

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

大般涅槃經

TẬP I

(QUYỂN 1 - QUYỂN 6)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯

BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẨM PHỤNG CHIẾU DỊCH

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN Việt dịch và chú giải

NGUYỄN MINH HIỂN hiệu đính

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh *Đại Bát Niết-bàn* là một bộ kinh đồ sộ trong kho tàng kinh điển Phật giáo, được một cao tăng miền Trung Ấn Độ là ngài *Đàm-vô sám* mang đến Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ 5, và cũng được chính vị này khởi công dịch sang chữ Hán. Trong Đại tạng kinh (bản Đại Chánh tân tu), kinh này được xếp vào quyển 12, kinh số 374 (40 quyển) và kinh số 377 (2 quyển *Hậu phần*).

Việc chuyển dịch kinh này sang tiếng Việt đã được rất nhiều bậc tiền bối nghĩ đến từ lâu. Công trình muôn màng này của chúng tôi chỉ hy vọng góp thêm được phần nào dù nhỏ nhoi trong việc giúp người đọc có sự tiếp nhận dễ dàng hơn đối với bộ kinh này. Ngoài ra, việc khảo đính và giới thiệu trọn vẹn nguyên bản Hán văn sẽ rất có ý nghĩa trong việc giữ gìn và lưu truyền kinh điển Đại thừa một cách chuẩn xác hơn, vì ngoài việc tạo điều kiện lưu giữ bản Hán văn, hình thức in ấn này sẽ giúp người đọc có thể đối chiếu, tham khảo khi có sự nghi ngại hay không rõ trong bản dịch. Điều này cũng sẽ giúp các bậc cao minh dễ dàng nhận ra và chỉ dạy cho những chỗ sai sót, để bản dịch nhờ đó càng được hoàn thiện hơn. Và dĩ nhiên, mục đích cuối cùng của tất cả những điều trên chính là để giúp cho sự học hỏi và tu tập theo lời Phật dạy được đúng hướng hơn. Bởi vì hơn ai hết, người Phật tử luôn hiểu rằng chính những lời dạy của Đức Phật được lưu giữ trong kinh điển là chỗ y cứ quan trọng và chắc chắn nhất cho con đường tu tập của mỗi người.

Mặc dù công trình đã được tiến hành với sự cẩn trọng tối đa trong phạm vi khả năng của những người thực hiện, từ việc khảo đính văn bản Hán văn cho đến việc tham khảo, chuyển dịch, chú giải... nhưng e rằng cũng không thể tránh được ít nhiều sai sót. Vì thế, dưới đây chúng tôi sẽ cố gắng trình bày đôi nét về quá trình thực hiện công việc để quý độc giả có thể có một cái nhìn tổng quát về những gì chúng tôi đã thực hiện cũng như phương cách mà chúng tôi đã vận dụng, qua đó sẽ dễ dàng hơn trong việc đưa ra những lời chỉ dạy giúp chúng tôi hoàn thiện hơn nữa công việc đã làm. Chúng tôi xin chân thành đón nhận và biết ơn mọi sự góp ý từ quý độc giả gần xa cả về nội dung lẫn hình thức của lần xuất bản này.

Về mặt văn bản, chúng tôi chọn sử dụng bản dịch Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám* (40 quyển) vừa được đề cập ở trên. Riêng 2 quyển cuối cùng (Hậu phần) là bản dịch của hai ngài *Nhã-na-bạt-đà-la* và Hội Ninh. Tuy nhiên, kinh *Đại Bát Niết-bàn* còn có rất nhiều bản dịch khác.

Trong kinh tạng Nguyên thủy được dịch từ tiếng Pāli (Nam Phạn) cũng có kinh này, nhưng ngắn hơn nhiều so với bản dịch trong Hán tạng được chúng tôi sử dụng. Tuy nhiên, về các chi tiết, sự kiện được đề cập đến trong kinh thì hai bản dịch này có rất nhiều điểm tương đồng. Vì thế, chúng tôi đã sử dụng bản Việt dịch kinh này của Hòa thượng Thích Minh Châu (Trường bộ kinh, kinh số 16, *Mahāparinibbāna sutta*) để tham khảo đối chiếu ở những chỗ có liên quan.

Trong Hán tạng còn có một số bản dịch khác. Bản dịch đời Đông Tấn (317-420) của ngài Pháp Hiển cũng có tên là *Đại Bát Niết-bàn kinh*, gồm 3 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng thuộc quyển 1, kinh số 7; bản dịch đời Tây Tấn của ngài Bạch Pháp Tổ là *Phật Bát Nê-hoàn kinh* (2 quyển), được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 1, kinh số 5. Ngoài ra còn có một bản

dịch tên *Bát Nê-hoàn kinh* (2 quyển) đã mất tên người dịch, được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 1, kinh số 6. Những bản này có lẽ đều dịch từ Phạn văn Nam truyền thuộc kinh tạng Nguyên thủy nên nội dung tương tự với bản trong Trường bộ kinh do Hòa thượng Thích Minh Châu Việt dịch vừa nói ở trên. Nội dung của các bản này chỉ được tham khảo ở một số chi tiết tương đồng khi kể lại sự kiện đức Phật nhập *Niết-bàn*, còn nói chung không có sự ghi chép đầy đủ những lời dạy của Phật như trong bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám*.

Một bản dịch khác đặc biệt đáng chú ý là *Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh*, cũng do ngài Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch, 6 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng ở quyển 12, kinh số 376. Dựa vào nội dung thì bản dịch này cũng chính là bản kinh mà ngài *Đàm-vô-sám* đã dịch.

Từ điển Phật Quang cho biết ngài Pháp Hiển sanh năm 340 và mất trong khoảng năm 418 đến 423. Như vậy, cũng có thể xem như đồng thời với ngài *Đàm-vô-sám* (385-433). Ngài được cha mẹ cho vào chùa từ năm 3 tuổi, làm sa-di đến năm 20 tuổi thì thọ giới Cụ túc. Với sức học uyên thâm, ngài thường than tiếc với mọi người rằng kinh luật lưu hành thời ấy ở Trung Hoa có quá nhiều khiếm khuyết. Vì thế, ngài quyết tâm sang tận Ấn Độ để học hỏi và thỉnh kinh điển về. Năm 399, ngài chính thức rời Trường An để thực hiện ý định này. Tuy ngài hướng về Trung Ấn Độ, nhưng trong suốt cuộc hành trình kéo dài nhiều năm ngài đã ghé qua rất nhiều nơi khác nhau trên đường đi như Đôn Hoàng, Vu Điền... thậm chí có đến ở đảo Tích Lan (Sri Lanka) trong 2 năm. Đến năm 413 ngài mới về lại Trung Hoa, rồi cùng với ngài *Phật-đà-bạt-đà-la* (*Buddhabhadra*) (359-429) bắt đầu chuyển dịch kinh luật sang Hán ngữ. Ngài đã dịch những kinh luật như *Ma-ha Tăng-kỳ luật*, *Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh*, *Tạp A-tì-đàm tâm*

luận, Tạp tạng kinh... Cứ theo những chi tiết còn được biết thì rất có thể thời điểm ngài dịch kinh *Đại Bát Nê-hoàn* cũng gần với thời điểm ngài *Đàm-vô-sám* dịch kinh *Đại Bát Niết-bàn*.

Chúng tôi tin rằng hai vị này có thể đã không biết đến công trình của nhau, và Phạn bản mà ngài Pháp Hiển sử dụng có thể là do chính ngài đã mang về trong chuyến đi Ấn Độ. Vì thế, việc tham khảo thêm bản dịch này của ngài Pháp Hiển được chúng tôi cho là cực kỳ quan trọng trong việc giúp làm rõ những chỗ còn khó hiểu trong kinh văn. Trong khi ngài *Đàm-vô-sám* là một cao tăng Ấn Độ học tiếng Trung Hoa để dịch kinh, thì ngược lại ngài Pháp Hiển lại là một cao tăng Trung Hoa sang Ấn Độ học Phạn ngữ. Chỉ riêng điều này cũng đủ để chúng ta có thể tin chắc rằng hai bản dịch này sẽ có rất nhiều yếu tố bổ sung cho nhau.

Và sự thật đúng là như thế. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ cụ thể để quý vị có thể thấy rõ việc này. Khi dịch đến một câu nói của vị Bồ Tát *Ca-diếp* là: “如來常身猶如畫石。 *Như Lai thường thân do như họa thạch.*” (Thân Như Lai thường còn như hình khắc trên đá.) Chúng tôi xét thấy dựa theo ý kinh trong toàn đoạn thì nghĩa câu này có phần khiên cưỡng, thậm chí là mâu thuẫn. Khi tham khảo bản dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu này được dịch là: “如來法身真實常住，非磨滅法，我意識信猶如畫石。” (*Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý để tín do như họa thạch.*) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, ít nhất cũng là phần tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi gạch chân trong câu trên. Đây là sự bổ sung về mặt văn bản, vì như đã nói, rất có thể hai vị đã dùng 2 Phạn bản khác nhau.

Trong một trường hợp khác, bản dịch ngài *Đàm-vô-sám* chép là: “譬如陶師作已還破。 - *Thí như đào sư tác dĩ hoàn phá.*” (Ví như người thợ làm đồ gốm, làm ra rồi phá bỏ.) Tất cả các bản Việt dịch đã có và cả các bản Anh ngữ đều dịch với ý tương tự như vậy, cho dù một câu như thế thật hết sức khó hiểu!

Bản dịch của ngài Pháp Hiển đã giúp chúng tôi giải tỏa khó khăn này. Trong vị trí tương đương của câu này, ngài dịch là: 譬如陶家埏埴作器有作有壞 - *Thí như đào gia duyên thực tác khí, hữu tác hữu hoại.*” Như vậy là quá rõ ràng! Không phải “làm ra rồi phá bỏ (!)”, mà phải hiểu là “có làm ra ắt có ngày hư hoại”. Đây được dùng để ví với các pháp thế gian được tạo tác nên không thường tồn; khác với sự giải thoát của Như Lai là không do tạo tác mà thành nên không có sự hư hoại, thay đổi.

Tuy nhiên, điều vô cùng đáng tiếc là bản dịch *Đại Bát Nê-hoàn* của ngài Pháp Hiển (6 quyển) ngắn hơn nhiều so với bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám*, chỉ tương đương đến hết phẩm thứ 5 của bản *Đại Bát Niết-bàn*, nghĩa là vừa hết quyển 10 và bước sang quyển 11 một phần ngắn, còn lại gần 30 quyển sau là không có trong bản *Đại Bát Nê-hoàn*. Chúng ta có thể tạm suy đoán là phần Phạn bản này tương đương với phần đầu mà ngài *Đàm-vô-sám* đã mang sang Trung Hoa lần đầu tiên, và phần được thỉnh lần thứ hai có lẽ ngài Pháp Hiển không có.

Vì nhiều lý do nên sau khi so sánh cân nhắc chúng tôi vẫn quyết định chọn bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* làm văn bản chính, và những sự tham khảo đối chiếu như trên chỉ được đưa vào phần chú giải để người đọc hiểu rõ vấn đề hơn, hoàn toàn không dám tùy tiện sửa đổi trong chính văn.

Như trên đã nói qua về các bản văn được sử dụng để tham khảo. Bây giờ xin lược nói đôi nét về văn bản chính. Bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* được gọi là *Bắc bản*, thực hiện vào triều

đại Bắc Lương (397-439). Ngoài ra còn có *Nam bản* là bản *Đại Bát Niết-bàn kinh* (36 quyển) đời Tống, do nhóm của ngài Huệ Nghiêm thực hiện vào triều Tống (960-1279), được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 375. Ở đầu bản kinh văn này cho biết nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã căn cứ vào bản *Nê-hoàn kinh* để bổ sung vào. (*Tống đại sa-môn Huệ Nghiêm đẳng y Nê-hoàn kinh gia chi* - 宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之). (*Nê-hoàn kinh* ở đây có lẽ chỉ bản dịch *Đại Bát Nê-hoàn kinh* của ngài Pháp Hiển.)

Nam bản thật ra cũng không khác biệt nhiều với *Bắc bản*, vì nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã sử dụng chính bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* để khắc in lại, với một số thay đổi chính như đổi tựa đề một số phẩm và phân chia các quyển khác hơn. Vì thế *Nam bản* chỉ có 36 quyển so với *Bắc bản* có đến 40 quyển. Trong suốt quá trình chuyển dịch, chúng tôi sẽ cố gắng lưu ý độc giả những chỗ khác biệt này.

Ngoài ra, vì đây là một bộ kinh quan trọng nên có rất nhiều bản số giải đã được thực hiện qua các triều đại. Chẳng hạn như *Đại Bát Niết-bàn Kinh tập giải* (71 quyển, Đại Chánh tạng quyển 37, kinh số 1763) của ngài Bảo Lượng (444 – 509) vào đời Lương (502 – 557); *Đại Bát Niết-bàn Kinh nghĩa ký* (10 quyển, Đại Chánh tạng quyển 37, kinh số 1764) của ngài Huệ Viễn vào đời Tùy (581-618); *Đại Bát Niết-bàn kinh huyền nghĩa* (2 quyển, Đại Chánh tạng quyển 38, kinh số 1765) cũng vào đời Tùy... Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo các bản số giải này để tìm hiểu ý kinh rõ hơn.

Riêng về bản dịch Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám*, có lẽ chúng ta cần tìm hiểu đôi nét về cuộc đời vị cao tăng này nói chung, và về công trình Hán dịch kinh này nói riêng.

Ngài là cao tăng người miền Trung Ấn Độ, xuất thân từ một gia đình *Bà-la-môn*, tên Phạn ngữ là *Dharmaraka*, Hán dịch âm là *Đàm-vô-sám*, cũng còn đọc là *Đàm-ma-sám* hay *Đàm-ma-la-*

sám, dịch nghĩa là Pháp Phong. Trước ngài học giáo lý Tiểu thừa, tinh thông kinh luận, biện tài ứng đáp không ai bằng. Sau gặp được thiền sư Bạch Đầu, được nghe kinh *Đại Bát Niết-bàn* này liền tự sanh lòng hổ thẹn, chuyển sang tu học giáo pháp Đại thừa.

Năm 20 tuổi ngài đã có thể tụng đọc thông suốt kinh điển cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ngài lại còn giỏi về chú thuật, được vua kính trọng và người đương thời tôn xưng là Đại Chú Sư. Sau ngài đến xứ Kế Tân, mang theo 5 phẩm đầu của kinh *Đại Bát Niết-bàn*, cùng với kinh Bồ Tát Giới và kinh Bồ Tát Giới Bản. Tiếp đó, ngài sang xứ Quy Tư. Nhưng cả hai xứ này người dân đa phần chuộng theo Tiểu thừa, nên sau ngài lại sang đến Đôn Hoàng là kinh đô nhà Tây Lương thời bấy giờ.

Niên hiệu Huyền Thủy thứ nhất đời Bắc Lương, tức năm 412, Hà Tây Vương là Thư Cừ Mông Tồn thỉnh ngài đến thành Cô Tàng và lưu lại đó, tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài nhân dịp này liền dành trọn 3 năm để học chữ Hán. Sau đó, ngài khởi sự phiên dịch phần đầu kinh *Đại Bát Niết-bàn* sang Hán ngữ. Như vậy, sớm nhất thì bản dịch kinh này cũng phải khởi đầu từ khoảng năm 416. Chúng ta nhớ lại, ngài Pháp Hiển trở về Trung Hoa năm 413 và bắt đầu dịch kinh, rồi viên tịch trong khoảng năm 418-423, vậy bản dịch kinh *Đại Bát Nê-hoàn* chắc chắn phải được thực hiện trong khoảng cùng thời gian này.

Vì bản kinh *Đại Bát Niết-bàn* ngài mang theo chưa đủ trọn bộ, ngài liền đến xứ Vu Điền,¹ tìm thỉnh được phần tiếp theo, nhưng vẫn chưa trọn bộ. Ngài lại trở về Cô Tàng tiếp tục công việc phiên dịch. Khi ấy, Thái Vũ Đế của Bắc Ngụy nghe danh ngài là người tài giỏi liền sai sứ đến đón về. Mông Tồn trong lòng lo lắng, sợ e ngài về với Bắc Ngụy tất Ngụy sẽ có nhiều

¹ Vu Điền: tên nước thời cổ, Phạn danh là Kustana (Khuất-dan), nay là Khotan (huyện Hòa Điền, tỉnh Tân Cương). Người Tây Tạng thời cổ gọi tên nước này là Lih-yul (Ly-dư). Đây là một địa danh quan trọng vì phần lớn kinh điển Đại thừa được mang sang Trung Hoa đều phải đi qua vùng đất này.

chỗ dùng đến, đối nghịch với mình. Vì vậy, nhân khi ngài lên đường trở về Ấn Độ để thỉnh phần cuối kinh *Đại Bát Niết-bàn* sang dịch, Mông Tôn liền sai người chặn giữa đường mà hại chết. Phần cuối của kinh, được gọi là *Hậu phần Đại Bát-Niết-bàn kinh*, gồm 2 quyển, vì thế phải đợi đến về sau mới được hai vị *sa-môn* là *Nhã-na-bạt-đà-la* và Hội Ninh dịch vào khoảng đời Đường (618 – 907).

Ngài *Đàm-vô-sám* sanh năm 385 và mất vào năm ấy là năm 433. Kinh điển do ngài dịch, người sau ghi lại số lượng không giống nhau. Theo *Xuất Tam Tạng Ký Tập* thì ngài dịch được 11 bộ kinh, gồm 117 quyển, nhưng theo *Đại Đường Nội Điển Lục* thì số kinh ngài dịch là 24 bộ, gồm 151 quyển. Số lượng thật sự còn giữ lại được đến nay trong *Đại Chánh tạng* là 23 bộ. Phần lớn những kinh do ngài chuyển dịch đều là kinh điển Đại thừa như kinh *Bi Hoa*, kinh *Đại Phương Đẳng Đại Tập*, kinh *Kim Quang Minh*... và một số bản văn trong *Luật tạng*. Trong số này, kinh *Bi Hoa* (10 quyển) đã được chúng tôi Việt dịch và xuất bản.¹

Qua những chi tiết còn được biết về cuộc đời ngài *Đàm-vô-sám* và công trình Hán dịch kinh này, chúng ta có thể thấy rõ mối quan tâm đặc biệt của ngài cũng như những gian nan vất vả mà ngài đã trải qua để có thể hoàn tất bản dịch kinh này. Thậm chí vì muốn hoàn tất bộ kinh với 2 quyển cuối, ngài đã không ngại đường xa nguy hiểm, quyết lòng lặn lội trở về Ấn Độ thỉnh kinh, để rồi cuối cùng phải bỏ mạng giữa đường đi. Cứ nghĩ đến việc này thì sẽ thấy mỗi câu mỗi chữ trong bản Hán văn mà ngày nay chúng ta còn có duyên may được đọc thật là quý giá biết bao nhiêu!

Mặc dù không tránh khỏi một vài khiếm khuyết, rất có thể xuất phát từ sự sai lệch ngay trong Phạn bản, hoặc do quá trình khắc bản qua nhiều lần đã làm thay đổi, nhưng chúng

¹ Kinh *Bi Hoa* – Nguyễn Minh Tiến Việt dịch, Nguyễn Minh Hiến hiệu đính, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

tôi vẫn cho rằng bản dịch Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám* là bản đầy đủ và ưu việt nhất trong tất cả các bản đã được nhắc đến. Có rất nhiều đoạn kinh văn hết sức súc tích và không kém phần diễn cảm, dù chưa đủ gọi là văn chương trác tuyệt nhưng cũng đủ để thể hiện được học vấn uyên thâm của người viết. Thật khó có thể tin rằng người viết ra những đoạn văn hay như thế lại là một người Ấn Độ chỉ mới học chữ Hán trong khoảng 3 năm!

Trở lại với vấn đề Việt dịch kinh này, như đã nói từ đầu, có rất nhiều vị tiền bối trước chúng tôi đã quan tâm đến việc chuyển dịch kinh này. Vì thế, trong suốt quá trình thực hiện công việc, chúng tôi đã may mắn có cơ hội tham khảo một số những công trình đã thực hiện trước, xin nêu cụ thể dưới đây.

Trước hết là bản Việt dịch của Cố học giả Đoàn Trung Còn. Bản dịch này được dịch giả tự xuất bản trước năm 1975 từ quyển 1 đến quyển 11, chia làm 2 tập. Phần còn lại, từ quyển 12 đến quyển 42 là bản thảo viết tay, trước đây lưu giữ tại Viện Chuyên tu (Làng Vạn Hạnh, BRVT), sau đó được chuyển cho cư sĩ Chân Nguyên.¹ Khi biết chúng tôi có sự quan tâm đến các công trình Phật học, cư sĩ Chân Nguyên đã giao lại bản thảo viết tay này cho chúng tôi để xem xét việc xuất bản.

Mặc dù bản dịch này có giá trị tham khảo rất cao, vì Học giả Đoàn Trung Còn không chỉ thực hiện bản Việt dịch mà còn tra khảo nhiều tư liệu để thêm vào các chú giải cho bản dịch của mình, nhưng chúng tôi nhận thấy là không thể xuất bản vào thời điểm hiện nay vì cách dùng từ ngữ cũng như văn phong diễn đạt nói chung đều đã quá xưa cũ, không còn phù hợp và rất khó hiểu đối với độc giả ngày nay. Hơn nữa, những chú giải của ông cũng cần phải biên soạn lại, do điều kiện thiếu tư liệu

¹ Cư sĩ Chân Nguyên tức Đỗ Quốc Bảo, hiện cư trú tại Đức, là người biên soạn quyển Từ điển Phật học thường được giới nghiên cứu gọi là Từ điển Chân Nguyên.

trước đây, cũng như những hạn chế nhất định trong sự tham khảo đối chiếu.

Kèm theo bản Việt dịch này còn có phần viết tay toàn bộ bản Hán văn, mà theo suy đoán của chúng tôi là dựa vào bản khắc gỗ cũng được lưu giữ tại Viện Chuyên tu. Bản khắc gỗ Hán văn này thuộc Càn Long tạng, thường gọi là bản chữ Vạn; khi biết chúng tôi đang thực hiện công trình này, Đại đức Thích Thiện Thuận ở Viện Chuyên tu đã hoan hỷ cho chúng tôi mượn dùng.

Tiếp đến là bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Chúng tôi hiện có bản dịch này do Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành năm 1991. Ngoài ra, nó cũng được lưu hành trên mạng *Internet* tại Thư viện Hoa sen (<http://thuvienhoasen.org/kinh-dbnb-00.htm>), được ghi là do Tịnh xá Minh Đăng Quang xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1990. Bản này không in kèm Hán văn và cũng không thấy ghi rõ là dịch từ bản Hán văn nào, nhưng căn cứ vào những ghi chú phân đoạn của Hòa thượng thì biết là đã dịch từ Bắc bản chứ không phải Nam bản (40 quyển chứ không phải 36 quyển). Tuy vậy, tựa đề các phẩm có sửa lại theo Nam bản, chẳng hạn như phẩm đầu tiên là phẩm Tựa (*Tự phẩm*) thay vì là phẩm Thọ mạng, phần thứ nhất (*Thọ mạng phẩm – đệ nhất*) như trong Bắc bản. Hòa thượng cũng dịch cả 2 quyển Hậu phần của các ngài *Nhã-na-bạt-đà-la* và Hội Ninh. Mặt khác, khi trình bày bản Việt dịch, Hòa thượng đã căn cứ vào các phẩm kinh để phân chia, không dựa theo sự phân chia các quyển như trong bản Hán văn. Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo bản dịch này của Hòa thượng ở những nơi cần thiết.

Ngoài ra còn có bản Việt dịch của cư sĩ Tuệ Khai (Phan Rang), được thực hiện với sự chứng nghĩa của Hòa thượng Thích Đồng Minh. Chúng tôi không biết bản dịch này đã xuất bản hay chưa, chỉ sử dụng bản lưu hành trên mạng *Internet* tại

địa chỉ: <http://www.quangduc.com/kinhdiem/81daibatnietban.html>. Bản dịch này ghi rõ là dịch từ Nam bản đời Tống và không dịch 2 quyển Hậu phần.

Ngoài các bản Việt dịch kể trên, chúng tôi còn sử dụng 2 bản dịch Anh ngữ của kinh này. Bản thứ nhất được lưu hành trên mạng Internet tại địa chỉ: <http://www.nirvanasutra.org.uk> có tên là *The Mahayana Mahaparinirvana Sutra*, được *Kosho Yamamoto* dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám*, với sự hiệu đính của Tiến sĩ *Tony Page* (*Nirvana Publications*, London, 1999-2000). Bản này không dịch 2 quyển Hậu phần. Theo sự phân đoạn thì bản dịch này được dịch từ Nam bản.

Bản dịch Anh ngữ thứ hai mà chúng tôi sử dụng có thể tìm thấy trên mạng Internet tại địa chỉ <http://www.zhaxizhuoma.net/DHARMA/Tripitaka/MahaparinirvanaMahayana.htm>, do *Charles Patton* dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám*, nhưng chỉ gồm một số phẩm, không trọn bộ. Cụ thể là chúng tôi đã đọc được các phẩm thứ 1, 2, 3, 6, 10, 11 và 15. Các phẩm khác chưa thấy công bố. Bản này được dịch giả ghi rõ là dịch từ Nam bản.

Việc sử dụng các bản dịch Anh ngữ đặc biệt hữu ích khi chuyển dịch những đoạn văn mô tả mà cách dùng chữ của bản Hán văn trở nên khó hiểu vì từ ngữ với ý nghĩa được dùng hiện nay không còn thông dụng nữa. Chẳng hạn, khi bản Hán văn dùng “*chân kim vi hướng* - 真金爲向” thì chúng tôi đã không khỏi có phần lúng túng. Ông Đoàn Trung Còn dịch là “*vàng ròng làm hướng*”, xem như không dịch chữ *hướng*, và mô tả như vậy thì không ai có thể hiểu được gì cả! Hòa thượng Trí Tịnh bỏ hẳn chi tiết này (và nhiều chi tiết khác) không dịch! Khi tham khảo cả 2 bản Anh ngữ đều thấy dịch chữ “*hướng* 向” là “*windows*”. Sau đó, chúng tôi liền tra khảo lại các tự điển Hán ngữ thì thấy quả thật chữ này có một nghĩa là “*cửa sổ*”,

nhưng ngày nay chẳng mấy ai dùng đến nghĩa này. Vì thế, câu trên phải được hiểu là “*các cửa sổ đều bằng vàng ròng*”...

Tất cả các bản dịch kể trên đều chỉ được chúng tôi sử dụng với mục đích tham khảo thuần túy, hoàn toàn không có sự trích dẫn hay sử dụng lại bất cứ phần nào trong đó. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đặt tên Cố học giả Đoàn Trung Còn như người đồng thực hiện công trình này vì lòng tôn kính chân thành đối với những nỗ lực tiên phong trong công việc mà ông đã thực hiện trước đây một cách không mệt mỏi cho đến tận cuối đời.

Mặc dù vậy, sự tham khảo cùng lúc nhiều bản dịch đòi hỏi chúng tôi phải luôn tỉnh táo trong công việc, không để bị cuốn hút hoàn toàn theo cách hiểu của những người đi trước, vì trong một số trường hợp thì điều đó có thể dẫn đến sự hiểu sai văn kinh. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn dùng cụm từ “*ngũ thập thất phiền não*” (五十七煩惱), các bản trước đây đều dịch là “*57 loại phiền não*”. Hòa thượng Trí Tịnh bỏ không dịch cụm từ này, cư sĩ Tuệ Khai và Cố học giả Đoàn Trung Còn đều dịch là 57 phiền não. Tham khảo cả 2 bản Anh ngữ cũng đều dịch là “*57 illusions*”... Như vậy, trong số năm vị đi trước thì đã có bốn vị cùng một ý, một vị không dịch. Nhưng chúng tôi không dám chấp nhận ngay cách dịch này, vì phân vân với con số 57 chưa từng gặp trong các kinh văn khác. Vì thế đã cố gắng thận trọng đọc qua các bản số giải và cuối cùng tìm được một cách giải thích hợp lý hơn. Theo đó, cụm từ này phải được hiểu là “*ngũ, thập, thất phiền não*”, hay nói theo văn số giải là: “*Ngũ thập thất giả, tam chủng phiền não dã.*” Như vậy thì ý nghĩa đã trở nên rõ ràng. Ba loại phiền não được tuần tự kể ra, bao gồm *ngũ cái, thập triền* và *thất sử*”. Để chỉ ba loại phiền não này, văn kinh đã nói quá ngắn gọn, và cách viết xưa kia không có dấu chấm câu nên người đọc rất dễ nhầm lẫn.

Ngoài ra, những khác biệt giữa Bắc bản và Nam bản cũng được chúng tôi đặc biệt chú ý, vì Nam bản được thực hiện dựa

trên Bắc bản với những chỉnh sửa của người đi sau, nên rất có thể sẽ có những chỉnh sửa hợp lý, giúp kinh văn được rõ ràng và chuẩn xác hơn. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp mà sự chỉnh sửa tỏ ra không hợp lý, và như thế cần phải tôn trọng Bắc bản, vốn là bản được ra đời trước. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn Bắc bản dùng “*chư vương chúng trung*” được Nam bản sửa lại thành “*chư tứ chúng trung*”. Căn cứ vào ý kinh đang đề cập đến một đối tượng rộng hơn là “*tứ chúng*”, chúng tôi tin rằng Bắc bản không có sai lầm ở đây. Nhưng các bản trước đây dịch là “*ở giữa các vị vua*” là không chuẩn xác, cần phải hiểu là “*ở giữa các vị vua và dân chúng*”, nghĩa là “*chư vương, chúng trung*” chứ không phải “*chư vương chúng trung*”.

Một số độc giả vẫn có thể sẽ đặt câu hỏi: “*Vì sao phải thực hiện một bản dịch mới, trong khi đã có một số bản dịch hiện đang lưu hành?*” Để trả lời câu hỏi này, về phần mình chúng tôi chỉ có thể nói là đã thực hiện công việc vì một sự thôi thúc không thể cưỡng lại khi may mắn được đọc hiểu bản kinh này từ Hán tạng. Có rất nhiều cảm xúc chân thành và mạnh mẽ mà chúng tôi tự thấy không thể không cố gắng chia sẻ cùng mọi người, và chính từ đó mà bản dịch này ra đời. Tâm nguyện chia sẻ đó của chúng tôi có đạt được hay không, điều đó xin tùy nơi sự đánh giá khách quan của độc giả. Về phần mình, chúng tôi chỉ biết cố hết sức mình trong việc này mà thôi.

Mỗi người có thể tiếp cận bản kinh này theo một cách khác nhau. Về mặt lịch sử, kinh này thuật lại suốt thời gian đức Phật chuẩn bị nhập *Niết-bàn* cho đến sau khi ngài nhập *Niết-bàn* và đại chúng phân chia *xá-lợi* Phật để xây tháp thờ kính. Vì thế, không ít người có thể sẽ cố gắng tìm kiếm trong kinh này những chi tiết liên quan đến sự kiện đức Phật nhập *Niết-bàn*, vì đây là một sự kiện cực kỳ quan trọng trong cuộc đời ngài, liên quan đến sự truyền thừa tiếp nối của Tăng đoàn

Phật giáo thời bấy giờ tại Ấn Độ, và do đó cũng liên quan cả đến sự truyền bá Phật giáo về sau ra khắp nơi trên thế giới.

Về mặt học thuật, chỉ riêng độ dài của một văn bản Hán văn đã ra đời và tồn tại từ hơn 15 thế kỷ qua cũng đã đủ là một đề tài hấp dẫn các nhà nghiên cứu, vì tự nó đã là một tài liệu bảo lưu rất nhiều yếu tố cổ xưa mà ngày nay khó lòng tìm lại được.

Về mặt tư tưởng, kinh này hàm chứa hầu hết những tư tưởng quan trọng trong Phật giáo, từ những vấn đề đơn giản và gần gũi như quan điểm và lời dạy của đức Phật về việc ăn chay, cho đến những vấn đề phức tạp và trừu tượng như *tánh Phật, thường và vô thường, ngã và vô ngã...*

Về mặt giáo lý, kinh này ghi lại những lời dạy của đức Phật trước lúc nhập *Niết-bàn*, nên có giá trị như một sự đúc kết cuối cùng tất cả những gì ngài đã giảng dạy trong suốt cuộc đời. Trước một thánh chúng có thể nói là đông đảo nhất, không chỉ bao gồm hầu như tất cả các đệ tử xuất gia và tại gia của Phật mà còn có rất đông đồ chúng của các giáo phái ngoại đạo đương thời, đức Phật đã tuần tự giải tỏa tất cả những nghi vấn được đặt ra vào thời điểm then chốt cuối cùng này. Nhiều vị thầy ngoại đạo đã quy phục, và tất cả bốn chúng đệ tử Phật đều không còn ai nghi ngại điều gì. Đức Phật cũng đã ân cần dặn dò về tương lai đạo pháp, về những nguyên tắc mà người đệ tử Phật cần phải tuân theo trên con đường tu tập... Tất cả những điều đó đã làm cho kinh này trở thành một trong những bộ kinh hết sức thiết yếu đối với những người học Phật.

Tuy vậy, thực tế là cho đến nay vẫn còn khá ít người biết đến kinh này. Một số người tuy cũng đã từng có cơ hội đọc qua nhưng dường như không mấy lưu tâm tìm hiểu kỹ. Và số người thực sự chuyên tâm nghiên ngẫm trọn bộ kinh này dường như rất hiếm gặp. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân trước

tiên là kinh này có số trang khá nhiều đối với phần lớn những người đọc thông thường. So với những kinh thông dụng như kinh *A-di-đà*, kinh Kim cang, kinh Địa tạng... thì kinh này dày hơn rất nhiều lần! Mặt khác, những vấn đề đề cập đến trong kinh đòi hỏi người đọc phải có một nền tảng khá vững vàng về Phật học mới có thể tiếp nhận được. Chính vì thế, rất nhiều người tuy đã thỉnh được kinh này nhưng chỉ là để đặt vào một nơi tôn nghiêm, trang trọng nhất và cất giữ như một báu vật, thay vì là thường xuyên mang ra nghiền ngẫm để tu tập theo những lời dạy trong kinh.

Rào chắn ngôn ngữ cũng là một trở ngại quan trọng. Có thể nói số người thông thạo Hán văn để đọc được kinh này trong Hán tạng ngày nay không còn bao nhiêu. Nhưng ngay cả đối với những vị này thì việc đọc trọn bộ kinh cũng không phải dễ dàng, vì chỉ riêng việc văn bản Hán văn này đã được viết ra từ cách đây hơn 15 thế kỷ cũng đã đủ để chúng ta hình dung được sự khó khăn để nhận hiểu nó một cách trọn vẹn. Vì thế, phần lớn người đọc phải dựa hoàn toàn vào bản Việt dịch, và nếu người dịch không luôn luôn tâm niệm điều này thì việc đọc hiểu bản dịch cũng không thể là dễ dàng và trọn vẹn đối với đa số độc giả. Chẳng hạn, có rất nhiều thuật ngữ là rất quen thuộc đối với người dịch, nhưng chúng lại vô cùng khó hiểu đối với những ai hoàn toàn không biết Hán văn. Do đó, nếu trong bản Việt dịch không có sự chú giải một cách toàn diện và hệ thống thì người đọc cũng khó lòng nhận hiểu.

Để giảm nhẹ khó khăn này, ngoài việc cố gắng diễn đạt kinh văn theo cách rõ ràng và dễ hiểu nhất, chúng tôi đồng thời cũng chú giải cho rất nhiều từ ngữ, thuật ngữ khó hiểu. Sau đó, tất cả các từ ngữ đã được chú giải – thường là khi chúng xuất hiện lần đầu tiên trong kinh văn – sẽ được tập hợp lại và sắp xếp theo vần ABC trong một ***Bảng tra cứu*** đặt ở

phần sau cùng của bộ kinh. Như vậy, trong suốt quá trình đọc kinh, nếu gặp phải một từ ngữ khó mà không có chú giải tại chỗ, người đọc có thể sử dụng ngay bảng tra cứu này và dễ dàng tìm được sự giải thích cần thiết. Mặc dù vậy, vì số trang in quá lớn phải phân chia thành nhiều tập nên đôi khi chúng tôi cũng đặt các chú giải lặp lại ở một số nơi khác nhau. Điều này là để tạo sự thuận lợi hơn cho người đọc.

Mặt khác, bất cứ ai đã từng học qua chữ Hán đều biết được tính chất cô đọng, súc tích nhiều khi đến mức rất khó diễn đạt hết ý nghĩa của những câu văn Hán cổ. Để giúp người đọc dễ nhận hiểu hơn, trong một số trường hợp chúng tôi đã thêm vào một số từ hoặc cụm từ không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản, nhưng có thể được hiểu do hàm ý của câu văn hoặc đoạn văn đó.

Chẳng hạn như trong câu sau đây:

“Vì là có nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] sừng thỏ; vì là không nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] hư không.”

Những chữ trong ngoặc vuông là không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản. Nếu y theo từ ngữ mà dịch thì câu văn trên không có những phần trong ngoặc vuông này. Tuy nhiên, theo sự nhận hiểu của chúng tôi từ toàn cảnh văn kinh thì việc thêm vào các phần này vào sẽ làm rõ ý nên có thể giúp người đọc dễ hiểu hơn.

Như vậy, các phần trong ngoặc vuông là do chúng tôi căn cứ vào sự nhận hiểu của mình khi dịch để thêm vào, và được trình bày như vậy để phân biệt rõ với phần kinh văn dịch sát theo nguyên bản. Bằng cách này, người đọc có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận cách hiểu tạm xem là chủ quan của

chúng tôi, để suy xét và nhận hiểu theo cách riêng của mình. Tuy vậy, chúng tôi cũng vẫn hết sức thận trọng suy xét trước khi thực hiện bất cứ sự bổ sung nào theo cách này.

Ngoài ra, phạm vi đề cập quá rộng của kinh này cũng là một khó khăn lớn đối với người đọc. Không giống như phần lớn các bộ kinh khác, thường chỉ xoay quanh một số chủ đề chính yếu, kinh này đề cập đến rất nhiều vấn đề, và mỗi một vấn đề đều có tầm vóc lớn lao, quan trọng, không thể xem nhẹ. Vì thế, việc theo dõi nắm bắt tất cả những vấn đề được trình bày trong kinh quả thật không phải chuyện dễ dàng. Do đó, để giảm bớt khó khăn này cho người đọc, sau khi đã trình bày trọn vẹn bản Việt dịch chúng tôi sẽ có một phần **Tổng quan** về tất cả các phần đã nêu trong kinh, tương tự như một bảng lược đồ để người đọc có thể căn cứ vào đó mà nắm bắt hoặc quay lại nghiên cứu từng vấn đề một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, người đọc cần lưu ý rằng đây hoàn toàn không phải là sự tóm tắt ý nghĩa của từng phẩm kinh hay toàn bộ kinh, vì đó là điều gần như không thể thực hiện! Phần *Tổng quan* này chỉ phục vụ như một bản đồ chỉ dẫn để người đọc có thể dễ dàng nhận ra vấn đề mình quan tâm hoặc còn đang vướng mắc nằm ở phần nào trong toàn bộ kinh, và như thế sẽ có thể tìm đến đó để đọc lại hoặc nghiên cứu kỹ hơn.

Tất cả những điểm khó khăn hoặc trở ngại trong quá trình đọc kinh như vừa nêu trên đều có thể vượt qua nếu người đọc có được một sự say mê và những xúc cảm chân thành khi đọc kinh này. Mặc dù vậy, điều đó thật không dễ có được, và không chỉ tùy thuộc hoàn toàn vào người dịch. Một bản dịch dù đã nỗ lực hoàn thiện và cung cấp mọi điều kiện thuận lợi cho người đọc, nhưng nếu chính bản thân người đọc không có sự nỗ lực và chú tâm khi đọc thì hầu như cũng không thể gặt hái được

kết quả gì. Vì thế, theo thiện ý của chúng tôi thì quý vị cần phải có sự chuẩn bị chu đáo trước khi bắt đầu đọc kinh này, sao cho có thể toàn tâm toàn ý với việc đọc kinh mà không bị phân tán tư tưởng bởi bất cứ ngoại duyên nào. Nếu thực hiện được điều này, có thể nói là quý vị đã nắm chắc được đến một nửa khả năng sẽ được lợi lạc trong việc đọc kinh. Một nửa khả năng còn lại phụ thuộc vào các yếu tố mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp theo sau đây.

Nếu quý vị đã từng nghe giới thiệu về bộ kinh này và đã hết sức mong muốn được đọc nó, thì khi quý vị đang đọc những dòng này, rất có thể quý vị đã hết sức nôn nóng muốn lướt thật nhanh qua những trang đầu để đi thẳng vào nội dung kinh. Hơn thế nữa, rất có thể trong lòng quý vị còn hình thành một ý định là sẽ đọc ngay một lần trọn bộ kinh này, để xem trong đó có hàm chứa những gì đã từng được nghe người khác xưng tán, ca ngợi hay không. Tuy nhiên, nếu điều đó là sự thật, chúng tôi xin quý vị hãy dừng ngay lại và kiên nhẫn đọc tiếp những dòng dưới đây.

Việc đọc kinh với một tâm niệm hối hả, nôn nóng chắc chắn sẽ không bao giờ mang đến cho quý vị những kết quả tích cực. Cuộc sống của chúng ta vốn đã có quá nhiều thời gian phải chạy đua, phải bôn ba hối hả và nôn nóng... Nhưng tất cả những quãng thời gian đó đều không để lại được gì làm thỏa mãn nhu cầu nuôi dưỡng đời sống tâm linh vốn luôn tồn tại trong mỗi chúng ta. Chính vì thế mà chúng ta mới phải tìm đến với đạo Phật, với kinh điển... Do đó, thật vô lý nếu ta vẫn tiếp tục hối hả và nôn nóng ngay cả khi đọc kinh!

Nếu quý vị là người bận rộn – mà trong thời đại ngày nay thì có đến 99% khả năng điều đó là đúng – và không có nhiều thời gian dành cho việc đọc kinh, quý vị vẫn nên sử dụng bất

cứ quãng thời gian ít ỏi nào có được để đọc kinh một cách thật thư thả, chậm rãi. Ý tôi muốn nói là, thay vì đọc mỗi lần được 10 trang kinh với tốc độ “thông thường” của mình chẳng hạn, quý vị vẫn có thể dừng lại thật chậm rãi để chỉ đọc một vài trang thôi! Nhưng một vài trang kinh đó sẽ thực sự có đủ điều kiện để thấm sâu vào lòng và giúp khai mở kho tàng trí tuệ sẵn có trong quý vị.

Có thể quý vị sẽ đặt câu hỏi: Đọc như thế thì đến bao giờ mới xong bộ kinh đồ sộ này? Nhưng điều đó thật ra hoàn toàn không quan trọng! Cho dù quý vị thực sự không đọc được hết trọn bộ kinh, thì mỗi một dòng kinh mà quý vị đọc qua cũng đã kịp ươm mầm trí tuệ trong tâm thức quý vị. Còn nếu hối hả cố đọc cho xong trọn bộ kinh mà không gặt hái được gì thì có khác nào chưa từng đọc kinh?

Chúng tôi khởi sự công trình này từ khoảng trước năm 2000, và cho đến khi quý vị bắt đầu đọc được những dòng này thì gần 10 năm đã trôi qua. Trong suốt thời gian đó, sự thật là chúng tôi không có đủ may mắn để được dành trọn thời gian cho việc dịch kinh, vì là người cư sĩ nên chúng tôi không tránh khỏi việc bận rộn lo toan cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Tuy vậy, chúng tôi đã luôn cố gắng để không bao giờ cảm thấy hối hả, nôn nóng mỗi khi tiếp cận với kinh văn, cho dù đây là một công trình tưởng chừng như vượt quá những nỗ lực của chúng tôi và sự kéo dài thời gian trong công việc thậm chí đã có những lúc làm chúng tôi phải băn khoăn tự hỏi về khả năng hoàn tất.

Vì thế, nếu quý vị cảm thấy việc đọc hết trọn bộ kinh này là một mục tiêu không dễ thực hiện, thì điều đó là hoàn toàn có thể hiểu được. Nhưng chúng tôi mong rằng quý vị sẽ không vì lý do đó mà cố đọc lướt nhanh qua những trang kinh, vì chắc

chấn điều đó sẽ không mang lại bất cứ kết quả tốt đẹp nào. Xin hãy tin chúng tôi, chỉ cần quý vị tiếp cận kinh văn với sự chân thành và an tĩnh, thì mỗi một trang kinh quý vị đọc qua đều có thể trở thành một bài thuyết pháp hoàn chỉnh, có khả năng khai mở trí tuệ *Bát-nhã* sẵn có nơi quý vị. Và nếu có thể đọc kinh theo cách như thế thì việc đọc qua trọn bộ kinh này cũng sẽ không còn là vấn đề khó khăn nữa.

Tất cả kinh điển Phật giáo đều hàm chứa ít nhất hai tầng nghĩa. Tầng nghĩa thứ nhất được diễn đạt bởi ngôn ngữ quy ước, giúp chúng ta nắm hiểu được những sự kiện, chi tiết được mô tả trong kinh văn. Nhưng tầng nghĩa này chỉ là một phần rất nhỏ so với những gì kinh văn muốn chuyển tải. Ví như một núi băng trôi trên mặt đại dương, cái mà chúng ta nhìn thấy được chỉ là phần chóp nhọn rất nhỏ, trong khi phần chìm sâu bên dưới mặt nước là cả một khối lượng khổng lồ. Cũng vậy, tầng nghĩa thứ nhất vừa nói trên chỉ là phần rất nhỏ so với tầng nghĩa thứ hai là những gì hàm chứa phía sau lớp vỏ ngôn ngữ.

Tuy nhiên, để tiếp cận được với tầng nghĩa thứ hai này, quý vị không thể sử dụng sự phán đoán, suy luận của trí óc, mà phải nhờ đến năng lực trực giác, tức là sự rung động hay cảm nhận trực tiếp của tâm thức, không thông qua bất cứ quá trình suy diễn nào, vì mọi quá trình suy diễn tất yếu đều bị giới hạn bởi những khái niệm mà chúng ta ai ai cũng sẵn có.

Nói cách khác, để có thể tiếp nhận được tầng nghĩa thứ hai này, ta không thể chỉ đọc kinh đơn thuần bằng trí óc, mà nhất thiết phải cần đến một tâm thức thật an tĩnh, sáng suốt. Đây chính là lý do vì sao ta không thể đọc kinh với sự hối hả và nôn nóng.

Tất nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận mối tương quan giữa hai tầng nghĩa của kinh văn. Để có thể cảm nhận nghĩa kinh bằng trực giác thì trước hết chúng ta phải nắm hiểu được một cách trọn vẹn phần ý nghĩa được diễn đạt qua ngôn ngữ. Cũng như để khám phá được núi băng khổng lồ đang trôi trên đại dương kia, chúng ta trước hết phải nhìn thấy được phần chóp nhỏ nổi lên bên trên mặt nước của nó. Tương tự như thế, chính nhờ nắm hiểu trọn vẹn những ý nghĩa trên bề mặt ngôn ngữ của kinh văn mà chúng ta mới có thể làm sanh khởi trong tâm thức những hình tượng, cảm xúc tương quan, và từ đó mới có khả năng đạt đến sự trực nhận những gì kinh văn muốn nói. Quá trình này là cả một sự nỗ lực toàn tâm toàn ý và có thể sẽ diễn ra không hoàn toàn giống nhau tùy theo từng trường hợp của mỗi người.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi luôn dành thời gian để đọc kỹ lại từng phẩm kinh sau khi chuyển dịch xong, vừa để rà soát lại những lỗi do sơ sót, vừa là để nắm hiểu ý kinh trước khi tiếp tục chuyển dịch phần tiếp theo. Mỗi lần đọc lại kinh văn như thế, chúng tôi đều có được những cảm nhận mới mẻ hơn, sâu sắc hơn đối với từng đoạn kinh văn.

Lấy ví dụ như ngay từ phẩm đầu tiên trong kinh này, mặc dù đã nghiên ngẫm cân nhắc từng câu chữ trong suốt quá trình chuyển dịch, nhưng đến khi đọc lại toàn bộ phẩm kinh chúng tôi vẫn có được nhiều sự cảm nhận mới, và phải đến lần đọc lại thứ ba chúng tôi mới có được những cảm xúc cuốn hút, say mê thực sự đối với từng câu chữ, từng chi tiết được tuần tự diễn đạt trong kinh văn.

Khi bắt đầu chuyển dịch phẩm kinh đầu tiên, chúng tôi có cảm tưởng đây chỉ là phần kinh văn mang tính “thủ tục”, vì không diễn đạt gì nhiều ngoài việc mô tả và liệt kê những đối

tượng chúng sanh lần lượt kéo nhau đến xin cúng dường Phật sau khi biết tin Phật sắp nhập *Niết-bàn*. Thậm chí có nhiều chi tiết mô tả được lặp đi lặp lại đôi khi làm chúng tôi cảm thấy như có phần nào tẻ nhạt, vô vị. Tuy nhiên, đến khi đọc kỹ lại toàn văn kinh chúng tôi mới nhận ra được dụng ý của từng chi tiết mô tả, và trình tự xuất hiện một cách hợp lý của chúng trong kinh không chỉ đơn giản là để kể lại sự việc, mà còn có tác dụng như những nét cọ dần dần vẽ lên trong tâm thức người đọc những hình ảnh tương quan nhất định, gần như tái hiện toàn bộ khung cảnh và mọi sự kiện đã diễn ra trước lúc đức Phật nhập *Niết-bàn*.

Và đến lần đọc lại thứ ba thì chúng tôi bất chợt dâng tràn một nguồn cảm xúc hầu như không thể mô tả! Bức tranh hoành tráng của rừng *Sa-la* nơi Phật nhập *Niết-bàn* như hiện ra rõ rệt trong tâm thức chúng tôi, với tầng tầng lớp lớp các loài chúng sanh từ khắp mười phương vũ trụ cùng quy tụ về, từ những loài súc sanh hạ đẳng cho đến chư thiên các cõi trời, rồi đến cả chư Bồ Tát ở các cõi Phật phương xa... cho đến trong thế giới loài người là nhân dân, vua chúa, quan binh, tăng ni, cư sĩ... Tất cả đều tìm về vây quanh đấng Đại Giác Thế Tôn trùng trùng bất tận, nhưng không có bất cứ một sự chen chúc, hỗn độn nào... Ngược lại, không khí trang nghiêm và hùng tráng bao trùm cả Pháp hội, khiến cho mỗi một cá thể xuất hiện trong đó đều như tan hòa với toàn thể đại chúng, và cảm xúc chung của toàn đại chúng chính là sự bi thương và tôn kính đối với đấng Như Lai đang sắp thị hiện *Niết-bàn*...

Sự cảm nhận được những hình ảnh như thế khiến chúng tôi như nhất thời vượt qua mọi giới hạn của các nguyên lý vật lý thông thường, không còn chịu bất cứ một sự hạn cuộc nào trong các khái niệm như nhiều và ít, lớn và nhỏ, gần và xa...

Hơn thế nữa, mọi ý niệm về thời gian và không gian cũng hầu như bị xóa sạch, với vô số hình ảnh trang nghiêm diễm lệ như đồng thời hiện ra xen lẫn nhau trong sự hóa hiện vô biên của chư vị Bồ Tát, không thể và cũng không cần thiết phải phân biệt giữa trên và dưới, trong và ngoài, trước và sau, đã qua và sắp đến...

Chính từ nơi nguồn cảm xúc này mà chúng tôi luôn có thể thực hiện công việc một cách không mệt mỏi, luôn say mê và cuốn hút vào công việc với một sự hứng khởi gần như bất tận. Và cũng chính từ kinh nghiệm tự thân này mà trong suốt quá trình chuyển dịch chúng tôi luôn trân trọng từng câu chữ, từng chi tiết nhỏ trong kinh văn, không dám tùy tiện bỏ qua hoặc để sót bất cứ điều gì. Hơn nữa, chúng tôi thiết nghĩ, có thể có những chi tiết nào đó mà khi đọc thoáng qua ta không cảm nhận được gì, nhưng lại có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc cho chính ta trong những lần đọc lại sau này, với một tâm thức thanh tịnh và sáng suốt hơn; hoặc cũng có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc đối với những người đọc khác...

Tất cả những ai chỉ dừng lại trong thế giới duy lý sẽ không thể nào hình dung được những gì mà người đọc kinh này có thể cảm nhận được. Và cũng chính vì thế mà sự chú tâm đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đọc kinh. Khi tâm thức không bị cuốn hút và phân tán bởi những yếu tố trần cảnh từ bên ngoài, chúng ta mới có thể có được sự sáng suốt cần thiết để trực nhận được những ý nghĩa sâu xa hàm chứa trong từng câu kinh. Hầu hết các kinh điển Đại thừa đều mượn việc mô tả các hình tượng, sự kiện như một phương tiện khơi dậy trực giác, và chính từ sự phát khởi được trí tuệ trực giác mà người đọc kinh mới có thể tiếp nhận được những lời dạy thuộc về

Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế. Đó là những ý nghĩa hoàn toàn không thể đạt đến thông qua sự suy diễn.

Điều tiếp theo mà chúng tôi muốn đề cập đến nơi đây chính là đức tin. Theo suy nghĩ của riêng chúng tôi, nếu quý vị chưa có được một lòng tin sâu vững vào Tam bảo thì quý vị chưa nên vội đọc kinh này. Một số học giả có thể sẽ phản đối điều này, vì đối với họ thì việc đọc kinh chỉ là để tìm kiếm trong đó những tư tưởng triết lý, những lập luận biện minh cho điều này hay điều khác, hoặc quá lắm cũng chỉ là những chuẩn mực đạo đức nào đó... giống như vô số những sách vở thế tục khác. Mặc dù những điều này quả thật cũng có thể tìm thấy trong kinh văn, nhưng đó hoàn toàn không phải là những giá trị chân thật và rõ ràng mà người đọc kinh cần đạt đến. Và vì thế, khi đến với kinh điển Đại thừa thì các vị học giả này chắc chắn sẽ không đạt được gì khác hơn là sự hoang mang nghi ngại, hoặc chí ít cũng là một nỗi thất vọng tràn trề. Là những người Phật tử, chúng tôi hoàn toàn không mong muốn quý vị sẽ vấp phải sự hoang mang nghi ngại hay thất vọng tràn trề tương tự như thế.

Trong rất nhiều kinh điển, đức Phật đã từng khuyến cáo rằng giáo pháp Đại thừa ví như cơn mưa lớn, chỉ có lợi cho những loài cây lớn có gốc rễ vững chắc; còn đối với những cây cỏ nhỏ yếu, chắc chắn sẽ phải bị vùi dập, nghiêng ngả, thậm chí còn có thể bị bật gốc cuốn trôi đi... Gốc rễ vững chắc ở đây chính là đức tin sâu vững nơi Tam bảo, vào đức Phật và giáo pháp do ngài truyền dạy, được ghi chép thành kinh điển. Đức tin đó hoàn toàn không phải một bản năng tự nhiên sẵn có nơi mỗi người hay một số người, mà là một thành quả tất yếu của quá trình tu tập, hành trì theo đúng lời Phật dạy. Đây chính là lý do vì sao trong lần Chuyển Pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc

Uyển đức Phật đã không hề đề cập đến tánh Phật của chúng sanh hay bất cứ một phần giáo pháp nào khác thuộc phạm vi Đại thừa.

Nhưng nói như thế cũng không có nghĩa là một sự loại trừ bất cứ đối tượng nào ra khỏi phạm vi giáo hóa của kinh này, vì sự thật là mỗi chúng ta đều có thể tự nuôi dưỡng cho mình một đức tin sâu vững bằng cách khởi sự thực hành từ những điều căn bản nhất trong Phật pháp. Nếu quý vị có thể kiên trì giữ gìn *Năm giới*, tiến đến việc nỗ lực thực hành *Mười điều thiện* và thành tâm lễ bái hình tượng chư Phật bất cứ khi nào có thể, chắc chắn quý vị sẽ sớm đạt được một lòng tin sâu vững. Lòng tin này không phải được ban cho quý vị bởi một phép lạ nhiệm mầu nào, mà sự thật là nó xuất phát từ sự an vui lợi ích tất yếu có được từ sự thực hành như trên. Và một khi đã có được lòng tin sâu vững nhờ thực hành giáo pháp, quý vị sẽ có thể tiếp nhận được những ý nghĩa sâu xa trong giáo pháp. Quý vị sẽ có thể bắt đầu nhận hiểu được từ những ý nghĩa cơ bản nhất về *Tứ diệu đế*, cho đến *Thập nhị nhân duyên*... và sau đó dần dần tiến đến việc đọc hiểu được kinh này.

Mặc dù có những khó khăn được nêu ra như trên, tâm nguyện của chúng tôi khi chuyển dịch kinh này vẫn là mong sao nó có thể đến được với tất cả mọi người, để bản hoài của chư Phật mười phương được gửi gắm nơi đây không phải chịu sự mai một bởi thời gian. Trên tinh thần đó, chúng tôi xin thành tâm cầu nguyện cho tất cả chúng sanh đều có được cơ hội tiếp xúc và lãnh thọ kinh này.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi đã tham khảo nhiều tư liệu, công trình hiện có, kể cả những thông tin liên quan trong các từ điển Phật học Hán ngữ, Anh ngữ cũng như Việt ngữ. Chúng tôi xin ghi nhận nơi đây những đóng góp

quý báu của tất cả các tác giả, soạn giả của những công trình đã được sử dụng và xin gửi lời tri ân chân thành đến tất cả quý vị.

Cuối cùng, mặc dù bản Việt dịch trọn bộ kinh này đã đến tay quý vị, nhưng chúng tôi chưa bao giờ dám nghĩ rằng công việc chuyển dịch kinh này đã được hoàn tất. Mọi sai sót sẽ tiếp tục được loại bỏ hoặc sửa chữa, hoàn thiện ngay khi phát hiện. Vì thế, xin nhắc lại một lần nữa là chúng tôi luôn mong mỗi nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ dạy từ tất cả quý vị. Mọi thư từ góp ý xin gửi về địa chỉ:

Nguyễn Minh Tiến
ấp 3, xã Sông Xoài,
huyện Tân Thành, tỉnh BRVT

Hoặc gửi điện thư (email) về:

nguyenminh@rongmotamhon.net

Ngoài ra, toàn bộ nội dung kinh này cũng sẽ được giới thiệu trên website **Rộng mở tâm hồn** (<http://rongmotamhon.net>) trong phần **Kinh điển**. Quý vị có thể vào xem và góp ý thông qua kênh giao tiếp của website này. Chúng tôi luôn sẵn lòng đón nhận và chân thành cảm ơn quý vị.

Những gì cần làm và có thể làm chúng tôi đều đã cố gắng hết sức mình. Tuy vậy, chúng tôi vẫn luôn tự biết rằng mỗi một điểm hạn chế trong năng lực và trình độ của chúng tôi đều tất yếu sẽ dẫn đến một khó khăn tương ứng cho quý vị trong quá trình đọc hiểu kinh văn. Vì vậy, chúng tôi xin chân thành nhận lỗi và mong rằng quý vị có thể niệm tình tâm nguyện vị tha của chúng tôi mà bỏ qua cho những sự yếu kém đó. Chúng tôi cũng xin thành tâm sám hối trước mười phương chư Phật vì tự bản thân mình đã không có đủ trí tuệ và biện tài vô ngại

để có thể diễn giảng giáo pháp Đại thừa của chư Phật theo một cách hoàn hảo nhất. Nguyện cho trong đời này và vô số đời sau nữa vẫn sẽ không ngừng tu tập theo Chánh pháp để có được năng lực hộ trì và rộng truyền giáo pháp Đại thừa ra khắp mọi nơi, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Cuối cùng, cho dù chúng tôi đã hết sức nỗ lực trong công việc, nhưng nếu không có sự đảm đương về mặt tài chánh của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cứ (Công ty Văn hóa Hương Trang, Nhà sách Quang Minh - <http://nhasachquangminh.net>) thì có lẽ quý vị đã không thể có trong tay bộ kinh Đại thừa vô giá này. Vì thế, nhân đây chúng tôi xin có lời chân thành tri ân và tán thán công đức hỗ trợ việc lưu hành kinh điển của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cứ.

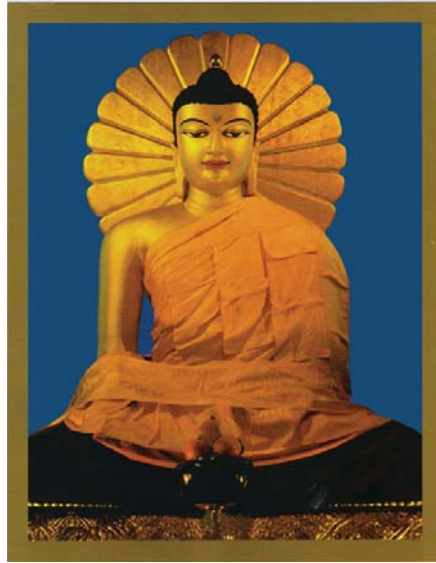
Nguyện đem mọi công đức có được trong việc làm này hồi hướng về tất cả chúng sanh trong pháp giới. Nguyện cho tất cả đều sớm khai mở tuệ giác vô thượng, đồng thành Phật đạo.

Những gì cần nói đã nói xong. Xin cảm ơn quý vị đã dành thời gian đọc qua hết những lời dông dài này. Bây giờ, xin mời quý vị lắng lòng thanh tịnh để bắt đầu tiếp nhận kinh văn.

Trân trọng,

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

願解如來真實義
我今見聞得受持



無上甚深微妙法
百千萬劫難遭遇

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN MỘT

PHẨM THỌ MẠNG

Phẩm thứ nhất – Phần một¹

Chúng tôi được nghe đúng như thế này:² Vào lúc đức Phật đang ở tại thành *Câu-thi-na*, quê hương của

¹ Trong Nam bản thì phẩm này được gọi là phẩm Tựa (Tự phẩm).

² Tất cả các bản Việt dịch kinh điển từ trước đến nay đều mặc nhiên xem đây là lời ngài A-nan thuật lại để xác tín rằng kinh này do Phật thuyết và chính ngài được nghe. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách hiểu như thế chưa hoàn toàn chuẩn xác vì mấy lý do sau đây. Thứ nhất, chính trong kinh này có thuật lại đoạn di ngôn của đức Phật về việc đặt câu “như thị ngã văn” ở đầu tất cả các kinh điển, nhưng đó là sự dặn dò chung cho tất cả đệ tử Phật chứ không phải riêng ngài A-nan, mặc dù ngài là người thưa hỏi. Vì thế, đại từ “tôi” ở đây phải được hiểu là người nói lại hoặc ghi chép lại kinh Phật, cho dù người đó là bất cứ ai trong số các đệ tử của Phật. Thứ hai, tuy ngài A-nan là bậc Đa văn đệ nhất, nhưng Đại hội kết tập kinh điển không chỉ duy nhất có mình ngài. Ngược lại, ngài Ca-diếp mới là chủ trì đại hội và có sự tham dự của 500 vị A-la-hán, trong đó ngài A-nan là người chứng quả sau cùng. Như vậy, ngoài yếu tố đa văn ra thì tất cả các vị khác đều là những người có sự tu tập và chứng ngộ trước ngài A-nan. Do đó các vị không đến Đại hội chỉ để nghe ngài A-nan tuyên thuyết lại kinh điển, mà còn giữ vai trò xác nhận và bổ sung những chỗ thiếu sót. Điều này có thể được chứng minh ngay trong kinh này, vì từ đầu kinh đã có đoạn nói rõ là ngài A-nan và ngài Ca-diếp đều không có mặt. Vậy “tôi” ở đây không thể là ngài A-nan. Trong kinh Lăng nghiêm cũng có trường hợp tương tự, khi ngài A-nan gặp nạn Ma-dăng-già nữ, không có mặt tại Pháp hội, nhưng mọi chi tiết vẫn được kể rõ trong kinh, vậy chắc chắn phải là do những vị khác bổ sung vào. Thứ ba, kinh điển sau khi Phật nhập diệt chỉ được truyền lại bằng cách trực tiếp, người này đọc cho người kia nghe, vì chưa được ghi chép thành văn tự. Như vậy, đại từ “tôi” buộc phải được dùng bởi tất cả những ai đứng ra truyền lại kinh điển cho người khác, và điều này còn trải qua nhiều thế kỷ trước khi chính thức có sự ghi chép kinh điển. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng đại từ “tôi” không nhất thiết chỉ riêng ngài A-nan. Mặt khác, khi kinh điển đã chính thức được ghi chép lại, thì đây phải là kết quả việc làm của nhiều người trong Đại hội kết tập chứ không phải của riêng một người, nên việc sử dụng đại từ “chúng tôi” là thích hợp hơn. Ngoài ra, chữ “văn” cần phải dịch là “được nghe” để nhấn mạnh việc

tộc họ *Lực-sĩ*,¹ bên bờ sông *A-ly-la-bạt-đê*,² trong rừng cây *Sa-la* Song thọ.³

Bấy giờ, đức Thế Tôn và tám mươi ức trăm ngàn vị đại *tỳ-kheo* cùng tụ hội, các vị cùng theo hầu chung quanh đức Phật. Vào ngày rằm tháng hai, lúc Phật sắp vào *Niết-bàn*,⁴ liền dùng thần lực phát ra âm thanh rất lớn. Âm thanh ấy vang dội khắp nơi, lên đến tận cõi trời *Hữu đỉnh*.⁵ Mỗi loài chúng sanh đều nghe hiểu được âm thanh của Phật bằng ngôn ngữ của mình, cùng hiểu như nhau rằng:

“Hôm nay, đức Như Lai, bậc xứng đáng nhận sự cúng dường của muôn loài; bậc luôn thương xót, che chở cho

người nghe không chỉ tình cờ nghe được, mà là một sự tiếp nhận chính thức và đáng tin cậy; chữ “như thị” phải dịch là “đúng như thế này” mới hợp với ý nghĩa của nó thường được dùng trong kinh Phật. Chúng ta đều biết, đức Phật thường dùng chữ “như thị” mỗi khi xác nhận một sự việc hay một câu nói nào đó là hoàn toàn đúng thật.

¹ Thành Câu-thi-na (*Kusinagara*), gọi tắt là Câu-thi, Câu-na; dịch nghĩa là Giác thành, vì thành này có ba góc. Đức Phật nhập *Niết-bàn* tại thành này vào ngày rằm tháng hai. Lực-sĩ (*Liçavi*), cũng đọc là Lê-xa, Ly-xa, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành Câu-thi-na và thành Duy-da-ly vào thời bấy giờ. Xin lưu ý đây là từ phiên âm nên không có nghĩa liên quan đến từ “lực sĩ” trong tiếng Hán Việt.

² A-ly-la-bạt-đê (*Ajītavatī, Hyranyavati*): một con sông ở Ấn Độ, gần thành Câu-thi-na, gần bờ sông có mọc rất nhiều cây sa-la. Cũng gọi là sông Hy-liên.

³ Sa-la (*sāla*), dịch nghĩa là kiên cố, bền chắc. Gần thành Câu-thi-na có rừng cây sa-la, mỗi cây đều có hai thân sổng đôi, nên gọi là rừng Sa-la Song thọ.

⁴ *Niết-bàn* (Sanskrit: *Nirvāṇa, Pāli: Nibbāna*) dịch nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu học Phật. Tuy nhiên, mỗi tông phái trong đạo Phật hiểu *Niết-bàn* theo một cách không hoàn toàn giống nhau. Nhưng nói chung đều nhìn nhận đây là kết quả cao nhất của việc tu tập. Không nên hiểu *Niết-bàn* theo nghĩa hư vô, trống rỗng như nhiều người vẫn thường lầm tưởng. Cũng không nên hiểu đây chỉ là từ đơn giản thay cho các từ khác như chết, viên tịch... Thật ra, *Niết-bàn* là một cảnh giới rất ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều kinh điển Đại thừa, mà qua đó có thể hiểu là cảnh giới giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi triền phược và chứng đắc thể tánh thường tồn của vạn hữu.

⁵ Cõi trời Hữu đỉnh (Hữu đỉnh thiên): Cõi trời cao nhất, cũng gọi là Sắc cứu cánh thiên.

chúng sanh như con một của ngài là La-hầu-la, bậc làm chỗ nương nhờ, trú ẩn cho tất cả chúng sanh; bậc Đại Giác Thế Tôn sắp vào Niết-bàn. Tất cả chúng sanh, ai còn có điều nghi hoặc, hôm nay nên đến thưa hỏi Ngài, là lần thưa hỏi cuối cùng.”

Lúc ấy vừa rạng sáng, đức Thế Tôn từ nơi khoảng giữa hai lông mày phóng ra nhiều loại hào quang, có đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, pha lê, mã não. Hào quang ấy chiếu sáng khắp cõi thế giới *tam thiên đại thiên*¹ của đức Phật Thích-ca, cho đến khắp cả mười phương cũng đều được chiếu sáng như vậy.

Trong khắp các cõi thế giới, những chúng sanh trong sáu đường,² khi được hào quang ấy chiếu lên thân thể thì tất cả phiền não, tội lỗi đều được tiêu trừ. Hết thấy chúng sanh nhìn thấy hào quang và nghe âm thanh của Phật, lòng rất đau buồn, cùng nhau cất tiếng bi ai than khóc:

“Than ôi! Đáng cha lành của chúng ta! Đau đớn thay! Khổ não thay!”

Hết thấy đều vò đầu đấm ngực mà khóc la; lại có những kẻ run rẩy cả thân hình, nghẹn ngào khóc không thành tiếng. Lúc ấy, khắp mặt đất, núi non, biển cả thấy đều chấn động.

Bấy giờ, tất cả chúng sanh bảo nhau rằng: “Chúng ta nên cố dần lòng, đừng quá buồn khổ. Hãy mau đến chỗ

¹ Thế giới Tam thiên đại thiên: Một cõi đại thiên thế giới do một vị Phật xuất thế giáo hóa. Cứ một ngàn cõi thế giới hợp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn cõi tiểu thiên thế giới hợp thành một trung thiên thế giới, lại một ngàn cõi trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới. Vì tính lên đến ba lần một ngàn, nên quen gọi là tam thiên, nhưng đúng ra chỉ nên gọi là đại thiên thế giới.

² Lục thú, cũng gọi là lục đạo: sáu đường luân hồi, bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh. Đó là: cõi trời, cõi người, cõi *a-tu-la*, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

đức Như Lai ở thành *Câu-thi-na*, quê hương của tộc họ *Lực-sĩ*, đánh lễ ngài và kính bạch rằng: “*Chúng con xin khuyến thỉnh Như Lai đừng nhập Niết-bàn, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm.*”¹

Rồi mọi người lại nắm tay nhau, cùng nói rằng: “*Thế gian sắp trống rỗng! Phước của chúng sanh hết rồi! Các nghiệp bất thiện sẽ ngày càng nhiều hơn ở thế gian! Mọi người hãy nhanh chân lên, nhanh lên! Chẳng bao lâu nữa đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.*”

Mọi người lại than vãn rằng: “*Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Từ nay chúng ta không còn ai là người cứu hộ, không còn ai để kính ngưỡng, chúng ta sẽ trở nên bần cùng, cô cút, trong chốc lát đã phải xa lìa đấng Vô thượng Thế Tôn! Như có điều chi nghi hoặc, chúng ta còn biết thưa hỏi với ai?*”

Lúc ấy, có vô số các vị đệ tử lớn như: Tôn giả *Ma-ha Ca-chiên-diên*, Tôn giả *Bạc-câu-la*, Tôn giả *Ưu-ba-nan-đà*... Các vị đại *tỳ-kheo* như vậy, khi gặp hào quang của Phật chiếu đến thì run rẩy cả thân hình, xúc động mạnh mẽ không sao tự kiềm chế được, tinh thần bán loạn, sầu muộn mê muội, lớn tiếng khóc than, sanh ra khổ não muôn phần như vậy!

Lại có tám trăm vạn *tỳ-kheo*, thấy đều là bậc *A-la-hán*, tâm đã được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi

¹ Kiếp hay kiếp-ba, phiên âm từ Phạn ngữ kalpa, chỉ một quãng thời gian rất dài, hầu như không thể tính đếm. Trong kinh luận có nhiều chỗ giải thích khác nhau về thời gian này. Như có lần Phật dạy: “Như có quả núi lớn ở gần thành ấp, người dân ở đó cứ một trăm năm lại đến dùng một tấm vải quất vào quả núi, cho đến khi quả núi ấy mòn sạch đi vẫn chưa hết một kiếp.” Như vậy có thể hình dung thời gian một kiếp là rất lâu. Kiếp giảm thường được giải thích là từ khi tuổi thọ con người được 84.000 năm, cứ qua một trăm năm thì giảm đi một tuổi, cho đến lúc chỉ còn là 10 tuổi thì gọi là một *kiếp giảm*.

các phiên não, điều phục các căn, như loài rồng lớn có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ *Không*,¹ được sự lợi ích cho bản thân. Như rừng *chiên-đàn* có nhiều cây *chiên-đàn* vây quanh; như chúa sư tử có nhiều sư tử vây quanh, những vị thành tựu được vô lượng công đức như vậy đều là những đệ tử chân chánh luôn theo hầu quanh Phật.

Vừa lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị *tỳ-kheo* ấy rời khỏi chỗ ở của mình. Đang khi súc miệng, chải răng bằng nhánh dương, các vị gặp hào quang của Phật chiếu đến liền bảo nhau rằng: “*Mọi người nên súc miệng, rửa tay nhanh nhanh lên!*” Vừa nói xong thì khắp thân thể các vị đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sầu khổ vô cùng. Nhưng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không*² bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thấy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng,³ chấp tay cung kính rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có bà *Câu-đà-la*, *tỳ-kheo ni* Thiện Hiền, *tỳ-kheo ni* Ưu-ba-nan-đà, *tỳ-kheo ni* Hải Ý, cùng với sáu mươi ức các vị *tỳ-kheo ni*, tất cả đều là các bậc Đại *A-la-*

¹ Trí tuệ Không (Không huệ): trí tuệ có được do tu tập pháp quán Không, thấy được thật tánh của tất cả các pháp chính là tánh Không.

² Thành tựu hạnh Không: chỉ sự tu chứng Tánh Không, tức thật tánh của các pháp, vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, không hề có một thực thể nào tồn tại độc lập.

³ Theo phong tục thời cổ Ấn Độ, người ta đi vòng quanh theo chiều bên phải để tỏ lòng cung kính. Đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng là muốn tỏ ý hết sức cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng đi quanh như vậy, gọi là nhiều tháp.

hán, các lậu¹ đã dứt, tâm được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi các phiền não, điều phục các căn, như những vị đại long vương có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ *Không*. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các vị đều sần ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không* bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thảy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Trong chúng *tỳ-kheo ni*, lại có những vị *tỳ-kheo ni* đều là bậc Bồ Tát, như rồng giữa loài người,² đều đạt tới địa vị thứ mười³ là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh

¹ Lậu: dịch từ tiếng Sanskrit là *āsrava*, (*Pāli*: *āsava*) chỉ sự rỉ chảy làm cho ô nhiễm. Chính do các phiền não phát sanh từ tham, sân, si, khiến sáu căn chạy theo sáu trần làm thân tâm ô nhiễm, giống như vật chứa bị rỉ chảy. Vì thế, đây cũng được xem là tên khác của phiền não. Khi chứng đắc quả *A-la-hán* thì các lậu (hay phiền não) đều dứt sạch nên gọi là *vô lậu*.

² Rồng giữa loài người: (nhân trung chi long): chỉ những bậc kiệt xuất, phi thường, nổi bật giữa những người tầm thường. Vì quan niệm ngày xưa cho rồng là loài cao quý, linh diệu.

³ Địa vị thứ mười, tức là Pháp vân địa trong Thập địa. Bồ Tát tu tập, lần lượt chứng đủ 10 địa vị từ thấp đến cao gọi là Thập địa (十地, Sanskrit: *daśabhūmi*), được kể như sau:

1. Hoan hỷ địa (歡喜地, Sanskrit: *pramuditā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi (*samsāra*), không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí (*dāna*) không cầu phước đức, chứng được thực tính vô ngã (*anātman*) của tất cả các pháp (*dharma*).
2. Ly cấu địa (離垢地, Sanskrit: *vimalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật (*śīla*) và thực hành thiền định (*dhyaṇa*, *samādhi*), lìa xa cấu nhiễm.
3. Phát quang địa (發光地, Sanskrit: *prabhākārī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường (*anitya*), tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục

giới bất động,¹ các vị vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thân nữ, thường tu tập *Bốn tâm vô lượng*,² đạt được

(*kṣānti*) khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chỉ (*dhyāna*) của bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông (*abhijñā*).

4. Diệm huệ địa (餤慧地, Sanskrit: *arciṣmatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí tuệ (*prajñā*) và 37 pháp Bồ-đề phần (*bodhipāṅsika-dharma*), cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo.
5. Cực nan thắng địa (極難勝地, Sanskrit: *sudurjayā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí tuệ, từ đó liễu ngộ được Tứ diệu đế và chân như, diệt hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi.
6. Hiện tiền địa (現前地, Sanskrit: *abhimukhī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chứng được lý Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức được tánh Không. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí tuệ Bồ-đề (Sanskrit: *bodhi*), nhờ đó có thể nhập *Niết-bàn* thường trụ (Sanskrit: *pratiṣṭhita-nirvāna*), vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là *Niết-bàn* vô trụ (Sanskrit: *apraṭiṣṭhita*).
7. Viễn hành địa (遠行地, Sanskrit: *dūdraṅgamā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện (Sanskrit: *upāya*) để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào.
8. Bất động địa (不動地, Sanskrit: *acalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật.
9. Thiện huệ địa (善慧地, Sanskrit: *sādhumatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí tuệ viên mãn, có đủ Thập lực (Sanskrit: *daśabala*), Lục thông (Sanskrit: *ṣaḍabhijñā*), Bốn tự tín và Tám giải thoát, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh.
10. Pháp vân địa (法雲地, Sanskrit: *dharmameghā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt nhất thiết trí (Sanskrit: *sarvajñatā*), đại hạnh. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời Đâu-suất. Quả vị Phật lúc này đã được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát Di Lặc (Sanskrit: *Maitreya*), Bồ Tát Quán Thế Âm (Sanskrit: *Avalokiteśvara*) và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (Sanskrit: *Mañjuśrī*).

¹ Bất động (不動, Sanskrit: *acalā*): Không còn bị lay động, lôi cuốn bởi các trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

² Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm 四無量心, Sanskrit, Pāli: *caturbrahmavihāra*): là bốn tâm nguyện rộng lớn không có giới hạn của Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sanh, nên gọi là bốn tâm vô lượng, đó là:

sức tự tại, có thể hóa hiện làm Phật.

Lúc ấy, lại có chư Đại Bồ Tát nhiều như số cát một sông Hằng,¹ như rồng giữa loài người, đều đạt tới địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh trí bất động, tùy phương tiện mà hiện thân. Có các ngài Bồ Tát Hải Đức, Bồ Tát Vô Tận Ý... là những bậc đứng đầu. Các ngài thấy đều đem lòng kính trọng Đại thừa, trụ yên nơi Đại thừa, hiểu sâu Đại thừa, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ Đại thừa. Các ngài khéo tùy thuận tất cả thế gian, có phát nguyện rằng: “*Đối với những chúng sanh chưa được cứu độ, sẽ khiến cho được cứu độ.*”

Trong vô số kiếp đã qua, các ngài từng tu trì giới hạnh trong sạch, khéo giữ việc hành trì, giải thoát cho những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo không để dứt tuyệt. Trong đời vị lai, các ngài sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp để tự trang nghiêm mình. Các ngài đều thành tựu vô lượng công đức như vậy, yêu thương tất cả chúng sanh như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các ngài đều sần ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không*

-
1. Từ vô lượng (Sanskrit: *maitrī*).
 2. Bi vô lượng (Sanskrit, *Pāli*: *karuṇā*)
 3. Hỉ vô lượng (Sanskrit, *Pāli*: *muditā*)
 4. Xả vô lượng (Sanskrit: *upekṣā*)

¹ Số cát sông Hằng (Hằng hà sa số): số lượng rất lớn, không thể tính đếm, cũng như số cát của con sông Hằng. Trong kinh Phật thường dùng cách nói này để diễn đạt những số lượng rất lớn.

bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thấy chúng sanh, nên các ngài liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có những *ưu-bà-tắc*,² nhiều như số cát hai sông Hằng, là những người thọ trì *Năm giới*,³ trọn vẹn oai nghi của người tu tại gia. Trong số ấy, có *ưu-bà-tắc* Oai Đức Vô Cấu Xưng Vương, *ưu-bà-tắc* Thiện Đức là những vị đứng đầu. Các vị *ưu-bà-tắc* này thích quán sát sâu xa các pháp môn đối trị như là: *khổ* đối với *vui*, *thường* đối với *vô thường*, *tịnh* đối với *bất tịnh*, *ngã* đối với *vô ngã*, *thật* đối với *không thật*, *quy y* đối với *không quy y*, *chúng sanh* đối với *phi chúng sanh*, *thường* còn đối với *không thường* còn, *an ổn* đối với *không an ổn*, *hữu vi* đối với *vô vi*, *đoạn* đối với *bất đoạn*, *Niết-bàn* đối với *không phải Niết-bàn*, *tăng thượng* đối với *phi tăng thượng*...

Các vị ấy thường ưa thích quán sát các pháp môn đối trị như vậy. Lại cũng thích nghe pháp Đại thừa cao trổi nhất. Được nghe rồi liền có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị ấy khéo giữ giới hạnh trong sạch, khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ, lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Những vị ấy khéo thấu nhiếp và giữ lấy trí tuệ cao trổi nhất, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ

² Ưu-bà-tắc: cư sĩ nam, người Phật tử tu tại gia thuộc phái nam. Người phái nữ gọi là ưu-bà-di (cư sĩ nữ).

³ Năm giới (Ngũ giới): là giới luật của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

Đại thừa, khéo tùy thuận tất cả thế gian. Những vị *ưu-bà-tắc* ấy hóa độ những người chưa được hóa độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, sẽ dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, lòng thường vui thích sâu xa nơi giới hạnh thanh tịnh. Tất cả đều có thể thành tựu những công đức như vậy. Đối với chúng sanh đều sanh lòng đại bi, yêu thương tất cả như con một của mình, không có sự phân biệt.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, vì muốn dự lễ hỏa táng đức Như Lai, ai nấy đều mang theo cả muôn bó củi thơm như *chiên-đàn*, *trâm thủy*, *ngưu đầu chiên-đàn*, *thiên mộc hương*... Từ nơi mỗi cây gỗ thơm ấy đều tỏa chiếu ánh sáng thất bảo vi diệu, như những bức họa tô điểm nhiều màu. Nhờ sức thần của Phật nên có đủ những màu đẹp như xanh, vàng, đỏ, trắng... các chúng sanh đều thích nhìn. Những cây ấy lại được tẩm vào nhiều loại hương thơm nữa như hương cỏ uất kim, hương trâm thủy, hương keo...

Người ta lại rải nhiều thứ hoa để thêm trang nghiêm, như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*. Ở trên đầu những cây gỗ thơm lại treo những lá phan ngũ sắc mềm mại, mịn màng và tốt đẹp, dường như vải lụa cõi trời, như vải *kiêu-xa-da*, vải *sô-ma* lụa nhiều màu.

Người ta lại dùng xe báu mà chở những cây gỗ thơm ấy. Từ những chiếc xe báu tỏa chiếu rất nhiều ánh hào quang màu xanh, vàng, đỏ, trắng... Gọng xe, trục xe đều là bảy báu làm thành. Mỗi xe đều thắng bốn ngựa, mỗi

ngựa đều có sức chạy nhanh như gió. Trước mỗi đầu xe có treo 50 bức màn thật đẹp bằng bảy báu, có lưới bằng vàng che phủ phía trên. Mỗi xe báu lại có 50 cái lọng quý tuyệt đẹp.

Trên mỗi xe còn treo những dây hoa như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đâu-ma*, hoa *phân-đà-ly*. Những hoa ấy có cánh hoa bằng vàng ròng, đài hoa bằng kim cương. Giữa đài hoa có nhiều con ong màu đen bay đến tụ tập vui thích, phát ra những âm thanh vi diệu, diễn giải những lý *vô thường*, *khổ*, *không*, *vô ngã*. Trong âm thanh ấy cũng kể lại sự hành đạo của Phật trước kia, khi còn là Bồ Tát. Lại có rất nhiều các thứ ca múa kỹ nhạc, đàn tranh, sáo địch, không hầu, ống tiêu, đàn sắt, trống phách... Trong tiếng nhạc lại phát ra những lời này: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!*”

Phía trước mỗi chiếc xe có những vị *ưu-bà-tắc* nâng hương án bằng bốn thứ báu.¹ Trên những hương án ấy có nhiều thứ hoa như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đâu-ma*, hoa *phân-đà-ly*, lại có hương *uất-kim* và các thứ hương xông khác có mùi thơm vi diệu nhất.

Vì muốn cúng dường Phật và chư tăng, các vị *ưu-bà-tắc* cũng bày biện đầy đủ các món ăn, tất cả đều được nấu bằng củi thơm *chiên-đàn*, trầm thủy, và bằng nước tám công đức.² Các món ăn ấy đều thơm ngon, đủ sáu mùi vị:

¹ Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê.

² Bát công đức thủy: Nước có tám công đức. Đó là loại nước có đủ tám tính chất như sau:

1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch
2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh
3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt
4. Kinh nhuận: nhẹ nhàng mềm mại

đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt. Lại có ba đặc tính là nhẹ mềm, tinh khiết và đúng theo pháp.¹

Sắp đặt mọi thứ trang nghiêm như vậy rồi, những vị *ưu-bà-tắc* ấy liền đi đến quê hương của tộc họ *Lục-sĩ*, nơi rừng cây *Sa-la* Song thọ. Những vị ấy lại dùng cát vàng mà rải khắp trên mặt đất, dùng vải *ca-lăng-già*, vải *khâm-bà-la* và vải lụa nhiều màu mà phủ trên cát, bao trùm một vùng rộng 12 *do-tuần*,² và cũng vì Phật và chư tăng mà chuẩn bị các tòa sư tử bằng bảy thứ báu.³ Tòa ấy cao lớn như núi *Tu-di*, trên các chỗ ngồi đều có giảng che trướng báu, có treo những xâu chuỗi ngọc rủ xuống. Trên những cây *sa-la* đều có treo nhiều lá phướn và lọng che cực kỳ đẹp đẽ. Lại đem hương tốt bôi lên thân cây và đem nhiều thứ hoa quý mà rải trong khoảng giữa các cây *sa-la*.

Những vị *ưu-bà-tắc* ấy, thấy đều phát nguyện rằng: *“Trong tất cả chúng sanh, như có điều gì thiếu thốn: cần ăn ta sẽ cho ăn, cần uống ta sẽ cho uống, cho đến cần dầu, cần mắt ta sẽ bố thí cho dầu, mắt... Tùy ý cần vật chi, ta đều cung cấp đủ cả. Trong khi làm việc bố thí như vậy, ta lìa khỏi lòng tham dục, giận hờn, lòng độc địa nhơ bẩn, không còn ý nghĩ cầu sự phước lạc ở đời, chỉ mong được*

5. Nhuận Trạch: thắm nhuận tươi mát

6. An hòa: yên ổn hòa nhã

7. Trừ được đói khát và vô số khổ não

8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn

¹ Đúng theo pháp (như pháp), nghĩa là món ăn mà các vị *tỳ-kheo* có thể thọ dụng đúng như giới luật chế định.

² Do-tuần (yojana), cũng đọc là do-diên hay du-thiện-na, là đơn vị đo chiều dài của Ấn Độ cổ xưa. Có nhiều thuyết nói khác nhau, xưa kia được dùng chỉ quãng đường trung bình một vị vua có thể dẫn quân đi qua trong một ngày. Theo các nhà nghiên cứu cận đại như J. Flect và Major Vost thì một do-tuần có chiều dài khoảng từ 7.300 đến 8.500 mét. Ở đây nói rộng 12 do-tuần có nghĩa là mỗi bề ngang dọc đều 12 do-tuần.

³ Bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

quả bồ-đề trong sạch và cao trổi nhất mà thôi.”

Những vị *ưu-bà-tắc* ấy đã trụ yên nơi đạo *bồ-đề* rồi, lại phát khởi ý niệm rằng: “*Hôm nay Như Lai thọ nhận bữa cơm của chúng ta rồi sẽ nhập Niết-bàn.*” Niệm tưởng như vậy rồi, khắp thân thể các vị đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng!

Các vị ấy đem theo đủ các món cúng dường, dùng xe quý mà chở gỗ thơm, cờ phướn, lọng quý, đồ ăn thức uống, nhanh chóng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Rồi đem các món ấy mà cúng dường đức Như Lai, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng, cất tiếng kêu khóc, đau xót cảm động cả trời đất! Thấy đều đấm ngực mà khóc than, lệ tuôn như mưa! Họ lại bảo nhau rằng: “*Khổ thay! Nay các vị! Thế gian sẽ trống rỗng! Thế gian sẽ trống rỗng!*” Liền đó, các vị ấy đến phủ phục trước đức Như Lai và bạch rằng: “*Xin Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Thế Tôn biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Các vị thỉnh cầu như vậy đến ba lần, nhưng Phật vẫn không nhận. Sở nguyện không thành, các vị *ưu-bà-tắc* lấy làm bi ai áo não, lẳng lẳng đứng yên một chỗ. Ví như người cha lành chỉ có một đứa con, bỗng mang bệnh mất đi, khi đem thi hài đứa con an táng rồi trở về nhà, trong lòng bản thân đã dụi, ưu sầu khổ não. Các vị *ưu-bà-tắc* ấy cũng ưu sầu khổ não như vậy. Các vị ấy bèn đem những món cúng dường đặt tại một chỗ, rồi lui xuống lẳng lặng ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị *ưu-bà-di*¹ nhiều như số cát ba sông Hằng. Đó là những người thọ trì năm giới, trọn vẹn oai nghi của hàng phụ nữ tu tại gia. Có những vị như *ưu-bà-di* Thọ Đức, *ưu-bà-di* Đức Man, *ưu-bà-di* Tỳ-xá-khu... tám vạn bốn ngàn vị đứng đầu như vậy. Tất cả đều đủ sức gánh vác, ủng hộ, giữ gìn Chánh pháp. Vì cứu độ vô lượng trăm ngàn chúng sanh nên các vị thị hiện thân nữ. Các vị thường chê bỏ cuộc sống gia đình, tự quán tưởng thân như loài rắn có bốn thứ độc.² Thân này thường bị vô số côn trùng đục khoét. Thân này hôi thối, như nhớp, lòng tham dục là nhà lao giam hãm, trói buộc nó. Thân này đáng chán ghét, khác nào như con chó chết. Thân này chẳng trong sạch, từ nơi chín lỗ³ thường chảy ra những chất dơ nhớp. Thân này như một thành ấp, phía ngoài là lớp da, che phủ những thứ máu, thịt, gân, xương bên trong; tay và chân ví như lầu canh, vọng gác để ngăn ngừa quân địch; mắt như cửa thông ra ngoài; đầu như cung điện, tâm như vua ngự trong đó. Cái thân như thành ấp ấy, chư Phật Thế Tôn đều dứt bỏ.

Kẻ phàm ngu thường mê đắm cái thân này. Tham dâm, nóng giận, ngu si là bọn *la-sát* ngừng nghỉ và trú ngụ trong đó. Thân này không bền chắc, chỉ như lau sậy, như hoa y-lan,⁴ như bọt nước, như thân chuối. Thân này là vô

¹ Ưu-bà-di: cư sĩ nữ, người đệ tử Phật tu tại gia thuộc phái nữ.

² Loài rắn có bốn thứ độc (Tứ độc xà) là loài rắn độc hại nhất. Bốn thứ độc của chúng là: 1. Chỉ nhìn cũng đủ hại người (kiến độc) 2. Chỉ chạm vào cũng đủ hại người (xúc độc) 3. Cắn người có thể hại người (khiết độc) 4. Hơi gió phát ra cũng có thể hại người (hư độc).

³ Chín lỗ (cửu khổng): hai tai, hai mũi, hai mắt, một miệng và hai đường đại tiểu tiện.

⁴ Một loại cây nở hoa màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng mấy chục dặm. Đây dùng hoa y-lan để so sánh với những phiền não tụ tập trong thân.

thường, chẳng lúc nào ngưng biến đổi, như tia chớp, như thác nước, như ngọn lửa ma trời. Thân này lại như lần vạch xuống nước, vừa vạch xong thì mặt nước đã liền như cũ. Thân này rất dễ hư hoại, như cây cao lớn mọc sát ven sông.¹ Thân này chẳng lâu dài, như miếng mỡ ngon của loài chồn, sói, chim chí, chim kiêu, điều hâu, ó, quạ, chim khách, chó đói... Ai là người có trí mà lại ưa thích thân này chẳng? Ví như có thể đem hết nước biển cả mà chứa vào dấu chân con bò, nhưng cũng không thể nào nói ra hết được những nỗi vô thường, như nhớp, xấu xa, hôi hám của thân này! Ví như có thể vò nát trái đất này và bóp nhỏ lại bằng trái táo, rồi dần dần thu nhỏ như hạt đình lịch,² cho đến như một hạt bụi cực nhỏ, nhưng cũng không thể nói hết những lỗi lầm, tai hại của thân này! Bởi vậy, nên xả bỏ nó đi như khạc bỏ đờm dãi.

Bởi nhân duyên ấy, các vị *ưu-bà-di* thường tu tâm mình bằng các pháp: *Không, Vô tướng, Vô nguyện*. Các vị rất thích thưa hỏi và vâng lãnh kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị giữ gìn bốn nguyện, chê trách thân nữ rất đáng lo sợ và chán ngán, vốn tánh không bền chắc. Lòng thường tu tập phép quán tưởng chánh đáng như vậy, phá dứt được vòng sanh tử không bờ bến. Các vị khao khát, ngưỡng mộ Đại thừa, khi đã được đầy đủ, các vị lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị rất ưa thích Đại thừa, bảo

¹ Cây lớn mọc sát ven sông: chỉ sự không bền chắc, vì có thể ngã đổ bất cứ lúc nào. Trong Quy Sơn cảnh sách văn có ví dụ “ngạn thọ, tình đằng” (岸樹, 井藤 – cây ven bờ vực, dây leo vách giếng) có lẽ cũng xuất phát từ đây.

² Một loại hạt rất nhỏ màu vàng đen, dùng làm vị thuốc. Có người nói là hạt của cây rau dầy.

vệ, giữ gìn Đại thừa. Tuy thị hiện thân nữ nhưng thật ra các vị đều là Bồ Tát. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những người chưa được cứu độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm rất tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, giữ gìn giới cấm một cách kiên cố. Các vị thành tựu được những công đức như vậy. Đối với chúng sanh, các vị sanh lòng đại bi, bình đẳng yêu thương tất cả đồng như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị *ưu-bà-di* ấy bảo nhau rằng: “*Hôm nay chúng ta phải đến rừng cây Song thọ.*” Các vị đem theo những thức cúng dường nhiều hơn cả các vị *ưu-bà-tắc* như đã kể trên. Đi đến chỗ Phật, các vị đánh lễ sát chân Phật, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư tăng, chúng con đã sắm sửa các món cúng dường. Xin Như Lai thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị *ưu-bà-di* lấy làm buồn bã, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, lại có những người thuộc tộc họ *Ly-xa*¹ ở thành *Tỳ-da-li*,² kẻ nam người nữ, kẻ lớn người nhỏ, cùng với vợ con, quyến thuộc, cùng quyến thuộc của các vua trong

¹ Ly-xa (Sanskrit: *Liçavi*) tộc họ có quyền thế nhất ở thành Tỳ-da-li, cũng là họ Lục-sĩ đã nói ở trước.

² Tỳ-da-li (Sanskrit: *Vaiśālī*) Cũng viết là Tỳ-xá-li, Di-da-li, một đô thành lớn ở miền Trung Ấn Độ, dịch nghĩa là Quảng Nghiêm. Đây là nơi cư trú của Bồ Tát Duy-ma-cật, vị cư sĩ hiện thân thuyết pháp trong kinh Duy-ma-cật.

cõi *Diêm-phù-đề*, tất cả nhiều như số cát bốn sông *Hằng*. Vì cầu pháp, họ khéo tu giới hạnh, đầy đủ các oai nghi, thắng phục được những kẻ theo tà phái hủy hoại Chánh pháp. Họ thường bảo nhau rằng: “*Chúng ta nên đem vàng bạc, tài sản thế gian mà làm cho cam lộ, kho báu sâu kín của Chánh pháp vô tận được tồn tại lâu dài ở đời. Nguyên cho chúng ta thường được tu học. Nếu có kẻ phỉ báng Chánh pháp của Phật, ta nên chặn dứt ngay những lời lẽ của họ.*” Họ lại có nguyện rằng: “*Nếu có những người xuất gia hủy phá giới cấm, chúng tôi sẽ buộc họ phải trở lại thế tục mà làm hạng tôi tớ. Còn như những vị có thể gắng sức hộ trì Chánh pháp, chúng tôi sẽ kính trọng, hầu hạ như cha mẹ. Nếu có chúng tăng thường tu theo Chánh pháp, chúng tôi sẽ vui vẻ tán trợ, giúp cho chư tăng ấy được thêm sức mạnh.*”

Các vị ấy thường thích nghe kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, cũng có thể nói rộng ra cho người khác nghe. Các vị đều thành tựu công đức như vậy. Tên của các vị là: *Ly-xa Tịnh Vô Cấu Tạng, Ly-xa Tịnh Bát Phóng Dật, Ly-xa Hằng Thủy Vô Cấu Tịnh Đức...* Các vị ấy bảo nhau rằng: “*Hôm nay, chúng ta nên nhanh chân đến chỗ đức Phật.*” Rồi các vị liền chuẩn bị đầy đủ các thức cúng dường. Mỗi người trong họ *Ly-xa* đều chuẩn bị tám mươi bốn ngàn thốt voi lớn, tám mươi bốn ngàn cỗ xe báu thắng bằng bốn ngựa, tám mươi bốn ngàn hạt bảo châu minh nguyệt. Còn có những bó củi bằng cây *thiên mộc, chiên-đàn*, trầm thủy, mỗi thứ cũng đủ số tám mươi bốn ngàn. Phía trước mỗi thốt voi đều có cờ báu, phướn, lọng. Những cái lọng nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng choán trọn một *do-tuần*. Những lá phướn ngắn nhất, bề dài cũng đến ba mươi hai

do-tuần. Những cây cờ thấp nhất cũng cao đến trăm *do-tuần*. Mang theo những thức cúng dường như vậy, các vị ấy đến chỗ Phật, đánh lễ sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay, vì Phật và chư tăng, chúng con chuẩn bị các món cúng dường. Xin Như Lai đem lòng thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh không nhận. Sở nguyện không thành, những người họ *Ly-xa* lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ rời khỏi mặt đất, bay lên cao đến bảy cây *đa-la*¹ và đứng lặng giữa hư không.

Lúc ấy, lại có những vị đại thần, trưởng giả, nhiều như số cát năm sông *Hằng*, đều là những người kính trọng Đại thừa. Nếu có những kẻ học theo thuyết khác phỉ báng Chánh pháp, những vị ấy đều đủ sức thắng phục như mưa đá làm hư gãy cây cỏ. Trong số các vị ấy, Trưởng giả Nhật Quang, Trưởng giả Hộ Thế, Trưởng giả Hộ Pháp là những vị đứng đầu. Các vị ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp năm lần so với những thứ vừa nói trên, rồi cùng nhau đi đến rừng *Sa-la* Song thọ, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay vì Phật và chư tăng,

¹ Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanma, Sri Lanka và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xưa dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá bối-đa-la, hay lá bối, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá bối này, nên gọi là bối điệp kinh. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong Huệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng hơn 200 mét.

chúng con sửa soạn các món đồ cúng. Xin Như Lai thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị trưởng giả lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ đều rời khỏi mặt đất, lên cao đến bảy cây *đa-la* và đứng lặng giữa hư không.

Lúc ấy lại có vua thành *Tỳ-xá-ly* với phu nhân, hậu cung và quyến thuộc, cùng với các vua trong cõi *Diêm-phù-đề* như vua Nguyệt Vô Cấu... và nhân dân các thành ấp, làng mạc, nhiều như số cát sáu sông *Hằng*, trừ ra vua *A-xà-thế* là vắng mặt. Mỗi vị vua đều có quân đội uy nghiêm đủ bốn hạng quân,¹ sắp đến chỗ Phật. Mỗi vua có một trăm tám mươi muôn ức nhân dân và quyến thuộc. Các chiến xa đều thắng bằng voi hoặc ngựa. Voi có sáu ngà, ngựa có thể chạy nhanh như gió. Những thức cúng dường bày ra nhiều gấp sáu lần so với những thứ vừa nói trên. Trong số lọng quý, những cái nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng chiếm trọn 8 *do-tuần*. Những lá phướn ngắn nhất cũng dài đến 16 *do-tuần*. Những cờ quý, nhỏ thấp nhất cũng đến 36 *do-tuần*.

Các vua ấy đều đã vững vàng trong Chánh pháp. Các vị khinh ghét tà pháp, kính trọng Đại thừa, hết sức ưa thích Đại thừa. Các vị thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Những thức ăn uống mà các vị đem theo tỏa hương thơm ra quanh đó đến 4 *do-tuần*. Cũng vừa lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vua ấy mang theo rất nhiều thức ăn ngon ngọt bậc nhất, đến chỗ Phật nơi

¹ Bốn hạng quân (Tứ binh) khác nhau hợp thành quân đội, đó là: 1. Tượng binh (quân cưỡi voi), 2. Kỵ binh (quân cưỡi ngựa), 3. Xa binh (quân đi xe) và 4. Bộ binh (quân đi bộ).

rừng *Sa-la* Song thọ, bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư *tỳ-kheo* tăng, chúng con đã chuẩn bị mọi thức cúng dường. Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên cũng không nhận. Sở nguyện không thành, các vua ấy lấy làm sầu não, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy lại có những vị phu nhân của các vua, nhiều như số cát bảy sông *Hằng*, chỉ trừ phu nhân của vua *A-xà-thế*. Vì độ chúng sanh, các vị ấy thị hiện mang thân nữ, nhưng thường quán xét các hạnh của thân. Các vị tu tâm bằng những pháp: *Không*, *Vô tướng*, *Vô nguyện*. Trong số các vị ấy, Phu nhân Tam Giới Diệu, Phu nhân Ái Đức là những vị đứng đầu. Các vị phu nhân ấy, thảy đều đã vững vàng trong Chánh pháp, thọ trì giới cấm, đầy đủ oai nghi, thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Các vị nói với nhau rằng: “*Hôm nay phải nhanh chóng đến chỗ đức Thế Tôn.*”

Các vị phu nhân ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp bảy lần so với những thứ vừa nói trên, như: hương, hoa, cờ báu, hàng lụa, lọng, phướn, những thức ăn uống ngon bậc nhất. Những lọng báu nhỏ nhất, chu vi ngang dọc cũng đến 16 *do-tuần*. Những lá phướn ngắn nhất cũng đến 36 *do-tuần*. Những cây cờ báu nhỏ, thấp nhất cũng đến 68 *do-tuần*. Hương thơm từ thức ăn thức uống tỏa ra quanh đó đến 8 *do-tuần*. Các vị đem theo mọi thức cúng dường như vậy, đến chỗ Như Lai, cúi lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Chúng con chuẩn bị mọi thức cúng dường này để dâng lên Phật và chư *tỳ-kheo* tăng.

Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng này của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Bấy giờ, sở nguyện không thành nên các vị phu nhân trong lòng sầu não, vò đầu bứt tóc, đấm ngực kêu khóc lớn tiếng như có đứa con yêu vừa chết. Rồi các vị lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy lại có các vị thiên nữ, nhiều như số cát tám sông *Hằng*. Trong số ấy, thiên nữ *Quảng Mục* là bậc đứng đầu, lên tiếng nói rằng: “Này các chị! Hãy nhìn cho kỹ! Hãy nhìn cho kỹ! Các hàng đại chúng kia đã chuẩn bị đủ mọi thức cúng dường tốt đẹp để cúng dường đức Như Lai và chư *tỳ-kheo* tăng. Chúng ta cũng nên làm như vậy, chuẩn bị nghiêm trang những thức cúng dường thật tốt đẹp để cúng dường Như Lai. Đức Như Lai sau khi thọ nhận sẽ nhập *Niết-bàn*. Thưa các chị! Rất khó mà gặp Phật ra đời. Được cúng dường đức Phật lần cuối cùng lại càng khó hơn! Nếu Phật nhập *Niết-bàn*, thế gian sẽ trống rỗng!”

Các vị thiên nữ ấy ưa thích Đại thừa, muốn nghe pháp Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết rộng cho người khác nghe. Các vị khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị bảo vệ, gìn giữ Đại thừa. Nếu có kẻ học theo các pháp khác rồi đem lòng ganh ghét Đại thừa, các vị đủ sức đả phá và tiêu diệt tà kiến của họ, như mưa đá làm hư hại cây cỏ. Các vị hộ trì giới hạnh, đầy đủ oai nghi. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những kẻ chưa được cứu độ, giải thoát những kẻ chưa được giải thoát. Ở

đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Các vị tu học Đại thừa, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình. Các vị thành tựu vô lượng công đức như vậy. Có lòng từ bình đẳng, đối với tất cả chúng sanh đều xem như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị thiên nữ ấy đem theo nhiều thứ gỗ thơm cõi trời, vượt xa các loại gỗ thơm có ở cõi người. Hương thơm từ những gỗ thơm ấy bay ra có thể làm mất đi mọi thứ xấu xa, hôi hám ở cõi người. Các vị cũng đem theo những cỗ xe trắng có che lọng trắng, kéo bằng bốn con ngựa bạch, trên xe có giăng màn trướng màu trắng, bốn bên mỗi bức trướng đều có treo những chuông vàng. Lại có đủ các loại hương, hoa, cờ báu, lọng, phướn, những thức ăn ngon bậc nhất, các thứ kỹ nhạc, đều bày giăng nơi tòa sư tử. Bốn chân của tòa sư tử toàn bằng ngọc lưu ly xanh. Phía sau mỗi tòa đều có giường nằm bằng bảy món báu, phía trước lại có một án nhỏ bằng vàng. Lại dùng bảy món báu mà làm thành những cây đèn, và dùng mọi thứ châu báu mà làm ánh sáng đèn. Những đóa hoa trời vi diệu rải khắp trên mặt đất nơi ấy.

Các vị thiên nữ chuẩn bị mọi thức cúng dường rồi, trong lòng xúc cảm đau đớn, nước mắt chan hòa, khổ não vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không* bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, nên các vị ấy liền đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật,

đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “*Thế Tôn! Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thiên nữ trong lòng sâu não, lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy, lại có các vị long vương ở bốn phương, nhiều như số cát chín sông *Hằng*. Trong hàng long vương ấy, Long Vương *Hòa-tu-kiết*, Long Vương *Nan-đà*, Long Vương *Bà-nan-đà* là những vị đứng đầu. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị long vương chuẩn bị những món cúng dường gấp bội phần so với của loài người và chư thiên. Các vị ấy đem đến chỗ Phật, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng, rồi bạch rằng: “*Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị long vương trong lòng sâu não, ngồi sang một bên.

Lúc ấy lại có các vua quỷ thần, nhiều như số cát mười sông *Hằng*. Trong các vua ấy, vua *Tỳ-sa-môn* là vị đứng đầu. Họ bảo nhau rằng: “*Các vị! Hôm nay nên nhanh chóng đến chỗ Phật ngự.*” Rồi họ chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội phần so với của các vị long vương vừa nói trên, mang đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “*Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị vua quý thần trong lòng sầu não, lui lại ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị vua của loài chim cánh vàng,¹ nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong đó, chim chúa Hàng Oán là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *càn-thát-bà*, nhiều như số cát 30 sông Hằng. Trong đó, vua *Na-la-đạt* là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *khẩn-na-la*, nhiều như số cát 40 sông Hằng. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *ma-hầu-la-già*, nhiều như số cát 50 sông Hằng. Trong đó, vua Đại Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *a-tu-la*, nhiều như số cát 60 sông Hằng. Trong đó, vua *Siêm-bà-ly* là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *đà-na-bà*, nhiều như số cát 70 sông Hằng. Trong đó, vua Vô Cấu Hà Thủy và vua *Bạc-đề-đạt-đa* là những vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *la-sát*, nhiều như số cát 80 sông Hằng. Trong đó, vua Khả Úy là vị đứng đầu. Các vị này đã lìa bỏ tâm ác độc, mãi mãi chẳng còn ăn thịt người. Đối với sự oán ghét, các vị sanh lòng từ bi. Hình tướng của họ vốn xấu xí, nhưng nhờ sức thần của Phật, thấy đều trở nên đoan chính.

Lại có các vị vua của loài thần cây trong rừng, nhiều như số cát 90 sông Hằng. Trong đó, vua Nhạo Hương là vị đứng đầu.

¹ Kim sí điểu: loài chim rất lớn, cánh màu vàng.

Lại có các vị vua của loài *trì-chú*, nhiều như số cát một ngàn sông *Hằng*. Trong đó, vua *Trì-chú* Đại Huyền là bậc đứng đầu.

Lại có loài quỷ mỹ tham sắc, nhiều như số cát một ức sông *Hằng*. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị thể nữ trên cõi trời, nhiều như số cát một trăm ức sông *Hằng*. Trong hàng thể nữ ấy, các cô *Lam-bà*, *Uát-bà-thi*, *Đế-lộ-triêm*, *Tỳ-xá-khu* là những vị đứng đầu.

Lại có các vị quỷ vương dưới mặt đất, nhiều như số cát ngàn ức sông *Hằng*. Trong đó, Bạch Thấp vương là vị đứng đầu.

Lại có các vị thiên tử trên các cõi trời, nhiều như số cát ngàn muôn ức sông *Hằng*, cùng các vị Thiên vương và bốn Thiên vương [ở bốn phương]...

Lại có các vị thần gió ở bốn phương, nhiều như số cát mười vạn ức sông *Hằng*. Các vị ấy thổi trên các cây, làm cho những hoa nở đúng mùa và không đúng mùa đều rơi rải khắp rừng cây *Sa-la* Song thọ.

Lại có các vị thần lo việc mây mưa, nhiều như số cát mười muôn ức sông *Hằng*. Thầy đều phát sanh ý nghĩ này: “Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*. Đến lúc thiêu nhục thân ngài, chúng ta sẽ làm mưa để rưới tắt lửa. Khi ấy, đại chúng đang lúc phiền muộn nóng nảy, chúng ta sẽ làm cho tất cả đều được mát mẻ.”

Lại có các vị voi chúa lớn, nhiều như số cát 20 sông *Hằng*. Trong số ấy, voi chúa *La-hâu*, voi chúa Kim Sắc, voi chúa Cam Vị, voi chúa Hám Nhãn, voi chúa Dục Hương là những vị đứng đầu. Các vị kính trọng Đại thừa, ưa thích Đại thừa, biết rằng còn chẳng bao lâu Phật sẽ buông bỏ

tất cả mà nhập *Niết-bàn*, nên các vị mang theo vô số những hoa sen thơm đẹp đến chỗ Phật, cúi đầu lễ Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị sư tử chúa, nhiều như số cát 20 sông *Hằng*. Trong đó, chúa Sư Tử Hống là bậc đứng đầu. Các sư tử ấy ban phát cho tất cả chúng sanh đức không sợ sệt, đều mang theo nhiều hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị vua của loài chim và các loài chim như: chim phù, chim nhạn, uyên, ương, se sẻ, *càn-thát-bà*, *ca-lan-đà*, sáo, két, *câu-si-la*, *bà-hi-già*, *ca-lăng-tần-già*, *kỳ-bà-kỳ-bà*... nhiều như số cát 20 sông *Hằng*. Các loài chim ấy đều mang theo hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có những trâu, bò, dê... nhiều như số cát 20 sông *Hằng*, cùng đến chỗ Phật, tuôn ra những loại sữa ngon ngọt thơm tho. Sữa ấy chảy đầy khắp các mương rãnh, hầm hố trong thành *Câu-thi-na*, có đủ các màu sắc, hương thơm và vị ngọt. Sau khi hiến sữa, tất cả đều lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị thần tiên¹ trong khắp bốn cõi thiên hạ, nhiều như số cát 20 sông *Hằng*, do vị tiên Nhẫn Nhục đứng đầu. Các vị ấy mang theo hoa thơm và trái ngọt đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

¹ Là những vị ẩn tu nơi các vùng rừng núi, chứng đắc thần thông, được trường thọ.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thần tiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lại có tất cả những con ong chúa trong cõi *Diêm-phù-đề*, trong đó có ong chúa Diệu Âm dẫn đầu, mang theo đủ các loại hoa đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, bay quanh Phật một vòng cung kính rồi lui xuống tránh sang một bên.

Lúc ấy, tất cả *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni* trong cõi *Diêm-phù-đề* đều tụ hội lại, chỉ trừ hai chúng của Tôn giả *Ma-ha Ca-diếp* và của ngài *A-nan*.

Lại có các quả núi ở khoảng giữa thế giới và trong cõi *Diêm-phù-đề*, nhiều như số cát vô số sông *Hằng*. Trong các núi ấy, núi chúa *Tu-di* là đứng đầu. Những núi ấy trang nghiêm, rừng rú sum suê, cây cối tươi tốt, cành nhánh san sát che bóng mặt trời. Các thứ hoa thơm lạ nở đầy khắp núi. Suối chảy như rồng uốn khúc, nước trong sạch, thơm tho. Chư thiên, loài rồng, thần, *càn-thát-bà*, *a-tu-la*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hâu-la-già* và các vị thần tiên chú thuật, thấy đều xướng họa đàn ca khắp nơi trong núi. Các thần núi ấy cũng đi đến chỗ Phật ngự, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các thần bốn biển cả và các thần sông nhiều như số cát vô số sông *Hằng*. Các vị ấy có oai đức lớn, đủ phép thần túc lớn.¹ Các vị chuẩn bị những thức cúng dường

¹ Túc là Tứ thần túc, cũng gọi là Tứ như ý túc (四如意足; Sanskrit: *catvāra rddhipādāḥ*), bao gồm: 1. Dục (Sanskrit: *chanda*) thần túc, sự tập trung ý chí mạnh mẽ; 2. Tinh tấn (Sanskrit: *vīrya*) thần túc, nghị lực mạnh mẽ; 3. Tâm (Sanskrit: *citta*) thần túc, sự chú tâm; 4. Trạch pháp (Sanskrit: *mūmāṃsā*) thần túc, chú tâm vào sự tra xét, tìm tòi.

nhieu gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Hào quang nơi thân các vị thần ấy và ánh đèn sáng soi khi các vị múa hát làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị dùng hoa *chiêm-bà* rải trên sông *Hy-liên*, cùng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi lui xuống đứng sang một bên.

Bấy giờ, toàn cảnh rừng cây *sa-la* ở thành *Câu-thi-na* đều đổi sang màu trắng như bạch hạc. Trên hư không tự nhiên có những nhà cửa, lầu gác bằng bảy báu, chạm hình khắc chữ và thêu dệt đường nét rõ ràng, có các món báu bao quanh theo những lan can. Phía dưới các nhà cửa, lầu gác ấy lại có suối nước, ao tắm. Trong ấy có những hoa sen đẹp và thơm tho nhất nở rộ khắp nơi, giống như cõi *Uất-đan-việt* ở phương bắc, lại cũng giống như vườn Hoan Hỷ ở cung trời *Đao-lợi*.

Lúc ấy, ở khoảng giữa rừng cây *sa-la* cũng có đủ mọi sự trang nghiêm vui thích như vậy. Các hàng chư thiên, người và *a-tu-la* đều thấy rõ tướng *Niết-bàn* của Như Lai, thấy đều cảm động, đau xót, ưu sầu chẳng vui.

Lúc ấy, bốn vị thiên vương và *Đế-thích* bảo nhau rằng: “Các ngài hãy xem kìa! Chư thiên, loài người và *a-tu-la* đều thiết lễ cúng dường rất lớn, đều muốn cúng dường đức Như Lai lần cuối cùng. Chúng ta cũng nên cúng dường như vậy. Nếu chúng ta được cúng dường Phật lần cuối cùng, chúng ta sẽ thành tựu hạnh bố thí một cách trọn vẹn và dễ dàng.”

Lúc ấy, bốn vị thiên vương chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Các vị đem theo những hoa *mạn-đà-la*, hoa *ca-chỉ-lâu-già*, hoa *mạn-*

thù-sa, hoa *tán-đa-ni-ca*, hoa ái lạc, hoa phổ hiền, hoa thời, hoa hương thành, hoa hoan hỷ, hoa phát dục, hoa hương tụy, hoa phổ hương, mỗi thứ đều có đủ hai loại cỡ nhỏ và cỡ lớn; cùng với các hoa thiên kim diệp, hoa long, hoa *ba-li-chất-đa*, hoa *câu-tỳ-đà-la*... Các vị lại mang theo đủ các thức ăn ngon bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. hào quang của các vị ấy chiếu ra làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị mang đến những lễ vật ấy, đều muốn cúng dường Phật.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, *Đế-thích* và chư thiên buồn đau khổ não, lui xuống đứng sang một bên.

Cho đến chư thiên ở cõi trời thứ sáu trong *Dục giới*¹ cũng chuẩn bị các thức cúng dường. Những thức cúng dường đem đến sau lại dần dần tăng nhiều hơn những thứ đã đem đến trước, như: cờ báu, lọng, phướn... Lọng báu nhỏ nhất cũng che trùm *Bốn cõi thiên hạ*.² Lá phướn ngắn nhất cũng bao quanh được bốn biển. Cờ nhỏ thấp hơn hết cũng từ mặt đất lên tới cõi trời Tự tại. Gió nhẹ thổi động những lá phướn, phát ra âm thanh vi diệu. Chư thiên mang theo những thức ăn ngon nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

¹ Tức là cõi trời Tha hóa tự tại, là cõi trời cao nhất trong Lục dục thiên, cũng gọi là cõi trời Tự tại.

² Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): mỗi thế giới được chia theo bốn phương của núi Tu-di, gọi là Bốn châu hay Bốn cõi thiên hạ, gồm có: Phương bắc là Câu-lô châu, hay Uất-đan-việt châu, phương nam là Thiệm-bộ châu, hay Diêm-phù-đê châu, phương tây là Ngưu-hóa châu hay Cô-da-ni châu, phương đông là Thắng-thần châu hay Phất-bà-đê châu.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Các vị chư thiên từ cõi trời *Phạm thiên* trở lên cho đến cõi trời *Hữu đỉnh*¹ đều đến tụ họp. Lúc ấy, vua Đại Phạm thiên và chư thiên ở cõi trời ấy phóng hào quang từ nơi thân thể mình ra, chiếu khắp Bốn cõi thiên hạ và *Dục giới* của loài người với chư thiên. Do ánh sáng ấy, không còn ai trông thấy được mặt trời, mặt trăng. Các ngài đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Lá phướn ngắn nhất cũng treo từ trời *Phạm thiên* xuống tới giữa những cây *sa-la*. Các vị đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ở cõi Phạm thiên trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua *Tỳ-ma-chất-đa* của loài *a-tu-la* cùng với vô số *a-tu-la* và tất cả quyến thuộc thấy đều hội họp. Hào quang nơi thân các vị ấy trội hơn cả hào quang của chư thiên ở cảnh trời *Phạm thiên*. Các vị ấy đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Những chiếc lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả ngàn thế giới.² Các vị ấy đem theo thức ăn ngon ngọt bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

¹ Hữu đỉnh thiên: tức là Sắc cứu cánh thiên, cảnh trời cao nhất trong ba *Dục giới*, Sắc giới và Vô sắc giới

² Ngàn thế giới: tức là một tiểu thiên thế giới.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị *a-tu-la* trong lòng sâu nã, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, Ma vương *Ba-tuần* ở *Dục giới* cùng với quyền thuộc, các thể nữ cõi trời và vô số chúng ma đến mở cửa địa ngục, bố thí nước thanh tịnh, nhân đó bảo rằng: “Nay các người không thể làm được điều gì cả, chỉ nên chuyên tâm niệm tưởng đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... tùy tâm hoan hỷ chuẩn bị các thức cúng dường lần cuối cùng. Nhờ đó, các người sẽ được sự an vui lâu dài.”

Lúc ấy, ma *Ba-tuần* dẹp bỏ hết đao kiếm và vô số các món khổ độc ở địa ngục; lửa đang cháy bùng rất mạnh bỗng bị mưa lớn làm cho tắt hẳn. Nhờ oai thần của Phật, Ma vương lại phát tâm rằng: “*Xin cho quyền thuộc của ta đều bỏ hết đao kiếm, cung nỏ, áo giáp, trượng, xà mâu, giáo sóc, câu móc dài, chùy sắt, rìu, búa, vòng đánh, dây trói...*” Rồi Ma vương và quyền thuộc đem theo những thức cúng dường tội hơn tất cả những thứ mà loài người và chư thiên đã mang đến. Lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả một trung thiên thế giới.¹ Tất cả đều đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nay chúng con ưa thích Đại thừa, muốn gìn giữ bảo vệ Đại thừa. Bạch Thế Tôn! Như có kẻ nam người nữ lòng lành vì muốn cúng dường, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì đối gặt kẻ khác, hoặc vì của cải lợi lộc, hoặc vì nương theo người khác mà nhận lãnh pháp Đại thừa này, dù là chân thật hay dối trá, lúc đó chúng con cũng vì người ấy mà dứt trừ sự sợ sệt, thuyết ra câu chú này:

¹ Trung thiên thế giới: tức là một ngàn tiểu thiên thế giới.

“Trác chỉ, trá sá la trác chỉ, lô ha lệ, ma ha lô ha lệ, a la già la, đả la tá ha!

“Chú này có thể làm cho những kẻ mất hồn, những kẻ sợ sệt, những người thuyết pháp đều chẳng gián đoạn Chánh pháp. Chúng con vì muốn hàng phục ngoại đạo, gìn giữ tự thân, bảo vệ Chánh pháp, bảo vệ Đại thừa nên thuyết ra chú này. Những ai có thể trì chú này, hình tượng hung dữ không làm cho họ sợ. Nếu đến nơi đồng không, đầm vắng, chỗ nguy hiểm, cũng chẳng sanh tâm sợ sệt. Cũng khỏi bị những nạn như nước, lửa, sư tử, cọp, chó sói, trộm cướp, phép vua luật nước...

“Bạch Thế Tôn! Nếu ai trì được chú này thì dứt hết mọi nỗi lo sợ kể trên. Thế Tôn! Chúng con sẽ bảo hộ người trì chú ấy như cái mu rùa bảo hộ toàn thân con rùa.

“Bạch Thế Tôn! Hôm nay, chúng con không đem lòng nịnh hót mà nói ra việc ấy. Đối với người trì chú này, chúng con sẽ đem hết lòng thành mà giúp thêm sức mạnh cho người ấy. Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Lúc ấy, Phật bảo ma *Ba-tuần* rằng: “Ta không thọ nhận những thức ăn uống do ông cúng dường. Nhưng vì muốn làm an lạc cho tất cả chúng sanh, cho *Bốn bộ chúng*¹ nên ta chấp nhận thân chú mà ông vừa thuyết đó.”

Nói rồi, Phật lặng thinh không nhận cúng dường. Ma vương thỉnh cầu đến ba lần, Phật vẫn không nhận. Lúc ấy, sở nguyện chẳng thành, Ma vương *Ba-tuần* trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua trời Đại Tự tại cùng với vô số quyến thuộc

¹ Bốn bộ chúng: Hai chúng xuất gia là *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni*, và hai chúng tại gia là cư sĩ nam (*ưu-bà-tắc*) và cư sĩ nữ (*ưu-bà-di*).

và chư thiên ở cõi trời của ngài cũng chuẩn bị những thức cúng dường bao trùm hơn tất cả những thức cúng dường của vua Phạm thiên, Đế-thích, bốn Thiên vương Hộ thế¹ và của tám bộ trời người² với hàng phi nhân.³ So với những thức cúng dường này, những thức cúng dường của Phạm thiên và Đế-thích chỉ như chấm mực đen đặt cạnh các loại ngọc quý, không thể tỏa sáng được. Những lọng báu nhỏ nhất của các vị cũng có thể che trùm trọn cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Các vị mang theo mọi thức cúng dường như vậy đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Những lễ vật mà chúng con muốn cúng dường đây thật là nhỏ nhen, chỉ giống như lễ vật của con muỗi mang đến cúng dường chúng con; lại cũng giống như người đem một bụm nước giữa hai bàn tay mà đổ xuống biển cả; như ánh sáng một ngọn đèn nhỏ mà góp vào cho ánh sáng của trăm ngàn mặt trời; như trong mùa xuân, mùa hạ, các loài hoa đều

¹ Bốn Thiên Vương hộ thế: Bốn vị vua trời có trách nhiệm thủ hộ bốn phương trong thế gian này. Bốn ngài ở lưng chừng theo bốn phía núi Tu-di, gồm có: 1. Trì Quốc Thiên Vương, cai quản phương đông; 2. Quảng Mục Thiên Vương, cai quản phương tây; 3. Tăng Trưởng Thiên Vương, cai quản phương nam; 4. Đa Văn Thiên Vương, cai quản phương bắc.

² Tám bộ trời người: Tám loài chúng sanh thường dự nghe và ủng hộ Phật mỗi khi Phật giảng kinh Đại thừa. Cũng gọi là Tám bộ chúng: 1. Thiên (chư thiên, các vị cư trú từ các cõi trời Dục giới trở lên) 2. Long (loài rồng) 3. Dạ-xoa (loài quỷ Dạ-xoa biết tu hành, hộ pháp) 4. Càn-thát-bà (thần âm nhạc) 5. A-tu-la (loài có thần lực như chư thiên nhưng oai nghi, hình sắc thua kém hơn nhiều, cũng gọi là loài phi thiên) 6. Ca-lâu-la (thần chim cánh vàng) 7. Khẩn-na-la (loài đầu người mà có sừng) 8. Ma-hầu-la-già (loài rắn lớn).

³ Hàng phi nhân: hạng chúng sanh không phải người, không có thể xác như loài người. Tuy có thể biến hóa ra hình người nhưng không phải người nên gọi là phi nhân.

tươi tốt, lại có người cầm một đóa hoa để làm tăng thêm số hoa; như lấy hạt đình lịch để làm cho núi *Tu-di* to lớn thêm! Những việc làm như vậy há có ích gì cho biển cả, cho ánh sáng mặt trời, cho đám hoa và cho núi *Tu-di* kia đâu?

“Bạch Thế Tôn! Lễ vật mà chúng con phụng hiến hôm nay cũng ít oi, nhỏ bé như vậy. Dầu cho đem tất cả hương, hoa, kỹ nhạc, phướn, lọng trong toàn cõi tam thiên đại thiên thế giới mà cúng dường Như Lai, cũng chẳng gọi là đủ. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã thường vì chúng sanh mà chịu mọi khổ não trong các đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vậy xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Lúc ấy, về phương đông cách cõi *Ta-bà* này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số con sông *Hằng*, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

Bấy giờ, đức Phật Hư Không Đẳng bảo vị đại đệ tử lớn nhất của ngài rằng: “Thiện nam tử! Hôm nay ông nên sang thế giới *Ta-bà* ở phương tây. Ở cõi ấy có Phật hiệu là *Thích-ca Mâu-ni*, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Còn không bao lâu Phật ấy sẽ nhập *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Ông nên mang theo cơm gạo thơm của thế giới này. Cơm ấy thơm tho ngon ngọt, ăn vào sẽ được

an ổn. Có thể dùng món cơm này phụng hiến đức Phật ấy, ngài dùng xong sẽ nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Các ông đều nên kính lễ đức Phật ấy và thỉnh cầu ngài giảng rõ cho những chỗ còn chưa rõ [trong Chánh pháp].”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Vô Biên Thân¹ vâng lời dạy của Phật Hư Không Đẳng, bèn đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính theo tay mặt, rồi dẫn theo vô số các vị Bồ Tát từ cõi thế giới ấy cùng đến thế giới *Ta-bà*. Đúng lúc ấy, trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, khắp mặt đất chấn động theo sáu cách.² Bấy giờ, đại chúng gồm tất cả những vị đi theo Phạm Vương, Đế-thích, Tứ Thiên vương, Ma vương *Ba-tuần*, *Ma-hê-thủ-la* bỗng thấy mặt đất chấn động như vậy thì lông trên mình đều dựng ngược, cổ họng và lưỡi khô khan, sanh lòng sợ sệt, run rẩy... Tất cả đều muốn phân tán đi bốn phương. Khi nhìn lại thân mình, các vị thấy chẳng còn hào quang và oai nghi phước đức đều đã mất hết.

Lúc ấy Pháp vương tử *Văn-thù-su-lợi* liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bảo đại chúng rằng: “Chư thiện nam tử! Các vị đừng hoảng sợ. Vì sao vậy? Về phương đông cách

¹ Tức là vị đại đệ tử lớn nhất của đức Phật Hư Không Đẳng vừa nói trên.

² Chấn động sáu cách (Lục chủng chấn động): Theo kinh Đại phẩm Bát-nhã, quyển 1, thì 6 cách chấn động này là:

1. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống.
2. Phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống.
3. Phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống.
4. Phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống.
5. Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống.
6. Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

cõi *Ta-bà* này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số sông *Hằng*, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... đủ mười danh hiệu. Ở cõi ấy có một vị Bồ Tát tên là Vô Biên Thân, cùng với vô số Bồ Tát muốn đến cõi này cúng dường đức Như Lai của chúng ta. Do oai đức của các vị Bồ Tát ấy nên đã làm cho hào quang nơi thân các vị không hiện ra được nữa. Vậy các vị nên sanh lòng hoan hỷ, chớ nên sợ sệt.”

Bấy giờ, đại chúng của đức Phật *Thích-ca* nhìn xa về phương đông đều thấy được đức Phật Hư Không Đẳng và đại chúng của ngài, ví như nhìn vào tấm gương mà thấy rõ chính mình.

Liên đó, ngài *Văn-thù-sư-lợi* lại bảo đại chúng: “Nay các vị đã thấy rõ đức Phật kia [ở phương đông] và đại chúng của ngài, cũng như thấy đức Phật *Thích-ca* nơi đây. Nhờ oai thần của Phật, các vị sẽ được nhìn thấy cả vô số chư Phật ở chín phương khác.”¹

¹ Phương đông và chín phương kia, tức là mười phương. Trong kinh Phật thường dùng khái niệm mười phương (thập phương), bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, cùng với phương trên (thượng phương) và phương dưới (hạ phương). Điều này cũng có nghĩa là đức Phật đã thấy biết được trái đất của chúng ta là một thế giới treo lơ lửng giữa hư không, và về cả hai phía trên dưới còn có vô số thế giới khác. Cách hiểu này, cho đến nay khoa học vẫn chỉ xác định được một phần, đó là việc trái đất “lơ lửng” giữa khoảng không. Còn về những thế giới khác, điều thú vị là mặc dù chưa có được bằng chứng khoa học nào, nhưng cũng chưa từng có nhà khoa học nào phủ nhận. Tất cả đều mặc nhiên tin rằng đây là một điều rất có thể có, mặc dù vẫn còn nằm ngoài những hiểu biết hiện tại của con người. Nếu so với những hiểu biết của khoa học phương Tây trước thời Galileo Galilei (1564 – 1642) và những khám phá gây chấn động giới khoa học của ông này, chúng ta hoàn toàn có thể tin được là trong tương lai con người sẽ còn có thể hiểu thêm rất nhiều điều mới lạ về vũ trụ và các thế giới khác. Một số người thời nay, khi đọc kinh điển Đại thừa không tin nổi những điều mâu nhiệm, vi diệu mô tả trong kinh, cụ thể như

Bấy giờ, đại chúng đều bảo nhau rằng: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.*”

Ngay lúc ấy, ai nấy trong đại chúng đều nhìn thấy Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc¹ của ngài. Nơi thân Bồ Tát ấy, mỗi lỗ chân lông đều xuất hiện một đóa hoa sen lớn. Mỗi hoa sen chứa bảy muôn tám ngàn thành áp. Mỗi thành áp đều rộng lớn vuông vức bằng đô thành *Tỳ-da-ly*; tường trong, tường ngoài và những hào sâu đều xây đắp bằng bảy báu xen lẫn nhau, những cây quý *đa-la* mọc lên có thứ tự, gồm bảy lớp. Trong thành ấy nhân dân phần thạnh, an ổn, phong phú, vui vẻ. Những lầu canh đều được làm bằng vàng ròng. Ở mỗi lầu canh có những cây bằng bảy báu mọc thành rừng, hoa trái tươi tốt, gió nhẹ thổi động, phát ra âm thanh vi diệu. Âm thanh ấy hòa nhã như tiếng nhạc trời. Nhân dân trong thành nghe được âm thanh ấy lấy làm khoái lạc, sung sướng vô cùng. Trong những hào vây quanh thành chứa đầy nước ngọt, thơm tho và trong vắt như lưu ly. Trên mặt nước có những chiếc thuyền bằng bảy báu. Những người ngồi thuyền, hoặc đi du ngoạn hay tắm rửa, cùng nhau vui hưởng sự khoái lạc vô cùng.

những gì được mô tả trong phẩm kinh này. Điều đó có khác gì những kẻ đương thời với Galileo đã buộc tội ông chỉ vì không hiểu nổi những điều ông đã khám phá về vũ trụ. Lấy cái biết hạn hẹp của chúng ta mà đo lường trí tuệ của chư Phật thì khác nào như ếch ngồi đáy giếng bàn chuyện trời cao?

¹ Quyển thuộc: Trong kinh này cũng như nhiều kinh điển khác, từ quyển thuộc của một vị nào đó nên được hiểu theo nghĩa rộng là chỉ tất cả những người thường quy tụ chung quanh vị ấy, là những người có cùng khuynh hướng, sở thích và cung cách hành xử. Khi nói quyển thuộc của ma cũng là với nghĩa này.

Lại có vô số những hoa sen đủ màu, như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*.¹ Những hoa ấy đều lớn như bánh xe. Dọc theo bờ hào có nhiều vườn tược. Mỗi cảnh vườn có ao năm suối.² Trong ao ấy lại cũng có các loại hoa sen: hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*. Những hoa ấy cũng lớn như bánh xe, hương thơm lan tỏa rất đáng ưa thích. Nước dưới ao trong sạch, chạm vào có cảm giác hết sức mềm mại. Những loài chim phù, chim nhạn, uyên ương đều bay đến dạo chơi nơi ấy. Trong mỗi cảnh vườn tược có nhiều cung điện nhà cửa. Mỗi cung điện nhà cửa ngang dọc vuông vức choán trọn bốn *do-tuần*. Những tường trong và tường ngoài đều xây bằng bốn món báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Các cửa sổ trên tường đều bằng vàng ròng, có lan can bao quanh. Mặt đất toàn là các thứ ngọc và đá quý, có trải cát bằng vàng. Trong nhiều cung điện nhà cửa lại có suối nước và ao tắm bằng bảy báu. Bên ao có thang mười tám bậc để lên xuống, toàn bằng vàng ròng. Có những cây chuối bằng vàng *diêm-phù-đàn*,³ giống như vườn Hoan Hỷ⁴ ở cung trời *Đao-lợi*.

Mỗi thành ấy đều có tám mươi bốn ngàn vị vua. Mỗi vị đều có vô số phu nhân và thể nữ, cùng nhau vui hưởng mọi sự thích thú, vui sướng. Ngoài ra, nhân dân ở đó

¹ Đây là 4 loại hoa sen có 4 màu: hoa *ưu-bát-la* màu xanh, hoa *câu-vật-đầu* màu vàng, hoa *ba-đầu-ma* màu đỏ, hoa *phân-đà-ly* màu trắng.

² Ao năm suối: tức là có 5 con suối cùng chảy vào một cái ao.

³ Vàng *diêm-phù-đàn*: Phạm ngữ *Jambunadasuvarna*, tên loại vàng quý nhất có màu vàng tía, có xuất xứ từ đáy một con sông chảy dưới rừng cây *diêm-phù*, nên gọi tên là *diêm-phù-đàn*.

⁴ Vườn Hoan Hỷ, cũng gọi là Hoan Lạc, vườn Hỷ Lâm, là một trong bốn khu vườn của cõi trời *Đao-lợi*. Vườn này nằm ở phía bắc, bên ngoài thành Hỷ Kiến. Khi chư thiên vào vườn thì tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, nên gọi tên là vườn Hoan Hỷ.

cũng vậy, mỗi người đều ở tại chỗ của mình mà tận hưởng cuộc sống sung sướng. Chúng sanh trong những thành ấy chẳng nghe tiếng gì khác ngoài những âm thanh diễn giảng pháp Đại thừa cao trổi nhất.

Trong mỗi hoa sen đều có tòa sư tử. Các tòa sư tử ấy có bốn chân bằng ngọc lưu ly xanh, trên tòa có trái vải lụa mịn màng, rất đẹp, là loại tốt nhất trong *Ba cõi*.¹ Trên mỗi tòa đều có một vị vua ngự và giáo hóa chúng sanh bằng pháp Đại thừa, hoặc có những chúng sanh đang sao chép, thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, tu hành theo đúng như kinh dạy và lưu truyền rộng rãi như vậy.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân làm cho vô số chúng sanh được nghỉ ngơi an ổn rồi, sau đó mỗi người đều tự dứt bỏ cuộc vui thế sự, than thở rằng: *“Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”*

Bấy giờ, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng vô số các Bồ Tát vây quanh đã thị hiện sức thần thông như vậy rồi, liền mang đến đủ các thức cúng dường nhiều vô số, cùng với những thức ăn uống thơm tho, ngon ngọt bậc nhất. Nếu ai nếm được hương thơm của những thức ăn ấy thì mọi sự ô nhiễm phiền não đều dứt sạch. Nhờ sức thần thông của Bồ Tát ấy, tất cả đại chúng đều được nhìn thấy sự biến hóa: Bồ Tát Vô Biên Thân hiện thân lớn vô biên, đồng như hư không, ngoài chư Phật ra thì không ai có thể thấy được thân của Bồ Tát cao lớn đến mức nào.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc chuẩn bị những thức cúng dường trội hơn tất cả những thứ đã

¹ Ba cõi (Tam giới), bao gồm: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

nói trước, rồi đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, chấp tay cung kính bạch rằng: “Thế Tôn! Nguyên đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho bữa cơm cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Ba lần thưa thỉnh như vậy, Phật vẫn không nhận. Sở nguyện chẳng thành, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc liền lui xuống đứng sang một bên.

Lại ở các cõi Phật về phương nam, phương tây, phương bắc cũng có vô số vị Bồ Tát Vô Biên Thân mang theo những thức cúng dường trội hơn những thức cúng dường đã nói trước, cùng đi đến chỗ Phật, cuối cùng cũng đều lui xuống đứng sang một bên như vậy.¹

Bấy giờ, tại vùng đất an lành ở rừng *Sa-la* Song thọ, trong khoảng chu vi hai mươi hai *do-tuần*, đại chúng tụ họp đầy kín không còn chỗ trống. Lúc ấy, những tòa ngồi của các vị Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc từ bốn phương đến chỉ nhỏ bé như mũi dùi, mũi kim, như những hạt bụi cực nhỏ. Chư Đại Bồ Tát từ các cõi Phật mười phương nhiều như số hạt bụi cực nhỏ cũng đều đến nhóm họp, và tất cả đại chúng ở khắp cõi *Diêm-phù-đề* cũng đến nhóm họp. Chỉ còn thiếu hai chúng của Tôn giả *Ma-ha Ca-diếp* và của ngài *A-nan* với vua *A-xà-thế* và quyến

¹ Kể từ đoạn nói về chư đại tỳ-kheo chúng cho đến đoạn này nói về chư Bồ Tát Vô Biên Thân, cả thấy đã có 52 hội chúng tuần tự kéo đến rừng *Sa-la* nơi đức Phật sắp nhập Niết-bàn. Các bản luận giải thường gọi đây là “ngũ thập nhị chúng” để chỉ chung tất cả các loài chúng sanh trong Ba cõi. Đây là số hội chúng đồng đạo nhất trong suốt cuộc đời hoằng hóa của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vì bao gồm tất cả các loài chúng sanh khác nhau, với căn cơ và nghiệp quả khác nhau, không giống như đa số các Pháp hội khác thường chỉ dành cho một số thành phần thích hợp nhất định.

thuộc. Ngoài ra, cho đến những loài rắn độc mà mắt nhìn cũng đủ làm chết người, những loài bò hung, rắn đất, bò cạp và 16 loại chuyên làm ác nghiệp, tất cả cũng đều tụ hội. Các vị thần *đà-na-bà*, *a-tu-la* đều bỏ những tư tưởng xấu, khởi sanh lòng từ, đối với nhau như cha, mẹ, chị em. Các chúng sanh trong cõi tam thiên đại thiên thế giới cũng đều sanh lòng từ đối với nhau như thế, chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đê*.¹

Lúc ấy, nhờ oai thần của Phật, trong khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới mặt đất bỗng trở nên mềm mại, không có những gò nong, đất cát, sỏi đá, gai góc, cỏ độc... các món báu đơm kết làm cho xinh đẹp, dường như thế giới Cực Lạc ở phương tây của đức Phật *A-di-đà*. Đại chúng thấy đều thấy rõ các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như những hạt bụi cực nhỏ, ví như người ta nhìn vào tấm gương thấy được chính mình, ai nấy đều thấy các cõi Phật một cách rõ ràng như vậy.

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày đức Như Lai phóng ra hào quang năm sắc. Hào quang ấy sáng rực rỡ, bao trùm cả đại hội, khiến cho hào quang nơi thân của mỗi vị trong đại hội đều chẳng hiện ra được. Hào quang của Phật sau khi đã phóng ra rồi, liền theo nơi miệng của ngài mà quay trở vào.

Bấy giờ, chư thiên, loài người, *a-tu-la* và hết thấy chúng hội nhìn thấy hào quang của Phật quay trở vào trong

¹ *Nhất-xiển-đê* (Sanskrit: *icchantika*) là hạng người mất hẳn niềm tin nơi Tam bảo.

miệng ngài, thấy đều lấy làm sợ hãi, rùng mình rợn ốc, nói rằng: “Hào quang của Như Lai phóng ra rồi lại quay trở vào, không thể không có nhân duyên, ắt là việc cần làm của Phật trong mười phương đã xong, đây là tướng trạng cuối cùng ngài sắp nhập *Niết-bàn*. Khổ thay! Khổ thay! Tại sao chỉ trong chốc lát đức Thế Tôn đã buông bỏ *bốn tâm vô lượng*,¹ chẳng nhận sự cúng dường của loài người và chư thiên? Ánh sáng của mặt trời trí tuệ từ nay dứt mất! Con thuyền Chánh pháp vô thượng hôm nay sắp chìm mất! Ôi! Đau đớn thay! Khổ não thay cho thế gian!”

Ai nấy đều đứng dậy, đấm ngực kêu la, khóc lóc bi ai, tay chân run rẩy, không tự kiềm chế được, từ các lỗ chân lông trên người họ máu tươi ứa ra, rơi vấy đầy trên mặt đất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN MỘT

¹ Bốn tâm vô lượng (Sanskrit: *catvāri-apramāṇāṇi*, Pāli: *catasso-appamaññāyo*) tức Tứ vô lượng tâm, cũng còn gọi là Tứ phạm trú (Sanskrit, Pāli: *catur-brahmavihāra*), gồm có: Từ (Sanskrit: *maitrī*), Bi (Sanskrit, Pāli: *karuṇā*), Hỷ (Sanskrit, Pāli: *muditā*), và Xả (Sanskrit: *upekṣā*). Chư Phật và Bồ Tát đều đã thành tựu bốn tâm này. Vì những tâm này rộng lớn vô biên, không thể đo lường nên gọi là tâm vô lượng. Bốn tâm vô lượng này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN HAI

PHẨM THỌ MẠNG

Phẩm thứ nhất – Phần hai¹

Ấy giờ, trong chúng hội có một vị *ưu-bà-tắc* ở thành *Câu-thi-na* tên là *Thuần-dà*, con nhà thợ thuyền, dẫn theo 15 người cũng thuộc trong giới mình. Vì muốn cho thế gian được quả lành, ông dẹp bỏ oai nghi của thân, từ chỗ ngồi đứng dậy, trần vai áo bên phải,² quỳ gối phải sát đất, hai tay chấp lại hướng về phía Phật, đầu xót rơi lệ, cúi đầu lễ sát chân Phật, rồi bạch Phật rằng: “Nguyện đức Thế Tôn và chư *tỳ-kheo* rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con, để cứu độ vô số chúng sanh.

“Bạch Thế Tôn! Từ nay chúng con không còn người làm chủ, không còn người thân thích, không còn người cứu vớt, bảo hộ, không còn nơi quy hướng, bản cùng, đói khổ, muốn nương đức Như Lai cầu lấy món ăn cho thở tương lai. Xin ngài thương xót thọ nhận lễ cúng hèn mọn của chúng con rồi hãy nhập *Niết-bàn*.”

¹ Trong Nam bản là phẩm thứ hai: Thuần-dà.

² Theo phong tục Ấn Độ, khi một người tự vạch áo để trần vai bên phải lộ ra có ý nghĩa là tự hạ mình hết sức, để tỏ lòng tôn kính với người đối diện. Vì hạ mình hết mức, nên ở trên có nói là “dẹp bỏ oai nghi của thân”.

“Thế Tôn! Ví như có một người thuộc giai cấp *sát-ly* hoặc giai cấp *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*,¹ vì bần cùng nên đi tới một nước khác xa xôi. Người ấy ra sức làm ruộng nương, sắm được con trâu khỏe, dễ điều khiển; được ruộng tốt, bằng phẳng; đã dọn sạch không còn những cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây. Người ấy chỉ còn mong được trời mưa xuống mà thôi.

“Trâu khỏe và dễ điều khiển, ví như bảy nghiệp lành của thân và khẩu.² Ruộng tốt và bằng phẳng, ví như trí tuệ. Những món cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây đã bị dẹp trừ, ví như các phiền não đã trừ dứt.

“Thế Tôn! Nay thân chúng con có đủ trâu khỏe, dễ điều khiển; ruộng tốt và bằng phẳng; đã dọn sạch những món, cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây. Chúng con chỉ còn mong chờ đức Như Lai ban cho cơn mưa pháp *cam lộ*³ mà thôi.

¹ Bà-la-môn (Sanskrit: *brahmana*), sát-ly (Sanskrit: *kshatriya*), tỳ-xá (Sanskrit: *Vaisya*) thủ-đà (Sanskrit: *Sūdra*) là bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời xưa.

² Bảy nghiệp lành của thân và khẩu (Thân khẩu thất) Thân có ba nghiệp, khẩu có bốn nghiệp.

Ba nghiệp lành của thân là:

1. Không giết hại, thường phóng sanh, cứu vớt mạng sống cho muôn loài.
2. Không trộm cắp, thường cứu giúp, bố thí những gì mình có cho tất cả chúng sanh.
3. Không tà dâm, thường tôn trọng, bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình và người khác.

Bốn nghiệp lành của miệng:

4. Không nói dối, thường nói lời chân thật, xây dựng, tạo sự đoàn kết gắn bó và hòa hợp cho mọi người.
5. Không nói trau chuốt, không nói thô tục, thường nói những lời thuận theo đạo lý, có ích.
6. Không nói hai lưỡi, dâm thọc, gây bất hòa, chia rẽ, thường nói lời hòa nhã, yêu thương.
7. Không nói lời độc ác, thường nói những lời tốt lành.

³ *Cam lộ* (Sanskrit: *amrta*): Chất nước ngon ngọt, được tin là uống vào sẽ được khỏe mạnh và sống lâu. Pháp của Phật làm lợi ích thân tâm cho tất cả chúng sanh, nên ví như nước *cam lộ*.

“Người bần cùng nói trên chính là thân chúng con đây, thiếu thốn món của cái là Chánh pháp vô thượng. Xin Phật thương xót, dứt trừ sự bần cùng khốn khổ ấy cho chúng con và cứu giúp vô lượng chúng sanh khổ não.

“Mặc dầu lễ cúng của chúng con hôm nay là hèn mọn, nhưng cũng mong rằng được làm no lòng Như Lai và đại chúng. Từ nay chúng con không còn người làm chủ, không còn người thân thiết, không còn nơi quy hướng. Xin Như Lai rủ lòng thương xót chúng con như *La-hầu-la*.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn, bậc Nhất thiết chủng trí,¹ bậc Vô thượng Điều ngự, bảo *Thuần-đà* rằng: “Lành thay, lành thay! Hôm nay ta sẽ vì ông mà dứt trừ sự bần cùng. Ta sẽ đem mưa Pháp vô thượng mà rưới xuống đám ruộng tốt ở thân ông để làm cho mầm pháp mọc lên. Nay ông muốn cầu ở ta thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại. Ta sẽ ban cho ông được đời sống trường tồn, sắc tướng, sức lực, an lạc và tài biện thuyết vô ngại.

“Vì sao vậy? *Thuần-đà*! Có hai lần thí thực mà quả báo như nhau. Sao gọi là hai? Thứ nhất là, ta thọ thực rồi sẽ đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.² Thứ hai là, ta thọ thực xong sẽ nhập *Niết-bàn*. Nay ta thọ nhận sự cúng dường lần cuối cùng này của ông, sẽ khiến cho ông được đầy đủ hạnh Bố thí.”

Bấy giờ, *Thuần-đà* liền bạch Phật rằng: “Như Phật nói rằng quả báo hai lần thí thực ấy là như nhau, nghĩa ấy chẳng đúng!”

¹ Nhất thiết chủng trí: Trí tuệ biết được tất cả mọi sự việc, trí tuệ bao trùm tất cả, được dùng để chỉ trí tuệ giác ngộ hoàn toàn của Phật.

² *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*: (Sanskrit: *Anuttarā-samyak-sambodhi*), Hán dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (無上正等正覺), cũng tức là quả vị Phật.

“Vì sao vậy? Người thọ thí lần trước, chưa dứt phiền não, chưa thành tựu Nhất thiết chủng trí, cũng chưa thể khiến cho chúng sanh được đầy đủ hạnh Bồ thí.

“Người thọ thí lần sau, phiền não đã dứt, đã thành tựu Nhất thiết chủng trí, lại có thể khiến cho chúng sanh thấy đều được đầy đủ hạnh Bồ thí.

“Người thọ thí lần trước, thật là chúng sanh. Người thọ thí lần sau, là bậc *Thiên Trung Thiên*.¹

“Người thọ thí lần trước, đó là cái thân sống nhờ ăn uống, cái thân phiền não, cái thân còn phải trở lại cõi này, cái thân vô thường. Người thọ thí lần sau, đó là thân không phiền não, thân kim cương, là Pháp thân, là thân thường còn chẳng mất, là thân không giới hạn.

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?

“Người thọ thí lần trước chưa có đầy đủ từ hạnh Bồ thí cho tới hạnh Trí tuệ;² chỉ có nhục nhãn mà thôi, chưa được Phật nhãn, thậm chí chưa được Huệ nhãn.³

“Người thọ thí lần sau, đã có đầy đủ từ hạnh Bồ thí cho tới hạnh Trí tuệ, lại được đầy đủ từ Huệ nhãn cho chí Phật nhãn.

¹ Thiên Trung Thiên: Một tôn hiệu của Phật, xưng tụng Phật là vị chẳng những được loài người lễ bái, lại được tất cả chư thiên trong Ba cõi đều tôn trọng hơn hết, là bậc cao trổi nhất trong hàng chư thiên.

² Tức là Sáu pháp ba-la-mật, ở đây lược nói. Kể đủ là: Bồ thí, trì giới, nhục nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

³ Nhục nhãn: mắt thịt, mắt của người thường, chỉ thấy được trong giới hạn nhất định của mắt. Huệ nhãn là khả năng nhìn thấy do sự khai mở trí tuệ, nên sáng suốt và không bị giới hạn như mắt thường. Phật nhãn là khả năng nhìn thấy sau khi chứng quả Vô thượng Bồ-đề, thành Phật, nghĩa là chỉ có chư Phật Thế Tôn mới có mà thôi.

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?”

“Bạch Thế Tôn! Người thọ thí lần đầu, thọ nhận rồi thì cho vào miệng mà ăn, thức ăn vào bụng thì tiêu hóa, nhờ đó mới được thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại.

“Người thọ thí lần sau, chẳng ăn, chẳng tiêu, cũng chẳng nhân đó mà được năm kết quả trên.¹

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Từ vô lượng vô biên *a-tăng-kỳ* kiếp, Như Lai không hề có cái thân nuôi sống bằng thức ăn, cái thân phiền não; không có thân phải trở lại cõi này. [Như Lai thật chỉ có] thân thường tồn, thân Pháp, thân kim cang.

“Thiện nam tử! Người chưa thấy tánh Phật nên thân ấy gọi là thân phiền não, là thân sống nhờ ăn uống, là thân phải trở lại cõi này. Bấy giờ, khi Bồ Tát [sắp thành đạo], ăn uống xong bèn nhập *Tam-muội* Kim cang. Thức ăn ấy tiêu hóa rồi, Bồ Tát liền thấy tánh Phật, chứng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Vì vậy, ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát phá bốn thứ ma,² nay vào *Niết-bàn* cũng phá bốn thứ ma. Vì vậy cho nên ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

¹ Tức là thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại.

² Bốn thứ ma (Tứ ma): 1. Phiền não ma, 2. Ám ma (Ma ngũ ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (Ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma vương và thuộc hạ của ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại hiện đến).

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát tuy chưa thuyết rộng mười hai bộ kinh,¹ nhưng trước đó đã thông đạt rồi; nay sắp vào *Niết-bàn*, sẽ rộng vì tất cả chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết mười hai bộ kinh. Vì vậy cho nên ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, thân Như Lai đã chẳng hề dùng các món ăn thức uống. Vì hàng Thanh văn nên mới nói rằng: “Trước kia ta có thọ món cháo sữa của hai cô chăn bò là *Nan-đà* và *Nan-đà-ba-la* cúng dường, sau đó chúng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Thật ra, ta chẳng hề ăn. Hôm nay, ta lại vì đại chúng trong hội này mà thọ nhận sự cúng dường lần cuối cùng của ông, thật ra cũng chẳng hề ăn.”

Lúc ấy, đại chúng nghe đức Phật dạy rằng ngài vì khắp cả đại hội nên thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng của *Thuần-đà*, đều lấy làm vui mừng, phấn chấn, cùng cất tiếng khen rằng:

“Lành thay, lành thay! Ít có ai được như ông *Thuần-đà*! Tên ông đặt như vậy, thật là xứng đáng. Hai chữ “*thuần-đà*” có nghĩa là “*hiếu được nghĩa lý vi diệu*”.² Nay ông đã

¹ Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh):

1. Tu-đa-la (Sanskrit: *Sūtra*), dịch nghĩa: kệ kinh, pháp bản.
2. Kỳ-dạ (Sanskrit: *Geya*), dịch nghĩa: ứng tụng, trùng tụng.
3. Hòa-ca-la-na (Sanskrit: *Vyakarana*), dịch nghĩa: thọ ký.
4. Già-đà (Sanskrit: *Gāthā*), dịch nghĩa: phú tụng, cô khởi tụng.
5. Ưu-đà-na (Sanskrit: *Udana*), dịch nghĩa: tự thuyết.
6. Ni-đà-na (Sanskrit: *Nidāna*), dịch nghĩa: nhân duyên.
7. A-ba-đà-na (Sanskrit: *Avadāna*), dịch nghĩa: thí dụ.
8. Y-đế-mục-đa-già (Sanskrit: *Itivṛtaka*), dịch nghĩa: bốn sự.
9. Xà-đà-già (Sanskrit: *Jātaka*), dịch nghĩa: bốn sanh.
10. Tỳ-phật-lược (Sanskrit: *Vaipulya*), dịch nghĩa: Phương quảng.
11. A-phù-đà-đạt-ma (Sanskrit: *Adbhutadharmā*), dịch nghĩa: Vị tăng hữu.
12. Ưu-ba-đề-xá (Sanskrit: *Upadēsa*), dịch nghĩa: Luận nghị.

² Thuần-đà: phiên âm từ tiếng Phạn là *Cunda*, Hán dịch là “giải diệu nghĩa”, nghĩa là hiếu được nghĩa lý vi diệu.

kiến lập được nghĩa lớn như vậy, cho nên y theo chỗ thật, tùy nghĩa mà đặt tên, gọi là *Thuần-đà*.

“Ông nay ở đời hiện tại được danh lợi lớn, đức nguyện đều đầy đủ. Kỳ lạ thay cho *Thuần-đà*! Ông sanh ra ở cõi người, lại được điều lợi ích cao quý nhất, khó được nhất!

“Lành thay *Thuần-đà*! Như hoa *utu-dàm* ít có ở thế gian. Phật xuất hiện ở thế gian, lại càng khó gặp hơn. Gặp Phật rồi đem lòng tin và nghe Pháp, lại càng khó hơn nữa. Khi Phật sắp nhập *Niết-bàn*, lại được bày biện lễ vật cúng dường lần cuối cùng như thế này, việc ấy lại là khó hơn cả.

“Đáng kính thay *Thuần-đà*! Đáng kính thay *Thuần-đà*! Nay hạnh bố thí của ông đã được đầy đủ như trăng thu đêm rằm, đã trong sáng tròn đầy lại không bị mây che, mọi người đều chiêm ngưỡng. Ông cũng như thế, tất cả chúng tôi đều chiêm ngưỡng ông. Phật thọ nhận lễ cúng dường cuối cùng của ông rồi, sẽ làm cho hạnh bố thí của ông được đầy đủ. Đáng kính thay *Thuần-đà*! Vì vậy nên chúng tôi nói rằng ông như vầng trăng tròn đầy, mọi người đều chiêm ngưỡng. Đáng kính thay *Thuần-đà*. Tuy ông thọ thân người, nhưng tâm ông như tâm Phật. *Thuần-đà*! Hôm nay ông thật là con Phật, như *La-hầu-la* chẳng khác.

Lúc ấy, đại chúng liền đọc kệ rằng:

Ông tuy sanh cõi người,

Đã vượt trời Tha hóa.

Chúng tôi toàn đại chúng,

Nay cúi đầu cầu thỉnh.

Bậc Nhân trung Tối thắng,

*Nay sắp nhập Niết-bàn.
Ông nên thương chúng tôi,
Mau mau cầu thỉnh Phật:
Trụ lâu chốn thế gian,
Lợi ích vô lượng chúng.
Thuyết giảng pháp vô thượng,
Pháp bậc trí ngại khen.
Nếu ông không thỉnh Phật,
Mạng chúng tôi chẳng còn!
Nên mong ông tức thời:
Đánh lễ bậc Điều ngự.*

Lúc ấy, *Thuần-đà* hết sức vui mừng phấn chấn. Ví như có một người kia, cha mẹ đã chết rồi bỗng nhiên sống lại, lấy làm vui sướng. Sự vui sướng của *Thuần-đà* cũng giống như vậy. Ông liền đứng dậy lễ Phật và tụng kệ rằng:

*Khoái thay được lợi mình,
Khéo sanh ra làm người,
Dẹp trừ tham, sân, si,
Rời cả ba nẻo dữ!¹*

*Khoái thay được lợi mình,
Gặp được kho vàng ngọc,
Gặp được đấng Điều ngự,
Chẳng sợ đọa súc sanh!*

*Phật như hoa ưu-đàm,
Khó gặp; gặp khó tin.*

¹ Ba nẻo dữ (Tam ác đạo): 1. Ngạ quỷ, 2. Địa ngục, 3. Súc sanh.

*Gặp rồi, trông thiện căn,
Đứt tuyệt khổ ngã quý.
Lại trừ được mối lo,
Sanh loài A-tu-la.*

*Phật muôn đời khó gặp,
Như hạt cải đậu kim.¹
Con được tròn hạnh thí,
Thoát sanh tử, trời người.
Phật chẳng nhiệm việc đời,
Như hoa sen ở nước.
Đứt luôn cảnh Hữu đĩnh,
Vĩnh viễn vượt sanh tử.*

*Sanh làm người là khó,
Gặp Phật lại càng khó,
Dường như giữa biển cả,
Rùa mù gặp bọng nổi!²*

*Con nay hiến cơm này,
Nguyện được quả cao nhất.
Hết thầy dây phiền não,
Chặt đứt chẳng khó khăn.*

¹ Hạt cải đậu kim: điều khó khăn, rất khó xảy ra, ví như khó gieo cho hạt cải nằm ngay trên đầu cây kim. Sanh ra được gặp Phật cũng rất khó như vậy.

² Rùa mù gặp bọng nổi: Ví như giữa biển cả có con rùa mù, một trăm năm mới nổi lên một lần. Lại có một khúc cây bọng, một trăm năm mới trôi qua chỗ con rùa một lần. Như vậy, để cho con rùa nổi lên gặp được và chui vào bọng cây thật khó lắm thay! Trong kinh Phật, ví dụ này thường được dùng để nói đến những điều rất ít có.

*Nay con ở chốn này,
Chẳng cầu thân trời, người.
Vị dầu sanh cảnh ấy,
Lòng chẳng lầy làm vui.
Phật nhận lễ con dâng,
Vui sướng không kể xiết!*

*Con như hoa y-lan,¹
Được cúng dường Như Lai,
Như tỏa hương chiên-đàn,²
Nên con rất vui mừng.
Nay con được hiện báo,
Đến nơi cao đẹp nhất.
Chư thiên trời Thích, Phạm,
Sẽ đến cúng dường con.*

*Hết thấy khắp thế gian,
Ắt sanh khổ não lớn,
Vì biết Phật Thế Tôn,
Đang muốn nhập Niết-bàn.
Cùng lớn tiếng thưa rằng:
“Thế gian không Điều ngự!
Xin đừng bỏ chúng sanh,
Xin thương như con một.”*

¹ Hoa y-lan màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng bốn chục dặm.

² Hoa y-lan (rất hôi hám) mà có thể tỏa được mùi thơm như chiên-đàn, cũng ví như thân mình hèn mọn, nhỏ nhoi mà được Như Lai thọ nhận cúng dường nên có thể thành tựu công đức lớn lao.

*Như Lai giữa chúng tăng,
Diễn thuyết Pháp vô thượng,
Như núi báu Tu-di,
Vững vàng nơi biển cả.*

*Trí tuệ Phật khéo trừ,
Lòng tâm tối chúng con,
Ví như giữa hư không,
Vén mây, trời trong sáng.
Như Lai khéo đẹp trừ,
Hết thấy mọi phiền não,
Ví như mặt trời hiện,
Mây tan, ánh sáng chiếu.*

*Hết thấy mọi chúng sanh,
Nghẹn ngào, khóc sưng mắt.
Thấy bị khổ luân hồi,
Làm trôi dạt khắp nơi.
Vì vậy, nguyện Thế Tôn,
Tăng lòng tin của chúng,
Vì cứu khổ sanh tử,
Trụ lâu nơi thế gian.*

Phật bảo *Thuần-đà*: “Đúng vậy, đúng vậy! Như ông đã nói, khó gặp Phật ra đời, cũng như hoa *ưu-đàm*. Gặp Phật rồi phát sanh lòng tin, lại càng khó hơn. Đến khi Phật sắp nhập *Niết-bàn*, được cúng dường Phật bữa cơm cuối cùng, nhân đó đầy đủ hạnh bố thí, việc ấy lại càng rất khó.

“*Thuần-đà*! Nay ông chớ nên sầu khổ thái quá. Nên

sanh lòng phấn chấn, mừng vui vì được sự may mắn, hạnh phúc lớn, được cúng dường Như Lai lần cuối cùng, thành tựu trọn vẹn hạnh bố thí. Không nên thịnh Phật trụ thế lâu dài. Nay ông nên quán xét các cảnh giới của Phật đều là vô thường, tánh và tướng của các hành¹ lại cũng vô thường như vậy.”

Phật vì *Thuần-đà* thuyết kệ:

*Hết thầy khắp thế gian,
Có sanh đều có tử.
Mạng sống dù kéo dài,
Cũng có ngày phải dứt.*

*Có thạnh ắt có suy,
Hợp nhau rồi phải lìa.
Tuổi thanh xuân rất ngắn,
Khỏe mạnh rồi ốm đau.
Mạng sống rồi phải hết,
Không có pháp nào thường.*

*Các vua được tự tại,
Thế lực chẳng ai bằng,
Hết thầy đều đời đổi,
Mạng sống cũng chẳng khác.
Vòng khổ não không cùng,
Lưu chuyển không ngừng nghỉ.*

¹ Các hành (*chư hành*): Hành nghĩa là dời chuyển (*thiên lưu*). Các pháp hữu vi do nhân duyên mà sanh ra, dời chuyển trong ba đời, từ quá khứ, đến hiện tại, sang vị lai. Các pháp hữu vi ấy rất nhiều, hoặc ở nơi tâm, hoặc ở nơi cảnh, gọi chung là các hành.

*Ba cõi đều vô thường,
Các cảnh chẳng gì vui.
Thấy rõ tánh thật tướng:
Hết thấy đều rỗng không.*

*Pháp hư hoại lưu chuyển,
Thường lo âu, hoạn nạn,
Sợ hãi và tội lỗi,
Khổ già, suy, bệnh, chết.*

*Hết thấy đều không cùng.
Hư hoại, kẻ oán hại,
Phiền não buộc trói chặt,
Như tầm kia trong kén.
Những người có trí tuệ,
Ai ưa thích chốn này?*

*Thân này, muôn khổ họp,
Hết thấy đều nhớp nhơ,
Ung nhọt, trói, chèn ép,
Xét cùng, không ích lợi.
Cho đến thân chư thiên,
Cũng đều như vậy cả.*

*Tham dục đều vô thường,
Nên ta chẳng tham chấp.
Lìa dục, khéo suy xét,*

*Rõ được lý chân thật,
Đoạn dứt cả ba cõi.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,
Sang đến tận bờ kia,
Đã vượt hết các khổ.
Nay chỉ thuần an vui,
Nhiệm mầu hơn tất cả.¹
Vì nhân duyên như vậy,
Vượt ngoài mọi hí luận.
Vĩnh viễn dứt trói buộc.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,
Không còn: già, bệnh, chết,
Đời sống không thể dứt.
Nay Phật nhập Niết-bàn,
Như lửa lớn vụt tắt.*

*Thuần-đà, ông chẳng nên,
Suy lường nghĩa Như Lai.
Nên quán tánh Như Lai,
Như núi lớn Tu-di.
Nay Phật nhập Niết-bàn,
Thọ niềm vui bậc nhất.
Chư Phật đều như vậy,
Chẳng nên than khóc nữa.*

¹ Bài kệ này trong Nam bản chỉ đến đây là hết, không có những câu tiếp theo.

Lúc ấy, *Thuần-đà* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Phải vậy, phải vậy. Đúng như lời Phật dạy. Trí tuệ của con nay rất nông cạn, dường như loài muỗi mòng, làm sao bàn xét nổi ý nghĩa sâu kín *Niết-bàn* của Như Lai?”

“Thế Tôn! Nay con được đứng cùng với các vị Đại Bồ Tát, là hàng đại long tượng¹ trong chúng tăng, đã dứt sạch mọi phiền não, những vị như ngài *Văn-thù-sư-lợi* Pháp vương tử đây.

“Thế Tôn! Ví như người còn trẻ, vừa mới xuất gia, tuy chưa thọ đủ giới nhưng cũng được dự vào hàng Tăng chúng. Con nay cũng vậy, nhờ sức thần của Phật và Bồ Tát mới được đứng vào hàng Đại Bồ Tát. Vì vậy mà nay con muốn thỉnh cầu Như Lai trụ lâu ở thế gian, đừng nhập *Niết-bàn*. Ví như người quá đói, hoàn toàn không có gì để nôn ra.² Nguyện cho đức Thế Tôn cũng vậy, thường trụ thế gian, không [xả bỏ mà] nhập *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, *Văn-thù-sư-lợi* Pháp Vương tử bảo *Thuần-đà* rằng: “*Thuần-đà*! Nay ông chẳng nên nói ra lời như thế,

¹ Long tượng: rồng và voi, dịch từ Phạn ngữ *nāga*, chỉ bậc kiệt xuất, vượt trội hơn cả. Chữ này đôi khi cũng được dịch riêng là long hoặc là tượng. Vì sức của loài rồng thì dưới biển cả không loài nào qua được, sức của loài voi thì trên đất liền đứng đầu muôn thú, nên trong kinh Phật thường ví các vị Bồ Tát, A-la-hán là bậc long tượng, vì các vị là kiệt xuất, vượt trội hơn cả trong muôn loài chúng sanh.

² Nguyên văn là: 譬如餓人終無變吐。 (Thí như cơ nhân, chung vô biến thổ.) Ví như người đói, hoàn toàn không có gì để nôn ra. Hai chữ “biến thổ”, tuy nghĩa đen là nôn mửa ra, nhưng tham khảo Đại Bát Niết-bàn Kinh Sở của ngài Quán Đảnh (đời Tùy) thấy giải thích rằng: 譬大眾戀慕饑渴，願如來住，終無變吐。 (Thí đại chúng luyến mộ cơ khát, nguyện Như Lai trụ, chung vô biến thổ.) Có thể hiểu là: Ví sự lưu luyến, ngưỡng mộ của đại chúng như người đói khát, nguyện đức Như Lai thường trụ thế gian, rốt cùng không xả bỏ. Cũng theo văn kinh mà hiểu, thì ý nguyện của ông *Thuần-đà* là muốn thỉnh Phật trụ thế, không nhập *Niết-bàn*, nên ông dùng ví dụ như người đang đói, trong bụng không có gì để nôn ra, và nguyện cho đức Như Lai cũng như người ấy, rốt cùng cũng không xả bỏ đại chúng mà nhập *Niết-bàn*.

muốn cho đức Như Lai thường trụ ở thế gian không nhập *Niết-bàn*, giống như người đói không có gì để nôn ra. Nay ông nên quán tánh và tướng của các hành. Quán các hành như vậy sẽ được đầy đủ phép *Tam-muội* Không. Muốn cầu Chánh pháp, phải học như thế.”

Thuần-đà hỏi: “Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Như Lai là bậc cao quý hơn hết trong khắp cõi trời người. Bậc Như Lai như thế, há có thể là các hành hay sao? Nếu là các hành, tức là pháp sanh diệt. Ví như bọt nước hiện đó, tan đó, những sự đến đi, dời chuyển, khác nào như bánh xe quay. Tất cả các hành lại cũng như vậy. Con nghe nói rằng đời sống của chư thiên rất lâu dài. Tại sao đời sống của đức Thế Tôn, vị cao quý nhất trong chư thiên lại ngắn ngủi chẳng đầy trăm năm?

“Ví như người đứng đầu một thành ấp, do thế lực nên muốn làm gì tùy ý. Người ấy nhờ thế lực mà có thể chế ngự người khác. Về sau, đến khi hết phước người ấy thành kẻ nghèo hèn, bị người khinh miệt và bị kẻ khác sai khiến. Vì sao vậy? Vì đã mất hết thế lực. Đức Thế Tôn cũng vậy, như ngài nói là [Như Lai] đồng với các hành, tức chẳng thể xưng là bậc cao quý nhất trong chư thiên. Vì sao vậy? Các hành là pháp sanh tử. Thưa ngài *Văn-thù*! Vì vậy không nên quán xét đức Như Lai đồng với các hành.

“Lại nữa, thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ngài bảo rằng Như Lai đồng với các hành, đó là rõ biết mà nói hay không rõ biết mà nói? Nếu Như Lai đồng với các hành, tất không thể nói là bậc Tự tại Pháp vương cao quý nhất trong chư thiên, trong ba cõi.

“Ví như một vị vua kia có một người đại lực sĩ, sức địch với ngàn người, rốt cùng chẳng ai có thể thắng được người

ấy. Vì vậy nên xưng lực sĩ ấy là người địch nổi ngàn người. Người lực sĩ như thế được vua yêu mến, tự nhiên ban cho tước lộc, phong thưởng. Vì vậy được xưng là địch nổi ngàn người. [Thật ra] sức của người lực sĩ ấy chưa chắc địch nổi [sức của] ngàn người, chỉ vì biết dùng đủ các kỹ thuật, thế võ hay nên thắng được ngàn người. Vì vậy được xưng là địch nổi ngàn người.

Như Lai cũng thế, hàng phục được ma phiền não, ma ám, ma trời và ma chết, cho nên Như Lai mới được xưng là bậc đáng tôn kính nhất trong *Ba cõi*,¹ như người lực sĩ kia, một người địch nổi ngàn người. Vì nhân duyên ấy, ngài thành tựu đầy đủ vô lượng công đức chân thật, cho nên được xưng là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.

“*Văn-thù-sư-lợi!* Nay ngài không nên nghĩ tưởng phân biệt, cho rằng pháp Như Lai đồng với các hành.

“Ví như người trưởng giả rất giàu có, sanh ra đứa con. Thầy tướng đến xem trẻ ấy, nói rằng nó có tướng chết yếu. Cha mẹ nghe vậy, biết rằng nó không thể đảm nhiệm việc nối dõi tông môn, cho nên chẳng yêu trọng, coi như rơm cỏ. Nếu là kẻ yếu mạng thì chẳng được các vị *sa-môn*, *bà-la-môn*, hết thầy mọi người kính trọng. Nếu cho rằng Như Lai đồng với các hành thì tất cả chúng sanh trong thế gian, khắp cõi trời người đều chẳng phụng kính Ngài. Và pháp chân thật chẳng biến đổi mà Như Lai thuyết ra cũng chẳng ai thọ trì.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi!* Bởi vậy, không nên nói rằng Như Lai đồng với tất cả các hành.

¹ Tam giới tôn: bậc cao quý trong ba cõi, tức là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

“Lại nữa, thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ví như một cô gái nghèo kia, không có nhà cửa, không ai cứu giúp, lại thêm bị bức bách vì bệnh khổ, đói khát. Cô lang thang khắp nơi xin ăn, dừng chân tại một quán trọ, ngụ ở đó và sanh được một đứa con. Chủ quán trọ bèn đuổi cô đi. Vừa sanh con chưa được bao lâu, cô phải ôm con, muốn đi sang nước khác. Trong khi đi đường, cô gặp phải gió mưa dữ dội, chịu lạnh, chịu khổ, lại bị nhiều muỗi mòng, ong độc, trùng độc cắn chích... Khi qua sông *Hằng*, cô vừa lội vừa ôm con. Sức nước chảy mạnh cuốn trôi, nhưng cô cũng chẳng bỏ con. Thế rồi mẹ con đều chết chìm. Cô gái ấy, nhờ công đức của niệm lành [hết lòng thương con] nên sau khi mạng chung được sanh lên cõi *Phạm thiên*.

“*Văn-thù-sư-lợi*! Nếu có vị thiện nam nào muốn ủng hộ Chánh pháp, chẳng nên nói rằng Như Lai đồng với các hành hoặc chẳng đồng với các hành. Chỉ nên tự trách rằng: Hiện nay mình ngu si, chẳng có con mắt trí tuệ. Chánh pháp của Như Lai chẳng thể nghĩ bàn, vì vậy chẳng nên tuyên thuyết rằng Như Lai nhất định là hữu vi hoặc nhất định là vô vi.

Như người có chánh kiến nên nói rằng Như Lai nhất định là vô vi. Vì sao vậy? Ngài vì chúng sanh, sanh ra các pháp lành, sanh lòng thương xót. Cũng như cô gái nghèo kia, ở dưới sông *Hằng*, vì lòng thương con nên liều bỏ cả thân mạng mình.

“Thiện nam tử! Bạc Bồ Tát hộ pháp cũng nên làm như vậy. Thà bỏ thân mạng mình, chứ đừng nói rằng Như Lai đồng với hữu vi. Nên nói rằng Như Lai đồng với vô vi. Nhờ nói rằng Như Lai đồng với vô vi nên đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cũng như cô gái kia được sanh lên

cõi *Phạm thiên*. Vì sao vậy? Vì là hộ trì Chánh pháp. Thế nào là hộ trì Chánh pháp? Là nói rằng: Như Lai đồng với vô vi.

“Thiện nam tử! Người như vậy dù chẳng cầu giải thoát cũng tự nhiên được giải thoát. Như cô gái nghèo kia chẳng cầu mà tự nhiên cũng được lên cõi *Phạm thiên*.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ví như có người đi xa, giữa đường mỗi mệt, bèn vào nghỉ nhờ nơi nhà người khác. Đang khi ngủ, nhà ấy bỗng nhiên phát hỏa dữ dội. Người ấy bừng tỉnh lấy làm kinh sợ, nghĩ rằng: “Hôm nay chắc chắn mình phải chết.” Người ấy vì lòng hổ thẹn nên mặc quần áo che kín thân [trước lúc chết]. Sau đó mạng chung liền sanh lên cõi trời *Đao-lợi*. Từ đó về sau, sau tám mươi lần tái sanh liền được sanh làm vua trời Đại phạm. Trải qua trăm ngàn đời lại được sanh làm Chuyển luân vương trong loài người, không hề sanh trở lại trong ba đường dữ, cứ thường xoay chuyển sanh về những nơi an lạc. *Văn-thù-sư-lợi*! Vì lẽ ấy nên những vị thiện nam có lòng hổ thẹn, chẳng nên quán xét rằng Như Lai đồng với các hành.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Những kẻ ngoại đạo tà kiến có thể nói rằng Như Lai đồng với hữu vi, còn những *tỳ-kheo* trì giới không nên nói như vậy. Chẳng nên ở chỗ Như Lai, phát sanh tư tưởng hữu vi. Như nói rằng: “Như Lai là hữu vi”, tức là nói điều sai trái. Nên biết rằng kẻ ấy khi chết sẽ vào địa ngục, xem đó như nhà ở của mình.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Đức Như Lai chân thật tức là pháp vô vi, chẳng nên nói đó là pháp hữu vi. Từ nay về sau, trong cõi sanh tử, ngài nên bỏ sự vô trí, cầu lấy chánh trí, nên biết rằng Như Lai tức là vô vi. Như ai

thường quán xét Như Lai như vậy, ắt sẽ được đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, nhanh chóng thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Lúc ấy, Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* ngợi khen *Thuần-đà*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông đã tạo được nhân duyên trường thọ, có thể biết được rằng Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi, là pháp vô vi. Như vậy, nay ông đã khéo che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Ví như người bị nạn lửa kia, vì lòng hổ thẹn nên lấy áo che thân [trước khi chết]. Nhờ lòng lành ấy được sanh lên cõi trời *Đao-lợi*, rồi sanh làm *Phạm vương*, Chuyển luân Thánh vương, chẳng đọa các đường dữ, thường được an lạc. Nay ông cũng vậy, khéo che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Trong đời vị lai, ông chắc chắn sẽ được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười tám pháp không cùng chung với hai thừa,¹ đời sống dài vô

¹ Mười tám pháp không cùng chung với hai thừa (thập bát bất cộng pháp): là mười tám pháp chỉ đấng Như Lai mới có, A-la-hán và Duyên giác không có, cũng gọi là Thập bát bất cụ pháp, gồm: 1. Thân vô thất (Thân không có lỗi); 2. Khẩu vô thất (Lời nói không có lỗi); 3. Niệm vô thất (Ý tưởng không có lỗi); 4. Vô dị tưởng (Không có tư tưởng khác biệt, tâm luôn bình đẳng không phân biệt); 5. Vô bất định tâm (Tâm thường an định); 6. Vô bất tri dĩ xả (Rõ biết tất cả mọi chuyện nhưng đều buông bỏ); 7. Dục vô diệt (Lòng mong muốn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 8. Tinh tấn vô diệt (Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 9. Niệm vô diệt (Đối với Chánh pháp của ba đời chư Phật, tất cả trí tuệ đều đầy đủ, không có sự thối chuyển); 10. Huệ vô diệt (Trí tuệ đầy đủ không cùng tận); 11. Giải thoát vô diệt (Có đủ hai loại giải thoát là giải thoát hữu vi và giải thoát vô vi, dứt trừ hoàn toàn mọi phiền não); 12. Giải thoát tri kiến vô diệt (Đối với Giải thoát tri kiến trí tuệ sáng suốt, phân biệt vô ngại); 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thấy nghiệp của thân được thực hành theo trí tuệ); 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thấy nghiệp của lời nói được thực hành theo trí tuệ); 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thấy nghiệp của ý được thực hành theo trí tuệ); 16. Trí tuệ tri quá khứ thế vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời quá khứ không ngăn ngại); 17. Trí tuệ tri vị lai thế vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời vị lai không ngăn ngại); 18. Trí tuệ tri hiện tại thế vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời hiện tại không ngăn ngại).

hạn, chẳng ở nơi sanh tử, thường thọ hưởng an lạc, chẳng bao lâu nữa, ông sẽ thành bậc Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Thuần-đà! Để sau rồi Như Lai sẽ tự ngài thuyết rộng. Nay ông với tôi, chúng ta đều nên che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Thôi hãy gác chuyện hữu vi, vô vi lại, nay ông hãy tùy thời, mau cúng dường cơm nước. Bữa cúng dường hôm nay, công đức cao trời nhất. Như có những *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, từ xa đến đây cực nhọc, ông nên đem những món thanh tịnh mà cung cấp cho phải lúc. Hãy mau cúng dường như vậy đi, rồi ông sẽ được đầy đủ hạnh bố thí, là hạt giống căn bản.

“Thuần-đà! Nếu cúng dường Phật cùng chư tăng lần cuối, dù nhiều dù ít, dù đủ hay chẳng đủ, phải mau mau cho kịp giờ, chính là lúc Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*.”

Thuần-đà đáp: “Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Sao nay ngài lại tham vì bữa ăn này mà nói rằng dù nhiều dù ít, dù đủ hay chẳng đủ, giục con phải cúng dường ngay bây giờ?”

“*Văn-thù-sư-lợi*! Ngày xưa, sáu năm khổ hạnh Như Lai còn chịu đựng nổi, huống chi ngày nay chỉ chờ trong khoảnh khắc?”

“*Văn-thù-sư-lợi*! Nay ngài thật cho rằng đức Như Lai Chánh giác có thọ dụng bữa cơm này hay sao? Nhưng con biết chắc rằng thân Như Lai là thân Pháp, chẳng phải là thân sống nhờ ăn uống.”

Lúc ấy, Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi* rằng: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời *Thuần-đà*. Lành thay, *Thuần-đà*! Ông đã thành tựu đại trí vi diệu, khéo thâm nhập kinh điển Đại thừa rất sâu xa.”

Văn-thù-sư-lợi bảo *Thuần-đà*: “Ông nói rằng Như Lai

là vô vi, thân Như Lai tức là trường thọ. Nếu ông rõ biết được vậy, chính là chỗ Phật rất hài lòng.”

Thuần-đà đáp: “Chẳng những Như Lai hài lòng với riêng con, ngài cũng hài lòng với tất cả chúng sanh.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Vậy đối với ông cũng như tôi và tất cả chúng sanh, Như Lai đều hài lòng.”

Thuần-đà đáp: “Xin ngài chớ nên nói rằng ‘*Như Lai hài lòng*’. Sự hài lòng chính là tư tưởng điên đảo. Nếu có tư tưởng điên đảo tức là có sanh tử. Có sanh tử tức là pháp hữu vi. Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Vì vậy không nên nói rằng Như Lai là hữu vi. Nếu nói Như Lai là hữu vi thì cả con và ngài đều thực hành theo pháp điên đảo!

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Như Lai không hề có tư tưởng ái luyến. Sự ái luyến cũng giống như con bò mẹ nhớ nghĩ ái luyến với con bò con. Trong khi đói khát đi tìm nước uống và cỏ ăn, nhưng dù đủ hay chưa đủ, bỗng nhớ tới con liền chạy về. Chư Phật Thế Tôn không hề có sự nhớ nghĩ ái luyến như vậy, luôn xem tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, cũng như *La-hầu-la* là con một của ngài. Niệm tưởng [từ bi bình đẳng] như vậy chính là cảnh giới trí tuệ của chư Phật.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ví như một vị vua, được người đánh xe đưa đi bằng xe bốn ngựa. Như muốn dùng xe lừa để chạy theo cho kịp, thật không thể được. Nay ngài với con cũng vậy. Như muốn thấu hết lẽ sâu kín và ẩn mật của Như Lai, thật không thể được!

“*Văn-thù-sư-lợi*! Ví như loài chim cánh vàng¹ bay lên hư không, cao đến vô số *do-tuần*, nhìn xuống biển cả thấy rõ

¹ Chim cánh vàng, tức là Kim sí điểu, một loài chim rất lớn.

những loài sống dưới nước như cá, ba ba, trạch, đà, rùa, rồng..., lại cũng thấy cả hình chiếu của mình, như người ta nhìn vào tấm gương sáng mà thấy được các màu sắc, hình ảnh. Kẻ phàm phu trí tuệ nhỏ hẹp không thể đo lường chỗ thấy như thế. Ngài và tôi cũng vậy, chúng ta không thể đo lường trí tuệ Như Lai.”

Văn-thù-sư-lợi nói với *Thuần-đà* rằng: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Chẳng phải tôi không thấu đạt việc ấy, nhưng vì ta muốn đem việc của hàng Bồ Tát mà thử ông đó thôi.”

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai lông mày, Thế Tôn phóng ra mọi ánh hào quang. Hào quang ấy sáng rực, chiếu lên thân ngài *Văn-thù*. Thấy hào quang rồi, ngài *Văn-thù-sư-lợi* biết rõ duyên cớ việc ấy liền bảo *Thuần-đà*: “Nay Như Lai hiện ra tướng lành này tức là còn chẳng bao lâu sẽ nhập *Niết-bàn*. Vậy trước hết, ông hãy chuẩn bị lễ cúng dường lần cuối cùng đi, để kịp giờ phụng hiến Phật và đại chúng.

“*Thuần-đà*! Ông nên biết rằng Như Lai phóng ra mọi ánh hào quang, chẳng phải là không có duyên cớ.”

Thuần-đà nghe xong, lặng thinh chẳng tỏ ý gì cả.

Phật dạy *Thuần-đà* rằng: “Việc ông cúng dường Phật và đại chúng, nay đã đúng lúc rồi. Ngay bây giờ đây, Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*.”

Phật lại dạy như vậy lần thứ hai, rồi lần thứ ba.

Lúc ấy, nghe Phật dạy như vậy rồi, *Thuần-đà* cất tiếng kêu khóc nghẹn ngào rằng: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!*”

Rồi ông bạch với đại chúng: “Tất cả chúng ta hôm nay

hãy gieo mình phủ phục xuống đất, đồng thanh khuyến thỉnh đức Phật đừng nhập *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo *Thuần-đà*: “[Các ông] chớ nên kêu khóc lớn tiếng chỉ khiến lòng buồn khổ yếu ớt.¹ [Các ông] nên quán thân này [không rắn chắc], chỉ như thân cây chuối; [không thật có], chỉ như [ảo ảnh] khi trời nắng nóng,² [không bền lâu], chỉ như bọt nước hiện; lại chỉ như trò ảo thuật, như thành *càn-thát-bà*,³ như món đồ gốm chưa nung, như lần điện chớp, hình vẽ lên mặt nước, như kẻ tử tù sắp chết, như trái cây chín muôi [sắp rụng], như miếng thịt cắt ra [sắp phải hư thối], như sợi chỉ dệt đã đến cuối khổ vải [không còn kéo dài được nữa]; [không có bản ngã,] chỉ như cái chày giở lên, già xuống.⁴

“[Các ông] nên quán các hành như thức ăn có độc [và quán] các pháp hữu vi đều có nhiều lỗi lầm, tai hại.”

Liên đó, *Thuần-đà* lại bạch Phật: “Như Lai không muốn trụ lâu ở thế, con làm sao có thể không than khóc? Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Nguyện đức Thế Tôn vì lòng thương xót chúng con và hết thảy chúng sanh nên trụ lâu ở thế, đừng nhập *Niết-bàn*.”

Phật dạy *Thuần-đà*: “Nay ông không nên nói rằng: ‘*Vì lòng thương xót chúng con nên trụ lâu ở thế.*’ Ta chính vì thương xót ông và tất cả chúng sanh nên nay mới nhập *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì pháp của chư Phật là như thế;

¹ Nguyên bản Hán văn là “linh tâm tiêu tụy”, nhưng theo Nam bản thì câu này là: “chỉ tự loạn tâm” (chỉ tự làm cho tâm mình tán loạn). Cả hai nghĩa đều hợp lý.

² Nguyên bản dùng “như nhiệt thời viêm”, chỉ hơi nắng nóng lung linh lúc giữa trưa, tạo thành ảo giác như trên vùng sa mạc hoặc trên mặt đường, khiến người đi đường lầm tưởng như phía trước có mặt nước.

³ Cũng gọi là càn thành, là thành quách do loài càn-thát-bà dùng ảo thuật mà tạo ra, không hề có thật, chỉ hiện trong chốc lát rồi biến mất.

⁴ Các ví dụ nêu ra ở đây đều nhằm chỉ rõ bản chất thật sự của thân xác thịt này chỉ là bất tịnh, là giả tạm, là vô ngã, là không thật.

các pháp hữu vi cũng vậy. Vì thế chư Phật từng thuyết kệ rằng:

*Các pháp hữu vi,
Vốn tánh vô thường,
Sanh rồi chẳng trụ.
Tịch diệt là vui.*

“Thuần-đà! Ông nên quán xét rằng: Tất cả các hành cùng với các pháp đều là vô ngã, vô thường, chẳng trụ. Thân này thường có vô số lỗi lầm tai hại, mong manh như bọt nước. Vì vậy, nay ông chẳng nên than khóc.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* bạch Phật: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời Phật dạy. Tuy biết rằng Như Lai phương tiện thị hiện *Niết-bàn*, nhưng con chẳng thể ngăn lòng sầu não. Nay con suy xét kỹ, lại sanh lòng vui mừng.”

Phật khen *Thuần-đà*: “Lành thay, lành thay! Ông đã biết được Như Lai thị hiện [hình tướng] giống như chúng sanh, phương tiện nhập *Niết-bàn*.”

“Thuần-đà! Ông hãy nghe đây. Như chim *ta-la-ta*, trong mấy tháng mùa xuân đều tụ họp tại ao *A-nậu-đạt*. Chư Phật cũng thế, đều đến chỗ [*Niết-bàn*] này.

“Thuần-đà! Nay ông không nên nghĩ rằng đời sống chư Phật là dài lâu hay ngắn ngủi. Tất cả các pháp đều như tướng ảo hóa. Khi ở trong [sự ảo hóa] đó, Như Lai dùng sức phương tiện nên không bị vướng nhiễm. Vì sao vậy? Vì Pháp của chư Phật là như thế.

“Thuần-đà! Nay ta thọ nhận sự dâng hiến cúng dường của ông là muốn giúp ông vượt thoát mọi cảnh giới hiện hữu, ra khỏi dòng sanh tử. Trong hàng trời, người, những ai có mặt tại lần cúng dường cuối cùng này đều sẽ được

quả báo không lay chuyển, thường hưởng sự an vui. Vì sao vậy? Vì Như Lai là ruộng phước của chúng sanh. Nếu ông cũng muốn vì chúng sanh mà làm ruộng phước thì hãy mau chuẩn bị các thức cúng dường, đừng chần chờ nữa.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* vì [nghĩ đến] sự độ thoát cho các chúng sanh nên cúi đầu gạt lệ bạch Phật: “Lành thay, bạch Thế Tôn! Như con có thể trở thành ruộng phước của chúng sanh, ắt con có thể biết được Như Lai có vào *Niết-bàn* hay không vào *Niết-bàn*. Hiện nay, chúng con và hàng Thanh văn, Duyên giác đều chỉ có trí tuệ nhỏ nhoi như loài muỗi, loài kiến... thật chẳng thể lượng xét nổi Như Lai có vào *Niết-bàn* hay không vào *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* cùng với quyến thuộc của ông, thấy đều ưu sầu, khóc lóc, đi quanh Như Lai, đốt hương, rải hoa, hết lòng kính phụng; rồi cùng với Bồ Tát *Văn-thù* từ tòa ngời đứng dậy, đi lo chuẩn bị các thức cúng dường.¹

Các vị đi chưa bao lâu thì mặt đất nơi ấy bỗng xảy ra sáu cách chấn động. Lên đến cõi *Phạm thiên* cũng chấn động như vậy.

Nói về mặt đất chấn động, có hai trường hợp. Một là *địa động*, hai là *đại địa động*. Chấn động nhỏ gọi là *địa động*, chấn động lớn gọi là *đại địa động*. Chấn động phát ra tiếng nhỏ gọi là *địa động*, chấn động phát ra tiếng lớn gọi là *đại địa động*. Chỉ có đất động mà thôi gọi là *địa động*, núi, sông, cây cối, nước ở biển cả, tất cả đều động, gọi là *đại địa động*. Chấn động một hướng gọi là *địa động*, chấn động xoay quanh và lẫn ra khắp các nơi đều

¹ Theo Nam bản thì từ đây chấm dứt phẩm *Thuần-đà*, bắt đầu phẩm *Ai thán* (phẩm thứ ba), nhưng vẫn còn trong quyển 2.

động gọi là *đại địa động*. Chỉ chấn động mặt đất gọi là *địa động*, cơn chấn động làm cho trong lòng chúng sanh đều xúc động gọi là *đại địa động*.

Lúc ban sơ, Bồ Tát từ cung trời *Đâu-suất* xuống cõi *Diêm-phù-đề* [xảy ra chấn động lớn] gọi là *đại địa động*. Khi dẫn sanh, lúc xuất gia, khi thành Phật, lúc chuyển pháp luân¹ và khi nhập *Niết-bàn* [đều có chấn động lớn], gọi là *đại địa động*. Hôm nay Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*, cho nên ở cõi đất này có sự chấn động lớn như vậy.

Khi ấy, các hàng trời, rồng, *dạ-xoa*, *càn-thát-bà*, *a-tu-la*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già*, loài người và loài phi nhân nghe biết việc ấy rồi đều thấy rùng mình rợn ốc, cùng khóc kể bi ai và đọc kệ rằng:

Cúi lạy bậc Điều ngự!
Nay chúng con khuyến thỉnh.
Rời xa đáng Pháp vương,
Chẳng còn ai cứu hộ.
Nay thấy Phật Niết-bàn,
Chúng con chìm biển khổ,
Buồn lo và đau đớn,
Như bò con mất mẹ.
Bần cùng, không ai cứu,
Như người bệnh khốn nguy,
Không thầy thuốc chỉ dẫn,
Ăn đồ chẳng nên ăn.

¹ Tức là lần thuyết pháp đầu tiên, tại thành Ba-la-nại, trong vườn Lộc uyển với 5 anh em ông Kiều-trần-như.

*Bệnh phiền não chúng sanh,
Thường bị tà kiến hại,¹
Rời xa đấng Y vương,
Dùng ngay loại thuốc độc.
Vì vậy Phật Thế Tôn,
Chẳng nên bỏ chúng con.
Như nước không vua trị,
Nhân dân đều nghèo đói,
Chúng con mất phúc lành,
Mất vị pháp, cũng vậy.
Nay nghe Phật Niết-bàn,
Chúng con lòng rối loạn.
Như đất đai chấn động,
Làm tán loạn các phương.
Như Lai nhập Niết-bàn,
Mặt trời Phật sa xuống,
Nước Pháp ắt cạn khô,
Chúng con chắc sẽ chết.
Như Lai nhập Niết-bàn,
Chúng sanh rất khổ não.
Như con vị trưởng giả,
Mới mất mẹ và cha.
Như Lai nhập Niết-bàn,
Như cha mẹ chẳng về.*

¹ Tà kiến: kiến giải, quan điểm của những kẻ còn phiền não, mê lầm. Tất cả có sáu mươi hai tà kiến.

*Chúng con và chúng sanh,
Đều không người cứu hộ,
Như Lai nhập Niết-bàn,
Cho đến loài súc sanh,
Hết thấy đều sâu khổ,
Khổ não đốt tâm can.*

*Chúng con hôm nay đây,
Làm sao không sâu não?
Như Lai xả bỏ hết,
Như khạc bỏ đàm nhớt.*

*Như mặt trời mới mọc,
Ánh sáng rất huy hoàng,
Tự chiếu sáng trên không,
Lại trừ hết tăm tối.*

*Hào quang thân thông Phật,
Trừ được khổ chúng con.
Phật ở trong đại chúng,
Như núi lớn Tu-di.*

“Thế Tôn! Ví như có vị quốc vương sanh được nhiều con, thấy đều có tướng mạo đoan chánh. Vua thường thương yêu con, trước dạy các nghề tinh xảo cho được thông thạo, rồi sau lại giao cho bọn đao phủ giết đi.¹

“Bạch Thế Tôn! Nay chúng con là con của đấng Pháp vương, nhờ ơn Phật dạy dỗ, đã có đủ Chánh kiến, xin Phật

¹ Chỗ này theo Nam bản là “giao phó cho bọn chiên-đà-la”.

đừng bỏ chúng con. Nếu ngài buông bỏ, thì chúng con có khác nào những đứa con [bị đưa đi giết bỏ] của vị vua kia! Nguyên Phật trụ thế lâu dài, đừng vào *Niết-bàn*.

“Thế Tôn! Ví như có người học thông thạo các bộ luận, nhưng đối với các bộ luận ấy lại sanh tâm sợ sệt, [thật không có lý]. Như Lai cũng thế, ngài đã thông đạt các pháp [có lẽ nào] đối với các pháp lại sanh tâm sợ sệt? Nếu đức Như Lai trụ thế dài lâu, thuyết dạy Chánh pháp *cam lộ* khiến cho ai nấy đều được đầy đủ thì chúng sanh chẳng còn phải lo sợ đọa vào địa ngục.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người mới tập sự [do sai sót nên] bị quan bắt giam vào ngục. Có người hỏi: “Ông thấy thế nào?” Đáp rằng: “Nay tôi thấy hết sức lo lắng khổ sở.” Nếu người ấy được ra [khỏi cảnh giam cầm] ắt sẽ rất an vui. Như Lai cũng thế, ngài vì chúng con tu hành mọi hạnh khổ, nay chúng con chưa được ra khỏi khổ não sanh tử, làm sao Như Lai có thể được hưởng an vui?

“Thế Tôn! Ví như người thầy thuốc rất giỏi, thông thạo các phương thuốc, chỉ truyền riêng những phương thuốc bí truyền cho con mà thôi, không truyền cho những người ngoài đến học. Như Lai cũng thế, ngài chỉ đem giáo pháp uyên áo sâu kín nhất dạy riêng cho ngài *Văn-thù*, đành bỏ rơi không đoái hoài thương xót đến tất cả chúng con.

“Như Lai đối với Chánh pháp lẽ ra không có lòng tham tiếc che giấu như người thầy thuốc kia, chỉ dạy riêng con mình, chẳng dạy cho người ngoài đến học. Sở dĩ thầy

thuốc kia không thể truyền rộng nghề thuốc cho đời là vì còn có lòng so đo hơn kém, nên mới tham tiếc che giấu. Trong lòng Như Lai không hề có sự so đo hơn kém, vì sao không dạy dỗ chúng con? Nguyện Như Lai trụ thế dài lâu [giáo hóa chúng con], đừng nhập *Niết-bàn*.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có những người già, trẻ con, người bệnh cùng rời khỏi con đường bằng phẳng thẳng tắp để đi theo con đường hiểm trở. Đường ấy thật gian nan khó đi, họ phải chịu nhiều khổ não. Có một người lạ thấy vậy thương xót, liền chỉ cho con đường thẳng bằng phẳng.

“Thế Tôn! Chúng con cũng giống như những người ấy. Người trẻ ví như chưa tăng trưởng pháp thân, người già ví như phiền não nặng nề, người bệnh ví như chưa thoát khỏi sanh tử, đường hiểm trở ví như hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu trong Ba cõi. Nguyện đức Như Lai chỉ cho chúng con đường Chánh đạo *cam lộ*. Xin Như Lai trụ thế dài lâu, đừng nhập *Niết-bàn*.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo chư *tỳ-kheo*: “*Tỳ-kheo* các ông chớ sầu than khóc lóc như hạng phàm phu trong cõi trời, người. Phải chuyên cần tinh tấn, giữ tâm chánh niệm.”

Lúc ấy, nghe lời Phật khuyên dạy, các hàng trời, người, *a-tu-la* đều ngưng khóc kể, giống như người chôn cất đứa con yêu, việc mai táng đã xong liền thôi khóc kể.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền vì đại chúng mà thuyết kệ rằng:

*Các ông phải hiểu ra,
Chớ nên sầu khổ lắm.
Pháp chư Phật đều thế,*

*Nên chấp nhận an nhiên.
Vui hạnh không biếng nhác,
Giữ tâm thường chánh niệm.
Lìa xa điều phi pháp,
Tâm an, lòng được vui.*

“Lại nữa, chư *tỳ-kheo*! Như có điều chi nghi hoặc, nay nên thưa hỏi. Chẳng hạn như hỏi về những lẽ không và chẳng không; thường và vô thường; khổ và không khổ; y theo và chẳng y theo; đi và chẳng đi; về và chẳng về; thường hằng và không thường hằng; đoạn diệt và không đoạn diệt; chúng sanh và chẳng phải chúng sanh; có và không; thật và chẳng thật; chân thật và không chân thật; diệt và chẳng diệt; bí mật và chẳng bí mật; phân hai và chẳng phân hai...

“Trong tất cả các pháp như vậy, ai còn có chỗ nghi, hôm nay nên thưa hỏi. Ta sẽ tùy thuận dứt nghi cho, lại cũng vì các ông mà giảng thuyết Chánh pháp *cam lộ*, rồi sau đó mới nhập *Niết-bàn*.

“Này chư *tỳ-kheo*! Phật ra đời hiếm có, thân người là khó được. Được gặp Phật, tin Phật lại càng rất khó. Có thể nhẫn chịu được điều khó nhẫn, lại cũng rất khó. Thành tựu giới cấm, chẳng có chi lầm lỗi, đắc quả *A-la-hán*, việc ấy cũng rất khó, như tìm vàng trong cát hay cầu được hoa *utu-đàm*. Này chư *tỳ-kheo*! Lìa khỏi tám nạn¹ và được thân

¹ Tám nạn (Bát nạn): (Sanskrit: *avakan*) là tám điều kiện bất lợi, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường tu học. Tám nạn bao gồm:

1. Địa ngục (地獄; Sanskrit: *naraka*).
2. Súc sanh (畜生; Sanskrit: *tiryāṅc*).
3. Ngạ quỷ (餓鬼; Sanskrit: *preta*);
4. Trường thọ thiên (長壽天; Sanskrit: *dīrghāyurdeva*), là cõi trời thuộc Sắc

người là khó lắm. Các ông nay được gặp Phật, đừng để luống qua!

“Từ thuở xa xưa Phật đã tu biết bao hạnh khổ, nay mới được phép phương tiện cao trổi nhất như thế này. Vì các ông mà trong vô lượng kiếp xưa ta đã từng xả bỏ thân thể, tay chân, đầu mắt, tủy não... Vậy các ông chớ nên lơ là, biếng nhác.

“Này chư *tỳ-kheo*! Thế nào gọi là trang nghiêm thành báu Chánh pháp?¹ Đây đủ hết thảy mọi công đức, đó là trân bảo. *Giới, định, huệ*, đó là những tường cao, hào sâu. Nay các ông gặp được thành quách quý báu là Phật pháp, chẳng nên nhận lấy những vật hư giả. Ví như người chủ đoàn buôn kia, gặp được cảnh thành đầy trân bảo, lại nhặt lấy những gạch ngói để mang về nhà! Các ông cũng thế, đã gặp được cảnh thành quý báu, lại nhặt lấy những vật hư giả!

“Này chư *tỳ-kheo*! Đừng lấy tâm nhỏ nhoi mà tự cho là đầy đủ. Các ông nay tuy đã được xuất gia, nhưng chẳng có lòng hâm mộ đối với Đại thừa! Này chư *tỳ-kheo*! Các

giới với thọ mạng cao. Thọ mạng cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc người tu, làm cho dễ quên những nỗi khổ của sanh lão bệnh tử trong luân hồi.

5. Biên địa (邊地; Sanskrit: *pratyantajanapāda*), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học Chánh pháp.
6. Căn khuyết (根缺; Sanskrit: *indriyavaikalya*), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, câm, điếc...
7. Tà kiến (雅見; Sanskrit: *mithyādarśana*), những kiến giải sai lệch, bất thiện.
8. Như Lai bất xuất sanh (如來不出生; Sanskrit: *tathāgatānām anutpāda*), nghĩa là sanh sống trong thời gian không có Phật hoặc giáo pháp của Phật xuất hiện.

¹ Thành báu Chánh pháp (Chánh pháp bảo thành): Chánh pháp do Phật thuyết dạy ví như thành quách bằng các món báu.

ông thân dù được mặc áo cà-sa nhuộm màu,¹ nhưng tâm còn chưa được nhuộm pháp Đại thừa trong sạch. Các ông tuy thực hành pháp khát thực, xin ăn trải qua nhiều xứ, nhưng chưa từng xin món ăn Chánh pháp Đại thừa. Các ông tuy cạo bỏ râu tóc, nhưng chưa vì Chánh pháp mà trừ bỏ mọi sự trói buộc và sai khiến.²

“Này chư *tỳ-kheo*! Hôm nay ta sẽ đem pháp chân thật mà dạy các ông. Hiện tại Như Lai đang ở giữa đại chúng hòa hợp này, pháp tánh của Như Lai là chân thật, không điên đảo. Vì vậy, các ông nên tinh tấn, duy trì tâm dũng mãnh phá trừ, dứt sạch mọi sự trói buộc và sai khiến. Nếu đời khi mặt trời trí tuệ có đủ mười sức³ đã lặn khuất, các ông sẽ bị vô minh che lấp.

¹ Áo cà-sa của chư *tỳ-kheo* được nhuộm các màu nâu hoặc vàng để xóa đi các màu khác trước khi mặc, cũng gọi là hoại sắc (làm cho mất màu).

² Trói buộc và sai khiến, tức các Kết sử (結使, Sanskrit: *samyojana*), là những trói buộc, ngăn trở người tu tập trên đường đạt đến sự giải thoát. Vì có sức trói buộc thân tâm, nên gọi là *kết* (thắt buộc, trói buộc). Vì có sức sai khiến, xúi giục người ta hành động sai trái, nên gọi là sử (sai khiến). Có 10 kết sử được kể ra là:

1. Thân kiến (身見; Sanskrit: *satkāya-dṛṣṭi*; Pāli: *sakkāyadittṭhi*), chấp rằng có một bản ngã hình thành nơi thân thể.
2. Nghi (疑; Sanskrit: *vicikitsā*; Pāli: *vicikiccā*);
3. Chấp đấm vào giới luật (戒禁取; giới cấm thủ; Sanskrit: *śīlavrata-parāmarśa*; Pāli: *śīlabbata-parāmāsa*);
4. Dục tham (欲貪; Sanskrit: *kāma-rāga*);
5. Sân khuể (sân hận) (瞋恚; Sanskrit: *vyāpāda*);
6. Sắc tham (色貪; Sanskrit: *rūpa-rāga*);
7. Vô sắc tham (無色貪; Sanskrit: *arūpa-rāga*);
8. Mạn (kiêu mạn) (慢; Sanskrit: *māna*);
9. Trạo cử (hồi hộp không yên) (掉舉; Sanskrit: *auddhatya*; Pāli: *uddhacca*);
10. Vô minh (無明; Sanskrit: *avidyā*; Pāli: *avijjā*).

Theo cách phân chia trên đây, hành giả tu chứng nhờ đoạn trừ dần các mối trói buộc, theo trình tự như chúng được kể ra ở trên. Tuy nhiên, trong kinh luận cũng đề cập đến Thập sử theo cách khác, phân chia thành hai loại gồm 5 độn sử và 5 lợi sử. Năm độn sử là: tham, sân, si, mạn và nghi. Năm lợi sử là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến.

³ Mặt trời trí tuệ có đủ mười sức (Thập lực huệ nhật): chỉ đức Phật.

“Này chư *tỳ-kheo*! Ví như các loại cỏ thuốc trên khắp mặt đất, núi non đều là để cho chúng sanh dùng. Pháp Phật cũng thế, sanh ra vị pháp *cam lộ* linh diệu, là liều thuốc hay để trị mọi thứ bệnh phiền não cho chúng sanh. Nay ta sẽ làm cho tất cả chúng sanh và Bốn chúng đệ tử của ta đều trụ yên trong tạng bí mật. Ta cũng sẽ trụ yên trong đó mà vào *Niết-bàn*.

“Sao gọi là tạng bí mật? Ví như chữ Y,² nếu viết ba chấm theo hàng ngang hay theo hàng dọc thì đều chẳng thành chữ Y. Phải như ba con mắt nơi gương mặt của thần *Ma-hê-thủ-la* mới thành hình dạng chữ Y. Nếu tách riêng biệt ba chấm cũng chẳng thành chữ Y.

“Như Lai cũng thế. Pháp giải thoát chẳng phải *Niết-bàn*. Thân Như Lai cũng chẳng phải *Niết-bàn*. Đại trí tuệ *Bát-nhã* cũng chẳng phải *Niết-bàn*. Ba pháp ấy riêng biệt cũng chẳng phải *Niết-bàn*. Nay ta vì chúng sanh, trụ yên [đầy đủ] trong ba pháp ấy, gọi là nhập *Niết-bàn*, cũng như [hình dạng] chữ Y của thế gian.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* nghe Phật quyết định nhập *Niết-bàn*, thấy đều ưu sầu, rùng mình rợn ốc, nước mắt đượm tròn, cúi đầu lay sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính, rồi bạch Phật rằng:

“Thế Tôn thuyết dạy [cho chúng con] những lý vô thường, khổ, không, vô ngã thật đáng mừng thay!

¹ Tứ bộ chúng, hay tứ chúng, đó là: *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo* ni, ưu-bà-tắc và ưu-bà-di. Nói cách khác, đó là tăng ni và nam nữ cư sĩ.

² Đây là mô tả chữ Y trong Phạn ngữ, có dạng ba dấu chấm hợp lại: 𑖦

“Bạch Thế Tôn! Ví như trong dấu chân của muôn loài thì dấu chân voi là to nhất. Phép quán tưởng vô thường cũng thế, là bậc nhất trong các phép quán tưởng. Như ai tinh cần tu tập phép quán tưởng ấy, có thể trừ diệt tất cả tâm tham dục và ái luyện trong *Dục giới*, tâm ái luyện trong cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, cũng như trừ được vô minh, kiêu mạn cùng với những tư tưởng vô thường.

“Bạch Thế Tôn! Nếu đức Như Lai lìa bỏ những tư tưởng vô thường thì hôm nay chẳng nên nhập *Niết-bàn*. Nếu chẳng lìa bỏ những tư tưởng vô thường, sao lại dạy rằng: tu phép quán tưởng vô thường sẽ trừ dứt được sự ái luyện trong *Ba cõi*, trừ được vô minh, kiêu mạn và những tư tưởng vô thường?

“Bạch Thế Tôn! Ví như người làm ruộng kia, trong mùa thu có cày sâu đất ruộng mới trừ được cỏ dại. Phép quán tưởng vô thường này cũng vậy, trừ được tất cả tâm tham dục và ái luyện trong *Dục giới*, tâm ái luyện trong cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, cũng như trừ được vô minh, kiêu mạn cùng với những tư tưởng vô thường.

“Thế Tôn! Ví như việc cày ruộng vào mùa thu là tốt nhất, trong các dấu chân thì dấu chân voi là lớn nhất, trong các phép quán tưởng thì phép quán tưởng vô thường là bậc nhất.

“Bạch Thế Tôn! Ví như vị đế vương kia, biết mình sắp mạng chung bèn đại xá cho khắp thiên hạ, thả hết những kẻ bị giam cầm trong tù ngục, rồi sau đó mới băng hà. Hiện nay, Như Lai cũng nên như thế, độ thoát cho hết

thầy chúng sanh trong chốn tù ngục vô minh, ngu si tăm tối, rồi sau đó mới nhập *Niết-bàn*. Nay chúng con đều chưa được độ thoát, sao đức Như Lai lại định bỏ rơi mà nhập *Niết-bàn*?

“Thế Tôn! Ví như có người kia bị quỷ nhập, may gặp ông thầy giỏi về chú thuật, dùng sức thần chú trừ dứt nạn cho người kia. Như Lai cũng thế, vì hàng Thanh văn mà trừ con quỷ vô minh, khiến họ được trụ yên nơi Đại trí tuệ *Bát-nhã* và các pháp giải thoát, cũng như chữ Y của thế gian.

“Thế Tôn! Ví như con voi kia bị người ta trói. Dù cho có thầy giỏi cũng không thể ngăn giữ được, liền phá mở xiềng khóa, tự mình thoát đi. Chúng con chưa được như vậy, chưa thoát ra khỏi sự trói buộc của các phiền não là *Năm sự ngăn che*, *Mười triền phược*, *Bảy lậu hoặc*,¹ sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà vào *Niết-bàn*?

“Bạch Thế Tôn! Ví như người mắc bệnh sốt rét, gặp được lương y nên dứt được bệnh khổ. Chúng con cũng như

¹ Nguyên bản dùng “ngũ thập thất phiền não”, các bản trước đây (kể cả các bản Anh ngữ) đều dịch là “năm mươi bảy phiền não”. Tuy nhiên, ở đây chính là đang đề cập đến “ngũ, thập và thất” phiền não, bao gồm Ngũ cái (Năm sự ngăn che, gồm tham, sân, si, trạo hối và thụy miên), Thập triền (Mười triền phược, gồm 1. vô tâm, không tự biết hổ thẹn; 2. vô quý, không biết xấu hổ với người khác khi làm việc xấu; 3. tật đố, ganh ghét, đố kỵ với thành tựu của người khác; 4. khan tham, tham lam, tiếc rẻ tài vật sở hữu; 5. hối, hối tiếc, dối với việc đã qua lòng thường nhớ nghĩ đến, lòng không an ổn; 6. thụy miên, buồn ngủ, mê ngủ; 7. trạo cử, tâm không an định, thường xôn xao, loạn động; 8. hôn trầm, tâm thức mê muội, không tỉnh táo; 9. phần hận, nóng giận, sân hận, dễ mất chánh niệm; 10. phú tàng, cố ý che giấu việc xấu đã làm, không cho người khác biết mà tự mình cũng không sửa đổi) và Thất lậu (gồm kiến lậu, tư lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu). Chúng tôi cũng tìm thấy một số cách giải thích khác, nhưng đều mang tính võ đoán, không thuyết phục.

người bệnh ấy, chịu nhiều nạn khổ, tà mạng nóng nảy. Mặc dù được gặp Như Lai, nhưng bệnh còn chưa dứt, chưa được sự an vui mãi mãi cao trỗi nhất. Sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà nhập *Niết-bàn*?

“Thế Tôn! Ví như người say rượu chẳng còn biết gì, chẳng còn nhận ra kẻ thân người sơ, chẳng phân biệt được mẹ, con gái, chị, em gái... Người ấy mê muội, hoang dâm, hỗn loạn, nói năng bậy bạ, nằm trong đồng phân nhơ nhớp. Lúc đó, có một vị lương y đem thuốc cho uống. Người ấy uống xong liền nôn hết rượu ra, tỉnh táo trở lại, lấy làm hổ thẹn, tự trách mình: ‘Rượu là thứ không tốt, là gốc rễ của mọi điều ác. Nếu ta trừ được nó, ắt sẽ tránh xa được mọi tội lỗi.’

“Thế Tôn! Chúng con cũng vậy. Từ xưa tới nay trôi lăn trong vòng sanh tử, mê say vì tình sắc, tham đắm năm dục.¹ Chẳng phải mẹ mà tưởng là mẹ, chẳng phải chị mà tưởng là chị, chẳng phải con gái mà tưởng là con gái, chẳng phải chúng sanh mà tưởng là chúng sanh... Vì vậy mà phải trôi lăn chịu khổ sanh tử, như người say rượu kia nằm trong đồng phân nhơ nhớp. Nay đức Như Lai ban cho chúng con thuốc pháp, giúp chúng con nôn ra hết rượu độc phiền não. Nhưng chúng con vẫn chưa được hoàn toàn tỉnh táo. Sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà nhập *Niết-bàn*?

¹ Ngũ dục: Năm sự ham muốn, khi được thỏa mãn thì làm cho người ta cảm thấy vui thích, nên gọi là dục lạc.

1. Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp.
2. Thanh dục: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai.
3. Hương dục: Ham muốn mùi thơm.
4. Vị dục: Ham muốn vị ngon ngọt.
5. Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

“Thế Tôn! Ví như có người khen rằng cây chuối là cứng chắc, thật là vô lý. Thế Tôn! Chúng sanh cũng thế, nếu có ai khen các pháp *ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, sự nuôi dưỡng, sự thấy biết*,¹ *kẻ tạo tác, người nhận chịu*² mà cho là chân thật, cũng thật vô lý như vậy. Chúng con theo đó mà tu phép quán tưởng *vô ngã*.

“Thế Tôn! Ví như cặn bẩn của nước không dùng làm gì được. Thân này cũng vậy, vốn là *vô ngã*, không có [một thực thể nào là] chủ thể.

“Bạch Thế Tôn! Ví như hoa *thất diệp* không có mùi thơm. Thân này cũng vậy, vốn là *vô ngã*, thật không có chủ thể.

“Chúng con theo đó thường tu tập trong tâm phép quán tưởng *vô ngã*. Như Phật có dạy: ‘Hết thảy các pháp vốn không có *cái ta*, không có *vật của ta*, các *tỳ-kheo* nên tu tập theo lẽ ấy. Tu tập như vậy rồi có thể trừ được tâm *ngã mạn*,³ lìa được tâm *ngã mạn* liền nhập *Niết-bàn*.’

“Thế Tôn! Ví như chim bay trên không trung mà để lại dấu chân, thật không có lý như vậy. Người thường tu tập phép quán tưởng *vô ngã* mà có các kiến chấp, cũng không có lý như vậy.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn ngợi khen chư *tỳ-kheo* rằng: “Lành

¹ Sự nuôi dưỡng, sự thấy biết: chỉ chung các tiến trình phát triển của thể xác và tinh thần theo sự nhận thức sai lầm của phàm phu, xét về bản chất rốt ráo là không có thật.

² Các pháp do nhân duyên mà sanh, lại do nhân duyên mà diệt, nên vốn thật không có người làm (tác giả), người nhận chịu (thọ giả). Y theo phép quán vô ngã thì đạt được chỗ thấy biết chân thật như vậy.

³ Ngã mạn: tự cao, cho mình là hay, giỏi mà chê khinh người khác.

thay, lành thay! Các ông thật khéo tu tập phép quán tưởng *vô ngã*.”

Liên đó, chư *tỳ-kheo* bạch Phật: “Thế Tôn! Chúng con không chỉ tu phép quán tưởng *vô ngã* mà còn tu tập các phép quán tưởng khác nữa. Kể đủ ra là các phép quán tưởng: *khổ*, *vô thường* và *vô ngã*.”

“Thế Tôn! Ví như người say rượu, tâm trí mờ ám, thấy các cảnh núi sông, vách đá, cỏ cây, cung điện, nhà cửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều quay cuồng.

“Thế Tôn! Những ai không tu tập các phép quán tưởng: *khổ*, *vô thường*, *vô ngã* thì chẳng đáng gọi là bậc thánh. Những người ấy thường buông thả, biếng nhác, trôi lăn trong sanh tử. Thế Tôn! Bởi nhân duyên ấy, chúng con phải khéo tu tập những phép quán tưởng như vậy.”

Lúc ấy, Phật dạy chư *tỳ-kheo* rằng: “Các ông hãy nghe cho kỹ! Các ông vừa đưa ra thí dụ về người say rượu, ấy cũng là chỉ hiểu được văn tự mà chưa thấu đạt nghĩa lý. Thế nào là nghĩa lý? Như người say kia nhìn lên thấy mặt trời, mặt trăng, thật không quay cuồng mà tưởng như quay cuồng. Chúng sanh cũng thế, do các phiền não, vô minh che lấp, nên sanh tâm điên đảo: *ngã* cho là *vô ngã*; *thường* cho là *vô thường*; *tịnh* cho là *bất tịnh*; *lạc* cho là *khổ*.

“Đó là do phiền não che lấp, tuy sanh ra những tư tưởng ấy, nhưng chẳng thấu đạt nghĩa lý của chúng. Cũng như người say rượu kia, đối với vật không quay cuồng mà tưởng là quay cuồng. *Ngã* là nghĩa *Phật*; *thường* là nghĩa *Pháp thân*, *lạc* là nghĩa *Niết-bàn*, *tịnh* là nghĩa *pháp*.

“Này chư *tỳ-kheo*! Sao lại nói rằng người có *ngã tưởng* là kiêu mạn cống cao, trôi lăn mãi trong sanh tử? Như các ông nói rằng: ‘Chúng con cũng tu tập các phép quán tưởng *vô thường, khổ, vô ngã*.’ Ba phép tu ấy chẳng có nghĩa thật. Nay ta sẽ thuyết dạy ba phép vượt trội thù thắng hơn.

“*Khổ* cho là *vui*, *vui* cho là *khổ*, đó là pháp điên đảo.

“*Vô thường* cho là *thường*, *thường* cho là *vô thường*, đó là pháp điên đảo.

“*Vô ngã* cho là *ngã*, *ngã* cho là *vô ngã*, đó là pháp điên đảo.

“*Bất tịnh* cho là *tịnh*, *tịnh* cho là *bất tịnh*, đó là pháp điên đảo.

“Người nào có bốn pháp điên đảo như vậy là không biết tu tập các pháp một cách chân chánh.

“Này chư *tỳ-kheo*! Ở trong pháp *khổ* mà tưởng là *vui*, ở trong *vô thường* mà tưởng là *thường*, ở trong *vô ngã* mà tưởng là *hữu ngã*, ở trong *bất tịnh* mà tưởng là *tịnh*. Thế gian cũng có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Xuất thế gian cũng có *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Pháp thế gian chỉ là văn tự mà không có nghĩa chân thật. Pháp xuất thế gian có cả văn tự và nghĩa chân thật. Vì sao vậy? Vì thế gian có bốn điên đảo, cho nên chẳng biết được nghĩa chân thật. Vì sao như thế? Vì có tư tưởng điên đảo, tâm ý điên đảo, thấy biết điên đảo. Bởi có ba sự điên đảo này nên người thế gian ở chỗ *vui* mà cho là *khổ*, ở chỗ *thường* mà cho là *vô thường*, ở chỗ *hữu ngã* mà cho

là *vô ngã*, ở chỗ *tịnh* mà cho là *bất tịnh*. Đó gọi là điên đảo.

“Vì điên đảo nên người thế gian biết văn tự mà không biết nghĩa chân thật. Thế nào là nghĩa chân thật? *Vô ngã* là sanh tử, *ngã* tức là Như Lai; *vô thường* là hàng Thanh văn và Duyên giác, *thường* tức là pháp thân Như Lai; *khổ* là tất cả ngoại đạo, *lạc* tức là *Niết-bàn*; *bất tịnh* là *pháp hữu vi*, *tịnh* tức là Chánh pháp của chư Phật, Bồ Tát. Đó gọi là không điên đảo.

“Vì không điên đảo nên biết được cả văn tự và nghĩa chân thật. Nếu muốn lìa xa bốn pháp điên đảo, cần phải biết rõ nghĩa chân thật *thường, lạc, ngã, tịnh* như vậy.”

Bấy giờ, các vị *tỳ-kheo* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Theo như Phật vừa dạy, lìa khỏi bốn pháp điên đảo thì biết rõ nghĩa chân thật *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nay Như Lai vĩnh viễn dứt trừ bốn pháp điên đảo, ắt đã biết rõ *thường, lạc, ngã, tịnh*, vậy tại sao không trụ thế trọn một kiếp hoặc nửa kiếp để dạy dỗ, dắt dẫn chúng con, khiến chúng con lìa khỏi bốn pháp điên đảo, lại đành bỏ rơi chúng con mà nhập *Niết-bàn*?

“Ví như đức Như Lai thương tưởng ở lại mà dạy dỗ, chúng con sẽ hết lòng lãnh thọ và tu tập. Bằng như đức Như Lai nhập *Niết-bàn*, chúng con làm sao có thể cùng tồn tại với cái thân độc hại này mà tu hạnh trong sạch? Chúng con cũng sẽ theo Phật Thế Tôn mà vào *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, Phật dạy chư *tỳ-kheo* rằng: “Các ông chẳng nên nói như vậy. Chánh pháp vô thượng của ta đã phó chúc

cho *Ma-ha Ca-diếp*. *Ca-diếp* sẽ làm bậc Đại Y chỉ¹ cho các ông. Cũng như đức Như Lai là chỗ nương theo của tất cả chúng sanh, *Ma-ha Ca-diếp* cũng vậy, sẽ là chỗ nương theo cho tất cả các ông.

“Ví như vị đại vương kia, thống lãnh nhiều xứ. Mỗi khi đi tuần du bên ngoài, liền đem việc nước mà giao phó cho vị đại thần. Như Lai cũng thế, đem Chánh pháp mà phó chúc cho *Ma-ha Ca-diếp*.”

“Các ông nên biết rằng, trước đây [các ông] tu tập những phép quán tưởng *vô thường* và *khổ* là những pháp không chân thật.

“Ví như vào mùa xuân, có nhiều người đến một cái ao lớn thả thuyền rong chơi, làm rớt một hạt bảo châu lưu ly chìm xuống nước sâu. Liền đó, mọi người đều lặn xuống đáy nước để tìm bảo châu. Họ đua nhau hốt lấy những gạch, đá, cỏ, cây, cát, sỏi... Ai nấy đều cho rằng mình đã được hạt châu lưu ly, mừng rỡ mà nổi lên khỏi mặt nước, mới biết là không phải.

“Lúc đó, hạt châu vẫn còn ở dưới nước. Do tính chất của hạt châu, nên nước cả vùng ấy được lắng trong. Bấy giờ, mọi người nhìn xuống đáy nước đều thấy hạt bảo châu, cũng như người ta ngẩng lên hư không nhìn thấy mặt trăng vậy. Ngay lúc đó, trong đám đông ấy có một người có trí, dùng sức phương tiện, từ từ lặn xuống nước và nhặt được hạt châu.

“Này chư *tỳ-kheo*! Chớ nên tu tập những phép quán tưởng *vô thường*, *khổ*, *vô ngã*, *bất tịnh* theo cách như vậy

¹ Đại y chỉ: bậc có đức hạnh và trí tuệ đủ để cho tất cả mọi người nương theo.

mà cho là nghĩa chân thật, khác nào những người kia hốt lấy gạch, đá, cỏ, cây, cát, sỏi... mà cho là bảo châu!

“Các ông nên khéo học phương tiện. Bất kỳ lúc nào và ở đâu cũng thường tu những pháp quán tưởng *thường, lạc, ngã, tịnh*. Lại nên biết rằng, bốn phép quán tưởng *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh* mà các ông đã tu tập trước kia đều là điên đảo cả. Muốn tu các pháp quán tưởng cho đúng lẽ chân thật, phải như người có trí kia, biết dùng phép khéo léo để lấy hạt bảo châu ra khỏi nước. Ấy là các pháp quán tưởng *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây, Phật có dạy: ‘Các pháp đều là *vô ngã*, các ông nên tu học lẽ ấy. Tu học như vậy rồi thì lìa được tư tưởng *chấp ngã*. Khi lìa khỏi tư tưởng *chấp ngã*, ắt lìa khỏi *kiêu mạn*. Lìa khỏi *kiêu mạn* liền được nhập *Niết-bàn*.’ Vậy nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Nay các ông khéo hỏi nghĩa ấy, đó là tự mình dứt nghi. Ví như một vị vua kia ngu si, kém trí. Vua có một người thầy thuốc tánh tình ngoan cố, ngu dại. Nhưng vua chẳng biết phân biệt, ban cấp bổng lộc [cho ông ta] một cách rộng rãi. Thầy thuốc ấy liệu trị các bệnh chỉ dùng duy nhất một món sữa làm thuốc mà thôi, lại chẳng biết nguyên nhân gây bệnh. Tuy biết dùng sữa làm thuốc, nhưng lại chẳng biết cách dùng, nên cho dù là trúng gió, cảm lạnh hay nóng sốt... đối với hết thảy các bệnh đều bảo uống sữa. Nhưng ông vua ấy không phân biệt được là người thầy thuốc kia có hiểu được chỗ lành dữ, tốt xấu của sữa hay không.

“Lại có một thầy thuốc sáng suốt từ phương xa đến. Vị này hiểu rành tám môn y thuật, khéo liệu trị các bệnh, thông thạo các phương thuốc. Bấy giờ, người thầy thuốc của vua chẳng những không chịu học hỏi, lại sanh lòng cao ngạo, khinh dễ. Người thầy thuốc sáng suốt kia liền mặc y phục chỉnh tề đến xin thỉnh ông ấy làm thầy để học những phương pháp sâu kín trong nghề thuốc, thưa rằng: ‘Nay tôi nhận ông làm thầy, xin vì tôi mà giảng dạy.’

“Người thầy thuốc của vua đáp rằng: ‘Như ông chịu hầu hạ ta trong bốn mươi tám năm, ta sẽ dạy nghề thuốc cho ông.’

“Liền đó, người thầy thuốc kia nhận lời và thưa rằng: ‘Tôi sẽ làm như vậy. Tùy theo sức mình, tôi sẽ làm người hầu hạ để thầy sai khiến.’

“Thế rồi, người thầy thuốc của vua liền đưa người thầy thuốc mới này vào bái kiến đức vua. Lúc ấy, vị thầy thuốc giỏi liền đem mọi phương pháp trị bệnh và đủ các tài nghệ khéo léo mà giảng giải cho vua nghe. Ông nói: ‘Đại vương nên biết, phải khéo phân biệt. Những phương pháp như thế này nên dùng để trị nước... Những phương pháp như thế này nên dùng để trị bệnh...’

“Bấy giờ, vua nghe qua rồi mới biết rằng người thầy thuốc của mình là một kẻ khờ khạo, vô trí, liền đuổi ông ta ra khỏi nước. Sau đó, vua lại càng thêm cung kính vị thầy thuốc giỏi. Nhân khi ấy, vị này nghĩ rằng: ‘Đây chính là lúc có thể bảo vua nghe theo.’ Bèn tâu vua rằng: ‘Như đại vương thật có lòng thương tưởng, xin cho tôi cầu xin một điều.’

“Vua đáp: ‘Từ cánh tay mặt của trẫm đây cho đến các bộ phận khác trong thân thể, tùy ý khanh muốn những gì, trẫm đều thuận cho.’

“Vị thầy thuốc giỏi liền tâu rằng: ‘Tuy đại vương hứa cho tôi mọi bộ phận trong thân thể, nhưng tôi đâu dám cầu xin thái quá như vậy. Nay chỉ xin vua ra lệnh này: Từ nay về sau, khắp trong nước chẳng ai được dùng sữa làm thuốc theo như lời dạy của người thầy thuốc cũ. Vì sao vậy? Món thuốc ấy độc hại, gây nhiều thương tổn. Nếu ai còn dùng sẽ bị chém đầu. Trừ bỏ được món thuốc sữa ấy thì chẳng còn ai phải chết oan uổng, mọi người thường được an vui. Vì vậy nên tôi thỉnh cầu điều ấy.’

“Vua liền đáp rằng: ‘Việc khanh thỉnh cầu đó [ta chấp thuận ngay] chẳng cần phải bàn nữa!’ Vua bèn truyền lệnh đi khắp nơi rằng: ‘Khắp trong nước, những ai có bệnh đều không được dùng sữa làm thuốc. Nếu ai dùng sẽ bị chém đầu.’

“Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi dùng đủ các vị như: cay, đắng, mặn, ngọt, chua... mà bào chế thành nhiều loại thuốc, dùng trị các chứng bệnh, bệnh nào cũng được khỏi cả.

“Chẳng bao lâu sau, nhà vua lại mắc bệnh, liền triệu ông vào hỏi rằng: ‘Nay trẫm có bệnh nặng, khốn khổ muốn chết. Vậy nên trị cách nào?’

“Vị thầy thuốc giỏi xem bệnh cho vua xong, thấy nên dùng sữa làm thuốc, bèn tâu rằng: ‘Như bệnh của vua đây cần phải uống sữa. Trước đây tôi bảo dứt hẳn món sữa làm thuốc, thật là lời nói dối. Nay nếu vua uống sữa vào,

có thể trừ được bệnh. Vua đang bị nóng nhiệt, đúng là phải uống sữa vậy.’

“Lúc ấy, vua nói rằng: ‘Nay khanh điên rồi hay sao lại cho là uống sữa có thể trừ được bệnh nóng? Trước kia khanh nói là [sữa] độc, nay sao lại bảo [ta] uống? Khanh muốn khinh thường trẫm đó sao? Món thuốc mà thầy thuốc trước đây khen, khanh bảo là độc, bảo ta ra lệnh cấm. Nay khanh lại nói rằng tốt, có thể trừ bệnh. Như lời khanh nói, thì thầy thuốc trước đây của ta ắt là giỏi hơn khanh vậy.’

“Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi tâu vua rằng: ‘Nay đại vương không nên nói vậy. Ví như loài mối ăn cây, có khi thành hình chữ viết. Nhưng những con mối ấy chẳng biết đó là chữ hay không phải là chữ. Người có trí thấy vậy, chẳng hề nói rằng con mối biết chữ, và cũng chẳng lấy làm lạ lùng, kinh sợ. Đại vương nên biết, người thầy thuốc trước cũng như vậy đó, chẳng biết phân biệt các bệnh, tất cả đều cho uống sữa làm thuốc, cũng như những con mối ăn cây, ngẫu nhiên mà thành hình chữ viết. Ông ấy thật ra chẳng hiểu được những chỗ tốt xấu, lành dữ của món sữa làm thuốc.’

“Lúc ấy, vua liền hỏi: ‘Thế nào là chẳng hiểu?’

“Vị thầy thuốc giỏi đáp: ‘Món sữa thuốc ấy là thứ độc hại, mà cũng là chất *cam lộ*. Sữa như thế nào gọi là *cam lộ*? Như con bò cái chẳng ăn hèm rượu, các loại cỏ trơn nhớt, cám, và con bò con thì hiền hòa. Khi người chăn bò

dắt đi ăn, không chọn những vùng cao, cũng không đưa xuống những nơi ẩm thấp; khi cho bò uống nước, liền dắt đến dòng nước trong; chẳng cho bò chạy nhanh, chẳng cho ở chung bầy với bò đực; giữ cho bò con bú sữa mẹ điều độ, đi đứng đều đặn chỗ, đứng nơi. Được như vậy thì sữa bò ấy có thể trừ các bệnh. Đó gọi là món thuốc *cam lộ* linh diệu. Ngoài thứ sữa ấy ra, các thứ sữa khác đều là độc hại.’

“Lúc ấy, vua nghe xong mấy lời ấy liền khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Từ nay trăm mới biết được những lẽ tốt xấu, lành dữ của món sữa thuốc.’ Vua liền uống sữa và được khỏi bệnh.

“Sau đó, vua truyền lệnh rằng: ‘Từ nay trở đi, khắp trong nước đều phải dùng món sữa làm thuốc.’

“Nghe lệnh truyền ấy, người trong nước đều lấy làm tức giận, bảo nhau rằng: ‘Đại vương nay hẳn đã bị quỷ ám hay điên cuồng rồi nên mới đối gạ chúng ta, bảo chúng ta phải uống sữa trở lại?’

“Tất cả nhân dân đều ôm lòng giận tức, kéo nhau đến chỗ cung vua. Vua liền bảo rằng: ‘Các người chẳng nên sanh lòng tức giận với ta. Đối với loại sữa dùng làm thuốc, dù uống hay không uống đều theo lời thầy thuốc, chẳng phải lỗi nơi ta.’ [Rồi vua đem lời thầy thuốc đã nói trước đây mà giải thích với tất cả mọi người.]

“Lúc ấy, vua và nhân dân đều lấy làm vui mừng phấn chấn, càng thêm cung kính cúng dường vị thầy thuốc ấy.

Tất cả những người bệnh được uống món sữa thuốc đều khỏi bệnh.

“Này chư *tỳ-kheo*! Nên biết rằng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiên thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn cũng như vậy đó. Ngài là bậc Đại y vương xuất hiện ở thế gian, hàng phục tất cả những tà y ngoại đạo, ở giữa các vị vua và dân chúng¹ tự xưng rằng: ‘*Ta là bậc y vương.*’ Vì muốn hàng phục ngoại đạo, nên ta lại nói rằng: ‘*Không có ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, sự nuôi dưỡng, sự thấy biết, kẻ tạo tác, người nhận chịu.*’

“Này chư *tỳ-kheo*! Nên biết rằng kẻ ngoại đạo nói có *ngã* cũng chỉ giống như con mối ăn cây, ngẫu nhiên mà thành hình chữ viết. Vì vậy, đức Như Lai ở trong pháp Phật mà thuyết dạy là *vô ngã*. Vì điều phục chúng sanh, vì biết lúc thích hợp, nên nói pháp *vô ngã* như vậy.

“Khi đủ nhân duyên lại thuyết pháp *hữu ngã*. Như vị lương y kia, biết rành tính chất của sữa, cũng là thuốc mà

¹ Nguyên bản dùng “chư vương chúng trung”, các bản trước dịch là “ở giữa các vị vua”. Có lẽ Nam bản cũng hiểu như vậy và thấy là không hợp lý nên đã sửa lại là “chư tứ chúng trung”. Chúng tôi giữ nguyên theo Bắc bản (là bản có trước) nhưng hiểu khác hơn là “chư vương, chúng trung”. Như vậy chỉ đến tất cả các vị vua và dân chúng của họ. Cách dùng “chư tứ chúng” là không thích hợp, ý nghĩa của “bốn chúng” lại hạn hẹp hơn trong ngữ cảnh này, dường như không hợp nghĩa kinh văn muốn nói.

cũng không phải là thuốc, không giống như chỗ những kẻ phạm phu suy lường cái *ngã* mà ta thuyết dạy.

“Kẻ phạm phu ngu si chấp lấy cái *ngã* [của riêng mình], hoặc nói là nó lớn như ngón tay cái, hoặc nhỏ bằng hạt cải, hoặc như hạt bụi rất nhỏ. Đức Như Lai thuyết cái *ngã* [chân thật] chẳng phải như vậy.

“Cho nên Phật dạy rằng: ‘Các pháp là *vô ngã*, nhưng thật chẳng phải *vô ngã*.’ Thế nào là thật? Nếu như có pháp là chân thật, là thường tồn, là chủ tử, là chỗ nương theo, bản tánh không thay đổi, đó gọi là *ngã*.”

“Ví như vị lương y đại tài kia hiểu rành về món thuốc sũa; Như Lai cũng thế, vì chúng sanh mà thuyết dạy rằng: ở trong các pháp đúng thật là có *ngã*.”

“Nay bốn chúng¹ các ông nên tu tập pháp này theo đúng như vậy.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN HAI

¹ Bốn chúng, Tứ chúng: *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, tức là tăng, ni, hàng cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BA

PHẨM THỌ MẠNG

Phẩm thứ nhất – Phần ba¹

Phật dạy các *tỳ-kheo*: “Đối với giới luật, nếu còn có chỗ nghi, nay các ông cứ hỏi. Ta sẽ giảng giải khiến các ông được vui lòng. Ta đã tu học tất cả [các pháp môn] nên thông đạt sáng suốt bản tánh rỗng không vắng lặng của các pháp. Nhưng này chư *tỳ-kheo*! Các ông chớ tưởng rằng Như Lai chỉ tu học riêng về bản tánh rỗng không vắng lặng của các pháp mà thôi.”

Phật lại dạy các vị *tỳ-kheo* lần nữa: “Đối với giới luật, như có chỗ nghi, nay các ông nên hỏi cho cặn kẽ.”

Lúc ấy, các vị *tỳ-kheo* liền bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Chúng con không có đủ trí tuệ để thưa hỏi đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Vì sao vậy? Vì cảnh giới của Như Lai không thể nghĩ bàn, các phép thiên định của Như Lai không thể nghĩ bàn, những điều khuyên dạy của Như Lai không thể nghĩ bàn. Nên chúng con không đủ trí tuệ để thưa hỏi Như Lai.

¹ Theo Nam bản thì phẩm này là phẩm thứ tư, có tựa là Trường thọ (Trường thọ phẩm, đệ tứ)

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người già đến một trăm hai mươi tuổi, thân thường mang bệnh, nằm mãi trên giường, không thể ngồi dậy, khí lực hư yếu, mạng sống chẳng còn bao lâu. Có một người giàu gặp việc phải ra đi đến xứ khác, liền đem một trăm cân vàng đến gửi cho ông lão ấy và nói rằng: ‘Nay con đi xứ khác, con đem của quý này đến gửi nơi cụ. Hoặc mười năm, hoặc hai mươi năm nữa con sẽ trở về. Khi ấy, cụ sẽ trả lại cho con.’ Ông lão liền nhận lãnh số vàng. Nhưng ông lại chẳng có con cháu nối dòng. Chẳng bao lâu sau, ông bệnh nặng phải bỏ mình. Những vật gửi cho ông đều phải mất hết. Khi người chủ vàng trở về, chẳng biết đâu mà đòi. Như người ấy thật ngu si, chẳng biết suy tính chỗ đáng gửi hoặc không đáng gửi. Vì vậy nên khi trở về chẳng biết đâu mà đòi. Bởi duyên có ấy mà mất hết của cải quý giá.”

“Thế Tôn! Hàng Thanh văn chúng con lại cũng như thế. Tuy nghe Như Lai ân cần truyền dạy giới luật, nhưng chúng con chẳng đủ sức thọ trì để làm cho Phật pháp trụ thế lâu dài, cũng như ông lão kia nhận vàng người ta trao gửi. Nay chúng con không có trí tuệ, đối với giới luật, biết thưa hỏi gì đây?”

Phật dạy chư *tỳ-kheo*: “Nay nếu các ông hỏi ta, ắt có lợi ích cho tất cả chúng sanh. Vậy nên ta bảo các ông: tùy theo chỗ nghi của mình, cứ tùy ý mà thưa hỏi.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* bạch Phật: “Thế Tôn! Ví như người kia, tuổi vừa hai mươi lăm, khỏe mạnh, tráng kiện và là người ngay thẳng, chính trực. Người ấy có nhiều của báu, như: vàng, bạc, lưu ly... Cha mẹ vợ con, quyến thuộc, dòng họ thầy đều còn đủ. Lại có kẻ đem vật báu đến gửi cho

người ấy, nói rằng: ‘Nay tôi có việc phải đi đến xứ khác, khi nào xong việc tôi sẽ trở về. Khi ấy, ông sẽ trả lại cho tôi.’

“Rồi người ấy giữ gìn của cải quý giá đó cũng như của mình. Khi có bệnh, người ấy bèn dặn người nhà rằng: ‘Số vàng này của người ta gửi. Khi nào chủ vàng đến nhận, hãy trả đủ cho người ta.’

“Người có trí là như vậy, khéo biết suy lường. Khi trở về nhận vàng được đầy đủ, không mất mát chi cả.

“Đức Thế Tôn cũng vậy. Nếu đem Pháp bảo mà phó chúc cho *A-nan* cùng chư *tỳ-kheo* thì chẳng thể giữ được lâu dài. Vì sao vậy? Tất cả chư Thanh văn và Đại *Ca-diếp* đều là vô thường, như ông lão kia nhận vật do người khác gửi [mà không có khả năng giữ gìn].

“Vì vậy, Thế Tôn nên đem Phật pháp vô thường mà giao phó cho chư Bồ Tát. Bởi chư Bồ Tát có thể khéo hỏi, khéo đáp, nên Pháp bảo sẽ được trụ lâu ngàn đời, tăng triển lớn lao và hưng thịnh, mang lại lợi ích, an lạc cho chúng sanh, như người trẻ tuổi tráng kiện kia nhận vật do người khác gửi [rồi đủ sức giữ gìn cẩn thận không để mất].

“Vì lẽ đó, chư Đại Bồ Tát mới có thể thưa hỏi Như Lai. Trí tuệ của chúng con nhỏ nhoi như muỗi mòng, làm sao đủ sức thưa thỉnh pháp sâu xa của Như Lai?”

Bạch Phật rồi, chư Thanh văn lặng thinh đứng yên.

Lúc ấy, Phật khen chư *tỳ-kheo* rằng: “Lành thay, lành thay! Các ông khéo được tâm vô lậu, tâm *A-la-hán*. Ta đã

từng nghĩ, vì phải có hai duyên như trên,¹ nên đem Đại thừa mà phó chúc cho chư Bồ Tát, khiến cho diệu pháp này được trụ lâu dài ở thế gian.”

Bấy giờ, Phật bảo tất cả đại chúng rằng: “Thiện nam tử! Thiện nữ nhân! Thọ mạng của Như Lai không thể đo lường cho xiết, tài biện thuyết của Như Lai cũng không thể cùng tận. Các ông nên tùy ý hỏi ta, hoặc hỏi giới luật, hoặc hỏi chỗ nương dựa y theo.”

Phật dạy như vậy đến lần thứ hai, rồi lần thứ ba.

Lúc ấy, trong đại chúng có một vị đại Bồ Tát tuổi còn rất trẻ, gốc người bộ tộc *Đa-la*, họ Đại *Ca-diếp*, thuộc dòng *bà-la-môn*. Nương sức thần của Phật, vị này đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén trần vai áo bên tay mặt, nhiễu quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi quỳ gối bên mặt sát đất, chấp tay hướng về đức Phật bạch rằng: “Thế Tôn! Con nay có chút việc muốn thưa hỏi. Nếu Phật cho phép, con mới dám nói.”

Phật bảo *Ca-diếp* rằng: “Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri cho phép ông tùy ý hỏi. Ta sẽ vì ông giảng thuyết, dứt chỗ nghi cho ông, làm cho ông được vui vẻ.”

Liên đó, Đại Bồ Tát *Ca-diếp*² bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Lai thương xót, đã hứa với con, nay con sắp hỏi. Tuy nhiên, trí tuệ của con nhỏ hẹp như muỗi mòng, đạo đức của Như Lai Thế Tôn thì cao vòi vọi, vây quanh ngài là

¹ Hai duyên ấy là: 1. Phải có đời sống lâu dài, đủ để gìn giữ và lưu truyền Chánh pháp. 2. Phải có trí tuệ lớn lao, đủ để nắm hiểu Chánh pháp và giảng giải, tuyên thuyết với tất cả chúng sanh.

² Xin lưu ý phân biệt vị Đại Bồ Tát *Ca-diếp* này với Đại *Ca-diếp* là vị đứng đầu chúng *tỳ-kheo*.

đại chúng thấy đều như hương thơm *chiên-đàn*, như sư tử đứng mãnh khó mà chế phục, không thể hoại diệt. Thân Như Lai bền chắc như kim cương, màu sắc như ngọc lưu ly chân thật khó hoại diệt, lại có các vị đây hợp thành biển đại trí tuệ vây quanh. Trong hội chúng này, các vị Đại Bồ Tát đều thành tựu những công đức sâu xa vi diệu vô lượng vô biên, như những con voi đang sức tráng kiện. Ở trước đại chúng như vậy, con dám đâu thưa hỏi sao? Nhưng nay nhờ sức thần thông của Phật và oai đức căn lành của đại chúng, con sẽ đem ít việc mà thưa hỏi Phật.”

Liên đó, Bồ Tát *Ca-diếp* đối trước Phật đọc kệ thưa hỏi rằng:

*Làm sao được trường thọ,
Thân kim cương chẳng hoại?
Lại do nhân duyên nào,
Được sức kiên cố lớn?*

*Làm sao nhờ kinh này,
Cứu cánh được giải thoát?¹
Nguyện đem pháp sâu kín,
Thuyết rộng với chúng sanh.*

¹ Cứu cánh đáo bỉ ngạn: Bờ bên kia (bỉ ngạn) chỉ Niết-bàn, khi đã dứt phiền não và thành Phật. Đối nghĩa với bờ bên này (thử ngạn) tức là luân hồi, còn phiền não, là chúng sanh. Kinh Phật dùng cụm từ đáo bỉ ngạn (đến bờ bên kia) theo tiếng Phạn là ba-la-mật-da (*pāramitā*), hay nói gọn là ba-la-mật, Hán ngữ dịch nghĩa là độ, là đưa qua, vượt qua, có nghĩa là pháp môn giúp “đưa qua bờ bên kia”, đạt đến sự giải thoát. Đó là sáu pháp ba-la-mật hay còn gọi là Lục độ (六度), bao gồm: Bố thí độ (布施度–Sanskrit: *dāna pāramitā*), Trì giới độ (持戒度–Sanskrit: *śīla pāramitā*), Nhẫn nhục độ (忍辱度–Sanskrit: *kṣānti pāramitā*), Tinh tấn độ (精進度–Sanskrit: *vīrya pāramitā*), Thiền định độ (禪定度–Sanskrit: *dhyāna pāramitā*) và Trí tuệ độ (智慧度–Sanskrit: *prajñā pāramitā*).

Làm sao được rộng lớn,
Làm y chỉ¹ chúng sanh,
Thật chẳng phải La-hán,
Nhưng dự hàng La-hán?

Làm sao biết thiên ma,
Làm trở ngại chúng tu?
Phật thuyết, Ba-tuần thuyết,
Làm sao phân biệt rõ?

Làm sao chư Điều ngự,
Vui lòng thuyết chân đế,
Thành tựu đủ chánh thiện,
Diễn thuyết bốn điền đảo.

Làm sao tạo nghiệp lành?
Nay Như Lai nên thuyết.
Làm sao chư Bồ Tát,
Thấy tánh rất khó thấy?

Làm sao hiểu trọn chữ,
Hoặc nghĩa lý nửa chữ?
Làm sao chung Thánh hạnh,
Như chim ta-la-ta,
Ca-lân-đề, nhật nguyệt,
Thái bạch với tuệ tinh?

¹ Y chỉ (依止): Y (依) là nương dựa, chỉ (止) là dừng lại, ở yên. Y chỉ là chỗ để cho người ta nương dựa và dừng yên ở đó, tức là bậc có đủ phước đức và trí tuệ, đủ sức dìu dắt người khác, như Phật là bậc Y chỉ của tất cả chúng sanh.

*Làm sao chưa phát tâm,
Cũng được xưng Bồ Tát?
Làm sao giữa Đại chúng,
Được đức chẳng run sợ,
Ví như vàng diêm-phù,
Không ai chỉ được lỗi?*

*Làm sao giữa bùn nhơ,
Không nhiễm, như hoa sen?
Làm sao giữa phiền não,
Phiền não chẳng nhiễm ô.
Như lương y trị bệnh,
Chẳng bị bệnh lây truyền?*

*Làm sao như thuyền trưởng,
Vượt biển lớn sanh tử?
Làm sao lìa sanh tử,
Như rắn lột bỏ da?*

*Làm sao quán Tam bảo,
Giống như cây thiên ý?¹
Ba thừa nếu không tánh,
Làm sao thuyết diễn ra?*

¹ Thiên ý thụ: cây thiên ý, một loại cây hiện theo chư thiên, do công đức mà ứng hiện. Mỗi khi chư thiên đi đến đâu thì đều tùy ý hiện theo, lại muốn cầu điều gì cũng được toại ý, nên gọi là cây thiên ý. (Huệ Lâm âm nghĩa, quyển 25) Người quy y Tam bảo, xem Tam bảo cũng như cây thiên ý của mình, dù đi đến đâu cũng đều được cây ấy che chở. Hơn nữa, nương theo Tam bảo thì được sự lợi lạc, an vui, nên có thể gọi là cầu điều gì cũng được toại nguyện.

*Như niềm vui chưa sanh,
Sao gọi là thọ lạc?
Làm sao chư Bồ Tát,
Được chúng chẳng hư hoại?*

*Làm sao vì người mù,
Đẫn đường làm mắt sáng?
Làm sao hiện nhiều đầu?
Xin Như Lai giảng thuyết.*

*Làm sao người thuyết pháp,
Tăng trưởng như trăng non?¹
Vì sao lại thị hiện,
Rớt cuộc vào Niết-bàn?*

*Làm sao bậc dũng kiện,
Đẫn lối trời, người, ma?
Làm sao hiểu tánh pháp,
Mà thường hưởng pháp lạc?*

*Làm sao chư Bồ Tát
Lìa xa tất cả bệnh?
Làm sao vì chúng sanh,
Diễn thuyết pháp bí mật?*

¹ Trăng non đầu tháng mỗi ngày đều lớn dần, tròn đầy hơn đêm trước, cho đến khi tròn đầy hoàn toàn vào giữa tháng. Đây ví sự tăng trưởng đều đặn của người thuyết giảng Chánh pháp, mỗi ngày một lớn mạnh hơn.

Làm sao giảng rốt ráo,
Cùng pháp chẳng rốt ráo?
Như vì dứt lưới nghi,
Sao không thuyết xác định?

Làm sao được đến gần,
Đạo cao trỗi hơn hết?

Con nay thỉnh Như Lai,
Vì thương chư Bồ Tát,
Xin thuyết lẽ thâm sâu,
Của các hạnh vi diệu.

Trong tất cả các pháp,
Ắt có tánh an vui.
Nguyện Như Lai Thế Tôn,
Vì chúng con giảng rõ.

Đại y chỉ chúng sanh!
Bậc đầy đủ phước trí!¹
Nay muốn hỏi các ám,²
Nhưng con không trí tuệ.
Chư Bồ Tát tinh tấn,
Cũng không thể biết rõ,
Cảnh giới rất sâu xa,
Của chư Phật Như Lai.

¹ Lương túc tôn: Bậc đáng tôn kính có đủ phước đức và trí tuệ. Đây là một trong các danh xưng, tôn hiệu của Phật.

² Các ám (chư ám): Bao gồm năm ám là: 1. Sắc (色 – Sanskrit: *Rūpa*), 2. Thọ (受 – Sanskrit: *vedanā*), 3. Tưởng (想 – Sanskrit: *saṃjñā*, Pāli: *saññā*), 4. Hành (行 – Sanskrit: *saṃskāra*, Pāli: *saṅkhāra*), 5. Thức (識 – Sanskrit: *vijñāna*, Pāli: *viññāna*). Năm ám cũng được gọi là Năm uẩn (Ngũ uẩn – 五蘊).

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông chưa được trí tuệ rõ biết tất cả, còn ta đã được rồi, nhưng chỗ thưa hỏi của ông về tạng bí mật sâu xa đó cũng giống như chỗ thưa hỏi của bậc có trí tuệ rõ biết tất cả, chẳng khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Khi ta mới thành Chánh giác, còn ngồi tại đạo tràng nơi gốc cây *bồ-đề*, bấy giờ có vô số chư Bồ Tát từ các cõi Phật nhiều như số cát của vô số con sông *Hằng*, cũng từng đến hỏi ta về nghĩa sâu xa ấy. Những chỗ thưa hỏi ấy, từ câu văn, nghĩa lý và công đức cũng y như những chỗ hỏi của ông, chẳng khác chi cả. Thưa hỏi được như vậy có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng có đủ sức trí tuệ để hỏi Như Lai về nghĩa rất sâu xa ấy. Thế Tôn! Ví như con muỗi, con mòng chẳng thể bay qua tới bờ bên kia biển cả, hoặc bay khắp hư không. Con đây cũng vậy, chẳng thể hỏi đức Như Lai về nghĩa lý thăm thẳm của biển cả trí tuệ, của hư không pháp tánh như vậy.

“Thế Tôn! Ví như một vị vua, gỡ ra hạt minh châu từ nơi búi tóc của mình, giao cho quan giữ kho. Quan giữ kho nhận rồi, cung kính đội đầu, gắng sức gìn giữ. Con đây cũng thế, cung kính đội đầu, gắng sức gìn giữ nghĩa sâu các kinh *Phương đẳng*¹ mà Như Lai giảng thuyết. Vì sao vậy? Vì có thể giúp cho con mở rộng trí tuệ sâu thẳm.”

¹ Phương đẳng (方等), chỉ chung các kinh điển Đại thừa. Phương (方): hay phương quảng, nghĩa là vuông vức và rộng rãi, chứa đủ các pháp, từ nhỏ tới lớn, từ thấp tới cao. Đẳng (等): Bình đẳng, như nhau. Các kinh Đại thừa do Phật thuyết đều như nhau cả, chứa đủ diệu lý, thật tướng, bất cứ ai tu hành rốt ráo theo một bộ kinh Đại thừa nào, cũng có thể thành tựu trí tuệ Phật. Vì vậy nên gọi chung là Phương đẳng.

Lúc ấy, Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe kỹ! Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết về nghiệp trường thọ mà Như Lai đã được. Bồ Tát nhờ nhân duyên nghiệp này mà được thọ mạng lâu dài. Vậy ông nên hết lòng nghe và thọ lãnh. Như nghiệp này có thể là nhân của *bồ-đề*, ông nên thành tâm lắng nghe và nhận lấy nghĩa lý. Đã nghe nhận rồi, lại nên vì người khác mà giảng thuyết nghĩa ấy.

“Thiện nam tử! Nhờ tu tập nghiệp ấy nên ta đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nay ta lại vì người mà thuyết rộng nghĩa ấy.

“Thiện nam tử! Ví như một người con của vua, phạm tội nên bị giam trong ngục. Vua rất xót xa, thương nhớ con, bèn tự mình ngồi xe đến tận nơi giam giữ. Bồ Tát cũng như thế, muốn được trường thọ nên hộ niệm tất cả chúng sanh, giống như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình. Bồ Tát sanh lòng đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, truyền thọ giới chẳng sát sanh, dạy tu pháp lành, lại nên làm cho tất cả chúng sanh được vững vàng trong Năm giới,¹ Mười điều lành.²

¹ Năm giới (Ngũ giới): Năm giới của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

² Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khúế, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

“Bồ Tát lại vào các cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*, hết thấy các cảnh giới, cứu vớt những chúng sanh khổ não đang ở trong ấy. Bồ Tát giải thoát cho những chúng sanh chưa được giải thoát, hóa độ cho những chúng sanh chưa được hóa độ. Những chúng sanh chưa được *Niết-bàn*, Bồ Tát đều khiến cho đạt được *Niết-bàn*. Người an ủi tất cả những kẻ đang sợ sệt. Nhờ các nhân duyên của nghiệp như vậy, Bồ Tát được thọ mạng lâu dài, đối với các phép trí tuệ đều được tự tại; đến lúc mạng chung lại sanh về cõi trời.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Đại Bồ Tát đối với chúng sanh bình đẳng như nhau, đều như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình, nghĩa ấy sâu kín quá, con chưa hiểu nổi. Bạch Thế Tôn! Như Lai chẳng nên nói rằng: ‘Bồ Tát tu lòng bình đẳng đối với các chúng sanh, đều như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình.’ Vì sao vậy? Vì trong Phật pháp cũng có những kẻ phá giới, những kẻ phạm tội nghịch,¹ những kẻ hủy báng Chánh pháp. Đối với những kẻ ấy, lẽ nào có thể yêu thương như con một của mình hay sao?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Đúng vậy, đúng vậy! Đối với chúng sanh ta quả thật đều xem đồng như con một của ta là *La-hầu-la*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Lúc trước,

¹ Tội nghịch (Ngịch tội): Tội phản nghịch. Đối với người ân, thay vì phụng kính, trở đi làm hại. Tội nghịch thường là năm thứ (ngũ nghịch tội): 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết *A-la-hán*, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu, khởi ác ý đối với sở hành của đức Như-lai. Trong Bồ Tát giới kinh có ghi chép bảy thứ tội nghịch (Thất nghịch tội): 1. Làm cho thân Phật ra máu, như, chém đánh; ném đá...; 2. Giết cha; 3. Giết mẹ; 4. Giết hòa thượng; 5. Giết *A-xà-lê*; 6. Phá yết ma chuyển Pháp luân tăng; 7. Giết thánh nhân.

nhằm ngày rằm, đang khi chư tăng tụng *bố-tát*,¹ chúng hội đều là những vị thanh tịnh, đã từng thọ giới cụ túc của bậc *tỳ-kheo*. Lúc ấy, có một đồng tử chẳng khéo tu tập ba nghiệp thân, khẩu và ý, núp tại một góc tám bình phong để lén nghe tụng giới. Vị lực sĩ Mật Tích liền nương sức thần của Phật, dùng chày kim cang đập đồng tử ấy nát ra như bụi.

“Bạch Thế Tôn! Thần Kim cang ấy phải rất là bạo ác mới có thể lấy mạng của đồng tử kia như vậy. Làm sao Như Lai bảo là đối với các chúng sanh đều xem như nhau, đồng như con một của ngài là *La-hầu-la*?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Nay ông chớ nên nói như vậy. Đồng tử kia chỉ là người hóa hiện, chẳng phải thật có, vì muốn xua đuổi những kẻ phá giới hủy pháp, khiến họ ra khỏi chúng tăng. Vị Kim cang Mật Tích ấy cũng là hóa hiện.

“*Ca-diếp*! Những kẻ hủy báng Chánh pháp, cùng những kẻ *nhất-xiển-đê*,² những kẻ sát sanh, cho đến bọn tà kiến cùng những kẻ cố phạm giới cấm, ta đều thương xót họ tất cả, đều xem như con ta là *La-hầu-la*.

“Thiện nam tử! Ví như vị vua, nếu trong các quan có người phạm luật nước thì vua chiếu theo tội mà giết phạt chẳng tha. Như Lai Thế Tôn chẳng làm như vậy. Đối với kẻ hủy báng Chánh pháp, ngài dạy các phép *yết-ma*,³ như

¹ Bố-tát (Sanskrit: *upavasatha*, Pāli: *uposatha*) nghĩa là: đoạn diệt đều ác, tăng trưởng điều thiện. Tụng bố-tát là tụng Giới bốn Ba-la-đê-mộc-xoa (Sanskrit: *prātimokṣa*, Pāli: *pātimokkha*), hay giới luật. Theo quy định thông thường là mỗi tháng hai lần, vào các ngày sóc (mồng một) và ngày vọng (ngày rằm). Tuy nhiên, một số nơi cũng quy định vào các ngày 14 và cuối tháng.

² *Nhất-xiển-đê* (Sanskrit: *icchantika*) kẻ chẳng có lòng tin nơi Tam Bảo.

³ Phép *yết-ma* (羯磨) Sanskrit: Karma, dịch là Tác pháp, là hình thức phán xét

yết-ma quả trách, *yết-ma* trực xuất, *yết-ma* khu biệt, *yết-ma* trách tội, *yết-ma* không ai được gặp, *yết-ma* dứt tuyệt, *yết-ma* chưa bỏ tà kiến xấu ác.¹

“Thiện nam tử! Đối với kẻ hủy báng Chánh pháp, sở dĩ Như Lai dùng nhiều phép *yết-ma* hàng phục như vậy là muốn chỉ rõ cho những kẻ làm việc ác biết rằng thật có quả báo.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết: đối với những chúng sanh làm điều xấu ác, Như Lai là bậc bố thí cho họ sự an ổn chẳng sợ. Trong khi ngài phóng ra một luồng hào

tập thể, do chúng tăng nhóm họp (thường ít nhất cũng phải từ 4 vị trở lên) mà xem xét đưa ra quyết định tùy theo từng trường hợp.

¹ Kinh văn ở đây chỉ nhắc sơ lược về 7 pháp *yết-ma* này, và tên gọi nêu ra cũng không hoàn toàn trùng khớp với các tên được dùng trong Luật bộ. Chúng tôi tham khảo các bản văn khác nhau trong Hán tạng, xin cung cấp thêm một vài ý nghĩa về các phép *yết-ma* này như sau: 1. Ha trách *yết-ma* (訶責羯磨): vị tỳ-kheo có tội phải chịu sự quả trách công khai trước chúng tăng; 2. Khu khiển *yết-ma* (驅遣羯磨), cũng gọi là khu xuất *yết-ma*: vị tỳ-kheo có tội (thường là hình thức quả trách không có tác dụng) phải chịu sự trực xuất ra khỏi nơi ở; 3. Trí *yết-ma* (置羯磨), cũng gọi là bất ngữ *yết-ma*, y chỉ *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội chịu sự khu biệt và giám sát, không ai trong tăng chúng được trò chuyện với vị ấy, và trong thời gian ấy phải chuyên tâm học luật, suy gẫm tự hối; 4. Cử tội *yết-ma* (舉罪羯磨), cũng gọi là già bất chí bạch y gia *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội bị nghiêm cấm không được đến nhà cư sĩ; 5. Bất khả kiến *yết-ma* (不可見羯磨), cũng gọi là bất kiến cử tội *yết-ma*, bất kiến tấn *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội do không tự nhận biết, không thấy nhân quả, nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng; 6. Diệt *yết-ma* (滅羯磨), cũng gọi là diệt tấn *yết-ma*, bất sám tội *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội nhưng không tin rằng nghiệp ác có chiêu cảm quả báo, không sanh tâm sám hối, nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng; 7. Vị xả ác kiến *yết-ma* (未捨惡見羯磨), cũng gọi là ác kiến bất xả *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội vì không dứt bỏ được tà kiến, tin rằng ái dục không ngăn cản sự tu đạo (thuyết dục bất chướng đạo), nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng.

Bảy hình thức *yết-ma* này dùng để sửa trị tỳ-kheo phạm tội, được gọi chung là Thất *yết-ma* (*Kammavācā*), cũng gọi là Thất chủng tác pháp hay Thất trị pháp. Bốn hình thức đầu tiên áp dụng đối với những người có sai phạm về hành vi, phải chịu sự trách phạt, kiểm chế hoặc khu biệt trong phạm vi tăng đoàn. Ba hình thức sau áp dụng với những người không đủ tín tâm, không tin theo Chánh pháp, phải chịu sự trực xuất hẳn ra khỏi tăng đoàn.

quang, hai luồng, hoặc năm luồng, nếu có những ai gặp được hào quang ấy sẽ lìa khỏi các điều xấu ác. Hiện nay, Như Lai có đủ vô lượng thế lực như vậy.

“Thiện nam tử! Với pháp chưa thể thấy, nếu ông muốn thấy thì nay ta sẽ vì ông giảng thuyết tướng mạo của pháp ấy. Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, bất cứ nơi nào có *tỳ-kheo* trì giới, đầy đủ oai nghi, hộ trì Chánh pháp, nếu thấy kẻ phá hoại Chánh pháp thì có thể xua đuổi, quở trách, trừng trị. Nên biết rằng vị ấy sẽ được phước đức vô lượng, không thể kể xiết.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua chuyên làm việc bạo ác, rồi bị bệnh nặng. Có một vị vua nước láng giềng, nghe tiếng ác của vua ấy, bèn kéo binh đến định tiêu diệt. Lúc ấy, vị vua đang bệnh vì không có sức lực nên trong lòng kinh sợ, liền thay đổi tâm tánh mà tu tập việc lành. Vị vua láng giềng như vậy sẽ được phước đức vô lượng. Vị *tỳ-kheo* bảo vệ Chánh pháp cũng giống như thế, dùng việc xua đuổi, quở trách, trừng trị những kẻ phá hoại Chánh pháp, khiến cho họ tu các pháp lành, sẽ được phước đức vô lượng.

“Thiện nam tử! Ví như một vị trưởng giả, ở nơi xứ sở mình, vườn ruộng, nhà cửa, phòng xá bỗng sanh ra những cây độc. Trưởng giả biết vậy rồi liền đốt sạch, khiến những cây ấy đều dứt tuyệt.

“Lại cũng như một người tráng kiện mà trên đầu sanh tóc bạc, lấy làm hổ thẹn, bèn dùng cái nhiếp mà nhổ hết, chẳng để cho sanh trưởng.

“Vị *tỳ-kheo* bảo vệ Chánh pháp lại cũng như vậy, thấy

có những kẻ phá giới luật, phá hoại Chánh pháp, liền nên xua đuổi, quở trách, nêu lỗi của họ ra mà phán xử.

“Như vị *tỳ-kheo* làm điều lành nhưng thấy kẻ phá hoại Chánh pháp mà vẫn để yên, chẳng xua đuổi, quở trách, chẳng nêu lỗi của họ ra mà phán xử, nên biết rằng người như vậy là kẻ oán tặc trong Phật pháp.

“Như có thể xua đuổi, quở trách, nêu lỗi của kẻ phá hoại Chánh pháp ra mà phán xử thì người ấy là đệ tử của ta, là bậc Thanh văn chân chính.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như lời Phật vừa dạy thì chẳng phải đối với tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, đều như con một của ngài là *La-hầu-la*!

“Thế Tôn! Như có một người dùng dao hại Phật, lại có người khác dùng hương thơm *chiên-đàn* mà tô điểm thân Phật. Nếu Phật có lòng bình đẳng đối với hai người ấy, sao lại dạy rằng nên trừng trị kẻ phá hủy giới cấm? Nếu trị kẻ hủy cấm, thì lời nói xem chúng sanh bình đẳng như con một của mình là chẳng đúng.”

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ví như một vị quốc vương, đại thần hay tể tướng, sanh dưỡng được nhiều đứa con, tướng mạo đoan chánh, thông minh trí tuệ. Những trẻ ấy, hoặc hai đứa, ba đứa hay bốn đứa đều được người cha giao phó cho một vị thầy rất nghiêm khắc và dặn rằng: “Thầy nên vì ta dạy bảo chúng nó cho thông thuộc các môn phong hóa, lễ nghi, kỹ nghệ, văn thơ, toán số... Bốn đứa con ta đây, từ nay theo thầy học tập. Giả như có ba đứa bị thầy đánh bằng gậy, mang bệnh mà

chết. Chỉ còn một đứa, phải dạy răn nó một cách khổ nhọc lắm mới được thành tựu. Dầu cho mất ba đứa con, ta cũng chẳng hề oán hận thầy.

“*Ca-diếp!* Như vậy, người cha và người thầy có mắc tội sát hại chăng?”

“Bạch Thế Tôn! Không. Tại sao vậy? Chỉ vì thương con, muốn cho chúng được thành người, chứ chẳng có lòng ác. Dạy dỗ như vậy thì được phước vô lượng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Ngài coi những kẻ phá hoại Chánh pháp cũng đồng như con một của ngài. Nay Như Lai đem Chánh pháp vô thượng mà phó chúc cho các quốc vương, đại thần, tể tướng, *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*. Các vua, quan và Bốn bộ chúng ấy nên khuyến khích những ai tu học, khiến họ được tiến bộ và tăng trưởng *giới*, *định*, *huệ*. Nhưng có ai chẳng tu học ba pháp ấy, biếng nhác, phá giới, hủy hoại Chánh pháp, thì các vị quốc vương, đại thần và Bốn bộ chúng nên trừng trị họ một cách nghiêm khắc.

“Thiện nam tử! Như vậy các quốc vương và Bốn bộ chúng ấy có phạm tội chăng?”

“Bạch Thế Tôn! Không.”

“Thiện nam tử! Các quốc vương và Bốn bộ chúng ấy còn chẳng có tội, huống chi Như Lai?”

“Thiện nam tử! Như Lai khéo tu phép bình đẳng ấy, đối với chúng sanh đều xem đồng như con một của mình.

“Tu tập như vậy, gọi là Bồ Tát tu tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con một của mình.

“Thiện nam tử! Bồ Tát nhờ tu tập nghiệp ấy, được thọ mạng lâu dài, lại có thể biết được mọi việc trong những đời trước của mình và của người.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, nếu Bồ Tát tu tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con mình thì được thọ mạng lâu dài.

“Như Lai chẳng nên thuyết dạy như thế. Tại sao vậy? Như một người hiểu biết đạo lý, hay thuyết dạy mọi điều hiểu thuận. Khi về nhà, người ấy lấy những gạch đá mà đánh ném cha mẹ. Nhưng cha mẹ vốn là ruộng phước, có nhiều lợi ích, khó được gần gũi, đáng lẽ người con phải cúng dường món ngon vật lạ, lại gây ra những việc sâu nã tai hại. Như người hiểu biết đạo lý ấy, lời nói và việc làm trái nghịch với nhau.

“Lời nói của Như Lai cũng vậy. Bồ Tát đã tu tập tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con mình, đáng lẽ phải được trường thọ, biết rành chuyện đã qua, thường trụ ở thế, không hề có chuyện biến đổi. Nay vì nhân duyên gì mà đời sống của Thế Tôn rất ngắn, chẳng khác chi thọ mạng của người thế gian? Như vậy lẽ nào đức Như Lai không có đem lòng oán ghét chúng sanh? Ngày xưa, Thế Tôn đã làm các nghiệp ác gì, giết chết bao nhiêu sanh mạng, mà nay ngài phải chịu đoản thọ, sống chẳng được trăm năm?”

Phật bảo *Ca-diếp* rằng: “Thiện nam tử! Nay có duyên cơ gì mà đối trước Như Lai ông nói ra lời vụng về như thế? Sự trường thọ của Như Lai vẫn cao hơn, trội hơn tất cả mọi sự trường thọ. Pháp thường tồn mà Như Lai đã được là bậc nhất trong các pháp thường tồn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai được thọ mạng lâu dài như thế nào?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Như có tám con sông lớn là *Hằng hà*, *Diêm-ma-la*, *Tát-la*, *A-ly-la-bạt-đê*, *Ma-ha*, *Tân-đâu*, *Bác-xoa* và *Tát-đà*. Tám con sông lớn ấy với các sông con, chảy đều vào biển cả.

“*Ca-diếp*! Những sông lớn là thọ mạng của tất cả chúng sanh trong khắp cõi trời, người, trên mặt đất, giữa hư không, chảy đều nhập vào biển cả là thọ mạng của Như Lai. Vì vậy, thọ mạng của Như Lai là vô lượng.

“Lại nữa, *Ca-diếp*! Ví như từ ao *A-nậu-đạt* có bốn con sông lớn chảy ra. Như Lai cũng thế, từ nơi Như Lai mà xuất hiện tất cả các sanh mạng.

“*Ca-diếp*! Ví như trong tất cả mọi pháp thường tồn, hư không là hơn hết. Như Lai cũng thế, là hơn hết trong mọi pháp thường tồn.

“*Ca-diếp*, như trong các loại thuốc, món *đề-hồ* là hơn hết. Như Lai cũng thế, đối với tất cả chúng sanh, thọ mạng của Như Lai là hơn hết.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu thọ mạng Như Lai là như vậy, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm, thường tuyên thuyết pháp nhiệm mầu như trời đổ mưa to.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nay ở chỗ Như Lai ông không nên phát sanh tư tưởng [cho rằng Như Lai là] diệt tận.

“*Ca-diếp*! Như có *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, cho đến những người tu hành ngoại đạo, thần tiên ngũ

thông¹ đạt đến mức tự tại, nếu muốn trụ ở thế trọn một kiếp hay một kiếp giảm, đi lại trên không, ngồi và nằm trên ấy một cách tự tại, cho lửa phóng ra từ nơi hông trái, cho nước tuôn ra từ nơi hông mặt, từ nơi thân xuất hiện khói lửa, dường như có một đám lửa, hoặc muốn sống lâu, cũng đều được như ý. Các vị ấy muốn cho đời sống của mình dài hay ngắn cũng đều được cả. Những vị ngũ thông ấy còn được sức thần tùy ý như vậy, huống chi Như Lai đối với tất cả pháp, đã được sức tự tại, lại chẳng trụ được ở thế trong nửa kiếp, một kiếp, trăm kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp hay vô lượng kiếp hay sao?

“Bởi nghĩa ấy nên phải biết rằng Như Lai là pháp thường trụ, pháp không biến đổi. Thân này của Như Lai là thân biến hóa, chẳng phải thân do sự ăn uống mà thành, chẳng qua vì hóa độ chúng sanh nên thị hiện giống như loài cây độc. Vì vậy ta mới hiện cách bỏ thân là nhập *Niết-bàn*.

“*Ca-diếp!* Nên biết rằng Phật là pháp thường tồn, pháp không biến đổi. Các ông nên ra sức tinh tấn, một lòng tu tập nghĩa đệ nhất ấy. Tu tập rồi, sẽ rộng vì người khác mà giảng thuyết.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Pháp xuất thế và pháp thế gian khác nhau như thế nào? Như Phật nói rằng: Phật là pháp thường tồn, pháp không biến đổi; thế gian cũng nói rằng: *Phạm* thiên là thường tồn, Tự tại thiên là thường tồn, không có biến đổi, ngã là thường

¹ Thần tiên ngũ thông: Tức là những vị tiên nhân lánh mình vào núi, tu thiên định, được trường thọ và đạt được năm phép thần thông: 1. Thiên nhãn thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Túc mạng thông, 4. Tha tâm thông, 5. Thần túc thông. Tuy nhiên, Ngũ thông này không đồng với Ngũ thông của Phật và Bồ Tát.

tôn, tánh là thường tôn, vi trần cũng là thường tôn. Nếu nói Như Lai là pháp thường tôn, tại sao Như Lai chẳng thường hiện? Nếu chẳng thường hiện, thì có khác gì với [các pháp] thế gian? Vì sao vậy? Vì *Phạm* thiên... cho đến vi trần ở thế gian, vốn cũng chẳng thường hiện.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Ví như một trưởng giả có nhiều bò, màu sắc tuy khác nhau nhưng hợp thành một bầy. Ông giao bầy bò ấy cho một người chăn, dắt đi ăn cỏ, uống nước. Ông chỉ cần món *đề-hồ* mà thôi, chẳng cần món bơ sữa. Người chăn dắt bò đi, để cho chúng tự do ăn cỏ. Đến khi trưởng giả ấy qua đời, tất cả những con bò của ông đều bị bọn cướp trâu đoạt. Bọn cướp ấy được bò rồi, không có phụ nữ để trông nom, chăn dắt, thả bầy bò tự kéo nhau đi, gặm gì ăn nấy.

“Lúc ấy, bọn cướp nói với nhau rằng: ‘Ông đại trưởng giả kia nuôi bò, chẳng cần món bơ sữa, chỉ cần món *đề-hồ* mà thôi. Bây giờ chúng ta nên làm thế nào để có món *đề-hồ* ấy? Vì trong thế gian, *đề-hồ* là món ăn ngon nhất. Chúng ta không có bồn chậu, như có được sữa cũng chẳng có chi mà đựng.’ Rồi họ lại bảo nhau: ‘Chúng ta chỉ có bao bằng da mà thôi, bao ấy đựng sữa cũng được. Nhưng dù có đồ đựng, chúng ta cũng không biết phải để yên hay khuấy cho đúng cách. Sữa đặc còn khó được, huống chi là bơ tươi!’ Lúc ấy, những tên cướp vì muốn có *đề-hồ*, bèn đổ thêm nước vào. Vì thêm nước nhiều nên sữa, bơ, *đề-hồ*... chẳng có được món nào cả.

“Những kẻ phàm phu cũng vậy đó. Tuy họ có pháp lành, nhưng pháp lành ấy chẳng qua là món đồ thừa của Chánh

pháp Như Lai. Vì sao vậy? Sau khi Như Lai Thế Tôn vào *Niết-bàn*, những kẻ trộm cắp pháp lành thừa thãi của Như Lai như: *giới, định, huệ*, cũng giống như những kẻ cướp đoạt lấy đàn bò kia vậy. Những kẻ phàm phu tuy họ cũng được *giới, định* và *trí tuệ* này, nhưng họ không biết phương tiện, không thể hiểu biết, giảng rõ. Vì lẽ ấy, họ không thể đạt được *thường giới, thường định, thường huệ, giải thoát*. Cũng như bọn cướp kia, chẳng biết phương cách nên làm hư hỏng món *đề-hồ*. Cũng như bọn cướp kia, vì muốn có *đề-hồ* bèn đổ thêm nước vào. Những kẻ phàm phu cũng vậy. Vì muốn giải thoát, bèn nói những pháp: *ngã, chúng sanh, thọ mạng, linh hồn, Phạm thiên, Tự tại thiên, vi trần, thế tánh, giới, định, trí tuệ*, với *giải thoát*, [tin rằng] cõi trời *Phi tướng phi phi tướng* tức là *Niết-bàn*. Thật ra họ chẳng được giải thoát, *Niết-bàn*, cũng như bọn cướp kia chẳng được *đề-hồ*.

“Những kẻ phàm phu ấy có chút ít *Phạm hạnh*,¹ phụng dưỡng cha mẹ. Nhờ nhân duyên ấy, họ sanh lên các cõi trời, hưởng thọ chút ít an lạc. Cũng như bọn cướp kia thêm nước vào sữa. Những phàm phu ấy thật chẳng biết rằng nhân họ có tu chút ít *Phạm hạnh* và nhờ phụng dưỡng cha mẹ, nên được sanh lên các cõi trời. Họ lại cũng chẳng biết *giới, định, trí tuệ, quy y Tam bảo*. Vì họ chẳng biết, nên họ thuyết *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tuy họ thuyết những lẽ ấy nhưng thật không hiểu. Vậy nên sau khi Như Lai xuất hiện ở đời, ngài mới diễn thuyết *thường, lạc, ngã, tịnh*.

¹ Phạm hạnh (梵行, Sanskrit: *brahmacarya*, Pāli: *brahmacariya*), cũng gọi là tịnh hạnh, là phép tu hành thanh tịnh của hàng xuất gia, đoạn tuyệt sự dâm dục.

“Ví như khi có Chuyển luân vương ra đời, nhờ sức phước đức của người, bọn cướp liền rút lui và tan rã, những con bò khô mất mạng. Rồi đó, vị Chuyển luân vương đem bò mà giao phó cho một người chăn, người này có nhiều phương tiện hay, khéo léo, liền tạo ra được được món *đề-hồ*. Nhờ *đề-hồ* ấy, tất cả chúng sanh không có bệnh khổ. Cũng như thế, khi đức Pháp Luân Thánh vương¹ ra đời, những kẻ phàm phu không diễn thuyết được *giới, định, huệ*. Họ rút lui và tan rã như bọn cướp đã rút lui và tan rã do sức phước đức của vị Chuyển luân Thánh vương.

“Lúc ấy, Như Lai khéo thuyết những pháp thế gian và xuất thế gian. Ngài vì chúng sanh, khiến chư Bồ Tát diễn thuyết thích hợp. Hàng Đại Bồ Tát đã được món *đề-hồ*, lại khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh cũng được món pháp *cam lộ* cao trổi hơn hết, đó là *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai.

“Thiện nam tử! Bởi nghĩa ấy, Như Lai là pháp thường, chẳng biến đổi, chẳng phải như những kẻ phàm phu ngu si trong thế gian gọi *Phạm thiên*.v.v... là pháp thường. Chỉ có Như Lai mới đáng xưng là pháp thường tồn mà thôi, ngoài ra không còn pháp nào khác nữa.

“*Ca-diếp!* Nên biết thân Như Lai là như vậy đó. *Ca-diếp!* Các thiện nam tử, thiện nữ nhân thường nên lưu tâm tu tập hai chữ: Phật là *thường trụ*. *Ca-diếp!* Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tu tập hai chữ [*thường trụ*], nên biết rằng người ấy đã đi theo đường của ta đi và sẽ đến chỗ mà ta đã đến. Thiện nam tử! Như có ai tu tập

¹ Pháp luân Thánh vương: cũng gọi: Pháp luân vương, vị vua chuyển bánh xe Pháp, tức là Phật Như Lai. Còn vị vua trị đời, gọi là Chuyển luân vương.

hai chữ ấy để dứt tướng, nên biết rằng Như Lai ắt sẽ ở trước mặt người ấy thị hiện nhập *Niết-bàn*. Thiện nam tử! Nghĩa của *Niết-bàn*, tức là *tánh pháp* của chư Phật vậy.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Tánh pháp của Phật ý nghĩa như thế nào? Thế Tôn! Nay con muốn biết nghĩa của tánh pháp, xin Như Lai đem lòng thương xót, thuyết rộng cho nghe.

“Bạch Thế Tôn! Nói tánh pháp tức là buông xả thân. Xả thân, tức không có món gì của mình. Nếu không có món gì của mình, làm sao còn có cái thân? Nếu thân vẫn còn, làm sao nói rằng: thân có tánh pháp? Thân có tánh pháp thì làm sao còn tồn tại được? Nay con nên hiểu nghĩa ấy như thế nào?”

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông không nên nói rằng diệt mất là tánh pháp. Nói tánh pháp là không có sự diệt mất.

“Thiện nam tử! Ví như chư thiên ở cõi trời *Vô tưởng*, có đủ hình sắc nhưng không có tư tưởng về hình sắc. Chớ nên hỏi rằng: ‘Chư thiên ấy hưởng sự vui vẻ khoái lạc như thế nào? Các Ngài nghĩ tưởng như thế nào? Thấy, nghe như thế nào?’

“Thiện nam tử! Cảnh giới của Như Lai, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu nổi. Thiện nam tử! Không nên nói rằng thân Như Lai là pháp diệt mất.

“Thiện nam tử! Pháp diệt mất của Như Lai là cảnh giới Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu thấu. Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên xét nghĩ rằng: ‘Như Lai trụ ở đâu? Như Lai đi về đâu? Ở đâu thấy được Như Lai? Như Lai vui thích ở chốn nào?’

“Thiện nam tử! Những nghĩa như thế cũng là ngoài sự hiểu biết của các ông. Cũng như Pháp thân của chư Phật cùng đủ mọi phương tiện [của các ngài] đều không thể nghĩ bàn!

“Lại nữa, thiện nam tử! Đối với Phật, Pháp, Tăng đều nên khởi tư tưởng là thường tồn. Đối với ba pháp ấy, không nên khởi tư tưởng cho là khác nhau, là vô thường, là biến đổi. Như ai thường giữ tư tưởng cho rằng ba pháp ấy là khác biệt nhau, nên biết rằng những người ấy không thể nương theo Ba chỗ quy y trong sạch. Giới cấm mà họ thọ trì chẳng được đầy đủ. Rốt cuộc, họ không thể chứng các quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-đề. Nếu có thể đối với ba pháp không thể nghĩ bàn ấy tu tập tư tưởng là thường tồn, ắt sẽ có chỗ quay về nương tựa và noi theo.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có cây mới có bóng cây. Như Lai cũng thế, bởi ngài có thường pháp nên mới có chỗ [để chúng sanh] quay về nương tựa và noi theo, không phải là vô thường. Nếu nói Như Lai là vô thường, ắt Như Lai không phải là chỗ quay về nương tựa và noi theo của chư thiên, loài người.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong bóng tối thì có cây mà chẳng có bóng.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Ông không nên nói: ‘Có cây mà chẳng có bóng.’ Chẳng qua mắt thường chẳng thấy được bóng đó thôi. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, tánh vốn thường trụ, không biến đổi. Những con mắt không có trí tuệ chẳng thấy được tánh thường trụ ấy, cũng như trong bóng tối, người ta chẳng thấy được bóng cây. Cũng vậy,

khi Phật nhập diệt rồi, những kẻ phàm phu sẽ nói rằng: Như Lai là pháp vô thường.

“Nếu nói Như Lai khác với *Pháp*, khác với *Tăng*, tức không thành *Ba chõ quy y*, cũng như cha mẹ các ông vốn là khác nhau, nên là vô thường!”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Từ nay con sẽ đem việc Phật, Pháp, Tăng là thường trụ giảng giải rõ cho cha mẹ đời này cho đến bảy đời trước, khiến tất cả đều kính vâng giữ theo lẽ ấy. Hay thay! Thế Tôn! Từ nay con phải học theo chỗ không thể nghĩ bàn của Như Lai, Pháp, Tăng. Đã tự mình học rồi, lại còn sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa ấy. Như ai không thể tin nhận, nên biết rằng hạng người ấy theo pháp vô thường đã quá lâu. Đối với những người như thế, con sẽ vì họ [mà phá tan mọi kiến chấp sai lầm, như] sương và mưa đá [làm dập nát mọi thứ cây cỏ].”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Nay ông có thể khéo hộ trì Chánh pháp. Hộ trì Chánh pháp như vậy là không lừa dối người khác. Nhờ nghiệp duyên lành không lừa dối như thế, ông sẽ được trường thọ, khéo rõ biết được những việc từ đời trước.¹

¹ Tri túc mạng (*Pāli: Pubbenivāsanussatinānā*): Biết được những đời trước, cũng gọi là Túc mạng thông, là một trong Ngũ thông. Người có tri túc mạng chẳng những biết những việc đời trước của mình và của người khác, còn có thể biết các việc đời này và đời sau nữa.

PHẨM THÂN KIM CANG

Phẩm thứ nhì¹

Úc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Thân Như Lai là thân thường trụ, thân không thể hư hoại, thân kim cang, chẳng phải thân do sự ăn uống mà thành, chính là *Pháp thân*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng thấy được những thân mà Phật vừa nói đó. Con chỉ thấy duy có cái thân vô thường, cái thân hư hoại thành cát bụi, cái thân do ăn uống các thứ vào mà có đó thôi. Vì sao vậy? Vì Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nay ông không nên gọi thân Như Lai là không bền bỉ, phải chịu hư hoại như thân phàm phu.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết: thân Như Lai trải qua vô lượng ức kiếp vững bền, khó hoại, chẳng phải như thân của hàng trời người, chẳng phải là thân [chất chứa sự] sợ sệt, chẳng phải là thân do sự ăn uống các thứ vào mà tạo thành.

“Thân Như Lai thật chẳng phải thân mà là thân, chẳng sanh chẳng diệt, không có sự tu tập; là vô lượng vô biên, không có dấu vết, không thể nhận biết, nhìn thấy; rốt ráo

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm thứ năm (Kim cang thân phẩm, đệ ngũ).

trong sạch, không có sự dao động, không thọ nhận cũng không hành động; không chỗ trụ, không tạo tác, không có mùi vị, không hỗn tạp; chẳng phải hữu vi, chẳng phải nghiệp quả; chẳng phải hành, chẳng phải [hành] diệt; chẳng phải tâm, chẳng phải [tâm] sở;¹ không thể nghĩ bàn. Sự thường tồn [của thân ấy] không thể nghĩ bàn, không [thuộc về ý] thức, vốn lìa khỏi tâm cũng chẳng lìa khỏi tâm.

“Tâm ấy bình đẳng, không có mà cũng có, không đến đi mà cũng đến đi, chẳng phá, chẳng hoại, chẳng đoạn, chẳng dứt, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng phải chủ mà cũng là chủ, chẳng có chẳng không, dứt bật mọi niệm tưởng thô tháo hay tinh tế,² chẳng thuộc văn tự cũng chẳng phải không thuộc văn tự; chẳng phải định cũng chẳng phải không định; không thể thấy mà thấy rất rõ ràng minh bạch; không có nơi chốn mà cũng có nơi chốn, không có nhà mà cũng là có nhà, không tối tăm, không sáng suốt, không tịch tĩnh mà cũng là tịch tĩnh.

“Đó là không sở hữu, không thọ nhận, không bố thí, trong sạch chẳng nhiễm ô, không tranh giành, dứt bỏ sự tranh giành, trụ yên nơi không chỗ trụ, không nắm giữ, không buông rơi, không phải pháp, không phải phi pháp, chẳng phải ruộng phước cũng là ruộng phước; không cùng tận hay bất tận, lìa cả mọi sự cùng tận.

¹ Theo nguyên bản “phi tâm phi sở” thì phải hiểu ở đây là tâm số (心數), nhưng tâm số cũng chính là cách dùng cũng của tâm sở (心所), chỉ các tâm hành khác nhau khởi sanh trong tâm.

² Nguyên bản dùng “vô giác vô quán”, nhưng giác quán (覺觀) chính là cách dùng cũ của tâm tứ (尋伺). Tâm chỉ các niệm tưởng thô; tứ chỉ các niệm tưởng tinh tế. Tâm vọng động chính là do tâm tứ, nên tùy theo mức độ dứt trừ được tâm tứ mà đánh giá được sự định tâm của hành giả.

“Đó là sự trống không lìa khỏi trống không; tuy chẳng thường trụ cũng là thường trụ, chẳng phải diệt mất trong từng niệm,¹ không có bụi dơ, không thuộc văn tự, lìa cả văn tự, chẳng phải âm thanh, chẳng phải thuyết dạy, cũng chẳng phải sự tu tập; không thể cân nhắc đo lường, không duy nhất cũng không khác biệt; chẳng phải hình tượng, chẳng phải tướng trạng [mà đầy đủ] các tướng trang nghiêm; chẳng phải dừng cảm, chẳng phải sợ sệt; chẳng phải vắng lặng hay không vắng lặng; không có sự nóng nảy hay không nóng nảy; không thể nhìn thấy, không có tướng mạo!

“Như Lai không [khởi ý niệm đang] cứu độ bất cứ ai nên cứu độ được tất cả chúng sanh; không [khởi ý niệm đang] giải thoát bất cứ ai nên có thể giải thoát chúng sanh; không [khởi ý niệm đang] giúp cho bất cứ ai được tỉnh giác liễu ngộ, nên có thể khai ngộ cho chúng sanh. Vì không phân biệt, chia chẻ nên thuyết pháp đúng lý chân thật duy nhất. Vì là bậc Vô thượng² nên không thể xét lường; đồng như hư không chẳng có hình mạo; đồng với tánh vô sanh, không [nằm trong ý nghĩa] đoạn dứt hay thường còn; thường làm theo một thừa duy nhất,³ [chỉ do] chúng sanh thấy có *Ba thừa*;⁴ không có sự thối chuyển, dứt

¹ Niệm ở đây nên được hiểu theo cả hai ý nghĩa thông thường của nó. Một là ý niệm, hai là chỉ một quãng thời gian cực ngắn (như sự sanh khởi và diệt mất của một ý niệm).

² Nguyên bản dùng Vô đẳng đẳng, dịch từ tiếng Sanskrit là Asamasama, là một trong các tôn hiệu của Phật. Vì Phật là bậc tối cao tôn quý thế gian không ai sánh bằng nên gọi là “vô đẳng”, lại vì chư Phật mười phương ba đời đều bình đẳng như nhau nên tôn xưng là “vô đẳng đẳng”, cũng đồng với nghĩa thường dùng hơn là Vô thượng (không còn ai hơn được).

³ Một thừa duy nhất (Nhất thừa), chỉ Phật thừa, cũng gọi là Như Lai thừa.

⁴ Ba thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa.

sạch mọi sự trói buộc; không đối nghịch, không xúc chạm; chẳng phải tánh trụ nơi tánh; không có những sự hợp tan, dài ngắn, vuông tròn... không phải các *ám, nhập, giới* mà [thị hiện] là các *ám, nhập, giới*;¹ không tăng thêm, không giảm bớt; không có sự hơn kém.

“Thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức như vậy, không ai biết được mà không ai là không biết; không ai thấy được mà không ai là không thấy; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; chẳng phải thế gian, chẳng phải ngoài thế gian; chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác; chẳng phải chỗ nương theo hay không nương theo; chẳng phải bốn đại, chẳng ngoài bốn đại; chẳng phải [do] nhân [tạo thành], cũng chẳng phải không [do] nhân [tạo thành]; chẳng phải chúng sanh, chẳng ngoài chúng sanh; chẳng phải *sa-môn*, chẳng phải *bà-la-môn*.

“[Thân] ấy là sư tử, đại sư tử;² là chẳng phải thân, chẳng phải không thân; là không thể tuyên thuyết, trừ ra một tướng của pháp; là không thể tính đếm, khi nhập *Niết-bàn* cũng chẳng phải nhập *Niết-bàn*.

“Pháp thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức vi diệu như vậy!

“*Ca-diếp*! Chỉ có Như Lai mới biết được tướng ấy, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.

¹ Ấm, nhập, giới: Ba thành phần cấu tạo nên sự hiện hữu của con người và của mọi chúng sanh. Ấm là Năm ấm (hay Năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: sáu căn, sáu trần và sáu thức.

² Theo bản khắc gỗ đời Minh thì câu này phải dịch là: “Thân ấy là sư tử mà chẳng phải sư tử” (Thị sư tử phi sư tử).

“*Ca-diếp!* Công đức như vậy tạo thành thân Như Lai, chẳng phải là cái thân nuôi lớn bởi sự ăn uống các thứ.

“*Ca-diếp!* Thân chân thật của Như Lai có những công đức như vậy, làm sao thân có thể có những sự bệnh khổ, suy yếu, mong manh không bền chắc như món đồ gốm chưa nung?”

“*Này Ca-diếp!* Sở dĩ Như Lai thị hiện có bệnh khổ, chỉ là vì muốn điều phục chúng sanh.

“*Thiện nam tử!* Nay ông nên biết, thân Như Lai chính là thân kim cang. Từ nay ông nên thường chuyên tâm suy xét nghĩa ấy, đừng nghĩ đến cái thân do sự ăn uống [tạo thành]. Ông cũng phải vì người khác mà giảng thuyết rằng thân Như Lai chính là Pháp thân.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “*Thế Tôn!* Như Lai thành tựu công đức như vậy, làm sao thân ngài có thể bị những sự bệnh khổ, vô thường phá hoại? Từ nay con sẽ thường suy xét rằng thân Như Lai là pháp thân thường tồn, là thân an lạc. Con cũng sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa này.

“*Kính bạch Thế Tôn!* Pháp thân Như Lai như kim cang chẳng hề hư hoại, nhưng con chưa biết nhờ nhân duyên gì có được thân ấy?”

Phật dạy: “*Ca-diếp!* Do nhân duyên hộ trì Chánh pháp mới được thành tựu thân kim cang như vậy!

“*Ca-diếp!* Thuở xưa, ta nhờ nhân duyên hộ trì Chánh pháp mà nay thành tựu thân kim cang này, thường trụ chẳng hề hư hoại.

“Thiện nam tử! Người hộ trì Chánh pháp chẳng thọ trì Năm giới, chẳng tu chỉnh oai nghi, [?]’¹ cầm đao kiếm, cung tên, mâu sóc... mà đi theo che chở, bảo vệ cho vị *tỳ-kheo* trong sạch giữ gìn giới hạnh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như có vị *tỳ-kheo* lìa khỏi những người che chở bảo vệ, riêng ở chỗ vắng vẻ, nơi cội cây trong vùng tha ma hoang địa, nên xưng rằng đó là *tỳ-kheo* chân chính. Còn như người tu hành mà có người khác luôn đi theo để che chở bảo vệ thì nên biết rằng đó chỉ là hạng cư sĩ trợc đầu mà thôi!”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Không được nói rằng đó là hạng cư sĩ trợc đầu! Như có vị *tỳ-kheo* dù đến ở nơi đâu cũng chỉ nuôi thân vừa đủ, rồi lo đọc tụng kinh điển, suy gẫm, ngồi thiền. Như có ai đến hỏi pháp, liền giảng thuyết cho nghe, như giảng về phước đức của việc bố thí và việc trì giới, biết đủ, ít ham muốn... Tuy có thể giảng thuyết đủ các pháp như vậy, nhưng không đủ sức làm hạnh sư tử hống, không được các sư tử hầu quanh, không đủ sức hàng phục những kẻ ác phi pháp. Vị *tỳ-kheo* như vậy không thể làm lợi ích cho mình và lợi ích cho chúng sanh. Nên biết rằng

¹ Câu này dịch sát theo bản Hán văn “護持正法者，不受五戒，不修威儀。 Hộ trì Chánh pháp giả, bất thọ ngũ giới, bất tu oai nghi”. Nhưng chúng tôi xét thấy ý nghĩa có phần không rõ ràng, hơi khó hiểu. Tham khảo trong kinh Đại Bát Nê-hoàn, ở phần tương đương với câu này thì thấy ngài Pháp Hiển dịch như sau: “其護法者，非為五戒亦非習行賢者律儀。於惡世中不惜身命，執持利器防護法師諸持戒者，是為護法。 - Kỳ hộ pháp giả, phi vi ngũ giới, diệc phi tập hành hiền giả luật nghi. Ư ác thế trung bất tích thân mạng, chấp trì lợi khí phòng hộ pháp sư, chư trì giới giả, thị vi hộ pháp.” Ý kinh trong câu này dịch ra như sau: “Người hộ pháp không chỉ là kẻ thọ trì Năm giới, cũng không chỉ là học làm theo những oai nghi của bậc hiền giả. Nếu trong đời xấu ác, không tiếc thân mạng, cầm khí giới đi theo bảo vệ các vị pháp sư, những người trì giới, đó mới gọi là hộ pháp.” So sánh hai bản thì thấy câu này trong kinh Đại Bát Nê-hoàn thật rõ nghĩa hơn. So sánh thêm đoạn cuối trang 361 của tập này.

đó là hạng người nhất gan, lười biếng. Tuy có thể trì giới, giữ hạnh trong sạch, nhưng nên biết rằng người ấy không làm nên việc gì.

“Như có vị *tỳ-kheo*, nuôi thân đầy đủ hoặc thường được sung túc, lại có thể hộ trì những giới cấm mà mình đã thọ, đủ sức làm hạnh sư tử hống, thuyết rộng diệu pháp, như chín bộ kinh điển là: *Tu-đa-la*, *Kỳ-dạ*, *Thọ ký*, *Già-dà*, *Ưu-đà-na*, *Y-đế-mục-đa-già*, *Xà-đà-già*, *Tỳ-phật-lược*, *A-phù-dà-đạt-ma*.¹ Vị ấy vì người khác mà giảng rộng những kinh điển như vậy để làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh. Vị ấy lại lớn tiếng tuyên thuyết rằng: “Trong kinh *Niết-bàn* ngăn cấm các *tỳ-kheo* không được nuôi dưỡng tôi tớ, bò, dê... cùng chứa trữ những vật không đúng Chánh pháp. Như *tỳ-kheo* nào chứa trữ những vật bất tịnh như vậy thì phải nghiêm trị.’

“Trước đó, trong các bộ kinh khác Như Lai cũng có dạy rằng: Như có *tỳ-kheo* nào chứa trữ những vật phi pháp như vậy thì quốc vương nên y theo pháp mà nghiêm trị, buộc phải hoàn tục.’

“Như vị *tỳ-kheo* trong khi dưng mãnh tuyên thuyết Chánh pháp như vậy, lại có những kẻ phá giới nghe được, cùng nhau oán hận, hãm hại vị pháp sư ấy. Vị thuyết pháp ấy ví như có bị hại chết, cũng được xưng là bậc trì

¹ Chín bộ kinh: 1. *Tu-đa-la* (*sūtra*), dịch nghĩa là Khế kinh. 2. *Kỳ-dạ* (*geya*) dịch nghĩa là Ứng tụng, hay Trùng tụng. 3. *Hòa-ca-la-na* (*vyākaraṇa*), cũng đọc là Hoa-già-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký. 4. *Già-dà* (*gāthā*), dịch nghĩa là Phúng tụng, Cô khởi tụng. 5. *Ưu-đà-na* (*udāna*), dịch nghĩa là Tự thuyết. 6. *Y-đế-mục-đa-già* (*itivṛttaka*) dịch nghĩa là Bổn sự. 7. *Xà-đà-già* (*jātaka*), dịch nghĩa là Bổn sanh. 8. *Tỳ-phật-lược* (*vaipulya*), dịch nghĩa là Phương quảng. 9. *A-phù-dà-đạt-ma* (*addhutadharmā*), dịch nghĩa là Vị tăng hữu. Đây là 9 bộ trong tổng số 12 bộ kinh do Phật thuyết dạy. Tuy nhiên, sự phân loại này mang tính tổng quát về nội dung, không phải dựa theo số lượng.

giới, làm lợi mình lợi người. Vì nhân duyên ấy, ta cho phép các vị quốc chủ, quần thần, tể tướng, các vị cư sĩ bảo vệ người thuyết pháp. Như ai muốn hộ trì Chánh pháp, nên học theo cách đó.

“Này *Ca-diếp*! Những kẻ [làm *tỳ-kheo* mà] phá giới, không hộ trì Chánh pháp, chỉ đáng gọi là cư sĩ trọc đầu. Không được dùng cách ấy mà gọi người trì giới.

“Thiện nam tử! Trong quá khứ cách đây vô lượng vô biên *a-tăng-kỳ* kiếp, ở tại thành *Câu-thi-na* này, có Phật ra đời hiệu là Hoan Hỷ Tăng Ích, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

“Thuở ấy, cảnh giới của đức Phật này rộng lớn, trang nghiêm, thanh tịnh, dồi dào, an lạc. Nhân dân phồn thịnh, không hề bị nạn đói khát, đều giống như các vị Bồ Tát ở cõi nước An Lạc. Đức Phật ấy trụ thế giáo hoá chúng sanh đến vô lượng kiếp. Sau cùng, ngài đến rừng cây *sa-la* có hai cây *sa-la* mọc đôi mà nhập *Niết-bàn*.

“Sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, Chánh pháp trụ ở thế gian vô lượng ức năm. Rồi đến khoảng hơn bốn mươi năm trước khi Chánh pháp diệt, có một vị *tỳ-kheo* trì giới tên là Giác Đức. Vị này có nhiều đồ đệ theo hầu chung quanh, có khả năng tuyên dương Chánh pháp, giảng rộng được 9 bộ kinh điển, nghiêm cấm các *tỳ-kheo* không được nuôi dưỡng tôi tớ, bò, dê... cùng chứa trữ tài vật không đúng theo giới luật.

“Khi ấy, có nhiều *tỳ-kheo* phá giới nghe ngài tuyên

thuyết như vậy, thấy đều sanh lòng ác. Họ cầm dao, xách gậy, kéo nhau đến bức bách vị pháp sư chân chính ấy.

“Bấy giờ, vị vua trong nước tên là Hữu Đức nghe biết việc ấy, vì lòng ủng hộ Chánh pháp liền ngự đến chỗ pháp sư, chiến đấu mãnh liệt chống lại những *tỳ-kheo* độc ác phá giới kia để bảo vệ pháp sư khỏi sự nguy hại.

“Khi ấy, thân vua phải chịu nhiều thương tích, khắp người không còn một chỗ nào lành lặn, dù là nhỏ như hạt cải.

“*Tỳ-kheo* Giác Đức khi ấy khen ngợi đức vua rằng: ‘Lành thay! Lành thay! Vua quả thật là người hộ trì Chánh pháp. Đời sau thân vua ắt sẽ trở thành vô lượng pháp khí.’

“Bấy giờ, vua được nghe thuyết pháp xong, lòng rất hoan hỷ, trút hơi từ bỏ cõi trần, liền sanh về nước Phật *A-súc*,¹ làm đệ tử bậc nhất của đức Phật ấy. Những nhân dân và quyến thuộc theo vua, hoặc có công chiến đấu hay có lòng tùy hỷ, tất cả đều được tâm *Bồ-đề* không thoái chuyển, khi mạng chung đều được sanh về nước Phật *A-súc*.

“*Tỳ-kheo* Giác Đức sau khi mạng chung cũng được sanh về nước Phật *A-súc*, làm đệ tử thứ nhì trong chúng Thanh văn của đức Phật ấy.²

“Như vào lúc Chánh pháp sắp diệt tận, nên thọ trì và ủng hộ như vậy đó.

¹ Phật *A-súc* (阿闍佛 - Sanskrit: *Akobhya Buddha*), tức là Phật Bất Động, cũng dịch là Phật Vô Động, được xem là cõi tịnh độ phương Đông, như cõi Phật *A-di-đà* là tịnh độ phương Tây. Xem thêm phẩm Phật *A-súc* trong kinh *Duy-ma-cật*.

² Theo kinh *Đại Bát Nê-hoàn*, bản Hán dịch của ngài Pháp Hiển, thì *tỳ-kheo* Giác Đức (Phật-độ-đạt-da - 佛度達多) sanh về làm đệ tử bậc nhất của Phật *A-súc*; vị quốc vương hộ pháp Hữu Đức (Bà-già-đạt-da - 婆伽達多) làm đệ tử đứng hàng thứ nhì.

“*Ca-diếp!* Vị vua thuở ấy, tức là ta đây. Vị *tỳ-kheo* thuyết pháp chính là Phật *Ca-diếp*.¹

“*Ca-diếp!* Người ủng hộ Chánh pháp được vô lượng quả báo như vậy đó. Nhờ nhân duyên ấy, nay ta được đủ các tướng tốt trang nghiêm, thành tựu Pháp thân, được thân không hư hoại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Thân thường trụ của Như Lai như hình khắc trên đá.”[?]²

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Bởi nhân duyên ấy, các hàng *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, nam nữ cư sĩ đều nên gắng sức hộ trì Chánh pháp. Quả báo của việc hộ trì Chánh pháp là rộng lớn khôn lường!

“Thiện nam tử! Vì vậy nên những người cư sĩ nam hộ pháp nên cầm dao, gậy mà bảo vệ, che chở vị *tỳ-kheo* giữ Chánh pháp. Như có những ai thọ trì Năm giới, cũng chưa được gọi là người Đại thừa. Dù chẳng thọ Năm giới, nhưng có công hộ trì Chánh pháp, có thể gọi là Đại thừa. Người hộ trì Chánh pháp nên cầm đao kiếm, gậy gộc, khí giới mà hầu bên người thuyết pháp.”

¹ Phật *Ca-diếp* (Kayapa), tức là vị Phật thứ ba trong Hiền kiếp, ra đời sau Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamouni) và ngay trước Phật Thích-ca Mâu-ni.

² Câu này xét theo ý kinh có phần hơi khiên cưỡng. Chúng tôi tham khảo kinh Đại Bát Nê-hoàn, bản Hán dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu nói này của ngài *Ca-diếp* được ghi lại là: “如來法身真實常住，非磨滅法，我意諦信猶如畫石。” (Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý đế tín do như hoạch thạch.) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi gạch chân trong câu trên. Điều chúng tôi lấy làm lạ là ngài Huệ Nghiêm đời Tống khi thực hiện Nam bản đã nói là “y Nê-hoàn kinh gia chi” nhưng sao không thấy đề cập đến chỗ khác biệt đáng chú ý này.

Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như những *tỳ-kheo* làm bạn với những nam cư sĩ cầm dao gậy ấy, đó là có thầy dạy hay không có thầy? Đó là trì giới hay phá giới?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Chớ nên bảo họ là những người phá giới.

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, đến đời trước ác, đất nước loạn lạc, người ta sẽ cướp giết lẫn nhau, nhân dân phải đói khổ. Khi ấy, sẽ có nhiều người vì đói khổ mà phát tâm xuất gia. Những người như vậy gọi là người [thế tục] trọc đầu, [chẳng phải *tỳ-kheo*]. Bọn trọc đầu ấy, nếu thấy các bậc *tỳ-kheo* trong sạch, giữ gìn giới luật, đầy đủ oai nghi, hộ trì Chánh pháp, họ liền xua đuổi hoặc giết hại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Người trì giới, hộ trì Chánh pháp, làm sao có thể đi vào những nơi làng xóm, thành ấp để giáo hóa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì vậy nên nay ta cho phép người trì giới được nương cậy vào hàng cư sĩ cầm dao gậy, làm bạn với họ. Như có những quốc vương, đại thần, trưởng giả, nam cư sĩ lo việc hộ trì Chánh pháp, tuy cầm dao gậy, ta cũng nói rằng những người ấy là bậc trì giới. Tuy cầm dao gậy nhưng chẳng [có tâm] sát hại. Nếu ai có thể làm như vậy thì được gọi là người trì giới bậc nhất.

“*Ca-diếp*! Người hộ pháp, nghĩa là người có đủ chánh kiến, đủ sức giảng rộng kinh điển Đại thừa, rốt cùng cũng chẳng cầm nắm lọng báu của vua, bình dầu, gạo thóc, các loại trái cây... chẳng vì chỗ lợi dưỡng mà gần gũi, thân mật với quốc vương, đại thần, trưởng giả; đối với những kẻ tín thí, giữ lòng ngay thẳng không đua nịnh; đầy đủ oai nghi, khuất phục những kẻ phá giới và những kẻ xấu ác.

Đó gọi là bậc thầy trì giới và hộ pháp, có thể làm thiện tri thức chân thật của chúng sanh. Người như vậy có tấm lòng sâu rộng như biển cả.

“*Ca-diếp!* Như có *tỳ-kheo* nào vì lợi dưỡng mà thuyết pháp với người khác, lại có đồ chúng quyến thuộc cũng xưng là thầy, tham cầu lợi dưỡng, người như vậy tự làm hư hoại chúng tăng.

“*Ca-diếp!* Chúng tăng có ba hạng: một là hạng tăng tạp nhạp phá giới, hai là hạng tăng ngu si và ba là hàng tăng thanh tịnh.

“Hạng tăng tạp nhạp phá giới dễ bị hư hoại. Hàng tăng thanh tịnh trì giới không thể do nhân duyên lợi dưỡng mà bị phá hoại được.

“Thế nào là hạng tăng tạp nhạp phá giới? Như có những *tỳ-kheo* tuy giữ giới cấm, nhưng vì cầu lợi dưỡng nên quan hệ đi lại, nằm ngồi thân cận với kẻ phá giới, gần gũi và nhờ cậy họ, chung cùng việc làm với họ. Đó gọi là phá giới, cũng gọi là tăng tạp nhạp.

“Thế nào là tăng ngu si? Như có những *tỳ-kheo* ở nơi chỗ tu hành vắng lặng, căn tánh không lanh lợi, u ám, mờ mịt, sống bằng phép khát thực ít ham muốn. Trong những ngày tụng giới và trong khi tự tứ thì dạy đệ tử phải sám hối cho trong sạch, còn khi thấy những kẻ chẳng phải đệ tử mình phạm nhiều giới cấm thì chẳng thể dạy họ sám hối cho trong sạch, lại chung cùng với họ mà tụng giới và tự tứ. Đó gọi là tăng ngu si.

“Thế nào là hàng tăng thanh tịnh? Như có những *tỳ-kheo* không bị chúng ma ngăn trở, làm cho hư hoại. Đó

là hàng chúng tăng Bồ Tát, bản tánh thanh tịnh, có thể điều phục hai hạng tăng nói trên, khiến họ được trụ yên trong chúng tăng thanh tịnh. Đó gọi là các bậc đại sư cao trổi hơn hết ủng hộ Phật pháp. Khéo giữ theo giới luật, vì muốn điều phục chúng sanh, làm lợi ích chúng sanh nên biết rõ các tướng của giới có quan trọng hoặc ít quan trọng. Nếu không thuộc về giới luật thì các vị ấy không cần chứng biết, còn như đúng là giới luật thì các vị liền chứng biết [phân biệt rõ ràng].

“Thế nào là điều phục chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh? Nếu như các vị Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh, thường vào những nơi làng xóm thôn ấp, bất chấp thời tiết [tốt xấu], hoặc đến nhà đàn bà góa, nhà của dân nữ, ở chung với họ trong nhiều năm. Nếu là hàng Thanh văn thì không nên làm như vậy. Đó gọi là điều phục, làm lợi ích chúng sanh.

“Thế nào là rõ biết phân quan trọng của giới? Như thấy Như Lai nhân việc mà chế giới, dạy rằng: ‘Từ nay các ông đừng tái phạm.’ Như *Bốn trọng cấm*¹ thì người xuất gia không được phạm vào. Nếu cố phạm vào thì chẳng phải là *sa-môn*, chẳng phải là dòng *Thích tử*.² Đó gọi là phân quan trọng.

“Thế nào là ít quan trọng? Nếu lỡ phạm vào các điều

¹ Bốn giới cấm hệ trọng: Người xuất gia phạm một trong bốn cấm giới này thì không còn được đứng vào hàng *tỳ-kheo*, *sa-môn* nữa. Bốn giới cấm đó là: 1. Sát giới (Không được giết hại chúng sanh). 2. Đạo giới (Không được trộm cắp). 3. Dâm giới (Không được phạm vào sự dâm dục) 4. Vọng ngữ giới (Không được nói dối).

² Phật vốn dòng họ Thích-ca, hàng đệ tử sau này đều lấy tên trong đạo theo họ Thích, gọi là Thích tử. Vậy nên Thích tử có nghĩa là đệ tử Phật.

luật nhỏ nhặt, nghe người khác can gián [từ một] đến ba lần bèn từ bỏ việc đã phạm. Đó gọi là ít quan trọng. Việc không đúng giới luật thì không chấp nhận. Ví như có người nói rằng những vật chẳng thanh tịnh là đáng thọ dụng thì không gằn gủi chung cùng với người ấy. Việc đúng giới luật thì nên chấp nhận, thuận theo. Người khéo học giới luật chẳng gằn với kẻ phá giới; thấy ai làm theo đúng với giới luật, liền sanh lòng vui vẻ. Như vậy có thể biết được chỗ làm theo Phật pháp, có thể giảng thuyết. Đó gọi là luật sư. Như có thể giải rộng nghĩa chân thật của Đại thừa,¹ có thể khéo gìn giữ Khế kinh, cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Phật pháp vô lượng, không thể nghĩ bàn như vậy. Như Lai cũng thế, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Thật vậy, thật vậy! Đúng như lời Phật dạy. Phật pháp vô lượng, không thể nghĩ bàn. Như Lai cũng thế, không thể nghĩ bàn! Vậy nên biết rằng Như Lai là thường trụ, chẳng hư hoại, chẳng biến đổi. Nay con đã học hiểu được, rồi cũng sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa ấy.”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thân Như Lai tức là thân kim cang chẳng hoại. Bồ Tát nên học thông suốt lẽ ấy, thấy biết chân chánh. Nếu có thể thấy biết rành rẽ như vậy, tức là thấy được thân kim cang của Phật, thân không thể hư hoại, cũng như nhìn vào tấm gương mà thấy được các màu sắc hình ảnh vậy.”

¹ Nguyên bản dùng “nhất tự”, để ví với nghĩa lý rất ráo chân thật của Đại thừa, khác với “bán tự” để chỉ giáo pháp quyền biến phương tiện thuộc Ba thừa.

PHẨM CÔNG ĐỨC DANH TỰ

Phẩm thứ ba¹

Úc ấy, đức Như Lai bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông nên khéo giữ lấy kinh này, công đức sẵn có trong từng câu chữ. Người thiện nam, tín nữ nào nghe được tên kinh này, không thể sanh vào trong bốn đường dữ.² Tại sao vậy? Vì kinh điển này là chỗ tu tập của vô lượng vô biên chư Phật. Nay ta sắp nói ra chỗ được công đức.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nên đặt tên kinh là gì? Chư Đại Bồ Tát nên cung kính giữ gìn như thế nào?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Kinh này tên là *Đại Bát Niết-bàn*. Đầu kinh, giữa kinh cho đến cuối kinh đều là những lời lành cả. Nghĩa lý sâu xa, văn chương hay khéo, tinh tú thuần khiết, đầy đủ *Phạm hạnh* thanh tịnh, kho tàng kim cương quý báu trọn đủ không thiếu. Nay ông hãy nghe cho kỹ, ta sẽ giảng thuyết.

“Thiện nam tử! Nói là *đại*, nghĩa là thường, như tám con sông lớn đều đổ về nơi biển cả. Kinh này cũng vậy, hàng phục tất cả phiền não trói buộc cùng các tánh ma.

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm thứ sáu (Danh tự công đức phẩm, đệ lục).

² Đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và *a-tu-la*.

Sau đó mới nhập Đại Niết-bàn, buông bỏ thân mạng. Vì vậy nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Lại như vị thầy thuốc kia, có một phương thuốc bí truyền, có thể thâm nhiếp tất cả các phương thuốc khác. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, tất cả các pháp môn bí mật, sâu kín của diệu pháp mà Như Lai đã thuyết đều có đủ cả trong *Đại Bát Niết-bàn*. Vì vậy nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như người làm nông, gieo giống vào mùa xuân rồi thì bắt đầu trông đợi. Đến khi thu hoạch rồi, liền dứt hết mọi sự trông mong. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh cũng thế, trong khi tu học các kinh, thường trông mong được sự lợi ích. Nếu như nghe được kinh *Đại Bát Niết-bàn* này rồi, thì lòng trông mong sự lợi ích ở các kinh khác ắt sẽ không còn.¹ Kinh *Đại Bát Niết-bàn* này có thể đưa chúng sanh thoát ra khỏi dòng sanh tử lưu chuyển.

“Thiện nam tử! Ví như trong các dấu chân, dấu chân voi là lớn nhất. Kinh này cũng thế, là cao trội nhất trong những phép *tam-muội* của các kinh.

“Thiện nam tử! Ví như cày ruộng, cày lúc mùa thu là tốt nhất. Kinh này cũng thế, là hơn hết trong các kinh.

“Thiện nam tử! Ví như trong các món thuốc, món *đề-hồ* là bậc nhất. Khéo trị lòng nóng nảy và não loạn của chúng sanh, nên pháp *Đại Niết-bàn* này cũng là bậc nhất.

“Thiện nam tử! Ví như món sữa ngọt có đủ tám vị, kinh *Đại Bát Niết-bàn* cũng có đủ tám vị. Thế nào là tám? Một

¹ Vì đã nhận được đầy đủ mọi sự lợi ích, an lạc, giải thoát từ kinh này.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

là thường tồn, hai là không biến đổi, ba là yên ổn, bốn là trong sạch mát mẻ, năm là chẳng già suy, sáu là chẳng diệt mất, bảy là không nhiễm ô, tám là vui thích. Đó là tám vị. Bởi có đủ tám vị, nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Chư Đại Bồ Tát nếu trụ yên nơi kinh này thì có thể thị hiện *Niết-bàn* ở khắp mọi nơi, cho nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“*Ca-diếp!* Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn do nơi kinh *Đại Bát Niết-bàn* này mà đạt được *Niết-bàn*,

thì nên học lễ này: ‘Như Lai là thường trụ, Pháp và Tăng cũng là thường trụ.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Hay lạ thay đức Thế Tôn! Công đức của Như Lai thật không thể nghĩ bàn! Pháp và Tăng cũng vậy, không thể nghĩ bàn! Kinh *Đại Bát Niết-bàn* này cũng không thể nghĩ bàn!

“Nếu ai tu học kinh điển này, người ấy được pháp môn cao trời nhất, có thể làm bậc lương y. Nếu ai chưa tu học kinh này, nên biết rằng đó là người tối tăm, không có mắt huệ, bị vô minh che khuất.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BỐN

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần một¹

Phật lại bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Đại Bồ Tát phân biệt và khai thị kinh Đại *Bát Niết-bàn*, có bốn ý nghĩa được biểu lộ. Thế nào là bốn? Một là tự sửa mình chân chánh, hai là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, ba là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp, bốn là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

“Thế nào là tự sửa mình chân chánh? Như Phật Như Lai nhìn thấy các nhân duyên liền có chỗ thuyết dạy.

“Ví như có *tỳ-kheo* thấy đám lửa lớn, bèn nói rằng: ‘Thà tôi phải ôm đám lửa nóng ấy, chứ chẳng dám đối với tạng bí mật và *Mười hai bộ kinh* do Như Lai thuyết mà phỉ báng rằng: ‘Kinh ấy do Ma *Ba-tuần* thuyết.’

“Như người nói rằng: ‘Như Lai, Pháp, Tăng là vô thường.’ Người nói như vậy là tự dối gạt mình mà cũng dối gạt kẻ khác. Thà lấy dao bén tự cắt lưỡi mình, chứ không bao giờ nên nói rằng: ‘Như Lai, Pháp, Tăng là vô thường.’ Như nghe người khác nói ra lời ấy, cũng chớ nên tin nhận. Đối với kẻ nói ra lời ấy, nên đem lòng thương xót.

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm Tứ tướng, thứ bảy, phần một (Tứ tướng phẩm, đệ thất chi nhất)

“Như Lai, Pháp, Tăng thật là không thể nghĩ bàn. Nên tin giữ lẽ ấy. Tự quán thân mình dường như đám lửa.

“Đó gọi là tự sửa mình chân chánh.

“Thế nào là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh?

“Có một lúc, Phật đang thuyết pháp, có một phụ nữ còn đang cho con bú đến chỗ Phật ngự, cúi đầu lễ sát chân Phật rồi ngồi sang một bên, nhưng trong lòng vẫn có điều nghĩ tưởng.

“Lúc ấy, đức Thế Tôn biết ý nghĩ của cô ta nên dạy rằng: ‘Vì lòng thương con, cô đã cho con bú rất nhiều, chẳng biết số lượng, chẳng rõ là có tiêu hóa được hay không.’

“Liền đó, người phụ nữ bạch Phật rằng: ‘Lạ thay, Thế Tôn! Ngài biết được ý nghĩ trong lòng con. Xin Như Lai dạy con cách cho bú nhiều ít thế nào. Thế Tôn! Sáng nay con đã cho trẻ bú rất nhiều sữa, e không tiêu hóa nổi, chẳng biết có hại mạng nó chẳng? Xin đức Như Lai vì con giảng rõ.’

“Phật dạy: ‘Lượng sữa mà con của cô đã bú, rồi sẽ tiêu hóa được, giúp tăng thêm tuổi thọ.’

“Người phụ nữ nghe xong, trong lòng phấn chấn, lại bạch Phật: ‘Lời thật của Như Lai làm cho con vui vẻ lắm. Như vậy, vì điều phục các chúng sanh, Thế Tôn đã khéo phân biệt nói các lẽ tiêu hoặc chẳng tiêu, lại cũng nói những lẽ *vô ngã*, *vô thường* của các pháp. Nếu trước hết, Phật Thế Tôn thuyết lẽ thường, những người theo học ngài tất sẽ nói rằng: Pháp ấy cũng như pháp của ngoại đạo. Rồi họ sẽ bỏ ngài mà đi.’

“Phật lại dạy người phụ nữ ấy rằng: ‘Nếu đứa con đã lớn, biết đi biết chạy, thì khi ăn vào có thể tiêu hóa được những món khó tiêu. Lúc đó, sữa của cô sẽ không đủ cung cấp cho nó. Các đệ tử Thanh văn của ta cũng thế, họ như đứa con còn bú của cô, không tiêu hóa nổi pháp thường trụ này. Vì vậy nên trước hết, ta thuyết dạy họ những lẽ: *khổ, vô thường*. Đến chừng các Thanh văn, đệ tử của ta có đủ công đức rồi, đủ sức tu tập kinh điển Đại thừa, ta mới thuyết với họ sáu vị ở kinh này. Thế nào là sáu vị? Ta thuyết dạy rằng: *khổ*, đó là vị chua; *vô thường*, đó là vị mặn; *vô ngã*, đó là vị đắng; *lạc*, đó là vị ngọt; *ngã* đó là vị cay; *thường*, đó là vị nhạt. Trong thế gian có ba vị, ấy là: *vô thường, vô ngã, vô lạc*. Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, với nhân duyên ấy được cơm *Niết-bàn*. Ta dạy các pháp *thường, lạc, ngã*, khiến cho các đệ tử đều được món ngon ưa thích.’

“Phật lại bảo người phụ nữ ấy rằng: ‘Như cô có việc phải đi đến xứ khác, nên xua đuổi những đứa con ngỗ nghịch ra khỏi nhà, rồi mới đem kho quý trong nhà mà giao cho những đứa con ngoan.’ Người phụ nữ bạch Phật rằng: ‘Đúng như lời Phật dạy, nên chỉ kho trân bảo cho những đứa con ngoan, không nên cho những đứa con ngỗ nghịch.’

“Phật dạy: ‘Này cô! Ta đây cũng thế, khi nhập *Niết-bàn* ta chẳng đem kho pháp vi diệu sâu kín và vô thượng của Như Lai mà trao cho các đệ tử Thanh văn; cũng như kho báu của cô không trao cho những đứa con ngỗ nghịch. Ta cần phó chúc cho hàng Bồ Tát, cũng như cô đem kho báu mà giao cho những đứa con ngoan. Vì sao vậy? Vì các đệ tử Thanh văn có tư tưởng biến đổi, cho rằng Phật Như Lai

thật đã diệt độ. Nhưng ta thật ra chẳng có diệt độ. Ví như trong khi cô đi xa chưa về, thì những đứa con ngỗ nghịch sẽ nói rằng cô đã chết. Mà thật ra cô không hề chết. Chư Bồ Tát đều nói rằng: Như Lai là thường, chẳng biến đổi. Các vị ấy giống như những đứa con ngoan của cô, chẳng nói rằng cô đã chết. Vì nghĩa ấy, ta đem kho pháp bí mật vô thượng mà phó chúc cho chư Bồ Tát.’

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào bảo rằng Phật là thường trụ, chẳng biến đổi, nên biết rằng có Phật ở tại nhà người ấy.

“Đó gọi là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh.

“Thế nào là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp?

“Như có người đến hỏi Phật Thế Tôn rằng: ‘Tôi nên làm thế nào để không bỏ tiền của ra mà vẫn đáng gọi là bậc đại thí chủ?’

“Phật dạy: ‘Nếu có các vị *sa-môn*, *bà-la-môn* ít ham muốn, biết đủ, chẳng thọ nhận, chẳng chứa trữ những vật bất tịnh, nên thí cho các vị ấy những tôi trai tứ gái để làm kẻ hầu hạ sai khiến. Đối với những vị tu trì phạm hạnh, nên thí cho những nữ nhân. Đối với những người đã dứt bỏ rượu thịt, nên thí cho rượu thịt. Đối với những vị không ăn quá ngọt, nên thí cho những bữa cơm quá ngọt. Đối với những vị chẳng trang sức bằng hoa hương, nên thí cho hoa hương. Những người thí như vậy thì danh tiếng bố thí lan rộng ra khắp mọi nơi mà không phải mất mát tiền của chi cả.’ Đó gọi là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Đối với người ăn thịt chẳng nên cho thịt. Vì sao vậy? Con thấy rằng người không ăn thịt được công đức lớn.”

Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Nay ông biết rõ ý ta. Bồ Tát hộ pháp nên làm như vậy.

“Thiện nam tử! Từ nay về sau ta không cho phép các đệ tử Thanh văn ăn thịt. Khi nhận ở người *đàn-việt* món thịt hiến cúng, nên quán tưởng đó như là thịt con mình.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Tại sao Như Lai không cho phép ăn thịt?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Kẻ ăn thịt làm dứt mất hạt giống đại từ.”

Ca-diếp lại bạch: “Vậy tại sao lúc trước Như Lai cho phép *tỳ-kheo* ăn ba loại *tịnh nhục*?”¹

“*Ca-diếp*! [Việc cho phép ăn] ba loại *tịnh nhục* ấy là tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà từ mười loại thịt *bất tịnh* cho đến chín loại *tịnh nhục*, Phật đều không cho phép dùng nữa?”²

Phật dạy *Ca-diếp*: “Đó cũng là nhân nơi sự việc mà ta dần dần hạn chế. Nên biết rằng đó là ý nghĩa vì sao nay ta cấm hẳn việc ăn thịt.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Tại sao Như Lai khen rằng cá là món ăn ngon?”

¹ Ba loại thịt trong sạch: 1. Thịt của con vật mà mắt người ăn chẳng nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai người ăn chẳng nghe biết nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà người ăn hoàn toàn không biết là đã bị giết để cho mình ăn.

² Chín loại *tịnh nhục*: Bao gồm các loại thịt: 1. Thịt của con vật mà mắt chẳng nhìn thấy bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai chẳng nghe biết khi bị giết. 3. Thịt của con vật mà hoàn toàn không biết là giết để cho mình ăn. 4. Thịt của con vật mà chẳng phải người ta giết để đãi mình. 5. Thịt của con vật chết tự nhiên, không bị giết hại. 6. Thịt của con vật do các loài chim dữ hại chết để ăn còn thừa. 7. Thịt khô. 8. Thịt bất ngờ gặp phải, không cố ý tìm ăn. 9. Thịt của con vật đã bị giết từ trước.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không hề nói rằng cá là món ăn ngon. Ta nói rằng: mía, cơm gạo, đường phèn, tất cả những thứ ngũ cốc cùng đường đen, sữa, bơ sữa, dầu... là những món ăn ngon. Tuy ta nói rằng có thể cất giữ các loại vải, nhưng phải làm cho mất vẻ đẹp đi,¹ hướng chi lại còn ham thích ăn món cá hay sao?”

Ca-diếp lại bạch Phật: “Nếu Như Lai đã chế định không được ăn thịt, vậy sữa và các món được chế ra từ sữa, cùng với các loại dầu mè, cho đến các loại vải vóc, như hàng lụa *kiêu-sa-da*, những loại ngọc thạch, da thú, vàng bạc, chén bát²... các thứ ấy cũng chẳng nên dùng sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông không nên hiểu giống như bọn ngoại đạo *Ni-kiên*.³ Như Lai chế định mỗi một giới cấm đều có dụng ý riêng. Vì có dụng ý riêng, nên ta cho phép ăn ba thứ *tịnh nhục*. Vì có dụng ý riêng, nên ta cấm dùng mười loại thịt *bất tịnh*. Và cũng vì có dụng ý riêng, nên nay ta cấm hẳn tất cả các loại thịt, kể cả thịt của những con thú tự nhiên chết, không bị giết hại.

“*Ca-diếp!* Kể từ hôm nay ta cấm tất cả các đệ tử không được ăn bất cứ loại thịt nào cả.

“*Ca-diếp!* Những người ăn thịt, trong khi đi, đứng, ngồi nằm đều xông ra hơi thịt, tất cả chúng sanh nghe hơi ấy,

¹ Làm cho mất vẻ đẹp đi (hoại sắc): khi nhận vải cúng dường để may y, vị *tỳ-kheo* phải làm cho mất màu đẹp của vải bằng cách nhuộm thuần một màu mà người thế gian chê bỏ, thường là màu nâu sậm, gọi là hoại sắc.

² Bản Hán văn e có đôi chút sai lệch. Cứ theo văn kinh mà hiểu thì ở đây hẳn ngài *Ca-diếp* muốn nói đến các loại sản phẩm có được từ loài vật như sữa, da thú, tơ tằm, vỏ ốc... Như vậy có lẽ hợp lý hơn.

³ Ni-kiên hay Ni-kiên-dà (Sanskrit: *Nirgrantha*): Một trong 6 phái ngoại đạo đồng thời với đức Phật. Ni-kiên dịch nghĩa là Ly hệ giả (lìa sự ràng buộc). Người tu theo phái Ni-kiên không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng quần áo là các món ràng buộc.

đều lấy làm sợ sệt. Ví như một người kia, đã gần gũi với sư tử, những kẻ khác khi gặp người ấy, nghe mùi hôi của sư tử cũng sanh lòng sợ sệt!

“Thiện nam tử! Ví như người ăn tỏi, xông ra mùi hôi khó chịu. Những ai gặp người ấy, nghe mùi hôi liền bỏ đi. Dù là nhìn thấy từ xa còn chẳng muốn nhìn, huống chi lại muốn đến gần hay sao?

“Những người ăn thịt lại cũng như vậy. Tất cả chúng sanh khi nghe hơi thịt thấy đều kinh sợ, phát sanh tư tưởng sợ chết. Những loài có mạng sống, hoặc lội dưới nước, hoặc đi trên đất, hoặc bay trên không, thấy đều xa lánh, đều cho rằng: ‘Người ấy là kẻ thù của chúng ta.’

“Bởi vậy, Bồ Tát không có thói quen ăn thịt. Vì độ chúng sanh nên các ngài thị hiện việc ăn thịt. Tuy thị hiện ăn thịt, thật ra là chẳng ăn.

“Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát như vậy, cả những món thanh tịnh còn chẳng ăn, huống chi lại ăn thịt hay sao?

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, trải qua vô lượng trăm năm, các vị thánh tu tập *Tứ đạo*¹ cũng đều nhập *Niết-bàn*. Chánh pháp diệt rồi, trong thời kỳ Tượng pháp sẽ có những *tỳ-kheo*, có vẻ như là giữ luật, nhưng ít đọc tụng kinh điển, tham việc ăn uống, nuôi dưỡng xác thân. Họ mặc quần áo thô sơ xấu xí, hình dung tiêu tụy, chẳng có oai đức chi cả. Họ chăn bò, nuôi dê, gánh củi, đội cỏ, râu tóc để dài, móng tay ra nhọn.

¹ Tứ đạo thánh nhân: Các vị tu tập vào bốn giai đoạn sắp chứng quả *Niết-bàn*. Tứ đạo được kể ra cụ thể là 4 giai đoạn tu tập sắp đạt đến sự giải thoát rốt ráo, đó là: Gia hành đạo (加行道 - Sanskrit: *prayoga-mārga*), Vô vấn đạo (無間道 - Sanskrit: *ānantarya-mārga*), Giải thoát đạo (解脫道 - Sanskrit: *vimukti-mārga*) và Thăng tiến đạo (勝進道 - Sanskrit: *viśeṣa-mārga*).

“Tuy mặc áo *cà-sa*, nhưng bọn họ giống như thợ săn; mắt nhìn lăm lét, chân bước từ từ, dường như mèo rình chuột. Họ thường nói rằng: ‘Ta đắc quả *A-la-hán*.’

“Họ có nhiều bệnh khổ, ngủ nằm nơi phần uest. Bề ngoài họ ra vẻ hiền lành mà trong lòng ôm giữ sự tham lam, đố kỵ, như người thợ phép cảm không nói của *bà-la-môn*.

“Họ đội lốt *sa-môn* nhưng thật chẳng phải *sa-môn*, trong lòng đầy tà kiến, phi báng Chánh pháp.

“Những người như vậy phá hoại các giới luật mà Như Lai đã chế định, phá hoại oai nghi của hạnh chân chánh và quả giải thoát mà Phật đã thuyết. Họ lìa bỏ pháp thanh tịnh và phá hoại giáo pháp sâu xa bí mật của chư Phật.

“Mỗi người trong bọn họ đều theo ý mình mà nói ngược lại với kinh luật. Họ nói rằng: ‘*Như Lai cho phép chúng tôi ăn thịt*.’ Họ tự biện luận như thế, nhưng lại nói đó là lời Phật dạy. Họ cãi lầy và kiện cáo nhau, người nào cũng tự xưng mình là *sa-môn Thích tử*.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ lại có những *sa-môn* chứa trữ lúa thóc, nhận các món thịt cá rồi tự tay làm lấy món ăn; cầm nắm bình dầu, lọng báu, giày da, thân cận với quốc vương, đại thần, trưởng giả; coi sao đoán mệnh, học nghề làm thuốc; nuôi dưỡng nô tỳ, chất chứa vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, ngọc bích, ngọc thạch, các thứ dưa trái... Họ học các nghề tinh xảo, vẽ hình, nắn tượng, viết sách, dạy học, gieo giống, trồng cây, làm thuốc độc, bùa chú, pha chế thuốc, đàn ca hát xướng, cài hoa xức hương, đánh bạc đánh cờ, học các nghề nghiệp...

“Nếu có những *tỳ-kheo* nào có thể rời bỏ các việc xấu ác ấy, nên nói rằng những vị ấy là đệ tử chân thật của ta.”

Lúc ấy, *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chư *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* sống nhờ vào người khác. Trong khi khát thực, như gặp những món ăn có xen lẫn thịt thì nên ăn thế nào cho đúng phép thanh tịnh?”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nên dùng nước mà rửa, loại bỏ thịt ra khỏi thức ăn rồi mới ăn. Như bát đựng cơm bị thịt làm ô uest, hãy rửa cho hết mùi vị đi rồi dùng thì không có tội. Như thấy trong thức ăn có nhiều thịt, chớ nên nhận lấy. Bất cứ món ăn nào nhìn thấy có thịt đều không nên ăn, nếu ăn thì có tội.

“Nay ta nói phép cấm ăn thịt là như vậy, nếu nói rộng ra thì không thể hết. Sắp đến lúc nhập *Niết-bàn* nên ta chỉ dạy chỗ đại lược như thế. Đó gọi là *có thể tùy chỗ hỏi mà đáp*.

“*Ca-diếp*! Thế nào là *khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên*? Như có *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* đến hỏi ta rằng: “Thế Tôn! Nghĩa lý như vậy, tại sao lúc ban đầu Như Lai chẳng thuyết với vua *Ba-tư-nặc* nghĩa sâu xa vi diệu của pháp môn ấy? Hoặc khi thì thuyết lẽ sâu xa, khi thì thuyết lẽ nông cạn, hoặc khi gọi là phạm giới, khi gọi là chẳng phạm giới? Thế nào gọi là sa đọa? Thế nào gọi là giới luật? Thế nào là ý nghĩa của *Ba-la-đề-mộc-xoa*?”

“Phật dạy: ‘*Ba-la-đề-mộc-xoa* gọi là biết đủ, thành tựu các oai nghi, không nhận lãnh và chứa trữ gì cả, cũng gọi là đời sống trong sạch.

“Sa đọa tức là bốn nẻo ác.¹

¹ Đây chỉ các cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*

“Sa đọa lại cũng có nghĩa là sa đọa vào địa ngục, cho tới rơi vào địa ngục *Vô gián*.¹ Luận về chỗ mau chậm thì sự sa đọa ấy còn nhanh hơn cả cơn mưa to trút xuống. Người nghe biết như vậy phải sanh lòng kính sợ, giữ bền giới cấm, chẳng phạm oai nghi, tu tập hạnh biết đủ, đối với tất cả những vật bất tịnh đều không nhận lãnh.

“Sa đọa cũng có nghĩa là nuôi lớn thêm những cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Vì những nghĩa trên, nên gọi là sa đọa.

“*Ba-la-đề-mộc-xoa*² nghĩa là lia bỏ những nghiệp bất thiện, tà vạy của *thân, miệng, ý*. Giới luật nghĩa là oai nghi của *tám giới*,³ những nghĩa lành trong kinh sâu xa, ngăn chặn việc nhận lãnh hết thảy những vật bất tịnh cùng những nhân duyên bất tịnh, cũng ngăn dứt *Bốn tội trọng*,⁴ *Mười ba tội tăng tàn*,⁵ *Hai tội không xác định*,⁶ *Ba*

¹ Vô gián địa ngục (tức là A-tỳ địa ngục): cảnh địa ngục mà chúng sanh có tội nghiệp nặng nề nhất phải sanh vào. Ở đó sự hành hình đau đớn không phút giây nào gián đoạn nên gọi là vô gián.

² Ba-la-đề-mộc-xoa (Sanskrit: *prātimokṣa*, Pāli: *pātimokkha*): Hán dịch là Biệt giải thoát (別解脫), cũng gọi là Tùy thuận giải thoát (隨順解脫), tức là phần giới luật căn bản mà Phật đã chế định cho chúng tăng, *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo* ni đều phải tuân theo.

³ Tám giới (Bát giới), ở đây chỉ chung các giới tướng nhìn thấy từ bên ngoài, cũng gọi là *Tường kiến giới điều* (詳見戒條).

⁴ Cũng gọi là Tứ ba-la-di (*Pārājika*), là các giới mà khi phạm vào phải bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Ba-la-di, Hán dịch là Khí (棄), tức là dứt bỏ, cũng dịch là Cực ác (極惡). Đây là loại tội nặng nhất, người phạm vào phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (bất cộng trụ).

⁵ Cũng gọi là 13 tội Tăng-già bà-thi-sa (*Saṅghāvaśeṣa*), Hán dịch là tăng tàn. Người phạm giới này như người bị chém mà chưa dứt hẳn, còn có thể cứu sống, đó là nhờ vào việc sám hối theo đúng pháp. Các tội này nhẹ hơn tội ba-la-di, nên gọi là tăng tàn. Có nơi gọi là tội hữu dư.

⁶ Nhị bất định pháp: Hai trường hợp phạm tội liên quan đến phụ nữ nhưng không thể xác định rõ, là vì xảy ra trong chỗ kín đáo, riêng chỉ có hai người, không còn

mười tội xả đọa,¹ Chín mươi tội đơn đọa,² Bốn tội cần sám hối,³ Một trăm hành vi không tốt cần phải học biết để tránh,⁴ Bảy phép dứt tranh cãi.⁵

“Hoặc cũng có kẻ phạm vào tất cả các giới. Thế nào là tất cả? Đó là từ *Bốn tội trọng* cho tới *Bảy phép dứt tranh cãi*.

“Lại như có người phỉ báng Chánh pháp của kinh điển rất sâu xa, cho đến những kẻ *nhất-xiển-đề*,⁶ hoặc kẻ cho là mình được thành tựu đầy đủ, dứt hết tất cả tướng,

ai khác biết được. Do đó, việc xác định tội phải tin theo lời của một người thứ ba biết chuyện, là người có tín tâm vững chắc.

¹ Cũng gọi là Ni-tát-kỳ ba-dật-đề (*Naihsargik-pāṭayantika*). Ni-tát-kỳ, Hán dịch là Tận xả, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; ba-dật-đề, Hán dịch là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục. Để trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến trước chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là Xả đọa. Có ba mươi pháp được gọi là Tam thập xả đọa.

² Cũng gọi là Ba-dật-đề (*Pāṭayantika*), Hán dịch là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, chín mươi pháp ba-dật-đề khác với ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên đều phải chí thành sám hối. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối thì người phạm tội chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

³ Cũng gọi là Ba-la-đề-đề-xá-ni (*Pratidesānīya*), thường gọi tắt là đề-xá-ni, Hán dịch là *Đối tha thuyết hướng bỉ hối*, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác cầu sám hối.

⁴ Cũng gọi là Thức-xoa-ca-la-ni (*Śikṣākarānīya*), Hán dịch là *ứng đương học*, hay *ứng học tác*, nghĩa là cần phải học. Còn gọi là đột-kiết-la (*Duṣkṛta*), dịch nghĩa là *ác tác*, nghĩa là những hành vi không tốt. Các giới này thường được gọi chung là *Bách chúng học pháp*, bởi vì pháp này có một trăm điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình phát lộ sám hối.

⁵ Thất diệt tránh pháp: Bảy điều quy định khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các *tỳ-kheo*, cần phải tuân theo để dứt sự tranh cãi. Nếu không tuân theo các pháp này tức là phạm giới.

⁶ *Nhất-xiển-đề* (Sanskrit: *icchantika*): người hoàn toàn không có tín tâm, chẳng tin vào Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

không còn nhân duyên. Những người như vậy đều tự nói rằng: “Ta là người thông minh, có trí tuệ sắc bén.” Các tội nặng hay nhẹ đều che giấu cả; họ che giấu các điều ác như con rùa giấu cả đầu đuôi và bốn chân vào dưới mu. Những tội như vậy, kéo dài mãi chẳng hề hối hận. Bởi không hối hận, nên tội lỗi ngày càng nhiều hơn. Những *tỳ-kheo* ấy đã phạm tội nhưng rốt cùng vẫn luôn giấu kín. Điều đó làm cho tội lỗi ngày càng lớn thêm, lan rộng. Như Lai đã biết việc ấy, nên lần lượt chế các giới cấm chứ không nói ra một lúc.

“Bấy giờ, có những thiện nam tử, thiện nữ nhân bạch Phật rằng: ‘Thế Tôn! Như Lai biết việc như vậy đã lâu rồi, tại sao trước đó không ngăn cấm? Lẽ nào Thế Tôn muốn cho chúng sanh phải vào địa ngục *Vô gián* hay sao? Ví như có nhiều người muốn đi đến phương khác, nhưng lạc mất con đường chính, đi theo đường lạc hướng. Những người ấy chẳng biết rằng họ đang đi lạc, thấy đều cho rằng mình đi đúng đường. Họ lại chẳng gặp ai để có thể hỏi xem đường đi đúng hay chẳng đúng.

“Chúng sanh cũng như thế, mê lạc mất Phật pháp, chẳng thấy được chỗ chân chánh. Như Lai trước nên vì họ chỉ dạy con đường chân chánh, dạy các *tỳ-kheo* rằng: Thế này là phạm giới. Thế này là trì giới. Ngài nên ngăn cấm như vậy. Vì sao vậy? Vì Như Lai Chánh giác là bậc chân thật, thấy biết con đường chân chánh. Chỉ có Như Lai, vị cao trở nhất trong các cõi trời, mới có thể thuyết dạy chỗ tăng thêm công đức và ý nghĩa của *Mười điều lành*. Vì vậy chúng con khải thỉnh Như Lai nên chế giới cấm từ trước khi xảy việc.’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu nói rằng Như Lai có thể vì chúng sanh giảng dạy chỗ tăng thêm công đức của *Mười*

điều lành, vậy tức là Như Lai coi chúng sanh đồng như *La-hầu-la*. Sao lại vặn hỏi rằng: ‘Lẽ nào Thế Tôn muốn cho chúng sanh phải vào địa ngục?’ Khi ta thấy một người có nghiệp duyên phải đọa vào địa ngục *Vô gián*, ta còn vì người ấy mà trụ thế một kiếp hoặc một kiếp giảm. Ta có lòng đại từ bi đối với chúng sanh, đã thương như con một của mình thì duyên có chi lại đối gặt để cho chúng sanh phải vào địa ngục?

“Thiện nam tử! Ví như trong nước của vua có người mặc áo nẹp y,¹ trước nhìn thấy áo có lỗ rách, rồi sau mới vá kín lại. Như Lai cũng thế, thấy chúng sanh có nhân duyên vào địa ngục *Vô gián*, mới dùng những giới lành mà vá kín những chỗ chẳng lành cho họ.

“Thiện nam tử! Ví như vị Chuyển luân Thánh vương, trước vì chúng sanh thuyết dạy *Mười điều lành*. Rồi về sau, nếu có những người làm ác, vua ấy sẽ tùy việc mà dần dần dứt bỏ những việc ác. Những việc ác đã dứt rồi thì phép tắc của Thánh vương tự nhiên lưu hành.

“Thiện nam tử! Ta đây cũng thế. Tuy có thuyết dạy, nhưng không thể chế các giới cấm từ trước. Cần phải dần dần do nơi những *tỳ-kheo* có việc làm phi pháp, mới theo từng việc mà chế các giới cấm. Có những chúng sanh hâm mộ Phật pháp, theo đúng lời dạy mà tu hành. Những chúng như vậy mới có thể thấy được Pháp thân Như Lai.

“Ví như cái bánh xe báu của vị Chuyển luân vương là không thể nghĩ bàn. Như Lai cũng như thế, không thể nghĩ bàn. Hai ngôi báu Pháp và Tăng cũng không thể

¹ Nẹp y: áo do nhiều miếng vải vụn nhỏ kết lại với nhau, nên gọi là nẹp y. Người tu hành không cầu ăn mặc đẹp, nên nhặt lấy những mảnh vải vụn đã bỏ đi của người đời mà chắp vá lại thành áo mặc, cũng gọi là áo bá nẹp (trăm mảnh vụn).

nghĩ bàn. Người có thể thuyết pháp và người nghe pháp cũng đều là không thể nghĩ bàn.

“Đó gọi là *khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên*.”

“Bồ Tát phân biệt và khai thị bốn ý nghĩa biểu lộ ra như vậy,¹ đó gọi là nghĩa nhân duyên trong Đại Niết-bàn của Đại thừa.

“Lại nữa, tự sửa mình chân chánh, ấy là đạt được Đại Bát Niết-bàn này. Làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, là như ta vì các *tỳ-kheo* mà thuyết rằng: ‘*Như Lai thường tồn, chẳng biến đổi.*’ *Ca-diếp!* Tùy chỗ hỏi mà đáp, là như nhân nơi chỗ hỏi của ông mà ta thuyết rộng nghĩa lý rất thâm sâu vi diệu này với các vị Đại Bồ Tát, *tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di*. Về nghĩa nhân duyên, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể hiểu rõ nghĩa rất sâu xa như vậy, chẳng nghe biết rằng chữ Y (𑖦) do ba chấm hợp thành, cũng như tạng bí mật do *Giải thoát, Niết-bàn* và *Đại trí tuệ Bát-nhã* hợp thành.

“Nay ta xiển dương phân biệt nghĩa này, vì hàng Thanh văn mà khai mở con mắt trí tuệ. Ví như có người nói rằng: ‘Trong bốn việc kể trên, sao gọi là một, chẳng phải là hư dối đó sao?’ Nên hỏi ngược lại rằng: ‘Như hư không đây vốn chẳng có chi hết, chẳng động, chẳng ngại. Bốn việc ấy có gì khác nhau? Vậy có thể nói là hư dối chẳng?’”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn, không phải. Những lời như vậy đều là một nghĩa, ấy là nghĩa không. Các việc như tự sửa mình chân chánh, làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, tùy chỗ hỏi mà đáp, giảng rõ nghĩa

¹ Bốn nghĩa tương như vậy: Đây tóm gọn để nhắc lại bốn nghĩa tương vừa trình bày ở trên: Một là tự sửa mình chân chánh, hai là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, ba là có thể tùy theo chỗ hỏi mà đáp, bốn là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

nhân duyên, cũng đều là như vậy, tức là Đại *Niết-bàn*, chẳng có gì khác nhau.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Như có kẻ nói rằng: ‘Như Lai là vô thường. Làm sao biết là vô thường? Như Phật có nói: Dứt các phiền não gọi là *Niết-bàn*, cũng như lửa tắt chẳng còn gì cả. Dứt các phiền não lại cũng như vậy, cho nên gọi là *Niết-bàn*. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

“Như Phật có nói: Lìa khỏi các cảnh có,¹ mới gọi là *Niết-bàn*. Vậy trong *Niết-bàn* không có các cảnh có. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

“Như cái áo đã hư rách hết thì chẳng còn ra vật gì. *Niết-bàn* cũng thế, diệt hết các phiền não thì chẳng còn gì cả. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

“Như Phật có nói: Lìa đục tịch diệt, gọi là *Niết-bàn*. Như người kia bị chém đầu, tức không có đầu. Lìa đục tịch diệt lại cũng như vậy, không có chi cả, nên gọi là *Niết-bàn*. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

Như Phật có nói:

*Ví như sắt nung đỏ,
Búa nện, nháng lửa văng.
Văng ra liền diệt mất,
Chẳng biết ở nơi nào!
Được giải thoát chân chánh,*

¹ Các cảnh có (chư hữu): Các cảnh giới có chúng sanh, do nghiệp báo mà có. Về nghiệp báo của chúng sanh, do có nhân mà có quả, nên gọi là có (hữu). Kể trọn trong Ba cõi có hai mươi lăm cảnh có (Nhị thập ngũ hữu): 14 cảnh thuộc về Dục giới, 7 cảnh thuộc về Sắc giới, 4 cảnh thuộc về Vô sắc giới.

*Lại cũng như vậy đó.
Đã vượt khỏi: dâm dục,
Các cảnh có, bần lây,
Được chỗ không lay động,
Chẳng biết tới nơi nào!*

“Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?”

“*Ca-diếp!* Như có người vặn hỏi [những điều] như vậy, thì đó là sự vặn hỏi sai trái. *Ca-diếp!* Ông cũng chẳng nên nghĩ tưởng như thế, cho rằng tánh của Như Lai là dứt mất.

“*Ca-diếp!* Việc dứt các phiền não không thuộc về sự vật. Vì sao vậy? Vì dứt sạch mãi mãi nên gọi là thường. Nói như vậy nghĩa là vắng lặng hoàn toàn, không còn chi hơn nữa. Dứt sạch hết các tướng, chẳng còn chút dấu vết. Nói như vậy nghĩa là sáng rõ, thường trụ, chẳng thối lui. Vậy nên *Niết-bàn* gọi là thường trụ.

“Như Lai cũng thế, thường trụ, chẳng biến đổi. Khi búa nện xuống sắt đỏ, nháng lửa liền vắng ra, đó là ví như phiền não. Vắng ra liền diệt mất, chẳng biết ở nơi nào, đó là ví như các đức Như Lai đã dứt sạch phiền não, chẳng lưu chuyển trong *Năm đường*.¹ Cho nên Như Lai là pháp thường trụ, chẳng biến đổi.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Pháp là thầy của chư Phật, cho nên Như Lai cung kính cúng dường. Vì pháp là thường, nên chư Phật cũng là thường.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Như lửa phiền não dứt thì Như Lai cũng dứt. Như vậy tức là Như Lai không

¹ Ngũ thú: trời, người, ngạ quỷ, địa ngục và súc sanh.

có chỗ thường trụ. Ví như những nháng lửa kia, khi màu đỏ tắt mất thì chẳng biết đi đến chỗ nào. Phiền não của Như Lai cũng vậy, chẳng biết đi đến chỗ nào. Lại như khối sắt kia, nung nóng có màu đỏ, khi nguội rồi thì hơi nóng và màu đỏ đều không còn nữa. Như Lai cũng thế, diệt rồi là vô thường, lửa phiền não đã dứt, liền nhập *Niết-bàn*. Nên biết rằng Như Lai là vô thường.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Khối sắt mà ông ví dụ đó, ấy là hạng phàm phu. Phàm phu tuy dứt phiền não, nhưng dứt rồi lại sanh ra, cho nên gọi là vô thường. Như Lai chẳng phải vậy, đã dứt rồi chẳng sanh ra nữa, cho nên gọi là thường.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại nói: “Như khối sắt kia đã mất màu đỏ, nếu đặt trở vào trong lửa thì màu đỏ lại sanh ra. Như Lai cũng thế, lẽ ra lại sanh các mối trói buộc. Nếu trói buộc lại sanh ra, tức là vô thường.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nay ông không nên nói Như Lai là vô thường. Tại sao vậy? Vì Như Lai là thường.

“Thiện nam tử! Như người đốt cây, lửa tắt rồi thì có tro. Phiền não dứt rồi, liền có *Niết-bàn*. Những ví dụ khác như cái áo rách nát, cái đầu bị chém, cái bình hư bể... cũng đều như vậy. Những vật ấy đều có tên gọi, như là cái áo rách nát, cái đầu bị chém, cái bình hư bể...”

“*Ca-diếp*! Như sắt nguội rồi, có thể làm nóng lại. Như Lai chẳng phải thế, dứt sạch phiền não, rốt ráo trở nên trong sạch mát mẻ, lửa nóng phiền não không thể sanh trở lại.

“*Ca-diếp*! Nên biết rằng vô lượng chúng sanh dường như sắt kia, ta dùng lửa nóng của trí tuệ vô lậu mà đốt cháy những phiền não trói buộc họ.”

Ca-diếp bạch rằng: “Lành thay, lành thay! Nay con đã rõ chỗ Như Lai thuyết dạy: ‘Chư Phật là thường tồn.’”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Ví như vị thánh vương, thường ngự nơi hậu cung, hoặc có khi ra sau vườn ngoạn cảnh. Dù vua chẳng ở giữa các cung nữ, nhưng không thể nói là Thánh vương đã chết.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, dù nhập *Niết-bàn*, chẳng hiện ra ở cõi *Diêm-phù-đề*, nhưng không thể nói là vô thường.

“Như Lai đã ra khỏi vô lượng phiền não, vào cảnh an vui *Niết-bàn*, dạo chơi thanh thoát trong vườn hoa trí tuệ giác ngộ.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Như Phật có nói: ‘Từ lâu ta đã vượt qua biển cả phiền não.’ Nếu như Phật đã vượt qua biển phiền não từ lâu, vậy duyên cớ gì lại cùng bà *Da-du-đà-la* sanh ra *La-hầu-la*? Cứ theo như việc này thì thấy rằng Như Lai chưa vượt qua biển cả phiền não trói buộc. Vậy xin Như Lai giảng rõ nhân duyên này.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Ông chẳng nên nói rằng: ‘Như Lai từ lâu đã vượt qua biển cả phiền não, vậy duyên cớ gì lại cùng bà *Du-da-đà-la* sanh ra *La-hầu-la*? Cứ theo như việc này thì thấy rằng Như Lai chưa vượt qua biển cả phiền não trói buộc.’

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* này có thể kiến lập nghĩa lớn. Nay các ông nên hết lòng lắng nghe, ta sẽ vì mọi người mà thuyết rộng, chớ nên sanh tâm sợ sệt, nghi ngờ.

“Như có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, vị ấy có thể đem núi chúa *Tu-di* cao rộng như thế kia mà đưa vào

trong vỏ hạt đình lịch.¹ Trong khi đó, những chúng sanh sống trong núi *Tu-di* ấy cũng chẳng có cảm giác bị dồn ép và bị mang đi, vẫn thấy như thường, không có chi lạ. Chỉ có người cần được hóa độ² mới thấy vị Bồ Tát ấy đem núi *Tu-di* đặt vào vỏ hạt đình lịch, rồi đặt núi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại như có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, vị ấy có thể đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà đặt vào trong vỏ hạt đình lịch. Trong khi ấy, chúng sanh ở toàn cõi thế giới chẳng có cảm tưởng là bị dồn ép và bị mang đi lại, thấy đều như thường, không có chi lạ. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy vị Bồ Tát ấy đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà đặt vào vỏ hạt đình lịch, rồi đặt cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Cũng giống như vậy, vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn* có thể đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà để vào một chỗ chân lông, rồi lại đem cõi ấy đặt về chỗ cũ.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, bứt lấy nhiều cõi thế giới tam thiên đại thiên của chư Phật ở mười phương, đặt nơi đầu một cây kim, như xâu những lá táo lại, rồi ném những cõi ấy đến những cõi Phật ở phương khác. Trong khi ấy, tất cả chúng sanh ở những cõi ấy chẳng hay biết rằng mình bị mang đi hay đang ở chỗ nào. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

¹ Hạt đình lịch là một loại hạt rất nhỏ. Trong Nam bản là hạt cải (giới tử).

² Bồ Tát một khi hiển thị thân thông như vậy tức là phải có dụng tâm hóa độ, giúp chúng sanh khởi tín tâm, nên chỉ những người cần hóa độ mới thấy được việc làm của Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, bứt lấy các cõi thế giới tam thiên đại thiên của chư Phật ở mười phương, đặt nơi lòng bàn tay phải của mình, như cái bàn xoay của người thợ lò gốm, rồi ném những cõi ấy đến các cõi thế giới nhiều như những hạt bụi nhỏ ở các phương khác, mà chẳng có một chúng sanh nào ở các cõi ấy có cảm giác là bị mang đi. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, bứt lấy tất cả những cõi thế giới của vô lượng chư Phật trong mười phương, dồn nập hết vào thân mình. Chúng sanh trong các cõi ấy cũng chẳng có những cảm giác như là bị dồn ép, bị mang đi hay bị đặt ở chỗ nào. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, đem tất cả các cõi thế giới trong mười phương mà dồn nập vào trong một hạt bụi nhỏ. Các chúng sanh ở trong các cõi ấy cũng chẳng có cảm giác là bị dồn ép và bị mang đi. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn* như vậy, có thể thị hiện vô số các loại thân thông biến hóa. Vì vậy nên gọi là Đại *Bát Niết-bàn*. Vô số các loại thân thông biến hóa mà vị Đại Bồ Tát ấy có thể thị hiện như vậy, tất cả chúng sanh đều không thể tính lường được.

“Nay ông làm sao có thể hiểu nổi chỗ Như Lai gân gūi ái dục, sanh ra *La-hầu-la*?

“Thiện nam tử! Từ lâu ta đã trụ ở Đại Niết-bàn này, thị hiện đủ các loại thần thông biến hóa. Ở thế giới tam thiên đại thiên này, trăm ngàn mặt trời mặt trăng, trăm ngàn cõi *Diêm-phù-đề*, đủ mọi cách thị hiện, như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã có giảng rộng.

“Ta ở trong cõi thế giới tam thiên đại thiên, hoặc trong cõi *Diêm-phù-đề* thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng rốt ráo chẳng chấp giữ Niết-bàn. Hoặc ta ở cõi *Diêm-phù-đề* thị hiện vào thai mẹ, khiến cha mẹ tưởng rằng ta là con. Nhưng thân này của ta hoàn toàn chẳng do ái dục hòa hiệp mà có thể sanh ra được. Từ vô lượng kiếp đến nay ta đã lìa bỏ ái dục. Thân này của ta tức là Pháp thân, vì tùy thuận thế gian nên thị hiện vào trong bào thai.

“Thiện nam tử! Tại *Diêm-phù-đề*, trong vườn *Lam-tì-ni*,¹ ta thị hiện sanh ra bởi mẹ là bà *Ma-da*. Sanh ra rồi, ta liền đi bảy bước về phương đông, nói lên lời này: ‘Trong cõi trời, người, *a-tu-la*, ta là bậc cao quý hơn hết.’² Cha mẹ, mọi người, chư thiên thấy vậy đều lấy làm kinh dị và vui mừng, cho là việc chưa từng có.

“Nhưng ai nấy đều bảo rằng ta vẫn là một hài nhi. Tuy vậy, thân này của ta từ vô lượng kiếp đến nay đã lìa khỏi mọi cách nuôi dưỡng thông thường. Thân Như Lai tức là Pháp thân, chẳng phải do máu thịt, gân, mạch, cốt tủy mà thành. Vì tùy thuận theo pháp thế gian của chúng sanh nên thị hiện làm một hài nhi.

¹ Lam-tì-ni: Trong bản Hán văn ngài *Đàm-vô-sám* dùng 林微尼 để phiên âm tên khu vườn này là *Lumbinī* trong tiếng Phạn. Hầu hết các kinh văn khác đều dùng 藍毗尼.

² Trong bản Hán văn, ngài *Đàm Vô Sám* dùng câu này là: 我於人天阿修羅中最尊最上 (Ngã ư nhân, thiên, a-tu-la trung tối tôn, tối thượng.) Cùng một nghĩa này, trong các kinh văn khác thường dùng hơn là: 天上天下, 惟我獨尊 (Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn. – Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là tôn quý hơn hết.)

“Ta đi bảy bước về phương nam, thị hiện muốn làm chỗ ruộng phước cao trời nhất cho vô lượng chúng sanh.

“Ta đi bảy bước về phương tây, thị hiện không còn sanh ra nữa, mãi mãi chấm dứt sự già, chết, hiện thân cuối cùng.

“Ta đi bảy bước về phương bắc, thị hiện đã vượt khỏi mọi cảnh giới hiện hữu trong sanh tử.

“Ta đi bảy bước về phương đông, thị hiện làm bậc đi đầu dẫn đường cho tất cả chúng sanh.

“Ta đi bảy bước về bốn phương phụ,¹ thị hiện dứt sạch mọi phiền não và bốn thứ ma, thành bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Ta đi bảy bước về phương trên, thị hiện chẳng bị nhiễm ô bởi những vật bất tịnh, dường như hư không.

“Ta đi bảy bước về phương dưới, thị hiện mưa pháp rưới tắt lửa địa ngục, khiến các chúng sanh ở đó được cái vui yên ổn, thị hiện [phá tan mọi tà kiến như] mù sương và mưa đá [làm dập nát mọi thứ cây cỏ] đối với những kẻ phạm vào giới cấm.

“Ở cõi *Diêm-phù-đê*, khi sanh ra được bảy ngày ta lại thị hiện việc cạo tóc. Ai nấy đều gọi ta là một hài nhi. Lúc mới cạo tóc, hết thấy hàng trời, người, Ma vương *Ba-tuần*, *sa-môn*, *bà-la-môn*, không ai có thể thấy được tướng trên đỉnh đầu² của ta, huống chi là có việc cầm dao cạo tóc? Không một người nào có thể cầm dao chạm được đến đỉnh

¹ Bốn phương phụ (tứ duy), là bốn phương ở giữa bốn phương chính. Đó là: đông bắc, tây bắc, đông nam và tây nam.

² Đỉnh tướng (Sanskrit: *sahasrāra*), gọi đủ là Vô kiến đỉnh tướng (無見頂相). Phật Quang Đại từ điển gọi tướng này là: Đỉnh tướng vô năng kiến giả (頂相無能見者 - Tướng đỉnh đầu không ai có thể thấy được.) Đây là tướng phụ thứ 66 trong tám mươi tướng phụ của Phật (Bát thập chủng hảo).

đầu ta cả. Vì trong vô lượng kiếp ta vốn đã dứt trừ râu tóc, chỉ muốn tùy thuận pháp thế gian nên mới thị hiện việc cạo tóc đó thôi.

“Ta sanh ra rồi, cha mẹ bèn đưa ta vào đền thờ thiên thần để ta ra mắt vị *Đại tự tại Thiên vương*.¹ Vừa trông thấy ta, *Đại tự tại Thiên vương* liền chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong vô lượng kiếp qua ta đã lìa bỏ không vào những nơi thờ thiên thần như thế, chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian nên ta mới thị hiện như vậy.

“Ở cõi *Diêm-phù*, ta thị hiện việc xỏ lỗ tai. Thật ra, trong tất cả chúng sanh không ai có thể xỏ lỗ tai ta được. Chẳng qua vì tùy thuận chúng sanh ở thế gian nên ta thị hiện như vậy. Người ta lại dùng các vật báu làm ra hoa tai sư tử để làm đẹp hai lỗ tai của ta. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp qua ta đã lìa bỏ những món trang sức như vậy. Chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian nên ta mới thị hiện như vậy.

“Ta thị hiện vào học đường, học tập sách vở. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã thành tựu đầy đủ, nhìn khắp chúng sanh trong *Ba cõi* không ai đủ sức làm thầy ta, cho nên danh hiệu của ta là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian mà ta thị hiện vào học đường. Ta học các phép cưỡi voi, phi ngựa, đấu sức và đủ các nghề khéo léo cũng chỉ là sự thị hiện tùy thuận chúng sanh giống như vậy.

“Ở *Diêm-phù-đề*, ta thị hiện làm thái tử con vua. Chúng sanh đều thấy ta làm thái tử, vui hưởng năm món dục

¹ Ma-hê-thủ-la (Sanskrit: *Maheśvara, Mahā-maheśvara*): cũng viết: Ma-hê-thủ-la thiên vương, Đại tự tại thiên vương. Vị thiên thần mà đạo Bà-la-môn thờ kính, ở cảnh trời cao nhất trong cõi Sắc giới .

lạc.¹ Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ sự vui thích năm món dục lạc ấy. Chẳng qua vì muốn tùy thuận phép thế gian, cho nên ta thị hiện tướng trạng như vậy.

“Vị thầy xem tướng cho ta đoán rằng: ‘Nếu chẳng xuất gia, sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, thống trị cõi *Diêm-phù-đề*.’ Tất cả chúng sanh đều tin lời ấy. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ ngôi *Chuyển luân* mà làm vị *Pháp luân vương*.²

“Ở *Diêm-phù-đề*, ta thị hiện lìa bỏ sự vui hưởng năm món dục với các cung nữ. Lại thị hiện gặp người già, người bệnh và thầy *sa-môn*, rồi xuất gia tu học đạo lý. Chúng sanh đều nói rằng: ‘Thái tử *Tất-đạt* mới vừa xuất gia.’ Tuy nhiên, ta vốn đã xuất gia học đạo từ vô lượng kiếp. Chẳng qua tùy thuận phép thế gian nên thị hiện như vậy.

“Ở *Diêm-phù-đề*, ta thị hiện xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu đạo, đắc quả *Tu-đà-hoàn*, quả *Tu-đà-hàm*, quả *A-na-hàm*, quả *A-la-hán*. Chúng sanh đều bảo rằng ta thành tựu quả *A-la-hán* thật rất dễ dàng. Tuy nhiên, ta đã thành tựu quả *A-la-hán* từ vô lượng kiếp. Chẳng qua vì muốn độ thoát các chúng sanh, nên ta trái cớ làm tòa ngồi ở đạo tràng nơi cội cây *bồ-đề* mà hàng phục chúng ma. Mọi người đều bảo rằng ta mới vừa hàng phục binh ma ở đạo tràng nơi cội cây *bồ-đề*. Tuy nhiên, ta đã hàng phục chúng ma từ vô lượng kiếp rồi. Chẳng qua vì muốn

¹ Ngũ dục: Năm điều làm chúng sanh cảm thấy sung sướng, khoái lạc, là sự thỏa mãn năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm dục ấy là: sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục.

² Pháp luân vương, hay Pháp vương, là vị vua của các pháp. Vì Phật nắm hiểu tất cả các pháp nên gọi là Pháp vương, lại vì thuyết dạy các pháp cho chúng sanh, tức là chuyển bánh xe pháp (chuyển pháp luân) nên gọi là Pháp luân vương.

độ những chúng sanh ngang bướng, cho nên ta thị hiện cách hóa độ ấy mà thôi.

“Ta lại thị hiện các việc đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào... Ai này đều bảo ta có đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào... Tuy nhiên, chỗ quả báo mà thân ta đây có được thật không có những việc đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào ấy. Chẳng qua ta tùy thuận thế gian nên thị hiện như vậy.

“Ta lại thị hiện nhận sự bố thí của người có lòng tin. Tuy nhiên, thân ta vốn không có sự đói khát. Chẳng qua tùy thuận pháp thế gian nên ta thị hiện như vậy.

“Ta lại thị hiện đồng như chúng sanh, có sự ngủ nghỉ. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp rồi, ta đã có đầy đủ trí tuệ sâu xa mâu nhiệm hơn hết, là xa *Ba cõi*.

“Ta cũng thị hiện những oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi, nhức đầu, đau bụng, đau lưng, khảy đàn, rửa chân, rửa tay, rửa mặt, súc miệng, xỉa răng... Mọi người đều bảo rằng ta có những việc ấy. Tuy nhiên, thân này của ta vốn không có những việc ấy. Tay chân ta vốn sạch sẽ như hoa sen, hơi miệng ta thơm tho như hương hoa *ưu-bát-la*. Tất cả chúng sanh đều bảo rằng ta là người, nhưng thật ra ta vốn chẳng thuộc về loài người.

“Ta lại thị hiện thọ nhận lấy y phẩn tảo¹ rồi giặt giũ, vá may. Tuy nhiên, từ lâu ta vốn chẳng cần thứ áo như vậy.

“Mọi người đều nói rằng *La-hầu-la* là con ta, vua *Tịnh-phạn*² là cha ta, phu nhân *Ma-da*³ là mẹ ta. Ta ở tại thế

¹ Áo được may bằng những mảnh vải xấu đã bỏ đi chấp vá lại.

² Bản Hán văn dùng 輸頭檀 (*Du-dâu-đàn*), phiên âm từ tiếng Phạn là *Suddhodana*, chỉ vua Tịnh-phạn.

³ Phiên âm tiếng Phạn là *Mahāmāyā*, gọi đủ là Ma-ha Ma-da.

gian, thọ hưởng các sự khoái lạc, rồi lìa bỏ tất cả để xuất gia học đạo. Mọi người lại nói rằng: ‘Vị thái tử họ *Cồ-đàm* ấy lìa xa mọi sự vui sướng của thế gian, tìm cầu pháp xuất thế gian.’ Tuy nhiên, từ lâu ta đã lìa xa mọi ái dục thế gian. Những việc như vậy chỉ là sự thị hiện. Tất cả chúng sanh đều bảo rằng ta là người, nhưng thật ra ta vốn chẳng thuộc về loài người.

“Thiện nam tử! Tuy rằng ta ở tại cõi *Diêm-phù-đề* này đã biết bao lần thị hiện nhập *Niết-bàn*, nhưng thật rất ráo chẳng nhập *Niết-bàn*. Chúng sanh đều bảo rằng Như Lai thật đã diệt mất, nhưng tánh Như Lai thật vĩnh viễn không diệt mất. Vì vậy, nên biết rằng đó là pháp thường trụ, pháp chẳng biến đổi.

“Thiện nam tử! Đại *Niết-bàn* là cõi pháp của chư Phật Như Lai. Ta lại thị hiện ra đời trong cõi *Diêm-phù-đề*. Chúng sanh đều bảo rằng ta mới thành Phật. Tuy nhiên, từ vô lượng kiếp ta đã làm xong những việc phải làm. Chẳng qua tùy thuận thế gian nên ta lại thị hiện ra đời rồi thành Phật ở cõi *Diêm-phù-đề*.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, chẳng giữ giới cấm, phạm *Bốn tội trọng*.¹ Mọi người đều thấy, bảo rằng ta thật có phạm giới. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp rồi ta đã giữ giới cấm một cách kiên cố, chẳng hề có sự thiếu sót lỗi lầm.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm kẻ *nhất-xiển-đề*.² Mọi người đều thấy rằng đó là kẻ *nhất-xiển-đề*. Tuy nhiên, ta thật chẳng phải là kẻ *nhất-xiển-đề*. Nếu ta

¹ Bốn tội trọng, cũng gọi: Tứ Ba-la-di (Sanskrit: Parajika): Bốn tội trọng của hàng *Tỳ-kheo*: 1. Dâm giới, 2. Đạo giới, 3. Sát giới, 4. Vọng ngữ giới.

² Người hoàn toàn không có lòng tin vào Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

là kẻ *nhất-xiển-đề*, làm sao có thể thành quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, phá hòa hiệp Tăng. Chúng sanh đều bảo rằng ta là kẻ phá Tăng. Thật ra, ta quán xét khắp cõi trời người vốn chẳng ai có thể phá được Chúng tăng hòa hiệp!

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, hộ trì Chánh pháp. Ai nấy đều bảo rằng ta là người hộ pháp, thầy đều lấy làm kinh quái. Nhưng pháp của chư Phật là như thế, chẳng nên lấy làm kinh quái.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm ma *Ba-tuần*. Ai nấy đều bảo rằng ta là *Ba-tuần*. Tuy nhiên, từ vô lượng kiếp tới nay, ta đã lìa khỏi những việc của ma, thanh tịnh không nhiễm ô, dường như hoa sen.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm thân nữ thành Phật. Mọi người đều nói: ‘Kỳ lạ thay! Người nữ mà có thể thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*!’ Thật ra, Như Lai rốt cùng chẳng thọ thân nữ. Chẳng qua vì muốn điều phục vô lượng chúng sanh nên hiện ra hình tượng người nữ. Vì thương xót tất cả chúng sanh, cho nên ta cũng thị hiện ra đủ mọi thứ hình sắc, cảnh tượng.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, sanh vào *bốn nẻo ác*.¹ Tuy nhiên, từ lâu ta đã dứt hết các nhân sanh vào đó. Chúng sanh vì nghiệp nhân mới sanh vào *bốn nẻo ác*, còn ta vì cứu độ chúng sanh nên sanh vào đó.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề* làm *Phạm* thiên vương, khiến những ai thờ *Phạm* thiên đều được trụ yên

¹ Bốn nẻo ác đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*.

nơi Chánh pháp. Tuy nhiên, ta thật chẳng phải *Phạm* thiên. Chúng sanh đều bảo rằng ta thật là *Phạm* thiên. Cũng như thế, ta thị hiện làm hình tượng chư thiên ở khắp các miếu thờ thiên thần.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, vào nhà dâm nữ. Tuy nhiên, ta thật chẳng có tư tưởng tham dục, thanh tịnh chẳng nhiễm ô, dường như hoa sen. Ta vì những chúng sanh tham dâm đắm sắc nên ở nơi ngã tư đường mà tuyên thuyết pháp mầu. Tuy nhiên, ta thật chẳng có lòng dâm dục ô uế. Mọi người đều nói rằng ta che chở bảo vệ cho người nữ.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, vào chốn lầu xanh để giáo hóa các kỹ nữ, khiến họ trụ nơi Chánh pháp. Tuy nhiên, ta thật không có các nghiệp ác để phải đọa vào chốn ấy.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm người học rộng biết nhiều để dạy dỗ trẻ con, khiến cho trụ nơi Chánh pháp.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, vào những nơi quán rượu, những nơi cờ bạc, thị hiện nhận lấy mọi cách tranh đấu hơn thua, vì ta muốn cứu giúp những chúng sanh ở đó. Thật ta không có các nghiệp ác như vậy. Nhưng chúng sanh đều thấy rằng ta có tạo các nghiệp như vậy.

“Ta lại thị hiện ở lâu nơi vùng mồ mả, làm loài chim kên kên lớn để hóa độ các loài chim. Chúng sanh đều bảo rằng ta thật là thân kên kên. Tuy nhiên, từ lâu ta đã lìa khỏi các nghiệp như thế, chỉ vì muốn độ những loài chim kia nên thị hiện thân ấy.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm vị đại trưởng giả, vì ta muốn làm cho vô lượng chúng sanh trụ

yên nơi Chánh pháp. Ta cũng thị hiện làm vua, quan đại thần, con vua, tể tướng. Ở trong mỗi hạng ấy, ta đều làm bậc cao trội nhất. Vì tu Chánh pháp ta mới ở địa vị của vua.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi *Diêm-phù-đề* phát khởi bệnh dịch lớn nhất trong kiếp. Nhiều chúng sanh khổ não vì bệnh, trước ta cho họ thuốc men, sau mới thuyết Chánh pháp vi diệu, khiến họ được trụ yên nơi đạo *bồ-đề* vô thượng. Mọi người đều bảo rằng đó bệnh tật trong kiếp tự sanh khởi.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi *Diêm-phù-đề* có nạn đói lớn nhất trong kiếp. Rồi tùy chỗ chúng sanh cần đến, ta cung cấp đủ món ăn thức uống cho họ, sau mới thuyết Chánh pháp vi diệu, khiến họ trụ yên nơi đạo *bồ-đề* vô thượng.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi *Diêm-phù-đề* có nạn đao binh lớn nhất trong kiếp. Ta vì chúng sanh mà thuyết pháp, khiến họ lìa khỏi sự oán hại, được trụ yên nơi đạo *bồ-đề* vô thượng.

“Ta lại thị hiện vì những kẻ chấp thường mà giảng thuyết phép quán tưởng vô thường; vì những kẻ chấp lấy sự vui mà giảng thuyết phép quán tưởng lẽ khổ; vì những kẻ chấp ngã mà giảng thuyết phép quán vô ngã; vì những kẻ chấp lấy sự trong sạch mà giảng thuyết về sự bất tịnh.

“Như có những chúng sanh tham đắm *Ba cõi*, ta liền thuyết pháp khiến cho họ lìa khỏi *Ba cõi*. Vì độ chúng sanh, ta mới dùng đến món thuốc là pháp vi diệu cao trội nhất. Vì trừ tuyệt tất cả những cây phiền não, ta

mới trồng cây thuốc pháp cao trổ nhất. Vì muốn cứu vớt những kẻ ngoại đạo, ta mới diễn thuyết Chánh pháp. Tuy ta thị hiện làm thầy của chúng sanh, nhưng chẳng hề có tư tưởng là thầy của chúng sanh. Vì muốn cứu vớt những kẻ hạ tiện, ta mới thị hiện vào trong cảnh ngộ của họ mà thuyết pháp, chứ không phải vì nghiệp ác mà phải chịu thân hạ tiện.

“Như Lai Chánh giác trụ yên nơi Đại *Bát Niết-bàn* như vậy đó. Cho nên gọi là thường trụ, chẳng biến đổi. Như cõi *Diêm-phù-đề*, cõi *Phát-vu-đãi* phương đông, cõi *Cô-da-ni* phương tây, cõi *Uất-đan-việt* phương bắc đều cũng như vậy.¹ Như bốn cõi thiên hạ, cõi thế giới tam thiên đại thiên lại cũng như vậy. Cho đến khắp hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu² như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã có giảng rộng. Vì vậy nên gọi là Đại *Bát Niết-bàn*. Như

¹ Nghĩa là đều có những sự thị hiện để hóa độ chúng sanh như vừa kể trên.

² Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu): Hai mươi lăm cõi hiện hữu của chúng sanh. Đó là sự phân chia ba cõi chúng sanh đang luân hồi thành hai mươi lăm cảnh giới. Trong *Dục giới* có 14, trong cõi *Sắc giới* có 7, trong cõi *Vô sắc giới* có 4. Hai mươi lăm cõi này được sắp xếp thành:

– Tứ ác đạo (四惡道): 1. Địa ngục, 2. Súc-sanh, 3. Nga-quỷ, 4. *A-tu-la*

– Tứ châu (四洲) hay Tứ thiên hạ: 1. *Phát-vu-đãi*, 2. *Cô-da-ni*, 3. *Uất-đan-việt*, 4. *Diêm-phù-đề*

– Lục dục thiên (六欲天): 1. Tứ thiên vương xứ, 2. Tam thập tam thiên xứ, 3. Diệm-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa tự tại thiên.

Mười bốn cảnh này thuộc về *Dục giới*.

– Tứ thiên thiên (四禪天): 1. Sơ thiên, 2. Nhị thiên, 3. Tam thiên, 4. Tứ thiên.

– Tịnh cư thiên (淨居天): 1. Đại phạm vương, 2. Vô tướng, 3. Tịnh cư *A-na-hàm*.

Bảy cảnh này thuộc về *Sắc giới*.

– Tứ không xứ thiên (四空處天): 1. Thức xứ, 2. Không xứ, 3. Bất dụng xứ (Vô sở hữu xứ) 4. Phi tướng phi phi tướng xứ.

Bốn cảnh này thuộc về *Vô sắc giới*.

có vị Bồ Tát nào trụ yên nơi Đại *Bát Niết-bàn* ấy, có thể thị hiện biến hóa thân thông như vậy mà không có sự sợ sệt chi cả.

“*Ca-diếp!* Vì nhân duyên như thế, ông chớ nên nói rằng: ‘*La-hầu-la* là con của Phật.’ Vì sao vậy? Từ vô lượng kiếp đến nay ta đã lìa bỏ lòng dục. Vì vậy nên Như Lai gọi là thường trụ, không có biến đổi.”

Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Sao gọi Như Lai là thường trụ? Như Phật có dạy: ‘Như ngọn đèn tắt rồi, chẳng đi về đâu cả; Như Lai cũng thế, khi diệt độ rồi cũng chẳng đi về đâu.’”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông không nên nói rằng: ‘Như ngọn đèn tắt rồi, chẳng đi về đâu cả; Như Lai cũng thế, khi diệt độ rồi cũng chẳng đi về đâu.’”

“Thiện nam tử! Ví như người đốt đèn, châm dầu đầy vào đèn. Khi dầu còn thì đèn còn sáng, dầu hết thì đèn cũng hết sáng. Ánh sáng không còn là ví như phiền não đã dứt. Mặc dầu ánh sáng không còn nhưng cái đèn vẫn còn đó. Như Lai cũng vậy, phiền não tuy đã dứt, nhưng pháp thân thường còn.

“Thiện nam tử! Ông nghĩ sao, ánh sáng với cái đèn có phải cả hai đều cùng mất đi chẳng?”

Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Chẳng phải vậy. Nhưng tuy cả hai không cùng mất đi, vẫn là vô thường. Nếu đem pháp thân mà ví như cái đèn, thì cái đèn là vô thường, pháp thân cũng vậy, hẳn là vô thường.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên cất vấn

như thế. Như thế gian nói đến các món chứa đựng, thì Như Lai Thế Tôn là món chứa đựng pháp vô thượng. Món đồ chứa đựng của thế gian là vô thường chứ Như Lai chẳng phải là vô thường. Trong tất cả các pháp, *Niết-bàn* là thường. Như Lai là thể của *Niết-bàn*, cho nên gọi là thường.

“Lại nữa, Thiện nam tử! Nói là đèn tắt, đó là chỗ chứng *Niết-bàn* của *A-la-hán*. Bởi dứt các phiền não tham ái, cho nên so sánh với đèn tắt vì hết dầu. Quả *A-na-hàm* gọi là còn có tham. Bởi còn có tham nên không được so sánh với cây đèn tắt. Vậy nên trước kia ta lấy nghĩa này mà ví dụ như cây đèn tắt, thật không phải Đại *Niết-bàn* là như cây đèn tắt.

“*A-na-hàm* nghĩa là không còn phải sanh lại chốn nhân gian nhiều lần nữa, cũng chẳng trở lại trong Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, mãi mãi chẳng còn thọ lấy cái thân hôi hám, cái thân [là nơi tụ họp của các loài] trùng, cái thân nuôi sống bằng ăn uống, cái thân độc hại. Như vậy gọi là *A-na-hàm*.

“Như còn phải thọ thân sau thì gọi là *Na-hàm*; chẳng còn phải thọ thân sau thì gọi là *A-na-hàm*. Còn đến đi ở chốn này gọi là *Na-hàm*; chẳng còn đến đi nữa gọi là *A-na-hàm*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BỐN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN NĂM

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần hai¹

lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy rằng: Chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật. Nghĩa ấy chẳng đúng. Tại sao vậy? Chư Phật Thế Tôn chỉ có *mật ngữ* mà thôi, chứ chẳng có *mật tạng*.² Ví như một hình nhân điều khiển bằng máy móc, tuy người ta thấy được hình nhân ấy co lại, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên, nhưng chẳng ai biết được bên trong có những gì làm ra như vậy. Phật pháp không phải như thế, hết thấy chúng sanh đều được thấy biết. Như vậy, sao lại nói rằng chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật?”

Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như lời ông nói, Như Lai thật chẳng có tạng bí mật. Tại sao vậy? Ví như vầng trăng thu tròn, hiện rõ giữa không trung, trong trẻo không bị che lấp, ai nấy đều trông thấy. Lời dạy của đức Như Lai cũng vậy, hiển nhiên rõ rệt, trong sáng không che lấp. Kẻ ngu chẳng

¹ Trong Nam bản thì đây là phẩm Tứ tướng, phần sau (Tứ tướng phẩm chi dư).

² Mật ngữ: Lời nói vi mật, hàm súc nhiều ý nghĩa. Chỉ có bậc Bồ Tát trí tuệ lớn mới hiểu thấu được mật ngữ của chư Phật. Mật tạng: kho tàng bí mật. Kinh điển đại thừa do Phật thuyết giảng ý nghĩa rất sâu rộng. Vì hàng tiểu căn, trung căn chẳng hiểu nổi, chẳng thể làm theo cho nên gọi là Mật tạng.

hiểu cho rằng đó là bí mật, che giấu. Người trí thông suốt chẳng gọi là che giấu.

“Thiện nam tử! Ví như có người kia, chứa trữ nhiều vàng bạc, nhiều đến vô số. Người ấy có lòng keo lận, chẳng chịu bố thí và giúp đỡ kẻ bần cùng. Của cải tích tụ như vậy mới gọi là bí mật, che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, trong vô số kiếp đã tích tụ vô số trân bảo là diệu pháp, nhưng lòng không hề keo lận, thường bố thí cho tất cả chúng sanh. Sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

“Thiện nam tử! Ví như có người kia, thân thể và các giác quan chẳng đầy đủ, hoặc thiếu một mắt, một tay, một chân... Vì xấu hổ, người ấy không để cho người khác thấy được chỗ thiếu sót của mình. Vì không để người khác thấy nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, Chánh pháp của ngài vốn đầy đủ không thiếu sót, đều khiến cho mọi người thấy được. Sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

“Thiện nam tử! Ví như kẻ nghèo kia, thiếu nợ người ta rất nhiều. Người ấy sợ chủ nợ, trốn lánh chẳng muốn lộ hình, cho nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, chẳng hề thiếu nợ pháp thế gian của hết thảy chúng sanh. Dù có nợ pháp xuất thế của chúng sanh, nhưng không hề giấu giếm. Tại sao vậy? Đối với chúng sanh, ngài thường thương tưởng bình đẳng như con một của ngài, nên vì chúng sanh mà giảng thuyết pháp vô thượng.

“Thiện nam tử! Ví như một trưởng giả, có nhiều của cải và trân bảo nhưng chỉ có một đứa con. Ông ta rất thương con, chẳng muốn xa rời, bao nhiêu trân bảo đều chỉ cho con biết hết. Như Lai cũng như thế, xem chúng sanh đồng như con một của ngài, [nên không có sự che giấu].

“Thiện nam tử! Ví như người đời cho rằng nam căn và nữ căn¹ là đáng xấu hổ, là thô tục, dùng y phục mà phủ kín nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, đã dứt hẳn những căn ấy. Vì không có những căn ấy nên không có gì phải che giấu.

“Thiện nam tử! Ví như hàng *bà-la-môn*, trong khi nói năng, đàm luận, chẳng hề muốn cho hàng *sát-ly*, *tỳ-xá*, *thủ-đà* được nghe. Vì sao vậy? Vì trong việc đàm luận của họ có chỗ tội lỗi, xấu xa. Chánh pháp của Như Lai chẳng phải như vậy, từ đầu đến cuối chỉ toàn là những điều lành. Vì vậy nên không thể gọi là tạng bí mật.

“Thiện nam tử! Ví như người trưởng giả chỉ có một đứa con, lòng thường nghĩ nhớ đến và rất thương yêu, ông mang con đến trường, nhờ thầy dạy học. Rồi ông sợ con chậm thành tài, liền mang trở về nhà. Vì lòng thương con, ngày đêm ông ân cần dạy cho những điều sơ học,² nhưng chẳng dạy cho học luận *Tỳ-già-la*.³ Tại sao vậy? Vì nó còn non nớt, chưa đủ sức học luận ấy.

“Thiện nam tử! Như khi vị trưởng giả dạy con những điều sơ học rồi, đứa con ấy liền có thể hiểu rành luận *Tỳ-già-la* hay chẳng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn, không hiểu!”

¹ Nam căn: cơ quan sinh dục nam; nữ căn: cơ quan sinh dục nữ.

² Nguyên văn dùng *bán tự* (半字): một nửa chữ. Trong tiếng Phạn thì bán tự là các yếu tố của chữ viết khi chưa được ghép lại để thành một chữ có nghĩa. Đây là ví dụ những điều sơ học, chưa đầy đủ. Khi đủ sức học đầy đủ thì học luận *Tỳ-già-la*. Cũng như thế, Phật trước dùng Tiểu thừa để dẫn dắt những người sơ cơ, thấp trí, rồi sau mới giảng kinh điển Đại thừa.

³ Luận *Tỳ-già-la* (*Vyākaraṇa*): Một trong 6 bộ luận quan trọng của ngoại đạo ở Ấn Độ, được truyền bá từ trước thời đức Phật, được xem là bộ luận có nội dung sâu xa nhất, là cơ sở về ngữ âm và ngữ pháp của Phạn ngữ. Luận này được truyền tụng là do Phạm thiên thuyết dạy, nên cũng gọi là Phạm thư.

Phật hỏi: “Như vậy, vị trưởng giả ấy có chỗ che giấu với con chăng?”

Bồ Tát Ca-diếp đáp: “Bạch Thế Tôn, không có! Vì sao vậy? Vì đứa con còn nhỏ tuổi, cho nên ông ấy không thuyết dạy, chứ không phải vì muốn che giấu, tiếc giữ mà chẳng dạy. Như có lòng ganh ghét, keo lận, mới gọi là che giấu. Như Lai không phải như thế, sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, đúng như lời ông nói, nếu có lòng giận hờn, ganh ghét, keo lận mới gọi là giấu giếm. Như Lai không có lòng giận hờn, ganh ghét, sao có thể gọi là che giấu?”

“Thiện nam tử! Vị trưởng giả ấy ví với Như Lai. Đứa con một ấy ví như tất cả chúng sanh. Như Lai xem tất cả chúng sanh đồng như con một của ngài. Dạy dỗ đứa con một ấy, tức là Như Lai khuyên dạy hàng đệ tử Thanh văn. Những điều sơ học ví như chín bộ kinh điển. *Tỳ-già-la* luận ví như kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Vì hàng Thanh văn chưa đủ trí tuệ nên Như Lai chỉ dạy những điều sơ học, tức là chín bộ kinh điển, nhưng không thuyết dạy luận *Tỳ-già-la*, là những kinh phương đẳng Đại thừa.

“Thiện nam tử! Như vị trưởng giả ấy, đến khi người con đã lớn khôn đủ sức đọc hiểu, nếu chẳng thuyết dạy luận *Tỳ-già-la* mới gọi là che giấu. Cũng vậy, nếu hàng Thanh văn đủ sức nhận lãnh kinh điển Đại thừa mà Như Lai tiếc giấu chẳng thuyết dạy, như vậy mới có thể nói rằng Như Lai có tạng bí mật.

“Như Lai chẳng phải vậy, cho nên chẳng có tạng bí mật. Như Trưởng giả ấy đã dạy cho con những điều sơ học

rồi, kể đó mới vì con mà giảng giải luận *Tỳ-già-la*. Nay ta cũng thế, ta dạy cho các đệ tử những điều sơ học rồi, tức là chín bộ kinh điển, kể đó mới vì các đệ tử mà diễn thuyết luận *Tỳ-già-la*, tức là nghĩa Như Lai thường tồn, không biến đổi.

“Lại nữa, Thiện nam tử! Ví như trong những tháng mùa hạ, trời kéo mây đen và sấm sét, rồi đổ mưa lớn xuống, khiến người làm ruộng gieo giống gặt hái được nhiều. Như người không gieo giống thì chẳng có chi để gặt hái. Họ chẳng có chi để gặt hái, đó không phải lỗi ở thời tiết, mà thời tiết như vậy không có chi gọi là che giấu. Nay Như Lai cũng vậy, đổ cơn mưa pháp lớn là kinh Đại *Niết-bàn*. Những chúng sanh nào gieo giống lành sẽ được mầm trí tuệ, quả trí tuệ. Những ai không gieo giống lành, ắt chẳng thu hoạch được chi cả! Họ chẳng thu hoạch được chi cả, đó không phải lỗi của Như Lai. Như vậy, Như Lai thật không có chi gọi là che giấu.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch: “Nay con biết chắc rằng Như Lai Thế Tôn chẳng có chi là bí mật, che giấu. Nhưng như Phật vừa dạy, luận *Tỳ-già-la* đó là ví với nghĩa Phật Như Lai thường tồn, không biến đổi, thì nghĩa ấy không đúng! Vì sao vậy? Vì trước kia Phật có thuyết kệ rằng:

*Chư Phật và Duyên giác,
Vớ hết thầy đệ tử,
Còn bỏ thân vô thường,
Hướng chi kẻ phàm phu?*

“Nay Phật lại dạy là thường tồn, không biến đổi, nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta vì tất cả đệ tử Thanh văn mà dạy những điều sơ học, nên mới thuyết kệ ấy.

“Thiện nam tử! Khi mẹ vua *Ba-tư-nặc* mạng chung, vua khóc kể lụyến mền, không tự kiềm chế được, tìm đến chỗ ta. Ta hỏi vua rằng: ‘Đại vương! Tại sao lại buồn khổ áo não đến thế?’

“Vua đáp: ‘Thế Tôn! Hôm nay mẹ tôi vừa mất. Giá như có ai làm cho mẹ tôi sống lại được, tôi sẽ đem cả đất nước này, cùng với voi, ngựa, bảy món báu và cả thân mạng tôi mà đền đáp.’

“Ta liền bảo vua rằng: ‘Đại vương! Chớ nên sầu não, buồn đau khóc kể. Tất cả chúng sanh, khi thọ mạng đã hết thì gọi là chết. Chư Phật, Duyên giác và hàng đệ tử Thanh văn còn bỏ thân này, hướng chi kể phàm phu?’

“Thiện nam tử! Vì ta dạy những điều sơ học cho vua *Ba-tư-nặc* nên mới thuyết bài kệ ấy. Nay ta lại vì hàng đệ tử Thanh văn mà thuyết dạy [nghĩa chân thật như] luận *Tỳ-già-la*, tức là nghĩa Như Lai thường còn, không biến đổi. Nếu ai nói rằng Như Lai là vô thường, làm sao người ấy lại chẳng bị thụt lưỡi?”¹

Ca-diếp lại thưa: “Như Phật có thuyết kệ rằng :

*Không chứa giữ chi cả,
Biết đủ trong ăn uống,
Như chim giữa không trung,
Dấu chân chẳng thể tìm.*

“Nghĩa ấy là thế nào? Bạch Thế Tôn! Ở trong chúng này, ai có thể gọi là người không chứa giữ chi cả? Ai có

¹ Ý nói rằng đây là lời sai trái, hoàn toàn không đúng với lý chân thật.

thể gọi là người biết đủ trong việc ăn uống? Ai có thể đi giữa không trung chẳng để lại dấu vết? Và đi như thế sẽ đến nơi nào?”

Phật dạy: “*Ca-diếp!* Nói chứa giữ đó, là nói vật quý báu. Thiện nam tử! Có hai loại chứa giữ: một là hữu vi, hai là vô vi. Chứa giữ hữu vi, tức là hạnh Thanh văn. Chứa giữ vô vi, tức là hạnh Như Lai.

“Thiện nam tử! Tăng cũng có hai hạng: *hữu vi* và *vô vi*. Tăng hữu vi tức là hàng Thanh văn. Tăng Thanh văn không chứa giữ nô tỳ, những vật phi pháp, kho lẫm, lúa thóc, muối, tương, mè, đậu... Nếu ai nói rằng Như Lai cho phép hàng Thanh văn nuôi chứa tôi trai, tở gái, những kẻ hầu hạ, những vật như vậy, người ấy ắt phải bị thụt lưỡi.¹ Những đệ tử Thanh văn của ta đều là người không chứa giữ chi cả, và cũng là người biết đủ trong việc ăn uống. Nếu ai tham ăn thì gọi là chẳng biết đủ. Ai không tham ăn mới được gọi là biết đủ. Người mà khó tìm thấy dấu chân, ắt là đã đến gần đạo *Bồ-đề Vô thượng*. Ta nói rằng người ấy dù có đi mà chẳng có đến.”

Ca-diếp lại thưa rằng: “Như hạng tăng hữu vi còn chẳng có chứa giữ, huống chi là hạng tăng vô vi? Tăng vô vi tức là Như Lai. Làm sao Như Lai lại có chỗ chứa giữ? Nếu là chứa giữ, gọi là che giấu. Cho nên sự thuyết giảng của Như Lai không hề có sự keo lặn, sao lại gọi là che giấu? Dấu chân không thể tìm thấy, đó là *Niết-bàn*. Ở trong *Niết-bàn* chẳng có mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, nóng, lạnh, gió, mưa, sanh, già, bệnh, chết, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, lìa các ưu khổ và phiền não. *Niết-bàn* như

¹ Vì là lời sai trái, không đúng với lời Phật dạy.

vậy, chỗ trụ của Như Lai là thường tồn, chẳng biến đổi. Vì nhân duyên ấy, đức Như Lai đến nơi rừng cây *sa-la*, do nơi Đại Niết-bàn mà nhập Niết-bàn.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Dùng chữ *đại* đó là nói tánh rộng khắp. Ví như có người sống lâu vô cùng, gọi là đại trượng phu. Nếu người ấy trụ yên nơi Chánh pháp thì gọi là Bạc hơn hết trong nhân loại. Như ta có thuyết về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân,¹ một người có đủ, hoặc nhiều người có đủ. Nếu một người có đủ tám điều ấy là cao trổi hơn hết.

“Nói là *Niết-bàn*, nghĩa là không có những đau đớn, thương tổn. Thiện nam tử! Ví như một người kia bị trúng tên độc, chịu nhiều đau đớn khổ sở. May gặp vị lương y lấy mũi tên độc ra, cho dùng vị thuốc hay, giúp người ấy dứt khổ, được sự an vui. Sau đó, vị lương y ấy lại đi đến các thành ấp, xóm làng. Nơi nào có người bị đau đớn, thương tổn, ông liền đến đó để điều trị cho mọi người dứt sự đau đớn khổ sở.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài thành bậc *Đẳng chánh giác*, làm vị *Đại y vương*, thấy chúng sanh khổ não ở *Diêm-phù-đề*, trong vô lượng kiếp bị trúng tên độc là phiền não, tham dâm, sân hận, si mê; chịu sự khổ não cấp thiết. Ngài vì những chúng sanh ấy, diễn thuyết kinh Đại thừa là vị thuốc pháp *cam lộ*. Trị bệnh xong rồi, ngài lại đi đến phương khác. Nơi nào có chúng sanh bị tên độc phiền não, ngài liền thị hiện làm Phật để liệu trị cho họ. Vì vậy nên gọi là Đại *Bát Niết-bàn*.

“Đại *Bát Niết-bàn* gọi là chỗ giải thoát. Nơi nào có chúng sanh cần điều phục, Như Lai liền thị hiện ở đó. Vì

¹ Tức trong kinh Bát Đại Nhân Giác.

nghĩa chân thật rất sâu xa như vậy, nên gọi là Đại *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Một vị thầy thuốc thế gian có thể trị lành hết thảy những đau đớn, thương tổn của chúng sanh hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đau đớn, thương tổn ở thế gian có hai loại: một là có thể trị, hai là không thể trị. Với loại có thể trị thì thầy thuốc có thể trị lành, với loại không thể trị thì thầy thuốc không thể trị lành.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Như Phật nói rằng: Như Lai đã trị dứt bệnh cho chúng sanh ở cõi *Diêm-phù-đề*. Nếu nói đã trị dứt, sao trong chúng sanh ấy vẫn còn những kẻ chưa được *Niết-bàn*? Nếu họ chưa được *Niết-bàn*, sao Như Lai nói rằng ngài đã trị dứt bệnh của họ nên muốn đến phương khác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong cõi *Diêm-phù-đề* có hai hạng chúng sanh: một là hạng có đức tin, hai là hạng không có đức tin. Hạng có đức tin là có thể trị. Vì sao vậy? Vì những người ấy chắc chắn sẽ được *Niết-bàn*, không còn đau đớn, thương tổn. Cho nên ta nói là đã trị dứt cho chúng sanh ở cõi *Diêm-phù-đề*. Còn hạng người không có đức tin, gọi là *nhất-xiển-đề*. Như kẻ *nhất-xiển-đề* là không thể trị. Trừ hạng *nhất-xiển-đề*, còn ngoài ra ta đã trị dứt bệnh cho hết thảy chúng sanh. Vì vậy, *Niết-bàn* gọi là không có đau đớn, thương tổn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những gì gọi là *Niết-bàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Giải thoát gọi là *Niết-bàn*.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Giải thoát mà Phật nói đó là hình sắc hay không thuộc về hình sắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Giải thoát] cũng là hình sắc, cũng không phải hình sắc. Không phải hình sắc là giải thoát của hàng Thanh văn, Duyên giác; có hình sắc là giải thoát của chư Phật Như Lai.

“Thiện nam tử! Vì vậy cho nên giải thoát cũng là hình sắc, mà cũng không phải hình sắc. Như Lai vì hàng đệ tử Thanh văn mà dạy là không phải hình sắc.”

“Bạch Thế Tôn! Hàng Thanh văn, Duyên giác, nếu không phải hình sắc thì làm sao có thể trụ?”

“Thiện nam tử! Như cảnh trời *Phi tướng phi phi tướng* là sắc mà cũng không phải sắc, nhưng ta nói là không phải sắc. Như có người vặn hỏi rằng: ‘Nếu cảnh trời *Phi tướng phi phi tướng* không phải sắc, vậy chư thiên ở cảnh ấy làm sao đứng vững, làm sao đi lại, tới lui?’ Ý nghĩa như vậy là thuộc cảnh giới của chư Phật, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Giải thoát cũng như thế, là sắc mà cũng không phải sắc, nhưng ta nói là không phải sắc; là *tướng* mà cũng không phải *tướng*, nhưng ta nói là không phải *tướng*. Ý nghĩa như vậy là thuộc cảnh giới của chư Phật, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Xin thương xót mà giảng rộng một lần nữa về ý nghĩa giải thoát của hạnh Đại Bát *Niết-bàn*.”

Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Giải thoát chân thật là lìa xa hết thấy mọi

sự trói buộc. Là hết thầy trói buộc, tức là không có sanh ra, cũng không có sự hòa hợp. Ví như cha mẹ có sự hòa hợp mới sanh ra con. Giải thoát chân thật không phải như vậy, cho nên giải thoát gọi là không sanh ra.

“*Ca-diếp!* Ví như *đê-hồ tự* có bản tính thanh tịnh. Như Lai cũng thế, không do cha mẹ hòa hợp sanh ra nên bản tính thanh tịnh. Sở dĩ thị hiện có cha mẹ là vì muốn hóa độ chúng sanh. Giải thoát chân thật chính là Như Lai. Như Lai và giải thoát chẳng phải là hai, chẳng phải là khác.

“Ví như trong mùa xuân gieo các loại giống, nhờ khí trời ấm áp mà dần dần mọc lên. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy!

“Lại nữa, giải thoát gọi là rỗng không; rỗng không tức là giải thoát. Giải thoát tức là Như Lai; Như Lai là rỗng không, vốn không tạo tác, không có chỗ được tạo tác. Nếu là tạo tác thì cũng giống như những cảnh thành quách, lâu đài... Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy, cho nên giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là pháp vô vi. Ví như người thợ lò gốm làm ra các món đồ, [về sau ắt] phải vỡ nát, hư hoại. Giải thoát không phải như thế. Giải thoát chân thật là không sanh, không diệt. Cho nên giải thoát tức là Như Lai. Như Lai cũng vậy, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng già, chẳng chết, chẳng bị phá hoại, chẳng phải pháp hữu vi. Vì nghĩa ấy cho nên nói là Như Lai nhập Đại Niết-bàn.

“Chẳng già, chẳng chết có những ý nghĩa gì? Già tức là thay đổi, tóc bạc, da nhăn... Chết tức là thân thể hư hoại, mạng sống chấm dứt. Giải thoát không có những việc như

vậy. Vì không có những việc ấy nên mới gọi là giải thoát. Như Lai cũng không có tóc bạc, da nhăn, không có những pháp hữu vi, cho nên Như Lai không có già; vì không có già nên không có chết.

“Lại nữa, giải thoát là không có bệnh. Nói về bệnh, có bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh¹ cùng mọi việc từ ngoài xâm nhập làm tổn hại thân thể. Đại Niết-bàn không có như vậy nên gọi là giải thoát. Không có tật bệnh, tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Vì Như Lai không bệnh, cho nên pháp thân cũng không bệnh. Không bệnh như vậy tức là Như Lai.

“Chết tức là thân thể hư hoại, mạng sống dứt. Đại Niết-bàn không có sự chết, tức là thuốc *cam lộ* trường sanh. *Cam lộ* ấy là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Như Lai thành tựu công đức như vậy, sao có thể nói Như Lai là vô thường? Nếu nói là vô thường, thật không có lý! Thân kim cang này sao lại là vô thường? Vậy nên Như Lai không thể nói là mạng chung. Như Lai là thanh tịnh, không có nhơ nhớp. Thân của Như Lai chẳng bị thai bào làm cho nhơ nhớp, như hoa [sen trắng] *phân-đà-ly* vốn tánh thanh tịnh. Như Lai, giải thoát lại cũng như vậy. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Cho nên Như Lai vốn là thanh tịnh, không có sự nhơ nhớp.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không còn các lậu hoặc, những sự đau đớn, thương tổn đều dứt sạch chẳng còn dấu

¹ Thân thể do tứ đại hợp thành. Mỗi đại tăng giảm bất thường có thể sanh ra 101 bệnh nào. Do cách tính này nên bốn đại sanh ra 404 bệnh nào. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách nói tượng trưng, diễn ý là có rất nhiều bệnh tật khác nhau.

vết. Như Lai cũng thế, không có tất cả các lậu hoặc, đau đớn, thương tổn.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có tranh giành. Ví như người đói, thấy kẻ khác ăn uống thì có ý muốn giành giật lấy; giải thoát chẳng phải như thế!

“Lại nữa, giải thoát gọi là yên tĩnh. Kẻ phàm phu nói rằng: ‘Yên tĩnh tức là cảnh trời *Đại tự tại thiên*.’ Nói như vậy tức là sai trái, không thật. Sự yên tĩnh chân thật là giải thoát rốt ráo. Giải thoát rốt ráo, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là an ổn. Như trong vùng có nhiều giặc cướp không thể gọi là an ổn. Chốn thanh bình, vui vẻ mới gọi là an ổn. Trong sự giải thoát không có sợ sệt nên gọi là an ổn. Cho nên an ổn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy.¹

“Lại nữa, giải thoát nghĩa là không có kẻ ngang hàng. Có kẻ ngang hàng là ví như một vị vua có những vua ngang hàng ở những nước láng giềng. Giải thoát thì không phải như thế. Không có kẻ ngang hàng, ví như vị *Chuyển luân thánh vương* không ai có thể sánh bằng. Giải thoát cũng vậy, không có ngang hàng. Không có ngang hàng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai Chuyển pháp luân vương. Cho nên Như Lai là không ai sánh bằng. Nếu nói có người sánh bằng Như Lai thì thật là vô lý.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không lo buồn. Sự lo buồn đó, ví như một vị quốc vương vì sợ nạn xâm lăng của những nước mạnh ở gần bên sanh ra lo buồn. Giải thoát thì

¹ Câu cuối đoạn này dường như không có nghĩa ăn khớp với toàn đoạn, có vẻ như thừa so với cấu trúc của các đoạn khác. Bản dịch kinh Đại Bát Niết-hoàn của ngài Pháp Hiền không có câu này.

không có như vậy. Ví như những kẻ oán thù bị phá tan rôi thì không còn lo nghĩ. Giải thoát cũng thế, chẳng có lo sợ; không lo sợ tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không buồn vui. Ví như bà mẹ chỉ có một đứa con phải tòng quân chiến đấu nơi xa. Bỗng có tin dữ về, bà nghe được lấy làm buồn khổ. Sau đó, lại nghe rằng con bà vẫn còn sống, bà lấy làm vui mừng. Giải thoát thì không có những việc như thế. Không buồn, không vui, tức là giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có bụi nhơ. Ví như vào mùa xuân, sau khi mặt trời lặn thì gió thổi tung bụi mù mịt. Trong giải thoát không có việc như vậy. Không có bụi mù là ví với giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như hạt minh châu trong bụi tóc của vị thánh vương, không có bọt nhơ. Tánh của giải thoát cũng như vậy, không có bọt nhơ. Không có bọt nhơ là ví như giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như tánh chất của vàng thật là không thể hòa chung với cát đá, nên mới thật là vật quý. Người có được vàng liền nghĩ rằng mình có được của quý. Tánh của giải thoát cũng vậy, như vàng thật quý ấy. Vàng quý là ví như giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như bình sành, khi vỡ phát ra tiếng kêu loảng xoảng. Bình kim cang thì không như thế. Giải thoát thì không có bề vỡ. Bình quý kim cang là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Vì thế nên thân Như Lai chẳng thể hư hoại.

“Phát ra tiếng kêu loảng xoảng, ấy cũng như hạt *tỳ-ma* đang khi trời nóng mà để ngoài nắng thì phát ra tiếng nổ. Giải thoát không có những chuyện như vậy. Như bình kim cương quý báu kia chẳng thể bể vỡ mà phát ra tiếng kêu loảng xoảng. Dầu cho có vô số trăm ngàn người cùng đập phá cũng không thể làm cho bể vỡ được. Không phát ra tiếng kêu vỡ loảng xoảng là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Như người bần cùng, thiếu nợ những kẻ khác cho nên bị họ buộc tội, gông cùm, đánh đập, chịu nhiều khổ não. Giải thoát thì không có chuyện như vậy. Không có nợ nần, ví như vị trưởng giả có nhiều của báu, số nhiều vô lượng, thế lực tự tại, không hề thiếu nợ người khác. Giải thoát cũng như thế, có vô lượng của báu là pháp, thế lực tự tại, không thiếu nợ ai cả. Không thiếu nợ ai là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không bị bức thiết. Như mùa xuân gặp nóng, mùa hạ ăn món ngọt,¹ mùa đông chịu lạnh. Trong giải thoát chân thật không có những việc trái ý như vậy. Không bị bức thiết là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, không bị bức thiết đó, ví như có người ăn cá đến no bụng rồi lại uống sữa vào, ắt không bao lâu sẽ chết. Trong giải thoát chân thật không có việc như thế. Như người ấy được món thuốc *cam lộ* thần diệu mới có thể thoát cơn nguy ngập. Giải thoát chân thật lại cũng như vậy. Món thuốc *cam lộ* là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

¹ Trong bản dịch Đại Bát Niê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì chi tiết này là “mùa hạ uống rượu” (夏時飲酒 - hạ thời ẩm tửu).

“Thế nào là bị bức thiết và không bị bức thiết? Ví như có kẻ phàm phu cao ngạo, tự nghĩ rằng: “Hết thấy mọi loài đều chẳng thể hại được ta.” Liền gần gũi tiếp xúc với những loài rắn, cạp, trùng độc... Nên biết rằng người như vậy, dù mạng số chưa hết cũng phải chết đột ngột. Giải thoát chân thật không có việc như vậy. Không bị bức thiết là ví như vị Chuyển luân vương có một hạt châu thần diệu. Hạt châu ấy có thể hàng phục loài bọ hung và chín mươi sáu thứ trùng độc. Nếu ai nghe được mùi thơm của hạt thần châu ấy thì các chất độc đều tiêu diệt. Giải thoát chân thật cũng như thế, lìa xa tất cả hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Các chất độc đều tiêu diệt là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, không bị bức thiết là ví như hư không. Giải thoát cũng thế. Hư không ấy là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, chịu sự bức thiết là ví như ở gần cỏ khô mà đốt đèn lửa, tất phải cháy bùng. Trong giải thoát chân thật chẳng có việc như vậy.

“Lại nữa, không bị bức thiết là ví như mặt trời và mặt trăng chẳng bức bách chúng sanh. Giải thoát cũng thế, đối với chúng sanh không có bức thiết. Không có bức thiết là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp không xao động. Ví như có [sự phân biệt] kẻ oán và người thân. Trong sự giải thoát chân thật không có việc như vậy.

“Lại nữa, không xao động là ví như vị Chuyển luân vương, không có vị Thánh vương nào để làm bạn hữu. Nếu vị ấy có bạn hữu, đó là chuyện vô lý. Giải thoát cũng thế,

không có chỗ thân cận. Nếu giải thoát lại có chỗ thân cận, cũng là chuyện vô lý. Vị vua kia không có bạn hữu là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật, tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp vậy.¹

“Lại nữa, không xao động đó, ví như cái áo trắng tinh thì dễ nhuộm các màu khác. Giải thoát chẳng phải như thế.

“Lại nữa, không xao động đó, ví như hoa *bà-su*,² nếu muốn cho có mùi hôi và màu xanh, thật là chuyện vô lý. Giải thoát cũng như thế, nếu muốn cho có mùi hôi và các màu sắc thì thật vô lý. Vì vậy nên giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là ít có. Ví như ở trong nước sanh ra hoa sen, đó là việc bình thường. Như ở trong lửa sanh ra [hoa sen] mới thật là ít có, ai thấy được việc ấy đều lấy làm vui sướng. Giải thoát chân thật cũng như thế, như có người thấy được ắt lấy làm vui sướng. Việc ít có là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp thân.³

“Lại nữa, việc ít có đó, ví như đứa trẻ sơ sanh răng còn chưa mọc, dần dần lớn lên rồi răng mới mọc. Giải thoát chẳng phải như thế, không có việc sanh cùng chẳng sanh.⁴

¹ Câu cuối đoạn này cũng không thấy trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, theo ý thì có vẻ như thừa.

² Phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Varsika*, dịch nghĩa là vũ thời hoa, vì sanh trưởng vào mùa mưa, là một loại hoa có màu trắng và rất thơm.

³ Câu cuối đoạn này cũng không thấy trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, và cũng có vẻ như thừa.

⁴ Nguyên đoạn văn này ý nghĩa không rõ, chúng tôi xin trích đoạn tương đương trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển để đọc giả so sánh: “譬如嬰兒其齒未出不能令生。真解脫者亦復如是，非時得者無有是處。 - Thí như anh nhi kỳ xỉ vị xuất bất năng linh sanh. Chân giải thoát giả diệc phục như thị, phi thời đắc giả vô hữu thị xứ.” (Ví như trẻ sơ sanh răng chưa mọc

“Lại nữa, giải thoát gọi là rỗng không vắng lặng, không có gì là không xác định. Không xác định là như [nói rằng] hạng *nhất-xiển-đề* rốt cùng không thay đổi, kẻ phạm trọng cấm¹ không thể thành Phật là vô lý. Vì sao vậy? Nếu những người này ở trong Chánh pháp của Phật có được lòng tin trong sạch, lập tức sẽ không còn là *nhất-xiển-đề*. Nếu được làm người cư sĩ nam,² cũng sẽ không còn là *nhất-xiển-đề*. Như kẻ phạm trọng cấm, nếu trừ xong tội ấy ắt được thành Phật. Cho nên, nếu nói chắc chắn là không thay đổi, không thành Phật đạo thì thật là vô lý. Trong sự giải thoát chân thật không có những chuyện diệt mất như vậy.

“Lại nữa, rỗng không vắng lặng là dự vào pháp giới. Như tánh của pháp giới tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, nếu *nhất-xiển-đề* là dứt mất thì không thể gọi là *nhất-xiển-đề*. Sao gọi là *nhất-xiển-đề*? *Nhất-xiển-đề* là kẻ dứt tuyệt gốc rễ của mọi điều lành, lòng không nương theo bất cứ pháp lành nào, thậm chí chẳng sanh được một niệm lành. Trong giải thoát chân thật không có việc như vậy. Không có việc như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng thể đo lường. Ví như

không thể làm cho mọc. Giải thoát chân thật cũng vậy, chưa đúng lúc thích hợp mà dạt được thì thật là vô lý.)

¹ Trọng cấm: Tứ trọng cấm (bốn giới cấm quan trọng), cũng gọi là Tứ ba-la-di. Người xuất gia phạm vào bốn tội nặng này thì không còn được xem là người xuất gia, phải rời khỏi tăng chúng. Các giới đó là: 1. Dâm dục, 2. Trộm cắp, 3. Giết người, 4. Đại vọng ngữ.

² Ưu-bà-tắc: là người đàn ông tu tại gia, tức là cư sĩ nam.

một đồng lúa, có thể biết được số lượng. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy. Ví như biển cả không thể đo lường. Giải thoát cũng thế, không thể đo lường. Không thể đo lường tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp vô lượng. Như mỗi chúng sanh có nhiều nghiệp báo. Giải thoát cũng thế, có vô lượng báo. Vô lượng báo tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là rộng lớn. Ví như biển cả rộng lớn không gì sánh bằng. Giải thoát cũng thế, rộng lớn không gì sánh bằng. Không gì sánh bằng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là cao trổi hơn hết. Ví như hư không là cao nhất không gì sánh bằng. Giải thoát cũng thế, cao trổi hơn hết, không gì sánh bằng. Cao trổi hơn hết, không gì sánh bằng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể vượt qua. Ví như nơi ở của sư tử thì hết thảy các loài thú không con nào có thể vượt qua. Giải thoát cũng thế, không ai có thể vượt qua. Không thể vượt qua tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không còn gì trên nữa. Ví như trong các phương, phương bắc là trên hết. Giải thoát cũng thế, không còn gì trên nữa. Không còn gì trên nữa tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trên cả bậc trên hết. Ví như phương bắc đối với phương đông là trên cả bậc trên hết. Giải thoát cũng thế, không còn có bậc nào trên nữa. Không còn có bậc nào trên nữa tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp thường còn. Ví như loài người và chư thiên, khi thân thể đã hư hoại và mạng sống dứt rồi thì gọi là thường còn,¹ chẳng phải không thường còn. Giải thoát cũng thế, chẳng phải không thường còn. Chẳng phải không thường còn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chắc thật. Ví như những cây *khư-đà-la*, *chiên-đàn* trầm thủy, tánh vốn chắc thật. Giải thoát cũng thế, tánh vốn chắc thật. Tánh chắc thật tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng trống không. Ví như các loài tre, sậy, trong ruột trống rỗng. Giải thoát chẳng phải như thế. Vậy nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể bám víu. Ví như vách tường chưa quét vôi thì muỗi mòng bu đậu, bám vào trên đó. Nếu quét vôi và sơn vẽ lên rồi, chúng nghe mùi vôi và sơn thì không thể bám vào. Không thể bám víu là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có giới hạn. Ví như làng xóm mỗi nơi đều có ranh giới bao quanh. Giải thoát

¹ Thân mạng phải chịu sự hư hoại, nên là không thường còn. Thân mạng đã mất, không còn sắc tướng để hư hoại nên gọi là thường còn.

chẳng phải như thế. Ví như hư không chẳng có ranh giới. Giải thoát cũng thế, không có giới hạn. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể thấy. Ví như giữa hư không, dấu chân chim khó thấy. Việc khó thấy như vậy ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là rất sâu xa. Vì sao vậy? Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể vào được. Không thể vào được tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, rất sâu xa tức là chỗ mà chư Phật Bồ Tát đều cung kính. Ví như một người con hiếu, nhờ cúng dường cha mẹ nên được công đức rất sâu xa. Công đức rất sâu xa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể thấy. Ví như người ta không thể thấy đỉnh đầu của mình. Giải thoát cũng thế, đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được. Không thể thấy được tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có nhà cửa. Ví như giữa hư không chẳng có nhà cửa. Giải thoát cũng thế. Nói nhà cửa là ví như hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Không có nhà cửa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể nắm bắt. Ví như trái *a-ma-lặc*, người ta có thể nắm lấy được. Giải thoát

không như thế, không ai nắm bắt được. Không thể nắm bắt tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể cầm giữ. Ví như vật ảo hóa không thể cầm giữ được. Giải thoát cũng thế, không thể cầm giữ được. Không thể cầm giữ tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có thân thể. Ví như có người, từ nơi thân thể sanh ra các thứ ghẻ chốc, phung cùi, ung thư, điên cuồng, khô héo. Trong giải thoát chân thật không có những bệnh như vậy. Không có những bệnh như vậy là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỉ có một vị. Ví như sữa chỉ có một vị. Giải thoát cũng thế, chỉ có một vị. Chỉ có một vị tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trong sạch. Ví như nước không có bùn dơ, lắng yên trong sạch. Giải thoát cũng thế, lắng yên trong sạch. Lắng yên trong sạch tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỉ có một vị. Ví như mưa giữa không trung, chỉ có một vị trong sạch. Một vị trong sạch là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trừ bỏ hết. Ví như đêm trăng tròn không có mây che khuất. Giải thoát cũng thế, không có mây che khuất. Không có mây che khuất tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng yên tĩnh. Ví như có người trừ dứt được bệnh nóng, thân thể được vắng lặng yên tĩnh. Giải thoát cũng thế, thân được vắng lặng yên tĩnh. Thân được vắng lặng yên tĩnh tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là bình đẳng. Ví như ở nơi đồng hoang, những loài rắn độc, chuột, chó sói đều có tâm giết hại. Giải thoát chẳng phải như thế, không hề có tâm giết hại. Không có tâm giết hại tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, bình đẳng là ví như cha mẹ lòng luôn bình đẳng đối với các con. Giải thoát cũng thế, lòng luôn bình đẳng. Lòng bình đẳng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có nơi nào khác. Ví như có người chỉ ở nơi nhà cửa cao đẹp, sạch sẽ, không còn có nơi nào khác. Giải thoát cũng thế, không có nơi nào khác. Không có nơi nào khác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là biết đủ. Ví như người đói gặp bữa cơm ngon thì ăn chẳng muốn thôi. Giải thoát chẳng phải thế, như ăn cháo sữa rồi thì chẳng cần thêm gì nữa. Chẳng cần thêm gì nữa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt hẳn. Ví như người bị trói, cắt đứt dây trói thì được thoát ra. Giải thoát cũng thế, dứt hẳn tất cả sự trói buộc của lòng nghi ngờ. Dứt hẳn lòng nghi như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là đến bờ bên kia. Ví như một con sông lớn có bờ bên này và bờ bên kia. Giải thoát chẳng phải như thế, tuy không có bờ bên này mà có bờ bên kia. Có bờ bên kia tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng tự nhiên. Ví như biển cả, nước lớn mênh mông có nhiều loại tiếng ồn. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vị ngon lạ. Ví như trong các món thuốc, có lẫn vị *ha-lê-lặc* thì phải bị đắng. Giải thoát chẳng phải như thế, có vị như chất *cam lộ*. Vị như *cam lộ* là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là dứt trừ phiền não. Ví như một vị lương y pha trộn các vị thuốc, khéo trị các chứng bệnh. Giải thoát cũng thế, có thể dứt trừ phiền não. Dứt trừ phiền não tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không chật hẹp. Ví như nhà nhỏ không chứa được nhiều người. Giải thoát chẳng phải như thế, dung chứa được rất nhiều. Dung chứa rất nhiều tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt trừ ái luyến, không còn lẫn sự dâm dục. Ví như người nữ có nhiều ái dục. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai chẳng hề có những sự trói buộc bởi tham dục, sân khuể, ngu si, kiêu mạn.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có lòng ái luyến. Ái luyến có hai loại: một là lòng ái luyến của loài ngạ quỷ, hai là lòng ái luyến đối với pháp. Bậc giải thoát chân thật lìa xa lòng ái luyến của loài ngạ quỷ, vì thương xót chúng sanh nên có lòng ái luyến đối với pháp. Có lòng ái luyến đối với pháp tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là lìa bỏ cái ta và vật của ta.¹ Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là dứt hết, lìa bỏ sự tham lam. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là che chở cứu giúp, có thể cứu giúp tất cả những kẻ sợ sệt. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là chỗ quay về. Như đã quay về nương tựa bậc giải thoát như vậy thì chẳng cần nương tựa nơi nào khác nữa. Ví như có người nương tựa với vua thì chẳng cần nương tựa ai khác. Tuy vậy, nương tựa với vua còn có sự biến động thay đổi, còn nương tựa bậc giải thoát thì không có sự biến động thay đổi. Không có sự biến động thay đổi tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát gọi là nhà cửa. Ví như có người đi vào chốn đồng hoang ất gặp nạn hiểm. Giải thoát chẳng phải như thế, không có nạn hiểm. Không có nạn hiểm tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

¹ Ta và vật của ta: (ngã, ngã sở) là kiến chấp sai lầm khiến chúng sanh phát sanh phiền não, do chấp lấy có một bản ngã, một cái “ta” của riêng mình, và từ đó khao khát thu gom mọi thứ quanh mình cho là “của ta”

“Lại nữa, giải thoát là không có sự sợ sệt. Ví như chúa sư tử đối với cả trăm loài thú cũng chẳng hề sợ sệt. Giải thoát cũng thế, đối với chúng ma chẳng hề sợ sệt. Không sợ sệt tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là không chật hẹp. Ví như có con đường nhỏ hẹp, thậm chí không đủ chỗ để hai người cùng đi ngang nhau. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nói không chật hẹp, ví như có người vì sợ cộp lại rơi xuống giếng.¹ Giải thoát chẳng như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, không chật hẹp là ví như giữa biển cả mà bỏ thuyền nhỏ, được thuyền lớn vững chắc, dùng để vượt biển đến xứ an ổn, lòng được vui thích. Giải thoát cũng thế, trong lòng được vui thích. Được vui thích tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát nghĩa là dẹp bỏ các nhân duyên. Ví như có người nhờ có sữa mà làm được kem sữa, nhờ có kem sữa mà làm được bơ, nhờ có bơ lại làm được món *đê-hồ*.² Trong sự giải thoát không có những nhân tiếp nối như vậy. Không có nhân như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

¹ Sợ chết vì cộp nên chạy trốn, nhưng chẳng có chỗ trốn nên lại rơi xuống giếng sâu, cũng không khỏi chết. Vì thế mà nói là chật hẹp.

² Đây là các món chế biến từ sữa. Sữa có thể chế ra lạc (酪 – kem sữa), từ lạc có thể chế được tô (酥 – bơ sữa) có hai loại là sanh tô (生酥 – bơ sống) và thực tô (熟酥 – bơ chín). Từ nơi tô, có thể chế được món ngon nhất, tinh khiết nhất là *đê-hồ* (醍醐). Đây ý nói các nhân duyên sanh khởi nối tiếp nhau, nhờ cái này mà có được cái kia.

“Lại nữa, giải thoát có thể khuất phục được sự kiêu căng ngạo mạn. Ví như vị vua lớn kiêu căng ngạo mạn với các vua nhỏ. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát là khuất phục sự buông thả, lười nhác. Buông thả, lười nhác ắt có nhiều ham muốn. Trong giải thoát chân thật chẳng có những tên gọi ấy. Chẳng có những tên gọi ấy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát có thể trừ dứt vô minh. Ví như loại bơ sữa tốt nhất loại bỏ hết những cặn cáu mới thành được *đê-hồ*. Giải thoát cũng thế, trừ được cặn cáu là vô minh, hiện ra sự sáng suốt chân thật. Sự sáng suốt chân thật đó tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng yên tĩnh, thuần nhất chẳng phân chia. Ví như con voi giữa đồng hoang, chỉ sống một mình không có bạn. Giải thoát cũng thế, duy nhất chẳng phân chia. Duy nhất chẳng phân chia tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chắc thật. Ví như thân cây tre, sậy, *tỳ-ma* đều rỗng ruột, nhưng măng non lại chắc đặc, không rỗng. Trừ ra Phật Như Lai, các hàng trời, người đều không chắc thật. Giải thoát chân thật là xa tất cả những cảnh hiện hữu lưu chuyển không bền. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là có thể hiểu rõ, thêm phần lợi ích cho mình. Giải thoát chân thật là như vậy. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là buông bỏ những cảnh giới hiện hữu. Ví như có người ăn xong rồi nôn ra. Giải thoát cũng như thế, buông bỏ những cảnh giới hiện hữu. Buông bỏ những cảnh có tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là quyết định. Ví như hương hoa *bà-sư* [nhất định là] không có trong hoa thất diệp. Giải thoát cũng như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chất nước.¹ Ví như chất nước hơn hẳn trong bốn đại, có thể làm tươi nhuận hạt giống hết thảy các loại cây cỏ. Giải thoát cũng thế, có thể làm tươi nhuận hết thảy những loài có mạng sống. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là nhập vào. Ví như nhà có cửa ngõ, ắt thông với đường đi. Lại như xứ có vàng, ắt có thể được vàng. Giải thoát cũng thế. Cũng như cửa ngõ kia, người tu pháp vô ngã ắt là vào được lẽ ấy. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là tốt lành. Ví như người đệ tử theo thầy hầu hạ, khéo vâng theo lời dạy, đó gọi là tốt lành. Giải thoát cũng thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp xuất thế. Đối với tất cả pháp, pháp ấy là cao trổi hơn hết. Như trong các mùi vị, mùi vị của bơ sữa là hơn hết. Giải thoát cũng thế. Giải thoát như vậy tức là Như lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng lay động. Ví như ở cửa buồng trong không có gió lay động. Giải thoát chân thật lại cũng thế. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

¹ Một trong bốn đại: đất, nước, gió, lửa.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có sóng nước. Ví như nơi biển cả nước dậy thành sóng. Giải thoát chẳng như thế. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát ví như cung điện. Giải thoát cũng như thế. Nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai.¹

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỗ dùng. Ví như vàng *Diêm-phù-đàn* có thể dùng vào nhiều việc, không ai có thể nói được chỗ xấu dở của loại vàng này. Giải thoát cũng thế, không có chỗ xấu ác. Không có chỗ xấu ác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là buông bỏ hết những hành vi trê con. Ví như người trưởng thành thì bỏ hết những nết trẻ con. Giải thoát cũng thế, trừ bỏ *năm ám*.² Trừ bỏ *năm ám* tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỗ rốt ráo sau cùng. Ví như người bị trói, khi được mở trói liền tắm rửa sạch sẽ rồi mới về nhà. Giải thoát cũng thế, rốt ráo trở nên thanh tịnh. Rốt ráo thanh tịnh tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là niềm vui không tạo tác. Vui không tạo tác, là vì đã nôn ra hết những tham dục, sân khuể, ngu si. Ví như có người uống phải nọc độc của rắn. Muốn trừ chất độc ấy, phải dùng thuốc gây nôn. Khi nôn rồi, nọc đã ra hết thì thân thể được yên vui. Giải thoát cũng thế, nôn ra nọc độc là các phiền não trói buộc, thân được yên vui, đó gọi là niềm vui không tạo tác. Vui không

¹ Câu này dường như không đủ nghĩa, e rằng bị thiếu trong nguyên bản.

² Năm ám cũng tức là năm uẩn, gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

tạo tác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trừ dứt bốn loại rấn độc phiền não. Dứt trừ phiền não tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là lìa bỏ các cảnh giới hiện hữu, diệt hết thấy sự khổ, được hết thấy sự vui, dứt trừ vĩnh viễn những tham dục, sân khuể, ngu si, nhổ bỏ hết thấy mọi gốc rễ của phiền não. Nhổ bỏ gốc rễ đó tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt trừ hết thấy các pháp hữu vi, sanh ra hết thấy các pháp lành vô lậu, dứt hẳn các khuynh hướng như chấp *ngã*, *vô ngã*, *chẳng phải ngã* *chẳng phải vô ngã*. Chỉ dứt bỏ sự vướng chấp mà thôi, không dứt bỏ sự thấy biết về cái ngã. Sự thấy biết về cái ngã đó gọi là tánh Phật. Tánh Phật tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng phải *không không*. *Không không* đó gọi là không có gì hết. Không có gì hết, tức là cách hiểu giải thoát của bọn ngoại đạo *Ni-kiền*. Nhưng bọn *Ni-kiền* ấy thật chẳng có giải thoát, nên gọi là *không không*. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy, cho nên chẳng phải *không không*. Chẳng phải *không không*, tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là *không chẳng phải không*. Ví như những cái bình đựng nước, rượu, kem sữa, bơ sữa, đường. Mặc dầu trong những bình ấy không có nước,

rượu, kem sữa, bơ sữa, đường, nhưng vẫn gọi là bình nước, bình rượu.v.v... Những cái bình như vậy, không thể nói là *không*, cũng không thể nói là *chẳng phải không*. Nếu nói là *không* thì chẳng thể có những hình sắc, mùi vị, xúc chạm... Nếu nói là *chẳng phải không* thì những cái bình ấy thật là không có nước, rượu.v.v... Giải thoát cũng thế, không thể nói là *hình sắc* hay *chẳng phải hình sắc*, không thể nói là *không* hay *chẳng phải không*. Nếu nói là *không* thì chẳng thể có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nếu nói là *chẳng phải không* thì ai thọ nhận những *thường, lạc, ngã, tịnh* ấy?

“Vì nghĩa ấy nên chẳng thể nói là *không* hay là *chẳng phải không*. Không, đó là không hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu cùng với các phiền não, tất cả các khổ, tất cả các tướng, tất cả hạnh hữu vi. Ví như cái bình không có đựng sữa thì gọi là *không*. Còn *chẳng phải không* là nói đến những hình sắc chân thật tốt đẹp như *thường, lạc, ngã, tịnh, bất động, bất biến*. Như cái bình kia, có hình sắc, hương vị, xúc chạm, nên gọi là *chẳng phải không*. Vì vậy nên giải thoát ví như cái bình kia. Nhưng cái bình ấy nếu gặp duyên xấu thì hư nát. Giải thoát chẳng phải như vậy, không thể hư nát. Không thể hư nát tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là lìa bỏ luyến ái. Ví như người có lòng luyến ái, mong cầu được cảnh *Đế-thích*, cảnh *Đại Phạm thiên vương*, cảnh *Tự tại thiên vương*. Giải thoát chẳng như thế. Nếu thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi thì không có luyến ái, không có nghi ngại. Không luyến ái, không nghi ngại tức là giải thoát chân thật. Giải

thoát chân thật tức là Như Lai. Nếu nói rằng giải thoát có luyến ái, có nghi ngại thì thật là vô lý.

“Lại nữa, giải thoát là dứt hết các mối tham, dứt hết tất cả tướng, hết thấy mọi sự trói buộc, hết thấy phiền não, hết thấy sanh tử, hết thấy nhân duyên, hết thấy quả báo. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là *Niết-bàn*.

“Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử và các phiền não nên mới quy y nơi *Tam bảo*. Ví như bầy nai, vì sợ người thợ săn mà được thoát ly. Như thoát được một lần là ví như một sự quy y, thoát được ba lần là ví như quy y *Tam bảo*. Thoát được ba lần nên được yên vui.

“Chúng sanh cũng thế, vì sợ thợ săn dữ là bốn loại ma¹ nên mới quy y Tam bảo. Nhờ quy y *Tam bảo* nên được yên vui. Được yên vui tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* tức là không cùng tận. Không cùng tận tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là quyết định. Quyết định tức là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu *Niết-bàn*, tánh Phật, sự quyết định và Như Lai là cùng một nghĩa, vì sao nói rằng có *Ba quy y*?”²

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử nên cầu quy y *Tam bảo*. Nhờ quy y *Tam bảo* nên biết được tánh Phật, quyết định, *Niết-bàn*.

¹ Bốn loại ma (Tứ ma): Ma, nghĩa là sự nhiễu hại tâm và thân. Bốn ma là: 1. Ma phiền não, 2. Ma ám (Ngũ âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Ma chết, 4. Ma trời (Ma vương và bọn tùy thuộc của Ma vương).

² Tức là quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Ngài *Ca-diếp* nêu thắc mắc này cũng đồng nghĩa như nếu Phật, Pháp, Tăng là một thể duy nhất thì tại sao còn phải phân biệt quy y thành 3 đối tượng.

“Thiện nam tử! Có những pháp cùng tên mà khác nghĩa. Lại có những pháp tên và nghĩa đều khác nhau. Cùng tên mà khác nghĩa là như Phật thường, Pháp thường, *Tỳ-kheo* tăng thường, *Niết-bàn*, hư không cũng là thường. Đó là cùng một tên mà khác nghĩa.

“Tên và nghĩa đều khác nhau, như Phật gọi là *giác*, Pháp gọi là *bát giác*, Tăng gọi là *hòa hiệp*, *Niết-bàn* gọi là giải thoát, hư không gọi là *chẳng lành*, cũng gọi là *không ngăn ngại*. Đó là tên và nghĩa đều khác nhau.

“Thiện nam tử! Ba quy y cũng vậy, tên và nghĩa đều khác nhau, sao lại gọi là một? Cho nên ta có dạy bà *Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-dàm-di*¹ rằng: ‘Đừng cúng dường ta, nên cúng dường chư tăng. Như cúng dường chư tăng tức là cúng dường đủ cả ba chỗ quy y.’² Bà *Ma-ha Ba-xà-ba-đề* liền hỏi lại rằng: ‘Trong chúng tăng không có Phật, không có Pháp, sao nói rằng cúng dường chúng tăng là cúng dường đủ cả ba chỗ quy y?’ Ta lại dạy rằng: ‘Nếu bà vâng theo lời ta, đó là cúng dường Phật; vì cầu sự giải thoát, đó là cúng dường Pháp; chúng tăng thọ dụng, đó là cúng dường Tăng.’

“Thiện nam tử! Vậy nên *Ba quy y* không thể là một.

“Thiện nam tử! Ba quy y đó, có khi Như Lai nói một là ba, có khi nói ba là một. Những nghĩa như vậy thuộc về cảnh giới của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.”

¹ Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-dàm-di (*Mahā Prajāpati Gautamī*): (*ma-ha* nghĩa là “lớn”, “đại”, *ba-xà-ba-đề* dịch nghĩa là “ái đạo”, *kiều-dàm-di* dịch nghĩa là “nữ thanh”. Bà *tỳ-kheo* ni này là dì của Phật, là người hết lòng xin cho nữ giới được xuất gia, và cũng là một trong những vị *tỳ-kheo* ni đầu tiên.

² Tức là Tam bảo.

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa rằng: “Như Phật có dạy: ‘Rốt ráo được yên vui gọi là *Niết-bàn*.’ Nghĩa ấy là thế nào? *Niết-bàn* tức là xả thân, bỏ trí. Như đã xả thân bỏ trí thì còn ai là người thọ nhận cái vui ấy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người vừa ăn xong thấy trong bụng khó chịu, muốn ra ngoài nôn. Nôn xong, người ấy trở vào. Các bạn hỏi rằng: ‘Anh đã hết khó chịu chưa mà vào đây?’ Người ấy đáp: ‘Đã hết khó chịu rồi, bây giờ thân được yên vui.’

“Như Lai cũng thế, rốt ráo xa lìa *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, mãi mãi được *Niết-bàn*, cảnh yên vui, không thể lay động, chuyển đổi, không có sự diệt mất, dứt hết mọi cảm thọ, gọi là *chỗ vui không cảm thọ*. *Chỗ không cảm thọ* như vậy gọi là *thường lạc*. Nếu nói rằng Như Lai có thọ nhận cái vui, thật là vô lý. Cho nên cái vui rốt ráo tức là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.”

Ca-diếp lại hỏi: “Có phải chẳng sanh chẳng diệt là giải thoát chẳng?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Chẳng sanh chẳng diệt tức là giải thoát. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.”

Ca-diếp lại nói: “Nếu chẳng sanh chẳng diệt là giải thoát, thì tánh của hư không vốn không sanh diệt, ắt cũng là Như Lai. Như tánh Như Lai, tức là giải thoát.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Chẳng phải như vậy!”

“Bạch Thế Tôn! Tại sao chẳng phải như vậy?”

“Thiện nam tử! Như chim *ca-lan-già* và chim *mạng-mạng*, tiếng kêu trong trẻo rất hay, có giống với tiếng quạ kêu chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không giống! Như tiếng chim *ca-lan-già* và chim *mạng-mạng* mà so với tiếng quạ kêu thì vượt trội hơn đến trăm ngàn vạn lần, không thể so sánh được!”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại nói: “Những loài chim như *ca-lan-già* tiếng kêu rất hay, thân hình lại chẳng giống quạ, vì sao Như Lai lại so sánh với chim quạ? Như vậy chẳng khác nào đem hạt đĩnh lịch mà so với núi *Tu-di*. Phật so với hư không lại cũng như thế. Tiếng chim *ca-lan-già* có thể so sánh với âm thanh của Phật, chứ không thể so với tiếng kêu của quạ.”

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Nay ông đã hiểu rõ việc rất khó hiểu. Có khi vì nhân duyên nên Như Lai lấy hư không mà ví như giải thoát. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Giải thoát chân thật đó, hết thảy loài người và chư thiên không ai có thể sánh được. Như hư không kia thật ra cũng chẳng thể dùng làm thí dụ so sánh được. Nhưng Phật vì hóa độ chúng sanh nên lấy hư không mà tạm so sánh với giải thoát. Vậy nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai. Tánh của Như Lai tức là giải thoát. Giải thoát và Như Lai vốn chẳng phân chia, chẳng khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Không tỷ dụ được, là ví như có một vật không chi sánh được, thì không thể lấy vật gì khác mà làm thí dụ so sánh. Nhưng vì có nhân duyên nên có thể [tạm] dẫn làm thí dụ so sánh. Như trong kinh nói

‘vẻ mặt đoan chánh dường như trăng tròn, voi trắng tinh sạch dường như núi tuyết.’ Thật ra, mặt trăng tròn không thể đồng với khuôn mặt, núi tuyết cũng chẳng thể là voi trắng.

“Thiện nam tử! Không tở dụ được, là ví như giải thoát chân thật. Ta vì hóa độ chúng sanh nên đặt ra các thí dụ. Nhờ có các thí dụ mà biết được tánh của các pháp, thấy đều là như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Vì sao Như Lai thuyết dạy hai nghĩa khác nhau?”¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người tay cầm đao kiếm, vì giận tức nên muốn làm hại Như Lai. Nhưng đức Như Lai vẫn hiền hòa vui vẻ, không có vẻ giận. Vậy người ấy có phá hoại được thân Như Lai mà thành tội nghịch hay chăng?”

“Bạch Thế Tôn! Không thể được. Vì sao vậy? Thân Như Lai không ai có thể phá hoại được. Vì sao vậy? Vì không có cái thân kết tụ, chỉ có pháp tánh. Tánh của pháp tánh, tất nhiên là không thể phá hoại. Vậy người ấy làm sao có thể phá hoại thân Phật? Chỉ vì người ấy đem lòng ác muốn làm hại Phật, cho nên thành tội vô gián. Vì nhân duyên ấy, các thí dụ đưa ra có thể giúp người ta hiểu được pháp chân thật.”

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ta muốn nói, nay ông đã nói.

¹ Nhị chủng thuyết: thuyết dạy hai nghĩa khác nhau, như một nghĩa là có tánh, một nghĩa là vô tánh. Phật vì chúng sanh mà thuyết pháp tánh, lại vì các bậc hiền thánh mà thuyết là không có pháp tánh. Vì thế nên gọi là nhị chủng thuyết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có kẻ ác muốn hại mẹ mình, bèn núp dưới đồng rơm ngoài đồng ruộng. Bà mẹ đem cơm ra đồng cho con. Thấy mẹ từ xa, người ấy sanh lòng muốn hại mẹ, liền lấy dao ra mài. Bà mẹ đã biết, bèn trốn vào trong đồng rơm. Người ấy cầm dao, vừa đi quanh đồng rơm vừa chém. Chém xong, lấy làm thỏa dạ, tưởng rằng đã giết được mẹ rồi. Sau đó, bà mẹ từ trong đồng rơm bước ra, trở về nhà. Ý ông thế nào? Người ấy có tạo thành tội vô gián chăng?”

“Thế Tôn! Không thể nói chắc được. Vì sao vậy? Nếu nói rằng người ấy có tội, thì thân thể bà mẹ phải bị chém. Nhưng thân thể của bà không bị tổn hại, sao có thể nói rằng người ấy có tội? Nhưng nếu nói là không có tội, thì lúc tưởng là đã giết mẹ rồi, lấy làm thỏa dạ, sao có thể nói là không tội? Tuy người ấy chưa tạo ra đầy đủ tội nghịch, nhưng cũng là nghịch. Vì nhân duyên ấy, các thí dụ đưa ra có thể giúp người ta hiểu được pháp chân thật.”

Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta nói ra rất nhiều thí dụ phương tiện để so sánh với giải thoát. Tuy dùng vô số thí

dụ, nhưng thật ra chẳng thể lấy thí dụ mà so sánh được. Tùy theo nhân duyên, có khi ta có thể nói ra thí dụ, cũng có khi không thể nói ra bằng thí dụ.

“Cho nên giải thoát thành tựu vô lượng công đức như vậy, hướng về *Niết-bàn*. *Niết-bàn*, Như Lai cũng có vô lượng công đức như vậy. Vì có đầy đủ vô lượng công đức như vậy nên gọi là Đại *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết chỗ đến của Như Lai là không cùng tận. Nếu chỗ ấy là không cùng tận, thì nên biết rằng thọ mạng của Như Lai cũng là không cùng tận.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông có thể khéo hộ trì Chánh pháp. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn dứt hết các phiền não trói buộc thì nên hộ trì Chánh pháp giống như vậy.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN NĂM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN SÁU

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần ba¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo kinh Đại *Niết-bàn* vi diệu này, có bốn hạng người có thể ủng hộ Chánh pháp, kiến lập Chánh pháp, nghĩ tưởng đến Chánh pháp, có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương theo cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui.

“Bốn hạng người ấy là những ai? Thứ nhất là những người ra đời có đủ tánh phiền não. Thứ nhì là các vị *Tu-đà-hoàn* và *Tu-đà-hàm*. Thứ ba là các vị *A-na-hàm*. Thứ tư là các vị *A-la-hán*.² Bốn hạng người này xuất hiện ở đời có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương theo cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui.

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm Tứ y, thứ 8 (Tứ y phẩm, đệ bát). Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiền thì từ đây bắt đầu quyển 4, phẩm thứ 9.

² Đây là bốn Thánh quả theo Thanh văn thừa, được xếp từ thấp lên cao như sau: 1. *Tu-đà-hoàn* (Sanskrit: *śrotāṇi*) dịch nghĩa: Nhập lưu, Dự lưu, là bậc bắt đầu dự vào hàng Thánh quả. 2. *Tu-đà-hàm* (Sanskrit: *sakṛdāgāmin*), dịch nghĩa: Nhất lai, còn chia làm hai bậc là Nhất lai hướng, tức bậc mới chứng nhập, và Nhất lai quả, tức là bậc đã chứng quả trọn vẹn. Đây là quả vị chỉ còn tái sanh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo. 3. *A-na-hàm* (Sanskrit: *anāgāmin*), dịch nghĩa: Bất lai, Bất hoàn, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả. 4. *A-la-hán* (Sanskrit: *arhat*), dịch nghĩa là Bất sanh, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử. Theo Thanh văn thừa thì quả vị này là cao nhất, là Niết-bàn giải thoát. Cần chú ý trong các tôn hiệu của Phật cũng có danh xưng *A-la-hán*, nhưng được dùng với nghĩa khác chứ không chỉ quả vị này.

“Sao gọi là có đủ tánh phiền não? Như người có thể vâng giữ giới cấm, đầy đủ các oai nghi, kiến lập Chánh pháp, theo Phật nghe pháp, hiểu được nghĩa lý rồi phân biệt giảng rộng với người khác. Chẳng hạn như nói rằng: ít ham muốn là hợp đạo, nhiều ham muốn là trái đạo... giảng rộng tám điều giác ngộ¹ của bậc đại nhân như vậy, đối với kẻ phạm tội liền dạy họ phát lộ sám hối² để diệt trừ tội lỗi, hiểu rành những phép phương tiện và sở hành bí mật của Bồ Tát. Gọi là phạm phu thì chẳng phải là người có đủ tám điều giác ngộ.³ Người có đủ tám điều giác ngộ thì chẳng gọi là phạm phu, gọi là Bồ Tát, chẳng gọi là Phật.

“Hạng người thứ nhì là các vị *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*. Các vị này nếu được Chánh pháp, thọ trì Chánh pháp, theo Phật nghe pháp, liền y như chỗ đã nghe mà ghi chép, thọ trì, đọc tụng, đem giảng giải với người khác. Như với các vị này mà bảo rằng nghe pháp rồi chẳng ghi chép, chẳng thọ trì, chẳng đem giảng giải cho người khác, lại nói rằng Phật cho phép chứa trữ nô tỳ, những vật bất

¹ Tám điều giác ngộ, rõ biết của bậc đại nhân được giảng rõ trong kinh Bát đại nhân giác. 一 世間無常覺，二 多欲為苦覺，三 心無厭足覺，四 懈怠墮落覺，五 愚痴生死覺，六 貧苦多怨覺，七 五欲過患覺，八 生死熾然苦惱無量覺。 Một là biết rõ thế gian vô thường; hai là biết rõ nhiều tham dục là khổ; ba là biết rõ tâm không nhàm chán, không biết đủ, nên phải lưu ý mà phòng hộ, xa lìa năm món dục; bốn là biết rõ sự lười nhác dẫn đến trụy lạc, sa đọa; năm là biết rõ sự ngu si là cội gốc dẫn đến phải trầm luân trong sanh tử, cho nên cần phải tinh tấn học hỏi Chánh pháp để thoát ra; sáu là biết rõ sự nghèo khổ bần cùng sanh nhiều oán hận, dễ sa vào tội lỗi, vì thế phải mở rộng lòng bố thí, cứu giúp những kẻ bần cùng; bảy là biết rõ chỗ xấu ác, gây ra lỗi lầm của năm món dục; tám là biết rõ sanh tử như ngọn lửa thiêu đốt khổ não vô lượng.

² Phát lộ sám hối: tự mình bộc lộ, bày tỏ chỗ sai trái, phạm lỗi của mình ra cho mọi người đều biết và quyết tâm hối cải không tái phạm nữa.

³ Người có đủ tám đức giác tri dạy trong kinh Bát Đại Nhân Giác (tám đức giác tri, tám việc giác tri của bậc Đại nhân, bậc Bồ Tát).

tịnh, đều là chuyện vô lý. Như vậy là hạng người thứ nhì. Các vị này chưa được như hạng người thứ ba. Được như hạng người thứ ba gọi là Bồ Tát đã được thọ ký.

“Hạng người thứ ba là các vị *A-na-hàm*. Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* phủ báng Chánh pháp, như nói: Như Lai cho phép chứa trữ nô tỳ, tôi tớ, những vật bất tịnh; hoặc nói các vị thọ trì kinh điển, sách luận ngoại đạo; hoặc nói các vị bị các phiền não khách trần¹ ngăn trở, bị các phiền não từ trước che lấp; hoặc nói các vị giấu giếm *xá-ly* chân thật của Như Lai; hoặc nói các vị bị các bệnh ở ngoài gây nano hại, hoặc bị rắn độc bốn đại xâm tổn; hoặc nói các vị theo luận thuyết chấp ngã, đều là những việc vô lý.

“Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* giảng thuyết pháp vô ngã, đó là việc có lý. Nếu bảo rằng các vị giảng lễ chấp trước theo pháp thế gian, đó là việc vô lý. Nếu bảo các vị giảng pháp Đại thừa tiếp nối chẳng dứt, đó là việc có lý.

“Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* có cái thân chứa tám vạn loại trùng,² đó cũng là việc vô lý. Nếu bảo rằng các vị đã vĩnh viễn xa lìa sự dâm dục, cho đến trong giấc mộng cũng không phạm việc bất tịnh, đó là việc có lý. Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* đến ngày lâm chung sanh lòng sợ sệt, đó cũng là việc vô lý.

“Vậy *A-na-hàm* có nghĩa là gì? Như trước đây ta có nói, bậc *A-na-hàm* chẳng còn phải trở lại thế gian này; những lỗi lầm tai hại từ trước chẳng còn có thể nhiễm ô. Nếu vị ấy còn tới lui ở cõi thế gian này, đó gọi là Bồ Tát đã được

¹ Phiền não khách trần (*Khách trần phiền não*): Phiền não ví như *khách trần*. Phiền não chẳng phải là vật sẵn có ở nơi mình, mà là từ bên ngoài đến (khách), chỉ vì mình mê lầm nên ngỡ khách là chủ mà thôi. Chính cái tâm trong sạch sẵn có mới là chủ. Vậy nên gọi phiền não là *khách*. Lại nữa, phiền não bám vào như bụi dính dơ, cho nên gọi là *trần* (bụi bặm).

² Cái thân có tám vạn loại trùng: chỉ thân xác thịt dễ hư hoại, thổi rửa, là chỗ nường nấu, chui rúc của muôn loại vi trùng.

thọ ký, chẳng bao lâu sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó là hạng người thứ ba.

“Hạng người thứ tư gọi là *A-la-hán*. Vị *A-la-hán* là người đã dứt hết phiền não, đã trút bỏ gánh nặng, đã được sự lợi ích cho mình, đã làm xong việc phải làm, trụ ở địa vị thứ mười.¹ Bậc ấy được trí tự tại, tùy theo sự ưa thích của chúng sanh có thể thị hiện ra mọi thứ hình sắc, ảnh tượng. Như chỗ trang nghiêm của vị này, nếu muốn thành Phật đạo liền có đủ khả năng để thành. Có thể thành tựu vô lượng công đức như vậy nên gọi là *A-la-hán*.”

“Đó gọi là bốn hạng người xuất hiện ở đời có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương cậy cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui. Các vị này đều là bậc tối tôn, tối thắng trong cõi trời người, không khác gì đức Như Lai. Gọi là bậc cao trội trong loài người tức là chỗ quay về nương theo của cả nhân loại và chư thiên.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con chẳng nương theo bốn hạng người ấy. Vì sao vậy? Như trong kinh *Cồ-sư-la*² Phật dạy ông *Cồ-sư-la* rằng: ‘Như có thiên ma hay *Phạm* thiên, vì muốn phá hoại nên biến ra hình Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt trang nghiêm, tám mươi vẻ đẹp, hào quang chiếu quanh một tầm,³ khuôn mặt tròn

¹ Địa vị thứ mười (Đệ thập địa): Địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo trong Thanh Văn Thừa. Thanh Văn Thừa có mười địa vị: 1. Thọ tam quy địa 2. Tín địa 3. Pháp địa 4. Nội phạm phu địa 5. Học tín giới địa 6. Nhập nhân địa 7. Tu-dà-hoàn địa 8. Tư-dà-hàm địa 9. *A-na-hàm* địa 10. *A-la-hán* địa. Cần phân biệt với Thập địa của Bồ Tát.

² *Cồ-sư-la* (瞿師羅) (*Sanskrit: Ghosira, Pāli: Ghosita*) cũng đọc là *Cụ-sử-la* (具史羅), *Cù-tư-la* (瞿私羅) hay *Cù-sử-la* (幼史羅), dịch nghĩa là Mỹ âm (美音) hay Diệu âm thanh (妙音聲). Đây là tên một vị trưởng giả trong kinh Trung bản khởi (中本起經). Kinh *Cồ-sư-la* nhắc đến ở đây có lẽ là tên khác của kinh này (Đại chánh tạng, quyển 4, trang 147, kinh số 196).

³ Tầm: đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 0,33 mét. Như vậy, mỗi tầm có thể là vào khoảng 2,64 mét.

đầy như trăng rằm sáng rõ, có lông trắng ở khoảng giữa hai chân mày màu trắng như ngọc, như tuyết. Nếu có người hình thể trang nghiêm như vậy đi đến chỗ ông, thì ông nên xét kỹ xem là thật hay là giả. Khi biết rõ [là ma giả dạng] rồi thì nên hàng phục nó.’

“Thế Tôn! Bọn ma ấy có thể hóa làm thân Phật được, hướng chi là các thân như *A-la-hán*, *A-na-hàm*... của bốn hạng người trên, hoặc những việc như nằm ngồi giữa không trung, hông trái phun nước, hông phải phun lửa, thân thể tuôn ra khói lửa như một đám lửa. Vì nhân duyên ấy, với những hạng người này con chẳng sanh lòng tin, hoặc như có thuyết giảng điều chi, con cũng không thể nhìn nhận, cũng không sanh tâm cung kính mà nương theo họ.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đối với những điều chính ta giảng thuyết, nếu có lòng nghi còn chẳng nên nhận, hướng chi là với những hạng người ấy. Cho nên phải khéo phân biệt biết rõ là điều lành hay dữ, nên làm hay chẳng nên làm. Nếu được như vậy thì sẽ thọ hưởng sự yên vui lâu dài.

“Thiện nam tử! Ví như con chó hoang ban đêm vào nhà người ta. Kẻ tôi tớ nhà ấy nếu hay biết được, liền đuổi mắng rằng: ‘Mày mau đi khỏi đây. Nếu mày chẳng đi ngay tao sẽ giết mày.’ Chó hoang nghe vậy liền bỏ đi không dám trở lại. Từ nay trở đi các ông cũng nên làm như vậy để hàng phục ma *Ba-tuần*. Nên nói như thế này: ‘*Ba-tuần*! Nay ông không nên biến ra hình tượng như vậy. Nếu ông còn cố ý hóa hiện như vậy nữa, ta sẽ dùng năm sợi dây mà trói buộc ông.’ Ma nghe lời ấy ắt sẽ ra đi, cũng như con chó hoang kia không còn dám trở lại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy trưởng giả *Cồ-sư-la* rằng: ‘Nếu ông có thể dùng cách ấy

mà hàng phục ma thì cũng có thể đến gần Đại Niết-bàn.’ Như Lai cần chi phải nói rằng bốn hạng người ấy là chỗ quay về nương theo? Bốn hạng người như vậy có giảng thuyết điều chi, chưa chắc đã là đáng tin.”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ngay như những điều ta thuyết dạy, cũng là như vậy, chẳng ra ngoài lẽ ấy.

“Thiện nam tử! Ta vì hàng Thanh văn mắt thịt mà nói việc hàng phục chúng ma, không phải vì những người tu học Đại thừa mà nói. Hàng Thanh văn dẫu có thiên nhãn cũng gọi là mắt thịt. Người tu học Đại thừa tuy mang mắt thịt nhưng gọi là Phật nhãn. Vì sao vậy? Kinh Đại thừa này gọi là Phật thừa, cao quý hơn hết, vượt trội hơn hết.

“Thiện nam tử! Ví như có người mạnh mẽ, oai dũng. Những kẻ yếu đuối nhút nhát thường đến nương tựa người ấy. Người mạnh mẽ ấy thường dạy những kẻ yếu đuối nhút nhát rằng: ‘Các ông nên cầm cung tên như thế này, luyện tập múa giáo, móc câu, quăng dây trời như thế này...’ Rồi lại dạy rằng: ‘Trong việc chiến đấu, tuy như đi trên mũi nhọn cũng không được sợ sệt. Hãy nhìn người khác với ý tưởng coi khinh là yếu ớt. Tự mình nên có tư tưởng là người mạnh mẽ. Như gặp người vốn không can đảm dũng mãnh nhưng giả làm bộ dạng mạnh mẽ, cầm cung xách đao cùng mọi thứ khí giới bước ra giữa trận lớn tiếng quát thét; đối với người ấy đừng sanh lòng sợ sệt. Hạng người như vậy, nếu thấy ông chẳng khiếp sợ, nên biết rằng chẳng bao lâu họ sẽ tự tan rã, bại hoại, cũng như con chó hoang kia vậy.’

“Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, thường dạy các vị Thanh văn rằng: ‘Các ông chớ nên sợ ma *Ba-tuần*. Nếu ma *Ba-tuần* hóa làm thân Phật và đi đến chỗ các ông, các ông nên tinh cần giữ tâm vững chãi, hàng phục ma ấy.

Khi ấy ma sẽ phải lo sầu chẳng vui, theo đường cũ mà rút lui.

“Thiện nam tử! Như người dũng mạnh kia, chẳng chịu bắt chước theo kẻ khác. Người tu học Đại thừa cũng thế, khi nghe được đủ các kinh điển sâu xa bí mật, trong lòng lấy làm vui sướng, chẳng hề kinh sợ. Vì sao vậy? Vì người tu học Đại thừa như vậy vốn đã từng cúng dường, cung kính, lễ bái vô số đức Phật trong quá khứ, dẫu có vô số ma muốn đến quấy rối, phá hoại thì đối với việc ấy người cũng chẳng hề kinh sợ.

“Thiện nam tử! Ví như có người được món thuốc *a-kiệt-đà*,¹ chẳng còn sợ bất cứ loài rắn độc nào. Loại thuốc này có thể giải trừ tất cả các loại chất độc. Kinh Đại thừa này cũng như vậy, có công năng như loại thuốc kia, không sợ tất cả các thứ độc hại của chúng ma, lại còn có thể hàng phục khiến cho không còn dấy lên được nữa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có một con rồng tánh hay ganh ghét, xấu xa. Khi muốn hại người thì lấy mắt mà nhìn hoặc dùng miệng mà phun, cho nên tất cả những giống sư tử, cọp, beo, sói, chó đều sợ sệt. Các loài thú dữ ấy, hoặc nghe tiếng nó, hoặc nhìn thấy nó, hoặc đụng chạm với nó đều phải mất mạng.

“Nhưng có một người giỏi về chú thuật, có thể dùng sức của thần chú mà làm cho các loài rồng độc, chim kim sí cùng với voi dữ, sư tử, cọp, beo, sói thấy đều trở nên hiền hòa, dùng để cưỡi hoặc kéo xe. Những loài thú ấy thấy người giỏi về chú thuật kia liền chịu khuất phục.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng thế, nhìn thấy ma

¹ Tên một loại thuốc quý trị được bách bệnh, phiên âm từ Phạn ngữ Agada, cũng đọc là a-già-dà, dịch nghĩa là vô bệnh, phổ khử hay bất tử dược.

Ba-tuần thì thấy đều khiếp sợ. Còn ma *Ba-tuần* lại chẳng hề sợ sệt, cứ làm việc của ma.

“Người tu học Đại thừa lại cũng như người giỏi chú thuật kia, thấy hàng Thanh văn khiếp sợ những việc của ma, đối với Đại thừa chẳng đem lòng tin tưởng, ưa thích, nên trước dùng phương tiện hàng phục chúng ma, khiến cho trở nên hiền hòa, có thể cưới được, rồi nhân đó mới giảng rộng đủ các môn diệu pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy người điều phục chúng ma rồi, không còn sợ sệt, đối với Chánh pháp vô thượng Đại thừa mới sanh lòng tin tưởng, ưa thích mà nói rằng: ‘Chúng ta từ nay đối với Chánh pháp này không nên ngăn trở nữa.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác đối với phiền não sanh lòng sợ sệt. Những người tu học Đại thừa thấy đều không khiếp sợ. Người tu học Đại thừa có sức mạnh như vậy. Vì nhân duyên này, nên những điều ta thuyết dạy trước đây là vì muốn cho hàng Thanh văn, Duyên giác điều phục các ma, chẳng phải vì hàng Đại thừa mà nói.

“Kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này không thể tiêu mất, không thể thua kém, rất kỳ diệu và đặc biệt! Nếu có người nghe được kinh điển này rồi sanh lòng tin tưởng, thọ trì, có thể tin rằng Như Lai là pháp thường trụ, đó là người rất ít có, ví như hoa *ưu-đàm*.

“Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, nếu như có người nghe được nghe kinh điển Đại thừa vi diệu như thế này rồi đem lòng tin tưởng, kính trọng, nên biết rằng những người ấy trong đời vị lai, cho đến trăm nghìn ức kiếp chẳng rơi vào các nẻo dữ.”

Bấy giờ, Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, sẽ có trăm ngàn vô lượng chúng sanh phỉ báng và chẳng tin vào kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, sau khi Phật nhập *Niết-bàn* bao lâu thì những chúng sanh ấy sẽ phỉ báng kinh này? Lại có những chúng sanh thuần thiện nào có thể cứu vớt những kẻ phỉ báng giáo pháp?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ta nhập *Niết-bàn* rồi, trong bốn mươi năm kinh Đại thừa này sẽ được truyền bá rộng rãi trong cõi *Diêm-phù-đề*. Nhưng sau đó lại đành mai một.

“Thiện nam tử! Ví như các loại mía đường, nếp hương, đường phèn, sữa, bơ sữa, *đề-hồ*, tùy theo mỗi xứ mà người dân đều chọn một món trong đó cho là ngon nhất. Lại có những người chỉ ăn toàn cháo kê. Những người ấy cũng nói rằng: ‘Món mà chúng tôi ăn là ngon nhất.’ Ấy là những người ít phước nên phải chịu nghiệp báo. Nếu là người có phước thì tai chẳng hề nghe đến cháo kê, chỉ ăn toàn các loại gạo ngon, mía ngọt, đường phèn, *đề-hồ*.

“Kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này cũng thế. Những kẻ căn cơ dần độn, ít phước chẳng hề thích nghe. Cũng như những kẻ ít phước kia không ưa các loại gạo ngon, đường phèn... hàng Nhị thừa¹ cũng thế, không ưa kinh Đại *Niết-bàn* cao trổi nhất này. Như có những chúng sanh sẵn lòng ưa thích nghe và thọ trì kinh này, nghe rồi vui vẻ, chẳng sanh lòng phỉ báng, cũng như những người có phước kia, được ăn toàn các loại gạo ngon.

“Thiện nam tử! Ví như có một vị vua ở giữa vùng núi non hiểm trở. Tuy vua ấy có các món mía đường, gạo ngon, đường phèn... nhưng cho là khó kiếm nên tham tiếc mà tích trữ, chẳng dám ăn vì sợ hết đi, chỉ ăn toàn món cháo kê mà thôi. Có một vị vua nước khác nghe được chuyện

¹ Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

ấy, lấy làm thương xót và buồn cười, liền cho xe chở gạo ngon, mía đường đến biếu tặng. Vua kia nhận được rồi, liền phân phát rộng ra khắp nước để cùng ăn. Dân chúng ăn xong, lấy làm vui sướng, nói rằng: ‘Nhờ có vị vua kia nên chúng ta mới được ăn những món ít có này.’

“Thiện nam tử! Bốn hạng người kia lại cũng như vậy. Họ là những tướng soái của Đại pháp Vô thượng này. Trong bốn hạng người ấy, như có một người nhìn thấy ở phương khác có vô số Bồ Tát, dẫu tu học kinh điển Đại thừa này, tự mình sao chép hay khiến người khác sao chép, vì lợi dưỡng hay vì danh dự, hoặc vì muốn hiểu rõ pháp, hoặc vì muốn làm người cho kẻ khác nương theo, hoặc vì muốn trao đổi rộng rãi với các kinh khác, nhưng lại chẳng đủ sức vì người khác mà giảng thuyết. Nhìn thấy như vậy rồi, vị ấy liền mang kinh điển vi diệu này đến phương ấy mà tặng cho các Bồ Tát kia, khiến cho các vị ấy phát tâm *bồ-đề* vô thượng, trụ yên nơi *bồ-đề*. Các Bồ Tát ấy được kinh này rồi, liền vì người khác mà giảng rộng, khiến vô lượng chúng sanh được hưởng thọ vị pháp của Đại thừa như thế này. Đó đều là nhờ sức của một vị Bồ Tát mà những ai chưa nghe kinh này thấy đều được nghe, cũng như nhờ sức của vị vua kia mà ai nấy đều được món ăn ít có.

“Lại nữa, thiện nam tử! Kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này lưu hành ở xứ nào, nên biết rằng vùng đất đó hẳn là kim cang, người ở đó cũng như kim cang. Nếu ai có thể nghe được kinh này liền không còn thối chuyển đối với quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, có cầu nguyện việc chiắt đều được thành tựu. Như hôm nay ta tuyên thuyết ra đây, *tỳ-kheo* các ông nên khéo thọ trì. Nếu những chúng sanh nào chẳng thể nghe được kinh điển như thế này, nên biết là những người ấy rất đáng thương xót. Vì sao

vậy? Vì những người ấy chẳng đủ sức thọ trì kinh điển Đại thừa nghĩa lý rất sâu xa này.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai nhập *Niết-bàn* rồi, trong bốn mươi năm kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này sẽ được lưu hành rộng rãi trong cõi *Diêm-phù-đề*, sau đó thì đành mai một. Nhưng rồi bao lâu sau nữa sẽ được xuất hiện trở lại?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cho đến khi Chánh pháp của ta còn ở cõi thế được tám mươi năm, thì trong bốn mươi năm đầu kinh này sẽ đổ cơn mưa pháp lớn ở cõi *Diêm-phù-đề*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Vào lúc Chánh pháp đã diệt, Chánh giới bị tiêu hủy, phi pháp tăng trưởng, không có chúng sanh nào làm theo đúng pháp, liệu còn ai có thể nghe nhận, phụng trì, đọc tụng kinh này cho thông thuộc, cùng là cúng dường, cung kính, sao chép, giảng thuyết kinh này? Xin Như Lai thương xót chúng sanh, phân biệt thuyết rộng, khiến chư Bồ Tát nghe rồi thọ trì; thọ trì rồi liền không còn thối chuyển đối với tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Lúc ấy, Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông khéo có thể hỏi ta về nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát sông *Hy-liên*¹ mà phát tâm *bồ-đề*, thì mới có thể ở vào đời xấu ác ấy² mà thọ trì kinh điển như thế này, chẳng sanh lòng phỉ báng.

“Thiện nam tử! Như người có thể ở nơi chư Phật Thế Tôn nhiều như số cát một con sông *Hằng* mà phát tâm

¹ Sông Hy-liên (熙連, Sanskrit: *Hiranyavati* - có chỗ cũng viết là 希連).

² Tức là vào lúc Chánh pháp đã diệt như ngài Ca-diếp vừa nêu lên trong câu hỏi trước đó.

bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại ưa thích kinh điển này, nhưng không thể vì người khác mà phân biệt giảng rộng.

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát hai sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại hiểu đúng và tin tưởng, ưa thích, thọ trì, đọc tụng, nhưng cũng không thể vì người khác mà phân biệt giảng rộng.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát ba sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh. Tuy có thể vì người khác giảng thuyết nhưng chưa giảng được nghĩa sâu.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát bốn sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được một phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này. Tuy là giảng thuyết nhưng cũng chưa được đầy đủ.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát năm sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được tám phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát sáu sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng

được mười hai phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát bảy sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được mười bốn phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát tám sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, khuyến khích và làm cho người khác sao chép. Tự mình có thể nghe và thọ nhận, lại khuyến khích và làm cho người khác nghe và thọ nhận, đọc tụng thông thuộc, kiên trì ủng hộ; vì lòng thương xót chúng sanh trong thế gian mà cúng dường kinh này, lại khuyến khích và làm cho người khác cúng dường. Đối với các việc như cung kính, tôn trọng, đọc tụng, lễ bái kinh này, lại cũng thực hiện đầy đủ như vậy. Người ấy có thể giảng trọn ý nghĩa kinh này, như là: Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi, rất ráo yên vui; giảng rộng nghĩa tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; hiểu rõ được chỗ pháp tạng của Như Lai. Người ấy đã cúng dường chư Phật như vậy rồi, kiến lập Chánh pháp vô thượng như thế này và thọ trì, ủng hộ.

“Như có người vừa mới phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, nên biết rằng trong đời vị lai người ấy sẽ có khả năng kiến lập được Chánh pháp như thế này và thọ trì, ủng hộ. Cho nên hiện nay các ông có thể biết được những người hộ pháp trong đời vị lai. Vì sao vậy? Vì người

vừa mới phát tâm ấy trong đời vị lai ắt sẽ đủ sức hộ trì Chánh pháp vô thượng.

“Thiện nam tử! Có những *tỳ-kheo* xấu, nghe ta vào *Niết-bàn* họ chẳng sanh lo buồn, nói rằng: “Hôm nay Như Lai nhập *Niết-bàn*, thật vui thích biết bao! Như Lai ở đời này luôn ngăn trở sự lợi dưỡng của chúng ta. Nay Như Lai đã nhập *Niết-bàn*, còn ai ngăn trở làm mất sự lợi dưỡng của chúng ta nữa? Nếu chẳng có ai ngăn trở thì chúng ta lại sẽ được sự lợi dưỡng như cũ. Như Lai ở đời này đưa ra những giới cấm rất nghiêm khắc. Nay Như Lai nhập *Niết-bàn*, chúng ta sẽ buông bỏ hết. Áo *cà-sa* vốn là pháp thức chúng ta đã thọ lãnh, từ nay chúng ta sẽ bỏ đi như tháo bỏ lá phướn trên ngọn cây.” Những kẻ như vậy sẽ phỉ báng, chống lại kinh Đại thừa này.

“Thiện nam tử! Nay ông nên ghi nhớ lấy điều này: ‘Chỉ có chúng sanh nào thành tựu đầy đủ vô lượng công đức mới có thể tin được kinh điển Đại thừa này, tin rồi thọ trì. Ngoài ra, trong các chúng sanh khác còn có những người ưa thích pháp. Nếu có thể rộng vì những người ấy mà giảng thuyết kinh này, họ được nghe rồi thì những ác nghiệp đã tạo ra trong vô lượng vô số kiếp đã qua thấy đều tiêu diệt.

“Những ai chẳng tin kinh điển này, ở đời hiện tại sẽ chịu vô số bệnh khổ não hại, nhiều người trong số ấy thường bị người mắng nhiếc, làm nhục. Sau khi qua đời sẽ bị người ta khinh chê, lại sanh làm người mặt mũi hình tướng xấu xí, việc mưu sanh vất vả khó khăn, thường không được đầy đủ, tuy có kiếm được đôi chút cũng chỉ là những món thô xấu, tồi tệ. Rồi đời này qua đời khác họ luôn sanh ra trong những cảnh bần cùng, hạ tiện, sanh vào những nhà tà kiến phỉ báng Chánh pháp. Cho đến lúc lâm chung, hoặc gặp buổi loạn lạc đao binh, vua chúa bạo

ngược, hoặc là bị việc xâm hại bức bách bởi những kẻ oán thù hiềm khích. Dầu họ có bạn lành nhưng phải xa cách chẳng được gặp gỡ. Những thứ cần dùng trong cuộc sống, mong cầu đều chẳng được. Dầu có được đôi chút lợi lạc nhưng thường phải đói khát. Chỉ những kẻ tầm thường, hạ tiện mới giao du với họ; hàng quốc vương, đại thần đều khinh rẻ không biết đến tên tuổi họ. Như họ có nói ra điều chi rất hợp lý cũng chẳng ai tin nhận. Người như vậy không thể sanh về những nơi tốt đẹp, cũng như con chim bị chặt cánh không thể bay đi. Người này cũng thế, trong đời vị lai không thể được sanh về những nơi tốt đẹp trong cõi trời người.

“Nếu ai có thể tin vào kinh điển Đại thừa này, tuy đáng phải thọ hình tướng thô xấu¹ nhưng nhờ công đức của kinh nên sẽ được hình dung đoan chánh, oai nghiêm, sức mạnh ngày càng tăng. Người ta và chư thiên đều muốn được gặp gỡ, cung kính, yêu mến, chẳng muốn rời xa người ấy. Các bậc quốc vương, đại thần cùng với thân thuộc của họ, nếu nghe người ấy nói ra điều gì đều kính trọng tin theo.

“Trong hàng đệ tử Thanh văn của ta, như ai muốn làm nên việc ít có hơn hết, thì nên vì thế gian mà giảng rộng kinh điển Đại thừa như thế này.

“Thiện nam tử! Ví như sương mù, dù muốn tồn tại cũng chẳng qua khỏi lúc mặt trời mọc. Khi mặt trời đã hiện ra, liền tan biến chẳng còn gì. Thiện nam tử! Nghiệp ác của chúng sanh lại cũng như vậy, tồn tại ở đời cũng chẳng qua khỏi lúc chúng sanh được thấy mặt trời Đại *Niết-bàn*. Khi mặt trời Đại *Niết-bàn* xuất hiện liền có thể tiêu trừ hết thảy các nghiệp ác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người cạo tóc xuất

¹ Nghĩa là do những nghiệp ác đã làm trước đây.

gia, tuy mặc áo *cà-sa* nhưng chưa được thọ mười giới *sa-di*.¹ Nếu có người trưởng giả đến thỉnh chúng tăng thì người chưa thọ giới ấy cũng được thỉnh cùng với đại chúng. Tuy chưa thọ giới cũng đã được dự vào hàng tăng chúng. Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh phát tâm bắt đầu tu học kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn*, sao chép và thọ trì, đọc tụng kinh thì cũng được giống như vậy, tuy chưa được đầy đủ các địa vị trong *Thập địa*² nhưng cũng đã dự vào trong số *Bồ Tát Thập trụ*.³

“Như có những chúng sanh là đệ tử Phật, hoặc chẳng phải đệ tử Phật, hoặc vì tham lam, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì lợi dưỡng mà nghe và thọ trì kinh này, nghe rồi không chê bai, thậm chí chỉ là một bài kệ trong kinh, nên biết rằng những người ấy đã được đến gần quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta dạy rằng có bốn hạng người là chỗ nương theo của thế gian. Thiện nam tử! Không có lý nào mà bốn hạng người ấy đối với những điều Phật đã thuyết lại nói rằng không phải Phật thuyết. Vì vậy mà ta nói rằng bốn hạng người ấy là chỗ nương theo của thế gian. Thiện nam tử! Các ông nên cúng dường bốn hạng người ấy.”

Bồ Tát *Ca-diếp lại* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm sao

¹ Mười giới của sa-di: 1. Không sát sanh; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không cài hoa, xức dầu thơm, thoa phấn đẹp; 7. Không đàn ca múa hát; 8. Không nằm ngò trên giường rộng, ghế cao; 9. Không ăn sai giờ, nghĩa là chỉ ăn mỗi ngày một lần trước giờ Ngọ; 10. Không sở hữu, sử dụng tiền, vàng, đồ trang sức quý báu.

² Mười địa (Thập địa): Mười địa vị của Bồ Tát Đại thừa: 1. Hoan hỷ địa; 2. Ly cấu địa; 3. Phát quang địa; 4. Diêm huệ địa; 5. Cực nan thắng địa; 6. Hiện tiền địa; 7. Viễn hành địa; 8. Bất động địa; 9. Thiện huệ địa; 10. Pháp vân địa.

³ Mười trụ (Thập trụ): 1. Phát tâm trụ; 2. Trì địa trụ; 3. Tu hành trụ; 4. Sanh quý trụ; 5. Phương tiện cụ túc trụ; 6. Chánh tâm trụ; 7. Bất thối trụ; 8. Đồng chơn trụ; 9. Pháp vương tử trụ; 10. Quán đánh trụ.

chúng con nhận biết được bốn hạng người ấy để cúng dường?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Nếu như có người kiến lập, hộ trì Chánh pháp thì những hạng người này sẽ đi theo thừa thĩnh, nên bỏ cả thân mạng mà cúng dường. Như ta thuyết dạy trong kinh Đại thừa này:

*Nếu có người biết pháp,
Dù người già, người trẻ,
Nên thành tâm cúng dường,
Cung kính và lễ bái,
Như người bà-la-môn,
Thờ phụng vị thần lửa.*

*Nếu có người biết pháp,
Dù người già, người trẻ,
Nên thành tâm cúng dường,
Cung kính và lễ bái,
Cũng như hàng chư thiên,
Hầu hạ vị Đế-thích.”*

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy, cúng dường bậc sư trưởng nên làm như vậy. Nay con có chỗ nghi, xin Phật giảng rộng. Như có bậc trưởng lão nghiêm trì giới luật, theo người trẻ tuổi để học hỏi và thọ nhận những điều chưa biết, làm sao vị trưởng lão ấy lại nên lễ kính [người trẻ tuổi]? Nếu như [vị ấy] lễ kính [người trẻ tuổi] thì không thể gọi là bậc trì giới.

“Lại như người trẻ tuổi nghiêm trì giới luật, theo người cao niên không giữ giới để học hỏi và thọ nhận những điều chưa biết, vậy có nên lễ kính [kẻ phá giới kia] chăng?

“Như có người xuất gia theo người tại gia để học hỏi và thọ nhận những điều chưa được nghe, có nên lễ kính [người tại gia ấy] hay không?

“Theo lý thì người xuất gia không nên lễ kính người tại gia; trong Phật pháp thì người nhỏ tuổi phải cung kính bậc cao niên, vì bậc cao niên đã thọ giới cụ túc trước và thành tựu các oai nghi, cho nên phải cung kính cúng dường. [Nhưng] Phật có dạy: ‘Phật pháp không chấp nhận những kẻ phá giới, họ như cỏ dại trong đám ruộng tốt.’

“Lại như Phật vừa dạy: ‘Nếu có người biết pháp, dù người già, người trẻ, nên thành tâm cúng dường...’ cho đến ‘như hàng chư thiên hầu hạ vị Đệ-thích.’ Hai bài kệ ấy là nghĩa thế nào? Lễ nào Phật lại nói ra điều sai trái hay sao? Như Phật có nói: ‘Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ sai phạm.’ Vì sao Như Lai nói ra lời ấy? Lại trong các kinh khác Thế Tôn có nói: ‘Ta cho phép trưng trị những kẻ phá giới.’ Những lời dạy như thế ắt là không rõ nghĩa.”

Phật bảo Ca-diếp: “Thiện nam tử! Ta vì các vị Bồ Tát tu học Đại thừa trong đời vị lai mà dạy hai bài kệ trên, chẳng phải vì hàng đệ tử Thanh văn.

“Thiện nam tử! Như ta đã nói, vào lúc Chánh pháp đã diệt, Chánh giới bị tiêu hủy, những kẻ phá giới tăng trưởng, những sự phi pháp phát triển rất mạnh, hết thầy các bậc thánh đều ẩn dật không xuất hiện, những tỳ-đồ trai, tứ giá và những vật bất tịnh đều được thọ nhận và chứa trữ. Vào lúc ấy, tất sẽ có một trong bốn hạng người trên xuất hiện ở thế gian, cạo bỏ râu tóc xuất gia tu đạo. Vị ấy nhìn thấy các tỳ-kheo thọ nhận và chứa trữ tỳ-đồ trai, tứ giá và những vật bất tịnh, lại không biết thế nào là trong sạch hay bất tịnh, cũng không biết thế nào là đúng luật hay không đúng luật. Vị ấy vì muốn điều phục các tỳ-kheo như vậy nên cùng họ giao tiếp gần gũi, nhưng không nhiếp lấy những thói xấu của họ.¹ Từ chỗ sở hành của

¹ Giao tiếp gần gũi nhưng không nhiếp lấy những thói xấu: nguyên văn chữ Hán diễn đạt khái niệm này là “dữ cộng hòa quang bất đồng kỳ trần” (與共和光不同其塵). Về sau, quan điểm “hòa quang đồng trần” trở thành một trong các tôn chỉ của Đại thừa, với ý nghĩa đưa Chánh pháp vào đời sống thế tục để tiếp độ những kẻ lỗi lầm, trụ lạc. Có thể xem tư tưởng này là xuất phát từ đây.

bản thân cho đến chỗ sở hành của chư Phật, vị ấy đều khéo phân biệt rõ. Tuy thấy những người phạm các giới *ba-la-di*¹ nhưng vị ấy lặng thinh chẳng nêu tội ấy ra.² Vì sao vậy? Vị ấy nghĩ rằng: ‘*Ta ra đời là để kiến lập và hộ trì Chánh pháp.*’ Cho nên vị ấy lặng thinh chẳng nêu tội ấy ra.

“Thiện nam tử! Người như vậy là vì sự hộ pháp, nên dù có chỗ phạm giới cũng chẳng gọi là phá giới.

“Thiện nam tử! Ví như có vị quốc vương mang bệnh băng hà. Vị trừ quân³ còn non nớt chưa đủ sức nối ngôi cai trị. Bấy giờ, có một người *chiên-đà-la*⁴ giàu có vô cùng, lại có nhiều quyến thuộc, bèn dùng sức mạnh của mình, nhân lúc đất nước suy yếu mà cướp ngôi vua. Người này làm vua chẳng bao lâu thì những người trong nước, cư sĩ,⁵ *bà-la-môn*... thấy đều chẳng phục, bỏ trốn sang nước khác. Tuy

¹ Ba-la-di (Sanskrit: *Pārājika*): Bát cộng trụ pháp, tức bốn tội trọng. Vị *tỳ-kheo* phạm vào tội ba-la-di thì phải trục xuất, không còn được sống chung với các *tỳ-kheo* khác. Bốn tội ba-la-di của *tỳ-kheo* là: 1. Đại dâm giới 2. Đại đạo giới 3. Đại sát giới 4. Đại vọng ngữ giới.

² Đoạn này chúng tôi ngờ rằng thiếu đi một ý, vì trong bản dịch của ngài Pháp Hiển có vẻ rõ nghĩa hơn: “時有誦習九部經典犯戒違律。是人雖知彼犯重罪，為護法故方便默然不說其過。而自謙卑從彼受學。”(Bấy giờ có người tụng đọc được chín bộ kinh điển của Như Lai nhưng vì phạm vào giới luật, người này tuy biết kẻ ấy đã phạm trọng tội nhưng vì lòng hộ pháp nên dùng phương tiện lặng thinh không nói ra lỗi lầm của kẻ ấy, còn tự hạ mình theo kẻ ấy để học [cho được chín bộ kinh điển của Như Lai].) So sánh thì thấy đoạn văn này đầy đủ và rõ nghĩa hơn.

³ Trừ quân (儲君): Người đã được chọn sẵn để nối ngôi vua nhưng chưa chính thức lên ngôi. Trừ quân thường là vị thái tử, nhưng cũng có khi là một hoàng tử hay hoàng thân.

⁴ Chiên-đà-la (Sanskrit: *Candāla*): Những người bị xem là hạ tiện nhất ở Ấn Độ vào thời đức Phật, thậm chí không được xem là một giai cấp. Xã hội thời ấy có bốn giai cấp, hay bốn chủng tộc là: sát-đế-ly (hàng vua chúa, quan tướng), bà-la-môn (hàng tu sĩ, thầy tế), phệ-xá (hàng trưởng giả, phú hộ), thủ-đà-la (hàng thợ thuyền, nông dân hoặc thương nhân buôn bán nhỏ). Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng bị xem là hạ tiện, không đáng kể đến, đó là hạng chiên-đà-la.

⁵ Cư sĩ: Ở đây dùng từ này để chỉ giai cấp thủ-đà-la (Sanskrit: *Sūdra*), là những người làm ruộng và thợ thủ công... tức là giai cấp thứ tư của Ấn Độ thời cổ.

có những người ở lại, họ cũng chẳng muốn nhìn thấy vua ấy. Nếu có những người trưởng giả,¹ *bà-la-môn*... không rời xứ ấy, chỉ như cây cối sanh trưởng ở nơi nào rồi cũng chết tại nơi ấy.²

“Vị vua *chiên-đà-la* biết rằng người trong nước trốn đi rất nhiều, bèn sai những người *chiên-đà-la* đi tuần trên các nẻo đường trọn bảy ngày, đánh trống truyền lệnh của vua rằng:³ ‘Trong hàng *bà-la-môn*, nếu có ai chịu làm vị thầy ban lễ *quán đánh*⁴ cho ta, ta sẽ đem phân nửa đất nước mà phong thưởng.’

“Nghe được lời ấy, trong hàng *bà-la-môn* chẳng có ai tìm đến. Thấy đều nói rằng: ‘Không khi nào có một người dòng *bà-la-môn* lại chịu làm việc ấy!’

“Vua *chiên-đà-la* lại nói rằng: ‘Nếu trong hàng *bà-la-môn* chẳng có ai chịu làm thầy ta, ta sẽ buộc những người *bà-la-môn* và *chiên-đà-la* ăn ở chung cùng với nhau, cùng làm việc với nhau.⁵ Còn nếu có ai đến làm phép quán đánh cho ta, ta sẽ đem phân nửa đất nước mà phong thưởng. Lời nói ấy chẳng phải là giả dối. Thuộc trường sanh thượng diệu *cam lộ* của cõi trời *Tam thập tam thiên* do chú thuật mà có được, ta cũng sẽ chia đều cho người ấy cùng hưởng với ta.’

¹ Trưởng giả: giai cấp phê-xá (*Vaisya*), tức là những thương gia giàu có, những người có thể lực, là giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ thời cổ.

² Ý nói bất đắc dĩ vì không muốn bỏ quê hương xứ sở nên những người này mới ở lại.

³ Thời ấy những người truyền lệnh của vua dùng tiếng trống để gọi sự chú ý của đám đông trước khi đọc lệnh, cũng như ở ta trước đây dùng tiếng mõ.

⁴ Lễ quán đánh: Nghi lễ do một vị thầy *bà-la-môn* thực hiện, bao gồm việc đọc kinh cầu nguyện và rưới nước bốn biển lên đầu cho vua. Khi một vị vua lên ngôi, cần phải làm lễ quán đánh như một nghi lễ chính thức để được nhân dân thừa nhận sự cai trị của vị vua ấy.

⁵ Đây là điều tối kỵ đối với xã hội phân biệt giai cấp lúc bấy giờ, bởi vì những người thuộc giai cấp cao hơn không bao giờ chịu tiếp xúc, giao thiệp với những người thuộc giai cấp thấp hơn mình, huống chi là những người thuộc dòng *chiên-đà-la*.

“Lúc ấy có một thầy *bà-la-môn* tuổi vừa được hai mươi, vâng giữ hạnh thanh tịnh, để tóc dài, thông thạo chú thuật, tìm đến chỗ vua tâu rằng: ‘Đại vương! Tôi chịu làm theo lệnh của ngài.’

“Lúc ấy, vị đại vương lấy làm vui sướng, liền nhận người thanh niên *bà-la-môn* ấy làm thầy ban phép quán đảnh. Nghe được việc ấy, các vị *bà-la-môn* đều nổi giận, chê trách người trẻ tuổi ấy rằng: ‘Ông là dòng *bà-la-môn*, sao lại làm thầy truyền pháp cho người dòng *chiên-đà-la*?’

“Bấy giờ, vua liền chia phân nửa nước cho thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi ấy, cả hai cùng trị nước qua một thời gian dài. Rồi thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi ấy mới bảo vua rằng: ‘Tôi đã bỏ cả phép nhà¹ đến đây làm thầy của vua, đã đem chú thuật vi mật truyền dạy cho vua, nhưng nay vua chưa xem tôi là người thân.’ Vua hỏi: ‘Như hiện nay chẳng phải tôi đã thân với thầy rồi sao?’ Thầy *bà-la-môn*: ‘Đến nay chúng ta vẫn chưa cùng hưởng vị thuốc trường sanh của vua trước để lại.’ Vua nói: ‘Lành thay, lành thay! Đại sư! Thật tôi chẳng biết điều ấy, nếu thầy cần xin cứ lấy đi.’

“Thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi nghe vua nói lời ấy rồi liền lấy thuốc mang về nhà, mời các đại thần cùng đến dùng với mình. Các quan dùng xong, đồng tâu với vua rằng: ‘Vui thay! Đại sư có thuốc *cam lộ* bất tử.’ Vua biết điều đó, liền trách thầy rằng: ‘Tại sao đại sư chỉ cùng các quan dùng thuốc *cam lộ* ấy mà không thấy chia cho trẫm?’

“Lúc ấy thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi liền lấy loại thuốc trộn lẫn rất nhiều chất độc đưa cho vua uống. Vua uống xong, chỉ trong giây lát thì hơi thở rối loạn, mê man té nhào xuống đất, chẳng còn biết gì cả, dường như người đã chết.

“Lúc ấy thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi liền tôn vị trừ quân của

¹ Phép nhà: Tức là khuôn phép của đạo Bà-la-môn. Bởi vì đạo ấy chẳng hề nhìn nhận một người *chiên-đà-la* làm vua. Người *bà-la-môn* không được làm phép quán đảnh cho người *chiên-đà-la*, nhìn nhận người ấy làm vua.

vua trước lên ngôi, bảo vị ấy rằng: “Nơi tòa sư tử không nên để cho *chiên-đà-la* lên ngôi. Xưa nay, ta chưa từng nghe thấy người *chiên-đà-la* làm vua bao giờ. Nếu người *chiên-đà-la* trị nước, chặn dân, đó là việc vô lý! Nay ngài nên kế vị tiên vương, lấy Chánh pháp mà trị nước.”

“Bấy giờ, thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi sắp đặt mọi việc xong rồi, liền lấy thuốc giải độc cho người *chiên-đà-la*, khiến cho được tỉnh lại, rồi đuổi ra khỏi nước. Lúc ấy, thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi tuy làm mọi việc như vậy nhưng chẳng để mất khuôn phép dòng *bà-la-môn*. Những vị cư sĩ, *bà-la-môn* khác, khi nghe biết được việc người ấy làm đều khen là việc chưa từng có, ca ngợi rằng: ‘Lành thay, lành thay! Nhân giả có tài khéo léo đuổi được vua *chiên-đà-la*.’

“Thiện nam tử! Sau khi ta vào *Niết-bàn*, các vị Bồ Tát hộ trì Chánh pháp cũng làm như thế, dùng sức phương tiện ở chung với những kẻ phá giới, giả làm vị tăng đầu nhận và chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, cùng làm công việc giống như họ. Lúc bấy giờ, nếu Bồ Tát thấy có người phạm nhiều cấm giới nhưng lại có thể trừng trị những *tỳ-kheo* xấu ác phá hủy giới cấm, liền đến chỗ người ấy, cung kính lễ bái, cúng dường đủ bốn việc,¹ dâng lên cho họ đủ thứ kinh sách và mọi vật. Như tự mình chẳng có của cải, liền dùng phương tiện đến tìm cầu ở người *đàn-việt*² để có mà dâng cho họ. Vì làm việc như vậy, cho nên phải chứa trữ tám thứ vật bất tịnh.³ Vì sao vậy? Vì người ấy muốn

¹ Cúng dường đủ bốn việc (Tứ sự cúng dường): là cung cấp đủ bốn thứ cần dùng, bao gồm: 1. Y phục 2. Thức ăn uống 3. Chỗ ở, giường ngủ 4. Thuốc men trị bệnh.

² *Đàn-việt* (Sanskrit: *dānapati*): tín chủ, thí chủ, chỉ người do tín tâm mà cúng dường tài vật cho chư tăng.

³ Tám vật bất tịnh (Bát chủng bất tịnh chi vật, hay Bát bất tịnh): 1. Tội trai, tở gái 2. Vàng 3. Bạc 4. Trân bảo 5. Lúa thóc 6. Kho lẫm 7. Bò, dê, voi, ngựa 8. Mối lợi thu hoạch do sự buôn bán. Tám thứ ấy là chẳng trong sạch đối với người xuất gia giữ tịnh giới.

sửa trị những *tỳ-kheo* xấu ác, cũng như thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi kia đuổi người *chiên-đà-la* vậy. Lúc bấy giờ, vị Bồ Tát tuy cung kính lễ bái người ấy, chứa trữ tám thứ đồ vật bất tịnh, nhưng không có tội. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát ấy muốn xua đuổi, trừng trị những *tỳ-kheo* xấu, làm cho những vị tăng thanh tịnh được sống yên ổn, rộng truyền kinh điển phương đẳng Đại thừa, làm lợi ích cho tất cả chư thiên và loài người.

“Thiện nam tử! Bởi nhân duyên ấy, nên trong kinh ta thuyết hai bài kệ trên, khiến chư Bồ Tát đều khen ngợi người hộ pháp, cũng như các hàng cư sĩ, *bà-la-môn* kia khen ngợi thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi kia, nói rằng: ‘Lành thay, lành thay! Bồ Tát hộ pháp phải là như vậy!’

“Nếu ai thấy người hộ pháp cùng làm công việc với kẻ phá giới mà cho là có tội, nên biết rằng kẻ ấy tự chịu lấy tai ương. Người hộ pháp ấy thật không có tội.

“Thiện nam tử! Như có thầy *tỳ-kheo* đã phạm giới cấm, nhưng vì lòng kiêu mạn bèn che giấu tội lỗi, chẳng chịu sám hối, nên biết rằng người như vậy mới thật là kẻ phá giới. Còn vị Đại Bồ Tát, vì việc hộ pháp, dù có chỗ phạm giới cũng chẳng gọi là phá giới. Tại sao vậy? Vì không có lòng kiêu mạn, biết bày tỏ và sám hối.

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh ta che lấp chỗ hình tướng mà nói kệ rằng:

*Nếu có người biết pháp,
Dù người già, người trẻ,
Nên thành tâm cúng dường,
Cung kính và lễ bái,
Như người bà-la-môn,
Thờ phụng vị thần lửa.*

*Lại như đệ nhị thiên,¹
Hầu hạ vị Đế-thích.”*

“Vì nhân duyên ấy, ta chẳng vì người tu học trong hàng Thanh văn, chỉ vì hàng Bồ Tát mà nói kệ ấy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Các vị Đại Bồ Tát như vậy đối với giới luật có phần chênh mảng. Vậy giới luật mà họ đã thọ từ trước có còn được nguyên vẹn hay chẳng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nói ra lời ấy. Vì sao vậy? Giới luật mà các vị Bồ Tát ấy đã thọ vẫn còn nguyên vẹn chẳng mất. Ví như có phạm điều chi, vị ấy liền tức thời sám hối. Sám hối rồi liền trở nên trong sạch.

“Thiện nam tử! Ví như cái bờ đê cũ, có lỗ thủng bên này xuyên qua bên kia, tất nhiên nước phải rỉ chảy. Vì sao vậy? Vì không có ai sửa chữa. Nếu có người sửa chữa, ắt nước chẳng còn chảy ra. Bồ Tát cũng thế, tuy cùng với những người phá giới mà *bố-tát*,² thọ giới, tự tứ,³ làm các việc tăng với họ, nhưng về giới luật của mình thì chẳng để như bờ đê bị thủng lỗ. Vì sao vậy? Nếu chẳng có những người giữ giới thanh tịnh thì chúng tăng phải tổn giảm, những kẻ kiêu mạn, chênh mảng, biếng nhác ngày càng

¹ Đệ nhị thiên: Cõi trời thứ nhì. Các cõi trời trong Tam giới được kể từ dưới lên là: 1. Đệ nhất thiên: Tứ thiên vương thiên 2. Đệ nhị thiên: Đạo-lợi thiên hay Tam Thập Tam thiên 3. Đệ tam thiên: Hàng chư thiên hầu hạ quanh vua trời Đế Thích.

² *Bố-tát* (Sanskrit: Upavasatha): Đọc trọn là Ưu-bổ-đà-bà, nghĩa là đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện. *Bố-tát* tức là thiết giới, tụng giới một tháng hai kỳ, ngày sóc và ngày vọng (Rằm và mồng một).

³ Tự tứ, tức là tùy ý. Trong khi chư tăng nhóm họp để *bố-tát* (tụng giới), người nào thấy mình có lỗi thì tùy ý khai ra để sám hối, rồi chư tăng cũng tùy ý mà quyết định hình thức cần áp dụng cho người đã phạm lỗi.

nhiều hơn. Nếu có những người giữ giới thanh tịnh thì có thể làm cho đầy đủ, chẳng mất đi giới luật căn bản.

“Thiện nam tử! Đối với [việc tu tập] giáo pháp mà trì trệ mới gọi là chệnh mảng; đối với giới luật nếu có chỗ chậm trễ không gọi là chệnh mảng. Vị Đại Bồ Tát đối với giáo pháp Đại thừa này không có tâm biếng nhác, ngạo mạn, đó gọi là giới căn bản. Vì bảo vệ Chánh pháp nên vị ấy dùng nước Đại thừa để tự tắm rửa. Vì vậy nên Bồ Tát tuy thị hiện phá giới cũng không gọi là chệnh mảng.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Trong chúng tăng có bốn hạng người mà Phật đã dạy. Nhưng ví như trái *am-la*, rất khó phân biệt trái sống với trái chín. Làm sao nhận biết được là người trì giới hay phá giới?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhờ kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này, có thể dễ dàng biết được. Vì sao mà nhờ kinh Đại *Niết-bàn* này có thể biết được? Ví như người làm ruộng gieo trồng lúa nếp, nhổ bỏ cỏ dại. Lấy mắt thường mà xem thì ai cũng gọi là đám ruộng sạch cỏ, nhưng đến khi có hạt thì cỏ và lúa tất khác nhau.

“Cũng vậy, tám việc bất tịnh có thể ô nhiễm chúng tăng. Như vị nào có thể trừ bỏ được tám việc ấy thì dùng mắt thường mà xem cũng biết được đó là vị tăng thanh tịnh.

“Như có những người trì giới và phá giới, trong khi không làm việc ác thì khó dùng mắt thường mà phân biệt. Nếu như việc ác đã biểu hiện ra, liền có thể biết được một cách dễ dàng. Cũng như cỏ dại kia đến lúc có hạt thì dễ phân biệt. Trong chúng tăng cũng thế. Nếu như ai có thể lìa xa tám việc bất tịnh, các pháp độc hại, thì những

người ấy gọi là thánh chúng phước điền, xứng đáng cho loài người và chư thiên cúng dường. Chỗ quả báo thanh tịnh không thể lấy mất thường mà phân biệt được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trong rừng *ca-la-ca*, thứ cây ấy chiếm đa phần, chỉ xen có một cây *trấn-đầu-ca*. Hai loại trái cây ấy tương tự như nhau, không thể phân biệt. Vào mùa trái chín, có một cô gái đến hái. Cô hái được chỉ một phần là trái *trấn-đầu-ca* mà đến mười phần là trái *ca-la-ca*. Cô chẳng biết việc ấy, liền mang hết ra chợ bán. Có những đứa nhỏ ngu dại chẳng biết phân biệt, mua lấy những trái *ca-la-ca*, ăn xong thì chết.

“Những người có trí nghe được chuyện ấy, bèn hỏi cô gái ấy rằng: ‘Chị hái những trái cây ấy ở đâu mang lại đây?’ Lúc ấy, cô gái liền nói ra chỗ hái trái cây. Những người ấy liền nói rằng: ‘Chỗ ấy có rất nhiều cây *ca-la-ca*, nhưng chỉ có một cây *trấn-đầu-ca* mà thôi.’ Biết như vậy rồi liền cười chê mà bỏ đi.

“Thiện nam tử! Tám pháp bất tịnh ở trong đại chúng lại cũng như vậy. Trong chúng này có rất nhiều người thọ dụng tám phép ấy, chỉ có một người thanh tịnh trì giới, chẳng thọ nhận tám phép bất tịnh. Mặc dầu biết rằng những người khác thọ nhận và chứa trữ vật phi pháp, nhưng người ấy cũng làm việc với họ, chẳng rời bỏ họ, như cây *trấn-đầu-ca* duy nhất đứng giữa rừng kia.

“Có người *ưu-bà-tắc* thấy trong chúng tăng có nhiều người không theo đúng pháp, cho nên đối với tất cả đều chẳng cung kính cúng dường. Người ấy nếu muốn cúng dường, trước hết nên hỏi rằng: ‘Đại đức! Tám việc như vậy có nên thọ nhận và chứa trữ hay chẳng? Phật có cho

phép hay chẳng? Nếu nói rằng Phật cho phép, thì những người như vậy có được chung cùng với người thanh tịnh mà thi hành các pháp *bố-tát*, *yết-ma* và tự tứ chẳng?

“Người *ưu-bà-tắc* ấy hỏi như vậy rồi, chúng tăng đều đáp rằng: ‘Đức Phật vì lòng thương xót, có cho phép chứa trữ tám việc như vậy.’ Người *ưu-bà-tắc* ấy nói rằng: ‘Ở Kỳ-hoàn tinh xá có những *tỳ-kheo* nói rằng: Phật cho phép chứa trữ vàng, bạc. Lại có những *tỳ-kheo* khác nói rằng: Phật không cho phép chứa trữ. Những *tỳ-kheo* nói rằng ‘*cho phép*’ và những *tỳ-kheo* nói rằng ‘*không cho phép*’, hai nhóm *tỳ-kheo* ấy chẳng ở chung, chẳng thuyết giới chung và chẳng tự tứ với nhau, cho đến chẳng uống nước chung một dòng sông. Và đồ vật lợi dưỡng họ cũng chẳng hưởng chung. Như vậy, vì sao các vị lại nói rằng Phật có cho phép? Đức Phật là bậc cao quý nhất trong tất cả các cõi trời, dẫu có thâu nhận đi nữa thì chúng tăng cũng chẳng nên chứa trữ. Nếu có vị nào thâu nhận tám món bất tịnh, thì chớ nên thuyết giới, tự tứ, *yết-ma*, làm tăng sự chung với vị ấy. Nếu chung cùng với vị ấy mà thuyết giới, tự tứ, *yết-ma*, làm tăng sự, thì khi thác sẽ đọa nơi địa ngục, cũng như những người kia ăn nhằm trái *ca-la-ca* mà chết vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như ở thành thị có người bán thuốc. Người ấy có món thuốc rất hay, có vị ngọt, lấy ở Tuyết sơn. Người ấy còn bán nhiều món thuốc tạp nhạp khác, cũng có vị ngọt tương tự.

“Lúc ấy, có những người muốn mua thuốc nhưng chẳng biết phân biệt. Họ đến chỗ bán thuốc, hỏi rằng: ‘Ông có món thuốc ở Tuyết sơn chẳng?’ Người bán thuốc đáp là có.

Người này dối trá, lấy những món thuốc tạp nhạp mà nói với người mua rằng: ‘Đây là món thuốc rất hay ở Tuyết sơn, có vị ngọt.’ Bấy giờ, những người mua thuốc lấy mắt thường mà nhìn nên không thể phân biệt được, liền mua lấy mang về, lại nghĩ rằng: ‘Nay ta đã có được món thuốc Tuyết sơn rất hay và có vị ngọt.’

“*Ca-diếp!* Như trong số tăng ở hàng Thanh văn, có kẻ giả danh là tăng, cũng có những vị tăng chân thật, có chư tăng hòa hiệp, hoặc trì giới, hoặc phá giới. Ở trong chúng đây thì hết thấy đều nên cúng dường, cung kính, lễ bái. Người *ưu-bà-tắc* kia với mắt thường không thể phân biệt, cũng như người mua thuốc chẳng phân biệt được món thuốc ở Tuyết sơn. Ai là người trì giới? Ai là kẻ phá giới? Ai là tăng chân chính? Ai là tăng giả danh? Chỉ người có thiên nhãn mới phân biệt được.

“*Ca-diếp!* Như người *ưu-bà-tắc* biết rằng *tỳ-kheo* nào đó là người phá giới, thì chẳng nên cung cấp đồ thí, chẳng nên lễ bái cúng dường. Nếu biết rằng người ấy thâm nạp và chứa trữ tám vật phi pháp, thì cũng chẳng nên cấp thí những đồ cần dùng, chẳng nên lễ bái, cúng dường. Nếu trong chúng tăng có người phá giới, chẳng nên vì lễ người ấy mặc áo *cà-sa* mà cung kính lễ bái.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Việc Như Lai nói đó là chân thật, chẳng có giả dối. Con sẽ cúi đầu thọ lãnh, dường như kim cang, vật lạ trân bảo. Như Phật có dạy, các *tỳ-kheo* nên y theo bốn pháp. Bốn pháp đó là gì? Đó là: Y theo pháp chẳng y theo người, y theo ý nghĩa chẳng y theo văn tự, lời nói; y theo trí tuệ, chẳng y theo [nhận] thức, y theo kinh

thật nghĩa rất ráo, chẳng y theo kinh [quyền thừa] không
rất ráo trọn nghĩa.¹ Bốn pháp như vậy cần phải rõ biết
[để nương theo], không [nương theo] bốn hạng người [như
Phật đã nói].”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Y theo pháp ấy, tức là Đại
Bát Niết-bàn của Như Lai. Hết thấy pháp Phật đều là
tánh pháp. Tánh pháp ấy tức là Như Lai. Cho nên Như
Lai là thường trụ, chẳng biến đổi. Như có ai nói rằng:
‘Như Lai là vô thường’, người ấy không biết, không thấy
tánh pháp. Nếu người đã không biết, không thấy tánh
pháp thì chẳng nên nương theo.

“Như trên ta đã nói về bốn hạng người ra đời để bảo vệ
giữ gìn Chánh pháp, cần nên rõ biết để nương theo họ.
Vì sao vậy? Vì những người ấy hiểu rõ tạng bí mật, sâu
kín của Như Lai, nên có thể biết Như Lai là thường trụ,
chẳng biến đổi. Như nói rằng Như Lai là vô thường, biến
đổi, thật không có lý như vậy.

“Bốn hạng người như vậy tức là Như Lai. Vì sao vậy?
Vì những người ấy có thể hiểu rõ những mật ngữ của Như
Lai và có thể giảng thuyết. Như ai có thể hiểu rõ tạng
bí mật sâu thẳm của Như Lai, và biết Như Lai là thường
trụ, chẳng biến đổi, nếu nói rằng người như thế mà vì lợi
dưỡng mới nói rằng: *‘Như Lai là vô thường’* thì thật là vô

¹ Kinh điển Tiểu thừa do Phật quyền thuyết, dẫn dắt người sơ cơ, nên gọi là *chưa trọn nghĩa* (bất liễu nghĩa). Bởi vì trong đó vẫn nói lên những lẽ chân thật, đúng đắn, nhưng chỉ là chưa được trọn vẹn, rất ráo. Kinh điển Đại thừa đạt đến chỗ giải thoát rất ráo, không còn nghĩa nào khác vượt ngoài đó nữa, nên gọi là *trọn nghĩa* (liễu nghĩa). Có người cho rằng “bất liễu nghĩa” là “không hiểu nghĩa”, điều này không hợp lý. Vì nếu nói kinh điển Tiểu thừa là “không hiểu nghĩa”, đó chính là không hiểu nghĩa phương tiện của Như Lai.

lý. Những người như vậy còn có thể nương theo, hướng chỉ lại chẳng nương theo bốn hạng người mà ta đã nói?

“Y theo pháp, tức là tánh pháp; chẳng y theo người, tức là hàng Thanh văn. Tánh Pháp là Như Lai; hàng Thanh văn là hữu vi. Như Lai là thường trụ, hữu vi là vô thường.

“Thiện nam tử! Nếu như người phá giới, vì lợi dưỡng mà nói rằng: ‘*Như Lai vô thường, biến đổi*’, thì chẳng nên nương theo người ấy. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa quyết định.

“*Y theo nghĩa chẳng y theo văn tự, lời nói*. Nghĩa tức là sáng suốt, hiểu biết trọn vẹn. Hiểu biết trọn vẹn gọi là không thiếu sót, yếu kém. Không thiếu sót, yếu kém tức là đầy đủ. Nghĩa đầy đủ đó, gọi là Như Lai thường trụ, chẳng biến đổi. Nghĩa Như Lai thường trụ, chẳng biến đổi tức là pháp thường. Nghĩa pháp thường tức là Tăng thường. Đó gọi là y theo nghĩa chẳng y theo lời nói.

“Những văn tự, lời nói như thế nào là không nên nương theo? Đó là những văn từ trau chuốt trong các sách luận, cũng nhiều vô số như kinh điển Phật đã thuyết, nhưng toàn nói những việc tham cầu không chán, gian trá nịnh hót, giả vờ thân cận bợ đỡ để cầu lợi, thường đến nhà cư sĩ mà làm công việc cho họ. Lại còn nói rằng: ‘Phật cho phép các *tỳ-kheo* chứa trữ tài vật và các vật bất tịnh như: vàng, bạc, trân bảo, lúa gạo, kho lẫm, bò, dê, voi, ngựa, buôn bán kiếm lời. Vào thuở mất mùa đói kém vì thương xót đệ tử, Phật cho phép *tỳ-kheo* để dành đồ vật, tay làm hàm nhai, không thọ nhận mà vẫn có ăn.’ Những lời như vậy đều chẳng nên nương theo.

“*Y theo trí tuệ chẳng y theo nhận thức.* Nói trí tuệ tức là Như Lai. Như có những người Thanh văn không thể biết rõ công đức của Như Lai, chỗ nhận thức như vậy không nên nương theo. Như người biết rằng Như Lai tức là pháp thân, chỗ trí tuệ chân thật như vậy là nên nương theo.

“Như có người thấy cái thân phương tiện của Như Lai bèn nói rằng thân ấy là do các *ám, giới, nhập*¹ khổng chế, là do thức ăn mà được nuôi lớn. Chỗ nhận thức như vậy chẳng nên nương theo. Do đó mà biết được những chỗ nhận thức chẳng nên nương theo. Như có người nói những lời như trên, cho đến những kinh sách nào nói như vậy đều chẳng nên nương theo.

“*Y theo kinh thật nghĩa rất ráo, chẳng y theo kinh [quyền thừa] không rất ráo trọn nghĩa.* Kinh không rất ráo trọn nghĩa là nói hàng Thanh văn, nghe đến tạng bí mật sâu xa của Phật Như Lai ắt sanh tâm nghi ngờ, sợ sệt, chẳng biết rằng tạng ấy từ nơi biển đại trí tuệ mà ra, cũng như trẻ con chưa biết phân biệt. Đó gọi là không trọn nghĩa. Kinh thật nghĩa rất ráo là nói hàng Bồ Tát trí tuệ chân thật, tùy theo đại trí vô ngại nơi tự tâm, cũng như người người đã trưởng thành hiểu biết tất cả. Đó gọi là rất ráo trọn nghĩa.

“Lại nữa, Thanh văn thừa gọi là không rất ráo trọn

¹ Ấm, giới, nhập: Ấm là năm ấm, giới là mười tám giới, nhập là mười hai nhập. Năm ấm (cũng gọi là năm uẩn) gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mười tám giới gồm có: sáu căn ở trong (lục căn nội giới), sáu trần ở ngoài (lục trần ngoại giới) và sáu thức ở khoảng giữa (lục thức trung giới). Mười hai nhập là mười hai điều quan hệ mật thiết với nhau: sáu căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) nhập với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp); sáu trần lại nhập với sáu căn. Ví dụ như: con mắt nhập với hình sắc gọi là *nhãn nhập*; hình sắc nhập với con mắt gọi là *sắc nhập*. Con mắt là *căn*, hình sắc là *trần*, đối nhập với nhau thành ra sự thấy...

nghĩa, Đại thừa vô thường mới gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Như nói rằng: *‘Như Lai là vô thường, biến đổi’*, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Như nói rằng: *‘Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi’*, đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Chỗ thuyết dạy của hàng Thanh văn nên rõ biết, gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Chỗ thuyết dạy của hàng Bồ Tát nên rõ biết, gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: *‘Như Lai nhờ ăn uống mà được nuôi lớn’*, đó là không rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói: *‘Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi’*, đó là rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: *‘Như Lai nhập Niết-bàn, như củi hết thì lửa tắt’*, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: *‘Như Lai thể nhập pháp tánh’*,¹ đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Không nên nương theo pháp của Thanh văn thừa. Vì sao vậy? Như Lai vì muốn hóa độ chúng sanh nên dùng sức phương tiện giảng thuyết Thanh văn thừa, cũng như trưởng giả kia dạy con những điều sơ học.

“Thiện nam tử! Thanh văn thừa cũng ví như lúc mới cày ruộng, chưa gặt lúa. Như vậy gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Vì vậy chẳng nên nương theo Thanh văn thừa. Nên nương theo pháp Đại thừa. Vì sao vậy? Vì Như Lai muốn độ chúng sanh nên dùng sức phương tiện giảng thuyết Đại thừa, vì vậy nên nương theo. Như vậy gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Bốn pháp y theo như vậy, cần phải rõ biết.

¹ Như Lai thể nhập pháp tánh: Phật nhập *Niết-bàn*, tức là Như Lai vào pháp tánh. Pháp tánh là tánh tự nhiên của các pháp, tánh ấy vốn yên lặng, tự nhiên, không biến đổi. Pháp tánh cũng gọi là: chân như, thật tướng, tự tánh thanh tịnh tâm.

“Lại nữa, nói y theo nghĩa, nghĩa gọi là thật thà thẳng thắn. Thật thà thẳng thắn gọi là sáng tỏ rõ ràng. Sáng tỏ rõ ràng gọi là không thiếu kém. Không thiếu kém gọi là Như Lai.

“Lại nữa, sáng tỏ rõ ràng gọi là trí tuệ. Thật thà thẳng thắn gọi là thường trụ.

“Như Lai thường tồn, gọi là y theo pháp. Pháp gọi là thường, cũng gọi là không bờ bến, không thể nghĩ bàn, không thể cầm nắm, không thể bị trói buộc, nhưng có thể thấy được. Như có người nói rằng: “*không thể thấy được*”, thì chẳng nên nương theo người ấy. Vì vậy cho nên y theo pháp chẳng y theo người. Như có người nào dùng lời nói vi diệu mà thuyết lẽ vô thường, thì chớ nên nương theo lời ấy. Vì vậy cho nên y theo nghĩa chứ chẳng y theo lời nói, vẫn tự.

“Nói y theo trí, đó là: chúng tăng là thường, vô vi, chẳng biến đổi, chẳng chứa trữ tám thứ vật bất tịnh. Vậy nên y theo trí tuệ chẳng y theo thức. Như có kẻ nói rằng: ‘Do thức tạo tác nên thức nhận chịu. Không có chúng tăng hòa hiệp. Vì sao vậy? Hòa hiệp đó gọi là không sở hữu gì cả. Không sở hữu gì cả thì sao gọi là thường?’ Vì thế nên chớ nhận thức như vậy không thể nương theo.

“Nói y theo chỗ rốt ráo trọn nghĩa, rốt ráo trọn nghĩa đó gọi là biết đủ, không bao giờ giả hiện oai nghi thanh bạch, không kiêu mạn tự cao, không tham cầu lợi dưỡng. Lại cũng không chấp trước các pháp mà Như Lai tùy nghi phương tiện thuyết dạy. Đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Như ai có thể trụ ở chỗ như vậy, thì nên biết rằng người đó

đã trụ ở đệ nhất nghĩa.¹ Vì vậy nên gọi là: y theo kinh rốt ráo trọn nghĩa, chẳng y theo kinh không rốt ráo trọn nghĩa.

“Chỗ không rốt ráo trọn nghĩa đó, như trong kinh nói rằng hết thấy đều cháy thiêu, hết thấy đều vô thường, hết thấy đều là khổ, hết thấy đều là không, hết thấy đều là vô ngã, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì không hiểu trọn những nghĩa như vậy, nên chúng sanh đọa vào địa ngục *A-tỳ*. Vì sao vậy? Vì chấp trước nên không hiểu được rốt ráo trọn nghĩa. Hết thấy đều cháy thiêu, lại hiểu rằng Như Lai dạy *Niết-bàn* cũng cháy thiêu; hết thấy đều vô thường, lại hiểu rằng Như Lai dạy *Niết-bàn* cũng là vô thường. Đối với những lẽ khổ, không, vô ngã cũng hiểu sai như vậy! Cho nên gọi là hiểu không rốt ráo trọn nghĩa kinh, chẳng nên nương theo.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Như Lai thương xót tất cả chúng sanh, khéo biết rõ lúc nào nên làm việc gì. Vì biết được lúc thích hợp, nên nói việc khinh là trọng, việc trọng là khinh. Như Lai xét biết có những đệ tử được *đàn-việt* cung cấp những vật cần dùng, không hề thiếu hụt. Đối với những người ấy, Phật không cho phép thâu nạp và chứa trữ tiền, vàng, bạc, của cải, vật báu, cùng là buôn bán đổi chác những vật bất tịnh. Nếu những đệ tử không có *đàn-việt* cung cấp những vật cần dùng, gặp khi mất mùa đói khổ, khó tìm món ăn vật uống; vì muốn kiến lập, hộ trì Chánh pháp, Phật cho phép những đệ tử ấy thâu nạp và chứa trữ tiền, vàng, bạc, xe cộ, ruộng vườn,

¹ Đệ nhất nghĩa: nghĩa lý chân thật rốt ráo, dẫn đến sự giải thoát, cũng gọi là Thắng nghĩa, Chân thật nghĩa.

lúa thóc và đổi chác mua bán để chi dùng. Mặc dầu được phép thâu nạp và chứa trữ những vật như vậy, nhưng cần phải tịnh thí, làm cho *đàn-việt* thêm lòng tin tưởng.’ Nói như vậy là hợp với bốn pháp như trên, hãy nương theo đó. Như có kinh, luật, luận nào chẳng trái với bốn pháp trên thì cũng nên nương theo.

“Như có người nói rằng: ‘Dù là lúc thích hợp hay chẳng thích hợp, dù có người thể hộ pháp hay không thể hộ pháp, Như Lai đều cho phép tất cả *tỳ-kheo* thâu nạp và chứa trữ các vật bất tịnh kia.” Lời nói như vậy chẳng nên nương theo. Như trong các kinh, luật, luận nào có chỗ nói như vậy thì cũng chẳng nên nương theo.

“Ta vì những chúng sanh mắt thịt mà giảng thuyết bốn pháp nương theo này, chẳng phải vì người có tuệ nhãn.

“Vì vậy mà nay ta giảng thuyết bốn chỗ nương theo: *pháp* tức là tánh pháp, *ngĩa* tức là Như Lai thường trụ, chẳng biến đổi; *trí* tức là biết rõ tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; *hiểu nghĩa rốt ráo trọn vẹn* là thông đạt hết thảy kinh điển Đại thừa.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN SÁU

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

大般涅槃經

TẬP II

(QUYỂN 7 - QUYỂN 12)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯

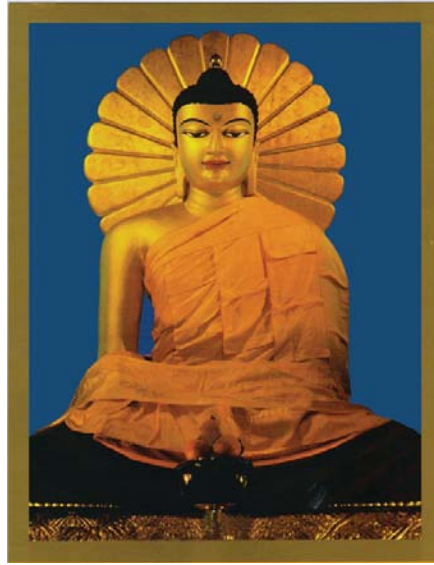
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẨM PHỤNG CHIẾU DỊCH

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN Việt dịch và chú giải

NGUYỄN MINH HIỂN hiệu đính

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願解如來真實義
我今見聞得受持



無上甚深微妙法
百千萬劫難遭遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BẢY

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần bốn¹

úc ấy Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như vậy có phải là nên nương tựa, y theo bốn hạng người Phật đã nói trên?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Như ta đã nói, nên nương tựa, y theo những người như thế. Vì sao vậy? Vì có bốn thứ ma. Bốn thứ ma ấy là gì? Là *ma phiền não*, *ma năm ấm*, *ma chết*, và *ma của cảnh trời Tha hóa tự tại*. Những kinh luật khác mà các loài ma ấy thuyết dạy cũng có người thọ trì.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật vừa nói có bốn thứ ma. Chúng con làm sao có thể phân biệt những điều Phật thuyết dạy với những điều ma thuyết dạy? Có những chúng sanh theo hạnh của ma, lại có những chúng sanh vâng lời Phật dạy, chúng con làm sao biết được?”

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Bảy trăm năm sau khi ta nhập *Niết-bàn*, bọn ma *Ba-tuần*² sẽ dần dần làm hư hoại

¹ Theo Nam bản thì từ đây là phẩm Tà chánh, thứ 7 (Tà chánh phẩm, đệ thất). Trong Đại Bát Nê-hoàn kinh thì đây là phẩm Phân biệt tà chánh, thứ 10 (Phân biệt tà chánh phẩm, đệ thập).

² Ba-tuần, hay còn gọi là Ba-tuần-du, tên gọi của Ma vương. Ba-tuần (Sanskrit: *pāpīyas*) dịch nghĩa là sát giả, ác giả. Ma Ba-tuần là vị Thiên ma ở cảnh trời Tha hóa tự tại.

Chánh pháp. Ví như người thợ săn mặc vào y phục người tu hành, Ma vương *Ba-tuần* cũng vậy. Chúng giả dạng *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, lại hóa hình các vị *Tu-dà-hoàn* đến *A-la-hán*,¹ cho đến sắc thân Phật. Với hình hài hữu lậu,² Ma vương giả làm thân vô lậu để phá hoại Chánh pháp. Đến lúc ma *Ba-tuần* phá hoại Chánh pháp, chúng sẽ nói rằng: ‘Thuở xưa Bồ Tát ở trên trời *Đâu-suất*,³ chết đi rồi mới sanh về thành *Ca-tỳ-la* nơi cung vua Bạch Tịnh.⁴ Đó là nhân chỗ cha mẹ ái dục hòa hợp mà sanh ra thân ấy.’

“Hoặc nói rằng: ‘Nếu ai sanh trong cõi người mà được đại chúng chư thiên và nhân loại thế gian cung kính, đó là sự vô lý.’

“Ma lại nói rằng: ‘Từ thuở xưa kia, ngài đã từng tu khổ hạnh và bố thí mọi thứ, như: dầu, mắt, tuỷ não, thành quách, giang sơn, cho đến vợ con. Nhờ vậy, nay ngài được

¹ Tu-dà-hoàn cho đến A-la-hán: Đó là bốn Thánh quả. Từ thấp đến cao là:

1. Tu-dà-hoàn (Sanskrit: śrotāni) dịch nghĩa: Nhập lưu, Dự lưu, là bậc bắt đầu dự vào hàng Thánh quả.
2. Tư-dà-hàm (Sanskrit: sakṛdāgāmin), dịch nghĩa: Nhất lai, còn chia làm hai bậc là Nhất lai hướng, tức bậc mới chứng nhập, và Nhất lai quả, tức là bậc đã chứng quả trọn vẹn. Đây là quả vị chỉ còn tái sanh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo.
3. A-na-hàm (Sanskrit: anāgāmin), dịch nghĩa: Bất lai, Bất hoàn, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả.
4. A-la-hán (Sanskrit: arhat), dịch nghĩa là Bất sanh, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử.

² Hữu lậu, vô lậu: Thân hình hữu lậu là thân hình còn phiền não: Khi sáu căn đối với sáu trần thì có sự lậu tiết, rỉ ra, cảm xúc. Đó là nói những chúng sanh còn lưu chuyển trong ba cõi. Thân hình vô lậu là thân hình của bậc dứt phiền não, của Thánh nhân, thân tâm chẳng bị níu kéo bởi ngoại duyên.

³ Đâu-suất thiên: phiên âm từ Phạn ngữ *Tuṣita*, cũng đọc là Đâu-suất-dà, dịch nghĩa là Hỷ Túc hay Diệu Túc, là cõi trời nằm giữa Dạ-ma thiên (*Yāma*) và Lạc Biến hóa thiên. Phần Nội viện của cõi trời này là nơi Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp, nên cũng được xem như một cõi Tịnh độ. Phần Ngoại viện là nơi chư thiên hưởng thụ mọi niềm vui, mọi sự khoái lạc, nên gọi là Hỷ Túc.

⁴ Bạch Tịnh: cách gọi tên khác, cũng chỉ vua Tịnh Phạn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thành Phật đạo. Bởi nhân duyên ấy, ngài được sự cung kính của các loài chúng sanh: loài người, chư thiên, *càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già.*'

“Nếu có kinh luật nào thuyết dạy như thế, nên biết rằng đó là thuyết của ma.

“Thiện nam tử! Như có kinh luật nào nói rằng: ‘Như Lai chánh giác thành Phật đã lâu rồi, nay mới thị hiện thành Phật đạo. Vì ngài muốn độ thoát các chúng sanh nên thị hiện có cha mẹ, nương theo chỗ ái dục hòa hợp của cha mẹ mà sanh ra. Ngài tùy thuận thế gian nên làm việc như vậy.’ Nên biết rằng kinh luật như thế thật là chỗ thuyết dạy của Như Lai.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyền thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tức nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Lúc mới sanh Như Lai hướng về mười phương đi bảy bước theo mỗi phương. Điều ấy không thể tin.’ Đó là thuyết của ma.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Lúc mới ra đời, Như Lai hướng về mười phương đi bảy bước theo mỗi phương, đó là phương tiện thị hiện của Như Lai.’ Như vậy gọi là kinh luật mà Như Lai đã thuyết.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyền thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Khi Bồ Tát sanh ra rồi, vua cha sai người đưa Ngài đến thiên từ.¹ Chư thiên được thờ phụng nơi đó thấy Ngài vào thấy đều bước xuống lễ kính Ngài. Vì vậy nên ai nấy đều tôn xưng ngài là Phật.’

¹ Thiên từ: Miếu, đền thờ các vị thiên thần trong đạo Bà-la-môn.

“Lại có kẻ vấn nạn rằng: ‘Chư thiên xuất hiện trước, Phật ra đời sau; như vậy làm sao chư thiên lễ kính Phật?’ Nên biết rằng lời vấn nạn như vậy tức là thuyết của Ma *Ba-tuần*.

“Như có kinh nói rằng: ‘Khi Phật bước vào miếu thờ thiên thần, các tượng thần và chư thiên nơi ấy như *Ma-hê-thủ-la*, Đại Phạm thiên vương, *Thích-đề-hoàn-nhân* thấy đều chấp tay, kính lễ dưới chân Phật.’ Kinh luật như vậy là thuyết của Phật.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyền thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

“Như có kinh luật nói rằng: ‘Khi Bồ Tát làm thái tử, vì lòng tham Ngài đi bốn phương tìm cưới vợ, rồi Ngài ở nơi thâm cung hưởng thụ năm thứ dục lạc,¹ vui sướng đủ điều.’ Kinh luật như thế là do Ma *Ba-tuần* nói ra vậy.

“Như có thuyết nói rằng: ‘Bồ Tát đã lìa bỏ lòng tham đối với vợ con, gia thuộc từ lâu, cho đến đối với việc thụ hưởng năm thứ dục lạc thượng diệu ở cõi trời *Ba mươi ba*² ngài cũng chỉ cũng xem như đám dãi nhơ nhớp, hướng chi là sự vui thích ở nhân gian? [Vì thế,] ngài cạo bỏ râu tóc, xuất gia tu học đạo.’ Kinh luật như thế là do Phật thuyết.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyền thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận kinh luật mà Phật đã thuyết, tất nhiên đó là Bồ Tát.

¹ Năm thứ dục lạc (Ngũ dục): 1. Sắc dục: Mắt ưa thích, chạy theo hình sắc tốt đẹp. 2. Thanh dục: Tai ưa thích, chạy theo tiếng êm dịu, hài hòa. 3. Hương dục: Mũi ưa thích, chạy theo mùi thơm. 4. Vị dục: Lưỡi ưa thích, chạy theo món ngon. 5. Xúc dục: Thân thể ưa thích, chạy theo sự xúc chạm êm ái.

² Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên): Tức là Đao-lợi thiên (Sanskrit: *trāyastriṃśa*), thuộc Dục giới. Đao-lợi thiên có 33 cảnh, nên gọi tên như thế. Đế Thích (Thích-đề-hoàn-nhân) là vị vua trời cai quản ngụ ở cảnh giữa. Khi sanh lên 33 cảnh trời ấy, chúng sanh đều hưởng mọi sự dục lạc do năm căn cảm xúc với năm trần.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Như có kẻ nói rằng: ‘Khi Phật ở tại thành *Xá-vệ*, trong tinh xá *Kỳ-đà*, ngài có cho phép các *tỳ-kheo* thu nhận và chứa trữ những thứ như nô tỳ, tôi tớ, bò, dê, voi, ngựa, lừa, la, gà, heo, mèo, chó, vàng, bạc, lưu ly, chân châu, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc thạch, ngọc bích, nôi đồng và nôi sắt, mâm đồng lớn và mâm đồng nhỏ, cùng mọi vật dụng...; có cho phép làm ruộng, làm vườn, buôn bán đổi chác, chứa trữ thóc lúa... Vì lòng đại từ thương xót chúng sanh, Phật cho chứa trữ mọi vật ấy và làm mọi việc như vậy.’ Kinh luật như thế là do ma thuyết.

“Như có người nói rằng: ‘Khi Phật ở tại thành *Xá-vệ*, trong tinh xá *Kỳ-đà*, xứ sở của quý *Na-lê-lâu*. Lúc ấy, nhân vì ông *bà-la-môn Cổ-đê-đức* cùng vua *Ba-tư-nặc*, Như Lai có dạy rằng: *Tỳ-kheo* chẳng nên thu nhận và chứa trữ vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc thạch, ngọc bích, nô tỳ, tôi tớ, đồng nam, đồng nữ, các loại thú vật như: bò, dê, voi, ngựa, lừa, la, gà, heo, mèo, chó, nôi đồng và nôi sắt, mâm đồng lớn và mâm đồng nhỏ, và mọi thứ giường, mùng, chiếu, gối nhiều màu sắc...

“[*Vị tỳ-kheo* cũng không nên làm] những việc mà người đời cần đến để mưu sanh như làm nhà cửa, làm ruộng, làm vườn, buôn bán, đổi chác, tự làm thức ăn, xay gạo, giã gạo, luyện chú thuật giữ mình, tập luyện chim ưng dùng để đi săn, xem sao đoán mệnh, suy tính việc nên hư, xem tướng kẻ nam người nữ, theo chiêm bao mà đoán những việc lành dữ, [hoặc đoán thai nhi] là nam, là nữ, hay chẳng phải nam chẳng phải nữ... sáu mươi bốn nghề giỏi; lại có mười tám phép chú thuật lừa dối người, các thứ nghề khéo léo, hoặc nói vô số việc thông tục của người đời; dùng hương tán, hương bột, hương phết, hương xông,

mọi thứ hoa kết lại; làm nghề hớt tóc, sửa tóc, gian tà bợ đỡ, tham lợi không chán, vui thích chỗ náo nhiệt, nói chuyện giỡn cười, tham ăn cá thịt, pha chế thuốc độc, dù thơm, dùng dù lọng quý, đi giày da, làm ra quạt lông, rương tráp, các thứ hình vẽ; chứa trữ lúa thóc, các loại lúa mạch, các loại đậu cùng các thứ dưa, trái...

“[Vi tỳ-kheo cũng không được] gần gũi thân mật với vua chúa, con vua, quan chức cao cấp cùng các phụ nữ, nói cười lớn tiếng hoặc nín lặng, không nói năng chi cả; thường nghi ngờ đối với các pháp, hay nói bậy bạ, chuyện dài, vắn, tốt, xấu, lành, dữ, ưa mặc áo đẹp...

“Nếu người xuất gia tự mình khen ngợi các sự việc bất tịnh như thế trước mặt thí chủ, lại vào ra, đi chơi đến những chỗ bất tịnh như tiệm bán rượu, nhà dâm nữ, chỗ cờ bạc... những người như vậy, Phật chẳng cho ở chung với các *tỳ-kheo*. Họ nên ra khỏi tăng đoàn, hoàn tục mà làm hạng tội tử trong thế gian cho người khác sai khiến. Họ ví như cỏ dại lẫn trong đám lúa, cần phải loại bỏ đi.’

“Những kinh luật nào dạy như trên, nên biết rằng đều là thuyết của Như Lai.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai tùy thuận thuyết của Phật, người ấy tức là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Bồ Tát vì muốn cúng dường thiên thần nên vào miếu thần, như những chỗ thờ *Đại tự tại thiên, Vi-đà thiên, Ca-chiên-diên thiên...*’ [Lời nói như vậy là không đúng, vì] sở dĩ Phật vào những nơi đó là để điều phục cả hàng trời, người. Nếu nói rằng không phải như vậy thì thật là vô lý!

“Lại như có kẻ nói rằng: ‘Bồ Tát không thể vào nơi ngoại đạo tà luận để biết oai nghi của họ, văn chương và

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

kỹ nghệ của họ, không thể hòa hợp với bọn đánh thuê, chẳng nhận sự cung kính của kẻ nam, người nữ, quốc vương, đại thần, cũng chẳng biết pha chế các món thuốc. Vì chẳng biết các việc như vậy mới xưng là Như Lai, nếu biết là thuộc về bọn tà kiến. Lại nữa, Như Lai có lòng bình đẳng đối với kẻ oán và người thân, như có người dùng dao cắt thịt ngài hay có người dùng hương thơm thoa phết lên thân ngài, đối với hai người ấy ngài đều không xem là có sự tốt hơn hay tổn hại gì cả. Ngài chỉ giữ mức khoảng giữa, cho nên mới được xưng là Như Lai.’ Kinh luật như vậy, nên biết rằng đó là chỗ thuyết của ma.

“Như có người nói rằng: ‘Bồ Tát thị hiện vào miếu thờ thiên thần và ở trong pháp ngoại đạo xuất gia tu đạo; thị hiện biết oai nghi, lễ tiết của ngoại đạo và thế nhân, hiểu rõ tất cả văn chương, kỹ nghệ của họ, thị hiện vào thư đường, những chỗ kỹ xảo, khéo hòa hợp với bọn đánh thuê; đối với đại chúng, đồng nam, đồng nữ, hoàng hậu, cung phi, mỹ nữ, nhân dân, trưởng giả, *bà-la-môn*, vua chúa, đại thần, cho đến hạng bần cùng, ngài là bậc tối tôn tối thượng. Ngài lại được các hạng người ấy cung kính, Ngài cũng có thể thị hiện làm mọi việc vừa kể đó. Tuy ở nơi những người tà kiến, nhưng ngài chẳng có lòng luyến ái, dường như hoa sen không nhiễm bụi dơ. Vì độ tất cả chúng sanh, ngài khéo thi hành mọi phương tiện ấy, tùy thuận thế pháp.’ Kinh luật như vậy, nên biết chính là chỗ thuyết dạy của Như Lai.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Như ai có thể tùy thuận thuyết của Phật thì người ấy là Đại Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Như Lai vì chúng tôi mà giải thuyết kinh luật. Như nói rằng trong các pháp xấu ác, dù

tội nặng, tội nhẹ hay tội *thâu-lan-già*¹ thì tánh tội đều là nặng, trong giới luật của chúng tôi hoàn toàn không phạm vào. Từ lâu chúng tôi thọ lãnh và làm theo những pháp mà các ông chẳng tin. Chúng tôi lẽ nào lại bỏ giới luật của mình để theo giới luật của các ông sao? Giới luật của các ông là do ma thuyết; giới luật của chúng tôi mới là do Phật chế định. Đức Như Lai trước đã nói ra pháp ấn chín bộ.² Chín cái ấn ấy in sâu vào kinh luật của chúng tôi; chúng tôi chưa hề nghe một câu, một chữ nào về kinh điển Phương đẳng. Như Lai diễn thuyết vô lượng kinh luật, nhưng thuyết kinh Phương đẳng ở nơi nào? Trong kinh luật chúng tôi chưa từng nghe nhắc đến tên mười bộ kinh!³ Nếu có thì nên biết chắc chắn là do *Điều-đạt*⁴

¹ Tội *thâu-lan-già*, phiên âm từ tiếng Phạn là *sthūlātyayaḥ*, cũng được đọc là tát-thâu-la hay thổ-la-già, Hán dịch nghĩa là đại tội hay thô tội hay đại chướng thiện đạo. Trong giới luật xếp đây là một tội nằm trong Lục tụ hoặc Thất tụ, không thuộc trong Ngũ thiện. Nói chung, người phạm các tội ba-la-di (*pārājika*) hoặc tăng-già bà-thi-sa (*saṅghāvaśeṣa*) nhưng còn ở mức độ chưa cấu thành tội thì gọi chung là *thâu-lan-già*. Chẳng hạn, tội trộm cắp nhưng chỉ trộm được số tiền quá ít (ngày xưa là dưới 5 tiền), hoặc mượn đồ vật rồi không trả... hoặc tội giết người nhưng chỉ do cho người dùng thuốc quá liều.v.v... Vì thế, trong giới luật thì *thâu-lan-già* được xem là nhẹ hơn các tội ba-la-di và tăng tàn, nhưng nặng hơn tất cả các tội khác.

² Pháp ấn chín bộ: Chín bộ kinh: 1. Tu-đa-la (*sūtra*), dịch nghĩa là Khế kinh. 2. Kỳ dạ (*geya*) dịch nghĩa là Ứng tụng, hay Trùng tụng, 3. Hòa-ca-la-na (*vyākaraṇa*), cũng đọc là Hoa-già-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký. 4. Già-dà (*gāthā*), dịch nghĩa là Phúng tụng, Cô khởi tụng. 5. Ưu-dà-na (*udāna*), dịch nghĩa là Tự thuyết. 6. Y-dế-mục-đa-già (*itivṛttaka*) dịch nghĩa là Bốn sự. 7. Xà-dà-già (*jātaka*), dịch nghĩa là Bốn sanh. 8. Tỳ-phật-lược (*vaipulya*), dịch nghĩa là Phương quảng. 9. A-phù-dà-đạt-ma (*addhutadharma*), dịch nghĩa là Vị tăng hữu.

³ Ý nói quyết định chỉ có 9 bộ kinh mà thôi, nhưng theo Đại thừa thì có mười hai bộ kinh, gồm 9 bộ đã kể trên và thêm ba bộ nữa là: 1. Ni-dã-na (*nidāna*), dịch nghĩa là Nhân duyên. 2. A-ba-dà-na (*avadana*), dịch nghĩa là Thí dụ. 3. Ưu-ba-đê-xá (*upadeśa*), dịch nghĩa là Luận nghĩa. Gọi chung là Mười hai bộ kinh, hay Mười hai bộ kinh Đại thừa, Phương đẳng kinh. Những người không tin nhận các kinh điển Đại thừa cho rằng chỉ có 9 bộ kinh đã kể trên mới là do Phật thuyết, còn những kinh Đại thừa, Phương đẳng chỉ là ngụy tạo!

⁴ *Điều-đạt*: tên khác của *Đê-bà-đạt-da*, đệ tử phản nghịch của Phật. Ông vốn có tài năng, cũng đã theo Phật xuất gia, nhưng vì kiêu mạn, tự thấy mình tài giỏi,

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

làm ra. *Điều-đạt* là người ác, vì muốn diệt pháp lành nên tạo ra kinh Phương đẳng. Chúng ta chẳng tin những kinh như vậy, vì chính ma thuyết diễn kinh ấy. Tại sao vậy? Đã phá hoại Phật pháp, lại còn nói lời phải trái đảo điên. Những lời như vậy chỉ có trong kinh của các ông mà chẳng có trong kinh của chúng tôi. Trong kinh luật của chúng tôi, Như Lai có nói rằng: ‘Sau khi ta vào *Niết-bàn*, ở cõi đời xấu ác sẽ có kinh luật bất chánh gọi là *Đại thừa Phương đẳng kinh diễn*.’ Ở đời vị lai, sẽ có những *tỳ-kheo* xấu như vậy.

“Phật có dạy rằng: ‘Vượt hơn cả chín bộ kinh có kinh diễn Phương đẳng.’ Như ai có thể thấu hiểu được nghĩa này, thì nên biết rằng người ấy thấu hiểu kinh luật một cách đúng đắn, lìa xa tất cả những sự vật bất tịnh, [luôn] nhiệm mầu trong sáng như vàng trắng tròn.

“Nếu có người nói rằng: ‘Như Lai đối với hết thảy kinh luật, thuyết dạy nghĩa lý nhiều như cát sông *Hằng*, nhưng trong luật của chúng tôi lại chẳng có những nghĩa lý ấy, nên chúng tôi biết là không có. Nếu là có, tại sao trong luật của chúng tôi không thấy Như Lai giảng thuyết? Vì vậy nên nay chúng tôi không thể tin nhận.’ Nên biết rằng những người nói như vậy là có tội.

“Kẻ ấy lại nói rằng: ‘Kinh luật [của chúng tôi] như thế này mới nên thọ trì. Vì sao vậy? Vì kinh luật ấy giúp tôi được ít tham muốn, biết đủ, dứt trừ phiền não; vì đó là trí huệ *Niết-bàn*, tạo được nhân pháp lành.’ Người nói như vậy chẳng phải là đệ tử của ta.

“Như có người nói rằng: ‘Vì muốn độ chúng sanh, Như Lai có thuyết giảng kinh Phương đẳng.’ Nên biết rằng, người nói như vậy thật là đệ tử của Phật. Nếu ai chẳng

muốn thay Phật lãnh đạo tăng đoàn nên tìm mọi cách ám hại Phật, sau phải đọa vào địa ngục.

thọ trì kinh Phương đẳng, nên biết rằng người ấy chẳng phải đệ tử Phật, chẳng phải vì Phật pháp mà xuất gia, tức là đệ tử của bọn ngoại đạo tà kiến.

“Kinh luật đúng như [đã phân biệt trên đây] là do Phật thuyết dạy, bằng không phải như vậy tức là do ma thuyết. Nếu ai tùy thuận chỗ thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Nếu ai tùy thuận chỗ thuyết của Phật, tất nhiên người ấy là Bồ Tát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có kẻ nói rằng: ‘Như Lai chẳng phải do vô lượng công đức mà thành tựu, ngài vẫn là vô thường, biến đổi, bởi ngài đạt được chỗ pháp không nên tuyên thuyết lẽ *vô ngã*, nghịch với thế gian.’ Kinh luật như vậy gọi là chỗ thuyết của ma.

“Như có người nói rằng: ‘Như Lai Chánh giác không thể nghĩ bàn, lại do vô lượng công đức mà thành tựu, cho nên Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.’ Kinh luật như vậy mới là chỗ thuyết dạy của Phật.

“Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, người ấy là quyến thuộc của ma. Nếu ai tùy thuận thuyết của Phật tức là Bồ Tát.

¹“Như có *tỳ-kheo* thật chẳng phạm tội *ba-la-di*.² Mọi người đều cho rằng phạm tội *ba-la-di* là giống như cây *đa-la* bị chặt.³ Nhưng *tỳ-kheo* ấy thật không có phạm tội chi cả. Vì sao vậy? Ta thường dạy rằng: “Trong bốn tội *ba-la-di*, nếu phạm một tội thì như hòn đá bị tách ra, không

¹ Nguyên bản có bốn chữ “phục hữu nhân ngôn” ở vị trí đầu câu này, nhưng chúng tôi xét thấy là thừa trong đoạn văn này, vì cả đoạn này đều là lời Phật dạy.

² Ba-la-di (Pārājika), Hán dịch là Khí, tức là dứt bỏ, cũng dịch là Cực ác. Đây là loại tội nặng nề nhất, người phạm vào phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (bất cộng trụ).

³ Cây đa-la khi bị chặt ngang rồi thì không thể đâm chồi được nữa, giống như cây dừa, nên ví với người phạm trọng tội ba-la-di, không còn cứu chữa gì được.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thể gắn liền lại nữa.’ Nếu ai tự nói rằng mình chứng đắc quả thánh¹ thì kẻ ấy gọi là phạm *ba-la-di*. Vì sao vậy? Vì thật không có chỗ đắc pháp mà cố ý giả hiện hình tướng đắc pháp. Người như vậy là gây nhân tội lỗi khiến đời sau chẳng được làm người.² Đó gọi là *ba-la-di*.

“Như có vị *tỳ-kheo* ít tham muốn, biết đủ, giữ giới thanh tịnh, ở nơi vắng vẻ yên tĩnh. Đức vua hoặc các quan đại thần nhìn thấy *tỳ-kheo* ấy, nghĩ rằng vị ấy đã đắc quả *A-la-hán*, liền đến trước vị ấy mà tán thán, cung kính lễ bái, nói rằng: ‘Vị đại sư như thế này, sau khi bỏ thân sẽ đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’

“Nghe được lời ấy, vị *tỳ-kheo* liền đáp rằng: ‘Thật tôi chưa được đạo quả *sa-môn*, xin đại vương đừng xưng tán rằng tôi đã chứng đắc đạo quả. Xin đại vương đừng nói lời [khiến tôi thành kẻ] không tự biết đủ.³ Không tự biết đủ, đó là khi nghe người khác bảo rằng mình chứng đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* mà lặng thinh chấp nhận. Nếu nay tôi lặng thinh chấp nhận điều ấy, chư Phật sẽ quở trách. Chư Phật thường khen ngợi hạnh tự biết đủ, nên tôi trọn đời vui vẻ tu tập theo hạnh tự biết đủ. Tự biết đủ, đó là tôi tự biết chắc mình chưa chứng đắc đạo quả, nay đại vương xưng tán rằng tôi đã đắc quả, tôi không dám nhận, đó gọi là tự biết đủ.’

“Đức vua nói rằng: ‘Đại sư [khiêm cung như thế] quả thật đã đắc quả *A-la-hán*, như Phật không khác.’ Liền

¹ Nguyên bản dùng “quá nhân pháp”, nghĩa là pháp hơn người, đây được dùng để chỉ kẻ vọng xưng đã chứng thánh quả, thuộc tội đại vọng ngữ, vì lời nói dối những việc khác không được xem là đại vọng ngữ, không thuộc tội *ba-la-di*.

² Nguyên bản dùng “thối thất nhân pháp”, chỉ trường hợp làm mất khả năng được tái sinh trong loài người, phải rơi vào các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

³ Bất tri túc: không biết đủ, nghĩa là mong cầu thái quá, dù được bao nhiêu cũng chẳng đủ. Biết đủ tức là biết hài lòng, thích nghi với hoàn cảnh thật của mình.

tuyên cáo với tất cả nhân dân trong thành, ngoài thành, cùng các phi tần trong cung, rằng vị *tỳ-kheo* ấy đã đắc quả *sa-môn*. Nhờ vậy, những ai nghe biết thấy đều đem lòng cung kính tin theo, cúng dường tôn trọng vị *tỳ-kheo* ấy.

“Như vị *tỳ-kheo* ấy mới thật là người đức hạnh thanh tịnh, là nhân duyên giúp cho nhiều người được phước đức lớn. *Tỳ-kheo* như vậy thật không hề phạm tội *ba-la-di*. Vì sao vậy? Vì những người đến trước vị ấy đều tự sanh lòng hoan hỷ, tán thán, cúng dường. Vị *tỳ-kheo* như vậy làm sao lại phạm tội? Nếu như nói rằng *tỳ-kheo* ấy có tội, thì nên biết rằng đó là kinh điển do ma thuyết.

“Lại có *tỳ-kheo* giảng thuyết theo kinh điển trong kho tàng giáo pháp rất sâu xa của Phật rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; nhờ tánh Phật ấy có thể dứt trừ được các dây trói buộc của vô lượng phiền não, đắc thành quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, chỉ trừ hạng *nhất-xiển-đề* mà thôi.’ Nếu có đức vua hoặc đại thần thưa hỏi rằng: ‘*Tỳ-kheo*! Ông sẽ thành Phật hay chẳng thành Phật? Ông có tánh Phật hay chẳng?’ *Tỳ-kheo* ấy đáp rằng: ‘Hiện nay trong thân tôi quyết định có tánh Phật; còn việc thành Phật hay không chưa thể biết rõ.’ Vua nói: ‘Đại đức! Nếu không phải kẻ *nhất-xiển-đề* thì chắc chắn sẽ thành Phật.’ *Tỳ-kheo* ấy đáp rằng: ‘Đúng vậy, quả thật như lời đại vương!’ Dù vị ấy nói chắc rằng mình có tánh Phật, cũng chẳng phạm tội *ba-la-di*.

“Lại có vị *tỳ-kheo*, ngay lúc xuất gia, suy xét như thế này: ‘Nay tôi quyết định sẽ thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’ Người như vậy, dù chưa đắc thành đạo quả vô thượng, nhưng cũng đã được phước vô lượng vô biên. Giả sử có ai nói rằng người ấy phạm *ba-la-di*, thì tất cả các *tỳ-kheo* không ai là chẳng phạm. Vì sao vậy? Ta đây thuở

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

xưa trong tám mươi ức kiếp, thường xa lìa tất cả mọi vật bất tịnh, ít tham muốn, biết đủ, trọn vẹn oai nghi, khéo tu theo Chánh pháp vô thượng của Như Lai, nên cũng tự biết chắc rằng mình có tánh Phật. Nhờ đó nay ta đắc thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, được xưng là Phật, có đại từ bi.

“Kinh luật như trên là do Phật thuyết. Nếu những ai chẳng có thể tùy thuận theo đó, ấy là quyến thuộc của ma. Như ai tùy thuận theo đó tức là Đại Bồ Tát.

“Nếu có kẻ nói rằng: ‘Không có bốn tội *ba-la-di*, mười ba tội *tăng tàn*,¹ hai pháp bất định,² ba mươi tội xả đọa,³ chín mươi đơn đọa,⁴ bốn pháp sám hối,⁵ một trăm điều

¹ Tiếng Phạn là *Saṅghāvaśeṣa*, dịch âm là tăng-già-bà-thi-sa, còn gọi là Tăng tàn, là một tội danh trong giới luật nhà Phật được xếp dưới các tội trọng *ba-la-di*. Tỳ-kheo mắc tội này thì dựa vào chúng tăng mà thành tâm sám hối. Nếu không sám hối thì xem như mắc tội *ba-la-di*. Trong giới luật có 13 tội bị xếp vào loại này, nên gọi là mười ba tăng-tàn.

² Nhị bất định pháp: Tức là trường hợp phạm tội không thể xác định rõ ràng. Có hai trường hợp không thể xác định được rõ ràng tội danh, do có những yếu tố không rõ, nên có thể bị ghép vào các tội khác nhau. Việc xác định các tội này do chúng tăng quyết định dựa vào ý kiến của một người thứ ba có đủ uy tín và biết rõ sự việc phạm tội.

³ Tiếng Phạn là *Naihsargik-pāṭayantika*, dịch âm là Ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Ni-tát-kỳ, Hán dịch nghĩa là Tận xả, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; ba-dật-đề, Hán dịch nghĩa là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục. Để trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là Xả đọa. Ba mươi trường hợp phạm tội này được gọi là Tam thập xả đọa.

⁴ Tiếng Phạn là *Pāṭayantika*, Hán dịch nghĩa là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, chín mươi pháp ba-dật-đề này khác với ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên chỉ cần chí thành sám hối trước chúng tăng. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối đó thì người phạm tội chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

⁵ Tiếng Phạn là *Pratidesānīya*, dịch âm là Ba-la-đề-đề-xá-ni, thường gọi tắt là Đề-xá-ni, Hán dịch nghĩa là *Đối tha thuyết hướng bỉ hối*, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác để cầu sám hối.

phải học,¹ bầy pháp dứt sự tranh cãi².v.v... không có cả tội *thâu-lan-già*, năm tội nghịch³ cùng tội *nhất-xiển-đề*. Như *tỳ-kheo* phạm một trong những tội ấy thì phải đọa địa ngục, còn ngoại đạo thì được sanh cõi trời. Vì sao vậy? Vì ngoại đạo không có giới nào để phạm cả. Giới đó là do Như Lai vì muốn cho người ta khiếp sợ nên mới thị hiện thuyết dạy vậy thôi.’

“Lại có kẻ nói rằng: ‘Phật có dạy: Các *tỳ-kheo* nếu muốn hành dâm thì nên cởi pháp phục,⁴ mặc y phục thế tục rồi hãy làm việc dâm dục. Lại nữa, nên nghĩ tưởng rằng: Nếu ta làm chuyện dâm dục thì không có tội lỗi. Lúc Như Lai còn tại thế, cũng có những *tỳ-kheo* quen làm chuyện dâm dục, nhưng cũng được giải thoát chân chánh, hoặc sau khi mạng chung được sanh lên cõi trời. Xưa nay thường có những người làm như vậy chứ chẳng phải một mình ta. Hoặc có người phạm bốn trọng giới, hoặc có kẻ phạm

¹ Tiếng Phạn là *Sikṣākaraniya*, dịch âm là Thức-xoa-ca-la-ni, Hán dịch nghĩa là *ung dương học*, hay *ứng học tác*, nghĩa là cần phải học. Còn gọi là đột-kiết-la (*Duṣkṛta*), dịch nghĩa là ác tác, nghĩa là những hành vi không tốt. Các giới này thường được gọi chung là Bách chúng học pháp, bởi vì pháp này có một trăm điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình bày tỏ ra và sám hối.

² Là bảy phương pháp hòa giải phải được áp dụng khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các *tỳ-kheo*. Nếu không tuân theo bảy phương pháp này để dứt sự tranh cãi thì xem là phạm giới.

³ Tiếng Phạn là *pañcanantaryakarmāṇi*, Hán dịch là Ngũ nghịch hay Ngũ vô gián nghiệp, nghĩa là năm tội nghịch, khi phạm vào phải đọa địa ngục vô gián, chịu sự khổ sở không gián đoạn. Đây là năm tội nặng nhất đối với mọi chúng sanh, bao gồm: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng.

⁴ Pháp phục: y phục của người xuất gia, vì người xuất gia mặc y phục đúng theo lời Phật dạy nên gọi là pháp phục.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Năm giới, hoặc có kẻ làm tất cả mọi luật nghi bất tịnh, mà còn đạt được giải thoát chân chánh đó thôi! Mặc dù Như Lai có nói rằng kẻ phạm tội *đột-cát-la*¹ sẽ đọa địa ngục trong một thời gian bằng tám trăm vạn năm ở cõi trời *Đao-lợi*, nhưng đó cũng là cách Như Lai thị hiện để làm cho người ta khiếp sợ mà thôi. Nếu nói rằng các tội từ *ba-la-di* cho đến *đột-cát-la*, nặng nhẹ chẳng khác gì nhau, đó là lời sai trái của các luật sư, lại bảo rằng do Phật chế định. Vậy nên biết chắc rằng đó không phải là lời Phật thuyết dạy.’

“Những lời lẽ như trên chính là kinh luật của ma.

“Lại như có kẻ nói rằng: ‘Đối với giới luật, dù phạm giới nhỏ cho đến các giới rất nhỏ cũng sẽ bị quả báo khổ sở, kéo dài vô hạn.’

“Đã biết như vậy rồi, hãy khéo thận trọng phòng hộ lấy thân tâm, như con rùa thận trọng co rút vào trong mu rùa.²

“Nếu như có người dạy luật lại nói rằng: ‘Những việc phạm giới thấy đều không có tội báo gì cả.’ Không nên gần gũi với người như vậy. Như Phật có thuyết kệ rằng:

¹ Đột-cát-la, phiên âm từ Phạn ngữ *Duṣkṛta*, dịch nghĩa là ác tác hoặc ác khẩu, tùy theo trường hợp phạm tội thuộc thân nghiệp hay khẩu nghiệp.

² Câu này có phần không hợp văn cảnh, vì đoạn trước và đoạn sau đều đang trình bày những cách hiểu sai trái. Trong bản Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, nội dung đoạn này có vẻ như hợp lý hơn, xin trích để quý độc giả tham khảo: 越比尼罪最為微細, 若有比丘犯此一一微細律儀, 知而藏覆如龜藏六, 當知是輩不可習近。(Việt tì-ni tội tối vi vi tế, nhược hữu tỳ-kheo phạm thử nhất nhất vi tế luật nghi, tri nhi tàng phủ như quy tàng lục, dương tri thị bối bất khả tập cận.) Tội viết tì-ni hết sức nhỏ nhặt khó thấy, nếu có tỳ-kheo nào phạm vào bất cứ điều nhỏ nhặt nào trong luật nghi, đã biết là phạm tội lại còn che giấu kỹ như con rùa che giấu đầu đuôi và tứ chi, nên biết rằng hạng người như vậy không thể gần gũi.

So sánh hai đoạn này thì thấy có những từ ngữ tương đồng, nhưng cách diễn đạt ý nghĩa lại khác hẳn nhau. Xin tùy độc giả cân nhắc.

“Nếu phạm lỗi không nhận,¹
Đều gọi là nói dối.
Không tin có đời sau,
Việc ác nào cũng làm.

“Cho nên đừng gần gũi với hạng người ấy.

“Trong Phật pháp luôn [giữ gìn sự] thanh tịnh như thế, huống chi phạm tội *thâu-lan-già*, tội *tăng-tàn* hay tội *ba-la-di* mà nói là không có tội được sao? Cho nên cần phải phòng hộ giữ mình một cách nghiêm cẩn và sâu sắc đối với những pháp như vậy. Nếu không cần phải giữ gìn phòng hộ thì còn gì gọi là giới cấm?

“Trong kinh điển ta có dạy rằng: Nếu có kẻ phạm từ bốn tội nặng *ba-la-di* cho đến các tội cực kỳ nhỏ nhất như các tội *đột-kiết-la*, đều phải trừng trị một cách nghiêm khắc. Nếu chúng sanh chẳng nghiêm giữ giới cấm, làm sao thấy được tánh Phật? Tuy tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng nhất thiết phải nhờ sự trì giới mới thấy được tánh Phật. Nhờ thấy tánh Phật mới thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Trong chín bộ kinh [ta thuyết dạy trước] không có kinh *Phương đẳng*, cho nên không nói việc có tánh Phật. Mặc dù những kinh ấy không nói, nhưng phải biết rằng thật có tánh Phật. Nếu ai nói như vậy, nên biết rằng người ấy thật là đệ tử của ta.”

¹ Nguyên bản dùng “若過一法- nhược quá nhất pháp”, bản Đại Bát Nê-hoàn dùng “若犯微細罪- nhược phạm vi tế tội” đều không liên quan gì đến việc nói dối. Tham khảo sơ giải thì câu kệ này hàm ý: “Khi thuyết giới (bố-tát), nếu người có phạm giới mà được hỏi trong ba lần vẫn lặng thinh không đáp thì xem là phạm tội vọng ngữ.” Chính vì nghĩa này mà bản của ngài Pháp Hiển dịch câu thứ hai là “默然妄語者- mặc nhiên vọng ngữ giả” chứ không phải “是名妄語- thị danh vọng ngữ”. Tham khảo nghĩa này nên chúng tôi dịch như trên.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo như lời dạy trên thì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Nhưng trong chín bộ kinh, chưa từng nghe nói đến điều ấy. Nếu ai nói rằng có tánh Phật, há chẳng phải là phạm *ba-la-di* sao?”¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo như ông vừa nói đó, thật không có việc phạm *ba-la-di*. Thiện nam tử! Ví như có người nói: ‘Biển cả chỉ có bảy vật báu mà thôi, không có tám thứ báu.’ Người ấy không có tội. Lại như có người nói: ‘Trong chín bộ kinh, không có [nói] tánh Phật.’ Người này cũng không có tội. Vì sao vậy? Trong biển đại trí Đại thừa, ta nói rằng có tánh Phật. Đó là lẽ mà người trong hai thừa [Thanh văn và Duyên giác] không thấy biết được. Cho nên nói không có tánh Phật là không có tội. Cảnh giới ấy là chỗ thấy biết của chư Phật, hàng Thanh văn và Duyên giác không thể hiểu nổi.

“Thiện nam tử! Nếu ai chẳng nghe được pháp tạng hết sức sâu kín của Như Lai thì làm sao biết rằng có tánh Phật?

“Thế nào gọi là pháp tạng hết sức sâu kín? Đó là chỉ kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

“Thiện nam tử! Có những kẻ ngoại đạo nói lý *ngã thường*, hoặc nói lý *ngã đoạn*. Như Lai chẳng phải thế, ngài nói lý *hữu ngã* mà cũng nói lý *vô ngã*. Đó gọi là *Trung đạo*. Như có kẻ nói rằng: ‘Phật nói lý *Trung đạo*: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Bởi phiền não che lấp tánh Phật ấy nên chẳng thấy chẳng biết. Vì thế cần

¹ Ý câu hỏi này là xem việc “nhận có tánh Phật” đồng với việc “vọng xưng chứng thánh”, tức là tội đại vọng ngữ, một trong bốn tội *ba-la-di*.

phải siêng tu phương tiện để dứt hết phiền não.’ Nếu ai thuyết được như vậy, nên biết rằng người ấy không phạm vào [một trong] bốn tội trọng.¹ Nếu ai không thuyết được như vậy thì gọi là phạm tội *ba-la-di*.

“Như có người nói rằng: ‘Tôi đã thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Vì tôi có tánh Phật. Có tánh Phật, ắt phải thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Bởi nhân duyên ấy, nay tôi đã thành tựu *Bồ-đề*.’ Nên biết rằng người nói như vậy là phạm tội *ba-la-di*. Vì sao vậy? Tuy có tánh Phật, nhưng vì chưa tu tập các phương tiện thiện pháp nên chưa thấy tánh Phật. Vì chưa thấy tánh Phật nên chưa được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên pháp Phật là thâm sâu, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Có vị vua hỏi rằng: ‘Thế nào là *tỳ-kheo* phạm vào lỗi vọng xưng chứng thánh?’²

Phật dạy *Ca-diếp*: “Như có vị *tỳ-kheo* vì lợi dưỡng, vì món ăn vật uống mà làm theo những cách nịnh hót, gian ngụy, dối trá, nghĩ rằng: ‘Làm sao để khiến những người thế gian biết rõ rằng ta là bậc khát sĩ? Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ được lợi dưỡng lớn, danh dự lớn.’ *Tỳ-kheo* ấy vì rất ngu si, trong đêm thường suy nghĩ rằng: ‘Thật ta chưa chứng đắc bốn quả *sa-môn*.³ Phải làm thế nào khiến

¹ Tức là bốn tội *ba-la-di*, cụ thể là giết người, trộm cắp, dâm dục và vọng ngôn chứng thánh.

² Nguyên văn là “*quá nhân pháp*”. Đây là cách nói tắt, chỉ vị *tỳ-kheo* chưa đắc quả nhưng tự cho là mình đã chứng quả, đắc pháp hơn người.

³ Tức là bốn Thánh quả, từ *A-na-hàm* đến *A-la-hán*.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

người thế gian tin rằng ta đã chứng đắc bốn quả ấy? Lại làm thế nào để khiến những *ưu-bà-tắc* và *ưu-bà-di* cùng nói về ta rằng: ‘Đó là người phước đức, thật là bậc thánh nhân.’ Vị *tỳ-kheo* suy nghĩ như vậy, chính là người cầu lợi dưỡng chứ không phải cầu pháp. Khi đi lại, lúc vào ra, tới lui, nghỉ ngơi, mặc áo, ôm bát... không để mất oai nghi, lại ngồi một mình nơi chỗ trống trải, vắng lặng, dường như bậc *A-la-hán*, khiến mọi người thế gian đều nói rằng: ‘Đó là vị *tỳ-kheo* xứng đáng bậc nhất, ông ấy tinh cần khổ hạnh, tu pháp tịch diệt.’ Người ấy luôn nghĩ rằng: ‘Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ được nhiều đệ tử. Mọi người cũng sẽ cúng dường cho ta nhiều áo quần, đồ ăn thức uống, thuốc men, và có nhiều nữ nhân sẽ kính trọng, yêu quý ta.’ Nếu *tỳ-kheo* hay *tỳ-kheo ni* nào có việc làm và suy nghĩ như vậy thì phạm vào tội vọng xưng chứng thánh.

“Lại có vị *tỳ-kheo*, vì muốn kiến lập Chánh pháp vô thượng liên ngôi yên nơi chỗ trống trải vắng lặng. Vị ấy chẳng phải là *A-la-hán*, nhưng muốn làm cho người ta gọi mình là *A-la-hán*, là vị *tỳ-kheo* tốt lành, là vị *tỳ-kheo* tịch tĩnh, khiến vô lượng người đời sanh lòng tin. Vị ấy nghĩ rằng: ‘Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ được vô số *tỳ-kheo* theo kề cận; nhân đó ta sẽ giáo hóa những *tỳ-kheo* phá giới cùng những *ưu-bà-tắc*,¹ khiến cho hết thảy đều giữ giới. Nhờ nhân duyên ấy, ta sẽ kiến lập Chánh pháp, mở mang sáng tỏ pháp Vô thượng của Như Lai, chỉ bày khai mở giáo pháp Phương đẳng Đại thừa, độ thoát hết thảy vô lượng chúng sanh, khéo giải nghĩa chỗ nặng, chỗ nhẹ trong kinh luật mà Như Lai đã thuyết.’

¹ Tiếng Phạn là *Upāsaka*, dịch âm là *Ưu-bà-tắc*, dịch nghĩa là cư sĩ nam, tức là người đệ tử Phật nhưng chưa xuất gia, chỉ thọ giới và tu tập trong đời sống gia đình.

Vị *tỳ-kheo* ấy lại nói rằng: “Nay ta cũng có tánh Phật. Có kinh điển gọi là kho tàng sâu kín của Như Lai; theo kinh ấy thì ta chắc chắn sẽ được thành tựu Phật đạo, dứt hết các dây trói buộc là vô lượng phiền não. Ta sẽ thuyết giảng với vô số các vị *ưu-bà-tắc* rằng: ‘Các ông thầy đều có tánh Phật. Các ông và tôi đây, chúng ta đều có thể trụ yên trong cảnh giới của Như Lai, thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, dứt hết các dây trói buộc của vô lượng phiền não.’ Người nói ra lẽ đó theo cách như vậy không hề phạm vào lỗi vọng xưng chứng thánh. Đó gọi là Bồ Tát.

“Nếu nói rằng phạm tội *đột-cát-la* đều sẽ đọa địa ngục trong một thời gian tám trăm vạn năm tính theo năm tháng ở cõi trời *Đao-lợi*, thọ các tội báo, vậy sao lại dám cố ý phạm tội *thâu-lan-già*? Trong pháp Đại thừa, nếu có *tỳ-kheo* phạm tội *thâu-lan-già* thì không nên gằn gủi với *tỳ-kheo* ấy. Thế nào là tội *thâu-lan-già* theo kinh Đại thừa? Như có vị trưởng giả tạo lập chùa Phật, dùng những dây hoa mà cúng dường Phật. Kế đó, có thầy *tỳ-kheo* thấy trong chuỗi hoa có sợi dây kết, không hỏi xin mà [tự ý] lấy, đó là phạm tội *thâu-lan-già*. Dù [có người] biết đến hay không cũng đều là phạm tội.

“Nếu vì lòng tham mà phá hoại tháp Phật *cũng là phạm tội thâu-lan-già*. Người như vậy không nên gằn gủi.

“Như vua, đại thần thấy những tháp thờ hư mục, ý muốn tu bổ, cúng dường *xá-lợi*. Ví như có người nhặt được trân bảo ở trong tháp ấy liền gửi cho *tỳ-kheo* gìn giữ. Được trân bảo rồi, thầy *tỳ-kheo* ấy tự do sử dụng.¹ *Tỳ-kheo* như

¹ Lược ý đoạn này trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì hiểu là: “Vì cung kính nên giao phó tiền bạc cho một vị *tỳ-kheo* [để lo việc xây tháp],

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

vậy gọi là bất tịnh, thường gây ra nhiều sự tranh chấp. Người cư sĩ tốt không nên gần gũi cúng dường, cung kính *tỳ-kheo* như vậy. Hạng *tỳ-kheo* như vậy khác nào những kẻ vô căn, những kẻ lưỡng căn, những kẻ căn tánh không xác định.

“Hạng người căn tánh không xác định thì khi ham muốn người nữ, [căn trong] thân liền biến ra nữ căn; khi ham muốn người nam, [căn trong] thân liền biến ra nam căn.¹ Hạng *tỳ-kheo* [phạm tội] như vậy cũng ví như kẻ căn tánh xấu xa, chẳng phải nam chẳng phải nữ, [vì *tỳ-kheo* ấy là] chẳng phải xuất gia cũng chẳng phải tại gia. Không nên gần gũi cúng dường, cung kính hạng *tỳ-kheo* như vậy.

“Trong đạo Phật, pháp của *sa-môn* là nên sanh lòng từ bi che chở, nuôi dưỡng chúng sanh, cho đến đối với con kiến cũng nên thí cho sự an ổn không sợ sệt. Pháp của *sa-môn* là lìa xa việc uống rượu, cho đến chẳng ngửi mùi rượu. Pháp của *sa-môn* là không được nói dối, cho đến trong giấc mộng cũng không nghĩ đến sự nói dối. Pháp của *sa-môn* là không sanh lòng dâm dục, cho đến trong lúc nằm mộng cũng không sanh lòng dâm dục. Đó là pháp của *sa-môn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như có *tỳ-kheo* nằm mơ thấy mình làm chuyện dâm dục, như vậy có phạm giới chăng?”

Phật dạy: “Không phạm. Nhưng đối với việc dâm dục, nên tưởng đó là việc ô uế nhơ nhớp, cho đến không hề có ý tưởng cho đó là việc trong sạch, thường lìa xa mối phiền

nhưng *tỳ-kheo* này lại dùng tiền bạc ấy để sử dụng riêng...”

¹ Vì thế nên hạng người này tuy có ham muốn mà không thể hành dâm, ví như vị *tỳ-kheo* phạm tội kia không có khả năng tu tập Chánh pháp.

não lưu luyện người nữ. Nếu khi chiêm bao thấy mình làm chuyện dâm dục, lúc tỉnh giấc nên sanh lòng hối hận.

“*Tỳ-kheo* khát thực, trong khi [tiếp xúc] thọ nhận đồ cúng dường, nên có tư tưởng như đang gặp lúc đói kém phải ăn thịt con [để sống]! Nếu thấy lòng dâm dục phát sanh phải lìa bỏ ngay. Nên biết rằng pháp môn như vậy là kinh luật của Phật thuyết. Nếu ai tùy thuận thuyết của ma, đó là quyến thuộc của ma. Như ai tùy thuận thuyết của Phật, đó gọi là Bồ Tát.

“Như có kẻ nói rằng: ‘Phật cho phép *tỳ-kheo* thường đưa lên một chân, lạng thình chẳng nói, gieo mình vào lửa dữ, từ trên núi cao mà nhảy xuống, chẳng tránh tai nạn hiểm nguy, uống thuốc độc, tuyết thực, nằm trên tro trên đất, tự trói tay chân, sát hại chúng sanh, chuyên nghề bùa chú...¹ Những người dòng *chiên-đà-la*, những kẻ vô căn, lưỡng căn hoặc căn tánh không xác định, cùng những kẻ căn thân chẳng đủ... những hạng người như vậy, Như Lai thấy đều cho phép xuất gia tu đạo.’ Đó gọi là thuyết của ma.

“Phật chỉ cho phép dùng năm loại thức ăn lấy từ loài bò² cùng các thứ dừ, đường... Phật cũng cho mặc áo bằng vải dệt từ tơ tằm và đi giày da.³ Trừ những thứ ấy ra, như có người nói: ‘Phật cho phép mặc áo vải tốt đẹp đắt tiền,⁴

¹ Đoạn này miêu tả những pháp tu của các phái ngoại đạo vào thời đức Phật.

² Năm món lấy từ loài bò (ngũ chủng ngư vị): Năm món ăn do con bò cái cung cấp: 1. nhũ (sữa tươi). 2. lạc (kem). 3. sanh tô (bơ sống). 4. thực tô (bơ chín). 5. đề-hồ. Nay có nghĩa là những sản phẩm được chế biến từ sữa.

³ Đoạn này ý nói những phẩm vật có nguồn gốc từ động vật được Phật cho phép dùng, và chỉ hạn chế trong các thứ này mà thôi.

⁴ Nguyên bản dùng ma-ha-lăng-già, phiên âm từ Phạn ngữ *Mahāraṅga*, dịch nghĩa là đại giá y, chỉ các loại áo tốt đẹp, đắt tiền.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Phật cho phép chứa trữ tất cả những hạt giống, cây cỏ đều là loài có mạng sống. Phật đã thuyết như vậy rồi mới nhập *Niết-bàn*.¹ Nếu có kinh luật nào nói như vậy, nên biết rằng đó là thuyết của ma.

“Ta chẳng hề cho phép *tỳ-kheo* thường đưa lên một chân [như bọn ngoại đạo]. Ta vì [truyền] pháp mà cho phép [tỳ-kheo] đi, đứng, ngồi, nằm. Ta cũng không hề cho phép *tỳ-kheo* uống thuốc độc, tuyệt thực, đốt mình trong đám lửa năm ngọn, trói buộc tay chân, sát hại chúng sanh, chuyên nghề bùa chú, dùng ngọc thạch, ngà voi, giày da, chứa trữ hạt giống, [ta cũng không nói rằng] cây cỏ đều có mạng sống, [ta cũng không cho phép] mặc áo vải tốt đắt giá... Nếu ai nói rằng Thế Tôn nói ra những điều như vậy, nên biết rằng người ấy là quyến thuộc của ngoại đạo, không phải đệ tử của ta.

“Ta chỉ cho phép ăn năm món lấy ở loài bò cùng là dầu, đường, ta cho phép đi giày da, mặc áo bằng vải dệt từ tơ tằm. Ta có dạy rằng bốn đại¹ đều không có thọ mạng. Nếu kinh luật nào nói những điều như vậy, đó là Phật thuyết. Nếu ai tùy thuận thuyết của Phật, nên biết rằng đó là đệ tử chân thật của ta. Nếu ai chẳng theo thuyết của Phật, đó là quyến thuộc của ma. Nếu ai tùy thuận kinh luật của Phật, nên biết rằng người ấy là Đại Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Tướng trạng khác nhau giữa thuyết của ma và thuyết của Phật, nay ta đã vì ông mà phân biệt giảng rộng rõ ràng như vậy.”

¹ Bốn đại, tức là Tứ đại, gồm đất, nước, gió và lửa. Theo quan điểm ngày xưa, bốn đại là bốn yếu tố căn bản tạo thành vật chất. *Đất* tượng trưng cho sự rắn chắc, *nước* tượng trưng cho sự ẩm ướt, *gió* tượng trưng cho sự chuyển động, và *lửa* tượng trưng cho hơi nóng, nhiệt năng hay năng lượng. Tất cả mọi vật chất trong vũ trụ đều hội đủ 4 yếu tố này với những tỷ lệ cân đối khác nhau.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con mới biết rõ được tướng trạng khác nhau giữa thuyết của ma và thuyết của Phật. Nhờ đó con mới thâm nhập được vào những ý nghĩa sâu xa của pháp Phật.”

Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã có thể hiểu rõ và phân biệt được như vậy, đó gọi là thông minh trí huệ.”

¹“Thiện nam tử! Nói về sự khổ, không gọi là *thánh đế*. Vì sao vậy? Nếu nói rằng *khổ* là *khổ thánh đế*, thì tất cả những loài bò, dê, lừa, ngựa cùng chúng sanh ở địa ngục, lẽ ra đều phải có thánh đế!²

“Thiện nam tử! Nếu có người không biết được cảnh giới thâm sâu của Như Lai, đối với pháp thân vi mật thường trụ chẳng biến mà cho rằng đó là thân do ăn uống [mà thành] chứ không phải pháp thân, chẳng biết oai lực đại đức của Như Lai. Như vậy gọi là *khổ*. Vì sao vậy? Vì không biết nên *pháp* thấy là *chẳng phải pháp*, *chẳng phải pháp* thấy là *pháp*. Nên biết rằng người như vậy ắt phải đọa vào nẻo dữ, luân chuyển mãi trong sanh tử, nuôi lớn các mối phiền não trói buộc, chịu nhiều khổ não.

“Nếu ai biết được rằng Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi, hoặc nghe được hai tiếng thường trụ, dù chỉ nghe qua một lần cũng được sanh lên các cõi trời. Rồi về sau, đến lúc giải thoát rồi mới có thể chứng biết lẽ Như

¹ Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển thì từ đây bắt đầu quyển thứ 5, phẩm Tứ đế thứ 11 (Tứ đế phẩm, đệ thập nhất). Có lẽ Nam bản căn cứ vào đây nên từ chỗ này cũng bắt đầu phẩm Tứ đế, thứ 10 (Tứ đế phẩm, đệ thập).

² Từ đoạn này bắt đầu giảng về Tứ đế, cũng gọi là Tứ thánh đế, bao gồm Khổ đế (*duḥkhasatya*), Tập khổ đế (*samudayasatya*), Diệt khổ đế (*duḥkhanirodhasatya*) và Đạo đế (*mārgasatya*).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Lai thường trụ, không hề biến đổi. Khi chúng biết rồi liền nói: ‘Thuở xưa tôi đã từng nghe nghĩa ấy, nay được giải thoát mới thật sự chúng biết. Ngày trước vì không biết được vậy nên tôi phải luân chuyển mãi trong sanh tử, lăn lộn không cùng. Từ nay tôi mới có được trí huệ chân thật.’

Nếu biết được vậy, mới thật là tu tập lẽ khổ, được nhiều lợi ích. Nếu không biết vậy thì dù có chuyên cần tu học cũng không được ích lợi gì. Đó gọi là rõ biết lẽ *khổ*, gọi là *Khổ thánh đế*. Nếu không thể tu tập như vậy thì gọi là *khổ* chứ không phải *Khổ thánh đế*.

“Nói về *Khổ tập đế*, người nào đối với pháp chân thật không phát sanh trí huệ chân thật, thọ nhận những vật bất tịnh, như tôi trai, tứ gái... thường đối với những việc không đúng pháp mà gọi là Chánh pháp, làm cho Chánh pháp phải dứt mất, không thể trụ thế lâu dài. Vì nhân duyên ấy nên không biết được tánh pháp. Vì không biết nên khi luân chuyển trong sanh tử thường chịu nhiều khổ não, không được sanh lên các cõi trời và không được giải thoát chân chánh. Nếu có sự rõ biết sâu xa, không phá hoại Chánh pháp, nhờ nhân duyên ấy liền được sanh lên các cõi trời và được giải thoát chân chánh. Nếu không rõ biết về *Khổ tập đế* mà nói rằng Chánh pháp là không thường trụ nên là pháp sanh diệt, do nhân duyên ấy trong vô số kiếp phải luân chuyển trong sanh tử, chịu mọi khổ não. Nếu rõ biết rằng pháp là thường trụ, không biến đổi, đó gọi là rõ biết lẽ *tập*, gọi là *Tập thánh đế*. Nếu không thể tu tập như vậy, đó gọi là *tập* chứ không phải *Tập thánh đế*.”

“Nói về *Khổ diệt đế*, nếu ai thường tu tập, học theo pháp [chấp] không thì là bất thiện. Vì sao vậy? Vì dứt bỏ tất cả các pháp, phá hoại kho tàng giáo pháp chân thật của Như Lai. Tu học như vậy gọi là tu [chấp lẽ] không. Người tu tập [đúng lẽ] *khổ diệt* thì ngược với cách tu của tất cả ngoại đạo. Nếu nói rằng tu tập [chấp] lẽ không là *Diệt đế* thì hết thảy ngoại đạo đều tu pháp [chấp] không, lẽ ra đều phải có *Diệt đế*!

“Như có người nói rằng: ‘Thật có tạng Như Lai, dù không thể thấy được, nhưng nếu trừ dứt hết mọi phiền não thì sẽ thể nhập vào tạng Như Lai.’ Nếu ai phát tâm như vậy, dù chỉ một niệm, nhờ nhân duyên đó đối với các pháp liền được tự tại.

“Nếu người tu tập [những tướng trạng] *vô ngã*, rỗng không vắng lặng [rồi cho đó là] tạng sâu kín của Như Lai, thì trong vô số kiếp sẽ lưu chuyển trong sanh tử, chịu nhiều khổ não. Nếu ai không tu tập theo cách như vậy, thì dù có phiền não cũng mau chóng dứt trừ. Vì sao vậy? Nhờ rõ biết được tạng sâu kín của Như Lai.¹ Đó gọi là *Khổ diệt thánh đế*. Như ai tu tập lẽ *diệt* như vậy, ấy là đệ tử của ta. Như ai không tu tập như vậy, đó gọi là tu pháp [chấp] không, chẳng phải tu *Diệt thánh đế*.

¹ Chúng tôi đã tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển khi chuyển dịch đoạn này. Đây là đoạn văn tương đương: 若復修行於如來性作空無我相, 當知是輩如蛾投火。 *Nhược phục tu hành ư Như Lai tánh tác không, vô ngã tướng, đương tri thị bối như nga đầu hỏa.* (Nếu tu hành mà đối với tánh Như Lai lại khởi lên các tướng trạng không, vô ngã, nên biết những kẻ ấy giống như thiêu thân lao vào ngọn lửa.)
Như vậy, hàm ý đoạn này là chỉ rõ những cách tu tập không dựa trên sự rõ biết chân thật về thể tánh Như Lai đều không thể đạt được kết quả.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Nói về *Đạo thánh đế*, đó là *Phật bảo*, *Pháp bảo*, *Tăng bảo* cùng *Chánh giải thoát*. Có những chúng sanh vì lòng điên đảo nên nói rằng: ‘Không có Phật, Pháp, Tăng cùng Chánh giải thoát; sự luân chuyển trong sanh tử chỉ như huyễn hóa.’ Do nhân duyên tu tập kiến giải [sai lầm] như vậy nên phải luân chuyển trong *Ba cõi*, mãi mãi chịu sự khổ não nặng nề. Nếu có thể sanh tâm thấy rằng Như Lai là thường trụ, không biến đổi; *Pháp*, *Tăng*, *Giải thoát* cũng là như vậy; chỉ nhờ vào một niệm ấy mà trong vô số kiếp liền được những quả báo hoàn toàn theo ý muốn. Vì sao vậy? Thuở xưa chính ta đã vì bốn sự điên đảo, đối với việc không đúng pháp mà cho là Chánh pháp, nên phải chịu vô số quả báo ác nghiệp. Nay ta dứt hết những kiến giải [điên đảo] ấy nên thành Phật Chánh giác. Đó gọi là *Đạo thánh đế*.”

“Như có người nói rằng: ‘*Tam bảo*¹ là vô thường.’ Tu tập theo kiến giải ấy là sai lầm, chẳng phải *Đạo thánh đế*. Nếu ai thường tu tập niệm tưởng rằng: ‘*Tam bảo là thường trụ*’ thì người ấy là đệ tử của ta.”

“Dùng sự thấy biết chân chánh mà tu tập *bốn pháp thánh đế*, đó gọi là *Tứ thánh đế*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nay con mới rõ biết được việc tu tập pháp *Tứ thánh đế* hết sức sâu xa.”

²Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nói về *Bốn điên đảo*, đối với chỗ không phải *khổ* mà sanh ra tư tưởng *khổ*, đó gọi là điên đảo. *Không phải khổ*, đó là Như Lai;

¹ Tam Bảo: Ba ngôi báu là Phật, Pháp và Tăng.

² Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh thì từ đây bắt đầu phẩm Tứ đảo thứ 12 (Tứ đảo phẩm đệ thập nhị). Nam bản cũng phân chia tương tự, từ đây bắt đầu phẩm Tứ đảo thứ 11 (Tứ đảo phẩm đệ thập nhất).

sanh ra tư tưởng khổ, là cho rằng Như Lai vô thường, biến đổi.

“Nếu nói rằng Như Lai là vô thường, đó là tội khổ rất lớn. Như nói rằng Như Lai bỏ thân khổ này mà vào *Niết-bàn*, dường như củi hết thì lửa tắt, đó gọi là *không phải khổ mà sanh ra tư tưởng khổ*. Như vậy là điên đảo.

“Giả sử ta nói rằng ‘Như Lai là thường’, như vậy tức là *ngã kiến*.¹ Do *ngã kiến* nên có vô lượng tội. Vì vậy nên phải nói rằng ‘Như Lai là vô thường’. Vậy nếu nói Như Lai là vô thường ắt ta phải được vui. Nhưng Như Lai là vô thường thì đó là khổ, nếu đã là khổ thì làm sao được vui? Vì đối với sự khổ mà sanh tư tưởng [cho là] vui nên gọi là điên đảo.

“Đối với sự vui mà sanh tư tưởng [cho là] khổ, đó là điên đảo. Sự vui đó, tức là Như Lai; sự khổ đó, là Như Lai vô thường. Nếu nói ‘Như Lai là vô thường’, đó là đối với sự vui mà sanh ra tư tưởng [cho là] khổ. Như Lai thường trụ, đó gọi là vui. Nếu ta nói rằng ‘Như Lai là thường’, vì sao Như Lai lại nhập *Niết-bàn*? Nếu nói rằng Như Lai không phải sự khổ, vì sao lại bỏ thân này mà thể nhập cảnh giới Diệt độ? Vì đối với sự vui mà sanh ra tư tưởng [cho là] khổ nên gọi là điên đảo.

“Như trên gọi là sự điên đảo thứ nhất.

“[Đối với sự] vô thường lại tưởng là thường; [đối với sự] thường tồn lại tưởng là vô thường, đó gọi là điên đảo. Vô thường đó, là không tu tập pháp không. Vì không tu tập pháp không nên thọ mạng ngắn ngủi. Nếu nói rằng

¹ Ngã kiến: kiến chấp cho rằng thực sự có một bản ngã tồn tại độc lập, đối lập với thực tại bên ngoài.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

không tu tập pháp rộng không vắng lặng mà được trường thọ, đó là là điên đảo. Đây là sự điên đảo thứ nhì.

“[Đối với sự việc] *vô ngã* mà tưởng là *ngã*, [thật có] *ngã* mà tưởng là *vô ngã*, đó gọi là điên đảo. Người thế gian nói *hữu ngã*, pháp Phật cũng nói *hữu ngã*. Tuy người thế gian nói *hữu ngã*, nhưng không có tánh Phật. Như vậy gọi là đối với *vô ngã* mà sanh ra tư tưởng [cho là] *có ngã*. Đó gọi là điên đảo. Pháp Phật nói *có ngã*, *ngã* đó là *tánh Phật*. Người thế gian nói là pháp Phật là *vô ngã*. Đó gọi là đối với *ngã* mà sanh ra tư tưởng [cho là] *vô ngã*. Nếu như nói rằng: ‘*Pháp Phật nhất định là vô ngã, cho nên Như Lai dạy đệ tử tu tập vô ngã*’, như vậy là điên đảo. Đó gọi là sự điên đảo thứ ba.

“[Đối với sự việc] *tịnh* mà tưởng là *bất tịnh*, *bất tịnh* lại tưởng là *tịnh*, đó gọi là điên đảo.

“*Tịnh* tức là Như Lai thường trụ. Như Lai thường trụ, đó chẳng phải là thân do ăn uống [mà thành], chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân xác thịt, chẳng phải thân [tồn tại nhờ] gân cốt chằng chịt. Như có người nói rằng: ‘*Như Lai là vô thường, đó là thân do ăn uống [mà thành], là thân phiền não, là thân xác thịt, là cái thân [tồn tại nhờ] gân cốt chằng chịt. Pháp, Tăng, Giải thoát đều là dứt hết.*’ Đó gọi là điên đảo.

“[Đối với sự việc] *bất tịnh* mà tưởng là *tịnh*, đó gọi là điên đảo. Như có người nói rằng: ‘*Trong thân ta đây không có gì là bất tịnh. Bởi không có gì là bất tịnh, nên chắc rằng sẽ vào được chỗ thanh tịnh. Như Lai dạy rằng phải tu phép quán bất tịnh, đó chỉ là hư vọng mà thôi.*’ Như vậy là điên đảo. Đó gọi là sự điên đảo thứ tư.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Kể từ hôm nay con mới được chỗ thấy biết chân chánh. Bạch Thế Tôn! Con tự thấy rằng từ trước đến nay tất cả chúng con chỉ là kẻ tà kiến.

“Bạch Thế Tôn! Trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu² có thật có cái *ngã* hay chẳng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cái *ngã* đó, tức là nghĩa của tạng Như Lai. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, đó tức là ý nghĩa của *ngã*. Cái nghĩa của *ngã* đó, từ xưa đến nay thường bị vô lượng phiền não che lấp nên chúng sanh không thấy được.

“Thiện nam tử! Ví như người đàn bà nghèo khó, trong nhà chôn giấu một kho vàng ròng rất lớn, nhưng hết thảy mọi người trong gia đình đều không biết là ở chỗ nào. Lúc ấy có một người ngoài khéo biết phương tiện chỉ bày, liền nói với người đàn bà nghèo rằng: ‘Nay tôi muốn chị làm công, chị có thể cào dọn cỏ rác cho tôi chẳng?’ Người đàn bà đáp: ‘Tôi không thể làm việc ấy. Nếu tôi có thể chỉ cho con tôi chỗ chôn giấu vàng rồi thì tôi sẽ lập tức đi làm việc cho ông.’ Người kia nói: ‘Tôi biết cách, có thể chỉ chỗ chôn vàng cho con chị.’ Người đàn bà nói: ‘Người trong

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 8, phẩm Tánh Như Lai thứ 12 (Như Lai tánh phẩm đệ thập nhị). Theo Đại Bát Nê-hoàn kinh thì từ đây cũng bắt đầu phẩm Tánh Như Lai, nhưng là phẩm thứ 13 (Như Lai tánh phẩm đệ thập tam).

² Hai mươi lăm cảnh (Nhị thập ngũ hữu): Trong tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) có tất cả 25 cảnh, mỗi cảnh đều có chúng sanh hữu tình, cho nên gọi là Nhị thập ngũ hữu.

- Dục giới có 14 cảnh: 1. Địa ngục, 2. Súc sanh, 3. Ngạ quỷ, 4. A-tu-la, 5. *Phát-bà-đề*, 6. *Cô-da-ni*, 7. *Uất-dan-việt*, 8. *Diêm-phù-đề*, 9. Tứ thiên vương, 10. Tam thập tam thiên, 11. Diệm ma thiên, 12. Đâu suất thiên, 13. Hóa lạc thiên, 14. Tha hóa tự tại thiên.

- Sắc giới có 7 cảnh: 1. Sơ thiên, 2. Đại phạm vương, 3. Nhị thiên, 4. Tam thiên, 5. Tứ thiên, 6. Vô tưởng, 7. Tịnh cư A-na-hàm.

- Vô sắc giới có 4 cảnh: 1. Không xứ, 2. Thức xứ, 3. Bất dụng xứ, 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Cộng chung là 25 cảnh giới.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

nhà tôi còn không ai biết chỗ, huống chi ông làm sao biết được?’ Người kia nói: ‘Tôi quả thật biết được.’ Người đàn bà liền nói: ‘Tôi cũng muốn thấy, vậy ông hãy chỉ cho tôi.’ Người ấy liền đào ngay trong nhà, lộ ra kho chứa vàng ròng. Người đàn bà thấy vậy hết sức vui mừng, cho là việc kỳ lạ, lấy làm tôn kính ngưỡng mộ người kia.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh lại cũng như vậy. Tất cả chúng sanh đều chẳng thấy được tánh Phật ấy, cũng như người đàn bà nghèo khó kia chẳng biết kho báu của mình chôn ở chỗ nào.

“Thiện nam tử! Nay ta chỉ bày cho hết thấy chúng sanh cái tánh Phật mà họ sẵn có. Tánh Phật ấy bị các phiền não che lấp, cũng như người đàn bà nghèo khó kia có kho vàng ròng nhưng không thể thấy được. Nay Như Lai chỉ bày cho tất cả chúng sanh kho báu tánh giác của họ, ấy là tánh Phật. Thấy việc ấy rồi, lòng họ trở nên vui vẻ, quy ngưỡng Như Lai. Người có tài phương tiện chỉ bày tức là Như Lai. Người đàn bà nghèo khó tức là tất cả vô lượng chúng sanh. Kho vàng ròng ấy tức là tánh Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người đàn bà kia sanh dưỡng được một đứa con, thuở nhỏ mắc bệnh. Người mẹ buồn rầu, chạy đi tìm rước thầy thuốc. Thầy thuốc đến rồi, bèn trộn lẫn ba thứ thuốc: bơ, sữa và đường phèn rồi cho đứa trẻ uống, dặn dò rằng: ‘Đứa con của cô đã uống thuốc rồi, đừng cho nó bú. Phải đợi thuốc tiêu hết mới cho bú trở lại.’ Liền đó, người đàn bà liền lấy chất đắng bôi lên vú mình và nói với con: “Vú mẹ có bôi chất độc, con đừng đụng tới nữa.” Đứa trẻ khát sữa muốn bú, nhưng nghe nói có độc bèn tránh xa. Đến khi thuốc đứa con uống vào đã tiêu hết, người mẹ mới dùng nước sạch rửa vú của mình, rồi gọi con rằng: ‘Lại đây, mẹ cho bú.’ Đứa trẻ ấy, mặc dù

đói khát, nhưng trước đã nghe nói có độc nên không dám lại. Người mẹ lại nói rằng: ‘Vì con uống thuốc nên mẹ phải bôi chất độc lên vú. Nay thuốc ấy đã tiêu, mẹ đã rửa vú sạch rồi, vậy con nên lại đây bú, không còn đáng nữa.’ Nghe như vậy rồi, đứa trẻ liền trở lại bú sữa.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, vì muốn cứu độ tất cả chúng sanh nên ngài dạy tu pháp *vô ngã*. Tu như vậy rồi, dứt hẳn được tâm chấp ngã mà nhập *Niết-bàn*. Vì muốn dứt trừ các kiến giải sai lầm của thế gian nên ngài thị hiện pháp xuất thế. Lại vì muốn chỉ bày cho thế gian thấy sự *chấp ngã* là hư vọng, không chân thật, nên dạy tu pháp *vô ngã* để làm cho thân được thanh tịnh. Ví như người đàn bà kia, vì [bảo vệ] đứa con nên bôi chất đắng lên vú. Như Lai cũng thế, vì dạy tu pháp không nên nói rằng các pháp đều *vô ngã*. Lại như người đàn bà kia khi rửa sạch vú rồi bèn gọi con đến cho bú. Nay ta cũng thế, [đến lúc thích hợp nên] thuyết dạy về tạng Như Lai. Vì thế chư *tỳ-kheo* không nên sợ sệt. Như đứa trẻ kia, nghe mẹ gọi mà trở lại bú sữa. Chư *tỳ-kheo* cũng vậy, nên tự phân biệt: Tạng sâu kín của Như Lai không thể không có.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật không có cái *ngã*. Vì sao vậy? Lúc đứa trẻ mới sanh ra không hiểu biết chi cả. Nếu có cái *ngã*, tất nhiên lúc sanh ra phải tự có hiểu biết. Vì nghĩa đó mà biết chắc là không có cái *ngã*.”

“Nếu nhất định có cái *ngã*, thì khi người ta đã sanh rồi lẽ ra không hề chết. Nếu nói tất cả chúng sanh đều có tánh Phật thường trụ, thì lẽ ra không có tướng trạng hư hoại. Nếu không có tướng trạng hư hoại, vì sao lại có sự khác biệt nhau như *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*, với *chiên-đà-la* và súc vật?”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Nay thấy có rất nhiều nghiệp duyên khác nhau, nhiều cảnh giới khác nhau. Nếu nhất định có cái *ngã*, thì tất cả chúng sanh lẽ ra chẳng có kẻ hơn người kém. Vì nghĩa đó mà biết chắc là tánh Phật chẳng phải pháp thường còn. Nếu nói rằng tánh Phật nhất định là thường còn, vì duyên có gì lại có những kẻ sát hại, trộm cướp, dâm dục, nói hai lưỡi, nói lời hung dữ, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, sân khuể, tà kiến?

“Nếu tánh *ngã* là thường, tại sao khi uống rượu rồi người ta lại say sưa mê loạn? Nếu tánh *ngã* là thường, thì kẻ mù đáng lẽ phải thấy được hình sắc, kẻ điếc nghe được âm thanh, kẻ câm nói được ra lời, kẻ què có thể bước đi! Nếu tánh *ngã* là thường, thì người ta không nên tránh hầm lửa, nước lụt, thuốc độc, gươm đao, kẻ ác, cầm thú!

“Nếu cái *ngã* là thường, thì những việc đã trải qua rồi lẽ ra không quên! Nếu không quên, vì sao có người lại tự hỏi rằng: ‘*Tôi đã từng gặp người này ở đâu?*’ Nếu cái *ngã* là thường, lẽ ra chẳng có những việc như nhỏ tuổi, lớn tuổi, già nua... hoặc những khi thế lực suy vi, hưng thịnh, nhớ lại chuyện đã qua!

“Nếu cái *ngã* là thường thì nó trú ngụ ở đâu? Ở trong nước bọt, nước mũi, trong các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng đó chẳng? Nếu cái *ngã* là thường, lẽ ra phải ở khắp trong thân, cũng như chất dù mè, lan tràn không có chỗ hở! Nếu thân bị chặt đứt, ngay lúc ấy lẽ ra cái *ngã* cũng phải đứt đoạn!”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ví như vị vua kia có một đại lực sĩ. Khoảng giữa hai chân mày lực sĩ ấy có một hạt châu kim cương. Trong khi đấu sức với lực sĩ khác, người ấy lấy đầu mà húc kẻ địch. Nhân đó, hạt châu nơi trán bị lún vào phía trong lớp da, nhưng người ấy hoàn

toàn không biết việc ấy. Rồi chỗ trán ấy lại sanh ra ghẻ độc, lực sĩ liền rước lương y đến điều trị cho mình.

“Lúc ấy, có vị thầy thuốc sáng suốt hiểu rành phương dược, liền biết rằng ghẻ độc ấy là do hạt châu nằm trong thân thể. Hạt châu ấy lún xuống dưới da, nằm yên ở đó. Lúc ấy, vị lương y dò hỏi lực sĩ rằng: ‘Hạt châu gắn nơi trán ông bây giờ ở đâu?’ Lực sĩ kinh hải, đáp rằng: ‘Đại sư y vương! Hóa ra hạt châu nơi trán tôi đã mất rồi sao? Hạt châu ấy hiện nay ở đâu? Chẳng phải đã có phép thuật ảo hóa gì đó chăng?’ Nói rồi buồn rầu, than khóc.

“Lúc ấy, vị lương y dùng lời êm dịu, khuyên lơn lực sĩ rằng: ‘Ông chớ nên buồn rầu khổ não thái quá. Nhân khi ông giao đấu, hạt bảo châu đã lún vào trong thân thể. Hiện nay nó ở dưới lớp da, ảnh hiện ra ngoài. Trong khi ông giao đấu, vì lòng sân khuể rất mạnh nên hạt châu bị ép vào thân thể mà ông không tự biết.’

“Lúc ấy, lực sĩ không tin lời lương y, nói rằng: ‘Nếu nó ở dưới da, máu mủ bất tịnh, vì sao nó chẳng trôi ra? Nếu nó ở tại trong gân, lẽ ra không thấy được nó. Nay vì sao ông dối gạt tôi?’

“Khi ấy vị lương y lấy kiếng soi trước mặt lực sĩ, hạt châu hiển hiện rõ ràng trong kiếng. Lực sĩ thấy vậy rồi lấy làm kinh quái, cho là việc lạ lùng đặc biệt.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy. Vì họ chẳng hay thân cận thiện tri thức, cho nên dù có tánh Phật nhưng thấy đều chẳng thấy được. Tánh Phật bị che lấp bởi tham dâm, sân khuể, ngu si, cho nên đọa nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*, *chiên-đà-la*, *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*. Họ sanh vào bao nhiêu hoàn cảnh

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

như vậy, là bởi lòng họ khởi ra mọi thứ nghiệp duyên. Tuy mang thân người, nhưng họ bị điếc, đui, câm, ngọng, què cụt... Trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, họ nhận chịu mọi thứ quả báo. Vì tâm họ bị che lấp bởi tham dâm, sân khuể, ngu si, nên họ không biết đến tánh Phật. Như lực sĩ kia, trong khi hạt châu báu chôn khuất trong người thì cho là đã mất rồi. Chúng sanh cũng thế, vì không thân cận thiện tri thức nên không biết đến kho báu Như Lai vi diệu sâu kín. Họ tu học lẽ *vô ngã* chỉ như hạng phàm phu, tuy nói lẽ *hữu ngã* nhưng cũng chẳng biết chân tánh của *ngã*.¹ Các đệ tử của ta cũng như thế, vì chẳng biết thân cận thiện tri thức, cho nên tu học lẽ *vô ngã* mà chẳng biết chỗ của *vô ngã*. Đã không biết được chân tánh của *vô ngã*, nói chi đến việc có thể biết được chân tánh của *hữu ngã*?

“Thiện nam tử! Như Lai dạy rằng hết thấy chúng sanh đều có tánh Phật, cũng ví như vị lương y kia chỉ cho người lực sĩ hạt châu kim cương quý giá. Chúng sanh vì bị che lấp bởi vô lượng phiền não nên không thấy biết được tánh Phật. Nếu dứt hết phiền não, bấy giờ sẽ chứng biết rõ ràng tánh Phật, cũng như người lực sĩ kia khi soi trong gương sáng thấy được hạt châu quý báu.

“Thiện nam tử! Tạng Như Lai sâu kín như vậy, không

¹ Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển, đoạn này được dịch là: 於世俗我修無我想, 不解如來良醫方便密教, 作無我想而不能知真實之我。 Ứ thế tục ngã tu vô ngã tưởng, bất giải Như Lai lương y phương tiện mật giáo, tác vô ngã tưởng nhi bất năng tri chân thật chi ngã. (Đối với cái ngã của thế tục mà tu tập tư tưởng vô ngã, không hiểu rõ được phương tiện dạy dỗ sâu kín của vị lương y Như Lai, nên tuy khởi tư tưởng vô ngã mà không thể biết được cái ngã chân thật.) Dựa theo đây thì có thể hiểu là đoạn này đại lược muốn chỉ rõ sự khác biệt giữa cái ngã do phàm phu chấp giữ với cái ngã chân thật vô ngã, tức là tánh Phật, hay tánh Như Lai. Qua đó chỉ ra rằng việc tu tập pháp vô ngã nếu không được đặt trên một nhận thức đúng thật về thể tánh Như Lai thì cũng sẽ không khác gì với kẻ phàm phu chấp ngã.

thể suy lường, không thể thuyết giảng, nghĩ bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như ở Tuyết sơn¹ có một vị thuốc gọi là *lạc vị*. Vị thuốc rất ngọt, nhưng nằm khuất dưới lùm cây sâu không ai thấy được. Có người nghe mùi thơm, biết rằng ở chỗ đất ấy có món thuốc đó. Thuở xưa có vị vua Chuyển luân² vì món thuốc ấy mà tạo ra ở khắp nơi trong Tuyết sơn những cái ống tre để tiếp nhận nó. Cây thuốc ấy khi già chín, từ dưới đất trôi lên chui vào ống tre, mùi vị vừa phải thích hợp. Sau khi vị vua Chuyển luân ấy qua đời, thuốc lại trở nên chua, mặn, ngọt, đắng, cay hoặc nhạt. Thuốc ấy vốn có một mùi vị, nhưng khi người ta mang nó đến xứ này hay xứ khác, nó lại biến thành những mùi vị khác. Khi thuốc ấy còn ở tại núi, mùi vị nó vẫn vừa phải thích hợp, nhưng kẻ phàm nhân ít phước, dù có dùng rìu búa mà chặt đốn, đào xới, tốn công khổ nhọc cũng chẳng được món thuốc ấy. Chỉ khi có Thánh vương xuất hiện ở đời, nhờ nhân duyên phước đức mới được món thuốc ấy với mùi vị vừa phải thích hợp.

“Thiện nam tử! Tạng Như Lai sâu kín, mùi vị cũng như thế. Vì bị rừng cây rậm rạp phiền não³ che蔽, chúng sanh vô minh chẳng thể thấy được. Mùi vị duy nhất của món

¹ Tuyết Sơn: tức là núi Hy-mã-lạp sơn (Himalaya) ở phía bắc Ấn Độ. Dịch nghĩa là Tuyết Sơn. Gọi như vậy là vì trên đỉnh núi quanh năm bốn mùa đều có tuyết phủ.

² Vua Chuyển luân (Chuyển luân vương): vị vua có sức mạnh gồm thâu được tất cả các vua khác, cũng gọi là chuyển luân thánh vương, vì khi vị vua này ra đời thì tự nhiên xuất hiện các báu vật để vua sử dụng, trong đó có cái bánh xe có ngàn cây cãm xe, giúp vua chinh phạt mọi nơi trong thiên hạ.

³ Rừng cây rậm rạp phiền não (Phiền não tông lâm) phiền não nhiều vô số, ví như cây cối mọc xen nhau trong rừng rậm, nên gọi là rừng cây rậm rạp phiền não (phiền não tông lâm). Cũng viết: Rừng phiền não (Phiền não lâm).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thuốc kia, ví với tánh Phật. Vì phiền não, cho nên từ nơi tánh Phật ấy, xuất hiện rất nhiều mùi vị khác, như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, trời, người, nam, nữ, chẳng phải nam chẳng phải nữ, *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*.

Tánh Phật là hùng mãnh, không thể hư hoại, cho nên không ai phá hoại được. Như có kẻ phá hoại được, ắt phải làm đứt đoạn tánh Phật. Nhưng tánh Phật như vậy chẳng bao giờ có thể bị đứt đoạn. Nếu nói tánh ấy có thể đứt đoạn thì thật vô lý. Như *tánh ngã* ấy, chính là tạng Như Lai sâu kín. Tạng sâu kín như vậy không gì có thể làm cho hư hoại, tiêu diệt. Tuy không thể làm hư hoại, nhưng [khi bị che lấp] lại không thể thấy được. Như đã thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, liền chứng biết được nó. Vì nhân duyên ấy, không ai có thể phá hoại được tánh Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu không có kẻ hủy hoại được, lẽ ra không thể có những nghiệp bất thiện?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thật có sự giết hại. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh vẫn ở trong năm ấm.¹ Nếu làm hư hoại năm ấm, gọi là giết hại. Nếu có giết hại, tức đọa vào đường dữ. Do nghiệp báo nhân duyên nên có các dòng *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà* cùng *chiên-đà-la*, hoặc nam, hoặc nữ, hay chẳng phải nam

chẳng phải nữ, các tướng trạng khác nhau ở trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu của chúng sanh, luân chuyển trong vòng sanh tử. Những kẻ chưa đạt quả thánh cố chấp sai lầm rằng có *ngã*, tướng trạng của cái *ngã* ấy lớn nhỏ xê xích dường như hạt cỏ, hoặc như hạt gạo, hạt đậu, cho đến ngón tay cái hay ngón chân cái... Cứ như vậy mà hư vọng sinh ra đủ cách suy tưởng, ức đoán. Tướng trạng của vọng tưởng không hề chân thật. Tướng *ngã* của bậc xuất thế gọi là tánh Phật. Nhận biết cái *ngã* như vậy gọi là việc lành cao cả hơn hết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người khéo biết nơi chôn giấu kho tàng, bèn lấy dụng cụ sắc bén mà đào đất, xuyên qua những hòn đá, sạn, sỏi, một cách không khó khăn gì. Chỉ khi gặp phải kim cương thì không thể xuyên qua. Vì kim cương là chất mà dao búa không thể làm hư hoại.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy. Tất cả các vị luận sư, thiên ma *Ba-tuần*, cùng loài người và chư thiên đều không thể hủy hoại được nó. Tướng trạng của năm ấm tức là sinh khởi và tạo tác. Tướng trạng sinh khởi và tạo tác ví như đá sỏi, có thể đâm thủng, phá hoại; tánh Phật ví như kim cương, không ai làm hư hoại được. Vì nghĩa ấy nên làm hư hoại năm ấm gọi là giết hại.

“Thiện nam tử! Nên biết chắc rằng pháp Phật như vậy là không thể nghĩ bàn!”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BẢY

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN TÁM

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần năm

Thiện nam tử! Kinh Phương đẳng như chất cam lộ,
mà cũng như thuốc độc.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Vì sao Như Lai nói rằng kinh Phương đẳng ví như cam lộ mà cũng như thuốc độc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông có muốn biết nghĩa chân thật của tạng Như Lai sâu kín hay chăng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Nay con quả thật muốn biết nghĩa chân thật của tạng Như Lai sâu kín.”

Lúc ấy, đức Phật liền thuyết kệ rằng:

*Có kẻ uống cam lộ,
Hại mạng mà chết yếu,
Có kẻ uống cam lộ,
Đời sống được lâu dài.
Kẻ uống thuốc độc, sống,
Người uống thuốc độc, chết.
Vô ngại trí cam lộ,
Ấy là kinh Đại thừa.
Kinh Đại thừa như vậy,
Cũng gọi là độc dược.*

Như bơ sữa, đê-hô,
Cùng các món đường phèn.
Tiêu hóa được là thuốc,
Không tiêu hóa thành độc.
Kinh Phương đẳng cũng thế:
Cam lộ với người trí,
Kẻ ngu mê tánh Phật,
Nếu dùng hóa thành độc.
Với Thanh văn, Duyên giác,
Đại thừa là cam lộ.
Như trong các món ăn,
Sữa là ngon hơn hết.
Cũng vậy người tinh tấn,
Nhờ nương theo Đại thừa,
Đạt cảnh giới Niết-bàn,
Thành bậc thánh kiệt xuất.
Chúng sanh rõ tánh Phật,
Đều như Ca-diếp đây,
Uống cam lộ vô thượng:
Không sanh cũng không chết.
Ca-diếp! Các ông nên,
Khéo phân biệt Tam quy.
Tánh của Tam quy đó,
Thật là tánh của ngã.
Nếu biết quán sát kỹ:
Tánh ngã có tánh Phật.
Nên biết người như vậy,
Được vào tạng sâu kín,

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

*Biết ngã và ngã sở,¹
Người ấy đã xuất thế.
Tánh Tam bảo, Phật pháp
Đáng tôn kính hơn hết.
Như ta vừa thuyết kệ,
Tánh ấy nghĩa như vậy.*

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp liền đọc kệ rằng:

*Con quả thật không biết,
Chỗ quy y Tam bảo.
Làm cách nào quy ngưỡng,
Bậc cao nhất chẳng sợ?²
Chẳng biết chỗ Tam bảo,
Làm sao tu vô ngã?
Nương Phật như thế nào,
Cho được sự an ổn?
Nương theo pháp thế nào?
Xin vì con giảng rõ.
Làm sao được tự tại?
Làm sao không tự tại?
Quy y Tăng thế nào,
Được lợi ích cao nhất?
Thuyết chân thật thế nào,
Đòi sau thành Phật đạo?*

¹ Ngã và ngã sở: ngã là ta, ngã sở là những gì thuộc về ta, những gì mà ta sở hữu. Nếu biết cái ta (ngã) vốn đã là không thật, thì những vật do ta sở hữu (ngã sở) cũng không thật có.

² Bậc cao nhất chẳng sợ (Vô thượng vô sở úy): tôn xưng đức Phật, là bậc cao thượng hơn hết, chẳng ai bằng, đã trừ hết mọi lo âu, sầu não, không còn có sự sợ sệt đối với muôn pháp.

*Nếu đời sau chẳng thành,
Làm sao nương Tam bảo?
Con nay chưa dự biết,
Thứ tự việc quy y.*

*Vì sao chưa mang thai,
Đã khởi ý có con?
Nếu đang khi có thai,
Gọi đó là có con.*

*Như con ở trong thai,
Ngày sanh còn không lâu,
Đó là nghĩa có con.
Nghịệp chúng sanh cũng thế.*

*Theo như lời Phật thuyết,
Kẻ ngu không hiểu nổi.
Do chỗ không hiểu đó,
Chịu sanh tử luân hồi.*

*Giả danh ưu-bà-tắc,
Chẳng biết nghĩa chân thật.
Xin Phật rộng phân biệt,
Trừ dứt sạch lòng nghi.*

*Như Lai đại trí huệ,
Xin xót thương phân biệt.
Thuyết dạy tạng Như Lai,
Quý báu và sâu kín.*

Đức Phật liền nói kệ đáp rằng:

*Ca-diếp! Ông nên biết:
Nay vì ông khai mở,*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

*Tạng vi diệu sâu kín,
Khiến ông dứt lòng nghi.*

*Hãy hết lòng lắng nghe.
Ông và chư Bồ Tát,
Cùng đức Phật thứ bảy,
Là đồng một danh hiệu.*

*Người quy y nơi Phật,
Ưu-bà-tắc chân chánh,
Suốt đời chẳng quy y,
Với các vị thiên thân.*

*Người quy y nơi Pháp,
Liên bỏ việc giết hại.
Người quy y Thánh tăng,
Chẳng cầu nơi ngoại đạo.*

*Nương Tam bảo như vậy,
Được chỗ không sợ sệt.*

Bồ Tát Ca-diếp liền đọc kệ bạch Phật rằng:

*Con nương theo Tam bảo,
Gọi đó là đường chánh.
Cảnh giới của chư Phật,
Tam bảo đều như nhau.
Thường có tánh đại trí.
Tánh ngã cùng tánh Phật,
Vốn không hai, không khác.*

*Đạo này, Phật khen ngợi,
Chỗ chánh tấn ở yên,
Cũng gọi Chánh biến kiến,
Nên được Phật ngợi khen.*

*Con theo đường Vô thượng,
Bậc Thiện thế ngợi khen,
Là cam lộ bậc nhất,
Vạn hữu thật không có!*

Khi ấy, Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên phân biệt *Tam bảo* [theo cách] như hàng Thanh văn và phàm phu. Trong pháp Đại thừa không có tướng phân biệt Ba pháp quy y. Vì sao vậy? Ở trong tánh Phật vốn đã có Pháp, có Tăng. Vì muốn hóa độ hàng Thanh văn, phàm phu nên mới phân biệt nói các tướng khác nhau giữa Ba quy y.

“Thiện nam tử! Nếu muốn tùy thuận pháp thế gian thì phải phân biệt có Ba pháp quy y. Thiện nam tử! Bồ Tát nên suy xét như thế này: ‘Nay ta đem thân này quy y với Phật. Ví như với thân này ta được thành Phật đạo, khi thành Phật rồi ta chẳng nên cung kính lễ bái, cúng dường chư Thế Tôn. Vì sao vậy? Vì chư Phật đều bình đẳng như nhau, đều là chỗ quy y của chúng sanh.

“Nếu muốn tôn trọng pháp thân *xá-lợi*,¹ thì nên cung kính các tháp miếu Phật. Vì sao vậy? Vì muốn hóa độ chúng sanh, ta cũng khiến cho chúng sanh đối với thân ta tưởng là tháp miếu mà lễ bái cúng dường. Những chúng sanh như vậy lấy pháp thân ta làm chỗ quy y. Tất cả chúng sanh đều quy y pháp tà ngụy chẳng chân, ta sẽ lần lượt thuyết cho họ nghe những pháp chân thật. Lại có

¹ Pháp thân *Xá-lợi*. *Xá-lợi* của Phật có hai loại:

- Sanh thân *Xá-lợi*: Tro cốt của Phật sau khi thiêu nhục thân của ngài còn lại, được thờ trong các chùa tháp.
- Pháp thân *Xá-lợi*: Diệu pháp mà Phật để lại, tức là giáo pháp thường trụ mà Phật đã thuyết dạy trong kinh điển.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

những kẻ quy y tăng không chân thật, ta sẽ làm vị tăng chân chánh cho họ quy y.

“Như có những ai phân biệt Ba chỗ quy y, ta sẽ là chỗ quy y duy nhất cho họ, không có ba chỗ khác nhau.

“Đối với kẻ mù từ thuở mới sanh, ta sẽ là mắt của họ.

“Đối với hàng Thanh văn, Duyên giác, ta cũng sẽ là chỗ quy y chân thật của họ.’

“Thiện nam tử! Vị Bồ Tát như vậy, vì muốn cứu độ vô lượng chúng sanh tà ác cũng như hàng trí giả cho nên làm mọi Phật sự.

“Thiện nam tử! Ví như có người khi vào trận chiến đấu khởi lên ý nghĩ rằng: ‘Ở đây ta là người tài giỏi nhất, tất cả quân lính đều nương cậy nơi ta.’

“Lại như có vị vương tử suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ khuất phục tất cả các vương tử khác, ta sẽ nối nghiệp bá vương của Đại vương mà được tùy ý hành xử, làm cho các vị vương tử đều phải nương tựa theo ta. Bởi vậy không nên sanh tâm thấp hèn yếu kém.’ Như các vị vua, vương tử, đại thần cũng đều như thế.¹

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại cũng như thế, khởi ý nghĩ này: ‘Làm sao đem cả ba việc đồng vào một thể với ta?’ Thiện nam tử! Ta chỉ bày ba việc, tức là *Niết-bàn*. Như Lai đó, gọi là bậc Vô thượng sĩ. Ví như thân người ta, cái đầu là cao nhất, chẳng phải các chi tiết khác như tay, chân... Phật cũng như thế, là bậc cao trội hơn hết, chẳng phải là Pháp, là Tăng. Vì muốn hóa độ hết thảy chúng

¹ Câu cuối đoạn này có vẻ như thừa. Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển không có câu này.

sanh trong thế gian nên thị hiện các tướng trạng khác nhau, ví như các nấc trong một cái thang vậy. Vì thế nay ông chớ nên thọ trì [theo cách] như kẻ phàm phu ngu si, hiểu biết [phân biệt các] tướng khác nhau của Tam quy. Ở trong Đại thừa, ông hãy quyết đoán một cách mạnh mẽ, nhanh lẹ, như con dao cứng rắn sắc bén vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con vốn đã biết mà thưa hỏi chứ chẳng phải không biết. Đó là con vì hàng Bồ Tát rất dũng mãnh mà thưa hỏi về chỗ hạnh thanh tịnh không uế nhiễm, muốn được Như Lai vì chư Bồ Tát mà phân biệt rộng thuyết sự việc lạ lùng đặc biệt, xưng dương kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Nay Như Lai đem lòng đại bi khéo thuyết diễn, con cũng được trụ yên như vậy trong đó. Chỗ hạnh thanh tịnh của Bồ Tát mà Như Lai thuyết giảng, tức là tuyên thuyết kinh Đại *Niết-bàn* này vậy.

“Bạch Thế Tôn! Nay con cũng sẽ vì chúng sanh mà hiển dương tạng Như Lai sâu kín ấy, con cũng sẽ rõ biết Ba chỗ quy y chân thật. Nếu chúng sanh nào có thể tin nhận kinh Đại *Niết-bàn* này, liền tự nhiên thấu rõ được Ba chỗ quy y. Vì sao vậy? Vì tạng Như Lai sâu kín vốn có tánh Phật. Những ai tuyên thuyết kinh điển này, thấy đều nói rằng: ‘*Trong thân chúng ta đây đều có tánh Phật.*’ Những người như vậy, ắt chẳng tìm cầu ba chỗ quy y ở đâu xa. Vì sao vậy? Trong tương lai, tự thân mình sẽ thành tựu *Tam bảo*. Vì thế mà hàng Thanh văn, Duyên giác và những chúng sanh khác thấy đều nương theo mình, cung kính lễ bái.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chính vì nghĩa ấy nên phải khéo học hỏi tu tập kinh điển Đại thừa.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch rằng: “Tánh Phật như vậy không thể nghĩ bàn! Ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp cũng không thể nghĩ bàn!”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã thành tựu trí huệ sâu xa sáng suốt. Nay ta lại sẽ vì ông giảng rõ sự thể nhập vào tạng Như Lai.

“Nếu *ngã* là tồn tại, vậy là pháp thường còn chẳng lìa sự khổ. Nếu không có *ngã* thì việc tu hành thanh tịnh thật chẳng có ích lợi gì.

“Nếu nói các pháp thấy đều *không có ngã* tức là *đoạn kiến*. Nếu nói rằng *có cái ngã tồn tại*, tức là *thường kiến*.

“Nếu nói rằng hết thấy các hành đều không thường còn tức là *đoạn kiến*. Nếu nói rằng *các hành đều thường còn*, lại cũng là *thường kiến*.

“Nếu nói [tất cả các pháp đều là] khổ tức là *đoạn kiến*, nếu nói [tất cả các pháp đều là] vui, lại cũng là *thường kiến*.¹

“Tu tập [theo tư tưởng] tất cả các pháp đều thường tồn sẽ rơi vào *đoạn kiến*. Tu tập [theo tư tưởng] tất cả các pháp đều đoạn diệt sẽ rơi vào *thường kiến*. Ví như con sâu đo, phần thân sau phải di chuyển nương theo phần thân trước. Người tu tập [theo các tư tưởng] thường hay đoạn cũng giống như vậy, phải phụ thuộc vào nhân đoạn hay nhân thường.

¹ Chúng tôi đã tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh để hiểu rõ ý câu này: 一切法是苦 是則斷滅說 一切法是樂 是則計常說. Nhất thiết pháp thị khổ, thị tắc đoạn diệt thuyết; nhất thiết pháp thị lạc, thị tắc kế thường thuyết.

“Vì nghĩa ấy, tu tập các pháp [môn] khác, *khổ* gọi là *bất thiện*;¹ tu tập các pháp [môn] khác, *lạc* gọi là *thiện*; tu tập các pháp [môn] khác, *vô ngã* là *phiền não*; tu tập các pháp [môn] khác, *thường* gọi là tạng sâu kín của Như Lai, đó là nói *Niết-bàn* không có nơi nương náu trú ngụ; tu tập các pháp *vô thường* khác tức là tiền cửa; tu tập các pháp *thường* khác là nói Phật, Pháp, Tăng và giải thoát chân chánh.

“Nên rõ biết chỗ trung đạo của Phật pháp là như vậy, lìa xa cả hai bên [chấp thường và chấp đoạn] để thuyết pháp chân thật.² Những kẻ phàm phu ngu si, nếu đối với pháp này không sanh nghi ngại thì như người bệnh gầy yếu được ăn váng sữa, khí lực liền trở nên nhẹ nhàng, nhanh nhẹn.

“Các pháp *hữu*, *vô* thể tánh không nhất định, ví như bốn đại, tánh chẳng giống nhau, thường trái ngược nhau. Người thầy thuốc khéo biết được yếu tố nào thái quá thì làm cho nó suy yếu đi.³

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, đối với chúng sanh cũng như người thầy thuốc, biết được thể tướng khác nhau

¹ Nguyên bản câu này là: Tu dư pháp khổ giả giai danh bất thiện - 修餘法苦者皆名不善。 Bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch câu tương đương là: Dị pháp tu khổ giả tắc thuyết bất thiện phân. - 異法修苦者則說不善分。 So sánh hai bản và tham khảo thêm văn số giải thì hiểu rằng “dư pháp” hay “dị pháp” ở đây chỉ đến các pháp [quyền thừa phương tiện] khác với pháp môn đang được thuyết giảng, tức là pháp trung đạo, pháp Đại thừa.

² Trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển có thêm một câu giúp rõ nghĩa hơn: 計常及斷滅, 是見二俱離. - Kế thường cập đoạn diệt, thị kiến nhị câu ly. (Lìa bỏ cả hai quan điểm chấp thường và chấp đoạn.)

³ Đoạn này dựa theo quan điểm cho rằng con người sở dĩ có bệnh là do sự tương khắc, không đồng đều của bốn đại, làm cho cơ thể phát triển không hài hòa. Vì thế, vị thầy thuốc chỉ cần điều chỉnh được sự mất cân đối đó là có thể làm cho bệnh tật mất đi.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

của các phiền não, bèn vì chúng sanh mà dứt trừ, khai mở chỉ bày tạng Như Lai sâu kín, tánh Phật thanh tịnh thường còn không biến đổi.

“Nếu nói [tánh Phật] là có, trí huệ lẽ ra không thể nhiệm ô. Nếu nói [tánh Phật] là *không* tức là nói dối.

“Nếu nói [tánh Phật] là có, lẽ ra chẳng nên lặng thinh, cũng chẳng cần tranh luận cãi cọ, chỉ cần hiểu thấu được tánh chân thật của các pháp.

“Người phàm phu thường tranh luận cãi cọ nên không hiểu được tạng Như Lai vi diệu sâu kín. Nếu nói lẽ *khổ*, người ngu liền cho rằng thân này là vô thường, rằng hết thảy đều là *khổ*, nhưng không biết rằng trong thân vẫn có tánh *lạc*.

“Nếu nói lẽ vô thường, người phàm phu lại cho rằng hết thảy các thân đều là vô thường, ví như ngôi gạch, đồ gốm chưa nung. Người có trí nên phân biệt, chẳng nên cố chấp rằng hết thảy là vô thường. Vì sao vậy? Vì trong thân ta vốn có hạt giống tánh Phật.

“Nếu nói lẽ *vô ngã*, kẻ phàm phu sẽ cho rằng hết thảy pháp Phật đều không có *ngã*. Người có trí nên phân biệt, nói *vô ngã* đó chỉ là tên gọi không thật. Biết như vậy rồi, chẳng nên sanh lòng nghi ngại.

“Nếu nói rằng tạng Như Lai sâu kín là rỗng không, vắng lặng, người phàm phu nghe vậy bèn nảy sanh quan niệm đoạn diệt. Người có trí nên phân biệt, [rõ biết] Như Lai là thường tồn, chẳng hề biến đổi.

“Nếu nói rằng giải thoát ví như ảo hóa, kẻ phàm phu sẽ cho rằng đạt được giải thoát chân thật là dần dần

diệt mất. Người có trí nên phân biệt, bậc Sư tử trong loài người¹ tuy có đến có đi nhưng vẫn thường trụ chẳng biến đổi.

“Nếu nói rằng *vô minh* là nhân duyên của các *hành*, kẻ phàm phu nghe rồi liền phân biệt, nảy sanh ý tưởng [phân biệt] hai pháp *minh* và *vô minh*. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là *tánh thật*.

“Nếu nói rằng các *hành* là nhân duyên của *thức*, kẻ phàm phu liền cho rằng đó là hai pháp: *hành* và *thức*.² Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là *tánh thật*.

“Nếu nói các pháp *thập thiện*, *thập ác*, nên làm, chẳng nên làm, nẻo lành, nẻo dữ, thiện pháp, ác pháp, kẻ phàm phu sẽ cho rằng đó đều là những pháp đối đãi. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là *tánh thật*.

“Nếu nói rằng nên tu hết thảy các pháp khổ, kẻ phàm phu sẽ cho rằng có hai pháp phân biệt. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng hai đó tức là *tánh thật*.

“Nếu nói rằng hết thảy các hành đều là vô thường, tạng Như Lai sâu kín cũng là vô thường, kẻ phàm phu sẽ cho đó là hai pháp đối đãi. Người có trí hiểu thấu được tánh

¹ Nhân trung sư tử (sư tử trong loài người) một tôn hiệu để xưng tán đức Phật, là bậc dũng mãnh hơn hết trong loài người, như sư tử là loài thú oai mãnh hơn hết trong các loài thú. Có khi cũng dùng *Nhân hùng sư tử*.

² Vô minh, hành, thức... là những yếu tố trong Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên), giải thích về sự hình thành và vận hành của tất cả các pháp.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là *tánh thật*.

“Nếu nói rằng hết thấy các pháp đều không có *ngã*, tạng Như Lai sâu kín cũng không có *ngã*, kẻ phàm phu sẽ cho đó là hai pháp đối đãi. Người có trí hiểu thấu được tánh ấy chẳng phải hai. Tánh chẳng phân hai đó tức là *tánh thật*.

“*Ngã* và *vô ngã*, tánh chẳng phải hai. Ý nghĩa của tạng Như Lai sâu kín cũng là như vậy, không thể suy lường, vô lượng vô biên, chư Phật thường khen ngợi. Nay trong kinh này ta đã thuyết dạy hết thấy mọi công đức thành tựu.

“Thiện nam tử! *Ngã* và *vô ngã*, thể tánh với tướng trạng chẳng phân hai pháp, ông nên cung kính thọ trì như vậy.

“Thiện nam tử! Ông cũng nên bền chí thọ trì, niệm tưởng những kinh điển như thế này. Như trước đây trong kinh *Đại Bát-nhã Ba-la mật* ta cũng đã có thuyết dạy rằng *ngã* và *vô ngã* không có hai tướng trạng.

“Thiện nam tử! Cũng như do nơi sữa mà sanh ra kem sữa, do nơi kem sữa mà có bơ sống, do nơi bơ sống mà có bơ chín, do nơi bơ chín mà có được *đề-hồ*. Như vậy, kem sữa là do nơi sữa mà sanh ra, hay là tự nó sanh ra, hay là do nơi món khác mà sanh ra? Cho đến *đề-hồ*, cũng lại như vậy. Nếu do nơi món khác mà sanh ra, tức là do món ấy làm ra, chẳng phải do nơi sữa mà sanh ra. Nếu chẳng phải do nơi sữa mà sanh ra, thì sữa chẳng có tác dụng gì. Nếu như tự nó sanh ra được, lẽ ra không có việc tuần tự nối tiếp nhau từng món sanh ra! Nếu nối tiếp nhau mà

sanh ra, ắt là chẳng sanh ra cùng nhau. Nếu chẳng sanh ra cùng nhau thì năm món ấy ắt chẳng sanh ra cùng lúc. Dù chẳng sanh ra cùng lúc, nhưng nhất định là không phải từ nơi khác mà đến.

“Nên biết rằng trong sữa trước đã có sẵn tướng bơ, nhưng vì chất ngọt ở trong đó nhiều nên tướng ấy tự nó chẳng hiện ra được. Cho đến món *đề-hồ* cũng lại như vậy. Con bò cái kia nhờ ăn uống, nhờ nhân duyên là nước và cỏ, huyết mạch trong thân chuyển biến mà thành sữa. Nếu nó ăn cỏ ngọt, sữa liền trở nên ngọt. Như nó ăn nhàm cỏ đắng, sữa của nó ắt phải đắng. Ở Tuyết Sơn có một thứ cỏ tên là *phì-nhị*, nếu con bò cái ăn thứ cỏ đó thì sữa liền hóa toàn *đề-hồ*, chẳng có những màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Do nhân duyên là lúa và cỏ, nên màu sắc và mùi vị của sữa có khác.

“Các chúng sanh ở đây, vì nghiệp nhân duyên là sáng suốt và vô minh nên mới phát sanh hai tướng. *Nếu vô minh được chuyển hóa thì biến thành sáng suốt*. Tất cả các pháp thiện và bất thiện cũng đều như vậy, [thật] không có hai tướng [phân biệt].”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói: *‘Trong sữa có kem sữa.’* Nghĩa ấy là thế nào? Thế Tôn nếu nói rằng trong sữa nhất định có tướng kem, nhưng vì tướng ấy tinh tế nên không thể thấy, vì sao lại nói do nhân duyên là sữa mà sanh ra kem sữa? Như pháp vốn không có, mới gọi là sanh; nếu đã sẵn có, sao gọi là sanh? Nếu nói rằng trong sữa nhất định có tướng kem, thì ở trong hết thấy các loại cỏ, lẽ ra cũng sẵn có chất sữa. Cũng vậy, trong sữa lẽ ra cũng sẵn có cỏ. Như nói rằng

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

trong sữa nhất định không có kem sữa, vì sao nhờ nơi sữa lại sanh ra kem? Nếu [kem sữa] là pháp vốn không có, sau đó mới sanh ra, vậy sao trong sữa lại chẳng sanh ra cỏ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Không thể nói nhất định rằng trong sữa có kem hay trong sữa không có kem. Cũng không thể nói rằng do thứ khác mà sanh ra. Nếu nói rằng trong sữa nhất định có kem, tại sao hai món ấy hình thể và mùi vị khác nhau? Vậy nên không thể nói chắc rằng trong sữa đã có sẵn tánh chất kem. Nếu nói rằng trong sữa nhất định không có kem, tại sao từ nơi sữa chẳng sanh ra [những thứ khác như] sừng thỏ? Khi người ta bỏ chất độc vào sữa thì món kem có thể làm chết người. Vậy nên không thể nói rằng trong sữa nhất định không có tánh chất kem. Nếu nói rằng kem do thứ khác mà sanh ra, tại sao nước lã chẳng sanh ra kem? Vậy nên không thể nói rằng kem do thứ khác sanh ra.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên là cỏ mà con bò cái đã ăn vào, máu của nó chuyển hóa ra màu trắng; khi cỏ và máu đã không còn nữa, nhờ phước lực của chúng sanh mà [chúng] chuyển hóa thành sữa. Sữa ấy do nơi cỏ và máu [bò] mà ra, nhưng không thể nói là hai [thứ khác biệt], chỉ có thể nói là do nhân duyên mà sanh ra thôi. Từ món kem cho tới món *đề-hồ* cũng đều như vậy. Vì nghĩa ấy cho nên gọi là món ăn do loài bò cung cấp. Món sữa ấy không còn nữa khi có đủ nhân duyên chuyển thành món kem. Nhân duyên là những gì? Như men, như hơi ấm... Vậy nên gọi là do nhân duyên mà có. Cho đến món *đề-hồ* cũng là như vậy. Cho nên không thể nói nhất định rằng trong sữa không có tướng kem. Nếu nói ngoài món sữa mà có thể

do nơi món khác sanh ra từ món kem cho đến món *đề-hồ* thì thật là vô lý!

“Thiện nam tử! Sự sáng suốt với vô minh cũng vậy. Nếu kết hợp với các mối phiền não trời buộc, đó gọi là vô minh. Nếu kết hợp với tất cả pháp lành, đó gọi là sáng suốt. Cho nên ta nói rằng không có hai tướng. Bởi nhân duyên ấy, trước đây ta có nói rằng: Tuyết sơn có thứ cỏ tên là *phì-nhị*, nếu bò cái ăn thứ cỏ ấy thì sữa của nó biến thành *đề-hồ*. Tánh Phật cũng là như thế.

“Thiện nam tử! Vì chúng sanh bạc phước nên chẳng thấy loài cỏ ấy. Tánh Phật cũng vậy, do phiền não che lấp nên chúng sanh chẳng thấy được. Ví như biển cả, tuy cùng một vị mặn, nhưng trong đó lại có một thứ nước ngon quý có vị như sữa. Ví như Tuyết sơn, tuy thành tựu đủ các công đức, sanh ra nhiều loại thuốc, nhưng cũng có loài cỏ độc. Thân chúng sanh cũng vậy, tuy có bốn đại như loài rắn độc, nhưng trong thân ấy cũng có loài thuốc cực kỳ hay quý: đó là tánh Phật, chẳng phải là pháp do người làm ra, chỉ vì phiền não từ bên ngoài che lấp mất mà thôi. Nếu người dù thuộc hàng *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá* hay *thủ-đà*, có thể dứt trừ những phiền não ấy thì đều thấy được tánh Phật, thành đạo Vô thượng.

“Giống như khi trời có sấm sét chuyển mưa thì trên tất cả ngà voi đều sanh ra những vân hoa.¹ Nếu chẳng có sấm

¹ Nguyên văn là “一切象牙上皆生華”. Có ba cách giải thích. Một thuyết cho rằng ở đây chỉ loài cỏ ngà voi (tượng nha thảo), khi trời có sấm sét thì trở hoa. Thuyết thứ hai cho rằng trong kinh có nói đến loài voi khi nghe tiếng sấm thì trên ngà của chúng trở ra hoa. Thuyết thứ ba nói rằng không có hoa được sanh ra, nhưng là trên các ngà voi hiện lên những đường vân có hình như vân hoa. Chúng tôi xét rằng: Thuyết thứ nhất vô đoán chữ thảo (cỏ), trong kinh văn không có; thuyết thứ hai nói là “trong kinh nói” nhưng không nói là kinh nào, đã thử

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

sét, vân hoa ấy tất không sanh ra, cũng chẳng có tên gọi. Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy, thường bị hết thấy phiền não che lấp, không thể thấy được. Cho nên ta nói rằng chúng sanh không có “ngã”.

“Nếu được nghe kinh điển vi diệu *Đại Bát Niết-bàn* này, ắt sẽ thấy được tánh Phật, như vân hoa trên ngà voi. Tuy được nghe hết thấy *Tam-muội* của *khế kinh*¹ nhưng chẳng nghe được kinh này thì chẳng biết được tướng vi diệu Như Lai, cũng như không có sấm sét thì chẳng thấy được vân hoa trên ngà voi.

“Nếu nghe được kinh này tức là biết được tánh Phật trong tạng sâu kín mà hết thấy các vị Như Lai đều thuyết dạy, cũng như khi trời có sấm sét liền thấy vân hoa trên ngà voi.

“Nếu nghe được kinh này liền rõ biết hết thấy vô lượng chúng sanh đều có tánh Phật. Vì nghĩa ấy nên nói rằng *Đại Niết-bàn* gọi là tạng sâu kín của Như Lai, làm cho pháp thân tăng trưởng, cũng như khi có sấm sét thì những vân hoa trên ngà voi có thể phát triển.

tìm cũng không thấy. Vì thế, chúng tôi chọn tin theo thuyết thứ ba. Tuy nhiên, tham khảo bản dịch *Đại Bát Nê-hoàn kinh* của ngài Pháp Hiển thì ở chỗ này thấy dịch là: 譬如春月興大雲雷而未降雨，草木華果皆未萌芽，夏時大雨一切扶疏。Thí như xuân nguyệt hưng đại vân lôi nhi vị hàng vũ, thảo mộc hoa quả giai vị manh nha, hạ thời đại vũ nhất thiết phù số. (Ví như vào mùa xuân sấm sét nổi lên nhưng chưa đổ mưa, cây cỏ hoa trái đều chưa nảy mầm, đến mùa hạ trời đổ mưa lớn thì mới giúp ích cho tất cả.) Mặc dù vậy, khi so với bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm thì những đoạn tiếp theo thiếu rất nhiều chi tiết nên ở chỗ này chúng tôi vẫn tin vào bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm hơn.

¹ Khế kinh (Sanskrit: *sūtra*), dịch âm là Tu-đa-la (修多羅), còn gọi là Khế phạm, Khế tuyến, tức là những kinh văn khế hợp theo căn cơ chúng sanh mà Phật thuyết giảng. Vì tùy theo mỗi hạng chúng sanh đều được phù hợp nên gọi là khế. Cũng hiểu theo hai nghĩa là khế lý (phù hợp về lý lẽ) và khế cơ (phù hợp về căn cơ). Khế kinh chỉ cho hầu hết kinh điển do đức Phật tùy căn cơ của chúng sanh mà thuyết ra, nên cũng thường gọi tất là kinh.

“Vì nghĩa lớn lao ấy nên gọi là Kinh *Đại Bát Niết-bàn*. Như có kẻ nam người nữ nào có thể học hỏi làm theo kinh điển vi diệu *Đại Niết-bàn* này, nên biết rằng những người ấy có thể báo đáp ơn Phật, thật là đệ tử Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Kỳ lạ thay, Thế Tôn! Tánh Phật mà Phật thuyết dạy đó rất thâm sâu, khó thấy, khó thể nhập, như sức của hàng Thanh văn, Duyên giác thật chẳng thấu nổi.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Như chỗ xung tán của ông đó không trái lời dạy của ta.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Tánh Phật ấy thế nào là rất thâm sâu, khó thấy, khó thể nhập?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như có trăm người mù, vì trị bệnh mắt nên tìm đến lương y. Lúc ấy, vị lương y dùng cái lược vàng mà cào lấy màng mắt họ ra, rồi đưa lên một ngón tay, hỏi rằng: ‘Thấy không?’ Người mù nói: ‘Tôi còn chưa thấy.’ Lại đưa lên hai ngón, ba ngón, người mù mới nói rằng đã thấy chút ít.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu *Đại Niết-bàn* này cũng như vậy đó, khi Như Lai chưa thuyết dạy, vô lượng Bồ Tát tuy đã thực hành đủ các hạnh *ba-la-mật*,¹ cho đến hàng *Thập trụ*² vẫn còn chưa thấy được tánh Phật sẵn

¹ Các hạnh *ba-la-mật* (Sanskrit: *pāramitā*): dịch âm là Ba-la-mật-đa, gọi tắt là Ba-la-mật, Hán dịch nghĩa là *đạo bi ngạn*, nghĩa là “đến bờ bên kia”. Đây là sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát, bao gồm: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ.

² Thập trụ: Hàng Bồ Tát ở trụ ở địa vị thứ mười là địa vị cao nhất trong mười địa vị, bao gồm: 1. Phát tâm trụ, 2. Trì địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sanh quý trụ, 5. Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

có. Đến khi Như Lai thuyết dạy rồi, họ liền thấy được đôi chút. Các vị Đại Bồ Tát ấy được thấy [tánh Phật] rồi, thấy đều nói rằng: ‘Lạ thay, Thế Tôn! Chúng con lưu chuyển biết bao lần trong sanh tử, thường bị lẽ *vô ngã* làm cho lầm lạc, mê loạn.’

“Thiện nam tử! Các vị Bồ Tát như vậy, chúng đắc *Thập địa* còn chưa thấy rõ được tánh Phật, hướng chi hàng Thanh văn, Duyên giác lại có thể thấy được hay sao?

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người nhìn lên con ngỗng trời, con nhạn đang bay trên không. Đó là hư không chăng? Là ngỗng trời, là nhạn chăng? Nhìn kỹ hồi lâu mới thấy phẳng phất hình con ngỗng trời, con nhạn. Hàng Bồ Tát Thập trụ lại cũng như thế, đối với tánh Như Lai, chỉ thấy biết đôi chút mà thôi, hướng chi người trong hàng Thanh văn, Duyên giác lại thấy biết được sao?

“Thiện nam tử! Ví như người say rượu kia, chân muốn đi xa, nhưng mắt chỉ thấy mập mờ đường đi. Hàng Bồ Tát Thập trụ cũng vậy, đối với tánh Như Lai chỉ thấy biết đôi chút mà thôi.

“Thiện nam tử! Ví như người khát nước đi giữa đồng hoang. Người ấy khổ bức vì khát, đi khắp nơi tìm nước, thấy một đám cây, trên có những con hạc trắng. Người ấy đang mê muội, chẳng phân biệt được ấy là cây hay là nước. Nhìn kỹ hồi lâu mới biết là hạc trắng với đám cây. Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát Thập trụ cũng vậy, đối với tánh Như Lai chỉ thấy biết một phần rất nhỏ mà thôi.

“Thiện nam tử! Ví như có người ở giữa biển cả, rộng đến vô lượng trăm ngàn *do-tuần*. Người ấy từ xa trông thấy

một chiếc thuyền lớn, có đủ lầu gác và những mái chèo, liền nghĩ rằng: ‘Đó là lầu gác, mái chèo hay là hư không?’ Nhìn hồi lâu mới chắc quyết trong lòng, biết đó là lầu gác và những mái chèo. Hàng Bồ Tát Thập trụ, tự trong thân mình thấy được tánh Như Lai cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có vị vương tử thân thể rất yếu đuối, suốt đêm đi chơi bời, thức cho đến sáng trắng. Bấy giờ, mắt nhìn tất cả chẳng thấy gì tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ, tuy nơi thân mình thấy được tánh Như Lai nhưng cũng như vậy, không được tỏ rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một người thư lại¹ của vua, vì bận việc giúp vua đến giữa đêm mới trở về nhà. Nhân khi trời chớp lóe, nhìn thấy một bầy bò, liền nghĩ rằng: ‘Đó là bò chăng? Hay là đám mây, nhà cửa?’ Nhìn một hồi lâu, rồi tuy cũng cho đó là bò nhưng vẫn còn chưa chắc quyết. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng như vậy, vẫn còn chưa chắc quyết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như vị *tỳ-kheo* trì giới, nhìn vào bát nước không có trùng nhưng lại thấy tướng trùng. Bèn nghĩ rằng: ‘Trong này có vật lay động, đó là trùng chăng? Hay là bụi đất?’ Nhìn một hồi lâu, tuy biết đó là bụi nhưng cũng không biết một cách thật tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng giống như vậy, chẳng thấy thật tỏ rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một người ở trong bóng tối, thoáng thấy đứa trẻ liền nghĩ rằng: ‘Đó là con bò, chim thú, hay là người ta?’ Nhìn một hồi lâu, mặc dù

¹ Thư lại: người làm công việc ghi chép, giống như thư ký ngày nay.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thấy là đứa trẻ nhưng cũng không thấy được một cách tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy ở nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng như thế, không thấy được một cách tỏ rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người ở trong đêm tối, thấy bức tượng vẽ Bồ Tát liền nghĩ rằng: ‘Đó là tượng Bồ Tát, tượng Tự Tại Thiên hay là tượng Đại Phạm Thiên mặc áo nhuộm vậy?’ Nhìn một hồi lâu, tuy trong ý biết là tượng Bồ Tát, nhưng cũng không quyết định một cách tỏ rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy ở nơi thân mình thấy được tánh Như Lai, nhưng cũng như thế, không thấy được một cách tỏ rõ.

“Thiện nam tử! Tánh Phật sẵn có như vậy rất thâm sâu, khó thấy biết được, chỉ có Phật thấy biết rõ được, còn hàng Thanh văn, hàng Duyên giác không thể đạt tới. Thiện nam tử! Người có trí nên biết phân biệt hiểu tánh Như Lai như thế.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Tánh Phật như vậy thật vi tế, khó thấy. Làm sao mắt phàm có thể thấy được?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Như cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng* kia, người trong Hai thừa cũng không biết nổi, nhưng nhờ có lòng tin theo [những điều thuyết dạy trong] *Khế kinh* mà có thể biết được.

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác nhờ tin theo kinh Đại *Niết-bàn* này mà tự biết trong thân mình có tánh Như Lai, việc này cũng vậy. Thiện nam tử! Vậy nên phải tinh cần tu tập kinh Đại *Niết-bàn*. Thiện nam

tử! Tánh Phật như vậy chỉ có Phật mới biết được, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt tới.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Hàng phàm phu có tánh chúng sanh chưa chứng thánh thấy đều nói là có *ngã*. [Nghĩa ấy là thế nào?]”

Phật dạy: “Ví như có hai người bạn thân, một người là con vua, người kia con nhà nghèo hèn. Hai người ấy cùng qua lại chơi thân với nhau. Bấy giờ, người nghèo thấy vị vương tử có một con dao rất tốt, xinh đẹp vô cùng, trong lòng lấy làm ham thích. Về sau, vương tử mang dao ấy trốn sang nước khác. Người nghèo lại đến nhà khác ngủ nhờ một đêm, khi nằm mộng nói mê rằng: ‘*Dao! Dao!*’ Người gần bên nghe vậy, liền bắt mang đến chỗ vua. Lúc ấy, vua hỏi người ấy rằng: ‘*Nhà người nói dao, vậy dao đó người được ở đâu?*’ Người ấy đem việc trước thuật lại đầy đủ, tâu rằng: ‘Như nay bệ hạ có cắt xẻo thân thể tôi, phân rã tay chân tôi để tìm dao ấy, thật cũng chẳng có. Vị vương tử kia với tôi vốn là bạn thân, trước cùng nhau chung sống. Tuy mắt tôi thường trông thấy dao, nhưng chẳng dám sờ đến, huống chi là giữ lấy?’ Vua lại hỏi: ‘Trong lúc người nhìn thấy dao, hình dạng nó giống như cái gì?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Thần trông thấy giống như cái sừng dê đen.’ Vua nghe vậy rồi, vui cười nói rằng: ‘Nay người có thể tùy ý ra đi, đừng lo sợ chi cả. Trong kho tàng của ta còn không có con dao như vậy, huống chi người lại thấy nó khi ở bên vương tử?’

“Lúc ấy, vua liền hỏi quần thần rằng: ‘Các khanh có từng thấy con dao như thế không?’ Vua vừa hỏi xong thì

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

băng hà. Triều đình lập một vị vương tử khác lên nối ngôi vua. Vua mới lại hỏi các quan triều thần rằng: ‘Các khanh có từng thấy con dao như thế trong kho chẳng?’ Các quan đáp: ‘Chúng tôi đã từng thấy.’ Vua lại hỏi: ‘Hình dạng nó giống như cái gì?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Nó giống như cái sừng dê đen.’ Vua nói: ‘Trong kho tàng của ta, chỗ nào lại có con dao hình dạng như thế?’ Lần lượt bốn vị vua nối tiếp nhau đều tra tìm nhưng không biết được gì.

“Sau đó một thời gian, vị vương tử đã trốn đi ngày trước lại từ nước ngoài trở về, được lập làm vua. Khi đã lên ngôi vua rồi lại hỏi các quan rằng: ‘Các khanh có thấy con dao ấy chẳng?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Chúng tôi đều có thấy.’ Vua lại hỏi: ‘Nó giống như vật chi?’ Đáp rằng: ‘Đại vương! Màu sắc nó trong sạch như hoa *utu-bát-la*.” Lại có người nói: ‘Nó như cái sừng dê.’ Lại có người khác nói: ‘Màu sắc nó đỏ hồng như lửa.’ Lại có kẻ nói: ‘Nó giống như con rắn đen.’ Lúc ấy vua bật cười lớn, nói rằng: ‘Các khanh thấy đều chẳng thấy được hình dạng thật con dao của ta.’

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại cũng như vậy, xuất hiện ở đời thuyết dạy tướng thật của cái *ngã*. Thuyết xong liền rời đi, cũng ví như vị vương tử cầm con dao quý đẹp mà trốn sang nước khác. Kẻ phàm phu ngu si nói rằng: ‘*Tất cả đều có ngã, có ngã*’, cũng ví như người nghèo ngủ ở nhà người khác nói mê rằng: ‘*Dao! Dao!*’ Hàng Thanh văn, Duyên giác hỏi chúng sanh rằng: ‘*Tướng của cái ngã như thế nào?*’ Đáp rằng: ‘*Tôi thấy tướng cái ngã lớn bằng ngón tay cái.*’ Có kẻ lại nói: ‘*Nó như hạt gạo, hoặc như hạt lúa lép.*’ Cũng có kẻ nói: ‘*Cái ngã ở trong tim, chiếu sáng như mặt trời.*’ Những chúng sanh ấy chẳng biết tướng của

cái *ngã*, cũng như các vị quan kia chẳng biết hình dạng của con dao. Bồ Tát thuyết dạy tướng *ngã* như vậy, kẻ phàm phu chẳng hiểu biết, phân biệt ra nhiều cách, tự tạo ra tướng *ngã*, cũng như hỏi về hình dạng con dao mà đáp rằng giống như sừng dê! Những kẻ phàm phu ấy nối tiếp nhau mà khởi lên các tà kiến. Vì muốn dứt trừ các tà kiến ấy, nên Như Lai mới thị hiện thuyết dạy lẽ *vô ngã*, cũng như vua kia nói với các quan rằng: “Trong kho tàng của ta chẳng hề có con dao như vậy.”

“Thiện nam tử! Cái *ngã* chân thật mà hôm nay Như Lai thuyết dạy gọi là tánh Phật. Tánh Phật như vậy trong Phật pháp ví như con dao quý đẹp. Thiện nam tử! Như có kẻ phàm phu có thể khéo giảng nói tánh Phật, tức là tùy thuận pháp Phật vô thượng. Nếu có kẻ khéo phân biệt, tùy thuận tuyên thuyết giảng tánh Phật, nên biết rằng đó chính là Bồ Tát hiện tướng.”

¹[Phật bảo Bồ Tát *Ca-diếp*]: “Thiện nam tử! Hết thảy các môn luận khác, cùng những chú thuật, ngôn ngữ, văn tự, đều là thuyết của Phật, chẳng phải của ngoại đạo.”²

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Như Lai thuyết dạy *căn bản của chữ*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ban sơ ta thuyết dạy *nửa chữ*, lấy đó làm căn bản. Thọ trì các sách luận, chú thuật,

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu phẩm Văn tự thứ 13 (Văn tự phẩm đệ thập tam). Bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh cũng phân chia và gọi tên giống như vậy, nhưng đây là phẩm thứ 14 (Văn tự phẩm đệ thập tứ).

² Câu này trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển có nội dung khác hẳn: 一切言說咒術記論。如來所說為一切本。Nhất thiết ngôn thuyết chú thuật ký luận, Như Lai sở thuyết vi nhất thiết bản. (Tất cả những ngôn thuyết, chú thuật, ký luận... đều lấy chỗ thuyết dạy của Như Lai làm căn bản.)

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

văn chương, pháp thật của các âm. Kể phàm phu học *căn bản của chữ* như vậy, rồi sau mới có thể phân biệt được là đúng pháp hay không đúng pháp.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! *Chữ* mà Phật dạy đó ý nghĩa như thế nào?”

“Thiện nam tử! Có mười bốn âm, gọi là nghĩa của *chữ*. *Chữ* được nói ở đây gọi là *Niết-bàn*, thường trụ nên không lưu chuyển. Nếu không lưu chuyển ắt là không dứt mất. Nếu là không dứt mất tức là thân kim cang của Như Lai. Mười bốn âm này gọi là *căn bản của chữ*.¹

“Âm *ác*² nghĩa là không bị phá hoại. Không bị phá hoại gọi là *Tam bảo*, ví như chất kim cang. Lại nữa, *ác* nghĩa là không lưu chuyển, rỉ chảy. Không lưu chuyển, rỉ chảy, tức là Như Lai. Chín lỗ³ của Như Lai không có những chất rỉ chảy, cho nên gọi là không rỉ chảy. Lại nữa, không có chín lỗ nên không lưu chuyển. Không lưu chuyển tức là *thường*. Thường tức là Như Lai. Như Lai không tạo tác cho nên không lưu chuyển. Lại nữa, *ác* nghĩa là công đức. Công đức tức là *Tam bảo*. Vì thế nên gọi là *ác*.

“Âm *a* tức là *A-xà-lê*. *A-xà-lê* nghĩa là gì? Nghĩa là ở trong thế gian được xưng là thánh. Sao gọi là thánh? Thánh, gọi là không dính mắc, ít ham muốn, biết đủ, cũng gọi là trong sạch, có thể cứu độ chúng sanh vượt ra ngoài

¹ Từ đoạn này trở đi, Phật lần lượt giảng nghĩa các âm của chữ viết. Chữ viết đang nói ở đây là chữ Phạn (Sanskrit).

² Tức chữ *a* giọng ngắn trong âm tiếng Phạn, có độ ngân ngắn nên gọi là *a* ngắn. Trong Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là đoản *a* (短阿). Ở đây dùng chữ *ác* (惡) có lẽ vì cách phát âm *a* tắt giọng lại gần giống như chữ *ác*.

³ Chín lỗ (cửu khổng): chỉ chín lỗ thông giữa cơ thể với môi trường bên ngoài, gồm 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 lỗ con mắt, miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện.

Ba cõi, ¹ vượt khỏi biển lớn sanh tử. Đó gọi là thánh.

“Lại nữa, *a*² nghĩa là tiết chế điều độ, tu trì giới hạnh trong sạch, thuận theo oai nghi. Lại nữa, *a* nghĩa là nương theo bậc thánh, nên học mọi oai nghi trong việc tới lui, cử động, cúng dường, cung kính lễ bái Tam Tôn, ³ hiếu dưỡng cha mẹ, tu học Đại thừa. Những kẻ nam người nữ lòng lành giữ đủ các giới cấm cùng các vị đại Bồ Tát đều gọi là bậc thánh. Lại nữa, *a* gọi là răn dạy, như nói rằng: ‘Các ông nên làm việc như thế này, đừng làm việc như này.’ Như ai có thể ngăn chặn những pháp trái oai nghi, gọi là bậc thánh. Vì thế nên gọi là *a*.

“Âm *úc*⁴ tức là tánh Phật,⁵ là hạnh trong sạch rộng lớn không như bọt, dường như vầng trăng tròn. [Đó là nghĩa phân biệt] các ông nên làm như thế này, không nên làm như thế này, thế này là đúng nghĩa, thế này là trái nghĩa, thế này là Phật thuyết, thế này là ma thuyết. Vì thế nên gọi là *úc*.

“Âm *y*⁶ tức là pháp Phật vi diệu, thâm sâu khó được. Như pháp của các vị vua trời Tự Tại, vua trời Đại Phạm thì gọi là tự tại. Như có thể gìn giữ pháp tất được xưng là *hộ pháp*. Lại nữa, tự tại cũng gọi là bốn vị *hộ thế*. Bốn vị

¹ Tam hữu : Ba cõi có những chúng-sanh quay đi lộn lại, sanh tử luân hồi. Ấy là: Dục-giới, sắc-giới, Vô sắc giới.

² Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là trường a (長阿) để phân biệt với chữ a ngắn ở trước.

³ Tam Tôn: Ba bậc đáng tôn kính: Phật, Pháp, Tăng. thường gọi là Tam bảo.

⁴ Tức âm y giọng ngắn. Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch là đoản y (短伊).

⁵ Các bản khác hiện nay đều khắc chữ “Phật pháp”, nhưng chúng tôi tin theo cổ bản. Hơn nữa, đoạn tiếp theo sẽ nói về pháp Phật, nên đoạn này nói tánh Phật cũng là hợp lý.

⁶ Trong Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch là trường y (長伊).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

tự tại¹ như vậy ắt có thể gìn giữ bảo vệ kinh Đại Niết-bàn, lại cũng có thể tuyên thuyết giảng rộng một cách tự tại.

“Lại nữa, *y* nghĩa là có thể vì chúng sanh thuyết pháp một cách tự tại. Lại nữa, *y* nghĩa là tự tại mà thuyết những gì? Đó là thuyết việc tu tập kinh điển Phương đẳng. Lại nữa, *y* nghĩa là dứt trừ tật đố, cũng như người ta nhổ bỏ cỏ xấu, khiến cho tất cả đều trở nên tốt lành. Vì thế nên gọi là *y*.

“Âm *úc*² nghĩa là cao quý nhất, vượt hơn tất cả, phát triển cao nhất trong hết thảy các kinh là Đại Niết-bàn. Lại nữa, *úc* nghĩa là tánh Như Lai, hàng Thanh văn, Duyên giác chưa từng được nghe. Ví như trong khắp thảy các chốn, cõi *Uất-đan-việt* về phương bắc là vượt trội hơn hết; nếu Bồ Tát được nghe và thọ trì kinh này thì vượt trội hơn hết trong tất cả chúng. Vì nghĩa ấy, kinh này được gọi là cao quý nhất, vượt trội hơn hết. Vì thế nên gọi là *úc*.

“Âm *ưu*,³ ví như vị của sữa bò là hơn hết trong các vị. Tánh Như Lai lại cũng như thế, là cao quý nhất, hơn hết trong tất cả các kinh, nếu có ai phỉ báng thì nên biết rằng người ấy chẳng khác chi loài bò. Lại nữa, *ưu* nghĩa là người như thế không có trí huệ, chánh niệm, phỉ báng tạng vi diệu sâu kín của Như Lai. Nên biết rằng người này

¹ Bốn vị Tự Tại: Tức bốn vị Hộ Thế Thiên vương, ở lưng chừng núi Tu-di, có phận sự hộ pháp ở bốn phương trong thế giới: 1. Trì Quốc Thiên vương, quản lãnh phương đông 2. Quảng Mục Thiên vương, quản lãnh phương tây 3. Tăng Trưởng Thiên vương, quản lãnh phương nam 4. Đa Văn Thiên vương, quản lãnh phương bắc.

² Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là đoản ưu (短憂), tức là chữ ưu ngắn.

³ Trong Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh dịch là trường ưu (長憂).

rất đáng thương xót, lia xa tạng sâu kín của Như Lai mà nói pháp *vô ngã*. Vì thế nên gọi là *ưu*.

“Âm *yên*¹ tức là *Niết-bàn*, tánh pháp của chư Phật. Vì thế nên gọi là *yên*.

“Âm *huê* là nghĩa Như Lai. Lại nữa, *huê* tức là trong mọi việc tới lui dừng nghỉ, co lại duỗi ra, mọi cử động của Như Lai không gì là không lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Vì thế nên gọi là *huê*.

“Âm *ô* gọi là nghĩa phiền não. Phiền não gọi là các lậu. Như Lai đã vĩnh viễn đoạn trừ hết thảy phiền não. Vì thế nên gọi là *ô*.

“Âm *bào* là nghĩa Đại thừa, là nghĩa rốt ráo trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa lại cũng như vậy, là rốt ráo trong các kinh luật. Vì thế nên gọi là *bào*.

“Âm *am* là có thể ngăn che hết thảy những vật bất tịnh, ở trong Phật pháp có thể xả bỏ hết thảy vàng bạc, vật báu. Vì thế nên gọi là *am*.

“Âm *a* là nghĩa thừa vượt trội hơn hết. Vì sao vậy? Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này là vượt trội hơn hết trong các kinh. Vì thế nên gọi là *a*.

“Âm *ca* là khởi lòng đại từ bi đối với chúng sanh, xem như con ruột của mình, như Phật đối với *La-hầu-la*, tạo nên ý nghĩa mẫu nhiệm hiền thiện. Vì thế nên gọi là *ca*.

“Âm *khư* gọi là chẳng phải bạn hiền. Chẳng phải bạn hiền gọi là dơ xấu, tạp nhạp, chẳng tin vào tạng sâu kín của Như Lai. Vì thế nên gọi là *khư*.

¹ Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh đều dịch là yết (囧).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Âm *già* gọi là kho chứa. Kho chứa đó là tạng Như Lai sâu kín: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì thế nên gọi là *già*.

“Âm *kính* là âm thanh thường còn của Như Lai. Cái gì gọi là âm thanh thường còn của Như Lai? Đó là Như Lai thường trụ chẳng biến đổi. Vì thế nên gọi là *kính*.

“Âm *nga* là tướng hư hoại của tất cả các hành. Vì thế nên gọi là *nga*.

“Âm *già* tức là nghĩa tu sửa. Điều phục hết thảy chúng sanh nên gọi là nghĩa tu sửa. Vì thế nên gọi là *già*.

“Âm *xa* là Như Lai che mát hết thảy chúng sanh, ví như cái lọng lớn. Vì thế nên gọi là *xa*.

“Âm *xà* là giải thoát chân chánh, không có tướng già yếu. Vì thế nên gọi là *xà*.

“Âm *thiện* là phiền não bao che rậm rạp, ví như rừng rậm. Vì thế nên gọi là *thiện*.

“Âm *nhã* là nghĩa trí huệ, biết tánh pháp chân thật. Vì thế nên gọi là *nhã*.

“Âm *trá* là trong cõi *Diêm-phù-đề* thị hiện một nửa thân mà diễn thuyết pháp, ví như một nửa mặt trăng. Vì thế nên gọi là *trá*.

“Âm *thoa* là pháp thân đầy đủ, ví như trăng tròn. Vì thế nên gọi là *thoa*.

“Âm *trà*, ấy là hạng tăng ngu si, chẳng biết những lẽ thường, vô thường, ví như trẻ con. Vì thế nên gọi là *trà*.

“Âm *tổ* là chẳng biết ơn thầy, ví như con dê đực. Vì thế nên gọi là *tổ*.

“Âm *noa* là chẳng phải nghĩa thánh, ví như ngoại đạo.

Vì thế nên gọi là *noa*.

“Âm *đa* là nghĩa Như Lai ở nơi đó bảo các vị *tỳ-kheo* rằng: ‘Nên lià sự kinh sợ, ta sẽ vì các ông mà thuyết pháp vi diệu.’ Vì thế nên gọi là *đa*.

“Âm *tha* gọi là nghĩa ngu si. Chúng sanh lưu chuyển sanh tử, quay lộn như con tầm, con bọ hung.¹ Vì thế nên gọi là *tha*.

“Âm *đà* gọi là bố thí lớn, là nói Đại thừa. Vì thế nên gọi là *đà*.

“Âm *đàn* là xưng tán công đức, đó là nói Tam bảo, như núi *Tu-di* cao ngất, rộng lớn, không thể nghiêng ngã. Vì thế nên gọi là *đàn*.

“Âm *na* là Tam bảo trụ yên, không nghiêng ngã lay động, ví như cái then cửa. Vì thế nên gọi là *na*.

“Âm *ba* gọi là nghĩa điền đảo. Như nói rằng: ‘*Tam bảo thủy đều diệt hết*’, nên biết rằng người này tự sanh nghi hoặc. Vì thế nên gọi là *ba*.

“Âm *pha* là tai ương của thế gian. Như nói rằng: ‘*Lúc thế gian khởi tai ương, Tam bảo cũng diệt mất*.’ Nên biết rằng người này ngu si không trí huệ, trái nghịch ý thánh. Vì thế nên gọi là *pha*.

“Âm *bà* gọi là *Mười sức*² của Phật. Vì thế gọi là *bà*.

“Âm *phạm* gọi là gánh vác việc nặng nề, có thể nhận

¹ Con tầm làm kén, không thể ra ngoài cái kén; con bọ hung chui vào đồng phân, loay hoay mãi cũng không ra khỏi đồng phân.

² Mười sức của Phật (Thập lực), cũng gọi là Mười trí lực (Thập trí lực), bao gồm: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực, 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực, 3. Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực, 4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực, 5. Tri chủng chủng giải trí lực, 6. Tri chủng chủng giới trí lực, 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực, 8. Tri thiên nhân vô ngại trí lực, 9. Tri túc mạng vô lậu trí lực, 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

lãnh gánh vác Chánh pháp vô thượng. Nên biết người này là Đại Bồ Tát. Vì thế nên gọi là *phạm*.

“Âm *ma* là sự tiết chế, điều độ nghiêm ngặt và cao cả của các vị Bồ Tát, đó là nói Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*. Vì thế nên gọi là *ma*.

“Âm *da* là nghĩa các vị Bồ Tát bất kỳ ở đâu cũng vì chúng sanh giảng nói pháp Đại thừa. Vì thế nên gọi là *da*.

“Âm *ra* là nghĩa có thể phá trừ tham dục, sân khuể, ngu si, giảng nói pháp chân thật. Vì thế nên gọi là *ra*.

“Âm *la* gọi là thừa Thanh văn chuyển động chẳng dừng, còn Đại thừa trụ yên nên không nghiêng ngã lay động. Là bỏ thừa Thanh văn, tinh cần tu tập Đại thừa vô thượng. Vì thế nên gọi là *la*.

“Âm *hòa* là nghĩa Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh tuôn mưa pháp lớn, đó là nói các loại chú thuật, kinh sách của thế gian. Vì thế nên gọi là *hòa*.

“Âm *xa* là nghĩa lìa xa ba mũi tên.¹ Vì thế nên gọi là *xa*.

“Âm *sa* gọi là nghĩa đầy đủ. Như ai nghe được kinh *Đại Niết-bàn* này, hẳn là đã được nghe và thọ trì hết thấy kinh điển Đại thừa. Vì thế nên gọi là *sa*.

“Âm *ta* là nghĩa vì chúng sanh diễn thuyết Chánh pháp, khiến cho trong lòng vui vẻ. Vì thế nên gọi là *ta*.

“Âm *ha* gọi là nghĩa trong lòng vui vẻ. Lại thay, đức Thế Tôn lìa tất cả các hành. Lại thay! Như Lai nhập đại *Niết-bàn*! Vì thế nên gọi là *ha*.

“Âm *trà* gọi là nghĩa của ma. Vô số các ma không thể hủy hoại tạng Như Lai sâu kín. Vì thế nên gọi là *trà*. Lại

¹ Ba mũi tên (Tam tiễn): Ba mũi tên độc giết hại người, chỉ Ba độc: tham, sân, si.

nữa, trà là nghĩa cho đến việc tùy thuận thế gian, thị hiện có cha mẹ, vợ con. Vì thế nên gọi là *trà*.

“Âm chữ *lỗ, lưu, lư, lâu* có bốn nghĩa: Phật, Pháp, Tăng và pháp đối đãi. Nói pháp đối đãi tức là tùy thuận thế gian. Ví như *Điều-bà-đạt*¹ thị hiện phá hoại chúng tăng, hóa ra mọi thứ hình mạo sắc tượng vì người muốn chế định giới luật. Người có trí huệ thông suốt chẳng nên sanh lòng sợ sệt đối với việc ấy. Đó gọi là hạnh tùy thuận thế gian. Vì thế nên gọi là *lỗ, lưu, lư, lâu*.

“Không khí đưa vào nơi lưỡi lại tùy theo mũi tạo thành âm thanh, tiếng phát ra có dài, có ngắn, tùy theo đó mà hiểu nghĩa. Điều là do ở lưỡi và răng mà có sự khác biệt nhau. Nghĩa của chữ như thế có thể làm cho khẩu nghiệp của chúng sanh trở nên trong sạch. Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải như vậy, chẳng phải nhờ ở văn tự rồi sau mới trở nên trong sạch. Vì sao vậy? Vì tánh vốn là trong sạch. Tuy ở trong các *ám, nhập, giới*,² nhưng chẳng đồng với *ám, nhập, giới*. Vì thế mà chúng sanh đều nên quy y nơi tự tánh.

“Các vị Bồ Tát do nơi tánh Phật nên nhìn tất cả chúng sanh không có sự khác biệt nhau. Do đó mà *nửa chữ* là căn bản của kinh thơ, ký luận, văn chương. Lại nữa, nghĩa của *nửa chữ* tức là căn bản của những lời thuyết dạy về phiền não. Vì thế nên gọi là *nửa chữ*. Còn *trọn chữ* mới là căn bản của tất cả những lời thuyết dạy về thiện pháp.

¹ Điều-bà-đạt: tên gọi khác của Đề-bà-đạt-da.

² Âm, nhập, giới: Ba phần cấu tạo nên sự hiện hữu của con người, của chúng sanh. Âm là Năm âm (hay Năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: do sáu căn hợp với sáu trần và sáu thức.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Ví như ở thế gian, kẻ làm điều ác thì gọi là ‘*chẳng nên người*’, kẻ tu điều thiện được gọi là ‘*nên người*’. Hết thấy kinh thơ, ký luận như vậy đều là do nơi *nửa chữ* là căn bản. Nếu nói rằng Như Lai và giải thoát chân chánh đều ở trong *nửa chữ* thì thật vô lý. Vì sao vậy? Vì lìa khỏi văn tự. Cho nên Như Lai đối với hết thấy các pháp đều không ngăn ngại, không vướng mắc, thật được giải thoát.

“Sao gọi là hiểu rõ nghĩa của chữ? Có người biết rằng Như Lai xuất hiện ở thế gian có thể trừ bỏ *nửa chữ*, nên gọi là hiểu rõ nghĩa chữ. Như có người chấp chặt nơi nghĩa của *nửa chữ*, người này chẳng hiểu được tánh Như Lai.

“Sao gọi là nghĩa *không có chữ*? Người thân cận, tu tập các pháp chẳng lành, đó gọi là *không có chữ*. Lại nữa, người *không có chữ* tuy thân cận và tu tập các pháp lành nhưng không biết được Như Lai là thường còn hay không thường còn, lâu dài hay chẳng lâu dài, cùng hai ngôi báu là Pháp và Tăng, đúng luật hay không đúng luật, là kinh hay chẳng phải kinh, là ma thuyết, Phật thuyết. Nếu không thể phân biệt như vậy thì gọi là chạy theo nghĩa *không có chữ*. Nay ta đã thuyết xong việc chạy theo nghĩa không có chữ.

“Thiện nam tử! Vậy nay các ông nên lìa khỏi *nửa chữ*, khéo hiểu được *trọn chữ*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con thật nên học rành số chữ. Nay chúng con đã được gặp bậc thầy vô thượng, được đức Như Lai ân cần khuyên dạy.”

Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Kẻ hâm mộ Chánh pháp nên học hỏi như vậy.”

¹Bấy giờ, Phật bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Có hai loài chim, một loài tên *ca-lân-đê*,² một loài tên *uyên ương*, dù khi bay đi hay ngừng đậu đều theo cùng với nhau, chẳng lia được nhau. Những pháp: *khổ, vô thường, vô ngã* lại cũng như vậy, chẳng lia được nhau.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao những pháp *khổ, vô thường, vô ngã* này lại giống như chim *uyên ương* và chim *ca-lân-đê* kia?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những pháp *khổ, vui khác nhau; có những pháp là thường, vô thường khác nhau; có những pháp khác là ngã, vô ngã khác nhau.*

“Cũng ví như hạt nếp khác với hạt mè, hạt mè lại khác với hạt đậu, hạt lúa và cây mía... Các loại ấy, từ phơi mầm cho đến lá hoa đều là vô thường. Đến khi hạt trái khô chín, dùng được mới gọi là thường. Vì sao vậy? Vì là tánh thật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu những vật ấy là thường thì đồng với Như Lai hay sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nói ra lời ấy. Vì sao vậy? Như nói [ví dụ rằng] đức Như Lai như núi *Tu-di*, đến lúc kiếp hoại núi *Tu-di* sụp đổ, lúc ấy lẽ nào Như Lai cũng hư hoại như vậy hay sao?

“Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nhận giữ ý nghĩa như vậy. Thiện nam tử! Trong tất cả các pháp, chỉ trừ

¹ Theo Nam bản và Đại Bát Nê-hoàn kinh thì từ đây bắt đầu phẩm Điều dụ. Nam bản là phẩm 14, còn trong Đại Bát Nê-hoàn kinh là phẩm 15.

² *Ca-lân-đê*, phiên âm từ Phạn ngữ *Kācalindikāka*, cũng đọc là *ca-già-lân-địa*, là một loài chim biển rất đẹp, cùng họ với chim *uyên ương*. Các loài chim này con trống và con mái luôn theo sát nhau, không lúc nào rời xa. Vì thế trong văn chương thường dùng hình ảnh *uyên ương* để ví những cặp vợ chồng hay tình nhân luôn gắn bó quấn quýt nhau.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

tánh Phật và *Niết-bàn*, ngoài ra không một pháp nào là thường cả. Chỉ vì thuận theo lẽ thế gian nên mới nói hạt trái là thường.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Đúng như lời Phật dạy.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thấy các phép định trong *Khế kinh* mà chưa nghe được kinh *Đại Bát Niết-bàn*, đều nói rằng hết thấy là vô thường. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thấy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết thân mình vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là *thường*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây *am-la*, khi vừa trở hoa gọi là tướng *vô thường*. Đến khi có hạt trái, được nhiều lợi ích, mới gọi là *thường*. Như vậy đó, thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thấy các phép định trong *Khế kinh* nhưng lúc chưa nghe kinh *Đại Bát Niết-bàn* đều nói rằng hết thấy là *vô thường*. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thấy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết tự thân vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là *thường*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chất khoáng vàng, khi nung chảy ra gọi là tướng *vô thường*. Nung chảy xong đã [tinh luyện] thành vàng ròng, được nhiều lợi ích, mới gọi là *thường*. Như vậy đó, thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thấy các phép định trong *Khế kinh*, nhưng lúc chưa nghe kinh *Đại Bát Niết-bàn* đều nói rằng hết thấy là *vô thường*. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như

không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thầy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết tự thân vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là *thường*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như những hạt mè khi chưa mang đi ép gọi là *vô thường*. Khi ép xong thành dù mè, được nhiều lợi ích, mới gọi là *thường*. Như vậy đó, thiện nam tử! Tuy là tu tập hết thầy các phép định trong *Khế kinh*, nhưng lúc chưa nghe kinh *Đại Bát Niết-bàn* đều nói rằng hết thầy là *vô thường*. Nghe kinh này rồi thì dù có phiền não cũng như không phiền não, liền có thể làm lợi ích cho hết thầy trời, người. Vì sao vậy? Rõ biết tự thân vốn có tánh Phật. Đây mới gọi là *thường*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như các dòng sông đều chảy về nơi biển. Hết thầy các phép định *Tam-muội* trong *Khế kinh* đều quy về kinh *Đại thừa Đại Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì rốt ráo khéo dạy rằng có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Vì vậy nên ta nói rằng: Có những pháp là *thường*, *vô thường* khác nhau, cho đến [*ngã*], *vô ngã* cũng là như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai đã lìa xa mũi tên độc là sự lo nghĩ thương tưởng.

“Lo nghĩ thương tưởng gọi là chư thiên; Như Lai chẳng phải hàng chư thiên. Có lo nghĩ thương tưởng gọi là người; Như Lai chẳng phải là người. Lo nghĩ thương tưởng gọi là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Như Lai chẳng phải [thuộc về] hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì vậy Như Lai không có lo nghĩ thương tưởng. Vì sao [con từng nghe Phật] nói rằng Như Lai có lo nghĩ thương tưởng?”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Ví như] cõi trời *Vô tưởng* gọi là không có sự nghĩ tưởng.¹ Nếu không có sự nghĩ tưởng, ắt là không có thọ mạng. Nếu không có thọ mạng, làm sao có *ám, giới, nhập*? Vì nghĩa ấy nên mạng sống ở cõi trời *Vô tưởng* không thể nói là có chỗ xác định.

“Thiện nam tử! Ví như vị thân cây, nương theo cây mà ở. Người ta không thể nói nhất định rằng vị ấy nương theo cành cây, lóng cây, thân cây hoặc lá cây. Tuy không có chỗ xác định, nhưng không thể nói là không có. Mạng sống ở cõi trời *Vô tưởng* cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Pháp Phật cũng như thế, rất sâu xa khó hiểu. Như Lai thật không có sự lo buồn, khổ não, nhưng đối với chúng sanh khởi lòng đại từ bi, thị hiện có lo nghĩ thương tưởng, xem tất cả chúng sanh như *La-hầu-la*, [như đứa con duy nhất của ngài.]

“Lại nữa, thiện nam tử! Mạng sống ở cõi trời *Vô tưởng* chỉ riêng Phật mới có thể biết rõ mà thôi, ngoài ra không ai biết được. Cho đến ở cõi *Phi tưởng phi phi tưởng*² cũng vậy.

“*Ca-diếp!* Tánh Như Lai là thanh tịnh, không nhiễm ô, như thân biến hóa, sao lại có sự lo buồn, khổ não ở nơi nào? Nhưng nếu nói rằng Như Lai không có sự lo nghĩ thương tưởng, làm sao Ngài có thể làm lợi ích hết thảy

¹ Vô tưởng thiên: tức là cảnh giới Vô sở hữu xứ (*Asaṃjñisattvāh*), thuộc cõi Vô sắc giới, nằm dưới cảnh trời cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Người tu hành đạt đến Vô tưởng định thì thần thức vượt đến cảnh giới Vô tưởng thiên.

² Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*Naiva-saṃjñānāsaṃjñā-yatana*): Chư thiên thần ở cảnh trời này chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. Cũng gọi là Hữu đỉnh thiên, là cảnh trời cao nhất trong cõi Vô sắc giới (*Arūpya-dhātu*), cũng là cao nhất trong Ba cõi. Người tu hành đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng định thì thần thức vượt đến cảnh giới Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

chúng sanh, rộng truyền pháp Phật? Nếu nói là không có [sự lo nghĩ thương tưởng], sao có thể nói rằng Như Lai xem tất cả chúng sanh đồng như *La-hầu-la*? Nếu [nói Như Lai] không xem chúng sanh đồng như *La-hầu-la* thì đó ắt là lời nói dối trá.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Phật không thể nghĩ bàn, Pháp cũng không thể nghĩ bàn; tánh Phật của chúng sanh không thể nghĩ bàn, mạng sống ở cõi trời *Vô tưởng* cũng không thể nghĩ bàn. Như Lai có lo nghĩ hay không lo nghĩ, đó là cảnh giới của Phật, không phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Thiện nam tử! Ví như ở giữa không trung thì nhà cửa, bụi đất không thể đứng vững, nhưng nếu nói rằng nhà cửa không nương nơi hư không mà trụ thì thật vô lý. Vì nghĩa ấy, không thể nói rằng nhà cửa trụ nơi hư không hoặc chẳng trụ nơi hư không. Những kẻ phàm phu tuy nói rằng nhà cửa trụ nơi hư không, nhưng hư không ấy thật không có chỗ trụ. Vì sao vậy? Vì tánh [thật vốn] là không trụ.

“Thiện nam tử! Cái tâm cũng thế, không thể nói rằng có trụ nơi *ám*, *giới*, *nhập* hoặc là không trụ. Mạng sống ở cõi trời *Vô tưởng* cũng là như vậy, sự lo nghĩ thương tưởng của Như Lai cũng là như vậy. Nếu không có lo nghĩ thương tưởng, sao lại nói rằng xem tất cả chúng sanh đồng như *La-hầu-la*? Còn nếu nói rằng có, sao có thể nói rằng tánh [Như Lai] đồng với hư không?

“Thiện nam tử! Ví như một ảo thuật gia, dùng phép hóa ra mọi thứ cung điện, các việc như giết hại, nuôi dưỡng, trói buộc, buông thả, cùng là hóa ra vàng, bạc, lưu ly, vật báu, rừng rậm, cây cối... thấy đều không có tánh thật. Như Lai cũng thế, tùy thuận thế gian mà thị hiện sự lo nghĩ thương tưởng, nhưng [đều là] không thật có.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Thiện nam tử! Như Lai đã vào Đại *Niết-bàn*, làm sao lại có sự lo buồn, khổ não? Nếu [ai] cho rằng Như Lai vào *Niết-bàn* là *vô thường*, nên biết rằng người ấy ắt có sự lo buồn. Nếu [ai] nói rằng Như Lai chẳng vào *Niết-bàn*, thường trụ không biến đổi, nên biết rằng người ấy không có sự lo buồn. Như Lai có lo buồn hay không, thật không ai có thể biết được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người hạ lưu chỉ có thể biết việc hạ lưu, không biết được việc của hàng trung lưu, thượng lưu. Người trung lưu biết việc trung lưu, chẳng biết được việc của hàng thượng lưu. Còn người thượng lưu chẳng những biết việc thượng lưu, lại còn biết luôn các việc của hàng trung lưu và hạ lưu.

“Những người trong hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, đều chỉ hiểu biết trong phạm vi của mình mà thôi. Như Lai không phải thế, ngài biết được cả phạm vi của mình và phạm vi của mọi người khác. Cho nên Như Lai gọi là trí huệ không ngăn ngại, tùy thuận thế gian mà thị hiện mọi sự ảo hóa. Phàm phu mắt thịt cho [sự ảo hóa] đó là chân thật nhưng lại muốn biết được hết trí vô ngại vô thượng của Như Lai, việc ấy thật vô lý. Có lo buồn hay không, chỉ riêng Phật có thể biết mà thôi. Bởi nhân duyên này, [ta nói] có những pháp *hữu ngã*, *vô ngã* khác nhau. Vì thế nói là như tánh của chim uyên ương và chim *ca-lân-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Phật pháp ví như [đôi] chim uyên ương cùng đi với nhau. Chim *ca-lân-đề* và chim uyên ương, vào giữa mùa hạ, lúc nước dâng lên thì chọn vùng đất cao mà đặt chim con để tiện việc nuôi dưỡng. Sau đó mới trở lại chốn cũ mà yên ổn dạo chơi. Như Lai xuất hiện ở đời cũng vậy, giáo hóa vô lượng chúng sanh, làm cho trụ

nơi Chánh pháp. Cũng như chim uyên ương và *ca-lân-đê* kia chọn vùng đất cao mà đặt chim con, Như Lai cũng vậy, khiến cho chúng sanh làm xong công việc của họ rồi, ngài mới nhập *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Đây gọi là có những pháp *khổ*, *vui* khác nhau. Các hành đều là *khổ*, *Niết-bàn* là *vui*, nhiệm mầu bậc nhất vì đã phá trừ hết thấy các hành.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao chúng sanh được *Niết-bàn* gọi là vui nhất?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ta có dạy, các hành hòa hợp gọi là *già chết*.¹

*Cẩn thận không phóng dật,
Chính là thuốc trường sanh.
Phóng dật, không cẩn thận,
Là đi vào cõi chết.
Nếu ai không phóng dật,
Sẽ đạt sự bất tử,
Những ai thường phóng dật,
Luôn đi theo đường chết.*

“Nếu người phóng dật thì gọi là pháp *hữu vi*; pháp *hữu vi* đó là *khổ* bậc nhất. Nếu người không phóng dật thì gọi là *Niết-bàn*, *Niết-bàn* ấy gọi là *cam lộ*, an vui bậc nhất. Nếu chạy theo các hành thì gọi là chỗ chết, chịu khổ bậc nhất. Nếu đạt tới *Niết-bàn* thì gọi là bất tử, thọ hưởng sự an vui mầu nhiệm bậc nhất. Nếu không phóng dật, tuy có gồm tụ các hành cũng gọi là thường, vui, bất tử, thân không bị phá hoại. Thế nào là phóng dật? Thế nào là không phóng dật? Những kẻ phàm phu chưa chứng thánh gọi là phóng dật, là pháp thường [chịu sự già] chết. Thánh

¹ Đây chỉ sự già chết (lão tử) là một trong 12 nhân duyên, vốn sanh khởi do sự hiện hữu hòa hợp của các hành. Vì thế, nếu hành giả đạt đến cảnh giới “phá trừ hết thấy các hành” như vừa nói ở đoạn trên thì không còn có sự già chết.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

nhân xuất thế là không phóng dật, không có sự già chết. Vì sao vậy? Vì vào cảnh *Niết-bàn* thường tôn, an vui bậc nhất. Vì nghĩa ấy nên có những pháp *khổ*, *vui* khác nhau; có những pháp *ngã*, *vô ngã* khác nhau.

“Ví như người đứng ở mặt đất ngược nhìn trên không, chẳng thấy dấu chân chim. Thiện nam tử! Chúng sanh cũng thế, [vì] không có thiên nhãn [nên] ở trong phiền não không tự thấy có tánh Như Lai. Cho nên ta mới chỉ dạy lẽ *vô ngã* sâu kín. Vì sao vậy? Những kẻ không có thiên nhãn chẳng biết được cái *ngã* chân thật, nên cố chấp sai lầm là có *ngã*. Do nơi các phiền não tạo ra những việc *hữu vi*, tức là *vô thường*. Cho nên ta nói rằng có những pháp *thường*, *vô thường* khác nhau.

*Bạc tinh cần dững mãi,
Khi ở tại đỉnh núi,
Đất bằng hay đồng hoang,
Thường thấy hàng phàm phu.
Lên điện trí huệ lớn,
Đài vô thượng vi diệu,
Tự dứt trừ buồn khổ,
Còn thấy chúng sanh khổ.*

“Như Lai đã dứt hết vô lượng phiền não, vững vàng trên núi trí huệ, nhìn thấy chúng sanh thường ở trong vô lượng phiền não.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như bài kệ Phật vừa thuyết dạy ấy, nghĩa lý không hợp. Vì sao vậy? Vào *Niết-bàn* rồi thì không có lo buồn, không có vui vẻ. Làm sao lại lên điện đài trí huệ? Làm sao lại vững vàng trên đỉnh núi mà nhìn thấy chúng sanh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Điện trí huệ đó tức là *Niết-bàn*. Người không lo buồn ấy là Như Lai. Người có lo buồn gọi là phàm phu. Vì phàm phu có lo buồn nên Như Lai không lo buồn. Đỉnh núi *Tu-di* là nói giải thoát chân chánh. Người chuyên cần tinh tấn ví như núi *Tu-di* không hề động chuyển. Mặt đất là hạnh hữu vi. Những người phàm phu ở yên trên đất ấy mà tạo tác các hành. Người trí huệ gọi là *Chánh giác*, là khỏi *chấp hữu*,¹ thường trụ nên gọi là Như Lai. Như Lai thương xót vô lượng chúng sanh thường bị trúng tên độc *chấp hữu*, cho nên nói là Như Lai có sự lo nghĩ thương tưởng.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói Như Lai có sự lo nghĩ thương tưởng thì không thể xưng là bậc Chánh giác!”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Đó đều là có nhân duyên, tùy nơi nào chúng sanh muốn được giáo hóa, Như Lai thị hiện thọ sanh nơi đó. Tuy thị hiện thọ sanh, nhưng thật không có sanh. Vì vậy Như Lai gọi là pháp thường trụ, như các loài chim *ca-lân-đê*, yên ương.²”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN TÁM

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH

QUYỂN ĐỆ CỬU

¹ Chấp hữu: kiến chấp sai lầm cho rằng thật có sự hiện hữu của những yếu tố thật ra là hư huyền.

² Đây nói pháp thường trụ và pháp thị hiện của Như Lai vốn thật không tách rời nhau, như các loài chim yên ương, *ca-lân-đê* luôn đi với nhau thành cặp.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN CHÍN

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần sáu¹

Phật dạy: “Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có những người thấy mặt trăng không hiện ra đều nói rằng trăng lặn, liền sanh ý tưởng rằng trăng đã lặn mất. Nhưng tánh của mặt trăng ấy thật không có lặn mất. Khi chuyển hiện ra ở nơi khác, chúng sanh nơi đó lại bảo rằng trăng mọc. Nhưng tánh của mặt trăng ấy thật không có mọc lên. Vì sao vậy? Vì núi *Tu-di* che khuất, nên chẳng hiện ra. Mặt trăng ấy thường có, tánh nó không có mọc lên hay lặn mất.

“Đức Như Lai, Ứng, Chánh biến tri cũng vậy, xuất hiện trong cõi Tam thiên Đại thiên thế giới này; hoặc ở *Diêm-phù-đề* thị hiện có cha mẹ, chúng sanh đều bảo rằng Như Lai sanh trong cõi *Diêm-phù-đề*. Hoặc ở *Diêm-phù-đề* thị hiện *Niết-bàn*, tánh Như Lai ấy thật không có *Niết-bàn*, Nhưng chúng sanh đều nói rằng Như Lai thật có vào Đại *Niết-bàn*, ví như mặt trăng lặn mất.

“Thiện nam tử! Tánh Như Lai thật không có sanh diệt. Vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện sanh diệt.

¹ Trong Nam bản là phẩm Nguyệt dụ thứ 15, theo bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiền thì đây cũng là phẩm Nguyệt dụ, nhưng là phẩm thứ 16.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trăng tròn ở đây, nơi khác thấy là khuyết; mặt trăng khuyết ở đây, nơi khác thấy là tròn.¹ Người ở *Diêm-phù-đề* khi thấy trăng non đều nói là ngày mông một, liền sanh ý tưởng rằng trăng non. Khi thấy trăng tròn đều nói là ngày rằm, liền sanh ý tưởng rằng trăng tròn đầy. Nhưng tánh của trăng ấy thật không có tròn khuyết. Do núi *Tu-di* nên có sự tròn, khuyết.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ở *Diêm-phù-đề* thị hiện vừa sanh ra, hoặc thị hiện *Niết-bàn*. Lúc thị hiện mới sanh, ví như trăng non, ai nấy đều bảo đó là đồng tử mới sanh. Ngài đi bảy bước, ví như mặt trăng đêm mông hai. Rồi lại thị hiện vào thư đường học tập, ví như mặt trăng đêm mông ba. Thị hiện xuất gia, ví như mặt trăng đêm mông tám. Ngài phóng ánh sáng vi diệu của đại trí huệ, có thể phá dẹp vô lượng chúng ma, ví như mặt trăng tròn đầy đêm rằm. Hoặc thị hiện ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân mình, rồi thị hiện *Niết-bàn*, ví như nguyệt thực.

“Như vậy, chỗ thấy của chúng sanh chẳng đồng. Khi thấy trăng khuyết, khi thấy trăng tròn, hoặc có khi thấy nguyệt thực. Nhưng tánh của mặt trăng ấy thật không có tăng, giảm, không bị che khuất, vẫn luôn tròn đầy. Thân Như Lai cũng vậy, cho nên gọi là thường trụ, không biến đổi.

¹ Chúng ta không thể không lấy làm ngạc nhiên với sự giải thích này vào thời đức Phật! Mãi cho đến nhiều thế kỷ về sau phương Tây vẫn chưa hiểu đúng được về hiện tượng mọc lặn của mặt trời, mặt trăng, vẫn không thể hình dung đúng rằng trái đất là một quả cầu lơ lửng giữa không trung, nhưng từ thời đó đức Phật đã mô tả hiện tượng mọc lặn, tròn khuyết của mặt trăng không khác gì chúng ta ngày nay!

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trăng tròn, hiện ra ở khắp mọi nơi, từ thành ấp, làng xóm, núi non, đầm nước, giếng nước, ao hồ, bồn chậu... hết thấy đều có trăng hiện. Có những chúng sanh đi được trăm *do-tuần*, trăm ngàn *do-tuần*, đều thấy mặt trăng thường đi theo mình. Kẻ phàm phu ngu si sanh ra ý tưởng sai lầm, nói rằng: ‘Khi ta còn ở nơi thành ấp nhà cửa, đã thấy mặt trăng ấy. Nay đến chỗ đồng hoang trống vắng này cũng thấy. Đó là mặt trăng trước, hay là mặt trăng khác?’ Có những kẻ nghĩ rằng mặt trăng có lớn, có nhỏ, hoặc như cái miệng chậu... Lại có kẻ khác nói rằng: ‘Nó lớn bằng bánh xe.’ Hoặc nói rằng: ‘Nó rộng bốn mươi chín *do-tuần*.’ Ai nấy đều thấy mặt trăng chiếu sáng, hoặc có kẻ thấy nó tròn tựa như cái mâm vàng. Tánh của mặt trăng ấy là duy nhất, nhưng chúng sanh mỗi người đều thấy tướng trạng của nó khác nhau.

“Thiện nam tử! Như Lai xuất hiện ở thế gian cũng vậy. Hoặc có người hay chư thiên nghĩ rằng: ‘Hiện nay, Như Lai ở trước mặt ta.’ Lại có những chúng sanh khác cũng nghĩ tưởng rằng: ‘Hiện nay, Như Lai ở trước mặt ta.’ Hoặc có những kẻ cầm điếc thấy Như Lai cũng cầm điếc như họ. Các loài chúng sanh khác nhau, tiếng nói khác nhau, thấy đều bảo rằng Như Lai nói cùng thứ tiếng với họ, ai nấy cũng đều nghĩ rằng: ‘Như Lai ở tại nhà tôi, thọ nhận sự cúng dường của tôi.’ Hoặc có những chúng sanh thấy Như Lai thân tướng rộng lớn vô lượng. Lại có kẻ thấy Như Lai hình tướng nhỏ bé. Hoặc có kẻ thấy Phật có hình tượng Thanh văn. Cũng có kẻ thấy Phật mang hình tượng Duyên giác. Lại có những kẻ ngoại đạo nói rằng: ‘Hiện nay Như Lai xuất gia học đạo ở trong pháp của chúng tôi.’

Hoặc có những chúng sanh lại nghĩ rằng: “Hiện nay Như Lai chỉ riêng vì tôi mà xuất hiện ở thế.”

“Tánh thật của Như Lai ví như mặt trăng kia, tức là pháp thân, là thân không sanh, là thân phương tiện, tùy thuận thế gian mà thị hiện vô lượng nhân duyên gốc nghiệp... Ngài ở khắp mọi nơi thị hiện có sanh ra, như mặt trăng kia. Vì nghĩa ấy cho nên Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như vị vua loài *a-tu-la* là *La-hầu-la* lấy tay che khuất mặt trăng, người thế gian đều bảo đó là nguyệt thực. Vua *a-tu-la* ấy thật không thể nuốt mất mặt trăng, chỉ che khuất ánh sáng thôi. Mặt trăng ấy vẫn tròn đầy không hao khuyết, chỉ vì bàn tay của vua *a-tu-la* che khuất nên chẳng hiện ra. Nếu bàn tay ấy rút đi, thế gian sẽ cho rằng mặt trăng lại sanh ra, đều nói rằng: ‘Mặt trăng chịu nhiều khổ não.’ Nhưng dù cho trăm ngàn vị vua *a-tu-la* cũng không thể làm cho mặt trăng khổ não!

“Như Lai cũng thế, ngài thị hiện có những chúng sanh đối với Như Lai sanh lòng thô ác, làm thân Phật chảy máu, phát khởi *Năm tội nghịch*,¹ cho đến thành kẻ *nhất-xiển-đề*.² Ngài vì các chúng sanh đời vị lai mà thị hiện những việc phá hoại Chúng tăng, đoạn dứt Chánh pháp và gây ra những khó khăn chướng ngại... [Thật ra, dù] có

¹ Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội): 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá Hòa hiệp Tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu. Kẻ phạm Năm tội nghịch này, sau khi chết堕 vào Địa ngục Vô gián, nên cũng gọi năm tội ấy là Ngũ Vô gián tội.

² Nhất-xiển-đề (*icchantika*): từ dịch âm tiếng Phạn, chỉ người hoàn toàn không có lòng tin nơi Phật pháp, nên cũng dịch nghĩa là *đoạn thiện căn* hay *tín bất cụ túc*.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

trăm ngàn vô lượng chúng ma cũng không thể làm cho thân Như Lai chảy máu. Vì sao vậy? Vì thân Như Lai không có máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy. Như Lai là chân thật, không thể quấy nhiễu, phá hoại. Chúng sanh đều cho rằng Pháp, Tăng bị hủy hoại, Như Lai có diệt mất. Nhưng tánh Như Lai chân thật, không biến đổi, không thể phá hoại. Vì tùy thuận thế gian nên thị hiện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hai người giao đấu tranh tài. Nếu dùng dao gậy gây ra thương tích, làm chảy máu đối phương, tuy có làm chết người nhưng không hề khởi ý tưởng giết hại. Hình thức tạo nghiệp như vậy là nhẹ chứ không phải nặng. Người đối với Như Lai vốn không có tâm giết hại, tuy làm cho thân Phật chảy máu thì nghiệp này cũng như trên, nhẹ chứ không nặng. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh đời vị lai nên thị hiện nghiệp báo như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có vị lương y cố sức dạy cho con những phương thuốc căn bản, dạy rằng: ‘Đây là rễ cây thuốc, đây là thân cây thuốc, đây là hoa cây thuốc... Con nên biết rành mọi thứ hình dáng.’ Người con kính vâng lời cha truyền dạy, tinh cần học tập, hiểu rành các thứ thuốc. Về sau, vị lương y ấy chết đi. Người con khóc kể và nói rằng: ‘Cha tôi từng dạy tôi: rễ thuốc như thế này, thân cây thuốc như thế này, hoa cây thuốc như thế này, màu sắc hình dáng như thế này.’

“Như Lai cũng thế, vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện chế định giới luật: ‘Nên thọ trì như thế này, đừng phạm vào tội *Ngũ nghịch*, phỉ báng Chánh pháp cùng là *nhất-*

xiển-đề. Vì đời vị lai nên khởi ra những việc ấy. Cho nên thị hiện để khiến cho sau khi Phật nhập diệt, các vị *tỳ-kheo* đều biết như thế này: ‘Đây là *Khế kinh*, nghĩa lý thâm sâu. Đây là *giới luật*, có các hình thức nặng nhẹ khác nhau; đây là *A-tì-đàm*,¹ phân biệt rõ ràng các pháp.’ Cũng như đứa con của vị lương y kia.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như loài người xem mặt trăng, cứ sáu tháng có một lần nguyệt thực. Nhưng trên cõi trời kia, chỉ trong một thời gian ngắn mà chư thiên đã thấy nhiều lần nguyệt thực. Vì sao vậy? Vì ngày ở cõi trời ấy rất dài, còn ngày ở cõi người thì ngắn.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chư thiên thấy đều bảo rằng tuổi thọ của Như Lai là ngắn. Cũng như chư thiên kia trong một thời gian ngắn đã thấy nhiều lần nguyệt thực; Như Lai cũng thế, trong một thời gian ngắn đã thị hiện trăm ngàn vạn ức lần *Niết-bàn*, dứt trừ ma phiền não, ma ám, ma chết. Cho nên trăm ngàn vạn ức thiên ma² thấy đều biết rằng Như Lai vào Đại *Niết-bàn*. Lại còn thị hiện vô lượng trăm ngàn nhân duyên nghiệp đời trước, tùy thuận mọi tánh của thế gian mà thị hiện vô lượng vô biên như vậy, không thể nghĩ bàn. Cho nên Như Lai là thường trụ, không biến đổi.

¹ Phiên âm từ Phạn ngữ Abhidharma, tức Luận tạng, cũng đọc là A-tì-đạt-ma.

² Ma phiền-não, Ma ám, Ma chết, Thiên ma: đó là bốn loại Ma.

1. Phiền não ma: Do tham, sân, si sanh khởi, làm não hại thân và tâm.

2. Ám ma (năm ám, hay năm uẩn): bao gồm *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*, hợp lại thành thân tâm chúng sanh, là nguyên nhân của vô số khổ não.

3. Tử ma: Sự chết làm dứt mạng căn chúng sanh, là trở ngại không ai vượt qua được.

4. Thiên ma: do vị Tha hóa tự tại thiên (Ma vương) làm chủ, tìm mọi cách để ngăn cản, gây trở ngại cho sự tu tập, hành trì.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như mặt trăng sáng, chúng sanh đều muốn nhìn ngắm, nên khen mặt trăng là đáng nhìn. Chúng sanh nếu có tham lam, sân khúe, ngu si, thì chẳng được khen là đáng nhìn. Tánh Như Lai cũng như mặt trăng sáng ấy, thuần thiện, trong sạch không nơ bọt, nên rất đáng xưng là đáng nhìn. Những chúng sanh hâm mộ Chánh pháp đều ngắm nhìn ngài không chán, những kẻ ác tâm chẳng thích ngẩng mặt nhìn ngài. Vì nghĩa ấy cho nên nói rằng: ‘*Như Lai ví như trăng sáng.*’

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khi mặt trời xuất hiện, có ba mùa khác nhau: mùa xuân, mùa hạ, mùa đông.¹ Ngày mùa đông ngắn, ngày mùa xuân vừa phải, ngày mùa hạ rất dài. Như Lai cũng thế, ở trong cõi *Tam thiên đại thiên* này, vì những người có đời sống ngắn ngủi và các vị Thanh văn nên thị hiện đời sống ngắn ngủi. Những người này thấy vậy đều nói rằng đời sống của Phật rất ngắn, ví như ngày mùa đông. Phật lại vì chư Bồ Tát mà thị hiện đời sống vừa phải, như trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm, ví như ngày mùa xuân. Duy chỉ có [chư] Phật nhìn thấy Phật có đời sống vô lượng, ví như ngày mùa hạ.

“Thiện nam tử! Giáo lý sâu kín mâu nhiệm của kinh phương đẳng Đại thừa do Như Lai thuyết giảng, thị hiện nơi thế gian để đỡ trận mưa pháp lớn. Trong tương lai, nếu có những người có thể thọ trì kinh điển này, mở bày chỉ bảo, phân biệt làm lợi ích chúng sanh, nên biết rằng những người ấy thật là Bồ Tát, ví như đang mùa hạ nóng bức được cơn mưa mát mẻ! Nếu có hàng Thanh văn, Duyên giác nghe được giáo pháp sâu kín mâu nhiệm của Phật

¹ Thời tiết ở Ấn Độ chỉ có 3 mùa như được trình bày ở đây.

Như Lai, ví như trong ngày mùa đông phải chịu nhiều khổ nạn buốt giá. Hàng Bồ Tát nếu nghe được lời dạy bảo sâu kín mầu nhiệm như thế này: ‘Như Lai là thường trụ, tánh không biến đổi, ví như ngày xuân cây cối đâm chồi nảy lộc. Nhưng tánh Như Lai vốn không dài ngắn, chỉ vì thế gian nên thị hiện như vậy, đó là tánh pháp chân thật của chư Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như các ngôi sao, ban ngày chẳng hiện ra. Người ta đều cho rằng ban ngày sao lặn mất. Kỳ thật, sao ấy không có lặn mất. Sở dĩ không hiện ra là vì mặt trời chói sáng. Như Lai cũng thế, Thanh văn, Duyên giác không thể nhìn thấy được, cũng như người đời không nhìn thấy được các ngôi sao ban ngày.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đang khi trời u ám, mặt trời, mặt trăng không hiện ra. Người ngu bảo rằng: ‘Mặt trời, mặt trăng đã mất.’ Nhưng mặt trời, mặt trăng thật không mất! Vào lúc Chánh pháp Như Lai diệt mất, *Tam bảo* cũng hiện ra tướng lặn khuất như vậy, thật không phải diệt mất hẳn. Vậy nên biết rằng Như Lai là thường trụ, không có biến đổi. Vì sao vậy? Vì tánh chân thật của *Tam bảo* chẳng bị những điều như xấu làm nhiễm ô.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vào tuần trăng tối,¹ sao chổi hiện ra lúc ban đêm, ánh sáng chói lòa, trong chớp lát rồi lặn mất. Chúng sanh thấy vậy rồi sanh ra ý tưởng cho là điềm chẳng lành. Các vị Phật *Bích-chi*² lại cũng

¹ Tuần trăng tối (hắc nguyệt): Từ ngày mười sáu đến cuối tháng, trăng ngày càng tối hơn. Ngược lại, tuần trăng sáng (bạch nguyệt) là từ mồng một đến ngày rằm, trăng ngày càng sáng hơn.

² Phật Bích-chi (*Pratyekabuddha*), cũng đọc là Bích-chi-ca, dịch nghĩa là Duyên giác, Độc giác. Phật Bích-chi là vị sanh ra nhằm lúc không có Phật ra đời, nhờ quán xét 12 nhân duyên mà được giác ngộ, nên gọi là Duyên giác. Vì tự mình

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

như vậy, ra đời vào lúc không có Phật. Chúng sanh thấy vậy rồi, thấy đều cho rằng Như Lai hẳn thật diệt độ, nên sanh lòng lo buồn. Nhưng thân Như Lai thật không có diệt mất, cũng như mặt trời và mặt trăng kia không hề lặn mất.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khi mặt trời hiện, sương mù đều tan mất. Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này lại cũng như vậy, hiện ra mạnh mẽ trong đời. Nếu như có chúng sanh nào tai nghe qua kinh này một lần, liền có thể diệt trừ được tất cả nghiệp ác *vô gián*.¹ Cảnh giới rất thâm sâu của Đại *Niết-bàn* này không thể nghĩ bàn, khéo giảng bày tánh nhiệm mầu sâu kín của Như Lai.

“Vì nghĩa ấy, các thiện nam tử, thiện nữ nhân nên đối với Như Lai sanh tâm thường trụ, không biến đổi, Chánh pháp không dứt mất, Tăng bảo chẳng hề tiêu diệt. Vậy nên phải tu nhiều phương tiện, siêng học kinh điển này. Người như vậy không lâu sẽ thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Vì vậy nên kinh này gọi là *chỗ thành tựu của vô lượng công đức*, cũng gọi là *Bồ-đề không thể cùng tận*. Vì không cùng tận, nên mới xưng là *Đại Bát Niết-bàn*. Bởi có ánh sáng lành, nên ví như ngày mùa hạ,² và bởi thân không hạn lượng nên gọi là *Đại Niết-bàn*.

tu học vào thời không có Phật, đạt được giải thoát và nhập Niết-bàn nên gọi là Độc giác.

¹ Nghiệp ác vô gián: những nghiệp ác rất nặng nề, phải dọa vào địa ngục Vô gián, nghĩa là phải chịu đựng những hình phạt khổ não không lúc nào gián đoạn.

² Lấy ý trong ví dụ trước đây, ngày mùa hạ rất dài, ví như đời sống vô lượng của chư Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng là hơn hết, tất cả các loại ánh sáng khác đều không sánh được; hào quang của kinh Đại Niết-bàn lại cũng như vậy, vượt trội hơn hết so với hào quang *Tam-muội* của các *Khế kinh*, tất cả đều không sánh được. Vì sao vậy? Vì hào quang của kinh Đại Niết-bàn có thể vào trong các lỗ chân lông của chúng sanh. Dù chúng sanh chẳng có tâm *Bồ-đề*, nhưng có thể vì họ mà tạo ra nhân duyên *Bồ-đề*. Vì vậy nên gọi là *Đại Bát Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật nói rằng hào quang của kinh Đại Niết-bàn vào tất cả những lỗ chân lông của chúng sanh, dù họ chẳng có tâm *Bồ-đề* cũng có thể vì họ tạo ra nhân *Bồ-đề*. Nghĩa ấy chẳng đúng! Vì sao vậy? Thế Tôn! Những kẻ phạm *Bốn giới cấm nặng*, những người làm *Năm tội nghịch*, những kẻ *nhất-xiển-đề*, nếu hào quang vào trong thân họ tạo ra được nhân *Bồ-đề*, thì những hạng người như vậy so với những người giữ gìn giới hạnh trong sạch, tu tập các điều lành có khác gì nhau? Nếu chẳng khác nhau, vì sao Như Lai lại giảng nghĩa *Bốn pháp nương theo*?²

“Thế Tôn! Lại như Phật nói rằng: ‘Nếu có những chúng sanh, tai nghe qua kinh Đại Niết-bàn một lần, ắt dứt trừ được các phiền não.’ Vì sao trước đó Như Lai dạy rằng: ‘Có người đã phát tâm ở trước chư Phật nhiều như cát sông

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu phẩm Bồ Tát thứ 16 (Bồ Tát phẩm đệ thập lục). Bản Đại Bát Nê-hoàn kinh đến đây dứt phẩm thứ 16 (quyển 5), bắt đầu quyển 6, phẩm Vấn Bồ Tát thứ 17 nhưng có một đoạn ngắn nội dung không thấy trong bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm.

² Tứ ý: Xem lại quyển 6, phẩm 4, phần 3. Đó là: 1. Y theo pháp, chẳng y theo người. 2. Y theo nghĩa, chẳng y theo lời. 3. Y theo trí, chẳng y theo thức. 4. Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Hàng, khi nghe kinh Đại Niết-bàn cũng chẳng hiểu được nghĩa? Nếu chẳng hiểu nghĩa, làm sao dứt trừ được tất cả phiền não?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đề*, ngoài ra những chúng sanh khác khi nghe được kinh này rồi, thấy đều có thể tạo được nhân duyên *Bồ-đề*. Tiếng giảng pháp phát ra hào quang, vào nơi lỗ chân lông rồi thì nhất định người ấy sẽ đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Nếu ai có thể cúng dường cung kính vô lượng chư Phật, mới được nghe kinh Đại Niết-bàn. Những kẻ bậc phước ít chẳng được nghe. Vì sao vậy? Người có phước đức lớn mới có thể được nghe việc lớn như thế này. Kẻ tiểu nhân hạ tiện ít chẳng được nghe. Sao gọi là việc lớn? Đó là tạng rất sâu kín của chư Phật, đó là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, cho nên gọi là việc lớn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao người chưa phát tâm *Bồ-đề* có thể tạo nhân *Bồ-đề*?”

Phật dạy: “Như ai có nghe kinh Đại Niết-bàn này rồi nói rằng mình chẳng cần phát tâm *Bồ-đề*, và phỉ báng Chánh pháp. Tức thời người ấy đến đêm nằm ngủ mộng thấy hình tượng *La-sát*, trong lòng kinh sợ. *La-sát* nói với người ấy rằng: ‘Này thiện nam tử! Nay nếu ông chẳng phát tâm *Bồ-đề*, tôi sẽ lấy mạng ông.’ Người ấy hoảng sợ, khi tỉnh giấc liền phát tâm *Bồ-đề*. Người ấy sau khi mạng chung, nếu ở trong *Ba đường dữ*¹ cũng như ở các cõi trời, người, vẫn tiếp tục nhớ tưởng tâm *Bồ-đề*. Nên biết rằng

¹ Ba đường dữ (Tam ác đạo, hay Tam ác thú): Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Đó là ba cảnh giới mà những chúng sanh tạo nhiều nghiệp ác phải thọ sanh vào, chịu nhiều khổ não.

đó là bậc Đại Bồ Tát *ma-ha-tát*. Vì nghĩa ấy, sức oai thần của kinh Đại *Niết-bàn* này có thể khiến người chưa phát tâm *Bồ-đề* tạo nên nhân *Bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là nhân duyên phát tâm của Bồ Tát, chẳng phải không có nhân duyên. Vì nghĩa ấy, kinh điển Đại thừa mẫu nhiệm này quả thật là do Phật thuyết dạy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như giữa hư không, khi kéo mây mưa lớn thì nước mưa trút xuống mặt đất. Trên những cây khô, núi đá, gò nong, cao nguyên... nước chẳng đọng lại mà chảy dồn xuống nơi ruộng vườn, ao hồ, làm cho đầy tràn, lợi ích vô lượng chúng sanh. Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này cũng như vậy đó, tưới trận mưa pháp lớn, thấm nhuần khắp chúng sanh.

“Nhưng kẻ *nhất-xiển-đề* mà phát tâm *Bồ-đề* là việc không thể có! Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hạt giống đã hư hỏng, dù gặp mưa xuống cho đến trăm, ngàn, vạn kiếp cũng không thể nảy mầm. Nếu mầm sanh ra được, đó là việc không thể có.

“Những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, dù có được nghe kinh điển vi diệu *Đại Bát Niết-bàn* này, cũng không hề nảy sanh cái mầm tâm *Bồ-đề*. Nếu họ nảy sanh ra được, đó là việc không thể có! Vì sao vậy? Những người ấy đã dứt mất hết thấy căn lành, như hạt giống đã hư hỏng, không thể nảy sanh những mầm rễ là tâm *Bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hạt minh châu đặt vào chỗ nước đục. Nhờ năng lực của hạt châu, nước liền lắng trong. Nhưng nếu ném xuống chỗ bùn lầy, hạt châu cũng không thể làm cho bùn lầy trở nên trong sạch. Kinh điển

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

vi diệu Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, đối với những chúng sanh phạm *Năm tội vô gián* cùng *Bốn giới cấm nặng*, cũng như nước đục, còn có thể lắng trong, [khiến họ] phát tâm *Bồ-đề*. Nhưng đối với bùn lầy như những kẻ *nhất-xiển-đề*, dù cho đến trăm ngàn vạn năm cũng không thể làm cho trong sạch, phát tâm *Bồ-đề*. Vì sao vậy? Những kẻ *nhất-xiển-đề* này đã dứt hết căn lành, không thể đón nhận giáo pháp. Ví như họ được nghe kinh Đại *Niết-bàn* này trong trăm ngàn vạn năm, rốt cùng cũng không thể phát tâm *Bồ-đề*. Vì sao vậy? Vì chẳng có tâm lành.

“Thiện nam tử! Ví như có loại cây thuốc gọi là cây thuốc chúa, vượt trội hơn hết trong tất cả các loại thuốc. Nếu đem hòa với kem sữa, hoặc với mật, với bơ, với nước, với sữa, làm thành thuốc tán, thuốc hoàn, rồi bôi những chỗ gẻ, xông mình, thoa mắt... khi nhìn thấy hoặc ngửi mùi [thuốc ấy] đều có thể trừ được hết thảy bệnh tật của chúng sanh. Nhưng cây thuốc ấy chẳng hề nghĩ rằng: ‘Tất cả chúng sanh, như ai muốn lấy rễ của ta thì chẳng nên lấy lá, như lấy lá thì đừng lấy rễ. Như ai lấy thân ta thì chẳng nên lấy vỏ, như lấy vỏ thì đừng lấy thân.’ Tuy cây ấy chẳng khởi cái ý nghĩ như vậy, nhưng nó có thể trừ diệt tất cả bệnh khổ.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, có thể dứt trừ tất cả nghiệp ác của chúng sanh, như bốn tội *ba-la-di*, năm tội *vô gián*, mọi điều ác của người ta, dù là ở trong hay ở ngoài. Những ai chưa phát tâm *Bồ-đề*, nhân đây liền phát tâm. Vì sao vậy? Vì kinh điển vi diệu này là vua trong các kinh, cũng như cây thuốc kia là vua trong các cây thuốc. Dù ai có tu tập kinh Đại

Niết-bàn này hay là chẳng tu, nhưng nếu nghe được danh hiệu của kinh này rồi đem lòng kính tin, thì người ấy dù có bao nhiêu phiền não trọng bệnh cũng đều trừ hết. Chỉ là không thể làm cho những kẻ *nhất-xiển-đề* ở yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ví như món thuốc hay kia, dù trị được mọi thứ bệnh nặng, nhưng không thể chữa trị cho những kẻ nhất định phải chết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người có ghẻ nơi bàn tay, cầm nắm thuốc độc, chất độc liền theo chỗ ghẻ mà vào trong người. Nếu không có ghẻ thì chất độc chẳng thể vào. Những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, họ không có nhân *Bồ-đề*, cũng như người không có ghẻ, chất độc không vào được. Ghẻ đó là ví cho nhân duyên *Bồ-đề* vô thượng. Chất độc đó là ví cho thuốc hay bậc nhất. Người không có ghẻ đó là ví cho kẻ *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như kim cương, không gì có thể phá hoại nó được, nhưng nó lại có thể phá hoại tất cả mọi vật, chỉ trừ ra mu rùa và sừng dê trắng. Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, có thể đặt yên vô lượng chúng sanh nơi đạo *Bồ-đề*, duy không thể khiến cho kẻ *nhất-xiển-đề* tạo lập nhân *Bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như loài cỏ răng ngựa, cây *ta-la-sí*, cây *ni-ca-la*, dù cho chặt đứt thân cây vẫn tiếp tục mọc lên như cũ, không phải như cây *đa-la*, bị chặt rồi thì không mọc lại được. Chúng sanh cũng vậy, nếu được nghe kinh Đại *Niết-bàn*, dù cho có phạm *Bốn giới cấm nặng* cùng *Năm tội vô gián* vẫn có thể phát sanh nhân duyên

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Bồ-đề. Những kẻ *nhất-xiển-đề* không phải như vậy, dù có được nghe kinh điển mầu nhiệm này cũng không thể phát sanh nhân duyên đạo *Bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây *khư-đà-la*, cây *trần-đâu-ca*, nếu bị chặt ngang rồi chì chẳng mọc lên được nữa, cũng như những hạt giống đã bị hư hỏng. Những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, dù có được nghe kinh Đại *Niết-bàn* này nhưng vẫn không thể phát sanh nhân duyên *Bồ-đề*, như những hạt giống bị hư hỏng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như mưa lớn, nước chẳng đọng lại giữa không trung. Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, rưới cơn mưa pháp xuống khắp nơi, nhưng nước mưa pháp ấy chẳng đọng lại được nơi kẻ *nhất-xiển-đề*. Kẻ *nhất-xiển-đề* ấy toàn thể kín chặt, ví như kim cang không cho vật thể bên ngoài xen vào.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có thuyết kệ:

*“Chẳng thấy thiện không làm,
Chỉ thấy ác nên làm,
Chỗ ấy là đáng sợ,
Như đường hiểm xấu ác.”*

“Bạch Thế Tôn! Bài kệ đó có nghĩa thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Chẳng thấy*, đó là chẳng thấy tánh Phật. *Thiện*, tức là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. *Chẳng làm*, nghĩa là không gần gũi bạn hiền. *Chỉ thấy*, là thấy không có nhân quả. *Ác*, nghĩa là phỉ báng kinh điển phương đẳng Đại thừa. *Nên làm*, là kẻ *nhất-xiển-đề* nói không có kinh Phương đẳng. Vì nghĩa ấy cho

nên kẻ *nhất-xiển-đề* không có lòng hướng về thiện pháp thanh tịnh. *Thiện pháp* là gì? Đó là *Niết-bàn*. Người hướng đến *Niết-bàn* là người có thể tu tập các hạnh hiền thiện. Nhưng kẻ *nhất-xiển-đề* không có hạnh hiền thiện. Vì vậy, kẻ ấy không thể hướng đến *Niết-bàn*. *Chỗ ấy là đáng sợ*, đó là nói sự phỉ báng Chánh pháp. Những ai nên sợ? Là những người có trí tuệ. Vì sao vậy? Vì kẻ phỉ báng Chánh pháp thì không có thiện tâm và không có phương tiện. *Đường hiểm xấu ác*, đó là nói các hành.”

Ca-diếp lại bạch Phật: “Như Phật có thuyết kệ:

“Sao biết việc đã làm?
Làm sao được pháp lành?
Ở đâu không sợ sệt,
Như đường lớn vua đi?”

“Ý nghĩa bài kệ này như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Biết việc đã làm*, nghĩa là bày tỏ, phát lộ các điều ác. Trải qua bao đời sanh tử đã làm các điều ác, nay bày tỏ phát lộ tất cả, cho đến chỗ không cùng tận. Vì nghĩa ấy, ở chỗ ấy là không sợ sệt. Ví như một vị vua, khi dạo chơi trên đường thì bọn trộm cướp ở đó đều chạy trốn hết. Phát lộ như vậy thì các điều ác sẽ dứt tuyệt. Lại nữa, *không biết việc đã làm* là nói kẻ *nhất-xiển-đề* đã làm mọi điều ác nhưng chẳng thấy việc họ đã làm. Đó là lòng kiêu mạn của kẻ *nhất-xiển-đề*. Tuy họ làm nhiều việc ác, nhưng đối với những việc ấy không hề sợ sệt. Vì lẽ ấy nên họ không thể chứng đắc *Niết-bàn*, ví như những con khỉ bắt lấy mặt trăng dưới nước.

“Thiện nam tử! Ví như có vô lượng chúng sanh cùng lúc đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, các đức

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Như Lai cũng không thấy kẻ *nhất-xiển-đê* kia thành đạo *Bồ-đề*. Vì nghĩa ấy, nên gọi là *không biết việc đã làm*. Lại nữa, không biết việc của ai đã làm? Đó là không thấy biết những việc mà Phật đã làm. Phật vì chúng sanh thuyết dạy có tánh Phật. Những kẻ *nhất-xiển-đê* lặn lộn trong vòng sanh tử, không thể thấy biết. Vì nghĩa ấy nên gọi là chẳng thấy những việc mà Phật đã làm. Lại nữa, kẻ *nhất-xiển-đê* thấy Như Lai buông bỏ tất cả mà vào *Niết-bàn*, bèn cho rằng đó thật là vô thường, như đèn hết thì đèn phải tắt. Vì sao vậy? Vì nghiệp ác của kẻ ấy chẳng hề giảm bớt chút nào. Như có các vị Bồ Tát tạo những nghiệp lành, hồi hướng về quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, tuy những kẻ *nhất-xiển-đê* chê bai, phá hoại, chẳng tin, nhưng các vị Bồ Tát vẫn bố thí cho họ, muốn họ cùng được thành đạo vô thượng. Vì sao vậy? Vì pháp của chư Phật là như thế!

*“Làm ác, chẳng thọ liên,
Như sữa thành ra kem.
Như tro che phủ lửa,
Kẻ ngu khinh dễ đạp.”*

“*Nhất-xiển-đê*, gọi là không có mắt, nên không thấy con đường của bậc *A-la-hán*; như bậc *A-la-hán* thì chẳng đi theo đường sanh tử hiểm ác. Vì không có mắt nên phải báng kinh Phương đẳng, chẳng muốn tu tập; như bậc *A-la-hán* thì chuyên cần tu tập tâm từ. Những kẻ *nhất-xiển-đê* lại không tu tập kinh Phương đẳng như vậy.

“Như có người nói: ‘Nay tôi chẳng tin kinh điển Thanh văn, chỉ tin nhận Đại thừa, đọc tụng, giảng nói; nên tôi chính là Bồ Tát. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì

có tánh Phật nên trong thân chúng sanh có đủ mười sức, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Chỗ tôi thuyết dạy cũng chẳng khác gì Phật thuyết. Nay ông và tôi cùng phá vô lượng phiền não độc dữ, ví như người ta đập bể cái bình đựng nước. Phá xong các mối trói buộc ấy rồi¹ tất sẽ được thấy *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.² Tuy kẻ ấy giảng nói như vậy, nhưng tự tâm lại chẳng tin rằng mình có tánh Phật. Chỉ vì lợi dưỡng nên theo những gì được nghe mà nói lại thế thôi. Kẻ giảng thuyết như vậy gọi là ác nhân. Nhưng kẻ ác ấy không thọ nhận quả báo nhanh chóng như là sữa biến thành kem.

“Ví như vị sứ giả của vua, có tài đàm luận, khéo léo về phương tiện, vâng lệnh đến nước khác. Thà chịu mất mạng chứ không quên nói những điều vua đã căn dặn. Người có trí tuệ cũng thế, ở giữa những người phàm phu, không tiếc thân mạng, chỉ cốt tuyên thuyết cho được kinh Đại thừa Phương đẳng, tạng sâu kín của Như Lai: *Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật*.”

“Thiện nam tử! Có những kẻ *nhất-xiển-đề* giả hình dạng như *A-la-hán*, ở nơi trống trải vắng vẻ mà phủ bóng kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Những kẻ phàm phu thấy vậy đều cho rằng họ thật là *A-la-hán*, là Đại Bồ Tát *ma-ha-tát*. Những *tỳ-kheo* xấu *nhất-xiển-đề* ấy, ở nơi *a-lan-nhã*² nhưng phá hoại pháp *a-lan-nhã*. Thấy người khác được

¹ Các mối trói buộc (chư kết): Vì các phiền não trói buộc thân tâm cho nên gọi là các mối trói buộc.

² *A-lan-nhã*, *a-luyện-nhã* (Sanskrit: *aranya*), dịch nghĩa: không nhân, nhân cư. Tiếng dùng để chỉ đến những nơi trống vắng như mồ mã, đồng hoang, rừng vắng, núi cao... nơi mà những bậc xuất gia tu hành quyết chí đi đến để tập trung tu tập thiền định tịch tĩnh, tránh xa mọi sự tranh chấp. Ngoài cách dùng *a-lan-nhã* xứ để chỉ những nơi như thế, còn dùng *pháp a-lan-nhã* và *hạnh a-lan-nhã* để chỉ pháp tu và công hạnh của những vị này.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

lợi, họ liền sanh lòng ganh ghét, nói rằng: ‘Những kinh điển Phương đẳng Đại thừa thấy đều do thiên ma *Ba-tuần* thuyết dạy.’ Họ cũng nói rằng: ‘Như Lai là pháp vô thường.’ Họ hủy diệt Chánh pháp, phá hoại Chúng tăng, lại nói rằng: ‘Đó là thuyết của *Ba-tuần*, chẳng phải thuyết thuận theo điều lành.’ Họ tuyên thuyết những pháp tà ác như vậy. Họ làm ác nhưng không chịu quả báo tức thì, cũng như sữa hóa thành kem; như đồng lửa phủ tro kín, kẻ ngu [không biết nên] khinh dễ giẫm lên. Những kẻ như vậy, gọi là *nhất-xiển-đề*. Cho nên phải biết rằng kinh điển vi diệu Phương đẳng Đại thừa chắc chắn thanh tịnh, ví như hạt châu *ma-ni*,¹ ném vào nước đục thì nước liền lắng trong. Kinh điển Đại thừa lại cũng như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như hoa sen, khi ánh nắng soi chiếu thì nở cả ra. Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy, nếu được nghe thấy mặt trời Đại *Niết-bàn*, người chưa phát tâm cũng sẽ phát tâm, tạo nhân *Bồ-đề*. Vì vậy nên ta nói rằng hào quang của kinh Đại *Niết-bàn* vào nơi lỗ chân lông rồi ắt tạo thành nhân duyên màu nhiệm. Kẻ *nhất-xiển-đề* kia, dù có tánh Phật, nhưng bị vô lượng tội như buộc trói, không thể ra khỏi, ví như con tầm ở trong cái kén. Vì nghiệp duyên ấy không thể phát sanh nhân *Bồ-đề* màu nhiệm, phải xoay chuyển mãi trong vòng sanh tử, không lúc nào dứt được!

“Lại nữa, thiện nam tử! Như những loại hoa sen *ưu-bát-la*, *bát-đầu-ma*, *câu-vật-dầu*, *phân-đà-ly*² thấy đều từ nơi

¹ Ma-ni (*Mani*), dịch nghĩa là *ly cấu* (lìa khỏi sự dơ nhớp), là *như ý* (theo đúng như ý muốn). Hạt châu ma-ni là loại châu báu quý nhất, được tin là có thể làm cho người chủ sở hữu nó muốn gì cũng được như ý, nên gọi là như ý châu.

² Ưu-bát-la, bát-đầu-ma, câu-vật-dầu, phân-đà-ly: Bốn loại hoa sen màu sắc khác nhau. Ưu-bát-la là hoa sen xanh, bát-đầu-ma là hoa sen hồng, câu-vật-dầu là hoa sen vàng, phân đà ly là hoa sen trắng.

bùn lầy mà sanh ra, nhưng chẳng hề bị bùn lầy nhiễm ô. Chúng sanh tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* lại cũng như vậy, tuy có phiền não, nhưng rốt cùng chẳng bị phiền não nhiễm ô. Vì sao vậy? Vì biết được tánh, tướng và lực của Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như ở xứ kia thường có nhiều luồng gió trong lành mát mẽ. Khi gió ấy chạm đến lỗ chân lông của chúng sanh thì có thể trừ được mọi sự bức rứt nóng nảy. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, vào khắp các lỗ chân lông của chúng sanh, tạo ra nhân duyên vi diệu *Bồ-đề*, chỉ trừ đối với những kẻ *nhất-xiển-đề*. Vì sao vậy? Vì họ chẳng phải là *pháp khí*.¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có vị lương y hiểu rõ tám loại thuốc, trị được tất cả các bệnh, chỉ trừ những kẻ nhất định phải chết. Các phép thiền định *Tam-muội* trong tất cả kệ kinh lại cũng như vậy, có thể trị tất cả các bệnh phiền não như tham dục, sân hận, ngu si, có thể nhổ bật những mũi tên độc phiền não, nhưng không trị được những kẻ phạm *Bốn giới cấm nặng* và *Năm tội vô gián*.

“Thiện nam tử! Lại có một vị lương y thông thạo cách dùng tám loại thuốc, có thể trừ mọi thứ bệnh khổ của chúng sanh, duy không thể trị cho kẻ nhất định phải chết.² Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, có thể trừ diệt tất cả phiền não của chúng sanh, khiến họ trụ yên nơi nhân mẫu nhiệm thanh tịnh của Như Lai,

¹ Pháp khí: Căn khí của người có thể chấn hưng đạo Phật, nhận lấy pháp tạng để truyền bá cho đời, ví như cái bát (khí) đựng cơm của vị tỳ-kheo. Bạc pháp khí là người có khả năng thọ nhận và rộng truyền các pháp môn của Phật.

² Nguyên bản dùng “tất tử” (nhất định phải chết). Theo Nam bản thì chỗ này dùng cách phiên âm Phạn ngữ là a-tát-xà (*asādhya*). Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 giải thích rằng từ này chỉ những bệnh không thể trị được (bất khả trị bệnh).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

khiến những kẻ chưa phát tâm liền được phát tâm, duy trừ những kẻ nhất định phải chết là *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị lương y có thể dùng thuốc hay mà trị các người bệnh mù, khiến họ trông thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng, tinh tú và tất cả hình sắc, chỉ không thể trị cho những kẻ mù bẩm sanh. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, có thể khai mở mắt huệ cho người trong hàng Thanh văn, Duyên giác, khiến họ trụ yên nơi kinh điển Đại thừa vô lượng vô biên; đối với người chưa phát tâm, người phạm *Bốn giới cấm nặng, Năm tội vô gián*, đều có thể khiến cho phát tâm Bồ-đề, duy trừ ra kẻ mù bẩm sanh là *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám phép dùng thuốc, muốn trị tất cả bệnh khổ của chúng sanh, bèn dùng đủ mọi phương thuốc như thuốc gây nôn, thuốc xổ, thuốc xoa, thuốc xông hơi, thuốc nhỏ vào mũi, thuốc tán, thuốc hoàn. Như có người ngu không muốn uống thuốc, vị lương y đem lòng thương xót liền đưa người ấy về nhà, ép phải uống thuốc. Nhờ sức thuốc nên bệnh được dứt. Như có người đàn bà đang lúc sanh con nhưng đứa bé chẳng lọt lòng, liền cho uống thuốc. Uống xong liền sanh con được, và đứa con cũng an ổn không bệnh. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng vậy, dù đến nơi nào, vào nhà nào cũng trừ được vô lượng phiền não của chúng sanh. Đối với những kẻ chưa phát tâm, phạm *Bốn giới cấm nặng, Năm tội vô gián*, đều có thể khiến cho phát tâm, chỉ trừ ra những kẻ *nhất-xiển-đề*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Những kẻ phạm *Bốn giới cấm nặng* và *Năm tội vô gián*, gọi là phạm những điều ác nặng nhất, như cây *đà-la* bị chặt đứt ngọn, vĩnh

viễn không mọc trở lại. Nếu những kẻ ấy chưa phát tâm *Bồ-đề*, làm sao có thể khiến họ tạo nhân *Bồ-đề*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những chúng sanh ấy, như trong giấc mộng thấy mình đọa địa ngục, chịu các khổ não, liền sanh lòng hối hận: ‘Buồn thay cho chúng ta! Tự mình chuốc lấy tội này! Nếu nay tôi được thoát khỏi tội này, nhất định sẽ phát tâm *Bồ-đề*. Nay tự mắt tôi nhìn thấy, thật là nguy khổ quá mức!’ Sau khi tỉnh mộng, những kẻ ấy liền biết Chánh pháp, được quả báo lớn.

“Như đứa trẻ kia, dần dần lớn lên thường suy nghĩ rằng: ‘Vị thầy thuốc ấy rất hay, hiểu rõ các phương thuốc. Khi ta còn ở trong thai, ông ấy cho mẹ ta uống thuốc. Nhờ thuốc ấy, mẹ ta được an ổn. Nhờ nhân duyên ấy ta được toàn mạng. Lạ thay cho mẹ ta! Bà chịu khổ não lớn, mang ta trong thai trọn đủ mười tháng. Sau khi sanh ta ra rồi, bà đặt ta ở chỗ khô, tự bà nằm chỗ ướt, dọn bỏ những chất đại tiểu tiện dơ dáy của ta, cho ta bú mớm, nuôi dưỡng ta, chăm sóc ta. Vì lẽ ấy, ta phải báo ân, hết lòng nuôi mẹ, hầu hạ đêm ngày, tùy thuận phụng dưỡng.’ Những kẻ phạm *Bốn giới cấm nặng* và *Năm tội vô gián*, đến lúc lâm chung, nếu họ nhớ tới kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này, dù có phải đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ hay sanh lên cõi trời, cõi người, kinh điển này đều sẽ tạo nhân *Bồ-đề* cho họ, chỉ trừ bọn *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có vị lương y và người con của ông đều hiểu biết sâu sắc, giỏi hơn các vị lương y khác, thông thạo chú thuật vô thượng trừ độc. Như có rắn độc, rồng hay bò cạp, họ liền dùng chú thuật, niệm chú vào thuốc làm cho chúng trở nên hiền lành. Nếu dùng thuốc ấy mà bôi lên giày da, khi giày ấy chạm phải trùng

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

độc thì chất độc tiêu tan, duy trừ một thứ độc gọi là nọc rồng lớn. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, như có chúng sanh phạm *Bốn giới cấm nặng*, *Năm tội vô gián*, kinh này có thể tiêu diệt tội báo, khiến các chúng sanh ấy trụ yên nơi *Bồ-đề*, cũng như thuốc bôi ở giày da làm tiêu các thứ độc. Đối với những chúng sanh chưa phát tâm, kinh này liền khiến cho phát tâm và trụ yên nơi đạo *Bồ-đề*. Món thuốc oai thần kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này có thể diệt trừ các độc, khiến chúng sanh được an vui, chỉ không trừ được một thứ độc nọc rồng lớn: đó là những kẻ *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người kia, đem món thuốc độc còn mới, bôi lên một cái trống lớn, rồi đánh trống ấy lên giữa đám đông người. Mọi người tuy vô tình nghe tiếng trống ấy nhưng đều phải chết, chỉ trừ một người, là không thể chết đột ngột. Kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, bất kỳ ở nơi đâu, giữa các chúng sanh, có ai nghe tiếng giảng kinh này thì các tham dục, sân khuể, ngu si thấy đều tiêu diệt. Trong đó tuy có người vô tình mà nghĩ tưởng đến kinh Đại *Niết-bàn* này, nhờ sức nhân duyên ấy vẫn có thể trừ diệt phiền não, làm cho các mối trói buộc phải tự tan biến. Cho đến những kẻ phạm *Bốn giới cấm nặng* và *Năm tội vô gián*, khi nghe kinh này rồi cũng tạo ra được nhân duyên *Bồ-đề* vô thượng, dần dần sẽ dứt hết phiền não, chỉ trừ kẻ không thể chết đột ngột là hạng *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đêm tối, tất cả mọi công việc thấy đều ngừng nghỉ. Nếu công việc nào chưa xong, phải chờ đến trời sáng. Người học Đại thừa, tuy tu tất cả pháp thiện định trong *Khế kinh*, nhưng phải chờ đợi mặt

trời Đại thừa Đại *Niết-bàn*, nghe giáo lý sâu kín của Như Lai, rồi mới có thể tạo nghiệp *Bồ-đề*, trụ yên nơi Chánh pháp. Ví như trời mưa thấm nhuần và làm nảy nở tất cả các hạt giống lớn lên kết thành trái ngọt, trừ dứt nạn đói, mọi người được no đủ, vui vẻ. Mưa pháp vô lượng của tạng Như Lai sâu kín cũng vậy, có thể trừ được tám thứ bệnh nhiệt.¹ Kinh này ra đời, ví như trái cây kia, có nhiều lợi ích, làm cho tất cả được an lạc, khiến chúng sanh thấy được tánh Phật, như trong hội Pháp hoa có tám ngàn Thanh văn riêng được Phật thọ ký, sẽ được quả lớn.

“Ví như mùa thu thu thâu hoạch, mùa đông chứa trữ, rồi không còn công việc gì nữa cả. Những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, đối với các pháp lành họ chẳng có công việc gì để làm nữa cả.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một vị lương y, nghe có con nhà kia bị loài *phi nhân*² bắt, bèn lấy thuốc hay rồi sai bảo một người rằng: ‘Ông mau đem thuốc này cho người ấy. Nếu người ấy gặp các quỷ thần dữ, nhờ sức thuốc này chúng sẽ lánh xa. Nếu ông chậm trễ, tôi sẽ tự đi, chớ nên để người ấy phải chết uống mạng. Nếu bệnh nhân ấy được thấy sứ giả và oai đức của tôi, thì liền dứt được khổ não, vui vẻ an ổn.’ Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy. Nếu trong hàng *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* cùng các ngoại đạo, có những người đủ sức thọ trì kinh điển này, đọc tụng thông thạo, lại vì người khác phân biệt giảng rộng, như tự mình sao chép hay nhờ người khác sao

¹ Tám thứ bệnh nhiệt tức là tám nỗi khổ của chúng sanh (Bát khổ), bao gồm: sanh, lão, bệnh, tử, xa người yêu mến, gần kẻ oán thù, mong cầu chẳng được, năm ấm chẳng điều hòa.

² Phi nhân: Chẳng phải người, loài chúng sanh không có thân xác như người.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

chép, thì những người ấy đều tạo ra nhân duyên *Bồ-đề*. Như những kẻ phạm *Bốn giới cấm*, *Năm tội nghịch*, hoặc bị tà quỷ độc ác bắt giữ, nếu nghe được kinh điển này thì tất cả những điều ác đều tiêu diệt, cũng như tà ma ác quỷ khi gặp lương y liền phải tránh xa. Nên biết rằng những người ấy thật là Đại Bồ Tát. Vì sao vậy? Nhờ được nghe kinh Đại *Niết-bàn* này trong chốt lát, lại sanh ra ý tưởng Như Lai là thường tồn.

“Được nghe kinh này trong chốc lát còn như vậy, huống chi là sao chép, thọ trì, đọc tụng? [Cho nên những người được nghe kinh này], chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đề*, còn lại đều là Đại Bồ Tát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như những kẻ điếc chẳng nghe được âm thanh. Những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, dù muốn lắng nghe kinh điển vi diệu này cũng không nghe được. Vì sao vậy? Vì bị điếc vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một vị lương y thông đạt hết các phương thuốc, lại thêm biết rộng vô số chú thuật. Vị lương y ấy đến gặp vua, tâu rằng: ‘Đại vương! Nay ngài đang có bệnh phải chết.’ Vua đáp rằng: ‘Khanh chẳng thấy được những gì trong bụng trẫm, làm sao nói rằng trẫm có bệnh phải chết?’ Lương y đáp: ‘Như ngài không tin, vậy nên uống thuốc xổ. Sau khi xổ ra rồi, tự ngài sẽ thấy biết.’ Vua không chịu uống thuốc xổ. Lúc ấy, vị lương y dùng sức chú thuật, khiến hậu môn của vua lở lói, lại có cả trùng và máu lẫn theo ra khi vua đi tiêu. Thấy vậy rồi, vua lấy làm khiếp sợ, khen ngợi vị lương y ấy rằng: ‘Giải

thay, giỏi thay! Trước khanh đã nói, nhưng trẫm không tin. Nay mới biết khanh làm chuyện lợi ích lớn cho thân trẫm đây vậy.” Vua liền cung kính vị lương y dường như cha mẹ.

“Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, đối với các chúng sanh, dù có tham dục hay không tham dục, kinh này có thể làm cho phiền não của họ đều rơi rụng. Các chúng sanh ấy, cho đến trong giấc mộng được thấy kinh này, thấy đều cung kính cúng dường, cũng như vị vua kia cung kính vị lương y. Vị đại lương y ấy, khi biết người bệnh nhất định phải chết thì không điều trị. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, không trị được những kẻ *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như lương y thông thạo tám phép dùng thuốc ắt có thể liệu trị hết thấy các bệnh, chỉ không thể trị cho kẻ nhất định phải chết. Chư Phật và chư Bồ Tát cũng vậy, có thể cứu độ cho hết thấy những người có tội, chỉ không cứu được những kẻ nhất định phải chết là *nhất-xiển-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám phép mầu nhiệm trong sách thuốc, lại còn hiểu biết rộng hơn cả tám phép ấy nữa. Trước hết, ông đem sự hiểu biết của mình mà dạy cho con, khiến con biết rõ tất cả mọi thứ cây thuốc trên cạn, dưới nước hoặc ở nơi núi rừng. Cứ như vậy, ông dần dần dạy cho con đủ tám phép trị bệnh, sau đó lại dạy đến những phương thuật khác mầu nhiệm và cao trổi hơn hết.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri cũng vậy, trước hết ngài dạy cho con là các vị *tỳ-kheo* về phương tiện dứt trừ tất cả phiền não, tu học quán tưởng toàn thân vốn không bền vững, đó là ví như dưới nước, trên cạn, hoặc ở nơi núi rừng. Dưới nước là ví thân chịu khổ [mong manh] như bọt nước. Trên cạn là ví thân chẳng bền vững như thân cây chuối. Ở nơi núi rừng là ví như ở trong phiền não mà tu tập phép tướng *vô ngã*. Vì nghĩa ấy, thân được gọi là *vô ngã*. Như vậy, Như Lai dần dần dạy cho các đệ tử giáo pháp chín bộ kinh, khiến cho thông thuộc rõ biết. Kế đó, ngài mới dạy về tạng Như Lai sâu kín. Ngài thuyết cho các đệ tử nghe: ‘Như Lai là thường tồn.’ Như vậy, Như Lai thuyết Đại thừa Điển Đại *Niết-bàn* Kinh, ngài tạo nhân *Bồ-đề* cho các chúng sanh đã phát tâm hoặc chưa phát tâm, chỉ trừ bọn *nhất-xiển-đề*.

“Thiện nam tử! Kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này là vô lượng vô số như vậy, không thể nghĩ bàn, chưa từng có! Nên biết rằng kinh này là vị lương y cao trội hơn hết, đáng tôn trọng nhất, đứng đầu trong tất cả kinh điển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một chiếc thuyền lớn từ bờ biển bên này lướt sang bờ biển bên kia, lại từ bờ biển bên kia trở về bờ biển bên này. Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri lại cũng như vậy, ngài nương chiếc thuyền quý Đại thừa Đại *Niết-bàn*, đi qua lại mà cứu độ chúng sanh. Bất kỳ ở đâu, hễ có những chúng sanh có thể cứu độ, ngài đều khiến cho họ được thấy thân Như Lai. Vì nghĩa ấy, Như Lai được xưng là vị thuyền sư¹ cao trội hơn hết.

¹ Thuyền sư: người chỉ huy con tàu trên biển, như thuyền trưởng ngày nay.

Cũng giống như khi có thuyền tất phải có thuyền sư, đã có thuyền sư tất phải có những chúng sanh vượt biển. Như Lai thường trụ, hóa độ chúng sanh lại cũng như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người ở giữa biển cả, dùng thuyền [buồm] vượt biển. Nếu được gió thuận, trong chốc lát có thể đi được vô số *do-tuần*. Nếu không có gió, dù bao nhiêu năm cũng chẳng rời khỏi vị trí ban đầu. Đến lúc thuyền hư hoại, sẽ bị chìm xuống nước mà chết. Chúng sanh cũng vậy, ở giữa biển lớn sanh tử ngu si, nương theo thuyền “*các hành*”. Nếu gặp được luồng gió *Đại Bát Niết-bàn* mạnh mẽ, ắt sẽ mau tới bờ đạo pháp Vô thượng. Nếu không gặp gió, ắt sẽ lưu chuyển lâu dài trong vô lượng sanh tử. Rồi khi thuyền “*các hành*” tan rã, sẽ đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có những người không gặp được gió lớn, phải ở lâu giữa biển cả, bèn tự nghĩ rằng: ‘Nay chúng ta chắc phải chết tại đây.’ Đang khi nghĩ như vậy thì bỗng gặp luồng gió thuận, liền theo đó mà vượt biển. Họ lại nói rằng: ‘Vui thích thay, ngọn gió này thật chưa từng có! Giúp chúng ta yên ổn qua khỏi được tai nạn giữa biển cả.’ Chúng sanh cũng vậy, ở lâu trong biển cả sanh tử ngu si, khổn khổ cùng lụy. Trong khi chưa gặp cơn gió *Đại Niết-bàn* này, hẳn phải nghĩ rằng: ‘Chúng ta chắc chắn sẽ phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.’ Đang khi nghĩ như vậy thì bỗng gặp luồng gió *Đại thừa Đại Niết-bàn*, liền thuận theo gió mà đi, vào được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, mới biết là chân thật, phát sanh ý tưởng cho là kỳ lạ, khen ngợi rằng: ‘Vui thích thay! Chúng

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

ta từ xưa nay chưa từng nghe thấy tạng sâu kín như thế này của Như Lai.” Lúc ấy họ liền phát sanh lòng tin trong sạch đối với kinh Đại *Niết-bàn* này.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như con rắn lột da, có chết mất chăng?”

“Bạch Thế Tôn, không.”

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài dùng phương tiện thị hiện xả bỏ thân độc dữ. Có thể nói rằng Như Lai là vô thường, diệt mất chăng?”

“Bạch Thế Tôn, không thể.”

“Trong cõi *Diêm-phù-đề* này, Như Lai dùng phương tiện mà xả bỏ xác thân, cũng như con rắn kia lột bỏ bộ da cũ. Cho nên Như Lai gọi là thường trụ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người thợ vàng gặp được loại vàng ròng tốt, tùy ý làm ra đủ món đồ dùng. Như Lai cũng vậy, ở trong *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, ngài có thể thị hiện mọi thứ sắc thân, vì muốn giáo hóa chúng

sanh vượt thoát khỏi sanh tử. Cho nên Như Lai gọi là thân không giới hạn. Tuy ngài thị hiện đủ mọi thân hình, nhưng vẫn gọi là thường trụ, không biến đổi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây *am-la* và cây *diêm phù*, mỗi năm thay đổi ba lần: trong khi nở hoa màu sắc sáng lên rực rỡ, lúc đâm chồi lá xanh um rậm rạp, vào mùa rụng lá lại trông giống như khô chết.

“Thiện nam tử! Ý ông thế nào? Cây ấy có thật là khô chết hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không phải.”

“Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, ở trong *Ba cõi* ngài thị hiện ba loại thân: có khi sơ sinh, có lúc trưởng thành, đến lúc lại vào *Niết-bàn*. Nhưng thân Như Lai thật chẳng phải là vô thường.”

Bồ Tát *Ca-diếp* khen rằng: “Lành thay, lành thay! Đúng như lời Phật dạy, Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN CHÍN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI

PHẨM TÁNH NHƯ LAI Phẩm thứ tư – Phần bảy

Thiện nam tử! Lời sâu kín của Như Lai rất sâu xa, khó hiểu. Ví như vị đại vương bảo quần thần: ‘*Dem tiên-đà-bà*¹ đến đây.’ Chỉ một tiếng *tiên-đà-bà* mà có bốn nghĩa: một là *muối*, hai là *cái bát*, ba là *nước*, bốn là *ngựa*. Bốn món ấy đều gọi cùng một tên. Vị quan có trí tuệ khéo hiểu được tiếng ấy. Như khi vua tắm rửa, gọi *tiên-đà-bà* thì dâng nước. Như khi vua dùng cơm, gọi *tiên-đà-bà* thì dâng muối. Khi vua ăn xong muốn uống nước, gọi *tiên-đà-bà* thì dâng bát. Khi vua muốn dạo chơi, gọi *tiên-đà-bà* thì dâng ngựa. Như vậy, vị quan có trí tuệ khéo hiểu được bốn cách nói sâu kín của đại vương.

“Kinh Đại thừa này cũng vậy, có đủ bốn lẽ vô thường...² Vị quan Đại thừa có trí tuệ phải khéo hiểu được bốn lẽ ấy. Như khi Phật ra đời, vì chúng sanh thuyết giảng *Niết-bàn* của Như Lai, người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai vì những kẻ chấp lẽ *thường còn* nên mới thuyết dạy tư tưởng *vô thường*, khiến các vị *tỳ-kheo* tu tập phép quán tưởng *vô thường*.

¹ Tiên-đà-bà: phiên âm từ Phạn ngữ *saindhava*, nghĩa thường dùng là thạch diêm (muối), nhưng theo đoạn này thì gồm đủ bốn nghĩa là diêm, khí, thủy, mã (muối, bát đựng, nước, ngựa). Các bản luận giải thường trích dẫn ví dụ này với tên là “nhất danh tứ thật” (một tên bốn nghĩa).

² Đó là các lẽ vô thường, khổ, vô ngã và không.

“Hoặc khi Phật lại dạy: ‘*Chánh pháp sắp diệt.*’ Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai vì những kẻ chấp lẽ vui thú nên thuyết dạy tư tưởng *khổ*, khiến các vị *tỳ-kheo* thường tu phép quán *khổ*.”

“Hoặc khi Phật lại dạy: ‘Nay ta bệnh *khổ*, Chúng tăng bị phá hoại.’ Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai vì những kẻ chấp *ngã* nên thuyết dạy tư tưởng *vô ngã*, khiến các vị *tỳ-kheo* tu tập phép quán *vô ngã*.”

“Hoặc khi Phật lại dạy: ‘Cái gọi là *không* đó chính là *giải thoát chân chánh*. Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai nói giải thoát chân chánh không có *Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, khiến các vị *tỳ-kheo* tu học phép quán *không*. Vì nghĩa ấy, *giải thoát chân chánh* gọi là *không*, cũng gọi là *chẳng động*. Gọi là *chẳng động*, đó là trong giải thoát không có *khổ* nào. Cho nên *chẳng động* tức là *giải thoát chân chánh*, không có *hình tướng*. Gọi là không có *hình tướng*, nghĩa là không có các loại *hình sắc, âm thanh, hương vị, xúc cảm*. Cho nên gọi là *không hình tướng*. *Giải thoát chân chánh* thường tồn không biến đổi. Trong giải thoát ấy không có sự vô thường, nóng bức, biến đổi. Cho nên *giải thoát chân chánh* gọi là *thường trụ*, không biến đổi, trong mát.”

“Có khi Phật lại dạy: ‘*Tất cả chúng sanh đều có tánh Như Lai.*’ Người có trí tuệ nên biết rằng đó là Như Lai thuyết dạy pháp thường tồn, khiến các vị *tỳ-kheo* tu pháp thường chân chánh. Nếu các vị *tỳ-kheo* có thể thuận theo đó mà tu học, nên biết rằng những người ấy thật là đệ tử của ta, khéo biết rõ tạng sâu kín của Như Lai, như vị quan có trí tuệ của đại vương kia hiểu rõ được ý vua.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Thiện nam tử! Như vị vua ấy còn có lời sâu kín, huống chi Như Lai lại chẳng có sao? Thiện nam tử! Cho nên giáo pháp sâu kín của Như Lai thật khó rõ biết được. Chỉ những người có trí tuệ mới có thể hiểu được pháp Phật rất thâm sâu, chẳng phải hạng phàm phu ở thế gian có thể đủ sức tin nhận.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây *ba-la-xa*, cây *ca-ni-ca*, cây *a-thúc-ca*, gặp khi nắng hạn chẳng sanh hoa trái. Cho đến các loài vật khác trên cạn dưới nước cũng đều khô héo, xác xơ, không được thấm nhuần ướt át, không thể tăng trưởng. Tất cả các loại cây thuốc đều không còn hiệu nghiệm.

“Thiện nam tử! Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy. Sau khi ta diệt độ, nếu có những chúng sanh không chịu cung kính thì kinh này không có oai đức. Vì sao vậy? Vì các chúng sanh ấy không biết được tạng sâu kín của Như Lai. Vì sao vậy? Vì các chúng sanh ấy kém phước đức.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi Chánh pháp Như Lai sắp diệt mất, bấy giờ sẽ có nhiều *tỳ-kheo* làm điều xấu ác, không rõ biết tạng sâu kín của Như Lai, lưỡi nhác chậm chạp, không thể đọc tụng, tuyên dương, phân biệt Chánh pháp của Như Lai. Ví như kẻ trộm cướp ngu si, vất bỏ những món quý báu, lại đi gánh vác cỏ rơm! Vì họ chẳng hiểu tạng sâu kín của Như Lai, cho nên đối với kinh này lưỡi nhác chẳng siêng năng. Thật nguy hiểm đáng thương thay! Đời vị lai đáng lo sợ thay! Khổ thay cho chúng sanh, không siêng năng nghe và thọ trì kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này. Chỉ có các vị Đại Bồ Tát mới có thể đối với

kinh này nắm được nghĩa lý chân thật, không trối buộc nơi văn tự, tùy thuận không trái nghịch, vì chúng sanh mà thuyết giảng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cô gái chăn bò kia muốn bán sữa, vì tham lợi nên thêm vào hai phần nước, rồi bán cho cô gái khác. Cô này mua được sữa rồi lại thêm vào hai phần nước nữa, đem bán cho một cô gái ở gần thành. Mua sữa rồi, cô gái ở gần thành lại thêm vào hai phần nước, rồi đem bán cho cô gái ở trong thành. Cô gái ở trong thành mua sữa rồi lại thêm vào hai phần nước, kể đem ra chợ bán. Lúc ấy, có một người cưới vợ cho con, cần loại sữa tốt để đãi khách liền đến chợ để mua, nhưng cô gái bán sữa ấy đòi giá đắt hơn gấp nhiều lần. Người ấy nói rằng: ‘Sữa của cô pha nhiều nước, chẳng đúng như lời hứa của cô. Nhưng ngay hôm nay tôi cần đãi khách nên mới mua.’ Người ấy nhận lấy sữa, về nhà nấu thành món cháo sữa nhưng nếm chẳng có vị sữa. Tuy chẳng có vị sữa, nhưng so với vị đắng thì vẫn hơn cả nghìn lần. Vì sao vậy? Vì vị sữa là hơn hết trong tất cả các mùi vị.

“Thiện nam tử! Sau khi ta vào *Niết-bàn*, lúc Chánh Pháp chưa dứt, còn khoảng tám mươi năm, bấy giờ ở cõi *Diêm-phù-đề* kinh này sẽ được lưu truyền khắp nơi. Lúc ấy có những *tỳ-kheo* xấu ác cướp lấy kinh này rồi chia ra nhiều phần, có thể làm mất đi màu sắc, hương thơm và vị ngon của Chánh pháp. Những kẻ xấu ác ấy, tuy cũng đọc tụng kinh điển này, nhưng làm mất đi nghĩa lý cốt yếu sâu kín của Như Lai, đưa vào những lời lẽ hoa mỹ vô nghĩa của thế gian. Họ chép đoạn trước ra sau, đoạn sau ra trước, rồi lại chép đoạn trước và đoạn sau vào giữa, chép đoạn giữa vào nơi đoạn trước và đoạn sau. Nên biết rằng các *tỳ-kheo* xấu ấy là bạn hữu của ma. Họ thâm nhận

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

và chứa trữ mọi vật bất tịnh, nói rằng: ‘Như Lai có cho phép tôi chứa trữ tất cả.’ Như cô gái chần bò kia pha thêm nhiều nước vào sữa, các *tỳ-kheo* xấu ác cũng vậy, họ pha lẫn những lời thế tục làm sai lầm [ý nghĩa] kinh này, khiến nhiều chúng sanh chẳng nhận được sự thuyết dạy chân chánh, chẳng có được bản chép kinh chân chánh, cũng chẳng được nhận giữ kinh này một cách chân chánh để tôn trọng, ngợi khen, cúng dường cung kính. Các *tỳ-kheo* xấu ác ấy vì lợi dưỡng nên không thể truyền bá, lưu hành kinh này một cách rộng rãi. Chỗ truyền bá lưu hành của họ thật quá ít ỏi, không đáng kể.

“Như cô gái chần bò nghèo khổ kia bán sữa qua nhiều người, cho đến khi nấu thành cháo thì chẳng còn mùi vị của sữa. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, lưu chuyển nhiều nơi mà trở nên mỏng manh, nhạt nhẽo, chẳng còn khí vị. Tuy chẳng còn khí vị, nhưng vẫn còn hơn các kinh khác cả ngàn lần. Cũng như mùi vị sữa kia so với vị đắng vẫn còn hơn cả ngàn lần. Vì sao vậy? Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này, so với kinh điển của Thanh văn là bậc cao trội, cũng như sữa bò là vị ngon hơn hết trong tất cả các mùi vị. Vì nghĩa ấy nên gọi kinh này là Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả mọi người, ai cũng cầu được làm thân nam tử. Vì sao vậy? Vì tất cả người nữ đều phải chịu mọi sự xấu kém.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như nước tiểu của con muỗi thì không thể làm cho khắp cõi đất này thấm ướt. Lòng dục khó thỏa của người nữ cũng giống như vậy. Ví như mang hết thảy cõi đất này vo lại thành những viên nhỏ như hạt cải, với số đàn ông nhiều như số hạt cải ấy cùng

ăn nằm với một người đàn bà cũng không thể đủ! Giả sử đàn ông nhiều đến như số cát sông Hằng cùng làm việc dâm dục với một người đàn bà, cũng không thể đủ!

“Thiện nam tử! Ví như biển cả, hết thủy nước mưa trên trời đổ xuống và nước ở trăm sông đều chảy dồn về, nhưng biển vẫn chưa từng đầy tràn. Người đàn bà cũng thế, ví như tất cả [loài người] đều là đàn ông, cùng ăn nằm với một người đàn bà cũng vẫn không đủ!¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Như cây *a-thúc-ca*, cây *ba-trá-la*, cây *ca-ni-ca*, đến mùa xuân trở hoa, loài ong đến hút lấy hết vị tinh tế trong sắc đẹp và hương thơm của các hoa ấy, nhưng vẫn không biết chán. Người đàn bà ham muốn đàn ông cũng như thế, chẳng hề biết chán.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên những kẻ nam người nữ được nghe kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này thường nên chê bỏ thân tướng nữ nhân và cầu được thân nam tử. Vì sao vậy? Vì kinh điển Đại thừa này có tướng tượng phu, ấy là tánh Phật. Nếu ai không biết tánh Phật ắt không có tướng nam tử. Vì sao vậy? Vì chẳng tự biết mình có tánh Phật.

“Như ai không biết được tánh Phật, ta gọi những người ấy là nữ nhân. Như ai tự biết mình có tánh Phật, ta nói rằng người ấy có tướng tượng phu.²

¹ Ở đây muốn nhấn mạnh ý nghĩa là tính dục không bao giờ có thể thỏa mãn hoàn toàn. Bởi vì sự thỏa mãn tính dục cũng chính là nguyên nhân làm sanh khởi tính dục ở mức độ cao hơn, và vòng lẩn quẩn như thế sẽ mãi mãi tồn tại, phát triển, trừ khi người tu có thể đoạn trừ tận gốc rễ của tính dục. Trong nhiều kinh điển khác, đức Phật thường đưa ra ví dụ người khát uống nước muối, càng uống lại càng khát nhiều hơn nữa.

² Theo cách phân biệt như nêu trong đoạn này thì sự khác biệt giữa hình tướng nam nữ không còn quan trọng nữa, cũng không có ý nghĩa gì trong sự xác định năng lực giải thoát của một người.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Như có những người nữ nào có thể biết rằng tự thân quyết có tánh Phật, nên biết rằng những người ấy tức là nam tử.

“Thiện nam tử! Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này gồm thâu các công đức vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vì thuyết giảng được tạng sâu kín của Như Lai. Cho nên những kẻ nam người nữ nào muốn mau chóng biết được tạng sâu kín của Như Lai thì nên tùy phương tiện mà siêng năng tu tập kinh này.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Đúng như vậy, như vậy! Đúng như lời Phật dạy, nay con nhờ có tướng trượng phu nên được vào tạng sâu kín của Như Lai. Hôm nay đức Như Lai vừa khai ngộ cho con, nhân đó con chắc chắn sẽ được thông đạt.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông tùy thuận pháp thế gian mà nói như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa: “Con chẳng tùy thuận pháp thế gian.”

Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Nay ông đã biết được mùi vị của pháp cao trởi hơn hết, rất thâm sâu khó biết, thế mà ông được biết. Như loài ong hút lấy mùi vị tinh tế nhất, ông cũng như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như nước tiểu của con muỗi chẳng thể thấm ướt khắp cõi đất này. Sự lưu hành phân bố của kinh này trong tương lai cũng vậy, [không thể nào đủ khắp]. Cũng như nước tiểu của loài muỗi, kinh này về thưở Chánh pháp sắp diệt sẽ bị mất đi ở cõi đất này trước hết. Nên biết rằng đó tức là tướng suy của Chánh pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vừa qua hết mùa hạ, tháng đầu mùa thu trời mưa liên miên nhiều ngày. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, vì các vị Bồ Tát ở phương Nam mà sẽ tuôn mưa pháp thấm đẫm khắp nơi. Khi Chánh pháp sắp dứt mất, kinh này sẽ đến xứ *Kế Tân*,¹ đầy đủ không thiếu, được chôn giấu trong lòng đất. Hoặc có người tin, hoặc có người không tin, pháp vị cam lộ của kinh điển Phương đẳng Đại thừa này cũng sẽ nằm sâu trong lòng đất. Kinh này mất đi rồi, tất cả các kinh điển Đại thừa cũng đều sẽ dứt mất. Nếu như ai có được kinh này, đầy đủ không thiếu, đó là bậc cao quý vượt trội giữa loài người. Các vị Bồ Tát nên biết rằng Chánh pháp vô thượng của Như Lai còn chẳng bao lâu nữa sẽ dứt mất.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! Nay *Thuần-đà* còn có lòng nghi, xin Như Lai phân biệt [giảng nói] lần nữa để dứt trừ lòng nghi của ông ấy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông ấy có lòng nghi như thế nào hãy nói ra đi, ta sẽ dứt trừ cho.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “*Thuần-đà* có lòng nghi rằng: ‘Như Lai thường trụ là nhờ sức thấy biết được tánh Phật. Nếu thấy tánh Phật rồi là thường, thì lúc chưa thấy đáng lẽ phải là vô thường. Nhưng nếu trước đã vô thường, về sau đáng lẽ cũng như thế. Vì sao vậy? Như những vật ở thế gian trước vốn là không, nay lại thành có, rồi từ có trở lại thành không. Những vật như vậy đều là vô thường. Theo nghĩa ấy thì chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác chẳng khác gì nhau.’”

¹ Nước Kế Tân, tiếng Phạn là *Gāndhāra*, cũng phiên âm là Kiên-đà-la, là một nước thuộc Ấn Độ thời cổ, nằm ở phía bắc lưu vực Ngũ Hà, vùng hạ du sông Kabul, thuộc tây bắc Ấn Độ ngày nay.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Lúc ấy, Thế Tôn liền thuyết kệ rằng:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có,
Nếu nói trong Ba đời có pháp,¹
Thật không thể có nghĩa như thế!*

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác có chỗ khác nhau mà cũng không khác nhau.”

Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi ngợi khen rằng: “Lành thay! Đúng như lời dạy của Thế Tôn. Nay con mới hiểu rằng chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác có chỗ khác nhau mà cũng không khác nhau.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy rằng tánh của chư Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác vốn không khác biệt. Xin Như Lai phân biệt giảng rộng để làm lợi ích an vui cho hết thảy chúng sanh.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ. Ta sẽ vì các ông mà giảng nói.

“Thiện nam tử! Ví như một người con nhà trưởng giả kia, nuôi rất nhiều bò sữa, có đủ các sắc lông, thường giao cho một người chăn giữ, chăm sóc. Một hôm, người ấy muốn cúng tế nơi đền thờ nên vắt hết sữa của các con bò, cho vào một cái thùng. Người ấy thấy sữa toàn một màu trắng, lấy làm kinh quái, nghĩ rằng: ‘Bò có màu lông khác nhau, vì sao sữa lại chỉ có một màu?’ Người ấy liền suy nghĩ rằng: ‘Như vậy, tất cả đều do nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh nên khiến cho sữa chỉ có một màu.’”

¹ Ba đời (Tam thế), tức là quá khứ, hiện tại và vị lai.

“Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cũng vậy, thấy đều đồng một tánh Phật, cũng như chất sữa kia [cùng một màu] vậy. Vì sao thế? Vì thấy đều dứt sạch phiền não. Nhưng chúng sanh vẫn nói rằng Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác đều có khác biệt. Có những vị Thanh văn và người phàm phu có lòng nghi đối với *Ba thừa*: “Tại sao không khác nhau?” Các chúng sanh ấy lâu về sau mới tự hiểu ra rằng tất cả *Ba thừa* đều đồng một tánh Phật, cũng như người chủ bò kia tỉnh ngộ mà hiểu rằng màu sắc của sữa là do nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chất khoáng vàng được nung luyện sạch hết cặn bẩn thành vàng ròng, từ đó mới có giá trị vô cùng. Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cũng thế, đều được thành tựu cùng một tánh Phật. Vì sao vậy? Vì dứt trừ phiền não, cũng như khoáng vàng kia lọc bỏ những chất cặn bẩn. Vì nghĩa ấy nên tất cả chúng sanh đều cùng một tánh Phật chẳng khác gì nhau. Vì trước được nghe tạng sâu kín của Như Lai nên sau mới thành Phật, tự nhiên được rõ biết, cũng như ông trưởng giả kia biết được sữa chỉ có một màu. Vì sao vậy? Vì đã dứt sạch vô số phiền não.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, thì Phật với chúng sanh có khác gì nhau? Thuyết giảng như vậy thật quá sai lầm! Nếu như chúng sanh đều có tánh Phật, vì nhân duyên gì mà những người như ông *Xá-lợi-phất* đều vào *Niết-bàn* bậc hạ? Hàng Duyên giác đều vào *Niết-bàn* bậc trung? Hàng Bồ Tát lại vào *Niết-bàn* bậc thượng? Tất cả mọi người nếu

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

cùng một tánh Phật, vì sao chẳng cùng vào *Niết-bàn* của Như Lai?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Niết-bàn* mà chư Phật Thế Tôn chứng đắc không phải chỗ chứng đắc của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì nghĩa ấy, *Đại Bát Niết-bàn* gọi là *sự hiện hữu tốt đẹp*. Thế gian dù không có Phật vẫn có những người trong *Hai thừa* chứng đắc hai bậc *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Nghĩa ấy như thế nào?”

Phật dạy: “Trải qua vô lượng vô biên *a-tăng-kỳ* kiếp mới có một đức Phật ra đời chỉ bày giảng rõ *Ba thừa*.”

“Thiện nam tử! Như ông vừa nói đó, Bồ Tát với hàng Nhị thừa chẳng khác biệt nhau. Trước đây, ở tạng sâu kín của Như Lai trong kinh *Đại Niết-bàn* này đã có thuyết giảng nghĩa đó. Các vị *A-la-hán* chưa phải [đạt đến] *sự hiện hữu tốt đẹp*. Vì sao vậy? Vì tất cả các vị *A-la-hán* [cuối cùng] đều sẽ đạt đến *Đại Niết-bàn* này. Vì nghĩa ấy nên *Đại Bát Niết-bàn* mới có được niềm vui hoàn toàn, rất ráo. Vì thế nên gọi là *Đại Bát Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Như Phật vừa dạy, nay con mới biết được nghĩa khác nhau và chẳng khác nhau. Vì sao vậy? Vì tất cả Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác, [cuối cùng rồi] trong đời vị lai đều sẽ về nơi *Đại Bát Niết-bàn*, cũng như các dòng nước đều về nơi biển cả. Cho nên hàng Thanh văn, Duyên giác thấy đều gọi là *thường*, chẳng phải *vô thường*. Vì nghĩa ấy nên có chỗ khác nhau mà cũng không khác nhau.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là tánh khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hàng Thanh văn ví như sữa, hàng Duyên giác ví như kem sữa, hàng Bồ Tát ví như bơ

sữa, chur Phật Thế Tôn ví như *đê-hồ*.¹ Vì nghĩa ấy, trong kinh Đại *Niết-bàn* này ta nói bốn loại tánh khác biệt nhau.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch: “Tánh tướng của tất cả chúng sanh là như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như con bò cái mới sanh con, sữa và máu chưa phân biệt. Tánh phàm phu lẫn lộn các phiền não cũng giống như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch: “Trong thành *Câu-thi-na* có người dòng *chiên-đà-la* tên là Hoan Hỷ. Phật có thọ ký cho người ấy rằng, nhờ một lần phát tâm mà sẽ mau chóng được thành đạo Vô thượng Chánh giác trong thế giới này, nằm trong số một ngàn đức Phật sẽ ra đời. Vì sao Như Lai chẳng thọ ký cho những người như tôn giả *Xá-lợi-phất*, *Mục-kiền-liên*... được sớm thành Phật đạo?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những Thanh văn, Duyên giác hoặc Bồ Tát phát thệ nguyện rằng: ‘Tôi sẽ hộ trì Chánh pháp rất lâu, rồi sau mới thành Phật đạo vô thượng.’ Vì [những người] phát nguyện nhanh chóng mới thọ ký [cho họ] nhanh chóng [thành Phật].

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như nhà buôn kia có một vật báu vô giá, mang đến chợ bán. Những kẻ ngu nhìn thấy không biết, chê cười. Người chủ vật báu nói to rằng: ‘Hạt châu báu của tôi đây giá trị vô cùng.’ Họ nghe rồi lại cười nữa, thảy đều bảo nhau rằng: ‘Đây chẳng phải hạt châu thật, chỉ là pha lê thôi.’

¹ Sữa, kem sữa, bơ, *đê-hồ*... là các món ăn lần lượt được chế biến từ sữa bò, trong đó *đê-hồ* là món tinh khiết nhất, ngon và quý nhất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy. Nếu nghe việc mau chóng thọ ký, ắt sẽ biếng nhác, chê cười, khinh dễ, như những kẻ ngu kia chẳng biết vật báu thật.

“Trong đời vị lai sẽ có những *tỳ-kheo* không chịu chuyên cần tu tập thiện pháp; họ bần cùng khốn khổ, bức thiết vì nỗi đói khát, vì thế mới xuất gia để được no ấm tẩm thân. Tâm ý họ dễ duôi, đời sống gian tà, sợ đỡ nịnh hót. Nếu họ nghe hàng Thanh văn được Như Lai thọ ký sớm thành Phật, ắt họ sẽ cười to, khinh mạn, chế nhạo. Nên biết rằng đó là bọn phá giới, họ tự nói rằng chúng đắc quả thánh.

“Vì lẽ ấy nên tùy theo sự phát nguyện nhanh chóng mà được thọ ký nhanh chóng. Người [phát tâm] hộ trì Chánh pháp [dài lâu] thì thọ ký lâu xa mới thành Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* làm thế nào để quyến thuộc khỏi bị hư hoại?”

Phật bảo *Ca-diếp* rằng: “Như những Bồ Tát nào chuyên cần tinh tấn, dốc lòng hộ trì Chánh pháp, nhờ nhân duyên ấy, quyến thuộc khỏi bị hư hoại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Do nhân duyên nào mà môi miệng của chúng sanh khô khan, nóng phỏng?”

Phật dạy *Ca-diếp* rằng: “Như ai không biết rằng *Tam bảo* là thường tồn, do nhân duyên ấy môi miệng họ bị khô khan, nóng phỏng. Ví như người trong miệng khó chịu, chẳng phân biệt được sáu vị: ngọt, đắng, cay, chua, mặn,

nhật. Tất cả chúng sanh ngu si không trí tuệ, chẳng biết *Tam bảo* là pháp thường tồn, nên gọi là môi miệng khô khan, nóng phỏng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có chúng sanh chẳng biết Như Lai là thường trụ, nên biết rằng họ là những kẻ đui mù bầm sanh. Những ai biết rằng Như Lai là thường trụ, dù chỉ có mắt thịt nhưng ta cũng gọi họ là có thiên nhãn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như ai có thể biết rằng Như Lai là thường, nên biết rằng những người ấy tu tập kinh điển này đã lâu. Ta nói rằng những người ấy là có thiên nhãn. Dù ai có thiên nhãn mà không biết rằng Như Lai là thường tồn thì ta gọi những kẻ ấy là mang mắt thịt. Hạng người ấy thậm chí không biết được thân thể tay chân của chính họ, cũng không thể làm cho kẻ khác biết được. Vì nghĩa ấy nên gọi là kẻ mang mắt thịt.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như Lai thường vì tất cả chúng sanh mà làm cha mẹ. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh, đủ mọi hình tướng, chủng loại, như loài có hai chân, bốn chân, nhiều chân, hoặc không có chân, Phật chỉ dùng một giọng nói mà thuyết pháp với họ, nhưng chúng sanh loài nào cũng hiểu được, thấy đều khen rằng: ‘Hôm nay Như Lai vì tôi mà thuyết pháp.’ Bởi nghĩa ấy, nên gọi Như Lai là cha mẹ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như người kia sanh một đứa con mới được mười sáu tháng. Tuy có nói chuyện, nhưng trẻ chưa thể hiểu được. Cha mẹ muốn dạy trẻ nói, trước hết phải nói một giọng theo nó, rồi dần dần mới dạy nó. Vậy giọng nói theo như trẻ của cha mẹ có gọi là không đúng hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không phải vậy.”

“Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai cũng vậy, tùy theo đủ loại tiếng nói của chúng sanh mà thuyết pháp, vì muốn giúp cho họ trụ yên nơi Chánh pháp. Tùy theo ý muốn của chúng sanh mà thị hiện đủ mọi hình tướng. Như Lai nói theo đồng một giọng nói với chúng sanh, vậy có gọi là không đúng hay chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không phải vậy. Vì sao? Vì chỗ thuyết dạy của Như Lai dường như tiếng sư tử rống, tùy theo đủ mọi âm thanh của thế gian mà diễn giải, thuyết giảng giáo pháp mầu nhiệm.”

PHẨM ĐẠI CHÚNG THƯA HỎI

Phẩm thứ năm - Phần một¹

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày trên trán, Thế Tôn phóng ra hào quang đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, tía, chiếu đến thân *Thuần-đà*. *Thuần-đà* chạm hào quang ấy rồi liền cùng với quyến thuộc mang những thức ăn ngon đến chỗ Phật, muốn được cúng dường Như Lai và các vị *tỳ-kheo* tăng lần sau cùng. Những bát đĩa đủ loại chứa đầy thức ăn được đưa đến phía trước đức Phật.

Lúc ấy có những vị thiên nhân oai đức lớn đến ngăn phía trước mặt và vây quanh bảo *Thuần-đà* rằng: “*Thuần-đà*! Hãy đứng lại đó, chớ vội cúng dường.”

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 10, phẩm Đại chúng thưa hỏi thứ 17 (Nhất thiết đại chúng sở vấn đệ thập thất). Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền thì từ đây bắt đầu phẩm Tùy hỷ thứ 18, thuộc quyển 6.

Đang lúc ấy, Như Lai lại phóng ra vô lượng vô biên đủ loại hào quang. Đại chúng chư thiên chạm phải hào quang này rồi liền để cho *Thuần-đà* đi đến chỗ Phật mà dâng hiến lễ cúng.

Lúc ấy, chư thiên và tất cả chúng sanh thấy đều tự mang những vật thực cúng dường của mình đến phía trước Phật, quỳ mọp xuống bạch Phật rằng: “Nguyện đức Như Lai cho phép chư *tỳ-kheo* thọ nhận các món ăn này.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* biết là đã đúng giờ, bèn đắp y, ôm bát, định tâm an ổn. Lúc ấy, *Thuần-đà* vì Phật và chư Tăng mà sắp xếp các tòa sư tử quý báu, treo các phướn, lọng bằng lụa, chuỗi ngọc hương hoa... Lúc ấy, cõi Tam thiên đại thiên được trang nghiêm vi diệu, dường như cõi nước An Lạc ở phương tây.¹

Bấy giờ *Thuần-đà* đứng trước Phật, ưu bi thăm đạm, bạch Phật một lần nữa: “Nguyện được Như Lai đem lòng thương xót, trụ lại cõi thế này một kiếp hoặc một kiếp giảm.”

Phật bảo *Thuần-đà*: “Như ông muốn ta trụ lâu cõi thế, vậy hãy mau cúng dường lần cuối cùng để cho trọn vẹn hạnh Bồ thí *Ba-la-mật*² của ông.”

Bấy giờ, tất cả các vị Đại Bồ Tát và chư thiên, loài người, tuy khác miệng mà đồng âm, thấy đều nói lên những lời này: “Lạ thay, *Thuần-đà*! Người được phước đức lớn, có thể khiến Như Lai thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng cao trở hơn hết. Chúng ta đây không có phước nên mọi lễ vật bày ra phải bị dẹp bỏ.”

¹ Cõi nước An Lạc ở phương tây: Tức là Cực Lạc thế giới của đức Phật A-di-đà.

² Đàn Ba-la-mật hay Đàn-na Ba-la-mật (*dānapāramitā*), dịch nghĩa: Bồ thí độ hay Thí độ, một hạnh trong sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Bấy giờ, muốn làm cho tất cả Đại chúng đều được thỏa lòng, từ mỗi lỗ chân lông nơi thân của Thế Tôn liền hóa ra vô lượng chư Phật, mỗi đức Phật có vô lượng chư *tỳ-kheo* tăng [vây quanh]. Chư Thế Tôn ấy và vô lượng đại chúng thấy đều thị hiện thọ nhận đồ cúng dường của chư thiên và loài người. Đức *Thích-ca* Như Lai tự ngài thọ nhận bữa cơm mà *Thuần-đà* cúng dường.

Lúc ấy, món cơm vừa nấu chín mà *Thuần-đà* dâng lên được lấy ở nước *Ma-kiệt-đà*,¹ chứa đầy tám hộc.² Nhờ sức thần của Phật mà có thể làm cho tất cả chúng hội đều no đủ.

Bấy giờ, *Thuần-đà* nhìn thấy như vậy rồi, trong lòng lấy làm vui vẻ, phấn khởi vô cùng. Tất cả đại chúng cũng vậy. Lại nương theo ý Phật, tất cả đại chúng đều nghĩ rằng: “Nay Như Lai đã thọ nhận đồ dâng cúng của chúng ta, ắt không bao lâu nữa sẽ vào *Niết-bàn*.” Nghĩ như vậy rồi, ai lấy đều cảm thấy buồn vui lẫn lộn.

Khi ấy, đất đai ở rừng cây tuy nhỏ hẹp nhưng nhờ sức thần của Phật nên mỗi khoảng đất như đầu kim cũng đều có vô lượng chư Phật Thế Tôn cùng quyến thuộc ngồi thọ thực. Món ăn của tất cả các vị đều không khác biệt nhau.

Lúc ấy, chư thiên, loài người, *a-tu-la* đều than khóc sâu thẳm, cùng nói lời này: “Hôm nay Như Lai đã thọ bữa

¹ Ma-kiệt-đà (Magadha), cũng đọc là Ma-già-đà hay Ma-kiệt-dê, hoặc Ma-yết-đà, là một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật. Có thời Ma-kiệt-đà đã từng là quốc gia lớn nhất, kinh đô là thành Vương Xá (Rajagraha). Vào thời đức Phật, vua Tần-bà-sa-la trị vì nước Ma-kiệt-đà, bị con là thái tử A-xà-thế soán ngôi và giam vào ngục cho đến chết. Vị trí hiện nay của Ma-kiệt-đà là thuộc về Nam Bihar, miền Bắc Ấn Độ.

² Hộc: đơn vị đo lường ngày xưa, mỗi hộc bằng 10 đấu.

cúng dường cuối cùng do chúng ta dâng hiến. Thọ cúng dường rồi ngài sẽ vào *Niết-bàn*. Rồi đây chúng ta còn biết cúng dường cho ai? Chúng ta sắp vĩnh biệt đức Điều ngự vô thượng, sẽ trở nên tối tăm như những kẻ mù lòa.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn vì muốn an ủi tất cả đại chúng liền nói kệ rằng:

*“Các ông đừng sầu thảm,
Pháp Phật đều như vậy.
Ta vào cõi Niết-bàn,
Đã qua vô lượng kiếp.
Thường hưởng vui tốt bậc,
Vĩnh viễn nơi yên ổn.
Nay phải hết lòng nghe,
Ta dạy pháp Niết-bàn.
Ta đã lia ăn uống,
Không có sự đói khát.
Nay ta vì các ông,
Thuyết giảng nguyện tùy thuận,
Khiến cho toàn đại chúng,
Đều được vui an ổn.
Nghe xong, nên tu hành,
Phật và Pháp thường trụ.
Ví như quạ, chim cú¹
Cùng đậu chung một cây,*

¹ Quạ và chim cú: Chim quạ đi ăn ban ngày, chim cú đi ăn ban đêm, hai loài trái ngược nhau không thể cùng chung sống. Đoạn này ý nói vì đây là điều không thể có nên việc Như Lai dứt tất cả mà vào Niết-bàn vĩnh viễn cũng là không thể có, nên biết rằng Như Lai là thường trụ, chỉ thị hiện Niết-bàn mà thôi. Các đoạn tiếp theo đưa ra những điều không thể có cũng đều đồng một ý tương tự như đoạn này.

*Như anh em thân thiết,
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.*

*Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Chúng sanh thường tôn kính,
Sao dứt vào Niết-bàn?*

*Giả sử rắn, chuột, sói,
Cùng ở chung một hang,
Thương nhau như anh em,
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.*

*Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Chúng sanh thường tôn kính,
Sao dứt vào Niết-bàn?*

*Giả sử hoa thất diệp,
Tỏa hương hoa bà-sư;
Trái cây ca-lưu-ca,
Biến thành trái trăn-đầu,¹
Ta mới vào Niết-bàn.*

*Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Sao lại bỏ từ bi,
Vào mãi nơi Niết-bàn?*

*Giả sử nhất-xiển-đề,
Ngay đời này thành Phật,*

¹ Ca-lưu-ca (cũng đọc là ca-lu-ca hay ca-la-ca) và trăn đầu (hay trăn-đầu-ca) là hai thứ trái rất giống nhau, rất khó phân biệt, nhưng trái ca-lưu-ca có độc, ăn vào phải chết, còn trái trăn-đầu là loại trái ăn được. (Xem lại quyển sáu).

*Thọ hưởng vui bậc nhất,
Ta mới vào Niết-bàn.*

*Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Sao lại bỏ từ bi,
Vào mãi nơi Niết-bàn?*

*Giả sử toàn đại chúng,
Cùng lúc đều thành Phật,
Lìa hẳn mọi lỗi lầm,
Ta mới vào Niết-bàn.*

*Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Sao lại bỏ từ bi,
Vào mãi nơi Niết-bàn?*

*Như nước tiểu loài muỗi,
Uớt dẫm khắp mặt đất,
Núi non, trăm sông suối,
Ngập tràn cả biển lớn.
Nếu có chuyện như vậy,
Ta mới vào Niết-bàn.*

*Lòng bi thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Chúng sanh thường tôn kính,
Sao dứt vào Niết-bàn?*

*Các ông vì lẽ ấy,
Nên hâm mộ Chánh pháp.*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

*Chẳng nên sanh sâu nã,
Than khóc và kể lễ.*

*Muốn thành hạnh chân chánh,
Nên tu Như Lai thường,
Nên quán pháp thế này:
Lâu dài, không biến đổi.*

*Lại nên nghĩ thế này:
Tam bảo đều thường trụ.
Liên được che chở lớn,
Như cây khô sanh quả.¹*

*Đó gọi là Tam bảo.
Bốn chúng² nên nghe kỹ.
Nghe rồi nên vui vẻ,
Liên phát tâm Bồ-đề.*

*Có thể biết Tam bảo
Là thường trụ, chân thật,
Đó là nguyện cao nhất,
Của tất cả chư Phật.*

“Như có những *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* có thể nương theo lời nguyện cao nhất của Như Lai mà phát nguyện, nên biết rằng những người ấy không hề ngu si, đủ sức thọ lãnh sự cúng dường. Nhờ sức nguyện ấy, quả báo công đức là cao trở nhất trong thế gian, cũng như bậc *A-la-hán*. Nếu có những ai không thể quán tưởng lẽ Tam

¹ Nguyện lực có thể làm cho cây khô sanh ra hoa trái, ý nói sức gia hộ không thể nghĩ bàn của Tam bảo.

² Bốn chúng: *Tỳ-kheo*, *Tỳ-kheo ni*, *Ưu-bà-tắc*, *Ưu-bà-di*. *Tỳ-kheo* và *Tỳ-kheo ni* là hai chúng đệ tử xuất gia của Phật, nam và nữ. *Ưu-bà-tắc* và *Ưu-bà-di* là hai chúng đệ tử tại gia của Phật, nam và nữ.

bảo thường tôn, thì đó là hạng *chiên-dà-la*.¹ Những ai có thể biết lẽ *Tam bảo* thường trụ, nhân duyên thật pháp thì lìa được khổ não, đạt được an vui, không phải chịu những sự nhiều hại hoặc tai nạn.”

Lúc ấy, đại chúng gồm chư thiên, loài người và *a-tu-la* nghe pháp ấy rồi, sanh lòng vui vẻ, phấn khởi vô cùng. Tâm họ trở nên thuần thực hiền hòa, khéo trừ được những thứ che lấp,² không còn có tâm phân biệt cao thấp, oai đức thanh tịnh, vẻ mặt vui tươi, biết rằng Phật là thường trụ. Cho nên họ bày ra những món cúng dường của chư thiên, rải các thứ hoa, hương bột, hương thoa, và trỗi lên những khúc nhạc trời để cúng dường Phật.

Bấy giờ, Phật bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ông có thấy việc ít có trong đại chúng này chăng?”

Ca-diếp thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, con đã thấy! Con thấy các đức Như Lai vô lượng vô biên không thể nói hết, thọ nhận thức ăn uống của đại chúng chư thiên và loài người cúng dường. Con lại thấy chư Phật thân tướng cao lớn đẹp đẽ ngồi nơi chỗ ngồi chỉ bằng đầu cây kim, lại có rất nhiều người hầu quanh mà vẫn không đụng chạm, chướng ngại. Con lại thấy đại chúng thấy đều phát lời thệ nguyện nói ra mười ba bài kệ. Con cũng biết trong đại chúng ai nấy đều tự nghĩ rằng: ‘Hôm nay đức Như Lai riêng thọ nhận sự cúng dường của tôi.’”

¹ Chiên-dà-la (Candala): Trong xã hội Ấn Độ xưa, theo quan điểm của đạo Bà-la-môn, chiên-dà-la là hạng người hèn hạ hơn hết, ở dưới cả bốn giai cấp trong xã hội: Sát-ly, Bà-la-môn, Phệ-xà, Thủ-dà-la.

² Tức là phiền não, vì phiền não che lấp trí tuệ, làm cho những gì chân chánh không thể hiển lộ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Giả sử thức ăn uống mà *Thuần-đà* phụng hiến đó nghiền nát thành những hạt bụi rất nhỏ, rồi cúng dường cho mỗi vị Phật chỉ một hạt bụi đó thôi cũng không đủ số, nhưng nhờ sức thần của Phật mà được đầy đủ cho đến hết thủy đại chúng. Chỉ có chư Đại Bồ Tát và những vị như Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* mới có thể biết được việc ít có như vậy. Đó là chỗ phương tiện thị hiện của Như Lai vậy. Đại chúng Thanh văn và hàng *a-tu-la* thủy đều biết rằng Như Lai là pháp thường trụ.”

Lúc ấy, Thế Tôn bảo *Thuần-đà* rằng: “Sự việc ông thấy hôm nay có phải là kỳ lạ ít có hay chăng?”

Thuần-đà thưa: “Quả thật vậy, Thế Tôn! Trước con đã thấy vô lượng chư Phật đầy đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân. Bây giờ con chỉ thấy các vị Đại Bồ Tát tướng mạo quý lạ, cao lớn đẹp đẽ, duy thấy thân Phật như cây thuốc chúa¹ có các vị Đại Bồ Tát vây quanh.”

Phật bảo *Thuần-đà*: “Lúc nãy ông nhìn thấy vô lượng chư Phật đều là do ta hóa hiện để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, khiến họ được vui vẻ; còn các vị Đại Bồ Tát ấy thì chỗ tu hành đạt đến đều không thể nghĩ bàn, có thể làm được vô số Phật sự.

“*Thuần-đà*! Nay ông đã thành tựu hạnh Bồ Tát *ma-ha-tát*, được trụ ở hàng *Thập địa*, đã làm xong những việc cần làm.”

¹ Nguyên bản dùng dược thụ (藥樹), trong các kinh văn khác thường dùng dược thọ vương (藥樹王) hay dược vương thọ (藥王樹), đều để chỉ thân ứng hiện độ sanh của chư Phật, Bồ Tát, vì các ngài thị hiện cứu thoát mọi khổ nạn cho chúng sanh, ví như cây thuốc chúa là quý nhất trong các loại cây thuốc, có khả năng trị liệu tất cả các loại bệnh tật.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời Phật dạy, chỗ tu tập của *Thuần-đà* đã thành tựu hạnh Bồ Tát, con cũng mừng cho ông ấy. Nay đức Như Lai vì muốn chiếu ánh sáng lớn cho vô lượng chúng sanh đời vị lai nên thuyết giảng kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này.

“Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa giảng thuyết trong tất cả *Khế kinh* là *hữu dư* hay *vô dư*?”¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ý nghĩa trong các pháp tu thuyết giảng là *hữu dư*, cũng là *vô dư*.”

Thuần-đà bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có nói kệ:

*“Những gì mình có,
Bố thí hết thảy,
Chỉ được khen ngợi,
Không hề thiệt mất.”*

“Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào? Trì giới và phá giới có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Chỉ trừ [việc bố thí cho] một người, còn ngoài ra hết thảy sự bố thí đều đáng khen ngợi.”

Thuần-đà hỏi rằng: “Tại sao gọi là chỉ trừ một người?”

Phật dạy: “Đó là người phá giới như đã thuyết giảng trong kinh này.”

Thuần-đà lại bạch Phật: “Nay con chưa hiểu, xin Phật dạy rõ.”

¹ Nghĩa hữu dư, nghĩa vô dư: Nghĩa hữu dư là nghĩa còn có thể bổ khuyết cho đầy đủ. Nghĩa vô dư là nghĩa trọn vẹn, tuyệt đối, không thể thêm bớt, thay đổi.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Phật bảo *Thuần-đà*: “Nói phá giới đó là hạng *nhất-xiển-đề*. Ngoài ra, hết thấy những chỗ bố thí đều đáng khen ngợi, được quả báo lớn.”

Thuần-đà lại thưa hỏi: “Nói *nhất-xiển-đề* nghĩa là thế nào?”

Phật dạy: “*Thuần-đà*! Như có *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo* ni, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* nói ra những lời thô ác, phỉ báng Chánh pháp, tạo nghiệp nặng như vậy mà vĩnh viễn không hối cải, lòng không chút hổ thẹn. Những người như vậy gọi là hướng theo con đường *nhất-xiển-đề*.

“Như có những kẻ phạm *Bốn tội trọng*, làm *Năm tội nghịch*, tự biết chắc rằng mình đã phạm tội nặng như vậy, nhưng trong lòng không hề sợ sệt, hổ thẹn, không chịu bộc lộ ra, đối với Chánh pháp không hề có lòng mến tiếc, ủng hộ, xây dựng, lại chê bai khinh dể, nói ra nhiều điều sai trái. Những người như vậy, cũng gọi là hướng theo con đường *nhất-xiển-đề*.

“Lại như có kẻ nói rằng: ‘*Không có Phật, Pháp, Tăng*’, đó cũng gọi là hướng theo con đường *nhất-xiển-đề*.”

“Chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đề* như thế, ngoài ra bố thí cho tất cả đều đáng khen ngợi.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nói phá giới là nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “*Thuần-đà*! Nếu phạm *Bốn giới cấm nặng* cùng *Năm tội nghịch*, phỉ báng Chánh pháp, những người như vậy gọi là phá giới.”

Thuần-đà lại hỏi: “Phá giới như vậy, còn có thể cứu vớt được chăng?”

Phật dạy: “*Thuần-đà!* Nếu có nhân duyên thì có thể cứu vớt được. Chẳng hạn như vãn chưa cởi bỏ pháp phục, trong tâm thường tự biết hổ thẹn, sợ sệt, luôn tự trách mình rằng: ‘Chao ôi! Sao ta phạm tội nặng như thế? Quái lạ thay! Sao ta tạo nghiệp khổ như thế?’ Trong lòng liền cải hối, sanh tâm hộ pháp, muốn tạo lập Chánh pháp, nghĩ rằng: ‘Nếu có ai hộ pháp, tôi sẽ cúng dường. Nếu có ai đọc tụng kinh điển Đại thừa, tôi sẽ đến thưa hỏi [người ấy] và thọ trì, đọc tụng. Khi đọc tụng thông suốt rồi, tôi lại sẽ vì người khác phân biệt giảng rộng.’ Ta dạy rằng người như vậy chẳng phải là phá giới.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ví như mặt trời hiện ra có thể trừ được tất cả những sự mờ mịt, tối tăm. Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này xuất hiện hưng thịnh ở thế gian cũng vậy, có thể trừ được các tội mà chúng sanh đã làm trong vô lượng kiếp. Cho nên kinh này dạy rằng: ‘Ứng hộ Chánh pháp được quả báo lớn, cứu vớt những kẻ phá giới.’

“Như có ai hủy báng Chánh pháp mà có thể tự cải hối, trở về với pháp, tự xét rằng tất cả những điều bất thiện mà mình đã làm đó như tự hại lấy mình, bèn sanh lòng lo sợ, kinh hãi, hổ thẹn, [nghĩ rằng:] ‘Trừ Chánh pháp này ra, không còn chỗ cứu hộ nào khác. Vậy nên phải trở về với Chánh pháp.’ Nếu [ai] có thể quay về nương tựa [Chánh pháp] theo lời ta dạy như thế, thì bố thí cho người ấy sẽ được phước vô lượng. Người ấy cũng được xưng là xứng đáng thọ nhận sự cúng dường. Nếu ai đã phạm những tội ác kể trên mà trải qua một tháng hoặc mười lăm ngày không khởi tâm quay về nương tựa [Chánh pháp], phát lộ [lỗi lầm], thì việc bố thí cho người ấy được quả báo rất ít ỏi.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Người phạm *Năm tội nghịch* cũng vậy, nếu có thể sanh tâm hối lỗi, trong lòng luôn biết hổ thẹn: ‘Nay tôi đã làm nên nghiệp bất thiện, thật là khổ lớn! Tôi nên tạo lập và hộ trì Chánh pháp.’ Người như vậy không gọi là phạm *Năm tội nghịch*, nếu bố thí cho người ấy sẽ được phước vô lượng. Như ai phạm tội nghịch rồi chẳng sanh lòng quay lại nương tựa [Chánh pháp], hộ pháp, nếu bố thí cho người ấy thì phước đức không đáng kể.

“Lại nữa, thiện nam tử! Về kẻ phạm tội nặng, ông nay hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng rộng. Nên sanh tâm như thế này: ‘Chánh pháp là kho tàng sâu kín của Như Lai, cho nên tôi sẽ hộ trì, xây dựng.’ Bố thí cho người như vậy sẽ được quả báo tốt đẹp.

“Thiện nam tử! Ví như có người đàn bà mang thai gần sanh, gặp khi trong nước loạn lạc, liền trốn sang nước khác, ở trong một cái miếu thờ thần, rồi sanh con tại đó. Khi nghe rằng nước cũ của mình được yên ổn sung túc, bèn dắt con định trở về. Nửa đường gặp một con sông, nước ngập tràn trề chảy xiết. Cô bế con lên nhưng không thể lội tới bờ bên kia, liền tự nghĩ rằng: ‘Nay ta thà cùng sống chết với con, quyết không bỏ con để qua sông một mình.’ Vừa nghĩ như vậy rồi thì cả hai mẹ con liền chìm xuống nước mà chết. Sau khi chết, cô được sanh lên cõi trời. Đó là nhờ lòng thương con, muốn đưa con qua sông, chứ cô ấy vốn tánh xấu ác. Nhờ thương con mà cô được sanh lên cõi trời.¹

¹ Một ví dụ tương tự đã được ông Thuận-dà nêu ra khi đối đáp với ngài Văn-thù-sư-lợi. Xin xem lại trang 229, Tập 1. Các ví dụ này là những minh họa rõ nét cho giáo lý về “cận tử nghiệp”, cũng là một cơ sở quan trọng trong giáo pháp Tịnh độ. Theo đó, người đã tạo nhiều nghiệp ác nhưng nếu chí thành sám hối, tu tập pháp niệm Phật thường xuyên cho đến lúc lâm chung thì sẽ được Phật A-di-đà và Thánh chúng tiếp dẫn. Những ai còn hoài nghi về pháp môn Tịnh độ có thể

“Kẻ phạm bốn giới cấm nặng, năm tội vô gián, nếu sanh lòng hộ pháp thì cũng như vậy. Tuy trước đã tạo nghiệp bất thiện nhưng nhờ hộ pháp nên được trở thành ruộng phước cao trổ nhất ở thế gian. Người hộ pháp ấy có quả báo vô lượng như vậy.”

Thuần-đà lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu kẻ *nhất-xiển-đề* có thể tự cải hối, cung kính cúng dường, ngợi khen *Tam bảo*. Bồ thí cho kẻ ấy có được quả báo lớn hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chớ nên nói ra lời ấy. Thiện nam tử! Ví như có người kia ăn trái *am-la* rồi nhả hạt xuống đất. Nhưng người ấy lại nghĩ rằng: ‘Trong cái hạt này chắc có vị ngọt.’ Liên nhặt hạt lên, đập ra mà nếm. Thấy vị rất đắng, liền sanh lòng hối tiếc. Vì sợ mất giống trái, người ấy liền nhặt hết những mảnh hạt rồi trồng xuống đất, siêng năng chăm sóc, tùy theo lúc thích hợp mà tưới bằng bơ, dầu, sữa. Ý ông thế nào? Hạt ấy có thể mọc lên chăng?”

Thuần-đà thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể được! Ví như có được cơn mưa tốt lành nhất cũng không thể mọc mầm lên được!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Kẻ *nhất-xiển-đề* kia lại cũng như vậy, căn lành đã bị cháy mất cả rồi, còn do đâu mà được trừ tội? Thiện nam tử! Nếu còn có thể phát sanh lòng lành thì không gọi là *nhất-xiển-đề*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên quả báo của hết thảy mọi việc bồ thí chẳng phải là không khác nhau. Vì sao vậy? Bồ thí cho hàng Thanh văn thì được quả báo khác. Bồ thí cho Bích-chi Phật lại được quả báo khác nữa. Chỉ có sự bồ thí [cúng dường] đức Như Lai là được quả báo cao

xem đây như một dẫn chứng về sự thuyết dạy của Phật trong kinh điển Đại thừa cũng hoàn toàn phù hợp với giáo nghĩa về Tịnh độ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

nhất. Cho nên ta dạy rằng: “Tất cả các việc bố thí chẳng phải là không có khác biệt.”

Thuần-đà thưa hỏi: “Vì sao Như Lai thuyết bài kệ ấy?”

Phật dạy: “*Thuần-đà*! Vì có nhân duyên ta mới thuyết kệ ấy. Trong thành *Vương Xá* có một *ưu-bà-tắc* lòng tin không trong sạch, phụng sự bọn ngoại đạo *Ni-kiên*.¹ Người *ưu-bà-tắc* ấy có đến hỏi ta về nghĩa bố thí. Vì nhân duyên đó ta mới thuyết bài kệ ấy. Ta cũng vì chư Đại Bồ Tát nên thuyết giảng nghĩa của kho tàng [Chánh pháp] sâu kín.”

Thuần-đà lại hỏi: “Thế Tôn! Như bài kệ ấy, ý nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “Nói ‘*hết thấy*’ là [muốn chỉ đến một] ít phần trong tất cả. Nên biết rằng Đại Bồ Tát là bậc anh hùng trong nhân loại, thâm nhiếp những kẻ nghiêm trì giới luật, bố thí cho đủ mọi sự cần dùng; lại trừ bỏ kẻ phá giới như trừ bỏ loài cỏ dại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như trước đây ta có thuyết kệ rằng:

*Hết thấy các sông,
Đều có khúc quanh.
Hết thấy rừng rậm,
Đều là cây cối.*

*Hết thấy người nữ,
Lòng không ngay thẳng,
Hết thấy tự tại,
Đều được an vui.”*

Lúc ấy, Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén tay áo bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, kính lễ dưới chân Phật rồi nói kệ rằng:

¹ Ni-kiên, hay Ni-kiên-đà (*Nigantha*), Hán dịch nghĩa là Ly hệ giả, là phái tu ngoại đạo không mặc quần áo (lỏa thể), vì cho rằng y phục là sự ràng buộc.

*“Chẳng phải hết thủy sông,
Đều là chảy uốn khúc,
Chẳng phải hết thủy rừng,
Đều là cây cối hợp.*

*Chẳng phải mọi người nữ,
Lòng đều không ngay thẳng,
Hết thủy người tự tại,
Chưa hẳn được an vui.*

“Thế Tôn! Phật giảng thuyết kệ ấy chắc hẳn còn chưa hết nghĩa. Xin Phật rủ lòng thương xót giảng giải nhân duyên ấy.

“Vì sao vậy? Trong cõi Tam thiên đại thiên này có một cái bãi tên là *Câu-da-ni*. Dưới bãi có một con sông ngay thẳng không uốn khúc, tên là *Ta-bà-da*, thẳng như đường dây mực, chảy vào Tây hải. Trong các kinh khác Phật chưa từng nói đến tướng trạng sông này. Nguyện đức Như Lai nhân kinh Phương đẳng này và kinh *A-hàm* mà nói nghĩa còn lại, để cho các vị Bồ Tát hiểu sâu nghĩa ấy.

“Thế Tôn! Ví như có người trước đã biết khoáng vàng, nhưng sau chẳng biết vàng ròng. Như Lai cũng thế, ngài hiểu biết tường tận các pháp, nhưng chỗ diễn thuyết chưa trọn hết nghĩa. Tuy Như Lai giảng nghĩa chưa trọn hết, nhưng nên tùy phương tiện để hiểu được ý thú.

“*Hết thủy rừng rậm đều là cây cối*, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì có rất nhiều cây quý bằng vàng, bạc, lưu ly mà người ta cũng gọi là rừng!

“*Hết thủy người nữ lòng không ngay thẳng*, câu này cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì có những phụ nữ khéo giữ gìn giới cấm, thành tựu công đức, có lòng đại từ bi.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“*Hết thấy tự tại đều được an vui*, câu này cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì chỉ có bậc Thánh để *Thích-ca* được nuôi dưỡng trong Chánh pháp, là đấng Pháp vương Như Lai, không tùy thuộc ma chết, không thể dứt mất, [mới thật là tự tại an vui]. Còn những vị *Phạm* vương, *Đế-thích*, chư thiên... tuy có được tự tại nhưng đều là vô thường. Nếu là thường trụ, không biến đổi mới đáng gọi là tự tại. Như thế tức là Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông khéo được tài biện thuyết không ngăn ngại.¹ Hãy ngừng lại, lắng nghe đây!

“*Văn-thù-sư-lợi!* Ví như vị trưởng giả, thân thường có bệnh khổ. Lương y chẩn mạch, làm cho món thuốc cao. Bấy giờ người bệnh vì lòng tham nên muốn uống nhiều thuốc ấy. Lương y liền bảo rằng: ‘Nếu có thể tiêu hóa được mới nên uống nhiều, còn ông thân thể suy yếu, chớ nên uống nhiều. Nên biết rằng thuốc cao ấy là *cam lộ* mà cũng là độc dược. Nếu uống nhiều mà không tiêu hóa tức là độc dược.

“Thiện nam tử! Nay ông chớ nên cho rằng lời của lương y ấy là trái nghĩa lý, làm mất sự hiệu nghiệm của món thuốc cao. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài vì [muốn giáo hóa] các vị quốc vương, hậu phi, thái tử, vương tử, đại thần nên nhân lúc vua *Ba-tư-nặc* cùng vương tử và các hậu phi của vua ấy có lòng kiêu mạn, liền điều phục họ bằng cách thị hiện cho họ hoảng sợ, cũng như vị lương y kia. Cho nên mới thuyết kệ rằng:

*“Hết thấy các sông,
Đều có khúc quanh.*

¹ Nguyên bản dùng “lạc thuyết chi biện”, tức một trong Bốn biện tài không ngăn ngại (Tứ vô ngại biện), còn gọi là Lạc thuyết vô ngại biện, chỉ tài biện luận khéo tùy theo căn cơ chúng sanh để giúp người nghe nắm hiểu được Chánh pháp.

*Hết thầy rừng rậm,
Đều là cây cối.
Hết thầy người nữ,
Lòng không ngay thẳng.
Hết thầy tự tại,
Đều được an vui.”*

“*Văn-thù-sư-lợi!* Nay ông nên biết, những điều Như Lai thuyết dạy không hề sai sót. Như cõi đất này có thể bị đảo ngược, nhưng lời nói của Như Lai không hề có chỗ sai sót. Vì nghĩa ấy, hết thầy những điều Như Lai thuyết giảng đều còn có nghĩa khác.”

Lúc ấy Phật khen ngợi *Văn-thù-sư-lợi* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông biết nghĩa ấy đã lâu, nhưng vì lòng thương xót tất cả, muốn cho chúng sanh được trí huệ nên ông mới hỏi rộng Như Lai về nghĩa của bài kệ ấy.”

Lúc ấy, Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* lại đối trước Phật đọc kệ rằng:

*Với lời người khác,
Tùy thuận chẳng nghịch.
Đừng xét kẻ khác,
Làm hoặc chẳng làm.
Chỉ tự xét mình:
Thiện hay bất thiện.*

“Thế Tôn! Ngài thuyết giảng về món thuốc pháp đó, chẳng phải là thuyết chánh. ‘*Với lời người khác tùy thuận chẳng nghịch*’, nguyện xin Như Lai rủ lòng thương thuyết giảng lẽ chân chánh. Vì sao vậy? Thế Tôn thường nói: ‘Tất cả các môn học của ngoại đạo, chín mươi lăm thứ, đều hướng theo nẻo ác.’ Các đệ tử Thanh văn đều noi

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

theo đường chân chánh, khéo hộ trì cấm giới, gìn giữ oai nghi, thủ hộ các căn. Những người như vậy rất hâm mộ đại pháp, đi theo đường lành. Tại sao trong chín bộ kinh, Như Lai chê bai họ, quở trách họ? Như nghĩa của bài kệ ấy là hướng về đâu?”

Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi*: “Thiện nam tử! Ta nói bài kệ ấy chẳng phải vì hết thấy chúng sanh, chỉ vì vua *A-xà-thế* lúc đó mà thôi. Nếu chẳng có nhân duyên, chư Phật Thế Tôn không hề nói lẽ trái ngược. Vì có nhân duyên nên ta mới thuyết như vậy.

“Thiện nam tử! Vua *A-xà-thế* giết cha rồi liền đến chỗ ta, muốn khuất phục ta nên cất vấn rằng: ‘Này Thế Tôn, thế nào là ngài thật có trí hiểu biết tất cả, hay ngài không phải hiểu biết tất cả? Nếu là hiểu biết tất cả, thì *Điều-đạt* trong vô số kiếp trước thường ôm lòng ác theo đuổi Như Lai để giết hại, vì sao Như Lai còn cho phép ông ấy xuất gia?’

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy, ta vì vua *A-xà-thế* mà nói kệ rằng:

*Với lời người khác,
Tùy thuận chẳng nghịch,
Đừng xét kẻ khác,
Làm hoặc chẳng làm,
Chỉ tự xét mình:
Thiện hay bất thiện.*

“Ta lại bảo vua ấy rằng: ‘Đại vương! Nay ông đã hại cha, làm nên tội nghịch, là tội *vô gián* nặng nhất,¹ lẽ ra

¹ Vô gián: không gián đoạn. Những kẻ phạm vào 5 tội nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng, làm thân Phật chảy máu) sau khi chết phải

nên bộc lộ [sám hối] để cầu sự trong sạch. Vì có gì lại chỉ thấy lỗi lầm của người khác?”

“Thiện nam tử! Vì nghĩa đó, ta vì vua ấy mà thuyết bài kệ này.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ta cũng vì những kẻ nghiêm giữ cấm giới, [tự mình] thành tựu oai nghi nhưng [thường lưu ý] thấy những lỗi lầm của người khác nên mới thuyết bài kệ này. Lại nữa, nếu ai biết tiếp nhận lời khuyên dạy của người khác mà lìa xa mọi việc ác, lại khuyên dạy người khác khiến cho lìa bỏ mọi việc ác, những người ấy đúng là đệ tử Phật.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn vì *Văn-thù-sư-lợi* mà thuyết bài kệ dưới đây:

*“Ai cũng sợ đao trượng,
Không ai không tham sống,
Suy mình ra người khác,
Đừng giết hại, đánh đập.”*

Liên đó, *Văn-thù-sư-lợi* lại đối trước Phật nói kệ rằng:

*“Không phải ai cũng sợ trượng,
Không phải ai cũng tham sống,
Suy mình hiểu được người khác,
Siêng năng khéo làm phượng tiện.”*

“Bạch Thế Tôn! Như Lai thuyết bài kệ nói pháp như trên cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Ví như các vị *A-la-hán* hoặc [các món báu như] ngọc nữ, voi quý, ngựa quý, vị thần chủ kho tàng của vị Chuyển luân Thánh vương, dù cho hàng chư thiên, loài người cùng *a-tu-la* có cầm gươm

dọa vào địa ngục Vô gián (còn gọi là địa ngục A-tỳ), chịu sự hành hạ, đau đớn mãi mãi không gián đoạn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

bén mà hại cũng không thể được.¹ Những bậc dũng sĩ, liệt nữ, ngựa chúa, thú chúa hay vị *tỳ-kheo* trì giới, dù có đối mặt với điều gì cũng không bao giờ sợ sệt. Vì nghĩa ấy, Như Lai thuyết bài kệ trên cũng chưa trọn nghĩa. Như nói “*suy mình ra người khác*” cũng là chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Nếu vị *A-la-hán* lấy mình mà so với kẻ khác, ắt là có những tư tưởng chấp ngã và thọ mạng. Nếu vị ấy có tư tưởng chấp ngã và thọ mạng, hẳn phải lo giữ gìn, bảo vệ. Người phạm phũ ắt phải xem hết thấy *A-la-hán* đều là những kẻ còn tu hành. Nếu như vậy thì là tà kiến. Nếu có tà kiến, sau khi chết lẽ ra phải sanh vào địa ngục *A-tỳ*. Lại nữa, không thể có việc vị *A-la-hán* đối với chúng sanh lại khởi tâm gây hại; và vô số chúng sanh cũng không thể làm hại được vị *A-la-hán*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói tư tưởng chấp ngã đó, là nói đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không có tư tưởng giết hại, là nói *A-la-hán* có tâm bình đẳng. Đừng cho rằng đức Thế Tôn không có nhân duyên mà nói ra lẽ trái ngược.

“Ngày trước, trong thành *Vương Xá* có một người thợ săn giỏi, giết được nhiều con hươu, thỉnh ta đến ăn thịt. Lúc ấy, tuy ta có nhận lời mời thỉnh ấy nhưng đối với chúng sanh luôn khởi lòng đại bi xem như [con mình là] *La-hầu-la*, nên mới thuyết kệ rằng:

“Nếu người muốn trường thọ,
Sống mãi ở thế gian,
Theo pháp không gây hại,
Thọ mạng đồng chư Phật.”

¹ Ngọc nữ, voi quý, ngựa quý, vị thần chủ kho tàng là bốn món quý do oai đức của vị Chuyển luân Thánh vương mà hóa hiện ra, nên không thể làm hư hoại mất.

Và cũng vì thế ta mới thuyết bài kệ này:

*Ai cũng sợ đao trượng,
Không ai không tham sống,
Suy mình ra người khác,
Đừng giết hại, đánh đập.*

Phật lại dạy: “Lành thay, lành thay! Văn-thù-sư-lợi! Ông đã vì các vị Đại Bồ Tát mà thưa hỏi Như Lai về nghĩa lý sâu kín như vậy.”

Lúc ấy, Văn-thù-sư-lợi lại đọc kệ thưa hỏi rằng:

*“Kính cha mẹ thế nào,
Thuận theo và tôn trọng,
Vì sao tu pháp ấy,
Đọa vào ngục Vô gián?”*

Đức Như Lai liền đọc kệ đáp lời Văn-thù-sư-lợi:

*“Nếu xem tham ái là mẹ,
Vô minh lại lấy làm cha,
Tùy thuận tôn trọng như thế,
Chắc chắn đọa ngục Vô gián.”*

Lúc ấy, Như Lai lại vì Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi mà thuyết lại bài kệ này:

*“Mọi việc phụ thuộc người khác,
Tất phải gọi đó là khổ.
Mọi việc do mình tự quyết,
Đó là tự tại an vui.
Những ai kiêu căng khinh mạn,
Thế lực hết sức bạo ác.*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

*Những người hiền lành lương thiện,
Ai ai cũng mến cũng thương.”*

Liên đó, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Bài kệ mà Như Lai thuyết đó cũng chưa trọn nghĩa. Nguyên Như Lai rủ lòng thương xót nói rõ nhân duyên. Vì sao vậy?

“Như người con của vị trưởng giả, trong khi theo học với thầy, có tùy thuộc ông thầy hay chẳng? Nếu nói tùy thuộc ông thầy thì nghĩa ấy không hợp [với bài kệ trên].¹ Nếu nói không tùy thuộc, nghĩa cũng không hợp [với bài kệ trên]. Nếu nói được tự tại, nghĩa cũng không hợp [với bài kệ trên]. Cho nên chỗ thuyết của Như Lai còn chưa trọn nghĩa.

“Lại nữa, Thế Tôn! Ví như vị vương tử kia không có sự học hỏi luyện tập mọi thứ, đến khi làm việc chẳng được thành công. Như vậy cũng là [tự quyết] tự tại, nhưng thường phải khổ vì ngu si, tối tăm. Vị vương tử như vậy mà nói là tự tại [an vui] thì cũng không hợp nghĩa, còn như nói phụ thuộc người khác [đều là khổ] thì nghĩa ấy cũng không thích hợp. Vì những nghĩa ấy nên chỗ Phật thuyết như trên vẫn còn chưa trọn nghĩa. Cho nên, *hết thấy phụ thuộc người khác* chưa hẳn đã là khổ, *hết thấy do mình tự quyết* chưa hẳn đã được vui.

¹ Vì bài kệ trên nói rằng “phụ thuộc người khác là khổ” nên không hợp nghĩa trong trường hợp này, vì theo thầy học thì sự phụ thuộc đó không thể gọi là khổ. Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh nói ý này rõ hơn: 俯仰進止悉由於師。道藝既成永得安樂。” Phủ ngưỡng tấn chỉ tất do sư, đạo nghệ ký thành vĩnh đắc an lạc. ([Kê đi học nghệ thì] mọi sanh hoạt, hành vi đều phụ thuộc ông thầy, nhưng khi đã thành nghệ thì được an vui mãi mãi.)

“*Những ai kiêu căng khinh mạn, thế lực hết sức bạo ác,*’ điều này cũng là chưa trọn nghĩa.

“Bạch Thế Tôn! Có những nữ nhân tánh khí mạnh mẽ, vì lòng kiêu mạn mà xuất gia học đạo, nghiêm giữ cấm giới, thành tựu oai nghi, gìn giữ các căn chẳng cho vọng động. Như vậy thì *‘hết thấy kiêu căng khinh mạn’* chưa hẳn đã là *bạo ác*.

“*Những người hiền lành lương thiện, ai ai cũng mến cũng thương,*’ câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Ví như có người trong lòng phạm *Bốn cấm giới nặng*, nhưng không xả bỏ y phục người tu, kiên trì giữ theo oai nghi, những người hộ trì Chánh pháp thấy vậy đều chẳng ưa thích. Người ấy đến lúc mạng chung, ắt đọa địa ngục. Như có người hiền lành đã lỡ phạm cấm giới nặng, những người hộ pháp thấy vậy liền đuổi ra khỏi Tăng đoàn, khiến phải bỏ đạo mà trở lại thế tục. Vì nghĩa ấy nên *những người hiền lành lương thiện* chưa hẳn đã được tất cả mọi người thương mến.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
QUYỂN MƯỜI MỘT
PHẨM ĐẠI CHÚNG THỪA HỎI
Phẩm thứ năm- Phần hai

Lúc ấy, Phật bảo Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi rằng: “Vì có nhân duyên nên trong bài kệ ấy Như Lai mới thuyết giảng không trọn nghĩa. Lại cũng có nhân duyên nên chư Phật Như Lai mới thuyết giảng pháp này.

“Thuở ấy, thành Vương Xá có một cô gái tên là Thiện Hiền. Nhân khi về thăm nhà cha mẹ, cô có đến chỗ ta mà quy y Tam bảo, rồi nói ra lời này:

*“Hết thầy phụ nữ,
Đều chẳng tự do,
Hết thầy đàn ông,
Tự tại không ngại.”*

“Lúc ấy, ta biết được trong lòng cô gái ấy, mới vì cô mà thuyết giảng bài kệ như vậy.¹

¹ Tức là bài kệ vừa nói ở cuối quyển 10:
*Hết thầy phụ thuộc người khác,
Tất phải gọi đó là khổ.
Hết thầy do mình tự quyết,
Đó là tự tại an vui.
Những ai kiêu căng khinh mạn,
Thế lực hết sức bạo ác.
Những người hiền lành lương thiện,
Ai ai cũng mến cũng thương.*

“*Văn-thù-sư-lợi!* Lành thay, lành thay! Nay ông có thể vì tất cả chúng sanh mà hỏi Như Lai về nghĩa sâu kín như vậy.”

Văn-thù-sư-lợi lại đọc kệ rằng:

*Hết thấy mọi chúng sanh,
Đều sống nhờ ăn uống.
Hết thấy người sức mạnh,
Trong lòng không tật đố.
Hết thấy do ăn uống,
Nên mắc nhiều bệnh khổ,
Hết thấy do tu tịnh,
Nên được hưởng an vui.*

“Như vậy, bạch Thế Tôn, hôm nay thọ nhận *Thuần-đà* cúng dường món ăn thức uống, Như Lai há không có điều lo sợ hay sao?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn lại vì Bồ Tát *Văn-thù* mà đọc kệ rằng:

*Chẳng phải mọi chúng sanh,
Đều sống nhờ ăn uống,
Chẳng phải người sức mạnh,
Đều không lòng tật đố.
Chẳng phải đều do ăn,
Nên mắc phải bệnh hoạn,
Chẳng phải ai tịnh hạnh,
Cũng đều được an vui.*

“*Văn-thù-sư-lợi!* Nếu ông có bệnh thì ta cũng vậy, ắt cũng phải có bệnh khổ. Vì sao vậy? Các vị *A-la-hán*, *Bích chi Phật*, *Bồ Tát*, *Như Lai*, thật không có việc ăn uống. Chỉ

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thọ dụng vật thực mà vô lượng chúng sanh dưng hiến, khiến họ được trọn vẹn hạnh bố thí, để cứu giúp những cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu nói rằng Như Lai sáu năm khổ hạnh nên thân thể gầy yếu, thật không thể có. Chư Phật Thế Tôn tự mình đã vượt khỏi các cảnh giới hiện hữu, không giống như kẻ phàm phu, làm sao thân thể lại phải gầy yếu? Chư Phật Thế Tôn đã tinh cần tu tập, được thân kim cang [kiên cố], chẳng giống như thân mong manh dễ hư hoại của người đời. Các đệ tử của ta cũng vậy, không thể nghĩ bàn, không phụ thuộc vào sự ăn uống.

“Hết thấy người sức mạnh, trong lòng không tật đố, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Như người thế gian có khi trọn đời chẳng hề sanh lòng tật đố, nhưng cũng chẳng có sức mạnh gì!

“Hết thấy do ăn uống, nên mắc nhiều bệnh khổ, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Cũng có những người mắc bệnh do các điều kiện bên ngoài, chẳng hạn như bị thương do mũi nhọn, gươm, đao, giáo, kích...

“Hết thấy do tu tịnh, nên được hưởng an vui, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Thế gian cũng có những kẻ ngoại đạo, mặc dù tu hạnh thanh tịnh nhưng chịu nhiều khổ não.

“Vì nghĩa ấy, chỗ thuyết giảng của Như Lai hết thấy đều chưa trọn nghĩa. Đó gọi là Như Lai chẳng phải không có nhân duyên mà thuyết ra kệ ấy. Thật có nhân duyên nên mới thuyết giảng.

“Ngày trước, ở nước *Ưu-thiên-ni* có một người *bà-la-môn* tên là *Cổ-đê-đức*, đến chỗ ta ở, muốn thọ pháp *Bát quan trai*.¹ Lúc đó ta bèn thuyết với ông ấy bài kệ này.”²

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Những gì gọi là nghĩa trọn vẹn? Thế nào gọi là nghĩa bao gồm hết thảy?”

“Thiện nam tử! Trừ ra các pháp trợ đạo,³ còn các thiện pháp an vui thường tồn đều gọi là bao gồm hết thảy. Các pháp này gọi là bao gồm hết thảy, cũng gọi là nghĩa trọn vẹn. Ngoài ra các pháp khác đều có nghĩa trọn vẹn, cũng có nghĩa chưa trọn vẹn. [Hôm nay] ta muốn khiến cho

¹ Nguyên bản dùng “đệ tứ Bát giới trai pháp”, chỉ pháp tu Bát quan trai, hay Bát trai giới: tức là Tám giới, bao gồm: tức là tám điều giới bao gồm: 1. Không giết hại sinh mạng. 2. Không trộm cướp, lường gạt, chiếm đoạt những thứ thuộc về người khác không tự ý đưa cho mình. 3. Giữ Phạm hạnh thanh tịnh, không phạm vào việc dâm dục. 4. Không nói dối, không nói lời không chân thật. 5. Không uống các thứ rượu. 6. Không thoa phết các loại dầu thơm, phấn sáp lên thân thể. 7. Không đi xem, nghe các trò ca múa, đàn hát. 8. Không ngồi nằm trên giường ghế cao rộng. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ Bát quan trai thường là trong một khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện nay có tổ chức việc tu tập Bát quan trai giới mỗi tháng một hoặc hai lần, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi. Sở dĩ gọi là “đệ tứ” vì giới luật có hai hình thức là tận hình thọ (thọ giới suốt đời) và nhật dạ thọ (thọ giới trong thời gian một ngày một đêm); giới tận hình thọ có Ngũ giới, Thập giới và Cụ túc giới là 3 loại, nên giới nhật dạ thọ là Bát giới được xem là thứ tư.

² Đoạn tương ứng trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển có nội dung khác biệt và có vẻ như hợp lý hơn, xin trích để độc giả tiện tham khảo: 時有半頭梵志與諸同止修天祠齋法來詣佛所，為降伏彼令捨異見而說此偈。 - *Thời hữu Bán Đầu Phạm chí dữ chư đồng chỉ tu thiên từ trai pháp lai nghê Phật sở, vị hàng phục bỉ linh xả dị kiến nhi thuyết thử kệ*. (Bấy giờ có Phạm chí Bán Đầu cùng những người đồng đạo giữ gìn trai pháp tu theo đạo thờ thiên thần, [ta] vì muốn hàng phục bọn họ, muốn làm cho họ từ bỏ kiến giải sai lầm nên mới thuyết bài kệ này.) Phạm chí Bán Đầu cũng là Bà-la-môn Cổ-đê-đức, chỉ là tên dịch nghĩa thay vì phiên âm. Bài kệ trên nói rằng “Chẳng phải ai tịnh hạnh cũng đều được an vui” là chỉ đến việc các ông này tin theo tà kiến, tuy giữ trai pháp thờ phụng thiên thần nhưng vẫn không được an vui.

³ Túc 37 pháp trợ đạo, hay Tam thập thất đạo phẩm.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

những thiện nam tử ưa chuộng Chánh pháp được rõ biết những ý nghĩa trọn vẹn và chưa trọn vẹn như thế.”¹

Bồ Tát *Ca-diếp* trong lòng hết sức vui sướng, vô cùng phấn khích, liền đối trước Phật bạch rằng: “Kỳ lạ thay, Thế Tôn! Ngài xem chúng sanh đều bình đẳng, [hết lòng thương yêu] như *La-hầu-la!*”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Chỗ thấy của ông nay rất sâu xa, mầu nhiệm!”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nguyện Như Lai thuyết giảng chỗ được công đức của kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Như có ai được nghe tên kinh này thì các vị Thanh văn, Bích chi Phật không đủ sức tuyên thuyết chỗ được công đức của người đó; chỉ có chư Phật mới có thể biết. Vì sao vậy? Cảnh giới của chư Phật là không thể nghĩ bàn. [Chỉ nghe tên kinh mà còn được công đức như thế], huống chi là những người thọ trì, đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh này?”

Bấy giờ, chư thiên, loài người và *a-tu-la* liền đối trước Phật, khác miệng đồng lời mà tụng kệ rằng:

*Chư Phật khó nghĩ bàn,
Pháp, Tăng cũng như thế.
Cho nên nay khuyến thỉnh,
Xin Phật tạm nán lại.*

¹ Câu tương đương trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền có vẻ như hợp lý hơn: 諸餘眾生樂聞法者，如來為彼或有餘說，或無餘說。
- Chư dư chúng sanh nhạo văn pháp giả, Như Lai vị bỉ hoặc hữu dư thuyết, hoặc vô dư thuyết. (Đối với các chúng sanh khác ưa thích được nghe Chánh pháp, Như Lai vì những người ấy mà thuyết nghĩa chưa trọn vẹn, hoặc thuyết nghĩa trọn vẹn.)

*Tôn giả Đại Ca-diếp,
Cùng với ngài A-nan,
Và đồ chúng hai vị,
Giây lát sẽ đến đây.*

*Lại vua nước Ma-già,
Đại vương A-xà-thế,
Hết lòng kính tín Phật,
Cũng chưa đến nơi đây.*

*Thỉnh nguyện đức Như Lai,
Thương xót trụ giây lát,
Ở giữa đại chúng này,
Dứt lưới nghi chúng con.*

Lúc ấy, Như Lai vì đại chúng mà nói bài kệ này:

*Trưởng tử trong pháp ta,
Ấy là Đại Ca-diếp,
A-nan siêng, tinh tấn,
Dứt được các mối nghi.*

*Các ông nên xét kỹ
A-nan bậc nghe nhiều,
Tự nhìn được hiểu rõ,
Lẽ thường và vô thường.*

*Vậy các ông chớ nên,
Ôm lòng lo buồn quá.*

Lúc ấy, đại chúng đem mọi vật mà cúng dường Như Lai. Cúng dường Phật rồi, ai nấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Các vị Bồ Tát số nhiều vô lượng vô biên như cát sông Hằng được chúng đắc địa vị *Sơ địa*.¹

¹ Sơ địa: địa vị đầu tiên trong Thập địa, là mười địa vị tu chứng của hàng Bồ Tát.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Bấy giờ, đức Thế Tôn thọ ký riêng cho *Văn-thù-sư-lợi*, Bồ Tát *Ca-diếp* và *Thuần-đà*. Thọ ký riêng rồi, Phật dạy rằng:

“Các vị thiện nam tử! Mỗi người nên tự tu trong tâm, cẩn thận đừng phóng dật. Nay ta thấy đau ở lưng, khắp thân thể cũng đều đau. Vậy ta muốn nằm như đứa trẻ thơ, cũng như kẻ thường đau yếu.

“*Văn-thù* và các ông nên vì *Bốn bộ chúng*¹ mà thuyết rộng Đại pháp. Nay ta đem pháp này giao phó lại cho các ông. Khi nào *Ca-diếp* và *A-nan* đến đây, các ông lại sẽ giao phó Chánh pháp này cho hai người ấy.”

Lúc ấy, Như Lai nói xong mấy lời này rồi, vì muốn điều phục chúng sanh nên hiện thân có bệnh, nằm nghiêng về bên mặt, giống như người bệnh.²

¹ Bốn bộ chúng, cũng như Bốn chúng, bao gồm hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni; hai chúng tại gia là ưu-bà-tắc (nam cư sĩ) và ưu-bà-di (nữ cư sĩ).

² Bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển đến đây là chấm dứt, hết quyển 6. Nam bản từ sau đây cũng bắt đầu phẩm Hiện bệnh thứ 18 (Hiện bệnh phẩm đệ thập bát.)

PHẨM THỊ HIỆN BỆNH

Phẩm thứ sáu

Úc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai đã lìa khỏi tất cả tật bệnh, mọi sự đau đớn khổ não đều đã dứt hết, không còn sợ sệt chi cả.

“Bạch Thế Tôn! Trong tất cả chúng sanh, có bốn mũi tên độc là nguyên nhân của bệnh. Những gì là bốn? Đó là tham dục, sân khuể, ngu si và kiêu mạn. Nếu có nguyên nhân gây bệnh, ắt phải có bệnh sanh; như các thứ bệnh phổi do tham ái, nóng nảy, khí uất lên làm nôn mửa, da thịt ngứa ngáy, mình mẩy nhức mủi, lòng dạ bồn chồn tán loạn, bệnh kiết đại tiện khó khăn, tiểu tiện từng giọt, mắt xốn tai nhức, lưng đau bụng trướng, điên cuồng nóng bực, hoặc mắc phải quỷ my... Đủ các thứ bệnh tật của thân tâm như vậy, chư Phật Thế Tôn đều không bao giờ còn mắc phải. Hôm nay vì duyên cố gì Như Lai lại sai bảo *Văn-thù-sư-lợi* rằng: ‘*Nay ta đau lưng, các ông nên vì Bốn bộ chúng mà thuyết pháp*’?”

“Có hai nhân duyên không có mọi bệnh khổ. Những gì là hai? Một là thương xót hết thảy chúng sanh, hai là cung cấp, bố thí thuốc thang cho người có bệnh.

“Từ thuở xa xưa, trong vô lượng vạn ức kiếp, Như Lai trong khi tu đạo Bồ Tát thường nói lời thân ái, lợi ích cho chúng sanh, chẳng làm cho họ khổ não, bố thí đủ món

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thuốc thang cho những người bệnh tật. Vậy duyên có gì nay lại tự nói rằng có bệnh?

“Bạch Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh dù nằm hay ngồi đều không yên chỗ, hoặc đòi ăn uống, sai khiến người nhà chăm sóc sản nghiệp. Vì sao Như Lai nằm đó lặng thinh, chẳng dạy các đệ tử Thanh văn về *Giới độ*,¹ về các pháp thiền giải thoát, *Tam-ma-bạt-đê*,² các pháp tu chánh cần?³ Vì sao ngài chẳng thuyết kinh điển Đại thừa thâm sâu như vậy? Vì sao Như Lai chẳng dùng vô lượng phương tiện dạy bảo Đại *Ca-diếp*, bậc Voi chúa trong loài người⁴ và các vị đại nhân, khiến cho ai nấy đều chẳng còn thối lui đối với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*? Vì sao chẳng trừ những *tỳ-kheo* xấu ác, chứa trữ hết thảy những vật bất tịnh? Đức Thế Tôn thật không có bệnh, vì sao lặng thinh nằm nghiêng bên mặt?

“Chư Bồ Tát thường khi cấp thí thuốc thang cho người bệnh, được bao nhiêu căn lành đều thí hết cho chúng sanh, cùng nhau hồi hướng về địa vị của *bậc có trí tuệ biết hết tất cả*, là vì dứt trừ những phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng cho chúng sanh.

¹ Giới độ: tức Thi ba-la-mật (*śīla-pāramitā*), hay Thi-la ba-la-mật, tức Giới ba-la-mật, hay Trì giới ba-la-mật, cũng gọi là Giới độ.

² Tam-ma-bạt-đê (*samādhi*), tức là Tam-muội, cũng đọc là Tam-ma-đê hay Tam-ma-địa, Hán dịch nghĩa là Thiền định hay Đại định, chỉ pháp tu đạt đến chỗ thân và tâm không còn xao động, dứt hết vọng tưởng, tà kiến, thể nhập Pháp thân của chư Phật.

³ Các pháp tu chánh cần, tức Tứ chánh cần (*samyak-prahāṇāni*), cũng gọi là Bốn tinh tấn, bao gồm: 1. Tinh tấn trừ bỏ các điều ác chưa sanh khởi (Sanskrit: *anutpannapāpakākuśaladharmā*); 2. Tinh tấn vượt qua những điều ác đã sanh khởi (Sanskrit: *utpanna-pāpakākuśala-dharma*); 3. Tinh tấn phát huy các điều thiện đã có (Sanskrit: *utpannakūśala-dharma*); 4. Tinh tấn làm cho các điều thiện phát sanh (Sanskrit: *anutpannakūśala-dharma*). Tu tập Bốn chánh cần cũng chính là Chánh tinh tấn trong Bát chánh đạo.

⁴ Bậc Voi chúa trong loài người: chỉ các vị Đại Bồ Tát, đều là những vị kiệt xuất nhất trong loài người.

“*Phiền não chướng*, đó là tham dục, sân khuể, ngu si, phần nộ, buồn phiền trối buộc che chướng, ganh ghét keo lặn, gian trá, siểm nịnh, không biết hổ thẹn, ngạo mạn khinh người, tự cao tự đại, kiêu căng, phóng dật, oán hận tranh tụng, tà vạy dối trá, giả hiện hình tướng, dùng lợi cầu lợi, mong cầu việc xấu ác, tham cầu thật nhiều, không biết cung kính, không theo lời khuyên dạy, gần gũi bạn xấu, tham lợi không chán, các mối chằng chịt trối buộc khó gỡ, tham muốn việc xấu, chấp thân, chấp hữu, cho đến chấp không, ưa nằm ham ngủ, thiếu thốn chẳng vui, ham mê ăn uống, lòng dạ ngu tối, tán tâm vọng tưởng, nghĩ điều bất thiện, miệng nói lời ác, thân làm việc ác, ham vui nói nhiều, các căn tối tăm, nói lời vô nghĩa, thường bị những cảm xúc tham dục, sân khuể, độc hại che lấp... Như vậy gọi là *phiền não chướng*.”

“*Nghiệp chướng*, đó là năm tội đọa địa ngục *Vô gián*, bệnh nặng nguy kịch.”

“*Báo chướng*, đó là sanh vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, những kẻ phỉ báng Chánh pháp cùng những kẻ *nhất-xiển-đề*. Như vậy gọi là *báo chướng*.”

“Ba loại che chướng ấy gọi là bệnh nặng. Các vị Bồ Tát trong vô số kiếp, đang khi tu đạo *Bồ-đề* cấp thí thuốc thang cho tất cả những người bệnh tật thường phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh mãi mãi dứt trừ ba loại bệnh chướng ấy.’”

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát*, đang khi tu đạo *Bồ-đề*, cấp thí thuốc thang cho tất cả những người bệnh, thường phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh mãi mãi dứt trừ các bệnh, được thành tựu thân kim cang’”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Như Lai.’ Lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho hết thầy vô lượng chúng sanh đều thành bậc Dược vương mẫu nhiệm, dứt trừ hết thầy các bệnh nguy kịch. Nguyện cho chúng sanh được món thuốc *a-già-đà*,¹ dùng sức thuốc ấy có thể trừ được hết thầy vô số loại chất độc.’ Lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh không còn thói chuyển đổi với với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, sớm được thành tựu liều thuốc Phật cao quý nhất, tiêu trừ hết thầy những mũi tên độc phiền não.’ Lại phát nguyện: “Nguyện cho chúng sanh siêng tu tinh tấn, thành tựu thân kim cang Như Lai, làm loại thuốc mẫu nhiệm điều trị các thứ bệnh, chẳng để cho còn có ai sanh khởi ý tưởng gây gổ kiện tụng.’ Lại cũng phát nguyện: “Nguyện cho chúng sanh thành cây thuốc lớn, liệu trị tất cả các bệnh nguy kịch là những điều tà ác.’ Lại nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh nhỏ bỏ được những mũi tên độc, thành tựu hào quang Như Lai cao trỗi nhất.’ Lại nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh được vào kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, được liều thuốc quý trí huệ trừ dứt mọi bệnh khổ.’

“Thế Tôn! Như vậy, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức *na-do-tha*² kiếp, Bồ Tát đã phát các thệ nguyện ấy, khiến chúng sanh đều không có bệnh hoạn. Duyên cớ gì mà hôm nay Như Lai lại nói rằng có bệnh?

“Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh không thể ngồi dậy, cúi xuống, ngẩng lên, đi đứng, ăn uống chẳng được, nước đổ vào miệng chẳng nuốt xuống

¹ A-già-đà, dịch nghĩa là phổ khứ, là loại thuốc có công hiệu phòng ngừa và điều trị được mọi thứ bệnh, mọi thứ chất độc.

² Na-do-tha, con số đo lường rất lớn, có người nói là vạn ức, có người nói là ngàn ức, hoặc ngàn vạn ức. Đây nên hiểu là một con số tượng trưng rất lớn.

được, không còn có thể dạy bảo con cái chăm sóc nghiệp nhà. Lúc đó, cha mẹ, vợ con, anh em, thân thuộc, những người quen biết... thấy đều nghĩ rằng bệnh nhân ấy nhất định phải chết.

“Bạch Thế Tôn! Ngày nay Như Lai cũng thế, nghiêng về bên mặt mà nằm, không bàn luận giảng thuyết chi cả. Có những kẻ ngu trong cõi *Diêm-phù-đề* này sẽ nghĩ rằng: ‘*Như Lai Chánh giác sắp vào Niết-bàn*’, liền nảy sanh ý nghĩ cho là [mọi thứ] đều dứt hết. Nhưng tánh Như Lai thật rất ráo chẳng vào *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi. Vì nhân duyên ấy, Thế Tôn chẳng nên nói rằng: ‘*Nay ta đau nhức lưng*’.

“Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh thân thể gầy yếu, nằm ngửa, nằm nghiêng, hoặc nằm luôn trên giường bệnh. Lúc ấy, người nhà sanh lòng khinh ghét, nghĩ rằng bệnh nhân ấy nhất định phải chết.

“Nay Như Lai cũng thế, ngài đang bị chín mươi lăm bợn ngoại đạo¹ khinh ngạo, họ sanh ra tư tưởng [cho rằng Như Lai là] vô thường. Những kẻ ngoại đạo ấy nói rằng: ‘Ông ấy chẳng bằng chúng ta, [vì chúng ta] dựa vào các pháp *ngã, tánh, nhân, tự tại, thời tiết, vi trần*... nên là thường trụ, không có biến đổi. *Sa-môn Cồ-đàm* bị chuyển dời vì sự vô thường, ông ấy là pháp chịu sự biến đổi.’ Vì nghĩa ấy, hôm nay Thế Tôn chẳng nên lặng yên, nghiêng về bên mặt mà nằm.

“Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh, do *bốn đại* tăng giảm không hòa hợp nhau, khiến cho mệt

¹ Chín mươi lăm bợn ngoại đạo: chỉ tất cả các giáo phái ngoại đạo vào thời đức Phật. Nhiều bản luận giải về sau cũng căn cứ vào đây khi nói về chúng ngoại đạo thời đức Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

mỏi, suy nhược; vì thế không thể tùy ý ngồi hoặc đứng, phải nằm luôn trên giường bệnh. *Bốn đại* của Như Lai không phải là không hòa hợp, sức lực nơi thân ngài vẫn đầy đủ, không hề suy yếu!

“Bạch Thế Tôn! Như sức lực của mười con bò nhỏ cũng không bằng một con bò lớn; mười con bò lớn cũng không bằng một con bò xanh; mười con bò xanh cũng không bằng một con voi nhà; mười con voi nhà cũng không bằng một con voi rừng; mười con voi rừng cũng không bằng một con voi hai ngà; mười con voi hai ngà cũng không bằng một con voi bốn ngà; mười con voi bốn ngà cũng không bằng một con voi trắng ở Tuyết sơn; mười con voi trắng ở Tuyết sơn cũng không bằng một con hương tượng; mười con hương tượng cũng không bằng một con voi xanh; mười con voi xanh cũng không bằng một con voi vàng; mười con voi vàng cũng không bằng một con voi đỏ; mười con voi đỏ cũng không bằng một con voi trắng; mười con voi trắng cũng không bằng một con voi núi; mười con voi núi cũng không bằng một con voi *ưu-bát-la*; mười con voi *ưu-bát-la* cũng không bằng một con voi *ba-đầu-ma*; mười con voi *ba-đầu-ma* cũng không bằng một con voi *câu-vật-đầu*; mười con voi *câu-vật-đầu* cũng không bằng một con voi *phân-đà-ly*. [Nhưng] sức lực của mười con voi *phân-đà-ly* cũng không bằng chỉ một vị lực sĩ trong loài người; mười vị lực sĩ trong loài người cũng không bằng một vị *bát-kiên-đê*; mười vị *bát-kiên-đê* cũng không bằng một vị *na-la-diên* có tám cánh tay; mười vị *na-la-diên* cũng không bằng chỉ một khớp xương của vị Bồ Tát *Thập trụ*.

“Thế Tôn! Các khớp xương trong thân người phàm, khớp này chẳng chạm khớp kia. Các khớp xương của những vị

lực sĩ trong loài người, đầu khớp xương này vừa đụng đầu khớp xương kia. Trong thân của những vị *bát-kiên-đê*, các khớp xương tiếp nối nhau. Trong thân của những vị *na-la-diên*, các khớp xương móc lại với nhau. Trong thân của vị Bồ Tát Thập trụ, các khớp của bộ xương liên kết liền lạc với nhau, dường như rồng uốn khúc. Cho nên sức lực của vị Bồ Tát [Thập trụ] là mạnh nhất. Vào lúc thế giới hình thành, Bồ Tát từ nơi bờ cõi Kim cang, đứng dậy khỏi tòa Kim cang, đi lên Đạo tràng nơi cội cây *Bồ-đề*. Bồ Tát ngồi nơi đó rồi, trong tâm liền được Mười sức.¹

“Nay Như Lai chớ nên như đứa trẻ sơ sanh kia! Trẻ sơ sanh ngu dại, không có trí tuệ, không biết nói năng. Vì lẽ ấy, tùy ý nằm ngửa, nằm nghiêng đều không ai chê cười. Như Lai Thế Tôn có trí huệ lớn, soi sáng tất cả. Ngài là tinh hoa trong nhân loại, có đủ oai đức lớn, thành tựu thần thông, là bậc tiên nhân cao trổi nhất, mãi mãi dứt tuyệt mọi sự nghi hoặc, đã nhỏ xong tên độc, đi đứng yên lành, oai nghi trọn vẹn, không có chỗ sợ sệt. Nay vì sao ngài lại nghiêng bên mặt mà nằm, khiến người ta và chư thiên phải ưu sầu khổ não?”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* liền đối trước Phật đọc kệ rằng:

*Đức Đại thánh Cô-đàm!
Xin khởi diễn diệu pháp.
Chẳng nên như trẻ thơ,
Như người bệnh liệt giường.*

*Bậc thầy cõi trời, người,
Nằm dựa giữa đôi cây,*

¹ Mười sức: Ở đây chỉ Thập lực của Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

*Kẻ ngu, phàm phu thấy,
Sẽ bảo là Niết-bàn.*

*Chẳng biết kinh Phương đẳng,
Chỗ Phật hành sâu xa,
Chẳng thấy tạng sâu kín,
Như người mù nhìn đường.*

*Chỉ có chư Bồ Tát,
Như Văn-thù-sư-lợi,
Mới hiểu chỗ sâu xa,
Ví như bậc thiện xạ.*

*Chư Thế Tôn ba đời,
Căn bản là đại bi,
Đại từ bi như vậy,
Nay đang ở nơi nào?*

*Nếu không có đại bi,
Thì chẳng gọi là Phật.
Nếu Phật vào Niết-bàn,
Thì chẳng gọi là thường.*

*Xin nguyện đáng Vô thượng,
Nghe lời chúng con thỉnh,
Vì lợi ích chúng sanh.*

Hàng phục hết ngoại đạo.

Lúc ấy, đức Thế Tôn với lòng đại bi tràn ngập trong tâm, biết được hết thảy niệm tưởng của mỗi một chúng sanh. Ngài muốn tùy thuận cho họ được sự lợi ích rất ráo, liền từ chỗ nằm ngồi dậy, ngồi theo kiểu kết già,¹ sắc

¹ Kết già: nói đủ là kết già phu tọa, Phạn ngữ là *nyasīdat-paryankam ābhujya*, là cách ngồi theo tư thế tréo chân, vũng chãi như hoa sen, nên cũng gọi là dững kiện tọa hay liên hoa tọa. Dân gian quen gọi là ngồi xếp bằng. Đây là cách ngồi được áp dụng trong tất cả các pháp môn của đạo Phật, dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, Tịnh độ hay Thiên tông, khi hạ thủ công phu trước hết đều phải dùng đến cách ngồi an ổn này. Nếu cả hai chân đều giao nhau thì là toàn già tọa; nếu

mặt vui tươi sáng chói như sắc vàng ròng, đoan nghiêm như vầng trăng tròn, hình dung trong sạch chẳng chút bợn nhơ. Ngài phóng hào quang chói sáng, tràn khắp hư không. Hào quang ấy sáng hơn cả ánh sáng của trăm ngàn mặt trời, chiếu khắp các cõi Phật ở mười phương: đông, nam, tây, bắc và bốn phương kế cận, cùng phương trên và phương dưới. Ngài rộng lòng ban phát đức sáng đại trí tuệ cho khắp chúng sanh, khiến họ dứt trừ vô minh đen tối, khiến trăm ngàn ức *na-do-tha* chúng sanh đều được trụ yên nơi tâm *Bồ-đề*, không còn thoái chuyển.

Bấy giờ, đức Thế Tôn trong lòng không chút nghi lự, như bậc sư tử chúa. Ngài dùng ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân¹ và tám mươi vẻ đẹp mà trang nghiêm thân mình. Hết thấy những lỗ chân lông trên thân ngài, mỗi một lỗ chân lông đều hiện ra một đóa hoa sen. Các hoa sen ấy rất đẹp, mỗi hoa có cả ngàn cánh, đều là màu vàng ròng, cuống hoa bằng lưu ly, nhụy hoa bằng kim cang, đài hoa bằng ngọc mân khôi, hình lớn và tròn như bánh xe. Từ nơi các hoa sen ấy phóng ra hào quang đủ màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, tím và màu pha lê. Các hào quang ấy đều tỏa chiếu ra khắp nơi, đến tận địa ngục *A-tỳ*, địa

chân này gác trên chân kia thì gọi là bán già tọa. Có hai cách áp dụng phổ biến: 1. Trước hết đặt chân phải trên đùi trái, sau đó đặt chân trái trên đùi phải, hai lòng bàn chân giữa lên, nằm trên hai bắp vế, lòng bàn tay cũng giữa lên, tay trái đặt trên tay phải. Cách ngồi này gọi là Hàng ma tọa. Các tông Thiên Thai, Thiên tông... và đa số các tông Hiển giáo đều theo cách ngồi này. 2. Trước hết đặt chân trái trên đùi phải, sau đó đặt chân phải trên đùi trái, lòng bàn tay phải đặt trên lòng bàn tay trái, tất cả bàn tay và bàn chân đều giữa lên. Cách ngồi này gọi là Cát tường tọa. Mật tông gọi là Liên hoa tọa.

¹ Theo tướng pháp của Ấn Độ thời cổ thì tất cả các bậc thánh nhân (đại nhân) đều có đủ 32 tướng tốt, không chỉ riêng đức Phật. Trong kinh Kim cang đức Phật cũng từng dạy rằng, không thể dùng 32 tướng tốt để xác định đó là Phật hay không phải Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

ngục *Tưởng*,¹ địa ngục *Hắc thành*, địa ngục *Chúng hiệp*, địa ngục *Khiếu hoán*, địa ngục *Đại khiếu hoán*, địa ngục *Tập nhiệt*, địa ngục *Đại tập nhiệt*. Đó là tám cõi địa ngục mà chúng sanh thường bị bức thiết bởi mọi nỗi khổ, như bị đốt, bị nấu, bị nướng, chém, đâm, xẻ, lột... Khi chúng sanh trong các cõi địa ngục gặp được hào quang ấy rồi, các nỗi khổ như trên liền tiêu diệt hết, trở nên an ổn, mát mẻ, khoái lạc vô cùng. Trong ánh hào quang ấy lại nghe có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: *‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’* Chúng sanh ở địa ngục nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Hào quang ấy lại chiếu tới tám thứ địa ngục lạnh: địa ngục *A-ba-ba*, địa ngục *A-tra-tra*, địa ngục *A-la-la*, địa ngục *A-bà-bà*, địa ngục *Ưu-bát-la*, địa ngục *Ba-dầu-ma*, địa ngục *Câu-vật-dầu*, địa ngục *Phân-đà-ly*. Trong các cõi địa ngục này, chúng sanh thường bị bức não bởi những nỗi khổ vì lạnh, như da thịt nứt nẻ, thân thể hư nát... tàn hại lẫn nhau. Gặp được hào quang ấy rồi, mọi nỗi khổ như vậy đều dứt tuyệt, họ được điều hòa, ấm áp, thích thú. Trong ánh hào quang ấy, lại cũng nghe có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: *‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’* Các chúng sanh ở địa ngục nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, ở cõi *Diêm-phù-đề* này cùng ở các thế giới khác, có bao nhiêu địa ngục thấy đều trống rỗng, không còn người chịu tội, chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đề*.

¹ Tưởng địa ngục, còn gọi là Đẳng hoạt địa ngục, là cõi địa ngục mà tội nhân bị khổ sở đến mức tưởng như mình đã chết, rồi nhờ có gió lạnh thổi đến mà sống lại.

Trong cõi nạ quỷ, chúng sanh bị bức thiết vì đói khát, tóc dài phủ xuống quấn quanh thân hình, trải qua trăm ngàn năm chưa từng được nghe đến tên gọi của nước, [huống gì là việc được ăn uống]! Khi gặp được hào quang ấy, sự đói khát của họ liền dứt ngay. Trong ánh hào quang ấy, lại cũng có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: *‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’* Chúng sanh cõi nạ quỷ nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, bao nhiêu cõi nạ quỷ đều trở nên trống rỗng, không còn người chịu tội, chỉ trừ những kẻ phỉ báng kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

Trong cõi súc sanh, chúng sanh giết hại lẫn nhau, ăn thịt lẫn nhau. Những chúng sanh đó gặp được hào quang [từ các hoa sen của Phật chiếu ra] rồi, lòng oán hận liền dứt hết. Trong hào quang ấy cũng có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: *‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’* Chúng sanh cõi súc sanh nghe rồi liền mạng chung, sanh lên cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, cõi súc sanh cũng trở nên trống rỗng, chỉ còn lại những kẻ phỉ báng Chánh pháp.

Trên mỗi hoa sen đều [hóa hiện] có một đức Phật, có vàng hào quang tròn đường kính một tầm,¹ màu vàng sáng rực, đoan nghiêm vi diệu, cao trỗi không gì sánh bằng. Mỗi đức Phật đều có đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân mình. Trong các đức Thế Tôn ấy, có vị ngồi, có vị đi, có vị nằm, có vị đứng, có vị làm sấm sét, có vị tuôn mưa, có vị phóng ra chớp điện, có vị làm nổi gió, cũng có vị làm xuất hiện khói lửa, thân

¹ Theo đơn vị đo lường thời cổ thì mỗi tầm có thể vào khoảng 2,64 mét.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

như một đám lửa... Lại có vị hiện ra núi cao, ao suối, sông rạch, rừng núi cây cối thảy đều bằng bảy món báu. Cũng có vị thị hiện cõi nước bằng bảy món báu, có đủ thành ấp, làng xóm, cung điện, nhà cửa... Lại có vị thị hiện voi, ngựa, sư tử, cọp sói, chim sẻ, phụng hoàng... Cũng có vị thị hiện khiến cho chúng sanh ở *Diêm-phù-đề* thảy đều trông thấy các cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Lại có vị thị hiện sáu cảnh trời thuộc *Dục giới*.¹

Lại có vị Thế Tôn giảng về *ám, giới, nhập*,² các yếu tố ấy có nhiều sự tai hại. Cũng có vị nói pháp *Bốn thánh đế*.³ Hoặc có vị giảng về nhân duyên các pháp. Có vị lại dạy rằng các nghiệp phiền não đều do nhân duyên mà sanh. Cũng có vị nói về giáo lý *ngã* và *vô ngã*. Hoặc có vị giảng thuyết về hai pháp *khổ* và *lạc*. Cũng có vị nói về *thường* và *vô thường*. Lại có vị thuyết *tịnh* và *bất tịnh*. Lại có vị Thế Tôn vì chư Bồ Tát mà diễn thuyết sáu pháp *Ba-la-mật* mà mình đã tu hành. Cũng có vị nói chỗ được công đức của chư Đại Bồ Tát. Lại có vị nói chỗ được công đức của chư Phật Thế Tôn. Cũng có vị nói chỗ được công đức của người trong hàng Thanh văn. Lại có vị nói lẽ tùy thuận *Nhất thừa*. Cũng có vị nói *Ba thừa* thành đạo. Hoặc có vị Thế Tôn thị hiện phun nước ra từ hông bên tả, tuôn lửa ra từ hông bên hữu. Cũng có vị thị hiện dẫn sanh, xuất gia, ngồi nơi Đạo tràng tại gốc cây *Bồ-đề*, chuyển bánh

¹ Sáu cảnh trời thuộc Dục giới (*Dục giới Lục thiên*): 1. Tứ thiên vương thiên, 2. Dao-lợi thiên (Tam thập tam thiên), 3. Dạ ma thiên, 4. Đâu-suất thiên 5. Hóa lạc thiên 6. Tha hóa tự tại thiên.

² Ấm, giới, nhập: Ba yếu tố hiện hữu ở mọi chúng sanh. Ấm là năm ấm (hay năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức. Ấm, nhập, giới tức là thân tâm của chúng sanh.

³ Bốn thánh đế, hay Tứ thánh đế, Tứ đế, là giáo pháp về bốn chân lý về đời sống do Phật thuyết dạy, bao gồm Khổ đế, Tập khổ đế, Diệt khổ đế và Đạo đế.

xe diệu pháp, nhập Đại Niết-bàn. Lại có vị Thế Tôn phát ra tiếng [thuyết pháp] hùng hồn như sấm rống, khiến ai nấy trong hội của ngài đều đắc quả, như các quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, cho đến quả thứ tư.¹ Hoặc có vị giảng thuyết vô lượng nhân duyên lia khỏi sanh tử.

Lúc ấy, trong cõi *Diêm-phù-đề* có những chúng sanh gặp được hào quang ấy rồi, kẻ mù liền được thấy, kẻ điếc được nghe, kẻ câm có thể nói, kẻ què có thể đi, kẻ nghèo được của cải, kẻ keo lặn sanh lòng bố thí, kẻ giận hờn sanh lòng từ hòa, kẻ bất tín lại sanh lòng tin... Như vậy, khắp thế giới không còn một chúng sanh nào làm việc ác, chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đề*.

Lúc ấy, hết thảy các loài chúng sanh, từ chư thiên, loài rồng, quỷ thần, *càn-thát-bà*, *a-tu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già*, *la-sát*, *kiện-đà*, *ưu-ma-đà*, *a-bà-ma-la*, loài người, loài phi nhân, đều cùng nhau xướng lên lời này: “*Lành thay, lành thay! Bạc tôn quý cao trời nhất mang lại nhiều lợi ích.*”

Nói ra lời ấy rồi, ai nấy đều lấy làm vui vẻ phấn khích, hoặc ca hoặc múa, hoặc chuyển động thân thể, rồi mang đủ các loại hoa đến rải cúng Phật và chư tăng, như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*, hoa *mạn-đà-la*, hoa *ma-ha mạn-đà-la*, hoa *mạn-thù-sa*, hoa *ma-ha mạn-thù-sa*, hoa *tán-đà-na*, hoa *ma-ha tán-đà-na*, hoa *lô-chi-na*, hoa *ma-ha lô-chi-na*, hoa *hương*, hoa *đại hương*, hoa *thích ý*, hoa *đại thích ý*, hoa *ái kiến*, hoa *đại*

¹ Tứ quả, hay Tứ thánh quả: 1.Tu-dà-hoàn, 2.Tu-dà-hàm, 3. A-na-hàm, 4. A-la-hán. Thanh văn thừa xem quả vị thứ tư, quả A-la-hán là cao nhất, là cảnh giới giải thoát cuối cùng, Niết-bàn của người tu tập.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

ái kiến, hoa đoan nghiêm, hoa đê nhất đoan nghiêm... Ai nấy lại rải các thứ hương như hương trầm thủy, hương da-già-lâu, hương chiêm-đàn, hương uất kim, hương được trộn lẫn nhiều loại, hương được tìm về từ các vùng bờ biển... Lại còn đem các loại cờ báu, phướn, lọng và các loại nhạc khí cõi trời như đàn tranh, ống địch, sênh, sắt, không hầu... cùng trôi lên để cúng dường Phật. Kế đó, họ đồng tụng kệ rằng:

*Nay chúng con sẽ đại tinh tấn,
Vô thượng Chánh giác Lương túc tôn!¹
Đại chúng: chư thiên, người chẳng rõ,
Chỉ có Cô-đàm² mới thấu đáo.
Thuở xưa Thế Tôn vì chúng con,
Tu khổ hạnh trong vô lượng kiếp.
Tại sao một ngày bỏ nguyện xưa,
Buông xả thân mạng, vào Niết-bàn?
Tất cả chúng sanh không thể thấy
Tạng sâu kín của Phật Thế Tôn.
Vì nhân duyên ấy, khó ra khỏi,
Luân hồi sanh tử, đọa ác đạo.
Như Phật có dạy: A-la-hán,
Tất cả đều sẽ đến Niết-bàn.
Chỗ Phật hạnh thâm sâu như vậy,
Phàm phu ngu hèn sao biết được?
Thí pháp cam lộ cho chúng sanh,
Để giúp dứt trừ phiền não vậy.
Nếu ai uống cam lộ đó rồi,*

¹ Vô thượng Chánh giác Lương túc Tôn: danh hiệu tôn xưng đức Phật. Vô thượng: cao trội hơn hết. Chánh giác: bậc giác ngộ chân chánh. Lương túc tôn: bậc đáng tôn trọng vì có đủ hai mặt phúc và trí.

² Cô-đàm (Gautama): Một tên gọi khác của đức Phật Thích-ca, đặc biệt những người ngoại đạo thời ấy thường gọi ngài là sa-môn Cô-đàm.

*Chẳng còn chịu sanh, già, bệnh, chết.
Như Lai dùng đó mà liệu trị,
Trăm ngàn vô lượng các chúng sanh,
Khiến ai mắc phải các bệnh nặng,
Tất cả đều khỏi, không còn bệnh.
Thế Tôn từ lâu dứt bệnh khổ,
Nên được xưng là Phật thứ bảy.¹
Hôm nay xin Phật rưới mưa pháp,
Thấm nhuần mầm công đức chúng con.*

Đại chúng, chư thiên và loài người đọc kệ thỉnh Phật như vậy rồi liền đứng yên.

Trong khi đại chúng tụng kệ ấy, tất cả chư Phật ngự trên các tòa sen từ cõi *Diêm-phù-đề* lên tới trời *Tịnh cư*,² thấy đều nghe rõ.

Lúc ấy, Phật bảo *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã có đủ trí huệ thâm sâu và vi diệu như vậy, trí huệ ấy không thể bị tất cả chúng ma và ngoại đạo phá hoại.

“Thiện nam tử! Ông đã trụ yên, tất cả các luồng gió tà ác sẽ không làm cho ông nghiêng ngã được.

“Thiện nam tử! Ông nay đã thành tựu biện tài lạc thuyết. Ông đã từng cúng dường chư Phật Thế Tôn đời quá khứ

¹ Phật thứ bảy: Từ Phật Thích-ca về trước có bảy đức Phật ra đời, mà ngài là vị thứ bảy: 1. Phật Tỳ-bà-thi (Sanskrit: *Vipaśyin*), 2. Phật Thi-khí (Sanskrit: *Śikhī*), 3. Phật Tỳ-xá-phù (Sanskrit: *Viśvabhū*), 4. Phật Ca-la-ca-tôn-dại (Sanskrit: *Krakucchanda*), 5. Phật Câu-na-hàm-mâu-ni (Sanskrit: *Kanakamuni*), 6. Phật Ca-Diếp (Sanskrit: *Kāśyāpa*), 7. Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sanskrit: *Śākyamuni*).

² Trời Tịnh cư: gồm năm cảnh trời là Vô tưởng thiên, Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên và Sắc cứu cánh thiên. Những vị đắc quả thứ ba, quả A-na-hàm, sau khi xả bỏ thân mạng thì thần thức sanh lên cảnh trời Tịnh-cư, ở đó cho đến khi nhập Niết-bàn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

như nhiều như số cát vô lượng sông Hằng, cho nên mới có thể thưa hỏi Như Lai Chánh giác về nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Thuở xưa, cách nay vô lượng vô biên ức *na-do-tha* trăm ngàn vạn kiếp, ta đã dứt trừ gốc bệnh, lia hẳn những sự nằm, dựa...

“*Ca-diếp!* Về thuở quá khứ, cách nay vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, có một đức Phật ra đời, hiệu là Vô Thượng Thắng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Ngài có thuyết kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này với hàng Thanh văn, mở bày chỉ bảo, phân biệt, hiển phát nghĩa lý. Thuở ấy, ta cũng làm một vị Thanh văn trong đồ chúng của đức Phật ấy, thọ trì kinh điển Đại *Niết-bàn* này, đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh, lại vì người khác mà mở bày chỉ bảo, phân biệt, thuyết giảng nghĩa lý. Ta lại đem căn lành ấy hồi hướng đến quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Từ thuở đó cho đến nay, ta chưa từng có những nghiệp duyên khổ não hoặc nghiệp dữ khiến đọa ác đạo như: phỉ báng Chánh pháp, làm kẻ *nhất-xiển-đề*, mang thân hoàng môn,¹ thân không căn, thân hai căn,² phản nghịch với cha mẹ, giết *A-la-hán*, phá chùa tháp, hủy hoại Chúng tăng, làm thân Phật chảy máu, phạm Bốn cấm giới nặng. Từ đó đến nay, thân tâm ta luôn được

¹ Thân hoàng môn: Hoàng môn là những quan hoạn mặc áo vàng trong cung cấm của vua, là những người đã tự hiến mất dương vật. Thân hoàng môn là thân người nam nhưng chẳng phải nam giới, vì không có dương vật.

² Không căn, hai căn: Những người có bộ phận sanh dục bất thường, hoặc không có dương vật, hoặc dương vật rất nhỏ, hoặc có cả dương vật lẫn âm vật nhưng cả hai đều nhỏ khác thường.

an ổn, không có các khổ não.

“Ca-diếp! Nay ta thật không có bất cứ bệnh tật gì. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn từ lâu đã lìa xa hết thấy bệnh tật.

“Ca-diếp! Chúng sanh chẳng biết giáo pháp sâu kín của kinh Phương đẳng Đại thừa, cho nên nói rằng Như Lai thật có bệnh.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai là sư tử trong loài người*’, nhưng Như Lai thật chẳng phải sư tử! Lời nói như vậy tức là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai là rồng lớn trong loài người*’, nhưng trải qua vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ nghiệp [súc sanh] ấy rồi.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai là người, là trời*’, nhưng ta thật chẳng phải người, chẳng phải trời, cũng chẳng phải quỷ thần, *càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hâu-la già*, chẳng phải *ngã*, chẳng phải [có thọ] mạng, chẳng phải nhờ dưỡng dục mà thành, chẳng phải linh hồn, chẳng phải làm, chẳng phải không làm, chẳng phải thọ, chẳng phải không thọ, chẳng phải Thế Tôn, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải thuyết, chẳng phải không thuyết. Những lời nói như vậy đều là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Này Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai như biển cả, như núi chúa Tu-di*’, nhưng Như Lai thật chẳng phải vị mặn [của biển], cũng chẳng phải [to lớn và rắn chắc] như núi đá. Nên biết rằng những lời nói như vậy cũng là giáo pháp

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai như hoa phân-đà-ly*’, nhưng ta thật chẳng phải hoa *phân-đà-ly*. Lời nói như vậy tức là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai như cha mẹ*’, nhưng Như Lai thật không phải cha mẹ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai là đại thuyền sư*’, nhưng Như Lai thật chẳng phải là thuyền sư. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai như vị thương chủ*’,¹ nhưng Như Lai thật chẳng phải là thương chủ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai có thể hàng phục ma*’, nhưng Như Lai thật không có lòng ác, muốn cho kẻ khác phải khuất phục mình. Lời nói như vậy thấy đều là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘*Như Lai có thể trị ghẻ độc*’, nhưng ta thật chẳng phải là thầy thuốc trị bệnh ghẻ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Như trước đây ta có nói: ‘Như có kẻ nam người nữ lòng lành biết tu chỉnh sửa trị ba nghiệp của thân, khẩu và ý, khi người ấy bỏ thân mạng, dù thân quyến có đem thi hài thiêu trong lửa, hoặc thả xuống nước, hoặc để nơi nghĩa địa, bấy giờ chôn, sỏi, cầm thú tranh nhau mà ăn thân xác ấy, còn tâm thức người ấy liền sanh về

¹ Thương chủ: Người dẫn đầu một đoàn người đi buôn bán bằng đường bộ hoặc đường thủy.

cõi lành. Nhưng thật ra tâm thức ấy không có đi lại, cũng không có chỗ đến, chỉ là trước sau có chỗ giống nhau, nối tiếp nhau, tướng mạo chẳng khác. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“*Ca-diếp!* Nay ta nói rằng ta có bệnh, cũng là như vậy, cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai. Cho nên ta sai bảo *Văn-thù-sư-lợi* rằng: ‘*Nay ta đau nhức lưng. Các ông nên vì bốn chúng mà thuyết pháp.*’

“*Ca-diếp!* Như Lai Chánh giác thật không có bệnh mà phải nằm nghiêng bên mặt, ngài cũng không buông hết tất cả mà vào *Niết-bàn*.

“*Ca-diếp!* Đại *Niết-bàn* ấy tức là thiên định thâm sâu của chư Phật. Thiên định như vậy chẳng phải là chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể làm được.

“*Ca-diếp!* Trước ông có hỏi: ‘*Vì sao Như Lai nằm tựa chẳng dậy, chẳng đòi ăn uống, chẳng dạy bảo người nhà việc xây dựng sự nghiệp?*’

“*Ca-diếp!* Tánh của hư không vốn không có ngồi dậy, đòi hỏi ăn uống, dạy bảo người nhà việc xây dựng sự nghiệp. Cũng không có sự đi lại, sanh diệt, già trẻ, hiện ra hay mất đi, thương tổn, bể nát, giải thoát, trói buộc. Cũng chẳng tự nói, chẳng nói kẻ khác. Cũng chẳng tự hiểu, chẳng hiểu kẻ khác, chẳng phải yên lành, chẳng phải bệnh hoạn...

“Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn cũng vậy, dường như hư không. Làm sao có các loại bệnh khổ?

“*Ca-diếp!* Thế gian có ba loại bệnh nặng khó trị: một là phỉ báng Đại thừa, hai là phạm *Năm tội nghịch*, ba là *nhất-xiển-đề*. Ba loại bệnh ấy là nặng nhất trong đời,

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

chẳng phải sức của Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát có thể liệu trị nổi.

“Thiện nam tử! Ví như người có bệnh nhất định phải chết thì khó mà trị được. Dù có khám bệnh, chăm sóc tử tế, cho dùng thuốc thang; hoặc không khám bệnh, không chăm sóc, không cho dùng thuốc thang, bệnh ấy vẫn chắc chắn là không thể liệu trị. Nên biết rằng người bệnh ấy nhất định phải chết, không nghi ngờ gì nữa!

“Thiện nam tử! Ba loại người nói trên cũng vậy, dù cho các vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát có thuyết pháp hay không thuyết pháp [cho họ nghe] cũng không thể khiến họ phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“*Ca-diếp!* Ví như người bệnh, nếu được khám bệnh, chăm sóc tử tế, cho dùng thuốc thang, ắt có thể khỏi bệnh. Nếu không có ba việc ấy thì không thể khỏi bệnh. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, nhờ nương theo Phật, Bồ Tát, được nghe Chánh pháp rồi liền có thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; không thể không nhờ nghe Chánh pháp mà có thể phát tâm.

“*Ca-diếp!* Ví như có loại bệnh, dù có xem bệnh, chiều thuận theo ý, dùng thuốc thang, hoặc không xem bệnh, chiều thuận theo ý, dùng thuốc thang, cũng vẫn được khỏi bệnh. Có một hạng người cũng giống như vậy, dù gặp Thanh văn hay chẳng gặp Thanh văn, dù gặp Duyên giác hay chẳng gặp Duyên giác, dù gặp Bồ Tát hay chẳng gặp Bồ Tát, dù gặp Như Lai hay chẳng gặp Như Lai, dù được nghe Chánh pháp hay chẳng được nghe Chánh pháp, vẫn tự nhiên được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó là những người hoặc vì thân mình, hoặc vì thân người,

hoặc vì sợ sệt, hoặc vì lợi dưỡng, hoặc vì nịnh bợ, hoặc vì dối gạt người khác mà sao chép kinh Đại Niết-bàn này, [lại hết lòng] thọ trì, đọc tụng, cung kính cúng dường, vì người khác mà giảng giải kinh này.

“Ca-diếp! Có năm hạng người tu tập kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này còn có chỗ sai lầm, chưa phải là Như Lai. Đó là năm hạng người nào?

“Một là những người cắt đứt *ba mối trói buộc*,¹ đạt được quả *Tu-đà-hoàn*, không đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, còn tái sanh bảy lần trong cõi trời người, vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi *Niết-bàn*. *Ca-diếp!* Đó gọi là hạng người thứ nhất còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua tám vạn kiếp sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Hai là những người cắt đứt *ba mối trói buộc*, giảm dần tham, sân, si, đạt được quả *Tu-đà-hàm*, gọi là *Nhất vãng lai*,² vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi *Niết-bàn*. *Ca-diếp!* Đó gọi là hạng người thứ nhì còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua sáu vạn kiếp sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Ba là những người cắt đứt năm mối trói buộc,³ đạt được quả *A-na-hàm*, chẳng còn trở lại cõi này, vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi *Niết-bàn*. Đó gọi là hạng người

¹ Ba kết (Tam kết), hoặc Ba kết phược (Tam kết phược), là ba mối trói buộc: 1. Kiến kết, hay Thân kiến: trói buộc bởi cái thân, bản ngã, chấp có mình dựa trên thân thể (ngã kiến); 2. Giới thủ kết hay Giới cấm thủ kiến: trói buộc do giữ theo tà giới, hoặc quá cố chấp vào giới luật; 3. Nghi kết, hay Nghi kiến: trói buộc do nghi ngờ Chánh pháp, chân lý.

² Nhất vãng lai, hay Nhất lai, nghĩa là còn một lần tái sanh.

³ Ngũ hạ kết: Năm mối trói buộc chúng sanh, khiến họ ở nơi Dục giới. Đó là: Ba trói buộc đã nói trên: Thân kết, Giới cấm thủ kết và Nghi kết, thêm hai điều nữa là: 1. Tham kết: trói buộc do lòng tham lam; 2. Sân kết: trói buộc do lòng sân hận.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thứ ba còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua bốn vạn kiếp sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bốn là những người dứt tuyệt tham dục, sân khuể, ngu si, đạt được quả *A-la-hán*, không còn phiền não, vào nơi *Niết-bàn*, nhưng chưa thành tựu hạnh kỳ lân đứng riêng một mình. Đó gọi là hạng người thứ tư còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua hai vạn kiếp sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Năm là những người dứt tuyệt tham dục, sân khuể, ngu si, thành tựu quả Phật *Bích chi*, không còn phiền não, vào nơi *Niết-bàn*. Người ấy thật đã thành tựu hạnh kỳ lân đứng riêng một mình. Đó gọi là hạng người thứ năm còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua một vạn kiếp sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“*Ca-diếp!* Đó gọi là năm hạng người còn có chỗ sai lầm, chẳng phải là Như Lai.”

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy – Phần một¹

Úc ấy, đức Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* nên đối với kinh Đại *Niết-bàn* này, chuyên tâm suy xét về năm hạnh. Những gì là năm hạnh? Một là *Thánh hạnh*, hai là *Phạm hạnh*, ba là *Thiên hạnh*, bốn là *Anh nhi hạnh* và năm là *Bệnh hạnh*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thường nên tu tập năm công hạnh ấy. Lại còn một hạnh nữa gọi là hạnh Như Lai, đó là nói kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn*.

“*Ca-diếp*! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập *Thánh hạnh* như thế nào? Bồ Tát *ma-ha-tát* hoặc theo Thanh văn, hoặc theo Như Lai, được nghe kinh Đại *Niết-bàn* này; nghe rồi liền sanh lòng tin. Tin rồi nên suy xét rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn có đạo cao trời hơn hết, có *Chánh pháp* lớn lao, có *Đại chúng* tu hành chân chánh, lại có kinh điển *Phương đẳng Đại thừa*. Nay ta nên vì lòng ái mộ và ham muốn kinh *Đại thừa* mà lìa bỏ vợ con, quyến thuộc thân ái, nơi ăn chốn ở, vàng bạc trân bảo, chuỗi ngọc tốt đẹp, hương hoa kỹ nhạc, tỳ tứ hầu hạ gái trai lớn nhỏ, voi ngựa xe cộ, bò dê gà chó... mọi thứ.’

“Lại suy xét rằng: ‘Đời sống gia đình chật hẹp tù túng, dường như lao ngục, hết thấy phiền não đều do đó mà sanh ra. Xuất gia thì rộng rãi thoáng đãng, dường như hư không, tất cả pháp lành do đó mà nảy nở, tăng trưởng. Nếu ở nhà thì chẳng được suốt đời tu tập hạnh thanh tịnh. Nay ta nên cạo râu xuống tóc, xuất gia học đạo.’ Suy

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 11, phẩm Thánh hạnh thứ 19, phần một.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

xét như vậy rồi, tự thấy nhất định phải xuất gia tu học đạo *Bồ-đề* vô thượng chân chánh.

“Khi *Bồ Tát* muốn xuất gia như vậy, thiên ma *Ba-tuần* hết sức khổ não, tự nói rằng: ‘*Bồ Tát* ấy rồi sẽ cùng ta khởi cuộc chiến tranh.’ Thiện nam tử! Nhưng vị *Bồ Tát* như vậy có lý nào lại gây sự chiến tranh với kẻ khác?

“Lúc ấy, *Bồ Tát* liền đến *Tăng phường*.¹ Nếu gặp được Như Lai và đệ tử Phật, oai nghi đầy đủ, các căn an tịnh, trong lòng liền được nhu hòa, trong sạch, tịch diệt, liền cầu xin xuất gia, cạo râu xuống tóc, mặc ba tấm pháp y.² Khi xuất gia rồi, nghiêm giữ mọi giới cấm, oai nghi trọn đủ, đi đứng an tịnh, không xúc phạm bất cứ ai; cho đến đối với tội nhỏ cũng sanh lòng sợ sệt. Tâm giữ giới của *Bồ Tát* ấy bền chắc như kim cương.

“Thiện nam tử! Ví như có người dùng một cái phao để bơi qua biển cả. Bấy giờ, giữa biển có một quỷ *la-sát* bám theo người ấy hỏi xin cái phao. Nghe xong, người ấy liền suy nghĩ rằng: ‘Nay nếu ta cho cái phao, ắt phải bị chết chìm.’ Bèn đáp rằng: “*La-sát!* Thà ngươi giết ta đi, chứ ngươi không thể lấy cái phao này.’

“*La-sát* lại nói rằng: ‘Nếu ông không thể cho tôi cả cái phao, thì xin thương tình cho tôi phân nửa.’ Người ấy cũng không chịu.

“*La-sát* lại nói: ‘Nếu không thể cho tôi phân nửa, mong ông rủ lòng cho tôi một phần ba.’ Người ấy cũng chẳng thuận.

“*La-sát* lại năn nỉ: ‘Nếu chẳng được vậy, cũng nên thí

¹ Tăng phường: Nơi tu tập của chư tăng, như chùa chiền, tịnh xá...

² Ba tấm pháp y: Bộ pháp phục của vị tỳ-kheo gồm ba tấm y là y an-dà-hội, y uất-đa-la-tăng và y tăng-già-lê. Người đã xuất gia chỉ được mặc các y này, không được sử dụng y phục của người thế tục.

cho tôi một miếng chỉ bằng bàn tay.’ Người ấy cũng nhất định không chịu.

“*La-sát* lại nói: ‘Nay nếu ông không thể cho tôi một miếng bằng bàn tay, tôi đây phải chịu đói khổ bức bách. Cầu xin ông giúp cho tôi một mảnh nhỏ bằng hạt bụi cũng được.’

“Người ấy đáp rằng: ‘Chỗ đòi hỏi của ông thật cũng không nhiều. Nhưng nay tôi phải vượt biển, không biết gần xa như thế nào. Nếu tôi cho ông dù một mảnh nhỏ, hơi trong phao sẽ theo đó mà thoát dần ra hết. Như vậy tôi biết nhờ vào đâu để vượt qua biển cả? Giữa đường ắt phải chìm xuống nước mà chết!’

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* giữ gìn giới cấm cũng vậy, như người vượt biển khéo giữ gìn cái phao. Bồ Tát trong khi giữ gìn giới cấm như vậy, thường có bọn *la-sát* hung dữ là các phiền não đến nói rằng: “Ông nên tin tôi, tôi chẳng bao giờ lại đi lừa dối ông. Nếu chỉ phá *Bốn giới cấm nặng* thôi, còn giữ đủ các giới khác; nhờ nhân duyên ấy sẽ vẫn được yên ổn, vào *Niết-bàn*.’ Lúc ấy, Bồ Tát nên đáp rằng: ‘Thà ta giữ giới cấm ấy mà vào địa ngục *A-tỳ* chứ quyết không hủy phạm để sanh lên cõi trời.’

“*La-sát* phiền não lại nói rằng: ‘Như ông không thể phá *Bốn giới cấm nặng*, vậy nên phá các giới *tăng tàn*. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào *Niết-bàn*.’ Bồ Tát cũng không nên nghe theo lời xúi giục ấy.

“*La-sát* lại nói rằng: ‘Như ông không thể phạm các giới *tăng tàn*, cũng nên phạm tội *thâu-lan-già*. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn và sẽ vào *Niết-bàn*.’” Lúc ấy, Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“*La-sát* lại xúi giục rằng: ‘Nhu ông không thể phạm *thâu-lan-già*, vậy ông có thể phạm *xả đọa*. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào *Niết-bàn*.’ Lúc ấy Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

“*La-sát* lại nói rằng: ‘Nhu ông không thể phạm *xả đọa*, nên phạm *ba-dật-đề*. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào *Niết-bàn*.’ Lúc ấy, Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

“*La-sát* nói tiếp rằng: ‘Nhu ông không thể phạm *ba-dật-đề*, tôi xin ông hãy hủy phá giới *đột-kiết-la*. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào *Niết-bàn*.’

“Lúc ấy, Bồ Tát tự suy nghĩ rằng: ‘Ngày nay, nếu ta phạm tội *đột-kiết-la* và không tự bộc lộ, ắt ta không thể sang đến bờ bên kia của biển sanh tử mà được *Niết-bàn*.’ Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với các giới nhỏ nhất trong giới luật cũng giữ gìn một cách kiên cố, tâm bền chắc như kim cang.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* giữ gìn *Bốn giới cấm nặng* cho đến các giới *đột-kiết-la*,¹ kiên trì cẩn trọng như nhau, không có sai khác. Nếu Bồ Tát giữ gìn được kiên trì như vậy tức là thành tựu đủ năm phần của giới. Đó là thành tựu giới làm thanh tịnh các nghiệp căn bản của Bồ Tát; giới làm thanh tịnh các hành vi liên quan khác trước đây và sau này; giới làm thanh tịnh sự nhận thức, thấy biết, xa lìa những nhận thức sai lầm, xấu ác; giới làm thanh tịnh mọi ý niệm, luôn duy trì, giữ gìn chánh niệm; và giới hồi

¹ Đột-kiết-la (*Duṣkṛta*) hay Bách chúng học pháp (100 điều cần phải học) là những giới nhỏ nhất nhất trong giới luật của vị tỳ-kheo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, nhỏ nhặt và không nhất thiết mỗi mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng lại là khuôn mẫu rất quan trọng để vị tỳ-kheo có thể sống tốt đời sống tu tập.

hướng [mọi công đức] về quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“*Ca-diếp!* Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* này lại có đủ hai thứ giới. Một là giới nhận lãnh thọ học những kiến thức thế tục, hai là giới thành tựu *Chánh pháp*. Nếu Bồ Tát giữ giới thành tựu *Chánh pháp* thì không bao giờ làm việc ác. Nếu muốn giữ giới nhận lãnh thọ học những kiến thức thế tục thì trước phải theo đúng pháp *tác bạch tứ Yết-ma* rồi sau mới được thọ nhận.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có hai thứ giới: một là giới có tính chất quan trọng, hai là giới nhằm ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian. Giới có tính chất quan trọng là nói Bốn giới cấm nặng. Giới ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian là không làm [những điều như] buôn bán, cân non, đong thiếu, dối gạt người khác, cậy thế lực kẻ khác, chiếm đoạt tài vật người khác, cố ý hại người, phá hoại sự thành công của người khác, [lười nhác] ngủ ngày, làm ruộng, trồng cây, khuếch trương sự nghiệp riêng; không [vì lợi mà] nuôi voi, ngựa, bò, dê, lạc đà, lừa, gà, chó, khỉ, chim sẻ, chim két, chim cộng mạng, *câu-chỉ-la*, chó sói, cọp, beo, mèo, chồn... hoặc các thú dữ khác; không tích lũy, chứa giữ những thứ như xe cộ, kẻ hầu hạ trai, gái, lớn, nhỏ... hoặc vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô, ngọc bích, các thứ ngọc thạch, chén bát bằng đồng đỏ, thiếc trắng và bằng thau, y phục dệt bằng lông thú hoặc ghép bằng lông chim, tất cả các giống lúa, gạo, lúa mạch lớn, lúa mạch nhỏ, đậu, mè, bắp, nếp, đồ ăn còn sống hoặc nấu chín...

“[Người giữ giới] chỉ ăn mỗi ngày một bữa, đã ăn rồi thì không ăn nữa. Nếu đi khát thực hoặc khi ăn chung với *Chúng tăng* thường tự biết no bụng thì dừng, không nhận sự mời thỉnh đặc biệt. Không ăn thịt, không uống

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

rượu, không ăn năm món cay nồng.¹ Nhờ vậy trong thân không có mùi hôi, thường được chư thiên và tất cả người đời cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. [Những kẻ] nhanh chân bước vội vì miếng ăn, rốt cùng không thể được sống lâu. [Người giữ giới chỉ] nhận lãnh y phục vừa đủ che thân; dù đi tới đâu cũng luôn có đủ ba tấm pháp y và bình bát, không lia hai món ấy, như con chim không lia đôi cánh.

“[Người giữ giới] không tích lũy chứa giữ các loại củ rễ, thân, mắt ghép, nhánh ghép, hạt giống của cây. Không tích lũy chứa giữ kho báu như vàng, bạc, đồ ăn uống chất chứa nơi nhà bếp và trong kho lẫm, áo quần, đồ trang sức, giường cao rộng lớn, giường bằng ngà voi và bằng vàng, những món thêu dệt sắc sỡ chẳng nên dùng làm nệm ngồi. Không chứa trữ những chiếu dệt bằng các nguyên liệu nhỏ mịn. Không ngồi trên bành voi, yên ngựa... Không được dùng loại vải nhỏ mịn và đẹp mà trải giường nằm. Ở đầu giường không được để hai cái gối, cũng không được nhận giữ gối rất đẹp màu đỏ hoặc gối bằng cây sơn thép màu vàng. Không khi nào xem sự đấu nhau của voi, ngựa, chiến xa, quân đội, [cho đến] đàn ông, đàn bà, bò, dê, trâu, gà, trĩ, kết... cũng không được cố ý đến xem chiến trận.

“[Người giữ giới cũng] không được lắng nghe những tiếng sáo, địch, ốc tù và, tiếng trống, tiếng đàn cầm, đàn sắt, đàn tranh, đàn không hầu... cùng mọi tiếng ca nhạc múa hát, chỉ trừ [những âm thanh để dâng lên] cúng dường Phật. Không tham gia các trò vui đánh cờ, bài bạc, trò *ba-la-tắc*.² Không xem các loài sư tử, voi đấu nhau,

¹ Năm món cay (ngũ vị tân): 1. tỏi (dại toán), 2. hành (cách thông), 3. hẹ (từ thông), 4. kiệu (lan thông), 5. nén (hưng cừ). Năm món này có vị cay nồng, kích thích sự ham muốn nhục dục, nên người xuất gia không nên ăn.

² Trò ba-la-tắc: Phạn ngữ *prāsaka*, một trò chơi đặc biệt ở Ấn Độ thời cổ, gồm 2 người chia ra hai phe, cưỡi trên voi hoặc ngựa, xông vào đấu trường để tranh

không chơi đánh cờ, sáu môn cờ bạc ăn thua, đánh cầu, ném đá, thả hồ, dắt đường, chơi cờ tám đường quanh thành,¹ [nói chung] hết thả mọi trò vui đùa bốn cột đều không nên tham dự vào hoặc đến xem...

“[Người giữ giới cũng] không được xem tướng tay, chân, mặt, mắt... Không được dùng móng chân, móng tay, gương soi, cở thi, nhành dương, bát thủ, sọ người mà làm quẻ bói. Cũng không được ngược nhìn các vì sao trên trời, trừ khi là để phá tan cơn buồn ngủ. Không được nhận những sứ mạng đi lại do kẻ có quyền chức giao phó, không đem việc người này nói với người kia, đem việc người kia nói với người này... Không sợ đỡ nịnh hót, sống bằng tà mạng.² Cũng không được nói việc vua quan, trộm cướp, đấu tranh, ăn uống, cùng những việc thất mùa đói kém, lo âu sợ sệt, no đủ, vui sướng, an ổn trong cõi nước.

“Thiện nam tử! Đó gọi là giới mà vị Bồ Tát giữ theo để ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* giữ trọn những giới ngăn che, chế ngự như vậy, cũng không hề xem nhẹ hơn các giới có tính chất quan trọng.

nhau một vị trí định trước, ai được là thắng. Trong kinh văn Hán tạng đôi khi cũng gọi trò chơi này là tượng mã đấu, nhưng thật ra chỉ là trò chơi cưỡi trên lưng voi, ngựa chứ voi và ngựa thật không đấu nhau.

¹ Cờ tám đường quanh thành: Nguyên bản là “bát đạo hành thành”. Theo Thụy ứng bản khởi kinh thì đây là một trò chơi giống như đánh cờ, dùng tám bức vẽ làm đường đi cho các quân cờ, mô phỏng sự kiện thái tử ra khỏi thành xuất gia có bốn vị thiên vương theo chân ngựa thái tử... Tuy không hiểu cụ thể nhưng có thể biết đây là một trò giải trí thời đó.

² Tà mạng: Trái với chánh mạng, nghĩa là sanh sống bằng những hành vi, nghề nghiệp tà vạy, không chân chánh. Tà mạng của người cư sĩ là những nghề nghiệp gây tổn hại đến người khác, nhưng đối với vị tỳ-kheo thì chánh mạng là phải dùng việc khát thực đúng pháp để nuôi sống, nên nếu làm bất cứ việc gì không đúng Chánh pháp để kiếm sống đều gọi là tà mạng, chẳng hạn như tất cả các nghề nghiệp của thế gian.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* sau khi thọ trì các giới cấm như vậy rồi, liền phát nguyện rằng: ‘Thà [tôi] đem thân này lao vào hầm sâu lửa dữ chứ quyết không bao giờ hủy phạm các giới cấm mà chư Phật thời quá khứ, vị lai và hiện tại đã chế định, [chẳng hạn như] làm những việc không trong sạch với người nữ thuộc dòng *sát-ly*, *bà-la-môn*, trưởng giả hay cư sĩ...’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Thà ta dùng sắt nóng đắp quanh thân hình chứ quyết không bao giờ dám nhận y phục của người *đàn việt* có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Thà ta bỏ hòn sắt nóng vào miệng nuốt chứ quyết không bao giờ dám dùng đến những thức ăn uống của người *đàn việt* có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà nằm trên sắt nóng chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận giường nằm, nệm gối của người *đàn việt* có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Thà thân ta phải chịu đựng ba trăm mũi giáo chứ quyết không bao giờ dám nhận thuốc men của người *đàn việt* có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà nhảy vào nồi sắt nóng chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận phòng ốc, nhà cửa của người *đàn việt* có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà tự dùng chùy sắt đập nát toàn thân

này thành bại nhỏ chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận sự cung kính lễ bái của các hàng *sát-ly*, *bà-la-môn*, trưởng giả, cư sĩ... khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà dùng lưỡi đao, giáo bằng sắt nóng mà tự khoét hai mắt ra chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô nhìn những hình sắc đẹp bên ngoài.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dùi sắt tự đâm thủng lỗ tai chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà lắng nghe những âm thanh hay lạ [của thế tục].’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dao bén tự cắt bỏ mũi mình chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham ngửi các mùi thơm.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dao bén tự cắt đứt lưỡi mình chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham đắm những vị ngon.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà dùng lưỡi búa sắc bén tự chặt đứt thân mình, chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham đắm những sự xúc chạm êm ái.’

“Vì sao vậy? Vì những nhân duyên ấy có thể làm cho người tu hành đọa vào nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

“*Ca-diếp!* Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* giữ gìn giới cấm. Bồ Tát *ma-ha-tát* giữ gìn các giới cấm như vậy rồi, liền bố

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thí [mọi công đức thành tựu] cho hết thảy chúng sanh. Vì nhân duyên ấy, nguyện cho tất cả chúng sanh đều giữ gìn giới cấm, được giới thanh tịnh, giới tốt lành, giới không thiếu sót, giới không bị hủy phá, giới Đại thừa, giới không thối chuyển, giới tùy thuận, giới rốt ráo, giới thành tựu đầy đủ các pháp *ba-la-mật*.

“Thiện nam tử! Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* tu trì giới thanh tịnh như vậy, liền được bắt đầu trụ vào địa vị *Bát động*.¹ Sao gọi là địa vị *Bát động*? Bồ Tát trụ vào địa vị *Bát động* thì không còn có những sự dao động, sa đọa, thối chuyển hay tán thất.

“Thiện nam tử! Ví như núi *Tu-di*, lốc xoáy và những cơn gió mạnh không thể làm cho núi ấy lay động, sụp đổ, đẩy lùi hay vỡ nát. Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị *Bát động* cũng vậy, không hề bị dao động vì hình sắc, âm thanh, hương vị, xúc cảm... không còn bị sa đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, không thể thối lui trở lại địa vị Thanh văn, Phật *Bích chi*, không bị những luồng gió tà kiến làm cho tán loạn mà rơi vào nếp sống tà vạy không chân chánh.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Bát động* còn có nghĩa là không bị dao động bởi tham dục, sân khúe, ngu si; không sa đọa còn có nghĩa là không rơi vào *Bốn cấm giới nặng*; không thối chuyển còn có nghĩa là không thối lui, buông bỏ giới luật mà quay về đời sống thế tục; không tán thất còn có nghĩa là không vì trái nghịch với kinh điển Đại thừa mà phải bị tán loạn, hư hoại mất.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng không bị các ma phiền não làm khuynh động, không bị ma *năm*

¹ *Bát động địa* (Acalā-bhūmi), là địa vị tu chứng thứ 8 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và đã biết chắc khi nào mình sẽ thành tựu quả vị Phật.

ám làm sa đọa. Cho đến khi [sắp thành đạo] ngồi nơi đạo tràng dưới cội cây *Bồ-đề*, tuy có chúng ma từ cõi trời đến quấy phá cũng không thể làm cho Bồ Tát thối lui đối với quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Bồ Tát cũng không còn bị ma chết làm tán hoại.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập *Thánh hạnh*.

“Thiện nam tử! Sao gọi là Thánh hạnh? Thánh hạnh, đó là chỗ hành trì của Phật và Bồ Tát. Vì thế nên gọi là Thánh hạnh.

“Vì sao gọi chư Phật, Bồ Tát là thánh nhân? Vì các vị ấy có pháp của bậc thánh, thường quán xét tánh rỗng không vắng lặng của các pháp. Vì nghĩa ấy, nên gọi là thánh nhân. Vì có giới của bậc thánh nên gọi là thánh nhân. Vì có *định*, *huệ* của bậc thánh nên gọi là thánh nhân. Vì có *Bảy món báu* của bậc Thánh là: *tín*, *giới*, *tàm*, *quý*,¹ *đã văn*, *tri huệ*, *xả ly*, cho nên gọi là Thánh nhân. Lại có *bảy Thánh giác*² nên gọi là Thánh nhân. Vì nghĩa ấy, nên lại gọi là Thánh hạnh.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI MỘT

¹ Tàm và quý: Tàm có nghĩa là tự hổ thẹn với chính mình về những việc sai trái đã mắc phải. Quý có nghĩa là xấu hổ với người khác vì đã làm chuyện sai trái. Như vậy, người có đủ hai đức tàm và quý thì dầu có hay không có sự chứng kiến của người khác cũng chẳng hề phạm vào những điều xấu ác.

² Bảy Thánh giác (*bodhipāṅśikadharmā*), hay Thất Thánh giác, cũng gọi là Thất giác chi, Thất giác ý, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi (*dharmapracaya*) 2. Tinh tấn giác chi (*vīrya*) 3. Hỷ giác chi (*prīti*) 4. Khinh an giác chi (*prasādhī*) 5. Niệm giác chi (*smṛti*) 6. Định giác chi (*samādhi*) và 7. Xả giác chi (*upekṣā*).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN MƯỜI HAI

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần hai

Tại nữa, thiện nam tử! *Thánh hạnh* của Bồ Tát *ma-ha-tát* là quán sát thân này từ đầu đến chân, trong đó duy chỉ toàn là những thứ như tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, các thứ dơ nhớp, da, thịt, gân, xương, tỳ, thận, tim, phổi, gan, mật, ruột, dạ dày, hai tạng sanh và thực, các cơ quan đại, tiểu tiện, nước mũi, nước miếng, nước mắt, những lớp mỡ, da mỏng bọc ở ngoài mỡ, tủy xương, mủ, máu, não, các mạch từ não cho đến ngón chân cái...

“Trong khi Bồ Tát chuyên tâm quán sát như vậy, liền suy xét rằng: ‘Trong những thứ đó có gì là ngã? Cái ngã thuộc về ai? Nó nằm ở chỗ nào? Cái gì thuộc về ngã?’

“Bồ Tát lại suy nghĩ rằng: ‘*Bộ xương là ta chăng? Là bộ xương là ta chăng?*’

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát liền loại bỏ da và thịt, chỉ quán xét riêng bộ xương trắng. Lại suy xét rằng: ‘Màu sắc của

xương có khác nhau như xanh, vàng, trắng¹... cho đến [xám tro] như màu lông chim câu. Tướng trạng của xương như vậy cũng chẳng phải là cái *ngã*. Vì sao vậy? Cái *ngã* đó chẳng phải xanh, vàng, trắng cho đến [xám tro] như màu lông chim câu.’

“Khi Bồ Tát chú tâm quán tưởng như vậy liền dứt trừ được sự ham muốn đối với hình sắc.

“Bồ Tát lại xét nghĩ rằng: ‘Bộ xương này do nhân duyên mà sanh. Nhân nơi xương bàn chân mà chống chịu xương mắt cá; nhân nơi xương mắt cá mà chống chịu xương ống chân; nhân nơi xương ống chân mà chống chịu xương đầu gối; nhân nơi xương đầu gối mà chống chịu xương đùi; nhân nơi xương đùi mà chống chịu xương mu; nhân nơi xương mu mà chống chịu xương chậu; nhân nơi xương chậu mà chống chịu xương sống; nhân nơi xương sống mà chống chịu gân cốt; lại nhân nơi xương sống mà phía trên có xương cổ; nhân nơi xương cổ mà chống chịu xương hàm; nhân nơi xương hàm mà chống chịu bộ răng, trên hết lại có xương sọ; lại nhân nơi xương sọ mà chống chịu xương vai; nhân nơi xương vai mà chống chịu xương cánh tay; nhân nơi xương cánh tay mà chống chịu xương cổ tay; nhân nơi xương cổ tay mà chống chịu xương bàn tay; nhân nơi xương bàn tay mà chống chịu xương ngón tay.’

“Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét như vậy, thấy hết thấy những xương hiện có trong thân đều [là những phần] tách

¹ Nguyên bản dùng “thanh hoàng xích bạch...”, Nam bản bỏ chữ “xích”, chúng tôi theo vì thấy hợp lý: không thấy xương có màu đỏ bao giờ. Có lẽ cụm từ “thanh hoàng xích bạch” được dùng theo thói quen. Hơn nữa, ngay trong một đoạn sau cũng thấy viết là: “như thanh sắc, quán hoàng, bạch, cấp sắc diệp phục như thị...” nghĩa là không có chữ “xích” (màu đỏ).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

rời riêng biệt [kết hợp trong sự phụ thuộc lẫn nhau]. Quán xét được như vậy rồi liền dứt trừ ba thứ ham muốn: một là ham muốn nhan sắc, hai là ham muốn dáng vẻ, ba là ham muốn xúc chạm.¹

“Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xương màu xanh, liền thấy cõi đất này về bốn phương đông, tây, nam, bắc và bốn phương kế cận,² hai phương trên, dưới, thấy đều có tướng màu xanh.

“Cũng như màu xanh, khi quán những màu vàng, trắng, xám cũng đều như vậy.

“Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* thực hiện phép quán như vậy, từ khoảng giữa hai chân mày liền phóng ra những hào quang xanh, vàng, đỏ, trắng, xám. Trong mỗi loại hào quang ấy, Bồ Tát đều nhìn thấy có hình Phật. Thấy như vậy rồi, liền tự hỏi rằng: ‘Như thân này là do những nhân duyên bất tịnh hòa hiệp mà thành, sao lại có thể ngồi, dậy, đi, đứng, co lại, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn xem, nháy mắt, ho hen, khóc lóc, vui cười...? Ở trong thân ấy không có chủ, vậy ai sai khiến như vậy?’ Tự hỏi như vậy rồi, hình tượng chư Phật trong hào quang kia bỗng nhiên không còn nữa.

“Bồ Tát lại nghĩ rằng: ‘Hoặc giả *thức* là *ngã* chẳng, cho nên khiến chư Phật chẳng vì ta mà thuyết dạy?’ Lại quán

¹ Ba sự ham muốn (Tam dục): 1. Hình mạo dục: ham muốn nhan sắc, thân hình đẹp đẽ của kẻ khác; 2. Tư thái dục: Ham muốn dáng vẻ, cung cách đi đứng của kẻ khác; 3. Tế xúc dục: Ham muốn sự xúc chạm mềm mại, êm dịu với kẻ khác.

² Bốn phương kế cận (tứ dục): là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc. Khái niệm mười phương (thập phương) thường dùng trong đạo Phật là xuất phát từ đây, bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, cùng với hai phương trên, dưới.

thức này lần lượt sanh diệt, dường như dòng nước chảy, cũng không phải *ngã*.

“Bồ Tát lại xét nghĩ rằng: ‘Nếu *thức* không phải *ngã* thì hơi thở ra vào có lẽ là *ngã* chăng?’ Lại xét rằng: ‘Hơi thở ra vào đó chính là tánh gió, mà tánh gió ấy cũng là trong *bốn đại*.¹ Trong *bốn đại* ấy, cái nào là *ngã*? Đất chẳng phải *ngã*, nước, lửa, gió lại cũng chẳng phải *ngã*.’

“Bồ Tát lại nghĩ rằng: ‘Trong thân này hết thấy đều không có cái *ngã*. Chỉ có tâm như cơn gió hòa hiệp với các nhân duyên mà hiện ra đủ mọi thứ hành vi, sự việc. Cũng ví như những thứ do sức thần chú, ảo thuật tạo thành, lại cũng ví như cái đàn không hầu,² tùy theo ý người chơi mà phát ra âm thanh. Cho nên thân này là không trong sạch như vậy, do các nhân duyên giả hợp mà thành.

“Vậy do nơi đâu mà sanh ra tham dục? Nếu bị người khác nhục mạ, lại do nơi đâu mà sanh sân khúe? Thân này của ta chứa 36 thứ,³ thấy đều là hôi thối, không trong sạch, vậy do nơi đâu có người bị mạ nhục?’ Nếu nghe tiếng

¹ Bốn đại (tứ đại): bốn yếu tố cấu thành vật chất theo quan điểm xưa, gồm có đất, nước, lửa, gió (địa, thủy, hỏa, phong). Hiểu theo ý nghĩa tượng trưng thì đây là bốn tính chất phổ biến của vật chất: *đất* tượng trưng cho độ rắn chắc, kết cấu của vật chất; *nước* tượng trưng cho độ ẩm, sự hiện diện của nước trong vật chất; *lửa* tượng trưng cho nhiệt năng hay năng lượng, hàm chứa trong mọi vật chất; và *gió* tượng trưng cho sự chuyển động, thay đổi của các phân tử cấu thành vật chất.

² Đàn không hầu: một loại nhạc cụ ngày xưa, giống đàn sắt nhưng nhỏ hơn, có 23 dây.

³ Ba mươi sáu thứ (Tam thập lục vật): Một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: *12 thứ ngoài thân*: tóc, lông, móng, răng, dử ghèn, nước mắt, nước miếng, đàm dãi, phần, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; *12 thứ trong thân*: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; *12 cơ quan nội tạng*: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (tam tiêu), thực tạng (bàng quang), đàm trắng, đàm đỏ. Cũng có thể hiểu *36 thứ* là cách nói tượng trưng chỉ cho sự kết hợp của rất nhiều bộ phận, cơ quan chi tiết khác nhau tạo thành cơ thể.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

mạ nhục, liền suy xét rằng: ‘Do nơi tiếng nào thấy được sự mạ nhục?’ Liền xét trong mỗi tiếng riêng rẽ không tiếng nào có thể thấy được sự mạ nhục. Nếu mỗi tiếng không thể thấy sự mạ nhục, thì nhiều tiếng hợp lại cũng không thể thấy sự mạ nhục. Vì nghĩa ấy mà không nên sanh tâm sân hận.’

“Nếu người khác đánh đập mình, cũng nên xét rằng: ‘Sự đánh đập đó, do đâu mà sanh?’ Lại xét rằng: “Do có tay người, dao gậy, và thân ta nên mới có cái gọi là đánh đập. Nay vì duyên cố gì ta lại nổi giận với người khác? Chính do cái thân này của ta tự chuốc lấy tai hại ấy. Do cái thân *năm ám* mà ta thọ lãnh, cũng ví như nhân cái đích mới có mũi tên bắn trúng. Thân ta cũng thế, bởi có thân nên mới có sự đánh đập. Nếu ta không nhẫn chịu, tâm tất phải tán loạn. Nếu tâm tán loạn, tất phải mất chánh niệm. Nếu mất chánh niệm, tất không thể quán xét ý nghĩa *thiện* và *bất thiện*. Nếu không thể quán xét ý nghĩa *thiện* và *bất thiện* tất sẽ làm việc ác. Do tạo nhân duyên ác, ắt phải đọa vào những cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Bấy giờ, Bồ Tát đã quán xét như vậy rồi liền được *Bốn niệm xứ*.¹ Đạt được *Bốn niệm xứ* rồi, ắt sẽ được trụ ở địa

¹ Tứ niệm xứ (Bốn chỗ niệm tưởng): 1. Niệm tâm vô thường (Tâm niệm xứ): luôn thấy biết rằng tâm niệm vô thường, nổi tiếp sanh diệt, không có gì bền chắc, đáng cố chấp. 2. Niệm thọ thị khổ (Thọ mạng xứ): luôn thấy biết rằng mọi cảm thọ đều là khổ, không có gì để mê đắm, tham tiếc. 3. Niệm pháp vô ngã (Pháp niệm xứ): luôn thấy biết rằng hết thảy các pháp đều do nhân duyên mà sanh, giả hợp thành tướng, trong đó không có pháp nào có thể gọi là ngã. 4. Niệm thân bất tịnh (Thân niệm xứ): luôn thấy biết rằng thân này do nhân duyên giả hợp, gồm những vật chất bất tịnh, như nhớt, không bền chắc, không có gì để tham đắm, chấp giữ. Bồ Tát do nơi bốn niệm xứ này mà luôn thấy được tánh thật của các pháp.

vị *Kham nhẫn*.¹ Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy rồi, ắt có thể nhẫn chịu đối với sự tham dục, sân khuể, ngu si, cũng có thể nhẫn chịu đối với những sự lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, chí rận, gió mạnh, sự xúc chạm hung dữ, mọi thứ dịch bệnh, người ác khẩu chửi mắng hay đánh đập, hành hạ... Mọi khổ não về thân tâm đều có thể nhẫn chịu được tất cả. Vì thế nên gọi là trụ ở địa vị *Kham nhẫn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát chưa được trụ ở địa vị *Bát động*, trong khi giữ giới thanh tịnh, có nhân duyên gì có thể phá giới chăng?”

“Thiện nam tử! Bồ Tát chưa được trụ ở địa vị *Bát động*, khi có nhân duyên có thể phá giới.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn, đó là những nhân duyên gì?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Nếu Bồ Tát biết là dùng nhân duyên phá giới thì có thể khiến người khác thọ trì và ưa chuộng, ngưỡng mộ kinh điển Đại thừa, lại có thể khiến người khác đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh, vì người khác mà thuyết giảng rộng, không còn thối lui đối với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thì vị Bồ Tát này vì những việc như vậy có thể phá giới. Lúc ấy, Bồ Tát nên nghĩ rằng: “Ta tà đạo vào địa ngục *A-tỳ* để chịu tội trong một kiếp hoặc một kiếp giảm, nhưng nhất thiết phải [dùng phương tiện] khiến cho những người như vậy không còn thối chuyển đối với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

¹ *Kham nhẫn địa*: Địa vị ban sơ trong mười địa vị (Thập địa) của hàng Bồ Tát, cũng gọi là *Hoan hỷ địa*.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Ca-diếp! Vì nhân duyên ấy, vị Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể hủy phạm giới thanh tịnh.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu có Bồ Tát giữ gìn, bảo vệ những người như vậy, khiến họ không còn thối chuyển đối với tâm *Bồ-đề*, thì không có lý nào vì sự [phương tiện] hủy phạm giới hạnh thanh tịnh như vậy mà phải đọa vào địa ngục *A-tỳ*.”

Bấy giờ, Phật ngợi khen *Văn-thù-sư-lợi* rằng: “Lành thay, lành thay, đúng như ông vừa nói đó! Ta nhớ lại thuở xưa, ở cõi *Diêm-phù-đề* này ta làm một vị Đại quốc vương tên là Tiên Dự, thường ái mộ, tưởng nhớ, kính trọng kinh điển Đại thừa. Lòng vua thuần thiện, không có những điều thô ác, tật đố, tham lam keo kiệt; miệng vua thường nói ra những lời thân ái, hiền lành, thường đem thân bảo vệ che chở những kẻ bần cùng, cô độc, thường làm việc bố thí, tinh tấn, chẳng hề bê trễ.

“Thuở ấy không có Phật, Thanh văn, Duyên giác ra đời. Ta vì ái mộ kinh điển Phương đẳng Đại thừa nên trong 12 năm lo phụng sự các thầy *bà-la-môn*, cung cấp mọi sự cần dùng. Qua 12 năm, việc cúng dường đã xong, ta bèn nói rằng: ‘Nay các thầy nên phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’

“Có thầy *bà-la-môn* nói: ‘Đại vương! Tánh *Bồ-đề* ấy vốn là không có, kinh điển Đại thừa cũng vậy. Sao đại vương lại khiến cho con người và vạn vật đồng như hư không?’

“Thiện nam tử! Thuở ấy, trong lòng ta tôn trọng Đại thừa nên vừa nghe thầy *bà-la-môn* ấy phỉ báng kinh *Phương đẳng* như vậy, ta liền giết chết ngay.

“Thiện nam tử! Nhân duyên là như vậy, mà từ ấy đến nay ta không hề đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Nhờ sự ủng hộ, giữ gìn kinh điển Đại thừa mới có được thế lực vô lượng như vậy.”

Đức Phật lại bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “*Ca-diếp*! Còn có Thánh hạnh gọi là *Tứ thánh đế*. *Khổ*, *Tập*, *Diệt*, *Đạo* gọi là *Tứ thánh đế*.

“*Ca-diếp*! *Khổ* là tướng bức bách. *Tập* là tướng có sức sanh trưởng. *Diệt* là tướng tịch diệt. *Đạo* là tướng Đại thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Khổ* là tướng hiện ra. *Tập* là tướng chuyển đổi. *Diệt* là tướng dứt trừ. *Đạo* là tướng có năng lực dứt trừ.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Khổ* đó, có ba tướng khổ là tướng *khổ vì sự khổ*, tướng *khổ vì các hành* và tướng *khổ vì hoại diệt*.¹ *Tập*, là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. *Diệt*, là dứt trừ hết thảy hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. *Đạo* là tu tập giới, định, huệ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Pháp *hữu lậu* có hai loại: pháp có nhân và pháp có quả. Pháp *vô lậu* cũng có hai loại: pháp có nhân và pháp có quả. Quả của pháp hữu lậu gọi là *khổ*. Nhân của pháp hữu lậu gọi là *tập*. Quả của pháp vô lậu gọi là *diệt*. Nhân của pháp vô lậu gọi là *đạo*.

¹ Ba tướng khổ (khổ khổ, hành khổ và hoại khổ). *Tướng khổ vì sự khổ*: các nỗi khổ như tật bệnh, đói khát, nóng lạnh... nối nhau không dứt. Cái khổ này vừa dứt thì cái khổ khác tiếp theo, làm cho chúng sanh đau khổ. *Tướng khổ vì các hành*: do các hành là vô thường nên vạn vật trong thế gian đều là thường, liên tục biến đổi. Sự vô thường thay đổi của chúng làm cho người ta phải khổ. *Tướng khổ vì hoại diệt*: Vạn vật trong thế gian đều phải hư hoại, bản thân mỗi người cũng như hết thảy những con người và sự vật mình yêu thích đều phải hoại diệt. Điều ấy làm cho chúng sanh phải khổ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng gọi là khổ. Đó là: *sinh* là khổ, *già* là khổ, *bệnh* là khổ, *chết* là khổ, *yêu mến phải lìa xa* là khổ, *oán ghét phải gặp nhau* là khổ, *mong cầu không được* là khổ, *năm ám bạo phát* là khổ.¹

“Vì phát sanh tám tướng khổ nên gọi là *tập*. Chỗ không có tám pháp khổ ấy gọi là *diệt*. Mười sức,² Bốn đức chẳng sợ,³ Ba chỗ niệm,⁴ tâm đại bi, đó gọi là *đạo*.

“Thiện nam tử! *Sanh* là tướng xuất hiện. Có năm loại: *một* là vừa mới xuất hiện, *hai* là đã thành hình, *ba* là ngày càng phát triển lớn lên, *bốn* là ra khỏi thai, *năm* là sanh ra thành chủng loại.

¹ Tám nỗi khổ này thường được gọi chung là Bát khổ.

² Mười sức của Phật (Thập lực), cũng gọi là Mười trí lực (Thập trí lực), bao gồm: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực, 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực, 3. Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực, 4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực, 5. Tri chủng chủng giải trí lực, 6. Tri chủng chủng giới trí lực, 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực, 8. Tri thiên nhân vô ngại trí lực, 9. Tri túc mạng vô lậu trí lực, 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

³ Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy), cũng gọi là Tứ vô úy. Bao gồm:

- Nhất thiết trí vô sở úy
- Lậu tận vô sở úy
- Thuyết chướng đạo vô sở úy
- Thuyết tận khổ đạo vô sở úy

Đó là bốn đức chẳng sợ của Phật. Lại có bốn đức chẳng sợ của hàng Bồ Tát:

- Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy
- Tận tri pháp được, cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy
- Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy
- Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy

⁴ Ba chỗ niệm (Tam niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam chánh niệm xứ.

1. Đệ nhất niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tướng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng suy giảm, nên dù chúng sanh không hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm lo lắng. 2. Đệ nhị niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tướng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng tăng tiến, nên dù chúng sanh hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm vui mừng. 3. Đệ tam niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tướng pháp giới bình đẳng, rốt cùng các tướng sanh tử, Niết-bàn đều không thể nắm bắt, vì thế thường sanh tâm buông xả, thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhưng không hề có ý niệm làm lợi ích chúng sanh.

“Những gì là *già*? Già có hai loại: *một* là già đi trong từng giây phút, *hai* là già lúc cuối đời. Lại có hai loại: *một* là già trong khi tăng trưởng, lớn lên; *hai* là già trong khi hoại diệt. [Những trạng thái] như vậy đều gọi là *già*.”

“Thế nào là *bệnh*? Đó là nói *bốn đại* như bốn con rắn độc không hòa hợp nhau. Lại có hai loại bệnh: *một* là bệnh nơi thân, *hai* là bệnh nơi tâm. Thân bệnh có năm loại: *một* là do nước, *hai* là do gió, *ba* là do sức nóng, *bốn* là do nhiều nguyên nhân lẫn lộn, *năm* là do nguyên nhân từ bên ngoài.

“Bệnh do nguyên nhân từ bên ngoài có bốn loại: *một* là do gắng gượng làm những việc vượt quá sức mình, *hai* là do sơ ý té ngã, *ba* là do dao gậy, gạch đá, *bốn* là do các loài quỷ mỵ vướng mắc.

“Tâm bệnh cũng có bốn loại: *một* là phẫn kích, *hai* là khiếp sợ, *ba* là lo buồn, *bốn* là ngu si.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bệnh của thân tâm thường có ba loại. Những gì là ba? *Một* là do nghiệp báo, *hai* là do không lìa xa được những [tác động] đối nghịch xấu ác, *ba* là do thời tiết thay đổi.

“[Từ đó] sanh ra sự phân biệt [các bệnh] theo nhân duyên, tên gọi, cảm thọ. [Phân biệt bệnh theo] nhân duyên là như các thứ bệnh [trúng] phong, [bệnh nhiễm nước].v.v... [Phân biệt bệnh theo] tên gọi là như bệnh tâm muộn (trong lòng buồn bực) bệnh sung phổi, bệnh thượng khí (hơi đưa lên), bệnh ho nghịch, bệnh khiếp nhược, bệnh kết ly... [Phân biệt bệnh theo] cảm thọ là như bệnh nhức đầu, bệnh đau mắt, bệnh tay chân nhức mỏi... Như thế đều gọi chung là bệnh.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“Những gì gọi là chết? Chết nghĩa là xả bỏ cái thân đang có. Xả bỏ cái thân đang có, cũng có hai trường hợp: một là do thọ mạng đã hết mà chết, hai là do nhân duyên bên ngoài mà chết.

“Thọ mạng đã hết mà chết lại có ba loại: *một* là thọ mạng đã dứt nhưng phước đức chưa dứt, *hai* là phước đức đã dứt nhưng thọ mạng chưa dứt, *ba* là cả phước đức và thọ mạng đều dứt hết.

“Do nhân duyên bên ngoài mà chết cũng có ba trường hợp: một là chẳng phải số phần của mình nhưng tự hại mà chết, hai là bị kẻ khác hại mà chết, ba là cùng chết với kẻ khác.

“Lại có ba loại chết: một là chết phóng dật, hai là chết phá giới, ba là chết mạng căn hư hoại.

“Sao gọi là chết phóng dật? Nếu có người phỉ báng Phương đẳng Đại thừa, *Bát-nhã ba-la-mật*, đó gọi là chết phóng dật.¹ Sao gọi là chết phá giới? Hủy phạm những giới cấm mà chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại chế định. Đó gọi là chết phá giới.² Sao gọi là chết mạng căn hư hoại? Xả bỏ thân năm ấm.³ Đó gọi là chết mạng căn hư hoại. Như vậy gọi rằng chết là nỗi khổ lớn lao!

“Những gì gọi rằng *yêu mến phải lìa xa* là khổ? Những vật mình yêu mến bị phá hoại, lìa tan. Những vật mình yêu mến bị hư hoại, lìa tan cũng có hai trường hợp: một là

¹ Người này tuy mạng căn chưa dứt nhưng phạm vào tội hủy báng kinh điển Đại thừa nên xem như đã chết, không thể cứu vãn.

² Tuy mạng căn chưa dứt nhưng hủy phạm cấm giới nên xem như đã chết, không thể cứu vãn.

³ Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

ở cõi người, *năm ấm* bị hư hoại, hai là ở cõi trời *năm ấm* bị hư hoại. Năm ấm mà người ta và chư thiên yêu mến, phân biệt, kể đếm ra có vô số thứ loại. Như vậy gọi rằng *yêu mến phải lia xa* là khổ.

“Sao gọi rằng *oán ghét phải gặp nhau* là khổ? [Đó là khi] những gì mình không yêu mến lại phải cùng tụ họp một nơi. Những gì mình không yêu mến lại phải cùng tụ họp một nơi cũng có ba trường hợp. Ấy là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ba cảnh khổ ấy, phân biệt kể đếm ra có đến vô số thứ loại. Như vậy gọi rằng *oán ghét phải gặp nhau* là khổ.

“Sao gọi rằng *mong cầu không được* là khổ? Mong cầu không được là khổ cũng có hai trường hợp: một là đặt niềm hy vọng, mong cầu mà không thể được; hai là tốn công gắng sức rất nhiều nhưng chẳng được kết quả. Như vậy đều gọi rằng *mong cầu không được* là khổ.

“Sao gọi rằng *năm ấm bạo phát* là khổ? Cái khổ năm ấm bạo phát ấy là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ yêu mến phải lia xa, khổ oán ghét phải gặp nhau, khổ mong cầu mà chẳng được. [Những nỗi khổ này đều có căn bản phát sanh từ sự tụ họp, xung khắc và tan rã của năm ấm nên] như vậy gọi rằng *năm ấm bạo phát* là khổ.

“*Ca-diếp!* Do nơi sanh là căn bản mà có bảy thứ khổ kia, từ khổ già cho đến khổ *năm ấm bạo phát*.

“*Ca-diếp!* Sự già yếu không phải tất cả đều có. Như Phật và chư thiên nhất định không có sự già yếu. Còn trong nhân loại thì không nhất định: kẻ có, người không.

“*Ca-diếp!* Trong Ba cõi, có thọ thân thì không ai là không có sanh, nhưng tướng già thì không nhất định. Cho

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

nên sanh là căn bản của tất cả. Chúng sanh ở thế gian vì sự điên đảo che lấp trong tâm nên tham đắm tướng sanh, ghê sợ những tướng già, chết. *Ca-diếp!* Bồ Tát không phải như thế, quán xét từ tướng sanh ra ban đầu đã thấy chỗ tai hại rồi!

“*Ca-diếp!* Như có một cô gái kia vào nhà kẻ khác. Cô gái ấy đoan chánh, vẻ mặt và hình tướng đều rất đẹp, lại còn dùng chuỗi ngọc tốt để trang điểm trên thân. Chủ nhà nhìn thấy cô liền hỏi rằng: ‘Cô tên họ gì? Là người của ai?’ Cô gái đáp rằng: ‘Tôi đây chính là Công Đức Đại Thiên.’ Chủ nhân lại hỏi: ‘Cô đến đây để làm gì?’ Cô gái đáp: ‘Những nơi tôi đến đều có thể được ban cho đủ các loại vàng, bạc, lưu ly, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, voi, ngựa, xe cộ, tôi trai, tứ gái, kẻ hầu người hạ...’ Chủ nhà nghe xong sanh lòng vui mừng, phấn khích vô cùng, liền nói rằng: ‘Nay tôi có phước đức nên khiến cô đến nhà tôi.’ Người ấy liền đốt hương, rảy hoa, cúng dường, cung kính lễ bái.

“Lúc ấy, ngoài cửa lại có một cô gái khác hình dạng xấu xí, áo quần rách nát, dơ bẩn, da thịt nứt nẻ, sắc diện già nua, nhợt nhạt... Chủ nhà thấy vậy lại hỏi rằng: ‘Cô tên họ gì? Là người của ai?’ Cô gái đáp rằng: ‘Tôi tên là Hắc Ám.’ Lại hỏi: ‘Vì sao cô có tên là Hắc Ám?’ Cô gái đáp: ‘Những nơi tôi đi đến, có thể làm cho mọi thứ của cải, đồ quý trong nhà ấy đều hao tổn, suy giảm.’ Nghe xong, chủ nhà liền cầm dao bén nói rằng: ‘Nếu cô không đi ngay ta sẽ giết chết cô.’ Cô gái đáp rằng: ‘Ông thật quá ngu si, chẳng có chút trí huệ.’ Chủ nhà hỏi: ‘Sao lại gọi là ngu si, không có trí huệ?’ Cô gái đáp: ‘Người ở trong nhà ông đó

là chị của ta. Chị ấy với ta thường cùng đi với nhau. Nếu ông đuổi ta, cũng là đuổi chị ấy.’

“Chủ nhân trở vào nhà hỏi Công Đức Thiên rằng: “Bên ngoài có một cô gái nói là em của cô, có thật vậy chăng?” Công Đức Thiên nói: “Thật là em tôi. Tôi với cô em đó thường đi chung với nhau, chưa từng xa lìa. Đến ở nơi nào thì tôi thường làm việc tốt, em tôi thường làm việc xấu, tôi thường làm lợi ích, em tôi thường gây suy giảm, tổn hao. Nếu yêu mến tôi, cũng phải yêu mến em tôi. Như cung kính tôi, cũng phải cung kính em tôi.’

“Chủ nhà liền nói: ‘Nếu có việc tốt lẫn xấu như vậy thì tôi đây không cần cả hai, các cô cứ tùy ý mà đi đi.’ Bấy giờ, hai cô gái cùng đưa nhau đi, định trở về chỗ cũ. Chủ nhà thấy họ đi rồi, trong lòng vui vẻ, phấn khích vô cùng.

“Lúc ấy, hai cô gái cùng đi với nhau, đến một nhà nghèo kia. Người nhà nghèo ấy nhìn thấy hai cô rồi, trong lòng vui vẻ, liền thỉnh mời rằng: “Từ nay trở đi xin hai cô cứ ở lại nhà tôi.’ Công Đức Thiên nói: “Trước đây chúng tôi vừa bị người khác đuổi đi. Cớ sao ông lại thỉnh mời cả hai chúng tôi ở lại?” Người nhà nghèo đáp rằng: “Nay cô nghĩ đến tôi, tôi vì cô mà cũng cung kính cô kia. Cho nên tôi thỉnh mời cả hai cô cùng ở lại nhà tôi.’

“*Ca-diếp!* Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng như thế, chẳng nguyện sanh lên cảnh trời, vì có sanh tất phải có già, bệnh, chết. Vì vậy nên dứt hết, chưa từng khởi lòng yêu mến. Những kẻ phàm ngu chẳng biết chỗ tai hại của già, bệnh, chết nên ham thích cả hai pháp sống và chết.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như có đứa trẻ dòng *bà-la-môn*, đang lúc quá đói, thấy ở trong đồng phân người có một trái *am-*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

la liền đưa tay nhặt lấy. Người có trí thấy vậy, quở trách rằng: ‘Cậu là người dòng *bà-la-môn* thanh tịnh, sao lại nhặt trái dơ trong đồng phân?’ Đứa trẻ ấy nghe xong, thẹn đỏ mặt, đáp rằng: ‘Tôi thật không ăn, chỉ muốn lấy rửa cho sạch rồi ném bỏ.’ Người có trí kia liền bảo nó rằng: ‘Mày thật quá ngu si, nếu định ném bỏ thì trước đó chẳng nên nhặt lấy.’

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, đối với cái sanh, chẳng thọ cũng chẳng bỏ, như người có trí kia quở trách đứa trẻ. Những kẻ phàm phu ưa sống ghét chết, như đứa trẻ kia nhặt trái rồi lại vứt đi.

“Lại nữa *Ca-diếp*! Ví như có người mang nhiều thức ăn đủ các màu sắc, hương vị, đến chỗ ngã tư đường để bán. Có người từ xa đến, đói kém suy nhược, thấy cơm và thức ăn có đủ các màu sắc, hương vị liền dừng lại, hỏi rằng: ‘Đây là những món gì?’ Người chủ nói: ‘Đây là những thức ăn ngon nhất, có đủ màu sắc, hương vị. Như ai ăn vào thì được hình sắc tốt đẹp, có sức mạnh, trừ được đói khát, được gặp chư thiên. Chỉ có một điều tai hại là phải chết.’ Người ấy nghe rồi liền nghĩ rằng: ‘Nay tôi chẳng cần hình sắc, sức mạnh, gặp chư thiên, cũng chẳng muốn chết.’ Liền hỏi rằng: ‘Nếu ăn vào phải chết, vậy nay ông mang bán thức ăn này để làm chi?’ Người chủ thức ăn đáp rằng: ‘Người có trí chẳng bao giờ chịu mua, duy có những kẻ ngu không hiểu việc ấy, trả cho tôi nhiều tiền, vì tham mà ăn.’

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng như thế, chẳng nguyện sanh lên cõi trời, được hình sắc tốt, sức mạnh, gặp chư thiên. Vì sao vậy? Vì những việc ấy cũng chẳng khỏi các sự khổ não. Những kẻ phàm ngu, tùy chỗ sanh ra đều

đem lòng tham mến. Là vì không thấy được những sự già, bệnh, chết [là khổ].

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây có độc, rễ nó có thể làm chết người, thân nó cũng có thể làm chết người, cho đến vỏ cây, hoa, trái, hạt... thấy đều có thể làm chết người. Thiện nam tử! Trong 25 cảnh giới hiện hữu, tùy chỗ thọ sanh mà thọ nhận *năm ấm* cũng vậy, hết thấy đều có thể làm chết người.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như phần dơ, dù nhiều hay ít cũng đều hôi thối. Thiện nam tử! Sự sanh ra cũng vậy, dù cho sống lâu đến tám vạn năm, hoặc chỉ được mười tuổi cũng đều là chịu khổ.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như cái hầm nguy hiểm, bên trên có cỏ che phủ, bên cạnh mép hầm lại có nhiều cam lộ. Như ai ăn được chất cam lộ ấy thì sống đến ngàn năm, trừ tuyệt các bệnh, an ổn khoái lạc. Những kẻ phàm ngu vì tham ăn món ấy, không biết là phía dưới có cái hầm rất sâu, liền đi tới để lấy, bất ngờ trượt chân, sa xuống hầm mà chết. Người trí đã biết nên lià bỏ, lánh xa.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, cho đến những món ăn ngon nhất ở cõi trời còn chẳng tham muốn, huống gì món ăn ở cõi người? Kẻ phàm tục cho đến ở nơi địa ngục còn nuốt lấy những hòn sắt nóng, huống chi những món ăn ngon thịnh soạn ở cõi trời, cõi người, làm sao có thể không ăn?

“*Ca-diếp!* Bởi những thí dụ ấy, và còn vô số thí dụ khác nữa, nên biết rằng sự sanh thật là nỗi khổ rất lớn.

“*Ca-diếp!* Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán xét sự sanh là khổ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“*Ca-diếp!* Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán xét già là khổ? Sự già nua có thể khiến cho người ta phải bị ho hen, khí nghịch đưa lên; có thể làm tiêu mất sức mạnh, trí nhớ; làm mất đi tuổi thanh niên tráng kiện, khoái lạc, ngạo mạn tự cao, an ổn thỏa chí; làm cho lưng còng, chậm chạp biếng nhác, bị người khác khinh chê.

“*Ca-diếp!* Ví như trong hồ nước có đầy hoa sen nở ra đẹp đẽ, tươi tắn, trông rất đáng ưa thích. Bỗng gặp khi trời đổ cơn mưa đá xuống, phá hoại tất cả. Thiện nam tử! Cái già cũng thế, có thể phá hoại sắc đẹp tuổi thanh xuân!

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như vua kia có một vị quan trí tuệ, khéo biết cách dùng binh. Có một vua khác đối địch, chống lại. Vua ấy liền sai vị quan có trí đi đánh phạt. Vị quan bắt được vua kia đem về nộp lên. Cảnh già cũng như thế, bắt lấy cái sắc đẹp tráng kiện đem nộp cho vua chết.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như cái trục xe gãy không thể dùng vào việc gì. Cái già cũng vậy, không thể dùng vào việc gì được nữa.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như một nhà rất giàu, có nhiều cửa cải, vật quý, vàng bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não... Nếu giặc cướp vào nhà ấy có thể cướp giật làm cho mất sạch. Thiện nam tử! Sắc đẹp và tuổi thanh xuân tráng kiện cũng vậy, thường bị giặc cướp là cái già cướp mất.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như người nghèo tham ăn món ngon, tham mặc vải lụa tốt, tuy có hy vọng như vậy nhưng không có được. Thiện nam tử! Cái già cũng vậy, tuy có

lòng tham muốn thọ hưởng giàu có, vui sướng, thỏa thích trong năm món dục,¹ nhưng không thể được vậy.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như con rùa ở trên cạn, thường nhớ nghĩ đến nước. Thiện nam tử! Người ta cũng thế, đã bị khô héo vì già yếu thì lòng thường nhớ nghĩ đến năm món dục đã thọ hưởng thời trai trẻ.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như mùa thu có hoa sen, ai cũng muốn nhìn ngắm, đến khi héo tàn, ai cũng chán chê. Thiện nam tử! Sắc đẹp tuổi xuân cũng vậy, ai nấy đều ưa thích. Đến khi già yếu thì ai cũng chán chê.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như cây mía ép lấy nước rồi thì chẳng còn vị ngọt. Thiện nam tử! Sắc đẹp tuổi xuân cũng vậy, khi bị cái già ép đến rồi thì không còn [thực hiện được] ba việc: một là xuất gia, hai là đọc tụng [kinh điển], ba là ngồi thiền.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như mặt trăng tròn, ban đêm sáng nhiều, còn ban ngày không được vậy. Thiện nam tử! Người ta cũng như vậy, lúc tuổi thanh xuân dáng vẻ nghiêm trang, hình mạo to khỏe; đến lúc già thì suy yếu, hình dung khô héo, tiều tụy.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như một vị vua thường dùng chánh pháp trị nước chần dân, lòng dạ chân thật, không tà vạy, giàu đức từ bi, thường hành bố thí. Bấy giờ bị nước địch phá hoại, vua trôi dạt trốn tránh, cuối cùng đến một nước khác. Nhân dân nước ấy thấy vua liền sanh lòng thương

¹ Năm món dục (Ngũ dục): Năm sự ưa thích, vui thỏa với trần cảnh, bao gồm sự đắm vui với hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị giác và xúc giác. Sự đam mê của chúng sanh tuy rất nhiều nhưng không ra ngoài 5 món dục này.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

xót, thấy đều nói rằng: ‘Đại vương thuở xưa trị nước theo chánh pháp, muôn dân khỏi sự oan uổng, vì sao trong sớm chiều đã trôi dạt tới đây?’ Thiện nam tử! Người ta cũng thế, khi bị sự già yếu làm cho bại hoại rồi, thường ca ngợi những việc đã làm vào thuở tráng niên.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như cây đèn cháy được nhờ nơi dầu thấp. Khi dầu sắp hết thì đèn không thể cháy được lâu. Thiện nam tử! Người ta cũng như thế, chỉ nhờ nơi loại dầu tráng niên. Khi dầu tráng niên đã hết, ngọn đèn già yếu làm sao còn cháy được lâu?”

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như con sông khô cạn không thể làm lợi ích cho loài người, loài phi nhân, cho đến các loài chim, thú... Thiện nam tử! Người ta cũng vậy, bị cái khô cạn của tuổi già rồi thì không thể làm lợi ích bất cứ công việc nào cả.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như cây cao đứng cạnh mé sông, nếu gặp gió lớn ắt phải ngã nhào. Thiện nam tử! Người ta cũng như vậy, đứng ven bờ nguy hiểm là cảnh già, khi gió chết thổi tới, tất không đứng vững nữa được.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như chiếc xe bị gãy trục, không thể chở đồ. Thiện nam tử! Kẻ già rồi cũng vậy, không thể học hỏi bất cứ pháp lành nào.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như đứa trẻ con, bị mọi người xem thường. Thiện nam tử! Kẻ già cũng vậy, thường bị hết thấy mọi người khinh chê.

“*Ca-diếp!* Vì những thí dụ ấy và vô số thí dụ khác, nên biết rằng sự già đó thật là nỗi khổ rất lớn.

“*Ca-diếp!* Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, quán sự già là khổ.

“*Ca-diếp!* Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán xét bệnh là khổ? Gọi là bệnh đó, có thể làm mất hết mọi sự an ổn, vui sướng, ví như mưa đá làm tổn hại lúa mạ.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như người có kẻ thù, trong lòng thường lo buồn mà ôm lấy sự sợ sệt. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy, vì sợ bệnh khổ nên trong lòng thường lo buồn.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như có người [thanh niên] tướng mạo đẹp đẽ tuấn tú, hoàng hậu của vua [trông thấy] động lòng yêu thương, sai người ép buộc gọi đến để cùng làm việc mây mưa. Bấy giờ vua bắt được liền sai người khoét một con mắt, cắt một lỗ tai, chặt đứt một tay và một chân. Lúc ấy, người này hình dung đổi lạ, ai nấy đều chê ghét. Thiện nam tử! Người ta cũng như thế, trước thời dung mạo đoan nghiêm, tai mắt đầy đủ, đến khi đã bị bệnh khổ vây quanh bức bách thì mọi người đều ghét bỏ, chê bai.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như những loại cây chuối, cây tre, cây lau, cây sậy, con la, khi có trái hoặc có con thì phải chết. Thiện nam tử! Người ta cũng thế, có bệnh thì phải chết.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như vua Chuyển luân, vị đại thần cầm quân thường ở phía trước, còn vua đi phía sau. Lại như vua cá, vua kiến, vua ốc, vua trâu cùng vị thương chủ thì đi phía trước, trong khi cả đoàn đều đi theo sau, không hề rời bỏ. Thiện nam tử! Vua chết cũng thế, thường theo sau vị đại thần là bệnh, chẳng hề rời bỏ. Cũng như các vị vua cá, vua kiến, vua ốc, vua trâu cùng vị thương chủ, vua bệnh thường đi trước và đoàn chết luôn theo sau.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

“*Ca-diếp!* Nhân duyên của bệnh là khổ não, lo rầu, buồn nản, thân tâm chẳng yên, hoặc bị kẻ oán thù, giặc cướp bức bách, làm hại, phá hoại phao nổi, rút bỏ cầu cống, cũng có thể cướp mất căn bản chánh niệm, lại có thể phá hoại sắc đẹp, sức mạnh, sự yên vui của tuổi tráng niên, trừ bỏ lòng hổ thẹn, có thể làm cho thân tâm trở nên nóng nảy, bứt rứt.

“Bởi những thí dụ ấy và vô số những thí dụ khác, nên biết rằng bệnh khổ đó là nỗi khổ rất lớn.

“*Ca-diếp!* Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán xét bệnh là nỗi khổ.

“*Ca-diếp!* Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán xét sự chết là khổ? Gọi là chết đó, là có thể đốt cháy, tiêu diệt.

“*Ca-diếp!* Như nạn lửa nổi lên có thể đốt cháy tất cả, chỉ trừ cảnh trời *Nhị thiên* sức lửa chẳng tới. Thiệt nam tử! Lửa chết cũng vậy, có thể đốt cháy tất cả, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, thế lực nó chẳng tới.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như nạn lụt nổi lên, tất cả đều bị cuốn trôi, nhấn chìm, chỉ trừ cảnh trời *Tam thiên*, sức nước chẳng tới. Thiệt nam tử! Trận lụt chết cũng thế, nó cuốn trôi, nhấn chìm tất cả, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như nạn gió bão nổi lên, có thể thổi bay tất cả, làm cho tiêu tan, diệt mất, chỉ trừ cảnh trời *Tứ thiên*, sức gió chẳng tới. Thiệt nam tử! Cơn bão chết cũng thế, nó thổi bay mất hết thảy mọi vật đang có, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Cảnh trời *Tứ thiên* đó, do nhân duyên gì mà gió không thể thổi, nước không thể trôi, lửa không thể cháy?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Cảnh trời *Tứ thiên* đó, trong ngoài đều dứt sạch hết thảy mọi lỗi lầm, tai họa. Thiện nam tử! Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời *Sơ thiên* là bên trong có giác quan, bên ngoài có nạn lửa. Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời *Nhị thiên* là bên trong có sự vui mừng, bên ngoài có nạn lụt. Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời *Tam thiên* là bên trong có hơi thở gấp, bên ngoài có nạn gió bão.

“Thiện nam tử! Cảnh trời *Tứ thiên* đó, trong ngoài đều dứt sạch hết thảy mọi lỗi lầm, tai họa. Cho nên các nạn [gió, nước, lửa đều] không thể tới. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại cũng như thế, nhờ trụ yên ở Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn* cho nên mọi lỗi lầm, tai họa trong ngoài đều dứt sạch. Vì vậy nên vua chết chẳng tới được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chim *kim sí*¹ có thể nuốt vào và tiêu hóa hết thảy những loài rồng, cá, vàng, bạc cùng mọi vật báu khác, chỉ trừ chất kim cương là không thể tiêu hóa. Thiện nam tử! Cái chết cũng như chim *kim sí* kia, có thể nuốt vào và tiêu hóa tất cả chúng sanh, nhưng không thể tiêu được vị Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ yên nơi Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*.

“Lại nữa, *Ca-diếp*! Ví như ven bờ sông có các loại cây cỏ, gặp trận nước lụt tràn qua, thảy đều trôi giạt, bị cuốn vào biển cả, chỉ trừ cây dương liễu, nhờ cây ấy mềm dẻo.

¹ Chim kim sí (Kim sí điểu): Chim cánh vàng, cũng gọi là chim đại bàng, là loài chim có hình thể lớn nhất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như thế, thủy đều cuốn theo dòng nước trôi vào biển chết, chỉ trừ Bồ Tát trụ nơi Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Như [vị lực sĩ cõi trời là] *na-la-diên* có thể khuất phục hết thủy các lực sĩ khác, chỉ trừ cơn gió lớn mà thôi. Vì sao vậy? Vì không có chướng ngại. Thiện nam tử! Cái chết cũng như vị *na-la-diên* kia, có thể khuất phục hết thủy chúng sanh, chỉ trừ Bồ Tát trụ nơi Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì không có chướng ngại.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như có người kia đối với kẻ mình oán thù căm ghét lại giả làm ra vẻ thân thiện, thường theo đuổi như bóng với hình, rình rập chờ lúc thuận tiện để giết. Nhưng kẻ oán thù ấy thật cẩn thận, phòng bị chắc chắn, nghiêm ngặt, làm cho người kia không thể nào giết được. Thiện nam tử! Cái chết cũng như người có oán thù kia, thường rình rập chúng sanh, chờ dịp để giết, chỉ không giết được vị Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì vị Bồ Tát này không bao giờ lười nhác, buông thả phóng túng.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như [khi trời] thành linh đổ xuống trận mưa lớn bằng chất kim cương, ắt sẽ làm hư hoại mọi loài cây thuốc, cây cối nơi rừng núi, đất, cát, ngói gạch, sỏi đá, vàng, bạc, lưu ly, hết thủy mọi vật, chỉ không thể làm hư hoại chất kim cương thật. Thiện nam tử! Cái chết cũng như trận mưa kim cương kia, có thể phá hoại tất cả chúng sanh, chỉ trừ bậc Bồ Tát kim cương trụ ở Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Ví như chim *kim sí*, có thể ăn thịt cả loài rồng, chỉ không thể ăn thịt những chúng sanh nào

đã thọ Tam quy y. Thiện nam tử! Cái chết cũng như chim *kim sí* kia, có thể ăn được hết thảy vô lượng chúng sanh, chỉ trừ vị Bồ Tát trụ ở *ba phép định*. Những gì là *ba phép định*? Đó là [các pháp]: *không, vô tướng và vô nguyện*.¹

“Lại nữa, *Ca-diếp*! Như con rắn độc *ma-la*, những ai đã bị nó cắn thì dù có thần chú, thuốc hay mầu nhiệm nhất cũng không làm gì được! Chỉ có tinh chú *A-kiệt-đa* mới có thể chữa khỏi. Nọc độc của cái chết cũng vậy, hết thảy mọi phương thuốc đều vô hiệu! Chỉ trừ sức chú thuật của Bồ Tát trụ ở Đại thừa *Đại Niết-bàn*.

“Lại nữa, *Ca-diếp*! Ví như có người bị vua giận, nếu biết dùng lời dịu ngọt, hiền hòa cùng với của cải, vật quý mà dâng lên vua thì có thể thoát tội. Thiện nam tử! Cái chết chẳng giống như vua kia, cho dù có đem lời dịu ngọt, cùng với tiền tài, trân bảo mà dâng lên, cũng chẳng thoát được.

“Thiện nam tử! Người nhận lấy cái chết tức là đang ở nơi tai nạn nguy hiểm mà không có chút tiền của, lương thực nào; phải đi đến chỗ xa xôi diệu vợi mà không có bạn đồng hành, đi suốt ngày đêm mà chẳng biết đâu là bờ bến, sâu thẳm, u ám, chẳng có ánh đèn, không có cửa vào nhưng thật có xứ sở; tuy không có chỗ đau nhưng không thể điều trị, đi lại không ai ngăn cản nhưng rốt cùng không thể thoát; không có chỗ phá hoại nhưng ai thấy cũng buồn lo, cảm giận; chẳng phải là hình sắc dữ

¹ Cũng gọi là Tam giải thoát môn (*vimokṣa*), là ba phép quán tưởng, thiền định giúp người tu tập đạt đến sự giải thoát. *Không (śūnyatā)* là nhận biết ngã và pháp đều trống không; *vô tướng (ānimitta)* là nhận biết hết thảy các pháp đều bình đẳng, vô tướng; *vô nguyện (apraṇihita)* là nhận biết sanh tử là khổ, dứt hết mọi ham muốn, có thể đạt đến Niết-bàn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

tợn nhưng khiến người sợ sệt; lộ rõ bên mình mà không thể hay biết.

“*Ca-diếp!* Vì những thí dụ ấy và vô số thí dụ khác, nên biết rằng sự chết thật là nỗi khổ rất lớn. *Ca-diếp!* Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa *Đại Niết-bàn* quán xét sự chết là nỗi khổ.

“*Ca-diếp!* Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa *Đại Niết-bàn* quán xét sự *yêu mến phải lìa xa* là khổ? Nỗi khổ phải lìa xa chỗ yêu mến đó có thể là căn bản của mọi nỗi khổ, như bài kệ ta thuyết đây:

*“Yêu mến sanh lo buồn,
Yêu mến sanh sợ hãi,
Nếu lìa bỏ yêu mến,
Còn lo gì, sợ gì?”¹*

“Do nhân duyên ái luyến, ắt phải sanh ra lo rầu, khổ não. Do lo rầu, khổ não, ắt phải khiến cho chúng sanh trở nên già yếu. Khổ vì phải lìa xa chỗ yêu mến là nói khi mạng sống đã hết. Thiệt nam tử! Do nơi sự biệt ly mà có thể phát sanh đủ mọi khổ não nhỏ nhặt khác. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt nói rõ.

“Thiệt nam tử! Vào thời quá khứ, người ta sống lâu vô lượng. Bấy giờ, ở thế gian có một vị vua tên là Thiệt Trụ. Vua ấy từ lúc còn thơ ấu, lớn lên làm thái tử lo việc cai trị, cho đến lúc lên ngôi vua, cả thấy là tám vạn bốn ngàn

¹ Nội dung bài kệ này được ghi lại trong kệ số 212 của kinh Pháp cú như sau: 從喜愛生憂，從喜愛生怖；離喜愛無憂，何處有恐怖。(Tùng hỷ ái sanh ưu, tùng hỷ ái sanh bố, ly hỷ ái vô ưu, hà xứ hữu khủng bố. - Từ hỷ ái sanh ra lo lắng, từ hỷ ái sanh sợ sệt. Xa lìa hỷ ái thì chẳng còn lo lắng, còn có gì phải khiếp sợ?)

năm. Bấy giờ, trên đỉnh đầu vua bỗng mọc lên một bươu thịt. Bươu ấy mềm nhuyễn như bông *đâu-la-miên*, loại bông mềm nhuyễn nhất thế gian. Bươu dần dần lớn lên nhưng không đau nhức chi cả. Khi đủ mười tháng, bươu ấy tự vỡ, sanh ra một bé trai hình dung kỳ lạ, đoan chánh chẳng ai sánh bằng, hình sắc đáng vẻ phân biệt rõ ràng, bậc nhất trong nhân loại. Vua cha lấy làm vui sướng, đặt tên [cho đứa con kỳ lạ ấy] là Đỉnh Sanh.

“Về sau, vua Thiện Trụ đem việc nước mà giao phó cho Đỉnh Sanh, rồi lìa bỏ cung điện, vợ con, quyến thuộc, vào núi học đạo tu hành trọn tám vạn bốn ngàn năm.

“Một hôm, nhằm ngày rằm, Đỉnh Sanh ở trên lầu cao, tám gôi thợ trai. Bỗng đâu từ phương đông có một bánh xe báu bằng vàng hiện ra. Bánh xe ấy có một ngàn cây nan hoa và có đủ các bộ phận, tự nhiên hình thành mà không phải do bàn tay thợ làm ra. Bánh xe ấy hiện ra rồi lại tự nhiên bay đến trước mặt vua Đỉnh Sanh.

“Đại vương Đỉnh Sanh liền nghĩ rằng: “Từ trước, ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được *Ngũ thông*¹ nói rằng: Nếu vị vua dòng *sát-đế-lợi*, nhằm ngày rằm ở trên lầu cao tám gôi thợ trai, nếu có bánh xe báu bằng vàng có một ngàn cây nan hoa và có đủ các bộ phận, tự nhiên hình thành mà không phải do tay thợ làm ra, tự nhiên bay đến

¹ Tiên Ngũ thông (Ngũ thông tiên): là những vị ẩn cư trên núi cao, giữ hạnh thanh tịnh, được phép thần thông và thọ mạng lâu dài. Năm phép thần thông của các vị này (Ngũ Thông) là: 1. Thiên nhãn thông: mắt thấy các cõi chúng sanh 2. Thiên nhĩ thông: tai nghe các thanh âm ở các nơi 3. Tha tâm thông: biết được tư tưởng của chúng sanh. 4. Thần túc thông: biến hóa nhiều phép thuật linh nghiệm phi thường 5. Túc mạng thông: biết các đời trước của chúng sanh, nhớ được các đời trước của mình.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

ứng hầu, nên biết rằng vua ấy sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’

“Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền lấy tay trái nâng bánh xe vàng ấy lên. Kế đó, tay mặt cầm lư hương, quỳ xuống phát lời nguyện rằng: ‘Nếu bánh xe vàng này là thật, chẳng phải hư dối, thì xin hãy tự đi một đường như những bánh xe của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’

“Vua phát nguyện xong, bánh xe bằng vàng ấy liền bay lên hư không, đi khắp mười phương và trở về trụ nơi bàn tay trái của vua. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc rằng sẽ làm được Chuyển luân Thánh vương.’

“Sau đó chẳng lâu, lại có con bạch tượng quý báu hiện ra, hình dung đoan nghiêm như hoa sen trắng, chân, ngà và vòi voi đều chấm đất. Vua Đỉnh Sanh liền nghĩ rằng: ‘Từ trước, ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được *Ngũ thông* nói rằng: Nếu vị vua dòng *sát-đế-lợi*, nhằm ngày rằm ở trên lầu cao tám gột thọ trai, nếu có bạch tượng quý báu hình dung đoan nghiêm như hoa sen trắng, chân, ngà và vòi voi đều chấm đất, hiện ra ứng hầu, nên biết rằng vua ấy sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’ Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền nâng lư hương, quỳ xuống phát lời nguyện rằng: ‘Nếu bạch tượng quý báu này là thật, chẳng phải hư dối, hãy đi một đường như những bạch tượng của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’

“Vua phát nguyện xong, bạch tượng ấy liền ra đi từ sáng đến chiều, đủ khắp tám phương, đến tận bờ biển cả,

rồi trở về đứng ở chỗ cũ. Lúc ấy, vua Đĩnh Sanh lấy làm vui mừng thích ý. Người lại nghĩ rằng: ‘Nay ta chắc sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’

“Sau đó chẳng lâu, lại có con ngựa báu màu xanh biếc tuyệt đẹp, lông đuôi màu vàng ròng [hiện đến]. Đĩnh Sanh thấy vậy rồi, lại nghĩ rằng: ‘Từ trước ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được *Ngũ thông* nói rằng: Nếu có vua Chuyển luân, vào ngày rằm ở trên lầu cao tắm gội thọ trai, bỗng có con ngựa quý màu xanh biếc tuyệt đẹp, lông đuôi màu vàng ròng, hiện đến ứng hầu, nên biết rằng vua ấy tức là Thánh vương.’

“Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền nâng lư hương, quỳ xuống phát nguyện rằng: ‘Nếu ngựa quý màu xanh biếc này là thật, chẳng phải hư dối, hãy đi một đường như những ngựa quý của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’ Vua phát lời nguyện ấy rồi, ngựa quý liền ra đi từ sáng tới chiều, đi khắp tám phương, đến tận bờ biển cả, rồi trở về đúng chỗ cũ. Lúc ấy, Đĩnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc rằng sẽ được làm bậc Chuyển luân Thánh vương.’

“Sau đó chẳng bao lâu, lại có một mỹ nhân hình dung đoan chính, xinh đẹp bậc nhất, không cao không thấp, chẳng trắng chẳng đen. Từ các lỗ chân lông trên thân cô lại tỏa ra mùi hương *chiên-đàn*, trong miệng bay ra mùi thơm như hoa sen xanh. Mắt cô có thể nhìn xa đến một *do-tuần*,¹ tai cũng có thể nghe xa, mũi cũng có thể ngửi xa đến như vậy. Lưỡi cô lớn rộng, khi thè ra có thể che trùm

¹ Một do-tuần (yojana), cũng đọc là *do-diên* hay *du-thiện-na*, tương đương khoảng 9.216 mét.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

cả khuôn mặt, hình thể da dẻ mịn màng xinh đẹp, có màu như đồng đỏ. Mỹ nhân ấy lại thông minh sáng suốt, đối với chúng sanh thường nói lời êm dịu. Khi cô dùng tay sờ vào áo vua, liền có thể biết được thân vua đang an vui hay có bệnh, lại có thể biết được trong lòng vua đang nghĩ đến những điều gì. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lại nghĩ rằng: ‘Nếu có người mỹ nhân khéo biết được trong lòng vua, ấy là báu vật vô giá.’

“Rồi sau đó chẳng bao lâu, trong cung vua tự nhiên xuất hiện hạt châu *ma-ni* quý báu, có màu xanh thuần như lưu ly, lớn bằng bắp đùi người, có thể ở trong chỗ tối chiếu ra ánh sáng xa đến một *do-tuần*. Nếu khi trời đổ mưa, hạt mưa lớn như trục bánh xe, hạt châu ấy có thể hóa ra cây lọng quý che khắp một do tuần, chẳng để cho hạt mưa nào có thể rơi xuống trong khoảng ấy. Bấy giờ, Đỉnh Sanh lại nghĩ rằng: ‘Như vua Chuyển luân mà được hạt châu này, ắt phải là Thánh vương.’

“Sau đó chẳng bao lâu, lại có vị quan *Chủ tạng thân* tự nhiên xuất hiện. Vị ấy có nhiều cửa cải trân bảo, giàu có vô lượng, kho báu đầy tràn, không thiếu món chi. Vị ấy có cặp mắt nhìn thấu suốt bên dưới lòng đất, thấy được kho tàng ẩn khuất ở mọi nơi, tùy ý vua cần dùng bao nhiêu, vị ấy đều có thể liệu kiếm được đủ cho vua dùng.

“Lúc ấy, Đỉnh Sanh lại muốn thử xem. Vua liền cùng ngồi thuyền với vị *Chủ tạng thân* ấy đi ra biển cả, bảo rằng: ‘Nay ta muốn có những món trân bảo lạ.’ Nghe xong, vị *Chủ tạng thân* liền lấy hai bàn tay mà khuấy nước biển. Lúc ấy, nơi mười đầu ngón tay của vị ấy bỗng xuất hiện mười kho báu, người dâng lên Thánh vương và

tâu rằng: ‘Đại vương cần những thứ chi, xin tùy ý dùng. Còn dư bao nhiêu, xin trả lại biển cả.’ Lúc ấy, Đĩnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích vô cùng, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc chắn rằng ta sẽ là Chuyển luân Thánh vương.’

“Sau đó chẳng bao lâu, lại có vị quan *Chủ binh thần* tự nhiên xuất hiện. Vị này dũng mãnh thao lược, mưu trí bậc nhất, khéo biết sử dụng cả bốn loại quân.¹ Khi nhận trách nhiệm chiến đấu, ắt Thánh vương xuất hiện. Nếu không nhận trách nhiệm chiến đấu, liền rút lui chẳng hiện. Đối với những người chưa khuất phục, có thể làm cho khuất phục, đối với những người đã khuất phục, có thể đủ sức bảo vệ, giữ gìn.

“Bấy giờ, vua Đĩnh Sanh nghĩ rằng: ‘Nếu vua Chuyển luân được quân đội quý báu này, chắc chắn phải là Chuyển luân Thánh vương.’

“Một hôm, Chuyển luân Thánh vương Đĩnh Sanh hỏi các đại thần rằng: ‘Các khanh nên biết là cõi *Diêm-phù-đề* này đã được an ổn, phồn thịnh. Nay trăm có đủ bảy món báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan tâu rằng: ‘Vâng, tâu Đại vương, *Phát-bà-đề* ở phương đông chưa qui thuận uy đức của ngài, nên đến đó thảo phạt.’

“Lúc ấy, Thánh vương cùng với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không mà đến cõi *Phát-bà-*

¹ Bốn loại quân trong quân đội ngày xưa, bao gồm: 1. Tượng binh: quân sử dụng voi chiến 2. Mã binh: quân sử dụng ngựa chiến 3. Xa binh: quân sử dụng các loại chiến xa 4. Bộ binh: quân chỉ thuần đánh bộ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

đề ở phương đông. Ở châu ấy, nhân dân thấy đều vui lòng qui thuận.

“Vua lại hỏi các đại thần rằng: ‘Châu *Diêm-phù-đê* và châu *Phát-bà-đê* đã được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều qui thuận. Trẫm có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan tâu rằng: ‘Dạ, tâu Đại vương, *Cô-đà-ni* ở phương tây hãy còn chưa quy thuận đức lớn của ngài.’ Lúc ấy, Thánh vương với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay trên hư không mà đến *Cô-đà-ni* ở phương tây. Khi vua ngự tới đó rồi, nhân dân cõi ấy cũng quy phục đức lớn của ngài.

“Vua lại hỏi các đại thần rằng: ‘Châu *Diêm-phù-đê*, châu *Phát-bà-đê* và châu *Cô-đà-ni* nay đều được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều quy thuận. Trẫm có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan tâu rằng: “Tâu Đại vương! *Uất-đan-việt* ở phương bắc hãy còn chưa qui thuận.”

“Lúc ấy, Thánh vương với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không mà đến châu *Uất-đan-việt* ở phương bắc. Khi vua ngự tới đó rồi, nhân dân ở cõi ấy đều vui lòng qui thuận đức lớn của ngài.

“Vua lại phán với các đại thần rằng: ‘Bốn cõi thiên hạ đều được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều qui thuận đức lớn của ta. Ta có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan đáp rằng: ‘Dạ, Thánh vương! Ở cõi trời *Ba mươi ba*¹ mạng sống của chư thiên rất lâu dài, an ổn, khoái lạc. Chư thiên ở đó thân hình đoan nghiêm không chi sánh bằng. Cung điện mà họ ở, giường ngủ, ghế ngồi đều toàn bằng bảy món báu. Họ dựa vào phước lực cõi trời nên chưa chịu đến quy hóa. Nay có thể đến đó mà làm cho họ khuất phục.’

“Lúc ấy, Thánh vương lại cùng với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không, lên tới cung trời *Đao-lợi*, nhìn thấy một cái cây màu xanh lục. Thánh vương liền hỏi các đại thần rằng: ‘Đó là màu sắc gì vậy?’ Đại thần đáp rằng: ‘Đó là màu sắc của cây *ba-lợi-chất-đa-la*. Chư thiên ở cõi trời *Đao-lợi* này, trong ba tháng mùa hạ thường vui chơi dưới cội cây ấy.’ Lại thấy màu trắng dường như mây bạc, vua hỏi đại thần rằng: ‘Đó là màu sắc gì vậy?’ Đại thần đáp rằng: ‘Là màu sắc của *Thiện pháp đường*. Chư thiên ở *Đao-lợi* thường họp lại trong đó, luận bàn việc ở cõi trời và cõi người.’

“Lúc ấy vị Thiên chủ *Thích-đề-hoàn-nhân* biết rằng vua Đỉnh Sanh đã đến ở bên ngoài, bèn ra nghinh tiếp. Gặp nhau rồi, nắm tay cùng lên *Thiện pháp đường*, phân chỗ mà ngồi.

“Lúc ấy, hai vua hình dung tương mạo y hệt như nhau, duy chỉ cặp mắt có phần hơi khác nhau thôi. Ngay lúc ấy,

¹ Cảnh trời Ba mươi Ba: (Tam thập tam thiên, 三十三天) cũng gọi là Đao-lợi thiên (忉利天, Phạn ngữ: *Trayastrimsa*) vì Đao-lợi thiên gồm 33 cõi trời. Bốn phương, mỗi phương có 8 cõi trời, với 1 cõi trời ở trung tâm là 33. Mỗi cõi trời có một vị Thiên Đế cai quản, ở trung tâm có thành gọi là Hỷ Kiến, có đức Đế Thích ngự tại Thiện Pháp Đường là vị chủ quản cao nhất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Thánh vương khởi ý nghĩ rằng: ‘Nay ta có nên từ bỏ ngôi vua kia mà ở lại đây làm Thiên vương chăng?’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ *Đế-thích* thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, lại vì người khác mà mở mang, chỉ bảo, phân biệt giảng nói, chỉ đối với nghĩa lý sâu xa chưa thông đạt đến mức cùng tột mà thôi. Nhờ sức nhân duyên của việc thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà phân biệt giảng rộng [kinh điển Đại thừa] nên có oai đức rất lớn.

“Thiện nam tử! Vì Đỉnh Sanh đối với *Đế-thích* sanh khởi lòng xấu ác nên liền bị đọa lạc, [lập tức] rơi trở lại cõi *Diêm-phù-đề*, ôm lòng nhớ tưởng sự chia lìa giữa cõi người và cõi trời mà phát sanh khổ não rất lớn. Sau lại mắc bệnh nặng, liền phải bỏ mạng.

“*Đế-thích* lúc bấy giờ tức là Phật *Ca-diếp* sau này, còn Chuyển luân Thánh vương thuở ấy tức là tiền thân của ta.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng cái khổ yếu mền phải chia lìa đó thật là khổ lớn. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* còn nhớ tới những nỗi khổ vì chia lìa ấy trong các đời quá khứ của mình, huống chi Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* mà chẳng quán xét nỗi khổ yếu mền phải chia lìa trong đời hiện tại này sao?

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán xét sự khổ vì *oán ghét phải gặp nhau*? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* ấy nhìn thấy ở các cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cõi người, cõi trời, thấy đều có sự khổ vì *oán ghét phải gặp nhau*.

“Ví như người ta xét thấy những cảnh trời giam, gông cùm nơi lao ngục là khổ lớn, Bồ Tát *ma-ha-tát* lại cũng như vậy, xét thấy tất cả muôn loài thọ sanh trong năm

đường¹ đều là nỗi khổ lớn vì phải gặp gỡ người mình oán ghét.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có một người kia thường sợ sự gông cùm, xiềng khóa của kẻ oán thù, bèn lìa bỏ cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, trân bảo, sản nghiệp mà trốn đi xa. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* lại cũng như vậy, vì sợ sệt sanh tử bèn tu hành trọn vẹn sáu pháp *ba-la-mật*,² vào nơi *Niết-bàn*.

“*Ca-diếp*! Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn* quán xét việc *oán ghét phải gặp nhau* là khổ.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu hành kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn* quán xét việc *mong cầu không được* là khổ? Nói mong cầu đó là mọi thứ đều dốc lòng cầu. Dốc lòng cầu có hai trường hợp: một là cầu pháp lành, hai là cầu pháp chẳng lành. Pháp lành chưa đạt được là khổ, pháp chẳng lành chưa dứt bỏ được là khổ.

“Đó là lược nói qua về *năm ám bạo phát* là khổ. *Ca-diếp*! Đó gọi là *Khổ đế*.”

Lúc ấy Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói về cái khổ *năm ám bạo phát*, nghĩa ấy không thích hợp. Vì sao vậy? Trước đây Phật có nói với *Thích-ma-nam* rằng: ‘Nếu hình sắc là khổ thì hết thảy chúng sanh chẳng nên cầu hình sắc. Nếu có người cầu, tức không

¹ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh do tạo nghiệp, bao gồm: 1. Địa ngục 2. Súc sanh 3. Ngạ quỷ 4. Cõi người 5. Cõi trời.

² Sáu pháp Ba-la-mật (Lục ba-la-mật), cũng gọi là Lục độ, bao gồm: 1. Bố thí Ba-la-mật 2. Trì giới Ba-la-mật 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật 4. Tinh tấn Ba-la-mật 5. Thiên định Ba-la-mật 6. Trí huệ Ba-la-mật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

gọi là khổ.’ Lại như Phật có dạy chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Có ba loại cảm thọ: cảm thọ khổ, cảm thọ vui, và cảm thọ không vui không khổ.’ Lại như trước đây Phật có dạy chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Nếu có người biết tu hành theo pháp lành, ắt được hưởng sự vui thích.’ Lại như Phật có dạy: ‘Trong thiện đạo có sáu sự xúc chạm tạo ra vui thích, như mắt thấy hình sắc đẹp liền sinh lòng vui thích. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với các pháp tốt đẹp tương ứng cũng vậy.’ Như Phật có thuyết kệ rằng:

*“Giữ giới ắt được vui,
Thân không chịu các khổ,
Giấc ngủ được yên ổn,
Khi thức lòng vui vẻ.*

*Như lúc lãnh áo cơm,
Tụng tập rồi kinh hành,¹
Cô độc nơi rừng núi,
Như vậy là vui nhất!*

*Nếu đối với chúng sanh,
Ngày đêm thường tu từ,
Nhân đó thường được vui,
Vì không tổn hại ai.*

*Ít muốn, biết đủ, vui,
Nghe nhiều rõ biết, vui,*

¹ Kinh hành: đi chậm rãi và nhiếp tâm, chung quanh điện Phật hoặc sân chùa, am, tịnh thất, thường là vào những giờ nhất định trong ngày.

*La-hán không dấm chấp,¹
Cũng gọi là được vui.*

*Bồ Tát ma-ha-tát,
Rớt cùng đến bờ kia,²
Mọi việc đã làm xong,
Gọi là vui bậc nhất.*

“Bạch Thế Tôn! Như trong các kinh nói về tướng vui thích, ý nghĩa là như vậy. Nay như Phật vừa nói đó, làm sao phù hợp với nghĩa ấy?”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN MƯỜI HAI

HẾT TẬP II

¹ La-hán không dấm chấp (Vô trước A-la-hán): Vị A-la-hán là người đã trừ sạch phiền não, không còn vướng mắc, dấm chấp nơi trần cảnh.

² Tức là đạt được sự giải thoát, vì kinh Phật ví sự mê lầm của chúng sanh là bờ bên này (*thử ngạn*), cảnh giới giải thoát của chư Phật là bờ bên kia (*bỉ ngạn*).

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

大般涅槃經

TẬP III

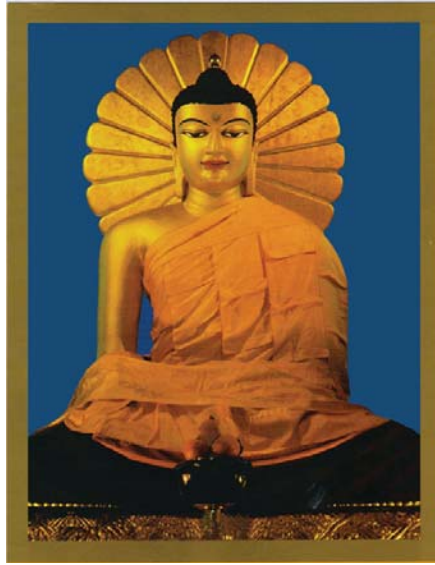
(QUYỂN 13 - QUYỂN 18)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẮM PHỤNG CHIẾU DỊCH
ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN *Việt dịch và chú giải*
NGUYỄN MINH HIỂN *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願
解
如
來
真
實
義

我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法

百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN MƯỜI BA

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần ba

Phật dạy *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông thật khéo hỏi Như Lai nghĩa ấy! Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng trái ngược cho là vui sướng. Cho nên tưởng khổ mà hôm nay ta thuyết dạy so về căn bản cũng không khác biệt.”

Lúc ấy Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Như Phật dạy rằng chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, vậy thì những sự ít khổ khác như già, bệnh, chết, yêu mến phải lìa xa, mong cầu không được, oán ghét phải gặp nhau, năm ấm bạo phát, lẽ ra cũng đều có chỗ vui sướng.

“Bạch Thế Tôn! Sanh nơi thấp kém, đó là nói *Ba cảnh dữ*.¹ Sanh nơi trung bình, đó là nói cõi người. Sanh nơi cao quý, đó là nói cõi trời. Như có người lại hỏi: ‘Nếu khi được ít vui lại sanh ra tư tưởng cho là khổ, được vui sướng trung bình sanh ra tư tưởng cho là không khổ không vui, được vui sướng nhiều liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng.’ Vậy phải trả lời như thế nào?”

¹ Ba cảnh dữ (Tam ác thú) là những cảnh: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Cũng gọi là Ba đường ác (Tam ác đạo).

“Bạch Thế Tôn! Như nói khi chịu ít khổ hơn mà sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, con chưa từng thấy có người nào sắp phải chịu đánh ngàn lần mà khi bị đánh một lần đầu lại sanh ra tư tưởng vui sướng! Nếu chẳng sanh tư tưởng ấy, sao nói rằng khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng vui sướng?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Vì nghĩa ấy nên không có cái tư tưởng vui sướng. Vì sao vậy? Cũng như người kia, sắp phải chịu đánh một ngàn lần, nhưng vừa chịu đánh xong một lần liền được giải thoát. Lúc đó, người ấy liền sanh tư tưởng vui sướng. Cho nên biết rằng, [người ấy] đối với việc không vui sướng mà sai lầm sanh ra tư tưởng vui sướng.”

Ca-diếp nói: “Bạch Thế Tôn! Người ấy không phải vì chịu đánh một lần mà phát sanh tư tưởng vui sướng, chính là vì được thoát [khỏi những lần còn lại] nên sanh ra tư tưởng vui sướng.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Cho nên ngày xưa ta vì *Thích-ma-nam*¹ mà dạy về sự vui sướng trong *năm ấm*,² chẳng phải lời hư dối.

“*Ca-diếp*! Có ba sự cảm thọ và ba sự khổ. Ba sự cảm thọ là: *cảm thọ vui sướng, cảm thọ đau khổ, cảm thọ không*

¹ Thích-ma-nam: Một trong năm vị *tỳ-kheo* thuộc nhóm ông Kiều-trần-như, quy y trước nhất với Phật tại Lộc Uyển, gần thành *Ba-la-nại*.

² Năm ấm (Ngũ ấm, cũng gọi là Ngũ uẩn): là những yếu tố cấu thành hết thảy mọi chúng sanh, được kể ra như sau:

1. Sắc ấm: Năm căn, năm trần và những vật hữu hình.
2. Thọ ấm: Đối cảnh sanh cảm thọ vui sướng, buồn khổ hoặc không vui không khổ.
3. Tưởng ấm: Đối cảnh nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà.v.v...
4. Hành ấm: Đối cảnh sanh lòng ham muốn hoặc ghét giận.
5. Thức ấm: Đối cảnh liền nhận biết, phân biệt.

vui không khổ. Ba sự khổ là: *khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.*

“Thiện nam tử! *Cảm thọ đau khổ* đó là [chịu đựng đủ] ba sự khổ: *khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.* Còn hai cảm thọ kia là *khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.*

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên giữa chốn sanh tử thật có cảm thọ vui sướng. Bậc Đại Bồ Tát thấy rõ tánh thật của khổ đau và vui sướng chẳng hề lìa nhau nên mới dạy rằng: ‘Tất cả đều là khổ.’

“Thiện nam tử! Giữa chốn sanh tử thật không có gì là vui sướng. Chỉ vì chư Phật, Bồ Tát tùy thuận thế gian nên dạy rằng có vui sướng.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu chư Phật và Bồ Tát tùy thuận thế tục mà nói thì đó có phải là hư vọng chẳng? Như Phật có dạy: ‘Tu hành điều thiện, ắt hưởng quả báo vui sướng; giữ giới thì được an vui, thân không chịu khổ; cho đến làm xong mọi việc thì đó là sự vui sướng tốt bậc. Những kinh như vậy nói về sự cảm thọ vui sướng, có phải là hư dối chẳng? Nếu là hư dối, thì chư Phật Thế Tôn tu đạo *Bồ-đề* trong vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp lâu xa, đã lìa bỏ sự nói dối, nay lại nói ra như vậy là ý nghĩa gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như trên đã nói, bài kệ giảng về những cảm thọ vui sướng tức là căn bản của đạo *Bồ-đề*, lại cũng có thể nuôi lớn quả vị *Chánh đẳng chánh giác.* Bởi nghĩa ấy nên trước đây trong kinh ta có nói về tướng vui sướng như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, những thứ cần đến trong đời sống có thể là nguyên nhân của vui sướng, nên gọi đó là vui sướng. Những thứ ấy là: sắc đẹp phụ nữ, rượu ngon, món ăn thịnh soạn, vị ngọt, lúc khát gặp nước uống, lúc lạnh gặp lửa ấm, áo quần, vòng chuỗi, voi ngựa, xe cộ, tôi trai tớ gái, vàng bạc, lưu ly, san hô, chân châu, kho lẫm lúa thóc... Những thứ như vậy là chỗ cần đến của thế gian, có thể là nguyên nhân của vui sướng, cho nên gọi là vui sướng.

“Thiện nam tử! Những thứ như vậy lại cũng có thể sanh ra đau khổ. Do người phụ nữ mà làm cho người đàn ông sanh ra những sự đau khổ, lo buồn, than khóc, cho đến bỏ mạng. Do nơi rượu ngon, món ăn thịnh soạn... hết thấy các thứ cho đến kho lẫm lúa thóc... mà làm cho người ta sanh mới lo lắng buồn phiền lớn. Vì nghĩa ấy, hết thấy đều là khổ, thật không có tướng vui sướng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với tám nỗi khổ, biết rõ là khổ nên không có khổ.

“Thiện nam tử! Hết thấy hàng Thanh văn, *Bích-chi* Phật chẳng biết nguyên nhân của vui sướng. Vì những người như vậy nên ở trong chỗ ít khổ mà nói là có tướng vui sướng. Chỉ có Bồ Tát trụ ở kinh *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn* mới có thể rõ biết nguyên nhân của đau khổ và nguyên nhân của vui sướng như vậy.¹

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn* mà quán sát *Tập đế*?

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 12, phẩm Thánh hạnh phần thứ 2.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *Tập đế* ấy là nhân duyên của các ám.¹ Gọi là *tập*, ấy là quay lại luyện ái chỗ sở hữu. Luyện ái có hai loại: một là luyện ái tự thân, hai là luyện ái những thứ cần đến.

“Lại chia ra hai loại: một là khi chưa được năm món dục² thì hết lòng mong cầu; hai là khi đã cầu được rồi thì cố chịu đựng mà mê đắm bám giữ theo.

“Lại chia ra ba loại: một là luyện ái ở *Dục giới*, hai là luyện ái ở *Sắc giới*, ba là luyện ái ở *Vô sắc giới*.

“Lại chia ra ba loại: một là luyện ái do *nhân duyên nghiệp*, hai là luyện ái do *nhân duyên phiền não*, ba là luyện ái do *nhân duyên khổ*.

“Người xuất gia có bốn thứ luyện ái. Những gì là bốn? Một là y phục, hai là thức ăn uống, ba là đồ dùng nằm ngồi,³ bốn là thuốc thang trị bệnh.

“Lại chia ra có năm loại, tức là tham đắm vướng mắc *năm ám*. Tùy theo những thứ cần đến, hết thấy đều luyện ái vướng mắc, nếu phân biệt tính đếm sẽ thành ra vô lượng vô biên.

“Thiện nam tử! Luyện ái lại có hai loại: một là luyện ái *thiện*, hai là luyện ái *bất thiện*. Luyện ái bất thiện, chỉ có kẻ ngu mới cầu. Luyện ái thiện là chỗ cầu của chư Bồ Tát. Về pháp luyện ái thiện, lại cũng chia ra hai loại: *bất thiện*

¹ Các ám, hay năm ám, bao gồm: sắc ám, thọ ám, tưởng ám, hành ám và thức ám.

² Năm món dục: Năm điều thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được nhìn ngắm những thứ xinh đẹp, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi những mùi hương thơm tho, lưỡi được nếm những vị ngon ngọt, thân được xúc chạm những thứ mềm mại, trơn nhuyễn.

³ Đồ dùng nằm, ngồi: là những thứ như giường, mền, chiếu, gối..

và *thiện*. Người cầu *Nhị thừa*¹ gọi là *bất thiện*, người cầu *Đại thừa* gọi là *thiện*.

“Thiện nam tử! Chỗ luyện ái của phàm phu gọi là *tập*, không gọi là *đế*. Chỗ luyện ái của Bồ Tát gọi là *Thật đế*, không gọi là *tập*. Vì sao vậy? Bồ Tát vì cứu độ chúng sanh nên thọ sanh, chẳng phải vì luyện ái mà thọ sanh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như ở trong các kinh khác, Phật vì chúng sanh thuyết dạy rằng *nghiệp* là nhân duyên, hoặc dạy rằng *lòng kiêu mạn*, hoặc *sáu xúc*,² hoặc *vô minh* là nhân duyên của *năm ấm bạo phát*. Hôm nay vì nghĩa gì mà khi thuyết giảng *Bốn Thánh đế*, chỉ riêng nói tánh luyện ái là nhân của *năm ấm*?”

Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ông vừa nói, các nhân duyên đó chẳng phải làm ra, chẳng phải là nguyên nhân, chỉ vì năm ấm cần thiết phải có nhân nơi luyện ái.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại vương nếu ra đi tuần du thì các vị đại thần, quyến thuộc đều phải theo hầu. Luyện ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyện ái, các *kết sử*³ cũng đều đi theo đến. Ví như cái áo trơn láng, khi có bụi liền bám vào, bám vào rồi liền đi theo áo. Luyện ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyện ái, các *nghiệp kết*⁴ cũng ở đó.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đất ẩm có thể sanh các

¹ Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

² Sáu xúc (Lục xúc): Sáu sự tiếp xúc giữa sáu căn ở trong và sáu trần ở ngoài. Bao gồm: 1. Mắt tiếp xúc với hình sắc, 2. Tai tiếp xúc với âm thanh, 3. Mũi tiếp xúc với mùi hương, 4. Lưỡi tiếp xúc với vị nếm, 5. Thân tiếp xúc với các vật thể, 6. Ý tiếp xúc với các pháp.

³ Kết sử: những sự trói buộc và sai sử, tức là các phiền não.

⁴ Nghiệp kết: nghiệp và các phiền não trói buộc.

mầm cây. Luyến ái cũng vậy, có thể sanh ra hết thảy các mầm nghiệp và phiền não.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại Thừa Đại *Bát Niết-bàn* quán xét sâu xa sự luyến ái đó, nói chung có chín loại: *Một* là như món nợ chưa trả hết, *hai* là như người vợ *La-sát*, *ba* là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh, *bốn* là như món ăn độc chẳng nên ăn nhưng phải gượng ăn, *năm* là như người đàn bà dâm dăng, *sáu* là như hạt *ma-lâu-ca*,¹ *bảy* là như chỗ thịt lồi ra nơi ghe độc, *tám* là như trận gió bão, *chín* là như sao chổi.

“Sao gọi là như món nợ chưa trả hết? Thiện nam tử! Ví như người cùng khổ, nợ tiền người khác. Tuy có trả nợ, muốn cho hết nhưng vẫn chưa hết, nên người ấy bị phải giam trong ngục chưa được thả ra. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, do tánh luyến ái vẫn chưa hết nên không thể thành tựu quả vị *Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*. Thiện nam tử! Đó gọi là như món nợ chưa trả hết.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như người vợ *la-sát*? Thiện nam tử! Ví như người lấy vợ là *la-sát* nữ. *La-sát* nữ ấy, mỗi khi sanh con rồi liền ăn thịt con. Ăn hết thịt con rồi lại ăn thịt chồng. Thiện nam tử! Luyến ái cũng như *la-sát* nữ kia, bám theo chúng sanh, sanh ra con là các căn lành, nhưng sanh ra rồi lại ăn hết. Ăn hết các căn lành rồi lại ăn cả chúng sanh, khiến họ phải đọa vào [những cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người vợ *la-sát*.

¹ Ma-lâu-ca: tên Phạn ngữ là *Maruka*, một loại dây thuộc loại ký sinh trên thân cây khác, sống mãi ở đó cho đến khi cây chủ khô chết. Các bản kinh khác cũng phiên âm là ma-già, ma-lô-già hoặc ma-lâu-già.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh? Ví như người ưa thích hoa đẹp, chẳng thấy nơi thân cây hoa ấy có mối nguy là con rắn độc, liền đến hái hoa. Hái rồi liền bị rắn cắn chết ngay. Hết thấy người phạm phu cũng đều như vậy, ham mê loài *hoa* là *năm món dục*, chẳng thấy mối nguy *rắn độc* là *luyến ái*, nên liền nhận lấy, bị con *rắn độc luyến ái* cắn mổ, chết đi đọa vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn? Ví như có người gặp món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn. Ăn xong đau bụng thổ tả mà chết. Luyến ái cũng như món ăn độc kia, chúng sanh trong *Năm đường*¹ tham đắm gượng ăn. Vì nhân duyên ấy nên phải đọa vào *Ba đường ác*,² chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như người đàn bà dâm dăng? Ví như kẻ ngu si cùng tư thông với người đàn bà dâm dăng. Người đàn bà ấy khéo dùng đủ cách vuốt ve chiêu chuộng, giả cách thương yêu rồi chiếm lấy hết tiền bạc, tài sản của kẻ ngu si ấy. Khi lấy hết tiền rồi liền xua đuổi đi. Luyến ái cũng như người đàn bà dâm dăng kia, kẻ ngu si không có trí tuệ, tư thông với nó, liền bị chiếm đoạt hết thảy pháp lành. Pháp lành đã hết liền bị xua đuổi, đọa

¹ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm ba cảnh dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và cảnh giới loài người (cõi người), cảnh giới của chư thiên (cõi trời).

² Ba đường ác (Tam ác đạo), tức là Ba cảnh dữ (Tam ác thú), bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người đàn bà dâm dăng.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như hạt *ma-lâu-ca*? Ví như hạt *ma-lâu-ca*, khi chim nuốt hạt ấy vào bụng rồi, nó theo phân chim mà rơi xuống đất. Hoặc nhân khi gió thổi bay đến bám ở phía dưới thân cây, rồi nảy nở lớn dần lên, quấn chặt quanh cây *ni-câu-đà*, khiến cây này không lớn lên được, cho đến phải khô chết. Luyến ái cũng như hạt *ma-lâu-ca* kia, nó [phát triển lên thì] trói chặt kẻ phạm phu, khiến những pháp lành không thể tăng trưởng, cho đến phải khô chết. Pháp lành đã khô chết rồi, sau khi mạng chung phải đọa vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như hạt *ma-lâu-ca*.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như thịt lồi ra trong ghẻ độc? Ví như người bị ghẻ độc đã lâu, trong ghẻ sanh ra thịt lồi. Người ấy phải siêng năng điều trị, không được buông thả. Nếu như buông thả, ghẻ độc liền lớn thêm, lại sanh trùng trong ấy. Do nhân duyên ấy mà bỏ mạng. *Năm ấm* của người phạm phu ngu si cũng như ghẻ độc kia, trong đó sanh ra *thịt lồi* là *luyến ái*. Phải siêng năng điều trị chổ *thịt lồi luyến ái* đó. Nếu chẳng điều trị, khi mạng chung sẽ đọa vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thịt lồi ra trong ghẻ độc.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như trận gió bão? Ví như trận gió bão có thể dời non lật núi, nhổ bật rễ sâu của cây to. Luyến ái cũng như trận gió bão lớn kia, đối với cha mẹ mà sanh lòng dữ, có thể nhổ bật rễ sâu cây *Bồ-đề* vô thượng của những người như Đại trí *Xá-ly-phát*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như trận gió bão.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như sao chổi? Ví như khi sao chổi xuất hiện thì trong thiên hạ, hết thấy nhân dân đều đói kém, bệnh hoạn, lại thêm mọi sự khổ não. Luyến ái cũng như sao chổi kia, có thể làm dứt hết thấy các hạt giống căn lành, khiến cho người phàm phu trở nên cô độc, cùng khổ, đói kém, sanh các bệnh phiền não, lăn lộn trong vòng sanh tử, chịu đủ mọi khổ não, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như sao chổi.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán sát luyến ái trói buộc có chín loại như thế.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa đó nên những người phàm phu có *khổ* mà không có *đế*; hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *khổ*, có *khổ đế* mà không chân thật. Các vị Bồ Tát hiểu rõ được *khổ*, không khổ, nên không có khổ mà có chân thật.

“Những kẻ phàm phu có *tập*, không có *đế*; hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *tập*, có *tập đế*. Các vị Bồ Tát hiểu rõ *tập*, không tập, nên không có *tập* mà có *chân đế*.

“Hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *diệt*, không chân thật. Bồ Tát *ma-ha-tát* có *diệt*, có *chân đế*.

“Hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *đạo*, không chân thật. Bồ Tát *ma-ha-tát* có *đạo*, có *chân đế*.¹

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn nhìn thấy *diệt* và *diệt đế*? Đó là nói dứt trừ hết thấy phiền não. Nếu phiền não dứt thì gọi là thường còn. Dập tắt lửa phiền não thì gọi là *tịch diệt*. Vì phiền não đã dứt nên được hưởng vui. Chư Phật,

¹ Các đoạn kinh văn trên phân biệt pháp tu Tứ đế của hàng Nhị thừa và hàng Bồ Tát Đại thừa. Nhị thừa cũng tu pháp Tứ đế, có đủ *Khổ*, *Tập*, *Diệt*, *Đạo* nhưng do chưa liễu ngộ rốt ráo nên không đạt được sự chân thật. Hàng Bồ Tát dựa trên sự liễu ngộ rốt ráo về các pháp nên đạt đến sự chân thật, giải thoát rốt ráo. Phần tiếp theo lần lượt nói rõ hơn về pháp tu Tứ đế của hàng Bồ Tát.

Bồ Tát vì cầu nhân duyên nên gọi là *tịnh*. Không còn trở lại trong *hai mươi lăm cảnh* nên gọi là *xuất thế*. Vì là *xuất thế* nên gọi là *ngã*, là *thường*. Đối với hình sắc, âm thanh, hương vị, cảm xúc, nam nữ, sanh trụ dị diệt, khổ vui, không khổ không vui... đều không chấp giữ tướng mạo, cho nên gọi là *tất cánh tịch diệt*, là *chân đế*. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét *Diệt thánh đế*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán *Đạo thánh đế* như thế nào? Thiện nam tử! Ví như ở chỗ tối, nhờ có đèn mà thấy được các vật lớn nhỏ. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, nhờ có *Bát Thánh đạo* mà thấy được hết thấy các pháp, đó là: *thường, vô thường, hữu vi, vô vi, có chúng sanh, không có chúng sanh, vật, chẳng phải vật, khổ, vui, ngã, tịnh, bất tịnh, phiền não, chẳng phải phiền não, nghiệp, chẳng phải nghiệp, thật, chẳng thật, thừa, chẳng phải thừa, biết, chẳng biết, đà-la-phiêu,¹ chẳng phải đà-la-phiêu, cầu-na,² chẳng phải cầu-na, thấy, chẳng thấy, sắc, chẳng phải sắc, đạo, chẳng phải đạo, hiểu, chẳng hiểu*. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét *Đạo Thánh đế*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu *Bát Thánh đạo* chính là *Đạo Thánh đế* thì nghĩa chẳng hợp nhau. Vì sao vậy? Có khi Như Lai dạy rằng: Đức tin là đạo, có thể độ thoát các lậu.³

¹ Đà-la-phiêu (Dravya): dịch nghĩa là Chủ đế hay Sở y đế, là một trong 6 đế của Thắng luận. Cũng dịch là Thực cú nghĩa, là thực pháp của 9 loại: đất, nước, gió, lửa, không, thời, phương, nghĩa và ý.

² Cầu-na (Guṇa): dịch nghĩa là Y chí hay Đức cú nghĩa, là một trong sáu cú nghĩa của Thắng luận.

³ Lậu: sự rỉ chảy, tiết ra, chỉ các phiền não, vì có thể làm cho thân tâm bị rỉ chảy những thứ bất tịnh, không giữ được sự thanh tịnh.

“Có khi lại dạy rằng: Đạo là không phóng dật. Chư Phật Thế Tôn nhờ không phóng dật nên thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó cũng là pháp trợ đạo của hàng Bồ Tát.

“Lại có khi dạy rằng: Tinh tấn là đạo. Như bảo *A-nan* rằng: Nếu người nào siêng tu tinh tấn ắt sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Hoặc có khi dạy rằng: Hãy quán *thân niệm xứ*¹. Nếu người nào chú tâm tinh cần tu tập pháp *thân niệm xứ* sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề*.

“Hoặc có khi dạy rằng: Chánh định là đạo. Như Phật bảo Đại đức *Ma-ha Ca-diếp*² rằng: Chánh định chân thật là Đạo, không phải không chánh định là đạo. Nếu nhập chánh định mới có thể suy xét sự sanh diệt của năm ấm, không phải không nhập định mà có thể suy xét được.

“Hoặc có khi chỉ dạy một pháp, nếu người tu tập có thể làm cho chúng sanh thanh tịnh, dứt trừ hết thấy ưu sầu khổ não, dần dần chứng đắc Chánh pháp. Đó là pháp niệm Phật *Tam-muội*.

“Hoặc lại dạy rằng: Tu phép quán tưởng vô thường gọi là đạo. Như bảo các vị *tỳ-kheo* rằng: Nếu ai thường tu phép quán tưởng vô thường có thể thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Hoặc dạy rằng: Ở nơi trống không vắng lặng, ngồi một

¹ Thân niệm xứ: Một pháp trong Tứ niệm xứ (gồm có: *thân, thọ, tâm* và *pháp*) Thân niệm xứ dạy quán thân là bất tịnh, bằng cách quán tưởng các món tạo thành thân như: da, thịt, xương, gân, ruột, gan, tim, phổi... để thấy rằng hết thấy đều là bất tịnh, không thường còn. Cũng quán tưởng thân người sau khi chết tan rã, hôi thối, không thường còn.

² Đại đức Ma-ha Ca-diếp: Một trong 10 đại đệ tử của Phật, thuộc hàng Thanh văn, đã chứng quả A-la-hán, được đức Phật khen là Đệ nhất tu hạnh đầu đà, khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đang thừa hồi Phật.

mình mà suy xét thì có thể nhanh chóng được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Có khi lại dạy rằng: Vì người khác giảng pháp, đó gọi là đạo. Nếu nghe pháp rồi, tức trừ dứt lưới nghi. Dứt nghi rồi sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại có khi dạy rằng: Trì giới là đạo. Như bảo *A-nan* rằng: Nếu ai tinh cần tu tập giữ gìn giới cấm, người ấy ắt sẽ vượt qua khỏi nỗi khổ lớn sanh tử.

“Hoặc có khi dạy rằng: Gần gũi bạn hiền là đạo. Như bảo *A-nan* rằng: Nếu gần gũi với thiện tri thức sẽ được đầy đủ giới hạnh thanh tịnh. Nếu có chúng sanh nào được gần gũi với ta, ắt sẽ được phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Có khi dạy rằng: Tu tâm từ là đạo. Người tu học đức từ, dứt các phiền não, được chỗ không còn xao động.

“Có khi dạy rằng: Trí tuệ là đạo. Như lúc trước Phật có vì *tỳ-kheo ni Ba-xà-ba-đề* mà dạy rằng: Này các bà! Như các vị Thanh văn dùng gương trí tuệ có thể chặt đứt các phiền não rỉ chảy.

“Hoặc có khi Như Lai dạy rằng: Bố thí là đạo. Như lúc trước Phật bảo vua *Ba-tư-nặc* rằng: Đại Vương nên biết, thuở xưa ta thường làm nhiều việc bố thí rộng rãi. Nhờ nhân duyên ấy mà ngày nay được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu *Bát Thánh đạo* là *Đạo đế* thì các kinh như vậy chẳng phải là sai trái hay sao? Nếu các kinh ấy không phải là sai trái, vậy duyên có gì mà trong đó không dạy rằng *Bát Thánh đạo* là *Đạo Thánh đế*? Nếu trong đó không dạy, lẽ nào lúc trước Như Lai đã nhằm

lẫn? Nhưng con biết chắc rằng chư Phật Như Lai từ lâu đã lìa xa mọi sự nhầm lẫn.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông vì muốn biết chỗ sâu kín trong kinh điển vi diệu Đại thừa của hàng Bồ Tát nên mới hỏi như vậy. Thiện nam tử! Những kinh như vậy, thầy đều thuộc về *Đạo đế*. Thiện nam tử! Như ta đã nói, nếu có người tin đạo, lòng tin đạo này là căn bản của đức tin, có thể trợ giúp cho đạo *Bồ-đề*. Vậy nên những lời ta dạy đó không có sự nhầm lẫn.

“Thiện nam tử! Như Lai khéo biết vô số phương tiện, vì muốn giáo hóa chúng sanh nên tạo ra đủ mọi cách thuyết pháp như vậy. Thiện nam tử! Ví như vị lương y thấu hiểu mọi thứ nguyên nhân gây bệnh của chúng sanh, liền tùy theo từng bệnh mà pha chế các món thuốc, cũng như biết rõ những thứ cấm kỵ đối với thuốc. Chỉ có nước là chẳng nằm trong những thứ cấm kỵ. Hoặc cho uống nước gừng, nước cam thảo, nước cây tế tân, nước đường phèn đen, nước *a-ma-lặc*, nước *ni-bà-la*, nước *bát-trú-la*, hoặc cho uống nước lạnh, nước nóng, nước nho, nước thạch lựu... Thiện nam tử! Vị lương y ấy biết rành các chứng bệnh của chúng sanh, dù có nhiều thứ cấm kỵ đối với thuốc nhưng nước chẳng hề bị cấm kỵ. Như Lai cũng thế, khéo biết phương tiện, chỉ nơi một tướng pháp mà tùy theo các chúng sanh nên phân biệt giảng thuyết đủ mọi thứ tên gọi hình tướng. Các chúng sanh kia đều tùy chỗ giảng thuyết của Phật mà nhận biết. Nhận biết rồi liền tu tập, dứt trừ phiền não, cũng như những người bệnh kia nhờ nghe theo lời dạy của vị lương y mà trừ dứt bệnh tật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có người kia khéo hiểu được nhiều thứ tiếng khác nhau trong đại chúng. Mọi người trong đại chúng bị nóng khát, mỗi người đều kêu lên: *‘Tôi muốn uống nước. Tôi muốn uống nước.’* Người ấy liền lấy nước trong mát, rồi tùy theo ngôn ngữ của mỗi người mà nói rằng: Đây là nước, hoặc nói là *ba-ni, uất-trì, sa-ly-lam, sa-ly, bà-da, cam lộ* hay sữa bò.¹ Người ấy dùng vô số tên gọi của nước để nói với đại chúng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, ngài đem một Thánh đạo mà vì các vị Thanh văn diễn thuyết đủ mọi cách, từ các pháp như *tín căn* cho đến *Bát Thánh đạo*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người thợ vàng, dùng một chất vàng mà tùy ý làm ra đủ các món xâu chuỗi, trang sức, như là kẹp, khóa, dây chuyền, vòng, xuyến, thoa, mào thiên quan, tỳ ấn... Tuy các món ấy đều khác biệt nhau, nhưng cũng không ngoài chất vàng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, dùng một đạo Phật mà tùy theo chúng sanh phân biệt đủ cách để vì họ giảng thuyết.

“Hoặc ngài dạy chỉ có một, đó là một đạo của chư Phật, không có hai. Hoặc lại dạy hai pháp, đó là *định* và *tuệ*. Rồi lại dạy có ba pháp, ấy là: *kiến, trí* và *tuệ*. Lại dạy bốn pháp: *kiến đạo, tu đạo, vô học đạo, Phật đạo*. Lại dạy có năm pháp: *tín hành đạo, pháp hành đạo, tín giải thoát đạo, kiến đáo đạo, thân chứng đạo*. Lại dạy có sáu pháp: *Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo, Bích-chi Phật đạo, Phật đạo*. Lại dạy có bảy pháp: *Niệm giác phần, Trạch pháp giác phần, Tinh tấn giác phần, Hỷ giác phần, Trừ giác phần, Định giác*

¹ Đây đều là tên gọi của nước trong các ngôn ngữ khác nhau.

phân, Xả giác phân. Lại dạy tám pháp là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Lại dạy chín pháp là Tám Thánh đạo và Tín. Lại dạy mười pháp là Mười sức. Lại dạy mười một pháp là Mười sức và Đại từ. Lại dạy mười hai pháp là Mười sức và Đại từ, Đại bi. Lại dạy mười ba pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi và Niệm Phật Tam-muội. Lại dạy mười sáu pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ¹ của chư Phật. Lại dạy hai mươi đạo là: Mười sức, Bốn đức chẳng sợ,² Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ...

“Thiện nam tử! Đạo này là một thể; ngày trước Như Lai vì chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một thứ lửa nhưng do vật đốt nên có rất nhiều tên, như lửa cây, lửa cỏ, lửa cám, lửa trấu, lửa phân bò, phân ngựa... Thiện nam tử! Đạo Phật cũng vậy, chỉ có một không hai, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt ra đủ mọi cách.

¹ Ba chánh niệm xứ (Tam chánh niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam niệm xứ, tức ba chỗ an trụ của chư Phật, dùng tâm bình đẳng mà quán sát chúng sanh. 1. Khi Phật thuyết pháp, quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không hề có sự thối giảm, nên tuy chúng sanh không có sự chú tâm nghe pháp, Phật cũng không sanh lòng lo buồn, tức là đệ nhất niệm xứ; 2. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không có chỗ đạt đến, nên tuy chúng sanh hết lòng nghe pháp, Phật cũng không sinh tâm vui mừng, tức là đệ nhị niệm xứ; 3. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, sanh tử hay Niết-bàn rốt cùng đều không có chỗ đạt đến, nên thường hành tâm xả, làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh nhưng không khởi tâm thấy có chúng sanh nào được lợi ích cả, tức là đệ tam niệm xứ.

² Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy, cũng gọi là Tứ vô úy): a. Bốn đức vô úy của quả vị Phật là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy; 2. Lậu tận vô sở úy; 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy. b. Bốn đức vô úy của hàng Bồ Tát là: 1. Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy; 2. Tận tri pháp được cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy; 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy; 4. Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chỉ một *thức* mà phân biệt nói là sáu. Như ở nơi con mắt thì gọi là *nhãn thức*, cho đến ở nơi ý cũng gọi tên khác đi như thế.¹ Thiện nam tử! Đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như sắc pháp chỉ là một, nhưng chỗ thấy của mắt thì gọi là *hình sắc*, chỗ nghe của tai thì gọi là *âm thanh*, chỗ ngửi biết của mũi thì gọi là *mùi hương*, chỗ nếm biết của lưỡi thì gọi là *vị nếm*, chỗ nhận biết của thân thì gọi là *xúc chạm*. Thiện nam tử! đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy cho nên lấy *Bát Thánh đạo* mà gọi là *Đạo Thánh đế*. Thiện nam tử! *Bốn Thánh đế* này² được chư Phật Thế Tôn lần lượt thuyết dạy. Nhờ nhân duyên đó, vô lượng chúng sanh được thoát khỏi sanh tử.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Có một lần trước đây, khi Phật ở trong rừng *Thi-thủ* bên bờ sông Hằng. Lúc ấy Phật cầm một nắm lá cây, hỏi chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Lá cây ta đang nắm trong tay là nhiều, hay là lá của hết thảy cây cỏ trên mặt đất là nhiều?’ Chư *tỳ-kheo* đáp rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Tất cả những lá cây cỏ trên mặt đất là nhiều, không thể tính đếm. Những lá cây mà Như Lai nắm trong tay đó thật quá ít không đáng nói.’

¹ Có nghĩa là: ở nơi tai nghe gọi là *nhĩ thức*, ở nơi mũi ngửi gọi là *tỵ thức*, ở nơi lưỡi nếm gọi là *thiệt thức*, ở nơi thân xúc chạm gọi là *thân thức*, ở nơi ý suy tưởng gọi là *ý thức*, đều là gọi tên khác đi tùy theo nơi công năng ứng dụng, nhưng vẫn chỉ là một thức duy nhất mà thôi.

² Bốn Thánh đế (Tứ đế) hay Bốn đế, cũng tức là Đạo Thánh đế vừa nói trên, bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế, là bốn chân lý được Phật thuyết dạy về bản chất đời sống và sự tu tập đạt đến giải thoát.

“Lúc ấy, Phật dạy rằng: ‘Chư *tỳ-kheo*! Tất cả những pháp mà ta biết rõ, ví như [số lá của cây cỏ] mọc trên mặt đất. Những pháp mà ta vì chúng sanh thuyết dạy chỉ như số lá ta nắm trong tay.’ Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật nói lúc ấy thì Như Lai rõ biết vô lượng các pháp. Nếu các pháp ấy đều nằm trong *Bốn đế*, như vậy đều là những pháp đã thuyết. Còn nếu chẳng nằm trong *Bốn đế*, thì lẽ ra phải có đến Năm đế!”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ông hỏi ta hôm nay đó có thể làm lợi ích, an ổn, khoái lạc cho vô lượng chúng sanh. Thiện nam tử! Các pháp như vậy thầy đều đã thâm nhập vào trong *Bốn Thánh đế*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Nếu các pháp ấy đều nằm trong *Bốn đế*, tại sao Như Lai nói rằng không có thuyết dạy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy là nằm trong ấy, nhưng không gọi là đã thuyết dạy. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Hiểu biết về *Bốn Thánh đế*, có hai bậc trí tuệ. Một là bậc trung, hai là bậc thượng. Bậc trung là trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Bậc thượng là trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Rõ biết các *ám*¹ là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *ám* có vô lượng hình tướng, thầy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Các *ám*: tức là Năm *ám* (Ngũ *ám*), gồm có sắc *ám*, thọ *ám*, tưởng *ám*, hành *ám* và thức *ám*.

“Thiện nam tử! Rõ biết các *nhập*,¹ đó gọi là cửa vào,² cũng gọi là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các nhập có vô lượng hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết các *giới*,³ đó gọi là *phân*,⁴ cũng gọi là *tánh*, cũng gọi là *khổ*, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *giới* có vô số hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng hư hoại của *sắc*,⁵ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *sắc* có vô số tướng hư hoại, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Các nhập: tức là Mười hai nhập (Thập nhị nhập), nghĩa là sáu căn nhập với sáu trần và sáu trần nhập với sáu căn. Như nhãn (con mắt) nhập với sắc (hình sắc) thì gọi là *nhãn nhập*, sắc nhập với nhãn thì gọi là *sắc nhập*. Vì thế có cả thấy 12 nhập.

² Hiểu rõ căn nhập với trần, trần nhập với căn, trong và ngoài thiệp nhập với nhau nên gọi là chỗ cửa ra vào.

³ Các giới: tức là mười tám giới (Thập bát giới), nghĩa là sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở khoảng giữa nhận biết, hợp với nhau thành ra có sự phân biệt, nhận biết các pháp.

⁴ Do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở giữa hợp thành 18 giới là những chỗ phân biệt nhận biết các sắc pháp, nên gọi các giới là *phân*, nghĩa là chỗ phân chia, phân biệt.

⁵ Sắc: hay sắc tướng, chỉ chung mọi biểu hiện cct nhận biết được của vật chất, gồm cả năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Sắc cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng nhận biết của *cảm thọ*,¹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *cảm thọ* có vô số tướng nhận biết, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng nắm giữ của *tướng*,² đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *tướng* ấy có vô số tướng nắm giữ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng tạo tác của *hành*,³ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *hành* ấy có vô số tướng tạo tác, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng phân biệt của *thức*,⁴ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *thức* ấy có vô số tướng trí, đó

¹ Thọ: tức là cảm thọ, sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (lạc thọ), đau khổ (khổ thọ) hoặc không vui không khổ. Thọ cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

² Tướng: Là những khái niệm khác nhau được tạo ra tùy theo từng đối tượng khi tiếp xúc với trần cảnh, như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... Tướng cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

³ Hành: Là sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, đều do khi tiếp xúc với trần cảnh khởi tâm ham muốn hoặc ghét giận. Hành cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

⁴ Thức: Là khả năng nhận biết và phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh. Tùy chỗ nhận biết và phân biệt mà chia ra sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Thức cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết nhân duyên luyến ái có thể sanh ra *Năm ấm*, đó là trí tuệ bậc trung. Một người sanh khởi lòng luyến ái vô lượng vô biên, đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được. Có thể biết được chỗ luyến ái sanh khởi như vậy của tất cả chúng sanh, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết chỗ diệt trừ phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt được các phiền não không thể đếm kể, chỗ diệt trừ phiền não lại cũng như vậy, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Biết tướng của đạo thì có thể lìa phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt tướng của đạo vô lượng vô biên, chỗ lìa phiền não cũng vô lượng vô biên, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Hiểu biết *Thế đế*,¹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *Thế đế* là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Thế đế: chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ của thế gian, cũng gọi là chân lý hay sự thật tương đối.

“Thiện nam tử! Tất cả các hành *vô thường*, các pháp *vô ngã*, *Niết-bàn tịch diệt*, đó là *Đệ nhất nghĩa*,¹ gọi là trí tuệ bậc trung. Biết *Đệ nhất nghĩa* là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.”

Lúc ấy Đại Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! *Thế đế* và *Đệ nhất nghĩa đế* mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Trong *Đệ nhất nghĩa* có *Thế đế* hay không? Trong *Thế đế* có *Đệ nhất nghĩa* hay không? Nếu có, tức chỉ là một mà thôi. Nếu không, chẳng phải Như Lai đã nói lời hư dối rồi sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Thế đế* tức là *Đệ nhất nghĩa đế*.”

“Thế Tôn! Nếu như vậy tức là không có hai đế.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có phương tiện khéo léo, tùy thuận chúng sanh mà dạy rằng có hai đế. Thiện nam tử! Nếu theo như lời nói, hẳn phải có hai pháp: một là pháp thế gian, hai là pháp xuất thế gian.

“Thiện nam tử! Chỗ hiểu biết của người xuất thế gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*. Chỗ hiểu biết của người thế gian gọi là *Thế đế*.

“Thiện nam tử! Năm ấm hòa hiệp thì gọi tên đó là người này, người kia.² Chúng sanh phàm phu tùy theo đó

¹ Đệ nhất nghĩa, hay Đệ nhất nghĩa đế, là chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ thật tánh của các pháp, cũng gọi là chân lý hay sự thật tuyệt đối.

² Thực thể con người mà chúng ta nhìn thấy thật ra chỉ là sự hội đủ nhân duyên hòa hợp của năm ấm. Người thế gian nhận lầm đó là những thực thể tồn tại độc lập, gọi tên phân biệt người này, người kia...

mà gọi tên, gọi là *Thế đế*. Hiểu rõ trong các ám không có những tên gọi người này, người kia; là khỏi các ám cũng không có tên gọi người này, người kia, người xuất thế đối với hình tướng và thể tánh như thế có thể rõ biết, gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có những pháp thật có và có tên gọi; hoặc có những pháp không thật có nhưng có tên gọi. Thiện nam tử! Pháp không thật có nhưng có tên gọi, đó là *Thế đế*; pháp thật có và có tên gọi, đó là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Thiện nam tử! Các pháp như *bản ngã*,¹ *chúng sanh, thọ mạng, tri kiến, dưỡng dục, trượng phu, người tạo tác, người thọ nhận*,² *ảo ảnh lúc trời nóng*,³ *cảnh hóa thành*,⁴ *lông rùa, sừng hổ*,⁵ vòng lửa xoay quanh, các *ám, giới, nhập...*, đó gọi là *Thế đế*. *Khổ, Tập, Diệt, Đạo*, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

¹ Đây chỉ cái “bản ngã” mà chúng sanh nhận lầm từ sự kết hợp của năm ấm. Bản ngã đó chỉ là kết quả của sự hòa hợp nhân duyên, không thật có. Khi nhân duyên không còn đủ thì “bản ngã” ấy cũng tan rã. Cần phân biệt với cái “ngã” hay “chân ngã” được thuyết dạy trong kinh này, là thật tánh bản lai thường tồn, không hoại mất.

² Người tạo tác (tác giả), người thọ nhận (thọ giả), đều là những khái niệm được xây dựng trên cái “ngã” không có thật. Nếu thấy được cái “ngã” đã không thật thì không còn có cái gọi là người tạo tác sự việc hay người nhận chịu sự việc ấy nữa.

³ Ảo ảnh lúc trời nóng: Người đi trong sa mạc hay trên đường lớn vào lúc nắng nóng, do không khí nóng bốc lên mà nhìn thấy từ xa lung linh huyền ảo hiện ra đủ thứ ảo ảnh, có khi cũng tùy sự tưởng tượng của mình, như thấy có nước (đang khát nước), có người đi lại, có nhà cửa, cây cối... đều là những ảo ảnh không thật.

⁴ Hóa thành, tức càn-thát-bà thành, là cảnh thành quách do càn-thát-bà hóa hiện ra, tuy nhìn thấy rõ ràng nhưng không thật có.

⁵ Lông rùa, sừng hổ: ví dụ rất thường dùng trong kinh điển, để chỉ những việc hoàn toàn không có thật, cũng như rùa chẳng hề có lông, hổ chưa từng có sừng.

“Thiện nam tử! *Thế pháp* có năm loại: một là *danh thế*, hai là *cú thế*, ba là *phước thế*, bốn là *pháp thế*, năm là *chấp trước thế*.

“Thiện nam tử! Sao gọi là *danh thế*? Kẻ nam, người nữ, bình bát, y phục, xe cộ, phòng ốc..., những thứ như vậy gọi là *danh thế*.¹

“Sao gọi là *cú thế*? Bốn câu thành một bài kệ, các bài kệ như vậy gọi là *cú thế*.²

“Sao gọi là *phước thế*? Những việc như đóng cuốn, kết lại, trói buộc, chấp tay, đó gọi là *phước thế*.³

“Sao gọi là *pháp thế*? Như đánh chuông nhóm tăng, nổi trống thúc quân, thổi vỏ ốc biết giờ, đó gọi là *pháp thế*.⁴

“Sao gọi là *chấp trước thế*? Ví như nhìn ra xa thấy người mặt áo nhuộm, liền sanh ra tư tưởng chấp trước, nói đó là *sa-môn*,⁵ chẳng phải *bà-la-môn*.⁶ Như thấy có gút dây mà

¹ Các pháp nhóm này là tất cả sự vật được thế gian đặt cho tên gọi (*danh*), nên gọi là *danh thế*.

² Các pháp nhóm này là chỉ chung loại văn thơ, dựa theo vần điệu nhất định (như *tứ cú nhất kệ*...) để viết ra thành câu (*cú*), thành quyển, nhằm mô tả sự vật.

³ Các pháp nhóm này chỉ chung những sự ràng buộc, níu trói, hữu hình cũng như vô hình, như nói *thê tróc tử phước* (vợ con trói buộc), cho nên gọi là *phước thế*.

⁴ Các pháp nhóm này chỉ chung những quy định, ước lệ, phép tắc (*pháp*) do người thế gian đặt ra trong sanh hoạt, nên gọi là *pháp thế*.

⁵ Sa-môn: Vị xuất gia tu hành theo đạo Phật, mặc y phục nhuộm màu cho xấu đi. Vì thế nên khi thấy người mặc áo nhuộm thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị sa-môn, không phải bà-la-môn.

⁶ Bà-la-môn: Tu sĩ đạo *bà-la-môn*, khi mặc y phục thường lấy dây thắt gút rồi choàng ngang qua thân. Vì thế nên khi thấy người có choàng dây thắt gút thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị bà-la-môn, không phải sa-môn.

choàng trên thân liền nghĩ rằng: Đó là *bà-la-môn*, chẳng phải *sa-môn*. Như vậy, gọi là *chấp trước thế*.¹

“Thiện nam tử! Đó gọi là năm loại *Thế pháp*. Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh nào đối với năm loại *Thế pháp* ấy mà tâm không điên đảo, hiểu biết đúng như thật, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như đốt cháy, cắt đứt, chết mất, hư hoại, đó gọi là *Thế đế*. Không đốt cháy, không cắt đứt, không chết mất, không hư hoại, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng khổ gọi là *Thế đế*. Không sanh, không già, không bệnh, không chết, không chia lìa người thương yêu, không gặp gỡ kẻ oán cừu, không mong cầu chẳng được, không năm ấm bạo phát, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Thiện nam tử! Ví như một người có thể làm được nhiều việc, khi chạy đua thì gọi là *vận động viên*, khi cắt gặt lại gọi là *thợ gặt*, khi nấu ăn gọi là *đầu bếp*, khi làm những đồ gỗ thì gọi là *thợ mộc*, khi làm những đồ vàng bạc thì gọi là *thợ kim hoàn*. Một người như vậy có nhiều tên gọi.

“Pháp cũng như thế, thật chỉ là một nhưng có nhiều tên. Do cha mẹ hòa hợp sanh ra, đó gọi là *Thế đế*. Do *Mười hai nhân duyên* hòa hợp mà sanh, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.”

¹ Các pháp nhóm này là những định kiến sanh ra do những điều đã biết từ trước qua kinh nghiệm hay học hỏi, do có sự cố chấp vào những định kiến ấy (*chấp trước*) để phán đoán sự việc nên gọi là *chấp trước thế*.

Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! *Thật đế* mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói *Thật đế* đó, gọi là pháp chân thật. Thiện nam tử! Nếu pháp không chân thật, chẳng gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, không có sự điên đảo. Không có điên đảo mới gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, không có sự hư dối. Nếu có hư dối, chẳng gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, gọi là Đại thừa. Không phải Đại thừa, chẳng gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, chính là lời Phật dạy, không phải thuyết của ma. Nếu là thuyết của ma, không phải thuyết của Phật thì không gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.

“Thiện nam tử! Có *thường*, có *lạc*, có *ngã*, có *tịnh*, đó gọi là nghĩa của *Thật đế*.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu lấy chân thật là *Thật đế*, thì pháp chân thật tức là Như Lai, là hư không, là tánh Phật. Nếu là như vậy thì Như Lai, hư không và tánh Phật đều không có khác biệt.”

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Có *khổ*, có *đế*, có *chân thật*; có *tập*, có *đế*, có *chân thật*; có *diệt*, có *đế*, có *chân thật*; có *đạo*, có *đế*, có *chân thật*.

“Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải *khổ*, chẳng phải *đế*, là *chân thật*. Hư không chẳng phải *khổ*, chẳng phải *đế*,

là chân *thật*. Tánh Phật chẳng phải *khổ*, chẳng phải *đế*, là *chân thật*.

“*Văn-thù-sư-lợi!* Nói rằng *khổ* là tướng vô thường, tướng có thể dứt đoạn, đó là *Thật đế*. Tánh Như Lai không phải *khổ*, không phải vô thường, không thể dứt đoạn, cho nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói rằng *tập* là có thể làm cho năm ấm hòa hợp mà sanh, cũng gọi là *khổ*, cũng gọi là vô thường, là tướng có thể dứt đoạn, đó là *Thật đế*. Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải là tánh *tập* như vậy, chẳng phải do nhân các ấm, chẳng phải tướng có thể dứt đoạn, cho nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Nói rằng *diệt* là diệt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường. Chỗ chứng đắc của hàng *Nhị thừa*¹ gọi là vô thường. Chỗ chứng đắc của chư Phật gọi là thường, cũng gọi là pháp chứng, đó là *Thật đế*. Thiện nam tử! Tánh Như Lai chẳng gọi là *diệt*, có thể diệt trừ phiền não, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, không gọi là chứng biết, thường trụ không biến đổi, nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Nói rằng *đạo* là có thể dứt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường, là pháp có thể tu, gọi là *Thật đế*. Như Lai chẳng phải đạo, có thể dứt trừ phiền não, chẳng phải thường, vô thường, chẳng phải pháp có thể tu, thường trụ không biến đổi, nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

¹ Nhị thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói chân thật đó, tức là Như Lai. Như Lai là *chân thật*. Chân thật đó, tức là hư không. Hư không là *chân thật*. Chân thật đó, tức là tánh Phật. Tánh Phật là *chân thật*.”

“*Văn-thù-sư-lợi*! Có đau khổ, có nguyên nhân của đau khổ, có sự chấm dứt đau khổ, có cách đối trị đau khổ. Như Lai chẳng phải là khổ, cho đến chẳng phải là đối trị đau khổ, nên là *chân thật*, không gọi là *đế*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.”

“Khổ, ấy là pháp *hữu vi*, *hữu lậu*, không vui sướng. Như Lai chẳng phải *hữu vi*, chẳng phải *hữu lậu*, hồn nhiên sâu lắng an vui, là *chân thật*, chẳng phải *đế*.”

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy, không có điên đảo gọi là *Thật đế*. Nếu vậy, trong *Bốn đế* có *Bốn điên đảo*¹ hay chẳng? Nếu có, vì sao lại dạy rằng không điên đảo gọi là *Thật đế*, hết thấy điên đảo không gọi là *chân thật*?”

Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi*: “Hết thấy pháp điên đảo đều nằm trong *Khổ đế*. Như chúng sanh nào có tâm điên đảo thì gọi là người điên đảo. Thiện nam tử! Ví như có người không nhận lời dạy bảo của cha mẹ và các bậc tôn trưởng, hoặc có nhận cũng không theo đó mà làm. Những kẻ như vậy gọi là điên đảo. Những kẻ điên đảo như vậy không thể là không khổ, chính là khổ vậy.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Như Phật có dạy không hư

¹ Bốn điên đảo (Tứ điên đảo, cũng gọi là Tứ đảo): Bốn tư tưởng sai trái, ngược lại với chân lý. Đó là: 1. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường; 2. Khổ cho là vui, vui cho là khổ. 3. Không có ngã cho là có ngã, có ngã cho là không có ngã. 4. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh.

đối tức là *Thật đế*. Nếu vậy, nên biết rằng hư dối hẳn không phải là *Thật đế*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả hư dối đều vào trong *Khổ đế*. Như có chúng sanh nào đối gạt kẻ khác, do nhân duyên ấy đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Những pháp như vậy gọi là hư dối. Hư dối như vậy không thể là không khổ, chính là khổ vậy. Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác và chư Phật Thế Tôn đều xa lìa không làm, nên gọi là hư dối. Sự hư dối như vậy, chư Phật và những vị trong hàng Nhị thừa đều đã trừ dứt, nên gọi là *Thật đế*.”

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Như lời Phật dạy, Đại thừa là *Thật đế*, vậy nên biết rằng các thừa Thanh văn và *Bích-chi Phật*¹ hẳn là không chân thật!”

Phật dạy: “*Văn-thù-sư-lợi*! Hai thừa ấy cũng là thật, cũng là không thật. Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ các phiền não nên gọi là *thật*. Vô thường chẳng trụ, là pháp biến đổi nên gọi là *không thật*.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Như Phật có dạy: Nếu là lời Phật thuyết thì gọi là thật, nên biết rằng lời ma thuyết hẳn là không thật. Bạch Thế Tôn! Như lời ma thuyết có thâm nhiếp vào trong *Thánh đế* hay chẳng?”

Phật dạy: “*Văn-thù-sư-lợi*! Lời của ma thuyết thâm nhiếp vào trong hai đế là *Khổ đế* và *Tập đế*. Nói chung hết thảy

¹ Bích-chi Phật thừa cũng chính là Duyên giác thừa. Vị Bích-chi Phật nhờ quán sát 12 nhân duyên mà chứng đắc quả vị, nên cũng gọi là Duyên giác Phật. Lại ra đời vào lúc không có Phật, tự mình tu tập theo Kinh điển mà đạt được sự giải thoát nên cũng gọi là Độc giác Phật. Sự giải thoát của các vị này chưa hoàn toàn rốt ráo, nên thuộc về Trung thừa, không phải Đại thừa, chưa đạt đến quả vị Phật Thế Tôn.

những điều không phải Chánh pháp, không phải giới luật thì không thể làm cho người ta được lợi ích. Dù có thuyết giảng suốt ngày cũng chẳng có ai nhờ đó mà thấy được khổ, dứt trừ nguyên nhân của khổ, chứng được chỗ dứt trừ đau khổ, tu tập đạo giải thoát. Đó gọi là hư dối. Hư dối như vậy gọi là thuyết của ma.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Như Phật có dạy, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai. Những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Ta có một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.’ Nếu nói rằng chỉ một đạo là *Thật đế*, thì so với ngoại đạo kia có gì khác biệt? Nếu không khác biệt thì không nên nói rằng chỉ một đạo thanh tịnh!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo có *Khổ đế*, *Tập đế*, nhưng họ không có *Diệt đế*, *Đạo đế*. Trong chỗ không phải *diệt* mà nảy sanh tư tưởng đó là *diệt*, trong chỗ không phải *đạo* mà nảy sanh tư tưởng đó là *đạo*, trong chỗ không phải *quả* mà nảy sanh tư tưởng đó là *quả*, trong chỗ không phải *nhân* mà nảy sanh tư tưởng đó là *nhân*. Vì nghĩa ấy, họ không có một đạo thanh tịnh duy nhất không phân biệt.”

Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: “Như lời Phật dạy: Có *thường*, có *lạc*, có *ngã*, có *tịnh*, đó là *thật nghĩa*. Những kẻ ngoại đạo lẽ ra là có *Thật đế*, còn trong *Phật pháp* lại không có. Vì sao vậy? Vì những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Các hành¹ là *thường*.’ Thế nào là *thường*? Dù vừa ý hay không vừa ý, hết thấy các nghiệp báo đều phải nhận chịu chẳng

¹ Các hành (Chư hành): Những pháp về tâm, về cảnh thường hay dời đổi, những pháp hữu vi, do nhân duyên sanh, gọi là các hành. Kinh Phật có dạy rằng: “Các hành là vô thường.”

hề sai mất. Nói vừa ý, đó là quả báo của *Mười điều lành*.¹ Nói không vừa ý, đó là quả báo của *Mười điều ác*.² Nếu nói rằng ‘*các hành đều vô thường*’, vậy người tạo nghiệp sau khi chết mất ở nơi này, còn ai lại ở nơi kia mà chịu quả báo? Vì nghĩa ấy nên các hành chính là *thường*. Nhân duyên sát sanh cũng gọi là *thường*!

“Bạch Thế Tôn! Nếu nói rằng ‘*các hành đều vô thường*’, thì kẻ giết hại và kẻ bị giết hại, cả hai đều là *vô thường*. Nếu là *vô thường*, vậy ai ở địa ngục mà chịu tội báo? Nếu nói chắc chắn có người chịu tội báo nơi địa ngục, thì nên biết rằng các hành thật chẳng phải *vô thường*.”

“Bạch Thế Tôn! Chuyên tâm ghi nhớ cũng gọi là *thường*. Như chỗ ghi nhớ trong mười năm, thậm chí đến trăm năm cũng chẳng hề quên mất, cho nên là *thường*. Nếu là *vô thường* thì những việc mình đã thấy từ trước còn ai nhớ, ai nghĩ? Vì nhân duyên ấy, hết thấy các hành đều chẳng phải *vô thường*.”

“Thế Tôn! Hết thấy mọi sự nhớ tưởng cũng gọi là *thường*. Như có người trước kia đã nhìn thấy rõ một người khác từ

¹ Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khuyển, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

² Mười điều ác (Thập bất thiện hay Thập ác): Là ngược lại với Mười điều lành vừa kể trên, cụ thể là: 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lưỡn thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê.

đầu đến chân. Về sau, nếu có gặp liền nhớ lại ngay. Nếu là vô thường thì những sự nhớ tưởng việc trước kia lẽ ra phải mất rồi!

“Thế Tôn! Các nghề nghiệp, việc làm, đều nhờ sự học hỏi, rèn luyện lâu ngày, như từ khi mới học phải trải qua ba năm, hoặc năm năm... mới được thông thạo, cho nên là *thường*.

“Thế Tôn! Trong phép tính toán, từ số một đến số hai, từ số hai đến số ba... cho đến số trăm ngàn. Nếu là vô thường, đáng lẽ số một ban đầu phải mất. Số một ban đầu nếu mất, làm sao có đến số hai? Như vậy chỉ thường có số một, rốt cùng cũng chẳng có số hai! Vì số một không mất mới có đến số hai, cho đến số trăm ngàn, cho nên là thường.

“Thế Tôn! Như trong phép tụng đọc, phải đọc kinh *A-hàm* bộ thứ nhất, kế đến *A-hàm* bộ thứ nhì, rồi đến bộ thứ ba, thứ tư.¹ Nếu là vô thường, thì việc đọc tụng rốt cùng không đến được bộ thứ tư. Vì có nhân duyên là sự tụng đọc tăng dần như vậy nên gọi là thường.

“Thế Tôn! Bình bát, y phục, xe cộ... như người thiếu nợ; hình tướng trên mặt đất, núi sông, rừng rậm, cây cối cỏ lá làm thuốc, chúng sanh trị bệnh, thấy đều là thường, cũng lại như vậy.

“Thế Tôn! Tất cả ngoại đạo đều nói rằng: ‘Các hành là thường.’ Nếu các hành là thường, tức là *Thật để!*

¹ *A-hàm* (Āgama) : Tên gọi chung các kinh Tiểu thừa, dịch nghĩa là *Pháp quy* (muôn pháp đều theo về), cũng dịch là *Vô tỷ pháp* (pháp không chi sánh bằng). Cả thấy có bốn bộ *A-hàm* là: 1. Trường *A-hàm*, 2. Trung *A-hàm*, 3. Tạp *A-hàm*, 4. Tăng nhất *A-hàm*.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng. Vì sao biết được? Người thọ nhận, chắc chắn sẽ được quả báo vừa ý. Thế Tôn! Nói chung những người thọ nhận sự vui sướng chắc chắn sẽ được như vậy, đó là những cảnh giới Đại Phạm Thiên vương, Đại Tự Tại thiên, *Thích-đề-hoàn-nhân*, *Tỳ Nữu thiên*, cùng cõi người, cõi trời. Vì nghĩa ấy nên gọi là quyết định có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng, vì có thể khiến chúng sanh nảy sinh lòng mong cầu: kẻ đói mong cầu thức ăn, kẻ khát mong cầu thức uống, kẻ lạnh mong cầu được ấm, kẻ nóng mong cầu được mát, kẻ cực khổ mong cầu được nghỉ ngơi, kẻ mắc bệnh mong cầu được khỏi, kẻ tham dục mong cầu sắc đẹp. Nếu không có sự vui sướng, vì sao những kẻ ấy lại mong cầu? Bởi có kẻ mong cầu nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng bố thí có thể được vui sướng. Người đời thích bố thí cho *sa-môn*, *bà-la-môn*, những kẻ bần cùng khốn khổ các món áo quần, thức ăn uống, đồ ngủ, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, hương bột, hương thoa, các thứ hoa, phòng ốc, nhà cửa, chỗ nương dựa, đèn đuốc... Làm đủ các việc bố thí như vậy là vì muốn rằng đời sau sẽ được quả báo vừa ý. Vì vậy nên biết rằng chắc chắn có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có nhân duyên nên biết rằng có sự vui sướng. Như nói người được vui sướng là vì có nhân duyên nên gọi là cảm xúc vui sướng. Nếu không có vui sướng làm sao có nhân duyên?

Như không có sừng thỏ, hãn không có nhân duyên. Bởi có nhân duyên vui sướng, nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có các cảnh giới cao, thấp và trung bình nên biết là có sự vui sướng. Cảnh giới thấp được vui sướng là cảnh *Thích-đề hoàn-nhân*. Cảnh giới trung bình được vui sướng là cảnh Đại Phạm Thiên vương. Cảnh giới cao được vui sướng là cảnh Đại Tự Tại thiên. Bởi có ba cảnh giới cao, thấp và trung bình như vậy, nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự thanh tịnh. Vì sao vậy? Nếu không có sự thanh tịnh thì lẽ ra không khởi lòng tham muốn. Nếu có khởi lòng tham muốn, nên biết là có sự thanh tịnh.

“Lại có kẻ nói rằng: vàng, bạc, trân bảo, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, chân châu, ngọc bích, ngọc đá, suối nước chảy, ao tắm, ẩm thực, y phục, hoa hương, hương bột, hương thoa, đèn đuốc... những vật như vậy đều là pháp thanh tịnh.

“Lại nữa, có sự thanh tịnh, như nói *năm ấm* là vật chứa thanh tịnh, vì chứa những vật thanh tịnh như là người ta, chư thiên, các vị tiên, *A-la-hán*, *Bích-chi* Phật, Bồ Tát, chư Phật. Vì nghĩa ấy nên gọi là thanh tịnh.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có *ngã*, vì có sự nhìn thấy, có khả năng tạo tác. Ví như có người vào nhà thợ gốm, tuy chẳng thấy người thợ ấy nhưng nhìn thấy những đồ nghề làm gốm liền biết chắc rằng nhà ấy

có thợ gốm. Cái *ngã* cũng vậy, do thấy hình sắc nên biết rằng có *ngã*. Nếu không có *ngã* thì ai nhìn thấy hình sắc? Nghe biết âm thanh cho đến tiếp xúc với các pháp, cũng là như thế.¹

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Do hình tướng mà biết được. Những gì là hình tướng? Hơi thở nhanh chậm, con mắt nhìn nháy, mạng sống, đem lòng nhận chịu những sự đau khổ, vui sướng, tham lam, mong cầu, giận dữ. Những pháp như vậy đều là hình tướng của *ngã*. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã* là vì biết phân biệt mùi vị. Như có người ăn trái cây, nhìn thấy đã biết được vị. Vì thế nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Vì thực hiện được các công việc. Như cầm liềm có thể cắt cỏ, cầm rìu có thể đốn cây, cầm bình chứa nước, lên xe có thể cưỡi đi... Những việc như vậy là do cái *ngã* có khả năng thực hiện. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Ngay khi sanh ra đã muốn được bú mớm, là do thói quen từ đời trước. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Vì có sự hòa hiệp làm lợi ích cho những chúng sanh khác. Ví như bình bát, y phục, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa, núi rừng cây cối, voi, ngựa, bò, dê. Những vật như vậy, nếu hòa hiệp hẳn có lợi ích. *Năm ấm* trong thân người cũng vậy, từ con mắt cho

¹ Câu này tóm lại việc sáu căn tiếp xúc với sáu trần, theo lập luận của ngoại đạo cho rằng thấy đều là bằng chứng sự hiện diện của cái *ngã*.

đến các giác quan khác nếu hòa hợp hẳn có lợi ích cho người. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Là vì có những pháp ngăn che. Như có vật nên có ngăn che, chướng ngại. Nếu không có vật thì không có ngăn che. Nếu có ngăn che thì biết là có *ngã*. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Vì có sự phân chia *cùng nhóm, không cùng nhóm*. Thân thiết và không thân thiết, đó chẳng phải là cùng nhóm. Chánh pháp, tà pháp cũng chẳng phải cùng nhóm. Trí và vô trí, cũng chẳng phải cùng nhóm. *Sa-môn*, chẳng phải *sa-môn*; *bà-la-môn*, chẳng phải *bà-la-môn*; con, chẳng phải con; ngày, chẳng phải ngày; đêm, chẳng phải đêm; *ngã*, chẳng phải *ngã*... những pháp như vậy là cùng nhóm và không cùng nhóm. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.

“Thế Tôn! Những kẻ ngoại đạo dùng đủ cách để nói rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nên biết rằng nhất định có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Thế Tôn! Vì nghĩa ấy nên những kẻ ngoại đạo cũng có thể nói rằng: Ta có *chân đế*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có vị *sa-môn, bà-la-môn* nào có *thường, có lạc, có ngã, có tịnh*, họ chẳng phải là *sa-môn, bà-la-môn*. Vì sao vậy? Vì mê muội nơi sanh tử, lìa xa bậc Đại đạo sư thông hiểu tất cả. Hạng *sa-môn, bà-la-môn* ấy chìm đắm trong các dục, vì pháp lành của họ bị yếu ớt, mất đi. Những kẻ ngoại đạo này bị trói buộc trong ngục tù của tham dục, sân khuể và ngu si, cam tâm hưởng thụ sự vui sướng.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy biết rằng nghiệp quả tự làm tự chịu, nhưng chưa thể lìa xa pháp xấu ác. Những kẻ ngoại đạo ấy không tự sanh sống theo Chánh pháp, chánh mạng. Vì sao vậy? Vì không có lửa trí tuệ nên không thể tiêu trừ.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy tham đắm vướng chấp nơi năm món dục lạc ở hàng cao quý tốt đẹp nhưng lại có rất ít pháp lành, vì không siêng năng tu tập. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn đạt được giải thoát chân chánh nhưng không giữ đúng theo giới luật nên không thể thành tựu.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn được vui sướng nhưng không thể cầu được nhân duyên của sự vui sướng. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy chán ghét mọi khổ não nhưng việc làm của họ chưa thể lìa xa những nhân duyên gây đau khổ.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy bị con rắn độc *bốn đại*¹ buộc trói, nhưng vẫn còn làm việc buông thả, không thể cẩn thận. Những kẻ ngoại đạo ấy bị vô minh che lấp, lìa xa các bạn lành, vui thích ở trong đám lửa lớn hừng hực của *Ba cõi* vô thường mà không thể thoát ra.

“Những kẻ ngoại đạo ấy mắc phải bệnh nan y phiền

¹ Tứ đại: Bốn thành phần căn bản của mọi vật chất trong vũ trụ theo quan điểm ngày xưa, đó là: đất, nước, gió và lửa. Đất tượng trưng cho độ rắn chắc, nước tượng trưng cho sự ẩm ướt, gió tượng trưng cho sự chuyển động, lửa tượng trưng cho nguồn năng lượng hay nhiệt năng của vật chất. Tất cả vật chất trong vũ trụ đều do bốn tính chất này hòa hợp theo những tỷ lệ khác nhau mà tạo thành. Thân thể con người cũng không phải ngoại lệ, nên được gọi là thân tứ đại. Vì thân tứ đại là cội nguồn của mọi sự tham dục, khổ não nên xem nó như là con rắn độc.

não nhưng lại không cầu tìm bậc lương y có trí tuệ lớn. Những kẻ ngoại đạo ấy, trong tương lai sẽ trải qua đường xa hiểm trở vô cùng, nhưng không biết tích lũy các pháp lành để làm hành trang, lương thực mang theo, tự làm tốt đẹp cho mình.

“Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị hại bởi tai họa độc địa và dâm dục nhưng họ lại ôm giữ lấy đám sương độc năm món dục. Những kẻ ngoại đạo ấy có lòng sân hận bốc cao nhưng họ lại gằn gỏi những người bạn xấu.

“Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị vô minh che lấp nhưng lại tìm cầu những pháp tà ác. Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị những tà kiến mê hoặc nhưng trong chỗ ấy lại nảy sanh tư tưởng thân thiện.

“Những kẻ ngoại đạo ấy cầu được ăn trái ngọt nhưng lại gieo hạt giống đắng. Những kẻ ngoại đạo ấy ở trong nhà tối phiền não nhưng lại lìa xa ngọn đuốc sáng trí tuệ lớn.

“Những kẻ ngoại đạo ấy, tuy khổ bức vì cơn khát phiền não nhưng lại uống vào thứ nước mặn là các món tham dục. Những kẻ ngoại đạo ấy trôi dạt chìm đắm trong dòng sông lớn sanh tử không bờ bến nhưng lại lìa xa vị thuyền sư giỏi nhất.

“Những kẻ ngoại đạo ấy mê hoặc, điên đảo, nói rằng các hành là *thường*. Các hành nếu là *thường* thì thật là vô lý!¹

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 12, bắt đầu quyển 13, phẩm Thánh hạnh phân sau (Thánh hạnh phẩm chi hạ).

“Thiện nam tử! Ta xét thấy các hành đều là *vô thường*. Vì sao biết được? Là do *nhân duyên*. Nếu có các pháp do *duyên* mà sanh, hẳn biết được là *vô thường*. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào lại không do *duyên* sanh.

“Thiện nam tử! Tánh Phật là không sanh, không diệt, không đến, không đi; không thuộc quá khứ, không thuộc vị lai, không thuộc hiện tại; không phải do nhân tạo tác, cũng chẳng phải không do nhân tạo tác; không tạo tác, không người tạo tác; không phải tướng, không phải vô tướng; chẳng phải có tên, chẳng phải không tên, chẳng phải tên gọi; chẳng phải hình sắc, chẳng dài, chẳng ngắn; chẳng phải chỗ thâm nhiếp, nắm giữ của các *ám, giới, nhạp*. Vì thế nên gọi là *thường*.

“Thiện nam tử! Tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp. Pháp tức là *thường*. Thiện nam tử! Thường tức là Như Lai. Như Lai tức là Tăng. Tăng tức là *thường*. Vì nghĩa ấy nên những pháp do *nhân* sanh ra chẳng gọi là *thường*. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào là không do *nhân* sanh ra.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy chẳng thấy được tánh Phật, Như Lai và pháp. Cho nên những lời mà họ nói ra đều là sai lầm, hư dối, không có *chân đế*. Những kẻ phạm phu trước thấy những vật như bình bát, y phục, xe cộ, nhà cửa, thành quách, sông rạch, núi rừng, nam nữ, voi ngựa, bò dê.. về sau lại thấy những hình dạng cũng tương tự như thế, liền cho đó là *thường*.¹ Nên biết, thật ra đó chẳng phải *thường*.

¹ Những gì chúng ta nhìn thấy trước mắt tuy có dáng vẻ, hình tướng tương tự như trước đây, nhưng thật ra tất cả đều biến đổi và hư hoại trong từng sát-na. Vì vậy, những gì ta nhìn thấy trước kia và hiện nay không phải là một sự vật. Hay nói cách khác, không có sự vật nào là thường tồn qua thời gian cả.

“Thiện nam tử! Hết thấy các pháp *hữu vi* đều là *vô thường*. Hư không *vô vi* nên là *thường*. Tánh Phật *vô vi* nên là *thường*. Hư không tức là tánh Phật; tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là *vô vi*; *vô vi* tức là *thường*; *thường* tức là *pháp*; *pháp* tức là *Tăng*; *Tăng* tức là *vô vi*. *Vô vi* đó, tức là *thường*.

“Thiện nam tử! Các pháp *hữu vi* nói chung có hai loại: pháp hình sắc và pháp không hình sắc. Pháp không hình sắc là các pháp *tâm* và *tâm sở*.¹ Pháp hình sắc là những thứ như *đất, nước, lửa, gió*...²

“Thiện nam tử! *Tâm* gọi là *vô thường*. Vì sao vậy? Vì bản tánh nó là *phan duyên*,³ tùy chỗ tiếp xúc mà phân biệt. Thiện nam tử! Tánh của *nhãn thức* là biến đổi, cho đến tánh của *ý thức* cũng là biến đổi,⁴ nên là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Cảnh giới của hình sắc là biến đổi, cho đến cảnh giới của pháp là biến đổi,⁵ nên là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Sự tương ứng của *nhãn thức* là biến đổi, cho đến sự tương ứng của *ý thức* là biến đổi, nên là *vô thường*.

¹ Nguyên bản dùng *tâm số*, là cách dịch cũ chỉ *tâm sở*, bao gồm hết thấy những tình ý, nghĩ tưởng do trong tâm cảm xúc, suy tính.

² Tức là *Tứ đại*, dùng để chỉ chung cho hết thấy vật chất.

³ *Phan duyên*: nương theo, vịn theo các duyên. Ví như nhân một chuyện này mà nghĩ đến các chuyện khác, lại đến các chuyện khác nữa, như sợi dây leo bò mãi đến không cùng, gọi là *phan duyên*. *Tâm ý* nương theo sáu trần làm duyên, nảy sanh những ý tưởng suy xét, mưu tính mãi mãi không dừng, gọi là *phan duyên*.

⁴ *Nhãn thức*... cho đến *ý thức*...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức: *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỵ thức*, *thiệt thức*, *thân thức* và *ý thức* đều như vậy.

⁵ *Cảnh giới* của hình sắc... cho đến *cảnh giới* của pháp...: Nghĩa là nói tóm cả sáu trần: *sắc*, *thanh*, *hương*, *vị*, *xúc*, *pháp* đều như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là *thường* thì đáng lẽ riêng một *nhãn thức* cũng đủ duyên theo hết thấy các pháp! Thiện nam tử! Nếu *nhãn thức* là biến đổi, cho đến *ý thức* cũng là biến đổi, thì biết đó là *vô thường*. Vì các pháp có chỗ tương tự như nhau, trong mỗi khoảnh khắc thường sanh ra và diệt mất, nên kẻ phàm phu thấy vậy liền cho đó là *thường*.

“Thiện nam tử! Vì hình tướng của các nhân duyên có thể hư hoại nên cũng gọi là *vô thường*. Chẳng hạn như nhân có con mắt, có hình sắc, có ánh sáng, có sự suy xét, mới sanh ra sự nhận biết của mắt. Khi sanh ra sự nhận biết của tai thì lại do nơi các nhân khác biệt, chẳng phải cùng các nhân như sự nhận biết của mắt. Cho đến sự nhận biết của ý đều khác biệt, cũng là như vậy.¹

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BA

¹ Cho đến sự nhận biết của ý...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức, từ nhãn thức cho đến ý thức đều do các nhân khác nhau mà sanh ra.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI BỐN

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phân bốn

Lại nữa, thiện nam tử! Nhân duyên hư hoại của các hành là khác nhau, cho nên tâm gọi là *vô thường*. Chẳng hạn như tâm tu tập [quán tưởng] *vô thường* là khác, tâm tu tập [quán tưởng] các pháp *khổ, không, vô ngã* cũng khác. Nếu tâm là *thường*, lẽ ra chỉ thường tu pháp [quán tưởng] *vô thường*. Như vậy không thể quán được các pháp *khổ, không, vô ngã*, huống hồ có thể quán các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*? Vì nghĩa ấy nên trong pháp của ngoại đạo không thể thâm nhiếp giữ lấy *thường, lạc, ngã, tịnh*. Thiện nam tử! Nên biết rằng tâm pháp nhất định là *vô thường*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vì tâm tánh khác nhau nên gọi là *vô thường*. Chẳng hạn như tâm tánh của hàng *Thanh văn* là khác, tâm tánh của hàng *Duyên giác* là khác, tâm tánh của chư Phật lại cũng khác.

“Hết thấy ngoại đạo có ba thứ tâm. Một là tâm xuất gia, hai là tâm tại gia, ba là tâm tại gia muốn xa lìa. Tâm

tương ứng với vui sướng là khác, tâm tương ứng với khổ là khác, tâm tương ứng với việc chẳng khổ chẳng vui là khác. Tâm tương ứng với tham dục là khác, tâm tương ứng với sân khuể là khác, tâm tương ứng với ngu si là khác... Hết thấy ngoại đạo, tâm tương ứng của họ cũng khác nhau. Chẳng hạn như tâm tương ứng với ngu si là khác, tâm tương ứng với nghi hoặc là khác, tâm tương ứng với tà kiến là khác. Những lúc tới lui, giữ theo oai nghi, tâm ấy cũng khác.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì người ta không thể phân biệt được các màu, chẳng hạn như màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu tím... Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì những việc đã nhớ nghĩ lẽ ra không thể quên mất! Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì trong việc tụng đọc lẽ ra không có sự tiến triển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu tâm là thường, lẽ ra không thể nói rằng: đã làm, đang làm, sẽ làm. Nếu có ‘*đã làm, đang làm, sẽ làm*’, phải biết rằng tâm ấy nhất định là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường, hẳn không có oán thù hay thân thiện, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu tâm là thường, hẳn không nên nói là ‘*vật của tôi*’, ‘*vật của người khác*’, hoặc chết, hoặc sống... Nếu tâm là thường, tuy có chỗ làm nhưng lẽ ra là không có sự phát triển.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên biết rằng tâm tánh có nhiều loại khác nhau. Vì có khác nhau nên biết rằng là

vô thường.

“Thiện nam tử! Nay ta đã giảng giải lẽ vô thường trong chỗ pháp không hình sắc. Nghĩa ấy đã rõ. Ta lại sẽ vì ông mà giảng lẽ vô thường của hình sắc.

“Sắc ấy là vô thường, vốn không có sanh, vì sanh đã diệt. Bên trong thì như thân người lúc mới vào thai, giai đoạn *ca-la-ra*¹ vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Bên ngoài thì như các mầm cây vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Vì thế nên biết rằng tất cả pháp hình sắc đều là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Những hình sắc ở trong thân đều [liên tục] biến đổi theo từng thời điểm. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, khi ở thời kỳ *an-phù-đà* là khác, khi ở thời kỳ *già-na* là khác, khi ở thời kỳ nắm tay là khác, khi ở thời kỳ thành hình bào thai là khác, khi ở thời kỳ sơ sanh là khác, khi ở thời kỳ hài nhi là khác, khi ở thời kỳ nhi đồng là khác, mãi cho đến khi già nua, mỗi lúc đều có biến đổi...

“Những hình sắc bên ngoài cũng vậy: mầm cây là khác, thân cây là khác, cho đến cành, lá, hoa, trái... đều là khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Cho đến mùi vị bên trong cũng luôn đổi khác. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, cho đến thời kỳ già nua, mỗi lúc đều biến đổi... Mùi vị bên ngoài cũng vậy, mầm cây, thân cây, cành, lá, hoa, trái... mỗi lúc đều có vị khác nhau...

“Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, sức lực là khác, cho đến khi già nua sức lực cũng khác. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, hình dáng

¹ Giai đoạn đầu tiên khi bào thai hình thành.

là khác, đến khi già nua hình dạng lại khác nữa. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, quả báo là khác, đến khi già nua, quả báo lại khác nữa. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, tên gọi là khác, đến khi già nua, tên gọi cũng khác.

“Hình sắc trong thân hư hoại rồi hợp lại, nên biết là *vô thường*. Hình sắc bên ngoài như cây cối cũng hư hoại rồi hợp lại, nên biết là *vô thường*. Cứ tuần tự theo thứ lớp sanh ra, nên biết là *vô thường*.”

“Theo thứ lớp sanh ra là như từ thời kỳ *ca-la-ra* cho tới lúc già nua. Theo thứ lớp sanh ra là như từ mầm cây cho tới quả, hạt... nên biết là *vô thường*.”

“Các hình sắc có thể diệt mất, nên biết là *vô thường*. Sự diệt mất ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, cho đến sự diệt mất ở thời kỳ già nua là khác. Sự diệt mất của mầm cây là khác, cho đến sự diệt mất của trái cây là khác... nên biết là *vô thường*. Kẻ phàm phu không hiểu biết, thấy chỗ sanh ra tương tự liền cho là *thường*. Vì nghĩa ấy nên gọi là *vô thường*.”

“Nếu là *vô thường* tức là khổ; nếu là khổ tức là *bất tịnh*. Thiện nam tử, nhân vì trước đây *Ca-diếp* có hỏi việc ấy, ta đã giải đáp rồi.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Các pháp là *vô ngã*. Thiện nam tử! Tất cả các pháp gồm có pháp hình sắc và pháp không có hình sắc. Các pháp có hình sắc chẳng phải là *ngã*. Vì sao vậy? Vì có thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh đập, sanh ra rồi lớn dần lên. Còn cái *ngã* thì không thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh

đập, không sanh ra rồi lớn dần lên. Vì nghĩa ấy nên biết các pháp có hình sắc chẳng phải là *ngã*. Các pháp không hình sắc cũng chẳng phải là *ngã*. Vì sao vậy? Vì do nhân duyên mà sanh ra.

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ chuyên tâm suy nghĩ mà biết là có *ngã*, thì tánh của sự chuyên tâm suy nghĩ đó thật chẳng phải *ngã*. Nếu lấy sự chuyên tâm suy nghĩ mà cho là tánh của *ngã*, thì những việc trong quá khứ hẳn phải có chỗ quên mất. Vì có chỗ quên mất, nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ nghĩ nhớ mà biết rằng có *ngã*, vì không nghĩ nhớ nên biết chắc là *vô ngã*. Như nói: ‘Có người bàn tay đến sáu ngón.’ Vừa nghe vậy liền hỏi rằng: ‘Trước đây tôi có gặp người ấy ở đâu kia?’ Nếu là có *ngã*, lẽ ra không cần hỏi lại. Vì có hỏi nhau nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Thiện nam tử! Như có những kẻ ngoại đạo vì có chỗ ngăn che mà biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Bởi có sự ngăn che nên biết chắc là *vô ngã*. Như nói: ‘*Điều-đạt*’¹ thì chẳng bao giờ nói ‘chẳng phải *Điều-đạt*’. Cái *ngã* cũng vậy, nếu nói chắc là có *ngã* thì chẳng bao giờ lại ngăn che cái *ngã*. Bởi có ngăn che cái *ngã* nên biết chắc là *vô ngã*. Nếu vì sự ngăn che mà biết rằng có *ngã*, nay ông không có sự ngăn che, nhất định phải là *vô ngã*!”

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy việc

¹ *Điều-đạt* (*Devadatta*), cũng gọi là *Điều-bà Đạt-đa*, *Đê-bà*, *Đê-bà Đạt-đa*, một vị đệ tử xuất gia của Phật, dòng họ Thích, đối với Phật là anh em chú bác, là anh ruột của *A-nan*. *Điều-đạt* là người ác, xúi giục Thái tử *A-xà-thế* giết cha mà soán ngôi. Lại là người gây chia rẽ trong giáo hội Tăng-già, muốn thay Phật lãnh đạo Giáo hội.

cùng nhóm, chẳng cùng nhóm mà biết rằng có *ngã*; vậy thì vì không cùng nhóm lẽ ra không có *ngã*! Có những pháp không có gì cùng nhóm, ấy là: Như Lai, hư không, tánh Phật. Cái *ngã* cũng vậy, thật không có gì cùng nhóm. Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy tên gọi mà biết rằng có *ngã*, trong những pháp *vô ngã* cũng có tên gọi *ngã*, như người nghèo hèn có tên là Phú Quý. Như nói: ‘Ta chết’. Nếu là ta chết, thì là tự ta giết ta. Nhưng cái *ngã* thật không thể giết. Tạm gọi là ‘giết ta’, cũng như người lùn thấp mà có tên là Người Cao Lớn. Vì nghĩa ấy, nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy trẻ vừa sanh ra đã biết đòi bú mà cho rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Nếu là có *ngã* thì hết thấy trẻ con lẽ ra không bốc lấy phần dơ, lửa, rắn, thuốc độc... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc mà hết thấy chúng sanh đều có sự hiểu biết như nhau. Đó là: sự dâm dục, sự ăn uống và sự khiếp sợ. Vì vậy nên *vô ngã*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo vì tướng mạo mà biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Vì có tướng nên *vô ngã*. Vì không tướng cũng là *vô ngã*. Như người đang ngủ không thể đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt, chẳng biết khổ, vui, lẽ ra là không có *ngã*. Nếu lấy việc đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt mà biết là có *ngã*, thì người máy bằng gỗ¹ lẽ

¹ Người được làm bằng gỗ, bên trong khoét rỗng có đặt máy móc khiến cho có thể cử động, đi, đứng, nháy mắt... như người thật. Theo mô tả này thì cũng tương tự như các người máy hiện nay, nhưng có hình thức đơn sơ hơn.

ra cũng có *ngã*! Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng đi, chẳng đứng, chẳng cúi xuống, chẳng ngẩng lên, chẳng nhìn, chẳng nháy mắt, chẳng khổ, chẳng vui, chẳng tham, chẳng giận, chẳng si, chẳng làm. Như Lai như vậy, chân thật có *ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy người khác ăn trái cây, trong miệng chảy nước miếng, do đó biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Bởi có nhớ tưởng nên nhìn thấy thì chảy nước miếng, nước miếng đó chẳng phải *ngã*. *Ngã* cũng chẳng phải là nước miếng, chẳng phải vui, chẳng phải buồn, chẳng phải ngáp, chẳng phải cười, chẳng phải nằm, chẳng phải ngồi, chẳng phải đối, chẳng phải no... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy ngu si như trẻ con, không có phương tiện trí tuệ, không rõ biết các lẽ *thường, vô thường, khổ, vui, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã, thọ mạng, chẳng phải thọ mạng, chúng sanh, chẳng phải chúng sanh, thật, chẳng phải thật, có, chẳng phải có*. Ở trong Phật pháp, họ chỉ nắm được một phần rất nhỏ, hư dối cho rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh*, nhưng thật chẳng biết *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Như người mù từ lúc mới sanh, không biết màu của sữa, liền hỏi một người khác: ‘*Màu của sữa giống cái gì?*’ Người kia đáp: ‘*Màu trắng như vỏ ốc.*’ Người mù lại hỏi: ‘*Màu của sữa có giống như tiếng thổi vỏ ốc¹ chăng?*’ Đáp rằng: ‘*Không phải.*’ Lại hỏi: ‘*Màu của vỏ ốc giống cái gì?*’ Đáp: ‘*Như cháo nếp.*’ Người mù lại hỏi: ‘*Sữa có mềm dẻo*

¹ Người xưa dùng vỏ ốc để thổi lên âm thanh vang xa như tiếng tù-và.

như cháo nếp chãng? [Đáp rằng: ‘*Không phải.*’ Lại hỏi:] *Cháo nếp giống cái gì?* Đáp: ‘*Giống như mưa tuyết.*’ Người mù lại hỏi: ‘*Cháo nếp có lạnh như tuyết chãng?* [Đáp rằng: ‘*Không phải.*’ Lại hỏi:] *Tuyết giống cái gì?*’ Đáp: ‘*Giống như con hạc trắng.*’

“Người mù từ lúc mới sanh ấy, tuy nghe bốn cách so sánh như vậy, nhưng rốt cuộc cũng chẳng biết được màu thật của sữa. Những kẻ ngoại đạo kia cũng vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được *thường, lạc, ngã, tịnh.*”

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên trong pháp Phật mới có chân lý chân thật, ngoại đạo không có được.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thật ít có thay, Thế Tôn! Nay Như Lai sắp buông xả tất cả mà vào *Niết-bàn*, dùng phương tiện chuyển bánh xe pháp *Vô thượng*,¹ phân biệt *Chân đế* như vậy!”

Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi*: “Hôm nay vì sao ông đối với Như Lai lại nảy sanh tư tưởng [cho rằng Như Lai sắp vào] *Niết-bàn*?”

“Thiện nam tử! Như Lai thật là thường trụ, không biến đổi, không có vào *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Như có ý cho rằng: ‘Ta là Phật, ta thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ta là pháp, pháp là của ta. Ta là đạo, đạo là của ta. Ta là Thế Tôn, Thế Tôn là của ta. Ta là Thanh văn, Thanh văn là của ta. Ta có thể thuyết pháp, khiến người khác nghe và tin nhận. Ta chuyển bánh xe Pháp, ngoài ra những người khác không

¹ Chuyển bánh xe pháp vô thượng (*Chuyển Vô thượng Pháp luân*): Cũng gọi là *Chuyển Đại Pháp luân*, chỉ việc Phật thuyết pháp Đại thừa. Khi Phật thuyết pháp lần đầu ở thành *Ba-la-nại*, giảng pháp Tiểu thừa thì chỉ gọi là *Chuyển Pháp luân*.

thể.’ Như Lai không bao giờ có những ý nghĩ như vậy. Cho nên Như Lai không có chuyển bánh xe Pháp.

“Thiện nam tử! Như có người có những ý tưởng hư dối cho rằng: ‘Ta là mắt, mắt là của ta. Cho đến tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng là như vậy.’¹ Ta là *sắc*, *sắc* là của ta; cho đến *pháp* cũng là như vậy.² Ta là *đất*, *đất* là của ta, cho đến nước, lửa, gió cũng là như vậy.’³ [Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.]

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Ta là *tín*, *tín* là của ta. Ta là *đa văn*,⁴ *đa văn* là của ta. Ta là *Đàn ba-la-mật*,⁵ *Đàn ba-la-mật* là của ta. Ta là *Thi-la ba-la-mật*,⁶ *Thi-la ba-la-mật* tức là của ta. Ta là *Sần-đề ba-la-mật*,⁷ *Sần-đề ba-la-mật* là của ta. Ta là *Tỳ-lê-da ba-la-mật*,⁸ *Tỳ-lê-da ba-la-mật* là của ta. Ta là *Thiền ba-la-mật*,⁹ *Thiền ba-la-mật* là của ta. Ta là *Bát-nhã ba-la-mật*,¹⁰ *Bát-nhã ba-la-mật* là của ta. Ta là *Bốn niệm xứ*,¹¹ *Bốn niệm xứ* là

¹ Đây kể chung sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

² Đây kể chung sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

³ Đây kể chung tứ đại: đất, nước, lửa, gió.

⁴ Đa văn: nghe nhiều, chỉ việc được nghe thuyết giảng nhiều kinh điển. Như trong hàng đệ tử Phật có ngài A-nan được Phật khen ngợi là Đa văn đệ nhất.

⁵ Đàn ba-la-mật: tức Thí độ, Bố thí ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật.

⁶ Thi-la ba-la-mật: tức Trì giới độ, Trì giới ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁷ Sần-đề ba-la-mật: tức Nhẫn độ, Nhẫn nhục ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁸ Tỳ-lê-da ba-la-mật: tức Tinh tấn độ, Tinh tấn ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁹ Thiền ba-la-mật: tức Thiền độ, Thiền định ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹⁰ Bát-nhã ba-la-mật: tức Tuệ độ, Trí tuệ ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹¹ Bốn niệm xứ (Tứ niệm xứ): Bốn chỗ quán tưởng, suy xét của người tu tập, gồm có: *Quán thân bất tịnh* (Thấy rõ sự nhơ nhớp của thân thể do vật chất cấu thành, dễ tan rã, hư hoại), *quán thọ thị khổ* (Thấy rõ tất cả mọi cảm thọ đều là khổ não, không chìm đắm, say mê trong đó), *quán tâm vô thường* (Thấy rõ mọi tâm niệm thường biến đổi, sanh diệt trong từng sát-na) và *quán pháp vô ngã* (Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra).

của ta. *Bốn chánh cần*,¹ *Bốn như ý túc*,² *Năm căn*,³ *Năm sức*,⁴ *Bảy phần giác*,⁵ *Tám Thánh đạo*⁶ lại cũng như vậy.’

¹ Bốn chánh cần (Tứ chánh cần): Bốn pháp tu chuyên cần của người tu tập, gồm có: 1. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi đã phạm, 2. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi chưa phạm, 3. Chuyên cần thực hiện những điều thiện chưa làm, 4. Chuyên cần phát triển những điều thiện đã làm được.

² Bốn như ý túc (Tứ như ý túc): Cũng gọi là Tứ thần túc, bốn pháp tu có thể giúp người tu tập có được thần lực, thần thông, nghĩa là sức mạnh vượt qua tất cả chướng ngại trên đường tu tập, bao gồm: 1. Dục như ý túc (lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập); 2. Tinh tấn như ý túc, hay Cần như ý túc (phát triển nghị lực mạnh mẽ trong tu tập, luôn chuyên cần, tinh tấn tu tập chánh pháp); 3. Tâm như ý túc (nhất tâm, tập trung tâm ý vào sự tu tập, chú tâm); 4. Trạch pháp như ý túc (nghiên tâm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ chánh pháp, tà pháp).

³ Năm căn (Ngũ căn): Năm pháp căn bản, được xem là cội gốc, điều kiện để sanh khởi các pháp tu khác, cũng gọi là Ngũ thù thắng căn, bao gồm: Tín căn (lòng tin, đức tin sâu vững vào Tam bảo, vào giáo pháp giải thoát do Phật chỉ dạy, chẳng hạn như Tứ thánh đế...), Căn căn hay Tinh tấn căn, cũng gọi là Nguyện căn (tinh tấn, chuyên cần và phát nguyện dùng sức mạnh trong việc tu tập thiện pháp, hướng đến giải thoát), Niệm căn (luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp) Định căn (tu tập định lực, nhiếp tâm không tán loạn) và Tuệ căn (trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ chân lý và những điều hư dối, chánh pháp và tà pháp).

⁴ Năm sức (Ngũ lực): Năm nguồn sức mạnh giúp người tu tập khi sanh khởi thì có thể vượt qua mọi khó khăn, chướng ngại. Năm sức mạnh đó là: tín lực (sức mạnh của đức tin), nguyện lực (sức mạnh của tâm nguyện, quyết thực hiện điều đã phát nguyện), niệm lực (sức mạnh nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp, phá được tất cả mọi tà niệm, tạp niệm), định lực (sức mạnh của sự định tâm, nhiếp tâm) và tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ sáng suốt).

⁵ Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), Tinh tấn giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp), Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp), Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thân nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo), Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý) và Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

⁶ Tám Thánh đạo (Bát Chánh đạo hay Bát Thánh đạo): Tám pháp chân chánh mà người tu tập phải noi theo để trừ dứt mọi nguyên nhân của khổ não. Bát Chánh đạo bao gồm: Chánh kiến (thấy biết chân chánh), Chánh tư duy (suy nghĩ chân

[Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.] Thiện nam tử! Như Lai chẳng bao giờ có những ý nghĩ [hư dối] như thế, nên Như Lai thật không có chuyển bánh xe Pháp.

“Thiện nam tử! Nếu nói [Như Lai] là thường trụ, không hề biến đổi, sao lại nói rằng Phật chuyển bánh xe Pháp? Cho nên hôm nay ông không nên nói rằng ‘Như Lai phương tiện chuyển bánh xe Pháp’.

“Thiện nam tử! Ví như có nhân là con mắt, có các duyên là hình sắc, ánh sáng, sự suy xét. Nhân và duyên hòa hợp mà sanh ra sự thấy biết của mắt, tức là *nhãn thức*. Thiện nam tử! Con mắt không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể sanh ra nhãn thức*.’ Hình sắc, ánh sáng, sự suy xét cũng đều không nghĩ rằng: ‘*Ta sanh ra nhãn thức*.’ *Nhãn thức* lại cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra*.’ Thiện nam tử! Những pháp như vậy, do nhân và duyên hòa hợp nên được gọi là sự thấy.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Nhân có sáu pháp *ba-la-mật*, ba mươi bảy pháp trợ *Bồ-đề*, nên rõ biết hết các pháp. Lại nhân có yết hầu, lưỡi, răng, môi, miệng, lời lẽ, giọng nói, nên vì *Kiều-trần-như* mà thuyết pháp lần đầu tiên, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Vì nghĩa ấy nên không gọi là ‘*Như Lai chuyển bánh xe pháp*’.¹

chánh), Chánh ngữ (lời nói chân chánh), Chánh nghiệp (hành động, việc làm chân chánh), Chánh mạng (nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh), Chánh tinh tấn (tinh tấn, chuyên cần đúng chánh pháp), Chánh niệm (niệm tưởng chân chánh, duy trì sự tỉnh thức không vọng niệm) và Chánh định (thiền định chân chánh). Bát Chánh đạo cũng chính là Đạo đế trong Tứ đế. Tất cả các pháp vừa kể trên cũng gọi chung là 37 pháp trợ đạo, hay 37 phần *Bồ-đề*, bao gồm: 4 Niệm xứ, 4 Chánh cần, 4 Như ý túc, 5 Căn, 5 Sức, 7 Giác phần, 8 phần Thánh đạo.

¹ Vì việc thuyết pháp của Phật cũng là do hội đủ các nhân duyên như vừa kể trên mà có, chẳng phải chỉ riêng đức Như Lai tự làm ra việc ấy.

“Thiện nam tử! Nếu như không chuyển thì gọi đó là Pháp. Pháp đó là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có đồ đánh lửa,¹ nhân sự chà xát, nhân bàn tay, nhân phân bò khô mà sanh ra lửa.² Đồ đánh lửa không nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra lửa.*’ Sự chà xát, bàn tay, phân bò, mỗi thứ cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể sanh ra lửa.*’ Lửa cũng chẳng nói rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra.*’

“Như Lai cũng vậy, nhân nơi sáu pháp *ba-la-mật* cho đến vì *Kiều-trần-như* mà thuyết pháp, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Như Lai không nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe Pháp.*’

“Thiện nam tử! Nếu không sanh ra, tức gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy, gọi là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có sữa, có nước, có sự khuấy đảo, có bình chứa, có sợi dây,³ có tay người vớt lấy, mà có món bơ. Sữa không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể làm ra bơ.*’ Các yếu tố khác, cho đến tay người cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể làm ra bơ.*’ Món bơ cũng không nói rằng: ‘*Ta có thể tự làm ra.*’ Bởi nhiều duyên hòa hợp nên mới thành món bơ. Như Lai cũng vậy, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe pháp.*’

¹ Đồ đánh lửa: dụng cụ ngày xưa được dùng để lấy lửa, nhờ vào độ nhám và sự chà xát mạnh mà phát sanh tia lửa. Dụng cụ này có thể là một miếng tre khô có vỏ nhám, hoặc một miếng đá nhám mà khi chà xát có thể sanh ra lửa.

² Phân bò khô được dùng như chất dễ bắt lửa, và để giữ lửa trước khi cho thêm củi khô vào.

³ Những thứ cần thiết trong quá trình làm bơ sữa.

“Thiện nam tử! Nếu chẳng làm ra [như vậy], đó gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy, tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có hạt giống, có đất, có nước, có sự ấm áp, có gió, có phân bón, có thời tiết, có người trông tĩa... nên mầm cây được sanh ra. Thiện nam tử! Hạt giống không nói rằng: *‘Ta có thể sanh ra mầm cây.’* Các yếu tố khác, cho đến người trông tĩa cũng đều chẳng nói rằng: *‘Ta có thể sanh ra mầm cây.’* Mầm cây cũng không nói rằng: *‘Ta có thể tự sanh ra.’* Như Lai cũng thế, không bao giờ nghĩ rằng: *‘Ta chuyển bánh xe pháp.’*

“Thiện nam tử! Nếu không tạo tác, ấy gọi là chuyển bánh xe pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có cái trống, có khoảng không, có da bịt trống, có người, có dùi trống, hợp lại mà phát ra tiếng. Cái trống chẳng nghĩ rằng: *‘Ta có thể phát ra tiếng.’* Các yếu tố khác, cho đến cái dùi trống cũng đều như vậy. Tiếng trống cũng chẳng nói: *‘Ta có thể tự phát ra.’* Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng bao giờ nghĩ rằng: *‘Ta chuyển bánh xe pháp.’*

“Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp, đó gọi là không tạo tác; không tạo tác tức là chuyển bánh xe Pháp. Chuyển bánh xe Pháp tức là Như Lai. Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp [như thế] đó mới là cảnh giới của chư Phật Thế Tôn, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.

“Thiện nam tử! Hư không không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp *hữu vi*. Như Lai cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp *hữu vi*. Như tánh Như Lai, tánh Phật cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp *hữu vi*.”

“Thiện nam tử! Ngôn ngữ của chư Phật Thế Tôn có hai phần: một là ngôn ngữ thế gian, hai là ngôn ngữ xuất thế gian. Thiện nam tử! Như Lai vì hàng Thanh văn, Duyên giác mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ thế gian, vì các vị Bồ Tát mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ xuất thế gian.”

“Thiện nam tử! Trong đại chúng đây cũng có hai hạng: một là hạng cầu *Tiểu thừa*, hai là hạng cầu *Đại thừa*. Ngày xưa, ở thành *Ba-la-nại* ta vì hàng Thanh văn mà chuyển bánh xe Pháp. Hôm nay, ở tại thành *Câu-thi-na* này ta lần đầu tiên vì các vị Bồ Tát mà chuyển bánh xe Đại pháp.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Có hai hạng người: hạng căn tánh trung bình và hạng căn tánh cao tột. Trước đây ở thành *Ba-la-nại* ta đã chuyển bánh xe pháp cho hạng người căn tánh trung bình. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, ta chuyển bánh xe đại pháp cho hạng người căn tánh cao tột, hàng voi chúa giữa loài người,¹ là các vị như Bồ Tát *Ca-diếp* đây.”

“Thiện nam tử! Với hạng người căn tánh kém cõi nhất thì Như Lai chẳng bao giờ vì họ mà chuyển bánh xe Pháp.”

¹ Voi chúa giữa loài người (Nhân trung tượng vương): Cách nói tỷ dụ để tôn xưng những bậc cao quý nhất. Vì voi chúa là oai dũng nhất trong loài voi, nên dùng hình ảnh voi chúa giữa loài người để biểu thị sự oai dũng, mạnh mẽ và cao quý nhất.

Hạng căn tánh kém cõi nhất, đó là những kẻ *nhất-xiển-đê*.¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Những người cầu *Phật đạo* cũng có hai hạng: một là hạng tinh tấn bậc trung, hai là hạng tinh tấn bậc thượng. Trước đây, ở thành *Ba-la-nại* ta đã chuyển bánh xe pháp cho hạng tinh tấn bậc trung. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, ta chuyển bánh xe Đại pháp cho hạng tinh tấn bậc thượng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trước đây khi ở thành *Ba-la-nại* ta chuyển bánh xe Pháp lần đầu, có tám vạn chư thiên và người ta đắc quả *Tu-đà-hoàn*.² Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, có tám mươi vạn ức người được địa vị không còn thối chuyển³ đối với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi ở thành *Ba-la-nại*, *Đại Phạm thiên vương* cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, *Bồ Tát Ca-diếp* cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi xưa ta ở thành *Ba-la-nại* kia chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp *vô thường, khổ, không, vô ngã*. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ta xưa ở thành *Ba-la-nại* kia

¹ Nhất-xiển-đê: người đã đánh mất hoàn toàn niềm tin vào Tam bảo. Vì không có đức tin nên không thể tiếp nhận bất cứ giáo pháp nào.

² Quả *Tu-đà-hoàn*: Quả đầu tiên trong bốn quả Tiểu thừa. *Tu-đà-hoàn* dịch nghĩa là Nghịch lưu (đi ngược dòng nước), Nhập lưu (vào dòng), hay Dự lưu (dự vào dòng), với nghĩa là bắt đầu bước vào hàng các vị thánh.

³ Không thối chuyển (Bất thối chuyển): Địa vị tu hành của hàng Bồ Tát, khi không còn thối lui nữa, chỉ thẳng tiến dần đến mục đích là quả Phật.

chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra tận cảnh trời Phạm thiên cũng nghe. Nay Như Lai ở thành *Câu-thi-na* chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra thấu suốt các thế giới của chư Phật ở phương đông nhiều như số cát hai mươi sông Hằng. Về các phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ, phương trên và phương dưới cũng đều vang xa như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn giảng thuyết bất cứ điều gì cũng đều gọi là chuyển bánh xe Pháp. Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, với những kẻ chưa hàng phục có thể khiến cho hàng phục; những kẻ đã hàng phục rồi lại có thể khiến cho được an ổn. Thiện nam tử! Những sự giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn cũng vậy, những ai chưa điều phục vô lượng phiền não có thể khiến cho điều phục; những ai đã điều phục rồi, lại khiến cho sanh khởi các căn lành.

“Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, ắt có thể tiêu diệt hết thủy giặc thù. Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho hết thủy giặc phiền não đều trở nên tĩnh lặng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, trên dưới đều xoay chuyển.¹ Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho những chúng sanh tặc ở những cảnh giới thấp² được sanh lên cõi người, cõi trời, cho đến vào trong Phật đạo.

¹ Trên dưới đều xoay chuyển (hạ thượng hồi chuyển): Bánh xe quý của vị Chuyển luân vương do cảm ứng mà hiện ra, có bốn loại khác nhau là vàng, bạc, đồng, thiết (kim, ngân, đồng, sắt) tùy theo đức độ của vị vua ấy, nhưng tất cả đều có công năng giúp vua hàng phục kẻ thù. Bánh xe ấy có khả năng tự bay đi trong khắp bốn cõi thiên hạ, đánh tan những kẻ thù của vua rồi tự trở về nơi vua ngự.

² Những cảnh giới thấp: chỉ ba cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

“Thiện nam tử! Vì thế nên hôm nay ông không nên xưng tán rằng: ‘Như Lai lại chuyển bánh xe Pháp ở đây.’”

Lúc ấy, *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng phải là không biết nghĩa ấy. Sở dĩ thưa hỏi là vì muốn được lợi ích cho chúng sanh.

“Bạch Thế Tôn! Từ lâu con đã biết rằng chuyển bánh xe Pháp thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Bấy giờ, Thế Tôn bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thực hành Thánh hạnh của vị Bồ Tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Do ý nghĩa gì mà gọi là Thánh hạnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Thánh là danh xưng của chư Phật Thế Tôn. Vì nghĩa ấy nên gọi là Thánh hạnh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Thế Tôn! Nếu là hạnh của chư Phật, ắt không phải hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát có thể tu hành.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn trụ yên ở kinh Đại Bát *Niết-bàn* này mà đưa ra những lời chỉ bày phân biệt như vậy, diễn thuyết ý nghĩa. Vì nghĩa ấy nên gọi là *Thánh hạnh*. Hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát được nghe như vậy rồi liền có thể kính cẩn làm theo, nên gọi là *Thánh hạnh*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi được Thánh hạnh này rồi, ắt được trụ nơi địa vị *Vô sở úy*.¹ Thiện nam tử! Như có Bồ Tát nào trụ nơi địa vị *Vô sở úy*, ắt không còn

¹ Địa vị không còn phải sợ sệt bất cứ điều gì, do chúng đắc được thật tánh của tất cả các pháp.

trở lại sợ sệt tham dục, sân khuể, ngu si, sanh, già, bệnh, chết. Cũng không còn sợ sệt những đường ác như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Thiện nam tử! Sự ác có hai loại: một là *a-tu-la*,¹ hai là trong cõi người. Trong cõi người có ba hạng ác: một là những kẻ *nhất-xiển-đề*, hai là những kẻ phỉ báng kinh điển *Phương đẳng*,² ba là những kẻ phạm *Bốn tội nghiêm trọng*.³ Thiện nam tử! Trụ ở địa vị *Vô sở úy* rồi, các vị Bồ Tát không bao giờ sợ rơi vào những điều ác như vậy, cũng không sợ sệt hàng *sa-môn*, *bà-la-môn*, ngoại đạo tà kiến, Thiên ma *Ba-tuần*, cũng không còn sợ thọ sanh vào *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*.⁴ Vì vậy nên địa vị ấy gọi là *Vô sở úy*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị *Vô sở úy* có hai mươi lăm phép *Tam-muội* vượt qua được *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*.

Thiện nam tử! Bồ Tát chứng được *Vô cầu Tam-muội* có thể vượt qua cõi *địa ngục*.

¹ *A-tu-la*: Một cảnh giới trong sáu nẻo luân hồi (*lục đạo*), dịch nghĩa là *phi thiên*, tuy giống chư thiên nhưng chẳng phải chư thiên, địa vị của *a-tu-la* thấp hơn chư thiên. *A-tu-la* nam thì hình tướng xấu, hay nóng giận, hiếu chiến. *A-tu-la* nữ thì đẹp đẽ.

² Kinh phương đẳng, cũng tức là kinh điển Đại thừa.

³ Bốn tội nghiêm trọng (*Tứ trọng cấm*), cũng gọi là *Tứ ba-la-di*: Là các tội mà vị *tỳ-kheo* phạm vào phải bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Đó là các tội: dâm dục, trộm cắp, giết người và nói dối rằng mình chứng thánh quả. Về các tội thứ ba và thứ tư, giết người xem là tội *ba-la-di*, phải trục xuất, còn giết hại sanh mạng của loài vật gọi chung là sát sanh, thuộc về giới thứ 61 trong 90 giới *ba-dật-đề*; chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình chứng thánh quả, gọi là *đại vọng ngữ*, xếp vào tội *ba-la-di*, phải trục xuất, còn các tội nói dối khác gọi là *tiểu vọng ngữ*, thuộc về giới thứ nhất trong 90 giới *ba-dật-đề*.

⁴ Hai mươi lăm cảnh (Nhị thập ngũ hữu): Bao gồm hết thấy những cảnh giới trong Tam giới. Vì thế, cũng đồng nghĩa với những danh từ như Tam giới, Ba cõi, Tam hữu.

Chúng được *Vô thối Tam-muội* có thể vượt qua cõi *súc sanh*.

Chúng được *Tâm lạc Tam-muội* có thể vượt qua cõi *ngạ quỷ*.

Chúng được *Hoan hỷ Tam-muội* có thể vượt qua cõi *a-tu-la*.

Chúng được *Nhật quang Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Phát-bà-đề*.

Chúng được *Nguyệt quang Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Cô-da-ni*.

Chúng được *Nhiệt diệm Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Uất-đan-việt*.

Chúng được *Như huyễn Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Diêm-phù-đề*.

Chúng được *Nhất thiết pháp bất động Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tứ Thiên Vương*.

Chúng được *Tôi phục Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Ba mươi ba*.

Chúng được *Duyệt ý Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Diệm-ma*.

Chúng được *Thanh sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Đâu-suất*.

Chúng được *Hoàng sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Hóa lạc*.

Chúng được *Xích sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tha hóa tự tại*.

Chúng được *Bạch sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Sơ thiên*.

Chúng được *Chủng chủng Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Đại phạm*.

Chúng được *Song Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Nhị thiên*.

Chúng được *Lôi âm Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tam thiên*.

Chúng được *Chú vũ Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tứ thiên*.

Chúng được *Như hư không Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Vô tưởng*.

Chúng được *Chiếu kính Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tịnh cư A-na-hàm*.

Chúng được *Vô ngại Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Không xứ*.

Chúng được *Thường Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Thức xứ*.

Chúng được *Lạc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Bất dụng xứ hữu*.

Chúng được *Ngã Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Phi tưởng, phi phi tưởng xứ*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát chúng được hai mươi lăm phép *Tam-muội* dứt trừ được hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Thiện nam tử! Hai mươi lăm phép *Tam-muội* ấy gọi là *Tam-muội vương*, là vua của các phép *Tam-muội*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi nhập vào các phép *Tam-muội vương* này, nếu muốn thổi nát núi chúa *Tu-di* thì có thể tùy ý làm được ngay. Nếu muốn biết hết ý nghĩ trong tâm của chúng sanh trong *Tam thiên Đại thiên thế*

giới, liền có thể biết được ngay. Nếu muốn đem chúng sanh trong Tam thiên Đại thiên thế giới đặt vào một lỗ chân lông trên thân mình, thì tùy ý làm được ngay, lại cũng có thể làm cho các chúng sanh ấy không cảm thấy bị dồn ép. Nếu muốn hóa ra vô lượng chúng sanh đầy khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới, cũng có thể tùy ý làm được. Muốn phân một thân ra thành nhiều thân, rồi khiến nhiều thân ấy hợp lại thành một thân. Tuy làm những việc như thế, nhưng trong tâm không có chỗ vướng mắc, luôn tinh khiết như hoa sen.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi nhập vào các phép *Tam-muội vương* này, liền được trụ nơi địa vị tự tại. Bồ Tát trụ ở địa vị tự tại ấy thì có sức tự tại, muốn sanh ra ở xứ nào liền được sanh đến đó.

“Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương thống lãnh bốn cõi thiên hạ¹ tùy ý đi lại, không gì có thể chướng ngại. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, trong hết thấy mọi nơi, muốn sanh nơi nào thì tùy ý sanh đến đó.

“Thiện nam tử! Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* thấy trong tất cả chúng sanh ở địa ngục có kẻ có thể giáo hóa, khiến cho trụ nơi căn lành được, liền tức thời sanh vào trong địa ngục. Bồ Tát tuy sanh ra [trong địa ngục] nhưng chẳng phải do nghiệp quả của mình. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ nơi địa vị tự tại, do sức nhân duyên mà sanh vào trong đó. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy ở địa ngục nhưng không chịu những nỗi khổ như đốt cháy, cưa xẻ nát thân.

¹ Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): Bốn châu ở bốn phương núi *Tu-di*, dưới quyền thống lãnh của vị Chuyển luân Thánh vương khi vị vua ấy ra đời: Phương bắc là *Câu-lô châu*, hay *Uất-đan-việt châu*, phương nam là *Thiệm-bộ châu*, hay *Diêm-phù-đề châu*, phương tây là *Ngũ-hóa châu* hay *Cô-da-ni châu*, phương đông là *Thắng-thân châu* hay *Phát-bà-đề châu*.

“Thiện nam tử! Chỗ thành tựu công đức như vậy của Bồ Tát *ma-ha-tát* là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, huống chi là công đức của chư Phật lại có thể nói hết được sao?”

Lúc ấy, trong chúng có một vị Bồ Tát tên là *Trụ Vô Cấu Tạng Vương*, có oai đức lớn, thành tựu thân thông, được phép *đại tổng trì*,¹ đầy đủ các phép *Tam-muội*, được đức không sợ sệt, từ chỗ ngồi đứng dậy vén y bày bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, chỗ thành tựu công đức và trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, thật không thể nói hết. Nhưng ý con cho là cũng không bằng kinh điển *Đại thừa* này. Vì sao vậy? Vì nhờ sức của kinh *Phương đẳng Đại thừa* này mà có thể sanh ra *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* của chư Phật Thế Tôn.”

Bấy giờ, Phật liền khen ngợi: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như vậy, đúng như lời ông vừa nói đó, các kinh điển *Phương đẳng Đại thừa* khác tuy có vô lượng công đức, nhưng nếu muốn so với kinh này thì không thể được. Công đức của kinh này vượt hơn gấp trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn vạn ức lần, cho đến so sánh tính toán cũng không thể nói hết!

“Thiện nam tử! Ví như từ bò sữa sanh ra sữa, từ sữa sanh ra kem sữa, từ kem sữa sanh ra bơ sống, từ bơ sống sanh ra bơ chín, từ bơ chín sanh ra *đê-hồ*. *Đê-hồ* là món tốt nhất, người nào ăn vào thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó.

“Thiện nam tử! Đức Phật cũng như thế. Từ Phật nói ra

¹ Tổng trì (Đà-la-ni), nghĩa là nắm giữ tất cả, hàm ý có thể nắm giữ được vô lượng pháp Phật không để mất đi.

Mười hai bộ kinh, từ Mười hai bộ kinh mà có Tu-đa-la, từ Tu-đa-la mà có kinh Phương đẳng, do kinh Phương đẳng mà có kinh Bát-nhã Ba-la-mật, từ kinh Bát-nhã Ba-la-mật mà có kinh Đại Niết-bàn này, cũng như chất đề-hồ. Nói đề-hồ là ví như tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên nói rằng công đức của Như Lai là vô lượng vô biên, không thể nói hết.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật ngợi khen thì kinh Đại *Niết-bàn* cũng như *đề-hồ* là món ăn tốt nhất, ngon quý nhất. Nếu người nào được ăn thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó. Con được nghe lời này rồi, lại có ý riêng rằng: ‘Nếu người nào không thể nghe và tin nhận kinh này, nên biết rằng người ấy là quá ngu si, không có tâm lành.’

“Bạch Thế Tôn! Con nay thật sự có thể nhẫn chịu sự lột da mình làm giấy, chích máu tự thân làm mực, lấy tủy trong xương mình làm nước, chẻ xương mình làm bút để sao chép kinh Đại *Niết-bàn* này. Khi sao chép ra rồi, con sẽ đọc tụng cho được thông suốt, sau đó sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa kinh này.

“Bạch Thế Tôn! Nếu có những chúng sanh tham đắm tiền bạc, của cải, con sẽ bố thí cho họ tiền bạc, sau đó lấy kinh Đại *Niết-bàn* này mà khuyên họ đọc. Nếu là người tôn quý, trước hết con sẽ dùng lời êm ái tùy thuận ý họ, sau đó dần dần sẽ đem kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này mà khuyên họ đọc. Nếu là kẻ tầm thường dân dã, con sẽ dùng oai thế ép buộc họ phải đọc kinh này. Nếu là những kẻ kiêu căng khinh mạn, con sẽ theo hầu hạ, tùy thuận ý họ để khiến họ vui vẻ, sau đó mới dùng kinh Đại *Niết-bàn*

này để dạy bảo, chỉ dẫn họ. Nếu có những kẻ phỉ báng kinh Đại thừa, con sẽ dùng thế lực mà khuất phục họ, sau đó mới khuyên họ đọc kinh Đại *Niết-bàn* này. Nếu có những ai ưa thích kinh *Đại thừa*, con sẽ đích thân đến chỗ những vị ấy cung kính cúng dường, ngợi khen tôn trọng.”

Lúc ấy, đức Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Ông nay rất ưa thích kinh điển Đại thừa, ham muốn kinh Đại thừa, tin nhận kinh Đại thừa, hiểu thấu kinh Đại thừa, kính tin và tôn trọng, cúng dường Đại thừa.

“Thiện nam tử! Ông nay nhờ nhân duyên có tâm lành đó sẽ vượt hơn cả vô lượng vô biên, các vị Đại Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng, ở ngay trước các vị ấy mà thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chẳng bao lâu nữa, ông cũng sẽ rộng vì đại chúng mà diễn thuyết kinh Đại Bát *Niết-bàn* này, cùng những ý nghĩa của Như Lai, tánh Phật, kho tàng sâu kín của chư Phật.

“Thiện nam tử! Vào đời quá khứ, khi mặt trời Phật đạo chưa mọc lên,¹ ta làm một thầy *bà-la-môn*, tu theo hạnh Bồ Tát, có thể thông đạt tất cả kinh luận của ngoại đạo. Ta tu hạnh tịch diệt, đầy đủ oai nghi, trong tâm thanh tịnh, chẳng bị phá hoại bởi những ngoại cảnh làm nảy sanh ý tưởng tham dục, đập tắt lửa sân hận, thọ trì các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Ta đi khắp nơi tìm cầu kinh điển Đại thừa, nhưng thậm chí chưa từng được nghe đến tên gọi *Phương đẳng*.

“Thuở ấy ta ở tại Tuyết sơn.² Núi ấy thanh tịnh, có suối

¹ Nghĩa là khi chưa có Phật ra đời.

² Tức là dãy núi Hy-mã-lạp sơn (Himalaya). Do trên đỉnh núi quanh năm tuyết phủ nên gọi là Tuyết sơn (núi tuyết).

chảy, ao tắm, cây gỗ, cây thuốc mọc đầy mặt đất. Khắp nơi đều có suối chảy trong veo giữa các khe đá, có nhiều thứ hoa thơm tô điểm, chim chóc, muông thú nhiều không kể xiết, trái cây ngon ngọt sai oằn đủ loại, khó nói hết được... Lại có vô số những củ sen, rễ ngọt, rễ thơm của cây xanh.

“Thuở ấy, một mình ta ở trong núi, chỉ ăn các loại trái cây. Ăn rồi ngồi thiền, chú tâm suy xét. Trải qua vô số năm cũng chẳng nghe có Như Lai ra đời, [chẳng nghe] có tên kinh điển Đại thừa.

“Thiện nam tử! Trong khi ta tu khổ hạnh khó khăn như vậy, *Thích-đề-hoàn-nhân*¹ và chư thiên [nhìn thấy] thấy đều hết sức kinh ngạc, lấy làm kỳ lạ, liền cùng nhau hội họp. Ai nấy bảo nhau cùng nói ra bài kệ rằng:

*Người người đều chỉ cho nhau,
Tuyết sơn thanh tịnh có người ngồi yên,
Lìa xa tham dục nào phiền,
Là vua công đức trang nghiêm muôn phần!
Đã lìa xa tham, mạn, sân,
Mãi mãi dứt trừ siểm nịnh, ngu si.
Miệng người chẳng nói điều chi,
Xấu xa, thô ác, hoặc lời khó nghe.*

“Bấy giờ, trong hội có một vị *thiên tử*² tên là Hoan Hỷ, lại đọc kệ rằng:

*Người ấy lìa xa tham dục,
Chuyên cần, thanh tịnh, siêng tu pháp lành,*

¹ *Thích-đề-hoàn-nhân*, gọi đủ là *Thích-ca Đề-hoàn Nhân-đà-la*, thường gọi là *Đế-thích*, vị vua của cõi trời thứ ba mươi ba (*Tam thập tam thiên*), hay còn gọi là cõi trời *Đao-lợi*, thuộc Dục giới.

² Thiên tử: tên gọi chung của chư thiên, khác với từ thiên tử dùng để chỉ vị vua ở cõi người.

*Chẳng mong Đế-thích ngôi cao,
Cùng là địa vị chư thiên cõi trời?
Nếu tu pháp ngoại đạo thì,
Theo các hạnh khổ ngu si sai lầm,
Hẳn nhiều tham muốn mong cầu,
Ngôi cao Đế-thích đứng đầu chư thiên!*

“Lúc ấy lại có một vị *Tiên thiên tử*¹ vì *Đế-thích* mà đọc kệ rằng:

*Này Đế-thích Kiều-thi-ca!²
Chớ nên lo lắng sanh ra buồn phiền.
Ngoại đạo tu hành khổ hạnh,
Chưa hẳn đã cầu Đế-thích ngôi cao.*

“Vị ấy đọc kệ xong lại nói rằng: ‘*Này Kiều-thi-ca!* Trong đời có bậc đại sĩ vì chúng sanh nên chẳng tham tiếc thân mình; vì muốn lợi ích chúng sanh nên tu vô lượng khổ hạnh đủ cách. Người như vậy thấy rõ mọi tội lỗi sai lầm trong chốn sanh tử nên dù có nhìn thấy trên bảo đày khắp mặt đất, trên núi cao, trong biển lớn, cũng chẳng sanh lòng tham đắm, chỉ xem đó như bãi nước bọt như nhớt. Bậc đại sĩ như vậy đã buông xả hết tiền bạc, châu báu, vợ con duyên ái, đầu, mắt, tủy, não, tay, chân các thứ, nhà cửa phòng ốc, voi ngựa xe cộ, tôi trai tớ gái... Cũng chẳng cầu sanh lên cõi trời, chỉ mong cho hết thấy chúng sanh đều được an vui, sung sướng. Theo như chỗ tôi hiểu thì bậc đại sĩ như vậy luôn thanh tịnh không nhiễm ô, đã mãi mãi dứt sạch mọi phiền não trói buộc, chỉ duy nhất

¹ Người tu pháp khổ hạnh dứt hết mọi tham dục nên sau khi mạng chung liền được sanh lên cõi trời, gọi là tiên thiên tử.

² *Kiều-thi-ca*: tên gọi của đức *Đế-thích*.

mong cầu quả vị *Vô thượng chánh đẳng chánh giác* mà thôi.’

“*Thích-đề-hoàn-nhân* lại hỏi: ‘Như ông nói đó, người này ắt là thâm nhiếp được hết thủy chúng sanh ở thế gian!

“Này Đại tiên! Nếu như thế gian này có Phật ra đời như cây to bóng mát,¹ sẽ dứt trừ được con rắn độc phiền não của hết thủy chư thiên, người đời và *a-tu-la*. Nếu chúng sanh được ở dưới bóng mát của đức Phật thì các độc phiền não ắt được dứt sạch.

“Này Đại tiên! Người này nếu như trong đời tương lai sẽ thành bậc *Thiện thế*,² ắt sẽ giúp chúng ta có thể tiêu diệt được vô lượng phiền não như lửa dữ. Việc như vậy thật khó tin. Vì sao vậy? Có vô lượng trăm ngàn chúng sanh phát tâm cầu quả *Vô thượng chánh đẳng chánh giác*, nhưng khi gặp đôi chút nghịch duyên liền bị lay động, thối chuyển đối với quả *Vô thượng chánh đẳng chánh giác*. Cũng như hình mặt trăng dưới nước, khi nước xao động thì mặt trăng ấy liền xao động; lại như bức tranh vẽ, làm thành thì khó nhưng phá hỏng rất dễ. Tâm *Bồ-đề* cũng vậy, phát tâm thật khó nhưng hoại mất rất dễ.

“Đại tiên! Ví như có nhiều người tự trang bị những bằng áo giáp, binh khí kiên cố, muốn xông lên phía trước dẹp

¹ Nguyên văn dùng Phật thụ, nghĩa là Phật ví như cây đại thụ, tàn cây che mát cho chúng sanh. Được gần Phật thì dứt hết sự nóng nảy của phiền não, thân tâm mát mẻ, vâng làm theo lời Phật dạy thì dứt hết các bệnh do phiền não gây ra, cũng giống như người được vào nấp dưới bóng cây đại thụ thì mọi sự nóng nảy đều không còn.

² Thành bậc Thiện thế, nghĩa là thành quả Phật. Thiện thế là một trong 10 danh hiệu tôn xưng của đức Phật. Thiện nghĩa là tốt lành; thế nghĩa là đi qua, không còn trở lại. Thiện thế nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi.

giặc, nhưng khi lâm trận khiếp sợ liền thối lui, tan rã. Vô lượng chúng sanh cũng vậy, phát khởi tâm *Bồ-đề*, tự trang bị cho mình rất kiên cố, nhưng khi thấy những lỗi lầm chốn sanh tử thì trong lòng sanh ra khiếp sợ liền thối lui, tan rã.

“Đại tiên! Tôi đã nhìn thấy vô lượng chúng sanh như vậy, sau khi phát tâm rồi đều bị lay động, thối chuyển. Cho nên hôm nay tuy thấy người này tu khổ hạnh, không phiền não nóng nảy, luôn sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp,¹ có hạnh thanh tịnh, nhưng vẫn chưa thể tin được. Nay tôi cần phải tự mình đến đó thử thách, để xem người ấy quả thật có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* hay chăng.

“Đại tiên! Như xe có hai bánh thì mới dùng chuyên chở được, chim có hai cánh mới đủ sức bay đi. Người tu khổ hạnh ấy cũng vậy. Tuy tôi thấy người ấy giữ bền cấm giới, nhưng chưa biết là có trí tuệ sâu xa hay chăng. Nếu có trí tuệ sâu xa thì biết rằng có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại tiên! Ví như con cá có nhiều trứng nhưng số trứng được nở thành cá con rất ít. Như cây *am-la* có nhiều hoa nhưng đậu quả rất ít. Vô lượng chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*, nhưng đến khi thành tựu thì rất ít, không đáng kể.

“Đại tiên! Tôi và ông hãy cùng đến đó thử thách người ấy. Đại tiên! Ví như vàng thật, phải thử qua ba cách mới

¹ Sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp: nguyên văn dùng *đạo kiểm*, nghĩa là thường kiểm điểm đạo hạnh của mình, tự xem xét đạo đức của mình, lấy đạo đức làm khuôn phép, không bao giờ vượt ra khỏi đó.

biết được là thật. Ba cách ấy là: nung, đập và mài. Muốn thử thách vị khổ hạnh kia, cũng nên như vậy.’

“Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* tự biến thân mình thành hình tướng *la-sát*¹ rất đáng sợ, hạ xuống nơi *Tuyết sơn*, cách chỗ ta không xa rồi đứng đó. Lúc ấy *la-sát* trong lòng không sợ sệt, sức mạnh khó đương, lại có tài biện thuyết mạch lạc. Với giọng thanh tao nhã nhặn, *la-sát* ấy đọc lên nửa bài kệ mà đức Phật quá khứ đã từng thuyết:

Các hành vô thường,

Là pháp sanh diệt.

“Đọc nửa bài kệ ấy rồi, *la-sát* liền đến đứng ngay ở phía trước ta, hiện ra tướng mạo hình dạng hết sức đáng sợ, quay nhìn khắp nơi, quan sát cả bốn hướng.

“Ta vừa nghe được nửa bài kệ này, trong lòng sanh ra vui mừng. Cũng ví như có người khách buôn đi qua vùng nguy hiểm, đang đêm lạc mất bạn đồng hành, lo lắng tìm kiếm, hỏi han khắp nơi, bỗng nhiên gặp lại bạn, lòng sanh ra vui mừng, hết sức phấn khích. Lại ví như người mang bệnh đã lâu, chưa gặp được lương y chẩn bệnh, cho thuốc hay, rồi sau bỗng nhiên lại gặp được thầy, được thuốc. Như người chìm đắm nơi biển cả bỗng nhiên gặp được tàu thuyền. Như người đang khát gặp được ly nước trong mát. Như người bị kẻ oán thù rượt đuổi bỗng nhiên được cứu thoát. Như người bị trói đã lâu bỗng nghe tin được thả ra. Lại như người làm ruộng đang khi nắng hạn mà gặp cơn mưa. Lại như người đi xa trở về nhà, người nhà gặp được hết sức vui mừng.

¹ *La-sát*: Loài hung thần ác quỷ, dịch nghĩa là *bạo ác*, *khả úy* (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng rất ghê sợ, thích ăn thịt người.

“Thiện nam tử! Ta lúc ấy nghe được nửa bài kệ kia rồi, trong lòng cũng hết sức vui mừng như vậy. Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lấy tay vén tóc, nhìn quanh bốn hướng mà hỏi rằng: ‘Vừa nghe nói kệ đó là ai nói ra vậy?’ Bấy giờ nhìn mãi cũng chẳng thấy người nào khác, chỉ thấy có một quỷ *la-sát*, ta liền hỏi rằng: ‘Ai mở cửa giải thoát như vậy? Ai có thể phát ra tiếng nói của chư Phật như sấm rền? Trong chốn sanh tử như giấc ngủ mê, ai là người riêng mình thức tỉnh, nói lên những lời như vậy? Ở chốn này ai là người có thể chỉ bày đường đi, đạo vị cao quý nhất cho chúng sanh đói khát? Vô lượng chúng sanh chìm đắm trong biển khổ sanh tử, ai có thể ở trong ấy làm vị đại thuyền sư?’¹ Chúng sanh thường bị cơn bệnh nặng phiền não trói buộc, ai có thể vì họ mà làm vị lương y? Nói ra nửa bài kệ ấy làm khai mở, bừng tỉnh tâm tôi, như một nửa vầng trăng, như hoa sen đang dần nở ra.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ ta nhìn mãi không thấy ai khác, chỉ thấy quỷ *la-sát*. Ta lại nghĩ rằng: ‘Phải chăng *la-sát* đây vừa đọc bài kệ ấy?’ Nhưng rồi lại sanh nghi, cho rằng không phải vậy. Vì sao? Vì thấy hình thù rất đáng sợ. Nếu như người được nghe mấy câu kệ ấy thì tất cả những hình tướng xấu xa ghê sợ ắt được dứt sạch. Tại sao người có hình dung tướng mạo như vậy lại có thể đọc bài kệ ấy? Trong lửa đỏ không lẽ sanh ra hoa sen! Không thể trong ánh sáng mặt trời lại sanh ra nước lạnh!

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta lại nghĩ rằng: ‘Nay ta không có trí tuệ, biết đâu *la-sát* ấy lại chẳng được gặp chư Phật

¹ Đại thuyền sư: Vị thuyền trưởng tài ba, thông thạo mọi đường nước trên biển cả, có thể chỉ huy con tàu vượt biển đến nơi an toàn.

quá khứ, nương theo nơi chư Phật mà nghe được nửa bài kệ ấy. Nay ta nên hỏi nghĩa nửa bài kệ ấy.’ Ta liền đến trước mặt *la-sát*, nói rằng: ‘Lành thay, Đại sĩ! Ngài ở nơi đâu mà nghe được nửa bài kệ ấy của bậc *Ly bố úy*¹ trong quá khứ đã nói ra? Đại sĩ ở nơi đâu mà được nửa hạt châu như ý² này? Đại sĩ! Ý nghĩa của nửa bài kệ này mới là Chánh đạo của chư Phật Thế Tôn đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Hết thấy vô lượng chúng sanh ở thế gian thường bị mạng lưới dày đặc của các tà kiến³ vây phủ, che lấp, trợn đời ở trong pháp ngoại đạo mà chẳng hề nghe được chỗ thuyết giảng nghĩa *không* của bậc xuất thế *Thập lực thế hùng*.⁴

“Thiện nam tử! Khi nghe ta hỏi như vậy rồi, *la-sát* liền

¹ Ly bố úy: Người đã lìa khỏi sự sợ sệt, cũng như Vô úy hay Vô sở úy, đều là những cách nói tôn xưng đức Phật.

² Châu như ý (Như ý châu): Cũng gọi là Ma-ni bảo châu, hạt ngọc quý đặc biệt có thể giúp người sở hữu nó muốn gì được nấy (như ý), nên gọi là châu như ý. Nửa bài kệ của Phật cũng quý báu đặc biệt như thế nên ví như nửa hạt châu như ý.

³ Tà kiến: nguyên bản dùng “chư kiến”, chỉ cho các ý kiến, các sở kiến lầm lạc, thiên lệch của kẻ phàm phu, ngoại đạo, nên chúng tôi dịch thẳng là tà kiến.

⁴ Thập lực thế hùng: Đức Thế hùng có đủ mười trí lực, là tôn hiệu của Phật. Phật có đủ 10 trí lực là:

1. Trí thị xứ phi xứ trí lực: Trí lực biết sự, lý đúng hay chẳng đúng, phân biệt việc tốt có quả tốt và việc xấu có quả xấu.
2. Trí tam thế nghiệp báo trí lực: Trí lực rõ biết nhân quả của chúng sanh trong ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.
3. Trí chư thiên giải thoát tam muội trí lực: Trí lực rõ biết các mức độ tu hành của chúng sanh, biết sức thắng tình dục bằng sự tham thiền tĩnh lự.
4. Trí chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí lực rõ biết căn tánh của tất cả chúng sanh cao hoặc thấp.
5. Trí chủng chủng giải trí lực: Trí lực rõ biết chúng sanh hiểu đạo như thế nào, biết rõ các cách nhận hiểu của thế gian và xuất thế gian.
6. Trí chủng chủng giới trí lực: Trí lực rõ biết các cảnh giới giống nhau hoặc khác nhau, các cảnh giới trong mười phương, bất luận là cảnh giới nào.
7. Trí nhất thiết sở đạo trí lực: Trí lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo đến đâu và phần hành *Niết-bàn* vô lậu đến đâu, nghĩa là biết hết các con đường mà chúng sanh noi theo để được giải thoát.

đáp rằng: ‘Đại bà-la-môn! Nay ông chẳng nên hỏi tôi nghĩa ấy. Vì sao vậy? Đã nhiều ngày rồi tôi không ăn chi cả. Tôi đi khắp nơi tìm kiếm mà chẳng được món chi. Tôi đói khát khổ não, trong lòng rối loạn nên nói mê sảng, đó chẳng phải là chỗ hiểu biết thật trong lòng tôi. Giả sử nay tôi có thể lực mà bay đi, dạo nơi hư không, tới châu *Uất-đan-việt*, cho đến miền thiên thượng, đi mọi nơi để tìm món ăn, cũng không tìm được. Vì nhân duyên ấy tôi mới nói ra lời đó.’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta lại nói với *la-sát* rằng: ‘Đại sĩ! Nếu ông đọc cho tôi nghe trọn bài kệ, tôi sẽ làm đệ tử của ông suốt đời.’

“Đại sĩ! Chỗ ông nói ra lúc này thật chưa trọn lời, cũng chưa trọn nghĩa. Vì duyên cớ gì mà ông không muốn nói hết?

“Nói chung thì việc bố thí tiền của ắt phải có lúc cạn kiệt, còn nhân duyên thí pháp không thể hết được. Tuy không thể hết được nhưng lại được nhiều lợi ích. Nay tôi đã nghe nửa bài kệ nói pháp ấy rồi, lòng sanh ra hoài nghi, kinh ngạc. Mong ông có thể vì tôi trừ dứt lòng nghi ấy, nói ra trọn bài kệ ấy rồi, tôi sẽ suốt đời làm đệ tử cho ông.’

8. Trí thiên nhân vô ngại trí lực: Trí lực thấy biết mọi việc của chúng sanh trong vô lượng thế giới, thấy biết thông suốt chẳng bị ngăn ngại; thấy biết cuộc sanh tử và việc thiện ác của họ.

9. Trí túc mạng vô lậu trí lực: Trí lực vô lậu biết các đời trước rất xa của chúng sanh.

10. Trí vĩnh đoạn tập khí trí lực: Trí lực đoạn hẳn các tập khí, làm cho các thói quen tánh xấu đều dứt tuyệt.

Tôn xưng Phật là bậc thế hùng (bậc anh hùng giữa thế gian) vì ngài có đủ Thập trí lực như trên, hùng mãnh hơn hết, có thể chế phục được hết thấy chúng ma.

“*La-sát* đáp rằng: ‘Ông thật khôn ngoan thái quá, chỉ biết lo cho bản thân mà chẳng biết xét nghĩ cho tôi. Nay tôi khổ bức vì đói, thật không thể nói ra.’

“Ta liền hỏi: ‘Vậy thức ăn của ông là món gì?’

“*La-sát* đáp: ‘Ông chẳng cần phải hỏi, nếu tôi nói ra sẽ khiến cho nhiều người sợ sệt.’

“Ta lại hỏi: ‘Tôi ở nơi đây một mình, không còn người nào khác cả. Tôi đã không sợ, sao ông lại chẳng nói ra?’

“*La-sát* đáp: ‘Món ăn của tôi chỉ duy nhất là thịt tươi còn ấm của con người. Thức uống của tôi chỉ duy nhất là máu nóng của người. Vì tôi bực phước nên chỉ dùng được các món đó thôi. Tôi đã đi khắp nơi tìm kiếm, mỗi mẹt rã rời mà không thể tìm được. Tuy trong đời có rất nhiều người, nhưng họ đều có phước đức, lại thêm được chư thiên bảo vệ, tôi không có sức mạnh nên không thể giết họ.’

“Thiện nam tử! Ta lại nói rằng: ‘Ông chỉ cần nói ra cho trọn bài kệ ấy. Tôi nghe kệ rồi tôi sẽ dùng thân này mà phụng thí cúng dường cho ông.’

“Đại sĩ! Giá như tôi chết rồi thì thân này không có chỗ dùng, sẽ làm món ăn cho cọp, sói và các loài chim dữ. Sau đó tôi cũng không được may mắn phước báo. Nay tôi vì cầu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* sẽ lìa bỏ cái thân không bền chắc này để được thân kiên cố.’

“*La-sát* đáp: ‘Có ai tin được những lời như vậy của ông, chỉ vì tám chữ¹ mà có thể lìa bỏ thân thể mình yêu mến hay sao?’

“Thiện nam tử! Ta liền đáp rằng: ‘Ông thật không có trí tuệ. Ví như có người kia thí cho kẻ khác món đồ bằng

¹ Tám chữ: Trong nguyên văn nửa bài kệ còn lại có 2 câu, mỗi câu 4 chữ nên cả thấy còn thiếu 8 chữ.

sinh để được món đồ bằng bảy báu.¹ Tôi cũng như vậy, xả bỏ thân không bền chắc này để được thân kim cang.² Ông nói rằng: Có ai tin được? Nay tôi có người làm chứng: Đại Phạm thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân và bốn vị Thiên vương đều có thể làm chứng việc ấy. Lại có chư Bồ Tát thiên nhân, vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên tu hành Đại thừa, có đủ sáu pháp *ba-la-mật*, các vị ấy cũng có thể chứng biết. Lại có chư Phật Thế Tôn mười phương, vì lợi ích cho chúng sanh cũng có thể chứng minh cho việc tôi vì tám chữ mà xả bỏ thân mạng này.’

“*La-sát* lại nói: ‘Nếu ông có thể xả thân như vậy, hãy lắng nghe đây! Tôi sẽ vì ông nói ra nửa bài kệ còn lại.’

“Thiện nam tử! Lúc ấy, ta nghe như vậy trong lòng lấy làm vui vẻ, liền cởi tấm áo da hươu đang mặc trải ra làm pháp tòa cho *la-sát* ấy, bạch rằng: ‘Hòa thượng! Xin thỉnh ngài ngồi lên tòa này.’ Rồi ta ở trước mặt *la-sát*, chấp tay quỳ mọp, thưa rằng: ‘Thỉnh hòa thượng vì con nói ra nửa bài kệ còn lại, khiến cho được đầy đủ, trọn vẹn.’

“*La-sát* liền nói:

Sanh diệt dứt rồi,

Tịch diệt là vui.

“Bấy giờ, *la-sát* nói ấy kệ rồi bảo ta rằng: ‘Bồ Tát *ma-ha-tát*, nay ông đã nghe trọn nghĩa bài kệ. Sở nguyện của ông đã được trọn đủ. Nếu muốn lợi ích cho các chúng sanh, bây giờ xin hãy thí thân cho tôi.’

¹ Bảy báu (thất bảo): bảy món quý giá là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu, mã não.

² Thân kim cang (Kim cang thân): Thân bền chắc không gì có thể làm hư hoại được, cũng không tự hư hoại theo thời gian. Đây là cách nói để ví với thân Phật.

“Thiện nam tử! Thuở ấy ta suy xét sâu xa ý nghĩa bài kệ ấy. Về sau ở khắp nơi, hoặc trên đá, hoặc trên vách tường, cây cối, nơi đường sá, ta đều viết lên bài kệ ấy.

“Khi đó ta liền mặc đủ y phục vì e rằng sau khi chết thân thể phải lỏa lồ, rồi trèo lên một cây cao.

“Vị thần cây hỏi ta rằng: ‘Lành thay! Nhân giả, ngài muốn làm gì vậy?’

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta đáp rằng: ‘Tôi muốn xả thân để trả giá bài kệ.’

“Vị thần cây hỏi: ‘Bài kệ ấy có ích lợi gì?’

“Ta đáp: ‘Những câu kệ ấy là của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết dạy, khai mở pháp *không* của Chánh đạo. Tôi vì pháp này xả bỏ thân mạng, chẳng vì lợi dưỡng, danh vọng, của cải, trân bảo, chẳng vì các ngôi vị Chuyển luân Thánh vương, Bốn Đại thiên vương, *Thích-đề-hoàn-nhân*, Đại Phạm Thiên vương cùng mọi sự vui sướng trong cõi người, cõi trời. Chỉ vì muốn lợi ích cho hết thảy chúng sanh nên xả bỏ thân này.’

“Thiện nam tử! Khi ta xả bỏ thân mạng lại nói ra lời này: ‘Nguyện cho tất cả những kẻ keo lận thấy đều nhìn thấy tôi lìa bỏ thân này! Như có người ít làm việc bố thí, khởi tâm cao ngạo cũng khiến cho được nhìn thấy tôi vì một bài kệ mà xả bỏ thân mạng này như vất bỏ cỏ cây.’

“Nói xong lời ấy, ta liền buông mình từ trên cây cao mà rơi xuống. Khi ta rơi chưa đến mặt đất thì giữa hư không bỗng phát ra rất nhiều âm thanh. Âm thanh ấy vang lên đến tận cảnh trời *Sắc cứu cánh*.¹ Bấy giờ, *la-sát* hiện

¹ Cõi trời Sắc cứu cánh (*A-ca-ni-trá* thiên), là cõi trời thứ 18 thuộc Sắc giới, ở trên cả cõi trời Tứ thiên.

nguyên hình *Đế-thích*, giữa không trung đón lấy thân ta và đặt yên trên mặt đất.

“Khi ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* cùng chư thiên, Đại Phạm Thiên vương, thấy đều cúi đầu làm lễ dưới chân ta, ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Ngài quả thật là Bồ Tát, có thể làm lợi ích lớn cho vô lượng chúng sanh, muốn thắp lên cây đuốc pháp lớn giữa chốn vô minh tăm tối. Vì chúng tôi mến tiếc Chánh pháp lớn lao của Như Lai nên mới cùng nhau đến quấy rối ngài. Xin ngài nhận cho sự sám hối tội lỗi của chúng tôi. Về sau ngài nhất định sẽ thành Phật đạo, nguyện xin cứu độ chúng tôi.’

“Bấy giờ, *Thích-đề-hoàn-nhân* và chư thiên cùng lễ bái dưới chân ta, từ biệt mà đi, bỗng nhiên mất dạng.

“Thiện nam tử! Như ta thuở ấy vì nửa bài kệ mà xả bỏ thân này. Do nhân duyên ấy liền vượt qua được đủ mười hai kiếp, thành Phật trước Bồ Tát *Di-lặc*.

“Thiện nam tử! Ta được vô lượng công đức như vậy đều do nơi sự cúng dường Chánh pháp của Như Lai. Thiện nam tử! Các ông nay cũng thế, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, ắt là đã vượt lên hơn cả các vị Bồ Tát nhiều vô lượng vô biên như số cát sông Hằng.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, tu tập Thánh hạnh.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BỐN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI LĂM PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám – Phần một¹

Thiện nam tử! Thế nào là hạnh thanh tịnh của Bồ Tát *ma-ha-tát*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ nơi kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, trụ nơi *Bảy pháp lành*, được đủ hạnh thanh tịnh.

“Những gì là bảy? Một là *biết pháp*, hai là *biết nghĩa*, ba là *biết lúc thích hợp*, bốn là *biết đủ*, năm là *tự biết mình*, sáu là *biết rõ người quanh mình*, bảy là *biết phân biệt kẻ trên người dưới*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* *biết pháp*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết *Mười hai bộ kinh*: *Tu-đa-la*, *Kỳ-dạ*, *Thọ ký*, *Già-đa*, *Ưu-đa-na*, *Ni-đa-na*, *A-ba-đa-na*, *Y-đế-mục-đa-già*, *Xà-đa-già*, *Tỳ-phật-lược*, *A-phù-đa-đạt-ma* và *Ưu-ba-đề-xá*.

“Thiện nam tử! Những gì gọi là kinh *Tu-đa-la*? Từ đoạn khởi đầu ‘*Tôi được nghe đúng như thế này*’² cho đến phần

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 14, phẩm Hạnh thanh tịnh thứ 20, phần 1 (Phạm hạnh phẩm đệ nhị thập chí nhất).

² Nguyên văn chữ Hán là: ‘Nhu thị ngã văn’, được xem là phần khởi đầu cho tất cả những kinh do Phật thuyết.

kết thúc nói rằng ‘*vui vẻ kính cẩn vâng làm theo*’. Hết thấy như vậy đều gọi là kinh *Tu-đa-la*.¹

“Những gì gọi là kinh *Kỳ-dạ*? Phật có dạy chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Thuở xưa, ta và các ông đều ngu si không trí tuệ, không nhìn thấy đúng thật *Bốn chân đế*, vì vậy mà lưu chuyển dài lâu trong sanh tử, chìm đắm trong biển lớn khổ não.

“Những gì là *Bốn chân đế*? Đó là *Khổ, Tập, Diệt* và *Đạo*.’ Khi Phật đã thuyết giảng xong *Khế kinh*² như vậy với các vị *tỳ-kheo*, lại có những chúng sanh căn trí nhanh nhạy, vì muốn nghe pháp nên tìm đến chỗ Phật, liền hỏi mọi người rằng: ‘Như Lai mới vừa thuyết giảng điều chi?’ Lúc ấy, Phật biết như vậy liền theo nội dung kinh đã thuyết giảng mà đọc kệ tụng rằng:

*Xưa, ta cùng các ông,
Chẳng thấy Bốn chân đế,
Nên lưu chuyển dài lâu,
Trong biển khổ sanh tử.
Nếu thấy được Bốn đế,
Ắt dứt được sanh tử.
Sanh tử đã dứt rồi,
Không thọ sanh các cảnh.*³

¹ Tu-đa-la (Sūtra), dịch nghĩa là *khế kinh, pháp bốn*, chỉ chung những kinh điển do Phật thuyết dạy để chúng sanh vâng làm theo nhằm đạt đến sự giải thoát. Vì thế mà khởi đầu bằng “như thị ngã văn” để xác tín đó chính là lời do Phật đã từng nói ra, ngài A-nan nghe và thuật lại; rồi kết thúc bằng “hoan hỷ phụng hành” để nhấn mạnh là kinh chỉ có giá trị khi người nghe “vui vẻ vâng làm theo”. Nếu không thực hành theo lời Phật dạy thì dù có đọc tụng bao nhiêu kinh điển cũng không thể đạt được sự giải thoát.

² Khế kinh: tức là kinh *Tu-đa-la* vừa nói ở trên.

³ Tức chỉ cho 25 cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu) trong cả Ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tất cả sự thọ sanh của chúng sanh đều không ra ngoài 25 cảnh giới hiện hữu này.

“Như vậy gọi là kinh *Kỳ-dạ*.¹

“Những gì gọi là kinh *Thọ ký*?² Như có những kinh luật mà trong khi Như Lai thuyết giảng có thọ ký quả Phật cho chư thiên hoặc loài người, [chẳng hạn như:] ‘Này *A-dật-đa*!³ Về đời vị lai sẽ có vị vua tên là *Hướng-khu*, vào khi ấy ông sẽ thành Phật hiệu là *Di-lặc*.’⁴ Như vậy gọi là kinh *Thọ ký*.

“Những gì gọi là kinh *Già-đà*?⁵ Trừ kinh *Tu-đa-la* và các phần giới luật, ngoài ra như có thuyết những bài kệ bốn câu, chẳng hạn như:

*Không làm các việc ác,
Thành tựu mọi điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.*

“Như vậy đều gọi là kinh *Già-đà*.

“Những gì gọi là kinh *Ưu-đà-na*?⁶ Như đức Phật vào giờ

¹ Kỳ-dạ (Geya), dịch nghĩa là trùng tụng, ứng tụng. Sau khi Phật thuyết giảng phần Khế kinh xong thì dùng những kệ tụng này để trùng tuyên, nói lại những nghĩa đã thuyết giảng, nên gọi là Trùng tụng.

² Kinh Thọ ký (Vyākaraṇa), dịch âm là *Hòa-ca-la-na*, nghĩa là nói trước cho biết về những quả vị mà ai đó sẽ được thành tựu trong tương lai. Đức Phật dùng trí tuệ giác ngộ mà thấy biết được, nên nói ra nhằm mục đích sách tấn việc tu tập cho các đệ tử.

³ A-dật-đa (Ajita): dịch nghĩa là ‘vô năng thắng’, tức là Bồ Tát *Di-lặc*.

⁴ Di-lặc: (Maitreya), dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無能勝), hoặc theo âm Hán Việt là *A-dật-đa*, là một vị đại Bồ Tát và cũng là vị Phật trong tương lai, đã được Phật Thích-ca thọ ký. Cõi giáo hoá của ngài hiện nay là trời *Đâu-suất*.

⁵ Kinh *Già-đà* (Gāthā) dịch nghĩa là ‘cô khởi tụng’, ‘phúng tụng’, cũng đọc là *kệ-đà* hay *kệ*, nghĩa là những bài kệ do có nhân duyên thích hợp mà Phật nói ra riêng rẽ chứ không để trùng tụng Khế kinh, cũng không nhằm nói giới luật.

⁶ Kinh *Ưu-đà-na* (*Udāna*), dịch nghĩa: Tự thuyết hay Vô vấn tự thuyết.

bô¹ vào thiền định, vì hàng chư thiên mà [hóa hiện lên cõi trời] giảng rộng nghĩa cốt yếu của pháp. Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* đều nghĩ rằng: ‘Hiện giờ [không biết] Như Lai đang làm việc chi?’ Đến sáng hôm sau Phật ra khỏi thiền định, tuy không có ai thưa hỏi nhưng dùng *tha tâm trí*² tự nói ra rằng: ‘Các *tỳ-kheo* nên biết rằng đời sống của tất cả chư thiên rất lâu dài. Tỳ kheo các ông! Lành thay cho những kẻ vì người khác, chẳng cầu lợi cho mình! Lành thay cho những kẻ ít ham muốn! Lành thay cho những kẻ tự biết đủ! Lành thay cho hạnh vắng lặng yên tĩnh!’ Những kinh như vậy không có ai thưa hỏi mà Phật tự thuyết giảng. Như vậy gọi là kinh *Ưu-đà-na*.

“Những gì gọi là kinh *Ni-đà-na*?³ Như các kinh kệ vì người khác mà giảng thuyết chỗ nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc. Ví như ở thành *Xá-vệ* có người thanh niên giăng lưới bắt chim. Khi bắt được rồi thì nhốt trong lồng, cho uống nước, ăn lúa no đủ, sau mới thả cho bay đi. Đức Thế Tôn biết rõ nhân duyên từ đầu đến cuối, nên đọc kệ dạy rằng:

*Chớ khinh tội nhỏ,
Cho là không hại.
Giọt nước tuy bé,
Dân đầy bồn to.*⁴

¹ Giờ bô: cách dùng cũ, khoảng giữa giờ thân, tức là từ 4 đến 5 giờ chiều.

² *Tha tâm trí*: Trí tuệ rõ biết tâm ý của người khác, cũng gọi là *Tha tâm thông*.

³ Kinh *Ni-đà-na* (*Nidāna*), dịch nghĩa là ‘nhân duyên’, là những kinh Phật thuyết giảng về lý nhân duyên, nhân quả.

⁴ Người thanh niên này chỉ bắt chim để làm thú vui, nhốt vào lồng cho ăn no đủ rồi thả ra, nghĩ rằng như thế chẳng phải việc gây tội. Đức Phật rõ biết nhân quả nên dạy bài kệ trên để chỉ rõ, dù là việc ác nhỏ nhưng tích lũy nhiều ngày cũng thành mối tai hại lớn.

“Đó gọi là kinh *Ni-đà-na*.

“Những gì gọi là kinh *A-ba-đà-na*?¹ Như trong giới luật có nói ra những thí dụ, như vậy gọi là kinh *A-ba-đà-na*.

“Những gì gọi là kinh *Y-đế-mục-đa-già*?² Như Phật có dạy: ‘Chư *tỳ-kheo* nên biết rằng, khi ta ra đời, những pháp ta thuyết diễn gọi là Giới kinh. Lúc Phật *Cưu-lưu-tần*³ ra đời, những pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là *Trống cam lộ*. Khi Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni*⁴ ra đời, pháp mà ngài thuyết diễn gọi là *Pháp kính*.⁵ Khi Phật *Ca-diếp*⁶ ra đời, pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là *Phân biệt không*.’ Như vậy gọi là kinh *Y-đế-mục-đa-già*.

“Những gì gọi là kinh *Xà-đà-già*?⁷ Như Phật Thế Tôn khi còn làm Bồ Tát, tu các pháp khổ hạnh. Chẳng hạn như dạy rằng: ‘Chư *tỳ-kheo* nên biết rằng thời quá khứ ta đã từng làm hươu, làm gấu, làm mang, làm thỏ, làm vua, làm Chuyển luân Thánh vương, làm rồng, làm chim kim sí... Khi còn tu đạo Bồ Tát ta có thọ các thân ấy.’ Như vậy gọi là kinh *Xà-đà-già*.

¹ *A-ba-đà-na* (Avadāna), dịch nghĩa là ‘thí dụ’, là những kinh Phật dùng các thí dụ để làm rõ ý nghĩa giáo pháp.

² Kinh *Y-đế-mục-đa-già* (*Itivṛttaka*), dịch nghĩa là ‘bản sự’, là những kinh nói về sự ra đời, thuyết pháp của chư Phật.

³ Phật *Cưu-lưu-tần* (Krakucchanda), cũng viết là Phật *Câu-lưu-tôn*, *Ca-la-ca-tôn-đại*, là một vị Phật quá khứ trước Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni*.

⁴ Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni* (*Kanakamouni*) cũng là một vị Phật trong quá khứ, kế tiếp Phật *Cưu-lưu-tần*.

⁵ Pháp kính: Tấm gương pháp.

⁶ Ca-diếp (Kayapa): Một vị Phật quá khứ, ra đời trước Phật Thích-ca.

⁷ Kinh *Xà-đà-già* (*Jātaka*), dịch nghĩa là bốn sanh, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu đạo Bồ Tát.

“Những gì gọi là kinh *Tỳ-phật-lược*?¹ Ấy là kinh điển Phương đẳng Đại thừa, nghĩa lý rộng lớn như hư không. Như vậy gọi là kinh *Tỳ-phật-lược*.

“Những gì gọi là kinh *A-phù-đà-đạt-ma*?² Như Bồ Tát khi mới sanh ra, chẳng có ai nâng đỡ mà bước đi bảy bước, phóng hào quang lớn, quán chiếu khắp mười phương! Lại như con vượn tay bưng bát mật đến hiến cúng Như Lai! Như con chó trên đầu có vá trắng, đến ngồi bên Phật mà nghe pháp. Như Ma *Ba-tuần* biến làm con trâu xanh, đi giữa những chén bát bằng sành, làm cho chén bát chạm nhau khua động nhưng chẳng bể vỡ cái nào. Như Phật vừa dẫn sanh, khi vào đền thờ chư thiên khiến cho các tượng chư thiên đều phải bước xuống mà lễ kính ngài! Những kinh thuyết việc như vậy gọi là kinh *A-phù-đà-đạt-ma*.

“Những gì gọi là kinh *Ưu-ba-đề-xá*?³ Như trong các kinh do Phật Thế Tôn thuyết diễn, nói ra những bài biện luận nghĩa lý, phân biệt giảng rộng, chỉ rõ các hình tướng, dung mạo. Như vậy gọi là kinh *Ưu-ba-đề-xá*.

“Nếu Bồ Tát có thể hiểu rõ được cả mười hai bộ kinh như vậy, gọi là *biết pháp*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết nghĩa*? Bồ Tát *ma-ha-tát* nếu đối với tất cả ngôn ngữ văn tự đều hiểu biết sâu rộng ý nghĩa, như vậy gọi là *biết nghĩa*.

¹ Kinh *Tỳ-phật-lược* (Vaipulīya), dịch nghĩa là Phương quảng kinh, tức là kinh điển Đại thừa.

² Kinh *A-phù-đà-đạt-ma* (Adbhūta-dharma), dịch nghĩa là ‘*vị tầng hūu*’, chưa từng có, nghĩa là trong kinh thuyết giảng những sự việc mà trước đây người đời chưa từng nghe nói đến.

³ Kinh *Ưu-ba-đề-xá* (Upadeśa), dịch nghĩa là Luận nghị, là những kinh có nội dung biện luận, phân biệt rõ chính tà, phải trái.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết lúc thích hợp*? Thiện nam tử! Bồ Tát khéo biết được lúc nào nên tu tịch tĩnh, lúc nào nên tu tinh tấn, lúc nào nên tu xả định,¹ lúc nào nên cúng dường Phật, lúc nào nên cúng dường thầy, lúc nào nên tu các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, đầy đủ cả pháp *Bát-nhã Ba-la-mật*. Như vậy gọi là biết phải thời.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát tự biết đủ*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tự biết đủ trong những việc như ăn uống, y phục, thuốc men, đi đứng, nằm ngồi, thức ngủ, nói, im.² Như vậy gọi là biết đủ.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát tự biết mình*? Bồ Tát ấy tự biết rằng mình có lòng tin như thế nào, giữ giới như thế nào, đa văn như thế nào, hạnh xả như thế nào, trí tuệ như thế nào, đến và đi như thế nào, chánh niệm như thế nào, thiện hạnh như thế nào, hỏi như thế nào, đáp như thế nào. Như vậy gọi là *tự biết mình*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết rõ người quanh mình*? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát biết rõ đây là nhóm người *sát-ly*, đây là nhóm người *bà-la-môn*, đây là nhóm người cư sĩ, đây là nhóm các vị *sa-môn*... rõ biết hết các nhóm người như thế. Lại biết rằng khi ở trong mỗi nhóm ấy nên đi lại như thế nào, đứng ngồi như thế nào, thuyết pháp như thế nào, hỏi đáp như thế nào.... Như vậy gọi là *biết rõ người quanh mình*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết phân biệt kẻ trên người dưới*? Thiện nam tử! Người có hai hạng: một là

¹ Xả định: ra khỏi thiền định, chấm dứt trạng thái nhập định, cũng gọi là xuất định.

² Nghĩa là biết chừng mực mà không tham cầu thái quá.

người có đức tin, hai là người không có đức tin. Bồ Tát nên biết, người có đức tin là tốt, người không có đức tin là không tốt.

“Lại nữa, trong những người có đức tin cũng có hai hạng: một là người thường đến chùa, hai là người không đến chùa. Bồ Tát nên biết, người có đến chùa là tốt, người không đến chùa gọi là không tốt.

“Người đến chùa lại cũng có hai hạng: một là người có lễ bái, hai là người không lễ bái. Bồ Tát nên biết, người có lễ bái là tốt, người không lễ bái là không tốt.

“Người lễ bái lại cũng có hai hạng: một là nghe pháp, hai là không nghe pháp. Bồ Tát nên biết: người nghe pháp là tốt, người không nghe pháp là không tốt.

“Người nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người hết lòng chú ý lắng nghe, hai là người không chú ý lắng nghe. Bồ Tát nên biết, người hết lòng nghe pháp là người tốt, người không hết lòng nghe pháp là không tốt.

“Người hết lòng nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người biết suy xét nghĩa lý, hai là người không suy xét nghĩa lý. Bồ Tát nên biết, người biết suy xét nghĩa lý là tốt, người không suy xét nghĩa lý là không tốt.

“Người biết suy xét nghĩa lý cũng có hai hạng: một là người [hiểu rồi] làm theo như lời dạy, hai là người không làm theo. Người làm theo như lời dạy là tốt, người không làm theo là không tốt.

“Người làm theo như lời dạy lại cũng có hai hạng: một là người cầu [được quả vị của] thừa *Thanh văn*, không thể

làm lợi ích an ổn cho hết thủy chúng sanh khổ não, hai là người hồi hướng về Vô thượng Đại thừa, lợi ích cho nhiều người, khiến cho được an vui. Bồ Tát nên biết, có thể làm lợi ích cho nhiều người, khiến họ được an vui, đó là việc thiện cao quý nhất.

“Thiện nam tử! Như trong các vật quý báu, hạt châu như ý là hơn hết; trong các mùi vị, vị *cam lộ* là hơn hết. [Cũng vậy,] hàng Bồ Tát như thế là bậc cao quý hơn hết trong nhân loại và chư thiên, không ai so sánh được.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ nơi kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn*, trụ nơi *bảy pháp lành*. Bồ Tát trụ nơi *bảy pháp lành* như thế rồi liền được đầy đủ các hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Các hạnh thanh tịnh ấy là: *từ*, *bi*, *hỷ* và *xả*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu ai thường tu tâm *từ* thì có thể dứt trừ sân khuể; tu tập tâm *bi* cũng dứt được sân khuể. Như vậy sao nói là *Bốn tâm vô lượng*? Cứ suy theo nghĩa mà nói thì lẽ ra chỉ có ba mà thôi!

“Bạch Thế Tôn! Tâm *từ* có ba duyên: một là duyên chúng sanh, hai là duyên với pháp, ba là không duyên. Các tâm *bi*, *hỷ*, *xả* lại cũng như vậy. Nếu theo nghĩa ấy thì lẽ ra chỉ có ba, không nên nói là có bốn!

“Duyên chúng sanh là duyên với *năm ấm*, nguyện mang lại cho chúng sanh sự vui vẻ. Đó gọi là duyên chúng sanh.

“Duyên với pháp là duyên với những vật mà các chúng sanh cần dùng, đem những vật ấy mà thí cho chúng sanh. Đó gọi là duyên với pháp.

“Không duyên tức là duyên với Như Lai. Như vậy gọi là không duyên.

“Tâm *từ* phần nhiều là duyên với những chúng sanh nghèo túng. Bậc đại sư là Như Lai đã vĩnh viễn lìa xa sự nghèo túng, hưởng niềm vui cao cả nhất. Nếu duyên với chúng sanh ắt không duyên với Phật. Đối với pháp cũng vậy.¹ Vì nghĩa ấy, duyên với Như Lai gọi là không duyên.

“Bạch Thế Tôn! Tâm *từ* duyên với hết thảy chúng sanh, như duyên với cha mẹ, vợ con, thân thuộc... Vì nghĩa ấy nên gọi là duyên chúng sanh.

“Duyên với pháp là không thấy có cha mẹ, vợ con, thân thuộc... chỉ thấy hết thảy các pháp đều do duyên mà sanh. Như vậy gọi là duyên với pháp.

“Không duyên là không trụ ở tướng pháp và tướng chúng sanh. Như vậy gọi là không duyên.

“Các tâm *bi*, *hỷ*, *xả* lại cũng như thế. Cho nên đáng lẽ chỉ có ba tâm, không có tới bốn!

“Thế Tôn! Có hai hạng người, một là người theo chỗ thấy biết mà làm, hai là người theo chỗ yêu mến mà làm. Người theo chỗ thấy biết mà làm thường tu *từ bi*, người theo chỗ yêu mến mà làm thường tu *hỷ xả*. Theo như nghĩa này thì lẽ ra chỉ có hai tâm, không có tới bốn!

“Bạch Thế Tôn! Nói là vô lượng cũng gọi là không giới hạn. Vì không thể biết được giới hạn đến đâu nên gọi là vô lượng. Nếu là vô lượng thì lẽ ra chỉ là một, không nên nói là bốn! Nếu nói là bốn, làm sao có thể là vô lượng? Vậy nên lẽ ra chỉ là một, không có tới bốn!”

¹ Nghĩa là, nếu duyên với pháp cũng là không duyên với Phật.

Phật bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai vì chúng sanh mà giảng thuyết những chỗ pháp yếu, lời lẽ sâu kín, rất khó mà thấu hiểu trọn vẹn. Có khi các ngài vì chúng sanh mà thuyết giảng một nhân duyên, như nói: ‘Những gì là một nhân duyên? Đó là tất cả các pháp *hữu vi*.’

“Thiện nam tử! Hoặc có khi lại thuyết dạy [phân biệt thành] hai loại là *nhân* và *quả*. Hoặc thuyết dạy ba loại là *phiền não*, *nghiệp*, *khổ*. Hoặc nói bốn loại là *vô minh*, *các hành*, *sanh* và *già chết*. Hoặc nói năm loại là *thọ*, *ái*, *thủ*, *hữu* và *sanh*. Hoặc nói sáu loại là *nhân* và *quả* trong ba đời.¹ Hoặc nói bảy loại là *thức*, *danh sắc*, *sáu nhập*, *xúc*, *thọ*, *ái* và *thủ*. Hoặc nói tám loại là, [trong *Mười hai nhân duyên*] trừ ra *vô minh*, *hành*, *sanh* và *già chết*, còn lại tám món. Hoặc nói chín loại là, như trong *Thành kinh*² có nói: trừ ra *vô minh*, *hành*, *thức*, còn lại chín nhân duyên. Hoặc nói mười một loại, như Phật vì *Tát-già* là kẻ tin theo ngoại đạo *Ni-kiền-tử* mà thuyết rằng, [trong *Mười hai nhân duyên*], trừ ra một pháp *sanh*, còn lại mười một pháp. Hoặc nói đủ *Mười hai nhân duyên*, như khi ở thành *Vương Xá* vì nhóm ông *Ca-diếp* mà thuyết đầy đủ *Mười hai nhân duyên*, từ *vô minh* cho tới *sanh*, *già*, *bệnh*, *chết*.

“Thiện nam tử! Giống như chỉ *một nhân duyên* nhưng vì chúng sanh mà phân biệt nhiều cách khác nhau, tâm pháp vô lượng cũng là như vậy. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên đối với hạnh sâu kín của chư Phật không nên sanh lòng nghi ngại.

¹ Ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

² Tức là Bát thành kinh (八城經), nằm trong bộ Trung A hàm kinh (60 quyển) thuộc Hán tạng, bản Đại Chánh tân tu, quyển 1, kinh số 26.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn có phương tiện lớn lao, *vô thường* [có thể] nói là *thường*; *thường* [có thể] nói là *vô thường*. *Vui* [có thể] nói là *khổ*; *khổ* [có thể] nói là *vui*. *Bất tịnh* [có thể] nói là *tịnh*, *tịnh* [có thể] nói là *bất tịnh*. *Ngã* [có thể] nói là *vô ngã*; *vô ngã* [có thể] nói là *ngã*. Đối với chẳng phải *chúng sanh* [có thể] nói là *chúng sanh*; đối với *chúng sanh* thật [có thể] nói là chẳng phải *chúng sanh*. Chẳng phải *vật* [có thể] nói là *vật*, *vật* [có thể] nói là chẳng phải *vật*. Chẳng phải *thật* [có thể] nói là *thật*; *thật* [có thể] nói là chẳng phải *thật*. Chẳng phải *cảnh* [có thể] nói là *cảnh*; *cảnh* [có thể] nói là chẳng phải *cảnh*. Không phải *sanh* [có thể] nói là *sanh*; *sanh* [có thể] nói là không phải *sanh*. Cho đến *vô minh* [có thể] nói là *minh*; *minh* [có thể] nói là *vô minh*. *Sắc* [có thể] nói là *chẳng phải sắc*, *chẳng phải sắc* [có thể] nói là *sắc*. Không phải *đạo* [có thể] nói là *đạo*; *đạo* [có thể] nói là không phải *đạo*.

“Thiện nam tử! Như Lai dùng vô lượng phương tiện như vậy là vì muốn điều phục chúng sanh, há có thể là hư dối hay sao?

“Thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh tham muốn của cải, ta liền hiện đến nơi những người đó, tự hóa thân làm vua Chuyển luân. Trong vô số năm ta cung cấp mọi thứ tùy theo sự cần dùng của họ, sau đó mới giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu có những chúng sanh tham đắm *năm món dục*,¹ trong vô số năm ta dùng năm món dục tốt đẹp mà làm cho

¹ Tham đắm năm món dục: mê đắm trong sự thỏa mãn 5 giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, nghĩa là chạy theo hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm cho được thỏa ý.

họ được thỏa ý. Sau đó mới khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu có những chúng sanh sẵn được sự giàu sang phú quý, ta liền đến nơi những người đó, trong vô số năm làm kẻ hầu hạ cho họ sai khiến, tất bật bôn ba để chu cấp, chăm sóc họ. Khi được họ tin yêu rồi, ta sẽ khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu có những chúng sanh tính tình ngang ngược, hung bạo, luôn tự cho mình đúng, cần phải có người quở trách, can gián. Ta liền dạy dỗ, quở trách, khích lệ, đôn đốc, giảng giải với họ trong vô số trăm ngàn năm, khiến cho tâm họ được điều phục, rồi sau đó ta lại khuyên bảo, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Như Lai dùng đủ mọi phương tiện như vậy trong vô số năm, khiến các chúng sanh được trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, há có thể là hư dối hay sao? Chư Phật Như Lai tuy ở trong mọi cảnh xấu ác nhưng chẳng hề nhiễm ô, cũng giống như hoa sen kia.

“Thiện nam tử! Nên hiểu nghĩa của *Bốn [tâm] vô lượng* là như vậy. Thiện nam tử! *Tâm vô lượng* có bốn thể tánh, nếu ai tu hành theo đó thì sanh lên cõi trời *Đại phạm*. Thiện nam tử! Vì *tâm vô lượng* này chia thành bốn nhóm nên gọi là bốn.

“Người tu tâm *từ* có thể dứt trừ tham dục; người tu tâm *bi* có thể dứt trừ sân hận; người tu tâm *hỷ* có thể dứt hết những điều không vui; người tu tâm *xả* có thể giúp chúng sanh [khác] dứt trừ tham dục và sân khuể. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn, chẳng phải là một, hai hay ba.

“Thiện nam tử! Theo như ông nói, tâm *từ* có thể dứt được lòng sân hận, tâm *bi* cũng vậy, nên lẽ ra phải nói là ba. Nay ông không nên cất vấn như thế. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Sự oán giận có hai loại: một là có thể dẫn đến giết người, hai là có thể đánh đập người. Tu tâm *từ* ắt có thể ngăn dứt được sự giết hại; tu tâm *bi* ắt có thể ngăn dứt được sự đánh đập. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, há không phải là bốn đó sao?

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với chúng sanh, hai là sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.¹ Người tu tâm *từ* dứt được sân hận với chúng sanh; người tu tâm *bi* dứt được sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là có nhân duyên, hai là không có nhân duyên. Người tu tâm *từ* dứt được sân hận có nhân duyên, người tu tâm *bi* dứt được sân hận không có nhân duyên.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là tập tính từ lâu xa trong quá khứ, hai là tập tính mới có trong đời hiện tại. Người tu tâm *từ* dứt được sân hận do tập tính từ lâu xa trong quá khứ; người tu tâm *bi* dứt được sân hận do tập tính trong đời hiện tại.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với thánh nhân, hai là sân hận với phàm phu. Người tu tâm *từ* dứt được sân hận với thánh nhân; người tu tâm *bi* dứt được sân hận với phàm phu.

¹ Như nóng giận với người khác là sân hận với chúng sanh, nóng giận với sự việc không vừa ý là với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là bậc cao, hai là bậc vừa. Người tu tâm từ dứt được sân hận bậc cao; người tu tâm bi dứt được sân hận bậc vừa.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn. Sao có thể cật vấn rằng chỉ nên có ba, chẳng phải bốn?

“*Ca-diếp!* Vì thế nên tâm vô lượng này dựa theo các nhóm khác nhau mà phân ra làm bốn. Lại theo tâm lượng mà nên gọi là bốn. Nếu tâm lượng có *từ* ắt không có *bi*, *hỷ*, *xả*. Vì nghĩa ấy mà nên kể là bốn, không nên bớt đi.

“Thiện nam tử! Vì chỗ thực hành khác nhau mà nên gọi là bốn. Trong khi thực hành tâm từ thì không có *bi*, *hỷ*, *xả*. Cho nên phải có bốn.

“Thiện nam tử! Vì là *vô lượng* nên cũng gọi là bốn.

“Vô lượng có bốn loại: Có tâm vô lượng có duyên mà không được tự tại; có tâm vô lượng được tự tại mà không có duyên; có tâm vô lượng vừa có duyên vừa được tự tại; có tâm vô lượng không có duyên mà cũng không được tự tại.

“Thế nào là tâm vô lượng *có duyên mà không được tự tại*? Đó là duyên với vô lượng vô biên chúng sanh nhưng chẳng được phép *Tam-muội tự tại*. Hoặc có được nhưng không ổn định, lúc có lúc không.

“Thế nào là tâm vô lượng *được tự tại mà không có duyên*? Như có duyên với cha mẹ, anh chị em, muốn làm cho họ được an vui, đó chẳng phải là duyên vô lượng.

“Thế nào là tâm vô lượng *vừa có duyên vừa được tự tại*? Đó là nói chư Phật, Bồ Tát.

“Thế nào là tâm vô lượng *không có duyên mà cũng không được tự tại*? Đó là nói hàng Thanh văn, Duyên giác, không được rộng duyên với vô lượng chúng sanh, cũng không được tự tại.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là *Bốn [tâm] vô lượng*, chẳng phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được, thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai.

“Thiện nam tử! Bốn việc như vậy [ở nơi] hàng Thanh văn, Duyên giác tuy cũng gọi là *vô lượng*, nhưng thật nhỏ nhoi không đáng kể; chỉ [ở nơi] chư Phật, Bồ Tát mới đáng gọi là vô lượng vô biên.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Đúng thật như vậy, đúng như lời Phật dạy! Cảnh giới của chư Phật Như Lai chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

“Bạch Thế Tôn! Liệu có vị Bồ Tát nào trụ ở kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, được tâm *từ bi* mà không phải là tâm *đại từ, đại bi* hay chăng?”

Phật dạy: “Này thiện nam tử, quả thật có như vậy! Nếu Bồ Tát đối với chúng sanh phân biệt thành ba nhóm: một là những người thân yêu, hai là những kẻ oán ghét, ba là những người không oán không thân. Trong số những người thân yêu, lại phân ra thành ba hạng là thương nhiều, thương ít và trung bình. Đối với những kẻ oán ghét cũng phân ra [ba hạng] như vậy. Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* ấy đối với những người mình thương yêu nhiều liền mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những người mình thương yêu ít và ở mức trung bình cũng vẫn đem

lòng bình đẳng mà mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những kẻ oán ghét nhiều chỉ mang đến cho họ chút ít niềm vui. Đối với những kẻ oán ghét ở mức trung bình thì mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ ít oán ghét nhất thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

“Vị Bồ Tát như vậy lại dần dần tu tập để thay đổi tăng tiến hơn. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ oán ghét ở mức trung bình và ít thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

“Rồi lại tiếp tục tu tập thay đổi [tiến bộ] hơn nữa. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng như ít, cũng như ở mức trung bình, đều bình đẳng mang lại cho họ niềm vui lớn nhất.

“Nếu đối với những kẻ mình oán ghét nhất mà mang đến cho họ niềm vui lớn nhất thì lúc ấy có thể nói là đã thành tựu được tâm từ. Vị Bồ Tát ấy lúc bấy giờ dù đối với cha mẹ hay đối với những kẻ mình oán ghét nhất cũng đều có lòng bình đẳng, chẳng xem là khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là tu được tâm từ, không phải là đại từ.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì duyên có chi mà Bồ Tát được tâm từ như vậy vẫn chưa được gọi là đại từ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì sự tu tập [như vậy là] thành tựu một cách khó khăn nên không gọi là đại từ. Vì sao vậy? Đã từ lâu xa trong vô số kiếp quá khứ tích chứa nhiều phiền não, chưa tu pháp lành, cho nên không thể trong một ngày mà điều phục được tâm.

“Thiện nam tử! Ví như hạt đậu khô cứng, dù đâm mãi cũng không bắm vào được. Phiền não kiên cố, bền chặt cũng như vậy, tuy suốt ngày đêm chú tâm không tán loạn, cũng khó điều phục được.

“Lại như con chó nhà chẳng hề sợ người, con hươu rừng thấy người thì sợ chạy. Sân hận khó đẩy lùi, như giữ mãi con chó nhà; tâm từ dễ mất, như con hươu rừng kia. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là *đại từ*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khắc chữ trên đá thì còn mãi, còn vạch trên mặt nước thì mất ngay, không thể tồn tại. Sân hận cũng như khắc [chữ] trên đá, các căn lành như vạch trên mặt nước. Vậy nên tâm này rất khó điều phục.

“Như đồng lửa lớn chiếu sáng được lâu, còn tia điện chớp thì không hề lưu lại. Sân hận cũng như đồng lửa, tâm từ như tia điện chớp. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là *đại từ*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở *Sơ địa*¹ gọi là *đại từ*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Kẻ xấu ác nhất gọi là *nhất-xiển-đề*. Bồ Tát trụ ở *Sơ địa* trong khi tu tập *đại từ*, đối với những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng không thấy có gì khác biệt, không thấy lỗi lầm của họ, nên không sanh sân hận. Vì nghĩa ấy nên được gọi là *đại từ*.

¹ Sơ địa: Địa vị đầu tiên trong Thập địa, cũng gọi là Hoan hỷ địa (Pramuditābhūmi) Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chứng được tính vô ngã của tất cả các pháp.

“Thiện nam tử! Vì chúng sanh mà trừ bỏ những việc vô ích, đó gọi là *đại từ*. Mong muốn mang đến cho chúng sanh vô lượng những điều lợi ích, vui vẻ, đó gọi là *đại bi*. Đối với chúng sanh trong lòng sanh hoan hỷ, đó gọi là *đại hỷ*. Không có gì để ôm giữ, bảo vệ, đó gọi là *đại xả*.”

“Như không thấy có *bản ngã* và các tướng pháp, không thấy có thân mình, thấy hết thấy các pháp đều bình đẳng không phân hai, đó gọi là *đại xả*.”

“Tự mình vất bỏ sự vui sướng, mang niềm vui đến cho người khác, đó gọi là *đại xả*.”

“Thiện nam tử! Chỉ *Bốn [tâm] vô lượng* ấy mới có thể giúp Bồ Tát tăng trưởng đầy đủ sáu pháp *ba-la-mật* mà thôi, ngoài ra các hạnh tu khác đều không có khả năng ấy.”

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trước tiên phải đạt được *Bốn tâm vô lượng* của thế gian, tiếp đó mới phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, sau nữa mới được *Bốn tâm vô lượng* xuất thế gian.”

“Thiện nam tử! Nhân chỗ *vô lượng* của thế gian mà được chỗ *vô lượng xuất thế gian*. Vì nghĩa ấy, nên gọi là *đại vô lượng*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trừ bỏ những việc vô ích và mang đến những điều lợi ích, vui vẻ, thật ra không có chỗ làm. Suy nghĩ như vậy tức là quán xét một cách hư dối, không thật có lợi ích.”

“Thế Tôn! Ví như vị *tỳ-kheo* trong khi quán xét sự *bất tịnh*, thấy y phục đang mặc đúng là hình tướng của da mà thật chẳng phải da; thấy những món đang ăn đều là hình

tướng của loài sâu bọ mà thật chẳng phải sâu bọ... Vị ấy quán xét món chè đậu, nghĩ rằng đó là phân sệt mà thật chẳng phải phân; quán xét món kem sữa đang ăn giống như tủy não mà thật chẳng phải não; quán xét xương nát như bột cám mà thật chẳng phải cám... *Bốn vô lượng tâm* cũng là như vậy, không thể làm lợi ích cho chúng sanh một cách chân thật, khiến họ được vui. Tuy miệng nói rằng mang đến cho chúng sanh niềm vui, nhưng thật là chẳng được [như vậy]. Quán xét như vậy chẳng phải là hư dối đó sao?

“Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng phải hư dối, mà thật có mang đến niềm vui, vậy sao chúng sanh chẳng nhờ oai đức của chư Phật và Bồ Tát mà hết thảy đều được vui?

“Nếu quả thật chẳng được vui, thì như Phật có dạy: “Ta nhớ lại thuở xưa, ta chỉ tu một tâm *từ*, trải qua bảy lần thành hoại của thế giới này, ta chẳng thọ sanh ở đây. Khi thế giới thành, ta sanh ở cõi *Phạm thiên*. Khi thế giới hoại, ta sanh ở cõi *Quang âm thiên*. Khi sanh ở cảnh *Phạm thiên* thì có thế lực tự tại, chẳng ai hơn được, cao trội hơn hết trong số ngàn vị thiên nhân cõi *Phạm thiên*, gọi là *Đại Phạm Vương*. Hết thảy chúng sanh đối với địa vị của ta đều cho là cao cả nhất. Trong ba mươi sáu lần thọ thân làm *Đao-lợi Thiên vương*, *Thích-đê-hoàn-nhân*, vô lượng trăm ngàn lần làm *Chuyển luân vương*...’ Chỉ tu một tâm *từ* mà được quả báo ở hai cõi trời người như vậy, nếu là không chân thật thì làm sao hợp với nghĩa ấy?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông quả thật là dũng mãnh, không có gì sợ sệt.”

Ngay khi ấy, Phật vì *Ca-diếp* mà đọc kệ rằng:

*Nếu với mỗi chúng sanh,
Chẳng sanh lòng sân hận,
Nguyện mang đến niềm vui,
Gọi là tu tâm từ.*

*Đối với các chúng sanh,
Nếu phát khởi tâm bi,
Gọi là hạt giống thánh,
Được phước báo vô lượng.*

*Ví như tiên ngũ thông¹
Đầy khắp mặt đất này,
Có vua Đại tự tại,
Phụng cấp chỗ an ổn,
Voi, ngựa, mọi đồ dùng.
Phước báo phụng thí đó,
So với tu tâm từ,
Chỉ một phần mười sáu!*

“Thiện nam tử! Việc tu tâm từ không phải vọng tưởng, mà là chân thật. Nếu là tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác thì gọi là hư dối. Tâm từ của chư Phật, Bồ Tát là chân thật không hư dối. Vì sao biết được như vậy?

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này, quán tưởng đất thành vàng, vàng thành đất; đất hóa thành tướng nước, nước hóa thành tướng đất; nước hóa thành tướng lửa, lửa hóa thành tướng nước; đất hóa thành tướng gió, gió hóa thành tướng đất... thành tựu đúng như ý, không hề có sự hư dối!

¹ Tiên ngũ thông: Những người tu tiên đã được năm phép thần thông.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng *Bốn tâm vô lượng* của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không chân thật. Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là sự suy xét chân thật? Vì có thể dứt trừ mọi phiền não.

“Thiện nam tử! Người tu tâm *từ* có thể dứt trừ tham dục, người tu tâm *bi* có thể dứt trừ sân hận, người tu tâm *hỷ* có thể dứt trừ sự không vui, người tu tâm *xả* có thể dứt trừ các tướng tham, sân và chúng sanh. Vì vậy nên gọi là sự suy xét chân thật.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Bốn tâm vô lượng* của Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể làm căn bản cho hết thảy các điều lành.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *ma-ha-tát* không được nhìn thấy những chúng sanh nghèo túng thì không có duyên để phát sanh lòng *từ*. Nếu chẳng phát sanh lòng *từ*, ắt không khởi tâm rộng rãi bố thí. Bố thí là nhân duyên khiến chúng sanh được vui vẻ, an ổn. Như là món ăn thức uống, xe cộ, y phục, hương hoa, giường nằm, nhà cửa, đèn đuốc... Trong khi bố thí như vậy, trong lòng không có sự trói buộc, chẳng sanh tham chấp, quyết định hồi hướng về quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Trong lòng lúc ấy không có chỗ nương dựa, mãi mãi dứt trừ mọi vọng tưởng, chẳng phải vì sợ sệt, chẳng vì danh dự hay vì lợi dưỡng, cũng chẳng cầu sự khoái lạc ở hai cõi trời người, chẳng sanh lòng kiêu mạn, chẳng mong đền đáp, cũng chẳng vì đối gạt người khác. Vì thế nên làm việc bố thí mà không mong cầu phú quý.

“Trong khi làm việc bố thí, chẳng thấy có người nhận bố thí, chẳng thấy những sự giữ giới hay phá giới, là

ruộng phước hay chẳng phải ruộng phước,¹ [không có sự phân biệt] đây là người quen biết, đây là người không quen biết... Trong khi bố thí chẳng phân biệt công cụ, chẳng lựa chọn ngày giờ, nơi chốn... Lại cũng chẳng kể khi đói kém hay lúc sung túc, vui vẻ; chẳng thấy nhân quả, chẳng thấy là chúng sanh hay chẳng phải chúng sanh, là có phước hay chẳng phải phước.

“Tuy chẳng thấy người thí, người nhận thí cùng những vật thí, cho đến chẳng thấy là có hay không có quả báo, nhưng vẫn thường làm việc bố thí, không hề gián đoạn.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát thấy có sự phá giới hay giữ giới, cho đến có hay không có quả báo...,² thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí [chân thật] thì không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật*. Nếu không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật* thì không thể thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Ví như có người, trên thân bị trúng mũi tên độc. Thân nhân của người ấy muốn cho được bình yên, liền mời lương y đến rút mũi tên ra để trừ độc. Người ấy lại nói: ‘Khoan đã, đừng chạm tới. Tôi đang suy xét xem mũi tên độc này từ đâu bắn tới? Người bắn là ai, thuộc dòng *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá* hay *thủ-đà*?’ Rồi người ấy lại suy nghĩ: ‘Tên ấy làm bằng gỗ gì, hay là bằng tre, hay là bằng gỗ cây liễu? Mũi tên bịt sắt được rèn đúc ở đâu? Có cứng chẳng? Mềm chẳng? Lòng gấn ở mũi tên ấy lấy ở

¹ Ruộng phước (phước điền): người có đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác gọi là ruộng phước, vì ai cúng dường cho người ấy thì được phước báo nhiều hơn so với bố thí cho những người không có đức độ. Tuy nhiên, đối với vị Bồ Tát tu tập tâm từ thì không thấy có sự khác biệt như thế.

² Nghĩa nói tóm lại mọi sự phân biệt như vừa kể trên.

cánh chim gì? Chim quạ, điều hâu hay kên kên? Chất độc ở tên ấy do đâu mà có, là chất độc tự nhiên hay do con người bào chế, hay là nọc của rắn độc?...

“Kẻ ngu si như vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được gì, mà chẳng mấy chốc phải bỏ mạng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát cũng như vậy, nếu khi làm việc bố thí mà phân biệt người nhận thí, phân biệt giữ giới hay phá giới, cho đến có hay không có quả báo, thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí thì không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật*. Nếu không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật* thì không thể thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh có lòng từ bình đẳng, xem như con mình. Lại nữa, khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh khởi lòng bi mẫn, ví như cha mẹ chăm sóc đứa con đang bệnh. Khi làm việc bố thí thì trong lòng hoan hỷ, như cha mẹ thấy con được khỏi bệnh. Sau khi bố thí thì trong lòng buông xả hết, như cha mẹ thấy con đã lớn khôn, đủ sức tự lo việc mưu sinh.

“Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* này, do tâm từ nên khi bố thí món ăn thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được món ăn trí tuệ lớn, siêng năng tinh tấn hướng về *Đại thừa Vô thượng*. Nguyện cho chúng sanh được món ăn trí tuệ tốt lành, chẳng cầu được món ăn của hàng Thanh văn, Duyên giác. Nguyện cho chúng sanh được món ăn niềm vui Chánh pháp, chẳng cầu món ăn luyện ái. Nguyện cho chúng sanh

đều được món ăn *Bát-nhã Ba-la-mật*, đều được đầy đủ, gồm năm sức *vô ngại*, tăng trưởng căn lành. Nguyên cho chúng sanh hiểu rõ tướng *không*, được thân *vô ngại* như hư không. Nguyên cho chúng sanh thường làm kẻ thọ nhận, thương xót hết thảy mà làm ruộng phước cho mọi người.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi tu tâm từ, khi có bố thí món ăn nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, do tâm từ nên khi bố thí thức uống thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được thẳng đến dòng sông *Đại thừa*, uống nước *Tám vị*,¹ vượt nhanh đến đạo *Vô thượng Bồ-đề*, lìa khỏi sự khô khát của Thanh văn, Duyên giác, khao khát mong cầu *Phật thừa vô thượng*, dứt trừ cơn khát phiền não, khao khát mong cầu vị *Chánh pháp*, lìa khỏi luyến ái trong sanh tử, ưa thích *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn*, trọn đủ Pháp thân, được các phép *Tam-muội*, nhập vào biển cả trí tuệ sâu xa. Nguyên cho chúng sanh được vị *cam lộ* và các vị xuất thế *Bồ-đề*, vắng vẻ tĩnh lặng lìa xa các dục. Nguyên cho chúng sanh được đầy đủ vô lượng trăm ngàn pháp vị. Có đủ vị

¹ Nước tám vị (Bát vị thủy), cũng gọi là nước tám công đức (bát công đức thủy). Theo ngài Huyền Trang, tám vị công đức ấy là:

1. Trừng tịnh: lắng gạn trong sạch
2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh
3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt
4. Khinh nhuyễn: nhẹ nhàng mềm mại
5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát
6. An hòa: yên ổn hòa nhã
7. Trừ được đói khát và vô số khổ não
8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn

pháp rồi được thấy tánh Phật. Thấy tánh Phật rồi có thể thuyết giảng Chánh pháp như mưa tuôn xuống. Tuôn mưa pháp rồi, tánh Phật sẽ bao trùm khắp cả như hư không!

“Lại nguyện cho có vô lượng những chúng sanh khác đều được một vị pháp duy nhất là vị *Đại thừa*, chẳng phải các vị Thanh văn và Phật *Bích-chi*. Nguyện cho chúng sanh được thuần một vị ngọt, không có sáu vị khác nhau!¹ Nguyện cho chúng sanh chỉ cầu được vị Chánh pháp, vị *vô ngại* của việc làm theo pháp Phật, không cầu được vị nào khác nữa. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, do tâm từ mà trong khi bố thí thức uống nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí xe cộ nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được thành tựu *Đại thừa*, được trụ nơi *Đại thừa*, được cỡi xe lớn không thối lui, được cỡi xe không động chuyển, được cỡi xe có chỗ ngồi bằng kim cương. Chẳng cầu các thừa Thanh văn và Phật *Bích-chi*, chỉ hướng về *Phật thừa*, cỡi xe không ai có thể hàng phục được, cỡi xe không thiếu kém, cỡi xe không lui mất, cỡi xe cao quý nhất, cỡi xe có *Mười sức*,² cỡi

¹ Sáu vị khác nhau: là các vị ngọt, chua, mặn, đắng, cay, nhạt. Sáu vị này là sáu vị chính, được pha lẫn với tỷ lệ khác nhau tạo thành tất cả những vị mà lưỡi chúng ta có thể nếm biết.

² Mười sức của Phật, tức là Thập lực:

1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.
2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào.
3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sanh nào.

xe công đức lớn, cỗ xe chưa từng có, cỗ xe hiếm có, cỗ xe rất khó được, cỗ xe vô biên, cỗ xe của bậc [có trí tuệ] rõ biết tất cả. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà trong khi bố thí xe cộ nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí y phục nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được mặc ‘y phục biết hổ thẹn’,¹ lấy pháp giới che thân, xé rách tấm áo *chư kiến*,² cởi bỏ y phục khỏi cái thân một thước sáu tấc³ này liền được thân màu vàng ròng, chỗ xúc chạm cảm thọ đều mềm mại nhu nhuyễn không ngăn ngại, sắc sáng trơn láng, da thịt mịn nhuyễn, có vô lượng ánh *thường quang*,⁴ không có hình sắc, lìa khỏi hình sắc.

4. Tri chủng chủng giới trí lực: Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.
5. Tri chủng chủng giải trí lực: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sanh.
6. Tri nhất thiết chúng sanh tâm tính trí lực: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sanh.
7. Tri chư thiên vô lậu Tam-muội trí lực: Biết tất cả các cách thiên định.
8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực: Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.
9. Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Biết rõ sự hoại diệt và tái sanh của chúng sanh.
10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào.

¹ Hổ thẹn (tàm quý): hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết xấu hổ khi có người khác biết được, và tự thẹn với chính mình dù không có ai biết được. Như vậy gọi là biết hổ thẹn. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không, cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

² Chư kiến: đây dùng chỉ các ý kiến, sở kiến, kiến giải, quan niệm sai lầm của ngoại đạo, kẻ phàm phu và hàng Nhị thừa.

³ Cái thân một thước sáu tấc: chỉ thân phàm phu, thân xác thịt.

⁴ Thường quang: ánh hào quang thường tỏa chiếu ra từ nơi thân Phật, cũng gọi là Thân quang. Khác với Phóng quang là ánh hào quang phóng ra khi có những nhân duyên nhất định.

Nguyện cho khắp thủy chúng sanh đều được thân không hình sắc, vượt khỏi hết thủy hình sắc, được vào *Đại Bát Niết-bàn* không có hình sắc. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, do tâm từ mà trong khi bố thí y phục nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí các loại hương hoa, hương phết, hương bột, hương trộn lẫn... nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thủy chúng sanh đều được loại hoa *Tam-muội* của chư Phật, *Bảy phần giác*¹ là bảy dây hoa đẹp vấn quanh đỉnh đầu. Nguyện cho chúng sanh được hình tướng đẹp như trăng tròn, những màu sắc nhìn thấy đều đẹp đẽ bậc nhất. Nguyện cho chúng sanh đều thành tựu một tướng trăm phước trang nghiêm. Nguyện cho chúng sanh tùy ý được nhìn thấy các màu sắc hài lòng. Nguyện cho chúng sanh thường gặp bạn lành, được mùi hương không ngăn ngại, lìa khỏi các mùi hôi thối. Nguyện cho chúng sanh có đủ các căn lành, vốn là loại trân bảo quý giá hơn hết.

“Nguyện cho chúng sanh nhìn nhau một cách hòa nhã êm đẹp, vui vẻ, không có lo buồn, đau khổ, các điều lành đều đầy đủ, không buồn phiền nhau. Nguyện cho chúng sanh có đầy đủ *hương giới luật*. Nguyện cho chúng sanh giữ theo giới không ngăn ngại, tỏa hương thơm ngào ngạt đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh được giới kiên cố, giới bền vững, giới không hối tiếc, giới hiểu biết

¹ Bảy phần giác (Thất giác chi): là nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy *Bồ-đề* phần, gồm có: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định và xả.

tất cả; lìa khỏi những kẻ phá giới, đạt được chỗ không còn giới, được giới chưa từng có, giới của bậc không còn thầy dạy, giới không tạo tác, giới không phóng đăng, giới không ô nhiễm, giới đã làm xong, giới cứu cánh, được giới bình đẳng. Dù được thoa phết hương thơm trên thân hay bị đâm chém thân thể cũng đều xem như nhau, không sanh lòng yêu thương hay ghét bỏ.

“Nguyện cho chúng sanh được giới cao cả nhất, giới *Đại thừa*, chẳng phải giới *Tiểu thừa*. Nguyện cho chúng sanh được trọn vẹn *Trì giới ba-la-mật*,¹ giống như giới mà chư Phật đã thành tựu. Nguyện cho chúng sanh đều dùng các pháp *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định* và *trí tuệ* để huân tập, tu hành.

“Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu hoa sen vi diệu *Đại Bát Niết-bàn*, tỏa hương thơm đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh chỉ ăn thuần món ngon cao quý nhất là *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn*, như con ong hút nhụy hoa chỉ thuần lấy hương vị tinh túy. Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu cái thân un đúc bởi vô lượng công đức.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà trong khi bố thí hoa hương nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí giường nằm nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng

¹ Nguyên văn dùng *Thi ba-la-mật*, nói đủ là *Thi-la ba-la-mật*, tức là *Trì giới ba-la-mật*, một trong sáu pháp ba-la-mật. Cũng gọi là *Trì giới độ*.

sanh đều được giường nằm của đấng *Thiên trung thiên*,¹ được trí tuệ lớn, ngồi nơi chỗ *Tứ thiên*,² nằm trên giường Bồ Tát nằm, chẳng nằm trên giường của hàng Thanh văn, Phật *Bích-chi*, lìa bỏ chẳng nằm trên giường xấu ác!

“Nguyện cho chúng sanh được giường yên vui, lìa khỏi giường sanh tử, thành tựu giường sư tử Đại *Niết-bàn*. Nguyện cho chúng sanh khi đã ngồi trên giường ấy rồi lại vì vô lượng chúng sanh khác mà thị hiện thần thông oai mãnh và tự tại. Nguyện cho chúng sanh được trụ nơi cung điện lớn *Đại thừa* này, vì các chúng sanh khác mà diễn thuyết tánh Phật.

“Nguyện cho chúng sanh được ngồi trên giường cao quý nhất, không bị các pháp thế gian khuất phục. Nguyện cho chúng sanh được giường nhẵn nhụi, lìa khỏi sự nghèo khổ đói rét nơi sanh tử. Nguyện cho chúng sanh được giường không sợ sệt, mãi mãi lìa xa hết thảy giặc thù phiền não. Nguyện cho chúng sanh được giường thanh tịnh, hết lòng cầu đạo *Vô thượng* chân chánh. Nguyện cho chúng sanh được giường pháp lành, thường được bạn lành ủng hộ. Nguyện cho chúng sanh được giường nằm nghiêng hông mặt, nương theo pháp mà chư Phật đã thực hành. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà trong khi thí giường nằm nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên khi thí nhà cửa, chỗ ở thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thảy chúng sanh đều được ở trong nhà Đại thừa, tu hành theo những

¹ Thiên trung thiên: vị cao quý nhất trong các cõi trời, với ý nghĩa tôn xưng Phật, vì Ngài là đấng tôn quý không chỉ trong loài người mà cả đối với hàng chư thiên.

² Tứ thiên: Bốn mức độ thiên định, bao gồm từ thấp lên cao là: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.

hạnh lành của các bạn lành, tu hạnh *đại bi*, sáu hạnh *ba-la-mật*, hạnh *đại chánh giác*, hết thấy đạo hạnh của hàng Bồ Tát, hạnh rộng lớn vô biên như hư không! Nguyện cho chúng sanh đều được *chánh niệm*, lìa xa các niệm tưởng xấu ác. Nguyện cho chúng sanh thấy đều được trụ yên nơi *thường, lạc, ngã, tịnh*, mãi mãi lìa xa *bốn tư tưởng điên đảo*.¹ Nguyện cho chúng sanh đều được nhận giữ ngôi nhà tâm ý xuất thế. Nguyện cho chúng sanh đều là chỗ chứa đựng trí tuệ cao cả nhất, rõ biết tất cả. Nguyện cho chúng sanh đều được vào ngôi nhà *cam lộ*! Nguyện cho chúng sanh từ khi mới phát tâm cho đến rốt cùng đều thường vào ngôi nhà *Đại thừa Niết-bàn*. Nguyện cho chúng sanh đến đời vị lai thường ở nơi cung điện mà các vị Bồ Tát cư ngụ.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên trong khi thí nhà cửa, chỗ ở thường kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên khi thí đèn đuốc thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được vô lượng ánh sáng, trụ yên trong pháp Phật. Nguyện cho chúng sanh thường được ánh sáng chiếu soi sáng rõ. Nguyện cho chúng sanh được hình sắc vi diệu, sáng tươi bậc nhất. Nguyện cho chúng sanh được mắt thanh tịnh, không có những sự ngăn che. Nguyện cho chúng sanh có ngọn đuốc trí tuệ lớn, khéo hiểu rằng không có các tướng *ngã, nhân, chúng sanh* và *thọ giả*.² Nguyện cho

¹ Bốn tư tưởng điên đảo (Tứ điên đảo): những cách nhìn nhận sai lầm, trái ngược của chúng sanh về sự vật, do nơi vô minh che lấp, không nhận ra thật tướng.

² Các tướng *ngã, nhân, chúng sanh* và *thọ giả* (*ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng* và *thọ giả tướng*): Các tướng sai lầm mà chúng sanh chấp chặt lấy, cho là có thật. Trong kinh Kim cang giảng rất rõ về việc không có 4 tướng này. Nếu vị

chúng sanh đều được thấy tánh Phật thanh tịnh như hư không. Nguyện cho mắt thịt¹ của chúng sanh được thanh tịnh, thấy suốt các thế giới mười phương như số cát sông Hằng. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng của Phật chiếu khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh được mắt không ngăn ngại, thấy đều thấy được tánh Phật thanh tịnh. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng trí tuệ lớn, chiếu phá hết thấy sự tối tăm và những kẻ *nhất-xiển-đề*. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng vô lượng, chiếu khắp vô lượng thế giới chư Phật. Nguyện cho chúng sanh thắp lên ngọn đèn *Đại thừa*, lìa khỏi ngọn đèn *Nhị thừa*.² Nguyện cho ánh sáng mà chúng sanh có được sẽ tiêu diệt sự tối tăm của *vô minh*, có sức chiếu sáng khắp nơi, hơn cả sức chiếu của ngàn mặt trời. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng *hỏa châu*,³ tiêu diệt hết sự tối tăm trong Tam thiên đại thiên thế giới. Nguyện cho chúng sanh có đủ năm thứ mắt⁴ thấu biết các tướng của pháp,⁵ thành

Bồ Tát còn thấy có các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả thì đó không thực sự là Bồ Tát. Tướng ngã là chấp thấy có một bản ngã của mình, tồn tại độc lập, cần phải vun bồi, bảo vệ. Tướng nhân là nhìn thấy có người khác tồn tại khác biệt với mình, do sự phân biệt đó mà có sự tranh chấp, mâu thuẫn. Tướng chúng sanh là nhìn thấy có tất cả các loài chúng sanh khác biệt với mình, mỗi loài thọ sanh trong những cảnh giới khác nhau, khác với bản thân mình. Tướng thọ giả là cho rằng mỗi chúng sanh đều có một thân mạng, thật có tồn tại và chấm dứt theo tuổi thọ. Các tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết sai lệch, không đúng với thật tướng, thật tánh. Vì thế Phật dạy là không có bốn tướng này.

¹ Mắt thịt (nhục nhãn): là con mắt hữu hình mà chúng sanh hiện có, cũng gọi là mắt phàm.

² Chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

³ Hỏa châu: hạt châu quý chiếu ánh sáng rực rỡ, sắc như lửa cháy.

⁴ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): gồm có Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn và Phật nhãn. Chỉ có bậc giác ngộ hoàn toàn mới có đủ năm thứ mắt này. Chúng sanh phàm tục chỉ có nhục nhãn. Người tu hành tùy theo mức độ chứng đắc mà lần lượt được thêm các loại mắt khác, cho đến Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới có Phật nhãn.

⁵ Pháp tướng: Tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể tánh không hình tướng. Người phàm tục chỉ

bạc giác ngộ không có thầy dạy.¹ Nguyên cho chúng sanh không có mọi kiến chấp, *vô minh*. Nguyên cho chúng sanh đều được ánh sáng vi diệu *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn* chỉ bày cho rõ biết tánh Phật chân thật của mình. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên khi thí đền được thường kiên trì phát nguyện như vậy.

“Thiện nam tử! Căn lành của hết thảy Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cho đến chư Phật Như Lai đều lấy đức *từ* làm căn bản. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập tâm từ có thể sanh ra vô lượng căn lành như vậy. Đó là nói các pháp quán bất tịnh, quán hơi thở ra vào, quán sanh diệt vô thường, *Bốn niệm xứ*,² *Bảy phương tiện*,³ *Ba quán xứ*,⁴ *Mười hai nhân duyên*⁵ những phép quán về vô

thấy hình tướng mà không thấy thể tánh nên không thể thấy biết các hình tướng ấy đúng như chúng thật có. Bạc tu hành chứng ngộ thấu suốt cả hình tướng và thực tánh các pháp, nên mới có thể rõ biết các tướng của pháp đúng như thật có.

¹ Bạc giác ngộ không có thầy dạy (Vô sư giác): Vì sự giác ngộ rất ráo chỉ có thể do trí tuệ của chính mình đạt được, không thể nhờ nơi sự dạy bảo của người khác, nên không có thầy dạy. Chỉ có Phật là bạc giác ngộ rất ráo, nên Vô sư giác cũng là danh hiệu để tôn xưng ngài.

² Bao gồm các pháp quán niệm là: Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

³ Bảy phương tiện: Bảy thừa phương tiện để dẫn dắt tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Tuy rằng giải thoát rất ráo chỉ có một, nhưng do căn tánh sai khác của chúng sanh mà giả lập có 7 thừa khác nhau nên gọi là phương tiện, bao gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Tạng giáo Bồ Tát thừa, Thông giáo Bồ Tát thừa và Biệt giáo Bồ Tát thừa. Cả bảy thừa này đều là phương tiện bày ra để dẫn dắt chúng sanh thẳng đến Phật thừa, là quả vị giải thoát rất ráo duy nhất.

⁴ *Ba quán xứ*: Tức là Ba niệm xứ, cũng viết Tam niệm trụ, Tam chánh niệm xứ.

⁵ *Mười hai nhân duyên* (*Thập nhị nhân duyên*), cũng gọi là thuyết *Duyên khởi* hay *Nhân duyên sanh*, nhưng vì bao gồm mười hai nhân duyên nên thường được gọi là Mười hai nhân duyên. Đó là: 1. *Vô minh*, chỉ sự ngu si không thấu hiểu chân lý, cụ thể là Tứ diệu đế; 2. *Hành*, chỉ mọi hành động tạo nghiệp, có thể là tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý; 3. *Thức*, là yếu tố nền tảng cho đời sống sắp tới. Thức sẽ quy định nơi thọ sanh

ngã, *Noãn pháp*,¹ *Đỉnh pháp*,² *Nhãn pháp*,³ *Thế đệ nhất pháp*,⁴ *Kiến đạo*,⁵ *Tu đạo*,⁶ *Bốn chánh căn*, *Bốn như ý*, *các căn*, *các lực*, *Bảy phần Bồ-đề*, *Tám phần thánh đạo*, *Bốn*

và tính chất tốt xấu của đời sống mới, tùy theo *hành* tốt, xấu; 4. *Danh sắc*, là toàn bộ mọi biểu hiện tâm lý và vật lý của chúng sanh, do *năm uẩn* (hay *năm ấm*) tạo thành; 5. *Căn*, hay sáu căn, chỉ năm giác quan (*nhãn căn*, *nhĩ căn*, *tỷ căn*, *thiệt căn* và *thân căn*) và khả năng suy nghĩ (*ý căn*); 6. *Xúc*, hay *lục xúc*, là sự tiếp xúc, xúc chạm giữa sáu căn với sáu trần, tức là toàn bộ mọi biểu hiện của thế giới bên ngoài; 7. *Thọ*, hay *cảm thọ*, là cảm xúc, cảm giác của chúng sanh khi xúc chạm với thế giới bên ngoài, gồm có những cảm xúc vui thích (*lạc thọ*), khó chịu (*khổ thọ*) và không vui không khổ; 8. *Ái*, chỉ sự luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; 9. *Thủ*, sự chấp giữ, chiếm hữu mọi đối tượng làm của mình; 10. *Hữu*, là toàn bộ những biểu hiện của sự tồn tại, như sự sống, thế giới. 11. *Sanh*, sự ra đời của một chúng sanh, hay nói đúng hơn là sự bắt đầu một đời sống mới sau khi đã kết thúc đời sống trước đó; 12. *Lão tử*, hay *già chết*, là tiến trình không thể tránh khỏi của mọi chúng sanh sau khi đã bắt đầu một đời sống mới, nghĩa là phải già chết theo thời gian, tùy theo thọ mạng của mình.

¹ *Noãn pháp*: cũng gọi là *Noãn vị*, là một trong bốn pháp mà người tu tập theo *Thanh văn thừa* lần lượt chứng đắc, bao gồm: *Noãn pháp*, *Đỉnh pháp*, *Nhãn pháp* và *Thế đệ nhất pháp*. *Noãn pháp* là pháp đầu tiên, giúp người ta có thêm trí lực và tinh tấn trên đường tu học.

² *Đỉnh pháp*, pháp thứ hai của *Thanh văn thừa*, sau *Noãn pháp*. Do các căn lành được sanh ra nên gọi là *Đỉnh pháp*. Pháp này giúp các căn lành được tăng trưởng đầy đủ.

³ *Nhãn pháp*: là pháp nhãn nhục, pháp thứ ba của *Thanh văn thừa*, sau *Đỉnh pháp*. Người đắc pháp này có sự nhẫn chịu đối với mọi pháp nên có thể tu tập Tứ đế để đạt tới giải thoát.

⁴ *Thế đệ nhất pháp*, là pháp cao nhất của thế gian, nhưng chưa đạt đến quả Thánh. Người đắc pháp này lìa xa các phiền não thô lậu nhưng chưa được hoàn toàn giải thoát, phải tiếp tục tu pháp Tứ đế mới có thể chứng được các mức thiền từ *Sơ thiền* cho đến *Tứ thiền*.

⁵ *Kiến đạo*: Dùng con mắt trí tuệ chân chánh, kiến giải ngay thật mà nhận ra tính chất khổ, bất tịnh của cuộc đời, và sự an lạc, giải thoát trong đời sống đạo hạnh. Đây là chỗ chứng đắc đầu tiên của người tu học, so trong bốn mức độ chứng đắc lần lượt là: *Kiến đạo*, *Tu đạo*, *Vô học đạo* và *Phật đạo*. Do tính giác về cuộc sống mà có thể *Kiến đạo*. Do *Kiến đạo* mà có thể khởi sự *Tu đạo*. Do *Tu đạo* mà được trí tuệ *Vô học đạo*, tức là quả vị *A-la-hán*. Do được *Vô học đạo* mà tiếp tục tu hành các thánh hạnh để được *Phật đạo*, tức là quả vị Như Lai.

⁶ Giai đoạn tu tập tiếp theo ngay sau giai đoạn Kiến đạo vừa trình bày trên.

thiền, Bốn vô lượng tâm, Tám giải thoát,¹ Tám thắng xứ,² Mười nhất thiết nhập, các pháp Tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô tranh, Tha tâm trí³ cùng các thân thông, Tri bản tế trí,⁴ Thanh văn trí, Duyên giác trí, Bồ Tát trí và Phật trí.

“Thiện nam tử! Các pháp như vậy đều lấy đức từ làm căn bản. Thiện nam tử, vì nghĩa ấy nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối. Như có người hỏi rằng: ‘Điều gì là căn bản của tất cả những điều lành?’ Nên đáp: ‘Chính là đức từ.’ Vì nghĩa ấy cho nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

“Thiện nam tử! Có thể làm được những điều lành, đó gọi là suy xét chân thật. Suy xét chân thật, đó gọi là có đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đức từ tức là Đại thừa; Đại thừa tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

¹ Tám giải thoát (Bát giải thoát): là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. *Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát*: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. *Không vô biên xứ giải thoát*: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. *Thức vô biên xứ giải thoát*: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. *Vô sở hữu xứ giải thoát*: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. *Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát*: Đạt đến mức định Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8. *Diệt tận định giải thoát*: Đạt mức định Diệt thọ tưởng xứ.

² Tám thắng xứ (Bát thắng xứ): 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ.

³ *Tha tâm trí*: Trí tuệ sáng suốt thấy biết được tâm niệm của người khác. Cũng gọi là *Tha tâm thông*, một trong Ngũ thông.

⁴ Trí tuệ sáng suốt của chư Phật thấy biết được cội nguồn và giới hạn của tất cả các pháp, nên gọi là *Bản tế trí*.

“Thiện nam tử! Đúc từ tức là đạo *Bồ-đề*. Đạo *Bồ-đề* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ tức là *Đại phạm [thiên]*. *Đại phạm [thiên]* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ có thể vì tất cả chúng sanh mà làm cha mẹ. Cha mẹ là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ chính là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật. Cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật chính là đúc từ vậy. Nên biết rằng đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là tánh Phật của chúng sanh. Tánh Phật ấy từ lâu bị phiền não ngăn che, nên khiến cho chúng sanh không thể thấy được. Tánh Phật tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *đại không*.¹ *Đại không* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là hư không, hư không tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *thường*; *thường* tức là *Pháp*; *Pháp* tức là *Tăng*; *Tăng* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *lạc*. *Lạc* tức là *Pháp*. *Pháp* tức là *Tăng*. *Tăng* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *tịnh*. *Tịnh* tức là *Pháp*. *Pháp* tức là *Tăng*. *Tăng* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

¹ Đại không: nghĩa không rốt ráo của Đại thừa, vì đối với nghĩa không thiên lệch (thiên không) của Tiểu thừa nên gọi là Đại không, chỉ cảnh không tịch rốt ráo của Đại thừa, tức là cảnh giới *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Đúc từ là [*chân*] *ngã*. [*Chân*] *ngã* tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *cam lộ*, *cam lộ* tức là đúc từ. Đúc từ là tánh Phật; tánh Phật tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là đạo *Vô thượng* của tất cả chư Bồ Tát. Đạo đúc từ ấy là. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là vô lượng cảnh giới của chư Phật Thế Tôn! Vô lượng cảnh giới đúc từ ấy là. Nên biết rằng, đúc từ ấy tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *vô thường*, vô thường là đúc từ, thì nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *khổ*, khổ tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *bất tịnh*, bất tịnh tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *vô ngã*, vô ngã tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là vọng tưởng, vọng tưởng tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ chẳng gọi là *Bố thí Ba-la-mật*, đúc từ chẳng có *bố thí*, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn...

“Cho đến *Trí tuệ Ba-la-mật* cũng là như vậy.¹

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể làm lợi ích cho chúng sanh, thì đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* chẳng vào nơi đạo *Nhất thừa*,² nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể hiểu rõ các pháp, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể thấy tánh Như Lai, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* thấy rằng hết thảy các pháp đều có hình tướng, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* là *hữu lậu*,³ thì đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* là *hữu vi*,⁴ thì đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể trụ nơi *Sơ trụ*,⁵ đức *từ* chẳng phải *sơ trụ*, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

¹ Cho đến... cũng là như vậy: Đây nói tóm lại cả sáu pháp ba-la-mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ cũng đều là như vậy.

² Nhất thừa: Một thừa duy nhất, tức là Phật thừa, nghĩa là đã vượt qua tất cả mọi phương tiện giả lập, đạt đến sự giải thoát rốt ráo, không còn có thừa nào khác mà chỉ có duy nhất một Phật thừa.

³ Hữu lậu: Có sự rí chảy, chỉ việc sáu căn đối với sáu trần còn sanh khởi những phiền não, luyến mến.

⁴ Hữu vi: Có tạo tác, chỉ chung cả việc có dụng ý tạo tác, có nhân duyên tạo tác. Đây đều là các pháp vô thường, khổ não.

⁵ Sơ trụ: tức là *Phát tâm trụ*, địa vị đầu tiên trong *Thập trụ* của hàng Bồ Tát. Gồm có: 1. Phát tâm trụ, 2. Trì địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sanh quý trụ, 5. Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể có được *Mười sức* của Phật, *Bốn đức chẳng sợ*, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* chỉ đạt được bốn Thánh quả *sa-môn*, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* là có, là không, là chẳng phải có chẳng phải không, thì đức *từ* như vậy không phải là chỗ mà hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* có thể nghĩ bàn được.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* là không thể nghĩ bàn, *Pháp* là không thể nghĩ bàn, tánh Phật là không thể nghĩ bàn, Như Lai cũng không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn*, tu tập đức *từ* như vậy, dù trong giấc ngủ say cũng không thật ngủ say, vì luôn chuyên cần tinh tấn. Tuy thường tỉnh giác mà cũng không tỉnh giác, vì không hề có sự ngủ mê. Trong giấc ngủ say, tuy có chư thiên bảo vệ, cũng không phải bảo vệ, vì không hề làm việc xấu ác. Trong giấc ngủ không có ác mộng, vì không hề có việc bất thiện, lìa khỏi sự ngủ mê. Sau khi mạng chung tuy sanh lên cảnh *Phạm thiên* nhưng cũng không có chỗ sanh, vì được tùy ý tự tại.

“Thiện nam tử! Người tu đức *từ* có thể được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu *Đại Niết-bàn* này cũng có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

Chư Phật Như Lai cũng được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Chỗ suy xét của vị Đại Bồ Tát ắt là chân thật; chỗ suy xét của hàng Thanh văn, Duyên giác không phải là chân thật. Vậy tại sao hết thảy chúng sanh không nhờ oai lực của Bồ Tát mà được hưởng sự vui sướng, khoái lạc? Nếu các chúng sanh thật chẳng được vui, nên biết rằng chỗ tu tâm từ của Bồ Tát là không có lợi ích!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức từ của Bồ Tát chẳng phải là không có lợi ích. Thiện nam tử! Có những chúng sanh hoặc phải thọ khổ, hoặc không phải thọ khổ. Đối với những chúng sanh nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát cũng không có lợi ích gì; đó là nói những kẻ *nhất-xiển-đề*. Nhưng đối với những chúng sanh không nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát sẽ có lợi ích, giúp những chúng sanh ấy được hưởng sự vui khoái.

“Thiện nam tử! Ví như có người xa trông thấy các loài sư tử, cọp, beo, chó sói, quỷ *la-sát*... tự nhiên sanh ra sợ sệt, hoặc đi đêm trông thấy cái gốc cây cũng sanh ra sợ sệt. Thiện nam tử! Những người như vậy tự nhiên mà sanh ra sợ sệt.¹ Những chúng sanh như vậy khi gặp người tu từ, tự nhiên sẽ được vui. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên chỗ tu từ của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không có lợi ích.

“Thiện nam tử! Ta dạy rằng đức từ này có vô lượng môn, ấy là nói thần thông.

¹ Nghĩa là sự sợ sệt do ám ảnh trong lòng, chẳng phải do đối tượng bên ngoài gây ra. Cho nên nhìn thấy cái gốc cây mà cũng đem lòng sợ sệt, vì lầm cho đó là vật có thể gây hại.

“Thiện nam tử! Như *Đê-bà-đạt*¹ xúi giục vua *A-xà-thế*, muốn làm hại Như Lai. Lúc ấy, ta vào thành lớn *Vương Xá*, lần lượt đi khát thực theo từng nhà. Vua *A-xà-thế* liền thả con voi Hộ Tài đang say rượu điên cuồng ra, muốn làm hại ta và các đệ tử.

“Lúc bấy giờ con voi ấy đạp chết rất nhiều người. Người chết rồi lại có mùi máu tanh xông lên rất nhiều. Voi ngửi thấy mùi máu tanh lại thêm cuồng say, nhìn thấy những người theo hầu bên ta mặc áo màu đỏ nên ngỡ là máu liền chạy nhanh đến. Trong các đệ tử của ta, những người chưa lìa hẳn được lòng dục thấy đều sợ hãi bỏ chạy tứ tán, chỉ còn duy nhất có *A-nan* thôi.

“Lúc ấy, trong thành lớn *Vương Xá*, tất cả nhân dân đồng thời kêu khóc, kể lể, than tiếc rằng: ‘Quái lạ thay! Hôm nay đức Như Lai ắt sẽ chết mất! Vì sao Bạc Chánh giác lại phải chịu sự tán hoại chỉ trong chốc lát?’

“Lúc ấy, *Điêu-đạt* lấy làm vui mừng, nghĩ rằng: ‘*Sa-môn Cô-đàm* chết đi là tốt lắm! Từ nay trở đi thật không còn nhìn thấy ông ta nữa. Mưu kế ấy thật tuyệt vời! Ta sẽ được toại nguyện!’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì muốn hàng phục con voi Hộ Tài nên liền nhập định khởi tâm từ, duỗi tay ra chỉ vào nó. Tức thời, từ nơi năm đầu ngón tay của ta hiện ra năm con sư tử. Voi ấy thấy vậy lấy làm hoảng sợ đến nỗi đại tiểu tiện ngay nơi đó, rồi nằm phục xuống, cúi đầu sát đất lễ kính dưới chân ta.

¹ *Đê-bà-đạt*: tức *Đê-bà-đạt-đa*, cũng gọi là *Điêu-đạt*, một người cũng thuộc dòng tộc Thích-ca, là anh em họ với đức Phật và ngài A-nan. Ông này cũng xuất gia theo Phật, nhưng có tâm ác nghịch muốn thay Phật lãnh đạo cả tăng đoàn. Rất nhiều lần *Đê-bà-đạt-đa* đã dùng mưu kế hại Phật nhưng đều thất bại.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ở năm đầu ngón tay của ta thật không hề có sự tử. Chính là do sức căn lành tu từ của ta khiến cho con voi ấy phải chịu điều phục.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi ta định vào *Niết-bàn*, vừa mới cất bước đi về phía thành *Câu-thi-na* bỗng gặp năm trăm người [thuộc tộc họ] *Lực-sĩ* đang sửa sang, quét dọn và rưới nước trên đường. Giữa đường có một tảng đá lớn, những người này muốn khiêng vát đi nhưng cùng nhau cố hết sức mà vẫn không nhấc nổi. Lúc ấy, ta lấy làm thương xót, phát khởi tâm từ. Những người [thuộc tộc họ] *Lực-sĩ* ấy liền thấy ta dùng ngón chân cái nhấc hòn đá ấy lên, hất bổng lên hư không rồi đưa tay đón lấy, đặt yên trong lòng bàn tay phải. Ta lại thổi cho đá nát thành bụi nhỏ, rồi khiến cho bụi ấy hợp lại thành tảng đá, khiến lòng cao ngạo của những người [thuộc tộc họ] *Lực-sĩ* ấy liền mất hẳn.¹ Sau đó ta vì họ mà thuyết giảng đủ mọi chỗ pháp yếu, khiến họ phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy Như Lai thật không hề dùng ngón chân mà nhấc hòn đá to ấy, hất lên hư không, đặt nơi lòng bàn tay phải, thổi cho nát thành bụi, rồi làm cho hợp lại như cũ.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó chính là do sức thiện căn của tâm từ, khiến các lực sĩ nhìn thấy những việc như vậy.

¹ Như có nói ở đầu kinh, tộc họ *Lực-sĩ* (*Licchavi*) hay *Ly-xa*, *Lợi-xa*, *Lệ-xa*, *Luật-xa*, *lê-xa-bì*, *li-xa-bì*... đều là những cách phiên âm khác nhau. Đây là tộc họ có quyền thế nhất thành *Câu-thi-na* vào thời ấy, nên họ thường cao ngạo, khinh để những người thuộc tộc họ khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Miền nam Thiên Trúc¹ có một thành lớn tên là *Thủ-ba-la*. Trong thành có vị trưởng giả² *Lư-chí* là người dẫn dắt những người khác tu hành. Vị ấy trong quá khứ đã từng ở nơi vô số các đức Phật trồng nhiều căn lành.

“Thiện nam tử! Trong thành lớn ấy, hết thảy nhân dân đều tin phục tà đạo, phụng sự phái *Ni-kiên*.³

“Bấy giờ, ta vì muốn hóa độ trưởng giả *Lư-chí* [và nhân dân ở đó], liền từ thành *Vương Xá* hóa hiện đến thành ấy. Cách thành khoảng sáu mươi dặm *do-tuần*, ta hiện thân [như người thường] đi bộ đến thành để hóa độ những người ở đó.

“Bọn ngoại đạo *Ni-kiên* nghe biết tin ta sắp đến thành *Thủ-ba-la* liền nghĩ rằng: ‘Nếu *sa-môn Cô-đàm* đến đây, dân chúng sẽ từ bỏ chúng ta, không còn chu cấp phụng sự chúng ta nữa. [Khi ấy] chúng ta sẽ nghèo cùng đói thiếu, làm sao tự sống được?’

“Bọn *Ni-kiên* ấy liền phân tán ra khắp nơi, rêu rao với dân trong thành ấy rằng: ‘Nay *sa-môn Cô-đàm* muốn đến đây, nhưng *sa-môn* ấy là người đã bỏ cha bỏ mẹ lang bạt khắp đó đây. Ông ấy đi đến đâu thì khiến cho đất đai lúa

¹ Thiên Trúc: Tên gọi của xứ Ấn Độ ngày xưa.

² Trưởng giả, cư sĩ, sát-ly và *bà-la-môn* là bốn giai cấp ở Ấn độ, có sự phân biệt giữa cao quý và thấp hèn, được xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau đây:

a) *Bà-la-môn*: Giai cấp gồm những vị tu sĩ, giáo sĩ, có quyền thực hiện các nghi lễ tôn giáo.

b) *Sát-ly* hay *sát-đế-ly*: Giai cấp cầm quyền gồm vua chúa, các quan văn võ.

c) Trưởng giả, hay *phệ-xá*: Giai cấp thương nhân, những người buôn bán.

d) Cư sĩ hay *thủ-đà-la*: Giai cấp nông dân, làm ruộng, và những người làm nghề tiểu thủ công nghệ.

³ *Ni-kiên*, hay *Ni-kiên-đà*: Dịch nghĩa là *Ly hệ giả*, là phái tu hành ngoại đạo, không mặc quần áo (*lỏa thể*), vì họ cho rằng y phục là những thứ ràng buộc.

thóc ở đó mất mùa, nhân dân nghèo đói, người chết như rạ, bệnh dịch xâm hại không thể cứu thoát... *Cô-đàm* là kẻ không mang đến bất cứ lợi ích gì. Đi theo ông ta toàn là bọn quỷ thần, *la-sát* hung dữ. Những kẻ không cha không mẹ, cô độc cùng quần mới đến học hỏi và làm đệ tử ông ta. Ông ta chỉ có thể giảng dạy duy nhất một thuyết hư không mà thôi! Ông ta đến chỗ nào thì chỗ ấy tức thời không được an vui.'

"Những người dân nơi ấy nghe rồi đem lòng sợ sệt, cúi đầu lễ kính bọn *Ni-kiền*, bạch rằng: 'Đại sư! Nay chúng tôi biết phải làm sao?'

"Bọn *Ni-kiền* đáp: '*Sa-môn Cô-đàm* có tính ưa thích rừng cây, suối chảy nước trong. Bên ngoài thành nếu có những cảnh vật như thế, nên phá hoại hết đi. Các ông nên kéo nhau ra ngoài thành, đến những nơi có cây cối vườn rừng thì đốn phá cho hết, đừng để lại gì cả. Còn những nơi có suối, giếng, ao nước thì nên đổ phần dơ vào đó. Hãy đóng chặt các cửa thành, chuẩn bị binh khí [canh phòng] cho nghiêm ngặt. Nơi các vách thành cần phòng thủ thật kiên cố. Nếu ông ấy đi đến, không cho ai được đến trước mặt ông ấy. Nếu không có ai đến trước mặt ông ấy, mọi người sẽ được an ổn. Chúng ta cũng sẽ sắp đặt mọi phương cách để làm cho ông *Cô-đàm* ấy phải theo đường cũ mà quay trở về.'

"Nhân dân nơi ấy nghe vậy rồi, thấy đều cung kính vâng theo, cùng nhau chặt phá cây cối, làm dơ bẩn các nguồn nước, sắp đặt binh khí nghiêm ngặt, phòng thủ một cách kiên cố.

“Thiện nam tử! Lúc ta đến thành ấy, không còn thấy cây cối vườn rừng chi cả, chỉ thấy những người trang bị binh khí, phòng thủ ở các vách thành. Thấy việc như vậy rồi, ta lấy làm thương xót, đem tâm từ hướng về khắp nơi. [Ngay lập tức], cây cối liền mọc lên như cũ, lại còn sanh nảy thêm nhiều cây khác, nhiều không kể xiết. Sông, hồ, suối, giếng nước đều trở nên trong sạch, đầy tràn, như màu lưu ly xanh, lại sanh ra nhiều thứ hoa che tràn bên trên mặt nước. Vách thành bỗng hóa ra màu lưu ly trong suốt xanh biếc. Từ trong thành, nhân dân đều được nhìn thấy rõ ta và đại chúng. Cửa thành tự nhiên mở rộng, không ai có thể ngăn lại được. Các thứ binh khí đều hóa thành những loại hoa đẹp.

“Trưởng giả *Lu-chí* làm bậc thượng thủ¹ dẫn đầu, nhân dân trong thành thấy đều theo sau, cùng đi đến chỗ ta. Ta

¹ Thượng thủ: người đứng đầu, dẫn đầu, giữ vị trí tôn quý, cao cả nhất trong một tập thể.

liền vì mọi người mà thuyết giảng đủ mọi lẽ cốt yếu trong pháp Phật, khiến cho hết thảy những người ấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng hề hóa ra mọi thứ cây cối, nước chảy trong sạch đầy tràn sông rạch, ao hồ, cũng không hề biến thành ấy ra màu lưu ly trong suốt xanh biếc, làm cho nhân dân thấy rõ được ta, và cũng không hề mở cửa thành, biến đồ binh khí thành các loại hoa.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho những người dân nơi ấy nhìn thấy mọi sự việc như vậy.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI LĂM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI SÁU

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám – Phần hai

Đại nữa, thiện nam tử! Trong thành *Xá-vệ* có người phụ nữ thuộc dòng *bà-la-môn*, họ *Bà-tư-trá*, chỉ có duy nhất một đứa con trai rất mực thương yêu, nhưng nó lại bị bệnh chết đi.

“Lúc ấy, sự buồn rầu độc hại xâm chiếm trong lòng khiến người đàn bà ấy cuống loạn mất cả bản tánh. Bà lỏa lồ hình thể không biết xấu hổ, đi đến các ngã tư đường, kêu khóc thất thanh rằng: ‘Con ôi! Con ôi! Con đi đến chốn nào?’ Bà đi khắp trong thành ấp, không biết mệt mỏi.

“Người đàn bà này đã từng ở nơi chư Phật trước đây trông các căn lành.

“Thiện nam tử! Ta đối với người đàn bà ấy liền khởi tâm từ thương xót. Ngay lúc ấy, bà liền được nhìn thấy ta, lại tưởng ta là con của bà, tâm trí liền [tỉnh táo] trở lại như xưa, chạy đến ôm lấy thân ta, hôn vào miệng ta.

“Bấy giờ, ta bảo thị giả¹ *A-nan*: ‘Ông hãy mang y phục lại đây cho người phụ nữ này mặc.’ Khi bà mặc y phục vào rồi, ta liền vì bà ấy mà thuyết giảng mọi điều cốt yếu trong pháp Phật. Người đàn bà ấy nghe pháp xong sanh tâm vui vẻ phấn khích, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng phải là con của bà ấy, bà chẳng phải mẹ ta, cũng chẳng có việc đến ôm ta.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức thiện căn lành của tâm từ, khiến cho người đàn bà ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong thành *Ba-la-nại* có một người nữ cư sĩ² tên là *Ma-ha Tư-na-đạt-đa*, trong quá khứ đã từng trồng các căn lành trước vô lượng chư Phật. Người nữ cư sĩ ấy có phát nguyện được phụng thí thuốc thang cho những vị tăng đau ốm trong thời gian 90 ngày nhập hạ.³

“Lúc ấy, trong chúng tăng có một thầy *tỳ-kheo* bệnh nặng. Thầy thuốc xem mạch bảo rằng: ‘Nên dùng món thịt làm thuốc. Nếu được ăn thịt sẽ khỏi bệnh, nếu không ăn thịt thì chẳng bao lâu nữa sẽ phải chết.’

“Lúc ấy, người nữ cư sĩ nghe được lời nói của thầy thuốc, liền mang vàng đi khắp từ chợ búa đến làng quê, lớn

¹ Thị giả: người đệ tử được giao nhiệm vụ theo hầu thầy. Ngài *A-nan* được chọn làm thị giả của Phật, lúc nào cũng có mặt bên cạnh Phật.

² Nữ cư sĩ (*ưu-bà-di*): người nữ đệ tử tin Phật tu tại gia, thọ Tam quy y, thọ trì Ngũ giới.

³ Tức là 3 tháng an cư của chư tăng vào mùa mưa, cũng gọi là kết hạ.

tiếng hỏi rằng: ‘Ai có thịt bán không? Tôi dùng vàng để mua. Nếu ai bán thịt, tôi sẽ đổi ngang bằng số vàng.’ Cô đi khắp cả thành thị nhưng chẳng tìm được ai bán thịt cả. Người nữ cư sĩ ấy liền tự tay cầm dao cắt thịt ở đùi mình, nấu chín với nhiều thứ gia vị thơm tho rồi đem dâng cho thầy *tỳ-kheo* bị bệnh. *Tỳ-kheo* ấy ăn xong liền được khỏi bệnh.

“[Nhưng rồi] chỗ vết thương của người nữ cư sĩ ấy lại hóa thành ghẻ độc, đau đớn khổ não không chịu nổi, cô liền lớn tiếng niệm rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!*’

“Lúc ấy, ta đang ở thành *Xá-vệ*, nghe tiếng niệm Phật ấy, liền khởi tâm đại từ đối với người nữ cư sĩ ấy. Cô ấy liền nhìn thấy ta cầm thuốc hay đến thoa phết lên ghẻ độc, khiến cho da thịt trở nên lành lặn như cũ. Ta liền vì cô ấy mà thuyết pháp. Nghe pháp xong, cô ấy sanh lòng vui vẻ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề đến thành *Bala-nại*, cũng không hề dùng thuốc thoa phết lên ghẻ độc cho người nữ cư sĩ ấy.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến người nữ cư sĩ ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Điều-đạt* là kẻ xấu ác, lòng tham không biết đủ, ăn quá nhiều chất bơ sữa nên nhức đầu, đau bụng, hết sức khổ não, không sao chịu đựng nổi, mới niệm rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!*’

“Lúc ấy, ta đang ở tại thành *Ưu-thiên-ni*, nghe tiếng niệm Phật ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ *Điêu-đạt* liền nhìn thấy ta đến đó, lấy tay xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc muối cho, bảo phải uống vào. Uống xong liền bình phục.

“Thiện nam tử! Ta thật ra không hề đến chỗ của *Điêu-đạt*, cũng chẳng hề xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc bảo uống.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho *Điêu-đạt* thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ở nước *Kiều-tát-la*¹ có một bọn cướp đến năm trăm tên. Bọn chúng cướp đoạt của cải, gây hại rất nhiều. Vua *Ba-tu-nặc* lấy làm lo ngại vì sự hoành hành bạo ngược của chúng, liền sai quân binh vây bắt. Bắt được rồi móc mắt cả bọn, mang bỏ vào một nơi rừng rậm đen tối.

“Bọn cướp ấy vốn trước đây đã từng trồng căn lành nơi chư Phật quá khứ. Khi bị móc mắt mất rồi, họ hết sức đau đớn khổ sở, cùng nhau kêu lên rằng: “*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi không có ai cứu giúp!*” Họ khóc lóc, kêu than như vậy.

“Lúc ấy, ta ở tại tinh xá *Kỳ-hoàn*,² nghe tiếng than

¹ *Kiều-tát-la*, cũng đọc là *Câu-tát-la*, là một nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh thành là *Xá-vệ*.

² Tinh xá *Kỳ-hoàn*. *Tinh xá* (精舍) là nơi tinh khiết, sạch sẽ, yên tĩnh, các vị xuất gia tập trung nơi đây để học đạo và tham thiền. Rất nhiều người đọc là *tịnh xá* vì nhầm lẫn giữa chữ *tinh* (精) và chữ *tịnh* (淨), âm đọc gần nhau, nghĩa cũng có phần giống nhau. Tinh xá Kỳ-hoàn là vùng đất trước của trưởng giả Kỳ-

khóc ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ liền có cơn gió mát thổi các thứ hương thuốc từ trong Hương sơn đến xông đầy vào mắt những người ấy, không bao lâu họ liền được sáng mắt trở lại như trước.

“Bọn cướp ấy mở mắt ra liền nhìn thấy Như Lai đứng trước họ, vì họ mà thuyết pháp. Nghe pháp rồi liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề làm ra gió thổi các thứ hương thuốc trong Hương sơn, cũng không hề đứng trước những người ấy mà thuyết pháp cho họ nghe.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ khiến cho bọn cướp ấy thấy có những việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thái tử *Lưu-ly*¹ vì ngu si nên phế truất vua cha, tự mình lên ngôi; lại nhớ tới thù hận xưa nên tàn hại rất nhiều người họ *Thích*,² bắt một vạn hai ngàn phụ nữ họ *Thích* mà cắt tai, xẻo mũi, chặt đứt tay chân và xô nhào xuống hầm hố.

“Bấy giờ, những người phụ nữ ấy thân chịu khổ não,

hoàn (cũng đọc là *Kỳ-đà*), do ông *Cấp Cô Độc* mua lại rồi xây dựng thành tịnh xá, cúng dường cho đức Phật và Giáo hội. Trưởng giả *Kỳ-hoàn* bán phần đất ấy nhưng không bán cây cối trên đất, mà tự mình dâng cúng cho đức Phật và Giáo hội. Vì vậy, nơi này có tên gọi đầy đủ là *Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên*, nghĩa là khu vườn của ông *Cấp Cô Độc*, cây cối của trưởng giả *Kỳ-hoàn*. Tịnh xá này rất lớn, nằm tại thành *Xá-vệ*, nước *Kiêu-tát-la*.

¹ Thái tử *Lưu-ly*, hay *Tỳ-lưu-ly*, là con vua *Ba-tư-nặc* ở thành *Xá-vệ*, nước *Kiêu-tát-la*, đồng thời với Phật. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua *Ba-tư-nặc* phải chạy sang thành *Vương Xá* nước *Ma-kiệt-đà* mà nương náu với vua *A-xà-thế*. Sau khi đuổi vua cha ra khỏi nước, Thái tử *Lưu-ly* xưng vương. Kế đó, nhớ đến mối thù xưa giữa nước mình với nước *Ca-tỳ-la-vệ*, liền mang quân sang đánh, giết rất nhiều người trong họ *Thích-ca*.

² Họ Thích: tức là họ *Thích-ca*, dòng họ mà đức Phật đã dẫn sanh trong đó.

cùng nói ra lời này: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi chẳng có ai cứu giúp.*’ Rồi lại kêu gào than khóc lớn hơn.

“Những người phụ nữ này trước đã từng trông các căn lành nơi chư Phật quá khứ.

“Lúc ấy ta ở tại Trúc Lâm,¹ nghe tiếng than khóc liền khởi tâm từ. Những người phụ nữ ấy liền nhìn thấy ta đến thành *Ca-tỳ-la*, dùng nước rửa vết thương cho họ, rồi dùng thuốc đắp lên. Không bao lâu họ liền hết đau đớn, tai, mũi, tay, chân đều được lành lại như cũ.

“Lúc ấy ta vì họ mà thuyết giảng những lẽ cốt yếu của pháp Phật, khiến cho tất cả cùng phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Họ liền tìm đến chỗ bà *Tỳ-kheo* ni Đại Ái Đạo² để xuất gia, thọ giới cụ túc.

“Thiện nam tử! Như Lai lúc ấy thật không có đến thành *Ca-tỳ-la*, cũng không hề dùng nước rửa vết thương, đắp thuốc cho dứt sự đau khổ.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến những người phụ nữ ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Các tâm *bi*, tâm *hỷ* cũng [có vô lượng thần thông] như vậy.

¹ Trúc Lâm, cũng gọi là Trúc Viên, vì nơi ấy có rất nhiều tre, trúc, nằm gần thành *Vương xá* nước *Ma-kiệt-đà* của vua *Tân-bà-sa-la*. Vua *Tân-bà-sa-la* sau khi quy y Phật đã xây dựng một tinh xá tại đây, gọi là Tinh xá Trúc lâm, dâng cúng cho đức Phật và chư tăng để làm chỗ tu tập và truyền bá Phật pháp.

² *Tỳ-kheo* ni Đại Ái Đạo, tức là bà *tỳ-kheo* ni *Ma-ha Ba-xà-ba-đề*, là bà dì của đức Phật, đã nuôi dưỡng ngài từ thuở bé sau khi Hoàng hậu *Ma-da* qua đời. Bà là một trong những vị *tỳ-kheo* ni đầu tiên của Ni chúng, được Phật cho phép thọ nhận các phụ nữ khác xuất gia tu học.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên sự suy xét của vị Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập tâm từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

“Thiện nam tử! Nói là vô lượng, tức là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của chư Phật cũng không thể nghĩ bàn. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng không thể nghĩ bàn!¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* đã tu tập các đức *từ, bi, hỷ* thì được trụ ở địa vị *Cực ái nhất tử*.²

“Thiện nam tử! Vì sao địa vị ấy gọi là *Cực ái*, lại gọi là *nhất tử*? Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con mình được yên ổn thì trong lòng hết sức vui vẻ. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, xem tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình, khi thấy chúng sanh tu thiện thì trong lòng hết sức vui vẻ. Vì thế nên địa vị này gọi là *Cực ái*.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con bệnh hoạn thì sanh tâm khổ não, thương xót nên buồn rầu, không hề xa rời. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, khi thấy các chúng sanh bị bệnh phiền não trôi buộc bức thiết thì trong lòng buồn khổ, lo nghĩ như con mình, các lỗ chân lông trên thân thể đều ứa máu. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 14, bắt đầu quyển 15, phẩm Phạm hạnh phần thứ hai (Phạm hạnh phẩm đệ nhị).

² Cực ái: hết lòng thương yêu; nhất tử: đứa con một, đứa con duy nhất. Cực ái nhất tử nghĩa là đem lòng thương yêu tất cả chúng sanh bình đẳng như đứa con duy nhất của mình.

“Thiện nam tử! Như trẻ con lúc còn thơ dại, bốc lấy những thứ đất cục, phấn dơ, gạch ngói, xương khô, nhánh cây... mà đưa vào miệng. Cha mẹ thấy vậy sợ con mắc bệnh, liền dùng tay trái mà giữ đầu, tay phải móc lấy những thứ ấy ra. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, thấy các chúng sanh Pháp thân chưa tăng trưởng, có người dùng *thân, khẩu, ý* tạo nhiều nghiệp bất thiện. Bồ Tát thấy vậy rồi ắt phải dùng bàn tay trí tuệ mà đánh bạt những nghiệp bất thiện ấy ra, không muốn cho những chúng sanh ấy phải lưu chuyển trong sanh tử, chịu những khổ não. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

“Thiện nam tử! Ví như khi đứa con thương yêu chết đi, cha mẹ hết sức sầu não, muốn cùng chết theo. Bồ Tát cũng vậy, thấy những kẻ *nhất-xiển-đề* đọa vào địa ngục, cũng nguyện cùng sanh vào địa ngục với họ. Vì sao vậy? Nếu những kẻ *nhất-xiển-đề* này trong khi thọ khổ có sanh lòng hối cải, Bồ Tát liền vì họ mà thuyết pháp, khiến họ được sanh một niệm căn lành. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con. Dù đứa con ấy đang ngủ hay thức, [bậc cha mẹ] trong khi đi, đứng, ngồi, nằm... trong lòng vẫn luôn nhớ nghĩ đến con. Nếu đứa con ấy có gây ra tội lỗi thì khéo dùng lời dạy dỗ, không làm tăng thêm điều xấu ác của nó. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng giống như vậy, khi thấy chúng sanh đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hoặc sanh ra trong cõi người, cõi trời, làm ra những việc thiện, ác, trong lòng Bồ Tát thường luôn nhớ nghĩ đến, không hề buông bỏ. Nếu chúng sanh làm những việc ác cũng chẳng bao giờ sanh

lòng giận dữ, làm cho điều ác của họ tăng thêm. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như chỗ Phật thuyết dạy thật rất sâu kín, con nay trí tuệ cạn cợt làm sao có thể hiểu thấu được? Nếu như các vị Bồ Tát trụ ở địa vị *nhất tử* có thể được như vậy, tại sao Như Lai thuở xưa làm quốc vương, còn là Bồ Tát lại dứt mạng sống của các thầy *bà-la-môn* kia?¹ Nếu đạt được địa vị ấy, ắt phải hộ niệm cho người ấy; còn như chưa đạt được, vậy do nhân duyên gì [mà tạo tội giết người] lại không đọa vào địa ngục?”

“Nếu [Như Lai] xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng như con một của ngài là *La-hầu-la*, vì sao lại hướng về *Đê-bà-đạt-đa* nói ra lời này: ‘[Ông là] kẻ ngu si không biết xấu hổ, ăn đàm dãi của người khác.’ Khiến cho *Đê-bà-đạt-đa* nghe rồi sanh lòng sân hận, khởi tâm bất thiện, làm thân Phật chảy máu. *Đê-bà-đạt-đa* làm việc ác ấy rồi, Như Lai lại báo trước rằng: ‘Ông sẽ đọa địa ngục, chịu tội trong một kiếp.’”

“Bạch Thế Tôn! Những lời nói như vậy sao có thể không trái nghĩa nhau? Thế Tôn! Ông *Tu-bồ-đề* trụ ở *Hư không địa*, mỗi khi muốn vào thành khát thực thì trước hết cần phải quán sát lòng người. Nếu có người nào sanh lòng ganh ghét với ông, thì ông dừng lại chẳng đi; cho dù đói lả cũng không đi khát thực. Vì sao vậy? Ông *Tu-bồ-đề* thường nghĩ rằng: ‘Ta nhớ lại thuở xưa, đối với bậc phước

¹ Xin xem lại chuyện vua Tiên Dự, một tiền thân của đức Phật, được nói đến ở quyển 12 (Tập 2).

điền¹ ta có sanh ra một niệm ác. Do nhân duyên ấy phải đọa vào địa ngục lớn, chịu đủ mọi cảnh khổ. Nay ta thà chịu đói suốt ngày không ăn, cũng không muốn để cho kẻ khác đối với ta khởi lòng ganh ghét mà phải đọa vào địa ngục, chịu nhiều khổ não.’ Ông ấy lại nghĩ rằng: ‘Nếu có chúng sanh không ưa thấy ta đứng thì ta sẽ trọn ngày ngồi không đứng dậy. Nếu có chúng sanh không ưa thấy ta ngồi thì ta sẽ đứng yên trọn ngày không thay đổi [ngồi xuống]. Đối với những việc đi lại hay nằm xuống cũng vậy.’

“Ông *Tu-bồ-đề* vì giúp đỡ chúng sanh còn khởi tâm được như vậy, hướng chi là vị Bồ Tát [sắp thành Phật]? Nếu là Bồ Tát đạt được địa vị [*Cực ái*] nhất tử, vì duyên có gì Như Lai lại nói ra lời thô nặng ấy, khiến cho chúng sanh khởi tâm ác độc nặng nề?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông không nên vặn hỏi theo cách như thế, cho rằng Phật Như Lai đã gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] con muỗi dùng vòi hút cạn nước biển, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh. Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] toàn cõi đất này hóa thành không màu sắc, nước đổi tánh thành khô, lửa chuyển thành lạnh, gió lại là đứng yên, Tam Bảo, tánh Phật cùng với hư không đều là vô thường, cũng không bao [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

¹ Bậc phước điền: người có phước đức xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, tạo điều kiện cho người cúng dường được có phước đức nên gọi là phước điền (ruộng phước), nghĩa là miếng ruộng để mọi người gieo trồng phước đức.

“Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] kẻ phạm *Bốn tội nghiêm trọng*, kẻ *nhất-xiển-đề* cùng kẻ phỉ báng Chánh pháp mà ngay trong đời này được thành tựu *Mười sức*, được đức *Không sợ sệt*, được ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] hàng Thanh văn và *Bích-chi* Phật là thường trụ, không biến đổi, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] các Bồ Tát ở địa vị *Thập trụ* mà phạm *Bốn tội nghiêm trọng*, làm kẻ *nhất-xiển-đề*, phỉ báng Chánh pháp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] hết thảy vô lượng chúng sanh đều dứt mất tánh Phật, hoặc như Như Lai sẽ buông bỏ tất cả mà vào *Niết-bàn*, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] giăng lưới bắt giữ được gió, dùng răng cắn vỡ được sắt thép, dùng móng tay cào nát được núi *Tu-di*... cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Thà chịu sống chung một chỗ với rắn độc, hoặc đưa hai tay vào hàm sư tử đói, hoặc tắm cả thân hình trong than hồng *khư-đà-la*,¹ chứ đừng bao giờ nói

¹ Khư-đà-la (Khadira): tên một loại cây có gỗ rất rắn chắc, dịch nghĩa là *kiên ngạnh mộc* hay *không phá mộc*. Vì gỗ cây này rắn chắc nên than của nó là loại than đốt lên rất nóng.

rằng: ‘Như Lai Thế Tôn gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!’

“Thiện nam tử! Như Lai quả thật có thể vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não, chứ không bao giờ lại tạo ra nhân phiền não.

“Thiện nam tử! Như ông nói rằng: ‘Như Lai xưa kia có giết một thầy *bà-la-môn*.’ Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* cho đến con kiến còn không cố ý giết, huống chi lại giết những người *bà-la-môn*? Bồ Tát thường dùng đủ mọi phương tiện bố thí rộng rãi cho chúng sanh được thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Khi bố thí món ăn tức là thí cho mạng sống. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong thực hành *Bố thí Ba-la-mật* thường thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tu giới không giết hại thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Trì giới Ba-la-mật* là đã thí cho tất cả chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Giữ cho lời nói không có lỗi thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Nhẫn nhục Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh đừng khởi tư tưởng oán thù, dành lẽ phải cho người khác, nhận chỗ sai về mình, không tranh giành kiện tụng thì được thọ mạng lâu dài. Cho nên Bồ Tát trong khi thực hành *Nhẫn nhục Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tinh cần tu thiện thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Tinh tấn Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh siêng năng tu tập pháp

lành. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng vô lượng. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành *Tinh tấn Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tu phép nhiếp tâm thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Thiền Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh tu tập tâm bình đẳng. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành *Thiền Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Không buông lung phóng túng đối với các pháp lành thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát*, trong khi thực hành *Trí tuệ Ba-la-mật* khuyên các chúng sanh chẳng sanh tâm phóng túng buông lung đối với các pháp lành. Chúng sanh làm theo như vậy rồi, nhờ nhân duyên ấy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát khi thực hành *Trí tuệ Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với chúng sanh không bao giờ lại đoạt lấy mạng sống!

“Thiện nam tử! Ông vừa hỏi rằng, khi giết những người *bà-la-môn* kia ta có đạt được địa vị [*Cực ái*] nhất tử ấy hay không? Thiện nam tử! Khi ấy ta đã đạt được địa vị ấy rồi. Vì lòng thương tưởng nên mới dứt mạng sống của những người *bà-la-môn* ấy, chẳng phải vì lòng ác.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con, tình thương rất nặng. Nhưng đứa con ấy phạm vào phép quan. Bấy giờ, cha mẹ vì khiếp sợ mà đuổi đi hoặc giết chết. Tuy là đuổi đi hoặc giết chết, nhưng không có lòng ác. Bồ Tát *ma-ha-tát* vì hộ trì Chánh pháp lại cũng

như vậy. Nếu có những chúng sanh báng bỏ Đại thừa, liền dùng roi mà đánh, làm cho họ khổ sở để trừng trị, hoặc giết chết họ, là muốn cho họ sửa đổi việc cũ, tu tập theo pháp lành. Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Do nhân duyên gì có thể khiến cho chúng sanh phát khởi lòng tin?’ Tùy theo phương tiện nên bắt buộc phải làm như vậy.

“Những người *bà-la-môn* sau khi chết sanh vào địa ngục *A-tỳ* liền có ba ý nghĩ. Một là tự nghĩ rằng: ‘*Ta từ đâu sanh vào nơi này?*’ Tức thì tự biết là đã từ cõi người mà đến. Hai là tự nghĩ rằng: ‘*Nơi ta hôm nay sanh ra là xứ sở nào?*’ Tức thì tự biết đó là địa ngục *A-tỳ*. Ba là tự nghĩ rằng: ‘*Do nghiệp duyên gì mà ta sanh đến chốn này?*’ Tức thì họ tự biết rằng do nhân duyên không có lòng tin [nơi *Tam bảo*], báng bỏ kinh điển Phương đẳng Đại thừa mà bị nhà vua giết chết, mới sanh đến chốn này.

“Suy nghĩ đến sự việc như thế rồi, họ liền sanh lòng tin kính đối với kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Không bao lâu sau họ chết đi, liền được sanh về thế giới của đức Như Lai Cam Lộ Cổ. Thọ mạng ở thế giới ấy dài đủ mười kiếp. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thủa xưa chính ta đã thí cho những người ấy thọ mạng dài mười kiếp. Sao lại gọi là giết hại?”

“Thiện nam tử! Như có người làm những việc đào đất, cắt cỏ, đốn cây, chém đứt xác chết, mắng chửi, đánh đập [xác chết]. Do nghiệp duyên ấy, có đọa vào địa ngục hay chãng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu ý nghĩa lời Phật dạy thì họ phải đọa vào địa ngục. Vì sao vậy? Khi xưa Phật có vì hàng Thanh văn mà thuyết

pháp rằng: ‘*Tỳ-kheo* các ông, cho đến đối với những cây củi cũng đừng sanh lòng ác. Vì sao vậy? Hết thấy chúng sanh đều do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục.’”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Như lời ông nói đó, nên khéo gìn giữ làm theo. Thiện nam tử! Nếu do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục, thì Bồ Tát thuở ấy thật không có lòng ác. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với tất cả chúng sanh, cho đến loài sâu kiến cũng đều sanh lòng thương xót, muốn làm lợi ích. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát khéo biết các nhân duyên, phương tiện. Bồ Tát dùng sức phương tiện, muốn cho chúng sanh gieo trồng các căn lành. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thuở xưa ta đã dùng phương tiện khéo léo, tuy giết chết những người *bà-la-môn* nhưng không có lòng ác.

“Thiện nam tử! Theo giáo pháp của đạo *Bà-la-môn* thì dù giết chết những con kiến chất đầy mười cỗ xe cũng không có tội báo. Nếu giết chết mà chở đầy đến mười cỗ xe các loài muỗi mòng, chí rận, mèo, chồn, sư tử, cọp, sói, gấu, gấu ngựa, các loại trùng độc, thú dữ cùng với các loài có thể làm hại chúng sanh, hoặc đoạt mạng những quỷ thần, *la-sát*, *câu-bàn-trà*, *ca-la*, *phú-đơn-na*, những loài quỷ thần điên cuồng nóng nảy có thể gây sự nhiễu hại cho chúng sanh, cũng đều không có tội báo. Nếu giết người ác thì có tội báo. Giết rồi mà không hối tiếc thì phải đọa cảnh ngạ quỷ. Nếu có thể sám hối, trong ba ngày không ăn thì tội ấy tiêu diệt không còn gì cả. Nếu giết bậc hòa thượng, làm hại cha mẹ, phụ nữ hay trâu bò thì sẽ phải đọa vào địa ngục trong vô số ngàn năm.

“Thiện nam tử! Phật và Bồ Tát biết rõ việc giết hại có ba mức độ: nặng, rất nặng và nặng nhất. Mức độ nặng

là nói việc giết hại từ loài sâu kiến cho đến hết thủy các loài súc sanh, chỉ trừ Bồ Tát thị hiện sanh trong các loài ấy. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* vì nhân duyên phát nguyện nên [có khi] thị hiện thọ thân súc sanh.

“Giết hại các loài như vậy gọi là nhân duyên giết hại ở mức độ nặng, phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ những nỗi khổ nặng nề. Vì sao vậy? Vì các loài súc sanh ấy vẫn có căn lành, dù là rất nhỏ, nên kẻ giết hại chúng phải chịu đủ tội báo. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng.

“Giết hại ở mức độ rất nặng là nói việc giết hại từ những kẻ phạm phu cho đến người đắc quả *A-na-hàm*.¹ Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ các nỗi khổ ở mức độ nặng nề hơn [so với mức nặng]. Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng.

“Giết hại ở mức độ nặng nhất là nói việc giết hại từ cha mẹ mình cho đến các bậc *A-la-hán*, Phật *Bích-chi* và những người quyết định sẽ là Bồ Tát. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào Đại địa ngục *A-tỳ*,² chịu đủ các nỗi khổ nặng nề nhất. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể giết kẻ *nhất-xiển-đề* thì không rơi vào ba mức độ giết hại kể trên. Thiện nam tử!

¹ *A-na-hàm*: Quả vị thứ ba của hàng Thanh văn thừa, dưới quả *A-la-hán* là quả thứ tư, quả vị cao nhất của Thanh văn thừa. *A-na-hàm* dịch nghĩa là *Bát lai*, *Bát hoàn*, vì người đắc quả *A-na-hàm* sau khi lìa bỏ thân hiện tại thì không còn phải thọ sanh trở lại nơi cõi người.

² Đại địa ngục *A-tỳ*: còn gọi là Địa ngục Vô gián. Vì tội nhân trong địa ngục này phải chịu những nỗi khổ không bao giờ gián đoạn, dừng lại, nên gọi là “vô gián”.

Những người *bà-la-môn* kia hết thấy đều là *nhất-xiển-đề*. Ví như đào đất, cắt cỏ, chặt cây, chém đứt tử thi hoặc mắng chửi, đánh đập [mà không khởi lòng ác thì] không có tội báo. Giết kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, không có tội báo. Vì sao vậy? Những người *bà-la-môn* thậm chí chẳng có Năm pháp như đức tin...,¹ vì thế có giết cũng không đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Trước ông có hỏi: Như Lai vì sao trách mắng *Đề-bà-đạt-đa* là kẻ ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi [người khác]? Ông cũng không nên vặn hỏi như thế. Vì sao vậy? Những gì chư Phật Thế Tôn nói ra đều không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Hoặc có lời nói đúng thật, được người đời ưa thích, nhưng nếu không phải lúc, không đúng Chánh pháp, không làm lợi ích, Phật cũng không bao giờ nói ra. Thiện nam tử! Lại như có lời nói thô nặng, hư dối, không phải lúc, không đúng Chánh pháp, người khác chẳng muốn nghe, chẳng thể làm lợi ích, thì Phật cũng không nói ra.

“Thiện nam tử! Như có lời nói tuy là thô nặng, nhưng chân thật không hư dối, lại đúng lúc, đúng Chánh pháp, có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, tuy là người nghe không vui nhưng Phật vẫn cần phải nói. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn tùy nghi hiểu biết đúng tất cả các pháp, biết khéo dùng phương tiện.

“Thiện nam tử! Có lần ta du hành đến cụm rừng kia gần thôn Khoáng Dã. Có một quỷ thần tên là Khoáng Dã

¹ Năm pháp như đức tin... : Đây là lược nói Năm pháp gồm có đức tin (*Tin*) và *Tinh tấn, Niệm, Định* và *Tuệ*.

ở dưới một cội cây, ăn toàn máu thịt, giết hại rất nhiều chúng sanh, lại lần lượt ăn thịt từng người trong thôn xóm ấy.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì quỷ thần ấy mà rộng thuyết những lẽ cốt yếu của chánh pháp. Nhưng quỷ ấy hung bạo độc ác, ngu si không trí tuệ nên không nhận lãnh giáo pháp. Ta liền hóa thân làm vị quỷ Đại lực, náo động cung điện của quỷ [Khoáng Dã], khiến cho nó chẳng được ở yên. Quỷ ấy liền dẫn theo quyến thuộc ra khỏi cung điện muốn chống cự với ta. Nhưng khi quỷ ấy vừa nhìn thấy ta liền mất cả tâm niệm, hoảng sợ té nhào xuống đất, mê man dứt hết mọi thứ, như người đã chết.

“Ta đem lòng từ mẫn, dùng tay xoa lên thân quỷ, quỷ ấy liền tỉnh lại, ngồi dậy nói rằng: ‘Đáng mừng thay, hôm nay tôi còn giữ được thân mạng! Vị Đại thần vương đây có oai đức lớn, lại có lòng từ mẫn nên đã tha tội cho tôi.’ Liền ở trước mặt ta mà sanh khởi lòng lành và đức tin. Ta liền hiện trở lại thân Như Lai, vì quỷ ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến quỷ thần ấy thọ giới *không giết hại*.¹

“Ngay hôm ấy, trong thôn Khoáng Dã có một ông trưởng giả đến lượt phải chết. Người trong thôn đưa ông trưởng giả đến cho quỷ thần ấy. Quỷ thần ấy nhận rồi lại đem dâng cho ta. Ta nhận rồi mới đổi tên ông ấy là Thủ Trưởng giả [rồi thả cho về].

“Bấy giờ, quỷ ấy bạch với ta rằng: ‘Thế Tôn! Con và quyến thuộc chỉ trông nhờ vào máu thịt để sống. Nay phải giữ giới không giết hại thì làm sao để sống?’

¹ Giới không giết hại (bất sát giới): là giới đầu tiên trong Năm giới (Ngũ giới) của người Phật tử tại gia.

“Ta liền đáp rằng: “Từ nay ta sẽ dạy các đệ tử Thanh văn, trong khi tu hành pháp Phật ở bất cứ nơi đâu cũng đều phải bố thí món ăn vật uống cho các người.’

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta có vì các *tỳ-kheo* mà chế định điều giới rằng: ‘Các ông từ nay về sau phải thường thí thực cho quỷ Khoáng Dã. Nếu *tỳ-kheo* ở nơi nào mà không bố thí như vậy, nên biết rằng đó chẳng phải đệ tử của ta mà là quyến thuộc của ma.’

“Thiện nam tử! Như Lai vì muốn điều phục chúng sanh nên thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy, không hề cố ý làm cho họ sanh lòng sợ sệt.

“Thiện nam tử! Ta cũng có khi dùng cây đánh quỷ hộ pháp. Lại có một lần từ trên núi cao ta xô quỷ đầu dê té rơi xuống núi. Ta lại có lần từ trên ngọn cây đánh quỷ *Hộ-di-hầu*, có lần khiến cho con voi Hộ Tài nhìn thấy năm con sư tử, có lần sai thần Kim cang dọa nạt bọn ngoại đạo *Ni-kiền Tát-già*, lại có lần dùng kim đâm quỷ tiền mao...¹ Tuy ta làm những việc như vậy nhưng chẳng giết chết những quỷ thần ấy. Chính là ta muốn cho họ trụ yên trong Chánh pháp, nên mới thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy.

“Thiện nam tử! Vào lúc ấy ta thật ra không hề mạ nhục *Đề-bà-đạt-đa*. *Đề-bà-đạt-đa* cũng chẳng phải là ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi của người [khác], cũng chẳng hề sanh ở cảnh giới xấu ác là địa ngục *A-tỳ* chịu tội trọn một kiếp. Ông ấy cũng không có phá hoại Tăng đoàn, làm thân Phật chảy máu, cũng chẳng phạm vào *Bốn tội*

¹ Quỷ tiền ma: loài quỷ có lông cứng tua tủa trên thân như mũi tên.

nghiêm trọng, phỉ báng Chánh pháp, kinh điển Đại thừa. Ông ấy cũng chẳng phải là kẻ *nhất-xiển-đề*, cũng chẳng phải Thanh văn hay Phật *Bích-chi*.

“Thiện nam tử! [Việc của] *Đề-bà-đạt-đa* đó thật không phải cảnh giới của hàng Thanh văn, Duyên giác, chỉ là chỗ thấy biết của chư Phật. Thiện nam tử! Cho nên nay ông không nên cật vấn rằng: ‘Như Lai vì duyên cớ gì lại quả mắng, mạ nhục *Đề-bà-đạt-đa*?’ Đối với cảnh giới của chư Phật, ông không nên sanh ra chỗ nghi ngờ như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Ví như cây mía phải ép nấu nhiều lần mới được đủ vị ngọt. Con đây cũng vậy, nhờ theo Phật được nghe [thuyết pháp] nhiều lần nên mới được nhiều pháp vị, như vị *xuất gia*, vị *ly dục*, vị *tịch diệt*, vị *chánh đạo*.

“Thế Tôn! Ví như vàng thật, trải qua nhiều lần đốt, đập, nấu chảy, tinh luyện rồi mới trở nên sáng đẹp, tinh sạch, mềm dẻo, điều hòa, màu sắc sáng đẹp, giá trị vô cùng. Sau đó mới được loài người và chư thiên quý trọng.

“Thế Tôn! Như Lai cũng thế, [chúng con] cần phải trịnh trọng thưa hỏi ngài mới được nghe thấy những nghĩa rất thâm sâu, khiến cho hành giả thọ trì, vâng theo mà tu tập, vô lượng chúng sanh phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*, sau đó mới được loài người và chư thiên tôn trọng, cung kính cúng dường.”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Bồ Tát *ma-ha-tát* vì muốn lợi ích chúng sanh nên thưa hỏi Như Lai nghĩa sâu như vậy. Thiện nam tử!

Vì nghĩa ấy nên ta theo ý ông mà thuyết giảng pháp rất sâu kín của [kinh điển] Phương đẳng Đại thừa. Đó là địa vị *Cực ái như nhất tử*.¹

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chư Bồ Tát tu các tâm *từ, bi, hỷ* thì được địa vị *Nhất tử*, vậy khi tu tâm *xả* thì được địa vị gì?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo biết đúng lúc ta muốn nói việc ấy mà thưa hỏi. Bồ Tát *ma-ha-tát* khi tu tâm *xả* ắt được trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*,² giống như ông *Tu-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không* thì không còn thấy có [sự phân biệt giữa] cha mẹ, anh em, chị em, con cái, thân tộc, người quen biết, kẻ oán thù, kẻ không thân không oán, cho đến chẳng thấy có [sự phân biệt giữa] các *ám, giới, nhập, chúng sanh, thọ mạng*...

“Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng có cha mẹ, anh em, vợ con..., cho đến không có chúng sanh, thọ mạng. Hết thấy các pháp cũng là như vậy, [tánh thật của chúng là] không có cha mẹ... cho đến không có thọ mạng. Bồ Tát *ma-ha-tát* nhìn thấy hết thấy các pháp là như vậy, trong tâm bình đẳng như hư không kia. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập các pháp không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là *không*?”

¹ Địa vị *Cực ái như nhất tử*: như trên đã thuyết giảng, cũng là địa vị *Cực ái*, hay *Cực ái nhất tử*, hay *Nhất tử*, đều là những tên gọi khác nhau để chỉ một địa vị mà vị Bồ Tát đạt đến nhờ tu tập các tâm *từ, bi và hỷ*.

² Địa vị *bình đẳng như hư không* (Không bình đẳng địa): địa vị mà hành giả có lòng bình đẳng đối với các pháp đồng như hư không.

“Thiện nam tử! Nói *không* đó là: *nội không, ngoại không, nội ngoại không, hữu vi không, vô vi không, vô thủy không, tánh không, vô sở hữu không, đệ nhất nghĩa không, không không, đại không.*

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *nội không*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán thấy các pháp ở trong đều là không. Các pháp ở trong đều không, đó là: không có cha mẹ, kẻ oán, người thân, kẻ không oán không thân, không có chúng sanh, thọ mạng, *thường, lạc, ngã, tịnh*, Như Lai, Pháp, Tăng, không có mọi thứ tiền tài của cải... Các pháp ở trong ấy tuy có tánh Phật, nhưng tánh Phật ấy chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Tánh Phật là thường trụ, không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *nội không*.

“[Bồ Tát quán xét] *ngoại không* cũng là như vậy, [thấy rằng] không có các pháp ở bên ngoài.

“[Bồ Tát quán xét] *nội ngoại không* cũng là như vậy, [thấy rằng không có pháp nào là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Thiện nam tử! Duy chỉ có *Như Lai, Pháp, Tăng* và *tánh Phật* là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy là *thường, lạc, ngã, tịnh*, cho nên chẳng gọi là *không*. Đó gọi là [Bồ Tát quán xét] *nội ngoại không*.

“Thiện nam tử! *Hữu vi không* là nói các pháp hữu vi hết thấy đều là *không*. Đó là: trong *không*, ngoài *không*, trong ngoài đều *không*, *thường, lạc, ngã, tịnh* cũng đều là *không*; chúng sanh, thọ mạng, Như Lai, Pháp, Tăng, *Đệ nhất nghĩa* cũng đều là *không*. Trong đó *tánh Phật* chẳng phải là pháp hữu vi, cho nên chẳng thuộc về pháp *hữu vi không*. Đó gọi là *hữu vi không*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *vô vi không*? [Bồ Tát quán xét thấy rằng] các pháp *vô vi* hết thấy đều là không. Đó là nói [những pháp như]: vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, ám, giới, nhập, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng, hữu vi, hữu lậu, pháp bên trong, pháp bên ngoài. Trong các pháp *vô vi* đó, bốn pháp *Phật, Pháp, Tăng* và *tánh Phật* không phải hữu vi, cũng không phải vô vi. Vì *tánh* là thiện nên không phải *vô vi*, vì *tánh* là thường trụ nên không phải *hữu vi*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *vô vi không*.”

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *vô thủy không*? Bồ Tát [quán xét] thấy vòng sanh tử là không có điểm khởi đầu,¹ hết thấy đều là rỗng không vắng lặng. Nói *không* đó là *thường, lạc, ngã, tịnh*, thấy đều là rỗng không vắng lặng, không có biến đổi, [cho đến các pháp] chúng sanh, thọ mạng, Tam bảo, *tánh Phật* và pháp *vô vi*. Đó gọi là Bồ Tát quán *vô thủy không*.”

“Thế nào là Bồ Tát quán xét *tánh không*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét bản *tánh* của hết thấy các pháp đều là *không*. Các pháp ấy là: *ám, giới, nhập, thường, vô thường, khổ, lạc, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã*. Quán xét tất cả những pháp như vậy đều không thấy có bản *tánh*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *tánh không*.”

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *vô sở hữu không*? Ví như người không có con nói rằng ngôi nhà ở trống không, rốt cuộc thấy đó là trống không vì không có ai thân yêu [trong đó]. Kẻ ngu si nói rằng các phương hướng đều là không. Người nghèo túng nói rằng không có gì cả. Những trường hợp suy tính phân biệt như vậy, hoặc [cho

¹ Vô thủy nghĩa là không có điểm khởi đầu.

là] không, hoặc chẳng phải không. Khi Bồ Tát quán xét [tất cả những trường hợp ấy] đều thấy như kẻ nghèo túng không có gì cả. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *vô sở hữu không*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *đệ nhất nghĩa không*? Thiện nam tử! Khi [Bồ Tát] quán xét *Đệ nhất nghĩa*,¹ thấy rằng con mắt khi sanh ra chẳng từ đâu mà đến, cho đến khi diệt mất cũng chẳng đi về đâu. Vốn trước là không mà nay thành có, đã có rồi lại trở về không. Suy tìm tánh thật của ‘con mắt’ thì thấy không có mắt, cũng không có người có mắt. Con mắt đã không có tánh thật, hết thấy các pháp cũng là như vậy. Những gì gọi là *Đệ nhất nghĩa không*? Có nghiệp, có báo, không thấy có người tạo tác. Các pháp *không* như vậy gọi là *Đệ nhất nghĩa không*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *đệ nhất nghĩa không*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *không không*? Trong chỗ *không không* này chính là chỗ mê muội của hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi*. Thiện nam tử! Là có [mà cũng] là không, đó gọi là *không không*.² Là đúng [mà cũng] không đúng, đó gọi là *không không*. Thiện nam tử! Cho đến hàng Bồ Tát *Thập trụ* mà đối với nghĩa này cũng chỉ thông đạt được một phần rất nhỏ như hạt bụi, huống

¹ Đệ nhất nghĩa: ý nghĩa rất ráo, chân lý tuyệt đối, không chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi, biến chuyển của thời gian và không gian.

² Nguyên bản dùng “是有是無是名空空”, Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải giải thích rằng: “是有是無是名空空者, 謂是有空亦空也, 是無空亦空也。” (Thị hữu thị vô thị danh không không giả, vị thị hữu không diệt không dã, thị vô không diệt không dã. - (Là có, là không, gọi là không không, đó là nói có *cái không* cũng là không, không có *cái không* cũng là không vậy.) Theo ý nghĩa này thì phải hiểu *không không* là ý nghĩa vượt trên và buông bỏ cả hai khái niệm “có” và “không”, và vì thế có thể nói rằng nó “vừa là có, vừa là không”; nhưng cũng có thể hiểu thêm là “cũng chẳng phải có, chẳng phải không”.

chi là những người khác? Thiện nam tử! Cái *không không* này không đồng với chỗ đạt được phép *Tam-muội Không không* của hàng Thanh văn. Đó gọi là Bồ Tát quán xét *không không*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *đại không*? Thiện nam tử! Nói *đại không* đó là nói *Bát-nhã Ba-la-mật*. Đó gọi là *Đại không*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được những pháp *không* như vậy, ắt sẽ trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Nay ở trong *đại chúng* này, khi ta thuyết diễn những nghĩa *không* như vậy thì có các vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nhiều như số cát mười sông Hằng được trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy rồi, đối với tất cả pháp không còn trì trệ, ngăn ngại, trói buộc, câu chấp; tâm không còn mê đắm, phiền muộn. Vì nghĩa ấy nên gọi là địa vị *Bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Ví như hư không, đối với những hình sắc đáng yêu chẳng sanh tham đắm, với những hình sắc không đáng yêu cũng chẳng sanh ghét giận. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy cũng vậy, đối với những hình sắc tốt đẹp hoặc xấu xí, lòng không tham đắm cũng không ghét giận.

“Thiện nam tử! Ví như hư không rộng lớn không gì bằng, có thể dung chứa hết thủy muôn vật. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy cũng vậy, rộng lớn không gì bằng, có thể dung chứa hết thủy các pháp. Cũng vì nghĩa ấy cho nên gọi là địa vị *bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy nhìn thấy và rõ biết hết thấy các pháp, như là *các hành*, hoặc là *các duyên*; hoặc là *tánh*, hoặc là *tướng*; hoặc là *nhân*, hoặc là *duyên*; hoặc là *tâm của chúng sanh*, hoặc là *căn cơ*; hoặc là *thiền định*, hoặc là *các thừa*; hoặc là *thiện tri thức*, hoặc là *việc giữ giới cấm*, hoặc là [*chỗ thực hành*] *bồ thí*... Tất cả những pháp như vậy, Bồ Tát thấy đều nhìn thấy và rõ biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy [có những pháp] *rõ biết* mà không *nhìn thấy*. Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết các [tà] pháp như nhện đói, gieo mình xuống vực sâu, đi vào đám lửa, nhảy xuống từ trên núi cao, thường treo một chân lên, dùng năm thứ hơi nóng nung thân, thường nằm trên các loại tro, đất, gai nhọn đan kết, lá cây, cỏ xấu, phân bò; mặc loại áo thô xấu bằng vải gai, áo lông thú của người nghèo vất bỏ trong nghĩa địa, làm sạch đi rồi mặc, áo *khâm-bà-la*,¹ dùng da nai, da hươu và cỏ rơm mà làm y phục; ăn những thứ rau trái, ngó sen, bánh dầu,² phân bò, rễ, quả; nếu đi khát thực thì chỉ giới hạn ở một nhà, nếu chủ nhà không cho liền bỏ đi, dù có gọi lại cũng không bao giờ ngoái nhìn; không ăn thịt muối và năm món ăn làm từ sữa bò; nước uống thường là nước khuấy cám, nước nấu sôi; thọ trì các loại [tà] giới như giới trâu, giới gà, giới chó, giới chim trĩ;³ dùng tro bôi

¹ Áo *khâm-bà-la*: loại áo ngoại đạo thường mặc, dệt bằng lông thú xen lẫn với sợi tơ. (Theo Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 25)

² Phần còn lại của các loại đậu sau khi đã ép lấy dầu, như bánh dầu phộng.

³ Ngoại đạo tin rằng thọ trì các giới này sẽ được sanh lên cõi trời. Không biết cụ thể nội dung các giới này, chỉ thấy trong Trí độ luận, quyển 22 có ghi rằng: “Giới của ngoại đạo là giới trâu, giới hươu, giới chó, giới quỳ la-sát, giới cam, giới điếc.” (外道戒者, 牛戒, 鹿戒, 狗戒, 羅刹鬼戒, 啞戒, 犍戒。 - *Ngoại*

trét lên thân thể, để tóc dài; khi dùng dê cúng tế thì đọc chú trước rồi giết dê sau; thờ lửa bốn tháng, hớp gió bảy ngày; dùng trăm ngàn thứ hoa mà cúng dường chư thiên, tin rằng những chỗ mong cầu sẽ nhờ đó mà thành tựu... Các [tà] pháp như trên nếu có thể là nhân của sự giải thoát rốt ráo thì thật là vô lý. [Thấu hiểu] như vậy gọi là rõ biết.

“Thế nào là *không thấy*? Bồ Tát *ma-ha-tát* không thấy bất cứ ai thực hành những pháp như trên mà được giải thoát chân chánh. Đó gọi là *không thấy*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy có những pháp] vừa *nhìn thấy*, vừa *rõ biết*.

“Những gì là *nhìn thấy*? [Đó là] nhìn thấy những chúng sanh nào thực hành các tà pháp ấy ắt phải đọa vào địa ngục. Đó gọi là *nhìn thấy*.

“Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết rằng những chúng sanh nào ra khỏi địa ngục rồi sanh lên cõi người, nếu có thể tu hành từ *Bố thí Ba-la-mật* cho đến đầy đủ các hạnh *Ba-la-mật*¹ thì người ấy sẽ được vào chỗ giải thoát chân chánh. Như vậy gọi là *rõ biết*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa *nhìn thấy*, vừa *rõ biết*.

“Thế nào là *nhìn thấy*? [Đó là] nhìn thấy các pháp *thường* và *vô thường*, *khổ* và *lạc*, *tịnh* và *bất tịnh*, *ngã* và *vô ngã*. Như vậy gọi là *nhìn thấy*.

đạo giới giả, nguừ giới, lộc giới, cầu giới, la-sát quý giới, á giới, lung giới.) Ở đây tuy nội dung có khác nhưng cũng đều là liên quan đến các loài súc vật.

¹ Tức là đủ sáu pháp ba-la-mật, gồm có: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí tuệ.

“Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết rằng các đức Như Lai chắc chắn không dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, biết rằng thân Như Lai là kim cang, không thể hư hoại, chẳng phải thân do phiền não tạo thành, cũng chẳng phải thân [có thể] hôi thối, mục rữa. Lại rõ biết được rằng hết thầy chúng sanh đều có tánh Phật. Đó gọi là *rõ biết*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa *rõ biết*, vừa *nhìn thấy*.

“Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết những chúng sanh nào có đủ lòng tin, những chúng sanh nào cầu pháp Đại thừa; rõ biết những người nào là *thuận dòng*, những người nào là *ngịch dòng*, những người nào là *chánh trụ*; rõ biết những chúng sanh nào đã *đến được bờ bên kia*. *Thuận dòng* là những kẻ phạm phu, *ngịch dòng* là những người từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho tới *Duyên giác*, *chánh trụ* là các vị Bồ Tát, *đến được bờ bên kia* là nói các bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Như vậy gọi là *rõ biết*.

“Thế nào là *nhìn thấy*? Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh điển *Đại thừa Đại Niết-bàn*, tu tâm theo *hạnh thanh tịnh*, dùng thiên nhãn trong sạch nhìn thấy những chúng sanh tạo ba nghiệp *thân, khẩu, ý* bất thiện, đọa vào [các đường dữ như] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; thấy những chúng sanh tu tập nghiệp lành sau khi mạng chung liền sanh ở hai cõi trời, người; thấy những chúng sanh từ chỗ tối đi vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ tối sang chỗ sáng, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Như vậy gọi là *nhìn thấy*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy] có những pháp] vừa *nhìn thấy*, vừa *rõ biết*.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết những chúng sanh tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ. Những người ấy trong đời hiện tại tạo thành nghiệp ác, hoặc nhân tham dục, sân khuể, ngu si, nghiệp ấy lẽ ra phải chịu tội báo nơi địa ngục. Nhưng chính nhờ tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ mà đời hiện tại chỉ phải chịu tội báo nhẹ, không đọa vào địa ngục.

“Vì sao nghiệp ấy có thể được chịu tội báo trong hiện tại? Nhờ sám hối bộc lộ hết thấy những việc ác đã làm, sau khi hối lỗi rồi mãi mãi không dám tái phạm nữa; nhờ đã biết hổ thẹn, nhờ cúng dường *Tam bảo*, nhờ thường tự quả trách mình. Nhờ những nhân duyên thiện nghiệp như thế mà người ấy không đọa địa ngục, chỉ phải chịu tội báo trong hiện tại, như là những việc nhức đầu, đau mắt, đau bụng, đau lưng, chết vì tai nạn, bị quả trách, nhục mạ, bị đánh đập, giam trói, đói khát khốn khổ... phải chịu đựng những tội báo nhẹ như vậy trong đời hiện tại. [Bồ Tát thấu hiểu những việc] như vậy gọi là *rõ biết*.

“Thế nào là *nhìn thấy*? Bồ Tát *ma-ha-tát* nhìn thấy những người chẳng biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, tạo một số ít nghiệp ác. Những nghiệp ấy lẽ ra chỉ phải chịu tội báo ngay trong đời hiện tại, nhưng vì không biết sám hối, không tự quả trách mình, không sanh lòng hổ thẹn, không hề có sự sợ sệt, nên số ít nghiệp ác của người ấy ngày càng tăng trưởng, [cho đến] phải chịu tội báo nơi địa ngục. [Bồ Tát thấy rõ những việc] như vậy gọi là *nhìn thấy*.

“Lại có những chỗ [Bồ Tát] *rõ biết* mà không *nhìn thấy*.

“Thế nào là *rõ biết mà không nhìn thấy*? [Đó là] *rõ biết* rằng chúng sanh đều có tánh Phật, vì phiền não che

lấp nên không thể thấy. Đó gọi là *rõ biết mà không nhìn thấy*.

“Lại có những chỗ *rõ biết* mà chỉ nhìn thấy một phần nhỏ, như hàng Bồ Tát *Thập trụ* biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng không thấy được [tánh Phật ấy] một cách sáng rõ, như trong đêm tối nhìn thấy không rõ ràng.

“Lại có chỗ nhìn thấy và rõ biết. Đó là nói các đức Phật Như Lai có nhìn thấy, có rõ biết.

“Lại có chỗ cũng nhìn thấy, cũng rõ biết, không nhìn thấy, không rõ biết. Chỗ nhìn thấy và rõ biết đó là văn tự ngôn ngữ của thế gian, như [các hình tướng] nam nữ, xe cộ, bình bồn, nhà cửa, thành ấp, áo quần, sự ăn uống, núi sông, vườn rừng, chúng sanh, thọ mạng... Đó gọi là cũng nhìn thấy, cũng rõ biết.

“Thế nào là *không nhìn thấy, không rõ biết*? Là những lời nói vi diệu kín đáo của bậc thánh nhân, như: không có nam nữ... cho đến vườn rừng... Đó gọi là *không thấy, không biết*.

“Lại có chỗ *rõ biết* mà không *nhìn thấy*.

“Rõ biết vật bố thí, rõ biết chỗ cúng dường, rõ biết người thọ nhận, rõ biết nguyên nhân, rõ biết quả báo. Như vậy gọi là *rõ biết*.

“Thế nào là *không nhìn thấy*? Không thấy có vật bố thí, không thấy chỗ cúng dường, không thấy người thọ nhận cũng như quả báo. Như vậy gọi là *không nhìn thấy*.

“Sự rõ biết của Bồ Tát *ma-ha-tát* có tám loại, tức là chỗ rõ biết của *Năm thứ mắt*¹ Như Lai.”

¹ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): Chư Phật có đủ năm thứ mắt là: 1. Nhục nhãn, 2. Thiên nhãn, 3. Tuệ nhãn, 4. Pháp nhãn, 5. Phật nhãn.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể rõ biết như vậy thì được những lợi ích gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể rõ biết như vậy thì được bốn sự không ngăn ngại. [Đó là:] *Pháp không ngăn ngại*, *Nghĩa không ngăn ngại*, *Lời lẽ không ngăn ngại* và *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.

“*Pháp không ngăn ngại* là rõ biết hết thấy các pháp cùng với tên gọi của các pháp ấy. *Nghĩa không ngăn ngại* là rõ biết hết thấy ý nghĩa của tất cả các pháp, có thể tùy theo chỗ đặt ra tên gọi của các pháp mà biết nghĩa. *Lời lẽ không ngăn ngại* là biết dùng lời lẽ tùy theo khi luận về chữ nghĩa, luận về cách phát âm đúng, luận về cách đọc tụng của ngoại đạo,¹ luận về cách tranh biện của thế gian. *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là nói mỗi khi Bồ Tát *ma-ha-tát* thuyết giảng thì không có điều gì chướng ngại, không thể bị lay chuyển, không có gì sợ sệt, khó có thể bị kẻ khác khuất phục.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát có thể thấy biết như vậy liền được *bốn trí không ngăn ngại*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết khắp các pháp của hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, chư Phật. *Nghĩa không ngăn ngại* là

¹ Nguyên văn dùng *xiển-đà* (闍陀). Hai chữ *xiển-đà* trước đây Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch là *pháp cú*, học giả Đoàn Trung Còn cho là cách đọc khác của *xiển-đê*, tức *nhất-xiển-đê*. Chúng tôi không biết hai vị này đã căn cứ vào đâu để hiểu khác nhau như vậy. Tuy nhiên, trong *Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (有部毘奈耶雜事), quyển 6 có lời chú như sau: “Nói *xiển-đà* đó là nói phép tụng đọc của đạo *Bà-la-môn*...” (言闍陀者, 謂婆羅門讀誦之法 - *Ngôn xiển-đà giả, vị bà-la-môn độc tụng chi pháp*.) Bản Anh ngữ dịch chữ này là “prosodical ... aspect of words” chứng tỏ họ cũng hiểu theo cách tương tự.

tuy có *Ba thừa* nhưng biết rằng [rốt ráo] đều quy về một, không cho là có tướng khác nhau. *Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với một pháp đặt ra đủ mọi tên gọi, trải qua vô số kiếp cũng không thể nói hết. Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại thuyết diễn được như vậy! *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* trong vô số kiếp thường vì chúng sanh diễn thuyết các pháp như tên gọi, nghĩa lý, đủ mọi pháp khác nhau, không thể cùng tận.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy rõ biết các pháp nhưng không nắm giữ, không vướng mắc. *Nghĩa không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy rõ biết các nghĩa nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. *Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy rõ biết danh tự nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy vui thích với việc thuyết giảng như vậy hơn tất cả nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Nếu [có sự] nắm giữ, vướng mắc thì không gọi là Bồ Tát.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu không nắm giữ, không vướng mắc tức là không biết pháp. Nếu biết pháp tức là có nắm giữ, có vướng mắc. Nếu biết mà không nắm giữ, không vướng mắc tức là không có chỗ biết. Vì sao Như Lai nói rằng rõ biết pháp mà không nắm giữ, không vướng mắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có nắm giữ, có vướng mắc thì chẳng gọi là không ngăn ngại. Không có gì nắm giữ, vướng mắc mới gọi là không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Cho nên trong tất cả Bồ Tát, nếu có ai nắm giữ, vướng mắc thì ắt là chẳng được không ngăn ngại. Nếu chẳng được không ngăn ngại thì không gọi là Bồ Tát! Nên biết rằng những người ấy phải gọi là phàm phu. Vì sao gọi người có sự nắm giữ, vướng mắc là phàm phu? Vì tất cả phàm phu đều nắm giữ, vướng mắc nơi *sắc*, cho đến vướng mắc nơi *thức*.¹ Vì vướng mắc nơi *sắc*... nên sanh lòng tham. Vì sanh lòng tham nên bị *sắc* trói buộc, cho đến bị *thức* trói buộc. Vì bị trói buộc nên không thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ sở, hết thảy mọi phiền não. Cho nên có sự nắm giữ, vướng mắc thì gọi là phàm phu. Vì nghĩa ấy nên hết thảy phàm phu đều không có *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đã từng trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thấy biết tướng của các pháp. Vì thấy biết nên biết được nghĩa [thật] của pháp. Vì thấy tướng của pháp và biết được nghĩa [thật], nên ở trong *sắc* mà không

¹ Hình sắc... cho đến vướng mắc nơi thức: nghĩa là nói tóm cả *năm ấm* (hay *năm uẩn*): sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Năm ấm là những yếu tố cấu thành sự hiện hữu của mọi chúng sanh.

bị trói buộc, vướng mắc... cho đến ở trong *thức* cũng vậy. Vì không vướng mắc nên Bồ Tát đối với sắc chẳng sanh lòng tham... cho đến đối với *thức* cũng chẳng sanh tham. Vì không tham nên không bị *sắc* trói buộc..., cho đến không bị *thức* trói buộc. Vì không bị trói buộc nên được thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ sở, hết thảy mọi phiền não. Vì nghĩa ấy nên tất cả Bồ Tát đều được *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy, ta vì các đệ tử mà thuyết giảng trong *Mười hai bộ kinh* rằng: ‘Kẻ vướng mắc là bị ma trói buộc, nếu không vướng mắc ắt thoát khỏi bị ma trói buộc. Ví như ở thế gian, kẻ có tội bị vua bắt trói, người vô tội thì vua không bắt trói. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, có vướng mắc thì bị ma trói buộc, không vướng mắc thì ma không thể trói buộc. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* không có chỗ vướng mắc.’”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI SÁU

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
QUYỂN MƯỜI BẢY
PHẨM HẠNH THANH TỊNH
Phẩm thứ tám – Phần ba

Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* khéo biết rõ chữ nghĩa, nhớ giữ không quên mất. Những chữ nghĩa được nhớ giữ đó như nói về đất, về núi, về con mắt, mây bay, con người, bà mẹ... Với hết thảy các pháp cũng đều như vậy.

“*Nghĩa không ngăn ngại* là nói Bồ Tát tuy biết tên gọi các pháp nhưng không biết nghĩa, khi đạt được *nghĩa không ngăn ngại* rồi ắt sẽ rõ biết được nghĩa.

“*Biết nghĩa* như thế nào? Khi nói rằng *đất ôm giữ*, là như đất ôm giữ rộng khắp hết thảy các loài chúng sanh và không phải chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là *đất ôm giữ*. Thiện nam tử! Khi nói rằng *núi ôm giữ*, Bồ Tát *ma-ha-tát* liền suy nghĩ rằng: Vì sao lại nói là núi ôm giữ? Vì núi có thể ôm giữ lấy đất, khiến cho đất không nghiêng ngã, chấn động, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mắt ôm giữ? Vì mắt có thể giữ lấy ánh sáng, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mây ôm giữ? Vì mây là khí của rông,

khí ấy giữ nước, nên gọi là mây ôm giữ. Vì sao lại nói là con người ôm giữ? Vì con người có thể giữ lấy các pháp và chẳng phải pháp, nên gọi là con người ôm giữ. Vì sao lại nói là người mẹ ôm giữ? Vì người mẹ có thể ôm giữ con cái, nên gọi là người mẹ ôm giữ. Bồ Tát *ma-ha-tát* biết rõ nghĩa của tên gọi, lời nói về hết thảy các pháp cũng là như vậy.

“*Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* dùng đủ mọi lời lẽ mà diễn thuyết một nghĩa, cũng là không có nghĩa, ví như những tên gọi: nam nữ, nhà cửa, xe cộ, chúng sanh... Vì sao không có nghĩa? Thiện nam tử! Nói *nghĩa* đó là cảnh giới của Bồ Tát và chư Phật, còn lời lẽ là cảnh giới của phàm phu. Vì rõ biết nghĩa nên đạt được *từ không ngăn ngại*.”

“*Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết lời lẽ, ý nghĩa, cho nên trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thuyết giảng về lời lẽ, ý nghĩa mà vẫn không cùng tận. Như vậy gọi là *vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.”

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trong vô lượng vô số kiếp tu hành lẽ chân thật của thế gian. Nhờ tu hành như vậy nên rõ biết *pháp không ngăn ngại*. Lại trong vô lượng vô số kiếp tu tập lý chân thật rất ráo nên đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Lại trong vô lượng vô số kiếp rèn luyện tu tập luận *Tỳ-già-la-na*¹ nên đạt được lời lẽ không ngăn

¹ *Tỳ-già-la-na* (*Vyākaraṇa*), cũng đọc là *Tỳ-già-yết-thích-nam*, trước đây cũng trong kinh này đã gọi là luận Tỳ-già-la, dịch nghĩa là *Thanh minh ký luận*, một bộ luận về ngữ học của Ấn Độ từ thời cổ đại, không biết có từ bao giờ và cũng không biết ai là tác giả, nên có tương truyền là do đức Phạm thiên thuyết dạy.

ngại. Lại trong vô lượng vô số kiếp nhờ tu tập diễn thuyết luận lý chân thật của thế gian nên đạt được sự *vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại đạt được *bốn pháp không ngăn ngại* ấy. Thiện nam tử! Trong chín bộ kinh trước đây¹ ta dạy rằng hàng Thanh văn, Duyên giác có *bốn pháp không ngăn ngại*, nhưng Thanh văn, Duyên giác thật ra không có. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* vì hóa độ chúng sanh nên tu tập *bốn trí không ngăn ngại* như thế. Hàng Duyên giác tu pháp tịch diệt, có khuynh hướng ưa thích sống một mình, nếu hóa độ chúng sanh cũng chỉ biết hiện phép thần thông, suốt ngày lặng thinh không có gì để thuyết giảng, làm sao có được *bốn trí không ngăn ngại*?

“Vì sao lại lặng thinh không có gì để thuyết giảng? Hàng Duyên giác không thể thuyết pháp độ người khiến cho đạt được *Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhãn pháp, Thế đệ nhất pháp* cùng những quả vị như *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ Tát ma-ha-tát*; không thể làm cho người ta phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Khi bậc Duyên giác ra đời, thế gian không có chín bộ kinh điển.²

Đây là một bộ luận rất lớn, đề cập đến nhiều vấn đề và phương pháp biện luận nên hàng học giả Ấn Độ không ai là không nghiên cứu, học tập.

¹ Chín bộ kinh: những kinh điển được thuyết giảng trước khi Phật tuyên thuyết các kinh Phương đẳng Đại thừa, vì thế có nhiều điểm Phật vì phương tiện dẫn dắt những chúng sanh chưa đủ lòng tin mà chưa nói ra trọn vẹn chân lý rất ráo.

² Vì chín bộ kinh điển là do Phật thuyết dạy, còn bậc Duyên giác ra đời khi không có Phật, nhờ quán sát lý nhân duyên mà chứng ngộ, nên cũng gọi là Độc giác, nghĩa là tự giác ngộ một mình, vào thời không có Phật.

Vì thế nên các vị Duyên giác không có những pháp *lời lẽ không ngăn ngại, ưa thích thuyết diễn không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Hàng Duyên giác tuy biết được các pháp, nhưng không có *pháp không ngăn ngại*. Vì sao vậy? *Pháp không ngăn ngại* là nói sự rõ biết từ ngữ. Hàng Duyên giác tuy biết văn tự, nhưng không đạt được *từ ngữ không ngăn ngại*. Vì sao vậy? Vì không biết pháp của hai chữ *thường trụ*, nên hàng Duyên giác không đạt được *pháp không ngăn ngại*. Hàng Duyên giác tuy biết được nghĩa, nhưng không đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Người thật biết nghĩa là biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật. Nghĩa của tánh Phật đó gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên hàng Duyên giác không đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Vì thế mà tất cả các vị Duyên giác đều không có *bốn trí không ngăn ngại*.

“Vì sao hàng Thanh văn không có *bốn pháp không ngăn ngại*? Vì Thanh văn không có ba loại phương tiện khéo léo. Những gì là ba loại? Một là có những người phải dùng lời êm ái dịu dàng [với họ], sau đó [họ] mới chịu lãnh thọ giáo pháp. Hai là có những người phải dùng lời thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Ba là có người phải dùng lời không êm ái cũng không thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Hàng Thanh văn không có ba loại phương tiện ấy nên không có *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Lại nữa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rõ biết lời nói và ý nghĩa một cách rất ráo; không có trí tuệ tự tại rõ biết các cảnh giới, không có *Mười sức, Bốn đức chẳng sợ*, không thể rất ráo vượt qua con sông lớn *Mười*

hai nhân duyên, không thể khéo biết sự sai khác về căn tánh lạnh lợi hay chậm lụt của chúng sanh, chưa thể dứt hết lòng nghi về lý chân thật tương đối và tuyệt đối, không biết được đủ mọi cảnh giới duyên theo của tâm ý chúng sanh, không thể khéo léo thuyết giảng về nghĩa không cao tốt nhất. Vì thế nên hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có bốn pháp không ngăn ngại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu hết thấy hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có *bốn pháp không ngăn ngại*, vì sao Thế Tôn lại nói rằng *Xá-lợi-phất* là bậc đứng đầu về trí tuệ, *Đại Mục-kiền-liên* là vị đứng đầu về thần thông, *Ma-ha Câu-hy-la*¹ là vị đứng đầu về *bốn pháp không ngăn ngại*? Nếu những người ấy đều không có *bốn pháp không ngăn ngại*, vì sao Như Lai lại dạy như vậy?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như sông Hằng có vô lượng nước, sông lớn *Tân-đầu* cũng có vô lượng nước, sông cái *Bác-xoa* cũng có vô lượng nước, sông lớn *Tất-đà* cũng có vô lượng nước, hồ *A-nậu-đạt* cũng có vô lượng nước, biển

¹ Ma-ha Câu-hy-la, tên Phạn ngữ là *Mahā-kausthila*, cũng đọc là Ma-ha Câu-sất-sĩ-la, là một trong các đệ tử chứng quả A-la-hán vào thời đức Phật còn tại thế. Trong quyển 12 kinh Tạp A-hàm có nhắc đến chuyện ngài Câu-hy-la khi ở núi Kỳ-xà-quật, *Xá-lợi-phất* đến thưa hỏi về ý nghĩa của Mười hai nhân duyên, được ngài trả lời tường tận mọi điều, nên *Xá-lợi-phất* hết lời ngợi khen, tán thán. Trong kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 3, phẩm Đệ tử có nói về ngài Câu-hy-la đạt được đầy đủ Bốn pháp biện tài (Tứ biện tài), tức là bốn pháp không ngăn ngại đang nói ở đây. Tuy nhiên, không thấy kinh điển nào nói chi tiết về cuộc đời vị A-la-hán này, trừ ra trong Đại Trí độ luận (quyển 1), Soạn tập bách duyên kinh (quyển 10, Trường Trảo Phạm-chí duyên) đều nói rằng ngài Câu-hy-la chính là cậu ruột của ngài *Xá-lợi-phất*, trước khi xuất gia theo Phật đã từng tu theo ngoại đạo, có hiệu là Phạm chí Trường Trảo (móng tay dài), vì ông không bao giờ cắt móng tay.

cả cũng có vô lượng nước. Nước ở những nơi ấy tuy đều là vô lượng, nhưng chỗ nhiều ít thật có khác nhau. Bốn trí không ngăn ngại của hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát cũng là như vậy. Thiện nam tử! Nếu nói là bằng nhau thì thật là vô lý.

“Thiện nam tử! Ta vì những kẻ phàm phu mà nói rằng *Ma-ha Câu-hy-la* có bốn trí không ngăn ngại, là cao trội hơn hết. Điều ông thưa hỏi có ý nghĩa như thế.

“Thiện nam tử! Trong hàng Thanh văn hoặc có người đạt được một, hoặc có người được hai, chứ không thể có bất cứ ai đạt được đủ *bốn pháp không ngăn ngại*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong phẩm *Phạm hạnh* này, Phật có dạy rằng: ‘Bồ Tát do thấy biết nên được *bốn pháp không ngăn ngại*.’ Bồ Tát thấy biết ắt là không có chỗ được, cũng không sanh tâm cho rằng không có chỗ được.

“Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* thật không có chỗ được. Nếu như trong tâm Bồ Tát có chỗ được, ắt không phải là Bồ Tát, phải gọi là phàm phu. Vì sao Như Lai dạy rằng Bồ Tát có chỗ đạt được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ta vừa muốn nói thì ông lại hỏi. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thật *không có chỗ được*. *Không có chỗ được*, đó gọi là *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa gì mà *không có chỗ được* gọi là *không ngăn ngại*? Vì nếu có chỗ được ắt phải gọi là có ngăn ngại. Có chỗ chướng ngại gọi là *bốn điên đảo*.

“Thiện nam tử! Vì Bồ Tát *ma-ha-tát* không có bốn điền đảo nên đạt được *không ngăn ngại*. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là sáng suốt. Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được sự sáng suốt ấy nên gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là *vô minh*. Bồ Tát dứt trừ mãi mãi sự tăm tối của *vô minh* nên *không có chỗ được*. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại Niết-bàn. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ yên trong cảnh Đại Niết-bàn này, không thấy có tánh và tướng của hết thảy các pháp. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được, đó là *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Bồ Tát đã dứt hẳn hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại thừa. Bồ Tát *ma-ha-tát* không trụ nơi các pháp nên được Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là đạo của Thanh văn và Bích-chi Phật. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ đạo của hai thừa nên được Phật đạo. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là kinh Phương đẳng. Bồ Tát *ma-ha-tát* nhờ đọc tụng những kinh này nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*. Có chỗ được gọi là *mười một bộ kinh*.¹ Bồ Tát không tu tập những kinh ấy, chỉ toàn thuyết giảng kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

¹ Nghĩa là tất cả kinh điển của Hai thừa, trừ ra kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là hư không. Thế gian không có vật thể thì gọi là *hư không*. Bồ Tát đạt được phép *Tam-muội Hư không*, không có chỗ thấy nên gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là vòng sanh tử. Hết thấy phàm phu đều luân chuyển trong vòng sanh tử nên có chỗ thấy. Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ hết thấy sanh tử nên gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không có chỗ được, gọi là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Bồ Tát *ma-ha-tát* vì thấy tánh Phật nên được *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Bồ Tát *ma-ha-tát* đã dứt hết *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh* nên gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là nghĩa *không bậc nhất*. Bồ Tát *ma-ha-tát* quán nghĩa *không bậc nhất* thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là *năm kiến chấp*.¹ Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ *năm kiến chấp* nên được nghĩa *không bậc nhất*. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là *A-nậu-*

¹ Năm kiến chấp (*ngũ kiến*): Năm quan điểm, kiến chấp sai lầm phàm phu, của người chưa đạt được giải thoát: 1. Thân kiến: Kiến chấp về sự hiệ hữu của cái thân, cho là một thực thể của mình, do đó mà có “cái ta” và những vật của ta. 2. Biên kiến: Kiến chấp thiên lệch về một bên, không thấy trọn vẹn được vấn đề. 3. Tà kiến: Kiến chấp tà vạy, không thấy được bản chất đúng thật của sự vật, do đó mà không tin nhân quả. 4. Giới cấm thủ kiến: Kiến chấp về giới cấm, câu nệ vào hình thức giữ giới mà không thấy được mục đích thật sự của việc giữ giới, vì thế mà luôn cố chấp trong bất cứ trường hợp nào. 5. Kiến thủ kiến: Kiến chấp luôn cho rằng lập luận, học thuyết hay quan điểm của mình là đúng dẫn tuyệt đối, không chấp nhận bất cứ sự phê phán góp ý hay chỉ trích nào, vì thế cũng không tiếp thu được những điểm đúng dẫn trong ý kiến của người khác.

đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* là *Bồ-đề* của Thanh văn, Duyên giác. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ *Bồ-đề* của hai thừa nên gọi là không có chỗ được.

“Thiện nam tử! Chỗ thắc mắc của ông cũng là *không có chỗ được*. Chỗ thuyết giảng của ta cũng là *không có chỗ được*. Nếu *có chỗ được* thì đó là quyền thuộc của ma, không phải đệ tử Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Trong khi Phật vì con thuyết giảng việc Bồ Tát không có chỗ được, có vô lượng chúng sanh dứt được tâm chấp tướng. Vì việc như thế nên con mới dám thưa hỏi ý nghĩa *không có chỗ được*, để khiến cho vô lượng chúng sanh này lìa xa quyền thuộc của ma, làm đệ tử Phật.

“Bạch Thế Tôn! Như Lai ở giữa hai cây *sa-la* mọc sóng đôi này vừa rồi có vì *Thuần-đà* mà thuyết kệ rằng:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có,
Nếu nói trong Ba đời có pháp,
Thật không thể có nghĩa như thế!*

“Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta vì hóa độ chúng sanh mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* mà thuyết giảng như thế. Không chỉ riêng vì một mình *Thuần-đà* mà thuyết bài kệ ấy. Lúc ấy *Văn-thù-sư-lợi* vừa muốn thưa hỏi, ta biết rõ ý ông ấy

nên mới thuyết giảng. Khi vừa thuyết giảng rồi thì Văn-thù-sư-lợi liền hiểu rõ.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Những người hiểu rõ được nghĩa ấy như Văn-thù-sư-lợi quả thật rất ít! Xin Như Lai vì đại chúng mà phân biệt thuyết rộng lần nữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ! Hôm nay ta sẽ vì các ông mà giảng giải lại việc ấy.

“Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có vô lượng phiền não. Vì có phiền não nên nay không có Đại Bát Niết-bàn.

“Nói vốn là không, đó là thuở xưa ta vốn không có Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không có Bát-nhã Ba-la-mật nên nay có đủ các thứ phiền não trói buộc.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có phiền não.’ Đó là lời nói vô lý.¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có cái thân do cha mẹ hòa hợp sanh ra, vì thế nên nay không có Pháp thân vi diệu như kim cang không hư hoại.

“Nói vốn là không, đó là thân ta xưa vốn không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Vì không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, nên nay có đủ bốn trăm lẻ bốn² thứ bệnh khổ.

¹ Câu này đưa ra nhận thức rất ráo, tuyệt đối, để xóa bỏ các ý nghĩa tương đối, quyền biến trong sự thị hiện của đức Như Lai được trình bày trong 2 câu trên, nhằm chỉ đến tánh Như Lai rất ráo, tức là cảnh giới Niết-bàn, giải thoát. Đồng thời câu này cũng làm rõ nghĩa hai câu cuối trong bài kệ: Nếu nói trong Ba đời thật có pháp hiện hữu là vô lý! Vì tất cả các pháp hữu vi vốn không có tự tánh, không thể tự tồn tại như những thực thể riêng biệt.

² Bốn trăm lẻ bốn: một cách nói tượng trưng cho rất nhiều thứ bệnh khổ mà thân người phải chịu đựng, do từ mỗi yếu tố cấu thành thân người như đất, nước, gió, lửa đều có thể gây ra 101 bệnh khổ, nên tính chung cả bốn yếu tố là 404 thứ bệnh.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có mang bệnh khổ.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*. Bởi có *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* nên nay không có *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nói *vốn là không*, đó là xưa vốn không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên nay không có *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau không có *thường, lạc, ngã, tịnh*.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là xưa vốn có tâm phàm phu tu khổ hạnh, rồi cho là đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; vì việc như thế nên nay không thể phá hoại bốn thứ ma.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không có sáu pháp *ba-la-mật*. Vì không có sáu pháp *ba-la-mật* nên mới tu hành theo tâm phàm phu khổ hạnh rồi cho là đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có tu khổ hạnh.’ Đó là lời nói vô lý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta có cái thân do sự ăn uống mà thành. Vì có cái thân cần sự ăn uống nên nay không có *pháp thân vô biên*.

“Nói *vốn là không*, đó là vốn không có *Ba mươi bảy*

pháp trợ đạo. Vì không có *Ba mươi bảy pháp trợ đạo* nên nay hiện có cái thân do ăn uống mà thành.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có cái thân cần đến sự ăn uống.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta có tâm nắm giữ, vướng mắc hết thảy các pháp. Vì thế mà nay ta không có phép *không định*¹ rất ráo.

“Nói *vốn là không*, đó là ta xưa vốn không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo. Vì không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo nên đối với hết thảy các pháp ấy phải sanh tâm vướng mắc.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau dạy rằng hết thảy các pháp có hình tướng.’ Đó là lời nói vô lý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là khi ta vừa mới đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt. Vì có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt nên ta không thể diễn thuyết nghĩa chân thật *Nhất thừa*.²

“Nói *vốn là không*, đó là trước đây không có những bậc lợi căn, như voi chúa giữa loài người, là những người như Bồ Tát *Ca-diếp*. Vì không có những bậc lợi căn như *Ca-*

¹ Không định, cũng gọi là pháp *Tam-muội Không*, đạt được nhờ quán sát tánh không của các pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát đều có tu tập phép định này, nhưng chỉ có chư Phật mới đạt được phép định này đến mức rất ráo.

² Nghĩa chân thật *Nhất thừa*: cũng gọi là *Phật thừa*, *Đại thừa*, là pháp duy nhất đạt đến sự giải thoát rất ráo, khác với giáo pháp của Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là giáo pháp phương tiện dùng để dẫn dắt người sơ cơ có căn tánh chậm lụt, nên chưa thể đạt đến sự giải thoát rất ráo.

diếp nên phải tùy nghi phương tiện mở bày chỉ bảo *Ba thừa*.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau rốt cùng có diễn thuyết giáo pháp *Ba thừa*.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là trước ta có nói rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ vào *Niết-bàn* nơi hai cây *sa-la* mọc song đôi.’ Vì thế nên khi ấy ta không diễn thuyết kinh điển *Đại Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn*.

“Nói *vốn là không*, đó là ngày xưa ta không có những đại Bồ Tát như *Văn-thù-sư-lợi*. Vì không có [những đại Bồ Tát như *Văn-thù-sư-lợi*] nên khi ấy ta dạy rằng: ‘*Như Lai là vô thường*.’

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau là vô thường.’ Đó là lời nói vô lý!

“Thiện nam tử! Như Lai rộng vì khắp cả chúng sanh nên tuy *biết* các pháp mà [có lúc] lại nói là *không biết*; tuy thấy các pháp mà [có lúc] lại nói là không thấy. Các pháp có tướng nhưng [có lúc] lại nói là không tướng, các pháp không tướng nhưng [có lúc] lại nói là có tướng. Thật có *vô thường* nhưng [có lúc] lại nói là hữu thường, thật có hữu thường nhưng [có lúc] lại nói là *vô thường*.

“Với [các nghĩa] *lạc, ngã, tịnh* cũng là như vậy. Pháp *Tam thừa* nhưng [có lúc] lại nói là *Nhất thừa*, pháp *Nhất thừa* lại tùy nghi nói là có ba. Tướng sơ lược nhưng [có lúc] lại nói là rộng lớn, tướng rộng lớn nhưng [có lúc] lại nói là sơ lược. *Bốn tội nghiêm trọng* nhưng [có lúc] lại nói

là tội *Du-lan-già*,¹ đối với tội *Du-lan-già* lại [có lúc] nói là *bốn tội nghiêm trọng*. Phạm tội nhưng [có lúc] lại nói là không phạm, không phạm [có lúc] lại nói là phạm. Tội nhẹ nhưng [có lúc] lại nói là nặng, tội nặng [có lúc] lại nói là nhẹ. Vì sao vậy? Vì Như Lai sáng suốt thấy rõ căn tánh của mỗi chúng sanh.

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai [có những lúc] nói như thế nhưng không hề có sự hư dối. Vì sao vậy? Lời nói hư dối tức là tội lỗi. Như Lai đã dứt trừ hết thảy mọi tội lỗi, há lại có lời hư dối hay sao?

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai không có lời hư dối, nhưng nếu biết chúng sanh có thể nhân nơi lời nói hư dối mà được pháp lợi ích thì tùy nghi phương tiện vì họ mà nói ra.

“Thiện nam tử! Hết thảy những lẽ thật tương đối của thế gian, nếu ở nơi Như Lai sẽ là ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Vì sao vậy? Chư Phật Thế Tôn vì ý nghĩa chân thật tuyệt đối mà thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian, giúp cho chúng sanh đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Nếu như chúng sanh không đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối như vậy, chư Phật không bao giờ lại thuyết giảng những lẽ thật tương đối của thế gian.

“Thiện nam tử! Như Lai có những lúc diễn thuyết những lẽ thật tương đối của thế gian, chúng sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Có những lúc diễn thuyết ý nghĩa chân thật tuyệt đối, chúng

¹ *Du-lan-già* (*Sthūlātyayas*), cũng đọc là *Thâu-lan-già*, dịch nghĩa là *Tác đại chúng thiện đạo* (作大障善道), chỉ những tội được xếp dưới bốn tội *Ba-la-di* và 13 tội *Tăng-tàn*.

sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian. Đó là cảnh giới rất thâm sâu của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Thiện nam tử! Vậy nên vừa rồi ông không nên cật vấn [Như Lai] rằng Bồ Tát *ma-ha-tát* không có chỗ được. Bồ Tát thường đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối, sao ông lại cật vấn là không có chỗ được?”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa chân thật tuyệt đối rốt ráo cũng gọi là *đạo*, cũng gọi là *Bồ-đề*, cũng gọi là *Niết-bàn*. Nếu vị Bồ Tát nào nói rằng có được *đạo*, có được *Bồ-đề*, có được *Niết-bàn*, đó tức là *vô thường*. Vì sao vậy? Nếu pháp là thường ắt là không thể được; cũng như hư không, nào có ai đạt được?”

“Bạch Thế Tôn! Như những vật ở thế gian, xưa vốn là không nay trở thành có, gọi là *vô thường*. Đạo cũng như vậy. Nếu đạo có thể được, ắt phải gọi là *vô thường*. Nếu pháp là thường thì không thể đạt được, không có sanh ra, cũng như tánh Phật là không đạt được, không sanh ra.

“Bạch Thế Tôn! Đạo không phải hình sắc, cũng chẳng phải không hình sắc; chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, chẳng phải đỏ, trắng, xanh, vàng... chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao Như Lai lại dạy rằng [đạo] có thể được? *Bồ-đề*, *Niết-bàn* cũng là như vậy.”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Đạo có hai loại, một là *thường*, hai là *vô thường*. Tướng *Bồ-đề* cũng có hai loại, một là *thường*, hai là *vô thường*. *Niết-*

bàn cũng vậy. Đạo của ngoại đạo gọi là *vô thường*, đạo trong pháp Phật gọi là *thường*. *Bồ-đề* của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là *vô thường*, *Bồ-đề* của chư Phật, Bồ Tát gọi là *thường*. Giải thoát của ngoại đạo gọi là *vô thường*, giải thoát trong pháp Phật gọi là *thường*.

“Thiện nam tử! Đạo với *Bồ-đề* và *Niết-bàn*, thấy đều gọi là *thường*. Hết thấy chúng sanh thường bị vô lượng phiền não che lấp, không có con mắt trí tuệ nên không thể nhìn thấy được. Nhưng chúng sanh vì muốn được nhìn thấy [*đạo, Bồ-đề, Niết-bàn*] nên tu tập *giới, định, tuệ*. Do tu hành nên được thấy *đạo, Bồ-đề* và *Niết-bàn*. Đó gọi là Bồ Tát được *đạo, Bồ-đề* và *Niết-bàn*. Tánh tướng của đạo thật không có sanh, diệt. Vì nghĩa ấy nên không thể nắm giữ được.

“Thiện nam tử! Đạo tuy không hình sắc tướng trạng có thể thấy, không chỗ cân lường có thể biết, nhưng thật có công dụng. Thiện nam tử! Như tâm của chúng sanh, tuy chẳng phải hình sắc, chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải thô, chẳng phải mịn, chẳng phải buộc, chẳng phải mở, chẳng phải pháp nhìn thấy được, nhưng cũng là thật có.

“Vì nghĩa ấy ta có vì ông *Tu-đạt*¹ mà dạy rằng: ‘Trưởng giả! Tâm là vị chủ trong thành. Nếu trưởng giả không bảo hộ tâm ắt không bảo hộ được thân và miệng. Nếu bảo hộ được tâm, ắt sẽ bảo hộ được thân và miệng. Vì không khéo bảo hộ thân và miệng mà khiến cho chúng

¹ Tu-đạt (*Sudatta*), hay Tu-đạt-da, cũng gọi là Trưởng giả *Cáp Cô Độc*, là một vị trưởng giả rất giàu có ở thành *Xá-vệ* (*Srāvastī*). Ông thường làm nhiều việc thiện và cúng dường Tam bảo. Chính ông đã mua khu vườn của Trưởng giả Kỳ-dà rồi xây dựng Tinh xá Kỳ Viên để dâng cúng cho Phật và Giáo hội.

sanh rơi vào ba nẻo dữ.¹ Bảo hộ được thân và miệng ắt sẽ giúp chúng sanh được [sanh vào] các cảnh giới cõi trời, cõi người, *Niết-bàn*. Được [như vậy] gọi là chân thật; nếu không được gọi là không chân thật.

“Thiện nam tử! *Đạo* với *Bồ-đề* và *Niết-bàn* cũng là như vậy, cũng là có, cũng là thường. Nếu như không có, vì sao có thể dứt trừ hết thấy phiền não? Vì là có nên hết thấy Bồ Tát đều thấy biết rõ ràng.

“Thiện nam tử! Có hai cách thấy, một là thấy qua tướng mạo [có liên quan], hai là thấy rõ ràng.

“Thế nào là thấy qua tướng mạo [có liên quan]? Như thấy khói từ xa, gọi là thấy lửa, nhưng thật không hề thấy lửa. Tuy không nhìn thấy lửa, nhưng cũng không phải là hư dối. Thấy chim hạc trên không, liền nói là thấy nước. Tuy không hề thấy nước, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy hoa, lá, liền nói là thấy rễ cây. Tuy chẳng thấy rễ cây, nhưng cũng không phải là hư dối. Như người từ xa thấy sừng bò nhô lên bên kia bờ giậu, liền nói là thấy bò. Tuy không thấy bò, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy đàn bà mang thai liền nói rằng thấy sự dâm dục. Tuy chẳng thấy sự dâm dục nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy cây sanh ra lá liền nói là thấy nước. Tuy không thấy nước nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Lại như khi thấy mây liền nói là thấy mưa. Tuy không thấy mưa nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Như thấy các nghiệp của thân và miệng liền nói là thấy tâm. Tuy không thấy tâm nhưng cũng không phải là hư dối. Đó

¹ Ba nẻo dữ (Tam ác thú): bao gồm các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

gọi là thấy qua tướng mạo [có liên quan].¹

“Thế nào là thấy rõ ràng? [Đó là] như mắt nhìn thấy hình sắc. Thiện nam tử! Như người có mắt trong sạch, không bệnh tật, tự nhìn thấy trái *a-ma-lặc*² trong lòng bàn tay. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, rõ ràng nhìn thấy *đạo*, nhìn thấy *Bồ-đề*, nhìn thấy *Niết-bàn*. Tuy nhìn thấy như vậy nhưng không hề có tướng thấy.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, trước đây ta có bảo *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Những điều mà hết thảy mọi loài trong thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì chỉ có Như Lai và các vị Bồ Tát là thấy hết, biết hết, hiểu rõ đượ hết.

“*Xá-lợi-phất*! Những điều mà chúng sanh thế gian thấy, biết, hiểu rõ; Phật và Bồ Tát cũng thấy, biết, hiểu rõ. Những điều mà chúng sanh thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, họ cũng không tự biết rằng mình không thấy, không biết, không hiểu rõ. Chúng sanh thế gian có chỗ thấy, biết, hiểu rõ, liền tự nói rằng: ‘*Tôi thấy, tôi biết, tôi hiểu rõ.*’

“*Xá-lợi-phất*! Như Lai thấy, biết, hiểu rõ tất cả, nhưng không tự nói rằng: ‘*Ta thấy, ta biết, ta hiểu rõ.*’ Hết thảy các vị Bồ Tát cũng như thế. Vì sao vậy? Nếu Như Lai có

¹ Các trường hợp này đều là nhìn thấy sự việc qua suy diễn mối tương quan tất yếu giữa những tướng mạo được nhìn thấy và sự việc không nhìn thấy. Tuy không thật sự nhìn thấy, nhưng thông qua mối tương quan tất yếu mà biết chắc rằng sự việc ấy đang hiện hữu. Như thấy khói biết là có lửa, vì không có lửa thì không sanh ra khói. Thấy chim hạc biết là có nước, vì loài chim này chỉ sống gần nơi có nước...

² Trái *a-ma-lặc*: một loại trái cây giống như trái hồ đào, vị chua và ngọt, dùng làm thuốc.

các tướng thấy, biết, hiểu rõ thì nên biết rằng đó chẳng phải là Phật Thế Tôn, chỉ là phàm phu. Bồ Tát cũng vậy.”¹

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có bảo *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Những việc mà thế gian biết, ta cũng biết; những việc mà thế gian không biết, ta cũng biết hết.’ Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hết thấy người thế gian đều chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ *tánh Phật*. Nếu thấy, biết, hiểu rõ được *tánh Phật* thì chẳng phải người thế gian, phải gọi là Bồ Tát. Người thế gian cũng chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ *Mười hai bộ kinh, Mười hai nhân duyên, Bốn diên đảo, Bốn thánh đế, Ba mươi bảy phẩm, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn*. Nếu ai thấy, biết, hiểu rõ [những điều ấy] thì đó chẳng phải là người thế gian, nên gọi là Bồ Tát. Thiện nam tử! Đó gọi là những điều thế gian chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ.

“Những điều mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ là thế nào? Đó là những việc như *Phạm thiên, Tự tại thiên, Bát ty thiên*, *tánh, thời, vi trần, pháp và phi pháp*, *đấng chủ thể tạo ra thế giới, sự khởi đầu và kết thúc của thế gian*, hai kiến giải *chấp đoạn và chấp thường*, cho rằng từ *Sơ thiên* cho đến cảnh giới *Phi phi tướng* gọi là *Niết-bàn*. Thiện nam tử! Đó gọi là những chỗ mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng thấy, biết, hiểu rõ những việc ấy. Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ như vậy rồi, nếu nói rằng không thấy, không biết, không hiểu rõ tức là hư dối. Pháp

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 15, bắt đầu quyển 16, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ 3 (Phạm hạnh phẩm chi tam).

hư dối tức là có tội. Bởi có tội nên phải đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Nếu có ai nói rằng không có *đạo*, *Bồ-đề*, *Niết-bàn*, nên biết rằng những người như thế là *nhất-xiển-đề*, là quyến thuộc của ma, phải gọi là phỉ báng Chánh pháp. Phỉ báng Chánh pháp như vậy cũng gọi là phỉ báng chư Phật. Những người như vậy chẳng gọi là người thế gian, cũng không gọi là chẳng phải người thế gian.”

Bấy giờ, Bồ Tát *Ca-diếp* nghe xong lời Phật dạy liền dùng kệ tụng mà xưng tán rằng:

Đại từ thương chúng sanh,

Khiến kẻ nghịch quy y.

Khéo rút những tên độc,

Nên xưng Đại y vương.

Người thế gian trị bệnh,

Bệnh khỏi rồi lại sanh.

Những bệnh Như Lai trị,

Chẳng bao giờ trở lại.

Thuốc cam lộ Thế Tôn,

Ban phát cho chúng sanh.

Chúng sanh dùng thuốc rồi,

Thoát khỏi vòng sanh tử.

Nay Như Lai vì con,

Diễn thuyết Đại Niết-bàn.

Chúng sanh nghe pháp kín,

Liên được không sanh diệt.

Đọc kệ xong, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn!

Như Phật có dạy: Những điều mà tất cả thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì Bồ Tát có thể thấy, biết, hiểu rõ. Nếu Bồ Tát là người thế gian thì không thể nói rằng ‘*thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng Bồ Tát này có thể thấy, biết, hiểu rõ*’. Còn nếu Bồ Tát chẳng phải người thế gian, lại còn có tướng trạng nào khác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói Bồ Tát đó, cũng là [người] thế gian, cũng không phải [người] thế gian. Không thấy, không biết, không hiểu rõ thì gọi là [người] thế gian. Người thấy, biết, hiểu rõ thì không gọi là [người] thế gian. Ông hỏi rằng còn có tướng trạng nào khác, nay ta sẽ nói.

“Thiện nam tử! Nếu có ai vừa được nghe kinh *Niết-bàn* này liền sanh lòng tin kính, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đó gọi là Bồ Tát ở thế gian. Những điều mà tất cả thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, Bồ Tát ấy cũng đồng như người thế gian, cũng không thấy, không biết, không hiểu rõ.

“Bồ Tát được nghe kinh *Niết-bàn* này rồi, biết rằng có những điều mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, là những điều mà Bồ Tát [có thể] thấy, biết, hiểu rõ. Biết như vậy rồi, liền tự suy nghĩ rằng: ‘Ta cần phải theo phương tiện tu tập như thế nào để có thể thấy, biết, hiểu rõ?’ Liền tự nghĩ rằng: ‘Chỉ cần đem lòng sâu vững tu trì giới hạnh thanh tịnh.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, Bồ Tát nhờ nhân duyên ấy nên trong đời vị lai dù sanh ra ở nơi nào cũng thường giữ theo giới hạnh thanh tịnh. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*

nhờ giới thanh tịnh nên dù sanh ra ở nơi nào cũng thường không có những sự kiêu mạn, tà kiến, nghi ngờ, không bao giờ nói rằng: ‘Chỗ tốt ráo của Như Lai là vào *Niết-bàn*.’ Như thế gọi là Bồ Tát tu trì *giới hạnh* thanh tịnh.

“Giới hạnh đã thanh tịnh, tiếp đó [Bồ Tát] liền tu thiền định. Nhờ tu tập thiền định nên dù sanh ra ở nơi nào cũng không mất chánh niệm. Đó là luôn nhớ đến những điều như: hết thấy chúng sanh đều có tánh Phật, *Mười hai bộ kinh*, Chư Phật Thế Tôn, *thường, lạc, ngã, tịnh*, tất cả Bồ Tát trụ yên nơi kinh Phương đẳng Đại *Niết-bàn* đều thấy tánh Phật. Những việc như vậy, [Bồ Tát] đều nhớ mãi không quên. Nhờ tu thiền định nên đạt được *mười một pháp không*.¹ Đó gọi là Bồ Tát tu tập *định* thanh tịnh.

“Giới và định đã có đủ, tiếp đó liền tu trí tuệ thanh tịnh. Nhờ tu trí tuệ nên chẳng bao giờ có chỗ định kiến cố chấp, vướng mắc vào những điều như: trong thân có *bản ngã*, trong *bản ngã* có thân; đây là thân, đây là *bản ngã*; chẳng phải thân, chẳng phải *bản ngã*... Như thế gọi là Bồ Tát tu *tuệ* thanh tịnh. Nhờ tu *tuệ* nên những giới đã thọ trì được bền vững không lay động.

“Thiện nam tử! Ví như núi *Tu-di* không bị lay động, nghiêng ngả bởi bốn loại gió.² Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, không bị lay động, nghiêng ngả bởi *bốn sự điên đảo*.

¹ Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16.

² Bốn loại gió (Tứ phong): được phân ra theo tác dụng của gió, gồm có: *trụ phong*, *trì phong*, *bất động phong* và *kiền cố phong*.

Thiện nam tử! Bồ Tát lúc bấy giờ tự thấy, tự biết, tự hiểu rõ, những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngã. Như vậy gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải là [của người] thế gian.

“Thiện nam tử! Bồ Tát thấy rằng những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngã, nên lòng không hối tiếc, ân hận. Vì không hối tiếc, ân hận nên được hoan hỷ. Vì hoan hỷ nên được vui thích. Vì vui thích nên trong lòng được an ổn. Vì lòng an ổn nên được phép định không lay động. Vì được phép định không lay động nên được chỗ thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì được giải thoát nên thấy rõ *tánh Phật*. Như thế gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải [của người] thế gian.

“Thiện nam tử! Như thế gọi là những điều thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, lại chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát tu trì giới hạnh thanh tịnh thì lòng không hối tiếc, ân hận... cho đến thấy rõ *tánh Phật*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Giới của người thế gian không gọi là thanh tịnh. Vì sao vậy? Vì giới của thế gian là pháp có, tánh không ổn định, không phải rốt ráo, không thể rộng vì hết thảy chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là không thanh tịnh. Vì không thanh tịnh nên có lòng hối tiếc, ân hận. Vì hối tiếc, ân hận nên lòng không hoan hỷ. Vì không hoan hỷ nên không được vui thích. Vì không vui thích nên không được an ổn. Vì không an ổn nên không

được phép định không lay động. Vì không được phép định không lay động nên không được chỗ thấy biết chân thật. Vì không được thấy biết chân thật nên không chán lìa. Vì không chán lìa nên không giải thoát. Vì không giải thoát nên chẳng thấy *tánh Phật*. Vì chẳng thấy *tánh Phật* nên mãi mãi không được Đại Bát *Niết-bàn*. Như thế gọi là giới của thế gian không thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Giới thanh tịnh của Bồ Tát *ma-ha-tát* là giới mà chẳng phải giới, chẳng phải là pháp có, kiên định, rốt ráo, vì hết thấy chúng sanh, nên gọi là giới thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với giới thanh tịnh tuy chẳng muốn sanh tâm không hối hận, nhưng tâm không hối hận ấy tự nhiên sanh ra.

“Thiện nam tử! Ví như có người cầm cái gương sáng, dù không mong thấy khuôn mặt mình nhưng hình tượng khuôn mặt tự nhiên hiện ra. Lại như người nông dân gieo giống xuống đám ruộng tốt, dù không mong nảy mầm nhưng mầm tự nhiên nảy sanh. Lại như thắp đèn, dù chẳng mong diệt mất bóng tối nhưng bóng tối tự nhiên tiêu diệt. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* kiên trì giới hạnh thanh tịnh thì tâm không hối hận tự nhiên sanh ra cũng giống như vậy. Nhờ giới hạnh thanh tịnh nên lòng được hoan hỷ.

“Thiện nam tử! Ví như người đoan chánh, khi tự nhìn thấy khuôn mặt của mình thì sanh lòng hoan hỷ. Người giữ giới thanh tịnh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Những người phá giới, khi thấy giới chẳng thanh tịnh thì lòng không hoan hỷ. Như người hình dáng khuyết tật, khi nhìn thấy khuôn mặt của mình

không sanh lòng vui thích. Những người phá giới cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có hai cô gái chần bò, một cô ôm bình đựng kem sữa, một cô ôm bình đựng nước uống, cùng đi vào trong thành để bán. Trên đường đi vấp ngã, hai cái bình đều bể, nhưng một cô vui vẻ, cô kia lại buồn rầu. Người giữ giới và người phá giới cũng giống như vậy. Người giữ giới thanh tịnh ắt lòng được hoan hỷ. Trong lòng hoan hỷ liền suy nghĩ rằng: ‘Trong kinh *Niết-bàn*, chư Phật Như Lai có dạy rằng những ai giữ giới thanh tịnh ắt sẽ được *Niết-bàn*. Nay ta tu tập giới thanh tịnh như vậy, ắt cũng sẽ được.’ Bởi nhân duyên ấy nên lòng được vui thích.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! *Hỷ* và *lạc* có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không làm việc xấu ác, đó gọi là *hỷ*. Tâm thanh tịnh giữ giới, đó gọi là *lạc*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét sanh tử, gọi là *hỷ*; thấy được Đại *Niết-bàn*, đó gọi là *lạc*. Bạc thấp gọi là *hỷ*, bậc cao gọi là *lạc*. Lìa những pháp chung cùng với thế gian gọi là *hỷ*, được những pháp không chung cùng với thế gian gọi là *lạc*.

“Nhờ giữ giới thanh tịnh nên thân thể nhẹ nhàng nhu nhuyến, miệng không nói ra lời thô nặng, lỗi lầm. Bồ Tát lúc bấy giờ dù có thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, nhận biết... thấy đều không có việc xấu ác. Vì không có việc xấu ác nên lòng được an ổn. Vì an ổn nên được định tĩnh. Vì

định tĩnh nên được thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì giải thoát nên được thấy tánh Phật. Nhờ thấy tánh Phật nên được Đại *Niết-bàn*. Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, chẳng phải là giới của thế gian.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Những giới thanh tịnh mà Bồ Tát *ma-ha-tát* thọ nhận, có *năm pháp* để trợ giúp. Thế nào là *năm pháp*? Một là *có đức tin*, hai là *biết thẹn*, ba là *biết xấu hổ*,¹ bốn là [*nuông theo*] *những bậc thiện trí thức*, năm là *có lòng tôn kính giới*.

“Nhờ lìa khỏi *năm pháp ngăn che*² nên chỗ thấy được trong sạch. Nhờ lìa khỏi *năm kiến chấp*³ nên lòng không có nhiều mối nghi ngờ. Nhờ lìa *năm mối nghi* nên chẳng buông lung phóng túng. Năm mối nghi đó, một là nghi ngờ về Phật, hai là nghi ngờ về Chánh pháp, ba là nghi ngờ về Chư tăng, bốn là nghi ngờ về giới luật, năm là nghi ngờ về sự không phóng túng, biếng nhác.

“Bồ Tát bảy giờ liền được *Năm căn*, đó là *tín, niệm, tinh tấn, định* và *tuệ*. Nhờ có *Năm căn* nên được năm loại

¹ Tự thẹn và xấu hổ (tàm quý): là hai đức tính thường đi đôi với nhau. Thẹn là cảm giác khi tự thấy việc xấu mình làm là đáng chê trách, tự trách lấy mình; xấu hổ là cảm giác khi việc xấu mình làm bị người khác nhìn thấy, biết được. Người biết xấu hổ vẫn có thể tái phạm các việc xấu, khi nghĩ rằng có thể che giấu người khác, nhưng nếu biết thẹn thì không thể nghĩ đến việc tái phạm, vì không thể nào tự che giấu chính mình.

² Năm pháp ngăn che (ngũ cái): năm mối phiền não ngăn che sự sáng suốt của tâm tánh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụỵ miên, 4. Trạo hối, 5. Nghi ngờ chánh pháp.

³ Năm kiến chấp (ngũ kiến): gồm thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới cấm thủ kiến và kiến thủ kiến.

Niết-bàn, từ *Sắc giải thoát* cho đến *Thức giải thoát*.¹ Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, không phải giới của thế gian.

“Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ.

“Thiện nam tử! Nếu [trong số] những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Đại Niết-bàn* lại có người phá giới, ắt sẽ có người quở trách, khinh khi, hủy nhục mà nói rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh *Đại Niết-bàn* này có oai lực, vì sao lại khiến cho ông hủy phạm những giới đã thọ trì?’ Nên biết rằng, người thọ trì kinh *Niết-bàn* nếu hủy phạm giới cấm thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu kinh này không có oai lực, dù họ có tụng đọc nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* nên lại khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà hủy phạm giới cấm thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma. Những người như vậy, ta cũng không cho phép thọ trì kinh điển này. Thà không có ai thọ trì, tu tập, chứ không để cho những kẻ hủy phạm giới cấm thọ trì, tu tập [kinh này].

“Thiện nam tử! Nếu những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Niết-bàn*, nên giữ cho thân tâm ngay thẳng chân chánh, thận trọng chớ nên chơi đùa bồn chột, khinh suất háp tấp cử động. Nói chơi đùa bồn

¹ Từ *Sắc giải thoát* cho đến *Thức giải thoát*: Đây là nói tóm cả Năm ấm, nói đủ là *Sắc giải thoát*, *Thọ giải thoát*, *Tưởng giải thoát*, *Hành giải thoát* và *Thức giải thoát*.

cột là [thuộc về] *thân*; khinh suất hấp tấp là [thuộc về] *tâm*. Tâm mong cầu pháp có, đó gọi là khinh suất hấp tấp. Thân tạo tác các nghiệp, đó gọi là chơi đùa bỡn cợt. Nếu đệ tử của ta mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì không nên thọ trì kinh điển *Đại thừa Đại Niết-bàn* này. Nếu người như vậy mà thọ trì kinh này, ắt người khác sẽ khinh chê quả trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh *Đại Niết-bàn* này là có oai lực, sao lại khiến cho ông mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp?’

“Nên biết rằng nếu người trì kinh mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp, thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu không có oai lực, thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* này mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Niết-bàn* này, đừng thuyết giảng không đúng lúc, đừng thuyết giảng không đúng nơi, đừng thuyết giảng khi không được thừa thỉnh, đừng đem lòng khinh dễ mà thuyết giảng, đừng thuyết giảng tùy tiện khắp mọi nơi, đừng thuyết giảng để tự khen mình, đừng thuyết giảng để chê bai người khác, đừng thuyết giảng làm diệt mất pháp Phật, đừng thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm

bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian,¹ thì người khác sẽ khinh chê quả trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại *Niết-bàn* này là có oai lực, sao lại khiến cho ông thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian?’

“Nên biết rằng, nếu người trì kinh thuyết giảng theo những cách như vậy thì kinh này không có oai lực. Nếu không có oai lực thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma.

“Thiện nam tử! Nếu có người muốn thọ trì kinh này, thuyết giảng Đại *Niết-bàn*, thuyết giảng tánh Phật, thuyết giảng tạng sâu kín của Như Lai, thuyết giảng Đại thừa, thuyết giảng kinh Phương đẳng, thuyết giảng Thanh văn thừa, thuyết giảng *Bích-chi* Phật thừa, thuyết giảng giải thoát, thấy được tánh Phật, thì trước hết phải giữ thân mình cho thanh tịnh. Vì thân được thanh tịnh ắt sẽ không có ai quả trách. Vì không có ai quả trách nên khiến cho vô số người đối với kinh Đại *Niết-bàn* này phát sanh lòng tin trong sạch. Nhờ phát sanh lòng tin nên cung kính đối với kinh này. Nếu nghe được một bài kệ, một câu kinh hay một chữ và thuyết giảng pháp, ắt sẽ được phát tâm

¹ Nghĩa là nói tóm lại tất cả những điều kiện không nên thuyết giảng kinh này như vừa nói ở đoạn trên.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nên biết rằng người ấy thật là bậc thiện tri thức của chúng sanh, chẳng phải hạng tri thức xấu ác. Đó chính là đệ tử Phật, chẳng phải quyến thuộc của ma.

“Như thế gọi là Bồ Tát, chẳng phải [người] thế gian. Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thế gian chẳng biết, chẳng thấy, chẳng hiểu rõ, nhưng chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ? Đó là nói *sáu niệm xứ*. Những gì là sáu? Đó là: *niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm cõi trời*.

“Thiện nam tử! Thế nào là *niệm Phật*? Như *Lai, Ứng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn*¹ thường không biến đổi, có đủ *Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Đại Sư tử hống*, gọi là bậc *Đại Sa-môn, Đại Bà-la-môn, Đại tịnh*, rất ráo đến bờ bên kia, không ai có thể vượt hơn được. Ngài có *vô kiến đỉnh*,² không có sự sợ sệt, không bị kinh động, duy nhất không ai sánh cùng, tự mình giác ngộ không thầy dạy, trí tuệ nhanh nhạy, trí tuệ lớn, trí tuệ sắc bén, trí tuệ sâu xa, trí tuệ giải thoát, trí tuệ không chung cùng,³ trí tuệ rộng khắp, trí tuệ rất ráo,

¹ Đây là mười danh hiệu tôn xưng Phật, gọi chung là Thập hiệu.

² Một trong các tướng tốt của đức Phật, nằm trên đỉnh đầu nhưng không ai có thể nhìn thấy được nên gọi là Vô kiến đỉnh.

³ Đây nói sự cao trổi duy nhất, không chung cùng với trí tuệ của hàng phàm phu và Nhị thừa.

trí tuệ như vật báu thành tựu. Giữa loài người, ngài là voi chúa, trâu chúa, rồng chúa, là bậc trượng phu, là hoa sen, hoa *phân-đà-ly*.¹ Ngài là bậc thầy dẫn dắt người đời, là vị đại thí chủ, là bậc thầy dạy *Đại pháp*. Vì ngài rõ biết pháp, rõ biết nghĩa, rõ biết thời cơ, biết đủ, biết tự ngã, biết đại chúng, rõ biết đủ mọi tâm tánh của chúng sanh, rõ biết căn cơ lanh lợi, chậm lụt hoặc trung bình, thuyết giảng pháp *trung đạo*, nên được tôn xưng là Đại Pháp sư.

“Sao gọi là *Như Lai*? Như những điều mà chư Phật quá khứ đã thuyết giảng là không biến đổi. Thế nào là không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì hóa độ chúng sanh nên thuyết giảng *Mười hai bộ kinh*. Như Lai cũng thế, nên gọi là Như Lai.

“Chư Phật Thế Tôn do nơi *sáu pháp ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười một pháp không* mà tiến đến Đại Niết-bàn. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

“Chư Phật Thế Tôn vì chúng sanh nên tùy nghi phương tiện khai mở, chỉ bày *Ba thừa*, đời sống kéo dài vô lượng, không thể tính kể. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

“Sao gọi là *ứng*? Các pháp thế gian đều là thù oán. Đức Phật ứng hiện phá hoại các pháp ấy, nên gọi là *ứng*. *Bốn ma* là kẻ thù của Bồ Tát. Chư Phật Như Lai trong khi còn tu hạnh Bồ Tát có thể dùng trí tuệ mà phá hoại *bốn ma*, cho nên gọi là *ứng*. Lại nữa, *ứng* gọi là lìa xa. Trong khi tu hạnh Bồ Tát nên lìa xa vô lượng phiền não, nên gọi là

¹ Một loại hoa sen thuần màu trắng.

ứng. Lại nữa, *ứng* gọi là vui. Chư Phật quá khứ trong khi tu hạnh Bồ Tát, tuy trải qua vô số kiếp vì chúng sanh chịu các khổ não nhưng không lúc nào không vui, vẫn thường được vui. Như Lai cũng thế, nên gọi là *ứng*.

“Lại nữa, hết thầy người và chư thiên thường nên dùng mọi thứ hương hoa, vòng chuỗi, cờ phướn, kỹ nhạc mà cúng dường, nên gọi là *ứng [cúng]*.”

“Sao gọi là *Chánh biến tri*? *Chánh* gọi là không điên đảo. *Biến tri* là đối với bốn pháp điên đảo không có chỗ nào không thông đạt. Lại nữa, *chánh* gọi là khổ hạnh, *biến tri* là biết rằng nhân nơi việc khổ hạnh quyết định phải có quả khổ.

“Lại nữa, *chánh* gọi là ở trong thế gian, *biến tri* là cuối cùng biết chắc được việc tu tập pháp *trung đạo*, đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, *chánh* gọi là có thể tính đếm, đo lường, so sánh. *Biến tri* là không thể tính đếm, đo lường, so sánh. Cho nên xưng hiệu Phật là *Chánh biến tri*.

“Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác cũng có *biến tri* mà cũng không có *biến tri*. Vì sao vậy? *Biến tri* đó, gọi là *năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới*; Thanh văn, Duyên giác cũng được rõ biết hết nên gọi là *biến tri*.

“Thế nào là *không biến tri*? Thiện nam tử! Giả sử người trong *Hai thừa*¹ trải qua vô lượng kiếp chỉ quán riêng một *sắc ấm*² cũng không thể rõ biết tường tận. Vì nghĩa ấy nên Thanh văn và Duyên giác không có *biến tri*.

¹ Hai thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

² Sắc ấm: một trong năm ấm là *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm* và *thức ấm*.

“Sao gọi là *Minh hạnh túc*? *Minh* gọi là được quả lành vô lượng. *Hạnh* gọi là chân đi. Quả lành đó là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chân đi đó là *giới* và *tuệ*. Nhờ nơi *giới* và *tuệ* là chân đi mà đạt đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế gọi là *Minh hạnh túc*.

“Lại nữa, *minh* gọi là *chú*, *hạnh* gọi là *tốt lành*, *túc* gọi là *quả*. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Chú* gọi là giải thoát. *Tốt lành* gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. *Quả* gọi là *Đại Bát Niết-bàn*. Vì thế gọi là *Minh hạnh túc*.

“Lại nữa, *minh* gọi là *ánh sáng*, *hạnh* gọi là *nghiệp*, *túc* gọi là *quả*. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Ánh sáng* gọi là không buông thả phóng túng, lười nhác. *Nghiệp* gọi là sáu pháp *ba-la-mật*. *Quả* gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, *minh* gọi là ba sự sáng suốt. Một là sự sáng suốt của Bồ Tát, hai là sự sáng suốt của chư Phật, ba là sự sáng suốt của *vô minh*. Sự sáng suốt của Bồ Tát là *Bát-nhã Ba-la-mật*. Sự sáng suốt của chư Phật là *Phật nhãn*. Sự sáng suốt của *vô minh* là rốt cùng hết thấy đều là không. *Hạnh* là trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà

tu các nghiệp lành. *Túc* là thấy rõ *tánh Phật*. Vì nghĩa ấy nên gọi là *Minh hạnh túc*.

“Sao gọi là *Thiện thệ*? *Thiện* gọi là *cao*, *thệ* gọi là *không cao*. *Thiện* nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Cao*, đó là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. *Không cao*, đó là tâm Như Lai. *Thiện* nam tử! Nếu tâm là *cao* thì chẳng gọi là Như Lai. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là *Thiện thệ*.

“Lại nữa, *thiện* gọi là *thiện tri thức*, *thệ* là quả của *thiện tri thức*. *Thiện* nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Thiện tri thức* là người mới phát tâm. Quả tức là *Đại Bát Niết-bàn*. Như Lai không bỏ chỗ phát tâm từ lúc ban đầu, đạt được *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là *Thiện thệ*.

“Lại nữa, *thiện* là *tốt đẹp*, *thệ* là *có*. *Thiện* nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Tốt đẹp* là thấy được *tánh Phật*. *Có*, gọi là *Đại Niết-bàn*.

“*Thiện* nam tử! *Tánh* của *Niết-bàn* vốn thật là không có, Chư Phật Thế Tôn nhân nơi thế gian mà nói rằng có. *Thiện* nam tử! Ví như người thế gian thật không có con mà nói là có; thật không có đạo mà nói là có. *Niết-bàn* cũng vậy, nhân nơi thế gian mà nói là có. Chư Phật Thế Tôn thành tựu *Đại Niết-bàn* nên tôn xưng là *Thiện thệ*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BẢY

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
QUYỂN MƯỜI TÁM
PHẨM HẠNH THANH TỊNH
Phẩm thứ tám – Phần bốn

Thiện nam tử! Vì sao gọi là *Thế gian giải*? Thiện nam tử! *Thế gian* đó là *năm ám*, *giải* là rõ biết. Chư Phật Thế Tôn rõ biết năm ám nên gọi là *thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian* gọi là *năm món dục*, *giải* gọi là không vướng mắc. Vì không vướng mắc vào năm món dục nên gọi là *thế gian giải*.”

“Lại nữa, *thế gian giải* là nói vô lượng vô số thế giới về phương đông mà hết thấy Thanh văn, Duyên giác đều không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chư Phật thấy hết, biết hết, hiểu rõ hết. Về các phương nam, tây, bắc và bốn phương phụ,¹ phương trên, phương dưới² cũng đều như vậy. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.”

¹ Bốn phương phụ: là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc.

² Việc kể ra mười phương có bao gồm phương trên và phương dưới cho thấy vũ trụ quan của đức Phật từ thời ấy đã rất chính xác, thấy được rằng quả đất mà chúng ta đang sống là “lơ lửng” với khoảng không gian ở cả bên trên và bên dưới.

“Lại nữa, *thế gian* là hết thủy phàm phu, *giải* là rõ biết nhân quả thiện ác của phàm phu. Đó không phải là chỗ biết của Thanh văn, Duyên giác, chỉ Phật mới có thể rõ biết. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian* là hoa sen, *giải* là không bị nhiễm ô. Thiệt nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Hoa sen* tức là Như Lai, không bị nhiễm ô là Như Lai chẳng bị *tám pháp*¹ của thế gian làm nhiễm ô. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian giải* là tên gọi của chư Phật, Bồ Tát. Vì sao vậy? Chư Phật, Bồ Tát thấy rõ thế gian nên gọi là *thế gian giải*. Thiệt nam tử! Như nhân việc ăn uống mà có mạng sống, nên gọi việc ăn uống là mạng sống. Chư Phật, Bồ Tát cũng vậy, thấy rõ thế gian nên gọi là *Thế gian giải*.

“Vì sao gọi là *Vô thượng sĩ*? *Thượng sĩ* là dứt trừ. Không có chỗ dứt trừ gọi là *vô thượng sĩ*. Chư Phật Thế Tôn không có phiền não nên không có chỗ dứt trừ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là tranh giành kiện tụng, *vô thượng sĩ* là không có tranh giành kiện tụng. Như Lai không có tranh giành kiện tụng. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

¹ Tám pháp (Bát pháp), cũng gọi là Bát phong (Tám ngọn gió), chỉ tám điều làm ô nhiễm tâm thức của người thế gian, xúi giục người ta rơi vào con đường bất thiện. Tám pháp đó là: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú).

“Lại nữa, *thượng sĩ* là lời nói có thể hoại mất, *vô thượng sĩ* là lời nói không thể hoại mất. Lời nói của Như Lai, hết thấy chúng sanh đều không thể phá hoại. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là bậc đứng trên người khác, *vô thượng sĩ* là không có ai đứng trên. Ba đời chư Phật rốt cùng không có ai vượt hơn được. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“*Thượng* là mới, *sĩ* là cũ. Chư Phật Thế Tôn thể nghiệm Đại Niết-bàn, không mới không cũ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Vì sao gọi là *Điều ngự trượng phu*? Tự mình là trượng phu, lại điều phục các trượng phu khác. Thiện nam tử! Nói là Như Lai, thật chẳng phải trượng phu, cũng chẳng phải không trượng phu, nhân việc điều phục trượng phu nên xưng Như Lai là trượng phu.

“Thiện nam tử! Hết thấy kẻ nam, người nữ, nếu ai có đủ bốn pháp thì được gọi là trượng phu. Những gì là bốn pháp? Một là gần gũi bậc thiện tri thức, hai là có thể nghe pháp, ba là suy xét ý nghĩa, bốn là y theo lời dạy mà tu hành. Thiện nam tử! Cho dù là nam hay nữ, có đủ bốn pháp ấy thì gọi là trượng phu.

“Thiện nam tử! Nếu là nam tử mà không đủ bốn pháp ấy thì chẳng được gọi là trượng phu. Vì sao vậy? Tuy mang thân trượng phu nhưng chỗ làm cũng đồng như loài súc sanh.

“Như Lai điều phục hết thấy nam nữ, cho nên xưng hiệu Phật là *Điều ngự trượng phu*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như việc cưỡi ngựa thường có bốn cách. Một là chạm vào lông, hai là chạm vào da, ba là chạm vào thịt, bốn là chạm vào xương. Tùy theo chỗ chạm vào mà ngựa tuân theo ý người cưỡi. Như Lai cũng thế, dùng bốn phép mà điều phục chúng sanh.

“Một là giảng pháp sanh ra, khiến họ nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Hai là giảng pháp sanh ra và già yếu, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông và da ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Ba là giảng pháp sanh ra, già yếu và bệnh tật, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da và thịt ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Bốn là giảng pháp sanh ra, già yếu, bệnh tật và chết đi, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da, thịt và xương ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Thiện nam tử! Người cưỡi ngựa điều khiển ngựa không chắc chắn có kết quả. Thế Tôn điều phục chúng sanh, thì chắc chắn không sai dối. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Điều ngự trượng phu*.

“Vì sao gọi là *Thiên nhân sư*? Thầy dạy có hai hạng, một là thầy dạy việc lành, hai là thầy dạy việc ác. Chư Phật, Bồ Tát thường dùng pháp lành dạy bảo chúng sanh. Những gì là pháp lành? Đó là nói thân, miệng, và ý đều lành. Chư Phật, Bồ Tát dạy bảo chúng sanh rằng: ‘Thiện nam tử! Các người nên lìa xa nghiệp bất thiện của thân. Vì sao vậy? Vì ác nghiệp của thân thật có thể lìa xa, nhờ

đó được giải thoát. Vì thế nên ta dùng pháp ấy để dạy bảo các người. Nếu như ác nghiệp không lìa xa mà có thể được giải thoát, thì ta chẳng bao giờ dạy các người phải lìa xa. Nếu các chúng sanh đã lìa xa ác nghiệp mà đọa vào *ba đường ác*,¹ đó là chuyện vô lý.’ Nhờ lìa xa ác nghiệp mà thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, được *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên chư Phật, Bồ Tát thường đem pháp ấy mà giáo hóa chúng sanh. Về miệng và ý cũng là như vậy. Cho nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

“Lại nữa, thuở trước ta chưa thành đạo, hiện nay đã thành đạo rồi. Ta đem chỗ thành tựu đạo ấy vì chúng sanh mà thuyết giảng. Thuở trước chưa tu hạnh thanh tịnh, hiện nay đã tu hành thành tựu, liền đem chỗ tu hành của mình mà thuyết giảng với chúng sanh. Tự mình phá tan vô minh, lại vì chúng sanh mà phá tan màn vô minh cho họ. Tự mình được mắt trong sạch, lại vì chúng sanh phá trừ sự mù lòa, khiến họ được con mắt trong sạch. Tự mình rõ biết *hai lẽ chân thật*,² lại vì chúng sanh mà thuyết giảng hai lẽ chân thật ấy. Tự mình đạt được sự giải thoát, lại vì chúng sanh mà thuyết giảng pháp giải thoát. Tự mình vượt qua dòng sông lớn sanh tử không bờ mé, lại làm cho hết thảy chúng sanh cũng đều vượt qua được. Tự mình đạt được đức không sợ sệt, lại giáo hóa chúng sanh khiến họ không còn sợ sệt. Tự mình *Niết-bàn*, lại vì chúng sanh thuyết diễn *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

“*Thiên*, đó là ban ngày. Ở cõi trời ngày dài đêm ngắn, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là không sâu nào.

¹ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

² Hai lẽ chân thật (nhị đế): Lẽ chân thật tương đối của thế gian (thế đế) và lẽ chân thật tuyệt đối rốt ráo xuất thế gian (đệ nhất nghĩa đế).

Thường thọ hưởng khoái lạc, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là đèn sáng. Phá được sự tối tăm u ám, làm cho sáng rõ, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại cũng phá được sự tối tăm của nghiệp xấu ác mà được nghiệp lành, sanh lên cõi trời, vì thế nên gọi là *thiên*.

“Lại nữa, *thiên* là tốt lành. Nhờ tốt lành nên được gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là mặt trời. Bởi có ánh sáng, nên gọi là *thiên*. Vì những nghĩa như vậy nên gọi là *thiên*.

“*Nhân* là có thể suy xét nhiều ý nghĩa. Lại nữa, *nhân* là thân và miệng đều nhu nhuyễn. Lại nữa, *nhân* là nói sự kiêu mạn, lại cũng là có thể phá trừ kiêu mạn.

“Thiện nam tử! Tuy Phật là bậc thầy dạy cao quý nhất của hết thảy chúng sanh, nhưng trong kinh gọi là bậc *Thiên nhân sư*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Trong các loài chúng sanh, duy chỉ có chư thiên và nhân loại là có thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, có thể tu đạo *Mười nghiệp lành*, có thể chứng đắc các quả *Tu-đà-hoàn*, *Tứ-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán*, Phật *Bích-chi* và quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thiên nhân sư*.

“Vì sao gọi là Phật? *Phật* là tỉnh giác, rõ biết. Tự mình đã tỉnh giác, rõ biết, lại có thể giúp cho kẻ khác tỉnh giác, rõ biết. Thiện nam tử! Ví như có người tỉnh giác, rõ biết có kẻ trộm, thì kẻ trộm ấy không thể làm gì được. Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể tỉnh giác rõ biết hết thảy vô lượng phiền não. Khi đã rõ biết rồi, khiến cho các phiền não không thể làm gì được. Vì thế nên gọi là Phật. Vì đã tỉnh giác rõ biết, nên không còn sanh, già, bệnh, chết. Do đó gọi là Phật.

“Sao gọi là *Bà-già-bà*?¹ *Bà-già* là *phá trừ*; *bà* là *phiên não*. Vì phá trừ phiên não nên gọi là *Bà-già-bà*; lại vì có thể thành tựu được các thiện pháp; lại vì có thể giảng rõ ý nghĩa các pháp; lại vì có công đức lớn, không ai hơn được; lại vì có danh tiếng lớn truyền khắp mười phương; lại vì có thể ra ơn lớn bố thí đủ mọi thứ; lại vì trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp đã trừ bỏ nữ căn;² vì các lẽ ấy nên tôn xưng hiệu Phật là *Bà-già-bà*.

“Thiện nam tử! Dù là nam hay nữ mà có thể niệm tưởng đến Phật như thế³ thì trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm, ngày, đêm, sáng, tối đều thường được thấy Phật Thế Tôn.

“Thiện nam tử! Vì sao gọi là Như Lai, Ứng, Chánh biến tri... cho đến *Bà-già-bà*, có vô lượng công đức và danh xưng lớn như thế? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp đã từng cung kính cha mẹ, hòa thượng, các bậc thầy, thượng tọa, trưởng lão. Trong vô lượng kiếp thường vì chúng sanh mà thực hành bố thí, giữ bền giới cấm, tu tập nhẫn nhục, chuyên cần thực hành tinh tấn, thiền định, trí tuệ, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, cho nên ngày nay mới được thân kim cang với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

“Lại nữa, từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp Bồ Tát đã từng tu tập các pháp căn bản: *tín, niệm, tinh tấn, định, tuệ*, cung kính cúng dường các bậc sư trưởng, thường vì sự lợi ích

¹ Bà-già-bà (*Bhagavat*), dịch nghĩa là Thế Tôn.

² Trừ bỏ nữ căn: nhờ thành tựu các pháp lành nên không còn phải mang thân nữ có những trở ngại cho việc tu tập.

³ Niệm tưởng đến Phật như thế: Niệm tưởng đến các danh hiệu Phật và hiểu được ý nghĩa, công đức của mười danh hiệu Phật như vừa giảng giải ở những đoạn trên.

trong Chánh pháp, chẳng vì món lợi ăn uống. Bồ Tát nếu được gìn giữ *Mười hai bộ kinh*, khi tụng đọc vẫn thường vì chúng sanh mà khiến cho được giải thoát, an ổn, khoái lạc, chẳng bao giờ vì bản thân mình. Vì sao vậy? Bồ Tát thường tu tâm xuất thế gian cùng với các tâm xuất gia, tâm vô vi; không có tâm tranh tụng, không có tâm nhiễm bấn, không có tâm trói buộc, không có tâm nắm giữ vướng mắc, không có tâm che lấp, không có tâm đấm cháp lẽ không, không có tâm sanh tử, không có tâm nghi ngờ, không có tâm tham dục, không có tâm sân khuể, không có tâm ngu si, không có tâm kiêu mạn, không có tâm ướ trược, không có tâm phiền não, không có tâm khổ; [đầy đủ các] tâm vô lượng, tâm quảng đại, tâm hư không, tâm không; không có tâm không, không có tâm không điều phục, không có tâm không phòng hộ, không có tâm không che giấu, không có tâm thế gian; [đầy đủ các] tâm thường định, tâm thường tu, tâm thường giải thoát, tâm không báo trả, tâm không mong cầu, tâm nguyện lành, tâm không nhằm lẫn, tâm nhu nhuyễn, tâm không trụ, tâm tự tại, tâm vô lậu, tâm đệ nhất nghĩa, tâm chẳng thối lui, tâm vô thường, tâm chánh trực, tâm không nịnh hót, tâm thuần thiện; không có tâm [phân biệt] nhiều ít, không có tâm ương ngạnh, không có tâm phạm phu, không có tâm Thanh văn, không có tâm Duyên giác, [chỉ có những] tâm khéo rõ biết, tâm rõ biết *giới*, tâm rõ biết *giới* sanh ra, tâm rõ biết sự trụ yên nơi *giới*, tâm rõ biết sự không trói buộc vào *giới*.¹ Vì những lẽ ấy nên ngày nay được *Mười*

¹ Giới: ở đây chỉ 18 giới, là nơi tiếp xúc giữa sáu căn ở trong với sáu trần ở ngoài, cùng với sáu thức mà sanh ra 18 giới (thập bát giới). Đây nói việc Bồ Tát rõ biết thật tánh của các giới, sự sanh khởi và tồn tại của chúng.

súc, Bốn đức chẳng sợ, Đại bi, Ba niệm xứ, thường, lạc, ngã, tịnh. Cho nên được tôn xưng là Như Lai... cho đến *Bà-già-bà.* Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm Phật.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm *Pháp*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* suy xét chỗ thuyết pháp của chư Phật là mâu nhiệm nhất, cao cả nhất. Do nơi pháp ấy có thể khiến chúng sanh được hưởng quả trong hiện tại. Chỉ riêng Chánh pháp ấy không có thời tiết, là chỗ thấy của con mắt pháp chứ chẳng phải mắt thường, không thể dùng các thí dụ mà so sánh: không sanh ra, không xuất hiện; không trụ, không diệt; không khởi đầu, không kết thúc; vô vi, vô số. Vì kẻ không nhà mà tạo nên nhà cửa, vì kẻ không có chỗ nương về mà tạo ra chỗ nương về, vì kẻ không có ánh sáng mà tạo ra ánh sáng, vì kẻ chưa đến được bờ bên kia mà khiến cho đến được bờ bên kia, vì chỗ không có hương thơm mà tạo ra hương thơm vô ngại; ở chỗ không thể trông thấy mà trông thấy rõ ràng, không động chuyển, không dài ngắn, mãi mãi dứt trừ các thú vui mà được niềm vui an ổn, chỗ rớt ráo nhiệm màu; chẳng phải *sắc* hay dứt trừ *sắc* nhưng cũng là *sắc*... cho đến chẳng phải *thức* hay dứt trừ *thức* nhưng cũng là *thức*;¹ chẳng phải *nghiệp* hay dứt trừ *nghiệp*, chẳng phải gút mắc hay dứt trừ gút mắc, chẳng phải *vật* hay dứt trừ *vật* nhưng cũng là *vật*; chẳng phải *giới* hay dứt trừ *giới* nhưng cũng là *giới*; chẳng phải hiện hữu hay dứt trừ hiện hữu nhưng thật hiện hữu; chẳng phải *nhập* hay dứt trừ *nhập* nhưng cũng là *nhập*;² chẳng phải *nhân* hay dứt trừ

¹ Đây là nói tóm cả Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

² Nhập: tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần mà thành.

nhân nhưng cũng là *nhân*; chẳng phải *quả* hay dứt trừ *quả* nhưng cũng là *quả*; chẳng phải *hư*, chẳng phải *thật*, dứt trừ hết thấy chỗ *thật* nhưng cũng là *thật*; chẳng phải *sanh*, chẳng phải *diệt*, mãi mãi dứt trừ *sanh diệt* nhưng cũng là *diệt*; chẳng phải *tướng*, chẳng phải *không tướng*, dứt trừ hết thấy *tướng* nhưng cũng là *tướng*; chẳng phải dạy bảo, chẳng phải không dạy bảo nhưng cũng là bậc thầy; chẳng phải sợ sệt, chẳng phải an ổn, thường dứt trừ hết thấy sự sợ sệt nhưng cũng là an ổn; chẳng phải *nhẫn*, chẳng phải không *nhẫn*, thường dứt trừ mãi mãi sự không *nhẫn* nhưng cũng là *nhẫn*; chẳng phải dừng, chẳng phải không dừng, thường dứt trừ hết thấy sự dừng lắng nhưng cũng là dừng; hết thấy chỗ cùng tột của pháp đều có thể dứt trừ mãi mãi; hết thấy phiền não đều thanh tịnh; không tướng trạng, mãi mãi thoát khỏi các tướng trạng; là chỗ an trụ rốt ráo cho vô lượng chúng sanh; có thể diệt trừ hết thấy những ngọn lửa mạnh sanh tử; chính thật là chỗ chư Phật dạo chơi dừng bước, thường không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát niệm Pháp.

“Thế nào là niệm *Tăng*? Chư Phật và các vị thánh tăng y theo Chánh pháp mà an trụ, nhận giữ Chánh pháp, tùy thuận tu hành, không thể nhìn thấy, không thể nắm giữ, không thể phá hoại, không thể nhiều hại, không thể nghĩ bàn; là ruộng phước tốt đẹp của hết thấy chúng sanh. Tuy là ruộng phước nhưng không thọ nhận, không nắm giữ, thanh tịnh không cấu uế, vô lậu, vô vi, rộng khắp vô cùng; tâm điều hòa nhu nhuyễn, bình đẳng không phân biệt, không rối ren hỗn loạn, thường không biến đổi. Đó gọi là niệm *Tăng*.”

“Thế nào là niệm *giới*? Bồ Tát suy xét thấy rằng thật có giới luật, không phá [giới], không sơ suất [đối với giới], không hoại [mất giới], không làm hỗn tạp [giới]. Tuy [giới] không hình sắc nhưng có thể hộ trì; tuy không thể xúc chạm, đối đãi nhưng khéo tu phương tiện có thể được trọn đủ, không lỗi lầm; chư Phật, Bồ Tát thường khen ngợi. Đó là nhân của kinh *Đại Phương đẳng Đại Niết-bàn* này.

“Thiện nam tử! [Bồ Tát xem giới luật] ví như mặt đất lớn, tàu thuyền, vòng chuỗi, muôn dân, biển cả, nước tro, nhà cửa, đao kiếm, cầu cống, thầy thuốc, thuốc hay, thuốc *a-già-đà*¹, ngọc báu như ý, chân, mắt, cha mẹ, bóng mát... không ai cướp lấy, không thể nhiều hại, lửa không thể đốt cháy, nước không thể làm trôi, là nấc thang để bước lên núi lớn, là cây cờ báu nhiệm mầu của chư Phật, Bồ Tát. Nếu trụ ở giới luật này thì chúng được quả *Tu-đà-hoàn*; ta cũng có phần nhưng không cần đến. Vì sao vậy? Nếu ta được quả *Tu-đà-hoàn* ấy thì không thể rộng độ hết thấy chúng sanh. Nếu ai trụ ở giới này thì đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; ta cũng có phần và đó là chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Nếu đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, ta sẽ vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp nhiệm mầu để cứu vớt, bảo hộ. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm *giới*.

“Thế nào là niệm *thí*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét sâu xa rằng việc bố thí chính là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chư Phật, Bồ Tát đều thân cận, tu tập hạnh bố thí như vậy. Ta cũng thân cận, tu tập hạnh

¹ A-già-đà (Agada): dịch nghĩa là Phổ khử, một loại thuốc có thể phòng ngừa và chữa khỏi nhiều thứ bệnh tật, giải các loại độc được.

bố thí như vậy. Nếu không mở rộng lòng bố thí thì không thể trang nghiêm cho *Bốn bộ chúng*.¹ Bố thí tuy rất ráo không thể dứt trừ mọi sự trói buộc, nhưng có thể phá trừ những phiền não trong hiện tại. Do nhân duyên bố thí nên thường được sự ngợi khen, xưng tụng của chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* khi bố thí món ăn cho chúng sanh, sẵn sàng thí cả thân mạng. Do quả báo của việc bố thí nên khi thành Phật thường không biến đổi. Do việc bố thí sự vui mừng nên khi thành Phật thường được an vui. Bồ Tát khi bố thí luôn cầu tài vật đúng theo như pháp, chẳng lấy của người kia mà thí cho người này. Vì thế nên khi thành Phật được *Niết-bàn* thanh tịnh. Bồ Tát khi bố thí luôn khiến chúng sanh chẳng cầu mà được, nên khi thành Phật được chân ngã tự tại. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được sức lực, nên khi thành Phật liền được *Mười sức*. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được nói, nên khi thành Phật được *Bốn pháp không ngăn ngại*. Chư Phật và Bồ Tát tu tập hạnh bố thí này làm nhân *Niết-bàn*. Ta cũng tu tập hạnh bố thí như vậy làm nhân *Niết-bàn*. Giảng rộng ra thì cũng như trong kinh *Tạp hoa*² đã nói.

¹ Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng), cũng gọi là Bốn chúng (Tứ chúng), bao gồm 2 chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, 2 chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu-bà-tắc) và cư sĩ nữ (ưu-bà-di). Hàng đệ tử của Phật đều thuộc về bốn chúng này.

² Kinh *Tạp hoa*: Tên khác của kinh *Hoa nghiêm*. Từ điển Phật học của Đinh Phúc Bảo viết: “Vạn hạnh ví như hoa, dùng vạn hạnh trang nghiêm quả Phật nên gọi là *Hoa nghiêm*, trăm hạnh giao tạp nên gọi là *Tạp hoa*.” (萬行譬如華，以萬行莊嚴佛果，謂之華嚴。百行交雜，謂之雜華。(Vạn hạnh thí như hoa, dĩ vạn hạnh trang nghiêm Phật quả, vị chi Hoa nghiêm, bách hạnh giao tạp, vị chi Tạp hoa.)

“Thế nào là niệm cõi trời? [Bồ Tát thường nghĩ rằng:] ‘Có các cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*. Nếu có đức tin thì được sanh ở cõi trời *Tứ thiên vương*, ta cũng có phần; nếu có trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ thì được sanh ở từ cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*, ta cũng có phần, nhưng không phải chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Từ cõi trời *Tứ Thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng* đều là vô thường. Vì là vô thường nên phải chịu sanh, già, bệnh, chết. Vì nghĩa ấy nên ta không mong muốn. Ví như trò ảo hóa [chỉ có thể] dối gạt người ngu, chẳng phải chỗ mê chấp của người có trí tuệ. Nói như trò ảo hóa, đó là từ cõi trời *Tứ Thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*. Nói người ngu, đó là hết thấy những kẻ phàm phu.

“Ta không đồng với những kẻ phàm ngu. Ta từng nghe có cõi trời *Đệ nhất nghĩa*, đó là nói chư Phật, Bồ Tát thường tồn không biến đổi. Vì là thường tồn nên không có sanh, già, bệnh, chết. Ta vì chúng sanh mà tinh cần cầu được cõi trời *Đệ nhất nghĩa*. Vì sao vậy? Cõi trời *Đệ nhất nghĩa* có thể khiến chúng sanh dứt trừ phiền não, cũng như cây như ý. Nếu ta có đức tin... cho đến có trí tuệ,¹ ắt sẽ có thể đạt được cõi trời *Đệ nhất nghĩa* ấy, sẽ vì chúng sanh mà phân biệt giảng rộng về cõi trời *Đệ nhất nghĩa*.’ Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm cõi trời.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát, chẳng phải thế gian. Đó là chỗ mà thế gian không biết, không thấy, không hiểu nhưng là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

¹ Có lòng tin... cho đến có trí tuệ: Đây nói tóm lại các hạnh gồm: tín, giới, đa văn, bố thí, trí tuệ, như vừa nói trước đó.

“Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta [có ai] cho rằng việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết *Mười hai bộ kinh*¹ cũng không có gì khác biệt với việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giải bày giảng thuyết kinh *Đại Niết-bàn*, như vậy là không đúng. Vì sao vậy?

“Thiện nam tử! Kinh *Đại Niết-bàn* là tạng rất sâu kín của hết thầy chư Phật Thế Tôn. Vì là tạng rất sâu kín của chư Phật nên là cao trội hơn hết. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên kinh *Đại Niết-bàn* là hết sức kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Con cũng biết rằng kinh *Đại Niết-bàn* này là rất kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn. *Phật, Pháp, Chúng tăng* cũng là không thể nghĩ bàn. *Bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn* của Bồ Tát cũng là không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa gì lại nói rằng Bồ Tát là không thể nghĩ bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không có người dạy bảo mà có thể tự mình phát tâm *Bồ-đề*. Khi phát tâm rồi liền chuyên cần tu tập tinh tấn. Ví như có bị lửa dữ thiêu đốt toàn thân cũng chẳng hề cầu cứu, buông bỏ lòng nhớ nghĩ đến chánh pháp. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* thường tự nghĩ rằng: “Ta trải qua vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, hoặc ở những cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời, từng bị ngọn lửa phiền não trói buộc thiêu đốt, nhưng chưa từng được một pháp quyết định. Pháp

¹ Ở đây có phần không hợp nghĩa, vì nói 12 bộ kinh là có bao gồm cả kinh Phương đẳng Đại thừa, trong đó có cả kinh Đại Bát Niết-bàn này. Chúng tôi e là có sự nhầm lẫn, ở đây phải là 11 bộ kinh (trừ ra kinh Phương đẳng Đại thừa) thì mới hợp lý. Lỗi tương tự như thế này đã gặp một lần ở đoạn trước đây. (Xem trang 432, phần Hán văn)

quyết định đó, chính là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ta vì *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì chẳng bao giờ tiếc giữ thân tâm, mạng sống. Ta vì *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên dù cho thân thể có nát tan thành bụi nhỏ cũng không bao giờ buông bỏ sự chuyên cần tinh tấn. Vì sao vậy? Lòng chuyên cần tinh tấn tức là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Vị Bồ Tát như thế, khi chưa thấy *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* còn chẳng tiếc thân mạng, huống chi khi đã được thấy. Vì thế nên Bồ Tát là không thể nghĩ bàn!

“Lại nữa, không thể nghĩ bàn là nói việc Bồ Tát *ma-ha-tát* thấy được vô số tội lỗi trong vòng sanh tử, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể theo kịp. Tuy biết trong vòng sanh tử có vô số tội lỗi, nhưng [Bồ Tát] vì chúng sanh mà vẫn ở trong đó nhận chịu khổ não chứ không chán nản xa lìa. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* vì chúng sanh nên tuy ở tại địa ngục nhận chịu các khổ não mà vẫn vui thích như đang ở cảnh *Thiên thứ ba*¹. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả thấy nhà mình bị cháy liền vội ra khỏi nhà. Những đứa con của ông còn ở lại sau, chưa thoát ra khỏi đám cháy. Bấy giờ, vị trưởng giả biết rõ sự nguy hại của lửa, nhưng vì các con nên quay

¹ Cảnh thiên thứ ba (Đệ tam thiên): cõi thiên thứ ba, nằm trong Tứ thiên của cõi Sắc giới, đã vượt qua Sơ thiên và Nhị thiên, lìa bỏ niềm vui của Sơ thiên và Nhị thiên mà được niềm vui thắng diệu nên gọi là “ly hỷ diệu lạc”. Cảnh thiên này có 3 cõi trời là Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên.

vào cứu, bất kể nguy hiểm. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, tuy biết trong vòng sanh tử có nhiều tội lỗi ác hại, nhưng vì chúng sanh mà ở lại trong đó không nhàm chán. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Có vô lượng chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*, thấy trong vòng sanh tử có nhiều sự lầm lỗi, ác hại nên sanh lòng thối lui,¹ chỉ làm Thanh văn hoặc Duyên giác. Nếu Bồ Tát nào nghe được kinh này thì không bao giờ thối lui hay để mất tâm *Bồ-đề* mà làm Thanh văn, làm Phật *Bích-chi*. Vị Bồ Tát như vậy dù chưa bước đến thêm địa vị ban sơ là *Bát động địa*, nhưng lòng bền chắc, không thối lui hay để mất tâm *Bồ-đề*. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Nếu có người nói: ‘*Tôi có thể lợi qua biển cả.*’ Lời nói ấy có thể nghĩ bàn được chăng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Lời nói như vậy hoặc có thể nghĩ bàn, hoặc không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Nếu là con người lợi qua được, đó là không thể nghĩ bàn; nếu là loài *a-tu-la* lợi qua được, đó là có thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không nói *a-tu-la*, chính là nói con người.”

Bồ Tát *Ca-diếp* nói: “Bạch Thế Tôn! Trong loài người cũng có thể nghĩ bàn hoặc không thể nghĩ bàn. Thế Tôn! Người có hai hạng, một là thánh nhân, hai là phàm phu.

¹ Sanh lòng thối lui: Người phát tâm *Bồ-đề* là quyết cầu quả Phật. Thối lui nghĩa là không cầu quả Phật nữa, tuy vẫn tiếp tục tu hành nhưng hướng đến các quả vị Nhị thừa.

Nếu là phàm phu thì không thể nghĩ bàn, nếu là bậc hiền thánh thì có thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta đang nói về phàm phu, chẳng nói bậc thánh nhân.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu là phàm phu thì [lời nói ấy] thật không thể nghĩ bàn!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người phàm phu thật ra không thể lội qua biển cả; nhưng vị Bồ Tát như vậy thật có thể vượt qua biển lớn sanh tử, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Như có người dùng sợi tơ của ngó sen mà treo núi *Tu-di*, việc ấy có thể nghĩ bàn được chăng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* chỉ trong khoảnh khắc có thể tính lường hết thấy sanh tử? Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trải qua vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thường quán sanh tử là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tuy thuyết giảng như vậy nhưng chẳng phải là tà kiến. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Như có người vào nước chẳng bị cuốn trôi, vào lửa chẳng bị đốt cháy, việc như vậy thật là không thể nghĩ bàn. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, tuy ở trong sanh tử nhưng chẳng bị sanh tử nào hại. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Con người [nhập thai] có ba hạng: hạng cao, hạng trung bình và hạng thấp.

“Những người hạng thấp khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta đang ở trong nhà xí, nơi quy tụ của mọi thứ dơ nhớp, như ở trong cái xác chết, như ở giữa những gai góc, là nơi hết sức tối tăm, u ám.’ Khi vừa ra khỏi bào thai lại nghĩ rằng: ‘Nay ta ra khỏi nhà xí, ra khỏi chỗ quy tụ của mọi thứ dơ nhớp... cho đến ra khỏi nơi hết sức tối tăm, u ám.’

“Những người hạng trung bình khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta vào giữa rừng cây, giữa dòng sông trong sạch, giữa phòng ốc, nhà cửa. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.

“Những người hạng cao khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta bước lên cung điện, nhà lớn, ở giữa trong chốn rừng hoa, cưỡi ngựa, cưỡi voi đi lên núi cao. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* khi mới nhập bào thai tự biết là nhập bào thai, khi ở trong bào thai tự biết là ở trong bào thai, khi ra khỏi bào thai tự biết là ra khỏi bào thai, chẳng bao giờ sanh lòng tham muốn hay sân hận, nhưng vẫn chưa bước đến thềm địa vị ban sơ là *Bát động địa*. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Thật không thể dùng thí dụ để so sánh với *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Thiện nam tử! Cũng như không thể dùng thí dụ để so sánh với tâm, nhưng những điều đó đều có thể giảng nói được. Bồ Tát

ma-ha-tát không có thầy để thưa hỏi, thọ học, nhưng vẫn có thể đạt được pháp *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Khi được pháp ấy rồi, lòng không tham tiếc, keo lặn, thường vì chúng sanh mà giảng thuyết. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* có các pháp là: *thân lìa xa miệng chẳng lìa xa, miệng lìa xa thân chẳng lìa xa, hoặc chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa.*

“Thân lìa xa là nói việc lìa xa sự giết hại, trộm cướp, dâm dục. Đó gọi là *thân lìa xa miệng chẳng lìa xa.*

“Miệng lìa xa là nói việc lìa xa sự nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác độc, nói lời vô nghĩa. Đó gọi là *miệng lìa xa thân chẳng lìa xa.*

“Pháp lìa xa mà *chẳng phải thân, chẳng phải miệng* là nói việc lìa xa sự tham lam, sân khủ, tà kiến.¹ Thiện nam tử! Đó gọi là *chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa.*

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* chẳng thấy có pháp nào là *thân*, là *nghiệp* cùng với người lìa bỏ, nhưng quả thật có sự lìa bỏ. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn. Đối với *miệng* cũng là như thế.²

“Thiện nam tử! Do nơi thân mà lìa thân, do nơi miệng mà lìa miệng,³ do nơi sự sáng suốt mà lìa xa là *chẳng phải*

¹ Sự lìa xa này thuộc về ý nghiệp, nên chẳng phải thân, chẳng phải miệng.

² Nghĩa là Bồ Tát chẳng thấy có pháp nào là *miệng*, là *nghiệp* cùng với người lìa bỏ, nhưng thật có sự lìa bỏ.

³ Tu tập các pháp lìa xa của thân chính là dùng cái thân đang có mà tu tập. Đối với miệng cũng vậy.

thân, chẳng phải miệng.¹ Thiện nam tử! Thật có sự sáng suốt ấy nhưng không thể khiến cho Bồ Tát lìa xa. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác. Tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác, cho nên sự sáng suốt ấy không thể lìa xa.

“Thiện nam tử! Sáng suốt không thể phá trừ, lửa không thể đốt cháy, nước không thể cuốn trôi, gió không thể lay động, đất không thể ôm giữ, sanh không thể làm cho sanh ra, già không thể làm cho già đi, trụ không thể làm cho trụ lại, hoại không thể làm cho hoại mất, tham không thể làm cho tham đắm, sân không thể làm cho sân hận, si không thể làm cho ngu si, đều do nơi tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác.² Cho nên Bồ Tát *ma-ha-tát* chẳng bao giờ nghĩ: ‘*Ta dùng sự sáng suốt này phá trừ phiền não.*’ Nhưng tự nói rằng: ‘*Ta phá trừ phiền não.*’ Tuy nói như vậy nhưng chẳng phải là hư dối. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết rằng Bồ Tát *ma-ha-tát* là không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Chúng tăng, kinh Đại *Niết-bàn* với người thọ trì, *Bồ-đề*, *Niết-bàn* là không thể nghĩ bàn!

“Bạch Thế Tôn! Pháp Phật vô thượng còn bao lâu nữa sẽ dứt mất?”

¹ Sự sáng suốt (tuệ) ở đây chỉ sự sáng suốt của ý, có vẻ như thuộc về ý nghiệp, không phải trí *bát-nhã*.

² Chỗ này giảng rộng ý nghĩa “*không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác*” như vừa nói trên. Các pháp hữu vi khi sanh ra và diệt mất thật ra chỉ là sự biến đổi khác đi, thật không có gì diệt mất hay sanh ra. Hết thấy mọi tác động như lửa cháy, nước trôi, gió động... cũng đều là như thế, thật không thể tác động đến tánh thật của các pháp hữu vi, mà chỉ là tạo ra những hiện tượng sai khác mà chúng ta nhìn thấy. Khi hiểu được tánh thật của các pháp thì thấy rằng tất cả chỉ là sự “sanh diệt đối khác” mà thôi. Kinh Kim Cang giảng rất rõ ý nghĩa này.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử ta còn có người có thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết nghĩa lý kinh Đại *Niết-bàn* cho đến năm hạnh: *Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh*, được chúng sanh cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường bằng mọi cách, thì nên biết rằng lúc ấy pháp Phật còn chưa dứt mất.

“Thiện nam tử! Như kinh Đại *Niết-bàn* được lưu hành đầy đủ, rộng khắp, vào lúc các đệ tử của ta có nhiều kẻ hủy phạm giới cấm, làm mọi điều ác, không thể tin kính kinh điển như thế này. Bởi không tin nên họ không thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết ý nghĩa, không được mọi người cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường; [người khác] thấy người thọ trì kinh này liền khinh chê, phỉ báng rằng: ‘*Ông là ngoại đạo,¹ chẳng phải đệ tử Phật.*’ Nên biết rằng vào lúc ấy pháp Phật sắp dứt mất.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chính con trong khi theo hầu bên Phật có được nghe rằng: ‘Chánh pháp của Phật *Ca-diếp* trụ thế bảy ngày rồi dứt mất. Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai *Ca-diếp* có kinh này chăng? Nếu có, vì sao nói là dứt mất? Còn nếu không có kinh này, sao Thế Tôn lại dạy rằng kinh Đại *Niết-bàn* là tạng sâu kín của [tất cả] các đức Như Lai?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lời ta nói trước đây chỉ có *Văn-thù-sư-lợi* mới hiểu được nghĩa. Nay ta sẽ thuyết giảng lần nữa, ông hãy hết lòng lắng nghe.

“Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn có hai pháp: một là

¹ Kinh văn dùng “*lục sư*”, chỉ sáu thầy ngoại đạo, đứng đầu sáu tà phái cùng thời với đức Phật.

pháp thế gian, hai là pháp *Đệ nhất nghĩa*. Pháp thế gian ắt có hư hoại, dứt mất. Pháp *Đệ nhất nghĩa* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*; hai là *thường, lạc, ngã, tịnh*. *Vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* ắt có hư hoại, dứt mất; *thường, lạc, ngã, tịnh* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là pháp hàng *Nhị thừa* gìn giữ, hai là pháp hàng *Bồ Tát* gìn giữ. Hàng *Nhị thừa* gìn giữ ắt có hư hoại, dứt mất; hàng *Bồ Tát* gìn giữ thì không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là bên ngoài, hai là bên trong. Pháp bên ngoài ắt có hư hoại, dứt mất; pháp bên trong không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *hữu vi*, hai là *vô vi*. Pháp *hữu vi* ắt có hư hoại, dứt mất; pháp *vô vi* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là có thể được, hai là không thể được. Pháp có thể được ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không thể được không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là pháp chung cùng, hai là pháp không chung cùng.¹ Pháp chung cùng ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không chung cùng không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là ở cõi người, hai là ở cõi trời. Ở

¹ Pháp chung cùng (cộng pháp) và pháp chẳng chung cùng (bất cộng pháp): Chung cùng ở đây là chung cùng với hàng *Nhị thừa*, chỉ những pháp mà *Bồ Tát* và các vị *Thanh văn*, *Duyên giác* cùng tu tập. Không chung cùng là những pháp mà chỉ có hàng *Bồ Tát* tu tập, còn *Thanh văn*, *Duyên giác* thì hoàn toàn không có được.

cõi người thì có hư hoại, dứt mất; ở cõi trời không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *Mười một bộ kinh*, hai là kinh *Phương đẳng*.¹ *Mười một bộ kinh* ấy có hư hoại, dứt mất; kinh *Phương đẳng* không có hư hoại, dứt mất.

“Thiện nam tử! Nếu như đệ tử của ta còn thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết kinh điển *Phương đẳng*, cung kính cúng dường, tôn trọng, tán thán, nên biết rằng lúc ấy pháp Phật không dứt mất.

“Thiện nam tử! Ông vừa hỏi ta rằng: Đức Như Lai *Ca-diếp* có kinh này hay không? Thiện nam tử! Kinh *Đại Niết-bàn* là kho tàng sâu kín của tất cả chư Phật. Vì sao vậy? Chư Phật tuy có *Mười một bộ kinh*, nhưng trong đó không thuyết dạy về tánh Phật, về *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai, về việc chư Phật Thế Tôn không bao giờ dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Vì vậy nên kinh này gọi kho tàng sâu kín của Như Lai. Vì là chỗ mà *Mười một bộ kinh* không nói đến nên gọi là *kho tàng*.

“Như người kia có bảy món quý báu, không mang ra dùng, đó gọi là kho tàng.² Thiện nam tử! Người ấy sở dĩ tàng trữ những vật đó, là vì việc tương lai. Những gì là việc tương lai? Đó là khi gặp những lúc như lúa gạo đất đỏ, quân giặc xâm chiếm đất nước, hoặc gặp vua hung ác thì dùng [tài sản ấy] để chuộc lấy mạng sống. Hoặc khi đường sá đi lại khó khăn, tiền bạc khó kiếm thì sẽ lấy ra mà tiêu dùng.

¹ Sự phân chia này càng cho thấy khả năng nhầm lẫn giữa con số 12 và 11 bộ kinh đã nêu ra trước đây là rất có thể có.

² Kho tàng: nơi chất chứa, cất giữ kín đáo vật gì.

“Thiện nam tử! Kho tàng sâu kín của chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, chính là vì những *tỳ-kheo* xấu ác đời vị lai. Họ chứa trữ những vật bất tịnh,¹ họ nói với *Bốn chúng* rằng Như Lai đã buông bỏ hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, họ tụng đọc những sách thế gian, chẳng cung kính kinh Phật. Khi những việc xấu ác ấy xảy ra ở thế gian, Như Lai vì muốn trừ dứt những việc ác ấy, khiến người ta lìa xa bọn kiếm sống tà vạy, mưu cầu lợi dưỡng, liền diễn thuyết kinh này. Nếu vào lúc ấy kho tàng sâu kín là kinh điển này lại diệt mất chẳng hiện ra, nên biết rằng pháp Phật ắt là dứt mất.

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* là thường còn, không biến đổi. Vì sao ông lại cật vấn rằng vào thời Phật *Ca-diếp* có kinh này hay không? Thiện nam tử! Vào thời Phật *Ca-diếp*, chúng sanh ít tham dục, nhiều trí tuệ, các vị Đại Bồ Tát thì điều hòa nhu thuận, dễ giáo hóa, có oai đức lớn, được phép *tổng trì*² không quên mất, như voi chúa lớn. Thế giới thanh tịnh, hết thảy chúng sanh đều biết rằng Như Lai không bao giờ dứt hết tất cả để vào *Niết-bàn*, mà là thường trụ, không biến đổi. [Vì thế,] tuy có kinh điển này nhưng không cần diễn thuyết.

¹ Những vật bất tịnh: chỉ chung tất cả những vật dụng, tài sản mà đức Phật không cho phép các vị *tỳ-kheo* chứa giữ, thường phân ra có tám loại là: 1. Đất đai, vườn ruộng... 2. Nông sản, lúa thóc, đậu mè... 3. Tơ lụa, vải vóc các loại... 4. Tội tớ, người giúp việc. 5. Gia súc, cầm thú, trâu, ngựa... 6. Tiền của, vàng bạc, châu báu... 7. Chăn mền, nệm gối... 8. Giường nằm, ghế ngồi có trang sức đồ quý báu. Cách hiểu về Bát bất tịnh đôi khi có khác nhau ở một số người, nhưng nói chung đều đồng ý là những thứ có giá trị đối với thế gian nhưng không giúp ích gì cho việc tu tập. Ngoài ra, với những thứ nhu yếu cần cho đời sống thường ngày, nếu vị *tỳ-kheo* nhận lãnh vừa đủ, đúng pháp thì là thanh tịnh, nếu tham giữ nhiều hơn, không đúng pháp thì là bất tịnh.

² Tổng trì, tức là đà-la-ni (Dhāraṇi), nghĩa là nắm giữ trọn vẹn tất cả.

“Thiện nam tử! Đời nay chúng sanh nhiều phiền não, ngu si, mừng giận, không có trí tuệ, nhiều sự nghi ngờ, căn bản lòng tin không vững chắc, thế giới không thanh tịnh. Hết thấy chúng sanh đều cho rằng Như Lai là vô thường, biến đổi, dứt hết tất cả để vào *Đại Bát Niết-bàn*. Vậy nên Như Lai [cần phải] diễn thuyết kinh này.

“Thiện nam tử! Pháp của Phật *Ca-diếp* thật cũng không dứt mất. Vì sao vậy? Vì là thường còn không biến đổi.

“Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh thấy *ngã* là *vô ngã*, thấy *vô ngã* là *ngã*; thấy *thường* là *vô thường*, thấy *vô thường* là *thường*; thấy *lạc* là *vô lạc*, thấy *vô lạc* là *lạc*; thấy *tịnh* là *bất tịnh*, thấy *bất tịnh* là *tịnh*; thấy *diệt* là *bất diệt*, thấy *bất diệt* là *diệt*; thấy *tội* là không *tội*, thấy không *tội* là *tội*; thấy *tội nhẹ* là *nặng*; thấy *tội nặng* là *nhẹ*; thấy *thừa* là chẳng phải là *thừa*, thấy chẳng phải *thừa* là *thừa*; thấy *đạo* là chẳng phải *đạo*, thấy chẳng phải *đạo* là *đạo*; thật là *Bồ-đề* thấy chẳng phải *Bồ-đề*, thật chẳng phải *Bồ-đề* thấy là *Bồ-đề*; thấy *khổ* là chẳng phải *khổ*, thấy *tập* là chẳng phải *tập*, thấy *diệt* là chẳng phải *diệt*, thấy *thật* là chẳng *thật*; thật là *Thế đế* thấy là *Đệ nhất nghĩa đế*, thật là *Đệ nhất nghĩa đế* thấy là *Thế đế*; thấy *quy* là chẳng *quy*, thấy chẳng *quy* là *quy*; thật lời của Phật mà gọi là lời của ma, thật là lời của ma lại cho là lời Phật; vào thời đại như vậy, chư Phật mới thuyết diễn kinh *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Thà nói rằng vôi con muỗi hút cạn biển cả chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất.¹

¹ Câu này và những câu tiếp theo nêu ra toàn những việc hết sức vô lý, nhưng cũng đều không vô lý bằng việc Chánh pháp của Như Lai thật sự diệt mất.

Thà nói rằng dùng dây trói được cơn gió mạnh chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng dùng miệng thổi tan nát núi *Tu-di* chứ không thể nói rằng pháp Như Lai dứt mất. Thà nói rằng từ nơi lửa than *khư-đà-la*¹ sanh ra hoa sen chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng thuốc *a-già-đà* trở thành thuốc độc chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng mặt trăng có thể làm cho nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh, chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng *Bốn đại* đều mất đi tính chất riêng² chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất!

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi nhưng chưa có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; đức Phật Thế Tôn ấy liền vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ không trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; tuy Phật vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, nhưng không có hàng cư sĩ dốc

¹ Lửa than *khư-đà-la*: lửa đốt bằng than *khư-đà-la*, một loại than rất chắc, đốt lên rất nóng.

² Bốn đại (Tứ đại): Bốn yếu tố cấu thành vật chất, gồm đất, nước, lửa và gió. Mỗi chất đều có tính chất riêng, hoàn toàn khác nhau, như tính chất đất là rắn chắc, tính chất của nước là ẩm ướt, tính chất của lửa là nóng, tính chất của gió là chuyển động.

lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; đức Phật liền vào *Niết-bàn*. Như vậy, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; tuy Phật vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, tuy có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài vì tham lợi dưỡng mà diễn thuyết kinh pháp, chẳng vì cầu *Niết-bàn*. Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài khi diễn thuyết kinh pháp không vì tham lợi dưỡng, chỉ vì cầu *Niết-bàn*. Đức Phật ấy tuy diệt độ, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài thường tranh giành kiện tụng, tranh nhau chuyện phải quấy. Đức Phật ấy vào *Niết-bàn* rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài tu phép *hòa kính*,¹ không tranh phải quấy, cùng tôn trọng lẫn nhau. Đức Phật ấy tụy vào *Niết-bàn* nhưng nên biết rằng Chánh pháp của ngài còn trụ lâu chẳng mất.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì *Đại Niết-bàn* mà diễn thuyết pháp, tôn trọng lẫn nhau, chẳng khởi lên việc tranh giành kiện tụng, nhưng lại chứa giữ những thứ bất tịnh, tự khen ngợi mình rằng: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’... cho đến quả *A-la-hán*.² Đức Phật ấy vào *Niết-bàn* rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì *Đại Niết-bàn* mà diễn thuyết pháp, khéo tu pháp hòa kính, tôn trọng lẫn nhau, không chứa giữ hết thảy những thứ bất tịnh, cũng không tự nói rằng: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’... cho đến quả *A-la-hán*. Đức Thế Tôn ấy tụy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

¹ Tức là *Lục hòa kính* (sáu phép hòa kính), bao gồm: *thân hòa cộng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng sự, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải* và *lợi hòa đồng quân*. Nếu mọi người đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

² Đây nói tóm cả bốn thánh quả: *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không chứa giữ hết thảy những thứ bất tịnh,¹ cũng không tự nói là đắc quả *Tu-đà-hoàn*... cho đến quả *A-la-hán*, nhưng mỗi người đều chấp giữ chỗ thấy biết của mình, nói ra đủ mọi thuyết khác nhau, như nói rằng: ‘Trưởng lão! Chư Phật có chế định từ *Bốn tội nghiêm trọng* cho đến *Bảy pháp dứt sự tranh cãi*, vì chúng sanh nên có khi ngăn cấm, có khi khai mở. *Mười hai bộ kinh* cũng là như thế. Vì sao vậy? Phật biết rằng thời tiết ở mỗi cõi nước đều khác nhau, chúng sanh chẳng đồng, có lạnh lợi, có chậm lụt. Vì thế nên Như Lai hoặc ngăn cấm, hoặc khai mở, khi nói là nhẹ, khi nói là nặng. Thiện nam tử! Ví như lương y vì trị bệnh mà cho uống sữa, cũng vì trị bệnh mà cấm uống sữa. Bệnh nóng nhiệt thì cho uống, bệnh hàn lạnh thì cấm uống. Như Lai cũng vậy, quán xét căn bệnh phiền não của mỗi chúng sanh, có khai mở cũng có ngăn cấm. Trưởng lão! Chính tôi từng theo Phật nghe được nghĩa như vậy. Chỉ có tôi biết nghĩa, các ông không thể biết. Chỉ có tôi hiểu luật, các ông không thể hiểu. Tôi rõ biết các kinh, các ông không thể rõ biết.’ Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không nói rằng: ‘Ta đắc quả *Tu-đà-hoàn*.’... cho đến quả *A-la-hán*. Cũng không nói rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn... vì chúng sanh mà ngăn cấm hoặc khai mở. Trưởng lão! Chính tôi từng

¹ Đây nói tóm lại tất cả những việc đã kể chi tiết ở những đoạn trên.

theo Phật nghe được ý nghĩa như vậy, Chánh pháp như vậy, giới luật như vậy.’ [Ngược lại, họ thường bảo nhau rằng:] ‘Trưởng lão! Chúng ta nên y theo *Mười hai bộ kinh* của Như Lai. Nếu ý nghĩa đúng như vậy, chúng ta nên thọ trì. Nếu không đúng như vậy, chúng ta nên loại bỏ.’ Đức Phật Thế Tôn ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Vào lúc Chánh pháp sắp dứt mất, sẽ có những đệ tử Thanh văn hoặc nói là có thần, hoặc nói là vô thần; hoặc nói có *thân trung ấm*,¹ hoặc nói không có *thân trung ấm*; hoặc nói có *Ba đời*,² hoặc nói không có *Ba đời*; hoặc nói có *Ba thừa*, hoặc nói không có *Ba thừa*; hoặc nói tất cả đều có, hoặc nói tất cả đều không; hoặc nói chúng sanh có khởi đầu, có kết thúc; hoặc nói chúng sanh không có khởi đầu, không có kết thúc; hoặc nói *Mười hai nhân duyên* là pháp *hữu vi*, hoặc nói các nhân duyên ấy là pháp *vô vi*; hoặc nói Như Lai có bệnh khổ, hoặc nói Như Lai không bệnh khổ; hoặc nói Như Lai không cho phép *tỳ-kheo* ăn mười loại thịt. Những gì là mười? Đó là thịt người, thịt rắn, thịt voi, thịt ngựa, thịt lừa, thịt chó, thịt sư tử, thịt heo, thịt chồn, thịt khỉ. Ngoài ra những loại thịt khác đều cho phép ăn. Hoặc nói là hết thấy các loại thịt đều không cho phép ăn. Hoặc nói rằng *tỳ-kheo* không làm năm việc. Những gì là năm? Đó là không buôn

¹ Thân trung ấm: Thần thức chúng sanh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sanh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sanh mang thân trung ấm. Điều này có được nhắc đến trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8. Để hiểu chi tiết hơn về thân trung ấm, xin quý độc giả tìm đọc sách “Người Tây Tạng nghĩ về cái chết” – Nguyễn Châu & Nguyễn Minh Tiến - NXB Văn hóa Thông tin.

² Ba đời: chỉ quá khứ, hiện tại và vị lai.

bán các thứ: loài vật còn sống, vũ khí, rượu, sữa đặc, dầu mè. Ngoài ra đều cho phép làm. Hoặc họ nói rằng *tỳ-kheo* có năm chỗ không được vào. Những gì là năm? Đó là: nơi giết mổ súc vật, nơi mua bán dâm, quán rượu, cung vua, nhà của người thuộc hạng *chiên-dà-la*.¹ Ngoài ra những nơi khác đều được phép vào. Hoặc nói rằng *tỳ-kheo* không được mặc áo lụa *kiêu-xa-da*, ngoài ra các thứ vải khác đều cho phép. Hoặc nói Như Lai cho phép *tỳ-kheo* thọ nhận và chứa trữ y phục, thức ăn, giường nằm, giá trị mỗi thứ mười muôn lượng vàng, hoặc nói là không cho phép. Hoặc nói *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, hoặc nói *Niết-bàn* chính là dứt hết phiền não trói buộc, không còn pháp nào khác, gọi là *Niết-bàn*; ví như dệt sợi lại thì gọi là *áo*, khi áo rách nát gọi là *không áo*, thật không có một pháp riêng biệt gọi là *không áo*. Thể của *Niết-bàn* cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Vào lúc ấy, trong số các đệ tử của ta, người thuyết giảng Chánh pháp thì ít, kẻ thuyết tà pháp thì nhiều; người thọ nhận Chánh pháp thì ít, kẻ thọ nhận tà pháp thì nhiều; người thọ nhận lời Phật thì ít, kẻ thọ nhận lời của ma thì nhiều.

“Thiện nam tử! Bảy giờ ở nước *Câu-thiểm-di*² có hai hạng đệ tử: một là hạng *A-la-hán*, hai là hạng phá giới. Những đồ chúng phá giới có năm trăm người, số đồ chúng *A-la-hán* là một trăm. Những kẻ phá giới nói rằng: ‘Như Lai đã dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Chính tôi từng

¹ Chiên-dà-la (Candala): giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội Ấn Độ xưa kia.

² Câu-thiểm-di (拘睒彌) tên nước thuộc miền trung Ấn Độ, phiên âm từ Phạn ngữ là *Kausāmbī*.

theo Phật nghe được nghĩa như vậy. *Bốn tội nghiêm trọng* do Như Lai chế định, giữ theo cũng được, phạm vào cũng không có tội. Nay tôi cũng đã đắc quả *A-la-hán*, được *Bốn trí không ngăn ngại*. Nhưng *A-la-hán* cũng phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng* ấy. Nếu *Bốn tội nghiêm trọng* quả thật là tội thì *A-la-hán* lẽ ra không bao giờ phạm vào. Khi Như Lai còn tại thế nói rằng phải kiên tâm giữ giới, nhưng khi vào *Niết-bàn* thì buông bỏ tất cả.’

“Khi ấy các *tỳ-kheo A-la-hán* sẽ đáp rằng: ‘Trưởng lão! Các ông không nên nói rằng Như Lai dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Tôi biết rằng Như Lai là thường còn, chẳng biến đổi. Dù khi Như Lai còn tại thế hay sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, việc phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng* vẫn có tội như nhau. Nếu nói *A-la-hán* phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng*, thật không đúng nghĩa. Vì sao vậy? Bậc *Tu-đà-hoàn* còn không phạm những giới cấm ấy, huống chi là *A-la-hán*? Nếu trưởng lão nói mình là *A-la-hán*, thì *A-la-hán* không bao giờ nghĩ rằng: Ta đắc quả *A-la-hán*. *A-la-hán* chỉ nói pháp thiện, chẳng nói pháp bất thiện. Những gì trưởng lão nói chỉ toàn là không đúng pháp. Nếu ai đã được xem *Mười hai bộ kinh* đều biết chắc rằng trưởng lão không phải *A-la-hán*.’

“Thiện nam tử! Khi ấy đồ chúng *tỳ-kheo* phá giới liền cùng nhau giết chết các vị *tỳ-kheo A-la-hán*. Thiện nam tử! Bấy giờ Ma vương nhân khi cả hai chúng *tỳ-kheo* ấy sanh tâm sân hận liền làm hại tất cả sáu trăm *tỳ-kheo* ấy. Lúc ấy, những kẻ phạm phu cùng nhau than tiếc rằng: ‘Buồn thay cho pháp Phật đã đến lúc diệt mất!’ Nhưng Chánh pháp của ta thật không diệt mất.

“Bấy giờ, trong nước ấy có mười hai muôn Đại Bồ Tát khéo giữ pháp ta. Sao lại nói rằng pháp ta diệt mất? Khi ấy trong cõi *Diêm-phù-đề* không có một *tỳ-kheo* nào là đệ tử của ta. Ma *Ba-tuần* dùng lửa lớn đốt cháy tất cả kinh điển hiện có. Nếu có kinh điển nào còn sót lại thì những người *bà-la-môn* liền cùng nhau trộm lấy, đi khắp nơi mà thu góp, nhặt nhạnh rồi đưa vào trong kinh điển của họ. Vì lẽ ấy nên khi Phật chưa ra đời, những vị Bồ Tát kém cõi đều nhẹ dạ tin theo lời lẽ của những người *bà-la-môn*. Tuy những người *bà-la-môn* nói rằng: ‘*Chúng tôi có trai giới*’ nhưng thật ra thì những kẻ ngoại đạo đều không có. Tuy những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng họ có *ngã, lạc, tịnh*, nhưng thật ra họ không hiểu được ý nghĩa của *ngã, lạc, tịnh*. Chính từ trong pháp Phật họ lấy ra được một chữ, hai chữ... một câu, hai câu... rồi nói rằng: ‘*Kinh điển của chúng tôi có những nghĩa như vậy.*’”

Lúc ấy, khi Phật dạy những lời như vậy rồi, ở thành *Câu-thi-na*, giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi có vô số người nghe được, thấy đều cùng nhau than tiếc rằng: “*Than ôi! Thế gian trống rỗng! Thế gian trống rỗng!*”

Bồ Tát *Ca-diếp* liền bảo đại chúng: “Xin các vị đừng sầu não khóc lóc. Thế gian chẳng phải là trống rỗng, [vì] Như Lai là thường tồn, không biến đổi. Pháp, Tăng cũng vậy.”

Khi đại chúng nghe được lời ấy rồi liền ngưng không than khóc nữa. Hết thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.¹

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 16, bắt đầu quyển 17, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ tư (Phạm hạnh phẩm chi tứ).

Bấy giờ, trong thành lớn *Vương Xá* có vua *A-xà-thế* là người tánh tình xấu ác, ưa làm việc giết hại, lời nói phạm vào đủ bốn điều ác,¹ tham lam, giận dữ, ngu si, trong lòng luôn hung hăng, sôi sục. Vua chỉ nhìn thấy hiện tại, chẳng quan tâm việc về sau, dùng toàn những người ác làm thân thuộc.

Vì tham đắm vương mặc vào năm món dục lạc² trước mắt nên vua cha [là *Tần-bà-sa-la*] không có tội mà [*A-xà-thế*] ngang ngược giết đi. Nhân việc giết cha rồi mới bị lòng hối hận nung nấu, không còn muốn trang sức trên thân, cũng chẳng thấy vui với việc đàn ca múa hát. Do lòng hối hận nung nấu nên khắp người vua phát sanh ghê độc, dơ nhớp hôi hám, không thể đến gần được. Vua liền tự nghĩ rằng: “Nay thân ta đây đã chịu sự báo ứng ngay trước mắt,³ quả báo địa ngục cũng không còn xa nữa.”

Mẹ vua là bà *Vi-đê-hy* dùng đủ mọi thứ thuốc mà thoa xức cho vua, nhưng ghê độc ngày càng tăng thêm, không giảm bớt chút nào. Vua thưa với mẹ rằng: “Những ghê này từ trong tâm mà sanh ra, chẳng phải sanh ra do bốn đại.⁴ Nếu nói rằng trong chúng sanh có người có thể trị dứt được thì thật vô lý.”

¹ Lời nói phạm vào đủ bốn điều ác: chỉ bốn điều ác của khẩu nghiệp, đó là: nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác.

² Năm món dục lạc (ngũ dục): Sự khoái lạc do năm giác quan được thỏa mãn, như mắt được nhìn ngắm sắc đẹp, tai được nghe âm thanh hòa dịu...

³ Báo ứng ngay trước mắt: Kinh văn dùng “*hoa báo*”, chỉ sự báo ứng do nghiệp thiện ác chiêu cảm tức thời, chưa phải là kết quả cuối cùng. Như người trồng cây, trước phải thấy có hoa rồi sau mới được quả.

⁴ Bốn đại (Tứ đại): Chỉ chung các yếu tố vật chất, ý nói bệnh ghê này không do nơi những nguyên nhân vật chất.

Lúc ấy, có một viên đại thần tên là Nguyệt Xung, đi đến chỗ vua, đứng bên mà tâu rằng: “Đại vương! Vì sao lại ưu sầu tiêu tụy, dung nhan chẳng vui? Ngài đau đớn trong thân chẳng? Hay là đau đớn ở trong tâm?”

Vua đáp rằng: “Nay cả thân và tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Cha ta không có tội, ta lại ngang ngược giết hại. Ta từng nghe những bậc trí giả nói rằng: ‘Ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục, đó là những người phạm vào *năm tội nghịch*.¹ Nay tội của ta đã là vô lượng vô biên, làm sao thân tâm ta lại có thể không đau đớn? Đã vậy, lại không có lương y nào có thể chữa trị được thân tâm của ta.”

Quan đại thần Nguyệt Xung liền nói: “Xin Đại vương chớ quá sầu khổ.” Rồi ông liền đọc bài kệ rằng:

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục. Có ai đã đến [địa ngục] nhìn thấy rồi trở về nói lại với vua chẳng? Nói địa ngục đó, chỉ là lời nói của người thế gian nhiều mưu trí.

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại lương y tên

¹ Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội), gồm có: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu.

là *Phú-lan-na*,¹ thấy biết tất cả, được phép định tự tại, đã tu tập xong *Phạm hạnh* thanh tịnh, thường vì vô số chúng sanh mà diễn thuyết đạo vô thượng *Niết-bàn*. Người vì các đệ tử mà thuyết dạy các pháp như thế này: ‘Không có nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp ác. Không có nghiệp thiện, không có quả báo của nghiệp thiện. Không có nghiệp vừa thiện vừa ác; không có quả báo của nghiệp vừa thiện vừa ác. Không có nghiệp cao và nghiệp thấp.’

“Vị thầy ấy nay đang ở trong thành *Vương Xá*. Xin đại vương ngự giá đến đó để vị thầy ấy chữa trị thân tâm cho đại vương.”

Vua liền đáp rằng: “Nếu quả thật người ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN MƯỜI TÁM

HẾT TẬP III

¹ Phú-lan-na, tức Phú-lan-na Ca-diếp, phiên âm từ Phạn ngữ *Pūraṇa-kāśyapa*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là Lục sư ngoại đạo.

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
大般涅槃經

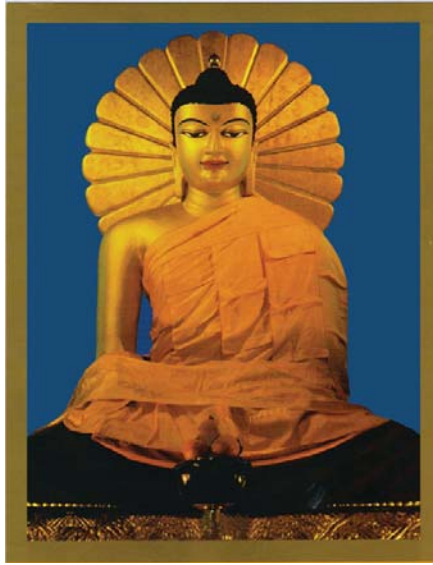
TẬP IV
(QUYỂN 19 - QUYỂN 24)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẮM PHỤNG CHIẾU DỊCH
ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN *Việt dịch và chú giải*
NGUYỄN MINH HIỂN *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願
解
如
來
真
實
義

我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法

百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI CHÍN

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám – Phần năm

Lại có một vị quan khác tên là Tạng Đức cũng đi đến chỗ vua, tâu rằng: “Đại vương! Vì sao dung nhan ngài tiêu tụy, môi miệng khô bỏng, giọng nói nhỏ yếu dường như người nhút nhát khi gặp phải kẻ đại thù địch? Nay da mặt của ngài nhăn nhó, khô nứt, ắt có điều gì khổ sở lắm chăng? Là sự đau đớn nơi thân hay là đau đớn nơi tâm?”

Vua đáp: “Nay thân tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Ta thật là ngu si mù tối, không có mắt tuệ nên gần gũi thân thiện với kẻ ác, nghe theo lời kẻ ác là *Điều-bà-đạt*,¹ ngỗ nghịch muốn giết hại vị vua Chánh pháp.² Trước đây ta từng nghe bậc có trí thuyết kệ rằng:

*Người đối với cha mẹ,
Phật và đệ tử Phật,*

¹ Điều-bà-đạt: tức *Đê-bà-đạt-đa*, cũng gọi là Điều-đạt.

² Đây nhắc lại việc vua nghe lời *Đê-bà-đạt-đa*, dùng con voi say Hộ Tài muốn giết hại đức Phật nhưng không thành. Sự việc được kể rõ trong quyển 18, Tập II.

*Nếu sanh lòng bất thiện,
Làm những việc ác hại,
Ắt phải chịu tội báo,
Sanh địa ngục A-tỳ.*

“Vì việc như thế nên lòng ta sợ sệt, sanh khổ não lớn, lại không có vị lương y nào để ta tìm đến chữa trị.”

Đại thần ấy tâu rằng: “Xin Đại vương đừng ưu sầu sợ sệt. Pháp có hai loại, một là pháp của hàng xuất gia, hai là pháp của vua. Đối với pháp của vua thì kẻ giết hại cha ắt là cai trị được cả đất nước, nên tuy nói như thế là ngỗ nghịch nhưng thật không có tội! Như loài sâu *ca-la-la* cần phải phá thủng bụng mẹ rồi mới sanh ra được. Sự sanh ra như vậy, tuy phá thủng bụng mẹ nhưng thật không có tội. Con la¹ khi mang thai cũng giống như vậy. Về phép trị nước cũng nên như vậy. Dù có giết cha, giết anh cũng không có tội. Còn đối với pháp của hàng xuất gia thì cho đến con muỗi, con kiến mà giết chết cũng là có tội. Xin Đại vương mở lòng đừng sầu khổ nữa. Vì sao vậy?”

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng;
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là

¹ Con la: con vật lai giữa hai loài lừa và ngựa.

Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử,¹ thấy biết tất cả, thương xót chúng sanh đều như con mình. Vị ấy đã lìa khỏi phiền não, có thể nhổ bật mũi tên nhọn *ba độc*² cho chúng sanh. Hết thấy chúng sanh đối với các pháp đều không thấy, không biết, không hiểu được, chỉ duy nhất một vị này có thể thấy, biết và hiểu được.

“Vị đại sư ấy thường vì đệ tử mà thuyết pháp rằng: ‘Cái thân của hết thấy chúng sanh đều có bảy phần. Những gì là bảy? Đó là *đất, nước, lửa, gió, khổ, vui* và *mạng sống*. Bảy pháp ấy chẳng phải do biến hóa mà có, chẳng phải do tạo tác mà thành; không thể bị hủy hoại, như loài cỏ *y-sư-ca*,³ trụ yên chẳng động như núi *Tu-di*; chẳng buông bỏ, chẳng làm ra được như sữa hay kem sữa. Hết thấy đều không cần tranh cãi cho là khổ hay là vui, là thiện hay bất thiện, [thân này dù] ném vào lưỡi đao sắc cũng không bị thương tích, tổn hại. Vì sao vậy? Vì bảy phần nói trên là ở giữa hư không, chẳng bị ngăn ngại. Mạng sống cũng không bị tổn hại. Vì sao vậy? Vì không có người làm hại, không có người chết, không có người tạo tác, không có người nhận chịu, không có người nói, không có người nghe, không có người ghi nhớ, không có người thuyết dạy.’

¹ *Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử*: Phiên âm từ Phạn ngữ là *Maskarī-gośāliputra*, cũng đọc là *Mạt-già-lê Câu-xá-la, Mạt-già-lê Câu-xá-lợi*... *Mạt-già-lê* là họ, Hán dịch là “thường hành”; *Câu-xá-ly* là tên người mẹ, nên gọi là *Câu-xá-ly tử*, Hán dịch là “ngưu xá”. Vị này là một trong 6 thầy ngoại đạo (lục sư) vào thời đức Phật.

² Mũi tên nhọn ba độc (tam độc lợi tiền): Ba độc là tham, sân và si, như mũi tên nhọn cắm vào thân tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh phải chịu nhiều khổ não, nên gọi là *mũi tên nhọn ba độc*.

³ Cỏ *y-sư-ca* (Iṣika), một loài cỏ có tính bền bỉ, chắc chắn, dùng để ví với những gì chắc chắn, không thể phá hoại. Sách *Du-già lược toàn* (瑜伽略纂) quyển 3 có viết: “有草名伊師迦，體性堅實” (*Hữu thảo danh y-sư-ca, thể tánh kiên thật* - Có loài cỏ tên y-sư-ca, bản tính bền chắc.)

“Đại sư ấy thường thuyết pháp như vậy, có thể khiến cho chúng sanh diệt trừ hết thấy vô số tội nặng. Nay vị thầy ấy đang ở tại thành lớn *Vương Xá*. Xin Đại vương ngự đến chỗ ở của vị ấy. Nếu vua gặp được vị ấy rồi, mọi tội lỗi đều sẽ được tiêu diệt.”

Vua nói: “Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan khác tên là *Thật Đức*, cũng đi đến chỗ vua, đọc kệ rằng:

*“Đại vương vì sao,
Chẳng đeo chuỗi ngọc?
Đầu tóc rối bời,
Cho đến nỗi này?
Thân vua vì sao,
Run rẩy chẳng yên,
Như cơn gió lớn,
Lay động cành hoa?”*

“Hôm nay vì sao vẻ mặt của vua lại buồn rầu tiêu tụy, như người làm ruộng gieo giống rồi không gặp được cơn mưa? Ngài sầu khổ như vậy, là đau đớn trong tâm hay đau đớn nơi thân?”

Vua đáp rằng: “Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn? Đáng tiên vương cha ta vốn một lòng từ ái, đặc biệt thương yêu ta, thật không có tội lỗi chi cả. Ngày trước khi sanh ta ra, người có đến hỏi thầy tướng, thầy tướng nói rằng: ‘Đứa trẻ ấy sanh ra rồi, chắc chắn sẽ giết hại cha.’ Dù nghe nói như vậy nhưng người vẫn cương

chiều nuôi dưỡng ta. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Kẻ nào gian dâm với mẹ hoặc *tỳ-kheo* ni, hoặc trộm lấy tài vật của *Tam bảo*,¹ hoặc giết hại người phát tâm vô thượng *Bồ-đề*, hoặc giết hại cha mình, những kẻ ấy nhất định phải đọa vào địa ngục *A-tỳ*. Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn?’

Đại thần ấy tâu: “Xin Đại vương chớ nên sầu khổ. Về chuyện vua cha, nếu là người tu đạo giải thoát mà giết hại thì có tội, nếu theo phép trị nước mà giết thì không có tội. Đại vương! Không đúng pháp thì gọi là *phi pháp*, không có pháp thì gọi là *vô pháp*.”

“Ví như không có con thì gọi là không con, có con xấu ác cũng gọi là không con. Tuy nói là không con, nhưng thật chẳng phải không có con. Như trong thức ăn không có muối gọi là không muối, nếu thức ăn có ít muối, cũng nói là không muối. Như sông không có nước gọi là không nước, nếu sông có ít nước cũng nói là không nước. Như mỗi một khoảnh khắc đều nói nhau diệt mất gọi là *vô thường*, tuy tồn tại được một kiếp cũng gọi là *vô thường*.² Như người chịu khổ gọi là không vui, tuy được vui ít cũng gọi là không vui. Như người không được tự tại gọi là không có *ngã*, tuy có ít tự tại cũng gọi là không có *ngã*.³ Như khi đêm tối gọi là không có mặt trời, khi có nhiều mây mù, cũng nói là không có mặt trời.

¹ Nguyên văn dùng “Tăng-kỳ vật”, chỉ cho những vật thuộc quyền sở hữu của Tăng-già, hay Tăng đoàn, giáo hội, tức là những tài sản chung ở các ngôi chùa, tịnh xá... nói chung là tài vật thuộc về ngôi Tam bảo, không phải của riêng ai.

² Tuy thấy là tồn tại trong một kiếp, nhưng thật ra thì mỗi khoảnh khắc đều biến đổi, hoại diệt, nên gọi là vô thường.

³ Ở đây quan niệm rằng nếu thật có *ngã* thì phải làm chủ được cái *ngã* ấy, phải được tự do, tự tại.

“Đại vương! Tuy nói rằng ít pháp cũng gọi là không có pháp, nhưng thật chẳng phải là không có pháp. Xin vua lắng nghe thần diễn thuyết. Hết thấy chúng sanh đều có nghiệp đời trước còn lại. Do duyên có nghiệp nên phải chịu nhiều đời sanh tử. Ví như tiên vương có nghiệp đời trước còn lại, nay vua giết đi thì xét cho cùng đâu có tội gì? Xin đại vương mở lòng đừng sầu khổ. Vì sao vậy?

*“Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là *San-xà-da Tỳ-la-chi tử*,¹ thấy biết tất cả, trí tuệ uyên thâm như biển lớn, có oai đức lớn, đủ phép thần thông lớn, có thể khiến cho chúng sanh lìa khỏi mọi sự nghi ngờ. Hết thấy chúng sanh đối với các pháp đều không thấy, không biết, không hiểu được; chỉ duy nhất một vị này thấy, biết và hiểu được. Hiện nay vị ấy ở gần thành *Vương Xá*, vì các đệ tử mà thuyết pháp như thế này: ‘Nếu là vị vua của chúng dân thì [có thể] tùy ý làm các việc thiện ác. Tuy làm các việc ác cũng không có tội. Như lửa thiêu đốt mọi

¹ San-xà-da Tỳ-la-chi tử: phiên âm từ Phạn ngữ là *Saṅjaya-vairāṭī putra*, cũng đọc là San-thệ-di Tỳ-lạt-tri tử, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo) vào thời đức Phật. Vì là con của bà Tỳ-la-chi nên gọi là Tỳ-la-chi tử, còn San-xà-da (刪闍耶) là tên, Hán dịch là Đẳng thắng, cũng viết là San-xà-dạ (刪闍夜).

vật, không kể là dơ hay sạch. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với lửa.

“Như cõi đất lớn, mọi thứ dơ sạch đều dung chứa. Tuy dung chứa như vậy mà không hề có sự giận tức hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với đất.

“Như tính chất của nước, mọi thứ dơ sạch đều có thể rửa. Tuy rửa như vậy mà không hề có sự buồn lo hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với nước.

“Như tính chất của gió, mọi thứ dơ sạch đều thổi như nhau. Tuy thổi như vậy mà không hề có sự buồn lo hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với gió.

“Như mùa thu xén tỉa cây cối, đến mùa xuân cây sanh trưởng trở lại. Tuy xén tỉa cành cây nhưng thật không có tội. Hết thảy chúng sanh cũng là như vậy, chết đi ở nơi này, rồi sanh trở lại cũng ở nơi này. Vì sanh trở lại nên đâu có tội gì?

“Hết thảy những quả báo khổ hoặc vui của chúng sanh đều không phải do nơi nghiệp của đời hiện tại. Do nhân từ quá khứ mà hiện tại mới chịu quả báo. Hiện tại không có nhân, tương lai không có quả. Vì có quả báo hiện tại nên chúng sanh phải trì giới, chuyên cần tu tập tinh tấn để ngăn ngừa quả xấu trong hiện tại. Nhờ trì giới nên được vô lậu.¹ Nhờ được vô lậu nên dứt hết nghiệp hữu lậu. Vì dứt hết nghiệp nên mọi khổ não đều dứt hết. Vì mọi khổ não đều dứt hết nên được giải thoát!

“Xin đại vương mau mau đến chỗ đại sư, để vị ấy liệu trị những nỗi đau đớn khổ não trong thân tâm của ngài. Nếu vua gặp được vị ấy rồi, mọi tội lỗi đều sẽ tiêu diệt.”

¹ Vô lậu: không có sự rỉ chảy những điều bất tịnh, được dùng chỉ sự ô nhiễm của sáu căn do tiếp xúc với sáu trần. Vô lậu tức là thanh tịnh, không còn bị ô nhiễm.

Vua đáp: “Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan tên là Tất Tri Nghĩa, đi đến chỗ vua tâu rằng: “Vì sao hôm nay hình dung của vua không được đoan nghiêm, giống như kẻ mất nước, như suối cạn khô, như ao hồ không có hoa sen, như cây không hoa lá, như *tỳ-kheo* phá giới thân không có oai đức? Là đau đớn nơi thân chăng? Hay đau đớn trong tâm?”

Vua đáp: “Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn? Đấng tiên vương cha ta là người từ hòa trác ẩn, luôn thương yêu ta, nhưng ta đây bất hiếu, chẳng biết báo ơn. Người thường làm cho ta được yên vui, nhưng ta lại bội ơn, dứt mất sự yên vui của người. Tiên vương không có tội, ta lại ngỗ nghịch giết hại. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Nếu có người giết hại cha mình, người ấy sẽ phải chịu khổ báo lớn trong vô số kiếp. Không bao lâu nữa ắt ta phải đọa vào địa ngục. Lại không có vị lương y nào cứu chữa được [căn bệnh] tội lỗi của ta.’”

Đại thân tâu rằng: “Xin đại vương hãy buông bỏ đi sự sầu khổ. Lẽ nào đại vương không nghe việc ngày xưa có vua *La-ma* giết cha rồi nối ngôi. Lại còn các vị vua như *Bạt-đề*, *Tỳ-lâu-chân*, *Na-hâu-sa*, *Ca-đế-ca*, *Tỳ-xá-khư*, *Nguyệt Quang Minh*, *Nhật Quang Minh*, *Ái*, *Trì-đa-nhân*, đều đã giết hại cha để nối ngôi vua, nhưng không có một vị vua nào phải đọa vào địa ngục cả! Hiện nay có các vị vua như *Tỳ-lưu-ly*, *Ưu-đà-na*, *Ác Tánh*, *Thử*, *Liên Hoa*, đều đã giết hại cha, nhưng không một vị vua nào sanh tâm sầu não. Tuy nói có địa ngục, ngạ quỷ, cõi trời, nhưng có ai thấy được chăng?”

“Đại vương! Chỉ có hai cõi mà thôi: một là cõi người, hai là cõi súc sanh. Tuy có hai cõi ấy, nhưng không phải do nhân duyên mà sanh, không phải do nhân duyên mà chết. Nếu không do nhân duyên, làm sao lại có những việc thiện, ác? Xin Đại vương chớ ôm lòng lo buồn sợ sệt. Vì sao vậy?

*“Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nhưng nay có một vị đại sư tên là *A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la*,¹ thấy biết tất cả, xem vàng với đất đều bình đẳng không sai khác. Đối với kẻ dùng dao chém vào hông bên mặt với kẻ lấy bột thơm *chiên-dàn* thoa phết lên hông bên trái, đều xem như nhau, không phân biệt sai khác. Đối với kẻ oán, người thân đều xem như nhau. Vị thầy ấy quả thật là bậc lương y trong đời. Khi đi, đứng, ngồi, nằm đều thường ở trong *Tam-muội*, không phân tâm tán loạn. Vị ấy có dạy đệ tử rằng: ‘Như tự mình làm hoặc khuyên bảo kẻ khác làm, tự mình chém hoặc khuyên bảo kẻ khác chém, tự mình đốt hoặc khuyên bảo kẻ khác đốt, tự mình làm hại hoặc khuyên

¹ A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la, phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Ajita-keśa-kambara*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo thời đức Phật. Ngài Huyền Trang dịch nghĩa tên ông này là “Vô Thắng Phát Hạt”.

bảo kẻ khác làm hại, tự mình trộm cắp hoặc khuyên bảo kẻ khác trộm cắp, tự mình dâm dục hoặc khuyên bảo kẻ khác dâm dục, tự mình nói dối hoặc khuyên bảo kẻ khác nói dối, tự mình uống rượu hoặc khuyên bảo kẻ khác uống rượu, hoặc giết chết dân trong một làng, một thành, một nước, hoặc dùng vòng đao giết hết thầy chúng sanh, hoặc về phía nam sông *Hằng* bố thí cho chúng sanh, về phía bắc sông *Hằng* giết hại chúng sanh... hết thầy đều không có tội, không có phước. Không có bố thí, trì giới và định!

“Hiện nay vị thầy ấy đang ở gần thành *Vương Xá*, xin vua mau mau đến đó. Nếu vua được gặp vị ấy, mọi tội lỗi sẽ dứt trừ.”

Vua liền đáp: “Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị đại thần tên là *Cát Đức*, cũng đến chỗ vua tâu rằng: “Hôm nay vì sao vẻ mặt vua không được tươi sáng, như ngọn đèn giữa ánh nắng, như mặt trăng giữa ban ngày, như ông vua mất nước, như ruộng đất bỏ hoang? Đại vương! Hiện nay bốn phương thanh bình vui vẻ, không có kẻ thù địch, sao ngài lại sầu khổ như thế? Ngài đau đớn nơi thân chăng? Hay đau đớn nơi tâm? Có những vương tử thường luôn nghĩ rằng: ‘Như ta biết đến bao giờ mới được tự do tùy ý thích?’ Còn đại vương đã toại ý nguyện, tự do tùy ý cai trị đất nước *Ma-già-đà*, kho báu của tiên vương, ngài đã có được đầy đủ. Chỉ nên thích ý, mặc tình hưởng sự vui sướng, sao lại ôm lòng buồn đau khổ sở như vậy làm gì?”

Vua đáp: “Nay ta làm sao lại có thể không sầu não? Đại thần! Ví như người ngu chỉ tham vị ngon mà chẳng thấy con dao bén, như người ăn các món độc chẳng thấy sự tai hại. Ta cũng như vậy. Như con nai thấy cỏ, chẳng thấy hố bẫy sâu; như con chuột tham ăn chẳng thấy con mèo. Ta cũng như vậy, thấy sự vui sướng trong hiện tại mà chẳng thấy quả báo bất thiện, khổ não trong tương lai. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: “Thà trong một ngày chịu đâm ba trăm mũi giáo, chứ không nẩy sanh dù chỉ một ý tưởng ác đối với cha mẹ. Nay ta đã ở kề bên lửa nóng địa ngục, làm sao có thể không sầu não?”

Đại thần lại tâu: “Ai đã đến đây dối gạt đại vương rằng có địa ngục? Như mũi gai nhọn, ai là người làm ra? Lại như các giống chim có màu khác nhau, có ai làm ra như vậy đâu? Như tính chất của nước là thấm ướt, tính chất của đá là cứng chắc, tính chất của gió là chuyển động, tính chất của lửa là nóng ấm... hết thảy muôn vật đều tự sanh ra, tự chết đi. Ai là người làm ra những việc ấy? Nói địa ngục đó, chính là lời bịa đặt của những người có trí. Nói địa ngục đó là có nghĩa gì? Thần sẽ nói đây:

“Chữ *địa* gọi là đất, chữ *ngục* gọi là phá; vì phá địa ngục không có tội báo nên gọi là *địa ngục*. Lại nữa, chữ *địa* gọi là người, chữ *ngục* gọi là trời; vì giết hại cha nên sanh lên cõi người, cõi trời.

“Vì những nghĩa ấy nên vị tiên nhân *Bà-tầu* nói rằng: ‘Giết dê được hưởng sự vui sướng ở cõi người, cõi trời.’ Cho nên gọi là địa ngục. Lại nữa, chữ *địa* gọi là mạng sống,

chữ *ngục* gọi là lâu dài. Nhờ giết hại mạng sống nên được mạng sống lâu dài, cho nên gọi là địa ngục. Đại vương! Vậy nên biết rằng thật không có địa ngục.

“Đại vương! Như gieo lúa thì được lúa, gieo lúa mì thì được lúa mì. Giết hại địa ngục lại mắc vào địa ngục; giết hại con người ta phải được trở lại làm người. Nay xin đại vương nghe thần nói đây: ‘Thật không có việc giết hại. Nếu có cái bản ngã thì thật chẳng có việc giết hại, như không có cái bản ngã thì cũng không có việc giết hại. Vì sao vậy? Nếu có *bản ngã* thì đó là thường còn, không biến đổi. Vì thường còn nên không thể giết hại, không thể phá hoại, không thể trói buộc, không giận tức, không vui mừng, dường như hư không. Như vậy làm sao có tội giết hại?’

“Nếu là không có *bản ngã* thì các pháp đều là vô thường. Vì là vô thường, nên mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt. Vì mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt nên kẻ giết, kẻ bị giết chết đều mỗi khoảnh khắc nối nhau hoại diệt. Nếu mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt thì ai là người có tội?

“Đại vương! Như lửa đốt cháy cây, lửa không có tội; như rìu đốn củi, rìu cũng vô tội; như liềm cắt cỏ, liềm thật vô tội. Như dao giết người, dao thật chẳng phải người; dao đã không có tội, người sao lại có tội? Như thuốc độc giết người, thuốc độc thật chẳng phải người; thuốc độc không có tội, người sao lại có tội? Hết thấy vạn vật cũng đều như vậy, thật không có việc giết hại, làm sao có tội? Xin đại vương đừng sanh sầu khổ. Vì sao vậy?

*Nếu thường sâu khổ,
Sâu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là *Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên*,¹ thấy biết tất cả, hiểu rõ cả ba đời, chỉ trong một khoảnh khắc có thể thấy được vô lượng vô biên thế giới, nghe được âm thanh cũng nhiều như vậy, có thể khiến cho chúng sanh lìa xa những việc lỗi lầm, hung ác.

“Như sông Hằng có thể làm cho những sự dơ nhớp ở trong hoặc ở ngoài đều trở nên trong sạch, vị đại sư ấy lại cũng như vậy, có thể trừ dứt mọi tội lỗi ở bên trong và bên ngoài của chúng sanh. Vị ấy vì các đệ tử mà thuyết pháp rằng: ‘Nếu có người giết hại hết thảy chúng sanh mà lòng không hổ thẹn thì không bao giờ đọa vào đường ác, cũng như hư không chẳng tiếp nhận nước và bụi bặm. Nếu có hổ thẹn liền đọa vào địa ngục, cũng như nước thấm vào lòng đất. Hết thảy chúng sanh đều là do vị Tự Tại Thiên tạo ra. Vị Tự Tại Thiên vui thì chúng sanh được an vui; vị Tự Tại Thiên giận thì chúng sanh phải khổ não. Tội hay phước của hết thảy chúng sanh đều do vị Tự Tại Thiên làm ra. Sao lại nói rằng người ta có tội, có phước?’

¹ Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kakuda-katyāyana*, cũng đọc là Cước-câu-đà Ca-na-diễn-na, Hán dịch là Hắc Lĩnh, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo thời đức Phật.

“Vị như người thợ khéo làm ra người gỗ có máy móc, có thể đi, đứng, ngồi, nằm, chỉ không biết nói thôi. Chúng sanh cũng như người gỗ ấy. Vị Tự Tại Thiên ví như người thợ khéo, người gỗ ví như thân chúng sanh. Biến hóa tạo ra như vậy thì ai là người có tội?”

“Vị đại sư ấy hiện nay đang ở gần thành Vương Xá. Xin đại vương mau ngự giá đến đó. Nếu vua gặp được vị ấy thì mọi tội lỗi đều sẽ diệt mất.”

Vua đáp: “Nếu quả thật vị ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan tên Vô Sở Úy, đi đến chỗ vua tâu rằng: “Đại vương! Ở đời có kẻ ngu, trong một ngày mà trăm lần vui, trăm lần buồn, trăm lần ngủ, trăm lần thức, trăm lần sợ, trăm lần khóc. Người trí không có những việc như vậy. Vì sao đại vương ưu sầu đến thế, như kẻ đi đường lạc lối, như kẻ sa xuống bùn sâu chẳng ai cứu vớt, như kẻ khát cháy không gặp được nước, như kẻ mê lầm không ai dắt dẫn, như kẻ bệnh nặng không thầy cứu chữa, như thuyền đắm trên biển không người cứu vớt? Nay đại vương đau đớn nơi thân, hay là đau đớn trong tâm?”

Vua đáp: “Nay thân tâm ta làm sao có thể không đau đớn? Ta gần gũi bạn ác mà chẳng xét điều sai trái trong lời nói.¹ Tiên vương vốn không có tội, ta ngỡ nghịch dựng chuyện giết hại. Nay ta biết chắc sẽ phải vào địa ngục, lại không có vị lương y nào để ta tìm gặp xin cứu giúp.”

Vị quan ấy liền tâu: “Xin đại vương đừng sanh lòng sầu khổ. Dòng *sát-lợi* là dòng vua chúa, nếu vì đất nước, vì

¹ Đây chỉ việc vua nghe lời xúi giục của *Đê-bà-đạt-đa* mà giết cha, hại Phật.

hàng *sa-môn* hoặc *bà-la-môn*, vì sự an ổn của nhân dân, dù có giết hại cũng không có tội. Tiên vương tuy có cung kính hàng *sa-môn*, nhưng chẳng phụng sự hàng *bà-la-môn*, lòng không bình đẳng. Vì lòng không bình đẳng nên chẳng phải dùng *sát-lợi*. Nay đại vương vì muốn cúng dường các thầy *bà-la-môn* mà giết hại tiên vương thì nào có tội gì?

“Đại vương! Thật không có việc giết hại. Nói giết hại là giết hại mạng sống. Mạng sống ấy là hơi gió. Tánh của hơi gió không thể giết hại được, vậy làm sao giết hại mạng sống mà có tội? Xin đại vương đừng sầu khổ nữa. Vì sao vậy?

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nhưng nay có một vị đại sư tên là *Ni-kiền-đà Nhã-đề tử*,¹ thấy biết tất cả, thương xót chúng sanh, khéo biết được căn tánh lạnh lợi và chậm lụt của chúng sanh, đạt đến chỗ thấu hiểu tất cả, biết tùy nghi phương tiện, *tám pháp thế gian*² không thể làm ô nhiễm, tu tập *Phạm hạnh* thanh tịnh vắng lặng. Vị ấy vì

¹ Ni-kiền-đà Nhã-đề tử: phiên âm từ Phạn ngữ *Nirgranthajñātiputra*, cũng gọi tắt là Ni-kiền, Hán dịch là Ly Hệ hoặc Bất Hệ, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo (Lục sư) thời đức Phật.

² Tám pháp thế gian: cũng gọi là bát phong (tám ngọn gió), chỉ những điều kiện tác động làm ô nhiễm tâm thức. Tám pháp ấy là: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh

các đệ tử mà thuyết dạy rằng: ‘Không có bố thí, không có việc thiện, không có cha, không có mẹ, không có đời này, không có đời sau, không có *A-la-hán*, không có tu tập, không có đạo. Hết thấy chúng sanh [sau khi] trải qua đủ tám muôn kiếp trong vòng sanh tử rồi tự nhiên sẽ được thoát ra. Dù có tội hay không có tội cũng đều như nhau. Cũng như bốn con sông lớn: *Tân-đâu*, *Hằng hà*, *Bác-xoa*, *Tu-đà*, thấy đều chảy vào biển cả, không có sai khác. Hết thấy chúng sanh cũng như vậy, khi được giải thoát thì đều như nhau, không có gì sai khác.

“Vị thầy ấy nay đang ở tại thành *Vương Xá*. Xin đại vương mau mau đến đó. Nếu vua gặp được vị ấy, mọi tội lỗi đều sẽ diệt mất.”

Vua đáp: “Nếu quả thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.”

Bấy giờ có một vị đại lương y tên là *Kỳ-bà*,¹ đến chỗ vua ngự và tâu rằng: “Đại vương! Ngài ngủ có được yên giấc chăng?”

Vua liền đọc kệ đáp rằng:

*“Nếu ai trừ dứt được,
Hết thấy mọi phiền não,
Chẳng tham đắm Ba cõi,
Mới được giấc ngủ yên.”*

thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú).

¹ Kỳ-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Jīvaka*, cũng đọc là Kỳ-vực, Kỳ-bà-già, là lương y nổi danh đương thời. Theo Phật thuyết Nại nữ Kỳ-bà kinh (Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 554) do ngài An Thế Cao dịch vào thời Hậu Hán thì Kỳ-bà là anh trai cùng cha khác mẹ với vua A-xà-thế, là con của vua Tân-bà-sa-la (Bình Sa vương) với một người kỹ nữ. Ông theo học y thuật tinh thông, thường trị bệnh cho chúng tăng và là người am hiểu cũng như chí thành tin sâu Phật pháp.

*Nếu đạt Đại Niết-bàn,
Diễn thuyết nghĩa rất sâu,
Đích thật bà-la-môn,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Thân không các nghiệp ác,
Miệng lìa bốn lỗi lầm,¹
Lòng không có nghi nan,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Thân tâm không nóng nảy,
Trụ yên nơi vắng lặng,
Được chỗ vui cao nhất,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Lòng không có đấm cháp,
Lìa xa mọi oán thù,
Hiền hòa không tranh chấp,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Nếu không tạo nghiệp ác,
Lòng thường biết hổ thẹn,
Tin việc ác có báo,
Mới được giấc ngủ yên.*

¹ Tức là bốn nghiệp ác của lời nói, gồm: nói dối (vọng ngữ), nói thêu dệt (ỷ ngữ), nói hai lưỡi (luông thiệt) và nói lời độc ác (ác khẩu).

*Cung kính nuôi cha mẹ,
Không giết hại vật sống,
Không cướp tài vật người,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Điều phục được các căn,
Giữ gìn thiện tri thức,
Phá hoại Bốn chúng ma,¹
Mới được giấc ngủ yên.*

*Chẳng thấy việc lành, dữ,
Chẳng phân biệt khổ, vui,
Chỉ vì mọi chúng sanh,
Mà luân chuyển sanh tử.
Ai làm được như vậy,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Ai được ngủ yên giấc?
Đó chính là chư Phật,
Quán sâu Không Tam-muội
Thân tâm yên chẳng động.*

¹ Bốn chúng Ma, cũng gọi là Bốn loại Ma (Tứ chủng ma), chỉ bốn thứ nghịch hại, gây rối loạn nơi thân tâm chúng sanh: 1. Phiền não ma (hết thảy mọi phiền não trong đời sống). 2. Ấm ma (hay ngũ ấm ma, chỉ các ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là các yếu tố cấu thành thân tâm, cũng là nguyên nhân của đau khổ), 3. Tử ma (Ma chết, chấm dứt mạng sống của chúng sanh), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma trời dưới quyền Ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại, thường gây mọi trở ngại cho người tu tập chánh đạo.)

*Ai được ngủ yên giấc?
Là bậc có từ bi,
Thường tu không buông thả,
Thương muôn loài như con.*

*Chúng sanh do vô minh,
Không thấy quả phiền não,
Thường tạo các nghiệp ác,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Nếu là vì thân mình,
Hoặc vì thân người khác,
Mà làm Mười nghiệp ác,¹
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Nếu nói: ‘Vì được vui,
Giết cha không có tội.’
Tin theo kẻ ác này,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Ăn nhiều không điều độ,
Uống nước lạnh rất nhiều,
Như vậy phải bệnh khổ,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

¹ Mười nghiệp ác (Thập bất thiện): cũng gọi là Thập ác, bao gồm: 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lừa dối, 7. Ác khẩu, 8. Tham dục, 9. Sân khuể, 10. Tà kiến.

*Nếu có lỗi với vua,
Gian dâm vợ người khác,
Hoặc đi đường vắng vẻ,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Người giữ giới chưa thành,
Thái tử chưa nối ngôi,
Kẻ trộm chưa được của,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

“Kỳ-bà! Nay ta bệnh nặng, đối với vị Vua Chánh pháp lại khởi lên việc ác làm hại, nên hết thầy lương y, thuốc hay, chú thuật, cùng việc giới chẩn đoán bệnh đều không thể trị được [bệnh của ta]. Vì sao vậy? Đấng tiên vương cha ta trị nước đúng phép tắc, thật không có lỗi, ta lại ngỗ nghịch giết hại. Ta nay như con cá nằm trên cạn, có vui sướng gì? Như con hươu mắc bẫy, có vui sướng gì? Lại cũng giống như người tự biết mình sắp chết trong ngày, như ông vua mất nước trốn sang nước khác, như người nghe biết bệnh mình không thể trị dứt, như kẻ phá giới nghe người khác nói ra tội lỗi.

“Trẫm từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Nếu ba nghiệp thân, khẩu và ý không được thanh tịnh, nên biết rằng người ấy chắc phải đọa địa ngục.’ Ta nay cũng vậy, làm sao được ngủ yên giấc? Nay ta lại không được vị *Vô thượng đại y*¹ diễn thuyết cho bài thuốc Chánh pháp để dứt trừ bệnh khổ của ta.”

¹ Vô thượng đại y: chỉ đức Phật, vì tôn xưng Phật là vị thầy thuốc trị liệu được tất cả mọi căn bệnh thân tâm của chúng sanh, không còn ai có thể vượt hơn được.

Kỳ-bà nói: “Lành thay! Tuy vua đã tạo tội nhưng sanh tâm hối hận mạnh mẽ, biết ôm lòng hổ thẹn.

“Đại vương! Chư Phật Thế Tôn thường dạy rằng: ‘Có hai pháp lành¹ có thể cứu được chúng sanh, một là biết xấu hổ với người khác, hai là biết tự thẹn. Biết xấu hổ thì tự mình không làm điều tội lỗi; biết tự thẹn thì không xúi giục người khác làm điều tội lỗi. Biết xấu hổ thì tự trong lòng mình thấy nhục, thấy xấu; biết tự thẹn thì [sẵn sàng] bày tỏ sự lỗi lầm của mình với người khác [để hối cải].

“Biết xấu hổ là cảm thấy xấu với mọi người khác; biết tự thẹn là cảm thấy xấu với chư thiên, [những người làm điều lành]. Đó gọi chung là hổ thẹn.

“Nếu ai không biết hổ thẹn thì không đáng gọi là người, nên gọi là loài súc sanh. Nếu biết hổ thẹn ắt sẽ biết cung kính các bậc cha mẹ, sư trưởng... Nhờ có sự hổ thẹn nên có thể nói là có đủ cha mẹ, anh em, chị em... Lành thay! Đại vương thật có đầy đủ lòng hổ thẹn.

“Xin đại vương hãy lắng nghe. Hạ thần có nghe đức Phật dạy rằng: Người trí có hai điều, một là không làm việc ác, hai là nếu lỡ phạm vào liền sám hối. Người ngu cũng có hai điều, một là làm những việc tội lỗi xấu ác, hai là [đã làm rồi lại] che giấu tội lỗi. Tuy trước có làm việc ác, nhưng sau đó nếu có thể bộc lộ, hối tiếc rồi hổ thẹn, [thì sẽ] không dám phạm vào nữa. Cũng như đặt hạt minh châu vào nước đục, nhờ công dụng của hạt châu nên nước liền lắng trong. Như khói mây tan hết thì vàng trắng sáng tỏ. Người làm việc ác rồi biết hối tiếc cũng

¹ Nguyên văn dùng “bach pháp”, chỉ chung các thiện pháp, pháp lành.

giống như vậy. Nếu vua có thể sám hối, ôm lòng hổ thẹn thì tội lỗi ắt sẽ được dứt trừ, trở nên trong sạch như trước.

“Đại vương! Những người giàu sang có hai loại. Một là có nhiều voi, ngựa và mọi thứ vật nuôi; hai là có nhiều vàng bạc và mọi thứ châu báu. Voi ngựa tuy nhiều cũng không thể sánh bằng chỉ một hạt châu. Đại vương! Chúng sanh cũng vậy, một là có nhiều việc ác, hai là có nhiều việc thiện; làm nhiều việc ác không bằng làm một việc thiện. [Vì thế,] thần có nghe Phật dạy rằng: ‘Tu tập một tâm thiện phá được trăm việc ác.’

“Đại vương! Cũng như một ít kim cương có thể phá hoại cả núi *Tu-di*, lại như một chút lửa có thể đốt cháy tất cả, như một chút thuốc độc có thể làm hại mạng chúng sanh. Việc thiện dù ít cũng vậy, có thể phá trừ được việc ác lớn. Tuy gọi là ít, nhưng thật ra lại là lớn. Vì sao vậy? Vì phá trừ được việc ác lớn.

“Đại vương! Như Phật có dạy, che giấu tội lỗi là phiền não,¹ không che giấu tội lỗi ắt không có phiền não. Nhờ bộc lộ và hối lỗi nên không có phiền não. Vậy nên, nếu đã lỡ phạm các tội lỗi thì đừng che giấu. Nhờ không che giấu, ắt tội [nặng] có thể thành ra nhẹ. Nếu biết ôm lòng hổ thẹn, ắt tội ấy có thể được trừ diệt mất.

“Đại vương! Giọt nước tuy nhỏ, nhưng dần dần làm đầy vật chứa lớn. Tâm lành cũng như vậy, mỗi một tâm lành đều có thể phá được điều ác lớn. Nếu mình che giấu tội,

¹ Nguyên văn dùng chữ *lậu* (漏), có nghĩa là rỉ chảy, chỉ cho những phiền não hiện hành làm thân tâm chúng sanh ngày đêm rỉ chảy không dứt những căn lành, nên gọi là *lậu*. Không che giấu tội lỗi thì có thể bộc lộ sám hối, không còn mắc phải lỗi lầm, không rơi vào nghiệp ác, nhờ đó mà dứt được phiền não.

Ắt tội càng lớn thêm. Nếu bộc lộ và biết hổ thẹn, ắt tội phải diệt mất. Vì thế nên chư Phật dạy rằng: ‘Người có trí không che giấu tội lỗi.’

“Lành thay! Đại vương có thể tin vào nhân quả, tin vào nghiệp báo. Xin Đại vương đừng ôm lòng buồn rầu lo sợ. Nếu có chúng sanh nào làm những việc tội lỗi rồi che giấu, lòng không hối tiếc, không biết hổ thẹn, không thấy nhân quả và nghiệp báo, không biết thưa hỏi người có trí tuệ, không gần gũi những người bạn tốt, thì dù tất cả lương y có chẩn đoán bệnh cũng không điều trị được cho những người như vậy. Cũng như bệnh *ca-ma-la*,¹ thầy thuốc ở thế gian đành phải bó tay! Kẻ che giấu tội lỗi cũng giống như vậy!

“Thế nào là những kẻ có tội phải gọi là *nhất-xiển-đề*? *Nhất-xiển-đề* là kẻ không tin nhân quả, không biết hổ thẹn, không tin nghiệp báo, không thấy là có đời hiện tại và đời vị lai, không thân cận gần gũi những người bạn tốt, không vâng theo những lời răn dạy của chư Phật. Những kẻ như vậy gọi là *nhất-xiển-đề*. Chư Phật Thế Tôn không thể cứu chữa được. Vì sao vậy? Như người đã chết, y thuật thế gian không thể cứu chữa được. Kẻ *nhất-xiển-đề* cũng giống như vậy, chư Phật Thế Tôn cũng không thể cứu chữa gì được. Nay đại vương không phải kẻ *nhất-xiển-đề*, sao lại nói rằng không thể cứu chữa được?

“Như lời đại vương nói là không ai có thể chữa trị được

¹ Bệnh *ca-ma-la* (*kāmalā*), cũng đọc là *ca-mạt-la*, dịch là hoàng bệnh, là một loại bệnh làm cho người mắc bệnh nhìn thấy tất cả các màu sắc đều hóa ra màu vàng. Vào thời xưa không ai có thể trị dứt được. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 23, gọi bệnh này là ác cấu. Nói “phúc trung ác cấu” là để biểu thị nghĩa “không thể trị được”.

[khổ não trong thân tâm đại vương]. Nhưng đại vương nên biết, có người con của vua *Tịnh-phạn* ở thành *Ca-tỳ-la*, họ *Cô-đàm*, tên là *Tất-đạt-đa*, không có thầy mà tự mình có thể giác ngộ, đạt được quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Ngài có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân hình. Ngài có đủ *Mười sức*, *Bốn đức chẳng sợ*, thấy biết rõ ràng tất cả, có lòng đại từ, đại bi thương xót muôn loài đồng như con một của ngài là *La-hầu-la*. Ngài luôn theo giúp những chúng sanh có lòng lành, cũng như ghé con luôn theo bò mẹ; ngài biết thuyết giảng đúng lúc, khi không thích hợp thì không nói ra, và chỉ nói lời những chân thật, trong sạch, tốt đẹp, có ý nghĩa, đúng Chánh pháp, không thay đổi và có thể giúp cho chúng sanh mãi mãi xa lìa phiền não. Ngài khéo biết mọi cội nguồn tâm tánh của chúng sanh, tùy nghi sử dụng nhiều phương tiện, tất cả đều thông đạt. Trí tuệ ngài cao lớn như núi *Tu-di*, sâu rộng mênh mông như biển lớn.

“Vị Phật Thế Tôn này có trí tuệ kim cương, có thể làm tiêu tan hết thảy mọi tội ác của chúng sanh, nếu nói Phật không thể [giải trừ tội lỗi cho đại vương] thì thật là vô lý!

“Hiện nay đức Phật đang ở cách đây 12 *do-tuần*, tại thành *Câu-thi-na*, chỗ có hai cây *sa-la* mọc sòng đôi, vì vô số các vị tăng Bồ Tát mà diễn thuyết đủ các pháp như *pháp có* hoặc *pháp không*, *hữu vi* hoặc *vô vi*, *hữu lậu* hoặc *vô lậu*, quả báo của phiền não hoặc quả báo của pháp lành; hoặc pháp thuộc về *hình sắc*, hoặc pháp *chẳng thuộc về hình sắc*, hoặc pháp *chẳng phải sắc* cũng không phải *chẳng phải sắc*; hoặc *ngã*, *chẳng phải ngã*

hoặc *chẳng phải ngã* cũng không phải *chẳng phải ngã*; hoặc *thường, chẳng phải thường*, hoặc *chẳng phải thường* cũng không phải *chẳng phải thường*; hoặc *lạc, chẳng phải lạc*, hoặc *chẳng phải lạc* cũng không phải *chẳng phải lạc*; hoặc *tướng, chẳng phải tướng*, hoặc *chẳng phải tướng* cũng không phải *chẳng phải tướng*; hoặc *dứt đoạn, chẳng phải dứt đoạn*, hoặc *chẳng phải dứt đoạn* cũng không phải *chẳng phải dứt đoạn*; hoặc *thế gian, xuất thế gian*, hoặc *chẳng phải thế gian* cũng chẳng phải *xuất thế gian*; hoặc *giáo pháp, chẳng phải giáo pháp*, hoặc *chẳng phải giáo pháp* cũng không phải *chẳng phải giáo pháp*; hoặc *tự mình làm tự mình chịu*; hoặc *tự mình làm người khác chịu*, hoặc *không có tạo tác không có nhận chịu*.

“Nếu đại vương đến chỗ Phật và được nghe giáo pháp *không tạo tác, không nhận chịu*, thì những tội nặng của đại vương sẽ tức thời diệt mất.

“Nay xin đại vương hãy nghe qua việc này. Khi thọ mạng của *Thích-đề-hoàn-nhân*¹ sắp hết liền có năm tướng suy mất hiện ra. Một là y phục như nhớp; hai là hoa trên đầu héo rũ; ba là thân thể hôi hám như nhớp; bốn là mồ hôi thường ra dưới nách; năm là không còn ưa thích ngại vị của mình.

“Bấy giờ vị *Thiên Đế-thích* ấy thấy ở những nơi vắng vẻ tịch tĩnh có vị *sa-môn* hoặc *bà-la-môn* nào đều tìm đến, nghĩ rằng những vị ấy là Phật. Nhưng những *sa-môn* hoặc *bà-la-môn* ấy khi nhìn thấy *Đế-thích* đều lấy làm mừng rỡ, nói rằng: *Thưa đức vua cõi trời, nay tôi xin được quy*

¹ Thích-đề-hoàn-nhân: vị vua cõi trời, tức là *Đế-thích*.

y với ngài.’ *Đế-thích* nghe như vậy liền biết họ không phải là Phật, tự nghĩ rằng: ‘Nếu họ không phải là Phật thì không thể cứu chữa được năm tướng suy mất của ta.’

“Bấy giờ, vị quan đánh xe cho vua trời *Đế-thích* là *Bát-già-thi* liền tâu rằng: ‘*Kiều-thi-ca!*¹ Có vị vua *càn-thát-bà*² tên là *Đôn-phù-lâu*, có người con gái tên *Tu-bạt-đà*. Nếu ngài chịu ban cô công chúa ấy cho hạ thần, hạ thần sẽ chỉ cho ngài nơi có thể trừ dứt các tướng suy mất.’

“*Đế-thích* liền đáp: “Thiện nam tử! Vua *a-tu-la*³ là *Tỳ-ma-chát-đa* có công chúa *Xá-chỉ* là người ta yêu kính nhất; nếu khanh có thể chỉ cho ta nơi trừ dứt được các tướng xấu thì ta sẽ ban công chúa ấy cho khanh, hưởng chi là công chúa *Tu-bạt-đà*?”

“Quan đánh xe tâu rằng: ‘*Kiều-thi-ca!* Có đức Phật Thế Tôn là *Thích-ca Mâu-ni* nay đang ở tại thành lớn *Vương Xá*. Nếu ngài có thể đến đó thưa hỏi những điều chưa biết thì chắc chắn sẽ có thể diệt trừ được những tướng suy mất kia.’

“*Đế-thích* nói: “Thiện nam tử! Nếu quả đức Phật Thế Tôn có thể trừ dứt được các tướng suy cho ta thì khanh hãy đưa ta đến ngay chỗ của ngài.’

¹ *Kiều-thi-ca*: một trong các tên riêng của đức *Đế-thích*.

² *Càn-thát-bà* (*Gandharva*), một trong tám loài chúng sanh, thường được gọi chung là Tám bộ chúng, bao gồm: chư thiên, loài rồng, dạ-xoa, a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la và ma-hầu-la-già. Tên gọi này cũng được đọc là *kiền-thát-bà*, *kiển-đà-la*... dịch nghĩa là *hương thân*, là loài chuyên lo về âm nhạc trên cung trời *Đế-thích*. Loài *càn-thát-bà* không ăn thịt, không uống rượu, chỉ thích hương thơm, vì vậy nên trong thân thường tỏa ra mùi thơm, gọi là hương thân.

³ *A-tu-la* (*asura*), một trong tám bộ chúng vừa nói trên, cũng nói tắt là *tu-la*, dịch nghĩa là *phi thiên* (không phải chư thiên), vì loài này tuy có thần lực, có cung điện, song hình thể không được đoan chánh như chư thiên ở các cõi trời. Trong loài *a-tu-la*, nam giới mang hình tướng xấu nhưng nữ giới lại rất đẹp.

“Quan đánh xe vâng lời, liền quay xe hướng đến thành Vương Xá, núi Kỳ-xà-quật. Khi đến chỗ Phật, *Đế-thích* cúi đầu lễ bái dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Trong hai cõi trời người, có những gì là trói buộc?’

“Phật dạy: ‘*Kiều-thi-ca!* Tham tiếc keo lặn và ganh ghét ghen tỵ [là những sự trói buộc].’

“*Đế-thích* lại thưa hỏi: ‘Tham tiếc keo lặn và ganh ghét ghen tỵ do đâu mà sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do vô minh sanh ra.’

“Lại hỏi: ‘Vô minh do đâu mà sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do phóng túng buông thả sanh ra.’

“Lại hỏi: ‘Phóng túng buông thả do đâu mà sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do điên đảo sanh ra.’

“Lại hỏi: ‘Điên đảo do đâu mà sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do lòng nghi ngờ mà sanh ra.’

“*Đế-thích* liền bạch Phật: ‘Bạch Thế Tôn! Quả đúng như lời Phật dạy, pháp điên đảo là do lòng nghi ngờ sanh ra. Vì sao vậy? Vì con đây quả thật có lòng nghi, vì có lòng nghi nên sanh ra điên đảo, chẳng phải Thế Tôn lại tưởng là Thế Tôn. Nay con được gặp Phật, lòng nghi liền dứt trừ; lòng nghi dứt trừ nên sự điên đảo cũng dứt hết; điên đảo dứt hết nên không có lòng tham lam, cho đến không ghen tỵ.’

“Phật dạy: ‘Ông nói rằng không có lòng tham lam, ghen

ty, vậy đã đắc quả *A-na-hàm* rồi chăng? Người đắc quả *A-na-hàm* không có lòng tham. Nếu không có lòng tham, sao lại vì mạng sống mà tìm đến chỗ ta? Nếu thật là đắc quả *A-na-hàm* thì không tham cầu mạng sống.’

“*Đế-thích* thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu có diên đảo ất có mong cầu mạng sống, người không diên đảo ất không mong cầu mạng sống. Nay con thật không còn mong cầu mạng sống, chỉ cầu được pháp thân Phật và trí tuệ Phật mà thôi.’

“Phật dạy: ‘*Kiều-thi-ca!* Người cầu pháp thân Phật và trí tuệ Phật thì trong tương lai chắc chắn sẽ được.’

“Lúc ấy, *Đế-thích* nghe Phật thuyết pháp rồi, năm tướng suy tức thời diệt mất, liền đứng dậy kính lễ, đi quanh Phật ba vòng,¹ cung kính chấp tay bạch Phật: ‘Thế Tôn! Nay con vừa chết đi sống lại, mạng sống mất rồi nay có lại, còn được nghe Phật thọ ký sẽ đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó chính là được sanh ra lần nữa, được mạng sống lần nữa.

“Bạch Thế Tôn! Như tất cả trong loài người và chư thiên, phải làm thế nào để được tăng ích, lại do nhân duyên gì phải bị tổn giảm?”

“Phật dạy: ‘*Kiều-thi-ca!* Đấu tranh giành giật là nhân duyên làm tổn giảm trong cả hai cõi trời, người. Khéo tu tập phép hòa kính² ất sẽ được sự tăng ích.’

¹ Đi quanh... ba vòng: Theo nghi thức Ấn Độ thời cổ là để biểu thị sự cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng dùng hình thức đi quanh như thế này để tỏ lòng cung kính, gọi là *nhĩều tháp*.

² Phép hòa kính, hay lục hòa kính, chỉ sáu pháp giúp người ta chung sống hòa hợp trong một cộng đồng, nhất là trong Tăng đoàn. Sáu pháp này gồm có: 1. Thân

“*Đế-thích* thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu sự đấu tranh làm tổn giảm thì từ nay con sẽ không đánh nhau với loài *A-tu-la* nữa.’

“Phật dạy: ‘Lành thay, lành thay! *Kiều-thi-ca*, chư Phật Thế Tôn dạy rằng pháp nhẫn nhục là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.’

“Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* liền lễ bái trước Phật rồi quay về.

“Thưa đại vương! Như Lai có thể dứt trừ các tướng xấu ác, vì thế nên tôn xưng Phật là đáng không thể nghĩ bàn. Nếu đại vương đến đó ắt là có bao nhiêu tội nặng đều sẽ được dứt trừ.

“Lại xin đại vương hãy nghe qua việc này.

“Có người dòng *bà-la-môn* tên *Bát Hại*, vì đã giết chết rất nhiều người nên mọi người đều gọi anh ta là *Ưong-quật-ma*.¹ Người này lại muốn giết mẹ, khi lòng ác khởi lên thì thân cũng theo đó mà động; thân tâm đều động [như thế] tức là nhân của *Năm tội nghịch*; do nhân là *Năm tội nghịch* nên chắc chắn phải đọa địa ngục.

hòa cộng trú; 2. Khẩu hòa vô tranh; 3. Ý hòa đồng sự; 4. Giới hòa đồng tu; 5. Kiến hòa đồng giải; 6. Lợi hòa đồng quân. Nếu mọi người trong một cộng đồng đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể đó sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

¹ *Ưong-quật-ma* (Aṅgulimālya), cũng đọc là *Ưong-quật-ma-la*, *Ưong-cừ-ma-la* hay *Ưong-quật-man*, dịch nghĩa là chỉ man (指鬘), nghĩa là dùng ngón tay người kết làm vòng để đội trên đầu. Gọi tên như thế là vì người này tin theo ngoại đạo tà thuyết, cho rằng giết chết nhiều người thì được vào Niết-bàn. Ông ta đã giết chết đến 999 người, đều chặt lấy ngón tay xâu lại thành chuỗi đội lên đầu. Mọi người đều sợ hãi, không còn ai dám đến gần để ông ta giết nữa, vì thế nên ông định giết mẹ mình cho đủ số 1.000 người. Đức Phật biết được việc này liền hiện đến giáo hóa, khiến ông ta cải tà quy chánh, từ bỏ việc giết hại và quy y theo Phật, phát tâm cầu Phật đạo.

“Sau đó, khi [người này] gặp Phật thì thân tâm cũng đều động, liền muốn làm hại Phật. Thân tâm đều động tức là nhân của *Năm tội nghịch*; do nhân là *Năm tội nghịch* nên chắc chắn phải đọa vào địa ngục.

“Nhưng khi người ấy được gặp bậc thầy lớn là đức Như Lai, tức thì được trừ dứt nhân duyên vào địa ngục, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, không giống như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].¹

“Đại vương! Lại có vị vương tử là *Tu-tỳ-la*² bị vua cha nổi giận sai chặt hết tay chân rồi xô xuống giếng sâu. Người mẹ thương xót, sai người cứu lên và đưa đến chỗ Phật. Khi vừa gặp Phật, tay chân liền được lành lặn như cũ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại vương! Nhờ gặp Phật mà được những quả báo [tốt lành] ngay trong hiện tại như vậy, nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, không giống như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Như trên bờ sông Hằng có năm trăm ngạ quỷ, trải qua vô số năm không hề nhìn thấy nước. Tuy đứng trên dòng sông nhưng chỉ thấy toàn lửa đỏ cuộn chảy,³ bức bách vì đói khát nên kêu gào than khóc. Lúc

¹ Bọn Sáu thầy (Lục sư): chỉ bọn sáu thầy ngoại đạo cùng thời với Phật, mỗi người đều thuyết dạy một luận thuyết tà kiến, lôi kéo rất nhiều người tin theo họ. Trong các đoạn trước đã có nói đến các vị thầy ngoại đạo này và những tà thuyết của họ.

² Tu-tỳ-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Suvira*.

³ Những ngạ quỷ này do nghiệp lực nên phải chịu đói khát, không thể nhìn thấy nước nên chẳng bao giờ được uống. Dòng sông thật có nước mà nghiệp lực của họ khiến cho chỉ nhìn thấy toàn là lửa đỏ cuộn chảy.

ấy, Như Lai đang ở trong khu rừng *Uất-đàm-bát* ven sông, ngồi dưới một cội cây. Những ngạ quỷ này đi đến chỗ Phật, bạch rằng: ‘Thế Tôn! Chúng con quá đói khát, chẳng sống được bao lâu nữa!’ Phật dạy: ‘Nước chảy dưới sông Hằng, sao các người không uống?’ Bọn ngạ quỷ đáp: ‘Như Lai thấy đó là nước, nhưng chúng con thấy đó là lửa.’ Phật dạy: ‘Nước sông Hằng trong mát, thật không phải lửa! Vì nghiệp xấu ác của các người nên trong lòng tự điền đảo cho đó là lửa. Ta sẽ vì các người trừ dứt sự điền đảo, khiến các người nhìn thấy nước.’

“Lúc ấy, đức Thế Tôn vì bọn ngạ quỷ mà giảng thuyết chỗ sai lầm tai hại của lòng tham lam keo lặn. Bọn quỷ thưa rằng: ‘Nay chúng con đang khát nước, tuy được nghe giảng pháp nhưng chẳng thể nào đưa vào trong tâm.’ Phật dạy: ‘Các người khát nước thì trước hết có thể xuống sông, tùy ý mà uống.’ Khi ấy, bọn quỷ nhờ sức Phật liền uống được nước. Khi uống nước rồi, đức Như Lai lại vì chúng mà giảng thuyết đủ mọi pháp. Nghe thuyết pháp rồi, hết thảy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, liền xả bỏ thân hình ngạ quỷ, [sinh về cõi trời] được thân chư thiên. Đại vương! Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tại nước *Xá-bà-đê*¹ có bọn cướp năm trăm người, bị vua *Ba-tu-nặc* móc mắt, không nhìn thấy đường đi nên không thể tìm đến chỗ Phật. Đức Phật thương xót

¹ *Xá-bà-đê* (*Śrāvastī*), cách đọc khác thường gặp hơn là *Xá-vệ*, kinh đô của nước *Câu-tát-la* (*Kosala*), cũng đọc là *Kiêu-tát-la*. Đúng ra đây chỉ là tên thành, nhưng nhiều khi cũng được dùng để chỉ cả nước *Câu-tát-la*, như ở đây gọi là nước *Xá-bà-đê*, hoặc có nơi khác gọi là nước *Xá-vệ*, đều là để chỉ nước *Câu-tát-la*, vào thời ấy do vua *Ba-tu-nặc* cai trị.

liền hiện đến chỗ bọn cướp ấy, an ủi khuyên bảo rằng: “Thiện nam tử! Hãy khéo giữ gìn thân và miệng, đừng bao giờ làm việc ác nữa.”¹

“Bọn cướp nghe được giọng nói của Như Lai trong trẻo, mâu nhiệm, thấu suốt mọi nơi, trong phút chốc được sáng mắt trở lại, liền đến trước đức Phật, chấp tay lễ kính, bạch rằng: “Thế Tôn! Nay chúng con biết rằng Phật đem lòng từ che chở tất cả chúng sanh, chẳng riêng gì trong hai cõi trời người.’

“Lúc ấy, đức Như Lai liền vì họ mà thuyết pháp. Nghe thuyết pháp rồi, họ đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Vì thế nên đức Như Lai quả thật là bậc lương y cao trổi nhất của thế gian, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tại nước *Xá-bà-đề* có người dòng *chiên-đà-la* tên là *Khí Hu*, đã giết hại rất nhiều người. Khi gặp được đệ tử Phật là ngài Đại *Mục-kiền-liên* liền trừ dứt nhân duyên địa ngục, được sanh lên cõi trời *Ba mươi ba*.² Vì có hàng đệ tử bậc thánh như vậy nên đức Phật Như Lai được tôn xưng là vị thầy thuốc cao trổi nhất, chẳng phải như bọn sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tại thành *Ba-la-nại* có người con nhà trưởng giả tên *A-dật-đa*, lén lút loạn dâm với mẹ, rồi vì việc ấy mà nhẫn tâm giết cha. Người mẹ sau đó lại thông

¹ Câu chuyện về bọn cướp này cũng đã được đức Phật nhắc đến trong phần giảng về đức từ trước đây. Xem lại trang 391 của Tập 3.

² Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên): tức cõi trời Đạo-lợi (*Trāyastriṃśa*), thuộc Dục giới.

dâm với người ngoài. Khi biết được sự việc, người ấy liền giết chết mẹ.

“Người ấy có quen biết với một vị *A-la-hán*, lại sanh lòng xấu hổ, thẹn nhục nên giết cả vị *A-la-hán* ấy. Giết xong, liền đi đến tinh xá *Kỳ-hoàn*¹ xin xuất gia. Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* đều biết rằng người ấy có ba tội nghịch² nên không dám nhận cho. Không được phép xuất gia, người ấy càng thêm tức giận, ngay trong đêm liền phóng hỏa thiêu rụi chỗ ở của chư tăng, làm chết rất nhiều người vô tội.

“Sau đó, người ấy lại vào thành *Vương Xá*, tìm đến chỗ Phật cầu xin Phật thương xót cho được xuất gia. Như Lai liền chấp thuận, vì người ấy diễn thuyết pháp yếu, khiến cho tội nặng dần dần thành nhẹ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y của thế gian, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tánh tình của ngài vốn là hung bạo độc ác, lại tin lời kẻ xấu ác là *Đề-bà-đạt-đa* mà thả con voi lớn đang say rượu, muốn đạp chết Phật. Nhưng khi voi thấy Phật liền tức thời tỉnh táo, Phật đưa tay ra xoa đầu, lại thuyết pháp cho voi nghe, khiến nó phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.³

¹ Tinh xá *Kỳ-hoàn*, tức tinh xá *Kỳ-viên* (*Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma*), cũng gọi là tinh xá Kỳ-đà, hoặc *Kỳ-thọ Cấp Cô Độc viên*.

² Ba tội nghịch: Có Năm tội nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu. Trong số này thì người này đã phạm đủ ba tội.

³ Chuyện này cũng đã được đức Phật nhắc đến trong phần giảng về đức từ. Xem lại Tập 3, trang 326.

“Đại vương! Loài súc sanh được thấy Phật còn phá trừ được nghiệp quả súc sanh, huống chi loài người? Đại vương nên biết, nếu được gặp Phật thì có bao nhiêu tội nặng cũng đều trừ diệt hết.

“Đại vương! Khi đức Thế Tôn chưa đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, Ma vương cùng với vô số quyến thuộc cùng đến chỗ của Bồ Tát.¹ Bấy giờ, Bồ Tát dùng sức nhẫn nhục để trừ hết tâm ác của ma, khiến ma nhận lãnh Chánh pháp, mau chóng phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đức Phật có sức công đức lớn lao đến như vậy!

“Đại vương! Có quý Khoáng Dã đã giết hại rất nhiều chúng sanh. Bấy giờ, Như Lai vì tưởng giả Thiện Hiền² nên hiện đến thôn Khoáng Dã, thuyết pháp với quý. Lúc ấy, quý Khoáng Dã nghe pháp rồi hoan hỷ, liền đem trưởng giả dâng cho Như Lai, rồi sau đó phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại vương! Ở nước *Ba-la-nại*³ có người đồ tể tên là *Quảng Ngạch*, mỗi ngày đều giết chẳng biết bao nhiêu con dê. Đến khi gặp ngài *Xá-lợi-phất*, người ấy liền thọ giữ *Tám giới*⁴ trong suốt một ngày một đêm. Nhờ nhân

¹ Bồ Tát: Đây nói đức Phật khi còn trong giai đoạn tu hạnh Bồ Tát, chưa chứng đắc quả Phật.

² Chuyện quý Khoáng Dã đã kể rõ ở quyển 16, Tập 3, từ trang 404. Trưởng giả Thiện Hiền khi ấy là người đến phiên phải nộp mạng cho quý ăn thịt, được Phật cứu thoát, đổi tên cho là Thủ Trưởng giả.

³ Ba-la-nại (*Vārāṇasī*): tên nước thuộc lưu vực sông Hằng, trong nước có vườn Lộc uyển là nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

⁴ Tám giới (Bát giới), tức là Bát quan trai giới, là những giới được truyền cho người thọ giới (giới tử) trong một thời gian nhất định, thường là một ngày một đêm. Các giới này gồm: 1. Không sát sanh, 2. Không trộm cắp, 3. Không dâm dục, 4. Không nói dối, 5. Không uống rượu, 6. Không dùng các thứ trang sức, hương hoa,

duyên ấy, đến khi mạng chung được làm con của vị Thiên vương *Tỳ-sa-môn* ở phương bắc. Đệ tử của Như Lai còn có quả công đức lớn lao như vậy, huống chi là Phật?

“Đại vương! Ở miền bắc nước Thiên Trúc¹ có thành *Tế Thạch*, trong thành có vua Long Ẩn. Vua ấy trước vì tham muốn ngôi vua nên giết hại cha mình. Giết cha rồi trong lòng sanh ra hối hận, bỏ cả việc nước tìm đến chỗ Phật, cầu Phật thương xót cho xuất gia. Phật dạy: ‘Lành thay, đã đến đây!’ Lời nói vừa dứt thì vua lập tức hóa thành một vị *tỳ-kheo*, tội nặng diệt mất, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đại vương nên biết, đức Phật có quả công đức lớn lao vô lượng vô biên như thế!

“Đại vương! Như Lai có người em họ là *Đề-bà-đạt-đa* phạm ba tội nghịch là phá hoại chúng tăng, làm thân Phật chảy máu và hại bà *tỳ-kheo ni* Liên Hoa. Như Lai vì ông ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến cho tội nặng chẳng bao lâu đã thành ra nhẹ. Vì thế nên đức Như Lai là bậc đại lương y, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Nếu có thể tin lời hạ thân, xin mau mau đến chỗ Như Lai. Nếu chưa tin được cũng xin suy xét kỹ.

“Đại vương! Lòng đại bi của chư Phật Thế Tôn bao trùm khắp cả, chẳng trừ bất cứ một ai. Chánh pháp trải rộng,

phấn sáp, dầu thơm để tô điểm thân thể, 7. Không nằm ngò trên giường ghế cao rộng và không ca hát nhảy múa hoặc đi xem người khác ca hát nhảy múa, 8. Không ăn phi thời. Năm giới đầu giống như Ngũ giới của cư sĩ, nhưng khác một điểm là dứt hẳn việc dâm dục trong thời gian giữ giới, còn Ngũ giới chỉ quy định là không tà dâm, nghĩa là không làm việc dâm dục với người không phải là vợ hoặc chồng mình.

¹ Thiên Trúc: một tên khác trước đây người Trung Hoa dùng để chỉ Ấn Độ.

chẳng nơi nào là không bao quát. [Đức Thế Tôn có lòng] bình đẳng đối với người thân, kẻ oán, lòng không phân biệt thương ghét, chẳng bao giờ thiên vị người nào để khiến cho riêng người ấy được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* mà những người khác lại không được. Như Lai không chỉ là thầy của *Bốn chúng*,¹ mà cũng là thầy của tất cả chư thiên, nhân loại, các loài rồng, loài quỷ, địa ngục, súc sanh, quỷ đói... Hết thấy chúng sanh nhìn thấy Phật đều khởi sanh tư tưởng [cung kính thương yêu] như [nhìn thấy] cha mẹ mình.

“Đại vương nên biết, Như Lai không chỉ vì những người giàu có cao quý như vua *Bạt-đề-ca*² mà thuyết pháp, cũng vì người hạ tiện như *Ưu-ba-ly*.³ Như Lai không chỉ nhận thức ăn do *Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn*⁴ dâng cúng, mà cũng nhận thức ăn của ông *Tu-đạt-đa* rất nghèo khó,⁵ không

¹ Bốn chúng (Tứ chúng): Bốn chúng đệ tử Phật, gồm hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, hai chúng tại gia là cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

² Phiên âm từ Phạn ngữ là *Bhadrika*, cũng đọc tắt là *Bạt-đề*.

³ *Ưu-ba-ly*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Upāli*, về sau là một trong Mười đại đệ tử của đức Phật. Ngài vốn xuất thân hạ tiện nhưng được Phật cho xuất gia đồng thời với các vương tử dòng họ Thích-ca như các ngài A-nan, Nan-đà... Quyết định này của đức Phật vừa khích lệ sự phát tâm của ngài *Ưu-ba-ly*, vừa trừ được tâm kiêu mạn của các vị vương tử vào lúc đó.

⁴ *Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn* (*Sudatta Anāthapiṇḍada*), cũng đọc là *Tu-đạt-đa A-na-bân-đề*, là tên và hiệu của một vị trưởng giả giàu có, hiền thiện, cũng là đại thần của vua *Ba-tư-nặc*. Tên ông là *Tu-đạt-đa*, nhưng vì thường làm việc cấp thí cho những người cô độc, đói thiếu, nên được dân chúng xưng hiệu là *A-na-bân-đàn*, Hán dịch là *Cấp Cô Độc*, nghĩa là người thường chu cấp, bố thí cho những kẻ cô độc.

⁵ *Tu-đạt-đa* rất nghèo: người này tuy cùng tên với trưởng giả *Tu-đạt-đa*, nhưng là người hết sức nghèo khó. Một hôm bói trong đồng phân hôi được khúc gỗ chiên đàn quý, mang bán lấy tiền mua được 4 đấu gạo, vui mừng bảo vợ nấu ngay một đấu gạo để cùng ăn. Đức Phật quán xét nhân duyên biết đã đến lúc cứu độ được người này, liền bảo ngài *Xá-lợi-phất* ngay khi ấy đến khát thực. Người vợ *Tu-đạt-đa* hoan hỷ cúng dường trọn số cơm ấy cho ngài. Lại nấu một đấu gạo nữa,

chỉ thuyết pháp vì những người căn tánh sáng suốt như *Xá-lợi-phất*, mà cũng vì những người căn tánh ngu độn như *Châu-lợi-bàn-đặc*; không chỉ cho những người tánh không tham lam như *Đại Ca-diếp* xuất gia cầu đạo, mà cũng cho những kẻ rất tham lam như *Nan-đà* cũng được xuất gia; không chỉ nhận những người ít phiền não như nhóm ông *Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp* xuất gia cầu đạo, mà cũng cho những kẻ nhiều phiền não, tạo tội nặng như em vua *Ba-tư-nặc* là *Tu-đà-da* cũng được xuất gia.

“Ngài không phải vì ông *Sa Thảo* cung kính cúng dường mà dứt trừ tận gốc lòng sân hận, còn như *Ương-quật-ma-la* có lòng ác muốn làm hại thì buông bỏ không cứu độ; ngài không chỉ thuyết pháp vì những nam nhân có trí tuệ, mà cũng vì những nữ nhân rất kém trí nữa. Ngài không chỉ giúp cho người xuất gia được bốn quả đạo,¹ mà cũng giúp cho người tại gia được ba quả đạo.² Không chỉ thuyết pháp vì những người như *Phú-đa-la*, đã buông bỏ hết mọi việc, chuyên tâm suy xét ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, mà cũng vì những người như vua *Tần-bà-sa-la*, đang [bận rộn] cai quản việc nước, làm vua cai trị một nước. Ngài không chỉ

Phật bảo ngài Mục-kiền-liên đến khát thực. Người vợ cũng vui vẻ cúng dường. Nấu lần thứ ba, Phật lại bảo ngài Ca-diếp đến khát thực, người vợ lại cũng vui vẻ cúng dường. Đến khi nấu chín đấu gạo cuối cùng, đức Phật tự đến khát thực, vợ chồng Tu-đạt-da cũng hoan hỷ cúng dường cả phần cơm cuối cùng này. Phật thọ nhận, chú nguyện cho hai người, ngay trong ngày đó liền diệt hết mọi tội chướng trước đây, sanh đại phước đức, các thứ trần bảo quý giá tự nhiên sanh ra đầy nhà, trở nên giàu có. Họ lại thường xuyên thỉnh Phật và chư tăng đến thọ cúng dường. Phật vì họ mà thuyết pháp, khiến cho đều được hiểu đạo. Câu chuyện này có ghi chép trong kinh Tạp thí dụ, quyển hạ; kinh Tạp bảo tạng, quyển 2 và Kinh luật dị tướng, quyển 35.

¹ Tức là Bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

² Ba quả đạo: là ba trong số bốn thánh quả, trừ ra quả A-la-hán chỉ người xuất gia mới có thể chứng đắc.

thuyết pháp vì những người đã bỏ uống rượu, mà cũng vì những người đang nghiện rượu như trưởng giả *Úc-già*. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người nhập thiền định như *Ly-bà-đa*, mà cũng vì những người rối loạn tâm trí vì mất con như cô *bà-la-môn* tên *Bà-tư-tra*.

“Như Lai không chỉ thuyết pháp vì đệ tử của ngài, mà cũng vì ngoại đạo như phái *Ni-kiên*; không chỉ thuyết pháp vì những người thanh xuân tráng kiện, tuổi chưa quá hai mươi lăm, mà cũng vì những người già suy ở tuổi tám mươi. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người căn tánh thuần thực, mà cũng vì cả những người căn lành chưa thuần thực. Ngài không chỉ thuyết pháp vì hàng phu nhân cao quý như bà *Mạt-lợi*, mà cũng vì hạng dân nữ như cô Liên Hoa. Ngài không chỉ thọ nhận các món ngon quý thịnh soạn của vua *Ba-tư-nặc*, mà cũng thọ nhận cả thức ăn hỗn tạp có độc của trưởng giả *Thi-lợi-cúc-đa*. Đại vương nên biết, *Thi-lợi-cúc-đa* thở trước cũng tạo nhân duyên tội nghịch, nhưng nhờ gặp Phật và nghe pháp, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.

“Đại vương! Ví như trong suốt một tháng thường dùng y phục, vật thực để cúng dường cung kính hết thầy chúng sanh, cũng không bằng người niệm Phật chỉ trong một khoảnh khắc; công đức có được của người cúng dường kia so với người niệm Phật chỉ bằng được một phần mười sáu mà thôi!¹

“Đại vương! Ví như đúc vàng thành hình người, dùng xe ngựa chở đồ quý báu, mỗi thứ đều đến số trăm, rồi mang

¹ Một phần mười sáu: cách nói biểu trưng thường gặp trong nhiều kinh điển khác, có ý nói là rất nhỏ nhoi, không thể so bằng.

hết ra bố thí, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.¹

“Đại vương! Lại ví như dùng một trăm cỗ xe kéo bằng voi để chở các thứ trân bảo của nước Đại Tần, cùng hàng trăm nữ nhân thân đeo vòng chuỗi, mang hết ra bố thí, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.

“Lại ví như dùng đủ *bốn thứ nhu yếu*² mà cúng dường cho hết thảy chúng sanh trong cõi Tam thiên đại thiên, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.

“Đại vương! Ví như ngài cung kính cúng dường vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng cũng không bằng một lần đến chỗ giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi, gặp đức Như Lai và thành tâm nghe thuyết pháp.”

Lúc ấy, vua *A-xà-thế* đáp rằng: “*Kỳ-bà!* Như Lai Thế Tôn tánh đã điều hòa nhu thuận, nên quanh ngài chỉ toàn là những người đã được điều hòa nhu thuận; cũng như rừng chiên đàn chỉ toàn có những cây *chiên-đàn* bao quanh. Như Lai là thanh tịnh nên chung quanh ngài cũng toàn là những người thanh tịnh, cũng như con rồng lớn, chung quanh đều là rồng. Như Lai là vắng lặng yên tĩnh, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người vắng

¹ Công đức của người này có được chưa phải là do gặp Phật, mà chỉ vừa khởi tâm muốn đến chỗ Phật, chỉ mới đi được một bước đầu tiên mà thôi, nhưng đã là lớn lao đến như thế!

² Bốn thứ nhu yếu: 1. Y phục, 2. Thức ăn uống, 3. Chỗ ngủ, đồ ngủ, 4. Thuốc men trị bệnh.

lặng yên tĩnh. Như Lai không tham lam, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người không tham lam. Phật không có phiền não, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người không có phiền não. Nay ta đã là người hết sức xấu xa, mang nặng nghiệp ác, thân thể hôi thối, thuộc về cảnh địa ngục, làm sao có thể được đến chỗ Như Lai? Dù ta có đến đó e cũng không được tiếp đón chuyện trò. Tuy khanh khuyên ta đến chỗ Phật, nhưng hôm nay ta rất lấy làm xấu hổ, đau xót, không lòng dạ nào mà đi đến đó được.”

Bấy giờ, giữa không trung liền phát ra tiếng nói rằng: “Pháp Phật cao cả nhất nay sắp suy mất rồi! Con sông Chánh pháp sâu thẳm nay sắp cạn khô! Ngọn đèn Đại pháp cũng gần tắt! Ngọn núi Chánh pháp gần sụp đổ! Con thuyền Chánh pháp sắp chìm mất! Nhịp cầu Chánh pháp sắp hư gãy! Ngôi đền Chánh pháp sắp sập đổ! Ngọn cờ Chánh pháp sắp ngã! Cội cây pháp sắp gãy đổ! Bậc giúp ta sanh khởi mọi điều lành đã sắp ra đi!¹ Mọi lo sợ lớn sắp tới rồi! Cơ đối thiếu Chánh pháp của chúng sanh sắp đến! Bệnh dịch phiền não sắp hoành hành! Thời tối tăm u ám sắp đến! Thời khát khao Chánh pháp sắp tới! Ma vương vui mừng cởi bỏ áo giáp! Mặt trời Phật pháp sắp lặn khuất sau núi Đại Niết-bàn!

¹ Nguyên bản Hán văn dùng thiện hữu, là dịch từ Phạn ngữ *kalyānamitra*, không chỉ đơn giản là người bạn lành, mà chỉ chung những người giúp chúng ta sanh khởi các hạnh lành. Sách Tham huyền ký, quyển 6 nói: “Khởi ngã hạnh cố danh thiện hữu.” (Làm sanh khởi công hạnh của ta nên gọi là thiện hữu.) Trong văn cảnh này là chỉ đến đức Phật nên chúng tôi dịch như trên.

“Đại vương! Nếu đức Phật rời khỏi thế gian này, tội ác nặng nề của vua sẽ không còn ai trừ diệt được. Đại vương! Nay vua đã tạo nghiệp nặng nề nhất, ắt phải đọa vào địa ngục A-tỳ. Do nghiệp duyên ấy nên phải thọ tội báo, không còn nghi ngờ gì nữa.

“Đại vương! A-tỳ nghĩa là *không gián đoạn*.¹ Vì không có lúc nào được tạm an vui, nên gọi là *không gián đoạn*. Đại vương! Ví như chỉ có một người đọa vào ngục ấy, thì thân thể cũng tự nhiên dài rộng ra choán trọn cả ngục, không có chỗ hở, và khắp thân thể đều phải chịu mọi nỗi khổ. Dù khi có nhiều người vào ngục, thân thể của mỗi người cũng choán đầy cả ngục, không chướng ngại nhau.

“Đại vương! Trong địa ngục lạnh, nếu tạm thời gặp cơn gió nóng liền cho là vui sướng. Trong địa ngục nóng, nếu tạm thời gặp cơn gió lạnh cũng cho là vui sướng. Trong địa ngục *Đẳng hoạt*,² ví như chết rồi mà nghe một âm thanh sống liền sống lại. Trong địa ngục A-tỳ hoàn toàn không có những việc ấy!

“Đại vương! Trong địa ngục A-tỳ, bốn hướng đều có cửa, phía ngoài mỗi cửa đều có lửa dữ, lửa từ bốn hướng đông, tây, nam, bắc qua lại giao nhau khắp hết. Tường sắt bao quanh đến tám vạn *do-tuần*, phía trên có lưới sắt che trùm, mặt đất cũng toàn bằng sắt. Lửa trên phủ xuống tận bên dưới, lửa dưới bùng lên tận bên trên. Đại vương!

¹ A-tỳ (*Avīci*), Hán dịch là *vô gián* (無間), nghĩa là không gián đoạn, vì sự thọ hình trong địa ngục này liên tục không có lúc nào gián đoạn nên gọi là *vô gián*.

² Địa ngục Đẳng hoạt (*Samjīva*), một trong 8 cảnh địa ngục nóng (Nhiệt địa ngục). Trong địa ngục ấy, các tội nhân đánh đập, tàn hại lẫn nhau, xâu xé thân thể nhau nhưng chẳng bao giờ chết. Mỗi khi họ đau đớn quá mà chết đi thì lập tức sống lại, tiếp tục chịu khổ, nên gọi là *đẳng hoạt*.

Như con cá bị chiên nóng thì mỡ chảy ra cháy sạch, tội nhân trong địa ngục ấy cũng giống như vậy!

“Đại vương! Ai phạm vào một tội nghịch, sẽ phải vào đó chịu đủ hình phạt của một tội. Nếu phạm vào hai tội nghịch, phải chịu tội gấp hai lần. Người phạm vào năm tội nghịch sẽ phải chịu tội gấp năm lần.

“Đại vương! Nay ta biết chắc rằng nghiệp ác của vua sẽ không tránh khỏi [đọa vào địa ngục *A-tỳ*], nên chỉ cầu mong cho vua mau đến chỗ Phật. Trừ đức Phật Thế Tôn ra không còn ai khác có thể cứu vớt được vua. Nay ta thương vua nên mới khuyên bảo dẫn dắt. như vậy!”

Lúc ấy, vua *A-xà-thế* nghe những lời đó rồi, trong lòng khiếp sợ, toàn thân run rẩy, năm vóc¹ gieo xuống đất như cây chuối đổ, nhưng cố gắng mặt lên hỏi rằng: “Người là ai, sao chẳng hiện hình chỉ nghe tiếng nói?”

[Liên có tiếng đáp rằng:] “Đại vương! Ta là *Tần-bà-sa-la*, cha của con đây. Nay con nên nghe theo lời khuyên của *Kỳ-bà*, đừng tin lời sáu viên quan tà kiến.”

Vua *A-xà-thế* vừa nghe xong liền té nhào xuống đất, ghê độc nơi thân bộc phát kịch liệt, hôi thối gấp nhiều lần trước đó. Tuy dùng nhiều loại thuốc mát thoa lên mà ghê nóng cứ bộc phát, không giảm bớt chút nào!

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI CHÍN

¹ Năm vóc (ngũ thể): năm phần của thân thể, bao gồm: đầu, hai tay và hai chân.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN HAI MƯỜI¹

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần sáu

Ấy giờ, đức Thế Tôn đang ở chỗ hai cây *sa-la* mọc sòng đôi, thấy được việc vua *A-xà-thế* té nhào xuống đất bất tỉnh liền bảo đại chúng rằng: “Nay ta vì vua *A-xà-thế* mà sẽ trụ thế đến vô lượng kiếp, không nhập *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai nên vì vô lượng chúng sanh mà không nhập *Niết-bàn*, sao lại chỉ riêng vì vua *A-xà-thế*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong đại chúng này không một ai cho rằng ta nhất định sẽ nhập *Niết-bàn*; chỉ có vua *A-xà-thế* tin chắc rằng ta sẽ vĩnh viễn tịch diệt, nên mới té nhào xuống đất bất tỉnh.

“Thiện nam tử! Như lời ta nói: ‘Vì vua *A-xà-thế* mà không nhập *Niết-bàn*,’ ý nghĩa sâu kín như thế ông chưa thể hiểu nổi. Vì sao vậy? Ta nói ‘vì’, đó là vì hết thấy những kẻ phạm phũ, [nghĩa là] vua *A-xà-thế* cùng với tất cả những ai phạm vào *năm tội nghịch*.

“Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì hết thấy chúng sanh *hữu vi*.

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 18, tiếp tục phẩm Phạm hạnh thứ 20, phần thứ 5.

Ta không bao giờ vì những chúng sanh *vô vi* mà trụ thế. Vì sao vậy? *Vô vi* chẳng phải là chúng sanh.

“Nói *A-xà-thế* là chỉ chung [tất cả] những người có đủ các loại phiền não. Lại nữa, nói ‘*vi*’ tức là vì những chúng sanh chưa thấy được *tánh Phật*. Nếu ai thấy được *tánh Phật*, ta không bao giờ vì họ mà ở lâu nơi thế gian. Vì sao vậy? Thấy được *tánh Phật* thì không còn là chúng sanh.

“Nói *A-xà-thế* cũng là nói hết thấy những ai chưa phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Lại nữa, nói ‘*vi*’ tức là vì hai chúng đệ tử của *A-nan* và *Ca-diếp*. Nói *A-xà-thế* đó cũng tức là chỉ chung hoàng hậu, cung phi mỹ nữ trong hậu cung của vua *A-xà-thế* cùng với hết thảy phụ nữ trong thành *Vương Xá*. Lại nữa, nói ‘*vi*’ đó tức là *tánh Phật*; nói *A-xà* đó tức là không sanh; nói *thế* đó tức là oán thù. Vì không sanh *tánh Phật* nên oán thù là phiền não sanh ra; vì oán thù phiền não sanh ra nên không thấy *tánh Phật*. Nhờ không sanh phiền não nên chắc chắn thấy được *tánh Phật*; nhờ thấy được *tánh Phật* nên được trụ yên nơi *Đại Niết-bàn*. Đó gọi là không sanh. Vì thế nên ta nói là ‘*vì A-xà-thế*’.

“Thiện nam tử! Nói *A-xà* đó gọi là không sanh; nói *không sanh* gọi là *Niết-bàn*. Nói *thế* gọi là pháp thế gian. Nói ‘*vi*’ đó, gọi là không ô nhiễm. Vì tám pháp¹ của thế

¹ Tám pháp: tám món vật chất bất tịnh. Có nhiều thuyết nói khác nhau về tám món bất tịnh này, theo sách Án Luật (案律) thì bao gồm: 1. ruộng vườn, đất đai (điền viên), 2. các loại giống cây trồng (chủng thực) 3. lúa thóc, tơi lụa (cốc bạch) 4. tôi tớ, người giúp việc (nhân bộc), 5. các loại chim thú, gia súc (cầm thú) 6. tiền bạc, cửa cải (tiền bảo) 7. chăn đệm, nồi chảo (nhục phủ) 8. vàng bạc, đồ trang sức và hết thảy các vật nặng (tượng kim sức sàng cập chư trọng vật). Theo giới luật thì vị tỳ-kheo không được sở hữu các vật bất tịnh này, vì gây trở ngại cho việc tu tập và làm mất oai nghi, đạo hạnh. Tuy nhiên, Tám pháp này cũng

gian không làm ô nhiễm được nên trong vô lượng vô biên *a-tăng-kỳ* kiếp không nhập *Niết-bàn*. Vì thế nên ta nói là ‘vì vua *A-xà-thế* mà trong vô lượng ức kiếp không nhập *Niết-bàn*’.

“Thiện nam tử! Lời nói sâu kín của Như Lai không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Tăng cũng không thể nghĩ bàn. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng không thể nghĩ bàn. Kinh Đại *Niết-bàn* cũng không thể nghĩ bàn!”

Bấy giờ, bậc Đạo sư Đại bi Thế Tôn liền vì vua *A-xà-thế* mà nhập *tam-muội* Nguyệt Ái. Khi nhập *tam-muội* ấy rồi liền phóng ra hào quang chói sáng. Hào quang ấy trong sạch mát mẽ, chiếu đến chỗ thân vua, [khiến cho] những ghẻ độc liền được khỏi, hơi nóng tích tụ đều dứt sạch.

Vua tự biết ghẻ độc đã khỏi, thân thể sạch sẽ, mát mẽ, liền bảo *Kỳ-bà*: “Ta từng nghe nói rằng, khi kiếp số sắp tận sẽ ba mặt trăng cùng hiện ra. Trong lúc ấy, hoạn khổ của tất cả chúng sanh đều dứt hết. Nhưng nay thời kỳ ấy chưa đến, vậy hào quang này từ đâu chiếu ra mà khi chạm vào thân ta lại khiến cho nổi khổ vì ghẻ độc lập tức dứt trừ, thân thể được an vui?”

Kỳ-bà tâu: “Đại vương! Đây chẳng phải lúc kiếp tận, ba mặt trăng cùng chiếu. Cũng chẳng phải ánh lửa, mặt trời, tinh tú, cỏ thuốc, hạt châu quý hay hào quang chư thiên.”

Vua lại hỏi: “Nếu hào quang này chẳng phải do ba mặt

được hiểu là tám điều kiện gây ô nhiễm, tán loạn tâm thức, còn gọi là Tám ngọn gió (Bát phong), bao gồm những điều như: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú). Trong văn cảnh này chúng tôi nghĩ là ý nghĩa được trình bày sau thích hợp hơn.

trắng cùng chiếu, cũng chẳng phải do ánh sáng của hạt châu quý... vậy là hào quang của ai?”

“Đại vương nên biết, đó là hào quang do đức *Thiên Trung Thiên*¹ chiếu ra. Hào quang ấy không có nguồn gốc, không có giới hạn, không nóng, không lạnh, không phải *thường*, không phải *diệt*, không phải *sắc*, không phải *vô sắc*, không phải *tướng*, không phải *vô tướng*, không xanh, không vàng, không đỏ, không trắng... Vì muốn độ chúng sanh nên khiến cho chúng sanh có thể nhìn thấy được, có hình tướng để mô tả, có nguồn gốc, có giới hạn, có nóng, có lạnh, có xanh, vàng, đỏ, trắng... Đại vương! Hào quang ấy tuy là như vậy, nhưng thật không thể mô tả, không thể nhìn thấy, cho đến không có xanh, vàng, đỏ, trắng...”

Vua hỏi: “Kỳ-bà! Vì nhân duyên gì mà đức Thiên Trung Thiên phóng ra hào quang ấy?”

Kỳ-bà tâu: “Đại vương! Điềm lành hôm nay là vì đại vương đó. Trước đây đại vương có nói rằng thế gian không có vị lương y nào liệu trị được [bệnh khổ trong] thân tâm của ngài, nên [đức Phật] phóng hào quang này trước để trị lành thân thể, sau đó mới liệu trị trong tâm cho ngài.”

Vua lại hỏi: “Kỳ-bà! Như Lai Thế Tôn cũng biết được ý nghĩ ấy [của ta] sao?”

Kỳ-bà đáp: “Ví như một người có bảy đứa con. Trong bảy đứa con ấy, có một đứa mắc bệnh. Lòng cha mẹ không phải là không bình đẳng, nhưng đối với đứa con có bệnh ắt phải có phần đặt nặng hơn.

¹ Thiên Trung Thiên: một trong các danh hiệu để tôn xưng đức Phật. Như đối với loài người thì chư thiên là tôn quý, nhưng đức Phật còn tôn quý hơn tất cả chư thiên, nên gọi ngài là vị cao quý nhất trong tất cả chư thiên.

“Đại vương! Như Lai cũng thế, đối với chúng sanh ngài không phải là không bình đẳng. Nhưng đối với người có tội ắt phải thương tưởng đến nhiều hơn. Đối với những kẻ phóng túng buông thả, Phật sẽ đem lòng từ mà nhớ tưởng đến. Đối với người không phóng túng buông thả, lòng Phật ắt buông xả không lo. Những ai là không phóng túng buông thả? Đó là nói hàng Bồ Tát trụ ở sáu địa vị.¹

“Đại vương! Chư Phật Thế Tôn đối với chúng sanh không phân biệt chủng tộc, tuổi tác già, trẻ hoặc trung niên; nghèo khó hay giàu sang, cũng không phân biệt thời tiết, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, người khéo léo, kẻ hạ tiện, tôi trai, tớ gái... chỉ quán xét lòng lành của chúng sanh. Nếu ai có lòng lành, Phật đều đem lòng từ mà hộ niệm.

“Đại vương nên biết, diềm lành này là ánh hào quang Như Lai phóng ra trong khi nhập *tam-muội Nguyệt ái*.”

Vua hỏi: “Sao gọi là phép *tam-muội Nguyệt ái*?”

Kỳ-bà đáp: “Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến cho tất cả hoa *utu-bát-la* đều nở ra tươi sáng. Phép *tam-muội Nguyệt ái* cũng giống như vậy, có thể khiến cho căn lành của chúng sanh khai mở. Vì thế nên gọi là phép *tam-muội Nguyệt ái*.

“Đại vương! Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến

¹ Bồ Tát trụ ở sáu địa vị (lục trụ Bồ Tát): sự tu tập chứng đắc của hàng Bồ Tát chia làm sáu địa vị, đều đã đạt đến chỗ vững vàng không thối lui nữa, nên gọi là sáu trụ (*lục trụ*). Sáu trụ ấy cũng tương đương với Thập địa, phân ra như sau: 1. Chủng tánh trụ, là hàng Bồ Tát tu thập hạnh; 2. Giải hạnh trụ, là hàng Bồ Tát tu Thập hồi hướng; 3. Tịnh tâm trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Sơ địa; 4. Hành đạo trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng từ Nhị địa cho đến Thất địa; 5. Quyết định trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Bát địa và Cửu địa; 6. Cứu cánh trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Thập địa.

cho tất cả những người đi đường sanh lòng vui thích. Phép *tam-muội Nguyệt ái* cũng giống như vậy, có thể khiến cho những người tu tập tâm đạo *Niết-bàn* sanh lòng hoan hỷ. Vì thế nên gọi là phép *tam-muội Nguyệt ái*.

“Đại vương! Ví như mặt trăng từ đầu tháng cho đến đêm rằm, hình dáng và độ sáng cứ tăng dần. Phép *tam-muội Nguyệt ái* cũng giống như vậy, khiến cho căn lành của người mới phát tâm cứ dần dần tăng trưởng, cho đến được đầy đủ Đại Bát *Niết-bàn*. Vì thế nên gọi là phép *tam-muội Nguyệt ái*.

“Đại vương! Ví như mặt trăng từ sau đêm rằm cho đến cuối tháng, hình dáng và độ sáng cứ giảm dần. Phép *tam-muội Nguyệt ái* cũng giống như vậy, hào quang chiếu đến nơi nào thì khiến cho các phiền não dần dần diệt mất. Vì thế nên gọi là phép *tam-muội Nguyệt ái*.

“Đại vương! Ví như lúc thời tiết nóng nực, hết thảy chúng sanh thường nhớ đến ánh sáng mặt trăng. Khi ánh trăng chiếu sáng thì sự nóng nực liền dứt mất. Phép *tam-muội Nguyệt ái* cũng giống như vậy, có thể giúp cho chúng sanh trừ dứt sự khổ não nóng nảy do lòng tham dục.

“Đại vương! Ví như mặt trăng tròn là vua của các tinh tú, là món *cam lộ* mà tất cả chúng sanh ưa thích. Phép *tam-muội Nguyệt ái* cũng giống như vậy, là vua trong các điều lành, là món *cam lộ* mà tất cả chúng sanh ưa thích. Vì thế nên gọi là phép *tam-muội Nguyệt ái*.”

Vua *A-xà-thế* nói: “Trẫm nghe rằng Như Lai không cùng đi đứng, nằm ngồi, nói năng, trò chuyện với những kẻ xấu ác, cũng như biển lớn không giữ lại xác chết, như

chim uyên ương không đậu nơi nhà xí,¹ như *Thích-đề-hoàn-nhân* không ở chung với loài quỷ, như chim *cưu-sí-la* không đậu trên cây khô. Như Lai cũng thế, [không gần gũi những kẻ xấu ác]. Nay ta làm sao có thể đến gặp ngài? Ví như có được gặp rồi, thì thân ta đây há chẳng phải sắp đọa vào địa ngục đó sao? Ta thấy rằng đức Như Lai thà gần gũi với voi say, sư tử, cọp, sói, lửa dữ bùng bùng, chứ không bao giờ gần gũi những kẻ tội ác nặng nề. Nay ta nghĩ thế, còn lòng dạ nào đến đó gặp đức Như Lai?”

Kỳ-bà thưa: “Đại vương! Ví như người khát nước phải mau tìm đến suối nước trong, người đói cầu được thức ăn, người sợ hãi cầu được cứu giúp, người bệnh cầu gặp lương y, người nóng nực cầu chỗ mát mẻ, người rét lạnh cầu được lửa ấm. Nay vua cầu Phật cũng nên cầu như vậy.

“Đại vương! Như Lai còn vì kẻ *nhất-xiển-đê* mà diễn giảng pháp yếu, hướng chi đại vương chẳng phải *nhất-xiển-đê*, sao lại không mong được đức từ bi cứu độ?”

Vua nói: “*Kỳ-bà*! Ta từng nghe rằng, kẻ *nhất-xiển-đê* không có lòng tin, không chịu nghe, không chịu quan sát, không hiểu nghĩa lý. Vì sao Như Lai lại vì họ mà thuyết pháp?”

Kỳ-bà đáp: “Đại vương! Ví như có người mắc bệnh nặng, đêm nằm mộng thấy mình đi lên cung điện một cột, ăn những kem sữa, dầu, mỡ và dùng những chất ấy thoa lên thân mình, nằm lên tro, ăn tro, trèo lên cây khô; hoặc cùng đi chơi, cùng ngồi, nằm với loài khỉ; hoặc chìm xuống nước, ngập dưới bùn lầy; hoặc té từ trên lầu cao, núi cao;

¹ Bản tính loài chim này không thích mùi hôi hám; còn biển cả không giữ xác chết là nói hiện tượng tất cả xác chết trên biển đều bị sóng đưa dân vào bờ.

hoặc thấy rừng cây, voi, ngựa, bò, dê; hoặc thấy mặc áo xanh, vàng, đỏ, đen, cười đùa, ca múa; hoặc thấy các loài chim ó, chồn cáo, thấy răng rụng, tóc rụng, hình thể lỏa lồ gồi đầu trên mình chó, nằm trong phần dơ, lại cùng với những người đã chết đi, đứng, nằm, ngồi, nắm tay nhau ăn uống; hoặc thấy phải đi qua đường đầy rắn độc; hoặc thấy cùng với người đàn bà xoa tóc ôm ấp nhau, dùng lá cây *đá-la* làm quần áo; hoặc thấy cưỡi chiếc xe lừa hư hỏng mà đi về hướng nam...

“Người ấy nằm mộng như vậy rồi, sanh lòng sầu não. Vì sầu não nên thân bệnh càng tăng. Vì bệnh nặng thêm nên thân thuộc trong nhà bèn cho người đi mời lương y. Người được sai đi mời lương y có hình thể lùn thấp, các căn chẳng đủ, đầu tóc rối bời bám đầy bụi đất, mặc áo cũ rách, đi xe hư xấu, đến nơi nói với lương y rằng: ‘Ông mau mau lên xe!’

“Lúc ấy, lương y liền tự suy xét rằng: ‘Nay người đi mời ta tướng mạo không tốt đẹp, nên biết rằng bệnh nhân rất khó trị.’ Rồi lại xét rằng: ‘Cho dù người đi mời ta không được xinh đẹp, cũng nên xem qua ngày để biết có thể trị bệnh được hay chẳng.’ Nếu rơi vào các ngày mồng bốn, mồng sáu, mồng tám, mười hai, mười bốn thì biết bệnh cũng khó trị. Rồi [lương y ấy] lại xét rằng: ‘Cho dù ngày chẳng được tốt, cũng nên xem thiên văn để biết có thể trị bệnh được chẳng.’ Nếu xem rồi thấy rơi vào sao Hỏa, sao Khuê, sao Mão, sao Diêm-la vương, sao Thấp, sao Mãn, những sao như vậy thì bệnh cũng khó trị. Rồi [lương y ấy] lại xét rằng: ‘Cho dù xem sao chẳng được tốt, cũng nên xem qua thời tiết.’ Nếu rơi vào mùa thu, mùa đông, khi

mặt trời lặn, lúc nửa đêm, khi trăng lặn, nên biết những lúc ấy bệnh cũng khó trị.

“Rồi [lương y ấy] lại nghĩ rằng: ‘Cho dù các tướng như thế đều chẳng tốt, nhưng có khi là đúng, cũng có khi là không đúng, ta nên đến xem qua người bệnh. Nếu có phước đức thì có thể trị được. Nếu không có phước đức thì điềm tốt cũng có ích gì?’ Nghĩ như vậy rồi liền cùng đi với người nhà bệnh nhân. Trên đường đi lại suy nghĩ rằng: ‘Nếu người bệnh kia có tướng trường thọ thì có thể trị được. Nếu là tướng đoản thọ, ắt không thể trị được.’ Ngay khi ấy trên đường đi bỗng thấy hai đứa trẻ đánh nhau, nắm đầu giật tóc, dùng gạch, đá, dao, gậy mà ném nhau, đánh nhau; lại thấy người cầm lửa, tự nhiên lửa tắt; hoặc thấy người đốn cây, hoặc thấy người kéo lê tấm da thú đi dọc theo đường, hoặc thấy vật rơi trên đường, hoặc thấy người cầm bồn chậu trồng không, hoặc thấy thầy *sa-môn* đi một mình, không có người cùng đi; hoặc thấy cọp, sói, quạ, ó, chồn, cáo... Thấy những việc [xấu] ấy rồi, lại suy nghĩ rằng: ‘Từ người đi mời cho đến mọi hình tướng mà ta thấy trên đường, thấy đều là chẳng lành. Vậy nên biết chắc là khó trị được bệnh.’

“Rồi [lương y ấy] lại nghĩ rằng: ‘Nếu ta không đến thì chẳng phải lương y, nhưng dù có đến cũng không thể trị được.’ Rồi lại nghĩ rằng: ‘Tuy các tướng như vậy đều là chẳng lành, nhưng hãy tạm bỏ qua, cứ đến chỗ người bệnh trước đã.’ Nghĩ như vậy rồi, liền nghe thấy bên đường vang lên những tiếng như: mất mát, chết chôn, rơi nát, hư gãy, lột da, rớt té, đốt cháy, chẳng đến, không thể liệu trị, không thể cứu giúp... Lại nghe từ hướng nam có những

tiếng kêu của quạ, ó, chim *xá-lợi*, hoặc tiếng chó sủa, chuột kêu, tiếng chồn, thỏ, heo... Nghe những tiếng ấy rồi, ông lại nghĩ: ‘Nên biết rằng bệnh ấy rất khó chữa trị.’

“Bấy giờ, lương y liền vào nhà, thấy bệnh nhân ấy khi lạnh khi nóng từng chập, đau nhức từng lóng xương, mắt đỏ rơi lệ, tai nghe tiếng ngoài xa, yết hầu thất lại và đau, lưỡi hư rách, nhan sắc đen sậm, không tự nhấc đầu lên nổi, thân thể khô héo không có mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện đều ngăn bít chẳng thông. Thân thể sưng phù, có sắc hồng, đỏ khác thường. Giọng nói chẳng đều, khi to khi nhỏ. Khắp người nổi lên những mảng màu lẫn lộn xanh, vàng rất lạ. Bụng trướng đầy lên, lời nói không rõ nghĩa.

“Thấy như vậy rồi, lương y mới hỏi để đoán bệnh: ‘Người bệnh này từ trước đến nay ý chí thế nào?’ Đáp rằng: ‘Thưa thầy, người này từ trước vốn kính tin *Tam bảo* và chư thiên, nhưng nay thay đổi, lòng kính tín không còn nữa. Từ trước vốn thường vui vẻ bố thí, nhưng nay lại keo kiệt, bủn xỉn. Từ trước vốn ăn ít, nhưng nay lại ăn quá nhiều. Từ trước vốn hiền hòa, nhưng nay lại xấu ác. Từ trước vốn thương yêu, hiếu thuận, cung kính cha mẹ, nhưng nay đối với cha mẹ không có lòng cung kính.’

“Lương y nghe vậy rồi, liền đến trước người bệnh để ngửi xem có những mùi như mùi hương *ưu-bát-la*, mùi hương trầm thủy lẫn tạp, mùi hương *tất-lăng-ca*, mùi hương *đa-già-la*, mùi hương *đa-ma-la-bạt*, mùi hương *uất-kim*, mùi hương *chiên-đàn*, mùi hôi thịt nướng, mùi hôi rượu bồ đào, mùi hôi gân cốt bị đốt, mùi cá tanh, mùi phần thối... hay không. Khi đã biết được mùi của người bệnh rồi, liền đến

sờ vào thân người bệnh để xem là mềm mại như lụa, như bông gòn, như hoa *kiếp-bối-ta*; hoặc cứng như đá, hoặc lạnh như băng, hoặc nóng như lửa, hoặc nhám như cát...

“Lúc ấy, lương y thấy biết hết mọi tướng trạng như vậy rồi, biết chắc là người bệnh sẽ chết, không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng ông cũng không nói chắc rằng: ‘Người này sẽ chết.’ Ông chỉ nói với người nuôi bệnh rằng: ‘Nay tôi có việc gấp phải đi, ngày mai sẽ trở lại. Bệnh nhân có muốn gì xin cứ chiều ý, đừng ngăn cản.’ Rồi ông trở về nhà.

“Hôm sau, người nhà bệnh nhân đến đón, lương y nói rằng: ‘Công việc của tôi chưa xong, thuốc cũng chưa chế được.’ Người có trí nên biết rằng như vậy là bệnh nhân chắc chắn phải chết, không còn nghi ngờ gì nữa.

“Đại vương! Thế Tôn cũng như vậy. Đối với những kẻ *nhất-xiển-đề*, biết rõ căn tánh nhưng cũng vì họ mà thuyết pháp. Vì sao vậy? Nếu ngài không vì họ mà thuyết pháp thì hết thầy người thế gian đều sẽ nói rằng: ‘Như Lai không có lòng đại từ bi. Bởi có lòng từ bi nên mới được xưng là Bạc biết hết tất cả. Nếu không có lòng từ bi, sao được gọi là Bạc biết hết tất cả?’ Vì thế nên Như Lai vì những kẻ *nhất-xiển-đề* mà thuyết pháp.

“Đại vương! Như Lai Thế Tôn thấy những người bệnh thường ban cho món thuốc Chánh pháp. Nếu người bệnh không chịu uống, đó chẳng phải lỗi của Như Lai!

“Đại vương! Những kẻ *nhất-xiển-đề* phân ra hai hạng. Một là được căn lành trong hiện tại, hai là được căn lành vào đời sau. Như Lai khéo rõ biết những kẻ *nhất-xiển-đề*, nên có thể vì những người được căn lành trong hiện tại

mà thuyết pháp. Đối với những người sẽ được căn lành vào đời sau ngài cũng thuyết pháp. Tuy hiện thời không ích lợi gì nhưng có thể gieo nhân cho đời sau. Vì thế nên Như Lai vì những người *nhất-xiển-đề* mà thuyết giảng những điều pháp yếu.

“Những kẻ *nhất-xiển-đề* lại còn phân ra hai hạng. Một là những người căn tánh lạnh lợi, hai là những người căn tánh trung bình. Những người căn tánh lạnh lợi, trong đời hiện tại có thể được căn lành. Những người căn tánh trung bình, đến đời sau ắt sẽ được căn lành. Chư Phật Thế Tôn không thuyết pháp một cách vô ích.

“Đại vương! Ví như có người sạch sẽ bị rơi xuống hố xí. Bậc tri thức hiện thiện thấy vậy thương xót liền lập tức đến nắm tóc người ấy kéo ra khỏi hố xí. Chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, thấy chúng sanh đọa vào *ba đường ác* liền dùng phương tiện mà cứu giúp, khiến cho được ra khỏi. Cho nên đức Như Lai vì những kẻ *nhất-xiển-đề* mà thuyết pháp.”

Vua bảo Kỳ-bà: “Nếu quả đúng Như Lai là như vậy, ngày mai ta sẽ chọn ngày tốt giờ lành rồi mới đến gặp ngài.”

Kỳ-bà tâu rằng: “Đại vương! Trong giáo pháp của Như Lai không có sự lựa chọn ngày tốt giờ lành. Đại vương! Như người mang bệnh nặng còn chẳng xem ngày giờ, thời tiết lành dữ, chỉ cầu được lương y. Nay vua cũng mang bệnh nặng, cầu vị lương y là Phật, không nên lựa chọn ngày tốt giờ lành.

“Đại vương! Như lửa từ cây *chiên-đàn* và cây *y-lan*¹ cũng

¹ Gỗ *chiên-đàn* có mùi rất thơm, còn gỗ cây *y-lan* lại có mùi rất hôi thối.

đều có tính chất thiêu đốt, chẳng khác gì nhau. Ngày lành ngày dữ cũng là như vậy. Nếu tìm đến chỗ Phật thì dù là ngày nào cũng được dứt trừ tội lỗi. Xin đại vương ngay hôm nay hãy mau đến đó.”

Lúc ấy, vua liền cho gọi một viên quan tên là Cát Tường, bảo rằng: “Ông nên biết là nay ta muốn đi đến chỗ Phật Thế Tôn. Hãy mau chóng sắp đặt đầy đủ những vật cần cúng dường.”

Viên quan tâu rằng: “Đại vương! Lành thay, lành thay! Những vật cần cúng dường thầy đều đã có đủ.”

Vua *A-xà-thế* và phu nhân ngự giá ra đi, có mười hai ngàn cỗ xe theo hầu nghiêm trang, lại có đến năm mươi ngàn thớt voi lớn đẹp đi theo. Trên mỗi thớt voi đều có ba người ngồi, cầm những thứ phướn, lọng, hương, hoa, kỹ nhạc... Các món vật cúng đều đầy đủ, không thiếu món gì. Quân cưỡi ngựa theo hầu có đến một trăm tám mươi ngàn. Nhân dân nước *Ma-già-đà* nhanh chóng tụ tập đi theo vua có đến năm trăm tám mươi ngàn người.

Lúc ấy, hết thầy đại chúng ở thành *Câu-thi-na* trong khoảng mười hai *do-diên*¹ đều được trông thấy vua *A-xà-thế* từ xa cùng với quyến thuộc trên đường nhanh chóng đi về hướng Phật.

Bấy giờ, đức Phật bảo đại chúng rằng: “Nhân duyên gần gũi của hết thầy chúng sanh muốn cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* không gì hơn bạn tốt. Vì sao vậy? Vua *A-xà-thế* nếu chẳng nghe lời *Kỳ-bà* thì ngày mồng bảy tháng tới đây chắc chắn sẽ phải chết, đọa vào

¹ Do-diên (*Yojana*), cũng đọc là do-tuần, một đơn vị đo chiều dài thời cổ Ấn Độ.

địa ngục A-tỳ. Vì thế nên nhân duyên gần gũi không có gì hơn bạn tốt!”

Vua *A-xà-thế* trên đường đi lại nghe rằng: Vua *Tỳ-lưu-ly* ở *Xá-bà-đề* đi thuyền ra biển gặp nạn lửa mà chết; *tỳ-kheo Cô-ca-ly* đang còn sống bị chìm sâu xuống đất đến tận địa ngục A-tỳ; *Tu-na-sát-đa* làm đủ mọi việc ác, nhờ đến chỗ Phật mà trừ diệt hết mọi tội lỗi.

“Nghe những việc ấy rồi, vua bảo *Kỳ-bà*: “Nay tuy ta nghe hai việc khác nhau ấy,¹ nhưng chưa biết chắc là có đúng thật hay không. *Kỳ-bà* hãy đến đây, ta muốn cùng với khanh ngồi chung một thớt voi. Ví như ta có phải rơi xuống địa ngục A-tỳ, khanh hãy nắm giữ ta lại, đừng để ta rơi xuống. Vì sao vậy? Trước đây ta có nghe rằng người đắc đạo thì không phải vào địa ngục.”²

Bấy giờ, đức Phật bảo đại chúng rằng: “Vua *A-xà-thế* vẫn còn tâm nghi. Nay ta sẽ vì vua ấy mà khiến cho sanh tâm quyết định.”

Lúc ấy, trong hội có một vị Bồ Tát tên là Trì Nhất Thiết bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như trước đây Phật có dạy, hết thảy các pháp đều không có tướng nhất định, ấy là: sắc không có tướng nhất định, cho đến *Niết-bàn* cũng không có tướng nhất định. Tại sao hôm nay Như Lai nói là vì vua *A-xà-thế* mà làm cho sanh tâm quyết định?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ta định làm cho vua *A-xà-thế* sanh tâm quyết định. Vì sao

¹ Là việc những người làm ác phải chịu quả báo, phải dọa địa ngục và việc tìm đến gặp Phật được dứt trừ mọi tội lỗi.

² Vua *A-xà-thế* tin rằng *Kỳ-bà* là người đắc đạo nên không phải vào địa ngục, vì thế muốn nhờ ông này níu giữ mình lại.

vậy? Nếu tâm nghi của vua có thể bị phá hoại thì nên biết rằng các pháp không có tướng cố định. Vì vậy nên ta vì vua *A-xà-thế* mà làm cho [ông ấy] sanh tâm quyết định. Nên biết rằng tâm ấy là không cố định.

“Thiện nam tử! Nếu tâm của vua ấy là cố định thì tội nghịch của vua làm sao có thể phá trừ? Bởi không có tướng cố định, nên tội của vua mới có thể phá hoại được. Vì vậy nên ta mới vì vua *A-xà-thế* mà làm cho sanh tâm quyết định.”

Bấy giờ, vua *A-xà-thế* đi đến chỗ hai cây *sa-la* mọc sừng đôi, đến tận chỗ Phật rồi chiêm ngưỡng Như Lai với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, như một tòa núi bằng vàng ròng đẹp đẽ mẫu nhiệm.

Lúc ấy, đức Thế Tôn phát ra tiếng nói có tám loại âm thanh¹ gọi rằng: “Đại vương!”

Vua *A-xà-thế* ngay khi đó liền quay nhìn hai bên, nghĩ rằng: “Trong đại chúng đây, có ai là đại vương? Ta đã là người đã phạm tội, lại không có phước đức, Như Lai hẳn không gọi ta là đại vương!”

Lúc ấy, Như Lai lại gọi một lần nữa: “Đại vương *A-xà-thế*!”

Vua nghe như vậy rồi hết sức vui sướng, liền nói rằng: “Hôm nay Như Lai đoái tưởng đến con mà trò chuyện,

¹ Tiếng nói có tám loại âm thanh (Bát chủng thanh): Tiếng nói của Phật có đủ tám loại mang tám tính chất khác nhau là: 1. Cực hảo âm: Tiếng nói rất tốt, rất vi diệu. 2. Nhu nhuyễn âm: Tiếng nói êm dịu, nhu thuận. 3. Hòa thích âm: Tiếng nói điều hòa, đúng mực. 4. Tôn tuệ âm: Tiếng nói làm người nghe tôn trọng và khai sáng trí tuệ. 5. Bất nữ âm: Tiếng nói hùng hồn, khác với tiếng nữ nhân. 6. Bất ngộ âm: Tiếng nói rõ rệt, không thể lẫn lộn. 7. Thâm viễn âm: Tiếng nói rất sâu xa, ở gần nghe không quá lớn, ở xa nghe không quá nhỏ. 8. Bất kiệt âm: Tiếng nói không bao giờ cạn kiệt, dứt mất.

khiến con biết chắc rằng Như Lai đối với chúng sanh thật có lòng đại bi thương xót bình đẳng như nhau.”

Vua liền bạch Phật: “Thế Tôn! Nay tâm nghi của con đã dứt hẳn. Con biết chắc rằng Như Lai thật là bậc đại sư cao trội hơn hết của tất cả chúng sanh.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* nói với Bồ Tát Trì Nhất Thiết: “Như Lai đã khiến cho vua *A-xà-thế* có tâm quyết định.”

Bấy giờ, vua *A-xà-thế* bạch Phật: “Thế Tôn! Ví như con được đứng ngồi, ăn uống cùng với đấng Phạm vương, *Thích-đề-hoàn-nhân*, cũng không lấy làm vui sướng, nhưng được gặp đức Như Lai, được Như Lai gọi đến một tiếng, thật hết sức hân hoan vui sướng.”

Vua *A-xà-thế* khi đó liền đem những phướn, lọng, hoa, hương, kỹ nhạc... mang theo dâng lên cúng dường, lễ bái dưới chân Phật và đi nhiễu quanh ba vòng cung kính về bên phải. Lễ kính xong liền ngồi sang một bên.

Lúc ấy, Phật dạy vua *A-xà-thế*: “Đại vương! Nay ta vì ông mà nói ra chỗ cốt yếu của Chánh pháp. Ông hãy hết lòng lắng nghe cho kỹ, lắng nghe cho kỹ!

“Người phạm phu thường nên chú tâm quán xét thân mình có hai mươi việc:

1. Trong thân này vốn là trống không, không có các phiền não.
2. Trong thân này không có cội gốc của những căn lành.
3. Thân này đang ở trong sanh tử, chưa được điều thuận.
4. Thân này như rơi xuống hố sâu, không có nơi nào mà không đáng sợ.
5. Thân này biết dùng phương tiện gì để thấy được tánh Phật?

6. Thân này làm thế nào tu định để thấy được tánh Phật?
7. Thân này ở trong sanh tử thường chịu khổ, không có thường, ngã, tịnh.
8. Tám nạn¹ là khó tu, nhưng thân này rất khó tránh xa [tám nạn ấy].²
9. Thân này thường bị những kẻ oán thù truy đuổi.³
10. Trong thân này không có pháp nào có thể ngăn được các pháp hiện hữu.⁴
11. Thân này đối với ba đường ác⁵ còn chưa được giải thoát.
12. Thân này có đủ mọi thứ tà kiến xấu ác.⁶

¹ Tám nạn (Bát nạn): Tám hoàn cảnh rất khó tu tập, nên gọi là tám nạn, gồm có: 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ, 3. Súc sanh, 4. Châu uất-dan-việt (vì được hưởng sự sung sướng mãi nên khó tu tập), 5. Cảnh trời Trường thọ (tức là Vô tưởng thiên), 6. Làm người bị dui, diếc, câm, ngọng, 7. Làm người thế trí biện thông (vì thông minh, giỏi biện luận thế sự nên kiêu mạn, không muốn tu tập), 8. Không gặp Phật ra đời.

² Do nghiệp duyên dẫn dắt mà chúng sanh thường phải sanh vào tám cảnh khó tu như trên, nếu không biết tu tập thì rất khó tránh được những cảnh ấy.

³ Do tham lam, sân hận và si mê mà tất cả chúng sanh thường giết hại lẫn nhau, vì thế trôi lăn trong nhiều đời thường luôn theo đuổi nhau để trả những mối oán thù từ trước. Oan oan tương báo chẳng bao giờ dứt được, chỉ trừ khi biết thức tỉnh tu tập.

⁴ Hết thấy các pháp hữu vi đều là tướng biến đổi, hoại diệt nên không thể dựa vào đó để đạt được giải thoát. Nhưng thân này vốn cũng là pháp hữu vi, tự nó không có pháp nào trừ được các pháp hữu vi. Quán xét như vậy, hành giả sẽ biết rằng chỉ có thể mượn thân này như một phương tiện để tu tập chứ không thể đắm chấp, nương cậy vào nó.

⁵ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

⁶ Nguồn gốc của hết thấy mọi kiến chấp sai lầm (62 tà kiến) đều bắt nguồn từ việc nhận thức sai lầm về tính chất không thật có của thân này.

13. Thân này cũng chưa được tạo lập¹ để có thể vượt qua năm nghịch.²
14. Thân này ở trong vòng sanh tử không bờ bến chưa vượt qua được.
15. Thân này nếu không tạo các nghiệp thì không phải chịu quả báo.
16. Thân này tự làm tự chịu, không có việc mình làm mà người khác phải nhận chịu quả báo.
17. Thân này nếu chẳng gieo nhân an vui thì không bao giờ được quả an vui.
18. Thân này nếu có tạo nghiệp thì nghiệp quả ấy không bao giờ mất.
19. Thân này do vô minh mà có sanh ra, cũng do vô minh mà có diệt đi.
20. Thân này trước đây, hiện nay và mai sau thường phóng túng buông thả.

“Đại vương! Người phạm phu thường nên thực hành hai mươi phép quán như vậy đối với thân này. Quán xét

¹ Chưa được tạo lập: ở đây có nghĩa là tạo lập chánh tín và chánh kiến, những điều kiện thiết yếu để giúp chúng sanh không phạm vào năm nghịch như sẽ kể ra dưới đây.

² Năm nghịch (ngũ nghịch): năm tội nghịch, theo Tiểu thừa thì năm tội nghịch là: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hợp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu. Tuy nhiên, theo Đại thừa thì khái niệm năm tội nghịch rộng hơn, do đó cũng có nhiều chúng sanh dễ phạm vào hơn. Chúng tôi nghiêng về việc hiểu khái niệm năm tội nghịch ở đây theo Đại thừa, bao gồm: 1. Phá hoại tháp Phật, chùa, tịnh xá... hoặc trộm, cướp tài vật của Tam bảo, hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, hoặc thấy người khác làm như vậy mà sanh tâm vui mừng. 2. Phỉ báng, khinh chê giáo pháp của Phật, bao gồm cả giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa. 3. Cưỡng bức, ép buộc tỳ-kheo hoàn tục, hoặc giết hại tỳ-kheo. 4. Phạm vào một trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa như vừa kể trên. 5. Khinh chê nhân quả, cho rằng không có nghiệp thiện, nghiệp ác, thường làm 10 nghiệp bất thiện, không sợ quả báo đời sau, thường tự làm hoặc bảo người khác làm 10 nghiệp ác. Theo cách hiểu này thì hầu hết chúng sanh tà kiến đều rất dễ dàng phạm vào năm nghịch, và như thế có phần phù hợp với văn cảnh của kinh văn ở đây hơn.

như vậy rồi thì không còn ưa thích sanh tử. Không còn ưa thích sanh tử, ắt sẽ được hai phép *chỉ* và *quán*.¹ Bấy giờ sẽ lần lượt quán các tướng *sanh*, *trụ* và *diệt* của tâm. Lần lượt quán các tướng *sanh*, *trụ* và *diệt* của tâm rồi lại quán các tướng của *định*, *tuệ*, *tinh tấn*, *giới* cũng giống như vậy. Quán các tướng *sanh*, *trụ*, *diệt* rồi thì rõ biết các tướng của tâm cho đến các tướng của *giới*. Bấy giờ sẽ không bao giờ làm các việc ác, không còn sợ chết, không sợ *ba đường ác*. Nếu không chú tâm quán sát hai mươi việc như vậy, trong lòng sẽ phóng túng buông thả, không điều ác nào không làm.”

Vua *A-xà-thế* thưa: “Theo như con hiểu nghĩa Phật vừa nói, từ trước đến nay con chưa từng quán sát hai mươi việc như vậy nên mới làm mọi việc ác. Vì làm mọi việc ác nên phải sợ chết, sợ *ba đường ác*.”

“Thế Tôn! Tự con chuốc lấy tai ương, đã làm việc ác lớn lao như thế này: cha con không có tội, con ngỡ nghịch giết hại. Nay đối với hai mươi việc ấy, dù có quán xét hay không thì cũng nhất định sẽ đọa vào địa ngục *A-tỳ*.”

Phật dạy: “Đại vương! Tánh và tướng của hết thảy các pháp đều là *vô thường*, không có sự nhất định. Vì sao vua lại nói rằng nhất định sẽ đọa vào địa ngục *A-tỳ*?”

Vua *A-xà-thế* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu hết thảy các pháp đều không có tướng nhất định thì tội giết hại của

¹ Chỉ và quán (*samatha* và *vipasyana*): phiên âm là xa-ma-tha và tỳ-bà-xá-na, cũng dịch là *định tuệ*. Chỉ (止) có nghĩa là dừng, ở đây là dừng mọi sự loạn động của tâm ý, nên đạt được trạng thái định, hay định tâm. Quán (觀) có nghĩa là quán xét, suy xét, do đó mà thấu rõ, hiểu biết được thật tánh, bản chất của sự việc, nên đạt được trạng thái sáng suốt, tức là trí tuệ.

con hản cũng là không nhất định. Nếu tội giết hại là nhất định thì hết thấy các pháp ắt chẳng phải là không nhất định.”

Phật dạy: “Đại vương! Lành thay, lành thay! Chư Phật Thế Tôn dạy rằng hết thấy các pháp đều không có tướng nhất định. Vua lại có thể biết rằng việc giết hại cũng là không nhất định. Vậy nên biết rằng việc giết hại không có tướng nhất định.

“Đại vương! Như lời vua vừa nói, vua cha không có tội nhưng ngài đã ngộ nghịch giết hại. Vậy *cha* đó là gì? Chẳng qua là cái tên gọi giả tạo, chúng sanh đối với năm ấm mà hư vọng cho đó là *cha*. Trong mười hai nhập, mười tám giới, cái gì là *cha*? Nếu *sắc* là cha, thì bốn ấm kia lẽ ra không phải. Nếu bốn ấm kia là cha, thì *sắc* lẽ ra không phải. Nếu *sắc* và không phải sắc hợp lại là cha thì không có lý. Vì sao vậy? Vì tánh của *sắc* và không phải sắc không hợp lại.

“Đại vương! Chúng sanh phạm phu đối với *sắc ấm* lại hư vọng cho đó là cha! Cái *sắc ấm* như vậy cũng không thể bị hại. Vì sao vậy? Vì có mười loại *sắc*. Trong mười loại ấy, chỉ có một loại có thể nhìn thấy, có thể cầm nắm, có thể cân đong, có thể đo lường, có thể lôi kéo, buộc trói. Tuy có thể nhìn thấy... cho đến có thể buộc trói, nhưng tánh vốn chẳng trụ. Vì chẳng trụ nên không thể thấy, không thể cầm nắm, cân lường, lôi kéo, buộc trói. Tướng của *sắc* là như vậy, làm sao có thể giết hại? Nếu *sắc* là ‘*cha*’, là có thể giết, có thể hại, nhận chịu tội báo, thì chín thứ khác lẽ ra không phải. Vì chín thứ kia không phải, nên theo lẽ là không có tội.

“Đại vương! Có ba loại *sắc*: quá khứ, vị lai và hiện tại. [Sắc của] quá khứ và hiện tại không thể giết hại. Vì sao vậy? Quá khứ đã qua rồi, còn hiện tại trong từng khoảnh khắc luôn nối nhau diệt mất. Việc ngăn cản cái *sắc* tương lai [hiện hữu] nên gọi là giết. Một cái *sắc* như vậy, hoặc có thể giết hại, hoặc không thể giết hại. Không giết thì *sắc* ấy là không nhất định. Nếu cái *sắc* ấy là không nhất định, thì việc giết [hại nó] cũng không nhất định. Việc giết hại là không nhất định thì tội báo cũng không nhất định. Vì sao lại nói rằng nhất định phải vào địa ngục?”

“Đại vương! Hết thảy những tội nghiệp chúng sanh gây ra có hai loại: một là nhẹ, hai là nặng. Nếu do nơi tâm ý và miệng gây ra thì gọi là *nhẹ*; nếu do nơi thân, miệng và tâm ý cùng gây ra thì gọi là *nặng*.”

“Đại vương! Trong tâm ý suy nghĩ, miệng nói ra, nhưng thân không làm thì chịu tội báo nhẹ. Ngày trước, miệng của đại vương không ra lệnh giết, chỉ bảo chặt chân. Ví như đại vương có ra lệnh cho quan thị thần chém đứng vua cha, nhưng khi ngồi xuống mới chém thì cũng không có tội. Huống chi vua không ra lệnh, sao lại có tội?”¹

“Nếu vua có tội thì chư Phật Thế Tôn lẽ ra cũng phải có tội. Vì sao vậy? Tiên vương *Tần-bà-sa-la* trước đây thường đối trước chư Phật gieo trồng các căn lành, nên ngày nay mới được ở ngôi vua. Nếu chư Phật không nhận sự cúng dường thì ông ấy đã không được làm vua. Nếu không được làm vua thì đại vương không thể vì muốn trị nước mà giết hại ông ấy. Nếu nay vua giết cha mà có tội, thì chư Phật

¹ Đoạn này muốn chỉ rõ tính chất không nhất định của tất cả các pháp, trong đó có cả những việc đã làm của vua A-xà-thế.

Thế Tôn theo lẽ cũng phải có tội! Nếu chư Phật Thế Tôn không có tội, vì sao chỉ riêng một mình vua có tội?

“Đại vương! [Trong một tiền kiếp] xưa kia, *Tần-bà-sa-la* vốn có lòng ác, một hôm đi săn hươu ở núi *Tỳ-phú-la*, đi đã khắp vùng rừng núi mà không săn được con nào, chỉ gặp một vị tiên¹ đã đạt được đủ năm phép thần thông.² Khi gặp vị tiên ấy rồi, *Tần-bà-sa-la* sanh lòng giận tức, độc ác, nghĩ rằng: ‘Ta đi săn khắp nơi mà chẳng được con mồi nào, chính là do người này đã đuổi thú đi hết.’ Liền ra lệnh cho kẻ tả hữu giết chết vị tiên. Người ấy lúc lâm chung sanh lòng giận tức độc ác, mất hết phép thần thông, phát lời thề rằng: ‘Ta thật không có tội mà ông dùng tâm ý và miệng ngang ngược giết hại ta. Trong tương lai ta cũng sẽ làm như ông, cũng sẽ dùng tâm ý và miệng mà giết hại ông.’

“Bấy giờ, vua *Tần-bà-sa-la* nghe như vậy rồi sanh lòng hối hận, liền cúng dường xác người đã chết. Tiên vương làm như vậy còn được chịu tội nhẹ, không đọa địa ngục, huống chi đại vương nay chẳng như thế, lại đáng đọa địa ngục chịu quả báo sao? Tiên vương tự làm, trở lại tự chịu, vì sao lại khiến cho đại vương phải chịu tội giết hại?

“Theo như lời vua nói là vua cha không có tội. Đại vương! Sao lại nói rằng không? Phàm người có tội, tức có tội báo; người không tạo nghiệp ác, ắt không có tội báo. Tiên vương cha của ngài nếu không có tội, vì sao có quả báo? *Tần-bà-sa-la* ngay trong đời này có cả quả báo thiện

¹ Tức là người ẩn cư trên rừng núi để tu theo tiên đạo.

² Năm phép thần thông: Ở đây chỉ Ngũ thông do tu theo tiên đạo mà có được.

và quả báo ác. Cho nên tiên vương cũng là không nhất định. Vì tiên vương không nhất định nên việc giết hại cũng không nhất định. Việc giết hại đã là không nhất định, vì sao lại nói rằng nhất định vào địa ngục?

“Đại vương! Chúng sanh điên cuồng mê hoặc có bốn loại: một là điên cuồng vì tham lam, hai là điên cuồng vì thuốc độc, ba là điên cuồng vì chú thuật, bốn là điên cuồng vì nghiệp duyên từ trước.

“Đại vương! Trong các đệ tử của ta cũng có bốn loại điên cuồng ấy. Tuy họ làm nhiều việc ác, nhưng ta không bao giờ nói rằng những người này phạm giới. Những việc làm của họ không đưa họ đến *ba đường ác*. Nếu họ dứt điên cuồng, được sáng suốt trở lại, cũng không nói rằng họ đã phạm tội. Đại vương vì tham trị nước nên ngỡ nghịch giết hại vua cha. Đó là điên cuồng vì tham lam mà làm như vậy, sao lại có tội?

“Đại vương! Ví như người say rượu, ngỡ nghịch giết hại mẹ mình. Đến khi tỉnh rượu rồi, sanh lòng hối hận. Nên biết rằng nghiệp như vậy cũng không có quả báo. Vua ngày nay là trong cơn say bởi lòng tham, chẳng phải tự bản tâm muốn làm. Nếu chẳng phải bản tâm làm, sao lại có tội?

“Đại vương! Ví như người làm ảo thuật, đứng ở ngã tư đường tạo ra các hình ảo hóa như nam, nữ, voi, ngựa, xâu chuỗi, y phục... Kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí biết là chẳng phải thật. Việc giết hại cũng như thế. Người phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như trong khe núi có tiếng vang. Kẻ ngu si cho đó là tiếng thật, người có trí biết rằng đó chẳng phải tiếng thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Như người có thù oán nên giả vờ đến thân cận. Kẻ ngu si cho đó thật là thân, người có trí thấu rõ mới biết rằng đó là dối trá. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như người cầm gương soi tự thấy được hình tượng khuôn mặt mình. Kẻ ngu si cho đó là khuôn mặt thật, người có trí thấu rõ, biết đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như khi nắng nóng có hơi nóng bốc lên lung linh. Kẻ ngu si cho đó là nước, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải nước. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như thành quách của loài *càn-thát-bà* tạo ra,¹ kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Như người nằm mộng thấy được thọ hưởng năm món dục lạc.² Kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí

¹ Loài càn-thát-bà thường dùng phép biến hóa để tạo ra những cảnh thành quách giống như thật, nhưng khi đến gần mới biết là không có gì cả.

² Năm món dục lạc: sự thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được thấy sắc đẹp, tai được nghe âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi thơm thích ý, lưỡi được nếm vị ngon ngọt, thân được xúc chạm mềm mại trơn láng...

thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Về pháp giết hại, nghiệp giết hại, người giết hại, quả báo giết hại cùng với sự giải thoát ta đều rõ biết, ắt là không có tội. Đại vương tuy biết việc giết hại nhưng làm sao lại có tội?”

“Đại vương! Ví như người chủ tiệm rượu, nếu như không uống rượu ắt không thể say. Như người tuy biết về lửa nhưng không [vì thế mà] bị đốt cháy. Đại vương cũng như thế, tuy có biết việc giết hại nhưng làm sao lại có tội?”

“Đại vương! Có những chúng sanh khi mặt trời mọc thì làm đủ mọi tội lỗi, khi trăng mọc lại đi ăn trộm. Nếu mặt trời, mặt trăng không mọc thì họ không tạo tội. Tuy là nhân nơi mặt trời, mặt trăng mà họ tạo tội, nhưng mặt trời, mặt trăng thật không có tội. Việc giết hại cũng như thế, tuy nhân nơi nhà vua mà có, nhưng vua thật không có tội.

“Đại vương! Như ở trong cung, vua thường sai làm thịt dê, nhưng trong lòng không hề sợ sệt, vì sao riêng đối với chuyện giết vua cha lại sanh lòng sợ sệt? Tuy giữa con người và súc vật có chỗ cao quý và hèn kém khác nhau, nhưng chỗ tham sống sợ chết thì hai bên đều không khác. Vì sao đối với dê lại xem nhẹ không sợ, còn đối với vua cha lại nặng lòng lo âu, buồn khổ?”

“Đại vương! Người thế gian làm tội tứ cho luyến ái nên không được tự do tùy ý. Do luyến ái sai khiến nên làm chuyện giết hại. Nếu như có quả báo, đó chính là tội của

luyện ái. Đại vương không được tự do tùy ý, há có lỗi gì sao?

“Đại vương! Ví như *Niết-bàn*, chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có. Việc giết hại cũng vậy, tuy chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có. Với người biết hổ thẹn ắt là *chẳng phải có*, với người không biết hổ thẹn ắt là *chẳng phải không*. Với người chịu quả báo thì gọi là có. Với người chấp không ắt là *chẳng phải có*. Với người chấp có, ắt là *chẳng phải không*. Người có chấp có cũng gọi là có. Vì sao vậy? Người có chấp có thì có quả báo, người không chấp có thì không có quả báo. Với người chấp thường ắt là *chẳng phải có*, với người chấp vô thường ắt là *chẳng phải không*. Với người thường giữ thường kiến thì *chẳng phải không*. Vì sao vậy? Vì người thường giữ thường kiến thì có nghiệp quả ác. Cho nên với người thường giữ thường kiến thì *chẳng phải không*. Vì những nghĩa ấy, tuy chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có.

“Đại vương! Nói chúng sanh đó là những hơi thở ra vào, dứt mất hơi thở ra vào thì gọi là giết hại. Chư Phật vì tùy theo người thế gian nên cũng nói là có sự giết hại.

“Đại vương! *Sắc* là vô thường, nhân duyên của *sắc* cũng là vô thường. Do nơi nhân *vô thường* mà sanh ra thì *sắc* làm sao là *thường* được? Cho đến *thức* cũng là *vô thường*, nhân duyên của *thức* cũng là *vô thường*. Do nơi nhân *vô thường* mà sanh ra thì *thức* làm sao là *thường* được? Vì là *vô thường* cho nên khổ, vì khổ cho nên là *không*, vì là *không* cho nên *vô ngã*. Nếu là *vô thường*, *khổ*, *không*, *vô ngã*, làm sao có chỗ [gọi là] giết hại?

“Người giết mất vô thường thì được *Niết-bàn* thường tôn; giết mất khổ thì được vui; giết mất pháp không thì được pháp thật; giết mất vô ngã thì được chân ngã. Nếu đại vương giết mất *vô thường, khổ, không, vô ngã*, ắt cũng sánh bằng như ta. Ta cũng giết mất *vô thường, khổ, không, vô ngã* nhưng không vào địa ngục, sao đại vương lại phải vào?”

Lúc ấy, vua *A-xà-thế* theo lời Phật dạy mà quán xét từ sắc cho đến *thức*.¹ Sau khi quán xét rồi, liền bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết rằng sắc là *vô thường*, cho đến *thức* cũng là *vô thường*. Trước đây nếu con biết được như vậy, ắt đã không tạo tội.

“Bạch Thế Tôn! Trước đây con có nghe rằng, chư Phật Thế Tôn thường vì chúng sanh mà làm bậc cha mẹ. Tuy nghe như vậy nhưng con chưa biết có đúng thật hay không. Nay con đã biết chắc đúng là như vậy!

“Thế Tôn! Con cũng từng nghe rằng, núi chúa *Tu-di* do bốn món báu hợp thành, ấy là: vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Nếu có các loài chim tụ tập về đó thì cũng sẽ có cùng màu sắc như bốn món báu. Tuy nghe như vậy nhưng con chưa biết là có đúng hay không. Nay con đến chỗ Phật cũng như núi chúa *Tu-di*, liền có cùng một màu sắc với Phật. Vì cùng màu sắc nên biết được rằng các pháp là *vô thường, khổ, không, vô ngã*.

“Thế Tôn! Con thấy trong thế gian, hạt *y-lan* sanh ra cây *y-lan*, không thấy có hạt *y-lan* nào sanh ra cây *chiên-đàn*. Nay con mới thấy được hạt *y-lan* sanh ra cây *chiên-*

¹ Tức là quán xét đủ năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

đàn. Hạt *y-lan* tức là thân con đây, mà cây *chiên-đàn* tức là tâm con, [trước đây] không có cội rễ của lòng tin. Nói không có cội rễ là vì [trước đây] con không biết cung kính Như Lai, không tin Chánh pháp, Chư tăng. Như vậy gọi là không có cội rễ [của lòng tin].

“Bạch Thế Tôn ! Nếu con không gặp Như Lai Thế Tôn thì trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp ắt phải đọa vào địa ngục lớn, chịu vô số sự khổ não. Nay con được gặp Phật, nhờ công đức của việc gặp Phật mà phá tan được hết thấy những phiền não do tâm xấu ác của chúng sanh gây ra.”

Phật dạy: “Đại vương! Lành thay, lành thay! Nay ta biết rằng vua có thể phá tan được tâm xấu ác của chúng sanh.”

Vua *A-xà-thế* thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu con thật có thể phá tan được các tâm xấu ác của chúng sanh, thì dù con có thường ở tại địa ngục *A-tỳ* trong vô lượng kiếp, vì chúng sanh mà chịu khổ não lớn cũng không cho đó là khổ.”

Lúc ấy, trong nước *Ma-già-đà* có vô số nhân dân đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì có vô số nhân dân phát tâm lớn lao như thế, nên tội nặng của vua *A-xà-thế* liền trở nên nhẹ. Vua và phu nhân cùng với những thế nữ ở hậu cung thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

Lúc ấy, vua *A-xà-thế* bảo *Kỳ-bà*: “Nay ta chưa chết mà đã được thân cõi trời, buông bỏ mạng sống ngắn ngủi mà được đời sống lâu dài, buông bỏ cái thân vô thường mà được cái thân thường còn. Ta giúp cho chúng sanh phát

tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó là được thân cõi trời. Mạng sống lâu dài và cái thân thường còn tức là được làm đệ tử của hết thầy chư Phật.”

Vua nói như vậy rồi, liền đem các món cờ quý, phướn, lọng, hương, hoa, vòng chuỗi, kỹ nhạc tốt đẹp mà dâng lên cúng dường Phật, rồi đọc kệ tán thán rằng:

*Lời chân thật, mâu nhiệm,
Khéo léo ở nghĩa câu,
Tặng vô cùng sâu kín,
Vì đại chúng nói rõ.*

*Biết bao lời rộng nghĩa,
Vì đại chúng lược bày.
Đầy đủ lời như thế,
Khéo chữa trị chúng sanh.*

*Nếu có chúng sanh nào,
Được nghe lời như thế,
Hoặc tin, hoặc không tin,
Cũng biết chắc lời Phật.*

*Phật dùng lời êm ái,
Vì chúng nên nặng lời.
Nặng lời hay êm ái,
Cũng đều nói nghĩa thật.*

*Vì thế nay con xin,
Quy y đức Thế Tôn.
Lời Phật đồng một vị,
Như nước trong biển lớn,
Gọi là nghĩa chân thật,
Nên không lời vô nghĩa.*

*Nay Như Lai giảng thuyết
Vô lượng, đủ mọi pháp,
Dù nam nữ, già trẻ,
Nghe rồi hiểu nghĩa thật,
Không nhân cũng không quả,
Không sanh và không diệt,
Đó là đại Niết-bàn,
Nghe rồi trừ phiền não.*

*Như Lai vì tất cả,
Thường làm bậc cha mẹ.
Nên biết các chúng sanh,
Đều là con Như Lai.*

*Thế Tôn đại từ bi,
Vì chúng mà khổ hạnh.
Như người vương quỉ my,
Làm nhiều việc cuồng loạn;*

*Nay con được gặp Phật,
Ba nghiệp đều được lành.
Nguyện đem công đức này,
Hướng về đạo vô thượng.*

*Nay con xin cúng dường,
Phật, Pháp và Chúng tăng,
Nguyện nhờ công đức ấy,
Tam bảo thường tại thế.*

*Hết thầy mọi công đức,
Mà nay con sẽ được,
Nguyện dùng để phá tan,
Bốn ma của chúng sanh.*

*Con gặp phải bạn ác,
Nên tạo tội ba đời.
Nay sám hối trước Phật,
Nguyện từ nay không phạm.
Nguyện hết thủy chúng sanh,
Đều phát tâm Bồ-đề;
Thường chú tâm nghĩ nhớ,
Chư Phật khắp mười phương.
Lại nguyện cho chúng sanh
Dứt hẳn mọi phiền não,
Thấy rõ được tánh Phật,
Như Bồ Tát Diệu Đức.¹*

Lúc ấy, Phật khen ngợi vua *A-xà-thế* rằng: “Lành thay, lành thay! Nếu người nào có thể phát tâm *Bồ-đề*, nên biết rằng người ấy là sự trang nghiêm cho đại chúng của chư Phật.

“Thuở xưa đại vương đã từng đối trước Phật *Tỳ-bà-thi*² lần đầu phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Trong quãng thời gian từ đó cho đến khi ta ra đời hôm nay, đại vương chưa từng phải đọa vào địa ngục chịu khổ. Đại vương nên biết, chỉ có tâm *Bồ-đề* mới có được quả báo vô lượng như vậy. Từ nay trở đi đại vương thường nên tinh tấn tu tâm *Bồ-đề*. Vì sao vậy? Nhờ nhân duyên ấy sẽ tiêu diệt được vô số những điều xấu ác.”

¹ Bồ Tát Diệu Đức, tức Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* (*Mañjuśrī*), vì danh xưng Phạm ngữ này được dịch nghĩa là “diệu đức”, cũng dịch là “diệu thủ”, “diệu cát tường”.

² Phật *Tỳ-bà-thi* (*Vipaśyin*): một vị Phật quá khứ, đã ra đời trong kiếp Trang nghiêm. Sau kiếp Trang nghiêm mới đến kiếp Hiền. Đức Phật Thích-ca-Mâu-ni ra đời trong kiếp Hiền này.

Lúc ấy, vua *A-xà-thế* và nhân dân cả nước *Ma-già-đà* cùng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đi quanh Phật ba vòng cung kính, rồi vua từ biệt trở về cung.

Về *Hạnh chư thiên* thì như trong kinh *Tạp hoa* đã giảng nói.¹

PHẨM HẠNH ANH NHI

*Phẩm thứ chín*²

“Thiện nam tử! Vì sao gọi là hạnh *Anh nhi*?³

“Thiện nam tử! Không thể khởi dậy, không thể trụ yên, không thể đến, không thể đi, không thể nói năng, đó gọi là trẻ thơ.

“Như Lai cũng như thế. Nói không thể khởi dậy, đó là Như Lai chẳng bao giờ khởi dậy các tướng của pháp. Nói không thể trụ yên, đó là Như Lai không vướng mắc hết thảy các pháp. Nói không thể đến, đó là Như Lai tuy thân có đi nhưng không hề có sự dao động. Nói không thể đi, đó là Như Lai đã đến [và trụ yên] nơi Đại Bát *Niết-bàn*. Nói không thể nói năng, đó là Như Lai tuy vì hết thảy

¹ Kinh *Tạp hoa*: tên khác của kinh *Hoa nghiêm*. Hạnh chư thiên (Thiên hạnh) là một trong năm hạnh mà đức Phật đang giảng thuyết. Theo như trong một đoạn trước, đức Phật dạy có năm hạnh là: 1. Thánh hạnh, 2. Phạm hạnh, 3. Thiên hạnh, 4. Anh nhi hạnh, 5. Bệnh hạnh. Đến đây đã giảng xong phần Phạm hạnh, nhưng thay vì nói tiếp phần Thiên hạnh, kinh văn chuyển chú sang kinh *Tạp hoa*, tức là kinh *Hoa nghiêm*. Vì thế, phần tiếp theo của kinh này sẽ nói về Anh nhi hạnh mà bỏ qua phần Thiên hạnh.

² Theo Nam bản thì từ đây cũng bắt đầu phẩm Anh nhi hạnh, nhưng là phẩm thứ 21.

³ Anh nhi: trẻ thơ, đứa trẻ sanh ra còn hồn nhiên chưa biết gì.

chúng sanh mà diễn thuyết các pháp nhưng thật không có chỗ thuyết giảng.

“Vì sao vậy? Nếu có chỗ thuyết giảng thì gọi là pháp *hữu vi*. Như Lai Thế Tôn chẳng phải *hữu vi*, nên không có chỗ thuyết giảng. Lại nữa, không nói năng đó cũng như đứa trẻ thơ chưa rõ biết ngôn ngữ, tuy có nói nhưng thật cũng không nói. Như Lai cũng như thế. Chưa rõ biết ngôn ngữ, tức là lời sâu kín của chư Phật, tuy có chỗ nói ra nhưng chúng sanh không hiểu được nên gọi là không nói.

“Lại nữa, trẻ thơ gọi tên vật không chuẩn nhất, chưa biết đúng tên. Tuy gọi tên vật không chuẩn nhất, chưa biết đúng tên, nhưng vẫn nhờ đó mà hiểu biết được vật. Như Lai cũng như thế. Hết thấy chúng sanh ở các địa phương, chủng tộc khác nhau, lời nói khác nhau. Như Lai phương tiện, tùy theo mỗi chúng sanh mà thuyết giảng khác nhau, nhưng cũng khiến cho hết thấy chúng sanh đều nhờ sự thuyết giảng đó mà hiểu được.

“Lại nữa, trẻ thơ có thể nói được những âm chính. Như Lai cũng thế, nói ra những âm chính, như âm *bà*, âm *hòa*. Nói *hòa* tức là *hữu vi*, nói *bà* tức là *vô vi*. Đó gọi là như trẻ thơ. Nói *hòa* gọi là *vô thường*, nói *bà* gọi là *hữu thường*. Như Lai nói *thường*, chúng sanh nghe rồi liền vì pháp *thường* mà trừ bỏ *vô thường*. Đó gọi là hạnh *Anh nhi*.

“Lại nữa, trẻ thơ không biết phân biệt khổ, vui, ngày, đêm, cha, mẹ... Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, vì chúng sanh mà không biết khổ vui, không nghĩ đến đêm ngày. Lòng bình đẳng đối với chúng sanh nên không có các tướng như cha, mẹ, kẻ thân, người sơ...

“Lại nữa, trẻ thơ không thể làm ra mọi việc lớn nhỏ. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy; không tạo nghiệp sanh tử, gọi là không làm ra việc lớn. Việc lớn đó, tức là *năm tội nghịch*. Bồ Tát *ma-ha-tát* không bao giờ làm năm tội nghịch nặng nề. Việc nhỏ đó, tức là tâm *Nhị thừa*. Bồ Tát không bao giờ suy mất tâm *Bồ-đề* mà hướng theo các thừa Thanh văn, Phật *Bích-chi*.

“Lại nữa, hạnh *Anh nhi* đó, ví như đứa trẻ thơ kia đang khi kêu khóc, cha mẹ liền lấy chiếc lá cây dương màu vàng đưa cho mà nói rằng: ‘Đừng khóc, đừng khóc! Ta cho con vàng đây.’ Đứa trẻ nhìn thấy tưởng là vàng thật, liền thôi khóc. Nhưng lá cây dương thật chẳng phải vàng. Cho đến trẻ thơ nhìn thấy con bò gỗ, ngựa gỗ, búp bê [có hình] con trai, con gái... cũng đều tưởng đó là bò, ngựa, con trai, con gái... liền nín khóc. Thật không phải là con trai, con gái... mà sanh ra những ý tưởng cho đó là con trai, con gái... Như vậy nên gọi là trẻ thơ.

“Như Lai cũng vậy. Nếu có chúng sanh muốn làm những việc ác, Như Lai bèn vì họ mà nói rằng cõi trời *Ba mươi ba*¹ là *thường, lạc, ngã, tịnh*, đoan chánh, được tùy ý phóng túng, cư trú trong cung điện xinh đẹp, hưởng thụ *năm món dục lạc*, chỗ tiếp xúc của *sáu căn* không gì là không vui thích. Chúng sanh nghe rằng có những sự vui thích như vậy, trong lòng ham muốn liền thôi không làm việc ác, siêng làm các nghiệp lành để được sanh lên cõi trời *Ba mươi ba*. Nhưng thật ra thì ở đó cũng là nằm trong vòng sanh tử, không có *thường, lạc, ngã, tịnh*; vì cứu độ chúng sanh nên Phật dùng phương tiện mà nói là có *thường, lạc, ngã, tịnh*.

¹ Tức là cõi trời Đao-lợi (Đao-lợi thiên).

“Lại nữa, nói trẻ thơ đó là nếu có chúng sanh chán sợ sanh tử, Như Lai liền vì họ mà giảng thuyết về *Hai thừa*. Nhưng thật ra không có lẽ chân thật trong *Hai thừa*. Tuy thế, nhờ vào *Hai thừa* mà chúng sanh rõ biết được những tội lỗi trong sanh tử, thấy được sự vui *Niết-bàn*. Nhờ thấy biết như vậy nên có thể tự phân biệt sự dứt mất, không dứt mất; chân thật, không chân thật; có tu tập, không tu tập; có chứng đắc, không chứng đắc.

“Thiện nam tử! Như đứa trẻ thơ kia, đối với vật không phải là vàng lại tưởng là vàng. Như Lai cũng như vậy, đối với sự bất tịnh mà thuyết dạy là thanh tịnh, nhưng vì Như Lai đã rõ biết nghĩa chân thật rốt ráo nên [thuyết dạy như vậy mà] không phải là hư dối.

“Như đứa trẻ thơ kia, tuy không phải là bò, ngựa... lại tưởng là bò, ngựa... Nếu có chúng sanh nào ở nơi không phải đạo mà tưởng là đạo chân thật, Như Lai cũng thuyết dạy rằng chỗ không phải đạo đó là đạo. Nhưng ở nơi không phải đạo thì thật không có đạo! Chỉ vì [thuyết dạy như thế] có thể làm sanh ra nhân duyên rất nhỏ của đạo, nên không phải đạo mà nói đó là đạo.

“Như đứa trẻ thơ kia, ở nơi những búp bê con trai, con gái mà tưởng là con trai, con gái. Như Lai cũng như vậy, tuy rõ biết không phải chúng sanh mà nói chỗ lầm tưởng là chúng sanh; nhưng thật không có tướng chúng sanh. Nếu Phật Như Lai nói rằng không có chúng sanh, hết thấy chúng sanh ắt phải rơi vào tà kiến. Vì thế nên Như Lai nói là có chúng sanh. Người nào ở trong chỗ chúng

sanh mà cho rằng đó là chúng sanh thì không thể phá trừ được tướng chúng sanh. Nếu ở trong chỗ chúng sanh mà phá trừ được tướng chúng sanh thì có thể được *Đại Bát Niết-bàn*. Vì được *Đại Bát Niết-bàn* như vậy nên thôi không còn kêu khóc [như trẻ thơ]. Đó gọi là hạnh *Anh nhi*.

“Thiện nam tử! Nếu có kẻ nam, người nữ thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng thuyết năm hạnh¹ này, nên biết rằng người ấy nhất định sẽ đạt được năm hạnh như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo con hiểu nghĩa Phật vừa thuyết dạy thì con đây chắc chắn cũng sẽ được năm hạnh này.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Không riêng gì ông được năm hạnh này, mà hôm nay trong chúng hội đây còn có chín trăm ba mươi ngàn người cũng đạt được năm hạnh giống như ông.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI

¹ Năm hạnh: tức là nhắc lại năm hạnh mà Phật giảng thuyết trong kinh này: 1. Thánh hạnh, 2. Phạm hạnh, 3. Thiên hạnh (dẫn chú kinh Hoa nghiêm), 4. Anh nhi hạnh, 5. Bệnh hạnh.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN HAI MƯƠI MỐT¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG Phẩm thứ mười – Phần một

Ấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: “Thiện nam tử! Nếu có vị Đại Bồ Tát nào tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này sẽ được mười công đức không thể nghĩ bàn, không cùng chia sẻ với hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi*, khiến người nghe đến đều phải kinh ngạc quái lạ, chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải khó chẳng phải dễ, chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng, chẳng phải pháp thế gian, không có tướng mạo, thế gian không có được!

“Những gì là mười? Trong công đức thứ nhất² có năm điều. Những gì là năm? Một là nghe được những điều không [thể] nghe.³ Hai là được nghe rồi có thể làm lợi

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 19, phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát thứ 22, phần 1.

² Chỉ riêng công đức thứ nhất này được trình bày suốt trong 3 quyển, từ quyển 21 đến cuối quyển 23.

³ Nguyên bản ở đây dùng “bất văn”, nghĩa là “không nghe”, nhưng theo ý nghĩa được diễn giảng về sau thì chúng tôi hiểu đây là “không thể nghe”, tức là những điều “không thể giảng thuyết” (bất khả thuyết), là những ý nghĩa vượt ra khỏi phạm trù diễn đạt của ngôn ngữ thế gian.

ích. Ba là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc. Bốn là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy. Năm là có thể biết được ý nghĩa sâu kín của Như Lai. Đó là năm điều [trong công đức thứ nhất].

“Thế nào là *nghe được những điều không [thể] nghe*? Đó là nói những ý nghĩa hết sức sâu kín như: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; Phật, Pháp, chư Tăng không có gì khác nhau; tánh tướng của *Tam bảo* là *thường, lạc, ngã, tịnh*; hết thảy chư Phật đều không dứt tất cả để nhập *Niết-bàn* mà luôn thường còn, không biến đổi.

“*Niết-bàn* của Như Lai chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu; chẳng phải sắc, chẳng phải không sắc; chẳng phải tên gọi, chẳng phải không tên gọi; chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng; chẳng phải có, chẳng phải không có; chẳng phải vật, chẳng phải không vật; chẳng phải nhân, chẳng phải quả; chẳng phải chờ đợi, chẳng phải không đợi; chẳng phải sáng, chẳng phải tối; chẳng phải xuất, chẳng phải không xuất; chẳng phải thường, chẳng phải không thường; chẳng phải dứt, chẳng phải không dứt; chẳng phải khởi đầu, chẳng phải kết thúc; chẳng phải quá khứ, chẳng phải tương lai, chẳng phải hiện tại; chẳng phải các ấm, chẳng phải không các ấm;¹ chẳng phải các nhập, chẳng phải không các nhập;² chẳng phải các giới, chẳng phải không các giới;³ chẳng phải mười hai nhân duyên, chẳng phải không mười hai nhân duyên.

¹ Tức là năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

² Tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần.

³ Tức là 18 giới, do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài với sáu thức ở giữa.

“Các pháp như vậy là hết sức sâu kín, từ trước [vị Bồ Tát ấy] chưa từng nghe được mà nay có thể nghe được.

“Lại nữa, *không [thể] nghe đó [cũng]* là nói tất cả kinh sách của ngoại đạo, như bốn bộ luận *Tỳ-đà*,¹ luận *Tỳ-già-la*,² luận *Vệ-thế-sư*,³ luận *Ca-tỳ-la*,⁴ cùng tất cả những chú thuật, y phương, kỹ nghệ, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú vận chuyển, sách địa lý, sách ký... Những thứ kinh sách ấy, từ trước chưa từng nghe được ý nghĩa sâu kín, nay ở trong kinh Đại *Niết-bàn* này đều được [nghe] biết rõ.

“Lại nữa, trong *Mười một bộ kinh*, trừ kinh *Tỳ-phật-lược*,⁵ cũng không có nghĩa sâu kín như thế này. Nay nhân nơi kinh này mà được biết những nghĩa ấy. Thiện nam tử! Đó gọi là *nghe được những điều không [thể] nghe*.

“Thế nào là *nghe rồi có thể làm lợi ích*? Những ai có thể nghe và tin nhận kinh Đại *Niết-bàn* này ắt đều có thể rõ biết đầy đủ những nghĩa rất sâu của hết thảy kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Ví như người đàn ông hay đàn bà khi nhìn vào tấm gương sáng sạch liền thấy được rõ ràng

¹ Luận *Tỳ-đà* (*Veda*), cũng đọc là *Vi-đà*, *Phê-đà*, một bộ luận rất cổ của đạo Bà-la-môn, có từ trước thời đức Phật.

² Luận *Tỳ-già-la* (*Vyākaraṇa*), cũng đọc là *Tỳ-da-yết-thích-nam* hay *Tỳ-hà-yết-lợi-nā*, Hán dịch là *Thanh minh ký luận* (聲明記論), cũng là tên chỉ chung các bộ luận về ngữ học của thế tục.

³ Luận *Vệ-thế-sư* (*Vaiśeṣika*), cũng đọc là *Tỳ-thế-sư* hay *Phê-thế-sử*, Hán dịch là *Thắng luận* (勝論), một trong các bộ luận rất nổi tiếng của ngoại đạo thời đức Phật.

⁴ Luận *Ca-tỳ-la* (*Kapila*), cũng đọc là *Ca-tỳ-lê* hay *Kiếp-tỳ-la*, Hán dịch nghĩa là *Hoàng đầu* (黃頭) hay *Xích sắc* (赤色), đúng ra là tên của vị luận sư ngoại đạo đã chế tác bộ luận căn bản của phái *Số luận*, còn có tên là *Tăng-khư luận*, nêu lên ý nghĩa nhị thập ngũ đế. Ở đây lấy tên người làm tên bộ luận.

⁵ *Tỳ-phật-lược* (*Vaipulya*), cũng đọc là *Tỳ-phú-la*, xếp thứ mười trong 12 bộ kinh, dịch nghĩa là *kinh Phương quảng*, lấy nghĩa “*phương chánh quảng đại*” (ngay thẳng chân chánh và rộng lớn). Xem chú giải về 12 bộ kinh ở trang 217, Tập 1.

hình sắc, dáng vẻ của họ. Kinh Đại *Niết-bàn* cũng như tấm gương sáng, vị Bồ Tát cầm gương ấy liền thấy rõ được ý nghĩa rất sâu của kinh điển Đại thừa. Lại như người ở trong nhà tối cầm cây đuốc lớn liền soi thấy rõ hết thấy mọi vật. Kinh Đại *Niết-bàn* cũng như cây đuốc, Bồ Tát cầm đuốc ấy liền thấy được ý nghĩa sâu xa khó hiểu của Đại thừa. Lại như khi mặt trời hiện ra, có cả muôn ngàn tia sáng, ắt có thể soi rõ cả những chỗ tối tăm trong rừng núi, khiến hết thấy mọi người đều thấy được mọi vật ở xa. Mặt trời trí tuệ thanh tịnh Đại *Niết-bàn* này cũng vậy, soi rõ những chỗ sâu xa kín đáo của Đại thừa, khiến cho người theo *Hai thừa* có thể từ xa nhìn thấy *Phật đạo*. Vì sao vậy? Vì có thể nghe và tin nhận kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này.

“Thiện nam tử! Nếu có vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nào nghe và tin nhận kinh Đại *Niết-bàn* này, liền biết được tên gọi của hết thấy các pháp. Nếu có thể sao chép, tụng đọc thông suốt, vì người khác mà giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt rõ biết được nghĩa lý của hết thấy các pháp.

“Thiện nam tử! Người nghe và tin nhận kinh này chỉ biết được tên gọi, không biết được ý nghĩa. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể biết được nghĩa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người vừa nghe qua kinh này, tuy biết rằng tự mình có *tánh Phật* nhưng không thể thấy được. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể thấy được *tánh Phật*.

“Người nghe qua kinh này tuy có nghe tên gọi pháp bố thí nhưng không thể được thấy pháp Bố thí *Ba-la-mật*.

Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong đó, ắt có thể thấy được pháp Bồ thí *Ba-la-mật*. Cho đến pháp Trí tuệ *Ba-la-mật* cũng vậy.¹

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* nếu có thể nghe được kinh Đại *Niết-bàn* này ắt rõ biết các pháp và ý nghĩa của pháp, đầy đủ *hai đức không ngăn ngại*,² đối với các *sa-môn*, *bà-la-môn*, hoặc chư thiên, ma, *Phạm thiên*, hết thấy các loài trong thế gian đều không có sự sợ sệt; [có thể] mở mang chỉ bày, phân biệt *Mười hai bộ kinh*, diễn thuyết ý nghĩa không chút sai lệch; không nghe nơi người khác mà có thể tự rõ biết, đến gần quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là *nghe rồi có thể làm lợi ích*.

“Thế nào là *có thể trừ dứt lòng nghi hoặc*? Lòng nghi có hai loại, một là *nghi tên gọi*, hai là *nghi ý nghĩa*. Người nghe qua kinh này dứt được lòng nghi về tên gọi. Người suy xét ý nghĩa kinh này dứt được lòng nghi về ý nghĩa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có năm mối nghi. Một là nghi việc Phật có chắc chắn nhập *Niết-bàn* hay không? Hai là nghi việc Phật có thường trụ hay không? Ba là nghi việc Phật có phải *chân lạc* hay không? Bốn là nghi việc Phật có phải *chân tịnh* hay không? Năm là nghi việc Phật có phải *chân ngã* hay không? Người nghe qua kinh này liền

¹ Đây nói tóm cả sáu pháp *ba-la-mật*: 1. Bồ thí *Ba-la-mật* 2. Trì giới *Ba-la-mật* 3. Nhẫn nhục *Ba-la-mật* 4. Tinh tấn *Ba-la-mật* 5. Thiên định *Ba-la-mật* 6. Trí tuệ *Ba-la-mật*

² Tức là hai đức Pháp không ngăn ngại và Nghĩa không ngăn ngại, trong bốn đức không ngăn ngại của Bồ Tát được giảng rõ ở Tập 3. Hai đức còn lại là Lời lẽ không ngăn ngại và Vui thích thuyết diễn không ngăn ngại. Xin xem lại phần này bắt đầu từ trang 418 của Tập 3.

dứt trừ mãi mãi mỗi nghi về việc Phật nhập *Niết-bàn*. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh thì mãi mãi dứt trừ được cả bốn mỗi nghi kia.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc nghi. Một là nghi việc có thừa *Thanh văn* hay không? Hai là nghi việc có thừa *Duyên giác* hay không? Ba là nghi việc có *Phật thừa* hay không? Người nghe qua kinh này, cả ba việc nghi ấy liền dứt sạch. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể biết rõ rằng tất cả chúng sanh đều có *tánh Phật*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những chúng sanh không được nghe kinh Đại *Niết-bàn* này thì trong lòng có nhiều sự nghi hoặc, như là *thường* hay *vô thường*; *lạc* hay *bất lạc*; *tịnh* hay *bất tịnh*; *ngã* hay *vô ngã*; *mạng* hay *chẳng phải mạng*; *chúng sanh* hay *chẳng phải chúng sanh*; *rốt ráo* hay *không rốt ráo*; hoặc đời khác, hoặc đời đã qua, hoặc có, hoặc không, hoặc *khổ*, hoặc *chẳng phải khổ*; hoặc *tập*, hoặc *chẳng phải tập*; hoặc *diệt*, hoặc *chẳng phải diệt*; hoặc *đạo*, hoặc *chẳng phải đạo*; hoặc *pháp*, hoặc *chẳng phải pháp*; hoặc *thiện*, hoặc *chẳng phải thiện*; hoặc *không*, hoặc *chẳng phải không*. Ngay khi được nghe kinh này, những sự nghi hoặc như thế ắt đều dứt sạch.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có người không được nghe kinh này, trong lòng lại có đủ mọi sự nghi hoặc, như là: *Sắc* có phải là ta hay chẳng? *Thọ*, *tướng*, *hành*, *thức* có phải là ta hay chẳng? Là con mắt có thể nhìn thấy, hay *bản ngã* nhìn thấy? Cho đến là *thức* có thể nhận biết, hay *bản ngã* nhận biết? Là *sắc* thọ báo hay *bản ngã* thọ

báo? Cho đến là *thức* thọ báo, hay *bản ngã* thọ báo? Là *sắc* đi đến một đời sống khác, hay *bản ngã* đi đến đời sống khác? Cho đến là *thức* 'cũng nghi hoặc như vậy. [Lại nghi về việc] pháp sanh tử có khởi đầu, có kết thúc; hay là không có khởi đầu, không có kết thúc? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế cũng đều được dứt hẳn.

“Lại có người nghi ngờ rằng: những kẻ *nhất-xiển-đề*, kẻ phạm *bốn giới cấm nặng*, tạo *năm tội nghịch*, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, những kẻ như vậy có *tánh Phật* hay không có *tánh Phật*? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế đều được dứt hẳn.

“Lại có người nghi rằng: Thế gian là có giới hạn hay không giới hạn? Có các thế giới mười phương hay không có các thế giới mười phương? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế cũng đều được dứt hẳn.

“Như vậy gọi là *có thể dứt trừ lòng nghi hoặc*.

“Thế nào là *tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy*? Nếu trong lòng có nghi ngờ ắt chỗ thấy biết không chân chánh. Hết thấy người thế gian nếu không được nghe kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này thì chỗ thấy biết đều sai lệch, tà vạy. Cho đến hàng Thanh văn, Phật *Bích-chi*, chỗ thấy biết cũng đều sai lệch.

“Thế nào gọi là chỗ thấy biết sai lệch, tà vạy của tất cả người thế gian? Trong chỗ hữu lậu mà thấy có *thường, lạc*,

¹ Cách nói “là sắc... .. cho đến là thức...” nghĩa là nói tóm về cả sáu căn và sáu thức. Ở đây nói sự nghi hoặc về tính tồn tại độc lập của *căn, thức* hay *bản ngã*.

ngã, tịnh; đối với Như Lai mà thấy là *vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã*; thấy có chúng sanh, mạng sống, chỗ thấy biết, cho rằng có cõi trời *phi hữu tướng phi vô tướng*¹ là *Niết-bàn*; thấy vị trời *Tự tại*² có *Tám thánh đạo*, có chấp có, chấp đoạn diệt. Những chỗ thấy như vậy gọi là sai lệch, tà vạy. Bồ Tát *ma-ha-tát* nếu nghe được kinh *Đại Niết-bàn* này, tu tập và thực hành *Thánh hạnh* ắt dứt trừ được những chỗ thấy sai lệch, tà vạy như vậy.

“Thế nào gọi là chỗ thấy biết sai lệch, tà vạy của hàng Thanh văn, Duyên giác?”³ Họ thấy Bồ Tát từ cung trời *Đâu-suất* xuống, cưỡi voi trắng giáng thân vào thai mẹ, có cha là *Tịnh-phạn*, mẹ là *Ma-da* ở thành *Ca-tỳ-la*. Ngài ở trong thai đủ mười tháng rồi sanh ra. Khi ngài sanh ra chưa rơi xuống đất thì có *Đế-thích* đón lấy giữa hư không, có hai vị Long vương là *Nan-đà* và *Bạt-nan-đà* phun nước tắm. Đại quý thần vương là *Ma-ni-bạt-đà* cầm lọng báu đứng hầu phía sau. Thần đất hóa ra hoa đở dưới chân ngài. Ngài đi theo đủ bốn hướng, mỗi hướng bảy bước. Khi đến *Thiên miếu*, các tượng chư thiên đều đứng dậy nghinh tiếp. Vị tiên *A-tu-đà* bồng ngài lên xem tướng. Xem tướng xong liền sanh lòng buồn đau thảm thiết, tự đau xót rằng mình sắp qua đời, không được thấy *Phật đạo* hưng thịnh.

¹ Túc cõi trời *Phi tướng phi phi tướng*, là cõi trời thứ tư thuộc *Sắc giới*, là cõi trời cao nhất trong Tam giới, cũng gọi là cõi trời Hữu đỉnh (Hữu đỉnh thiên).

² Vị trời *Tự tại* (*Tự tại thiên*), dịch từ Phạn ngữ là *Maheśvara*, phiên âm là *Ma-hê-thủ-la*, là vị thiên chủ ở cảnh trời cao nhất thuộc *Sắc giới*, cũng là cao nhất trong Tam giới, cũng gọi là Đại tự tại thiên. Ngoại đạo cho rằng chính vị này tạo tác ra hết thấy chúng sanh trong ba cõi.

³ Đoạn trước có nói là Thanh văn và Phật Bích-chi, ở đây gọi là Duyên giác, vì hai tên gọi này là một. Bích-chi hay Bích-chi-ca là phiên âm từ tiếng Phạn là *Pratyeka*, còn Duyên giác là dịch nghĩa, vị này chứng ngộ do quán lý nhân duyên nên gọi là “duyên giác”.

“[Họ cũng thấy] Bồ Tát theo thầy học sử sách, toán pháp, bắn tên, cưỡi ngựa, địa lý, sách ký, các môn kỹ nghệ. Ngài ở trong cung có sáu mươi ngàn cung nữ để giúp vui. Ngài ra khỏi thành dạo chơi quán sát, đến vườn *Catỳ-la*, trên đường gặp người già yếu cho đến vị *sa-môn* mặc pháp phục mà đi.¹ Khi trở về trong cung, ngài thấy hình thể và dung mạo của các cung nữ dường như những bộ xương khô, cung điện hiện có chẳng khác gì gò mộ trong bãi tha ma. Ngài nhàm chán, muốn xuất gia, giữa đêm liền vượt thành tìm đến chỗ những vị đại tiên nhân như các ông *Uất-đà-già*,² *A-la-la*³... nghe dạy về cảnh giới của *thức* và cảnh giới *phi hữu tướng phi vô tướng*. Nghe như vậy rồi, ngài quán sát kỹ những cảnh giới ấy, thấy cũng là *vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã*, liền từ bỏ mà đến ở dưới cội cây tu khổ hạnh đủ sáu năm.⁴

¹ Đây nói tóm lược các chuyến đi ra ngoài thành của thái tử Tất-đạt-đa, kể đầy đủ trong các chuyến đi này thì ngài đã gặp một người già yếu, một người bệnh, một người chết và cuối cùng là một vị *sa-môn* sống cuộc sống không nhà. Thông qua đó ngài thấy rõ được rằng những nỗi khổ “sinh, lão, bệnh, tử” luôn bao trùm lên cuộc sống của tất cả mọi chúng sanh, và chỉ có con đường xuất thế mới có thể cứu thoát chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử.

² *Uất-đà-già* (*Udraka Rāmaputra*), cũng đọc là *Uất-dâu* Lam-phát, *Uất-đà-la* La-ma tử hay *Uất-đà* La-già, *Ốt-đạt* Lạc-ca, *Ưu-đà-la* La-ma tử... đều chỉ là những cách đọc khác nhau để chỉ cùng một người, Hán dịch nghĩa là *Mãnh Hỷ* hay *Cục Hỷ*, là một trong các vị tiên nhân mà đức Phật đã tìm đến để hỏi đạo. Vị này tu thiền đã chứng đắc cảnh giới *Phi tướng định*, được năm phép thần thông.

³ *A-la-la* (*Ārāḍa-kālāma*), cũng đọc là *A-lam*, *A-lam-ca-lam* hay *Ca-la-ma*, Hán dịch nghĩa là *Tự dẫn* hay *Giải đãi*, là vị tiên nhân mà đức Phật đã đến hỏi đạo trước tiên. Đức Phật đã ở lại chỗ vị này nhiều tháng, sau đó không hài lòng với giáo pháp do ông truyền dạy nên mới từ giã mà tìm đến chỗ ông *Uất-đà-già*. Khi Phật thành đạo, có ý muốn hóa độ các vị này trước hết, nhưng khi ấy thì các ông đều đã qua đời.

⁴ Khoảng thời gian tu khổ hạnh này, Phật ở trong một khu rừng gọi là rừng *Khổ hạnh* (*Khổ hạnh lâm*), tên Phạn ngữ là *Tapovana*, thuộc địa phận xứ *Ưu-lâu-tần-loa* (*Uruvelā*), ngày nay nằm về phía đông của thôn *Mục-chi-lân-đà* (*Mucilinda*), cho đến thời gian gần đây vẫn còn tồn tại một vùng cây rậm rạp ở đó.

“Sau đó biết rằng khổ hạnh như thế không thể thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, Bồ Tát liền đi đến sông *A-lợi-bạt-đề*¹ tắm rửa sạch sẽ, rồi thọ nhận món cháo sữa do cô gái chăn bò phụng hiến. Dùng cháo xong, ngài đến ngồi dưới gốc cây *Bồ-đề*, phá ma *Ba-tuần*,² được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ở thành *Ba-la-nại*,³ ngài vì năm vị *tỳ-kheo*⁴ mà *Chuyển bánh xe pháp* lần đầu tiên, cho đến khi tại thành *Câu-thi-na* này thị hiện *Niết-bàn*.

“Những chỗ thấy như vậy của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là sai lệch, tà vạy.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, nghe và thọ nhận kinh Đại *Niết-bàn* này ắt được dứt trừ những chỗ thấy biết như vậy. Nếu có thể sao chép, đọc tụng kinh này thông suốt, vì người khác giảng nói, suy xét nghĩa kinh, ắt được chỗ thấy biết ngay thẳng, không sai lệch, tà vạy.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này biết rõ rằng: Từ vô lượng kiếp đến nay, đức

¹ Sông A-lợi-bạt-đề. Các kinh sách khác đều gọi đây là sông Ni-liên-thiên (*Nairāñjana*), cũng đọc là Ni-liên-thiên-na. Đức Phật sau khi từ bỏ pháp tu khổ hạnh đã xuống tắm ở sông này. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả (過去現在因果經), quyển 3, quyển 4 kể rằng khi ngài xuống sông tắm rửa xong thì do thân thể quá suy nhược nên không thể lên được, liền có chư thiên xuất hiện nâng đỡ ngài lên, sau đó mới thọ nhận bát sữa cúng dường của nàng Nan-đà-ba-la (難陀波羅).

² Ma Ba-tuần (*Pāpīyas*), cũng đọc là Ba-tuần-du hay Ba-ty-diện, Hán dịch nghĩa là Sát giả hay Ác giả, là tên gọi của Ma vương.

³ Ba-la-nại (*Vārāṇasī*), là địa danh thuộc miền Trung Ấn Độ cổ, nơi có khu vườn Lộc uyển mà đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

⁴ Năm vị tỳ-kheo: là nhóm ông Kiều-trần-như, trước có cùng đức Phật tu khổ hạnh trong rừng, sau vì thấy Phật từ bỏ cách tu khổ hạnh nên cho rằng ngài đã thối chí, liền bỏ đi nơi khác. Do nhân duyên này nên đức Phật hóa độ cho năm vị này trước nhất. Đó là các ông: *Kiều-trần-như*, *Át-bệ*, *Thập-lực Ca-diếp*, *Ma-nam Câu-ly* và *Bạc-đề*.

Bồ Tát chẳng hề giáng thân từ cung *Đâu-suất* vào thai mẹ, cho đến cũng có việc nhập *Niết-bàn* tại thành *Câu-thi-na* này. Đó gọi là chỗ thấy biết ngay thẳng của hàng Bồ Tát *ma-ha-tát*.

“[Thế nào là] *có thể hiểu được ý nghĩa sâu kín* của Như Lai? Đó là [những ý nghĩa về] Đại Bát *Niết-bàn*; là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, [nhưng phải] sám hối *bốn giới cấm nặng*, trừ bỏ lòng chê bai giáo pháp, dứt hết *năm tội nghịch*, trừ bỏ tâm bất tín,¹ sau đó mới chứng đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Như vậy gọi là những ý nghĩa rất sâu xa kín đáo.

“Này thiện nam tử! Vì sao gọi là ý nghĩa rất sâu xa? Tuy biết chúng sanh thật không có *tự ngã*, nhưng nghiệp quả trong tương lai không hề dứt mất. Tuy biết rằng *năm ám tan* rã trong đời này, nhưng nghiệp lành nghiệp dữ đều chẳng mất. Tuy có các nghiệp nhưng không có người tạo tác; tuy có chỗ đến nhưng không có người đi đến; tuy có sự trói buộc nhưng không có người bị trói buộc; tuy có *Niết-bàn* nhưng không có người nhập *Niết-bàn*. Đó gọi là ý nghĩa rất sâu kín.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như con hiểu nghĩa Phật đã dạy về chỗ *nghe* và *không nghe* thì không phải như thế! Vì sao vậy? Nếu pháp là *có*, liền phải xác định là *có*; nếu pháp là *không*, liền phải xác định là *không*. Cái *không* lẽ ra chẳng sanh, cái *có* lẽ ra chẳng diệt. Như

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “diệt nhất-xiển-đê”, ở đây phải hiểu là diệt tâm nhất-xiển-đê, tức là tâm bất tín, không có lòng tin nơi Tam bảo, nơi nhân quả.

có nghe tức là *nghe*; *không nghe* tức là *không nghe*, vì sao nói rằng *nghe được những điều không [thể] nghe*?

“Bạch Thế Tôn! Nếu không thể nghe, đó là *không nghe*; nếu đã nghe rồi, xét cho cùng cũng là *không nghe*. Vì sao vậy? Vì đã nghe rồi [nên hiện nay không nghe]! Vì sao nói rằng *nghe được những điều không [thể] nghe*?

“Ví như có người đi, khi đến rồi ắt là không đi, khi đang đi ắt là không đến. Cũng như khi đã *sinh* rồi là không có sự *sinh*, [nếu] không *sinh* cũng không có sự *sinh*. Khi đạt được rồi là không [còn gì để] được, [nếu] không đạt được cũng là không được. Khi nghe rồi là không [còn sự] nghe, [nếu] không nghe [cũng] là không nghe, [ý nghĩa] đều là như vậy!

“Bạch Thế Tôn! Nếu *không nghe* [cũng là] *nghe* thì tất cả chúng sanh chưa có *Bồ-đề* lẽ ra phải có, chưa được *Niết-bàn* lẽ ra phải được, chưa thấy tánh Phật lẽ ra phải thấy. Vì sao [Như Lai] nói rằng hàng Bồ Tát ở *Mười trụ địa* tuy thấy tánh Phật nhưng chưa [thấy] được rõ ràng?

“Thế Tôn! Nếu *không nghe* [cũng là] *nghe*, Như Lai trong quá khứ từng được nghe [Chánh pháp] từ nơi ai? Nếu là được nghe, sao trong kinh *A-hàm* Như Lai nói rằng không có thầy dạy?

“Nếu không nghe [là] không nghe mà Như Lai thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thì tất cả chúng sanh không nghe [là] không nghe, lẽ ra cũng đều thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*! Nếu Như Lai chưa nghe kinh *Đại Niết-bàn* này mà thấy được tánh Phật, thì tất cả chúng sanh chưa nghe kinh này lẽ ra cũng phải thấy được tánh Phật!

“Bạch Thế Tôn! Phàm là hình sắc thì hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy. Âm thanh cũng vậy, hoặc có thể nghe, hoặc không thể nghe.

“Đại *Niết-bàn* này chẳng phải hình sắc, chẳng phải âm thanh, sao lại nói rằng có thể thấy, có thể nghe?

“Bạch Thế Tôn! Quá khứ đã dứt rồi nên không thể nghe, tương lai chưa đến nên cũng không thể nghe. Vào lúc đang nghe trong hiện tại cũng không gọi là nghe, vì vừa nghe rồi thì âm thanh liền diệt mất, nên xét cho cùng là không thể nghe!

“Đại *Niết-bàn* này cũng không thuộc về quá khứ, tương lai, hiện tại. Nếu không thuộc về quá khứ, tương lai, hiện tại thì không thể thuyết giảng. Nếu không thể thuyết giảng ắt là không thể nghe! Vì sao [Như Lai] nói rằng Bồ Tát tu hành kinh *Đại Niết-bàn* này nghe được những điều không [thể] nghe?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông biết rõ rằng tất cả các pháp dường như ảo hóa, như tia lửa lóe ra, như cảnh thành quách biến hóa, như hình vẽ trên mặt nước, lại cũng như bọt sóng, bọt nước, như thân cây chuối, rỗng không chẳng thật, chẳng phải mạng sống, chẳng phải ta, không khổ không vui, đồng như chỗ thấy biết của hàng Bồ Tát ở *Mười trụ địa*.”

Lúc ấy, giữa đại chúng bỗng trong khoảnh khắc xuất hiện ánh hào quang rực rỡ. Trong ánh hào quang ấy, không phải màu xanh lại thấy là xanh, không phải màu vàng lại thấy là vàng, không phải màu đỏ lại thấy là đỏ,

không phải màu trắng lại thấy là trắng, không có hình sắc lại thấy là hình sắc, không phải sáng tỏ lại thấy là sáng tỏ, không phải sự thấy mà lại nhìn thấy.

Bấy giờ, đại chúng thấy hào quang ấy rồi, thân tâm đều khoái lạc, như vị *tỳ-kheo* nhập phép thiền định *Su tử vương*.

Đại Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* liền bạch Phật: “Thế Tôn! Nay ánh hào quang này là do ai phát ra?”

Lúc ấy, đức Như Lai lặng thinh chẳng nói.

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi*: “Do nhân duyên gì mà có ánh hào quang này chiếu soi đại chúng?”

Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* lặng thinh chẳng đáp.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân lại hỏi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Ánh hào quang hôm nay là của ai vậy?”

Bồ Tát *Ca-diếp* lặng thinh chẳng đáp.

Bồ Tát Tịnh Trụ Vương Tử lại hỏi Bồ Tát Vô Biên Thân: “Do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh hào quang này?”

Bồ Tát Vô Biên Thân lặng thinh chẳng đáp.

Cứ như vậy, năm trăm vị Bồ Tát lần lượt hỏi nhau, nhưng chẳng ai trả lời!

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi*: “Do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh hào quang này?”

Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* đáp: “Bạch Thế Tôn! Hào quang ấy gọi là trí tuệ. Trí tuệ tức là thường trụ; pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi do nhân duyên gì có hào quang ấy?”

“Hào quang ấy gọi là Đại *Niết-bàn*. Đại *Niết-bàn* tức là thường trụ, pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi do nhân duyên gì có hào quang ấy?

“Hào quang ấy tức là Như Lai. Như Lai tức là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

“Hào quang ấy gọi là đại từ đại bi. Đại từ đại bi gọi là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

“Hào quang ấy tức là nghĩ nhớ đến Phật. Nghĩ nhớ đến Phật gọi là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

“Hào quang ấy là đạo không chung cùng với hết thảy hàng Thanh văn, Duyên giác. Đạo chẳng chung cùng với Thanh văn, Duyên giác tức là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

“Bạch Thế Tôn, thật cũng có nhân duyên. Đó là nhân dứt trừ vô minh liền thấp sáng được ngọn đèn *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Phật dạy: “*Văn-thù-sư-lợi*! Nay ông chớ nên đi vào ý nghĩa rốt ráo sâu xa nhất của các pháp, hãy theo ý nghĩa chân thật [tương đối] của thế gian mà giảng nói về [hào quang] ấy.”

Văn-thù-sư-lợi thưa: “Bạch Thế Tôn! Về phương đông của thế giới này, trải qua số thế giới nhiều như số cát của hai mươi sông Hằng, có một thế giới Phật tên là Bất Động. Nơi ở của đức Phật tại thế giới ấy hai bề ngang dọc

đều rộng đủ mười hai ngàn *do-tuần*.¹ Mặt đất nơi cõi ấy bằng bảy báu, không có các loại đất đá; bằng phẳng, mềm mại, không có hầm hố. Cây cối nơi ấy đều do bốn món báu² tạo thành. Hoa quả um tùm tươi tốt, mùa nào cũng có. Chúng sanh ngửi được mùi thơm của hoa thì thân tâm an lạc như vị *tỳ-kheo* vào cảnh thiền thứ ba.³

“Bao quanh cõi ấy lại có ba ngàn con sông lớn, nước sông màu nhiệm, có đủ tám vị.⁴ Chúng sanh tắm trong nước sông ấy liền được vui vẻ khoái lạc, như vị *tỳ-kheo* vào cảnh thiền thứ hai.⁵ Các sông ấy có rất nhiều đủ mọi loại hoa như hoa *ưu-bát-la*, hoa *ba-đâu-ma*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *phân-đà-lợi*, hoa hương, hoa hương loại lớn, hoa vi diệu hương, hoa thường, các loại hoa không cần tất cả chúng sanh che chở, bảo vệ.

“Hai bên bờ sông cũng có đủ các loại hoa như hoa *a-đề-mục-đa-già*, hoa *chiêm-bà*, hoa *ba-trá-la*, hoa *bà-sư-la*, hoa *ma-lợi-ca*, hoa *ma-lợi-ca* loại lớn, hoa *tân-ma-lợi-ca*, hoa *tu-ma-na*, hoa *do-đề-ca*, hoa *đàn-nậu-ca-lợi*, hoa thường, các loại hoa không cần tất cả chúng sanh che chở, bảo vệ. Đáy sông đầy cát bằng vàng, có bốn bậc thang đi lên bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê đủ màu. Có nhiều loài chim tụ tập vui đùa trên bờ sông.

¹ Nguyên bản dùng *do-diên*, là cách phiên âm khác của *do-tuần*.

² Bốn món báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

³ Cảnh thiền thứ ba (đệ tam thiền): người tu thiền khi đạt đến cảnh thiền thứ ba thì thân thức vào ba cảnh giới là Thiếu tịnh thiên (*Parīṭṭa-sūbha*), Vô lượng tịnh thiên (*Apramāṇa-sūbha*) và Biến tịnh thiên (*Sūbha-kṛtsna*), đều thuộc Sắc giới.

⁴ Nước có đủ tám vị: cũng gọi là nước có tám công đức.

⁵ Cảnh thiền thứ hai (đệ nhị thiền): người tu thiền khi đạt đến cảnh thiền thứ hai thì thân thức vào ba cảnh giới là Thiếu quang thiên (*Parīṭṭābha*), Vô lượng quang thiên (*Apramāṇābha*), Quang âm thiên (*Ābhassara*), đều thuộc Sắc giới.

“Lại có vô số cọp, sói, sư tử và các giống thú dữ, chim dữ, nhưng chúng nhìn nhau hiền hậu và thương nhau như mẹ con.

“Trong thế giới ấy không có một người nào phạm các điều *trọng cấm*¹ hoặc phỉ báng Chánh pháp, cũng không có những kẻ *nhất-xiển-đề*, không có *năm tội nghịch*.²

“Thế giới ấy điều hòa thích hợp, không có những nỗi khổ vì nóng, lạnh, đói, khát. Không có những mối tham dục, giận tức, lừa nhác buông thả, ghen ghét ganh tỵ. Không có mặt trời, mặt trăng, ban ngày, ban đêm, không phân biệt thời tiết, giống như ở cõi trời *Đao-lợi*, cõi trời thứ hai trong *Dục giới*.

“Nhân dân ở thế giới ấy đều có hào quang, hết thấy đều không có lòng kiêu mạn. Tất cả đều là những vị Đại sĩ Bồ Tát, đều đã chứng đắc thần thông, đầy đủ công đức lớn, lòng tôn trọng Chánh pháp, nương theo Đại thừa, yêu mến nghĩ nhớ đến Đại thừa, ham thích Đại thừa, trân trọng gìn giữ Đại thừa. Thấy đều thành tựu trí tuệ lớn lao, được phép *Đại tổng trì*, trong lòng thường thương xót tất cả chúng sanh.

“Đức Phật nơi ấy hiệu là Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Tùy nơi an trụ mà ngài tuyên giảng Chánh pháp, chúng sanh ở cõi ấy thấy đều được nghe.

¹ Trọng cấm: chỉ bốn trọng cấm, gồm giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối.

² Năm tội nghịch: chỉ các tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu.

“Đức Phật ấy đã vì Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang mà tuyên giảng kinh *Đại Niết-bàn* này. Ngài dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể tu hành kinh *Đại Niết-bàn* thì đối với những điều không [thể] nghe đều có thể nghe được.’

“Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa hỏi Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng không khác với câu hỏi của Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương ở cõi này.

“Phật Mãn Nguyệt Quang Minh liền dạy Bồ Tát Lưu Ly Quang rằng: ‘Thiện nam tử! Về phương tây của thế giới này, cách đây số cõi Phật nhiều như số cát của hai mươi sông Hằng, có một thế giới tên là *Ta-bà*. Cõi ấy có nhiều núi đồi gò nong, đất cát đá sỏi, gai góc và chông độc đầy dẫy khắp nơi, thường có những nỗi khổ vì đói, khát, nóng, lạnh.

“Nhân dân ở cõi ấy không biết cung kính hàng *sa-môn*, *bà-la-môn*, cha mẹ, thầy dạy; họ tham đắm những việc không đúng pháp, ưa muốn những việc không đúng pháp, tu hành theo tà pháp, chẳng tin vào chánh pháp, tuổi thọ ngắn ngủi. Có những kẻ làm việc gian trá bị phép vua trừng phạt. Những vị vua tuy có đất đai cai trị nhưng không thấy thỏa mãn, nhìn sang nước của vua khác mà sanh lòng tham muốn rồi khởi binh đánh nhau, người chết oan rất nhiều. Bậc vua chúa làm việc không đúng pháp như thế, các vị thiện thần ở bốn cõi trời không có lòng hoan hỷ, cho nên giáng xuống nạn hạn hán, lúa thóc mất mùa, nhân dân nhiều bệnh tật, khổ não vô cùng.

“Nơi cõi ấy có đức Phật hiệu là *Thích-ca-Mâu-ni* Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Vì lòng đại bi thuần hậu, thương xót chúng sanh nên ngài ở tại thành *Câu-thi-na*, trong rừng có cây *sa-la* mọc sồng đôi mà giảng rộng với đại chúng kinh *Đại Niết-bàn* này.

“Cõi ấy có vị Bồ Tát tên là Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, cũng thưa hỏi về việc này giống như lời ông hỏi. Nay đức Phật *Thích-ca Mâu-ni* sắp trả lời câu hỏi ấy, ông mau đến đó, tự nhiên sẽ được nghe.’

“Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Lưu Ly Quang nghe vậy rồi liền cùng với tám vạn bốn ngàn vị Đại Bồ Tát sắp đến đây, cho nên trước hết hiện ra điềm lành. Do nhân duyên ấy nên có ánh hào quang này. Như thế gọi là nhân duyên, cũng không phải nhân duyên.”

Lúc ấy, Bồ Tát Lưu Ly Quang cùng tám vạn bốn ngàn vị Đại Bồ Tát, thấy đều cầm phướn, lọng, hương hoa, chuỗi anh lạc, các món kỹ nhạc, tốt đẹp thù thắng hơn nhiều lần so với các món đã được cúng dường [ở pháp hội này] trước đây. Tất cả cùng đến thành *Câu-thi-na*, chỗ hai cây *sa-la* mọc sồng đôi, mang các thức cúng dường dâng lên phụng hiến Phật, cúi đầu và mặt lễ bái sát chân Phật, chấp tay cung kính đi nhiễu quanh theo chiều bên phải ba vòng. Lễ kính xong, các vị đều ngồi sang một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi các vị Bồ Tát kia: “Thiện nam tử! Các ông đến đây như vậy là có [sự] đi đến hay không có [sự] đi đến?”

Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa: “Bạch Thế Tôn! Có đi đến cũng chẳng đến; không đi đến cũng chẳng đến. Chúng con quán xét trong nghĩa này hoàn toàn không có việc đến đây.

“Bạch Thế Tôn! Nếu các hành là thường, cũng không có việc đến đây; nếu là vô thường, lại cũng không có việc đến đây. Nếu người thấy có tánh chúng sanh thì có việc đến hay không đến. Chúng con nay không thấy có tánh nhất định của chúng sanh, làm sao nói rằng có việc đến hay không đến?

“Kẻ có lòng kiêu mạn liền thấy rằng có đi, có đến; người không có lòng kiêu mạn ắt không có đi, không có đến.

“Người chấp giữ các hành thì thấy rằng có đi, có đến; người không chấp giữ các hành ắt không có đi, không có đến.

“Nếu thấy rằng đức Như Lai dứt hết tất cả mà nhập *Niết-bàn*, ắt là có đi, có đến; nếu thấy đức Như Lai không dứt hết tất cả mà nhập *Niết-bàn* thì không có đi, không có đến.

“Không nghe biết tánh Phật ắt là có đi, có đến; người nghe biết được tánh Phật thì không có đi, không có đến.

“Nếu thấy hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* có *Niết-bàn*, ắt là có đi, có đến; nếu không thấy Thanh văn và Phật *Bích-chi* có *Niết-bàn* thì không có đi, không có đến.

“Nếu thấy hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, ắt là có đi, có đến; nếu người không thấy như vậy thì không có đi, không có đến.

“Nếu thấy Như Lai không có *thường, lạc, ngã, tịnh*, ắt là có đi, có đến; nếu thấy Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh*, ắt là không có đi, không có đến.

“Bạch Thế Tôn! Xin hãy tạm gác việc đó lại. Nay con có chỗ muốn thưa hỏi, xin Như Lai rủ lòng thương xót cho phép con được hỏi.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông cứ tùy ý mà hỏi, nay chính là lúc thích hợp. Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết. Vì sao vậy? Chư Phật thật khó gặp, cũng như hoa *ưu-đàm*. Chánh pháp cũng vậy, rất khó được nghe. Trong *Mười hai bộ kinh*, kinh *Phương đẳng* lại càng khó được nghe hơn hết. Cho nên phải hết lòng lắng nghe và nhận lãnh.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Lưu Ly Quang được Phật cho phép và ân cần răn dạy, liền bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh *Đại Niết-bàn* lại nghe được những điều không [thể] nghe?”

Bấy giờ, đức Như Lai ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông muốn thấu triệt kinh điển *Đại thừa Đại Niết-bàn* sâu rộng như biển lớn này, lại gặp được ta có thể khéo léo giảng thuyết. Nay ông đang bị trúng mũi tên độc nghi ngờ, ta là vị đại lương y có thể khéo nhổ mũi tên ấy ra. Ông đối với tánh Phật chưa được sáng rõ, ta có ngọn đuốc trí tuệ có thể vì ông soi sáng. Nay ông muốn vượt qua dòng sông lớn sanh tử, ta có thể vì ông làm vị đại thuyền sư. Ông đối với ta sanh ý tưởng xem như cha mẹ, ta đối với ông cũng có lòng thương như con đẻ. Nay lòng ông ham muốn Chánh pháp, lại gặp được Như Lai có nhiều cửa quý, sắp ban cho ông.

“Hãy lắng nghe cho kỹ! Hãy nghe cho kỹ! Và hãy suy xét cho rõ. Ta sẽ vì ông mà phân biệt phân biệt giảng thuyết.

“Thiện nam tử! Nay ông muốn được nghe pháp thật là đúng lúc. Nếu được nghe pháp rồi nên sanh tâm cung kính, tin theo, hết lòng lắng nghe và nhận lãnh, tôn trọng cung kính. Đối với Chánh pháp đừng tìm chỗ lỗi lầm, đừng nhớ nghĩ những sự tham dục, sân khuể, ngu si. Đừng xét tìm những chỗ tánh nét tốt xấu của người thuyết pháp. Được nghe pháp rồi đừng sanh lòng kiêu mạn. Đừng vì sự cung kính, danh dự hay lợi dưỡng; hãy vì sự cứu độ thế gian, vì lợi ích của món cam lộ Chánh pháp. Cũng đừng sanh ý nghĩ rằng: ‘Ta được nghe pháp rồi, trước tiên sẽ tự độ mình, sau đó mới độ người khác. Trước tiên sẽ giải thoát cho mình, sau đó mới giải thoát cho người khác. Trước tiên sẽ tự an ổn cho mình, sau đó mới làm an ổn người khác. Trước tiên sẽ tự mình có *Niết-bàn*, sau đó mới khiến cho người khác được *Niết-bàn*.’

“Đối với Phật, Pháp và Chư tăng nên sanh ý tưởng bình đẳng như nhau. Đối với cuộc sanh tử nên sanh ý tưởng cho là hết sức khổ não. Đối với Đại *Niết-bàn*, nên sanh ý tưởng là *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Trước hết nên vì người khác, sau đó mới vì bản thân mình. Nên vì Đại thừa, đừng vì hai thừa Thanh văn và Duyên giác. Đối với tất cả các pháp nên không có chỗ trụ, cũng đừng chuyên chấp vào tướng trạng của tất cả các pháp. Đối với các pháp đừng sanh lòng tham muốn. Thường sanh những ý tưởng rõ biết pháp, thấy pháp.

“Thiện nam tử! Nếu ông có thể giữ tâm như vậy mà hết lòng nghe pháp thì có thể gọi là nghe được những điều chưa nghe.

“Thiện nam tử! Có các trường hợp là: *không nghe [cũng là] nghe, không nghe [là] không nghe, nghe [cũng là] không nghe và nghe [là] nghe.*

“Thiện nam tử! Cũng giống như các trường hợp *không sanh [cũng là] sanh, không sanh [là] không sanh, sanh [cũng là] không sanh và sanh [là] sanh*; hoặc như *không đến [cũng là] đến, không đến [là] không đến, đến [cũng là] không đến và đến [là] đến.*”

[Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa hỏi:] “Bạch Thế Tôn! Thế nào là *không sanh [cũng là] sanh*?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! [Khi Bồ Tát] trụ yên nơi lý chân thật của thế gian, lúc [thị hiện] vừa ra khỏi bào thai, đó gọi là *không sanh [cũng là] sanh.*”

[Lại hỏi:] “Còn thế nào là *không sanh [là] không sanh*?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Đại Niết-bàn này không hề có tướng sanh, đó gọi là *không sanh [là] không sanh.*”

[Lại hỏi:] “Thế nào là *sanh [cũng là] không sanh*?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Theo lẽ chân thật [tương đối] của thế gian thì lúc chết đi gọi rằng *sanh [cũng là] không sanh.*”

[Lại hỏi:] “Còn thế nào gọi rằng *sanh [là] sanh*?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Hết thủy phàm phu đều thuộc về trường hợp *sanh [là] sanh.* Vì sao vậy? Vì sự sanh này nối tiếp sự sanh kia, không hề gián đoạn. Hết

thảy các pháp hữu lậu trong từng giây phút đều sanh ra, nên gọi rằng *sanh [là] sanh*.

“Hàng Bồ Tát ở trụ vị thứ tư thì *sanh [cũng là] không sanh*. Vì sao vậy? Vì sanh ra một cách tự do tùy ý nên gọi rằng *sanh [cũng là] không sanh*.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là những pháp trong [Phật pháp]. Còn thế nào là những pháp ngoài [Phật pháp]? Đó là các trường hợp *chưa sanh [cũng là] sanh, chưa sanh [là] chưa sanh, sanh [cũng là] chưa sanh* và *sanh [là] sanh*.

“Thiện nam tử! Ví như hạt giống chưa nảy mầm, được có đủ bốn đại hòa hợp, được người ra công chăm sóc, sau đó mới sanh ra mầm. Như vậy gọi rằng *chưa sanh [cũng là] sanh*.

“Thế nào gọi là *chưa sanh [là] chưa sanh*? Ví như hạt giống bị hỏng, cùng với hạt giống chưa gặp đủ điều kiện nhân duyên. Các trường hợp như vậy gọi rằng *chưa sanh [là] chưa sanh*.

“Thế nào là *sanh [cũng là] chưa sanh*? Như hạt nảy mầm rồi nhưng không tăng trưởng. Như vậy gọi rằng *sanh [cũng là] chưa sanh*.

“Thế nào gọi rằng *sanh [là] sanh*? Như hạt giống nảy mầm thì mới tăng trưởng, nếu không nảy mầm thì không tăng trưởng. Tất cả pháp hữu lậu cũng đều như thế. Như vậy là những trường hợp *sanh [là] sanh* của các pháp ngoài [Phật pháp].”

Bồ Tát *ma-ha-tát* Lưu Ly Quang bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Các pháp hữu lậu nếu như có sanh thì [sự sanh] đó là *thường* chăng? Hay là *vô thường*?”

“Nếu sự sanh là *thường* thì các pháp hữu lậu ắt không có sự sanh. Nếu sự sanh là *vô thường* thì các pháp hữu lậu ắt phải là *thường*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu cái sanh có thể tự sanh ra, thì sự sanh không có tự tánh. Nếu có thể sanh ra cái khác thì do nhân duyên gì không sanh ra *vô lậu*?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu trong khi chưa sanh mà có sự sanh, vì sao đến nay mới gọi là sanh? Nếu khi chưa sanh mà không có cái sanh, sao chẳng nói rằng hư không là sanh?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! [Những điều như] *không sanh [cũng là] sanh* là không thể thuyết giảng; *sanh [là] sanh* cũng không thể thuyết giảng. [Các trường hợp] *sanh [là] không sanh* cũng không thể thuyết giảng; *không sanh [là] không sanh* cũng không thể thuyết giảng!

“Sự sanh cũng không thể thuyết giảng; sự không sanh cũng không thể thuyết giảng. Nhưng vì có nhân duyên nên cũng có thể thuyết giảng.

“Thế nào là *không sanh [là] sanh* không thể thuyết giảng? [Cái] không sanh đó gọi là sanh, làm sao còn có thể thuyết giảng? Vì sao vậy? Vì cái không sanh đó đã sanh rồi.

“Thế nào gọi rằng *sanh [là] sanh* không thể thuyết giảng? Vì sanh [là] sanh nên có sự sanh; vì sanh [là] sanh nên có sự không sanh. [Như vậy] cũng là không thể thuyết giảng.

“Thế nào là *sanh [là] không sanh* không thể thuyết

giảng? [Có sự] sanh nên gọi tên là sanh, sự sanh không tự nó sanh ra nên không thể thuyết giảng.

“Thế nào gọi rằng *không sanh [là] không sanh* cũng không thể thuyết giảng? *Không sanh* đó gọi là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* không sanh ra nên không thể thuyết giảng. Vì sao vậy? Vì nhờ tu tập theo Chánh đạo mà được *Niết-bàn* [chứ không có sự sinh ra].

“Thế nào là sự sanh cũng không thể thuyết giảng? Vì [tuy nói là có] sự sanh [nhưng vốn thật] là không.

“Thế nào là sự *không sanh* cũng không thể thuyết giảng? Vì [tuy nói là *không sanh* nhưng thật] có sự chứng đắc.

“Thế nào là vì có nhân duyên nên có thể thuyết giảng? Vì có mười pháp nhân duyên làm nhân cho sự sanh ra. Vì nghĩa ấy nên cũng có thể thuyết giảng.

“Thiện nam tử! Nay các ông chớ nên nhập phép *Không định*¹ rất sâu xa. Vì sao vậy? Vì đại chúng nơi đây căn tánh chậm lụt.

“Thiện nam tử! Sự sanh ra của các pháp hữu vi cũng là *thường*, [nhưng] vì sự tồn tại [của chúng] không thường nên sự sanh ra đó cũng là *vô thường*.

“Sự tồn tại của các pháp hữu vi cũng là *thường*, [nhưng] vì sanh [tiếp nối] sanh, [liên tục biến đổi] nên sự tồn tại [của chúng] cũng là *vô thường*.

“Sự biến đổi cũng là *thường*, [nhưng] vì pháp là *vô thường* nên sự biến đổi cũng là *vô thường*.

“Sự hoại diệt cũng là *thường*, [nhưng] vì vốn [từ chỗ] không mà nay thành có nên sự hoại diệt cũng là *vô thường*.

¹ Không định: phép thiền định quán sát thấy thật tánh của tất cả các pháp đều là không, không thật có tự tánh.

“Thiện nam tử! Do nơi thật tánh [mà nói] thì sự sanh ra, tồn tại, biến đổi, hoại diệt thấy đều là *thường*. [Nhưng] vì trong từng khoảnh khắc luôn tiếp nối nhau diệt mất nên không thể nói là *thường*. Vì *Đại Niết-bàn* này có công năng trừ dứt [các pháp ấy], nên gọi [chúng] là *vô thường*.”

“Thiện nam tử! Các pháp *hữu lậu* khi chưa sanh ra vốn sẵn có tánh sanh, nên sự sanh mới có thể sanh ra. Các pháp *vô lậu* vốn không có tánh sanh, nên sự sanh không thể sanh ra. Cũng như lửa sẵn có tánh [cháy], gặp đủ điều kiện ắt sẽ bùng cháy. Mắt sẵn có tánh thấy, nhân có đủ các điều kiện như hình sắc, ánh sáng, tâm thức nên [có sự] thấy.”

“Pháp sanh ra của chúng sanh cũng là như vậy, do sẵn có tánh [sanh], gặp đủ [các điều kiện] nhân duyên, nghiệp lực, cha mẹ hòa hợp, liền có sự sanh ra.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Lưu Ly Quang cùng tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nghe pháp ấy rồi liền vọt lên hư không, cao bằng bảy cây *đa-la*,¹ cung kính chấp tay bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con nhờ ơn Như Lai ân cần dạy bảo, nhân nơi kinh *Đại Niết-bàn* mà lần đầu tiên nhận hiểu được ý nghĩa nghe được những điều không [thể] nghe, lại cũng giúp cho tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát *ma-ha-tát* hiểu sâu được sự *sanh*, *không sanh*... của các pháp.”

“Bạch Thế Tôn! Nay con đã hiểu rõ, trừ dứt mọi sự nghi ngờ. Nhưng trong hội này còn có một vị Bồ Tát tên là Vô

¹ Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanma, *Srī Lanka* và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Sách Tuệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng 210 mét.

Úy muốn thưa hỏi, xin Phật rủ lòng thương cho phép vị ấy được thưa hỏi.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Vô Úy: “Thiện nam tử! Ông cứ tùy ý chất vấn, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết.”

Bấy giờ, Bồ Tát Vô Úy cùng với tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát đều từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh trang y phục, rồi quỳ xuống chấp tay bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng sanh ở cõi này cần phải thực hiện những nghiệp lành nào để được sanh về cõi Phật Bất Động kia? Bồ Tát ở cõi này làm thế nào để được thành tựu trí tuệ, thành bậc oai dũng vượt trội trong loài người; có oai đức lớn, tu tập đầy đủ các hạnh, tâm trí sáng suốt nhanh lẹ, vừa nghe qua liền có thể hiểu rõ?”

Đức Thế Tôn liền nói kệ đáp rằng:

*Không giết hại chúng sanh,
Giữ theo mọi giới cấm,
Tin pháp Phật nhiệm mầu,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Không cướp đoạt tiền tài,
Thường bố thí khắp cả,
Xây chùa khắp bốn phương,¹
Ắt sanh cõi Bất Động.
Không dan díu vợ người,*

¹ Nguyên bản Hán văn là “tạo chiêu đề tăng phường”. Danh từ chiêu đề viết đủ là chiêu-dấu-dê-xá (拓門提舍) dịch âm từ tiếng Phạn là *Caturdeśa*, có nghĩa là bốn phương. Vì thế, chiêu đề tăng phường chỉ chung tất cả những nơi chư tăng cư trú khắp bốn phương.

*Không tham dâm vợ mình,
Cúng dường bậc trì giới,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Chẳng vì mình, vì người,
Mưu cầu lợi, khủng bố.
Chỉ nói lời chân thật,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Chớ nghịch hại người lành,
Lìa xa mọi kẻ ác,
Thường nói lời hòa hợp,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Như các vị Bồ Tát,
Dứt bỏ lời nói độc,
Chỉ nói lời dễ nghe,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Ngay cả lúc đùa vui,
Cũng nói khi thích hợp,
Nói năng thường thận trọng,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Thấy người được tài lợi,
Lòng cũng mừng vui theo,
Không khởi lòng ganh ghét,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Chẳng gây sự phiền giận,
Thường khởi lòng thương yêu,*

*Chẳng tìm cách làm ác,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Tà kiến phủ nhận thí,
Không cha mẹ, xưa nay.
Chẳng thấy biết như vậy,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Đào giếng trên đường vắng,
Trồng cây trái rừng sâu,¹
Cúng dường người khát thực,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Cúng dường Phật, Pháp, Tăng,
Một nén hương, ngọn đèn,
Hoặc chỉ một cành hoa,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Dù chỉ do sợ hãi,
Hoặc cầu lợi, cầu phước,
Mà sao chép kinh này,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Nếu vì cầu phúc lộc,
Dù chỉ trong một ngày,*

¹ Đào giếng trên đường vắng, trồng cây trái rừng sâu: Do lòng vị tha nên làm các việc ấy, để khách đi đường vắng có giếng nước uống đỡ khát, người đi qua rừng sâu có trái cây ăn đỡ đói.

*Tụng đọc kinh điển này,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Nếu vì đạo Vô thượng,
Trong suốt một ngày đêm,
Thọ trì tám trai giới,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Những kẻ phạm cấm giới,
Hoặc chê bai Đại thừa,
Chớ chung đưng, gần gũi,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Bố thí người bệnh tật,
Dù chỉ một trái cây,
Vui vẻ mà thãm nom,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Không đoạt của bố thí,¹
Khéo giữ vật cúng Phật,
Quét dọn nơi chùa tháp,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Tạo tượng và tháp Phật,
Dù nhỏ như ngón tay,*

¹ Không đoạt của bố thí: nguyên bản Hán văn dùng “bất phạm tăng-man vật”. Danh từ tăng-man được dịch âm từ tiếng Phạn. Từ điển Đinh Phúc Bảo dẫn Giới số, quyển 2, tập thượng, ghi rõ danh từ này dịch nghĩa là “đối diện vật thí”, nhưng không thấy ghi nguyên ngữ. Như vậy, hiểu theo nghĩa này là “tài sản được bố thí trong hiện tại”. Các bản trước đây đều hiểu chữ tăng trong tăng-man là chỉ chư tăng, vì câu tiếp theo nói đến Phật. Nhưng như vậy thì chữ man (鬘 – mái tóc mượt) ở đây hoàn toàn không có nghĩa.

*Thường khởi lòng hoan hỷ,
Ất sanh cõi Bất Động.*

*Nếu vì kinh điển này,
Mang thân thể, tài vật,
Cúng dường người thuyết pháp,
Ất sanh cõi Bất Động.*

*Nếu nghe rồi sao chép,
Thọ trì và tụng đọc,
Nghĩa sâu kín Phật dạy,
Ất sanh cõi Bất Động.*

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Úy bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nay con đã biết được những nghiệp duyên tốt đẹp để sanh về cõi Bất Động.

“Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương vì thương xót khắp cả chúng sanh nên đã có lời thưa hỏi. Nếu Như Lai giảng thuyết việc ấy ắt có thể làm lợi ích, an lạc cho lỗi người và chư thiên cùng các loài *a-tu-la*, *càn-thát-bà*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già*.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền bảo Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đối với việc này ông nên hết lòng lắng nghe. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết. Có những trường hợp: vì có nhân duyên nên *chưa đến [là] không đến*; vì có nhân duyên nên *đến [cũng là] không đến*; vì có nhân duyên nên *không đến [cũng là] đến*; vì có nhân duyên nên *đến [là] đến*.

“Do nhân duyên gì mà *chưa đến [là] không đến?* Thiện nam tử! Nói *không đến* đó là nói kẻ phàm phu chưa đến được Đại Niết-bàn vì có những sự tham dục, sân khuể, ngu si; vì các nghiệp thân, miệng chẳng trong sạch; vì nhận lãnh hết thấy những vật bất tịnh, phạm bốn tội nặng, chê bai phỉ báng kinh Phương đẳng, làm kẻ *nhất-xiển-đề* dứt mất lòng tin, phạm vào năm tội nghịch. Vì những nghĩa ấy nên [họ] *chưa đến [là] không đến*.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà *không đến [cũng là] đến?* *Không đến* đó gọi là Đại Niết-bàn. Vì nghĩa gì mà [nói là] đến [được Đại Niết-bàn]? Đó là vì đã dứt hẳn tham dục, sân khuể, ngu si và những nghiệp ác của thân, của miệng; vì không nhận lãnh hết thấy những vật bất tịnh; vì không phạm vào bốn tội nặng; vì không chê bai phỉ báng kinh *Phương đẳng*; vì không làm kẻ *nhất-xiển-đề* đoạn dứt niềm tin; vì không tạo năm tội nghịch. Vì những nghĩa ấy nên gọi là *không đến [cũng là] đến*.

“Hàng *Tu-đà-hoàn* tuy chưa đến nhưng trải qua tám vạn kiếp thì đến; hàng *Tu-đà-hàm* trải qua sáu vạn kiếp thì đến; hàng *A-na-hàm* trải qua bốn vạn kiếp thì đến; hàng *A-la-hán* trải qua hai vạn kiếp thì đến; hàng Phật *Bích-chi* trải qua một vạn kiếp thì đến. Vì nghĩa ấy nên gọi là *không đến [cũng là] đến*.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên gì mà *đến [cũng là] không đến?* [Chỗ] *đến* đó gọi là *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Tất cả chúng sanh thường bị vô lượng phiền não trói buộc, che lấp, không ra khỏi được sự luân chuyển đến đi trong các cảnh giới ấy, như cái bánh xe quay tròn mãi, nên gọi đó là [chỗ] *đến*. Hàng Thanh văn, Duyên

giác và các vị Bồ Tát đều đã vĩnh viễn dứt trừ [sự luân chuyển trong các cõi ấy] nên gọi là *không đến*. Nhưng vì muốn hóa độ chúng sanh nên thị hiện vào trong đó, cũng gọi là *đến*. [Vì nghĩa ấy nên nói rằng *đến cũng là không đến*.]

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên gì mà *đến [là] đến?* [Chỗ] *đến* đó tức là *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Hết thấy phàm phu, từ *Tu-đà-hoàn* cho đến *A-na-hàm*, vì nhân duyên phiền não nên gọi rằng *đến [là] đến [chỗ ấy]*.

“Thiện nam tử! [Về ý nghĩa] nghe được những điều không [thể] nghe cũng là như vậy. Có các trường hợp *không nghe [cũng là] nghe, không nghe [là] không nghe, nghe [cũng là] không nghe và nghe [là] nghe*.

“Thế nào là *không nghe [cũng là] nghe?* Thiện nam tử! *Không nghe* đó, gọi là *Đại Niết-bàn*. Vì sao [nói là] *không nghe?* Vì không phải pháp hữu vi, vì không phải âm thanh, vì không thể thuyết giảng. [Nhưng] vì sao *cũng là nghe?* Vì nghe được các danh xưng [của *Đại Niết-bàn*] như là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì nghĩa ấy nên gọi rằng *không nghe [cũng là] nghe*.”

Lúc ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có nói, *Đại Niết-bàn* không thể nghe được, vì sao lại nói rằng *thường, lạc, ngã, tịnh* là có thể nghe được?

“Vì sao vậy? Thế Tôn! Người dứt trừ phiền não gọi là đạt được *Niết-bàn*, chưa dứt trừ thì gọi là không đạt được [Niết-bàn]. Vì nghĩa ấy nên tánh của *Niết-bàn* trước vốn là không mà sau thành có. Nếu pháp thế gian trước vốn

là không mà nay thành có ắt phải gọi là *vô thường*. Ví như các loại bình chứa... trước vốn là không, sau lại thành có, đã có rồi sau lại [hư hoại] thành không, nên gọi là *vô thường*. *Niết-bàn* nếu cũng như thế thì sao lại nói là *thường, lạc, ngã, tịnh*?

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Thường thì hết thấy những việc do nhân duyên tu tập [trang nghiêm] mà thành đều gọi là *vô thường*. *Niết-bàn* nếu cũng như thế thì lẽ ra là *vô thường*. Là những nhân duyên gì [thành tựu *Niết-bàn*]? Đó là *ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật, bốn tâm vô lượng*; là pháp quán tưởng tướng xương trắng, là pháp quán đếm hơi thở, là *sáu niệm xứ*, là phân tích chia chẻ sáu đại...¹ Những pháp như vậy đều là nhân duyên tạo thành *Niết-bàn*, cho nên [*Niết-bàn*] gọi là *vô thường*.

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Sự hiện hữu gọi là *vô thường*. Nếu như *Niết-bàn* là hiện hữu, thì lẽ ra phải là *vô thường*. Như trước đây Phật có dạy trong kinh *A-hàm*: ‘Hàng Thanh văn, Duyên giác, các đức Phật Thế Tôn đều có *Niết-bàn*.’ Do nơi nghĩa ấy nên [*Niết-bàn*] gọi là *vô thường*.

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Các pháp có thể nhìn thấy được gọi là *vô thường*. Như trước đây Phật có dạy: ‘Người nào thấy được *Niết-bàn* ắt đoạn trừ hết thấy phiền não.’

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Ví như hư không, đối với hết thấy chúng sanh đều bình đẳng không chướng ngại, nên gọi là *thường*. Nếu *Niết-bàn* là *thường* và bình đẳng, vì sao chúng sanh lại có kẻ được, người không được? *Niết-*

¹ Sáu đại: sáu chất lớn, gồm tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong, thêm vào hai đại nữa là không và thức. Theo vũ trụ quan này thì tất cả các sự vật hữu tình, vô tình đều do nơi sáu đại này tạo thành.

bàn nếu là như thế, đối với chúng sanh không bình đẳng như nhau, ắt không thể gọi là thường.

“Thế Tôn! Ví như có trăm người cùng oán hận một người. Nếu kẻ bị oán hận ấy bị hại, ắt có nhiều người được vui. Nếu như *Niết-bàn* là pháp bình đẳng thì khi một người đạt được, lẽ ra cũng có nhiều người được; khi một người dứt trừ những sự trói buộc, lẽ ra cũng có nhiều người được dứt trừ. Nếu không phải như vậy, làm sao gọi là thường?”

“Ví như có người cung kính cúng dường, tôn trọng, ca ngợi vị quốc vương hay vương tử, cha mẹ, sư trưởng... người ấy ắt được sự lợi dưỡng. [Việc] như vậy không gọi là thường. *Niết-bàn* cũng giống như vậy nên không gọi là thường. Vì sao vậy? Như Phật trước đây trong kinh *A-hàm* có dạy *A-nan* rằng: “Nếu ai thường cung kính *Niết-bàn* thì người ấy dứt trừ được phiền não trói buộc, thọ hưởng niềm vui vô lượng.’ Do nơi nghĩa ấy nên không gọi là thường.

“Bạch Thế Tôn! Nếu trong *Niết-bàn* có những danh xưng như *thường, lạc, ngã, tịnh* thì không gọi là thường. Còn như không có [những danh xưng ấy] thì [*Niết-bàn*] làm sao có thể thuyết giảng?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Thực thể của *Niết-bàn* chẳng phải trước là không mà sau thành có. Nếu thực thể của *Niết-bàn* là trước không sau có thì ắt không phải pháp *vô lậu* thường trụ. Dù có Phật hay không có Phật thì tánh và tướng [của *Niết-bàn*] vẫn là thường trụ, chỉ vì chúng sanh bị phiền não che lấp nên không thấy được *Niết-bàn*, liền nói là không có. Hàng Bồ Tát *ma-ha-tát* dùng *giới, định, tuệ*, chuyên cần tu sửa trong tâm, khi

dứt hết phiền não rồi liền thấy được *Niết-bàn*. [Vì thế] nên biết rằng *Niết-bàn* là pháp thường trụ, chẳng phải là trước vốn không mà sau thành có; vì thế nên gọi [*Niết-bàn*] là *thường*.

“Thiện nam tử! Ví như dưới giếng nước trong căn nhà tối, có đủ bảy báu. Người ta cũng biết là có, nhưng vì tối nên không nhìn thấy. Người khôn ngoan khéo biết phương cách liền thắp lên ngọn đèn lớn, mang đến soi sáng, thấy được tất cả. Người ấy đối với việc đó không hề nghĩ rằng: ‘Nước và bảy món báu trước là không mà nay thành có.’

“*Niết-bàn* cũng như thế, vốn luôn sẵn có, chẳng phải đến nay mới có. Vì phiền não tối tăm nên chúng sanh không thấy. Bạc Như Lai trí tuệ lớn lao khéo dùng phương tiện, thắp lên ngọn đèn trí tuệ, khiến cho các vị Bồ Tát thấy được *Niết-bàn*, *thường*, *lạc*, *ngã*, *tịnh*. Vì thế, người có trí tuệ đối với *Niết-bàn* không nên nói rằng trước vốn là không mà nay mới có.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng do nhân duyên tu tập [trang nghiêm] mà được thành tựu *Niết-bàn*, nên [*Niết-bàn*] là vô thường. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy?

“Thiện nam tử! Thực thể của *Niết-bàn* là chẳng phải sanh ra, chẳng phải xuất hiện, chẳng phải chân thật, chẳng phải hư dối; không do sự tạo tác các nghiệp mà sanh, [nên] không phải là pháp *hữu lậu*, *hữu vi*.

“*Niết-bàn* cũng không phải nghe, không phải thấy; không sa đọa, không chết mất; không phải tướng riêng biệt, cũng không phải tướng tương đồng. *Niết-bàn* cũng không đi qua, không trở lại; không phải quá khứ, tương lai hay hiện tại; không phải duy nhất cũng không phải

hiều; không dài, không ngắn, không tròn, không vuông, không sắc nhọn, không tà lệch; không phải có tướng, cũng không phải không có tướng; không phải tên gọi, không phải hình sắc; không phải nhân, không phải quả; không phải ta và vật của ta.

“Vì những nghĩa ấy nên *Niết-bàn* là thường còn không hề biến chuyển, thay đổi. [Nhưng] phải dùng sự tu tập các pháp lành trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp để trang nghiêm tự thân rồi sau mới thấy được *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như dưới lòng đất có [mạch] nước đủ tám vị¹ nhưng chúng sanh chẳng ai lấy được. Người có trí tuệ liền ra công đào xuyên qua đất, lấy được [mạch] nước ấy. *Niết-bàn* cũng giống như thế.

“Ví như người mắt mù không thấy được mặt trời, mặt trăng. Nhờ thầy thuốc điều trị rồi liền thấy được. Nhưng mặt trời, mặt trăng ấy không phải trước vốn là không mà nay thành có. *Niết-bàn* cũng thế, từ trước vẫn tự sẵn có, không phải đến nay mới có.

“Thiện nam tử! Ví như người có tội, bị trói giữ trong ngục tù, lâu lắm mới được thả ra. Khi trở về nhà liền thấy được cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc. [Những cha mẹ, anh em... đó thật không phải trước vốn là không mà nay thành có.] *Niết-bàn* cũng là như thế.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng *Niết-bàn* là do nhân duyên mà có được nên lẽ ra phải là vô thường. Điều này cũng không đúng. Vì sao vậy?

¹ Nước có tám vị, hay tám công đức, đó là: 1. Trừng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh lành: trong trẻo mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuận: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

“Thiện nam tử! Có năm loại nguyên nhân. Những gì là năm? Một là nguyên nhân sanh ra, hai là nguyên nhân hòa hợp, ba là nguyên nhân tồn tại, bốn là nguyên nhân tăng trưởng, năm là nguyên nhân bên ngoài.

“Thế nào là nguyên nhân sanh ra? Nguyên nhân sanh ra tức là các thứ nghiệp phiền não [trong tâm], các loại hạt giống cây cỏ bên ngoài. Những thứ ấy gọi là nguyên nhân sanh ra.

“Thế nào là nguyên nhân hòa hợp? Như tâm thiện với tâm thiện cùng hòa hợp; tâm bất thiện với tâm bất thiện cùng hòa hợp, tâm vô ký với tâm vô ký cùng hòa hợp. Đó gọi là nguyên nhân hòa hợp.

“Thế nào là nguyên nhân tồn tại? Như nhờ có những cây cột chống giữ bên dưới nên mái nhà không sập; núi sông, cây cối, nhờ có mặt đất chống giữ nên mới đứng vững; trong thân chúng sanh có bốn đại với vô lượng phiền não nên mới tồn tại. Đó gọi là nguyên nhân tồn tại.

“Thế nào là nguyên nhân tăng trưởng? Như nhờ có các điều kiện quần áo, thức ăn uống... nên chúng sanh mới tăng trưởng. Như các hạt giống ngoài trời nếu không bị lửa thiêu cháy, không bị chim ăn mất... thì mới được tăng trưởng. Như các vị *sa-môn*, *bà-la-môn* nhờ nương theo hòa thượng, thiện tri thức mà được tăng trưởng. Như con nhờ cha mẹ mà được tăng trưởng. Đó gọi là nguyên nhân tăng trưởng.

“Thế nào là nguyên nhân [khác] từ bên ngoài? Ví như nhờ có thần chú mà ma quỷ, chất độc đều không thể làm hại; như nhờ vị quốc vương mà không có giặc cướp; như hạt nảy mầm nhờ các điều kiện: đất, nước, độ ẩm, không khí...

“Như để làm ra món bơ sữa thì cần phải có nước, sự khuấy đảo, công người làm, đó là nguyên nhân [khác] bên ngoài. Như ánh sáng, hình sắc... là nguyên nhân bên ngoài của nhãn thức. Như tinh huyết cha mẹ là nguyên nhân bên ngoài của chúng sanh. Như các điều kiện thời tiết đều gọi là nguyên nhân bên ngoài.

“Thiện nam tử! Thực thể của *Niết-bàn* chẳng phải do năm loại nguyên nhân như vậy mà thành, sao lại nói rằng *Niết-bàn* là vô thường?

“Thiện nam tử! Lại có hai loại nguyên nhân, một là nguyên nhân tạo thành, hai là nguyên nhân làm rõ. Như các dụng cụ vòng, dây... của người thợ làm đồ gốm, đó gọi là nguyên nhân tạo thành. Như đèn, đuốc... soi sáng những vật trong chỗ tối, đó gọi là nguyên nhân làm rõ.

“Thiện nam tử! Đại *Niết-bàn* không do nhân tạo thành mà có, chỉ do nhân làm rõ [để thấy được]. Nhân làm rõ *Niết-bàn* là *ba mươi bảy pháp trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật*... Đó gọi là nguyên nhân làm rõ, [vì nhân đó mà thấy được *Niết-bàn*.]

“Thiện nam tử! Bồ thí là nhân *Niết-bàn*, chẳng phải là nhân Đại *Niết-bàn*. Pháp *Bồ thí ba-la-mật* mới được gọi là nhân Đại *Niết-bàn*. Ba mươi bảy phẩm là nhân *Niết-bàn*, chẳng phải là nhân Đại *Niết-bàn*. Vô lượng vô số pháp trợ *Bồ-đề* mới được gọi là nhân Đại *Niết-bàn*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI MỐT

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN HAI MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười – Phần hai

Ấy giờ, Bồ Tát *ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ thí thế nào không được gọi là Bồ thí *ba-la-mật*? Bồ thí thế nào được gọi là Bồ thí *ba-la-mật*? Tương tự cho đến *Bát-nhã ba-la-mật*,¹ thế nào không được gọi là *Bát-nhã ba-la-mật*? Thế nào được gọi là *Bát-nhã ba-la-mật*? Thế nào gọi là *Niết-bàn*? Thế nào gọi là *Đại Niết-bàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh *Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn* không nghe đến bồ thí, không thấy có bồ thí, không nghe đến Bồ thí *ba-la-mật*, không thấy có Bồ thí *ba-la-mật*, cho đến không nghe *Bát-nhã*, không thấy có *Bát-nhã*, không nghe *Bát-*

¹ Tương tự cho đến *Bát-nhã ba-la-mật*: Câu này nói tóm lại, có nghĩa là thừa hỏi tương tự như vậy về cả sáu pháp *ba-la-mật*, từ Bồ thí *ba-la-mật*, Trì giới *ba-la-mật*, Tinh tấn *ba-la-mật*, Nhẫn nhục *ba-la-mật*, Thiên định *ba-la-mật* cho đến *Bát-nhã ba-la-mật*.

nhã ba-la-mật, không thấy có *Bát-nhã ba-la-mật*; không nghe đến *Niết-bàn*, không thấy có *Niết-bàn*, không nghe đến Đại *Niết-bàn*, không thấy có Đại *Niết-bàn*.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành Đại *Niết-bàn*, thấy biết pháp giới, hiểu rõ tướng chân thật vốn là *không*, không có vật sở hữu, không có các tướng tri giác hòa hợp; đạt đến chỗ thấy được các tướng vô lậu, tướng không tạo tác, tướng như ảo hóa, tướng như hơi nắng nóng, như cảnh thành biến hóa mà có, tướng rỗng không.

“Khi Bồ Tát thấy được những tướng như vậy thì không còn có *tham, sân, si*; không nghe, không thấy. Đó gọi là tướng chân thật của Bồ Tát *ma-ha-tát*.

“Bồ Tát trụ yên nơi tướng chân thật liền tự biết phân biệt: đây là bố thí, đây là Bố thí *ba-la-mật*, cho đến đây là *Bát-nhã*, đây là *Bát-nhã ba-la-mật*; đây là *Niết-bàn*, đây là Đại *Niết-bàn*...

“Thiện nam tử! Thế nào là bố thí, không phải [Bố thí] *ba-la-mật*? Thấy có người đến xin rồi sau mới cho, đó gọi là bố thí, không phải [Bố thí] *ba-la-mật*. Nếu người không đến xin mà tự mình mở rộng lòng cho, đó gọi là Bố thí *Ba-la-mật*.

“Nếu thường bố thí theo thời gian [có gián đoạn], đó cũng gọi là bố thí, không phải [Bố thí] *ba-la-mật*. Như tu tập trong tâm lúc nào cũng bố thí, đó gọi là Bố thí *Ba-la-mật*.

“Nếu bố thí cho người khác rồi sanh lòng tiếc nuối, đó gọi là bố thí, không phải là [Bố thí] *ba-la-mật*. Bố thí rồi không hề tiếc nuối, đó gọi là Bố thí *ba-la-mật*.

“Hàng Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét rằng giữ lấy tài vật thì sanh ra bốn điều lo sợ: một là sợ vua quan thu mất, hai là sợ giặc cướp lấy mất, ba là sợ nước lụt cuốn mất, bốn là sợ nạn lửa thiêu mất. [Quán xét như vậy rồi] liền hoan hỷ bố thí cho kẻ khác, đó gọi là Bố thí *ba-la-mật*.

“Nếu bố thí mà mong cầu được báo đáp thì gọi là bố thí, không phải [Bố thí] *ba-la-mật*. Bố thí không mong cầu báo đáp, đó gọi là Bố thí *Ba-la-mật*.

“Nếu bố thí vì sự khiếp sợ, vì cầu được danh tiếng, lợi dưỡng, vì cầu cho phép nhà truyền nối chẳng dứt, vì mong cầu năm món dục ở cõi trời, hoặc vì lòng kiêu mạn, vì muốn hơn kẻ khác, vì tình quen biết, vì cầu được báo đáp... [những cách bố thí như vậy] đều chỉ giống như sự đổi chác nơi chợ búa mà thôi!”¹

“Thiện nam tử! Như người trồng cây là vì muốn có bóng mát, vì muốn được hoa quả, hoặc để có cây gỗ. Nếu người tu hành bố thí theo những cách như vậy thì gọi là bố thí, không phải là [Bố thí] *ba-la-mật*.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành pháp *Đại Niết-bàn* này không thấy có người bố thí, không thấy có người thọ nhận [vật bố thí], không thấy có tài vật bố thí; không thấy có thời điểm thích hợp hay không thích hợp; không thấy [người nhận bố thí] là phước điền hay không phải phước điền; không thấy có nhân, không thấy có duyên, không thấy có quả báo; không thấy có người tạo tác, không thấy có kẻ thọ nhận; không thấy là nhiều, không thấy là ít; không thấy là trong sạch hay không trong sạch; không khinh

¹ Vì đưa cái này ra để mong có được cái kia nên chỉ là sự đổi chác, trao đổi.

thường người thọ nhận, không khinh thường thân mình hay tài vật; không thấy có người thấy hay người không thấy; chẳng phân biệt mình và người khác; chỉ vì pháp thường trụ *Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn* nên tu hành bố thí. Vì lợi ích hết thảy chúng sanh nên thực hành bố thí. Vì dứt trừ phiền não của tất cả chúng sanh nên thực hành bố thí. Vì chúng sanh nên thực hành việc bố thí mà không thấy có kẻ thọ nhận, có người bố thí và tài vật bố thí.

“Thiện nam tử! Như người rơi xuống biển sâu, ôm lấy xác chết mà được thoát nạn. Bồ Tát *ma-ha-tát* tu pháp Đại *Niết-bàn* thực hành việc bố thí cũng vậy, giống như người ôm lấy xác chết kia.

“Thiện nam tử! Như người bị nhốt trong ngục kín, cửa nẻo kiên cố, chỉ có một lỗ trống nơi nhà xí, liền chui theo lỗ ấy mà thoát ra, không còn bị giam cầm. Bồ Tát *ma-ha-tát* tu pháp Đại *Niết-bàn* thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người chui theo lỗ trống ở nhà xí kia.]

“Thiện nam tử! Như người thuộc dòng quý tộc, gặp nạn khủng bố cấp bách, không có chỗ nương cậy, phải nương theo kẻ hạ tiện dòng *chiên-đà-la*. Bồ Tát *ma-ha-tát* tu pháp Đại *Niết-bàn* thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người quý tộc nương theo kẻ hạ tiện kia].

“Thiện nam tử! Như người có bệnh, vì muốn dứt bệnh khổ, được an vui, nên phải uống loại thuốc như nhớp. Bồ Tát *ma-ha-tát* tu pháp Đại *Niết-bàn* thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người bệnh phải uống loại thuốc như nhớp kia].

“Thiện nam tử! Như người *bà-la-môn* gặp lúc cơm gạo đất đỏ, vì sự sống nên phải ăn thịt chó. Bồ Tát *ma-ha-*

tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người bà-la-môn bắt đực dī phải ăn thịt chó kia].

“Thiện nam tử! Trong Đại Niết-bàn, những việc như vậy từ vô lượng kiếp tới nay, không [thể] nghe mà được nghe. Về giới luật và Trì giới *ba-la-mật*, cho đến *bát-nhã* và *Bát-nhã ba-la-mật*, ta đã giảng rộng trong kinh *Hoa nghiêm*.¹

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành pháp Đại Niết-bàn được nghe những điều không [thể] nghe? *Mười hai bộ kinh*, nghĩa lý thâm thúy, xưa nay chưa từng nghe, nay nhân nơi kinh này mà được nghe đầy đủ. Trước đây dù có được nghe cũng chỉ được nghe tên kinh mà thôi, nay ở kinh Đại Niết-bàn này mới được nghe ý nghĩa. Hàng Thanh văn và Duyên giác chỉ nghe tên gọi *Mười hai bộ kinh* chứ không được nghe nghĩa lý, nay ở nơi kinh này được nghe đầy đủ. Đó gọi là không [thể] nghe mà được nghe.

“Thiện nam tử! Tất cả hàng Thanh văn, Duyên giác đều chưa từng nghe trong kinh nói rằng Phật có những đức *thường, lạc, ngã, tịnh*, không dứt bỏ tất cả mà nhập diệt; rằng *Tam bảo* và tánh Phật không có tướng khác biệt; rằng những kẻ phạm *bốn tội nặng*, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, tạo năm tội nghịch và những kẻ *nhất-xiển-đề*, thầy đều có tánh Phật. Nay ở nơi kinh này được nghe đủ những điều ấy. Đó gọi là không [thể] nghe mà được nghe.”²

¹ Nguyên bản dùng “Tạp hoa kinh”, là tên gọi khác của kinh Hoa nghiêm.

² Theo Nam bản thì từ đây dứt quyển 19, bắt đầu quyển 20, phần thứ hai của phẩm Cao Quý Đức Vương Bồ Tát (Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi nhị).

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu những kẻ phạm giới cấm nặng, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, tạo năm tội nghịch và những kẻ *nhất-xiển-đề* đều có tánh Phật, vì sao cũng phải đọa vào địa ngục?

“Bạch Thế Tôn! Nếu những kẻ ấy có tánh Phật, vì sao lại nói rằng họ không có *thường, lạc, ngã, tịnh*?

“Bạch Thế Tôn! Nếu như dứt mất căn lành mới gọi là *nhất-xiển-đề*, vậy khi dứt mất căn lành thì tánh Phật sẵn có sao không dứt mất? Nếu tánh Phật bị dứt mất, vì sao lại nói [tánh Phật] là *thường, lạc, ngã, tịnh*? Như tánh Phật không bị dứt mất, vì sao lại gọi đó là *nhất-xiển-đề*?

“Bạch Thế Tôn! Phạm vào *bốn giới cấm nặng* gọi là không nhất định.¹ Phỉ báng kinh *Phương đẳng*, tạo năm tội nghịch và những kẻ *nhất-xiển-đề*, thảy đều là không nhất định. Những kẻ như thế nếu là nhất định thì làm sao được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*? Bạc chứng đắc các quả vị *Tu-đà-hoàn* cho đến quả vị Phật *Bích-chi*² cũng đều là không nhất định. Nếu bậc *Tu-đà-hoàn* cho đến *Bích-chi* Phật là nhất định, thì lẽ ra không thể thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu kẻ phạm *bốn tội trọng* là không nhất định, thì từ bậc *Tu-đà-hoàn* cho đến Phật *Bích-chi* cũng là không nhất định. [Nếu những quả vị này] đã là không nhất định như vậy, thì chư Phật Như Lai cũng là

¹ Nhất định: ở đây dùng để chỉ một tình trạng, trạng thái cố định, nghĩa là xác định chắc chắn như vậy và mãi mãi không thể thay đổi. Trong các đoạn tiếp theo đây, từ này cũng được dùng với nghĩa như vậy.

² Quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả *Bích-chi* Phật: chỉ chung tất cả các quả vị của Nhị thừa.

không nhất định. Nếu chư Phật là không nhất định, thì thể tánh của *Niết-bàn* cũng là không nhất định; cho đến tất cả pháp cũng là không nhất định. Vì sao không nhất định lại gọi là *nhất-xiển-đề*? Nếu trừ dứt [tánh] *nhất-xiển-đề* ắt sẽ thành Phật đạo. Chư Phật Như Lai lẽ ra cũng vậy, nhập *Niết-bàn* rồi cũng nên trở ra, chẳng nhập *Niết-bàn* [mãi mãi]. Nếu là như vậy, tánh của *Niết-bàn* ắt là không nhất định. Vì không nhất định nên phải biết là không có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì sao lại nói rằng hạng *nhất-xiển-đề* rồi sẽ chứng đắc *Niết-bàn*?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh, khiến cho họ được sự an vui; vì lòng từ niệm thương xót thế gian; vì muốn tăng trưởng sự phát tâm *Bồ-đề* của các vị Bồ Tát nên ông mới thưa hỏi như vậy.

“Thiện nam tử! Ông đã thân cận với vô lượng chư Phật Thế Tôn trong quá khứ; đã đối trước chư Phật ấy trông các căn lành, đã thành tựu công đức *Bồ-đề* từ lâu; đã hàng phục chúng ma khiến cho phải thối lui và tan rã; đã giáo hóa vô lượng, vô biên chúng sanh khiến cho tất cả đều đạt đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Từ lâu ông đã thông đạt kho tàng giáo pháp sâu kín thăm thẳm của chư Phật Như Lai. Ông đã từng thưa hỏi nghĩa lý sâu kín vi diệu này với vô số chư Phật Thế Tôn trong quá khứ, nhiều như số cát sông Hằng. Ta nhìn khắp trong thế gian, dù là loài người, chư thiên, *sa-môn* hay *bà-la-môn*, hoặc thiên ma hay Phạm thiên, cũng không thấy ai có khả năng thưa hỏi Như Lai nghĩa lý như vậy!

“Nay ông hãy thành tâm lắng nghe cho kỹ! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng rõ.

“Thiện nam tử! Những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng không phải là nhất định. Nếu là nhất định thì họ chẳng bao giờ có thể chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì không nhất định nên họ mới có thể chứng đắc [*A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*].

“Như ông hỏi rằng: Tánh Phật không dứt mất, vì sao kẻ *nhất-xiển-đề* dứt mất căn lành? Thiện nam tử! Căn lành có hai loại, một là ở trong, hai là ở ngoài. Tánh Phật là chẳng ở trong, chẳng ở ngoài. Vì nghĩa ấy nên tánh Phật không dứt mất. [Căn lành] lại có hai loại, một là *hữu lậu*, hai là *vô lậu*. Tánh Phật chẳng phải *hữu lậu*, chẳng phải *vô lậu* nên không dứt mất. [Căn lành] lại có hai loại: một là *thường*, hai là *vô thường*. Tánh Phật chẳng phải *thường*, chẳng phải *vô thường* nên không dứt mất. Nếu là dứt mất, ắt phải [có thể] có lại. Nếu không thể có lại thì gọi là không dứt mất. Nếu dứt mất rồi [có thể] có lại thì gọi là *nhất-xiển-đề*.

“Những kẻ phạm *bốn tội nặng* cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì họ không bao giờ có thể chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Những kẻ phỉ báng kinh *Phương đẳng* cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì những kẻ phỉ báng Chánh pháp không bao giờ có thể chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Những kẻ tạo *năm tội nghịch* cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì họ không bao giờ có thể chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“*Sắc và tướng của sắc*, hai thứ ấy đều là không nhất định. Các tướng của mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, tướng sanh ra cho đến tướng vô minh, các tướng của *ám, nhập, giới, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, bốn cách sanh,¹ cho đến tất cả pháp cũng đều là không nhất định.

“Thiện nam tử! Ví như nhà ảo thuật ở giữa công chúng hóa hiện ra bốn loại quân binh: quân dùng xe, quân đánh bộ, quân dùng voi, quân cưỡi ngựa. Người ấy cũng hóa ra mọi thứ râu chuỗi trang sức; hóa ra thành ấp, làng xóm, núi rừng, cây cối, ao, suối, sông, giếng... Trong số người xem có những trẻ con chưa đủ trí khôn, thấy vậy đều cho là thật, nhưng người trí đều biết rằng đó chỉ là chuyện hư dối, do nhà ảo thuật kia dùng kỹ xảo mà che mắt, dối gạt người xem đó thôi.

“Thiện nam tử! Hết thầy phàm phu cho đến hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* cũng là như vậy. Họ thấy tất cả các pháp đều có tướng nhất định; nhưng chư Phật, Bồ Tát đối với tất cả các pháp đều không thấy có tướng nhất định.

“Thiện nam tử! Ví như trẻ con, vào mùa hè nhìn thấy hơi nắng nóng bốc lên [lung linh] liền tưởng đó là nước. Người trí đối với hơi nắng nóng đó không bao giờ có ý tưởng cho rằng đó thật là nước, chẳng qua chỉ là những ảnh tượng hư dối do mắt nhìn thấy mà thôi, không phải thật là nước.

“Hết thầy phàm phu, Thanh văn, Duyên giác nhìn thấy

¹ Bốn cách sanh (tứ sanh): chỉ bốn phương cách, bốn hình thức mà tất cả chúng sanh theo đó được sanh ra. Một là sanh ra từ bào thai (thai sanh), hai là sanh ra từ trứng (noãn sanh), ba là sanh ra từ sự ẩm ướt (thấp sanh) và bốn là do sự biến hóa mà sanh ra (hóa sanh).

tất cả các pháp cũng giống như đứa trẻ con kia, đều cho đó là thật. Chư Phật, Bồ Tát đối với tất cả các pháp đều không thấy có tướng nhất định.

“Thiện nam tử! Ví như trong khe núi, nhân có âm thanh phát ra liền có tiếng vang dội lại. Trẻ con nghe tiếng vang đó cho là âm thanh thật. Người trí biết rằng đó không phải tướng thật nhất định, chỉ là tướng hư dối của âm thanh do tai nghe như vậy mà thôi.

“Thiện nam tử! Hết thấy phàm phu, Thanh văn, Duyên giác đối với tất cả các pháp cũng giống như đứa trẻ kia, đều thấy có tướng nhất định. Chư Bồ Tát hiểu rõ các pháp đều không có tướng nhất định, thấy được các tướng vô thường, rỗng không vắng lặng, không sanh không diệt. Vì nghĩa ấy, các vị Đại Bồ Tát thấy tất cả pháp đều là tướng vô thường.

“Thiện nam tử! Thật cũng có tướng nhất định. Vì sao là nhất định? [Vì có] *thường, lạc, ngã, tịnh*. Những tướng ấy ở đâu? Đó là nói [nơi cảnh giới] *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Quả *Tu-đà-hoàn* cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua tám vạn kiếp sẽ được tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Quả *Tu-đà-hàm* cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua sáu vạn kiếp sẽ được tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Quả *A-na-hàm* cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua bốn vạn kiếp sẽ được tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Quả *A-la-hán* cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua hai vạn kiếp sẽ được tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Quả Phật *Bích-chi* cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua một vạn kiếp sẽ được tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Nay đức Như Lai ở tại thành *Câu-thi-na*, giữa hai cây *sa-la* mọc sóng đôi thị hiện nằm trên giường sư tử sắp nhập *Niết-bàn*, khiến cho những đệ tử chưa đắc quả *A-la-hán* và những người họ *Lục-sĩ* thấy đều sanh lòng đau buồn khổ não; lại cũng khiến cho chư thiên, nhân loại và các loài *a-tu-la*, *càn-thát-bà*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già* đều thiết lễ cúng dường long trọng, muốn dùng một ngàn khúc vải lụa mịn mà quấn quanh thân Phật, dùng bảy báu làm quan tài chứa đầy dầu thơm, dùng những cây gỗ thơm đốt lửa để thiêu cháy hết. Nhưng sẽ có hai khúc vải lụa không bị thiêu cháy, một khúc vải lụa quấn [trong cùng sát] quanh thân Phật và một khúc vải lụa quấn ở ngoài cùng. Lại sẽ vì chúng sanh mà phân chia *xá-lợi* của Phật ra làm tám phần. Khi ấy, tất cả hàng đệ tử Thanh văn của Phật đều nói: ‘Như Lai đã nhập *Niết-bàn*.’

“Nên biết rằng Như Lai cũng không nhất định là đã nhập *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi. Vì nghĩa ấy nên sự nhập *Niết-bàn* của Như Lai cũng là không nhất định.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng Như Lai cũng là không nhất định. Như Lai chẳng thuộc hàng chư thiên. Vì sao vậy? Có bốn loại chư thiên: một là chư thiên ở thế gian.

Hai là sanh về các cõi trời thành chư thiên. Ba là tu hành thanh tịnh thành chư thiên. Bốn là hiểu nghĩa chân thật thành chư thiên.

“Chư thiên ở thế gian, đó là các vị vua chúa. Chư thiên sanh ở các cõi trời, đó là những chúng sanh được sanh về các cõi trời từ *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi hữu tướng phi vô tướng*. Tu hành thanh tịnh thành chư thiên, đó là những vị chúng đắc từ quả vị *Tu-đà-hoàn* cho đến quả vị Phật *Bích-chi*. Hiểu nghĩa chân thật được thành chư thiên, đó là các vị Đại Bồ Tát ở hàng *Thập trụ*.

“Vì nghĩa gì mà các vị Bồ Tát *Thập trụ* được gọi là chư thiên hiểu nghĩa? Vì các vị thấu hiểu rõ ràng ý nghĩa của các pháp. Thế nào là ý nghĩa? Là thấy rõ hết thấy các pháp [rốt ráo] đều là nghĩa không.

“Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải vua chúa, cũng chẳng phải sanh ở cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi hữu tướng phi vô tướng*, cũng chẳng phải *Tu-đà-hoàn* cho đến Phật *Bích-chi*, chẳng phải hàng Bồ Tát *Thập trụ*. Vì nghĩa ấy, Như Lai chẳng thuộc hàng chư thiên.

“Nhưng chúng sanh cũng xưng tụng Phật là bậc *Thiên Trung Thiên*.¹ Do đó, Như Lai tuy chẳng phải chư thiên cũng chẳng phải không là chư thiên; chẳng phải loài người cũng chẳng phải không là loài người; chẳng phải quý cũng chẳng phải không là quý; chẳng phải [chúng sanh ở các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cũng chẳng phải không là [chúng sanh ở các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; chẳng phải chúng sanh cũng chẳng phải không

¹ Thiên Trung Thiên: bậc cao quý nhất trong hàng chư thiên.

là chúng sanh; chẳng phải pháp cũng chẳng phải không là pháp; chẳng phải sắc cũng chẳng phải không là sắc; chẳng phải cao cũng chẳng phải không cao; chẳng phải thấp cũng chẳng phải không thấp; chẳng phải tướng cũng chẳng phải không là tướng; chẳng phải tâm cũng chẳng phải không là tâm; chẳng phải *hữu lậu* cũng chẳng phải *vô lậu*; chẳng phải *hữu vi* cũng chẳng phải *vô vi*; chẳng phải *thường*, chẳng phải *vô thường*; chẳng phải huyền ảo cũng chẳng phải không huyền ảo; chẳng phải danh xưng cũng chẳng phải không là danh xưng; chẳng phải *định* cũng chẳng phải *không định*; chẳng phải có cũng chẳng phải không có; chẳng phải không cũng chẳng phải không không; chẳng phải thuyết, chẳng phải không thuyết; chẳng phải Như Lai, cũng chẳng phải không là Như Lai. Vì nghĩa ấy, Như Lai là không nhất định.

“Thiện nam tử! Vì sao Như Lai không phải là chư thiên ở thế gian? Chư thiên ở thế gian tức là các vị vua chúa. Đức Như lai từ vô lượng kiếp lâu xa trước đây đã xả bỏ ngôi vị vua chúa nên không phải là vua. Nhưng ngài cũng chẳng phải không là vua, vì ngài thật là con vua *Tịnh-phạn*, sanh tại thành *Ca-tỳ-la*.

“Như Lai chẳng phải chư thiên sanh nơi các cõi trời, vì từ lâu ngài đã lìa bỏ các cảnh giới hiện hữu. Ngài cũng chẳng phải không là chư thiên sanh nơi cõi trời. Vì sao vậy? Vì ngài từng [sanh] lên cung trời *Đâu-suất*, từ đó rồi mới xuống cõi *Diêm-phù-đề*. Cho nên Như Lai cũng chẳng phải không là chư thiên sanh nơi cõi trời.

“Ngài cũng chẳng phải do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Như Lai chẳng phải *Tu-đà-*

hoàn, cho đến chẳng phải Phật *Bích-chi*. Cho nên Như Lai chẳng phải do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Ngài cũng chẳng phải không do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì tám pháp thế gian không thể ô nhiễm được ngài, như hoa sen không nhiễm bùn nhơ. Cho nên Như Lai chẳng phải không do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên.

“Như Lai cũng chẳng phải do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì Như Lai chẳng phải là hàng Bồ Tát *Thập trụ*, nên Như Lai chẳng phải là do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Ngài cũng chẳng phải không do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì Như Lai thường tu *Mười tám nghĩa không*.¹ Cho nên Như Lai chẳng phải không do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên.

“Như Lai chẳng phải [thuộc loài] người. Vì sao vậy? Vì từ vô lượng kiếp lâu xa trước đây Như Lai đã lìa khỏi cõi người, cho nên ngài chẳng phải [thuộc về loài] người. Ngài cũng chẳng phải không thuộc loài người. Vì sao vậy? Vì ngài có sanh ra tại thành *Ca-tỳ-la-vệ*, nên cũng chẳng phải không [thuộc loài] người.

“Như Lai chẳng phải là quý. Vì sao vậy? Vì ngài không làm hại hết thấy chúng sanh, cho nên ngài chẳng phải là quý. Ngài cũng chẳng phải không là quý. Vì sao vậy? Vì

¹ Theo Đại thừa nghĩa chương (quyển 4) và Trí độ luận (quyển 20, quyển 31 và quyển 46) thì 18 nghĩa không gồm có: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Không không, 5. Đại không, 6. Đệ nhất nghĩa không, 7. Hữu vi không, 8. Vô vi không, 9. Tất cánh không, 10. Vô thủy không, 11. Tán không, 12. Tánh không, 13. Tự tánh không, 14. Chư pháp không, 15. Bất khả đắc không, 16. Vô pháp không, 17. Hữu pháp không, 18. Vô pháp hữu pháp không.

ngài cũng dùng hình tượng quý để giáo hóa chúng sanh, nên ngài chẳng phải không là quý.

“Như Lai cũng chẳng phải [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Vì sao vậy? Vì Như Lai từ lâu đã lìa bỏ các nghiệp xấu ác, cho nên chẳng phải [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Ngài cũng chẳng phải không là [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Vì sao vậy? Vì Như Lai cũng thị hiện thọ sanh trong ba đường ác này để giáo hóa chúng sanh, cho nên ngài chẳng phải không là [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Như Lai cũng chẳng phải chúng sanh. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa tánh chúng sanh, nên chẳng phải là chúng sanh. Ngài cũng chẳng phải không là chúng sanh. Vì sao vậy? Vì có khi ngài diễn thuyết trong hình tướng chúng sanh, cho nên chẳng phải không là chúng sanh.

“Như Lai chẳng phải pháp. Vì sao vậy? Vì các pháp mỗi mỗi đều có tướng khác biệt. Như Lai không phải thế, chỉ có một tướng duy nhất mà thôi, nên ngài chẳng phải pháp. Ngài cũng chẳng phải không là pháp. Vì sao vậy? Vì Như Lai là cõi pháp, nên chẳng phải là không phải pháp.

“Như Lai chẳng phải sắc. Vì sao vậy? Vì ngài không bị chi phối bởi *mười sắc nhập*,¹ nên chẳng phải sắc. Ngài

¹ Mười sắc nhập (Thập sắc nhập): bao gồm nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập và xúc nhập. Nói một cách khái quát là các phạm vi thiệp nhập giữa năm căn và năm trần, nên không bao gồm ý căn và pháp trần.

cũng chẳng phải không là sắc. Vì sao vậy? Vì thân Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nên chẳng phải không phải sắc.

“Như Lai chẳng phải cao. Vì sao vậy? Vì đoạn trừ các sắc nên chẳng phải cao. Như Lai cũng chẳng phải không cao. Vì sao vậy? Vì hết thấy thế gian không ai có thể nhìn thấy được tướng đỉnh đầu của ngài, cho nên chẳng phải không cao.

“Như Lai chẳng phải thấp. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa sự trói buộc của lòng kiêu mạn nên chẳng phải thấp. Như Lai cũng chẳng phải không thấp. Vì sao vậy? [Có lần] vì trưởng giả *Cồ-sư-la*¹ mà ngài hiện ra thân hình chỉ có một thước,² nên cũng chẳng phải không thấp.

“Như Lai chẳng phải tướng. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa tướng của các tướng, nên chẳng phải tướng. Như Lai cũng chẳng phải không là tướng. Vì sao vậy? Vì ngài khéo rõ biết các tướng, cho nên cũng chẳng phải không là tướng.

“Như Lai chẳng phải tâm. Vì sao vậy? Vì là tướng như hư không nên chẳng phải tâm. Như Lai cũng chẳng phải không là tâm. Vì sao vậy? Vì ngài có tâm pháp *Mười sức*, lại có thể biết được tâm ý của hết thấy chúng sanh nên chẳng phải không là tâm.

“Như Lai chẳng phải hữu vi. Vì sao vậy? Vì Như Lai là

¹ Cồ-sư-la (瞿師羅): phiên âm từ Phạn ngữ là *Ghoṣira*, cũng đọc là Cự-sử-la (具史羅) Cù-tư-la (瞿私羅) hay Cù-sử-la (幼史羅), dịch nghĩa là Mỹ âm (美音) hay Diệu âm thanh (妙音聲).

² Bản Hán văn dùng “tam xích”, nghĩa là 3 thước, nhưng mỗi thước cổ chỉ hơn 3 tấc, nên 3 thước tương đương với khoảng 1 thước (mét) ngày nay mà thôi.

thường, lạc, ngã, tịnh nên chẳng phải *hữu vi*. Như Lai cũng chẳng phải *vô vi*. Vì sao vậy? Vì ngài có đến, có đi, có ngồi, có nằm, có thị hiện *Niết-bàn* nên cũng chẳng phải *vô vi*.

“Như Lai chẳng phải *thường tồn*. Vì sao vậy? Vì thân ngài có nhiều phần hợp lại nên chẳng phải là thường. Thế nào là chẳng phải thường? Là có sự nhận biết. Pháp thường thì không có sự nhận biết, giống như hư không. Như Lai có sự nhận biết nên chẳng phải thường. Thế nào là chẳng phải thường? Vì có lời nói. Pháp thường thì không có lời nói, cũng giống như hư không. Như Lai có lời nói nên chẳng phải là thường.

“Vì có tên họ nên gọi là *vô thường*; pháp không có tên họ mới gọi là thường. Hư không là thường nên không có tên họ. Như Lai có tên họ, thuộc dòng họ *Cồ-đàm*, nên là *vô thường*. Vì có cha mẹ sanh ra nên gọi là *vô thường*; không có cha mẹ mới gọi là thường. Vì hư không là thường nên không có cha mẹ sanh ra. Phật có cha mẹ, nên là *vô thường*.

“Có đi, đứng, nằm, ngồi nên gọi là *vô thường*; không có những việc đi, đứng, nằm, ngồi mới gọi là thường. Vì hư không là thường nên không có đi, đứng, nằm, ngồi. Phật có đi, đứng, nằm, ngồi, nên là *vô thường*.

“Pháp thường trụ không có nơi chốn, phương hướng. Vì hư không là thường nên không có nơi chốn, phương hướng. Như Lai xuất thế tại miền Trung Thiên Trúc, đến cư trú nơi thành *Xá-bà-đề*, hoặc thành *Vương Xá*, nên là *vô thường*. Vì những nghĩa ấy nên Như Lai chẳng phải là thường.

“Như Lai cũng chẳng phải *vô thường*. Vì sao vậy? Vì đã dứt trừ vĩnh viễn sự sanh ra. Pháp có sanh ra là *vô thường*, pháp không sanh ra mới là *thường*. Như Lai vốn không sanh ra, nên là *thường*.

“Pháp *thường* không có họ tên, pháp có họ tên gọi là *vô thường*. Như Lai vốn không sanh ra, không có họ tên. Vì không sanh ra, không có họ tên, nên là *thường*.

“Pháp *thường* thì có khắp mọi nơi, giống như hư không, không đâu là không có. Như Lai cũng như thế, ở khắp mọi nơi, cho nên là *thường*.

“Pháp *vô thường* thì nói rằng chỗ này có, chỗ kia không. Như Lai chẳng phải thế, không thể nói rằng chỗ này là có, chỗ kia là không, cho nên là *thường*.

“Pháp *vô thường* thì có lúc là có, có lúc là không. Như Lai chẳng phải như thế, cho nên là *thường*.

“Pháp *thường* trụ không có *danh*, không có *sắc*.¹ Vì hư không là *thường* nên không có *danh*, không có *sắc*. Như Lai cũng thế, không có *danh*, không có *sắc*, cho nên là *thường*.

“Pháp *thường* trụ không có nhân, không có quả. Vì hư không là *thường* cho nên không có nhân, không có quả. Như Lai cũng thế, không có nhân, không có quả, cho nên là *thường*.

“Pháp *thường* trụ không bị chi phối bởi ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Như Lai cũng thế, không bị chi phối bởi ba đời, cho nên là *thường*.

¹ Danh và sắc là hai yếu tố tạo thành chúng sanh. Sắc là những phần nhìn thấy được, sờ mó được, như các bộ phận thân thể; danh là những phần không thể nhìn thấy được, như tinh thần, cảm giác...

“Như Lai chẳng phải hư huyền. Vì sao vậy? Vì ngài đã dứt trừ vĩnh viễn hết thảy các tâm hư dối, cho nên chẳng phải hư huyền. Như Lai cũng chẳng phải không là hư huyền. Vì sao vậy? Có khi Như Lai phân một thân này thành vô số thân; rồi vô số thân lại trở về thành một thân, xuyên thẳng qua núi đồi, vách đá, không có gì chướng ngại; hoặc đi trên mặt nước giống như đất liền; đi xuyên vào đất như vào trong nước; đi trên hư không như trên mặt đất; từ nơi thân ngài phát ra khói lửa như đám cháy lớn; hoặc làm ra mây mưa sấm động, âm thanh khiến người khiếp sợ; hoặc hóa ra thành ấp, làng xóm, nhà cửa, núi sông, cây cối; hoặc hiện thân to lớn, hoặc hiện thân nhỏ bé, hoặc hiện làm đàn ông, đàn bà, trẻ con... Vì thế nên Như Lai cũng chẳng phải là không hư huyền.

“Như Lai không phải là nhất định. Vì sao vậy? Vì Như Lai ở thành *Câu-thi-na* này, thị hiện nhập *Niết-bàn* giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi, cho nên không phải là nhất định. Như Lai cũng chẳng phải không nhất định. Vì sao vậy? Vì Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh* nên cũng chẳng phải không nhất định.¹

“Như Lai chẳng phải *hữu lậu*. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã dứt ba món lậu hoặc, nên ngài chẳng phải *hữu lậu*. Ba món lậu hoặc đó là: Trừ vô minh ra thì tất cả phiền não trong *Dục giới* gọi chung là *dục lậu*. Trừ vô minh ra thì tất cả phiền não trong *Sắc giới* và *Vô sắc giới* gọi chung là *hữu lậu*. Vô minh trong ba cõi *Dục giới*, *Sắc giới* và *Vô*

¹ Vì có đủ các yếu tố *thường, lạc, ngã, tịnh* là thường tồn bất biến nên không thể nói là không nhất định.

sắc giới gọi là *vô minh lậu*. Như Lai đã vĩnh viễn dứt trừ ba món lậu hoặc ấy nên chẳng phải là *hữu lậu*.

“Lại nữa, hết thấy phàm phu không thấy được *hữu lậu*. Vì sao phàm phu không thấy *hữu lậu*? Vì hết thấy phàm phu đối với đời vị lai đều có lòng nghi: “Trong đời vị lai, ta sẽ được thân chẳng? Hay chẳng được thân? Trong đời quá khứ thân vốn đã sẵn có hay chẳng? Hay vốn chẳng có? Trong đời hiện tại, thân này thật có hay chẳng? Hay là không thật có? Nếu thật có bản ngã, thì đó là sắc chẳng? Chẳng phải sắc chẳng? Vừa là sắc, vừa là chẳng phải sắc chẳng? Hay là chẳng phải sắc cũng không chẳng phải sắc? Hay là tưởng chẳng? Hay chẳng phải tưởng chẳng? Hay vừa là tưởng, vừa là chẳng phải tưởng? Hay là chẳng phải tưởng cũng không chẳng phải tưởng? Hay thân này phụ thuộc những đối tượng bên ngoài chẳng? Hay là không phụ thuộc những đối tượng bên ngoài? Hay vừa phụ thuộc vừa không phụ thuộc? Hay là không phụ thuộc cũng chẳng phải không phụ thuộc? Hay là có mạng sống nhưng không có thân chẳng? Hay là có thân nhưng không có mạng sống chẳng? Hay là vừa có thân, vừa có mạng sống? Hay là không có thân cũng không có mạng sống? Thân cùng với mạng sống có thường chẳng? Hay là vô thường? Hay là vừa thường vừa vô thường? Hay là chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường? Thân và mạng sống được tạo thành một cách tự do tùy ý chẳng? Hay do những điều kiện bên ngoài tạo thành? Không có nhân mà tạo ra chẳng? Hay do tánh của thế gian tạo ra? Do bụi bặm tạo ra chẳng? Do pháp hoặc chẳng phải pháp tạo ra chẳng? Do thần thức tạo ra chẳng? Do phiền não tạo ra chẳng? Do cha mẹ tạo ra chẳng? Bản ngã trụ

nơi tâm chẳng? Trụ nơi mắt chẳng? Ở khắp trong thân chẳng? Từ đâu mà đến? Rồi sẽ đi về đâu? Ai là người sanh ra? Ai là người chết đi? Trong đời quá khứ ta là người thuộc dòng *bà-la-môn* chẳng? Thuộc dòng *Sát-lợi* chẳng? Thuộc dòng *Tỳ-xá* chẳng? Thuộc dòng *Thủ-đà*¹ chẳng? Về đời vị lai, ta sẽ làm người thuộc dòng tộc nào? Vào đời quá khứ, thân ta đây là nam chẳng? Hay là nữ chẳng? Hay là súc sanh chẳng? Nếu ta làm việc giết hại thì có tội chẳng? Hay là không có tội? Cho đến uống rượu là có tội chẳng?² Hay là không có tội? Mọi hành vi là do ta tự làm chẳng? Hay là do những điều kiện bên ngoài tạo thành? Bản ngã này thọ nhận nghiệp báo chẳng? Hay là thân này thọ nhận nghiệp báo?

“Những chỗ thấy biết nghi hoặc như thế tạo thành vô lượng phiền não che lấp trong tâm chúng sanh. Do những chỗ thấy biết nghi hoặc như thế mà sanh ra sáu thứ tâm: tâm kể chắc là *có bản ngã*; tâm kể chắc là *không có ngã*; tâm thấy rằng *bản ngã là ngã*; tâm thấy rằng *bản ngã là vô ngã*; tâm thấy rằng *vô ngã là ngã*; và tâm thấy rằng *bản ngã tạo tác, bản ngã lãnh chịu, bản ngã nhận biết*. Những tâm như thế gọi là *tà kiến*. Như Lai đã vĩnh viễn nhổ bật vô số cội gốc của những chỗ thấy biết *lậu hoặc* như vậy. Cho nên Như Lai chẳng phải *hữu lậu*.”

¹ *Bà-la-môn, Sát-lợi* (hay *Sát-đế-lợi*) *Tỳ-xá* (hay *Tỳ-xá-da*), *Thủ-đà* (hay *Thủ-đà-la*): Bốn giai cấp trong hệ thống phân biệt của xã hội Ấn Độ đã có từ trước thời đức Phật. Bà-la-môn chỉ chung các tu sĩ, giữ quyền cúng tế và thực hành các lễ nghi tôn giáo cho cả cộng đồng. Sát-lợi chỉ giai cấp nắm quyền cai trị, gồm vua chúa, tướng lãnh, quan chức... Tỳ-xá chỉ chung những người buôn bán, thương nhân, cũng gọi là Trưởng giả. Thủ-đà là giai cấp thấp hèn, nghèo khó.

² Đây chỉ kể ra từ việc giết hại cho đến uống rượu, là ý tóm gọn cả năm giới cấm căn bản, bao gồm giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát ở nơi Đại Niết-bàn tu tập Thánh hạnh cũng vĩnh viễn dứt trừ được những lậu hoặc như thế. Chư Phật Như Lai thường tu Thánh hạnh cho nên không có lậu hoặc.

“Thiện nam tử! Những kẻ phàm phu không chế ngự được năm căn¹ nên có ba sự lậu hoặc,² lôi kéo họ đi vào những cảnh giới bất thiện.

“Thiện nam tử! Ví như con ngựa dữ sẵn tánh hung hăng, ngỗ nghịch, có thể khiến cho người cưỡi phải gặp hiểm nguy, tai nạn. Người không khéo chế ngự năm căn cũng vậy, phải lìa xa con đường tốt là Niết-bàn, đi vào những nơi xấu ác.

“Ví như con voi dữ chưa được điều phục, nếu có ai cưỡi lên thì không thể tùy ý điều khiển được, phải lìa xa chỗ thành ấp, đến nơi hoang vắng. Người không khéo chế ngự năm căn cũng vậy, phải lìa xa thành ấp là Niết-bàn, đến những nơi hoang vắng là chốn sanh tử này.

“Thiện nam tử! Ví như kẻ nịnh thần xúi giục vua làm việc ác. Năm căn cũng giống như nịnh thần, thường xúi giục chúng sanh làm vô số việc ác.

“Thiện nam tử! Ví như đứa con xấu ác chẳng nghe theo lời dạy của cha mẹ và các bậc sư trưởng, ắt không có việc ác nào không làm. Người không điều phục năm căn cũng

¹ Năm căn: chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Năm căn nếu buông thả không chế ngự sẽ có khuynh hướng chạy theo năm trần là hình sắc, âm thanh, mùi thơm, vị nếm, sự xúc chạm. Những khoái cảm do năm căn tiếp xúc với năm trần tạo ra luôn thôi thúc chúng sanh tạo tác vô số ác nghiệp. Sự thiệp nhập giữa căn và trần như vậy tạo thành Mười sắc nhập, lôi cuốn chúng sanh xoay chuyển mãi trong luân hồi.

² Ba sự lậu hoặc: tức dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu vừa nói ở phần trước.

vậy, chẳng nghe theo lời tốt lành của bậc sư trưởng dạy bảo, nên không việc ác nào không làm.

“Thiện nam tử! Kẻ phàm phu không chế ngự *năm căn* thường phải chịu những sự tàn hại của [các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cũng giống như giặc cướp hung ác làm hại người hiền lành.

“Thiện nam tử! Kẻ phàm phu không chế ngự *năm căn*, buông thả chạy theo *năm trần*, giống như mục đồng chẳng khéo giữ trâu, để giẫm hại vào lúa mạ của người khác. Kẻ phàm phu không chế ngự *năm căn* thường phải ở trong *Ba cõi*, lãnh chịu nhiều khổ não.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát khi tu tập Đại *Niết-bàn*, thực hành Thánh hạnh, thường khéo điều phục và giữ gìn, chế ngự *năm căn*, chán sợ những sự tham dục, sân khuể, ngu si, kiêu mạn, tật đố, vì muốn đạt được hết thảy mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Nếu người khéo biết giữ gìn *năm căn* thì chế ngự được tâm. Nếu chế ngự được tâm thì chế ngự được *năm căn*. Ví như người phò vua thì bảo vệ đất nước. Bảo vệ đất nước là phò tá cho vua. Đại Bồ Tát cũng vậy, nếu nghe kinh Đại *Niết-bàn* này thì được trí tuệ. Đạt được trí tuệ thì được sự niệm tưởng chuyên nhất. Nếu như *năm căn* tán loạn, nhờ vào niệm [chuyên nhất] có thể khiến cho dừng lại. Vì sao vậy? Vì có niệm là có trí tuệ.

“Thiện nam tử! Như người chăn trâu giỏi, nếu trâu bỏ chạy sang đông, sang tây mà ăn lúa mạ của người khác, liền chặn giữ lại, không để làm hư hại của người. Đại Bồ Tát cũng vậy, nhờ có *niệm* và *trí tuệ* làm nhân duyên nên

giữ gìn, chế ngự được *năm căn*, không để tán loạn. Đại Bồ Tát có niệm và trí tuệ không thấy tướng của mình, không thấy tướng những vật của mình, không thấy có chúng sanh cùng những vật thọ dụng; thấy hết thấy các pháp đều cùng một tướng pháp tánh, từ đó sanh ra các tướng đất, đá, ngói, sỏi... Ví như nhà cửa là do các duyên hợp lại mà sanh chứ không có tánh nhất định; thấy chúng sanh là do *bốn đại* và *năm ấm* hợp thành, xét cho cùng không có tánh nhất định.

“Vì không có tánh nhất định nên Bồ Tát ở trong các pháp không sanh tâm tham đắm, vướng mắc. Hết thấy phàm phu vì thấy có chúng sanh nên sanh khởi phiền não. Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* có được niệm và trí tuệ nên đối với chúng sanh không sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Lại nữa, Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* không vướng mắc nơi tướng chúng sanh, tùy ý tạo ra đủ mọi tướng pháp.

“Thiện nam tử! Ví như người họa sĩ dùng đủ các màu vẽ nên mọi hình tượng, hoặc nam, hoặc nữ, hoặc trâu, hoặc ngựa. Kẻ phàm phu ngu si nhìn thấy liền sanh ra các tướng nam, nữ .v.v... Người họa sĩ thì biết rõ trong đó không hề có nam hay nữ.

“Đại Bồ Tát cũng vậy, đối với các tướng khác nhau của pháp đều quán là một tướng, chẳng bao giờ sanh ra tướng chúng sanh. Vì sao vậy? Vì có niệm và trí tuệ.

“Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn*, khi nhìn thấy mỹ nữ xinh đẹp cũng chẳng bao giờ sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Vì sao vậy? Vì khéo quán xét hình tướng.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát biết pháp *năm dục*¹ không có gì vui, liên tục đổi thay chẳng phút tạm dừng. Người mê đắm *năm dục* như con chó gặm khúc xương khô,² như người cầm lửa đi ngược gió,³ như con rắn độc nằm trong rương,⁴ như những thứ có được trong giấc mộng;⁵ như trái cây bên đường có nhiều người tranh nhau hái, lại cũng như miếng thịt, cả bầy chim tranh nhau;⁶ như bọt nổi trên mặt nước, như dấu vết vẽ lên mặt nước;⁷ như đường chỉ dẹt dẹt xong, như người tử tù bị đưa ra chợ;⁸ như vật tạm mượn chẳng dùng được lâu. Bồ Tát quán xét các dục như vậy, có rất nhiều sự xấu xa, tai hại, lầm lỗi.

“Lại nữa, Đại Bồ Tát quán xét thấy các chúng sanh do nơi các nhân duyên hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị

¹ Năm dục (ngũ dục): năm sự vui sướng, khoái lạc có được khi năm giác quan tiếp xúc với những đối tượng ưa thích, như mắt được ngắm những hình sắc thích ý, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi hương ưa thích...

² Con chó gặm khúc xương khô: chỉ có cảm giác thích ý, khoái trá, mà thật ra là chẳng ăn được gì vào bụng cả. Ví dụ này cho thấy sự thỏa mãn năm giác quan thật ra chẳng giúp ích gì cho chúng ta ngoài việc tạo ra cảm giác hài lòng, thích ý. Vì chẳng giúp ích gì nên chúng hoàn toàn không thể nuôi dưỡng thân tâm chúng ta.

³ Người cầm lửa đi ngược gió: như mối nguy hiểm đang chờ, vì bất cứ lúc nào cũng có thể bị lửa tấp vào thân.

⁴ Con rắn độc nằm trong rương: cũng là chỉ mối nguy hiểm đang chờ người, vì chỉ cần mở rương là sẽ bị rắn cắn. Cả hai ví dụ tiếp nhau này cho thấy người mê đắm trong năm dục chỉ là vì không ý thức được những mối nguy hại mà chúng mang đến cho mình.

⁵ Những thứ có được trong giấc mộng: chỉ là hư ảo, nhưng vẫn tạo cho chúng ta cảm giác sung sướng, hài lòng, đến khi tỉnh thức mới biết là chẳng có gì cả. Năm dục trong cuộc sống của chúng ta cũng là như vậy.

⁶ Tuy năm dục không có giá trị thật nhưng hết thảy chúng sanh đều mê đắm, tranh giành lẫn nhau, vì chúng mà khởi nên mọi sự lỗi lầm.

⁷ Những ví dụ này cho thấy sự hư huyền, không thật có của năm dục.

⁸ Những ví dụ này cho thấy tính tạm bợ, không tồn tại lâu dài của năm dục. Đường chỉ dẹt dẹt xong thì không còn dẹt nữa, người tù bị đưa ra chợ là đã đến lúc thọ hình, không còn kéo dài được nữa.

nếm, sự xúc chạm¹ nên từ vô số kiếp trước cho đến nay thường chịu khổ não. Nếu lấy xương của mỗi chúng sanh trong một kiếp chất lại sẽ thành đồng to như núi *Tỳ-phú-la*² ở thành *Vương Xá*; lượng sữa đã bú nhiều như nước trong bốn biển, lượng máu từ thân chảy ra lại gấp nhiều lần so với nước trong bốn biển, lượng nước mắt đã khóc vì cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc qua đời cũng gấp nhiều lần so với nước trong bốn biển; nếu lấy hết cây cỏ trên mặt đất để làm thành những thẻ đếm dài bốn tấc, rồi dùng để tính đếm số cha mẹ đã qua cũng không thể tính hết; những nỗi khổ đã phải chịu đựng từ vô lượng kiếp cho đến nay hoặc trong các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ là không thể kể xiết. [Ví như] vò trái đất này cho thành trái táo vẫn là dễ hơn nhiều so với việc dứt hết sanh tử! Đại Bồ Tát quán xét sâu xa như vậy, thấy rằng hết thảy chúng sanh đều do nhân duyên là các mối tham dục mà phải chịu vô số khổ não. Bồ Tát do quán xét kỹ những nỗi khổ trong sanh tử như thế nên không đánh mất *niệm* và *trí tuệ*.

“Thiện nam tử! Ví như có một đám đông tụ tập đầy trong khoảng đất hai mươi lăm dặm. Nhà vua truyền cho một bề tôi rằng: ‘Khanh hãy mang một bát đựng đầy dầu đi qua giữa đám đông ấy, đừng cho nghiêng đổ. Nếu để rớt một giọt dầu sẽ bị giết.’ Vua lại sai một người khác cầm đao theo sau đe dọa. Bề tôi ấy vâng lệnh vua, hết lòng giữ vững bát dầu trong khi đi qua đám đông, dù nhìn thấy

¹ Hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm: Tức là năm đối tượng của năm giác quan, gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

² Núi *Tỳ-phú-la* (*Vipula*): Tên núi này có nghĩa là rộng lớn (quảng đại), thường được dùng để ví với những gì rất to lớn, không thể hình dung hết, không thể đo lường được (bất khả trắc lượng).

năm tà dục thích ý nhưng lòng luôn tự nghĩ rằng: ‘Nếu ta buông thả, vướng mắc vào các *tà dục* ấy thì sẽ làm rơi [hoặc nghiêng đổ] bát dầu đang cầm, ắt không giữ được toàn tính mạng!’

“Người ấy do nhân duyên sợ sệt mà không để rơi dù chỉ một giọt dầu! Đại Bồ Tát cũng vậy, ở trong chốn sanh tử chẳng để mất *niệm* và *trí tuệ*. Vì chẳng để mất [*niệm* và *trí tuệ*] nên nhìn thấy *năm dục* cũng không sanh lòng tham đắm vướng mắc. Dù thấy *sắc* trong sạch cũng không cho đó là tướng sắc, chỉ quán xét là tướng khổ. Cho đến đối với tướng của *thức* cũng vậy,¹ chẳng khởi tướng sanh, chẳng khởi tướng diệt, chẳng khởi tướng nguyên nhân, chỉ quán xét tướng hòa hợp.

“Khi ấy, *năm căn* của Bồ Tát đều thanh tịnh. Nhờ *năm căn* thanh tịnh nên giữ gìn căn bản của giới được trọn vẹn. Hết thấy phàm phu do *năm căn* không thanh tịnh nên không thể khéo giữ gìn, gọi là các căn có *lậu hoặc*. Bồ Tát vĩnh viễn dứt trừ nên gọi là không có *lậu hoặc*. Đức Như Lai đã vượt ra khỏi, vĩnh viễn dứt trừ cội gốc [của *lậu hoặc*] nên không phải là *hữu lậu*.

“Thiện nam tử! Lại có trường hợp lìa bỏ *lậu hoặc*. Vì muốn được món *cam lộ* vô thượng là quả vị Phật nên Bồ Tát lìa bỏ *lậu hoặc* xấu ác. Thế nào là lìa bỏ? Nếu có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn, sao chép, thọ trì, tụng đọc, giảng thuyết, suy ngẫm nghĩa kinh, đó gọi là lìa bỏ.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ta hoàn toàn không thấy trong Mười hai bộ kinh [có một kinh nào khác] có thể

¹ Cho đến tướng của thức cũng vậy: Ở đây hàm ý tóm gọn cả năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, đều quán xét tướng tự như vậy.

giúp lìa bỏ lậu hoặc xấu ác như kinh Phương đẳng Đại *Niết-bàn* này.

“Thiện nam tử! Ví như bậc thầy hiền thiện dạy dỗ các đệ tử. Trong số các đệ tử ấy, có những người nghe theo lời dạy của thầy thì trong lòng không sinh khởi điều xấu ác. Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* cũng giống như vậy, trong lòng không sinh khởi điều xấu ác.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian có câu thần chú rất linh nghiệm. Như ai được nghe qua một lần thì trong vòng bảy năm sau đó hết thảy các loại thuốc độc, rắn độc đều không thể làm hại. Nếu ai đọc tụng thần chú ấy thì trọn đời không gặp phải những điều xấu ác.

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* này cũng vậy. Nếu có chúng sanh nào chỉ được nghe qua một lần thì trong vòng bảy kiếp sau đó không phải rơi vào các đường ác. Nếu có ai sao chép, tụng đọc, giảng thuyết, suy ngẫm nghĩa kinh, ắt sẽ chứng đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, được thấy tánh Phật, cũng như vị Thánh vương kia được món *cam lộ*.

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* này có vô lượng công đức như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu có ai sao chép kinh này, tụng đọc, giảng thuyết, vì người khác mà nói rộng, suy xét nghĩa kinh, nên biết rằng người ấy thật là đệ tử Phật, khéo vâng theo lời Phật dạy. Ta luôn nhìn thấy người ấy, nhớ nghĩ đến người ấy, người ấy cũng biết rõ rằng ta chẳng nhập *Niết-bàn*. Người như vậy dù ở nơi nào, hoặc thành ấp, xóm làng, hoặc rừng núi, nơi hoang vắng, trong nhà cửa, vườn ruộng, hay lâu các, cung điện, ta cũng đều có ở

nơi đó, thường trụ không dời chuyển. Ta đối với người ấy thường làm người thọ nhận sự cúng thí, hoặc hiện thân *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, *bà-la-môn*, *Phạm-chí*¹ hay kẻ bần cùng đi xin ăn.

“Làm sao khiến cho người ấy biết rằng Như Lai thọ nhận những vật người ấy cúng thí?”

“Thiện nam tử! Người ấy hoặc khi nằm mộng trong đêm thấy hình tượng Phật, hoặc thấy các hình tượng chư thiên, *sa-môn*, quốc vương, thánh vương, chúa sư tử, hoa sen, hoa *ưu-đàm*; hoặc thấy những hình ảnh như núi lớn, nước biển cả, mặt trời, mặt trăng, hoặc thấy voi trắng, ngựa bạch; hoặc thấy cha mẹ, thấy được hoa, quả, vàng, bạc, lưu ly, pha lê.v.v... các loại vật báu, hoặc năm món ăn chế biến từ sữa.² Khi ấy liền biết được là Như Lai đã thọ nhận đồ cúng thí của mình. Khi tỉnh dậy liền thấy [trong lòng] vui sướng, dần dần có được mọi thứ cần dùng, lòng không nghĩ đến những việc xấu ác, luôn ưa thích việc tu tập các pháp lành.

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* này có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy, không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Nay ông nên tin nhận lời ta. Nếu có kẻ nam, người nữ nào phát khởi lòng lành muốn được nhìn thấy Phật, muốn cung kính Phật, muốn thể nhập tánh pháp để thấy Phật, muốn đạt được *Không định*, muốn thấy tướng chân thật, muốn được tu tập phép định *Thủ lãng nghiêm*, phép định *Sư tử vương*, muốn phá trừ tám

¹ Phạm-chí (*Brahmacārin*): danh từ này cũng được dùng để chỉ chung cho tất cả những tu sĩ ngoại đạo, cũng dịch là Tịnh hạnh giả, nghĩa là người tu tập giữ gìn hạnh thanh tịnh.

² Nguyên bản Hán văn dùng Ngũ chủng ngu vị, chỉ năm món ăn lấy từ con bò cái, tức là sữa và các món được chế biến từ sữa, cụ thể gồm: sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín và dê-hồ.

thứ ma – Tám thứ ma đó là: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại và [những sự] *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* –; hoặc muốn được những sự vui thích trong hai cõi trời, người, thì khi thấy có ai thọ trì kinh Đại *Niết-bàn* này, sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng thuyết, suy xét nghĩa kinh, nên đến gần gũi, nương dựa theo người ấy, thưa hỏi và nhận lời dạy bảo, lại cúng dường cung kính, tôn trọng, xưng tán người ấy; vì người ấy mà rửa tay, rửa chân, sắp đặt giường chiếu, cung cấp đủ bốn thứ cần dùng¹ không để thiếu thốn. Nếu người ấy từ xa đến, nên cung kính nghênh tiếp từ xa, ngoài khoảng mười *do-tuần*. Vì kinh này mà nên mang những đồ vật quý trọng dâng hiến. Như không có gì để dâng hiến thì nên tự bán cả thân mình. Vì sao vậy? Vì kinh này còn khó gặp hơn cả hoa *ưu-đàm*!

“Thiện nam tử! Ta nhớ lại vào thuở quá khứ, cách nay vô lượng vô biên *na-do-tha*² kiếp. Thuở ấy, thế giới tên gọi là *Ta-bà*, có đức Phật Thế Tôn hiệu là *Thích-ca-Mâu-ni*, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn, vì đại chúng mà tuyên thuyết kinh Đại *Niết-bàn* này.

“Khi ấy ta nhờ theo những người bạn tốt mà được nghe nói lại rằng đức Phật ấy sẽ vì đại chúng thuyết kinh Đại *Niết-bàn*. Nghe như vậy rồi, lòng ta lấy làm hoan hỷ, muốn dâng lễ cúng dường, nhưng đang trong cảnh nghèo túng không có vật chi sở hữu, liền muốn tự bán thân

¹ Bốn thứ cần dùng, tức là bốn nhu cầu tối thiểu của người tu hành, bao gồm: y phục, thức ăn uống, chỗ nằm ngồi và thuốc men trị bệnh.

² *Na-do-tha*: con số đo lường rất lớn, có nơi nói là một vạn ức, lại có nơi nói là một ngàn ức, hoặc một ngàn vạn ức. Chúng ta chỉ cần hiểu là sự tương trưng cho một con số rất lớn.

mình. Thật không may là chẳng có ai mua cả! Trên đường trở về nhà ta gặp một người, bèn hỏi người ấy: ‘Tôi muốn bán thân, ông có thể mua chăng?’

“Người ấy đáp: ‘Nhà tôi có một việc không ai làm nổi, nếu ông có thể làm thì tôi sẽ mua ông.’”

“Ta liền hỏi: ‘Ông có việc gì mà không ai làm nổi?’”

“Người ấy đáp: ‘Tôi có bệnh ác nghiệt, thầy thuốc dặn mỗi ngày phải ăn ba lượng¹ thịt người. Nếu ông có thể mỗi ngày lấy ba lượng thịt nơ thân mà cung cấp cho tôi thì nay tôi sẽ trao cho ông năm đồng tiền vàng.’”

“Ta nghe vậy rồi lấy làm hoan hỷ trong lòng, liền đáp ngay: ‘Ông hãy trao tiền cho tôi, hẹn trong bảy ngày tôi làm xong công việc sẽ trở lại gặp ông.’”

“Người ấy đáp: ‘Bảy ngày thì không được, hãy thỏa thuận thế này: Tôi để cho ông một ngày.’”

“Thiện nam tử! Khi ấy ta liền nhận tiền rồi tìm ngay đến chỗ Phật, cúi đầu lễ kính sát dưới chân Phật, đem hết những gì mình có mà phụng hiến; sau đó mới thành tâm lắng nghe và thọ nhận kinh này. Lúc bấy giờ ta thật ngu si tăm tối, tuy được nghe kinh nhưng chỉ có thể thọ trì được một bài kệ này mà thôi:

*Như Lai chứng Niết-bàn,
Trừ dứt vòng sanh tử;
Nếu ai hết lòng nghe,
Được vui chẳng thể lường.*

“Thọ nhận bài kệ này rồi, ta trở về tìm đến nhà của người bị bệnh kia.

¹ Theo đơn vị đo lường xưa thì mỗi cân có 16 lượng.

“Thiện nam tử! Khi ấy tuy mỗi ngày ta đều cắt xẻo cho người ấy ba lượng thịt trên thân mình, nhưng nhờ nhân duyên nhớ tưởng bài kệ trong kinh nên không lấy làm đau đớn, không một ngày nào bỏ sót, cho đến trọn cả một tháng.

“Thiện nam tử! Nhờ nhân duyên ấy nên bệnh của người kia được khỏi; mà thân ta cũng bình phục không có thương tích gì. Bây giờ, ta thấy thân thể được bình phục hoàn toàn, khỏe mạnh như trước, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Sức [niệm tưởng] một bài kệ [trong kinh] còn được như vậy, huống chi việc thọ trì, đọc tụng trọn đủ bộ kinh? Bởi thấy kinh này có lợi ích như vậy nên ta lại phát tâm rộng lớn hơn, nguyện trong đời vị lai sẽ thành Phật đạo, hiệu là *Thích-ca Mâu-ni*.

“Thiện nam tử! Nhờ sức nhân duyên của một bài kệ ấy, cho nên ngày nay ta ở giữa đại chúng, vì hàng trời người mà tuyên thuyết trọn vẹn [kinh này].

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy nên Đại *Niết-bàn* này là không thể nghĩ bàn; thành tựu vô lượng vô biên công đức, quả thật là kho tàng rất sâu kín của chư Phật Như Lai. Vì nghĩa ấy, người có thể thọ trì kinh này sẽ trừ bỏ, lìa xa mọi *lậu hoặc* xấu ác. Nói xấu ác tức là [những chỗ] như có voi dữ, ngựa dữ, trâu dữ, chó dữ, rắn độc, gai góc và đất đai độc hại, vách núi chơi vơi, đồi cao dốc hiểm, xoáy nước hung bạo, hoặc có những người ác, cõi ác, thành ác, nhà ác, bạn ác... Những điều như vậy, nếu là nhân sanh ra *lậu hoặc* thì Bồ Tát liền lìa bỏ; nếu không thì Bồ Tát không lìa xa. Nếu những điều ấy làm tăng thêm *lậu hoặc* thì Bồ Tát liền lìa bỏ, nếu không thì Bồ Tát không

lìa xa. Nếu những điều ấy tạo thành việc xấu ác, Bồ Tát liền lìa bỏ; nếu có thể tạo thành việc lành thì Bồ Tát không lìa xa.

“Thế nào lìa xa? [Đó là nói việc] không cầm dao gậy, thường dùng phương tiện là trí tuệ chân chánh mà lìa xa [những thứ ấy], nên gọi là lìa xa nhờ trí tuệ chân chánh. Vì muốn sanh khởi các pháp lành nên lìa xa các pháp xấu ác.

“Đại Bồ Tát tự quán xét [tướng trạng] thân mình như gẻ độc, như ung nhọt, như kẻ oán thù, như mũi tên đâm vào thân. Đó là nơi các nỗi khổ lớn đều tụ họp, là cội gốc của hết thảy mọi sự thiện ác.

“Tuy xét nghĩ đến thân này là bất tịnh như vậy, nhưng Bồ Tát vẫn chăm sóc nuôi dưỡng. Vì sao vậy? Không phải vì tham tiếc cái thân, mà vì các pháp lành; vì *Niết-bàn*, chẳng vì sanh tử; vì *thường, lạc, ngã, tịnh*, chẳng vì *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*; vì đạo *Bồ-đề*, chẳng vì đạo trong ba cõi; vì một thừa duy nhất [là Phật thừa], chẳng vì ba thừa [phương tiện]; vì thân vi diệu có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thậm chí chẳng vì thân ở cõi trời *Phi hữu tướng phi vô tướng*; vì làm đấng *Pháp luân vương*, chẳng vì làm *Chuyển luân vương*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thường nên gìn giữ, bảo vệ thân này. Vì sao vậy? Nếu chẳng giữ gìn, bảo vệ thân này thì không giữ được mạng sống. Nếu mạng sống không giữ được thì không thể sao chép kinh này, thọ trì, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét nghĩa kinh. Vì thế, Bồ Tát nên khéo giữ gìn, bảo vệ thân thể. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát lìa xa hết thảy các *lậu hoặc* xấu ác.

“Thiện nam tử! Như người muốn qua sông phải khéo giữ gìn, bảo vệ thuyền bè; kẻ sắp đi xa phải khéo bảo vệ ngựa

hay; người làm ruộng gieo giống phải khéo giữ gìn phân bón; như vì trị độc phải khéo giữ con rắn độc; như người vì của cải phải nuôi giữ kẻ *chiên-đà-la*; như vì trừ bọn giặc cướp phải nuôi dưỡng các dũng sĩ tráng kiện; lại cũng như kẻ bị lạnh thích giữ ngọn lửa; như kẻ bệnh hủi phải tìm món thuốc độc; Đại Bồ Tát cũng vậy, tuy thấy rõ thân này chất chứa đầy đầy vô số những điều bất tịnh, nhưng vì muốn thọ trì kinh Đại *Niết-bàn* nên phải khéo giữ gìn nuôi dưỡng, không để cho có sự mỗi mọt, thiếu thốn.

“Vị Đại Bồ Tát quán xét con voi dữ và bạn xấu đều chẳng khác gì nhau. Vì sao vậy? Vì cả hai đều làm hại thân mình. Đại Bồ Tát đối với voi dữ không có lòng khiếp sợ, nhưng đối với bạn xấu lại sanh lòng sợ hãi. Vì sao vậy? Loài voi dữ chỉ làm hại thân thể, chẳng làm hại được tâm mình; người bạn xấu làm hại đến cả thân và tâm. Loài voi dữ chỉ làm hại được một thân trong kiếp này; người bạn xấu làm hại cả vô số thân lành, vô số tâm lành. Loài voi dữ chỉ có thể phá hoại thân thể hôi thối bất tịnh này thôi; người bạn xấu có thể làm hại cả thân trong sạch và tâm trong sạch. Loài voi dữ chỉ có thể phá hoại thân xương thịt này thôi; người bạn xấu có thể phá hoại cả pháp thân. Bị voi dữ giết chết không rơi vào ba đường ác; bị người bạn xấu hại chết ắt phải rơi vào ba đường ác. Loài voi dữ chỉ là kẻ thù của thân xác mà thôi; người bạn xấu là kẻ thù của các pháp lành. Vì thế nên Bồ Tát thường lìa xa những bạn xấu.

“Kẻ phạm phu chẳng lìa bỏ những *lậu hoặc* ấy nên sanh ra lậu hoặc. Bồ Tát lìa bỏ nên không sanh ra *lậu hoặc*. Vị Bồ Tát như vậy còn không có *lậu hoặc*, huống chi là đức Như Lai? Cho nên Như Lai chẳng phải là *hữu lậu*.

“Thế nào là gần gũi với *lậu hoặc*? Hết thấy phàm phu đều nhận giữ lấy y phục, thức ăn, giường ghế, thuốc thang. Vì sự vui sướng của thân tâm nên mong cầu những thứ như vậy, làm mọi việc xấu ác, không biết chỗ lỗi lầm, phải luân hồi trong *ba đường ác*. Vì thế nên gọi là *lậu hoặc*.”

“Đại Bồ Tát thấy rõ sự lỗi lầm như vậy nên lìa xa. Khi cần y phục liền nhận lấy y phục, chẳng phải vì thân mình, chỉ là vì pháp; chẳng nuôi lớn lòng kiêu mạn, tâm thường khiêm nhượng, hạ mình; chẳng vì sự trang điểm xinh đẹp, chỉ vì hổ thẹn, vì tránh sự nóng lạnh, vì ngăn cản gió độc, mưa dữ, trùng độc, muỗi mòng, ruồi nhặng, rắn rết, bò cạp [mà nhận lấy y phục].

“Bồ Tát tuy nhận lãnh các thức ăn uống nhưng lòng không tham đắm; chẳng vì thân mình, thường vì Chánh pháp; chẳng vì da thịt, chỉ vì chúng sanh; chẳng vì lòng kiêu mạn, chỉ vì sức khỏe; chẳng vì tâm oán hận, chỉ vì đỡ đói. Dù được món ăn ngon cũng không có lòng tham đắm.

“Bồ Tát khi nhận lãnh chỗ ở cũng vậy, chẳng để trong lòng có sự trói buộc của tham lam, kiêu mạn; lấy đó làm căn nhà *Bồ-đề* để ngăn dứt giặc phiền não; vì che chắn gió độc, mưa dữ mà nhận lãnh chỗ ở.

“Bồ Tát cầu được thuốc thang, trong lòng cũng không tham lam, kiêu mạn; chỉ vì Chánh pháp, chẳng phải vì mạng sống mà muốn sống lâu.

“Thiện nam tử! Ví như người có ung nhọt, dùng bột cám rang xộp đắp lên, lấy vải bó lại. Vì máu mủ chảy ra nên phải dùng bột cám rang xộp đắp lên để rút khô; vì muốn cho nhọt lành nên dùng thuốc rắc lên; vì tránh gió độc nên ở trong nhà kín.

“Đại Bồ Tát cũng vậy, quán xét thân là ung nhọt nên phải dùng y phục che kín; vì chín lỗ nơi thân chảy ra chất dơ nhớp nên phải cần món ăn thức uống; vì có gió độc, mưa dữ nên nhận lãnh chỗ trú ngụ; vì *bốn thứ độc*¹ phát ra nên phải tìm cầu thuốc thang. Bồ Tát nhận lãnh *bốn món cúng dường*² là vì đạo *Bồ-đề*, không vì mạng sống.

“Vì sao vậy? Đại Bồ Tát suy xét rằng: ‘Nếu ta không nhận *bốn món cúng dường* này, thân thể ắt phải hao mòn, diệt mất, không được bền chắc. Nếu thân này không được bền chắc, ắt không nhẫn chịu được khổ. Nếu không nhẫn chịu được khổ, ắt không thể tu tập vô lượng pháp lành. Nếu ta không nhẫn chịu được các nỗi khổ thì đối với những cảm thọ khổ liền sanh lòng giận tức; đối với những cảm thọ vui liền sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Nếu cầu sự vui không được ắt sanh ra *vô minh*.’

“Vì thế nên phạm phu đối với *bốn món cúng dường* sanh ra lậu hoặc. Đại Bồ Tát có thể quán xét sâu xa nên không sanh ra *lậu hoặc*. [Vì thế,] Bồ Tát còn được gọi là *vô lậu*, làm sao Như Lai có thể là *hữu lậu*? Vì thế mà Như Lai không gọi là *hữu lậu*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI HAI

¹ Bốn thứ độc: chỉ Bốn đại (Tứ đại) gồm đất, nước, gió và lửa, được xem là các yếu tố cấu thành vật chất. Vì bốn đại do duyên hợp, không thường tồn, là cội gốc của khổ đau nên người tu hành xem đó là bốn thứ độc, cũng gọi là Bốn con rắn độc (Tứ độc xà).

² Bốn món cúng dường: chỉ việc cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu, gồm thức ăn uống, y phục, chỗ ngủ nghỉ và thuốc thang.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN HAI MƯỜI BA

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười – Phần ba

Đại nữa, thiện nam tử! Hết thấy phàm phu tuy khéo giữ gìn, bảo vệ thân tâm, nhưng vẫn còn sanh ra ba loại tư tưởng xấu ác.¹ Vì nhân duyên ấy nên dù có dứt trừ được phiền não, sanh lên cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*, rồi sau cũng vẫn rơi trở lại trong ba đường ác.²

“Thiện nam tử! Ví như có người vượt qua biển cả, đã gần đến bờ bên kia nhưng bị chìm xuống nước mà chết. Những

¹ Ba loại tư tưởng xấu ác: Nguyên bản Hán văn dùng “ác giác” (惡覺). Sách Đại thừa nghĩa chương có lời giải thích rằng: “Tà tâm tư tưởng danh chi vi giác; vi chánh lý cố xưng vi ác.” (Tâm ý, tư tưởng tà vạy gọi là giác; trái nghịch lẽ chân chánh nên gọi là xấu ác.) Vì thế chúng tôi dịch là “tư tưởng xấu ác”. Ba loại tư tưởng xấu ác được đề cập ở đây là: *dục giác*, tức tư tưởng tham dục, sanh ra sự ham muốn; hai là *sân giác*, tức tư tưởng nóng giận, bực tức; ba là *hại giác*, tức tư tưởng muốn xâm hại kẻ khác. Đối với những việc hài lòng thích ý thì sanh lòng tham đắm nên có *dục giác*; đối với những việc không ưa thích, trái ý thì sanh ra bực tức, ghét giận nên có *sân giác*; đối với những kẻ làm trái ý mình thì sanh tâm muốn làm hại, nên có *hại giác*. Kinh *Vô lượng thọ*, quyển thượng, dạy rằng hết thấy phàm phu đều có đủ ba loại tư tưởng xấu ác này.

² Ba nẻo ác (Tam ác đạo), cũng gọi là Tam đồ: 1. Địa ngục (Hỏa đồ): cảnh giới bị lửa thiêu đốt một cách mãnh liệt. 2. Súc sanh (Huyết đồ): cảnh giới súc sanh, thường bị người giết hại để ăn thịt, hoặc tự ăn thịt lẫn nhau. 3. Ngạ quỷ (Đao đồ): cảnh giới quỷ đói, thường xuyên đói khát mà còn bị bức bách, xua đuổi hoặc hành hạ bằng những khí cụ như dao, kiếm, trượng...

kẻ phàm phu cũng như vậy, họ vừa sắp vượt ra khỏi *Ba cõi* nhưng phải rơi trở lại trong ba đường ác. Vì sao vậy? Vì họ không có những tư tưởng hiền thiện. Những gì là tư tưởng hiền thiện? Đó là sáu chỗ *niệm tưởng*.¹ Kẻ phàm phu tâm thiện yếu ớt, tâm bất thiện mãnh liệt. Vì tâm thiện yếu ớt, nên tâm trí tuệ mỏng manh. Vì tâm trí tuệ mỏng manh nên các *lậu hoặc* tăng trưởng.

“Đại Bồ Tát có mắt tuệ thanh tịnh, thấy rõ lỗi lầm của ba loại tư tưởng xấu ác, biết rằng ba loại tư tưởng xấu ấy gây nhiều tai hại, thường khiến chúng sanh trở thành oán nghịch với *Ba thừa*. Do nhân duyên là ba loại tư tưởng xấu ác mà khiến cho vô lượng chúng sanh phàm phu không thấy được tánh Phật. Trong vô lượng kiếp sanh lòng điên đảo, cho rằng Phật Thế Tôn không có *thường, lạc, ngã, chỉ duy nhất có tịnh*; rằng Như Lai dứt bỏ hết tất cả mà nhập *Niết-bàn*.

“Hết thấy chúng sanh đều không có *thường, lạc, ngã, tịnh*, nhưng vì lòng điên đảo nên nói rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Thật không có *Ba thừa*, nhưng vì lòng điên đảo nên nói có *Ba thừa*. Thật có một đạo chân thật không hư dối, nhưng vì lòng điên đảo nên nói rằng không có.

“Chư Phật và Bồ Tát thường quả trách ba loại tư tưởng xấu ác này. Chúng thường gây hại cho bản thân hoặc cũng gây hại người khác. Nếu có ba loại tư tưởng xấu ác này thì hết thấy các việc ác thường theo đó mà sinh ra. Ba loại tư tưởng xấu ác này là ba sợi dây liên kết trói buộc

¹ Sáu chỗ niệm tưởng (Lục niệm xứ). 1. Niệm Phật, 2. Niệm Pháp, 3. Niệm Tăng, 4. Niệm giới, 5. Niệm Thí, 6. Niệm Thiên.

chúng sanh trong vòng sanh tử không bờ bến. Đại Bồ Tát thường quán sát như vậy về ba loại tư tưởng xấu ác.

“Nếu có lúc gặp những nhân duyên nên sanh khởi *duc giác*, Bồ Tát chỉ lặng lẽ không chấp nhận. Ví như người sạch sẽ, tinh khiết, ắt không nhận lấy các thứ phần dơ; như hòn sắt nóng chẳng có ai cầm lấy; như người thuộc dòng *bà-la-môn* không ăn thịt bò;¹ như người đã ăn no không ăn món ăn dở; như vua *Chuyển luân* không cùng ngồi với bọn *chiên-đà-la*; Bồ Tát cũng như vậy, khinh ghét ba loại tư tưởng xấu ác, không chấp nhận, không [sinh lòng] ưa thích.

“Vì sao vậy? Vì Bồ Tát suy xét rằng: ‘Chúng sanh đều biết ta là thửa ruộng tốt để họ gieo trồng phước lành, làm sao ta lại chấp nhận các pháp xấu ác này? Nếu ta chấp nhận các tư tưởng xấu ác, ắt không thể làm ruộng phước tốt đẹp cho chúng sanh. Tuy ta không tự xưng là ruộng phước tốt, nhưng chúng sanh nhìn thấy hình tướng [của ta] liền nói rằng ta là ruộng phước tốt. Nay nếu ta sanh khởi những tư tưởng xấu ác như vậy tức là đối gạt hết thảy chúng sanh.

“Thuở xưa, ta vì làm chuyện đối gạt mà phải trải qua vô lượng kiếp lưu chuyển trong sanh tử, rơi vào *ba đường ác*. Nếu ta đem tâm xấu ác mà thọ nhận sự tín thí của người, tất cả chư thiên và các vị tiên đã đạt năm thần thông ắt sẽ rõ biết mà quở trách. Nếu ta sinh khởi tư tưởng xấu ác mà thọ nhận sự tín thí của người thì sẽ khiến cho quả báo của người cúng thí phải giảm bớt, hoặc chẳng được quả

¹ Theo tín ngưỡng *bà-la-môn* thì bò là loại linh vật, nên người theo đạo *bà-la-môn* không bao giờ ăn thịt bò.

báo gì cả. Nếu ta đem tâm xấu ác mà thọ nhận vật cúng thí của *đàn-việt*, ắt ta sẽ thành kẻ oán thù của người cúng thí. Tất cả những người cúng thí đối với ta thường sanh lòng yêu kính như con đẻ, làm sao ta lại đối gạt họ mà sanh lòng thù oán?

“Vì sao [nói là] sanh lòng thù oán? Vì ta làm cho họ không được quả báo, hoặc chỉ được chút ít quả báo mà thôi.

“Ta thường tự xưng là người xuất gia. Người xuất gia thì không nên khởi lòng xấu ác; nếu khởi lòng xấu ác thì chẳng phải [người] xuất gia. Người xuất gia thì lời nói phải phù hợp với việc làm; nếu lời nói và việc làm không phù hợp nhau ắt không phải [người] xuất gia. Ta đã dứt bỏ cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè... xuất gia tu học đạo, chính là lúc tu tập các tư tưởng hiền thiện, không phải lúc tu tập các tư tưởng bất thiện.

“Ví như có người ra biển tìm châu báu nhưng chẳng lấy châu báu thật, chỉ lấy toàn thủy tinh; lại cũng như người từ bỏ nơi có âm nhạc vi diệu mà đến chơi chỗ có phần dơ; như kẻ dứt bỏ người con gái cao quý mà tư thông với con hầu gái; như kẻ vất bỏ chậu vàng mà dùng chậu sành; như người vất bỏ món *cam lộ* mà dùng món thuốc độc; như người bỏ vị lương y tài giỏi và thân thiết từ lâu mà theo thầy thuốc có oán thù, xấu ác để xin thuốc uống. Ta cũng như vậy, nếu khởi lòng xấu ác tức là lìa bỏ món pháp vị *cam lộ* của bậc đại sư Như Lai Thế Tôn mà dùng đủ mọi thứ tư tưởng xấu ác của bọn oán thù là ma!

“Thân người khó được như hoa *ưu-đàm*, mà nay ta đã được. Đức Như Lai khó gặp hơn cả hoa *ưu-đàm*, mà nay

ta đã gặp. Pháp bảo thanh tịnh khó được nghe, mà nay ta đã được nghe. Thật [hy hữu] chẳng khác nào con rùa mù gặp bông cây nổi.¹

“Đời người trôi qua nhanh chóng, nhanh hơn cả thác nước đổ xuống từ trên núi cao, chẳng lúc nào ngừng. Ngày nay tuy còn, ngày mai không dám chắc, vì sao lại buông thả tâm mình để rơi vào các pháp xấu ác? Tuổi xuân tráng kiện không dừng lại, đang qua nhanh như ngựa chạy, sao có thể dựa vào đó mà sanh lòng kiêu mạn?

“Ví như bọn ác quỷ luôn rình rập tìm kiếm lỗi lầm của người, ác ma bốn đại cũng vậy, thường rình rập tìm kiếm những chỗ sai lầm của ta, sao ta lại để cho các tư tưởng xấu ác sanh khởi? Ví như căn nhà mục nát sắp sụp đổ, mạng sống của ta cũng vậy, vì sao lại khởi lòng xấu ác?

“Ta mang danh là *sa-môn*, tức là người rõ biết các tri giác hiền thiện. Như nay ta sanh khởi những tư tưởng bất thiện, sao đáng gọi là *sa-môn*? Ta mang danh là người xuất gia, tức là người tu tập đạo lành. Như nay ta làm điều ác, sao đáng gọi là [người] xuất gia? Ta mang danh là *bà-la-môn* chân chánh, tức là người tu tập hạnh thanh tịnh. Như nay ta khởi tư tưởng xấu ác tức là điều bất tịnh, sao đáng gọi là *bà-la-môn*? Ta cũng mang danh thuộc dòng tộc lớn là *Sát-lợi*, tức là người có thể dẹp trừ những kẻ thù địch. Như nay ta không thể dẹp trừ kẻ thù địch là những điều xấu ác, sao đáng gọi là thuộc dòng tộc *Sát-lợi*?

¹ Con rùa mù gặp bông cây nổi: ví dụ để chỉ những điều rất khó xảy ra. Có con rùa mù ở giữa biển, cứ 100 năm mới nổi lên một lần, lại có khúc cây có lỗ bông, cứ 100 năm mới trôi ngang qua chỗ con rùa một lần. Nếu có khi nào con rùa tình cờ nổi lên đúng vào lúc khúc cây trôi qua, lại đúng vào chỗ bông cây để chui vào (vì rùa mù không nhìn thấy) thì thật là chuyện cực kỳ hiếm có.

Ta mang danh là *tỳ-kheo*, tức là người phá trừ phiền não. Như nay ta không phá trừ phiền não là tư tưởng xấu ác, sao đáng gọi là *Tỳ-kheo*?

“Ở đời có sáu điều khó gặp, khó được. Nay ta đã được rồi, vì sao lại để cho những tư tưởng xấu ác tồn tại trong lòng? Những gì là sáu điều khó gặp, khó được? Một là khó gặp lúc Phật ra đời. Hai là khó được nghe Chánh pháp. Ba là khó sanh khởi tâm lành. Bốn là khó được sanh ra giữa nơi văn minh hội tụ.¹ Năm là khó được thân người. Sáu là khó được đầy đủ các giác quan. Sáu việc ấy là khó được, nay ta đều đã được, vì vậy không nên sanh khởi các tư tưởng xấu ác.

“Bồ Tát khi ấy tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này, thường chuyên cần quán sát các tâm xấu ác như vậy. Hết thấy phạm phu vì không thấy được sự nguy hại của các tâm xấu ác như vậy cho nên chấp nhận tùy theo ba loại tư tưởng xấu ác, đó gọi là nhận lấy *lậu hoặc*. Bồ Tát thấy rõ những sự nguy hại ấy nên không nhận chịu, không vướng mắc, buông bỏ không nắm giữ, y theo *Tám thánh đạo* mà loại bỏ, dứt trừ các tư tưởng xấu ác. Vì thế, Bồ Tát còn không nhận lấy *lậu hoặc*, sao lại nói là Như Lai có *lậu hoặc*? Do nghĩa ấy nên Như Lai Thế Tôn không phải là hữu lậu.²

“Lại nữa, thiện nam tử! Kẻ phạm phu khi gặp những sự khổ não nơi thân tâm liền khởi lên mọi điều xấu ác.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “trung quốc” với ý nghĩa đối lại với những nơi “biên địa hạ tiện”, tức là những vùng xa xôi, hẻo lánh, xa cách nếp sống văn minh tiến bộ. Vì thế, “trung quốc” được hiểu là ở giữa những nơi văn minh tiến bộ, được thụ hưởng lợi thế của nền văn hóa, văn minh tiến bộ của con người.

² Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 20, bắt đầu quyển 21, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, phần thứ 3 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tam).

Do nơi thân có bệnh hay tâm có bệnh mà khiến cho thân, khẩu, ý của chúng sanh làm đủ mọi việc xấu ác. Do làm ác nên phải luân hồi trong *ba đường ác*, chịu đủ mọi sự khổ. Vì sao vậy? Vì kẻ phàm phu không có *niệm* và *tri tuệ*. Do đó mà sanh ra đủ mọi *lậu hoặc*. Đó gọi là *niệm lậu*.

“Đại Bồ Tát thường tự suy xét rằng: ‘Từ xưa đến nay, trải qua vô số kiếp, vì thân tâm này ta đã tạo mọi nghiệp ác. Bởi nhân duyên ấy, ta lưu chuyển sanh tử, ở trong *ba đường ác*, chịu đủ các nỗi khổ, xa cách con đường chân chánh *Ba thừa*.’

“Bởi nhân duyên ấy, Bồ Tát đối với thân tâm mình sanh ra rất sợ sệt, liền lìa bỏ mọi việc ác, noi theo đường lành.

“Thiện nam tử! Ví như có vị vua đem bốn con rắn độc nhốt trong một cái lồng, rồi sai một người trông nom nuôi dưỡng, mỗi khi ngủ dậy lại tắm rửa, kỳ cọ thân mình cho rắn. Vua ra lệnh rằng: ‘Nếu người chọc giận một con rắn, ta sẽ mang người ra hành hình giữa chợ.’

“Bấy giờ, nghe lệnh vua như thế, người ấy sợ quá liền bỏ lồng rắn mà chạy trốn. Vua liền sai năm tên *chiên-đà-la* cầm đao rượt theo. Người ấy ngoái lại thấy phía sau có năm người rượt đuổi, liền ra sức chạy nhanh. Năm tên *chiên-đà-la* dùng mưu chước xấu, giấu kín khí giới rồi bí mật sai một người giả vờ thân thiện, đến gần nói với người ấy rằng: ‘Ông nên quay trở lại.’

“Người ấy chẳng tin lời, chạy vào trốn trong một xóm nhà. Khi vào xóm rồi, hé nhìn ở các nhà đều không thấy người. Người ấy xem qua các đồ chứa, đều không thấy có

gì trong đó cả. Tìm không thấy người, cũng không thấy có vật dụng gì, người ấy liền ngồi bệt xuống đất.

“Bỗng nghe giữa không trung có tiếng rằng: ‘Hỡi ôi, chàng trai kia! Xóm nhà này trống vắng, không có dân cư. Đêm nay sẽ có sáu tên giặc cướp đến đây. Nếu ông gặp bọn cướp ấy ắt là không sống được. Ông biết làm sao thoát được?’

“Bấy giờ, người ấy càng thêm sợ sệt, liền bỏ nơi ấy mà đi. Trên đường, gặp một con sông nước chảy xiết, lại không có thuyền bè. Vì sợ hãi, người ấy liền thu nhặt nhiều thứ cỏ cây kết thành một chiếc bè, rồi suy nghĩ rằng: ‘Nếu ta ở lại đây, ắt sẽ bị hại bởi rắn độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện, cùng với bọn sáu tên giặc cướp. Nếu ta qua sông này mà chiếc bè không đủ sức chịu đựng, ắt phải chết chìm. Nhưng ta thà chết chìm chứ không để bị hại bởi rắn độc và bọn giặc cướp kia.’

“Người ấy liền đẩy bè cỏ xuống nước, nương mình trên bè, tay ôm, chân đạp, rẽ nước mà qua sông. Khi tới bờ bên kia, người ấy được an ổn, không còn tai họa, tâm ý vui sướng nhẹ nhàng, mọi nỗi sợ hãi không còn nữa!

“Đại Bồ Tát được nghe và thọ trì kinh Đại *Niết-bàn*, quán xét thân này như cái lồng nhốt bốn con rắn độc là *bốn đại: đất, nước, lửa, gió*. Rắn độc có bốn cách gây độc cho người: lấy mắt nhìn gây độc, thân đụng chạm gây độc, phun nọc gây độc và dùng răng cắn gây độc. Tất cả chúng sanh vì gặp bốn cách gây độc ấy nên phải mất mạng. *Bốn đại* của chúng sanh cũng vậy: hoặc nhìn thấy là xấu ác, hoặc đụng chạm là xấu ác, hoặc hơi thở là xấu ác, hoặc

cẩn xé là xấu ác. Vì những nhân duyên ấy mà lìa xa mọi điều lành.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét bốn con rắn độc có bốn chủng tánh: sát-lợi, bà-la-môn, tỳ-xá, thú-đà. Bốn rắn đại cũng vậy, có bốn tánh chất: tánh bền chắc, tánh ẩm ướt, tánh nóng ấm, tánh chuyển động. Cho nên Bồ Tát quán xét bốn đại với bốn rắn độc là đồng tánh chất.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét bốn đại như bốn rắn độc. Vì sao quán xét bốn đại là bốn rắn độc? Vì rắn độc thường rình rập để tìm lúc thuận tiện hại người. Chúng biết lúc nào nên nhìn để gây độc, lúc nào nên đung chạm, lúc nào nên phun nọc và lúc nào nên mổ cắn. Rắn độc bốn đại cũng vậy, thường rình rập chúng sanh để tìm chỗ thiếu sót, yếu kém mà gây hại.

“Người bị rắn độc giết hại không đọa vào *ba đường ác*, nhưng nếu bị bốn đại giết hại thì chắc chắn phải đọa vào *ba đường ác*, không còn nghi ngờ gì nữa.

“Bốn con rắn độc ấy dù được người chăm sóc nuôi dưỡng nhưng vẫn muốn giết hại người. Bốn đại cũng thế, dù được sự cung cấp [nuôi dưỡng] của người nhưng vẫn thường xúi giục người làm mọi điều ác.

“Trong bốn rắn độc ấy, nếu có một con bị chọc giận, nó có thể giết người. Tánh chất của bốn đại cũng vậy, nếu có một đại bộc phát cũng có thể hại người.

“Bốn rắn độc ấy tuy ở cùng nhau nhưng chẳng đồng lòng với nhau. Rắn độc bốn đại cũng vậy, tuy ở cùng một nơi nhưng là bốn tánh khác nhau.

“Bốn rắn độc ấy, dù có cung kính cũng khó mà gần gũi. Rắn độc *bốn đại* cũng vậy, dù có cung kính cũng khó gần gũi.

“Khi bốn rắn độc ấy hại người, nếu có vị *sa-môn* hay *bà-la-môn* nào dùng chú thuật hay thuốc thang thì có thể chữa trị được. *Bốn đại* nếu hại người, dù có thần chú hay thuốc hay của các vị *sa-môn* hoặc *bà-la-môn* cũng không thể chữa trị.

“Như người đang vui, nghe hơi hôi hám đáng ghét của bốn rắn độc liền tức thời lìa xa. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, nghe hơi hôi hám của *bốn đại* liền tức thời lìa xa.

“Bấy giờ, Bồ Tát lại suy nghĩ rằng: ‘Rắn độc *bốn đại* thật rất đáng sợ!’ Liền quay lưng mà tránh xa, chuyên tâm tu tập *Tám thánh đạo*.

“Năm tên *chiên-đà-la* kia tức là *năm ám*.¹ Vì sao Bồ Tát quán xét *năm ám* như *chiên-đà-la*? *Chiên-đà-la* thường khiến cho những người thương yêu nhau phải chia lìa, những người oán ghét phải gặp gỡ nhau. *Năm ám* cũng thế, khiến cho con người ham muốn gần gũi những pháp bất thiện, lìa xa hết thảy mọi pháp thuần thiện.

“Lại nữa, thiện nam tử! Những kẻ *chiên-đà-la* tự trang bị đủ mọi thứ khí giới, như đao, như thuẫn, như cung tên, áo giáp, giáo mác... để có thể hại người. *Năm ám* cũng tự trang bị kiên cố bằng các phiền não, làm hại những kẻ ngu si phải chìm đắm trong *Ba cõi*.

¹ Năm ám (ngũ ám): Tức là sắc ám, thọ ám, tưởng ám, hành ám và thức ám. Cũng gọi là năm uẩn (ngũ uẩn).

“Thiện nam tử! Những kẻ *chiên-đà-la* bắt được người có tội liền làm hại. *Năm ám* cũng vậy, có thể làm hại những người có lỗi lầm phiền não. Vì lẽ ấy, Bồ Tát quán xét sâu xa *năm ám* cũng như *chiên-đà-la*.

“Lại nữa, Bồ Tát quán sát *năm ám* như *chiên-đà-la*, vì *chiên-đà-la* chẳng có lòng thương xót, làm hại cả kẻ oán lẫn người thân. *Năm ám* cũng vậy, không có lòng thương xót, làm hại cả người thiện lẫn kẻ ác.

“Như *chiên-đà-la* quấy rối tất cả mọi người. *Năm ám* cũng vậy, thường dùng các phiền não mà quấy rối tất cả chúng sanh trong sanh tử. Cho nên Bồ Tát quán xét *năm ám* như *chiên-đà-la*.

“Lại nữa, Bồ Tát quán sát *năm ám* như *chiên-đà-la*, vì *chiên-đà-la* thường ôm lòng gây hại. *Năm ám* cũng vậy, thường chất chứa trong lòng những phiền não trói buộc gây hại.

“Như một người không có chân để chạy, không có đao kiếm, gậy gộc, không có kẻ đi theo bảo vệ, nên biết rằng người ấy ắt sẽ bị kẻ *chiên-đà-la* giết hại. Chúng sanh cũng vậy, nếu không có chân để chạy, không có đao kiếm, không có kẻ đi theo bảo vệ thì sẽ phải bị *năm ám* làm hại. *Chân* đó là giới luật, *đao kiếm* đó là trí tuệ, *kẻ đi theo bảo vệ* tức là các vị thiện tri thức, bạn tốt. Vì không có ba điều ấy nên mới bị *năm ám* làm hại. Vì thế, Bồ Tát quán xét *năm ám* như *chiên-đà-la*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét *năm ám* còn đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*. Vì sao vậy? Chúng sanh bị *năm* kẻ *chiên-đà-la* giết hại không phải đọa vào địa

ngục, nhưng nếu bị *năm ảm* giết hại thì ắt phải đọa vào địa ngục. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát quán sát *năm ảm* còn đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*. Quán xét như vậy rồi, Bồ Tát bèn lập nguyện rằng: ‘Ta thà trọn đời ở gần kẻ *chiên-đà-la* chứ không gần gũi *năm ảm* dù chỉ trong phút chốc.’

“*Chiên-đà-la* chỉ có thể làm hại người ngu si ở *Dục giới* mà thôi; còn giặc *năm ảm* có thể làm hại chúng sanh phạm phu khắp trong *Ba cõi*: *Dục giới*, *Sắc giới* và *Vô sắc giới*.

“*Chiên-đà-la* chỉ có thể làm hại người có tội mà thôi; còn giặc *năm ảm* không phân biệt chúng sanh là có tội hay không có tội, đều làm hại tất cả.

“*Chiên-đà-la* không làm hại những người già yếu, phụ nữ, trẻ con; còn giặc *năm ảm* không phân biệt chúng sanh nào là già yếu, trẻ con hay phụ nữ, đều làm hại tất cả.

“Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy *năm ảm* còn đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*. Vì thế, Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Ta thà trọn đời ở gần kẻ *chiên-đà-la* chứ không gần gũi với *năm ảm* dù chỉ trong phút chốc.’

“Lại nữa, thiện nam tử! *Chiên-đà-la* chỉ làm hại người khác mà thôi, chẳng bao giờ tự hại mình. Giặc *năm ảm* làm hại cả mình và người khác, đáng sợ hơn cả *chiên-đà-la*.

“Kẻ *chiên-đà-la* có thể dùng lời khéo léo, tiền của, vật quý mua chuộc để cầu được thoát. *Năm ảm* chẳng phải vậy, không thể gượng dùng lời khéo léo dẫn dụ, hoặc tiền của, vật quý để cầu được thoát.

“Kẻ *chiên-đà-la* không phải trong bốn thời đều luôn giết hại. *Năm ấm* chẳng phải vậy, trong từng khoảnh khắc vẫn thường làm hại chúng sanh.

“Kẻ *chiên-đà-la* chỉ ở tại một nơi mà thôi nên có thể trốn tránh đi nơi khác. *Năm ấm* chẳng phải vậy, khắp nơi đều có nên không thể nào trốn tránh được.

“Kẻ *chiên-đà-la* tuy làm hại người, nhưng đã hại rồi thì không đuổi theo. *Năm ấm* chẳng phải vậy, đã giết hại chúng sanh rồi lại còn bám theo mãi mãi không rời.

“Cho nên Bồ Tát thà trọn đời [phải] ở gần kẻ *chiên-đà-la* chứ cũng không gần gũi với *năm ấm*, dù chỉ trong phút chốc.

“Người có trí tuệ dùng phương tiện khéo léo mà thoát khỏi *năm ấm*. Phương tiện khéo léo đó tức là *Tám Thánh đạo*, *Sáu Ba-la-mật*, *Bốn tâm vô lượng*. Nhờ phương tiện ấy mà được giải thoát, thân tâm chẳng bị *năm ấm* làm hại. Vì sao vậy? Vì thân như kim cang, tâm như hư không, nên khó bị hư hoại.

“Do những nghĩa ấy, Bồ Tát quán xét các ấm gây ra đủ mọi pháp bất thiện, sanh ra nỗi sợ lớn, bèn lo tu tập *Tám Thánh đạo*. Cũng giống như người bỏ trốn kia, vì sợ bốn con rắn độc, năm kẻ *chiên-đà-la* nên băng đường mà chạy đi, không dám quay đầu nhìn lại.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện kia tức là tham ái. Đại Bồ Tát quán xét sâu xa sự trói buộc của tham ái giống như kẻ thù oán giả vờ thân thiện. Nếu rõ biết sự thật thì kẻ ấy chẳng làm gì được; nếu không rõ biết thì sẽ bị hại. Tham ái cũng vậy. Nếu biết được tánh thật của tham ái

thì chúng sanh không còn bị luân chuyển trong biển khổ sanh tử; nếu không biết được tánh thật của tham ái thì phải luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi nỗi khổ. Vì sao vậy? Vì tham ái là bệnh, rất khó buông bỏ xa lìa, cũng như kẻ thù oán giả vờ thân thiện, rất khó lìa xa.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện thường rình rập tìm chỗ thuận tiện để khiến cho những người thương yêu nhau phải chia lìa, những người oán ghét phải gặp gỡ nhau. Tham ái cũng vậy, khiến cho người ta xa cách hết thấy pháp lành, gần gũi hết thấy các pháp bất thiện. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy tham ái như kẻ thù oán giả vờ thân thiện, vì [khiến cho người ta] thấy [cũng như] không thấy, nghe [cũng như] không nghe. Như kẻ phạm phu tuy có trí tuệ thấy được lỗi lầm của sanh tử, nhưng vì sự ngu si che lấp nên cũng như không thấy. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, tuy thấy [cũng như] không thấy, tuy nghe [cũng như] không nghe. Vì sao vậy? Vì có tâm tham ái.

“Thế nào là vì có tâm tham ái? Vì thấy chỗ lỗi lầm của sanh tử nhưng không thể nhanh chóng đạt đến quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Do nghĩa ấy, Đại Bồ Tát quán xét sự trói buộc của tham ái giống như kẻ thù oán giả vờ thân thiện.

“Thế nào là biểu hiện của kẻ thù oán giả vờ thân thiện? Kẻ thù oán là không chân thật nhưng giả vờ ra vẻ chân thật; không thể gần gũi nhưng giả vờ ra vẻ gần gũi; thật là bất thiện nhưng giả vờ ra vẻ hiền thiện; thật không có lòng thương yêu nhưng giả vờ ra vẻ thương yêu. Vì sao vậy? Vì muốn rình rập tìm chỗ thuận tiện để làm hại.

“Tham ái cũng vậy, thường đối với chúng sanh giả vờ ra vẻ chân thật, giả vờ ra vẻ gần gũi, giả vờ ra vẻ hiền thiện, giả vờ ra vẻ thương yêu, thường đối gạt tất cả chúng sanh, khiến họ luân hồi sanh tử. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát quán xét tham ái như kẻ thù oán giả vờ thân thiện.

“Với kẻ thù oán giả vờ thân thiện, ta chỉ thấy được hành vi và lời nói, không thấy được trong lòng nên bị đối gạt. Tham ái cũng vậy, chỉ là hư dối, thật không có được, nên có thể đối gạt tất cả chúng sanh.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện thì có lúc khởi đầu, có lúc kết thúc, nên dễ lìa xa. Tham ái không phải vậy, không có khởi đầu, không có kết thúc, nên rất khó xa lìa.

“Kẻ thù oán giả vờ thân thiện khi ở xa thì khó rõ biết, nhưng khi ở gần mình thì dễ biết được. Tham ái không phải vậy, dù khi ở gần cũng khó rõ biết, huống chi là lúc ở xa?

“Vì những lẽ ấy nên Bồ Tát quán xét tham ái còn đáng sợ hơn cả kẻ giả vờ thân thiện. Vì sự trói buộc của tham ái, tất cả chúng sanh đều xa cách Đại *Niết-bàn*, gần gũi sanh tử; xa cách *thường, lạc, ngã, tịnh*, gần gũi *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh*. Cho nên ở nhiều nơi trong các kinh, Phật đều có dạy về ba sự như nhớp là tham ái, sân hận và si mê. Chúng sanh đối với những sự việc trong hiện tại, do vô minh che lấp nên không thấy được những lỗi lầm nguy hại, không thể buông bỏ, xa lìa.

“Tham ái như kẻ oán giả vờ thân thiện, chẳng bao giờ làm hại được người có trí. Vì thế, Bồ Tát quán xét sâu xa tham ái, sanh ra nỗi sợ lớn, bèn lo tu tập *Tám Thánh*

đạo. Cũng như người bỏ trốn kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên *chiên-đà-la* và kẻ giả vờ thân thiện nên băng đường mà chạy đi không dám quay lại.

“Xóm nhà trống không kia tức là *sáu nhập*.¹ Đại Bồ Tát quán xét *sáu nhập* bên trong là trống trơn, thật không có gì, như xóm nhà trống không. Như kẻ hoảng sợ kia, khi vào xóm nhà rồi chẳng thấy có người dân nào cả, tìm xem hết mọi thứ đồ chứa cũng chẳng thấy có món vật dụng gì. Bồ Tát cũng vậy, quán xét kỹ *sáu nhập* không thấy có gì cả, không thấy có chúng sanh, không thấy có một vật gì là thật! Vì thế, Bồ Tát quán xét *sáu nhập* bên trong không có gì cả, như xóm nhà trống không.

“Thiện nam tử! Xóm nhà trống không kia, bọn giặc cướp từ xa trông đến không hề có ý nghĩ rằng đó là trống không. Những kẻ phạm phu cũng vậy, đối với cái xóm nhà *sáu nhập* không hề có ý nghĩ rằng đó là trống không. Vì không thể nghĩ rằng *sáu nhập* là trống không nên phải luân hồi sanh tử, chịu vô số nỗi khổ.

“Thiện nam tử! Khi bọn giặc cướp đến nơi rồi liền sanh khởi ý tưởng đó là trống không. Bồ Tát cũng vậy, quán xét *sáu nhập* thường sanh ý tưởng cho là trống không. Vì sanh ý tưởng trống không nên không bị sanh tử luân hồi, không phải chịu khổ. Bồ Tát đối với *sáu nhập* ấy thường không điên đảo. Vì không điên đảo nên chẳng còn trở lại sanh tử luân hồi.

¹ Sáu nhập (lục nhập): ở đây chỉ sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), tức là sáu nhập bên trong (nội lục nhập). Còn có sáu nhập bên ngoài (ngoại lục nhập) tức là sáu trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp). Sáu căn bên trong thiệp nhập với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức, nên gọi là nhập.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có giặc cướp vào trú trong xóm nhà trống không ấy sẽ được yên ổn. Giặc phiên não cũng vậy, vào trú trong *sáu nhập* sẽ được yên ổn. Như giặc cướp trú nơi xóm nhà trống không thì lòng không sợ sệt. Giặc phiên não cũng vậy, trú nơi *sáu nhập* cũng không còn sợ sệt.

“Như xóm nhà trống không kia chính là chỗ trú ngụ của sư tử, cọp, sói và mọi giống thú dữ. *Sáu nhập* bên trong cũng vậy, chính là chỗ trú ngụ của tất cả bọn thú dữ phiên não xấu ác. Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy *sáu nhập* là trống không, không có gì cả, chỉ là chỗ trú ngụ của tất cả những điều bất thiện.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét *sáu nhập* bên trong là trống không, không có gì cả, như xóm nhà trống không kia. Vì sao vậy? Vì là hư dối không chân thật. Xóm nhà trống không kia thật là trống không, không có gì, [người không hiểu biết] lại sanh ra ý tưởng cho là thật có; thật không có gì là vui, lại sanh ra ý tưởng cho là vui; thật không có người ở, lại sanh ra ý tưởng là có người. *Sáu nhập* bên trong cũng vậy, vốn là trống không, không có gì cả, [người không hiểu biết] lại sanh ra ý tưởng cho là thật có; thật không có gì là vui, lại sanh ra ý tưởng cho là vui; thật không có người ở, lại sanh ra ý tưởng là có người. Chỉ người trí mới biết rõ như vậy, đạt đến sự chân thật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như xóm nhà trống không kia cũng có lúc có người, có lúc vắng người. *Sáu nhập* không như vậy, lúc nào cũng là không. Vì sao vậy? Vì tánh [của chúng] thường là không. Đó là chỗ biết của người trí, chẳng phải do mắt thấy. Cho nên Bồ Tát quán xét *sáu*

nhập bên trong chứa nhiều oán thù tai hại, liền lo tu tập *Tám Thánh đạo* không lúc nào dừng, như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà hoảng hốt bỏ chạy theo con đường lớn.

“Sáu tên giặc cướp kia tức là *sáu trần* bên ngoài.¹ Đại Bồ Tát quán xét *sáu trần* ấy như sáu tên giặc cướp. Vì sao vậy? Vì có thể cướp giết tất cả các pháp lành. Như sáu tên giặc cướp có thể cướp giết của cải và vật quý của tất cả mọi người. Giặc cướp *sáu trần* này cũng vậy, có thể cướp giết những điều lành quý báu của tất cả chúng sanh.

“Như sáu tên giặc cướp nếu vào trong nhà người ắt có thể cướp giết tài sản hiện có trong nhà, không phân biệt là tốt hay xấu, khiến cho người rất giàu có bỗng chốc hóa ra nghèo túng. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, nếu thiệp nhập với *sáu căn* ắt có thể cướp giết tất cả pháp lành. Pháp lành mất hết thì trở nên nghèo túng trợ trợ, làm kẻ *nhất-xiển-đê*. Cho nên Bồ Tát quán xét kỹ thấy *sáu trần* cũng như sáu tên giặc cướp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như sáu tên giặc cướp khi muốn cướp của người cần phải có kẻ nội ứng. Nếu không có kẻ nội ứng, ắt chúng phải quay về. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, nếu muốn cướp đoạt pháp lành cần phải nhân nơi bên trong có sự thấy biết của chúng sanh,² như các tướng

¹ Sáu trần (Lục trần): hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

² Sự thấy biết của chúng sanh (chúng sanh tri kiến): sự thấy biết không chân thật, sai lệch, khiến cho chúng sanh phải chìm đắm trong sanh tử, trái lại với sự thấy biết chân thật của bậc giác ngộ (Phật tri kiến). Sự thấy biết sai lệch này cũng gọi là diên đảo (diên đảo kiến).

thường, lạc, ngã, tịnh, chấp hữu. Nếu bên trong không có những tướng ấy, giặc cướp *sáu trần* không thể cướp giết hết thấy pháp lành. Người có trí thì bên trong không có những tướng như vậy, còn kẻ phàm phu ắt là phải có, nên *sáu trần* thường đến cướp đoạt của cải là pháp lành. Vì không khéo léo giữ gìn nên bị cướp mất. Sự giữ gìn đó gọi là trí tuệ. Người có trí tuệ khéo léo đề phòng và gìn giữ nên không bị cướp. Cho nên Bồ Tát quán xét *sáu trần* cũng như *sáu tên* giặc cướp, thật không khác nhau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như *sáu tên* giặc cướp có thể làm cho thân tâm người dân khổ não. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, thường làm cho thân tâm chúng sanh khổ não.

“*Sáu tên* giặc cướp chỉ cướp được tài sản hiện có của người ta mà thôi, nhưng giặc cướp *sáu trần* thường cướp đoạt tài sản là điều lành của chúng sanh trong cả ba đời.¹

“*Sáu tên* giặc cướp kia, khi đêm tối lấy làm vui vẻ. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, ở trong sự tăm tối của vô minh lấy làm vui vẻ.

“*Sáu tên* giặc cướp kia, chỉ có vua quan mới ngăn cản được chúng. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, chỉ có Phật và Bồ Tát mới ngăn dừng được chúng.

“*Sáu tên* giặc cướp kia, khi muốn cướp đoạt thì không phân biệt dòng họ, người đoan chánh hay thông triết, nghe nhiều, học rộng hay sang quý, hèn hạ. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, khi muốn cướp đoạt pháp lành thì cũng không phân biệt từ người đoan chánh cho đến kẻ hèn hạ.

¹ Ba đời: quá khứ, hiện tại và tương lai.

Sáu tên giặc cướp kia, dù vua quan có chặt đứt tay chân cũng không thể khiến cho bọn chúng dứt bỏ lòng giặc cướp. Giặc cướp *sáu trần* cũng vậy, dù các vị *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*, *A-na-hàm*¹ có chặt đứt tay chân của chúng cũng không thể làm cho chúng từ bỏ không cướp đoạt pháp lành.

“Như người khỏe mạnh, uy dũng mới có thể khuất phục sáu tên giặc cướp. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài mới có đủ khả năng khuất phục bọn giặc cướp *sáu trần*.”

“Ví như người có thân tộc đông đảo, bè phái vững mạnh, ắt không bị bọn sáu tên giặc kia cướp giật. Chúng sanh cũng thế, nếu có đủ bạn tốt, thiện tri thức thì không bị bọn giặc *sáu trần* cướp đoạt.”

“Sáu tên giặc kia nếu thấy được tài sản của người ta liền có thể trộm cướp. Giặc *sáu trần* không phải vậy, hoặc thấy, hoặc biết, hoặc nghe, hoặc ngửi, hoặc xúc chạm, hoặc nhận biết, thấy đều có thể cướp đoạt.”

“Sáu tên giặc kia chỉ có thể cướp đoạt tài sản của người ở *Dục giới* mà thôi, không thể cướp đoạt ở các cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới*. Giặc cướp *sáu trần* không phải vậy, chúng có thể cướp đoạt tất cả của báu là pháp lành trong *Ba cõi*.”

“Cho nên Bồ Tát quán xét *sáu trần* còn đáng sợ hơn cả sáu tên giặc cướp kia. Quán xét như vậy rồi liền tu tập *Tám Thánh đạo*, thẳng tiến không thối lui; cũng như người kia vì sợ bốn con rắn độc, nắm tên *chiên-đà-la*, một

¹ *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*, *A-na-hàm*: ba quả vị Tiểu thừa thấp hơn quả vị A-la-hán.

kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà vội bỏ xóm nhà không người, băng đường chạy đi.

“Trên đường gặp một dòng sông, đó là phiền não. Vì sao Bồ Tát quán xét phiền não như dòng sông lớn? Như dòng sông nước chảy xiết có thể cuốn trôi cả con voi to đang sung sức. Dòng sông phiền não chảy xiết cũng vậy, có thể cuốn trôi cả hàng Duyên giác. Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy phiền não cũng như dòng sông chảy xiết.

“Nước sâu khó dò tới đáy nên gọi là *sông*, bờ xa không vượt sang được nên gọi là *lớn*. Trong dòng nước lại có đủ mọi thứ cá dữ. Sông lớn phiền não cũng vậy, chỉ có Phật và Bồ Tát mới dò được tận đáy, nên gọi là rất sâu; chỉ có Phật và Bồ Tát mới sang được tới bờ bên kia, nên gọi là rộng lớn. Thường làm hại tất cả chúng sanh ngu si, nên gọi là cá dữ. Vì thế Bồ Tát quán xét phiền não như dòng sông lớn [có nhiều cá dữ].

“Như nước sông lớn có thể làm tăng trưởng tất cả cỏ cây, rừng rậm. Sông lớn phiền não cũng vậy, có thể làm tăng trưởng chúng sanh trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.¹ Cho nên Bồ Tát quán xét phiền não cũng như dòng sông lớn.

“Ví như có người rơi xuống dòng nước sông lớn, không có gì là hổ thẹn. Chúng sanh cũng thế, chìm trong dòng sông phiền não không hề hổ thẹn. Như người rơi xuống sông, chưa chìm tới đáy đã mất mạng rồi. Chúng sanh trong dòng sông phiền não cũng vậy, chưa chìm tới đáy

¹ Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (nhị thập ngũ hữu): Chỉ tất cả những cảnh giới trong Ba cõi.

đã phải xoay vòng luân chuyển trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

“Nói đáy sông đó là chỉ cho tướng *Không*. Nên biết rằng, nếu ai không tu tập tướng *Không* này thì không thể ra khỏi hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì tất cả chúng sanh không khéo tu tập lẽ *Không*, *Vô tướng*, nên thường bị dòng sông phiền não cuốn trôi, nhận chìm.

“Như dòng sông lớn kia chỉ có thể làm hại xác thân, không thể nhận chìm hết thủy pháp lành. Dòng sông lớn phiền não không phải vậy, vì có thể làm hư hoại hết thủy các pháp lành của thân và tâm.

“Dòng sông hung hãn kia cũng chỉ cuốn trôi, nhận chìm người trong cõi *Dục giới*. Dòng sông lớn phiền não có thể cuốn trôi, nhận chìm cả loài người và chư thiên trong *Ba cõi*.

“Như dòng sông lớn ở thế gian, có thể ôm phao nổi mà đập chân sang đến bờ bên kia. Với dòng sông lớn phiền não, chỉ có Bồ Tát nhờ nơi sáu pháp *ba-la-mật* mới có thể vượt qua được.

“Như nước sông lớn thật khó mà lội được sang bờ bên kia. Sông lớn phiền não cũng vậy, thật khó mà vượt sang đến bờ bên kia.

“Vì sao nói rằng khó vượt sang được? Cho đến các vị Đại Bồ Tát đạt địa vị *Mười trụ* vẫn còn chưa thể rốt ráo vượt sang, chỉ có chư Phật mới rốt ráo vượt sang mà thôi. Vì thế nên nói rằng khó vượt sang được.

“Ví như có một người bị dòng sông cuốn trôi, không thể tu tập chút pháp lành nào. Chúng sanh cũng vậy, bị dòng

sông phiền não cuốn trôi, nhấn chìm, cũng không thể tu tập được pháp lành.

“Như người rớt xuống sông, bị nước cuốn trôi, người đủ sức mạnh có thể cứu vớt lên được. Nhưng người bị chìm trong dòng sông phiền não, làm *nhất-xiển-đề* thì dù là Thanh văn, Duyên giác cho đến chư Phật cũng không thể cứu vớt được.

“Vào thuở kiếp tận sẽ có bảy mặt trời cùng chiếu xuống dòng sông lớn ở thế gian, khiến cho khô cạn. Sông lớn phiền não không phải như vậy, hàng Thanh văn, Duyên giác tuy tu tập *Bảy giác chi*¹ cũng không thể làm cho khô cạn được. Vì thế, Bồ Tát quán xét các phiền não giống như dòng sông hung bạo.

“Ví như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên *chiên-đà-la*, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà rời bỏ xóm nhà trống không để theo đường chạy trốn. Khi đến bờ sông liền kết cỏ làm bè qua sông. Bồ Tát cũng vậy, vì sợ rắn độc là *bốn đại*, *chiên-đà-la* là *năm ám*, kẻ giả vờ thân thiện là *tham ái*, xóm nhà trống không là *sáu nhập*, giặc cướp là *sáu trần*, liền chạy tới bờ sông *phiền não*, tu tập *giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo*, dùng đó làm thuyền bè để nương theo mà vượt qua sông lớn phiền não, đến được bờ bên kia là cảnh giới *Niết-bàn* an vui.

¹ Bảy giác chi (Thất giác chi): cũng gọi là Bảy phần *Bồ-đề* (Thất Bồ-đề phần), vì đây là những yếu tố tạo thành sự giác ngộ. Bảy giác chi bao gồm: Niệm giác chi, Trạch Pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi và Xả giác chi.

“Vị Bồ Tát tu hành Đại *Niết-bàn* có suy nghĩ rằng: ‘Nếu ta không nhẫn chịu được những nỗi khổ của thân, của tâm như thế này, ắt không thể giúp cho tất cả chúng sanh vượt qua được dòng sông phiền não.’ Suy nghĩ như vậy, nên dù có những nỗi khổ nào trong thân tâm, [vị Bồ Tát] cũng lặng lẽ nhẫn chịu. Vì nhẫn chịu được nên không sanh ra *lậu hoặc*.

“Vị Bồ Tát như vậy còn không có các lậu hoặc, huống chi đức Phật Như Lai làm sao có *lậu hoặc*? Cho nên chư Phật không thể gọi là *hữu lậu*.

“Vì sao Như Lai cũng không phải *vô lậu*? Vì đức Như Lai thường hành đạo trong cõi *hữu lậu*, tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì thế nên hàng Thanh văn và những kẻ phàm phu nói rằng Phật là *hữu lậu*; nhưng chư Phật Như Lai chân thật là *vô lậu*.

“Thiện nam tử! Do những nhân duyên ấy nên chư Phật Như Lai không hề có tướng nhất định.

“Thiện nam tử! Vì thế nên kẻ phạm *bốn giới cấm nặng*, phỉ báng kinh *Phương đẳng* cùng với kẻ *nhất-xiển-đề*, thảy đều là không nhất định.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời Phật dạy, hết thảy các pháp đều là không nhất định. Vì lẽ không nhất định ấy, nên biết rằng Như Lai không phải dứt bỏ hết tất cả mà nhập *Niết-bàn*.

“Như trước đây Phật có dạy: ‘Đại Bồ Tát tu hành Đại *Niết-bàn* nghe được những điều không [thể] nghe: có *Niết-*

bàn, có Đại *Niết-bàn*.' [Bạch Thế Tôn!] Thế nào là *Niết-bàn*? Thế nào là Đại *Niết-bàn*?"

Bấy giờ, Phật ngợi khen Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: "Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chỉ có Bồ Tát nào đã được *niệm tổng trì* mới có thể thưa hỏi như vậy.

"Thiện nam tử! Như người đời nói có biển, có biển lớn; có sông, có sông lớn; có núi, có núi lớn; có cõi đất, có cõi đất lớn; có thành, có đại thành; có chúng sanh, có đại chúng sanh; có tiểu vương, có đại vương; có chư thiên, có đại thiên; có đạo, có đại đạo. *Niết-bàn* cũng thế, có *Niết-bàn*, có Đại *Niết-bàn*.

"Thế nào là *Niết-bàn*? Thiện nam tử! Như có người đang đói, nếu được chút cơm ăn thì cho là vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người bệnh được khỏi thì cho là vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người đang sợ sệt gặp chỗ nương dựa, ắt được vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người nghèo túng được vật bằng bảy báu, ắt được vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*. Như người quán tưởng bộ xương, dứt lòng tham muốn, ắt được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*.

"*Niết-bàn* như vậy không gọi là Đại *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì có được là do đói khát, do bệnh tật, do sợ sệt, do nghèo túng, do tham đắm vướng mắc, nên gọi là *Niết-bàn*, không phải Đại *Niết-bàn*.

"Thiện nam tử! Như kẻ phạm phu và hàng Thanh văn, hoặc do nơi pháp thế gian, hoặc nhân nơi Thánh đạo mà

dứt trừ được phiền não trói buộc ở *Dục giới*, ắt sẽ được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*, không gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Nếu có thể dứt được phiền não trói buộc từ cảnh *Sơ thiên* cho đến cảnh *Phi tướng phi phi tướng* ắt được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là *Niết-bàn*, không gọi là Đại *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì còn có tập khí¹ [làm] sanh khởi phiền não trở lại.

“Thế nào là *phiền não tập khí*? Hàng Thanh văn, Duyên giác đều có những thói quen phiền não, như là những ý niệm: thân của ta, y phục của ta; ta đi, ta lại, ta nói, ta nghe; chư Phật Như Lai nhập *Niết-bàn*, tánh của *Niết-bàn* là *vô ngã, vô lạc*, chỉ có thường hằng thanh tịnh mà thôi. [Những ý niệm sai lầm] như thế gọi là *phiền não tập khí*.

“[Hoặc có những ý niệm như là:] Phật, Pháp, Tăng là những tướng khác biệt nhau, Như Lai rốt cùng dứt bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*, chỗ chứng đắc *Niết-bàn* của hàng Thanh văn, Duyên giác với chư Phật Như Lai không có gì khác biệt. Do có những ý niệm [sai lầm] như thế nên chỗ chứng đắc của hàng *Nhị thừa*² không phải là Đại *Niết-bàn*.

“Vì sao vậy? Vì không có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Có *thường, lạc, ngã, tịnh* mới được gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như nơi có thể dung chứa [tất cả] các dòng nước nên gọi là biển lớn. [Cũng vậy,] nơi mà hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và chư Phật Như Lai đều

¹ Tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận ra.

² Nhị thừa: chỉ Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

đạt đến thì gọi là Đại Niết-bàn. Bốn cảnh giới thiên,¹ Ba pháp Tam-muội,² Tám bội xả,³ Tám pháp thắng xứ,⁴ Mười pháp nhất thiết xứ,⁵ nơi nào có thể dung chứa vô số các thiện pháp như vậy thì gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như có dòng sông mà con voi tơ khỏe nhất cũng không thể lặn tới đáy, ắt phải gọi là sông lớn. Hàng Thanh văn, Duyên giác, cho đến Bồ Tát đã đạt đến địa vị Mười trụ nhưng không thấy tánh Phật, chỉ gọi là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn. Nếu ai có thể thấy rõ ràng tánh Phật, ắt phải được gọi là Đại Niết-bàn. Như dòng sông lớn chỉ có voi chúa mới lặn được thấu đáy. Voi chúa ấy chính là chư Phật, mới có khả năng thấu suốt Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Nếu như voi chúa dừng kiện⁶ cùng với các vị thần bát-kiện-đà,⁷ các đại lực sĩ cùng leo lên một ngọn núi, trải qua thời gian rất lâu vẫn không tới được

¹ Bốn cảnh giới thiên: từ Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên đến Tứ thiên.

² Ba pháp Tam-muội: cũng gọi là Tam định, Tam đẳng trì, Tam không. Gồm có: Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô ngụyện Tam-muội.

³ Tám bội xả: cũng gọi là Tám giải thoát.

⁴ Tám pháp thắng xứ, hay tám phép quán tưởng, được kể ra như sau: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiếu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiếu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ. Theo Trí độ luận thì bốn pháp sau (quán bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng) được thay bằng bốn đại (đất, nước, gió, lửa), nhưng nội dung không khác.

⁵ Mười pháp nhất thiết xứ (Thập nhất thiết xứ, cũng gọi là Thập biến xứ): Hành giả quán mười pháp là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, gió, lửa, không và thức, thấy các pháp này châu biến khắp pháp giới, nên gọi là nhất thiết xứ.

⁶ Voi chúa dừng kiện: nguyên bản Hán văn dùng ma-ha-na-già, phiên âm từ Phạn ngữ *Mahānāgā*, Hán dịch là đại hương tượng, chỉ con voi sung sức, khỏe mạnh nhất trong đàn voi.

⁷ Bát-kiện-đà, phiên âm Phạn ngữ là *Pakkhandin*, cũng đọc là bát-kiện-đê: tên gọi một loại thần có sức mạnh.

đỉnh núi, như vậy mới gọi là núi lớn. Nếu như các voi chúa đứng kiện, các đại lực sĩ là Thanh văn, Duyên giác và chư Bồ Tát đều không thể thấy được, cảnh giới ấy mới được gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nơi vị tiểu vương cư trú gọi là tiểu thành. Nơi vị *Chuyển luân Thánh vương* cư trú mới gọi là đại thành. Nơi an trú của tám vạn, sáu vạn, bốn vạn, hai vạn, một vạn Thanh văn, Duyên giác gọi là *Niết-bàn*. Nơi an trú của bậc Thánh vương là Vô thượng Pháp vương mới được gọi là Đại Bát *Niết-bàn*. Do những nghĩa ấy nên gọi là Đại Bát *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Như có người nhìn thấy bốn loại quân binh¹ mà không sanh lòng sợ sệt, nên biết rằng người ấy đáng gọi là bậc đại nhân. Nếu người nào đối với các cảnh giới xấu ác, phiền não, nghiệp ác không sanh lòng sợ sệt mà có thể ở trong đó để rộng độ chúng sanh, nên biết rằng người ấy thật chứng đắc Đại *Niết-bàn*.

“Nếu ai biết cúng dường cha mẹ, cung kính *sa-môn*, *bà-la-môn*, biết tu tập giữ gìn pháp lành, nói ra lời thành thật, không có sự dối gạt, khinh miệt, có thể nhẫn chịu mọi sự xấu ác, rộng lòng bố thí cho kẻ nghèo đói, người ấy đáng gọi là bậc đại trượng phu. Bồ Tát cũng vậy, có lòng từ bi lớn, thương xót tất cả, lòng thương yêu chúng sanh như các bậc cha mẹ, có thể đưa chúng sanh vượt qua sông sanh tử, chỉ bày cho tất cả chúng sanh đạo chân thật duy nhất. Như vậy gọi là Đại Bát *Niết-bàn*.

¹ Bốn thứ binh (Tứ chủng binh): Binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ. Bốn thứ binh của các nhà vua thuở xưa.

“Thiện nam tử! *Đại*, đó gọi là không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn, nên là chỗ mà tất cả chúng sanh không đủ sức tin. Như thế gọi là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Vì là cảnh giới chỉ có Phật và Bồ Tát mới thấy được nên gọi là *Đại Niết-bàn*. Vì nhân duyên gì lại gọi là *đại*? Vì phải có vô lượng nhân duyên rồi mới đạt được nên gọi là *đại*.

“Thiện nam tử! Như người thế gian, việc gì phải có nhiều nhân duyên mới đạt được thì gọi là *đại*. *Niết-bàn* cũng vậy, vì phải có nhiều nhân duyên mới đạt được nên gọi là *đại*.

“Vì sao lại gọi là *Đại Niết-bàn*? Vì có *đại ngã* nên gọi là *Đại Niết-bàn*. *Niết-bàn* không có *ngã*, vì được hoàn toàn tự tại tùy ý nên gọi là *đại ngã*. Thế nào gọi là hoàn toàn tự tại? Vì có tám đức tự tại, nên gọi là *đại ngã*.¹ Những gì là tám [đức tự tại]?

“Thứ nhất, có thể dùng một thân mà thị hiện nhiều thân. Số thân lớn hoặc nhỏ nhiều như số hạt bụi nhỏ, đầy khắp vô lượng thế giới trong mười phương.

“Thân Như Lai thật ra chẳng phải nhiều như số hạt bụi nhỏ, nhờ được hoàn toàn tự tại nên [có thể] hiện ra số thân nhiều như số hạt bụi nhỏ. Sự hoàn toàn tự tại tùy ý như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ hai, có thể dùng một thân nhỏ như hạt bụi mà thị hiện [lớn lên] choán đầy cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*.

Thân Như Lai thật ra không [lớn lên] choán đầy cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*. Nhưng vì sao vậy? Vì không

¹ Nguyên bản Hán văn chỗ này chỉ nói là *ngã* (*tức danh vi ngã*) nhưng hàm ý rõ ràng là *đại ngã*, vì trong văn cảnh tám đoạn theo sau đều dùng *đại ngã*. Để tránh sự nhầm lẫn với khái niệm *ngã* trong *vô ngã* vừa nói trên, nên ở đây chúng tôi vẫn dịch là *đại ngã*.

có sự ngăn ngại, và chính là nhờ được hoàn toàn tự tại mà [có thể thị hiện lớn lên] choán đầy khắp cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ ba, có thể dùng cái thân rộng lớn choán đầy khắp cõi thế giới *Tam thiên đại thiên* này mà nhẹ nhàng bay trên hư không, vượt qua các cõi thế giới của chư Phật nhiều như số cát hai mươi con sông Hằng, không có sự chướng ngại nào cả.

“Thân Như Lai thật ra không có nặng nhẹ, nhưng do được hoàn toàn tự tại nên có thể hóa hiện thành nhẹ hay nặng. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ tư, do sự tự tại mà được tự tại. Thế nào là tự tại? Như Lai đạt đến sự nhất tâm, trụ yên không xao động. Tâm ấy có thể thị hiện hóa ra vô số hình loại, mỗi hình loại đều khiến cho có tâm thức. Có khi Như Lai tạo ra một sự việc mà khiến cho tất cả chúng sanh đều thành tựu đầy đủ. Thân Như Lai thường trụ ở một cõi mà khiến cho tất cả chúng sanh ở các cõi khác đều nhìn thấy được. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ năm, do nơi *căn tự tại*. Thế nào gọi là *căn tự tại*? Mỗi một căn của Như Lai đều có thể nhìn thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, xúc chạm, biết pháp. Cả sáu căn của Như Lai lại cũng không thấy hình sắc, không nghe âm thanh, không ngửi mùi, không nếm vị, không xúc chạm, không biết pháp. Vì hoàn toàn tự tại nên khiến cho các căn đều được tự tại. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là *đại ngã*.

“Thứ sáu, do hoàn toàn tự tại nên chúng đắc tất cả các pháp. Trong tâm Như Lai cũng không hề có ý tưởng chúng

đắc. Vì sao vậy? Vì không có chỗ chứng đắc. Nếu là có mới gọi là chứng đắc. Thật không gì là có, làm sao gọi là chứng đắc? Nếu Như Lai có ý tưởng cho là có chứng đắc, ắt chư Phật không thật chứng đắc *Niết-bàn*. Vì không có chỗ chứng đắc nên mới gọi là chứng đắc *Niết-bàn*. Vì hoàn toàn tự tại nên chứng đắc tất cả các pháp. Vì chứng đắc [tất cả] các pháp nên gọi là *đại ngã*.

“Thứ bảy, do nơi sự giảng thuyết tự tại nên Như Lai [có thể] giảng thuyết rộng ý nghĩa của một bài kệ mà trải qua vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa. Như là nói về *giới*, hoặc nói về *định*, hoặc về *bố thí*, hoặc về *trí tuệ*. Như Lai trong lúc ấy chẳng hề sanh khởi ý niệm rằng có người thuyết giảng, có người nghe, cũng không sanh khởi ý tưởng là có bài kệ.

“Người đời lấy hình thức bốn câu gọi là một bài kệ. Như Lai vì tùy thuận thế gian nên thuyết giảng gọi là kệ. Nhưng tánh thật của tất cả các pháp cũng không có sự giảng thuyết. Vì được hoàn toàn tự tại nên Như Lai giảng thuyết. Vì giảng thuyết nên gọi là *đại ngã*.

“Thứ tám, Như Lai biến hiện khắp cả mọi nơi, giống như hư không. Tánh của hư không là không thể nhìn thấy được. Như Lai cũng thế, không thể nhìn thấy được. Nhưng nhờ sự tự tại nên khiến cho tất cả [chúng sanh] đều nhìn thấy. Sự hoàn toàn tự tại như vậy nên gọi là *đại ngã*.

“*Đại ngã* như vậy gọi là *Đại Niết-bàn*. Do những nghĩa ấy nên gọi là *Đại Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như kho tàng châu báu có nhiều vật quý hiếm, đầy đủ hàng trăm loại nên gọi là kho tàng lớn. Kho tàng rất sâu xa uyên áo của chư Phật Như

Lại cũng vậy, có nhiều sự vật lạ kỳ, đầy đủ không thiếu sót, nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Sự vật không có giới hạn mới gọi là *đại*. *Niết-bàn* không có giới hạn nên gọi là *đại*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vì có niềm vui sướng lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*. *Niết-bàn* thật không có vui. Vì có đủ bốn niềm vui [lớn lao] nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Những gì là bốn niềm vui [lớn lao]?”

“Thứ nhất là dứt trừ sự vui. Nếu không dứt trừ sự vui ắt gọi là khổ.¹ Nếu có khổ thì không gọi là niềm vui lớn lao. Nhờ dứt trừ sự vui nên không có khổ. Không khổ không vui mới gọi là niềm vui lớn lao.

“Tánh của *Niết-bàn* là không khổ, không vui. Cho nên *Niết-bàn* gọi là niềm vui lớn lao. Vì nghĩa ấy nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vui có hai loại: một là sự vui của phàm phu, hai là niềm vui của chư Phật. Sự vui của phàm phu là vô thường, bại hoại, nên không thật là vui. Chư Phật thường vui, không có sự biến chuyển thay đổi nên gọi là niềm vui lớn lao.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba loại *cảm thọ*, một là *cảm thọ khổ*, hai là *cảm thọ vui*, ba là *cảm thọ không khổ không vui*.

“*Cảm thọ không khổ không vui* của phàm phu [thật ra] cũng chính là [cảm thọ] khổ. *Niết-bàn* tuy cũng là không khổ không vui, nhưng gọi là niềm vui lớn lao. Vì là niềm vui lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

¹ Ở đây đang nói đến các niềm vui thế tục, của phàm phu. Về sự vui này, văn Quy Sơn cảnh sách nói rõ: “Vui chính là nguyên nhân của khổ.” (Lạc thị khổ nhân.)

“Thứ hai là vì hết sức tĩnh lặng nên gọi là niềm vui lớn lao. Tánh của *Niết-bàn* là hết sức tĩnh lặng. Vì sao vậy? Vì liả xa tất cả các pháp rối rắm ồn ào. Vì là hết sức tĩnh lặng nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ ba là vì rõ biết tất cả nên gọi là niềm vui lớn lao. Nếu không phải là rõ biết tất cả thì không gọi là niềm vui lớn lao. Vì chư Phật Như Lai rõ biết tất cả nên gọi là niềm vui lớn lao. Vì có niềm vui lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ tư là vì thân không hư hoại nên gọi là niềm vui lớn lao. Nếu thân có sự hư hoại, ắt không gọi là vui. Thân Như Lai [bền chắc] như kim cang, không thể hư hoại, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân vô thường, cho nên gọi là niềm vui lớn lao. Vì có niềm vui lớn lao nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Những tên gọi ở thế gian, hoặc có nhân duyên, hoặc không có nhân duyên.

“Những trường hợp có nhân duyên là như tên ông *Xá-lợi-phất*. Vì mẹ tên là *Xá-lợi*, nhân theo mẹ mà đặt tên nên gọi là *Xá-lợi-phất*; hoặc như đạo nhân *Ma-du-la* sanh ở *Ma-du-la*, nhân theo nơi [sanh] ấy mà đặt tên nên gọi là đạo nhân *Ma-du-la*; hoặc như *Mục-kiền-liên*, *Mục-kiền-liên* là họ, nhân theo họ mà đặt tên nên gọi là *Mục-kiền-liên*; hoặc như ta sanh trong dòng họ *Cồ-đàm*, nhân theo họ mà đặt tên nên gọi ta là *Cồ-đàm*; hoặc như bà đưa tin *Tỳ-xá-khư*,¹ *Tỳ-xá-khư* là tên một ngôi sao, nhân theo tên sao mà đặt tên nên gọi là *Tỳ-xá-khư*; hoặc như người có

¹ *Tỳ-xá-khư* (*Viśākhā*) là một vị *ưu-bà-di* (nữ cư sĩ) ở thành *Xá-vệ*. Đức Phật giao cho bà nhiệm vụ thông tin qua lại giữa các vị trong tăng đoàn *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo* ni. Bà cũng là người đề đạt ý nguyện của các vị *ưu-bà-di* khác lên đức Phật.

sáu ngón tay, nhân theo sáu ngón tay ấy mà gọi tên là *Lục chỉ*; hoặc như những danh xưng *Phật nô* là tôi tớ của Phật, *Thiên nô* là tôi tớ của chư thiên, đều là nhân nơi Phật, nơi chư thiên mà có; hoặc như những loài từ chỗ ẩm ướt mà sanh ra, người ta bèn gọi là *thấp sanh*; hoặc nhân theo tiếng kêu của các giống vật mà đặt tên như *ca-ca-la*,¹ *cứu-cứu-la*,² *đát-đát-la*...³ Những tên gọi như vậy đều là do nhân duyên mà có.

“Những trường hợp không do nhân duyên là như các tên gọi hoa sen, đất, nước, lửa, gió, hư không... Như tên gọi *mạn-đà-bà* có hai nghĩa, một là chỉ cung điện, hai là chỉ việc uống nước. Chỉ riêng cung điện, không nói việc uống nước cũng gọi là *mạn-đà-bà*. Như tên gọi *tát-bà-xa-đa* nghĩa là cái dù che con rắn,⁴ thật chẳng phải là cái dù che rắn. Đó gọi là không có nguyên nhân mà gượng ép đặt thành tên. Như tên gọi *để-la-bà-di* có nghĩa là ăn dầu, nhưng thật không có việc ăn ăn dầu, gượng ép đặt tên gọi là ăn dầu. Đó gọi là không có nhân duyên mà gượng ép đặt thành tên gọi.

“Thiện nam tử! Đại *Niết-bàn* này cũng là như vậy, không có nhân duyên, chỉ gượng ép đặt thành tên gọi.

¹ Ca-ca-la (*kākāla*): con quạ, nhân theo tiếng kêu của quạ mà tiếng Phạn gọi là ca-ca-la.

² Cứu-cứu-la (*kaukkuṭika*), cũng đọc là *cứu-cứu-trá*: con gà, nhân theo tiếng kêu của gà mà tiếng Phạn gọi là cứu-cứu-la.

³ Đát-đát-la: tên khác chỉ con gà, vì nghe theo tiếng kêu mà đặt tên nên thành hai tên khác nhau. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 2 viết: “Đát-đát-la, thị kê thanh dã.” (Đát-đát-la là tiếng kêu của con gà.). Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 26 viết: “Đát-đát-la, dụng thanh đặc danh.” (Đát-đát-la, dùng tiếng kêu mà đặt tên.) Theo cả hai sách này thì biết đát-đát-la đúng là tên gọi để chỉ con gà.

⁴ Chỉ cái mang rắn khi phùng lớn ra.

“Thiện nam tử! Ví như hư không, chẳng phải nhân nơi khoảng không nhỏ mà gọi là đại không. *Niết-bàn* cũng vậy, chẳng phải nhân nơi tướng nhỏ nhất mà gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như sự vật không thể cân lường, không thể nghĩ bàn nên gọi là *đại*. *Niết-bàn* cũng vậy, vì không thể cân lường, không thể nghĩ bàn nên được gọi là Đại *Niết-bàn*. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Thế nào là thanh tịnh thuần khiết? Thanh tịnh có bốn loại.

“Những gì là bốn?

“Thứ nhất, *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* gọi là không thanh tịnh, vì có thể dứt trừ mãi mãi nên được gọi là thanh tịnh. Thanh tịnh tức *Niết-bàn*. *Niết-bàn* như vậy cũng được gọi là hiện hữu. Nhưng *Niết-bàn* ấy thật chẳng phải là hiện hữu. Chư Phật Như Lai vì tùy thuận thế tục nên nói rằng *Niết-bàn* hiện hữu. Ví như người đời, chẳng phải cha gọi là cha, chẳng phải mẹ gọi là mẹ, thật chẳng phải cha mẹ mà gọi là cha mẹ. *Niết-bàn* cũng như thế, vì tùy thuận thế tục nên nói rằng chư Phật có Đại *Niết-bàn*.

“Thứ hai là do nghiệp thanh tịnh. Tất cả phàm phu, vì nghiệp không thanh tịnh nên không có *Niết-bàn*. Chư Phật Như Lai vì nghiệp thanh tịnh nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ ba là do thân thanh tịnh. Nếu thân vô thường thì gọi là không thanh tịnh. Thân Như Lai thường tồn nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thứ tư là do tâm thanh tịnh. Nếu tâm có lậu hoặc ắt gọi là không thanh tịnh. Tâm Phật không có lậu hoặc nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là thiện nam tử, thiện nữ nhân tu tập và hành trì theo kinh Đại Bát *Niết-bàn* này được thành tựu đầy đủ phần công đức thứ nhất.”¹

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯỜI BA

¹ Công đức thứ nhất: Ở đầu quyển 21 Phật dạy rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này sẽ được mười công đức. Trong mười công đức ấy, công đức thứ nhất có năm điều: Một là những điều không [thể] nghe có thể được nghe. Hai là được nghe rồi có thể làm lợi ích. Ba là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc. Bốn là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy. Năm là có thể biết được tạng sâu kín của Như Lai. Từ đầu quyển 21 cho đến hết quyển 23 này là giảng xong phần công đức thứ nhất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN HAI MƯƠI BỐN¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười – Phần bốn

Tại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ nhì?²

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại *Niết-bàn*, những chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc, trước đây không nhìn thấy thì nay được thấy, trước đây không nghe thì nay được nghe, trước đây không đến thì nay đạt đến, trước đây không biết thì nay được biết.

“Sao gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc? Như nói về thần thông, trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 21, bắt đầu quyển 22, phẩm Bồ Tát Quang Minh Cao Quý Đức Vương, phần thứ tư (Quang Minh Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tứ).

² Ở đầu quyển 21, Phật dạy rằng Bồ Tát tu hành Kinh Đại *Niết-bàn* sẽ được 10 công đức. Từ quyển 21 đến cuối quyển 23 đã giảng xong phần công đức thứ nhất. Quyển 24 này giảng giải từ công đức thứ nhì cho đến công đức thứ sáu.

“Thần thông có hai loại, một là *nội thông*, hai là *ngoại thông*. *Ngoại thông* là những thần thông mà ngoại đạo cũng có. *Nội thông* là những thần thông chỉ có trong đạo Phật, lại phân thành hai loại. Một là thần thông của hàng *Nhị thừa*, hai là thần thông của hàng Bồ Tát.

“Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại *Niết-bàn* chứng đắc những thần thông mà hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* đều không có được.

“Vì sao nói là Thanh văn và Phật *Bích-chi* không cùng có được? Hàng *Nhị thừa* khi hiện thần thông biến hóa, mỗi một tâm chỉ hóa hiện được một phép, không hóa hiện được nhiều. Bồ Tát không phải vậy, chỉ trong một tâm có thể hóa hiện đầy đủ các thân trong *Năm đường*.¹ Vì sao vậy? Vì có được thế lực của kinh Đại *Niết-bàn* này. Đó gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

“Lại nữa, sao gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc? Như nói về thân được tự tại, tâm được tự tại. Vì sao vậy? Thân tâm của tất cả phàm phu đều không được tự tại: hoặc tâm tùy theo thân, hoặc thân tùy theo tâm.

“Thế nào là tâm tùy theo thân? Ví như người say rượu, trong thân có rượu. Khi ấy thân chuyển động thì tâm cũng theo đó mà động. Lại như thân mỗi mọt thì tâm cũng theo đó mà mỗi mọt. Như thế gọi là tâm tùy theo thân.

“Lại như đứa trẻ thơ, thân thể bé nhỏ, tâm cũng theo đó mà nhỏ. Người trưởng thành rồi thân lớn, tâm cũng

¹ Năm đường: Tức năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm cõi trời, cõi người, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh và cõi địa ngục. Cũng tương tự như khi nói về Lục đạo, nhưng không có cảnh giới a-tu-la.

theo đó mà lớn. Lại như có người thân thể thô nhám, tâm thường nghĩ nhớ, ao ước có được loại thuốc mỡ để thoa trên thân cho được trơn láng. Như thế gọi là tâm tùy theo thân.

“Thế nào là thân tùy theo tâm? Như nói về những việc đến, đi, ngồi, nằm, tu hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Người sâu não thì thân thể gầy yếu tiêu tụy, người vui vẻ thì thân thể mập mạp tươi nhuận; người hốt hoảng thì thân thể run rẩy, người chú tâm nghe thuyết pháp thì thân thể vui nhẹ, thoải mái; người đau thương khóc lóc thì nước mắt tuôn trào. Như thế gọi là thân tùy theo tâm.

“Bồ Tát không phải vậy, đối với thân và tâm đều được tự tại. Như thế gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát hóa hiện thân tướng như hạt bụi nhỏ, dùng những thân như bụi nhỏ ấy mà có thể hiện đến khắp vô lượng vô biên cõi thế giới Phật nhiều như cát sông Hằng, không có gì chướng ngại, nhưng trong tâm vẫn thường an định không hề xao động. Như thế gọi là tâm không tùy theo thân. Như thế gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

“Thế nào là chỗ trước đây không đến mà nay đạt đến? Chỗ mà tất cả Thanh văn và Phật *Bích-chi* đều không thể đạt đến, Bồ Tát có thể đạt đến. Vì thế gọi là chỗ trước đây không đến mà nay đạt đến.

“Tất cả hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* tuy dùng thân thông cũng không thể biến thân như hạt bụi cực nhỏ mà

hiện đến khắp vô lượng thế giới Phật nhiều như cát sông Hằng. Hàng Thanh văn và Duyên giác, khi thân động thì tâm cũng theo đó mà động. Bồ Tát không phải thế, tuy tâm không hề xao động nhưng thân biến hiện đến khắp mọi nơi. Như thế gọi là Bồ Tát tâm không tùy theo thân.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát hóa thân lớn như cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*, rồi dùng thân to lớn ấy đi vào trong thân nhỏ bé như hạt bụi, nhưng lúc bấy giờ tâm không theo đó mà nhỏ lại. Hàng Thanh văn, Duyên giác tuy có thể hóa thân lớn như cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*, nhưng không thể dùng thân to lớn như vậy đi vào trong thân nhỏ bé như hạt bụi. Việc như thế còn không thể làm được, huống chi lại có thể giữ cho tâm không tùy động theo thân? Như thế gọi là Bồ Tát tâm không tùy theo thân.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát dùng một âm thanh có thể khiến cho chúng sanh trong khắp cõi thế giới *Tam thiên đại thiên* đều nghe được, nhưng trong tâm không hề nghĩ rằng mình khiến cho âm thanh ấy vang đến các thế giới, làm cho các chúng sanh chưa từng nghe mà nay được nghe. Bồ Tát từ trước cũng không hề nói rằng: ‘Ta làm cho chúng sanh từ trước chưa nghe nay được nghe.’

“Nếu người nói rằng: ‘Nhờ sự thuyết pháp của ta nên chúng sanh chưa nghe nay được nghe.’ Nên biết rằng người ấy không thể chứng đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Vì nếu nghĩ rằng: ‘Ta vì những chúng sanh chưa được nghe mà thuyết pháp’, thì tâm như vậy chính là tâm sanh tử. Tâm ấy đã dứt mất nơi tất cả

các vị Bồ Tát. Vì nghĩa ấy nên thân tâm của Đại Bồ Tát chẳng tùy theo nhau.

“Thiện nam tử! Thân tâm của tất cả phàm phu đều tùy theo nhau. Bồ Tát không phải vậy. Vì hóa độ chúng sanh nên tuy hiện thân nhỏ bé nhưng tâm không vì thế mà nhỏ bé. Vì sao vậy? Vì tâm tánh của chư Bồ Tát thường rộng lớn. Tuy hóa hiện thân to lớn nhưng tâm cũng không theo đó mà lớn.

“Thế nào là thân to lớn? Là thân lớn như cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*. Thế nào là tâm nhỏ? Là việc làm như đứa trẻ con. Do những nghĩa trên nên Bồ Tát tâm chẳng tùy theo thân.

“Đại Bồ Tát trải qua vô số kiếp đã xa lìa việc uống rượu, nhưng tâm vẫn xao động; tâm không đau thương khổ não nhưng thân vẫn rơi lệ; thật không hoảng hốt nhưng thân vẫn run rẩy. Vì những nghĩa ấy, nên biết rằng thân tâm của Bồ Tát tự tại, không tùy theo nhau. Đại Bồ Tát chỉ hóa hiện một thân nhưng mỗi chúng sanh đều nhìn thấy khác nhau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại *Niết-bàn*, chỗ trước đây không nghe thì nay được nghe? Đại Bồ Tát trước hết dùng tướng trạng của các âm thanh như tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng người, tiếng tù và, tiếng trống, tiếng các loại tiêu, sáo... tiếng ca hát, tiếng cười đùa... mà tu tập. Nhờ tu tập nên có thể nghe được âm thanh ở các cảnh giới địa ngục trong vô lượng thế giới *Tam thiên Đại thiên*. Lại tiếp tục tu tập nên được *nhĩ căn* khác lạ, khác với *thiên nhĩ* của

hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì sao vậy? Chỗ được nhĩ căn thanh tịnh của hàng *Nhị thừa* nếu nương theo bốn đại thanh tịnh mâu nhiệm của *Sơ thiên* thì chỉ nghe được âm thanh trong cảnh giới *Sơ thiên* mà thôi, không nghe được âm thanh trong cảnh giới *Nhị thiên*. Cho đến *Tứ thiên* cũng là như vậy. Tuy có thể nhất thời nghe được âm thanh trong cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*, nhưng không thể nghe được âm thanh trong vô lượng vô biên thế giới nhiều như số cát sông Hằng. Vì nghĩa ấy nên chỗ được *nhĩ căn* của Bồ Tát khác với chỗ được *nhĩ căn* của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không nghe thì nay [tu tập kinh *Đại Bát Niết-bàn* này rồi sẽ] được nghe.

“Tuy nghe âm thanh nhưng trong tâm không hề có tướng nghe âm thanh, không khởi các tướng hiện hữu, *thường, lạc, ngã, tịnh*, tướng tự chủ, tướng nương theo, tướng tạo tác, tướng nguyên nhân, tướng nhất định, tướng kết quả. Vì nghĩa ấy nên những chỗ trước đây các vị Bồ Tát không nghe thì nay được nghe.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Nếu Như Lai dạy rằng không khởi các tướng nhất định, tướng kết quả thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Trước đây Như Lai có dạy: ‘Nếu ai nghe được một câu, một chữ trong kinh *Đại Niết-bàn* này thì nhất định sẽ được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao nay Như Lai lại nói rằng không nhất định, không kết quả? Nếu [quả thật sẽ] được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì đó tức là tướng

nhất định, là tướng kết quả. Vì sao nói rằng không [có các tướng] nhất định, tướng kết quả? Do nơi việc nghe tiếng xấu ác nên sanh lòng xấu ác. Vì sanh lòng xấu ác, ắt phải rơi vào *ba đường ác*. Nếu rơi vào *ba đường ác* thì đó chính là [tướng] nhất định, là [tướng] kết quả. Vì sao lại nói rằng không [có tướng] nhất định, không [có tướng] kết quả?”

Lúc ấy, đức Như Lai ngợi khen [Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương]: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo có thể thưa hỏi được lời như thế! Giả sử chư Phật dạy rằng các âm thanh có tướng nhất định, có tướng kết quả, ắt đó không phải là tướng của chư Phật Thế Tôn, chính là tướng của *Ma vương*, tướng sanh tử, tướng xa cách *Niết-bàn*.

“Vì sao vậy? Chỗ diễn thuyết của tất cả chư Phật đều không có tướng nhất định, tướng kết quả.

“Thiện nam tử! Ví như trong lưỡi đao sáng phản chiếu khuôn mặt người, dựng đứng lưỡi đao thì thấy mặt dài, đặt nằm ngang thì thấy mặt rộng. Nếu có tướng nhất định, vì sao có việc dựng đứng lưỡi đao thì thấy mặt dài, đặt nằm ngang thì thấy mặt rộng? Vì nghĩa ấy, chỗ diễn thuyết của chư Phật Thế Tôn đều không có tướng nhất định, không có tướng kết quả.

“Thiện nam tử! *Niết-bàn* thật chẳng phải là kết quả của âm thanh. Nếu như *Niết-bàn* là kết quả của âm thanh thì *Niết-bàn* không phải pháp thường tồn.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, do có nguyên nhân mà sanh ra sự vật. Có nhân ắt có quả, không nhân thì không quả. Vì nhân là vô thường nên quả cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì nhân tạo thành quả, quả cũng tạo thành nhân. Vì nghĩa ấy nên tất cả các pháp đều không có tướng nhất định. Nếu như *Niết-bàn* do nhân mà sanh, thì nhân là vô thường nên quả cũng phải vô thường.

“Nhưng *Niết-bàn* chẳng phải do nhân sanh, nên bản thể của *Niết-bàn* không phải là kết quả, vì thế nên thường tồn.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên bản thể của *Niết-bàn* là không nhất định, không kết quả.

“Thiện nam tử! Nhưng *Niết-bàn* đó cũng có thể nói là nhất định, cũng có thể nói là kết quả. Thế nào là nhất định? *Niết-bàn* của tất cả chư Phật đều *thường, lạc, ngã, tịnh*, cho nên là nhất định; đều không có sanh, già, hư hoại, cho nên là nhất định. Những kẻ *nhất-xiển-đề*, phạm *bốn trọng cấm*, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, tạo *năm tội nghịch*, [nếu] buông bỏ tâm ấy thì nhất định sẽ chứng đắc *Niết-bàn*, cho nên là nhất định.

“Thiện nam tử! Như ông vừa nói, nếu người nào được nghe Phật thuyết giảng một câu, một chữ trong kinh Đại *Niết-bàn* này, sẽ được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đối với nghĩa ấy ông chưa thật hiểu rõ. Hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói rõ hơn.

“Thiện nam tử! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe được một chữ, một câu trong kinh Đại *Niết-bàn* này mà không khởi thành tướng chữ nghĩa văn tự, không khởi thành tướng [được] nghe, không khởi thành tướng Phật, không khởi thành tướng thuyết giảng, ý nghĩa như vậy gọi là tướng *vô tướng*. Do tướng *vô tướng* nên được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Như ông có nói, vì nghe âm thanh xấu ác nên rơi vào *ba đường ác*. Nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Không phải do âm thanh xấu ác mà rơi vào *ba đường ác*. Nên biết rằng kết quả ấy là do *tâm xấu ác*.

Vì sao vậy? Có nhiều người tuy nghe âm thanh xấu ác nhưng trong tâm chẳng sanh khởi điều xấu ác. Cho nên phải biết rằng âm thanh xấu ác không phải nguyên nhân sanh vào *ba đường ác*. Đó là chúng sanh do phiền não trói buộc, tâm xấu ác phát triển thêm nhiều nên phải sanh vào *ba đường ác*, thật chẳng phải do âm thanh xấu ác.

“Nếu như âm thanh có tướng nhất định thì tất cả những người nghe lẽ ra đều phải sanh tâm xấu ác. Nhưng có người sanh tâm xấu ác, có người lại không sanh tâm xấu ác, vậy nên phải biết rằng âm thanh không có tướng nhất định. Vì không có tướng nhất định nên cũng nhân nơi đó mà có người không sanh tâm xấu ác.”

[Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi:] “Bạch Thế Tôn! Nếu âm thanh là không nhất định, vì sao Bồ Tát trước đây không nghe mà nay được nghe?”

[Phật dạy:] “Thiện nam tử! Âm thanh không có tướng nhất định, chỗ trước đây không nghe, nay khiến cho các Bồ Tát được nghe. Vì nghĩa ấy nên ta dạy rằng: ‘Chỗ trước đây không nghe mà nay được nghe.’

“Thiện nam tử! Sao gọi là chỗ trước đây không thấy mà nay được thấy?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, trước hết dùng các tướng của ánh sáng như là mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đèn đuốc, ánh sáng của các loại minh châu, được thảo... mà tu tập. Nhờ tu tập nên đạt được *nhãn căn* khác lạ, khác với chỗ đạt được của hàng Thanh văn, Duyên giác.

“Thế nào là khác? Chỗ đạt được *thiên nhãn* thanh tịnh của hàng *Nhị thừa* nếu dựa vào *nhãn căn* bốn đại ở *Dục giới* thì không thấy được cảnh giới *Sơ thiên*. Nếu dựa vào *Sơ thiên* thì không thấy được những cảnh giới cao hơn. Thậm chí không thể tự thấy được con mắt của mình. Nếu muốn nhìn thấy nhiều thì tối đa cũng chỉ được hết cõi thế giới *Tam thiên đại thiên*.

“Đại Bồ Tát không tu *thiên nhãn*, nhìn thấy những thân tướng hình sắc tốt đẹp đều là tướng xương trắng. Tuy nhìn thấy tướng hình sắc của các thế giới phương khác nhiều như cát sông Hằng, nhưng không khởi tướng hình sắc, không khởi tướng thường tồn, tướng hiện hữu, tướng sự vật, tướng danh tự... [Bồ Tát] khởi tướng nhân duyên,¹ không khởi tướng thấy, không cho rằng con mắt

¹ Khởi tướng nhân duyên: thấy biết rằng hết thấy mọi hình sắc đều do nhân duyên hợp thành mà có.

này là tướng thanh tịnh vi diệu. Chỉ thấy có tướng nhân duyên và chẳng phải nhân duyên mà thôi.

“Thế nào là nhân duyên? Hình sắc là nhân duyên của con mắt. Nếu như hình sắc không phải nhân duyên thì tất cả phàm phu lẽ ra không sanh khởi tướng thấy sắc. Vì nghĩa ấy nên gọi hình sắc là nhân duyên.

“Nói chẳng phải nhân duyên, đó là Đại Bồ Tát tuy cũng nhìn thấy nhưng không sanh khởi tướng sắc, nên chẳng phải nhân duyên. Vì nghĩa ấy nên thiên nhãn thanh tịnh mà Bồ Tát đạt được khác với chỗ đạt được của hàng Thanh văn, Duyên giác. Do nghĩa ấy mà trong cùng một lúc Bồ Tát có thể nhìn thấy khắp các thế giới của chư Phật hiện tại trong mười phương. Đó gọi là Bồ Tát trước kia không thấy mà nay được thấy.

“Cũng vì nghĩa ấy, Bồ Tát có thể nhìn thấy đến những hạt bụi nhỏ mà Thanh văn, Duyên giác không thể nhìn thấy. Cũng vì nghĩa ấy, tuy tự thấy được mắt mình nhưng không hề khởi tướng thấy, chỉ thấy tướng *vô thường*, thấy rõ thân phàm phu chất chứa ba mươi sáu thứ,¹ đầy đầy những sự bất tịnh, cũng [rõ ràng] như nhìn trái *a-ma-lặc* đặt trong lòng bàn tay. Vì nghĩa ấy nên trước đây không thấy mà nay được thấy.

“Nếu Bồ Tát nhìn thấy tướng hình sắc của mỗi chúng sanh liền biết ngay được căn cơ của người ấy là *Đại thừa*

¹ Ba mươi sáu thứ (Tam thập lục vật): Một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, dử ghèn, nước mắt, nước miếng, dằm dãi, phần, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (tam tiêu), thực tạng (bàng quang), dằm trắng, dằm đỏ.

hay *Tiểu thừa*. Bồ Tát chạm vào y phục của chúng sanh cũng biết được những căn tánh khác biệt, hoặc thiện, hoặc ác. Vì nghĩa ấy nên có chỗ trước đây không biết mà nay được biết. Một khi nhìn thấy thì [những điều] trước kia không biết nay liền được biết. Do biết như vậy nên trước kia không thấy mà nay được thấy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tuy rõ biết các tâm *tham, sân, si* của phàm phu nhưng không hề khởi các tướng *tâm* cùng *tâm sở*,¹ không khởi tướng chúng sanh cùng tướng sự vật; tu tập theo *Đệ nhất nghĩa*² nên thấy được tất cả rốt cùng đều là *tướng không*.

“Vì sao vậy? Vì tất cả Bồ Tát thường khéo tu tập *tánh không, tướng không*. Nhờ tu tập pháp *không* nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

“Thế nào là biết? Đó là biết rằng không thật có *ta* và *vật của ta*; biết rằng tất cả chúng sanh đều có *tánh Phật*. Vì có *tánh Phật* nên những kẻ *nhất-xiển-đề* nếu buông bỏ tâm [*nhất-xiển-đề*] thì nhất định sẽ được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Những điều như vậy đều là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được, Bồ Tát có thể biết. Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

¹ Tướng tâm và tâm sở: Tướng trạng của tâm và những hình thái cảm xúc, tâm trạng khác nhau. Nguyên bản dùng *tâm số* (心數) là một cách dùng cũ mà ngày nay đã được thay bằng *tâm sở* (心所).

² Đệ nhất nghĩa: chân lý hay sự thật tuyệt đối, rốt ráo, để phân biệt với Thế đế, Tục đế hay sự thật tương đối. Khi ta nhìn thấy và mô tả sự vật theo hiện trạng của nó như được nhìn thấy, đó là sự thật tương đối. Bồ Tát quán xét thấy được bản thể tuyệt đối, rốt ráo của sự vật, đó là Đệ nhất nghĩa hay Đệ nhất nghĩa đế.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ trước đây không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* nhớ lại được đời quá khứ của tất cả chúng sanh, như sanh ra trong dòng họ nào, hoặc cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè, kẻ thù oán... Chỉ trong khoảnh khắc của một ý niệm liền đạt được trí tuệ hết sức khác lạ, khác với trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác.

“Thế nào là khác lạ? Chỗ được trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác là nhớ biết được đời quá khứ của chúng sanh như dòng họ, cha mẹ... cho đến kẻ thù oán, nhưng có khởi các tướng dòng họ... cho đến tướng kẻ thù oán. Bồ Tát không phải vậy, tuy nhớ biết dòng họ, cha mẹ... cho đến kẻ thù oán trong đời quá khứ nhưng chẳng hề khởi những tướng dòng họ, tướng cha mẹ, cho đến tướng kẻ oán thù, [chỉ] thường khởi tướng pháp, tướng rỗng không vắng lặng. Như thế gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ trước đây không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* chúng đắc *Tha tâm trí* khác với chỗ chúng đắc của hàng Thanh văn, Duyên giác. Thế nào là khác? Hàng Thanh văn, Duyên giác dùng trí trong một niệm tưởng biết được tâm ý của con người thì không thể biết được tâm ý ở các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chư thiên. Bồ Tát không phải vậy, trong một niệm tưởng có thể biết được khắp tâm ý của chúng sanh trong sáu đường.¹ Đó gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết.

¹ Sáu đường: chỉ các cảnh giới chư thiên, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Lại còn chỗ biết khác lạ nữa: Đại Bồ Tát chỉ trong một niệm tưởng biết được tâm của *Tu-đà-hoàn*, từ tâm khởi đầu tuần tự cho đến đủ mười sáu tâm.¹ Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

“Như vậy là Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ nhì.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ ba?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* buông xả tâm từ và đạt được tâm từ. Khi đạt được tâm từ, không phải do nhân duyên.

“Thế nào là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Thiện nam tử! Tâm từ của phàm phu thuộc về *Thế đế*,² Đại Bồ Tát buông xả tâm từ đó, đạt được tâm từ thuộc về *Đệ nhất nghĩa*.³ Tâm từ *Đệ nhất nghĩa* đó không phải do nhân duyên mà có được.

“Lại nữa, thế nào là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Tâm từ nếu có thể buông xả, gọi là tâm từ của phàm phu. Tâm từ nếu có thể đạt được, tức là tâm từ của Bồ Tát không do nhân duyên mà có. Buông xả tâm từ của kẻ

¹ Mười sáu tâm (Thập lục tâm): Người mới vào địa vị kiến đạo (Thấy đạo), nhờ quán Tứ Thánh đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) mà sanh ra mười sáu tâm, hợp thành bởi tám pháp nhãn vô lậu và tám pháp trí vô lậu: 1. Khổ pháp nhãn, 2. Khổ pháp trí, 3. Khổ loại nhãn, 4. Khổ loại trí, 5. Tập pháp nhãn, 6. Tập pháp trí, 7. Tập loại nhãn, 8. Tập loại trí, 9. Diệt pháp nhãn, 10. Diệt pháp trí, 11. Diệt loại nhãn, 12. Diệt loại trí, 13. Đạo pháp nhãn, 14. Đạo pháp trí, 15. Đạo loại nhãn, 16. Đạo loại trí.

² Thế đế: sự thật được nhận biết trong thế gian, qua khả năng nhận biết của người thế gian, cũng gọi là Tục đế, hay sự thật tương đối.

³ Đệ nhất nghĩa, hay Đệ nhất nghĩa đế: chỉ chân lý tuyệt đối, rốt ráo, thấu suốt bản thể của sự vật, tức là cách nhìn nhận sự vật qua trí tuệ giác ngộ.

nhất-xiển-đê, tâm từ của kẻ phạm *bốn trọng cấm*, tâm từ của kẻ phỉ báng kinh *Phương đẳng*, tâm từ của kẻ tạo *năm tội nghịch*; đạt được tâm từ thương xót, tâm từ của Như Lai, tâm từ của đức Thế Tôn, tâm từ không do nhân duyên mà có.

“Sao lại gọi là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Buông xả tâm từ của kẻ tật khuyết nam căn,¹ tâm từ của những kẻ không có giới tính hoặc lưỡng tính,² tâm từ của nữ nhân, tâm từ của những hạng người đồ tể, thợ săn, chăn nuôi gà, heo... Cũng buông xả tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác; đạt được tâm từ của hàng Bồ Tát không do nhân duyên, không thấy có tâm từ của mình, không thấy có tâm từ của người khác; không thấy có việc trì giới, không thấy có sự phá giới. Tuy tự thấy có lòng thương xót nhưng không thấy có chúng sanh. Tuy biết có những *cảm thọ khổ* nhưng không thấy có người nhận chịu [khổ]. Vì sao vậy? Vì tu tập nghĩa lý chân thật đệ nhất. Đó gọi là Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ ba.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ tư?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ tư có mười điều. Những gì là mười?

¹ Tật khuyết nam căn: nguyên bản Hán văn dùng *hoàng môn*, (黃門) Phạn ngữ là *paṇḍaka*, chỉ chung những kẻ do tật khuyết nam căn (dương vật) nên không thể làm việc hành dâm, hoặc do có bệnh tật, hoặc do bị thiếu...

² Vô căn, nhị căn: Không giới tính, chỉ người sanh ra không có cơ quan sanh dục (vô căn), lưỡng tính, chỉ người sanh ra có cả cơ quan sanh dục nam và nữ (nhị căn).

“Thứ nhất, cội gốc sâu vững khó có thể bị lay chuyển. Thứ hai, đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định. Thứ ba, không quán xét phân biệt *phước điền*¹ với chẳng phải *phước điền*. Thứ tư là tu tập thanh tịnh cõi Phật. Thứ năm là diệt mất *hữu dư*.² Thứ sáu là dứt trừ nghiệp duyên. Thứ bảy là tu tập thân thanh tịnh. Thứ tám là rõ biết các duyên. Thứ chín là lìa khỏi mọi sự thù oán đối nghịch. Thứ mười là dứt trừ cả hai bên.

“Thế nào là cội gốc sâu vững khó có thể bị lay chuyển? Cội gốc ở đây là nói đức tánh *không phóng dật*.³ Không phóng dật là cội gốc của điều gì? Đó là nói cội gốc của quả *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Cội gốc các điều lành của tất cả chư Phật đều là *không phóng dật*. Nhờ không phóng dật mà các căn lành khác dần dần tăng trưởng. Vì có thể làm tăng trưởng các căn lành, cho nên đức không phóng dật là cao trổi hơn hết trong mọi điều lành.

“Thiện nam tử! Như dấu chân voi là lớn nhất trong các dấu chân. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như ánh sáng mặt trời là hơn hết trong các thứ ánh sáng. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

¹ Phước điền, nghĩa đen là ruộng phước, chỉ những bậc đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, vì như thế là tạo điều kiện để họ gieo trồng phước đức nên xem như đám ruộng phước.

² Hữu dư: còn tồn tại, vẫn còn sót lại, được dùng để chỉ hết thảy những sự vật và lý lẽ chưa đạt đến chỗ rốt ráo, cùng cực, cho nên đối nghĩa với vô dư.

³ Phóng dật: buông thả, phóng túng, không giữ mình theo các pháp lành, cũng không có sự tinh tấn nỗ lực tu tập.

“Thiện nam tử! Như vị *Chuyển luân Thánh vương* là cao trổi hơn hết trong các vị vua. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như bốn con sông lớn¹ là hơn hết trong tất cả các dòng sông. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như núi chúa *Tu-di* là cao nhất trong các núi. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như hoa sen xanh là hơn hết trong các loài hoa sống dưới nước. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như hoa *bà-lợi-sư*² là cao trổi hơn hết trong các loài hoa sống trên đất. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như sư tử là cao trổi hơn hết trong loài thú. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như chim *kim sí*³ là hơn hết trong loài chim. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

¹ Bốn con sông lớn (Tứ đại hà): thường được nhắc đến ở các ví dụ trong kinh điển, chỉ bốn con sông lớn nhất ở Ấn Độ, đều phát nguyên từ dãy núi Hy-mã-lạp, gồm có: sông Hằng, sông Tân-đầu, sông Tư-dà và sông Bác-xoa.

² Bà-lợi-sư, phiên âm từ Phạn ngữ là *vāṛṣika*, cũng đọc là bà-sư, bà-su-ca hay bà-lợi-sư-ca, dịch nghĩa là vũ thời sanh hay hạ sanh, vì hoa này có vào mùa mưa hoặc mùa hạ. Hoa đẹp, màu trắng, rất thơm, tên khoa học là *jasminum sambac*, mọc ở vùng Ấn Độ.

³ Kim sí: loài chim lớn cánh vàng được nhắc đến trong thần thoại, tên Phạn ngữ là *garuḍa*, dịch âm là ca-lâu-la. Loài chim này được mô tả như là chúa của các loài chim, thân hình rất to lớn, nên cũng gọi là kim sí điều vương.

“Thiện nam tử! Như thân hình vị *La-hầu*, vua của loài *a-tu-la* là to lớn nhất trong các thân hình to lớn. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như đức Như Lai là cao trổi hơn hết trong tất cả chúng sanh, dù là loài hai chân, bốn chân, nhiều chân hay không có chân. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như tăng chúng của Phật là cao trổi hơn hết trong các chúng hội. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Như pháp Đại *Niết-bàn* là cao trổi hơn hết trong pháp Phật. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trổi hơn hết trong mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên cội gốc không phóng dật là sâu vững, chắc chắn, rất khó nhổ bật.

“Thế nào là nhờ không phóng dật mà được tăng trưởng? Đó là nói về các căn lành như đức tin, trì giới, bố thí, trí tuệ, nhẫn nhục, nghe biết, tinh tấn, nhớ nghĩ, định tâm, thiện tri thức. Các căn lành này nhờ không phóng dật mà được tăng trưởng. Nhờ tăng trưởng nên sâu vững, chắc chắn, khó bị lay chuyển.

“Vì những nghĩa ấy nên gọi là Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* được cội gốc sâu vững rất khó lay chuyển.

“Thế nào là đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định? Đối với thân thể sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘Thân này của ta hôm nay, trong đời vị lai chắc chắn sẽ

là công cụ để đạt đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.¹ Đối với tâm cũng sanh khởi tâm quyết định rằng: [Ta quyết] không khởi tâm nhỏ hẹp, không khởi tâm biến đổi, không khởi tâm Thanh văn, tâm Phật *Bích-chi*, không khởi tâm ma cùng tâm tự vui thú, tâm ưa thích sanh tử; [ta quyết] thường vì chúng sanh cầu được tâm từ bi.² Đó gọi là Bồ Tát đối với tự thân sanh khởi tâm quyết định rằng: “Trong đời vị lai nguyện sẽ là món khí cụ để đạt đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.” Do những nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định.

“Thế nào là Bồ Tát không quán xét phân biệt *phước điền* với chẳng phải *phước điền*? Thế nào là *phước điền*? Từ những người ngoại đạo giữ giới¹ lên đến chư Phật, đều gọi là *phước điền*. Nếu khởi lên ý nghĩ rằng: ‘Những người như thế này mới là *phước điền* chân thật’, nên biết rằng tâm tưởng như vậy là nhỏ hẹp.

“Đại Bồ Tát quán xét hết thấy vô lượng chúng sanh không đâu không là *phước điền*. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập niệm tưởng khác biệt.² Người khéo tu tập niệm tưởng khác biệt quán xét chúng sanh không thấy có việc giữ giới cùng phá giới, thường quán xét chỗ giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn: ‘Việc bố thí tuy phân làm bốn trường hợp nhưng tất cả đều được quả báo thanh tịnh.’

¹ Ngoại đạo giữ giới: Tuy những người này tu hành theo ngoại đạo, nhưng nhờ giữ giới nên vẫn có được đức độ, cũng xứng đáng nhận cúng dường, nên cũng là *phước điền*.

² Niệm tưởng khác biệt (dị niệm xứ): liả bỏ những chỗ nhận thức phân biệt, chia chẻ, thấy biết đúng theo sự quán xét chân chánh, theo lý trung đạo. *Niết-bàn kinh* số viết: “Dị niệm xứ giả, dị ư nhị biên, chánh quán trung đạo.”

Bốn trường hợp bố thí đó là gì? Thứ nhất là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh. Thứ hai là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh. Thứ ba là người cho và người nhận đều thanh tịnh. Thứ tư là người cho và người nhận đều không thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí có đủ giới hạnh, nghe nhiều, trí tuệ, rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí; nhưng người thọ nhận lại phá giới, hoàn toàn đắm vào tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí phá giới, hoàn toàn đắm vào tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí; nhưng người nhận thì giữ giới, nghe nhiều, trí tuệ, rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho và người nhận đều thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí và người nhận bố thí đều có giữ giới, nghe nhiều, trí tuệ, đều rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho và người nhận đều thanh tịnh.

“Sao gọi là người cho và người nhận đều không thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí và người nhận bố thí đều phá giới, tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho và người nhận đều không thanh tịnh.”

[Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương liền thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn!] Nếu là như vậy, vì sao lại nói rằng được quả báo thanh tịnh?”

[Phật dạy:] “Vì [quán chiếu thật tánh] không [thấy] có việc bố thí, không [thấy] có quả báo, nên gọi là thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Nếu có người [quán chiếu thật tánh] không thấy có việc bố thí cùng với quả báo của việc bố thí, nên biết rằng người ấy không phải là phá giới, không phải hoàn toàn đắm vào tà kiến. Nếu y theo pháp Thanh văn mà nói rằng ‘không thấy có việc bố thí và quả báo của việc bố thí’ thì gọi là phá giới, tà kiến; [nhưng] nếu y theo kinh Đại *Niết-bàn* này mà không thấy có việc bố thí và quả báo của việc bố thí thì gọi là giữ giới, là chánh kiến.

“Đại Bồ Tát có niệm tưởng khác biệt, do sự tu tập nên không thấy chúng sanh có trì giới, phá giới; không có kẻ bố thí, người nhận bố thí và quả báo của việc bố thí. Do đó được gọi là giữ giới, là chánh kiến.

“Do những nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát không quán xét phân biệt *phước điền* với *chẳng phải phước điền*.

“Thế nào là tu tập thanh tịnh cõi Phật?

“Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm giết hại. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho chúng sanh được tuổi thọ lâu dài, có sức mạnh và oai thế, được thân thông lớn. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng

sanh trong cõi Phật ấy đều được tuổi thọ lâu dài, có sức mạnh và oai thế, được thần thông lớn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm trộm cắp. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho mặt đất nơi các cõi Phật đều thuần bằng bảy báu, chúng sanh được giàu có, sung túc, chỗ mong cầu đều được như ý. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy thuần bằng bảy báu, chúng sanh được giàu có, sung túc, chỗ mong cầu đều được như ý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm dâm dục. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có tâm tham dục, sân khuể, ngu si, cũng không có những nỗi khổ vì đói khát. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, chúng sanh trong cõi Phật ấy thấy đều liả xa tâm tham dục, sân khuể, ngu si, cũng không có những nỗi khổ vì đói khát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm nói dối. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho nơi các cõi Phật thường có nhiều cây cối trở hoa, kết trái, tỏa hương thơm, tất cả chúng sanh đều được tiếng nói có âm thanh vi diệu. Nhờ oai lực của nhân duyên thế

nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy thường có nhiều cây cối trở hoa, kết trái, tỏa hương thơm, tất cả chúng sanh nơi cõi ấy đều được tiếng nói có âm thanh hết sức vi diệu thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm nói lời hai lưỡi. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật thường cùng nhau sống hòa hợp, giảng thuyết Chánh pháp. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều cùng nhau sống hòa hợp, giảng thuyết bàn luận những lẽ cốt yếu trong Chánh pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm nói lời độc ác. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho mặt đất ở các cõi Phật đều bằng phẳng như lòng bàn tay, không có những thứ cát, sỏi, ngói, đá, gai góc, mũi nhọn; chúng sanh trong các cõi ấy đều có tâm bình đẳng. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy có mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, không có những thứ cát, sỏi, ngói, đá, gai góc, mũi nhọn; chúng sanh đều có tâm bình đẳng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên liả bỏ tâm nói lời vô nghĩa. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng

sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có khổ não. Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều không có khổ não.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm tham lam, ganh ghét tật đố. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có tham lam, tật đố, não hại, tà kiến. Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều không có tham lam, tật đố, não hại, tà kiến.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm não hại. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều cùng nhau tu tập tâm đại từ, đại bi, đạt được địa vị *Nhất tử*.¹ Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều cùng nhau tu tập tâm đại từ, đại bi, đạt được địa vị *Nhất tử*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, vì cầu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu*

¹ Nhất tử địa: cũng gọi là Cực ái nhất tử địa, địa vị tu chứng khi Bồ Tát tu tập hạnh đại từ, đại bi, thương yêu tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình.

Tam-bô-đê, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm tà kiến. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều đạt được pháp *Đại Bát-nhã ba-la-mật*. Nhờ oai lực của nhân duyên thệ nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều được thọ trì pháp *Đại Bát-nhã ba-la-mật*.

“Như thế gọi là Bồ Tát tu tập thanh tịnh cõi Phật.

“Thế nào là Đại Bồ Tát diệt mất *hữu dư*? *Hữu dư* có ba loại. Thứ nhất là quả báo còn lại của phiền não, thứ hai là nghiệp báo còn lại, thứ ba là *chấp hữu* còn lại.

“Thiện nam tử! Sao gọi là quả báo còn lại của phiền não? Như có những chúng sanh quen thói tham dục. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài chim bồ câu, se sẻ, uyên ương, kết, chim cộng mạng,¹ chim *xá-lợi*, thanh tước... hoặc cá, rùa, khỉ, hươu, nai... Nếu được thân người lại phải chịu khuyết tật nam căn, hoặc thọ thân nữ, hoặc bán nam bán nữ, hoặc không có giới tính, hoặc làm phụ nữ dâm loạn... Nếu được xuất gia, lại phạm vào trọng giới thứ nhất.² Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có chúng sanh đắm sâu trong sân khuể nặng nề. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài rắn độc có đủ bốn cách gây độc là: mắt nhìn gây độc, đụng chạm gây độc, miệng cắn gây độc, phun nọc gây độc; hoặc sanh làm sư tử, cọp, sói, beo, gấu,

¹ Nguyên bản dùng *kỳ-bà-kỳ-bà*, phiên âm từ tiếng Phạn là *jivajivaka*, tức là chim *cộng mạng* có nói đến trong kinh A-di-đà.

² Trọng giới thứ nhất: tức là giới sát, giết hại.

mèo, chồn, chim ưng, điều hâu... Nếu được thân người lại phạm đủ 16 điều xấu ác trong luật nghi.¹ Nếu được xuất gia lại phạm vào trọng giới thứ hai.² Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những kẻ quen tập tánh ngu si. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài voi, heo, dê, trâu, bọ chét, chó, rắn, muỗi, mòng, kiến... Nếu được thân người lại phải chịu tật nguyên như điếc, đui, ngọng, câm, bệnh già, lưng còng, lưng gù... thiếu khuyết các căn không thể xuất gia. Nếu được xuất gia thì các căn tối tăm, ngu độn, vui thích mà phạm vào các trọng giới, thậm chí [chỉ vì mỗi lợi] rất ít ỏi.³ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

¹ Thập lục ác luật nghi, mười sáu việc xấu ác mà người học Phật phải tránh xa, bao gồm: 1. Vì lợi dưỡng mà nuôi dê con cho béo mập rồi đem bán, 2. Vì lợi dưỡng mà bán dê cho người ta giết hại, 3. Vì lợi dưỡng mà nuôi lợn con cho béo mập rồi đem bán, 4. Vì lợi dưỡng mà bán lợn cho người ta giết hại, 5. Vì lợi dưỡng mà nuôi trâu, bò con cho béo mập rồi đem bán, 6. Vì lợi dưỡng mà bán trâu, bò cho người ta giết hại. 7. Vì lợi dưỡng mà nuôi gà cho béo mập rồi đem bán, 8. Vì lợi dưỡng mà bán gà cho người ta giết hại. 9. Câu cá, 10. Đi săn, 11. Cướp đoạt, 12. Mò bắt các loài cua, ốc... 13. Giăng lưới bắt chim, 14. Nói lời hai lưỡi, nói lời ly gián, trêu chọc người khác, 15. Làm cai ngục, 16. Dùng chú thuật.

² Trọng giới thứ hai: tức là giới trộm cắp.

³ Chỉ vì mỗi lợi rất ít ỏi: nguyên bản Hán văn dùng “hỷ phạm trọng giới nãi chí ngũ tiền”; trong Nam bản khắc là “hỷ phạm trọng giới nãi chí ti tiện”. Cụm từ “nãi chí ngũ tiền” có liên quan đến một khái niệm trong giới luật vào thời Phật mới chế định, chỉ một số tiền rất ít. Trong văn thọ giới có câu: “...佛制極少乃至五錢若五錢直。 - ... Phật chế cực thiểu nãi chí ngũ tiền nhược ngũ tiền trị.” (... Phật chế định mức độ nhỏ nhất, thậm chí chỉ là năm tiền, hoặc [vật có] giá trị tương đương năm tiền...) Đây là khi nói về giới không trộm cắp. Như vậy, hai chữ “ngũ tiền” không sai, nhưng Nam bản sửa lại là “ti tiện” có lẽ để cho dễ hiểu hơn. Chúng tôi chuyển dịch là “mỗi lợi ít ỏi” cũng là nhằm diễn tả khái niệm này theo cách dễ hiểu hơn. Mặt khác, cũng theo khái niệm vừa được nhắc đến thì người trộm cắp món vật có giá trị dưới năm tiền tuy cũng là phạm giới nhưng chưa xem là trọng giới. Vì thế ở đây không thể nói đến việc trộm cắp năm tiền, mà chỉ có thể là vì tham năm tiền, một số tiền rất ít ỏi, mà phạm vào các trọng giới. Đây cũng đúng là bản chất của người ngu si vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những kẻ tập quen tánh kiêu căng, ngạo mạn. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài giòi phân, hoặc lạc đà, lừa, chó, ngựa... Nếu được sanh làm người phải chịu thân phận nô tỳ, nghèo túng, ăn xin... Nếu được xuất gia lại thường bị chúng sanh khinh khi, chê trách, phạm vào trọng giới thứ tư.¹ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

“Những điều như trên gọi là quả báo còn sót lại của phiền não. Những quả báo còn sót lại như vậy, Đại Bồ Tát nhờ tu tập [kinh điển] Đại *Niết-bàn* nên diệt hết tất cả.

“Thế nào là nghiệp báo còn sót lại? Đó là nói nghiệp báo của tất cả phàm phu, nghiệp của tất cả hàng Thanh văn. Như vị *Tu-đà-hoàn* chịu nghiệp còn bảy lần thọ sanh; vị *Tu-đà-hàm* chịu nghiệp còn hai lần thọ sanh; vị *A-na-hàm* chịu nghiệp còn một lần thọ sanh ở *Sắc giới*. Như vậy gọi là nghiệp báo còn lại.

“Những nghiệp báo còn sót lại như vậy, Đại Bồ Tát nhờ có thể tu tập [kinh điển] Đại *Niết-bàn* nên dứt trừ được tất cả.

“Thế nào là *chấp hữu* còn sót lại? Vị *A-la-hán* chứng đắc quả *A-la-hán*, vị Phật *Bích-chi* chứng đắc quả Phật *Bích-chi*. [Tuy cả hai trường hợp đều là] không còn nghiệp báo, không còn phiền não, nhưng lại chuyển hóa thành hai quả [khác nhau]. Như thế gọi là *chấp hữu* còn sót lại.

¹ Trọng giới thứ tư: tức giới đại vọng ngữ, nghĩa là chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình đã chứng quả.

“Ba pháp *hữu dư* vừa kể trên, Đại Bồ Tát nhờ tu tập kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* nên diệt trừ được tất cả. Như thế gọi là Đại Bồ Tát diệt mất *hữu dư*.”

“Thế nào là Bồ Tát tu thân thanh tịnh?” Đại Bồ Tát tu tập giới không giết hại [tuần tự] khởi đủ năm loại tâm, đó là [tâm] bậc thấp, [tâm] bậc vừa, [tâm] bậc cao, [tâm] bậc cao vừa và [tâm] bậc rất cao. Cho đến việc tu tập theo Chánh kiến cũng giống như vậy.²

“Năm mươi tâm tu tập này gọi là phát tâm ban đầu. Khi tu tập trọn vẹn các pháp lành, mỗi tâm như vậy đều trở thành tâm quyết định, tức thành tựu đủ năm mươi tâm nữa.”

“Một trăm tâm như trên gọi là đầy đủ một trăm phước đức. Đầy đủ trăm phước đức thì thành tựu được một tướng tốt. Cứ như vậy mà dần dần thành tựu đầy đủ *ba mươi hai tướng tốt*, gọi là thân thanh tịnh.”

“Bồ Tát lại tu tập thêm tám mươi vẻ đẹp nơi thân, vì thế gian có những chúng sanh thờ phụng tám mươi vị thần.”

“Tám mươi vị thần là những vị nào? Đó là mười hai vị thần mặt trời, mười hai vị Đại thiên, năm vị tinh tú lớn, thần Bắc đẩu, các vị trời như Mã thiên, Hành đạo thiên,

¹ Ở đây không thấy nói đến phần thứ sáu là “Đoạn trừ nghiệp duyên”, như đã nêu trong mười phần công đức ở đoạn kinh văn trước.

² Cho đến ... tu tập theo Chánh kiến: Ở đây nói tóm việc tu tập Mười pháp lành (Thập thiện chánh pháp), kể đủ ra gồm có: 1. Không giết hại, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không nói lời ác độc, 6. Không nói lời hai lưỡi, đâm thọc, ly gián, 7. Không nói lời vô nghĩa, 8. Không tham lam, 9. Không sân khuể, 10. Không tà kiến. Bồ Tát tu tập mỗi một pháp lành này đều tuần tự khởi đủ 5 tâm, nên cả thấy 10 pháp có đủ 50 tâm.

Bà-la-đọa-bạt-xà thiên, Công đức thiên, cùng với hai mươi tám vì sao, các vị thần đất, thần gió, thần nước, thần lửa, Phạm thiên, *Lâu-đà* thiên, *Nhân-đề* thiên, *Câu-ma-la* thiên, Bát tý thiên, *Ma-hê-thủ-la* thiên, *Bán-xà-la* thiên, Quỷ tử mẫu thiên, Bốn vị Thiên vương, Tạo thư thiên, *Bà-tấu* thiên. Đó gọi là tám mươi vị thần.

“Vì những chúng sanh ấy nên Bồ Tát tu tập tám mươi vẻ đẹp để tự trang nghiêm thân mình. Như vậy gọi là thân thanh tịnh của Bồ Tát.

“Vì sao vậy? Vì có nhiều chúng sanh tin theo tám mươi vị thiên thần ấy, nên Bồ Tát tu tám mươi vẻ đẹp, dù Bồ Tát chẳng động thân nhưng có thể khiến cho các chúng sanh kia tùy theo lòng tin mà thấy đều nhìn thấy vị thần của họ. Thấy được rồi bèn đem lòng tôn kính, thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát tu tập để làm thanh tịnh thân.

“Thiện nam tử! Ví như có người muốn thỉnh vị đại vương, cần phải trang hoàng, dọn dẹp nhà cửa hết sức sạch sẽ, sắm sửa đủ mọi món ăn thức uống ngon lành, rồi vua mới ngự đến theo lời mời thỉnh. Đại Bồ Tát cũng vậy, muốn thỉnh vị *Pháp luân vương A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, trước phải tu thân cho thật thanh tịnh rồi vị *Pháp vương Vô thượng* mới đến ngự. Vì nghĩa ấy, Đại Bồ Tát cần phải tu tập thân thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như có người muốn uống *cam lộ*, trước hết phải giữ thân cho thanh tịnh. Đại Bồ Tát cũng vậy, muốn uống chất *cam lộ* pháp vị vô thượng là *Bát-nhã Ba-la-mật* thì trước hết phải dùng tám mươi vẻ đẹp để làm cho thân được thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Ví như dùng những đồ chứa tốt đẹp bằng vàng bạc đựng nước sạch thì cả trong lẫn ngoài đều sạch. Thân thanh tịnh của Đại Bồ Tát cũng vậy, dùng chứa nước *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì cả trong lẫn ngoài đều sạch.

“Thiện nam tử! Như loại áo lụa trắng ở *Ba-la-nại* rất dễ nhuộm màu. Vì sao vậy? Vì trắng tinh sạch sẽ. Đại Bồ Tát cũng vậy, nhờ thân thanh tịnh nên mau chóng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy, Đại Bồ Tát tu tập để làm cho thanh tịnh thân.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết các duyên? Đại Bồ Tát không thấy có tướng của sắc, không thấy có duyên của sắc, không thấy có thể của sắc, không thấy có sự sanh ra của sắc, không thấy có sự diệt mất của sắc, không thấy có một tướng duy nhất, không thấy có nhiều tướng khác nhau, không thấy có kẻ thấy, không thấy có tướng mạo, không thấy có người nhận chịu.

“Vì sao vậy? Vì hiểu rõ nhân duyên. Đối với tất cả các pháp cũng đều giống như với sắc. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết các duyên.

“Thế nào là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch? Tất cả phiền não chính là thù oán đối nghịch của Bồ Tát. Đại Bồ Tát thường lìa xa phiền não, cho nên gọi là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch.

“Hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm¹ trở xuống không

¹ Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm (Ngũ trụ Bồ Tát): địa vị thứ năm trong Thập trụ của hàng Bồ Tát. Thập trụ chỉ mười địa vị tu chứng mà vị Bồ Tát lần lượt trải qua trước khi đạt được quả vị Phật, vì thế có thể xem như tương đương với Thập địa. Kinh luận đề cập đến mười địa vị này không hoàn toàn giống nhau, nhưng tựu trung đều là để tạm hình dung được con đường tu tập mà vị Bồ Tát phải trải qua. Địa vị thứ năm ở đây có thể là Phương tiện cụ túc trụ, tương đương với Cực nan

xem các phiền não là thù oán đối nghịch. Vì sao vậy? Vì nhân nơi phiền não, Bồ Tát mới có thọ sanh. Nhờ có thọ sanh mới có thể tuần tự giáo hóa chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên chẳng gọi phiền não là oán.¹ Vậy những gì là thù oán? Đó là nói việc phỉ báng kinh Phương đẳng. Bồ Tát tùy duyên thọ sanh, chẳng sợ các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ sợ việc phỉ báng kinh *Phương đẳng*. Tất cả Bồ Tát đều có kẻ thù oán là *tám thứ ma*.² Lìa xa *tám thứ ma* ấy tức là lìa khỏi kẻ thù oán. Đó gọi là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch.

“Thế nào là Bồ Tát dứt trừ cả hai bên? Hai bên đó là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu và phiền não tham ái. Bồ Tát thường lìa xa hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu và phiền não tham ái, đó gọi là Bồ Tát dứt trừ hai bên.

“[Như vừa nói trên] đó là Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ tư.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Như Phật có dạy, nếu Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* sẽ được đủ mười việc công đức như vừa

thắng địa trong hệ thống Thập địa. Tuy có sự khác biệt về tên gọi, nhưng tất cả các kinh luận đều thống nhất trong cách mô tả về mười địa vị của Bồ Tát. Theo đó, từ địa vị thứ sáu trở lên, Bồ Tát không còn chịu sự ràng buộc của sanh tử, có thể hoàn toàn tự do tự tại trong việc hóa thân độ sanh tùy ý muốn.

¹ Ở đây, Bồ Tát từ địa vị thứ năm trở xuống chưa đạt được sự tự tại hóa sanh nên còn phải xem phiền não như một nhân duyên giúp mình có thể thực hiện công việc độ sanh. Từ địa vị thứ sáu trở lên, Bồ Tát hoàn toàn tự tại trong việc hóa thân độ sanh nên các ngài dứt bỏ hoàn toàn mọi phiền não. Vì thế mà đoạn trên có nói: Tất cả phiền não là thù oán đối nghịch của Bồ Tát.

² Tám thứ Ma (bát chủng ma, hay bát ma): đã nói ở quyển 22 (xem lại trang 404, 405), gồm có: ma phiền não, ma năm ám, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại và vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Bốn thứ ma: ma phiền não, ma năm ám, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại là ma nào hại tất cả phàm phu; bốn thứ ma: vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh là ma nào hại hàng Nhị thừa.

nói. Vì sao đức Như Lai chỉ tu được chín việc mà không tu tập cõi Phật thanh tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Thuở xưa ta cũng thường tu tập đủ mười việc ấy. Tất cả các vị Bồ Tát và Như Lai, không có ai là không tu tập đủ mười việc ấy. Nếu như cõi thế giới đầy dẫy mọi sự bất tịnh mà chư Phật Thế Tôn lại xuất hiện trong đó thì là việc hoàn toàn vô lý.

“Thiện nam tử! Nay ông chớ nên nói rằng chư Phật ra đời ở cõi thế giới không thanh tịnh. Nên biết rằng tâm niệm như thế là bất thiện, là hẹp hòi, là kém cỏi. Nay ông nên biết rằng ta thật không có ra đời ở cõi *Diêm-phù-đề* này.

“Ví như có người nói rằng riêng ở thế giới này mới có mặt trời, mặt trăng, các thế giới phương khác không có. Lời nói như vậy thật là vô nghĩa. Nếu Bồ Tát nói rằng cõi Phật này là uestrợc, xấu ác, bất tịnh, các cõi Phật ở phương khác là thanh tịnh, trang nghiêm tráng lệ. Như vậy cũng là lời nói vô nghĩa.

“Thiện nam tử! Từ thế giới *Ta-bà* này đi về phương tây, vượt qua số cõi Phật nhiều như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một thế giới tên là Vô Thắng. Vì sao cõi ấy có tên là Vô Thắng? Vì những sự trang nghiêm tráng lệ của thế giới ấy đều bình đẳng, không có gì khác biệt so với thế giới An Lạc² ở phương tây, lại cũng giống như thế giới Mãn Nguyệt ở phương đông. Ta ra đời ở

¹ Tu tập cõi Phật thanh tịnh: tức là phần thứ tư trong mười việc công đức vừa giảng trên. Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương nêu ý này vì cho rằng cõi thế giới Ta-bà của đức Phật Thích-ca hiện nay là không thanh tịnh.

² Thế giới An Lạc: cũng gọi là Cực Lạc, là nơi có đức Phật A-di-đà.

thế giới ấy, nhưng vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện chuyển bánh xe pháp ở cõi *Diêm-phù-đề* này. Cũng không chỉ riêng một thân ta hiện ra ở cõi này chuyển bánh xe pháp, mà tất cả chư Phật cũng đều chuyển bánh xe pháp ở cõi này. Vì nghĩa ấy nên tất cả chư Phật Thế Tôn không có vị nào là không tu hành đủ mười việc như trên.

“Thiện nam tử! Vì có lời thệ nguyện nên trong tương lai Bồ Tát Từ Thị¹ sẽ khiến cho thế giới này trở nên thanh tịnh trang nghiêm. Vì nghĩa ấy nên tất cả thế giới của chư Phật đều là trang nghiêm thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ năm?

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ năm có năm việc.

“Những gì là năm? Thứ nhất, các căn đều đầy đủ. Thứ hai, không sanh ra ở những nơi xa xôi hẻo lánh.² Thứ ba, được chư thiên yêu mến, nhớ nghĩ đến. Thứ tư, thường được sự cung kính của hàng *thiên ma, sa-môn, sát-lợi, bà-la-môn*. Thứ năm, chứng đắc *Túc mạng trí*.³ Bồ Tát nhờ

¹ Bồ Tát Từ Thị: tức là Bồ Tát Di-lặc, do phiên âm từ tiếng Phạn là Maitreya. Bồ Tát Di-lặc được thọ ký là sẽ thành Phật ở thế giới Ta-bà này, tiếp theo sau Phật Thích-ca.

² Xa xôi hẻo lánh: nguyên bản Hán văn dùng biên địa, chỉ những vùng đất ở xa nơi trung tâm văn hiến (trung quốc). Vì thế nên những người sanh ra ở đây có nhiều bất lợi trong việc tu học: điều kiện vật chất thiếu thốn, điều kiện tu tập và hành trì cũng đều khó khăn, lại rất khó gặp được những vị thầy giỏi, bạn tốt. Đây được xem là một trong tám nạn, khiến chúng sanh khó tu học Phật pháp.

³ Túc mạng trí, cũng chính là Túc mạng thông, một trong Ngũ thông, Lục thông. Người chứng đắc *Túc mạng trí* có thể biết được hết thấy những việc đời quá khứ của chính mình và của chúng sanh.

sức nhân duyên của kinh Đại *Niết-bàn* nên có đầy đủ năm việc công đức như vậy.”

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi: “Như Phật có dạy, nếu ai tu tập bố thí sẽ được đầy đủ năm việc công đức. Nay vì sao lại nói rằng nhân nơi [kinh điển] Đại *Niết-bàn* mà được năm việc như vậy?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Những việc như vậy có ý nghĩa khác nhau. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết.

“Tính chất của năm việc công đức do tu bố thí là không cố định, không thường tồn, không thanh tịnh, không cao trở, không khác lạ. Vì thế đó không phải là *vô lậu*, không thể làm lợi ích, an vui, thương xót tất cả chúng sanh.

“Nếu nương theo kinh Đại *Niết-bàn* này mà được năm việc công đức thì đó là cố định, thường tồn, thanh tịnh, cao trở, khác lạ. Như thế là *vô lậu*, nên có thể làm lợi ích, an vui, thương xót tất cả chúng sanh.

“Thiện nam tử! Người tu bố thí thì được lìa khỏi sự đói khát. Kinh Đại *Niết-bàn* có thể khiến cho chúng sanh lìa khỏi bệnh khát khao tham ái trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

“Nhân duyên bố thí khiến cho sanh tử tiếp nối không dứt. Kinh Đại *Niết-bàn* có thể khiến cho sanh tử dứt mất, không còn tiếp nối.

“Do nhân là bố thí nên thọ nhận các pháp phạm phu. Do nhân là kinh Đại *Niết-bàn* nên được làm Bồ Tát.

“Nhân duyên bố thí có thể dứt được mọi sự khổ não vì nghèo túng. Kinh Đại *Niết-bàn* có thể dứt được tất cả mọi sự thiếu thốn pháp lành.

“Nhân duyên bố thí tạo nên số phận, quả báo. Nhân nơi kinh Đại *Niết-bàn* mà chúng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề* thì không còn số phận, không còn quả báo.

“Nhu thế gọi là Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ năm.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu?

“Đại Bồ Tát tu tập Đại *Niết-bàn* được pháp *Tam-muội Kim cang*. Trụ yên trong pháp *Tam-muội* ấy có thể phá trừ tất cả các pháp, thấy được tất cả các pháp đều là vô thường, đều là tướng chuyển động, là nhân duyên của sự sợ sệt, bệnh khổ, trộm cướp, liên tục hoại diệt trong từng niệm tướng, không có gì là chân thật. Tất cả đều là cảnh giới của ma, không một tướng nào thật có thể nhìn thấy.

“Đại Bồ Tát trụ yên trong pháp *Tam-muội* ấy, tuy làm việc bố thí cho chúng sanh nhưng không thấy thật có một chúng sanh nào. Vì chúng sanh mà tinh cần tu tập các pháp *Trì giới Ba-la-mật* cho đến *Bát-nhã Ba-la-mật* cũng đều như vậy.¹ Nếu Bồ Tát thấy có một chúng sanh nào thì không thể rớt ráo thành tựu trọn vẹn pháp *Bố thí Ba-la-mật*, cho đến không thể thành tựu trọn vẹn pháp *Bát-nhã Ba-la-mật*.

¹ Cho đến *Bát-nhã ba-la-mật*: *Bát-nhã ba-la-mật* cũng chính là Trí tuệ *ba-la-mật*. Đây nói tóm cả việc tu tập sáu pháp *ba-la-mật*, bao gồm: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ.

“Thiện nam tử! Ví như chất kim cương đem đối chọi với vật khác thì không vật nào không tan nát, nhưng chất kim cương thì không tổn hại chút nào. Pháp *Tam-muội Kim cương* cũng vậy, đem so với các pháp khác thì không pháp nào không tan rã, nhưng pháp *Tam-muội* này không tổn hại chút nào.

“Thiện nam tử! Như kim cương là quý nhất trong các vật báu. Pháp *Tam-muội Kim cương* mà Bồ Tát đạt được cũng vậy, là bậc nhất trong các pháp *Tam-muội*. Vì sao vậy? Khi Đại Bồ Tát tu tập pháp *Tam-muội* ấy, tất cả các pháp *Tam-muội* khác đều theo về.

“Thiện nam tử! Như các vị tiểu vương đều theo về quy thuận *Chuyển luân Thánh vương*; tất cả các pháp *Tam-muội* cũng vậy, thấy đều theo về quy thuận pháp *Tam-muội Kim cương*.

“Thiện nam tử! Ví như có kẻ là thù địch của cả nước, làm cho mọi người đều căm ghét và lo sợ. Nếu có người giết chết kẻ ấy, thì mọi người không ai là không ca ngợi công lao ấy. Pháp *Tam-muội Kim cương* cũng vậy, Bồ Tát tu tập pháp *Tam-muội* ấy có thể phá tan tất cả những điều thù oán đối nghịch của chúng sanh, cho nên thường được sự tôn kính của tất cả các pháp *Tam-muội* khác.

“Thiện nam tử! Ví như có kẻ sức lực mạnh mẽ, cường tráng không ai địch nổi. Sau lại có người đủ sức khuất phục kẻ ấy. Nên biết rằng người này sẽ được người đời khen ngợi. Pháp *Tam-muội Kim cương* cũng vậy, có đủ sức tột phục những pháp khó tột phục. Vì nghĩa ấy nên tất cả các *tam-muội* khác đều theo về quy thuận.

“Thiện nam tử! Ví như có người tắm trong biển lớn, nên biết là người ấy đã dùng nước của các dòng sông, suối, khe rạch... Đại Bồ Tát cũng vậy, khi tu tập pháp *Tam-muội* Kim cang này, nên biết rằng đó là đã tu tập tất cả các pháp *Tam-muội* khác.

“Thiện nam tử! Như ở Hương sơn có một dòng suối tên là *A-na-bà-đạp-đa*.¹ Nước suối ấy có đủ tám vị, người uống vào thì không có các bệnh khổ. Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, có đủ *Tám chánh đạo*, Bồ Tát tu tập pháp này dứt trừ các thứ bệnh nặng ung nhọt phiền não.

“Thiện nam tử! Như người cúng dường vị *Ma-hê-thủ-la*,² nên biết rằng đó là đã cúng dường tất cả chư thiên. Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, nếu ai tu tập pháp ấy, nên biết rằng đó là đã tu tập tất cả các pháp *Tam-muội* khác.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát nào trụ yên trong pháp *Tam-muội* Kim cang, sẽ thấy rõ được tất cả các pháp, không có chướng ngại, cũng như nhìn trái *a-ma-lặc* để trong lòng bàn tay. Bồ Tát tuy thấy rõ được như vậy nhưng không hề khởi lên ý tưởng thấy tất cả các pháp.

“Thiện nam tử! Ví như người ngồi nơi ngã tư đường, thấy rõ được những người đi đường qua lại. Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, thấy rõ được những sự sanh, diệt, hiện ra, mất đi của tất cả các pháp.

“Thiện nam tử! Ví như người lên đỉnh núi cao, nhìn ra các hướng đều thấy sáng rõ. Ngọn núi *Tam-muội* Kim

¹ A-na-bà-đạp-đa: phiên âm từ tiếng Phạn là Anavatapta, cũng đọc là A-nậu-đạt, dịch nghĩa là Vô nhiệt hay Vô não nhiệt.

² Ma-hê-thủ-la, phiên âm từ tiếng Phạn là *Maheśvara*, dịch nghĩa là Đại Tự tại thiên, tức là vị Thiên vương cao nhất trong hai cõi Dục giới và Sắc giới.

cang cũng vậy, Bồ Tát lên đỉnh núi ấy nhìn ra các pháp đều thấy sáng rõ.

“Thiện nam tử! Ví như trong tháng xuân, trời đổ mưa lành, những giọt mưa đan khít với nhau không có kẽ hở, nhưng người có mắt sáng vẫn nhìn thấy được rõ ràng. Bồ Tát cũng vậy; tu tập pháp định Kim cang, được mắt thanh tịnh, nhìn xa về các thế giới ở phương đông, trong đó như có các thế giới hình thành hay hoại diệt đều thấy rõ, không có chướng ngại. Cho đến nhìn khắp mười phương cũng đều như vậy.

“Thiện nam tử! Như khi bầy mặt trời cùng lúc hiện ra từ núi *Càn-đà*, những cây cối rừng rậm ở núi ấy thảy đều khô rụi. Bồ Tát tu tập pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, hết thảy những cây cối phiền não đều tức thời diệt mất.

“Thiện nam tử! Ví như chất kim cang, tuy có thể phá vỡ được tất cả mọi vật, nhưng chẳng bao giờ sanh ý tưởng rằng: ‘Ta có thể phá vỡ.’ Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, Bồ Tát tu tập rồi có thể phá trừ phiền não, nhưng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể phá trừ mọi phiền não trời buộc.’

“Thiện nam tử! Ví như mặt đất có thể giữ vững vạn vật, nhưng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Sức ta có thể giữ vững mọi vật.’ Ngọn lửa cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể đốt cháy mọi vật.’ Nước cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể làm ướt tất cả.’ Gió cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể làm lay động mọi vật.’ Hư không cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể dung chứa tất cả.’ *Niết-bàn* lại cũng chẳng hề

sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta khiến cho chúng sanh được diệt độ.’ Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, tuy có thể diệt trừ tất cả phiền não, nhưng chưa từng có tâm niệm rằng: ‘Ta có thể diệt trừ phiền não.’

“Nếu Bồ Tát trụ yên nơi pháp *Tam-muội* Kim cang, chỉ trong một ý niệm có thể biến hóa ra thân như Phật, số nhiều đến vô lượng, hiện đầy khắp các thế giới của chư Phật trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Tuy Bồ Tát ấy biến hóa như vậy nhưng trong tâm không hề có ý tưởng kiêu căng, ngạo mạn. Vì sao vậy? Bồ Tát luôn nghĩ rằng: ‘Ai là người có phép định này, có thể thực hiện việc biến hóa như thế này? Duy chỉ có Bồ Tát trụ yên nơi pháp *Tam-muội* Kim cang này mới có thể làm được như thế.’

Đại Bồ Tát trụ yên nơi pháp *Tam-muội* Kim cang, chỉ trong một ý niệm có thể hiện đến khắp các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như số cát sông Hằng, rồi trở về chỗ cũ. Tuy có năng lực như vậy, nhưng Bồ Tát cũng chẳng nghĩ rằng: ‘Ta có thể làm như vậy.’ Vì sao vậy? Vì đó là nhờ sức nhân duyên của pháp *Tam-muội* này.

“Đại Bồ Tát trụ yên nơi pháp *Tam-muội* Kim cang này, trong một ý niệm có thể dứt trừ phiền não của chúng sanh trong các thế giới mười phương nhiều như số cát sông Hằng, nhưng trong lòng không hề có ý tưởng là [mình đã] dứt trừ phiền não của chúng sanh. Vì sao vậy? Vì đó là nhờ sức nhân duyên của pháp *Tam-muội* này.

“Bồ Tát trụ yên ở pháp *Tam-muội* Kim cương này, chỉ dùng một âm thanh để diễn thuyết, nhưng tất cả chúng sanh thuộc mọi loài đều nghe hiểu được rõ ràng; chỉ thị hiện một thứ hình sắc nhưng tất cả chúng sanh đều nhìn thấy đủ mọi tướng hình sắc; chỉ trụ yên một chỗ, thân không dời chuyển nhưng có thể khiến cho chúng sanh ở các phương khác nhau đều nhìn thấy được; chỉ diễn thuyết một pháp duy nhất, hoặc thuyết về các *giới*,¹ hoặc về các *nhập*,² nhưng tất cả chúng sanh đều tùy theo chỗ hiểu mà được nghe.

“Bồ Tát trụ yên ở *Tam-muội* này, tuy nhìn thấy chúng sanh nhưng không hề có tướng chúng sanh. Tuy nhìn thấy kẻ nam người nữ nhưng không hề có tướng nam, tướng nữ. Tuy nhìn thấy *sắc* nhưng không có tướng sắc, cho đến nhìn thấy *thức*³ cũng không có tướng thức. Tuy thấy ngày và đêm nhưng không có tướng ngày và đêm. Tuy thấy tất cả, nhưng không có tất cả tướng. Tuy thấy tất cả các mối phiền não trói buộc nhưng không có tất cả tướng phiền não. Tuy thấy *Tám Thánh đạo* nhưng không có tướng *Tám Thánh đạo*. Tuy thấy *Bồ-đề* nhưng không có tướng *Bồ-đề*. Tuy thấy *Niết-bàn* nhưng không có tướng *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Vì tất cả các pháp vốn không có tướng. Nhờ sức của pháp *tam-muội* này, Bồ Tát thấy tất cả các pháp như thật, vốn là không có tướng.

¹ Giới: chỉ 18 giới, gồm 6 căn ở trong, 6 trần ở ngoài và 6 thức ở giữa.

² Nhập: chỉ 12 nhập, gồm sáu căn thiệp nhập với sáu trần, sáu trần thiệp nhập với sáu căn.

³ Từ sắc cho đến thức: chỉ năm ấm, tức là sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

“Vì sao gọi là pháp *Tam-muội* Kim cang? Thiện nam tử! Ví như kim cang ở giữa ánh sáng ban ngày thì màu sắc không nhất định. Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, ở giữa đại chúng không có màu sắc nhất định. Cho nên gọi là *Tam-muội* Kim cang.

“Thiện nam tử! Ví như kim cang, tất cả người đời không thể định giá trị. Pháp *Tam-muội* Kim cang cũng vậy, tất cả loài người và chư thiên đều không thể ước lượng biết được công đức của nó. Cho nên gọi là *Tam-muội* Kim cang.

“Thiện nam tử! Ví như người nghèo được của quý là kim cang, ắt lìa xa cảnh nghèo túng khốn khổ, tà độc của ác quỷ. Đại Bồ Tát cũng vậy, đạt được pháp *tam-muội* này ắt có thể lìa xa các khổ phiền não, các tà độc của ma. Cho nên lại gọi là *Tam-muội* Kim cang.

“Đó gọi là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BỐN

HẾT TẬP IV

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

大般涅槃經

TẬP V

(QUYỂN 25 - QUYỂN 30)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯

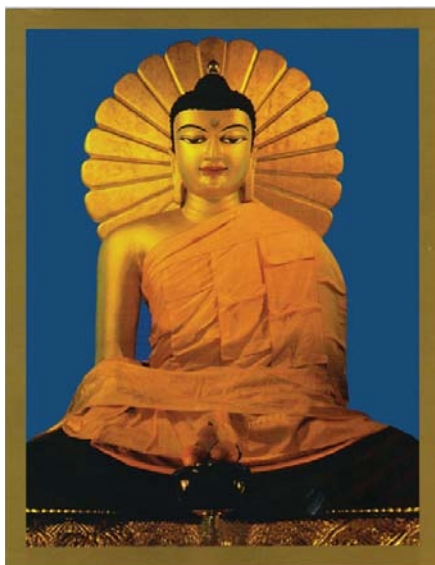
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẨM PHỤNG CHIẾU DỊCH

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN *Việt dịch và chú giải*

NGUYỄN MINH HIỂN *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願解如來真實義
我今見聞得受持



無上甚深微妙法
百千萬劫難遭遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN HAI MƯƠI LĂM¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười – Phần năm

Đại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn*, thành tựu trọn vẹn công đức thứ bảy như thế nào?

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* khởi tâm suy xét rằng: ‘Pháp nào có thể làm nhân thiết thực gần gũi dẫn đến Đại *Niết-bàn*?’ [Suy xét như vậy rồi,] Bồ Tát liền nhận biết bốn pháp có thể làm nhân đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Nếu nói rằng siêng tu tất cả khổ hạnh là nhân duyên đến gần Đại *Niết-bàn*, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì nếu lìa khỏi bốn pháp này mà được *Niết-bàn* là hoàn toàn vô lý. Những gì là bốn pháp? Một là *gần gũi các bậc*

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 23, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương phần thứ 5 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương phẩm chi ngũ).

thiện tri thức, hai là hết lòng nghe pháp, ba là chú tâm suy xét và bốn là y theo pháp tu hành.

“Thiện nam tử! Ví như có người thân mang nhiều bệnh, khi nóng khi lạnh, suy nhược hao tổn, khí huyết chẳng thông, nhiễm tà trúng độc... liền tìm đến thầy thuốc giỏi. Thầy thuốc tùy bệnh mà chỉ dạy cách dùng thuốc. Người ấy hết lòng lắng nghe và tin nhận lời chỉ dạy của thầy thuốc; theo đó hòa hợp các vị thuốc và uống thuốc đúng phương pháp. Uống thuốc rồi liền khỏi bệnh, thân được yên vui.

“Người có bệnh đó ví như các vị Bồ Tát. Vị thầy thuốc giỏi đó ví như bậc thiện tri thức. Lời chỉ dạy của thầy thuốc ví như kinh *Phương đẳng*. Biết tin nhận lời dạy ấy cũng ví như biết suy xét nghĩa lý trong kinh *Phương đẳng*. Tùy theo lời dạy mà hòa hợp các vị thuốc ví như tu hành theo đúng *Ba mươi bảy pháp trợ đạo*.¹ Bệnh được khỏi hẳn ví như phiền não được dứt trừ. Thân được yên vui ví như người tu hành đạt đến *Niết-bàn* với *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua muốn tìm phương pháp cai trị và giáo hóa sao cho nhân dân được yên vui; liền hỏi các vị quan có trí tuệ về phương pháp ấy. Các quan liền đem phương pháp trị nước của các vua trước đây mà trình bày. Vị vua ấy nghe rồi liền hết lòng tin nhận và làm theo, trị nước đúng theo phương pháp ấy, không còn những sự hờn oán đối nghịch. Nhờ đó nhân dân được yên vui, không có hoạn nạn.

¹ Ba mươi bảy pháp trợ đạo (Tam thập thất trợ đạo chi pháp): Gồm có 4 niệm xứ, 4 chánh căn, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác phần, 8 thánh đạo.

“Thiện nam tử! Vị vua đó ví như các vị Bồ Tát. Các vị quan có trí tuệ ví như những bậc thiện tri thức. Phương pháp trị nước mà các quan trình bày với vua ví như *Mười hai bộ kinh*.¹ Vua nghe rồi hết lòng tin nhận và làm theo, ví như các vị Bồ Tát chú tâm suy xét ý nghĩa sâu xa kín đáo của *Mười hai bộ kinh*. Theo đúng phương pháp trị nước là ví như các vị Bồ Tát y theo Chánh pháp mà tu hành, chẳng hạn như tu *sáu pháp Ba-la-mật*.² Nhờ tu tập *sáu pháp Ba-la-mật* nên không còn những sự hờn oán đối nghịch, ví như các vị Bồ Tát đã dứt lìa quân giặc xấu ác là những trói buộc phiền não. Nhân dân được yên vui ví như các vị Bồ Tát đạt đến *Niết-bàn* với *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Thiện nam tử! Ví như người mắc bệnh cùi, có vị thiện tri thức bảo rằng: ‘Nếu ông đến được nơi ven núi *Tu-di* thì có thể khỏi bệnh. Vì sao vậy? Vì ở đó có một loại thuốc hay, mùi vị như *cam lộ*. Ai đã dùng thuốc ấy thì cho dù bệnh gì cũng được khỏi cả!’ Người ấy hết lòng tin tưởng việc này, liền đi đến nơi ven núi *Tu-di*, tìm hái được và uống vị thuốc [có mùi vị] như *cam lộ* kia. Uống rồi liền khỏi bệnh, thân được yên vui.

“Người mắc bệnh cùi ví như những kẻ phàm phu. Vị thiện tri thức kia ví như các vị Đại Bồ Tát. Hết lòng tin nhận sự việc ví như *Bốn tâm vô lượng*.³ Núi *Tu-di* ví như *Tám Thánh đạo*. Mùi vị *cam lộ* ví như *tánh Phật*. Bệnh

¹ Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh): cũng gọi là Mười hai phần giáo, chỉ các hình thức thuyết giảng giáo lý khác nhau. Xem phụ lục Tham khảo thuật ngữ.

² Sáu pháp Ba-la-mật (Lục Ba-la-mật), cũng gọi là Lục độ, là các hạnh nguyện tu tập của Bồ Tát, gồm có Bố thí Ba-la-mật, Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật, Tinh tấn Ba-la-mật, Thiên định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật.

³ Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm): gồm có các tâm từ, bi, hỷ và xả, là những tâm lượng rộng lớn vô biên mà vị Bồ Tát khi tu tập phải sanh khởi hướng về tất

cùi được khỏi ví như dứt lìa mọi phiền não. Thân được yên vui ví như đạt đến *Niết-bàn* với *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Thiện nam tử! Ví như có người nuôi các đệ tử đều thông minh lanh lợi. Người ấy ngày đêm thường dạy dỗ không mệt mỏi. Các vị Bồ Tát cũng vậy, thường giáo hóa tất cả chúng sanh không hề mệt mỏi, chán nản, dù cho có kẻ [phát khởi lòng] tin hoặc không tin.

“Thiện nam tử! Những bậc thiện tri thức là Phật, Bồ Tát, Phật *Bích-chi*, Thanh văn và những người tin nhận kinh *Phương đẳng*.

“Vì sao gọi đó là các bậc thiện tri thức? Thiện tri thức là bạn lành có hiểu biết, là những người có thể dạy cho chúng sanh lìa xa *Mười điều ác*,¹ tu hành *Mười điều thiện*.² Vì thế nên gọi là thiện tri thức, nghĩa là có sự hiểu biết tốt lành.

“Lại nữa, thiện tri thức là những người thuyết giảng đúng theo Chánh pháp và thực hành theo đúng như sự thuyết giảng đó. Sao gọi là thuyết giảng đúng theo Chánh pháp và thực hành theo đúng như sự thuyết giảng? Đó là tự mình không làm việc giết hại và dạy người khác đừng giết hại, cho đến tự mình thực hành *Chánh kiến*³ và dạy

cả chúng sanh, nên gọi là tâm vô lượng, cũng thường gọi là Đại từ, Đại bi, Đại hỷ và Đại xả.

¹ Mười điều ác (Thập ác): 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm (Ba điều ác này thuộc về thân nghiệp). 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ (nói lời trau chuốt, vô nghĩa), 6. Lường thiệt (nói dâm thọc, nói hai lưỡi), 7. Ác khẩu (nói lời ác độc, gây tổn thương người khác) (Bốn điều này thuộc về khẩu nghiệp) 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê hay tà kiến (Ba điều này thuộc về ý nghiệp).

² Mười điều thiện (Thập thiện): Ngược lại với Mười điều ác, nghĩa là tự mình không phạm vào mười điều ác và khuyên người khác không làm Mười điều ác.

³ Từ việc không giết hại cho đến tự mình thực hành Chánh kiến, ý nói tóm gọn cả Mười điều lành (Thập thiện nghiệp) như vừa nói ở đoạn trên.

người khác thực hành *Chánh kiến*. Nếu có thể được như vậy mới đáng gọi là bậc thiện tri thức chân thật.

“Tự mình tu đạo giác ngộ và cũng dạy cho người khác tu hành giác ngộ. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức. Tự mình có thể tu hành *tín, giới, bố thí, đa văn, trí tuệ*, lại cũng có thể dạy người tu hành *tín, giới, bố thí, đa văn, trí tuệ*. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức.

“Thiện tri thức là người có những pháp lành. Những gì là pháp lành? Đó là khi làm bất cứ việc gì đều chẳng cầu sự an vui cho riêng mình, mà luôn cầu sự an vui cho hết thảy chúng sanh. Thấy người khác có sự lỗi lầm cũng không thường nói ra chỗ khiếm khuyết của họ [để chê bai], chỉ thường nói ra toàn những việc tốt lành [để khuyến khích]. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Như mặt trăng giữa không trung, từ mỏng một cho đến rằm cứ mỗi ngày một lớn hơn. Bậc thiện tri thức cũng vậy, giúp cho những người tu học dần dần lìa xa các pháp xấu ác, tăng trưởng các pháp lành [mỗi ngày một lớn mạnh hơn].

“Thiện nam tử! Người chưa từng có *giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến*, nếu gần gũi bậc thiện tri thức liền được có; nếu đã có nhưng chưa đầy đủ, liền được tăng trưởng thêm. Vì sao vậy? Đó là nhờ gần gũi với các bậc thiện tri thức. Nhờ sự gần gũi ấy lại được hiểu rõ nghĩa lý sâu xa của *Mười hai bộ kinh*. Nếu có thể nghe được nghĩa lý sâu xa của *Mười hai bộ kinh* mới gọi là nghe pháp.

“Nghe pháp [ở đây] tức là nghe những kinh điển *Phương đẳng Đại thừa*. Nghe được những kinh điển *Phương đẳng* mới thật là nghe pháp. Người thật nghe pháp là lắng

nghe và thọ nhận kinh Đại *Niết-bàn*. Từ trong kinh Đại *Niết-bàn* mà nghe biết rằng có tánh Phật, rằng Như Lai rốt cùng không dứt bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*. Nghe được như vậy nên gọi là hết lòng nghe pháp.¹

“Hết lòng nghe pháp, đó là nghe Tám Thánh đạo. Vì Tám Thánh đạo có thể đoạn tuyệt tham dục, sân khuể, ngu si, cho nên nghe Tám Thánh đạo gọi là nghe Pháp.

“Nghe pháp, tức là [nghe về] *Mười một pháp không*.² Do nơi các pháp *không* này mà đối với tất cả các pháp đều không tạo tác tướng trạng, hình mạo.

“Nghe pháp, tức là từ chỗ phát tâm ban đầu [rời tu tập] cho đến chỗ cứu cánh cuối cùng của tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nhân chỗ phát tâm ban đầu mà [tu tập dần dần] đạt đến Đại *Niết-bàn*. Không phải chỉ nghe mà đạt đến Đại *Niết-bàn*, chính nhờ sự tu tập mới đạt đến Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như người bệnh, tuy được nghe lời chỉ dạy của thầy thuốc và nghe tên các vị thuốc, nhưng chẳng khỏi bệnh. Phải uống thuốc vào mới được khỏi bệnh. [Cũng vậy,] tuy có được nghe pháp *Mười hai nhân duyên* sâu xa cũng không thể dứt trừ hết thủy phiền não; cần phải chú tâm suy xét kỹ lưỡng mới có thể dứt trừ phiền não. Đó là pháp thứ ba trong bốn pháp làm nhân duyên đạt đến Đại *Niết-bàn*: *phải chú tâm suy xét*.

¹ Đây bắt đầu nói về pháp thứ hai trong bốn pháp làm nhân duyên đạt đến Đại *Niết-bàn*: Hết lòng nghe pháp.

² Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16. Xem lại từ trang 409 của Tập 3.

“Chú tâm suy xét còn có ý nghĩa gì khác nữa? Đó là ba pháp *Tam-muội*: *Tam-muội Không*, *Tam-muội Vô tác* và *Tam-muội Vô tướng*.

“*Không*, nghĩa là đối với *Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* không thấy có cảnh giới nào là có thật. *Vô tác*, nghĩa là đối với *Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* không có một sự ước nguyện mong cầu nào cả. *Vô tướng*, nghĩa là không có mười tướng: tướng hình sắc, tướng âm thanh, tướng mùi hương, tướng vị nếm, tướng xúc chạm, tướng sanh ra, tướng tồn tại, tướng diệt mất, tướng nam và tướng nữ.

“Tu tập ba pháp *Tam-muội* như trên gọi là sự chú tâm suy xét của hàng Bồ Tát.

“Sao gọi là *y theo pháp mà tu hành*? Đó là tu hành các pháp *ba-la-mật*, từ *Bồ thí* cho đến *Bát-nhã*;¹ rõ biết tướng chân thật của các *ám, nhập, giới*; cũng rõ biết rằng các vị Thanh văn, Duyên giác và chư Phật đều theo cùng một đường mà nhập *Niết-bàn*. Pháp của *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, không sanh, không già, không bệnh, không chết, không đói khát, không khổ não, không thối chuyển, không diệt mất.

“Thiện nam tử! Hiểu được ý nghĩa rất sâu xa của Đại *Niết-bàn* thì biết rằng chư Phật rốt cùng không dứt bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Bậc thiện tri thức chân thật nhất là chư Bồ Tát và chư Phật Thế Tôn. Vì sao vậy? Vì thường khéo dùng ba cách điều phục giáo hóa chúng sanh. Ba cách ấy

¹ Ở đây chỉ chung cả sáu pháp ba-la-mật (Lục ba-la-mật), nói đủ là gồm: Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Bát-nhã (Trí tuệ).

là gì? Một là [có khi] dùng toàn những lời dịu ngọt, hai là [có khi] dùng toàn những lời quả trách và ba là [có khi lại] vừa dùng lời dịu ngọt vừa quả trách. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát và chư Phật là những bậc thiện tri thức chân thật nhất!

“Lại nữa, thiện nam tử! Phật và Bồ Tát là những bậc đại lương y nên xưng là thiện tri thức. Vì sao vậy? Vì biết rõ bệnh, biết rõ thuốc, có thể tùy bệnh mà cho thuốc thích hợp.

“Ví như vị lương y thông thạo tám phép trị bệnh, trước hết phải xem tướng trạng của bệnh. Có ba tướng trạng khác nhau là *phong*, *nhiệt* và *thủy*. Người có bệnh *phong* thì cho dùng dầu váng sữa, người có bệnh *nhiệt* thì cho dùng đường phèn, người có bệnh *thủy* thì cho cho uống nước gừng. Vì rõ biết gốc bệnh nên cho dùng thuốc liền khỏi bệnh, được tôn xưng là lương y.

“Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài rõ biết bệnh của người phàm phu có ba loại: *tham dục*, *sân khuể* và *ngu si*. Những kẻ có bệnh tham dục liền dạy họ phép *quán xương trắng*.¹ Những kẻ có bệnh sân khuể liền dạy cho họ phép *quán từ bi*.² Những kẻ có bệnh ngu si liền dạy cho họ phép *quán Mười hai nhân duyên*.³ Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

¹ Phép quán xương trắng (bạch cốt quán): phép quán tưởng trong đó hành giả quán thân người như bộ xương trắng để thấy là không thật có, đây những sự nhơ nhớp và không bao lâu sẽ tan hoại.

² Phép quán từ bi (từ bi quán): phép quán tưởng trong đó hành giả khởi tâm từ bi hướng đến tất cả chúng sanh.

³ Phép quán Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên quán), còn gọi là quán Duyên khởi, trong đó hành giả quán chiếu sự sanh khởi của tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà có, thấy đều không có thật tướng, thật tánh.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại thuyền sư,¹ có tài đưa người vượt biển nên được tôn xưng là đại thuyền sư. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài cứu độ chúng sanh vượt khỏi biển sanh tử. Vì nghĩa ấy nên được tôn xưng là thiện tri thức.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nhờ có chư Phật và Bồ Tát nên chúng sanh mới tu hành đạt được đầy đủ các pháp lành căn bản. Thiện nam tử! Ví như Tuyết sơn là cội nguồn căn bản của đủ mọi thứ thuốc hay lạ quý báu. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, là căn bản của mọi điều lành. Vì nghĩa ấy nên được tôn xưng là thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Nơi Tuyết sơn có loại thuốc quý rất thơm, gọi là *Ta-ha*. Ai gặp được loại thuốc ấy thì sống lâu, không có bệnh khổ. Dầu gặp bốn thứ độc² cũng không làm hại được. Ai chạm vào tới thuốc ấy thì tuổi thọ tăng thêm, sống đến một trăm hai mươi tuổi. Ai niệm tưởng thuốc ấy thì được trí *túc mạng*.³ Vì sao vậy? Đó là nhờ thế lực của thuốc ấy. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy. Những ai được gặp Phật và Bồ Tát đều dứt trừ tất cả phiền não. Dầu gặp bốn thứ ma⁴ cũng không bị nhiễu loạn. Những ai được tiếp xúc với Phật và Bồ Tát thì đời sống được dài lâu, vượt

¹ Thuyền sư: người có khả năng chỉ huy con tàu vượt biển, cũng như thuyền trưởng ngày nay.

² Bốn thứ độc (Tứ chủng độc): Bốn thứ độc hại của các loài rắn, loài trùng, loài ác quỷ, ác ma. Bao gồm: 1. Kiến độc: lấy mắt nhìn gây hại; 2. Xúc độc: xúc chạm vào người gây hại; 3. Khiết độc: cắn, gặm vào người gây hại; và 4. Hư độc (khí độc): thở ra hơi độc gây hại.

³ Trí túc mạng: trí tuệ thấy biết được những kiếp sống trước đây.

⁴ Bốn thứ ma (Tứ ma): 1. Phiền não ma, 2. Ấm ma (Ma ngũ ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (Ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma vương và thuộc hạ của ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại hiện đến).

khỏi sanh tử, không còn thối chuyển, diệt mất. Tiếp xúc ở đây có nghĩa là được ở bên Phật, được nghe và lãnh thọ Chánh pháp nhiệm mầu. Những ai niệm tưởng chư Phật và Bồ Tát đều sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Như ở Hương sơn có hồ *A-na-bà-đạp-đa*.¹ Từ nơi hồ ấy có bốn con sông cái chảy ra là sông *Hằng*, sông *Tân-đầu*, sông *Tứ-đà* và sông *Bác-xoa*. Người đời thường nói rằng những ai có tội mà tắm ở bốn sông ấy thì các tội đều tiêu diệt. Nên biết rằng lời ấy là hư dối, [vì việc tắm sông] không thật trừ diệt được những việc làm [xấu ác] đã qua. Những gì là thật? Chỉ có chư Phật và Bồ Tát mới là thật. Vì sao vậy? Những ai thân cận chư Phật và Bồ Tát ắt trừ diệt được tất cả các tội lỗi [trước đây]. Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trên mặt đất có những loại cây thuốc, rừng rậm, trăm giống lúa, mía đường, hoa quả... Gặp lúc nắng hạn, hết thấy những thứ ấy đều khô cằn sắp chết. Các vị long vương *Nan-đà* và *Bạt-nan-đà* thương xót chúng sanh nên ra khỏi biển cả, đổ xuống trận mưa lành. Nhờ đó, hết thấy rừng rậm, lúa thóc, cỏ cây đều được tươi nhuận và sống lại.

“Tất cả chúng sanh cũng giống như thế, có bao nhiêu căn lành đều sắp diệt mất cả. Chư Phật và Bồ Tát sanh lòng đại từ bi, từ nơi biển trí tuệ đổ xuống cơn mưa *cam lộ* [là Chánh pháp], giúp cho chúng sanh được đầy đủ pháp

¹ Tên một cái hồ lớn, Phạn ngữ là Anavatapta, cũng phiên âm là A-nậu-đạt.

*Thập thiện.*¹ Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

“Thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám phép trị bệnh, khi gặp người bệnh không hề quan tâm đến dòng họ chủng tộc, không phân biệt đẹp hay xấu, giàu hay nghèo... đều lo việc chữa trị ngay. Vì thế nên được tôn xưng là đại lương y. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, khi chúng sanh có bệnh phiền não, các ngài chẳng quan tâm đến dòng họ chủng tộc, chẳng phân biệt tốt xấu, giàu nghèo... đều vì tất cả mà khởi lòng từ mẫn thuyết pháp cho nghe. Chúng sanh nghe rồi thì bệnh phiền não được dứt trừ. Vì nghĩa ấy nên chư Phật và Bồ Tát được tôn xưng là thiện tri thức.

“Nhờ nhân duyên gần gũi các bậc thiện hữu như thế mà được đến gần Đại Niết-bàn.

“Thế nào là Bồ Tát nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn?

“Hết thầy chúng sanh nhờ nghe pháp mà đầy đủ *tín căn*.² Nhờ có *tín căn* nên ưa thích thực hành *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ*; chúng quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả Phật. Vì thế nên biết rằng có được các pháp lành đều là nhờ tác dụng của nhân duyên nghe pháp.

“Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả chỉ có một người con duy nhất, vì có việc buôn bán cần thiết ở nước khác

¹ Thập thiện: cũng gọi là Thập thiện nghiệp, tức Mười điều lành. Xem phụ lục Tham khảo thuật ngữ.

² Tín căn: tức lòng tin sâu vững nơi Tam bảo, nơi Chánh pháp của Phật truyền dạy.

nên sai con đến đó. Ông chỉ rõ đường sá cho con, chỗ nào thuận tiện, chỗ nào hiểm trở, rồi lại răn dạy rằng: *‘Nếu gặp phải hạng đàn bà dâm dăng thì phải thận trọng không được gần gũi yêu mến. Nếu con yêu mến hạng người ấy thì phải táng thân mất mạng và tiêu tan hết cả tiền của. Đối với những kẻ xấu ác cũng không được giao du.’* Người con kính vâng lời cha dạy, thân tâm được yên ổn, mang về rất nhiều tiền của.

“Bồ Tát *Ma-ha-tát* vì chúng sanh giảng giải pháp yếu cũng giống như vậy, chỉ rõ những con đường thuận tiện hoặc hiểm trở cho hết thấy chúng sanh và *Bốn bộ chúng*.¹ Nhờ nghe pháp rồi, tất cả đều lìa xa các pháp xấu ác, được đầy đủ các pháp lành. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như gương sáng soi vào thấy rõ mặt người. Việc nghe pháp cũng như gương sáng, soi vào đó ắt thấy rõ những việc thiện ác, không chi ngăn ngại. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như người khách buôn muốn đến nơi có châu báu nhưng không biết đường đi. Có người liền chỉ đường cho. Khách buôn theo lời chỉ dẫn, đi đến nơi có châu báu, tìm lấy được nhiều không kể xiết. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, muốn đến cảnh giới tốt lành để được vật báu là đạo pháp, nhưng không biết đường sá khó dễ thế nào. Bồ Tát liền chỉ dạy cho họ. Theo lời dạy

¹ Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng): cũng gọi là Tứ chúng, gồm: 1. Tỳ-kheo, 2. Tỳ-kheo ni, 3. Cư sĩ nam (Ưu-bà-tắc), và 4. Cư sĩ nữ (Ưu-bà-di). Tứ chúng được dùng chỉ chung tất cả Phật tử tại gia và xuất gia.

ấy, chúng sanh đến được cảnh giới tốt lành, tìm được vật báu là *Vô thượng Đại Niết-bàn*. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như con voi say cuồng ngây hung bạo muốn giết hại nhiều người. Có người nài voi dùng móc sắt lớn móc vào đầu, voi liền khuất phục, dứt bỏ lòng hung dữ. Tất cả chúng sanh cũng vậy, bởi say vì *tham dục, sân khuể, ngu si* nên muốn tạo nhiều việc ác. Chư Bồ Tát dùng móc sắt lớn là việc nghe pháp mà điều phục, khiến họ trụ yên, không còn khởi lên những tâm xấu ác. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần *Đại Niết-bàn*.

“Vì thế nên trong tất cả các kinh ta thường dạy đệ tử rằng, nếu hết lòng lắng nghe và thọ nhận *Mười hai bộ kinh* ắt sẽ lìa khỏi *Năm sự che chướng*,¹ tu tập được *Bảy phần giác*.² Nhờ tu tập *Bảy phần giác* mà được đến gần *Đại Niết-bàn*.

“Nhờ nghe pháp mà hàng *Tu-đà-hoàn* lìa khỏi những sự sợ sệt. Vì sao vậy? Trưởng giả *Tu-đạt* thân mang bệnh nặng, lòng hết sức lo buồn sợ sệt, nghe *Xá-lợi-phất* dạy

¹ Năm sự che chướng (Ngũ cái): năm pháp ngăn che khiến pháp lành không thể nảy sanh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụy miên (biếng nhác mê ngủ), 4. Trạo hối (xao động buồn rầu), 5. Nghi pháp (ngờ vực Chánh pháp).

² Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), 2. Tinh tấn giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp), 3. Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp), 4. Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), 5. Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo), 6. Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý) và 7. Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

rằng hàng *Tu-đà-hoàn* có bốn công đức,¹ mười loại ủy dụ;² nghe việc ấy rồi thì dứt lòng sợ sệt. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì khai mở được con mắt pháp.

“Thế gian có ba hạng người, một là không có mắt, hai là chỉ có một mắt và ba là có đủ hai mắt. Người không có mắt ví như người không được nghe pháp. Người chỉ có một mắt ví như người tuy tạm được nghe pháp nhưng tâm chẳng trụ yên. Người có đủ hai mắt ví như người chuyên tâm lắng nghe và thọ nhận, y theo chỗ đã nghe mà thực hành. Nhờ nghe pháp mà rõ biết được ba hạng người như vậy ở đời. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Lúc trước ta ở thành *Câu-thi-na*. Khi ấy, *Xá-lợi-phất* thân mang bệnh khổ, ta liền sai *tỳ-kheo A-nan* đến, vì ông ấy mà thuyết rộng Chánh pháp. Nghe

¹ Về bốn công đức ở đây, chúng tôi chưa rõ chính xác là chỉ đến bốn công đức nào, nhưng tham khảo Phật Quang Đại từ điển có viết: “Nếu gần gũi người hiền thiện ắt được nghe Chánh pháp; nhờ được nghe Chánh pháp nên có đủ bốn công đức.” Xem ra cũng khá phù hợp với ý nghĩa văn kinh trong đoạn này. Vì thế chúng tôi xin trích dẫn giải thích của Phật Quang Đại từ điển về bốn công đức này để quý độc giả tham khảo. “Bốn công đức (hay Tứ công đức xứ), dịch từ Phạn ngữ là *catvāri-adhiṣṭhānāni*, bao gồm 1. Tuệ đức xứ (*prajñā-adhiṣṭhāna*), chỉ việc nghe Chánh pháp nên được sinh ra trí tuệ lớn lao chân chánh; 2. Thật đức xứ (*satya-adhiṣṭhāna*), chỉ việc nhân nơi trí tuệ chân chánh nên thấy được chân lý về thật tánh của các pháp; 3. Xả đức xứ (*tyāga-adhiṣṭhāna*), gồm hai nghĩa, một là thí xả chỉ việc thực hành các việc tài thí (bố thí tài vật) và pháp thí (bố thí pháp, nghĩa là rộng truyền Chánh pháp khắp nơi); hai là trừ xả, chỉ việc thấu suốt lý chân không nên buông xả, dứt trừ mọi phiền não; 4. Tịch diệt đức xứ (*upaśamā-adhiṣṭhāna*), chỉ việc dứt trừ hết phiền não nên tâm đạt đến chỗ tịch diệt, vắng lặng an vui.”

² Mười loại ủy dụ: Theo *Niết-bàn* kinh tập giải thì Mười loại ủy dụ này gồm Bát Thánh đạo cộng với chánh kiến và tâm giải thoát. Chánh kiến ở đây chỉ Vô sanh trí (無生智), và tâm giải thoát chỉ Phân tận trí (分盡智), là hai loại trí tuệ của bậc vô học.

pháp như vậy rồi, *Xá-lợi-phất* liền bảo bốn vị đệ tử của mình rằng: ‘*Các ông hãy dùng võng mà khiêng ta đến chỗ Phật. Ta muốn được nghe Chánh pháp.*’

“Bốn vị đệ tử liền cùng nhau khiêng *Xá-lợi-phất* đến chỗ ta. [*Xá-lợi-phất*] được nghe pháp rồi, nhờ công năng mạnh mẽ của sự nghe pháp nên bệnh khổ liền nhẹ dứt, thân được an ổn. Vì nghĩa ấy, nhờ nhân duyên nghe pháp ắt được đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Thế nào là Bồ Tát do nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại *Niết-bàn*? Nhân việc suy xét này mà tâm được giải thoát. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh thường bị *Năm dục*¹ trói buộc, nhờ có sự suy xét mà được giải thoát khỏi *Năm dục*. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thường bị bốn pháp làm cho điên đảo. Đó là cho rằng các pháp *thường tồn, vui thích, thật có tự ngã và thanh tịnh*. Nhờ sự suy xét mà thấy được rằng các pháp [vốn thật] đều là *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh*. Thấy được như vậy rồi, bốn sự điên đảo kia liền dứt mất. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả các pháp đều có bốn tướng. Những gì là bốn? Một là tướng *sanh ra*, hai là tướng *già yếu*, ba là tướng *bệnh hoạn*, và bốn là tướng *diệt mất*. Bốn tướng ấy khiến cho tất cả chúng sanh, từ phàm

¹ Năm dục (Ngũ dục): Năm sự ham muốn, khi được thỏa mãn thì làm cho người ta cảm thấy vui thích, nên gọi là dục lạc. Gồm có: 1. Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp. 2. Thanh dục: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai. 3. Hương dục: Ham muốn mùi thơm. 4. Vị dục: Ham muốn vị ngon ngọt. 5. Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

phu cho đến bậc *Tu-đà-hoàn* đều sanh ra nhiều khổ não. Nếu ai biết chú tâm suy xét kỹ thì dù gặp bốn tướng ấy cũng không sanh ra khổ não. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả các pháp lành đều do sự suy xét mà có. Vì sao vậy? Như có người hết lòng nghe pháp trong vô số kiếp, nhưng không suy xét thì cuối cùng cũng không đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có những chúng sanh tin rằng *Phật, Pháp, Tăng* không hề biến đổi nên sanh lòng cung kính, nên biết rằng đó đều do sức mạnh của nhân duyên chú tâm suy xét, nhờ đó mà dứt trừ được tất cả phiền não. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại *Niết-bàn*.

“Thế nào là Bồ Tát *y theo pháp tu hành*? Thiện nam tử! Dứt bỏ các pháp xấu ác, tu tập các pháp lành, đó gọi là Bồ Tát *y theo pháp tu hành*.

“Lại nữa, thế nào là *y theo pháp tu hành*? Đối với tất cả các pháp đều thấy là rỗng không, không gì có thể sở hữu, [tất cả đều] không thường tồn, không vui thích, không thật có tự ngã, không thanh tịnh. Vì thấy rõ như vậy nên thà xả bỏ thân mạng cũng quyết không phạm vào các giới cấm. Đó gọi là Bồ Tát *y theo pháp tu hành*.

“Lại nữa, thế nào là *y theo pháp tu hành*? Tu hành có hai hạng, một là chân thật, hai là không chân thật. Hạng không chân thật là không rõ biết tướng của *Niết-bàn*, tánh *Phật, Như Lai, Pháp, Tăng*, tướng thật, tướng hư

không... Đó gọi là [tu hành] *không chân thật*. Thế nào là *chân thật*? Là rõ biết được tướng của *Niết-bàn*, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, tướng hư không... Đó gọi là [tu hành] *chân thật*.

“Thế nào gọi là rõ biết tướng *Niết-bàn*? Tướng của *Niết-bàn* có tám biểu hiện. Những gì là tám? Một là dứt sạch, hai là tánh thiện, ba là thật có, bốn là chân chánh, năm là thường tồn, sáu là an vui, bảy là chân ngã, tám là thanh tịnh. Đó gọi là *Niết-bàn*.

“*Niết-bàn* lại có tám biểu hiện khác. Những gì là tám? Một là giải thoát, hai là tánh thiện, ba là không thật, bốn là không chân chánh, năm là không thường tồn, sáu là không an vui, bảy là không chân ngã, tám là không thanh tịnh.

“*Niết-bàn* lại có sáu biểu hiện khác: Một là giải thoát, hai là tánh thiện, ba là không thật, bốn là không chân chánh, năm là an vui, sáu là thanh tịnh.

“Nếu có những chúng sanh y theo đạo thế tục, dứt trừ phiền não, *Niết-bàn* mà họ đạt được sẽ có tám biểu hiện: *giải thoát, không thật.v.v...* Vì sao vậy? Vì không thường tồn. Do không thường tồn nên *không thật*. Do không thật nên *không chân chánh*. Tuy dứt trừ phiền não lại khởi lên phiền não, cho nên là *không thường tồn, không an vui, không chân ngã, không thanh tịnh*. Đó gọi là *Niết-bàn* với tám biểu hiện [từ *giải thoát* cho đến *không thanh tịnh*].

“Còn thế nào là sáu biểu hiện? Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ phiền não cho nên gọi là *giải thoát*, nhưng vì chưa đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên gọi là *không thật*. Do *không thật* nên gọi là *không chân*

chánh. Trong đời vị lai sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên gọi là *vô thường*. Vì đạt được *Tám thánh đạo* không còn phiền não nên gọi là *thanh tịnh, an vui*.

“Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết như trên [vừa nói], đó là rõ biết *Niết-bàn*, không gọi là rõ biết tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, hư không.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tánh Phật? Tánh Phật có sáu biểu hiện. Những gì là sáu? Một là thường tồn, hai là thanh tịnh, ba là đúng thật, bốn là hiền thiện, năm là thấy biết hiện tiền, sáu là chân chánh.

“Lại có bảy biểu hiện: Một là có thể chứng biết, cùng với sáu biểu hiện như trên. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tánh Phật.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng Như Lai? Như Lai tức là tướng *tĩnh giác*, tướng *hiền thiện*; là *thường, lạc, ngã, tịnh, giải thoát, chân chánh, thật có*; là chỉ bày đạo pháp có thể thấy được. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng Như Lai.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng của *Pháp*? Tướng của *Pháp* có thể là *thiện* hoặc *bất thiện*, là *thường* hoặc *vô thường*, là *an vui* hoặc *không an vui*, là *ngã* hoặc *vô ngã*, là *thanh tịnh* hoặc *bất tịnh*, là *biết* hoặc *không biết*, là *giải thoát* hoặc *không giải thoát*, là *chân chánh* hoặc *không chân chánh*, là *tu* hoặc *không tu*, là *thầy* hoặc *chẳng phải thầy*, là *thật* hoặc *chẳng thật*. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng của *Pháp*.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng của *Tăng*? Tướng của *Tăng* nếu là *thường, lạc, ngã, tịnh* cũng là tướng của hàng đệ tử, là tướng có thể thấy được, tuy hiền thiện, chân chánh nhưng là *chẳng thật*. Vì sao vậy? Vì tất cả Thanh

văn đều đạt được đạo của Phật. Vì sao gọi là chân chánh? Vì tỏ ngộ được tánh của *Pháp*. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng của *Tăng*.

“Thế nào là Bồ Tát rõ biết *tướng thật*? Tướng thật có thể là *thường* hoặc *vô thường*; là *an vui* hoặc *không an vui*; là *ngã* hoặc *vô ngã*, là *thanh tịnh* hoặc *bất tịnh*; là *thiện* hoặc *bất thiện*; là *có* hoặc là *không*; là *Niết-bàn* hoặc *chẳng phải Niết-bàn*; là *giải thoát* hoặc *không giải thoát*; là *biết* hoặc *không biết*; là *dứt mắt* hoặc *không dứt mắt*; là *chứng đắc* hoặc *không chứng đắc*; là *tu* hoặc *không tu*; là *thấy* hoặc *không thấy*. Như thế gọi là tướng thật, chẳng phải các tướng *Niết-bàn*, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

“Đó gọi là Bồ Tát nhờ tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này mà rõ biết những tướng khác biệt của *Niết-bàn*, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* chẳng thấy hư không. Vì sao vậy? Phật và Bồ Tát tuy có *năm thứ mắt* nhưng chẳng thấy được hư không. Chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Chỗ mà mắt tuệ nhìn thấy là *không một pháp nào có thể thấy* mới gọi là thấy. Nếu thật không có vật gì thì gọi là hư không; hư không như vậy mới gọi là thật. Vì là thật nên thường là không. Vì thường là không nên không có *lạc, ngã, tịnh*.

“Thiện nam tử! *Không*, gọi là *không có pháp; không có pháp*, gọi là không. Cũng như người thế gian thấy không có vật gì thì gọi là không. Tánh của hư không cũng giống như thế, vì không có gì cả nên gọi là hư không.

“Thiện nam tử! Chúng sanh và hư không đều không có tánh thật. Vì sao vậy? Như có người nói: ‘*Trừ hết những vật đang có thì tạo thành hư không.*’ Nhưng hư không thật không thể tạo thành. Vì sao vậy? Vì hư không là không có gì cả. Vì không có gì cả nên biết rằng *không có cả cái không.*

“Tánh của hư không nếu có thể tạo thành thì phải gọi là vô thường. Nếu là vô thường thì chẳng gọi là hư không.

“Thiện nam tử! Như người thế gian nói rằng: ‘Hư không không có hình sắc, không ngăn ngại, thường không thay đổi.’ Vì thế nên người ta gọi tánh của hư không là đại thứ năm.¹

“Thiện nam tử! Nhưng hư không thật không có tánh, vì có ánh sáng nên gọi là hư không, chứ thật không có hư không; cũng như chân lý thế gian vốn thật không có, nhưng vì chúng sanh nên ta dạy là có chân lý thế gian.

Thiện nam tử! Thể của *Niết-bàn* cũng giống như vậy, không có chỗ trụ. Chính ngay nơi chư Phật dứt sạch phiền não thì gọi là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* chính là *thường tồn, an vui, chân ngã, thanh tịnh*. *Niết-bàn* tuy là an vui nhưng chẳng phải cái vui hưởng thụ, mà là cái vui tịch diệt cao siêu mầu nhiệm.

“Chư Phật Như Lai có hai sự vui: Một là sự vui tịch diệt, hai là sự vui rõ biết. Thể của tướng thật có ba sự vui: Một là sự vui hưởng thụ, hai là sự vui tịch diệt, ba là sự vui rõ biết. Tánh Phật có một sự vui là thấy biết hiện tiền. Khi

¹ Đại thứ năm: Tứ đại là *địa* (đất, tượng trưng cho chất rắn), *thủy* (nước, tượng trưng cho độ ẩm), *hỏa* (lửa, tượng trưng cho năng lượng), *phong* (gió, tượng trưng cho sự chuyển động). Hư không được thêm vào bốn đại này, gọi là đại thứ năm.

chúng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* gọi là sự vui giác ngộ.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói chỗ dứt sạch phiền não là *Niết-bàn* thì không hợp lý! Vì sao vậy? Ngày trước, lúc Như Lai vừa mới thành Phật, đi đến bên bờ sông *Ni-liên-thiên*; bấy giờ Ma vương và quyến thuộc đến chỗ Phật, nói rằng: ‘Thế Tôn! Đã đến lúc nhập *Niết-bàn*, sao ngài không nhập?’ Phật bảo Ma vương: ‘Nay ta chưa có những đệ tử đa văn, khéo giữ giới cấm, thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh, cho nên ta chưa nhập *Niết-bàn*.’

“Nếu nói rằng chỗ dứt sạch phiền não là *Niết-bàn*, tại sao chư Bồ Tát đã lìa khỏi phiền não từ vô lượng kiếp lại không được xưng là *Niết-bàn*? Cũng đều là chỗ dứt sạch, duyên cớ gì chỉ riêng xưng chư Phật là *Niết-bàn*, chư Bồ Tát lại là không?

“Nếu dứt sạch phiền não chẳng phải là *Niết-bàn*, vì sao ngày xưa Như Lai bảo ông *Bà-la-môn* Sanh Danh rằng: ‘Thân ta hiện nay tức là *Niết-bàn*.’

“Lại khi Như Lai ở tại thành *Tỳ-xá-ly*, Ma đến thưa rằng: ‘Ngày xưa vì chưa có những đệ tử đa văn, trì giới, thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh nên Như Lai không nhập *Niết-bàn*. Nay đã có đủ rồi, tại sao ngài không nhập?’ Bấy giờ, Như Lai liền bảo Ma rằng: ‘Nay người chớ đem lòng lo lắng cho là chậm trễ, sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thế Tôn! Nếu như sự diệt độ không phải là *Niết-bàn*, vì sao Như Lai tự đưa ra kỳ hạn ba tháng nữa sẽ nhập *Niết-bàn*?”

“Thế Tôn! Nếu dứt sạch phiền não là *Niết-bàn* thì ngày xưa, lúc Như Lai ở tại đạo tràng dưới cội *Bồ-đề* vừa dứt sạch phiền não, hẳn đã là *Niết-bàn* ngay khi ấy rồi, vì sao lại nói rằng còn ba tháng nữa sẽ nhập *Niết-bàn*?”

“Thế Tôn! Nếu như khi ấy đã là *Niết-bàn* rồi, vì sao mới đây ở thành *Câu-thi-na* này Phật lại bảo những người trong tộc họ *Lục-sĩ* rằng sau lúc nửa đêm sẽ nhập *Niết-bàn*? Như Lai là thành thật, vì sao nói ra những lời hư dối như vậy?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn dạy Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng Như Lai được tướng lưỡi rộng dài, nên biết đó là nhờ trong vô lượng kiếp qua Như Lai đã lìa xa những lời hư dối. Những gì mà tất cả chư Phật và Bồ Tát nói ra đều là chân thật không hư dối!”

“Thiện nam tử! Như ông vừa nói rằng, ngày xưa Ma *Ba-tuần* có đến thỉnh cầu ta nhập *Niết-bàn*. Thiện nam tử! Nhưng Ma vương ấy thật chẳng biết được tướng nhất định của *Niết-bàn*. Vì sao vậy? *Ba-tuần* có ý cho rằng: Nếu không giáo hóa chúng sanh, trụ yên lặng lẽ thì đó là *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Ví như người đời thấy kẻ không nói năng, không làm gì cả, liền bảo rằng kẻ ấy chẳng khác gì người chết. Ma *Ba-tuần* cũng vậy, trong ý cho rằng nếu Như Lai không giáo hóa chúng sanh, lặng yên không thuyết dạy thì đó là Như Lai đã nhập *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Như Lai không nói rằng Phật, Pháp và Tăng không có tướng khác biệt, chỉ dạy rằng hai pháp thường trụ và thanh tịnh là không khác biệt.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng không nói rằng Phật và tánh Phật, *Niết-bàn* không có tướng khác biệt, chỉ dạy rằng các pháp thường hằng và bất biến là không khác biệt.

“Thiện nam tử! Phật cũng không nói rằng *Niết-bàn* và tướng chân thật không có khác biệt, chỉ dạy rằng các pháp thường hiện hữu và chân thật không biến đổi là không khác biệt.

“Thiện nam tử! Thuở ấy, những đệ tử Thanh văn của ta khởi sự tranh cãi. Như những *tỳ-kheo* xấu ác ở *Câu-thiểm-di*¹ trái lời dạy của ta, phạm nhiều giới cấm, thọ nhận những vật bất tịnh, tham cầu lợi dưỡng. Họ tự khoe khoang với hàng cư sĩ rằng: ‘*Ta đắc quả vô lậu, là quả Tu-đà-hoàn...*’ thậm chí nói rằng: ‘*Ta đắc quả A-la-hán.*’ Họ nói xấu và nhục mạ người khác, còn đối với Phật, Pháp, Tăng, giới luật, hòa thượng... lại chẳng sanh lòng cung kính. Họ công khai nói trước mặt ta rằng: ‘*Những vật như thế này... Phật cho phép chứa trữ; những vật như thế này... Phật không cho phép chứa trữ.*’ Ta có bảo họ rằng: ‘*Những vật như vậy, thật ta không cho phép chứa trữ.*’ Nhưng họ cãi lại rằng: ‘*Những vật như vậy, thật là Phật có cho phép.*’

“Những kẻ xấu ác đó không tin lời ta. Vì những kẻ ấy

¹ Tức vương quốc *Kausāmbī*, cũng phiên âm là Kiêu-thường-di (橋賞彌), là một trong 16 nước lớn vào thời đức Phật, nằm ở vùng Trung Ấn.

mà ta bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Người chớ lo chậm trễ, sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Chính vì những *tỳ-kheo* xấu ác này mà các đệ tử thọ học hàng Thanh văn chẳng thấy được thân ta, chẳng nghe được pháp ta, liền nói rằng: ‘Như Lai đã nhập *Niết-bàn*.’ Chỉ có hàng Bồ Tát thấy được thân ta, thường nghe pháp ta, nên không nói rằng ta nhập *Niết-bàn*. Tuy những đệ tử Thanh văn nói rằng Như Lai nhập *Niết-bàn*, nhưng ta thật không nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử Thanh văn của ta, những ai nói rằng: ‘*Như Lai đã nhập Niết-bàn*’, nên biết rằng đó không phải đệ tử của ta, mà là bè đảng của ma, là kẻ tà kiến xấu ác, chẳng phải người chánh kiến. Nếu những ai nói rằng: ‘*Như Lai [thật] không nhập Niết-bàn*’, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của ta, không phải bè đảng của ma; là người chánh kiến, không phải kẻ tà kiến xấu ác.

“Thiện nam tử! Ta hoàn toàn không thấy trong số đệ tử của ta có ai nói rằng: ‘Như Lai không giáo hóa chúng sanh, trụ yên lặng lẽ, đó gọi là nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Ví như một vị trưởng giả có nhiều con, phải đi phương xa. Khi chưa trở về, những người con đều bảo rằng cha đã chết. Nhưng trưởng giả ấy thật không hề chết. Những người con ấy điên đảo nghĩ rằng cha mình đã chết.

“Hàng đệ tử Thanh văn của ta cũng vậy; vì không nhìn thấy ta liền bảo rằng: ‘Như Lai đã nhập *Niết-bàn* tại thành *Câu-thi-na*, giữa hai cây *sa-la*.’ Nhưng ta thật không nhập

Niết-bàn, chỉ là hàng đệ tử Thanh văn tự có ý nghĩ rằng ta nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như ngọn đèn sáng, có người che lại. Những kẻ không biết đều bảo rằng đèn đã tắt. Nhưng ngọn lửa trong đèn ấy quả thật không tắt. Vì không biết nên sanh ra ý nghĩ rằng đèn đã tắt.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, tuy có mắt tuệ nhưng bị phiền não che lấp khiến tâm điên đảo chẳng thấy được thân chân thật của Phật, nên sanh ra ý nghĩ rằng Phật diệt độ. Nhưng ta quả thật chẳng hề diệt độ.

“Thiện nam tử! Ví như người sanh ra đã mù, không thấy được mặt trời, mặt trăng. Vì không thấy nên không biết được những tướng trạng ngày, đêm, sáng, tối. Vì không biết nên nói rằng thật không có mặt trời, mặt trăng. Sự thật là có mặt trời, mặt trăng nhưng người mù không thấy. Vì không thấy nên sanh ra tư tưởng điên đảo, nói rằng không có mặt trời, mặt trăng.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, giống như người sanh ra đã mù, không thấy được Như Lai, liền nói rằng Như Lai đã nhập *Niết-bàn*. Như Lai thật không nhập *Niết-bàn*, chỉ vì tư tưởng điên đảo nên sanh tâm như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như mây mù che khuất mặt trời, mặt trăng. Người ngu liền nói: ‘Không có mặt trời, mặt trăng.’ Nhưng mặt trời, mặt trăng là thật có, chỉ vì bị che khuất nên chúng sanh không thấy.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, do phiền não che khuất con mắt trí tuệ nên không thấy được Như Lai, liền nói rằng: ‘Như Lai đã diệt độ.’

“Thiện nam tử! Sự thật là Như Lai thị hiện hạnh *Anh nhi*,¹ chẳng phải diệt độ.

“Thiện nam tử! Như ở *Diêm-phù-đề*, khi mặt trời lặn thì chúng sanh không còn thấy mặt trời. Đó là vì núi non che khuất, chứ mặt trời thật không hề mất đi. Chúng sanh không nhìn thấy liền sanh ra ý nghĩ cho rằng mặt trời lặn mất.

“Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, vì những núi non là phiền não che khuất nên không thấy được thân Phật. Vì không thấy nên sanh ra ý nghĩ cho rằng Như Lai đã diệt độ. Nhưng thật Như Lai chẳng hề diệt độ.

“Vì thế nên khi ở thành *Tỳ-xá-ly* Phật bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Khi ấy Như Lai thấy trước là sau ba tháng thì căn lành của Bồ Tát *Ca-diếp* sẽ được thành thực; lại cũng thấy ông *Tu-bạt-đà-la*² ở Hương sơn, sau mùa an cư sẽ đến chỗ Phật. Vì vậy nên Phật bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Khi ấy lại có 500 người trong tộc họ *Lực-sĩ*, sau ba tháng sẽ phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì những người ấy nên Phật bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Khi ấy nhóm ông *Thuần-đà* với 500 người họ *Lê-xa*³ và cô *Am-la* sau ba tháng sẽ được tâm đạo

¹ Xem lại phẩm hạnh *Anh nhi* ở cuối quyển 20, Tập 4.

² *Tu-bạt-đà-la* (*Subhada*), dịch nghĩa: Thiện Hiền. Vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật, 120 tuổi. Lúc Phật gần nhập *Niết-bàn*, ông đến thọ pháp *tỳ-kheo*, liền đắc quả *A-la-hán* và nhập *Niết-bàn* trước Phật.

³ Họ *Lê-xa* cũng chính là họ *Lực-sĩ* đã nói ở đầu kinh, phiên âm từ chữ *Liçavi*, cũng đọc là *Ly-xa*, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành *Câu-thi-na* và thành *Duy-da-ly*

vô thượng và căn lành thành thực. Vì những người ấy nên Phật bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Ông *Tu-na-sát-đa* thường thân cận với ngoại đạo *Ni-kiền-tử*. Ta vì ông ấy thuyết pháp trọn 12 năm nhưng ông ấy vẫn giữ tà kiến, chẳng tin nhận giáo pháp. Khi ấy ta biết rằng sau ba tháng nữa gốc rễ tà kiến của ông ấy sẽ bị chặt đứt. Ta cũng vì ông ấy nên bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà lúc trước bên bờ sông *Ni-liên* ta bảo Ma *Ba-tuần* rằng: ‘Nay ta chưa có những đệ tử nhiều trí tuệ nên chưa vào *Niết-bàn*’?

“Khi ấy, ta muốn vì năm vị *tỳ-kheo*¹ mà *Chuyển Pháp luân* ở thành *Ba-la-nại*. Kế đó, ta lại muốn vì năm vị *tỳ-kheo* nữa là: *Da-xa*, *Phú-na*, *Tỳ-ma-la-xà*, *Kiều-phạm-ba-đề*, *Tu-bà-hầu* [mà giáo hóa]. Kế nữa, ta lại muốn vì nhóm ông trưởng giả *Úc-già* năm mươi người [mà giáo hóa]. Rồi ta lại muốn vì vua *Tần-bà-sa-la* nước *Ma-già-đà* với vô số người và chư thiên [mà giáo hóa]. Tiếp đến ta lại muốn vì *Ưu-lâu-tân-loa Ca-diếp* với môn đồ của ông là 500 *tỳ-kheo* [mà giáo hóa]. Kế đó, ta lại muốn vì hai anh em *Na-đề Ca-diếp* và *Già-da Ca-diếp* với 500 đệ tử của họ [mà giáo hóa]. Rồi ta lại muốn vì *Xá-lợi-phất* và *Mục-kiền-liên* với 250 *tỳ-kheo* trong nhóm của họ mà chuyển bánh xe Pháp

vào thời bấy giờ. Tuy sự chuyển dịch trong bản Hán văn không được nhất quán nhưng vẫn là chỉ đến một tộc họ này.

¹ Năm vị *tỳ-kheo*: tức nhóm 5 anh em ông *Kiều-trần-như*, những người đã từng cùng với Phật tu tập khổ hạnh trước đó. Sau khi Phật *Chuyển Pháp luân*, họ trở thành những *tỳ-kheo* đầu tiên trong Giáo hội.

nhiệm mầu. Vì [tất cả những điều đó] nên ta bảo Ma vương *Ba-tuần* rằng ta không nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Có [những trường hợp được] gọi là *Niết-bàn* nhưng không phải Đại *Niết-bàn*.

“Thế nào là *Niết-bàn*, không phải Đại *Niết-bàn*? Không thấy tánh Phật mà dứt trừ phiền não, đó gọi là *Niết-bàn*, không phải Đại *Niết-bàn*. Vì không thấy tánh Phật nên là *vô thường, vô ngã*; chỉ có *lạc* (an vui) và *tịnh* (thanh tịnh) mà thôi. Vì nghĩa ấy nên dù dứt trừ phiền não cũng chưa được gọi là Đại *Niết-bàn*.

“Nếu thấy tánh Phật rồi dứt trừ phiền não, đó gọi là Đại *Niết-bàn*. Nhờ thấy tánh Phật nên được [có đủ] *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì nghĩa này nên dứt trừ phiền não rồi được xưng là Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! *Niết* là nghĩa *không*, *bàn* là nghĩa *phiền não*.¹ Không có phiền não gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là che lấp; không che lấp gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là đến đi; chẳng đến chẳng đi gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là chấp giữ; không chấp giữ gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là không nhất định; quyết định không phân vân gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là cũ và mới; không cũ không mới gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là chướng ngại; không có chướng ngại gọi là *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Hàng đệ tử các phái ngoại đạo *Ưu-lâu-khư, Ca-tỳ-la* nói rằng: ‘*Bàn* là hình tướng; không có hình tướng gọi là *Niết-bàn*.’

¹ Nguyên bản Hán văn dùng chữ *織* (織) là đan dệt. Thiên Thai *Niết-bàn* số tư ký giảng rõ chữ này chỉ cho phiền não: 織是煩惱, 斷煩惱盡方名涅槃 (Chức thị phiền não, đoạn phiền não tận phương danh *Niết-bàn*.) Chúng tôi xét thấy nghĩa này hoàn toàn phù hợp với văn cảnh nên chọn dịch là phiền não.

“Thiện nam tử! *Bàn* lại có nghĩa là hiện hữu; không hiện hữu gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là hòa hợp [trộn lẫn]; không hòa hợp [trộn lẫn] gọi là *Niết-bàn*. *Bàn* lại có nghĩa là khổ não; không khổ não gọi là *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Dứt trừ phiền não không gọi là *Niết-bàn*; không còn sanh khởi phiền não mới gọi là *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai không sanh khởi phiền não nên gọi là *Niết-bàn*. Có được trí tuệ sáng suốt không ngăn ngại đối với các pháp, đó là Như Lai. Như Lai chẳng phải phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, nên gọi là tánh Phật. Thân, tâm và trí tuệ của Như Lai hiện khắp vô lượng vô biên vô số cõi thế giới, không gì chướng ngại được nên gọi là hư không. Như Lai thường trụ, không có biến đổi, gọi là tướng thật. Vì nghĩa ấy nên Như Lai rốt cùng thật không nhập *Niết-bàn*.

“Như thế gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu trọn vẹn công đức thứ bảy.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu trọn vẹn công đức thứ tám?

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh Đại *Niết-bàn* dứt trừ năm việc, lìa xa năm việc, thành tựu sáu việc, tu tập năm việc, gìn giữ một việc, thân cận bốn việc, tin theo một lẽ thật, tâm khéo giải thoát, trí tuệ khéo giải thoát.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *dứt trừ năm việc*? Đó là nói năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói ám đó là nghĩa gì? Là có thể khiến cho chúng sanh phải tiếp

nối mãi mãi trong dòng sanh tử, không vất bỏ được gánh nặng, tan rã rồi tụ họp,¹ cuốn mãi trong ba đời² mà suy cầu chẳng thấy được nghĩa lý gì cả! Do các nghĩa ấy nên gọi là *ám*.

“Bồ Tát *Ma-ha-tát* tuy thấy *sắc ám* nhưng không thấy có tướng của *sắc ám*. Vì sao vậy? Vì ở trong mười loại *sắc* mà suy cầu thể tánh đều không thấy có [gì thật] là thể giới cả, nên gọi đó là *ám*.

“*Thọ* có một trăm lẻ tám loại. [Bồ Tát] tuy thấy *thọ ám* nhưng hoàn toàn không có tướng của *thọ*. Vì sao vậy? Tuy có một trăm lẻ tám loại *thọ* nhưng xét theo lý đều không có sự nhất định, chân thật. Vì thế Bồ Tát không thấy có *thọ ám*.

“Đối với các *ám tướng, hành, thức* cũng đều như vậy. Bồ Tát *Ma-ha-tát* quán sát sâu xa thấy *năm ám* chính là căn bản sanh ra phiền não. Vì nghĩa ấy nên dùng phương tiện khiến phải dứt trừ *năm ám*.

“Thế nào là Bồ Tát *liạ xa năm việc*? Đó là nói *năm kiến chấp*. Những gì là *năm*? Một là *thân kiến*, hai là *biên kiến*, ba là *tà kiến*, bốn là *giới cấm thủ kiến*, năm là *kiến thủ kiến*.³ Do *năm kiến chấp* sai lầm này mà sanh ra sáu

¹ Tan rã rồi tụ họp (Phân tán tụ hiệp): Khi *năm ám* tan rã, sự hiện hữu của một chúng sanh có vẻ như chấm dứt đối với những chúng sanh khác, gọi là chết; khi *năm ám* tụ họp, một chúng sanh được hình thành đối với những chúng sanh khác, gọi là sanh ra. Vì thế, quán xét thật tánh thì thấy sự sống hay chết của chúng sanh chỉ là sự tụ họp hay tan rã của *năm ám* (cũng gọi là *năm uẩn*).

² Ba đời (tam thế): tức quá khứ, hiện tại và vị lai, chỉ chung dòng thời gian từ vô thủy đến vô chung.

³ Là *năm kiến chấp* (Ngũ kiến) hay nhận thức sai lầm thường gặp, cũng gọi là *Năm ác kiến* (Ngũ ác kiến). 1. Thân kiến còn gọi là ngã kiến, là nhận thức sai lầm cho rằng có một bản ngã riêng biệt tồn tại trong thực tại, làm chủ sở hữu

mươi hai thứ tà kiến.¹ Do các tà kiến ấy mà dòng sanh tử tiếp nối mãi không dứt. Vì thế nên Bồ Tát thận trọng lìa xa năm kiến chấp ấy.

“Thế nào là Bồ Tát thành tựu sáu việc? Đó là nói sáu chỗ niệm tưởng chân chánh.² Những gì là sáu? Một là niệm Phật, hai là niệm Pháp, ba là niệm Tăng, bốn là niệm thiên, năm là niệm thí, sáu là niệm giới. Đó gọi là Bồ Tát thành tựu sáu việc.

“Thế nào là Bồ Tát tu tập năm việc? Đó là nói năm phép định. Một là Tri định, hai là Tịch định, ba là Thân tâm thọ khoái lạc định, bốn là Vô lạc định, năm là Thủ lãng nghiêm định.³ Tu tập năm phép định tâm ấy, chắc chắn sẽ đạt đến gần Đại Niết-bàn. Vì thế nên Bồ Tát chuyên tâm tu tập.

các đối tượng trong vũ trụ. 2. Biên kiến là nhận thức sai lầm thiên lệch về một bên, hoặc chấp rằng đời sống là thường tồn (thường kiến), hoặc chấp rằng đời sống không tồn tại sau khi chết (đoạn kiến). 3. Tà kiến là nhận thức sai lầm về sự vật, không biết có nhân quả, nhân duyên. 4. Giới cấm thủ kiến là nhận thức sai lầm cố chấp vào các điều luật, giới luật sai lầm của ngoại đạo, chẳng hạn như tu hành khổ hạnh, cho rằng bám chặt theo đó có thể dẫn đến giải thoát. 5. Kiến thủ kiến, là nhận thức sai lầm không biết tiếp nhận chân lý, cố chấp vào một quan điểm sai lầm nào đó rồi lấy đó làm nền tảng để xây dựng các quan điểm khác, vì thế chắc chắn phải dẫn đến tất cả đều sai lầm.

¹ Về con số 62 tà kiến, các bản kinh luận, số giải thích không giống nhau. Chúng tôi tham khảo thấy có nhiều khác biệt, nhưng tựu trung ở đây nên hiểu là tất cả những kiến giải sai lầm, không đúng thật về thực tại.

² Sáu chỗ niệm tưởng chân chánh (Lục niệm xứ), là sáu đối tượng mà người tu tập thường nghĩ nhớ đến. Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng là thường nhớ nghĩ đến Tam bảo với lòng cung kính, kính ngưỡng. Niệm thiên là thường nhớ nghĩ đến các cõi trời, vì thế thường tu tập Mười điều lành. Niệm thí (cũng gọi là niệm xả) là thường nhớ nghĩ đến việc thực hành bố thí. Niệm giới là thường nhớ nghĩ đến các giới luật đã thọ nhận, dù xả bỏ thân mạng cũng không phạm vào.

³ Thủ-lãng-nghiêm, phiên âm từ Phạn ngữ *Sūraṃgama*, cũng đọc là Thủ-lãng-già-ma, dịch nghĩa là “kiện tướng”, “kiện hạnh” hay “nhất thiết sự cánh”.

“Thế nào là Bồ Tát *gìn giữ một việc*? Đó là nói [gìn giữ] tâm *Bồ-đề*. Bồ Tát *Ma-ha-tát* thường chuyên tâm tinh cần bảo vệ, gìn giữ tâm *Bồ-đề* như người đời bảo vệ gìn giữ đứa con duy nhất; lại cũng như người đã bị mù một mắt bảo vệ giữ gìn con mắt còn lại; lại cũng như kẻ đi trong vùng hoang mạc bảo vệ gìn giữ người dẫn đường. Bồ Tát luôn bảo vệ gìn giữ tâm *Bồ-đề* như vậy. Nhờ gìn giữ tâm *Bồ-đề* nên mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nhờ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên có đủ *thường, lạc, ngã, tịnh*, tức là *Vô thượng Đại Niết-bàn*. Vì thế nên Bồ Tát gìn giữ một việc này.

“Thế nào là Bồ Tát *thân cận bốn việc*? Đó là nói *Bốn tâm vô lượng*. Những gì là bốn? Một là *đại từ*, hai là *đại bi*, ba là *đại hỷ*, bốn là *đại xả*. Bốn tâm ấy có thể khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đều phát tâm *Bồ-đề*. Vì thế nên Bồ Tát hết lòng thân cận bốn tâm ấy.

“Thế nào là Bồ Tát *tin theo một lẽ thật*? Bồ Tát biết rõ tất cả chúng sanh đều quay về một đường. Một đường đó tức là *Đại thừa*. Nhưng vì chúng sanh nên chư Phật và Bồ Tát phân ra làm *Ba thừa*. Vì thế nên Bồ Tát tin theo [điều này] mà chẳng trái nghịch.

“Thế nào là *tâm khéo giải thoát* của Bồ Tát? Đó là ba tâm *tham, sân, si* đều đã dứt trừ vĩnh viễn. Đó gọi là Bồ Tát có *tâm khéo giải thoát*.

“Thế nào là *trí tuệ khéo giải thoát* của Bồ Tát? Bồ Tát *Ma-ha-tát* đối với tất cả các pháp đều rõ biết không chướng ngại. Đó gọi là trí tuệ khéo giải thoát của Bồ Tát. Do trí tuệ giải thoát ấy nên việc chưa nghe thì nay được

nghe, việc chưa thấy thì nay được thấy, chỗ chưa đến thì nay được đến.”

Bấy giờ, Bồ Tát *Ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật nói về tâm giải thoát đó, nghĩa này không hợp lý. Vì sao vậy? Vì tâm vốn không trói buộc. Thế nào là không trói buộc? Bản tánh của tâm không bị *tham dục*, *sân khuê*, *ngu si* trói buộc. Nếu tâm vốn đã không có sự trói buộc, vì sao nói rằng tâm khéo giải thoát?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu bản tánh của tâm không bị tham dục trói buộc thì do những nhân duyên gì mà trói buộc được? Ví như người vắt sừng, vốn không có tính chất của bầu vú, dù có gắng sức mà vắt mãi cũng không do đâu mà có sữa! Nhưng nếu người ta vắt bầu vú thì không giống như vậy, dù không gắng sức mà sữa vẫn ra nhiều. Tâm cũng như vậy, vốn không có tham, nay vì sao lại có? Nếu vốn không tham mà về sau có tham, thì chư Phật và Bồ Tát vốn không có tướng tham, nay ắt cũng phải có!”

“Bạch Thế Tôn! Ví như người phụ nữ vô sanh,¹ vốn không thể sanh con, dù mất nhiều công sức với vô số nhân duyên cũng không thể sanh con. Tâm cũng như vậy, vốn không có tham, dù có nhiều nhân duyên cũng không do đâu mà sanh ra.

“Bạch Thế Tôn! Ví như cọ xát vào gỗ ướt không thể sanh ra lửa. Tâm cũng như vậy, dù cho cọ xát cố tìm tham dục cũng không thể được. Vì sao tham dục lại trói buộc được tâm?”

¹ Nguyên bản Hán văn dùng thạch nữ, dịch từ Phạn ngữ *vandhyā*, chỉ người đàn bà vô sanh (không thể sanh con) hoặc không có khả năng hành dâm. Các nhà tân dịch chuyển dịch chữ này là hư nữ (虛女).

“Bạch Thế Tôn! Ví như ép cát không thể chảy ra dầu. Tâm cũng như vậy, dù cho có ép cũng chẳng sanh ra tham. Nên biết rằng *tham* và *tâm* là hai lẽ khác nhau. Nếu như có sự *tham* cũng làm sao có thể ô nhiễm được *tâm*?

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người đóng cọc vào không trung, không thể dính vào đó được. Đưa tham dục vào tâm cũng vậy, dù có đủ mọi nhân duyên cũng không thể làm cho tham dục trói buộc được tâm.

“Bạch Thế Tôn! Nếu tâm không tham gọi là giải thoát, vì sao chư Phật và Bồ Tát không nhổ ra gai nhọn trong không trung?¹

“Bạch Thế Tôn! Tâm quá khứ không gọi là giải thoát; tâm vị lai cũng không giải thoát; tâm hiện tại chẳng chung cùng với đạo. Vậy tâm trong đời nào gọi là được giải thoát?

“Bạch Thế Tôn! Như ngọn đèn trong quá khứ không trừ được bóng tối; ngọn đèn trong tương lai cũng không trừ được bóng tối; ngọn đèn trong hiện tại cũng không trừ được bóng tối. Vì sao vậy? Sáng và tối không thể cùng hiện hữu. Tâm cũng như vậy. Vì sao nói rằng tâm được giải thoát?

“Bạch Thế Tôn! Tham dục là thật có. Nếu tham dục không có thì khi thấy nữ sắc ắt không sanh tham dục! Do [nhìn thấy] nữ sắc sanh ra tham dục, nên biết rằng tham dục thật có. Vì có tham dục mới đọa vào ba đường ác.

¹ Nhổ gai nhọn trong không trung: chỉ việc vô ích, không cần làm. Nếu tâm vốn không có tham dục mà cố trừ tham dục thì chẳng khác gì cố nhổ gai nhọn trong không trung, thật ra là điều vô ích, chẳng cần làm. Nhưng chư Phật và Bồ Tát không dạy việc làm vô ích, nên ý muốn nói điều này là không hợp lý.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người nhìn thấy hình vẽ phụ nữ cũng sanh tham dục. Vì sanh tham dục nên phạm vào đủ mọi tội lỗi. Nếu trong tâm vốn không có tham dục, vì sao nhìn thấy hình vẽ lại sanh ra tham dục? Nếu tâm không tham dục, vì sao Như Lai nói rằng tâm Bồ Tát được giải thoát? Nếu tâm có tham dục, vì sao nhìn thấy hình tướng rồi sau đó mới sanh ra tham dục; nếu không nhìn thấy hình tướng thì không sanh tham dục? Hiện nay con nhìn thấy có quả báo xấu ác, nên biết là thật có tham dục. Đối với sân khuể, ngu si cũng giống như vậy.

“Bạch Thế Tôn! Ví như chúng sanh mang tấm thân *vô ngã*, nhưng kẻ phàm phu sai lầm cho là thật có bản ngã. Tuy có tư tưởng chấp ngã nhưng không vì thế mà đọa vào *ba đường ác*. Vì sao những kẻ tham dục, đối với hình vẽ không thật là nữ nhân mà khởi lên ý tưởng tham dục với nữ nhân lại đọa vào *ba đường ác*?

“Bạch Thế Tôn! Ví như người ta cọ xát vào gỗ liền sanh ra lửa. Nhưng trong các duyên liên quan đều không có tánh lửa. Vậy do nhân duyên gì mà sanh ra được lửa?

“Bạch Thế Tôn! Tham dục cũng như vậy. Trong hình sắc không có tham, trong âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp cũng không có tham. Vì sao từ

nơi hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp lại sanh ra tham? Nếu trong các duyên ấy thấy đều không có tham, vì sao chỉ có chúng sanh khởi sanh tham dục, còn chư Phật, Bồ Tát lại không khởi sanh?

“Bạch Thế Tôn! Tâm cũng là không nhất định. Nếu tâm là nhất định thì không có tham dục, sân khuể, ngu si. Nếu tâm là không nhất định, vì sao nói rằng tâm được giải thoát?”

“Tham cũng là không nhất định. Nếu tham là không nhất định, vì sao do nơi tham mà phải sanh vào *ba đường ác*? Người có tham và cảnh giới [mà người ấy] sanh vào, cả hai đều không nhất định. Vì sao vậy? Vì cả hai đều duyên với một sắc mà sanh ra tham, hoặc sanh ra sân, hoặc sanh ra si. Cho nên người có tham và cảnh giới [mà người ấy] sanh vào, cả hai đều là không nhất định. Nếu cả hai đều là không nhất định, vì sao Như Lai nói rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này thì tâm được giải thoát?”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI LĂM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

Phẩm thứ mười – Phần sáu

Ấy giờ, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát *Ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Tâm không bị tham dục trói buộc, cũng chẳng phải không bị trói buộc; chẳng phải giải thoát, chẳng phải không giải thoát; chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải hiện tại, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Vì tất cả các pháp đều không có tự tánh.

“Thiện nam tử! Có những kẻ ngoại đạo nói rằng: ‘Nhân duyên hòa hiệp ắt có quả sanh.’

“Nếu trong các duyên vốn không có tánh sanh mà có thể sanh ra, thì hư không chẳng có tánh sanh ắt cũng sanh ra quả! Nhưng hư không chẳng sanh ra chi cả, vì đó chẳng phải là nhân.

“Bởi trong các duyên vốn sẵn có tánh quả, cho nên khi tập hợp lại mới sanh được quả. Vì sao vậy? Như *Đề-bà-đạt* muốn đắp tường vách ắt phải lấy bùn đất chứ không lấy màu sắc; muốn vẽ tranh phải lấy màu sắc chứ không lấy cây cỏ; muốn may áo phải lấy chỉ tơ chứ không lấy

bùn đất, cây gỗ; muốn xây phòng ốc phải lấy bùn đất chứ không lấy tơ sợi.

“Do sự chọn lấy như vậy nên biết rằng những vật được chọn đó đều có thể sanh quả [tương ứng]. Vì có thể sanh quả [tương ứng] nên biết rằng trong nhân đã sẵn có tánh rồi. Nếu không do sẵn tánh thì một vật hẳn có thể sanh ra hết thảy các vật. Nếu là có thể chọn lấy, có thể làm nên, có thể tạo ra, nên biết rằng trong mỗi vật ấy đã sẵn có quả [tương ứng] rồi. Nếu không có quả [tương ứng] thì người ta hẳn đã không chọn lấy, không làm nên, không tạo ra.

“Chỉ có hư không là không chọn lấy, không tạo thành, cho nên có thể sanh ra hết thảy vạn vật. Là vì có nhân. Như hạt *ni-câu-đà* sanh ra cây *ni-câu-đà*, trong sữa sẵn có nhân của *đề-hồ*, trong sợi tơ sẵn có nhân của tấm vải, trong đất sét sẵn có nhân của cái bình.

“Thiện nam tử! Tất cả phàm phu mê tối vì vô minh nên nói chắc rằng: ‘Hình sắc có nghĩa vướng chấp; tâm có tánh tham muốn.’ Lại nói rằng: ‘Kẻ phàm phu trong tâm có tánh tham, lại cũng có tánh giải thoát. Khi gặp nhân duyên tham thì tâm sanh tham; gặp nhân duyên giải thoát thì được giải thoát.’

“Tuy lập luận như vậy nhưng thật không hợp lý.

“Có những kẻ phàm phu lại nói rằng: ‘Trong hết thảy các nhân đều không có quả.’

“Nhân có hai loại. Một là nhân vi tế, hai là nhân thô lớn. Nhân vi tế là thường, nhân thô lớn là vô thường. Từ nhân vi tế mà chuyển thành nhân thô lớn; từ nhân thô

lớn lại chuyển thành quả. Vì nhân thô lớn là vô thường nên quả cũng vô thường.

“Thiện nam tử! Có những kẻ phàm phu lại nói rằng: ‘Tâm không có nhân, tham cũng không có nhân, do điều kiện môi trường thích hợp nên sanh tâm tham.’

“Những kẻ như vậy vì không hiểu được nhân duyên của tâm nên phải luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi cuộc sanh tử.

“Thiện nam tử! Ví như con chó bị buộc vào cây cột, suốt ngày đi quanh cột mà không thể lìa ra. Hết thấy phàm phu cũng vậy, bị vô minh xiềng xích, buộc vào cây cột sanh tử, đi quanh quẩn trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu mà không thể lìa ra khỏi.

“Thiện nam tử! Ví như có người rơi xuống hố xí, vừa lên khỏi rồi lại rơi xuống nữa; hoặc như người vừa khỏi bệnh lại mắc phải mầm bệnh; hoặc như người đi đường gặp chỗ hoang vắng, vừa qua khỏi rồi quay trở lại; hoặc như người tắm rửa sạch sẽ rồi lại bôi bùn đất vào... Tất cả phàm phu cũng vậy, họ đã được giải thoát khỏi cảnh giới *Vô sở hữu*, chỉ là chưa thoát khỏi cảnh giới *Phi phi tưởng*;¹ nhưng rồi quay lại sa vào *ba đường ác*.

“Vì sao vậy? Hết thấy phàm phu chỉ quán xét nơi quả mà không quán xét nhân duyên. Ví như con chó đuổi theo cục đất chứ không đuổi theo người [ném đất]. Những kẻ

¹ Vô sở hữu xứ là cảnh giới nằm dưới cảnh giới Phi phi tưởng. Phi phi tưởng và Phi tưởng phi phi tưởng là những cảnh giới thuộc về Vô sắc giới. Khi hành giả tu thiền đạt định, thân thức lên đến cảnh giới Vô sở hữu xứ, vượt qua khỏi Vô sở hữu xứ thì đến Phi phi tưởng xứ. Nhưng Phi phi tưởng xứ cũng không phải cảnh giới hoàn toàn giải thoát, vì vẫn còn trong sanh tử.

phàm phu cũng vậy! Họ chỉ quán xét nơi quả mà không quán xét nhân duyên [đã góp phần tạo thành quả]. Vì không quán xét [nhân duyên như vậy] nên từ cảnh giới *Phi tướng* họ phải thối chuyển, quay trở lại *Ba nẻo ác*.

“Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát không bao giờ nói một cách nhất định rằng *trong nhân có quả* hay *trong nhân không có quả*; cũng không nói là *vừa có vừa không có quả* hoặc *chẳng phải có cũng chẳng phải không có quả*.

“Nếu ai nói chắc rằng trong nhân trước đã có quả, hoặc không có quả, hoặc vừa có vừa không có quả, hoặc chẳng phải có chẳng phải không có quả, nên biết rằng những kẻ ấy đều là bè đảng của ma, bị ma trói buộc, tức là người có tham ái. Người có tham ái như vậy không thể dứt khỏi sự trói buộc của sanh tử, không biết được tướng của tâm và tướng tham dục.

“Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát chỉ bày rõ lý *trung đạo*, [không rơi vào những thiên kiến như trên]. Vì sao vậy? Tuy nói rằng các pháp chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng không nhất định. Vì lẽ gì? Vì nhân nơi con mắt, nhân nơi hình sắc, nhân nơi ánh sáng, nhân nơi tâm người, nhân nơi ý niệm mà thức được sanh ra. Thức này chắc chắn không ở trong con mắt, trong hình sắc, trong ánh sáng, trong tâm người, trong ý niệm, cũng chẳng ở khoảng giữa [những thứ đó], cũng chẳng phải có, chẳng phải không. Từ nơi các duyên mà sanh *nên gọi là có*; không có tự tánh *nên gọi là không*. Vì thế Như Lai dạy rằng các pháp *chẳng phải có, chẳng phải không*.

“Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát chẳng hề nói một cách nhất định rằng tâm có tánh thanh tịnh hoặc bất

tịnh, hoặc có cả tịnh và bất tịnh, vì tâm không có chỗ trụ. Do duyên mà có sanh tham dục, nên nói là *chẳng phải không*; tánh tham vốn là không, nên nói là *chẳng phải có*.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên, tâm mới sanh tham; cũng do nhân duyên, tâm được giải thoát.

“Thiện nam tử! Có hai loại nhân duyên, một loại tùy theo sanh tử, một loại tùy theo Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Bởi có nhân duyên nên tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt.

“Lại có trường hợp tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

“Lại có trường hợp tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt.

“Lại có trường hợp tâm và tham dục không cùng sanh cũng không cùng diệt.

“Thế nào là *tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt*?

“Thiện nam tử! Như có những kẻ phàm phu chưa trừ dứt tâm tham dục, dựa trên tâm tham dục mà tu tập. Đối với những kẻ ấy, *tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt*. Đối với tất cả chúng sanh chưa trừ dứt tâm tham thì tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Như chúng sanh ở *Dục giới*, tất cả đều có mức thiên *sơ địa*,¹ dù có tu hay không tu cũng thường được thành tựu, khi gặp nhân duyên liền chứng đắc. Nói nhân duyên tức là nói đến lúc có *hỏa tai*.² Tất cả phàm phu cũng vậy; dù có tu hoặc không tu, đều

¹ Thiên Sơ địa: cũng viết: Sơ thiên, Sơ thiên định, Đệ nhất thiên.

² Hỏa tai: Trong kinh Phật dạy rằng khi một đại kiếp sắp chấm dứt thì khởi lên một trận hỏa tai (nạn lửa), tiêu diệt thế giới đến tận cảnh giới Sơ thiên. Đây ý

là *tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt*. Vì sao vậy? Vì chưa trừ dứt tham dục.

“Thế nào là *tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt*? Hàng đệ tử Thanh văn do gặp nhân duyên mà sanh tâm tham dục. Vì sợ tâm tham dục nên tu phép quán xương trắng. Đó gọi là *tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt*.¹

“Lại có trường hợp [khác] *tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt*. Như hàng Thanh văn khi chưa chứng *Bốn quả thánh*,² nếu gặp nhân duyên liền sanh tâm tham dục. Sau khi chứng *Bốn quả thánh* thì tâm tham dục diệt mất. Đó gọi là *tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt*.

“Khi Bồ Tát *Ma-ha-tát* chứng đắc *Bát động địa*³ thì [cũng là trường hợp] *tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt*.

“Thế nào là *tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt*? Như Bồ Tát *Ma-ha-tát* đã trừ dứt tâm tham rồi, nhưng vì chúng sanh nên thị hiện có tham dục. Nhờ thị hiện như vậy giúp cho vô lượng vô biên chúng sanh [có thể đến] thưa hỏi và thọ nhận pháp lành, thành tựu trọn vẹn. Đó gọi là *tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt*.

nói khi hỏa tai xảy ra thì chúng sanh trong cõi Dục giới do nhân duyên đó mà phát tâm tu tập đều đạt được cảnh giới Sơ thiên.

¹ Nhờ tu phép quán xương trắng nên sanh tâm nhàm chán không còn tham dục. Vì diệt được tham dục nên nói là tâm không cùng diệt với tham dục.

² Bốn quả thánh (Tứ thánh quả): là các địa vị tu chứng của hàng Thanh văn, gồm từ thấp lên cao: 1. quả *Tu-đà-hoàn*, 2. quả *Tư-đà-hàm*, 3. quả *A-na-hàm*, 4. quả *A-la-hán*. *A-la-hán* là quả vị cao nhất, cũng gọi là *Niết-bàn* của Tiểu thừa.

³ Bát động địa (Phạn: *acalā-bhūmi*): Địa vị thứ tám trong Thập địa của Bồ Tát.

“Thế nào là *tâm và tham dục không cùng sanh, không cùng diệt*? Đó là nói các vị *A-la-hán*, Duyên giác, chư Phật và chư Bồ Tát, trừ hàng Bồ Tát ở *Bát động địa*. Trường hợp của các vị này gọi là *tâm và tham dục không cùng sanh, không cùng diệt*. Vì nghĩa ấy, chư Phật, Bồ Tát không nói một cách nhất định rằng tánh của tâm vốn là tịnh hay vốn là bất tịnh.

“Thiện nam tử! Tâm này không hòa hợp với phiền não là tham, lại cũng không hòa hợp với sân, với si.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trời, mặt trăng bị che khuất bởi khói bụi, mây mù và thân hình vị *La-hầu*.¹ Do nhân duyên ấy, chúng sanh không thấy được mặt trời, mặt trăng. Tuy không thấy được, nhưng tánh của mặt trời, mặt trăng không hòa hợp với những thứ che khuất ấy. Tâm cũng như vậy, do nhân duyên mà sanh ra phiền não là tham dục. Tuy chúng sanh cho rằng tâm hợp với tham, nhưng tánh của tâm thật không hợp với tham. Nếu tâm tham tức là có tánh tham; nếu tâm không tham tức là có tánh không tham. Tâm không tham thì không thể tham; tâm phiền não tham thì không thể không tham.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên phiền não tham dục không thể làm ô nhiễm được tâm. Chư Phật, Bồ Tát phá trừ vĩnh viễn phiền não tham dục nên nói rằng tâm được giải thoát. Tất cả chúng sanh, do nhân duyên mà sanh ra phiền não tham dục; cũng do nhân duyên mà [dứt trừ phiền não tham dục,] tâm được giải thoát.

¹ La-hầu: Tức La-hầu A-tu-la vương (Vị vua của loài a-tu-la, tên là La-hầu). Trong quyển 24, Phật có dạy: “Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn.”

“Thiện nam tử! Ví như trên Tuyết sơn có chỗ cao vút hiểm trở, con người và loài khỉ đều không đến được. Lại có chỗ loài khỉ đến được nhưng con người không đến được. Lại cũng có chỗ con người và loài khỉ đều đi đến được.

“Thiện nam tử! Ở nơi con người và loài khỉ đều đến được, thợ săn thường lấy keo dính phết trên một tấm ván rồi dùng để bắt khỉ. Vì ngu si, khỉ đi đến lấy tay sờ, liền bị dính chặt tay vào đó. Vì muốn gỡ tay nên dùng chân đạp vào, liền bị dính cả chân. Vì muốn gỡ chân nên dùng miệng cắn vào, liền bị dính cả miệng. Như vậy, cả tay chân và miệng đều không thoát ra được. Khi ấy, thợ săn liền dùng gậy xỏ ngang qua, vác khỉ về nhà.

“Chỗ hiểm trở trên Tuyết sơn là ví như chỗ đạt được Chánh đạo của Phật, Bồ Tát. Con khỉ ví như kẻ phạm phu. Thợ săn ví như Ma *Ba-tuần*. Keo dính ví như phiền não tham dục.

“Chỗ con người và loài khỉ đều không đến được là ví như phạm phu và Ma vương *Ba-tuần* đều không đến được.

“Chỗ loài khỉ đến được, con người không đến được là ví như ngoại đạo có trí tuệ, các loại ác ma... tuy dùng *năm dục* cũng không thể trói buộc họ.

“Chỗ mà con người và loài khỉ đều đến được là ví như tất cả phạm phu và Ma *Ba-tuần* thường ở trong chốn sanh tử, không thể tu hành. Những kẻ phạm phu bị *năm dục* trói buộc, khiến Ma *Ba-tuần* dễ dàng bắt lấy mang đi, như thợ săn dùng keo dính mà bắt khỉ rồi mang về nhà.

“Thiện nam tử! Ví như một vị quốc vương sống ở nước mình, thân tâm đều được an vui. Nếu đến nước khác ắt

phải chịu mọi sự khổ. Tất cả chúng sanh cũng vậy, nếu ở nơi cảnh giới của họ, ắt được an vui; nếu đến cảnh giới khác ắt gặp ác ma, chịu các khổ não. Cảnh giới của họ là chỉ cho *Bốn niệ m xứ*; cảnh giới khác là chỉ cho *năm dục*.

“Thế nào gọi là trói buộc với ma? Có những chúng sanh đối với *vô thường* lại thấy là *thường*, *thường* lại thấy là *vô thường*; đối với *khổ* lại thấy là *vui*, đối với *vui* lại thấy là *khổ*; đối với *bất tịnh* lại thấy là *thanh tịnh*, đối với *thanh tịnh* lại thấy là *bất tịnh*; đối với *vô ngã* thấy là *ngã*; đối với *ngã* thấy là *vô ngã*; không thật giải thoát lại sai lầm thấy là giải thoát; đối với chân thật giải thoát lại thấy là không giải thoát; chẳng phải giáo pháp lại thấy là giáo pháp; đối với giáo pháp lại thấy là chẳng phải giáo pháp. Những người như vậy gọi là trói buộc với ma. Trói buộc với ma thì tâm không được thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu thấy rằng các pháp thật có tướng nhất định, hoặc chung, hoặc riêng, nên biết rằng người ấy khi thấy *sắc* liền tạo ra *tướng sắc*; cho đến thấy *thức* cũng tạo ra *tướng thức*!¹ Khi thấy kẻ nam người nữ liền tạo ra tướng nam, tướng nữ; khi thấy ngày, tháng, năm liền tạo ra các tướng ngày, tháng, năm; cho đến khi thấy các *ám*, *nhập*, *giới* liền tạo ra các tướng *ám*, *nhập*, *giới*. Cách thấy như vậy gọi là trói buộc với ma. Trói buộc với ma thì tâm không được thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu thấy *bản ngã* là *sắc*, hoặc trong *sắc* có *bản ngã*, hoặc trong *bản ngã* có *sắc*, hoặc *sắc* thuộc về *bản ngã*,... cho đến thấy *bản ngã* là *thức*, hoặc

¹ Từ sắc cho đến thức: là muốn nói tóm gọn cả năm ấm, gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

trong *thức có bản ngã*, hoặc trong *bản ngã có thức*, hoặc *thức thuộc về bản ngã*.¹ Những kẻ thấy như vậy đều là trói buộc với ma, chẳng phải đệ tử Phật.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử Thanh văn lìa xa *Mười hai bộ kinh* của Như Lai, tu tập mọi thứ sách vở của ngoại đạo, chẳng tu hạnh nghiệp tịch diệt xuất gia, làm toàn những việc tại gia thế tục.

“Sao gọi là việc tại gia? Thọ nhận và chứa trữ tất cả những vật không trong sạch như tời tơ trai gái, ruộng vườn, nhà cửa, voi ngựa, xe cộ, lạc đà, lừa, gà, chó, khi, heo, dê, mọi thứ lúa nếp; lìa xa những bậc xuất gia, thân cận và nương dựa người thế tục, trái nghịch lời dạy của Phật. Họ nói với những kẻ thế tục rằng: ‘Phật cho phép *tỳ-kheo* thọ nhận và chứa trữ mọi thứ bất tịnh.’ Đó gọi là làm toàn những việc tại gia.

“Có những đệ tử không vì [mục đích đạt đến] *Niết-bàn*, chỉ vì lợi dưỡng mà gần gũi và nghe nhận *Mười hai bộ kinh*, sử dụng những chỗ ở, đồ dùng của chúng tăng và vật cúng dường của tín thí, y phục, thực phẩm... làm tài sản riêng của mình. Họ tham muốn nhà cửa kẻ khác, cho đến bợ đỡ thân cận kẻ quyền thế. Họ dùng bói toán xem việc lành dữ, suy đoán chuyện nên hư, mê chơi đủ các trò cờ bạc, ăn thua... Họ gần gũi các *tỳ-kheo* ni và những thiếu nữ chưa chồng, nuôi hai *sa-di*.² Họ thường đến nhà những người đồ tể, thợ săn, quán rượu và chỗ ở của hạng *chiên-đà-la*. Họ thường làm mọi việc mua bán; tự tay làm món

¹ Đây cũng là nói tóm gọn cả năm ấm, gồm cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

² Theo giới luật thì vị *tỳ-kheo* hay trưởng lão không được cùng lúc nuôi dưỡng hai *sa-di* sống chung với nhau.

ăn; nhận đi sứ đến các nước láng giềng, thông báo tin tức, mệnh lệnh [cho người thế tục]... Nên biết rằng những kẻ như vậy là quyến thuộc của ma, chẳng phải đệ tử Phật.

“Do nhân duyên ấy nên tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Cho đến tâm và si cùng sanh, cùng diệt, cũng giống như vậy.¹

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên tánh của tâm chẳng phải *trong sạch*, cũng chẳng phải *không trong sạch*. Cho nên ta nói rằng [có] tâm được giải thoát.

“Nếu có người không thọ nhận, chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, vì [mục đích đạt đến] Đại Niết-bàn mà thọ trì, đọc tụng *Mười hai bộ kinh*, sao chép, giảng giải, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của Phật, không đi đến cảnh giới của ác ma *Ba-tuần*. Đó là tu tập *Ba mươi bảy phẩm đạo*. Nhờ tu tập nên tâm và tham dục không cùng sanh, cùng diệt.

“Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ tám.²

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ chín?

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn vừa phát khởi năm việc ắt được thành tựu [trọn vẹn công đức thứ chín]. Đó là năm việc gì? Một là *đức tin*, hai là *lòng ngay thẳng*, ba là *trì giới*, bốn là *gần gũi bạn lành*, năm là [*đầy đủ sự*] nghe nhiều.

¹ Đây muốn nói tóm gọn cả tham, sân và si đều là như vậy.

² Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 23, bắt đầu quyển 24, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, phần thứ 6 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi lục).

“Thế nào là *đức tin*? Bồ Tát *Ma-ha-tát* vững tin nơi *Tam bảo*, tin rằng việc bố thí có quả báo, tin có hai loại chân lý,¹ tin có đạo *Nhất thừa* chứ không có thừa nào khác, nhưng vì muốn giúp cho chúng sanh mau được giải thoát mà chư Phật, Bồ Tát phân biệt [nói rằng] có *Ba thừa*; tin vào *Đệ nhất nghĩa đế*, tin vào phương tiện khéo léo [giáo hóa chúng sanh]. Đó gọi là [có] *đức tin*.

“Người có đức tin như vậy, dù là *sa-môn* hay *bà-la-môn*, thiên ma, Phạm thiên hay tất cả chúng sanh cũng không thể phá hoại. Nhân lòng tin ấy mà đạt được tánh của bậc thánh, tu hành bố thí dù nhiều hay ít cũng đều được đến gần Đại *Niết-bàn*, không đọa vào sanh tử. Đối với các pháp tu hành *trì giới, đā vān, trí tuệ* cũng đều như vậy. Đó gọi là [có] đức tin.

“Tuy có đức tin như vậy nhưng không tự thấy [rằng mình có đức tin]. Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* thành tựu việc trước nhất [trong công đức thứ chín].

“Thế nào là *lòng ngay thẳng*? Bồ Tát *Ma-ha-tát* lấy lòng ngay thẳng mà đối với chúng sanh. Hết thấy chúng sanh khi gặp nhân duyên ắt sanh lòng dối gian dua nịnh. Bồ Tát không như thế. Vì sao vậy? Vì hiểu rõ rằng các pháp đều do nhân duyên. Bồ Tát *Ma-ha-tát* tuy thấy những lỗi lầm, tội ác của chúng sanh cũng chẳng bao giờ nói ra [với kẻ khác].² Vì sao vậy? Vì e rằng khởi sanh phiền não. Nếu khởi sanh phiền não ắt đọa vào đường ác. Bồ

¹ Hai chân lý (Nhị đế): tức Tục đế hay Thế đế (chân lý tương đối của thế tục) và Chân đế, Thắng nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa đế (chân lý tuyệt đối của cảnh giới giải thoát).

² Không nói lỗi của người với kẻ khác (vì muốn bêu xấu), khác với việc chỉ lỗi của người khác ra để khuyên răn, dạy bảo.

Tất thấy chúng sanh có chút ít việc lành liền ngợi khen xưng tán. Thế nào là việc lành? Đó là nói *tánh Phật*. Ngợi khen *tánh Phật* nên khiến cho chúng sanh đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói, Bồ Tát *Ma-ha-tát* ngợi khen *tánh Phật*, khiến chúng sanh phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nghĩa ấy không hợp lý. Vì sao vậy? Khi vừa mở đầu kinh *Niết-bàn* này, Như Lai dạy rằng có ba loại bệnh nhân. Loại thứ nhất, nếu được gặp thầy cho thuốc, được người săn sóc ắt dễ khỏi bệnh; nếu không thì bệnh không khỏi. Loại thứ hai dù có gặp thầy xem bệnh cho thuốc hay không đều không thể khỏi. Loại thứ ba dù có gặp thầy xem bệnh cho thuốc hay không cũng đều được khỏi.¹

“Tất cả chúng sanh cũng đều như vậy. Có những người nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp nhiệm mầu ắt sẽ phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; nhưng nếu không gặp thì không thể phát tâm như vậy. Đó là nói hàng *Tu-đà-hoàn*, *Tứ-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán*, *Phật Bích-chi*. Lại có những người tuy gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp mầu, nhưng cũng không thể phát tâm; nếu như không gặp cũng không thể phát tâm. Đó là nói hạng *nhất-xiển-đề*. Lại có những người dù được gặp hay không được gặp [chư Phật, Bồ Tát] cũng đều có thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó là nói hàng Bồ Tát.

“Nếu nói rằng dù gặp hay không gặp được [chư Phật,

¹ Xem lại từ trang 502 của Tập 2, thuộc phẩm Thị hiện bệnh.

Bồ Tát], thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thì tại sao nay Như Lai lại dạy rằng do việc ngợi khen tánh Phật khiến chúng sanh phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?

“Bạch Thế Tôn! Nếu như gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp mầu; hoặc là không gặp được, thấy đều không thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thì nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Vì những người như vậy sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Hạng *nhất-xiển-đề*, vì có tánh Phật nên dù nghe hay không nghe cũng đều sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*!

“Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật dạy thì thế nào gọi là *nhất-xiển-đề*? Như nói đó là những kẻ dứt mát căn lành, nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Vì họ không hề dứt mát tánh Phật. Tánh Phật ấy theo đúng lý là không thể dứt mát, vì sao Phật nói là dứt mát căn lành?

“Như trước đây Phật thuyết *Mười hai bộ kinh*, dạy rằng pháp lành có hai loại: *thường* và *vô thường*. *Thường* thì không bị dứt mát, *vô thường* ắt bị dứt mát. Vì các pháp lành *vô thường* có thể bị dứt mát, nên đọa vào địa ngục; các pháp lành là *thường* không bị dứt mát, sao không ngăn chặn [được tội vào địa ngục]? Tánh Phật không dứt mát thì không phải là *nhất-xiển-đề*, vì sao Như Lai nói đó là *nhất-xiển-đề*?

“Bạch Thế Tôn! Nếu nhân nơi tánh Phật mà phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, vì sao Như Lai phải rộng vì chúng sanh mà thuyết giảng *Mười hai bộ kinh*?

“Bạch Thế Tôn! Ví như bốn con sông cái đều từ hồ *A-na-bà-đạp-đa*¹ mà chảy ra. Như có chư thiên, người ta hoặc chư Phật Thế Tôn nói rằng bốn con sông ấy không chảy vào biển cả mà chảy ngược lên nguồn thì lời nói ấy là vô lý! Tâm *Bồ-đề* cũng vậy, người đã có tánh Phật thì dù có được nghe [pháp] hay không nghe [pháp], có giữ giới hay không giữ giới, có bố thí hay không bố thí, có tu hay không tu, có trí tuệ hay không có trí tuệ, lẽ ra hết thảy đều sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bạch Thế Tôn! Như mặt trời mọc lên từ núi *Ưu-đà-diên*, [lệch dần] về hướng nam. Nếu mặt trời nghĩ rằng: ‘Ta không đi về phương tây mà trở lại phương đông.’ Như vậy thật không có lý! Tánh Phật cũng vậy; nếu như [vì] không nghe [pháp], không giữ giới, không bố thí, không tu tập, không có trí tuệ mà không đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì không có lý!

“Bạch Thế Tôn! Chư Phật Như Lai dạy rằng tánh của nhân quả là *chẳng phải có, chẳng phải không*. Nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Nếu trong sữa tươi không sẵn có tánh của kem sữa thì không thể [làm thành] kem sữa! Như trong hạt *ni-câu-đà* nếu không sẵn có tánh cao năm trượng thì không thể sanh ra cây [*ni-câu-đà*] cao năm trượng. Nếu trong tánh Phật không sẵn có cây *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* làm sao sanh ra được cây *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*? Lấy nghĩa này mà so với lời Phật nói rằng nhân quả là *chẳng phải có chẳng phải không* thì làm sao có thể tương hợp?”

¹ Tên một hồ lớn thường được nhắc đến trong nhiều kinh luận, nằm trên đỉnh Hy-mã-lạp sơn. A-na-bà-đạp-đa được phiên âm từ tiếng Phạn là *Anavatapta*, cũng đọc là A-nậu-đạt, dịch nghĩa là Vô nhiệt hay Vô não nhiệt. Nam bản dùng tên gọi hồ này là A-nậu-đạt.

Bấy giờ, đức Thế Tôn khen rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Thế gian có hai hạng người rất hiếm gặp, ví như hoa *ưu-đàm*. Một là hạng người không làm điều ác, hai là hạng người có tội biết hối cải. Những người như vậy thật rất hiếm có!

“Lại có hai hạng người: một là người làm ơn, hai là người biết nhớ ơn.

“Lại có hai hạng người: một là người thưa hỏi và thọ nhận pháp mới, hai là người ôn lại việc cũ chẳng quên.

“Lại có hai hạng người: một là người tạo ra việc mới, hai là người củng cố việc cũ.

“Lại có hai hạng người: một là người ưa nghe pháp, hai là người ưa thuyết pháp.

“Lại có hai hạng người: một là người khéo chất vấn, hai là người khéo giải đáp. Người khéo chất vấn chính là ông đó. Người khéo giải đáp chính là Như Lai.

“Thiện nam tử! Nhờ sự khéo chất vấn này mới có thể chuyển được bánh xe pháp *Vô thượng*, có thể làm khô cây đại thụ *Mười hai nhân duyên*, có thể vượt qua con sông lớn sanh tử vô biên, có thể cùng Ma vương *Ba-tuần* giao chiến, có thể xô ngã ngọn cờ chiến thắng mà ma *Ba-tuần* đã dựng lên.

“Thiện nam tử! Như trước đây ta có nói về ba loại bệnh nhân. Có loại bệnh nhân dù gặp thầy giỏi cho thuốc tốt, được người săn sóc; hoặc là không [gặp thầy gặp thuốc] thì bệnh vẫn khỏi. Nghĩa ấy là thế nào?

“Dù gặp cũng như không gặp, đó là nói tuổi thọ đã xác định. Vì sao vậy? Những người ấy trong vô lượng kiếp đã

từng tu tập ba mức pháp lành: bậc cao, bậc vừa và bậc thấp. Nhờ tu ba mức pháp lành ấy, họ được tuổi thọ xác định. Như người ở châu *Uất-dan-việt*¹ có tuổi thọ là một ngàn tuổi; khi họ mắc bệnh, dù có gặp thầy giỏi cho thuốc tốt hay không thì bệnh cũng vẫn khỏi. Vì sao vậy? Vì họ có tuổi thọ xác định.

“Thiện nam tử! Như ta nói có những bệnh nhân nếu gặp thầy giỏi cho thuốc tốt, được người săn sóc ắt bệnh dễ lành; nếu không gặp thầy bệnh không thể lành. Nghĩa ấy là thế nào?”

“Thiện nam tử! Đối với những người ấy, tuổi thọ không xác định. Dù mạng sống họ chưa dứt nhưng nếu gặp chín loại nhân duyên có thể làm cho chết yểu. Chín nhân duyên ấy là gì? Một là biết thức ăn không tốt nhưng vẫn ăn; hai là [tham] ăn quá nhiều; ba là thức ăn cũ chưa tiêu đã ăn thêm vào; bốn là việc đại, tiểu tiện không tùy lúc thích hợp; năm là khi đang bệnh không nghe theo lời thầy thuốc; sáu là không nghe lời người nuôi bệnh; bảy là cố gượng không chịu nôn mửa; tám là đi đêm, vì đi đêm nên bị quỷ ác tấn công; chín là dâm dục quá độ. Vì duyên cơ ấy, ta nói rằng nếu bệnh nhân gặp thầy, gặp thuốc ắt được khỏi bệnh; nếu như không gặp thì không khỏi bệnh.

“Thiện nam tử! Như trước ta nói có những bệnh nhân dù gặp thầy thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không thể khỏi. Nghĩa ấy là thế nào?”

“Khi mạng sống người ta sắp dứt, dù cho họ có được gặp thầy thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không thể khỏi.

¹ *Uất-dan-việt (Uttarakuru)* hay Bắc Câu-lô châu là một trong bốn đại châu của thế giới, ở về phía bắc núi *Tu-di*.

Vì sao vậy? Vì mạng sống đã [sắp] dứt. Vì nghĩa ấy nên ta nói rằng có những bệnh nhân dù gặp thầy, gặp thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không khỏi.

“Chúng sanh cũng vậy, có những người phát tâm *Bồ-đề*, nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, thưa hỏi và thọ nhận giáo pháp thâm sâu, hoặc dù không gặp cũng đều sẽ thành tựu. Vì sao vậy? Vì họ có thể phát tâm *Bồ-đề*, cũng như người ở châu *Uất-đan-việt* có tuổi thọ xác định.

“Như ta có nói, từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho đến Phật *Bích-chi*, nếu được nghe thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát thuyết giảng giáo pháp thâm sâu ắt sẽ phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; nếu không được gặp chư Phật, Bồ Tát và chẳng nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, ắt sẽ không thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Cũng giống như những người không có tuổi thọ xác định, do chín nhân duyên có thể phải chết yểu. Những bệnh nhân ấy nếu được gặp thầy, gặp thuốc thì được khỏi bệnh; nếu không gặp thì không khỏi bệnh. Cho nên ta nói rằng: Nếu họ gặp Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu ắt sẽ có thể phát tâm. Nếu như không gặp thì họ không có thể phát tâm *Bồ-đề*.

“Như trước ta nói rằng có những người dù gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, hoặc là không gặp, đều không thể phát tâm *Bồ-đề*. Nghĩa ấy là thế nào? Thiện nam tử! Hạng *nhất-xiển-đề*, nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, hoặc là không gặp, đều không lìa bỏ tâm *nhất-xiển-đề*. Vì sao vậy? Vì họ đã dứt mất pháp lành.

“Hạng *nhất-xiển-đề* cũng đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Nếu họ có thể phát tâm *Bồ-đề* thì không gọi họ là *nhất-xiển-đề* nữa.

“Thiện nam tử! Do duyên có gì mà ta nói rằng hạng *nhất-xiển-đề* cũng đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*? Hạng *nhất-xiển-đề* thật ra không thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Họ như bệnh nhân tuổi thọ đã hết, dù gặp thầy hay, thuốc tốt, được người chăm sóc cũng không thể khỏi bệnh. Vì sao vậy? Vì tuổi thọ đã hết.

“Thiện nam tử! *Nhất-xiển* nghĩa là đức tin; *đề* nghĩa là không đủ. *Không đủ đức tin* nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật không phải đức tin; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“Thiện nam tử! *Nhất-xiển* nghĩa là phương tiện khéo léo; *đề* nghĩa là không đủ. Vì tu tập không đầy đủ phương tiện khéo léo nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật không phải việc tu phương tiện khéo; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“*Nhất-xiển* nghĩa là tiến triển; *đề* nghĩa là không đủ. Vì tiến tiến triển không đủ nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật không phải sự tiến triển; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“*Nhất-xiển* nghĩa là niệm tưởng; *đề* nghĩa là không đủ. Vì niệm tưởng không đủ nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật chẳng phải sự niệm tưởng; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“*Nhất-xiển* nghĩa là định tâm; *đề* nghĩa là không đủ. Vì không đủ định tâm nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật

không phải sự định tâm; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“*Nhất-xiển* nghĩa là trí tuệ; *đề* là chẳng đủ. Vì không đủ trí tuệ nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật không phải trí tuệ; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

“*Nhất-xiển* nghĩa là pháp lành vô thường; *đề*, là không đủ. Vì không đủ pháp lành vô thường nên gọi là *nhất-xiển-đề*. Tánh Phật là *thường*, chẳng phải lành, chẳng phải không lành. Vì sao vậy? Pháp lành là do phương tiện mà được, nhưng tánh Phật không do phương tiện mà được; cho nên tánh Phật không phải pháp lành. Vì sao tánh Phật cũng chẳng phải không lành? Vì có thể đạt được quả lành. Quả lành đó là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, pháp lành đó sanh ra rồi mới đạt được; nhưng tánh Phật không phải sanh ra rồi đạt được, cho nên chẳng phải pháp lành. Vì dứt mất việc sanh ra đạt được các pháp lành nên gọi là *nhất-xiển-đề*.

“Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: Nếu hạng *nhất-xiển-đề* có tánh Phật, vì sao không ngăn chặn được tội vào địa ngục?

“Thiện nam tử! Hạng *nhất-xiển-đề* không có tánh Phật!

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua nghe tiếng đàn *không hầu*¹ trôi lên thánh thót êm dịu. Lòng vua say mê, vui thích, lưu luyến không muốn rời xa. Vua liền hỏi vị đại thần rằng: ‘Âm thanh êm dịu ấy từ đâu ra vậy?’ Đại thần

¹ Không hầu: một loại đàn có 23 dây.

tâu: ‘Âm thanh êm dịu ấy từ nơi đàn không hầu mà ra.’ Vua bảo: ‘Hãy đem âm thanh ấy đến đây.’ Liền đó, đại thần mang đàn không hầu đến đặt trước vua và tâu rằng: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng vật này chính là âm thanh êm dịu ấy.’ Vua liền bảo cây đàn rằng: ‘Kêu lên đi! Kêu lên đi!’ Nhưng cây đàn im lìm không phát ra tiếng. Vua liền cắt đứt dây đàn, cũng không nghe được tiếng. Vua liền phá tung tất cả vỏ đàn, sườn gỗ, cố tìm âm thanh êm dịu kia mà không được. Lúc ấy, vua liền nổi giận với đại thần: ‘Sao dám nói dối với ta như vậy?’ Đại thần tâu rằng: ‘Muốn nghe âm thanh, không thể làm như vậy. Cần có đủ các duyên và phương tiện khéo léo mới nghe được âm thanh.’

“Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, không có chỗ trụ. Phải dùng phương tiện khéo mới có thể thấy. Nhờ thấy tánh Phật mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Hạng *nhất-xiển-đề* không thấy được tánh Phật, làm sao có thể ngăn chặn những tội đọa vào *Ba đường ác*?

“Thiện nam tử! Nếu một người *nhất-xiển-đề* tin rằng có tánh Phật, nên biết rằng người ấy không đọa vào *Ba đường ác*; cũng không gọi là *nhất-xiển-đề* nữa. Vì không tự tin mình có tánh Phật nên mới đọa vào *Ba đường ác*; vì đọa vào *Ba đường ác* nên mới gọi là *nhất-xiển-đề*.

“Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: ‘Nếu trong sữa tươi không sẵn có tánh của kem sữa, lẽ ra không thể làm thành kem sữa; nếu hạt *ni-câu-đà* không sẵn có tánh cao năm trượng, lẽ ra không thể mọc thành cây cao năm trượng.’ Chỉ người ngu si mới lập luận như vậy, kẻ có trí

chẳng bao giờ nói những lời như thế. Vì sao vậy? Vì thật không có tánh.

“Thiện nam tử! Nếu trong sữa tươi đã sẵn có tánh của kem sữa, lẽ ra không cần đến tác động của các duyên! Thiện nam tử! Ví như pha nước với sữa tươi rồi chờ đến cả tháng cũng không thành kem sữa. Nhưng nếu cho một giọt nhựa cây vào sữa, liền thành kem sữa.¹ Nếu trong sữa tươi vốn có kem sữa, cần gì phải đợi các duyên? Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy; phải dựa vào các duyên mới thấy được tánh Phật; phải dựa vào các duyên mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nếu phải đợi có các duyên rồi mới thành tựu, tức là không thật có tánh. Vì không thật có tánh nên có thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, Bồ Tát *Ma-ha-tát* thường ngợi khen điều thiện của người, không nói chỗ khiếm khuyết. Đó gọi là lòng chơn chất ngay thẳng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là lòng chơn chất ngay thẳng của Bồ Tát? Bồ Tát *Ma-ha-tát* thường không phạm vào điều ác. Ví như có lỗi lầm liền lập tức sám hối; đối với thầy dạy hoặc bạn bè không hề che giấu, lại sanh lòng hổ thẹn và tự trách, không dám tái phạm. Đối với tội nhẹ cũng cho là rất nặng. Như có người gạn hỏi liền đáp là quả thật có phạm tội. Nếu lại hỏi việc ấy là tốt hay không tốt, liền đáp là không tốt. Nếu lại hỏi việc ấy là thiện hay bất thiện, liền đáp là bất thiện. Nếu lại hỏi tội ấy mang đến quả lành hay quả dữ, liền đáp rằng tội ấy thật chẳng phải quả lành. Nếu lại hỏi tội ấy do ai tạo ra, không phải

¹ Có lẽ đây là một phương pháp chế biến thuở xưa, nay chúng ta không được biết.

do Phật, Pháp, Tăng tạo ra đó chăng? Liền đáp là không phải do Phật, Pháp, Tăng; chính do tôi tạo ra, do sự tập hợp cấu thành của các phiền não.

“Vì lòng ngay thẳng nên tin có tánh Phật. Vì tin có tánh Phật nên không thể gọi là *nhất-xiển-đề*. Vì lòng ngay thẳng nên gọi là đệ tử Phật, dù thọ nhận của chúng sanh những y phục, đồ ăn thức uống, giường chiếu mềm gối, thuốc men, mỗi loại đến số muôn ngàn cũng chẳng phải là nhiều. Đó gọi là lòng ngay thẳng của Bồ Tát.

“Thế nào là Bồ Tát tu hành trì giới? Bồ Tát *Ma-ha-tát*, thọ trì giới cấm không phải vì muốn sanh lên cõi trời, cũng không vì sự sợ sệt; cho đến không thọ trì các tà giới ngoại đạo như giới chó, giới gà, giới bò, giới trĩ... Trong việc trì giới, Bồ Tát không phá giới, không giữ theo những giới có sự khiếm khuyết, có tỳ vết, có sự hỗn tạp; không chỉ giữ theo các giới của hàng Thanh văn mà thọ trì [đầy đủ] giới hạnh của hàng Đại Bồ Tát, tu tập *Thi-la Ba-la-mật*,¹ được giới trọn vẹn đầy đủ mà không sanh kiêu mạn.

“Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại *Niết-bàn* thành tựu việc thứ ba là trì giới.

“Thế nào là Bồ Tát gần gũi bạn tốt? Bồ Tát *Ma-ha-tát* thường vì chúng sanh thuyết giảng về các đường lành, không nói các đường ác; giảng rõ rằng các đường ác không phải là quả báo [của những việc] lành!

“Thiện nam tử! Thân Như Lai hiện nay tức là thiện tri thức chân thật của tất cả chúng sanh, cho nên có thể dứt sạch tà kiến của *Bà-la-môn Phú-già-la*.

¹ Thi-la (*Śīla*) Ba-la-mật, tức Trì giới Ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật của hàng Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Những chúng sanh nào được gần gũi Như Lai, dù đã có nhân duyên phải sanh vào địa ngục nhưng liền được sanh lên cõi trời. Những người như *Tu-na-sát-đa-la* lẽ ra phải đọa vào địa ngục, nhưng nhờ gặp Như Lai liền dứt trừ nhân duyên địa ngục, được sanh lên cõi trời thuộc *Sắc giới*.

“Tuy có những người như các ông *Xá-lợi-phát*, *Mục-kiền-liên*... nhưng không được gọi là thiện tri thức chân thật của chúng sanh. Vì sao vậy? Vì là nhân duyên sanh tâm *nhất-xiển-đề*.

“Thiện nam tử! Thuở trước khi Như Lai ở thành *Ba-la-nại*, *Xá-lợi-phát* có dạy hai người đệ tử, một người quán tướng xương trắng, một người quán đếm hơi thở. Trải qua nhiều năm, hai người ấy chẳng được định. Vì nhân duyên ấy, họ sanh tà kiến, nói rằng: ‘Không có pháp Vô lậu *Niết-bàn*. Nếu có pháp ấy, lẽ ra tôi đã đạt được rồi. Vì sao vậy? Vì tôi giữ được trọn vẹn giới cấm đã thọ.’

“Thuở ấy, thấy những *tỳ-kheo* kia sanh tà tâm như vậy, Như Lai liền gọi *Xá-lợi-phát* đến quở trách rằng: ‘Ông thật không khéo dạy. Tại sao ông thuyết pháp trái ngược với hai đệ tử ấy? Hai đệ tử của ông tính cách khác nhau. Một người từng làm nghề giặt quần áo, một người từng làm thợ vàng. Đối với người thợ vàng nên dạy phép quán đếm hơi thở. Đối với người thợ giặt, nên dạy phép quán tướng xương trắng. Bởi ông dạy điều ngược lại nên hai người ấy sanh ra tà kiến xấu ác.’ Lúc đó, Như Lai vì hai người ấy mà thuyết pháp tương ứng. Họ nghe rồi liền chứng đắc quả *A-la-hán*.

“Vì thế, Như Lai chính là thiện tri thức chân thật của tất cả chúng sanh, chứ không phải những người như các ông *Xá-lợi-phất*, *Mục-kiên-liên*...

“Nếu những chúng sanh nào có phiền não rất nặng mà gặp được Phật, Phật sẽ dùng phương tiện mà vì họ dứt sạch [những phiền não ấy]. Như em ta là *Nan-đà* có lòng tham dục rất mạnh mẽ, ta đã dùng mọi phương tiện khéo léo mà dứt trừ cho. Lại như *Ương-quật-ma-la* có lòng sân hận rất nặng, nhờ gặp Như Lai mà lòng sân hận liền dứt. Như vua *A-xà-thế* có lòng ngu si nặng, nhờ gặp Như Lai nên lòng ngu si liền dứt hết.

“Như ông trưởng giả *Bà-hy-già* trong vô lượng kiếp đã tích tập phiền não rất nặng, nhờ gặp Như Lai liền được dứt trừ.

“Ví như có những kẻ xấu ác hèn hạ mà gần gũi với Như Lai, làm đệ tử Như Lai, nhờ nhân duyên ấy liền được tất cả mọi người và chư thiên cung kính, thương tưởng đến.

“Như *Thi-ly-cúc-đa* tà kiến rất nặng, nhờ gặp Như Lai nên tà kiến dứt sạch.

“Nhờ gặp Như Lai nên dứt trừ nhân địa ngục, tạo duyên sanh lên cõi trời, như ông *Khi Hư* thuộc hạng *Chiên-đà-la*.

“Vào lúc sắp chết nhờ gặp Như Lai liền được kéo dài thọ mạng, như *Kiều-thi-ca*.¹

¹ Thiên đế *Kiều-thi-ca* khi năm tướng suy đã hiện, biết thọ mạng và phước đức sắp hết, phải thọ sanh xuống thế gian, nhờ nghe lời một vị đại thần tìm đến lễ bái đức Phật, nghe pháp mẫu, liền được tiếp tục kéo dài thọ mạng và hưởng phước nơi thiên giới. Chuyện này đã được vị lương y *Kỳ-bà* kể cho vua *A-xà-thế* nghe khi khuyên ông tìm đến gặp Phật.

“Lòng điên cuồng rối loạn, nhờ gặp Như Lai liền trở lại sáng suốt như xưa, như *Sấu-cù-đàm-di*.

“Con nhà đồ tể thường làm nhiều nghiệp ác, nhờ gặp Như Lai liền lìa bỏ được, như *tỳ-kheo Xiển-đê*.¹

“Nhờ gặp Như Lai nên thà bỏ thân mạng chứ không hủy phạm giới cấm, như *tỳ-kheo Thảo Hệ*.²

“Vì những nghĩa ấy, *tỳ-kheo A-nan* có nói rằng: ‘Được nửa phần *Phạm hạnh* đủ gọi là thiện tri thức’ nhưng Như Lai dạy rằng: ‘Không phải vậy! Đây đủ *Phạm hạnh* mới được gọi là thiện tri thức.’

“Như vậy gọi là gọi là Bồ Tát tu hành Đại Niết-bàn, thành tựu trọn vẹn việc thứ tư, *gần gũi bạn lành*.

“Thế nào là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều?

“Bồ Tát *Ma-ha-tát* vì [mục đích đạt đến] Đại Niết-bàn mà sao chép, tụng đọc, phân biệt giảng nói *Mười hai bộ kinh*. Đó gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trừ ra *Mười một bộ kinh*, chỉ thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói một bộ *Tỳ-phật-lược*³ cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trong số *Mười hai bộ kinh* chỉ thọ trì riêng một kinh điển vì diệu Đại Niết-bàn này, tụng đọc, sao chép, giảng nói đó cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

¹ *Tỳ-kheo Xiển-đê*: Vị *tỳ-kheo* này tuy được gặp Phật mà phát tâm xa lìa ác nghiệp, xuất gia tu hành, nhưng về sau không tin nhân quả, nên người đương thời gọi là *tỳ-kheo Xiển-đê*.

² *Tỳ-kheo Thảo Hệ*: Vị *tỳ-kheo* này bị bọn cướp chặn đường giết lấy áo và bình bát, rồi dùng thân cỏ tươi quấn vào tay chân. Thầy bị trói như vậy, chẳng dám cử động vì sợ làm tróc gốc rễ mà chết cỏ, thành ra phạm giới. Sau có người đi đường trông thấy, gỡ ra cho thầy. Do chuyện này nên người ta gọi thầy là *tỳ-kheo Thảo Hệ* (vị *tỳ-kheo* bị trói bằng cỏ).

³ *Tỳ-phật-lược*, tức kinh Phương quảng Đại thừa.

“Hoặc trong toàn bộ kinh điển này chỉ có thể thọ trì một bài kệ bốn câu; hoặc trừ ra cả bài kệ ấy, chỉ còn có thể luôn ghi nhớ là *Như Lai thường trụ, tánh không biến đổi*, đó cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Hoặc trừ ra [cả] việc [ghi nhớ] ấy, nếu rõ biết được rằng Như Lai thường không thuyết pháp cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

“Vì sao vậy? Vì pháp thật không có tánh. Tuy Như Lai thuyết giảng hết thấy các pháp, nhưng thường không có chỗ thuyết.

“Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn việc thứ năm, đầy đủ sự nghe nhiều.

“Thiện nam tử! Như có kẻ nam người nữ lòng lành, vì Đại Niết-bàn mà thành tựu trọn vẹn năm việc ấy thì có thể làm được việc khó làm, nhẫn chịu được việc khó nhẫn, thí xả được việc khó thí.

“Thế nào là Bồ Tát làm được việc khó làm?

“Như nghe có người ăn [mỗi ngày] một hạt mè mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, vì tin lời ấy cho nên trong vô lượng vô số kiếp thường chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè mà thôi.

“Như nghe có người đi vào trong lửa mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, vì tin lời ấy nên trong vô lượng kiếp ở tại địa ngục *A-tỳ*, vào trong lửa đỏ. Đó gọi là Bồ Tát làm được việc khó làm.

“Thế nào là Bồ Tát nhẫn chịu được việc khó nhẫn? Như nghe rằng có người chịu khổ bị đánh bằng tay, bằng gậy, bằng dao, bị ném đá... do nhân duyên ấy mà đạt được Đại Niết-bàn, liền trải qua vô lượng vô số kiếp tự mình chịu

đựng hết thấy những việc ấy mà chẳng cho là khổ. Đó gọi là Bồ Tát nhẫn chịu được việc khó nhẫn.

“Thế nào là Bồ Tát thí xả được việc khó thí? Như nghe rằng nhờ bố thí cho người khác [những gì mình sở hữu như] giang san, thành trì, vợ con, đầu mắt, tủy não... mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, liền trải qua vô lượng vô số kiếp mang cả giang san, thành trì, vợ con, đầu mắt, tủy não của mình ra bố thí cho kẻ khác. Đó gọi là Bồ Tát thí xả được việc khó thí.

“Tuy Bồ Tát làm được những việc khó làm, nhưng chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘Đó là việc do ta làm.’ Đối với những việc khó nhẫn chịu và khó thí xả cũng vậy.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con nên rất thương yêu, cho mặc quần áo đẹp, cho ăn thức ăn ngon, tùy thời nuôi dưỡng không thiếu thốn gì cả. Như đứa con ấy đối với cha mẹ sanh lòng khinh khi, hỗn hào nhục mạ. Nhưng cha mẹ vì thương yêu con chẳng sanh lòng giận, cũng chẳng nghĩ đến việc mình đã nuôi ăn nuôi mặc. Bồ Tát *Ma-ha-tát* cũng vậy, xem tất cả chúng sanh như con một của mình. Nếu con có bệnh, cha mẹ như cũng bệnh theo, lo lắng chạy thầy chạy thuốc, hết lòng điều trị. Đến khi đã khỏi bệnh rồi, cha mẹ cũng chẳng nghĩ đến việc đã khó nhọc lo chữa trị cho con. Bồ Tát cũng thế, thấy chúng sanh mang bệnh phiền não, bèn đem lòng thương tưởng, thuyết pháp cho nghe. Nhờ nghe pháp, phiền não được dứt trừ. Đến khi phiền não dứt rồi, Bồ Tát cũng chẳng nghĩ rằng: ‘Ta đã vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não.’ Nếu có ý nghĩ như vậy thì chẳng bao giờ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chỉ duy nhất có

một ý nghĩ là: ‘Ta không thuyết pháp với một chúng sanh nào khiến cho được dứt trừ phiền não cả.’

“Bồ Tát *Ma-ha-tát* đối với chúng sanh không giận không vui. Vì sao vậy? Nhờ khéo tu tập pháp *Tam-muội Không*. Nếu Bồ Tát tu pháp *Tam-muội Không* thì còn sanh lòng giận, lòng vui đối với ai?¹

“Thiện nam tử! Ví như núi rừng bị lửa dữ thiêu rụi, hoặc bị người ta chặt đốn, hoặc bị nước lũ tràn ngập, nhưng cây rừng nơi ấy biết đối với ai mà sanh lòng giận, lòng vui? Bồ Tát *Ma-ha-tát* cũng giống như vậy, đối với chúng sanh không giận, không vui. Vì sao vậy? Vì tu pháp *Tam-muội Không*.”

Bấy giờ, Bồ Tát *Ma-ha-tát* Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Tánh của tất cả các pháp tự chúng là *không*, hay vì không có tánh không cho nên không?”

“Nếu tánh [của các pháp] tự [chúng] là không thì lẽ ra không phải tu pháp không rồi sau mới thấy được tánh không! Vì sao Như Lai dạy rằng nhờ có tu pháp không mới thấy được tánh không?”

“Nếu tánh [của các pháp] tự [chúng] chẳng phải không, thì dù có tu pháp không cũng không thể làm cho chúng trở thành không.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh của tất cả các pháp vốn tự chúng là không. Vì sao vậy? Vì tánh của tất cả các pháp là không thể nắm bắt.

¹ Vì tu tập pháp *Tam-muội* này thì quán xét thấy tánh thật của tất cả các pháp đều là không, không có người tạo tác, người thọ nhận; nên cũng không còn có đối tượng của sự mừng vui hay tức giận.

“Thiện nam tử! Tánh của *sắc* không thể nắm bắt. Thế nào là *tánh của sắc*? Tánh của sắc không phải *đất, nước, lửa, gió*,¹ cũng không lìa khỏi *đất, nước, lửa, gió*; không phải *xanh, vàng, đỏ, trắng...*; cũng không lìa khỏi *xanh, vàng, đỏ, trắng...*; chẳng phải có, chẳng phải không. Lẽ nào lại nói rằng sắc có tự tánh? Vì tánh [của sắc] không thể nắm bắt nên nói là không.

“Tất cả các pháp cũng đều như vậy. Vì chúng tương tự như nhau, liên tục tiếp nối nhau, phàm phu thấy vậy liền nói rằng tánh của các pháp chẳng hề rỗng không vắng lặng. Bồ Tát *Ma-ha-tát* thành tựu đầy đủ năm việc² nên thấy rõ tánh của các pháp vốn là rỗng không vắng lặng.

“Thiện nam tử! Nếu có *sa-môn, bà-la-môn* nào thấy rằng tánh của tất cả các pháp chẳng phải là không, nên biết rằng những người ấy không phải *sa-môn, bà-la-môn*; họ không được tu tập *Bát-nhã Ba-la-mật*, không được vào [cảnh giới] Đại Bát *Niết-bàn*, không được gặp chư Phật, Bồ Tát trong hiện tại. Họ là quyến thuộc của ma.

“Thiện nam tử! Tự tánh của tất cả các pháp vốn là không, nhưng cũng nhân nơi Bồ Tát tu tập pháp không nên thấy các pháp là không.

“Thiện nam tử! Cũng như tánh của tất cả các pháp là vô thường cho nên sự hoại diệt mới có thể diệt mất [các pháp]. Nếu [tánh của các pháp] chẳng phải vô thường thì sự hoại diệt không thể diệt mất [các pháp] được. Những pháp hữu vi vì có tướng sanh nên sự sanh mới có thể sanh

¹ Đây nói về quan điểm tứ đại, bốn yếu tố chính cấu thành mọi sự vật.

² Năm việc (Ngũ sự) vừa nêu ở đoạn trên, là đức tin, lòng ngay thẳng, trì giới, thân cận thiện hữu và đa văn.

ra; vì có tương diệt nên sự diệt mới có thể diệt mất. Hết thủy các pháp vì có tương khổ nên sự khổ mới có thể làm cho khổ.

“Thiện nam tử! Cũng như tánh của muối là mặn nên có thể làm cho vật khác trở nên mặn. Tánh của đường là ngọt nên có thể làm cho vật khác trở nên ngọt. Tánh của giấm là chua nên có thể làm cho vật khác trở nên chua. Tánh của gừng là cay nên có thể làm cho vật khác trở nên cay. Tánh của cây *ha-lê-lặc*¹ là đắng nên có thể làm cho vật khác trở nên đắng. Tánh của trái *am-la* là nhạt nên có thể làm cho vật khác trở nên nhạt. Tánh của chất độc có thể gây hại nên khiến cho vật khác bị hại. Tánh của chất *cam lộ* cứu người khỏi sự chết, nếu hợp với vật khác cũng có thể cứu người khỏi sự chết.

“Bồ Tát tu pháp không cũng giống như vậy, nhờ tu pháp không nên thấy tánh của tất cả các pháp vốn là rỗng không vắng lặng.”

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu muối có thể làm cho vật không mặn trở nên mặn, và việc tu pháp *Tam-muội Không* cũng tương tự như vậy, thì nên biết rằng phép định ấy chẳng phải pháp lành, chẳng phải mầu nhiệm, mà tánh của nó là điên đảo. Nếu pháp *Tam-muội Không* chỉ thấy duy nhất một cái không, mà không đã là *không có pháp* thì thấy được cái gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp *Tam-muội Không* này giúp cho hành giả khi nhìn những pháp *chẳng phải không*

¹ Ha-lê-lặc (*haritakī*), cũng phiên âm là Ha-lỵ-lặc, là một loại cây có trái, rễ, thân, cành lá, hoa và hạt đều có vị đắng.

có thể [thấy chúng] trở thành rỗng không vắng lặng, nhưng [như vậy] không phải là điên đảo. Cũng như muối làm cho những vật không mặn trở thành mặn, pháp *Tam-muội Không* ấy làm cho những pháp *chẳng phải không* trở thành *không*.

“Thiện nam tử! Tánh của tham dục là có, chẳng phải *không*. Nếu tánh tham dục là *không*, lẽ ra chúng sanh chẳng do tham dục mà đọa vào địa ngục. Nếu có việc đọa địa ngục, thì tánh của tham dục lẽ nào là không?

“Thiện nam tử! Tánh của *sắc* [cũng] là có. Những gì là *tánh của sắc*? Đó là điên đảo. Vì có điên đảo nên chúng sanh khởi sanh lòng tham. Nếu tánh của sắc chẳng phải điên đảo, làm sao có thể khiến cho chúng sanh khởi sanh lòng tham? Vì có khởi sanh lòng tham nên biết rằng tánh của sắc chẳng phải là không. Vì nghĩa ấy, tu pháp *Tam-muội Không* chẳng phải là điên đảo.

“Thiện nam tử! Tất cả phàm phu khi thấy người nữ liền sanh tướng nữ. Bồ Tát chẳng phải thế, tuy thấy người nữ mà không sanh tướng nữ. Vì không sanh tướng nữ nên chẳng sanh tham dục. Vì tham dục chẳng sanh nên không phải là điên đảo. Vì thế gian thấy có người nữ nên Bồ Tát tùy thuận mà nói có người nữ. Nếu thấy người nam mà nói rằng nữ, đó mới là điên đảo. Cho nên ta có nói với *Xà-đề* rằng: ‘*Bà-la-môn* các ông nếu lấy ngày làm đêm là điên đảo; nếu lấy đêm làm ngày cũng là điên đảo. Như ngày là tướng trạng ngày, đêm là tướng trạng đêm thì làm sao [gọi là] điên đảo?’

“Thiện nam tử! Tất cả Bồ Tát trụ ở *Địa vị thứ chín*¹ đều thấy tánh của pháp là có. Vì thấy như vậy nên không

¹ Địa vị thứ chín (Cửu địa) trong Thập địa, tức Thiện tuệ địa.

thấy tánh Phật. Nếu thấy tánh Phật ắt không còn thấy tánh của tất cả các pháp [là có] nữa. Nhờ tu pháp *Tam-muội Không* như vậy nên không còn thấy tánh các pháp [là có]. Nhờ không thấy tánh các pháp [là có] nên thấy được tánh Phật.

“Chư Phật, Bồ Tát có hai cách giảng thuyết, một là có tánh, hai là không tánh. Vì chúng sanh nên thuyết rằng *có tánh pháp*, vì các vị hiền thánh nên thuyết rằng *không có tánh pháp*.”

“Vì muốn những ai thấy rằng *pháp chẳng phải không* đều thấy được *pháp là không* nên dạy tu pháp *Tam-muội Không*, khiến cho thấy được *pháp là không*. Nhưng những ai thấy rằng không có tánh pháp cũng nhờ tu pháp không nên thấy là không. Vì nghĩa ấy nên người tu pháp không mới thấy được các pháp là không.

“Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: “Thấy cái không, nhưng không là *không có pháp* thì thấy được cái gì?”

“Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Bồ Tát *Ma-ha-tát* thật không có chỗ thấy! Không có chỗ thấy tức là không có chỗ có. Không có chỗ có là tất cả các pháp.

“Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu Đại *Niết-bàn*, đối với tất cả các pháp đều không có chỗ thấy. Nếu có chỗ thấy thì không thấy tánh Phật, không thể tu tập *Bát-nhã Ba-la-mật*, không thể vào [cảnh giới] Đại *Niết-bàn*. Cho nên Bồ Tát thấy tánh của tất cả các pháp đều không có chỗ có.

“Thiện nam tử! Bồ Tát chẳng phải chỉ nhờ tu *Tam-muội [Không]* mà thấy được pháp không. *Bát-nhã Ba-la-mật* cũng là không. *Thiền Ba-la-mật* cũng là không. *Tinh*

tán Ba-la-mật cũng là không. *Nhãn nhục Ba-la-mật* cũng là không. *Trì giới Ba-la-mật* cũng là không. *Bố thí Ba-la-mật* cũng là không. Hình sắc là không, mắt [nhìn thấy] là không, thức [nhận biết] cũng là không. Như Lai cũng là không. Đại *Niết-bàn* cũng là không. Cho nên Bồ Tát thấy tất cả các pháp đều là không.

“Vì thế, khi ở thành *Ca-tỳ-la* ta có bảo *A-nan* rằng: ‘Ông đừng sầu não, bi ai khóc lóc.’ *A-nan* thưa rằng: ‘Như Lai Thế Tôn! Nay quyền thuộc của con đều chết cả rồi. Làm sao con chẳng buồn rầu khóc kể? Như Lai với con đều sanh ra tại thành này, đều là thân thích quyền thuộc trong dòng họ Thích, vì sao chỉ riêng Như Lai là không sầu não, dung nhan càng thêm sáng rỡ?’¹

“Thiện nam tử! Khi ấy ta đáp rằng: ‘*A-nan*! Ông thấy thành *Ca-tỳ-la* là thật có, ta thấy đó là rỗng không vắng lặng, thật không chỗ có. Ông thấy người họ Thích đều là thân quyến, ta tu pháp *Không*, hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì nhân duyên ấy nên ông sanh sầu khổ còn ta thì dung nhan càng thêm sáng rỡ.’ Chư Phật, Bồ Tát, nhờ tu tập pháp *Tam-muội Không* nên không sanh sầu não.

“Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu trọn vẹn công đức thứ chín.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu trọn vẹn công đức sau hết thứ mười?

“Thiện nam tử! Bồ Tát tu tập *Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo]*, vào cảnh giới Đại *Niết-bàn* với *thường, lạc, ngã,*

¹ Đây nói chuyện xảy ra khi thái tử Lưu-ly cướp ngôi của vua cha là Ba-tư-nặc rồi kéo quân đánh thành *Ca-tỳ-la*, tàn sát những người thuộc dòng họ Thích-ca.

tịnh, vì chúng sanh mà phân biệt giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn, chỉ rõ tánh Phật. Nếu hàng *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán*, Phật *Bích-chi*, Bồ Tát tin nhận lời này, thấy đều được vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn. Nếu như không tin ắt phải chịu luân hồi sanh tử.”

Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đúc Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Những chúng sanh nào không sanh lòng cung kính đối với kinh này?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sau khi ta vào Niết-bàn, sẽ có những đệ tử Thanh văn ngu si phá giới, ưa thích sanh khởi việc tranh chấp; lìa bỏ Mười hai bộ kinh, tụng đọc mọi thứ điển tịch, văn từ, thủ bút của ngoại đạo; thọ nhận và chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, bảo rằng do Phật cho phép.

“Những kẻ ấy [ví như người ngu si] đem gỗ *chiên-đàn* tốt đổi lấy gỗ thường, đem vàng ròng đổi lấy quặng thau, đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc,¹ đem tơ lụa đổi lấy vải thô, đem vị *cam lộ* đổi lấy thuốc độc!

“Thế nào là đem gỗ *chiên-đàn* tốt đổi lấy gỗ thường? Như những đệ tử của ta vì sự cúng dường mà giảng thuyết kinh pháp cho người tại gia; những người tại gia ấy dục tình buông thả, chẳng thích lắng nghe; người tại gia ngồi trên cao, *tỳ-kheo* ở dưới thấp, lại đem đủ thứ món ngon vật lạ mà cung cấp [cho họ] nhưng [họ] cũng chẳng chịu nghe. Đó gọi là đem gỗ *chiên-đàn* đổi lấy gỗ thường.

“Thế nào là đem vàng ròng đổi lấy quặng thau? Quặng thau ví như hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự

¹ Chì pha thiếc: một hợp kim dễ nóng chảy, dùng để hàn các kim loại khác.

xúc chạm. Vàng ròng ví như giới luật. Có những đệ tử của ta vì nhân duyên hình sắc...¹ mà phạm vào giới luật đã thọ nhận. Đó gọi là đem vàng ròng đổi lấy quặng thau.

“Thế nào là đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc? Bạc ví như *Mười điều thiện*. Chì pha thiếc ví như *Mười điều ác*. Có những đệ tử của ta buông bỏ *Mười điều thiện*, làm *Mười điều ác*. Đó gọi là đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc.

“Thế nào là đem tơ lụa đổi lấy vải thô? Vải thô ví như lòng không biết hổ thẹn. Tơ lụa ví như sự biết hổ thẹn. Có những đệ tử của ta buông bỏ [đức tính quý giá là] sự hổ thẹn, tập quen tính không hổ thẹn. Đó gọi là đem tơ lụa mà đổi lấy vải thô.

“Thế nào là đem *cam lộ* đổi lấy thuốc độc? Thuốc độc ví như mọi thứ lợi dưỡng. *Cam lộ* ví như các pháp không phiền não. Có những đệ tử của ta vì lợi dưỡng mà tự khen ngợi mình trước mặt những người cư sĩ tại gia, hoặc tự nói rằng mình chứng đắc quả *vô lậu*. Đó gọi là đem *cam lộ* đổi lấy độc dược.

“Vì những *tỳ-kheo* xấu ác như vậy nên kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này mới [cần phải] lưu hành một cách rộng rãi trong cõi *Diêm-phù-đề*. Vào lúc ấy, có những đệ tử thọ trì, tụng đọc, sao chép kinh này, giảng giải và lưu hành rộng rãi, sẽ bị những *tỳ-kheo* xấu ác như trên hãm hại.

“Bấy giờ, những *tỳ-kheo* xấu ác cùng nhau tụ tập, lập ra quy chế nghiêm ngặt rằng: ‘Nếu có người thọ trì kinh Đại *Niết-bàn*, sao chép, tụng đọc, phân biệt giảng thuyết, thì

¹ Đây nói tóm tắt cả các nhân duyên từ hình sắc cho đến sự xúc chạm, tức năm trần sanh năm dục.

không ai được cùng ở chung, ngồi chung, chuyện trò qua lại với người ấy. Vì sao vậy? Vì kinh *Niết-bàn* không phải do Phật thuyết, mà do những kẻ tà kiến làm ra. Những kẻ tà kiến đó tức thuộc bọn sáu thầy ngoại đạo.¹ Kinh điển của sáu thầy ngoại đạo không phải kinh điển của Phật.

“Vì lẽ gì vậy? Vì tất cả chư Phật đều nói những pháp *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Nếu nói các pháp là *thường, lạc, ngã, tịnh*, sao có thể là kinh do Phật thuyết được?

“Chư Phật, Bồ Tát cho phép *tỳ-kheo* chứa trữ mọi vật, còn bọn sáu thầy ngoại đạo không cho đệ tử chứa trữ một vật gì cả. Nghĩa lý như vậy, sao có thể là do Phật thuyết dạy?

“Chư Phật, Bồ Tát không cấm đệ tử ăn thịt bò và năm món chế biến từ sữa bò, còn bọn sáu thầy ngoại đạo thì không cho phép ăn năm thứ muối, năm món chế biến từ sữa bò cùng là mỡ, huyết... Nếu cấm dứt những món này, sao có thể là kinh điển chân chánh của Phật?

“Chư Phật, Bồ Tát thuyết điển *Ba thừa*, nhưng trong kinh này chỉ thuyết duy nhất một thừa là Đại *Niết-bàn*. Những lời như vậy, sao có thể là kinh điển chân chánh của Phật?

“Chư Phật đều dứt bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*, kinh này lại nói rằng Phật là *thường, lạc, ngã, tịnh*, không nhập *Niết-bàn*. Kinh này chẳng có trong số *Mười hai bộ kinh*, tức là do ma thuyết, chẳng phải Phật thuyết.’

¹ Sáu thầy ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo): sáu vị thầy của sáu phái ngoại đạo lớn vào thời đức Phật: 1. Phú-lan-na, 2. Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử, 3. San-xà-da Tỳ-la-chi tử, 4. A-kỳ-da Sí-xá-khâm-bà-la, 5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, 6. Ni-kiền-đà Nhã-đê-tử.

“Thiện nam tử! Những kẻ ấy, tuy là đệ tử của ta nhưng không thể tin theo kinh *Niết-bàn* này.

“Thiện nam tử! Vào thuở ấy, nếu có chúng sanh nào tin nhận kinh điển này, dù chỉ nửa câu, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của ta. Nhờ tin như vậy liền thấy tánh Phật, được vào [cảnh giới] *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Hôm nay Như Lai thật khéo khai mở chỉ bày kinh Đại *Niết-bàn*. Bạch Thế Tôn! Con nhân việc này mà được thấu rõ kinh Đại *Niết-bàn*, dù là một câu, thậm chí nửa câu. Nhờ thấu rõ được một câu, thậm chí nửa câu, nên thấy được đôi chút tánh Phật. Như lời Phật dạy thì con cũng sẽ được vào [cảnh giới] Đại *Niết-bàn*.”

[Phật dạy:] “Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* thành tựu trọn vẹn công đức thứ mười.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN HAI MƯƠI BẢY

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một – Phần một¹

lúc ấy, Phật bảo tất cả đại chúng: “Các thiện nam tử! Nếu các ông còn nghi những việc có Phật hay không có Phật, có Pháp hay không có Pháp, có Tăng hay không có Tăng, có *khổ* hay không có *khổ*, có *tập* hay không có *tập*, có *diệt* hay không có *diệt*, có *đạo* hay không có *đạo*, có *thật* hay không có *thật*, có *ngã* hay không có *ngã*, có *lạc* hay không có *lạc*, có *tịnh* hay không có *tịnh*, có *thường* hay không có *thường*, có *thừa* hay không có *thừa*, có *tánh* hay không có *tánh*, có *chúng sanh* hay không có *chúng sanh*, có *hiện hữu* hay không có *hiện hữu*, có *chân chánh* hay không có *chân chánh*, có *nhân* hay không có *nhân*, có *quả* hay không có *quả*, có *tạo tác* hay không có *tạo tác*, có *nghiệp* hay không có *nghiệp*, có *quả báo* hay không có *quả báo*, nay ta cho phép các ông cứ tùy ý thưa hỏi, ta sẽ vì các ông mà phân biệt giảng giải.

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 25, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng thứ 23, phần đầu tiên (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tam chi nhất).

“Thiện nam tử! Ta thật không thấy có bất cứ ai, dù là trong hàng chư thiên, loài người, chúng ma, *Phạm thiên*, *sa-môn* hay *bà-la-môn*, đến đây thưa hỏi mà ta không thể trả lời được.”

Bấy giờ, trong hội có một vị Bồ Tát tên là Sư Tử Hống liền đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi, chỉnh trang y phục, dung mạo, đến lễ kính dưới chân Phật, rồi quỳ xuống chấp tay bạch Phật: “Thế Tôn! Con vừa muốn hỏi, Như Lai đại từ đã đoái thương cho phép con được hỏi.”

Lúc ấy, Phật bảo Đại chúng rằng: “Các thiện nam tử! Nay các ông nên sanh lòng cung kính sâu xa, tôn trọng, ngợi khen xưng tán vị Bồ Tát này. Nên dùng mọi thứ hương hoa, kỹ nhạc, chuỗi ngọc, cờ phướn, lọng che, y phục, món ăn thức uống, mền gối, thuốc thang, phòng xá, điện đường mà cúng dường vị này, cung kính tiếp đón khi [vị này] đến và lễ tiễn khi [vị này] đi. Vì sao vậy? Vì người này đối trước chư Phật quá khứ đã từng trông sâu căn lành, thành tựu phước đức, nên hôm nay mới đối trước mặt ta muốn cất tiếng [thỉnh pháp hùng hồn như tiếng] sư tử rống.

“Thiện nam tử! Như sư tử chúa tự biết sức của thân mình, [cùng với] sức của răng nanh, vuốt nhọn, liền ngồi xổm bốn chân trên đất, vũng vàng trong động núi cao, đập đuôi và phát lên tiếng rống. Nếu có đủ những tướng như vậy, nên biết là có thể phát tiếng rống như sư tử.

“Quả thật là chúa sư tử thì vừa rạng sáng đã ra khỏi động, duỗi thẳng mình, há họng thật to, nhìn khắp bốn hướng, rồi vì mười một nguyên do mà phát tiếng rống lớn. Những gì là mười một nguyên do?

“Một là vì muốn phá trừ những loài chẳng phải sư tử mà giả làm sư tử.

“Hai là vì muốn thử sức lực của chính mình.

“Ba là vì muốn làm cho chỗ ở của mình được yên tĩnh [không bị quấy nhiễu].

“Bốn là vì muốn cho các sư tử con biết chỗ ở của mình.

“Năm là vì muốn cho cả bầy sư tử không có sự sợ sệt.

“Sáu là vì muốn cho những kẻ ngu mê được tỉnh giấc.

“Bảy là vì muốn cho những con thú lười nhác thôi không lười nhác nữa.

“Tám là vì muốn cho các loài thú đều đến nương dựa với mình.

“Chín là vì muốn điều phục những con voi tơ sung sức to lớn.

“Mười là vì muốn dạy bảo con cái.

“Mười một là vì muốn tạo sự oai vệ nghiêm cẩn cho quyền thuộc của mình.

“Tất cả cầm thú khi nghe tiếng sư tử rống thì loài ở dưới nước liền lặn xuống vực sâu, loài sống trên cạn liền chạy núp vào hang động, loài bay trên không liền rơi xuống, những con voi tơ sung sức to lớn đều sợ chạy vãi cả phần!

“Này các thiện nam tử! Như loài chồn hoang dù đi theo sư tử đến cả trăm năm cũng không thể rống được như sư tử. Nếu là sư tử con thì vừa đủ ba tuổi đã có thể gầm rống như sư tử chúa.

“Thiện nam tử! Như Lai có *Chánh giác, trí tuệ* là nanh vuốt, *Bốn như ý* là chân, *Sáu Ba-la-mật* là thân đầy đủ, *Mười sức* hùng mạnh, *Đại bi* là đuôi, an trụ nơi *Bốn thiên* là hang động thanh tịnh, nên vì chúng sanh phát tiếng [thuyết pháp hùng hồn như tiếng] sư tử rống, phá dẹp

binh ma, chỉ bày cho đại chúng *Mười súc*, rộng mở công hạnh Phật, vì những kẻ tà kiến làm chổ [cho họ] quay về nương tựa; an ủi vỗ về những kẻ sợ sệt trong vòng sanh tử; giác ngộ những chúng sanh ngủ mê trong vô minh; khiến cho những kẻ làm việc ác phải sanh lòng hối tiếc.

“Vì muốn khai mở chỉ bày cho tất cả những chúng sanh tà kiến biết rằng [sự giảng thuyết của] bọn sáu thầy ngoại đạo không phải tiếng sư tử rống; vì muốn phá tan lòng kiêu mạn của bọn *Phú-lan-na*; vì muốn làm cho những người trong hàng *Nhị thừa* sanh lòng tự hối [mà quay sang Đại thừa]; vì muốn dạy cho các vị Bồ Tát trong hàng *Ngũ trụ* sanh tâm *Đại lực*; vì muốn làm cho *Bốn bộ chúng* có *chánh kiến* không sanh lòng sợ sệt đối với những đệ tử *tà kiến*; nên [vị sư tử chúa Như Lai] từ nơi hang động là *Thánh hạnh*, *Phạm hạnh* và *Thiên hạnh* duỗi thẳng mình đi ra; vì muốn cho tất cả chúng sanh phá tan lòng kiêu mạn nên há miệng thật to; vì muốn cho chúng sanh khởi sanh các pháp lành, nên quay nhìn khắp bốn hướng; vì muốn chúng sanh được *Bốn vô ngại*¹ nên ngồi xổm bốn chân trên mặt đất; vì muốn chúng sanh an trụ đầy đủ trong *Trì giới Ba-la-mật*² nên phát tiếng rống như sư tử.

“Tiếng rống như sư tử có nghĩa là giảng thuyết một cách rõ ràng chắc chắn: *‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; Như Lai là thường trụ không hề biến đổi.’*

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác dù đi theo Như Lai Thế Tôn cho đến vô lượng trăm ngàn *a-tăng-kỳ*

¹ Bốn vô ngại (Tứ vô ngại), cũng viết Tứ vô ngại trí, Tứ vô ngại biện, Tứ vô ngại giải, gồm có: 1. Pháp vô ngại, 2. Nghĩa vô ngại, 3. Từ vô ngại, 4. Nhạo thuyết vô ngại.

² Thi Ba-la-mật: trì giới Ba-la-mật, giới độ. Hạnh thứ hai trong lục độ, Sáu hạnh của Bồ Tát.

kiếp cũng không thể [thuyết pháp hùng hồn như] tiếng sư tử rống. Hàng Bồ Tát *Thập trụ* nếu tu hành *Ba hạnh* như trên,¹ nên biết là có thể phát ra tiếng [thuyết pháp hùng hồn như] như sư tử rống.

“Các thiện nam tử! Đại Bồ Tát Sư Tử Hống đây, nay muốn làm đại sư tử phát tiếng rống lớn như vậy. Cho nên các ông phải hết lòng cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen xưng tán.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Sư Tử Hống: “Thiện nam tử! Nếu ông muốn hỏi, nay có thể tùy ý hỏi.”

Bồ Tát *Ma-ha-tát* Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là tánh Phật? Vì nghĩa gì mà gọi là tánh Phật? Sao lại gọi là *thường, lạc, ngã, tịnh*? Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao không thấy được tánh Phật của tất cả chúng sanh? Hàng Bồ Tát *Thập trụ* trụ ở những pháp nào mà không thấy được [tánh Phật] một cách rõ ràng? Phật trụ ở những pháp nào mà thấy được [tánh Phật] rõ ràng? Bồ Tát *Thập trụ* dùng con mắt nào mà không thấy được [tánh Phật] một cách rõ ràng? Phật dùng con mắt nào mà thấy được [tánh Phật] rõ ràng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Nếu ai có thể vì pháp thưa hỏi, người ấy ắt là có đủ hai sự trang nghiêm: một là *trí tuệ*, hai là *phước đức*. Bồ Tát nào có đủ hai sự trang nghiêm ấy ắt rõ biết được tánh Phật, cũng rõ biết được vì sao gọi là tánh Phật, cho đến có thể biết rằng Bồ Tát *Thập trụ* dùng mắt gì để thấy, chư Phật Thế Tôn dùng mắt gì để thấy.”

¹ Tức ba hạnh: Thánh hạnh, Phạm hạnh và Thiên hạnh.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là *trí tuệ trang nghiêm*? Thế nào gọi là *phước đức trang nghiêm*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trí tuệ trang nghiêm là nói từ *Địa vị thứ nhất* cho tới *Địa vị thứ mười* [của hàng Bồ Tát]. Đó gọi là *trí tuệ trang nghiêm*. Phước đức trang nghiêm là nói từ *Bồ thí Ba-la-mật* cho tới *Bát-nhã*, [nhưng] không phải *Bát-nhã Ba-la-mật*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Trí tuệ trang nghiêm* là nói chư Phật, Bồ Tát. *Phước đức trang nghiêm* là nói hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát trụ ở chín địa vị đầu tiên.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Phước đức trang nghiêm* là *hữu vi, hữu lậu*, có quả báo, có chướng ngại, chẳng phải thường, là pháp phàm phu. *Trí tuệ trang nghiêm* là *vô vi, vô lậu*, không có quả báo, không có chướng ngại, là *thường trụ*.

“Thiện nam tử! Nay ông có đủ hai sự trang nghiêm ấy nên mới có thể thưa hỏi nghĩa lý sâu thẳm nhiệm mầu. Ta cũng có đủ hai sự trang nghiêm ấy nên mới có thể giải đáp nghĩa này.”

Bồ Tát *Ma-ha-tát* Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu Bồ Tát nào đầy đủ hai sự trang nghiêm như vậy, ắt không nên thưa hỏi về việc, hai việc. Vì sao Thế Tôn nói rằng có thể giải đáp một việc, hai việc? Vì lẽ gì? Vì tất cả các pháp không có [sự phân chia thành] một việc, hai việc. Nếu có [sự phân chia thành] một việc, hai việc, đó là tướng phàm phu.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát nào không có [đủ] hai sự trang nghiêm, ắt không thể rõ biết về [lẽ] một việc,

hai việc. Nếu Bồ Tát nào có đủ hai sự trang nghiêm mới [có thể] rõ biết về [lẽ] một việc, hai việc.

“Nếu nói rằng các pháp không có [sự phân biệt] một, hai; nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu [các pháp] không có [sự phân biệt] một, hai, làm sao có thể nói rằng tất cả các pháp là không có một, không có hai?

“Thiện nam tử! Nếu ai nói rằng: ‘Một, hai là tướng phàm phu’, đó phải gọi là Bồ Tát Thập trụ, chẳng phải hạng phàm phu. Vì sao vậy? Một đó, gọi là *Niết-bàn*; hai đó, gọi là sanh tử.

“Vì sao một gọi là *Niết-bàn*? Vì đó là *thường*. Vì sao hai gọi là sanh tử? Vì đó là *tham ái, vô minh*.

“Sự thường tồn của *Niết-bàn* chẳng phải tướng phàm phu; sự [phân] hai của sanh tử cũng chẳng phải tướng phàm phu. Vì nghĩa ấy, người có đầy đủ hai sự trang nghiêm thì có thể hỏi, có thể đáp.

“Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Thế nào là tánh Phật?’ Hãy lắng nghe, lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông phân biệt giảng nói.

“Thiện nam tử! Tánh Phật gọi là *nghĩa không theo đệ nhất nghĩa*.¹ *Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa* gọi là trí tuệ. Chỗ nói *không* đó là không thấy cả *cái không* và *chẳng phải không*.

“Người trí vẫn thấy cả *cái không* và *chẳng phải không*, *thường* và *vô thường*, *khổ* và *vui*, *vô ngã* và *ngã*. *Không* là tất cả các pháp trong sanh tử; *chẳng phải không* là Đại *Niết-bàn*... cho đến *vô ngã* là sanh tử; *ngã* là Đại *Niết-bàn*.²

¹ Đệ nhất nghĩa, hay đệ nhất nghĩa đế, là chân lý rốt ráo, dựa vào trí tuệ viên mãn của bậc giác ngộ, phân biệt với đệ nhị nghĩa hay thế đế, là chân lý tương đối trong phạm vi nhận biết, suy diễn của phàm phu, dựa vào các giác quan.

² Câu này muốn tóm ý về tất cả các cặp đối đãi như trên.

“[Nếu] thấy tất cả là *không* mà không thấy chỗ *chẳng phải không*, như vậy không gọi là *trung đạo*. Cho đến [nếu] thấy tất cả là *vô ngã* mà không thấy *ngã* cũng không gọi là *trung đạo*.

“*Trung đạo* gọi là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, tánh Phật là thường hằng, không hề biến đổi, chỉ vì vô minh che lấp nên chúng sanh không thể thấy được.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả là *không* mà không thấy chỗ *chẳng phải không*; cho đến thấy tất cả là *vô ngã* mà không thấy [có *chân*] *ngã*. Vì nghĩa ấy, họ không đạt được *nghĩa không* theo *đệ nhất nghĩa*. Vì không đạt được *nghĩa không* theo *đệ nhất nghĩa* nên họ không thực hành *trung đạo*. Vì không [thực hành] *trung đạo* nên không thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Có ba hạng [người] không thấy được *trung đạo*. Một là [những người] theo hạnh lúc nào cũng vui, hai là [những người] theo hạnh lúc nào cũng khổ, ba là [những người] theo hạnh có khổ có vui.

“Tu theo hạnh lúc nào cũng vui chính là các vị Đại Bồ Tát. Vì thương xót tất cả chúng sanh nên tuy vào địa ngục A-tỳ vẫn luôn vui thích như ở cõi trời *Tam thiên*.¹

“Trường hợp lúc nào cũng khổ là nói tất cả những người phàm phu.²

¹ Cõi trời Tam thiên (Đệ tam thiên): thuộc cõi Sắc giới, là một trong ba cõi Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh Thiên. Chư thiên ở đó thường được hưởng sự vui thích nhiệm mầu. Hành giả tu thiên chứng đắc Tam thiên thì thân thức cũng đạt đến cõi vui thích này.

² Phàm phu sống ở thế gian, tuy thấy có khổ có vui, nhưng thật ra tất cả đều là khổ. Cái vui giả tạm trong đời sống lại chính là cái nhân của khổ, nên Phật dạy rằng đối với phàm phu thì tất cả đều là khổ (Khổ đế). Chỉ vì chưa tu hành giác ngộ nên người thế gian không thể tự nhận ra điều này.

“Tu theo hạnh có khổ có vui là hàng Thanh văn, Duyên giác. Hàng Thanh văn, Duyên giác tu tập theo hạnh có khổ có vui, [lầm] cho đó là *trung đạo*. Vì nghĩa ấy nên tuy [họ] có tánh Phật nhưng không thể thấy được.

“Như lời ông hỏi: ‘Vì nghĩa gì mà gọi là tánh Phật?’ Thiện nam tử! Tánh Phật là hạt giống *trung đạo* dẫn đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* của tất cả chư Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Đạo có ba hạng, đó là bậc thấp, bậc cao và khoảng giữa.

“Bậc thấp là [những người đối với] *Phạm thiên vô thường* mà sai lầm thấy là *thường*.

“Bậc cao là [những người đối với] sanh tử *vô thường* mà sai lầm thấy là *thường*; Tam bảo là *thường* mà sai lầm cho là *vô thường*.

“Vì sao gọi đó là bậc cao? Vì [những người ấy] có khả năng đạt đến quả tối thượng là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đạo thuộc về khoảng giữa là *nghĩa không theo đệ nhất nghĩa*. [Đó là những người] đối với *vô thường* thấy biết là *vô thường*, *thường* thấy biết là *thường*.

“*Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa* chẳng gọi là bậc thấp. Vì sao vậy? Vì tất cả phàm phu không thể đạt đến. Cũng chẳng gọi là bậc cao. Vì sao vậy? Vì [gọi như thế] tức là [thuộc về] bậc cao [theo nghĩa nói trên]. Đạo của chư Phật và Bồ Tát tu hành không phải bậc cao, không phải bậc thấp, vì nghĩa ấy nên gọi là *trung đạo*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Cội gốc của sanh tử có hai loại, một là *vô minh*, hai là *tham ái*. Ở giữa hai thứ [vô minh và tham ái] này ắt phải có những nỗi khổ *sanh, già, bệnh, chết*. [Thấy biết] như vậy gọi là *trung đạo*. *Trung đạo* như

thể có thể phá trừ sanh tử, nên gọi là *trung*. Vì nghĩa ấy nên pháp *trung đạo* gọi là tánh Phật.

“Vì thế, tánh Phật là *thường, lạc, ngã, tịnh*; chúng sanh vì không thể thấy được [tánh Phật] nên là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*; nhưng tánh Phật thật không phải là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*.”

“Thiện nam tử! Ví như trong nhà người nghèo khổ có một kho báu, nhưng người ấy không thấy biết. Vì không thấy biết nên [phải chịu bần cùng khốn khổ, ví như chúng sanh] chỉ biết *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Rồi có vị thiện tri thức đến bảo người ấy rằng: “Trong nhà ông có kho báu, vì sao phải chịu bần cùng khốn khổ, không có những sự *thường, lạc, ngã, tịnh*?” [Vị thiện tri thức này] liền dùng phương tiện khiến cho người ấy được thấy biết. Sau khi thấy biết rồi, người ấy liền được [giàu có sung sướng, ví như chúng sanh đạt được] *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

“Tánh Phật cũng giống như vậy, chúng sanh không thấy được. Vì không thấy được tánh Phật nên chỉ biết là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Nhờ có bậc thiện tri thức là chư Phật, Bồ Tát dùng sức phương tiện với nhiều cách dạy bảo, khiến cho chúng sanh thấy được tánh Phật. Sau khi thấy được tánh Phật rồi, chúng sanh liền đạt được *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Chỗ thấy biết của chúng sanh khởi lên gồm có hai loại: một là *thường kiến*,¹ hai là *đoạn kiến*.² Hai cách thấy biết ấy không gọi là *trung đạo*. Không

¹ Thường kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là thường tồn, không dứt mất, chẳng hạn như cho rằng mỗi con người đều có một linh hồn bất diệt...

² Đoạn kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là đoạn diệt, không thường tồn, chẳng hạn như cho rằng đời sống hoàn toàn chấm dứt sau khi chết, không có kiếp sau...

phải *thường* cũng không phải *đoạn* mới gọi là *trung đạo*. Không phải *thường* cũng không phải *đoạn* tức là trí tuệ quán chiếu *Mười hai nhân duyên*. Trí tuệ quán chiếu ấy gọi là tánh Phật.

“Hàng Nhị thừa tuy cũng quán xét nhân duyên nhưng chưa được gọi là tánh Phật.

“Tánh Phật tuy là thường nhưng vì chúng sanh bị vô minh che lấp nên không thể thấy được. Chúng sanh lại cũng như con thỏ, con ngựa, chưa đủ sức lội qua dòng sông lớn *Mười hai nhân duyên*. Vì sao vậy? Vì không thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Trí tuệ quán chiếu *Mười hai nhân duyên* đó chính là hạt giống *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy, *Mười hai nhân duyên* được gọi là tánh Phật. Thiện nam tử! Ví như có loại dưa chuột¹ được gọi là ‘bệnh nhiệt’. Vì sao vậy? Vì loại dưa ấy có thể là nguyên nhân gây bệnh nhiệt. *Mười hai nhân duyên* cũng thế, [có thể là nguyên nhân dẫn đến quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên được gọi là tánh Phật.]

“Thiện nam tử! Tánh Phật có *nhân*, lại có *nhân của nhân*; có *quả* và có *quả của quả*.

“*Nhân* của tánh Phật là *Mười hai nhân duyên*. *Nhân* của nhân ấy là trí tuệ (quán chiếu).

“Quả của tánh Phật là [quả vị] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Quả của quả ấy là *Vô thượng Đại Bát Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như *vô minh* là *nhân*, các *hành* là *quả*; *hành* là *nhân*, *thức* là *quả*... Vì nghĩa ấy nên thể của

¹ Nguyên bản Hán văn là 胡瓜 (hồ qua), các bản trước đây dịch là dưa hấu, bí đỏ, nấm hồ... đều là các loại hoàn toàn khác nhau. Chúng tôi thấy trong các từ điển Hán Việt hiện đại đều ghi rõ 胡瓜 = 黃瓜 (hoàng qua), nghĩa là dưa chuột.

vô minh ấy là *nhân*, mà cũng là *nhân của nhân*; *thức* là *quả*, mà cũng là *quả của quả*. Tánh Phật cũng như thế.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên *Mười hai nhân duyên* là *không hiện ra, không diệt mất, không thường không đoạn, chẳng một chẳng hai, chẳng đến chẳng đi, không phải nhân không phải quả*.

“Thiện nam tử! Có trường hợp là *nhân* mà *không phải quả*, chẳng hạn như tánh Phật. Có trường hợp là *quả* mà *không phải nhân*, chẳng hạn như Đại Niết-bàn. Có trường hợp *vừa là nhân, vừa là quả*, chẳng hạn như các pháp sanh bởi *Mười hai nhân duyên*.

“*Không phải nhân không phải quả* gọi là tánh Phật. Vì không phải nhân quả nên thường hằng, không biến đổi.

“Vì nghĩa ấy nên trong các kinh ta dạy rằng ý nghĩa của *Mười hai nhân duyên* là rất sâu xa, không thể biết, không thể thấy, không thể suy xét. Đó là cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

“Vì nghĩa gì mà hết sức sâu xa? Hành vi tạo nghiệp của chúng sanh là *không thường không đoạn*, nhưng [thật] có quả báo; tuy mỗi một ý niệm đều liên tục theo nhau diệt mất, nhưng [thật] không có gì mất đi; tuy không có người tạo tác, nhưng [thật] có nghiệp được tạo ra; tuy không có người thọ lãnh, nhưng [thật] có quả báo; người thọ báo tuy mất đi nhưng quả báo [thật] không hề mất; [tuy] không có sự toan tính nhận biết nhưng tự hòa hợp [các nhân duyên] mà có.

“Tất cả chúng sanh tuy sống trong *Mười hai nhân duyên* nhưng không thấy biết. Vì không thấy biết nên [mãi mãi luân chuyển,] không có khởi đầu, không có kết thúc.

“Hàng Bồ Tát Thập trụ chỉ thấy chỗ kết thúc mà không thấy được chỗ khởi đầu. Chư Phật Thế Tôn thấy rõ chỗ khởi đầu, chỗ kết thúc. Vì nghĩa ấy, chư Phật thấy được tánh Phật một cách rõ ràng.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì không thấy rõ được *Mười hai nhân duyên* nên phải chịu luân chuyển [mãi mãi trong sanh tử].

“Thiện nam tử! Ví như con tầm tạo ra cái kén, tự nó sanh ra, tự nó chết đi. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, vì không thấy tánh Phật nên tự tạo nghiệp trói buộc, luân chuyển mãi trong sanh tử, khác nào như trái cầu [bị người chơi đánh qua lại mãi]!

“Thiện nam tử! Cho nên trong các kinh ta có dạy rằng: ‘Ai thấy được *Mười hai nhân duyên* tức thấy Chánh pháp. Thấy Chánh pháp tức là thấy Phật.’ Phật, đó chính là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì hết thảy chư Phật đều lấy đó làm tánh.

“Thiện nam tử! Trí tuệ quán chiếu *Mười hai nhân duyên* có bốn bậc: bậc thấp, bậc vừa, bậc cao và bậc cao nhất.

“Trí tuệ quán chiếu bậc thấp không thấy được tánh Phật. Vì không thấy [tánh Phật] nên [người tu] chỉ đạt đến quả Thanh văn mà thôi.

“Trí tuệ quán chiếu bậc vừa cũng không thấy được tánh Phật. Vì không thấy [tánh Phật] nên [người tu] chỉ đạt đến quả vị Duyên giác.

“Trí tuệ quán chiếu bậc cao tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ ràng. Vì thấy [tánh Phật] không thật rõ ràng nên [người tu] trụ ở hàng [Bồ Tát] Thập trụ.

“Trí tuệ quán chiếu bậc cao nhất thấy được tánh Phật một cách rõ ràng nên đạt được đạo *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Vì nghĩa ấy nên *Mười hai nhân duyên* gọi là tánh Phật. Tánh Phật tức là *nghĩa không theo đệ nhất nghĩa*. *Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa* gọi là *trung đạo*. Trung đạo gọi là Phật. Phật gọi là *Niết-bàn*.”

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu Phật và tánh Phật chẳng khác gì nhau thì tất cả chúng sanh cần gì phải tu hành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông hỏi như vậy là không hợp lý. Tuy Phật và tánh Phật chẳng khác gì nhau, nhưng tất cả chúng sanh thấy đều chưa được đầy đủ.

“Thiện nam tử! Ví như có người sanh lòng ác giết hại mẹ. Giết mẹ rồi mới sanh tâm hối cải. Bấy giờ, tuy *Ba nghiệp*¹ đều lành, nhưng vẫn gọi là người của địa ngục. Vì sao vậy? Vì chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục. Tuy các *ám, nhập, giới* [tạo thành] người ấy hiện không ở trong địa ngục, nhưng vẫn gọi là người của địa ngục.

“Thiện nam tử! Cho nên trong các kinh ta có dạy: ‘Nếu thấy người tu hành điều thiện, đó gọi là thấy chư thiên và loài người; nếu thấy kẻ làm điều ác, đó gọi là thấy địa ngục.’ Vì sao vậy? Vì chắc chắn sẽ thọ quả báo [tương ứng như vậy].

“Thiện nam tử! Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên ta nói: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Nhưng thật ra tất cả

¹ Ba nghiệp (Tam nghiệp): gồm có thân nghiệp (các nghiệp do thân gây ra), khẩu nghiệp (các nghiệp do miệng gây ra, nghĩa là bằng lời nói), và ý nghiệp (các nghiệp do tư tưởng, ý thức gây ra).

chúng sanh đều chưa có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp... Vì nghĩa ấy nên trong kinh này ta có nói kệ:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có;
Nếu nói trong Ba đời có pháp,¹
Thật không thể có nghĩa như thế!²*

“Thiện nam tử! Về pháp có, chia ra ba loại: một là có trong tương lai, hai là có trong hiện tại, ba là có trong quá khứ.

“Tất cả chúng sanh trong tương lai đều sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đó gọi là tánh Phật.

“Tất cả chúng sanh trong hiện tại đều có phiền não trói buộc, cho nên hiện nay không có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp...

“Tất cả chúng sanh trong quá khứ đều có dứt trừ phiền não, nhờ vậy nên trong hiện tại được thấy tánh Phật.

“Vì nghĩa ấy, ta thường dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; cho đến hạng *nhất-xiển-đề* cũng có tánh Phật.’

“Hạng *nhất-xiển-đề* không có pháp lành, nhưng tánh Phật vẫn là lành, vì là trong tương lai sẽ có [pháp lành].

“Tất cả hạng *nhất-xiển-đề* đều có tánh Phật. Vì sao vậy? Vì hạng *nhất-xiển-đề* chắc chắn rồi cũng sẽ được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

¹ Ba đời (Tam thế), tức là quá khứ, hiện tại và vị lai.

² Xem lại trường hợp Phật thuyết bài kệ này trong quyển 10, phẩm Tánh Như Lai, trang 376 của Tập 2.

“Thiện nam tử! Ví như trong nhà người kia hiện có kem sữa. Có người hỏi: ‘Ông có bơ chăng?’ Người ấy đáp: ‘Tôi có.’ Kem sữa thật không phải là bơ, nhưng người ấy phương tiện khéo léo biết chắc mình có thể làm ra được nên đáp là có bơ.

“Chúng sanh cũng vậy, hết thảy đều có tâm. Đã có tâm thì chắc chắn sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên ta thường dạy: ‘*Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.*’

“Thiện nam tử! Về chỗ tất cánh có hai loại, một là *tất cánh trang nghiêm*, hai là *tất cánh cứu cánh*; hoặc một là *tất cánh thế gian*, hai là *tất cánh xuất thế*.

“*Tất cánh trang nghiêm* là sáu pháp *ba-la-mật*; *tất cánh cứu cánh* là chỗ đạt được giáo pháp cao trổi nhất của tất cả chúng sanh. Giáo pháp cao nhất gọi là *tánh Phật*. Vì nghĩa ấy, nên ta dạy rằng: ‘*Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.*’ Tất cả chúng sanh đều có giáo pháp cao trổi nhất, nhưng vì vô minh che lấp nên không thấy được.

“Thiện nam tử! Chúng sanh ở cõi này vì bị quả báo che lấp nên không thể thấy được châu *Uát-đan-việt* và cõi trời *Ba mươi ba*.¹ Cũng giống như vậy, chúng sanh bị các phiền não che lấp nên không thấy được *tánh Phật*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Tánh Phật* tức là *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm*. *Tánh* ấy ví như *đề-hồ*,² tức là mẹ của hết thảy chư Phật. Nhờ sức của *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm* nên khiến cho chư Phật được *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tất

¹ Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên), cũng gọi là cõi trời Đao-lợi.

² Đề-hồ: món ăn ngon được làm ra từ sữa. Trong các món được làm từ sữa thì đề-hồ được xem là quý giá nhất, ngon và bổ dưỡng nhất.

cả chúng sanh cũng đều có *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm* nhưng vì không tu hành nên không thấy được, và vì thế mà không thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm* có năm tên gọi. Một là *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm*, hai là *Bát-nhã Ba-la-mật*, ba là *Tam-muội Kim cang*, bốn là *Tam-muội Sư tử hống*, năm là *tánh Phật*. Tùy theo công năng ở mỗi nơi mà có tên gọi khác nhau.

“Thiện nam tử! Như một *tam-muội* có rất nhiều tên. Như *thiền* gọi là *tứ thiên*; *căn* gọi là *định căn*; *lực* gọi là *định lực*; *giác* gọi là *định giác*; *chánh* gọi là *chánh định*; *bát đại nhân giác* gọi là *định giác*. Phép *định Thủ-lăng-nghiêm* cũng vậy.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có đủ ba mức *định*: bậc cao, bậc trung và bậc thấp.

“Bậc cao là nói *tánh Phật*. Vì vậy ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có *tánh Phật*.’

“Bậc trung là nói tất cả chúng sanh đều có *định lực* ở mức *Sơ thiên*, khi gặp nhân duyên liền có thể tu tập; nếu không có nhân duyên thì không thể tu. Nhân duyên có hai loại, một là gặp *hỏa tai*,¹ hai là dứt trừ được những phiền não trói buộc trong *Dục giới*. Vì vậy nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có đủ *định lực* bậc trung.’

“Bậc thấp là nói nhiều mức *định* khác nhau của tâm trong *Mười đại địa*.² Vì vậy nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có đủ *định lực* bậc thấp.’

¹ Nhân duyên gặp hỏa tai: là nói khi kiếp tận xảy ra hỏa tai thiêu đốt đến tận cảnh trời Sơ thiên, chúng sanh do nhân duyên đó mà phát tâm tu tập đạt được Sơ thiên.

² Về Mười đại địa (Thập đại địa), trong Nhị giải giới thân túc luận (二解界身足論), quyển thượng, từ 1 kể rõ: Một là thụ (受), hai là tưởng (想), ba là tư (思), bốn

“Tất cả chúng sanh đều có *tánh Phật*, nhưng vì phiền não che lấp nên không thấy được. Hàng Bồ Tát *Thập trụ* tuy thấy được giáo pháp cao trỗi nhất [là *tánh Phật*], nhưng không biết được Như Lai là pháp thường trụ. Vì vậy nên nói rằng: ‘Hàng Bồ Tát *Thập trụ* tuy thấy *tánh Phật* nhưng không thật rõ ràng.’

“Thiện nam tử! *Thủ-lãng-nghiêm* có nghĩa là ‘hết thảy mọi việc đều hoàn tất rốt ráo’. *Nghiêm* có nghĩa là kiên cố. Hết thảy mọi việc đều hoàn tất rốt ráo và được kiên cố, nên gọi là *Thủ-lãng-nghiêm*. Cho nên nói rằng: ‘*Tam-muội Thủ-lãng-nghiêm* gọi là *tánh Phật*.’

“Thiện nam tử! Thuở trước, khi ta ở bên bờ sông *Ni-liên-thiên* có bảo *A-nan* rằng: ‘Nay ta muốn tắm, ông hãy cầm áo và mang nước làm sạch đến.’¹ Khi ta đã xuống nước, tất cả những loài chim bay, các loài dưới nước, trên cạn đều tụ tập đến để chiêm ngưỡng thân ta. Khi ấy lại có năm trăm *Phạm-chí*² cũng vừa đến bờ sông. Nhân khi đến chỗ ta, họ bảo nhau rằng: ‘[Ông ấy] làm sao lại được thân kim cang [tốt đẹp đến] như thế? Giá như ông *Cô-dàm*³ ấy không thuyết lẽ *đạo kiến* ắt chúng ta sẽ theo ông ấy mà thỉnh thọ giáo pháp.’⁴

“Thiện nam tử! Khi ấy ta dùng *Tha tâm trí* biết được

là xúc (觸), nắm là tác ý (作意), sáu là dục (欲), bảy là thắng giải (勝解), tám là niệm (念), chín là tam-ma-địa (三摩地) và mười là tuệ (慧).

¹ Nguyên văn dùng tháo đậu (澡豆), chỉ loại nước làm sạch, có công dụng như xà-phòng ngày nay. Loại nước này thường được chế biến bằng cách ngâm tro bếp rồi gạn lấy nước trong.

² Phạm-chí: Người xuất gia theo đạo *Bà-la-môn*, chọn sống nơi rừng núi, dứt sự trôi buộc với nhà cửa, vợ con, tài sản... Dịch nghĩa là Tịnh hạnh giả.

³ *Cô-dàm* (Gautama): Những người ngoại đạo đương thời thường gọi Phật bằng tên này.

⁴ Trai Pháp: phép tu hành trong sạch và có quy tắc, tức là Pháp giáo của Phật.

suy nghĩ của các *Phạm-chí* ấy, liền hỏi họ rằng: ‘Vì sao các ông cho rằng ta thuyết lẽ *đoạn kiến*?’

“Vị *Phạm-chí* ấy đáp: ‘Trước đây, khi giảng kinh ngài luôn nói rằng tất cả chúng sanh đều *không có ngã*. Đã nói là *vô ngã*, sao còn nói là không phải *đoạn kiến*? Nếu là *vô ngã* thì ai là người giữ giới, ai là người phá giới?’

“Ta đáp: ‘Ta không chỉ nói ‘Tất cả chúng sanh đều không có ngã’, ta còn tuyên thuyết: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’. Tánh Phật đó, há chẳng phải *ngã* sao? Vì nghĩa ấy, ta không hề thuyết lẽ *đoạn kiến*. Tất cả chúng sanh vì không thấy *tánh Phật* cho nên là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Như vậy mới gọi là thuyết lẽ *đoạn kiến*.’

“Khi ấy, các *Phạm-chí* nghe nói *tánh Phật* tức là *ngã*, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, tức thời xuất gia tu học đạo *Bồ-đề*. Tất cả các loài chim bay cùng các loài dưới nước, trên cạn cũng đều phát tâm *Vô thượng Bồ-đề*. Phát tâm rồi, liền được xả bỏ thân cầm thú.

“Thiện nam tử! Tánh Phật ấy thật chẳng phải *ngã*, nhưng vì chúng sanh nên gọi đó là *ngã*.

“Thiện nam tử! Vì có nhân duyên nên Như Lai nói *vô ngã* là *ngã*, nhưng thật ra đó là *vô ngã*. Tuy nói như vậy nhưng không có sự hư dối.

“Thiện nam tử! Vì có nhân duyên nên nói *ngã* là *vô ngã*, nhưng quả thật đó là *ngã*. Tuy nói *vô ngã* nhưng vì [tùy thuận] thế gian nên không hề có sự hư dối.

“Tánh Phật là *vô ngã*, Như Lai nói là *ngã*, vì [tánh Phật] đó là *thường*.

“Như Lai là *ngã* nhưng nói là *vô ngã*, vì [Như Lai đã] được [hoàn toàn tự do] tự tại.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cũng như lực sĩ kim cang,¹ vì sao tất cả chúng sanh lại không thấy được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như hình sắc tuy có xanh, vàng, đỏ, trắng khác nhau, hoặc hình dáng dài, ngắn... nhưng người mù không thấy được. Cho dù [người mù] không thấy nhưng cũng không thể nói rằng không có những màu xanh, vàng, đỏ, trắng hoặc hình dạng dài, ngắn... khác nhau. Vì sao vậy? Vì người mù tuy không thấy nhưng người sáng mắt vẫn thấy.

“Tánh Phật cũng vậy. Tất cả chúng sanh tuy không thấy được, nhưng Bồ Tát *Thập trụ* thấy được một phần nhỏ; đức Như Lai thấy được trọn vẹn. Bồ Tát *Thập trụ* thấy tánh Phật ví như người ta thấy hình sắc vào ban đêm; đức Như Lai thấy tánh Phật rõ ràng như người ta thấy hình sắc vào ban ngày.

“Thiện nam tử! Ví như mắt bệnh kéo mây thì nhìn thấy hình sắc không rõ. Gặp thầy thuốc giỏi trị liệu cho mắt; nhờ tác dụng của thuốc liền được thấy rõ ràng. Bồ Tát *Thập trụ* cũng vậy, tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ, nhờ tác dụng của *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm* nên mới thấy được rõ ràng.

¹ Lực sĩ kim cang, cũng gọi là Chấp kim cang hay Chấp kim cang thân, là vị thần có thân hình to lớn, mạnh mẽ, phát nguyện hộ trì bảo vệ Phật pháp. Chúng tôi hơi phân vân về phần ví dụ được xen vào ở đây, dường như có phần không hợp lý. Nếu bỏ hẳn phần “cũng như lực sĩ kim cang” thì câu hỏi này vẫn hoàn toàn trọn nghĩa, trong khi đặt phần này vào thì ý nghĩa lại có phần hơi mơ hồ, không được rõ rệt. Rất có thể đã có nhầm lẫn trong việc khắc bản ở câu này chăng?

“Thiện nam tử! Nếu ai thấy tất cả các pháp là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*, lại thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp cũng là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*, người ấy không thấy được *tánh Phật*.

“*Tất cả các pháp* đó gọi là sanh tử; *không thuộc về tất cả các pháp* đó gọi là *Tam bảo*.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả các pháp là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*; lại thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp cũng là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*. Vì nghĩa ấy họ không thấy *tánh Phật*.

“Hàng Bồ Tát *Thập trụ* thấy tất cả các pháp là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*; thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp có một phần là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì nghĩa ấy, trong mười phần *tánh Phật* liền thấy được một phần.

“Chư Phật Thế Tôn thấy tất cả các pháp là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*; thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Do đó thấy rõ *tánh Phật* như người ta nhìn trái *a-ma-lạc* đặt trong lòng bàn tay. Vì nghĩa ấy nên phép định *Thủ-lăng-nghiêm* gọi là hoàn tất rốt ráo.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trăng trong đêm đầu tháng, tuy không thể nhìn thấy nhưng không thể nói là không có. *Tánh Phật* cũng thế, tất cả phàm phu tuy không thấy được nhưng không thể nói rằng không có *tánh Phật*.

“Thiện nam tử! *Tánh Phật* đó là nói *Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ba chỗ niệm* của tâm đại bi.¹ Tất cả chúng

¹ Ba chỗ niệm: Ba chỗ niệm (Tam niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam chánh niệm xứ. Đệ nhất niệm xứ thấ nhất: Đức Phật khi thuyết pháp niệm

sanh đều có ba thứ ấy; nếu phá trừ hết phiền não sẽ được thấy tánh Phật. Hạng *nhất-xiển-đề* thì sau khi phá trừ tánh *nhất-xiển-đề* mới có thể đạt được *Mười sức*, *Bốn đức chẳng sợ*, *Ba chỗ niệm* của tâm đại bi. Vì nghĩa ấy, ta thường tuyên thuyết: ‘*Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.*’

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có đủ *Mười hai nhân duyên*, cả trong lẫn ngoài. Những gì là mười hai?

“Phiền não đời quá khứ gọi là *vô minh*.

“Nghệp đời quá khứ gọi là *hành*.

“Lúc mới thọ thai trong đời hiện tại này gọi là *thức*.

“Vào thai năm phần, bốn căn chưa đủ, gọi là *danh sắc*.

“Bốn căn đầy đủ lúc chưa gọi là *xúc* thì gọi là *lục nhập*.

“[Tiếp cận trần cảnh mà] chưa phân biệt khổ, vui gọi là *xúc*.

“Quen nhiệm sự ưa mến, đó gọi là *thọ*.

“Gần gũi ưa muốn *năm dục*, đó gọi là *ái*.

“Tham cầu [những đối tượng] bên trong và bên ngoài, đó gọi là *thủ*.

“Vì các sự việc bên trong và bên ngoài mà khởi lên ba nghiệp *thân*, *khẩu* và *ý*, đó gọi là *hữu*.

“Thức của đời hiện tại chuyển sang đời sống kế tiếp gọi là *sanh*.

tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng suy giảm, nên dù chúng sanh không hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm lo lắng. Đệ nhị niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng tăng tiến, nên dù chúng sanh hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm vui mừng. Đệ tam niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng các tướng sanh tử, Niết-bàn đều không thể nắm bắt, vì thế thường sanh tâm buông xả, thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhưng không hề có ý niệm mình đang làm lợi ích chúng sanh.

“Các yếu tố *đanh sắc, lục nhập, xúc, thọ* của đời hiện tại [chấm dứt để] chuyển sang đời sống kế tiếp gọi là *lão bệnh tử*.

“Đó gọi là *Mười hai nhân duyên*.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh tuy có *Mười hai nhân duyên* như vậy, nhưng cũng có những chúng sanh không đầy đủ. Như những đứa trẻ chết khi còn ở trong thai ắt không có đủ *Mười hai nhân duyên*. Trái từ lúc sanh ra cho đến khi [già] chết thì có đủ *Mười hai nhân duyên*.

“Chúng sanh *Sắc giới* không có ba loại *thọ*, ba loại *xúc*, ba loại *ái*, không có *lão bệnh*, nhưng cũng gọi là đủ *Mười hai nhân duyên*. Chúng sanh *Vô sắc giới* không có từ [*đanh*] *sắc* cho đến *lão bệnh*, nhưng cũng gọi là đủ *Mười hai nhân duyên*. Vì lẽ nhất định [rồi sẽ] có [trong luân hồi]. Vì những lẽ đó nên nói là tất cả chúng sanh đều có đủ *Mười hai nhân duyên* bình đẳng như nhau.

“Thiện nam tử! Tánh Phật cũng thế. Vì lẽ tất cả chúng sanh nhất định rồi sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên ta nói rằng: ‘*Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật*.’

“Thiện nam tử! Trên Tuyết sơn có một thứ cỏ gọi là *nhãn nhục*. Bò ăn cỏ ấy thì vắt sữa ra thành *đề-hồ*. Lại có những loại cỏ khác, nếu bò ăn vào thì vắt sữa không thành *đề-hồ*. Tuy [vắt sữa bò ra] không thành *đề-hồ*, nhưng cũng không thể [vì thế mà] nói là Tuyết sơn không có cỏ nhãn nhục.

“Tánh Phật cũng thế. Tuyết sơn ví như Như Lai, cỏ *nhãn nhục* ví như kinh *Đại Niết-bàn*, những cỏ khác ví như *Mười hai bộ kinh*. Nếu chúng sanh có thể nghe và thọ

nhận, thưa hỏi về kinh Đại Bát Niết-bàn, ắt sẽ thấy được tánh Phật. Trong Mười hai bộ kinh tuy không nghe nói có tánh Phật, nhưng cũng không thể [vì thế mà] nói rằng không có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Tánh Phật vừa là sắc, vừa là chẳng phải sắc, vừa không phải sắc cũng không chẳng phải sắc; vừa là tướng, vừa là chẳng phải tướng, vừa chẳng phải tướng cũng không chẳng phải tướng; vừa là duy nhất, vừa là không duy nhất, vừa không duy nhất cũng không chẳng phải duy nhất; vừa không phải thường, vừa không phải đoạn, vừa không phải chẳng thường, không phải chẳng đoạn; vừa có, vừa không, vừa chẳng phải có, chẳng phải không; vừa dứt mát, vừa chẳng dứt mát, vừa chẳng phải dứt mát cũng chẳng phải không dứt mát; vừa là nhân, vừa là quả, vừa chẳng phải nhân cũng chẳng phải quả; vừa là nghĩa lý vừa không phải nghĩa lý, vừa không phải nghĩa lý cũng không chẳng phải nghĩa lý; vừa là vẫn tự, vừa không phải vẫn tự, vừa không phải vẫn tự cũng không chẳng phải vẫn tự; vừa là khổ, vừa là vui, vừa chẳng phải khổ cũng chẳng phải vui; vừa là ngã, vừa không phải ngã, vừa không phải ngã cũng không chẳng phải ngã; vừa là không, vừa chẳng phải không, vừa không phải không cũng không chẳng phải không.

“Vì sao [tánh Phật] là sắc? Vì [chư Phật] có thân kim cang. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải sắc? Vì Mười tám pháp bất cộng¹ [của chư Phật] không thuộc về sắc pháp. Vì sao [tánh Phật] là không phải sắc cũng không chẳng phải sắc? Vì sắc và chẳng phải sắc đều không có tướng nhất định.

¹ Mười tám pháp bất cộng: là mười tám pháp chỉ có chư Phật Như Lai đạt được, còn hàng Thanh văn, Duyên giác thì không.

“Vì sao [tánh Phật] là *tướng*? Vì [chư Phật] có *Ba mươi hai tướng tốt*. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải tướng*? Vì những tướng ấy không hiện ra ở tất cả chúng sanh. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải tướng* cũng *không chẳng phải tướng*? Vì *tướng* và *chẳng phải tướng* đều không [có sự] quyết định chắc chắn.

“Vì sao [tánh Phật] là *duy nhất*? Vì tất cả chúng sanh chỉ [hướng theo] *một thừa duy nhất*¹ mà thôi. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải duy nhất*? Vì [Như Lai phương tiện] thuyết giảng thành *Ba thừa*. Thế nào là không *duy nhất* cũng không *chẳng phải duy nhất*? Vì có vô số pháp.

“Vì sao [tánh Phật] là không phải *thường*? Vì [chúng sanh] do duyên mà thấy [được tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là không phải *đoạn*? Vì [tánh Phật] lìa khỏi *đoạn kiến*. Vì sao [tánh Phật] là không phải *chẳng thường* cũng không phải *chẳng đoạn*? Vì [tánh Phật] không có khởi đầu, không có kết thúc.

“Vì sao [tánh Phật] là *có*? Vì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì sao [tánh Phật] là *không*? Vì [chúng sanh] phải nhờ phương tiện mới thấy được [tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải có*, *chẳng phải không*? Vì [tánh Phật đồng] như tánh hư không.

“Vì sao [tánh Phật] là *dứt mất*? Vì [thấy tánh Phật là] đạt được *Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm*. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải dứt mất*? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải dứt mất* cũng *chẳng phải không dứt mất*? Vì [thấy tánh Phật là] đã trừ bỏ tất cả các tướng dứt mất.

¹ Một thừa duy nhất, hay Nhất thừa, chỉ Phật thừa hay Như Lai thừa, cũng gọi là Tối thượng thừa, là sự thuyết giảng rốt ráo cuối cùng của đức Phật về con đường giải thoát, hướng đến Đại Niết-bàn.

“Vì sao [tánh Phật] là *nhân*? Vì [thấy tánh Phật là] đã thấu rõ được *nhân*. Vì sao [tánh Phật] là *quả*? Vì [thấy tánh Phật là] đã quyết định chắc chắn. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải nhân chẳng phải quả*? Vì tánh Phật là thường.

“Vì sao [tánh Phật] là *nghĩa lý*? Vì [thấy tánh Phật là] có thể nắm bắt nghĩa lý một cách không ngăn ngại. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải nghĩa lý*? Vì không thể [dùng lời lẽ để] giảng thuyết [tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là không phải *nghĩa lý* cũng không *chẳng phải nghĩa lý*? Vì [xét đến chỗ] rốt ráo [thì tất cả] đều là không.

“Vì sao [tánh Phật] là *văn tự*? Vì [tánh Phật] có tên gọi. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải văn tự*? Vì [tên gọi đó cũng chỉ là] gọi tên cái không tên. Thế nào là không phải *văn tự* cũng không *chẳng phải văn tự*? Vì [thấy tánh Phật là] đã dứt trừ hết thấy *văn tự*.

“Vì sao [tánh Phật] là *vừa khổ, vừa vui*? Vì các cảm thụ đều do duyên mà sanh khởi. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải khổ* cũng *chẳng phải vui*? Vì đã dứt trừ hết thấy mọi cảm thụ.

“Vì sao [tánh Phật] là *ngã*? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải ngã*? Vì [thấy tánh Phật rồi nhưng vẫn] chưa được đầy đủ *tám đức tự tại*.¹ Vì sao [tánh Phật] là không phải *ngã* cũng không *chẳng phải ngã*? Vì [tánh Phật là] không tạo tác, không lãnh chịu.

“Vì sao [tánh Phật] là *không*? Vì [tánh Phật] là *nghĩa không* theo *Đệ nhất nghĩa*. Vì sao [tánh Phật] là *chẳng phải không*? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật]

¹ Về Tám đức tự tại, đức Phật đã giảng rõ ở cuối quyển 23. Xin xem lại bắt đầu từ trang 498 của Tập 4. Chỉ có chư Phật đã nhập Đại Niết-bàn mới có đủ tám đức tự tại này.

là không phải *không* cũng không *chẳng phải không*? Vì có thể tạo tác gieo nhân cho mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể suy xét hiểu rõ những ý nghĩa như vậy của kinh Đại *Niết-bàn*, nên biết rằng người ấy ắt sẽ thấy tánh Phật. Tánh Phật đó không thể suy xét luận bàn, chính là cảnh giới của chư Phật Như Lai, không phải chỗ hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác!

“Thiện nam tử! Tánh Phật không phải *ám, giới, nhập*; không phải vốn là không mà nay thành có; không phải đã có rồi trở lại không; [nhưng là] do nhân duyên lành mà chúng sanh thấy được [tánh Phật].

“Ví như sắt vốn màu đen, cho vào lửa nung thành màu đỏ; khi lấy ra để nguội thì trở lại màu đen. Màu đen ấy chẳng phải ở trong [sắt], chẳng phải ở ngoài [sắt], là do nhân duyên mà có vậy.

“Tánh Phật cũng thế. Tất cả chúng sanh khi dập tắt lửa phiền não ắt sẽ có thể nghe thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Như khi hạt giống vỡ, mầm cây sanh ra. Mầm cây ấy chẳng phải ở trong [hạt giống], chẳng phải ở ngoài [hạt giống], cho đến hoa, trái cũng là như vậy, đều do nhân duyên mà có.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này thành tựu đầy đủ vô lượng công đức. Tánh Phật cũng thế, đều là chỗ thành tựu của vô lượng vô biên công đức.”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát thành tựu đầy đủ bao nhiêu pháp mới thấy được tánh Phật mà vẫn chưa thấy được rõ ràng? Chư Phật Thế Tôn thành tựu bao nhiêu pháp mà thấy được rõ ràng tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát thành tựu đầy đủ

mười pháp, tuy thấy tánh Phật nhưng không được sáng rõ. Những gì là mười? Một là *ít ham muốn*, hai là *tự biết đủ*, ba là *tịch tĩnh*, bốn là *tinh tấn*, năm là *chánh niệm*, sáu là *chánh định*, bảy là *chánh tuệ*, tám là *giải thoát*, chín là *tán thân giải thoát*, mười là dùng pháp Đại Niết-bàn giáo hóa chúng sanh.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! *Ít ham muốn* và *tự biết đủ* có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Ít ham muốn* là không mong cầu, không nắm giữ; *tự biết đủ* là khi có được [món gì] dù ít trong lòng cũng không bực tức tiếc nuối.¹ *Ít ham muốn* là [trong lòng] có ít sự ham muốn; *tự biết đủ* là [đối với] mọi sự vật² [dù được ít hay nhiều] trong lòng cũng không buồn bực.

“Thiện nam tử! *Ham muốn* có ba loại: *ham muốn xấu ác*, *ham muốn quá nhiều*³ và *ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn*.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “hối hận”. Đây là một từ hầu như đã được Việt hóa hoàn toàn, nên ý nghĩa trong tiếng Việt không còn giống với ý nghĩa trong Hán văn được dùng ở đây. Vì thế, nếu nói “dù có được ít lòng không hối hận” thì ý nghĩa của hai chữ “hối hận” sẽ bị hiểu khác đi so với ý muốn nói trong Hán văn, dẫn đến câu văn trở thành khó hiểu, thậm chí không hợp lý. Nhưng nếu chúng ta tách rời hai chữ này ra để hiểu đúng nghĩa gốc của chúng trong Hán văn thì hối (悔) là hối tiếc, tiếc nuối về một việc đã qua không như ý muốn; hận (恨) là bực tức, giận dữ vì không đạt được mong muốn. Như vậy, ý nghĩa sẽ phù hợp hơn với văn cảnh ở đây.

² Nguyên bản Hán văn dùng “pháp sự”, các bản trước đây đều hiểu như là “những việc phụng sự Chánh pháp”, nhưng trong văn cảnh này thì ý nghĩa đó hoàn toàn không thích hợp. Chúng tôi tin rằng chữ “pháp” ở đây được dùng với nghĩa rộng, chỉ chung tất cả mọi sự vật, sự việc, và như thế thì cụm từ “đăn vi pháp sự” phải được hiểu là “đối với mọi sự vật”. Như vậy mới phù hợp với ý nghĩa “tự biết đủ” đang được giảng giải ở đây.

³ Nguyên bản Hán văn dùng “đại dục”. Sách Tam giải pháp uẩn túc luận, quyển 8, trang 11 có giải thích: “Vấn hà đại dục? Vị đa tham giả, vị đắc quảng đại tài lợi đẳng cố vi khởi ư dục...” (Thế nào là đại dục? Là nói quá nhiều tham muốn, vì muốn được thật nhiều các món tài lợi mà khởi lên lòng ham muốn...)

“*Ham muốn xấu ác* là [những trường hợp] như có *tỳ-kheo* sanh tâm tham dục, mong muốn được làm bậc thượng thủ trong đại chúng để tất cả chúng tăng đều nghe theo mình; để cho cả *Bốn bộ chúng* đều cúng dường, cung kính, tán thán, tôn trọng mình; để mình được thuyết pháp trước hết với *Bốn chúng*, khiến cho hết thảy đều tin nhận lời mình; cũng để cho vua chúa, đại thần, trưởng giả đều cung kính mình; để mình được nhiều y phục, đồ ăn thức uống, giường ghế, thuốc thang, phòng ốc, nhà cửa cao đẹp. Đó là sự ham muốn [dẫn đến] sanh tử, nên gọi là *ham muốn xấu ác*.”

“Thế nào là *ham muốn quá nhiều*? Như có *tỳ-kheo* sanh tâm tham dục, mong muốn làm thế nào cho *Bốn bộ chúng* đều biết rằng mình đã chứng đắc địa vị *Sơ trụ*, cho đến *Thập trụ*; chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn*, cho đến quả *A-la-hán*; chứng đắc *Bốn thiên*, cho đến *Bốn trí vô ngại*, [mà thật chưa hề có những sự chứng đắc như vậy.] Đó là vì [tham cầu] lợi dưỡng nên gọi là *ham muốn quá nhiều*.”

“Thế nào là *ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn*? Như có *tỳ-kheo* mong muốn sanh lên các cõi Phạm thiên, Ma thiên, Tự tại thiên, hoặc muốn làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc *sát-ly*, cư-sĩ, *bà-la-môn*... [chỉ là để] mọi sự đều được tùy theo ý thích của mình. Đó là vì [tham cầu] lợi dưỡng, [không có mục đích gì khác] nên gọi là *ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn*.”

“Nếu ai không bị ba loại ham muốn xấu xa đó làm hại thì gọi là *ít ham muốn*.”

“*Ham muốn* tức là sự ưa thích luyến mến *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Nếu không ưa thích luyến mến *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* thì gọi là *ít ham muốn*.”

“Không mong cầu những sự tham muốn trong tương lai, đó gọi là *ít ham muốn*. Có được mà không trói buộc vướng mắc, đó gọi là *tự biết đủ*.”

“Không cầu được sự cung kính, đó gọi là *ít ham muốn*. Có được mà không tích lũy, gom giữ, đó gọi là *tự biết đủ*.”

“Thiện nam tử! Có những trường hợp *ít ham muốn* mà không gọi là *biết đủ*. Có những trường hợp *biết đủ* mà không gọi là *ít ham muốn*. Cũng có trường hợp vừa *ít ham muốn* vừa *biết đủ*. Lại cũng có trường hợp không *biết đủ* cũng không *ít ham muốn*.”

“*Ít ham muốn* [mà không gọi là *biết đủ*] là nói các vị Tu-đà-hoàn.”

“*Biết đủ* [mà không gọi là *ít ham muốn*] là nói các vị Phật Bích-chi.”

“Vừa *ít ham muốn* vừa *biết đủ* là nói các vị A-la-hán.”

“Không *ít ham muốn* cũng không *biết đủ* là nói các vị Bồ Tát.”

“Thiện nam tử! Lại có hai loại *ít ham muốn* và *biết đủ*. Một là *thiện*, hai là *bất thiện*. *Bất thiện* là nói hạng phàm phu; *thiện* là nói các bậc thánh nhân, Bồ Tát.”

“Tất cả thánh nhân tuy chứng đắc đạo quả nhưng không tự xưng mình chứng đắc. Vì không tự xưng nên lòng không buồn giận. Đó gọi là *biết đủ*.”

“Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, vì muốn thấy tánh Phật nên tu tập *ít ham muốn*, *biết đủ*.”

“Thế nào là *tịch tĩnh*? *Tịch tĩnh* có hai loại: một là tâm *tịch tĩnh*, hai là thân *tịch tĩnh*.”

“Thân *tịch tĩnh* là thân chẳng bao giờ tạo tác ba nghiệp ác.¹

¹ Ba nghiệp ác của thân là giết hại, trộm cướp và dâm dục.

“*Tâm tịch tĩnh*, là ý chẳng bao giờ tạo tác *ba nghiệp ác*.¹

“Đó gọi là *thân tâm tịch tĩnh*.

“*Thân tịch tĩnh* là chẳng bao giờ gần gũi với *Bốn chúng*, chẳng tham dự công việc của *Bốn chúng*.

“*Tâm tịch tĩnh* là chẳng bao giờ nhiễm tập những sự tham dục, sân khuể, si mê.

“Đó gọi là *thân tâm tịch tĩnh*.

“Có những *tỳ-kheo*, thân tuy *tịch tĩnh* nhưng tâm không *tịch tĩnh*; hoặc thân không *tịch tĩnh* nhưng tâm *tịch tĩnh*. Hoặc có những trường hợp thân và tâm đều *tịch tĩnh*. Lại có những trường hợp thân và tâm đều không *tịch tĩnh*.

“*Thân tuy tịch tĩnh* nhưng tâm không *tịch tĩnh*, đó là trường hợp các *tỳ-kheo* ngồi thiền ở chốn vắng lặng, lìa xa *Bốn chúng*, nhưng lòng thường chất chứa tham dục, sân khuể, si mê. Đó gọi là thân tuy *tịch tĩnh* nhưng tâm không *tịch tĩnh*.

“*Thân không tịch tĩnh* mà tâm *tịch tĩnh*, đó là trường hợp các *tỳ-kheo* thân cận *Bốn chúng*, vua chúa, đại thần... nhưng lòng đã dứt hẳn tham dục, sân khuể, si mê. Đó gọi là thân không *tịch tĩnh* nhưng tâm *tịch tĩnh*.

“*Thân tâm tịch tĩnh*, đó là chư Phật, Bồ Tát.

“*Thân tâm đều không tịch tĩnh*, đó là phàm phu. Vì sao vậy? Những kẻ phàm phu tuy thân tâm an tĩnh nhưng không thể quán xét sâu xa những lẽ *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Vì nghĩa ấy, những nghiệp về thân, khẩu, ý của phàm phu đều không thể *tịch tĩnh*. Hàng *nhất-xiển-đề*, những kẻ phạm *bốn trọng cấm*, làm *năm tội nghịch*, những kẻ như thế cũng không gọi là *thân tâm tịch tĩnh*.

¹ Ba nghiệp ác của ý là tham lam, sân hận và si mê (tà kiến).

“Thế nào là *tinh tấn*? Như có *tỳ-kheo* vì muốn cho các nghiệp *thân, khẩu, ý* được trong sạch, bèn lìa xa tất cả những nghiệp ác, tu tập tất cả các nghiệp lành. Đó gọi là *tinh tấn*.

“Người siêng năng *tinh tấn* luôn chú tâm nhớ nghĩ đến sáu điều,¹ gồm có: Phật, Pháp, Tăng, trì giới, bố thí và chư thiên. Như vậy gọi là *chánh niệm*.

“Người có đầy đủ *chánh niệm*, đạt được *tam-muội*, như vậy gọi là *chánh định*.

“Người có đầy đủ *chánh định*, quán chiếu và thấy các pháp [thể tánh] dường như hư không. Như vậy gọi là *chánh tuệ*.

“Người có đầy đủ *chánh tuệ*, lìa xa hết thấy mọi sự trói buộc của phiền não. Đó gọi là *giải thoát*.

“Người đạt được *giải thoát* rồi, vì chúng sanh mà ca ngợi sự tốt đẹp của việc *giải thoát*, nói cho [chúng sanh] biết rằng *giải thoát* ấy là thường còn, không biến đổi. Đó gọi là *tán thán giải thoát*.

“*Giải thoát* tức là Vô thượng Đại *Niết-bàn*. *Niết-bàn* tức là ngọn lửa phiền não trói buộc đã tắt hẳn. Lại nữa, *Niết-bàn* gọi là *nơi trú ẩn*. Vì sao vậy? Vì có thể ngăn che mưa gió độc hại phiền não. Lại nữa, *Niết-bàn* gọi là *chỗ nương về*. Vì sao vậy? Vì có thể vượt khỏi tất cả mọi sự sợ sệt. Lại nữa, *Niết-bàn* gọi là *hải đảo*.² Vì sao vậy? Vì bốn con

¹ Sáu điều nhớ nghĩ này tức là Lục niệm xứ.

² Nguyên văn dùng “châu chử”, chỉ hòn đảo hay cồn đất lớn nổi lên giữa sông, biển; trong nhiều kinh văn thường được dùng để ví với cảnh giới *giải thoát*, *Niết-bàn*, vì giống như giữa biển sanh tử nổi lên hòn đảo lớn, có thể an trú nơi đó, cách biệt hẳn với Ba cõi.

sông lớn hung bạo không thể cuốn trôi. Những gì là bốn con sông hung bạo? Một là sự hung bạo của *tham dục*, hai là sự hung bạo của *chấp hữu*,¹ ba là sự hung bạo của *kiến chấp*,² bốn là sự hung bạo của *vô minh*. Vì thế nên *Niết-bàn* gọi là hải đảo.

“Lại nữa, *Niết-bàn* gọi là chỗ *rốt ráo quay về*. Vì sao vậy? Vì có thể đạt được mọi niềm vui *rốt ráo*.

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* thành tựu đầy đủ *muội pháp* như vậy sẽ thấy được tánh Phật, tuy chưa được sáng rõ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người xuất gia có bốn thứ bệnh nên không đạt được bốn quả *sa-môn*.³ Bốn thứ bệnh đó là gì? Đó là nói bốn sự ham muốn xấu: một là ham muốn y phục, hai là ham muốn thức ăn, ba là ham muốn chỗ ngồi nằm, bốn là ham muốn sở hữu. Đó gọi là bốn sự tham muốn xấu.

“Có bốn phương thuốc hay có thể trị những bệnh ấy của người xuất gia. Một là dùng *phấn tảo y*⁴ có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn là y phục. Hai là theo pháp *khất thực* có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn thức ăn. Ba là ngủ dưới gốc cây có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn chỗ ngồi nằm. Bốn là thân tâm tịch tĩnh có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn sở hữu.

¹ Hữu, hay chấp hữu, cho rằng thực sự có sự tồn tại trong Ba cõi. Vì chấp hữu nên mới khởi sanh vòng sanh tử luân hồi.

² Kiến, hay kiến chấp, chỉ những quan điểm, định kiến sai lầm khiến người ta không thể nhận biết chánh pháp.

³ Bốn quả sa-môn: chỉ bốn thánh quả từ Tu-dà-hoàn đến A-la-hán.

⁴ Phấn tảo y: có nghĩa là áo may bằng những mảnh vải nhặt từ chỗ người đời vất bỏ, mang về giặt sạch rồi may thành áo. Vì gồm nhiều mảnh vụn nên cũng gọi là nạp y.

“Dùng bốn phương thuốc ấy, người xuất gia trừ được bốn thứ bệnh. Đó gọi là *Thánh hạnh*. Có Thánh hạnh ấy thì được gọi là *thiểu dục, tri túc*.

“*Tịch tĩnh* có bốn niềm vui. Những gì là bốn? Một là niềm vui xuất gia, hai là niềm vui vắng lặng an tĩnh, ba là niềm vui dứt tuyệt mãi mãi, bốn là niềm vui rốt ráo trọn vẹn. Có được bốn niềm vui ấy gọi là *tịch tĩnh*.

“Vì có đủ *Bốn tinh tấn*¹ nên gọi là *tinh tấn*.

“Vì có đủ *Bốn niệm xứ* nên gọi là *chánh niệm*.

“Vì có đủ *Bốn thiền* nên gọi là *chánh định*.

“Vì thấy được *Bốn Thánh thật*,² nên gọi là *chánh tuệ*.

“Vì dứt trừ mãi mãi những phiền não trói buộc nên gọi là *giải thoát*.

“Vì chê trách hết thảy lỗi lầm phiền não nên gọi là *tán thán giải thoát*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* an trụ đầy đủ nơi *mười pháp* kể trên sẽ thấy được tánh Phật, nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* nghe được kinh này rồi liền thường gần gũi tu tập theo [nghĩa lý trong] kinh, lìa xa tất cả những việc thế gian. Đó gọi là *thiểu dục*.

¹ Bốn tinh tấn (Tứ tinh tấn), tức Tứ chánh cần, là bốn sự chuyên cần tu dưỡng. Một là chuyên cần phát khởi mọi điều thiện, hai là chuyên cần phát triển điều thiện đã có, ba là chuyên cần ngăn ngừa mọi điều ác, bốn là chuyên cần dứt bỏ điều ác đã có, quyết không tái phạm.

² Bốn Thánh thật (Tứ Thánh thật), tức Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo; cũng gọi là Tứ chánh đế.

“Sau khi xuất gia chẳng sanh lòng hối tiếc. Đó gọi là *biết đủ*.”

“Bồ Tát có được sự biết đủ rồi, thường ở những nơi vắng vẻ cô tịch, lìa xa chốn náo nhiệt ồn ào. Đó gọi là *tịch tĩnh*.”

“Người không *biết đủ* thì không thích những nơi vắng vẻ cô tịch. Nếu là người *biết đủ* ắt thường ưa thích những nơi vắng vẻ cô tịch. Ở những nơi vắng vẻ cô tịch, người ấy thường suy xét rằng: ‘Hết thấy người đời đều cho rằng ta đã chứng đắc đạo quả *sa-môn*, nhưng nay ta thật chưa chứng đắc. Vậy làm sao ta lại đối gặt mọi người?’ Suy xét như vậy rồi, người ấy liền tinh cần tu tập đạo quả *sa-môn*. Đó gọi là *tinh tấn*.”

“Gần gũi tu tập theo kinh Đại Niết-bàn, đó gọi là *chánh niệm*. Tùy thuận *hạnh chư thiên*, đó gọi là *chánh định*. Trụ yên trong định ấy với *chánh kiến*, *chánh tri*, đó gọi là *chánh tuệ*.”

“Người có chánh tri kiến, lìa xa các phiền não trói buộc, đó gọi là *giải thoát*.”

“Bồ Tát ở hàng *Thập trụ*, vì chúng sanh nên khen ngợi *Niết-bàn*, đó gọi là *tán thán giải thoát*.”

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* an trụ đầy đủ trong mười pháp nói trên sẽ thấy được tánh Phật, nhưng vẫn chưa được rõ ràng.”

“Lại nữa, thiện nam tử! *Ít ham muốn* là [nói trường hợp] như có *tỳ-kheo* ở chỗ vắng vẻ, ngồi ngay ngắn không nằm; hoặc trụ yên dưới gốc cây; hoặc ở những bãi tha ma; hoặc ngồi trên bãi cỏ nơi trống trải; khát thực nuôi thân, tùy chỗ xin được [ít nhiều] đều thấy đủ; hoặc chỉ ngồi ăn duy nhất một lần [trong ngày]; chỉ giữ dùng *ba tám y*, là

loại áo xấu may bằng vải vụn hoặc dệt bằng lông.¹ Đó gọi là *ít ham muốn*.

“Tu hành như vậy rồi, trong lòng không thấy hối tiếc. Đó gọi là *biết đủ*.

“Tu pháp *Tam-muội Không*, đó gọi là *tịch tĩn*.

“Chúng đắc *Bốn quả thánh*² rồi nhưng đối với quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* lòng vẫn mong cầu không ngừng nghỉ. Đó gọi là *tinh tấn*.

“Chú tâm suy xét ý nghĩa Như Lai là thường tồn, không biến đổi; đó gọi là *chánh niệm*.

“Tu tập *Tám giải thoát*, đó gọi là *chánh định*.

“Chúng đắc *Bốn vô ngại*, đó gọi là *chánh tuệ*.

“Lìa xa *Bảy lậu hoặc*,³ đó gọi là *giải thoát*.

“Khen ngợi *Niết-bàn* không có mười tướng, đó gọi là *tán thán giải thoát*. Mười tướng ấy là: *sanh, lão, bệnh, tử, sắc, thanh, hương, vị, xúc* và *vô thường*.

“Lìa xa mười tướng ấy gọi là *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *Ma-ha-tát* trụ yên đầy đủ trong mười pháp nói trên, tuy thấy tánh Phật nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

¹ Ba tấm y (Tam y): là một bộ áo gồm ba loại: đại y (hay y tăng-già-lê) là tấm y dùng đắp khi hành lễ hoặc đi ra đường; thượng y (hay y uất-đa-la-tăng) là tấm y dùng đắp khi sanh hoạt thường ngày trong tự viện hoặc khi ở một mình, không hành lễ; nội y (hay y an-đà-hội) là tấm y dùng mặc trong cùng, thay cho áo lót. Theo giới luật thì mỗi vị tỳ-kheo chỉ được dùng một bộ gồm đủ 3 tấm y này, không được tích chứa nhiều hơn.

² Bốn quả thánh (Tứ quả hay Tứ thánh quả): là bốn quả vị của hàng Thanh văn thừa, gồm có quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-hán.

³ Bảy lậu hoặc (Thất lậu, cũng gọi là Thất chủng hữu lậu): chỉ bảy loại phiền não lậu hoặc, gồm có kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu. Dùng chỉ chung hết thấy phiền não lậu hoặc.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vì nhiều ham muốn nên gần gũi các hàng vua chúa, đại thần, trưởng giả, sát-ly, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*, tự xưng rằng mình chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả *A-la-hán*. Vì muốn được lợi dưỡng nên trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, cho đến đang lúc đại, tiểu tiện, nếu thấy kẻ *đàn-việt* đi đến liền tỏ sự cung kính đón tiếp chuyện trò.

“Trừ bỏ mọi ham muốn xấu ác nên gọi là *ít ham muốn*.

“Tuy chưa thể dứt sạch mọi phiền não trói buộc, nhưng có thể cùng dự vào chỗ làm của Như Lai, đó gọi là *biết đủ*.

“Thiện nam tử! Hai pháp *ít ham muốn* và *biết đủ* là nhân duyên gần gũi của *niệm* và *định*. Người có hai pháp ấy thường được bậc thầy trong tông môn và các bạn đồng học khen ngợi. Khắp trong các kinh điển ta cũng thường khen ngợi hai pháp ấy. Nếu ai có đủ hai pháp ấy ắt được đến gần chỗ vào Đại Niết-bàn và được hưởng năm sự vui thích. Đó gọi là *tịch tĩnh*.

“Kiên trì giới luật gọi là *tinh tấn*.

“Biết sanh lòng hổ thẹn gọi là *chánh niệm*.

“Không thấy có tướng của tâm gọi là *chánh định*.

“Không mong cầu nơi các pháp, tánh, tướng, nhân duyên, đó gọi là *chánh tuệ*.

“Vì không có tướng nên phiền não phải dứt mất, đó gọi là *giải thoát*.

“Khen ngợi kinh Đại Niết-bàn này gọi là *tán thán giải thoát*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *Ma-ha-tát* trụ yên trong *mười pháp* kể trên được thấy tánh Phật, nhưng vẫn chưa thấy được rõ ràng.

“Thiện nam tử! Theo như lời ông hỏi: ‘Hàng Bồ Tát Thập trụ dùng con mắt nào để thấy tánh Phật mà không được rõ ràng; chư Phật Thế Tôn dùng con mắt nào mà thấy được tánh Phật một cách rõ ràng.’

“Thiện nam tử! Dùng *tuệ nhãn* mà thấy tánh Phật thì thấy không được rõ ràng. Dùng *Phật nhãn* mà thấy mới được rõ ràng.

“Vì còn tu hành đạo *Bồ-đề* nên thấy chẳng rõ ràng. Nếu không còn có chỗ phải tu hành, ắt được thấy rõ ràng.

“Trụ nơi mười địa vị, tuy thấy nhưng vẫn không được rõ. Không có chỗ trụ, không có chỗ đi nên thấy được rõ ràng.

“Bồ Tát *Ma-ha-tát* dùng trí tuệ làm *nhân* nên thấy chẳng rõ. Chư Phật Thế Tôn dứt hết nhân quả nên thấy được rõ.

“Bậc đã giác ngộ tất cả gọi là tánh Phật. Hàng Bồ Tát *Thập trụ* chưa gọi là giác ngộ tất cả nên tuy thấy mà không được rõ.

“Thiện nam tử! Có hai cách thấy biết. Một là dùng mắt thấy, hai là do nghe biết mà thấy. Chư Phật Thế Tôn dùng mắt thấy tánh Phật, như nhìn trái *a-ma-lặc* giữa lòng bàn tay. Hàng Bồ Tát *Thập trụ* nghe biết mà thấy tánh Phật, nên thấy chẳng rõ. Hàng Bồ Tát *Thập trụ* chỉ có thể tự biết chắc mình sẽ được chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nhưng không thể [thấy] biết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BẢY

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN HAI MƯƠI TÁM

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một – Phần hai¹

Thiện nam tử! Lại có trường hợp dùng mắt thấy tánh Phật. Đó là chư Phật Như Lai và hàng Bồ Tát *Thập trụ*. Lại có trường hợp nhờ nghe biết mà thấy tánh Phật. Đó là tất cả chúng sanh cho đến hàng Bồ Tát trụ ở *Cửu địa*.

“Nếu Bồ Tát nghe rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nhưng không sanh khởi lòng tin thì không gọi là nghe thấy.

“Thiện nam tử! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn được thấy Như Lai, cần phải tu tập *Mười hai bộ kinh*, thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng giải.”

Bồ Tát *Ma-ha-tát* Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không thể biết được tướng [trạng] của tâm Như Lai, nên quán sát như thế nào để biết được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thật không thể biết được tướng trạng của tâm Như Lai. Nếu muốn

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 26, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng, phần thứ hai (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi nhị).

quán sát để biết được thì có hai nhân duyên: Một là dùng mắt thấy, hai là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy *thân nghiệp* của Như Lai liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét *khẩu nghiệp* của Như Lai liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy dung mạo hình sắc của tất cả chúng sanh đều không thể sánh được liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu nghe giọng nói vi diệu tối thắng không giống với âm thanh của tất cả chúng sanh liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy Như Lai biến hóa thân thông chỉ vì chúng sanh mà không vì lợi dưỡng liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét khi Như Lai dùng *Tha tâm trí* quán sát chúng sanh, vì chúng sanh mà thuyết giảng, không vì lợi dưỡng, nên biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“[Nếu Bồ Tát quán xét những việc] Như Lai thọ thân như thế nào? Vì sao thọ thân? Vì ai mà thọ thân? Đó gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét [những việc] Như Lai thuyết pháp như thế nào? Vì sao thuyết pháp? Vì ai mà thuyết pháp? Đó gọi là nghe biết mà thấy.

“[Vì thấy người] tăng thêm nghiệp ác của thân mà không có lòng sân hận nên biết đó chính là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. [Vì thấy người] tăng thêm nghiệp ác của miệng mà chẳng có lòng sân hận nên biết đó chính là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

“Nếu thấy Bồ Tát¹ vào lúc mới sanh ra hướng về mười phương, mỗi phương đều bước đi bảy bước, có hai vị Đại tướng quý thân là *Ma-ni-bạt-đà*² và *Phú-na-bạt-đà*³ cầm phướng, lọng theo che, làm chấn động vô số thế giới, chiếu tỏa hào quang vàng chói sáng đẹp khắp hư không; có hai vị Long vương là *Nan-đà* và *Bạt-nan-đà* dùng sức thần thông mà tắm gội thân thể Bồ Tát; hình tượng chư thiên đều [đứng dậy] nghênh tiếp, lễ bái; tiên nhân *A-tu-đà* chấp tay cung kính; đến tuổi trưởng thành Bồ Tát lìa bỏ mọi sự ham muốn như những thứ như nhớp, không bị những niềm vui thế tục làm mê hoặc, xuất gia tu đạo, ưa thích những nơi vắng vẻ tịch tĩnh; vì muốn phá trừ tà kiến nên trải qua sáu năm khổ hạnh; đối với chúng sanh bình đẳng không phân biệt; tâm thường an định, không chút tán loạn; đầy đủ các tướng tốt và vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân; Bồ Tát đi đến nơi nào thì mặt đất mấp mô đều trở nên bằng phẳng; y phục cách thân bốn tấc⁴ chẳng rơi xuống; khi đi nhìn thẳng chẳng quay nhìn hai bên; bát cứ món gì Bồ Tát ăn vào đều [có vị ngon] hoàn hảo; chỗ Bồ Tát ngồi rồi đứng dậy, cỏ không giập rối; vì điều phục chúng sanh nên Bồ Tát hiện đến thuyết pháp với tâm không kiêu mạn; nếu thấy [tất cả những sự việc] như vậy gọi là dùng mắt thấy được tướng trạng của tâm Như Lai.

¹ Từ đoạn này trở đi danh xưng Bồ Tát được dùng để chỉ hóa thân Bồ Tát (tức thái tử Tát-đạt-đa) trước khi thành Phật trong kiếp sống thị hiện này.

² *Ma-ni-bạt-đà* (*Mañibhadra*), một trong tám vị Đại tướng Dạ-xoa, được dịch nghĩa là Bảo Hiền (寶賢).

³ *Phú-na-bạt-đà* (*Pūrṇabhadra*), tên một vị Thần tướng, được dịch nghĩa là Mãn Hiền (滿賢).

⁴ Bốn tấc cổ của Trung Hoa, mỗi tấc là khoảng 3,3 cm. Bốn tấc chỉ khoảng hơn 13 cm.

“Nếu nghe rằng Bồ Tát sau khi bước đi bảy bước rồi nói rằng: *‘Thân này của ta là thân cuối cùng’*; [lại nghe rằng] tiên nhân *A-tư-đà* chấp tay nói: ‘Đại vương nên biết, Thái tử *Tất-đạt* chắc chắn sẽ thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, không bao giờ ở lại thế tục mà làm *Chuyển luân Thánh vương*. Vì sao vậy? Vì có các tướng quý sáng rõ. *Chuyển luân Thánh vương* [tuy có] các tướng quý [nhưng] không được sáng rõ, còn thái tử *Tất-đạt* thân tướng xán lạn rõ ràng, nên chắc chắn sẽ thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’

“[Lại cũng nghe rằng] khi nhìn thấy những sự già, bệnh, chết, Bồ Tát lại nói: ‘Tất cả chúng sanh thật đáng thương thay! Thường mãi chạy theo những sự khổ sanh, già, bệnh, chết mà không thể quán xét biết được mình đang chịu khổ. Ta sẽ trừ dứt sự khổ đau ấy.’ Bồ Tát theo vị tiên nhân ngũ thông *A-la-la*¹ thọ học phép định *Vô tướng*. Học thành tựu rồi liền chỉ ra chỗ sai lầm của phép định ấy. Sau đó Bồ Tát theo vị tiên *Uất-dà-già*² thọ học phép định *Phi hữu tướng phi vô tướng*. Thành tựu phép định ấy rồi liền giảng rõ đó chẳng phải *Niết-bàn*, chỉ là pháp sanh tử. Bồ Tát trải qua sáu năm khổ hạnh mà không đạt được gì, liền nói rằng: ‘Tu khổ hạnh như vậy chỉ là rỗng không, chẳng đạt được gì. Nếu là pháp thật, hẳn ta đã có chỗ đạt được. Vì là hư dối nên ta không có chỗ đạt được. Đó là tà thuật, chẳng phải chánh đạo.’

¹ *A-la-la (Ārāḍakālāma)*: vị thầy đầu tiên thái tử *Tất-đạt-da* tìm đến tham học. Tên vị này cũng dịch là Giải Đãi.

² *Uất-dà-già (Udraka)*, cũng gọi là *Uất-đầu-lam-phất (Udraka Rāmaputra)*, là vị thầy thứ hai thái tử *Tất-đạt-da* tìm đến thọ học.

“[Lại nghe] sau khi [Bồ Tát] thành đạo, Phạm thiên khuyến thỉnh rằng: ‘Cầu xin Như Lai vì chúng sanh mở rộng bầu cam lộ, thuyết giảng pháp vô thượng!’ Phật dạy rằng: ‘Phạm vương! Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che lấp, không thể thọ nhận lời dạy Chánh pháp của ta.’ Phạm vương lại thưa thỉnh: ‘Thế Tôn! Trong tất cả chúng sanh có ba hạng. Hạng căn trí lanh lợi, hạng căn trí trung bình và hạng ngu độn. Những chúng sanh căn trí lanh lợi có thể thọ nhận, xin Phật thuyết giảng.’ Phật dạy: ‘Phạm vương! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Nay ta sẽ vì tất cả chúng sanh, khai mở pháp môn *cam lộ*.’ Liền đó, Phật chuyển bánh xe Chánh pháp tại thành *Ba-la-nại*, tuyên thuyết *trung đạo*.

“Tất cả chúng sanh không phá trừ phiền não trói buộc, không phải không thường phá trừ. Không phá trừ, cũng không phải không phá trừ [phiền não], đó gọi là *trung đạo*.

“Không hóa độ chúng sanh, cũng không phải không thường hóa độ, đó gọi là *trung đạo*.

“Không phải là thành tựu tất cả, cũng không phải là không thành tựu, đó gọi là *trung đạo*.

“Mỗi khi có thuyết giảng đều không tự xưng là thầy, cũng không nói là đệ tử, đó gọi là *trung đạo*.

“Thuyết giảng không vì lợi ích nhưng không phải là không đắc quả, đó gọi là *trung đạo*.

“[Nghe biết rằng] lời nói của Như Lai là chân chánh, đúng thật, hợp thời, không hư dối, nhiệm mầu sâu xa bậc

nhất, như vậy gọi là nghe biết mà thấy được tướng trạng của tâm Như Lai.

“Thiện nam tử! Tướng trạng của tâm Như Lai thật không thể thấy! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn thấy Như Lai, phải y theo hai loại nhân duyên nói trên [mới có thể thấy được].”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như trước đây Phật có nói thí dụ về trái *am-la* [rất khó phân biệt để] ví với bốn hạng người. Hạng thứ nhất [giữ giới] hạnh tinh tế mà trong tâm không chân chánh, ngay thật; hạng thứ hai trong tâm tinh tế mà giới hạnh không chân chánh, ngay thật; hạng thứ ba trong tâm tinh tế, giới hạnh cũng chân chánh, ngay thật; hạng thứ tư trong tâm không tinh tế, giới hạnh cũng không chân chánh, ngay thật.

“[Bạch Thế Tôn!] Đối với hạng người thứ nhất và thứ hai đó làm sao có thể rõ biết [phân biệt] được?

“Theo lời Phật dạy đó, nếu chỉ y theo hai nhân duyên nói trên thì thật không thể biết được [tướng trạng của tâm Như Lai]!”¹

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như trái *am-la*,² hai hạng người ấy thật khó rõ biết [phân biệt] được! Vì khó rõ biết [phân biệt] nên trong kinh ta có

¹ Câu hỏi của Bồ Tát Sư Tử Hống có ý muốn nói, việc phân biệt giữa những người trì giới hay phá giới đã rất khó khăn, huống chi chỉ dựa vào những gì nhìn thấy hoặc nghe biết thì làm sao có thể nhận biết được Như Lai?

² Trái *am-la* rất khó phân biệt giữa trái chín và trái sống, ví cho sự lẫn lộn giữa các hạng người này thật khó phân biệt, không thể xác định họ là thuộc hạng người nào.

dạy là phải sống chung với họ. Nếu sống chung mà vẫn không biết, nên ở lâu ngày với họ. Nếu ở lâu ngày với họ mà vẫn không biết, nên dùng trí tuệ. Nếu dùng trí tuệ mà vẫn không biết, nên quán sát thật sâu xa. Nhờ sự quán sát sẽ rõ biết phân biệt được giữa người trì giới với người phá giới.

“Thiện nam tử! Chỉ khi nào thực hiện đủ bốn việc: sống chung, ở lâu, dùng trí tuệ, dùng sự quán sát, thì sau đó mới phân biệt được người trì giới, người phá giới.

“Thiện nam tử! Giới có hai loại, nên người trì giới cũng có hai hạng. Một là giới cứu cánh, hai là giới không cứu cánh. Có người vì nhân duyên [nào đó] nên thọ trì giới cấm, người có trí nên quán sát xem người ấy trì giới là vì lợi dưỡng hay vì cứu cánh.

“Thiện nam tử! Giới của Như Lai không có nhân duyên, nên gọi là giới cứu cánh. Vì nghĩa này nên Bồ Tát tuy bị các chúng sanh xấu ác làm tổn hại vẫn không sanh tâm giận dữ, ngu si. Vì thế Như Lai được tôn xưng là thành tựu rất ráo việc trì giới, là bậc trì giới cứu cánh.

“Thiện nam tử! Ngày trước, có một lúc ta cùng với *Xá-lợi-phất* và năm trăm người đệ tử cùng ở tại thành *Chiêm-bà*, nước *Ma-già-đà*. Bấy giờ có người thợ săn đuổi theo một con chim bồ câu. Chim ấy hoảng sợ bay đến núp dưới cái bóng của *Xá-lợi-phất* nhưng vẫn còn run rẩy như cây chuối [bị gió lay]. Khi nó đến núp vào cái bóng của Như Lai thì thân tâm đều an ổn, không còn sợ hãi. Vì thế, phải biết rằng Như Lai Thế Tôn là bậc trì giới rất ráo, cho đến cái bóng của ngài cũng có được năng lực dưỡng ấy!

“Thiện nam tử! Người giữ theo những giới không cứu cánh, cho đến các quả vị Thanh văn, Duyên giác cũng không thể chứng đắc, huống chi là quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?

“Lại nữa, có hai hạng người [trì giới], một là vì lợi dưỡng, hai là vì Chánh pháp. Nếu người vì lợi dưỡng mà thọ trì giới cấm, nên biết rằng người ấy không thấy được tánh Phật và Như Lai, tuy có nghe nói về tánh Phật và danh hiệu của Như Lai nhưng không gọi là nghe thấy. Nếu người trì giới vì Chánh pháp, nên biết rằng người ấy có thể thấy được tánh Phật và Như Lai. Đó gọi là dùng mắt thấy, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

“Lại có hai hạng người [trì giới], một hạng có gốc rễ sâu vững khó chuyển, một hạng là gốc cạn dễ lay động. Như người có thể tu tập các pháp *tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện*, đó gọi là gốc sâu khó chuyển. Như người không tu tập ba pháp *tam-muội* ấy, tuy có thực hành tu tập cũng là vì [hướng đến] *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, đó gọi là gốc cạn dễ lay động.

“Lại có hai hạng người [trì giới], một là vì tự thân, hai là vì chúng sanh. Hạng người [trì giới] vì chúng sanh thì có thể thấy được tánh Phật và Như Lai.

“Người trì giới lại có hai hạng. Một là hạng người do tâm tánh có thể tự mình [phát nguyện] trì giới, hai là hạng người cần sự dạy bảo của người khác [mới trì giới].

“Nếu người sau khi thọ giới rồi, trải qua vô số kiếp không hề có chút sơ suất. Dù sanh ra trong đất nước xấu

ác, gặp bạn bè xấu ác, thời thế xấu ác, phải sống chung với bọn gian tà, hung ác, tà kiến, gặp phải lúc [thế gian] không có pháp thọ giới, nhưng vẫn tu trì như trước, không hề hủy phạm. Đó gọi là [người trì giới] do tâm tánh có thể tự mình trì giới.

“Nếu người nhờ gặp được chư Tăng làm thầy, bạch bốn *Yết-ma*¹ rồi mới được giới. Tuy được giới rồi, còn phải nương cậy nơi hòa thượng, các bậc sư trưởng, các vị đồng học và bạn tốt răn dạy khuyến dụ, mới có thể tu sửa dần dần các oai nghi như đi đứng, nghe pháp, thuyết pháp... Đó gọi là [người trì giới] cần sự dạy bảo của người khác.

“Thiện nam tử! Nếu là [người trì giới] do tâm tánh có thể tự mình trì giới thì [có thể] dùng mắt thấy tánh Phật và Như Lai, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

“Giới lại có hai loại, một là giới Thanh văn, hai là giới Bồ Tát.

“[Nếu trì giới] từ lúc mới phát tâm [câu đạo] cho đến lúc được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đó gọi là giới Bồ Tát.

“[Nếu trì giới] từ lúc quán tướng xương trắng cho đến khi chứng đắc quả *A-la-hán*, đó gọi là giới Thanh văn.

“Nếu ai thọ trì giới Thanh văn, nên biết rằng người ấy không thể thấy được tánh Phật và Như Lai. Nếu ai thọ trì giới Bồ Tát, nên biết rằng người ấy [sẽ] đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, có thể thấy được tánh Phật, Như Lai, *Niết-bàn*.”

¹ Bạch Yết-ma: theo nghi thức truyền giới cho người xuất gia, vị giới tử (người thọ giới) phải tác bạch với thầy yết-ma, được sự đồng thuận thì việc thọ giới mới thành tựu.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà thọ trì giới cấm?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó là vì tâm không hối tiếc. Vì sao không hối tiếc? Vì được hưởng niềm vui. Vì sao được hưởng niềm vui? Vì tu tập hạnh xa lìa. Vì sao phải xa lìa? Vì để được an ổn. Vì sao được an ổn? Vì tu thiền định. Vì sao tu thiền định? Vì có tri kiến chân thật. Vì sao là tri kiến chân thật? Vì thấy được những sự tai hại của sanh tử. Vì sao thấy được những tai hại của sanh tử? Vì tâm không tham lam vướng mắc. Vì sao tâm không tham lam vướng mắc? Vì được giải thoát. Vì sao được giải thoát? Vì đạt được *Vô thượng Đại Niết-bàn*. Vì sao đạt được *Vô thượng Đại Niết-bàn*? Vì được các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì sao được *thường, lạc, ngã, tịnh*? Vì đạt được [cảnh giới] *không sanh không diệt*. Vì sao được *không sanh không diệt*? Vì thấy được tánh Phật.

“Cho nên, Bồ Tát do nơi tâm tánh tự mình có thể trì giới thanh tịnh cứu cánh.

“Thiện nam tử! Vị *tỳ-kheo* trì giới, tuy không phát nguyện cầu được tâm không hối tiếc, nhưng tự nhiên đạt được tâm không hối tiếc. Vì sao vậy? Vì tánh pháp vốn là như vậy.

“Tuy chẳng mong cầu được hưởng niềm vui, được lìa xa, được an ổn, được thiền định, được chân thật tri kiến, được thấy tai hại của sanh tử, được tâm không tham lam vướng mắc, được giải thoát, *Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh, không sanh không diệt*, được thấy tánh Phật, nhưng tự nhiên cũng đạt được đầy đủ. Vì sao vậy? Vì tánh pháp vốn là như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu do nhân trì giới mà được kết quả là tâm không hối tiếc, do nhân giải thoát mà được quả *Niết-bàn*, như vậy thì giới ắt là không có nhân, *Niết-bàn* là không có quả. Nếu giới là không có nhân ắt phải gọi là thường; *Niết-bàn* có nhân ắt phải là vô thường. Nếu là như vậy, *Niết-bàn* ắt trước vốn là không mà nay thành có. Nếu trước vốn là không mà nay thành có tức là vô thường, giống như việc thắp ngọn đèn lên. Nếu *Niết-bàn* là như vậy, sao có thể gọi là *ngã, lạc, tịnh?*”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ông đã từng ở nơi vô số chư Phật trông các căn lành nên mới có thể thưa hỏi Như Lai về nghĩa sâu xa như vậy!

“Thiện nam tử! Có phải ông không quên ý nghĩ xưa kia nên mới hỏi ta như vậy? Ta nhớ thuở xưa, cách nay đã vô số kiếp, ở thành *Ba-la-nại* có Phật ra đời, hiệu là Thiện Đức. Bảy giờ, đức Phật ấy giảng thuyết kinh Đại *Niết-bàn* này trong suốt ba trăm ngàn năm. Khi ấy, ta và ông đều ở trong pháp hội đó. Ta có đem việc này thưa hỏi đức Phật ấy. Đức Như Lai khi ấy vì chúng sanh mà nhập *Tam-muội* Chánh thọ, chưa giải đáp nghĩa này. Lành thay, Đại sĩ! Ông có thể nhớ tưởng việc xưa như vậy. Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói!

“Việc trì giới cũng có nhân, đó là do được nghe Chánh pháp. Việc nghe Chánh pháp cũng có nhân, đó là do gần gũi bạn lành. Gần gũi bạn lành cũng có nhân, đó là do có lòng tin. Việc khởi lòng tin cũng có nhân, chia làm hai loại. Một là do nghe Chánh pháp, hai là suy xét ý nghĩa.

“Thiện nam tử! Lòng tin ấy nhân ở việc được nghe Chánh pháp, việc nghe Chánh pháp lại nhân ở lòng tin. Như vậy, hai pháp ấy vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.

“Thiện nam tử! Ví như những người phái *Ni-kiền* làm cái giá đỡ bình; bình và giá ấy làm nhân quả cho nhau, không tách lìa nhau.¹

“Thiện nam tử! Như *vô minh* là duyên của *hành*, *hành* là duyên của *vô minh*. *Vô minh* và *hành* vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả... Cho đến *sanh* là duyên của *già chết*, *già chết* lại là duyên của *sanh*. *Sanh* và *già chết* vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.²

“Thiện nam tử! *Sanh* có thể sanh ra các pháp, nhưng không thể tự sanh. Vì không thể tự sanh nên là *do sanh* mà *sanh ra sanh*. Việc *sanh ra sanh* cũng không thể tự sanh, lại phải nhờ vào cái *sanh* mà *sanh*. Cho nên hai pháp *sanh* và *sanh ra sanh* cũng vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.

“Thiện nam tử! Đối với việc có lòng tin và nghe Chánh pháp cũng [quan hệ với nhau] giống như vậy.

“Thiện nam tử! Là quả mà không phải nhân, đó là Đại *Niết-bàn*. Vì sao gọi là quả? Vì là quả cao cả, vì là quả của hàng *sa-môn*, vì là quả của hàng *bà-la-môn*, vì là dứt

¹ Phái ngoại đạo Ni-kiền sử dụng loại bình tròn không có đế, nhưng theo giới của họ thì không được để bình chạm đất. Vì thế, họ dùng 3 cái cây làm thành giá đỡ bình. Khi đã làm ra rồi thì giá không lìa bình, bình không lìa giá.

² Đây nói tóm gọn mối tương quan của 12 nhân duyên, từ vô minh cho đến già chết, đều là như vậy.

hắn sanh tử, vì là phá trừ phiền não. Vì những điều ấy nên gọi là quả, vì là chỗ chống nghịch với các phiền não. Vì thế, *Niết-bàn* gọi là quả; phiền não thì gọi là lỗi lầm chồng chất lỗi lầm.

“Thiện nam tử! *Niết-bàn* không do nhân, nhưng tự thể của *Niết-bàn* là quả. Vì sao vậy? Vì không sanh diệt, vì không có chỗ tạo tác, vì chẳng phải hữu vi, vì là vô vi, vì là thường trụ không biến đổi, vì không có xứ sở, vì không có khởi đầu, không có kết thúc.

“Thiện nam tử! Nếu *Niết-bàn* là do nhân ắt không thể gọi là *Niết-bàn*. Nói *bàn* là nghĩa *nhân*; nói *bát niết* là nghĩa *không*. Vì không do nơi *nhân* nên gọi là *Niết-bàn*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Như Phật dạy *Niết-bàn* không do nơi nhân, nghĩa này thật không hợp lý!

“Nếu nói là không ắt phải hợp với sáu nghĩa:

“Một là vì xét đến rốt ráo là không nên gọi là không. Như tất cả các pháp đều không có *bản ngã*, không có gì là [vật] của ta.

“Hai là vì có lúc không nên gọi là không. Như người đời nói rằng: Sông hồ không có nước, không có mặt trời mặt trăng.

“Ba là vì quá ít nên gọi là không. Như người đời đối với thức ăn ít mọn gọi là không mọn; nước uống ít ngọt gọi là không ngọt.

“Bốn là vì không nhận lãnh nên gọi là không. Như giai cấp *chiên-đà-la* không thể thọ nhận pháp *bà-la-môn* nên gọi là không có *bà-la-môn*.

“Năm là vì thọ nhận pháp xấu ác nên gọi là không. Như người đời nói: Kẻ thọ nhận pháp xấu ác chẳng đáng gọi là *sa-môn*, *bà-la-môn*; vì vậy nên gọi là không có *sa-môn*, *bà-la-môn*.

“Sáu là vì không có cái ngược lại, nên gọi là không. Ví như đen gọi là không trắng, tối gọi là không sáng.

“Bạch Thế Tôn! *Niết-bàn* cũng vậy, cũng có lúc không có nhân nên gọi là *Niết-bàn*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông có nói ra sáu nghĩa như vậy, vì sao không lấy nghĩa [thứ nhất] ‘rốt ráo là không’ để ví với *Niết-bàn*, lại dùng nghĩa [thứ hai là] ‘có lúc không’?”

“Thiện nam tử! Bản thể của *Niết-bàn* [xét đến] rốt ráo không do nơi nhân, cũng như không có ‘cái ta’ và ‘vật của ta’.

“Thiện nam tử! Pháp thế gian và *Niết-bàn* không hề đối đãi nhau, nên không thể lấy sáu việc trên mà so sánh.

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều không có *ngã*; nhưng *Niết-bàn* là chân thật có *ngã*. Vì nghĩa ấy nên *Niết-bàn* không do nơi nhân, mà bản thể là quả. Là nhân mà chẳng phải quả, đó gọi là *tánh Phật*, vì chẳng phải do nhân sanh ra. Là nhân mà chẳng phải quả, là vì không phải quả *sa-môn* nên gọi là không phải quả.

“Vì sao gọi là nhân? Vì [*Niết-bàn*] là nhân thành tựu.

“Thiện nam tử! Nhân có hai loại, một là *nhân sanh ra*, hai là *nhân thành tựu*.

“Thường sanh ra các pháp, đó gọi là *nhân sanh ra*. Ngọn đèn làm sáng rõ mọi vật [khiến người nhìn thấy được], nên gọi là *nhân thành tựu*.”

“Các phiền não trói buộc gọi là *nhân sanh ra*; cha mẹ của chúng sanh [sanh ra họ] gọi là *nhân thành tựu*.”

“Như hạt giống ngũ cốc gọi là *nhân sanh ra*; [các điều kiện] đất, nước, phân bón [làm cho lớn lên]... gọi là *nhân thành tựu*.”

“Lại có các *nhân sanh ra* như [do tu tập] sáu pháp *Ba-la-mật* [mà đạt được] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.¹

“Lại có *nhân thành tựu* như [nhờ thấy] tánh Phật [mà đạt được] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

“Lại có *nhân thành tựu* như [nhờ tu tập] sáu pháp *ba-la-mật* [nên thấy được] tánh Phật.”

“Lại có *nhân sanh ra*, như [do tu tập] pháp *Tam-muội Thủ lăng nghiêm* [mà đạt được] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

“Lại có *nhân thành tựu*, như [nhờ tu tập] Tám Chánh đạo [mà đạt được] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

“Lại có các *nhân sanh ra* như [do] đức tin [mà đạt được] sáu pháp *ba-la-mật*.”

¹ Bản Hán văn đoạn này viết rất cô đọng: “謂六波羅蜜阿耨多羅三藐三菩提。 - Vị lục ba-la-mật, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”. Các bản trước (kể cả các bản Anh ngữ) đều hiểu là “sáu ba-la-mật và A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”. Bản Anh ngữ viết: “which is the six paramitas and unsurpassed Enlightenment”. Chúng tôi so sánh toàn văn cảnh có sự lặp lại ở những câu sau không hợp lý, vì như thế thì A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề vừa là nhân sanh ra (sanh nhân) vừa là nhân thành tựu (liễu nhân). Tham khảo Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải thấy giải thích rằng: “由六度而成菩提。故曰生也” (Do lục độ nhi thành Bồ-đề, cố viết sanh nhân. - Do sáu pháp ba-la-mật mà thành tựu Bồ-đề nên gọi là nhân sanh ra.) Chúng tôi cho rằng cách hiểu này hợp lý hơn, và do đó các câu tiếp theo cũng được hiểu tương tự theo cách này.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Thế Tôn! Như Phật có nói việc thấy Như Lai và tánh Phật, nghĩa ấy thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai không có tướng mạo, không dài không ngắn, không trắng không đen, không có xứ sở phương hướng, không ở trong *Ba cõi*, chẳng phải tướng hữu vi, chẳng phải do *nhãn thức* nhận biết được. Vậy làm sao thấy được thân ấy? Tánh Phật cũng giống như vậy, [làm sao thấy được?]

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có hai loại thân Phật, một là *thường*, hai là *vô thường*.

“Thân Phật *vô thường*, là vì muốn độ thoát tất cả chúng sanh nên Như Lai dùng phương tiện mà thị hiện. Đó gọi là [dùng] mắt thấy [được].

“Thân Phật *thường tồn*, là thân giải thoát của Như Lai Thế Tôn. Đó gọi là dùng mắt thấy, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

“Tánh Phật cũng có hai loại, một là *có thể thấy*, hai là *không thể thấy*.

“Tánh Phật có thể thấy, đó là [ở nơi các vị] Bồ Tát Thập trụ, chư Phật Thế Tôn.

“Tánh Phật không thể thấy, đó là [ở nơi] tất cả chúng sanh.

“Mắt thấy, là nói Bồ Tát Thập trụ, chư Phật Như Lai dùng mắt thấy được tánh Phật chúng sanh sẵn có.

“Nghe biết mà thấy, là nói tất cả chúng sanh cho đến hàng Bồ Tát *Cửu trụ*, [nhờ] nghe nói [mà biết là] có tánh Phật.

“Thân Như Lai lại có hai loại, một là *có hình sắc*, hai là *không có hình sắc*.

“[Thân] hình sắc, [đó là nói] sự giải thoát của Như Lai.

“[Thân] không có hình sắc, là vì Như Lai đã dứt trừ vĩnh viễn gốc rễ của tướng trạng hình sắc.

“Tánh Phật lại cũng có hai loại, một là *hình sắc*, hai là *không hình sắc*.

“Tánh Phật có hình sắc, đó là [đối với bậc thành tựu quả] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Tánh Phật không hình sắc, đó là [đối với] phàm phu cho đến hàng Bồ Tát *Thập trụ*. Bồ Tát *Thập trụ* [tuy] thấy tánh Phật [nhưng] không được rõ ràng nên gọi là không hình sắc.

“Thiện nam tử! Tánh Phật lại có hai loại, một là *có hình sắc*, hai là *không hình sắc*.

“Tánh Phật có hình sắc là nói [ở nơi chư] Phật, Bồ Tát.

“Tánh Phật không hình sắc, là [nơi] tất cả chúng sanh.

“[Thấy được tánh Phật] có hình sắc gọi là [dùng] mắt thấy. [Thấy được tánh Phật] không hình sắc gọi là nghe [biết mà] thấy.

“Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Tuy chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, nhưng không hư hoại mất. Vì thế nên nói rằng: *‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’*”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cũng như trong sữa tươi có kem sữa; [lại có dạy rằng] tánh Phật của Lực sĩ

Kim cang hay của chư Phật đều trong sạch như *đề-hồ*, vì sao Như Lai còn dạy rằng tánh Phật chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không nói rằng trong sữa tươi có kem sữa. [Chỉ vì] kem sữa từ sữa tươi sanh ra nên nói là *có kem sữa* thôi.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: “Bạch Thế Tôn! Tất cả các pháp được sanh ra đều phải có thời điểm [và điều kiện] thích hợp.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lúc đang là sữa tươi thì không có kem sữa, cũng không có bơ, không có *đề-hồ*... Tất cả chúng sanh đều gọi đó là sữa, nên ta nói rằng *trong sữa không có kem sữa*. Nếu sữa ấy có kem sữa, sao không gọi nó bằng hai tên, cũng như người làm hai nghề [thợ vàng và thợ bạc] được gọi là thợ vàng bạc? Cũng vậy, đang khi là kem sữa thì không có sữa, không có bơ, cũng không có *đề hồ*. Chúng sanh đều bảo rằng đó là kem sữa, chẳng phải sữa, chẳng phải bơ, chẳng phải *đề-hồ*...

“Thiện nam tử! Nhân có hai loại, một là *nhân chính*, hai là *nhân tùy thuộc*.

“*Nhân chính*, là như sữa [làm nhân] sanh ra kem sữa.

“*Nhân tùy thuộc*, là như các thứ men ủ, hơi ấm...

“[Chỉ] vì kem sữa từ sữa sanh ra nên mới nói rằng trong sữa có tánh chất của kem sữa, [chứ thật ra trong sữa không hề có tánh kem sữa].”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nếu trong sữa không có tánh kem sữa, thì trong cái sừng cũng không có, vì sao từ nơi sừng không sanh ra được kem sữa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sừng cũng có thể [góp phần] sanh ra kem sữa. Vì sao vậy? Vì ta có nói có các *duyên tùy thuộc* như men ủ, hơi ấm... Sừng có hơi ấm nên cũng có thể [góp phần] sanh ra kem sữa.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu sừng có thể sanh ra kem sữa, sao những người làm kem sữa chỉ dùng sữa tươi mà không dùng chất sừng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì thế ta mới nói rằng có *nhân chính* và *nhân tùy thuộc*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Nếu trước đó trong sữa không có kem sữa, về sau mới có, vậy trước đây trong sữa cũng không có cây *am-ma-la*, vì sao không thể sanh ra cây *am-ma-la*? Vì cả hai thứ ấy đều không có như nhau.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sữa cũng có thể [góp phần trong việc] sanh ra cây *am-ma-la*. [Chẳng hạn nh] nếu dùng sữa tươi mà tưới thì trong một đêm cây ấy sẽ cao thêm năm thước.¹ Vì nghĩa ấy nên ta nói có hai loại nhân.

“Thiện nam tử! Nếu tất cả các pháp đều chỉ do một nhân sanh ra thì mới có thể cật vấn rằng vì sao trong sữa không thể sanh ra cây *am-ma-la*.

“Thiện nam tử! Cũng như *Bốn đại* là nhân duyên cho tất cả hình sắc, nhưng mỗi một hình sắc đều khác biệt nhau, vật này chẳng giống vật kia. Vì nghĩa ấy nên từ sữa không thể sanh ra cây *am-ma-la*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật nói có hai loại nhân, *nhân chính* và *nhân tùy thuộc*, vậy tánh Phật của chúng sanh thuộc loại nhân nào?”

¹ Thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 33 cm.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh cũng có hai loại nhân, một là *nhân chính*, hai là *nhân tùy thuộc*. *Nhân chính* là [bản thân các] chúng sanh; *nhân tùy thuộc* là sáu pháp *Ba-la-mật*.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con biết chắc rằng trong sữa tươi có tánh kem sữa. Vì sao vậy? Vì con thấy người đời khi muốn làm kem sữa thì chỉ dùng sữa tươi chứ không bao giờ dùng nước. Vì vậy nên biết rằng trong sữa tươi có tánh kem sữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Câu hỏi của ông đó thật không hợp lý. Vì sao vậy? Ví như có người muốn nhìn thấy khuôn mặt mình bèn cầm lấy con dao [sáng bóng để soi mặt vào].”

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: “Bạch Thế Tôn! Chính vì nghĩa ấy nên nói trong sữa có tánh kem sữa. Nếu trong con dao không có khuôn mặt, vì sao lại chọn lấy con dao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu trong con dao đúng là có khuôn mặt, vì sao có sự thay đổi không thật: Khi cầm dao đứng thì thấy mặt quá dài, cầm dao ngang thì thấy mặt quá rộng? Nếu đó là mặt mình, vì sao lại thấy nó dài? Nếu là mặt người khác, sao có thể nói đó là mặt mình? Nếu nhân nơi mặt mình mà thấy mặt người khác, sao chẳng thấy trong [con dao] ấy những mặt lừa, mặt ngựa?”

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: “Bạch Thế Tôn! Do tia nhìn của mắt thấu đến nơi đó nên thấy được hình dáng khuôn mặt.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhưng tia nhìn của mắt thật không thấu đến nơi đó. Vì sao vậy? Vì cùng lúc nhìn thấy

cả vật gần lẫn vật xa [nhưng] không nhìn thấy những vật nằm ở khoảng giữa.

“Thiện nam tử! Nếu do tia nhìn của mắt thấu đến đó mà thấy được, thì tất cả chúng sanh đều nhìn thấy lửa, sao chẳng bị thiêu cháy [tia nhìn ấy]? [Nếu tia nhìn của mắt có thể thấu đến vật nhìn thấy, thì] người từ xa trông thấy một vật màu trắng, lẽ ra không phải sanh nghi: Là con hạc chẳng, là lá phướn chẳng, là con người chẳng, là cây cối chẳng...? Nếu do tia nhìn của mắt thấu đến [vật mà nhìn thấy], thì làm sao thấy được những vật trong [bình] thủy tinh, hoặc những con cá, tảng đá nằm dưới vực sâu? Còn nếu tia nhìn của mắt không thấu đến mà vẫn thấy được, vì sao thấy được vật trong [bình] thủy tinh mà không thấy được những hình sắc bên kia vách tường? Cho nên nói rằng tia nhìn của mắt thấu đến đó mà thấy được khuôn mặt dài thì thật không hợp lý.

“Thiện nam tử! Như ông nói trong sữa tươi có kem sữa, sao người bán sữa chỉ lấy tiền sữa mà thôi, không tính thêm giá trị của kem sữa? Cũng như người bán con ngựa cái chỉ tính tiền ngựa cái mà thôi, không tính thêm giá trị ngựa con?

“Thiện nam tử! Người đời vì không có con cái nên cưới vợ. Nếu khi người vợ đã mang thai thì không thể gọi là con gái. Nếu nói rằng vì trong cô gái ấy đã sẵn có con nên mới cưới làm vợ thì không hợp lý. Vì sao vậy? Nếu nói là sẵn có con thì cũng có thể nói là sẵn có cháu. Nếu sẵn có cháu, thì [con với cháu ấy] là anh em với nhau rồi! Vì sao vậy? Vì cùng một mẹ sanh ra. Cho nên ta nói rằng: Cô gái kia không sẵn có tánh con.

“Nếu trong sữa sẵn có tánh kem sữa, sao cùng lúc không thấy được cả năm món [làm từ sữa]? Nếu trong hạt cây sẵn có cây *ni-câu-đà* năm trượng, sao cùng lúc không thấy những hình dạng khác nhau như mầm non, thân cây, cành lá, hoa quả?

“Thiện nam tử! Khi là sữa thì có màu sắc khác, vị nếm cũng khác, [dùng đến có] kết quả khác, cho đến khi là *đề-hồ* cũng vậy, sao có thể nói rằng trong sữa có sẵn tánh kem sữa?

“Thiện nam tử! Ví như có người sáng ngày sẽ dùng món bơ sữa mà lúc này đã cho là có mùi hôi. Như nói rằng trong sữa nhất định có tánh kem sữa, ý nghĩa cũng giống như vậy!

“Thiện nam tử! Như người có đủ bút, giấy, mực, bèn hợp lại viết thành chữ. Nhưng trong giấy ấy vốn không có chữ. Vì trước đó vốn là *không* nên phải dựa vào các duyên mới thành. Nếu trước vốn là *sẵn có* thì cần chi đến các duyên? Ví như màu xanh da trời và màu vàng pha với nhau thành màu xanh lá cây. Nên biết rằng hai màu ấy vốn không sẵn có tánh của màu xanh lá cây. Nếu trước vốn sẵn có màu xanh lá cây, cần chi phải pha trộn mới thành?

“Thiện nam tử! Cũng giống như chúng sanh nhờ vào thức ăn mà có mạng sống, nhưng trong thức ăn thật không có mạng sống. Nếu trong thức ăn sẵn có mạng sống, thì khi chưa ăn lẽ ra thức ăn đã là mạng sống rồi!

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp vốn không có tánh [nhất định]. Vì nghĩa ấy nên ta nói kệ rằng:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có,
Nếu nói trong Ba đời có pháp,
Thật không thể có nghĩa như thế!*

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sanh, do nhân duyên mà diệt.

“Thiện nam tử! Nếu trong chúng sanh sẵn có tánh Phật [theo nghĩa như ông nói], thì lẽ ra đều có thân Phật như ta đây.

“Tánh Phật của chúng sanh không bị phá hoại, không bị dẫn dắt, trói buộc, [nhưng chúng sanh còn phiền não thì không tự thấy được.] Cũng như trong chúng sanh sẵn có hư không, tất cả chúng sanh đều có hư không, không có sự ngăn ngại, nhưng tất cả đều không tự thấy có hư không ấy. Nếu như chúng sanh không có hư không, ắt là không có những sự tới lui, đi đứng, nằm ngồi, không có sự sanh trưởng. Vì nghĩa ấy, trong kinh này ta có dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có phạm vi hư không của mình. Phạm vi hư không đó gọi là hư không.’

“Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy. Hàng Bồ Tát Thập trụ có đôi chút khả năng thấy được tánh Phật [một phần rất nhỏ] như hạt châu kim cang.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh hay cảnh giới chư Phật không nằm trong phạm vi hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác. Tất cả chúng sanh vì không thấy tánh Phật nên thường bị phiền não trói buộc, trôi lăn trong sanh tử. Nhờ thấy được tánh Phật nên mọi

phiền não không thể trói buộc, thoát khỏi sanh tử, đạt được Đại Niết-bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều có tánh của *tánh Phật*, cũng như trong sữa có tánh của kem sữa. Nếu trong sữa không có tánh của kem sữa, vì sao Phật nói là có hai thứ nhân: *nhân chính* và *nhân tùy thuộc*? *Nhân tùy thuộc* là những điều kiện như men ủ, hơi ấm... Hư không vốn không có tánh, nên không có *nhân tùy thuộc*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu như trong sữa nhất định có tánh của kem sữa thì cần chi đến *nhân tùy thuộc*?”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch: “Thế Tôn! Vì có tánh nên cần có *nhân tùy thuộc*. Vì sao vậy? Vì muốn thấy được rõ ràng [tánh ấy]. *Nhân tùy thuộc* chính là *nhân thành tựu*.

“Bạch Thế tôn! Ví như trong chỗ tối sẵn có đồ vật. Vì muốn thấy rõ đồ vật ấy nên dùng đèn soi vào. Nếu trước vốn không có đồ vật thì đèn soi vào [có thấy] cái gì? Cũng như trong đất sét đã sẵn có cái bình, nên cần có người nặn, có nước, có dụng cụ, khuôn nặn... làm *nhân thành tựu*. Lại như hạt *ni-câu-đà* cần có đất, nước, phân... làm *nhân thành tựu* [để mọc thành cây]. Đối với sữa tươi cũng vậy, cần có các điều kiện men ủ, hơi ấm... làm *nhân thành tựu* [mới thành kem sữa]. Vì vậy, tuy sẵn có tánh mà cần phải dựa vào các *nhân thành tựu* thì mới thấy rõ được vật. Vì nghĩa ấy nên biết chắc chắn rằng trong sữa đã sẵn có tánh của kem sữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu như trong sữa chắc chắn đã có tánh của kem sữa, thì đó chính là *nhân thành tựu*. Nếu đã là *nhân thành tựu* thì cần gì phải thành tựu nữa?

“Thiện nam tử! Nếu *nhân thành tựu* ấy tánh của nó là thành tựu, thì lẽ ra nó phải thường tự thành tựu. Nếu nó chẳng tự thành tựu, làm sao thành tựu cho vật khác được? Nếu nói rằng *nhân thành tựu* ấy có hai loại tánh: một là tự thành tựu, hai là làm cho sự vật khác thành tựu, thì nghĩa ấy không hợp lý. Vì sao vậy? Vì *nhân thành tựu* chỉ có một pháp, làm sao có hai? Nếu là có hai, lẽ ra sữa cũng phải có hai. Nếu nói trong sữa không có hai tướng, vì sao chỉ riêng *nhân thành tựu* kia lại là có hai?”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Thế Tôn! Như người đời nói: ‘Bọn chúng tôi có tám người’, [thì trong chúng tôi ấy là có cả mình và người khác]. Nhân thành tựu cũng vậy, chúng tự thành tựu và làm cho sự vật khác thành tựu.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nhân thành tựu là như thế, ắt không phải là nhân thành tựu. Vì sao vậy? Việc đếm số là có thể đếm được hình sắc của mình với người khác, nên nói là tám [người]. Nhưng tánh của hình sắc ấy tự nó không có tướng thành tựu. Vì không có tướng thành tựu nên cần phải có tánh của trí óc mới đếm được mình và người khác. Vậy thì cái nhân thành tựu đó không thể tự thành tựu, cũng không thể làm cho vật khác thành tựu.

“Thiện nam tử! Nếu tất cả chúng sanh sẵn có tánh Phật, vì sao phải tu tập vô lượng công đức? Nếu nói tu tập là *nhân thành tựu*, thì cũng như cái lý ‘kem sữa’ kia đã bị bác bỏ. Nếu nói trong *nhân* nhất định có sẵn *quả*, thì *giới*, *định* và *trí tuệ* ắt không có tăng trưởng. Ta thấy người đời vốn không sẵn có *giới cảm*, *thiền định*, *trí tuệ*, nhờ theo thầy mà thọ nhận, rồi sau đó mới dần dần phát triển. Nếu nói sự truyền dạy của thầy là *nhân thành tựu*,

thì đang lúc thầy dạy người học chưa có *giới, định, trí tuệ*. Nếu là thành tựu thì lẽ ra phải thành tựu lúc chưa có, sao phải đợi đến khi biết được *giới, định, tuệ* rồi mới khiến cho dần dần tăng trưởng?”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu *nhân thành tựu* là không có, làm sao thành tên gọi [phân biệt] có sữa tươi, có kem sữa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có ba cách giải đáp những lời vấn nạn ở thế gian.

“Một là đáp bằng cách giải thích tuần tự các việc liên quan, gọi là *chuyển đáp*, như trước đây ta giảng: ‘*Sao gọi là giới? Vì chẳng sanh lòng hối tiếc...*’ cho đến ‘*...vì đạt được Đại Niết-bàn.*’

“Hai là đáp bằng cách lặng thinh, gọi là *mặc nhiên đáp*. Như khi có vị *Phạm chí* đến hỏi ta rằng: ‘*Có phải ngã là thường chăng?*’ Ta đáp lại bằng cách lặng thinh.

“Ba là đáp bằng cách đặt nghi vấn ngược lại để làm rõ vấn đề, gọi là *nghi đáp*. Như trong kinh này có nói: ‘*Nếu nhân thành tựu là hai pháp, đáng lẽ cũng có hai tướng sữa?...*’

“Thiện nam tử! Nay ta sẽ dùng cách *chuyển đáp*. Như người đời nói có sữa, có kem sữa, là vì họ chắc chắn sẽ có kem sữa, cho nên mới nói rằng: có sữa, có kem sữa. Tánh Phật cũng thế; có chúng sanh, có tánh Phật, vì [chắc chắn] rồi sẽ thấy được tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy đó, nghĩa lý không thích hợp. Quá khứ đã dứt rồi,

tương lai còn chưa đến, làm sao gọi là có? Nếu nói rằng sẽ có mà gọi là có, thật không hợp nghĩa. Như người thế gian thấy kẻ không con cái thì nói là không con. Tất cả chúng sanh [hiện nay thấy là] *không có tánh Phật*, vì sao lại nói rằng tất cả chúng sanh *đều có tánh Phật?*”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Quá khứ cũng nói là có. Ví như trồng cây quít, khi mầm sanh ra thì hạt giống hoại mất. Mầm ấy có vị nhạt, cho đến khi sanh trái cũng vẫn là vị nhạt. Nhưng lúc trái chín thì có vị chua.

“Thiện nam tử! Vị chua đó, từ khi còn là hạt giống, mầm non, cho tới lúc sanh trái, vốn không sẵn có. Đến lúc quả chín thì hình sắc tướng mạo mới sanh ra vị chua. Vị chua ấy vốn trước là không mà nay thành có. Tuy trước là không mà nay thành có nhưng không phải là không nhân nơi nguồn gốc ban đầu. Như vậy, cái hạt giống nguồn gốc ban đầu đó tuy là quá khứ nhưng cũng gọi là có. Vì nghĩa ấy nên quá khứ cũng nói là có.

“Vì sao nói rằng tương lai là có? Ví như người gieo mè, có kẻ đến hỏi rằng: ‘Vì sao gieo trồng thứ này?’ Người ấy đáp: ‘Vì nó có dầu.’ Thật ra [lúc ấy] chưa có dầu, phải đến khi mè chín, gặt lấy hạt, mang về hấp nóng, giã ép... rồi mới có dầu. Nhưng phải biết rằng người ấy không hề nói dối. Vì nghĩa ấy nên [nói rằng] tương lai là có.

“Vì sao lại nói rằng quá khứ là có? Thiện nam tử! Ví như có người lén lút mắng chửi vua. Trải qua nhiều năm, vua mới nghe được việc ấy. Vua nghe rồi liền hỏi: ‘Vì sao người mắng chửi ta?’ Người ấy đáp: ‘Đại vương! Tôi không có mắng chửi. Vì sao vậy? Người mắng chửi đã mất rồi.’

Vua nói: ‘Người mắng chửi [là người] với bản thân ta, cả hai đều đang tồn tại, sao nói là đã mất?’ Vì duyên có ấy, người [mắng chửi vua] phải mất mạng.

“Thiện nam tử! Cả hai việc [là người mắng chửi và sự mắng chửi] quả thật là không [vì đã qua rồi], nhưng hậu quả của chúng không mất. Vì thế nói rằng quá khứ là có.

“Vì sao lại gọi rằng tương lai là có? Như có người đến chỗ thợ lò gốm, hỏi rằng: ‘Có bình chăng?’ Người ấy đáp: ‘Có bình.’ Nhưng người thợ lò gốm ấy thật ra chưa có bình. Vì sẵn có đất sét nên nói rằng có bình. Nên biết rằng người thợ ấy không hề nói dối.

“Trong sữa có kem sữa, chúng sanh có tánh Phật, cũng là như vậy. Muốn thấy tánh Phật, cần phải có sự quán sát hình sắc, thời điểm, điều kiện thích hợp... Cho nên ta nói rằng: ‘*Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật*’, thật chẳng phải là nói dối.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Nếu tất cả chúng sanh không sẵn có tánh Phật [cũng như trong sữa không sẵn có tánh kem sữa], vậy làm sao có thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?”

Phật dạy: “Nhờ có *nhân chính* nên chúng sanh đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. *Nhân chính* đó là gì? Chính là *tánh Phật*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu trong hạt *ni-câu-đà* không có sẵn [tánh của] cây *ni-câu-đà*, tại sao người ta chỉ gọi hạt ấy là hạt *ni-câu-đà* mà không gọi là hạt *khư-đà-la*?”

“Bạch Thế Tôn! Cũng như họ *Cô-đàm* không thể gọi là họ *A-trì-da*, họ *A-trì-da* cũng không được gọi là họ *Cô-đàm*. Hạt *ni-câu-đà* cũng vậy, không được gọi là hạt *khư-đà-la-ni*, hạt *khư-đà-la-ni* chẳng được gọi là hạt *ni-câu-đà*. Cũng như Thế Tôn không thể lìa bỏ dòng họ *Cô-đàm*. Tánh Phật của chúng sanh cũng là như vậy. Vì nghĩa ấy nên biết rằng chúng sanh đều sẵn có tánh Phật.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng trong hạt đã sẵn có cây *ni-câu-đà*, nghĩa ấy không đúng. Nếu đã sẵn có, vì sao không thấy?

“Thiện nam tử! Những vật ở thế gian do tám nhân duyên mà không nhìn thấy được. Thế nào là tám nhân duyên? Một là vì quá xa nên không nhìn thấy, như dấu chim bay trên không; hai là gần quá nên không thấy, như lông mi vào trong mắt; ba là vì hư hoại nên không thấy, như người bị hỏng mắt; bốn là vì loạn tưởng nên chẳng thấy, như người tâm trí không tập trung; năm là vì quá nhỏ nên không thấy, như hạt bụi cực nhỏ; sáu là vì bị che chướng nên không thấy, như mây che [không thấy] các vì sao; bảy là vì nhiều quá nên chẳng thấy, như cỏ dại [khuất] trong đám lúa; tám là vì tương tự nên không thấy, như cây đậu mọc trong đám đậu.

“Cây *ni-câu-đà* không thuộc về tám nhân duyên không thấy kể trên; vậy nếu cây ấy là có, vì sao lại không thấy? Nếu nói rằng vì quá nhỏ hay vì bị che chướng thì không hợp lý. Vì sao vậy? Vì tướng của cây ấy to lớn! Nếu nói rằng tánh của nó là nhỏ, thì làm sao lớn lên? Nếu nói vì bị che chướng thì lẽ ra phải mãi mãi không thấy! Trước kia vốn không có tướng to lớn, nay mới thấy tướng to lớn,

nên biết rằng sự to lớn ấy vốn không có tánh [nhất định]! Trước vốn không có tánh thấy mà nay thấy được, vậy nên biết rằng sự thấy ấy cũng không có tánh [nhất định]! Về hạt [cây *ni-câu-đà*] cũng vậy, vốn trước *không có cây* mà ngày nay nhìn thấy thì có gì là không hợp lý?”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: “Như Phật dạy có hai loại nhân, một là *nhân chính*, hai là *nhân thành tựu*. Hạt *ni-câu-đà* dùng các điều kiện đất, nước, phân... làm *nhân thành tựu* nên từ chỗ rất nhỏ [không nhìn thấy được] mà sau trở nên to lớn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu đã sẵn có thì cần gì đến *nhân thành tựu*? Nếu vốn không có tánh thì thành tựu là thành tựu cái gì? Nếu trong hạt *ni-câu-đà* vốn không có tướng to lớn, nhờ nhân thành tựu mới sanh ra tướng to lớn, vì sao chẳng sanh ra cây *khư-đà-la* [to lớn], vì cả hai loại cây này trước đó đều không có?

“Thiện nam tử! Nếu là quá nhỏ không thấy, thì cái lớn phải thấy được. Ví như một hạt bụi nhỏ không nhìn thấy, nhưng nhiều hạt bụi hợp lại thì có thể thấy được [cả đám] bụi. Như cái lớn trong hạt giống kia lẽ ra phải thấy được. Vì sao vậy? Trong đó đã có đủ mầm cây, thân cây, hoa, quả. Trong mỗi quả lại có rất nhiều hạt, trong mỗi hạt lại có rất nhiều cây! Vì vậy nên gọi là lớn. Đã lớn như vậy nên lẽ ra phải nhìn thấy được!

“Thiện nam tử! Nếu trong hạt *ni-câu-đà* sẵn có tánh của cây *ni-câu-đà* mới sanh ra cây ấy, vậy khi nhìn thấy hạt ấy bị lửa đốt cháy thì tánh cháy ấy lẽ ra cũng sẵn có rồi! Nếu tánh cháy đã sẵn có thì cây không thể sanh ra!

Nếu tất cả các pháp vốn sẵn có [tánh] sanh diệt, vì sao phải trước sanh, sau diệt, không cùng một lúc? Vì nghĩa ấy nên biết rằng không có tánh [nhất định].”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Thế Tôn! Nếu hạt *ni-câu-đà* vốn không sẵn có tánh cây nhưng sanh ra cây, vì sao hạt ấy chẳng sanh ra dầu, vì dầu với cây trước đó cũng đều là không có?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong hạt ấy cũng có khả năng sanh ra dầu. Tuy vốn không sẵn có tánh, nhưng là do nhân duyên mà có.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “[Vây dầu sinh ra ấy] vì sao chẳng gọi là dầu mè?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì [hạt ấy] không phải là mè.

“Thiện nam tử! Như duyên của lửa thì sanh ra lửa, duyên của nước thì sanh ra nước. Tuy đều là nương theo duyên, nhưng cái này có không thể thay cho cái kia. Hạt *ni-câu-đà* với dầu mè cũng vậy, tuy đều nương theo duyên nhưng không sanh ra nhau. Tánh của hạt *ni-câu-đà* trị được chứng lạnh, tánh của dầu mè trị được chứng phong.

“Thiện nam tử! Ví như cây mía, do nhân duyên mà sanh ra các thứ đường phèn, đường đen. Tuy cùng một duyên nhưng sắc tướng khác nhau, đường phèn trị nóng, đường đen trị lạnh.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như sữa không sẵn có tánh kem sữa, mè không sẵn có tánh dầu, hạt *ni-câu-đà* không sẵn có tánh cây *ni-câu-đà*, đất sét không sẵn có tánh bình, thì tất cả chúng sanh cũng không

sẵn có tánh Phật được! [Vì thế,] như trước đây Phật dạy: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nên có thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’ Nghĩa ấy không hợp lý.

“Vì sao vậy? Vì con người với chư thiên đều không có tánh [nhất định]. Vì không có tánh [nhất định] nên con người có thể sanh làm chư thiên, chư thiên có thể tái sanh làm người. Đó là do nghiệp và nhân duyên, chẳng phải do tánh [nhất định]. [Như vậy thì] Bồ Tát *Ma-ha-tát* [cũng] do nghiệp và nhân duyên nên đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì nhân duyên gì mà hạng *nhất-xiển-đề* dứt mất căn lành, đọa vào địa ngục? Nếu tâm *Bồ-đề* là tánh Phật, lẽ ra những kẻ *nhất-xiển-đề* không thể dứt mất [căn lành]. Nếu có thể dứt mất [căn lành], làm sao có thể nói rằng *tánh Phật là thường*? [Nhưng] nếu không phải thường thì không gọi là tánh Phật! Nếu các chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao [có người] gọi là mới phát tâm? Sao [có những người] gọi là [ở địa vị] thối chuyển hoặc không thối chuyển? Nếu là [ở địa vị] thối chuyển, nên biết rằng người đó không có tánh Phật!

“Bạch Thế Tôn! Bồ Tát *Ma-ha-tát* một lòng hướng đến [thành tựu] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, khởi lòng đại từ đại bi, thấy được những sự lỗi lầm tai hại của phiền não [trong sự] sanh, già, chết; quán xét Đại *Niết-bàn* không có những lỗi lầm tai hại của phiền não [trong sự] sanh, già, chết; tin sâu nơi *Tam bảo*, tin có nghiệp,

quả báo [nên] thọ trì giới cấm. Những pháp như vậy gọi là *tánh Phật*. [Vi] nếu là những pháp ấy mà có tánh Phật thì cần chi đến những pháp ấy làm nhân duyên?

“Bạch Thế Tôn! Như sữa không nhờ duyên cũng có thể thành kem sữa; nhưng bơ thì khác, phải có đầy đủ nhân duyên như là: người làm, nước, bình, cây khuấy, dây.¹ Chúng sanh cũng vậy, nếu có tánh Phật thì lẽ ra không cần nhân duyên cũng đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*! Nếu chắc chắn là có tánh Phật, vì sao người tu hành khi thấy các nỗi khổ trong *Ba nẻo ác* [hoặc] sanh, già, bệnh, chết... liền sanh lòng thối chuyển? [Nếu có tánh Phật, lẽ ra] cũng không cần tu sáu pháp *Ba-la-mật* mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*! Như sữa không nhờ duyên cũng có thể thành kem sữa, nhưng [người tu hành] nhất định phải nhờ tu tập sáu pháp *Ba-la-mật* mới thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*! Vì nghĩa ấy nên biết rằng chúng sanh đều không có tánh Phật!

“Như trước đây Phật có dạy: ‘*Tăng bảo* là thường.’ Nếu là *thường* ắt không phải *vô thường*. Không phải *vô thường* thì làm sao [chư tăng có thể] đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*? Còn nếu *Tăng bảo* là thường, vì sao lại nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?

“Bạch Thế Tôn! Nếu như chúng sanh từ trước đến nay không có tâm *Bồ-đề* cũng không có tâm [hướng đến] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, mà về sau mới có, thì tánh Phật của chúng sanh lẽ ra cũng giống như vậy, trước

¹ Tức là những điều kiện cần thiết trong quy trình chế biến sữa thành bơ.

vốn không có, rồi về sau mới có. Vì nghĩa ấy, tất cả chúng sanh lẽ ra đều *không có tánh Phật!*”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông từ lâu đã hiểu rõ nghĩa lý về tánh Phật, nhưng vì chúng sanh nên thưa hỏi như vậy. [Này thiện nam tử!] Tất cả chúng sanh *quả thật có tánh Phật.*”

“Ông có nói rằng: ‘Nếu các chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra không có kẻ mới phát tâm.’ Thiện nam tử! Tâm [mà ông nói đó] chẳng phải tánh Phật. Vì sao vậy? Vì [tâm ấy] là *vô thường*, còn tánh Phật là *thường*.”

“Ông lại có hỏi: ‘[Nếu có tánh Phật,] tại sao lại có những kẻ sanh tâm thối chuyển?’”

“Thật ra không có sự thối tâm. Nếu tâm có thối chuyển thì [người tu hành] không bao giờ có thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chỉ vì *chậm đạt đến* nên gọi là *thối chuyển*.”

“Tâm *Bồ-đề* ấy thật chẳng phải tánh Phật. Tại sao vậy? Hạng *nhất-xiển-đề* vì dứt mất thiện căn nên đọa vào địa ngục. Nếu tâm *Bồ-đề* là tánh Phật thì hạng *nhất-xiển-đề* không thể gọi là *nhất-xiển-đề*, và tâm *Bồ-đề* cũng không thể gọi là *vô thường*. Vì thế nên biết chắc rằng tâm *Bồ-đề* thật không phải tánh Phật.”

“Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Nếu chúng sanh có tánh Phật, lẽ ra không cần nhờ đến các duyên [để thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*], cũng như sữa [không nhờ đến duyên vẫn] thành kem sữa! Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu [ông đã] nói nhờ năm duyên [là người

làm, nước, bình, cây khuấy, dây] mà thành món bọ, thì nên biết rằng tánh Phật cũng giống như vậy.

“Ví như trong các thứ quặng mỏ có vàng, có bạc, có đồng, có sắt... thấy đều do nơi *Bốn đại* [tạo thành], mà mỗi chất có một tên riêng, một thực thể riêng, khi sản xuất ra cũng không giống nhau. Phải nhờ đến các duyên như phước đức của chúng sanh, lò nung, sức người... mới làm ra được [các thứ kim loại trên]. Vì thế nên biết rằng trước đó vốn không sẵn có [những] tánh vàng, [bạc, đồng, sắt...]

“Tánh Phật của chúng sanh không thể gọi là Phật; nhờ có các công đức, nhân duyên [tu tập] hòa hợp nên được thấy tánh Phật, sau đó mới thành Phật.

“Ông lại có hỏi: ‘Chúng sanh đều có tánh Phật, tại sao không thấy được tánh Phật?’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì các nhân duyên chưa hòa hợp.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên ta có nói hai loại nhân: *nhân chính* và *nhân tùy thuộc*. Nhân chính ở đây là *tánh Phật*. Nhân tùy thuộc là sự phát tâm *Bồ-đề*. Nhờ hai nhân duyên ấy mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cũng như từ nơi quặng mỏ lấy ra được chất vàng...

“Thiện nam tử! Ông có hỏi rằng: ‘Nếu *Tăng bảo* là thường thì tất cả chúng sanh không có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Tăng, gọi là hòa hợp. Hòa hợp có hai loại. Một là hòa hợp theo người thế gian, hai là hòa hợp theo *đệ nhất nghĩa*. Hòa hiệp theo thế gian gọi là *Thanh văn Tăng*, hòa hợp theo *đệ nhất nghĩa* gọi là *Bồ Tát Tăng*.

“Tăng hòa hợp theo thế gian là *vô thường*, tánh Phật là *thường*. Tánh Phật là thường, Tăng hòa hợp theo *đệ nhất nghĩa* cũng là thường.

“Lại nữa, khi có *Tăng bảo* thì gọi là hòa hợp Chánh pháp. Hòa hợp Chánh pháp là nói *Mười hai bộ kinh*. *Mười hai bộ kinh* là *thường*, cho nên ta nói *Pháp bảo, Tăng bảo* là *thường*.

“Thiện nam tử! Tăng gọi là hòa hợp. Hòa hợp tức là *Mười hai nhân duyên*. Trong *Mười hai nhân duyên* cũng có tánh Phật. *Mười hai nhân duyên* là *thường*, tánh Phật cũng là *thường*. Vì thế ta nói: ‘*Tăng có tánh Phật*.’

“Lại nữa, *Tăng bảo* đó là sự hòa hợp của chư Phật. Vì thế ta nói: ‘*Tăng có tánh Phật*.’

“Thiện nam tử! Ông hỏi rằng: ‘Nếu [tất cả] chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao lại có người thối chuyển, có người không thối chuyển?’ Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng giải.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *Ma-ha-tát* nếu có *mười ba pháp* sau đây ắt sẽ thối chuyển. Là những pháp nào? Một là không có đức tin; hai là tâm không khởi làm; ba là sanh tâm nghi ngờ; bốn là tham tiếc thân mạng, tài vật; năm là đối với *Niết-bàn* sanh lòng khiếp sợ: ‘*Sao [Niết-bàn này] lại khiến cho chúng sanh diệt mất mãi mãi?*’; sáu là không có lòng kham nhẫn; bảy là tâm không điều phục, nhu nhuyến; tám là trong lòng sầu não; chín là trong lòng không vui; mười là buông thả biếng nhác; mười một là tự khinh thân mình; mười hai là tự thấy phiền não không

thể dứt trừ; mười ba là không ưa thích các pháp tiến lên quả vị *Bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Đó là mười ba pháp khiến cho Bồ Tát thối chuyển đối với *Bồ-đề*.

“Lại có sáu pháp phá hoại tâm *Bồ-đề*. Là những pháp nào? Một là tham tiếc ôm giữ giáo pháp; hai là sanh tâm bất thiện đối với chúng sanh; ba là gần gũi bạn xấu; bốn là không chuyên cần tinh tấn; năm là tự cao, kiêu mạn; sáu là theo đuổi sự nghiệp thế tục. Sáu pháp ấy có thể phá hoại Tâm *Bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Như có người được nghe lời này: ‘Chư Phật Thế Tôn là bậc thầy của hai cõi trời người; là bậc cao quý nhất trong chúng sanh, không ai sánh bằng, vượt hơn hẳn các hàng Thanh văn, Phật *Bích-chi*. Ngài có mắt pháp sáng tỏ, nhìn thấu các pháp không ngăn ngại; có thể cứu độ chúng sanh qua khỏi biển khổ não.’

“Nghe rồi, người ấy liền phát đại thệ nguyện rằng: ‘Nếu thế gian này có người như vậy, tôi nguyện sẽ được như người ấy.’ Vì nhân duyên ấy liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Hoặc có người được người khác khuyên dạy liền phát tâm *Bồ-đề*. Lại nghe nói rằng: ‘Bồ Tát trải qua vô số kiếp tu hành khổ hạnh, sau đó mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*!’ Nghe vậy liền suy nghĩ rằng: ‘Nay ta không chịu nổi sự khổ hạnh như vậy, làm sao có thể đạt được [*A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*]? Vì vậy nên có người thối chuyển.

“Thiện nam tử! Lại có năm pháp làm cho tâm *Bồ-đề* thối chuyển. Đó là những pháp nào? Một là ưa thích việc xuất gia theo ngoại đạo; hai là không tu tập tâm đại từ; ba là thích tìm những lỗi lầm của người giảng pháp; bốn là thường ưa thích ở trong chốn sanh tử; năm là không vui thích trong việc thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*. Đó là năm pháp làm cho tâm *Bồ-đề* thối chuyển.

“Lại có hai pháp làm cho tâm *Bồ-đề* thối chuyển. Là hai pháp gì? Một là tham đắm năm dục, hai là không biết cung kính tôn trọng *Tam bảo*. Vì các nhân duyên ấy, tâm *Bồ-đề* phải thối chuyển.

“Sao gọi là *tâm không thối chuyển*? Như có người được nghe lời này: ‘Phật có thể cứu độ chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Ngài không theo thầy học hỏi mà tự tu tập và đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’ [Nghe như vậy rồi, người ấy liền phát nguyện rằng:] ‘Nếu đạo *Bồ-đề* là có thể đạt được thì tôi sẽ tu tập cho đến khi đạt được đạo ấy.’ Vì nhân duyên như vậy, người ấy phát tâm *Bồ-đề*, thành tựu bao nhiêu công đức, dù nhiều hay ít đều hồi hướng tất cả về quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Người ấy phát thệ nguyện rằng: ‘Nguyện cho tôi thường được gần gũi chư Phật và đệ tử Phật, thường được nghe giáo pháp sâu xa, được năm giác quan đầy đủ. Dù gặp khổ nạn cũng không bỏ mất tâm này!’

“Người ấy lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chư Phật và đệ tử của Phật thường đối với tôi sanh lòng hoan hỷ. Nguyện cho tôi có đủ năm căn lành! Nếu các chúng sanh

nào đâm chém cắt xẻo thân tôi, chặt đứt tay chân, đầu, mắt... của tôi, đối với những người ấy tôi vẫn sẽ sanh tâm đại từ. Tôi cũng thật lòng hân hoan vui sướng vì những người ấy là nhân duyên giúp tôi tăng trưởng [tâm] *Bồ-đề*. Nếu không có họ, tôi sẽ do duyên gì để thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?

“Người ấy lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho tôi không phải sanh làm người khiếm khuyết *nam căn*, *ái nam ái nữ* hoặc làm thân nữ nhân! Nguyện cho tôi không chịu sự phụ thuộc vào người khác, không gặp chủ nhân xấu ác, không phụ thuộc vua chúa hung bạo, không sanh vào những cõi nước xấu ác! Nguyện cho tôi dù được thân tướng tốt đẹp, dòng họ chân chánh, giàu sang phú quý cũng không sanh tâm kiêu mạn. Nguyện cho tôi thường được nghe biết *Mười hai bộ kinh*, thọ trì đọc tụng, sao chép giảng giải. Nếu tôi vì chúng sanh mà giảng thuyết diễn giải [kinh điển ấy], nguyện cho người nghe pháp sẽ cung kính tin nhận không nghi ngờ và đối với tôi thường không sanh tâm xấu ác! Tôi thà nghe ít mà hiểu nghĩa nhiều, quyết không nghe nhiều mà không rõ nghĩa! Nguyện làm bậc thầy [điều phục] tâm chứ không để tâm làm thầy [sai sử] mình! Nguyện cho ba nghiệp *thân, khẩu, ý* của tôi không liên quan đến những sự xấu ác, có thể mang đến an vui cho tất cả chúng sanh. Nguyện cho *giới hạnh của thân và trí tuệ của tâm* tôi đều vững chãi như quả núi lớn, không thể lay chuyển.

“Vì muốn thọ trì Chánh pháp vô thượng nên tôi chẳng sanh lòng tham tiếc keo lặn đối với thân mạng, tài sản;

đối với những vật bất tịnh chẳng lấy đó làm phước nghiệp; tự sống theo Chánh mạng, tâm không gian tà, siểm khúc; đã chịu ơn ai thì thường luôn nhớ đến, dù chịu ơn nhỏ cũng cố sức báo đáp lớn lao.

“Nguyện cho tôi thông thạo mọi nghề nghiệp của thế gian, hiểu rõ mọi cách nói theo phương ngôn, tục ngữ của chúng sanh. Nguyện đọc tụng, sao chép *Mười hai bộ kinh* chẳng sanh lòng biếng nhác, trễ nãi. Nếu chúng sanh không ưa thích nghe giảng kinh thuyết pháp, tôi sẽ dùng phương tiện dẫn dụ, tiếp nhận, khiến cho họ ưa thích nghe.

“Nguyện tôi thường nói ra những lời mềm mỏng, nhu hòa; không nói những điều xấu ác. Nguyện khi tập thể bất hòa, tôi có thể làm cho trở nên hòa hợp. Nguyện khi có những kẻ lo rầu sợ sệt, tôi sẽ khiến cho họ lìa khỏi sự lo sợ ấy. Nguyện khi đói kém mất mùa, tôi sẽ khiến cho [mọi người] được no đủ, dư dả. Nguyện khi có tật bệnh trong đời, tôi sẽ làm vị Đại y vương tự có đủ thuốc men và tài vật cần dùng, nhờ đó mà giúp cho mọi kẻ tật bệnh đều được khỏe mạnh. Nguyện khi có tai kiếp đao binh, tôi sẽ là người có thể lực lớn, dứt trừ hết sạch mọi sự tàn hại của nạn binh lửa.

“Nguyện tôi có thể dứt trừ mọi nỗi khiếp sợ của chúng sanh như bị giết, bị giam cầm, bị đánh đập, gặp nạn lũ lụt, hỏa hoạn, bị vua chúa, giặc cướp [bức hại], bị nghèo cùng, hủy phạm cấm giới, chịu tiếng xấu, rơi vào đường dữ... Tất cả những nỗi sợ ấy, [tôi nguyện giúp cho chúng sanh] thấy đều trừ hết.

“Nguyện đối với cha mẹ, sư trưởng, tôi sẽ hết lòng cung kính sâu xa; đối với những kẻ oán ghét thì sanh tâm đại từ. Nguyện thường tu *sáu chánh niệm*,¹ pháp môn *Tam-muội Không*, *Mười hai nhân duyên*, các phép quán sanh, diệt, hơi thở ra vào, tu tập *Thiên hạnh*, *Phạm hạnh* và *Thánh hạnh*, *Tam-muội* Kim cang và phép định *Thủ lãng nghiêm*. Nếu ở nơi không có *Tam bảo*, nguyện cho tôi tự mình có được tâm tịch tĩnh!

“Cho dù gặp lúc thân tâm chịu đựng những nỗi khổ não to lớn, tôi nguyện cũng không để mất tâm cầu *Vô thượng Bồ-đề*, không cho rằng những tâm cầu Thanh văn, Phật *Bích-chi* đã là đầy đủ. Nguyện khi ở những nơi không có *Tam bảo*, tôi thường xuất gia theo pháp ngoại đạo, vì phá tà kiến của họ chứ không vì học theo đạo ấy. Nguyện tôi đạt được sự tự tại đối với các pháp, được tâm tự tại; đối với các pháp hữu vi đều thấy rõ mọi sự lỗi lầm tai hại.

“Nguyện cho tôi sợ sệt những quả vị của *Nhị thừa*² như kẻ tham tiếc thân mạng lo sợ phải chết! Nguyện vì chúng sanh mà vui thích ở trong *Ba nẻo dữ* chẳng khác nào chúng sanh ưa thích cõi trời *Đao-lợi*. Nguyện vì mỗi một chúng sanh mà trong vô lượng kiếp chịu khổ ở địa ngục, không sanh lòng hối tiếc. Nguyện khi thấy người khác

¹ Sáu chánh niệm, là sáu pháp nghĩ nhớ chân chánh, cũng gọi là sáu niệm xứ, gồm có: niệm Phật (thường nghĩ nhớ đến chư Phật), niệm Pháp (thường nghĩ nhớ đến Chánh pháp), niệm Tăng (thường nghĩ nhớ đến chư Tăng), niệm thí (thường nghĩ nhớ đến việc thực hành bố thí), niệm giới (thường nghĩ nhớ đến giới luật đã thọ nhận) và niệm thiên (thường nghĩ nhớ đến mọi điều lành, là nhân được sanh lên cõi trời).

² Sợ sệt quả vị của Nhị thừa: vì chỉ một lòng hướng đến Phật quả, không muốn bị đắm chấp, vướng mắc vào các quả vị của hàng Thanh văn, Duyên giác...

được lợi không sanh lòng ganh tỵ, thường vui sướng theo như chính mình được hưởng niềm vui ấy.

“Nguyện khi được gặp *Tam bảo*, tôi sẽ cúng dường mọi thứ y phục, thức ăn uống, giường nằm, chỗ ở, thuốc men, đèn đuốc, hương hoa, âm nhạc, phước lạng bảy báu. Nguyện khi được thọ nhận giới cấm của Phật, tôi sẽ kiên cố hộ trì, chẳng hề phát sanh tư tưởng hủy phạm. Nếu nghe rằng việc tu hành khổ hạnh của Bồ Tát là rất khó khăn, nguyện sanh tâm vui vẻ, không có sự hối tiếc ân hận. Nguyện tôi tự biết những việc đã qua trong các đời trước, không hề tạo tác những nghiệp tham lam, sân hận, si mê; không vì [mong cầu] quả báo mà tích lũy huân tập nhân duyên; đối với sự vui trong hiện tại [nguyện] không sanh tâm tham trước.’

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể phát nguyện như vậy, đó gọi là Bồ Tát, [vị ấy] sẽ không bao giờ thối chuyển tâm *Bồ-đề*. Đó cũng gọi là bậc thí chủ, có thể nhìn thấy Như Lai, rõ biết tánh Phật, có thể điều phục chúng sanh, độ thoát sanh tử; có thể khéo léo hộ trì Chánh pháp vô thượng, có thể đạt được đầy đủ sáu pháp *Ba-la-mật*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên *tâm không thối chuyển* không gọi là tánh Phật.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI TÁM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN
PHẨM BỒ TÁT SỬ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một – Phần ba

Thiện nam tử! Ông không thể vì việc có kẻ thói chuyển tâm *Bồ-đề* mà nói rằng chúng sanh không có tánh Phật.

“Ví như có hai người kia đều nghe rằng ở phương xa có một ngọn núi bằng bảy báu, trên núi có suối nước trong, mùi vị ngon ngọt. Nếu ai đến được ngọn núi ấy thì mãi mãi không còn nghèo túng; uống được nước [suối nơi ấy] thì tuổi thọ tăng đến muôn năm. Chỉ có điều là đường xa hiểm trở, rất nhiều sự nguy nan.

“Bấy giờ, hai người ấy đều muốn đi đến đó. Một người thì chuẩn bị đầy đủ mọi thứ hành trang, còn người kia thì chỉ đi hai tay không, chẳng mang theo gì cả.

“Hai người cùng lên đường, bỗng gặp một người [đi ngược chiều] mang rất nhiều trân bảo quý giá, đầy đủ bảy món báu. Hai người liền đến trước người ấy hỏi rằng: ‘Này ông, ở nơi ấy quả thật có núi thất bảo chăng?’

“Người đó đáp rằng: ‘Thật có không sai. Chính tôi đã lấy được của báu và uống nước suối ở đó. Chỉ có điều là đường sá nguy hiểm, rất nhiều giặc cướp, hầm hố, gai góc, thiếu nước [uống] và cỏ [cho ngựa ăn]. Muôn ngàn người ra đi nhưng rất ít người đến được!’

“Nghe lời ấy rồi, một người liền sanh tâm hối tiếc nói rằng: ‘Đường sá xa xôi, gian nan chẳng ít; người đi vô số, kẻ đến chẳng bao nhiêu! Vậy ta làm sao có thể đến đó? Sản nghiệp của ta ngày nay, tuy không nhiều nhưng cũng đủ chi tiêu. Nếu dấn thân lên đường ấy, e là mất mạng! Thân mạng đã không giữ được, lấy gì trường thọ?’

“Còn người kia lại nói: ‘Có người đã đến được thì ta cũng [có thể] đến được. Nếu ta đạt kết quả, ắt sẽ được như ý nguyện: lấy được trân bảo, uống nước suối ngọt. Bằng như không đạt được cũng quyết dốc lòng đến chết mới thôi!’

“Bấy giờ, trong hai người ấy, một người hối tiếc mà quay trở về, còn người kia quyết lòng tiến tới. Người này đi đến núi ấy, lấy được nhiều trân bảo, uống được nước suối như ý nguyện, mang về què hương rất nhiều của cải, phụng dưỡng cha mẹ và giúp đỡ khắp họ hàng thân tộc.

“Khi ấy, người đã hối tiếc quay về thấy được việc ấy lại sanh ra hăng hái, nói rằng: ‘Người ấy đã đi tới đích rồi về, lẽ nào tôi chịu ở yên đây?’ Ông ta liền chuẩn bị mọi thứ, [lại] lên đường ra đi.

“Núi thất bảo đó là ví như Đại Niết-bàn; nước suối ngon ngọt đó là ví như tánh Phật. Hai người ra đi đó là ví như hai vị Bồ Tát mới phát tâm. Đường gian nan nguy hiểm đó là ví như vòng luân hồi sanh tử. Người mà cả hai gặp

khi mới lên đường là ví như đức Phật Thế Tôn. Những kẻ giặc cướp trên đường là ví như *bốn thứ ma*. Hàm hố, gai góc là ví như các phiền não. Không đủ nước [uống] và cỏ [cho ngựa ăn] là ví như việc không tu tập đạo *Bồ-đề*. Một người thối chí mà trở về là ví như Bồ Tát thối chuyển tâm *Bồ-đề*. Người [quyết tâm] đi thẳng tới đích là ví như vị Bồ Tát không thối chuyển.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh là thường trụ, không biến đổi. Như con đường nguy hiểm kia, không thể nói rằng vì có người hối tiếc quay lại mà làm cho đường ấy trở nên *vô thường*. Tánh Phật cũng thế.

“Thiện nam tử! Trong đạo *Bồ-đề* thật ra không có kẻ thối chuyển. Thiện nam tử! Như kẻ hối tiếc quay về kia nhìn thấy người bạn trước của mình trở về mang nhiều của báu, được thế lực tự tại, phụng dưỡng cha mẹ, giúp đỡ thân quyến, hưởng nhiều an vui. Thấy như vậy rồi liền sanh ra hăng hái, chuẩn bị đầy đủ mọi thứ hành trang, lại theo đường cũ mà đi, chẳng tiếc thân mạng, chịu đựng mọi sự gian nguy hoạn nạn, cuối cùng cũng đến được ngọn núi bảy báu kia. Bồ Tát thối chuyển cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh chắc chắn rồi sẽ thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên trong kinh ta dạy rằng: “Tất cả chúng sanh, thậm chí là những kẻ phạm *năm tội nghịch, bốn trọng cấm và hạng nhất-xiển-đề*, thấy đều có tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ Tát lại có [những vị] thối chuyển hoặc không thối chuyển?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát tu tập những nghiệp nhân duyên [dẫn đến có được] *Ba mươi hai tướng tốt* của Như Lai¹ thì được gọi là không thối chuyển, được gọi là Đại Bồ Tát, là bậc không động chuyển, là bậc thương xót tất cả chúng sanh, là vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác; gọi là bậc [đạt đến địa vị] *Bất thối chuyển*.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* giữ giới không lay chuyển, tâm bố thí không thay đổi, trụ yên nơi lời nói chân thật, vững vàng như núi *Tu-di*; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lòng bàn chân bằng phẳng như đáy hộp.²

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* đối với cha mẹ, hòa thượng, sư trưởng... cho đến đối với loài súc vật, dùng của cải kiếm được một cách chân chính mà cúng dường, [bố thí], nuôi dưỡng, cung cấp; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn nan hoa.³

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* không giết hại, không trộm cướp, đối với cha mẹ, sư trưởng... thường sanh lòng hoan hỷ; nhờ nghiệp duyên ấy được ba tướng: Một là ngón tay thon dài,⁴ hai là gót chân thon dài,⁵ ba là thân hình nở nang, ngay thẳng.⁶ Ba tướng ấy cùng một nghiệp duyên.

¹ Ba mươi hai tướng tốt của Như Lai: chư Phật thị hiện hóa thân đều có đủ ba mươi hai tướng tốt mà chúng sanh không ai có được, trừ vị Chuyển luân Thánh vương. Phạn ngữ gọi chung 32 tướng tốt này là *dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni*. Các đoạn tiếp theo sẽ lần lượt nói đủ về 32 tướng và nhân duyên tu tập để đạt được các tướng này.

² Tướng này gọi là Túc hạ an bình lập tướng 足下安平立相, Sanskrit: *supraṭiṣṭhitapāda*.

³ Tướng này gọi là Túc hạ nhị luân tướng 足下二輪相, Sanskrit: *cakrāṅkita-hastapāda-tala*.

⁴ Tướng này gọi là Trường chỉ tướng 長指相, Sanskrit: *dīrghāṅguli*.

⁵ Tướng này gọi là Túc cân phu trường tướng 足跟跌長相, Sanskrit: *āyata-pādapāṛṣṇi*.

⁶ Tướng này gọi là Đại trực thân tướng 大直身相, Sanskrit: *rjugaṭratā*.

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu *Bốn pháp thâm nhiếp*,¹ nhiếp phục được chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng kẽ ngón tay, ngón chân đều có màng da mỏng, như chân ngỗng chúa trắng.²

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* vào khi cha mẹ, sư trưởng... lâm bệnh khổ, tự tay lau rửa, giặt giũ, nắm giữ, nâng đỡ, xoa bóp chăm sóc; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng tay chân mềm mại.³

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* giữ giới, nghe pháp, thường bố thí giúp người không chán nản; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng mu bàn chân đầy đặn cong lên,⁴ lông trên người mọc thẳng đứng.⁵

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* chuyên tâm nghe pháp, diễn thuyết chánh giáo; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng chân thon dài như chân nai chúa.⁶

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* đối với chúng sanh không sanh tâm gây hại, ăn uống biết đủ, thường ưa thích việc bố thí,

¹ Bốn pháp thâm nhiếp (Tứ nhiếp pháp): Bốn phương pháp thu phục, nhiếp phục lòng người, bao gồm: Bố thí nhiếp: bố thí tài vật, pháp ngữ... để nhiếp phục lòng người; Ái ngữ nhiếp: dùng lời dịu ngọt, nhu hòa để mến để nhiếp phục lòng người; Lợi hành nhiếp: dùng những sự việc mang lại lợi ích để nhiếp phục lòng người; Đồng sự nhiếp: dùng cách làm việc chung cùng, hòa đồng để nhiếp phục lòng người. Mục đích chung của bốn pháp thâm nhiếp này là để dẫn dắt chúng sanh đi theo mình trên con đường tu tập, hướng thượng.

² Tướng này gọi là Thủ túc chỉ man vông tướng 手足指縵網相, Sanskrit: *jālāvanaddha-hasta-pāda*.

³ Tướng này gọi là Thủ túc nhu nhuyễn tướng 手足柔軟相, Sanskrit: *mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala*.

⁴ Tướng này gọi là Túc phu cao mãn tướng 足趺高滿相, Sanskrit: *ucchankha-pāda*.

⁵ Tướng này gọi là Mao thượng hướng tướng, 毛上向相, Sanskrit: *ūrdhvamga-roma*.

⁶ Tướng này gọi là Y-ni-diên-đoán tướng 伊泥延踰相, Sanskrit: *aiṇeya-jaṅgha*.

chăm sóc bệnh, cung cấp thuốc men...; nhờ nghiệp duyên ấy, thân thể được cao lớn như cây *ni-câu-đà*;¹ khi đứng thẳng tay buông xuống dài quá đầu gối;² trên đỉnh đầu có khối thịt mềm là tướng không ai nhìn thấy được.³

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* thấy kẻ sợ sệt liền cứu giúp, bảo vệ; thấy kẻ thiếu thốn liền giúp cho y phục; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng *nam căn* ẩn kín.⁴

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* gần gũi hàng trí giả, lìa xa kẻ ngu si, khéo ưa thích sự hỏi đáp, quét dọn đường xá; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng da mỏng và mịn,⁵ lông trên mình uốn về bên phải.

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* thường đem y phục, thức ăn uống, giường nằm, thuốc men, hương hoa, đèn đuốc... mà bố thí cho người khác; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng thân màu vàng ròng⁶ và tướng thân thường tỏa hào quang.⁷

“Nếu Bồ Tát trong khi thực hành bố thí, sở hữu những vật quý báu đều thí xả không tiếc, không phân biệt [người nhận cúng dường, bố thí đó] là phước điền hay chẳng phải phước điền; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng bảy chỗ đầy

¹ Tướng này cũng gọi là Thân quảng trường đẳng tướng 身廣長等相, Sanskrit: *nyagrodha-parimaṇḍala*.

² Tướng này gọi là Chánh lập thủ ma tất tướng 正立手摩膝相, Sanskrit: *sthitānavanata-pralamba-bāhutā*.

³ Tức Vô kiến đỉnh tướng, cũng gọi là Đảnh kế tướng 頂髻相, Sanskrit: *uṣṇīṣa-śiraskatā*.

⁴ Tướng này gọi là Âm tàng tướng 陰藏相, Sanskrit: *kośopagata-vasti-guhya*.

⁵ Tướng này gọi là Tế bạc bì tướng 細薄皮相, Sanskrit: *sūkṣma-suvarṇa-cchavi*.

⁶ Tướng này gọi là Kim sắc tướng 金色相, Sanskrit: *suvarṇa-varṇa*.

⁷ Tướng này gọi là Đại quang tướng 大光相, cũng gọi là Thường quang nhất tâm tướng 常光一尋相 hay Viên quang nhất tâm tướng 圓光一尋相.

đặn; đó là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đầu.¹

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* trong khi bố thí lòng không nghi ngờ [về kết quả việc làm]; nhờ nghiệp duyên ấy, được giọng nói êm dịu, thanh tao.

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* làm ra tiền bạc của cải một cách chân chính, rồi dùng tiền bạc của cải ấy mà bố thí; nhờ nghiệp duyên ấy, được các tướng hai nách đầy đặn;² thân thể oai nghiêm như dáng sư tử;³ cùi chỏ tay tròn đầy và nhỏ.

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* lìa xa những lời nói đâm thọc, lời nói độc ác và lòng sân hận; nhờ nghiệp duyên ấy được các tướng hàm răng bốn mươi chiếc,⁴ răng trắng sạch,⁵ đều và khít.⁶

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu tập tâm đại từ đại bi đối với chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng có hai răng cửa [ở mỗi hàm].⁷

¹ Tướng này gọi là Thất xứ long mãn tướng 七處隆滿相, Sanskrit: *sapta-utsada*.

² Tướng này gọi là Lưỡng dịch hạ long mãn tướng 兩腋下隆滿相, Sanskrit: *citāntarāmsa*.

³ Thượng thân như sư tử tướng 上身如獅子相, Sanskrit: *siṃha-pūrvārdha-kāya*.

⁴ Tướng này gọi là Tứ thập xỉ tướng 四十齒相, Sanskrit: *catvā-riṃśad-danta*.

⁵ Tướng này gọi là Nha bạch tướng 牙白相, Sanskrit: *suśukla-danta*.

⁶ Tướng này gọi là Xỉ tề tướng 齒齊相, Sanskrit: *sama-danta*.

⁷ Phật học Bách khoa toàn thư xếp tướng này chung với Nha bạch tướng và đưa ra tên gọi khác là Tứ nha bạch tịnh tướng (四牙白淨相) rồi giải thích như sau: 四牙, 謂四十齒外, 上下各有二牙 - Tứ nha, vị tứ thập xỉ ngoại, thượng hạ các hữu nhị nha. (Bốn chiếc răng, đó là nói ngoài bốn mươi chiếc ra, mỗi hàm trên dưới đều có [thêm] hai chiếc.) Phật Quang Đại từ điển cũng trình bày và giải thích tương tự. Tuy nhiên, kinh văn ở đây rõ ràng tách riêng 2 tướng này với nghiệp duyên khác nhau.

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* thường phát nguyện rằng: ‘Nếu có ai đến xin điều gì, ta đều tùy ý họ mà giúp cho’; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng hai gò má đầy đặn như sư tử chúa.¹

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* tùy theo chỗ cần món ăn thức uống của chúng sanh đều cung cấp đầy đủ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng nước bọt thơm ngon, dù ăn bất cứ món gì cũng cảm thấy ngon như cao lương mỹ vị.²

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* tự tu hành *Mười điều thiện* và giáo hóa người khác cùng tu hành như vậy; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lưỡi rộng dài.³

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* không chê bai những chỗ khiếm khuyết của người khác, không phỉ báng Chánh pháp; nhờ nghiệp duyên ấy được giọng nói của Phạm thiên.⁴

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* thấy những kẻ oán ghét mình đều sanh tâm vui vẻ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng tròn mắt màu xanh trong.⁵

“Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* không che giấu đức độ của người khác, lại ngợi khen điều thiện của họ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lông trắng ở khoảng giữa hai chân mày.⁶

¹ Tướng này gọi là Sư tử giáp tướng 獅子頰相, cũng gọi là Giáp xa như sư tử tướng 頰車如師子相, Sanskrit: *siṃha-hanu*.

² Tướng này gọi là Vị trung đắc thượng vị tướng 味中得上味相, Sanskrit: *rasa-rasāgratā*.

³ Tướng này gọi là Đại thiệt tướng 大舌相, cũng gọi là Quảng trường thiệt tướng 廣長舌相, Sanskrit: *prabhūta-tanu-jihva*.

⁴ Giọng nói của Phạm thiên (Phạm âm thanh), cũng viết là Phạm âm, nên tướng này gọi là Phạm thanh tướng 梵聲相, Sanskrit: *brahma-svara*. Giọng nói này có năm đặc tính: 1. Nghe rền vang như tiếng sấm; 2. Tiếng trong trẻo nghe rất xa, và ai nghe cũng lấy làm vui vẻ, sung sướng; 3. Ai nghe cũng sanh lòng kính mến; 4. Tiếng giảng giải đạo lý rất giản dị, dễ hiểu; 5. Người nghe không thấy chán.

⁵ Tướng này gọi là Chân thanh nhãn tướng 真青眼相, Sanskrit: *abhinīla-netra*.

⁶ Tướng này gọi là Bạch mao tướng 白毛相, Sanskrit: *ūrṇā-keśa*.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *Ma-ha-tát* tu tập nghiệp nhân duyên *Ba mươi hai tướng* ấy,¹ ắt được tâm *Bồ-đề* không thối chuyển.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh không thể nghĩ bàn; cảnh giới của chư Phật, nghiệp quả và tánh Phật cũng là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy đều là *thường*; vì là *thường* nên không thể nghĩ bàn.

“Tất cả chúng sanh vì [thường bị] phiền não che ngăn nên gọi là *thường*. Vì dứt trừ những phiền não thường có đó nên gọi là *vô thường*. Nếu nói tất cả chúng sanh là *thường*, vì sao phải tu tập *Tám Thánh đạo*? Vì để dứt trừ mọi sự khổ não. Nếu mọi khổ não đều đã dứt, ắt gọi là *vô thường*; niềm vui được hưởng [lúc ấy] ắt phải gọi là *thường*. Vì thế ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh vì phiền não che ngăn nên không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên không đạt được *Niết-bàn*.’”²

¹ Theo sự giảng giải 32 tướng ở đây so với được ghi trong Phật Quang đại từ điển thì có hai khác biệt nhỏ. Có 2 tướng không thấy nói đến trong Phật Quang là “giọng nói êm dịu thanh tao” và “lông trên mình hướng về bên phải”. Về tướng thứ nhất, có lẽ trùng lặp với tướng “Phạm âm thanh”, vì trong các tính chất của Phạm âm đã có tính chất này. Về tướng thứ hai “lông trên mình hướng về bên phải” không hợp với tướng “lông trên người mọc thẳng đứng”. Thay vào hai tướng này, trong Phật Quang có ghi thêm hai tướng mà ở đây không thấy nói: một là tướng lông thân đầy đủ, mỗi lỗ chân lông đều có một sợi lông. Tướng này gọi là Nhất nhất khổng nhất mao sanh tướng 一一孔一毛生相, Sanskrit: *ekaika-roma-pradaksināvarta*; và hai là con mắt to tròn giống mắt trâu chúa. Tướng này gọi là Ngưu nhãn tiệp tướng, 牛眼睫相, Sanskrit: *go-pakṣmā*. Phần liệt kê này của Phật Quang được căn cứ vào Tam thập thị tướng kinh trong Trung A-hàm (quyển 11), Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh (quyển 381), Bồ Tát thiện giới kinh (quyển 9), Quá khứ hiện tại nhân quả kinh (quyển 1) và Du-già-sư-địa luận (quyển 49). Xin nêu ra đây để đọc giả tiện tham khảo.

² Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 26, bắt đầu quyển 27, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống phần thứ ba (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi tam).

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Tất cả các pháp có hai loại nhân, *nhân chính* và *nhân tùy thuộc*.’ Vì có hai loại nhân ấy, lẽ ra không có sự trói buộc và giải thoát. Như *năm ấm* [hợp thành thân] này, trong mỗi một niệm¹ đều [liên tục] sanh ra, diệt đi. Nếu *năm ấm* sanh và diệt [liên tục] như thế thì ai là người chịu trói buộc hay được giải thoát?”

“Bạch Thế Tôn! Do *năm ấm* này mà sanh ra *năm ấm* tiếp theo sau. Nhưng *năm ấm* này tự chúng diệt mất, không chuyển thành *năm ấm* sau đó. Tuy không chuyển thành, nhưng [năm ấm trước] có thể sanh ra *năm ấm* sau. Cũng như nhân hạt giống sanh ra mầm cây. Hạt giống không chuyển thành mầm cây; tuy không chuyển thành nhưng có thể sanh ra mầm cây. Chúng sanh cũng vậy, làm sao [có sự] trói buộc, làm sao [có sự] giải thoát?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng giải.

“Thiện nam tử! Khi người ta sắp lìa bỏ mạng sống phải chịu sự khổ não rất lớn, họ hàng thân thích vây quanh khóc kể thảm thiết. Người ấy hoảng sợ, không còn biết nương dựa, cầu cứu nơi đâu. Tuy có năm giác quan nhưng lúc đó không còn nhận biết gì cả. Toàn thân đều run rẩy, không thể tự kiềm chế; thân thể lạnh dần, hơi ấm sắp dứt, liền nhìn thấy hiện tượng báo ứng của những việc lành, việc dữ đã làm.

¹ Niệm: chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, tương tự như nhiều nơi khác trong kinh dùng sát-na. Cách dùng chữ niệm để chỉ thời gian xuất phát từ khái niệm về “niệm tưởng” trong Phật giáo, vì Phật giáo cho rằng dòng tư tưởng của chúng ta thật ra là do vô số những “niệm tưởng” nối tiếp nhau tạo thành, mỗi một niệm tưởng chỉ tồn tại trong thời gian cực kỳ ngắn ngủi.

“Thiện nam tử! Như khi mặt trời sắp lặn thì núi đồi đổ bóng về phương đông, không có lý nào lại đổ về phương tây! Nghiệp quả của chúng sanh cũng vậy. Khi [năm] ấm này diệt mất, [năm] ấm kia [tự nhiên] nối tiếp sanh ra; như khi thấp đèn lên thì bóng tối mất, đèn tắt rồi thì bóng tối hiện ra.

“Thiện nam tử! Ví như dùng dấu sáp ấn vào khối đất sét ướt [để nung thành đồ vật]. Dấu sáp với đất sét hợp lại cùng nhau. [Khi nung xong thì] dấu sáp mất đi, hoa văn [trên vật nung] hiện ra. Nhưng dấu sáp ấy không biến mất vào đất sét, còn hoa văn kia không phải từ đất sét ra, cũng không phải từ nơi khác đến. Do nhân duyên là dấu sáp nên tạo thành hoa văn ấy.

“[Năm] ấm hiện tại diệt mất thì [năm] ấm của thân trung ấm¹ sanh ra. [Năm] ấm hiện tại không biến thành năm ấm của thân trung ấm; năm ấm của thân trung ấm cũng không phải tự sanh ra, cũng không phải từ nơi khác đến. Do nhân là năm ấm hiện tại nên sanh ra năm ấm của thân trung ấm; cũng như dấu sáp kia in vào đất sét, dấu sáp mất đi rồi thành ra những hoa văn. Tên gọi [của năm ấm trước sau] tuy không khác nhưng thời điểm và điều kiện đã khác hẳn. Cho nên ta nói: ‘Năm ấm của thân trung ấm mắt thường không thấy được, chỉ thiên nhãn mới [có thể] thấy.’

“[Chúng sanh mang thân] trung ấm có ba cách ăn: một là ăn bằng sự suy tưởng, hai là ăn bằng sự xúc chạm, ba là ăn bằng ý niệm.

¹ Thân trung ấm: Thần thức chúng sinh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sinh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sinh mang thân trung ấm. Điều này được nhắc đến trong rất nhiều kinh luận, cũng như việc tùy nghiệp tái sinh được giảng rất rõ trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8.

“Có hai loại thân *trung ấm*, một là do quả báo của nghiệp tốt lành, hai là do quả báo của nghiệp xấu ác. Nhân nơi nghiệp lành mà được các giác quan tốt đẹp, nhân nơi nghiệp xấu ác mà có các giác quan xấu ác.

“Vào lúc cha mẹ cùng nhau giao hợp, tùy theo nghiệp nhân duyên [mà thân *trung ấm*] hướng đến chỗ thọ sanh. [Thân *trung ấm* ấy] đối với mẹ sanh tâm *ái luyến*, đối với cha sanh tâm *sân hận*, vào lúc người cha xuất tinh liền cho [tinh trùng] đó là [thân mình] hiện hữu, nên nhìn thấy rồi sanh lòng vui thích. Do ba loại nhân duyên phiền não [là *ái luyến*, *sân hận* và *vui thích*] nên thân *trung ấm* liền diệt mất, [ngay khi đó] sanh ra *năm ấm* tiếp theo sau; cũng như dầu sáp in vào đất sét, dầu sáp mất rồi thì hoa văn hình thành.

“Khi [chúng sanh được] sanh ra, các căn có thể đầy đủ hoặc khiếm khuyết. Người có đủ các căn, khi thấy hình sắc thì khởi lòng tham muốn. Vì khởi lòng tham muốn nên có *ái luyến*. Vì [bị hình sắc] mê hoặc nên sanh tham muốn, đó gọi là *vô minh*. Do hai nhân duyên là *tham ái* và *vô minh* nên mọi cảnh giới [chúng sanh] nhìn thấy đều là điên đảo, như *vô thường* thấy là *thường*, *vô ngã* thấy là *ngã*, không vui thấy là vui, không trong sạch thấy là trong sạch. Vì bốn sự điên đảo ấy mà làm ra những việc lành, dữ. [Từ đó] phiền não tạo ra nghiệp, nghiệp tạo ra phiền não. Đó gọi là *trói buộc*. Vì *ngã* ấy nên gọi là *năm ấm* sanh ra.

“Nếu người được gần gũi Phật và đệ tử Phật, các bậc thiện tri thức, ắt sẽ được nghe và thọ nhận *Mười hai bộ kinh*. Nhờ nghe Chánh pháp, quán chiếu cảnh giới lành,

được *đại trí tuệ*. Đại trí tuệ đó gọi là tri kiến chân chánh. Nhờ được tri kiến chân chánh nên đối với chốn sanh tử sanh tâm hối tiếc. Nhờ sanh tâm hối tiếc nên không thấy vui thích. Vì không thấy vui thích nên có thể trừ được tâm tham dục. Nhờ trừ được tâm tham dục nên tu tập *Tám Thánh đạo*. Nhờ tu tập *Tám Thánh đạo* nên đạt đến chỗ không còn sanh tử. Nhờ không có sanh tử nên gọi là được giải thoát, như lửa không gặp củi gọi là diệt mất. Vì diệt mất sanh tử nên gọi là *diệt độ*. Vì *ngĩa ấy nên gọi là năm ấm diệt mất.*”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như trong không trung không có gai, làm sao gọi là nhỏ [gai] ra? [*Năm*] *ấm* không ràng buộc, vì sao [nói là] trói buộc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Do gông cùm là phiền não nên trói buộc *năm ấm*. Lìa *năm ấm* ra không thể riêng có phiền não; lìa phiền não ra cũng không riêng có *năm ấm*.

“Thiện nam tử! Như những cây cột chống đỡ cái nhà; lìa nhà ra thì không có cột, lìa cột ra thì không có nhà. *Năm ấm* của chúng sanh cũng vậy. Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.

“Thiện nam tử! Như bàn tay và cái nắm tay, sự nắm lại, ba pháp ấy [tự chúng] hợp tan, sanh diệt chứ ngoài ra không có pháp nào khác nữa. *Năm ấm* của chúng sanh cũng vậy. Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.¹

¹ Câu này lấy ý theo sát ví dụ vừa nêu trên: cũng như bàn tay (chưởng) nắm lại thì nắm tay (quyển) sanh ra, bàn tay buông ra thì cái nắm tay mất đi, nhưng thật là tự chúng hợp, tan, sanh, diệt chứ không có pháp nào khác bên ngoài thêm vào. Năm ấm của chúng sanh với sự trói buộc và giải thoát cũng vậy, chỉ là do có

“Thiện nam tử! Như nói *danh sắc*¹ trói buộc chúng sanh. Nếu *danh sắc* diệt mất thì không có chúng sanh, là *danh sắc* ra không riêng có chúng sanh, là chúng sanh ra không riêng có *danh sắc*. Nên nói rằng *danh sắc* trói buộc chúng sanh, mà cũng [có thể] nói là chúng sanh trói buộc *danh sắc*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như con mắt vốn không tự thấy, ngón tay không tự xúc chạm, con dao không tự cắt, sự thọ nhận không tự thọ nhận, sao Như Lai nói rằng *danh sắc* trói buộc *danh sắc*?”

“Vì sao vậy? Vì nói *danh sắc* đó tức là chúng sanh, nói chúng sanh tức là *danh sắc*. Nếu nói *danh sắc* trói buộc chúng sanh cũng tức là *danh sắc* trói buộc *danh sắc*!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như khi hai bàn tay chấp lại, không có pháp nào khác đến chấp cả. *Danh* với *sắc* cũng vậy. Vì nghĩa ấy, ta nói rằng *danh sắc* trói buộc chúng sanh. Nếu là *danh sắc* ắt được giải thoát. Cho nên ta nói chúng sanh được giải thoát.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu có *danh sắc* tức là trói buộc, thì các vị *A-la-hán* chưa là khỏi *danh sắc*, lẽ ra cũng là bị trói buộc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có hai loại giải thoát, một là *dứt nhân*, hai là *dứt quả*. Nói *dứt nhân* là dứt trừ phiền

hay không có phiền não mà thôi, chẳng có pháp nào khác thêm vào. Khi còn có phiền não thì gọi là trói buộc; khi dứt trừ phiền não thì gọi là giải thoát.

¹ *Danh sắc*: tên gọi khác của năm ấm (hay năm uẩn). Trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) thì sắc được tách riêng vì có thể nhận biết bằng các giác quan; còn thọ, tưởng, hành và thức được gọi chung là “*danh*” vì chúng là những pháp trừu tượng, không có hình sắc, không thể nhận biết bằng các giác quan mà chỉ có thể đề cập đến bằng tên gọi (*danh*).

não. Các vị *A-la-hán* đã dứt trừ phiền não, các mối phiền não đều đã hoại diệt. Cho nên các nhân phiền não không thể trói buộc. Nhưng vì chưa *dứt quả* nên gọi là trói buộc nơi quả. Các vị *A-la-hán* không thấy *tánh Phật*. Vì không thấy tánh Phật nên không thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy có thể nói là còn trói buộc nơi quả, nhưng không thể nói là trói buộc nơi *danh sắc*.

“Thiện nam tử! Ví như việc thắp đèn, khi dầu chưa hết thì ánh sáng chưa mất. Nếu dầu đã cạn thì chắc chắn ánh sáng phải diệt mất. Thiện nam tử! *Dầu* là ví như các phiền não, *đèn* là ví như chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh còn có *dầu phiền não* nên không thể nhập *Niết-bàn*, nếu dứt hết phiền não ắt sẽ nhập *Niết-bàn*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Đèn và dầu là hai thứ có tánh chất khác nhau; chúng sanh và phiền não thì khác, vì chúng sanh tức là phiền não, phiền não tức là chúng sanh; chúng sanh gọi là *năm ấm*, *năm ấm* gọi là chúng sanh; *năm ấm* gọi là phiền não, phiền não gọi là *năm ấm*. Vì sao Như Lai lại ví với [việc thắp] đèn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có tám cách ví dụ. Một là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ, [gọi là *thuận dụ*], hai là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ, [gọi là *ngịch dụ*], ba là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ, [gọi là *hiện dụ*], bốn là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ, [gọi là *phi dụ*], năm là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau, [gọi là *tiên dụ*], sáu là đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau, [gọi là *hậu dụ*], bảy là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề, [gọi là *tiên hậu dụ*], và tám là dùng sự biến đổi [tương tự của sự việc] để làm ví dụ, [gọi là *biến dụ*].

“Thế nào là *xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ?* Như trong kinh dạy rằng: “Trời đổ mưa lớn, nương rãnh đều đầy; vì nương rãnh đầy nên các vũng nhỏ đầy; vì các vũng nhỏ đầy nên vũng lớn đầy; vì vũng lớn đầy nên suối nhỏ đầy; vì suối nhỏ đầy nên suối lớn đầy; vì suối lớn đầy nên hồ nhỏ đầy; vì hồ nhỏ đầy nên hồ lớn đầy; vì hồ lớn đầy nên sông con đầy; vì sông con đầy nên sông cái đầy; vì sông cái đầy nên biển cả đầy.

“Như Lai đổ cơn mưa pháp cũng giống như vậy, làm cho giới hạnh của chúng sanh được trọn vẹn đầy đủ; vì giới hạnh trọn vẹn đầy đủ nên tâm không hối tiếc được trọn vẹn đầy đủ; vì tâm không hối tiếc được trọn vẹn đầy đủ nên sự hoan hỷ được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự hoan hỷ được trọn vẹn đầy đủ nên hạnh xa lìa [thế tục] được trọn vẹn đầy đủ. Vì hạnh xa lìa [thế tục] được trọn vẹn đầy đủ nên sự an ổn được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự an ổn được trọn vẹn đầy đủ nên chánh định được trọn vẹn đầy đủ. Vì chánh định được trọn vẹn đầy đủ nên tri kiến chân chánh được trọn vẹn đầy đủ. Vì tri kiến chân chánh được trọn vẹn đầy đủ nên hạnh chán lìa [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ. Vì hạnh chán lìa được trọn vẹn đầy đủ nên sự chê trách [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự chê trách [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ nên giải thoát được trọn vẹn đầy đủ. Vì giải thoát được trọn vẹn đầy đủ nên *Niết-bàn* được trọn vẹn đầy đủ.

“Đó gọi là *xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ.*

“Thế nào là *ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ?* [Như nói rằng] biển cả có nguồn gốc là sông cái; sông cái có nguồn gốc là sông con; sông con có nguồn gốc là hồ lớn; hồ

lớn có nguồn gốc là hồ nhỏ; hồ nhỏ có nguồn gốc là suối lớn; suối lớn có nguồn gốc là suối nhỏ; suối nhỏ có nguồn gốc là vũng lớn; vũng lớn có nguồn gốc là vũng nhỏ; vũng nhỏ có nguồn gốc là mương rãnh; mương rãnh có nguồn gốc là cơn mưa lớn.

“*Niết-bàn* [cũng vậy,] có nguồn gốc là giải thoát; giải thoát có nguồn gốc là chê trách [sanh tử]; chê trách [sanh tử] có nguồn gốc là chán lìa [sanh tử]; chán lìa [sanh tử] có nguồn gốc là tri kiến chân chánh; tri kiến chân chánh có nguồn gốc là chánh định; chánh định có nguồn gốc là an ổn; an ổn có nguồn gốc là hạnh xa lìa [thế tục]; hạnh xa lìa [thế tục] có nguồn gốc là hoan hỷ; hoan hỷ có nguồn gốc là tâm không hối tiếc; tâm không hối tiếc có nguồn gốc là giữ theo giới luật; giữ theo giới luật có nguồn gốc là cơn mưa Chánh pháp.

“Đó gọi là *ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ*.

“Thế nào là *nêu sự việc trước mắt mà ví dụ*? Như trong kinh dạy rằng: “Tâm tánh chúng sanh ví như loài khỉ. Tánh của loài khỉ là buông cái này chộp lấy cái kia. Tâm tánh chúng sanh cũng vậy, luôn vướng mắc vào hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp, không lúc nào tạm dừng.

“Đó gọi là *nêu sự việc trước mắt mà ví dụ*.

“Thế nào là *dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa]* mà ví dụ? Như xưa có lần ta bảo vua *Ba-tu-nặc* rằng: ‘Đại vương! Như có những kẻ thân tín từ bốn phương đến đây, thả đều trâu rằng: Đại vương! Có bốn quả núi lớn từ bốn phương đang tiến dần lại đây, sắp hại nhân dân. Vua

nghe vậy rồi nên lập kế sách gì?’ Vua đáp: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu có những quả núi tiến dần lại đây như thế thì không có chỗ nào trốn tránh được, chỉ nên hết lòng *trì giới* và *thực hành bố thí* mà thôi.’ Ta liền ngợi khen rằng: ‘Lành thay, đại vương! Ta nói bốn hòn núi ấy tức là *sanh, già, bệnh, chết* của chúng sanh. *Sanh, già, bệnh, chết* thường đến bức người, vì sao đại vương chẳng lo tu tập *trì giới, bố thí*?’ Vua hỏi: ‘Bạch Thế Tôn! *Trì giới, bố thí* được những kết quả gì?’ Ta đáp: ‘Đại vương! [Tu tập như vậy] sẽ được hưởng nhiều khoái lạc ở cõi người, cõi trời.’ Vua hỏi: ‘Bạch Thế Tôn! Như cây *ni-câu-đà* [nếu] *trì giới, bố thí* thì có được hưởng sự an ổn ở cõi người, cõi trời chăng?’ Ta đáp: ‘Đại vương! Cây *ni-câu-đà* không thể *trì giới, bố thí*. Nhưng nếu cây ấy có thể *trì giới, bố thí*, ắt cũng sẽ được thọ hưởng [như vậy] không khác gì.

“Đó gọi là dùng *sự việc không có [nhưng hợp nghĩa]* mà ví dụ.

“Thế nào là *nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau*? Như trong kinh ta có dạy rằng: ‘Ví như có người tham đóa hoa đẹp, khi đưa tay hái lấy liền bị nước cuốn trôi. Chúng sanh cũng vậy, tham muốn ưa thích *năm món dục* nên bị dòng nước sanh tử cuốn trôi nhận chìm. Đó gọi là *nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau*.

“Thế nào là *đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau*? Như trong kinh *Pháp cú* có kệ rằng:

*Chớ khinh tội nhỏ,
Cho rằng không hại;
Giọt nước tuy nhỏ,
Dần đầy hồ to!*

“Đó gọi là *đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau*.

“Thế nào là *nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề*? Ví như cây chuối sau khi cho trái rồi ắt phải chết. Kẻ ngu được lợi dưỡng cũng giống như vậy. Lại như con la¹ mang thai thì mạng sống chẳng còn bao lâu! [Đó gọi là *nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề*.]

“Thế nào là *dùng sự biến đổi tương tự của sự việc để làm ví dụ*? Như trong kinh có nói: ‘Cõi trời *Ba mươi ba* có cây *ba-ly-chất-đa*, rễ cây ăn xuống đất sâu đến năm *do-diên*,² bề cao một trăm *do-diên*; cành lá tỏa ra bốn phía che phủ năm mươi *do-diên*; lá già úa chuyển sang màu vàng, chư thiên nhìn thấy liền sanh tâm vui vẻ. Không bao lâu thì lá rụng, chư thiên nhìn lá rụng lại sanh tâm vui vẻ. Rồi không bao lâu cành cây cũng đổi màu. Khi cành cây đổi màu, chư thiên [nhìn thấy cũng] lại sanh tâm vui vẻ. Rồi không bao lâu màu sắc này cũng mất, cành sanh nụ hoa. Nhìn thấy nụ hoa, chư thiên lại sanh tâm vui vẻ. Chẳng bao lâu, nụ hoa sanh ra búp hoa. Nhìn thấy búp hoa, chư thiên lại sanh ra vui vẻ. Rồi không bao lâu, búp nở ra hoa. Khi hoa nở hương thơm bay xa đến năm mươi *do-diên*, ánh sáng chiếu xa tới tám mươi *do-diên*. Bấy giờ, trong ba tháng mùa hạ chư thiên ở dưới cây ấy mà thọ hưởng mọi sự khoái lạc.

“Thiện nam tử! Các đệ tử của ta cũng giống như vậy. Lá màu vàng là ví như những đệ tử có ý muốn xuất gia.

¹ Loài ngựa và lừa giao hợp với nhau sanh ra giống vật lai là con loa (驃), ta quen gọi là con la.

² Do-diên hay du-thiện-na, thường gọi là do-tuần (yojana), tương đương khoảng 9.216 mét. Tuy nhiên, trong kinh điển thường dùng đơn vị này với ý nghĩa tượng trưng hơn là đo lường.

Lá rụng là ví như những đệ tử cạo bỏ râu tóc. Cành cây đổi màu là ví như các đệ tử bạch *Tứ yết-ma*, thọ giới *cụ túc*. Thoạt tiên sanh ra nụ hoa là ví như các đệ tử phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Búp hoa là ví như các vị Bồ Tát hàng *Thập trụ* được thấy *tánh Phật*. Hoa nở là ví như các vị Bồ Tát đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Hương thơm là ví như vô lượng chúng sanh mười phương thọ trì giới cấm. Ánh sáng là ví như danh hiệu Như Lai rộng truyền khắp mười phương không gì ngăn ngại. Ba tháng mùa hạ là ví như ba pháp *Tam-muội*.¹ Chư thiên ở cảnh trời *Ba mươi ba* thọ hưởng khoái lạc là ví như chư Phật nơi cảnh giới *Đại Niết-bàn* được các đức *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Đó gọi là dùng sự biến đổi [tương tự của sự việc] để làm ví dụ.

“Thiện nam tử! Khi dẫn ra các ví dụ, không nhất thiết phải dùng trọn hết ý nghĩa. Có khi chỉ dùng một phần nhỏ, hoặc có khi dùng một phần lớn, cũng có khi dùng trọn. Như nói khuôn mặt Như Lai ví như vàng trắng tròn, đó là chỉ dùng một phần nhỏ [ý nghĩa của ví dụ].

“Thiện nam tử! Ví như có người chưa từng thấy sữa, hỏi người khác rằng: ‘Sữa là món gì vậy?’ Người kia đáp rằng: ‘Sữa giống như nước, như đường, như vỏ sò.’ Dùng nước là [để nêu nghĩa] chất lỏng, dùng đường là [để nêu nghĩa] vị ngọt, dùng vỏ sò là [để nêu nghĩa có] màu [trắng đục]. Tuy dẫn ra ba ví dụ, nhưng vẫn chưa phải thật là sữa.

¹ Tức ba pháp Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô tác (cũng gọi là Vô nguyện) Tam muội.

“Thiện nam tử! Ta dùng đèn làm ví dụ để so với chúng sanh, cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Cũng như lia khỏi nước thì không có con sông; lia khỏi *năm ấm* thì không thể riêng có chúng sanh.

“Thiện nam tử! Cũng như lia khỏi thùng xe, trục, bánh, nan hoa, vành... thì không riêng có cái xe. Chúng sanh [và *năm ấm*] cũng giống như thế.

“Thiện nam tử! Nếu muốn nhận hiểu được ví dụ cây đèn, hãy lắng nghe, lắng nghe thật kỹ. Ta sẽ giảng giải.

“Tim đèn là ví như *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*; dầu để thắp đèn là ví như ái dục; ánh sáng là ví như trí tuệ; phá tan sự tăm tối là ví như phá trừ vô minh; hơi nóng là ví như các Thánh đạo.

“Như dầu hết thì đèn tắt; ái dục của chúng sanh vừa dứt liền thấy được *tánh Phật*. [Khi ấy,] tuy có danh sắc cũng không thể trôi buộc được, tuy ở trong *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* nhưng không bị những cảnh giới ấy làm cho ô nhiễm.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! *Năm ấm* của chúng sanh vốn là không, không thuộc về ai cả, vậy ai là người nhận sự giáo hóa, tu tập Chánh đạo?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có tâm nhớ nghĩ, tâm trí tuệ, tâm phát khởi, tâm chuyên cần tinh tấn, tâm tin nhận, tâm an định. Các pháp như vậy tuy nối nhau diệt mất trong từng niệm tưởng, nhưng vì có sự tương tự, tiếp nối nhau không dứt cho nên gọi là [có người] tu tập Chánh đạo.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! Các pháp ấy đều diệt mất trong mỗi một niệm. Sự diệt mất trong mỗi một niệm ấy cũng tương tự, tiếp nối nhau không dứt, vậy làm sao tu tập?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ngọn đèn kia tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng vẫn có ánh sáng phá tan sự tăm tối. Tất cả các pháp như tâm nhớ nghĩ.v.v... cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Như món ăn của chúng sanh, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng giúp cho kẻ đói được no lòng. Ví như phương thuốc hay, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng có thể làm cho khỏi bệnh. Ánh sáng mặt trời mặt trăng, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng có thể làm tăng trưởng cỏ cây rừng rậm.¹

“Thiện nam tử! Ông có hỏi rằng: ‘Nói nhau diệt mất trong từng niệm, làm sao [tu tập] tăng trưởng?’ [Đó là] vì tâm thức không dứt đoạn nên gọi là tăng trưởng.

“Thiện nam tử! Như người tụng đọc kinh sách, từng chữ từng câu không thể cùng lúc; câu trước chẳng đến câu giữa, câu giữa chẳng đến câu sau; người với câu chữ cũng như tâm tưởng đều nói nhau diệt mất trong từng niệm tưởng. Nhưng tu tập lâu ngày thì vẫn được thông thuộc.

“Thiện nam tử! Ví như người thợ kim hoàn, từ nhỏ tập làm nghề cho đến lúc tuổi già; tuy mỗi một niệm đều nói

¹ Khi nói “ánh sáng mặt trời... .. làm tăng trưởng cỏ cây...” đức Phật cho thấy ngài đã thấy biết được về sự quang hợp giúp nuôi lớn tất cả các loài thực vật. Đây là một kiến thức khoa học mà phải rất nhiều thế kỷ sau sự nhập diệt của ngài con người mới thực sự biết được.

nhau diệt mất, niệm trước chẳng đến niệm sau, nhưng do sự tích chứa quen thuộc [lâu ngày] nên tay nghề thật khéo léo, hoàn hảo. Do đó mới được khen là thợ kim hoàn giỏi. Người đọc tụng kinh sách cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như hạt giống kia, đất không dạy rằng: ‘*Mày phải sanh mầm*’, nhưng do tánh [tự nhiên] của pháp [là như vậy] nên mầm tự nhiên sanh. Đến như hoa kia cũng không dạy rằng: ‘*Mày phải kết quả*.’ Nhưng do tánh [tự nhiên] của pháp [là như vậy] nên quả tự nhiên sanh. Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như phép đếm số, một chẳng đến hai, hai chẳng đến ba, tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất nhưng vẫn [đếm được] đến số ngàn, số vạn... Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như ngọn đèn, trong mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất. Ngọn lửa trước, khi diệt mất không bảo ngọn lửa sau rằng: ‘*Khi ta diệt thì mày phải sanh ra để xua tan bóng tối*.’ [Nhưng do tánh tự nhiên của pháp là như vậy nên ánh sáng vẫn tự nhiên nối tiếp nhau mà xua tan được bóng tối.]

“Thiện nam tử! Ví như con ghé vừa sanh ra liền tìm vú sữa mà bú. Cái trí khôn biết tìm vú sữa đó thật không do ai dạy bảo. Tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất, nhưng [thật có] trước đối, sau no. Cho nên phải biết rằng, [việc trước việc sau] chẳng phải tương tự; nếu là tương tự thì lẽ ra chẳng sanh khác biệt. Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy; ban đầu chưa có sự tăng trưởng, nhưng nhờ tu lâu mà có thể phá trừ tất cả phiền não!”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Người đã chứng quả *Tu-đà-hoàn* rồi, tuy sanh vào cõi nước xấu ác cũng vẫn giữ giới, không phạm vào những việc giết hại, trộm cắp, dâm loạn, nói đâm thọc, uống rượu say.’ *Năm ấm* của vị *Tu-đà-hoàn* đã diệt mất ở cõi này, không đến nơi cõi nước xấu ác kia. Việc tu tập đạo pháp cũng thế, không hề đến cõi nước xấu ác kia. Nếu là tương tự, vì sao chẳng sanh nơi cõi nước thanh tịnh nhiệm mầu? Nếu *năm ấm* ở cõi nước xấu ác kia chẳng phải là *năm ấm* [trước đây] của vị *Tu-đà-hoàn*, vì sao [có được khả năng] không tạo nghiệp ác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vị *Tu-đà-hoàn* tuy sanh nơi cõi nước xấu ác vẫn không mất đi danh hiệu *Tu-đà-hoàn*. Vì *năm ấm* [trước và sau] không tương tự nên ta mới dẫn trường hợp con nghé làm ví dụ. Vị *Tu-đà-hoàn* tuy sanh vào cõi nước xấu ác, nhưng do có đạo lực nên không tạo các nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Ví như ở Hương sơn, vì có sư tử chúa nên không có dấu vết của tất cả các loài chim thú, vì chẳng con nào dám đến gần. Có khi sư tử chúa ấy bỏ đi vào trong Tuyết sơn, nhưng tất cả các loài chim thú vẫn không dám đến đó. Vị *Tu-đà-hoàn* cũng vậy, tuy không tu tập đạo pháp, nhưng nhờ đạo lực nên không tạo các nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Ví như có người uống nước *cam lộ*. Tuy *cam lộ* ấy tiêu mất rồi nhưng do năng lực của nó nên người ấy được sống lâu không chết.

“Thiện nam tử! Như ở núi *Tu-di* có vị thuốc rất hay tên là *Lăng-già-ly*. Người uống thuốc ấy, tuy mỗi một niệm đều nói nhau diệt mất nhưng nhờ năng lực của thuốc nên không phải chịu sự bệnh hoạn khổ não.

“Thiện nam tử! Ví như chỗ ngồi của vị *Chuyển luân vương*, tuy lúc vắng mặt vua cũng không ai dám đến gần. Vì sao vậy? Vì oai lực của nhà vua.

“Vị *Tu-đà-hoàn* cũng vậy, tuy sanh nơi cõi nước xấu ác, không tu tập đạo pháp, nhưng do đạo lực [từ trước] nên không hề tạo các nghiệp ác.

“Thiện nam tử! *Năm ấm* của vị *Tu-đà-hoàn* thật đã diệt mất ở cõi này; tuy sanh *năm ấm* khác, nhưng vẫn không mất đi *ấm* của *Tu-đà-hoàn*.

“Thiện nam tử! Như chúng sanh vì muốn được [ăn] quả nên đối với hạt giống làm đủ mọi điều khó nhọc như bón phân, chăm sóc, tưới nước... Trong khi chưa được ăn quả, hạt giống đã diệt mất. Nhưng cũng có thể nói rằng, nhân nơi hạt giống mà có được quả. *Năm ấm* của vị *Tu-đà-hoàn* cũng vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người giàu có, nhiều tiền của, nhưng chỉ có một đứa con trai duy nhất. Ông qua đời trước người con trai. Người con trai này lại có một đứa con trai đang ở nước khác. Ít lâu sau, thành linh người con trai cũng qua đời. Đứa cháu nội của người nhà giàu ấy nghe tin liền trở về thừa kế sản nghiệp. Tuy biết rằng của cải ấy chẳng phải do anh ta làm ra, nhưng khi anh ta nhận lấy thì không ai ngăn cản. Vì sao vậy? Vì là người trong

dòng họ. Vị *Tu-đà-hoàn* [với năm ấm đã từng tu tập] cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Như Phật có nói kệ:

*Nếu tỳ-kheo tu tập
Giới, định và trí tuệ;
Vị ấy không thối chuyển,
Gần gũi Đại Niết-bàn.*

“Bạch Thế Tôn! Thế nào là tu *giới*? Thế nào là *tu định*? Thế nào là tu *trí tuệ*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như có người thọ trì giới cấm chỉ vì sự lợi ích riêng mình, muốn được hưởng khoái lạc trong hai cõi trời, người, không phải vì sự độ thoát tất cả chúng sanh, không vì sự ủng hộ *Chánh pháp Vô thượng*; chỉ vì sự lợi dưỡng, vì sợ sệt *ba đường ác*; vì muốn được mạng sống, hình sắc, thế lực, sự an ổn, tài biện thuyết hơn người; vì sợ phép vua luật nước, vì sợ tiếng tăm xấu ác, vì sự nghiệp thế tục... Người giữ giới [vì những nguyên nhân] như vậy không được gọi là *tu tập giới*.

“Thiện nam tử! Thế nào gọi là tu tập giới một cách chân chánh? Nếu khi thọ trì giới cấm là vì độ thoát tất cả chúng sanh, vì ủng hộ *Chánh pháp*; vì hóa độ những ai chưa được hóa độ, giải thoát cho những ai chưa được giải thoát, làm cho những ai chưa *quy y* [Tam bảo] quay về quy y, những ai chưa nhập *Niết-bàn* được nhập *Niết-bàn*; trong khi tu tập như vậy lại không thấy có giới cấm, không thấy có hình tướng của giới, không thấy có người giữ giới, không thấy có quả báo, không thấy có sự hủy phạm giới. Thiện nam tử! Nếu có thể [tu tập trì giới] như vậy, đó gọi là *tu tập giới*.

“Sao gọi là *tu tập định*?¹ Như người tu định là vì muốn độ thoát lấy mình, vì lợi dưỡng; chẳng vì chúng sanh, không vì sự hộ trì *Chánh pháp*; vì thấy những lỗi lầm [tai hại] của tham dục, thức ăn như nhớp và sự bất tịnh của *nam căn, nữ căn*, của chín lỗ² trong thân; [vì thấy những sự] tranh đấu, kiện tụng, đánh, đâm, sát hại lẫn nhau. Nếu vì những nguyên nhân ấy mà tu định thì không gọi là *tu tập định*.

“Thiện nam tử! Sao gọi là tu tập định một cách chân chánh? Nếu vì chúng sanh mà tu tập định, được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh; vì muốn giúp cho chúng sanh được pháp không thối chuyển; vì muốn cho chúng sanh được tâm của bậc thánh; vì muốn cho chúng sanh đạt được *Đại thừa*; vì muốn hộ trì *Chánh pháp Vô thượng*; vì muốn giúp cho chúng sanh không thối chuyển tâm *Bồ-đề*; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được phép định *Thủ-lăng-nghiêm*; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được phép định Kim cương; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được *Đà-la-ni*; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được *Bốn pháp vô ngại*; vì muốn giúp cho chúng sanh thấy được tánh Phật; trong khi tu tập những công hạnh như vậy lại không thấy có định, không thấy có hình tướng của định, không thấy người tu tập, không thấy có quả báo. Thiện nam tử! Nếu có thể [tu tập] như vậy, đó gọi là *tu tập định*.

¹ Bản Hán văn dùng chữ “tam-muội”, ở đây đồng nghĩa với “định”. Nhưng trong câu hỏi của Bồ Tát Sư Tử Hống dùng chữ “định”, nên chúng tôi cũng dịch nhất quán là “định” để đọc giả tiện theo dõi.

² Chín lỗ (cửu khổng, hay cửu khiếu): chỉ các lỗ thông giữa cơ thể và môi trường bên ngoài, gồm 2 mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện. Chín lỗ này thường bài tiết ra những chất như nhớp không sạch nên gọi là bất tịnh.

“Sao gọi là *tu trí tuệ*? Nếu người tu hành có ý nghĩ rằng: ‘Nếu ta tu tập trí tuệ như thế này, ắt sẽ được giải thoát, ra khỏi *ba đường ác*. Ai là người có thể làm lợi ích tất cả chúng sanh? Ai là người có thể cứu độ mọi người thoát khỏi đường sanh tử? Đức Phật ra đời thật khó gặp, như hoa *Ưu-đàm-bát*, nay ta có khả năng dứt trừ được mọi phiền não trói buộc, đạt được quả vị giải thoát, vậy ta phải siêng năng tu tập trí tuệ để mau chóng dứt trừ phiền não, mau chóng được độ thoát.’ Nếu tu tập như thế thì không gọi là *tu tập trí tuệ*.”

“Sao gọi là tu tập trí tuệ một cách chân chánh? Người trí nếu quán xét rằng: ‘Sanh, già, chết đều là khổ. Tất cả chúng sanh bị vô minh che lấp nên không biết tu tập *Chánh đạo vô thượng*. Ta nguyện đem thân này thay thế tất cả chúng sanh chịu sự khổ não cùng cực. Nguyện cho những tâm bần cùng, hạ tiện, phá giới và những nghiệp tham lam, sân hận, si mê của tất cả chúng sanh thấy đều tụ tập vào thân ta! Nguyện cho chúng sanh không khởi tâm tham lam, bám giữ, không bị *danh sắc* trói buộc! Nguyện cho tất cả chúng sanh sớm vượt ra khỏi vòng sanh tử, dù riêng mình ta ở lại trong sanh tử cũng không chán ngán! Nguyện cho tất cả đều đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*!’ Trong khi tu tập như vậy, không thấy có trí tuệ, không thấy có hình tướng của trí tuệ, không thấy có người tu, không thấy có quả báo. Như thế gọi là *tu tập trí tuệ*.”

“Thiện nam tử! Người tu tập giới, định, trí tuệ như vậy gọi là Bồ Tát. Ai không thể tu *giới, định, tuệ* như vậy gọi là Thanh văn.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Sao lại gọi là *tu tập giới*? Là có thể phá trừ mười sáu điều xấu ác của tất cả chúng sanh. Những gì là mười sáu? Một là vì lợi mà nuôi dê con hay dê, đến khi béo mập thì bán đi. Hai là vì lợi mà mua những con dê ấy về giết thịt. Ba là vì lợi mà nuôi lợn con hoặc lợn, đến khi béo mập thì bán đi. Bốn là vì lợi mà mua những con lợn ấy về giết thịt. Năm là vì lợi mà nuôi bò hoặc nghé con, đến khi béo mập thì bán đi. Sáu là vì lợi mà mua những con bò ấy về giết thịt. Bảy là vì lợi mà nuôi gà cho béo mập rồi bán. Tám là vì lợi mà mua gà về giết thịt. Chín là câu cá. Mười là săn bẫy thú. Mười một là cướp giạt. Mười hai là làm kẻ đao phủ hành hình đồng loại.¹ Mười ba là giăng lưới bắt chim. Mười bốn là nói hai lưỡi [cố ý gây chia rẽ]. Mười lăm là làm kẻ cai ngục [hành hạ người một cách phi lý].² Mười sáu là học dùng bùa chú [tà vạy] để bắt các loài rồng, rắn³... [làm vui.]

¹ Nguyên bản Hán văn là khôi khoái (魁膾), các bản trước đây đều dịch là người hàng thịt, bán thịt hoặc băm thịt làm nem chả... Đó chỉ là suy đoán từ nghĩa của chữ khoái (膾). Trong Tạng A-tì-dàm tâm luận, quyển 3, xếp đây là nghiệp ác thứ 8 và giải thích như sau: 魁膾, 指為官操刀行刑之人。謂人本同類, 彼雖犯法, 理固當死, 然習操刀之業以害其生, 實為惡行。(Khôi khoái, chỉ vì quan thao đao hành hình chi nhân. Vị nhân bản đồng loại, bĩ tuy phạm pháp, lý cố đương tử, nhiên tập thao đao chi nghiệp dĩ hại kỳ sanh, thật vi ác hạnh.) Như vậy, rõ ràng những cách dịch trước đây đều không đúng. Chúng tôi căn cứ sự giải thích ở đây để dịch như trên.

² Về nghiệp ác này, Tạng A-tì-dàm tâm luận, quyển 3 ghi là “thủ ngục” (守獄), xếp vào nghiệp ác thứ 9 và giải thích như sau: 守獄, 指獄吏。謂守其牢獄, 以桎械枷鎖, 非理凌虐罪囚, 無慈善心, 是為惡行。(Thủ ngục, chỉ ngục lại, vị thủ kỳ lao ngục, dĩ sừu giới già tảo, phi lý lăng ngược tội tù, vô từ thiện tâm, thị vi ác hạnh.) Chúng tôi căn cứ sự giải thích này để thêm phần phụ dịch cho rõ nghĩa, tránh sự nhầm lẫn.

³ Nguyên bản dùng hai chữ “chú long” cũng rất khó hiểu. Trong Tạng A-tì-dàm tâm luận, quyển 3, giải thích như sau: 咒龍: 謂習諸邪法咒術, 咒于龍蛇, 以為戲樂。(Chú long, vị tập chú chú thuật, chú vu long xà, dĩ vi hí lạc.) Chúng tôi căn cứ vào sự giải thích này để dịch như trên.

“Nếu ai có thể vì chúng sanh trừ dứt *mười sáu nghiệp ác* đó thì gọi là *tu giới*.

“Sao gọi là *tu định*? Là có thể dứt trừ tất cả các phép định của tất cả thế gian, chẳng hạn như là: phép định *Vô thân*, có thể khiến chúng sanh sanh tâm điên đảo, cho đó là *Niết-bàn*; các phép định *Hữu vô biên tâm*, *Tịnh tụ*, *Thế biên*, *Thế đoạn*, *Thế tánh*, *Thế trượng phu*, *Phi tướng phi phi tướng*. Những phép định ấy khiến cho chúng sanh sanh tâm điên đảo, cho đó là *Niết-bàn*. Nếu ai có thể dứt trừ vĩnh viễn những phép định [thế gian] ấy thì gọi là *tu tập định*.

“Sao gọi là *tu tập trí tuệ*? Là có thể phá trừ những sự thấy biết xấu ác của thế gian. Tất cả chúng sanh đều có sự thấy biết xấu ác, chẳng hạn như thấy *sắc* đó tức là *ngã*, cũng là những *vật của ta*; hoặc thấy trong *sắc* có *ngã*, trong *ngã* có *sắc*... Cho đến đối với *thức* cũng thấy biết như vậy.¹ Hoặc thấy rằng cái thường còn là *ngã*; tuy *sắc* diệt mất nhưng *ngã* vẫn còn. Hoặc thấy rằng *sắc* tức là *ngã*, nên *sắc* diệt mất thì *ngã* diệt mất. Lại như có người nói: ‘Người tạo tác là *ngã*, người thọ nhận là *sắc*.’ Hoặc có người nói: ‘Người tạo tác là *sắc*, người thọ nhận là *ngã*.’ Hoặc có người nói: ‘Không có tạo tác, không có thọ nhận, tự sanh tự diệt, thấy đều không có nhân duyên.’ Hoặc có người nói: ‘Không có tạo tác, không có thọ nhận, hết thấy đều do đấng *Tự tại* làm ra.’ Hoặc như có người nói: ‘Không có người tạo tác, không có người thọ nhận, thấy đều do thời tiết làm ra.’ Hoặc có người lại nói: ‘Người tạo tác, kẻ

¹ “Cho đến đối với thức”, là ý nói tóm lược đối với tất cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

thọ nhận đều là không có. Chỉ có *Năm đại* như đất, nước v.v... gọi là chúng sanh.

“Thiện nam tử! Nếu ai phá trừ được những sự thấy biết xấu ác đó của tất cả chúng sanh thì gọi là tu tập trí tuệ.

“Thiện nam tử! Tu tập giới là làm cho thân được vắng lặng an tĩnh. Tu tập định là làm cho tâm được vắng lặng an tĩnh. Tu tập trí là trừ diệt lòng nghi ngờ. Trừ diệt lòng nghi ngờ là để tu tập theo đạo. Tu tập đạo là để thấy *tánh Phật*. Thấy *tánh Phật* là để đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* là để đạt đến *Vô thượng Đại Niết-bàn*. Đạt đến *Đại Niết-bàn* là để dứt trừ tất cả sanh tử của chúng sanh, dứt trừ tất cả phiền não, dứt trừ tất cả các cảnh giới hiện hữu, dứt trừ tất cả các *giới*,¹ [cho đến] dứt trừ tất cả các *chân lý*. Dứt trừ tất cả từ *sanh tử* cho đến các *chân lý* là để đạt được các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Nếu không sanh không diệt thì gọi là *Đại Niết-bàn*. Pháp sanh ra đó cũng là không sanh không diệt như vậy, tại sao chẳng được gọi là *Niết-bàn*?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Pháp sanh ấy tuy cũng là không sanh không diệt, nhưng lại có khởi đầu, có kết thúc.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Pháp sanh tử cũng không có khởi đầu, không có kết thúc. Nếu

¹ Đây có lẽ chỉ 18 giới, tức 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thiệp nhập với 6 trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) và 6 thức ở giữa. Tất cả 18 pháp này đều là nơi sinh khởi mọi vọng tình của chúng sanh, nên gọi chung là 18 giới (thập bát giới).

không có khởi đầu, không có kết thúc thì gọi là *thường tồn*. *Thường* tức là *Niết-bàn*, vì sao không gọi sanh tử là *Niết-bàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp sanh tử ấy đều có nhân quả. Vì có nhân quả nên không gọi là *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì bản thể của *Niết-bàn* là không có nhân quả.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Thế Tôn! *Niết-bàn* đó cũng có nhân quả. Như Phật có nói kệ rằng:

Do nhân mà sanh cõi trời,
Do nhân mà đọa đường ác,
Do nhân mà được Niết-bàn,
Nên tất cả đều có nhân.

“Như lúc trước, Phật có dạy chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Nay ta sắp nói về đạo quả của *sa-môn*. *Sa-môn* là người có thể tu tập đầy đủ *giới, định, trí tuệ*. Đạo, là Tám Thánh đạo. Quả của *sa-môn* là nói *Niết-bàn*.’

“Bạch Thế Tôn! *Niết-bàn* là như vậy, há chẳng phải quả sao? Vì sao Phật nói rằng: ‘Bản thể của *Niết-bàn* là không có nhân quả?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chỗ tuyên thuyết của ta về nhân *Niết-bàn* đó, là nói *tánh Phật*. *Tánh* của *tánh Phật* không sanh ra *Niết-bàn*. Cho nên ta nói *Niết-bàn* không có nhân. Vì có thể phá trừ phiền não nên gọi là quả lớn; vì không do đạo mà sanh ra nên gọi là không có quả. Cho nên *Niết-bàn* là không có nhân, không có quả.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: “Thế Tôn! *Tánh Phật* của chúng sanh là chung nhau hay mỗi người đều riêng

có? Nếu là chung nhau, thì khi một người đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*, lẽ ra tất cả chúng sanh cũng đều đạt được!

“Bạch Thế Tôn! Ví như hai mươi người có chung một mối oán thù. Nếu một người trừ được mối oán thù đó, mười chín người kia cũng được dứt trừ. Tánh Phật cũng vậy, khi một người đạt được, những người khác lẽ ra cũng đều đạt được!

“Còn nếu mỗi người đều riêng có, ắt phải là *vô thường*. Vì sao vậy? Vì [là pháp] tính đếm được. Nhưng Phật có dạy: ‘Tánh Phật của chúng sanh không phải một, không phải hai.’ Nếu mỗi người đều riêng có, lẽ ra không thể nói rằng: ‘*Chư Phật là bình đẳng*.’ Cũng không thể nói rằng: ‘*Tánh Phật như hư không*.’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh không phải một, không phải hai. Chư Phật là bình đẳng, giống như hư không. Tất cả chúng sanh đồng có chung tánh Phật; nếu ai có thể tu tập *Tám Thánh đạo*, nên biết rằng người ấy sẽ được thấy rõ.

“Thiện nam tử! Nơi Tuyết sơn có một thứ cỏ tên là nhãn nhục.¹ Nếu bò ăn cỏ ấy thì [sữa của nó hóa] thành *đề-hồ*. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật nói cỏ nhãn nhục đó, vậy chỉ có một hay là có nhiều? Nếu chỉ có một, bò ăn rồi ắt phải hết. Nếu cỏ ấy có nhiều, làm sao nói rằng tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy?”

¹ Ví dụ này đã được Phật nêu ra ở trang 282 của tập kinh này.

“Như lời Phật dạy: ‘Nếu ai tu tập *Tám Thánh đạo* ắt sẽ thấy *tánh Phật*.’ Nghĩa ấy chẳng đúng! Vì sao vậy? Nếu đạo là một, như cỏ nhãn nhục, lẽ ra phải [có lúc] hết. Như đạo ấy [có thể] hết thì một người tu rồi, những người khác ắt không còn [đạo] để tu! Nếu đạo là nhiều, làm sao có thể nói rằng tu tập đầy đủ? [Người tu tập thành đạo rồi] cũng không thể gọi là [thành tựu] *Nhất thiết chủng trí!*”¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như con đường bằng phẳng, tất cả chúng sanh đều đi trên đường, không có chướng ngại. Giữa đường có cây lớn che bóng mát, người đi đường đều dừng lại nghỉ ngơi dưới đó. Bóng mát của cây ấy là thường tồn, không biến đổi, không tiêu mất, không ai mang đi được.

“Con đường ấy ví như [Tám] Thánh đạo, bóng mát của cây ví như *tánh Phật*.

“Thiện nam tử! Ví như thành lớn chỉ có một cửa. Tuy có nhiều người do cửa ấy mà ra vào, cũng không có ai [thấy] chướng ngại, không ai hủy hoại [cửa ấy] mà mang đi.

“Thiện nam tử! Ví như cây cầu bắc ngang sông, [nhiều] người đi trên đó cũng không ai bị ngăn cản, cũng không ai hủy hoại [cây cầu ấy] mà mang đi.

“Thiện nam tử! Ví như vị lương y trị khắp các bệnh, cũng không ai có thể ngăn cản vị ấy phải trị nơi này, bỏ nơi kia. Các Thánh đạo và *tánh Phật* cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Những ví dụ vừa dẫn ra đó, ý nghĩa chẳng đúng. Vì sao vậy? Kể đi

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “Tát-bà-nhã” (*Sarvajña*), dịch nghĩa là Nhất thiết chủng trí, hay cũng gọi tắt là Nhất thiết trí, chỉ trí tuệ của bậc giác ngộ viên mãn, vì có thể thấu suốt tất cả mọi sự vật, thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

trước trên đường làm ngăn trở kẻ đi sau, vì sao nói rằng không có chướng ngại? Các ví dụ khác cũng đều như thế. Nếu Thánh đạo và tánh Phật là như vậy, thì một người đang tu lễ ra phải làm ngăn trở những người khác!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lời ông nói đó là không hợp nghĩa. Ví dụ con đường mà ta dẫn ra là loại ví dụ chỉ lấy một phần ý nghĩa, không phải tất cả.

“Thiện nam tử! Như đường đi của thế gian ắt phải có chướng ngại, chỗ này khác với chỗ kia, không hề giống nhau. Con đường *vô lậu* không giống như vậy, có thể khiến chúng sanh không có chướng ngại, bình đẳng không hai, không có chỗ ngăn trở, không có chỗ này khác với chỗ kia. Con đường *Chánh đạo* như vậy có thể làm *nhân thành tựu* cho *tánh Phật* của tất cả chúng sanh, chẳng phải [thuộc loại] *nhân sanh ra*. Cũng như ngọn đèn soi sáng rõ mọi vật, [thật không hề sanh ra mọi vật, nhưng nhờ nó mà người ta thấy được rõ ràng mọi vật.]

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều [có] *vô minh* làm nhân duyên với *hành*, không thể nói rằng: ‘Vô minh của một người đã là nhân duyên với *hành* rồi thì những người khác lẽ ra là không.’ Tất cả chúng sanh đều có vô minh làm nhân duyên với *hành*. Cho nên nói rằng: ‘Đối với *Mười hai nhân duyên*, tất cả [chúng sanh] đều bình đẳng.’ *Chánh đạo vô lậu* mà chúng sanh tu tập cũng giống như vậy, đều dứt trừ mọi phiền não là nhân sanh vào các cảnh giới hiện hữu. Vì nghĩa ấy nên gọi là bình đẳng. Như người đã chứng đắc thì sự thấy biết chỗ này hay chỗ kia đều không có chướng ngại. Đó gọi là *Nhất thiết chủng trí*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không phải cùng một loại thân, hoặc mang thân người, hoặc thân súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Như vậy là nhiều thân khác nhau, chẳng phải một loại; vì sao nói rằng *tánh Phật* là một?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người bỏ thuốc độc vào sữa. Từ sữa cho đến *đê-hồ*, thấy đều có độc. Sữa không gọi là kem sữa, kem sữa không gọi là sữa; cho đến *đê-hồ* cũng vậy. Tên gọi tuy thay đổi nhưng *tánh* độc vẫn không mất. Trong cả năm món [chế biến từ sữa] thấy đều có độc. Như ăn món *đê-hồ* ấy có thể bỏ mạng, nhưng thật ra [thì người kia] không bỏ thuốc độc vào *đê-hồ*! *Tánh Phật* của chúng sanh cũng vậy, tuy ở trong *Năm đường*,¹ thọ lấy các thân khác nhau, nhưng *tánh Phật* ấy vẫn là một, thường không biến đổi.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Trong mười sáu nước lớn có sáu thành lớn là *Xá-bà-đê*, *Bà-chỉ-đa*, *Chiêm-bà*, *Tỳ-xá-ly*, *Ba-la-nại* và *Vương-xá*.² Sáu thành ấy hiện là lớn nhất đời nay, vì sao Như Lai bỏ những thành ấy mà đến chốn hẻo lánh tôi tàn chật hẹp là thành *Câu-thi-na* này để nhập *Niết-bàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông chớ nên nói rằng thành *Câu-thi-na* này là chốn hẻo lánh tôi tàn chật hẹp, mà nên nói rằng: ‘Thành này được trang nghiêm bởi công đức vi diệu.’ Vì sao vậy? Vì đây là chỗ đi đến của chư Phật, Bồ Tát.

¹ Năm đường (Ngũ đạo): chỉ chung các cảnh giới tái sanh của chúng sanh, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người và cõi trời.

² Tên Phạn ngữ của các thành này lần lượt theo thứ tự kể trên là *Śravastī*, *Sāketa*, *Campa*, *Vaiśālī*, *Barāṇasī* và *Rājagṛiha*.

“Thiện nam tử! Như nhà của kẻ nghèo hèn, nếu có vua ghé qua thì nên khen ngợi là trang nghiêm tốt đẹp, thành tựu phước đức, nên mới có thể khiến đức vua xa giá ngự đến.

“Thiện nam tử! Như một người đang bệnh nặng, uống một vị thuốc xấu tệ. Uống xong liền khỏi bệnh. Người ấy liền lấy làm vui vẻ, khen rằng: ‘Vị thuốc này là nhiệm mầu kỳ diệu nhất, có thể giúp ta khỏi bệnh!’

“Thiện nam tử! Như người đi thuyền giữa biển cả, bỗng nhiên thuyền chìm, không biết bám vào đâu. Rồi nhờ bám một cái xác chết mà [sống sót] vào được trong bờ. Khi vào bờ rồi, người lấy làm vui mừng, khen ngợi xác chết ấy rằng: ‘Ta nhờ gặp xác chết này mới được bình an.’

“Thành *Câu-thi-na* này cũng vậy, thật là chỗ chư Phật, Bồ Tát đi đến, sao lại gọi là nơi hẻo lánh tồi tàn chật hẹp?

“Thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa, cách nay vô số kiếp nhiều như số cát sông Hằng, vào một kiếp tên là Thiện Giác, có vị Thánh vương họ *Kiêu-thi-ca* đầy đủ bảy món báu¹ và một ngàn người con trai. Vua ấy bắt đầu tạo lập thành này, hai bề ngang dọc đều rộng mười hai *do-diên*, trang nghiêm bằng bảy món báu. Trong vùng này có nhiều con sông nước chảy hiền hòa, trong trẻo và ngọt mát.

¹ Bảy món báu (Thất bảo) của vị Chuyển luân Thánh vương, do phước đức chiêu cảm mà tự có, gồm: Luân bảo (bánh xe báu, có thể cưỡi bay đi khắp thiên hạ), tượng bảo (voi báu), mã bảo (ngựa báu), ma-ni bảo (hạt châu như ý), nữ bảo (mỹ nhân xinh đẹp và hiền thực nhất, có thể hiểu được ý vua), tạng bảo (hay chủ tạng thân bảo, là vị quan coi giữ kho tàng có khả năng tìm ra mọi kho tàng trong thiên hạ, dưới biển sâu, để vua tùy ý tiêu dùng), binh bảo (hay chủ binh thân bảo, là vị tướng soái tài giỏi nắm giữ binh quyền, có thể giúp vua chinh phục thiên hạ).

Đó là các sông *Ni-liên-thiên*, *Y-la-bạt-đê*, *Hy-liên-thiên*, *Y-sưu-vị-viên*, *Tỳ-bà-xá-na*... Tất cả có đến năm trăm con sông [như vậy]. Dọc theo ven sông, ở hai bờ đều có cây cối rậm rạp, hoa quả tươi ngon.

“Thuở ấy, nhân dân sống lâu vô cùng. Bấy giờ, vị *Chuyển luân Thánh vương* đã qua một trăm năm rồi liền nói rằng: ‘Theo lời Phật dạy thì tất cả các pháp đều là *vô thường*. Nếu ai có thể tu tập *Mười điều lành* ắt dứt trừ được nỗi khổ vô thường lớn lao đó.’ Nhân dân nghe được lời ấy, thấy đều cùng nhau kính cẩn tu tập theo *Mười điều lành*.

“Thuở ấy, ta được nghe danh hiệu Phật, thọ trì *Mười điều lành*, suy xét và tu tập, lần đầu tiên khởi phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Phát tâm như vậy rồi, ta lại đem pháp ấy mà truyền dạy cho khắp vô lượng vô biên chúng sanh, rằng tất cả các pháp đều là *vô thường*, biến đổi, hư hoại.

“Cho nên nay ta trở lại xứ này, cũng dạy rằng các pháp là vô thường, biến đổi, hư hoại, chỉ riêng nói rằng thân Phật là pháp thường trụ mà thôi!

“Ta nhớ lại nhân duyên thuở trước đã từng đến đây, nên ngày nay mới đến nơi này mà nhập *Niết-bàn*, cũng là báo đáp ơn xưa của vùng đất này. Vì nghĩa ấy, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Là đệ tử Phật, khi đã thọ ân thì phải lo việc báo đáp.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Thuở xưa, chúng sanh sống lâu đến vô lượng tuổi. Bấy giờ, thành này tên là *Câu-xá-bạt-đê*, ngang dọc đều rộng năm mươi *do-diên*. Thuở ấy, trong

cõi *Diêm-phù-đề*, dân cư làng mạc kế cận nhau, gần gũi như trong tầm bay của con gà.¹ Có một vị *Chuyển luân vương* tên là Thiện Kiến, có đủ bảy món báu và một ngàn người con trai, cai trị khắp *Bốn cõi thiên hạ*. Vị thái tử lớn nhất của ngài nhờ [tu tập] suy xét Chánh pháp mà đắc quả Phật *Bích-chi*.

“Thuở ấy, vị *Chuyển luân vương* sau khi thấy thái tử của mình thành Phật *Bích-chi*, oai nghi sáng rõ, thần thông ít có, liền thần nhiên từ bỏ ngôi vua như người ta nhỏ bãi nước bọt, đến xuất gia giữa rừng cây *sa-la* này. Trong suốt tám vạn năm ngài tu tập tâm từ. Rồi đối với các tâm bi, tâm hỷ và tâm xả, ngài cũng tu tập mỗi tâm trong suốt tám vạn năm như vậy.

“Thiện nam tử! Thánh vương Thiện Kiến thuở ấy nay chính là ta đây. Cho nên ngày nay ta thường ưa thích an trụ trong bốn pháp *từ, bi, hỷ, xả*. Bốn pháp ấy gọi là *Tam-muội*. Vì nghĩa ấy, thân Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, hôm nay ta đến tại thành *Câu-thi-na* này, giữa rừng cây *sa-la* mà vào Chánh định.

“Thiện nam tử! Ta lại nhớ thuở xưa, cách nay vô lượng kiếp, thành này tên là *Ca-tỳ-la-vệ*. Vua trong thành tên là Bạch Tịnh, phu nhân của vua tên là *Ma-da*. Vua có một con trai tên là *Tất-đạt-đa*. Thuở ấy, thái tử không

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “kê phi tương cập”, Niết-bàn kinh sơ giải thích là: 鷄飛相及言其近也以鷄飛不遠故 - Kê phi tương cập, ngôn kỳ cận dã, dĩ kê phi bất viễn cố. (Kê phi tương cập, đó là nói gần gũi nhau, con gà bay cũng không thấy xa.)

cần thầy dạy, tự mình suy xét mà thành tựu chánh quả Vô thượng *Bồ-đề*. Ngài có hai đệ tử là *Xá-lợi-phất* và Đại *Mục-kiền-liên*, vị đệ tử thị giả tên là *A-nan*. Thuở ấy, đức Thế Tôn ở giữa hai cây [*sa-la*] mọc sòng đôi mà diễn thuyết kinh Đại *Niết-bàn* này.

“Thuở ấy ta ở trong pháp hội, được nghe giảng pháp, rằng tất cả chúng sanh đều có *tánh Phật*. Ta nghe như vậy rồi, đối với đạo *Bồ-đề* liền được địa vị không còn thối chuyển, bèn tự phát nguyện rằng: ‘Nguyện trong đời vị lai, khi ta thành Phật thì cha mẹ, quốc độ, danh hiệu, đệ tử, người thị giả, cho đến việc thuyết pháp giáo hóa đều giống hệt như đức Thế Tôn hiện nay, không có gì khác. Vì nhân duyên ấy, nay ta đến tại nơi này rộng bày giảng thuyết kinh Đại *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Khi ta mới xuất gia, chưa chứng đắc quả Phật, vua *Tân-bà-sa-la* có sai sứ đến nói rằng: ‘Nếu Thái tử *Tất-đạt-đa* lên ngôi Thánh vương, tôi sẽ làm phận bày tôi. Nếu ngài không thích sống đời thế tục thì khi thành Chánh quả, nguyện đến thành *Vương-xá* này trước hết để thuyết pháp độ người, thọ lễ cúng dường của tôi!’ Bấy giờ, ta im lặng nhận lời thỉnh nguyện ấy.

“Thiện nam tử! Khi vừa mới thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, ta đi về phía nước *Kiệt-xà*.¹ Bấy giờ, ở vùng sông *Y-liên-thiên* có người *Bà-la-môn* họ *Ca-diếp* cùng với năm trăm đệ tử ở bên sông ấy cầu đạo vô thượng. Ta vì người ấy nên đến thuyết pháp.

¹ Nước *Kiệt-xà*, tức là nước *Ma-kiệt-dà*, hay *Ma-già-dà* (*Magadha*), là nước của vua *Tân-bà-sa-la*, kinh đô là thành *Vương-xá*.

“*Ca-diếp* nói rằng: ‘*Cô-đàm*! Nay tôi già yếu, đã một trăm hai mươi tuổi. Nhân dân nước *Ma-già-đà* cho đến Đại vương *Tần-bà-sa-la* đều cho rằng tôi đã chứng quả *A-la-hán*. Nay nếu tôi ở trước mặt ông mà nghe và thọ nhận giáo pháp, e rằng hết thấy nhân dân sẽ nghĩ ngược lại rằng: ‘Đại đức *Ca-diếp* chẳng phải là bậc *A-la-hán* sao?’ *Cô-đàm*! [Vì thế tôi] cầu xin ông hãy mau đi đến xứ khác! Nếu nhân dân ở đây biết chắc rằng *Cô-đàm* có công đức hơn tôi, thì bọn chúng tôi không do đâu mà nhận được sự cúng dường [của nhân dân] nữa!’

“Khi ấy ta đáp rằng: ‘*Ca-diếp*! Nếu ông không quá lo lắng rằng ta là kẻ nhiều sân hận, xin vui lòng cho ta ngụ lại một đêm, sáng mai sẽ đi sớm.’

“*Ca-diếp* nói: ‘*Cô-đàm*! Tôi không có ý gì khác, cũng rất yêu mến ngài. Chỉ có điều là nơi tôi ở đây có một con rồng độc, tánh rất hung bạo, e nó sẽ làm hại ngài.’

“Ta đáp: ‘*Ca-diếp*! Trong tất cả các thứ độc không gì hơn *Ba độc*!¹ Ta nay đã dứt trừ [ba độc ấy] rồi, các thứ độc của thế gian ta không hề sợ.’

“*Ca-diếp* nói: ‘Nếu ngài không sợ thì tốt lắm, xin mời ở lại.’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, vì muốn hóa độ *Ca-diếp* nên ta hiện ra mười tám cách biến hóa như trong kinh [A-hàm] có nói. Khi ấy, *Ca-diếp* cùng với năm trăm người đồng bọn được thấy, nghe như vậy rồi, liền chứng quả *A-la-hán*.

“Lúc đó, *Ca-diếp* còn có hai người em là *Già-da Ca-diếp*

¹ Ba độc (Tam độc): chỉ ba tâm độc hại là tham lam, sân hận và si mê.

và *Na-đê Ca-diếp*, [mỗi người] cũng có số đệ tử là năm trăm người, thấy đều được chứng quả *A-la-hán*.

“Bấy giờ, những đồ đệ của bọn sáu thầy [ngoại đạo] ở thành *Vương-xá* nghe được việc ấy liền đối với ta sanh lòng độc ác.

“Vì đã nhận lời thỉnh cầu của vua [*Tần-bà-sa-la* trước đây], ta liền đến thành *Vương-xá*. Khi ta còn trên đường chưa đến nơi thì nhà vua cùng với rất đông dân chúng đã kéo đến nghênh tiếp. Ta liền vì họ mà thuyết pháp.

“Lúc bấy giờ, khi nghe pháp rồi thì chư thiên ở cõi trời *Dục giới* có tám mươi sáu ngàn vị phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Trong số những người đi theo vua *Tần-bà-sa-la* có một trăm hai mươi ngàn người chứng quả *Tu-đà-hoàn*.

“Có vô số chúng sanh được thành tựu tâm nhẫn nhục.

“Khi vào thành rồi, ta hóa độ *Xá-lợi-phất* và *Đại Mục-kiền-liên* cùng với các đệ tử của họ là hai trăm năm mươi người, thấy đều buông bỏ những [tà kiến] trước đây, xuất gia học đạo.

“Ta liền ở lại thành *Vương-xá*, thọ nhận sự cúng dường của vua *Tần-bà-sa-la*. Bọn sáu thầy ngoại đạo liền tụ họp rồi kéo nhau bỏ đi sang thành *Xá-vệ*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một – Phần bốn

Đấy giờ, ở thành *Xá-vệ* có một vị trưởng giả tên *Tu-đạt-đa*, đến thành *Vương-xá* để lo việc cưới vợ cho con, đang ngụ tại nhà trưởng giả *San-đàn-na*. Khi ấy, chủ nhà nửa đêm thức dậy bảo người nhà rằng: ‘Mọi người hãy mau mau thức dậy, cùng nhau quét dọn trang hoàng nhà cửa và bày biện các món ăn ngon.’

“*Tu-đạt-đa* nghe vậy, tự nghĩ rằng: ‘Chẳng phải là họ muốn thỉnh vua nước *Ma-già-đà* đây sao? Hay là vì có hôn nhân nên muốn hội họp vui vẻ?’

“Suy nghĩ như vậy rồi liền đến hỏi chủ nhà rằng: ‘Có phải đại nhân muốn thỉnh vua *Tần-bà-sa-la* của nước *Ma-già-đà* hay chăng? Hay vì có hôn nhân nên mở hội vui vẻ chăng? Vì sao phải gấp rút đến như vậy?’

“Trưởng giả đáp rằng: ‘Cư sĩ! Không phải vậy. Sáng mai tôi sẽ thỉnh Phật, là đấng *Pháp vương Vô thượng*.’

“Trưởng giả *Tu-đạt* vừa nghe đến danh hiệu Phật thì [bỗng dưng không hiểu vì sao] toàn thân rúng động, liền hỏi lại: ‘Phật là gì vậy?’

“Chủ nhà đáp: ‘Ông thật chưa nghe biết gì sao? Ở thành *Ca-tỳ-la* có một vị trong dòng *Thích-ca*, tên là *Tát-đạt-đa*,

họ *Cô-đàm*, con vua Bạch Tịnh.¹ Vị ấy sanh ra chưa bao lâu thì có một thầy tướng đoán rằng về sau sẽ làm *Chuyển luân Thánh vương*. Việc ấy rõ ràng chắc chắn như người ta nhìn thấy rõ trái *am-la* trong lòng bàn tay. Nhưng nếu ngài không ưa thích việc ấy, từ bỏ ra đi xuất gia thì sẽ không thầy mà tự giác ngộ, đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vị ấy đã dứt trừ hoàn toàn tham, sân, si, là bậc thường trụ không biến đổi, không sanh không diệt, không còn lo sợ. Lòng ngài đối với tất cả chúng sanh đều bình đẳng, thương yêu như cha mẹ đối với đứa con duy nhất. Thân tâm của ngài cao quý hơn hẳn trong tất cả chúng sanh, nhưng ngài không vì thế mà sanh lòng kiêu mạn. Đối với sự tôn xưng cung kính hay oán ghét gây hại, ngài vẫn giữ lòng bình đẳng không phân biệt. Ngài có trí tuệ thông đạt, đối với tất cả các pháp không có sự ngăn ngại, thành tựu đầy đủ *Mười sức*, *Bốn đức chẳng sợ*, *Ngũ trí Tam-muội*,² *Đại từ*, *Đại bi* và *Ba niệm xứ*. Vì thế nên

¹ Vua Bạch Tịnh: tên khác của vua Tịnh Phạn.

² *Ngũ trí Tam-muội*: Theo đức Phật giảng giải trong kinh Đại Bát Niết-bàn này ở quyển 31 (trang 76, Tập 6) thì Ngũ trí Tam-muội gồm: 1. Tam-muội Vô thực, 2. Tam-muội Vô quá, 3. Tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm, 4. Tam-muội Nhân quả câu lạc, 5. Tam-muội Thường niệm. Năm phép tam-muội này giúp sanh khởi trí tuệ, nên tùy theo mức độ phá trừ phiền não cũng được giảng giải thành năm bậc như sau: 1. Sơ trí: Hành giả khi tu tập nếu khởi sanh phiền não, liền ngay khi ấy khởi sanh trí tuệ dứt trừ phiền não, làm cho tâm định được thanh tịnh như bậc thánh. 2. Đệ nhị trí: Tâm được thanh tịnh như bậc thánh, tự biết đó không phải là chỗ phạm phu có thể đạt được, mà là chỗ hàng trí giả ngợi khen xứng tán. Vì đạt được trí tuệ của bậc thánh, không gọi là phạm phu. Phân biệt như vậy phá được giả danh, gọi là đệ nhị trí. 3. Đệ tam trí: Dứt trừ hết thủy phiền não tham ái nên gọi là tịch diệt. Vì tịch diệt nên đạt đến sự nhiệm mầu. Lìa các phiền não nên gọi là xa lìa. Đạt được trí này thì lìa xa cõi dục, gọi là đệ tam trí. 4. Đệ tứ trí: Tùy sự chứng đắc dứt trừ phiền não mà được an ổn tịch diệt, lìa xa sự vui thế tục nên gọi là hiện tại an vui, về sau cũng an vui. Hiện tại an vui là cái vui dứt trừ phiền não; về sau an vui là cái vui Niết-bàn. Đó gọi là đệ tứ trí. 5. Đệ ngũ trí: Hành giả thường thực hành tâm vô tướng, đạt được sự nhất tâm xuất định nhập định, gọi là đệ ngũ trí. Chứng đắc năm trí này tức là

xưng hiệu ngài là Phật. Ngài nhận lời mời thỉnh của tôi, sáng mai sẽ đến đây. Cho nên cần phải gấp gáp, không có thời gian thư thả mà tiếp đãi ông.’

“*Tu-đạt-đa* nói: ‘Lành thay! Đại nhân, đức Phật mà ông nói đó, công đức thật không ai bằng! Vậy hiện nay ngài đang ở đâu?’

“Trưởng giả đáp: ‘Hiện ngài đang ở thành *Vương-xá* này, tại tinh xá Trúc Lâm, nơi rừng *Ca-lan-đà*.’

“Khi ấy [đang còn trong đêm], ông *Tu-đạt-đa* hết lòng nghĩ nhớ đến các công đức của Phật như *Mười sức*, *Bốn đức chẳng sợ*, *Ngũ trí Tam-muội*, *Đại từ*, *Đại bi* và *Ba niệ m xứ*. Đang khi nghĩ nhớ, bỗng nhiên có ánh sáng rực rỡ, dường như lúc ban ngày. Ông liền theo ánh sáng ấy mà đi ra, đến dưới cửa thành. Do thần lực của Phật, [tuy chưa đến giờ mà] cửa thành tự nhiên mở rộng. Ông đi ra khỏi thành rồi, chợt thấy có một miếu thờ thiên thần bên đường, liền vào đó lễ bái cung kính. Khi ấy trời tối đen trở lại, khiến ông hoảng hốt muốn quay trở về chỗ ngụ.

“Bấy giờ, ở cửa thành ấy có một vị thiên thần hiện đến nói với *Tu-đạt-đa*: ‘Này ông, nếu ông đến chỗ đức Như Lai, ông sẽ được nhiều sự tốt đẹp, ích lợi.’

“*Tu-đạt-đa* hỏi: ‘Tốt đẹp, ích lợi như thế nào?’

“Vị thiên thần đáp: ‘Trưởng giả! Nếu có người dùng những vật như chân bảo kết thành râu, trăm con tuần

chúng quả Tam-muội, nên gọi là *Ngũ trí Tam-muội*. Lại theo Niết-bàn kinh số giải dẫn Thành luận quyển 6, phẩm Ngũ trí, thì Ngũ trí này gồm: 1. Pháp trụ trí (法住智): rõ biết sự sanh khởi của tất cả các pháp; 2. Nê-hoàn trí (泥洹智): rõ biết sự diệt mất của tất cả các pháp; 3. Vô tranh trí (無爭智): rõ biết lẽ chân thật không còn phải tranh cãi, biện luận với bất cứ ai; 4. Nguyện trí (願智): đối với tất cả các pháp không còn có sự chướng ngại; 5. Biên tế trí (邊際智): đạt được trí tuệ tối thượng, đối với tất cả các pháp thiên định đều có thể tu tập tăng trưởng, được sức tự tại.

mã, trăm thớt voi tơ, trăm cỗ xe báu, vàng đúc thành người có đến số trăm, nữ nhân đoan chánh thân đeo chuỗi ngọc, các thứ của báu đầy đầy, cung điện cao đẹp, nhà cửa nguy nga điêu khắc chạm trổ, mâm vàng lúa bạc, mâm bạc lúa vàng, mỗi thứ đủ số một trăm... mang bố thí cho một người. Rồi lại bố thí cho một người khác, cứ như vậy dần dần bố thí đủ khắp cho tất cả mọi người trong cõi *Diêm-phù-đê*. Công đức mà người ấy có được cũng không bằng công đức của người phát tâm đi đến chỗ đức Như Lai chỉ vừa nhắc chân đi một bước.'

"*Tu-đạt-đa* liền hỏi: "Thiện nam tử! Ông là ai vậy?"

"Thiên thân đáp: "Trưởng giả! Tôi là Thắng Tướng, con nhà *Bà-la-môn*, trước đây từng là thiện tri thức của ông. Ngày trước, nhân được gặp hai vị *Xá-lợi-phất* và *Đại Mục-kiền-liên*, tôi sanh lòng hoan hỷ. Khi bỏ thân rồi, tôi được sanh làm con của *Tỳ-sa-môn Thiên vương* ở phương Bắc, có phận sự thủ hộ thành *Vương-xá* này. Tôi nhờ lễ bái những vị như *Xá-lợi-phất* và sanh lòng hoan hỷ mà được thân hình tốt đẹp như thế này, hướng chi được gặp bậc Đại Sư là đức Như Lai và lễ bái cúng dường?"

"Trưởng giả *Tu-đạt* nghe như vậy rồi liền trở ra đường, [lập tức] tìm đến chỗ Phật. Khi đến nơi, ông cung kính lễ bái, đầu và mặt đều cúi sát chân Như Lai. Lúc ấy, Như Lai liền vì ông ấy mà thuyết pháp thích ứng. Trưởng giả nghe rồi liền chứng quả *Tu-đà-hoàn*. Khi chứng quả rồi liền có lời thỉnh cầu rằng: 'Như Lai đại từ! Xin ngài hạ cố đến thành *Xá-vệ*, thọ nhận sự cúng dường nhỏ mọn của con!'

"Ta liền hỏi: 'Ở thành *Xá-vệ* có cảnh tinh xá nào có thể làm chỗ an trụ cho đại chúng hay không?'

“*Tu-đạt-đa* thưa: ‘Nếu Phật rủ lòng thương nhận lời đến đó, con sẽ cố hết sức lo liệu việc xây cất.’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta lặng thinh chấp nhận lời thỉnh cầu của *Tu-đạt*.

“Được sự nhận lời của ta, trưởng giả *Tu-đạt* liền bạch rằng: ‘Từ trước tới nay con chưa hề làm việc này, xin Như Lai cho ngài *Xá-lợi-phất* theo con để chỉ bảo cách thức xây dựng.’

“Ta liền bảo *Xá-lợi-phất* đi theo trợ giúp. Liền đó, *Xá-lợi-phất* và *Tu-đạt-đa* cùng đi chung một cỗ xe, thẳng sang thành *Xá-vệ*. Do thần lực của ta, chỉ qua một ngày đêm họ đã đến nơi.

“Lúc ấy, *Tu-đạt-đa* thưa với *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Bạch Đại đức! Phía ngoài thành lớn này, không biết nơi nào có cảnh đất chảng gần chảng xa, có nhiều suối ao, rừng cây tốt đẹp, hoa quả sum sê, thanh tịnh thoáng rộng? Con nguyện sẽ vì đức Phật Thế Tôn và chư *tỳ-kheo* mà tạo lập nơi ấy một ngôi tinh xá.’

“*Xá-lợi-phất* đáp: ‘Cảnh vườn rừng [của trưởng giả] *Kỳ-đà*¹ là chảng gần chảng xa, thanh tịnh tịch tịch, có nhiều suối ao, cây cối hoa quả bốn mùa đều có. Nơi ấy là tốt nhất, có thể xây dựng tinh xá.’

“Lúc ấy, *Tu-đạt-đa* nghe vậy rồi liền đến nhà trưởng giả *Kỳ-đà*, thưa rằng: ‘Nay tôi muốn vì đấng *Vô thượng*

¹ Nhiều kinh luận khác khi đề cập đến vị chủ nhân khu vườn rừng này đều cho là thái tử *Kỳ-đà*, nhưng theo kinh văn ghi ở đây thì rõ ràng ông này chỉ là một vị trưởng giả. Nếu là một vị thái tử quyền thế thì hẳn không có chuyện hai người đưa nhau đến nhờ người phân xử như được nói ở đoạn tiếp theo.

Pháp vương mà tạo lập chỗ an trú cho *Chư tăng*. Chỉ có cảnh vườn đất của ngài là thích hợp để xây dựng, nay tôi muốn mua đất ấy, ngài có chịu bán chăng?”

“*Kỳ-đà* đáp rằng: ‘Giá như ông mang vàng ròng đến trải đầy mặt đất nơi ấy, tôi cũng không giao đất ấy cho ông!’

“*Tu-đạt-đa* liền nói: ‘Lành thay, *Kỳ-đà*! Xem như rừng đất ấy đã thuộc về tôi, ngài hãy nhận lấy vàng.’

“*Kỳ-đà* hỏi lại: ‘Vườn đất tôi không bán, sao lại nhận lấy vàng?’

“*Tu-đạt-đa* liền nói: ‘Nếu ngài không thật rõ ý, chúng ta hãy cùng nhau nhờ người phân xử vậy.’

“Khi ấy, hai vị trưởng giả cùng đi đến chỗ người phân xử. Người ấy nói rằng: ‘Vườn đất thuộc ông *Tu-đạt*, ông *Kỳ-đà* hãy nhận lấy vàng.’

“Trưởng giả *Tu-đạt* tức thời sai người dùng xe ngựa chở vàng đến trải khắp trên đất ấy. Ngay trong ngày, chỉ còn một khoảnh năm trăm bước là chưa kín vàng mà thôi.

“*Kỳ-đà* nói: ‘Trưởng giả! Nếu ông hối tiếc, tôi đồng ý cho ông hủy bỏ việc [mua bán] này!’

“*Tu-đạt* đáp: ‘Tôi không hối tiếc, chỉ đang nghĩ xem sẽ xuất kho nào cho vừa đủ số vàng này.’

“*Kỳ-đà* thâm nghĩ: ‘Đấng *Pháp vương Như Lai* quả thật không ai bằng! Ngài thuyết giảng Chánh pháp nhiệm mầu, thanh tịnh không cấu nhiễm, nên mới khiến cho người này xem nhẹ của cải đến như thế!’

“Ông liền bảo *Tu-đạt*: ‘Chỗ còn thiếu đó không cần đem vàng tới nữa, xin để cho tôi góp phần. Tôi sẽ vì Phật mà

tự mình xây dựng cửa lầu, đức Như Lai sẽ thường ra vào thông qua cửa ấy.’ Rồi trưởng giả *Kỳ-đà* tự mình xây dựng cửa lầu [ngay ở lối vào tinh xá].

“Trong vòng bảy ngày, trưởng giả *Tu-đạt* xây dựng xong phòng lớn đủ ba trăm căn, chỗ thiền phòng an tịnh là sáu mươi ba nơi; thất mùa đông, nhà mùa hạ, thủy đều riêng biệt; nhà trù, phòng tắm, chỗ rửa chân, nhà xí... không thiếu gì cả.

“Xây dựng xong, trưởng giả *Tu-đạt* hai tay nâng lư hương hướng về phía thành *Vương-xá* mà khẩn rằng: ‘Việc xây dựng đã xong, nguyện đức Như Lai từ bi thương xót, vì chúng sanh mà thọ nhận chỗ ở này!’

“Lúc đó, Như Lai từ nơi xa biết được tâm ý của trưởng giả *Tu-đạt*, liền cùng đại chúng ra khỏi thành *Vương-xá*. Trong thời gian nhanh như một tráng sĩ co duỗi cánh tay đã đến thành *Xá-vệ*, trong khu vườn rừng *Kỳ-đà*, tinh xá *Tu-đạt*. Khi đến nơi rồi, trưởng giả *Tu-đạt* liền đem toàn bộ khu tinh xá đã xây dựng đó mà dâng cúng cho ta. Ta thọ nhận rồi, liền an trụ nơi đó.¹

“Khi ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo sanh lòng ganh ghét, cùng họp nhau đến tâu lên vua *Ba-tư-nặc* rằng: ‘Đại vương nên biết rằng, đất đai của đại vương là trong sạch an ổn, vắng vẻ yên tĩnh, đúng là chỗ mà hàng xuất gia an trụ. Chúng tôi vì vậy nên mới đến đây. Đại vương dùng chánh pháp mà cai trị, nên trừ hại cho dân. *Sa-môn Cồ-đàm* là người tuổi nhỏ, sức học còn cạn cợt, đạo thuật không có.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 27, bắt đầu quyển 28, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống phần thứ tư (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi tứ).

Ở nước này từ trước đã có những bậc kỳ cựu đầy đủ đức hạnh. *Cồ-đàm* ý mình thuộc dòng vua, chẳng sanh lòng cung kính những bậc kỳ cựu ấy. Nếu là dòng vua, theo phép lẽ ra phải lo việc trị dân; còn nếu đã xuất gia, lẽ ra phải kính trọng người có đủ đức hạnh.

“Đại vương hãy nghe cho kỹ đây! *Sa-môn Cồ-đàm* thật chẳng phải sanh trong dòng vua. Nếu *Sa-môn Cồ-đàm* có cha mẹ, vì sao lại đi cướp đoạt cha mẹ của người khác?”

“Đại vương! Trong kinh của chúng tôi có nói rằng: ‘Qua một ngàn năm sẽ có một yêu tinh dáng vẻ tốt đẹp, dùng phép huyền hóa hiện ra mọi vật.’ Chính là nói *Sa-môn Cồ-đàm* đó!”

“Nên phải biết rằng, *Sa-môn Cồ-đàm* không có cha mẹ. Nếu có cha mẹ, sao lại dạy rằng: ‘Các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã, không có kẻ tạo tác, không có người thọ nhận?’ Ông ấy dùng huyền thuật mà dối gạt chúng sanh, những kẻ ngu mới tin nhận, người có trí đều lià bỏ.”

“Đại vương! Người làm vua là cha mẹ của thiên hạ, như đòn cân, như mặt đất, như gió, như lửa, như đường sá, như con sông, như cây cầu, như ngọn đèn, như mặt trời, mặt trăng... phải theo đúng pháp mà xử việc, không phân biệt kẻ oán, người thân. *Sa-môn Cồ-đàm* không để cho chúng tôi được sống, chúng tôi đi đâu cũng bị người xua đuổi chẳng thôi! Xin đại vương cho phép chúng tôi với *Cồ-đàm* so nhau đạo lực. Nếu ông ấy thắng được chúng tôi, chúng tôi sẽ chịu phụ thuộc ông ấy; còn nếu chúng tôi thắng, ông ấy phải phụ thuộc chúng tôi.”

“Vua nói: ‘Đại đức! Các vị mỗi bên đều có chỗ an trụ, tu hành truyền pháp cũng không giống như nhau. Nay

trầm biết chắc rằng đức Như Lai Thế Tôn đối với các ông không có sự ngăn trở.’

“Bọn sáu thầy đáp: ‘Sao lại không ngăn trở? *Sa-môn Cồ-đàm* dùng pháp huyền thuật mà lừa dối dụ dỗ mọi người và hàng *bà-la-môn*, khiến họ đã quy phục hết cả rồi. Nếu vua cho phép chúng tôi với người ấy so nhau đạo lực thì danh thơm của vua truyền khắp tám phương;¹ nếu vua không chấp thuận thì tiếng xấu ngập đường.’

“Vua nói: ‘Đại đức! Các ông còn chưa biết rằng đạo lực, oai thần của Như Lai cao vút, nên mới đòi so sánh. Nếu các ông biết rõ được, ắt phải sợ mình không đủ sức.’

“Bọn sáu thầy ngoại đạo nói: ‘Đại vương! Hay là ngài đã thọ nhận pháp hư huyền của *Cồ-đàm* rồi? Xin đại vương hãy lưu ý nghe và suy xét, đừng xem thường việc chúng tôi nêu ra là không đúng thật, chỉ bằng cứ thử xem để biết [thế nào] là đúng thật.’

“Vua liền đồng ý, nói: ‘Được lắm, được lắm, [hãy cứ làm như vậy]!’

“Cả bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm vui vẻ, ra về.

“Bấy giờ, vua *Ba-tu-nặc* truyền chuẩn bị xa giá nghiêm trang, đi đến chỗ Phật, cung kính lễ bái, đầu mặt cúi sát chân Như Lai, rồi đi quanh ba vòng cung kính, lui lại ngồi một bên, bạch Phật: “Thế Tôn! Sáu thầy ngoại đạo vừa đến chỗ con thỉnh cầu việc so sánh đạo lực với ngài. Con không lượng định được sự việc, đã mạn phép đồng ý với họ rồi.’

¹ Đây là một chi tiết khá thú vị. Trong kinh điển đức Phật luôn dùng khái niệm “mười phương”, còn các thầy ngoại đạo ở đây lại dùng “tám phương”, chứng tỏ họ không hề biết đến hai phương trên và dưới (thượng phương, hạ phương).

“Phật dạy: ‘Đại vương! Lành thay, lành thay! Giờ chỉ nên lo việc xây dựng thêm chỗ ở cho chúng tăng ở khắp nơi trong nước này. Vì sao vậy? Nếu ta với họ so nhau về thần lực thì trong đồ chúng của họ sẽ có nhiều người thọ nhận sự giáo hóa [của ta]. Chốn này nhỏ hẹp, làm sao đủ dung chứa hết?’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta vì bọn sáu thầy ngoại đạo mà thị hiện những thần thông biến hóa lớn lao chưa từng thấy, suốt từ ngày mồng một cho đến ngày rằm. Trong quãng thời gian ấy, có vô lượng chúng sanh phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; vô lượng chúng sanh đối với *Tam bảo* phát khởi lòng tin chẳng còn nghi ngờ, vô lượng đồ chúng của sáu thầy ngoại đạo đều lìa bỏ tâm tà kiến, xuất gia theo Chánh pháp; vô lượng chúng sanh đạt được tâm không thoái chuyển đối với quả vị *Bồ-đề*; vô lượng chúng sanh đạt được pháp *Đà-la-ni*, các môn *Tam-muội*; vô lượng chúng sanh chúng đắc từ quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả *A-la-hán*.

“Bấy giờ, bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm hổ thẹn trong lòng, liền kéo nhau đến thành *Bà-chỉ-đà*, dạy cho nhân dân ở đó tin nhận theo tà pháp, bảo họ rằng: ‘*Sa-môn Cồ-đàm* chỉ dạy có một việc “*không*” mà thôi!’

“Thiện nam tử! Khi ấy, ta vì mẹ mà hiện lên cõi trời *Dao-lợi*, an cư thuyết pháp dưới cội cây *Ba-lợi-chất-đa*.

“Trong khi đó, bọn sáu thầy ngoại đạo rất vui mừng, bảo nhau rằng: ‘Hay thay! Nay nhà huyền thuật *Cồ-đàm* đã đi mất rồi!’ Họ lại truyền dạy [những điều làm] cho vô lượng vô số chúng sanh tăng trưởng tà kiến.

“Bấy giờ, vua *Tần-bà-sa-la*, vua *Ba-tư-nặc* cùng với *Bốn bộ chúng* liền bạch với *Mục-kiền-liên* rằng: ‘Đại đức! Cõi *Diêm-phù-đề* này tà kiến tăng trưởng, chúng sanh thật đáng thương, đi vào nơi hết sức tối tăm, u ám! Thỉnh cầu đại đức lên cõi trời kia, đánh lễ đức Thế Tôn, chuyển bạch những lời của chúng tôi như thế này: Như nghe con vừa sanh ra chưa bao lâu, nếu không có sữa bú thì chắc chắn phải chết. Chúng sanh cõi này cũng giống như vậy! Cầu xin Như Lai thương xót chúng sanh, trở lại trụ nơi đây!’

“Lúc đó, *Mục-kiền-liên* lặng thính nhận lời. Rồi chỉ trong khoảng thời gian như người đại lực sĩ co duỗi cánh tay, ông lên đến cảnh trời *Đao-lợi*, đến chỗ Thế Tôn bạch rằng: ‘*Bốn chúng* trong cõi *Diêm-phù-đề* thấy đều khát ngưỡng Như Lai, mong được gặp Phật, nghe Pháp. Vua *Tần-bà-sa-la*, vua *Ba-tư-nặc* cùng với *Bốn chúng* đều dập đầu dưới chân ngài thưa rằng: Chúng sanh trong cõi *Diêm-phù-đề* này, tà kiến tăng trưởng, đi vào chỗ hết sức tối tăm u ám, thật đáng thương thay! Như nghe con vừa sanh ra chưa bao lâu, nếu không có sữa chắc chắn sẽ chết. Chúng con cũng vậy, nguyện cầu Như Lai vì các chúng sanh mà quay trở lại cõi *Diêm-phù-đề*!’

“Phật bảo *Mục-kiền-liên*: ‘Nay ông hãy cấp tốc trở về cõi *Diêm-phù-đề*, bảo với các vị quốc vương và *Bốn bộ chúng* rằng, sau bảy ngày nữa, Như Lai sẽ trở xuống. Ta sẽ vì [việc khuất phục] bọn sáu thầy ngoại đạo mà đến tại thành *Bà-chỉ-đà*.’

“Qua bảy ngày sau, đức Phật cùng với *Đế-thích*, *Phạm thiên*, *Ma thiên*, vô lượng chư thiên [cõi trời *Đao-lợi*] và chư thiên cõi trời Tịnh Cư; tất cả chư thiên như vậy cùng

với mọi người đều vây quanh Như Lai, cùng đi đến thành *Bà-chỉ-đà*. Như Lai phát ra tiếng [giảng pháp rền vang như tiếng] sư tử rống, dạy rằng: ‘Chỉ trong Chánh pháp của ta mới thật có hàng *sa-môn* và *bà-la-môn*. Tất cả các pháp đều là *vô thường*, *vô ngã*; *Niết-bàn* là vắng lặng an tĩnh, lìa khỏi mọi sự lỗi lầm xấu ác. Nếu nói rằng trong pháp khác cũng có *sa-môn* và *bà-la-môn*, có *thường*, có *ngã*, có *Niết-bàn*, đó là lời nói hoàn toàn vô lý.’

“Khi ấy, có vô lượng vô biên chúng sanh [nghe được lời ấy liền] phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bấy giờ, bọn sáu thầy ngoại đạo lại bảo nhau rằng: ‘Nếu trong pháp của chúng ta thật không có *sa-môn*, *bà-la-môn*, vì sao lại được thế gian cúng dường?’ Nói vậy rồi, bọn họ lại tụ họp nhau cùng đi đến thành *Tỳ-xá-ly*.

“Thiện nam tử! Sau một thời gian, ta cũng đến thành *Tỳ-xá-ly*, nơi khu rừng *Am-la*. Khi ấy, nàng *Am-la* biết ta đang ở đó nên muốn tìm đến. Vào lúc đó ta dạy chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Nên quán [bốn] niệm xứ [là *thân*, *thọ*, *tâm*, *pháp*], khéo tu trí tuệ; tùy chỗ tu tập, đừng để tâm buông thả, lười nhác.’

“Sao gọi là quán [bốn] niệm xứ? Nếu *tỳ-kheo* nào quán sát trong thân chẳng thấy có gì là ‘*ta*’ và ‘*vật của ta*’, quán sát bên ngoài thân và khắp trong ngoài thân cũng chẳng thấy có gì là ‘*ta*’ và ‘*vật của ta*’. Đối với các cảm thọ, với tâm, với các pháp cũng đều quán sát như vậy. Đó gọi là [quán bốn] niệm xứ.

“Sao gọi là tu tập trí tuệ? Nếu *tỳ-kheo* nào thấy biết chân thật về *khổ*, *tập*, *diệt*, *đạo*, đó gọi là *tỳ-kheo* tu tập trí tuệ.

“Sao gọi là tâm không buông thả, lười nhác? Nếu *tỳ-kheo* nào *niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả,¹ niệm thiên*, đó gọi là *tỳ-kheo* tâm không buông thả, lười nhác.’

“Khi ấy, nàng *Am-la* đi đến chỗ ta, cúi đầu và mặt làm lễ sát chân ta, đi quanh ba vòng tỏ lòng cung kính, rồi lui lại ngồi sang một bên.

“Thiện nam tử! Lúc đó ta vì nàng *Am-la* mà thuyết pháp thích hợp. Nghe xong, nàng ấy phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bấy giờ, trong thành ấy có đến năm trăm người thuộc họ *Lê-xa²* cùng đi đến chỗ ta, cúi đầu và mặt làm lễ sát chân ta, đi quanh ba vòng tỏ lòng cung kính, rồi lui lại ngồi sang một bên. Lúc đó ta lại vì những người họ *Lê-xa* mà thuyết pháp thích hợp với họ rằng: ‘Các thiện nam tử! Nếu ai buông thả, lười nhác thì phải chịu năm loại quả báo. Những gì là năm? Một là về tài lợi không được đầy đủ như ý, hai là tiếng xấu lan truyền đâu đâu cũng biết, ba là không ưa thích bố thí rộng rãi cho người nghèo khổ, bốn là không ưa thích gặp gỡ *Bốn chúng*, năm là không được thân chư thiên cõi trời.

“Các thiện nam tử! Do việc không buông thả, lười nhác mà có thể sanh ra các pháp thế gian cùng pháp xuất thế gian. Nếu ai muốn đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cần phải siêng năng tu tập pháp không buông thả, lười nhác.

¹ Niệm xả cũng là niệm bố thí, vì tu tập bố thí tức là buông xả, không bám giữ vật sở hữu. Các pháp trình bày ở đây gọi chung là Lục niệm xứ.

² Họ *Lê-xa* (*Liçavi*), cũng phiên âm là *Lục-sĩ*, là một dòng họ lớn đang rất có thế lực tại thành *Tỳ-xá-ly* vào thời bấy giờ.

“Người buông thả, lười nhác lại có mười ba loại quả báo. Những gì là mười ba? Một là việc làm đều vì [các pháp] thế gian, hai là ưa thích nói ra những lời vô ích, ba là thường thích nằm lâu mê ngủ, bốn là ưa thích nói việc thế gian, năm là thường ưa thích gán gủi bạn xấu, sáu là thường ưa biếng nhác chậm trễ, bảy là thường bị người khác khinh chê, tám là có những việc được nghe lại thường quên mất, chín là ưa thích ở nơi xa xôi hẻo lánh, mười là không thể điều phục các căn, mười một là ăn uống không biết vừa đủ, mười hai là không ưa thích sự vắng lặng, an tĩnh, mười ba là chỗ thấy biết không chân chánh. Đó là mười ba loại quả báo.

“Thiện nam tử! Nếu là người buông thả, lười nhác, tuy được gần Phật và đệ tử Phật nhưng cũng giống như ở xa!”

“Những người họ *Lê-xa* bạch rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Chúng con tự biết mình là những người buông thả, lười nhác. Vì sao vậy? Nếu chúng con không phải người buông thả, lười nhác thì đấng Pháp vương Như Lai hẳn đã ra đời nơi đất nước của chúng con!’

“Khi ấy, trong pháp hội có một *bà-la-môn* tên là Vô Thắng, nói với những người họ *Lê-xa* rằng: ‘Lành thay, lành thay! Đúng như lời các ông vừa nói. Vua *Tần-bà-sa-la* đã được lợi ích lớn, Như Lai Thế Tôn xuất hiện nơi đất nước của vua ấy, cũng như trong ao lớn sanh ra hoa sen màu nhiệm, tuy sanh trong nước nhưng không bị [bùn] nước làm hoen ố.

“Các vị *Lê-xa*! Đức Phật cũng vậy, tuy ngài sanh ra ở nước kia, nhưng chẳng bị pháp thế gian làm ngăn ngại,

trì trệ. Chư Phật Thế Tôn thật không có sự xuất nhập, nhưng vì chúng sanh nên xuất hiện ở đời, không bị pháp thế gian làm ngăn ngại, trì trệ.

“Chỉ vì các ông tự mình mê muội, đắm say trong năm dục, không biết gần gũi, tìm đến chỗ Như Lai, cho nên gọi là người buông thả, lười nhác. Không phải vì Phật xuất hiện ở nước *Ma-già-đà* [của vua *Tần-bà-sa-la*] mà các ông mang tiếng là buông thả, lười nhác. Vì sao vậy? Đức Như Lai Thế Tôn như mặt trời mặt trăng, không phải chỉ vì một người, hai người mà xuất hiện ở đời.”

“Bấy giờ, nghe được lời ấy rồi, những người họ *Lê-xa* liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, lại ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Chàng Vô Thắng này có thể sáng khoái nói ra những lời nhiệm mầu sâu xa như thế!’

“Lúc đó, những người họ *Lê-xa* đều cởi áo đang mặc trên người mà cúng dường Vô Thắng. Vô Thắng nhận áo rồi mang dâng tất cả cho ta, thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con đã nhận được những áo này từ những người họ *Lê-xa*, xin nguyện đức Như Lai thương xót chúng sanh mà thọ nhận sự hiến cúng của con.’

“Khi ấy, ta vì lòng thương Vô Thắng nên thọ nhận. Những người họ *Lê-xa* liền cùng nhau chấp tay bạch rằng: ‘Xin nguyện đức Như Lai an cư một thời gian nơi đây, thọ nhận sự cúng dường nhỏ nhoi của chúng con.’ Ta im lặng chấp nhận lời thỉnh cầu ấy.

Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe biết việc ấy, liền cùng nhau dẫn dắt đồ chúng đi sang thành *Ba-la-nại*.

“Bấy giờ, ta lại sang thành *Ba-la-nại*, ở nơi bờ sông *Ba-la*. Khi ấy, ở *Ba-la-nại* có một chàng con nhà trưởng giả tên là Bảo Xung, đắm say năm món dục, không biết đó là vô thường. Nhờ có ta đến nơi ấy, Bảo Xung liền tự nhiên đạt được phép quán xương trắng, nhìn thấy các nàng hầu, mỹ nữ trong nhà mình chỉ toàn là những bộ xương trắng mà thôi. Chàng ấy lòng sanh ghê sợ như nhìn thấy đao kiếm, rắn độc, giặc cướp, lửa dữ... liền bỏ chạy ra khỏi nhà, tìm đến chỗ ta, trên đường đi luôn miệng nói rằng: ‘*Sa-môn Cồ-đàm!* Nay con như bị giặc cướp rượt đuổi, khiếp sợ vô cùng, xin ngài cứu giúp!’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Phật, Pháp, Tăng là an ổn, không sợ sệt.’ Chàng trưởng giả bạch rằng: ‘Nếu trong *Tam bảo* không có sự sợ sệt, nay con nguyện cũng sẽ được sự không sợ sệt ấy.’ Ta liền cho phép Bảo Xung xuất gia nhập đạo.

“Khi ấy, Bảo Xung lại có năm mươi người bạn, nghe tin Bảo Xung chán bỏ sự vui hưởng dục mà xuất gia liền đồng lòng cùng nhau xuất gia. Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe biết sự việc liền dần dà kéo nhau sang cả bên thành lớn *Chiêm-bà*.

“Bấy giờ tại thành *Chiêm-bà*, tất cả nhân dân đều phụng sự đồ chúng của bọn sáu thầy ngoại đạo, chưa từng nghe biết đến các danh xưng Phật, Pháp, Tăng, nên có rất nhiều người phạm vào những việc cực ác. Khi ấy, ta vì [thương xót] chúng sanh nên đến thành *Chiêm-bà*.

“Trong thành lúc ấy có một đại trưởng giả không con nối dõi, lo việc phụng sự cho bọn sáu thầy ngoại đạo để cầu được có con.

“Rồi chẳng bao lâu, vợ người ấy mang thai. Trưởng giả biết vợ có thai liền đến chỗ bọn sáu thầy ngoại đạo, vui vẻ hỏi rằng: ‘Vợ tôi mang thai, đó là trai hay gái?’ Bọn sáu thầy ngoại đạo đáp: ‘Chắc chắn sẽ sanh con gái.’

“Nghe như vậy, trưởng giả lấy làm sầu não. Khi ấy có người trí thức đến hỏi trưởng giả rằng: ‘Tại sao ông sầu não như vậy?’ Trưởng giả đáp: ‘Vợ tôi mang thai, tôi chưa biết là trai hay gái, nên tôi đến hỏi sáu thầy ngoại đạo. Họ dạy rằng: Như tướng pháp của ta, quyết định sẽ sanh con gái. Nghe lời ấy rồi, tôi tự nghĩ mình tuổi đã già, giàu có vô cùng, nếu không có con trai thì biết lấy ai thừa kế? Vì vậy nên tôi buồn rầu.’

“Người trí thức kia liền khuyên rằng: ‘Ông thật không có trí tuệ, từ trước tới nay không nghe biết gì sao? Anh em ông *Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp* là đệ tử của ai? Là đệ tử Phật hay đệ tử sáu thầy ngoại đạo? Nếu sáu thầy ngoại đạo là những người biết tất cả, tại sao ông *Ca-diếp* bỏ đi mà chẳng thờ, lại đến làm đệ tử Phật? Lại nữa, các ông *Xá-lợi-phất*, *Mục-kiền-liên*... các vị quốc vương như vua *Tần-bà-sa-la*... các bậc hoàng hậu, phu nhân như bà *Mạt-lợi*... các vị trưởng giả ở các nước như bọn ông *Tu-đạt-đa*... Những người như vậy, chẳng phải đều là đệ tử Phật cả sao? Lại như quý thân Khoáng Dã, vua *A-xà-thế*, voi say Hộ Tài, *Ưong-quật-ma-la* ác tâm mãnh liệt muốn giết hại mẹ mình, những trường hợp như vậy há chẳng phải đều do đức Như Lai điều phục hay sao?

“Trưởng giả! Đức Như Lai Thế Tôn đối với tất cả các pháp đều rõ biết không ngăn ngại nên được xưng là Phật. Lời ngài nói ra chân thật duy nhất nên gọi là Như Lai. Ngài đã dứt trừ hết mọi phiền não nên gọi là bậc Ứng

Cúng, [xứng đáng nhận sự cúng dường của tất cả chúng sanh]. Lời dạy của đức Thế Tôn bao giờ cũng là chân thật duy nhất. Bọn sáu thầy ngoại đạo không được như thế, làm sao có thể tin được? Hiện nay đức Như Lai đang ở gần đây, nếu muốn biết sự thật thì ông nên đến chỗ Phật.’

“Khi đó, trưởng giả liền đi với người ấy đến chỗ ta, cúi đầu và mặt lễ bái sát chân ta, đi quanh ba vòng cung kính, rồi chấp tay quỳ mọp, thưa rằng: “Thế Tôn đối với chúng sanh bình đẳng không phân biệt; kẻ oán, người thân đều xem như nhau. Con nay bị dây luyến ái trói buộc, không thể không phân biệt kẻ oán, người thân. Nay con muốn thưa hỏi Như Lai Thế Tôn, nhưng tự trong lòng cảm thấy xấu hổ, sợ sệt không dám nói ra. Bạch Thế Tôn! Vợ con mang thai, sáu thầy ngoại đạo đều nói chắc rằng sẽ sanh con gái. Việc ấy là thế nào?”

“Phật dạy: ‘Trưởng giả! Đứa con trong thai vợ ông đó chắc chắn là trai. Đứa trẻ ấy sanh ra rồi, phước đức không ai bằng.’

“Khi ấy, trưởng giả nghe lời ta dạy rồi, hết sức vui vẻ, bèn trở về nhà. Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe ta nói trước rằng đứa trẻ chưa sanh kia là con trai và có phước đức lớn, liền sanh lòng ganh ghét. Họ dùng trái *am-la* trộn thuốc độc vào, mang đến nhà trưởng giả, nói rằng: ‘Sung sướng thay! *Cô-đàm* khéo nói ra được tướng này! Khi nào vợ ông sắp sanh, nên cho uống thuốc này. Uống thuốc này rồi thì đứa con sẽ được đoan chánh, người mẹ không có bệnh hoạn.’

“Trưởng giả vui vẻ nhận lãnh thuốc độc, [đến lúc gần sanh] đưa cho vợ uống. Bà uống thuốc rồi liền chết ngay!

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm mừng rỡ, đi khắp trong thành thị lớn tiếng rêu rao rằng: ‘*Sa-môn Cồ-đàm* nói trước rằng vợ trưởng giả ấy sẽ sanh con trai, đứa con ấy sẽ có phước đức trong thiên hạ không ai hơn. Nay đứa trẻ chưa sanh ra mà người mẹ đã bỏ mạng!’

“Khi ấy, trưởng giả đối với ta lại mất lòng tin, liền y theo pháp thế gian mà khâm liệm quan quách, đưa ra ngoài thành, chắt nhiều củi khô, [chuẩn bị] dùng lửa thiêu.

“Ta dùng đạo nhãn thấy rõ việc ấy, liền bảo *A-nan*: ‘Mang y đến cho ta, ta muốn đến nơi đó phá trừ tà kiến.’

“Ngay lúc đó, Thiên vương *Tỳ-sa-môn* liền bảo vị Đại tướng *Ma-ni-bạt-đà* rằng: ‘Nay Như Lai muốn ngự đến chỗ bãi tha ma ấy. Khanh mau tới đó dọn dẹp, quét rửa, đặt tòa ngồi sư tử, tìm những loại hương hoa thơm đẹp để làm trang nghiêm vùng đất ấy.’

“Khi ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo từ xa nhìn thấy ta đi đến, liền bảo nhau rằng: ‘*Sa-môn Cồ-đàm* đến bãi tha ma này, chắc là muốn ăn thịt chằng?’

“Bấy giờ, có nhiều người chưa chứng đắc pháp nhãn trong số các cư sĩ nam, thấy đều lấy làm hổ thẹn, thưa với ta rằng: ‘Người đàn bà ấy đã chết, xin Phật không nên đến đó.’

“Lúc đó, *A-nan* liền nói bảo mọi người rằng: ‘Hãy đợi một chút! Không bao lâu nữa Như Lai sẽ mở rộng cảnh giới của chư Phật.’

“Khi ta đến nơi, liền ngự trên tòa sư tử. Trưởng giả cất vấn ta rằng: ‘Vì nói lời chân thật duy nhất nên ngài được xưng là Thế Tôn. Nhưng nay người mẹ đã chết rồi, làm sao sanh con trai?’

“Ta nói: ‘Trưởng giả! Lúc trước ông không hề hỏi ta về mạng số người mẹ dài hay ngắn, ông chỉ hỏi ta về cái thai đó là trai hay gái mà thôi. Chư Phật Như Lai nói ra đều là lời chân thật duy nhất, cho nên phải biết rằng ông chắc chắn sẽ được con trai.’

“Lúc ấy, tử thi bị lửa thiêu, bụng nứt ra, rồi từ trong bụng hiện ra đứa con, ngồi ngay ngắn trong lửa như chim uyên ương đậu trên tòa sen.

“Bọn sáu thầy ngoại đạo thấy vậy liền nói: ‘Yêu mị thay! *Cô-đàm* thật khéo làm ảo thuật!’

“Trưởng giả nhìn thấy như vậy trong lòng mừng rỡ, quở trách sáu thầy ngoại đạo rằng: ‘Nếu nói là ảo thuật, sao các ông không làm được như vậy?’

“Lúc ấy, ta bảo *Kỳ-bà*:¹ ‘Ông hãy vào trong lửa, bế đứa bé ấy ra đây.’

“*Kỳ-bà* vừa chuẩn bị bước đi, bọn sáu thầy ngoại đạo liền đến trước mặt ngăn lại, bảo *Kỳ-bà* rằng: ‘Sự biến hóa ảo thuật của *sa-môn Cô-đàm* không phải lúc nào cũng vậy, có khi được, có khi chẳng được. Nếu như chẳng được thì ông có thể bị hại. Sao ông lại tin lời ấy?’

“*Kỳ-bà* đáp: ‘Giá như đức Như Lai sai tôi vào địa ngục *A-tỳ* thì lửa dữ nơi ấy cũng sẽ không thể đốt được tôi, huống chi là lửa ở thế gian!’

“Liền đó, *Kỳ-bà* bước vào trong đám lửa, dường như đi vào dòng nước sông mát mẻ, bế lấy đứa bé rồi trở ra đi đến chỗ ta, trao nó cho ta. Ta nhận đứa bé rồi, bảo trưởng

¹ *Kỳ-bà*: vị này chính là vị đại y sư, em cùng cha khác mẹ với vua *A-xà-thế*, người đã thuyết phục vua *A-xà-thế* đến quy y với Phật.

giả rằng: ‘Thọ mạng của tất cả chúng sanh không có gì chắc chắn, chỉ như bọt trên mặt nước. Nếu chúng sanh có nghiệp quả lớn lao thì lửa không thiêu được, thuốc độc không hại được. Việc này là do nghiệp quả của đứa bé, không phải do ta làm được!’

“Khi ấy, trưởng giả bạch rằng: ‘Lành thay, Thế Tôn! Nhờ có được đứa bé này con mới thấu rõ được nghiệp quả, nguyện Như Lai đặt tên cho nó.’

“Phật dạy: ‘Trưởng giả! Đứa bé này sanh ra trong lửa dữ. Lửa gọi là *thọ-đề*,¹ vậy nên đặt tên nó là *Thọ-đề*.’

“Bấy giờ, những người có mặt nơi ấy đều được thấy ta biến hóa thân thông, nên có vô lượng chúng sanh liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lúc đó, bọn sáu thầy ngoại đạo đã đi qua khắp sáu thành lớn nhưng chẳng được dừng chân ở đâu cả, phải cúi đầu hổ thẹn. Rồi họ lại đến thành *Câu-thi-na* này. Khi đến đây rồi, họ tuyên bố rằng: ‘Mọi người nên biết, *sa-môn Cô-đàm* là nhà ảo thuật lớn, đối gạt thiên hạ trong khắp sáu thành lớn. Ví như một nhà ảo thuật giả đối tạo ra bốn loại quân: quân dùng xe, quân cưỡi ngựa, quân cưỡi voi, quân đi bộ. Người ấy lại còn giả đối tạo ra mọi thứ như chuỗi ngọc, thành quách, cung điện, sông rạch, hồ ao, cây cối... *Sa-môn Cô-đàm* cũng vậy, ông ấy giả đối tạo tác thân vua. Vì sự thuyết pháp nên ông hóa làm thân *sa-môn*, thân *bà-la-môn*, thân nam, thân nữ, thân nhỏ hoặc thân lớn. Có khi ông làm thân súc sanh, thân quỷ thần. Hoặc ông thuyết *vô thường*, hoặc ông thuyết *hữu*

¹ Phạn ngữ *teja* có nghĩa là ngọn lửa, phiên âm là *thọ-đề*.

thường; có khi ông thuyết là khổ, có khi ông thuyết là vui; hoặc ông thuyết *hữu ngã*, hoặc ông thuyết *vô ngã*; hoặc ông thuyết *hữu tịnh*, hoặc ông thuyết *bất tịnh*; có lúc ông thuyết *hữu*, có lúc ông thuyết *vô*. Việc làm của ông ấy là hư vọng, nên gọi là *ảo*.

“Ví như do nơi hạt giống mà có được quả; *sa-môn Cồ-đàm* cũng vậy, do nơi bà *Ma-da* mà sanh ra. Mẹ là huyền,¹ con không thể không là huyền! *Sa-môn Cồ-đàm* không có chỗ thấy biết chân thật. Các thầy *bà-la-môn* trải qua nhiều năm tu tập khổ hạnh, giữ gìn giới cấm, còn nói là chưa có sự thấy biết chân thật, hướng chi *Cồ-đàm*, tuổi trẻ học cạn, không tu khổ hạnh, làm sao có được chỗ thấy biết chân thật? Nếu có thể tu tập trọn đủ bảy năm khổ hạnh, chỗ thấy biết còn chưa nhiều, hướng chi ông ấy tu tập chưa được sáu năm! Chỉ những kẻ ngu si không có trí tuệ mới tin nhận lời dạy của *Cồ-đàm*. Như nhà ảo thuật lớn dối gạt những kẻ ngu, *sa-môn Cồ-đàm* cũng giống như vậy.”

“Thiện nam tử! Bọn sáu thầy ngoại đạo ấy cố hết sức làm cho chúng sanh trong thành này tăng trưởng tà kiến. Thiện nam tử! Ta thấy việc ấy sanh lòng thương xót, bèn dùng thần lực triệu thỉnh chư Đại Bồ Tát Mười phương tụ hội về nơi rừng này, đầy khắp trong một vùng ngang dọc là bốn mươi *do-diên*, ta ở giữa nơi này mà phát tiếng [pháp âm rền vang như tiếng] rống của sư tử chúa.

“Thiện nam tử! Dù có giảng thuyết nhiều ở nơi vắng vẻ cũng không gọi là như tiếng rống của sư tử. [Thuyết

¹ Ở đây bọn sáu thầy ngoại đạo dùng lối xảo ngữ, lấy tên của hoàng hậu là *Māyā* (mẹ đức Phật), có nghĩa là “huyền ảo, không thật” để gán ghép với sự tuyên truyền của họ, cho rằng đức Phật là nhà ảo thuật, huyền sư.

pháp] giữa đại chúng toàn những bậc trí tuệ như thế này mới thật là [rền vang như tiếng rống của] sư tử chúa! Thuyết pháp đó, là giảng nói rằng tất cả các pháp đều *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh*; chỉ riêng nói rằng Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh* mà thôi!

“Lúc ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói rằng: ‘Nếu *Cô-đàm* có *ngã*, chúng ta cũng có *ngã*. Nói *ngã* đó, là người nhìn thấy [vật] gọi là *ngã*. *Cô-đàm*! Ví như có người nhìn theo một hướng mà thấy vật. Cái *ngã* cũng như vậy. Hướng là ví với con mắt, người thấy đó là ví với *ngã*.’

“Phật bảo bọn sáu thầy ngoại đạo rằng: ‘Nếu nói người thấy đó là *ngã*, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì sao vậy? Như ví dụ mà các ông dẫn ra đó: ‘*nhìn theo một hướng mà thấy*’, người ở tại một hướng mà dùng đủ sáu căn, nếu quyết định là có một cái *ngã* nhân nơi con mắt mà thấy, vì sao trong một [nhãn] căn của người kia không nhận biết được tất cả các trần? Nếu trong một căn không thể cùng lúc nghe thấy nhận biết cả sáu trần, nên biết rằng [trong đó] thật không có *ngã*.’

“Theo các ông nói rằng ‘*hướng là ví với con mắt*’, thì dù trải qua trăm năm, người thấy là nhân nơi hướng nên chỗ thấy [lẽ ra] không thay đổi! Nếu con mắt đúng là như thế, thì khi tuổi già mắt yếu, lẽ ra [chỗ thấy] cũng không thay đổi. Lại nữa, người và hướng khác nhau nên thấy trong, thấy ngoài; nếu con mắt đúng là như các ông nói, lẽ ra cũng cùng lúc thấy trong, thấy ngoài. Nếu là không thấy, làm sao có *ngã*?’

“Sáu thầy ngoại đạo lại nói rằng: ‘*Cô-đàm*! Nếu không có *ngã* thì ai là người có khả năng thấy đó?’

“Phật dạy: ‘Có hình sắc, có ánh sáng, có tâm thức, có con mắt, bốn điều kiện này hợp lại gọi là *thấy*. Trong [sự thấy] đó thật không có *người nhìn thấy*, không có *đối tượng được thấy*. Chúng sanh điên đảo nói rằng có *người nhìn thấy* và có *đối tượng được thấy*. Vì nghĩa ấy, chỗ thấy của tất cả chúng sanh là điên đảo, chỗ thấy của chư Phật, Bồ Tát là chân thật.

‘Này các ông! Nếu nói rằng *sắc* là *ngã*, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì *sắc* thật không phải *ngã*. Nếu *sắc* là *ngã*, lẽ ra không có những hình mạo thô xấu [không ai mong muốn]! Vì sao lại có bốn dòng tộc khác nhau mà không duy nhất chỉ một dòng *Bà-la-môn*? Vì sao phải phụ thuộc vào những điều kiện khác mà không được như ý muốn, như người các căn khiếm khuyết, sanh ra đã không đầy đủ? Vì sao không tạo ra thân chư thiên [tốt đẹp] mà phải nhận chịu những thân địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ đủ loại? Nếu *không thể tùy ý làm ra*, nên biết chắc chắn là vì không có *ngã*. Vì không có *ngã* nên gọi là *vô thường*. Vì *vô thường* nên *khổ*. Vì *khổ* nên là không [thật]. Vì không [thật] nên là điên đảo. Do điên đảo mà tất cả chúng sanh đều phải trôi lăn trong sanh tử. [Các *ám*] *thọ, tưởng, hành, thức* cũng [giống như *sắc*] vậy.

“Này các ông! Đấng Như Lai Thế Tôn đã dứt trừ mãi mãi sự trói buộc của *sắc* cho đến sự trói buộc của *thức*.¹ Vì thế nên xưng là *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Lại nữa, *sắc* tức là nhân duyên. Nếu là nhân duyên thì gọi là *vô ngã*. Nếu là *vô ngã* thì là *khổ*, là *không [thật]*.

¹ Tức là nói tóm gọn về sự trói buộc của cả năm *ám*: *sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức*.

Thân Như Lai không phải nhân duyên. Vì không phải nhân duyên nên gọi là có *ngã*. Nếu có *ngã* tức là *thường, lạc, ngã, tịnh*.’

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘*Cồ-đàm!* *Sắc* cũng không phải *ngã*, cho đến *thức* cũng không phải *ngã*; cái *ngã* đó biến hiện khắp mọi nơi, cũng như hư không.’

“Phật dạy: ‘Nếu có sự biến hiện, ắt không thể nói rằng: *Trước đây tôi không thấy*. Nếu *trước đây không thấy*, nên biết rằng cái thấy ấy là *trước không mà sau mới có*. Nếu trước là không sau mới có thì gọi là *vô thường*. Nếu là *vô thường*, làm sao nói là biến hiện? Nếu có sự biến hiện, thì trong năm nẻo lẽ ra đều có [hiện] đủ các thân. Nếu có [nhiều] thân [như vậy], lẽ ra mỗi thân đều thọ quả báo. Nếu mỗi thân đều thọ quả báo, làm sao nói rằng [có sự] chuyển sanh [thọ thân] ở hai cõi trời, người?’

“Các ông nói *biến hiện*, vậy đó là *một* hay là *nhiều*? Nếu *ngã* là *một*, ắt sẽ không có [phân ra] cha, con, kẻ oán, người thân, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu *ngã* là *nhiều* thì *năm căn* của tất cả chúng sanh lẽ ra phải bình đẳng như nhau; nghiệp báo, trí tuệ cũng giống như nhau. Nếu là như vậy, sao nói rằng có người các căn đầy đủ, có người không đầy đủ; có nghiệp lành, nghiệp dữ; có kẻ ngu, người trí khác nhau?”

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘*Cồ-đàm!* Cái *ngã* của chúng sanh là [cùng khắp] không có giới hạn, nhưng *pháp* và *phi pháp* thì có sự phân chia rõ ràng. Chúng sanh tu tập theo *pháp* ắt được thân tốt đẹp, nếu làm những việc *phi pháp* thì phải chịu thân xấu xí. Vì nghĩa ấy, nghiệp quả của chúng sanh không thể không sai khác.’

“Phật dạy: ‘Này các ông! Nếu *pháp* và *phi pháp* là như vậy thì cái *ngã* không có sự biến hiện [như các ông nói]. Nếu cái *ngã* có biến hiện, ắt phải đến được khắp mọi nơi. Nếu nó đến khắp mọi nơi, thì người tu thiện lẽ ra cũng có ác, kẻ làm ác lẽ ra cũng có thiện! Nếu không phải như thế, sao gọi là *biến hiện*?’

“Sáu thầy ngoại đạo lại biện bạch: ‘*Cô-đàm*! Ví như thắp lên trăm ngàn ngọn đèn trong một căn phòng, đèn này chiếu sáng không làm ngăn ngại đèn khác. Cái *ngã* của chúng sanh cũng giống như vậy, việc tu thiện và làm ác không lẫn lộn nhau.’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu các ông nói rằng cái *ngã* như ngọn đèn, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Ánh sáng của ngọn đèn là do duyên mà có, đèn càng lớn thì ánh sáng càng mạnh. Cái *ngã* của chúng sanh không phải vậy. Ánh sáng từ ngọn đèn phát ra, trụ ở nơi khác. Cái *ngã* của chúng sanh không giống như thế, [không phải] từ thân mà ra, trụ ở nơi khác. Ánh sáng của ngọn đèn kia vốn cùng tồn tại với bóng tối. Vì sao vậy? Như trong căn phòng tối, thắp lên một ngọn đèn thì không đủ sáng rõ. Đến khi thắp lên nhiều ngọn đèn thì mới sáng rõ. Nếu ngọn đèn đầu tiên đã phá trừ bóng tối thì không cần đến những ngọn đèn sau. Nếu đã cần đến những ngọn đèn sau, thì nên biết rằng ánh sáng ban đầu vẫn cùng tồn tại với bóng tối.’

“Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘*Cô-đàm*! Nếu không có *ngã* thì ai là người làm thiện, làm ác?’

“Phật dạy: ‘Nếu là cái *ngã* làm, sao gọi là thường? Nếu *ngã* là thường, sao có thể khi làm thiện, khi làm ác? Nếu

nói rằng có khi làm thiện, có khi làm ác, sao có thể nói rằng *ngã* là [cùng khắp] không có giới hạn? Nếu là cái *ngã* làm, vì sao lại có sự quen làm ác? Nếu cái *ngã* có làm, có biết, sao lại sanh lòng nghi rằng chúng sanh không có *ngã*? Vì nghĩa ấy, trong pháp ngoại đạo [của các ông] chắc chắn không có *ngã*.

“Nếu nói có *ngã*, ắt *ngã* đó phải là Như Lai. Vì sao vậy? Vì thân [Như Lai] là [cùng khắp] không có giới hạn; vì không còn có những sự nghi ngờ. Vì [Như Lai] không tạo tác, không thọ nhận nên gọi là *thường*. Vì [Như Lai] không sanh không diệt nên gọi là *lạc*. Vì [Như Lai] không có phiền não nhiễm ô nên gọi là *tịnh*. Vì [Như Lai] không có mười tướng¹ nên gọi là *không*. Vì thế, Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh*, là rỗng không, không có các hình tướng.’

“Các thầy ngoại đạo thưa rằng: ‘Nếu nói Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh*, vì không có tướng nên rỗng không, thì nên biết rằng giáo pháp mà *Cô-đàm* thuyết dạy chẳng phải là [chấp lấy] không. Nay chúng tôi xin cung kính thọ nhận và hành trì.’

“Bấy giờ, có vô số ngoại đạo phát khởi lòng tin đối với pháp Phật, xuất gia theo Phật.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên nay ta ở giữa rừng cây *sa-la* mọc sồng đôi này [thuyết giảng giáo pháp rền vang như tiếng] sư tử rống. Thuyết pháp [như tiếng sư tử rống], đó gọi là *Đại Niết-bàn*.

¹ Chỉ chung các tướng thế gian, bao gồm các tướng: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, sanh ra, tồn tại, diệt mất và hai tướng phân biệt nam, nữ.

“Thiện nam tử! Những cây sóng đôi ở phương đông là phá sự *vô thường* mà được *thường*... cho đến những cây sóng đôi ở phương bắc là phá sự *bất tịnh* mà được *tịnh*.¹

“Thiện nam tử! Những chúng sanh nơi đây vì các cây *sa-la* mọc sóng đôi mà gìn giữ bảo vệ rừng *sa-la*, không để cho người ngoài đến lấy đi cành lá hay chặt phá. Ta cũng vì *bốn pháp* mà khiến cho các đệ tử hộ trì pháp Phật. Những pháp nào là bốn? Đó là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Những cây sóng đôi ở bốn phương đó do bốn vua gìn giữ. Ta vì bốn vua ấy hộ trì *Chánh pháp* nên ở trong rừng này mà nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Những cây *sa-la* mọc sóng đôi này thường có hoa quả sum suê, làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Ta cũng như vậy, thường làm lợi ích cho hàng Thanh văn, Duyên giác. Hoa là ví với *ngã*, quả là ví với *lạc*. Vì nghĩa ấy nên ta ở tại nơi đây, giữa những cây *sa-la* mọc sóng đôi mà nhập *Chánh định Đại tịch*. *Chánh định Đại tịch* gọi là *Đại Niết-bàn*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Vì sao Như Lai nhập *Niết-bàn* vào tháng hai?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tháng hai nhằm mùa xuân. Những tháng trong tiết dương xuân, muôn vật đều sanh trưởng, cây trồng bén rễ, hoa quả phô bày tươi tốt, sông ngòi tràn đầy, trăm loài thú đua nhau sanh nở. Lúc này,

¹ Ở đây dùng bốn phương để ví với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên đoạn này mang ý nghĩa tóm gọn, có thể hiểu là cây ở phương đông ví với sự phá vô thường, được thường; phương nam ví với sự phá khổ, được lạc; phương tây ví với sự phá vô ngã, được chân ngã; phương bắc ví với sự phá bất tịnh, được tịnh.

có nhiều chúng sanh khởi lên tư tưởng [cho rằng các pháp là] thường tồn. Vì muốn phá cái tâm thường ấy của chúng sanh nên phải dạy rằng ‘tất cả các pháp đều là *vô thường*’, chỉ riêng nói Như Lai là thường trụ, không biến đổi.

“Thiện nam tử! So với các mùa khác trong năm, vào đầu mùa đông [thời tiết] đã khô khan, suy kiệt, mọi người không ai ưa thích; còn tiết xuân thì ấm áp ôn hòa, mát mẻ, ai ai cũng ham muốn, ưa thích. Vì muốn phá cái vui [tạm bợ] của thế gian nên phải giảng thuyết những lẽ *thường, lạc*.

“Đối với các lẽ *ngã, tịnh* cũng vậy. Như Lai vì muốn phá cái *ngã* [giả tạm] của thế gian, cái *tịnh* [giả tạm] của thế gian, nên mới giảng thuyết rằng Như Lai là *ngã* chân thật, là *tịnh* chân thật.

“Nói tháng hai là ví như hai loại Pháp thân của Như Lai.¹ Mùa đông chẳng ai ưa thích là ví với hàng trí giả không ưa thích việc Như Lai *vô thường*, nhập *Niết-bàn*. Tháng hai ai cũng ưa thích là ví với hàng trí giả ưa thích việc Như Lai là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Trồng cây [bén rễ] là ví với chúng sanh nghe Chánh pháp [sanh lòng] hoan hỷ, bèn phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, trồng các căn lành. Sông ngòi [tràn đầy] là ví với chư Đại Bồ Tát Mười phương đều tụ hội về chỗ Như Lai, thưa hỏi và thọ nhận kinh điển Đại *Niết-bàn* này. Trăm loài thú đua nhau sanh nở là ví với các đệ tử Phật sanh khởi các căn lành. Hoa là ví với *Bảy giác chi*, quả là ví với *Bốn thánh quả*.

¹ Hai loại Pháp thân, tức Pháp tánh Pháp thân và Phương tiện Pháp thân, cũng gọi là Lý Pháp thân và Trí pháp thân.

“Vì những nghĩa ấy nên ta nhập Đại *Niết-bàn* vào tháng hai.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: “Các ngày đản sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển Pháp luân của Như Lai đều là mồng tám, vì sao khi nhập *Niết-bàn* lại duy nhất chọn vào ngày rằm?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vào ngày rằm, mặt trăng tròn đầy không khuyết. Chư Phật Như Lai cũng vậy, lúc vào *Niết-bàn* là tròn đầy không khuyết. Vì nghĩa ấy nên Phật chọn ngày rằm mà nhập *Niết-bàn* rất ráo.

“Thiện nam tử! Mặt trăng tròn sáng vào đêm rằm có mười một công năng. Những gì là mười một? Một là có thể phá trừ bóng tối; hai là giúp chúng sanh nhận ra đường đi; ba là giúp chúng sanh phân biệt đường đi đúng, sai; bốn là trừ được sự nóng bức, mang lại sự mát mẻ vui thích; năm là có thể phá trừ lòng cao ngạo của lửa đom đóm; sáu là ngăn chặn mọi ý tưởng trộm cướp; bảy là giúp chúng sanh không còn lo sợ thú dữ; tám là giúp cho hoa *ưu-bát-la* nở; chín là khiến cho hoa sen khép lại; mười là gây sự phấn khởi trong lòng người đi đường, khiến họ mạnh mẽ dần bước đi tới; mười một là khiến cho những chúng sanh ưa thích *năm dục* được nhiều khoái lạc.

“Thiện nam tử! Vàng trắng tròn Như Lai cũng giống như vậy, [cũng có mười một công năng]. Một là phá trừ bóng tối vô minh tràn khắp; hai là diễn thuyết [phân biệt] *chánh đạo, tà đạo*; ba là khai mở chỉ bày rằng sanh tử là hiểm ác, tà vạy, *Niết-bàn* là an bình, chánh trực; bốn là

khiến người lìa xa sự nóng bức của tham dục, sân khuể, ngu si; năm là phá tan ánh sáng [le lói] của ngoại đạo; sáu là phá trừ giặc phiền não trói buộc; bảy là trừ diệt lòng sợ sệt đối với *năm sự ngăn che* [trong tu tập]; tám là làm hiển lộ tâm muốn gieo trồng căn lành của chúng sanh; chín là che lấp ngăn chặn tâm [ham mê] *năm dục* của chúng sanh; mười là làm sanh khởi hạnh tu tiến của chúng sanh hướng về Đại Niết-bàn; mười một là khiến các chúng sanh ưa thích sự tu tập giải thoát.

“Vì những nghĩa ấy nên ta [thị hiện] nhập Đại Niết-bàn vào ngày rằm, nhưng thật ra ta không hề nhập Niết-bàn.

“Trong những đệ tử của ta, chỉ những kẻ xấu ác ngu si mới nói chắc rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn. Ví như một người mẹ có nhiều con, bỏ đi đến một nước khác. Trong thời gian người mẹ chưa trở về, những đứa con đều nói rằng: ‘Mẹ tôi đã chết.’ Nhưng thật ra người mẹ ấy không hề chết!”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Những *tỳ-kheo* nào có thể làm trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này?”

“Thiện nam tử! Nếu *tỳ-kheo* nào thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, sửa đúng câu văn, thông đạt nghĩa lý sâu xa; vì người khác mà giảng giải phần đầu, phần giữa và phần cuối đều là tốt lành; vì muốn làm lợi ích vô lượng chúng sanh nên diễn thuyết hạnh thanh tịnh; vị *tỳ-kheo* như vậy ắt có thể làm trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu lời Phật dạy thì *tỳ-kheo A-nan* chính là người ấy.

Vì sao vậy? Vì *tỳ-kheo A-nan* thọ trì, đọc tụng *Mười hai bộ kinh*, vì người khác mở bày giảng thuyết, lời chân chánh, nghĩa chân chánh. Giống như việc rót nước [từ bình này] sang bình khác, *tỳ-kheo A-nan* theo Phật nghe [Chánh pháp] rồi y theo chỗ được nghe mà thuyết giảng lại [đầy đủ với mọi người khác].”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào được thiên nhãn trong sạch, thấy khắp *Tam thiên Đại thiên thế giới* trong mười phương như người ta nhìn trái *a-ma-lặc* đặt trong lòng bàn tay; vị *tỳ-kheo* như vậy cũng có thể làm trang nghiêm rừng *sa-la* mọc đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì *tỳ-kheo A-na-luật*¹ chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì *A-na-luật* chứng đắc thiên nhãn, nhìn thấy mọi sự vật trong khắp *Tam thiên Đại thiên thế giới*, cho tới trong cõi trung ấm, một cách rõ ràng không gì chướng ngại.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào ít ham muốn, tự biết đủ, ưa thích sự vắng lặng an tĩnh, siêng năng tu hành các pháp *tinh tấn, niệm, định, trí tuệ, giải thoát*; vị *tỳ-kheo* như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng *sa-la* mọc đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì *tỳ-kheo Ca-diếp*² chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì *tỳ-kheo Ca-diếp* khéo tu các pháp ít ham muốn, tự biết đủ... [đủ các pháp như Phật vừa kể trên].”

¹ Nguyên bản Hán văn dùng A-ni-lâu-đà (阿尼樓駄), phiên âm từ Phạn ngữ *Aniruddha*. Tuy nhiên, tên vị *tỳ-kheo* này trong nhiều kinh điển khác thường được phiên âm là A-na-luật (阿那律). Chúng tôi chọn dịch sang tên này vì thấy phổ biến, được nhiều người biết hơn.

² *Tỳ-kheo Ca-diếp*, tức Đại Ca-diếp, vị đệ tử Thanh văn được Phật ngợi khen là Đệ nhất đầu đà. Xin lưu ý khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đã thưa hỏi trong kinh này.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào vì việc ích lợi cho chúng sanh, không vì lợi dưỡng riêng, tu tập thông đạt pháp *tam-muội Vô tranh, Thánh hạnh, Không hạnh*; vị *tỳ-kheo* như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì *tỳ-kheo Tu-bồ-đề* chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì *Tu-bồ-đề* khéo tu phép *Vô tranh, Thánh hạnh, Không hạnh*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào khéo tu thần thông, trong khoảng một niệm tưởng có thể thực hiện mọi sự biến hóa thần thông, dùng một tâm an định mà tạo ra hai kết quả [đối nghịch] như là: nước, lửa... vị *tỳ-kheo* như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu như vậy thì *tỳ-kheo Mục-kiền-liên* chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì *Mục-kiền-liên* khéo tu thần thông, biến hóa vô lượng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào tu tập các pháp trí tuệ được trí lớn lao, trí sắc bén, trí nhanh nhạy, trí giải thoát, trí sâu xa, trí rộng lớn, trí không giới hạn, trí không ai vượt qua, trí chân thật; thành tựu đầy đủ căn bản trí tuệ như vậy; lòng không phân biệt kẻ oán với người thân; nếu nghe nói Như Lai là vô thường, nhập *Niết-bàn*, lòng không lo buồn; nếu nghe nói Như Lai là thường trụ, chẳng nhập *Niết-bàn*, lòng cũng không vui thích; vị *tỳ-kheo* như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì *tỳ-kheo Xá-lợi-phất* chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì *Xá-lợi-phất* khéo thành tựu đầy đủ trí tuệ như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào có thể giảng thuyết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, *tỳ-kheo* ấy được thân kim cang, không có giới hạn, *thường, lạc, ngã, tịnh*, thân tâm không ngăn ngại, đạt được *tám đức tự tại*;¹ vị *tỳ-kheo* như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này.”

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu như vậy thì duy nhất chỉ có Như Lai là người như vậy mà thôi. Vì sao vậy? Vì thân Như Lai là kim cang, là không giới hạn, là *thường, lạc, ngã, tịnh*, là thân tâm không ngăn ngại, mới có đủ *tám đức tự tại*.”

“Bạch Thế Tôn! Chỉ riêng Như Lai mới có thể trang nghiêm rừng *sa-la* mọc sóng đôi này mà thôi! Nếu không có Như Lai, ắt [nơi này] chẳng được đoan nghiêm. Xin nguyện đức Như Lai mở lòng đại từ bi, vì sự trang nghiêm như vậy mà thường trụ ở rừng *sa-la* này.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bản tánh của tất cả các pháp là trụ ở nơi không có chỗ trụ, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng *sa-la* này]?”

¹ Tám đức tự tại này đã được giảng rõ trong quyển 23. Tám đức ấy là: 1. Có thể hiện một thân thành nhiều thân, không có ngăn ngại; 2. Có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi trùm khắp đại thiên thế giới, không có ngăn ngại; 3. Có thể thị hiện thân lớn lao mà nhẹ nhàng bay đến bất cứ nơi xa xôi nào, không có ngăn ngại; 4. Có thể thị hiện thành vô số loài chúng sanh khác nhau thường sống trong cùng một thế giới, không có ngăn ngại; 5. Có thể sử dụng các căn hỗ trợ, thay thế cho nhau, như mắt có thể nghe, tai có thể thấy... một căn có thể nhận biết cả sáu trần, không có ngăn ngại; 6. Có thể chứng đắc tất cả các pháp không ngăn ngại nhưng không hề khởi lên ý tưởng có sự chứng đắc; 7. Có thể giảng thuyết ý nghĩa của một bài kệ trải qua vô số kiếp, không có ngăn ngại; 8. Có thể biến hiện một thân trùm khắp mọi nơi như hư không, không có ngăn ngại, khiến cho tất cả chúng sanh đều được trông thấy; dù trông thấy được, nhưng thân ấy thật cũng như hư không, không có hình tướng. Xem lại sự giảng giải chi tiết hơn về tám đức tự tại này trong quyển 23, bắt đầu từ trang 498 của Tập 4.

“Thiện nam tử! Nếu nói *trụ* thì đó là pháp thuộc về *sắc*. Do nhân duyên sanh nên mới gọi là *trụ*. Vì nhân duyên không có xứ sở [nhất định] nên gọi là *không có chỗ trụ*. Như Lai đã đoạn tuyệt tất cả sự trói buộc của *sắc*, vì sao lại nói Như Lai [*có chỗ*] *trụ*? Đối với các *âm thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“Thiện nam tử! *Trụ* tức là kiêu mạn; vì kiêu mạn nên không được giải thoát. Vì không được giải thoát nên gọi là *trụ*. [Thử suy xét xem] ai là người có sự kiêu mạn đó? Từ nơi đâu mà đến? [Khi ấy sẽ thấy là thật không có người kiêu mạn, cũng không từ đâu mà đến cả], nên [bản tánh của tất cả các pháp] gọi là *trụ ở nơi không có chỗ trụ*. Như Lai đã dứt hẳn tất cả những sự kiêu mạn, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai *trụ* [ở rừng sa-la này]?”

“*Trụ* tức là pháp *hữu vi*. Như Lai đã dứt hẳn các pháp *hữu vi*, cho nên ngài *không có chỗ trụ*.

“*Trụ* tức là pháp không [thật]. Như Lai đã dứt hẳn pháp không [thật] này nên đạt được *thường, lạc, ngã, tịnh*, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai *trụ* [ở rừng sa-la này]?”

“*Trụ* tức là *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Như Lai đã dứt hẳn *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai *trụ* [ở rừng sa-la này]?”

“*Trụ* tức là tất cả phạm phu. Các bậc thánh là không đi, không đến, không *trụ*. Như Lai đã dứt hết các tướng đi, tướng đến, tướng *trụ*, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai *trụ* [ở rừng sa-la này]?”

“Nói không có chỗ *trụ* đó là thân không có giới hạn. Thân Như Lai là không có giới hạn, vì sao ông lại nói lời

nguyện xin Như Lai trụ lại nơi rừng *sa-la* này? Nếu ta trụ ở rừng này, tức là có giới hạn. Nếu thân [Như Lai] là có giới hạn, ắt đó là *vô thường*. [Nhưng] Như Lai là *thường* làm sao có thể nói là *trụ*?

“Nói *không có chỗ trụ* tức là hư không. Tánh Như Lai đồng với hư không, làm sao có thể nói là *trụ*?

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là phép *tam-muội Kim cang*. Phép *tam-muội Kim cang* phá trừ tất cả mọi sự vướng chấp, bám trụ. *Tam-muội Kim cang* tức là Như Lai, làm sao có thể nói là *trụ*?

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là huyền ảo. Như Lai đồng với huyền ảo, làm sao có thể nói là *trụ*?

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là cảnh giới của các pháp không có giới hạn. Cảnh giới của các pháp không có giới hạn tức là Như Lai, làm sao có thể nói là *trụ*?

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là *tam-muội Thủ-lăng-nghiêm*. Phép *tam-muội* này là rõ biết tất cả các pháp mà không có chỗ vướng mắc, bám chấp. Vì không vướng mắc nên gọi là *Thủ-lăng-nghiêm*. Như Lai đạt được trọn vẹn phép *tam-muội Thủ-lăng-nghiêm*, làm sao có thể nói là *trụ*?

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là *trí lực phân biệt như thật*.¹ Như Lai thành tựu *trí lực phân biệt như thật*, làm sao có thể nói là *trụ*?

¹ Nguyên tác dùng “xứ phi xứ lực”, cũng gọi là “xứ phi xứ trí lực”. Theo luận Dugia quyển 50, tờ 2, đức Như Lai thành tựu *Xứ phi xứ trí lực* nên đối với các nhân đều rõ biết như thật; đối với các quả cũng rõ biết như thật, vì thế có thể hàng phục các luận thuyết *vô nhân* hoặc *ác nhân* của ngoại đạo. Do nghĩa này nên chúng tôi gọi trí lực này là trí lực phân biệt như thật.

“Lại nữa, không có chỗ trụ tức là *Bố thí Ba-la-mật*. [Đối với] *Bố thí Ba-la-mật* nếu có sự vướng trụ lại thì không thể [tiếp tục tu tập] đến *Trì giới Ba-la-mật*, cho đến *Trí tuệ Ba-la-mật*. Vì nghĩa ấy nên *Bố thí Ba-la-mật* gọi là *không có chỗ trụ*. Như Lai thậm chí còn không trụ nơi *Bát-nhã Ba-la-mật*, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ lại nơi rừng *sa-la*?

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là tu tập *Bốn niệm xứ*. Nếu Như Lai chấp trụ nơi *Bốn niệm xứ*, ắt không thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó gọi là *trụ ở nơi không có chỗ trụ*.

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là cảnh giới không giới hạn của chúng sanh. Như Lai đã thấu tận cảnh giới không giới hạn của tất cả chúng sanh nhưng không có chỗ trụ.

“Lại nữa, *không có chỗ trụ* tức là không nơi trú ngụ. Không nơi trú ngụ gọi là không hiện hữu. Không hiện hữu gọi là không sanh ra. Không sanh ra gọi là không chết đi. Không chết đi gọi là không hình tướng. Không hình tướng gọi là không trói buộc. Không trói buộc gọi là không vướng mắc. Không vướng mắc gọi là không phiền não. Không phiền não tức là hiền thiện. Hiền thiện tức là *vô vi*. *Vô vi* tức là *Đại Niết-bàn*. *Đại Niết-bàn* tức là *thường*. *Thường* tức là *ngã*. *Ngã* tức là *tịnh*. *Tịnh* tức là *lạc*. *Thường, lạc, ngã, tịnh* tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng trụ ở phương đông, phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ hay phương trên, phương dưới. Như Lai cũng thế, ngài chẳng trụ ở phương đông, phương nam, phương tây,

phương bắc, bốn phương phụ hay phương trên, phương dưới.

“Thiện nam tử! Nếu như nói rằng việc ác tạo bởi *thân, miệng, ý* mang đến quả báo lành, thật không có lý. [Hoặc nói rằng] việc lành tạo bởi *thân, miệng, ý* phải chịu quả báo xấu ác, cũng không có lý.

“Nếu nói rằng phạm phu thấy được tánh Phật, hàng Bồ Tát *Thập trụ* không thấy được, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] những kẻ *nhất-xiển-đề*, phạm *năm tội nghịch*, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, phá *Bốn giới cấm nặng* mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Bồ Tát trụ ở sáu địa vị đầu tiên do nhân duyên phiền não mà phải đọa vào *ba đường ác*, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Bồ Tát *Ma-ha-tát* dùng thân nữ thật sự mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] hạng *nhất-xiển-đề* là *thường*, *Tam bảo* là *vô thường*, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Như Lai trụ nơi thành *Câu-thi-na*, cũng không có lý.

“Thiện nam tử! Nay Như Lai ở tại thành *Câu-thi-na* này, nhập Đại *Tam-muội*, là hang thiên định sâu thẳm, vì mọi người không nhìn thấy được nên gọi là nhập *Niết-bàn*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Như Lai lại vào hang thiên định [sâu thẳm]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó là vì ta muốn độ thoát các chúng sanh; vì để làm cho những người chưa gieo trồng

căn lành sẽ gieo trồng; vì để làm cho những người đã gieo trồng căn lành sẽ được tăng trưởng; vì để làm cho những người có quả lành chưa chín muồi sẽ được chín muồi; vì để giảng thuyết cho những người mà quả lành đã chín muồi sẽ hướng đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; vì để làm cho những kẻ khinh rẻ pháp lành sẽ sanh lòng tôn trọng; vì để làm cho những kẻ buông thả, lười nhác sẽ lìa bỏ thói xấu buông thả, lười nhác; vì cùng với các ông như *Văn-thù-sư-lợi* và hàng Đại Bồ Tát luận bàn nghĩa lý; vì muốn giáo hóa những người ưa thích tụng đọc [kinh điển], ưa thích thiền định; vì dùng *Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh* để giáo hóa chúng sanh; vì quán xét các giáo pháp sâu xa không cùng chung [với hàng Nhị thừa]; vì muốn quở trách những đệ tử buông thả, lười nhác rằng: ‘Nhu Lai là bậc thường tĩnh lặng còn ưa thích nhập định, hướng chi bọn các ông chưa dứt hết phiền não lại sanh ra buông thả, lười nhác hay sao?’; vì muốn quở trách những *tỳ-kheo* xấu ác thu nhận và chất chứa tám thứ đồ vật không trong sạch, cùng những kẻ không biết giảm sự tham muốn, không tự biết đủ; vì làm cho chúng sanh tôn trọng pháp thiền định đã được nghe.

“Vì [tất cả] các nhân duyên như vậy mà [hôm nay] Như Lai vào hàng thiền định [sâu thẳm].”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN - HẾT QUYỂN BA MƯƠI-

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
大般涅槃經

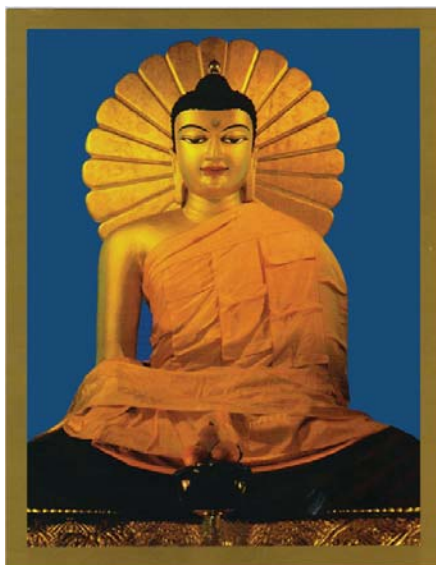
TẬP VI
(QUYỂN 31 - QUYỂN 36)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẮM PHỤNG CHIẾU DỊCH
ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN *Việt dịch và chú giải*
NGUYỄN MINH HIỂN *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願
解
如
來
真
實
義

我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法

百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: “*Thấy kinh như thấy Phật.*”

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“*Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.*”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một – Phần năm

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch: “Thế Tôn! Phép định không hình tướng gọi là Đại *Niết-bàn*. Do đó *Niết-bàn* gọi là không có tướng. Vì nhân duyên gì gọi là không có tướng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì [*Niết-bàn*] không có mười tướng. Những gì là mười tướng? Một là tướng hình sắc, hai là tướng âm thanh, ba là tướng mùi hương, bốn là tướng vị nếm, năm là tướng xúc chạm, sáu là tướng sanh ra, bảy là tướng trụ lại, tám là tướng hư hoại, chín là tướng nam, mười là tướng nữ. Đó gọi là mười tướng. Vì không có những tướng ấy nên gọi là *không có tướng*.

“Thiện nam tử! Nếu vướng mắc nơi tướng ắt có thể sanh ra *si mê*; vì si mê nên sanh *tham ái*; vì tham ái nên bị *trói buộc*; vì chịu trói buộc nên phải *thọ sanh*; vì thọ sanh nên có *sự chết*; vì có sự chết nên là *vô thường*.

“Nếu không vướng mắc nơi các tướng ắt không sanh ra si mê. Vì không sanh ra si mê nên không có tham ái. Vì không có tham ái nên không bị trói buộc. Vì không bị trói buộc nên không phải thọ sanh. Vì không thọ sanh nên

không có sự chết. Vì không có sự chết nên gọi là *thường*. Vì nghĩa ấy nên *Niết-bàn* là *thường*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Những *tỳ-kheo* nào dứt trừ được mười tướng ấy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *tỳ-kheo* nào thường tu tập ba loại tướng [sau đây] ắt sẽ dứt trừ được mười tướng đó. Một là thường tu tập tướng *định*, hai là thường tu tập tướng *trí tuệ*, ba là thường tu tập tướng *buông xả*. Đó gọi là ba loại tướng [có thể dứt trừ mười tướng kia].”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch: “Thế Tôn! Vì sao gọi là các tướng *định*, *trí tuệ*, *buông xả*? Định tức là *tam-muội*. Tất cả chúng sanh đều có *tam-muội*, vì sao còn nói rằng tu tập *tam-muội*? Nếu chú tâm vào một cảnh duy nhất thì gọi là định, hay *tam-muội*. Nếu còn duyên theo những cảnh khác thì không gọi là *tam-muội*. Nếu không có *định* thì không phải bậc *nhất thiết trí*. Không phải bậc *nhất thiết trí* làm sao gọi là định? Nếu chỉ dùng một công hạnh mà được *tam-muội* thì mọi công hạnh khác đều chẳng phải *tam-muội*! Nếu không phải *tam-muội* ắt không phải là *nhất thiết trí*. Nếu không phải *nhất thiết trí*, vì sao lại gọi là *tam-muội*? Đối với hai tướng *trí tuệ* và *buông xả* cũng đều như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như lời ông vừa nói: ‘Duyên với một cảnh gọi là *tam-muội*, còn duyên với những cảnh khác nữa thì không gọi là *tam-muội*.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? [Nói] các duyên khác đó cũng chỉ là một cảnh mà thôi. Về các công hạnh [khác nhau] cũng vậy.

“Ông lại nói rằng: ‘Chúng sanh vốn có *tam-muội* từ trước, không cần tu tập. Nghĩa ấy cũng không đúng, Vì

sao vậy? Nói *tam-muội* đây tức là phép *tam-muội* hiền thiện, thật ra tất cả chúng sanh đều chưa có! Vậy sao có thể nói rằng không cần tu tập?

“Trụ yên trong phép *tam-muội* hiền thiện ấy mà quán xét tất cả các pháp, đó gọi là tướng *trí tuệ hiền thiện*. Không thấy có hai tướng *tam-muội* và *trí tuệ* khác nhau, đó gọi là tướng *buông xả*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu chấp giữ tướng của *sắc* thì không thể quán các tướng *thường* và *vô thường* của *sắc*, đó gọi là *tam-muội*. Nếu có thể quán các tướng *thường* và *vô thường* của *sắc*, đó gọi là tướng *trí tuệ*. Dùng *tam-muội* và *trí tuệ* tương đương nhau mà quán tất cả các pháp, đó gọi là tướng *buông xả*.”

“Thiện nam tử! Như người khéo cầm cương cỗ xe bốn ngựa, chạy nhanh hay chậm đều được cả. Vì chạy nhanh hay chậm đều được cả nên gọi là không vướng mắc. Bồ Tát cũng vậy; nếu phần *tam-muội* nhiều hơn liền tu tập *trí tuệ*; nếu phần *trí tuệ* nhiều hơn liền tu tập *tam-muội*. *Tam-muội* và *trí tuệ* tương đương nhau gọi là *buông xả*.”

“Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát *Thập trụ* vì sức *tuệ* vượt hơn sức *định* nên không thấy rõ *tánh Phật*. Hàng Thanh văn và Duyên giác vì sức *định* vượt hơn sức *tuệ* nên không thấy *tánh Phật*. Chư Phật Thế Tôn do *định* và *tuệ* tương đương nhau nên thấy được *tánh Phật* một cách rõ ràng, không ngăn ngại, như nhìn trái *am-ma-lặc* trong lòng bàn tay. Thấy rõ được *tánh Phật*, đó gọi là tướng *buông xả*.”

“[*Tam-muội* còn gọi là] *xa-ma-tha*,¹ nghĩa là có năng

¹ Xa-ma-tha: phiên âm từ Phạn ngữ *śamatha*, là tên gọi khác của thiền định, thường được dịch với các nghĩa như là: *chỉ, tịch tĩnh, năng diệt...*

lực trừ diệt, vì trừ diệt được tất cả phiền não trói buộc. Lại nữa, *xa-ma-tha* nghĩa là có năng lực điều phục, vì điều phục được các căn bất thiện. *Xa-ma-tha* lại có nghĩa là vắng lặng yên tĩnh, vì có thể làm cho ba nghiệp đều vắng lặng yên tĩnh. *Xa-ma-tha* lại có nghĩa là xa lìa, vì có thể khiến chúng sanh xa lìa *năm dục*. *Xa-ma-tha* lại có nghĩa là có năng lực làm trong sạch, vì có thể làm cho ba pháp uế trước là *tham dục*, *sân khuể* và *ngu si* trở nên trong sạch. Vì những nghĩa ấy nên gọi đây là tướng *định*.

“[*Trí tuệ* còn gọi là] *tỳ-bà-xá-na*,¹ nghĩa là thấy biết chân chánh, cũng gọi là thấy biết trọn vẹn rõ ràng, hoặc có năng lực thấy biết, hoặc thấy biết khắp nơi, hoặc tuần tự thấy biết, hoặc thấy biết phân biệt các tướng riêng biệt [của các pháp]. Đó gọi là *trí tuệ*.

“[*Buông xả* còn gọi là] *ưu-tất-xoa*,² nghĩa là bình đẳng, cũng gọi là không tranh giành, cũng gọi là không quán xét, cũng gọi là không hành trì. Đó gọi là *buông xả*.

“Thiện nam tử! Có hai loại *xa-ma-tha*, một là trong vòng thế gian, hai là ra khỏi thế gian. Lại có hai loại [*xa-ma-tha*], một là thành tựu, hai là không thành tựu. Thành tựu là nói chư Phật, Bồ Tát; không thành tựu là nói hàng Thanh văn, *Bích-chi* Phật.

“Lại có ba mức độ [*xa-ma-tha*] là mức độ thấp, mức độ trung bình và mức độ cao. Mức độ thấp là nói hạng phàm phu; mức độ vừa là nói hàng Thanh văn, Duyên giác; mức độ cao là nói chư Phật, Bồ Tát.

¹ Tỳ-bà-xá-na: phiên âm từ Phạn ngữ *vipāśyanā*, thường được dịch với các nghĩa như: *quán*, *kiến*, *chứng chứng quán sát*...

² Ưu-tất-xoa, hay ưu-tất-xã, phiên âm từ Phạn ngữ *upekṣa*, thường được dịch với các nghĩa như: *xả*, *bình đẳng*, *trì tâm bình đẳng*, *bất thiên nhất phương*...

“Lại có bốn loại [*xa-ma-tha*]. Một là thối lui, hai là trụ vững, ba là tiến tới, bốn là có thể làm lợi ích lớn.

“Lại có năm loại [*xa-ma-tha*] gọi là *Ngũ trí tam-muội*. Những gì là năm? Một là *tam-muội Vô thực*,¹ hai là *tam-muội Vô quá*,² ba là *tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm*,³ bốn là *tam-muội Nhân quả câu lạc*,⁴ năm là *tam-muội Thường niệm*.⁵

“Lại có sáu loại [*xa-ma-tha*]. Một là phép *tam-muội quán xương trắng*, hai là phép *tam-muội quán tâm từ*, ba là phép *tam-muội quán Mười hai nhân duyên*, bốn là phép *tam-muội quán số tức*, đếm hơi thở vào ra, năm là phép *tam-muội chánh niệm giác quán*, sáu là phép *tam-muội quán [các pháp] sanh ra, tồn tại, biến đổi và diệt mất*.

“Lại có bảy loại [*xa-ma-tha*], tức là *Bảy giác phần*. Một là *Niệm xứ giác phần*, hai là *Trạch pháp giác phần*, ba là *Tinh tấn giác phần*, bốn là *Hỷ giác phần*, năm là *Trừ giác phần*, sáu là *Định giác phần*, bảy là *Xả giác phần*.

“Lại có bảy loại [*xa-ma-tha*]. Một là *tam-muội [của hàng] Tu-đà-hoàn*, hai là *tam-muội [của hàng] Tư-đà-hàm*, ba là *tam-muội [của hàng] A-na-hàm*, bốn là *tam-muội [của*

¹ Vô thực: không ăn uống, vì hành giả đạt đến mức sống bằng sự hỷ lạc trong thiền định nên thân xác không cần phải được nuôi dưỡng bằng thức ăn.

² Vô quá: không có lỗi lầm, vì hành giả đạt được trí tuệ nhận biết mọi sự vật đều đúng thật như chúng đang hiện hữu nên không còn mắc phải lỗi lầm.

³ Thân ý thanh tịnh nhất tâm: hành giả đạt được sự thanh tịnh cả thân và tâm, dứt trừ mọi vọng niệm, tạp niệm, có thể định tâm vào một đối tượng duy nhất.

⁴ Nhân quả câu lạc: hành giả đạt được niềm vui ngay trong khi tu tập (nhân) và cũng đạt đến niềm vui nhờ kết quả của sự tu tập (quả) nên gọi là *nhân quả câu lạc*.

⁵ Thường niệm: thường xuyên duy trì được chánh niệm, nhớ tưởng, không còn có sự phân biệt giữa lúc nhập định hay xuất định nên gọi là *thường niệm*.

hàng] *A-la-hán*, năm là *tam-muội* [của các vị] *Phật Bích-chi*, sáu là *tam-muội* [của các vị] Bồ Tát, bảy là *tam-muội* rõ biết của Như Lai.

“Lại có tám loại [*xa-ma-tha*], tức là tám phép *tam-muội* giải thoát.

“Một là phép *tam-muội* bên trong có tướng hình sắc, bên ngoài quán hình sắc mà đạt được giải thoát.¹

“Hai là phép *tam-muội* bên trong không có tướng hình sắc, bên ngoài quán hình sắc mà đạt được giải thoát.²

“Ba là phép *tam-muội* tự mình chứng đắc cảnh giới thanh tịnh mà đạt được giải thoát.³

“Bốn là phép *tam-muội* chứng đắc cảnh giới rộng không vô biên mà đạt được giải thoát.⁴

“Năm là phép *tam-muội* chứng đắc cảnh giới của thức mà đạt được giải thoát.⁵

“Sáu là phép *tam-muội* chứng đắc cảnh giới không có sự hiện hữu mà đạt được giải thoát.⁶

“Bảy là phép *tam-muội* chứng đắc cảnh giới không thuộc về có tư tưởng hay không có tư tưởng mà đạt được giải thoát.⁷

“Tám là phép *tam-muội* chứng đắc cảnh giới hoàn toàn tịch diệt mà đạt được giải thoát.⁸

¹ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Sơ thiên.

² Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Nhị thiên.

³ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Tam thiên, Tứ thiên và địa vị Tịnh Phạm.

⁴ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Không vô biên xứ.

⁵ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Thức vô biên xứ.

⁶ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ.

⁷ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Phi hữu tướng phi vô tướng xứ.

⁸ Thành tựu của phép *tam-muội* này là đạt đến cảnh giới Diệt tận định.

“Lại có chín loại [*xa-ma-tha*], đó là chín phép định tuân tự đặt được, gồm có *Bốn mức thiên* [từ *Sơ thiên* đến *Tứ thiên*], *Bốn không xứ* [gồm *Không vô biên xứ*, *Thức vô biên xứ*, *Vô sở hữu xứ*, *Phi tướng phi phi tướng xứ*] và phép *tam-muội Diệt tận định*.

“Lại có mười loại [*xa-ma-tha*] gọi là *Mười tam-muội nhất thiết xứ*.

“Những gì là mười? Một là *tam-muội Địa nhất thiết xứ*,¹ hai là *tam-muội Thủy nhất thiết xứ*,² ba là *tam-muội Phong nhất thiết xứ*,³ bốn là *tam-muội Thanh nhất thiết xứ*,⁴ năm là *tam-muội Hoàng nhất thiết xứ*,⁵ sáu là *tam-muội Xích nhất thiết xứ*,⁶ bảy là *tam-muội Bạch nhất thiết xứ*,⁷ tám là *tam-muội Không nhất thiết xứ*,⁸ chín là *tam-muội Thức nhất thiết xứ*,⁹ mười là *tam-muội Vô sở hữu nhất thiết xứ*.¹⁰

“Lại có nhiều vô số các loại [*xa-ma-tha*], đó là nói [các phép *tam-muội*] của chư Phật, Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Đó gọi là tướng *định*.

¹ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều có địa đại (tính chất của đất, sự cứng chắc).

² Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều có thủy đại (tính chất của nước, sự ẩm ướt).

³ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều có phong đại (tính chất của gió, sự chuyển động).

⁴ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu xanh.

⁵ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu vàng.

⁶ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu đỏ.

⁷ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là màu trắng.

⁸ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là hư không.

⁹ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều là cảnh giới của thức.

¹⁰ Phép tam-muội quán tưởng ở khắp mọi nơi đều không có sự hiện hữu.

“Thiện nam tử! Có hai loại *trí tuệ*, một là thuộc về thế gian, hai là vượt ngoài thế gian.

“Lại có ba loại [trí tuệ]. Một là trí *bát-nhã*,¹ hai là trí *tỳ-bà-xà-na*,² ba là trí *xà-na*.³

“Trí *bát-nhã* là nói tắt cả chúng sanh. Trí *tỳ-bà-xà-na* là nói tắt cả thánh nhân. Trí *xà-na* là nói chư Phật và Bồ Tát.

“Lại nữa, trí *bát-nhã* gọi là tướng riêng biệt, trí *tỳ-bà-xà-na* gọi là tướng chung, trí *xà-na* gọi là phá sạch các tướng.

“Lại có bốn loại [trí tuệ], đó là nói việc quán xét *Bốn chân đế*.⁴

“Thiện nam tử! [Người tu hành] vì ba việc mà tu tập *xa-ma-tha*. Đó là ba việc gì? Một là để không buông thả, lười nhác; hai là để trang nghiêm trí tuệ lớn lao; ba là để đạt được sự tự do hoàn toàn không trói buộc.

“Lại nữa, [người tu hành] vì ba việc mà tu tập *tỳ-bà-xà-na*. Đó là ba việc gì? Một là để quán xét thấy được quả báo xấu ác của sanh tử [luân hồi]; hai là để làm tăng trưởng các căn lành; ba là để phá trừ tất cả các phiền não.”⁵

¹ Bát-nhã, phiên âm từ Phạn ngữ *prajñā*, chỉ chung cho trí tuệ giúp chúng sanh đạt đến giải thoát.

² Tỳ-bà-xà-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *vipāśyanā*, dịch nghĩa là quán.

³ Xà-na, phiên âm từ Phạn ngữ *jñāna*, thường dịch là trí, diệu trí hay chánh trí Niết-bàn kinh sơ giải thích: “Bát-nhã là tuệ; tỳ-bà-xà-na là quán; xà-na là trí.”

⁴ Bốn chân đế, hay Bốn thánh đế, thường gọi là Tứ diệu đế, gồm có: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

⁵ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 28, bắt đầu quyển 29, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng phần thứ 5 (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi ngũ).

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong kinh có nói: ‘Trí *tỳ-bà-xá-na* có thể phá trừ phiền não’, vì sao còn phải tu tập *xa-ma-tha*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Trí *tỳ-bà-xá-na* phá trừ phiền não.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Lúc có trí tuệ ắt không có phiền não; lúc có phiền não ắt không có trí tuệ. Làm sao ông có thể nói rằng trí *tỳ-bà-xá-na* có thể phá trừ phiền não?

“Thiện nam tử! Ví như đang khi sáng thì không có bóng tối; đang khi tối thì không có ánh sáng. Nếu nói rằng ánh sáng có thể phá trừ bóng tối thì thật là vô lý!

“Thiện nam tử! Ai là người có trí tuệ, ai là người có phiền não mà nói rằng ‘*trí tuệ có thể phá trừ phiền não*’? Nếu thật [cả hai] đều không ắt không có chỗ phá trừ!

“Thiện nam tử! Nếu ông nói trí tuệ có thể phá trừ phiền não, đó là đến được [giải thoát] mà phá trừ hay không đến được [giải thoát] mà phá trừ? Nếu không đến được [giải thoát] mà phá trừ [phiền não] thì phàm phu chúng sanh lẽ ra cũng đều phá trừ được! Nếu đến được [giải thoát] mà phá trừ [phiền não] thì lẽ ra ngay khi khởi niệm [tu tập] đầu tiên đã phá trừ được! Nếu niệm khởi ban đầu không phá trừ được [phiền não] thì niệm tưởng tiếp theo sau cũng không thể phá trừ được. Nếu vừa đến được [giải thoát] liền phá trừ [phiền não] ngay thì [như vậy] là không đến. Vì sao ông lại nói rằng trí tuệ có thể phá trừ [phiền não]? Còn nếu nói rằng dù đến hay không đến được [giải thoát] cũng đều phá trừ được [phiền não] thì thật là vô lý!

“Lại nữa, [nói rằng] trí *tỳ-bà-xá-na* phá trừ phiền não là đơn độc có thể phá trừ hay hợp sức [với các pháp khác] mà phá trừ? Nếu đơn độc có thể phá trừ, vì sao Bồ Tát phải tu tập *Tám chánh đạo*? Nếu nhờ có sự hợp sức mà phá trừ thì biết rằng đơn độc không đủ sức phá trừ. Nhưng nếu đơn độc không đủ sức phá trừ thì dù hợp sức cũng không thể [phá trừ phiền não]. Ví như một người mù không thấy được hình sắc, dù có [hợp sức] với những người mù khác cũng không thể thấy được. Trí *tỳ-bà-xá-na* cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như đất có tính chất cứng chắc, lửa có tính chất nóng ấm, nước có tính chất ẩm ướt, gió có tính chất chuyển động. Từ [tính chất] cứng chắc của đất cho tới [tính chất] chuyển động của gió, thấy đều không phải do nhân duyên tạo tác, đó là tánh tự nhiên như vậy. Các phiền não cũng giống như *bốn đại* [đất, lửa, nước, gió] kia, tính chất tự nhiên của chúng là dứt trừ. Nếu [tính chất của] chúng là dứt trừ, vì sao ông lại nói rằng trí tuệ có thể dứt trừ phiền não? Vì nghĩa ấy, trí *tỳ-bà-xá-na* chắc chắn là không thể phá được các phiền não.

“Thiện nam tử! Như tính chất của muối là mặn, có thể làm cho vật khác mặn. Tính chất của mật [ong] là ngọt, có thể làm cho vật khác ngọt. Tính chất của nước là ẩm ướt, có thể làm cho vật khác ẩm ướt. [Nếu nói rằng] tính chất của trí tuệ là diệt mất, có thể làm cho các pháp diệt mất thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu pháp là không diệt mất, làm sao trí tuệ có thể cưỡng ép làm cho diệt mất được?

“Còn như nói rằng [tính chất của] muối là mặn nên làm cho vật khác mặn, [tính chất] diệt mất của trí tuệ cũng vậy, khiến cho các pháp khác phải tiêu diệt, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì tánh của trí tuệ là nối nhau diệt mất trong từng niệm. Nếu là diệt mất trong từng niệm, làm sao nói rằng có thể diệt trừ các pháp khác? Vì nghĩa ấy nên tánh của trí tuệ không phá trừ phiền não.

“Thiện nam tử! Tất cả pháp đều có hai cách diệt mất, một là bản tánh [của chúng] tự diệt mất, hai là [xét đến chỗ] rốt ráo là diệt mất. Nếu tánh của pháp là tự diệt, làm sao nói rằng trí tuệ có thể diệt được [các pháp]?

“Nếu nói rằng trí tuệ có thể diệt được phiền não, như lửa đốt vật, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như lửa đốt vật ắt còn lại tro tàn. Nếu trí tuệ là thế, lẽ ra [diệt phiền não rồi] cũng còn lại tàn tích! Như dùng rìu chặt cây có thể thấy được vết chặt. Nếu trí tuệ là như thế thì đâu là chỗ thấy được?

“Nếu [nói rằng] trí tuệ có thể khiến phiền não phải lìa xa, thì lẽ ra phiền não ấy phải xuất hiện ở một nơi khác! Cũng như các thầy ngoại đạo khi lìa khỏi sáu thành lớn liền xuất hiện ở thành *Câu-thi-na*. Nếu phiền não không xuất hiện ở nơi khác thì biết là trí tuệ không thể khiến chúng lìa xa!

“Thiện nam tử! Nếu tánh của tất cả các pháp là *không* thì ai có thể khiến cho [các pháp] sanh ra được? Ai có thể khiến cho [các pháp] diệt mất được? Sanh diệt biến đổi, thật không có người tạo tác.

“Thiện nam tử! Nếu tu tập định ắt sẽ đạt được sự thấy biết chân chánh như vậy. Vì nghĩa ấy, trong kinh ta có

dạy rằng: ‘Nếu *tỳ-kheo* tu tập định ắt có thể thấy được tướng sanh diệt của *năm ấm*.’

“Thiện nam tử! Nếu không tu tập định thì những việc thế gian còn không thể rõ biết, huống chi đến những việc vượt ngoài thế gian? Nếu người không có định thì dù ở nơi bằng phẳng cũng bị ngã nghiêng, tâm duyên theo pháp khác, miệng nói ra lời khác, tai nghe lời khác, trong lòng hiểu nghĩa khác; muốn viết chữ khác mà tay lại viết ra câu văn khác; muốn đi con đường khác mà chân bước theo một lối khác... Nếu người có tu tập định ắt sẽ được lợi ích lớn, cho đến [thành tựu] *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* có đầy đủ hai pháp ắt được lợi ích lớn. [Hai pháp ấy là gì?] Một là *định*, hai là *trí [tuệ]*.

“Thiện nam tử! Như người cắt cỏ, một tay gom cỏ lại, tay kia cầm liềm cắt. Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hai pháp [*định* và *tuệ*] ấy cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như người nhổ cây cứng chắc, trước phải dùng tay lay động, sau mới dễ nhổ lên. Bồ Tát tu *định* và *tuệ* cũng giống như vậy, trước dùng *định* lay động, sau mới dùng *trí tuệ* nhổ bật lên.

“Thiện nam tử! Như người giặt áo dơ, trước dùng nước tro,¹ sau dùng nước trong, áo liền được sạch sẽ. Bồ Tát [dùng] *định* và *tuệ* cũng giống như vậy.

¹ Nước tro: ngày xưa khi chưa có các chất giặt tẩy như ngày nay, người ta dùng tro bếp ngâm lấy nước, để lóng trong rồi sử dụng khi giặt, rửa, tác dụng cũng tương tự như xà-phòng.

“Thiện nam tử! Như trước có đục tọng rồi sau mới hiểu nghĩa. Bồ Tát [dùng] *định* và *tuệ* cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như một người dưng mảnh, trước phải tự trang bị áo giáp, binh khí, sau đó ra trận mới thắng được quân giặc. Bồ Tát [dùng] *định* và *tuệ* cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người thợ dùng kèm sắt, ống bễ [thổi lửa], vật chứa vàng... rồi mới tùy ý uốn nắn, nung chảy. Bồ Tát [dùng] *định* và *tuệ* cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như tấm gương [phải làm cho] sáng rõ [rồi mới] soi được khuôn mặt. Bồ Tát [dùng] *định* và *tuệ* cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như trước phải san lấp đất đai cho bằng phẳng, rồi sau mới gieo trồng; trước phải theo thầy thợ học, rồi sau mới suy xét nghĩa lý. Bồ Tát [dùng] *định* và *tuệ* cũng giống như vậy.

“Vì những nghĩa ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập hai pháp *định* và *tuệ* có thể được lợi ích lớn lao.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập hai pháp [*định* và *tuệ*] này điều phục và thâm tóm được *năm căn*, nhẫn chịu được mọi sự khổ như đói khát, nóng lạnh, đánh đập, mạ nhục, thú dữ cắn xé, muỗi mòng chích đốt...; thường nhiếp phục tâm không để cho buông thả; không vì lợi dưỡng mà làm việc trái với *Chánh pháp*; không bị bụi nhơ phiền não làm cho hoen ố; không bị những sự thấy biết khác biệt tà vạy làm cho mê hoặc; thường lìa xa mọi tâm tưởng xấu ác; không bao lâu sẽ thành tựu quả *A-nậu-đa-la*

Tam-miêu Tam-bồ-đề vì muốn thành tựu mọi sự lợi ích cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập hai pháp [*định* và *tuệ*] này không bị lay động bởi bốn cơn gió mạnh là *Bốn sự điên đảo*,¹ như núi *Tu-di*, tuy có bốn cơn gió [từ bốn phương] thổi mạnh nhưng không thể làm cho lay động; không bị các tà sư ngoại đạo đánh đổ, như tòa [ngôi] của *Đế-thích* không thể chuyển dời; không bị các tà thuật lạ lùng dối gạt, thường được hưởng sự an vui mầu nhiệm không gì bằng; có thể hiểu được nghĩa lý sâu xa kín đáo của Như Lai; dù gặp sự vui cũng không lấy làm hân hoan, dù gặp khổ não cũng chẳng lo buồn; chư thiên và người đời đều cung kính ngợi khen xưng tán; thấy rõ được sanh tử và không sanh tử; khéo rõ biết được cảnh giới các pháp và bản tánh của pháp; tự thân có đủ những pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Đó gọi là sự vui của Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Tướng *định* gọi là *tam-muội Không*. Tướng *trí tuệ* gọi là *tam-muội Vô nguyện*. Tướng *buông xả* gọi là *tam-muội Vô tướng*.

“Thiện nam tử! Nếu có vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nào khéo rõ biết lúc nào nên [tu tập] *định*, lúc nào nên [tu tập] *trí tuệ*, lúc nào nên [tu tập] *buông xả*, cũng như những lúc nào không nên [tu tập *định*, hoặc *trí tuệ*, hoặc *buông xả*], đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* thực hành đạo *Bồ-đề*.”

¹ Bốn điên đảo: chỉ bốn kiến chấp sai lầm của phàm phu, các pháp là *vô thường* mà cho là *thường*, các pháp là *khổ* mà cho là *vui*, các pháp là *vô ngã* mà cho là có *ngã*, các pháp là *bất tịnh* mà cho là *tịnh*. Do bốn sự điên đảo này mà tạo ra mọi sự việc trái ngược với Chánh kiến.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát rõ biết những lúc nên hoặc không nên [tu tập *định*, *trí tuệ*, *buông xả*]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* nhân khi được thọ hưởng sự vui thích liền sanh lòng kiêu mạn lớn; hoặc do việc thuyết pháp được mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân sự chuyên cần tinh tấn mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân sự hiểu rõ nghĩa lý, khéo hỏi đáp đúng lúc thích hợp mà sanh kiêu mạn; hoặc do gần gũi bạn bè xấu ác mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc bố thí vật mình quý trọng mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc [được nhiều] công đức, pháp lành của thế gian mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc được người giàu sang ở thế gian cung kính mà sanh kiêu mạn. Trong những lúc ấy, [Bồ Tát] không nên tu tập *trí tuệ* mà cần phải tu tập *định*. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

“Nếu có Bồ Tát chuyên cần tinh tấn tu tập mà chưa đạt được sự lợi ích là niềm vui của [cảnh giới] *Niết-bàn*, vì không đạt được nên sanh lòng hối tiếc; vì căn tánh ngu độn nên không thể điều phục được *năm căn*;¹ vì những phiền não cấu nhiễm còn đang quá mạnh nên tự sanh lòng nghi [cho đó là] do giới luật suy kém. Trong những lúc ấy, [Bồ Tát] không nên tu tập *định* mà cần phải tu tập *trí tuệ*. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

“Thiện nam tử! Nếu hai pháp *định* và *trí tuệ* của Bồ Tát không tương đương nhau, nên biết rằng lúc ấy [Bồ Tát]

¹ Năm căn: ở đây chỉ các căn là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

không nên tu tập *buông xả*. Nếu hai pháp ấy tương đương nhau mới nên tu tập *buông xả*. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

“Thiện nam tử! Như Bồ Tát [trong khi] tu tập *định* và *trí tuệ* mà khởi sanh phiền não, nên biết rằng lúc ấy không nên tu tập *buông xả*, mà nên tụng đọc, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*.

“[Bồ Tát tu tập] niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm xả. Đó gọi là tu tập *buông xả*.

“Thiện nam tử! Nếu có Bồ Tát nào tu tập ba tướng pháp [*định, trí tuệ và buông xả*] này, nhờ nhân duyên ấy sẽ đạt được *Niết-bàn* không có hình tướng.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Vì không có *mười tướng*¹ nên gọi là Đại *Niết-bàn*, vì là không có tướng. Vậy do duyên gì mà còn gọi [*Niết-bàn*] là [cảnh giới] không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, là chỗ nương náu, là hải đảo, là chỗ quy y, là an ổn, là diệt độ, là *Niết-bàn*, vắng lặng an tĩnh, không có các bệnh khổ, không có gì hiện hữu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì không có nhân duyên nên gọi là *không sanh ra*. Vì không sanh ra nên gọi là *không xuất hiện*. Vì không tạo nghiệp nên gọi là *không tạo tác*. Vì không vướng vào *năm kiến chấp*² nên gọi là *chỗ nương*

¹ Mười tướng (Thập tướng), đã giảng rõ ở một đoạn trước, gồm tướng hình sắc, tướng âm thanh, tướng mùi hương, tướng vị nếm, tướng xúc chạm, tướng sanh ra, tướng trụ lại, tướng hoại diệt, tướng nam và tướng nữ.

² Năm kiến chấp (ngũ kiến): sự bám chấp vào năm quan điểm sai lầm. Một là *thân kiến*, chấp rằng thật có thân này, có bản ngã, nên cũng gọi là ngã kiến; hai là *biên kiến*, quan điểm thiên lệch về một bên, chẳng hạn như chấp các pháp là thường tồn hoặc đoạn diệt; ba là *tà kiến*, là những quan điểm tà vạy,

náu. Vì lìa khỏi bốn con sông hung bạo¹ nên gọi là *hải đảo*. Vì điều phục chúng sanh nên gọi là *chỗ quy y*. Vì phá sạch giặc phiền não trói buộc nên gọi là *an ổn*. Vì dập tắt hoàn toàn các thứ lửa phiền não nên gọi là *diệt độ*. Vì lìa bỏ hết thấy mọi niệm tướng thô kệch và tinh tế nên gọi là *Niết-bàn*. Vì xa lìa sự rối ren náo động nên gọi là *vắng lặng an tĩnh*. Vì dứt hẳn sanh tử nên gọi là không có các bệnh khổ. Vì *tất cả đều là không* nên gọi là không có gì hiện hữu.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *ma-ha-tát* quán tướng như vậy thì lúc ấy sẽ được sáng suốt rõ ràng, thấy được tánh Phật.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* thành tựu bao nhiêu pháp mới có thể thấy được *Niết-bàn* không hình tướng, cho đến không có gì hiện hữu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thành tựu *mười pháp* ấy có thể thấy rõ *Niết-bàn* không hình tướng cho đến không có gì hiện hữu.

“Những gì là mười pháp?”

“Pháp thứ nhất là *đầy đủ lòng tin*. Thế nào gọi là đầy đủ lòng tin? Đó là có lòng tin sâu rằng Phật, Pháp, Tăng

không đúng thật, chẳng hạn như không tin nhân quả; bốn là *giới cấm thủ kiến*, là sự bám chấp, câu nệ không đúng vào giới cấm, chẳng hạn như thọ nhận các giới sai lệch không phải do Phật chế định, hoặc không biết tùy nghi linh động trong những trường hợp cần thiết, đúng Chánh pháp; năm là *kiến thủ kiến*, cố chấp vào ý kiến đã có của mình là đúng, không lắng nghe để tiếp nhận ý kiến của người khác.

¹ Bốn con sông hung bạo: chỉ bốn sự hung bạo thường lôi cuốn chúng sanh trôi lăn trong sanh tử. Đó là tham dục, chấp hữu, kiến chấp và vô minh. Về những giải thích ý nghĩa danh xưng Niết-bàn ở đoạn này, nên xem lại Tập 5, phần 1 của phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống, các trang 291 – 292.

là thường tôn; rằng chư Phật mười phương [vì] phương tiện [hóa độ chúng sanh] mà thị hiện; rằng tất cả chúng sanh, cho đến hạng *nhất-xiển-đề* cũng đều có tánh Phật. Nhưng không tin rằng Như Lai thật có sanh, già, bệnh, chết và có tu khổ hạnh; không tin rằng *Đề-bà-đạt-đa* thật có phá hoại *Tăng đoàn*, làm cho thân Phật chảy máu; không tin rằng Như Lai có dứt tất cả mà nhập *Niết-bàn*; không tin rằng Chánh pháp [có sự] dứt mất. Đó gọi là Bồ Tát có *đầy đủ lòng tin*.

“Pháp thứ hai là *trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh*. Thế nào gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh? Thiện nam tử! Như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ mà khi gặp người nữ thì cùng nhau cười nói bỡn cợt. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp *Phạm hạnh*, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bỡn cợt, mà khi từ xa nghe được mọi thứ âm thanh của người nữ như tiếng chuỗi ngọc, vòng vàng va chạm... liền sanh lòng luyến ái, tham muốn, vướng mắc. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp *Phạm hạnh*, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, cũng không lắng tai nghe những âm thanh của người nữ, mà khi nhìn thấy kẻ khác theo đuổi người nữ, hoặc thấy người nữ theo đuổi người nam, liền sanh lòng tham muốn, vướng mắc. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp *Phạm hạnh*, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, cũng không lắng tai nghe những âm thanh của người nữ, cũng chẳng nhìn thấy những cảnh nam nữ theo đuổi nhau [mà sanh lòng tham muốn], nhưng [phát tâm giữ giới chỉ vì] muốn sanh lên cõi trời, hưởng thụ sự vui thích của *năm món dục*. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp *Phạm hạnh*, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Như có Bồ Tát trì giới một cách thanh tịnh mà không cho đó là giới hoặc là *Trì giới Ba-la-mật*; không vì chúng sanh, không vì lợi dưỡng, không vì [để thành tựu] *Bồ-đề*, không vì [để đạt được] *Niết-bàn*, không vì [chúng đắc các quả vị] Thanh văn hay Phật *Bích-chi*; chỉ duy nhất vì nghĩa chân thật cao trổi nhất mà hộ trì cấm giới. Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh*.

“Pháp thứ ba là *gân gũi các bậc thiện tri thức*. Thiện tri thức là những người có thể giảng nói về lòng tin, về giới luật, về các pháp *đa văn, bố thí, trí tuệ...* khiến người khác nhận lãnh và thực hành theo. Như vậy gọi là thiện tri thức của Bồ Tát.

“Pháp thứ tư là *ưa thích cảnh vắng lặng an tĩnh*. Vắng lặng an tĩnh có nghĩa là thân tâm đều vắng lặng an tĩnh, quán sát các pháp trong cảnh giới pháp hết sức sâu xa. Đó gọi là *vắng lặng an tĩnh*.

“Pháp thứ năm là *trì tâm*. Trì tâm có nghĩa là chú tâm quán xét về *Bốn chân đế*, ví như có bị ném vào lửa nóng cũng không buông bỏ [sự chú tâm quán xét ấy]. Như vậy gọi là *trì tâm*.

“Pháp thứ sáu là *[tu tập] đầy đủ [sáu] niệm [xứ]*. Nói đầy đủ [sáu] niệm [xứ] có nghĩa là [thường luôn niệm tưởng chư] Phật, niệm tưởng Chánh pháp, niệm tưởng Chư tăng, niệm tưởng giới luật, niệm tưởng chư thiên, niệm tưởng sự buông xả. Đó gọi là *đầy đủ [sáu] niệm [xứ]*.

“Pháp thứ bảy là *nói lời nhu hòa dễ mến*. Nói lời nhu hòa dễ mến có nghĩa là nói lời đúng thật, lời tốt đẹp, sớt sảng thăm hỏi nhau và nói ra đúng lúc thích hợp với lời nói chân chánh. Đó gọi là *lời nói nhu hòa dễ mến*.

“Pháp thứ tám là *giữ gìn bảo vệ Chánh pháp*. Giữ gìn bảo vệ Chánh pháp có nghĩa là ái mộ Chánh pháp, thường ưa thích sự diễn thuyết, đọc tụng, sao chép, suy xét nghĩa lý của Chánh pháp; phô bày truyền rộng, khiến cho Chánh pháp được lưu truyền khắp nơi. Nếu gặp người sao chép, đọc tụng, ngợi khen xưng tán và suy xét nghĩa lý [Chánh pháp] liền vì người ấy mà tìm kiếm những

món cần thiết cho sự sanh hoạt để mang đến cúng dường, chẳng hạn như y phục, thức ăn uống, giường chiếu, thuốc men... Vì giữ gìn bảo vệ Chánh pháp mà không tiếc thân mạng. Như vậy gọi là *giữ gìn bảo vệ Chánh pháp*.

“Pháp thứ chín là Bồ Tát *ma-ha-tát* khi thấy người cùng mình tu học, cùng mình giữ giới mà có sự thiếu thốn [vật chất], liền tìm đến những người khác mà xin lấy những món như bình bát, y phục của người tu, hoặc những thứ cần dùng để săn sóc khi có bệnh như áo quần, thức ăn uống, giường nằm, chỗ trú ngụ... để cung cấp cho người ấy.

“Pháp thứ mười là *trí tuệ đầy đủ*. Nói trí tuệ có nghĩa là sự quán xét về những đức *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; quán xét hai tướng của pháp, chẳng hạn như *không* và *chẳng không, thường* và *vô thường, lạc* và *vô lạc, ngã* và *vô ngã, tịnh* và *bất tịnh*; những pháp *có thể dứt mất* và những pháp *không thể dứt mất*; những pháp *do duyên mà sanh* và những pháp *do duyên mà thấy*; những pháp *do duyên kết thành quả* và những pháp *không do duyên kết thành quả*. Như vậy gọi là *trí tuệ đầy đủ*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát [thành tựu] đầy đủ mười pháp, ắt có thể thấy rõ *Niết-bàn* không hình tướng.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Thế Tôn! Như trước đây Phật có bảo *Thuân-đà* rằng: ‘Nay ông đã được thấy tánh Phật, đạt được *Đại Niết-bàn*, thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*.’ Nghĩa ấy là thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Như trong kinh có dạy rằng: ‘Bố thí cho súc sanh được phước báo gấp trăm lần nhiều hơn [so

với vật thí]; bố thí cho hạng *nhất-xiển-đề* được phước báo gấp ngàn lần; bố thí cho người trì giới được phước báo gấp trăm ngàn lần; bố thí cho hàng ngoại đạo đã dứt phiền não được phước báo vô lượng; cúng dường những bậc *Bốn hướng* cùng *Bốn quả*¹ cho tới *Phật Bích-chi* được phước báo vô lượng; cúng dường hàng Bồ Tát không thối chuyển và thân sau cùng của các vị Đại Bồ Tát,² bậc Như Lai Thế Tôn, thì phước báo đạt được là vô lượng vô biên, không thể nói hết, không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn. Nếu Đại sĩ *Thuần-đà* được hưởng phước báo vô lượng như vậy thì không có lúc dứt hết, vậy biết đến khi nào mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?

“Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Nếu ai hết lòng cố sức tạo các nghiệp lành hoặc nghiệp dữ thì chắc chắn đều có quả báo, hoặc nhận lấy trong đời hiện tại, hoặc trong đời kế tiếp, hoặc trong những kiếp về sau.’ Nghiệp lành của *Thuần-đà* là [ông ấy] hết lòng cố sức tạo ra, vậy nên biết chắc rằng ông ấy sẽ phải nhận lấy phước báo. Nếu chắc chắn sẽ phải nhận lãnh phước báo thì làm sao thành tựu được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*? Làm sao thấy được tánh Phật?

“Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Nếu bố thí cho ba hạng người [sau đây] sẽ được quả báo không bao giờ

¹ Bốn hướng (Tứ hướng) cùng Bốn quả (Tứ quả hay Tứ thánh quả): chỉ các địa vị chứng đắc của hàng Thanh văn từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán. *Hướng* hay *hướng vị* là các địa vị đã dứt trừ kiến hoặc, sắp sửa chứng đắc các thánh quả. Mỗi thánh quả có một hướng vị trước đó, như Tu-đà-hoàn hướng cho đến A-la-hán hướng.

² Thân sau cùng: tức là lần thọ thân cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành tựu quả Phật. Vị Bồ Tát này cũng được gọi là Bồ Tát Nhất sanh bố xứ.

dứt hết. Một là những người bệnh, hai là bậc cha mẹ và ba là các đấng Như Lai.

“Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Phật bảo A-nan rằng: Tất cả chúng sanh, nếu không có nghiệp trong *Dục giới* liền đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nghiệp ở *Sắc giới* và *Vô sắc giới* cũng vậy.’

“Bạch Thế Tôn! Như trong kinh Pháp cú có kệ rằng:

*Giữa không trung, biển cả,
Hay núi sâu hang thẳm,
Không tránh đến nơi nào,
Thoát khỏi được nghiệp báo.*

“Lại nữa, ông A-na-luật có nói: ‘Bạch Thế Tôn! Con nhớ thuở xưa, nhờ bố thí một bữa ăn mà trong tám muôn kiếp không hề đọa vào *ba đường ác*.’

“Bạch Thế Tôn! Bố thí một bữa ăn còn được phước báo như vậy, huống chi *Thuần-đà* lấy tâm thành tín mà cúng dường Phật, thành tựu trọn vẹn pháp *Bố thí Ba-la-mật*?

“Bạch Thế Tôn! Nếu quả báo của việc lành là không cùng tận, thì quả báo của những việc phỉ báng kinh *Phương đẳng*, phạm năm tội nghịch,¹ hủy bốn giới cấm nặng,² tội *nhất-xiển-đề*, làm sao có thể cùng tận? Nếu quả báo không thể cùng tận, làm sao [những kẻ ấy] có thể thấy được tánh Phật, thành tựu được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?”

¹ Năm tội nghịch: là các tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá sự hòa hợp của Tăng đoàn và làm thân Phật chảy máu (hoặc hủy phá, làm như nhóp hình tượng Phật).

² Bốn giới cấm nặng: là các giới giết người, trộm cướp, dâm dục và nói dối rằng mình đã chứng thánh quả.

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chỉ có hai hạng người được công đức vô lượng vô biên, không thể tính đếm, không thể nói hết; có thể làm cạn khô dòng sông sanh tử hung bạo, có thể hàng phục bọn ma oán đối nghịch, có thể xô ngã ngọn cờ chiến thắng của ma [đã dựng lên], có thể quay chuyển bánh xe Pháp vô lượng của Như Lai. [Hai hạng người ấy], một là người khéo hỏi, hai là người khéo đáp.

“Thiện nam tử! Trong mười [trí] lực của Phật thì trí lực thấu rõ nghiệp báo¹ là sâu xa nhất. Thiện nam tử! Có những chúng sanh đối với nghiệp duyên trong lòng xem nhẹ không tin nhận. Vì muốn hóa độ họ nên ta mới nói ra những điều như vậy.

“Thiện nam tử! Tất cả các nghiệp được tạo ra có [thể phân làm hai loại là] *ng nghiệp nhẹ* và *ng nghiệp nặng*. Trong mỗi loại nghiệp này lại phân làm hai loại nữa, một là *ng nghiệp nhất định* và hai là *ng nghiệp không nhất định*.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Nghiệp ác không có quả báo. Nếu nói rằng nghiệp ác nhất định có quả báo, tại sao ông Khí Hư thuộc hạng *chiên-đà-la* lại được sanh lên cõi trời? Tại sao *Ương-quật-ma-la* được quả giải thoát? Vì nghĩa ấy nên biết rằng nghiệp tạo ra có khi *nhất định có quả báo*, có khi *không nhất định có quả báo*.’

Vì muốn dứt trừ tà kiến [cho rằng nghiệp ác không có quả báo] như vậy nên trong kinh ta mới dạy rằng: ‘Tất cả những nghiệp đã tạo ra đều phải có quả báo.’

¹ Mười trí lực (Thập lực hay Thập trí lực) là mười năng lực trí tuệ của Phật. Trong đó, trí lực thứ hai là Nghiệp dị thực trí lực (業異熟智力). Là năng lực trí tuệ rõ biết tất cả nghiệp báo trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai của tất cả chúng sanh, cùng những mối quan hệ nhân quả của tất cả các nghiệp ấy.

“Thiện nam tử! Có những nghiệp nặng có thể làm cho thành nhẹ; có những nghiệp nhẹ có thể làm cho thành nặng. Không phải tất cả mọi người [đều như nhau], vì có người ngu si, có người trí tuệ. Cho nên phải biết rằng: Không phải tất cả nghiệp đều nhất định phải có quả báo. Tuy không nhất định phải có, nhưng cũng không phải là không có.

“Thiện nam tử! Trong tất cả chúng sanh có hai hạng người: một là người trí tuệ, hai là kẻ ngu si. Nhờ sức của trí tuệ, người trí có thể làm cho nghiệp rất nặng sẽ đọa vào địa ngục chuyển thành nghiệp nhẹ phải chịu ngay trong đời này. Kẻ ngu tuy tạo nghiệp nhẹ trong đời này nhưng sẽ phải chịu quả báo nặng ở địa ngục.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu quả là như vậy thì lẽ ra không cần phải cầu được *Phạm hạnh* thanh tịnh và quả vị giải thoát?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định đều phải có quả báo thì không cần phải cầu được *Phạm hạnh* và giải thoát. [Nhưng] vì là *không nhất định* nên phải tu hành *Phạm hạnh* và quả giải thoát.

“Thiện nam tử! Nếu có thể lìa xa tất cả nghiệp ác ắt sẽ được quả lành. Nếu lìa xa nghiệp lành ắt phải vướng lấy quả xấu ác. Nếu tất cả nghiệp nhất định phải có quả báo thì không cần phải tu tập Thánh đạo! Nếu không tu tập Thánh đạo thì không được giải thoát. Tất cả thánh nhân sở dĩ tu tập đạo là vì muốn phá trừ [hoặc chuyển hóa] những nghiệp nhất định [phải có quả báo] thành quả báo

nhẹ, những nghiệp không nhất định [phải có quả báo] sẽ thành không có quả báo.

“Nếu tất cả nghiệp đều nhất định phải có quả báo, ắt không cần phải tu tập Thánh đạo. [Nhưng] nếu rời xa việc tu tập Thánh đạo mà được giải thoát thì thật vô lý! Nếu không giải thoát mà đạt được *Niết-bàn*, cũng là vô lý!

“Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định phải có quả báo thì khi đã tạo toàn nghiệp lành trong một đời, lẽ ra sẽ thường được hưởng sự an vui mãi mãi; khi đã tạo nghiệp ác rất nặng trong một đời, lẽ ra phải chịu khổ não nặng nề mãi mãi! Nếu nghiệp quả là như thế thì không thể có sự tu tập đạo, không thể có *Niết-bàn* giải thoát!

“Người nào tạo nghiệp đều phải chịu quả báo; *bà-la-môn* tạo nghiệp, *bà-la-môn* chịu quả báo! Nếu là như vậy, lẽ ra không có giai cấp thấp hèn, không có người hạ tiện. Đã được làm người thì lẽ ra sẽ làm người mãi mãi; đã là *bà-la-môn* thì lẽ ra sẽ là *bà-la-môn* mãi mãi! Lúc nhỏ tạo nghiệp, lẽ ra phải chịu quả báo lúc nhỏ, không thể chịu quả báo lúc trung niên hay lúc tuổi già! Lúc tuổi già làm việc ác, sanh vào địa ngục; khi mới mang thân địa ngục lẽ ra chưa chịu quả báo liền mà phải đợi lúc tuổi già mới chịu quả báo! Nếu lúc tuổi già giữ giới không giết hại, lẽ ra không có quả báo được thọ lúc tráng niên; nhưng nếu không có thọ lúc tráng niên, làm sao có lúc tuổi già? [Nêu ra những lý như trên là] vì nghiệp [đã tạo] không thể mất. Nếu nghiệp không thể mất, làm sao có việc tu tập đạo [để đạt được] *Niết-bàn*?

“Thiện nam tử! Có hai loại nghiệp, một là *nghiệp nhất định*, hai là *nghiệp không nhất định*. Nghiệp *nhiệt định*

có hai [nghĩa], một là *nhất định* phải chịu quả báo, hai là *có thời điểm nhất định* phải chịu quả báo; hoặc có sự nhất định phải chịu quả báo nhưng không có thời điểm nhất định thọ báo, [chỉ đợi] khi các duyên hội đủ thì quả báo đến, hoặc phải lãnh chịu [vào một] trong ba đời: đời hiện tại, đời kế tiếp và đời về sau.

“Thiện nam tử! Nếu có sự chủ tâm cố ý tạo ra những nghiệp lành dữ, rồi sau đó sanh khởi lòng tin tưởng sâu xa, mừng vui [đối với những việc làm đó]; hoặc nếu phát khởi thệ nguyện cúng dường *Tam bảo*. [Những việc] như thế gọi là *nghiệp nhất định*.

“Thiện nam tử! Người trí vốn có căn lành sâu vững, khó lay chuyển, nên có thể làm cho nghiệp nặng thành nhẹ. Kẻ ngu si tích lũy nghiệp ác sâu dày nên có thể làm cho nghiệp nhẹ tạo thành quả báo nặng. Vì nghĩa ấy, tất cả các nghiệp [này] đều *không phải là nhất định*.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* không hề có nghiệp địa ngục, chỉ vì chúng sanh nên phát khởi nguyện lớn sanh vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Thuở xưa, khi đời sống của chúng sanh kéo dài một trăm năm, số chúng sanh chịu quả báo nơi địa ngục nhiều như số cát sông *Hằng*. Ta thấy vậy liền phát nguyện lớn [tự mình] thọ thân địa ngục. Khi ấy [ta là] Bồ Tát, thật không có nghiệp báo như vậy, nhưng vì chúng sanh nên nhận chịu quả báo địa ngục.

“Lúc bấy giờ, ta trải qua vô số năm ở trong địa ngục, vì các tội nhân mà phân biệt giảng rộng *Mười hai bộ kinh*. Mọi người được nghe rồi liền phá trừ quả báo xấu ác, khiến cho địa ngục trở nên trống không, chỉ còn lại riêng

hạng *nhất-xiển-đề*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này có vô lượng chúng sanh đọa vào loài súc sanh, nhận chịu quả báo của nghiệp ác. Ta thấy như vậy lại phát thệ nguyện rằng: ‘Vì muốn thuyết pháp cứu độ chúng sanh, ta sẽ [tự mình] mang các thân hươu nai, gấu, khỉ, rồng, voi, chim *kim sí*, bò câu, cá, rùa, thỏ, rắn, trâu bò, ngựa...

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thật không có nghiệp ác súc sanh như vậy. Vì cứu độ chúng sanh nên dùng sức đại nguyện mà thị hiện nhận chịu những thân như thế. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này lại có vô số chúng sanh đọa vào loài quỷ đói, chỉ ăn toàn những món như đồ nôn mửa, máu mủ từ mỡ, thịt chảy ra, phân, nước tiểu, đàm dãi... Đời sống của họ kéo dài vô số trăm ngàn vạn năm nhưng chưa từng được nghe một tiếng ‘nước’, nói chi đến việc được nhìn thấy và uống [nước]? Giả sử từ xa họ nhìn thấy nước liền muốn đi đến đó, nhưng khi đến nơi thì nước ấy liền hóa thành lửa nóng, thành máu mủ. Nếu như nước ấy không biến dạng thì sẽ có nhiều người cầm gương giáo mà ngăn chặn, níu giữ họ không cho đi tới. Hoặc có khi trời đổ mưa, giọt mưa vừa chạm thân họ liền hóa thành lửa. Đó gọi là quả báo của nghiệp ác.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thật không có những quả báo nghiệp ác như vậy. Vì muốn giáo hóa chúng sanh

khiến cho họ được giải thoát nên phát thệ nguyện [tự mình] thọ thân như vậy. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này ta từng sanh ra trong nhà người đồ tể bán thịt; từng nuôi dưỡng gà, heo, bò, dê, đặt bẫy, săn thú, giăng lưới bắt cá; từng sống chung với kẻ *chiên-đà-la*, giặc cướp, kẻ trộm... [Ta là] Bồ Tát *ma-ha-tát* thật không có những nghiệp ác như vậy, nhưng vì muốn cứu độ chúng sanh, khiến cho họ được giải thoát, nên ta dùng sức nguyện lớn mà thọ những thân như vậy. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này ta cũng từng sanh ra ở những nơi tối tăm hẻo lánh, tạo tác nhiều nghiệp tham dục, sân khuể, ngu si; quen làm những việc trái với *Chánh pháp*; không tin vào *Tam bảo*, không tin có quả báo đời sau; không thường cung kính cha mẹ, các bậc thân quyến trưởng bối, bậc kỳ cựu lão thành... Thiện nam tử! Lúc ấy [ta là] Bồ Tát thật không có những nghiệp xấu như vậy. Vì muốn làm cho chúng sanh được giải thoát nên ta dùng sức nguyện lớn mà [thị hiện] sanh vào nơi ấy. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này ta cũng từng thọ thân người nữ, thân xấu ác, thân tham lam, thân sân hận, thân ngu si, thân tật đố, thân keo lặn, thân huyễn hóa, thân dối gạt, thân [phiền não] khuất lấp. Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, [ta là] Bồ Tát cũng không có những nghiệp

[xấu ác] như thế, chỉ vì muốn cho chúng sanh được giải thoát nên dùng sức nguyện lớn, tự nguyện sanh vào những nơi ấy. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này ta cũng từng mang thân *hoạn căn*, *khuyết căn*, *lưỡng căn* hoặc *ái nam ái nữ*.¹ Thiện nam tử! [Ta là] Bồ Tát *ma-ha-tát*, thật không có những thân do nghiệp xấu ác mang đến như vậy, nhưng vì muốn khiến cho chúng sanh được giải thoát nên ta dùng sức nguyện lớn sanh vào trong những hạng người ấy. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Trong *Hiền kiếp* này ta cũng từng tu tập theo giáo pháp của ngoại đạo *Ni-kiền-tử*; tin và nhận lãnh giáo pháp của họ, [cho rằng] không có bố thí, không có thờ tự; không có quả báo của việc bố thí, thờ tự; không có nghiệp thiện, nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp thiện, nghiệp ác; không có đời hiện tại, không có đời vị lai; không có cái này, không có cái kia; không có thánh nhân, không có thân biến hóa; không có đạo [pháp dẫn đến] *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! [Ta là] Bồ Tát thật không có những nghiệp ác như vậy, chỉ vì muốn cho chúng sanh được giải thoát nên dùng sức nguyện lớn mà thọ nhận các tà pháp ấy. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

“Thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa, ta với *Đề-bà-đạt-đa* đều là chủ đoàn buôn, [trong đoàn] mỗi người đều có

¹ Là các trường hợp cơ quan sanh dục bất thường, hoặc khiếm khuyết, hoặc không phân biệt rõ nam giới, nữ giới.

năm trăm thương nhân. Chúng ta cùng nhau ra giữa biển cả tìm được các thứ trân bảo mang về để kiếm lợi. Trên đường về, vì những duyên nghiệp xấu ác nên gặp bão tố làm tan nát thuyền bè, người trong đoàn buôn đều chết sạch. Khi ấy, ta với *Đề-bà-đạt-đa* [đều đã từng giữ giới] không giết hại nên được quả báo sống lâu, [vì thế] chỉ bị gió thổi giặt vào đất liền.

“Bấy giờ, *Đề-bà-đạt-đa* tham tiếc những của báu, buồn rầu khổ não nên cất tiếng kêu khóc. Ta liền bảo rằng: ‘*Đề-bà-đạt-đa*! Không nên khóc lóc như vậy.’

“*Đề-bà-đạt-đa* liền bảo ta: ‘Ông hãy nghe cho kỹ đây! Ví như có một người nghèo cùng khốn khổ đi vào bãi tha ma, đưa tay nắm lấy một tử thi và nói rằng: Nay xin ông hãy cho tôi sự chết vui, tôi sẽ cho ông sự sống nghèo khổ. Bấy giờ, tử thi ấy liền ngồi dậy nói với người nghèo kia rằng: Sự sống nghèo khổ ông cứ tự giữ lấy, nay tôi rất vui trong sự chết vui này, thật không ham muốn sự sống nghèo khổ của ông.’¹

“Hôm nay tôi đã không được sự chết vui, lại phải chịu sống cảnh nghèo khổ, làm sao có thể không kêu gào khóc lóc?”

“Ta liền an ủi rằng: ‘Ông đừng buồn rầu. Nay tôi có hai hạt châu giá trị vô cùng, tôi sẽ lấy một hạt tặng cho ông.’ Ta nói rồi liền đưa ngay hạt châu cho *Đề-bà-đạt-đa*, lại bảo ông ta rằng: ‘May còn giữ được mạng sống mới có được vật báu này. Nếu không còn mạng sống, lấy ai mà được của báu?’

¹ *Đề-bà-đạt-đa* kể câu chuyện này có ý nói rằng, thà chết đi còn hơn phải sống nghèo cùng khốn khổ; như người đã chết kia thà chịu cảnh chết chứ không muốn được sống lại mà phải chịu cảnh nghèo khổ.

“Bấy giờ ta mệt mỏi, bèn đi đến một gốc cây nằm nghỉ và ngủ rất say. *Đề-bà-đạt-đa* lòng tham mãnh liệt, vì thấy ta còn một hạt châu liền sanh lòng ác, đâm mù mắt ta rồi giật lấy hạt châu [chạy đi mất]. Lúc ấy ta rất đau đớn nên phát ra tiếng rên la.

“Bấy giờ có một cô gái đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Ông ơi, vì sao lại rên la như vậy?’ Ta bèn kể rõ ngọn nguồn sự việc. Nàng ấy nghe rồi lại hỏi: ‘Ông tên gì?’ Ta liền đáp: ‘Tôi tên là Nói Thật.’ Cô gái nói: ‘Tôi làm sao có thể biết được là ông nói thật?’ Ta liền phát lời thề rằng: ‘Nếu nay tôi có lòng xấu ác đối với *Đề-bà-đạt-đa* [mà nói lời không thật] thì sẽ mãi mãi phải chịu mù lòa; như tôi không có lòng xấu ác thì mắt tôi sẽ được sáng trở lại như xưa!’

“Ta vừa nói dứt lời, đôi mắt liền bình phục như trước.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nói về quả báo đời hiện tại.

“Thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa, ta sanh trong một nhà *Bà-la-môn* ở thành *Phú-đan-na*, miền nam Thiên Trúc.¹ Thuở ấy có một vị vua tên là *Ca-la-phú*, tánh tình hung bạo độc ác, tự cao kiêu ngạo, thời trai tráng dung mạo xinh đẹp, đắm say trong *năm món dục*. Bấy giờ, vì muốn cứu độ chúng sanh, ta liền ở bên ngoài thành ấy ngồi yên tham thiền.

“Khi đó nhằm đầu mùa xuân, trăm hoa đua nở, nhà vua cùng quyến thuộc và các cung nữ ra khỏi thành du ngoạn, vào trong một rừng cây, mặc tình vui hưởng thú năm dục. Các cung nữ nhân lúc không còn vui đùa với nhà vua liền

¹ Thiên Trúc: tên gọi xưa kia được dùng để chỉ Ấn Độ.

dạo chơi, sau cùng đến chỗ ta ngồi. Lúc ấy, vì muốn dứt trừ lòng tham dục của bọn họ, ta liền vì họ mà thuyết pháp.

“Bấy giờ, nhà vua đi tìm đến nơi, nhìn thấy ta liền sanh lòng ác, hỏi ta rằng: ‘Ông nay có chứng đắc quả *A-la-hán* hay không?’ Ta đáp: ‘Không.’ Vua lại hỏi: ‘Vậy ông có chứng quả *Bát hoàn* hay không?’ Ta đáp: ‘Không.’ Vua lại hỏi: ‘Nay ông chưa chứng đắc hai quả ấy, tức là vẫn còn đủ phiền não tham dục, sao lại dám buông thả tự do ngắm nhìn các cung nữ của trẫm?’

“Ta liền đáp: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng, nay tôi tuy chưa đoạn trừ hết phiền não tham dục, nhưng trong lòng thật không có sự tham muốn vướng mắc.’

“Vua giận nói: ‘Đồ ngu! Đời nay có những vị tu tiên chỉ hớp toàn khí trời, ăn trái cây, mà thấy sắc đẹp vẫn còn tham muốn, hưởng chi như ông đang tuổi tráng niên, chưa đoạn tham dục, làm sao thấy sắc đẹp mà không vướng mắc?’

“Ta đáp: ‘Đại vương! Việc nhìn thấy sắc đẹp không vướng mắc chẳng phải do nơi hớp khí trời, ăn trái cây, mà do ở sự chú tâm vào những lẽ *vô thường, bất tịnh*.’

“Vua nói: ‘Nếu có sự khinh thường mà phải báng kẻ khác, làm sao gọi là tu trì giới hạnh thanh tịnh?’

“Ta đáp: ‘Đại vương! Nếu có lòng đố kỵ mới có sự phỉ báng. Tôi không có lòng đố kỵ, sao gọi là phỉ báng?’

“Vua hỏi: ‘Đại đức! Thế nào gọi là giới?’

“Ta đáp: ‘Đại vương! Nhẫn nhục gọi là giới.’

“Vua nói: ‘Nếu nhần nhục tức là giới, vậy ta sẽ cắt tai của ông. Nếu ông nhần chịu được mới là người trì giới.’

“Nói rồi liền [sai người] cắt tai của ta.

“Bấy giờ, ta bị cắt tai mà sắc mặt vẫn không thay đổi. Quần thần của vua thấy vậy liền can gián rằng: ‘Bậc đại sĩ như thế không nên làm hại thêm nữa.’

“Vua hỏi các quan: ‘Làm sao các khanh biết ông ấy là bậc đại sĩ?’

“Các quan thưa: ‘Vì thấy đang lúc [ông ấy] chịu đau đớn mà sắc mặt vẫn không biến đổi.’

“Vua lại nói: ‘Để ta thử lần nữa mới biết là có biến đổi hay không!’

“Liền đó, vua [sai người] xẻo mũi, rồi chặt đứt tay chân của ta.

“Bấy giờ, [ta là] Bồ Tát đã trải qua vô lượng vô biên kiếp sống tu tập từ bi, thương xót chúng sanh khổ não, cho nên *Bốn vị thiên vương* [thấy việc ấy liền] sanh lòng phần nộ, đổ xuống một trận mưa toàn cát và sỏi đá. Nhà vua thấy vậy hết sức kinh sợ, liền đến chỗ ta quỳ mọp xuống thưa rằng: ‘Xin ngài thương xót cho tôi được sám hối!’

“Ta nói: ‘Đại vương! Lòng ta không hề oán giận [ngài], cũng giống như [trước đây] không hề có tham dục.’

“Vua hỏi: ‘Đại đức! Làm sao tôi biết được rằng trong lòng ngài không sân hận?’

“Ta liền lập lời thề rằng: ‘Nếu tôi quả thật không có sân hận thì khiến cho thân tôi được bình phục như cũ!’ Phát nguyện vừa xong, toàn thân liền bình phục. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* nói về quả báo đời hiện tại.

“Thiện nam tử! Về quả báo đời kế tiếp và đời sau này của các nghiệp lành và nghiệp ác cũng đều như vậy. Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, tất cả các nghiệp đều sẽ có quả báo trong đời hiện tại. Về những nghiệp xấu ác có quả báo trong đời hiện tại, đó là như vị vua kia làm điều ác, liền thấy trời đổ mưa hung bạo, [toàn là cát với sỏi đá]; lại cũng như người kia chỉ cho thợ săn chỗ ở của con gấu trắng, con nai có màu sắc quý, cánh tay người ấy liền [tự nhiên] rơi rụng.¹ Đó gọi là nghiệp xấu ác chịu quả báo ngay trong đời hiện tại.

“Về quả báo đời kế tiếp, đó là như những kẻ *nhất-xiển-đề*, kẻ phạm *bốn giới cấm nặng* và những kẻ phạm *năm tội nghịch*.

“Về quả báo đời về sau, đó là như người trì giới phát lời thệ nguyện sâu rộng: ‘Nguyện trong các đời vị lai, thường được thân giới hạnh trong sạch như thế này. Vào lúc chúng sanh có đời sống kéo dài một trăm năm, hoặc tám mươi năm, ta sẽ làm bậc Chuyển luân Thánh vương để giáo hóa chúng sanh.’

“Thiện nam tử! Nếu nghiệp nhất định phải có quả báo trong đời hiện tại, ắt không thể có quả báo đời kế tiếp [hoặc] đời về sau. Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập các nghiệp [duyên lành] để được *Ba mươi hai tướng tốt* ắt không thể có quả báo trong đời hiện tại. Nếu nghiệp không [chắc chắn rơi vào một trong] ba loại quả báo [đời hiện tại, đời kế tiếp và đời về sau], đó gọi là *không nhất định*.

¹ Theo chuyện tiền thân của đức Phật, con gấu, con nai (là tiền thân của Phật) đều đã từng cứu mạng người kia. Thay vị trả ơn, ông ta lại dẫn thợ săn đến chỉ chỗ ở của gấu, nai. Ngay khi tên vong ân ấy vừa đưa tay chỉ, cánh tay liền đứt rời khỏi người mà rơi xuống đất.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Các nghiệp đều nhất định phải có quả báo nên không cần tu tập Phạm hạnh, [không cần] *Niết-bàn* giải thoát’, nên biết rằng [những ai nói như vậy] không phải là đệ tử của Phật, chính là quyền thuộc của ma.

“Nếu nói rằng: ‘Các nghiệp có khi nhất định có quả báo, cũng có khi không nhất định có quả báo. [Trường hợp] nhất định [có quả báo] là phải nhận lãnh quả báo trong đời hiện tại, đời kế tiếp hoặc đời về sau. [Trường hợp] không nhất định [có quả báo] là khi [có đủ] các duyên hợp lại thì phải nhận lãnh quả báo, nếu các duyên không hợp đủ thì không phải nhận lãnh quả báo. Vì nghĩa ấy cho nên phải tu Phạm hạnh, *Niết-bàn* giải thoát.’ Nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của Phật, không phải quyền thuộc của ma.

“Thiện nam tử! *Nghiệp không nhất định* của tất cả chúng sanh rất nhiều, *nghiệp nhất định* rất ít. Vì nghĩa ấy nên có việc tu tập [Chánh] đạo. Nhờ tu tập [Chánh] đạo mà có thể khiến cho những nghiệp nhất định nặng nề chỉ phải nhận lãnh quả báo nhẹ; những nghiệp không nhất định thì không phải nhận lãnh quả báo trong đời kế tiếp.

“Thiện nam tử! [Trong tất cả chúng sanh] có hai hạng người. Hạng người thứ nhất luôn làm cho những *nghiệp không nhất định* trở thành *có quả báo nhất định*; những quả báo *đời hiện tại* trở thành *quả báo đời kế tiếp*; những *quả báo nhẹ* trở thành *quả báo nặng*; [những quả báo] lẽ ra phải lãnh chịu trong kiếp người lại trở thành [quả báo] phải lãnh chịu trong địa ngục.

“Hạng người thứ hai có thể làm cho những *ngiệp nhất định* thành ra *không nhất định*; những quả báo lẽ ra phải lãnh chịu vào đời kế tiếp trở thành quả báo ngay trong đời hiện tại; những quả báo nặng thành ra quả báo nhẹ; [những quả báo] lẽ ra phải lãnh chịu trong địa ngục lại trở thành [quả báo] nhẹ trong kiếp người.

“Hai hạng người ấy, một hạng là ngu si, một hạng là có trí tuệ. Hạng có trí tuệ [có thể] làm cho [quả báo nặng] trở thành nhẹ; hạng ngu si khiến cho [quả báo nhẹ] trở thành nặng.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng đắc tội với vua. Người có đông quyền thuộc [xoay xử] thì tội ấy [dù nặng cũng] trở thành nhẹ; người có ít quyền thuộc thì tội [dù] nhẹ [cũng] sẽ trở thành nặng.

“Kẻ ngu si và người trí tuệ cũng giống như vậy. Người trí tuệ có *nhều nghiệp lành* nên tội nặng có thể chịu quả báo nhẹ; kẻ ngu si *ngiệp lành quá ít* nên tội nhẹ phải chịu quả báo nặng.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng sa xuống vũng lầy sâu. Một người to khỏe, một người gầy ốm. Người to khỏe có thể ra khỏi vũng lầy, còn người gầy ốm ắt phải lún sâu chìm mất.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng trúng thuốc độc. Một người có sức [trì niệm] thần chú và có thuốc *a-già-đà*;¹ người kia thì không có gì cả. Người có thần chú và thuốc hay ắt không bị tổn hại vì độc, người không có thần chú và thuốc, vừa uống thuốc độc vào phải chết ngay.

¹ A-già-đà, phiên âm từ Phạn ngữ là *agada*, dịch nghĩa là vô bệnh, chỉ một loại thuốc có công năng trị được bá bệnh và giải trừ được mọi thứ thuốc độc.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng uống quá nhiều nước gạo. Một người có [thể trạng] hỏa vượng, mạnh mẽ; người kia thì yếu ớt. Người có [thể trạng] mạnh mẽ ắt đủ sức tiêu hóa; còn người yếu ớt ắt [không tiêu hóa được] phải thành bệnh.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng bị vua bắt giữ. Một người có trí tuệ, một người thì ngu si. Người có trí tuệ ắt có thể thoát ra được; còn người ngu si không bao giờ thoát được!

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng đi trên con đường hiểm trở. Một người sáng mắt, một người mù lòa. Người sáng mắt thẳng đường đi qua không gặp tai nạn gì; người mù lòa phải bị té ngã, rơi xuống hố sâu hiểm trở.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng uống rượu. Một người ăn nhiều thức ăn, một người ăn rất ít. Người ăn nhiều thì uống rượu không có hại; người ăn quá ít ắt phải thành bệnh.

“Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng ra trận đánh nhau với giặc. Một người trang bị đầy đủ khí giới, một người chỉ đi tay không. Người đầy đủ khí giới có thể đánh tan quân giặc; còn người đi tay không ắt không thể tự bảo vệ.

“Lại có hai người bị phần dơ dính vào áo. Một người biết vậy rồi liền đi giặt áo; một người tuy biết mà không đi giặt. Người đi giặt rồi thì áo được sạch sẽ; người không chịu giặt thì áo ngày càng dơ nhờn hơn.

“Lại như có hai người đều dùng xe để đi. Một xe có đủ trục bánh xe và nan hoa; một xe lại không có. Xe có đủ

trục và nan hoa thì tùy ý ra đi; còn xe không có trục và nan hoa ắt không thể di chuyển được.

“Lại như có hai người cùng nhau đi qua đường xa vắng vẻ. Một người mang theo lương thực, một người chỉ đi tay không. Người có lương thực ắt qua khỏi được chỗ hiểm trở; còn người đi tay không ắt không thể qua được.

“Lại như có hai người cùng bị giặc cướp. Một người có kho báu chôn giấu; một người không [có gì] chôn giấu. Người có kho báu đã chôn giấu ắt không phải lo buồn; người không [có gì] chôn giấu ắt phải sanh lòng sầu não. Kẻ ngu si và người trí tuệ cũng giống như vậy. Người có kho nghiệp lành chôn giấu thì dù nghiệp nặng cũng chỉ chịu quả báo nhẹ. Kẻ không có kho nghiệp lành thì dù nghiệp nhẹ mà phải chịu quả báo nặng.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy đó, không phải tất cả các nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều nhất định phải chịu quả báo.

“Bạch Thế Tôn! Làm sao chúng sanh có thể khiến cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại lại thành ra quả báo nặng trong địa ngục? Làm sao có thể khiến cho quả báo nặng trong địa ngục chuyển thành quả báo nhẹ lãnh chịu trong đời hiện tại?”

Phật dạy: “Trong tất cả chúng sanh có hai hạng người, một là những người có trí tuệ, hai là những kẻ ngu si.

“Những ai thường tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*, đó gọi là người có trí tuệ. Những ai không thường tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*, đó gọi là kẻ ngu si.

“Thế nào gọi là không tu *thân*? Nếu không thường nhiếp phục *năm căn* thì gọi là *không tu thân*. Nếu không thường giữ theo *bảy phần giới thanh tịnh*,¹ đó gọi là *không tu giới*. Nếu không điều phục tâm, đó gọi là *không tu tâm*. Không tu tập *Thánh hạnh* gọi là *không tu tuệ*.

“Lại nữa, người không tu *thân* thì không thể được đầy đủ giới thể thanh tịnh. Người không tu *giới* là thọ nhận và chứa trữ *tám thứ vật bất tịnh*. Người không tu *tâm* là vì không thường tu tập *ba loại tướng*.² Người không tu *tuệ* là vì không tu tập *Phạm hạnh*.

“Lại nữa, người không tu *thân* thì không thể quán xét thân; không thể quán xét *sắc* và tướng của *sắc*; không quán xét tướng của thân, không biết được số lượng thân; không biết được rằng thân này từ nơi đây đi đến nơi kia; đối với chỗ không thuộc về thân khởi lên ý tưởng cho là thân; đối với chỗ không thuộc về *sắc* khởi lên ý tưởng cho là *sắc*. Do đó mà tham muốn vướng mắc nơi thân và số lượng thân của mình. Đó gọi là *không tu thân*.

“Người không tu *giới* là nói những ai thọ nhận giới thấp kém, [như vậy] không gọi là tu *giới*. [Chẳng hạn] như thọ trì giới thiên lệch; giữ giới vì lợi riêng; giữ giới vì lo tính cho riêng mình, không thể làm cho khắp các chúng sanh đều được an vui; không vì sự giữ gìn bảo vệ *Chánh pháp vô thượng*, chỉ vì để được sanh lên cõi trời thọ hưởng khoái lạc *năm dục*. [Như vậy] không gọi là tu *giới*.

“Người không tu *tâm*, nếu tâm bị tán loạn thì không

¹ Giới luật do Phật chế định nhìn tổng quát có bảy phần, giữ gìn trọn vẹn không phạm vào gọi là bảy giới thanh tịnh. Bảy phần đó gồm có các giới: 1. Ba-la-di, 2. Tăng tàn, 3. Thân-lan-già, 4. Ba dật dề, 5. Đề-xá-ni, 6. Đột-kiết-la, 7. Ác thuyết.

² Ba loại tướng đã giảng ở trước, là tướng định, tướng trí tuệ và tướng buông xả.

thể tập trung về một mối để giữ lấy cảnh giới của mình. Cảnh giới của mình tức là *Bốn niệm xứ*. Cảnh giới bên ngoài là nói *năm món dục*. Nếu không thường tu tập *Bốn niệm xứ* thì gọi là *không tu tâm*. Đối với nghiệp ác không khéo gìn giữ tâm mình, đó gọi là *không tu tuệ*.

“Lại nữa, người không tu thân không thể quán xét sâu xa thân này là không thường tồn, không an trụ; là mong manh dễ mất, liên tục hoại diệt trong từng niệm tưởng, chính là cảnh giới của ma.

“Người không tu *giới* thì không thể thành tựu trọn vẹn *Trì giới Ba-la-mật*. Người không tu *tâm* thì không thể thành tựu trọn vẹn *Thiền Ba-la-mật*. Người không tu *tuệ* thì không thể thành tựu trọn vẹn *Bát-nhã Ba-la-mật*.

“Lại nữa, người không tu *thân* thì tham muốn vương mắc nơi [cái gọi là] thân ta và thân thuộc về của ta; [cho rằng] thân ta là thường hằng, không có sự biến đổi.

“Người không tu *giới*, vì [sự ham muốn của] tự thân mà tạo tác *mười nghiệp ác*. Người không tu *tâm*, đối với các nghiệp ác không thể thấu nhiếp [điều phục] được tâm. Người không tu *tuệ*, vì không thấu nhiếp [điều phục] được tâm nên không phân biệt được các pháp thiện, ác.

“Lại nữa, người không tu *thân* không dứt trừ được *kiến chấp về bản ngã*. Người không tu *giới* không dứt trừ được kiến chấp câu nệ về giới. Người không tu *tâm* [thường] tạo tác những nghiệp tham lam, sân hận, hướng về địa ngục. Người không tu *tuệ* không dứt trừ được tâm ngu si.

“Lại nữa, người không tu *thân* không thể quán xét rằng thân này tuy không tự có lầm lỗi, nhưng thường là kẻ thù của ta. Thiện nam tử! Ví như một chàng trai kia có kẻ thù

thường theo đuổi, luôn rình rập mong có cơ hội thuận tiện [để làm hại]. Người có trí khi biết như vậy liền chú tâm cẩn thận phòng vệ. Nếu không cẩn thận phòng vệ ắt sẽ bị kẻ thù làm hại. Cái thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, thường phải dùng sự ăn uống, sự [điều hòa] nóng lạnh để nuôi dưỡng, giữ gìn. Nếu không thận trọng giữ gìn như vậy, ắt [thân] sẽ bị tan rã hư hoại.

“Thiện nam tử! Như người *bà-la-môn* thờ thần lửa, thường dùng hương hoa ngợi khen xưng tán, lễ bái, cúng dường, phụng sự suốt cả trăm năm. Nhưng một khi chạm tay vào lửa thì bàn tay liền bị [lửa] thiêu đốt. Tuy lửa được sự cúng dường như vậy nhưng không hề có một chút ý niệm báo đáp ơn người phụng sự. Thân của chúng sanh cũng giống như vậy, tuy suốt trong nhiều năm [chúng sanh] luôn dùng những hương thơm hoa đẹp, chuỗi ngọc, áo quần, thức ăn uống, chỗ nằm ngò, thuốc thang trị bệnh... mà phục vụ cho nó, nhưng một khi gặp phải những nhân duyên xấu ác ở trong thân hoặc ngoài thân, thân ấy liền hư hoại diệt mất, không hề nhớ tưởng đến cái ơn cung cấp sự ăn mặc trong những ngày qua!

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua nhốt bốn con rắn độc trong một cái giỏ tre, rồi giao cho một người lo việc trông nom, nuôi dưỡng. Trong bốn con rắn ấy, nếu có một con nổi giận ắt có thể hại người. Người nuôi rắn hết sức lo sợ, thường tìm đủ các thức ăn uống, tùy lúc mà giữ gìn, phòng vệ. Loài rắn độc *bốn đại* của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy. Nếu một *đại* trong *bốn đại* ấy nổi giận, ắt có thể làm hư hoại thân.

“Thiện nam tử! Như một người bệnh đã lâu, phải hết lòng cầu thầy chữa trị. Nếu không nỗ lực chữa trị thì chắc chắn phải chết. Thân này của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, phải thường nhiếp phục tâm, không để cho buông thả, lười nhác. Nếu buông thả, lười nhác ắt phải hư hoại.

“Thiện nam tử! Ví như cái bình đất chưa nung không chịu nổi gió mưa, đánh, ném, đẩy, ép... Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, không chịu nổi đói khát, gió mưa lạnh nóng, đánh đập chưởi mắng...

“Thiện nam tử! Ví như ung nhọt chưa muối phải thường khéo giữ gìn không để người khác chạm vào. Nếu có ai chạm vào ung nhọt ấy thì rất đau đớn. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như con la mang thai là tự hại thân mình.¹ Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy; bên trong có [bệnh] phong lạnh ắt phải bị hại.

“Thiện nam tử! Ví như cây chuối sau khi cho trái rồi thì thân cây phải khô rụi. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Lại như trong thân cây chuối không có gì cứng chắc. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Như các loài rắn, chuột, chó sói, thường oán ghét lẫn nhau. *Bốn đại* của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như con ngỗng chúa không thích

¹ Vì con la sau khi sanh con chắc chắn phải chết.

những bãi tha ma. Bồ Tát cũng vậy, đối với cái thân như bãi tha ma này không hề ham muốn, ưa thích.

“Thiện nam tử! Ví như hạng *chiên-đà-la*, qua bảy đời nối tiếp nhau không bỏ được nghiệp *chiên-đà-la* nên bị người khác khinh miệt. Mâm giống của thân này cũng vậy; mâm giống là tinh huyết xét cho cùng đều là bất tịnh. Vì bất tịnh nên bị chư Phật, Bồ Tát khinh chê, quở trách.

“Thiện nam tử! Thân này không như núi *Ma-la-da*¹ sanh cây *chiên-đàn*, cũng không sanh được hoa *ưu-bát-la*, hoa *phân-đà-ly*, hoa *chiêm-bà*, hoa *ma-ly-ca*, hoa *bà-sư-ca*. Trong thân này có chín lỗ² thường chảy ra máu mủ, những chất không sạch. [Thân này] sanh ra từ nơi hôi hám, xấu xa đáng ghét, lại thường sống chung với các loài trùng.³

“Thiện nam tử! Ví như trong thế gian này tuy có những cảnh vườn rừng tốt đẹp thanh tịnh, nhưng nếu đem xác chết ném vào thì trở thành ô uế, ai nấy đều bỏ đi, không còn tham muốn, vướng mắc. Trong cảnh giới hình sắc cũng vậy, tuy có những cảnh tốt đẹp thanh tịnh, nhưng vì có thân [bất tịnh] nên chư Phật, Bồ Tát đều buông bỏ.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI MỐT

¹ Ma-la-da, phiên âm từ Phạn ngữ là Malaya, cũng đọc là Ma-la-diên, là tên một ngọn núi nằm ở miền nam Ấn Độ, thuộc nước Ma-la-da. Nơi đây có nhiều gỗ thơm *chiên-đàn*, đặc biệt là loại *chiên-đàn* trắng.

² Chín lỗ: chỉ 2 mắt, 2 tai, 2 mũi, 1 miệng và 2 lỗ đại tiểu tiện.

³ Trong thân người luôn có các loại trùng ký sanh, từ những con vi trùng cực nhỏ cho đến các loài giun sán...

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT SỬ TỬ HỒNG

Phẩm thứ mười một – Phần sáu

Thiện nam tử! Nếu ai không thể quán xét như vậy thì gọi là *không tu thân*.

“Thiện nam tử! Không tu giới là những ai không thể quán xét rằng: ‘Giới là nấc thang đi lên của tất cả pháp lành. Giới cũng là căn bản của tất cả các pháp lành, cũng như đất là nguồn gốc sanh ra tất cả cây cối. Giới là pháp đứng đầu dẫn dắt các căn lành, như vị thương chủ dẫn dắt đoàn người đi buôn. Giới là ngọn cờ chiến thắng của tất cả pháp lành, cũng như ngọn cờ chiến thắng của vị *Đế-thích* [vua] cõi trời dựng lên. Giới có thể dứt trừ mãi mãi tất cả các nghiệp ác và *ba đường ác*; có thể trị lành các bệnh dữ, giống như loại cây thuốc. Giới là lương thực để dùng trên con đường sanh tử hiểm trở. Giới là áo giáp và binh khí để phá trừ bọn giặc ác phiền não. Giới là thần chú linh nghiệm để diệt trừ rắn độc phiền não. Giới là cây cầu bắc ngang để đi qua các nghiệp ác.

“Những ai không thể quán xét như vậy gọi là *không tu giới*.

“Người *không tu tâm* là không thể quán xét rằng tâm luôn xao động nhanh nhẹ, khó nắm giữ, khó điều phục,

chạy đuổi buông lung như con voi lớn dữ tợn; niệm niệm nối nhau nhanh chóng như tia chớp điện; xao động không yên như loài khỉ vượn, như huyền hóa, như khí nóng; chính là nguồn gốc của tất cả mọi điều ác; năm món dục khó làm cho thỏa mãn, chỉ như lửa gặp củi, như biển cả nuốt hết các dòng sông, như núi *Mạn-đà* [ôm trọn] cây cỏ sum suê.

“[Người không tu tâm] không thể quán xét rằng sanh tử là hư vọng, say đắm mê lầm đến nỗi tai hại, như con cá nuốt lưỡi câu; [tâm] thường đi trước dẫn dắt các nghiệp theo sau, như con sò mẹ dẫn dắt bầy con;¹ [vọng tâm này] tham muốn vướng mắc *năm món dục*, chẳng ưa thích *Niết-bàn*, như con lạc đà ăn mật cho đến chết cũng không ngoái nhìn tới cỏ rơm; [vọng tâm này] đắm sâu trong sự vui sướng hiện tiền, không quán xét sự nguy hại về sau, như con trâu tham ăn lúa mạ chẳng sợ cái đau gậy đánh; [vọng tâm này] chạy đuổi lăng xăng khắp trong *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, như gió mạnh thổi tung những cánh hoa nhẹ; đối với những việc không nên mong cầu [thì vọng tâm này] lại mong cầu không chán, như kẻ ngu si mong được thứ lửa không nóng; [vọng tâm này] thường ưa thích sanh tử, chẳng mong giải thoát, như con sâu *nhâm-bà* ưa thích cây *nhâm-bà*;² [vọng tâm này] mê lầm tham luyến vướng mắc chốn sanh tử xấu xa nhơ nhớp, như kẻ tù nhân ưa thích con gái người cai ngục, lại như con lợn

¹ Nguyên bản Hán văn dùng bối mẫu (貝母), là cách nói tắt so với thí dụ được dẫn trong nhiều kinh luận khác là ngư vương bối mẫu (魚王貝母), đưa ra hình ảnh con cá đầu đàn hay con sò khi kiếm ăn dưới biển sâu, chúng đi đến đâu thì cả bầy theo sau đến đó, cũng như tâm ý dẫn dắt các nghiệp lành dữ theo sau.

² Nhâm-bà, phiên âm từ Phạn ngữ là *nimba*, cũng đọc là nhậm-bà, nhẫm-bà, là tên một loài cây hình dáng tương tự như cây xoan, có tên khoa học là *azadirachta indica*.

trong chuồng ư sổng chổ như nhớp. Những ai không thể quán xét như vậy gọi là *không tu tâm*.

“Người không *tu tuệ* là không quán xét rằng trí tuệ có thể lực mạnh mẽ như chim *kim sí*, có thể phá trừ nghiệp ác, phá trừ vô minh tăm tối, như ánh sáng mặt trời đẩy lùi bóng cây, như dòng nước cuốn phăng đi mọi vật. Trí tuệ như ngọn lửa mạnh đốt cháy tà kiến. Trí tuệ là căn bản của tất cả các pháp lành. Trí tuệ là hạt giống sanh ra chư Phật, Bồ Tát. Những ai không quán xét như vậy gọi là *không tu tuệ*.

“Thiện nam tử! Xét theo chân lý rốt ráo, nếu ai thấy rằng có thân, có tướng của thân, nhân của thân, quả của thân, thân tích tụ, một thân, hai thân... thân này, thân kia, thân diệt mất, thân bình đẳng, thân tu, người tu [thân]. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là *không tu thân*.

“Thiện nam tử! Nếu ai thấy rằng có giới, có tướng của giới, nhân của giới, quả của giới, giới cao thượng, giới thấp hèn, giới tích tụ, một giới, hai giới... giới này, giới kia, giới diệt mất, giới bình đẳng, giới tu, người tu [giới], *Giới Ba-la-mật*. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là *không tu giới*.

“Nếu thấy rằng có tâm, có tướng của tâm, nhân của tâm, quả của tâm, tâm tích tụ, tâm và tâm sở, một tâm, hai tâm... tâm này, tâm kia, tâm diệt mất, tâm bình đẳng, tâm tu, người tu [tâm], [thấy có] các tâm cao cả, trung bình, thấp kém, tâm thiện, tâm ác. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là *không tu tâm*.

“Thiện nam tử! Nếu ai thấy rằng có trí tuệ, có tướng trí tuệ, nhân của tuệ, quả của tuệ, tuệ tích tụ, một tuệ, hai

tuệ... tuệ này, tuệ kia, tuệ diệt mất, tuệ bình đẳng, tuệ cao trở, tuệ trung bình, tuệ thấp kém, tuệ chậm lụt, tuệ lanh lợi, tuệ tu, người tu [tuệ]. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là *không tu tuệ*.

“Thiện nam tử! Những ai không tu tập *thân, giới, tâm, tuệ* như vậy thì với nghiệp ác nhỏ cũng phải chịu quả báo xấu ác lớn lao. [Những người ấy] vì sợ sệt nên thường nghĩ rằng: ‘Ta [vốn] thuộc về địa ngục, [chỉ] làm những việc [khiến vào] địa ngục.’

“[Những người ấy] tuy nghe người có trí nói về sự khổ ở địa ngục nhưng lại thường tự nghĩ rằng: ‘Như sắt đập sắt, đá lại đập đá, cây tự đập vào cây, loài sâu lửa ưa thích ở trong lửa; thân địa ngục là tương tự với địa ngục. Nếu tương tự với địa ngục thì [vào địa ngục] có gì là khổ?’

“Ví như con nhặng xanh đeo dính vào bãi dằm, không tự thoát ra được; những người ấy cũng thế, tuy ở trong tội nhỏ cũng không thể tự thoát ra được, trong lòng không một chút ăn năn hối tiếc, không biết tu thiện, thường che giấu lỗi lầm. Tuy thưở quá khứ đã từng có đủ mọi nghiệp lành nhưng bị tội [nhỏ ngày nay] làm cho nhớ xấu.

“Những người không tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*, tuy có quả báo nhẹ trong đời hiện tại nhưng lại chuyển thành quả báo xấu ác rất nặng phải đọa vào nơi địa ngục!

“Thiện nam tử! Ví như bình nước nhỏ cho vào một thăng¹ muối, nước liền trở nên quá mặn không thể uống được. Nghiệp tội của những người không tu tập *thân, giới, tâm, tuệ* cũng giống như vậy.

¹ Thăng: đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu.

“Thiện nam tử! Ví như người [quá nghèo] thiếu nợ kẻ khác chỉ một đồng tiền nhưng không trả nổi, vì vậy phải chịu giam cầm, đủ mọi sự khổ. Nghiệp tội của những người không tu tập *thân, giới, tâm, tuệ* cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà những người ấy lại khiến cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành quả báo [nặng nề] phải lãnh chịu trong địa ngục?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, nếu vướng đủ vào *năm việc* sẽ khiến quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành quả báo [nặng nề] phải lãnh chịu trong địa ngục. Những gì là năm? Một là vì ngu si, hai là vì căn lành ít ỏi, ba là vì nghiệp ác sâu nặng, bốn là vì không biết sám hối, năm là vì không tu tập nghiệp lành căn bản.

“Lại có năm [nguyên nhân khác]. Một là vì quen học và làm theo nghiệp ác, hai là vì không hộ trì *năm giới* căn bản,¹ ba là vì xa lìa các căn lành, bốn là vì không tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*, năm là vì gần gũi những kẻ xấu ác.

“Thiện nam tử! Vì [những nhân duyên như trên] nên [chúng sanh] có thể làm cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành tội nặng phải lãnh chịu trong địa ngục.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những ai có thể làm cho tội báo [nặng nề trong] địa ngục có thể trở thành quả báo nhẹ nhận chịu ngay trong đời này?”

¹ Hộ trì năm giới căn bản: nguyên bản Hán văn dùng giới tài (戒財), hàm ý “giới là tài sản quý giá của người tu tập”. *Tập dị môn luận* (集異門論) quyển 15, từ 13 giải thích rằng: “Những ai lìa xa sự giết hại, lìa xa sự trộm cắp, lìa xa tà hạnh dâm dục, lìa xa lời nói dối trá, lìa xa việc uống các loại rượu; đó gọi là *giới tài*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những ai tu tập *thân, giới, tâm, tuệ* như vừa nói trên, thường quán xét các pháp đồng như hư không, không [phân biệt] thấy có trí tuệ cùng người có trí, chẳng thấy có sự ngu si cùng kẻ ngu si, chẳng thấy có sự tu tập cùng người tu tập. Đó gọi là bậc trí, có thể tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*. Người như vậy có thể làm cho tội báo [nặng nề phải vào] địa ngục trở thành quả báo nhẹ nhận chịu ngay trong hiện tại.

“Người như vậy, ví như có tạo ra nghiệp ác hết sức nặng nề cũng tự suy niệm quán xét [thấy là] có thể khiến cho [nghiệp ác ấy] trở thành rất nhỏ nhặt. [Người ấy] suy nghĩ rằng: ‘Nghiệp [ác] của ta tuy nặng nhưng vẫn không bằng nghiệp [lành].’ Ví như bông vải dù nhiều đến trăm cân [giá trị] cũng không bằng một lượng vàng ròng. Như cho vào nước sông *Hằng* một thặng muối thì nước sông không hề có vị mặn, người uống không thể nhận biết được. Như người giàu có lớn, tuy có nợ nần kẻ khác rất nhiều, đến ngàn muôn thứ vật báu, nhưng [vẫn đủ sức trả, nên] không thể bị giam cầm hay phải chịu khổ. Như con voi to lớn đủ sức bứt đứt dây xích sắt mà ra đi tự do.

“Người có trí tuệ cũng giống như vậy, thường suy xét rằng: ‘Nghiệp lành của ta tăng thêm nhiều mạnh thì nghiệp ác phải suy tổn, yếu ớt. Ta có thể bộc lộ và sám hối để trừ đi nghiệp ác, có thể tu tập trí tuệ. [Nếu] trí tuệ tăng thêm nhiều mạnh thì vô minh tăm tối phải suy yếu đi.’

“Suy nghĩ như vậy rồi liền gạn gũi những bạn lành, tu tập *Chánh kiến*, thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*; nếu thấy ai thọ trì, tụng đọc, sao chép,

giảng nói [*Mười hai bộ kinh*] liền sanh tâm cung kính, dùng đủ các thứ y phục, thức ăn uống, chỗ ngủ nghỉ, nằm ngò, thuốc men, hương hoa mà cúng dường, ngợi khen xưng tán, tôn trọng. Người ấy dù đi đến đâu cũng hết lời ngợi khen chỗ hay tốt, hiền thiện của người khác, không chê bai chỗ xấu dở, khiếm khuyết. Người ấy cúng dường *Tam bảo*, cung kính tin theo kinh *Phương đẳng Đại Niết-bàn*, rằng Như Lai là thường tồn, không hề biến đổi; rằng *tất cả chúng sanh đều có tánh Phật*. Người như vậy có thể khiến cho tội báo nặng [sẽ phải đọa] vào địa ngục trở thành quả báo nhẹ, nhận chịu ngay trong đời này.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên không phải tất cả các nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều nhất định phải nhận lãnh quả báo.”¹

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả các nghiệp đều không nhất định có quả, nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra phải tu tập *Tám Thánh đạo*. Vậy do duyên có gì mà tất cả chúng sanh đều không đạt được Đại Niết-bàn?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu như tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhất định rồi sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, vậy cần gì phải tu tập *Tám Thánh đạo*?”

“Bạch Thế Tôn! Như trong kinh này đã dạy, có những bệnh nhân dù gặp thầy gặp thuốc, có người chăm sóc, tùy bệnh mà cho ăn uống; hoặc không có được [những điều kiện ấy], rồi cũng đều khỏi bệnh. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy; dù có được gặp hàng Thanh văn, Phật

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 29, bắt đầu quyển 30, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống phần thứ 6 (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi lục)

Bích-chi, Bồ Tát, các bậc thiện tri thức, được nghe thuyết pháp, tu tập *Thánh đạo*; hoặc không được gặp, không được nghe, không tu tập đạo, rồi cũng đều sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Vì [họ đều] có tánh Phật.

“Bạch Thế Tôn! Ví như không ai có thể ngăn chặn mặt trời, mặt trăng không cho đi về phía núi *Át-đa*; cũng không ai có thể ngăn chặn bốn con sông cái không cho chảy vào biển cả; cũng không ai có thể ngăn chặn hạng *nhất-xiển-đề* khiến họ không vào địa ngục. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, không ai có thể ngăn chặn khiến họ không đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Vì [họ đều] có tánh Phật.

“Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa ấy, tất cả chúng sanh không cần tu tập đạo. Vì nhờ sức của tánh Phật mà có thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* chứ không cần đến sức tu tập *Thánh đạo*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu như hạng *nhất-xiển-đề*, những kẻ phạm *Bốn trọng cấm*, phạm *Năm tội nghịch* đều không thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, thì mới nên tu tập. Nhưng nhờ có tánh Phật nên chắc chắn rồi bọn họ đều sẽ đạt được [*A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*]; không phải nhân nơi việc tu tập rồi sau mới đạt được.

“Bạch Thế Tôn! Ví như đá nam châm, tuy ở xa [mặt] sắt, nhưng do sức hút mà [mặt] sắt phải hướng theo nó. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, nên không cần phải tu tập [Thánh] đạo.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ven bờ sông Hằng có bảy hạng người vì muốn tắm rửa,

hoặc vì sợ giặc cướp, hoặc vì hái hoa mà [nhảy] xuống nước [để qua] sông.

“*Hạng người thứ nhất* vừa nhảy xuống nước thì bị chìm hẳn. Vì sao vậy? Vì yếu ớt không sức lực, không luyện tập bơi lội.

“*Hạng người thứ nhì* tuy bị chìm xuống nhưng rồi lại nổi lên; nổi lên rồi lại chìm hẳn xuống. Vì sao vậy? Vì có sức lực mạnh mẽ nên nổi lên được, nhưng không luyện tập bơi lội nên nổi lên rồi lại chìm trở xuống.

“*Hạng người thứ ba* chìm xuống rồi nổi lên; nổi lên rồi thì không chìm xuống nữa. Vì sao vậy? Vì thân thể nặng nên [vừa xuống liền bị] chìm, nhưng có sức lực mạnh mẽ nên nổi lên được, và nhờ có luyện tập bơi lội nên nổi lên rồi thì có thể ở lại trên mặt nước.

“*Hạng người thứ tư* tuy bị chìm xuống nhưng rồi lại nổi lên; nổi lên rồi thì ở yên trên mặt nước; rồi sau đó quay nhìn khắp bốn hướng. Vì sao vậy? Vì thân thể nặng nên chìm; vì có sức lực mạnh nên nổi trở lên; vì có luyện tập bơi lội nên ở lại được trên mặt nước, nhưng vì không biết mình nổi lên ở chỗ nào nên quay nhìn khắp bốn hướng.

“*Hạng người thứ năm* xuống nước liền chìm, chìm rồi lại nổi; nổi lên rồi thì ở lại trên mặt nước; sau đó quay nhìn các hướng rồi bơi đi. Vì sao vậy? Vì có lòng sợ sệt.

“*Hạng người thứ sáu* rơi xuống nước rồi liền bơi đi, gặp chỗ cạn liền dừng lại. Vì sao vậy? Để nhìn xem giặc cướp ở gần hay ở xa.

“*Hạng người thứ bảy* bơi được đến bờ bên kia rồi liền đi lên núi cao, không còn lo sợ nữa, xa lìa khỏi bọn giặc thù, [an ổn nên] hưởng được niềm vui sướng lớn.

“Thiện nam tử! Dòng sông lớn sanh tử cũng giống như vậy. Ở đó có bảy hạng người vì sợ bọn giặc cướp phiến não nên khởi ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử.

“[Có những người] xuất gia, cạo tóc, mặc y phục người tu. Nhưng xuất gia rồi lại gần gũi bạn xấu, làm theo lời dạy của những kẻ ấy, nghe và thọ nhận những tà pháp như là: ‘*Thân của chúng sanh tức là năm ám. Năm ám tức là năm đại. Nếu chúng sanh chết đi thì mãi mãi dứt bỏ năm đại. Vì năm đại đã dứt, cần gì phải tu tập các nghiệp thiện ác? Vì vậy nên phải biết rằng không có việc thiện, việc ác cùng những quả báo thiện, ác.*’ [Tin hiểu] như vậy gọi là *nhất-xiển-đề*. *Nhất-xiển-đề* gọi là dứt mất căn lành. Vì dứt mất căn lành nên chìm hẳn xuống dòng sông sanh tử không thể nổi lên. Vì sao vậy? Vì nghiệp ác nặng và không có sức mạnh của đức tin. Cũng giống như *hạng người thứ nhất* ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“Thiện nam tử! Hạng *nhất-xiển-đề* có sáu nhân duyên khiến cho phải chìm sâu trong *ba đường ác* không thể ra khỏi. Những gì là sáu? Một là vì tâm xấu ác quá mạnh; hai là vì không thấy [có] đời sau; ba là vì ưa thích tích tập phiến não; bốn là vì lìa xa các căn lành; năm là vì nghiệp ác ngăn che cách trở; sáu là vì gần gũi những kẻ xấu ác.

“Lại nữa, có năm việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong *ba đường ác*. Những gì là năm? Một là vì ở bên cạnh vị *tỳ-kheo* mà làm việc trái Chánh pháp; hai là vì ở bên cạnh vị *tỳ-kheo ni* mà làm việc trái Chánh

pháp; ba là vì tự do sử dụng những đồ vật cúng dường [cho chư Tăng],¹ bốn là vì ở bên cạnh mẹ mình mà làm việc trái Chánh pháp, năm là vì đối với *năm bộ Tăng*² gây ra những chuyện thị phi tranh cãi qua lại.

“Lại nữa, có năm việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong *ba đường ác*. Những gì là năm? Một là vì thường nói rằng *không có quả báo thiện ác*. Hai là vì giết hại những chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*. Ba là vì vui thích nói ra những chuyện lầm lỗi của người thuyết pháp. Bốn là vì đối với việc đúng pháp mà nói là không đúng pháp, đối với việc không đúng pháp lại nói là đúng pháp. Năm là vì cầu tìm những pháp sai lầm để thọ nhận.

“Lại nữa, có ba việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong *ba đường ác*. Những gì là ba? Một là cho rằng Như Lai là vô thường, diệt mất mãi mãi. Hai là cho rằng Chánh pháp là vô thường, biến đổi. Ba là cho rằng *Tăng-già* thật có thể hoại diệt. Vì ba điều đó nên thường chìm sâu trong *ba đường ác*.

“*Hạng thứ nhì* là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất căn lành nên phải chìm sâu không sao thoát ra được. Nói thoát ra được là chỉ cho việc gần gũi bạn lành, ắt sẽ có được lòng tin. Có lòng tin nghĩa là tin ở việc bố thí và quả báo [tốt đẹp] của việc bố thí, tin ở việc lành và quả báo [tốt đẹp] của việc lành,

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “tăng-man vật” (僧鬘物), phiên âm từ Phạn ngữ, đời Đường dịch nghĩa là “đối diện thí”, được giải thích là “hiện tiền đối diện chi thí”. Từ điển Bách khoa Phật học xếp đây là một trong sáu loại “Tăng vật”, nghĩa là tài sản của Tăng-già. Vì thế, ở đây được hiểu là những đồ vật được trực tiếp cúng dường cho Tăng-già.

² Năm bộ Tăng: chỉ Tăng-già bao gồm Sa-di, Sa-di-ni, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni và Bồ Tát Tăng.

tin ở việc ác và quả báo [đáng sợ] của việc ác, tin rằng chốn sanh tử là khổ não, vô thường, bại hoại. Đó gọi là lòng tin. Có lòng tin rồi, lại tu tập theo giới hạnh thanh tịnh, thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói [*Mười hai bộ kinh*], thường ưa thích làm việc bố thí, khéo tu trí tuệ.

“[Những người này tuy đã được như vậy,] nhưng vì căn trí ngu độn, lại gặp những bạn xấu ác nên không thể tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*; nghe nhận theo các pháp tà; hoặc khi gặp thời xấu ác, cõi nước xấu ác liền dứt mất các căn lành. Vì dứt mất các căn lành nên thường phải chìm sâu trong chốn sanh tử. Những người này cũng giống như *hạng người thứ nhì* ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“*Hạng thứ ba* là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn phải chìm đắm trong đó. Gần gũi với bạn lành nên được gọi là thoát ra khỏi. Những người này tin rằng Như Lai là bậc có trí rõ biết tất cả, thường hằng không biến đổi, vì chúng sanh nên mới thuyết diễn những lẽ cao trổi nhất của Chánh đạo; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; rằng Như Lai không hề hoại mất, Pháp và Tăng cũng là như thế, không hề hoại mất; rằng bọn *nhất-xiển-đề* nếu không dứt bỏ pháp xấu ác tà kiến thì không bao giờ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cần phải lìa xa những pháp xấu ác ấy thì sau đó mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Những người này sau khi khởi lòng tin rồi liền tu tập theo giới hạnh thanh tịnh. Tu tập giới thanh tịnh rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*, truyền bá rộng ra khắp nơi cho các chúng sanh; họ lại ưa

thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ [tuy chưa thoát khỏi sanh tử nhưng được] an trụ vững vàng trong đức tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển. Những người này giống như *hạng người thứ ba* ở ven sông Hằng, [nổi lên rồi có thể ở lại trên mặt nước].

“*Hạng thứ tư* là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên có được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong đức tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển, [có thể] ngoái nhìn khắp bốn phương. Bốn phương đó tức là bốn quả *sa-môn*: [Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán]. Những người này cũng giống như *hạng người thứ tư* ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“*Hạng thứ năm* là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên thay đổi có được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển. Nhờ không thối chuyển nên vượt lên phía trước. Vượt lên phía trước là nói [quả] Phật *Bích-chi*. Tuy có thể tự cứu độ

mình nhưng không thể cứu độ hết chúng sanh, nên gọi là ‘*bơi đi*’. Những người này cũng giống như *hạng người thứ năm* ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“*Hạng thứ sáu* là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên đạt được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển. Nhờ không thoái chuyển nên vượt lên phía trước rồi đi đến chỗ cạn. Đi đến chỗ cạn rồi liền trụ yên không đi nữa. ‘*Trụ yên không đi nữa*’ là nói hàng Bồ Tát, vì muốn độ thoát chúng sanh nên trụ yên quán xét các phiền não. Những người này cũng giống như *hạng người thứ sáu* ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“*Hạng thứ bảy* là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên đạt được lòng tin. Đạt được lòng tin rồi, gọi là thoát ra khỏi. Vì có lòng tin nên liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói *Mười hai bộ kinh*, truyền rộng ra khắp nơi cho các chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển. Nhờ không thoái chuyển nên vượt lên phía trước. Vượt lên phía trước rồi liền sang đến bờ bên kia, thẳng đường lên núi cao, lìa khỏi mọi sự sợ sệt, hưởng được nhiều sự an vui.

“Thiện nam tử! Núi ở bờ bên kia là ví với Như Lai; hưởng được nhiều sự an vui là ví với Phật thường an trụ. Đỉnh núi cao kia là ví với Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Những người ở ven sông Hằng ấy đều có đủ tay chân nhưng không thể bơi qua khỏi sông. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, quả thật sẵn có *Phật bảo*, *Pháp bảo*, *Tăng bảo*, những yếu nghĩa của các pháp mà Như Lai thường thuyết; có *Tám Thánh đạo*, *Đại Niết-bàn*, nhưng đều không thể đạt được những điều ấy. Đó không phải lỗi của Như Lai, cũng không phải lỗi nơi Thánh đạo, mà là lỗi của chúng sanh. Nên biết rằng đó đều là những tai hại xấu ác của phiền não. Vì nghĩa ấy nên tất cả chúng sanh không đạt đến *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như vị lương y biết rõ bệnh, chỉ bày phương thuốc, nhưng người bệnh không uống, đó chẳng phải lỗi của lương y.

“Thiện nam tử! Ví như có vị thí chủ, dùng những vật sở hữu của mình thí cho tất cả mọi người, nhưng nếu có kẻ không nhận thì đó chẳng phải lỗi của vị thí chủ.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trời mọc lên, những chỗ tối tăm đều trở nên sáng rõ, nhưng người mù không thấy đường đi, đó chẳng phải lỗi của mặt trời.

“Thiện nam tử! Như nước sông Hằng trừ được sự khát, nhưng nếu kẻ khát không chịu uống, đó chẳng phải lỗi của nước sông Hằng.

“Thiện nam tử! Ví như mặt đất sanh ra đủ mọi thứ quả, hạt, vốn là bình đẳng không phân biệt, nhưng nếu người nông phu không gieo trồng, đó chẳng phải lỗi của đất.

“Thiện nam tử! Như Lai vì tất cả chúng sanh, mở bày phân biệt giảng giải *Mười hai bộ kinh*, nhưng nếu chúng sanh không thọ nhận, đó chẳng phải lỗi của Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu tu tập theo *Chánh đạo* tất nhiên sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói: ‘Chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra đều đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; [vì] tánh Phật ấy cũng như đá nam châm [sắt] có tính chất hút magnet’.

“Lành thay, lành thay! Nhờ có sức nhân duyên tánh Phật mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, nhưng nếu nói rằng không cần tu *Thánh đạo* thì nghĩa ấy không đúng.

“Thiện nam tử! Ví như có một người đi qua vùng hoang vắng, đang khát nước và gặp được một cái giếng. Giếng ấy sâu tối, tuy không thấy được nước nhưng người ấy biết chắc rằng dưới giếng có nước, bèn dùng phương tiện tìm thùng, kiếm dây, móc lên và thấy được nước.

“Tánh Phật cũng như thế. Tất cả chúng sanh tuy có tánh Phật, nhưng cần phải tu tập *Thánh đạo vô lậu*, sau đó mới thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như có mè ất được dầu mè. Nhưng nếu lìa bỏ các phương tiện [để ép dầu] thì không thấy được dầu. Ví như cây mía cũng vậy, [tuy sẵn có đường nhưng nếu không có phương tiện thì không có được đường.]

“Thiện nam tử! Như cõi trời *Ba mươi ba* và châu *Uất-đan-việt* ở phương bắc tuy là thật có, nhưng nếu không

có thiện nghiệp, thần thông, đạo lực thì không thể thấy được.

“Cũng như rễ cỏ dưới mặt đất và nước ngầm nằm sâu dưới đất, vì mặt đất che lấp nên chúng sanh không thấy được. Tánh Phật cũng vậy, vì chúng sanh không tu tập *Thánh đạo* nên không thể thấy được.

“Thiện nam tử! [Như ông có thắc mắc về nghĩa này]: ‘Có những bệnh nhân cho dù được gặp thầy thuốc, được người săn sóc, dùng thuốc tốt, tùy bệnh mà ăn uống [thích hợp], hoặc là không gặp được những điều kiện ấy cũng đều khỏi bệnh.’

“Thiện nam tử! Ta vì hàng Bồ Tát trụ ở sáu địa vị đầu tiên mà nói nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Như đối với chúng sanh thì hư không chẳng phải ở trong, cũng chẳng phải ở ngoài. Vì chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài nên không có sự ngăn ngại. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có người hiện cất giữ tiền bạc ở nơi xa; tuy hiện thời không thể tùy ý sử dụng, nhưng có người hỏi đến ắt có thể hứa cho. Vì sao vậy? Vì đã chắc chắn là có tiền. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, chẳng phải ở chỗ này, chẳng phải ở chỗ kia, nhưng vì chắc chắn sẽ có được nên ta nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như chúng sanh tạo tác các nghiệp, hoặc thiện, hoặc ác, đều không phải ở trong, cũng không phải ở ngoài. Tánh của các nghiệp như thế là chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải trước không mà

sau có, lại chẳng phải không do nhân mà có; chẳng phải tạo tác thế này thọ nhận thế này, hoặc tạo tác thế này thọ nhận thế ấy; hoặc tạo tác thế ấy thọ nhận thế ấy, hoặc không tạo tác, không thọ nhận. Do có đủ các điều kiện hòa hợp và thời điểm thích hợp mà có quả báo.

“Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cũng chẳng phải trước không mà sau có, chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài; chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải chỗ này, chẳng phải chỗ kia, chẳng phải từ chỗ khác đến; chẳng phải không có nhân duyên; cũng chẳng phải tất cả chúng sanh đều không thấy. Có các vị Bồ Tát khi hội đủ các điều kiện nhân duyên hòa hợp liền thấy được tánh Phật. Các điều kiện, đó là nói hàng Đại Bồ Tát ở địa vị *Thập trụ*, tu tập *Tám Thánh đạo*, đạt được tâm bình đẳng đối với các chúng sanh, khi ấy thấy được tánh Phật, không gọi là tạo tác.

“Thiện nam tử! Như đưa ra ví dụ rằng [tánh Phật] giống như đá nam châm, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì sao vậy? Đá không hút [mạt] sắt. Vì lý do gì? Vì nghiệp [của đá ấy] là không có tâm.

“Thiện nam tử! Có những pháp hiện hữu nên các pháp khác sanh ra; có những pháp không hiện hữu nên các pháp khác hoại diệt; [thật] không có ai làm cho chúng sanh ra, [cũng] không có ai làm cho chúng hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như ngọn lửa mạnh thật không thể thiêu mất củi, chỉ vì khi lửa hiện ra, củi hoại mất, nên gọi là thiêu mất củi.

“Thiện nam tử! Ví như hoa hương dương xoay theo mặt trời, nhưng hoa ấy không hề có lòng cung kính, không có nhận thức, cũng không có nghiệp. Chỉ vì có tánh pháp riêng biệt nên tự nhiên xoay theo.

“Thiện nam tử! Như cây chuối, nhân tiếng sấm mà lớn lên. Nhưng loài cây này không có tai nghe, cũng không có tâm ý, nhận thức. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia tăng trưởng; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như cây *a-thúc-ca*, khi có nữ nhân chạm vào thì hoa nó nở ra. Cây ấy không có tâm ý, cũng không có cảm giác về sự đụng chạm. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như cây quít dùng xác thú vật làm phân bón thì rất sai trái. Nhưng cây quít ấy không có tâm ý, cũng không có cảm xúc. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như cây *an-thạch-lộ*, nhờ dùng xương nung làm phân bón nên trái sai hạt nhiều. Nhưng cây *an-thạch-lộ* cũng không hề có tâm ý, cảm xúc. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Đá nam châm hút magnet cũng giống như vậy: vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, không thể do

sức cuốn hút [của tánh Phật] mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! *Vô minh* không thể hấp dẫn các *hành*; các *hành* cũng không thể hấp dẫn các *thức*; nhưng có thể nói là *vô minh* duyên với *hành*, *hành* duyên với *thức*. Dầu có hay không có Phật, cõi pháp vẫn là thường trụ [diễn tiến như vậy].

“Thiện nam tử! Pháp thường tồn là không có chỗ trụ. Nếu nói rằng tánh Phật trụ nơi chúng sanh, ấy là có chỗ trụ, tức là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Như *Mười hai nhân duyên* không có chỗ trụ nhất định; nếu có chỗ trụ thì *Mười hai nhân duyên* ấy không gọi là *thường*. Pháp thân của Như Lai cũng không có chỗ trụ. Các pháp *giới, nhập, ấm*¹ và hư không, thủy đều không có chỗ trụ. Tánh Phật cũng thế, hoàn toàn không có chỗ trụ.

“Thiện nam tử! Ví như *bốn đại* tuy có năng lực cân bằng nhau, nhưng trong đó có chất cứng, có chất nóng, có chất ướt, có chất chuyển động; lại có nặng có nhẹ, có đỏ có trắng, có vàng có đen... Nhưng *bốn đại* ấy thật không có *nghiệp*, vì thuộc về các pháp khác nhau nên mỗi loại đều chẳng giống nhau. Tánh Phật cũng thế, vì thuộc về pháp khác nhau, nên đến lúc thích hợp ắt sẽ hiện ra.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì không thối chuyển đối với tánh Phật nên gọi là có tánh Phật. Vì có trí tuệ không thối chuyển, nên sẽ có tánh Phật. Vì chắc chắn rồi

¹ Các pháp giới, nhập, ấm: chỉ chung 18 giới (thập bát giới), 12 nhập (thập nhị nhập) và 5 ấm (ngũ ấm). Đây là tất cả các pháp hòa hợp thành sự hiện hữu của tất cả chúng sanh.

sẽ được, nhất định rồi sẽ thấy, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như có vị vua sai quan đại thần: ‘Hãy dắt một con voi đến cho những người mù xem.’ Bấy giờ, viên quan nhận lệnh vua, tập trung nhiều người mù lại rồi đưa voi đến cho họ. Những người mù ấy đều dùng tay để sờ con voi. Viên quan đại thần trở về tâu lên vua rằng: ‘Thần đã cho họ xem voi rồi.’ Nhà vua liền cho gọi những người mù ấy đến, hỏi từng người rằng: ‘Các ông có thấy voi chẳng? Những người mù ấy trả lời: ‘Tôi đã thấy rồi.’ Vua liền hỏi: ‘Con voi giống như vật gì?’

“Người mù đã sờ ngà voi liền đáp: ‘Con voi có hình dạng như củ cải.’ Người mù đã sờ nhằm tai voi tâu: ‘Con voi có hình dạng [tròn dẹp] như cái nia.’ Người mù sờ đầu voi lại nói: ‘Con voi hình dạng [to và cứng] như khối đá.’ Người mù đã sờ vòi voi nói: ‘Con voi có hình dạng [tròn và dài] như cái chày. Người mù sờ chân voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như cái cối gỗ.’ Người mù đã sờ lưng voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như cái giường nằm.’ Người mù sờ bụng voi thì nói: ‘Con voi có hình dạng [tròn to] như cái lu. Kẻ sờ nhằm đuôi voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như sợi dây thừng lớn.’

“Thiện nam tử! Những người mù ấy thật không nói được [đủ] hình thể của con voi, nhưng cũng không phải là không nói được. Nếu là các tướng [như họ nói] thì chẳng phải voi, nhưng lìa khỏi các tướng trạng ấy cũng không riêng có voi.

“Thiện nam tử! Vị vua ấy ví với đức Như Lai, bậc *Chánh biến tri* vậy; viên quan đại thần là ví với kinh *Phuơng*

đẳng Đại Niết-bàn; con voi là ví với tánh Phật; những người mù là ví với tất cả chúng sanh còn mê muội.

“Các chúng sanh ấy sau khi nghe Phật thuyết dạy, có kẻ liền nói rằng: ‘*Hình sắc* là tánh Phật. Vì sao vậy? Hình sắc này tuy diệt nhưng vẫn tuần tự nối nhau không dứt, do đó mới đạt được *Ba mươi hai tướng* cao trở nhất của Như Lai. *Sắc* của Như Lai là thường, vì *sắc* của Như Lai là thường trụ, không dứt mất, cho nên nói rằng *hình sắc* là tánh Phật. Ví như vàng thật, tuy hình chất dời đổi nhưng màu sắc vẫn không đổi khác; hoặc dùng làm vòng đeo tay, làm lược, làm mâm... nhưng màu sắc vẫn không thay đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, hình chất tuy là vô thường nhưng sắc vẫn là thường. Cho nên nói rằng *hình sắc là tánh Phật*.’

“Lại có người nói rằng: ‘*Cảm thọ* là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là cảm thọ mới đạt được sự vui chân thật của Như Lai. Cảm thọ của Như Lai là cảm thọ rốt ráo, là cảm thọ chân thật đệ nhất. Cảm thọ của chúng sanh tuy tánh là vô thường nhưng tuần tự tiếp nối không dứt nên mới có thể đạt đến cảm thọ thường tồn của Như Lai. Ví như có người mang họ *Kiều-thi-ca*, người tuy vô thường nhưng họ ấy là thường, dù trải qua muôn đời vẫn không thay đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng *cảm thọ là tánh Phật*.’

“Lại có người nói rằng: ‘*Tướng* là tánh Phật. Tại sao vậy? Nhờ nhân duyên là niệm tướng mà có thể đạt được tướng chân thật của Như Lai. Cái tướng của Như Lai gọi là cái tướng không có niệm tướng. Cái tướng không có niệm tướng đó chẳng phải niệm tướng chúng sanh, chẳng

phải niệm tưởng nam nữ, cũng chẳng phải niệm tưởng thuộc về *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*; cũng chẳng thuộc về những niệm tưởng dứt đoạn. Niệm tưởng của chúng sanh tuy là vô thường, nhưng nhờ niệm tưởng ấy tuần tự nối tiếp không dứt nên mới có thể đạt được cái tưởng thường tồn của Như Lai.¹ Ví như *Mười hai nhân duyên* của chúng sanh; chúng sanh tuy diệt mất nhưng nhân duyên vẫn là thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy; cho nên nói rằng *tưởng là tánh Phật*.’

“Lại có người nói rằng: ‘*Hành* là tánh Phật. Vì sao vậy? *Hành* gọi là thọ mạng. Do nhân duyên là thọ mạng này mà đạt được thọ mạng thường trụ của Như Lai. Thọ mạng của chúng sanh tuy là vô thường nhưng tuần tự nối tiếp không dứt, nên [nhờ đó] mới đạt được cái thọ mạng thường trụ, chân thật của Như Lai.² Ví như *Mười hai bộ kinh*, tuy kẻ nghe kinh và người giảng kinh đều là vô thường, nhưng kinh điển ấy vẫn là thường tồn, không biến đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng *hành là tánh Phật*.’

“Lại có người nói rằng: ‘*Thức* là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là thức mà đạt được tâm bình đẳng của Như Lai. Ý thức của chúng sanh tuy là vô thường nhưng tuần tự tiếp nối không dứt, nên mới có thể đạt được tâm thường hằng và chân thật của Như Lai. Ví như tính chất của lửa là nóng ấm. Lửa ấy tuy vô thường nhưng tánh

¹ Bản Hán văn có ba chữ “Thiện nam tử” ở vị trí này, nhưng xét văn cảnh không thích hợp nên chúng tôi đã bỏ đi, vì thấy không có ảnh hưởng gì đến ý nghĩa đoạn văn.

² Chỗ này trong bản Hán văn cũng có ba chữ “Thiện nam tử”, nhưng cũng như đoạn trên, vì đây không phải lời Phật dạy trực tiếp nên những chữ này có lẽ là thừa.

nóng chẳng phải vô thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng *thức là tánh Phật.*'

“Lại có người nói rằng: ‘Lìa các ấm thì có *ngã*, *ngã* ấy là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là *ngã* mà đạt được cái *ngã* có *Tám đức tự tại* của Như Lai. Có những ngoại đạo nói rằng: Những sự đi lại, thấy nghe, buồn vui, nói năng giảng thuyết... là *ngã*. Những tướng *ngã* ấy tuy là vô thường, nhưng cái *ngã* của Như Lai chân thật là thường.¹ Như *ám*, *nhập*, *giới* tuy là vô thường nhưng cũng gọi là *thường*. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.’

“Thiện nam tử! Như những người mù kia, mỗi người đều nói về con voi. Tuy chưa đạt đến sự thật, nhưng quả thật đều là nói về con voi. Những kẻ nói về tánh Phật [như trên] cũng giống như vậy. Tánh Phật không phải là sáu pháp [*sắc*, *thọ*, *tướng*, *hành*, *thức* và *ngã*], nhưng cũng không lìa ra ngoài sáu pháp ấy.

“Thiện nam tử! Cho nên ta có dạy rằng: “Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải *sắc*, chẳng lìa *sắc*... cho đến chẳng phải *ngã*, chẳng lìa *ngã*.”²

“Thiện nam tử! Có những ngoại đạo tuy nói có *ngã* nhưng thật là *vô ngã*. Cái *ngã* [giả tạm] của chúng sanh tức là *năm ấm*; lìa ra ngoài *năm ấm* không riêng có *ngã*.

“Thiện nam tử! Ví như cọng sen, cánh sen, tua sen, gương sen cùng hợp lại thành đóa hoa sen; lìa khỏi các thứ này thì *không riêng có hoa sen nào khác*. Cái *ngã* của chúng sanh cũng giống như vậy.

¹ Ở đây cũng thừa ba chữ “Thiện nam tử”, trong khi ở đoạn ngay trên không có. Vì thế chúng tôi đã bỏ đi khi dịch.

² Câu này nói tóm lược về cả sáu pháp trên đều như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như những tường vách, cây cột, cỏ lợp [thành mái]... cùng hợp lại gọi là cái nhà; lia khỏi những thứ ấy không riêng có cái nhà nào khác!

“Như các loại cây *khư-đà-la*, *ba-la-xa*, *ni-câu-đà*, *uất-đàm-bát*... cùng hợp lại thành khu rừng, lia khỏi các thứ cây ấy không riêng có khu rừng nào khác.

“Ví như các loại quân dùng xe, quân cưỡi voi, quân cưỡi ngựa, quân đánh bộ cùng hợp thành quân đội; lia khỏi các loại quân ấy không riêng có quân đội nào khác.

“Ví như những sợi chỉ dệt xen lẫn năm màu hòa hợp gọi là tấm lụa thêu; lia khỏi những sợi chỉ năm màu ấy không riêng có tấm lụa thêu nào khác.

“Như cả *bốn chủng tánh*¹ hợp lại gọi là đại chúng; lia khỏi các chủng tánh ấy không riêng có đại chúng nào khác.

“Cái *ngã* của chúng sanh cũng giống như vậy; lia khỏi *năm ám* thì không riêng có cái *ngã* nào khác!

“Thiện nam tử! Đấng Như Lai thường trụ, ắt gọi là *ngã*. Pháp thân Như Lai không giới hạn, không ngăn ngại, không sanh, không diệt, có *Tám đức tự tại*, đó gọi là *ngã*. Chúng sanh quả thật không có cái *ngã* [chân thật] và những đức thuộc về *ngã* như vậy, chỉ vì chắc chắn họ sẽ đạt được *ngã không chân thật* rất ráo dẽ nhất, cho nên gọi là [có] tánh Phật.

“Thiện nam tử! *Đại từ*, *đại bi* gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì *đại từ*, *đại bi* thường theo Bồ Tát như bóng theo

¹ Tức là bốn giai cấp của Ấn Độ vào thời Phật tại thế, gồm các giai cấp Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Thủ-đà-la và Phệ-xá.

hình. Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được *đại từ, đại bi*, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. *Đại từ, đại bi* gọi là tánh Phật. Tánh Phật gọi là Như Lai.

“*Đại hỷ, đại xả* gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nếu Bồ Tát *ma-ha-tát* không thể buông xả *Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* ắt không thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được quả ấy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. *Đại hỷ, đại xả* tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“*Đức tin lớn lao* gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ đức tin mà Bồ Tát *ma-ha-tát* thể đạt được đầy đủ từ *Bố thí Ba-la-mật* cho đến *Bát-nhã Ba-la-mật*. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ có được đức tin nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. *Đức tin lớn lao* tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“*Địa vị Nhất tử* [của hàng Bồ Tát]¹ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là địa vị này, Bồ Tát đạt được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt đến địa vị *Nhất tử*, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. *Địa vị Nhất tử* tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“*Trí lực thứ tư* [trong *Thập lực*]² gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là trí lực này, Bồ Tát có thể

¹ Địa vị Nhất tử: địa vị chứng đắc của hàng Bồ Tát, đạt được tâm bình đẳng thương yêu tất cả chúng sanh như con một của mình. Cũng được đề cập đến trước đây với tên Cực ái nhất tử địa.

² Trí lực thứ tư (đệ tứ lực) trong Thập lực, tức Trí chúng sanh tâm tánh trí lực. Đạt được trí lực này, vị Bồ Tát có thể rõ biết tâm tánh của tất cả chúng sanh, nhờ đó mà dễ dàng tùy duyên hóa độ.

giáo hóa chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được *trí lực thứ tư* này, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. *Trí lực thứ tư* tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“*Mười hai nhân duyên* gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ những nhân duyên ấy mà Như Lai thường trụ. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn đều có *Mười hai nhân duyên* như vậy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. *Mười hai nhân duyên* tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“*Bốn trí không ngăn ngại*¹ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là *Bốn trí không ngăn ngại* mà có thể giảng nói ý nghĩa từ ngữ một cách không ngăn ngại. Nhờ không ngăn ngại đối với ý nghĩa của từ ngữ nên có thể giáo hóa chúng sanh. *Bốn trí vô ngại* tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“*Đỉnh tam-muội*² gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì tu tập pháp *Đỉnh tam-muội* ấy ắt có thể tổng nhiếp tất cả pháp Phật. Cho nên nói rằng *Đỉnh tam-muội* gọi là tánh Phật. Hàng Bồ Tát *Thập trụ* tu tập phép *tam-muội* ấy nhưng chưa đạt được đầy đủ, nên tuy thấy được tánh Phật mà chưa được sáng rõ. Vì lẽ tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được phép *Đỉnh tam-muội* nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Như trên ta vừa giảng qua đủ mọi pháp

¹ Bốn trí không ngăn ngại (Tứ vô ngại trí), gồm Pháp vô ngại trí, Nghĩa vô ngại trí, Từ vô ngại trí và Nhạo thuyết vô ngại trí.

² Đỉnh tam-muội: phép tam-muội cao trội nhất của hàng Bồ Tát Thập địa, thâm nhiếp tất cả các phép tam-muội khác.

khác nhau, [những pháp ấy] tất cả chúng sanh chắc chắn đều sẽ đạt được, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Nếu ta dạy rằng *sắc* là tánh Phật, chúng sanh nghe vậy ắt khởi sanh lòng tà vạy điên đảo. Vì tà vạy điên đảo nên khi mạng chung ắt phải sanh vào địa ngục A-tỳ. Như Lai thuyết pháp là muốn trừ dứt trừ [nghiệp] địa ngục, cho nên không nói rằng *sắc* là *tánh Phật*, cho đến [cũng không] nói *thức* [là tánh Phật].¹

“Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh thấy rõ tánh Phật ắt không cần tu tập *Chánh đạo*. [Nhưng] hàng Bồ Tát *Thập trụ* tu tập *Tám Thánh đạo* còn chỉ thấy được đôi chút tánh Phật, huống chi những kẻ không tu tập lẽ nào lại thấy được hay sao?

“Thiện nam tử! Như *Văn-thù-sư-lợi* và các vị Bồ Tát đã trải qua vô lượng kiếp tu tập *Thánh đạo* mới rõ biết tánh Phật, làm sao hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* có thể biết được tánh Phật? Nếu chúng sanh muốn rõ biết tánh Phật, cần phải hết lòng thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng thuyết, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán kinh *Niết-bàn* này. Như thấy ai thọ trì, đọc tụng... cho đến tôn trọng, tán thán kinh này thì nên dùng những thứ tốt đẹp như phòng ốc, y phục, thực phẩm, giường nằm, thuốc men... để cung cấp cho người ấy, cũng như phải ngợi khen xưng tán, lễ bái, thường đến thăm hỏi.

“Thiện nam tử! Những ai đã từng trải qua vô lượng vô biên kiếp quá khứ gần gũi cúng dường vô lượng chư Phật,

¹ Câu này nói tóm ý từ *sắc* cho đến *thức*, nghĩa là gồm cả năm ấm: *sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành* và *thức*. Tóm lại, Phật không dạy rằng năm ấm là tánh Phật.

trồng sâu căn lành, mới có thể được nghe đến danh hiệu kinh này.

“Thiện nam tử! Tánh Phật là không thể nghĩ bàn; *Phật bảo, Pháp bảo* và *Tăng bảo* cũng là không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nhưng không biết được, việc này cũng là không thể nghĩ bàn. Các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai cũng là không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh có thể tin vào kinh Đại *Niết-bàn* này, điều đó cũng là không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói: ‘Tất cả chúng sanh có thể tin vào kinh Đại *Niết-bàn* này, điều đó cũng là không thể nghĩ bàn.’

“Thế Tôn! Trong đại chúng này có tám vạn năm ngàn ức người không sanh lòng tin đối với kinh này. Cho nên nếu ai có thể tin vào kinh này, đó gọi là không thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người [không sanh lòng tin] như vậy, trong đời vị lai chắc chắn rồi cũng sẽ có được lòng tin đối với kinh này, sẽ thấy được tánh Phật, đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm sao vị Bồ Tát không thôi chuyển tự biết chắc chắn rằng mình có tâm không thối chuyển?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* nên dùng sự khổ hạnh mà tự nghiệm biết tâm mình. Mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, trải qua bảy ngày; rồi tiếp đến là gạo, đậu xanh, hạt gai, lúa nếp, đậu trắng, mỗi thứ như vậy cũng chỉ ăn mỗi ngày một hạt trong suốt bảy ngày. Trong

mỗi một giai đoạn bảy ngày như vậy đều giống như trong khi ăn mỗi ngày một hạt mè, Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Khổ hạnh như thế này hoàn toàn không có lợi ích gì cả. Việc không lợi ích mà [ta] còn làm được, hướng chỉ những việc có lợi ích lẽ nào lại không làm? Đối với việc không lợi ích mà tâm [ta] có thể nhẫn chịu, không hề thoái chuyển, cho nên nhất định [ta] sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Những ngày tu hành khổ hạnh như vậy, tất cả da thịt Bồ Tát đều gầy tóp, nhăn nheo, như trái bầu tươi cắt đem phơi nắng; hố mắt lõm sâu vào [chỉ còn lớp lánh] như ngôi sao [nhìn thấy] dưới đáy giếng; thân không còn thịt, xương sườn lộ ra, như căn nhà tranh mục nát [bày ra các sườn tre]; các đốt xương sống liền nhau hiện ra, trông như một sợi dây thừng lớn xoắn lại; khi ngồi nơi nào thì [xương bàn tọa] lún vào mặt đất như hình móng chân ngựa; khi muốn ngồi thì gục xuống, khi muốn đứng lại ngã lăn. Tuy chịu đựng những nỗi khổ không lợi ích như vậy, nhưng Bồ Tát không hề thoái mất tâm *Bồ-đề*.

“Lại nữa, Bồ Tát *ma-ha-tát* vì muốn phá trừ mọi sự khổ não, ban phát sự an vui, nên có thể xả bỏ hết mọi thứ quý giá ở trong và ngoài thân, cho đến cả thân mạng, như người ta vất bỏ nắm cỏ rơm. Nếu có thể không tham tiếc thân mạng, thì Bồ Tát tự biết rằng mình chắc chắn có tâm không thoái chuyển, biết chắc rằng mình sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, Bồ Tát, vì nhân duyên *Chánh pháp* mà khoét thân mình làm đèn, dùng da thịt đắp quanh nhiều lớp, tưới dầu vào mà đốt, dùng thân mình làm tim đèn. Bấy

giờ, Bồ Tát nhận chịu sự khổ não lớn lao như vậy lại tự quả trách lòng mình rằng: ‘Sự khổ này so với sự khổ ở địa ngục chưa được một phần trong trăm ngàn muôn phần. Dù ta có chịu khổ não lớn lao trong vô lượng trăm ngàn kiếp cũng hoàn toàn không có lợi ích gì, nhưng nếu không chịu đựng được nỗi khổ nhỏ này, làm sao có thể ở trong địa ngục mà cứu khổ cho chúng sanh?’

“Bồ Tát *ma-ha-tát* quán niệm như vậy rồi, tự thân không còn thấy khổ; tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi. Khi ấy Bồ Tát nên tự rõ biết sâu xa rằng chắc chắn mình sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, vì Bồ Tát chưa trừ dứt được nên vẫn còn đủ các phiền não, nhưng vì nhân duyên *Chánh pháp* mà Bồ Tát có thể dùng đầu mắt, tủy não, tay chân, máu thịt của mình để bố thí cho kẻ khác; hoặc dùng đỉnh nhọn đóng vào thân, hoặc nhảy vào lửa đỏ. Lúc ấy, tuy Bồ Tát chịu đựng vô lượng khổ não, nhưng nếu tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi thì Bồ Tát nên biết chắc rằng đã có được tâm không thối chuyển, chắc chắn sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* vì muốn trừ hết khổ não cho tất cả chúng sanh nên nguyện [sanh] làm thân súc vật to lớn thô kệch để dùng máu thịt của chính thân mình mà bố thí cho chúng sanh. Khi chúng sanh bắt được mình, Bồ Tát lại sanh lòng thương xót họ, liền tự mình nín thở, hiện tướng như đã chết, để những kẻ bắt giữ Bồ Tát không phải sanh tâm lo ngại rằng đã phạm tội giết hại. Tuy Bồ Tát thọ thân súc sanh nhưng thật không hề

có tạo nghiệp súc sanh. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Bồ Tát đã được tâm không thối chuyển rồi thì không bao giờ tạo tác nghiệp [để phải sanh vào] trong *ba đường ác*.

“Nếu trong đời vị lai Bồ Tát *ma-ha-tát* có những quả báo của nghiệp ác nhiều như số hạt bụi nhỏ, cũng không nhất định phải thọ nhận, nhưng Bồ Tát dùng sức nguyện lớn, vì tất cả chúng sanh mà thọ nhận tất cả. Ví như người bệnh bị loài quỷ mị nhập vào, ẩn nấp trong thân [không ai thấy được]. Nhờ sức chú thuật liền hiện ra các tướng, hoặc nói năng, hoặc vui mừng, hoặc giận dữ, hoặc chửi mắng, hoặc kêu khóc. Những nghiệp [ác phải sanh] trong *ba đường ác* vào đời vị lai của Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng giống như vậy.

“Bồ Tát *ma-ha-tát*, khi thọ thân loài gấu vẫn thường giảng thuyết *Chánh pháp* với chúng sanh; hoặc thọ thân loài chim trĩ¹ cũng là vì để giảng thuyết *Chánh pháp* với chúng sanh; hoặc thọ thân *cô-đà*, thân hươu, thân thỏ, thân voi, thân dê đen, thân khỉ, thân bồ câu trắng, thân chim *kim sí*, các thân rồng, rắn... Đang khi thọ các thân súc sanh như vậy nhưng Bồ Tát không hề tạo tác các nghiệp ác của súc sanh, thường vì những chúng sanh súc sanh khác mà giảng thuyết *Chánh pháp*, khiến họ nghe pháp rồi liền được nhanh chóng chuyển hóa, lia bỏ thân súc sanh. Bấy giờ, tuy Bồ Tát thọ thân súc sanh nhưng không hề tạo tác các nghiệp ác nên biết chắc rằng đã có được tâm không thối chuyển.

¹ Nguyên bản Hán văn dùng ca-tân-xà-la, là tên phiên âm từ Phạn ngữ *kapinjara*. Danh nghĩa tập, quyển 2 có đoạn viết: “Ca-tân-xà-la, thứ vân trĩ.” (迦頻闍羅, 此云雉。 - Ca-tân-xà-la, xứ này gọi là [chim] trĩ.)

“Gặp thời đói kém, Bồ Tát *ma-ha-tát* nhìn thấy chúng sanh đói khổ bèn sanh làm thân rùa, thân cá, dài đến vô lượng *do-diên*; lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện khi chúng sanh cắt lấy thịt trong thân ta, liền ngay khi ấy sanh ra thịt khác; nhờ ăn thịt ta mà thoát được nỗi khổ đói khát, rồi tất cả đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*!’

“Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Những ai nhờ ta mà được lìa khỏi đói khát, nguyện cho về đời vị lai cũng sẽ nhanh chóng được lìa xa nạn đói khát trong *Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*!’

“Bồ Tát *ma-ha-tát* thọ khổ như vậy mà tâm không thối chuyển, nên biết chắc chắn rằng sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, gặp thời có dịch bệnh lan tràn, Bồ Tát nhìn thấy những kẻ bệnh khổ liền suy nghĩ rằng: ‘Như cây thuốc chúa, nếu người bệnh được dùng rễ, thân hay cành lá, hoa, quả của cây ấy đều được khỏi bệnh. Nguyện cho thân ta đây cũng giống như vậy! Nếu người có bệnh nghe được tiếng ta, chạm vào thân ta, hoặc ăn thịt, uống máu ta, cho đến dùng xương tủy của ta đều sẽ được khỏi bệnh. Nguyện cho các chúng sanh trong khi ăn thịt ta không sanh tâm độc ác, [thương xót] như ăn thịt con mình! Ta trị bệnh cho chúng sanh rồi lại thường vì họ thuyết pháp, nguyện cho họ sẽ tin nhận, suy xét và mang giáo pháp dạy cho những người khác!

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát vẫn còn đủ các phiền não, tuy thân chịu khổ nhưng tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi, nên biết chắc rằng đã được

tâm không thối chuyển, sẽ thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh bị quỷ mị làm cho mắc bệnh, Bồ Tát thấy vậy rồi liền nói: ‘Ta nguyện làm thân quỷ to lớn, dũng kiện, có nhiều quyền thuộc, khiến những người kia hoặc nghe hoặc thấy [thân ta] liền được khỏi bệnh!’ Bồ Tát *ma-ha-tát* vì chúng sanh mà siêng tu khổ hạnh, tuy có phiền não nhưng không hề bị nhiễm ô trong tâm.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy cũng tu hành sáu pháp *ba-la-mật* nhưng không cầu được [hưởng] quả của sáu pháp *ba-la-mật*. Trong khi tu hành sáu pháp *ba-la-mật* không gì hơn được, Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Nay ta dùng sáu pháp *ba-la-mật* này bố thí cho tất cả chúng sanh. Nguyện cho mỗi chúng sanh sau khi thọ nhận bố thí của ta rồi đều được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chính ta cũng thực hành sáu pháp *ba-la-mật*, siêng tu khổ hạnh, nhận chịu các khổ não. Đang khi thọ nhận khổ não, ta nguyện không thối chuyển tâm *Bồ-đề*!’ Thiện nam tử! Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* quán tưởng như thế thì gọi là tướng *Bồ-đề* không thối chuyển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết sâu xa rằng cuộc sanh tử có nhiều tai hại, nhìn thấy Đại *Niết-bàn* có công đức lớn. Dù vậy, Bồ Tát vì chúng sanh mà thường ở chốn sanh tử, nhận chịu mọi thứ khổ não nhưng tâm không hề thối chuyển. Cho nên gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không cần có nhân duyên gì mà vẫn sanh lòng thương xót [tất cả chúng sanh]; Bồ Tát không chịu [ơn] mà thường làm ơn [với kẻ khác]. Tuy Bồ Tát làm ơn nhưng không cầu sự báo đáp. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh vì lợi ích riêng mình mà tu hành khổ hạnh. Bồ Tát *ma-ha-tát* chỉ vì lợi ích cho người khác mà tu hành khổ hạnh, xem đó là lợi ích cho chính mình. Cho nên cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát tuy còn đủ mọi phiền não, nhưng vì muốn phá trừ sự khổ não cho cả kẻ oán lẫn người thân, liền tu tập tâm bình đẳng. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, nếu Bồ Tát thấy những chúng sanh độc ác, không hiền lành, liền quở trách nặng nề, hoặc dùng lời dịu ngọt [khuyên răn], hoặc xua đuổi cách ly, hoặc bỏ mặc. Đối với kẻ tánh tình độc ác thì dùng lời dịu ngọt; đối với kẻ kiêu mạn thì tỏ vẻ kiêu mạn hơn [cả họ], nhưng trong lòng thật không có chút kiêu mạn nào. Đó gọi là phương tiện của Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát tuy còn đủ mọi phiền não, trong khi chỉ có ít tài vật mà kẻ đến xin lại rất nhiều, lòng cũng không hẹp hòi. Đó gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, vào lúc có Phật ra đời, Bồ Tát rõ biết công đức của Phật. Bồ Tát lại vì chúng sanh mà sanh ra ở những nơi không có Phật, thọ thân ở những vùng xa vắng tối

tâm; hoặc làm những người đui, điếc, què, cụt... Đó gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát rõ biết sâu xa những tội lỗi, sai lầm của chúng sanh, nhưng vì muốn độ thoát chúng sanh nên thường cùng họ làm việc. Tuy thường tùy theo ý chúng sanh nhưng không bị tội lỗi xấu ác làm ô nhiễm. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát thấy biết rõ ràng là không có tướng chúng sanh, không có phiền não nhiễm ô, không có kẻ tu tập Chánh đạo lìa xa phiền não. Tuy tu tập Bồ-đề nhưng không có hạnh Bồ-đề, cũng không có người thành tựu Bồ-đề; không có người chịu khổ và không có người phá trừ sự khổ. Dù vậy, Bồ Tát vẫn có thể vì chúng sanh mà phá trừ sự khổ, thực hành hạnh Bồ-đề. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát thọ thân gần cuối¹ ở cõi trời Đâu-suất, đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Cõi trời Đâu-suất là tốt đẹp hơn hết trong Dục giới.² Những cõi trời thấp hơn thì có tâm buông thả, lừa dối; những cõi trời cao hơn thì các căn ám độn. Cho nên cõi trời Đâu-suất là hơn hết. Những ai tu tập bố thí, trì giới sẽ được sanh về những cõi trời ở bên trên hoặc bên dưới. Những ai tu tập bố thí, trì giới, thiền định mới được sanh về cõi trời Đâu-suất. Hết thấy Bồ Tát đều đã trừ bỏ những cảnh hiện hữu ấy, dứt hết các cảnh hiện hữu, không hề tạo

¹ Thân gần cuối (hậu biên thân): là thân gần kề với thân tối hậu, sau chót của một vị Bồ Tát. Bồ Tát sau khi thọ thân này rồi mới thọ thân tối hậu và thành Phật.

² Sáu cõi trời trong Dục giới được kể từ dưới lên như sau: 1. Tứ thiên vương thiên, 2. Đao-lý thiên, 3. Tô-dạ-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa Tự tại thiên.

tác những nghiệp sanh về cõi trời *Đâu-suất* [nhưng vẫn] thọ thân chư thiên ở cõi trời ấy. Vì sao vậy? Bồ Tát dù ở các cảnh giới hiện hữu khác cũng có thể giáo hóa thành tựu cho chúng sanh. Bồ Tát thật không có lòng tham dục nhưng vẫn sanh ra ở *Dục giới*, đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* sanh ở cõi trời *Đâu-suất* có ba việc vượt trội [hơn chư thiên ở đó]: một là *thọ mạng*, hai là *hình sắc*, ba là *danh xưng*. Bồ Tát *ma-ha-tát* thật không mong cầu được thọ mạng, hình sắc, danh xưng. Tuy không có tâm mong cầu nhưng vẫn có được những sự vượt trội ấy. Bồ Tát *ma-ha-tát* chỉ hết lòng ưa thích *Niết-bàn*, nhưng khi có nhân duyên thì cũng có ba việc vượt trội ấy. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Tuy Bồ Tát *ma-ha-tát* vượt trội hơn hẳn chư thiên về ba việc ấy, nhưng chư thiên đối với Bồ Tát không hề sanh tâm sân hận, đố kỵ, kiêu mạn, chỉ thường sanh tâm hoan hỷ. Bồ Tát đối với chư thiên cũng không có lòng kiêu mạn. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* không tạo nghiệp dẫn đến thọ mạng nhưng cũng hưởng trọn thọ mạng ở cõi trời kia, gọi là *thọ mạng vượt trội*. Bồ Tát cũng không có các nghiệp [tạo thành] hình sắc, nhưng được thân hình tốt đẹp kỳ diệu, tỏa sáng khắp nơi, gọi là *hình sắc vượt trội*. Bồ Tát *ma-ha-tát* ở nơi cung điện của cõi trời *Đâu-suất* không hề ưa thích *năm món dục*, chỉ vì thực hành những việc thuộc về *Chánh pháp* mà thôi, vì thế mà danh xưng đầy khắp mười phương, gọi là *danh xưng vượt trội*. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* từ cõi trời *Đâu-suất* giáng hạ thì cõi đất *chấn động sáu cách*, nên cũng gọi là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vào lúc Bồ Tát giáng hạ, chư thiên các cõi trời [thuộc] *Dục giới* và *Sắc giới* đều đến tiên đưa, phát ra những âm thanh lớn xung tán ngợi khen Bồ Tát; hơi gió phát ra từ miệng [chư thiên] làm cho cõi đất phải chấn động. Lại có vị Bồ Tát là bậc [cao quý nhất như] voi chúa giữa loài người. Bậc cao quý nhất như voi chúa giữa loài người được tôn xưng là *Long vương*. Khi [Bồ Tát] Long vương ấy mới nhập thai thì có các vị long vương ở bên dưới cõi đất ấy, hoặc kinh sợ, hoặc vui mừng. Vì thế mà cõi đất *chấn động sáu cách*. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* tự rõ biết lúc nhập thai, lúc ở trong thai, lúc ra khỏi thai; rõ biết cha, mẹ; không trong sạch cũng không ô nhiễm, như hạt châu quý màu xanh trên búi tóc của *Đế-thích*. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Kinh Đại bát *Niết-bàn* cũng giống như vậy, cũng là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Ví như biển cả có *tám điều* không thể nghĩ bàn. Những gì là tám? Một là từ [trong bờ] cạn mà [ra xa bờ] dần dần sâu thêm.¹ Hai là đáy sâu khôn dò. Ba là [khắp trong biển] đều cùng một vị mặn. Bốn là thủy triều [lên xuống đều đặn] không bao giờ trễ hạn. Năm là chứa đủ mọi thứ kho báu. Sáu là có những loài chúng sanh

¹ Tuy bản Hán văn chỉ nói “tiệm tiệm chuyển thâm” (漸漸轉深) nhưng nếu hiểu là “dần dần sâu thêm” thì rất tối nghĩa. So sánh thêm với đoạn ví dụ được nêu ra tiếp theo thì hiểu ở đây ý nói “biển sâu dần từ trong bờ ra ngoài khơi”, cũng như giới luật từ ưu-bà-tắc cho đến tỳ-kheo, như quả vị từ Thanh văn, Duyên giác cho đến quả Phật.

thân hình to lớn sống trong đó. Bảy là không chứa giữ xác chết.¹ Tám là tất cả những dòng nước chảy, những cơn mưa lớn đều đổ vào trong biển cả, nhưng biển cũng không tăng thêm hay giảm bớt.

“Thiện nam tử! Có ba việc gọi là *dần dần sâu thêm*. Những gì là ba? Một là phước lực của chúng sanh. Hai là [thuyền buồm] thuận gió mà đi [ra xa bờ]. Ba là nước sông chảy vào [biển cả].

“Đối với những điều [khác, từ *đáy sâu khôn dò*] cho đến *không tăng thêm hay giảm bớt*, mỗi điều cũng đều có ba việc như thế.

“Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng giống như vậy, cũng có *tám điều* không thể nghĩ bàn.

“Điều thứ nhất: *dần dần sâu thêm* là nói [tuần tự từ] các giới *ưu-bà-tắc*, giới *sa-di*, giới *tỳ-kheo*, cho đến giới Bồ Tát; từ quả *Tu-đà-hoàn*, quả *Tư-đà-hàm*, quả *A-na-hàm*, quả *A-la-hán*, quả Phật *Bích-chi*, quả Bồ Tát, cho đến quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Kinh Đại Niết-bàn này dạy đủ các pháp như thế, gọi là *dần dần sâu thêm*. Cho nên kinh này gọi là [có tánh chất] *dần dần sâu thêm*.

“Điều thứ hai: *đáy sâu khôn dò* là [ví như] Như Lai Thế Tôn không sanh không diệt, không chúng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, không chuyển *Pháp luân*, không ăn uống, không thọ nhận, không thực hành bố thí; cho nên gọi là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tất cả chúng sanh đều

¹ Nguyên bản Hán văn là “bất túc tử thi” (不宿死屍), nhưng nếu hiểu là “không chứa tử thi” thì rất mơ hồ. Ở đây thật ra muốn nói là “không chứa giữ lại”, vì tất cả những xác chết rơi xuống biển đều có khuynh hướng bị sóng xô đẩy dần vào bờ, nên nói là biển “không chứa giữ lại”.

có tánh Phật. Tánh Phật không phải *sắc*, cũng không lìa ngoài *sắc*; không phải *thọ*, *tướng*, *hành*, *thức*; cũng không lìa ngoài *thọ*, *tướng*, *hành*, *thức*; là thường có thể thấy, là *nhân thành tựu*, không phải *nhân tạo tác*. Từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho đến hàng Phật *Bích-chi* đều sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; cũng không có phiền não, cũng không có chỗ trụ. Tuy không có phiền não nhưng không gọi là thường. Vì thế nên gọi là sâu xa.

“Lại nữa, có chỗ rất sâu xa. Trong kinh này khi thì nói *ngã*, khi lại nói *vô ngã*; khi thì nói *thường*, có lúc lại nói *vô thường*; có khi nói *tịnh*, có khi lại nói *bất tịnh*; có khi nói *lạc*, có khi lại nói *khổ*; hoặc khi nói *không*, hoặc khi nói *chẳng phải không*; hoặc nói tất cả là *có*, hoặc nói tất cả là *không*; hoặc nói *Hai thừa*, hoặc nói *Nhất thừa*; hoặc nói *năm ấm* là tánh Phật; hoặc thuyết *tam-muội Kim cang* cùng với *Trung đạo*, *tam-muội Thủ-lăng-nghiêm*, *Mười hai nhân duyên*, *Đệ nhất nghĩa không*, từ bi, bình đẳng đối với tất cả chúng sanh; hoặc thuyết *đỉnh trí*, *tín tâm*, rõ biết các *căn*, *lực*, *trí tuệ* không vướng ngại đối với tất cả các pháp. Tuy nói có tánh Phật nhưng không nói nhất định. Vì vậy nên gọi là sâu xa.

“Điều thứ ba: *cùng một vị* [*mạn* là ví với] tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, đều cùng một giáo pháp, cùng một sự giải thoát, một nhân, một quả, cùng một [*vị*] *cam lộ*; tất cả đều sẽ đạt được *thường*, *lạc*, *ngã*, *tịnh*. Đó gọi là *cùng một vị*.

“Điều thứ tư: *thủy triều* [*lên xuống*] *không bao giờ trễ hạn* [*là ví*] như trong kinh này chế định các *tỳ-kheo* không được thọ nhận và tích chứa *tám vật bất tịnh*, nếu trong các

đệ tử của ta, những ai có thể thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng giải phân biệt kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, thà chịu mất thân mạng chứ không bao giờ phạm vào sự cấm chế ấy. Đó gọi là *thủy triều không bao giờ trở hạn*.

“Điều thứ năm: chứa *đủ mọi thứ kho báu* [là ví như] kinh này tức là kho báu vô lượng. Của báu [trong kho] ấy là nói *Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy phần giác, Tám phần Thánh đạo, Anh nhi hạnh, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh*, các phương tiện thiện xảo, tánh Phật của chúng sanh, công đức của Bồ Tát, công đức của Thanh văn, công đức của Duyên giác, *Sáu pháp Ba-la-mật*, vô số *tam-muội*, vô lượng trí tuệ. Đó gọi là [*chứa đủ mọi thứ*] kho báu.

“Điều thứ sáu: *chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó*. Chúng sanh thân hình to lớn là ví với Phật và Bồ Tát. Vì các ngài có trí tuệ lớn nên gọi là chúng sanh to lớn. Lại vì các ngài có thân lớn lao, có tâm lớn lao, vì [các ngài] trang nghiêm rất mực, vì [các ngài] điều phục mạnh mẽ, vì [các ngài có] phương tiện to lớn, vì [các ngài] thuyết pháp rộng khắp, vì [các ngài có] thế lực mạnh mẽ, vì [các ngài có] đồ chúng rộng lớn, vì [các ngài có] thần thông lớn mạnh, vì [các ngài có] lòng từ bi trải khắp, vì [các ngài] là thường trụ không biến đổi, vì [các ngài] không vương ngại đối với tất cả chúng sanh, vì [các ngài] bao dung thọ nhận tất cả chúng sanh, cho nên gọi là *chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó*.

“Điều thứ bảy: [biển cả] *không chứa giữ xác chết*. Xác chết là ví với những kẻ *nhất-xiển-đề*, phạm vào bốn giới

cấm nặng,¹ *năm tội vô gián*,² phỉ báng kinh *Phương đẳng*, điều không đúng *Chánh pháp* mà nói là *Chánh pháp*, điều đúng *Chánh pháp* lại nói là không đúng *Chánh pháp*, thu nhận và tích chứa *tám thứ vật bất tịnh*, tùy ý sử dụng tài sản [được cúng dường] Phật, [cúng dường] chúng tăng, làm những việc không đúng *Chánh pháp* đối với các vị *tỳ-kheo* hoặc *tỳ-kheo ni*. [Những kẻ như thế] gọi là *xác chết*. Kinh *Niết-bàn* này lia khỏi những kẻ ấy nên gọi là *không chứa giữ xác chết*.

“Điều thứ tám: *không tăng thêm hay giảm bớt* [là ví như kinh này] vì không có giới hạn, vì không có điểm khởi đầu hay kết thúc, vì không thuộc về hình sắc, vì không do tạo tác, vì là thường trụ, vì không sanh diệt, vì tất cả chúng sanh đều bình đẳng, vì tất cả tánh Phật là cùng một tánh; cho nên gọi là *không tăng thêm hay giảm bớt*.”

“Vì [tất cả những ý nghĩa như] thế, kinh này cũng giống như biển cả, có đủ *tám điều* không thể nghĩ bàn.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN BA MƯỜI HAI

¹ Bốn giới *cấm nặng* (tứ trọng *cấm*): gồm các tội giết người, trộm cắp, dâm dục và nói dối rằng mình đã chứng quả thánh.

² Năm tội vô gián (ngũ vô gián tội), tức năm tội nghịch (ngũ nghịch tội): giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu. Vì năm tội này chắc chắn sẽ phải đọa vào địa ngục Vô gián (tức địa ngục A-tỳ) nên gọi là năm tội vô gián.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI BA

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỔNG

Phẩm thứ mười một – Phần bảy

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói Như Lai *không sanh không diệt* là sâu xa, còn tất cả chúng sanh đều có đủ bốn cách sanh ra: sanh ra từ trứng, sanh ra từ bào thai, sanh ra từ sự ẩm thấp, sanh ra từ sự biến hóa.¹ Trong loài người cũng có đủ bốn cách sanh ấy. Như *tỳ-kheo Thi-bà-la*, *tỳ-kheo Ưu-bà-thi-bà-la*; lại như các bà mẹ của trưởng giả *Di-ca-la*, trưởng giả *Ni-câu-đà*, trưởng giả *Bán-xà-la*, mỗi bà này đều có năm trăm đứa con sanh ra từ trứng. Vậy nên biết rằng trong loài người cũng có cách sanh ra từ trứng. Nói về việc sanh ra từ sự ẩm thấp, thì như Phật có kể chuyện thuở xưa khi còn làm Bồ Tát từng là vua *Đỉnh Sanh* và vua *Thủ Sanh*; hoặc như hiện nay Phật có nói về cô *Am-la* và cô *Ca-bát-đa*. Vậy nên biết rằng trong loài người cũng có cách sanh ra từ sự ẩm thấp. Vào thuở *Kiếp sơ*,² tất cả chúng sanh đều sanh ra từ sự biến hóa. Như Lai Thế Tôn đã đạt được *Tám đức tự tại*, do nhân duyên gì không chọn cách hóa sanh?”

¹ Bốn cách sanh này được gọi là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh.

² Kiếp sơ: thuở ban sơ, kiếp sơ khai của một thế giới.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh được sanh ra do bốn cách sanh. Nhưng sau khi đã chứng đắc *Thánh pháp* rồi thì không còn sanh ra bằng những cách *noãn sanh, thấp sanh...* như trước.

“Thiện nam tử! Vào thuở *Kiếp sơ* chúng sanh đều là *hóa sanh*; thuở ấy không có Phật ra đời.

“Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh mang bệnh khổ mới cần đến thầy thuốc. Vào thuở *Kiếp sơ* chúng sanh đều do sự biến hóa mà sanh ra, tuy có phiền não nhưng bệnh chưa bộc phát, vì thế nên Như Lai không ra đời vào thuở ấy. Thuở *Kiếp sơ*, thân tâm chúng sanh không chứa đựng [được Phật pháp] nên Như Lai không ra đời vào thời ấy.

“Thiện nam tử! Những gì liên quan đến Như Lai Thế Tôn bao giờ cũng thù thắng hơn tất cả chúng sanh, chẳng hạn như dòng họ, quyến thuộc, cha mẹ... Do có sự thù thắng hơn nên những giáo pháp do ngài thuyết giảng đều được mọi người tin nhận. Vì [thù thắng hơn] nên Như Lai không chọn cách *hóa sanh* [giống như chúng sanh].

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều tạo nghiệp theo cách cha con trong gia đình noi theo nhau. Nếu Thế Tôn chọn cách hóa thân thì không có cha mẹ. Nếu không có cha mẹ thì làm sao có thể khiến cho tất cả chúng sanh [noi theo để] làm mọi nghiệp lành? Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

“Thiện nam tử! Trong *Chánh pháp* của Phật có hai sự phòng hộ, một là sự phòng hộ từ bên trong, hai là sự phòng hộ bên ngoài. Sự phòng hộ từ bên trong là nói các giới cấm; sự phòng hộ bên ngoài là [nhờ vào] thân tộc,

quyển thuộc. Nếu Như Lai chọn cách hóa thân thì không có sự phòng hộ bên ngoài. Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

“Thiện nam tử! Có những người cậy nơi dòng họ [cao quý] của mình mà sanh ra kiêu mạn. Như Lai vì muốn phá trừ sự kiêu mạn như thế nên sanh ra trong dòng họ cao quý, không chọn cách hóa thân.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn thật có cha mẹ, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên *Ma-da*, thế mà có chúng sanh còn gọi [Như Lai] là huyền hóa,¹ vậy sao có thể chọn thân hóa sanh? Nếu Như Lai chọn cách hóa thân, làm sao [sau khi diệt độ] có thể để lại *xá-lợi* [cho chúng sanh]? Như Lai vì muốn cho chúng sanh được tăng thêm phước đức nên [thị hiện có] thân tan rã [để lại *xá-lợi*] cho chúng sanh cúng dường. Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

“Tất cả chư Phật đều không *hóa sanh*, vì sao riêng ta lại có thể chọn cách hóa thân?”

Lúc ấy, Bồ Tát Sư Tử Hống liền chấp tay quỳ xuống, đầu gối phải sát đất, đọc kệ xưng tán Phật rằng:

*Công đức Như Lai nhiều vô lượng,
Nay con không thể nói cho cùng;
Xin vì chúng sanh lược đôi nét,
Nguyện Phật từ bi, mở lòng nghe.*

*Chúng sanh đi giữa màn tăm tối,
Nhận chịu vô vàn trăm nỗi khổ;
Thế Tôn cứu giúp xa lìa hết,
Nên đời xưng ngài bậc Đại bi.*

¹ Đây nói đến sự gièm pha của ngoại đạo, dựa vào tên của hoàng hậu *Ma-da* (*Māyā*) có nghĩa là “huyền ảo, không thật” nên nói với mọi người rằng Phật chỉ là một nhà ảo thuật giỏi, chuyên làm ra những sự huyền hóa không thật mà thôi.

*Chúng sanh trói buộc trong sanh tử,
Buông thả, mê lầm, không an vui;
Như Lai mang an vui rộng thí,
Khiến mãi dứt lìa sợi tử sanh.*

*Vì Phật mang an vui rộng thí,
Không chuộng niềm vui cho riêng mình;
Vì khắp chúng sanh, tu khổ hạnh,
Nên người thế gian vui cúng dường.*

*Thấy người chịu khổ, lòng rung động,
Dù vào địa ngục không đốn đau;
Vì khắp chúng sanh, chịu khổ lớn,
Nên chẳng ai hơn, thật khôn lường!*

*Như Lai vì chúng, tu khổ hạnh,
Thành tựu đủ sáu ba-la-mật;
Tâm giữa gió tà không lay động,
Nên hơn cả đại sĩ thế gian.*

*Chúng sanh thường muốn được an vui,
Nhưng chẳng biết tu nhân an vui;
Như Lai dạy dỗ khiến tu tập,
Như đấng cha lành yêu con một!*

*Phật thấy nạn phiền não chúng sanh,
Lòng khổ như mẹ lo con bệnh;
Thường nghĩ đủ mọi cách trị liệu,
Nên [biết] thân hệ thuộc ngoài thân.*

*Chúng sanh tạo tác mọi sự khổ,
Tâm thường điên đảo ngỡ là vui;
Như Lai dạy: khổ, vui chân thật,
Nên tôn xưng Phật là Đại bi.*

*Thế gian bọc giữa trứng vô minh,
Không sức trí tuệ phá vỏ bọc,
Trí tuệ Như Lai phá vỡ trứng,
Nên xưng là Mẹ cao quý nhất.*

*Không còn hệ thuộc trong ba đời,
Chẳng có tên gọi, danh xưng giả;
Rõ biết nghĩa Niết-bàn sâu thẳm,
Nên tôn xưng Phật là Đại giác.*

*Chúng sanh chìm đắm sông luân hồi,
Vô minh mù tối không vượt thoát;
Phật tự sang sông, đưa người sang,
Nên tôn xưng Phật: Đại thuyền sư.*

*Phật rõ biết hết mọi nhân quả,
Lại cũng thông đạt đạo tịch diệt;
Ban cho chúng sanh thuốc trị khổ,
Nên đời xưng là Đại y vương.*

*Ngoại đạo tà kiến nói khổ hạnh,
Bảo rằng nhờ đó được vui nhất;
Như Lai giảng hạnh vui chân thật,
Khiến chúng sanh được sự vui thích.*

*Như Lai phá dẹp đường sai lệch,
Chỉ bày chúng sanh đường chân chánh;
Đi theo đường ấy được an vui,
Nên tôn xưng Phật là Đạo sư.*

*Ta không, người cũng không tạo tác,
Không cùng tạo tác hoặc không nhân,
Như Lai giảng thuyết việc chịu khổ,
Vượt hơn tất cả các ngoại đạo.*

*Thành tựu đầy đủ giới, định, tuệ,
Lại đem pháp ấy dạy chúng sanh;*

*Rộng ban giáo pháp không tiếc giũ,
Nên tôn xưng Phật: Vô duyên từ.*

*Không chỗ tạo tác, không nhân duyên,
Đạt thấu không nhân, không quả báo;
Cho nên tất cả bậc trí giả,
Tôn xưng Như Lai: Bất cầu báo.*

*Thường sống cùng những kẻ buông thả,
Nhưng tự thân không hề buông thả;
Nên gọi là: không thể nghĩ bàn,
Tám pháp thế gian không ô nhiễm.*

*Như Lai Thế Tôn không oán, thân,
Nên tâm bình đẳng không phân biệt;
Nay con, Sư Tử Hống tán Phật,
Muôn tiếng rền vang, sư tử rống.¹*

PHẨM BỒ TÁT CA DIẾP

Phẩm thứ mười hai – Phần một

Đồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai thương xót tất cả chúng sanh, những kẻ chưa điều phục có thể khiến cho điều phục; những kẻ chưa thanh tịnh có thể khiến cho thanh tịnh; những kẻ không quy y có thể khiến cho quy y; những kẻ chưa giải thoát có thể khiến cho giải thoát. Ngài đã đạt được *Tám đức tự tại*, làm bậc *Đại y sư*, làm *Đại dục vương*.”

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 30, bắt đầu quyển 31, phẩm Bồ Tát Ca-diếp thứ 24, phần đầu tiên (Ca-diếp Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tứ chi nhất).

“Khi Phật còn là Bồ Tát, *tỳ-kheo* Thiện Tinh từng là con trai của Phật,¹ sau khi xuất gia liền thọ trì, đọc tụng, phân biệt giảng thuyết được *Mười hai bộ kinh*, phá trừ hết phiền não *Dục giới*, tu tập chứng đắc *Bốn thiên*. Vì sao Như Lai có lời báo trước rằng Thiện Tinh là *nhất-xiển-đề*, là người hèn kém trọn kiếp sống trong địa ngục, là kẻ không thể sửa trị? Vì sao Như Lai không vì Thiện Tinh mà diễn thuyết *Chánh pháp* trước tiên, sau mới vì các Bồ Tát? Nếu Như Lai Thế Tôn không thể cứu độ *tỳ-kheo* Thiện Tinh, làm sao có thể xưng là có lòng từ bi lớn lao, có phương tiện lớn lao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như cha mẹ có ba người con. Người thứ nhất biết tin nhận và vâng lời, cung kính cha mẹ, trí tuệ căn tánh lạnh lợi, đối với mọi việc ở đời đều có thể nhanh chóng rõ biết. Người thứ nhì không cung kính, không tin nhận và vâng lời cha mẹ, nhưng trí tuệ căn tánh lạnh lợi, đối với mọi việc ở đời cũng đều có thể nhanh chóng rõ biết. Người thứ ba không cung kính, cũng không tin nhận và vâng lời cha mẹ, lại là kẻ ngu si đần độn. Vậy khi cha mẹ muốn dạy bảo thì trước nhất nên dạy bảo đứa con nào? Nên gần gũi thương yêu đứa con nào trước? Trước nhất nên dạy bảo cho đứa con nào cho rõ biết mọi việc đời?”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trước nhất nên dạy bảo người con biết tin nhận và vâng lời, cung kính cha mẹ, trí tuệ căn tánh lạnh lợi, hiểu biết việc đời. Kế đó nên dạy cho người con thứ nhì; sau rốt mới dạy người

¹ Pháp Hoa huyền tán, quyển 1, dẫn kinh văn nói rằng (vào thuở ấy) Phật có 3 người con trai, một là Thiện Tinh, hai là Ưu-bà-ma-da và người thứ ba là La-hầu.

con thứ ba. Tuy hai đứa con này không biết tin nhận và vâng lời, không cung kính cha mẹ, nhưng vì lòng thương con nên sau đó cũng [từ từ] dạy bảo chúng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức Như Lai cũng vậy. Trong ba người con ấy, người thứ nhất ví với hàng Bồ Tát, người thứ nhì ví với hàng Thanh văn, người thứ ba ví với hạng *nhất-xiển-đề*. Như kinh *Tu-đa-la* trong *Mười hai bộ kinh*, trước tiên Phật dùng những nghĩa vi tế giảng nói với hàng Bồ Tát; sau lại dùng những nghĩa cạn hơn để giảng nói với hàng Thanh văn; cuối cùng mới dùng những nghĩa thế tục để giảng nói với hạng *nhất-xiển-đề*, những kẻ phạm *năm tội nghịch*. Tuy trong đời hiện tại không có lợi ích gì, nhưng Phật vì thương xót mà gieo trồng hạt giống lành cho họ trong những đời sau.

“Thiện nam tử! Ví như có ba loại ruộng. Thứ nhất là ruộng dẫn nước ra vào dễ dàng, không có cát, phèn, sỏi đá, gai góc, có thể gặt hái gấp trăm lần số giống gieo trồng. Thứ hai là ruộng không có cát, phèn, sỏi đá, gai góc, nhưng khó khăn trong việc dẫn nước ra vào nên chỉ có thể gặt hái được phân nửa so với loại ruộng thứ nhất. Thứ ba là ruộng dẫn nước ra vào khó khăn, có nhiều cát, phèn, sỏi đá, gai góc, chỉ có thể gặt hái bằng với số giống đã gieo, vì xen lẫn rất nhiều cây khô, cỏ dại.

“Thiện nam tử! Đến thời vụ gieo trồng mùa xuân, người nông dân trước hết nên gieo trồng loại ruộng nào?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước hết nên gieo trồng ở loại ruộng thứ nhất. Kế đó gieo trồng ở loại ruộng thứ nhì. Sau chót mới tới loại ruộng thứ ba.”

Phật dạy: “Loại ruộng thứ nhất ví với hàng Bồ Tát, loại ruộng thứ nhì ví với hàng Thanh văn, loại ruộng thứ ba ví với hạng *nhất-xiển-đề*.”

“Thiện nam tử! Ví như có ba cái bát. Cái thứ nhất nguyên vẹn, cái thứ nhì rỉ chảy, cái thứ ba đã vỡ. Nếu muốn dùng đựng sữa, kem sữa, bơ hay nước, trước hết nên chọn dùng cái bát nào?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước hết nên dùng cái bát nguyên vẹn. Kế đó mới dùng cái bát rỉ chảy. Cuối cùng mới phải dùng đến cái bát đã vỡ.”

Phật dạy: “Cái bát nguyên vẹn ví với hàng Bồ Tát Tăng, cái bát rỉ chảy ví với hàng Thanh văn, cái bát đã vỡ ví với hạng *nhất-xiển-đề*.”

“Thiện nam tử! Ví như có ba người bệnh cùng đến chỗ một vị lương y. Người thứ nhất có bệnh dễ trị. Người thứ nhì có bệnh khó trị. Người thứ ba mang bệnh không thể trị.

“Thiện nam tử! Vị lương y nếu điều trị thì nên chọn người nào trước?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước nhất nên điều trị người dễ nhất. Kế đó đến người thứ nhì. Sau cùng mới trị cho người thứ ba. Vì sao vậy? Là vì những người thân thuộc [của họ].”

Phật dạy: “Bệnh nhân dễ trị là ví với hàng Bồ Tát Tăng. Bệnh nhân khó trị là ví với hàng Thanh văn Tăng. Bệnh nhân không thể trị là ví với hạng *nhất-xiển-đề*. Tuy không có quả lành trong đời hiện tại, nhưng Phật

vì thương xót mà gieo trồng hạt giống lành cho họ trong những đời sau.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại vương có ba loại ngựa. Loại thứ nhất đã thuần phục, còn đang non tơ, sức lực mạnh mẽ. Loại thứ nhì chưa thuần phục, trẻ khỏe, sức lực mạnh mẽ. Loại thứ ba chưa thuần phục, lại già yếu, không có sức lực. Như vua muốn cưới ngựa thì trước hết nên chọn loại ngựa nào?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước hết nên chọn cưới loại ngựa đã thuần phục, còn đang non tơ, sức lực mạnh mẽ. Kế đó đến loại ngựa thứ nhì. Sau cùng mới dùng đến loại ngựa thứ ba.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ngựa đã thuần phục, còn đang non tơ, sức lực mạnh mẽ là ví với hàng Bồ Tát Tăng. Loại ngựa thứ nhì ví với hàng Thanh văn Tăng. Loại ngựa thứ ba ví với hạng *nhất-xiển-đề*. Tuy trong đời hiện tại không có lợi ích gì, nhưng Phật vì thương xót mà gieo trồng hạt giống lành cho họ trong những đời sau.

“Thiện nam tử! Như khi mở hội lớn bố thí cúng dường, có ba người đến thọ nhận. Người thứ nhất thuộc dòng quý tộc, thông minh, tu hành trì giới. Người thứ hai thuộc dòng trung lưu, ngu độn, nhưng cũng tu hành trì giới. Người thứ ba thuộc dòng dãi thấp kém hạ tiện, lại ngu độn, hủy phạm giới cấm. Thiện nam tử! Vị đại thí chủ mở hội ấy nên cúng dường trước tiên cho người nào?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước tiên nên cúng dường cho người thuộc dòng quý tộc, căn tánh lành lợi, tu hành trì giới. Kế đó cúng dường người thứ nhì. Sau cùng mới đến người thứ ba.”

Phật dạy: “Người thứ nhất là ví với hàng Bồ Tát Tăng. Người thứ nhì ví với hàng Thanh văn Tăng. Người thứ ba ví với hạng *nhất-xiển-đề*.”

“Thiện nam tử! Như sư tử lớn những khi giết con voi to phải cố hết sức, nhưng khi giết con thỏ cũng vậy, không hề có ý khinh thường. Chư Phật Như Lai cũng thế, cho dù thuyết pháp với hàng Bồ Tát hay với hạng *nhất-xiển-đề*, sự dụng công cũng không khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Khi ta ở tại thành *Vương Xá, tỳ-kheo* Thiện Tinh làm thị giả. Lúc đầu hôm, ta vì Thiên *Đế-thích* diễn thuyết yếu nghĩa của *Chánh pháp*. Theo phép tắc thì đệ tử [thị giả] phải chờ đi nghỉ sau thầy. Bấy giờ, Thiện Tinh thấy ta ngồi lâu liền sanh lòng xấu ác. Thuở ấy, mỗi khi trẻ con ở thành *Vương Xá* khóc mãi không dỗ nín được thì cha mẹ thường dọa rằng: ‘Nếu còn khóc nữa ta sẽ đem giao mày cho quỷ *Bạc-câu-la*.’ Bấy giờ, Thiện Tinh bị bó buộc [theo phép tắc không đi nghỉ được], liền bảo ta rằng: ‘Thầy mau vào thiên thất đi, quỷ *Bạc-câu-la* đến kia!’

“Ta đáp: ‘Ông thật là si mê! Ông chẳng thường nghe rằng Như Lai Thế Tôn là bậc không còn sợ hãi điều gì cả hay sao?’

“Bấy giờ, *Đế-thích* bạch rằng: ‘Thế Tôn! Những người như vậy mà cũng được vào trong pháp Phật hay sao?’ Ta đáp: ‘*Kiều-thi-ca*! Những người như vậy được vào pháp Phật, cũng có tánh Phật, rồi sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’

“Tuy ta vì Thiện Tinh thuyết pháp, nhưng ông ấy hoàn toàn không có lòng tin nhận!

“Thiện nam tử! Khi ta ở tại thành *Thi-bà-phú-la*, nước *Ca-thi, tỳ-kheo* Thiện Tinh cũng làm thị giả. Lúc ấy, ta muốn vào thành khát thực. Vô số chúng sanh ở đó đều hết lòng khát ngưỡng, muốn được nhìn thấy dấu chân ta. *Tỳ-kheo* Thiện Tinh đi theo sau liền cố ý xóa hết những dấu chân của ta đi. Nhưng rồi ông ta cũng không thể xóa hết, chỉ làm cho chúng sanh khởi tâm bất thiện.

“Ta vào thành rồi, thấy ở một nhà nấu rượu có người ngoại đạo *Ni-kiền* ngồi xổm dưới đất mà ăn hèm rượu.

“*Tỳ-kheo* Thiện Tinh thấy vậy liền nói: ‘Thế Tôn! Nếu thế gian có bậc *A-la-hán* thì người này là vị *A-la-hán* cao trở nhất. Vì sao vậy? Vì người này dạy rằng không có nhân, không có quả.’

“Ta quả trách rằng: ‘Ông thật là si mê! Ông chẳng thường nghe rằng vị *A-la-hán* không uống rượu, không hại người, không dối trá, không trộm cướp, không dâm dục hay sao? Người này giết hại cha mẹ, mê ăn hèm rượu, sao có thể gọi là *A-la-hán*? Người này sau khi chết chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục *A-tỳ*. Vị *A-la-hán* đã dứt trừ mãi mãi ba đường ác, sao có thể gọi người này là *A-la-hán*?’

“Thiện Tinh liền nói ngay: ‘Tánh của *bốn đại* còn có thể thay đổi, nhưng nếu muốn cho người này chắc chắn phải đọa địa ngục *A-tỳ* là điều không thể có!’

“Ta bảo: ‘Ông thật si mê! Ông chẳng thường nghe rằng lời nói của chư Phật Như Lai là thành thật không thay đổi hay sao?’

“Tuy ta vì Thiện Tinh thuyết pháp, nhưng ông ấy tuyệt nhiên không có lòng tin nhận!

“Thiện nam tử! Khi ta cùng với *tỳ-kheo* Thiện Tinh ở thành *Vương Xá*, trong thành có một người ngoại đạo *Ni-kiền* tên là *Khổ Đắc* thường nói rằng: ‘Phiền não của chúng sanh không có nhân, không có duyên; sự giải thoát của chúng sanh cũng không có nhân, không có duyên.’

“*Tỳ-kheo* Thiện Tinh lại nói rằng: ‘Thế Tôn! Nếu thế gian có *A-la-hán* thì *Khổ Đắc* là bậc cao nhất!’

“Ta quả trách rằng: ‘Ông thật si mê! *Ni-kiền* *Khổ Đắc* ấy thật không phải *A-la-hán*, không thể hiểu rõ được đạo *A-la-hán*.’

“Thiện Tinh lại nói rằng: ‘Vì sao *A-la-hán* lại sanh lòng tật đố với *A-la-hán*?’

“Ta đáp: ‘Ông thật si mê! Ta đối với *A-la-hán* không hề sanh lòng tật đố, chỉ là do ông tự sanh ra chỗ thấy biết xấu ác, tà vạy. Nếu nói rằng *Khổ Đắc* là *A-la-hán* thì [hãy chờ xem,] sau bảy ngày nữa [ông ấy] sẽ bị trúng thực, đau bụng mà chết; sau khi chết sẽ sanh vào loài quỷ ăn đồ nôn mửa; những bạn đồng học của ông ta sẽ khiêng xác chết bỏ vào trong rừng tha ma.’¹

“Bấy giờ, Thiện Tinh liền đến chỗ người *Ni-kiền* *Khổ Đắc*, bảo rằng: ‘Trưởng lão! Nay ông đã biết việc này chưa? *Sa-môn Cô-đàm* nói trước rằng sau bảy ngày nữa ông sẽ bị trúng thực, đau bụng mà chết, sau khi chết sanh vào loài quỷ ăn đồ nôn mửa, các bạn cùng học một thầy

¹ Rừng tha ma: khu rừng ở ngoài thành Vương Xá được dùng làm bãi tha ma vất xác người chết. Bản Hán văn dùng *hàn lâm* (寒林), nghĩa là khu rừng lạnh lẽo, dịch ý từ Phạn ngữ là *Sítavana*, thường phiên âm là Thi-dà hay Thi-da-bà-na.

sẽ khiêng xác ông bỏ vào trong rừng tha ma. Trưởng lão! Ông hãy khéo suy tư quán xét, dùng đủ các phương tiện [thay đổi sự việc], khiến cho *Cô-đàm* phải rơi vào chỗ nói lời hư dối.’

“Lúc ấy, Khổ Đắc nghe lời ấy rồi liền nhịn ăn từ ngày thứ nhất cho đến ngày thứ sáu. Vào cuối ngày thứ bảy mới ăn đường đen vào, sau đó lại uống nước lạnh. Sau khi uống nước lạnh liền bị đau bụng mà chết. Sau khi chết rồi, các bạn đồng học liền khiêng xác ông ta đem vất trong rừng tha ma. Khi ấy ông liền thọ thân của loài quỷ đói ăn đồ nôn mửa, ở kề bên xác chết ấy.

“*Tỳ-kheo* Thiện Tinh nghe biết việc ấy rồi liền đi vào rừng tha ma, nhìn thấy Khổ Đắc thọ thân quỷ đói ăn đồ nôn mửa, đang ngồi xồm dưới đất bên cạnh xác chết. Thiện Tinh liền hỏi: ‘Đại đức đã chết rồi sao?’

“Khổ Đắc đáp: ‘Tôi đã chết rồi.’

“Lại hỏi: ‘Vì sao chết?’

“Đáp: ‘Vì đau bụng mà chết.’

“Lại hỏi: ‘Ai mang xác ông đi?’

“Đáp: ‘Các bạn đồng học.’

“Lại hỏi: ‘Mang bỏ nơi nào?’

“Khổ Đắc nói: ‘Ồ ngu! Ông chẳng biết đây là rừng tha ma hay sao?’

“Thiện Tinh lại hỏi: ‘Ông [chết rồi] thọ thân gì?’

“Đáp: ‘Tôi thọ thân quỷ đói ăn đồ nôn mửa. Nay Thiện Tinh! Ông hãy nghe cho kỹ đây: Đức Như Lai khéo nói ra những lời chân thật, đúng lúc, có ý nghĩa, đúng Chánh pháp. Thiện Tinh! Đức Như Lai nói ra lời chân thật như

vậy, vì sao lúc ấy ông lại không tin? Nếu chúng sanh nào không tin lời chân thật của Như Lai, rồi sẽ phải thọ thân [quỷ đói] như tôi đây.’

“Lúc ấy, Thiện Tinh liền trở về chỗ ta, nói rằng: ‘Thế Tôn! Người *Ni-kiền Khổ Đắc* sau khi mạng chung đã sanh lên cõi trời *Ba mươi ba*.’

“Ta liền quả trách rằng: ‘Ông thật ngu si! Bậc *A-la-hán* không có chỗ sanh ra, sao ông nói rằng *Khổ Đắc* sanh lên cõi trời *Ba mươi ba*?’¹

“Thiện Tinh liền thú thật: ‘Bạch Thế Tôn! Quả như lời Phật dạy, người *Ni-kiền Khổ Đắc* thật chẳng sanh lên cõi trời *Ba mươi ba*. Hiện ông ấy đã thọ thân quỷ đói ăn đồ nôn mửa.’

“Phật dạy: ‘Ông thật si mê! Chư Phật Như Lai nói ra lời thành thật, không thay đổi. Nếu bảo rằng Như Lai nói hai lời, thật không thể có.’

“Thiện Tinh liền nói: ‘Lúc ấy tuy Như Lai đã nói như vậy, nhưng đối với việc ấy tôi hoàn toàn không sanh lòng tin.’

“Thiện nam tử! Ta cũng thương vì *tỳ-kheo* Thiện Tinh giảng nói pháp chân thật, nhưng ông ấy tuyệt nhiên không có lòng tin theo.

“Thiện nam tử! *Tỳ-kheo* Thiện Tinh tuy cũng đọc tụng *Mười hai bộ kinh*, chứng đắc *Bốn thiên*, nhưng thậm chí

¹ Ở đây đức Phật chỉ rõ Thiện Tinh vì nói dối nên đã tự mâu thuẫn với chính mình. Trước đó ông ta tin rằng *Khổ Đắc* là bậc *A-la-hán*, nay lại nói dối rằng *Khổ Đắc* đã sanh lên cõi trời *Ba mươi ba* (*Tam thập tam thiên*, tức *Đao-lợi thiên*), nhưng thật là bậc *A-la-hán* đã đoạn dứt phiền não thì không còn phải tái sanh, làm sao có chỗ sanh ra?

không hiểu được ý nghĩa của một bài kệ hay một câu, một chữ [trong kinh]. Vì gần gũi những bạn xấu nên dần sa sút mất cả *Bốn thiên*. Mất cả *Bốn thiên* rồi liền sanh tà kiến xấu ác, nói rằng: ‘Không có Phật, không có Pháp, không có *Niết-bàn*. *Sa-môn Cồ-đàm* chỉ nhờ khéo biết được tướng pháp nên rõ được tâm ý người khác đó thôi.’

“Lúc đó, ta bảo Thiện Tinh rằng: ‘Những pháp do Như Lai thuyết, dù là ban đầu, khoảng giữa hay về sau đều là hiền thiện, tốt lành. Lời của Như Lai là khéo léo, nhiệm mầu, từ ngữ chân chánh, chỗ thuyết giảng không lẫn lộn, thành tựu trọn vẹn *Phạm hạnh* thanh tịnh.’

“*Tỳ-kheo* Thiện Tinh lại nói rằng: ‘Tuy Như Lai vì tôi thuyết pháp, nhưng tôi thật lòng cho rằng không có nhân quả.’

“Thiện nam tử! Nếu ông không tin có những việc như vậy, thì hiện nay *tỳ-kheo* Thiện Tinh đang ở gần đây, nơi bờ sông *Ni-liên-thiên*, chúng ta hãy cùng đến đó mà hỏi.”

Lúc đó, đức Như Lai cùng với *Ca-diếp* đi đến chỗ Thiện Tinh. *Tỳ-kheo* Thiện Tinh từ xa đã trông thấy Phật. Vừa thấy rồi liền sanh lòng xấu ác, tà vạy. Vì lòng xấu ác đó mà lập tức sa vào địa ngục *A-tỳ* ngay trong khi đang sống!

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy *tỳ-kheo* Thiện Tinh được vào trong pháp Phật có vô lượng món báu, nhưng không thu hoạch được gì, thậm chí không có được lợi ích của một pháp nào cả! Đó là do sự buông thả, lười nhác; do [gần gũi] những bạn bè xấu ác, hiểu biết sai lầm.

“Ví như người đi vào biển cả, nhìn thấy nhiều thứ trân bảo, nhưng không lấy được gì cả chỉ vì lười nhác. Lại ví

như người đi vào biển cả, tuy nhìn thấy trên bảo chất đồng, nhưng vì đuối sức nên chết, hoặc bị ác quỷ *la-sát* giết chết. Thiện Tinh cũng vậy, tuy vào được trong pháp Phật rồi nhưng lại bị quỷ *la-sát* lớn là những bạn hữu xấu ác giết hại.

“Thiện nam tử! Cho nên Như Lai vì lòng thương xót thường dạy rằng: ‘Thiện Tinh có nhiều sự buông thả, lười nhác.’

“Thiện nam tử! Như người vốn dĩ bần cùng nghèo khó, người khác nhìn thấy tuy có đem lòng thương xót nhưng không sâu đậm. Với kẻ vốn xưa hết sức giàu có, sau bị mất hết tài sản, người khác nhìn thấy ắt sanh lòng thương xót rất sâu đậm.

“*Tỳ-kheo* Thiện Tinh cũng vậy. Ông ấy đã từng thọ trì, đọc tụng *Mười hai bộ kinh*, đạt được *Bốn thiên*, nhưng về sau lại sa sút mất đi, thật đáng thương thay! Cho nên ta nói: ‘*Tỳ-kheo* Thiện Tinh có nhiều sự buông thả, lười nhác. Vì có nhiều sự buông thả, lười nhác nên dứt mất các căn lành. Đối với ông ấy, những đệ tử của ta nghe biết đến thấy đều đem lòng thương xót một cách sâu đậm, cũng như người ta thương xót kẻ hết sức giàu có lại trở nên nghèo khổ.

“Thiện Tinh đi theo ta trong suốt nhiều năm, nhưng ông ấy tự sanh lòng tà vạy, xấu ác. Vì lòng tà vạy, xấu ác, ông ấy không buông bỏ được chỗ thấy biết xấu ác.

“Thiện nam tử! Từ trước tới nay ta luôn thấy căn lành của Thiện Tinh rất ít ỏi, chỉ như mảy lông, sợi tóc mà thôi, nhưng ta chưa hề nói rằng ông ấy đã dứt hẳn căn

lành, rơi vào hạng *nhất-xiển-đê*, là kẻ hèn hạ thấp kém, sẽ đọa vào địa ngục trọn kiếp. Chỉ vì ông ấy nói ra thuyết không nhân không quả, không có nghiệp tạo tác, nên ta mới nói rằng Thiện Tinh đã dứt hẳn căn lành, rơi vào hạng *nhất-xiển-đê*, là kẻ hèn hạ thấp kém, sẽ đọa vào địa ngục trọn kiếp.

“Thiện nam tử! Ví như có người ngã xuống hố xí, có bậc thiện tri thức đưa tay xuống dò tìm [để cứu lên]. Nếu sờ chạm được tóc trên đầu người ấy mới kéo lên được; như tìm lâu không được sẽ từ bỏ ý định cứu vớt.

“Như Lai cũng thế, nếu tìm thấy Thiện Tinh có chút ít căn lành mới có thể cứu vớt ông ta, nhưng tìm kiếm mãi cũng không thấy được chút căn lành nào, dù chỉ như mảy lông, sợi tóc; cho nên không thể cứu vớt ông ấy thoát khỏi địa ngục.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Vì sao Như Lai phải nói trước rằng ông ấy sẽ đọa địa ngục A-tỳ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Tỳ-kheo* Thiện Tinh có nhiều quyền thuộc. Những người ấy đều cho rằng Thiện Tinh là *A-la-hán*, đã chứng đắc đạo quả. Vì muốn phá trừ lòng tà vạy xấu ác như thế nên ta mới phải nói trước rằng: ‘Vì buông thả, lười nhác, Thiện Tinh sẽ đọa vào địa ngục.’

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết rằng lời nói của đức Như Lai là chân thật, không thay đổi. Vì sao vậy? Nếu Phật đã nói trước là sẽ đọa địa ngục mà không đúng thật như vậy là điều vô lý!

“Hàng Thanh văn, Duyên giác khi nói trước điều gì thì có hai khả năng: hoặc sai, hoặc đúng. Như *Mục-kiền-liên*

khi ở nước *Ma-già-đà* nói với mọi người rằng: ‘Bảy ngày nữa trời sẽ đổ mưa.’ Thời hạn ấy đã trôi qua nhưng chẳng có mưa! Lại có lần, *Mục-kiền-liên* nói trước việc con bò sẽ sanh con màu trắng. Đến khi sanh ra lại là bò có lông nhiều màu! Lại có lần nói trước việc sanh con trai, nhưng sau người mẹ ấy lại sanh ra con gái!

“Thiện nam tử! *Tỳ-kheo* Thiện Tinh thường giảng nói với vô số chúng sanh rằng: ‘Hoàn toàn không có quả lành, quả dữ.’ Vào lúc giảng nói như vậy, tất cả căn lành của ông ấy đều dứt hẳn, không còn chút nào, dù chỉ như mảy lông, sợi tóc.

“Thiện nam tử! Ta đã biết trước từ lâu rằng *tỳ-kheo* Thiện Tinh sẽ dứt mất căn lành, nhưng ta vẫn sống chung với ông ấy. Trong suốt hai mươi năm ta vẫn nuôi dưỡng, cùng làm mọi việc với ông ấy. Nếu ta xa lìa không gần gũi bên cạnh thì ông ấy sẽ [có điều kiện để] dạy bảo cho vô số chúng sanh tạo tác các nghiệp xấu ác. Đó gọi là *Giải lực thứ năm*¹ của Như Lai.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà hạng *nhất-xiển-đề* không có các pháp lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì hạng *nhất-xiển-đề* đã dứt mất căn lành. Mọi chúng sanh đều có đủ *năm căn* như *tín căn, tinh tấn căn...*² nhưng hạng *nhất-xiển-đề* thì vĩnh

¹ Giải lực thứ năm (Đệ ngũ giải lực), tức Tri chủng chủng giải trí lực, là trí lực thứ năm trong mười trí lực của Phật, có thể rõ biết căn trí của tất cả chúng sanh và biết cách giáo hóa thích hợp.

² Năm căn được nói ở đây bao gồm: tín căn (tức lòng tin, đức tin), tinh tấn căn (lòng tinh tấn, chuyên cần), niệm căn (năng lực nhớ nghĩ, tưởng niệm), định căn (năng lực tập trung tư tưởng, định tâm không tán loạn) và tuệ căn (năng lực trí tuệ sáng suốt).

viễn dứt mất cả năm căn ấy. Vì nghĩa ấy nên giết một con kiến cũng mang tội giết hại, nhưng giết kẻ *nhất-xiển-đề* không mang tội giết hại!”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Có phải vì hạng *nhất-xiển-đề* mãi mãi chẳng bao giờ có được pháp lành nên mới gọi họ là *nhất-xiển-đề* hay chăng?”

Phật đáp: “Đúng vậy, đúng vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng sanh có ba loại giống lành. Đó là giống lành trong quá khứ, tương lai và hiện tại. [Dù là] hạng *nhất-xiển-đề* cũng không thể dứt mất pháp lành trong tương lai, sao có thể nói rằng dứt hết pháp lành nên gọi là *nhất-xiển-đề*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có hai cách dứt mất. Một là dứt mất ngay trong hiện tại, hai là do sự việc hiện tại làm ngăn trở tương lai. Hạng *nhất-xiển-đề* có đủ hai cách dứt mất ấy, cho nên ta nói rằng họ đã dứt hết các căn lành.

“Thiện nam tử! Ví như có người ngã xuống hố xí, đã chìm hẳn chỉ còn mỗi một sợi tóc trên đầu nhô lên. Tuy còn lại một sợi tóc trên đầu nhô lên, nhưng sợi tóc ấy không chịu nổi sức nặng toàn thân. Hạng *nhất-xiển-đề* cũng vậy, tuy trong đời vị lai cũng sẽ có chút căn lành nhưng không cứu nổi sự khổ địa ngục. Tuy trong đời vị lai có thể được cứu vớt, nhưng trong đời hiện tại thật chẳng biết làm sao [để cứu vớt]. Cho nên gọi là không thể cứu vớt. Do nhân duyên là tánh Phật thì có thể cứu được, vì tánh Phật không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại, cho nên không thể dứt mất. Nhưng cũng

giống như hạt giống đã hư mất thì không thể nảy mầm, hạng *nhất-xiển-đề* cũng giống như vậy đó!”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Hạng *nhất-xiển-đề* không dứt mất tánh Phật, nhưng tánh Phật cũng là [pháp] lành, vì sao nói rằng hạng *nhất-xiển-đề* dứt mất tất cả [pháp] lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào trong đời hiện tại có tánh Phật thì không gọi là *nhất-xiển-đề*. Cũng như tánh *ngã* của chúng sanh trong thế gian, tánh Phật là *thường*, không thuộc về ba đời. Nếu thuộc về ba đời [hiện tại, quá khứ và vị lai] thì gọi là *vô thường*. Vì trong tương lai chúng sanh sẽ thấy được tánh Phật, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì nghĩa ấy, hàng Bồ Tát *Thập trụ* đầy đủ [công hạnh] trang nghiêm mới thấy được đôi chút tánh Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Tánh Phật là thường, cũng như hư không, vì sao Như Lai lại nói đến tương lai? Nếu Như Lai nói rằng hạng *nhất-xiển-đề* không có pháp lành, nhưng hạng *nhất-xiển-đề* ấy đối với những bạn bè cùng học một thầy, đối với cha mẹ, thân tộc, vợ con, lẽ nào không sanh lòng thương yêu? Nếu có sanh lòng thương yêu, đó chẳng phải là pháp lành hay sao?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã nêu được câu hỏi thú vị thay! Tánh Phật dường như hư không, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại. Tất cả chúng sanh đều có ba loại thân: thân quá khứ, thân vị lai và thân hiện tại. Trong đời vị lai, nếu chúng sanh có được thân đầy đủ [công hạnh] trang

nghiêm và thanh tịnh thì sẽ thấy được tánh Phật. Cho nên ta nói tánh Phật trong tương lai.

“Thiện nam tử! Như Lai vì chúng sanh nên có khi dạy rằng nhân là quả, có khi dạy rằng quả là nhân. Cho nên trong kinh có nói mạng sống là vật thực, hoặc nói nhìn thấy hình sắc tức là xúc chạm; vì thân trong tương lai sẽ thanh tịnh nên ta nói tánh Phật [trong tương lai].”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói nghĩa như vậy, vì sao nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh tuy hiện tại không có, nhưng *không thể nói là không có*. Cũng như tánh của hư không tuy hiện tại là không có, nhưng không thể nói là không có. Tất cả chúng sanh tuy là *vô thường*, nhưng tánh Phật này là *thường trụ*, không biến đổi. Cho nên trong kinh này ta có nói: ‘Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, cũng như hư không chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài. Nếu hư không có ở trong, ở ngoài, thì hư không không gọi là một, là thường, cũng không nói rằng hư không ở khắp mọi nơi. Tuy hư không chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, nhưng chúng sanh đều có hư không. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.’

“Như lời ông vừa nói, rằng ‘hạng *nhất-xiển-đề* có pháp lành’, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Hạng *nhất-xiển-đề* nếu như có những nghiệp của thân, của miệng, của ý; những nghiệp nắm giữ, mong cầu; những nghiệp bố thí, giải thoát... tất cả những nghiệp như thế của họ đều là

nghiệp tà vạy. Vì sao vậy? Vì họ [dụng tâm] không cầu nhân quả.

“Thiện nam tử! Như cây *ha-lê-lặc*, từ trái cây, rễ cây, thân cây, cành lá, hoa quả đều có vị đắng; nghiệp của hạng *nhất-xiển-đề* cũng giống như vậy, [tất cả đều là tà vạy].

“Thiện nam tử! Như Lai có đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh, nên khéo phân biệt được những căn tánh bậc cao, bậc vừa, bậc thấp của chúng sanh; biết được những người [như thế] này có thể chuyển từ bậc thấp lên bậc vừa; người [như thế] này có thể chuyển từ bậc vừa lên bậc cao; người [như thế] này sẽ phải chuyển từ bậc cao xuống bậc vừa; người [như thế] này sẽ phải chuyển từ bậc vừa xuống bậc thấp.

“Nên phải biết rằng căn tánh của chúng sanh không nhất thiết là cố định. Vì không cố định nên có khi dứt mất căn lành, nhưng dứt rồi vẫn có thể sanh ra lại. Nếu căn tánh của chúng sanh nhất thiết là cố định thì không thể có sự dứt mất trước đó rồi sau lại sanh ra; cũng không thể nói rằng hạng *nhất-xiển-đề* sẽ đọa vào địa ngục, đời sống kéo dài mãi mãi trong đó.

“Thiện nam tử! Cho nên Như Lai dạy rằng tất cả các pháp không có tướng nhất định.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai có đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh, biết chắc rằng Thiện Tinh sẽ dứt mất căn lành, vậy do nhân duyên gì lại cho phép ông ấy xuất gia?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ngày xưa, khi ta mới xuất gia, em ta là *Nan-đà*, em họ ta là *A-nan*, *Đê-bà-đạt-đa*,¹ con ta là *La-hầu-la*... thấy đều theo ta xuất gia tu hành. Nếu ta không cho phép Thiện Tinh xuất gia, ông ấy sẽ nối ngôi vua, có được thế lực tùy ý rồi sẽ phá hoại Phật pháp. Vì nhân duyên ấy, ta liền cho phép ông ấy xuất gia tu hành.

“Thiện nam tử! Nếu *tỳ-kheo* Thiện Tinh không xuất gia, ông ấy cũng dứt mất căn lành, trong vô lượng kiếp không được lợi ích gì! Nay ông ấy đã xuất gia rồi, dù dứt mất căn lành nhưng có thể thọ nhận và giữ giới, cúng dường cung kính những bậc kỳ cựu tôn túc, những người đức độ; rồi tu tập từ *Sơ thiên* cho đến *Tứ thiên*. Đó gọi là [gieo] nhân lành. Nhân lành ấy có thể sanh ra pháp lành. Pháp lành đã sanh thì có thể tu tập *Chánh đạo*. Đã tu tập *Chánh đạo* thì sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế ta cho phép Thiện Tinh xuất gia.

“Thiện nam tử! Nếu ta không cho phép Thiện Tinh xuất gia thọ giới thì không xứng đáng được tôn xưng là bậc Như Lai có đủ *Mười trí lực*.

“Thiện nam tử! Phật quán xét thấy chúng sanh có đủ pháp lành và pháp chẳng lành. Thấy rõ được những người như thế này tuy có đủ hai pháp ấy, nhưng không bao lâu nữa sẽ dứt mất tất cả căn lành, chỉ còn toàn những căn chẳng lành mà thôi. Vì sao vậy? Vì những chúng sanh này không gần gũi bạn lành, không nghe *Chánh pháp*, không khéo suy xét thực hành theo đúng *Chánh pháp*. Vì nhân

¹ Bản Hán văn dùng *Điêu-bà-đạt-đa*, phiên âm từ Phạn ngữ *Devadatta*, chúng tôi chuyển dịch dùng cách đọc *Đê-bà-đạt-đa* quen thuộc và phổ biến hơn.

duyên ấy nên sẽ dứt hết căn lành, chỉ còn lại tất cả những căn chẳng lành.

“Thiện nam tử! Như Lai lại cũng rõ biết được những người như thế này, trong đời hiện tại hoặc đời vị lai, lúc còn nhỏ tuổi hoặc khi trưởng thành, già cả, rồi sẽ gần gũi bạn hữu tốt lành, lắng nghe và thọ nhận Chánh pháp: *Khổ, Tập, Diệt, Đạo*. Vào lúc ấy, các căn lành sẽ có thể sanh ra lại.

“Thiện nam tử! Ví như có một con suối ở cách thôn xóm không xa, nước suối ấy ngon ngọt, đầy đủ *tám công đức*. Có người nóng khát muốn đi đến chỗ con suối. Gần đó có bậc trí giả quan sát người khát nước ấy, liền biết chắc rằng sẽ đi tới chỗ con suối. Vì sao vậy? Vì không còn con đường nào khác. Như Lai Thế Tôn quán sát chúng sanh cũng giống như vậy. Cho nên tôn xưng Như Lai là Bậc có đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn lấy một chút đất để trên móng tay, hỏi Bồ Tát *Ca-diếp*: “*Ca-diếp*! Chút đất này là nhiều hay đất ở khắp các thế giới trong mười phương là nhiều?”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Đất trên móng tay không thể so với đất trong khắp mười phương.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những người sau khi bỏ thân này rồi được sanh trở lại làm người; hoặc sau khi bỏ thân trong *ba đường ác* được thọ thân người, có đủ các căn, được sanh ra giữa nơi văn minh tiến bộ, đầy đủ đức tin chân chánh, có thể tu tập đạo. Tu tập đạo rồi có thể [nhận ra được để] tu theo *Chánh đạo*. Tu theo *Chánh đạo*

rồi có thể đạt được giải thoát. Được giải thoát rồi có thể nhập *Niết-bàn*. Số người như vậy [rất ít], chỉ như chút đất trên móng tay này.

“Lại có những kẻ sau khi bỏ thân người rồi phải sanh vào *ba đường ác*; bỏ thân trong *ba đường ác* rồi lại sanh trở lại vào đó nữa; [hoặc sanh làm người thì] các căn không đầy đủ, sanh ra nơi những vùng xa xôi hẻo lánh, tối tăm chậm tiến; đặt niềm tin vào những kiến giải sai lầm, điên đảo; tu tập *tà đạo*, không đạt được những đức: *giải thoát, thường, lạc, Niết-bàn*. Số người như vậy [rất nhiều], cũng như đất trong các thế giới ở khắp mười phương.

“Thiện nam tử! [Có những người] bảo vệ giữ gìn giới cấm, tinh tấn chuyên cần không biếng nhác, không phạm vào *bốn giới cấm nặng*, không làm *năm tội nghịch*, không sử dụng tài vật cúng dường *Tam bảo*, không làm kẻ *nhất-xiển-đề*, không dứt mất căn lành, có lòng tin vào những kinh điển như kinh *Niết-bàn* này. Số người như vậy [rất ít], chỉ như chút đất trên móng tay này.

“[Lại có những người] phá hủy giới cấm, biếng nhác trì trệ, phạm vào *bốn giới cấm nặng*, làm *năm tội nghịch*, sử dụng tài vật cúng dường Tam bảo, làm kẻ *nhất-xiển-đề*, dứt mất căn lành, không có lòng tin nơi kinh [*Đại Bát Niết-bàn*] này. Số người như vậy [rất nhiều], cũng như đất trong các thế giới ở khắp mười phương.

“Thiện nam tử! Như Lai khéo léo rõ biết những căn tánh bậc cao, bậc vừa, bậc thấp như vậy của chúng sanh, nên tôn xưng Phật là bậc đầy đủ sức rõ biết các căn tánh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai có đủ sức rõ biết các căn tánh nên biết được căn tánh bậc cao, bậc vừa, bậc thấp của tất cả chúng sanh; rõ biết sự khác biệt giữa căn tánh lành lợi và ngu độn; rõ biết các căn của chúng sanh đời hiện tại, cũng rõ biết các căn của chúng sanh đời vị lai.

“[Như Lai rõ biết] những chúng sanh [như thế này thì] sau khi Phật diệt độ sẽ nói: ‘Như Lai đã dứt bỏ tất cả mà vào *Niết-bàn*’; hoặc [những chúng sanh như thế này] sẽ nói: ‘Như Lai không dứt bỏ tất cả mà vào *Niết-bàn*’; hoặc [những chúng sanh như thế này] sẽ nói: ‘Có ngã’; hoặc [những chúng sanh như thế này] sẽ nói: ‘Không có ngã’. Hoặc nói: ‘Có thân trung ấm’; hoặc nói: ‘Không có thân trung ấm’; hoặc nói: ‘Có thối chuyển’; hoặc nói: ‘Không có thối chuyển’; hoặc nói: ‘Thân Như Lai là hữu vi’; hoặc nói: ‘Thân Như Lai là vô vi’; hoặc nói: ‘*Mười hai nhân duyên* là pháp hữu vi’; hoặc nói: ‘Nhân duyên là pháp vô vi’; hoặc nói: ‘Tâm là vô thường’; hoặc nói: ‘Sự hưởng thụ *năm món dục lạc* có thể ngăn trở Thánh đạo’; hoặc nói: ‘Không hề ngăn trở’; hoặc nói: ‘Pháp cao nhất trong thế gian chỉ là *Dục giới* mà thôi’; hoặc nói: ‘Là cả *Tam giới*’; hoặc nói: ‘Bố thí chỉ là nghiệp của ý mà thôi’; hoặc nói: ‘[Bố thí] tức là *năm ấm*’; hoặc nói: ‘Có ba pháp vô vi’;¹ hoặc nói: ‘Không có ba pháp vô vi’; hoặc nói: ‘Có sắc được

¹ Ba pháp vô vi (Tam vô vi): 1. Trạch diệt vô vi: hay Sở diệt vô vi, do năng lực trí tuệ phân biệt giản trạch tất cả các pháp hữu vi mà đạt đến Diệt đế, thể của tịch diệt tức là Niết-bàn, nên gọi là Trạch diệt vô vi; 2. Phi trạch diệt vô vi: hay Phi sở diệt vô vi, quán chiếu tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên mà có, không dùng đến trí tuệ phân biệt giản trạch, chỉ y theo lý nhân duyên, nhân duyên diệt thì tất cả các pháp hữu vi đều diệt, đạt đến chỗ thực thể hiển bày, các tướng hữu vi đều tịch diệt, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi; 3. Hư không vô vi, là vượt ngoài cả hai pháp vô vi nói trên, lấy vô ngại làm thể tánh, vốn không bị ngăn ngại

tạo thành’; hoặc nói: ‘Không có sắc được tạo thành’; hoặc nói: ‘Có hình sắc không do tạo tác mà có’; hoặc nói: ‘Tất cả hình sắc đều do tạo tác mà có’; hoặc nói: ‘Có pháp là đối tượng của tâm’; hoặc nói: ‘Không có pháp là đối tượng của tâm’; hoặc nói: ‘Có năm cách hiện hữu’; hoặc nói: ‘Có sáu cách hiện hữu’; hoặc nói: ‘Phải thọ đủ giới *ưu-bà-tắc* mới được truyền pháp *Bát [quan] trai*’; hoặc nói: ‘Không thọ đủ cũng truyền được’; hoặc nói: ‘*Tỳ-kheo* sau khi phạm *Bốn giới cấm nặng* rồi, giới *tỳ-kheo* vẫn còn’; hoặc nói: ‘Không còn nữa’; hoặc nói: ‘Các vị *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán* đều đạt đến Phật đạo’; hoặc nói: ‘Không đạt đến’; hoặc nói: ‘Tánh Phật do nơi chúng sanh mà có’; hoặc nói: ‘Không có chúng sanh cũng có tánh Phật’; hoặc nói: ‘Những kẻ phạm *Bốn giới cấm nặng*, làm *Năm tội nghịch*, cùng hạng *nhất-xiển-đê*, thấy đều có tánh Phật’; hoặc nói: ‘Không có’; hoặc nói: ‘Có chư Phật trong mười phương’; hoặc nói: ‘Không có chư Phật trong mười phương’...

“Bạch Thế Tôn! Nếu đức Như Lai đã thành tựu đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh [của chúng sanh], vì sao hôm nay không giảng thuyết rõ ràng xác định [những nghĩa như trên]?”

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy không phải dùng *nhãn thức* [mà có thể] rõ biết, cho đến cũng không phải dùng *ý thức* [mà có thể] rõ biết,¹ chính là chỗ rõ biết của trí tuệ. Đối với người có trí ta

cũng không ngăn ngại pháp khác; thể tánh vô vi này đầy khắp như hư không của thế gian nên gọi là Hư không vô vi.

¹ Câu này nói tóm cả sáu thức, gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

không bao giờ nói ra hai nghĩa; người ấy cũng [tự] biết rằng ta không nói hai nghĩa. Với người không có trí ta phải nói nghĩa không xác định, mà người không có trí cũng biết là ta nói nghĩa không xác định.

“Thiện nam tử! Tất cả hạnh lành của Như Lai đều là để điều phục chúng sanh, cũng như các phương thuốc của Bậc y vương đều là để điều trị tất cả bệnh khổ.

“Thiện nam tử! Đức Như Lai Thế Tôn do [sự khác biệt về] quốc độ, tùy theo điều kiện nhân duyên, vì lời nói của kẻ khác, vì muốn hóa độ người, vì [thích hợp với] nhiều hạng căn tánh nên đối với một pháp mà giảng nói hai thuyết [khác nhau], đối với một tên gọi của pháp mà nói ra vô số tên gọi, đối với một nghĩa mà giảng nói vô số tên gọi, đối với vô số nghĩa cũng nói ra vô số tên gọi.

“Thế nào là đối với một tên gọi mà nói ra vô số tên gọi? Ví dụ như *Niết-bàn*, vừa gọi là *Niết-bàn*, vừa gọi là *vô sanh*, cũng gọi là *vô xuất*, cũng gọi là *vô tác*, cũng gọi là *vô vi*, cũng gọi là *quy y*, cũng gọi là *nơi nương náu*, cũng gọi là *giải thoát*, cũng gọi là *quang minh*, cũng gọi là *đèn sáng*, cũng gọi là *bờ bên kia*, cũng gọi là *không sợ hãi*, cũng gọi là *không thối chuyển*, cũng gọi là *trụ yên*, cũng gọi là *rỗng không vắng lặng*, cũng gọi là *vô tướng*, cũng gọi là *vô nhị*, cũng gọi là *một hạnh duy nhất*, cũng gọi là *trong trẻo mát mẻ*, cũng gọi là *không tối tăm*, cũng gọi là *không ngăn ngại*, cũng gọi là *không tranh chấp*, cũng gọi là *không ướ trước*, cũng gọi là *rộng lớn*, cũng gọi là *cam lộ*, cũng gọi là *tốt đẹp an lành...* Đó là do một tên gọi mà tạo ra vô số tên gọi.

“Thế nào là đối với một nghĩa mà giảng nói vô số tên gọi? Ví như *Đế-thích*, vừa gọi là *Đế-thích*, vừa gọi là *Kiều-thi-ca*, cũng gọi là *Bà-sa-bà*, cũng gọi là *Phú-lan-đà-la*, cũng gọi là *Ma-pháp-bà*, cũng gọi là *Nhân-đà-la*, cũng gọi là *Thiên nhân*, cũng gọi là *Xá-chỉ-phu*, cũng gọi là *Kim cang*, cũng gọi là *Bảo đỉnh*, cũng gọi là *Bảo tràng*... Đó gọi là đối với một nghĩa mà giảng nói vô số tên gọi.

“Thế nào là đối với vô số nghĩa nói ra vô số tên gọi? Như đức Phật Như Lai cũng gọi là Như Lai, nghĩa khác, danh xưng khác; cũng gọi là *A-la-ha*, nghĩa khác, danh xưng khác; cũng gọi là *Tam-miệu Tam-phật-đà*, nghĩa khác, danh xưng khác; cũng gọi là *Thuyền sư*, cũng gọi là *Đạo sư*, cũng gọi là *Chánh giác*, cũng gọi là *Minh hạnh túc*, cũng gọi là *Đại Sư tử vương*, cũng gọi là *Sa-môn*, cũng gọi là *Bà-la-môn*, cũng gọi là *Tịch tịnh*, cũng gọi là *Thí chủ*, cũng gọi là *Đáo bỉ ngạn*, cũng gọi là *Đại y vương*, cũng gọi là *Đại tượng vương*, cũng gọi là *Đại long vương*, cũng gọi là *Thí nhân*, cũng gọi là *Đại lực sĩ*, cũng gọi là *Đại vô úy*, cũng gọi là *Bảo tỳ*, cũng gọi là *Thương chủ*, cũng gọi là *Đắc thoát*, cũng gọi là *Đại trượng phu*, cũng gọi là *Thiên nhân sư*, cũng gọi là *Đại phân-đà-lỵ*, cũng gọi là *Độc vô đẳng lữ*, cũng gọi là *Đại phước điền*, cũng gọi là *Đại trí tuệ*, cũng gọi là *Vô tướng*, cũng gọi là *Cụ túc bát trí*... Như vậy là tất cả nghĩa đều khác, danh xưng cũng khác.

“Thiện nam tử! Đó gọi là đối với vô số nghĩa nói ra vô số tên gọi.

“Lại có khi đối với một nghĩa mà nói ra vô số tên gọi. Như nói về *ám*, vừa gọi là *ám*, vừa gọi là *điên đảo*, cũng gọi là *sự thật*, cũng gọi là *Bốn niệm xứ*, cũng gọi là *Bốn*

cách ăn, cũng gọi là *Chỗ trụ của bốn thức*, cũng gọi là *hiện hữu*, cũng gọi là *đạo*, cũng gọi là *thời*, cũng gọi là *chúng sanh*, cũng gọi là *thế gian*, cũng gọi là *đệ nhất nghĩa*, cũng gọi là *Ba pháp tu*, là nói *tu thân, tu giới, tu tâm*; cũng gọi là *nhân quả*, cũng gọi là *phiền não*, cũng gọi là *giải thoát*, cũng gọi là *Thập nhị nhân duyên*; cũng gọi là *Thanh văn, Phật Bích-chi, Phật*; cũng gọi là *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhân, thiên*; cũng gọi là *quá khứ, hiện tại, vị lai*...

“Đó gọi là đối với một nghĩa mà nói ra vô số tên gọi.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh nên [có khi] đối với việc [có nghĩa] rộng mà diễn thuyết sơ lược; đối với việc [có nghĩa] sơ lược mà diễn thuyết mở rộng; [có khi] đối với *Đệ nhất nghĩa đế* mà nói là *Thế đế*,¹ đối với pháp *Thế đế* lại nói là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Thế nào là đối với việc rộng diễn thuyết sơ lược? Như Phật bảo các *tỳ-kheo* rằng: ‘Hôm nay ta giảng nói *Mười hai nhân duyên*. Thế nào gọi là *Mười hai nhân duyên*? Đó là nói nhân quả.’

“Thế nào là đối với việc sơ lược, diễn thuyết mở rộng? Như Phật bảo các *tỳ-kheo* rằng: ‘Hôm nay ta giảng nói về *khổ, tập, diệt, đạo*. *Khổ* là nói vô lượng các khổ... *Tập* là nói vô lượng phiền não... *Diệt* là nói vô lượng giải thoát... *Đạo* là nói vô lượng phương tiện...’

“Thế nào là đối với *Đệ nhất nghĩa đế* nói là *Thế đế*? Như Phật bảo các *tỳ-kheo* rằng: ‘*Thân này của ta hiện nay có đủ già, bệnh, chết*.’

“Thế nào là đối với *Thế đế* nói là *Đệ nhất nghĩa đế*?

¹ Thế đế: chỉ chân lý tương đối nằm trong phạm trù suy luận, khái niệm của thế gian.

Như Phật bảo *Kiều-trần-như*: ‘Vì ông đã đắc pháp nên gọi tên là *A-nhã Kiêu-trần-như*.’¹

“Như vậy là [Như Lai thuyết pháp] tùy nơi người [nghe], tùy ý [muốn nói], tùy thời điểm [thích hợp], đó gọi là sức rõ biết các hạng căn tánh của Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu đối với các nghĩa như trên mà giảng nói một cách cứng nhắc thì không thể tôn xưng là Như Lai, có sức rõ biết đủ các hạng căn tánh.

“Thiện nam tử! Người có trí nên biết rằng sức chuyên chở của con lừa không thể hơn được sức con voi tơ. Hành vi [tạo tác] của tất cả chúng sanh là vô lượng, nên Như Lai cũng vì chúng sanh mà thuyết giảng đủ mọi pháp vô lượng. Vì sao vậy? Vì chúng sanh có nhiều phiền não. Nếu Như Lai chỉ giảng nói một công hạnh duy nhất thì không thể gọi là Như Lai thành tựu trọn vẹn sức rõ biết các hạng căn tánh. Cho nên trong những kinh khác ta có dạy rằng: ‘Có năm hạng chúng sanh không nên giảng nói năm việc. Đó là: Với kẻ không có lòng tin không ngợi khen lòng tin chân chánh; với kẻ hủy phạm giới cấm không ngợi khen việc trì giới; với kẻ tham tiếc keo lặt không ngợi khen sự bố thí; với kẻ lười nhác biếng trễ không ngợi khen sự nghe nhiều học rộng; với kẻ ngu si không ngợi khen trí tuệ.’

“Vì sao vậy? Nếu người có trí giảng nói năm việc trên với năm hạng người ấy, thì nên biết rằng người giảng nói như vậy là không đạt được đầy đủ sức rõ biết các hạng

¹ A-nhã Kiêu-trần-như: phiên âm từ Phạn ngữ *Ājñāta Kauṇḍinya*. Kiêu-trần-như là họ của vị này, nên theo đây mà xét thì tên A-nhã là do đức Phật đặt cho sau khi vị này hiểu đạo. Chữ A-nhã được dịch sang chữ Hán là giải, dĩ tri hay liễu bốn tế, đều có nghĩa là “người đã thấu rõ, đã hiểu biết”.

căn tánh, cũng không gọi là người thương xót chúng sanh. Vì sao vậy? Năm hạng người ấy khi nghe những việc như vậy rồi ắt sẽ đánh mất lòng tin, sanh tâm xấu ác, sân hận. Vì nhân duyên ấy mà trong vô lượng kiếp sẽ phải chịu quả báo khổ não. Cho nên người giảng nói như vậy không thể gọi là thương xót chúng sanh, [không gọi] là có sức rõ biết đủ các căn tánh.

“Vì thế, trước đây trong một kinh khác ta có dạy *Xá-lợi-phất*: ‘Ông phải thận trọng, đối với người căn tánh lạnh lợi đừng thuyết pháp mở rộng; đối với kẻ ngu độn chậm lụt đừng thuyết pháp sơ lược.’ *Xá-lợi-phất* bạch rằng: ‘Thế Tôn! Con vì lòng thương xót nên thuyết pháp, không phải vì có sức rõ biết đủ các hạng căn tánh mà thuyết pháp.’

“Thiện nam tử! [Việc tùy nghi] thuyết pháp mở rộng hay sơ lược là cảnh giới của chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rõ biết được.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói, sau khi Phật vào *Niết-bàn*, các đệ tử mỗi người đều sẽ thuyết giảng khác nhau. Những người ấy đều do nhân duyên điên đảo, không có *Chánh kiến*, nên không thể làm lợi ích cho mình và người khác.

“Thiện nam tử! Chúng sanh không phải chỉ có một tánh, một hạnh, một căn, một loại quốc độ, một thiện tri thức. Cho nên Như Lai vì chúng sanh mà tuyên thuyết mọi thứ pháp yếu. Do nhân duyên ấy mà ba đời chư Phật Như Lai trong mười phương đều vì chúng sanh mở bày diễn giảng *Mười hai bộ kinh*.

“Thiện nam tử! Như Lai thuyết giảng *Mười hai bộ kinh* chẳng phải vì sự lợi ích cho mình, chỉ vì lợi ích cho chúng

sinh mà thôi. Cho nên *trí lực thứ năm* của Như Lai gọi là *Giải lực*. Lại do *trí lực thứ hai* [là *Tri tam thế nghiệp báo trí lực*] nên Như Lai rõ biết sâu xa rằng những người [như thế] này trong hiện tại có thể dứt mất căn lành; những người [như thế] này trong đời tương lai sẽ dứt mất căn lành; những người [như thế] này trong đời hiện tại có thể đạt được giải thoát; những người [như thế] này trong đời tương lai có thể đạt được giải thoát... Cho nên Như Lai được tôn xưng là *Đấng Vô thượng Lực sĩ*.

“Thiện nam tử! Nếu ai nói rằng Như Lai dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, hoặc Như Lai không dứt tất cả mà vào *Niết-bàn*, những người ấy đều không hiểu được ý Như Lai nên mới nói ra những thuyết như vậy.

“Thiện nam tử! Trong Hương sơn có năm mươi ba ngàn vị tiên nhân, đều là những người vào thuở quá khứ đã tu các công đức nơi chỗ đức Phật *Ca-diếp*. Họ chưa chứng đắc Thánh đạo, chưa được gần gũi chư Phật để nghe và thọ nhận *Chánh pháp*. Như Lai vì những người này mới bảo *A-nan* rằng: ‘*Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.*’ Chư thiên nghe được rồi bèn truyền tin ấy đến tận Hương sơn. Các vị tiên nhân kia nghe được tin ấy liền sanh lòng hối tiếc rằng: ‘*Vì sao chúng ta được sanh trong loài người mà không được gần gũi Phật? Chư Phật Như Lai ra đời là việc rất khó gặp, cũng như hoa Ưu-đàm.* Nay chúng ta nên đến chỗ Phật Thế Tôn để nghe và thọ nhận *Chánh pháp.*’

“Thiện nam tử! Bây giờ, năm mươi ba ngàn tiên nhân liền đến chỗ ta. Ta liền thuyết pháp thích hợp với họ: ‘*Chư đại sĩ! Sắc là vô thường. Vì sao vậy? Vì nhân duyên của sắc là vô thường. Do nhân duyên vô thường sanh ra*

nên sắc làm sao có thể là thường?... Cho đến *thức*¹ cũng giống như vậy.” Bấy giờ, các tiên nhân nghe pháp ấy rồi tức thời chứng đắc quả *A-la-hán*.

“Thiện nam tử! Ở thành *Câu-thi-na* có tộc họ *Lực-sĩ*² khoảng ba trăm ngàn người. Họ không chịu phụ thuộc ai, thường tự thị, kiêu căng với hình sắc, sức mạnh, thân mạng và tài sản mà họ có được; tâm ý họ rối loạn, cuồng say. Thiện nam tử! Vì muốn điều phục những người họ *Lực-sĩ* ấy, ta bảo *Mục-kiền-liên* rằng: ‘Ông nên điều phục những người họ *Lực-sĩ* ấy.’

“Bấy giờ, *Mục-kiền-liên* kính vâng lời dạy của ta, trong suốt năm năm trời cố dùng mọi cách để giáo hóa họ, nhưng không thể khiến cho một người nào [trong số họ] thọ pháp, được điều phục. Cho nên, ta lại vì những người họ *Lực-sĩ* ấy mà bảo *A-nan* rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, nghe được lời ấy, những người họ *Lực-sĩ* liền rủ nhau tụ tập, sửa dọn đường sá. Qua ba tháng rồi, ta bèn từ giã thành *Tỳ-xá-ly*, đi đến thành *Câu-thi-na*. Giữa đường, trông thấy những người họ *Lực-sĩ* từ xa, ta liền tự hóa thân làm một thầy *sa-môn*, đi thẳng đến chỗ bọn họ nói rằng: ‘Bọn trẻ các con đang làm việc chi đó?’ Nghe hỏi như vậy, những người họ *Lực-sĩ* đều sanh tâm sân hận, trách mắng rằng: ‘*Sa-môn*! Sao

¹ Câu này nói tóm cả năm ấm, gồm từ sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm cho đến thức ấm.

² *Lực-sĩ*: danh xưng này là tên riêng của một tộc họ thuộc giai cấp Sát-đế-ly, phiên âm từ tiếng Phạn là *Licchavi*, đã được giải thích rõ ở phần mở đầu kinh này (Tập 1, quyển 1). Một số nơi khác cũng phiên âm là *Ly-xa*. Vì thế, nó không thực sự mang ý nghĩa “lực sĩ” (người có sức mạnh).

nay ông dám gọi chúng tôi là bọn trẻ?’ Ta liền đáp rằng: ‘Các con số đông đến ba trăm ngàn người, cùng đem hết sức mình mà chẳng đời được hòn đá nhỏ này, chẳng đáng gọi là bọn trẻ hay sao?’ Những người họ *Lục-sĩ* nói rằng: ‘Nếu ông dám gọi chúng tôi là bọn trẻ, hẳn ông phải là một bậc đại nhân!’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, ta chỉ dùng hai ngón chân hất văng hòn đá lên. Thấy việc ấy rồi, những người họ *Lục-sĩ* ấy liền đối với thân mình tự sanh lòng chê trách là yếu ớt. Họ lại hỏi rằng: ‘*Sa-môn!* Nay ông có thể dẹp hòn đá này ra khỏi đường đi chăng?’ Ta nói: ‘Này các con! Do nhân duyên gì mà các con sửa dọn đường này?’ Những người họ *Lục-sĩ* thưa rằng: ‘*Sa-môn!* Ông chẳng biết gì sao? Đức *Thích-ca* Như Lai sẽ theo con đường này đi đến rừng *Sa-la* để nhập *Niết-bàn*. Vì nhân duyên ấy nên chúng tôi dọn dẹp đường sá cho cho bằng phẳng.’

“Ta liền ngợi khen họ: ‘Lành thay! Các con đã phát lòng lành như vậy, ta sẽ giúp trừ bỏ hòn đá này cho các con.’ Ta bèn dùng tay nhắc hòn đá, ném lên tận cõi trời *A-ca-ni-trá*.¹

“Bấy giờ, thấy hòn đá còn đang lơ lửng trên không, những người họ *Lục-sĩ* đều lấy làm kinh sợ, muốn bỏ chạy. Ta liền bảo họ rằng: ‘Những người họ *Lục-sĩ* các con, nay chớ sanh lòng hoảng hốt muốn chạy trốn.’ Những người họ *Lục-sĩ* thưa rằng: ‘*Sa-môn!* Nếu ngài có thể cứu giúp bảo vệ chúng tôi, chúng tôi mới dám đứng yên nơi đây.’

“Bấy giờ, ta liền đưa tay ra đón lấy hòn đá, đặt trên lòng bàn tay mặt. Thấy vậy rồi, những người họ *Lục-sĩ*

¹ Tức cõi trời Sắc Cứu Cánh, tên gọi A-ca-ni-trá là phiên âm từ Phạn ngữ *Akaniṣṭha*.

sanh lòng hoan hỷ, hỏi rằng: ‘*Sa-môn!* Hòn đá này là thường còn chẳng? Là vô thường chẳng?’

“Lúc ấy, ta dùng miệng thổi vào hòn đá. Tức thời, hòn đá tan nát thành bụi nhỏ. Thấy vậy rồi, những người họ *Lực-sĩ* cùng nói rằng: ‘*Sa-môn!* Đá này là *vô thường.*’ Họ liền sanh lòng hổ thẹn, tự trách mình rằng: ‘Tại sao chúng ta lại dựa vào sự tự tại, hình sắc, sức lực, mạng sống, tài sản của chúng ta mà sanh lòng kiêu mạn?’

“Biết rõ tâm ý của họ rồi, ta liền bỏ thân biến hóa, hiện nguyên hình [Phật] và thuyết pháp với họ. Những người họ *Lực-sĩ* được thấy nghe như vậy rồi, tất cả đều phát tâm *Bồ-đề.*

“Thiện nam tử! Tại thành *Câu-thi-na,*¹ có một người thợ khéo tên là *Thuần-đà.* Người này thuở trước từng ở chỗ đức Phật *Ca-diếp* phát lời thệ nguyện lớn rằng: ‘Đến khi đức *Thích-ca* Như Lai nhập *Niết-bàn,* tôi sẽ là người sau cùng phụng thí ẩm thực!’ Vì vậy nên khi còn ở thành *Tỳ-xá-ly,* ta có bảo *tỳ-kheo Ưu-bà-ma-na* rằng: ‘Thiện nam tử! Còn ba tháng nữa ta sẽ đến thành *Câu-thi-na,* trong rừng cây *sa-la* mọc sòng đôi mà nhập *Niết-bàn.* Ông nên đến báo cho *Thuần-đà* được biết.’

“Thiện nam tử! Tại thành *Vương Xá* có một vị tiên nhân ngũ thông² tên là *Tu-bạt-đà,* được một trăm hai mươi tuổi, thường tự xưng là bậc *Nhất thiết trí* [rõ biết tất cả], sanh lòng kiêu mạn lớn. Người ấy đã từng gieo trồng thiện căn vào thuở quá khứ, đối trước vô lượng chư Phật. Vì muốn

¹ Trong một số đoạn văn, nguyên bản dùng *Câu-thi-na-kiệt,* cũng là cách phiên âm khác của *Câu-thi-na,* từ Phạn ngữ là *Kuśinagara.* Để đọc giả tiện theo dõi, chúng tôi dùng một tên thống nhất là *Câu-thi-na.*

² Tiên nhân ngũ thông: người tu theo tiên đạo đã đạt được năm phép thần thông.

điều phục người ấy, ta có bảo *A-nan* rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’ Nghe được lời ấy, *Tu-bạt-đà* ắt sẽ tìm đến chỗ ta, sanh tâm tín kính. Ta sẽ vì ông ấy mà thuyết giảng đủ mọi pháp lành. Nghe pháp rồi, người ấy sẽ được dứt hết phiền não [chứng quả *A-la-hán*].

“Thiện nam tử! Ở thành *La-duyệt-kỳ* có vị vua là *Tần-bà-sa-la*. Thái tử con vua tên là Thiện Kiến,¹ vì nghiệp nhân duyên nên sanh lòng ác nghịch, muốn làm hại cha, nhưng chưa có cơ hội thuận tiện. Bấy giờ, kẻ xấu ác là *Đề-bà-đạt-đa* cũng do nghiệp nhân duyên quá khứ nên sanh lòng dữ, muốn làm hại ta. *Đề-bà-đạt-đa* liền tu *Ngũ thông*, chẳng bao lâu liền đạt được năm phép thần thông ấy. Sau đó, *Đề-bà-đạt-đa* kết thân với thái tử Thiện Kiến, vì thái tử mà biến hóa mọi phép thần thông: không đi qua cửa mà vẫn ra ngoài được, lại theo cửa mà vào; hoặc đi qua cửa mà ra, lại không qua cửa mà vẫn vào được; hoặc thị hiện thân voi, thân ngựa, thân bò, thân dê, thân nam, thân nữ...

“Thấy vậy, thái tử Thiện Kiến liền sanh lòng yêu mến, vui vẻ, kính tin theo [*Đề-bà-đạt-đa*]. Vì thế, thái tử Thiện Kiến liền bày biện nghiêm trang các món phẩm vật mà dâng hiến cho *Đề-bà-đạt-đa*, lại thưa rằng: ‘Đại sư Thánh nhân! Tôi muốn được thấy hoa *mạn-đà-la*.’

Đề-bà-đạt-đa tức thời hiện lên cõi trời *Đao-lợi* hỏi xin hoa ấy. Nhưng *Đề-bà-đạt-đa* là người đã hết phước nên chư thiên ở đó chẳng ai cho. Xin hoa không được, *Đề-bà-đạt-đa* bèn suy nghĩ rằng: ‘Cây *mạn-đà-la* vốn là không có

¹ Vị này về sau là vua *A-xà-thế* đã nói trong phần trước đây. Xem lại chuyện vua *A-xà-thế* bắt đầu từ trang 609 của Tập 3 và kéo dài đến trang 207 của Tập 4, vừa hết phẩm Hạnh thanh tịnh.

tự ngã, ngã sở; nếu ta tự lấy hoa ấy cũng không có tội gì.’ *Đề-bà-đạt-đa* liền bước tới toan hái hoa, tức thời mất hết thần thông, nhìn lại thấy mình [đã rơi xuống] đang ở giữa thành *Vương Xá*. Lòng sanh hổ thẹn, *Đề-bà-đạt-đa* không dám đến viếng thái tử Thiện Kiến, lại nảy ra ý nghĩ rằng: ‘Nay ta nên đến chỗ Như Lai, xin ngài giao lại đại chúng [chư tăng] cho ta. Nếu Phật ưng thuận, ta sẽ có thể tùy ý dạy bảo, sai khiến những người như *Xá-lợi-phất*.’

“Bấy giờ, *Đề-bà-đạt-đa* đi đến chỗ ta, nói rằng: ‘Xin Như Lai đem đại chúng này mà phó chúc cho tôi. Tôi sẽ dùng mọi cách thuyết pháp giáo hóa, khiến họ được điều phục.’ Ta đáp: “Ông thật ngu si! Đến cả người thông minh đại trí, được người đời tin phục như *Xá-lợi-phất* ta còn chưa đem cả đại chúng mà phó chúc, huống chi ông là kẻ ngu si, chỉ biết lặp lại những lời người khác đã nói?”¹

“Bấy giờ, *Đề-bà-đạt-đa* đối với ta càng sanh tâm xấu ác, liền nói: ‘*Cô-dàm!* Nay tuy ông điều phục được đại chúng, nhưng thế lực chẳng tồn tại được lâu, chắc chắn rồi sẽ tàn diệt.’ *Đề-bà-đạt-đa* vừa nói ra lời ấy, toàn cõi đất này liền chấn động sáu lần. *Đề-bà-đạt-đa* đứng trơ trên đất, bên thân ông ấy có luồng gió cực mạnh thổi qua, làm cho bụi bặm, đất cát bám dơ cả người. *Đề-bà-đạt-đa* thấy tướng dữ ấy rồi lại nói rằng: ‘Nếu thân đời này của ta phải vào địa ngục *A-tỳ*, thế nào ta cũng phải trả mối oán thù sâu nặng này!’

“Liền đó, *Đề-bà-đạt-đa* đến chỗ thái tử Thiện Kiến. Vừa

¹ Nguyên bản dùng chữ “thực thóa”, nghĩa đen là “ăn dờm dãi, nước miếng”, được dùng để chỉ kẻ chỉ biết lặp lại lời người xưa mà hoàn toàn không hiểu được ý nghĩa trong đó.

thấy người, thái tử hỏi rằng: ‘Thánh nhân! Tại sao dung nhan ngài tiêu tụy, ưu sầu?’ *Đê-bà-đạt-đa* nói rằng: ‘Tôi thường như vậy, thái tử há chẳng biết sao?’ Thiện Kiến đáp rằng: ‘Xin ngài nói rõ ý, vì nhân duyên chi vậy?’

Đê-bà-đạt-đa liền nói: ‘Nay tôi với ngài rất thân thiết, người bên ngoài nói xấu ngài, thật là vô lý. Tôi nghe biết việc ấy, há có thể không ưu sầu hay sao?’ Thái tử Thiện Kiến lại hỏi rằng: ‘Người trong nước nói xấu tôi như thế nào?’ *Đê-bà-đạt-đa* đáp: ‘Người trong nước nói xấu ngài, gọi ngài là *Vị sanh oán*, [nghĩa là kẻ oán thù từ lúc chưa sanh].’¹ Thái tử Thiện Kiến lại hỏi: ‘Tại sao họ gọi tôi là *Vị sanh oán*? Ai đã đặt tên ấy?’

“*Đê-bà-đạt-đa* đáp: ‘Khi ngài chưa sanh ra, tất cả các thầy tướng đều nói rằng: ‘Đứa trẻ ấy về sau sẽ giết cha nó.’ Vì vậy, nên người bên ngoài đều gọi ngài là *Vị sanh oán*. Tất cả người trong cung vì muốn được lòng ngài nên gọi ngài là Thiện Kiến. Phu nhân *Vi-đề* nghe lời thầy tướng rồi, sau khi sanh ra liền từ trên lầu cao ném ngài rơi xuống đất, làm ngài gãy mất một ngón tay. Vì nhân duyên ấy, người ta lại gọi ngài là *Bà-la-lưu-chi*.² Tôi nghe những điều như vậy lấy làm buồn rầu lộn xộn, nhưng không thể mang ra nói thẳng với ngài.’

“*Đê-bà-đạt-đa* đem những việc xấu ác như vậy kể ra để xúi giục thái tử giết cha, nói rằng: ‘Nếu cha ngài đã chết, tôi cũng có thể giết chết *sa-môn Cồ-đàm*.’

¹ *Vị sanh oán*: kẻ oán thù từ lúc chưa sanh, dịch nghĩa từ Phạn ngữ *Ajātasatru*, phiên âm là A-xà-thế, sau là vương hiệu khi vị thái tử này lên ngôi.

² *Bà-la-lưu-chi*, phiên âm từ Phạn ngữ *Balaruci*, dịch nghĩa là ‘chiết chỉ’ (gãy ngón tay).

“Thái tử Thiện Kiến liền hỏi một đại thần tên Vũ Hành:¹ ‘Đại thần! Tại sao Đại vương đặt tên cho tôi là *Vị sanh oán*?’ Đại thần liền kể nguồn gốc câu chuyện, cũng giống y như *Đề-bà-đạt-đa* đã nói, không khác chi cả.

“Nghe rồi, Thiện Kiến liền sai đại thần ấy đi bắt vua cha, giam ở ngoài thành, sai bốn loại quân² canh giữ cẩn thận. Phu nhân *Vi-đề*³ nghe việc ấy rồi, liền đi đến chỗ giam giữ vua. Những người canh giữ ngăn cản không cho bà vào. Khi ấy, phu nhân nổi giận, liền quở mắng bọn họ.

“Bấy giờ, những người canh giữ liền đến báo với thái tử Thiện Kiến: ‘Đại vương! Nay phu nhân *Vi-đề* muốn vào thăm vua, chẳng biết có nên cho vào hay không?’ Thiện Kiến vừa nghe liền sanh lòng giận tức, đi thẳng đến chỗ mẹ, nắm tóc bà kéo lên, vung đao muốn chém.

“Lúc ấy, [đại thần ngự y là] *Kỳ-bà*⁴ tâu rằng: ‘Đại vương! Từ khi lập quốc đến nay, dù tội rất nặng cũng không hại đến phụ nữ, huống chi là mẹ ruột của mình!’

“Nghe lời ấy rồi, thái tử Thiện Kiến liền vì *Kỳ-bà* mà buông tha mẹ, nhưng ra lệnh cấm tuyệt không cho bà đem áo quần, mũng mền, đồ ăn uống, thuốc thang cho vua cha.

¹ Đại thần Vũ Hành, tên Phạn ngữ là *Varsakāra*, dịch âm là Bà-lợi-ca, cũng đọc là Bà-lợi-sa-ca-la.

² Bốn loại quân ở đây là quân dùng ngựa (kỵ binh), quân dùng voi (tượng binh), quân dùng xe (xa binh) và quân đánh bộ (bộ binh).

³ Phu nhân *Vi-đề*, tức phu nhân *Vi-đề-hy*, phiên âm từ Phạn ngữ *Vaidehī*, dịch nghĩa là Tư Thắng hay Thắng Thân, Thắng Diệu Thân. Vị phu nhân này là mẹ vua A-xà-thế (tức thái tử Thiện Kiến), hoàng hậu của vua Tân-bà-sa-la. Bà có tín tâm mãnh liệt, cảm được đức Phật thuyết kinh Quán Vô lượng thọ, dạy 16 phép quán về cõi Tịnh độ phương Tây của đức Phật A-di-đà. Bà nhờ đó được vãng sanh Tịnh độ.

⁴ *Kỳ-bà*, tên Phạn ngữ là *Jivakajiva*, cũng đọc là Kỳ-vực, là một vị ngự y rất tài ba lúc đó. Ông vốn là con không chính thức của vua Tân-bà-sa-la với một kỹ nữ.

Sau bảy ngày, vua liền mạng chung. Thái tử Thiện Kiến khi ấy mới sanh lòng hối hận.

“Đại thần Vũ Hành lại dùng đủ mọi pháp tà ác mà tâu lên: ‘Đại vương! Tất cả các hành vi tạo nghiệp đều không có tội, nay vì sao ngài lại sanh lòng hối hận?’

“Ngự y Kỳ-bà [nghe như thế] liền tâu: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng việc [ngài đã làm] như vậy phạm vào hai tội: một là giết hại vua cha, hai là giết vị *Tu-đà-hoàn*.¹ Những tội nặng như vậy, trừ đức Phật ra thì không ai có thể trừ diệt được.’

“Vua Thiện Kiến liền hỏi: ‘Như Lai là bậc thanh tịnh, không chút bợn nhơ; ta là người có tội, làm sao có thể gặp ngài?’

“Thiện nam tử! Ta biết rõ việc ấy nên bảo *A-nan*: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*.’ Thiện Kiến nghe được lời ấy rồi liền tức thời tìm đến chỗ ta. Ta vì vua ấy thuyết pháp, khiến tội nặng được thành nhẹ, đạt được đức tin *vô căn*.²

“Thiện nam tử! Các đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta nên cho rằng: ‘Như Lai đã nói chắc sẽ buông bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*.’

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯỚI BA

¹ Vua Tần-bà-sa-la nghe Phật thuyết pháp đã được chứng Sơ quả Tu-đà-hoàn.

² Đức tin vô căn (vô căn tín): đức tin phát khởi ban đầu nhờ sức gia trì của Phật, không có bất cứ nền tảng, cội rễ nào trước đó nên gọi là “vô căn”. Vua A-xà-thế sau khi nghe Phật thuyết pháp sinh khởi đức tin, liền bạch Phật rằng: “Nói không có cội rễ là vì [trước đây] con không biết cung kính Như Lai, không tin Chánh pháp, Chư tăng. Như vậy gọi là không có cội rễ [của lòng tin].”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI BỐN

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai – Phần hai

Thiện nam tử! Có hai hạng Bồ Tát: một là hạng Bồ Tát đúng nghĩa chân thật, hai là hạng Bồ Tát giả danh.

“Hạng Bồ Tát giả danh nghe nói rằng còn ba tháng nữa ta sẽ nhập *Niết-bàn*, thấy đều sanh lòng thối chuyển, nói rằng: ‘Đức Như Lai còn là vô thường, chẳng trụ, thì chúng ta đây làm được gì? Vì sự vô thường ấy mà trong vô số kiếp chúng ta phải chịu khổ não lớn; nay Như Lai Thế Tôn thành tựu đầy đủ vô lượng công đức còn không trừ được ma chết, huống chi bọn ta lại trừ nổi hay sao?’

“Thiện nam tử! Cho nên vì hạng Bồ Tát ấy mà ta nói rằng: ‘*Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.*’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta liền bảo rằng: ‘Như Lai rốt cùng không hề buông bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn.*’

“Thiện nam tử! Có những chúng sanh sinh khởi quan điểm *đoạn diệt*, nói rằng: ‘*Tất cả chúng sanh sau khi thân mạng dứt rồi thì không có ai thọ nhận các nghiệp thiện,*

ác.’ Ta vì những người ấy ta nên nói rằng: ‘*Quả báo thiện ác thật có người thọ nhận.*’

“Vì sao biết là có? Thiện nam tử! Vào thuở quá khứ, tại thành *Câu-thi-na* có một vị vua tên là Thiện Kiến. Thời niên thiếu của vua ấy kéo dài đến tám mươi bốn ngàn năm. Đến thời gian ngài làm thái tử cũng kéo dài tám mươi bốn ngàn năm. Cho đến khi ngài lên ngôi vua, thời gian trị nước cũng kéo dài tám mươi bốn ngàn năm.

“Đức vua ấy trong khi ngồi một mình ở nơi vắng vẻ tự suy xét rằng: ‘Chúng sanh phước mỏng, sống đời ngắn ngủi, thường có bốn mối oán thù đeo đuổi mà không tự biết nên mãi buông thả, lười nhác. Vì thế ta nên xuất gia tu hành, trừ dứt bốn mối oán thù là sanh, già, bệnh, chết.’

“Vua liền sai quan *hữu tư*¹ làm một tòa nhà bằng thất bảo ở phía ngoài thành. Sau khi làm xong, vua liền tuyên cáo với tất cả quần thần, bá quan, hậu phi trong cung, cùng với con cái và quyến thuộc rằng: ‘Mọi người nên biết rằng, nay ta muốn xuất gia. Mọi người có thuận ý hay không?’

“Bấy giờ, tất cả đại thần và quyến thuộc của vua thấy đều tâu lên rằng: ‘Lành thay, Đại vương! Nay chính là lúc thích hợp.’

“Vua Thiện Kiến liền cùng với một người hầu đến ở tòa nhà ấy, trải qua suốt tám mươi bốn ngàn năm tu tập tâm từ. Nhờ nhân duyên của đức từ ấy mà về sau ngài được liên tiếp làm Chuyển Luân Thánh vương trong tám mươi bốn ngàn đời; lại làm *Thích-đề-hoàn-nhân* trong ba mươi đời; và làm tiểu vương trong vô số kiếp.

¹ Hữu tư: cũng đọc là hữu ty, chỉ chức quan được giao phó chuyên trách một việc gì.

“Thiện nam tử! Vua Thiện Kiến thuở ấy nào phải ai xa lạ? Cũng không cần quán tưởng [tìm hiểu] việc ấy, [vì] chính là ta ngày nay đây.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói chắc rằng có *ngã* và *ngã sở*.’¹

“Lại có lần ta vì chúng sanh mà nói rằng: ‘*Ngã* tức là *tánh*. Chẳng hạn như: nhân duyên trong và ngoài, *Mười hai nhân duyên*, *năm ấm* của chúng sanh, cảnh giới tâm thức của thế gian, mọi công đức, hạnh nguyện, tác nghiệp, đời sống ở cõi trời *Tự tại*... đó gọi là *ngã*.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói chắc rằng có *ngã*.’

“Thiện nam tử! Lại một lần khác, có vị *tỳ-kheo* đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Thế Tôn! Sao gọi là *ngã*? *Ngã* đó là ai? Vì duyên có gì mà có *ngã*?’ Ta liền vì *tỳ-kheo* ấy mà dạy rằng: ‘*Tỳ-kheo*! Thật không có *ngã* và *ngã sở*. Nói *ngã* đó tức là vốn trước *không* mà sau thành *có*; rồi từ *có* trở lại thành *không*. Khi cái *ngã* ấy sanh ra, chẳng từ đâu đến; khi nó diệt đi, cũng chẳng về đâu. Tuy có nghiệp quả nhưng không có người tạo tác. Không có người lìa bỏ *năm ấm* [cũ] và thọ nhận *năm ấm* [mới]. Như lời ông hỏi: Sao gọi là *ngã*? *Ngã* đó chính là các giai đoạn, thời kỳ [chuyển biến khác nhau].’ Lại hỏi: ‘*Ngã* đó là ai?’ ‘Chính là các nghiệp [thiện ác đã tạo].’ Lại hỏi: ‘Vì duyên có gì mà có *ngã*?’ ‘Chính là do nơi tham ái.’

¹ Ngã và ngã sở: kiến chấp mê lầm cho rằng có một bản ngã tồn tại độc lập (ngã) và các đối tượng thuộc về bản ngã ấy (ngã sở).

“*Tỳ-kheo!* Ví như hai bàn tay vỗ lại, âm thanh do nơi đó mà sanh ra; cái *ngã* cũng vậy, do ba nhân duyên là *chúng sanh*, *nghiệp [lực]* và *tham ái* nên gọi đó là *ngã*.”

“*Tỳ-kheo!* Hình sắc của tất cả chúng sanh chẳng phải *ngã*; trong *ngã* không có sắc, trong sắc không có *ngã*; cho đến đối với *thức* cũng vậy.¹”

“*Tỳ-kheo!* Những người ngoại đạo tuy nói rằng có *ngã*, nhưng rốt cùng không lìa khỏi *năm ấm*. Nếu nói rằng lìa khỏi *năm ấm* mà riêng có *ngã* thì thật là vô lý! Hành vi [tạo tác] của tất cả chúng sanh đều như huyễn hóa, như những gợn sóng lung linh hiện ra khi trời nắng gắt.”

“*Tỳ-kheo!* *Năm ấm* đều là *vô thường*, *vô lực*, *vô ngã*, *vô tịnh*.”

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ có vô số *tỳ-kheo* quán xét lẽ *năm ấm* là không có *ngã* và *ngã sở*, nhờ đó chứng đắc quả vị *A-la-hán*.”

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói chắc rằng không có *ngã*.’”

“Thiện nam tử! Trong các kinh ta lại có dạy rằng: ‘Có ba việc hòa hợp nên thọ thân này: một là cha, hai là mẹ, ba là thân *trung ấm*.’ Có đủ ba việc ấy hòa hợp mới được thân này. Có khi ta lại dạy rằng bậc *A-na-hàm* nhập *Niết-bàn* ngay trong đời hiện tại; hoặc nói là nhập *Niết-bàn* với thân *trung ấm*; hoặc lại nói rằng: ‘Thân căn trung ấm’”

¹ Câu này nói tóm gọn từ sắc ấm cho đến thức ấm, tức là chỉ chung cả năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều như vậy.

được sáng tỏ trọn vẹn, đều do nơi nghiệp đời trước trong sạch tinh khiết như chất *đề-hồ*.’

“Thiện nam tử! Có lúc ta dạy rằng: ‘Thân *trung ấm* mà những chúng sanh xấu ác nhận lấy giống như cái áo vải thô cũ rách; thân *trung ấm* mà chúng sanh thuần thiện nhận lấy giống như lụa trắng tốt được làm ra ở *Ba-la-nại*.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng có [thân] *trung ấm*.’

“Thiện nam tử! Ta lại vì những chúng sanh phạm [*năm*] *tội nghịch* mà dạy rằng: ‘Những kẻ tạo *năm tội nghịch*, khi bỏ thân này liền vào thẳng địa ngục *A-tỳ*.’ Ta lại dạy rằng: ‘*Tỳ-kheo Đàm-ma-lưu-chi* vừa xả thân liền vào thẳng trong địa ngục *A-tỳ*, khoảng giữa không có một chút thời gian ngừng nghỉ.’ Ta lại vì ông *Phạm-chí Độc Tử*¹ mà dạy rằng: ‘*Phạm-chí*! Nếu có thân *trung ấm*, ắt có sáu cảnh giới hiện hữu.’² Ta lại có dạy rằng: ‘Chúng sanh cõi *Vô sắc* không có thân *trung ấm*.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng không có *trung ấm*.’

“Thiện nam tử! Trong các kinh ta lại dạy rằng có sự thối chuyển. Vì sao vậy? Do nơi vô số những *tỳ-kheo* biếng nhác, trì trệ, không tu tập *Chánh đạo*, nên ta thuyết dạy rằng có năm loại [nhân duyên] thối chuyển: một là ưa thích nhiều việc, hai là ưa bàn nói việc đời, ba là ưa thích

¹ Phạm chí Độc Tử: một tu sĩ ngoại đạo, tên Phạn ngữ là *Vātsī*, dịch âm là Bà-tư. Vị này về sau quy y Phật, nên cũng gọi là *tỳ-kheo Độc Tử*.

² Sáu cảnh giới hiện hữu: chỉ sáu cảnh giới thọ sanh là cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

ngủ nghỉ, bốn là ưa thích gần gũi người thế tục, năm là ưa thích việc đi chơi đây đó. Do những nhân duyên này mà vị *tỳ-kheo* sanh ra thối chuyển.

“Ta cũng dạy rằng nhân duyên thối chuyển có hai loại, một là nhân duyên bên trong, hai là nhân duyên bên ngoài. Bậc *A-la-hán* tuy lìa khỏi nhân duyên bên trong nhưng chưa lìa dứt nhân duyên bên ngoài. Do nhân duyên bên ngoài nên sanh phiền não. Vì sanh phiền não, nên phải thối chuyển.

“Lại có vị *tỳ-kheo* tên là *Cồ-đàn*, sáu lần thối chuyển. Sau mỗi lần thối chuyển đều lấy làm hổ thẹn, trở lại tinh tấn tu tập. Đến lần thứ bảy thì chứng đắc. Chứng đắc rồi lại sợ thối chuyển nên dùng dao mà tự hại [mạng sống]. Có khi ta [phân biệt] nói [các quả vị] giải thoát tùy thời,¹ hoặc nói về sáu hạng *A-la-hán*.² Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng có sự thối chuyển.’

“Thiện nam tử! Trong kinh lại có dạy rằng: ‘Ví như đốt cây thành than, than ấy không thể trở lại thành cây; như

¹ Chỉ các quả vị giải thoát nhưng chưa đủ tự lực, tùy theo những lúc có thuận duyên thì được giải thoát, nếu gặp nghịch duyên thì phải thối chuyển, đánh mất đạo tâm. Phật dạy trong sáu hạng *A-la-hán* thì có đến năm hạng thuộc về loại này.

² Sáu hạng *A-la-hán*: 1. Thối pháp *A-la-hán*: khi gặp nghịch duyên có thể sanh phiền não, thối chuyển đạo tâm, đánh mất chỗ sở đắc; 2. Tư pháp *A-la-hán*: tuy được giải thoát nhưng thường lo sợ sự thối chuyển, thường nghĩ cách tự đoạn dứt mạng sống; 3. Hộ pháp *A-la-hán*: được giải thoát rồi thì hoan hỷ phòng hộ chỗ chứng đắc của mình; 4. An trụ pháp *A-la-hán*: đạt được giải thoát và trụ yên vững vàng, không cần phòng hộ cũng không có thối chuyển, nhưng không được tăng tiến; 5. Kham đạt pháp *A-la-hán*: đạt được giải thoát và đủ sức nhận lãnh giáo pháp cao siêu, tu tập tinh tấn để đạt đến quả vị rốt ráo; 6. Bất động pháp *A-la-hán*: đạt được giải thoát rốt ráo và vững vàng không thể xao động, không thể lay chuyển, thối thất.

cái bình đã vỡ không thể dùng được nữa. Phiền não cũng vậy, khi vị *A-la-hán* đã dứt trừ rồi thì phiền não không bao giờ sanh khởi trở lại.’

“Trong kinh cũng có dạy: ‘Các nhân sanh ra phiền não của chúng sanh có ba loại, một là chưa dứt trừ phiền não, hai là không dứt nhân duyên, ba là không khéo suy xét. Nhưng vị *A-la-hán* không có hai [trong số ba] nhân duyên vừa nói, vì [vị ấy] đã dứt trừ phiền não và biết khéo suy xét.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng không có sự thối chuyển.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta dạy rằng: ‘Thân Như Lai có hai loại, một là thân được sanh ra, hai là *Pháp thân*.

“Nói thân được sanh ra tức là thân phương tiện ứng hóa. Thân này có thể nói là có sanh, già, bệnh, chết, cao, thấp, đen, trắng; có cái này, cái kia; có học hỏi, có vô học.

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng thân Phật là pháp *hữu vi*.’

“Còn *Pháp thân* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, vĩnh viễn là khỏi mọi điều sanh, già, bệnh, chết; chẳng phải trắng, chẳng phải đen; chẳng phải cao, chẳng phải thấp; chẳng phải cái này, chẳng phải cái kia; chẳng phải *học hỏi*, chẳng phải *vô học*. Dù Phật có ra đời hay không, thân ấy vẫn là thường trụ không lay động, không có sự biến đổi.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng thân Phật là pháp vô vi.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Thế nào gọi là *Mười hai nhân duyên*? Do *vô minh* sanh ra *hành*; do *hành* sanh ra *thức*; do *thức* sanh ra *danh sắc*; do *danh sắc* sanh ra *sáu nhập*; do *sáu nhập* sanh ra *xúc chạm*; do *xúc chạm* sanh ra *cảm thọ*; do *cảm thọ* sanh ra *tham ái*; do *tham ái* sanh ra *chấp thủ*; do *chấp thủ* sanh ra *hiện hữu*; do *hiện hữu* mà có *sanh*; do *sanh* mà có già, có chết, các mối lo khổ.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng *Mười hai nhân duyên* nhất định là pháp *hữu vi*.’

“Lại có lần ta dạy bảo các *tỳ-kheo* rằng: ‘Dù có Phật hay không có Phật, tánh và tướng của *Mười hai nhân duyên* vẫn là thường trụ.’

“Thiện nam tử! Có [pháp thuộc về] *Mười hai duyên*, không do *duyên* sanh ra; lại có [pháp] do *duyên* sanh ra, không thuộc về *Mười hai duyên*; lại có [pháp] do *duyên* sanh ra, cũng thuộc về *Mười hai duyên*; lại có [pháp] không do *duyên* sanh ra, cũng không thuộc về *Mười hai duyên*.

“[Các pháp thuộc về] *Mười hai duyên*, không do *duyên* sanh ra, đó là nói *Mười hai chi* của đời vị lai. [Các pháp] do *duyên* sanh ra, không thuộc về *Mười hai duyên*, đó là nói *năm ám* của vị *A-la-hán*. [Các pháp] do *duyên* sanh ra, cũng thuộc về *Mười hai duyên*, đó là nói *năm ám*, *Mười hai nhân duyên* của phàm phu. [Các pháp] không do *duyên* sanh ra, cũng không thuộc về *Mười hai duyên*, đó là nói hư không, *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng *Mười hai duyên* nhất định là pháp *vô vi*.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh tạo ra những nghiệp lành, dữ; khi vừa bỏ thân thì *bốn đại* liền tan rã. Những người tạo toàn nghiệp lành thì tâm đi lên [cảnh giới] cao; những kẻ tạo toàn nghiệp dữ thì tâm đi xuống [cảnh giới] thấp.¹

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tâm thức nhất định là thường tồn.’

“Thiện nam tử! Có lần ta bảo vua *Tần-bà-sa-la* rằng: ‘Đại vương nên biết, *sắc* là vô thường. Vì sao vậy? Vì *sắc* ấy do nhân vô thường sanh ra. Nếu *sắc* ấy do nhân vô thường sanh ra, người có trí làm sao có thể nói rằng đó là thường? Nếu *sắc* là thường, hẳn nó không thể hoại diệt, sanh các khổ não. Nay thấy rằng *sắc* ấy là tiêu tan, hư hoại, nên biết rằng *sắc* là *vô thường*... Cho đến *thức* cũng giống như vậy.’²

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tâm thức nhất định là đoạn diệt.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Đệ tử Phật tuy thọ nhận các món hương hoa, vàng bạc, châu báu, vợ con, tôi tớ, tám thứ vật bất tịnh... nhưng vẫn đạt được

¹ Nội dung này được giảng rất rõ trong kinh Thủ Lăng Nghiêm.

² Cho đến thức cũng giống như vậy: Câu này nói tóm ý từ sắc đến thức, nghĩa là gồm cả sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Chánh đạo; đạt được Chánh đạo rồi cũng chẳng lìa bỏ những thứ ấy.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng sự hưởng thụ *năm món dục* không trở ngại *Thánh đạo*.’

“Lại có lần ta dạy rằng: ‘Người tại gia không có lý nào lại đạt được *Chánh đạo*.’ Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng sự hưởng thụ *năm món dục* nhất định là ngăn trở che chướng *Chánh đạo*.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Lìa xa phiền não nhưng chưa đạt được giải thoát cũng giống như tu tập *Thế đệ nhất pháp*.’ Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng *Đệ nhất pháp* chỉ ở tại *Dục giới*.’

“Ta lại có dạy rằng: ‘*Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhãn pháp, Thế đệ nhất pháp* đều ở từ *Sơ thiên* cho đến *Đệ tứ thiên*. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Những pháp Như Lai nói đó đều ở tại *Sắc giới*.’

“Ta lại có dạy rằng: ‘Những người ngoại đạo trước đã dứt trừ phiền não trong cảnh giới *Tứ thiên*, tu tập *Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhãn pháp, Thế đệ nhất pháp*, quán xét *Bốn chân đế*, chứng đắc quả *A-na-hàm*.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng *Đệ nhất pháp* ở tại *Vô sắc giới*.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Trong bốn trường hợp bố thí, có ba trường hợp được thanh tịnh. Bốn trường hợp bố thí gồm có: Một là người bố thí tin vào nhân quả và sự bố thí, nhưng người nhận bố thí không tin vào nhân quả và sự bố thí; hai là người nhận bố thí tin vào nhân quả và sự bố thí nhưng người bố thí không tin vào nhân quả và sự bố thí; ba là cả người bố thí và người nhận bố thí đều có lòng tin [vào nhân quả và sự bố thí]; và bốn là cả người bố thí và người nhận bố thí đều không có lòng tin [vào nhân quả và sự bố thí].’

“Trong bốn trường hợp bố thí ấy, ba trường hợp trước là thanh tịnh. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng việc bố thí chỉ do nơi tâm ý.’

“Thiện nam tử! Có lần ta dạy rằng: ‘Người thực hành bố thí dùng đến năm món để bố thí. Những gì là năm? Một là bố thí vật chất; hai là bố thí công sức; ba là bố thí sự an ổn; bốn là bố thí mạng sống; năm là dùng biện tài để bố thí. Do [năm] nhân duyên này, người bố thí có được năm loại quả báo.’

“Những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng bố thí tức là *năm ấm*.’

“Thiện nam tử! Có lần ta dạy rằng: ‘*Niết-bàn* là xa lìa [tất cả], vĩnh viễn dứt trừ phiền não, không còn chút vết tích nào. Như ngọn đèn đã tắt, không còn pháp nào sanh ra nữa; *Niết-bàn* cũng vậy. Nói *hư không* tức là không có gì cả. Ví như người thế gian, vì không có gì cả nên gọi là hư không. Không phải do dứt mất đối tượng nhận biết mà gọi là *không có*. Nếu đã là *có*, ắt phải có nhân duyên. Vì

có nhân duyên nên phải có sự diệt mất. Vì không có nhân duyên nên không có sự diệt mất.

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng không có *Ba vô vi*.’¹

“Thiện nam tử! Có lần ta vì *Mục-kiền-liên* thuyết dạy rằng: ‘*Mục-kiền-liên! Niết-bàn* đó chính là theo kinh văn giảng giải, là dấu tích [của bậc giải thoát], là nơi đến rốt ráo [của người tu tập], là không còn sợ sệt, là bậc thầy lớn [để nương theo], là kết quả lớn lao, là trí tuệ rốt ráo trọn vẹn, là sức kham nhẫn lớn, là pháp *tam-muội* không ngăn ngại, là cõi pháp mênh mông, là vị *cam lộ* [bất tử],² là rất khó thấy biết.

“*Mục-kiền-liên!* Nếu nói rằng không có *Niết-bàn*, vì sao những kẻ phỉ báng *Niết-bàn* lại đọa vào địa ngục?”

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng thật có *Niết-bàn*.’

¹ Ba vô vi (Tam vô vi), Phạn ngữ *tri-asamṣkṛta*, là ba nhận thức chân thật về thực tại, bao gồm: 1. Hư không vô vi (*ākāśasamṣkṛta*): hư không không có sự ngăn ngại, không có sự nhiễm ô, là tánh thật của tất cả các pháp, có thể dung nhiếp được vạn vật mà vẫn biến hiện khắp mọi nơi; 2. Trạch diệt vô vi (*pratisamkhyā-nirodhāsamṣkṛta*): hàng Thanh văn tu tập dùng trí tuệ giản trạch, phân biệt, xa lìa được tất cả phiền não trói buộc, chứng đắc lý tịch diệt chân không; 3. Phi trạch diệt vô vi (*apratīsamkhyā-nirodhāsamṣkṛta*), cũng gọi là Phi sở diệt vô vi hay Phi trí duyên diệt vô vi: vị Thanh văn sau khi chứng quả, các phiền não đã dứt sạch không còn khởi lên trở lại, tự nhiên khế ngộ được lý chân không tịch diệt, không cần đến sự tư duy giản trạch. Ba vô vi này thuộc về pháp Tiểu thừa, được đề cập đến trong Câu-xá luận (quyển 1), Thành Duy thức luận (quyển 2), Đại Tỳ-bà-sa luận (quyển 32), Nhập A-tỳ-đạt-ma luận (quyển hạ), vốn không đồng nhất với những điều Phật vừa giảng về Niết-bàn ở đoạn này, chỉ vì người nghe không hiểu được ý Phật nên nhầm lẫn.

² Cam lộ (*amṛta*), phiên âm là a-mật-lý-đa (阿密哩多), chỉ loại nước mà chư thiên dùng để uống, nên cũng gọi là thiên tửu. Cam lộ có vị ngọt, được tin là uống vào sẽ được sống lâu, thân thể an ổn khỏe mạnh, nên cũng gọi là bất tử dược.

“Lại có lần ta vì *Mục-kiền-liên* thuyết dạy rằng: ‘*Mục-kiền-liên*! Con mắt không bền chắc..., cho đến thân¹ cũng đều không bền chắc. Vì không bền chắc nên gọi là hư không, chỉ là chỗ để thức ăn đi vào xoay chuyển tiêu hóa. Tất cả âm thanh đều gọi là hư không.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng có hư không vô vi.’

“Lại có lần ta vì *Mục-kiền-liên* thuyết dạy rằng: ‘*Mục-kiền-liên*! Có người khi chưa đắc quả *Tu-đà-hoàn*, đang trụ ở *Nhãn pháp*, dứt trừ được vô lượng quả báo trong *ba đường ác*, nên biết rằng [người ấy] không do nhân duyên trí tuệ mà diệt [được vô lượng quả báo xấu ác].’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng có *Phi trí duyên diệt*.’²

“Thiện nam tử! Lại có lần ta vì *tỳ-kheo Bát-ba* thuyết dạy rằng: ‘*Bát-ba*! Vị *tỳ-kheo* [khi] quán xét hình sắc, như hình sắc trong quá khứ, vị lai hoặc hiện tại; như hình sắc ở gần hoặc ở xa; như hình sắc thô ráp hoặc tinh tế; [thì thấy rằng] mọi thứ hình sắc như thế đều không phải là *ngã*, *ngã sở*. Nếu *tỳ-kheo* quán xét như vậy rồi thì có thể dứt trừ sự tham ái đối với hình sắc.’

“*Bát-ba* lại thưa hỏi rằng: “Thế nào gọi là *danh* và *sắc*?”

¹ Câu này nói tóm ý từ mắt cho đến thân, bao gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, tức năm căn, giúp tâm ý giao tiếp với ngoại cảnh.

² Phi trí duyên diệt: pháp thứ ba trong Ba vô vi (Tam vô vi) vừa đề cập ở một đoạn trước. Cần chú ý khái niệm này của Tiểu thừa không đồng nhất với ý nghĩa đức Phật đang giảng giải ở đây.

Ta đáp: ‘*Bốn đại* gọi là *sắc*; *bốn ấm* [còn lại] gọi là *danh*.¹ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng *sắc* là *bốn đại*.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy rằng: ‘Ví như nhân có gương soi ắt phải có hình bóng hiện ra [trong đó]. Hình *sắc* cũng như vậy, nhân nơi *bốn đại* tạo nên; chẳng hạn như: thô, mịn, nhám, trơn; xanh, vàng, đỏ, trắng; dài, ngắn, vuông, tròn; tà, nhọn, nhẹ, nặng; lạnh, nóng, đói, khát; khói mây, bụi bặm, mù sương... Đó gọi là hình *sắc* được tạo ra, cũng giống như tiếng dội [của âm thanh], hình bóng [hiện trong gương].’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng có *bốn đại* ắt có tạo ra hình *sắc*, thật không có *bốn đại* thì không tạo ra hình *sắc*.’

“Thiện nam tử! Trước đây có lần Vương tử *Bồ-đề* nói rằng: ‘Như có vị *tỳ-kheo* hộ trì cấm giới mà phát khởi tâm xấu ác, nên biết rằng ngay khi ấy liền mất giới *tỳ-kheo*.’ Ta liền dạy: ‘Vương tử *Bồ-đề*! Giới có bảy loại, do nơi thân và miệng, có hình *sắc* không biểu lộ.² Do nhân duyên là hình *sắc* không biểu lộ, nên dù tâm xấu ác, trong chỗ *vô ký* cũng không gọi là mất giới, vẫn là trì giới. Do nhân

¹ *Sắc* chỉ tất cả hình thể vật chất nhận biết được bằng các giác quan; danh chỉ các tên gọi được hình thành để chuyển tải khái niệm nhận biết phân biệt về từng đối tượng trong thực tại. Do đó, trong năm ấm thì *sắc* thuộc về hình thể vật chất, *bốn ấm* còn lại là thọ, tưởng, hành, thức đều không có hình thể vật chất, nên thuộc về *danh*.

² Hình *sắc* không biểu lộ: nguyên bản Hán văn dùng 無作色 (vô tác sắc), dịch từ Phạn ngữ là *avijñapti-rūpa*, cũng dịch là vô biểu sắc, vô biểu nghiệp; vì là không có biểu hiện bằng hình thể vật chất, người ngoài không thể nhận biết được nên gọi là vô biểu. Dựa theo ý nghĩa được giảng giải từ Phạn ngữ nên chúng tôi dịch là hình *sắc* không biểu lộ.

duyên gì gọi là *hình sắc không biểu lộ*? Vì không có nhân từ những hình sắc khác, không tạo thành quả là những hình sắc khác.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng có hình sắc không biểu lộ.’

“Thiện nam tử! Trong các kinh khác ta có dạy rằng: ‘Giới tức là ngăn cấm, chế ngự các pháp xấu ác. Nếu không làm việc ác thì gọi là *trì giới*.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai giảng thuyết nhất định rằng không có hình sắc không biểu lộ.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘*Sắc ám* cho đến *thức ám* của bậc thánh nhân cũng đều do nhân duyên là *vô minh* sanh ra. Tất cả phạm phu cũng vậy; từ nơi *vô minh* sanh ra *tham ái*, nên biết rằng *tham ái* tức là *vô minh*. Từ nơi *tham ái* sanh ra *chấp thủ*, nên biết rằng *chấp thủ* tức là *vô minh, tham ái*. Từ nơi *chấp thủ* sanh ra *hữu*; *hữu* ấy tức là *vô minh, tham ái, chấp thủ*. Từ nơi *hữu* sanh ra *thọ*, nên biết rằng *thọ* ấy tức là *hành, hữu*. Do nhân duyên là *thọ* mà sanh ra *danh sắc, vô minh, ái, thủ, hữu, hành, thọ, xúc, thức, sáu nhập*... các thứ, cho nên *thọ* đó chính là *Mười hai nhân duyên*.¹ Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng không có các *tâm sở*.’²

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: “Từ nơi bốn yếu tố là con mắt, hình sắc, ánh sáng và sự tham muốn

¹ Nguyên bản Hán văn ở đây dùng Thập nhị chi, cũng là tên khác của Mười hai nhân duyên.

² Nguyên bản Hán văn dùng 心數 (tâm số), dịch từ Phạn ngữ là *caitasikā*, cách dịch mới (tân dịch) về sau dịch là tâm sở (心所), đều chỉ các trạng thái khác nhau của tâm. Vì tâm có rất nhiều trạng thái nên gọi là tâm số. Các thuật ngữ tâm vương, tâm sở... hiện quen thuộc với nhiều người hơn nên chúng tôi chọn dùng thay cho tâm số.

xấu, ắt phải sanh ra *nhãn thức*. Nói ham muốn xấu đó tức là *vô minh*. Đang khi ham muốn mong cầu gọi là *tham ái*. *Tham ái* làm nhân duyên cho *chấp thủ*. *Chấp thủ* gọi là *nghiệp*. *Nghiệp* làm nhân duyên cho *thức*. *Thức* làm duyên cho *đanh sắc*. *Đanh sắc* làm duyên cho *sáu nhập*. *Sáu nhập* làm duyên cho *xúc*. *Xúc* làm duyên cho *tưởng, thọ, ái*. Các pháp như *tín, tinh tấn, định, tuệ* đều nhân nơi *xúc* mà sanh ra, nhưng không phải là *xúc*.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói rằng thật có các *tâm sở*.’

“Thiện nam tử! Có khi ta dạy rằng: ‘Chỉ có duy nhất một cảnh giới hiện hữu.’ Lại có khi ta dạy là có hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín... cho đến hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói rằng có năm cảnh giới hiện hữu, hoặc nói rằng có sáu cảnh giới hiện hữu...’

“Thiện nam tử! Có một lần ta đang ở trong rừng *Ni-câu-đà* tại *Ca-tỳ-la-vệ*. Lúc ấy, *Thích-ma-nam*¹ đến chỗ ta thưa hỏi rằng: ‘Thế nào gọi là *ưu-bà-tắc*?’² Ta liền vì ông ấy thuyết giảng: ‘Nếu có thiện nam tử³ đầy đủ các căn, thọ

¹ Thích-ma-nam: một vị tỳ-kheo trước vốn là vương tử dòng họ Thích, là con người chú ruột của thái tử Tất-đạt-đa. Vị này cũng là một trong số năm tỳ-kheo thuộc nhóm ông Kiều-trần-như, được nghe Phật thuyết pháp trước tiên tại Lộc Uyển.

² Ưu-bà-tắc (*upāsaka*): cư sĩ nam, cũng gọi là cận sự nam, chỉ người nam giới quy y Phật và tu tập tại gia, trong điều kiện sống với gia đình.

³ Nguyên bản Hán văn dùng 善男子, 善女人 (thiện nam tử, thiện nữ nhân). Chúng tôi e là người khắc bản theo quán tính đã khắc thừa, vì ở đây đang giảng về cư sĩ nam, không thể có ‘thiện nữ nhân’. Danh xưng dùng cho vị cư sĩ nữ là ưu-bà-di (*upāsikā*).

Tam quy y thì gọi là *ưu-bà-tắc*.¹ *Thích-ma-nam* lại thưa hỏi: ‘Thế Tôn! Thế nào gọi là *ưu-bà-tắc* không trọn vẹn?’ Ta đáp: ‘*Ma-nam*! Nếu ai thọ *Tam quy* và chỉ thọ trì một giới thì gọi là *ưu-bà-tắc* không trọn vẹn.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng giới *ưu-bà-tắc* có thể không cần thọ đủ.’

“Thiện nam tử! Có lần ta đang ở bên bờ sông *Hằng*, *Ca-chiên-diên*¹ tìm đến chỗ ta thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con giáo hóa chúng sanh, khiến họ thọ *Tám giới trai*² trong một ngày, hoặc trong một đêm, hoặc trong một lúc, hoặc chỉ trong một niệm. Những người như vậy có thành tựu *Tám giới trai* hay không?’ Ta đáp: ‘*Tỳ-kheo*! Những người như vậy làm được điều lành chứ không thành tựu *Tám giới trai*.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng *Tám giới trai* buộc phải thọ đủ mới được.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘*Tỳ-kheo* nào đã phạm *Bốn trọng cấm*³ rồi thì không nên gọi là *tỳ-*

¹ Ca-chiên-diên (*Kātyāyana*): một trong Thập đại đệ tử của Phật, là vị có danh xưng Luận nghị đệ nhất (論議第一).

² Tám giới trai (Bát trai giới hoặc Bát quan trai giới): pháp tu do Phật chế định dành cho người Phật tử tại gia, người tu có thể được truyền giới và trì giới trong suốt một ngày một đêm. Tám giới trai bao gồm Năm giới (không giết hại, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối) và ba giới khác nữa là: không dùng các loại hương thơm, đồ trang sức để tô điểm thân thể; không ca múa và xem người khác ca múa; không ngồi nằm trên giường ghế cao đẹp. Cần lưu ý, giới thứ ba trong Năm giới của người cư sĩ là không tà dâm (không hành dâm với người không phải vợ hoặc chồng mình) nhưng khi thọ trì Tám giới trai sẽ chuyển thành không dâm dục, nghĩa là dứt hẳn sự hành dâm.

³ Bốn trọng cấm: bốn giới cấm nặng: 1. Giết người; 2. Trộm cắp; 3. Dâm dục; 4. Nói dối rằng mình đã chứng thánh quả.

kheo nữa, nên gọi đó là *tỳ-kheo* phá giới, *tỳ-kheo* hư hỏng, không thể trở lại sanh khởi hạt giống lành. Ví như hạt giống đã bị cháy thì không sanh quả hạt, như cây *đa-la*¹ bị chặt ngọn không thể sanh trái. *Tỳ-kheo* phạm vào các *trọng cấm* cũng giống như vậy.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng các *tỳ-kheo* đã phạm các *trọng cấm* thì mất giới *tỳ-kheo*.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có vì *Thuần-đà* nói về bốn hạng *tỳ-kheo*. Một là các *tỳ-kheo* rốt cùng sẽ đạt được *Chánh đạo*; hai là các *tỳ-kheo* chỉ bày *Chánh đạo* [cho chúng sanh]; ba là các *tỳ-kheo* thọ nhận *Chánh đạo*; bốn là các *tỳ-kheo* làm ô uế *Chánh đạo*. *Tỳ-kheo* phạm vào *Bốn trọng cấm* chính là hạng làm ô uế *Chánh đạo*.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng các *tỳ-kheo* đã phạm vào *Bốn trọng cấm* không mất giới *cấm*.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy các *tỳ-kheo* về *một thừa duy nhất, một đạo, một hạnh, một duyên*. Từ *một thừa* cho tới *một duyên* ấy, có thể vì chúng sanh mà tạo ra sự vắng lặng an tĩnh, dứt trừ vĩnh viễn mọi sầu khổ trôi buộc, khổ và nguyên nhân của khổ, khiến cho tất cả chúng sanh đều đạt đến *một thừa duy nhất*. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho đến *A-la-hán*, thấy đều đạt được *đạo* của Phật.’

¹ Cây *đa-la* (*tāla*) là loại cây khi bị chặt đứt ngọn thì không thể mọc lên được nữa, cũng như cây dừa, cây cau... Trong giới luật, đức Phật dùng cây này để ví dụ những trường hợp phạm tội không thể cải hối.

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Hàng *Tu-đà-hoàn* sau bảy lần tái sinh trong cõi người và cõi trời sẽ nhập *Niết-bàn*. Hàng *Tu-đà-hàm* chỉ còn thọ thân một lần trong cõi người hoặc cõi trời, rồi sẽ nhập *Niết-bàn*. Hàng *A-na-hàm* có năm hạng:¹ hoặc ở trong khoảng trung gian mà nhập *Niết-bàn*, cho đến sanh lên những cõi cao nhất của *Sắc giới*² mà nhập *Niết-bàn*.³ Hàng *A-la-hán* có hai hạng, một là hiện tại, hai là vị lai. *A-la-hán* hiện tại dứt phiền não *năm ấm*, *A-la-hán* vị lai cũng dứt phiền não *năm ấm*.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho đến *A-la-hán* đều không đạt được đạo của Phật.’

“Thiện nam tử! Trong kinh này ta có dạy rằng: ‘Tánh Phật có đủ sáu đức: *thường còn, đúng thật, chân chánh, hiền thiện, thanh tịnh và có thể thấy*.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh lìa khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy rằng: ‘Tánh Phật của

¹ A-na-hàm (*anāgāmin*) dịch nghĩa là Bất hoàn hoặc Bất lai, vì người chứng đắc quả vị này không còn tái sinh trong Dục giới, sau khi xả thân này liền thọ thân ở Sắc giới hoặc Vô sắc giới rồi nhập Niết-bàn. Người chứng đắc quả vị A-na-hàm tùy theo trạng thái sẽ nhập Niết-bàn mà phân ra năm hạng, gọi chung là Ngũ chủng Bất hoàn (五種不還), gồm có: Trung bát (中般 - *antara-pariṇirvāyin*), Sanh bát (生般 - *up-apādyā-pa*), Hữu hành bát (有行般 - *sabhisamkāra-pa*), Vô hành bát (無行般 - *anabhisamkāra-pa*) và Thượng lưu bát (上流般 - *ūrdhvasrota-pa*).

² Đây chỉ các cõi trời Sắc cứu cánh hoặc Hữu đỉnh, là những cõi cao nhất của Sắc giới. Vị A-na-hàm sanh lên các cõi này rồi mới nhập Niết-bàn được gọi là Thượng lưu bát (上流般 - *ūrdhvasrota-pa*).

³ Câu này nói tóm ý về cả năm hạng A-na-hàm, từ hạng Trung bát cho đến Thượng lưu bát như vừa chú giải ở trên.

chúng sanh như hư không. Hư không chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại; chẳng phải trong, chẳng phải ngoài; không chịu sự chi phối bởi hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm. Tánh Phật cũng như thế.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh lìa khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh như của báu chôn giấu trong nhà người đàn bà nghèo; như hạt châu kim cương quý ẩn giữa trán người lực sĩ; như suối nước *cam lộ* của vị *Chuyển Luân Thánh vương*.’ Những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh lìa khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có nói: ‘Những kẻ phạm *bốn trọng cấm, nhất-xiển-đề*, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, làm *năm tội nghịch* đều có tánh Phật. Những chúng sanh như vậy đều không có pháp lành. Tánh Phật là lành.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh lìa khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy: ‘Chúng sanh tức là tánh Phật. Vì sao vậy? Lìa khỏi chúng sanh thì không có sự chúng đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Cho nên ta đưa ra ví dụ *người mù sờ voi* với vua *Ba-tư-nặc*. Như những người mù mô tả con voi, tuy [người nghe] không nhận ra được con voi, nhưng cũng không ra ngoài [hình thể] con voi. Chúng sanh nói rằng *sắc* là tánh Phật, cho đến *thức* là tánh Phật, cũng giống như vậy; tuy không

phải tánh Phật nhưng cũng không ra ngoài tánh Phật. Như ta vì nhà vua nói ví dụ về cây đàn *không hầu*.¹ Tánh Phật cũng như thế.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền đưa ra đủ mọi thuyết. Cũng như người mù hỏi về sữa;² tánh Phật cũng thế. Vì nhân duyên ấy, có người nói rằng: ‘Những kẻ phạm *bốn trọng cấm*, phỉ báng kinh *Phương đẳng*, làm *năm tội nghịch*, hạng *nhất-xiển-đề*, thấy đều có tánh Phật.’ Hoặc có người nói rằng: ‘Những người như vậy không có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Ở nhiều nơi trong các kinh điển ta có nói rằng: ‘Một người ra đời mà nhiều người được lợi ích, một quốc độ mà có hai *Chuyển luân vương*, một thế giới mà có hai vị Phật ra đời; những việc như vậy đều không thể có. Trong một cõi *Tứ thiên hạ* mà có tám vị *Tứ thiên vương*, cho đến có hai cõi trời *Tha hóa tự tại*; cũng là không thể có.’ Nhưng ta có đề cập đến từ địa ngục *A-tỳ* [bên dưới] cõi *Diêm-phù-đề* lên đến cõi trời *A-ca-ni-trá*.³ Những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng không có mười phương chư

¹ Không hầu (箏篋), tên Phạn ngữ là *vinā*, một loại nhạc khí thời cổ đại có 23 dây, nay không còn nữa. Ví dụ đàn không hầu được nêu ra trong quyển 26, phẩm 10, phần 6. Xem lại từ trang 179 của Tập 5.

² Ví dụ về mô tả sữa được đưa ra để so sánh với sự mô tả tánh Phật ở quyển 29, phẩm 11, phần 3. Trong ví dụ này, hình thể và tính chất của sữa được mô tả với một người “chưa từng thấy sữa” (sơ bất kiến nhũ) chứ không dùng “người mù hỏi về sữa” (manh vấn nhũ) như trong nguyên bản Hán văn ở đoạn này. Tuy nhiên, ý nghĩa sai lệch này cũng không quan trọng. Xin xem lại ở phần đã dẫn bắt đầu từ trang 493 của Tập 5.

³ Cõi trời A-ca-ni-trá (*Akaniṣṭha*), dịch nghĩa là Sắc cứu cánh thiên, là cõi trời cao nhất trong Sắc giới.

Phật.’ [Nhưng] trong các kinh *Đại thừa* ta thật có nói đến mười phương chư Phật.¹

“Thiện nam tử! Những chỗ sai khác phân biệt biện giải như vậy là cảnh giới của Phật, không phải chỗ biết của hàng Thanh văn, Duyên giác. Như ai đối với những điều [sai lầm] nói trên sanh tâm nghi ngờ, may ra còn có thể phá hoại được phiền não như núi *Tu-di*. Nếu ai sanh tâm quyết định tin chắc những điều ấy thì gọi là *chấp trước*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là *chấp trước*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người [sanh tâm quyết định tin chắc] như vậy, dù được nghe biết [những điều ấy] từ người khác, hoặc tự tìm học trong kinh điển, hoặc được người khác ra công dạy bảo, nhưng đối với những điều [đã tin chắc thì] vướng mắc không thể buông xả, đó gọi là *chấp trước*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Chấp trước như vậy là *thiện* hay *bất thiện*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chấp trước như vậy không thể gọi là *thiện*. Vì sao vậy? Vì không thể phá tan được các mối nghi ngờ.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những người [sanh tâm quyết định tin chắc] như vậy, vốn không có lòng nghi, sao nói rằng không thể phá tan các mối nghi ngờ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Phàm người không có lòng nghi, chính là đang nghi [mà không biết] đó thôi.”

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 31, bắt đầu quyển 32, phẩm Bồ Tát Ca-diếp phần thứ hai (Ca-diếp Bồ Tát phẩm chi nhị).

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! [Như vậy] nếu có người bảo rằng vị *Tu-đà-hoàn* không đọa vào *ba đường ác*, hẳn phải gọi đó là người vương mắc, có lòng nghi?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó gọi là có lòng [tin] quyết định, không phải là có lòng nghi. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ví như có người trước đã nhìn thấy người ta và cây cối; về sau khi đi đêm trông thấy ở xa có một cái cây đã bị đốn ngang, bèn sanh lòng nghi hoặc: ‘Không biết đó là hình người hay thân cây?’

“Thiện nam tử! Như người trước đã được thấy các vị *tỳ-kheo*, *Phạm chí*.¹ Về sau, khi đi đường trông thấy một vị *tỳ-kheo* từ xa liền sanh lòng nghi hoặc: ‘Không biết đó là *tỳ-kheo* hay *Phạm chí*?’

“Thiện nam tử! Như người trước đã nhìn thấy bò và trâu. Về sau, khi thấy một con bò từ đằng xa liền sanh lòng nghi hoặc: ‘Không biết đó là bò hay trâu?’

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, trước có được nhìn thấy hai vật [khác nhau] thì sau đó mới sanh lòng nghi. Vì sao vậy? Vì trong lòng không biết rõ. Ta không hề nói [phân biệt hai điều khác nhau] rằng vị *Tu-đà-hoàn* có đọa vào *ba đường ác* và không đọa vào *ba đường ác*.² Như vậy, người mà ông nói đó làm sao lại sanh lòng nghi?”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy, trước phải được nhìn thấy [hai vật khác nhau] rồi sau mới

¹ Tu sĩ Phật giáo vào thời đức Phật được gọi là *tỳ-kheo* hoặc *sa-môn*, còn các tu sĩ đạo *Bà-la-môn* được gọi là *Phạm chí*.

² Về điểm này, trong tất cả các kinh điển Phật chỉ nói chắc chắn một điều: ‘Vị *Tu-đà-hoàn* không đọa vào *ba đường ác*.’ Vì thế, người tin vào điều này không thể gọi là có lòng nghi như lời Bồ Tát *Ca-diếp* vừa nói trước đó.

sanh lòng nghi. Nhưng có những người khi chưa được thấy hai vật [khác nhau] cũng sanh lòng nghi. Đó là nói điều gì? Chẳng hạn như *Niết-bàn*.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người đi đường gặp dòng nước đục, dù trước đó chưa từng thấy nhưng cũng sanh lòng nghi: ‘Không biết dòng nước này sâu hay cạn?’ Người ấy chưa từng thấy, vì sao lại sanh lòng nghi?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Niết-bàn* là dứt khổ. Không phải *Niết-bàn* tức là khổ. Chỗ thấy của tất cả chúng sanh đều có hai loại: thấy khổ và thấy không khổ. Khổ và không khổ đó là: đói, khát, lạnh, nóng, hờn giận, vui mừng, ốm bệnh, an ổn, già nua, trai tráng, sanh ra, chết đi, trói buộc, giải thoát, lìa xa người yêu thương luyến mến, gần gũi kẻ oán ghét thù nghịch. Chúng sanh thấy vậy rồi liền sanh lòng nghi: ‘Liệu có sự xa lìa rốt ráo những khổ não ấy chăng?’ Vì thế mà chúng sanh đối với *Niết-bàn* có sanh lòng nghi.

“Như ông hỏi rằng: ‘Người ấy từ trước chưa từng thấy dòng nước đục, sao lại sanh lòng nghi?’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Người ấy đã từng thấy [sự việc tương tự] ở nơi khác rồi, nên ở nơi chưa từng đến mới sanh lòng nghi.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Trước đây khi thấy chỗ sâu, chỗ cạn, người ấy đã không sanh lòng nghi; vì sao nay nhìn thấy lại sanh lòng nghi?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì là nơi chưa từng đi qua nên mới sanh nghi. Vì vậy ta có nói: ‘Không biết rõ nên nghi.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như lời Phật dạy, nghi tức là vướng mắc, vướng mắc tức là nghi. Đó là nói hạng người nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó là những kẻ dứt mất căn lành.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những hạng người nào có thể dứt mất căn lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những người thông minh lanh lợi, trí tuệ sáng suốt, khéo biết phân biệt, nhưng lìa xa bạn tốt, không nghe *Chánh pháp*, không khéo suy xét, không thực hành đúng pháp; những người như vậy có thể dứt mất căn lành.

“Ngoài bốn điều vừa nói,¹ [những người này] trong lòng còn tự suy xét rằng: ‘Không có vật bố thí. Vì sao vậy? Bố thí tức là lìa bỏ tài vật. Nếu việc bố thí có quả báo, nên biết rằng người bố thí thường phải nghèo khổ. Vì sao vậy? Vì hạt giống và quả [của nó] là tương tự như nhau. Cho nên nói rằng không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, đó gọi là dứt mất căn lành.

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Người bố thí, người nhận bố thí và tài vật bố thí, ba điều ấy là vô thường, không lúc nào trụ yên. Nếu không trụ yên, sao có thể nói được đâu là người bố thí, là người nhận bố thí, là tài vật bố thí? Nếu không có người nhận bố thí, làm sao có được quả báo? Vì nghĩa ấy nên không có nhân, không có quả.’

¹ Bốn điều vừa nói là: 1. Lìa xa bạn tốt; 2. Không nghe Chánh pháp; 3. Không khéo suy xét; 4. Không thực hành đúng pháp.

Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Trong khi người thực hành việc bố thí, dùng đến năm sự bố thí.¹ Người nhận bố thí rồi, có khi làm điều thiện, có khi làm điều bất thiện, nhưng người đã bố thí lại không nhận được quả *thiện* hoặc quả *bất thiện*. Như lẽ thường ở thế gian, do hạt giống sanh ra quả, quả ấy lại tạo thành hạt giống. Nhân tức là người bố thí; quả tức là người nhận bố thí. Nhưng người nhận bố thí không thể dùng những pháp *thiện* hoặc *bất thiện* để làm cho thí chủ đạt được [quả báo]. Vì nghĩa ấy nên không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Không có vật bố thí. Vì sao vậy? Vì vật bố thí là *vô ký*.² Nếu là *vô ký*, làm sao có thể được quả báo *thiện*? Không có quả báo *thiện*, tức là *vô ký*. Nếu tài vật là *vô ký*, nên biết rằng không có quả báo thiện, ác. Cho nên không có việc bố thí, không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Bố thí là ý niệm. Nếu là ý niệm thì không nhìn thấy, không có đối tượng, không

¹ Năm sự bố thí (ngũ sự thí): đã có nói ở đoạn trước, gồm: 1. Dùng vật chất bố thí (thí sắc); 2. Dùng công sức bố thí (thí lực); 3. Dùng sự an ổn bố thí, tức là bảo vệ người khác (thí an); 4. Dùng mạng sống để bố thí (thí mạng); 5. Dùng tài biện luận bố thí, nghĩa là dùng khả năng biện luận để giúp người được lợi lạc (thí biện).

² Vô ký: không thuộc về thiện, cũng không thuộc về bất thiện.

thuộc pháp hình sắc. Nếu không phải là hình sắc, làm sao có thể bố thí? Cho nên không có việc bố thí, không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Nếu người bố thí vì hình tượng Phật, thiên thần, hoặc vì cha mẹ đã qua đời mà làm việc bố thí, ắt không có người thọ nhận. Nếu không có người thọ nhận, lẽ ra không có quả báo. Nếu không có quả báo, tức là không có nhân. Nếu không có nhân, tức là không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc lại suy xét rằng: ‘Không có cha mẹ. Nếu nói cha mẹ là nhân của chúng sanh, là bậc sanh ra chúng sanh, thì theo lý phải thường sanh mãi, không có sự dứt mất. Vì sao vậy? Vì nhân là thường có. Nhưng vì không thường sanh mãi, nên biết rằng không có cha mẹ.’

“Hoặc lại suy xét rằng: ‘Không có cha mẹ. Vì sao vậy? Nếu thân của chúng sanh là nhân nơi cha mẹ mà có, lẽ ra mỗi người đều phải có đủ hai căn¹ nam, nữ. Nhưng vì không có đủ [hai căn] nên biết rằng chúng sanh chẳng phải nhân nơi cha mẹ mà có.’

“Hoặc lại suy xét rằng: ‘Chẳng phải nhân nơi cha mẹ sanh ra chúng sanh. Vì sao vậy? Trước mắt nhìn thấy chúng sanh không giống hệt cha mẹ, như về thân thể, hình sắc, tâm tánh, cách đi đứng... Cho nên cha mẹ chẳng phải là nhân sanh ra chúng sanh.’

¹ Hai căn: ở đây chỉ bộ phận sanh dục nam và nữ.

“Hoặc lại suy xét rằng: ‘Tất cả những thứ thế gian gọi là *không* được phân làm bốn loại. Một là vì chưa sanh ra nên gọi là không, như khi đất sét mới nhồi thành khối, chưa có công dụng của cái bình. Hai là diệt mất rồi nên gọi là không, như khi cái bình đã bể nát thì gọi là không [có cái bình]. Ba là khác biệt nhau nên có cái này thì không cái kia, như trong con bò không có con ngựa, trong con ngựa không có con bò. Bốn là hoàn toàn không có nên gọi là không, như sừng thỏ, như lông rùa... Cha mẹ của chúng sanh cũng vậy, đồng với bốn loại không có ấy. Nếu nói rằng cha mẹ là nhân của chúng sanh, khi cha mẹ chết sao con không nhất định chết theo? Cho nên cha mẹ chẳng phải là nhân sanh ra chúng sanh.’

“Hoặc lại suy xét rằng: ‘Nếu nói cha mẹ là nhân của chúng sanh, lẽ ra phải thường nhân nơi cha mẹ sanh ra chúng sanh. Nhưng lại có những loài do biến hóa sanh ra, do ẩm ướt sanh ra, vì thế nên biết rằng chẳng phải nhân nơi cha mẹ sanh ra chúng sanh.’

“Hoặc lại suy xét rằng: ‘Chúng sanh là tự có, chẳng phải nhân nơi cha mẹ mà sanh ra, lớn lên. Ví như loài chim *khổng tước*¹ nghe tiếng sấm mà sanh chim con; như loài chim *thanh tước*, chim mái uống nước mắt chim trống mà sanh chim con; như loài chim *mạng mạng*,² chim mái nhìn thấy chim trống múa mà sanh chim con.’

“Đang khi suy nghĩ [những điều] như thế, nếu không gặp được bậc thiện tri thức, nên biết rằng người như thế có thể dứt mất căn lành.’

¹ Khổng tước: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ là *mayūra*, dịch âm là ma-do-la (摩由羅).

² Mạng mạng: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ *jīvajīvaka*, dịch âm là kì-bà-kì-bà-ca (耆婆耆婆迦).

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Thế gian hoàn toàn không có quả báo thiện, ác. Vì sao vậy? Vì [trước mắt thấy] có những chúng sanh thực hành đầy đủ *mười điều lành*, vui thích làm việc bố thí, siêng tu công đức, nhưng lại mang nhiều tật bệnh nơi thân, tuổi trung niên chết yểu, hoặc hao tổn tài vật, vướng phải nhiều sự lo âu buồn khổ. Lại [thấy] có những chúng sanh làm đủ *mười điều ác*, tham lam bủn xỉn, ganh ghét đố kỵ, lừa dối trù trệ, chẳng tu mọi pháp lành, nhưng lại được thân thể an ổn không bệnh, mạng sống dài lâu, được nhiều tiền của, không gặp phải những lo âu sầu khổ. Vì thế nên biết rằng không hề có quả báo thiện, ác.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Ta từng nghe các bậc thánh nhân dạy: Có người tu thiện, khi mạng chung thì phần nhiều đọa vào *ba đường ác*. Có những kẻ làm ác, khi mạng chung lại sanh vào cõi người, cõi trời. Vì thế nên biết rằng không hề có quả báo thiện, ác.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Lời dạy của tất cả thánh nhân phân làm hai loại: Một là nói rằng kẻ sát sanh được quả báo *thiện*; hai là nói rằng kẻ sát sanh chịu quả báo ác. Vì thế nên biết rằng lời dạy của bậc thánh là không nhất định. Nếu [lời dạy của] bậc thánh đã không nhất định, ta làm sao [tin tưởng] nhất định? Vì thế nên biết rằng không hề có quả báo thiện, ác.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Trong khắp thế gian không có bậc thánh nhân. Vì sao vậy? Nếu là thánh nhân ắt phải đạt được *Chánh đạo*. Tất cả chúng sanh đang khi có đủ phiền não, tu tập *Chánh đạo*, nên biết rằng những người ấy cùng lúc có cả *Chánh đạo* và phiền não. Nếu

cùng lúc có cả hai, nên biết rằng *Chánh đạo* không thể phá trừ phiền não. Nếu không có phiền não mà tu *Chánh đạo*, thì *Chánh đạo* ấy có tác dụng gì? Như vậy, với người có đầy đủ phiền não thì *Chánh đạo* không thể phá trừ; với người không có phiền não thì *Chánh đạo* ắt là vô dụng. Vì thế nên biết rằng trong khắp thế gian không có bậc thánh nhân!

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘*Vô minh* làm duyên cho *hành*, cho đến *sanh* làm duyên cho *già, chết*. *Mười hai nhân duyên* ấy, tất cả chúng sanh đều có đủ. Tánh của *Tám Thánh đạo* là bình đẳng, nên lẽ ra [tất cả chúng sanh cũng đều có đủ] như vậy; khi một người đạt được, lẽ ra tất cả mọi người cũng được; khi một người tu tập, lẽ ra tất cả mọi người đều diệt được khổ. Vì sao vậy? Vì phiền não là như nhau. Nhưng nay không được [như vậy], nên biết rằng không có *Chánh đạo*.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Thánh nhân đều có những pháp đồng với phàm phu, như là: ăn uống, đi đứng, nằm ngồi, ngủ nghỉ, vui cười, đói khát, lạnh nóng, lo sầu, sợ sệt... Nếu đồng với phàm phu những việc như vậy thì nên biết rằng thánh nhân không đạt được *Thánh đạo*. Nếu đạt được *Thánh đạo*, lẽ ra phải vĩnh viễn dứt hẳn những việc như vậy. Những việc như vậy nếu không dứt trừ thì nên biết rằng không có *Thánh đạo*.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Thánh nhân có thân, hưởng thụ *năm món dục lạc*, lại cũng nhục mạ, đánh đập người khác, cũng ganh ghét đố kỵ, kiêu mạn, thọ nhận mọi sự khổ, vui, tạo tác các nghiệp thiện, ác. Vì nhân duyên ấy nên biết rằng không có thánh nhân. Nếu

là người có đạo, lẽ ra phải mãi mãi dứt hẳn những việc ấy. Những việc ấy không dứt trừ nên biết rằng không có *Thánh đạo*.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Người giàu lòng thương xót thì gọi là thánh nhân. Do nhân duyên gì gọi là thánh nhân? Do nhân duyên là *Thánh đạo* nên gọi là thánh nhân. Nếu tánh của *Thánh đạo* là thương xót, lẽ ra phải thương xót, nhớ nghĩ đến tất cả chúng sanh, chẳng đợi tu tập rồi mới có được sự thương xót ấy. Nếu là không có lòng thương xót, vì sao thánh nhân do nơi việc đạt được *Thánh đạo* rồi mới có lòng thương xót? Vì thế nên biết rằng thế gian không có thánh nhân.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Tất cả *bốn đại* không do nhân mà sanh ra, chúng sanh đều có đủ như nhau. Tánh của *bốn đại* ấy không phân biệt chúng sanh, bên này nên tới, bên kia chẳng nên tới... Nếu có *Thánh đạo*, lẽ ra cũng phải có tánh [không phân biệt] như vậy; nhưng nay không phải thế, [vì có kẻ được người không,] vì thế nên biết rằng trong thế gian không có thánh nhân.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Nếu như các bậc thánh nhân chỉ có [chung] một *Niết-bàn*, nên biết như vậy ắt là không có thánh nhân. Vì sao vậy? Vì [*Niết-bàn* ấy] không thể đạt được! Theo lý thì pháp thường trụ là không thể đạt được, không thể nắm bắt, không thể buông bỏ. Nếu các bậc thánh nhân có nhiều *Niết-bàn* thì đó là *vô thường*. Vì sao vậy? Vì là pháp có thể tính đếm. Nếu *Niết-bàn* là một thì khi một người đạt được, lẽ ra hết thảy mọi người đều đạt được. Nếu *Niết-bàn* là nhiều, ắt có ranh giới phân biệt. Nếu có ranh giới, làm sao gọi là

thường? Nếu như nói rằng thể của *Niết-bàn* là một nhưng giải thoát là nhiều, cũng như đầu người là một nhưng răng, lưỡi là nhiều. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Chỗ đạt được của mỗi người không phải chỗ đạt được của tất cả mọi người. Vì có ranh giới phân biệt nên lẽ ra là *vô thường*. Nếu là *vô thường*, sao có thể gọi là *Niết-bàn*? Nếu không có *Niết-bàn* thì ai là thánh nhân? Vì thế nên biết rằng không có thánh nhân.'

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Đạo của thánh nhân không phải do nhân duyên mà đạt được. Nếu đạo của thánh nhân không phải do nhân duyên đạt được, vì sao tất cả mọi người không làm thánh nhân? Nếu tất cả mọi người không phải thánh nhân, thì nên biết rằng không có thánh nhân cũng như *Thánh đạo*.’

“Hoặc [người ấy] lại suy xét rằng: ‘Thánh nhân dạy rằng sự thấy biết chân chánh có hai nhân duyên. Một là được nghe *Chánh pháp* từ người khác, hai là tự trong lòng mình suy xét [biết được]. Hai nhân duyên này nếu là do duyên [khác] sanh ra, thì duyên [khác] ấy cũng lại là do duyên khác nữa sanh ra. Cứ xoay vần tiếp nối mãi như thế, không bao giờ dứt. Nhưng nếu hai [nhân duyên thấy biết chân chánh] ấy không phải do duyên sanh, thì tại sao tất cả chúng sanh lại không [tự nhiên] đạt được sự thấy biết chân chánh?’

“[Người ấy] trong khi quán xét những điều như trên thì có thể dứt mất căn lành.

“Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào thấy biết sâu xa những lý không nhân quả [theo cách] như vậy, thì người

ấy có thể dứt mất năm căn lành như tín căn, [tinh tấn căn]...¹

“Thiện nam tử! Những kẻ dứt mất căn lành không phải là hạng người hèn hạ thấp kém, ngu độn; cũng không phải hàng chư thiên cõi trời hay những chúng sanh trong ba đường ác. Những kẻ phá hoại Tăng đoàn cũng vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những người như vậy, đến khi nào sẽ có thể sanh trở lại căn lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người ấy có hai thời điểm [có thể] sanh trở lại căn lành, một là khi vừa mới vào địa ngục, hai là khi ra khỏi địa ngục.

“Thiện nam tử! Pháp lành có ba loại: quá khứ, hiện tại và vị lai. Nếu là quá khứ thì tánh tự diệt mất; [nguyên] nhân tuy diệt mất nhưng quả báo chưa chín muồi, vì thế nên không gọi là dứt mất quả của quá khứ. [Chỉ người] dứt hết cả nhân [lành] trong quá khứ, hiện tại và vị lai mới gọi là dứt mất [căn lành].”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu dứt hết cả nhân [lành] trong ba đời gọi là dứt mất căn lành, thì người dứt căn lành tức nhiên có tánh Phật. Tánh Phật như vậy là quá khứ, là hiện tại, là vị lai, hay là khắp trong ba đời?

“Nếu [tánh Phật] là quá khứ, làm sao gọi là thường? Tánh Phật là thường, nên biết là không phải quá khứ.

¹ Năm căn lành: tín căn (信根), có lòng tin vào Tam bảo, vào giáo pháp Tứ đế...; tinh tấn căn (精進根) cũng gọi là cần căn (勤根), là chuyên cần tu học và thực hành các pháp lành; niệm căn (念根), thường nhớ nghĩ Chánh pháp; định căn (定根), thường giữ tâm an định, không mất chánh niệm; và tuệ căn (慧根) thường dùng trí tuệ suy xét chân lý. Vì các pháp này là cội nguồn sanh ra tất cả các pháp lành nên gọi chúng là căn (根), nghĩa là cội gốc.

“Nếu [tánh Phật] là vị lai, làm sao gọi là thường? Vì sao Phật nói rằng tất cả chúng sanh nhất định sẽ đạt được [tánh Phật]? Nếu nhất định sẽ đạt được, sao lại nói là [có thể] dứt mất?”

“Nếu [tánh Phật] là hiện tại, làm sao lại gọi là thường? Vì sao Phật nói rằng nhất định có thể thấy được?”

“Như Lai cũng dạy rằng tánh Phật có sáu đức: *thường tồn, chân chánh, đúng thật, hiền thiện, thanh tịnh và có thể thấy*. Nếu những kẻ dứt mất căn lành mà có tánh Phật, ắt không thể gọi là dứt mất căn lành. Còn nếu họ không có tánh Phật, vì sao nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật? Nếu nói rằng tánh Phật lại khi có khi mất thì tại sao Như Lai nói rằng [tánh Phật là] thường?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh nên dùng đến bốn phương thức trả lời. Một là trả lời bằng cách xác định chắc chắn, [gọi là *định đáp*]; hai là trả lời bằng cách phân biệt giải thích, [gọi là *phân biệt đáp*]; ba là trả lời [thích hợp] tùy theo câu hỏi, [gọi là *tùy vấn đáp*]; bốn là trả lời bằng cách phớt lờ, xem như không nghe, [gọi là *trí đáp*].¹

“Thiện nam tử! Thế nào là trả lời bằng cách xác định chắc chắn? Như hỏi rằng: “Tạo nghiệp ác sẽ được quả

¹ Nguyên bản Hán văn dùng 置答 (trí đáp), các bản trước đây đều dịch là đáp bằng cách yên lặng, không đúng với ý nghĩa ở đây. Có rất nhiều trường hợp đức Phật dùng cách yên lặng mà đáp (默然而答 - mặc nhiên nhi đáp), nhưng sự yên lặng ấy có thể biểu lộ sự đồng ý, tán thành, khác với nghĩa dùng ở đây. Chữ 置 (trí) hoàn toàn không mang nghĩa “yên lặng”, mà có nghĩa là phớt lờ, gạt sang một bên, không quan tâm đến, xem như không có... Và đây mới chính là ý nghĩa của cách đáp này, vì vấn đề nêu lên có thể là không cần thiết phải giải đáp, chỉ nằm trong phạm trù hí luận mà không giúp ích gì cho sự giải thoát. Như vậy, tuy cũng là yên lặng không nói, nhưng ý nghĩa không nằm ở sự yên lặng, mà ở chỗ là không lưu tâm đến sự việc nêu ra, vì biết đó là việc vô bổ.

thiện hay quả *bất thiện*?' Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: 'Sẽ phải chịu quả *bất thiện*.' Đối với việc tạo nghiệp lành cũng [nên trả lời chắc chắn] như vậy: 'Sẽ được quả *tốt lành*.'

"Như hỏi rằng: 'Như Lai có phải là bậc *Nhất thiết trí* [rõ biết tất cả] hay chẳng? Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: 'Đúng là bậc *Nhất thiết trí*.' Như hỏi rằng: 'Phật pháp có thanh tịnh chẳng?' Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: 'Nhất định là thanh tịnh.' Như hỏi rằng: 'Đệ tử của Như Lai có làm theo đúng pháp chẳng?' Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: 'Có làm theo đúng pháp.'

"Như thế gọi là *trả lời bằng cách xác định chắc chắn*.

"Thế nào là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*? Như ta có giảng về giáo pháp *Bốn chân đế*. Thế nào là bốn? Đó là *khổ, tập, diệt, đạo*. Thế nào là *Khổ đế*? Vì có *tám nỗi khổ*¹ nên gọi là *Khổ đế*. Thế nào là *Tập đế*? Vì năm ấm là nhân [hợp lại] nên gọi là *Tập đế*. Thế nào là *Diệt đế*? Vì *tham, sân, si* đều dứt hết nên gọi là *Diệt đế*. Thế nào là *Đạo đế*? Vì có *Ba mươi bảy pháp trợ đạo* nên gọi là *Đạo đế*...

"Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

"Thế nào là *trả lời [thích hợp] tùy theo câu hỏi*? Như ta có dạy rằng: 'Tất cả các pháp đều *vô thường*.' Lại có người hỏi: 'Như Lai Thế Tôn vì những pháp gì mà nói lý *vô thường*?' Liền đáp rằng: 'Vì pháp *hữu vi* nên Như Lai nói lý *vô thường*.' Đối với lý *vô ngã* cũng thế.

¹ Tám nỗi khổ (Bát khổ): gồm có 1. Sinh là khổ; 2. Già là khổ; 3. Bệnh là khổ; 4. Chết là khổ; 5. Mong cầu không được là khổ; 6. Năm ấm phát triển bất thường là khổ; 7. Xa lìa người thương yêu là khổ; 8. Gặp gỡ, gần gũi kẻ oán ghét là khổ.

“Nhu Phật có dạy: ‘Tất cả các pháp [thế gian] đều như lửa dữ thiêu đốt.’ Kẻ khác lại hỏi: ‘Nhu Lai Thế Tôn vì những pháp gì mà nói rằng tất cả các pháp [thế gian] như lửa dữ thiêu đốt?’ Liên đáp rằng: ‘Vì tham, sân, si nên Nhu Lai nói rằng tất cả pháp [thế gian] đều như lửa dữ thiêu đốt.’

“Nhu thế gọi là *trả lời [thích hợp] tùy theo câu hỏi.*

“Thiện nam tử! Nhu Lai có đủ các pháp như *Mười lục, Bốn vô sở úy, Đại từ, Đại bi, Ba niệm xứ, tám vạn ức các môn tam-muội như [tam-muội] Thủ-lăng-nghiêm, Ba mươi hai tướng tốt, Tám mươi vẻ đẹp, ba mươi lăm ngàn các môn tam-muội như tam-muội Ngũ trí ấn, bốn ngàn hai trăm các môn tam-muội như tam-muội Kim cang, tam-muội Phương tiện...* Vô lượng vô biên các pháp như vậy đều là tánh Phật của Phật. Tánh Phật ấy có bảy đức: *thường, ngã, lạc, tịnh, chân, thật và thiện.* Nhu thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích.*

“Thiện nam tử! Tánh Phật của vị Bồ Tát thọ thân sau cùng¹ có sáu đức: *thường, tịnh, chân, thật, thiện, thấy được phân nhỏ.* Nhu thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích.*

“Theo như câu hỏi của ông trước đây: ‘Những kẻ dứt mất căn lành có tánh Phật hay không? Những kẻ ấy cũng có tánh Phật của Nhu Lai, cũng có tánh Phật của [Bồ Tát] thọ thân sau cùng. Vì hai tánh Phật ấy bị che lấp ở đời vị lai nên gọi là *không*; vì rốt cùng rồi sẽ đạt được tánh

¹ Bồ Tát thọ thân sau cùng: tức vị Bồ Tát dẫn sanh để thành Phật, không còn thọ thân sau nữa. Nguyên bản dùng ‘hậu thân Bồ Tát’, nói đủ là ‘tối hậu thân Bồ Tát’, cũng gọi là ‘Bồ Tát Nhất sanh bổ xứ’.

Phật nên gọi là *có*. Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Tánh Phật của Như Lai không thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai. Tánh Phật của vị Bồ Tát thọ thân sau cùng là thuộc về hiện tại và vị lai. Vì thấy được một phần nhỏ tánh Phật nên gọi là hiện tại; vì chưa thấy được trọn vẹn nên gọi là vị lai. Nhân tánh Phật của Như Lai khi chưa chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* cũng là quá khứ, hiện tại, vị lai; nhưng quả thì không như vậy, *có thuộc về ba đời, cũng có không thuộc về ba đời*. Nhân tánh Phật của vị Bồ Tát thọ thân sau cùng cũng là quá khứ, hiện tại, vị lai; và quả cũng giống như vậy. Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Với hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ chín, tánh Phật có sáu đức: *thường, thiện, chân, thật, thanh tịnh, có thể thấy*. Nhân tánh Phật của vị này cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; và quả cũng giống như vậy. Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Từ hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ tám xuống đến hàng trụ ở địa vị thứ sáu, tánh Phật có năm đức: *chân, thật, tịnh, thiện, có thể thấy*. Nhân tánh Phật của các vị này cũng là quá khứ, hiện tại, vị lai; và quả cũng giống như vậy. Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Từ hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm xuống đến hàng *sơ trụ*, tánh Phật có năm đức: một là *chân*, hai là *thật*, ba là *tịnh*, bốn là *có thể thấy*, năm là *thiện và bất thiện*.

“Thiện nam tử! Tánh Phật có năm đức, sáu đức, hoặc bảy đức ấy, những kẻ dứt mất căn lành cuối cùng rồi cũng

sẽ đạt được, vì vậy nên có thể nói rằng họ có tánh Phật. Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Như có người nói rằng: ‘Kẻ dứt mắt căn lành nhất định là có tánh Phật’, hoặc nói rằng: ‘Nhất định là không có tánh Phật.’ Đó là [trường hợp cần phải] *trả lời bằng cách phớt lờ, xem như không nghe*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Con nghe nói rằng: Không đưa ra câu trả lời mới gọi là trả lời bằng cách phớt lờ. Nay vì nhân duyên gì Như Lai thật có trả lời mà gọi là phớt lờ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta cũng không nói rằng gạt sang một bên không trả lời mới gọi là trả lời bằng cách phớt lờ. Thiện nam tử! Trả lời bằng cách phớt lờ có hai ý nghĩa: Một là ngăn chặn [vấn đề, không cho phát triển thêm]; hai là không vướng mắc [vào vấn đề ấy]. Do những nghĩa đó nên mới gọi là trả lời bằng cách phớt lờ.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI BỐN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI LĂM

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai – Phần ba

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật dạy thì thế nào là nhân cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; quả cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; lại cũng không thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Năm ấm* có hai loại, một là nhân, hai là quả. Nhân của *năm ấm* này là thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; quả của *năm ấm* này cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; mà cũng không thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai.

“Thiện nam tử! Hết thấy *vô minh*, phiền não trói buộc... đều là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì là nhân của tánh Phật. Do nơi *vô minh*, hành... và các phiền não mà được *năm ấm* hiện thiện, gọi là tánh Phật. Do nơi *năm ấm* hiện thiện [mà tu tiến] cho đến đạt được quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Cho nên trước đây, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh như máu lẫn với sữa.’ Máu, đó là *vô minh*, hành... tất cả phiền não. Sữa, đó là *năm ấm* hiện thiện. Cho nên ta dạy rằng: ‘Do nơi phiền não và *năm ấm* hiện thiện mà đạt được *A-nậu-đa-*

la *Tam-miêu Tam-bô-đề*.' Như thân của chúng sanh đều do nơi tinh huyết mà thành. Tánh Phật cũng vậy. Hàng *Tu-đà-hoàn* và *Tư-đà-hàm* dứt trừ được một ít phiền não, tánh Phật [nơi họ] ví như sữa tươi. Tánh Phật ở hàng *A-na-hàm* ví như kem sữa. Tánh Phật ở các vị *A-la-hán* ví như bơ sống. Từ các vị Phật *Bích-chi* lên đến Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười, tánh Phật ví như bơ chín. Tánh Phật ở Như Lai ví như *đề-hồ*.

“Thiện nam tử! Vì phiền não hiện tại làm chướng ngại nên chúng sanh không thấy được tánh Phật. Ví như ở Hương sơn có loài cỏ *nhân nhục* nhưng không phải tất cả bò đều được ăn cỏ ấy. Tánh Phật cũng vậy.

“Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tánh Phật có năm đức, sáu đức, bảy đức, nếu đến đời vị lai mới có, vì sao nói rằng những kẻ dứt mất căn lành có tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như các chúng sanh đều có nghiệp quá khứ. Do nghiệp ấy làm nhân nên trong hiện tại phải chịu quả báo; lại có nghiệp vị lai, nhưng vì nghiệp ấy chưa sanh nên chưa có quả báo; lại có phiền não trong hiện tại, nếu không có phiền não ấy thì lẽ ra tất cả chúng sanh đều thấy rõ được tánh Phật ngay trước mắt. Vì thế, những kẻ dứt mất căn lành là do nhân duyên phiền não trong đời hiện tại khiến cho dứt mất căn lành. Nhờ sức của tánh Phật trong đời vị lai làm nhân duyên nên căn lành [có thể] được sanh trở lại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm thế nào mà [những kẻ đã dứt mất căn lành] trong đời vị lai có thể sanh lại căn lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như ngọn đèn và mặt trời tuy chưa xuất hiện nhưng tính chất của chúng vẫn là có thể phá trừ sự tối tăm. Tự tánh trong tương lai có thể sanh ra tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Nhu thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói rằng *năm ám* là tánh Phật, vì sao lại dạy rằng tánh Phật của chúng sanh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà ông lại có sự sơ ý đến thế? Trước đây ta chẳng đã nói rằng tánh Phật của chúng sanh là *trung đạo* đó sao?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Con thật không phải sơ ý, chỉ vì những chúng sanh đối với nghĩa *trung đạo* không hiểu nổi nên con mới phải thưa hỏi lại.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chỗ mà chúng sanh không hiểu đó tức là *trung đạo*. Hoặc có lúc có người hiểu được, có người không hiểu được.

“Thiện nam tử! Ta vì những chúng sanh có thể hiểu được nên nói rằng tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì sao vậy? Những chúng sanh phạm phu, hoặc nói rằng tánh Phật ở *trong năm ám*, như trong cái bát có đựng trái cây; hoặc nói rằng [tánh Phật] *lìa khỏi năm ám*, như hư không. Do đó Như Lai thuyết dạy lý *trung đạo*: Tánh Phật của chúng sanh không ở trong *sáu nhập*, không ở ngoài *sáu nhập*; trong ngoài hợp nhau nên gọi là *trung đạo*. Vì thế Như Lai dạy rằng: ‘Tánh Phật tức là *trung đạo*.’ Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài nên gọi là *trung đạo*.

“Nhu thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào gọi là *chẳng phải trong, chẳng phải ngoài*?

“Thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật tức là ngoại đạo. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát *ma-ha-tát* trải qua vô lượng kiếp ở trong ngoại đạo, dứt trừ các phiền não, điều phục tự tâm, giáo hóa chúng sanh, sau đó mới đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì vậy, tánh Phật tức là ngoại đạo.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật tức là ở trong *Chánh đạo*. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát tuy trải qua vô lượng kiếp tu tập ngoại đạo, nhưng nếu lìa ngoài *Chánh đạo* ắt không thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì vậy, tánh Phật tức là ở trong *Chánh đạo*.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật *chẳng phải trong, chẳng phải ngoài*, cũng là *trong, ngoài*; đó gọi là *trung đạo*.’

“Nhu thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật tức là thân kim cang của Như Lai, có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Vì sao vậy? Vì [thân Phật] không hư dối.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật tức là *Mười sức, Bốn vô sở úy, Đại từ, Đại bi, Ba niệম xứ, Thủ-lăng-nghiêm* và tất cả *tam-muội*... Vì sao vậy? Vì nhân nơi các *tam-muội* ấy sanh ra thân [Phật] kim cang, có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là *trung đạo*.’

“Như thế gọi là *trả lời bằng cách phân biệt giải thích*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật là sự suy xét khéo léo trong lòng. Vì sao vậy? Vì nếu lìa khỏi sự suy xét khéo léo thì Bồ Tát không thể đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế, tánh Phật là sự suy xét khéo léo trong lòng.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật là được nghe pháp từ người khác. Vì sao vậy? Vì được nghe pháp từ người khác ắt có thể suy xét khéo léo trong lòng. Nếu không được nghe pháp ắt không thể suy xét. Vì thế, tánh Phật là được nghe pháp từ người khác.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là *trung đạo*.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật là bên ngoài, ấy là *Bố thí Ba-la-mật*. Nhờ pháp *Bố thí Ba-la-mật* mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Cho nên nói rằng: *Bố thí Ba-la-mật* tức là tánh Phật.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật là bên trong, ấy là năm pháp *Ba-la-mật* còn lại.¹ Vì sao vậy? Vì lìa khỏi năm pháp này không có nhân và quả của tánh Phật. Vì thế nên nói rằng: Năm pháp *Ba-la-mật* này tức là tánh Phật.’

¹ Tức là các pháp Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật, Tinh tấn Ba-la-mật, Thiên định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật. Vì năm pháp Ba-la-mật này thuộc về sự hành trì nội tâm nên ở đây gọi là bên trong.

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là *trung đạo*.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật ở bên trong, như hạt bảo châu ẩn nơi trán của người lục sĩ. Vì sao vậy? Vì *thường, lạc, ngã, tịnh* [của tánh Phật] giống như bảo châu. Vì thế nên nói rằng: Tánh Phật ở bên trong.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật ở bên ngoài, như kho báu của người đàn bà nghèo. Vì sao vậy? Vì nhờ có phương tiện mới thấy được [kho báu ấy]. Tánh Phật cũng như thế, ở bên ngoài chúng sanh, nhờ dùng phương tiện mới có thể thấy được.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là *trung đạo*.’

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao vậy? Tánh Phật tuy là có, nhưng chẳng phải như hư không. Vì sao vậy? Vì hư không ở thế gian, dù có dùng đến vô lượng phương tiện khéo léo cũng không nhìn thấy được; còn tánh Phật là có thể thấy.

“Vì thế, tuy tánh Phật là có nhưng chẳng phải như hư không. Tánh Phật tuy là không, nhưng chẳng giống như sừng thỏ. Vì những thứ như lông rùa, sừng thỏ, dù có vô lượng phương tiện khéo léo cũng chẳng sanh ra được. Tánh Phật thì có thể sanh ra, nên tuy là không nhưng chẳng giống với [lông rùa,] sừng thỏ.

“Cho nên, tánh Phật là chẳng phải có, chẳng phải không, lại cũng có, cũng không.

“Sao gọi là có? Vì tất cả chúng sanh đều có. [Tánh Phật nơi] các chúng sanh đều không dứt đoạn, không diệt mất; như ngọn đèn cháy mãi cho tới khi đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên gọi là có.

“Sao gọi là không? Vì tất cả chúng sanh hiện tại chưa có tất cả những đức *thường, lạc, ngã, tịnh* của pháp Phật. Vì thế nên gọi là không.

“Có và không hợp với nhau tức là *trung đạo*. Cho nên Phật dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải có, chẳng phải không.’

“Thiện nam tử! Như có người hỏi: ‘Trong hạt giống có quả hay không có quả?’ Nên đáp một cách chắc chắn rằng: *Cũng có, cũng không*. Vì sao vậy? Vì nếu lìa ngoài hạt giống thì không thể có quả nên *gọi là có*; vì hạt giống thật chưa nảy mầm nên *gọi là không*. Vì nghĩa ấy nên nói rằng: *Cũng có, cũng không*.’

“Vì sao nói như vậy? Vì cho dù hoàn cảnh có khác nhưng thể chất của hạt giống vẫn là một. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy. Nếu nói: ‘Trong chúng sanh riêng có những người có tánh Phật.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì chúng sanh tức là tánh Phật; tánh Phật tức là chúng sanh. Chỉ là hoàn cảnh, thời điểm khác nhau nên có *tịnh* và *bất tịnh*.

“Thiện nam tử! Như có người hỏi: ‘Hạt giống có thể sanh quả chăng? Quả có thể sanh hạt giống chăng?’ Nên đáp một cách chắc chắn rằng: ‘*Cũng sanh, cũng không sanh*.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như người đời nói rằng: ‘*Trong sữa có kem sữa.*’ Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng trong sữa có kem sữa, đó gọi là vướng chấp; nếu nói rằng không có kem sữa thì đó là hư dối. Lìa khỏi hai việc ấy, nên nói chắc chắn rằng: ‘*Cũng có, cũng không.*’

“Vì sao gọi là có? Vì từ nơi sữa sanh ra kem sữa; sữa là nhân, kem sữa là quả, cho nên gọi là có.

“Vì sao gọi là không? Vì hình sắc và mùi vị của hai thứ khác nhau, công dụng cũng không giống nhau. Bệnh nhiệt dùng sữa, bệnh hàn dùng kem sữa; sữa gây bệnh hàn, kem sữa gây bệnh nhiệt.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Trong sữa sẵn có tánh kem sữa. Sữa tức là kem, kem tức là sữa.’ Vậy tánh ấy vẫn là một, do nhân duyên gì mà sữa xuất hiện trước, còn kem chẳng sanh ra trước? Nếu có nhân duyên, vì sao tất cả người đời lại không nói được? Nếu không có nhân duyên, vì sao kem sữa không xuất hiện trước? Nếu kem sữa không xuất hiện trước, vậy ai đã tạo ra thứ tự [xuất hiện]: sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín, *đề-hồ*? Vậy nên biết rằng kem sữa vốn trước là không, sau mới có. Nếu là trước không sau có thì là pháp *vô thường*.

“Thiện nam tử! Nếu có kẻ nói: ‘Sữa có tánh kem sữa nên có thể sanh ra kem sữa; như nước không có tánh kem sữa nên không thể sanh ra kem sữa.’ Nghĩa ấy cũng chẳng đúng. Vì sao vậy? Vì nước và cỏ đều có tánh của sữa, kem sữa. Vì sao? Vì nước và cỏ là nhân sanh ra sữa và kem

sữa. Nếu nói rằng: ‘Trong sữa nhất định có tánh của kem sữa; trong nước và cỏ không có tánh của kem sữa.’ Đó là lời nói hư dối. Vì sao vậy? Vì tâm [phán xét] không bình đẳng nên gọi là hư dối.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Trong sữa nhất định có tánh của kem, trong kem nhất định có tánh của sữa.’ Vậy do nhân duyên gì mà sữa tạo thành kem nhưng *kem không tạo thành sữa*? Nếu không có nhân duyên thì nên biết rằng kem sữa ấy vốn trước là không mà sau mới có. Vì thế, người có trí nên nói rằng: ‘Trong sữa *chẳng phải* có tánh kem, cũng *chẳng phải không* có tánh kem.’

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh này Như Lai có dạy rằng: ‘Nếu nói rằng tất cả chúng sanh nhất định đều *có tánh Phật*, đó là vướng chấp; nếu nói rằng *không có tánh Phật*, đó là hư dối.’ Người có trí nên nói rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh *cũng là có, cũng là không*.’

“Thiện nam tử! Có bốn điều hợp lại sanh ra *nhãn thức*. Những gì là bốn? Một là con mắt, hai hình sắc, ba là ánh sáng, bốn là ý muốn [thấy]. Nhưng tánh của *nhãn thức* ấy không phải mắt, không phải hình sắc, không phải ánh sáng, cũng không phải ý muốn [thấy]. Do có sự hợp lại nên mới có *nhãn thức*. Nhãn thức ấy vốn trước là không, sau mới có; có rồi lại trở thành không. Vậy nên biết rằng không sẵn có tánh. Tánh kem trong sữa cũng là giống như vậy.

“Nếu nói rằng: ‘Vì trong nước không có tánh kem nên không sanh ra kem; vì thế nên trong sữa nhất định là có tánh kem.’ Nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tất cả các pháp, nhân khác thì quả khác; cũng

không phải một nhân sanh tất cả quả, không phải tất cả quả đều do một nhân sanh ra.

“Thiện nam tử! Cũng như do nơi bốn điều kiện [hợp lại] sanh ra *nhãn thức*, nhưng lại không thể nói rằng do nơi bốn điều kiện ấy sanh ra *nhĩ thức*.

“Thiện nam tử! Nếu không có các phương tiện [thích hợp] thì sữa không thể thành kem sữa, kem sữa không thể thành bơ... Cần phải có các phương tiện. Thiện nam tử! Người có trí không thể nhận thức rằng không có các phương tiện mà sữa có thể thành kem sữa. Về việc sanh ra bơ sống cũng vậy, không thể lìa bỏ phương tiện mà có.

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh này ta nói rằng: ‘Do nhân sanh nên pháp có; do nhân diệt nên pháp không.’

“Thiện nam tử! Như muối có tánh mặn, có thể làm cho những vật không mặn trở nên mặn. Nếu những vật không mặn trước đã sẵn có tánh mặn, sao người đời chẳng gọi những vật ấy là muối? Nếu không có tánh mặn, thì nên biết rằng trước vốn không, sau mới có; vì có duyên bên ngoài nên mới thành mặn.

“Nếu nói rằng: ‘Tất cả những vật không mặn đều có tánh mặn, nhưng vì quá vi tế nên không biết được. Do tánh [mặn] vi tế ấy nên muối mới có thể làm cho vật trở nên mặn. Nếu vật không có tánh mặn, dù cho có muối cũng không thể làm cho thành mặn. Ví như hạt giống tự có *bốn đại*, lại nhờ *bốn đại* là duyên bên ngoài nên có thể tăng trưởng từ mầm mống thành thân, cành, lá cây... Tánh của muối cũng như thế.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu vật không mặn vốn sẵn có tánh mặn, thì

muối lẽ ra cũng sẵn có tánh vi tế không mặn. Nếu muối có hai tánh như vậy, vì nhân duyên gì mà ngoài những vật không mặn ra, không dùng riêng [chất muối]? Vì thế nên biết rằng muối vốn không có hai tánh. Cũng giống như muối, tất cả những vật không mặn đều không có hai tánh [mặn và không mặn].

“Nếu nói rằng: ‘Sức của *bốn đại* bên ngoài có thể làm tăng trưởng *bốn đại* bên trong.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì [nói như vậy chỉ] là theo thứ tự, không do nơi phương tiện. Do nơi sữa mà được kem sữa, bơ sống... cho đến tất cả các pháp cũng đều như vậy, không phải do nơi phương tiện mà được, [nghĩa ấy thật không đúng]. *Bốn đại* cũng giống như vậy.

“Nếu nói: ‘Do nơi *bốn đại* bên ngoài làm tăng trưởng *bốn đại* bên trong, không thấy việc do nơi *bốn đại* bên trong làm tăng trưởng *bốn đại* bên ngoài.’ Vậy [vì sao] trái *thi-ly-sa*¹ trước không có hình thể tính chất gì, nhưng khi sao *Mã* hiện thì trái ấy sanh ra, dài đến năm tấc. Như loại trái này thật không nhân nơi *bốn đại* bên ngoài mà tăng trưởng.

“Thiện nam tử! Như ta có nói: ‘*Mười hai bộ kinh*, [có khi] ta tự ý thuyết giảng, hoặc [có khi] tùy theo ý chúng sanh mà thuyết giảng, hoặc [cũng có khi] vừa là tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết giảng.’

“Sao gọi là ta tự ý thuyết? Như có năm trăm vị *tỳ-kheo* hỏi *Xá-lợi-phát* rằng: ‘Đại đức! Phật nói nhân sanh ra thân này là gì?’ *Xá-lợi-phát* đáp: ‘Các vị đại đức! Các vị

¹ Thi-ly-sa (*Sīriṣa*), dịch nghĩa là hợp hôn thọ (合昏樹), cũng dịch là hợp hoan thọ (合歡樹).

mỗi người đều đạt được sự giải thoát chân chánh, lẽ ra phải tự biết việc ấy. Vì duyên cớ gì mà hỏi như vậy?’ Có một *tỳ-kheo* nói: ‘Đại đức! Khi tôi chưa đạt được giải thoát chân chánh, ý tôi cho rằng *vô minh* là nhân sanh ra thân này. Trong khi quán xét như vậy thì tôi chứng đắc quả *A-la-hán*.’ Lại có người nói: ‘Đại đức! Khi tôi chưa đạt được giải thoát chân chánh, ý tôi cho rằng *thọ* và *vô minh* là nhân sanh ra thân này. Trong khi quán xét như vậy thì tôi chứng đắc quả *A-la-hán*.’ Cũng có người nói rằng: ‘*Hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, ẩm thực, ngoạ cụ...* là nhân sanh ra thân này.’

“Bấy giờ, trong năm trăm *tỳ-kheo*, mỗi người tự nói chỗ hiểu của mình rồi, cùng nhau đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ dưới chân Phật, rồi đi quanh ba vòng về bên phải. Lễ bái xong liền ngồi xuống một bên theo thứ tự. Ai nấy đều đem chỗ hiểu của mình như trên mà trình lên Phật.

“*Xá-lợi-phất* bạch Phật: “Thế Tôn! Trong những vị này, ai nói đúng, ai nói không đúng?”

“Phật bảo *Xá-lợi-phất*: ‘Lành thay, lành thay! Trong các *tỳ-kheo* này, không ai nói sai cả.’

“*Xá-lợi-phất* thưa hỏi: “Thế Tôn! Ý Phật là thế nào?”

“Phật dạy: ‘*Xá-lợi-phất*! Ta vì chúng sanh *Dục giới* nên mới nói rằng: Cha mẹ là nhân sanh ra thân này.’

“Những [trường hợp nói] kinh như vậy gọi là do ta tự ý thuyết giảng.

“Sao gọi là tùy theo ý chúng sanh mà thuyết giảng? Như có lần trưởng giả *Bà-trá-la* đến chỗ ta nói rằng: ‘*Cồ-đàm!*

Ông có biết sự huyền hóa chăng? Nếu ông biết huyền thì ông là kẻ đại huyền; nếu ông không biết huyền thì không phải bậc *Nhất thiết trí*.’

“Ta liền hỏi: ‘Trưởng giả! Người biết được sự huyền hóa có phải là kẻ huyền hóa chăng?’

“Trưởng giả nói: ‘Đúng vậy, đúng vậy! Người biết sự huyền hóa tức là kẻ huyền hóa.’

“Ta liền hỏi: ‘Trưởng giả! Trong thành *Xá-vệ* của vua *Ba-tư-nặc* có một người *chiên-đà-la* tên là Khí Hư, ông có biết [người ấy] chăng?’

“Trưởng giả đáp: ‘*Cô-đàm!* Tôi đã biết người ấy từ lâu.’

“Ta liền nói: ‘Ông biết [người *chiên-đà-la* ấy] đã lâu, vậy ông có phải là *chiên-đà-la* chăng?’

“Trưởng giả đáp: ‘*Cô-đàm!* Tuy tôi có biết người *chiên-đà-la*, nhưng chính thân tôi đây không phải *chiên-đà-la*.’

“Phật dạy: ‘Vậy ông đã hiểu được rằng: [Người] biết *chiên-đà-la* không phải là *chiên-đà-la*. Nay vì sao ta lại không thể biết được sự huyền hóa nhưng không phải kẻ huyền hóa?’

“Trưởng giả! Ta quả thật rõ biết sự huyền hóa, rõ biết kẻ huyền hóa, biết quả báo của huyền hóa, biết phương thức kỹ xảo của huyền thuật. Ta biết sự giết hại, biết kẻ giết hại, biết quả báo của việc giết hại, biết [cách] giải thoát khỏi sự giết hại; cho đến biết cả những quan điểm sai lầm tà vạy, biết những người có quan điểm sai lầm tà vạy, biết quả báo của những quan điểm sai lầm tà vạy, biết [cách] giải thoát khỏi những quan điểm sai lầm tà

vạy. Trưởng giả! Nếu người không phải huyễn mà gọi là huyễn, người không có tà kiến mà gọi là tà kiến, ắt phải mang tội rất lớn.’

“Trưởng giả bạch rằng: ‘*Cồ-đàm!* Theo như ngài nói thì tôi đã mắc tội rất lớn, tài sản sở hữu của tôi ắt phải nộp cả lên quan trên. Mong sao ngài [giấu đi] đừng cho vua *Ba-tu-nặc* biết việc [thưa hỏi] này.’

“Phật dạy: ‘Trưởng giả! Nhân duyên tội này không phải mất hết tài sản, nhưng do tội này sẽ phải đọa vào *ba đường ác*.’

“Bấy giờ, trưởng giả vừa nghe nói đến *ba đường ác* thì kinh khiếp hoảng sợ, liền bạch Phật rằng: ‘Thánh nhân! Nay con vô ý mắc vào tội lớn, ngài là bậc *Nhất thiết trí*, ắt phải biết rõ cách để giải thoát. [Xin dạy cho biết] con phải làm sao mới thoát khỏi được những cảnh *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh?*’

“Lúc ấy, ta vì trưởng giả ấy mà thuyết dạy *Bốn chân đế*. Nghe rồi, trưởng giả chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn*, sanh lòng hổ thẹn, hướng Phật sám hối: ‘Con vốn thật ngu si, Phật chẳng phải kẻ huyễn hóa mà con gọi là huyễn. Từ nay con xin quy y *Tam bảo*.’ Phật dạy: ‘Lành thay! Lành thay đó, trưởng giả!’

“Như thế gọi là tùy theo ý chúng sanh mà thuyết.

“Sao gọi là vừa tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết?

“Như Phật có dạy: ‘Tất cả những người có trí ở thế gian nói có, ta cũng nói có; người trí nói không, ta cũng nói không. Người trí ở thế gian nói: Trong *năm món dục*

lạc có vô thường, khổ, vô ngã, nên dứt trừ đi; ta cũng nói là có, giống như họ. Người trí ở thế gian nói: Trong năm món dục lạc không thể có thường, lạc, ngã, tịnh; ta cũng nói là không, giống như họ.'

“Đó gọi là vừa tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết.

“Thiện nam tử! Như Phật có dạy: ‘Hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười thấy được đôi chút tánh Phật.’ Đó gọi là tùy theo ý chúng sanh mà thuyết. Thế nào gọi là thấy được đôi chút? Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười đạt được các pháp tam-muội như Thủ-lăng-nghiêm..., ba ngàn pháp môn, cho nên tự mình rõ biết là chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nhưng lại không thấy được rằng tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên ta nói rằng: ‘Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười thấy được đôi chút tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Ta thường giảng nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Đó gọi là do ta tự ý thuyết.

“[Hoặc ta có nói: ‘Phật tánh của] tất cả chúng sanh không dứt đoạn, không diệt mất, cho đến khi đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Đó gọi là do ta tự ý thuyết.

“[Hoặc ta có nói:] ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì phiền não che lấp nên không thể thấy.’ Ta nói như vậy, ông cũng nói như vậy. Đó gọi là vừa tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết.

“Thiện nam tử! Có khi vì một pháp, Như Lai thuyết vô lượng pháp. Như trong kinh có nói: [Sự gần gũi] bậc thiện

tri thức là nhân của tất cả Phạm hạnh.’ *Tất cả Phạm hạnh* tuy có vô số nhân, nhưng [chỉ] nói đến [sự gần gũi] bậc thiện tri thức là bao gồm tất cả.

“Hoặc như ta có dạy: ‘Tà kiến là nhân của tất cả các hạnh xấu ác.’ Tuy tất cả các hạnh xấu ác có vô số nguyên nhân, nhưng [chỉ] nói đến tà kiến là bao gồm được tất cả.

“Hoặc ta có dạy: ‘Lòng tin là nhân của *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’ Nhân của *Bồ-đề* tuy là vô số, nhưng [chỉ] nói đến lòng tin là bao gồm được tất cả.

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai giảng nói vô lượng các pháp, gọi đó là tánh Phật, nhưng không hề lìa khỏi *ám, nhập, giới*.

“Thiện nam tử! Đức Như Lai thuyết pháp, vì chúng sanh nên dùng đến bảy cách nói: một là nói dựa vào nguyên nhân, hai là nói dựa vào kết quả, ba là nói dựa vào cả nguyên nhân và kết quả, bốn là nói dẫn dụ, năm là nói những điều không thật [có nhưng] ứng hợp, sáu là nói những điều dùng rộng rãi trong thế tục, bảy là theo đúng ý mà nói.

“Thế nào gọi là *nói dựa vào nguyên nhân*? Đối với nhân hiện tại, nói quả trong tương lai. Như ta có dạy: ‘Thiện nam tử! Khi thấy chúng sanh ưa giết hại... cho tới ưa làm việc tà kiến,¹ nên thấy rằng đó là những chúng sanh địa ngục. Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh không ưa giết hại... cho tới không ưa tà kiến, nên thấy rằng đó là chư thiên cõi trời.’ Đó gọi là *nói dựa vào nguyên nhân*.

¹ Câu này nói tóm ý cả Mười điều ác: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Nói lời vô nghĩa, 6. Nói hai lưỡi, dâm thọc, 7. Nói lời ác độc, 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Tà kiến.

“Thế nào gọi là *nói dựa vào kết quả*? Đối với quả hiện tại, nói nhân trong quá khứ. Như trong kinh có nói: “Thiện nam tử! Nếu thấy những chúng sanh nghèo khổ, dung mạo thô xấu, không được tự do thanh thản, nên biết rằng những người ấy nhất định [đời trước đã từng] phá giới, có lòng ganh ghét đố kỵ, sân hận, không biết hổ thẹn [đối với việc xấu]. Nếu thấy những chúng sanh giàu có, nhiều tài sản, các căn đầy đủ, oai đức tự tại, nên biết rằng những người ấy nhất định [đời trước đã từng] trì giới, bố thí, tinh cần, có lòng hổ thẹn [đối với việc xấu], không ganh ghét đố kỵ, sân hận.”

“Đó gọi là *nói dựa vào kết quả*.”

“Thế nào gọi là *nói dựa vào cả nguyên nhân và kết quả*? Như trong kinh có nói: “Thiện nam tử! *Sáu nhập, xúc* là nhân của chúng sanh trong hiện tại, đó là nghiệp quả của quá khứ. Như Lai cũng nói đó là *nghiệp*. Do nhân duyên là *nghiệp* đó mà có *quả* trong đời vị lai. Đó gọi là *nói dựa vào cả nguyên nhân và kết quả*.”

“Thế nào gọi là *nói dẫn dụ*? Như nói sư tử chúa là ví dụ để chỉ thân Phật. Trong kinh lại có các ví dụ như Đại tượng vương, Đại long vương, cây *ba-ly-chất-đa-la*, núi bảy báu, biển cả, núi *Tu-di*, cõi đất, cơn mưa lớn, Thuyền sư, Đạo sư, Điều ngự trượng phu, lực sĩ, ngu vương, *bà-la-môn*, *sa-môn*, thành lớn, cây *đa-la*... Những ví dụ như vậy gọi là *nói dẫn dụ*.”

“Thế nào gọi là *nói những điều không thật [có nhưng] ứng hợp*? Như ta có nói trong kinh rằng trời và đất có thể hợp lại; sông không chảy vào biển... Hoặc như ta có vì vua *Ba-tu-nặc* mà nói việc núi lớn từ bốn phương đi đến. Hoặc

như ta vì bà *ưu-bà-di Lộc mẫu* mà nói rằng: ‘Nếu cây *sa-la* có thể thọ *Tám giới* ắt cũng sẽ được hưởng khoái lạc ở hai cõi trời, người.’ Hoặc nói: ‘Thà cho rằng hàng Bồ Tát trụ ở *địa vị thứ mười* có tâm thối chuyển, không nên bảo rằng Như Lai có nói hai lời.’ Hoặc nói: ‘Thà cho rằng hàng *Tu-đà-hoàn* đọa vào *ba nẻo ác*, không nên bảo rằng Bồ Tát trụ ở *địa vị thứ mười* có tâm thối chuyển.’ Đó gọi là *nói những điều không thật [có nhưng] ứng hợp*.

“Thế nào gọi là *nói những điều được dùng rộng rãi trong thế tục*? Như Phật có nói đến những điều như nam nữ, lớn nhỏ, đi đứng nằm ngồi, xe cộ, phòng xá, bình bát, y phục, chúng sanh, *thường, lạc, ngã, tịnh*, quân binh, rừng rú, thành ấp, tăng phường, tan hợp... Đó gọi là *nói những điều được dùng rộng rãi trong thế tục*.

“Thế nào gọi là *theo đúng ý mà nói*? Như Phật có quở trách người hủy phạm cấm giới, khiến người ấy tự trách mà [trở lại] hộ trì cấm giới. Như ta khen ngợi hàng *Tu-đà-hoàn*, khiến các phàm phu sanh khởi lòng lành; ta khen ngợi Bồ Tát vì những chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*; ta nói các khổ não trong *ba đường ác*, vì khiến [chúng sanh] tu tập các pháp lành. Ta nói tất cả [pháp thế gian đều] như lửa dữ thiêu đốt, đó chỉ là nói tất cả các pháp *hữu vi*. [Ta nói lý] *vô ngã* cũng vậy, [đều là nói các pháp *hữu vi*]. Ta nói chúng sanh đều có tánh Phật, là vì khiến cho tất cả đều không buông thả, biếng nhác. Đó gọi là *theo đúng ý mà nói*.

“Thiện nam tử! Như Lai lại có những lời tự ý nói ra. Như nói: ‘Tánh Phật của Như Lai có hai loại: một là *có*, hai là *không*.’

“Nói *có*, đó là như: ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, *Mười lục*, *Bốn vô sở úy*, *Ba niệm xứ*, *Đại từ*, *Đại bi*, vô lượng *tam-muội* như *tam-muội Thủ-lăng-nghiêm...*, vô lượng *tam-muội* như *tam-muội Kim cang...*, vô lượng *tam-muội* như *tam-muội Phương tiện...*, vô lượng *tam-muội* như *tam-muội Ngũ trí ấn...* Như vậy gọi là *có*.

“Nói *không*, đó là như những nghiệp nhân *thiện*, *bất thiện* và *vô ký*, cùng những quả báo, *phiền não*, *năm ám*, *Mười hai nhân duyên* của Như Lai trong quá khứ. Như vậy gọi là *không*.

“Thiện nam tử! Như [những pháp] *có*, *không*; *thiện*, *bất thiện*; *hữu lậu*, *vô lậu*; *thế gian*, *chẳng phải thế gian*; *thánh*, *chẳng phải thánh*; *hữu vi*, *vô vi*; *thật*, *chẳng thật*; *vắng lặng*, *không vắng lặng*; *tranh chấp*, *không tranh chấp*; *thế giới*, *chẳng phải thế giới*; *phiền não*, *chẳng phải phiền não*; *chấp giữ*, *không chấp giữ*; *thọ ký*, *không thọ ký*; *hiện hữu*, *không hiện hữu*; *ba đời*, *chẳng phải ba đời*; *hợp thời*, *không hợp thời*; *thường*, *vô thường*; *ngã*, *vô ngã*; *lạc*, *vô lạc*; *tịnh*, *vô tịnh*; *sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức*; *chẳng phải sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức*; các *nhập bên trong*, *chẳng phải các nhập bên trong*;¹ các *nhập bên ngoài*, *chẳng phải các nhập bên ngoài*;² *Mười hai nhân duyên*, *chẳng phải Mười hai nhân duyên...*

“[Những pháp] đó gọi là hai loại *có*, *không* trong tánh Phật của Như Lai. Thậm chí hai loại *có*, *không* trong tánh Phật của hạng *nhất-xiển-đề* cũng là như vậy.

¹ Các nhập bên trong: tức nhãn nhập, nhĩ nhập... cho đến ý nhập.

² Các nhập bên ngoài: tức sắc nhập, thanh nhập... cho đến pháp nhập.

“Thiện nam tử! Tuy Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng chúng sanh không hiểu được những điều Phật tự ý nói ra như vậy.

“Thiện nam tử! Lời nói như vậy, vị Bồ Tát thọ thân sau cùng còn chưa hiểu nổi, huống chi hàng *Nhị thừa* và các Bồ Tát khác?

“Thiện nam tử! Có lần, tại núi *Kỳ-xà-quật*, ta cùng với Bồ Tát *Di-lặc* luận bàn chân lý tương đối của thế gian. *Xá-lợi-phất* và năm trăm vị Thanh văn nghe những điều ấy mà không hiểu gì cả, huống chi là chân lý tuyệt đối xuất thế?

“Thiện nam tử! Có tánh Phật mà kẻ *nhất-xiển-đề* có, nhưng người có căn lành lại không có; hoặc có tánh Phật mà người có căn lành có, nhưng kẻ *nhất-xiển-đề* lại không có; hoặc có tánh Phật mà cả hai hạng này đều có; hoặc có tánh Phật mà cả hai hạng này đều không có.

“Thiện nam tử! Các đệ tử của ta nếu hiểu được nghĩa của bốn trường hợp ấy thì không nên cật vấn rằng: ‘Hạng *nhất-xiển-đề* nhất định có tánh Phật hay nhất định không có tánh Phật?’ Nếu nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’, đó là lời của Như Lai tự ý nói ra. Lời của Như Lai tự ý nói ra, làm sao chúng sanh lại cứ một mực muốn hiểu thấu?

“Thiện nam tử! Như dưới sông Hằng có bảy loài chúng sanh: một là loài thường chìm sâu, hai là loài tạm nổi lên rồi lại chìm, ba là loài nổi lên rồi ở yên [trên mặt nước], bốn là loài nổi lên rồi nhìn quanh bốn phía, năm là loài

[nổi lên,] nhìn quanh rồi đi, sáu là loài đi rồi đứng lại, bảy là loài đi cả dưới nước và trên cạn.

“Loài thường chìm sâu là những cá lớn, thọ nghiệp ác lớn, thân thể nặng nề nên ở dưới sâu; vì thế thường chìm.

“Tạm nổi lên rồi lại chìm là những loài cá lớn ấy, vì thọ nghiệp ác nên thân nặng nề phải ở chỗ cạn, tạm thấy ánh sáng; nhân ánh sáng mà tạm nổi lên, nhưng vì thân thể nặng nề nên chìm trở lại.

“Nổi lên rồi ở yên [trên mặt nước] là loài cá *trì-di*, ở chỗ nước cạn, ưa thấy ánh sáng, cho nên nổi lên rồi ở yên.

“Nhìn quanh bốn phía là loài cá tích, vì tìm thức ăn mắt nhìn bốn hướng, cho nên nhìn quanh bốn phía.

“Nhìn khắp rồi đi là loài cá tích ấy, khi nhìn thấy những vật đằng xa cho rằng đó là vật có thể ăn, liền nhanh chóng đi đến, cho nên nhìn khắp rồi đi.

“Đi rồi lại đứng là loài cá ấy khi đi tới nơi và đã tìm được món ăn liền dừng lại, cho nên đi rồi lại đứng.

“Đi cả dưới nước và trên cạn là loài rùa.

“Thiện nam tử! Trong dòng sông Đại Niết-bàn vi diệu này cũng có bảy loài chúng sanh, từ loài thứ nhất thường chìm sâu cho đến loài thứ bảy khi chìm khi nổi.

“Thường chìm sâu là chỉ những người nghe được trong kinh Đại Niết-bàn này [có những điều như]: Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi, *thường, lạc, ngã, tịnh*, không dứt bỏ tất cả mà vào Niết-bàn; tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; những kẻ *nhất-xiển-đề*, phỉ báng kinh

Phương đẳng, làm tội năm nghịch, phạm bốn trọng cấm, thầy đều sẽ thành đạo *Bồ-đề*; hàng *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán* và Phật *Bích-chi*, thầy đều sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nghe được những điều ấy rồi, [những người ấy] sanh lòng chẳng tin, liền khởi lên suy nghĩ rồi nói ra rằng: ‘Kinh điển *Niết-bàn* này là sách ngoại đạo, không phải kinh Phật.’

“Bấy giờ, những người ấy lìa xa bạn lành, không được nghe *Chánh pháp*; hoặc có khi được nghe nhưng không thể suy xét; hoặc có suy xét nhưng không suy xét pháp lành. Vì không suy xét pháp lành nên sống theo pháp ác. Người sống theo pháp ác ắt có sáu điều: một là xấu ác, hai là không có điều thiện, ba là pháp ô nhiễm, bốn là tăng thêm [nghiệp] hiện hữu, năm là phiền não nóng nảy, sáu là nhận chịu quả ác. Như thế gọi là chìm sâu.

“Vì sao gọi là chìm sâu? Vì không có tâm lành, thường làm việc ác, không tu tập các pháp đối trị [tâm ác] nên gọi là chìm sâu.

“Gọi là xấu ác vì [làm những việc] bị thánh nhân quở trách; vì lòng sanh lo lắng sợ sệt; vì bị người hiền lành tránh xa; vì không làm lợi ích gì cho chúng sanh. Vì thế nên gọi là xấu ác.

“Gọi là không có điều thiện vì [làm những việc] có thể sanh ra vô số quả báo xấu ác; vì thường bị vô minh vây phủ che lấp trói buộc; vì ưa thích làm bạn với kẻ xấu ác; vì không hề tu tập các phương tiện lành; vì tâm điên đảo thường sai lầm lẫn lộn. Vì thế gọi là không có điều thiện.

“Gọi là ô nhiễm pháp vì thường làm ô nhiễm thân và miệng; vì làm ô nhiễm những chúng sanh trong sạch; vì

làm tăng thêm những nghiệp *bất thiện*; vì lìa xa các pháp lành. Vì thế nên gọi là ô nhiễm pháp.

“Gọi là tăng thêm [nghiệp] hiện hữu [vì] những việc làm thuộc ba điều trên có thể làm tăng thêm [các nghiệp hiện hữu trong các cảnh giới] *địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ*; không thể tu tập giáo pháp giải thoát; ba nghiệp thân, miệng, ý không biết chán lìa mọi cảnh hiện hữu. Vì thế nên gọi là tăng thêm [nghiệp] hiện hữu.

“Gọi là phiền não nóng nảy vì làm tất cả những việc thuộc bốn điều như trên có thể khiến cho thân tâm đều sanh ra phiền não nóng nảy; lìa xa cảnh vắng lặng an tĩnh nên gọi là nóng nảy; lãnh chịu quả báo địa ngục nên gọi là nóng nảy; thiêu cháy chúng sanh nên gọi là nóng nảy; thiêu cháy các pháp lành nên gọi là nóng nảy.

“Thiện nam tử! Những người như thế không có đủ lòng tin trong sạch mát mẻ nên gọi là nóng nảy.

“Gọi là nhận chịu quả ác vì những người này đã làm đủ những việc thuộc *năm điều* vừa nói trên, sau khi chết phải đọa vào các cảnh giới *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*.

“Thiện nam tử! Có *ba việc ác* cũng gọi là quả ác:¹ một là việc ác do phiền não, hai là việc ác do nghiệp lực,² ba là việc ác do quả báo.³

¹ Việc ác cũng gọi là quả báo ác: gọi là việc ác vì sẽ dẫn đến quả báo ác, nhưng bản thân việc ác đó vốn là quả báo của việc làm xấu ác trong quá khứ. Như người tạo nghiệp ác phải chịu quả báo phiền não; phiền não đó lại tiếp tục tạo thành nghiệp ác, dẫn đến phải nhận chịu quả báo ác trong tương lai. Vì thế nên nói đây là những “việc ác cũng gọi là quả báo ác”.

² Việc ác do nghiệp lực: như người sanh trong gia đình đồ tể, đánh cá, thợ săn... do nghiệp ấy mà tiếp tục làm việc giết hại để mưu sanh, rồi sự giết hại đó lại tiếp tục dẫn đến quả xấu ác trong tương lai.

³ Việc ác do quả báo: như người tạo nghiệp phải sanh làm thân súc sanh, như hổ, báo... lại do quả báo đó mà chỉ có một cách sống duy nhất là phải giết hại các

“Như thế gọi là nhận chịu quả báo xấu ác.

“Thiện nam tử! Những người này đã làm đủ những việc thuộc sáu điều như trên, có thể dứt mất căn lành, làm năm tội nghịch, phạm bốn trọng cấm, phỉ báng Tam bảo, lạm dụng tài vật cúng dường trực tiếp cho Tam bảo, làm mọi việc trái với Chánh pháp. Vì nhân duyên ấy, phải chìm đắm trong địa ngục A-tỳ, thọ thân hình [to lớn] ngang dọc đến tám mươi bốn ngàn do-diên! Vì nghiệp thân, khẩu, tâm của những người này rất nặng nên không thể ra khỏi [địa ngục]. Vì sao vậy? Vì tâm họ không sanh pháp lành, dù có vô lượng chư Phật ra đời, họ cũng không nghe, không thấy. Như thế gọi là thường chìm sâu, cũng như những con cá lớn dưới sông Hằng.

“Thiện nam tử! Tuy ta có nói rằng những kẻ nhất-xiển-đề thường chìm sâu, nhưng cũng có những người thường chìm sâu mà không phải nhất-xiển-đề. Đó là những người nào? Đó là những người vì [tham đắm] các cảnh giới hiện hữu mà tu tập bố thí, trì giới, làm lành. Như thế [cũng] gọi là thường chìm sâu.

“Thiện nam tử! Có bốn việc lành mang lại quả ác. Những gì là bốn? Một là vì muốn hơn người khác nên đọc tụng kinh điển, hai là vì lợi dưỡng nên thọ trì cấm giới, ba là vì muốn kẻ khác lệ thuộc mình nên làm việc bố thí, bốn là vì [cầu được] cảnh giới Phi tướng phi phi tướng nên chú tâm suy xét.

“Đó là bốn việc lành mang lại quả báo ác. Nếu ai tu tập theo bốn việc ấy thì gọi là chìm rồi lại nổi, nổi rồi lại chìm.

loài chúng sanh khác; rồi do việc ác giết hại này lại tiếp tục phải chịu quả báo xấu ác trong tương lai.

“Vì sao gọi là chìm? Vì ưa thích *ba cảnh giới* hiện hữu.¹
Vì sao gọi là nổi? Vì thấy được ánh sáng. Ánh sáng đây là
được nghe biết các pháp *trì giới, bố thí, thiền định*. Vì sao
chìm trở lại? Vì tăng trưởng *tà kiến*, sanh lòng kiêu mạn.

“Cho nên trong kinh ta có thuyết kệ rằng:

*Nếu chúng sanh tham đắm hiện hữu,
Vì tham đắm gây mọi ác nghiệp;
Kẻ ấy lạc mất đường Niết-bàn,
Gọi là tạm thoát lại chìm đắm.*

*Lang thang trong biển tối sanh tử,
Tuy được giải thoát, nhiều phiền não;
Kẻ ấy lại chịu quả báo ác,
Gọi là tạm thoát lại chìm đắm.*

“Thiện nam tử! Như cá lớn kia, nhờ thấy ánh sáng nên
tạm ra khỏi nước; nhưng vì thân thể nặng nề phải chìm
đắm trở lại. Hai hạng người vừa nói trên² cũng giống như
vậy.

“Thiện nam tử! Lại như có người tham đắm vướng mắc
trong *Ba cõi*, đó gọi là chìm sâu. Nhưng nhờ được nghe
kinh Đại *Niết-bàn* này liền sanh lòng tin, đó gọi là ra
khỏi. Do nhân duyên gì mà gọi rằng được ra khỏi? Vì nghe
kinh này rồi liền lìa xa các pháp xấu ác, tu tập pháp lành,
nên gọi là ra khỏi.

“Những người này tuy có lòng tin nhưng không đầy đủ.
Vì nhân duyên gì mà lòng tin không đầy đủ? Vì những

¹ Ba cảnh giới hiện hữu, tức Tam giới, gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.
Chúng sanh do nghiệp lực nên xoay vần thọ thân trong ba cõi này. Vì thế, người
không khởi tâm chán lìa ba cảnh giới này thì không thể tu tập đạt đến giải thoát.

² Tức hai hạng người thường chìm sâu: hạng nhất-xiển-đề và không phải nhất-
xiển-đề nhưng tham đắm các cảnh giới hiện hữu.

người này tuy tin rằng Đại Bát *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, nhưng lại nói rằng thân Như Lai là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*; rằng Như Lai có hai loại *Niết-bàn*, một là hữu vi, hai là vô vi; *Niết-bàn* hữu vi là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*; *Niết-bàn* vô vi là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Những người này tuy tin rằng chúng sanh có tánh Phật, nhưng lại cho rằng không phải tất cả chúng sanh đều có. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Thiện nam tử! Lòng tin có hai phần, một là tin tưởng, hai là tìm cầu. Những người này tuy có tin mà không nỗ lực tìm cầu. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Lòng tin lại có hai loại, một là do nghe rồi tin, hai là do suy xét rồi tin. Lòng tin của những người này do nghe mà sanh ra chứ không do suy xét mà sanh ra. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Lòng tin lại có hai phần, một là tin có *Chánh đạo*, hai là tin có người đạt được *Chánh đạo*. Những người này chỉ tin có *Chánh đạo* mà không tin có người đạt được *Chánh đạo*. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Lòng tin lại có hai loại, một là *chân chánh*, hai là *tà vạy*. Nói rằng có nhân quả, có *Phật, Pháp, Tăng*; đó gọi là *tin chân chánh*. Nói rằng không có nhân quả, rằng tánh của *Tam bảo* là khác nhau; tin theo những lời *tà vạy*, những kẻ như [ngoại đạo] *Phú-lan-na...*; đó gọi là *tin tà vạy*. Tuy những người này tin vào *Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo*, nhưng không tin rằng *Tam bảo* đồng một tánh tướng; tuy tin vào nhân quả, nhưng không tin có người nhận lãnh [quả báo]. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Những người này đã không có lòng tin đầy đủ, lại thọ trì giới cấm cũng không đầy đủ. Vì nhân duyên gì gọi là giới cấm không đầy đủ? Do nhân không đầy đủ nên chỗ nhận được giới cấm cũng không đầy đủ.

“Lại do nhân duyên gì gọi là giới cấm không đầy đủ? Giới có hai loại, một là *giới oai nghi [hình thức]*, hai là *giới [chân thật] vâng làm*.¹ Những người này tuy có giới đầy đủ các oai nghi, nhưng không có giới là sự vâng làm theo giới luật. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Lại nữa, giới có hai loại, một là *giới tạo tác*, hai là *giới không tạo tác*. Những người này tuy có đủ *giới tạo tác* nhưng không có đủ *giới không tạo tác*. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Giới lại có hai loại, một là do nơi thân, miệng mà đạt được *Chánh mạng*;² hai là do nơi thân, miệng mà không đạt được *Chánh mạng*. Những người này do nơi thân, miệng không đạt được *Chánh mạng*, vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Lại nữa, giới có hai loại, một là *giới tìm cầu*, hai là *giới buông xả*.³ Những người này tuy có đủ những *giới tìm*

¹ Nguyên bản dùng “oai nghi giới” và “tùng giới giới”. Từ điển Phật Quang giải thích về hai danh xưng này như sau: 威儀戒，雖受戒，唯外現威儀，但為名利，欲受人尊敬。從戒戒，順從佛制，清淨三業，內外相稱，如實受持戒行。（Oai nghi giới, tuy thọ giới, tuy ngoại hiện oai nghi, dẫn vị danh lợi, dục thọ nhân tôn kính. Tùng giới giới, thuận tùng Phật chế, thanh tịnh tam nghiệp, nội ngoại tương xứng, như thật thọ trì giới hạnh. – *Giới oai nghi, tuy thọ giới, bên ngoài hiện tướng oai nghi, chỉ là vì danh lợi, muốn được người khác tôn kính. Giới vâng làm, thuận theo lời Phật dạy, làm thanh tịnh ba nghiệp, trong ngoài đều tương xứng, thọ trì giới hạnh đúng thật.*)

² Chánh mạng: một trong Tám chánh đạo. Chánh mạng là sanh sống bằng nghề nghiệp chân chánh, không làm tổn hại đến người khác.

³ Giới tìm cầu: đây chỉ sự mong cầu quả báo tốt đẹp trong Ba cõi, do động lực này mà trì giới; giới buông xả, tức buông xả sự hiện hữu trong Ba cõi, dựa trên sự buông xả này mà trì giới.

câu, nhưng không đạt được *giới buông xả*, vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Lại nữa, giới có hai loại, một là hướng theo các cảnh giới hiện hữu, hai là hướng theo *Chánh đạo*. Những người này tuy có đủ giới hướng theo các cảnh giới hiện hữu, nhưng không đầy đủ việc hướng theo *Chánh đạo*. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Giới lại có hai loại, một là giới hiền thiện, hai là giới xấu ác. Thân, miệng và ý đều hiền thiện, đó gọi là giới hiền thiện. Các giới [tà vạy] như giới trâu, giới chó... đó gọi là giới xấu ác. Những người này tin chắc rằng hai loại giới ấy đều có quả lành. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Những người này đã không có đủ hai điều là lòng tin và giới luật, chỗ tu tập nghe nhiều của họ cũng không đầy đủ.

“Thế nào gọi là nghe không đầy đủ?

“Trong *Mười hai bộ kinh* mà Như Lai đã thuyết, chỉ tin vào sáu bộ, còn không tin sáu bộ, vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Tuy thọ trì được sáu bộ kinh nhưng không thể tụng đọc, vì người khác giảng nói, nên không được lợi ích gì cả. Vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Lại nữa, tuy đã có thọ nhận sáu bộ kinh, nhưng chỉ vì sự tranh luận, vì muốn vượt hơn người khác, vì muốn được lợi dưỡng, vì [tham đắm] các cảnh giới hiện hữu nên mới giữ gìn, tụng đọc, giảng nói. Vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Thiện nam tử! Trong kinh, ta có nói về việc tu tập *đa văn* đầy đủ. Sao là đầy đủ? Như có vị *tỳ-kheo* thân, miệng, ý hiện thiện, trước hết thường cúng dường các vị hòa thượng, các bậc thầy, những vị có đức độ. Các bậc thầy ấy liền sanh lòng thương tưởng đến *tỳ-kheo* ấy. Do nhân duyên này, các ngài liền truyền dạy kinh điển, giáo pháp. Vị *tỳ-kheo* ấy hết lòng thọ trì, tụng đọc, làm theo. Sau khi thọ trì, tụng đọc, làm theo liền đạt được trí tuệ. Đạt được trí tuệ rồi, thường khéo suy xét, sống theo *Chánh pháp*. Nhờ khéo suy xét nên đạt được nghĩa lý chân chánh. Đạt được nghĩa lý chân chánh rồi, thân tâm trở nên vắng lặng, an tĩnh. Thân tâm vắng lặng, an tĩnh rồi, liền sanh lòng hoan hỷ. Do nhân duyên hoan hỷ, tâm đạt được sự định tĩnh. Nhân nơi tâm an định liền đạt được sự thấy biết chân chánh. Được sự thấy biết chân chánh rồi, liền sanh lòng nhàm chán đối với các cảnh giới hiện hữu. Nhờ nhàm chán các cảnh giới hiện hữu nên đạt được giải thoát.

“Nhưng những người này không hề có được những việc như vậy. Vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Những người này không có đủ *lòng tin, trì giới, đa văn*, lại cũng không đầy đủ hạnh *bố thí*.

“Bố thí có hai loại, một là bố thí tài vật, hai là bố thí *Chánh pháp*. Tuy những người này bố thí tài vật, nhưng là vì mong cầu [những điều trong] các cảnh giới hiện hữu. Tuy bố thí *Chánh pháp* nhưng cũng không đầy đủ. Vì sao vậy? Vì che giấu không nói ra hết, sợ kẻ khác hơn mình. Vì thế nên gọi là bố thí không đầy đủ.

“Trong hai cách bố thí tài vật và *Chánh pháp*, mỗi cách lại có hai loại, một là theo cách như bậc thánh, hai là không phải [như bậc] thánh. Bậc thánh bố thí tài vật rồi thì không cầu quả báo. Không phải bậc thánh thì bố thí rồi ắt mong cầu được quả báo. Bậc thánh bố thí *Chánh pháp* vì muốn tăng trưởng pháp. Không phải bậc thánh thì bố thí *Chánh pháp* vì muốn tăng thêm [nghiệp trong] các cảnh giới hiện hữu.

“Những người này vì muốn được thêm tài vật nên làm việc bố thí tài vật; vì muốn tăng thêm [nghiệp trong] các cảnh giới hiện hữu nên làm việc bố thí *Chánh pháp*. Vì thế nên gọi là bố thí không đầy đủ.

“Lại nữa, những người này đã thọ nhận sáu bộ kinh, khi gặp người thọ pháp thì cung cấp cho, gặp người không thọ pháp thì không cung cấp. Vì thế nên gọi là bố thí không đầy đủ.

“Những người này không có đủ *lòng tin, trì giới, đa văn, bố thí*, mà chỗ tu tập *trí tuệ* cũng không đầy đủ.

“Tánh của trí tuệ là có khả năng phân biệt. Những người này không có khả năng phân biệt Như Lai là *thường* hay *vô thường*.

“Trong kinh *Niết-bàn* này, Như Lai dạy rằng: ‘Như Lai tức giải thoát; giải thoát tức Như Lai. Như Lai tức *Niết-bàn*; *Niết-bàn* tức giải thoát.’ Đối với các nghĩa ấy, những người này không thể phân biệt.

“[Hoặc nói:] ‘Phạm hạnh tức Như Lai; Như Lai tức *từ, bi, hỷ, xả*; *từ, bi, hỷ, xả* tức giải thoát; giải thoát tức *Niết-bàn*; *Niết-bàn* tức *từ, bi, hỷ, xả*.’ Đối với các nghĩa ấy,

những người này cũng không thể phân biệt. Vì thế nên gọi là trí tuệ không đầy đủ.

“Lại nữa, những người này không thể phân biệt tánh Phật. Tánh Phật tức Như Lai; Như Lai tức pháp không chung đồng với hết thảy các pháp; pháp không chung đồng với hết thảy các pháp tức là giải thoát; giải thoát tức là *Niết-bàn*; *Niết-bàn* tức là pháp không chung đồng với hết thảy các pháp. Đối với các nghĩa ấy, những người này không thể phân biệt. Vì thế nên gọi là trí tuệ không đầy đủ.

“Lại nữa, những người này không thể phân biệt *Bốn chân đế: khổ, tập, diệt, đạo*. Vì không phân biệt được *Bốn chân đế* nên không hiểu rõ *Thánh hạnh*. Vì không hiểu rõ *Thánh hạnh* nên không rõ biết Như Lai. Vì không rõ biết Như Lai nên không rõ biết giải thoát. Vì không rõ biết giải thoát nên không rõ biết *Niết-bàn*. Vì thế nên gọi là trí tuệ không đầy đủ.

“Trong số những người không đầy đủ lòng tin, trì giới, đa văn, bố thí và trí tuệ, lại chia làm hai hạng: một là những người tăng trưởng pháp xấu ác, hai là những người tăng trưởng pháp lành.

“Thế nào là [những người] tăng trưởng pháp xấu ác? Những người này không tự biết là mình không đầy đủ, luôn tự cho mình là đầy đủ, bèn sanh lòng vướng mắc, đối với bạn hữu đồng tu thường tự cho mình là hơn hết. Vì vậy nên chỉ gần gũi những bạn xấu ác giống như mình. Vì gần gũi bạn xấu nên chỉ nghe được những pháp không đầy đủ. Nghe rồi lại sanh lòng vui vẻ, tâm bị ô nhiễm, vướng mắc, khởi sanh kiêu mạn, thường buông thả, phóng túng và

lười nhác. Vì buông thả phóng túng nên thường gần gũi với người tại gia thế tục, lại ưa thích nghe những chuyện của người thế tục, lia xa pháp xuất gia thanh tịnh.

“Do những nhân duyên ấy nên pháp xấu ác tăng trưởng. Vì pháp xấu ác tăng trưởng nên thân, miệng, ý cùng sanh khởi những nghiệp *bất tịnh*. Vì ba nghiệp thân, miệng, ý *bất tịnh* nên làm tăng trưởng [nghiệp dẫn đến các cảnh giới] *địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ*.”

“Như thế gọi là tạm nổi lên rồi lại chìm xuống.

“Những ai trong giáo pháp của ta thuộc hạng tạm nổi lên rồi lại chìm xuống? Đó là như: *Đê-bà-đạt-đa*, các *tỳ-kheo Cù-già-ly*,¹ *Uyển-thủ*, *Thiện Tinh*, *Tri-xá*, *Mãn Túc*, các *tỳ-kheo ni* Từ Địa, Khoáng Dã, Phương, Mạn, cùng với trưởng giả Tịnh Khiết, *ưu-bà-tắc* Cầu Hữu, ông *Xá-lặc* trong dòng họ Thích, trưởng giả Tượng, các *ưu-bà-di* Danh Xung, Quang Minh, *Nan-đà*, Quân, Linh... Những người như thế gọi là tạm nổi lên rồi chìm xuống.

“Họ ví như con cá lớn kia, thấy ánh sáng liền nổi lên khỏi nước, nhưng vì thân thể nặng nề nên chìm sâu trở lại.

“Hạng người thứ hai là tăng trưởng pháp lành, luôn tự rõ biết kiến giải, công hạnh của mình chưa đầy đủ. Vì chưa đầy đủ nên luôn tìm cầu gần gũi bạn lành. Nhờ gần gũi bạn lành nên ưa thích được nghe những điều chưa nghe. Nghe rồi vui thích thọ nhận. Thọ nhận rồi vui thích suy xét kỹ. Suy xét kỹ rồi liền sống theo đúng *Chánh pháp*.”

¹ Tên vị tỳ-kheo này được phiên âm từ Phạn ngữ là *Kokālika*, cũng đọc là Câu-già-lợi, là đệ tử di theo Đê-bà-đạt-đa.

Nhờ sống theo đúng *Chánh pháp* nên tăng trưởng pháp lành. Nhờ tăng trưởng pháp lành nên không bị chìm trở lại. Như thế gọi là [nổi lên] rồi ở yên [trên mặt nước].

“Những ai trong giáo pháp của ta thuộc về hạng này? Đó là như: *Xá-lợi-phất*, *Đại Mục-kiền-liên*, nhóm ông *A-nhã Kiều-trần-như* có năm *tỳ-kheo*, nhóm ông *Da-xá* có năm mươi *tỳ-kheo*, *Đồng tử A-nậu-lâu-đà*, *Ca-diếp*, *Ma-ha Ca-diếp*, *Thập Lực Ca-diếp*, các *tỳ-kheo* ni *Sáu Cù-đàm-di*, *Ba-trá-la-hoa*, *Thắng*, *Thật Nghĩa*, *Hải Ý*, *Bạt-đà*, *Tịnh*, *Bát Thối Chuyển*... vua *Tần-bà-sa-la*, các trưởng giả *Úc-già*, *Tu-đạt-đa*, *Thích Ma-ha-nam*, *Bần Tu-đạt-đa* *Thử Lang*, *Danh Xung*, *Cụ Túc*, *Ưu-ba-ly*, *Đao*, cùng với tướng quân *Sư Tử*, các *ưu-bà-di* *Vô Úy*, *Thiện Trụ*, *Ái Pháp*, *Dũng Kiện*, *Thiên Đắc*, *Thiện Sanh*, *Cụ Thân*, *Ngưu Đắc*, *Khoáng Dã*, *Ma-ha-tư-na*. Những *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo* ni, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* như thế gọi là [nổi lên rồi] ở yên.

“Thế nào là ở yên? Vì thường ưa thích nhìn ánh sáng lành. Do nhân duyên ấy, cho dù có gặp Phật ra đời hay

không thì những người này cũng không bao giờ làm các nghiệp ác. Đó gọi là ở yên. Cũng như loài cá *tri-di* ưa nhìn ánh sáng nên không chìm đắm. Những người này cũng vậy. Cho nên trong kinh ta có thuyết kệ rằng:

*“Nếu ai khéo biết phân biệt nghĩa,
Chỉ tâm cầu được quả sa-môn;
Chê chán mọi cảnh giới hiện hữu,
Vị ấy gọi là sống đúng pháp.*

*Nếu ai cúng dường vô số Phật,
Sẽ được nhiều kiếp tu Thánh đạo;
Hưởng vui thế tục, không buông thả,
Vị ấy gọi là sống đúng pháp.*

*Gần gũi bạn lành nghe Chánh pháp,
Suy xét nội tâm, sống đúng pháp.
Thích nhìn chỗ sáng, tu tập đạo,
Đạt được giải thoát, sống an ổn.”*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI LĂM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI SÁU

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai – Phần bốn¹

Thiện nam tử! Trí tuệ không đầy đủ thường có năm điều. Người này đã biết vậy, liền tìm cầu gần gũi những bạn tốt hiền thiện. Người bạn tốt hiền thiện ấy sẽ quán sát những sự tham dục, sân khuể, ngu si, nhiều lo nghĩ hay vương chấp bản ngã của người này.

“Trong năm điều ấy, [phải xét xem] người này có khuynh hướng nghiêng về điều gì nhiều nhất? Nếu biết người này có nhiều tham dục, người bạn hiền ấy liền giảng cho nghe về pháp quán *bất tịnh*. Nếu có nhiều sân khuể, người bạn hiền ấy sẽ thuyết dạy pháp *từ bi*. Nếu có nhiều lo nghĩ lăng xăng, người bạn hiền ấy sẽ dạy pháp quán *đếm hơi thở*. Nếu vương chấp [nhiều nơi] *bản ngã*, bạn hiền ấy sẽ phân tích cho nghe những pháp như *Mười tám giới*...²

“Người này được nghe [những điều từ bạn hiền] rồi liền hết lòng thọ trì. Hết lòng thọ trì rồi liền theo đúng pháp mà tu hành. Tu hành đúng pháp rồi, lần lượt đạt được các

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 33, phẩm Bồ Tát Ca-diếp thứ 24, phần thứ ba (Ca-diếp Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tứ chi tam).

² Mười tám giới (Thập bát giới): gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) trong cơ thể, gọi là nội giới; sáu trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) bên ngoài, gọi là ngoại giới; sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức) ở giữa giúp sáu căn nhận biết sáu trần, gọi là trung giới.

phép quán *Tứ niệm xứ: thân, thọ, tâm, pháp*. Đạt được các phép quán ấy rồi, lại lần lượt quán xét *Mười hai nhân duyên*. Quán như vậy rồi, tiếp đó đạt được *Noãn pháp*.¹

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều có *Noãn pháp*. Vì sao vậy? [Vì *noãn* là hơi ấm,] theo lời Phật dạy thì có ba pháp hòa hợp gọi là chúng sanh, một là *tuổi thọ*, hai là *hơi ấm*, ba là *thần thức*. Nếu theo nghĩa ấy thì tất cả chúng sanh lẽ ra trước đã sẵn có *hơi ấm*, [tức là *noãn pháp*]. Vì sao Như Lai nói rằng nhờ [nhân duyên] bạn tốt hiền thiện mới sanh ra *Noãn pháp*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo như câu hỏi của ông thì tất cả chúng sanh, thậm chí hạng *nhất-xiển-đề*, đều có *Noãn pháp*. Nhưng *Noãn pháp* mà ta giảng nói hôm nay trước phải nhân nơi phương tiện, sau mới có được, cho nên trước vốn không, sau mới có. Vì nghĩa ấy nên không phải tất cả chúng sanh đều sẵn có từ trước. Do đó, ông không nên cật vấn rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có *Noãn pháp*.’

“Thiện nam tử! *Noãn pháp* [ta dạy đó] là pháp ở *Sắc giới*, không có ở *Dục giới*. Nếu nói rằng tất cả chúng sanh đều có, thì chúng sanh *Dục giới* lẽ ra cũng có. Nhưng vì chúng sanh *Dục giới* không có *Noãn pháp*, nên biết rằng không phải tất cả chúng sanh đều có.

“Thiện nam tử! *Sắc giới* tuy có *Noãn pháp* nhưng cũng không phải tất cả [chúng sanh cõi ấy] đều có. Vì sao vậy?

¹ *Noãn pháp (uṣmagata)*: Địa vị đầu tiên trong bốn thiện căn, tương đương với ngôi vị thứ nhất trong Tứ gia hành (Noãn gia hành). Hành giả khi đạt được pháp này bắt đầu có khả năng trừ diệt các kiến giải mê lầm, như Thánh trí thiêu đốt mọi tà kiến. Như lửa trước khi bốc cháy bắt đầu có hơi nóng, địa vị tu tập này bắt đầu có được hơi nóng của Thánh trí nên gọi là *Noãn pháp*.

Chỉ đệ tử Phật mới có *Noãn pháp*, ngoại đạo không có. Vì nghĩa ấy, không phải tất cả chúng sanh đều có *Noãn pháp*.

“Thiện nam tử! Tất cả ngoại đạo chỉ theo pháp quán *sáu hạnh*,¹ đệ tử Phật quán đủ *mười sáu hạnh*.² Mười sáu hạnh ấy không phải tất cả chúng sanh đều có.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Gọi là *Noãn pháp* đó, [*noãn* là *nóng ấm*,] vì sao gọi là *nóng ấm*? Vì tự tánh *nóng ấm* hay do [tác động] bên ngoài mà *nóng ấm*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Noãn pháp* này tự tánh là *nóng ấm*, không phải do [tác động] bên ngoài mà *nóng ấm*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch: “Thế Tôn! Trước đây Như Lai có nói rằng *Mã Sư* và *Mãn Túc*³ không có *Noãn pháp*. Tại

¹ Pháp quán sáu hạnh (Lục hạnh quán): pháp quán của trí hữu lậu dùng để đoạn trừ mê lầm. Theo phép quán này, Ba cõi có chín phần (cửu địa), được phân thành Hạ địa và Thượng địa. Hành giả quán những phần thuộc về Hạ địa là thô xấu, khổ não, chướng ngại nên sanh lòng chán lìa (yếm); quán những phần thuộc về Thượng địa là an tịnh, mẫu nhiệm, xa lìa, từ đó sanh lòng vui thích, ham muốn (hân). Do năng lực của sự chán lìa và vui thích được khởi lên trong phép quán này mà lần lượt dứt trừ được các mối mê lầm thuộc về Hạ địa. Vì thế cũng gọi phép quán này là yếm hân quán (厭欣觀).

² Mười sáu hạnh (Thập lục hạnh): còn có các tên gọi khác như Thập lục hạnh quán (十六行觀), Thập lục hạnh tướng quán (十六行相觀), Thập lục thánh hạnh (十六聖行), Thập lục đế (十六諦), Tứ đế thập lục hạnh tướng (四諦十六行相). Hành giả khi tu tập quán xét Tứ đế thấy được mỗi chân đế đều có bốn hình tướng khác nhau, tổng cộng là 16 tướng. Nhờ quán xét rõ ràng 16 tướng này mà dứt trừ được mọi mối mê lầm, đạt được giải thoát. Cụ thể, theo Câu-xá luận quyển 26 thì Khổ đế có 4 tướng: một là vô thường (*anitya*), hai là khổ (*duḥkha*), ba là không (*sūnya*), bốn là vô ngã (*anātman*); Tập đế có 4 tướng: một là nhân (*hetu*), hai là tập (*samudaya*), ba là sanh (*prabhava*), bốn là duyên (*pratya*); Diệt đế có 4 tướng: một là diệt (*nirodha*), hai là tĩnh (*sānta*), ba là diệu (*pranīta*), bốn là ly (*nihsaraṇa*); Đạo đế có 4 tướng: một là đạo (*mārga*), hai là như (*nyāya*), ba là hạnh (*pratipad*), bốn là xuất (*nairyāṇika*).

³ Mã Sư (tức Mã Túc - 馬宿) và Mãn Túc (滿宿): là hai vị tỳ-kheo đứng đầu trong Lục quần tỳ-kheo. Nhóm sáu tỳ-kheo này thường làm nhiều việc sai trái, quấy nhiễu Phật pháp, phạm vào cấm giới.

sao vậy? Vì đối với *Tam bảo* không có lòng tin nên không đạt được *Noãn pháp*. Như vậy có thể biết rằng lòng tin chính là *Noãn pháp*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lòng tin không phải là *Noãn pháp*. Vì sao vậy? Vì [điều đó chỉ có nghĩa là] nhân nơi lòng tin mà đạt được *Noãn pháp*.”

“Thiện nam tử! *Noãn pháp* tức là *trí tuệ*. Vì sao vậy? Vì quán xét *Bốn chân đế*, cho nên gọi là *Mười sáu hạnh*. *Hạnh* đó chính là *trí tuệ*.”

“Thiện nam tử! Như lời ông vừa hỏi: Do nhân duyên gì mà gọi là *nóng ấm*? Thiện nam tử! *Noãn pháp* đó tức là tướng lửa của *Tám Thánh đạo*, cho nên gọi là *nóng ấm*.”

“Thiện nam tử! Ví như khi cọ xát để lấy lửa, trước hết phải có hơi nóng, kế đó mới sanh ra lửa, sau hết thì bốc khói. *Thánh đạo vô lậu* cũng giống như vậy. *Hơi nóng* đó tức là *Mười sáu hạnh*, *lửa* tức là thánh quả *Tu-đà-hoàn*, *khói* tức là việc tu *Chánh đạo* dứt trừ phiền não trói buộc.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! *Noãn pháp* như vậy cũng là pháp hiện hữu, cũng là [pháp] *hữu vi*. [Vi] pháp này được quả báo là *năm ấm ở Sắc giới*, nên gọi là hiện hữu. [Do] nhân duyên [mà được] nên gọi là *hữu vi*. Nếu là [pháp] *hữu vi*, sao có thể là tướng của đạo *vô lậu*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Quả đúng như lời ông nói. Nhưng *Noãn pháp* ấy tuy là pháp *hữu vi*, là pháp *hiện hữu*, nhưng có thể ngược lại phá trừ các pháp *hữu vi*, các pháp *hiện hữu*, vì thế vẫn có thể là tướng của đạo *vô lậu*.”

“Thiện nam tử! Như người cưỡi ngựa, tuy yêu mến ngựa nhưng cũng quất đánh ngựa. Tâm *noãn* cũng thế, vì có yêu mến tham ái nên phải *thọ sanh*, nhưng có sự chán lìa nên [tu tập] *quán hạnh*. Vì thế, tuy là pháp *hiện hữu*, pháp *hữu vi* nhưng cũng có thể là tướng của *Chánh đạo*.

“Những chúng sanh đạt được *Noãn pháp* có bảy mươi ba hạng. *Dục giới* có mười hạng, là những người có đủ tất cả phiền não, từ dứt trừ một phần cho đến chín phần [trong mười phần] phiền não. Cũng như *Dục giới*, từ cõi *Sơ thiên* cho tới cõi *Vô sở hữu xứ* đều là như vậy. Đó gọi là bảy mươi ba hạng [chúng sanh đạt được *Noãn pháp*].

“Những người đạt được *Noãn pháp* rồi thì không còn dứt mất căn lành, không làm *năm tội nghịch*, không phạm *bốn giới cấm nặng*. Những người như vậy lại có hai hạng: một là gặp được bạn tốt hiền thiện, hai là gặp phải bạn xấu ác. Những người gặp bạn xấu ác thì *tạm nổi lên rồi lại chìm xuống*; những người gặp được bạn tốt hiền thiện thì [*nổi lên rồi*] *nhìn quanh bốn phía*.

“Nhìn quanh bốn phía tức là [đạt được] *Đỉnh pháp*. Pháp này tuy tánh [của nó] là *năm ám* nhưng cũng duyên với *Bốn chân đế*. Cho nên gọi là *nhìn quanh bốn phía*.

“Đạt được *Đỉnh pháp* rồi, tiếp đó đạt được *Nhẫn pháp*. Pháp *nhẫn* này cũng vậy, tánh [của nó] cũng là *năm ám*, cũng duyên với *Bốn chân đế*.

“Tiếp đó đạt được *Thế đệ nhất pháp*. Tánh của pháp này cũng là *năm ám*, cũng duyên với *Bốn chân đế*.

“Tiếp đó nữa là đạt được *Khổ pháp nhẫn*. Tánh của pháp *nhẫn* này là *trí tuệ*, duyên với một *chân đế*. Pháp

nhân này duyên với một *chân đế* rồi, cho tới thấy biết dứt trừ phiền não, chúng đắc quả *Tu-đà-hoàn*. Đó gọi là hạng chúng sanh thứ tư,¹ nhìn quanh bốn phía. Bốn phía đó tức là *Bốn chân đế*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây Phật có dạy: ‘Chỗ phiền não đã dứt trừ của hàng *Tu-đà-hoàn* ví như vùng nước ngang dọc đến bốn mươi dặm, mà phiền não còn sót lại chỉ như giọt nước trên đầu sợi lông. Trong [đoạn này] sao lại nói rằng dứt trừ ba thứ phiền não trói buộc gọi là *Tu-đà-hoàn*? Ba thứ phiền não trói buộc ấy là: *kiến chấp về bản ngã, nhận biết sai lầm về nguyên nhân và tồn tại nhiều nghi vấn*.²

“Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà gọi là *Tu-đà-hoàn* nhìn quanh bốn phía? Lại do nhân duyên gì gọi là *Tu-đà-hoàn*? Lại do nhân duyên gì mà ví hàng *Tu-đà-hoàn* với loài cá tích?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hàng *Tu-đà-hoàn* tuy có thể dứt trừ vô lượng phiền não, nhưng [nói như vậy là] vì ba thứ phiền não nói trên nặng nề nhất, bao gồm được tất cả những phiền não mà vị *Tu-đà-hoàn* đã dứt trừ.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua ra đi tuần du, tuy có nhiều quân binh rầm rộ nhưng người đời chỉ nói: ‘*Vua đến, vua đi*.’ Vì người đời xem vua là quan trọng nhất. Ba phiền não kia cũng vậy, [là nặng nề quan trọng nhất trong tất cả các phiền não]. Do nhân duyên gì mà gọi là nặng nề quan trọng? Vì tất cả chúng sanh thường khởi

¹ Hạng chúng sanh thứ tư: xem lại ví dụ về bảy loài chúng sanh dưới sông Hằng ở quyển trước. Xem lại từ trang 509 của Tập này.

² Ba thứ phiền não này tức là: *ngã kiến, phi nhân kiến nhân và nghi vọng*.

sinh [những phiền não này] và vì [chúng] rất khó nhận biết nên gọi là nặng nề quan trọng.

“[Lại cũng] vì ba thứ phiền não này rất khó dứt trừ; vì chúng có thể làm nhân cho tất cả phiền não; vì chúng là oán thù đối địch của ba pháp đối trị: *giới, định, tuệ*, [cho nên gọi là nặng nề quan trọng].

“Thiện nam tử! Có những chúng sanh khi nghe vị *Tu-đà-hoàn* có thể dứt trừ vô lượng phiền não như vậy liền sanh lòng thối chuyển, nói rằng: ‘Làm sao chúng ta có thể dứt trừ nổi vô lượng phiền não như vậy?’ Vì thế, Như Lai dùng phương tiện chỉ nói đến ba [thứ phiền não].

“Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì mà ví hàng *Tu-đà-hoàn* với chúng sanh nhìn quanh bốn hướng?’ Hàng *Tu-đà-hoàn* quán *Bốn chân đế* đạt được bốn điều: một là trụ vững kiên cố trong Chánh đạo, hai là có thể quan sát khắp cả, ba là có thể thấy biết đúng thật, bốn là có thể làm tiêu tan mỗi oán lớn.

“Trụ vững kiên cố trong *Chánh đạo*, đó là *năm căn* của hàng *Tu-đà-hoàn* không động chuyển. Cho nên gọi là trụ vững kiên cố trong *Chánh đạo*.

“Có thể quan sát khắp cả, đó là có thể chê chán quở trách phiền não cả bên trong và bên ngoài.

“Thấy biết đúng thật, đó là [đạt được] *Nhẫn trí*.¹

“Làm tiêu tan mỗi oán lớn, là nói [dứt trừ được] *bốn sự diên đảo*.²

¹ Nhẫn trí: mức độ tu chứng đạt được cả nhẫn và trí. Theo Đại thừa thì nhẫn và trí chỉ là một đức, khởi tu quán pháp gọi là nhẫn, quán xét thành tựu gọi là trí.

² Bốn sự diên đảo: bốn nhận thức sai lầm, trái ngược của người thế tục, vô thường cho là thường, khổ cho là vui, bất tịnh cho là tịnh và vô ngã cho là hữu ngã.

“Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì mà gọi là *Tu-đà-hoàn*?’¹

“Thiện nam tử! Chữ *tu* [trong *Tu-đà-hoàn*] có nghĩa là *vô lậu*; *đà-hoàn* nghĩa là *tu tập*. Vì *tu tập pháp vô lậu* nên gọi là *Tu-đà-hoàn*.

“Thiện nam tử! Lại nữa, *tu* nghĩa là *dòng chảy*. Có hai thứ dòng chảy, một là thuận dòng, hai là nghịch dòng. Vì ngược dòng chảy nên gọi là *Tu-đà-hoàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu là theo nghĩa *ngược dòng* thì do nhân duyên gì mà hàng *Tu-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán* không gọi là *Tu-đà-hoàn*?”²

Phật dạy: “Thiện nam tử! Từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho đến chư Phật cũng đều có thể gọi là *Tu-đà-hoàn*. Nếu *Tu-đà-hàm* cho đến chư Phật không có [quả vị] *Tu-đà-hoàn*, sao có thể gọi là *Tu-đà-hàm*... cho đến chư Phật?

“Tên gọi của tất cả chúng sanh có hai loại, một là tên cũ, hai là tên mới. Khi còn là phàm phu có tên gọi của thế tục, sau khi chứng đạo rồi mới [theo quả vị] lập thành danh xưng, gọi là *Tu-đà-hoàn*.

“Do sự chứng đạo trước tiên nên gọi là *Tu-đà-hoàn*; do sự chứng đạo sau đó nên gọi là *Tu-đà-hàm*. Vị này gọi là *Tu-đà-hoàn* và cũng gọi là *Tu-đà-hàm*. Cho đến chư Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Gọi là *dòng* đó, có hai loại: một là *giải thoát*, hai là *Niết-bàn*. Tất cả thánh nhân đều có đủ hai

¹ *Tu-đà-hoàn* (*Srota-āpanna*): quả vị đầu tiên trong Bốn thánh quả của hàng Thanh văn, dịch nghĩa là Nhập lưu (入流), Chí lưu (至流) hay Nghịch lưu (逆流); các nhà Tân dịch về sau dịch là Dự lưu (預流).

² Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi như vậy vì thấy tất cả các quả vị này đều xứng danh “Nghịch lưu” (ngược dòng), không riêng gì quả vị *Tu-đà-hoàn*.

dòng ấy, nên có thể gọi là *Tu-đà-hoàn*, cũng gọi là *Tu-đà-hàm*. Cho đến chư Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! *Tu-đà-hoàn* cũng gọi là Bồ Tát. Vì sao vậy? Bồ Tát tức là *Tận trí*¹ và *Vô sanh trí*.² Vị *Tu-đà-hoàn* cũng mong cầu hướng đến hai loại trí này, nên phải biết rằng vị *Tu-đà-hoàn* cũng được xưng là Bồ Tát.

“Vị *Tu-đà-hoàn* cũng được xưng là *tỉnh giác*. Vì sao vậy? Vì *tỉnh giác chân chánh*, thấy đạo và dứt trừ phiền não; vì *tỉnh giác chân chánh* là nhân quả; vì *tỉnh giác chân chánh* là đạo chung cùng và không chung cùng [với hàng *Nhị thừa*]. Từ vị *Tu-đà-hàm* cho đến *A-la-hán* lại cũng như vậy.

“Thiện nam tử! Hàng *Tu-đà-hoàn* có hai hạng, một là căn trí lanh lợi, hai là căn trí chậm lụt. Hạng căn trí chậm lụt phải trải qua bảy lần tái sanh trong hai cõi trời, người [mới được giải thoát]. Trong hạng căn trí chậm lụt lại phân ra làm năm loại; hoặc phân làm sáu, năm, bốn, ba, hai loại. Hạng căn trí lanh lợi thì ngay trong hiện tại chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả *A-la-hán*.

“Thiện nam tử! Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì mà ví hàng *Tu-đà-hoàn* với loài cá tích?’

“Thiện nam tử! Cá tích có bốn tính chất: một là xương nhỏ nên nhẹ, hai là có cánh nên nhẹ, ba là ưa thích nhìn ánh sáng, bốn là cần ngậm đồ vật một cách chắc chắn.

¹ Tận trí (*kṣaya-jñāna*): trí tuệ khởi đầu của bậc vô học, do dứt trừ hết mọi phiền não mà khởi sanh trí tuệ nên gọi là tận trí.

² Vô sanh trí (*anutpādayjñāna*): trí tuệ rõ biết tất cả các pháp đều là vô sanh, nên gọi là Vô sanh trí.

“Hàng *Tu-đà-hoàn* cũng có bốn tính chất [tương tự]. Nói xương nhỏ là ví với phiền não vi tế; nói có cánh là ví với hai pháp tu *chỉ* và *quán*;¹ ưa thích nhìn ánh sáng là ví với việc thấy đạo; cần ngậm đồ vật một cách chắc chắn là ví với việc được nghe Như Lai giảng giải về *vô thường*, *khổ*, *vô ngã*, *bất tịnh* liền giữ mãi không bỏ mất.

“Ví như có lần Ma vương hóa làm hình Phật, trưởng giả *Thủ-la* nhìn thấy trong lòng kinh sợ. Ma thấy trưởng giả đã động tâm, liền bảo: ‘*Bốn chân đế* mà ta đã thuyết dạy là giả dối, không chân thật. Nay ta sẽ vì ông mà thuyết dạy *Năm đế*, *Sáu ám*, *Mười ba nhập*, *Mười chín giới*.’ Trưởng giả nghe rồi liền tức thời quán tướng pháp, thấy hoàn toàn không có những lý như vậy nên giữ lòng kiên trì, tâm không lay động.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! [Như lời Phật dạy rằng] vị *Tu-đà-hoàn* đó, do sự chứng đạo trước tiên nên gọi là *Tu-đà-hoàn*; vì là quả vị ban đầu nên gọi là *Tu-đà-hoàn*. Nếu do sự chứng đạo trước tiên nên gọi là *Tu-đà-hoàn*, vì sao khi chứng đắc *Khổ pháp nhẫn* chẳng được gọi là *Tu-đà-hoàn*, chỉ gọi là *Hướng* [*Tu-đà-hoàn*] mà thôi? Nếu vì quả vị ban đầu nên gọi là *Tu-đà-hoàn*, vì sao những ngoại đạo trước đã đoạn phiền não, cho đến đạt được cảnh giới *Vô sở hữu*, tu tập đạo vô lậu, chứng đắc quả *A-na-hàm* mà không gọi là *Tu-đà-hoàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì là quả vị ban đầu nên gọi là *Tu-đà-hoàn*. Như lời ông vừa hỏi: ‘Vì sao những ngoại đạo trước đã đoạn phiền não, cho đến đạt được cảnh giới

¹ Chỉ và quán: nguyên bản dùng xa-ma-tha (*samatha* - một trong 7 tên gọi khác nhau của thiền định, dịch nghĩa là chỉ 止, là tịch tĩnh 寂靜) và tỷ-bà-xá-na (*vipaśyanā* - dịch nghĩa là quán 觀).

Vô sở hữu, tu tập đạo *vô lậu*, chứng đắc quả *A-na-hàm* mà không gọi là *Tu-đà-hoàn*?

“Thiện nam tử! Vì là quả vị ban đầu nên gọi là *Tu-đà-hoàn*. Vị này vào lúc ấy có đủ *Tám trí*¹ và *Mười sáu hạnh*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Người chứng đắc quả *A-na-hàm* cũng vậy, cũng chứng đắc *Tám trí*, đủ *Mười sáu hạnh*, sao không được gọi là *Tu-đà-hoàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Mười sáu hạnh hữu lậu* có hai loại, một là chung cùng [với hàng *Nhị thừa*], hai là không chung cùng. *Mười sáu hạnh vô lậu* cũng có hai loại, một là *hướng quả*, hai là *đắc quả*. *Tám trí* cũng có hai loại, một là *hướng quả*, hai là *đắc quả*.

“Vị *Tu-đà-hoàn* buông bỏ *Mười sáu hạnh* chung cùng, đạt được *Mười sáu hạnh* không chung cùng [với hàng *Nhị thừa*]; buông bỏ *Tám trí hướng quả*, chứng đắc *Tám trí đắc quả*. Vị *A-na-hàm* không giống như vậy. Cho nên quả vị ban đầu gọi là *Tu-đà-hoàn*.

“Thiện nam tử! Vị *Tu-đà-hoàn* duyên với *Bốn chân đế*, vị *A-na-hàm* chỉ duyên với *Một chân đế*. Cho nên quả vị ban đầu gọi là *Tu-đà-hoàn*.

“Vì nhân duyên ấy nên ta nói ví dụ cá tích nhìn quanh rồi đi. *Đi*, tức là nói vị *Tu-đà-hàm* chú tâm vào việc tu đạo, vì đoạn trừ *tham dục, sân, si, kiêu mạn*. Như con cá tích kia, nhìn quanh bốn phía rồi vì tìm thức ăn mà đi.

¹ Tám trí (Bát trí): hành giả do sự quán sát Bốn chân đế chứng đắc Bốn chân đế trong phạm vi Dục giới nên đạt được Tứ pháp trí (四法智), sau đó tiếp tục chứng đắc Bốn chân đế ở hai cõi trên là Sắc giới và Vô sắc giới, đạt Tứ loại trí (四類智). Tứ pháp trí và Tứ loại trí hợp thành Bát trí, là những phần ban sơ của Vô lậu trí.

Đi rồi lại dừng là ví như vị *A-na-hàm* được món ăn [*pháp thực*] rồi liền dừng lại.

“Hàng *A-na-hàm* có hai hạng. Thứ nhất là hạng chứng quả *A-na-hàm* trong hiện tại rồi tinh tấn tu tập, liền chứng đắc quả *A-la-hán*. Thứ hai là hạng tham đắm vương mắc nơi cảnh vắng lặng an tĩnh của pháp *tam-muội* trong hai cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới*. Những vị này không còn thọ thân trong *Dục giới* nên gọi là *A-na-hàm*.¹

“Hàng *A-na-hàm* lại có năm hạng, một là *Trung bát Niết-bàn*, hai là *Thọ thân Niết-bàn*, ba là *Hành bát Niết-bàn*, bốn là *Vô hành bát Niết-bàn*, năm là *Thượng lưu bát Niết-bàn*.

“Lại có sáu hạng, gồm năm hạng kể trên, thêm vào hạng thứ sáu là *Hiện tại bát Niết-bàn*.

“Lại có bảy hạng, gồm sáu hạng kể trên, thêm vào hạng thứ bảy là *Vô sắc giới bát Niết-bàn*.

“Hàng *A-na-hàm Hành bát Niết-bàn* lại có hai hạng, hoặc thọ thân hai lần, hoặc thọ thân bốn lần. Nếu thọ thân hai lần gọi là căn trí lanh lợi. Nếu thọ thân bốn lần gọi là căn trí chậm lụt.

“Lại cũng có hai hạng, một là tinh tấn nhưng không có mức định tự tại; hai là biếng trễ nhưng có mức định tự tại. Lại cũng có hai hạng, một là đầy đủ cả tinh tấn và mức định tự tại, hai là không có cả hai.

“Thiện nam tử! Chúng sanh *Dục giới* có hai loại nghiệp, một là *nghiệp tạo tác*, hai là *nghiệp thọ sanh*.

¹ Vì danh xưng của quả vị *A-na-hàm* (*Anāgāmin*) có nghĩa là Bất hoàn (不還) hoặc Bất lai (不來).

“Hàng A-na-hàm Trung bát Niết-bàn chỉ có nghiệp tạo tác mà không có nghiệp thọ sanh, cho nên ở khoảng trung gian mà nhập Niết-bàn. Khi xả bỏ sắc thân ở Dục giới mà còn chưa lên đến cõi Sắc giới, nhờ có căn trí lanh lợi nên giữa khoảng trung gian đó họ nhập Niết-bàn.

“Hàng A-na-hàm Trung bát Niết-bàn này có bốn tâm: một là tâm chẳng phải học, chẳng phải vô học; hai là tâm học; ba là tâm vô học; bốn là tâm chẳng phải học, chẳng phải vô học.¹ [Vị A-na-hàm trải qua bốn tâm ấy rồi] nhập Niết-bàn.

“Vì sao gọi là Trung bát Niết-bàn?

“Thiện nam tử! Trong bốn tâm của bậc A-na-hàm ấy có hai tâm là Niết-bàn, hai tâm không phải Niết-bàn, cho nên gọi là Trung bát Niết-bàn.

“Hàng A-na-hàm Thọ thân bát Niết-bàn lại có hai nghiệp, một là nghiệp tạo tác, hai là nghiệp thọ sanh. Vị A-na-hàm này bỏ thân ở Dục giới liền thọ thân ở Sắc giới, tinh cần tu tập, khi thọ mạng hết thì nhập Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu nói rằng khi thọ mạng hết thì nhập Niết-bàn, vậy sao nói là Thọ thân Niết-bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người ấy có thọ thân rồi sau mới dứt trừ phiền não trong Ba cõi, cho nên gọi là Thọ thân Niết-bàn.

¹ Về bốn tâm này của vị A-na-hàm, Đại thừa nghĩa chương (大乘義章), quyển 17, có giải thích như sau: Tâm thứ nhất *chẳng phải học, chẳng phải vô học* là tâm thọ sanh; tâm thứ hai *học* là tâm tu học đối trị phiền não; tâm thứ ba *vô học* là tâm chứng quả A-la-hán; tâm thứ tư *chẳng phải học, chẳng phải vô học* là tâm mạng chung, tức tâm vào lúc nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! *Hành bát Niết-bàn* là [vị A-na-hàm] thường tu hành *Chánh đạo*, nhờ sức *tam-muội hữu vi* nên dứt trừ được phiền não, liền nhập *Niết-bàn*. Đó gọi là *Hành bát Niết-bàn*.

“*Vô hành Bát Niết-bàn*, là [vị A-na-hàm] biết chắc rằng sẽ được nhập *Niết-bàn* nên sanh ra biếng trễ, nhưng cũng nhờ có sức *tam-muội hữu vi* nên khi thọ mạng hết thì nhập *Niết-bàn*. Đó gọi là *Vô hành bát Niết-bàn*.

“Về hàng A-na-hàm *Thượng lưu bát Niết-bàn*, như có người đã chứng đắc *Đệ tứ thiên* lại sanh tâm ái luyến *Sơ thiên*. Vì nhân duyên ấy nên thọ sanh trở lại nơi cảnh giới *Sơ thiên*. Nơi đây phân làm hai hạng, một là theo dòng phiền não, hai là theo dòng *Chánh đạo*. Người theo dòng *Chánh đạo*, khi thọ mạng hết lại sanh tâm ái luyến *Đệ nhị thiên*. Vì nhân duyên ấy nên thọ sanh cảnh giới *Đệ nhị thiên*. Cho đến cảnh giới *Đệ tứ thiên* lại cũng như vậy.

“Người ở cảnh giới *Đệ tứ thiên* lại có hai hạng, một là sanh vào *Vô sắc giới*, hai là sanh vào *Năm cõi trời tịnh cư*.¹ Hai hạng người này, một là ưa thích *tam-muội*; hai là ưa thích trí tuệ. Người ưa thích trí tuệ thì sanh vào *Năm cõi trời tịnh cư*; người ưa thích *tam-muội* thì sanh vào *Vô sắc giới*.

“Lại nữa, hai hạng người [ở cảnh giới *Đệ tứ thiên*] này, một là tu tập *Đệ tứ thiên* với năm mức độ khác nhau,

¹ Năm cõi trời tịnh cư (Ngũ tịnh cư thiên - 五淨居天 Phạn ngữ: *Śuddhāvāsa*): tức năm cõi trời thanh tịnh, là nơi thọ sanh của hàng A-na-hàm, nên cũng gọi là Ngũ Na-hàm thiên hay Ngũ Bát hoàn thiên. Năm cõi trời này gồm có: 1. Vô phiền thiên (無煩天 - Phạn ngữ: *Avṛha*), 2. Vô nhiệt thiên (無熱天 - Phạn ngữ: *Atapa*), 3. Thiện hiện thiên (善現天 - Phạn ngữ: *Sudṛśa*), 4. Thiện kiến thiên (善見天 - Phạn ngữ: *Sudarśana*), 5. Sắc cứu cánh thiên (色究竟天 - Phạn ngữ: *Akaniṣṭha*).

hai là không tu tập [*Đệ tứ thiên*]. Thế nào là năm [mức độ khác nhau]? Đó là bậc thấp, bậc vừa, bậc cao, bậc cao hơn và bậc cao nhất. Người tu bậc cao nhất sẽ sanh vào cõi trời *Sắc cứu cánh*. Người tu bậc cao hơn sẽ sanh vào cõi trời *Thiện hiện*. Người tu bậc cao sẽ sanh vào cõi trời *Thiện kiến*. Người tu bậc vừa sẽ sanh vào cõi trời *Vô nhiệt*. Người tu bậc thấp sẽ sanh vào cõi trời *Vô phiền*.

“Lại nữa, hai hạng người [ở cảnh giới *Đệ tứ thiên*] này, một là ưa thích luận thuyết giảng giải; hai là ưa thích vắng lặng an tĩnh. Người ưa thích vắng lặng an tĩnh sẽ sanh vào *Vô sắc giới*. Người ưa thích luận thuyết giảng giải sẽ sanh vào *Năm cõi trời tịnh cư*.

“Lại nữa, hai hạng người [ở cảnh giới *Đệ tứ thiên*] này, một là tu tập *Huân thiên*,¹ hai là không tu tập *Huân thiên*. Người tu tập *Huân thiên* sanh vào *Năm cõi trời tịnh cư*; người không tu tập *Huân thiên* sanh vào *Vô sắc giới*. Đến khi thọ mạng hết sẽ nhập *Niết-bàn*. Đó gọi là *Thượng lưu bát Niết-bàn*.

“Nếu người muốn sanh vào *Vô sắc giới* thì không thể tu tập *Đệ tứ thiên* với năm mức độ khác nhau [như trên]. Người tu năm mức thiên này thường chê trách phép định *Vô sắc giới*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Hàng *A-na-hàm Trung bát Niết-bàn* đó ắt là căn trí lanh lợi. Nếu là căn trí lanh lợi, sao hiện tại không nhập *Niết-bàn*? Vì sao ở *Dục giới* có *Trung Bát Niết-bàn* còn ở *Sắc giới* thì không?”

¹ Huân thiên (熏禪): một trong bốn pháp thiên thuộc Xuất thế gian thiên. Bốn pháp thiên này gồm có: 1. Quán thiên (觀禪), 2. Luyện thiên (練禪), 3. Huân thiên (熏禪), 4. Tu thiên (修禪). Bốn pháp này thường được gọi chung là Quán luyện huân tu (觀練薰修).

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người này do trong hiện tại *bốn đại yếu ớt*, không thể tu tập *Chánh đạo*. Tuy có những *tỳ-kheo* thân thể được khỏe mạnh, nhưng vì không có chỗ ngủ nghỉ, thức ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc men... các duyên chẳng đủ nên họ không thể nhập *Niết-bàn* ngay trong hiện tại.

“Thiện nam tử! Có một lần, khi ta đang ở tinh xá *Kỳ viên*¹ tại thành *Xá-vệ*, có một *tỳ-kheo* đi đến chỗ ta thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con thường tu tập *Chánh đạo* nhưng không thể chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả *A-la-hán*.’

“Khi ấy ta liền bảo *A-nan*: ‘Nay ông nên vì *tỳ-kheo* này lo cung cấp đủ các thứ cần dùng.’

“Bấy giờ, *A-nan* đưa vị *tỳ-kheo* ấy đến rừng *Kỳ-đà*,² sắp xếp cho một gian phòng tốt để ở. *Tỳ-kheo* ấy liền bảo *A-nan*: ‘Đại đức! Xin ngài vì tôi trang nghiêm phòng ốc, sửa dọn sạch sẽ và trang hoàng bằng bảy món báu thật nghiêm trang, treo đủ các thứ phướn, lọng bằng lụa.’

“*A-nan* đáp: ‘Vì là người nghèo của thế gian mới được gọi là *sa-môn*,³ làm sao tôi có thể lo được những thứ như vậy cho ông?’

¹ Nguyên bản Hán văn dùng A-na-bân-đề (阿那邠提), phiên âm từ Phạn ngữ *Anātapindika*, tức tinh xá Kỳ Viên, cũng gọi là Kỳ thọ *Cáp Cô Độc* viên, một trong các trú xứ lớn của chư tăng vào thời đức Phật, tên Phạn ngữ đầy đủ là *Jetavana Anāthapiṇḍasyārāma*.

² Rừng Kỳ-đà: nguyên khu vườn rừng này trước là sở hữu của trưởng giả Kỳ-đà, sau bán phần đất ấy cho ông *Cáp Cô Độc* để cúng dường đức Phật và chư tăng làm chỗ tu tập, còn vườn cây thì tự ông Kỳ-đà cúng dường lên Phật, nên gọi tên là rừng Kỳ-đà. Tên Phạn ngữ là *Jetavana Anāthapindada-ārāma*.

³ Ý nói vị *sa-môn* đã buông bỏ hết tài sản của thế tục, làm người nghèo túng. Nếu không như thế không thể gọi là *sa-môn*.

“*Tỳ-kheo* ấy nói: ‘Nếu đại đức có thể vì tôi làm được như vậy thì tốt lắm, tốt lắm! Bằng không thể được thì tôi sẽ quay lại chỗ Thế Tôn vậy.’”

“Bấy giờ, *A-nan* liền đến chỗ Phật thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Thầy *tỳ-kheo* khi này có yêu cầu con lo đủ mọi thứ trang nghiêm bằng bảy báu, phướn, lọng. Con không biết việc này phải làm thế nào?’”

“Ta lại dạy *A-nan*: ‘Nay ông hãy trở lại đó, tùy ý *tỳ-kheo* ấy cần dùng những gì thì cung cấp cho đầy đủ.’”

“Bấy giờ, *A-nan* liền trở lại phòng *tỳ-kheo* ấy, cung cấp đầy đủ mọi thứ [như yêu cầu]. *Tỳ-kheo* ấy có đủ mọi thứ rồi liền chú tâm tu tập, không bao lâu liền chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn*, lần lượt cho đến quả *A-la-hán*.”

“Thiện nam tử! Có vô lượng chúng sanh lẽ ra có thể nhập *Niết-bàn*, nhưng vì sự thiếu thốn gây chướng ngại, rối loạn trong tâm nên không thể đạt được.”

“Thiện nam tử! Lại có những chúng sanh thường vui thích trong việc giáo hóa, hối hả [bận rộn chạy theo] nhiều việc, không thể đạt được [tâm] định, nên không thể nhập *Niết-bàn* ngay trong hiện tại.”

“Thiện nam tử! Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì khi bỏ thân ở *Dục giới* có *Trung [bát] Niết-bàn*, còn ở *Sắc giới* không có?’”

“Vị *A-na-hàm* quán xét những phiền não ở *Dục giới* có hai loại nhân duyên, một là bên trong, hai là bên ngoài; nhưng ở *Sắc giới* không có nhân duyên bên ngoài.”

“*Dục giới* lại có hai loại tâm tham ái, một là tham muốn ái dục, hai là tham muốn hình sắc.¹ Quán xét hai tâm tham ái ấy rồi hết lòng chê trách. Chê trách như vậy rồi liền có thể nhập *Niết-bàn*.”

“Tại *Dục giới*, người tu có thể chê trách các phiền não thô thiển như tham tiếc, sân hận, đố kỵ, không biết hổ thẹn... Do nhân duyên này nên có thể nhập *Niết-bàn*.”

“Lại nữa, chúng sanh *Dục giới* vốn tánh mạnh mẽ. Vì sao vậy? Vì có thể đạt được cả *Bốn thánh quả*.”

“Vì thế nên ở *Dục giới* có *Trung bát Niết-bàn*, còn ở *Sắc giới* thì không.”

“Thiện nam tử! *Trung bát Niết-bàn* có ba bậc: bậc cao, bậc vừa, bậc thấp. Bậc cao là nhập *Niết-bàn* ngay khi bỏ thân, chưa lìa khỏi *Dục giới*. Bậc vừa là nhập *Niết-bàn* khi lìa khỏi *Dục giới* nhưng chưa lên tới *Sắc giới*. Bậc thấp là nhập *Niết-bàn* khi đã lìa khỏi *Dục giới* rồi lên đến bên cạnh *Sắc giới*. Ví như loài cá tích được món ăn rồi thì dừng lại, những người này cũng vậy.”

“Sao gọi là dừng lại? Vì ở hai cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới* mà thọ thân nên gọi là dừng lại. Vì không thọ thân trong các cõi trời, người, *địa ngục*, *ngạ quỷ*, *súc sanh* thuộc *Dục giới* nên gọi là dừng lại. Vì đã dứt trừ vô lượng phiền não trói buộc chỉ còn lại rất ít nên gọi là dừng lại.”

¹ Theo Nam bản thì chỗ này dùng “thực ái” (tham muốn sự ăn uống), chúng tôi xét thấy ý nghĩa hẹp hơn, không hợp bằng chữ “sắc ái” như trong Bắc bản đã dùng. Có thể khi thực hiện Nam bản các vị thấy rằng hình sắc cũng nằm trong “dục ái” chăng? Nhưng như vậy thì sự tham muốn các món ăn cũng không ra ngoài năm món dục (sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục). Theo chỗ chúng tôi hiểu thì “dục ái” ở đây hẳn chỉ cho sự tham muốn ái dục, là sự tham muốn căn bản nhất của chúng sanh trong *Dục giới*, và hiểu như thế thì “sắc ái” cũng có thể được tách riêng ra khỏi sự tham muốn này.

“Lại do nhân duyên gì gọi là dừng lại? Vì không bao giờ tạo tác những việc chung cùng với hạng phàm phu nên gọi là dừng lại. Tự mình không còn sợ hãi và không làm cho kẻ khác sợ hãi nên gọi là dừng lại. Lìa khỏi hai tâm tham ái¹ [và các phiền não như] tham tiếc, sân khuể... nên gọi là dừng lại.

“Thiện nam tử! Nói đến bờ bên kia là dụ cho các bậc *A-la-hán*, Phật *Bích-chi*, Bồ Tát, Phật; cũng như rùa thần đi được cả dưới nước và trên đất liền.

“Do nhân duyên gì mà ví với loài rùa? Vì loài rùa khéo che giấu cả tứ chi và đầu. Các bậc chứng quả từ *A-la-hán* cho đến chư Phật cũng giống như vậy, khéo che trùm cả *năm căn*. Cho nên dùng rùa làm ví dụ.

“Nói dưới nước và trên đất liền; *nước* là ví với thế gian, *đất liền* ví với xuất thế. Các bậc thánh ấy lại cũng như vậy; vì có thể quán xét tất cả phiền não xấu ác nên đến được bờ bên kia. Vì thế ví như đi được cả ở dưới nước và trên đất liền.

“Thiện nam tử! Như bảy loài chúng sanh dưới sông Hằng. Tuy có những tên gọi như rùa, cá... nhưng thủy đều không lìa khỏi nước. Trong kinh vi diệu Đại *Niết-bàn* này, từ hạng *nhất-xiển-đề* lên đến chư Phật, tuy tên gọi khác nhau, nhưng thủy đều cũng không lìa khỏi chất nước là tánh Phật.

“Thiện nam tử! Bảy loài chúng sanh ấy, như có pháp *thiện* hoặc pháp *bất thiện*, hoặc đạo phương tiện, hoặc

¹ Hai tâm tham ái: là tham muốn ái dục (dục ái) và tham muốn hình sắc (sắc ái) vừa nói ở đoạn trước.

đạo giải thoát, hoặc đạo tuần tự, hoặc nhân, hoặc quả...
thầy đều là tánh Phật.

“[Giảng giải những điều như thế] gọi là Như Lai tự ý nói ra.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu có nhân ắt có quả; nếu không nhân ắt không quả. *Niết-bàn* gọi là quả, nhưng vì *Niết-bàn* là thường còn nên không có nhân. Nếu không có nhân, sao gọi là quả? Nhưng *Niết-bàn* cũng gọi là *sa-môn*, cũng gọi là *quả của sa-môn*. Vậy thế nào là *sa-môn*? Thế nào là *quả của sa-môn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong thế gian cả thầy có bảy loại kết quả. Một là *quả của phương tiện*, hai là *quả của sự báo ân*, ba là *quả của sự thân cận*, bốn là *quả của tàn dư*, năm là *quả bình đẳng*, sáu là *quả của quả báo*, bảy là *quả của sự xa lìa*.

“Thế nào là *quả của phương tiện*? Như người thế gian đến mùa gặt được nhiều lúa thóc, cùng bảo nhau rằng: ‘Được quả của phương tiện.’¹ Quả của phương tiện đó gọi là quả [trực tiếp] của hành vi tạo nghiệp.² Quả này có hai loại nhân, một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp, chẳng hạn như hạt giống; nhân gián tiếp, chẳng hạn như nước tưới, phân bón, nhân công... Như thế gọi là *quả của phương tiện*.

¹ Quả phương tiện ở đây có thể hiểu là những kết quả có được nhờ sử dụng đến các phương tiện khác nhau trong quá trình tạo tác.

² Mọi thứ quả đều do hành vi tạo nghiệp (nghiệp hành), nhưng loại quả phương tiện này là kết quả ngay trong hiện thế (gieo trồng rồi gặt hái), không đợi đến đời sau nên chúng tôi tạm gọi là trực tiếp. Thuộc loại quả này là những hành vi mang lại kết quả ngay trước mắt của chúng ta, chẳng hạn như trồng cây hái quả, bắc cầu qua sông, học hỏi thành tài...

“Thế nào là *quả của sự báo ân*? Như người thế gian cung kính nuôi dưỡng cha mẹ, cha mẹ đều nói rằng: ‘Nay chúng tôi đã được hưởng quả của công ơn nuôi dưỡng.’ Con cái biết báo ân cha mẹ thì gọi [sự báo ân] đó là quả. Quả này cũng có hai loại nhân: một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp là nghiệp thuận thiện trong quá khứ của cha mẹ; nhân gián tiếp là đứa con có hiếu mà cha mẹ đã sanh ra. Như thế gọi là *quả của sự báo ân*.

“Thế nào là *quả của sự thân cận*? Như có người thân cận bạn tốt hiền thiện, [nhờ đó] chúng đắc quả *Tu-đà-hoàn* cho đến quả *A-la-hán*. Người ấy nói rằng: ‘Nay tôi đã được quả của sự thân cận.’ Quả này cũng có hai loại nhân: một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp là lòng tin [của bản thân]; nhân gián tiếp là bạn tốt hiền thiện. Như thế gọi là *quả của sự thân cận*.

“Thế nào là *quả của tàn dư*?¹ Như [có người] do nhân không giết hại mà [về sau] được thân thứ ba sống lâu. Đó gọi là *quả của tàn dư*. Quả này cũng có hai loại nhân: một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp là thân, miệng, ý thanh tịnh; nhân gián tiếp là [những nghiệp lành dẫn đến]² sự sống lâu. Như thế gọi là quả của tàn dư.

“Thế nào là *quả bình đẳng*? Đó là môi trường thế giới [mà tất cả chúng sanh cùng sống trong đó]. Quả này cũng có hai loại nhân: một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp là nói chúng sanh tu *Mười nghiệp*

¹ Quả của tàn dư là chỉ những quả báo mà người tạo tác nhận chịu về sau, bởi hành vi đã trôi qua nhưng để lại kết quả nhận lãnh về sau nên gọi là tàn dư.

² Theo Niết-bàn kinh sơ giải thì ở đây chỉ đến việc bố thí thức ăn và y phục cho người khác, là những nghiệp dẫn đến được sống lâu.

lành; nhân gián tiếp là *Ba tai kiếp lớn*.¹ Như thế gọi là *quả bình đẳng*.²

“Thế nào gọi là *quả của quả báo*? Như người được [quả báo có] thân thanh tịnh rồi, lại tu tập ba nghiệp thanh tịnh về thân, miệng, ý. Người ấy có thể nói: “Tôi được quả [của quả] báo. Quả này cũng có hai loại nhân: một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp là thân, miệng, ý hiện tại thanh tịnh; nhân gián tiếp là thân, miệng, ý trong quá khứ [đã tu tập] thanh tịnh. Đó gọi là *quả của quả báo*.”³

“Thế nào là *quả của sự xa lìa*? Đó chính là *Niết-bàn*. [Vì sự] xa lìa các phiền não, làm tất cả nghiệp lành là nhân của *Niết-bàn*. Lại cũng có hai loại nhân: một là *nhân trực tiếp*, hai là *nhân gián tiếp*. Nhân trực tiếp là nói *Ba môn giải thoát*;⁴ nhân gián tiếp là tất cả pháp lành đã tu tập trong vô lượng kiếp.

“Thiện nam tử! Trong pháp thế gian, hoặc nói *nhân sanh ra*, hoặc nói *nhân thành tựu*. Đối với pháp xuất thế cũng vậy, cũng nói có *nhân sanh ra*, có *nhân thành tựu*.

“Thiện nam tử! [Như] *Ba môn giải thoát*, *Ba mươi bảy*

¹ Ba tai kiếp lớn (Tam tai): gồm có thủy tai (nạn hồng thủy, lụt lớn), hỏa tai (nạn lửa thiêu) và phong tai (nạn gió bão). Ba tai kiếp này tất yếu phải xảy ra trong quá trình thành trụ hoại không của mỗi thế giới, nên là nhân gián tiếp làm thay đổi môi trường thế giới mà chúng sanh đang sống.

² Với loại quả này thì tất cả chúng sanh ra đời trong cùng một thế giới đều lãnh chịu như nhau, nên gọi là bình đẳng.

³ Vì nhân trong quá khứ tạo thành quả hiện nay, nhưng chính quả báo hiện nay được dùng làm nhân để tạo thành quả trong tương lai, nên gọi đó là quả của quả báo.

⁴ Ba môn giải thoát (Tam giải thoát môn): Ba pháp môn dẫn đến sự giải thoát, gồm có Không, Vô tướng và Vô tác.

phẩm [trợ đạo] có thể làm nhân sanh ra sự chấm dứt của tất cả phiền não, cũng làm nhân thành tựu của Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Lìa xa phiền não thì thấy rõ được Niết-bàn một cách sáng suốt, minh bạch, cho nên Niết-bàn chỉ có nhân thành tựu mà không hề có nhân sanh ra.

“Thiện nam tử! Theo như lời ông hỏi: ‘Thế nào là sa-môn? Thế nào là quả của sa-môn?’

“Thiện nam tử! Sa-môn¹ là Tám chánh đạo, quả của sa-môn là [tu tập] theo Chánh đạo nên rốt ráo được xa lìa vĩnh viễn tất cả [phiền não như] tham, sân, si... Như thế gọi là sa-môn và quả của sa-môn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà Tám chánh đạo gọi là sa-môn?”²

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người đời dịch nghĩa sa-môn là pháp đạo, [nghĩa là đạo dứt trừ mọi sự thiếu thốn]. Như [Tám chánh] đạo là dứt trừ tất cả sự thiếu thốn, dứt trừ tất cả đạo. Vì nghĩa ấy nên gọi Tám chánh đạo là sa-môn. [Tu tập] theo Tám chánh đạo sẽ đạt được Thánh quả, nên gọi là quả của sa-môn.

¹ Sa-môn: chỉ người xuất gia tu hành nói chung, vì vào thời đức Phật, danh xưng này cũng được dùng cho các tu sĩ ngoại đạo. Tuy nhiên, về sau có khuynh hướng chỉ dùng để chỉ các tu sĩ Phật giáo mà thôi. Danh từ này phiên âm từ Phạn ngữ là *śramaṇa* nên đôi khi cũng đọc là sa-môn-na, đồng nghĩa. Các âm đọc khác là sa-văn-na (沙聞那), tang-môn (桑門), táng-môn (喪門). Về ý nghĩa cũng có rất nhiều cách dịch khác nhau như: cần lao (勤勞), công lao (功勞), cù lao (劬勞), cần khẩn (勤懇), tĩnh chí (靜志), tịnh chí (淨志), tức chỉ (息止), tức tâm (息心), tức ác (息惡), cần tức (勤息), tu đạo (修道), bần đạo (貧道), pháp đạo (乏道). Tựu trung các danh xưng này đều mô tả tính chất của sự tu tập và mục đích hướng đến của vị sa-môn.

² Bản Hán văn có lúc dùng sa-môn, có lúc dùng sa-môn-na, đều là phiên âm từ Phạn ngữ *śramaṇa*. Chúng tôi cố gắng dựa theo ý kinh để chuyển dịch nhất quán nhằm giúp độc giả dễ theo dõi hơn.

“Thiện nam tử! Lại nữa, [*sa-môn* dịch nghĩa là *tĩnh chí*, là tâm ý an tĩnh, nên] người thế gian ưa thích sự vắng lặng an tĩnh cũng gọi là *sa-môn*. Như [*Tám chánh*] *đạo* cũng vậy, có thể giúp người tu tập lìa khỏi những điều xấu ác của thân, miệng, ý..., được cái vui vắng lặng an tĩnh, cho nên gọi [người tu tập *Tám chánh đạo*] là *sa-môn*.

“Thiện nam tử! [*Sa-môn* cũng dịch nghĩa là *tức ác*, là chấm dứt mọi sự xấu ác, nên] người đời từ chỗ thấp hèn [vươn lên] thành người cao thượng gọi là *sa-môn*. Như [*Tám chánh*] *đạo* cũng vậy, có thể khiến người thấp hèn thành người cao quý, cho nên gọi [người tu tập *Tám chánh đạo*] là *sa-môn*.

“Thiện nam tử! Vị *A-la-hán* tu tập [*Tám chánh*] *đạo* này, đạt được quả *sa-môn*, cho nên gọi là giải thoát. Quả *A-la-hán* tức là năm phần *Pháp thân* của bậc *Vô học*, gồm *giới, định, tuệ, giải thoát* và *giải thoát tri kiến*. Nhân nơi năm phần [*Pháp thân*] này mà được giải thoát, nên gọi là bậc *Giải thoát*. Vì đã được giải thoát nên [vị ấy] tự nói ra rằng:

*Tử sanh nay đã dứt rồi,
Hạnh thanh tịnh đã vun bồi thành công,
Việc cần làm đã làm xong,
Từ nay vĩnh viễn không còn thân sau!*

“Thiện nam tử! Vị *A-la-hán* này đã dứt trừ vĩnh viễn nhân duyên của sự sanh ra trong quá khứ, hiện tại và vị lai, nên tự nói rằng: ‘*Tử sanh nay đã dứt.*’ Lại cũng vì đã dứt trừ thân *năm ấm* trong *Ba cõi* nên nói rằng: “*Tử sanh nay đã dứt.*”

“Chỗ tu tập hạnh thanh tịnh của vị này đã rất ráo, nên nói rằng: ‘*Hạnh thanh tịnh đã trọn vẹn.*’ Lại cũng vì đã buông xả sự học đạo nên nói rằng: ‘*Hạnh thanh tịnh đã trọn vẹn.*’

“Theo như chỗ mong cầu từ xưa, nay đã đạt được nên nói rằng: ‘*Việc cần làm đã làm xong.*’ Việc tu tập Chánh đạo đã đạt kết quả nên cũng nói rằng: ‘*Đã xong.*’

“Vì đạt được *Tận trí*¹ và *Vô sanh trí*² nên nói rằng: ‘Từ sanh nay đã dứt, mọi phiền não trói buộc trong *Ba cõi* đều đã dứt sạch.’ Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc *A-la-hán*, đã được giải thoát.

“Cũng giống như *A-la-hán*, vị Phật *Bích-chi* cũng vậy.

“Bồ Tát và Phật thành tựu đầy đủ *Sáu ba-la-mật*, gọi là ‘*đến bờ bên kia*’. Vì các vị đã chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên gọi là đầy đủ *Sáu Ba-la-mật*. Vì sao vậy? Vì đạt được kết quả của *Sáu Ba-la-mật*; vì đạt được quả nên gọi là đầy đủ.

“Thiện nam tử! Trong bảy loài chúng sanh [vừa nói trên, có những người] không tu *thân, giới, tâm, tuệ*.³ Vì không thường tu tập bốn pháp ấy nên thường tạo tác *năm tội nghịch*, có thể dứt mất căn lành, phạm vào *bốn giới cấm nặng*, phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*; nên gọi [những người ấy] là thường chìm sâu.

“Thiện nam tử! Trong bảy hạng người [đã nói], nếu ai biết gần gũi bậc thiện tri thức, hết lòng lắng nghe và thọ

¹ Tận trí: dịch từ Phạn ngữ là *kṣaya-jñāna*, chỉ trí tuệ đạt được sau khi đã dứt trừ tất cả phiền não.

² Vô sanh trí: dịch từ Phạn ngữ là *anutpāda-jñāna*, chỉ trí tuệ cao trổi nhất của vị *A-la-hán*, thấy biết thật tánh của tất cả các pháp không có sự sanh ra.

³ Xem lại phần giảng giải về những người không tu tập bốn pháp thân, giới, tâm, tuệ này ở quyển 31, phần đầu tập này. Bắt đầu từ trang 110.

nhận *Chánh pháp* của Như Lai, khéo suy xét nội tâm, sống theo đúng *Chánh pháp*, tinh cần tu tập *thân, giới, tâm, tuệ*, vì thế được gọi là vượt sông sanh tử đến bờ giải thoát bên kia.

“Nếu nói rằng hạng *nhất-xiển-đê* đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đó là đả miễn vương chấp; nếu nói rằng không đạt được thì là hư dối.

“Thiện nam tử! Trong bảy hạng người [kể trên], có khi chỉ một người gồm đủ [tính chất của] bảy hạng ấy, hoặc có khi bảy hạng người đều có chung một tính chất [trong số đó].

“Thiện nam tử! Nếu có người trong lòng nghĩ điều quái lạ, miệng nói điều quái lạ, rằng: ‘Hạng *nhất-xiển-đê* đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*,’ nên biết là người ấy phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*. Nếu có người trong lòng nghĩ điều quái lạ, miệng nói điều quái lạ, rằng: ‘Hạng *nhất-xiển-đê* không đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*,’ người ấy cũng gọi là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.

“Thiện nam tử! Nếu người nói rằng: ‘*Tám phần Thánh đạo* là chỗ đạt được của phàm phu,’ thì người ấy gọi là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*. Nếu nói rằng: ‘*Tám phần Thánh đạo* không phải chỗ đạt được của phàm phu,’ thì người ấy cũng gọi là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng tất cả chúng sanh *nhất định có tánh Phật*; hoặc *nhất định không có tánh Phật*, thì những người ấy cũng gọi là báng *Phật, Pháp, Tăng*.

“Thiện nam tử! Cho nên trong *Khế kinh*¹ ta dạy rằng:

¹ Khế kinh: chỉ chung tất cả kinh điển do Phật thuyết, vì nghĩa khế hợp với căn cơ chúng sanh nên gọi là Khế kinh.

‘Có hai hạng người phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*. Một là những người không có lòng tin, vì tâm sân hận [mà phỉ báng]; hai là những người tuy có lòng tin nhưng không hiểu rõ ý nghĩa [*Phật pháp*, nên vì ngu si mà phỉ báng.]’

“Thiện nam tử! Người có lòng tin mà không có trí tuệ thì thường làm *tăng trưởng vô minh*. Người có trí tuệ mà không có lòng tin thì thường làm *tăng trưởng tà kiến*.”

“Thiện nam tử! Người không có lòng tin, vì tâm sân hận nên nói rằng: ‘Không có *Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo*.’ Người có lòng tin nhưng [si mê] không có trí tuệ thì giải nghĩa một cách điên đảo, khiến người nghe phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.”

“Thiện nam tử! Cho nên ta nói: ‘Người không có lòng tin thì vì tâm sân hận, người có lòng tin vì [si mê] không có trí tuệ, những người ấy có thể phỉ báng *Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo*.’”

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Hạng *nhất-xiển-đề* khi chưa sanh khởi pháp lành mà đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*,’ người ấy cũng gọi là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.”

“Nếu nói rằng: ‘Hạng *nhất-xiển-đề* buông bỏ tâm *nhất-xiển-đề* rồi, khi mang thân khác sẽ đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*,’ người [nói như vậy] cũng gọi là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.”

“Nếu nói rằng: ‘Hạng *nhất-xiển-đề* [cũng] có thể sanh ra căn lành. Sanh căn lành rồi thì căn lành ấy tiếp nối mãi chẳng dứt cho đến khi đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên nói rằng hạng *nhất-xiển-đề*”

[có thể] đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’ Nên biết rằng người [nói như vậy] không hề phỉ báng *Tam bảo*.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh nhất định đều có [những đức] *thường, lạc, ngã, tịnh* của tánh Phật; [những đức ấy] không [phải do] tạo tác, không sanh ra, [chỉ] vì nhân duyên phiền não nên không thể thấy.’ Nên biết rằng người [nói như vậy] là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.

“Nếu nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều không có tánh Phật, cũng như sừng thỏ, do nơi phương tiện mà sanh ra, trước vốn không rồi sau mới có, từ có rồi trở lại thành không.’ Nên biết rằng người này là phỉ báng *Phật, Pháp, Tăng*.

“Nếu nói rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh là chẳng phải có, cũng như hư không; là chẳng phải không, cũng như sừng thỏ. Vì sao vậy? Vì hư không là thường, vì sừng thỏ là không thật có. Cho nên có thể nói là cũng có, cũng không. Vì là *có* nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] sừng thỏ; vì là *không* nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] hư không.’ Người nói như vậy không hề phỉ báng *Tam bảo*.

“Thiện nam tử! Tánh Phật đó không gọi là một pháp, không gọi là mười pháp, trăm pháp, ngàn pháp, hay vạn pháp... Khi chưa đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì tất cả [những pháp] *thiện, bất thiện, vô ký* thấy đều gọi là tánh Phật.

“Đức Như Lai có khi trong nhân nói quả, có khi trong quả nói nhân. Đó gọi là Như Lai tự ý thuyết dạy. Vì tự ý

thuyết dạy nên gọi là *A-ra-ha*. Vì tự ý thuyết dạy nên gọi là *Tam-miêu Tam-phật-đà*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch: “Thế Tôn! Theo như Phật dạy thì tánh Phật của chúng sanh như hư không. Thế nào gọi là như hư không?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh của hư không chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại. Tánh Phật cũng thế.

“Thiện nam tử! Hư không chẳng phải quá khứ. Vì sao vậy? Vì không có hiện tại. Nếu có pháp hiện tại [để so sánh] mới có thể nói đến quá khứ, vì không có hiện tại nên không có quá khứ. [Hư không] cũng không có hiện tại. Vì sao vậy? Vì không có vị lai. Nếu có pháp vị lai [để so sánh] mới có thể nói đến hiện tại, vì không có vị lai nên không có hiện tại. [Hư không] cũng không có vị lai. Vì sao vậy? Vì không có hiện tại và quá khứ. Nếu có hiện tại và quá khứ ắt phải có vị lai. Vì không có quá khứ và hiện tại nên không có vị lai. Vì nghĩa ấy nên tánh của hư không chẳng thuộc về *ba đời*.

“Thiện nam tử! Vì hư không là *không* nên không có *ba đời*, chẳng phải vì *có* mà không có *ba đời*. Như hoa đốm¹ [được nhìn thấy] giữa hư không, vì không phải có nên không có *ba đời*. Hư không cũng thế, vì không phải có nên không có *ba đời*.

“Thiện nam tử! Không có một vật gì cả, tức là hư không. Tánh Phật cũng thế.

¹ Hoa đốm: chỉ ảo giác nhìn thấy rất nhiều đốm sáng giữa hư không mà thật ra không có gì cả. Thuật ngữ này được dịch từ Phạn ngữ là *khapuspa*, kinh văn chữ Hán thường dùng không hoa (空花) hay hư không hoa (虛空花).

“Thiện nam tử! Vì hư không là *không* nên không thuộc về *ba đời*. Vì tánh Phật là *thường* nên không thuộc về *ba đời*.

“Thiện nam tử! Như Lai đã chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, tánh Phật của Như Lai và hết thấy pháp Phật đều là thường trụ, không biến đổi. Vì nghĩa ấy nên [tánh Phật] không có *ba đời*, cũng như hư không.

“Thiện nam tử! Vì hư không là *không* nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì tánh Phật là *thường* nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì thế nên nói rằng tánh Phật cũng giống như hư không.

“Thiện nam tử! Như ở thế gian, nơi nào trống rỗng không ngăn ngại thì gọi là hư không. Như Lai đã chứng đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đối với tất cả pháp Phật không có gì ngăn ngại, nên nói rằng tánh Phật cũng giống như hư không.

“Vì những nhân duyên như thế nên ta dạy rằng tánh Phật giống như hư không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai, tánh Phật và *Niết-bàn* đều không thuộc về *ba đời* nhưng được gọi là *có*. Hư không cũng không thuộc về *ba đời*, vì sao không thể gọi là *có*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì không phải *Niết-bàn* nên gọi là *Niết-bàn*; vì không phải Như Lai nên gọi là Như Lai; vì không phải tánh Phật nên gọi là tánh Phật.

“Thế nào gọi là không phải *Niết-bàn*? Đó là nói tất cả các pháp hữu vi phiền não. Vì phá trừ hết thấy những phiền não hữu vi như thế nên gọi là *Niết-bàn*.

“Không phải Như Lai là nói từ hạng *nhất-xiển-đê* lên đến các vị Phật *Bích-chi*. Vì phá bỏ hết từ *nhất-xiển-đê* cho đến Phật *Bích-chi* nên gọi là Như Lai.

“Không phải tánh Phật là nói tất cả các vật vô tình như tường vách, ngói gạch, sỏi đá... Lìa khỏi [tất cả] những vật vô tình như thế gọi là tánh Phật.

“Thiện nam tử! Hết thấy thế gian không có gì là chẳng phải hư không, đối lại với hư không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trong thế gian cũng không có gì đối lại với *bốn đại*, mà vẫn có thể gọi *bốn đại* là có. Hư không không có gì đối lại, vì sao không thể gọi là có?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘*Niết-bàn* không thuộc về *ba đời*, hư không cũng vậy.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? *Niết-bàn* là có, có thể thấy, có thể chứng đắc. Đó là dấu vết của hình sắc, ngôn ngữ văn tự; là hình tướng, là duyên, là chỗ nương về, vắng lặng an tĩnh, soi chiếu sáng tỏ, là bờ bên kia an ổn. Vì thế nên gọi là không thuộc về *ba đời*. Tánh của hư không chẳng có những pháp như vậy, nên gọi là không. Nếu lìa khỏi những pháp như vậy mà còn có pháp nào khác, ắt phải thuộc về *ba đời*. Hư không nếu đồng với những pháp có này thì không thể không thuộc về *ba đời*.

“Thiện nam tử! Như người đời nói rằng: ‘Hư không gọi là không có hình sắc, không có gì đối lại, không thể nhìn thấy.’ Nếu là không có hình sắc, không gì đối lại, không thể nhìn thấy, tức là [thuộc về] các pháp đối tượng của tâm. Nếu hư không đồng với các pháp đối tượng của tâm

thì không thể không thuộc về *ba đời*. Nếu là thuộc về *ba đời* tức là *bốn ám*.¹ Vì thế, lìa khỏi *bốn ám* rồi thì không có hư không.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ngoại đạo nói rằng: ‘Hư không là ánh sáng.’ Nếu là ánh sáng tức là pháp [thuộc về] hình sắc. Nếu hư không là pháp hình sắc như thế tức là vô thường. Vì là vô thường nên phải thuộc về *ba đời*. Làm sao ngoại đạo nói rằng [hư không] chẳng thuộc về *ba đời*? Nếu thuộc về *ba đời* ắt chẳng phải là hư không. Vì sao nói rằng hư không là thường?”

“Thiện nam tử! Lại có người nói: ‘Hư không là chỗ trụ [của các pháp].’ Nếu có chỗ trụ tức là pháp [thuộc về] hình sắc. Nhưng hết thảy nơi chốn đều là vô thường, thuộc về *ba đời*. Hư không cũng là thường, không thuộc về *ba đời*. Nếu nói đến nơi chốn thì biết là chẳng có hư không.

“Lại có người nói rằng: ‘Hư không tức là trật tự sắp xếp.’ Nếu là trật tự sắp xếp, tức là pháp có số lượng. Nếu là pháp [có số lượng] đếm được, tức là thuộc về *ba đời*. Nếu thuộc về *ba đời*, vì sao gọi là thường?”

“Thiện nam tử! Nếu lại nói rằng: ‘Hư không là không lìa ba pháp: một là *không*, hai là *thật*, ba là *cả không và thật*.’ Nếu nói là không là [hư không], nên biết rằng hư không đó là pháp vô thường. Vì sao vậy? Vì không có chỗ thật. Nếu nói là thật là [hư không], nên biết rằng hư không đó cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì không có chỗ không. Nếu nói cả không và thật là [hư không], nên biết

¹ Đây chỉ bốn ám: thọ ám, tưởng ám, hành ám và thức ám; trừ ra sắc ám vì ám này thuộc về hình sắc.

rằng hư không đó cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì không có cả hai chỗ ấy. [Vì hư không lìa cả ba pháp ấy] nên hư không mới gọi là không.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Hư không là pháp có thể tạo thành.’ Như nói: ‘Đẹp bỏ [hết] cây cối, nhà cửa tạo thành hư không; san bằng thành hư không; che khuất [được] hư không, [bay] lên hư không, [nhìn] khắp hư không màu sắc giống như nước biển cả. Vì thế nên hư không là pháp có thể tạo thành.’ Tất cả các pháp được tạo thành đều là vô thường, [chẳng hạn] như bình sành... Nếu hư không là như thế, lẽ ra phải là vô thường.

“Thiện nam tử! Người thế gian nói rằng: ‘Đối với tất cả các pháp không có chỗ ngăn ngại thì gọi là hư không.’ Chỗ không ngăn ngại đó, đối với tất cả các pháp là trọn vẹn hay chỉ một phần? Nếu là trọn vẹn, thì nên biết rằng ngoài ra chỗ khác không có hư không! Nếu là một phần, ắt có sự phân biệt chỗ này với chỗ kia, có thể tính đếm. Nếu là pháp có thể tính đếm thì nên biết là vô thường.

“Thiện nam tử! Như có người nói: ‘Hư không là không ngăn ngại, cùng hợp với các pháp hiện hữu.’ Lại có người nói: ‘Hư không ở nơi sự vật, cũng như trái cây đặt ở trong bát.’ Hai lẽ ấy đều không đúng.

“Vì sao vậy? Nếu nói cùng hợp lại ắt có ba trường hợp. Một là nghiệp khác nhau hợp lại, như [nhiều thứ] chim bay đến tụ tập trên cây. Hai là cùng chung một nghiệp hợp lại, như hai con dê chạm nhau. Ba là đã hợp rồi cùng hợp, như hai đôi ngón tay sóng đôi hợp tại một nơi.

“Nếu nói [hư không và vật là có] nghiệp khác nhau hợp lại, thì chỗ khác nhau ắt phải chia hai, một là nghiệp

của vật, hai là nghiệp của hư không. Nếu nghiệp của hư không hợp với vật, thì hư không là vô thường. Nếu nghiệp của vật hợp với hư không, thì vật không [hiện hữu] cùng khắp. Nếu không cùng khắp thì cũng là vô thường.

“Nếu nói hư không là thường, tánh vốn không động, hợp với vật [có tánh] động thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu hư không là thường, lẽ ra vật cũng là thường. Nếu vật là vô thường, hư không cũng là vô thường. Nếu nói hư không vừa thường vừa vô thường thì không hợp lý.

“Nếu nói [hư không và vật là có] cùng chung một nghiệp hợp lại, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Hư không gọi là cùng khắp [mọi nơi]. Nếu hư không hợp với nghiệp, lẽ ra nghiệp cũng là cùng khắp. Nếu là cùng khắp thì mọi nơi đều cùng khắp. Nếu mọi nơi đều cùng khắp thì lẽ ra phải hợp với tất cả, không thể nói là có hợp cùng không hợp.

“Nếu nói đã hợp rồi cùng hợp, như hai đôi ngón tay sóng đôi hợp tại một nơi. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì trước không hợp, sau đó mới hợp lại. Nếu trước không sau có thì là pháp vô thường, nên không thể nói là hư không đã hợp rồi cùng hợp. Như những pháp thế gian, trước không sau có đều là vật vô thường. Hư không nếu là như thế thì lẽ ra cũng là vô thường!

“Nếu nói: ‘Hư không ở nơi sự vật, như trái cây đặt trong bát.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Khi chưa có vật chứa thì hư không đó ở đâu? Nếu có chỗ ở, ắt phải có nhiều hư không. Nếu là nhiều, sao có thể nói rằng hư không là thường, là duy nhất, là khắp cả? Nếu cho rằng

hư không lìa ngoài cái không mà có chỗ trụ, thì sự vật lẽ ra cũng có thể lìa ngoài hư không mà có chỗ trụ! Vì thế nên biết rằng [theo lập luận này thì] không có hư không.

“Thiện nam tử! Như có người nói: ‘Chỗ ngón tay [chỉ đến] gọi là hư không.’ Nên biết rằng hư không [như thế thì] là pháp vô thường. Vì sao vậy? Chỉ là [chỉ về] bốn phương. Nếu có bốn phương, nên biết rằng hư không [như vậy] cũng có bốn phương. Tất cả các pháp thường đều không có phương hướng. Vì có phương hướng nên hư không [như vậy phải] là vô thường. Nếu là vô thường thì không lìa khỏi *năm ấm*. Phải lìa khỏi *năm ấm* mới là không chỗ có.

“Thiện nam tử! Nếu có pháp do nhân duyên mà tồn tại, nên biết rằng những pháp ấy là vô thường.

“Thiện nam tử! Ví như tất cả chúng sanh, cây cối đều nhân nơi *đất* mà tồn tại. Vì đất là vô thường, cho nên mọi thứ nhân nơi đất cũng lần lượt đều là vô thường.

“Thiện nam tử! Như *đất* nhân nơi *nước*, vì *nước* là vô thường nên *đất* cũng vô thường. Như *nước* nhân nơi *gió*, vì *gió* là vô thường nên *nước* cũng vô thường. Như *gió* nương vào hư không, cái không là vô thường nên *gió* cũng là vô thường.¹ Nếu là vô thường, vì sao nói rằng hư không là thường, là cùng khắp mọi nơi?

“Vì hư không là *không* nên chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng như sừng thỏ, vì không phải vật [thật] có nên không phải quá khứ, vị lai, hiện tại.

“Vì thế ta nói [sự khác biệt] rằng: ‘Tánh Phật là *thường* nên không thuộc về ba đời; hư không là *không* nên không thuộc về ba đời.’

¹ Các khái niệm đất, nước, gió... trong đoạn này được dùng theo ý nghĩa là các yếu tố thuộc về bốn đại: đất, nước, gió, lửa (địa thủy, hỏa, phong).

“Thiện nam tử! Ta chẳng bao giờ tranh biện với thế gian. Vì sao vậy? Người trí nói có, ta cũng nói có; người trí nói không, ta cũng nói không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch: “Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* [tu tập] có đủ bao nhiêu pháp thì không tranh với thế gian, không bị thế gian làm ô nhiễm?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [tu tập] có đủ *mười pháp* thì không tranh với thế gian, chẳng bị thế gian làm ô nhiễm. Những gì là mười? Một là *đức tin*, hai là *trì giới*, ba là *gân gũi bạn tốt hiền thiện*, bốn là *khéo suy xét nội tâm*, năm là *đầy đủ tinh tấn*, sáu là *đầy đủ chánh niệm*, bảy là *đầy đủ trí tuệ*, tám là *đầy đủ chánh ngữ*, chín là *ưa thích chánh pháp*, mười là *thương xót chúng sanh*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* có đủ *mười pháp* ấy thì không tranh với thế gian, không bị thế gian làm ô nhiễm, như hoa *ưu-bát-la*.”¹

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy: ‘Người trí nói có, ta cũng nói có; người trí nói không, ta cũng nói không.’ [Vậy] những gì gọi là có, không của người trí ở thế gian?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu người trí ở thế gian nói: ‘*Sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã... cho đến thức* lại cũng như vậy.’² Thiện nam tử! Đó gọi là người trí ở thế gian nói có, ta cũng nói có.

¹ Ưu-bát-la (*utpala*), cũng đọc là ưu-bát-lạt hay ô-bát-la, là một loại hoa sen quý, màu xanh. Vì mọc lên từ bùn vẫn thanh khiết nên nói không bị nhiễm ô.

² Câu này nói tóm ý cả năm ấm: sắc, thọ tướng, hành, thức đều là như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu người trí ở thế gian nói: ‘Sắc không có *thường, lạc, ngã, tịnh; thọ, tưởng, hành, thức* lại cũng [không có] như vậy.’ Thiện nam tử! Đó gọi là người trí ở thế gian nói không, ta cũng nói không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Người trí ở thế gian tức chư Phật, Bồ Tát, tất cả thánh nhân. Nếu sắc của tất cả thánh nhân là *vô thường, khổ, không, vô ngã*, vì sao Như Lai nói rằng *sắc thân* của Phật là thường hằng, không biến đổi? Người trí ở thế gian nói pháp ấy là không, vì sao Như Lai lại nói là có? Như Lai Thế Tôn đã nói như vậy, sao lại nói rằng không tranh biện với thế gian, không bị pháp thế gian làm ô nhiễm?”

“Như Lai đã lìa ba sự điên đảo là *tưởng đảo, tâm đảo, kiến đảo*;¹ lẽ ra phải nói rằng sắc của Phật thật là vô thường. Nhưng nay Phật lại nói là *thường*, làm sao có thể gọi là xa lìa điên đảo, không tranh biện với thế gian?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Sắc* của phàm phu do phiền não mà sanh, cho nên người trí nói: ‘Sắc là *vô thường, khổ, không, vô ngã*.’ Sắc của Như Lai lìa xa mọi phiền não, nên ta nói sắc ấy là thường hằng, không biến đổi.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN BA MƯƠI SÁU

¹ Ba sự điên đảo: *Tưởng đảo* là đối với sáu trần ngoại cảnh sanh khởi những tư tưởng không hợp lý; *kiến đảo* là đối với sự lý của các pháp nhận hiểu sai lầm, mong cầu điên đảo, cũng gọi là tà kiến; *tâm đảo* là chạy theo vọng tâm nhận thức sai lệch về sự vật. Ba điên đảo nay là căn bản của tất cả những sự điên đảo khác.

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

大般涅槃經

TẬP VII

(QUYỂN 37 - QUYỂN 42)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯

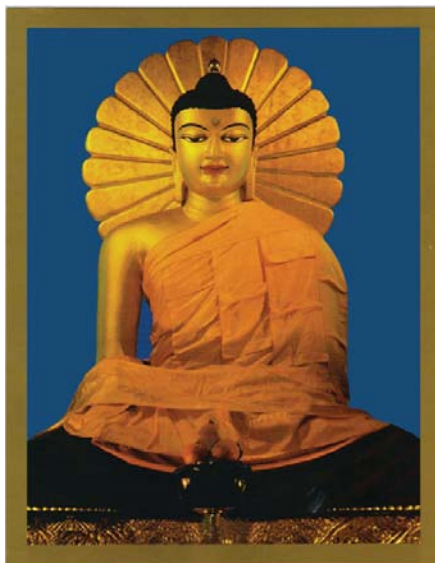
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẨM PHỤNG CHIẾU DỊCH

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN Việt dịch và chú giải

NGUYỄN MINH HIỂN hiệu đính

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願解如來真實義
我今見聞得受持



無上甚深微妙法
百千萬劫難遭遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BA MƯƠI BẢY

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai – Phần năm

Đồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là *sắc [ám]* do phiền não khởi sanh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có ba loại phiền não là *dục lậu, hữu lậu* và *vô minh lậu*. Người có trí nên quán xét sự sai lầm tai hại của ba loại phiền não ấy. Vì sao vậy? Vì khi biết được sự sai lầm tai hại của chúng rồi, ắt có thể lìa xa. Ví như vị lương y, trước phải chẩn mạch biết bệnh ở đâu, rồi sau mới kê đơn thuốc để trị.

“Thiện nam tử! Ví như có người đưa một người mù vào giữa rừng gai góc, bỏ đó mà về. Người mù sau đó rất khó thoát ra khỏi nơi ấy. Ví như có ra khỏi được, thân thể cũng phải thương tổn nặng nề. Kẻ phàm phu thế gian cũng [như người mù kia] vậy, không thể thấy biết sự tội lỗi nguy hại của ba loại phiền não, nên mãi chạy theo chúng. Nếu thấy rõ được, ắt có thể lìa xa. Khi rõ biết được sự sai lầm tai hại [của phiền não] rồi, tuy có chịu quả báo cũng chỉ là [quả báo] nhẹ.

“Thiện nam tử! Có bốn hạng người: Hạng thứ nhất khi tạo nghiệp thì nặng, lúc chịu quả báo thì nhẹ; hạng thứ hai khi tạo nghiệp thì nhẹ, khi chịu quả báo thì nặng; hạng thứ ba khi tạo nghiệp thì nặng, khi chịu quả báo cũng nặng; hạng thứ tư khi tạo nghiệp thì nhẹ, khi chịu quả báo cũng nhẹ.

“Thiện nam tử! Như ai biết quán xét sự sai lầm tai hại của phiền não thì sự tạo nghiệp và chịu quả báo đều nhẹ.

“Thiện nam tử! Người có trí suy xét rằng: ‘Ta nên lìa xa những phiền não như vậy. Ta cũng không nên tạo những nghiệp xấu xa độc ác như vậy. Vì sao? Vì nay ta chưa thoát khỏi những quả báo trong các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người. Nếu tu học đạo, ta sẽ nhờ sức tu tập mà phá trừ được các nỗi khổ.’

“Người ấy quán xét như vậy rồi, [những tâm niệm] tham dục, sân khuể, ngu si liền trở nên yếu ớt. Khi thấy [những tâm niệm] *tham, sân, si* đã yếu ớt rồi, lòng người ấy rất hoan hỷ. Người ấy lại quán xét rằng: ‘Nay ta được như thế này là nhờ sức nhân duyên tu tập *Chánh đạo*, giúp ta có thể lìa xa những pháp *bất thiện*, gần gũi các pháp lành. Cho nên, hiện tại ta đã gặp được *Chánh đạo*, phải chuyên cần gắng sức hơn nữa để tu tập.’

“Người ấy nhờ sức chuyên cần tu tập nên lìa xa vô lượng phiền não và lìa xa những quả báo nơi các cõi *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*, cõi trời, cõi người.

“Cho nên, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Nên quán xét tất cả phiền não [*hữu lậu*] và nguyên nhân của phiền não [*hữu lậu*]. Vì sao vậy? Người có trí nếu chỉ quán xét các

phiền não mà không quán xét nguyên nhân của phiền não thì không thể đoạn trừ. Vì sao vậy? Người có trí quán xét rằng: ‘Phiền não do những nguyên nhân này mà sanh, nay nếu ta trừ dứt nguyên nhân thì phiền não sẽ không sanh khởi.’

“Thiện nam tử! Như vị lương y, nếu trừ được nguyên nhân gây bệnh từ trước thì bệnh không sanh ra. Người trí cũng vậy, trước tiên phải trừ dứt nguyên nhân của phiền não.

“Người có trí trước nên quán xét nhân, sau đó quán xét quả; nhờ đó rõ biết được rằng: nhân lành sanh ra quả lành, nhân xấu ác sanh ra quả xấu ác. Quán xét quả báo như vậy rồi, liền lìa xa các nhân xấu ác.

“Sau khi quán xét quả báo, lại nên quán xét đến các phiền não nhẹ và nặng. Quán xét rõ [các phiền não] nhẹ và nặng rồi, trước tiên phải lìa xa các phiền não sâu nặng. Lìa xa được các phiền não sâu nặng rồi, các phiền não nhẹ sẽ tự nhiên dứt mất.

“Thiện nam tử! Nếu người có trí rõ biết được về phiền não như: nguyên nhân sanh phiền não, quả báo của phiền não, [phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, khi ấy sẽ tinh tấn chuyên cần tu tập, không ngưng nghỉ, không chán ngán, thường gần gũi bạn lành, hết lòng nghe pháp. Đó là vì muốn trừ diệt hết thảy những phiền não như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người bệnh, tự biết bệnh nhẹ ắt có thể khỏi. Tuy gặp thuốc đắng vẫn uống vào không ngán. Người trí cũng vậy, siêng năng tu tập *Thánh đạo*, hoan hỷ không buồn, không ngưng nghỉ, không hối tiếc.

“Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết được về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não,

[phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, người ấy vì muốn dứt trừ phiền não liền siêng năng tu tập *Thánh đạo*. Người ấy không nương theo phiền não mà khởi sanh *sắc [ám]*. Đối với [các *ám*] *thọ, tưởng, hành, thức* cũng vậy.

“Nếu ai không rõ biết được về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [không phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, người ấy sẽ không siêng năng tu tập, liền nương theo phiền não mà khởi sanh *sắc [ám]*. Đối với [các *ám*] *thọ, tưởng, hành, thức* cũng vậy.

“Thiện nam tử! [Người nào] rõ biết được [những điều] về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, vì dứt trừ phiền não nên tu hành đạo, [người] đó chính là Như Lai. Vì nhân duyên ấy, *sắc [ám]* của Như Lai là thường tồn, cho đến *thức [ám]* cũng là thường tồn.¹

“Thiện nam tử! [Người nào] không rõ biết được [những điều] về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [không phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, không thể tu tập đạo, [người] đó chính là phàm phu. Cho nên *sắc [ám]* của phàm phu là vô thường, cho đến [các *ám*] *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều là vô thường.

“Thiện nam tử! Người có trí ở thế gian cùng tất cả thánh nhân, Bồ Tát, chư Phật đều nói hai nghĩa ấy.² Ta cũng nói hai nghĩa ấy. Cho nên ta nói là Như Lai không

¹ Câu này nói tóm ý từ sắc cho đến thức, tức gồm cả năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

² Tức hai nghĩa thường và vô thường.

tranh [biện] với hàng trí giả thế gian, Như Lai không bị pháp thế tục làm nhiễm ô.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy về ba thứ [phiền não] lậu [hoặc], thế nào là *dục lậu*, *hữu lậu* và *vô minh lậu*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Dục lậu*, đó là những tư tưởng xấu ác trong tâm, từ thô thiển đến tinh tế.¹ Do nơi các duyên bên ngoài mà sanh ra *dục lậu*.

“Cho nên lúc trước tại thành *Vương Xá* ta có bảo *A-nan* rằng: ‘*A-nan*! Nay ông thọ nhận bài kệ tụng do người phụ nữ kia nói ra, mà bài kệ ấy vốn thật là do chư Phật quá khứ đã từng tuyên thuyết.’²

“Cho nên, hết thảy những tư tưởng xấu ác trong tâm [khởi lên do] nhân duyên bên ngoài đều gọi là *dục*. Đó là *dục lậu*.

“*Hữu lậu* là chỉ chung tất cả các pháp xấu ác trong tâm và các nhân duyên bên ngoài ở *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, trừ

¹ Nguyên bản Hán văn dùng giác quán (覺觀), là cách dịch cũ của tâm tứ (尋伺), chỉ chung tất cả các tư tưởng thô (tâm) và vi tế (tứ). Vì thế chúng tôi dịch rõ nghĩa như trên thay vì để nguyên từ giác quán như các bản trước đây.

² Theo Đại Bát Niết-bàn kinh sơ thì bài kệ được nhắc đến ở đây là trong Xuất diệu kinh (出曜經), thuộc Đại tạng kinh (bản Đại chánh tạng) quyển 4, kinh số 212, nhưng chúng tôi chưa tìm được bài kệ này trong nguyên bản. Nay tạm dẫn theo bản số giải này thì bài kệ có xuất xứ như sau: “Một hôm đức Phật cùng ngài *A-nan* đang đi trên đường thì gặp một phụ nữ bế con đi lấy nước. Người phụ nữ này nhìn thấy một người đàn ông liền khởi tâm ham muốn, nhìn ngắm mãi không thôi. Khi đi đến giếng lấy nước, cúi nhìn xuống mặt nước giếng thấy hình đứa con hiện ra, cô liền hồi tâm, đọc kệ tự trách và nhắc nhở mình rằng:

Dục, dục!	欲, 欲。	Này, này, các ham muốn,
Ngã tri nữ căn bản,	我知汝根本,	Ta đã rõ cội nguồn,
Ý dĩ tư tưởng sanh.	意以思想生。	Đều từ tư tưởng sanh,
Ngã bất tư tưởng nữ,	我不思想汝,	Nếu ta không nghĩ đến,
Tắc nữ bất đắc sanh.	則汝不得生。	Người đừng hòng sanh sự.

(*Bản Việt dịch của chúng tôi*)

những những tư tưởng xấu ác bên trong và nhân duyên bên ngoài ở *Dục giới*. Đó là *hữu lậu*.

“*Vô minh lậu* là [sự si mê] không rõ biết đúng thật về *ngã* và *ngã sở*, không phân biệt được [các pháp] bên trong và bên ngoài. Đó là *vô minh lậu*.”

“Thiện nam tử! *Vô minh* chính là cội nguồn của tất cả các phiền não. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh do nhân là *vô minh*, duyên với [năm] *ám*, [mười hai] *nhập*, [mười tám] *giới* mà sanh ra [mọi sự] nhớ nghĩ suy tưởng, nên gọi là chúng sanh. Đó gọi là điên đảo về tư tưởng, điên đảo về tâm ý, điên đảo về thấy biết. Vì những nhân duyên ấy mà sanh ra tất cả các phiền não.

“Cho nên, trong *Mười hai bộ kinh* Phật có dạy: ‘*Vô minh* chính là nguyên nhân của *tham lam*, nguyên nhân của *sân hận* và nguyên nhân của *si mê*.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Lúc trước, trong *Mười hai bộ kinh* Như Lai có dạy rằng: ‘Những tư tưởng bất thiện là nhân duyên sanh ra *tham dục*, *sân hận* và *si mê*.’ Nay vì duyên cớ gì lại nói rằng [nhân duyên ấy] là *vô minh*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hai pháp ấy là nhân, quả cho nhau, làm tăng trưởng lẫn nhau. Những tư tưởng bất thiện sanh ra *vô minh*; *vô minh* lại là nhân duyên sanh ra những tư tưởng bất thiện.

“Thiện nam tử! Những gì có thể làm khởi sanh và phát triển các phiền não đều gọi chung là *nhân duyên phiền não*. Gần gũi với các nhân duyên phiền não ấy gọi là *vô minh*. Những tư tưởng bất thiện ví như hạt giống sanh

ra mầm cây. Hạt giống là nguyên nhân trực tiếp, các yếu tố vật chất [như bốn đại] là nguyên nhân gián tiếp. [Vô minh sanh ra] phiền não cũng giống như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật đã dạy: ‘*Vô minh* chính là *lậu hoặc*.’ Tại sao nay lại dạy rằng: ‘Nhân nơi *vô minh* mà sanh ra các *lậu hoặc*?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ta nói *vô minh lậu*, đó là *vô minh* trong tâm, [*vô minh* này chính là các *lậu hoặc*]. [Còn] nhân nơi *vô minh* sanh ra các [phiền não] *lậu hoặc*, đó là các nhân ở cả bên trong và bên ngoài.

“Nếu nói *vô minh* là các *lậu hoặc*, đó là [chỉ đến sự] điên đảo trong lòng, không nhận thức được những lẽ *vô thường, khổ, không, vô ngã*. Nếu nói [*vô minh* là] tất cả nhân duyên phiền não, đó là [chỉ đến trường hợp] không rõ biết những gì bên ngoài *ngã* và *ngã sở*.

“Nếu nói *vô minh* là các *lậu*, đó là [nói sự si mê đã có từ] vô thủy đến vô chung. [Còn nói *vô minh* sanh các *lậu hoặc* là ý nghĩa] từ nơi *vô minh* mà sanh ra [các] *ám, nhập, giới*... [hợp thành chúng sanh]”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy: ‘Người có trí rõ biết nguyên nhân các phiền não.’ Sao gọi là rõ biết nguyên nhân của phiền não?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người có trí nên quán xét: ‘Do nhân duyên gì sanh ra phiền não như vậy? Tạo tác những hành vi nào sanh ra phiền não? Vào những thời điểm nào sanh ra phiền não? Sống chung với ai sanh ra phiền não? Bám chấp vào nơi nào sanh ra phiền não? Quán xét những việc gì sanh ra phiền não? Thọ nhận

những chỗ ở, chỗ nằm ngồi, y phục, thuốc men... của ai sanh ra phiền não? Do những nhân duyên gì [có thể từ] bậc thấp kém chuyển lên bậc trung bình, từ bậc trung bình chuyển lên bậc cao quý; [có thể từ] nghiệp thấp kém trở thành nghiệp trung bình, từ nghiệp trung bình trở thành nghiệp cao thượng?’

“Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét như vậy liền được lìa xa các nhân duyên sanh ra phiền não. Khi quán xét như vậy liền ngăn chặn những phiền não chưa sanh, khiến cho không thể sanh khởi; đối với những phiền não đã sanh khởi liền có thể dứt trừ. Vì thế, trong *Khế kinh* ta dạy rằng: ‘Người có trí nên quán xét các nhân duyên sanh ra phiền não.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trong một thân của chúng sanh làm sao có thể sanh khởi đủ mọi thứ phiền não?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như trong một vật chứa có đủ mọi thứ hạt giống, nếu được tưới nước hoặc có mưa, mỗi thứ [hạt giống ấy] đều tự sanh. Chúng sanh cũng thế, tuy chỉ một vật chứa [là cái thân], do nhân duyên là ái dục nên sanh trưởng mọi thứ phiền não.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Người có trí quán xét quả báo như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người có trí nên quán xét rằng: ‘Do nhân duyên phiền não có thể sanh vào các cõi *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*. Do nhân duyên phiền não sanh làm thân người, thân chư thiên, chính là *vô thường, khổ, không, vô ngã*. Thân này là vật chứa, bên trong có

ba loại khổ,¹ ba loại vô thường.² Các phiền não là nhân duyên khiến chúng sanh tạo tác *năm tội nghịch*, thọ các quả báo xấu ác, có thể làm dứt mất căn lành, phạm vào *bốn trọng cấm*, phỉ báng *Tam bảo*.’

“Người có trí lại nên quán xét rằng: “Ta đã được thọ thân thể này, thật không nên sanh khởi các phiền não như vậy [để rồi phải] nhận chịu những quả báo xấu ác.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! [Ngoài quả báo *hữu lậu* còn] có quả báo *vô lậu*. Phật lại dạy rằng: ‘Người có trí dứt trừ các quả báo.’ Vậy quả báo *vô lậu* có nằm trong số bị dứt trừ đó chăng? Những người [tu tập] đạt đạo đều có quả *vô lậu*. Nếu những người có trí cầu được quả *vô lậu*, vì sao Phật dạy rằng tất cả những người có trí nên dứt trừ hết quả báo? Nếu đã dứt trừ hết, thì nay các bậc thánh nhân vì sao lại có [quả báo]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức Như Lai có khi ở trong nhân mà nói quả, có khi ở trong quả mà nói nhân.

“Như người thế gian nói đất sét là bình, sợi chỉ là áo; đó gọi là trong nhân mà nói quả. Như chỉ con bò bảo đó

¹ Ba loại khổ (tam chủng khổ hay tam chủng sở sanh khổ): một là hội hiệp sở sanh khổ, do sự hội hợp các pháp với nhau mà sanh ra khổ; hai là quai ly sở sanh khổ, do sự chống nghịch, chia lìa nhau của các pháp mà sanh ra khổ; ba là bình đẳng tương tục [sở sanh] khổ, do sự sanh diệt nối nhau không dứt của các pháp sanh ra khổ. Luận Du-già quyển 14, tờ 3 cho rằng nói đến ba loại khổ này là bao trùm được hết mọi nỗi khổ của chúng sanh.

² Ba loại vô thường (tam chủng vô thường): Một là niệm niệm hoại diệt vô thường, nghĩa là tất cả các pháp nối nhau sanh diệt trong từng niệm tương; hai là hòa hợp ly tán vô thường, nghĩa là tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, duyên hết thì tan rã, không có bản chất thật; ba là tất cánh vô thường, nghĩa là khi cứu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả các pháp đều là sanh diệt theo nhân duyên, liên tục thay đổi, không có gì là thường tồn.

là nước, là cỏ; chỉ con người bảo đó là các món đã ăn vào; như vậy là trong quả mà nói nhân.

“Ta cũng như vậy, [có khi] trong nhân mà nói quả; như trước đây trong kinh ta có dạy: ‘Ta dùng [sức của] tâm mà chuyển thân đến bên *Phạm thiên*.’ Đó gọi là trong nhân mà nói quả.¹ Còn như [ta có] nói *sáu nhập* là nghiệp quả khứ, đó là trong quả mà nói nhân.²

“Thiện nam tử! Tất cả thánh nhân thật ra không hề có quả báo *vô lậu*. Tất cả thánh nhân tu tập *Chánh đạo*, quả báo [của họ là] không còn sanh khởi *phiền não*, cho nên gọi là quả báo *vô lậu*.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét như vậy rồi liền dứt trừ mãi mãi quả báo *phiền não*.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét rồi, vì muốn dứt trừ quả báo *phiền não* như vậy nên tu tập *Thánh đạo*. *Thánh đạo* tức là [các pháp môn] *không, vô tướng, vô nguyện*. Tu tập *Thánh đạo* ấy rồi có thể dứt trừ tất cả quả báo *phiền não*.³

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều do nơi *phiền não* mà chịu quả báo. Nói *phiền*

¹ Nguyên bản Hán văn là “tùng tâm thân” (do nơi tâm và thân), nhưng có 8 chữ nhỏ để giải thích chữ thân ở đây là “nhân tâm vận thân, cố danh tâm thân”. Vì thế chúng tôi theo sát ý mà dịch như trên. Niết-bàn kinh số giải giải thích đoạn này rằng: Nói thân do nơi tâm mà đến được bên cạnh Phạm thiên là trong nhân mà nói quả, vì thân này ở cõi Sắc giới do định lực đạt đến Sơ thiên mà có được, tâm định đó là nghiệp của ý. Chỉ do tâm mà có được, vì trong cõi Sắc giới thân ấy là do tâm sanh ra, đó là tâm định; tâm thật không phải thân, chỉ vì có thể do tâm mà đạt được thân nên gọi là thân. Đó chính là trong nhân mà nói quả.

² Sáu nhập là hiện có, qua đó mà chỉ ra nghiệp đã tạo trong quá khứ, chính là nhân dẫn đến quả hiện nay. Cho nên nói là trong quả mà nói nhân.

³ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 33, bắt đầu quyển 34, phẩm Bồ Tát Ca-diếp phần thứ tư (Ca-diếp Bồ Tát phẩm chi tứ).

não ở đây là nói sự xấu ác. Do nơi phiền não xấu ác mà sanh khởi các phiền não [khác] cũng gọi là xấu ác. Những phiền não như vậy ắt có hai loại, một là nhân, hai là quả. Vì nhân xấu ác nên sanh quả cũng xấu ác, vì quả xấu ác nên hạt giống cũng xấu ác.

“Ví như trái *nhâm-bà*, vì hạt giống đắng nên hoa, trái, thân cây... tất cả đều đắng. Lại ví như cây độc, vì hạt giống độc nên sanh quả cũng độc.

“[Nếu] nhân là chúng sanh [thì] quả cũng là chúng sanh; [nếu] nhân là phiền não [thì] quả cũng là phiền não. Nhân và quả của phiền não chính là chúng sanh; chúng sanh chính là nhân và quả của phiền não. Nếu theo nghĩa này thì tại sao trước đây Như Lai có đưa ra ví dụ là nơi Tuyết sơn có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc hay nhất?

“Nếu nói phiền não tức là chúng sanh, chúng sanh tức là phiền não, làm sao có thể nói trong thân chúng sanh [là phiền não đó] có vị thuốc hay nhất?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, vô lượng chúng sanh đều có cùng mối nghi như vậy. Nay ông đã có thể vì họ mà thưa thỉnh, mong được giảng giải, [vậy] ta cũng sẽ [giải đáp để] dứt trừ mối nghi ấy. Hãy nghe cho kỹ, hãy lắng nghe cho kỹ và khéo suy xét, nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói.

“Thiện nam tử! Đưa ra ví dụ *Tuyết sơn* là nói chúng sanh; *cỏ độc* tức là phiền não; còn *vị thuốc hay nhất* tức là *Phạm hạnh thanh tịnh*.

“Thiện nam tử! Những chúng sanh nào có thể tu tập *Phạm hạnh thanh tịnh* thì gọi là trong thân có vị thuốc hay nhất.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là chúng sanh có [tu tập được] *Phạm hạnh thanh tịnh*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ở thế gian, từ nơi hạt giống mà sanh ra quả. Quả ấy lại có loại có hạt, có loại không hạt. Quả có hạt thì gọi là *quả hạt*; những quả không hạt thì chỉ gọi là *quả*, không gọi là *quả hạt*.

“Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, cũng phân làm hai loại. Một là những người có quả phiền não [tạo ra] nhân phiền não, hai là những người có quả phiền não nhưng không [tạo ra] nhân phiền não. Những ai có quả phiền não nhưng không [tạo ra] nhân phiền não gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.

“Thiện nam tử! Chúng sanh quán xét cảm thọ,¹ biết rằng đây là nguyên nhân trực tiếp của tất cả phiền não. [Nói tất cả tức là] hết thảy mọi phiền não cả bên trong và bên ngoài. Do nhân duyên là cảm thọ nên [chúng sanh] không thể dứt trừ hết tất cả phiền não, cũng không thể thoát ra khỏi chốn tù ngục là *Ba cõi*. Chúng sanh do cảm thọ nên vướng chấp nơi *ngã* và *ngã sở*, [từ đó] khởi sanh tâm ý điên đảo, tư tưởng điên đảo và sự thấy biết điên đảo.

“Vì thế, chúng sanh trước hết phải quán xét cảm thọ. Cảm thọ ấy là nguyên nhân trực tiếp của tất cả tham ái. [Vì vậy,] người có trí muốn dứt trừ tham ái thì trước hết phải quán xét cảm thọ.

¹ Cảm thọ: cảm giác nhận biết phân biệt khởi sinh do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (lạc thọ), đau khổ (khổ thọ) hoặc không vui không khổ. Ở đây chỉ chung cả 3 loại cảm thọ này.

“Thiện nam tử! *Mười hai nhân duyên* cùng với hết thảy những hành vi thiện ác của chúng sanh đều nhân nơi lúc [khởi sanh] cảm thọ. Cho nên ta từng bảo *A-nan* rằng: ‘*A-nan*! Mọi hành vi thiện ác của tất cả chúng sanh đều [khởi sinh] vào lúc có cảm thọ.’ Cho nên người có trí trước hết phải quán xét cảm thọ.

“Sau khi quán xét cảm thọ rồi, lại phải tiếp tục quán xét cảm thọ ấy do nhân duyên gì sanh ra? Nếu đã là do nhân duyên sanh, vậy nhân duyên ấy lại do đâu mà sanh ra? Còn nếu không do nhân mà sanh, tại sao sự không nhân ấy lại chẳng sanh ra [trạng thái] không cảm thọ?

“Lại quán xét rằng: ‘Cảm thọ này không nhân nơi vị trời *Tự tại* sanh ra, không nhân nơi thần thức [hay linh hồn]¹ mà sanh ra, không nhân nơi bụi bặm sanh ra, không nhân nơi thời tiết sanh ra, không nhân nơi tư tưởng sanh ra, không nhân nơi bản tánh sanh ra; không phải tự thân nó sanh ra, không do [các điều kiện] bên ngoài sanh ra, cũng không phải do tự thân hợp với [các điều kiện] bên ngoài sanh ra; lại không phải không có nguyên nhân mà [tự nhiên] sanh ra. Mọi cảm thọ đều do [đầy đủ] các duyên hợp lại mà sanh ra. Các duyên đó chính là tham ái. Trong

¹ Nguyên bản dùng chữ sĩ phu (士夫), được dịch từ tiếng Phạn là *puruṣa*, phiên âm là bổ-lô-sa (補盧沙), với nghĩa chỉ phần tinh thần của con người, hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của chữ sĩ phu thường được hiểu trong chữ Hán (người có học, nho sĩ...). Có nơi cũng dịch chữ này là linh hồn. Huyền úng âm nghĩa quyển 22 viết: “補盧沙, 舊言富樓沙, 此云士夫。 - Bổ-lô-sa, cựu ngôn phú-lâu-sa, thử vân sĩ phu.” Tra ngược về các tự điển Phạn-Hán thì thấy chữ *puruṣa* tuy có nhiều nghĩa, trong đó có cả nghĩa sĩ phu, nhưng nghĩa thích hợp nhất là “cá nhân sanh mạng lực đích tinh thần, linh hồn; cá nhân bản thể...” Trong rất nhiều bản dịch kinh luận trước đây chúng tôi đều thấy để nguyên hai từ “sĩ phu”, như vậy tuy là không dịch nhưng cũng xem như dịch sai, vì khiến cho người đọc hiểu sai.

sự hòa hợp đó chẳng phải có cảm thọ, cũng chẳng phải không có cảm thọ. Cho nên ta phải dứt trừ ngay từ sự hòa hợp [các duyên] như vậy.’ Vì dứt trừ [ngay từ] sự hòa hợp [của các duyên] nên không còn sanh ra cảm thọ.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét nguyên nhân [của cảm thọ] rồi, tiếp đó lại quán xét đến quả báo. Chúng sanh nhân nơi cảm thọ mà phải nhận chịu các cảnh giới *địa ngục, ngã quý, súc sanh*, cho đến vô lượng khổ não trong *Ba cõi*. Do nhân duyên cảm thọ nên thọ nhận những khoái lạc [giả tạm,] không thường tồn. Do nhân duyên cảm thọ nên dứt mất căn lành. [Nhưng cũng] do nhân duyên cảm thọ mà đạt được giải thoát. Trong khi quán xét như vậy thì không còn tạo ra nhân của cảm thọ.

“Thế nào gọi là *không tạo ra nhân của cảm thọ*? Đó là nói sự phân biệt các cảm thọ, những cảm thọ nào có thể là nguyên nhân của tham ái, và những tham ái nào có thể là nguyên nhân của cảm thọ.

“Thiện nam tử! Nếu chúng sanh có thể quán xét sâu xa nguyên nhân của tham ái, nguyên nhân của cảm thọ, ắt có thể dứt trừ [những kiến chấp về] *ngã* và *ngã sở*.

“Thiện nam tử! Như người có thể thực hành các phép quán xét như trên, ắt nên phân biệt tham ái và cảm thọ diệt mất nơi đâu. [Khi phân biệt như vậy] liền thấy được tham ái và cảm thọ [thật] có chỗ diệt mất ít nhiều, do đó biết rằng cũng có thể [dần dần] diệt sạch rốt ráo. Bấy giờ liền sanh khởi lòng tin đối với sự giải thoát. Sanh lòng tin rồi [liền suy nghĩ]: ‘Sự giải thoát này do đâu có thể đạt được?’ Nhân đó liền biết rằng nhờ *Tám Chánh đạo* [mà được giải thoát], liền tu tập [theo đúng] *Tám Chánh đạo*.

“Thế nào gọi là *Tám Chánh đạo*? Theo đạo này mà quán xét cảm thọ thì thấy có ba tướng trạng, một là [cảm thọ] *khổ*, hai là [cảm thọ] *vui*, ba là [cảm thọ] *không khổ không vui*. Ba loại cảm thọ này đều có thể làm tăng trưởng thân và tâm.

“Do nhân duyên gì mà [ba loại cảm thọ ấy] có thể làm tăng trưởng [thân và tâm]? Do nhân duyên là xúc chạm. Xúc chạm có ba loại, một là xúc chạm *vô minh*, hai là xúc chạm sáng suốt, ba là xúc chạm không phải vô minh, không phải sáng suốt.

“Nói xúc chạm sáng suốt tức là *Tám Chánh đạo*. [Trừ loại xúc chạm này ra,] còn hai loại xúc chạm kia đều làm tăng trưởng thân tâm và ba loại cảm thọ. Vì thế nên phải dứt trừ hai loại xúc chạm ấy. Khi nhân duyên xúc chạm đã dứt rồi thì không còn sanh ra ba loại cảm thọ nữa.

“Thiện nam tử! Cảm thọ như thế cũng gọi là nhân, cũng gọi là quả. Người có trí nên quán xét rằng [cảm thọ] vừa là nhân, vừa là quả. Sao gọi là nhân? Nhân nơi cảm thọ sanh ra tham ái, nên gọi [cảm thọ] là nhân. Sao gọi là quả? Nhân nơi sự xúc chạm sanh ra cảm thọ, nên gọi [cảm thọ] là quả. Vì thế, cảm thọ vừa là nhân, cũng vừa là quả.

“Người có trí quán xét cảm thọ như vậy rồi, tiếp đó quán xét tham ái. Quả báo của cảm thọ là tham ái. Người có trí quán xét tham ái có hai loại, một là *tạp thực*, hai là *vô thực*. Tham ái *tạp thực* là nhân của *sanh, già, bệnh, chết* cùng tất cả các cảnh giới hiện hữu. Tham ái *vô thực* dứt hết *sanh, già, bệnh, chết* cùng tất cả các cảnh giới hiện hữu, [chỉ] ham muốn tu đạo *vô lậu*.

“Người có trí lại nên suy xét rằng: ‘Nếu ta sanh khởi tham ái *tạp thực*, ắt không thể dứt trừ *sanh, già, bệnh, chết*. Tuy nay ta ham muốn đạo *vô lậu*, nhưng nếu không trừ dứt nguyên nhân của cảm thọ thì không thể đạt được đạo quả *vô lậu*. Vì thế, trước hết phải dứt trừ mọi xúc chạm. Xúc chạm đã dứt trừ rồi thì cảm thọ tự nhiên diệt mất. Cảm thọ đã diệt mất rồi thì tham ái cũng theo đó mà diệt.’

“[Tu tập quán xét như trên] gọi là [tu tập theo đúng] Tám Chánh đạo.

“Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào có thể quán xét như vậy, tuy mang thân độc hại nhưng trong thân đó cũng có vị thuốc diệu kỳ; cũng như nơi Tuyết sơn, tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc hay.

“Thiện nam tử! Những chúng sanh ấy tuy do phiền não mà nhận chịu quả báo, nhưng quả báo này không tiếp tục làm nhân sanh ra phiền não. Đó gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí nên quán xét cảm thọ và tham ái do nhân duyên gì sanh ra? [Quán xét như vậy rồi liền] biết rằng [cảm thọ và tham ái] đều do vọng tưởng sanh ra. Vì sao vậy? Chúng sanh trong khi thấy hình sắc không sanh tham muốn, trong khi quán xét cảm thọ cũng không sanh tham muốn, chỉ khi đối với những hình sắc [ấy] khởi sanh vọng tưởng điên đảo, cho rằng đó là *thường, lạc, ngã, tịnh*; rằng cảm thọ [đối với hình sắc đó] là thường còn, không biến đổi; [thì] nhân nơi tư tưởng điên đảo ấy mới khởi sanh [các tâm] *tham lam, sân khuể*

và si mê. Vì thế nên người có trí phải biết quán xét [vọng] tưởng.

“Thế nào là quán xét [vọng] tưởng? Nên suy xét rằng: ‘Tất cả chúng sanh khi chưa đạt được Chánh đạo đều có những tư tưởng điên đảo. Thế nào là tư tưởng điên đảo? Đối với việc không thường còn mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] thường còn; đối với việc không phải vui mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] vui; đối với việc chẳng phải thanh tịnh mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] thanh tịnh; đối với các pháp [vốn thật là] không mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] có ngã; đối với [các đối tượng thật] không phải là nam, nữ, lớn, nhỏ, ngày, đêm, năm, tháng, y phục, nhà cửa, chỗ ngồi nằm... mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] nam, nữ... cho đến chỗ ngồi nằm...

“Tưởng có ba loại, một là nhỏ, hai là lớn, ba là vô lượng. Do nhân duyên nhỏ nên sanh ra tưởng nhỏ; do nhân duyên lớn nên sanh ra tưởng lớn; do nhân duyên vô lượng nên sanh ra tưởng vô lượng.

“Lại có [cách phân loại] tưởng nhỏ là khi chưa nhập định; tưởng lớn là khi đã nhập định; tưởng vô lượng là khi đạt đến *Mười nhất thiết nhập*.¹

“Lại có [cách phân loại] tưởng nhỏ là tất cả [vọng] tưởng trong *Dục giới*, tưởng lớn là tất cả [vọng] tưởng trong *Sắc*

¹ Mười nhất thiết nhập (Thập nhất thiết nhập) chỉ cảnh giới của hành giả khi tư tưởng có thể biến hiện khắp mọi cảnh giới. Nếu kể chi tiết thì bao gồm Địa nhất thiết nhập xứ, Thủy nhất thiết nhập xứ, Hỏa nhất thiết nhập xứ, Phong nhất thiết nhập xứ, Thanh nhất thiết nhập xứ, Hoàng nhất thiết nhập xứ, Xích nhất thiết nhập xứ, Bạch nhất thiết nhập xứ, Không nhất thiết nhập xứ và Thức nhất thiết nhập xứ. Tuy nhiên, nói khái quát thì có thể hiểu là do một tư tưởng có thể biến hiện khắp nơi, không phân biệt phương hướng nên gọi là nhất thiết nhập xứ.

giới, tướng vô lượng là tất cả [vọng] tướng trong *Vô sắc giới*.

“Nếu ba loại tướng [phân biệt như trên] đều diệt cả rồi, ắt cảm thọ cũng tự nhiên diệt mất. Vì tướng và cảm thọ đều diệt hết nên gọi là giải thoát.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Diệt tất cả pháp gọi là giải thoát, vì sao Như Lai dạy rằng *tướng* và *cảm thọ* diệt hết gọi là giải thoát?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai có lúc nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, [khiến] người nghe hiểu được pháp; cũng có lúc lại nhân nơi pháp mà thuyết về chúng sanh, cũng khiến người nghe hiểu được chúng sanh.

“Thế nào gọi là nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, khiến người nghe hiểu được pháp? Như trước đây ta vì *Đại Ca-diếp*¹ mà dạy rằng: ‘*Ca-diếp!* Khi chúng sanh diệt ắt pháp lành cũng diệt.’ Đó gọi là nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, khiến người nghe hiểu được pháp.

“Thế nào gọi là nhân nơi pháp mà thuyết về chúng sanh, cũng khiến người nghe hiểu được chúng sanh? Như trước đây ta vì *A-nan* mà dạy rằng: ‘Ta không nói việc gần gũi với tất cả pháp, cũng không nói việc không gần gũi với tất cả pháp. Nếu có những pháp mà khi gần gũi thì pháp lành phải suy yếu, pháp xấu ác trở nên mạnh mẽ, thì không nên gần gũi với những pháp như vậy. Nếu có những pháp mà khi gần gũi rồi thì pháp xấu ác suy yếu diệt mất, pháp lành tăng trưởng, thì nên gần gũi với những pháp như vậy.’ Đó gọi là nhân nơi pháp mà thuyết

¹ Đại Ca-diếp (tức Ma-ha Ca-diếp): là vị đệ tử trong hàng Thanh văn, khác với Bồ Tát Ca-diếp đang thưa hỏi Phật.

về chúng sanh, cũng khiến người nghe hiểu được chúng sanh.¹

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai chỉ nói đến [hai pháp là] *tưởng* và *cảm thọ* diệt mất, nhưng theo đó có thể hiểu là nói chung tất cả [các pháp] đều diệt mất.

“Người có trí đã quán xét về *tưởng* như trên rồi, tiếp đó lại quán xét về *nguyên nhân của tưởng*. Như *tưởng* vô lượng do nhân gì mà sanh ra? [Quán xét rồi] liền biết được rằng do nhân là xúc chạm mà sanh ra.

“Xúc chạm có hai loại, một là có nguyên nhân nơi phiền não, hai là có nguyên nhân nơi giải thoát. Nhân nơi *vô minh* sanh ra xúc chạm gọi là *phiền não xúc*; nhân sự sáng suốt sanh ra xúc chạm gọi là *giải thoát xúc*.

“Nhân nơi *phiền não xúc* mà sanh ra tư tưởng điên đảo, nhân *giải thoát xúc* mà sanh ra tư tưởng không điên đảo. Sau khi quán xét nguyên nhân của *tưởng* [như vậy] rồi, tiếp đó sẽ quán xét quả báo [của *tưởng*].”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu do *tưởng* có nhân là *phiền não [xúc]* mà sanh ra tư tưởng điên đảo, thì tất cả thánh nhân thật ra đều có tư tưởng điên đảo, nhưng không có phiền não, nghĩa ấy là thế nào?”

¹ Nhân chúng sanh thuyết pháp, là lấy chúng sanh làm nhân, nên Phật dạy Đại Ca-diếp rằng: “Chúng sanh diệt, pháp lành diệt.” Vì pháp theo với chúng sanh, nếu chúng sanh không tu tập thì pháp cũng không thể được hoằng truyền. Theo nghĩa này, Phật vì chúng sanh mà thuyết các pháp thiện ác phân biệt, khiến người nghe nhân đó tu tập được giải thoát. Nhân pháp thuyết chúng sanh là lấy pháp làm nhân, chỉ rõ các pháp nên gần gũi để tăng trưởng pháp lành, các pháp nên li xa để hạn chế pháp xấu ác; người nghe theo đó tu tập để được giải thoát.

Phật hỏi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Vì sao [nói rằng] thánh nhân lại có tư tưởng điên đảo?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Tất cả thánh nhân, khi nhìn thấy con bò, con ngựa, [tuy thật không phải là bò, là ngựa, nhưng lại khởi sanh tư] tưởng [cho đó] là con bò, con ngựa; cũng nói rằng đó là con bò, con ngựa. Đối với [tất cả các đối tượng khái niệm như] nam, nữ, lớn, nhỏ, nhà cửa, xe cộ, đi lại... cũng đều như vậy. Đó gọi là tư tưởng điên đảo.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả phàm phu có hai loại tư tưởng, một là tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian, hai là tư tưởng tự mình vướng chấp. Tất cả thánh nhân chỉ có tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian mà thôi, không hề có tư tưởng tự mình vướng chấp.

“Tất cả phàm phu do [trong lòng mang] tư tưởng xấu ác nên đối với những tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian lại sanh ra tư tưởng vướng chấp. Tất cả thánh nhân do [trong lòng có] tư tưởng hiền thiện nên đối với những tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian không sanh ra tư tưởng vướng chấp. Vì thế nên [tư tưởng của] phàm phu gọi là tư tưởng điên đảo, thánh nhân tuy rõ biết [tất cả các pháp] nhưng không thể gọi đó là tư tưởng điên đảo.

“Người có trí quán xét nguyên nhân của tướng [như vậy] rồi, tiếp đó lại quán xét quả báo [của tướng]. [Quán xét rồi liền nhận biết rằng:] Quả báo của tư tưởng xấu ác này là phải nhận chịu [khổ não trong] các cảnh giới *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*, cõi trời, cõi người. Nếu nhân nơi sự dứt

trừ những tư tưởng xấu ác thì có thể dứt trừ sự xúc chạm [sinh ra bởi] *vô minh*, [tức *phiền não xúc*], do đó mà dứt trừ được *tướng*. Do tướng đã dứt mất nên quả báo cũng dứt mất.

“Người có trí muốn dứt trừ nguyên nhân của tướng như thế, phải tu tập [theo đúng] *Tám Chánh đạo*.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể tu tập các phép quán như trên thì gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*. Thiện nam tử! Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc hay.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí quán xét về tham dục, [thấy rằng] tham dục tức là hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm. Thiện nam tử! Đó chính là Như Lai trong nhân nói quả, vì do nơi năm pháp ấy mà sanh ra tham dục, chứ [tự thân] chúng thật không phải là tham dục.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngu si vì tham muốn cảm thọ nên đối với hình sắc khởi sanh tư tưởng điên đảo, cho đến đối với âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, cũng đều sanh tư tưởng điên đảo. Do nhân duyên là tư tưởng điên đảo mà sanh ra các cảm thọ. Cho nên người thế gian nói rằng: ‘Do tư tưởng điên đảo mà sanh ra mười loại tư tưởng.’

“Do nhân duyên tham dục nên [chúng sanh] phải lưu chuyển trong thế gian, nhận chịu các quả báo xấu ác, lại làm cả những việc ác đối với cha mẹ, *sa-môn*, *bà-la-môn*...

Những việc không nên làm vẫn cố sức làm, chẳng tiếc thân mạng. Vì thế, người có trí quán xét rằng: ‘Do nhân duyên là các tư tưởng xấu ác nên sanh ra tâm tham dục.’ Người có trí quán xét nguyên nhân của tham dục như vậy rồi, tiếp đó liền quán xét quả báo [của tham dục].

“Tham dục có nhiều quả báo xấu ác như *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*, hoặc trong cõi người, cõi trời. Đó gọi là quán xét quả báo. [Người có trí quán xét rằng:] ‘Nếu tư tưởng xấu ác bị trừ dứt thì không sanh ra tâm tham dục. Vì không có tâm tham dục nên không nhận các cảm thọ xấu ác. Vì không có cảm thọ xấu ác nên không có quả báo xấu ác. Vì thế, trước hết ta phải dứt trừ tư tưởng xấu ác. Dứt trừ mọi tư tưởng xấu ác rồi thì tất cả những pháp [theo sau] như vậy cũng tự nhiên dứt hết.’

“Do đó, người có trí muốn dứt trừ tư tưởng xấu ác liền tu tập *Tám Chánh đạo*, như thế gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*. Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh cũng có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc kỳ diệu.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí quán xét tham dục như vậy rồi, sau đó sẽ quán xét về *nghiệp*. Vì sao vậy? Người có trí nên suy xét rằng: ‘Cảm thọ, tư tưởng, xúc chạm, tham dục chính là phiền não. Phiền não này có thể tạo thành *sanh nghiệp*¹ nhưng không tạo thành *thọ nghiệp*.² [Nhưng khi] phiền não đi cùng với *nghiệp* [đã tạo] ắt có hai loại, một là tạo thành *sanh nghiệp*, hai là

¹ Sanh nghiệp: nghiệp lực tương tục tạo thành đời sống của chúng sanh nên gọi là sanh nghiệp.

² Thọ nghiệp: nghiệp tạo thành do các cảm thọ khác biệt như khổ, vui, không khổ không vui. Nghiệp này không do phiền não tạo thành.

tạo thành *thọ nghiệp*.¹ Vì thế, người có trí cần phải quán xét về nghiệp. [Quán xét rồi liền thấy rằng] nghiệp như vậy có ba loại là: nghiệp của *thân*, nghiệp của *miệng* và nghiệp của *ý*.

“Thiện nam tử! Hai nghiệp của thân và của miệng vừa là nghiệp, vừa là quả của nghiệp. Riêng nghiệp của ý chỉ là nghiệp, không thể gọi là quả; vì có nhân là nghiệp nên mới gọi là nghiệp.

“Thiện nam tử! Hai nghiệp của thân và của miệng gọi là nghiệp bên ngoài; nghiệp của ý gọi là nghiệp bên trong.

“Ba nghiệp này [nếu] đi cùng với phiền não [có thể] tạo thành *sanh nghiệp* và *thọ nghiệp*.

“Thiện nam tử! Nghiệp của ý là nghiệp [giữ vai trò] chính. Nghiệp của thân và miệng là nghiệp có hạn kỳ [phát sanh]. Cho nên nghiệp của ý phát sanh trước nhất, rồi nương theo nghiệp của ý mới phát sanh các nghiệp của thân và của miệng. Vì thế mà nghiệp của ý được gọi là nghiệp [giữ vai trò] chính.

“Người có trí quán xét nghiệp [như vậy] rồi, tiếp đó quán xét nguyên nhân của nghiệp. [Quán xét rồi liền rõ biết] nguyên nhân của nghiệp chính là sự xúc chạm [sanh ra bởi] vô minh, [tức là *phiền não xúc*]. Nhân nơi sự xúc chạm sanh ra bởi vô minh mà chúng sanh tham cầu sự hiện hữu, [nên] nhân duyên tham cầu hiện hữu chính là tham ái. Do nhân duyên là tham ái [nên chúng sanh] tạo tác các nghiệp của thân, của miệng và của ý.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét nguyên nhân của nghiệp như vậy rồi, tiếp đó liền quán xét quả báo. [Quán

¹ Do nghiệp lực nên có thể khởi sanh sự phân biệt ưa ghét, khi ấy liền có khả năng tạo thành thọ nghiệp.

xét rồi liền rõ biết] có bốn loại quả báo: một là quả báo thuần xấu ác, hai là quả báo thuần thiện, ba là quả báo hỗn tạp và bốn là quả báo không thiện không ác.

“Quả báo thuần xấu ác là khi tạo nghiệp thì ô nhiễm, quả báo nhận lấy cũng ô nhiễm. Quả báo thuần thiện là khi tạo nghiệp thì trong sạch, quả báo nhận lấy cũng trong sạch. Quả báo hỗn tạp là khi tạo nghiệp thì lẫn lộn [có thiện có ác], quả báo nhận lấy cũng lẫn lộn [có tốt có xấu]. Quả báo không thiện không ác gọi là nghiệp *vô lậu*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây Phật dạy rằng nghiệp *vô lậu* không có quả báo, sao nay lại dạy rằng quả báo không thiện không ác là của nghiệp *vô lậu*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Tuy nói quả báo nhưng] thật có hai nghĩa. Một là có quả, có báo; hai là chỉ có quả mà không có báo.

“Quả báo thuần xấu ác là có quả, có báo. Do nhân duyên xấu ác sanh ra nên gọi là quả; [quả ấy] có thể làm nhân [sanh ra quả khác] nên gọi là báo. Quả báo thuần thiện và quả báo hỗn tạp cũng giống như vậy. Riêng quả *vô lậu* do nhân *hữu lậu* sanh ra nên gọi là *quả*, [nhưng] không làm nhân [cho quả] khác nên không gọi là *báo*. Vì thế nên [quả *vô lậu* chỉ] gọi là *quả*, không gọi là *báo*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nghiệp *vô lậu* không phải là pháp xấu ác, do nhân duyên gì lại không gọi đó là [thuần] thiện?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì không có báo nên không gọi là thiện. Vì đối lại với xấu ác nên mới gọi là thiện. Cho nên ta có dạy rằng: ‘Vì có thọ nhận quả báo nên [phân chia] gọi là thiện, ác.’ Nghiệp *vô lậu* không thọ báo nên không gọi là thiện, mà gọi là vắng lặng, an tĩnh.

“Những nghiệp nói trên được xác định có nơi thọ báo, như [nghiệp của] *Mười điều bất thiện* nhất định [phải thọ quả báo] nơi các cõi *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*; nghiệp của *Mười điều thiện* nhất định [thọ quả báo] nơi cõi trời, cõi người.

“*Mười điều bất thiện* lại chia thành ba hạng: hạng nặng, hạng vừa và hạng nhẹ. Do nhân duyên [thuộc hạng] nặng nên thọ thân nơi *địa ngục*. Do nhân duyên hạng vừa nên thọ thân làm *súc sanh*. Do nhân duyên hạng nhẹ nên thọ thân *ngạ quỷ*.

“Nghiệp *Mười điều thiện* lại có bốn hạng: hạng thấp, hạng vừa, hạng cao và hạng cao nhất. Do nhân duyên thuộc hạng thấp nên sanh ở châu *Uất-đan-việt*. Do nhân duyên hạng vừa nên sanh ở châu *Phát-bà-đề*. Do nhân duyên hạng cao nên sanh ở châu *Cù-đà-ni*. Do nhân duyên hạng cao nhất nên sanh ở châu *Diêm-phù-đề*.

“Người có trí sau khi quán xét như vậy rồi liền suy nghĩ rằng: ‘Nay ta phải làm sao để dứt trừ quả báo này?’ Rồi lại nghĩ rằng: ‘Nhân duyên sanh ra nghiệp này là sự xúc chạm [sanh ra bởi] *vô minh*, [tức *phiền não xúc*]. Nếu ta dứt trừ sự xúc chạm [sanh ra bởi] *vô minh* thì quả của nghiệp này phải dứt hẳn không còn sanh ra.’ Vì thế, người có trí vì muốn dứt trừ nhân duyên là sự xúc chạm [sanh ra bởi] *vô minh* nên tu tập *Tám Chánh đạo*. Đó gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có thuốc quý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí quán xét nghiệp,

quán xét phiền não [như trên] rồi, tiếp đó quán xét quả báo của nghiệp và phiền não. Quả báo của hai thứ ấy chính là khổ não. Đã biết rõ là khổ ắt có thể buông bỏ lìa xa tất cả mọi sự thọ sanh.

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Phiền não là nhân duyên sanh ra phiền não, nghiệp cũng là nhân duyên sanh ra phiền não.

“Phiền não lại là nhân duyên sanh ra nghiệp, nghiệp là nhân duyên sanh ra khổ.

“Khổ là nhân duyên sanh ra phiền não, phiền não là nhân duyên sanh ra sự hiện hữu.

“Sự hiện hữu là nhân duyên sanh ra khổ, sự hiện hữu [cũng] là nhân duyên sanh ra sự hiện hữu [tiếp nối].¹

“Sự hiện hữu là nhân duyên sanh ra nghiệp, nghiệp là nhân duyên sanh ra phiền não.

“Phiền não là nhân duyên sanh ra khổ, khổ là nhân duyên sanh ra sự khổ [tiếp nối].’

“Thiện nam tử! Nếu người trí có thể quán xét như vậy, nên biết rằng người ấy có thể quán xét sự khổ của [việc thọ] nghiệp. Vì sao vậy? Quán xét như trên tức là *mười hai nhân duyên* của sanh tử. Nếu ai có thể quán xét *mười hai nhân duyên* ấy của sanh tử, nên biết rằng người ấy sẽ không tạo tác nghiệp mới và có thể phá trừ nghiệp cũ.

“Thiện nam tử! Người có trí khi quán xét sự khổ nơi địa ngục, quán xét từ một địa ngục cho đến đủ một trăm ba

¹ Theo bản khắc đời Minh thì câu này là “hữu nhân duyên sanh khổ”, nhưng ngoài bản Đại chánh tạng đã sửa lại là “hữu nhân duyên sanh hữu” thì các bản số giải cũng đều viết tương tự là “hữu nhân duyên sanh hữu”.

mười sáu nơi [địa ngục]. Mỗi một địa ngục có đủ mọi thứ khổ, đều do nhân duyên là *phiền não* và *nghiệp* sanh ra.

“Quán xét [sự khổ nơi] địa ngục rồi, tiếp đó lại quán xét mọi nỗi khổ của [các cảnh giới] *ngạ quỷ*, *súc sanh*. Quán xét như vậy rồi, lại quán xét đến những nỗi khổ của cõi người, cõi trời. [Liên rõ biết được rằng] hết thảy những nỗi khổ như vậy đều do nơi nhân duyên là *phiền não* và *nghiệp* sanh ra.

“Thiện nam tử! Các cõi trời tuy không có sự khổ não lớn lao [như các cõi khác], nhưng thân thể mềm mại, trơn láng của chư thiên khi có *năm tướng suy*¹ hiện ra thì cũng chịu sự khổ não ghê gớm, không khác gì so với nỗi khổ ở *địa ngục*.

“Thiện nam tử! Người trí quán xét sâu xa các nỗi khổ trong *Ba cõi*, [thấy rằng tất cả] đều do nhân duyên là *phiền não* và *nghiệp* sanh ra.

“Thiện nam tử! Ví như món đồ [gốm] khi chưa nung rất dễ vỡ, cái thân mà chúng sanh thọ nhận cũng vậy; khi đã thọ thân rồi thì thân ấy trở thành vật chứa đựng mọi thứ khổ não. Ví như cây lớn, hoa quả sai oằn thì các loài chim có thể đến phá hoại. Như cỏ khô chất lại nhiều, chỉ một chút lửa cũng đủ để thiêu rụi. Thân của chúng sanh bị các nỗi khổ làm cho hư hoại cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu người trí quán xét được tám loại khổ não [như trong phẩm] *Thánh hạnh* [đã giảng],² thì nên biết rằng người ấy có thể đoạn trừ mọi nỗi khổ.

¹ Năm tướng suy (Ngũ suy tướng): năm tướng hiện ra khi chư thiên ở các cõi trời đã hưởng hết phước đức, sắp phải xả thân để sanh về một cảnh giới khác. Năm tướng suy đó là: 1. Y phục thường dơ bẩn; 2. Đầu tóc rối bời, hoa trên đầu tàn tạ; 3. Thân thể hôi hám và nhờn nhớp; 4. Dưới nách thường ra mồ hôi; 5. Không thấy ưa thích ngại vị, chỗ ngồi của mình.

² Xem lại phẩm *Thánh hạnh* trong quyển 13, Tập 3.

“Thiện nam tử! Người có trí sau khi đã quán xét sâu xa tám loại khổ ấy rồi, tiếp đó quán xét nguyên nhân của khổ. [Quán xét như vậy rồi liền biết được] nguyên nhân của khổ chính là tham ái [sinh ra từ] vô minh. Tham ái [sinh ra từ] vô minh có hai loại, một là tham cầu thân mạng, hai là tham cầu tài vật. Tham cầu thân mạng và tham cầu tài vật, cả hai đều là khổ. Vì thế nên biết rằng tham ái [sinh ra từ] vô minh chính là nguyên nhân của khổ.

“Thiện nam tử! Tham ái [sinh ra từ] vô minh lại có hai loại, một là [hướng vào] bên trong, hai là [hướng về] bên ngoài. Tham ái bên trong có thể tạo thành nghiệp, tham ái bên ngoài có thể làm cho tăng trưởng [nghiệp ấy].

“Lại nữa, tham ái bên trong có thể tạo thành *nghiệp*, tham ái bên ngoài có thể tạo thành *quả của nghiệp*. Khi dứt trừ tham ái bên trong thì dứt được *nghiệp*; khi dứt trừ tham ái bên ngoài thì dứt được *quả [của nghiệp]*.

“Tham ái bên trong có thể sanh ra khổ não đời vị lai; tham ái bên ngoài có thể sanh ra khổ não trong đời hiện tại. Người có trí quán xét tham ái chính là nguyên nhân của khổ.

“Sau khi quán xét nguyên nhân rồi, tiếp đó lại quán xét quả báo [của khổ]. [Quán xét rồi liền biết được] quả báo của khổ chính là sự *chấp thủ*.¹ [Vì] quả của tham ái là *chấp thủ*; do nhân duyên *chấp thủ* này [liền khởi sanh] tham ái bên trong và bên ngoài, ắt phải có sự khổ não vì tham ái.

¹ Chấp thủ: trạng thái tâm thức cho rằng đối tượng đang nhận thức là của mình, thuộc về mình và do đó luôn muốn ôm giữ, bám víu vào đó.

“Thiện nam tử! Người có trí nên quán xét rằng: ‘Tham ái là nhân duyên của *chấp thủ*; *chấp thủ* là nhân duyên của tham ái. Nếu ta có thể dứt trừ cả *tham ái* và *chấp thủ* ắt sẽ không tạo ra nghiệp phải nhận chịu các nỗi khổ.’ Cho nên, người có trí vì muốn dứt trừ sự khổ do tham ái mà tu tập *Tám Chánh đạo*.”

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể quán xét như trên tức là *Phạm hạnh thanh tịnh*. Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc kỳ diệu.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả các pháp [đều là *Phạm hạnh thanh tịnh*].”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! [Nói] tất cả các pháp [như vậy thì] ý nghĩa không xác định. Vì sao vậy? Như Lai có lúc dạy rằng [tất cả các pháp] là *thiện* và *bất thiện*; hoặc có khi dạy là quán *Bốn niệm xứ*; hoặc dạy là *Mười hai nhập*; hoặc dạy là *thiện tri thức*; hoặc dạy là *Mười hai nhân duyên*; hoặc dạy là chúng sanh; hoặc dạy là *chánh kiến* và *tà kiến*; hoặc dạy là *Mười hai bộ kinh*; hoặc dạy là *Nhị đế*. Nay Như Lai nói rằng tất cả các pháp là *Phạm hạnh thanh tịnh*, không biết là nói đến ý nghĩa nào?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn vì diệu này mới chính là kho báu trong tất cả các pháp. Ví như biển cả là kho chứa [tất cả] các loại châu báu, kinh Niết-bàn này cũng vậy, là kho tàng sâu kín chứa đựng tất cả ý nghĩa của văn tự.”

“Thiện nam tử! Như núi *Tu-di* là nguồn gốc của mọi thứ cây thuốc; kinh này cũng vậy, chính là căn bản của giới hạnh Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Ví như hư không là nơi dung chứa hết thảy mọi vật thể; kinh này cũng vậy, là nơi quy tụ của hết thảy mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Ví như cơn gió mạnh, không gì có thể trói buộc được; tất cả Bồ Tát tu hành kinh này cũng vậy, không bị tất cả các pháp xấu ác phiền não trói buộc.

“Thiện nam tử! Ví như chất kim cương, [rắn chắc] không gì phá hoại được; kinh này cũng thế, dù có những kẻ ngoại đạo xấu ác tà kiến cũng không thể phá hoại.

“Thiện nam tử! Ví như cát sông Hằng, không ai có thể đếm được; ý nghĩa kinh này cũng vậy, không ai có thể tính đếm.

“Thiện nam tử! Kinh điển này vì các vị Bồ Tát mà làm ngọn cờ *Chánh pháp*, như ngọn cờ của vị vua trời *Đế-thích*.

“Thiện nam tử! Kinh này là vị thương chủ dẫn dắt đoàn khách buôn hương đến thành thị *Niết-bàn*; cũng như vị thầy dẫn đường giỏi nhất đưa những người đi buôn hương về biển cả.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể vì các vị Bồ Tát mà chiếu tỏa ánh sáng *Chánh pháp*, như mặt trời, mặt trăng [có thể] phá tan mọi sự tối tăm u ám ở thế gian.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể vì những chúng sanh bệnh khổ mà làm vị thuốc quý, cũng như nơi Tuyết sơn có vị thuốc kỳ diệu trị được tất cả các bệnh.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm cây gậy chống cho những kẻ *nhất-xiển-đề*; cũng như những kẻ suy nhược yếu ớt nhờ có cây gậy để chống mà đứng lên được.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm cây cầu [vượt qua sự khổ] cho tất cả những kẻ xấu ác, cũng như cây cầu ở thế gian giúp cho mọi người đều có thể đi qua sông.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm bóng râm che mát cho những kẻ lang thang trong *Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* khi gặp phải cơn nóng nực phiền não; cũng như dù lọng ở thế gian che được nắng nóng.

“Thiện nam tử! Kinh này như vị vua dũng mãnh không sợ sệt, có thể phá trừ tất cả quỷ ác phiền não; cũng như chúa sư tử hàng phục tất cả các loài thú.

“Thiện nam tử! Kinh này như vị thầy tinh thông thần chú, có thể phá trừ tất cả ác quỷ phiền não; cũng như vị chú sư ở thế gian có thể trừ khử loài yêu quái sống trong gổ đá.

“Thiện nam tử! Kinh này như trận mưa đá mạnh mẽ nhất, có thể phá hoại quả báo sanh tử; cũng như mưa đá ở thế gian phá hoại các loại cây trái.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm vị thuốc hay cho người bị hư hoại con mắt *giới thể*; cũng như vị thuốc *an-xà-na*¹ ở thế gian có thể trị lành bệnh đau mắt.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm chỗ dựa vững chắc cho hết thảy các pháp lành; cũng như mặt đất ở thế gian có thể làm chỗ đứng vững cho mọi vật.

¹ An-xà-na, tên một loại thuốc trị bệnh về mắt, phiên âm từ Phạn ngữ là *añjana*, cũng đọc là an-xà-dà hay an-dà.

“Thiện nam tử! Kinh này là tấm gương sáng cho những chúng sanh hủy phạm giới luật [soi vào]; cũng như gương sáng ở thế gian [nhìn vào có thể] thấy được các hình sắc, ảnh tượng.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể vì những kẻ không biết hổ thẹn mà làm y phục; cũng như quần áo ở thế gian che kín thân thể [cho những người biết hổ thẹn].

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm tài vật quý báu cho những kẻ nghèo thiếu pháp lành; cũng như vị *Công Đức Thiên*¹ làm lợi ích cho những người nghèo khó.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm nước cam lộ cho chúng sanh khao khát *Chánh pháp*; cũng như nước có đủ tám vị [ở thế gian] giúp cho người giải trừ cơn khát.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm giường *Chánh pháp* cho kẻ phiền não [nghỉ ngơi]; cũng như người ở thế gian gặp được giường nằm yên ổn.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm cỗ xe thanh tịnh trang nghiêm đầy đủ các thứ chuỗi ngọc, hương hoa, hương phết, hương bột, hương đốt... dành cho hàng Bồ Tát từ *Sơ địa* cho đến *Thập địa*, hơn cả chỗ thọ nhận niềm vui vi diệu của tất cả sáu pháp *Ba-la-mật*, giống như [được ở] dưới cây *ba-lợi-chất-đa-la* trên cõi trời *Đao-lợi*.²

“Thiện nam tử! Kinh này là lưới rìu trí tuệ sắc bén rắn chắc, có thể đốn ngã hết thảy những cây lớn phiền

¹ Xem lại câu chuyện về Công Đức Thiên được kể trong quyển 12, Tập 2 (phẩm Thánh hạnh).

² Cây ba-lợi-chất-da-la hay ba-lợi-chất-da là cây lớn đặc biệt ở cõi trời Đao-lợi (hay cõi trời Ba mươi ba) là nơi chư thiên cõi trời ấy thọ hưởng mọi dục lạc. Cây này được đề cập đến trong quyển 29, Tập 5, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống.

não; là lưỡi dao bén có thể cắt đứt mọi *tập khí*;¹ là dũng sĩ mạnh mẽ có thể dẹp tan bọn oán tặc ma; là lửa trí tuệ đốt cháy củi phiền não; là kho chứa nhân duyên xuất sanh chư Phật *Bích-chi*; là kho chứa Thanh văn sanh ra các vị Thanh văn; là mắt nhìn của tất cả chư thiên; là con đường chân chánh của tất cả loài người; là chỗ nương dựa của tất cả súc sanh; là chỗ giải thoát của loài ngựa quý; là nơi đáng tôn kính nhất trong cõi địa ngục; là món khí cụ cao quý nhất của tất cả chúng sanh trong mười phương; là cha mẹ của chư Phật mười phương trong cả quá khứ, hiện tại và vị lai.

“Thiện nam tử! Cho nên kinh này thâm nhiếp tất cả các pháp.

“Như trước ta đã nói, tuy kinh này thâm nhiếp tất cả các pháp, nhưng ta cũng dạy rằng *Phạm hạnh* chính là *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*.

“Thiện nam tử! Nếu lìa khỏi *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo* này thì không bao giờ có thể đạt được *Chánh quả* Thanh văn cho đến quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, không thể thấy được *tánh Phật* cùng quả của *tánh Phật*. Vì nhân duyên ấy nên *Phạm hạnh* chính là *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*.

“Vì sao vậy? Tánh của *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo* ấy là không điên đảo, có thể phá hoại sự điên đảo; là không thấy biết xấu ác, có thể phá hoại sự thấy biết xấu ác; là không sợ sệt, có thể phá hoại sự sợ sệt; là hạnh thanh tịnh, có thể khiến cho chúng sanh cuối cùng rồi sẽ thực hành đạt được *Phạm hạnh thanh tịnh*.”

¹ Tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận ra.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Pháp *hữu lậu* cũng có thể làm nhân cho pháp *vô lậu*, vì sao Như Lai không dạy rằng [các pháp] *hữu lậu* là *Phạm hạnh thanh tịnh*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả [các pháp] *hữu lậu* đều là điên đảo, nên không gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Pháp đệ nhất trong thế gian¹ là *hữu lậu* hay *vô lậu*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó [cũng] là *hữu lậu*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tuy pháp đệ nhất trong thế gian là *hữu lậu*, nhưng tánh của nó không điên đảo, vì sao không gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp đệ nhất trong thế gian là nhân của [pháp] *vô lậu* nên tương tự với *vô lậu*; vì hướng về *vô lậu* nên không gọi là điên đảo.

“Thiện nam tử! Nhưng sự phát tâm của *Phạm hạnh thanh tịnh* là tiếp nối mãi cho đến lúc rốt ráo, còn pháp đệ nhất trong thế gian chỉ là trong một niệm, nên không gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! *Năm thức*² của chúng sanh cũng là *hữu lậu*, không phải điên đảo, lại không phải trong một niệm, vì sao không gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*?”

¹ Pháp đệ nhất trong thế gian (Thế đệ nhất pháp): chỉ trí tuệ hữu lậu cao nhất trong thế gian, là trí tuệ của hành giả khi tu tập Vô gián định phát khởi Thượng phẩm như thật trí, quán chiếu rằng *sở thú* và *năng thú* đều là không, trực nhập được địa vị Kiến đạo.

² Năm thức: chỉ nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Đây chỉ đến năng lực nhận biết đơn thuần của thức này đối với đối tượng. Dựa trên sự nhận biết này mà ý thức mới bắt đầu khởi sanh các vọng tưởng phân biệt. Vì thế, Bồ Tát *Ca-diếp* cho rằng sự điên đảo không nằm ở năm thức này mà ở nơi ý thức.

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Năm thức* của chúng sanh tuy không phải một niệm, nhưng là *hữu lậu*, lại là điên đảo. Vì *năm thức* ấy làm tăng trưởng các lậu, nên gọi là *hữu lậu*. Vì thể của chúng không chân thật, vướng mắc vọng tưởng nên là điên đảo.

“Sao gọi là [thể của *năm thức*] không chân thật, vướng mắc vọng tưởng nên là điên đảo? Đối với những vật thật không phải nam, nữ... mà khởi sanh tư tưởng cho đó là nam, là nữ; cho đến các thứ nhà cửa, xe cộ, bình bát, y phục... cũng đều như vậy. Đó gọi là *điên đảo*.

“Thiện nam tử! Tánh của *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo* là không điên đảo, nên gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đối với *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo* rõ biết chỗ căn bản, rõ biết nguyên nhân, rõ biết chỗ thâm nhiếp, rõ biết chỗ tăng trưởng, rõ biết [pháp] làm chủ, rõ biết [pháp] dẫn dắt, rõ biết [pháp] trở thối, rõ biết [pháp] chân thật, rõ biết chỗ rốt ráo, thì Bồ Tát ấy gọi là *Phạm hạnh thanh tịnh*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Sao gọi là rõ biết chỗ căn bản... cho đến rõ biết chỗ rốt ráo?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Bồ Tát khởi lên sự thưa hỏi là vì hai việc. Một là tự mình muốn biết, hai là vì muốn cho người khác biết. Nay ông đã rõ biết, chỉ vì vô lượng chúng sanh chưa hiểu nên thưa hỏi việc này. Vì thế nay ta ngợi khen ông lần nữa: Lành thay, lành thay!

“Thiện nam tử! Căn bản của *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo* là sự ham muốn [chân chánh tốt lành]; nguyên nhân [của chúng] là sự xúc chạm sáng suốt, [tức là *giải thoát xúc*];

chỗ thâm nhiếp [của chúng] là cảm thọ; chỗ tăng trưởng [của chúng] là sự khéo suy xét; [pháp] làm chủ là *niệm*; [pháp] dẫn dắt là *định*; [pháp] trỗi thẳng là trí tuệ; [pháp] chân thật là giải thoát; chỗ rốt ráo là Đại Bát *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Sự ham muốn chân chánh tốt lành là căn bản [của người tu tập] từ khi mới bắt đầu phát khởi tâm đạo cho đến lúc đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Cho nên ta nói rằng sự ham muốn [chân chánh tốt lành] là căn bản.

“Thiện nam tử! Như người thế gian nói rằng tham ái là nguồn gốc của tất cả khổ não; việc ăn ban đêm là nguồn gốc của tất cả bệnh tật; sự tranh giành là nguồn gốc của tất cả những việc kiện tụng; sự hư dối là nguồn gốc của tất cả những việc xấu ác.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây trong kinh này Như Lai có dạy: ‘*Không buông thả lưỡi nhác là căn bản của tất cả pháp lành*’; nay lại dạy rằng sự ham muốn [chân chánh tốt lành] là căn bản. Nghĩa [khác biệt] ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói về *nhân sanh ra* thì sự ham muốn chân chánh tốt lành là căn bản; nếu nói về *nhân thành tựu* thì không buông thả lưỡi nhác là căn bản. Cũng như người thế gian nói hạt giống là nhân của các loại trái cây; lại nói rằng hạt là nhân sanh ra, đất... là *nhân thành tựu*. Nghĩa ấy cũng giống như thế.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch: “Thế Tôn! Trước đây trong các kinh khác, Như Lai có dạy rằng Phật là căn bản của *Ba mươi bảy phẩm*. Nghĩa ấy thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trước đây Như Lai có nói: Chúng sanh khi vừa mới nhận biết thì Phật là căn bản của *Ba mươi bảy phẩm*, nhưng nếu tự chứng đắc thì sự ham muốn [chân chánh tốt lành] là căn bản.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì sao sự xúc chạm sáng suốt, [tức *giải thoát xúc*,] được xem là nguyên nhân [của *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai có khi dạy rằng sự sáng suốt là trí tuệ, có khi dạy rằng đó là đức tin, [nên *giải thoát xúc* cũng được hiểu là sự tiếp xúc phát khởi từ lòng tin].

“Thiện nam tử! Do nhân duyên là đức tin nên gần gũi những người bạn lành, đó gọi là [*giải thoát*] *xúc*. Do nhân duyên gần gũi [bạn lành] mà được nghe *Chánh pháp*, đó gọi là [*giải thoát*] *xúc*. Do nhân duyên được nghe Chánh pháp nên thân, miệng, ý trở nên thanh tịnh, đó gọi là [*giải thoát*] *xúc*. Do nhân duyên ba nghiệp [thân, miệng, ý] thanh tịnh mà đạt được sự mưu sanh chân chánh, đó gọi là [*giải thoát*] *xúc*. Do nhân duyên mưu sanh chân chánh nên được giới làm thanh tịnh các căn. Do nhân giới làm thanh tịnh các căn nên vui thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh. Do nhân duyên vui thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh nên có thể khéo suy xét. Do nhân duyên khéo suy xét nên sống đúng theo *Chánh pháp*. Do nhân duyên sống theo Chánh pháp nên đạt được *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*, có thể phá trừ vô lượng phiền não xấu ác. Vì thế nên [*giải thoát*] *xúc* [được xem là nguyên nhân của *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*].

“Thiện nam tử! Cảm thọ được xem là chỗ thâm nhiếp.

Khi chúng sanh cảm thọ có thể làm ra các việc thiện, ác; cho nên cảm thọ gọi là chỗ thâm nhiếp [mọi hành vi].

“Thiện nam tử! Do nhân duyên là cảm thọ mà sanh ra các phiền não, *Ba mươi bảy phẩm* [trợ đạo] có thể phá trừ các phiền não ấy. Cho nên gọi cảm thọ là chỗ thâm nhiếp.

“Do nhân duyên là khéo suy xét nên có thể phá trừ phiền não. Vì thế, khéo suy xét được gọi thọ là chỗ tăng trưởng [của *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*]. Vì sao vậy? Nhờ siêng năng tu tập mà đạt được *Ba mươi bảy phẩm* ấy.

“Nếu quán xét thì có thể phá trừ các phiền não xấu ác, nhưng cần phải nhờ ở sự chuyên tâm niệm tướng. Cho nên lấy *niệm* [là pháp] làm chủ. Cũng như ở thế gian, tất cả bốn loại quân binh đều tuân theo ý chủ tướng. *Ba mươi bảy phẩm* cũng vậy, đều tuân theo vị chủ tướng là *niệm*.

“Thiện nam tử! Khi đã nhập định thì *Ba mươi bảy phẩm* có thể phân biệt rõ ràng tướng trạng của tất cả các pháp. Cho nên lấy *định* làm pháp dẫn dắt.

“*Ba mươi bảy phẩm* này phân biệt tướng trạng các pháp, trí tuệ là hơn hết. Cho nên lấy tuệ làm pháp trởi thắng. Nhờ trí tuệ này mà rõ biết các phiền não, nhờ sức của trí tuệ mà phá trừ phiền não. Cũng như ở thế gian, bốn loại quân binh phá trừ quân thù địch; hoặc có một, hai dũng tướng có thể làm được việc ấy; *Ba mươi bảy phẩm* cũng giống như vậy. Nhờ sức của trí tuệ mà phá trừ được phiền não, cho nên lấy trí tuệ làm pháp trởi thắng.

“Thiện nam tử! Tuy nhân nơi sự tu tập *Ba mươi bảy phẩm* mà đạt được *Bốn thiên*, các thần thông, sự an vui, nhưng cũng không phải là chân thật. Chỉ khi phá trừ được phiền não, chứng đắc giải thoát rồi mới gọi là chân thật.

“Phát tâm tu tập theo *Ba mươi bảy phẩm* [trợ đạo] này, tuy có đạt được niềm vui ở thế gian và xuất thế gian, đạt được bốn quả *sa-môn* và sự giải thoát, nhưng cũng không phải là rốt ráo. Nếu có thể dứt trừ cả việc tu tập *Ba mươi bảy phẩm* [trợ đạo] mới gọi là *Niết-bàn*. Cho nên ta nói chỗ rốt ráo chính là Đại *Niết-bàn*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Tâm ưa thích nhớ tưởng đến điều lành tức là sự ham muốn [chân chánh]. Nhân nơi tâm ưa thích nhớ tưởng đến điều lành mà gần gũi bạn lành, cho nên gọi là [*giải thoát*] *xúc*, đó là nguyên nhân. Nhân sự gần gũi bạn lành mà có cảm thọ [tốt lành], nên gọi là chỗ thâm nhiếp. Nhân sự gần gũi bạn tốt lành mà khéo suy xét, nên gọi là chỗ tăng trưởng. Nhân nơi *bốn pháp* có thể sanh trưởng đạo pháp, đó là *ham muốn* [chân chánh], *niệm*, *định* và *trí tuệ*. Đây gọi pháp làm chủ, pháp dẫn dắt và pháp trở thặng. Nhân nơi ba pháp này mà đạt được hai sự giải thoát. Nhờ dứt trừ tham ái nên tâm được giải thoát, và nhờ phá trừ vô minh nên tuệ được giải thoát. Đó gọi là chân thật.

“Tám pháp kể trên, [gồm ham muốn chân chánh là *căn bản*, *giải thoát xúc* là *nguyên nhân*, cảm thọ là *chỗ thâm nhiếp*, khéo suy xét là *chỗ tăng trưởng*, cho tới niệm là *pháp làm chủ*, định là *pháp dẫn dắt*, trí tuệ là *pháp trở thặng*, giải thoát là *pháp chân thật*,] rất cuộc đạt đến kết quả, gọi là *Niết-bàn*. Cho nên gọi [*Niết-bàn*] là chỗ rốt ráo.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ham muốn [chân chánh] là phát tâm xuất gia. [*Giải thoát*] *xúc* là [theo đúng pháp]

bạch tứ yết-ma;¹ đó gọi là nguyên nhân. Thâu nhiếp là thọ trì hai loại giới luật: giới *Ba-la-đề-mộc-xoa*² và giới làm thanh tịnh các căn. Như thế là thọ, tức là chỗ thâu nhiếp. Tăng trưởng là tu tập *Bốn thiền*. Pháp làm chủ là các thánh quả *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*. Pháp dẫn dắt là thánh quả *A-na-hàm*. Pháp trở thặng là thánh quả *A-la-hán*. Pháp chân thật là quả Phật *Bích-chi*. Chỗ rốt ráo là quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! [Đối với người thế tục thì] tham dục là [các] *thức*, xúc chạm là *sáu nhập*, chỗ thâu nhiếp là cảm thọ, tăng trưởng là *vô minh*, pháp làm chủ là *danh sắc*, pháp dẫn dắt là *tham ái*, pháp trở thặng là *chấp thủ*, chỗ chân thật là *hiện hữu*, chỗ rốt ráo là *sanh, già, bệnh, chết*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI BẢY

¹ Bạch tứ yết-ma (*Jñāptīcatūrtama*): quy tắc hành xử quan trọng nhất trong Tăng đoàn, được áp dụng để đưa ra quyết định cuối cùng của tập thể về những sự việc quan trọng. Quy tắc này phân làm hai phần, trước hết đương sự có liên quan đến vấn đề đứng ra trình bày rõ sự việc với tăng chúng, gọi là bạch; sau đó vấn đề được lặp lại 3 lần để tăng chúng đưa ra ý kiến quyết định, gọi là tam yết-ma (*Tṛtīyakarmavācānā*). Cả hai phần này (hỏi và đáp) được gộp chung gọi là Bạch tứ yết-ma. Vì thế, cũng có nơi gọi chuẩn xác hơn là “nhất bạch tam yết-ma”.

² Ba-la-đề-mộc-xoa (*prātimokṣa*), Hán dịch là Biệt giải thoát, cũng gọi là Tùy thuận giải thoát, tức là phân giới luật căn bản mà Phật đã chế định cho chúng tăng, tỳ-kheo và tỳ-kheo ni đều phải tuân theo.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BA MƯƠI TÁM

BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai – Phần sáu

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! [Theo lời Phật dạy] ba pháp *căn bản*, *nguyên nhân* và *tăng trưởng* đó có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói *căn bản* tức là vừa mới phát tâm, [nói] *nguyên nhân* là sự tương trợ chẳng dứt, [nói] *tăng trưởng* là diệt sự tương trợ này rồi có thể sanh ra sự tương trợ khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Căn bản* tức là tạo tác, *nguyên nhân* là kết quả [của sự tạo tác], *tăng trưởng* là chỗ có thể vận dụng. Thiện nam tử! Tuy [sự tạo tác] có quả báo về đời vị lai, nhưng vì chưa thọ nhận nên gọi là *nhân*, đến khi thọ nhận thì gọi là *tăng trưởng*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Căn bản* là sự mong cầu, *nguyên nhân* là sự đạt được, *tăng trưởng* là sự vận dụng.

“Thiện nam tử! Trong kinh này thì *căn bản* là sự nhận biết *Chánh đạo*, *nguyên nhân* là sự tu tập *Chánh đạo*, *tăng trưởng* là thánh đạo *Vô học*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Căn bản* tức là nhân chánh, *nguyên nhân* tức là nhân phương tiện. Do nơi nhân chánh này mà đạt được quả báo, đó gọi là *tăng trưởng*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật dạy rằng chỗ rớt ráo là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* như thế làm sao có thể chứng đắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu vị Bồ Tát *ma-ha-tát*, *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* nào có thể tu tập *mười pháp* quán tưởng thì nên biết rằng những người ấy có thể chứng đắc *Niết-bàn*. Những gì là mười? Một là quán tưởng về *vô thường*, hai là quán tưởng về *khổ*, ba là quán tưởng về *vô ngã*, bốn là quán tưởng *chán* là sự *ăn uống*, năm là quán tưởng về *hết thảy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích*, sáu là quán tưởng về *sự chết*, bảy là quán tưởng [*các cảnh giới hiện hữu*] *có nhiều tội lỗi tai hại*, tám là quán tưởng *sự xa lìa* [*các cảnh giới hiện hữu*], chín là quán tưởng *sự diệt mất* [*của các cảnh giới hiện hữu*], mười là quán tưởng *sự không tham ái vướng mắc* [*đối với các cảnh giới hiện hữu*].

“Thiện nam tử! Vị Bồ Tát *ma-ha-tát*, *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* nào tu tập *mười pháp* quán tưởng như vậy thì rớt ráo nhất định chứng đắc *Niết-bàn*. [Người như vậy] không chạy theo tâm ý người khác, tự mình có thể phân biệt thiện ác. Đó là những vị *tỳ-kheo* chân thật đúng nghĩa, cho đến chân thật đúng nghĩa là những *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là Bồ Tát, *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* tu tập pháp quán tưởng về *vô thường*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát có hai hạng, một là vừa mới phát tâm, hai là đã thực hành đạo pháp. Pháp quán tưởng *vô thường* cũng có hai loại, một là [*ở mức độ*] *thô*, hai là [*mức độ*] *vi tế*.

“Vị Bồ Tát mới phát tâm, trong khi quán tưởng về sự *vô thường* có suy xét thế này: ‘Những sự vật thế gian có hai loại, một là trong thân, hai là bên ngoài. Những sự vật trong thân là *vô thường*, biến đổi. Như lúc sanh ra, thơ ấu, lớn lên, trưởng thành, già yếu, chết đi. Những điều kiện [trong các giai đoạn] ấy đều không giống nhau. Cho nên biết rằng sự vật trong thân là *vô thường*.’

“Lại quán xét rằng: ‘Ta nhìn thấy chúng sanh có những người mập mạnh, đầy đủ hình sắc sức lực, đi đứng, tới lui tùy ý không trở ngại. Lại thấy có những kẻ bệnh khổ, hình sắc sức lực hư hao yếu ớt, dung nhan hình mạo đều suy tổn, không thể [vận động] tùy ý. Lại thấy những người giàu có, kho chứa tràn đầy; lại có những kẻ nghèo khó, gặp việc luôn thiếu thốn, túng quẫn. Lại thấy [có những người] thành tựu vô lượng công đức; lại thấy có những kẻ phạm vào vô số việc xấu ác. Cho nên biết chắc chắn rằng sự vật trong thân là *vô thường*.’

“Vị Bồ Tát ấy lại quán xét các pháp bên ngoài rằng: ‘Từ khi là hạt giống, đến lúc nảy mầm, mọc lên thành cây, phát triển cành lá, cho đến ra hoa, kết quả... Các thời kỳ ấy đều không giống nhau. Những pháp bên ngoài như vậy, có khi đầy đủ, có khi chẳng đầy đủ. Cho nên biết chắc chắn rằng tất cả sự vật bên ngoài đều là *vô thường*.’

“Sau khi quán xét những pháp nhìn thấy đều là *vô thường*, Bồ Tát lại quán xét về những pháp được nghe biết, nghĩ rằng: ‘Ta từng nghe chư thiên thành tựu đầy đủ sự khoái lạc tột cùng, thần thông tự tại, nhưng cũng có năm tướng suy. Vậy nên biết rằng đó là *vô thường*. Ta lại

nghe rằng vào thuở *Kiếp sơ* có những chúng sanh đầy đủ công đức nhiệm mầu tốt đẹp, hào quang nơi thân thể tự nhiên chiếu sáng, không cần nhờ tới ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Nhưng bởi sự *vô thường* nên hào quang kia rồi cũng dứt mất, phước đức cũng suy tổn. Ta lại nghe rằng, thuở xưa có những vị *Chuyển luân Thánh vương* thống trị *Bốn cõi thiên hạ*, thành tựu *Bảy món báu*, được sức đại tự tại, nhưng cũng không thể phá trừ được tướng *vô thường*.

“Rồi lại quán xét rằng: “Trên cõi đất rộng lớn này, từ thuở xa xưa từng có vô số chúng sanh sống yên ổn khắp nơi, không còn khoảng trống, như cái bánh xe đang chạy. Khi ấy, tất cả những cây thuốc quý mọc lên đầy đủ; rừng xanh tươi tốt, cây trái sum suê. Nhưng vì chúng sanh ít phước, khiến cho cõi đất này chẳng còn sức [nuôi dưỡng], nên những vật từ đất sanh ra đều trở thành hư hao. Vậy nên biết rằng, các pháp trong thân và bên ngoài thấy đều *vô thường*.” Đó gọi là [quán xét] *vô thường* ở mức độ thô.

“Vị Bồ Tát ấy sau khi đã quán xét [mức độ] thô rồi, tiếp đó lại quán xét [*vô thường* ở mức độ] *vi tế*. Sao gọi là *vi tế*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét tất cả mọi sự vật trong thân và bên ngoài, cho đến từng hạt bụi nhỏ, trong tương lai đều sẽ là *vô thường*. Vì sao vậy? Vì mọi sự vật ấy đều có đủ các tướng hư hoại. Nếu hình sắc trong tương lai không phải *vô thường* thì không thể nói rằng hình sắc có mười thời kỳ sai biệt.

“Thế nào là mười thời kỳ? Thứ nhất là thời kỳ [hình thành] màng [tế bào], thứ hai là thời kỳ [hình thành tế bào] dạng bọc, thứ ba là thời kỳ [hình thành] dạng khối nhỏ, thứ tư là thời kỳ [hình thành] khối thịt tròn, thứ

năm là thời kỳ [hình thành] tay chân, thứ sáu là thời kỳ hài nhi, thứ bảy là thời kỳ thơ ấu, thứ tám là thời kỳ niên thiếu, thứ chín là thời kỳ thanh niên cường tráng, thứ mười là thời kỳ già yếu.

“Vị Bồ Tát ấy quán xét [hình thức ban sơ là] màng [tế bào], nếu không phải *vô thường* thì lẽ ra không trở thành [tế bào] dạng bọc... [rồi tiếp tục tiến triển] cho đến thành thanh niên cường tráng, nếu không phải *vô thường* thì [lẽ ra] chẳng bao giờ già yếu. Nếu [tất cả] những thời kỳ ấy không phải là [liên tục] diệt mất trong từng *sát-na* thì không thể dần dần tăng trưởng, mà lẽ ra phải tức thời trưởng thành đầy đủ! Vì không có sự trưởng thành tức thời, nên biết chắc rằng có sự *vô thường* [biến chuyển] rất nhỏ nhất tinh tế trong từng *sát-na*.

“[Bồ Tát] lại thấy có người đầy đủ các căn, nhan sắc tươi đẹp, rồi về sau lại thấy người ấy khô héo, tiêu tụy, liền suy xét rằng: ‘Người này chắc chắn có sự *vô thường* [thay đổi liên tục] trong từng *sát-na*.’

“Bồ Tát lại quán xét *bốn đại* [là đất, nước, gió, lửa] và *bốn oai nghi* [đi, đứng, nằm, ngồi]. Rồi [Bồ Tát] lại quán xét các nguyên nhân của các sự khổ trong thân và bên ngoài. Bồ Tát lại quán xét *bốn nỗi khổ* là đói, khát, lạnh, nóng. Nếu không có sự *vô thường* tinh tế [biến đổi] trong từng *sát-na* thì cũng không thể nói đến *bốn nỗi khổ* như thế.

“Nếu vị Bồ Tát nào có thể suy xét những điều như trên, đó gọi là Bồ Tát quán xét *vô thường* ở mức độ *vi tế*.

“Như các pháp hình sắc bên trong, các pháp hình sắc bên ngoài và tâm pháp cũng đều như thế. Vì sao vậy? Vì

đều hướng theo *sáu chỗ*.¹ Trong khi chạy theo *sáu trần*, hoặc sanh tâm vui mừng, hoặc sanh tâm sân hận, hoặc sanh tâm tham ái, hoặc sanh tâm nhớ nghĩ... lần lượt khởi sanh những tâm khác nhau, không chỉ một loại. Vậy nên biết rằng tất cả các pháp thuộc về hình sắc thể chất và không phải hình sắc thể chất cũng đều là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Nếu ngay trong một niệm tưởng Bồ Tát có thể thấy được sự sanh diệt *vô thường* của tất cả các pháp, đó gọi là Bồ Tát quán tưởng [trọn vẹn] lẽ *vô thường*.”

“Thiện nam tử! Người có trí tu tập pháp quán tưởng *vô thường* rồi liền lìa xa những tư tưởng điên đảo và kiêu mạn do sự chấp thường.

“Tiếp đó, Bồ Tát tu tập pháp quán tưởng về sự *khổ*. [Bồ Tát tự hỏi rằng:] ‘Do nhân duyên gì mà có những nỗi khổ như thế này?’ [Quán xét rồi liền] rõ biết sâu xa rằng những nỗi khổ này đều do nơi *vô thường*.”

“Nhân nơi *vô thường* mà phải thọ nhận sanh, già, bệnh, chết; lại do nhân duyên có *sanh, già, bệnh, chết* nên gọi là *vô thường*. Vì nhân duyên *vô thường* nên phải thọ lãnh những nỗi khổ bên trong và bên ngoài, như đói, khát, lạnh, nóng, bị đánh đập, mạ nhục... Những nỗi khổ như vậy đều có nguyên nhân nơi *vô thường*.”

“Lại nữa, người có trí quán xét sâu xa rằng: ‘Thân này chính là món đồ vật chứa đựng sự *vô thường*. Món vật chứa này là *khổ*; vì là *khổ* nên những pháp mà nó chứa đựng cũng đều là *khổ*.’”

¹ Sáu chỗ (lục xứ): chỉ sáu căn duyên theo sáu trần: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

“Thiện nam tử! Người có trí lại quán xét rằng: Sanh ra tức là *khổ*, diệt mất tức là *khổ*. Vì *khổ* có sanh diệt nên là *vô thường*, không phải *ngã*, không phải *ngã sở*, [do đó] nên tu tập pháp quán tưởng *vô ngã*.

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘*Khổ* tức là *vô thường*, *vô thường* tức là *khổ*. Nếu là *khổ* và *vô thường*, người trí sao có thể nói rằng có *ngã*? *Khổ* không phải là *ngã*, *vô thường* cũng vậy. Tương tự, *năm ấm* [hợp thành thân] này là *khổ*, là *vô thường*, chúng sanh sao có thể nói rằng có *ngã*?’

“Tiếp đó, [người có trí] lại quán xét rằng: ‘Hết thấy các pháp đều có sự hòa hợp khác nhau, không do một sự hòa hợp mà sanh ra tất cả các pháp. Cũng không phải một pháp [có thể] là kết quả của tất cả những sự hòa hợp. Tất cả mọi sự hòa hợp đều không có tự tánh, cũng không có một tánh [duy nhất], cũng không có nhiều tánh khác nhau, cũng không có tánh [riêng] của sự vật, cũng không thể tùy ý tồn tại. Nếu các pháp có những tướng trạng như vậy, người có trí sao có thể nói rằng có *ngã*?’

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Trong tất cả pháp, không một pháp nào có thể [là chủ thể] tạo tác. Nếu mỗi một pháp không thể [là chủ thể] tạo tác, thì nhiều pháp hòa hợp cũng không thể [là chủ thể] tạo tác. Tánh của hết thấy các pháp thấy đều không hề sanh ra đơn độc, diệt mất đơn độc, đều do sự hòa hợp mà diệt mất, do sự hòa hợp mà sanh ra. Khi một pháp sanh ra rồi, chúng sanh vì suy tưởng điên đảo nên cho đó là sự hòa hợp. Tư tưởng điên đảo của chúng sanh [lại cũng] do sự hòa hợp sanh ra,

không hề chân thật. Làm sao có thể có một cái *ngã* chân thật? Vì thế nên người có trí quán xét là *không có ngã*.

“[Người có trí] lại quán xét kỹ rằng: ‘Do nhân duyên gì mà chúng sanh nói [là có] *ngã*? Ví như có *ngã* thì phải là một [*ngã*] hay là nhiều [*ngã*]? Nếu *ngã* chỉ là một, vì sao lại có [sự phân ra thành] *sát-lợi*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*, người, trời, *địa ngục*, *ngạ quỷ*, *súc sanh*, lớn, nhỏ, già, trẻ...? Vậy nên biết rằng *ngã* ấy không phải là một. Nếu *ngã* là nhiều, vì sao lại nói rằng cái *ngã* của chúng sanh là một, là khắp cả, không có giới hạn? Dù là một hay là nhiều, cả hai trường hợp ấy đều là không có *ngã*.’

“Người có trí quán xét lẽ *vô ngã* như vậy rồi, tiếp đó lại quán tưởng chán lìa sự ăn uống. Vị ấy suy nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả các pháp là *vô thường*, *khổ*, *không*, *vô ngã*, thì sao lại vì sự ăn uống mà khởi lên ba thứ nghiệp xấu ác của *thân*, *miệng* và *ý*? Nếu chúng sanh vì tham ăn mà khởi lên ba thứ nghiệp xấu ác của *thân*, *miệng* và *ý*, thì khi có được tài vật, mọi người [chung quanh] cũng đều chung hưởng, nhưng về sau khi lãnh chịu quả báo khổ đau thì không ai có thể chia sẻ với họ cả.’

“Thiện nam tử! Người có trí lại quán xét rằng: ‘Tất cả chúng sanh vì sự ăn uống nên *thân* và *tâm* phải chịu khổ. Nếu từ những sự khổ não mà có được món ăn, thì sao ta có thể sanh lòng tham lam vướng mắc đối với những món ăn ấy? Vì thế nên đối với món ăn không sanh lòng tham.’

“Lại nữa, người có trí nên quán xét nguyên nhân [tạo thành] *thân mạng*: ‘Nhân nơi sự ăn uống mà *thân* này được tăng trưởng. Nay ta đã xuất gia, thọ giới tu hành là vì muốn xả bỏ *thân* [mạng thế tục]. Nếu ta tham đắm các

món ăn uống, làm sao có thể xả bỏ thân này?” Sau khi quán xét như vậy rồi thì tuy vẫn thọ nhận thức ăn nhưng [trong lòng đau đớn] dường như quỷ *khoáng dã* ăn thịt con mình, sanh ra chán ghét, không hề thấy có chút gì là ngon ngọt, ưa thích.

“Người có trí quán xét sâu xa về sự ăn uống [bằng cách] nhai nuốt,¹ thấy có những sự sai trái lỗi lầm như vậy.

“Tiếp đó lại quán xét về sự ăn uống [bằng] cảm xúc, thấy chẳng khác nào con bò bị lột da, vô số ruồi nhặng bầu vào rúc rĩa.

“Sau đó lại quán xét về sự ăn uống [bằng cách] nghĩ tưởng, thấy như một đám lửa lớn [thieu đốt mình].

“Cuối cùng quán xét về sự nuôi sống bằng *thức*,² thấy như ba trăm mũi khoan nhọn [khoan sâu vào thân mình].

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét bốn cách ăn uống nuôi sống như vậy rồi, đối với thức ăn không còn sanh ra tư tưởng tham muốn, ưa thích. Nếu còn sanh lòng tham muốn thì nên quán tưởng sự *bất tịnh*. Vì sao vậy? Vì muốn lìa khỏi tâm tham muốn thức ăn nên đối với tất cả các món ăn có thể khéo phân biệt [khởi sanh] những tư tưởng bất tịnh. Tùy theo những sự bất tịnh mà [hình dung sự] tương tự [với loại thức ăn đang tiếp xúc].

“Quán tưởng như vậy rồi, dù có được món ăn ngon hay dở, khi ăn cũng xem đó chỉ như món thuốc dùng bôi chỗ gẻ lở mà thôi, không hề sanh tâm tham muốn, ưa thích.

¹ Ăn uống bằng cách nhai nuốt (chuyên thực): chỉ chung cách ăn uống của chúng sanh Dục giới, dùng sự nhai nuốt để tiêu hóa thức ăn, để phân biệt với ba cách ăn khác, hợp thành bốn cách ăn (tứ thực) là: chuyên thực, xúc thực, tư thực và thức thực.

² Nuôi sống bằng thức (thức thực): chúng sanh ở Vô sắc giới và địa ngục không có 3 cách ăn uống vừa kể trên, chỉ dùng thức để duy trì thể trạng nên gọi là thức thực.

“Thiện nam tử! Nếu người có trí có thể quán tưởng được như vậy thì gọi là thành tựu pháp quán tưởng chán lìa thức ăn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Người có trí [khi] quán xét thức ăn thực hành pháp quán tưởng *bất tịnh*, vậy pháp quán đó là chân thật hay diễn giải một cách hư dối? Nếu là pháp quán chân thật, thì những món ăn được quán đó thật không phải *bất tịnh* [sao lại thấy là bất tịnh?]. Nếu là diễn giải một cách hư dối thì sao có thể gọi là pháp quán tưởng hiền thiện?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp quán tưởng như vậy là pháp quán chân thật, lại cũng là diễn giải một cách hư dối. Vì có thể [dùng để] phá trừ sự tham ăn nên gọi là chân thật; vì không phải trùng mà thấy [thức ăn đó] là trùng,¹ nên gọi là diễn giải một cách hư dối.

“Thiện nam tử! Tất cả những pháp hữu lậu đều là hư dối, nhưng cũng được xem là chân thật.

“Thiện nam tử! Nếu vị *tỳ-kheo* nào vừa khởi tâm đi khát thực liền có suy nghĩ trước rằng: ‘Tôi sắp đi khát thực, nguyện xin được đồ ăn thơm ngon, không gặp các món ăn dở. Nguyện cho xin được nhiều, đừng quá ít ỏi. Cũng nguyện cho mau xin được, đừng [phải chờ đợi] lâu.’ Thấy *tỳ-kheo* như thế không thành tựu pháp quán chán lìa đối với thức ăn. Chỗ tu tập pháp lành của người này ngày đêm suy tổn, các pháp *bất thiện* ngày càng tăng trưởng.

“Thiện nam tử! Nếu thầy *tỳ-kheo* muốn đi khát thực, trước nên nguyện rằng: ‘Cầu cho những ai khát thực đều

¹ Không phải trùng mà thấy là trùng: vì muốn tạo ra sự nhầm chán đối với thức ăn nên hành giả quán tưởng thức ăn như các loại côn trùng, sâu bọ ghê tởm.

được no đủ! Cầu cho những người thí thực đều được vô lượng phước lành! Nếu ta nhận được món ăn, đó là để chữa bệnh của thân có độc, nhằm tu tập pháp lành, làm lợi ích cho người thí thực.’ Trong khi cầu nguyện như vậy, chỗ tu tập pháp lành của vị này được ngày đêm tăng trưởng, các pháp *bất tịnh* dần dần diệt mất.

“Thiện nam tử! Nếu thầy *tỳ-kheo* nào có thể tu tập [quán niệm] như vậy, nên biết rằng vị ấy chẳng hề ăn lương của những người tín thí khắp nơi.

“Thiện nam tử! Người có trí [sau khi] thành tựu trọn vẹn cả *bốn pháp quán tưởng* như trên, có thể [bắt đầu] tu tập pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích. Người ấy suy xét rằng: ‘Trong khắp thế gian không nơi nào không có sanh, già, bệnh, chết; nhưng thân này của ta thì không một nơi nào không [thể] sanh vào. Nếu trong khắp thế gian không một nơi nào có thể lìa khỏi sanh, già, bệnh, chết, vậy sao ta có thể ưa thích thế gian này?’

“Trong khắp thế gian không hề có sự tiến lên, đạt được hay thối lui, bỏ mất; vì thế nên thế gian chắc chắn là *vô thường*. Nếu là *vô thường*, sao người có trí lại có thể ưa thích thế gian?’

“Mỗi một chúng sanh đều luân chuyển trải qua khắp cả thế gian, thọ nhận đủ mọi sự khổ não và khoái lạc; cho dù có được làm thân *Phạm thiên*, cho đến thân ở cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*, nhưng khi mạng chung cũng trở lại đọa vào ba đường ác; cho dù làm thân *Tứ thiên vương*, cho đến thân cõi trời *Tha hóa tự tại*, nhưng đến lúc mạng chung cũng [có thể phải] sanh vào trong loài súc sanh, hoặc làm sư tử, cọp, tê giác, lang sói, voi, ngựa, bò, lừa...

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Như vị *Chuyển luân Thánh vương* cai trị cả *Bốn cõi thiên hạ*, giàu sang cao quý muốn gì được nấy, nhưng khi phước đức đã hết cũng phải chịu cảnh nghèo túng, không đủ cơm ăn áo mặc.’

“Người có trí quán xét sâu xa những việc như vậy rồi, liền sanh tư tưởng không thể ưa thích [mọi việc] thế gian.

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Thế gian có những sự vật như là nhà cửa, áo quần, món ăn vật uống, giường chiếu, mùng mền, thuốc thang, hương hoa, chuỗi ngọc, mọi thứ kỹ nhạc, của cải, đồ quý báu... Những sự vật như vậy đều [được người ta] dùng để xa lìa sự khổ, nhưng bản chất của chúng vốn đều là khổ. Làm sao có thể dùng khổ để xa lìa được khổ?’

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét như vậy rồi, đối với mọi sự vật trong thế gian không còn sanh lòng ham muốn mà có tư tưởng ưa thích nữa.

“Thiện nam tử! Ví như có người thân mang bệnh nặng, dù cho có đủ mọi thứ âm nhạc ca múa, hương thơm, hoa đẹp, chuỗi ngọc... cũng chẳng hề sanh lòng ham muốn. Người có trí quán xét [như trên] rồi, cũng [không còn sanh lòng ham muốn thế gian] giống như người ấy.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét sâu xa rằng: ‘Khấp cả trong thế gian đều không phải chỗ để quay về nương dựa, không phải chỗ giải thoát, không phải chỗ vắng vẻ yên tĩnh, không phải chỗ đáng ưa thích, không phải chỗ vượt qua sanh tử, không phải pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nếu ta ham thích thế gian như vậy, làm sao có thể lìa khỏi thế gian? Khác nào như người không thích chỗ tối, muốn tìm cầu ánh sáng, nhưng rồi lại quay trở về chỗ tối!’

Chỗ tối tức là thế gian, chỗ sáng là xuất thế gian. Nếu ta ưa thích thế gian ắt phải tăng thêm sự tăm tối, lìa xa ánh sáng. Tăm tối tức là *vô minh*, ánh sáng là trí tuệ sáng suốt. Nguyên nhân tạo thành trí tuệ sáng suốt này là pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích. Tuy rằng tất cả tham muốn vướng mắc đều là trói buộc, nhưng nay ta [tạm thời] chỉ tham được trí tuệ sáng suốt mà không tham muốn thế gian.’

“Người có trí quán xét sâu xa những pháp như vậy rồi, liền thành tựu trọn vẹn pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích.

“Thiện nam tử! Người có trí, sau khi tu tập pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích, tiếp đó liền tu tập pháp quán tưởng về sự chết. Người ấy quán xét rằng: ‘Mạng sống này [của ta] thường bị vô số sự thù nghịch vây quanh, suy tổn diệt mất trong từng niệm tưởng, không hề có sự tăng trưởng; như dòng nước mạnh trên núi cao [chảy xuống], không thể dừng lại; lại như giọt sương mai, chẳng tồn tại được lâu; lại như [kẻ tử] tù bị đưa ra chợ [xử tử], mỗi bước đi càng đến gần cái chết; như con bò, con dê bị lôi đi đến lò mổ.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là người có trí quán xét về sự hoại diệt [liên tục không ngừng] trong từng niệm tưởng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như có bốn người rất giỏi bắn cung, cùng họp nhau một chỗ, bắn tên về một hướng. Họ cùng nghĩ rằng: ‘Bốn mũi tên của bọn ta cùng bắn ra sẽ cùng rơi xuống.’ Lại có một người khác [không thuộc nhóm ấy] nghĩ rằng: ‘Bốn mũi tên [đã bắn ra] ấy, trong

khi còn chưa rơi xuống đất ta có thể cùng lúc đưa tay bắt lấy tất cả.’

“Thiện nam tử! Người như vậy có thể gọi là nhanh lẹ hay chẳng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Quả thật rất nhanh lẹ.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Loài quỷ *địa hành* còn nhanh lẹ hơn cả người ấy nữa. Loài quỷ *phi hành* lại mau lẹ hơn cả quỷ *địa hành*. Các vị *Tứ thiên vương* lại mau lẹ hơn cả quỷ *phi hành*. *Nhật nguyệt thân thiên* còn mau lẹ hơn cả *Tứ thiên vương*. *Hành kiên tật thiên* còn mau lẹ hơn cả *Nhật nguyệt [thần thiên]*. Mạng sống của chúng sanh lại còn mau lẹ hơn cả *Kiên tật!*

“Thiện nam tử! Trong mỗi một hơi thở, một cái nháy mắt, mạng sống của chúng sanh đã trải qua bốn trăm lần sanh diệt. Nếu người trí có thể quán xét về mạng sống như vậy, đó gọi là có thể quán xét sự hoại diệt [liên tục không ngừng] trong từng niệm tưởng.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét rằng: ‘Mạng sống trôi buộc với vị vua là cái chết, nếu ta có thể lìa khỏi ông vua của sự chết này, ắt có thể mãi mãi dứt trừ sự vô thường của mạng sống.

“Lại nữa, người có trí quán xét rằng: ‘Mạng sống này [mong manh] như cây cao lớn đứng cheo leo ven bờ sông. [Mạng sống này chắc chắn phải dứt mất,] như người đã phạm tội đại nghịch, khi bị hành hình không một ai thương xót [muốn giữ lại]. Ông vua sự chết của chúng sanh lại [cực kỳ hung mãnh,] như chúa sư tử trong cơn đói mồi đã lâu, như rắn độc đang khi [phùng mang] hớp gió,

như con ngựa khát quyết giữ chút nước uống, như con quỳ lớn hung ác đang cơn tức giận.’

“Thiện nam tử! Nếu người trí thực hành phép quán như vậy thì có thể gọi là tu tập pháp quán tưởng về sự chết.

“Thiện nam tử! Người có trí lại quán xét rằng: ‘Nay ta đã xuất gia, nếu mạng sống ta chỉ còn trong bảy ngày bảy đêm, ta sẽ dành trọn thời gian ấy mà tinh cần tu tập *Chánh đạo*, hộ trì cấm giới, thuyết pháp giáo hóa, làm lợi ích chúng sanh.’ Đó gọi là người có trí tu tập pháp quán tưởng về sự chết.

“[Người ấy] lại quán xét rằng: ‘Bảy ngày bảy đêm như vậy cũng là nhiều, cho dù ta chỉ được sống sáu ngày hay năm ngày, bốn ngày, ba ngày, hai ngày, một ngày, một giờ, cho đến chỉ trong khoảng một hơi thở ra thở vào, ta cũng sẽ dùng trọn thời gian ấy mà tinh cần tu tập *Chánh đạo*, hộ trì cấm giới, thuyết pháp giáo hóa, làm lợi ích chúng sanh. Đó gọi là người trí khéo tu tập pháp quán tưởng về sự chết.

“Người có trí sau khi tu tập đầy đủ sáu pháp quán tưởng như trên, [từ quán tưởng sự *vô thường* cho đến quán tưởng về sự *chết*,] tức là [đã tạo] nhân cho *bảy pháp* quán tưởng.

“Những gì là bảy? Một là pháp quán tưởng thường tu tập, hai là pháp quán tưởng ưa thích tu tập, ba là pháp quán tưởng không sân hận, bốn là pháp quán tưởng không đố kỵ, năm là pháp quán tưởng các nguyện lành, sáu là pháp quán tưởng không kiêu mạn, bảy là pháp quán tưởng *Tam-muội* không trói buộc. Thiện nam tử! Nếu vị *tỳ-kheo* nào [tu tập] trọn vẹn bảy pháp quán tưởng này thì

gọi là *sa-môn*, là *bà-la-môn*, là *Bậc vắng lặng yên tĩnh*, là *Bậc thanh tịnh cao khiết*, là *Bậc giải thoát*, là *Bậc trí tuệ*, là *Bậc chánh kiến*, là *Bậc đã vượt sanh tử*, là *Bậc Đại y vương*, là *vị Đại thương chủ*, là người khéo giảng giải được bí mật của Như Lai, cũng hiểu rõ được bảy cách giảng nói của chư Phật, gọi là thấy biết chân chánh, đoạn trừ được mọi sự nghi ngờ khởi sanh trong bảy cách giảng nói.

“Thiện nam tử! Nếu người nào tu tập trọn vẹn sáu pháp quán tưởng đã nói như trên, [từ quán tưởng *sự vô thường* cho đến quán tưởng về *sự chết*,] nên biết rằng người ấy có thể chê trách *Ba cõi* [vì quán tưởng trong *Ba cõi* có nhiều tội lỗi tai hại; có thể quán tưởng *sự* xa lìa *Ba cõi*; [có thể quán tưởng *sự*] diệt mất [của] *Ba cõi*; có thể [quán tưởng] không sanh lòng tham ái vướng mắc đối với *Ba cõi*.”

“Đó gọi là người có trí tu tập trọn vẹn *mười pháp quán tưởng*. Nếu *vị tỳ-kheo* nào tu tập trọn vẹn *mười pháp quán tưởng* ấy, có thể nói là hình tướng *sa-môn chân thật*.”

Bấy giờ, Bồ Tát *Ca-diếp* đối trước Phật đọc kệ ngợi khen rằng:

*“Đại Y vương thương xót thế gian,
Thân và trí tuệ đều tịch tĩnh;
Trong pháp vô ngã, có chân ngã,
Nên con kính lễ Đấng Vô thượng.”*

*Phát tâm, rốt ráo, chẳng khác biệt,
Nhưng tâm vừa phát thật khó thay!
Dù chưa tự cứu, trước cứu người,
Nên con kính lễ Sơ phát tâm.”*

*Phát tâm đã dạy khắp trời, người,
Vượt hẳn Thanh văn và Duyên giác;
Phát tâm như vậy vượt Ba cõi,
Nên được xưng Bạc Cao cả nhất.*

*Người đời mong cầu, sau mới được,
Như Lai không thỉnh, làm chỗ quy;
Tùy thế, như ghé con theo mẹ,
Nên tôn xưng Phật: Bạc Đại bi.*

*Công đức Như Lai khắp mười phương,
Phàm phu vô trí không thể khen;
Nay con tán thán tâm từ bi,
Vì báo đáp hai nghiệp thân, miệng.*

*Người đời tham muốn lợi về mình,
Như Lai chẳng hề giống như thế.
Dứt trừ quả báo của chúng sanh,
Nên lễ Bạc Tự lợi, lợi tha.*

*Người đời cầu lợi người thân yêu,
Như Lai làm lợi không oán, thân;
Phật không các tướng như thế tục,
Nên tâm bình đẳng, không phân biệt.*

*Người đời nói khác, việc làm khác,
Như Lai như thuyết, việc không sai;*

*Trong sự tu hành, dứt các hạnh,
Nên được xưng là Đấng Như Lai.*

*Đã biết tội lỗi các phiền não,
Nhưng vì chúng sanh thị hiện vào;
Từ lâu đã thoát khỏi thế gian,
Vì từ bi vào chốn sanh tử.*

*Tuy hiện thân trong cõi trời, người,
Luôn giữ lòng từ bi không bỏ;
Nên Như Lai ví như bò mẹ,
Lòng từ bi ấy là ghé con.*

*Chịu bao nỗi khổ, vì chúng sanh,
Thương xót nhớ nghĩ, lòng chẳng hối;
Vì quá thương xót không thấy khổ,
Nên con kính lễ Đấng Cứu khổ.*

*Như Lai tuy tạo vô lượng phước,
Nghĩệp thân, miệng, ý thường thanh tịnh.
Thường vì chúng sanh, chẳng vì mình,
Nên con lễ Bạc Thanh tịnh nghĩệp.*

*Phật chịu khổ, không cho là khổ,
Thấy người chịu khổ, như mình khổ;
Tuy vì chúng sanh, vào địa ngục,
Không nghĩ đến khổ, lòng không hối.*

*Chúng sanh chịu bao khổ sai khác,
Thầy đều như khổ Phật gánh chịu;
Biết rồi, tâm trở nên kiên cố,
Chuyên cần tu chứng Vô thượng đạo.*

*Phật chỉ một lòng từ trái khắp,
Lòng thương chúng sanh như thương con;
Phật, Pháp, Tăng cứu độ chúng sanh,
Vì họ không biết nên phỉ báng.*

*Thế gian tuy đủ mọi phiền não,
Cùng vô số tội lỗi xấu ác,
Nhưng tất cả phiền não, tội lỗi,
Phật vừa phát tâm đã trừ sạch.*

*Chỉ Phật đủ sức ngợi khen Phật,
Ngoài Phật, không ai đủ sức ấy!
Nay con chỉ xưng tán một việc:
Lòng từ trái khắp cả thế gian!*

*Lòng từ Như Lai gồm mọi pháp,
Với lòng từ này độ chúng sanh,
Là chân thật Giải thoát vô thượng,
Giải thoát chính là Đại Niết-bàn.”¹*

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 34, bắt đầu quyển 35, phẩm Kiều-trần-như thứ 25, phần thứ nhất (Kiều-trần-như phẩm đệ nhị thập ngũ chi nhất).

KIỀU-TRẦN-NHƯ

Phẩm thứ mười ba – Phần một

Khi ấy, đức Thế Tôn bảo ông *Kiều-trần-như* rằng:
“*Sắc [ám]* là vô thường. Nhờ phá trừ cái *sắc* [vô thường] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, thường còn. *Thọ, tưởng, hành, thức* cũng là vô thường. Nhờ phá trừ [những *thọ, tưởng, hành*] *thức* [vô thường] này mà đạt được [*thọ, tưởng, hành*] *thức* giải thoát, thường còn.

“*Kiều-trần-như!* *Sắc* tức là khổ. Nhờ phá trừ cái *sắc* [là khổ] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, an vui. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* *Sắc* tức là không. Nhờ phá trừ cái *sắc* [là không] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, chẳng phải không. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* *Sắc* là vô ngã. Nhờ phá trừ cái *sắc* [vô ngã] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, chân ngã. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* *Sắc* là bất tịnh. Nhờ phá trừ cái *sắc* [bất tịnh] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, thanh tịnh. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* *Sắc* là tướng của sanh, già, bệnh, chết. Nhờ phá trừ cái *sắc* [là tướng của sanh, già, bệnh, chết] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, chẳng phải tướng của sanh, già, bệnh, chết. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiêu-trần-như!* *Sắc* là nhân của *vô minh* cho đến *sanh*.¹ Nhờ phá trừ cái *sắc* [là nhân của *vô minh* cho đến *sanh*] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, chẳng phải nhân của *vô minh* [cho đến *sanh*]. Đối với *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức* cũng đều như vậy.

“*Kiêu-trần-như!* *Sắc* là nguyên nhân của bốn sự điên đảo.² Nhờ phá trừ cái *sắc* [điên đảo] này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, chẳng phải nguyên nhân của bốn sự điên đảo. Đối với *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức* cũng đều như vậy.

“*Kiêu-trần-như!* *Sắc* là nguyên nhân của vô số pháp xấu ác như thân nam, thân nữ, ham muốn sự ăn uống, ái dục, tham lam, sân hận, tật đố, tâm xấu ác, tâm keo kiệt bủn xỉn... những sự ăn uống [nuôi sống] bằng cách nhai nuốt, [nuôi sống] bằng thức, [nuôi sống] bằng tư tưởng, [nuôi sống] bằng cảm xúc; sự sanh ra bằng trứng, bằng bào thai, bằng sự ẩm ướt, bằng cách biến hóa... cho đến *năm món dục lạc*, *năm sự ngăn che*... Những pháp như vậy đều có nguyên nhân từ *sắc*. Nhờ phá trừ *sắc* này mà đạt được cái *sắc* giải thoát, không có vô số sự xấu ác như vậy. Đối với *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức* cũng đều như vậy.

“*Kiêu-trần-như!* *Sắc* là trói buộc. Nhờ phá trừ cái *sắc* trói buộc mà đạt được cái *sắc* giải thoát, không trói buộc. Đối với *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức* cũng đều như vậy.

“*Kiêu-trần-như!* *Sắc* là sự lưu chuyển. Nhờ phá trừ cái

¹ Câu này nói tóm ý đề cập đến 11 trong số 12 nhân duyên, tức là từ vô minh, hành, thức... cho đến sanh; còn nhân duyên thứ 12 là lão tử (già chết).

² Bốn sự điên đảo: do nhận thức sai lầm về thực tại nên vô thường mà cho là thường, khổ mà cho là vui, các pháp vô ngã mà cho là hữu ngã, các pháp bất tịnh mà cho là thanh tịnh. Bốn sự điên đảo này khiến chúng sanh không nhận thức được đúng về bản chất của đời sống.

sắc lưu chuyển mà đạt được cái sắc giải thoát, không lưu chuyển. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* Sắc chẳng phải nơi quay về nương dựa. Nhờ phá trừ cái sắc này mà đạt được cái sắc giải thoát, là nơi quay về nương dựa. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* Sắc là ung nhọt [đau đớn đáng ghê tởm]. Nhờ phá trừ cái sắc [như ung nhọt] này mà đạt được cái sắc giải thoát, không phải ung nhọt. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* Sắc không phải vắng lặng yên tĩnh. Nhờ phá trừ cái sắc [không vắng lặng yên tĩnh] này mà đạt được cái sắc *Niết-bàn*, vắng lặng yên tĩnh. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.

“*Kiều-trần-như!* Nếu ai rõ biết những điều như trên, người ấy đáng gọi là *sa-môn, bà-la-môn*, thành tựu trọn vẹn các pháp của *sa-môn, bà-la-môn*.

“*Kiều-trần-như!* Nếu lìa pháp Phật thì không hề có *sa-môn, bà-la-môn*, cũng không có các pháp của *sa-môn, bà-la-môn*. Tất cả ngoại đạo chỉ tự xưng một cách giả dối, không hề có đạo hạnh chân thật. Tuy họ khởi sanh tư tưởng rằng [trong nhóm của họ] có *sa-môn* và *bà-la-môn*, nhưng thật không thể có. Vì sao vậy? Nếu không có các pháp *sa môn, bà-la-môn*, làm sao nói là có *sa-môn, bà-la-môn*?

“Ta thường ở giữa đại chúng này lên tiếng [thuyết giảng *Chánh pháp* rền vang như tiếng] sư tử rống; các ông cũng

nên ở giữa đại chúng lên tiếng [thuyết giảng Chánh pháp rền vang như tiếng] sư tử rống.”

Bấy giờ, có vô số ngoại đạo nghe những lời ấy rồi sanh lòng giận dữ, nghĩ rằng: “Nay ông *Cồ-đàm* nói rằng trong chúng ta không có *sa-môn* và *bà-la-môn*, cũng không có các pháp *sa-môn* và *bà-la-môn*. Chúng ta phải làm sao tìm mọi cách thích hợp để nói với ông *Cồ-đàm* rằng trong số chúng ta cũng có *sa-môn* và có pháp *sa-môn*, cũng có *bà-la-môn* và có pháp *bà-la-môn*.”

Lúc ấy, trong chúng [ngoại đạo] có một *Phạm chí* đứng lên nói rằng: “Thưa các vị, lời nói của ông *Cồ-đàm* chẳng khác nào lời của người điên, làm sao có thể khảo xét? Những người điên ở thế gian khi thì ca hát, nhảy múa, lúc lại khóc lóc, cười đùa, hoặc chưởi mắng, hoặc ngợi khen, đối với kẻ oán người thân đều không thể phân biệt. *Sa-môn Cồ-đàm* cũng giống như vậy. Hoặc có khi nói là sanh trong gia đình vua Tịnh Phạn, có khi lại nói là không sanh; có khi nói là sanh ra rồi liền đi bảy bước, có khi lại nói là không đi; có khi nói là thuở nhỏ học tập các môn học thế gian, có khi lại nói là người [tự mình] rõ biết tất cả; có khi ở trong cung điện thọ hưởng khoái lạc, sanh ra con trai, có khi lại chán ngán, chê trách đó là xấu xa hèn hạ; có khi chính mình tu tập khổ hạnh sáu năm, có khi lại quở trách sự khổ hạnh của các đạo khác; có khi nói là theo học với các ông *Uất-đâu-lam-phất*, *A-la-la*¹... được nghe nhận những điều chưa biết, có khi lại nói rằng các

¹ *Uất-đâu-lam-phất* (*Udrakarāmaputra*) và *A-la-la* (*Ārāḍakālāma*) là những vị tiên nhân ngoại đạo mà đức Phật tìm đến trước tiên trên con đường học đạo. Sau khi thọ học với các vị này, ngài nhận ra là họ hoàn toàn không có khả năng đạt đến sự giải thoát rốt ráo, nên đã từ bỏ họ để ra đi.

ông ấy không hiểu biết chi cả; có khi nói là chúng đấng *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* dưới gốc cây *bồ-đề*, có khi lại nói là không có đến chỗ cây ấy, không có chúng đấng gì cả; có khi nói rằng thân này của ta tức là *Niết-bàn*, có khi lại nói thân này diệt mất rồi mới là *Niết-bàn*. Những lời *Cồ-đàm* nói ra [như vậy] thật không khác gì lời của người điên, sao các vị lại vì đó mà ưu sầu, bối rối?”

Những người *bà-la-môn* liền đáp rằng: “Thưa ông! Chúng tôi hôm nay làm sao có thể không ưu sầu? Trước kia, sau khi xuất gia, *sa-môn Cồ-đàm* thuyết dạy những lẽ *vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh*. Những đệ tử của chúng tôi nghe vậy lấy làm sợ sệt: ‘Làm sao chúng sanh lại là *vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh*?’ Nên họ chẳng tin theo lời ấy. Nay ông *Cồ-đàm* lại đến rừng *Sa-la* này, vì đại chúng mà thuyết dạy rằng có những pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Những đệ tử của chúng tôi nghe được lời này rồi, ắt sẽ bỏ chúng tôi mà đi, tin theo lời dạy của *Cồ-đàm*. Vì nhân duyên ấy mà chúng tôi vô cùng sầu khổ.”

Bấy giờ lại có một vị *bà-la-môn* nói rằng: “Này các vị! Hãy lắng nghe cho kỹ lời tôi nói đây! *Sa-môn Cồ-đàm* xưng là người tu hạnh từ bi, lời nói ấy là hư dối, không chân thật. Nếu có lòng từ bi, sao lại dạy các đệ tử của chúng ta thọ nhận giáo pháp của ông ấy? Kết quả của [sự tu hạnh] từ bi là thuận theo ý người khác, nay ông ấy làm trái ý nguyện của chúng ta, sao có thể nói là từ bi?”

“Nếu nói rằng *sa-môn Cồ-đàm* không bị tám pháp của thế gian đắm nhiễm, cũng là lời hư dối. Nếu nói *Cồ-đàm*

có ít ham muốn, lòng tự biết đủ, vì sao hôm nay lại cướp mất những lợi ích của chúng ta?

“Nếu nói rằng *Cô-đàm* thuộc dòng họ cao quý, đó cũng là lời hư dối. Vì sao vậy? Xưa nay chưa từng nghe thấy việc chúa sư tử lớn tàn hại loài chuột nhỏ. Nếu *Cô-đàm* thuộc dòng họ cao quý, sao hôm nay lại gây rối loạn phiền não cho chúng ta?

“Nếu nói rằng *Cô-đàm* có đầy đủ thể lực mạnh mẽ, đó cũng là lời hư dối. Vì sao vậy? Xưa nay chưa từng nghe thấy việc chim chúa *kim sí* đi tranh giành với chim quạ. Nếu nói [*Cô-đàm* thật] có sức mạnh thì việc gì lại cùng chúng ta tranh đấu?

“Nếu nói rằng *Cô-đàm* có đủ trí *Tha tâm*, đó cũng là lời hư dối. Vì sao vậy? Nếu có đủ trí *Tha tâm* thì do nhân duyên gì lại không biết được tâm của chúng ta?

“Thưa các vị! Thuở trước, tôi từng được nghe các bậc trí giả kỳ cựu nói rằng: Sau một trăm năm nữa, thế gian sẽ có một con yêu tinh huyễn hoặc xuất hiện, chính là ông *Cô-đàm* này đó. Nay yêu tinh huyễn hoặc ấy đang ở rừng *Sa-la* này, không bao lâu nữa sẽ [tự hoại] diệt mất. Vậy các vị không nên sầu não.”

Bấy giờ, có một người thuộc phái *Ni-kiền* đáp lại: “Thưa các vị! Nay tôi sầu khổ không phải vì việc đệ tử cúng dường cho tôi, mà chỉ vì người thế gian ngu si tăm tối không có mắt nhìn, chẳng phân biệt được đâu là ruộng phước, nên từ bỏ những vị *bà-la-môn* kỳ cựu có trí mà chạy theo cúng dường những người tuổi trẻ. Vì thế nên tôi sầu khổ!

“*Sa-môn Cô-đàm* rất giỏi chú thuật. Nhờ sức chú thuật nên có thể làm cho một thân hóa làm vô số thân, lại làm cho vô số thân trở lại thành một thân; hoặc có thể tự thân hóa thành kẻ nam, người nữ, bò, dê, voi, ngựa... Sức tôi có thể diệt trừ chú thuật như vậy. Khi chú thuật của *sa-môn Cô-đàm* bị diệt rồi, các vị sẽ được cúng dường trở lại rất nhiều, thọ hưởng sự an vui.”

Bấy giờ, lại có một vị *bà-la-môn* nói rằng: “Này các vị! *Sa-môn Cô-đàm* thành tựu đầy đủ vô lượng công đức, vì thế các vị chớ nên tranh [hơn thua] với ông ấy.”

Đám đông ngoại đạo đáp rằng: “Kẻ ngu si kia! Sao ông lại nói rằng *sa-môn Cô-đàm* có đầy đủ công đức lớn? Ông ấy sanh ra vừa được bảy ngày thì mất mẹ, đó có thể gọi là tướng phước đức hay sao?”

Vị *bà-la-môn* kia đáp: “Khi bị mắng chửi mà không tức giận, khi bị đánh đập mà không đánh trả, nên biết rằng đó chính là tướng phước đức lớn. Thân ông ấy có đủ *Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp*, vô lượng thần thông, cho nên biết rằng đó là tướng phước đức. Lòng không kiêu ngạo, thường tùy ý [người khác] mà hỏi han; lời nói ra nhẹ nhàng êm dịu, không thô tục; tuổi tác và chí khí đang lúc thanh xuân cường tráng cũng không hấp tấp, nóng nảy; [ở cương vị sẽ] làm vua trị nước có nhiều của cải nhưng không tham tiếc, buông bỏ tất cả như nhỏ bãi nước bọt ra đi xuất gia; cho nên tôi nói rằng *sa-môn Cô-đàm* thành tựu đầy đủ vô lượng công đức.”

Chúng ngoại đạo đáp rằng: “Lành thay! Quả thật đúng như lời ông nói, *sa-môn Cô-đàm* thành tựu vô lượng thần thông biến hóa. Chúng ta không so đo với ông ta việc ấy.

Nhưng *sa-môn Cồ-đàm* sanh ra tánh tình nhu nhuỷ, không chịu nổi sự khổ hạnh; sanh trưởng trong cung cấm, không thấu rõ những việc ngoài đời. Ông ấy chỉ biết nói lời êm dịu mà thôi, không thông thạo các môn kỹ nghệ, sách sử, luận nghị... Hãy mời ông ấy cùng chúng ta tranh biện rõ ràng những điều cốt yếu trong chánh pháp. Nếu ông ấy thắng, chúng ta sẽ theo hầu hạ ông ấy; nếu chúng ta thắng, ông ấy sẽ phải phụng sự chúng ta.”

Bấy giờ có vô số ngoại đạo cùng họp nhau, đồng lòng đi đến chỗ vua *A-xà-thế*, nước *Ma-già-đà*. Nhìn thấy họ, nhà vua liền hỏi: “Này các vị! Các vị thầy đều tu tập Thánh đạo, là người xuất gia, lìa bỏ của cải cùng những việc gia đình. Nhân dân trong nước này đều cùng nhau cúng dường, cung kính chiêm ngưỡng các vị, không ai dám xúc phạm. Vì sao các vị lại đồng lòng họp nhau đến đây?”

“Này các vị! Các vị đều thọ nhận những pháp khác nhau, giữ giới khác nhau, xuất thân từ hoàn cảnh gia đình khác nhau, mỗi vị lại tùy theo giới luật và giáo pháp của riêng mình mà xuất gia tu đạo. Nay có nhân duyên thế tục chi mà các vị một lòng họp lại cùng nhau, như đám lá rụng bị cơn gió xoáy gom về một chỗ? Hãy nói ra nhân duyên gì mà các vị đến đây? Trăm đây vẫn thường hết lòng ủng hộ những người xuất gia, chẳng tiếc thân mạng.”

Bấy giờ, tất cả ngoại đạo đồng tâm lên rằng: “Đại vương! Xin hãy nghe cho kỹ. Nay đại vương là cây cầu lớn của giáo pháp, là sự khuyến khích lớn của giáo pháp, là đòn cân lớn của giáo pháp, là nơi chứa đựng tất cả công đức, là tánh chân thật của tất cả công đức, là con đường của giáo pháp chân chánh. Ngài là ruộng tốt để gieo hạt giống, là

căn bản của tất cả đất nước, là gương sáng của cả nước, là hình tượng của tất cả chư thiên, là bậc cha mẹ của tất cả nhân dân trong nước.

“Đại vương! Thân ngài là kho báu chứa tất cả công đức của thế gian. Vì sao gọi là kho chứa công đức? Đức vua phân xử việc nước không phân biệt kẻ oán người thân, giữ tâm bình đẳng [vô tư] như *đất, nước, lửa, gió*; vì thế nên tôn xưng vua là kho chứa công đức.

“Đại vương! Tuy hiện tại đời sống của chúng sanh là ngắn ngủi, nhưng công đức của vua lâu dài như những vị vua trường thọ an vui thuở xưa; lại cũng như các vua *Đỉnh Sanh, Thiện Kiến, Nhẫn Nhục, Na-hầu-sa, Da-da-đế, Thi-tỳ, Nhất-xoa-cưu...* Những vị vua ấy đều có đầy đủ pháp lành, nay đại vương cũng [đầy đủ pháp lành] như họ.

“Đại vương! Nhờ có nhà vua mà đất nước được an vui, nhân dân giàu mạnh, cho nên tất cả người xuất gia đều ưa thích đất nước này, [cùng đến đây] giữ giới tinh cần, tu tập đạo chân chánh.

“Đại vương! Trong kinh chúng tôi có nói: ‘Nếu người xuất gia ở tại nước nào mà trì giới tinh tấn, chuyên cần tu tập đạo chân chánh, thì vua nước ấy cũng có phần [công đức] tu thiện.

“Đại Vương! Tất cả giặc cướp vua đều đã dẹp yên, những người xuất gia không còn phải sợ sệt. Nay chỉ còn duy nhất một kẻ đại ác là *sa-môn Cồ-đàm*. Vua chưa khảo xét người ấy, chúng tôi rất lo sợ. Người ấy ỷ mình [xuất thân] dòng tộc cao quý, có thân hình đẹp đẽ, lại nhờ phước báo bố thí đời trước nên được cúng dường nhiều, liền dựa vào

những việc đó mà sanh ra hết sức kiêu mạn. Hoặc nhân ở chú thuật mà sanh kiêu mạn. Vì nhân duyên ấy nên không chịu khổ hạnh mà vẫn thọ lãnh, chứa trữ mọi thứ áo quần, mềm gối mềm mại tốt đẹp. Vì thế, tất cả những kẻ xấu ác khắp thế gian, vì sự lợi dưỡng mà tụ họp đến chỗ ông ấy làm quyến thuộc, chẳng chịu tu hành khổ hạnh. Ông ấy dùng sức chú thuật mà điều phục *Ca-diếp* với bọn các ông *Xá-lợi-phát*, *Mục-kiền-liên*...

“Nay ông ấy lại đến chỗ của chúng tôi trong rừng *Sa-la*, lớn tiếng thuyết dạy rằng thân này là *thường*, *lạc*, *ngã*, *tịnh* để dụ dỗ đệ tử của chúng tôi.

“Đại Vương! Trước đây *Cồ-đàm* thuyết dạy về *vô thường*, *vô lạc*, *vô ngã*, *vô tịnh*, chúng tôi còn có thể nhận được; nhưng nay ông ấy lớn tiếng thuyết dạy là *thường*, *lạc*, *ngã*, *tịnh*, chúng tôi thật không nhận được nữa. Xin đại vương cho phép chúng tôi cùng với ông *Cồ-đàm* kia mở cuộc tranh biện.”

Vua [*A-xà-thế*] liền đáp rằng: “Này các vị! Nay các ông đã nghe ai xúi giục mà trong lòng cuồng loạn chẳng yên, khác nào như nước nổi sóng, như lửa cuộn cuộn, như khói chuyền cành? Việc này thật đáng hổ thẹn. Người có trí nghe được ắt lấy làm thương xót, kẻ ngu si nghe được ắt phải chê cười. Những điều các ông nói đó, chẳng phải tướng trạng của người xuất gia. Nếu các ông mắc phải các bệnh thời khí hay ung nhọt, ta đều có thuốc để trị. Nếu các ông vướng phải bệnh quỷ thần thì chú thuật *Kỳ-bà* nhà ta có thể trừ khử. Nhưng nay các ông lại muốn dùng móng tay mà cào cấu núi *Tu-di*, dùng răng trong miệng mà cắn nghiền kim cương, [thật không thể cứu chữa]!

“Này các vị! Ví như có người ngu si, thấy chúa sư tử lúc đói đang nằm ngủ lại toan đánh thức, hoặc như người lấy ngón tay đưa vào miệng rắn độc, lại như người muốn dùng tay chạm vào đồng tro che phủ than lửa. Nay các ông cũng [ngu si giống] như vậy!

“Này các vị! Ví như con chồn hoang [muốn] rống tiếng sư tử, như con muỗi đọ sức nhanh chậm với chim *kim sí*, như con thỏ [muốn] lội qua biển và đưa chân chạm đến đáy. Nay các ông cũng [điên cuồng] giống như vậy! Nếu như các ông có nằm mộng thấy mình thắng được *sa-môn Cô-đàm*, thì giấc mộng ấy cũng chỉ là điên cuồng huyễn hoặc, không thể tin được.

“Này các ông! Nay các ông khởi lên ý định ấy, chẳng khác gì con thiêu thân lao vào đồng lửa lớn. Các ông nên nghe lời trẫm, đừng nói thêm nữa. Tuy các ông ngợi khen trẫm là bình đẳng như đòn cân, nhưng thật không nên để cho người ngoài nghe được lời ấy.”

Lúc ấy, bọn ngoại đạo lại tâu rằng: “Đại vương! Hẳn là huyền thuật của *sa-môn Cô-đàm* đã đến được chỗ ngài rồi chẳng, nên mới khiến ngài sanh lòng hồ nghi, chẳng tin vào các vị thánh nhân. Đại vương không nên khinh miệt những vị *đại sĩ* ở đây.

“Đại vương! Mặt trăng khi tròn khi khuyết, nước trong biển cả đều mặn, núi *Ma-la-diên* kia, những sự vật ấy do ai làm ra? Há chẳng phải những vị *bà-la-môn* của chúng tôi đó sao? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên *A-kiệt-đa* ngăn dòng nước sông Hằng suốt mười hai năm trong lỗ tai [ông ấy] hay sao? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên *Cô-đàm* hiện thần thông lớn, trong suốt mười

hai năm tự biến mình thành thân *Đế-thích*, biến thân *Đế-thích* thành thân con dê đực, lại biến ra một ngàn cái nữ căn¹ trên thân *Đế-thích*? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên *Kỳ-nậu* chỉ trong một ngày uống cạn nước bốn biển, khiến đất đai khô kiệt? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên *Bà-tẩu* vì vị trời *Tự tại* mà tạo ra ba con mắt đỏ sao? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên *A-la-la* làm cho thành *Ca-la-phú*² hóa ra vùng đất chai mặn đỏ sao?

“Đại vương! Trong đạo *bà-la-môn* có các vị tiên thần lực lớn lao như vậy, hiện có thể khảo xét, vì sao đại vương lại có lòng khinh miệt?”

Vua đáp: “Các vị! Nếu các vị không tin lời ta, cố ý muốn làm, thì đức *Chánh giác* Như Lai hiện đang ở trong rừng *Sa-la* gần đây. Các ông có thể đến để tùy ý chất vấn. Đức Như lai sẽ vì các ông mà phân biệt giải đáp, phù hợp với tâm ý của các ông.”

Bấy giờ, vua *A-xà-thế* với các người ngoại đạo và đồ chúng quyến thuộc của họ cùng đi đến chỗ Phật. Vua cúi đầu và mặt làm lễ sát dưới chân Phật, rồi đi quanh Phật ba vòng theo chiều bên phải. Lễ nghi cung kính vừa xong, vua lui lại đứng sang một bên, bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Những ngoại đạo này muốn được tùy ý chất vấn, xin Như Lai tùy ý giải đáp.”

Phật dạy: “Được, xin đại vương cứ tạm chờ ở đó, ta tự biết lúc thích hợp [để giải đáp cho họ].”

¹ Nữ căn: bộ phận sanh dục nữ.

² Thành *Ca-la-phú*: phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Garāpu*.

Lúc ấy, trong chúng hội có một *bà-la-môn* tên *Xà-đê-thủ-na* lên tiếng hỏi: “*Cô-đàm!* Có phải ông nói rằng *Niết-bàn* là pháp thường còn?”

Phật đáp: “Đại *bà-la-môn*, quả đúng như vậy!”

Bà-la-môn ấy nói tiếp: “*Cô-đàm!* Nếu nói rằng *Niết-bàn* là *thường*, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như pháp thế gian, từ hạt sanh quả, tiếp nối nhau chẳng dứt; như từ đất sét mà tạo ra bình, từ sợi chỉ mà [dệt] thành áo.

“*Cô-đàm* thường nói: ‘Nhờ tu tập pháp quán tưởng *vô thường* mà đạt được *Niết-bàn*.’ Nhân là *vô thường*, quả làm sao là *thường*?”

“*Cô-đàm* lại nói: ‘Giải thoát khỏi lòng tham trong *Dục giới* tức là *Niết-bàn*. Giải thoát khỏi lòng tham trong *Sắc giới* và *Vô sắc giới* tức là *Niết-bàn*. Diệt trừ *vô minh* với tất cả phiền não tức là *Niết-bàn*.’ Từ *dục* cho tới *vô minh*, phiền não đều là *vô thường*. Nhân là *vô thường* thì [quả] *Niết-bàn* đạt được đó lẽ ra cũng phải là *vô thường*!”

“*Cô-đàm* lại nói: ‘Do nhân [đã tạo] mà được sanh lên cõi trời; do nhân [đã tạo] mà phải đọa xuống địa ngục; do nhân [đã tạo] mà được giải thoát. Vì thế, các pháp đều do nhân mà sanh.’ Nếu do nhân sanh mà được giải thoát, thì giải thoát ấy sao có thể nói là *thường*?”

“*Cô-đàm* cũng nói: ‘*Sắc* do duyên sanh nên gọi là *vô thường*. *Thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.’ Như vậy, nếu giải thoát là *sắc* thì nên biết đó là *vô thường*. [Nếu là] *thọ, tưởng, hành, thức* thì cũng như vậy. Còn nếu lìa cả năm ấm [*sắc, thọ, tưởng, hành, thức*] mà có giải thoát, thì nên biết giải thoát ấy tức là *hư không*. Nếu là

hư không thì không thể nói là do nhân duyên sanh. Vì sao vậy? Vì hư không là thường còn, là duy nhất, là khắp cả mọi nơi.

“*Cô-đàm* cũng nói: ‘Do nhân mà sanh tức là *khổ*.’ Nếu đã là *khổ*, vì sao lại nói giải thoát là [*an*] *lạc*?”

“*Cô-đàm* lại nói: ‘Vô thường tức *khổ*, *khổ* tức vô ngã. Nếu là vô thường, *khổ*, vô ngã, tức là *bất tịnh*. Tất cả các pháp do nhân sanh ra đều là vô thường, *khổ*, vô ngã, *bất tịnh*, vì sao lại nói *Niết-bàn* tức là thường, *lạc*, ngã, *tịnh*?’

“Nếu *Cô-đàm* nói rằng [*Niết-bàn*] là thường, cũng là vô thường; là *lạc*, cũng là *khổ*; là *ngã*, cũng là vô ngã; là *tịnh*, cũng là *bất tịnh*; như vậy chẳng phải là nói hai lời đó sao? Tôi từng được nghe những vị trí giả kỳ cựu trước đây nói rằng: ‘Nếu Phật ra đời thì không nói hai lời.’ Nay [nếu là như vậy thì] *Cô-đàm* đã nói hai lời.

“*Cô-đàm* lại nói: ‘Phật chính là thân này của ta hiện nay.’ Nghĩa ấy thế nào?”

Phật dạy: “*Bà-la-môn*! Theo những gì ông vừa nói, nay ta sẽ hỏi ông, ông cứ tùy ý trả lời.”

Bà-la-môn đáp: “Lành thay! *Cô-đàm*, [xin ông cứ hỏi]!”

Phật hỏi: “*Bà-la-môn*! Tánh của ông là thường hay vô thường?”

Bà-la-môn đáp: “Tánh của tôi là thường.”

Phật hỏi: “*Bà-la-môn*! Tánh ấy có thể làm nhân cho tất cả các pháp trong [thân] và ngoài [thân] hay chẳng?”

Đáp: “Đúng vậy, *Cô-đàm*!”

Phật lại hỏi: “*Bà-la-môn*! Làm nhân như thế nào?”

Bà-la-môn đáp: “*Cô-đàm!* Do nơi tánh sanh ra *đại*; do nơi *đại* sanh ra *mạn*, do nơi *mạn* sanh ra *mười sáu pháp*, đó là: địa, thủy, hỏa, phong, không, năm căn nhận biết [gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân], năm căn tạo nghiệp [gồm tay, chân, miệng nói và hai căn nam, nữ] và căn tâm bình đẳng. *Mười sáu pháp* vừa kể do nơi *năm pháp* mà sanh, đó là hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và xúc chạm. Cả *hai mươi một pháp* này có căn bản là *ba pháp*: *niêm*, *thô* và *đen*. *Nhiêm* gọi là *ái*; *thô* gọi là *sân*; *đen* gọi là *vô minh*.”

“*Cô-đàm!* *Hai mươi lăm pháp* này đều do nơi tánh sanh ra.”¹

Đức Phật lại hỏi: “*Bà-la-môn!* *Pháp đại* và tất cả các pháp kia là *thường* hay *vô thường*?”

Vị *bà-la-môn* đáp: “*Cô-đàm!* Theo pháp của chúng tôi thì tánh là *thường*, còn pháp *đại* và tất cả các pháp kia đều là *vô thường*.”

Phật dạy: “*Bà-la-môn!* Theo pháp của các ông [như vậy] thì nhân là *thường*, quả là *vô thường*. Vậy pháp của ta dạy nhân tuy *vô thường* nhưng quả lại *thường* có gì là sai?”

“*Này bà-la-môn!* Trong pháp của các ông có [phân biệt] hai loại nguyên nhân chẳng?”

¹ Những pháp do *bà-la-môn* này trình bày cho thấy có sự lẫn lộn với những điều có trong pháp Phật, có thể là do chịu ảnh hưởng chung từ những quan điểm truyền thống đã có từ trước. Tuy nhiên, các pháp ở đây được trình bày một cách không hợp lý, và ngay cả sự tính đếm cũng sai lệch. Từ *đại* cho đến *ba pháp* căn bản, vị này đã kể ra cả thảy 26 pháp. Nhưng trên đã nói *mạn* sanh ra 16 pháp, dưới lại nói 16 pháp này do 5 pháp sanh ra! Tuy nhiên, đức Phật đã hoàn toàn không lưu tâm đến những sai sót này mà chỉ nói thẳng vào điểm trọng yếu nhất để phá đổ lập luận này.

Đáp: “Thưa có.”

Phật hỏi: “Thế nào là có hai nguyên nhân?”

Bà-la-môn đáp: “Một là nguyên nhân sanh ra, hai là nguyên nhân soi rõ.”

Phật lại hỏi: “Thế nào là nhân sanh ra? Thế nào là nhân soi rõ?”

Bà-la-môn đáp: “Nguyên nhân sanh ra là như từ đất sét làm thành cái bình; nguyên nhân soi rõ là như ánh đèn soi rõ đồ vật.”

Phật hỏi: “Hai loại nhân này vẫn cùng một tánh [là làm nhân cho pháp khác]. Nếu là một [tánh], vậy có thể lấy nhân sanh ra làm nhân soi rõ hoặc ngược lại hay chẳng?”

Bà-la-môn đáp: “Không thể, *Cô-đàm*!”

Phật hỏi: “Nếu nhân sanh ra không thể làm nhân soi rõ hoặc ngược lại, vậy có thể nói là có tướng trạng của nhân hay chẳng?”

Bà-la-môn đáp: “Tuy không thể thay thế cho nhau, nhưng vẫn có tướng trạng của nhân.”

Phật lại hỏi: “*Bà-la-môn*! Đối tượng soi rõ của nhân soi rõ ấy có đồng nhất với tự thân nó chẳng?”

Đáp: “Thưa *Cô-đàm*, không phải!”

Phật dạy: “Trong giáo pháp của ta [cũng vậy], tuy từ nơi *vô thường* mà đạt được *Niết-bàn*, nhưng [*Niết-bàn*] chẳng phải *vô thường*, [không đồng nhất với *vô thường*].

“*Bà-la-môn*! Do *nhân rõ biết* mà đạt được, cho nên là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Do *nhân sanh ra* mà có, cho nên

là *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh*. Vì thế, chỗ thuyết dạy của Như Lai tuy có phân thành hai [nghĩa], nhưng sự phân hai này không thật có hai [nghĩa], cho nên Như Lai không hề nói hai lời.

“Như lời ông vừa nói là đã từng nghe những bậc trí giả kỳ cựu trước đây nói rằng: ‘*Nếu Phật ra đời thì không nói hai lời.*’ Lời ấy đúng thay! Chỗ thuyết dạy của tất cả chư Phật ba đời trong mười phương đều không có sai biệt, cho nên nói rằng: ‘*Phật không nói hai lời.*’ Thế nào là không sai biệt? Nếu là có thì [tất cả chư Phật] đều nói là có; nếu là không thì [tất cả chư Phật] đều nói là không. Cho nên gọi là một nghĩa đồng nhất.

“*Bà-la-môn!* Đức Như Lai Thế Tôn tuy [có lúc] gọi tên [sự việc] dùng đến hai lời, nhưng đó đều là vì để làm rõ một lời. Thế nào là [dùng đến] hai lời để làm rõ một lời? Như [nói về] *mắt* và *hình sắc* là hai, [nói] sanh ra [*nhãn*] *thức* là một. Cho đến *ý* và *các pháp* [*sanh ra các thức khác*] cũng giống như vậy.”¹

Bà-la-môn [*Xà-đề-thủ-na*] nói: “*Cồ-đàm* thật khéo phân biệt những ý nghĩa như vậy. Nhưng nay tôi còn chưa hiểu chỗ nói ra hai lời để làm rõ một lời.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền vì *bà-la-môn* [*Xà-đề-thủ-na*] mà tuyên thuyết *Bốn chân đế*. Sau đó Phật dạy:

“*Này bà-la-môn!* Nói *Khổ đế* đó, cũng là hai, cũng là một; cho đến *Đạo đế* cũng là hai, cũng là một.”

¹ Câu này nói tóm ý từ *mắt*, *tai*... (sáu căn) và *hình sắc*, *âm thanh*... (sáu trần) tương ứng sanh ra sáu thức.

Bà-la-môn [*Xà-đề-thủ-na*] liền nói: “Bạch Thế Tôn! Con đã hiểu rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông hiểu như thế nào rồi?”

Bà-la-môn [*Xà-đề-thủ-na*] thưa: “Bạch Thế Tôn! *Khổ đế* đối với tất cả phàm phu là hai, đối với thánh nhân là một; cho đến *Đạo đế* cũng giống như vậy.”

Phật dạy: “Lành thay! Ông đã hiểu.”

Bà-la-môn [*Xà-đề-thủ-na*] thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Nay con được nghe *Chánh pháp*, đã được sự thấy biết chân chánh. Con xin quy y *Tam bảo*: Phật, Pháp, Tăng. Cúi xin đức *Đại từ* nhận cho con được xuất gia.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo ông *Kiều-trần-như*: “Ông hãy vì *Xà-đê-thủ-na* mà cạo bỏ râu tóc, cho phép ông ấy xuất gia.”

Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy, liền cạo tóc cho *Xà-đê-thủ-na*. Ngay lúc vừa đưa dao cạo, cả râu tóc và phiền não đều đồng thời rơi rụng hết. *Xà-đê-thủ-na* ngay nơi chỗ ngồi [khi ấy] liền chứng đắc thánh quả *A-la-hán*.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI TÁM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA MƯƠI CHÍN

KIÊU-TRẦN-NHU

Phẩm thứ mười ba – Phần hai

Tiếp đó lại có một vị *Phạm chí*¹ họ *Bà-tư-trá* lên tiếng hỏi rằng: “*Cồ-đàm!* Theo lời ông nói thì có phải *Niết-bàn* là thường chăng?”

Phật đáp: “Đúng vậy, *Phạm chí!*”

Bà-tư-trá nói: “*Cồ-đàm!* Ông cũng nói rằng, không có phiền não là *Niết-bàn?*”

Phật đáp: “Đúng vậy, *Phạm chí!*”

Bà-tư-trá nói: “Trong thế gian có bốn trường hợp được gọi là không.

“Một là pháp chưa xuất hiện gọi là không, như cái bình khi còn là đất sét thì gọi là không có bình.

“Hai là pháp đã dứt mất gọi là không, như khi cái bình đã vỡ thì gọi là không có bình.

“Ba là tướng trạng khác biệt nên [đã là tướng này thì] không [là tướng kia], như trong [tướng] bò không có ngựa, trong [tướng] ngựa không có bò.

“Bốn là [những sự vật] hoàn toàn không có nên gọi là không, như lông rùa, sừng thỏ.

¹ Phạm chí: người thuộc dòng bà-la-môn xuất gia tu tập, quyết chí cầu sanh lên cõi Phạm thiên nên gọi là Phạm chí. Tên Phạn ngữ là *Brāhmaṇa*.

“*Cồ-đàm!* Nếu do diệt trừ hết phiền não mà gọi là *Niết-bàn*, thì *Niết-bàn* tức là không. Nếu [*Niết-bàn* đã] là không, sao lại nói rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh?*”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Niết-bàn* như vậy chẳng phải trường hợp là không trước [khi xuất hiện], như cái bình lúc còn là đất sét; cũng chẳng phải trường hợp là không vì dứt mất, như cái bình [sau khi] đã vỡ; cũng chẳng phải là không vì hoàn toàn không có, như lông rùa, sừng thỏ. *Niết-bàn* rơi vào trường hợp là không vì tướng trạng khác biệt.

“Thiện nam tử! Theo lời ông vừa nói, tuy trong [tướng trạng của] bò không có ngựa, nhưng không thể nói bò cũng là không; tuy trong [tướng trạng của] ngựa không có bò, nhưng không thể nói ngựa cũng là không. *Niết-bàn* cũng thế. Trong phiền não không có *Niết-bàn*, trong *Niết-bàn* không có phiền não. Vậy nên gọi là tướng trạng khác biệt, nếu là tướng này thì không có tướng kia.”

Bà-tư-trá nói: “*Cồ-đàm!* Nếu nói rằng cái không vì [tướng trạng] khác biệt là *Niết-bàn*, thì cái không vì [tướng trạng] khác biệt đó không có *thường, lạc, ngã, tịnh*, vì sao *Cồ-đàm* nói rằng *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh?*”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cứ theo lời ông nói thì trong cái không vì [tướng trạng] khác biệt đó có đủ ba trường hợp không. Bò, ngựa... đó trước kia vốn không, rồi sau mới có, đó là trường hợp không trước [khi xuất hiện]; đã có rồi, về sau [diệt mất] trở lại thành không, đó là trường hợp không vì dứt mất. Còn trường hợp không vì tướng trạng khác biệt thì như ông vừa nói.

“Thiện nam tử! Ba trường hợp không ấy đều không có trong *Niết-bàn*. Cho nên *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Như bệnh ở thế gian, một là bệnh nhiệt, hai là bệnh thời khí, ba là bệnh hàn. Ba loại bệnh này có ba loại thuốc trị. Bơ [làm từ sữa] trị được bệnh nhiệt; dầu [gió] trị được bệnh thời khí; mật ngọt trị được bệnh hàn. Ba loại thuốc ấy có thể trị được ba loại bệnh hại [người].

“Thiện nam tử! Trong [bệnh] nhiệt không có bơ, trong bơ không có [bệnh] nhiệt. Trong [bệnh] phong không có dầu [gió], trong dầu [gió] không có [bệnh] phong. Cho đến trong mật ngọt không có [bệnh] hàn, trong [bệnh] hàn không có mật ngọt. Vì thế [nên các loại thuốc này] mới có thể trị bệnh.

“Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, có ba loại bệnh là *tham, sân* và *si*. Ba loại bệnh này có ba loại thuốc trị. Pháp quán bất tịnh là thuốc trị [bệnh] *tham*. Pháp quán từ bi là thuốc trị [bệnh] *sân*. Trí tuệ [khởi sinh từ] pháp quán nhân duyên là thuốc trị [bệnh] *si*.

“Thiện nam tử! Vì muốn trừ *tham* nên thực hành pháp quán không tham; vì muốn trừ *sân* nên thực hành pháp quán không sân; vì muốn trừ *si* nên thực hành pháp quán không si.

“Trong ba loại bệnh ấy không có ba thứ thuốc; trong ba thứ thuốc ấy không có ba loại bệnh.

“Thiện nam tử! Vì trong ba loại bệnh không có ba thứ thuốc, nên đó là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*. Vì trong ba thứ thuốc không có ba loại bệnh, nên có thể gọi là *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

Bà-tư-trá liền thưa hỏi: “Thế Tôn! Như Lai vì tôi nói lẽ *thường* và *vô thường*. Thế nào là *thường*? Thế nào là *vô thường*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Sắc* là *vô thường*, giải thoát [ra khỏi] *sắc* là *thường*. Cho đến *thức* là *vô thường*, giải thoát [ra khỏi] *thức* là *thường*.¹

“Thiện nam tử! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào có thể quán xét từ *sắc* cho đến *thức* đều là *vô thường*, nên biết rằng người ấy đã đạt được pháp *thường*.”

Bà-tư-trá bạch rằng: “Thế Tôn! Nay con đã rõ biết về pháp *thường* và pháp *vô thường*.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông rõ biết pháp *thường* và pháp *vô thường* như thế nào?”

Bà-tư-trá thưa: “Bạch Thế Tôn! Nay con biết rằng hình *sắc* của con đây là *vô thường*, đạt được sự giải thoát [ra khỏi *sắc*] là *thường*. [Từ *sắc*] cho đến *thức* cũng đều như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay! Nay ông đã trả được món nợ mang thân này!”²

Đức Phật quay sang bảo *Kiều-trần-như*: “Ông *Bà-tư-trá* đã chứng quả *A-la-hán*, hãy đưa cho ông ấy bộ y ba tấm và bình bát [khất thực].”

¹ Câu này nói tóm ý từ *sắc* cho đến *thức*, nghĩa là *sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành* và *thức* đều như vậy.

² Trả được món nợ mang thân này: người tu hành luôn quán xét việc có được thân người như hiện nay là rất khó, rất quý, nếu không chuyên cần tu tập để sớm đạt được sự giải thoát thì xem như uống phí một kiếp được làm người. Vì thế, ở đây Phật dạy rằng vị Phạm chí này sau khi nhận rõ được Chánh pháp xem như đã trả được món nợ mang thân người.

Bấy giờ, *Kiều-trần-như* vâng lời Phật dạy trao đủ y bát.

Thọ lãnh y bát rồi, *Bà-tư-trá* liền nói: “Đại đức *Kiều-trần-như*! Nay tôi nhân nơi cái thân xấu ác này mà đạt được quả báo tốt lành. Cảm phiền đại đức thay tôi đến chỗ Thế Tôn thưa rõ tấm lòng tôi: ‘Trước đây tôi là kẻ xấu ác, xúc phạm Như Lai, dám gọi trống Phật bằng họ *Cồ-đàm*.’ Nguyên đại đức thay tôi sám hối tội ấy. Nay tôi không thể ở lâu trong thân độc hại này, sẽ vào *Niết-bàn*.”

Bấy giờ, *Kiều-trần-như* liền đến trước Phật, bạch rằng: “Thế Tôn! *Tỳ-kheo Bà-tư-trá* sanh lòng hổ thẹn, tự nói rằng mình đã ngu si đại đột xúc phạm Như Lai, dám gọi trống Phật bằng họ *Cồ-đàm*. Ông ấy không thể ở lâu trong thân độc hại nên muốn xả thân, nhờ con thay mặt sám hối.”

Phật dạy: “*Kiều-trần-như*! *Tỳ-kheo Bà-tư-trá* đã thành tựu căn lành trước vô lượng chư Phật quá khứ. Nay ông ấy vâng nhận lời ta, sống theo đúng pháp. Nhờ sống theo đúng pháp nên đạt được *Chánh quả*. Các ông nên cúng dường [nhục] thân vị ấy.”

Lúc ấy, nghe lời Phật dạy, *Kiều-trần-như* trở lại nơi [*tỳ-kheo Bà-tư-trá*] xả bỏ xác thân, thiết lễ cúng dường.

Bấy giờ, khi xác thân đang được hỏa thiêu, [*tỳ-kheo Bà-tư-trá*] liền hóa hiện đủ mọi phép thần thông.

Những kẻ ngoại đạo thấy việc ấy rồi liền lớn tiếng nói rằng: “*Bà-tư-trá* đã đạt được chú thuật của *sa-môn Cồ-đàm*. Không bao lâu nữa ông này sẽ thắng được *sa-môn Cồ-đàm* kia.”

Bấy giờ, trong chúng ngoại đạo có một *Phạm chí* tên là *Tiên-ni*¹ lên tiếng hỏi rằng: “*Cồ-đàm!* Thật có *ngã* chẳng?”

Đức Như Lai lặng thinh.

Phạm chí Tiên-ni lại hỏi: “*Cồ-đàm!* Thật không có *ngã* chẳng?”

Đức Như Lai vẫn lặng thinh.

Phạm chí Tiên-ni lại hỏi đến lần thứ nhì, thứ ba như vậy, đức Như Lai vẫn lặng thinh [không đáp].

Phạm chí Tiên-ni liền nói: “*Cồ-đàm!* Nếu tất cả chúng sanh đều có *ngã*, thì cái *ngã* ấy phải bao trùm khắp mọi nơi, là do một đấng sáng tạo làm ra, vì có gì *Cồ-đàm* [không nói như thế mà] lặng thinh chẳng đáp?”

Đức Phật hỏi: “*Tiên-ni!* Ông nói cái *ngã* ấy bao trùm khắp mọi nơi, có phải vậy chẳng?”

Phạm chí Tiên-ni đáp: “*Cồ-đàm!* Chẳng riêng gì tôi, tất cả những người có trí đều nói như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu cái *ngã* ấy bao trùm khắp mọi nơi, thì lẽ ra phải cùng lúc thọ nhận quả báo trong *năm cảnh giới*.² Nếu là cùng lúc thọ nhận quả báo trong năm cảnh giới, vì nhân duyên gì những *Phạm chí* các ông tránh không tạo ác để khỏi vào *địa ngục* và tu tập các pháp lành để được thân cõi trời?”

¹ *Tiên-ni*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Seuika*. Tên gọi của vị này dịch nghĩa là Hữu Quân hay Thắng Quân.

² Năm cảnh giới (Ngũ đạo, có khi cũng gọi là Ngũ thú): chỉ năm cảnh giới mà các loài hữu tình tùy nghiệp lực thọ sanh đến (nên gọi là ngũ thú), xoay chuyển đến đi mãi không ra ngoài năm cảnh giới ấy (nên gọi là ngũ đạo), đó là cõi trời, cõi người, cõi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Khi nói lục đạo là thêm vào cảnh giới a-tu-la.

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm!* Trong pháp của chúng tôi có hai loại *ngã*, một là cái *ngã* trong thân tạo tác, hai là cái *ngã* trong thân thường tồn. Vì cái *ngã* trong thân tạo tác nên phải lìa xa pháp xấu ác để không vào *địa ngục* và tu các pháp lành để sanh lên cõi trời.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo như ông vừa nói thì cái *ngã* ấy bao trùm khắp mọi nơi. Như vậy, nếu nói cái *ngã* ấy ở trong thân tạo tác thì nên biết rằng nó là *vô thường*. Còn nếu nó không ở trong thân tạo tác thì sao có thể nói là bao trùm khắp?”

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm!* Theo lập luận về *ngã* của chúng tôi thì cái *ngã* ấy cũng ở trong thân tạo tác mà cũng là pháp *thường*.”

“*Cô-đàm!* Ví như có người gây ra hỏa hoạn. Khi nhà cháy thì chủ nhà đã thoát ra khỏi. Vậy không thể nói rằng nhà bị cháy thì ông chủ cũng chết cháy. Giáo pháp [về *ngã*] của chúng tôi cũng vậy. Thân tạo tác này tuy là *vô thường*, nhưng khi *vô thường* xảy đến thì cái *ngã* [trong thân] đã thoát ra khỏi. Vì thế, cái *ngã* theo chúng tôi là bao trùm khắp, cũng là *thường còn*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như lời ông vừa nói, cái *ngã* là bao trùm khắp, cũng là *thường còn*, nghĩa ấy không đúng.

“Vì sao vậy? Sự trùm khắp có hai loại, hoặc là *thường*, hoặc là *vô thường*; lại có hai loại, hoặc là *hình sắc*, hoặc là *không hình sắc*. Cho nên, nếu nói đến tất cả mọi sự hiện hữu thì [trong đó] là *thường*, cũng là *vô thường*; là *hình sắc*, cũng là *không hình sắc*.”

“Nếu nói chủ nhà đã thoát ra khỏi [căn nhà bị cháy] nên không gọi là *vô thường*, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nhà không phải chủ, chủ không phải nhà. Cái bị cháy và người ra khỏi [đám cháy] là hai thực thể khác nhau, cho nên mới [thoát ra] được như vậy. Về cái *ngã* thì không phải như thế. Vì sao vậy? Vì cái *ngã* [mà các ông nói đó] tức là *hình sắc*, *hình sắc* tức là *ngã*; *ngã* tức là *không hình sắc*, *không hình sắc* tức là *ngã*; sao lại nói rằng: ‘Trong khi hình sắc là vô thường thì cái *ngã* đã thoát ra khỏi?’

“Thiện nam tử! Nếu ông cho rằng tất cả chúng sanh đều cùng chung một cái *ngã*, như vậy là trái ngược với cả pháp thế gian và xuất thế gian. Vì sao vậy? Pháp thế gian có những tên gọi [phân biệt] như cha, mẹ, con trai, con gái... Nếu cái *ngã* là một, thì cha tức là con trai, con trai tức là cha; mẹ tức là con gái, con gái tức là mẹ; kẻ oán tức là người thân, người thân tức là kẻ oán; cái này tức là cái kia, cái kia tức là cái này... [không còn có sự phân biệt]. Cho nên, nếu nói tất cả chúng sanh cùng chung một cái *ngã* tức là trái ngược với cả pháp thế gian và xuất thế gian.”

Tiên-ni liền nói: “Tôi không nói tất cả chúng sanh cùng chung một cái *ngã*, mà nói là mỗi người có riêng một cái *ngã*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói mỗi người có riêng một cái *ngã*, tức là có nhiều cái *ngã*, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như trước đây ông đã nói: ‘Cái *ngã* bao trùm khắp.’ Nếu cái *ngã* là bao trùm khắp thì cội gốc nghiệp quả của tất cả chúng sanh đáng lẽ phải đồng như

nhau, khi chư thiên nhìn thấy [điều gì] thì Phật cũng thấy [như vậy]; khi chư thiên tạo tác [việc gì] thì Phật cũng tạo tác [như vậy]; khi chư thiên nghe được [điều gì] thì Phật cũng nghe được [như vậy]... Tất cả các pháp cũng đều như thế. Nếu chỗ chư thiên thấy không phải chỗ Phật thấy thì không nên nói rằng: ‘Cái *ngã* bao trùm khắp mọi nơi.’ Nếu [cái *ngã*] không bao trùm khắp thì đó là *vô thường*.”

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm*! Cái *ngã* của tất cả chúng sanh tuy bao trùm khắp mọi nơi, [nhưng] *pháp* và *phi pháp* không trùm khắp. Vì nghĩa ấy nên Phật tạo tác khác, chư thiên tạo tác khác. Do đó *Cô-đàm* không nên nói rằng: ‘Khi Phật thấy [điều gì] thì chư thiên lẽ ra cũng thấy [như vậy] ; khi Phật nghe [điều gì] thì chư thiên lẽ ra cũng nghe [như vậy].’”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! *Pháp* và *phi pháp*, chẳng phải do nghiệp tạo thành đó sao?”

Tiên-ni đáp: “*Cô-đàm*! Đúng là do nghiệp tạo thành.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu *pháp* và *phi pháp* đều do nghiệp tạo thành, tức là đồng một pháp như nhau, sao lại nói là khác nhau? Vì sao vậy? Trong chỗ [đã thành] nghiệp của Phật có cái *ngã* [được làm] chư thiên; trong chỗ [đã thành] nghiệp của chư thiên, có cái *ngã* [được làm] Phật. Vì thế, khi Phật tạo tác [điều gì] thì chư thiên cũng tạo tác [như vậy]. *Pháp* và *phi pháp* lẽ ra cũng phải như vậy.

“Thiện nam tử! Cho nên đối với tất cả chúng sanh, nếu *pháp* và *phi pháp* là như vậy thì chỗ nhận lãnh quả báo lẽ ra không khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Từ nơi hạt giống mà sanh ra quả. Hạt giống ấy không hề suy xét phân biệt: ‘Ta sẽ tạo thành quả [cho hàng] *bà-la-môn* thôi, không tạo thành quả cho [những giai cấp] *sát-lợi, tỳ-xá, thú-dà.*’ Vì sao vậy? Từ nơi hạt giống mà sanh ra quả, không hề có ngăn ngại gì [bởi sự phân biệt] bốn giai cấp như thế. *Pháp* và *phi pháp* cũng giống như vậy, không thể phân biệt rằng: ‘Ta sẽ tạo thành quả [đối với] Phật mà thôi, không tạo thành quả [đối với] chư thiên; hoặc tạo thành quả [đối với] chư thiên mà thôi, không tạo thành quả [đối với] Phật.’ Vì sao vậy? Vì nghiệp [quả] là bình đẳng.”

Tiên-ni nói: “*Cô-dàm!* Ví như trong một căn phòng có trăm ngàn ngọn đèn, tuy tim đèn khác nhau mà ánh sáng đều như nhau. Tim đèn khác nhau là ví như *pháp* và *phi pháp*; ánh sáng như nhau là ví như cái *ngã* của [tất cả] chúng sanh.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông dùng ánh sáng đèn để ví với cái *ngã* [của tất cả chúng sanh], nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Căn phòng với ngọn đèn là [hai thực thể] khác nhau. Ánh sáng của đèn vừa là ở nơi tim đèn, mà cũng là chiếu khắp căn phòng. Cái *ngã* mà ông nói đó, nếu cũng giống như vậy thì ở cả hai bên *pháp* và *phi pháp* lẽ ra đều là có *ngã*; và trong cái *ngã* lẽ ra cũng có cả *pháp* và *phi pháp*. Nếu *pháp* và *phi pháp* không [cùng] có *ngã* thì không thể nói rằng bao trùm khắp mọi nơi. Còn nếu cả hai đều có *ngã*, làm sao có thể dùng tim đèn với ánh sáng [ngọn đèn] để làm ví dụ?

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng tim đèn và ánh sáng quả thật khác nhau, vậy do nhân duyên gì khi tim

đèn khêu cao thì ánh sáng mạnh, khi tim đèn khô kiệt thì ánh sáng mất đi? Vì vậy, không nên đem *pháp* và *phi pháp* mà ví với đèn và tim đèn; [việc tim đèn có] ánh sáng như nhau mà ví với cái *ngã* [của tất cả chúng sanh]. Vì sao vậy? *Pháp*, *phi pháp* và *ngã*, cả ba thứ ấy chỉ là một thôi.”

Tiên-ni nói: “*Cồ-đàm!* Ngài dẫn ra ví dụ ngọn đèn, việc đó thật là không tốt. Vì sao vậy? Nếu ví dụ ngọn đèn là [ví dụ] hay thì [cũng là do] tôi đã dẫn ra trước rồi. Nếu là [ví dụ] không hay, sao ngài còn lặp lại?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta đưa ra ví dụ đó hoàn toàn không [lưu tâm đến việc nó là] hay hoặc không hay. Việc [ví dụ ấy là] hay hoặc không hay chỉ do nơi ý của ông nói ra đó thôi. Trong ví dụ ấy [ta] cũng nêu rõ rằng: ‘Có ánh sáng chiếu ra xa tim đèn nhưng cũng có ánh sáng ở ngay tại tim đèn.’ Vì tâm ông không bình đẳng nên mới nói rằng: ‘Đèn và tim đèn ví với *pháp* và *phi pháp*, ánh sáng ví với cái *ngã*.’ Vì thế ta mới vặn hỏi ông [về lẽ] ngay nơi tim đèn có ánh sáng, rời xa tim đèn cũng có ánh sáng. *Pháp* tức là *ngã*, *ngã* tức là *pháp*; *phi pháp* tức là *ngã*, *ngã* tức là *phi pháp* [cũng như tim đèn với ánh sáng vốn không phải hai thực thể khác biệt]. Tại sao nay ông chỉ nhận biết một bên, không nhận một bên? [Vì thế,] ví dụ như vậy là không tốt đối với [lập luận phía] ông, nên nay ta mới quay lại dùng chính cái ví dụ ấy để dạy bảo ông.

“Thiện nam tử! Ví dụ [ông đưa ra] như vậy là không thành ví dụ. Vì không thành ví dụ nên đối với [lập luận phía] ta là tốt, mà đối với [lập luận phía] ông là không tốt.

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng: ‘Đối với tôi không tốt, đối với ông cũng phải không tốt.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Hãy nhìn như việc của người thế gian, [có khi] tự dùng sức mình làm hại mình, [có khi] mình làm ra mà kẻ khác dùng lấy. Ví dụ mà ông đưa ra cũng giống như vậy; đối với ta là tốt mà đối với ông là không tốt.”

Tiên-ni nói: “*Cô-dàm*! Ngài vừa trách tôi có tâm không bình đẳng, nay lời ngài nói ra cũng không bình đẳng. Vì sao vậy? Nay *Cô-dàm* nhận lấy việc tốt về mình, việc không tốt về tôi. Từ đó suy ra, thật không bình đẳng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sự không bình đẳng của ta có thể phá trừ sự không bình đẳng của ông, [nhờ đó] nên ông được bình đẳng; vậy sự không bình đẳng của ta là tốt. Sự không bình đẳng của ta phá trừ sự không bình đẳng của ông, giúp ông được bình đẳng, [như vậy] cũng tức là ta bình đẳng. Vì sao vậy? Vì được sự bình đẳng không khác các bậc thánh nhân.”

Tiên-ni nói: “*Cô-dàm*! Cái *ngã* thường còn [nên là] bình đẳng, sao ngài lại nói là phá trừ sự không bình đẳng của tôi? Tất cả chúng sanh đều có *ngã* bình đẳng như nhau, sao ngài lại nói là tôi không bình đẳng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông cũng có nói việc sẽ thọ thân *địa ngục*, *ngạ quỷ*, *súc sanh*; sẽ thọ thân cõi người, cõi trời. Nếu cái *ngã* trước đã là trùm khắp *năm cảnh giới*, vì sao lại nói là sẽ thọ thân trong các cảnh giới [khác nhau] ấy? Ông cũng nói rằng cha mẹ hợp nhau rồi mới sanh con. Nếu đứa con vốn đã có trước, sao lại nói rằng

hợp nhau rồi mới có? Cho nên, một người có [thể thọ] thân ở [một trong] *năm cảnh giới*. Nếu ở *năm cảnh giới* ấy trước vốn đã có thân, vậy do nhân duyên gì phải vì [sự thọ] thân mà tạo nghiệp [lành, tránh nghiệp ác]? Cho nên [ta nói] là không bình đẳng.

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng *ngã* là chủ thể tạo tác [các nghiệp], nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu là *ngã* tạo tác, vì nhân duyên gì tự nó tạo tác sự khổ, [vốn là điều mà nó không ưa muốn]? Nhưng nay chúng sanh thật có chịu khổ, cho nên biết rằng *ngã* không phải là chủ thể tạo tác [các nghiệp].

“Nếu nói sự khổ này chẳng phải do *ngã* tạo tác, [vì sự khổ] không do nhân sanh ra, thì tất cả các pháp lẽ ra cũng đều như vậy, đều không do nhân sanh ra, vậy nhân duyên gì lại nói rằng [tất cả các pháp là] do *ngã* tạo tác?

“Thiện nam tử! Sự khổ, vui của chúng sanh quả thật là do nhân duyên [sanh ra]. Sự khổ, vui ấy có thể gây ra lo lắng hay vui mừng. Đang khi lo lắng không có vui mừng, đang khi vui mừng không có lo lắng. Khi thì lo, khi thì mừng, người có trí làm sao lại nói [như vậy] là *thường*?

“Thiện nam tử! Ông nói *ngã* là thường còn. Nếu nói là *thường*, vì sao nói rằng có mười thời kỳ [phát triển] khác nhau? Nếu *ngã* là pháp *thường*, lẽ ra không có từ thời kỳ tượng hình trong bào thai cho tới thời kỳ già suy. Như hư không kia là pháp *thường*, dù là một thời kỳ cũng còn không có, huống chi lại có đến mười thời kỳ [khác nhau]?

“Thiện nam tử! Cái *ngã* đó không phải là thời kỳ tượng hình trong thai... cho đến cũng không phải là thời kỳ già suy, vì sao nói rằng có mười thời kỳ khác nhau?

“Thiện nam tử! Nếu *ngã* là chủ thể tạo tác [các nghiệp], thì *ngã* ấy cũng có lúc thịnh lúc suy, [vì] chúng sanh cũng có lúc thịnh lúc suy. Nếu *ngã* là như vậy, sao lại là *thường*?

“Thiện nam tử! Nếu *ngã* là chủ thể tạo tác [các nghiệp], vì sao một người có sự nhanh nhạy [với việc này], chậm lụt [với việc kia]?

“Thiện nam tử! Nếu *ngã* là chủ thể tạo tác [các nghiệp], *ngã* ấy có thể tạo tác nghiệp của thân, nghiệp của miệng. Nếu nghiệp của thân và nghiệp của miệng là do *ngã* tạo tác, tại sao miệng lại nói rằng ‘*Có ngã chăng, không có ngã chăng*’? Vì sao tự [cái *ngã* ấy lại] sanh nghi ngờ [chính nó] là có hay không có?

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng lìa khỏi con mắt mà có sự thấy, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu lìa con mắt mà có sự thấy nào khác thì đâu cần đến con mắt này? Cho đến [sự xúc chạm] của thân cũng vậy.¹

“Nếu ý ông cho rằng tuy cái *ngã* có thể thấy nhưng phải nhân nơi con mắt, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Như có người nói rằng hoa *tu-man-na* có thể đốt cháy xóm làng, [rồi giải thích rằng:] ‘Làm thế nào có thể đốt cháy? Là nhân nơi lửa mà có thể đốt cháy.’ Lập luận của ông về sự thấy của cái *ngã* cũng [vô lý] như vậy.”

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm*! Như người cầm liềm có thể cắt cỏ; cái *ngã* nhân nơi năm giác quan [là mắt, tai...] mà có thể thấy, nghe... cho tới xúc chạm, cũng giống như vậy.”

¹ Câu này nói tóm ý cả mắt, tai, mũi, lưỡi và thân và các thức tương ứng đều là như vậy, không thể lìa khỏi các căn mà có.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cái liềm với người [cầm liềm] là [hai thực thể] khác nhau, nên khi [người] cầm liềm thì có thể làm được việc [cắt cỏ]. Còn như lia khỏi [các] căn thì hoàn toàn không riêng có cái *ngã* nào khác, vậy sao có thể nói rằng cái *ngã* nhân nơi các căn mà làm được [những việc thấy, nghe...]?”

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng [nhờ] cầm liềm [mà] có thể cắt cỏ, cái *ngã* cũng giống như thế. Vậy cái *ngã* đó có tay hay là không tay? Nếu là có tay, sao chẳng tự cầm lấy? Nếu là không có tay, sao lại nói rằng *ngã* là chủ thể tạo tác [tất cả]?”

“Thiện nam tử! Công năng cắt được cỏ là ở nơi cái liềm, không ở nơi *ngã*, không ở nơi người [cắt]. Nếu cái *ngã* hay người [cắt] có thể cắt được cỏ, sao phải nhờ đến cái liềm?”

“Thiện nam tử! Người [cắt cỏ] có hai hành vi, một là vơ nắm lấy cỏ, hai là cầm liềm [cắt]. Cái liềm chỉ có duy nhất một công năng là cắt được mà thôi. Chúng sanh tiếp xúc với các pháp cũng giống như vậy. [Việc] con mắt có thể thấy được hình sắc là do sự hòa hợp [các điều kiện] mà sanh ra. Nếu là do nhân duyên hòa hợp mà có sự thấy, người có trí sao lại nói rằng [trong sự thấy đó] có *ngã*?”

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng cái thân tạo tác, cái *ngã* thọ nhận, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì trong thế gian không thấy có việc chư thiên tạo nghiệp mà Phật thọ quả!”

“Nếu nói rằng chẳng phải do thân tạo tác, cái *ngã* cũng không do nhân [đã tạo] mà thọ [quả báo], vì sao [hàng Phạm chí] các ông lại do nơi nhân duyên để cầu sự giải

thoát? [Như] thân này của ông [nếu] trước không do nhân duyên sanh ra, [thì sau] khi đạt được giải thoát rồi, lẽ ra cũng không do nhân duyên mà sanh thân. Giống như thân, tất cả phiền não lẽ ra cũng đều như vậy.”

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm!* Có hai loại *ngã*, một là cái *ngã* có nhận biết, hai là cái *ngã* không nhận biết. Cái *ngã* không nhận biết có thể nhận được thân, cái *ngã* có nhận biết có thể lìa bỏ thân. Cũng như cái bình [bằng đất sét] nặn ra chưa nung, sau khi nung rồi thì mất đi màu sắc trước đó, [màu sắc ấy] cũng chẳng bao giờ sanh ra trở lại. Phiền não của người trí cũng giống như vậy, đã dứt trừ rồi thì chẳng bao giờ sanh ra trở lại.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông nói về nhận biết đó, là *trí* nhận biết hay *ngã* nhận biết? Nếu *trí* có thể nhận biết, sao ông lại nói cái *ngã* nhận biết? Nếu cái *ngã* có thể nhận biết, sao rốt cùng lại phải cần dùng đến phương tiện là *trí*?

“Nếu ý ông cho rằng cái *ngã* nhân ở trí mà nhận biết thì cũng [vô lý] như ví dụ hoa [*tu-man-na* đốt cháy xóm làng] đã bị bác bỏ.

“Thiện nam tử! Ví như cây gai nhọn, bản tánh của nó là có thể đâm, không thể nói là thân cây cầm gai đâm. *Trí* cũng giống như vậy, [bản tánh của] *trí* tự có thể nhận biết, sao lại nói rằng cái *ngã* sử dụng *trí* để biết?

“Thiện nam tử! Theo giáo pháp của các ông, khi *ngã* đạt được giải thoát, đó là cái *ngã không nhận biết* được giải thoát hay cái *ngã có nhận biết* được giải thoát? Nếu cái *ngã không nhận biết* được giải thoát thì nên biết rằng vẫn còn đầy đủ phiền não. Nếu là cái *ngã có nhận biết*

được giải thoát thì nên biết rằng đã sẵn có năm tình thức và các căn. Vì sao vậy? Vì lìa ngoài các căn không riêng có sự biết nào khác nữa. Nếu có đủ các căn, sao có thể gọi là giải thoát? Còn nếu nói rằng tánh của cái *ngã* này là thanh tịnh, lìa khỏi năm căn, vì sao lại nói là [cái *ngã*] trùm khắp *năm cảnh giới* đều có? Lại do nhân duyên gì mà vì sự giải thoát nên tu tập các pháp lành?

“Thiện nam tử! Ví như có người muốn nhổ gai trong hư không, [thật là làm chuyện vô lý, vì làm gì có gai để nhổ?]. Ông cũng giống như vậy. Nếu cái *ngã* là thanh tịnh, vì sao lại nói [đến việc] dứt trừ phiền não? Nếu ý ông cho rằng không do nơi nhân duyên mà đạt được giải thoát, vậy sao tất cả chúng sanh không được giải thoát?”

Tiên-ni nói: “*Cồ-đàm!* Nếu là không có *ngã* thì [chủ thể nào] có thể nhớ lại [những chuyện đã qua]?”

Phật hỏi: “*Tiên-ni!* Nếu là có *ngã*, do duyên có gì [người ta] lại cũng [có lúc] quên đi [chuyện cũ]? Thiện nam tử! Nếu [khả năng] nhớ lại đó là *ngã*, vậy do nhân duyên gì [người ta] lại nhớ những điều xấu ác, [lại có khi] nhớ những việc không muốn nhớ, [có khi] không nhớ được những việc muốn nhớ?”

Tiên-ni lại nói: “*Cồ-đàm!* Nếu là không có *ngã* thì [chủ thể nào] nhìn thấy, nghe biết?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong có *sáu căn*, ngoài có *sáu trần*; trong ngoài hòa hợp sanh ra *sáu loại thức*. Sáu *thức* ấy do nhân duyên [của mỗi *thức*] mà có tên gọi [khác nhau].

“Thiện nam tử! Ví như lửa chỉ có một [loại], nhưng khi

đốt củi gọi là *lửa củi*, khi đốt cỏ khô gọi là *lửa cỏ khô*, khi đốt trấu gọi là *lửa trấu*, khi đốt phân bò khô gọi là *lửa phân bò*. Ý thức của chúng sanh cũng vậy, nhân nơi [các yếu tố] *con mắt*, *hình sắc*, *ánh sáng* và *ý muốn thấy* nên gọi là *nhãn thức*.

“Thiện nam tử! *Nhãn thức* ấy không ở nơi *con mắt*, cho đến cũng không ở nơi *ý muốn thấy*. Do cả bốn yếu tố hòa hợp [nói trên] mới sanh ra *nhãn thức*. Cho đến *ý thức* lại cũng như vậy.¹ Nếu là do nhân duyên hòa hợp sanh ra thì người trí không nên nói rằng ‘*sự thấy là ngã*’... cho đến ‘*sự xúc chạm là ngã*’.

“Thiện nam tử! Cho nên ta nói rằng từ *nhãn thức* cho đến *ý thức*, tất cả các pháp thấy đều như huyễn hóa. Vì sao là như huyễn hóa? Vì trước vốn không mà nay thành có, đã có rồi trở lại thành không.

“Thiện nam tử! Ví như dùng bơ, bột, đường, gừng, tiêu, *tát-bạt*, *bồ đào*, *hồ đào*, *thạch lựu*, *tuy tử*, các thứ ấy hòa hợp gọi là hoàn thuốc *hoan hỷ*. Lìa khỏi sự hòa hợp ấy không có hoàn thuốc *hoan hỷ*. *Sáu căn* bên trong [hòa hợp] với *sáu trần* bên ngoài, đó gọi là chúng sanh, là *tự ngã*, là người [khác], là thần thức...² Lìa khỏi *sáu căn* bên trong và *sáu trần* bên ngoài thì không hề riêng có [những thực thể được gọi là] chúng sanh, *tự ngã*, người [khác], thần thức... đó.”

¹ Cho đến ý thức: câu này nói tóm ý từ nhãn thức cho đến ý thức, nghĩa là bao gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

² Nguyên bản dùng chữ sĩ phu, được dịch từ tiếng Phạn là *puruṣa*, phiên âm là bồ-lô-sa (補盧沙), với nghĩa chỉ phần tinh thần bản thể của con người, hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của chữ sĩ phu thường được hiểu trong chữ Hán (người có học, nho sĩ...). Có nơi cũng dịch chữ này là linh hồn.

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm!* Nếu không có *ngã*, vì sao lại nói: tôi thấy, tôi nghe, tôi khổ, tôi vui, tôi lo, tôi mừng...?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu [do những câu] nói: *tôi thấy, tôi nghe...* mà cho là có *ngã*, vậy duyên có gì người thế gian cũng nói: ‘Tội lỗi ông đã làm không phải chỗ *thấy nghe của tôi*’?”¹

“Thiện nam tử! Ví như bốn binh chủng² hợp lại thành quân đội. Bốn binh chủng ấy tuy không phải một, nhưng cũng [gồm chung mà] nói rằng ‘*quân ta mạnh mẽ*’, ‘*quân ta thắng địch*’... Chỗ tạo thành [do sự hòa hợp] của *sáu căn* bên trong và *sáu trần* bên ngoài cũng giống như vậy. Tuy không phải là một [thể], nhưng cũng có thể rằng: *tôi thấy, tôi nghe, tôi khổ, tôi vui, tôi lo, tôi mừng...*”

Tiên-ni nói: “*Cô-đàm!* Theo như ngài vừa nói, *sáu căn* bên trong hợp với *sáu trần* bên ngoài [gọi đó là *ngã*], vậy chủ thể nào phát ra âm thanh lời nói rằng: *tôi làm, tôi chịu...*?”

Phật dạy: “*Tiên-ni!* Do nhân duyên là *vô minh, tham ái...* sanh ra *nghiệp*; do *nghiệp* sanh ra sự hiện hữu; do sự hiện hữu mà sanh ra vô số các trạng thái của tâm, [tức là *tâm sở*]. Do các *tâm sở* sanh ra đủ mọi suy niệm vọng tưởng; do những suy niệm vọng tưởng này làm chuyển động luồng khí [trong người]; khí [chuyển động] tùy theo tâm mà xúc chạm đến cổ họng, lưỡi, răng, môi [tạo thành âm thanh tương ứng]. Do chúng sanh có tư tưởng điên

¹ Câu này phá vỡ lập luận của ông *Tiên-ni* rằng chỗ thấy, nghe đó là *ngã*; vì theo câu nói này thì chỗ thấy nghe và *ngã* là hai thực thể khác nhau.

² Bốn binh chủng: ở đây chỉ quân đội ngày xưa gồm bốn binh chủng là: quân có voi, quân cưỡi ngựa, quân dùng xe, quân đánh bộ.

đảo, [khi nghe] âm thanh phát ra liền nói rằng [đó là những tiếng]: *tôi làm, tôi chịu, tôi thấy, tôi nghe...*

“Thiện nam tử! Như cái chuông nhỏ gắn trên đầu ngọn cờ, do nhân duyên là gió mà phát ra âm thanh. Khi gió mạnh thì âm thanh lớn, gió nhẹ thì âm thanh nhỏ, thật không có ai làm ra âm thanh ấy.

“Thiện nam tử! Ví như sắt đang nóng [đỏ] cho vào nước liền phát ra nhiều loại âm thanh. Các âm thanh ấy thật không có ai làm ra cả.

“Thiện nam tử! Phàm phu không thể suy xét phân biệt như vậy nên nói rằng có ‘*ta*’ và ‘*vật của ta*’, rằng có *bản ngã* tạo tác, có *bản ngã* nhận chịu...”

Tiên-ni liền thưa hỏi: “Như *Cô-đàm* nói: Không có cái *ta* và *vật của ta*, vậy duyên có gì ngài lại nói [có] *thường, lạc, ngã, tịnh?*”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta cũng không nói rằng *sáu căn* bên trong, *sáu trần* bên ngoài và *sáu thức* là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nhưng ta thuyết dạy rằng: Trừ dứt *sáu thức* do *sáu căn* trong hợp với *sáu trần* ngoài sanh ra, đó gọi là *thường*. Vì là *thường*, nên gọi là *ngã*. Có *thường*, có *ngã*, nên gọi là *lạc*. Vì là *thường, ngã, lạc* nên gọi là *tịnh*.

“Thiện nam tử! Chúng sanh chán bỏ sự khổ, dứt trừ nguyên nhân của sự khổ ấy, tùy ý lìa xa, đó gọi là *vô ngã*. Vì nhân duyên ấy, nay ta thuyết dạy sự chân thật về *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

Tiên-ni nói: “Bạch Thế Tôn! Nguyên đức *Đại từ* vì con thuyết dạy. Nay con phải làm thế nào để đạt được những sự *thường, lạc, ngã, tịnh* như thế?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả người thế gian từ xưa vốn đã luôn có đủ sự kiêu mạn¹ rất lớn, thường làm tăng trưởng sự kiêu mạn ấy, lại cũng tạo ra những nguyên nhân của kiêu mạn, những nghiệp kiêu mạn, vì thế mà ngày nay phải thọ nhận quả báo kiêu mạn, không thể lìa xa tất cả phiền não để đạt được *thường, lạc, ngã, tịnh*. [Cho nên,] chúng sanh muốn lìa xa tất cả phiền não thì trước hết phải thường lìa xa sự kiêu mạn.”

Tiên-ni bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Quả đúng vậy, đúng vậy! Lời Phật dạy không sai! Con trước đây thật có nhiều kiêu mạn. Do nhân duyên kiêu mạn nên mới dám gọi trống đức Như Lai bằng họ *Cô-đàm*! Nay con đã lìa bỏ sự kiêu mạn rất lớn ấy nên mới thành tâm thưa thỉnh cầu nghe *Chánh pháp*. [Nguyện đức Như Lai dạy bảo cho] phải làm thế nào để đạt được *thường, lạc, ngã, tịnh*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ, nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói.

“Thiện nam tử! Nếu có thể [nhận thức rằng tất cả pháp đều là] *không phải ta, không phải người khác, không phải chúng sanh*, liền lìa xa [tất cả các] pháp ấy.”

Tiên-ni thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã rõ biết, đạt được cách nhìn theo *Chánh pháp*.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Vì sao ông nói là đã rõ biết, đạt được cách nhìn theo *Chánh pháp*?”

Tiên-ni thưa: “Bạch Thế Tôn! Cái gọi là *sắc* đó không phải ta, không phải người khác, không phải chúng sanh;

¹ Kiêu mạn: thái độ và khuynh hướng ứng xử luôn tỏ ra kiêu căng, ngạo mạn, tự cho mình là tốt đẹp, tài giỏi hơn hẳn và xem thường mọi người khác.

cho đến *thức* cũng là như vậy.¹ Con quán xét như vậy nên đạt được cách nhìn theo *Chánh pháp*.

“Bạch Thế Tôn! Nay con rất muốn xuất gia tu đạo, xin Phật chấp thuận.”

Phật dạy: “Lành thay đó, *tỳ-kheo!*”

[Lời Phật vừa dứt,] *Tiên-ni* tức thời được trọn đủ *Phạm hạnh* thanh tịnh, chứng được thánh quả *A-la-hán*.

Trong chúng ngoại đạo lại có một *Phạm chí* họ *Ca-diếp* lên tiếng hỏi rằng: “*Cô-đàm!* Thân này tức là mạng sống, hay thân với mạng sống là khác nhau?”

Đức Như Lai lặng thinh. [*Phạm chí*] lại hỏi đến lần thứ hai, thứ ba, Phật vẫn lặng thinh.

Phạm chí Ca-diếp liền nói: “*Cô-đàm!* Như khi một người đã bỏ thân [đời này], chưa được thân đời sau; trong khoảng trung gian ấy chẳng phải *thân* và *mạng sống* là khác nhau hay sao? Nếu là khác nhau, vì sao *Cô-đàm* [không nói là khác nhau mà] lặng thinh chẳng đáp?”

Phật nói: “Thiện nam tử! Ta có dạy rằng thân và mạng sống đều do nhân duyên, chẳng phải không do nhân duyên. Lại cũng giống như thân và mạng sống, tất cả các pháp đều [do nhân duyên] như vậy.”

Phạm chí lại nói: “*Cô-đàm!* Tôi thấy ở thế gian có những pháp không do nhân duyên.”

Phật hỏi: “*Phạm chí!* Ông thấy như thế nào [mà nói rằng] thế gian có những pháp không do nhân duyên?”

¹ Câu này nói tóm ý về cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đều giống như vậy.

Phạm chí đáp: “Tôi thấy lửa mạnh thiêu cháy cây cối, núi rừng; gió thổi những tàn lửa bay rơi xuống chỗ khác. Đó chẳng phải là không do nhân duyên sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta nói lửa ấy cũng do nhân mà sanh, chẳng phải không do nhân.”

Phạm chí nói: “*Cô-đàm!* Những tàn lửa khi bay đi không do nơi than củi, sao lại nói rằng do nơi nhân duyên?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy không có than củi, nhưng là nhân nơi gió mà bay đi. Do nhân duyên là gió nên tàn lửa [từ đám lửa] bay ra không dứt.”

Phạm chí hỏi: “*Cô-đàm!* Như có một người đã bỏ thân [đời này], chưa được thân đời sau, vậy mạng sống của người này trong khoảng trung gian ấy lấy gì làm nhân duyên?”

Phật dạy: “*Phạm chí!* *Vô minh* và *tham ái* là nhân duyên. Do nhân duyên là *vô minh* và *tham ái* nên mạng sống được duy trì.

“Thiện nam tử! Có khi do nhân duyên nên thân tức là mạng sống, mạng sống tức là thân; có khi do nhân duyên nên thân khác với mạng sống. Người trí không nên chỉ nói một chiều rằng thân khác với mạng sống.”

Phạm chí bạch rằng: “Thế Tôn! Xin ngài vì tôi phân biệt giảng nói, khiến tôi thấu hiểu được rõ ràng về nhân quả.”

Phật dạy: “Phạm chí! Nhân tức là *năm ấm*, quả cũng là *năm ấm*. Nếu chúng sanh nào không đốt lửa thì sẽ không thể có khói.”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã nhận biết được rồi; con đã hiểu rõ được rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông nhận biết như thế nào? Ông hiểu rõ như thế nào?”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! *Lửa* đó là phiền não, có thể thiêu đốt trong các cõi *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh*, cõi trời, cõi người. *Khói* đó là quả báo của phiền não. Vì là vô thường, bất tịnh, xấu xa, nhơ nhớp, đáng chán ghét nên gọi là khói. Nếu chúng sanh nào không gây tạo phiền não, những người ấy quyết sẽ không có quả báo của phiền não. Cho nên Như Lai nói: ‘*Không đốt lửa sẽ không thể có khói.*’

“Bạch Thế Tôn! Con đã đạt được sự thấy biết chân chánh, nguyện Phật từ bi thương xót cho phép con xuất gia.”

Bấy giờ, Thế Tôn bảo *Kiều-trần-như* rằng: “Hãy nhận cho *Phạm chí* này xuất gia thọ giới.”

Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy, liền hội họp chúng tăng để nhận cho *Phạm chí* họ *Ca-diếp* xuất gia, thọ giới *cụ túc*. Trải qua năm ngày, *Phạm chí Ca-diếp* liền chứng được thánh quả *A-la-hán*.

Trong chúng ngoại đạo lại có một *Phạm chí* tên *Phú-na* lên tiếng hỏi: “*Cô-đàm*! Có phải ngài thấy thế gian là pháp thường tồn nên nói là *thường* chăng? Ý nghĩa như vậy là chân thật hay hư dối? Là *thường* hay *vô thường*? Hay cũng là *thường* cũng là *vô thường*? Hay chẳng phải *thường* cũng chẳng phải *vô thường*? Là có giới hạn hay không giới hạn? Hay vừa có giới hạn lại vừa không giới hạn? Hay chẳng có giới hạn cũng chẳng phải không giới hạn? Thân này tức là mạng sống hay thân và mạng sống

là khác nhau? Sau khi Như Lai diệt độ rồi là như đi [mất] hay không như đi [mất]? Hay vừa như đi [mất] vừa không như đi [mất]? Hay là không phải như đi [mất] cũng không phải không như đi [mất]?”

Phật dạy: “*Phú-na!* Ta không nói [ý nghĩa] thế gian thường tồn [đó là] hư dối hay chân thật. [Ta cũng không nói thế gian là] vô thường, hay cũng là thường cũng là vô thường; là chẳng phải thường chẳng phải vô thường; là có giới hạn hay không giới hạn; là vừa có giới hạn vừa không có giới hạn; là chẳng phải có giới hạn cũng chẳng phải không giới hạn; hoặc thân này tức là mạng sống hay thân và mạng sống khác nhau; hoặc Như Lai diệt độ rồi như đi [mất] hay chẳng như đi [mất]; hoặc vừa như đi [mất] vừa không như đi [mất]; hoặc không phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất].”

Phú-na lại hỏi: “*Cô-đàm!* Nay ngài thấy được những điểm sai trái tai hại nào mà không nói những điều như trên?”

Phật dạy: “*Phú-na!* Nếu có người nói rằng: ‘*Thế gian là thường tồn*’ rồi cho đó là điều duy nhất chân thật, còn ngoài ra đều là hư dối. Đó gọi là [*định*] *kiến*. [Do *định kiến* này nên] chỗ [mà người ấy] thấy biết gọi là *kiến hành*,¹ gọi là chỗ thấy biết tạo nghiệp; gọi là chỗ thấy biết vương mắc; gọi là chỗ thấy biết trói buộc; gọi là chỗ thấy biết [gây ra] sự khổ não; gọi là chỗ thấy biết chấp giữ; gọi là chỗ thấy biết [gây ra] sự sợ sệt; gọi là chỗ thấy biết nóng nảy; gọi là chỗ thấy biết buộc ràng chằng chịt.

¹ Kiến hành: chỉ chung các loại ngã kiến, tà kiến... khiến hành giả không thể nhận thức được chân lý, nên cũng gọi là kiến hoặc.

“Này *Phú-na*! Kẻ phàm phu bị cái [định] kiến [như thế] buộc trôi chằng chịt, không thể lìa xa *sanh, già, bệnh, chết*, trôi lăn trong sáu nẻo, chịu vô số khổ não.

“Cho đến [cái định kiến rằng ‘sau khi Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất],’ cũng là như vậy.¹

“Này *Phú-na*! Ta thấy [những định] kiến ấy có sự sai trái tai hại như thế nên không vướng mắc vào, cũng không thuyết dạy [những điều ấy] với người khác.”

Phú-na lại thưa hỏi: “*Cồ-đàm*! Nếu [ngài] đã thấy được những sai trái tai hại như vậy nên không vướng mắc vào, cũng không thuyết dạy [những điều ấy với người khác], vậy nay *Cồ-đàm* thấy biết những gì, vướng mắc những gì, thuyết dạy những gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sự vướng mắc vào chỗ thấy biết là pháp sanh tử. Như Lai đã lìa khỏi pháp sanh tử nên không có vướng mắc.

“Thiện nam tử! Như Lai là bậc có thể thấy biết rõ ràng và có thể thuyết dạy, không có sự vướng mắc.

Phú-na lại thưa hỏi: “*Cồ-đàm*! Thế nào là có thể thấy biết rõ ràng? Thế nào là có thể thuyết dạy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta có thể thấy rõ [các sự thật là] *khổ*, nguyên nhân của *khổ*, [tức là *tập*], sự dứt trừ hoàn toàn các nguyên nhân của *khổ*, [tức là *diệt*] và con đường dẫn đến sự diệt *khổ*, [tức là *đạo*]; có thể phân biệt thuyết giảng về bốn chân lý ấy.

¹ Câu này nói tóm ý tất cả những giả thuyết mà *Phú-na* đã nêu ra ở đoạn trên, tất cả đều là định kiến, hay nói cách khác cũng là những tà kiến, thấy biết sai lầm.

“Ta thấy rõ như vậy nên có thể lìa xa hết thấy mọi *kiến* [chấp],¹ hết thấy mọi *tham ái*, hết thấy mọi sự lưu chuyển [trong sanh tử], hết thấy mọi sự kiêu mạn; vì thế ta có đủ *Phạm hạnh* thanh tịnh, sự vắng lặng an tĩnh không gì hơn được, và đạt được [Pháp] *thân* thường tồn. [Pháp] *thân* này cũng không thuộc về các [phương hướng] đông, tây, nam, bắc.”²

Phú-na lại hỏi: “Thưa *Cồ-đàm*, do nhân duyên gì mà [Pháp] *thân* thường tồn đó không thuộc về [các phương hướng] đông, tây, nam, bắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ta sẽ hỏi ông, cứ tùy ý mà trả lời. Nay thiện nam tử, ý ông nghĩ sao, nếu trước mặt ông đốt lên một đống lửa lớn, đang khi lửa cháy ông có biết là cháy hay không?”

Phú-na đáp: “Thưa *Cồ-đàm*, có biết như vậy.”

Phật hỏi: “Khi lửa ấy tắt, ông có biết là tắt hay không?”

Phú-na đáp: “Thưa *Cồ-đàm*, có biết như vậy.”

Phật hỏi: “Nếu có người hỏi ông rằng, đống lửa trước mặt ông đó, khi đốt lên thì lửa từ đâu đến, khi tắt rồi thì lửa đi về đâu, ông sẽ đáp thế nào?”

Phú-na đáp: “Thưa *Cồ-đàm*, tôi sẽ đáp rằng: Lửa ấy khi sanh ra là dựa vào các duyên [hòa hợp], khi các duyên trước đó đã hết, các duyên mới chưa đến thì lửa phải tắt.”

Phật nói: “Nếu lại hỏi sau khi tắt lửa đi về phương nào thì ông đáp thế nào?”

¹ Kiến chấp: sự cố chấp và vướng mắc vào chỗ thấy biết hiện có của mình, cho đó là tuyệt đối và không chấp nhận mọi quan điểm khác.

² Nói pháp thân thường tồn là vượt khỏi giới hạn của thời gian; nói không thuộc về các phương hướng đông, tây, nam, bắc là vượt khỏi giới hạn của không gian.

Phú-na đáp: “Thưa *Cô-đàm*, tôi sẽ đáp rằng: Lửa ấy vì hết duyên nên phải tắt, chẳng đi đến phương nào cả.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như *Lai* cũng thế. Nếu có *sắc vô thường* cho đến *thức vô thường*, đó là nhân nơi *tham ái* mà cháy. [Nói] ‘*cháy*’ đó tức là sự thọ thân trong *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Vì thế nên khi đang cháy có thể nói rằng lửa ấy ở nơi phương đông, phương tây, phương nam hoặc phương bắc. Khi *tham ái* hiện tại dứt rồi, quả báo trong *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu* không còn cháy nữa. Vì lửa ấy không còn cháy nữa nên không thể nói là có các phương hướng đông, tây, nam, bắc.

“Thiện nam tử! Như *Lai* đã diệt trừ *sắc vô thường* cho đến *thức vô thường*, nên thân Như *Lai* là *thường*. Nếu thân Như *Lai* là *thường* thì không thể nói là có các phương hướng đông, tây, nam, bắc.”

Phú-na nói: “*Bạch Thế Tôn*! Nay con xin nói ra một thí dụ, mong được *Thế Tôn* nhận nghe.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Ông cứ tùy ý nói ra.”

Phú-na thưa: “*Bạch Thế Tôn*! Như phía ngoài thôn lớn kia có một khu rừng *sa-la*. Trong rừng ấy có một cây lớn sanh ra trước cả khu rừng, đã được trăm năm tuổi. Lúc ấy, người giữ rừng thường tưới nước cho cây và tùy theo thời tiết mà chăm sóc. Cây ấy [ngày càng] già đi, hư hoại dần, rồi vỏ cây, cành lá thảy đều rơi rụng, chỉ còn lại duy nhất phần [lõi cây] chân thật.

“*Thế Tôn*! Đức Như *Lai* cũng thế, những gì già cũ đều đã trừ sạch, chỉ còn duy nhất là pháp chân thật.

“*Bạch Thế Tôn*! Nay con rất muốn được xuất gia tu tập *Chánh đạo*.”

Đức Phật liền gọi: “Lành thay, hãy đến đây, *tỳ-kheo!*”

Lời Phật vừa dứt, *Phú-na* lập tức [trở thành người] xuất gia, dứt sạch mọi phiền não, chứng đắc quả *A-la-hán*.¹

Lại có một *Phạm chí* tên Thanh Tịnh lên tiếng hỏi rằng: “*Cô-đàm!* Tất cả chúng sanh do không hiểu biết pháp nào mà thấy rằng thế gian là *thường*, hoặc thấy là *vô thường*, hoặc cũng là *thường* cũng là *vô thường*, hoặc chẳng phải *thường* chẳng phải *vô thường*... cho đến [thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất]?”²

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Tất cả chúng sanh] vì không hiểu biết về *sắc*... cho đến không hiểu biết về *thức*,³ nên thấy rằng thế gian là *thường*... cho đến [thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất].”

Phạm chí lại hỏi: “*Cô-đàm!* Chúng sanh nhờ hiểu biết pháp nào mà không thấy rằng thế gian là *thường*... cho đến [không thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chúng sanh nhờ hiểu biết về *sắc*... cho đến hiểu biết về *thức*, nên không thấy rằng thế gian là *thường*... cho đến [không thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất].”

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 35, bắt đầu quyển 36, cũng là quyển cuối, phẩm Kiều-trần-như, phần sau (Kiều-trần-như phẩm hạ).

² Câu hỏi này tóm ý các giả thuyết mà *Phú-na* đã nêu ra ở phần trước.

³ Câu này nói tóm ý từ *sắc* cho đến *thức*, tức là năm ấm: *sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành* và *thức*.

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Xin ngài vì con phân biệt giảng nói về sự *thường* và *vô thường* của thế gian.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu người nào buông bỏ mọi nghiệp cũ, không tạo tác nghiệp mới, người ấy có thể rõ biết về *thường* và *vô thường*.”

Phạm chí [Thanh Tịnh] thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã nhận biết, con đã hiểu rõ.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông nhận biết như thế nào? Hiểu rõ như thế nào?”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Nói ‘*cũ*’ đó là *vô minh* và *tham ái*; nói ‘*mới*’ đó là [sự *chấp*] *thủ* và [*hiện*] *hữu*. Nếu người nào lìa xa *vô minh* và *tham ái*, không tạo tác [các nghiệp *chấp*] *thủ* và [*hiện*] *hữu*, người ấy rõ biết một cách chân thật về *thường* và *vô thường*.”

“Bạch Thế Tôn! Nay con đã đạt được cách nhìn thanh tịnh đúng theo *Chánh pháp*, xin quy y *Tam bảo*, nguyện đức Như Lai cho phép con xuất gia.”

Phật bảo *Kiều-trần-như*: “Hãy cho vị *Phạm chí* này xuất gia thọ giới.”

Bấy giờ, *Kiều-trần-như* vâng lời Phật dạy, liền đưa *Phạm chí* Thanh Tịnh đến trước chư tăng, làm pháp *kiết-ma* cho vị này xuất gia. Mười lăm ngày sau đó, *Phạm chí* Thanh Tịnh dứt sạch phiền não, chứng đắc quả *A-la-hán*.

[Khi ấy lại có vị] *Phạm chí* tên Độc Tử đứng lên nói: “*Cô-đàm*! Nay tôi muốn hỏi, ngài có cho phép chăng?”

Đức Như Lai lặng thinh. Độc Tử lại hỏi đến lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, đức Như Lai vẫn lặng thinh [không đáp].

Độc Tử lại nói: “*Cô-đàm!* Tôi với ngài là chỗ thân hữu đã lâu, ngài với tôi nghĩa tình như một; nay tôi muốn hỏi, tại sao ngài lặng thinh?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn nghĩ rằng: “*Vị Phạm chí* này tánh tình nho nhã, hiền lành, thẳng thắn, thường vì sự hiểu biết mới đến thưa hỏi chứ không có ý quấy rối. Nếu ông ấy thưa hỏi, ta sẽ tùy ý đáp.”

Phật liền nói: “Lành thay, lành thay! Độc Tử, ông cứ tùy chỗ nghi ngờ mà hỏi, ta sẽ giải đáp.”

Độc Tử liền hỏi: “*Cô-đàm!* Thế gian này có pháp *thiện* hay chẳng?”

Phật đáp: “*Phạm chí*, có pháp *thiện*.”

Lại hỏi: “Có pháp *bất thiện* hay chẳng?”

Phật đáp: “*Phạm chí*, có pháp *bất thiện*.”

Độc Tử liền nói: “*Cô-đàm!* Xin ngài vì tôi giảng giải, giúp tôi hiểu biết được về các pháp *thiện* và *bất thiện*.”

Phật dạy: “*Thiện nam tử!* Về những nghĩa ấy ta có thể phân biệt giảng rộng, nhưng nay sẽ vì ông mà giảng giải sơ lược.

“*Thiện nam tử!* *Tham dục* là *bất thiện*, giải thoát khỏi *tham dục* là *thiện*. *Sân khuể* và *ngu si* cũng vậy, [đều là *bất thiện*, giải thoát khỏi hai pháp này là *thiện*].

“*Giết hại* là *bất thiện*, không *giết hại* là *thiện*... cho đến tà kiến cũng là như vậy.¹

“*Thiện nam tử!* Nay ta đã giảng với ông ba loại pháp *thiện* và *bất thiện* [là *tham*, *sân*, *si*], cũng đã giảng mười

¹ *Giết hại*... cho đến *tà kiến*: là nói tóm lược về cả Mười pháp *bất thiện*, bao gồm: *giết hại*, *trộm cắp*, *tà dâm*, *nói dối*, *nói thêu dệt*, *nói hai lưỡi*, *nói ác khẩu*, *tham lam*, *sân khuể* và *tà kiến*. Không làm những điều này là Mười pháp *thiện*.

loại pháp *thiện* và *bất thiện*. Nếu trong các đệ tử của ta, ai có thể phân biệt được ba pháp *thiện* và *bất thiện* ấy, cho đến mười pháp *thiện* và *bất thiện*, nên biết rằng người ấy có thể dứt hết *tham dục, sân khuể, ngu si*, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sanh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu.”

Phạm chí thưa rằng: “*Cồ-đàm!* Trong pháp Phật liệu có một *tỳ-kheo* nào có thể dứt hết *tham dục, sân khuể, ngu si*, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sanh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu hay không?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số các vị *tỳ-kheo* có thể dứt hết *tham dục, sân khuể, ngu si*, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sanh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu như vậy.”

Phạm chí nói: “*Cồ-đàm!* Hãy tạm gác lại chuyện một *tỳ-kheo*. Trong pháp Phật liệu có một *tỳ-kheo* ni nào có thể dứt hết *tham dục, sân khuể, ngu si*, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sanh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu hay không?”

Phật nói: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số các vị *tỳ-kheo* ni có thể dứt hết *tham dục, sân khuể, ngu si*, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sanh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu như vậy.”

Độc Tử lại nói: “*Cồ-đàm!* Hãy tạm gác lại chuyện một *tỳ-kheo*, một *tỳ-kheo* ni. Trong pháp Phật liệu có một *ưu-bà-tắc* nào giữ giới tinh cần, thanh tịnh *Phạm hạnh*, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi hay chướng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số *ưu-bà-tắc* giữ giới tinh cần, thanh tịnh *Phạm hạnh*, trừ được *năm mối trói buộc*,¹ chúng đắc quả *A-na-hàm*, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi.”

Độc Tử lại hỏi: “*Cô-đàm*! Hãy tạm gác lại chuyện một *tỳ-kheo*, một *tỳ-kheo* ni, một *ưu-bà-tắc*. Trong pháp Phật liệu có một *ưu-bà-di* nào giữ giới tinh cần, thanh tịnh *Phạm hạnh*, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số *ưu-bà-di* giữ giới tinh cần, thanh tịnh *Phạm hạnh*, trừ được *năm mối trói buộc*, chúng đắc quả *A-na-hàm*, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi.”

Độc Tử nói: “*Cô-đàm*! Hãy tạm gác lại những chuyện một *tỳ-kheo*, một *tỳ-kheo* ni dứt hết phiền não, một *ưu-bà-tắc*, một *ưu-bà-di* giữ giới tinh cần, thanh tịnh *Phạm hạnh*, dứt sạch mọi mối nghi. Trong pháp Phật liệu có một *ưu-bà-tắc* nào [đạt đến mức] thọ hưởng sự vui thích *năm món dục* mà lòng không có mối nghi nào hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số *ưu-bà-tắc* đã dứt trừ *ba mối trói buộc*,² chúng đắc quả *Tu-*

¹ Năm mối trói buộc: chỉ ngũ hạ kết, cũng gọi là ngũ dộn sử, là năm mối trói buộc của chúng sanh Dục giới, gồm những trói buộc vì quan điểm sai lầm, vì sự nghi ngờ, vì giữ theo tà giới, vì tham lam và vì sân hận.

² Ba mối trói buộc: chỉ tam kết sử, nằm trong ngũ hạ kết vừa nói trên, bao gồm sự trói buộc do quan điểm sai lầm, trói buộc vì sự nghi ngờ và trói buộc vì giữ theo tà giới.

đà-hoàn; lại làm cho các tâm *tham*, *sân* và *si* chỉ còn rất yếu ớt, chứng đắc quả *Tư-đà-hàm*.

“Cũng giống như *ưu-bà-tắc*, [có vô số] *ưu-bà-di* [đạt được] như vậy.”

Độc Tử thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Nay con muốn nói ra một thí dụ.”

Phật dạy: “Lành thay! Ông đã muốn nói, vậy hãy nói đi!”

Độc Tử nói: “Bạch Thế Tôn! Ví như các vị long vương *Nan-đà*, *Bà-nan-đà*... đổ trận mưa lớn đều khắp; trận mưa *Chánh pháp* của Như Lai cũng giống như vậy, bình đẳng rưới xuống cho đến hàng *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu những người ngoại đạo muốn đến đây xuất gia, không biết Như Lai sẽ thử thách họ trong mấy tháng?”

Phật nói: “Thiện nam tử! Thường thử thách trong bốn tháng, nhưng không nhất định chỉ có một hạng [như vậy].”

Độc Tử thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu không [nhất định] chỉ có một hạng [phải chịu thử thách trong bốn tháng], vậy nguyện đức *Đại từ* cho phép con xuất gia.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo *Kiều-trần-như*: “Hãy nhận cho *Phạm chí* Độc Tử xuất gia thọ giới.”

Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy liền ở giữa chúng tăng làm pháp *kiết-ma* cho Độc Tử [xuất gia thọ giới]. Sau khi xuất gia được mười lăm ngày, Độc Tử chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn*.

Chúng đắc quả *Tu-đà-hoàn* rồi, Độc Tử lại suy nghĩ rằng: “Nếu thật có trí tuệ do sự học hỏi mà đạt được thì nay ta đã đạt được [trí tuệ ấy] rồi, ta có thể đến gặp Phật.”

[Nghĩ như vậy rồi,] ông liền đi đến chỗ Phật, cúi đầu và mặt lễ kính, rồi lui xuống đứng sang một bên, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Nay con đã đạt được trí tuệ do sự học hỏi, nguyện đức Thế Tôn vì con mà phân biệt thuyết dạy một lần nữa, giúp con đạt đến trí tuệ của bậc *vô học*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông nên chuyên cần tu tập hai pháp, một là pháp *chỉ*, hai là pháp *quán*.¹

“Thiện nam tử! Nếu *tỳ-kheo* nào muốn chứng đắc quả *Tu-đà-hoàn*, cũng phải chuyên cần tu tập hai pháp ấy. Nếu ai muốn chứng đắc các quả *Tu-đà-hàm*, quả *A-na-hàm*, quả *A-la-hán*, cũng đều phải tu tập hai pháp ấy.

“Thiện nam tử! Nếu *tỳ-kheo* nào muốn đạt được *Bốn mức thiền*, *Bốn tâm vô lượng*, *Sáu thần thông*, *Tám sự buông xả*,² *Tám thắng xứ*, *Vô tranh trí*, *Đỉnh trí*, *Tất cánh trí*, *Tứ vô ngại trí*, *Tam-muội Kim cương*, *Tận trí*, *Vô sanh trí*, cũng đều phải tu tập hai pháp ấy.

“Thiện nam tử! Nếu ai muốn đạt đến *Thập trụ địa*, *Vô sanh pháp nhẫn*, *Vô tướng pháp nhẫn*, *Bất khả tư nghị pháp nhẫn*, *Thánh hạnh*, *Phạm hạnh*, *Thiên hạnh*, *Bồ*

¹ Hai pháp chỉ và quán: nguyên bản Hán văn dùng xa-ma-tha và tỳ-bà-xá-na, được phiên âm từ các Phạn ngữ *samatha* và *vipāśyanā*, theo truyền thống luôn được dịch là chỉ và quán. Chỉ nghĩa là “dừng lại”, có ý nghĩa tu tập sự định tâm, dứt mọi vọng niệm; quán nghĩa là “quán xét”, có ý nghĩa tu tập nhận thức đúng thật, sáng suốt về thực tại. Vì thế, xét về kết quả tu tập thì hai pháp tu chỉ và quán cũng được gọi là định và tuệ, vì “chỉ” giúp đạt được định và “quán” giúp đạt được tuệ. Kinh điển Đại thừa thường đề cập đến định và tuệ nhiều hơn.

² Tám sự buông xả (Bát bội xả), theo các nhà Tân dịch thì đây là Bát giải thoát (Tám giải thoát).

Tát hạnh, Tam-muội Hư không, Tam-muội Trí ấn, các Tam-muội Không, Vô tướng, Vô tác; Tam-muội Địa, Tam-muội Bất thối, Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm, Tam-muội Kim cang, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Phật hạnh, cũng đều phải tu tập hai pháp ấy.

Nghe Phật dạy rồi, *tỳ-kheo* Độc Tử liền lễ bái lui ra. Ngay trong rừng *sa-la*, ông [chuyên cần] tu tập hai pháp *chỉ* và *quán*, không bao lâu liền chứng đắc quả *A-la-hán*.

Bấy giờ, lại có vô số *tỳ-kheo* muốn đi đến chỗ Phật. Độc Tử nhìn thấy liền hỏi: “Chư đại đức! Quý thầy muốn đi đến đâu?” Các vị *tỳ-kheo* đáp: “Chúng tôi muốn đi đến chỗ đức Phật.”

Độc Tử liền nói: “Chư đại đức! Nếu quý thầy đi đến chỗ Phật, xin vì tôi trình lên đức Thế Tôn rằng: ‘*Tỳ-kheo* Độc Tử đã tu tập hai pháp *chỉ* và *quán*, đạt được trí tuệ *vô học*. Nay muốn báo ơn Phật nên sẽ [xả bỏ thân này mà] nhập *Niết-bàn*.’”

Lúc ấy, các vị *tỳ-kheo* đi đến chỗ đức Phật rồi liền bạch rằng: “Bạch Thế Tôn! *Tỳ-kheo* Độc Tử nhờ chúng con trình lên đức Thế Tôn rằng: ‘*Tỳ-kheo* Độc Tử nhờ tu tập hai pháp *chỉ* và *quán*, đã đạt được trí tuệ *vô học*. Nay muốn báo ơn Phật nên sẽ [xả bỏ thân] nhập *Niết-bàn*.’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Tỳ-kheo* Độc Tử đã chứng đắc quả *A-la-hán*, các ông nên đến đó cúng dường nhục thân.”

Các vị *tỳ-kheo* vâng lời Phật dạy, trở lại chỗ *tỳ-kheo* Độc Tử [xả thân], tổ chức đại lễ cúng dường.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI CHÍN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BỐN MƯƠI

KIỀU-TRẦN-NHƯ

Phẩm thứ mười ba – Phần ba

Ấy giờ lại có *Phạm chí* Nạp Y lên tiếng nói rằng: “*Cồ-đàm!* Ông nói rằng [người ta] trong vô số kiếp từng làm những việc *thiện* hay *bất thiện*, đến đời vị lai sẽ trở lại thọ lãnh các thân *thiện* và *bất thiện* [tương ứng với việc đã làm]. Nghĩa ấy là không đúng.

“Vì sao vậy? Như *Cồ-đàm* có nói: Nhân nơi phiền não mà có thân này. Nếu nhân nơi phiền não mà có thân, vậy thân có trước hay phiền não có trước? Nếu phiền não có trước, vậy ai tạo tác? [Khi chưa có thân thì] phiền não ấy ở nơi nào? Còn nếu thân có trước, sao lại nói rằng nhân nơi phiền não mà có thân?

“Cho nên, không thể nói là phiền não có trước thân, cũng không thể nói thân có trước phiền não. Cũng không thể nói hai thứ ấy có cùng một lúc. Như vậy, *trước*, *sau* hay *cùng lúc* đều không hợp nghĩa. Cho nên tôi nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều có tự tánh, không do nhân duyên.’

“Lại nữa, *Cồ-đàm!* Tánh chất của *đất* là cứng chắc, tánh chất của *nước* là ẩm ướt, tánh chất của *lửa* là nóng

ấm, tánh chất của *gió* là chuyển động, tánh chất của *hư không* là không ngăn ngại. Tánh chất của *năm đại* ấy không phải do nhân duyên mà có. Nếu như ở thế gian có tánh của một pháp [nào đó] không do nhân duyên mà có, thì tánh của tất cả pháp lẽ ra cũng vậy, không do nhân duyên mà có. Nếu có một pháp [nào đó] do nhân duyên, vậy do nhân duyên gì mà tánh của *năm đại* lại không do nhân duyên?

“*Cồ-đàm!* Những thân *thiện* và *bất thiện* của chúng sanh đạt được sự giải thoát đều là do tự tánh, không do nhân duyên. Cho nên tôi nói: ‘Tất cả các pháp do tự tánh mà có, chẳng phải do nhân duyên sanh ra.’

“Lại nữa, *Cồ-đàm!* Các pháp thế gian đều có chỗ dùng nhất định. Ví như người thợ mộc nói: ‘Loại gỗ này dùng làm xe, làm kiệu... loại gỗ này dùng làm cửa, làm giường, ghế...’ Lại như người thợ kim hoàn làm ra những vật trang sức, đội trên trán gọi là tràng [hoa], đeo nơi cổ gọi là vòng cổ, đeo nơi tay gọi là vòng xuyên, đeo ở ngón tay lại gọi là nhẫn...

“Vì chỗ dùng đã sẵn định, nên gọi là tánh cố định. Nên biết rằng tất cả chúng sanh cũng vậy, vì sẵn có tánh của *năm cảnh giới* nên mới có *địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời*. Nếu là như vậy, sao lại nói rằng [sự thọ sanh là] do nhân duyên?

“Lại nữa, *Cồ-đàm!* Tánh của tất cả chúng sanh thủy đều khác nhau, cho nên nói là mỗi chúng sanh đều tự có tánh riêng.

“*Cồ-đàm!* Như con rùa sanh ở đất liền, nhưng tự nó có khả năng sống dưới nước. Con bê con vựa sanh ra tự có

thể bú vú mẹ. Con cá thấy môi ở lưỡi câu tự nhiên đớp ăn. Con rắn độc lúc sanh ra tự nhiên ăn đất... Những việc như vậy, có ai dạy chúng nó chẳng? Như mũi gai khi sanh ra tự nhiên có đầu nhọn. Như loài chim tự nhiên bộ lông có những màu sắc khác nhau...

“Chúng sanh ở thế gian cũng vậy, có người lanh lợi, có kẻ ngu độn, có người giàu, kẻ nghèo; người đẹp, kẻ xấu, có người được giải thoát, có kẻ không được... Cho nên biết rằng: ‘Trong tất cả các pháp, mỗi pháp đều sẵn có tự tánh’.

“Lại nữa, *Cô-đàm!* Như ông có nói: *tham dục, sân khuể* và *si mê* đều do nhân duyên sanh ra; *ba độc* này có nhân duyên là *năm trần cảnh*: [hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm]. Nghĩa ấy thật không đúng!

“Vì sao vậy? Chúng sanh trong lúc ngủ là lìa xa *năm trần cảnh*, nhưng vẫn sanh *tham, sân, si*. Lúc còn trong bào thai cũng vậy. Khi vừa mới ra khỏi bào thai, chưa thể phân biệt được sự tốt xấu của *năm trần cảnh*, nhưng vẫn sanh *tham, sân, si*. Các vị tiên, các bậc thánh hiền dù ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, không hề có *năm trần cảnh*, cũng có thể sanh *tham, sân, si*. Lại có những người dù nhân ở *năm trần cảnh* mà không hề sanh ra *tham, sân, si*. Cho nên, không nhất thiết phải do nhân duyên sanh ra tất cả các pháp, đó đều là do tánh [của các pháp] tự sẵn có.

“Lại nữa, *Cô-đàm!* Tôi thấy ở đời có những kẻ không đủ năm giác quan nhưng có nhiều tài sản, vật báu, được sống rất tự do; lại có những người tuy đầy đủ các giác quan nhưng nghèo túng, hèn hạ, không được sống tự do, phải làm tôi tớ hầu hạ người khác. Nếu có nhân duyên, vì sao

lại như vậy? Cho nên các pháp thấy đều sẵn có tự tánh, không do nhân duyên.

“Lại nữa, *Cồ-đàm!* Những trẻ thơ ở thế gian chưa biết phân biệt *năm trần cảnh*, lúc khóc lúc cười. Khi thấy trẻ cười liền biết chúng vui; khi thấy khóc liền biết chúng buồn. Cho nên biết rằng: Trong tất cả các pháp, thấy đều sẵn có tự tánh.

“Lại nữa, *Cồ-đàm!* Pháp thế gian có hai loại, một là pháp *có*, hai là pháp *không*. Pháp *có* là như hư không..., pháp *không* là như sừng thỏ... Trong hai pháp ấy, pháp thứ nhất vì là *có* nên không do nhân duyên; pháp thứ hai vì là *không* nên cũng không do nhân duyên. Cho nên, các pháp đều vì sẵn có tự tánh mà không do nhân duyên.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ông vừa nói: ‘Tánh của tất cả các pháp lẽ ra cũng giống như tánh của *năm đại*.’ Nghĩa ấy không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Như trong pháp của các ông cho rằng *năm đại* là *thường*. Vậy do nhân duyên gì mà tất cả các pháp đều *vô thường*? Nếu sự vật thế gian thật là *vô thường*, vậy do nhân duyên gì mà tánh của *năm đại* không phải *vô thường*? Nếu *năm đại* là *thường* thì sự vật thế gian lẽ ra cũng phải là *thường*! Cho nên, lời ông nói rằng: ‘*Năm đại* sẵn có tự tánh không do nhân duyên’, lại cho rằng ‘tất cả các pháp cũng đồng như *năm đại*’, thật là vô lý!

“Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Vì [sự vật đều] có chỗ dùng nhất định nên [biết là] sẵn có tự tánh.’ Nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Tất cả đều do nơi nhân duyên nên mới có tên gọi. Nếu do nhân mà có tên, thì

cũng do nhân mà có nghĩa. Sao gọi là do nhân mà có tên? Như [đều là] những cái vòng tròn, [nhưng] đội trên trán gọi là *tràng hoa*, đeo nơi cổ gọi là *vòng cổ*, đeo ở tay gọi là *vòng xuyên*, dùng trong xe lại gọi là *bánh xe*...; [lại như] lửa do cỏ khô, củi... đốt lên thì gọi là *lửa cỏ khô*, *lửa củi*...

“Thiện nam tử! Cái cây mới mọc lên không hề có tánh chất của mũi tên hay ngọn giáo. Do nhân duyên, người thợ làm thành những mũi tên; cũng do nhân duyên, người thợ làm thành những ngọn giáo... Vì thế, không nên nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều sẵn có tự tánh.’

“Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Con rùa sanh ở đất liền, tánh của nó là tự đi xuống nước; con bê con vữa sanh ra, tánh của nó là có thể bú vú mẹ.’ Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Nếu nói con rùa đi xuống nước không do nhân duyên, vậy cũng là không do nhân duyên, sao rùa chẳng đi vào trong lửa? [Nếu nói] con bê con sanh ra rồi, tánh tự nhiên của nó là có thể bú vú mẹ chứ không do nhân duyên, vậy cũng là không do nhân duyên, sao bê con lại chẳng bú cái sừng?

“Thiện nam tử! Nếu nói các pháp thấy đều sẵn có tự tánh, không cần có sự giáo hóa học tập, không có sự tăng trưởng. Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Hiện nay trước mắt thấy rõ có sự giáo hóa, và nhờ giáo hóa nên được tăng trưởng. Vì vậy, phải biết rằng [các pháp thật] không có tự tánh [nhất định].

“Thiện nam tử! Nếu hết thấy các pháp đều sẵn có tự tánh [nhất định], thì tất cả các vị *bà-la-môn* không nên

giết dê tế thần để làm trong sạch cái thân. Nếu còn vì [muốn làm trong sạch] thân thể mà tế thần, vậy nên biết rằng không hề sẵn có tự tánh [nhất định].

“Thiện nam tử! Trong ngữ pháp của thế gian có phân ra ba cách [diễn đạt sự việc], một là [nói về việc] muốn làm, hai là [nói về việc] đang làm, ba là [nói về việc] đã làm xong.¹ Nếu tất cả các pháp đều sẵn có tự tánh [nhất định], vì sao trong thế gian lại có ba cách diễn đạt [khác nhau] ấy? Vì có ba cách diễn đạt [thay đổi khác nhau], nên biết rằng tất cả các pháp không hề sẵn có tự tánh [nhất định].

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng các pháp sẵn có tự tánh [nhất định], thì nên biết rằng mỗi pháp đều phải có tánh chất cố định. Nếu có tính chất cố định, vậy do duyên có gì mà từ cây mía lại có thể làm ra [các thứ khác nhau như] nước ngọt, đường, đường phèn, rượu, rượu thuốc...? Nếu chỉ có một tánh [cố định], vậy do duyên có gì [từ một sự vật mà] tạo ra được nhiều mùi vị khác nhau? Nếu từ một vật [có thể] làm ra nhiều loại như vậy, nên biết rằng trong các pháp không thể mỗi pháp đều có tính chất cố định.

“Thiện nam tử! Nếu tất cả pháp đều có tính chất cố định, tại sao bậc thánh nhân uống nước ngọt của mía, ăn các loại đường phèn, đường tán... nhưng khi mía làm ra rượu thì các vị không uống, sau đó chế thành rượu thuốc thì lại uống được? Cho nên phải biết rằng [các pháp đều] không có tính chất cố định. Nếu không có tính chất cố định, vì sao lại [nói là] không do nhân duyên mà có?

¹ Đây nói về sự biến dạng của động từ trong câu để diễn đạt các ý nghĩa tương lai, hiện tại hay quá khứ. Không riêng gì ngữ pháp trong Phạm ngữ, ngay cả Anh ngữ, Pháp ngữ cũng có những quy tắc này.

“Thiện nam tử! Ông nói các pháp [đều sẵn] có tự tánh, vậy vì sao [khi giảng] nói [có thể dùng] thí dụ?¹ Nếu có các thí dụ, nên biết rằng các pháp là không có tự tánh [cố định]. Nếu [các pháp đều] có tự tánh [cố định], nên biết rằng không thể có thí dụ. Nhưng người có trí ở thế gian đều nói thí dụ, nên biết rằng các pháp không hề có tự tánh, không hề có một tánh cố định.

“Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Thân có trước hay phiền não có trước?’ Câu hỏi ấy không hợp nghĩa. Vì sao vậy? Nếu ta nói rằng thân có trước, hẳn ông có thể vặn lại rằng: ‘Ngài cũng đồng như tôi.’² [Còn nếu ta nói] thân không có trước thì do nhân duyên gì ông lại vặn hỏi như thế?³

“Thiện nam tử! Thân và phiền não của tất cả chúng sanh đều không có trước sau, đồng thời hiện hữu. Tuy đồng thời hiện hữu nhưng phải nhân nơi phiền não mà có thân, chứ không thể nhân nơi thân mà có phiền não.

“Nhưng nếu ông có ý cho rằng thân và phiền não cũng giống như hai con mắt người cùng lúc mà có, không nương chờ nhau; mắt trái không phụ thuộc mắt phải, mắt phải cũng không phụ thuộc mắt trái, thì nghĩa ấy không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Như ở thế gian, mắt tuy cùng lúc nhìn thấy tim đèn và ánh sáng, nhưng ánh sáng

¹ Vì sử dụng thí dụ có nghĩa là đem sự vật này so với sự vật khác để làm rõ một ý nghĩa nào đó, cho nên phải chấp nhận là các pháp không có tự tánh cố định.

² “Ngài cũng đồng như tôi”: Ở đây Phật nêu trước lập luận phản bác của Phạm chí Nạp Y, vì biết ông ta sẽ căn cứ vào câu này để vặn hỏi lại: “Nếu thân có trước tức là không do nhân phiền não sanh ra, vậy cũng đồng với thuyết sẵn có tự tánh của tôi đã nói.”

³ Theo Niết-bàn kinh sơ giải thì câu này có ý chỉ đến sự căn vặn của Phạm chí Nạp Y rằng “thân không do nhân sanh ra, đó là sẵn có tự tánh”.

phải nhân nơi tim đèn [mà có], tuyệt đối không thể nhân nơi ánh sáng mà có tim đèn!

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng vì thân trước đó không có [nhân duyên]¹ nên biết rằng [thân ấy] không do nhân [mà có], nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Nếu nói vì thân có trước nên không có nhân duyên, do đó gọi là không [nhân duyên] thì ông càng không nên nói [như vậy].

“Tất cả các pháp đều có nhân duyên. Nếu nói rằng vì không thấy nên không nói, thì hiện nay thật có nhìn thấy những vật [trước mắt] như cái bình.v.v... đều do nhân duyên mà có, vì sao không thể nói rằng những nhân duyên trước đó của thân cũng giống như [trường hợp] cái bình...?”

“Thiện nam tử! Cho dù nhìn thấy hay không nhìn thấy, tất cả các pháp đều do nhân duyên, không sẵn có tự tánh.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng tất cả các pháp đều có tự tánh, không do nhân duyên, vậy vì sao ông nói về *năm đại*? Tánh của *năm đại* ấy chính là nhân duyên.

“Thiện nam tử! Tuy rằng *năm đại* là nhân duyên, nhưng cũng không thể nói rằng các pháp đều có cùng nhân duyên là *năm đại*. Cũng như người đời nói rằng: ‘Tất cả những người xuất gia nên tinh cần giữ giới.’ Nhưng [thật ra đến cả] hạng *chiên-đà-la* cũng nên tinh cần giữ giới như vậy.

¹ Nguyên bản Hán văn là: “Nhữ ý nhược vị thân bất tại tiên cố tri vô nhân”. Nhưng đoạn tiếp theo lại đưa ra lập luận là: “nhược dĩ thân tiên vô nhân”, có vẻ như không hợp nhau. Chúng tôi tham khảo Niết-bàn kinh số giải thấy giải thích câu trước đó là: “Thử ngôn lược thiếu, nhược cụ ứng ngôn: Nhữ ý nhược vị thân bất tại tiên hữu nhân duyên cố tri vô nhân.” (Câu này nói lược, nếu nói đủ phải là: Nếu ý ông cho rằng thân trước đó không có nhân duyên nên biết là không do nhân [mà có].) Cách giải thích này có vẻ như rất hợp lý, vì hiểu như vậy thì câu lập luận tiếp theo đó mới phù hợp. Chúng tôi xin nêu ra để độc giả suy xét.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng *năm đại* có tánh cố định là cứng chắc, [ẩm ướt].v.v... Ta quán xét thấy những tánh chất ấy là biến chuyển chứ không cố định.

“Thiện nam tử! Trong pháp của các ông gọi các thứ bơ, sáp ong, hồ, keo... là thuộc chất *đất*. Chất đất ấy không [có tính chất] nhất định, hoặc đồng với nước, hoặc đồng với đất, cho nên không thể nói rằng tánh của nó [cố định] là cứng chắc.

“Thiện nam tử! Trong pháp của các ông gọi các loại như hợp kim chì pha thiếc,¹ chì, thiếc, đồng, sắt, vàng, bạc... là thuộc chất *lửa*. Chất *lửa* ấy lại có đủ bốn tánh chất là: khi chảy là tánh *nước*, khi động là tánh *gió*, khi nóng là tánh *lửa*, khi cứng là tánh *đất*.² Sao có thể nói rằng tánh *lửa* là cố định?

“Thiện nam tử! Tánh của *nước* là tuôn chảy. Khi nước đông đặc, người ta không gọi là *đất*, nên gọi là tánh *lửa*, vậy do nhân duyên gì mà khi sóng nước động chẳng gọi là *gió*?³ Nếu khi nước động chẳng gọi là *gió*, thì khi nước đông đặc lẽ ra cũng không thể gọi là *lửa*! Nếu bốn tánh ấy đều do nhân duyên, vì sao lại nói rằng: “Tất cả các pháp không do nhân duyên?”

“Thiện nam tử! Nếu nói tánh của *năm giác quan* là có thể thấy, nghe, rõ biết, xúc chạm, đều là tự tánh sẵn có chứ không do nhân duyên. Nghĩa ấy cũng không đúng.

¹ Nguyên bản dùng “bạch lập”, chỉ loại hợp kim pha lẫn giữa chì và thiếc, dễ nóng chảy, dùng trong việc hàn các kim loại khác.

² Ở đây đức Phật dựa trên chính lập luận của những ngoại đạo này đã từng đưa ra khi giải thích về năm đại.

³ Những lập luận đức Phật đưa ra ở đây là dựa vào chính những điều được dạy trong giáo pháp của ngoại đạo.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tự tánh là tánh chất không thể thay đổi. Nếu nói [tự] tánh của mắt là thấy, lẽ ra mắt phải thường thấy, không thể có lúc thấy lúc không. [Nhưng thật ra không phải vậy,] nên phải biết là do nhân duyên mà thấy, chứ không phải không có nhân duyên.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng không phải nhân nơi *năm trần cảnh*: [hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm] mà sanh ra *tham*, [*sân, si...* cho đến được] giải thoát. Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tuy việc sanh *tham*, [*sân, si...* cho đến được] giải thoát không do nhân duyên là *năm trần cảnh*, nhưng do các suy niệm vọng tưởng xấu ác nên mới sanh *tham dục...*; và nhờ các suy tưởng tốt lành nên mới được giải thoát.¹

“Thiện nam tử! Do các nhân duyên bên trong mà khởi sanh *tham*, [*sân, si...* cho đến được] giải thoát; do các nhân duyên bên ngoài mà tăng trưởng *tham*, [*sân, si...* cho đến được] giải thoát. Cho nên lời ông nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều riêng có tự tánh, không do *năm trần* mà sanh *tham*, [*sân, si...* cho đến được] giải thoát,’ đó là không hợp lý.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Có những kẻ năm giác quan chẳng đủ, nhưng có nhiều tài sản, vật báu, được sống rất tự do; lại có những người tuy đầy đủ các giác quan

¹ Trong câu này nguyên bản Hán văn dùng chữ giác quán (覺觀), là cách dịch cũ của tâm tứ (尋伺), chỉ chung tất cả các tư tưởng thô (tâm) và vi tế (tú). Những bản trước đây có khi dịch thành giác quan, có khi để nguyên từ giác quán, đều không làm rõ ý. Chính do các tư tưởng (thô và tế) xấu ác mà khởi sanh *tham*, *sân*, *si...*; và cũng nhờ các tư tưởng (thô và tế) tốt lành mà có sự khởi đầu tu tập hướng đến giải thoát.

nhưng nghèo túng, không được sống tự do. Do đó biết rằng họ sẵn có tự tánh, không do nhân duyên.’ Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Chúng sanh do nghiệp mà có quả báo. Quả báo ấy có ba loại, một là quả báo ngay trong đời hiện tại, hai là quả báo vào đời kế tiếp, ba là quả báo vào những đời sau nữa. Sự nghèo túng, giàu sang hoặc đầy đủ hay không đầy đủ các giác quan đều là những nghiệp khác nhau. Nếu là có tự tánh thì những người đầy đủ các căn lẽ ra cũng phải giàu có sung túc; những kẻ giàu có lẽ ra cũng phải đầy đủ các căn [vì là tự tánh tốt đẹp]. Nhưng thực tế trước mắt không phải như thế, nên biết chắc rằng không sẵn có tự tánh, thấy đều do nhân duyên.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói: ‘Những trẻ con ở thế gian chưa biết phân biệt nhân duyên *năm trần cảnh*, nhưng chúng cũng khóc, cũng cười, cho nên tất cả đều sẵn có tự tánh.’ Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Nếu chúng sẵn có tự tánh thì nếu cười ắt phải cười luôn, nếu khóc thì phải khóc mãi, không thể có lúc cười lúc khóc. Nếu đã có lúc cười lúc khóc, nên biết rằng tất cả đều do nhân duyên. Vì vậy, không nên nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều sẵn có tự tánh, không do nhân duyên.’”

Phạm chí Nạp Y lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả các pháp đều do nhân duyên mà có, vậy cái thân này do nhân duyên gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhân duyên của thân này là phiền não và nghiệp.”

Phạm chí [Nạp Y] hỏi: “Thế Tôn! Như thân này là do phiền não và nghiệp, vậy phiền não và nghiệp ấy có thể dứt trừ chăng?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thật có thể dứt trừ.”

Phạm chí [Nạp Y] thưa: “Bạch Thế Tôn! Xin ngài vì con phân biệt giảng thuyết, khiến con được nghe rồi có thể ngay tại nơi đây mà dứt trừ phiền não và nghiệp.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết hoàn toàn thông suốt về hai bên và khoảng giữa, người ấy sẽ dứt trừ được phiền não và nghiệp.”

Phạm chí [Nạp Y] thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã rõ biết, đạt được cách nhìn theo đúng *Chánh pháp*.”

Phật hỏi: “Ông rõ biết như thế nào?”

Phạm chí [Nạp Y] thưa: “Bạch Thế Tôn! Hai bên đó là *sắc* và giải thoát khỏi *sắc*; khoảng giữa tức là *Tám Chánh đạo*. Đối với *thọ, tưởng, hành, thức* cũng đều như vậy.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông đã rõ biết về hai bên, dứt trừ được phiền não và nghiệp.”

Phạm chí [Nạp Y] lại thưa: “Bạch Thế Tôn! Xin cho phép con xuất gia thọ giới.”

Đức Phật liền gọi: “Lành thay, hãy đến đây, *tỳ-kheo!*”

Lời Phật vừa dứt, *Phạm chí* Nạp Y liền ngay khi ấy dứt trừ hết thủy phiền não trong *Ba cõi*, chứng đắc quả *A-la-hán*.

Lúc ấy, lại có một *bà-la-môn* tên là Hoàng Quảng lên tiếng hỏi rằng: “*Cô-đàm!* Ngài có biết được ý nghĩ của tôi hiện giờ hay chăng?”

Phật nói: “Thiện nam tử! *Niết-bàn* là *thường*, các pháp hữu vi là *vô thường*, sự cong vạy là *tà kiến*, chánh trực là *Thánh đạo*.”

Bà-la-môn Hoàng Quảng hỏi: “*Cô-đàm*! Do nhân duyên gì ngài nói ra như vậy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ý ông thường cho rằng [việc người xuất gia] khát thực là *thường*, nhận cúng dường riêng tại nhà gia chủ là *vô thường*; sự cong vạy là ổ khóa cửa vào nhà, chánh trực là ngọn cờ của vua trời Đế Thích. Cho nên ta [nương theo đó mà] nói: ‘*Niết-bàn* là *thường*, các pháp hữu vi là *vô thường*, cong vạy là *tà kiến*, chánh trực là *Tám chánh đạo*. Như vậy chẳng phải đúng như chỗ suy nghĩ của ông trước đó hay sao?”

Bà-la-môn nói: “Quả thật *Cô-đàm* biết được trong tâm tôi. Thưa *Cô-đàm*! *Tám Chánh đạo* ấy có thể khiến cho chúng sanh được dứt trừ tất cả [phiền não và nghiệp] hay chăng?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn lặng thinh không đáp.

Bà-la-môn [Hoàng Quảng] nói: “*Cô-đàm* đã biết được trong tâm tôi, nay đối với câu hỏi của tôi vì sao lại lặng thinh không đáp?”

Bấy giờ, ngài *Kiều-trần-như* liền nói: “Đại *bà-la-môn*! Nếu có ai hỏi thế gian là giới hạn hay không giới hạn, thì đức Như Lai thường lặng thinh chẳng đáp. *Tám Thánh đạo* là con đường chánh trực, *Niết-bàn* là *thường*. Nếu ai tu tập *Tám Thánh đạo* liền được dứt trừ tất cả [phiền não và nghiệp]; nếu không tu tập *Tám Thánh đạo*, thì không thể được diệt trừ tất cả [phiền não và nghiệp].

“Đại *bà-la-môn*! Ví như có một thành lớn, tường thành bao quanh đều không có chỗ trống, chỉ có một cửa vào thành mà thôi. Người giữ cửa thành rất thông minh trí tuệ, biết phân biệt những ai nên cho qua thì cho qua, những ai nên ngăn lại thì ngăn lại. Tuy người ấy không thể biết được số người vào ra là nhiều hay ít, nhưng biết chắc rằng tất cả những ai muốn vào hay ra đều phải qua cửa ấy.

“Thiện nam tử! Đức Như Lai cũng thế. Thành lớn là ví với *Niết-bàn*, cửa thành ví với *Tám Thánh đạo*, người giữ cửa thành ví với Như Lai.

“Thiện nam tử! Nay tuy Như Lai không đáp với ông là dứt trừ hết hay không dứt trừ hết tất cả [phiền não và nghiệp], nhưng ai muốn được dứt trừ hết tất cả [phiền não và nghiệp] đều cần phải tu tập *Tám Thánh đạo* ấy.”

Bà-la-môn [Hoàng Quang] nói: “Lành thay, lành thay! Đại đức *Kiều-trần-như*! Như Lai khéo giảng *Chánh pháp* vi diệu. Nay tôi thật lòng muốn rõ biết thành lớn *Niết-bàn* ấy, muốn rõ biết *Tám thánh đạo* để tự mình làm người giữ cửa thành.”

Kiều-trần-như nói: “Lành thay, lành thay! *Bà-la-môn*, nay ông có thể phát tâm *Vô thượng rộng lớn* thay!”

Phật dạy: “Thôi đi, *Kiều-trần-như*, ông không nên nói ra lời ấy! Vì chẳng phải đến hôm nay vị *bà-la-môn* này mới phát tâm như vậy.

“*Kiều-trần-như*! Vào thuở quá khứ, cách nay vô lượng kiếp, có một đức Phật Thế Tôn hiệu là Phổ Quang Minh, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu,

Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Vị *bà-la-môn* này đã từng đối trước đức Phật ấy phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Trong *Hiền kiếp* này, ông ấy sẽ thành Phật. Ông ấy từ lâu đã thông đạt, hiểu rành tướng trạng của các pháp, nhưng vì chúng sanh nên thị hiện vào trong chúng ngoại đạo, chỉ dạy cho họ những điều chưa biết.

“*Kiêu-trần-như!* Vì nhân duyên ấy, ông không nên nói [với vị *bà-la-môn* này] rằng: ‘Nay ông có thể phát tâm lớn lao như vậy.’”

Lúc ấy, tuy đức Thế Tôn đã biết nhưng [phương tiện] hỏi *Kiêu-trần-như* rằng: “*Tỳ-kheo A-nan* hiện đang ở đâu?”

Kiêu-trần-như đáp: “*Bạch Thế Tôn!* *Tỳ-kheo A-nan* hiện ở ngoài rừng *Sa-la*, cách đại hội này mười hai *do-tuần*, nhưng đang bị sáu mươi bốn ngàn ức chúng ma nhiễu loạn. Chúng ma ấy thấy đều tự biến thân thành hình tượng Như Lai, một số nói rằng: ‘*Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh ra*’; một số khác lại nói: ‘*Tất cả các pháp đều không do nhân duyên sanh ra*’; lại một số khác nữa nói: ‘*Tất cả nhân duyên đều là pháp thường, những pháp do duyên sanh đều là vô thường*’; lại có một số khác nói: ‘*Năm ấm là chân thật*’; hoặc nói: ‘*Năm ấm là hư dối*’; lại nói về các *nhập*, các *giới* cũng [mâu thuẫn] như vậy; hoặc có một số nói *Mười hai nhân duyên*, một số khác nói: ‘*Thật ra chỉ có bốn duyên*’; lại có một số khác nói: ‘*Các pháp dường như huyền hóa, như những ngọn sóng lung linh sanh ra dưới trời nắng nóng*’; lại có một số khác nói: ‘*Nhân sự nghe mà đạt được Chánh pháp*’; lại có một số khác nói: ‘*Nhân sự suy xét mà đạt được Chánh pháp*’; lại có một số khác nói: ‘*Nhân sự tu tập mà đạt được*

Chánh pháp; lại có một số khác dạy pháp quán *bất tịnh*; lại có một số khác dạy *thở ra thở vào*; lại có một số khác dạy pháp quán *Tứ niệm xứ*; lại có một số khác dạy *ba cách* quán xét nghĩa lý, *bảy cách* phương tiện; lại có một số khác dạy về *Noãn pháp*, *Đỉnh pháp*, *Nhẫn pháp*, *Thế gian đệ nhất pháp*, các địa vị *Hữu học*, *Vô học*, *Bồ Tát Sơ trụ* cho đến *Thập trụ*; hoặc có một số khác dạy về *Không*, *Vô tướng*, *Vô tác*; lại có một số khác dạy [các kinh] *Tu-đa-la*, *Kỳ-dạ*, *Tỳ-già-la-na*, *Già-đà*, *Ưu-đà-na*, *Ni-đà-na*, *A-ba-đà-na*, *Y-đế-mục-đa-già*, *Xà-đà-già*, *Tỳ-phật-lược*, *A-phù-đà-đạt-ma*, *Ưu-ba-đề-xá*; hoặc có một số khác dạy về *Tứ niệm xứ*, *Tứ chánh cần*, *Tứ như ý túc*, *Ngũ căn*, *Ngũ lực*, *Thất giác [chi]*, *Bát Thánh đạo*; hoặc lại dạy về *Nội không*, *Ngoại không*, *Nội ngoại không*, *Hữu vi không*, *Vô vi không*, *Vô thủy không*, *Tánh không*, *Viễn ly không*, *Tán không*, *Tự tướng không*, *Vô tướng không*, *Ám không*, *Nhập không*, *Giới không*, *Thiện không*, *Bất thiện không*, *Vô ký không*, *Bồ-đề không*, *Đạo không*, *Niết-bàn không*, *Hành không*, *Đắc không*, *Đệ nhất nghĩa không*, *Không không*, *Đại không*.

“Hoặc có một số ma thị hiện thần thông biến hóa, từ thân mình tuôn ra nước, lửa; hoặc phía trên thân tuôn ra nước, phía dưới thân phóng ra lửa; phía dưới thân tuôn ra nước, phía trên thân phóng ra lửa; hoặc [nằm nghiêng,] hông trái ở dưới, hông mặt phun nước [lên trên]; hoặc hông mặt ở dưới, hông trái phun nước [lên trên]; hoặc một hông phóng ra sấm sét, một hông tuôn mưa; hoặc có một số khác thị hiện các cảnh giới của chư Phật; một số khác lại thị hiện *Bồ Tát sơ sanh*, đi tới bảy bước, rồi ở trong cung vua hưởng thụ *năm dục lạc*; cho đến bắt đầu xuất

gia, trải tu khổ hạnh, đến cây *bồ-đề* ngồi nhập *Tam-muội*, phá hoại quân ma, chuyển bánh xe Chánh pháp, hiện đại thần thông, nhập cảnh giới *Niết-bàn*.

“Bạch Thế Tôn! *Tỳ-kheo A-nan* thấy những việc như vậy rồi, tự suy xét rằng: “Từ trước đến nay ta chưa từng thấy những thần thông biến hóa như vậy. Ai đã làm ra như thế? Lẽ nào không phải đức Thế Tôn *Thích-ca* làm ra đó sao?” [*Tỳ-kheo A-nan*] muốn đứng dậy, muốn mở miệng nói, nhưng không thể [làm được] theo ý muốn.

“*Tỳ-kheo A-nan* đã sa vào lưới ma, lại suy nghĩ rằng: ‘Chỗ thuyết dạy của chư Phật [này], mỗi vị đều khác nhau. Nay ta biết tin nhận vị nào?’

“Bạch Thế Tôn! Hiện nay *A-nan* chịu khổ não rất lớn. Tuy ông ấy nhớ tưởng đến Như Lai nhưng không ai có thể cứu được. Vì nhân duyên ấy nên *A-nan* không đến nơi đại chúng này.”¹

Lúc ấy, Bồ Tát *Ma-ha-tát Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! Trong đại chúng này có đủ chư Bồ Tát, từ những vị đã phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* một đời, cho đến những vị đã từng phát tâm *Bồ-đề* trong vô lượng đời; thấy đều đã từng thường xuyên cúng dường vô lượng chư Phật, lòng dạ kiên cố, tu hành đầy đủ từ *Bồ-thí Ba-la-mật* cho đến *Bát-nhã Ba-la-mật*; thành tựu công đức, từ lâu đã được gần gũi vô lượng chư Phật, tu hành *Phạm hạnh* thanh tịnh, đạt được tâm *Bồ-đề* không thối chuyển, được pháp *nhãn* không thối chuyển, pháp nắm giữ không thối chuyển, pháp *nhãn* đúng như *Chánh pháp*,

¹ Theo nội dung ở đây thì ngài *A-nan* đã vắng mặt hoàn toàn từ đầu kinh cho đến lúc này, không tự mình được nghe tất cả những sự thuyết giảng đã qua của Phật.

vô số *tam-muội* như *tam-muội* Thủ Lăng Nghiêm... Những bậc [Bồ Tát] như vậy, nếu được nghe kinh Đại thừa thì không hề sanh lòng nghi ngờ, khéo biết phân biệt, tuyên thuyết ý nghĩa *Tam bảo* cùng một tánh tướng, thường trụ không biến đổi; [các vị này] khi nghe những việc không thể nghĩ bàn không sanh lòng kinh quái; khi nghe mọi lẽ [chân thật] không sanh lòng sợ sệt; thông đạt rõ biết hết thấy tánh pháp; các vị có thể thọ trì hết thấy *Mười hai bộ kinh*, giảng rộng nghĩa lý; cũng có thể thọ trì *Mười hai bộ kinh* của vô lượng chư Phật.

“[Bạch Thế Tôn! Trong pháp hội này có đủ các vị Bồ Tát như vậy,] lo gì không có người thọ trì kinh điển Đại *Niết-bàn* này? Vậy do nhân duyên gì [Thế Tôn lại] hỏi *Kiều-trần-như* [về việc] *A-nan* hiện đang ở đâu?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo *Văn-thù-sư-lợi* rằng: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ! [Lúc trước,] sau khi ta thành Phật được hơn ba mươi năm, trụ tại thành Vương Xá. Bấy giờ ta có hỏi các vị *tỳ-kheo* rằng: ‘Chư *tỳ-kheo*! Hiện nay, trong đại chúng này ai có thể vì ta thọ trì *Mười hai bộ kinh* của Như Lai, làm kẻ cận kề cung cấp mọi sự cần dùng cho ta mà không để mất phần lợi ích của tự thân?’¹

“Bấy giờ, *Kiều-trần-như* ở trong đại chúng, thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con có thể thọ trì *Mười hai bộ kinh*, làm kẻ cận kề phụng sự Thế Tôn mà không để mất phần lợi ích của tự thân.’ Ta nói: ‘*Kiều-trần-như*! Ông đã già yếu, cũng cần có người để sai khiến, sao lại muốn làm kẻ phụng sự cho ta?’

¹ Theo đoạn này có thể thấy rõ là trong hơn 30 năm đức Phật hoàng hóa sau khi thành Chánh giác, ngài A-nan vẫn chưa giữ vai trò thị giả kẻ cận bên Phật.

“Khi ấy, *Xá-lợi-phất* lại thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con có thể thọ trì tất cả lời Phật dạy, cung cấp mọi sự cần dùng cho Thế Tôn mà không để mất phần lợi ích của tự thân.’

“Ta nói: ‘*Xá-lợi-phất*! Ông đã già yếu, cũng cần có người để sai khiến, sao lại muốn làm kẻ phụng sự cho ta?’ Cho đến năm trăm vị *A-la-hán* [lần lượt thưa thỉnh] cũng đều như vậy, ta không chấp nhận một người nào.

“Bấy giờ, *Mục-kiền-liên* ở trong đại chúng có suy nghĩ rằng: ‘Như Lai hôm nay trong số năm trăm *tỳ-kheo* [*A-la-hán*] không nhận người nào làm thị giả, [không biết] ý Phật muốn ai làm công việc này?’

“Suy nghĩ như vậy rồi, *Mục-kiền-liên* liền nhập định, thấy được tâm Như Lai hướng về *A-nan*, [chấp nhận *A-nan* làm thị giả, rõ ràng] như mặt trời vừa mọc lên chiếu ánh sáng về bức tường phía tây. Thấy rõ như vậy rồi, *Mục-kiền-liên* liền xuất định, nói với *Kiều-trần-như*: ‘Đại đức! Tôi [nhập định] quán xét thấy Như Lai muốn *A-nan* làm thị giả cho ngài.’

“Bấy giờ, *Kiều-trần-như* và năm trăm vị *A-la-hán* cùng đi đến chỗ *A-nan*, nói rằng: ‘*A-nan*! Nay ông nên làm thị giả cho Như Lai, mong ông chấp nhận việc ấy.’

“*A-nan* nói: ‘Các vị đại đức! Tôi thật không làm nổi việc phụng sự Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai là đáng tôn trọng như chúa sư tử, như rồng, như lửa; nay tôi như nhóp, yếu đuối, sao có thể lo liệu nổi việc ấy?’

“Chư *tỳ-kheo* liền bảo: ‘*A-nan*! Như ông nhận lời chúng tôi phụng sự Như Lai, ông sẽ được lợi ích lớn.’

“Thỉnh cầu như vậy đến lần thứ nhì, lần thứ ba, *A-nan* liền nói: ‘Các vị đại đức! Tôi cũng không dám cầu được sự lợi ích lớn, vì thật tôi không đủ sức cận kề phụng sự Như Lai.’

“Bấy giờ, *Mục-kiền-liên* liền nói: ‘*A-nan*! Ông còn có điều chưa biết.’

“*A-nan* nói: ‘Đại đức! Xin ông nói ra.’

“*Mục-kiền-liên* nói: ‘Hôm qua, Như Lai muốn chọn người làm thị giả trong chúng tăng. Năm trăm vị *A-la-hán* đều [lần lượt] xin làm việc ấy, nhưng Như Lai không chấp thuận ai. Tôi liền nhập định, quán xét biết ý Như Lai muốn ông làm việc ấy. Sao ông lại [trái ý] không nhận?’

“*A-nan* nghe vậy rồi liền chấp tay, quỳ xuống nói rằng: ‘Các vị đại đức! Nếu có việc ấy, xin Như Lai Thế Tôn chấp thuận ba lời thỉnh nguyện của tôi, tôi sẽ vâng theo ý chúng tăng mà làm người cận kề phụng sự Như Lai.’

“*Mục-kiền-liên* hỏi: ‘Ba lời thỉnh nguyện như thế nào?’

“*A-nan* thưa: ‘Một là, nếu Như Lai dùng áo cũ của ngài mà ban cho tôi, xin cho phép tôi không nhận; hai là, nếu Như Lai nhận lời thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà *đàn-việt*,¹ xin cho phép tôi không đi cùng; ba là, xin cho tôi được vào ra [chỗ của Như Lai] bất kỳ lúc nào. Nếu Phật chấp thuận ba lời thỉnh nguyện ấy, tôi sẽ vâng lời chúng tăng mà làm người cận kề phụng sự Như Lai.’

“Bấy giờ, *Kiều-trần-như* và năm trăm vị *tỳ-kheo* trở lại trước Phật bạch rằng: ‘Chúng con đã khuyên *tỳ-kheo A-nan* [nhận làm thị giả], ông ấy có thỉnh cầu ba điều,

¹ *Đàn-việt*, phiên âm từ Phạn ngữ *dāna-pati*, dịch nghĩa là thí chủ, tức là người có tín tâm cúng dường Tam bảo.

nếu được Phật chấp thuận thì sẽ vâng theo ý chúng tăng mà làm người cận kề phụng sự Như Lai.’

“Này Văn-thù-sư-lợi! Lúc bấy giờ ta đã khen ngợi A-nan rằng: ‘Lành thay, lành thay! Tỳ-kheo A-nan có đủ trí tuệ, nhìn thấy trước [để tránh được] sự ghen ghét. Vì sao vậy? Vì sẽ có kẻ cho rằng ông ấy vì cơm ăn, áo mặc mà phụng sự Như Lai, nên xin trước việc không nhận áo cũ của Như Lai, không theo hầu Như Lai những khi thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà đàn-việt.

“Kiều-trần-như! Tỳ-kheo A-nan có đủ trí tuệ [nên biết rằng] nếu vào ra có giờ giấc ắt không thể rộng làm lợi ích cho Bốn bộ chúng, nên mới xin được vào ra [chỗ của Như Lai] bất kỳ lúc nào.

“Kiều-trần-như! Ta vì A-nan mà cho phép ba việc theo đúng ý nguyện của ông ấy.’

“Bấy giờ, Mục-kiền-liên trở lại bảo A-nan rằng: ‘Tôi đã vì ông thưa thỉnh ba việc. Đức Như Lai Đại từ đã chấp thuận cả rồi.’

“A-nan nói: ‘Đại đức! Nếu Phật đã chấp thuận, tôi xin đến làm người cận kề phụng sự.’

“Này Văn-thù-sư-lợi! A-nan theo phụng sự ta trên hai mươi năm, thường có đủ tám điều không thể nghĩ bàn. Những gì là tám điều?

“Một là, từ khi bắt đầu phụng sự ta cho đến nay đã trên hai mươi năm, ông ấy không hề đi cùng ta mỗi khi ta thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà đàn-việt.

“Hai là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, ông ấy chẳng hề thọ nhận y phục cũ của ta.

“Ba là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, ông ấy chưa bao giờ đến gặp ta không phải lúc.

“Bốn là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, mặc dù ông ấy vẫn còn chưa dứt sạch phiền não, nhưng khi theo ta vào ra nơi cung vua hay các nhà sang trọng quý tộc, nhìn thấy các mỹ nhân cùng thiên nữ, long nữ... ông ấy cũng không hề khởi sanh tham dục.

“Năm là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, ông ấy thọ trì *Mười hai bộ kinh* do ta thuyết giảng, mỗi khi được nghe thì không [bao giờ quên sót phải] hỏi lại, ví như người ta rót nước từ bình này sang bình khác [không chút hao hụt]. Trừ ra chỉ có một lần duy nhất ông ấy hỏi lại ta mà thôi. Thiện nam tử! Khi thái tử Lưu Ly tàn sát những người thuộc dòng họ *Thích-ca*, phá hoại thành *Catỳ-la*, *A-nan* ôm lòng sầu não, cất tiếng khóc to, đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Như Lai và con đều sanh ở thành ấy, đều là dòng họ *Thích-ca*, tại sao [gặp việc thảm thiết này mà] nhan sắc Như Lai vẫn chói sáng như thường, còn con thì [dung nhan] tiêu tụy?’ Khi ấy ta đáp rằng: ‘*A-nan*! Ta có tu *Không định* nên không giống như ông.’ Qua ba năm sau, *A-nan* có hỏi lại ta: ‘Bạch Thế Tôn! Khi con đến thành *Catỳ-la* từng được nghe rằng Như Lai có tu *Không định*, việc ấy có thật hay chẳng?’ Ta đáp: ‘*A-nan*! Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời ông nói.’

“Sáu là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, tuy chưa đạt được *Tha tâm trí* [để thấu hiểu tâm người khác], nhưng ông ấy thường biết được các chỗ nhập định của Như Lai.

“Bảy là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, tuy ông ấy chưa đạt được *Nguyện trí*¹ nhưng có thể rõ biết về những chúng sanh tìm đến với Như Lai, như có người trong đời hiện tại đạt được bốn quả *sa-môn*, có người qua đời sau mới đạt được, lại có người [đời sau] sẽ được thân người, có người sẽ được thân chư thiên.

“Tám là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, tất cả những lời dạy sâu kín của Như Lai ông ấy đều có thể hiểu rõ.

“Thiện nam tử! Vì *tỳ-kheo A-nan* có đủ tám điều không thể nghĩ bàn như thế, nên ta gọi ông ấy là *Kho chứa Kinh điển*.²

“Thiện nam tử! *Tỳ-kheo A-nan* có đủ tám pháp để có thể thọ trì một cách trọn vẹn *Mười hai bộ kinh*. Những gì là tám? Một là cội gốc lòng tin kiên cố; hai là lòng dạ chân chất ngay thẳng; ba là thân không có bệnh khổ; bốn là thường chuyên cần tinh tấn; năm là có đầy đủ trí nhớ; sáu là lòng không kiêu mạn; bảy là thành tựu tâm an định; tám là có đủ trí tuệ sanh ra từ sự nghe nhận [*Chánh pháp*].

“Này *Văn-thù-sư-lợi*! Vào đời Phật *Tỳ-bà-thi*, đệ tử thị giả là *A-thúc-ca* cũng có đủ tám pháp ấy; đến đời đức Như Lai *Thi-khí*, đệ tử thị giả là *Sai-ma-ca-la*; qua đời Phật *Tỳ-xá-phù*, đệ tử thị giả là *Ưu-ba-phiến-đà*; đời Phật *Ca-*

¹ *Nguyện trí*, tên Phạn ngữ là *praṇidhi-jñāna*, chỉ trí tuệ do nguyện lực dẫn sanh, tùy nguyện mà rõ biết.

² Nguyên bản dùng *Đa văn tạng*, dịch sát nghĩa là *kho chứa* [những điều] nghe nhiều; nhưng ở đây không chỉ chung tất cả những điều được nghe, mà chỉ đến những kinh điển *A-nan* đã nghe Phật thuyết giảng, vì thế chúng tôi dịch là *Kho chứa Kinh điển* để rõ ý hơn.

la-citu-thôn-đại, đệ tử thị giả là *Bạt-đê*; đời Phật *Ca-na Mâu-ni*, đệ tử thị giả là *Tô-trì*; đời Phật *Ca-diếp*, đệ tử thị giả là *Diếp-bà-mật-đa*; tất cả đều là những vị thị giả có đủ *tám pháp* ấy. Nay thị giả của ta là *A-nan* cũng có đủ *tám pháp* ấy. Cho nên ta gọi *tỳ-kheo A-nan* là *Kho chứa Kinh điển*.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói, trong đại chúng này có vô lượng vô biên Bồ Tát, nhưng các vị Bồ Tát này đều gánh vác trách nhiệm nặng nề là [tu tập] *đại từ đại bi*. Do nhân duyên *từ bi* ấy, ai nấy đều gấp rút lo việc [giáo hóa] điều phục những thân quyến chung quanh họ và tự [tu chỉnh] trang nghiêm bản thân. Vì lẽ ấy, sau khi ta nhập *Niết-bàn*, những vị Bồ Tát này đều không thể tuyên thuyết thông suốt *Mười hai bộ kinh*, hoặc nếu Bồ Tát nào có lúc tuyên thuyết thì lại không được người ta tin nhận.

“*Văn-thù-sư-lợi!* *Tỳ-kheo A-nan* vốn là em trai ta, đã theo phụng sự ta hơn hai mươi năm, những giáo pháp đã được nghe, ông ấy đều thọ nhận giữ gìn trọn vẹn, như người ta rót nước vào bình chứa. Vì thế, nay ta nhớ lại mà hỏi *A-nan* hiện thời ở đâu là [có ý] muốn cho ông ấy thọ trì kinh [*Đại Bát*] *Niết-bàn* này.

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, nếu có những điều gì mà *tỳ-kheo A-nan* chưa được nghe thì Bồ Tát *Hoàng Quảng* có thể rộng truyền, còn những điều mà *A-nan* đã nghe thì tự ông ấy có thể tuyên thuyết thông suốt.

“*Này Văn-thù-sư-lợi!* *Tỳ-kheo A-nan* hiện ở nơi khác, cách đại hội này mười hai *do-tuần*, bị não loạn bởi sáu mươi bốn ngàn ức chúng ma. Ông nên đến đó, dùng âm thanh lớn tiếng phát ra lời này:

“Hỡi tất cả chúng ma! Hãy lắng nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Nay đức Như Lai [sắp] tuyên thuyết Đại *Đà-la-ni*, tất cả hàng chư thiên, rồng, *càn-thát-bà*, *a-tu-la*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già*, người và loài chẳng phải người, thần núi, thần cây, thần sông, thần biển, thần nhà cửa... nghe đến danh hiệu của *Đà-la-ni* này thấy đều cung kính thọ trì. Chư Phật Thế Tôn nhiều như số cát mười con sông Hằng đã cùng tuyên thuyết *Đà-la-ni* này, [khiến người thọ trì] có thể chuyển đổi thân nữ [thành thân nam], tự rõ biết những việc đời trước. Nếu có người thực hành đủ năm việc: Một là giữ gìn *Phạm hạnh*,¹ hai là không ăn thịt cá, ba là không uống rượu, bốn là không ăn các món cay nồng, năm là thường thích ở nơi vắng lặng yên tĩnh; rồi hết lòng tin nhận, đọc tụng, sao chép *Đà-la-ni* này, nên biết rằng người ấy sẽ vượt qua khỏi bảy mươi bảy ức kiếp mang thân kém cõi, xấu ác.”

[Ngay khi ấy,] đức Thế Tôn tuyên thuyết *Đà-la-ni* [gồm 16 phần] như sau:²

“A-ma-lê. Tỳ-ma-lê. Niết-ma-lê. Mông-già-lê. Hê-ma-la-nhã-kiệt-bê. Tam-mạn-na-bạt-đề-lê. Ta-bà-la-dà-ta-đàn-ni. Ba-la-ma-tha-ta-đàn-ni. Ma-na-tư. A-chuyết-đê. Tỳ-la-chi. Am-ma-lại-trì. Bà-lam-ma. Sa-lê-phú-la-nê. Phú-la-na. Ma-nô-lại-đê.”

Lúc ấy, ngài *Văn-thù-sư-lợi* thọ nhận *Đà-la-ni* do Phật tuyên thuyết rồi liền đến chỗ *A-nan*, ở giữa chúng ma lên tiếng nói rằng: “Này các quyến thuộc ma! Hãy nghe ta nói chú *Đà-la-ni* đã thọ nhận từ đức Phật.”

¹ Đây có nghĩa là dứt hẳn sự dâm dục.

² Nguyên bản Hán văn trong bản chữ Vạn có khắc những chữ nhỏ đánh dấu từng phần, cả thấy là 16 phần. Chúng tôi đã ngắt câu theo sự đánh dấu này.

Ma vương nghe được *Đà-la-ni* ấy rồi, thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, lìa bỏ nghiệp ma, lập tức buông tha *A-nan*.

Văn-thù-sư-lợi và *A-nan* cùng trở lại chỗ Phật. *A-nan* gặp Phật liền chí tâm lễ kính rồi lui xuống đứng sang một bên.

Phật bảo *A-nan*: “Phía ngoài rừng *sa-la* này có một *Phạm chí* tên *Tu-bạt-đà*,¹ đã già đến một trăm hai mươi tuổi. Tuy ông ấy đã đạt được năm thần thông [của ngoại đạo], nhưng chưa trừ bỏ được tánh kiêu mạn. Ông ấy đạt được phép định *Phi tướng phi phi tướng*, ngỡ rằng đã đạt được *Nhất thiết trí*, chứng đắc *Niết-bàn*. Nay ông nên đến đó, nói với *Tu-bạt-đà* rằng: ‘Đức Như Lai ra đời [rất hiếm gặp] như hoa *ưu-đàm*. Hôm nay, vào lúc nửa đêm ngài sẽ buông bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*. Nếu ông có việc phải làm hãy làm cho kịp lúc, đừng để ngày sau phải sanh lòng hối hận.’

“Này *A-nan*! Lời ông nói ra chắc chắn ông ấy sẽ tin nhận. Vì sao vậy? Vì thưở trước trong suốt năm trăm đời ông đã từng làm con trai của *Tu-bạt-đà*. Lòng thương yêu của ông ấy [đối với ông tích tập lâu ngày] đến nay vẫn chưa dứt hết, vì nhân duyên ấy nên sẽ tin nhận lời ông.”

Lúc ấy, *A-nan* vâng lời Phật dạy đến chỗ *Tu-bạt-đà*, bảo rằng: “Thưa ông! Ông nên biết rằng đức Như Lai ra đời [hiếm gặp] như hoa *ưu-đàm*. Hôm nay, vào lúc nửa đêm ngài sẽ ngài sẽ buông bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*.”

¹ *Tu-bạt-đà*: phiên âm từ Phạn ngữ *Subhadra*, là vị *Phạm chí* ngoại đạo được Phật thu nhận làm đệ tử cuối cùng trước khi ngài nhập *Niết-bàn*.

Nếu ông có việc phải làm hãy làm cho kịp lúc, đừng để ngày sau phải sanh lòng hối hận.”

Tu-bạt-đà nói: “Lành thay, *A-nan*! Hôm nay tôi sẽ đến chỗ Như Lai.”

Lúc ấy, *A-nan* đưa *Tu-bạt-đà* trở về chỗ Phật. Đến nơi, *Tu-bạt-đà* ngỏ lời vấn an đức Phật và thưa rằng: “*Cồ-đàm*! Nay tôi muốn thưa hỏi, xin ngài theo ý [câu hỏi của] tôi mà đáp.”

Phật dạy: “*Tu-bạt-đà*! Nay thật đúng lúc thích hợp. Tù chỗ ông hỏi, ta sẽ dùng phương tiện mà đáp theo ý ông.”

Tu-bạt-đà liền nói: “*Cồ-đàm*! Có những *sa-môn*, *bà-la-môn* nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh thọ quả báo khổ hay vui, thấy đều do nhân duyên là gốc nghiệp ngày trước. Cho nên, nếu có người giữ giới tinh tấn, chịu khổ thân tâm, có thể phá trừ gốc nghiệp. Gốc nghiệp đã dứt, các khổ sẽ dứt hết. Các khổ đã dứt hết, ắt sẽ đạt được *Niết-bàn*. Nghĩa ấy là thế nào?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có *sa-môn* hay *bà-la-môn* nói thuyết như thế, ta sẽ lấy làm thương xót, thường đến chỗ người ấy và hỏi rằng: ‘Này ông! Có thật ông nói ra thuyết như thế hay chăng?’”

“Nếu như người ấy lại đáp rằng: ‘Tôi có nói thuyết như thế. Vì sao vậy? *Cồ-đàm*! Tôi nhìn thấy có những chúng sanh quen làm việc ác mà có nhiều của cải và vật quý, được sống tự do; tôi lại thấy có những người tu thiện nhưng nghèo túng thiếu thốn, không được tự do. Tôi lại thấy có những kẻ ra sức nhọc nhằn nhưng không đạt được chỗ mong cầu, lại thấy có những người chẳng có lòng

mong cầu mà tự nhiên đạt được. Tôi lại thấy có những kẻ có lòng từ không giết hại nhưng phải bị chết yếu, lại thấy những kẻ ưa thích việc giết hại nhưng được thọ mạng lâu dài. Tôi lại thấy có những người tu *Phạm hạnh* thanh tịnh, tinh cần giữ giới, nhưng trong số đó có người được giải thoát, có kẻ lại không được. Cho nên tôi nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh thọ quả báo khổ hay vui thấy đều do nhân duyên là gốc nghiệp từ ngày trước.’

“Này *Tu-bạt-đà!* Ta lại sẽ hỏi người ấy rằng: ‘Này ông! Quả thật ông có thấy được nghiệp quá khứ hay chăng? Nếu có, nghiệp ấy là nhiều hay ít? Khổ hạnh đời hiện tại có thể phá trừ nghiệp ấy nhiều hay ít? Ông có thể biết được nghiệp ấy đã dứt hay chưa dứt chăng? Như nghiệp ấy dứt rồi, có dứt hết tất cả chăng?’

“Nếu người ấy đáp rằng: ‘Tôi thật không biết.’ Khi ấy, ta sẽ vì người ấy nói thí dụ rằng: ‘Ví như có người thân trúng tên độc, những người thân trong nhà liền rước thầy thuốc đến nhổ mũi tên. Khi mũi tên đã nhổ ra rồi, thân người được an ổn. Mười năm sau, người ấy vẫn còn nhớ rõ: Ông thầy này đã nhổ mũi tên độc cho tôi, dùng thuốc bôi lên giúp tôi khỏi bệnh, yên vui. Các ông nay đã không thể rõ biết gốc nghiệp quá khứ [như người trúng tên độc này], làm sao có thể biết rằng khổ hạnh hiện tại nhất định có thể phá trừ được nghiệp quá khứ?’

“Nếu người ấy lại nói: ‘*Cô-đàm!* Nay ông cũng có gốc nghiệp quá khứ, vì sao lại chỉ trích riêng nghiệp quá khứ của chúng tôi? *Cô-đàm!* Trong kinh [của ông thuyết] cũng có nói: Nếu thấy người giàu sang như ý, nên biết rằng đời trước từng ưa làm việc bố thí. Như vậy chẳng gọi là nghiệp quá khứ đó sao?’

“Ta lại đáp rằng: ‘Này ông! Sự hiểu biết như vậy là nhờ so sánh mà biết chứ chưa phải sự rõ biết chân xác. Trong pháp Phật, có khi dựa theo nhân mà biết quả, có khi dựa theo quả mà biết nhân.

“Trong pháp Phật có nghiệp quá khứ, có nghiệp hiện tại; còn trong giáo pháp của các ông thì khác, chỉ có nghiệp quá khứ, không có nghiệp hiện tại.

“Giáo pháp của các ông không do nơi phương tiện mà dứt trừ nghiệp; pháp Phật thì khác, do nơi phương tiện mà dứt trừ nghiệp.

“Các ông cho rằng khi nghiệp dứt hết thì khổ cũng dứt. Pháp Phật không nói như vậy, mà dạy rằng phiền não dứt rồi, nghiệp và khổ đều phải dứt. Vì thế nay ta mới chỉ trích [thuyết sai lầm về] nghiệp quá khứ của các ông.’

“Nếu người ấy nói: ‘Cồ-đàm! Tôi thật không biết. Tôi đã theo thầy mà thọ nhận như vậy. Chẳng qua thầy tôi nói thuyết ấy, chứ thật không phải lỗi nơi tôi.’

“Ta sẽ hỏi: ‘Này ông! Thầy của ông là ai?’

“Nếu người ấy đáp là *Phú-lan-na*,¹ ta lại hỏi rằng: ‘Vì sao ngày trước ông không hỏi rõ từng việc: Đại sư có thật rõ biết nghiệp quá khứ chăng? Nếu thầy ông nói: *Ta không biết*; thì tại sao ông lại thọ nhận lời của ông ấy? Nếu nói: *Ta biết*; lẽ ra ông nên hỏi thêm rằng: Do nhân duyên khổ mức thấp có phải chịu khổ mức vừa, mức cao hay chăng? Do nhân duyên khổ mức vừa có phải chịu khổ mức thấp, mức cao chăng? Do nhân duyên khổ mức cao

¹ Phú-lan-na, tức Phú-lan-na Ca-diếp, phiên âm từ Phạn ngữ *Pūrāṇa-kāśyapa*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là Lục sư ngoại đạo.

có phải chịu khổ mức vừa, mức thấp hay chẳng? Nếu đáp rằng: *Không phải chịu*; ông lại nên hỏi rằng: Vì sao thầy nói thọ quả báo khổ hay vui chỉ do nghiệp quá khứ, chẳng do nghiệp hiện tại? Lại nên hỏi rằng: Cái khổ hiện tại [này] có trong quá khứ hay chẳng? Nếu là có trong quá khứ, thì nghiệp quá khứ đã dứt cả rồi; nếu nghiệp ấy đã dứt cả rồi, vì sao ngày nay còn thọ thân [này]? Còn nếu quá khứ không có khổ, chỉ có ở hiện tại mà thôi, vì sao lại nói rằng: Khổ hay vui của chúng sanh, thấy đều do nghiệp quá khứ?

“Này ông! Nếu ông biết rằng sự khổ hạnh trong hiện tại có thể phá trừ nghiệp quá khứ, vậy biết lấy gì để phá trừ khổ hạnh hiện tại? Nếu khổ hạnh ấy không bị phá trừ, thì khổ tức là thường? Nếu khổ là thường, tại sao ông nói rằng được giải thoát khổ? Nếu lại có hành vi phá trừ khổ hạnh [thì khổ là vô thường], vậy quá khứ đã dứt, làm sao có khổ?

“Này ông! Khổ hạnh ấy có thể khiến nghiệp vui sẽ chịu quả khổ hay chẳng? Lại có thể khiến nghiệp khổ sẽ chịu quả vui hay chẳng? Có thể khiến nghiệp không khổ không vui chẳng phải thọ quả hay chẳng? Có thể khiến quả báo hiện tại thành quả báo đời kế tiếp hay chẳng? Có thể khiến quả báo đời kế tiếp thành quả báo đời hiện tại hay chẳng? Có thể khiến hai loại quả báo đó thành không có quả báo hay chẳng? Có thể khiến quả báo nhất định phải chịu trở thành không có quả báo hay chẳng? Có thể khiến [trường hợp] không có quả báo thành quả báo nhất định phải chịu hay chẳng?

“Nếu người ấy lại nói: ‘Cồ-đàm! Không thể.’ Ta sẽ hỏi tiếp rằng: ‘Nhân giả! Nếu là không thể, vậy do nhân duyên gì ông nhận chịu sự khổ hạnh ấy?’

“Này ông! Nên biết rằng nhất định có nghiệp quá khứ, có nhân duyên hiện tại. Cho nên ta nói: ‘Nhân phiền não sanh nghiệp, nhân nghiệp phải chịu quả báo.’

“Này ông! Nên biết rằng tất cả chúng sanh đều có nghiệp quá khứ, có nhân hiện tại. Tuy chúng sanh có thọ mạng do nghiệp quá khứ, nhưng phải nhờ nhân duyên ăn uống trong hiện tại [mới duy trì được thọ mạng đó].

“Này ông! Nếu ông nói: Chúng sanh chịu khổ hay vui nhất định là do nhân duyên gốc nghiệp trong quá khứ. Việc đó không đúng.

“Vì sao vậy? Này ông! Ví như có một người, diệt trừ được kẻ oán thù cho nhà vua. Do nhân duyên ấy nhận được nhiều của cải, vật quý, được thọ hưởng khoái lạc trong hiện tại. Như người ấy là ngay trong đời hiện tại tạo nhân của sự vui, được hưởng quả báo vui. Ví như có người giết chết vị hoàng tử mà vua thương yêu. Do nhân duyên ấy phải chịu tội tử hình. Như người ấy là ngay trong đời hiện tại tạo nhân của sự khổ, phải chịu quả báo khổ.

“Này ông! Tất cả chúng sanh, hiện tại nhân nơi *bốn đại*, điều kiện môi trường, đất đai, nhân dân... mà nhận chịu những sự khổ, sự vui. Cho nên ta nói: ‘Tất cả chúng sanh không phải chỉ nhân ở gốc nghiệp đời quá khứ mà chịu khổ hay được vui.’

“Này ông! Nếu nhờ ở sức nhân duyên dứt trừ nghiệp [quá khứ] mà được giải thoát, thì tất cả thánh nhân đều không được giải thoát. Vì sao vậy? Vì gốc nghiệp quá khứ

của tất cả chúng sanh là không có khởi đầu, không có kết thúc. Cho nên ta nói: Trong khi tu tập *Thánh đạo*, nhờ đó có thể che ngăn nghiệp vô thủy vô chung.

“Này ông! Nếu chịu khổ hạnh mà đạt được đạo, thì tất cả súc sanh lẽ ra cũng đạt được đạo, [vì chúng đều chịu khổ]! Cho nên, trước hết phải điều phục tâm chứ không phải điều phục thân. Vì nhân duyên ấy, ta có nói trong kinh rằng: ‘Hãy đốn phá rừng, đừng chỉ đốn cây. Vì sao vậy? Do có rừng mới sanh ra lo sợ, chẳng phải do cây.’ Muốn điều phục thân, trước phải điều phục tâm. Tâm ví với rừng, thân ví với cây.”

Tu-bạt-đà nói: “Bạch Thế Tôn! Tôi đã có điều phục tâm trước rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông làm thế nào có thể điều phục tâm trước?”

Tu-bạt-đà đáp: “Bạch Thế Tôn! Trước hết tôi suy xét: *Dục* là vô thường, vô lạc, vô tịnh. Kế tôi quán sắc tức là thường, lạc, ngã, tịnh. Tôi quán như vậy rồi, những phiền não trói buộc trong *Dục giới* bị dứt sạch, [thần thức] tôi đạt đến *Sắc giới*. Cho nên tôi nói là đã điều phục tâm trước rồi.

“Kế đó, tôi lại quán xét về sắc, [thấy rằng] sắc là vô thường, như ung nhọt, ghẻ lở, như chất độc, như mũi tên [gây hại]. Tôi thấy vô sắc là thường còn, thanh tịnh, vắng lặng an tĩnh. Tôi quán xét như vậy rồi, những phiền não trói buộc trong *Sắc giới* liền dứt sạch, [thần thức] tôi đạt đến *Vô sắc giới*. Cho nên tôi nói là đã điều phục tâm trước rồi.

“Tiếp theo, tôi quán xét về *tướng*, [thấy rằng] *tướng* là *vô thường*, như ung nhọt, ghẻ lở, như chất độc, mũi tên [gây hại]. Quán xét như vậy rồi, [thần thức] tôi đạt đến cảnh giới *Phi tướng phi phi tướng*. Cảnh giới *Phi tướng phi phi tướng* ấy là *Nhất thiết trí*, vắng lặng an tĩnh, thanh tịnh, không có sự sa đọa [xuống cảnh giới thấp hơn], thường còn không biến đổi. Cho nên tôi đã có thể điều phục tâm mình rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông [như vậy mà] có thể điều phục tâm sao? Chỗ đạt được của ông hiện nay là mức định *Phi tướng phi phi tướng*, vẫn còn gọi là *tướng*. *Niết-bàn* là *vô tướng*, làm sao ông nói rằng đã đạt được *Niết-bàn*?”

“Thiện nam tử! Trước ông đã chê trách cái *tướng* thô kệch, nay sao lại vướng mắc ưa thích cái *tướng* tinh tế? Vì không biết chê trách cảnh giới *Phi tướng phi phi tướng* nên vẫn gọi là *tướng*, [vẫn là] như ung nhọt, ghẻ lở, như chất độc, như mũi tên [gây hại].

“Thiện nam tử! Thầy của ông là *Uất-đâu-lam-phất*,¹ lợi căn thông minh, còn không thể dứt trừ cảnh giới *Phi tướng phi phi tướng* ấy, [rốt cùng còn] phải thọ thân xấu ác, hưởng chi là những người khác?”

Tu-bạt-đà thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vậy phải làm thế nào để dứt trừ được tất cả các cảnh giới hiện hữu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu ai quán xét được tướng

¹ Uất-đâu-lam-phất, phiên âm từ Phạn ngữ *Udrakarāmaputra*, đại sư ngoại đạo nổi tiếng vào thời đức Phật. Khi Phật vừa mới xuất gia tâm đạo đã đến hỏi đạo nơi vị này. Tên gọi của ông còn được phiên âm theo nhiều cách khác như Uất-đà-già, Ưu-đà-la-ma tử, Uất-đà-la-ma tử, Ót-đạt-lạc-ca, Uất-đà-la-già... đều xuất phát từ một tên Phạn ngữ.

chân thật, người ấy có thể dứt trừ được tất cả các cảnh giới hiện hữu.”

Tu-bạt-đà thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tướng chân thật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tướng của *vô tướng* gọi là tướng chân thật.”

Lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tướng của *vô tướng*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả các pháp [vốn] không có tướng của riêng mình, không có tướng từ bên ngoài, cũng không có tướng của riêng mình và bên ngoài; không có tướng không do nhân [mà có], không có tướng tạo tác, không có tướng thọ nhận; không có tướng chủ thể tạo tác, không có tướng chủ thể thọ nhận; không có tướng pháp và chẳng phải pháp; không có tướng nam nữ; không có tướng thân thức; không có tướng vi trần, không có tướng thời tiết; không là tướng của riêng mình, không là tướng của pháp khác, [cũng] không là tướng của riêng mình và pháp khác; không có tướng hiện hữu, không có tướng không [hiện hữu]; không có tướng sanh ra, không có tướng chủ thể sanh ra; không có tướng nguyên nhân, không có tướng nhân của nguyên nhân; không có tướng kết quả, không có tướng quả của kết quả; không có tướng ngày đêm, không có tướng sáng tối; không có tướng nhìn thấy, không có tướng chủ thể nhìn thấy; không có tướng nghe, không có tướng chủ thể nghe; không có tướng nhận biết, không có tướng chủ thể nhận biết; không có tướng *Bồ-đề*, không có tướng chủ thể chứng đắc *Bồ-đề*; không có tướng nghiệp,

không có tướng chủ thể của nghiệp; không có tướng phiền não, không có tướng chủ thể của phiền não.

“Thiện nam tử! Tùy theo chỗ diệt mất [tất cả] các tướng như vậy mà gọi là tướng chân thật.

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều là hư dối; tùy chỗ diệt mất của chúng mà gọi đó là thật, gọi là tướng chân thật, gọi là cảnh giới của pháp, gọi là trí tuệ rốt ráo, gọi là nghĩa lý chân thật *đệ nhất*, gọi là nghĩa không *đệ nhất*.

“Thiện nam tử! [Đối với] tướng chân thật, cảnh giới của pháp, trí tuệ rốt ráo, nghĩa lý chân thật *đệ nhất*, nghĩa không *đệ nhất* này, nếu biết quán xét thì những ai có trí tuệ bậc thấp sẽ đạt được quả *Bồ-đề* của hàng Thanh văn, những ai có trí tuệ bậc vừa sẽ đạt được quả *Bồ-đề* của hàng *Duyên giác*, những ai có trí tuệ bậc cao sẽ đạt được quả *Vô thượng Bồ-đề*.”

[Sau khi nghe] Phật thuyết pháp như vậy, có mười ngàn vị Bồ Tát đạt được tướng chân thật ngay trong một đời, mười lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được cảnh giới của pháp trong hai đời, hai mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được trí tuệ rốt ráo, ba mươi lăm ngàn vị Bồ Tát chứng ngộ nghĩa lý chân thật *đệ nhất*, cũng gọi là nghĩa không *đệ nhất*, cũng gọi là *Tam-muội* Thủ Lăng Nghiêm. [Lại có] bốn mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép *Tam-muội* Hư không, cũng gọi là *Tam-muội* Quảng đại, cũng gọi là *Tam-muội* Trí ấn. [Lại có] năm mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được đức *nhẫn* không thối chuyển, cũng gọi là đức *nhẫn* theo đúng pháp, cũng gọi là đức *nhẫn* đúng cảnh giới

của pháp. [Lại có] sáu mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép *Đà-la-ni*, cũng gọi là tâm niệm lớn lao, cũng gọi là trí tuệ không ngăn ngại. [Lại có] bảy mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép *Tam-muội Sư tử hống*, cũng gọi là *Tam-muội* Kim cang, cũng gọi là *Tam-muội Ngũ trí ấn*. [Lại có] tám mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép *Tam-muội Bình đẳng*, cũng gọi là *Đại từ Đại bi*. [Lại có] vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng phát tâm *Duyên giác*, vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng phát tâm Thanh văn. [Lại có] hai mươi ngàn ức chúng sanh hai cõi trời, người ngay trong đời hiện tại được chuyển từ thân nữ thành thân nam.

Ông *Tu-bạt-đà*¹ [ngay khi ấy] chứng đắc quả *A-la-hán*.²

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BỐN MƯƠI

¹ Nguyên bản Hán văn dùng *Tu-bạt-dà-la*, là cách phiên âm khác của *Subhadra*, nên cũng chính là ông *Tu-bạt-dà* đang nói ở trên. Từ đây về sau chúng tôi vẫn dùng tên gọi *Tu-bạt-dà* để đọc giả tiện theo dõi

² Theo Nam bản thì đến đây là cuối quyển 36, chấm dứt trọn bộ kinh. Bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* cũng đến đây là hết. Theo các tư liệu còn lưu lại đến nay thì ngài *Đàm-vô-sám* đã mất trong khi đang trên đường trở về Ấn Độ để thỉnh phần cuối kinh này sang dịch tiếp. Do đó, phần tiếp theo của kinh này, tức 2 quyển cuối cùng (*Niết-bàn kinh hậu phần*) phải đợi đến đời Đường mới được các ngài *Nhã-na-bạt-dà-la* và *Hội Ninh* dịch tiếp và hoàn tất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN (PHẦN CUỐI)

Các vị sa-môn Nhã-na-bạt-đà-la, Hội Ninh...
cùng dịch

QUYỂN BỐN MƯƠI MỐT

PHẨM KIÊU-TRẦN-NHƯ

Phẩm thứ mười ba – Phần bốn

lúc ấy, ông *Tu-bạt-đà* nghe Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Bát *Niết-bàn* thâm sâu mầu nhiệm, liền đạt được con mắt *Chánh pháp*, nhìn thấy pháp thanh tịnh, [sinh tâm] ưa thích bảo vệ *Chánh pháp*, dẹp bỏ những tà kiến [trước đây]; khởi sanh lòng tin sâu vững kiên cố đối với pháp Phật, liền thỉnh cầu đức Như Lai nhận cho ông được xuất gia.

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Hãy đến đây, *tỳ-kheo Tu-bạt-đà*! Ta thật vui thay khi ông khéo vào được trong đạo Phật.”

Lời Phật vừa dứt, *Tu-bạt-đà* [liền cảm thấy trong lòng] hoan hỷ phấn chấn, hết sức hân hoan mừng rỡ, ngay khi đó râu tóc tự nhiên rụng sạch, trở thành một vị *sa-môn*. [Nhờ] nước trí tuệ tánh pháp rưới xuống nguồn tâm [nên] không còn trói buộc vướng mắc nữa, phiền não dứt sạch, tâm ý khai mở, [lập tức] chứng đắc quả *A-la-hán*.

Tu-bạt-đà sau khi chứng đắc thánh quả liền đến trước Phật chiêm ngưỡng tôn nhan, cúi đầu và mặt sát dưới chân Phật lễ kính, rồi vén trần vai áo bên phải,¹ quì gối phải sát đất, hai tay chấp lại cung kính, buồn vui lẫn lộn, tự hối trách một cách sâu xa những tội lỗi [sai lầm] của mình ngày trước, bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Đáng giận thay cái thân độc hại này của con, từ nhiều kiếp đến nay thường dối gạt mê hoặc con, khiến con chìm mãi trong vô minh, tà kiến, trôi dắm trong *Ba cõi*, trong pháp của ngoại đạo. Thật đau đớn thay! Thật khổ sở thay! Gây hại lớn thay! Nay con hết sức vui mừng, nhờ ơn Như Lai được vào *Chánh pháp*. Đức Thế Tôn trí tuệ như biển cả, lòng từ bi thương xót [chúng sanh] không kể xiết. Riêng con tự suy xét, dầu trải qua nhiều kiếp nát thân để báo đáp ân đức của Phật trong phút chốc này cũng còn chưa đủ!”

Ông *Tu-bạt-đà* nói lời ấy rồi buồn khóc rơi lệ, không sao tự kiềm chế. Rồi ông lại bạch Phật: “Thế Tôn! Con nay đã già yếu, không còn sống được bao lâu nữa, nhưng chưa thoát được mọi nỗi khổ, e vẫn còn bị sự khổ vô thường biến đổi quay lại bức bách. Nguyện cầu đức Thế Tôn nán lại ít lâu để dạy bảo, thương xót cứu giúp con, đừng nhập *Niết-bàn*.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn lặng thinh không chấp nhận. *Tu-bạt-đà* thỉnh cầu không được toại nguyện, lấy làm buồn rầu bứt rứt, lớn tiếng than rằng: “Khổ thay, khổ thay! Thế gian [này sắp] trống rỗng! Thế gian [này sắp] trống rỗng! Tại sao hôm nay nỗi lo sợ lớn lao lại xảy đến, phiền não

¹ Vén trần vai áo bên phải: cử chỉ để bày tỏ lòng tôn kính. Tập tục này vốn có từ thời cổ đại Ấn Độ, thường được các tỳ-kheo sử dụng để bày tỏ lòng tôn kính Phật trước khi thưa hỏi điều gì.

thieu đốt khắp nơi? Than ôi, than ôi! Phước đức của chúng sanh không còn nữa, con mắt trí tuệ chân chánh không còn nữa!”

Tu-bạt-đà than rồi rơi lệ, bi thảm nghẹn ngào nấc không thành tiếng, rướm máu khắp toàn thân, cất tiếng khóc lớn. Liền đó ông gieo mình xuống đất trước mặt Như Lai, tâm thần hoang mang rối loạn, hôn mê bất tỉnh.

Hồi lâu ông tỉnh lại, nước mắt tràn trề, nghẹn ngào bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con không sao chịu nổi việc nhìn thấy Như Lai buông bỏ tất cả mà nhập *Niết-bàn*. Trong lòng con đau đớn buồn khổ không sao ngăn được. Làm sao con có thể tự mình ở lại với cái thân giả tạm độc hại này? Nên nay con thà mau chóng tự diệt [thân] trước. Ngưỡng mong đức Thế Tôn sau đó hãy nhập *Niết-bàn*.”

Bấy giờ, *Tu-bạt-đà* nói ra những lời ấy rồi lại không ngớt bi lụy nghẹn ngào, ngay trong chốc lát liền nhập *Niết-bàn*.

Bấy giờ có vô số ức chư Đại Bồ Tát, *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo* ni, tất cả thế gian, trời, người, *a-tu-la* nhiều như số cát sông Hằng, không thể tính đếm, đồng thời cất tiếng kêu than rằng: “Khổ thay, khổ thay! Vì sao đấng *Chánh giác* chỉ trong một ngày buông bỏ tất cả, [khiến chúng con] không còn ai làm chủ, không còn chỗ quay về, không còn nơi nương dựa, không còn chỗ noi theo!”

[Rồi tiếp nối dòng] suy tưởng nhớ nhung, luyến mộ bi thương, [mọi người cùng] nắm tay nhau đấm ngực than khóc, buồn đau thất vọng, mê muội quên cả phương hướng, nỗi bi ai thấu khắp cả thế giới *Tam thiên đại thiên*.

Lúc ấy, đức Thế Tôn [cùng lúc] phát ra tám loại âm thanh,¹ bảo khắp đại chúng rằng: “[Đại chúng] đừng lớn tiếng kêu khóc như trẻ con, mỗi người hãy tự kiềm chế, đừng tự làm cho tâm mình rối loạn. Các người ở trong chốn biển lớn sanh tử của khổ não vô thường biến dị này, hãy chuyên cần tu tập tâm thanh tịnh, đừng để mất *niệm* và *tuệ*, mau cầu cho được trí tuệ chân chánh để gấp rút ra khỏi các cảnh giới hiện hữu.

“[Này đại chúng! Nếu còn] thọ thân trong *Ba cõi* thì vòng xoay khổ não không có giới hạn. [Trong đó,] vô minh là ông chủ, sự ân ái là Ma vương, [cùng] sai khiến thân tâm trở thành tội lỗi, chạy theo khắp các cảnh giới, tạo nghiệp sanh tử; [khởi sanh] tham lam, sân khuể, cuồng si, mỗi một niệm tưởng nối tiếp nhau đều gây sự tổn hại, [nên] từ vô lượng kiếp đến nay thường chịu khổ não. Có kẻ trí nào lại không đi ngược lại nguồn cội ấy?

“Các người nên biết, ta từ thuở rất xa xưa đến nay đã nhập phép định *Đại tịch*, không có các *ám*, *giới*, *nhập*; dứt trừ mãi mãi mọi cảnh giới hiện hữu, [đã đạt được] kho báu *Kim cang* [là *Đại Niết-bàn*] *thường*, *lạc*, *ngã*, *tịnh*. Nay ta ở trong [*đại định*] này mà hiển bày việc khó nghĩ bàn, hiện sức phương tiện, nhập *Đại Niết-bàn*, thị hiện [sự hoại diệt] giống như pháp thế gian, vì muốn cho chúng sanh biết rằng thân [xác thịt] này [thoáng qua] như điện chớp mà chỉ sanh lòng ưa thích [việc tu] tâm; sanh tử là dòng nước xiết, chảy nhanh cuốn mạnh, hết thấy các pháp vô thường biến dịch luân chuyển, đúng lẽ như vậy.

¹ Tám loại âm thanh (Bát chủng thanh): chỉ thần lực của Phật khi phát ra âm thanh lời nói có tám tính chất tốt đẹp, có thể khiến tất cả các loài chúng sanh đều tùy theo ngôn ngữ của mình mà hiểu rõ.

“*Niết-bàn* của Như Lai là rất sâu xa, không thể nghĩ bàn. Đó là cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát, không phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Đức Phật lại bảo đại chúng: “Ông *Tu-bạt-đà* đã từng cúng dường chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, ở nơi các đức Phật ấy trồng sâu căn lành. Vì nguyện lực lớn lao nên ông ấy thường [thị hiện] xuất gia tu hành trong giáo pháp của ngoại đạo *Ni-kiền*, dùng trí tuệ phương tiện để dẫn dụ những chúng sanh tà kiến, lạc mất *Chánh đạo*, khiến họ đạt được trí tuệ chân chánh. *Tu-bạt-đà* nương theo nguyện lực từ trước nên nay được gặp ta vào lúc sắp nhập *Niết-bàn*, được nghe *Chánh pháp*, chứng đắc quả *A-la-hán*, sau đó liền nhập *Niết-bàn*.”

“Từ khi ta [vừa] thành đạo hóa độ [nhóm ông] *A-nhã Kiều-trần-như*; đến nay sắp nhập *Niết-bàn* hóa độ ông *Tu-bạt-đà*. Những việc [cần] làm của ta không còn gì nữa, dù ta có trụ lại thế gian lâu hơn cũng không có gì khác hơn hôm nay.”

Nói xong lời ấy, đức Thế Tôn thở dài rồi lên tiếng ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! *Tu-bạt-đà* đã báo đáp được ơn Phật. Đại chúng nên cúng dường di thể, lập tháp phụng thờ.”

Bấy giờ, đại chúng đều buồn bã bi thảm, cố nén lệ sâu, vâng lời Phật dạy, dùng các thứ gỗ thơm, bơ, dầu để làm lễ hỏa táng di thể *Tu-bạt-đà*. Đang khi hỏa táng, *Tu-bạt-đà* từ trong lửa đỏ phóng ra hào quang chói sáng, thị hiện mười tám cách biến hóa: trên thân tuôn nước, dưới thân tuôn lửa; từ hông mặt tuôn lửa, từ hông trái tuôn nước; từ nhỏ hiện thành lớn, từ lớn hiện thành nhỏ; [biến hóa như vậy] đầy khắp hư không.

Lúc ấy, vô số [người trong] đại chúng và những chúng sanh ngoại đạo tà kiến đều phát tâm *Bồ-đề*, thể nhập vào sự thấy biết chân chánh.

Tu-bạt-đà thị hiện thân thông biến hóa như vậy rồi lại hiện trở vào trong lửa. Lễ hỏa táng vừa xong, tất cả đại chúng đều bi thương cảm động, thu nhặt *xá-lợi*, xây tháp cúng dường.

LỜI DẠY CUỐI CÙNG

Phẩm thứ nhất¹

Lúc ấy, Phật bảo *A-nan* và đại chúng: “Sau khi ta diệt độ, hàng đệ tử xuất gia và tại gia đều nên chuyên cần gìn giữ bảo vệ kinh Đại *Niết-bàn* này. Trong vô lượng vạn ức *a-tăng-kỳ* kiếp, ta đã tu tập pháp Đại *Niết-bàn* rất khó được này. Nay ta đã giảng thuyết rõ [cho đại chúng] rồi.

“Đại chúng nên biết, kinh Đại *Niết-bàn* này chính là kho báu *Kim cang* của tất cả mười phương chư Phật ba đời; là *thường, lạc, ngã, tịnh*; tròn đầy trọn vẹn không khiếm khuyết. Tất cả chư Phật đều từ nơi kinh *Niết-bàn* này mà nhập *Niết-bàn*. Kinh này là chỗ cứu cánh rốt ráo, nghĩa lý thấu đáo đến cùng cực không sai sót. Chư Phật từ nơi kinh này mà buông xả thân mạng, nên gọi là *Niết-bàn*.

¹ Các bản Hán văn đều gọi từ đây là phẩm thứ nhất, tức là tính theo bản Hậu phần, nên phần nối tiếp của phẩm *Kiều-trần-như* được gọi là “*Kiều-trần-như phẩm dư*” hoặc “*Kiều-trần-như phẩm chi mật*”. Chúng tôi vẫn tính tiếp theo phần trước nên gọi là “phẩm thứ 13 phần thứ tư” để quý độc giả tiện theo dõi.

“Nếu các ông muốn quyết lòng báo đáp ơn Phật một cách chân thật, sớm đạt được [quả vị] *Bồ-đề*, được chư Phật xoa đầu [thọ ký], đời đời sanh ra không mất *Chánh niệm*, thường được chư Phật mười phương hiện ra trước mặt, ngày đêm gìn giữ bảo vệ, khiến cho tất cả đều đạt được pháp xuất thế, vậy phải chuyên cần tu tập kinh *Niết-bàn* này.”

Phật lại bảo *A-nan*: “Khi chưa thành Phật, ta có thị hiện vào pháp ngoại đạo của *Uất-đầu-lam-phất*, tu học *Bốn thiên*, *Tám định*,¹ thọ nhận và thực hành giáo pháp của ông ấy. Từ khi thành Phật đến nay, ta chê trách pháp của ông ấy; dần dần khuyến khích, dắt dẫn cho mọi người đều được vào đạo Phật, mà *Tu-bạt-đà* là người sau chót. Như Lai dùng ngọn đuốc trí tuệ lớn để đốt cháy ngọn cỏ tà kiến như lá cỏ khô bị ném vào giữa ngọn lửa lớn.

“Này *A-nan*! Nay ta cũng nghĩ nhiều đến những thân thích trong dòng họ *Thích-ca*. Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, ông nên chuyên cần tinh tấn, đem những điều lành mà khuyên răn dạy dỗ, trao truyền *Chánh pháp* nhiệm mầu cho họ, hết lòng dạy bảo, dẫn dắt họ; đừng để cho họ mê đắm chuyện ăn chơi, buông thả lưỡi nhác, để tâm tán loạn chạy theo [trần] cảnh, thọ nhận và thực hành các pháp tà vậy.

“Những ai còn chưa thoát khỏi sự thống khổ của thế gian trong *Ba cõi*, hãy sớm cầu sự giải thoát. Trong chốn

¹ Bốn thiên, tám định: các mức độ trình tự chứng đắc của người tu tập thiên định. Bốn thiên gồm có Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên, đều còn thuộc trong phạm vi Sắc giới. Tám định bao gồm cả bốn mức định thuộc Sắc giới của Bốn thiên, cộng với bốn mức định thuộc Vô sắc giới là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

ái dục có năm sự ứ trước này,¹ nên sanh tư tưởng lo âu sợ sệt, [rằng] không có ai cứu vớt che chở [được cho mình]. Một khi đã mất thân người rất khó lòng được lại, nên suốt một đời này phải thường luôn tỉnh táo giữ gìn suy xét. Con quý lớn vô thường không thể dùng [xúc] tình mà cầu thoát khỏi.

“Hãy thương xót chúng sanh, đừng giết hại lẫn nhau, cho đến loài sâu bọ nhỏ nhoi cũng nên mang đến cho chúng sự [bình an] không lo sợ. Nghiệp của thân được thanh tịnh sẽ thường được sanh nơi cảnh giới tốt đẹp; nghiệp của miệng được thanh tịnh sẽ tránh được mọi tội lỗi xấu ác. Không ăn thịt, không uống rượu! Điều phục con rắn độc là tâm mình, khiến nó được theo vào *Chánh đạo*. Phải suy xét sâu xa những chỗ tạo nghiệp: Quả báo lành, dữ như bóng theo hình; nhân quả trong ba đời xoay vần chẳng [bao giờ] mất.

“[Nếu để] một đời này lóang qua, sau dù có hối cũng không còn kịp. Đã đến lúc ta nhập *Niết-bàn* [nên có mấy lời] dặn dò các ông như vậy.”

Bấy giờ, *A-nan* nghe qua những lời Phật dạy rồi thì thân tâm đều rung động, tinh thần hoang mang mê muội, buồn khổ ghen ngào, chìm sâu trong biển sầu đau, thân thể mê man, lòng dạ rối loạn hôn ám, ngã xuống trước mặt đức Như Lai, [bất động] như người đã chết.

Khi ấy, ngài *A-na-luật*² liền đến an ủi khuyên giải để

¹ Chỉ thế giới Ta-bà, vì có đủ năm sự ứ trước (ngũ trước), là những tính chất xấu xa, ô nhiễm bao gồm kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước.

² *A-na-luật* (阿那律), phiên âm từ Phạn ngữ *Aniruddha*, nguyên bản Hán văn dùng *A-nê-lâu-đậu* (阿泥樓豆), cũng chính là vị này. Ngoài ra còn có rất nhiều

giúp A-nan giảm bớt cơn sầu khổ. Ngài nói rằng: “Than ôi! Sầu khổ có ích gì? Đã đến lúc Như Lai [sắp] nhập *Niết-bàn*, nay tuy thấy đó, mai đã không còn! [Vì thế] ông nên theo lời tôi, thưa thỉnh Như Lai về bốn việc này.

“Một là, sau khi Phật nhập *Niết-bàn* rồi, nhóm sáu thầy *tỳ-kheo* xấu¹ làm những việc nhơ nhớp hoen ố nhà người khác, [*tỳ-kheo*] *Ác tánh Xa-nặc*² [tánh tình xấu ác], làm sao có thể sống chung với họ để chỉ bày, dạy bảo?

“Hai là, khi Như Lai tại thế, Phật là thầy của tất cả chúng ta; sau khi Thế Tôn diệt độ, chúng ta biết lấy ai làm thầy?

“Ba là, khi Phật tại thế, chúng ta đều y theo Phật mà an trụ; khi Như Lai diệt độ rồi, chúng ta sẽ dựa theo đâu mà an trụ?

“Bốn là, sau khi Như Lai diệt độ, lúc kết tập kho tàng

cách phiên âm khác như A-ni-lâu-đà, A-nê-luật-đà, A-nê-lâu-đà, A-nô-luật-đà, A-na-luật-đề... Danh xưng này được dịch nghĩa là Vô Diệt, Như Ý, Vô Tham, Vô Chướng, Thiện Ý... Đây là một trong Thập đại đệ tử của Phật, được Phật ngợi khen là Thiên nhân đệ nhất. Ông cũng là một trong các vương tử xuất gia cùng lúc với ngài A-nan. Chúng tôi không dùng tên gọi A-nê-lâu-đậu theo nguyên bản mà chọn dùng tên gọi A-na-luật vì thấy có sự quen thuộc hơn với nhiều người, do tên gọi này thường xuất hiện trong nhiều kinh luận khác hơn.

¹ Sáu *tỳ-kheo* xấu: tức Lục quần *tỳ-kheo*, là nhóm *tỳ-kheo* xấu tánh, ngay trong khi Phật còn tại thế vẫn thường làm nhiều việc phạm vào giới luật, khiến chúng tăng phải mang tai tiếng. Vì thế nên ngài A-na-luật mới nêu vấn đề này ra để hỏi trước khi Phật nhập *Niết-bàn*.

² Xa-nặc, phiên âm từ Phạn ngữ Chandaka, là một *tỳ-kheo* tính tình kiêu mạn, xấu ác; cũng là một trong nhóm Lục quần *tỳ-kheo*. Xa-nặc chính là người hầu cận và đánh xe cho thái tử Tất-đạt-đa khi còn ở vương cung, sau khi Phật thành đạo xin xuất gia tu học, ý mình có xuất thân gần gũi với Phật năm xưa nên khinh thị các *tỳ-kheo* khác, thường làm nhiều việc xấu, ác khẩu, vì thế thường có tên gọi là Ác khẩu Xa-nặc hay Ác tánh Xa-nặc. Sau khi Phật nhập diệt, ông có lần bị chúng tăng trừng trị bằng phép mặc tẩn; cuối cùng theo ngài A-nan được dạy bảo đến khi chứng quả A-la-hán.

giáo pháp, nên ghi như thế nào ở phần mở đầu tất cả các kinh?”

Bấy giờ, ngài *A-nan* như vừa ra khỏi giấc mộng, nghe *A-na-luật* an ủi, nhắc nhở việc thưa hỏi Phật bốn vấn đề trên, liền dần dần tỉnh ngộ, [dù vẫn] không tự kiểm được nổi bi ai [nhưng cũng gắng] thưa hỏi Phật đủ bốn việc như trên.

Phật bảo *A-nan*: “Sao ông lại sầu khổ đau thương đến thế? Chư Phật giáo hóa khi đã trọn vẹn, mọi việc làm đã xong, theo đúng pháp đều nhập *Niết-bàn*.”

“Lành thay, lành thay! *A-nan*! Bốn việc ông hỏi đó là những câu hỏi cuối cùng [trước khi ta nhập diệt], có lợi ích lớn đối với tất cả thế gian. Đại chúng hãy lắng nghe và hãy khéo suy xét kỹ.”

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con nguyện ưa thích lắng nghe.”

Phật dạy: “*A-nan*! Như lời ông vừa hỏi: ‘Phật vào *Niết-bàn* rồi, nhóm sáu thầy *tỳ-kheo* [xấu] với [tỳ-kheo] *Ác tánh Xa-nặc* làm những việc như nhớp hoen ố nhà người khác, làm sao sống chung với họ để chỉ dạy?’ *A-nan*! [Riêng về] *tỳ-kheo Xa-nặc*, tánh tình xấu ác, nhưng sau khi ta nhập *Niết-bàn* sẽ dần dần được điều phục, lòng dạ sẽ trở nên nhu hòa, từ bỏ tánh xấu ác.

“Này *A-nan*! Như em trai ta là *Nan-đà* vốn có đủ những sự tham dục nặng nề, tánh tình lại xấu ác. Như Lai dùng phương tiện khéo léo chỉ dạy cho ông ấy được sự lợi ích, vui vẻ. Như Lai rõ biết căn tánh của ông ấy nên dùng trí tuệ *Bát-nhã* giảng thuyết *Mười hai nhân duyên*, rằng vô

minh là duyên của *hành*; *hành* là duyên của *thức*... cho đến già chết, lo buồn, khổ não... hết thấy là một khu rừng [những điều] tham muốn, ghét bỏ, đều do *vô minh* mà có. Tất cả những khổ não do *vô thường* biến đổi tràn đầy trong *Ba cõi*, luân chuyển khắp sáu đường; cội gốc của những sự khổ lớn đều sanh khởi từ *vô minh*. Như Lai dùng trí tuệ *Bát-nhã* chỉ bày rằng, dùng tánh thanh tịnh quán xét kỹ cội gốc [*vô minh*] liền dứt trừ được mọi lỗi lầm tai hại trong các cảnh giới hiện hữu. Vì cội gốc của *vô minh* đã diệt nên *vô minh* phải diệt; *vô minh* đã diệt ắt *hành* phải diệt... cho đến già chết, lo buồn, khổ não... thấy đều diệt hết. Khi đạt được phép quán này, giữ tâm an định, liền nhập *tam-muội*. Nhờ sức *tam-muội* được vào *Sơ thiên*, dần dần tiến lên theo trình tự, vào đến *Đệ tứ thiên*. Tiếp tục duy trì tâm *Chánh niệm* tu tập như vậy, sau đó tự nhiên sẽ chứng đắc được thánh quả cao thượng, lìa hết mọi sự khổ trong *Ba cõi*.

“*A-nan!* Lúc ấy *tỳ-kheo Nan-đà* sanh khởi lòng tin sâu xa, y theo giáo pháp Phật dạy, chuyên cần tu tập, không bao lâu chứng đắc quả *A-la-hán*.”

“*A-nan!* Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, các người nên y theo pháp quán chân chánh ta đã dạy [như trên] mà chỉ bày dạy bảo cho nhóm sáu thầy *tỳ-kheo* xấu và *tỳ-kheo Xa-nặc*; hết lòng nương theo giáo pháp chân chánh thanh tịnh này thì không bao lâu sẽ tự nhiên chứng đắc được thánh quả cao thượng.”

“*Này A-nan!* Nên biết rằng cội cây sanh tử to lớn trong *Ba cõi* tăng trưởng được đều do nơi *vô minh*; [khiến chúng sanh] trôi giạt chìm đắm giữa dòng sông tham ái, trong đêm dài khổ não, dưới vực sâu tăm tối, [mãi mãi] quần quanh cây cột sanh tử.”

“*Sáu thức* chỉ là cành nhánh, *vọng niệm* mới là cội gốc. *Vô minh* như sóng nước xô đẩy tâm thức rong chơi theo *sáu trần*,¹ gieo nhân khổ não, không gì chế ngự được nên tự do [gây hại] như vị [bạo] chúa [trong một nước]. Cho nên ta nói: ‘*Vô minh* là ông chủ [xấu ác], mỗi phút mỗi giây đều gây hại.’ Chúng sanh không rõ biết [điều đó], phải luân chuyển trong sanh tử.

“*Này A-nan!* Tất cả chúng sanh đều nhân nơi *vô minh* mà sanh khởi những tham ái trói buộc; do quan điểm *chấp ngã*² che lấp nên để cho tám mươi bốn ngàn loại phiền não trở thành ông chủ sai khiến chính mình, [làm cho] thân tâm rời rã, không có được sự tự do tự tại.

“*Này A-nan!* Nếu phá trừ *vô minh* thì *Ba cõi* đều không còn nữa. Vì nhân duyên ấy nên [những ai phá trừ được *vô minh*] gọi là người xuất thế.

“*A-nan!* Nếu có thể quán xét kỹ *Mười hai nhân duyên*, [thấy được rằng] hoàn toàn không hề có *bản ngã*, thể nhập sâu vào cội nguồn thanh tịnh thì có thể lìa xa nạn lửa lớn là *Ba cõi*.

“*Này A-nan!* Như Lai là bậc nói lời chân chánh, [nay] thành thật có lời căn dặn cuối cùng, đại chúng nên [theo đó mà] tu hành.

“*A-nan!* Lại như lời ông hỏi: ‘Sau khi Phật diệt độ, lấy ai làm thầy?’ *Này A-nan!* Giới luật [Phật đã chế định sẽ]

¹ Sáu trần (lục trần): tức các đối tượng nhận biết của các giác quan, gồm hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

² Quan điểm chấp ngã (ngã kiến hay ngã chấp): quan điểm cho rằng có một bản ngã thực sự tồn tại độc lập so với các đối tượng bên ngoài nó gọi là ngoại cảnh. Nhận thức này là sai lầm, không đúng thật với thực tại vốn hiện hữu do sự kết hợp của nhân duyên, kể cả cái gọi là bản ngã đó cũng không ngoại lệ.

là bậc thầy lớn nhất của các ông, y theo đó mà tu hành có thể đạt được *định* và *tuệ* rất thâm sâu, thoát khỏi thế tục.

“*A-nan!* Lại như lời ông hỏi: ‘Sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, sẽ y theo đâu mà an trụ?’ Nay *A-nan*, hãy y theo *Bốn niệm xứ*, giữ tâm nghiêm cẩn mà an trụ. [*Bốn niệm xứ* đó là:] Quán xét thể tánh và hình tướng của thân đồng với hư không, gọi là *thân niệm xứ*; quán xét mọi cảm thọ không ở bên trong, không ở bên ngoài, không ở khoảng giữa, gọi là *thọ niệm xứ*; quán xét tâm này chỉ là tên gọi, tính chất của tên gọi là lìa khỏi [thực thể],¹ gọi là *tâm niệm xứ*; quán xét các pháp không [rơi vào] pháp thiện, không [rơi vào] pháp bất thiện, gọi là *pháp niệm xứ*.²

“*A-nan!* Tất cả những người tu hành nên y theo *Bốn niệm xứ* ấy mà an trụ.

“*A-nan!* Lại như lời ông hỏi: ‘Sau khi Như Lai diệt độ, lúc kết tập kho tàng giáo pháp, nên ghi như thế nào ở phần mở đầu tất cả các kinh?’ Nay *A-nan*, sau khi Như Lai diệt độ, lúc kết tập kho tàng giáo pháp, ở phần mở đầu tất cả các kinh nên ghi rằng: ‘*Tôi nghe như thế này, vào lúc Phật đang ở tại... vì bốn chúng đệ tử mà thuyết kinh này.*’³

¹ Tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể (danh tự tách ly): tên gọi là do con người đặt ra để phân biệt sự vật, nhưng một khi tên gọi được hình thành thì con người lại xem tên gọi đó chính là sự vật, nên nếu chỉ trói buộc vào tên gọi thì không còn nhận biết được thực thể của sự vật ấy. Như nói “me chua” (tên gọi) để chỉ trái me (sự vật), nhưng thực thể của trái me không chỉ là chua, càng không chỉ có sự giới hạn trong tên gọi đó. Vì thế nên nói tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể.

² Sự tu tập *Bốn niệm xứ* được trình bày ở đây có sự khác biệt với trong các kinh điển Tiểu thừa, theo đó hành giả tu tập quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

³ Những điều được Phật dặn dò ghi lại ở phần mở đầu tất cả các kinh có ý nghĩa xác tín, khẳng định tính chân thật và lợi ích của kinh điển. Thứ nhất, vì người

Lúc ấy, *A-nan* lại bạch hỏi Phật: “Thế Tôn! Trong lúc Phật còn tại thế hay khi Phật đã nhập *Niết-bàn*, nếu có người *đàn-việt* có đức tin đem vàng bạc, bảy món báu, đủ các món ưa thích mà dâng cúng Như Lai thì nên sắp đặt thế nào?”

Phật dạy *A-nan*: “Lúc Phật còn tại thế, những vật dâng cúng Phật thì chúng tăng nên được biết. Sau khi Phật diệt độ, tất cả những vật mà người ta do lòng tin dâng cúng lên Phật thì nên dùng để tạo hình tượng Phật, áo Phật, phướn, lọng bằng bảy báu, hoặc mua các loại hương, dầu, hoa quý mà dâng cúng Phật. *Trừ việc dâng cúng Phật, ngoài ra không ai được dùng*. Người nào dùng [những phẩm vật ấy] tức là phạm tội ăn cắp tài vật của Phật.”¹

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Trong khi Phật còn tại thế, ví như có người dùng vàng bạc châu báu, phòng xá, điện đường, vợ con, tôi tớ,² y phục, thức ăn uống, đủ các món ưa thích, đem hết lòng cung kính lễ bái cúng dường Như Lai; rồi sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, cũng có người

ghi chép quả thật đã có nghe biết đúng như vậy (như thị ngã văn). Thứ hai, vì những gì kể lại trong kinh có sự xác định rõ ràng về thời gian, không gian (nhất thời Phật tại...). Thứ ba, vì đối tượng của những điều thuyết dạy trong kinh là bốn chúng đệ tử Phật, nên chắc chắn là những điều rất thiết thực, cần thiết cho sự tu tập giải thoát.

¹ Đức Phật từ bi để lại lời dặn dò này hẳn đã lường trước được những người đời sau sẽ vì việc thọ nhận và thụ hưởng những phẩm vật cúng dường Tam bảo mà xao nhãng chuyện tu tập. Vì thế, nếu ai còn biết nhớ đến và vâng theo sự dặn dò này thì không thể buông thả chạy theo sự hưởng thụ những phẩm vật dâng cúng của thí chủ, mà phải luôn nghĩ nhớ đến việc chuyên tâm tu tập hành trì.

² Vợ con, tôi tớ: Theo quan điểm thời bấy giờ, vợ con và những người tôi tớ trong gia đình đều được xem là thuộc về sở hữu của người chủ gia đình. Những cách diễn đạt như thế này chỉ hàm ý một sự cung kính muốn cúng dường tất cả những gì mình có, chứ không thật sự có nghĩa là đem vợ con, tôi tớ... làm phẩm vật dâng cúng.

dùng vàng bạc châu báu, vợ con, tôi tớ, áo quần, thức ăn uống, đủ các món ưa thích mà dâng cúng lên hình tượng Như Lai, đem hết lòng cung kính lễ bái cúng dường.

“Bạch Thế Tôn! Trong hai người hết lòng cúng dường ấy, ai được phước đức nhiều hơn?”

Phật bảo *A-nan*: “Hai người ấy đều đem hết lòng [thành kính] để cúng dường, [nên] chỗ được phước đức của họ không khác gì nhau. Vì sao vậy? Tuy Phật đã diệt độ, nhưng *Pháp thân* thường còn. Vì cả hai đều đem hết lòng [thành kính] để cúng dường nên phước đức đều như nhau.”

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Trong khi Phật còn tại thế, ví như có người đem hết lòng [thành kính] cúng dường Như Lai cũng giống như trên; sau khi Phật nhập *Niết-bàn* lại có người đem hết lòng [thành kính] cúng dường cung kính *xá-lợi* toàn thân [của Phật]. Bạch Thế Tôn! Trong hai người ấy, ai được phước đức nhiều hơn?”

Phật bảo *A-nan*: “Hai người ấy được phước đức như nhau, công đức của họ là rộng lớn vô lượng vô biên [không thể cùng tận], cho dù biển khổ cạn hết, phước đức của họ cũng không hết.”

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Trong khi Phật còn tại thế, ví như có người hết lòng [thành kính] cúng dường Như Lai cũng giống như trên; sau khi Phật nhập *Niết-bàn* lại có người cũng hết lòng [thành kính] cúng dường như trên đối với *xá-lợi* một nửa thân Phật. Bạch Thế Tôn! Trong hai người ấy, ai được phước đức nhiều hơn?”

Phật bảo *A-nan*: “Hai người ấy đều hết lòng [thành kính] cúng dường, nên chỗ được phước đức không khác gì nhau, đều là vô lượng vô biên.

“*A-nan!* Sau khi Phật diệt độ, ví như có người hết lòng [thành kính] cúng dường *xá-lợi* Như Lai, dù chỉ là một phần tư, một phần tám, một phần mười sáu, một phần trăm, một phần ngàn, một phần mười ngàn, hoặc một phần trong vô số phần nhiều như số cát sông Hằng, cho đến một phần nhỏ như hạt cải, nhưng cũng đều hết lòng [thành kính] mà cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán. [Nếu so với] khi Phật còn tại thế có người hết lòng [thành kính] cúng dường cung kính Như Lai, thì chỗ được phước đức của cả hai người đều không khác gì nhau. Phước đức của họ là vô lượng, không thể đo lường, không thể nói hết.

“*A-nan!* Nên biết rằng, dù khi Phật còn tại thế hay sau khi Phật đã nhập *Niết-bàn*, nếu có người hết lòng cung kính cúng dường, lễ bái, tôn trọng, tán thán [Như Lai], chỗ được phước đức [trong cả hai trường hợp] đều không khác gì nhau.”

Phật bảo *A-nan* và đại chúng: “Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, tất cả những chúng sanh nào ở các cõi trời, người, khi nhận được *xá-lợi* của ta, buồn vui lẫn lộn, vừa thương cảm vừa hân hoan, liền hết lòng cung kính, lễ bái, cúng dường, sẽ được vô lượng vô biên công đức.

“*Này A-nan!* Nhìn thấy *xá-lợi* của Như Lai tức là thấy Phật; thấy Phật là thấy Pháp; thấy Pháp là thấy Tăng; thấy Tăng là thấy được *Niết-bàn*.

“*A-nan!* Nên biết rằng, vì nhân duyên ấy nên *Tam bảo* là thường trụ, không hề biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho tất cả chúng sanh.”

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, tất cả đại chúng nên y theo phép tắc nào để *trà-tỳ*¹ [nhục thân] Như Lai rồi thu lấy *xá-lợi* và hết lòng [thành kính] cúng dường?”

Phật dạy *A-nan*: “Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, đại chúng nên y theo phương pháp *trà-tỳ* [như đối với vị] Chuyển luân Thánh vương.”

A-nan lại hỏi: “Phương pháp *trà-tỳ* [đối với vị] Chuyển luân Thánh vương là như thế nào?”

Phật bảo *A-nan*: “Sau khi vị Chuyển luân Thánh vương băng hà, [di thể được] giữ lại bảy ngày rồi mới cho vào một cỗ kim quan. Sau đó dùng loại dầu thơm tốt nhất để rót đầy vào quan tài rồi đóng kín lại. Trải qua bảy ngày sau mới đưa di thể ra khỏi kim quan, dùng các thứ nước thơm mà tắm gội, rồi đốt các loại danh hương để cúng dường. Sau đó dùng hoa *đâu-la*² bọc lót khắp quanh di thể. Kế đó, dùng ngàn tấm lụa trắng loại quý nhất để quấn quanh khắp di thể thành nhiều lớp, lớp này bọc lên lớp kia. Tiếp đó lại dùng các thứ dầu thơm rót đầy vào kim quan, sau đó mới đặt di thể [trở lại] vào trong đó và đậy kín lại.

“Bấy giờ mới dùng loại xe quý bằng gỗ thơm và bảy món báu để đưa kim quan đi. Bốn phía xe đều treo các

¹ Trà-tỳ: danh từ xuất phát từ Phạn ngữ *jhāpita*, cũng đọc là xà-duy (闇維), chỉ nghi thức hỏa thiêu nhục thân của một vị Phật hay cao tăng Phật giáo. Trong Hán ngữ dịch chữ này là phân thiêu (焚燒).

² Hoa đầu-la, tên Phạn ngữ là *tūla*, cũng được đọc là đồ-la hay đố-la... là một loài hoa có màu trắng và rất mềm mại, mịn màng; dịch nghĩa là miên hoa hay tế miên hoa. Nguyên bản Hán văn dùng đầu-la miên là thừa vì kết hợp cả dịch âm và dịch nghĩa.

loại chuỗi ngọc, lại dùng tất cả các món trang sức quý báu để trang hoàng. Bao quanh xe là vô số phướn hoa, cờ lọng bằng bảy món báu, [lại đốt lên] tất cả các loại hương thơm vi diệu, dùng tất cả các loại âm nhạc [như ở cõi trời] vây quanh [xe chở kim quan] để cúng dường. Bấy giờ mới dùng toàn những thanh gỗ thơm loại tốt, có trang trí ở cả bên trong và bên ngoài, cùng với loại dầu thơm tốt nhất để *trà-tỳ* nhục thân của vị Chuyển luân Thánh vương.

“*Trà-tỳ* xong, thu nhặt *xá-lợi*, dựng một tháp báu nơi ngã tư giữa đô thành để đặt *xá-lợi* vào. Tháp ấy có bốn cửa vào, để tất cả nhân dân đều được cùng nhau chiêm ngưỡng *xá-lợi* ấy.

“Này *A-nan*! Vị Chuyển luân Thánh vương ấy chỉ nhờ chút ít phước đức, được nối ngôi vua, thật chưa thoát khỏi các cảnh giới hiện hữu, [vẫn còn] đủ *năm món dục*, thê thiếp, thể nữ, ba độc [tham, sân, si] và các quan niệm xấu ác, [cho đến] tất cả phiền não và những thứ trói buộc sai khiến, chưa trừ bỏ được mảy may nào. [Vậy mà] sau khi băng hà người đời còn dùng những phép tắc [trang nghiêm] như vậy [để *trà-tỳ*], xây tháp cúng dường [*xá-lợi*], ai nấy đều chiêm ngưỡng.

“*A-nan*! Huống chi Như Lai đã trải vô lượng vô biên vô số *a-tăng-kỳ* kiếp, vĩnh viễn buông bỏ *năm món dục*, thê thiếp, thể nữ? Đối với các pháp thế gian, Như Lai có thể [phá bỏ tất cả] như cơn mưa đá [phá hoại cây cỏ]; việc khó chuyên cần có thể chuyên cần; việc khó thực hành có thể thực hành; hết thấy những sự khổ hạnh của hàng Bồ Tát xuất thế [Như Lai] đều [đã từng] chuyên cần khó nhọc tu

tập. Tất cả những sự hành đạo của chư Phật ba đời trong khắp mười phương, những pháp hết sức thâm sâu nhiệm mầu thanh tịnh như *giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu Ba-la-mật*, Như Lai đều có đủ. Ngài đã tu tập đủ *Mười sức, tâm đại bi, Bốn đức chẳng sợ, Ba môn giải thoát, Mười tám pháp không, Sáu thần thông, Năm loại mắt, Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo], Mười tám pháp chẳng chung cùng [với Hai thừa], Ba mươi hai tướng tốt, Tám mươi vẻ đẹp*.

“Như Lai đã thành tựu thọ mạng như tất cả chư Phật, thế giới thanh tịnh như tất cả chư Phật, cùng tất cả những pháp thành tựu cho chúng sanh, tất cả những sự khổ hạnh khó tu tập, tất cả những giới luật thâm nhiếp các pháp lành, tất cả những giới luật thâm nhiếp chúng sanh, tất cả những giới luật thâm nhiếp oai nghi, tất cả công đức, tất cả trí tuệ, tất cả sự trang nghiêm, tất cả các nguyện lớn, tất cả các phương tiện. Hết thấy những giới hạnh, phước đức và trí tuệ không thể nghĩ bàn như vậy Như Lai đều đã thành tựu đầy đủ không thiếu sót.

“Như Lai đã dứt trừ tất cả pháp bất thiện, dứt trừ tất cả phiền não, dứt trừ tất cả tập khí phiền não còn sót lại. Như Lai thông đạt *Bốn chân đế, Mười hai nhân duyên*, nơi cội cây *Bồ-đề* đã hàng phục *Bốn thứ ma*, thành tựu [*Nhất thiết*] *chủng trí*. [Hết thấy những] pháp nhiệm mầu như vậy ngài đều đã tu tập đầy đủ, nên tất cả chư Phật mới xưng lên lời ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay!’ Chư Phật đồng lấy nước trí tuệ pháp tánh mà rưới nơi đỉnh *Pháp thân*; ngài mới đắc thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu*

Tam-bô-đề. Do nhân duyên ấy được tôn xưng là *Thiên nhân sư*, *Thập lực chứng giác*, *Chí cực Thế Tôn*. Khắp cõi trời, người không ai sánh bằng Như Lai.

“Như Lai đối với tất cả chúng sanh đều bình đẳng [thương yêu] như [con trai là] *La-hầu-la*. Cho nên được tôn xưng là: *Như Lai*, *Ứng cúng*, *Chánh biến tri*, *Minh hạnh túc*, *Thiện thế*, *Thế gian giải*, *Vô thượng sĩ* *Điều ngự trượng phu*, *Thiên nhân sư*, *Phật*, *Thế Tôn*.

“Như Lai thương xót thế gian, tùy duyên giáo hóa thầy đều trọn vẹn; [lại cũng] vì chúng sanh mà nay [thị hiện] nhập *Niết-bàn* [sẽ] tùy theo pháp thế gian [mà cho làm lễ *trà-tỳ*] như vị Chuyển luân Thánh vương, là muốn cho chúng sanh đều được [có cơ hội] cúng dường [*xá-lợi* Phật].

“*A-nan!* [Sau khi] ta nhập *Niết-bàn* rồi, cũng như Chuyển luân Thánh vương, hãy giữ thánh thể lại qua bảy ngày rồi mới đặt vào kim quan. Sau đó dùng dầu thơm loại tốt nhất rót đầy vào quan, rồi đóng nắp lại. Ở bốn phía quan tài nên dùng bảy món báu xen lẫn để trang nghiêm, dùng các loại cờ báu, hương hoa mà cúng dường.

“Trải qua bảy ngày, lại đưa thánh thể ra khỏi kim quan, dùng tất cả những thứ nước thơm tốt nhất mà tắm gội thân Như Lai. Sau đó dùng loại hoa *đâu-la* mềm mịn nhất mà bọc lót khắp quanh thánh thể. Kế đó, dùng ngàn tám lạng lụa trắng vô cùng quý giá mà quấn quanh phía ngoài hoa *đâu-la*, che kín thân Như Lai, rồi đặt trở lại vào kim quan. Tiếp theo lại rót đầy dầu thơm loại tốt nhất vào trong kim quan và đóng kín nắp lại.

“Sau đó dùng toàn những loại gỗ quý như *chiên-đàn* Ngưu Đầu,¹ trầm thủy,² và các loại gỗ thơm để làm thành một cỗ xe có bảy món báu, lại trang nghiêm cỗ xe ấy bằng tất cả những vật quý báu, rồi dùng xe ấy đưa kim quan đến chỗ *trà-tỳ*.

“Khi ấy lại dùng vô số cờ quý, lọng quý, vải quý, cùng với âm nhạc cõi trời, vô số hương hoa, đầy khắp hư không, bi thương đau xót dâng lên cúng dường. Tất cả hàng trời, người và vô số đại chúng mỗi người đều nên dùng các thứ *chiên-đàn*, trầm thủy, dầu thơm vi diệu để *trà-tỳ* nhục thân Như Lai, lưu luyến ngưỡng mộ mà cất lên những tiếng than khóc bi ai.

“Sau khi lễ *trà-tỳ* đã xong, hàng trời, người và Bốn chúng đệ tử cùng nhau thu nhặt lấy *xá-lợi* Phật, dựng trong bình bằng bảy món báu. Sau đó xây tháp bằng bảy món báu tại ngã tư đường giữa thành lớn, thiết lễ cúng dường *xá-lợi* Phật, khiến cho chúng sanh được công đức lớn, lìa xa khổ não trong *Ba cõi*, [có thể] đạt đến cõi *Niết-bàn* an vui.

“*A-nan* nên biết rằng, sau khi tất cả Bốn chúng đã xây tháp bảy báu thờ *xá-lợi* Phật rồi, [cũng nên biết việc] xây ba loại tháp khác mà cúng dường. Đó là tháp Phật *Bích-chi*, tháp *A-la-hán* và tháp *Chuyển luân Thánh vương*.

¹ Chiên-đàn Ngưu Đầu, Phạn ngữ là *Gośīṣaka-candana*, là một loại chiên-đàn cực quý, chỉ có ở núi Ngưu Đầu, nên gọi là chiên-đàn Ngưu Đầu. Ngọn núi này cao vút, đỉnh có hình giống đầu trâu nên gọi là núi Ngưu Đầu. (Theo sách Danh nghĩa tập - 名義集, quyển 3) Theo Trí độ luận quyển 18 thì ngoài ngọn núi này ra không còn nơi nào khác có thể tìm được loại gỗ thơm chiên-đàn này.

² Trầm thủy, cũng gọi là trầm hương, Phạn ngữ là *agaru*, là một loại gỗ quý thơm, thả vào nước thì chìm nên gọi là “trầm thủy”. Trầm hương là một phần đặc biệt trong lõi cây, loại có màu đen rất thơm, rất quý, gọi là “hắc trầm thủy”. (Theo Bốn thảo chú - 本草註)

[Cúng dường như vậy] là để khiến cho người thế gian biết chỗ quy y.”

A-nan bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai ra đời, thương xót chúng sanh, khiến họ được thấy rõ Mười sức, Đại bi, Bốn đức chẳng sợ, Mười hai nhân duyên, Bốn chân đế, Ba môn giải thoát; phát ra âm thanh đủ tám giọng Phạm âm chấn động Ba cõi như sấm rền; hào quang từ bi năm sắc chiếu khắp sáu nẻo; tùy thuận tâm nghiệp của chúng sanh mà chuyển hóa, có người chứng đắc Bốn thánh quả, tu hành theo pháp của Hai thừa, có người chứng đạo Duyên giác vô vi, dứt sạch phiền não; có người đạt được địa vị Bồ Tát không còn sanh diệt; có người đạt được vô lượng các môn Đà-la-ni; có người chứng đắc Năm thứ mắt; hoặc được Sáu thân thông; hoặc ra khỏi Ba đường ác; hoặc thoát được Tám nạn; hoặc dứt được khổ não cõi người, cõi trời hoặc trong cả Ba cõi. Uy lực từ bi thanh tịnh của Như Lai, pháp môn giải thoát của Như Lai đều là không thể nghĩ bàn, nên sau khi ngài nhập Niết-bàn, tất cả thế gian, người và chư thiên, Bốn chúng đệ tử xây tháp bảy báu cúng dường xá-lợi, ắt được công đức lớn, có thể khiến chúng sanh thoát khỏi khổ não trong Ba cõi, được vào giải thoát chân chánh.

“Do nhân duyên ấy, sau khi Phật nhập Niết-bàn, tất cả thế gian, người và chư thiên, đại chúng, vì muốn báo đáp ân đức từ bi sâu xa vô lượng của Phật mà xây tháp bảy báu, cúng dường xá-lợi Phật. Điều đó là hợp lý.

“Thế Tôn! Còn như ba loại tháp kia, có những lợi ích gì đối với chúng sanh mà Phật dạy phải xây cất, cung kính cúng dường?”

Phật bảo *A-nan*: “Vị Phật *Bích-chi* đã chứng ngộ được nhân duyên các pháp, thể nhập sâu vào tánh của các pháp, đã thoát khỏi tất cả những lỗi lầm tai hại của các cảnh giới hiện hữu, có thể làm bậc phước điền cho hàng trời, người. Vì nhân duyên ấy, xây tháp cúng dường [vị Phật *Bích-chi*] được phước đức chỉ kém hơn phước đức cúng dường tháp Như Lai, có thể khiến cho chúng sanh đều đạt được quả vị [giải thoát] mâu nhiệm.

“Này *A-nan*! Vị *A-la-hán* đã dứt hẳn sự tái sanh trong *Ba cõi*, không còn phải thọ thân sau nữa; *Phạm hạnh* đã thành tựu, có thể làm bậc phước điền cho thế gian. Vậy nên xây tháp cúng dường [vị *A-la-hán*] sẽ được phước đức kém hơn phước đức cúng dường tháp Phật *Bích-chi*, cũng khiến cho chúng sanh đều đạt được giải thoát.

“*A-nan*! Vị Chuyển luân Thánh vương tuy chưa giải thoát phiền não trong *Ba cõi*, nhưng nhờ sức phước đức mà được cai trị *Bốn thiên hạ*, dùng *Mười điều thiện* để giáo hóa và che chở chăm sóc chúng sanh. [Vì thế nên] được chúng sanh tôn kính. Do đó, *Bốn chúng* xây tháp cúng dường [Chuyển luân Thánh vương] cũng sẽ được phước đức vô lượng.”

A-nan lại bạch Phật: “Sau khi Như Lai nhập *Niết-bàn*, tất cả *Bốn chúng* nên *trà-tỳ* [nhục thân] Như Lai ở nơi nào để thu nhặt *xá-lợi*? Xin Phật chỉ dạy.”

Phật dạy *A-nan*: “Sau khi Như Lai nhập *Niết-bàn*, nếu tất cả *Bốn chúng* *trà-tỳ* [nhục thân] Như Lai trong thành *Câu-thi-na*,¹ [về sau] nhân dân trong thành ấy thấy đều

¹ Câu-thi-na: tên thành này phiên âm từ Phạn ngữ *Kuśinagara*, bản Hán văn đôi khi dùng Câu-thi hay Câu-thi-na-già đều là xuất phát từ một tên này. Chúng tôi vẫn chuyển dịch bằng một tên để đọc giả tiện theo dõi.

[vì việc] tranh nối ngôi vua, ắt phải đánh dẹp lẫn nhau, tranh chấp không ngừng, sẽ khiến cho phước đức của mỗi người đều sai khác.

“*A-nan!* Tất cả Bốn chúng nên *trà-tỳ* [nhục thân] Như Lai ở bên ngoài thành, để khiến cho tất cả thế gian đều được phước đức bình đẳng như nhau.”

A-nan bạch Phật: “Sau khi Như Lai nhập *Niết-bàn*, lễ *trà-tỳ* đã xong, tất cả Bốn chúng đã thu nhặt *xá-lợi* đặt yên trong bình quý, nên xây dựng tháp bằng bảy báu ở nơi đâu để tất cả đều được cúng dường với lòng thành kính sâu xa nhất? Xin Phật chỉ dạy.”

Phật dạy *A-nan*: “Sau khi Như Lai nhập *Niết-bàn*, lễ *trà-tỳ* xong, tất cả Bốn chúng đã thu nhặt *xá-lợi* đặt yên trong bình quý bằng bảy món báu, nên xây dựng tháp bằng bảy món báu, cao mười ba tầng trong thành *Câu-thi-na*, ngay nơi ngã tư đường. Trên tháp có tượng [pháp] luân, dùng tất cả các vật quý báu tốt đẹp đặt xen lẫn nhau để trang nghiêm, lại dùng tất cả các thứ hoa đẹp, cờ xí nghiêm lệ để trang sức thêm; bốn phía quanh tháp đều có lan can, làm bằng bảy món báu; tất cả các món trang trí [như thế] không đâu là không đầy đủ. Ở bốn phía tháp đều có cửa mở ra. Mỗi tầng tháp nối tiếp đều có cửa sổ mở đối xứng nhau.

“Bình quý đựng *xá-lợi* Phật được đặt yên [trong tháp ấy], tất cả hàng trời, người và Bốn chúng đệ tử cung chiêm ngưỡng cúng dường.

“*A-nan!* Tháp của vị Phật *Bích-chi* nên xây cao mười một tầng, cũng dùng đủ các món vật báu để trang nghiêm.

“A-nan! Tháp của vị *A-la-hán* nên xây cao bốn tầng, cũng dùng đủ các món vật báu để trang nghiêm.

“A-nan! Tháp của vị Chuyển luân Thánh vương cũng xây bằng bảy món báu, nhưng không cao lên tầng nào cả. Vì sao vậy? Vì chưa thoát khỏi các nỗi khổ hiện hữu trong *Ba cõi*, [vẫn còn trong sanh tử].”

Bấy giờ, ngài *A-na-luật* bạch Phật: “Sau khi Như Lai nhập *Niết-bàn*, lễ *trà-tỳ* đã xong, tất cả hàng trời, người và Bốn bộ đại chúng nên phân chia *xá-lợi* Phật như thế nào để cúng dường?”

Phật dạy *A-na-luật*: “Sau khi Như Lai nhập *Niết-bàn*, hàng trời người và tất cả đại chúng nên dùng tâm bình đẳng để phân chia *xá-lợi* Phật trong khắp *Ba cõi*, *Sáu đường*, khiến cho tất cả thế gian đều được cúng dường.”

Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân*¹ bạch Phật: “Nay con thưa trước Phật, xin được cung kính thỉnh về một nửa phần *xá-lợi* toàn thân Như Lai để cúng dường với lòng thành kính sâu xa nhất.”

Phật bảo Thiên Đế: “Như Lai xem tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, [đều yêu thương] như *La-hầu-la* [con trai ta]. Ông không nên thỉnh về nửa phần *xá-lợi* toàn thân Như Lai. Vì sao vậy? Vì để giúp cho chúng sanh được sự lợi ích bình đẳng.

“Này Thiên Đế! Nay ta cho ông phần *xá-lợi* của một cái răng hàm trên bên phải, nên mang về cõi trời xây tháp cúng dường, có thể giúp cho ông được phước đức vô tận.”

¹ Thích-đề-hoàn-nhân (*Śakrodevānām Indrah*): tên gọi của vị Thiên Đế-thích, tức vị vua ở cõi trời Đạo-lợi, còn gọi là cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên).

Lúc ấy, khắp hàng trời, người và tất cả đại chúng đều bi ai rơi lệ, không sao ngăn được.

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Bốn chúng đệ tử rằng: “Nay Phật nhập *Niết-bàn*, khắp hàng trời, người và tất cả các người đừng quá sầu não. Vì sao vậy? Tuy Phật nhập *Niết-bàn*, nhưng [lưu lại] *xá-lợi* thường còn để cúng dường; lại có *Pháp bảo* cao quý nhất là *Kinh tạng*, *Luật tạng* và *Luận tạng*. Vì nhân duyên ấy, *Tam bảo* và *Bốn chân đế* là thường trụ thế gian, có thể khiến chúng sanh đem lòng thành kính sâu xa nhất mà quay về nương theo. Vì sao vậy? Cúng dường *xá-lợi* Phật tức là *Phật bảo*, nhìn thấy [xá-lợi] Phật tức là thấy được *Pháp thân*, thấy được *Pháp thân* tức là thấy chư hiền thánh, thấy chư hiền thánh tức là thấy *Bốn chân đế*, thấy *Bốn chân đế* tức là thấy *Niết-bàn*.

“Cho nên phải biết rằng, *Tam bảo* là thường trụ, không hề biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho tất cả thế gian.”

Đức Phật lại dạy hết thảy đại chúng: “Các người đừng quá sầu khổ. Nay ta sắp nhập *Niết-bàn* tại nơi này. Trong các người nếu ai còn có chỗ hoài nghi chưa rõ về giới luật, về sự quy y, về lẽ *thường* hoặc *vô thường*, về *Tam bảo*, *Bốn chân đế*, *Sáu Ba-la-mật*, *Mười hai nhân duyên*... hãy mau mau thưa hỏi, vì đây là cơ hội cuối cùng. [Đừng để] sau khi Phật nhập *Niết-bàn* lại sanh lòng nghi ngờ, hối tiếc.”

Đức Phật nhắc nhở khắp đại chúng ba lần như vậy.

Lúc ấy, Bốn chúng đệ tử đều bi thương khổ não, nghẹn ngào tuôn lệ, trong lòng đau đớn khôn xiết, suy tưởng miên man, ngưỡng mộ lưu luyến, sầu đau đến mức như

chết được. Nhưng rồi nhờ oai lực của Phật nên ai nấy đều ngăn được lệ sầu. Tất cả đều an nhiên đứng lặng không thưa hỏi. Vì sao vậy? Vì tất cả Bốn chúng đều đã thông đạt, hiểu rõ về giới luật, về sự quy y, về *Tam bảo*, *Bốn chân đế*...; không ai có điều gì nghi hoặc cả.

Lúc ấy, đức Phật biết rằng trong Bốn chúng không còn ai nghi hoặc gì nữa, liền ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! Tất cả Bốn chúng đều đã thông đạt về *Tam bảo*, *Bốn chân đế*, không còn ai nghi ngờ gì nữa, khác nào như [đã dùng] nước sạch tẩy rửa được hết mọi chất dơ bẩn trên thân hình.

“Đại chúng! Các người nên chuyên cần tinh tấn để sớm được ra khỏi [sinh tử], đừng sanh lòng sầu não, mê muội rối loạn.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử, đưa cánh tay có màu sáng như vàng ròng vén tấm *y tăng-già-lê* đang đắp trên người, để lộ bộ ngực sư tử chói sáng màu vàng ròng có sắc tía,¹ rồi bảo tất cả đại chúng rằng: “Khắp hàng trời, người và đại chúng các người nên đem hết lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Lúc ấy, tất cả Bốn chúng đều hết lòng chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng của đấng Đại Giác Thế Tôn, mắt không chớp nghỉ. Hết thấy đều cảm thấy vô cùng sáng khoái an vui, dù cho vị *tỳ-kheo* thể nhập cảnh giới thiên định thứ ba cũng khó mà phát sanh được sự sáng khoái an vui như thế.

¹ Vàng ròng có sắc tía (tử ma kim hay tử ma hoàng kim): loại vàng ròng tinh luyện được xem là quý nhất, màu chói sáng có ứng sắc đỏ tía.

Bấy giờ, đức Thế Tôn sau khi đã hiện sắc thân màu vàng ròng cho đại chúng chiêm ngưỡng rồi, liền phóng ra vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức đạo hào quang Đại Niết-bàn chói lọi, soi chiếu khắp tất cả thế giới trong mười phương, khiến cho ánh sáng của mặt trời, mặt trăng như không còn sáng nữa.

Phóng quang như vậy rồi, Phật lại bảo khắp đại chúng rằng: “Các người nên biết, vì tất cả chúng sanh mà Như Lai đã trải qua bao kiếp chuyên cần khổ nhọc, cho đến chịu cắt xẻo thân thể, chân tay; đã tu tập tất cả những pháp khổ hạnh khó thực hành; vì bốn nguyện đại bi nên [thị hiện] trong cõi đời có năm sự ướ trước này mà thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; được sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía này, [kiên cố] như kim cương không hư hoại, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vô lượng hào quang chói sáng chiếu khắp mọi nơi. [Nếu được] nhìn thấy sắc thân Như Lai, gặp hào quang Như Lai, thì không ai là không được giải thoát.”

Tiếp đó Phật dạy: “Đại chúng! Phật ra đời rất khó gặp, cũng như hoa *ưu-dàm*¹ rất hiếm khi được thấy. Đại chúng các người được gặp ta vào giờ phút cuối cùng, xem như đã không uổng phí sanh ra trong đời này. Ta dùng sức thệ nguyện từ thuở trước mà [thị hiện] sanh ra trong cõi ướ trước này; cơ duyên giáo hóa đã trọn vẹn, nay sắp vào *Niết-bàn*; các người đã đem lòng chí thành chiêm ngưỡng

¹ Ưu-dàm: tên hoa được phiên âm từ Phạn ngữ Udumbara, nên còn đọc là ưu-dàm-bát-la, ưu-dàm-bà-la, ô-dàm-bạt-la... đều chỉ một loại hoa này; Hán dịch nghĩa là linh thụ, tức là hoa báo điềm lành. Pháp Hoa văn cú quyển 4, phẩm thượng, nói rằng hoa này đến ba ngàn năm mới nở một lần, khi hoa nở ắt có Chuyển luân Thánh vương ra đời. Kinh Phật nói chung thường dùng hình ảnh hoa ưu-dàm để so sánh với chuyện hiếm có, nhất là việc Phật ra đời.

sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai; đã tu tập được nghiệp lành thanh tịnh như thế, trong đời vị lai sẽ được quả báo [tốt đẹp] như thế.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn ân cần lặp lại những lời như trên ba lần, rồi hiển bày cho đại chúng [đều được thấy rõ] sắc thân Như Lai màu vàng ròng chói sáng. Từ nơi giường thất bảo, Phật hiện thân bay lên hư không, cao khoảng ngang tầm một cây *đa-la*,¹ cất tiếng bảo khắp đại chúng lần thứ nhất rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Tiếp đó, đức Thế Tôn lần lượt hiện thân bay lên hư không cao khoảng hai cây *đa-la*, rồi ba cây *đa-la*... cho đến lượt thứ bảy thì cao đến khoảng bảy cây *đa-la*, mỗi lượt đều nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Rồi từ trên không trung, đức Phật hạ xuống ngồi trên giường sư tử, lại cất tiếng nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

¹ Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, *Myanma*, *Sri Lanka* và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xưa dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá bối-đa-la, hay lá bối, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá bối này, nên gọi là bối điệp kinh. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong Tuệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét.

Sau đó, đức Thế Tôn lần thứ hai lại từ nơi giường sư tử hiện thân bay lên hư không, cao khoảng một cây *đà-la*, lại bảo với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Rồi Phật hiện thân bay lên hư không cao khoảng hai cây *đà-la*, rồi ba cây *đà-la*... cho đến cao đến khoảng bảy cây *đà-la*, mỗi lượt đều nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Bấy giờ, từ trên không trung, đức Phật lại hạ xuống ngồi trên giường sư tử, cất tiếng nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Sau đó, đức Thế Tôn lần thứ ba lại từ nơi giường sư tử hiện thân bay lên hư không, cao khoảng một cây *đà-la*, nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Rồi Phật lại hiện thân bay lên hư không cao khoảng hai cây *đà-la*, rồi ba cây *đà-la*... cho đến cao đến khoảng bảy cây *đà-la*, mỗi lượt đều nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Sau đó, từ trên không trung, đức Phật hạ xuống ngồi trên giường sư tử, cất tiếng nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn đã hiển bày sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai cho tất cả đại chúng đều được chiêm ngưỡng. Ngài đã lặp lại ba lần hiện thân bay lên hư không, mỗi lần bảy lượt từ chiều cao một cây *đa-la* lên đến khoảng bảy cây *đa-la*; và cũng lặp lại ba lần từ trên không trung hạ xuống ngồi trên giường sư tử.

Như vậy cả thầy đã hai mươi bốn lần ngài đều ân cần nhắc nhở đại chúng rằng: “Ta sắp nhập *Niết-bàn*. Đại chúng các người nên đem hết lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân Như Lai chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, [là thân] không có sự sợ sệt, là thân kim cang bền chắc không hư hoại. Sắc thân Như Lai như hoa *ưu-đàm*, rất khó được gặp.

“Đại chúng nên biết rằng, ta sắp vào *Niết-bàn*, các người nên hết lòng chí thành chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai. Ví như kẻ nóng khát, khi gặp nước trong mát liền uống thỏa thuê, không còn muốn gì khác nữa. Đại chúng các người cũng vậy. Nay ta sắp vào *Niết-bàn*, các người nên đem hết lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng, vì đây là lần cuối cùng còn được nhìn thấy Như Lai. Từ sau lần này, các người sẽ không bao giờ còn được nhìn thấy nữa. Đại chúng các người hãy chiêm ngưỡng cho thỏa mãn, đừng để về sau phải hối tiếc.”

Tiếp đó, Phật dạy khắp đại chúng rằng: “Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, đại chúng các người phải rộng tu [các pháp môn], để sớm thoát ra khỏi [cảnh khổ] hiện hữu trong *Ba cõi*, không được trì trệ lười nhác, buông thả phóng túng để tâm tán loạn.”

Lúc ấy, tất cả [chúng sanh trong khắp các] thế giới, hàng trời, người và Bốn chúng đệ tử Phật, sau khi được hào quang *Niết-bàn* soi chiếu, được chiêm ngưỡng [sắc thân] Phật rồi thì tất cả *Ba đường ác*, *Tám nạn khổ*, cùng những phiền não trong thế gian cõi trời, cõi người; những tội lỗi nặng nề nhất như *Bốn tội trọng*, *Năm tội nghịch*, hết thảy đều được vĩnh viễn diệt sạch không sót lại gì cả. Tất cả đều được giải thoát.

Bấy giờ, đức Thế Tôn sau khi đã hiển lộ sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía cho tất cả đại chúng chiêm ngưỡng và ân cần nhắc nhở nhiều lần, liền kéo tấm y *Tăng-già-lê* che thân trở lại như thường.



DUYÊN DỨT VỀ NGUỒN

Phẩm thứ nhì

Phật lại bảo đại chúng: “Nay thời khắc đã đến, toàn thân ta đều đau nhức.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn vừa nói dứt lời liền nhập *Sơ thiên*, phóng hào quang *Niết-bàn*, quán xét khắp thế giới, nhập *Tịch diệt định*.¹

Đức Thế Tôn nhập *Sơ thiên* rồi,² ra khỏi *Sơ thiên* lại nhập *Đệ nhị thiên*; ra khỏi *Nhị thiên* lại nhập *Đệ tam thiên*; ra khỏi *Tam thiên* lại nhập *Đệ tứ thiên*; ra khỏi *Tứ thiên* lại nhập *Hư không xứ*; ra khỏi *Không xứ* lại nhập *Vô biên thức xứ*; ra khỏi *Vô biên thức xứ* lại nhập *Vô sở hữu xứ*;³ ra khỏi *Vô sở hữu xứ* lại nhập *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*; ra khỏi *Phi tưởng phi phi tưởng xứ* lại nhập *Diệt tận định*.

Sau đó, Như Lai ra khỏi *Diệt tận định* liền quay trở lại nhập *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*; ra khỏi *Phi tưởng phi*

¹ Tịch diệt định hay Đại tịch diệt định: một trong Thất chủng vô thượng của đức Như Lai, tức Trụ vô thượng, nghĩa là đức Như Lai tuy thị hiện trong khắp các cõi phạm thánh, trời người, nhưng vốn thường an trụ trong Tịch diệt định. Đây là điều mà ngoài Phật ra không ai có thể hơn được, nên gọi là Trụ vô thượng. Nay đức Như Lai sắp thị hiện Niết-bàn nên trước hết thị hiện cho Đại chúng thấy ngài nhập Tịch diệt định, nhưng thật ra ngài vẫn thường an trú trong phép định này. Đoạn tiếp theo Phật thị hiện nhập và xuất tất cả các cảnh giới thiên định theo từng thứ bậc, nhưng vẫn không hề ra khỏi Tịch diệt định này.

² Nguyên bản Hán văn có một đoạn lặp lại ý câu trước đó, chúng tôi ngờ là do lỗi khi khắc bản, vì trong bản chữ Vạn thì hai phần này nằm ở hai trang khác nhau. Khi chuyển dịch, chúng tôi chỉ ghi lại đủ ý, không ghi đoạn mang ý trùng lặp.

³ Vô sở hữu xứ: nguyên bản Hán văn dùng Bất dụng xứ, là tên gọi khác của Vô sở hữu xứ. Chúng tôi chọn dùng tên gọi Vô sở hữu xứ vì đã xuất hiện nhiều lần trong kinh này cũng như quen thuộc hơn với nhiều người.

phi tướng xứ liền quay trở lại nhập *Vô sở hữu xứ*; ra khỏi *Vô sở hữu xứ* liền quay trở lại nhập *Vô biên thức xứ*; ra khỏi *Vô biên thức xứ* liền quay trở lại nhập *Hư không xứ*; ra khỏi *Hư không xứ* liền quay trở lại nhập *Đệ tứ thiên*; ra khỏi *Đệ tứ thiên* liền quay trở lại nhập *Đệ tam thiên*; ra khỏi *Đệ tam thiên* liền quay trở lại nhập *Đệ nhị thiên*; ra khỏi *Đệ nhị thiên* liền quay trở lại nhập *Sơ thiên*.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn sau khi đã [thị hiện] nhập tất cả các cảnh giới thiên định theo hai chiều thuận nghịch như vậy rồi, liền bảo khắp đại chúng rằng: “Ta dùng trí *Bát-nhã* hết sức thâm sâu để quán xét khắp trong *Ba cõi*:¹ trong khắp *Sáu nẻo [luân hồi]*,² hết thấy núi non, biển cả, đất đai và tất cả các loài sanh sống trong đó. [Ta thấy rõ ràng trong] *Ba cõi* này, tính chất căn bản [chung] là lìa khỏi [thực thể], [quán xét đến chỗ] rốt ráo đều vắng lặng diệt mất, đồng với tướng trạng của hư không; không có tên gọi, không có nhận biết, vĩnh viễn dứt trừ mọi sự hiện hữu.

“[Các pháp trong *Ba cõi* này] vốn xưa nay bình đẳng, không [tự có] niệm tưởng là cao hay thấp, không thấy, không nghe, không biết, không hiểu; không thể bị trói buộc, không thể được giải thoát; không có chúng sanh, không có mạng sống [của chúng sanh], không sanh không khởi, không dứt không mất; chẳng phải thế gian cũng chẳng phải không là thế gian; *Niết-bàn* và sanh tử đều

¹ Ba cõi: tức Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tất cả chúng sanh hữu tình đều không ra ngoài Ba cõi này.

² Sáu nẻo luân hồi: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Hết thấy chúng sanh trong vòng luân hồi đều rơi vào một trong sáu nẻo này, tùy theo nghiệp lực.

không thể đạt đến, hai bờ mé ấy bình đẳng như nhau, vì cùng bình đẳng với tất cả các pháp. [Thấy được như vậy rồi thì tự mình] trụ yên trong an nhàn tĩnh lặng, không có việc gì phải làm; chỗ rốt ráo an bày đều không thể đạt được; nương theo pháp và pháp tánh vô trụ mà hành xử, dứt trừ tất cả các tướng, không một tướng nào còn hiện hữu.

“Tướng của pháp là như vậy. Ai rõ biết như vậy gọi là người xuất thế; [ai] không rõ biết những điều này là [không thoát khỏi] cội nguồn sanh tử. Đại chúng các người nên phá tan *vô minh*, diệt trừ cội nguồn sanh tử.”

Đức Thế Tôn sau khi thuyết dạy như trên lại [thị hiện] nhập *siêu thiên*;¹ sau khi ra khỏi *Sơ thiên* liền nhập *Đệ tam thiên*; ra khỏi *Tam thiên* liền nhập *Hư không xứ*; ra khỏi *Hư không xứ* liền nhập *Vô sở hữu xứ*; ra khỏi *Vô sở hữu xứ* liền nhập *Diệt tận định*.

Sau khi ra khỏi *Diệt tận định*, Thế Tôn liền nhập *Phi tướng phi phi tướng xứ*; ra khỏi *Phi tướng phi phi tướng xứ* liền nhập *Vô biên thức xứ*; ra khỏi *Vô biên thức xứ* liền nhập *Đệ tứ thiên*; ra khỏi *Đệ tứ thiên* liền nhập *Đệ nhị thiên*; ra khỏi *Nhị thiên* liền nhập *Sơ thiên*.

Sau khi đã [thị hiện] *siêu thiên* [qua các cảnh giới thiên định] bằng cách thuận và nghịch như vậy, đức Thế Tôn lại bảo khắp đại chúng rằng: “Ta dùng trí tuệ *Đại Bát-*

¹ Siêu thiên hay siêu việt thiên, thường gặp hơn là danh xưng siêu việt tam-muội, chỉ cách xuất nhập thiên định tự tại của Phật và các vị Bồ Tát, không theo trình tự thông thường như hàng Thanh văn, như từ Sơ thiên lên Nhị thiên, Tam thiên... Với siêu việt tam-muội, hành giả có thể trực nhập bất cứ cảnh giới thiên định nào tùy ý, không cần phải theo trình tự. Vì thế cũng gọi là Tự tại định.

nhã để quán xét khắp trong *Ba cõi*: các loài có tình thức, không có tình thức, kẻ nghe pháp và người thuyết pháp, hết thấy [đến chỗ rốt ráo] đều không có người bị trói buộc, không có người được giải thoát; không có chủ thể, không có [đối tượng] nương theo; không thể nắm giữ, không ra khỏi *Ba cõi*, không đi vào các cảnh giới hiện hữu; xưa nay vốn là thanh tịnh, không có nhơ bẩn, không có phiền não, đồng như hư không; không bình đẳng, chẳng phải không bình đẳng; dứt hết mọi động niệm, tư tưởng, tâm thức.

“Tướng của pháp như vậy gọi là Đại Niết-bàn. Chân thật thấy được pháp này gọi là giải thoát; những kẻ phàm phu không rõ biết như vậy gọi là *vô minh*.”

Đức Thế Tôn sau khi thuyết dạy như vậy rồi lại [thị hiện] nhập *siêu thiên*, sau khi ra khỏi *Sơ thiên* [lại lần lượt nhập và xuất các cảnh giới thiên,] cho đến nhập *Diệt tận định*. Sau khi ra khỏi *Diệt tận định*, [lần lượt quay ngược lại nhập và xuất các cảnh giới thiên,] cho đến nhập *Sơ thiên*.

Sau khi đã [thị hiện] *siêu thiên* [qua các cảnh giới thiên định] bằng cách thuận và nghịch như vậy, đức Thế Tôn lại dạy Đại chúng rằng: “Ta dùng con mắt [trí tuệ của] Phật để quán xét khắp trong *Ba cõi*: Tất cả các pháp [đều có] nguồn gốc ban đầu từ *vô minh*; tánh [của *vô minh*] vốn là giải thoát, nếu tìm kiếm [giải thoát] trong khắp mười phương, rốt cùng cũng không thể được; vì cội gốc [*vô minh*] là không, nên hết thấy cành nhánh đều được giải thoát. Vì *vô minh* được giải thoát, cho nên lần lượt đến già chết¹ cũng đều được giải thoát. Vì nhân duyên ấy, nay

¹ Lần lượt đến già chết: câu này nói tóm ý cả 12 nhân duyên, từ vô minh cho đến già chết (lão tử).

ta trụ yên trong hào quang thường tịch diệt, gọi là *Đại Niết-bàn*.”

Lúc ấy, ngài *A-nan* hết sức bi ai, buồn đau khôn khổ, lòng dạ rối loạn, tình thức hôn mê như người quá say không còn nhận biết gì nữa, không nhìn thấy Bốn chúng, cũng không biết đức Như Lai đã nhập *Niết-bàn* hay chưa.

Đức Thế Tôn khi ấy đã [thị hiện] *siêu thiên*, nhập và xuất các cảnh giới thiên định ba lần, quán xét khắp pháp giới, lại vì khắp đại chúng mà thuyết pháp ba lần như vậy; cộng cả thấy Như Lai đã hai mươi bảy lượt xuất và nhập các cảnh giới thiên định.¹

Vì ngài *A-nan* không [còn tỉnh táo nhận] biết, nên mỗi khi Phật nhập một cảnh giới thiên định đều theo hỏi ngài *A-na-luật* rằng: “Phật đã nhập *Niết-bàn* hay chưa?” Cả thấy là hai mươi bảy lần hỏi. [Mỗi lần như vậy,] ngài *A-na-luật* vì rõ biết sâu xa rằng đức Như Lai chỉ nhập các cảnh giới thiên định nên đều trả lời: “Phật chưa nhập *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, tất cả đại chúng cũng đều hoảng loạn, không biết được Như Lai đã vào *Niết-bàn* hay chưa!

Bấy giờ, sau khi đã ba lần nhập và xuất các cảnh giới thiên định cũng như ba lần chỉ dạy cho đại chúng rồi, đức Thế Tôn bèn nằm duỗi người trên giường thất bảo, nghiêng hông bên phải xuống dưới, đầu hướng về phương bắc, mặt hướng về phương tây; có những chuỗi ngọc xinh đẹp nhiệm màu trang nghiêm quanh giường thất bảo. Trong rừng cây *sa-la* khi ấy có tám cây mọc sòng đôi

¹ Từ Sơ thiên lên đến Diệt tận định là 9 cảnh giới thiên định, cả thấy ba lần là 27 lượt.

thành bốn cặp, một cặp phía tây, trước mặt Như Lai; một cặp phía đông, sau lưng Như Lai; một cặp phía bắc, trên đầu Như Lai; một cặp phía nam, dưới chân Như Lai.

Lúc ấy, đức Thế Tôn nằm trên giường báu dưới rừng cây *sa-la*. Đến khoảng nửa đêm, Phật nhập *Đệ tứ thiên*, vắng lặng an nhiên không một tiếng động; trong khoảnh khắc ấy Phật nhập *Niết-bàn*.

Đấng Đại giác Thế Tôn nhập *Niết-bàn* rồi, trong rừng *sa-la* ấy, hai cặp cây đứng phía đông và phía tây Phật liền hợp [tán cây] thành một, hai cặp cây sồng đôi đứng phía nam và phía bắc Phật cũng hợp [tán cây] thành một, tạo thành một cái lọng lớn che kín phía bên trên giường báu Phật nằm. Trong chốc lát, những cây ấy đều đau buồn chuyển thành màu trắng muốt như [lông] con hạc trắng; cành lá, hoa trái, [cho đến] vỏ cây, thân cây đều nứt nẻ, rơi rụng, dần dần khô héo, gãy rụng, không còn gì cả...

Lúc ấy, từ vô lượng muôn ức thế giới nhiều như số cát sông Hằng của chư Phật mười phương, tất cả những cõi đất đều chấn động mạnh, phát ra đủ mọi thứ âm thanh, [nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Thế gian [đã trở thành] trống rỗng!”

[Những âm thanh ấy] lại tạo thành những tiếng diên đạt lẽ *vô thường*, *khổ*, *không* và sự buồn đau ai oán.

Bấy giờ, tất cả núi non trong các thế giới mười phương, như núi *Mục-chân-lân-đà*, núi *Ma-ha Mục-chân-lân-đà*, núi *Thiết vi*, núi *Đại Thiết vi*, núi *Tu-di*, *Bảo sơn*, *Hương sơn*, *Kim sơn*, *Hắc sơn*... tất cả núi non trên khắp các cõi đất đều cùng lúc rung động, sụp lở, phát ra những âm thanh vang dội khắp thế giới, [nghe như] tiếng than thở

rằng: “Khổ thay, khổ thay! Vì sao chỉ trong chốc lát thế gian đã trở thành không nơi nương tựa? Mặt trời trí tuệ đã lặn khuất sau núi Đại Niết-bàn! Tất cả chúng sanh mất đi đấng cha lành chân thật, mất đi bậc trời [xứng đáng cho tất cả mọi người] cung kính, [từ nay] không còn nơi chiêm ngưỡng!”

Lúc ấy, tất cả biển cả trong các thế giới mười phương đều ngẫu đục, cuộn cuộn nổi sóng, phát ra đủ mọi âm thanh, [nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Đấng Chánh giác đã ra đi! Chúng sanh tội lỗi khổ não, trôi giạt mãi trong biển cả sanh tử như đêm dài tăm tối, mê lạc mất con đường chân chánh, biết nhờ đâu mà được giải thoát?”

Tất cả sông ngòi, kênh rạch, suối khe, ao hồ, giếng nước... [bỗng nhiên] đều nghiêng đổ khô cạn.

Bấy giờ, mặt đất và hư không trong khắp các thế giới mười phương đều vắng lặng u ám, mặt trời, mặt trăng không còn chiếu sáng. Sự tối tăm, sầu não lan khắp thế giới. Ngay trong lúc ấy, bỗng nhiên nổi lên cuồng phong mù mịt, chấn động kinh hồn, thổi tung bụi cát như che lấp cả thế giới.

Trên mặt đất, tất cả các loại cỏ, cây, cỏ thuốc, cây lớn [bỗng nhiên] hoa, trái, cành lá thảy đều khô gãy, rơi rụng, không còn gì cả.

Ngay trong lúc ấy, tất cả chư thiên [hiện ra] đầy khắp hư không trong mười phương thế giới, than khóc bi ai, chấn động cả *Tam thiên đại thiên thế giới*, rải xuống như mưa vô số trăm ngàn các loại hương, hoa tốt đẹp nhất cõi

trời, đầy khắp cõi *Tam thiên đại thiên thế giới*, chất lại thành đống cao như núi *Tu-di* để cúng dường Như Lai.

Từ trên không trung lại đổ xuống như mưa vô số cờ phướn, chuỗi ngọc, lọng báu, ngọc như ý, đều là những vật báu của cõi trời, đầy khắp hư không, biến thành một đài báu bốn mặt có châu ngọc, bảy món báu đan xen vây quanh, chói sáng rực rỡ để cúng dường Như Lai.

Từ trên không trung lại trỗi lên vô số giai điệu âm nhạc cõi trời rất mau nhiệm như tiếng trống, tiếng sáo, tiếng đàn hát... đủ mọi thứ âm thanh, [nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Phật đã nhập *Niết-bàn*, thế gian [bây giờ] trống rỗng, tất cả chúng sanh phải mù lòa, quỷ *la-sát* tham cầu phiền não tràn lan khắp nơi, sự khổ não vô thường biến dị tiếp nối không dứt, bánh xe đau đớn chẳng ngừng quay!”

Lúc ấy, ngài *A-nan* buồn khổ mê muội không còn nhận biết gì nữa, không biết Như Lai đã nhập *Niết-bàn* hay chưa, trước mắt chỉ thấy toàn những cảnh tượng khác thường, liền quay sang hỏi lại ngài *A-na-luật*: “Phật đã nhập *Niết-bàn* rồi phải không?”

Ngài *A-na-luật* đáp rằng: “Đại giác Thế Tôn đã nhập *Niết-bàn*!”

Ngài *A-nan* vừa nghe qua câu này thì buồn đau cực độ, ngã nhào xuống đất như người đã chết, hơi thở dứt hẳn, tâm thức mờ mịt không còn biết gì nữa cả.

Lúc ấy, ngài *A-na-luật* dùng nước trong mát tưới lên mặt *A-nan* [cho tỉnh lại], đỡ dậy, rồi dùng phương tiện khéo léo mà an ủi rằng: “Buồn khổ thay! Đau đớn thay! Nhưng biết làm sao được? Thôi ông cũng đừng buồn đau sầu não

thái quá mà rối loạn tâm. Nhân duyên giáo hóa của Như Lai đã dứt, hết thầy chư thiên và loài người không ai có thể lưu giữ ngài lại được. Khổ thay, khổ thay! Nhưng biết làm sao được? Ngờ đâu hôm nay bậc thầy của chư thiên và nhân loại, khi việc cần làm đã làm xong, không ai có thể lưu giữ được? Biết làm sao được! Nay ông và tôi, chúng ta phải cùng nhau tìm nén nỗi đau này!”

Ngài *A-na-luật* lại an ủi thêm: “*A-nan!* Tuy Phật nhập *Niết-bàn* nhưng vẫn còn lưu lại *xá-lợi* và *Pháp bảo* cao quý nhất, thường trụ ở thế gian, có thể làm chỗ quay về nương theo cho tất cả chúng sanh. Nay ông và tôi, chúng ta nên chuyên cần tinh tấn đem *Pháp bảo* ấy truyền trao cho chúng sanh, khiến họ được thoát khỏi các nỗi khổ, [như vậy mới] báo đáp được ân đức của Như Lai.”

Lúc ấy, ngài *A-nan* nghe lời an ủi khuyên nhủ rồi, dần dần tỉnh ngộ, [nhưng vẫn còn] ghen ngào rơi lệ, không tìm nỗi sự bi ai.

Bấy giờ, trong phạm vi vương vực mười hai *do-tuần* ở rừng *sa-la* thuộc thành *Ca-thi-na*, đại chúng và chư thiên, loài người tụ tập đầy kín; mỗi khoảnh đất chỉ bằng mũi nhọn một cây kim cũng chứa được đến vô lượng người, [nhưng phạm vi này vẫn] không còn một khoảng trống nào. [Dù vậy, tất cả đại chúng đều] không hề chen chúc che chướng lẫn nhau.

Lúc ấy, vô số ức Bồ Tát và tất cả đại chúng đều mê muội, hoang mang rối loạn, không thể biết được là đức Như Lai đã nhập *Niết-bàn* hay chưa, chỉ thấy trước mắt toàn những cảnh khác thường biến động. Các vị liền đồng

thanh cất tiếng hỏi ngài *A-na-luật*: “Phật đã nhập *Niết-bàn* rồi phải không?”

Lúc ấy, ngài *A-na-luật* nói với đại chúng, tất cả chư thiên và nhân loại rằng: “Đại giác Thế Tôn đã nhập *Niết-bàn*!”

Nghe qua lời ấy rồi, có vô số người trong đại chúng đồng thời cảm thấy sâu khổ choáng ngợp trong lòng, nghẹn ngào không nói được gì, thấy đều ngã nhào xuống đất, mê man bất tỉnh. Lại có những người [ngay khi ấy] nhập diệt theo Phật. Lại có những người lòng dạ rối bời tán loạn. Lại có những người thân tâm đều rúng động, run rẩy. Lại có những người nắm chặt tay nghẹn ngào rơi lệ. Lại có những người luôn tay đấm ngực, than khóc lớn tiếng. Lại có những người [không nén được đau thương,] vò đầu bứt tóc.

Lại có những người kêu thét lên: “Đau đớn thay, đau đớn thay! Cay đắng khổ não thay!”

Lại có những người than tiếc: “Sao Như Lai vội nhập *Niết-bàn* quá sớm như vậy!”

Lại có những người than thở rằng: “Than ôi! Chúng ta đã mất đi một vị trời đáng tôn kính.”

Lại có những người kêu than: “Ôi! Thế gian [đã trở thành] trống rỗng! Chúng sanh [từ nay phải chịu] mù lòa!”

Lại có những người than thở: “Con quý lớn phiền não từ nay sẽ lan tràn khắp chốn!”

Lại có những người than rằng: “Than ôi! Hạt giống lành của chúng sanh đã dứt, không còn nảy sanh mầm chồi được nữa!”

Lại có những người ta thán: “Ôi! Ma vương từ nay vui sướng, cởi bỏ áo giáp [vì chẳng còn ai đối trị]!”

Lại có những người tự chê trách thân tâm, quán xét lý vô thường; lại có những người thực hành pháp quán chân chánh, liền được giải thoát.

Lại có những người đau xót than rằng: “Nay chúng ta không còn chỗ để quy y.”

Trong [số đại chúng] lại có những người [quá đau đớn nên] toàn thân rướm máu, rỉ chảy xuống mặt đất.

[Tất cả đại chúng] như vậy, thuộc các loài khác nhau, tiếng nói khác nhau, thấy đều cất tiếng bi ai, chấn động khắp các thế giới.

Lúc ấy, Đại Phạm Thiên vương *Thi-khí* là vị đứng đầu thế giới *Ta-bà*, biết rằng Phật đã nhập *Niết-bàn*, liền cùng chư thiên từ cảnh trời *Sơ thiên* vượt qua hư không mà đáp xuống, cất tiếng khóc lớn, nghẹn ngào tuôn lệ, phủ phục trước thân Như Lai, rồi ngã lăn ra đất mê man, hồi lâu mới tỉnh lại. Không tự chế được sự bi thương, ngài đứng trước thân Phật đọc kệ than rằng:

*Thế Tôn xưa từng có thế nguyện,
Vì chúng con thị hiện Ta-bà;
Che giấu sức tự tại vô lượng,
Dùng pháp thích hợp độ chúng sanh.*

*Phương tiện giảng thuyết tùy người nghe,
Ai ai cũng đều được an lạc;
Khuyến khích dẫn dụ cho thoát khổ,
Niết-bàn nẻo cuối cùng hướng đến.*

*Như Lai như mẹ hiền thương con,
Dòng sữa đại bi thường nuôi dưỡng;
Ngờ đâu một sớm đứt ra đi,
Trời, người bơ vơ không chỗ dựa!*

*Đau đớn thay! Mâm thiện chúng sanh,
Không còn cam lộ giúp tăng trưởng;
Từ nay mâm thiện phải suy diệt,
Nghiệp ác kéo lôi vào nẻo ác.*

*Thế gian trống rỗng, biết làm sao!
Mắt tuệ chánh chân diệt mất rồi!
Chúng sanh lạc vào đêm tăm tối,
Chìm trong Ba cõi, khổ xoay vần!*

*Tội lỗi chúng sanh, ai cứu giúp?
Nương xá-lợi Phật được giải thoát;
Nguyện cầu sức đại bi Như Lai,
Che chở cứu giúp con thoát khổ.*

*Ngờ đâu đau đớn giữa cõi này,
Như Lai buông bỏ, nhập Niết-bàn!*

Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* cùng đại chúng [chư thiên] từ trên hư không hạ xuống kêu than rằng: “Khổ thay, khổ thay!”

Thiên Đế lớn tiếng than khóc, đau thương tuôn lệ, phủ phục trước thân Như Lai, rồi ngã lăn ra đất mê man, hồi

lâu mới tỉnh lại, đau đớn nghẹn ngào quỳ mọp trước thân
Phật đọc kệ than rằng:

*Như Lai bao kiếp tu hạnh khổ,
Đều vì thương xót mọi chúng sanh.
Thành tựu đạo Vô thượng Chánh giác,
Nuôi dưỡng chúng sanh đồng như con.*

*Pháp lành ban ra là thuốc quý,
Trị bệnh vượt hơn mọi thầy hay;
Mây đại từ bi che mát chúng,
Mưa tuệ cam lộ tưới khắp cả.*

*Mặt trời trí tuệ phá vô minh,
Chúng sanh mê mờ gặp Thánh đạo;
Trăng sáng ánh từ soi sáu nẻo,
Ba cõi nhờ ơn được thoát khổ.*

*Ngờ đâu nay dứt lòng đại bi,
Nhập cảnh Niết-bàn, không ai thấy!
Nay biết nơi đâu, nguyện đại bi?
Nỡ bỏ chúng sanh không luyến tiếc!*

*Chúng con muôn loài trong Ba cõi,
Như bê con mất mẹ sắp chết;
Bốn chúng nắm tay nhau than khóc,
Đau thương đấm ngực động Ba cõi.*

*Khổ thay, khổ thay! Hỡi người đời,
Cớ sao một sớm thành côi cút?
Chúng con dứt phước, khổ biết bao!
Mầm thiện úa tàn, không xanh lại.*

*Câu mong Pháp bảo, xá-lợi Phật,
Chiếu sáng giúp ta thoát côi khổ!
Buồn thay! Đau đớn thay! Chúng ta,
Biết bao giờ gặp lại Như Lai?*

Bấy giờ, ngài A-na-luật bi thương than khóc, đau xót khôn lường, rồi quỳ mọp xuống trước thân Phật đọc kệ than tiếc rằng:

*Chánh giác Pháp vương nuôi chúng con,
Nhờ dòng sữa pháp, lớn Pháp thân;
Pháp thân chúng sanh nay chưa thành,
Hành trang trí tuệ còn ít ỏi!*

*Ước chi Pháp âm thường giảng thuyết,
Khiến chúng sanh nghe đều ngộ Đạo;
Thêm ánh đại từ năm sắc chiếu,
Giúp chúng sanh đều được giải thoát.*

*Cớ sao sớm dứt, nhập Niết-bàn!
Chúng sanh khổ biết nương về đâu?
Đại bi Thế Tôn nay không còn,
Chúng con bơ vơ ắt phải chết!*

*Tuy rõ biết Thế Tôn phương tiện,
Chúng con không thể không bi thương!
Bốn chúng mê muội, tâm tán loạn,
Buồn đau chán động khắp Ba cõi!
Thế Tôn riêng vào chốn an vui,
Chúng sanh quá khổ, còn mong gì?*

*Thuở xưa Thế Tôn vì chúng con,
Nhiều kiếp đầu rơi, tay chân đứt;
Nay thành đạo Vô thượng Chánh giác,
Sao chẳng ở lâu, sớm nhập diệt?
Chúng con Bốn chúng giữa vô minh,
Ma vương vui mừng cởi áo giáp!*

*Thương thay! Nguyện Thế Tôn đại bi,
Ánh từ xá-lợi soi khắp chúng.
Lại mong Thế Tôn thương Bốn chúng,
Gia hộ Pháp bảo truyền không dứt!*

*Hận sao không thể chết theo được,
Dẫu chút sống thừa có là bao?
Khổ thay! Đau đớn khôn nhẫn chịu!
Chẳng còn cơ hội gặp Như Lai!*

Lúc ấy, ngài A-nan đã ngắt đi hồi lâu, dần dần tỉnh lại, đưa tay vò đầu, dấm ngực, nghẹn ngào tuôn lệ, không kìm nổi đau thương, quỳ mọp xuống trước thân Phật đọc kệ than rằng:

*Con nhờ sức nguyện của Thế Tôn,
May được cùng sanh trong dòng Thích;
Kể từ Như Lai thành Chánh giác,
Đã hai mươi năm theo kề cận.*

*Hết lòng kính dưỡng, tình chưa trọn,
Một sớm nữ dứt vào Niết-bàn.
Thương thay! Cay đắng, buồn khổ thay!
Đêm dài vô tận lòng xiết đau!*

*Thân con chưa thoát mọi nghi tình,
Vỏ bọc vô minh còn kiên cố.
Thế Tôn chưa giúp con phá vỡ,
Sao nữ sớm dứt nhập Niết-bàn?*

*Con như trẻ sơ sanh non nớt,
Mất mẹ, không lâu ắt phải chết;
Sao Thế Tôn nữ đành dứt bỏ,
Riêng ngoài Ba cõi hưởng an vui?*

*Nay con sám hối trước Thế Tôn,
Hầu Phật hai mươi năm đã tròn;
Đi, đứng, nằm, ngồi nhiều biếng trễ,
Chưa đủ vui lòng đức Thế Tôn.*

*Nguyện đức Chánh giác đại từ bi,
Ban cho cam lộ, được an vui.
Con nguyện mai sau vô số kiếp,
Luôn được cận kề hầu Thế Tôn.*

*Ngưỡng nguyện Thế Tôn phóng từ quang,
Chiếu khắp thế gian, cứu độ con.
Đau đớn thay! Tổ bày khôn xiết!
Nghe lời không kể hết Phật ân!*

Lúc ấy, vô số ức Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng, hết thấy đại chúng cõi trời và cõi người đều nắm tay nhau bi thương than khóc, nước mắt tuôn tràn, không ai ngăn được lòng đau xót. Rồi tất cả bảo nhau cùng nén lệ sâu, bày biện vô số hương hoa tươi đẹp như hoa *mạn-đà-la*, hoa *ma-ha mạn-đà-la*, hoa *mạn-thù-sa*, hoa *ma-ha mạn-thù-sa*; vô số các loại *chiên-đàn*, trầm thủy [quý giá được lấy từ những vùng] ven biển xa xôi, cõi trời và cõi người; trăm ngàn muôn thứ hương thơm hòa trộn, vô số loại hương bột, hương nước; cùng những lọng báu, cờ phướn quý giá, chuỗi ngọc trai quý... đầy khắp cả hư không, rồi đưa đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

Bấy giờ, hết thấy đại chúng và nhân dân nam, nữ, già, trẻ trong thành *Câu-thi-na* đều bi thương, đau xót rơi lệ, mỗi người đều bày biện vô số hương hoa tươi đẹp cùng những phướn, lọng... các thứ, còn nhiều hơn cả những phẩm vật đã nói trên, cùng đưa đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

Lúc ấy, Bốn vị thiên vương cùng với đại chúng chư thiên đều bi thương, đau xót rơi lệ, mỗi người cũng đều bày biện vô số hương hoa, đủ các loại phẩm vật cúng dường, nhiều gấp ba lần những phẩm vật đã nói trên, nước mắt ràn rụa cùng nhau đến chỗ Như Lai, cũng đưa tất cả phẩm vật đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

[Các vị Thiên vương và đại chúng chư thiên ở] năm cõi trời [còn lại]¹ cũng giống như vậy, [đều bày biện phẩm vật cúng dường] nhiều hơn đã nói trên [để dâng lên cúng dường đức Như Lai].

Chư thiên ở *Sắc giới* và *Vô sắc giới* lại cũng như vậy, [đều bày biện phẩm vật cúng dường] nhiều hơn đã nói ở trên, mang đến [dâng lên] cúng dường đức Như Lai.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN BỐN MƯƠI MỐT

¹ Trong sáu cõi trời thuộc Dục giới (Lục dục thiên) thì ngoài cõi trời của Tứ thiên vương (Tứ vương thiên) còn năm cõi trời khác là Đạo-lợi thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa lạc thiên và Tha hóa tự tại thiên. Mỗi cõi trời đều có một vị Thiên vương đứng đầu chư thiên chúng.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN (PHẦN CUỐI)

QUYỂN BỐN MƯƠI HAI

Các vị sa-môn Nhã-na-bạt-đà-la, Hội Ninh...
cùng dịch

LINH ỨNG KHI TRÀ-TỖ

Phẩm thứ ba

Bấy giờ, tất cả nam nữ trong thành *Câu-thi-na* đều rơi lệ khóc thương, không biết phép tắc *trà-tỳ* [thân Như Lai] như thế nào, liền hỏi ngài *A-nan*: “Như Lai đã nhập *Niết-bàn*, vậy nên theo phép tắc như thế nào để *trà-tỳ* thân Phật?”

Lúc ấy, Đệ Thích liền thuật lại đầy đủ [những lời Phật] đã dạy trước đó, bảo mọi người rằng: “Cứ theo lời Phật dạy thì hãy theo phép *trà-tỳ* [như đối với] Chuyển luân Thánh vương.”

Bấy giờ, nhân dân trong thành *Câu-thi-na* đều than khóc thảm thiết, sụt lệ tuôn tràn, kéo nhau vào trong thành làm ngay một kim quan trang nghiêm bằng bảy món báu, lại chuẩn bị một ngàn tám lạng trắng đẹp quý giá nhất cùng vô số hoa *đâu-la* loại mềm mịn tốt đẹp nhất. Ngoài ra còn có vô số *chiên-đàn*, trầm thủy loại tốt nhất, trăm ngàn muôn thứ hương thơm hòa trộn, các loại hương

bột, hương nước, đủ các thứ lọng che bằng lụa, cờ phướn, hoa, hương... Những phẩm vật ấy nhiều như mây trôi choán đầy bầu trời, chất cao [thành đống] như núi *Tu-di*.

Chuẩn bị đầy đủ như vậy rồi, mọi người đều bi thương rơi lệ, cùng nhau đi đến chỗ Phật, [bày biện phẩm vật] trước thân Như Lai, rồi không kìm nén được sự đau thương nghẹn ngào, cùng cung kính dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, tất cả nhân dân và đại chúng trong thành *Câu-thi-na* càng thêm đau thương, nghẹn ngào rơi lệ, lại mang vô số hương, hoa, phướn, lọng và đủ loại phẩm vật cúng dường nhiều như mây choán đầy bầu trời, cùng nắm tay nhau, đấm ngực khóc than, nghẹn ngào rơi lệ, nỗi đau thương chấn động cả [thế giới] *đại thiên*, họ cùng đưa [các phẩm vật] đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

Bấy giờ, đại chúng nghẹn ngào không nói được thành lời, thấy đều đem hết lòng cung kính sâu xa, [mỗi người đều] dùng lụa trắng mịn bao quanh tay rồi đưa [thánh thể] Như Lai nhập kim quan, rót đầy dầu thơm vào. Nắp quan tức thời [tự nhiên] đóng kín lại.

Lúc ấy, nhân dân nam nữ trong thành *Câu-thi-na* đều có lòng tham phước lành, muốn giành hết công đức [cúng dường] Như Lai nên không để cho chư thiên, đại chúng và tất cả những người khác cùng đưa kim quan của Phật đi. Họ bàn nhau cử ra bốn vị lực sĩ tráng kiện, sức mạnh vô song, cởi bỏ hết [những đồ trang sức như] chuỗi ngọc, áo ngoài... rồi quyết lòng tự đưa thánh quan Như Lai vào trong thành để cúng dường.

Nhưng dù họ đem hết sức bình sanh cũng không nhắc nổi thánh quan lên!

Lúc ấy, người trong thành lại cử ra tám đại lực sĩ cùng đến chỗ thánh quan, cởi bỏ áo ngoài, tận lực cùng nhau khiêng Phật quan. Nhưng dù họ đem hết sức bình sanh cũng không nhắc lên nổi!

Người trong thành *Câu-thi-na* lại cử ra mười sáu vị đại lực sĩ cùng đến chỗ thánh quan, cởi bỏ áo ngoài, tận lực cùng nhau khiêng Phật quan, nhưng cũng không sao nhắc lên nổi!

Bấy giờ, ngài *A-na-luật* bảo các lực sĩ rằng: “Cho dù tất cả nhân dân nam nữ lớn bé trong thành [đều hợp sức] cùng nhau khiêng thánh quan Như Lai để đưa vào thành, cũng không thể nhắc lên nổi, huống chi các ông lại có thể nhắc lên được sao? Các ông nên nhờ đến sức của đại chúng và chư thiên, cùng trợ giúp các ông nhắc thánh quan lên, thì mới có thể đưa thánh quan vào thành.”

Ngài *A-na-luật* còn chưa dứt lời, Đế Thích đã cầm lọng lớn rất đẹp bằng bảy báu, vô số hương, hoa, phướn, lọng, âm nhạc, cùng với chư thiên đều buồn khóc rơi lệ, từ trên không trung cúng dường thánh quan.

Lần lượt [chư thiên sáu cõi trời thuộc *Dục giới*], cao nhất là chư thiên cõi trời *Tha hóa tự tại*, và các vị chư thiên thuộc *Sắc giới* đều cúng dường thánh quan giống như Đế Thích.

Lúc ấy, lòng đại bi của đức Thế Tôn bao trùm khắp cả, [vì muốn cho mọi người trong] thế gian đều được tâm bình đẳng, được phước báu chẳng khác gì nhau, liền tự

nhất thánh quan từ giữa rừng *sa-la* bay lên hư không, cao ngang tầm một cây *đa-la*. [Vì thế,] tất cả nhân dân trong thành *Câu-thi-na* và chư thiên, đại chúng cùng mọi người trong thế gian đều không ai được khiêng thánh quan của Phật.

Bấy giờ, Đế Thích cùng đại chúng chư thiên liền cầm lọng lớn bằng bảy báu, đài báu có bốn trụ, bốn mặt trang nghiêm bằng chuỗi ngọc bảy báu, từ trên không trung [bay theo] che thánh quan Phật; lại dùng vô số hương, hoa, cờ, phướn, chuỗi ngọc, âm nhạc, đủ các màu sắc rực rỡ xen lẫn, để cúng dường từ trên không trung.

Lần lượt [chư thiên sáu cõi trời thuộc *Dục giới*], cao nhất là chư thiên cõi trời *Tha hóa tự tại*, và các vị chư thiên thuộc các cõi trời *Sắc giới* đều cúng dường thánh quan, còn nhiều hơn cả Đế Thích. Tất cả đều [bay theo] che thánh quan của Phật và rải xuống những phẩm vật cúng dường.

Lúc ấy, tất cả nhân dân trong thành *Câu-thi-na* nhìn thấy thánh quan của Phật bay lơ lửng trên hư không thì đấm ngực kêu khóc lớn, nghẹn ngào sấu nã.

Bấy giờ, tất cả chư thiên và người ta cùng tung rải rất nhiều các thứ ngọc trai quý, bảy món báu, cùng với hương, hoa, chuỗi ngọc xinh đẹp và đủ màu xen lẫn nhau, nhiều như mây bay choán đầy khắp mặt đất và hư không; tất cả đều khóc thương thảm thiết, tuôn lệ như mưa, cùng cúng dường linh quan thất bảo của Như Lai, đồng thanh khóc than rằng: “Khổ thay, khổ thay! Chúng con vô phước, muốn khiêng thánh quan của Phật mà rốt cùng chẳng

được. Nay chúng con bơ vơ [không còn có Phật], nào có chút căn lành gì?”

Lúc ấy, kim quan của Đại Thánh Thế Tôn lơ lửng trên không trung, từ giữa rừng *sa-la* chậm chậm bay vào thành *Câu-thi-na* theo cửa thành phía tây.

Trong thành *Câu-thi-na*, tất cả nhân dân nam nữ cùng vô số Bồ Tát, thanh văn, trời, người và đại chúng đông đảo choán đầy khắp cả mặt đất và không trung, cùng đi theo linh quan của Đại Thánh Như Lai, nắm tay nhau kêu gào khóc lóc, đấm ngực than thở, nghẹn ngào rơi lệ. Tất cả đều mang theo vô số hương, hoa, cờ báu, phướn, lọng, choán đầy khắp mặt đất và hư không; khóc thương thảm thiết, than thở bi ai, cung kính dâng lên cúng dường linh quan Như Lai.

Thành *Câu-thi-na* này mỗi phía đều rộng ngang dọc bốn mươi tám do tuần. Lúc ấy kim quan thất bảo của Như Lai từ từ bay trên không trung, [sau khi vào cửa thành phía tây lại] theo cửa thành phía đông mà ra. Tiếp đó vẫn bay trên không trung, quanh về bên phải để theo cửa thành phía nam mà vào, sau đó tiếp tục bay trên không trung đến cửa thành phía bắc mà ra. Tiếp đó vẫn bay trên không trung, quanh về bên trái để theo cửa thành phía tây mà vào.

Lần lượt như vậy, thánh quan Như Lai bay quanh khắp thành đủ ba vòng.

Sau đó, kim quan từ từ bay trên không trung, lại vào nơi cửa thành phía tây, bay tiếp đến cửa thành phía đông mà ra. Từ đó quanh về bên trái để vào cửa thành phía

bắc, rồi dần dần bay đến cửa thành phía nam mà ra. Lại quanh về bên phải để vào nơi cửa thành phía tây.

Lần lượt như vậy, thánh quan Như Lai bay quanh khắp thành đủ bốn vòng.

Như vậy, sau khi đã bay quanh thành *Câu-thi-na* theo cả hai chiều quanh về bên trái và bên phải, thánh quan Như Lai đã bay quanh khắp thành đủ bảy vòng.

Lúc ấy, đang khi thánh quan thất bảo của Như Lai bay vào thành, tất cả đại chúng đều bi thương than khóc nghẹn ngào, mang đến vô số những gỗ thơm quý loại tốt nhất, cùng với *chiên-đàn*, trầm thủy, tất cả các loại hương thơm đẹp để thanh khiết, xông khắp thế giới. Lại mang vô số cờ quý, phướn, lọng, hương, hoa, chuỗi ngọc đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, *Bốn vị thiên vương* và chư thiên chúng đều khóc thương thảm thiết, mắt lệ đầm đìa, mang đến những *chiên-đàn*, trầm thủy quý giá nhất ở cõi trời, cả hai mặt trong ngoài đều thơm tho tinh khiết, tỏa ra khắp nơi, mỗi vị đều đủ năm trăm khối lớn như bánh xe. Các vị mang tất cả hương quý, cờ báu, lọng quý, chuỗi ngọc hoa đẹp đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Chư thiên ở cõi trời *Đao-lợi* mang đến mỗi vị một ngàn khối *chiên-đàn*; chư thiên ở cõi trời *Dạ-ma* mang đến mỗi vị hai ngàn khối; chư thiên ở cõi trời *Đâu-suất* mang đến mỗi vị ba ngàn khối; chư thiên ở cõi trời *Hóa Lạc* mang đến mỗi vị bốn ngàn khối; chư thiên ở cõi trời *Tha hóa tự tại* mang đến mỗi vị năm ngàn khối; tất cả đều kèm

theo với các thứ phướn, hoa... đều mang đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, chư thiên ở các cõi trời thuộc *Sắc giới* và *Vô sắc giới* chỉ đem theo hoa, hương đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, đại chúng trong khắp thế gian đều đem theo *chiên-đàn*, trầm thủy, các loại hương, hoa, cờ, lọng tốt đẹp đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, ngài *A-na-luật* nước mắt ràn rụa, đau xót khôn cùng, đi theo chư thiên và những người [đến dự lễ] mà xin các thứ hương thơm, *chiên-đàn*, trầm thủy... được đủ số sáu ngàn khối, thơm tho tinh khiết, tỏa hương ngào ngạt; liền mang đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

[Thuở ấy có] hồ *A-nậu-đạt* [rất lớn], bốn mặt đều rộng ngang dọc đến hai trăm *do-tuần*, từ đó phát nguyên bốn con sông lớn, [trong đó có sông Hằng.] Khi Phật vừa thành đạo, ven bờ phía bắc sông Hằng có một cây *chiên-đàn* cũng nhân dịp ấy mà sanh ra. Thân cây to lớn như bánh xe, cao ngang tầm bảy cây *đa-la*, hương thơm thường tỏa khắp nơi cúng dường Như Lai. Vị thần cây gỗ thơm ấy cũng sanh ra cùng lúc với cây, thường mang hương thơm của cây đến cúng dường Phật. Phật vừa nhập *Niết-bàn*, cây *chiên-đàn* ấy cũng theo Phật mà diệt mất, cành lá khô rụng, vị thần cây cũng chết theo. Bấy giờ, những vị thần khác liền mang cây gỗ thơm ấy đến chỗ *trà-tỳ*, bi thương đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Vùng đất này chính là nơi *trà-tỳ* chư Phật trong ba đời. Đức Đại Giác Thế Tôn nương sức bốn nguyện nên cũng *trà-tỳ* tại đây. Nơi này có vô số tháp báu của chư Phật trong quá khứ, là vùng đất kiên cố như kim cang, không thể hư hoại.

Lúc ấy, kim quan của đức Đại Thánh Như Lai chậm chậm bay trên không trung, hướng đến nơi *trà-tỳ*, rồi từ trên không trung dần dần hạ xuống trên giường thất bảo. Giường ấy đã được trang nghiêm bởi mọi thứ chuỗi ngọc tốt đẹp, quý giá vô cùng, rực rỡ đủ màu.

Cho đến lúc này, tính ra đã trải qua bảy ngày [kể từ lúc Phật nhập *Niết-bàn*]. Tất cả nhân dân nam nữ trong thành *Câu-thi-na*, vô số Bồ Tát, Thanh văn và chư thiên cõi trời *Đao-lợi*, cùng với tất cả đại chúng đều bị thương nghẹn ngào, cầm các thứ phướn, lọng, cờ báu, hương, hoa... đi theo thánh quan Phật trong suốt bảy ngày ấy. Nhờ oai lực của Phật, tất cả chư thiên và mọi người không một ai cảm thấy đói khát, không một ai nhớ nghĩ đến việc ăn uống, chỉ một lòng bị thương lưu luyến, ngưỡng mộ Như Lai mà thôi.

Bảy ngày đã trôi qua, [theo phép tắc đã định thì di thể] Đại Thánh Như Lai sẽ được đưa ra khỏi thánh quan.

Lúc ấy, tất cả nhân dân nam nữ trong thành *Câu-thi-na* cùng vô số đại chúng lại lớn tiếng than khóc, chấn động cả thế giới, cùng nhau mang vô số hương, hoa, cờ phướn, [trỗi lên] âm nhạc cõi trời vi diệu... đến trước thánh quan đức Phật, nghẹn ngào thảm thiết dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, đại chúng bị thương đau đớn, nghẹn ngào rơi lệ, [mỗi người đều] dùng lụa trắng mịn bọc kín quanh tay,

rồi với lòng tôn kính sâu xa nhất, họ đưa tay vào kim quan nhẹ nâng di thể Như Lai [vẫn còn] chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, đủ *ba mươi hai tướng tốt*, tám mươi vẻ đẹp, kiên cố như kim cương không thể hư hoại, đưa thánh thể Như Lai ra bên ngoài kim quan, đặt yên ổn trên giường thất bảo.

Lúc ấy, đại chúng càng thêm bi thiết, tiếng than khóc chấn động khắp các thế giới Phật trong mười phương. Tất cả đều mang hương, hoa, lọng che bằng lụa... [và trỗi lên] âm nhạc, hết lòng cúng dường; nghẹn ngào đau đớn, nhiều người ngã xuống hôn mê trước thân Như Lai.

Đại chúng lúc này càng đau đớn thống thiết hơn nữa, ai nấy nước mắt ràn rụa, mang đến vô số các loại nước thơm, hương bột nhão, hết lòng cung kính sâu xa mà cùng nhau tắm gội thân Như Lai từ đầu đến chân. Thân sắc Như Lai đến lúc này vẫn hiện bày đủ *ba mươi hai tướng tốt*, tám mươi vẻ đẹp, chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, kiên cố như kim cương không thể hư hoại, được trang nghiêm bởi vô lượng phước đức và trí tuệ.

Sau đó, mọi người lại dùng nước thơm rửa thật sạch kim quan. Mọi việc đã xong, đại chúng lại lớn tiếng than khóc, bi thương nghẹn ngào, cùng nhau đốt lên những loại hương thơm quý giá, tốt đẹp nhất; rồi rải hoa thất bảo cùng vô số cờ phướn, lọng che quý báu đầy khắp cả mặt đất và không trung, bi thương đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Lúc ấy, đại chúng chưa hết bi thương nghẹn ngào, nén lòng dùng vô số hoa *đâu-la* mềm mịn đặt khắp quanh thân kim cương của Phật, từ đầu đến chân. Sau đó, người

ta dùng một ngàn tám lạng trắng tốt nhất, quý giá vô cùng, quấn nhiều vòng quanh thân Như Lai, bên ngoài lớp hoa *đâu-la*. Lúc bọc kín thân Phật như vậy rồi, đại chúng càng thêm bi thương than khóc, nhiều người ngất xỉu. Rồi tất cả lại cùng nhau mang hương, hoa, phướn, lọng, cờ báu... [trỗi lên các thứ] âm nhạc, nghện ngào chua xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Đại chúng buồn thương khôn dứt, mắt lệ hoen mờ, lại đem hết lòng cung kính sâu xa nhất mà dùng lạng trắng bọc quanh tay rồi đau đớn nâng nhẹ thân Như Lai đưa lại vào kim quan. Sau đó, mọi người chế đầy dầu thơm vào trong kim quan. Nấp quan liền [tự nhiên] đóng kín lại.

Lúc ấy, đại chúng càng thêm bi thiết, tiếng than khóc chấn động khắp thế giới. Tất cả lại mang hương, hoa, phướn lọng... [và trỗi lên] âm nhạc, đau đớn than khóc, nghện ngào dâng lên cúng dường kim quan Như Lai.

Bấy giờ, đại chúng gom hết các loại gỗ thơm tốt đẹp [do chư thiên và mọi người mang đến], chất cao thành đống như núi *Tu-di*, hương thơm [từ đó] tỏa lan ra khắp thế giới. Những gỗ thơm ấy được xếp kín chất chồng lên nhau, thành một lầu cao rất lớn toàn bằng gỗ thơm. Bốn mặt lầu ấy được trang nghiêm bằng bảy món báu và cờ, lọng, phướn, chuỗi ngọc đủ màu xen lẫn, đầy kín trong không trung như mây cuộn, làm cho cảnh lầu càng thêm rực rỡ. Âm nhạc của cõi người và cõi trời lại cùng lúc trỗi lên, bi thương đau xót cúng dường Như Lai.

Lúc ấy, đại chúng gồm chư thiên và loài người sắp sửa nhắc kim quan để đặt lên lầu hương, lại sanh lòng bi

thương thống thiết, đấm ngực than khóc, chấn động [cả thế giới] *đại thiên*. Rồi tất cả lại mang cờ, lọng, hương, hoa, [trỗi lên] âm nhạc cõi trời... bi thương đau xót cúng dường Như Lai.

Đại chúng khi ấy [cố nén] bi thương đau đớn, đem lòng tôn kính sâu xa nhất mà dùng lụa trắng quấn quanh tay rồi cùng nhau nâng kim quan Đại Thánh Như Lai đặt lên trên lầu gỗ thơm trang nghiêm. Tất cả lại than khóc lớn tiếng, mê ngất đi từng chập, rồi cùng nhau than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Cớ sao chúng ta [giờ đây] phải bơ vơ không nơi nương dựa?” Bi thương thảm thiết, lệ rơi chan hòa, tất cả lại cùng nhau tung rải các loại hương, hoa; rồi cầm cờ báu, phướn lọng rực rỡ đủ màu, [trỗi lên các thứ] âm nhạc... bi thương đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Lúc ấy, kim quan của Như Lai Đại Thánh đã được đặt lên trên lầu cao bằng gỗ thơm, đại chúng sắp sửa nổi lửa *trà-tỳ* di thể Như Lai. Bấy giờ, tiếng than khóc trong đại chúng lại càng lớn hơn, kinh động cả thế giới *Đại thiên*. Mọi người càng đem lòng kính trọng sâu xa và bi thương thống thiết cúng dường [trước] kim quan Đại Thánh và lầu cao bằng gỗ thơm ấy.

Bấy giờ, tất cả đại chúng đều buồn thương thảm thiết, mắt lệ tuôn tràn, mỗi người cầm một ngọn đuốc thơm thất bảo, lớn như bánh xe, ánh sáng rực rỡ chiếu khắp thế giới, cùng lúc khóc rống lên rất lớn và châm lửa đốt lầu gỗ thơm; tiếng khóc bi thương chấn động khắp cả thế giới *Đại thiên*. Rồi lại mang hương, hoa... dâng lên đầy khắp mọi chỗ để cúng dường.

Khi ấy, những ngọn đuốc quý vừa chạm đến chỗ lâu gỗ thơm bỗng dưng tắt hết. Bấy giờ, tất cả đại chúng lại mang đến những ngọn đuốc thất bảo lớn nhất, ánh sáng chiếu khắp nơi, rồi họ bi thương rơi lệ cùng châm những đuốc ấy vào lâu gỗ thơm. Nhưng tất cả những ngọn đuốc cũng đều tắt cả!

Lúc ấy, tất cả các vị thần biển liền mang đến thứ lửa trong biển của họ, [đốt thành] những ngọn đuốc lớn thất bảo, chiếu ra vô số ánh sáng, đến châm vào lâu gỗ thơm, nhưng cũng đều tắt cả!

Bấy giờ, đại chúng [chỉ còn biết] than khóc hồi lâu, quay sang lo việc cúng dường, vì không ai hiểu được do nhân duyên nào chưa dứt khiến cho khi châm lửa vào lâu gỗ thơm để *trà-tỳ* Như Lai, lửa lại không thể cháy!

[Thật ra, đó là do] lòng đại bi của đức Thế Tôn trải khắp, nên đợi cho chúng tăng cùng đi với ngài *Đại Ca-diếp*¹ về đến nơi mới cho lửa cháy.

Lúc ấy, *Đại Ca-diếp* cùng năm trăm [*tỳ-kheo*] đệ tử đang ở tại núi *Kỳ-xà-quật*, cách thành *Câu-thi-na* năm mươi *do-tuần*. Thân tâm vắng lặng an nhiên, ngài nhập *chánh định*. Trong *chánh định*, thành linh ngài bỗng thấy trong tâm kinh động, toàn thân run rẩy. Ngài liền xuất định, nhìn thấy núi non, đất đai đều chấn động, biết rằng đức Như Lai đã nhập *Niết-bàn*. Ngài liền bảo các đệ tử: “Đức Đại sư Thế Tôn của chúng ta đã nhập *Niết-bàn*, đã

¹ *Đại Ca-diếp (Mahā-kāśyapa)*: là một trong Thập đại đệ tử của Phật, cũng là người được đức Phật giao phó Tăng đoàn sau khi ngài nhập diệt. Vị này khác với Bồ Tát Ca-diếp đã thưa hỏi Phật trong phẩm Bồ Tát Ca-diếp cũng như ở các nơi khác trong kinh này.

trải qua bảy ngày, hiện [thánh thể] đã đưa vào kim quan rồi. Khổ thay, khổ thay! Chúng phải mau mau đến chỗ Như Lai, e rằng nếu để lễ *trà-tỳ* đã xong thì không còn được nhìn thấy sắc thân chân thật thanh tịnh với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật.”

Vì lòng tôn kính Phật, ngài *Ca-diếp* không dám [dùng thần thông] bay trên hư không để đến chỗ Như Lai. Ngài liền dẫn các đệ tử gấp rút theo đường bộ đi thật nhanh, trong lòng hết sức bi thương thống thiết. Đi suốt bảy ngày mới đến thành *Câu-thi-na*.

Nơi đầu đường phía đông của thành, ngài gặp được một thầy *bà-la-môn* đang đi đến, tay cầm một cành hoa trời. Ngài *Ca-diếp* liền hỏi: “Ông từ đâu đến đây?”

Người ấy đáp: “Đức Phật đã nhập *Niết-bàn*, tôi từ chỗ *trà-tỳ* đi lại đây.”

Ngài *Ca-diếp* lại hỏi: “Đó là hoa gì vậy?”

Đáp: “Đây là hoa cõi trời, tôi nhặt được ở chỗ *trà-tỳ*.”

Ngài *Ca-diếp* hỏi xin [cành hoa], nhưng người kia từ chối: “Không được, tôi định mang hoa này về cho những người thân trong nhà xem, rồi cúng dường trong nhà.”

Ngài *Ca-diếp* liền hỏi mượn tạm cành hoa [ở chỗ *trà-tỳ*] ấy, đặt lên trên đầu, [tưởng nhớ đến Như Lai]. Ngay khi ấy ngài liền ngất xỉu, ngã xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh dậy, nghẹn ngào không nói ra được lời nào. Rồi ngài tự nghĩ: “Nay ta ở nơi đây mà đau thương khóc lóc cũng chẳng ích gì, không thể được nhìn thấy sắc thân Như Lai

chói sáng màu vàng ròng có sắc tía với [ba mươi hai tướng tốt,] tám mươi vẻ đẹp.”

Ngài liền cùng các đệ tử nhanh chân tiến bước, thẳng vào thành *Câu-thi-na* theo cửa thành phía bắc. Vào thành rồi, ngài liền ghé vào một *Tăng phòng*,¹ thấy có một số *tỳ-kheo* đang tụ tập. Họ bảo ngài *Ca-diếp*: “Các ông từ xa đến đây, chắc là mệt nhọc lắm. Xin ngồi nghỉ trong chốc lát chờ ăn uống.”

Ngài *Ca-diếp* đáp: “Bậc đại sư của tôi đã nhập *Niết-bàn*, tôi còn lòng dạ nào ngồi đây chờ ăn uống?”

Các *tỳ-kheo* liền hỏi: “Thầy của ông là ai?”

Ngài *Ca-diếp* đáp: “Các ông chẳng biết gì sao? Thật bi thương đau đớn thay! Đấng Đại giác Thế Tôn nay đã nhập *Niết-bàn*!”

Những *tỳ-kheo* kia nghe như vậy rồi đều tỏ vẻ mừng vui, nói rằng: “Thật vui sướng thay! Khi Như Lai còn tại thế thường ngăn cấm chúng ta [đủ điều], giới luật quá nghiêm khắc, chúng ta thật không chịu đựng nổi, không thể làm theo. Nay ông ấy đã nhập *Niết-bàn*, những giới luật nghiêm khắc kia ắt sẽ phải bỏ đi thôi. Các ông hãy thư thả chờ ăn uống, có chi phải vội?”

Do oai lực của Phật nên chư thiên và các đệ tử của ngài *Ca-diếp* đều không nghe được những lời [đáng xấu hổ] của các *tỳ-kheo* xấu ác ấy, chỉ riêng ngài *Ca-diếp* nghe rõ mà thôi.² Ngài *Ca-diếp* rơi lệ thảm thương, liền [lập tức] dẫn các đệ tử của mình vội vàng đi đến chỗ [*trà-tỳ thân*] Phật.

¹ Tăng phòng: nơi trú ngụ, chỗ ở của chư tăng, ni.

² Đức Phật từ bi không để chư thiên nghe được những lời này, vì biết rằng các vị vì bảo hộ Chánh pháp sẽ trừng trị các *tỳ-kheo* này; lại không để các đệ tử của

Lúc ấy, ngài *Ca-diếp* với các đệ tử cùng suy nghĩ rằng: “Chúng ta phải làm sao có những phẩm vật cúng dường để mang đến chỗ [trà-tỳ thân] Phật mà cúng dường Như Lai?”

Ngài *Ca-diếp* lại nghĩ: “Ta vốn sanh trưởng tại thành này, nếu đi xin các phẩm vật cúng dường chắc là có thể được.” Ngài liền cùng với các đệ tử vào trong thành, tuần tự đi xin khắp các nhà, được đủ một ngàn tám lạng trắng tốt, vô số hoa đầu-la mềm mịn, vô số các loại hoa quý, hương bột nhão, hương nước, hương dầu, cờ báu, phướn long, chuỗi ngọc đủ màu rực rỡ... mọi thứ đều đầy đủ.

Sau đó, ngài *Ca-diếp* và các đệ tử cùng bi thương đau xót mang tất cả những phẩm vật ấy nhanh chân đi ra khỏi thành theo cửa phía tây.

Bấy giờ, ngài *Ca-diếp* nghe được tiếng khóc than bi thảm của tất cả đại chúng từ nơi làm lễ trà-tỳ, lại nghe họ cùng nhau hỏi Đế Thích rằng: “Cúng dường đã xong, làm sao có thể nổi lửa đốt lều gỗ thơm này để trà-tỳ Như Lai?”

Đế Thích đáp: “Đại chúng hãy đợi trong chốc lát. Tôn giả *Ma-ha Ca-diếp* sắp đến đây rồi.”

Đế Thích chưa dứt lời thì tất cả đại chúng đang trong cơn bi thương ấy liền nhìn thấy ngài *Ca-diếp* cùng với các đệ tử trên đường bước đến, dáng vẻ bi thảm. Đại chúng liền nén sự bi thương, rẽ đường cho ngài *Ca-diếp* và các đệ tử [đi vào].

Vừa bước tới trước, trông thấy thánh quan của Phật từ

ngài *Ca-diếp* nghe được vì e rằng tín tâm và trí tuệ của họ chưa đủ vững vàng sẽ có thể sẽ bị ảnh hưởng xấu.

xa, ngài *Ca-diếp* liền cùng các vị đệ tử đồng thời lễ bái, than khóc nghẹn ngào, rồi ngã lăn xuống đất mê man bất tỉnh, tinh thần tối tăm rối loạn, hồi lâu mới tỉnh, lệ tuôn không dứt.

Ngài *Ca-diếp* khi ấy chậm chậm tiến lên [về phía thánh quan của Phật], hỏi đại chúng rằng: “Làm sao để có thể mở nắp kim quan của Đại Thánh?”

Đại chúng đáp: “Phật nhập *Niết-bàn* đã hai tuần rồi, e rằng [thánh thể] đã hư hoại, làm sao có thể mở ra?”

Ngài *Ca-diếp* nói: “Thân Như Lai kiên cố như kim cang, là *thường, lạc, ngã, tịnh*, không thể hư hoại; hương thơm giới đức của ngài lan tỏa khắp nơi như núi *chiên-đàn* [thơm ngát, làm sao có thể hư hoại?].”

Ngài *Ca-diếp* nói xong lời ấy thì nước mắt ràn rụa, tiến bước đến chỗ thánh quan của Phật.

Bấy giờ, lòng đại bi của Như Lai bình đẳng [đối với tất cả chúng sanh], liền vì ngài *Ca-diếp* mà tự nhiên mở nắp thánh quan, cả ngàn tấm lụa trắng và hoa *đâu-la* [quanh thân Phật] cũng tức thời tháo mở ra, hiển bày sắc thân chân thật kiên cố chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, có đủ ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp.

Ngài *Ca-diếp* cùng các đệ tử nhìn thấy như vậy rồi thì bi thương đau đớn, ngã xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh lại, nghẹn ngào không nói được thành lời, nước mắt ràn rụa. Rồi ngài cùng với các đệ tử chậm chậm tiến lên lâu gõ thơm, đến sát bên thánh quan của Phật, lại nghẹn ngào tức tưởi than khóc bi thảm, mang ra tất cả những phẩm vật đã xin được như hương, hoa, phướn, lọng, cờ

báu, chuỗi ngọc... rồi khóc than đau đớn mà dâng lên cúng dường.

Sau đó, ngài *Ca-diếp* cùng các đệ tử lại dùng các loại hương bột nhão, nước thơm... để tắm gội sắc thân chói sáng màu vàng ròng của Như Lai; rồi đốt hương thơm, rải hoa, bi thương than khóc dâng lên cúng dường.

Tắm gội [sắc thân Như Lai] rồi, ngài *Ca-diếp* cùng với các đệ tử liền mang ra số hoa *đâu-la* mềm mịn nhất đã xin được, đặt quanh sắc thân màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai. Sau đó lại dùng những hoa *đâu-la* cũ đắp thêm quanh số hoa *đâu-la* mới, sau đó dùng một ngàn tấm lụa trắng đã xin được tuần tự quấn thành nhiều lớp bên ngoài, khắp quanh thân Như Lai. Quấn như vậy rồi, lại dùng số lụa cũ để tuần tự quấn thêm nhiều lớp bên ngoài các lớp lụa mới. Việc quấn lụa như thế vừa xong, nắp thánh quan liền [tự nhiên] đóng kín lại. Mọi người lại dùng những chuỗi ngọc bằng thất bảo để trang nghiêm bên ngoài.

Lúc ấy, ngài *Ca-diếp* càng thêm bi thương đau xót, cùng với các đệ tử đi nhiều [quanh thánh quan đức Phật] theo chiều bên phải bảy vòng, rồi mắt lệ rưng rưng, ngài quỳ mọp xuống chấp tay đọc kệ than thở rằng:

*Đón đau thay! Đại Thánh Chí Tôn!
Con nay khổ não, đắng cay lòng!
Thế Tôn sao vội sớm nhập diệt,
Chẳng rủ lòng từ nán đợi con?*

*Con nhập thiên định trong núi Quật,¹
Quán khắp mọi nơi không Như Lai!*

¹ Núi Quật: tức núi Kỳ-xà-quật, tên Phạn ngữ là *Gṛdhrakūṭa*.

*Rồi lại thấy Phật đã Niết-bàn,
Hốt nhiên tâm thân con rúng động.*

*Bỗng thấy mây đen phủ thế gian,
Đất đai, núi non đồng chấn động;
Con biết Như Lai đã Niết-bàn,
Vội đến vẫn không kịp gặp Phật!*

*Thế Tôn đại từ nữ quên sao,
Khiến con chẳng thấy Phật Niết-bàn;
Chẳng được nghe lời vàng dạy bảo,
Bơ vơ còn biết dựa vào đâu?*

*Thế Tôn ôi! Con quá đốn đau!
Tâm tình rối loạn, như mê muội!
Nay con kính lễ đầu Thế Tôn,
Và kính lễ đến ngực Như Lai.*

*Lại kính lễ cả tay Đại Thánh,
Đau thương cúi lễ lưng Như Lai,
Và kính lễ đến rốn Như Lai,
Chỉ thành kính lễ đến chân Phật.*

*Khổ sao không thấy Phật Niết-bàn!
Nguyện Phật hiển bày nơi con lễ!
Như Lai ở đời, thấy thấy vui,
Nay nhập Niết-bàn người người khổ!
Đón đau thay! Khổ não lớn thay!
Xin Đại bi hiện chỗ con lễ!*

Sau khi ngài *Ca-diếp* bị thương nghẹn ngào đọc kệ như vậy rồi, đức Thế Tôn vì lòng đại bi liền hiển bày hai chân, mỗi bàn chân có tướng bánh xe đủ ngàn nan hoa,¹ [tự nhiên] đưa ra khỏi thánh quan, hướng về phía ngài *Ca-diếp*. Từ nơi tướng bánh xe ngàn nan hoa ấy phóng ra ngàn đạo hào quang, chiếu sáng khắp tất cả thế giới trong mười phương.

Lúc ấy, ngài *Ca-diếp* và các đệ tử nhìn thấy chân Phật, đồng thời lễ bái tướng bánh xe ngàn nan hoa, ngay khi ấy liền ngã lặn xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh lại. Rồi ngài và các đệ tử cùng nhau than khóc nghẹn ngào, bị thương đau xót đi quanh [thánh quan] bảy vòng theo chiều bên tay phải. Đi quanh bảy vòng rồi, lại cúi lễ chân Phật, than khóc bi ai, chấn động cả thế giới. Sau đó, vẫn không nén được sự đau thương, ngài nghẹn ngào đọc kệ tán thán chân Phật:

*Như Lai tâm đại bi rớt ráo,
Ánh từ soi khắp không phân biệt;
Chúng sanh chỉ thành tất ứng hiện:
Cho con được thấy tướng hai chân.*

*Nay con hết lòng cung kính lễ:
Hai chân Phật với tướng bánh xe.
Từ bánh xe ấy phóng hào quang,
Soi khắp mười phương các cõi Phật.*

*Nay con quy y, cúi đầu lễ:
Tướng bánh xe quý, chiếu hào quang;*

¹ Tướng bánh xe đủ ngàn nan hoa: một trong các tướng tốt của Phật, là giữa lòng bàn chân có các đường vân xoáy hình bánh xe có đủ ngàn cây nan hoa, nên gọi là tướng Thiên phúc luân.

*Chúng sanh thấy hào quang, thoát khổ,
Ba ác, Tám nạn, đều là xa!*

*Con lại quy y, cúi đầu lễ,
Hào quang cứu độ các đường ác.
Thế Tôn vô số kiếp thuở xưa,
Vì chúng con tu mọi khổ hạnh;*

*Nay đã thành tựu thân kim cang,
Từ bàn chân phóng ngàn tia sáng.
Buồn thương, cung kính xin cúi lễ:
Tướng bánh xe quý, đòi được yên.*

*Phật tu công đức vì chúng sanh,
Dưới cội Bồ-đề, trị Bốn ma;
Trị Bốn ma rồi, thu ngoại đạo,
Nhờ đó chúng sanh được Chánh kiến.*

*Cung kính quy y, cúi đầu lễ:
Hào quang chân Phật soi Chánh kiến;
Phật là cha lành khắp tất cả,
Chân phóng hào quang, độ chúng sanh.*

*Con lại quy y, cúi đầu lễ,
Bình đẳng thoát khổ, chân phóng quang;
Con được hào quang chân Phật chiếu,
Buồn vui lẫn lộn, thương cảm thay!*

*Con lại bi thương cúi đầu lễ:
Cảm thay, tướng quý bánh xe sáng!
Cúi đầu quy y hào quang chân,
Giáo pháp rốt ráo, thoát Ba cõi.*

*Kính lễ chân Phật, trời, người nương,
Hào quang chiếu khắp Ba cõi khổ;
Chúng sanh chưa bước ra cửa khổ,
Thấy đều nương theo hào quang chân.*

*Chúng con chưa ra khỏi luân hồi,
Làm sao chân Phật nở buông bỏ?
Đau đớn thay! Tất cả chúng sanh,
Đêm dài không thấy hào quang chân.*

*Sám hối với Thế Tôn từ bi.
Hiện bày chân quý tỏa hào quang;
Thương thay! Nay gặp hào quang này,
Biết đến bao giờ được thấy nữa?*

Lúc ấy, ngài *Ca-diếp* cùng các đệ tử đọc kệ ấy rồi, lại ngã xuống đất hôn mê lần nữa, hồi lâu mới dần dần tỉnh lại, đau đớn nghẹn ngào không sao tự chế. Khi ấy, hai chân kim cương có tướng bánh xe ngàn nan hoa của đấng Đại giác Thế Tôn tự nhiên rút trở vào thánh quan, [tất cả lại] đóng kín như cũ.

Bấy giờ, nhân dân nam nữ trong thành và chư thiên, mọi người cùng đại chúng nhìn thấy ngài Đại *Ca-diếp* nhiều lần than khóc, đấm ngực kêu la, bi thương chấn động vô số thế giới *đại thiên*, tất cả đều cùng nhau mang các phẩm vật đến, bi thương nghẹn ngào dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, trong thành *Câu-thi-na* có bốn vị lực sĩ thân đeo chuỗi ngọc trang nghiêm, tay cầm đuốc thất bảo lớn như bánh xe, chiếu sáng khắp nơi, định châm lửa vào lầu gỗ thơm để *trà-tỳ* thân Như Lai. Đuốc ấy vừa chạm đến

lầu gổ thơm bỗng nhiên tắt mất. Ngài *Ca-diếp* liền nói: “Bảo quan của Đại Thánh, [dù là tất cả] lửa trong *Ba cõi* còn không thể thiêu cháy, hương chi sức các ông lại có thể đốt được sao?”

Trong thành lại có tám đại lực sĩ tay cầm đuốc lớn thất bảo cháy sáng, cùng nhau đến châm lửa đốt thánh quan, nhưng tất cả đuốc cũng đều tắt cả.

Lại có mười sáu lực sĩ khỏe nhất trong thành, mỗi người đều cầm đuốc lớn thất bảo mang đến châm vào lầu gổ thơm, nhưng đuốc cũng đều tắt hết.

Trong thành lại có ba mươi sáu lực sĩ khỏe nhất, tất cả đều cầm đuốc lớn thất bảo đến châm đuốc vào lầu gổ thơm, nhưng tất cả đuốc cũng đều tắt cả.

Lúc ấy, ngài *Ca-diếp* bảo các lực sĩ và tất cả đại chúng rằng: “Các vị nên biết rằng, dù cho dùng đến tất cả lửa đuốc của chư thiên và loài người cũng không thể *trà-tỳ* bảo quan Như Lai. Các vị không cần phải phí công khổ nhọc cố làm việc ấy!”

Bấy giờ, hết thấy nhân dân nam nữ trong thành cùng với chư thiên, mọi người và đại chúng càng thêm bi thương, cùng nhau mang thêm phẩm vật đến, than khóc đau xót dâng lên cúng dường, cùng nhau lễ bái [thánh quan], đi nhiễu quanh bảy vòng theo về bên mặt, lớn tiếng than khóc, chấn động khắp cõi *Tam thiên* [đại thiên thế giới].

Lúc ấy, đức Như Lai dùng sức đại bi [khiến cho] từ nơi quả tim trong lồng ngực của ngài bùng lên ngọn lửa rất mạnh tỏa ra bên ngoài thánh quan, chầm chậm *trà-tỳ* [sắc thân Như Lai]. Ngọn lửa thiêu cháy lầu gổ thơm, trải qua đủ bảy ngày mới tàn.

Bấy giờ, hết thấy nhân dân nam nữ trong thành cùng với chư thiên, mọi người và đại chúng cùng trải qua bảy ngày than khóc bi thảm, tiếng đau thương không chút lắng dịu; tất cả cùng nhau mang thêm phẩm vật đến cúng dường không ngớt.

Lúc ấy, cả bốn vị thiên vương đều có ý nghĩ giống nhau rằng: “Ta sẽ dùng nước thơm dập tắt lửa để mau chóng tiêu diệt lấy *xá-lợi* mang về cõi trời cúng dường.”

Nghĩ như vậy rồi, mỗi vị liền lấy bình vàng thất bảo đựng đầy nước thơm; lại mang theo bốn cây đại thọ ở bốn núi *Tu-di*, là loại cây đặc biệt thơm tho, tinh khiết, chảy ra chất nước như sữa ngọt. Mỗi cây này đều to lớn đến ngàn vòng ôm, cao cả trăm *do-tuần*, bay theo bốn vị thiên vương rồi từ trên không trung đồng thời hạ xuống chỗ *trà-tỳ*. Khi ấy, từ những cây này tuôn chảy chất nước như sữa ngọt, các thiên vương thì nghiêng bình vàng chứa nước thơm, cùng lúc tưới cả vào lửa. [Không ngờ] tưới xong thì lửa càng mạnh hơn, không giảm bớt chút nào.

Bấy giờ, các vị thần biển, Long vương *Sa-già-la*¹ cùng với các vị thần sông thấy lửa không tắt thì mỗi vị đều nghĩ giống nhau rằng: “Ta sẽ dùng nước thơm tưới cho tắt lửa để mau chóng tiêu diệt *xá-lợi* về chỗ ta ở mà cúng dường.”

Nghĩ như vậy rồi, mỗi vị đều mang bình báu chứa vô lượng nước thơm đến chỗ *trà-tỳ*, cùng lúc tưới vào lửa. Sau khi tưới xong lửa vẫn như trước, không giảm bớt chút nào.

Lúc ấy, ngài *A-na-luật* bảo bốn vị thiên vương và các

¹ Long vương Sa-già-la, phiên âm từ Phạn ngữ *Sāgara*.

thần biển rằng: “Các vị dùng nước thơm muốn tưới cho lửa tắt, há chẳng phải là muốn thâu lấy *xá-lợi* đem về cúng dường đó sao?”

Tất cả cùng đáp: “Quả đúng như vậy.”

Ngài *A-na-luật* liền bảo bốn vị thiên vương: “Các vị thật là tham lam quá! Các vị ở trên cõi trời, nếu *xá-lợi* theo quý vị lên cõi trời thì người ở trần gian làm sao lên đến đó được mà cúng dường?”

Rồi ngài *A-na-luật* bảo các vị thần biển: “Các vị đều ở những nơi biển lớn, sông sâu, nếu quý vị thâu lấy *xá-lợi* của Như Lai, làm sao người ở trần gian đến được chỗ cung điện của các vị mà cúng dường?”

Khi ấy, bốn vị thiên vương liền ngỏ lời sám hối, rồi ai nấy cùng trở về thiên cung. Các vị thần biển, thần sông cũng đều xin sám hối và nói: “Quả đúng như lời dạy của thánh tăng.” Sám hối rồi, các vị đều trở về chỗ ở của mình.

PHÂN CHIA XÁ-LỢI

Phẩm thứ tư

Bấy giờ, Đế Thích cầm bình thất bảo và phẩm vật cúng dường hiện đến chỗ *trà-tỳ*. Ngay lúc đó thì lửa ở chỗ ấy tự nhiên tắt hết. Đế Thích định mở nắp thánh quan Như Lai để thỉnh [*xá-lợi* của] một cái răng Phật. Ngài *A-na-luật* thấy vậy liền hỏi: “Ông định làm gì đó?”

Đế Thích đáp: “Tôi muốn thỉnh [*xá-lợi* của] một chiếc răng Phật đem về cõi trời cúng dường.

Ngài *A-na-luật* nói: “Xin ông đừng vội tự ý lấy. Hãy đợi đại chúng cùng phân chia.”

Đế Thích liền nói: “Trước đây Phật đã có hứa ban cho tôi [*phần xá-lợi* của] một chiếc răng. Vì vậy nên tôi vừa đến thì lửa tự nhiên tắt.”

Đế Thích nói rồi liền mở nắp thánh quan, nhặt lấy *xá-lợi* của một chiếc răng trong miệng Phật ở hàm trên, bên phải. Sau đó trở về thiên cung xây tháp cúng dường.

Lúc ấy, có hai quỷ *dạ-xoa* và *la-sát*¹ ẩn mình theo sau Đế Thích, không ai nhìn thấy, liền trộm lấy *xá-lợi* hai chiếc răng của Phật.

Bấy giờ, tất cả nhân dân nam nữ trong thành và đại chúng liền cùng lúc kéo đến, định tranh nhau lấy *xá-lợi*

¹ *Dạ-xoa* và *la-sát*, phiên âm từ Phạn ngữ là *yakṣa* và *rakṣasa*. Nguyên bản Hán văn dùng tiếp tật *la-sát* (捷疾羅刹); tiếp tật là cách dịch cũ (Cựu dịch) theo nghĩa của *dạ-xoa*, còn *la-sát* dịch nghĩa là bạo ác quỷ (暴惡鬼).

Phật. Ngài *A-na-luật* bảo họ: “Đại chúng nên bình tâm thư thả một chút để mọi việc được an lành. Phật đã có dạy, nên theo đúng phép tắc mà phân chia *xá-lợi* để cùng nhau cúng dường.”

Nhưng lúc ấy tất cả nhân dân nam nữ trong thành và đại chúng đều chẳng nghe lời ngài *A-na-luật*. Mỗi người đều mang theo giáo mác, cung tên, đao kiếm... tất cả các loại vũ khí. Ai nấy đều tự trang bị đầy đủ, muốn tranh đoạt lấy *xá-lợi*.

Bấy giờ, mọi người trong thành liền mở thánh quan của Phật ra, thấy tất cả hoa *đâu-la* và lụa trắng [đặt quanh thân Phật] vẫn còn nguyên không cháy. Thấy vậy rồi, đại chúng lại lớn tiếng kêu khóc, nước mắt tuôn tràn. Họ mang thêm phẩm vật đến, bi thương đau xót dâng lên cúng dường, đem hết lòng thành kính sâu xa lễ bái [trước thánh quan], rồi quỳ mọp xuống, cùng nhau rơi lệ mà đọc kệ xưng tán rằng:

*Như Lai dùng sức đại tự tại,
Trong cả ba đời luôn tự tại;
Vì nguyện đại bi đến cõi này,
Hiện khắp biển khổ độ chúng sanh.
Thần thông, trí tuệ, khôn kể xiết,
Vào ra sanh tử, không chướng ngại;
Thường hóa một thân làm nhiều thân,
Nhiều thân, một thân thành vô số.
Thần biến hiện khắp, ai cũng thấy,
Vì không duyên nên hiện Niết-bàn;
Chúng con hết phước, không duyên ứng,
Nên Như Lai mới đành buông bỏ.*

*Thánh quan Phật trong rừng sa-la,
Dù đại lực sĩ không nhấc nổi;
Do sức đại bi tự bay lên,
Cao đến ngang tâm cây đa-la.*

*Bay chậm quanh thành Câu-thi-na,
Bảy ngày, bay quanh đủ bảy vòng;
Sau đó tự đến chỗ trà-tỳ,
Chỉ có sức Phật làm được vậy.*

*Khắp cả trời người khôn xét lường,
Như Lai thị hiện Đại Niết-bàn.
Kim cang chẳng hoại, sức tự tại,
Trà-tỳ, lửa thế gian chẳng cháy.*

*Phải nhờ lửa từ bi tâm Phật,
Tự thiêu sắc thân suốt bảy ngày;
Trời, người không thể tắt lửa ấy,
Sức đại bi Như Lai ứng hiện,
Đế Thích vừa đến, lửa liền tắt.*

*Hoa châu-la mịn quanh thân Phật,
Dù lửa thiêu đốt vẫn không cháy.
Và lụa quấn Phật trong bảo quan,
Mặc cho lửa đốt vẫn không cháy.
Mới biết sức Như Lai tự tại,
Tự tại muôn pháp, xưng Pháp vương.*

*Kính lễ Đại bi thầy Ba cõi,
Kính lễ bậc thánh Không run sợ,*

*Kính lễ Đại từ che chở khắp,
Kính lễ bậc thân biến tự tại.*

*Chúng con từ nay là Thế Tôn,
Chìm trong biển khổ, không người cứu.
Thương thay! Hỡi ôi, Đại Thánh Tôn!
Vĩnh biệt từ nay, đến bao giờ?*

Bấy giờ, đại chúng đọc kệ như vậy rồi lại bi thương khóc kể, ai nấy cùng mang thêm phẩm vật đến, hết lòng đau xót dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, ngài *A-na-luật* vì khắp hàng trời, người và tất cả đại chúng, nhân dân trong thành đang cùng nhau [tụ tập] quanh thánh quan của Phật, liền từ từ tháo mở từng lớp lụa trắng và hoa *đâu-la*. Một ngàn tấm lụa trắng của ngài *Ca-diếp* và các đệ tử vẫn còn nguyên không cháy; một ngàn tấm lụa trắng của nhân dân trong thành chỉ trừ một lớp quần ngoài cùng, còn lại bao nhiêu đều cháy thành tro; riêng hoa *đâu-la* thì vẫn còn nguyên không cháy.

Bấy giờ, ngài *A-na-luật* liền lấy số lụa trắng và hoa *đâu-la* [không cháy] ấy phân thành từng miếng nhỏ, chia đều cho đại chúng, dạy họ xây bảo tháp mà cúng dường.

Ngài *A-na-luật* lại lấy số tro của lụa đã cháy, cũng phân ra từng phần nhỏ mà chia cho đại chúng, dạy họ xây bảo tháp mà cúng dường.

Ngoài ra, các loại tro khác [ở nơi trà-tỳ] không cần phân chia, mỗi người đều tùy ý lấy về để xây tháp cúng dường.

Trước đó, nhân dân trong thành đã thuê thợ khéo làm ra tám cái bình vàng và tám tòa sư tử, đều trang trí bằng bảy món báu. Mỗi cái bình quý ấy đều chứa được một斛, được đặt trên tòa sư tử làm bằng bảy báu. Mỗi tòa sư tử quý ấy đều có ba mươi hai vị lực sĩ, trang sức bằng những chuỗi ngọc bảy báu, màu sắc rực rỡ xen lẫn trên thân, cùng nhắc bóng các tòa sư tử ấy lên. Trên mỗi tòa sư tử lại có tám cô thể nữ trang sức bằng các chuỗi ngọc thất bảo, nhiều màu rực rỡ xen lẫn, cùng nâng bình quý; lại có tám cô thể nữ trang sức bằng chuỗi ngọc, cầm lọng bằng bảy báu che trên bình quý; lại có tám cô thể nữ trang sức bằng các chuỗi ngọc, tay cầm gươm bằng bảy báu đứng bảo vệ bình quý; lại có tám cô thể nữ trang sức bằng chuỗi ngọc, cầm cờ lông trĩ cắm ở bốn phía bình quý.

Mỗi tòa sư tử quý ấy đều có vô số người cầm các loại nhạc khí vi diệu, cờ phướn, lọng quý, hoa, hương, chuỗi ngọc vây quanh cúng dường; lại có vô số người cầm cung tên, giáo mác, dây trói, lưới câu dài... và mọi thứ chiến cụ vây quanh.

Từ trong thành *Câu-thi-na*, họ vây quanh các tòa sư tử với bình báu ấy, cùng tiến về nơi *trà-tỳ* [thân Như Lai].

Khi tám tòa sư tử bằng bảy báu ấy đã ra khỏi thành rồi, những người trong thành liền mang theo vô số hương bột nhão, hương nước, đi sau các lực sĩ mà dọn dẹp, san lấp đất đai, làm cho đường đi trở nên mềm ướt, mát mẻ, thơm tho, rộng rãi, nghiêm trang, kéo dài cho đến tận nơi *trà-tỳ*. Hai bên đường lại có vô số cờ quý, phướn lọng, hương, hoa, chuỗi ngọc trai quý, đủ các màu sắc rực rỡ xen lẫn, [lại trỗi lên các loại] âm nhạc huyền ca, tô điểm cho

đường xá, chờ rước *xá-lợi* của Đại Thánh Thế Tôn về qua đó. Mọi người cũng vây quanh các lực sĩ khiêng tám tòa sư tử thất bảo mà đến nơi *trà-tỳ*.

Đến nơi, họ khóc lóc rất thảm thiết, kêu la khản tiếng, chấn động cả cõi [thế giới] *đại thiên*. Họ lại mang theo các phẩm vật, hết lòng chí thành dâng lên cúng dường [*xá-lợi* Như Lai].

Bấy giờ, do sức đại bi của Thế Tôn nên thân kim cang của Phật tự nhiên tan nát thành [vô số] hạt *xá-lợi* rất nhỏ, chỉ còn lại [nguyên vẹn *xá-lợi* của] bốn chiếc răng không thể hư hoại.

Lúc ấy, đại chúng được nhìn thấy *xá-lợi* [Như Lai] rồi càng thêm bi thương đau đớn, liền mang thêm phẩm vật đến, rơi lệ chua xót dâng lên cúng dường.

Khi ấy, ngài *A-na-luật* và mọi người trong thành, nước mắt lưng tròng, cùng nhau thâu nhặt lấy *xá-lợi* [Phật] cho vào tám cái bình quý làm bằng bảy báu trên tòa sư tử. Khi nhặt hết *xá-lợi* thì vừa đầy tám bình quý ấy.

Bấy giờ, tất cả đại chúng, chư thiên và mọi người nhìn thấy *xá-lợi* Phật được đưa hết vào trong bình quý rồi, lại càng thêm bi thương đau đớn; họ rơi lệ, lại dùng phẩm vật đã mang theo chí thành dâng lên cúng dường [*xá-lợi* Như Lai].

Lúc ấy, các lực sĩ và nhân dân nam nữ trong thành *Câu-thi-na* sắp sửa mang các bình quý chứa *xá-lợi* Phật vào thành. Đại chúng càng thêm bi thương, ai nấy đều dùng những phẩm vật đã mang theo dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, các đại lực sĩ vây quanh theo họ đều là dân trong thành, thấy đều bị thương đau xót, nghẹn ngào rơi lệ, cùng nhau khiêng tám tòa sư tử bằng bảy báu theo con đường rưới nước thơm đã được sửa dọn sạch sẽ để về thành *Câu-thi-na*.

Lúc ấy, tất cả đại chúng, chư thiên và mọi người càng thêm bi ai đau đớn, [kêu khóc] chấn động thế giới; họ mang các phẩm vật theo sau *xá-lợi* [Phật], khóc than thảm thiết mà cúng dường. Khi *xá-lợi* của Như Lai đã đưa vào trong thành rồi, mọi người liền đặt yên tại một ngã tư đường.

Bấy giờ, nhân dân trong thành *Câu-thi-na* liền bố trí đủ bốn đạo binh,¹ vô số binh lính, thân mang áo giáp, tay cầm vũ khí, đi tuần quanh thành *Câu-thi-na*. Khắp bốn phía thành và chung quanh thành đều có vô số binh lính xếp thành nhiều vòng, phòng bị nghiêm mật, vì e có những người từ nơi khác kéo đến cướp đoạt [*xá-lợi* Phật]. Tuy chuẩn bị đầy đủ hình thức phòng bị như vậy, nhưng họ thật không có lòng muốn gây chiến.

Lại có năm trăm vị thầy chú thuật rất giỏi trấn giữ ở bốn cửa thành để ngăn ngừa tai ách. Lại dùng vô số cờ báu, phướn lọng trang nghiêm vi diệu, cờ lớn bằng lông chim trĩ, cắm ở bốn góc thành, nghiêm trang cúng dường, vì muốn phù hợp với nghi thức.

Khi ấy, tất cả nhân dân nam nữ trong thành cùng với đại chúng, chư thiên và mọi người khác càng thêm bi thương ai oán, cùng nhau mang thêm các phẩm vật rồi hết lòng chí thành dâng lên cúng dường [*xá-lợi* Phật].

¹ Bốn đạo binh: gồm binh dùng voi, binh dùng ngựa, binh dùng xe và binh đi bộ. Quân đội thời ấy thường có đủ bốn đạo binh này.

Các bình quý đựng *xá-lợi* [Phật] đặt trên tòa sư tử trải qua được bảy ngày. Trong bảy ngày ấy, tất cả đại chúng đều than khóc ngày đêm, tiếng bi thương không ngớt. Mọi người đều dùng những phẩm vật đã mang đến để hết lòng thành kính dâng lên cúng dường [*xá-lợi* Phật].

Tám tòa sư tử làm bằng bảy báu ấy đều có năm trăm vị thầy chú thuật rất giỏi [thường xuyên] canh giữ, đề phòng có những hạng trời, rồng, *dạ-xoa*, thần, quỷ lên đến lấy [*xá-lợi* Phật].

Trải qua bảy ngày ấy rồi, quyền thuộc trong dòng họ Phật sanh ra, [tức là] quốc vương thành *Ca-tỳ-la* và những người trong họ *Thích-ca*, mới biết là Phật đã nhập *Niết-bàn*. Do oai lực của Phật nên trước đó dù Phật đã nhập *Niết-bàn* đến ba tuần lễ họ vẫn không hề hay biết.

Bấy giờ, quốc vương *Ca-tỳ-la* cùng với những người họ *Thích-ca* đều than khóc bi thảm, cùng nhau đi thật nhanh đến thành *Câu-thi-na*. Đến nơi, họ thấy vô số binh lính đang bao quanh canh gác bên ngoài thành. Họ lại nhìn thấy [khắp nơi đây] những cờ báu, phướn lọng giảng bày, khắp bốn góc thành, che khuất cả cõi nước; lại có những vị thầy chú thuật giỏi canh giữ nơi bốn cửa thành.

Quốc vương [*Ca-tỳ-la*] và những người dòng họ *Thích-ca* liền hỏi các thầy chú thuật: “Phật đã nhập *Niết-bàn* rồi sao?”

Các thầy ấy đáp: “Phật nhập *Niết-bàn* đến nay đã bốn tuần rồi.¹ Lễ *trà-tỳ* đã xong, bây giờ sắp sửa phân chia *xá-lợi*.”

¹ Đoạn này không thấy nói rõ, nhưng có thể hiểu là những người dòng họ Thích-ca đã phải đi mất một tuần mới đến được thành Câu-thi-na. Vì sau ba tuần thì họ biết tin và khi đến nơi thì đã bốn tuần.

Quốc vương [*Ca-tỳ-la*] nói: “Chúng tôi đều là quyến thuộc trong dòng họ Phật đản sanh. Oai lực của Phật khiến cho chúng tôi [trong suốt ba tuần] không hay biết rằng Như Lai đã vào *Niết-bàn*. Nay chúng tôi muốn được thấy *xá-lợi* của Như Lai, vậy các ông hãy mở đường cho chúng tôi vào.”

Nghe vậy rồi, các thầy chú thuật và binh lính [canh gác] liền để cho quốc vương [*Ca-tỳ-la*] và những người họ *Thích-ca* vào thành. Khi vào thành rồi, vua và những người họ *Thích-ca* nhìn thấy *xá-lợi* Phật trên những tòa sư tử thì đau đớn nghẹn ngào, nước mắt ràn rụa, cùng nhau đi nhiễu quanh [các tòa sư tử] bảy vòng theo chiều bên phải. Nhiễu quanh bảy vòng rồi, họ cùng nhau nuốt lệ, nói rằng: “Chúng tôi muốn thỉnh một phần *xá-lợi* Như Lai đem về cúng dường.”

Đại chúng đáp rằng: “Tuy chúng tôi biết các vị là quyến thuộc dòng họ *Thích-ca*, nhưng Phật Thế Tôn trước đã có dạy việc phân chia *xá-lợi*, không hề có dặn chia phần cho các vị. *Xá-lợi* ở đây đều đã có người thỉnh, các vị làm sao có được? Xin hãy về đi thôi!”

Bấy giờ, quốc vương [*Ca-tỳ-la*] và những người họ *Thích-ca* thỉnh cầu không được, tất cả đều buồn khổ than khóc bi thương, rồi ngã xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh lại. Họ không nén được lòng đau thương, liền nói với người trong thành rằng: “Như Lai Thế Tôn thuộc dòng họ *Thích-ca* của chúng tôi, vì thương xót các ông nên mới nhập *Niết-bàn* tại đây. Vì sao các ông lại khinh thường, không chịu chia cho chúng tôi một phần *xá-lợi*?”

Nói như vậy rồi, tất cả cùng nhau lễ bái *xá-lợi*, đi nhiều quanh bảy vòng về bên phải, khóc lóc thảm thiết, nước mắt ràn rụa, sanh lòng tức giận và đau xót ra về.

Bấy giờ, [nhắc lại chuyện trước đây,] vua nước *Ma-kiệt-đà*¹ là *A-xà-thế* sau khi đã giết hại cha [là vua *Tần-bà-sa-la*], sanh lòng hối hận vô cùng, trên người phát sanh ghê độc [đau đớn cùng cực]. Nhờ đức Thế Tôn [từ bi nhập *tam-muội*] *Nguyệt ái* phóng hào quang chiếu lên thân ông, bệnh ghê độc nơi thân liền khỏi hẳn.² Vua liền tìm đến chỗ Phật, bi thương khẩn thiết cầu xin sám hối. Đức Thế Tôn đại bi liền dùng nước thuốc *cam lộ* nhiệm mầu là *Chánh pháp* để rửa sạch ghê độc [tội lỗi trong tâm vua].³ Tội lỗi rất nặng của vua liền được dứt trừ, vua trở về cung, không hề hay biết việc Như Lai [sắp] nhập *Niết-bàn*.

Ngay trong đêm Phật nhập *Niết-bàn*, vua *A-xà-thế* nằm mộng thấy mặt trăng rơi xuống; mặt trời từ dưới đất mọc lên, tinh tú mây mưa rơi rớt tán loạn; lại thấy hơi khói dưới đất xông lên, rồi thấy bảy ngôi sao chổi hiện trên trời. Vua lại mộng thấy trên trời có đám lửa lớn, ừng đở khắp hư không, rồi cùng một lúc rơi xuống đất. Ngay khi vừa tỉnh mộng, vua cảm thấy trong lòng hết sức kinh sợ, run rẩy; liền triệu tập quần thần, kể lại giấc mộng ấy và hỏi: “Đó là điềm gì vậy?”

¹ Nước Ma-kiệt-đà (摩竭陀), phiên âm từ Phạn ngữ *Magadha*, là tên nước do vua Tần-bà-sa-la cai trị, sau bị con trai là A-xà-thế giết chết để cướp ngôi. Nguyên bản Hán văn dùng Ma-già-đà, cũng là một cách phiên âm khác nhưng không quen thuộc lắm với nhiều người. Tên nước này còn được phiên âm là Ma-ha-đà (摩訶陀), Ma-kiệt-đê (摩竭提)...

² Xem lại chi tiết chuyện này ở quyển 19, thuộc Tập 4 của kinh này.

³ Nguyên bản Hán văn viết: “dĩ cam lộ pháp dược tẩy dăng thân sang” chắc là nhầm, vì không đúng với chi tiết đã kể rõ trong quyển 19. Chúng tôi ngờ chữ thân (身) ở đây phải là chữ tâm (心) mới hợp nghĩa.

Các quan tâu rằng: “Đó là điềm chẳng lành, Phật đã nhập *Niết-bàn*. Sau khi Phật diệt độ, phiền não sẽ khởi sanh mạnh mẽ trong chúng sanh *Ba cõi, Sáu đường*, cho nên bệ hạ thấy lửa lớn hiện ra, từ trên không trung rơi xuống đất.

“Phật diệt độ rồi, hào quang từ bi [của *tam-muội*] *Nguyệt ái* và mây lành trí tuệ che khắp [chúng sanh] thấy đều dứt mất, nên vua mộng thấy mặt trăng rớt xuống, tinh tú rụng rơi. [Đó là điềm báo] sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, tám mươi ngàn điều luật nghi cùng tất cả phép tắc giới hạnh đều sẽ bị chúng sanh phạm vào; vì họ không y theo lời Phật dạy, chỉ làm theo tà pháp nên phải đọa xuống địa ngục.

“Mặt trời từ dưới đất mọc lên, đó là điềm sau khi Phật nhập *Niết-bàn* các sự khổ não trong *ba đường ác* tích tụ [rất nhiều, giống như] ánh mặt trời xuất hiện ở thế gian.

“[Vì những việc trên] nên vua cảm ứng thấy giấc mộng như vậy.”

Vua nghe lời tâu như vậy rồi, ngay giữa đêm ấy liền cùng các quan lên đường hướng đến thành *Câu-thi-na*. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính đang phòng vệ hành *Câu-thi-na*. Vua lại thấy ở cửa thành có những thầy chú thuật giỏi để phòng ngừa tai biến đến từ bên ngoài. Thấy như vậy rồi, vua liền hỏi các thầy chú thuật: “Phật đã nhập *Niết-bàn* rồi sao?”

Các thầy chú thuật đáp: “Phật nhập *Niết-bàn* đến nay đã trải qua bốn tuần. Hiện giờ đại chúng sắp phân chia *xá-lợi* Phật.”

Vua nói: “Phật nhập *Niết-bàn* tôi không hay biết chi

cả. Đến khi tôi nằm mộng thấy sự chẳng lành liền đem ra hỏi các quan, mới biết rằng Như Lai đã nhập Đại *Niết-bàn*. Nay tôi muốn vào thành lễ bái *xá-lợi* kim cang của Như Lai, xin các vị hãy mở đường cho chúng tôi vào.”

Các thầy chú thuật liền để cho vua vào. Vua vào trong thành, đến tại ngã tư đường, nhìn thấy những bình quý đựng *xá-lợi* [Như Lai] đặt trên các tòa sư tử, lại thấy đại chúng đang bị thương đau xót cúng dường. Vua liền cùng các quan tùy tùng đồng thời lễ bái, đau đớn khóc lóc, nước mắt ràn rụa, cùng đi nhiễu quanh [*xá-lợi* Phật] bảy vòng về phía bên phải, bị thương thảm thiết [dâng phẩm vật] cúng dường.

Sau đó, vua thưa với đại chúng xin thỉnh một phần *xá-lợi* Như Lai để đem về nước mình [xây tháp] cúng dường.

Đại chúng đáp rằng: “Sao ngài đến muộn thế? Phật trước đây có dạy cách phân chia *xá-lợi*, tất cả đều đã có người thỉnh rồi, không có phần của ngài. Vậy ngài nên trở về đi thôi!”

Thỉnh cầu không được toại nguyện, vua *A-xà-thế* sầu khổ không vui, liền lễ bái *xá-lợi* [lần nữa] rồi buồn bực ra về.

Lúc ấy, Phật nhập *Niết-bàn* đã ba tuần, vị vua nổi tiếng của nước ngoại đạo *Tỳ-ly*¹ mới hay biết, liền dẫn theo các

¹ Nước *Tỳ-ly*, phiên âm từ Phạn ngữ *Vrji*, cũng thường đọc là *Tỳ-ly-tử*, là một trong mười sáu nước lớn vào thời đức Phật, còn có rất nhiều cách phiên âm khác như *Bạt-kỳ*, *Bạt-xà*, *Tỳ-lê-kỳ*, *Việt-kỳ*, *Phất-lật-thị*... Thời Phật tại thế, vua *A-xà-thế* có lần muốn mang quân đánh nước này, sai đại thần là *Vũ Xá* (*Varsakāra*) đến thỉnh ý Phật. Phật đưa ra bảy điều để khuyên vua không nên đánh. Vua *A-xà-thế* nghe lời bãi binh. Theo Đại Đường Tây vực ký, quyển 7, thì nước này có chu vi hơn bốn ngàn dặm, nằm ở vị trí cao, đất đai cây cối xanh tốt, khí hậu rất lạnh, người dân đa phần tin theo ngoại đạo, ít người tin Phật pháp, chư tăng

quan vôi vã đi nhanh đến thành *Câu-thi-na*. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính của bốn đạo binh phòng vệ thành *Câu-thi-na*, vây quanh rất nhiều vòng.

Bấy giờ, Phật nhập *Niết-bàn* đã ba tuần, vua xứ *A-lặc-già-la* mới hay biết, liền dẫn theo các quan vôi vã đến thành *Câu-thi-na*. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính của bốn đạo binh phòng vệ thành *Câu-thi-na*, vây quanh rất nhiều vòng.

Lúc ấy, Phật nhập *Niết-bàn* đã ba tuần, vua *Bát Úy* nước *Tỳ-nậu* mới hay biết.

Lại có vua nước *Già-la-ca-la*, Phật nhập *Niết-bàn* đã ba tuần mới hay biết.

Lại có vua nước *Su-già-na*, Phật nhập *Niết-bàn* đã ba tuần mới hay biết.

Bấy giờ, Phật nhập *Niết-bàn* đã ba tuần, vị vua nổi tiếng của nước ngoài đạo *Ba-kiên-la* mới hay biết, liền dẫn theo các quan, vôi vã đến thành *Câu-thi-na*. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính của bốn đạo binh phòng vệ thành *Câu-thi-na*, vây quanh rất nhiều vòng. Vua lại thấy ở cửa thành có những thầy chú thuật rất giỏi, để phòng ngừa tai biến đến từ bên ngoài. Vua liền hỏi các thầy chú thuật rằng: “Phật đã nhập *Niết-bàn* rồi sao?”

Các thầy chú thuật đáp: “Phật nhập *Niết-bàn* đến nay đã bốn tuần rồi, hiện giờ đại chúng sắp phân chia *xá-lợi*.”

ở đây theo học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Trong kinh này gọi đây là nước ngoài đạo, chứng tỏ vào thời đức Phật thì dân nước này cũng đã tin theo ngoài đạo nhiều hơn theo Phật.

Vua liền bảo các thầy chú thuật: “Phật đã nhập *Niết-bàn* nhưng tôi không hay biết gì cả nên mới đến muộ. Nay tôi muốn vào thành lễ bái, cúng dường *xá-lợi* Như Lai, xin các ông mở đường cho.”

Các thầy chú thuật nghe vậy rồi liền để cho vua vào. Đi tới ngã tư đường, vua nhìn thấy những tòa sư tử trang nghiêm bằng bảy món báu, trên có đặt *xá-lợi* Phật dựng trong những bình quý làm bằng bảy báu. Vua lại thấy đại chúng đang bị thương đau xót cúng dường. Vua cùng với các quan tùy tùng liền đồng thời lễ bái, bị thương đau đớn rơi lệ, đi quanh [*xá-lợi* Phật] bảy vòng theo chiều bên phải, ai nấy đều dâng lễ vật, bị thương thảm thiết cúng dường.

Vua lại bảo đại chúng rằng: “Phật nhập *Niết-bàn* nhưng tôi không hay biết. Đau đớn thay! Tôi chẳng được nhìn thấy Phật [lần cuối]. Xin đại chúng chia cho tôi một phần *xá-lợi* để mang về nước cúng dường.”

Đại chúng đáp rằng: “Sao ngài đến muộ thế? Phật trước đây có dạy cách phân chia *xá-lợi*, tất cả đều đã có người thỉnh rồi, không có phần của ngài. Vậy ngài nên trở về đi thôi.”

Thỉnh cầu không được, vua và các quan đều lấy làm buồn rầu, lễ bái *xá-lợi* [lần nữa] rồi bị thương luyến tiếc quay về.

Bấy giờ, vua và quân thân của bảy nước như *Ca-tỳ-la*, [*Ma-kiệt-đà*, *A-lặc-già-la*]... vì thỉnh cầu không được toại nguyện nên sanh lòng bị thương, giận dữ, bực tức quay về mà lòng chưa yên. [Vì thế,] khi về nước rồi mỗi vị đều sai sứ thần đến thành *Câu-thi-na* để thỉnh cầu *xá-lợi* một

lần nữa. Người trong thành *Câu-thi-na* trả lời rằng: “Đức Từ phụ Thế Tôn đã nhập *Niết-bàn* tại đất nước chúng tôi, toàn thân *xá-lợi* của ngài phải được lưu giữ muôn đời tại đây để cúng dường. Chúng tôi sẽ không bao giờ phân chia cho người ngoài nước.”

[Vua] các nước liền nói rằng: “Nếu chịu phân chia thì tốt, bằng như không chịu phân chia, chúng tôi sẽ dùng sức mạnh mà đoạt lấy.”

Người trong thành đáp lại: “Nếu [các ngài] chỉ dùng sự đánh nhau [để giành lấy] thì sẽ không bao giờ có được [xá-lợi Phật].

Vua *A-xà-thế* lại sai đại thần là *Vũ Hành*¹ đem binh đến thỉnh một phần [xá-lợi], bảo người trong thành *Câu-thi-na* rằng: “Nếu chịu phân chia [xá-lợi] thì tốt, bằng không chịu phân chia, chúng tôi chia sẽ tặng thêm binh lực, quyết dùng sức mạnh mà đoạt lấy cho bằng được.”

Người trong thành đáp: “Xin cứ tùy ý mà làm.”

Liền đó, trong thành *Câu-thi-na* có bao nhiêu những trống sĩ, [cho đến] nhân dân nam nữ, thấy đều phòng vệ bằng cung tên, tất cả cùng kéo ra [ngoài thành], bốn binh tề chỉnh, chuẩn bị giao chiến với quân các nước khác.

Khi ấy, nước *Tỳ-ly*, những người họ *Lê-xa*, chiêu tập đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài] thành *Câu-thi-na*, đóng giữ một phía.

Nước *A-lặc-già-la*, những người dòng *Sát-đế-lợi*, cũng

¹ Vũ Hành, dịch từ Phạn ngữ là *Varṣakāra*, phiên âm là Bà-lợi-ca hoặc Bà-lợi-sa-ca-la, cũng dịch nghĩa là Vũ Xá, Vũ Thế, Hành Vũ... chính là người trước đây cùng Đê-bà-đạt-đa xúi giục vua làm chuyện ác hại cha. Sau khi vua *A-xà-thế* lên ngôi, Vũ Hành trở thành đại thần nắm giữ binh quyền, được vua tin cậy.

tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành *Câu-thi-na*], đóng giữ một phía.

Nước *Tỳ-nậu*, những người dòng *bà-la-môn*, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành *Câu-thi-na*], đóng giữ một phía.

Nước *Già-la-ca-la*, những người dòng họ *Thích-ca*, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành *Câu-thi-na*], đóng giữ một phía.

Nước *Sư-già-na*, những người *Câu-lâu-la*, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành *Câu-thi-na*], đóng giữ một phía.

Nước *Ba-kiên-la*, những người lực sĩ, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành *Câu-thi-na*], đóng giữ một phía.¹

Lúc ấy, thành *Câu-thi-na* bị quân bảy nước vây quanh, tất cả đều sắp sửa [tiến vào thành để] đoạt lấy *xá-lợi* Phật.

¹ Đoạn này nguyên bản Hán văn e có nhiều sự nhầm lẫn, chẳng hạn như những người họ Thích-ca (*Śākya*) là thuộc nước Ca-duy-la-vệ (*Kapilavastu*) mà trên đây đã gọi là Ca-tỳ-la, chứ không thuộc nước Già-la-ca-la. Chúng tôi tham khảo thêm Du hành kinh trong Trường A-hàm, quyển 4 (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01), xin dẫn ra các nước đến cầu xá-lợi Phật để độc giả tiện tham khảo: 1. Nước Già-la-ba (*Amalakapa*), dân tộc Bạt-la (*Bulaya*); 2. Nước Lama-ca (*Rāmagrāma*), dân tộc Câu-lợi (*Kaulya*); 3. Nước Tỳ-lưu-đê (*Veṭhadīpa*), người dòng Bà-la-môn; 4. Nước Ca-duy-la-vệ (*Kapilavastu*), dòng họ Thích-ca (*Śākya*); 5. Nước Tỳ-xá-ly (*Vaiśālī*), dòng họ Ly-xa (*Licchavī*); 6. Nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*) của vua A-xà-thế (*Ajātasatru*). 7. Nước Tỳ-ly (*Vijji*) hay Tỳ-ly-tử; tất cả cùng tranh chấp với người trong thành Câu-thi-na (*Kuśinagara*). Có một chi tiết cũng được nêu ra trong Trường A-hàm là những người của nước Già-la-ca-la (hay Già-la-phả-la) viện cứ rằng đức Thế Tôn xưa thuộc dòng Sát-đế-lợi (kinh này gọi là Võ sĩ tộc), cũng giống như họ, nên họ có quyền được thỉnh một phần xá-lợi Phật. Phải chăng do chi tiết này mà có sự nhầm lẫn là họ Thích-ca thuộc nước Già-la-ca-la?

Bấy giờ, trong đại chúng có vị *bà-la-môn* là Tánh Yên¹ ở giữa quân binh các nước mà cất tiếng nói lớn rằng: “Các vị đứng đầu những lực sĩ trong thành *Câu-thi-na*, xin hãy nghe đây! Trong vô số kiếp, đức Phật đã tích chứa điều lành, tu hạnh nhẫn nhục. Các vị cũng thường được nghe [Thế Tôn] ngợi khen pháp nhẫn nhục. Nay có lẽ nào ngay sau khi Phật vừa diệt độ, các vị chỉ vì *xá-lợi* Phật mà khởi binh tranh đoạt? Các vị nên biết, đó không phải là kính thờ *xá-lợi*! Nay [tôi đề nghị] chỉ nên chia đều *xá-lợi* thành tám phần, [không nên tranh giành nhau].”

Các lực sĩ [trong thành *Câu-thi-na*] đều nói: “Chúng tôi xin cung kính vâng theo lời ngài.”

Lúc ấy, *Bà-la-môn* Tánh Yên liền phân chia *xá-lợi* làm tám phần [bằng nhau] rồi nói rằng: “Thưa tất cả các vị! Những bình rộng này đã từng chứa *xá-lợi*, xin cho tôi được nhận. Tôi sẽ mang về xứ *Đâu-na-la* xây Tháp Bình và dâng hoa, hương, phướn, lọng, âm nhạc để cúng dường.”

Mọi người đáp rằng: “Chúng tôi chấp thuận thỉnh cầu của ngài.”

Bấy giờ, có vị cư sĩ *bà-la-môn* tên là *Tất-ba-diên-na* lớn tiếng thưa rằng: “Các vị đứng đầu những lực sĩ thành

¹ Tánh Yên: tên vị này dịch từ Phạn ngữ là *Dhūma*, các bản trước đây đều dịch là “*Bà-la-môn* họ Yên”. Tham khảo Trường A-hàm quyển 4 (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01), Du hành kinh, trong đoạn kể lại sự việc giống như ở đây thì vị này là Hương Tánh *Bà-la-môn*, đã vâng sắc chỉ của vua A-xà-thế đến thành *Câu-thi-na* đòi chia *xá-lợi* Phật, nhưng người trong thành không chịu nghe theo. Sau đó cũng chính vị này đứng ra giảng hòa sự xung đột này. Tánh Yên và Hương Tánh đều là dịch từ Phạn ngữ *Dhūma*, vì từ này có nghĩa là hương, khói... nên đây chỉ là một người mà thôi. Kinh Đại Bát Niết-bàn thuộc Trường A-hàm do ngài Pháp Hiển dịch (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 07) cũng có nhắc đến vị *bà-la-môn* này với tên phiên âm là *Đô-lô-na* (徒盧那) và kể lại sự việc giảng hòa tương tự, nhưng lại nói rằng vị này là người trong thành *Câu-thi-na*.

Câu-thi-na, xin hãy nghe đây! [Tất cả] tro tàn ở nơi *trà-tỳ* Phật, xin cho tôi được nhận. Tôi sẽ đem về nước xây Tháp Tro, cúng dường bằng hoa, hương, âm nhạc.”

Mọi người đáp rằng: “Chúng tôi chấp thuận thỉnh cầu của ngài.”

Lúc ấy, người trong thành *Câu-thi-na* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ nhất, liền xây tháp trong nước, dùng hoa, hương, âm nhạc các thứ để cúng dường.

Người nước *Ba-kiên-la* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ nhì, mang về nước xây tháp, dùng mọi thứ [phẩm vật] để cúng dường.

Những người *Câu-lâu-la* của nước *Sư-già-na* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ ba, liền trở về xây tháp, dâng mọi thứ [phẩm vật] để cúng dường.

Những người *Sát-đế-lợi* của nước *A-lặc-già-la* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ tư, liền trở về nước xây tháp cúng dường.

Những người *Bà-la-môn* nước *Tỳ-nậu* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ năm, liền trở về nước xây tháp, dùng mọi thứ [phẩm vật] để cúng dường.

Những người *Lê-xa* nước *Tỳ-ly* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ sáu, trở về nước xây tháp, cúng dường bằng mọi thứ [phẩm vật].

Những người họ *Thích-ca*¹ nước *Già-la-ca-la* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ bảy, trở về nước xây tháp, dâng hoa, hương cúng dường.

¹ Theo Du hành kinh thuộc Trường A-hàm thì đây phải là dân tộc Bạt-la (*Bulaya*) chứ không phải họ Thích-ca.

Vua *A-xà-thế* của nước *Ma-kiệt-đà* được nhận phần *xá-lợi* Phật thứ tám, trở về thành Vương Xá xây tháp, dâng hoa, hương, âm nhạc mọi thứ cúng dường.

Bà-la-môn Tánh Yên được nhận những bình đã dùng đựng *xá-lợi* Phật, trở về xứ *Đâu-na-la* xây tháp, dâng hoa, hương cúng dường.

Vị cư sĩ *bà-la-môn Tát-ba-diên-na* được nhận [tất cả] tro tàn [còn lại ở nơi *trà-tỳ* Như Lai], liền mang tro ấy về nước mình xây tháp cúng dường.

[Như vậy, vào] lúc ấy trong khắp cõi *Diêm-phù-đề* có tám tháp thờ *xá-lợi* Phật, tháp thứ chín thờ bình [đựng *xá-lợi*], tháp thứ mười thờ tro tàn [ở nơi *trà-tỳ* Như Lai].¹ Việc phân chia *xá-lợi* như vậy là hoàn tất.

Lúc ấy, các vị Bồ Tát và chúng Thanh văn, chư thiên, loài người, loài rồng, loài quỷ, các vị quốc vương, trưởng giả, đại thần, nhân dân [cho đến] tất cả đại chúng đều bị thương đau đớn, đấm ngực than khóc lớn tiếng rồi ngã lăn ra đất. Sau đó, tất cả đều lễ bái [*xá-lợi* Phật] rồi ra về.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN BỐN MƯƠI HAI

¹ Trong Trường A-hàm còn kể thêm tháp thứ mười một thờ tóc của Phật lúc còn tại thế.

BẢNG THAM KHẢO THUẬT NGỮ

Chú ý: Bảng tham khảo thuật ngữ này không nhằm thay thế các mục từ trong từ điển. Ý nghĩa được trình bày ở đây giới hạn trong phạm vi được hiểu hoặc cần hiểu thêm có liên quan đến văn cảnh cụ thể đã xuất hiện trong bộ kinh này. Tuy vậy, chúng tôi vẫn cố gắng dẫn chú các nguồn tư liệu đã tham khảo ở những nơi có thể được, để quý độc giả tiện tham khảo thêm nếu cần.

A-ba-đà-na: phiên âm từ Phạn ngữ *Avadāna*, một trong Mười hai bộ kinh (*Thập nhị bộ kinh*), dịch nghĩa là ‘*thí dụ*’, là những kinh Phật dùng các thí dụ để làm rõ ý nghĩa giáo pháp. Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

A-ca-ni-trá: phiên âm từ Phạn ngữ *Akaniṣṭha*, dịch nghĩa là *Sắc cứu cánh thiên*, cũng gọi là *Hữu đỉnh thiên*, là cõi trời hữu hình cao nhất trong *Tam giới*. Cõi trời này cũng gọi là *Phi tưởng phi phi tưởng xứ* (*Naiva-saṃjñānāsaṃjñā-yatana*) vì những người tu thiền đạt đến mức định *Phi tưởng phi phi tưởng* thì thần thức có thể đến được cảnh giới này. Chư thiên cư trú ở cõi trời này có tâm thức không phải tưởng cũng chẳng phải không tưởng.

A-chi-la-bà-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

A-dật-đa: phiên âm từ Phạn ngữ *Ajita*, dịch nghĩa là ‘*vô năng thắng*’, tức là *Bồ Tát Di-lặc*. Xem **Bồ Tát Di-lặc**.

A-di-la-bà-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

A-di-la-bạt-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

a-già-đà: phiên âm từ Phạn ngữ *agada*, cũng đọc là *a-kiệt-đà*, dịch nghĩa là *vô bệnh*, *bất tử dược* hay *phổ khử*, một loại thần dược có thể phòng ngừa và chữa khỏi nhiều thứ bệnh tật, giải trừ được các loại thuốc độc.

A-hàm: phiên âm từ Phạn ngữ *Āgama*, là tên gọi chung các kinh điển thuộc hệ *Nguyên thủy*, cũng gọi là hệ kinh điển *Tiểu thừa*, dịch nghĩa là *pháp quy* (muôn pháp đều theo về), cũng dịch là *vô tỷ pháp* (pháp không gì sánh bằng). Cả thầy có bốn bộ *A-hàm* là: 1. *Trường A-hàm*, 2. *Trung A-hàm*, 3. *Tạp A-hàm*, 4. *Tăng nhất A-hàm*.

a-kiệt-đà: xem **a-già-đà**.

A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la, phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Ajita-keśa-kambara*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo thời đức Phật. Ngài Huyền Trang dịch nghĩa tên ông này là “*Vô Thắng Phát Hạt*” .

A-la-hán: xem **Bốn quả thánh**.

A-la-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Ārāḍa-kālāma*, cũng đọc là *A-lam*, *A-lam-ca-lam* hay *Ca-la-ma*, Hán dịch nghĩa là *Tự dẫn* hay *Giải đãi*, là vị tiên nhân mà thái tử *Tất-đạt-đa* tìm đến tham học trước tiên. Thái tử *Tất-đạt-đa* đã ở lại chỗ vị này nhiều tháng, sau đó không hài lòng với giáo pháp do ông truyền dạy nên mới từ giã tìm đến chỗ ông *Uất-đà-già*. Sau khi thành Phật, ngài có ý muốn hóa độ các vị này trước hết, nhưng khi ấy thì các ông đều đã qua đời.

A-lam: xem **A-la-la**.

A-lam-ca-lam: xem **A-la-la**.

a-lan-nhã: phiên âm từ Phạn ngữ là *Araya*, cũng đọc là *a-luyện-nhã*, dịch nghĩa là *không nhân, nhân cư*, chỉ những nơi trống vắng như mồ mã, đồng hoang, rừng vắng, núi cao... là nơi những bậc xuất gia tu hành quyết chí đi đến để tập trung tu tập thiền định tịch tĩnh, tránh xa mọi sự tranh chấp. Ngoài cách dùng *a-lan-nhã xứ* để chỉ những nơi như thế, trong kinh luận còn dùng *a-lan-nhã pháp* và *a-lan-nhã hạnh* để chỉ pháp tu và công hạnh của những vị này.

A-lợi-bạt-đề: tên một con sông, các kinh sách khác gọi đây là sông *Ni-liên* hay *Ni-liên-thiền*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Nairañjana*, cũng đọc là *Ni-liên-thiền-na*. Đức Phật sau khi từ bỏ pháp tu khổ hạnh đã xuống tắm ở sông này. Kinh *Quá khứ hiện tại nhân quả* (過去現在因果經), quyển 3 và quyển 4 kể rằng khi ngài xuống

sông tắm rửa xong thì do thân thể quá suy nhược nên không thể lên được, liền có chư thiên xuất hiện nâng đỡ ngài lên, sau đó ngài mới thọ nhận bát sữa cúng dường của cô *Nan-đà-ba-la* (難陀波羅).

a-luyện-nhã: xem **a-lan-nhã**

A-ly-la-bạt-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Ajirāvati*, cũng đọc là *Ê-lan-nhã*, *A-di-la-bạt-đề*, *A-thi-đa-phạt-đề*, *A-di-la-bà-đề*, *A-chi-la-bà-đề*, *Thi-lạt-noa-phạt-đề*, dịch nghĩa là “vô thắng”, “hữu kim”, là tên một con sông ở Ấn Độ, gần thành *Câu-thi-na*, gần bờ sông có mọc rất nhiều cây *sa-la*. Trong các bản dịch của ngài Pháp Hiển gọi sông này là sông *Hy-liên*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Hiranyavatī*.

a-ma-lặc: phiên âm từ Phạn ngữ là *āmra*, cũng đọc là *a-mạt-la* (阿末羅), *am-la*, *yểm-ma-la*, là tên một loại trái cây giống như trái hồ đào, vị chua và ngọt, có thể dùng làm thuốc.

a-mật-lý-đa: xem **cam lộ**.

A-na-bà-đạp-đa: tên suối và tên một hồ lớn thường được nhắc đến trong nhiều kinh luận, nằm trên đỉnh núi *Hy-mã-lạp*. *A-na-bà-đạp-đa* được phiên âm từ tiếng Phạn là *Anavatapta*, cũng đọc là *A-nậu-đạt*, dịch nghĩa là *Vô nhiệt* hay *Vô não nhiệt*.

A-na-bân-đế (阿那邠城), phiên âm từ Phạn ngữ *Anātapindika*, tên một tinh xá lớn thời đức Phật, thường gọi là tinh xá *Kỳ Viên*, cũng gọi là *Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên*, một trong các trú xứ lớn của chư tăng vào thời đức Phật, tên Phạn ngữ đầy đủ là *Jetavana-anāthapiṇḍasyārāma*. Xem **Tinh xá Kỳ-hoàn**.

A-na-hàm: phiên âm từ Phạn ngữ là *Anāgāmin*, quả vị thứ ba trong *Bốn thánh quả Tiểu thừa*, chỉ còn dưới dưới quả *A-la-hán*. *A-na-hàm* dịch nghĩa là *Bất hoàn* hoặc *Bất lai*, vì người chứng đắc quả vị này không còn tái sinh trong *Dục giới*, sau khi xả thân này liền thọ thân ở *Sắc giới* hoặc *Vô sắc giới* rồi nhập *Niết-bàn*. Người chứng đắc quả vị *A-na-hàm* tùy theo trạng thái sẽ nhập *Niết-bàn* mà phân ra năm hạng, gọi chung là *Ngũ chủng Bất hoàn* (五種不還), gồm có: *Trung bát* (中般- *antara-pariṇirvāyin*), *Sanh bát* (生般 - *up-apādyā-pa*), *Hữu hành bát* (有行般 - *sabhisamskāra-pa*),

Vô hành bát (無行般 - *anabhisamskāra-pa*) và *Thượng lưu bát* (上流般 - *ūrd-hvasrota-pa*). Xem **Bốn quả thánh**.

A-na-luật (阿那律), phiên âm từ Phạn ngữ *Aniruddha*, nguyên bản Hán văn dùng *A-nê-lâu-đậu* (阿泥樓豆) hoặc *Lâu-đậu*, cũng đều chính là vị này. Ngoài ra còn có rất nhiều cách phiên âm khác như *A-ni-lâu-đà*, *A-nê-luật-đà*, *A-nê-lâu-đà*, *A-nô-luật-đà*, *A-na-luật-đề*... Danh xưng này được dịch nghĩa là *Vô Diệt*, *Như Ý*, *Vô Tham*, *Vô Chướng*, *Thiện Ý*... Đây là một trong mười vị đại đệ tử của Phật (*Thập đại đệ tử*), được Phật ngợi khen là *Thiên nhân đệ nhất*. Ông cũng là một trong các vương tử xuất gia cùng lúc với ngài *A-nan*.

A-na-luật-đề: xem **A-na-luật**.

A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Anuttarā-samyak-sambodhi*, Hán dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (無上正等正覺), chỉ quả vị Phật.

A-nậu-đạt: xem **A-na-bà-đạp-đa**.

A-nê-lâu-đà: xem **A-na-luật**.

A-nê-lâu-đậu: xem **A-na-luật**.

A-nê-luật-đà: xem **A-na-luật**.

A-nhã Kiểu-trần-như: phiên âm từ Phạn ngữ *Ājñāta Kauṇḍinya*. *Kiểu-trần-như* là họ của vị này, nên theo đây mà xét thì tên *A-nhã* là do đức Phật đặt cho sau khi vị này hiểu đạo. Chữ *A-nhã* được dịch sang chữ Hán là *giải*, *đĩ tri* hay *liễu bốn tế*, đều có nghĩa là “*đã thấu rõ, đã hiểu biết*”.

A-ni-lâu-đà: xem **A-na-luật**.

A-nô-luật-đà: xem **A-na-luật**.

A-phù-đà-đạt-ma: phiên âm từ Phạn ngữ là *Adbhūta-dharma*, dịch nghĩa là ‘*vị tầng hữu*’, chưa từng có.

A-thị-đa-phật-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

A-tì-đàm: phiên âm từ Phạn ngữ *Abhidharma*, tức *Luận tạng*, một trong Tam tạng kinh điển, cũng đọc là *A-tì-đạt-ma*.

A-tì-đạt-ma: xem **A-tì-đàm**.

a-tu-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *asura*, một trong tám bộ chúng, cũng nói tắt là *tu-la*, dịch nghĩa là *phi thiên* (không phải chư

thiên), vì loài này tuy có thần lực, có cung điện, song hình thể không được đoan chánh như chư thiên ở các cõi trời. Trong loài *a-tu-la*, đàn ông mang hình tướng xấu, hay nóng giận, hiếu chiến nhưng đàn bà lại rất đẹp. *A-tu-la* là một cảnh giới trong *sáu nẻo luân hồi* (lục đạo).

A-tỳ địa ngục: xem **địa ngục A-tỳ**.

A-tỳ: xem **địa ngục A-tỳ**.

ác giác: tư tưởng xấu ác. Xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

Ác khẩu Xa-nặc: xem **Xa-nặc**.

Ác tánh Xa-nặc: xem **Xa-nặc**.

Ái ngữ nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

an-đà: xem **an-xà-na**.

an-đà-hội: xem **ba tám pháp y**.

an-xà-đà: xem **an-xà-na**.

an-xà-na: tên một loại thuốc trị bệnh về mắt rất thần hiệu, phiên âm từ Phạn ngữ là *añjana*, cũng đọc là *an-xà-đà* hay *an-đà*.

anh nhi: trẻ thơ, đứa trẻ sinh ra còn hồn nhiên chưa biết gì.

ao năm tuổi (*ngũ tuyền trì*): tức là một cái ao do 5 khe suối cùng chảy vào tạo thành.

ảo ảnh lúc trời nắng nóng: người đi trong sa mạc hay trên đường lớn vào lúc nắng nóng, do không khí nóng bốc lên mà nhìn thấy từ xa lung linh huyền ảo hiện ra đủ thứ ảo ảnh, có khi cũng tùy sự tưởng tượng của mình, như thấy có nước (đang khát nước), có người đi lại, có nhà cửa, cây cối... đều là những ảo ảnh không thật.

áo bá nạp: xem **nạp y**.

áo khâm-bà-la: loại áo ngoại đạo thường mặc, dệt bằng lông thú xen lẫn với sợi tơ. (Theo *Tuệ Lâm âm nghĩa*, quyển 25.)

áo nhuộm màu: chỉ áo *cà-sa* của các vị *tỳ-kheo* được nhuộm màu nâu hoặc màu vàng để xóa đi các màu khác trước khi mặc, cũng gọi là *hoại sắc y* (áo đã làm cho mất màu). Mục đích của việc nhuộm màu là làm cho tấm áo trở thành xấu xí, mất đi vẻ đẹp mà người thế tục ưa thích ngắm nhìn. Ngày nay người ta thường

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

chọn các loại vải có màu nâu hay vàng thật đẹp để may áo, như vậy là không còn giữ được đúng theo mục đích ban đầu của sự *hoại sắc*.

Ấm, nhập, giới: Ba yếu tố hiện hữu tạo thành mọi chúng sinh. *Ấm* là *năm ấm* (hay *năm uẩn*), *nhập* là *mười hai nhập*, *giới* là *mười tám giới*. *Năm ấm* gồm có: *sắc ấm*, *thọ ấm*, *tưởng ấm*, *hành ấm* và *thức ấm*. *Mười hai nhập* là mười hai mối quan hệ tiếp xúc giữa *căn* và *trần*. Khi *sáu căn* gồm *nhãn căn*, *nhĩ căn*, *tỷ căn*, *thiệt căn*, *thân căn* và *ý căn* thiệp nhập với *sáu trần* gồm *hình sắc*, *âm thanh*, *mùi hương*, *vị nếm*, *sự xúc chạm* và *các pháp* (đối tượng của ý) thì tạo thành *sáu nhập* là *nhãn nhập*, *nhĩ nhập*, *tỷ nhập*, *thiệt nhập*, *thân nhập* và *ý nhập*, gọi chung là *nội lục nhập* (*sáu nhập bên trong*). Khi *sáu trần* bên ngoài thiệp nhập với *sáu căn* bên trong thì tạo thành *sáu nhập* là *sắc nhập*, *thanh nhập*, *hương nhập*, *vị nhập*, *xúc nhập* và *pháp nhập*, gọi chung là *ngoại lục nhập* (*sáu nhập bên ngoài*). *Mười tám giới* tức mười tám chỗ sinh khởi vọng niệm, bao gồm *sáu căn* ở trong (*lục căn nội giới*), *sáu trần* ở ngoài (*lục trần ngoại giới*) và *sáu thức* ở khoảng giữa (*lục thức trung giới*). *Sáu thức* gồm *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỷ thức*, *thiệt thức*, *thân thức* và *ý thức*. Trong Phật học cần có sự phân biệt giữa *ý căn* (là một trong *sáu căn*) và *ý thức* (là một trong *sáu thức*) với *tâm* hay *tâm thức* nói chung, được dùng để chỉ năng lực tinh thần có khả năng kiểm soát cả *ý thức* và tất cả các thức khác. Vì thế, sự tu tập phải dựa trên nền tảng của *tâm thức* chứ không phải *ý thức*.

Ba cảnh dữ: xem **Ba đường ác**.

Ba cảnh giới (hiện hữu): tức *Tam giới*, cũng gọi là *Tam hữu* hay *Ba cõi*, gồm *Dục giới*, *Sắc giới*, *Vô sắc giới*. Chúng sanh do nghiệp lực nên xoay vần thọ thân không ra ngoài ba cảnh giới này. Vì thế, người ưa thích không chán lìa ba cảnh giới này thì không thể tu tập đạt đến giải thoát.

Ba chánh niệm xú: xem **Ba chỗ niệm**.

Ba chỗ niệm (*Tam niệm xú*) hay *Ba chánh niệm xú* (*Tam chánh niệm xú*): cũng gọi là *Tam niệm trụ*, *Ba quán xú*, tức ba chỗ an trụ của chư Phật, dùng tâm bình đẳng quán sát chúng sanh. 1. Khi Phật

thuyết pháp, quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không hề có sự thối giảm, nên tuy chúng sanh không có sự chú tâm nghe pháp, Phật cũng không sanh lòng lo buồn, tức là *đệ nhất niệm xứ*; 2. Quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không có chỗ đạt đến, nên tuy chúng sanh hết lòng nghe pháp, Phật cũng không sinh tâm vui mừng, tức là *đệ nhị niệm xứ*; 3. Quán xét pháp giới bình đẳng, sanh tử hay *Niết-bàn* rốt cùng đều không có chỗ đạt đến, nên thường hành tâm xả, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh nhưng không khởi tâm thấy có chúng sanh nào được lợi ích cả, tức là *đệ tam niệm xứ*.

Ba cõi: xem **Ba cảnh giới**.

ba-dật-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *pāṭayantika*, Hán dịch nghĩa là *đọa*, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, trong giới luật có chín mươi pháp *ba-dật-đề*, khác với ba mươi pháp *ni-tát-kỳ ba-dật-đề* là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên chỉ cần chí thành sám hối trước chúng tăng. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối đó thì người phạm tội *ba-dật-đề* chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

ba-đầu-ma: xem **bốn loại hoa sen**.

Ba độc: xem **Ba mũi tên độc**.

Ba đời (*Tam thế*): tức đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai (hay tương lai). Khái niệm ba đời cũng được dùng để chỉ chung dòng thời gian từ vô thủy đến vô chung.

Ba đường ác (*Tam ác đạo*), cũng gọi là *Tam đồ*, *Tam ác thú*, *Ba nẻo dữ*, *Ba đường dữ*, *Ba nẻo ác*, *Ba cảnh dữ*. Chúng sanh do tạo nghiệp ác nên phải thọ sanh vào một trong ba cảnh giới này, đó là: 1. *Địa ngục* (*Hỏa đồ*): cảnh giới bị lửa thiêu đốt một cách mãnh liệt. 2. *Súc sanh* (*Huyết đồ*): cảnh giới súc sanh, thường bị người giết hại để ăn thịt, hoặc tự ăn thịt lẫn nhau. 3. *Ngạ quỷ* (*Đao đồ*): cảnh giới quỷ đói, thường xuyên đói khát mà còn bị bức bách, xua đuổi hoặc hành hạ bằng những khí cụ như đao, kiếm, trượng...

Ba đường dữ: xem **Ba đường ác**.

Ba kết (*Tam kết*), hoặc *Ba kết phược* (*Tam kết phược*), là ba mối trói buộc đối với tất cả những kẻ phạm phước chưa đạt được sự giải

thoát, bao gồm: 1. *Kiến kết*, hay *Thân kiến*: trói buộc bởi cái thân, bản ngã, chấp có mình dựa trên thân thể (*ngã kiến*); 2. *Giới thủ kết* hay *Giới cấm thủ kiến*: trói buộc do giữ theo tà giới, hoặc quá cố chấp vào giới luật; 3. *Nghi kết*, hay *Nghi kiến*: trói buộc do nghi ngờ *Chánh pháp*, chân lý.

Ba kết phược: xem **Ba kết**.

ba-la-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *pārājika*, Hán dịch là *khí*, tức là dứt bỏ, cũng dịch là *cực ác*. Đây là loại tội nặng nề nhất nên cũng thường gọi là *bốn tội nghiêm trọng* (*tứ trọng cấm*), hoặc *bốn giới cấm nặng*. Vị *tỳ-kheo* nếu phạm vào một trong các tội này phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (*bất cộng trụ*). Có bốn tội *ba-la-di* (*tứ ba-la-di*) là: 1. *Đại dâm giới*; 2. *Đại đạo giới*; 3. *Đại sát giới*; 4. *Đại vọng ngữ giới*. Đối với *đại sát giới* được phân biệt là tội giết người, còn nếu vô tình làm chết các loài vật nhỏ chẳng hạn thì không gọi là *đại sát giới*, chỉ xem là phạm vào *sát giới*, thuộc về giới thứ 61 trong 90 giới *ba-dật-đề*. Đối với tội *đại vọng ngữ* được phân biệt là tội nói dối với người khác rằng mình chứng thánh quả; nói dối về các nội dung khác xếp vào tội *vọng ngữ*, không phải *đại vọng ngữ*, thuộc về giới thứ nhất trong 90 giới *ba-dật-đề*.

ba-la-đề-đề-xá-ni phiên âm từ Phạn ngữ là *pratidesanīya*, thường gọi tắt là *đề-xá-ni*, Hán dịch là *Đối tha thuyết hướng bỉ hối*, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác cầu sám hối.

Ba-la-đề-mộc-xoa: phiên âm từ Phạn ngữ là *prātimokṣa*, Hán dịch là *Biệt giải thoát* (別解脫), cũng gọi là *Tùy thuận giải thoát* (隨順解脫), tức là phần giới luật căn bản mà Phật đã chế định cho chúng tăng, *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni* đều phải tuân theo.

ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *pāramitā*, cũng đọc là *Ba-la-mật-đa*, Hán dịch nghĩa là *đáo bỉ ngạn*, nghĩa là “đến bờ bên kia”. Đây là sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát, bao gồm: *Bố thí*, *Trì giới*, *Nhẫn nhục*, *Tinh tấn*, *Thiền định* và *Trí huệ*, gọi chung là *Sáu ba-la-mật* (*Lục ba-la-mật*). Xem **bờ bên kia**.

ba-la-mật-đa: xem **ba-la-mật**.

Ba-la-nại: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vārānasi*, là địa danh thuộc miền

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

Trung Ấn Độ cổ, thuộc lưu vực sông Hằng, nơi đây có khu vườn Lộc Uyển mà đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

ba-la-tắc: phiên âm từ Phạn ngữ là *prāsaka*, một trò chơi đặc biệt ở Ấn Độ thời cổ, gồm 2 người chia ra hai phe, cuồi trên voi hoặc ngựa, xông vào đấu trường để tranh nhau một vị trí định trước, ai đến được trước là thắng. Trong kinh văn Hán tạng đôi khi cũng gọi trò chơi này là *tượng mã đấu*, nhưng thật ra chỉ là trò chơi cuồi trên lưng voi, ngựa chú voi và ngựa thật không đấu nhau.

Ba lậu hoặc: chỉ sự tham lam, sân hận và si mê. Xem **Ba mũi tên độc**.

ba loại khổ (*tam chủng khổ* hay *tam chủng sở sanh khổ*): 1. *Hội hiệp sở sanh khổ*, do sự hội hợp các pháp với nhau mà sanh ra khổ; 2. *Quai ly sở sanh khổ*, do sự chống nghịch, chia lìa nhau của các pháp mà sanh ra khổ; 3. *Bình đẳng tương tục [sở sanh] khổ*, do sự sanh diệt nối nhau không dứt của các pháp sanh ra khổ. Luận *Du-già* quyển 14, từ 3 cho rằng nói đến ba loại khổ này là bao trùm được hết mọi nỗi khổ của chúng sanh.

ba loại phiền não (*tam chủng phiền não*): tức là *ngã kiến* (kiến chấp sai lầm về bản ngã), *phi nhân kiến nhân* (nhận thức sai lầm về nguyên nhân sự vật) và *nghi vãng* (chất chứa, tồn tại nhiều sự nghi ngờ).

ba loại thịt trong sạch (*tam chủng tịnh nhục*): 1. Thịt của con vật mà mắt người ăn chẳng nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai người ăn chẳng nghe biết nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà người ăn hoàn toàn không biết là đã bị giết để cho mình ăn. Trong thời gian lập giáo, đức Phật có phương tiện cho phép sử dụng 3 loại thịt này như một sự hạn chế giết hại chúng sanh. Tuy nhiên, về sau ngài có dạy rõ là người Phật tử tu tập đức từ bi thì ngay cả những loại thịt này cũng không dùng đến.

ba loại tư tưởng xấu ác (*tam ác giác*): Nguyên bản Hán văn dùng “ác giác” (惡覺). Sách *Đại thừa nghĩa chương* có lời giải thích rằng: “*Tà tâm tư tưởng danh chi vi giác; vi chánh lý cố xưng vi ác.*” (*Tâm ý, tư tưởng tà vậy gọi là giác; trái nghịch lẽ chân chánh nên gọi là xấu ác.*) Vì thế chúng tôi dịch là “tư tưởng xấu ác”. Ba

loại tư tưởng xấu ác được đề cập ở đây là: *dục giác*, tức tư tưởng tham dục, sanh ra sự ham muốn; hai là *sân giác*, tức tư tưởng nóng giận, bực tức; ba là *hại giác*, tức tư tưởng muốn xâm hại kẻ khác. Đối với những việc hài lòng thích ý thì sanh lòng tham đắm nên có *dục giác*; đối với những việc không ưa thích, trái ý thì sanh ra bực tức, ghét giận nên có *sân giác*; đối với những kẻ làm trái ý mình thì sanh tâm muốn làm hại, nên có *hại giác*. Kinh *Vô lượng thọ*, quyển thượng, dạy rằng hết thảy phàm phu đều có đủ ba loại tư tưởng xấu ác này.

ba loại vô thường (*tam chủng vô thường*): Một là *niệm niệm hoại diệt vô thường*, nghĩa là tất cả các pháp nối nhau sanh diệt trong từng niệm tưởng; hai là *hòa hợp ly tán vô thường*, nghĩa là tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, duyên hết thì tan rã, không có bản chất thật; ba là *tất cánh vô thường*, nghĩa là khi cứu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả các pháp đều là sanh diệt theo nhân duyên, liên tục thay đổi, không có gì là thường tồn.

ba-ly-chất-đa: xem **ba-ly-chất-đa-la**.

ba-ly-chất-đa-la (hay *ba-ly-chất-đa*): cây lớn đặc biệt ở cõi trời *Đao-lợi* (còn gọi là cõi trời *Ba mươi ba*) là nơi chư thiên cõi trời ấy thọ hưởng mọi dục lạc.

Ba môn giải thoát (*Tam giải thoát môn*), Phạn ngữ là *Vimokṣa*, là ba phép quán tưởng, thiền định giúp người tu tập đạt đến sự giải thoát. 1. *Không* (Phạn ngữ là: *sūnyatā*) là nhận biết ngã và pháp đều trống không, 2. *Vô tướng* (Phạn ngữ là: *ānimitta*) là nhận biết hết thảy các pháp đều bình đẳng, vô tướng, 3. *Vô nguyện* (Phạn ngữ là: *apraṇihita*), cũng gọi là *Vô tác*, là nhận biết sanh tử là khổ, dứt hết mọi ham muốn, có thể đạt đến *Niết-bàn*.

Ba mũi tên độc (*Tam độc tiễn*): Ba sự độc hại, được xem như ba mũi tên độc giết hại cả thân tâm chúng sanh, chỉ cho các tâm niệm *tham lam*, *sân hận* và *si mê*. Cũng thường gọi là *Ba độc* (*Tam độc*), *Ba lậu* hoặc.

Ba mươi bảy phẩm đạo: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Ba mươi bảy phần Bồ-đề: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Ba mươi bảy phần giác ngộ: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Ba mươi bảy pháp trợ đạo (*Tam thập thất trợ đạo chi pháp*): cũng gọi là *Ba mươi bảy phẩm đạo* (*Tam thập thất đạo phẩm*), *Ba mươi bảy phần Bồ-đề* (*Tam thập thất Bồ-đề phần*), *Ba mươi bảy phần giác ngộ* (*Tam thập thất giác phần*). Ba mươi bảy pháp này gồm có: *Bốn niệm xứ*, *Bốn chánh cần*, *Bốn như ý túc*, *Năm căn*, *Năm sức*, *Bảy phần giác* và *Tám thánh đạo*. Xem giải thích ở các mục này.

ba mươi hai tướng tốt (*tam thập nhị tướng*): chư Phật thị hiện hóa thân đều có đủ ba mươi hai tướng tốt mà chúng sanh không ai có được, trừ vị Chuyển luân Thánh vương. Phạm ngữ gọi chung 32 tướng tốt này là *dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni*. Sự giảng giải 32 tướng trong kinh này so với được ghi trong *Phật Quang đại từ điển* có hai khác biệt nhỏ. Có 2 tướng không thấy nói đến trong Phật Quang là “*giọng nói êm dịu thanh tao*” và “*lông trên mình hướng về bên phải*”. Về tướng thứ nhất, có lẽ trùng lặp với tướng “*Phạm âm thanh*”, vì trong các tính chất của *Phạm âm* đã có tính chất này. Về tướng thứ hai “*lông trên mình hướng về bên phải*” không hợp với tướng “*lông trên người mọc thẳng đứng*”. Thay vào hai tướng này, trong Phật Quang có ghi thêm hai tướng mà ở đây không thấy nói: một là tướng lông thân đầy đủ, mỗi lỗ chân lông đều có một sợi lông. Tướng này gọi là *Nhất nhất khổng nhất mao sinh tướng* 一一孔一毛生相, Phạm ngữ: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*; và hai là con mắt to tròn giống mắt trâu chúa, gọi là *Nguu nhãn tiệp tướng*, 牛眼睫相, Phạm ngữ: *go-pakṣmā*. Phần liệt kê này của Phật Quang được căn cứ vào *Tam thập thị tướng kinh* trong *Trung A-hàm* (quyển 11), *Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh* (quyển 381), *Bồ Tát thiện giới kinh* (quyển 9), *Quá khứ hiện tại nhân quả kinh* (quyển 1) và *Du-già-sư-địa luận* (quyển 49). Để tiện tham khảo, chúng tôi xin liệt kê ở đây phần trình bày chi tiết về 32 tướng tốt này: 1. Lòng bàn chân phẳng (*Túc hạ an bình lập tướng* 足下安平立相, Sanskrit: *supraṭiṣṭhita-pāda*). 2. Bánh xe pháp dưới lòng bàn chân (*Túc hạ nhị luân tướng* 足下二輪相, Sanskrit: *cakrāṅkita-hasta-pāda-tala*). 3. Ngón tay thon dài (*Trường chỉ tướng* 長指相,

Sanskrit: *dīrghāṅguli*). 4. Bàn chân thon (*Túc cân phu trường tướng* 足跟趺長相, Sanskrit: *āyata-pāda-pārṣṇi*). 5. Ngón tay ngón chân cong lại, giữa các ngón tay và có ngón chân đều có màng mỏng nổi lại như chim nhận chúa (*Thủ túc chỉ man võng tướng* 手足指 縵網相, Sanskrit: *jālāvanaddha-hasta-pāda*), cũng gọi là *Chỉ gian nhận vương tướng* 指間雁王相. 6. Tay chân mềm mại (*Thủ túc nhu nhuyễn tướng* 手足柔軟相, Sanskrit: *mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala*). 7. Sống (mu) bàn chân cong lên (*Túc phu cao mãn tướng* 足趺高滿相, Sanskrit: *ucchaṅkha-pāda*). 8. Cặp chân dài thon như chân sơn dương (*Y-ni-diên-đoán tướng* 伊泥延踰相, Sanskrit: *aiṇeya-jaṅgha*). 9. Đứng thẳng tay dài quá đầu gối (*Chánh lập thủ ma tất tướng* 正立手摩膝相, Sanskrit: *sthitānavanata-pralamba-bāhutā*). 10. Nam căn ẩn kín (*Âm tàng tướng* 陰藏相, Sanskrit: *kośopagata-vasti-guhya*). 11. Giang tay ra rộng dài bằng thân mình (*Thân quảng trường đẳng tướng* 身廣長等相, Sanskrit: *nyagrodha-parimaṇḍala*). 12. Lông mọc đứng thẳng (*Mao thượng hướng tướng*, 毛上向相, Sanskrit: *ūrdhvaṅga-roma*) 13. Mỗi lỗ chân lông có một cọng lông (*Nhất nhất khổng nhất mao sinh tướng*, 一一孔一毛生相, Sanskrit: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*). 14. Thân có màu vàng rực (*Kim sắc tướng* 金色相, Sanskrit: *suvarṇa-varṇa*). 15. Thân phát sáng (*Đại quang tướng* 大光相, cũng gọi là *Thường quang nhất tầm tướng* 常光一尋相, *Viên quang nhất tầm tướng* 圓光一尋相). 16. Da mềm mại (*Tế bạc bì tướng* 細薄皮相, Sanskrit: *sūkṣma-suvarṇa-cchavi*). 17. Tay, vai và đầu tròn tương xứng (*Thất xứ long mãn tướng* 七處隆滿相, Sanskrit: *sapta-utsada*). 18. Hai nách đầy đặn (*Luồng dịch hạ long mãn tướng* 兩腋下隆滿相, Sanskrit: *citāntarāṃsa*). 19. Thân hình như sư tử (*Thượng thân như sư tử tướng* 上身如獅子相, Sanskrit: *siṃha-pūrvārdha-kāya*). 20. Thân hình thẳng đứng (*Đại trực thân tướng* 大直身相, Sanskrit: *ṛjugātratā*). 21. Hai vai đầy đặn mạnh mẽ (*Kiên viên hảo tướng* 肩圓好相, *susaṃvṛta-skandha*). 22. Bốn mươi cái răng (*Tứ thập xỉ tướng* 四十齒相, Sanskrit: *catvā-riṃśad-danta*). 23. Răng đều đặn (*Xỉ tế tướng* 齒齊相, Sanskrit: *sama-danta*). 24. Răng trắng (*Nha bạch tướng* 牙白相, Sanskrit: *suśukla-danta*). 25. Hàm như sư tử (*Sư tử giáp tướng* 獅子頰相, Sanskrit: *siṃha-*

hanu). 26. Nước miếng có chất thơm, bất cứ món ăn nào khi vào miệng cũng thành món ngon nhất (*Vị trung đắc thượng vị tướng* 味中得上味相, Sanskrit: *rasa-rasāgratā*). 27. Lưỡi rộng dài (*Đại thiệt tướng* 大舌相 hay *Quảng trường thiệt tướng* (廣長舌相), Sanskrit: *prabhūta-tanu-jihva*). 28. Tiếng nói tao nhã như âm thanh của Phạm thiên (*Phạm thanh tướng* 梵聲相, Sanskrit: *brahma-svara*). 29. Mắt xanh trong (*Chân thanh nhãn tướng* 眞青眼相, Sanskrit: *abhinīla-netra*). 30. Mắt tròn đẹp giống mắt bò (*Ngưu nhãn tiệp tướng*, 牛眼睫相, Sanskrit: *go-pakṣmā*). 31. Lông trắng giữa cặp chân mày (*Bạch mao tướng*, 白毛相, Sanskrit: *ūrṇā-keśa*). 32. Một khối thịt trên đỉnh đầu (*Đảnh kế tướng* 頂髻相, Sanskrit: *uṣṇīṣa-sīraskatā*).

ba mươi sáu thứ (*tam thập lục vật*): một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, đủ ghèn, nước mắt, nước bọt, đàm dãi, phẩn, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (*tam tiêu*), thực tạng (*bàng quang*), đàm trắng, đàm đỏ. Cũng có thể hiểu một cách khái quát rằng 36 thứ chỉ là cách nói tượng trưng cho sự kết hợp của rất nhiều bộ phận, cơ quan chi tiết khác nhau tạo thành cơ thể.

Ba nẻo ác: xem **Ba đường ác**.

Ba nẻo dữ: xem **Ba đường ác**.

ba nghiệp (*tam nghiệp*): gồm có *thân nghiệp* (các nghiệp do thân gây ra), *khẩu nghiệp* (các nghiệp do miệng gây ra, nghĩa là bằng lời nói), và *ý nghiệp* (các nghiệp do tư tưởng, ý thức gây ra).

ba nghiệp ác của thân: là các nghiệp giết hại, trộm cướp và dâm dục.

ba nghiệp ác của ý: là tham lam, sân hận và si mê (tà kiến).

ba pháp tam-muội: tức ba pháp *Tam-muội Không*, *Tam-muội Vô tướng* và *Tam-muội Vô tác* (cũng gọi là *Tam muội Vô nguyện*). Ba pháp này cũng còn được gọi là *Tam định*, *Tam đẳng trì*, *Tam không*.

Ba pháp vô vi (*Tam vô vi*): Phạm ngữ là *tri-asamskṛta*, chỉ ba nhận thức chân thật về thực tại, bao gồm: 1. *Trạch diệt vô vi*

(*pratisamkhyā-nirodhāsamskṛta*): hay *Sổ diệt vô vi*, do năng lực trí huệ phân biệt giản trạch tất cả các pháp hữu vi mà đạt đến *Diệt đế*, thể của tịch diệt tức là *Niết-bàn*, nên gọi là *Trạch diệt vô vi*; 2. *Phi trạch diệt vô vi* (*aprisamkhyā-nirodhāsamskṛta*): hay *Phi sổ diệt vô vi*, *Phi trí duyên diệt vô vi*, quán chiếu tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên mà có, không dùng đến trí huệ phân biệt giản trạch, chỉ y theo lý nhân duyên, nhân duyên diệt thì tất cả các pháp hữu vi đều diệt, đạt đến chỗ thực thể hiển bày, các tướng hữu vi đều tịch diệt, nên gọi là *Phi trạch diệt vô vi*; 3. *Hư không vô vi* (*ākāśāsamskṛta*), là vượt ngoài cả hai pháp vô vi nói trên, lấy vô ngại làm thể tánh, vốn không bị ngăn ngại cũng không ngăn ngại pháp khác; thể tánh vô vi này đầy khắp như hư không của thế gian nên gọi là *Hư không vô vi*. Ba vô vi này thuộc về pháp *Tiểu thừa*, được đề cập trong *Câu-xá luận* (quyển 1), *Thành Duy thức luận* (quyển 2), *Đại Tỳ-bà-sa luận* (quyển 32), *Nhập A-tỳ-đạt-ma luận* (quyển hạ), vốn không đồng nhất với những điều Phật giảng về *Niết-bàn* trong kinh này.

Ba quả đạo (*Tam đạo quả*): là ba trong số bốn thánh quả, trừ ra quả *A-la-hán* chỉ người xuất gia mới có thể chứng đắc. Các quả vị như *Tu-đà-hoàn*, *Tứ-đà-hàm* và *A-na-hàm* thì người Phật tử tại gia (cư sĩ) cũng có thể chứng đắc được.

Ba quán xứ: Xem **Ba chỗ niệm**.

ba sự điên đảo (*tam đảo* hay *tam điên đảo*): Gồm *tướng đảo*: đối với sáu trần bên ngoài sinh khởi những tư tưởng không đúng thật; *kiến đảo*: đối với sự lý của các pháp nhận hiểu sai lầm, mong cầu điên đảo, cũng gọi là *tà kiến*; và *tâm đảo*: chạy theo vọng tâm nhận thức sai lệch về sự vật. *Ba điên đảo* này là căn bản của tất cả những sự điên đảo khác.

ba sự ham muốn (*Tam dục*): 1. *Hình mạo dục*: ham muốn nhan sắc, thân hình đẹp đẽ của kẻ khác; 2. *Tư thái dục*: Ham muốn dung nghi cốt cách của kẻ khác; 3. *Tế xúc dục*: Ham muốn sự xúc chạm mềm mại, êm dịu với kẻ khác.

ba tai kiếp lớn (*tam tai*): gồm có *thủy tai* (nạn hồng thủy, lụt lớn), *hỏa tai* (nạn lửa thiêu) và *phong tai* (nạn gió bão). Ba tai kiếp này tất yếu phải xảy ra trong quá trình *thành, trụ, hoại, không* của mỗi

thế giới, nên là nhân gián tiếp làm thay đổi môi trường thế giới mà chúng sinh đang sống, khác với nhân trực tiếp là những nghiệp quả do mỗi chúng sanh trực tiếp tạo ra và phải gánh chịu.

ba tấm pháp y (*tam pháp y*): cũng gọi là *Tam y*, chỉ bộ pháp phục của vị *tỳ-kheo* gồm ba tấm y là: *đại y* (hay *y tăng-già-lê*) là tấm y dùng đắp khi hành lễ hoặc đi ra đường; *thượng y* (hay *y uất-đa-la-tăng*) là tấm y dùng đắp khi sinh hoạt thường ngày trong tự viện hoặc khi ở một mình, không hành lễ; *nội y* (hay *y an-đà-hội*) là tấm y dùng mặc trong cùng, thay cho áo lót. Theo giới luật thì mỗi vị *tỳ-kheo* chỉ được dùng một bộ gồm đủ 3 tấm y này, không được tích chứa nhiều hơn. Ngoài các loại y này, người xuất gia không được sử dụng những y phục khác như người thế tục.

Ba thừa (*Tam thừa*): chỉ các giáo pháp quyền thừa mà đức Phật đã thuyết dạy, dẫn dắt chúng sanh đi dần vào *Phật thừa*. *Ba thừa* gồm có: *Thanh văn thừa*, *Duyên giác thừa*, *Bồ Tát thừa*. Khi nói *Hai thừa* (*Nhị thừa*) thì không có *Bồ Tát thừa*. *Thanh văn thừa* chỉ chung hàng đệ tử Phật nhờ nghe thuyết giảng giáo pháp *Tứ đế* mà phát tâm tu tập đạt được sự giải thoát. Quả vị của *Thanh văn thừa* là *Bốn thánh quả*, cao nhất là quả *A-la-hán*, cũng gọi là *Niết-bàn của Tiểu thừa* hay *Hữu dư Niết-bàn*. *Duyên giác thừa* hay *Bích-chi Phật thừa*, *Độc giác thừa* là chỉ chung những vị chứng đắc giải thoát nhờ quán xét và tu tập theo *Mười hai nhân duyên* (*Thập nhị nhân duyên*) nên gọi là "*Duyên giác*", lại có khi do sinh vào thời không có Phật nhưng tự mình đạt được giác ngộ qua sự quán xét này nên gọi là "*độc giác*". *Thanh văn thừa* và *Duyên giác thừa* thường hướng đến sự giải thoát tự thân là chính, nên được gọi chung là *Nhị thừa* hay *Tiểu thừa* (ví như cỗ xe nhỏ chỉ chở được chính mình). *Bồ Tát thừa* chỉ những vị tu tập theo hạnh *Bồ Tát*, phát nguyện độ thoát vô số chúng sanh trước khi tự mình chứng đắc Phật quả, do đó thường được gọi là *Đại thừa* (ví như cỗ xe lớn chở được nhiều người). Vì thế, các danh xưng *Đại thừa* hay *Tiểu thừa* là do sự phân biệt về hạnh nguyện tu tập, không hàm ý phân chia cao thấp. Vị *Bồ Tát* ngay khi phát tâm ban đầu (*phát Bồ-đề tâm*) đã luôn hướng đến quả vị Phật, nên con đường tu tập dẫn đến sự giải thoát rốt ráo của các vị được gọi là *Phật thừa*.

Ba-tuần: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pāpīyas*, còn gọi là *Ba-tuần-du*, *Ba-ty-diện*, tên gọi của Ma vương. *Ba-tuần* dịch nghĩa là *sát giả*, *ác giả*. Ma *Ba-tuần* là vị *Thiên ma* ở cõi trời *Tha hóa tự tại*.

Ba-tuần-du: xem **Ba-tuần**.

ba tướng khổ (*tam khổ tướng*) Gồm có: *khổ khổ*, *hành khổ* và *hoại khổ*. 1. *Khổ khổ*: *tướng khổ vì sự khổ*, là các nỗi khổ như tật bệnh, đói khát, nóng lạnh... nối nhau không dứt. Cái khổ này vừa dứt thì cái khổ khác tiếp theo, làm cho chúng sanh đau khổ. 2. *Hành khổ*: *tướng khổ vì các hành*, do các hành là vô thường nên vạn vật trong thế gian đều là thường, liên tục biến đổi. Sự vô thường thay đổi của chúng làm cho người ta phải khổ. 3. *Hoại khổ*: *tướng khổ vì hoại diệt*, vì vạn vật trong thế gian đều phải hư hoại, bản thân mỗi người cũng như hết thảy những con người và sự vật mình yêu thích đều phải hoại diệt. Điều ấy làm cho chúng sanh phải khổ.

Ba-ty-diện: xem **Ba-tuần**.

Bà-già-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Bhagavat*, dịch nghĩa là Thế Tôn, là một trong mười danh hiệu tôn xưng đức Phật.

Bà-la-lưu-chi: phiên âm từ Phạn ngữ *Balaruci*, dịch nghĩa là '*chiết chỉ*' (gãy ngón tay), là một trong các tên gọi của vua *A-xà-thế*, do chuyện khi vua còn nhỏ bị ném từ trên lầu cao xuống gãy mất một ngón tay nên có tên gọi này.

bà-la-môn: xem **bốn giai cấp**.

Bà-lợi-ca: xem **Vũ Hành**.

Bà-lợi-sa-ca-la: xem **Vũ Hành**.

bà-ly-sư: phiên âm từ Phạn ngữ là *vārṣika*, cũng đọc là *bà-sư*, *bà-sư-ca* hay *bà-ly-sư-ca*, dịch nghĩa là *vũ thời sanh* hay *hạ sanh*, vì hoa này có vào mùa mưa hoặc mùa hạ. Hoa đẹp, màu trắng, rất thơm, tên khoa học là *Jasminum sambac*, mọc ở vùng Ấn Độ.

bà-ly-sư-ca: xem **bà-ly-sư**.

bà-sư: xem **bà-ly-sư**.

bà-sư-ca: xem **bà-ly-sư**.

bạch cốt quán: xem **quán xương trắng**.

bạch lập (白鑠): kim loại pha lẫn giữa chì và thiếc, dễ nóng chảy, dùng trong việc hàn các kim loại khác.

bạch nguyệt: xem **tuần trăng tối**.

bạch pháp: dùng để chỉ chung các *thiện pháp*, pháp lành; trái với *hắc pháp* là những pháp xấu ác, bất thiện.

bạch tứ yết-ma (*jñapticaturtham-karman*): quy tắc hành xử quan trọng nhất trong Tăng đoàn, được áp dụng để đưa ra quyết định cuối cùng của tập thể về những sự việc quan trọng. Quy tắc này phân làm hai phần, trước hết đương sự có liên quan đến vấn đề đứng ra trình bày rõ sự việc với tăng chúng, gọi là *tác bạch* (*jñapti*); sau đó vấn đề được lặp lại 3 lần để tăng chúng đưa ra ý kiến quyết định, gọi là *tam yết-ma* (*trīyākarmavācanā*). Cả hai phần này (hỏi và đáp) được gộp chung gọi là *bạch tứ yết-ma*. Vì thế, cũng có nơi gọi chuẩn xác hơn là “*nhất bạch tam yết-ma*”.

bán tự (半字): nửa chữ. Trong tiếng Phạn thì *bán tự* là các yếu tố của chữ viết khi chưa được ghép lại để thành một chữ có nghĩa. Đây là ví dụ những điều sơ học, chưa đầy đủ. Khi đủ sức học đầy đủ thì học luận *Tỳ-già-la*. Cũng như thế, Phật trước dùng Tiểu thừa để dẫn dắt những người sơ cơ, thấp trí, rồi sau mới giảng kinh điển *Đại thừa*.

bạo ác quý: xem **dạ-xoa và la-sát**.

bát bất tịnh vật: xem **tám vật bất tịnh**.

bát bội xả: xem **tám giải thoát**.

Bát Chánh đạo: xem **Tám Thánh đạo**.

bát chủng ma: xem **tám thứ ma**.

bát chủng thanh: xem **tiếng nói có tám loại âm thanh**.

bát công đức thủy: xem **nước tám công đức**.

bát-đầu-ma: xem **bốn loại hoa sen**.

bát giải thoát: xem **tám giải thoát**.

Bát khổ: xem **Tám nỗi khổ**.

bát-kiện-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pakkhandin*, cũng đọc là *bát-kiện-đề*, tên gọi một loại thần có sức mạnh.

bát-kiện-đề: xem **bát-kiện-đà**.

bát ma: xem **tám thú ma**.

Bát nạn: xem **Tám nạn**.

Bát nạn xứ: xem **Tám nạn**.

Bát-nhã: phiên âm từ Phạn ngữ *Prajñā*, chỉ trí tuệ có thể giúp chúng sanh đạt đến sự giải thoát.

Bát-nhã ba-la-mật: tức là *Trí tuệ ba-la-mật*, một trong sáu pháp *ba-la-mật*, cũng gọi là *Trí độ* hay *Tuệ độ*.

Bát pháp: xem **Tám pháp**.

Bát phong: xem **Tám pháp**.

Bát quan trai: xem **Tám giới trai**.

Bát quan trai giới: xem **Tám giới trai**.

Bát Thánh đạo: xem **Tám Thánh đạo**.

Bát trai giới: xem **Tám giới trai**.

Bát trí: xem **Tám trí**.

bát vị thủy: xem **nước tám công đức**.

bảy báu (*thất bảo*): hay *bảy món báu*, chỉ bảy món quý giá, gồm có: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu, mã não.

Bảy giác chi (*Thất giác chi*): Phạn ngữ là *bodhipāṣikadharmā*, cũng gọi là *Bảy phần Bồ-đề* (*Thất Bồ-đề phần*), là nhóm thứ sáu trong *Ba mươi bảy Bồ-đề phần*, là những yếu tố tạo thành sự giác ngộ, trí tuệ giải thoát, hay sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập. *Bảy giác chi* bao gồm: 1. *Trạch pháp giác chi* (*dharmapracicaya* - sự sáng suốt phân biệt *Chánh pháp* và *tà pháp*, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), 2. *Tinh tấn giác chi* (*vīrya* - sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học *Chánh pháp*), 3. *Hỷ giác chi* (*prīti* - sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được *Chánh pháp*), 4. *Khinh an giác chi* (*prasābdhi* - sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), 5. *Niệm giác chi* (*smṛti* - sự sáng suốt thường niệm tưởng *Chánh pháp*, *Tam bảo*), 6. *Định giác chi* (*samādhī* - sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý), 7. *Xả giác chi* (*upekṣā* - sự sáng suốt buông bỏ mọi vướng mắc trong tâm thức).

Bảy giác phần: xem **Bảy giác chi**.

bảy hình thức yết-ma: được áp dụng đối với các vị *tỳ-kheo* phạm tội, được gọi chung là *Thất yết ma (Karmavācā)*, cũng gọi là *Thất chủng tác pháp* hay *Thất trị pháp*. Bốn hình thức đầu tiên áp dụng đối với những người có sai phạm về hành vi, phải chịu sự trách phạt, kiểm chế hoặc khu biệt trong phạm vi tăng đoàn. Ba hình thức sau áp dụng với những người không đủ tín tâm, không tin theo *Chánh pháp*, phải chịu sự trục xuất hẳn ra khỏi tăng đoàn.

Bảy lậu hoặc (Thất lậu): cũng gọi là *Thất chủng hữu lậu*, chỉ bảy loại phiền não lậu hoặc, gồm có *kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu* và *niệm lậu*. *Bảy lậu hoặc* này gồm chung hết thấy mọi phiền não lậu hoặc.

bảy món báu: xem **bảy báu**.

Bảy món báu của vị Chuyển luân Thánh vương: do phước đức của vị này chiêu cảm mà tự có, gồm: *luân bảo* (bánh xe báu, có thể cuỗi bay đi khắp thiên hạ), *tượng bảo* (voi báu), *mã bảo* (ngựa báu), *ma-ni bảo* (hạt châu như ý), *nữ bảo* (mỹ nhân xinh đẹp và hiền thực nhất, có thể hiểu được ý vua), *tạng bảo* (hay *chủ tạng thần bảo*, là vị quan coi giữ kho tàng có khả năng tìm ra mọi kho tàng trong thiên hạ, dưới biển sâu, để vua tùy ý tiêu dùng), *binh bảo* (hay *chủ binh thần bảo*, là vị tướng soái tài giỏi nắm giữ binh quyền, có thể giúp vua chinh phục thiên hạ).

bảy nghiệp lành của thân và khẩu (Thân khẩu thất): bao gồm thân có ba nghiệp, khẩu có bốn nghiệp. Ba nghiệp lành của thân là: 1. Không giết hại, thường phóng sanh, cứu vớt mạng sống cho muôn loài; 2. Không trộm cắp, thường cứu giúp, bố thí những gì mình có cho tất cả chúng sanh; 3. Không tà dâm, thường tôn trọng, bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình và người khác. Bốn nghiệp lành của miệng là: 1. Không nói dối, thường nói lời chân thật, xây dựng, tạo sự đoàn kết gắn bó và hòa hợp cho mọi người; 2. Không nói trau chuốt, nói thô tục, thường nói những lời thuận theo đạo lý, có ích; 3. Không nói hai lưỡi, đâm thọc, gây bất hòa, chia rẽ, thường nói lời hòa nhã, yêu thương; 4. Không nói lời độc ác, thường nói những lời tốt lành, hòa hợp.

bảy pháp dứt sự tranh cãi (*thất diệt tranh pháp*): là bảy phương pháp hòa giải phải được áp dụng khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các *tỳ-kheo*. Nếu không tuân theo bảy phương pháp này để dứt sự tranh cãi thì xem là phạm giới.

Bảy phần Bồ-đề: xem **Bảy giác chi**.

Bảy phần giác: xem **Bảy giác chi**.

bảy phần giới thanh tịnh: Giới luật do Phật chế định nhìn tổng quát có cả bảy phần (*thất tụ*), giữ gìn trọn vẹn không phạm cả bảy phần đó vào gọi là bảy phần giới thanh tịnh. Bảy phần giới bao gồm các giới xếp từ nặng đến nhẹ như sau: 1. *Ba-la-di*, 2. *Tăng tàn*, 3. *Thâu-lan-già*, 4. *Ba-dật-đề*, 5. *Đề-xá-ni*, 6. *Đột-kiết-la*, 7. *Ác thuyết* (hay *Bách chúng học pháp*).

Bảy phương tiện: Bảy thừa phương tiện để dẫn dắt tất cả chúng sinh đến chỗ giải thoát. Tuy rằng giải thoát rốt ráo chỉ có một, nhưng do căn tánh sai khác của chúng sinh mà giả lập có 7 thừa khác nhau nên gọi là phương tiện, bao gồm: *Nhân thừa*, *Thiên thừa*, *Thanh văn thừa*, *Duyên giác thừa*, *Tạng giáo Bồ Tát thừa*, *Thông giáo Bồ Tát thừa* và *Biệt giáo Bồ Tát thừa*. Cả bảy thừa này đều là phương tiện để dẫn dắt chúng sinh thẳng đến *Phật thừa*, là quả vị giải thoát rốt ráo duy nhất.

Bảy Thánh giác: xem **Bảy giác chi**.

bảy vị Phật: Từ đức Phật *Thích-ca* về trước có bảy đức Phật ra đời, Phật *Thích-ca* là vị thứ bảy. Danh hiệu các vị là: 1. Phật *Tỳ-bà-thi* (Phạn ngữ: *Vipaśyin*), 2. Phật *Thi-khí* (Phạn ngữ: *Śikhī*), 3. Phật *Tỳ-xá-phù* (Phạn ngữ: *Viśvabhū*), 4. Phật *Ca-la-ca-tôn-đại* (Phạn ngữ: *Krakucchanda*), 5. Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni* (Phạn ngữ: *Kanakamuni*), 6. Phật *Ca-diếp* (Phạn ngữ: *Kāśyāpa*), 7. Phật *Thích-Ca Mâu-Ni* (Phạn ngữ: *Sakyamuni*).

Bậc cao nhất không sợ (*Vô thượng vô sở úy*): danh hiệu tôn xưng đức Phật, là bậc cao thượng hơn hết, chẳng ai bằng, đã trừ hết mọi lo âu, sầu não, không còn có sự sợ sệt đối với muôn pháp.

bần đạo: xem **sa-môn**.

bất cộng trụ: xem **ba-la-di**.

bất động (不動, Phạn ngữ: *acalā*): trạng thái không còn bị lay động bởi tham, sân, si; không động chuyển khi đối diện với trần cảnh.

Bất động địa (*Acalā-bhūmi*), là địa vị tu chứng thứ 8 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và đã biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật. Xem **Mười địa vị**.

Bất hoàn: xem **A-na-hàm** và **Bốn quả thánh**.

bất khả kiến yết-ma (不可見羯磨), cũng gọi là *bất kiến cử tội yết-ma*, *bất kiến tấn yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội do không tự nhận biết, không thấy nhân quả, nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng.

bất kiến cử tội yết-ma: xem **bất khả kiến yết-ma**.

bất kiến tấn yết-ma: xem **bất khả kiến yết-ma**.

Bất lai: xem **A-na-hàm** và **Bốn quả thánh**.

Bất sanh: xem **Bốn quả thánh**.

bất sát giới: xem **giới không giết hại**.

bất thối chuyển: xem **không thối chuyển**.

bất tử dục: xem **cam lộ**.

bệnh ca-ma-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *kāmalā*, cũng đọc là *ca-mạt-la*, dịch là *hoàng bệnh*, là một loại bệnh làm cho người mắc bệnh nhìn thấy tất cả các màu sắc đều hóa ra màu vàng. Vào thời xưa không ai có thể trị dứt được bệnh này. *Huyền úng âm nghĩa* quyển 23 gọi bệnh này là *ác cấu*.

Bi vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

bỉ ngạn: xem **bờ bên kia**.

Bích-chi-ca: xem **Phật Bích-chi**.

Bích-chi Phật thừa: xem **Ba thừa**.

biên địa [hạ tiện]: chỉ những vùng biên giới, hẻo lánh, đời sống thấp hèn, xa nơi trung tâm văn hiến (*trung quốc*). Vì thế nên những người sinh ra ở đây có nhiều bất lợi trong việc tu học: điều kiện vật chất thiếu thốn, điều kiện tu tập và hành trì cũng đều khó khăn, lại rất khó gặp được những vị thầy giỏi, bạn tốt. Đây được xem là một trong *tám nạn* khiến chúng sinh khó tu học Phật pháp.

Biệt giải thoát: xem **Ba-la-đề-mộc-xoa**.

bình đẳng tương tục [sở sanh] khổ: xem **ba loại khổ**.

Bồ Tát Di-lặc: phiên âm từ Phạn ngữ là *Maitreya*, dịch nghĩa là *Từ Thị* (慈氏), cũng có tên là *Vô Năng Thắng* (無能勝), hoặc theo âm Hán Việt là *A-dật-đa*, là một vị đại *Bồ Tát* và cũng là vị Phật trong tương lai, đã được Phật *Thích-ca* thọ ký. Cõi giáo hoá của ngài hiện nay là cung trời *Đâu-suất*.

Bồ Tát Diệu Đức: tức Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Mañjuśrī*, vì danh xưng Phạn ngữ này được dịch nghĩa là “*diệu đức*”, cũng dịch là “*diệu thứ*”, “*diệu cát tường*”.

Bồ Tát lục trụ: sự tu tập chứng đắc của hàng Bồ Tát chia làm sáu địa vị, đều đã đạt đến chỗ vững vàng không thối lui nữa, nên gọi là sáu trụ (*lục trụ*). Sáu trụ ấy cũng tương đương với các giai đoạn tu tập và chứng đắc lên đến *Thập địa*, phân ra như sau: 1. *Chứng tánh trụ*, là hàng Bồ Tát tu *Thập hạnh*; 2. *Giải hạnh trụ*, là hàng Bồ Tát tu *Thập hồi hướng*; 3. *Tịnh tâm trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng *Sơ địa*; 4. *Hành đạo trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng từ *Nhị địa* cho đến *Thất địa*; 5. *Quyết định trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng *Bát địa* và *Cửu địa*; 6. *Cứu cánh trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng *Thập địa*.

Bồ Tát nhất sinh bổ xứ: xem **Bồ Tát thọ thân sau cùng**.

Bồ Tát thọ thân sau cùng: là vị Bồ Tát đản sinh để thành Phật, không còn thọ thân sau nữa. Nguyên bản dùng ‘*hậu thân Bồ Tát*’, nói đủ là ‘*tối hậu thân Bồ Tát*’, cũng gọi là ‘*Bồ Tát nhất sinh bổ xứ*’.

Bồ Tát thừa: xem **Ba thừa**.

Bồ Tát Từ Thị: xem **Bồ Tát Di-lặc**.

bố-tát: phiên âm từ Phạn ngữ là *upavasatha*, đọc trọn là *ưu-bổ-đà-bà*, nghĩa là “*đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện*”. *Bố-tát* tức là thuyết giới, tụng giới bốn *Ba-la-đề-mộc-xoa* (*prātimokṣa*) mỗi tháng hai kỳ, vào ngày sóc và ngày vọng (tức ngày rằm và mồng một). Tuy nhiên, một số nơi cũng quy định vào các ngày 14 và cuối tháng.

Bố thí nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

Bố thí độ: xem **Đàn Ba-la-mật**.

bối mẫu (貝母): cách nói tắt của thí dụ được dẫn trong nhiều kinh luận khác là *ngư vương bối mẫu* (魚王貝母), đưa ra hình ảnh con cá đầu đàn hay con sò khi kiếm ăn dưới biển sâu, chúng đi đến đâu thì cả bầy theo sau đến đó, cũng như tâm ý dẫn dắt các nghiệp lành, nghiệp dữ theo sau.

bổn tế trí: trí tuệ sáng suốt của chư Phật thấy biết được cội nguồn (*bổn*) và giới hạn (*tế*) của tất cả các pháp nên gọi là *bổn tế trí*.

bốn ấm: gồm *thọ ấm*, *tưởng ấm*, *hành ấm* và *thức ấm*. Khi nói *bốn ấm* là trừ ra *sắc ấm* vì *sắc ấm* thuộc về hình sắc. Trong khái niệm *đanh sắc* thì *bốn ấm* thuộc về *đanh*.

Bốn biện tài không ngăn ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

bốn binh (chủng): ở đây chỉ quân đội ngày xưa gồm bốn binh chủng là: quân cưỡi voi, quân cưỡi ngựa, quân dùng xe và quân đánh bộ.

Bốn bộ chúng (*Tứ bộ chúng*), cũng gọi là *Bốn chúng* (*Tứ chúng*), bao gồm 2 chúng xuất gia là *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni*, 2 chúng tại gia là *cư sĩ nam* (*ưu-bà-tắc*) và *cư sĩ nữ* (*ưu-bà-di*). Tất cả đệ tử của Phật đều thuộc về một trong bốn chúng này.

Bốn cảnh giới thiên: xem **Bốn thiên**.

Bốn chân đế: hay *Bốn thánh đế*, thường gọi là *Tứ diệu đế*, gồm có: *Khổ đế* (Phạn ngữ: *duḥkhasatya*), *Tập đế* hay *Tập khổ đế* (Phạn ngữ: *samudayasatya*), *Diệt đế* hay *Diệt khổ đế* (Phạn ngữ: *duḥkhanirodhasatya*) và *Đạo đế* (Phạn ngữ: *mārgasatya*). *Bốn chân đế* cũng còn được gọi là *Bốn Thánh thật* (*Tứ Thánh thật*) hay *Tứ chánh đế*. *Khổ đế* là chân lý chỉ ra rằng tất cả các pháp hiện hữu của thế gian đều có chung tính chất cơ bản là khổ đau. Vì thế, nếu chưa thoát ly khỏi vòng sanh tử thì không thể thoát khỏi khổ đau. *Tập đế* là chân lý chỉ ra những nguyên nhân gây khổ đau, cụ thể là vòng xoay tương tục của *mười hai nhân duyên*, với *vô minh* là mắt xích quan trọng nhất. *Diệt đế* là chân lý chỉ ra rằng mọi khổ đau đều có thể chấm dứt, diệt trừ nếu chúng ta tu tập và nhận thức đúng để diệt trừ được những nguyên nhân gây ra khổ đau, mà quan trọng nhất là trừ diệt

được *vô minh*. Đạo để là chân lý chỉ ra con đường tu tập để đạt đến sự diệt trừ khổ đau, mà cụ thể là *Bát chánh đạo*.

Bốn chánh cần (*Tứ chánh cần*): (Phạn ngữ: *samyakprahāṇāni*), cũng gọi là *Bốn tinh tấn*, bao gồm: 1. Tinh tấn, chuyên cần trừ bỏ các điều ác chưa sinh khởi (Phạn ngữ: *anuttannapāpakākuśaladharmā*); 2. Tinh tấn, chuyên cần vượt qua những điều ác đã sinh khởi (Phạn ngữ: *utpannapāpakākuśaladharmā*); 3. Tinh tấn, chuyên cần phát huy các điều lành đã có (Phạn ngữ: *utpannakūśaladharmā*); 4. Tinh tấn, chuyên cần làm cho các điều lành phát sinh (Phạn ngữ: *anutpannakūśaladharmā*). Tu tập *Bốn chánh cần* cũng chính là *Chánh tinh tấn* trong *Bát chánh đạo*.

Bốn chúng: xem **Bốn bộ chúng**.

Bốn cõi thiên hạ (*Tứ thiên hạ*): Bốn châu ở bốn phương núi *Tu-di*, dưới quyền thống lãnh của vị *Chuyển luân Thánh vương* khi vị vua ấy ra đời: Phương bắc là *Câu-lô châu*, hay *Uất-đan-việt châu*, phương nam là *Thiệm-bộ châu*, hay *Diêm-phù-đề châu*, phương tây là *Ngưu-hóa châu* hay *Cổ-da-ni châu*, phương đông là *Thắng-thần châu* hay *Phất-bà-đề châu*.

bốn con rắn độc: xem **bốn thứ độc**.

bốn con sông hung bạo (*tứ bạo hà*): chỉ bốn sự hung bạo thường lôi cuốn chúng sinh trôi lăn trong sinh tử. Đó là *tham dục*, *chấp hữu*, *kiến chấp* và *vô minh*.

bốn con sông lớn (*tứ đại hà*): thường được nhắc đến trong các ví dụ trong kinh điển, chỉ bốn con sông lớn nhất ở Ấn Độ, đều phát nguyên từ dãy núi *Hy-mã-lạp*, gồm có: sông Hằng, sông *Tân-đầu*, sông *Tư-đà* và sông *Bác-xoa*.

bốn đại (*tứ đại*), gồm *đất* (*địa đại*), *nước* (*thủy đại*), *gió* (*phong đại*) và *lửa* (*hỏa đại*). Theo quan điểm ngày xưa, *bốn đại* là bốn yếu tố căn bản tạo thành vật chất. Hiểu theo ý nghĩa tượng trưng thì đây là bốn tính chất phổ biến của vật chất: đất tượng trưng cho độ rắn chắc, kết cấu của vật chất; nước tượng trưng cho độ ẩm, sự hiện diện của nước trong vật chất; lửa tượng trưng cho nhiệt năng hay năng lượng, hàm chứa trong mọi vật chất; và gió tượng trưng cho sự chuyển động, thay đổi của các phân tử cấu thành vật chất. Tất cả vật chất trong vũ trụ đều do bốn tính chất

này hòa hợp theo những tỷ lệ khác nhau mà tạo thành. Thân thể con người cũng không phải ngoại lệ, nên được gọi là thân tứ đại. Vì *thân tứ đại* là cội nguồn của mọi sự tham dục, khổ não nên người tu tập nên quán xét nó như là con rắn độc (*tứ đại độc xà*).

bốn đại tương khắc: quan điểm y học ngày xưa cho rằng con người sở dĩ có bệnh là do sự tương khắc, không hòa hợp của *bốn đại*, làm cho cơ thể phát triển không hài hòa. Vì thế, vị thầy thuốc chỉ cần điều chỉnh được sự mất cân đối đó là có thể làm cho bệnh tật mất đi.

bốn đạo binh: xem **bốn binh**.

bốn điên đảo (*tứ điên đảo*, cũng gọi là *tứ đảo*): Bốn tư tưởng sai trái, đi ngược với chân lý. Đó là: 1. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường; 2. Khổ cho là vui, vui cho là khổ. 3. Không có ngã cho là có ngã, có ngã cho là không có ngã. 4. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh. Bốn sự điên đảo này khiến chúng sinh không nhận thức được đúng về bản chất của đời sống, và do bốn sự điên đảo này mà phạm vào mọi việc làm trái ngược với *Chánh kiến*.

bốn điều ác của miệng: Bao gồm: nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác.

Bốn đức chẳng sợ (*Tứ vô sở úy*), cũng gọi là *Tứ vô úy*. Bao gồm: 1. *Nhất thiết trí vô sở úy*; 2. *Lậu tận vô sở úy*; 3. *Thuyết chướng đạo vô sở úy*; 4. *Thuyết tận khổ đạo vô sở úy*. Đó là bốn đức chẳng sợ của Phật. Lại có bốn đức chẳng sợ của hàng Bồ Tát là:

1. *Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy*; 2. *Tận tri pháp dục, cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy*; 3. *Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy*; 4. *Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy*.

Bốn đường ác: chỉ các cảnh giới *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh* và *a-tu-la*. Xem thêm **ba đường ác**.

bốn giai cấp: bao gồm các giai cấp *bà-la-môn* (*brāhmaṇa*), *sát-ly* hay *sát-đế-ly* (*kṣatriya*) *tỳ-xá* hay *tỳ-xá-da* (*vaiśya*), *thủ-đà* hay *thủ-đà-la* (*śūdra*). Đây là bốn giai cấp trong hệ thống phân biệt của xã hội Ấn Độ đã có từ trước thời đức Phật. *Bà-la-môn* chỉ

chung các tu sĩ, giữ quyền cúng tế và thực hành các lễ nghi tôn giáo cho cả cộng đồng. *Sát-lỵ* chỉ giai cấp nắm quyền cai trị, gồm vua chúa, tướng lãnh, quan chức... *Tỳ-xá* chỉ chung những người buôn bán, thương nhân, cũng gọi là trưởng giả. *Thủ-đà* là giai cấp thấp hèn, nghèo khó. Ngoài bốn giai cấp này còn có hạng *chiên-đà-la* bị xem là những người hạ tiện, không thuộc về giai cấp nào cả. Hạng *chiên-đà-la* bị khinh bỉ đến mức độ luật pháp đương thời cấm họ không được chạm vào người khác. Xem thêm **chiên-đà-la**.

bốn giới cấm nặng: xem **ba-la-di**.

Bốn hướng (*Tứ hướng*): *Hướng* hay *hướng vị* là các địa vị đã dứt trừ *kiến hoặc*, sắp sửa chứng đắc các thánh quả. Mỗi thánh quả có một *hướng vị* trước đó, như *Tu-đà-hoàn hướng* cho đến *A-la-hán hướng*.

bốn loại cúng dường (*tứ sự cúng dường*): chỉ việc cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu, gồm: thức ăn uống, y phục, chỗ ngủ nghỉ và thuốc thang trị bệnh.

bốn loại gió (*tứ phong*): được phân ra theo tác dụng của gió, gồm có: *trụ phong*, *trì phong*, *bất động phong* và *kiên cố phong*.

bốn loại hoa sen: gồm 4 màu, hoa *ưu-bát-la* màu xanh, hoa *câu-vật-đầu* màu vàng, hoa *ba-đầu-ma* (hay *bát-đầu-ma*) màu hồng, hoa *phân-đà-lỵ* màu trắng.

Bốn loại ma: xem **Bốn ma**.

bốn loại quân: xem **bốn binh**.

Bốn ma, cũng gọi là Bốn loại ma (*Tứ chủng ma*), chỉ bốn thứ nghịch hại, gây rối loạn nơi thân tâm chúng sinh: 1. *Phiền não ma* (hết thấy mọi phiền não trong đời sống). 2. *Ấm ma* (hay ngũ ấm ma, chỉ các ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là các yếu tố cấu thành thân tâm, cũng là nguyên nhân của đau khổ), 3. *Tử ma* (Ma chết, chấm dứt mạng sống của chúng sinh), 4. *Tha hóa tự tại thiên tử ma* (Ma trời dưới quyền *Ma vương* ở cõi trời *Tha hóa tự tại*, thường gây mọi trở ngại cho người tu tập *Chánh đạo*.)

Bốn như ý túc (*Tứ như ý túc*): cũng gọi là *Tứ thần túc*, chỉ bốn pháp tu có thể giúp người tu tập có được thần lực, thần thông, nghĩa là sức mạnh vượt qua tất cả chướng ngại trên đường tu tập, bao

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

gồm: 1. *Dục như ý túc* (lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập); 2. *Tinh tấn như ý túc*, hay *Cần như ý túc* (phát triển nghị lực mạnh mẽ trong tu tập, luôn chuyên cần, tinh tấn tu tập *Chánh pháp*); 3. *Tâm như ý túc* (nhất tâm, tập trung tâm ý vào sự tu tập, chú tâm); 4. *Trạch pháp như ý túc* (nghiên tằm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ *Chánh pháp*, tà pháp).

Bốn niệm xứ (*Tứ niệm xứ*): Bốn chỗ quán tưởng, suy xét của người tu tập, gồm có: 1. *Quán thân bất tịnh* (Thấy rõ sự nhơ nhớp của thân thể do vật chất cấu thành, dễ tan rã, hư hoại); 2. *Quán thọ thị khổ* (Thấy rõ tất cả mọi cảm thọ đều là khổ não, không chìm đắm, say mê trong đó); 3. *Quán tâm vô thường* (Thấy rõ mọi tâm niệm thường biến đổi, sinh diệt trong từng *sát-na*); 4. *Quán pháp vô ngã* (Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra).

Bốn Phạm trú: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Bốn pháp không ngăn ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Bốn pháp thâm nhiếp (*Tứ nhiếp pháp*): Bốn phương pháp thu phục, nhiếp phục lòng người, bao gồm: 1. *Bố thí nhiếp*: bố thí tài vật, pháp ngữ... để nhiếp phục lòng người; 2. *Ái ngữ nhiếp*: dùng lời dịu ngọt, nhu hòa để mến để nhiếp phục lòng người; 3. *Lợi hành nhiếp*: dùng những sự việc mang lại lợi ích để nhiếp phục lòng người; 4. *Đồng sự nhiếp*: dùng cách làm việc chung cùng, hòa đồng để nhiếp phục lòng người. Mục đích chung của bốn pháp thâm nhiếp này là dẫn dắt chúng sanh đi theo mình trên con đường tu tập, hướng thượng.

bốn phương kế cận: xem **bốn phương phụ**.

bốn phương phụ (*tứ duy*), là bốn phương ở giữa bốn phương chính, gồm các phương *đông nam*, *đông bắc*, *tây nam* và *tây bắc*. Khái niệm *mười phương* (*thập phương*) thường dùng trong đạo Phật là xuất phát từ đây, bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, cùng với hai phương trên và dưới.

Bốn quả thánh (*Tứ quả* hay *Tứ thánh quả*): là bốn quả vị của hàng Thanh văn thừa, gồm có: 1. *Tu-đà-hoàn* (Phạn ngữ: *śrotanni*) dịch nghĩa: *Nhập lưu*, *Dự lưu*, là bậc bắt đầu dự vào hàng *Thánh quả*. 2. *Tứ-đà-hàm* (Phạn ngữ: *sakṛdāgāmin*), dịch nghĩa: *Nhất*

lai. Đây là quả vị chỉ còn tái sinh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo. 3. *A-na-hàm* (Phạn ngữ: *anāgāmin*), dịch nghĩa: *Bất lai*, *Bất hoàn*, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả. 4. *A-la-hán* (Phạn ngữ: *arhat*), dịch nghĩa là *Bất sanh*, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử. *A-la-hán* là quả vị cao nhất, cũng gọi là *Hữu dư Niết-bàn* hay *Niết-bàn của Tiểu thừa*.

bốn sự điên đảo: xem **bốn điên đảo**.

Bốn tâm vô lượng (*Tứ vô lượng tâm* 四無量心, Phạn ngữ: *catvāri-apramāṇāni*): cũng gọi là *Bốn Phạm trú* (*Tứ Phạm trú* - Phạn ngữ, *Pāli*: *catvāri-brahmavihāra*), gồm có: 1. *Từ vô lượng* (Phạn ngữ: *maitrī*); 2. *Bi vô lượng* (Phạn ngữ, *Pāli*: *karuṇā*); 3. *Hỷ vô lượng* (Phạn ngữ, *Pāli*: *muditā*); 4. *Xả vô lượng* (Phạn ngữ: *upekṣā*). Đây là bốn tâm nguyện rộng lớn không có giới hạn (vô lượng) của Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sinh, nên gọi là bốn tâm vô lượng.

Bốn thánh đế: xem **Bốn chân đế**.

Bốn Thánh thật: xem **Bốn chân đế**.

Bốn Thiên Vương hộ thế: Bốn vị vua trời có trách nhiệm thủ hộ bốn phương trong thế gian này. Bốn ngài ở lưng chừng theo bốn phía núi *Tu-di*, gồm có: 1. *Trì Quốc Thiên Vương*, cai quản phương đông; 2. *Quảng Mục Thiên Vương*, cai quản phương tây; 3. *Tăng Trưởng Thiên Vương*, cai quản phương nam; 4. *Đa Văn Thiên Vương*, cai quản phương bắc.

Bốn thiền: gồm từ thấp lên cao là bốn cảnh giới thiền định: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền.

bốn thiền, tám định (*tứ thiền, bát định*): các mức độ trình tự chứng đắc của người tu tập thiền định. *Bốn thiền* gồm có *Sơ thiền*, *Nhị thiền*, *Tam thiền* và *Tứ thiền*, đều còn thuộc trong phạm vi *Sắc giới*. *Tám định* bao gồm cả bốn mức định thuộc *Sắc giới* của *Bốn thiền*, cộng với bốn mức định thuộc *Vô sắc giới* là: *Không vô biên xứ*, *Thức vô biên xứ*, *Vô sở hữu xứ*, *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*.

bốn thú độc (*tứ chủng độc*): Bốn thú độc hại của các loài rắn, loài trùng, loài ác quỷ, ác ma... Bao gồm: 1. *Kiến độc*: lấy mắt nhìn

gây hại; 2. *Xúc độc*: xúc chạm vào người gây hại; 3. *Khiết độc*: cắn, gặm vào người gây hại; và 4. *Hư độc* (khí độc): phun ra hơi độc gây hại. Bốn thứ độc cũng được dùng để chỉ *bốn đại* (*tứ đại*) gồm đất, nước, gió và lửa, được xem là các yếu tố cấu thành vật chất. Vì *bốn đại* do duyên hợp, không thường tồn, là cội gốc của khổ đau nên người tu hành xem đó là bốn thứ độc, cũng gọi là *bốn con rắn độc* (*Tứ độc xà*).

Bốn tinh tấn: xem **Bốn chánh cần**.

bốn tội nghiêm trọng: xem **ba-la-di**.

bốn trăm lẻ bốn bệnh khổ: Thân thể do tứ đại hợp thành, mỗi đại tăng giảm bất thường có thể sinh ra 101 bệnh não. Do cách tính này nên bốn đại sinh ra 404 bệnh não. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách nói tượng trưng, diễn ý là có rất nhiều bệnh tật khác nhau.

Bốn trí không ngăn ngại (*Tứ vô ngại trí*): gồm *Pháp vô ngại trí*, *Nghĩa vô ngại trí*, *Từ vô ngại trí* và *Lạc thuyết vô ngại trí*. Bốn trí không ngăn ngại này cũng chính là *Bốn biện tài vô ngại* (*Tứ vô ngại biện*), vì Bồ Tát khi đạt được bốn trí này thì có thể vì tất cả chúng sinh mà biện thuyết *Chánh pháp* không ngăn ngại. Những ý nghĩa này được đức Phật thuyết giảng rất kỹ trong kinh này, gọi là *Bốn pháp không ngăn ngại*, xin xem lại bắt đầu từ trang 418 của Tập 3. Đôi khi các pháp này cũng được gọi tắt là *Bốn vô ngại* (*Tứ vô ngại*).

bốn tư tưởng điên đảo: xem **bốn điên đảo**.

Bốn vị Tự tại: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

Bốn vô ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

bờ bên kia (*bỉ ngạn*): chỉ *Niết-bàn*, khi đã dứt phiền não và thành Phật. Đối nghĩa với bờ bên này (*thử ngạn*) tức là luân hồi, còn phiền não, là chúng sanh. Kinh Phật dùng cụm từ *đáo bỉ ngạn* (đến bờ bên kia) theo tiếng Phạn là *ba-la-mật-đa* (*pāramitā*), hay nói gọn là *ba-la-mật*, Hán dịch nghĩa là *độ*, là đưa qua, nghĩa là pháp môn giúp “*đưa qua bờ bên kia*”, đạt đến sự giải thoát. Đó là sáu pháp *ba-la-mật* hay còn gọi là *Lục độ* (六度), bao gồm: *Bố thí độ* (布施度 – Phạn ngữ: *dāna pāramitā*), *Trì giới độ* (持

戒度 – Phạn ngữ: *sīla pāramitā*), Nhẫn nhục độ (忍辱度 – Phạn ngữ: *kṣānti pāramitā*), Tinh tấn độ (精進度 – Phạn ngữ: *vīrya pāramitā*), Thiền định độ (禪定度 – Phạn ngữ: *dhyāna pāramitā*) và Trí [huệ] độ (智慧度 – Phạn ngữ: *prajñā pāramitā*).

ca-ca-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *kākāla*, chỉ con quạ, nhân theo tiếng kêu của quạ nên tiếng Phạn gọi tên là *ca-ca-la*.

Ca-chiên-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kātyāyana*, là một trong Mười đại đệ tử (*Thập đại đệ tử*) của Phật, là vị có danh xưng *Luận nghị đệ nhất* (論議第一).

ca-già-lân-địa: xem **ca-lân-đê**.

ca-la-ca: xem **ca-lưu-ca**.

Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kakudakatyāyana*, cũng đọc là *Cước-câu-đà Ca-na-diễn-na*, Hán dịch là *Hắc Lĩnh*, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo thời đức Phật.

Ca-la-ma: xem **A-la-la**.

Ca-la-phú: tên một thành phố, phiên âm từ Phạn ngữ là *Garāpu*.

ca-la-ra: giai đoạn đầu tiên của một chúng sanh khi bào thai mới hình thành.

ca-lân-đê: Ca-lân-đê, phiên âm từ Phạn ngữ *Kācalindikāka*, cũng đọc là *ca-già-lân-địa*, là một loài chim biển rất đẹp, cùng họ với chim uyên ương. Các loài chim này con trống và con mái luôn theo sát nhau, không lúc nào rời xa. Vì thế trong văn chương thường dùng hình ảnh uyên ương để ví những cặp vợ chồng hay tình nhân luôn gắn bó quấn quýt nhau.

ca-lâu-la: xem **chim cánh vàng**.

ca-lu-ca: xem **ca-lưu-ca**.

ca-lưu-ca (cũng đọc là *ca-lu-ca* hay *ca-la-ca*) và *trấn đầu* (hay *trấn đầu-ca*) là hai thứ trái rất giống nhau, rất khó phân biệt, nhưng trái *ca-lưu-ca* có độc, ăn vào phải chết, còn trái *trấn đầu* là loại trái ăn được.

ca-tân-xà-la: chim trĩ, đây là tên phiên âm từ Phạn ngữ *kapiñjara*. *Danh nghĩa tập*, quyển 2 có đoạn viết: “*Ca-tân-xà-la*, thủ vân trĩ.” (迦頻闍羅, 此云雉。 – *Ca-tân-xà-la*, xú này gọi là [chim] trĩ.)

Ca-tỳ-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kapila*, là tên một bộ luận, cũng đọc là *Ca-tỳ-lê* hay *Kiếp-tỳ-la*, Hán dịch nghĩa là *Hoàng đầu* (黃頭) hay *Xích sắc* (赤色). Đúng ra đây là tên của vị luận sư ngoại đạo đã chế tác bộ luận căn bản của phái *Số luận*, còn có tên là *Tăng-khư luận*, nêu lên ý nghĩa *nhị thập ngũ đế*. Ở đây lấy tên người làm tên bộ luận.

Ca-tỳ-lê: xem **Ca-tỳ-la**.

các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả (*ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng và thọ giả tướng*): Các tướng sai lầm mà chúng sanh chấp chặt lấy, cho là có thật. Trong kinh *Kim cang* giảng rất rõ về việc không có 4 tướng này. Nếu vị Bồ Tát còn thấy có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh* và *thọ giả* thì đó không thực sự là Bồ Tát. *Tướng ngã* là chấp thấy có một bản ngã của mình, tồn tại độc lập, cần phải vun bồi, bảo vệ. *Tướng nhân* là nhìn thấy có người khác tồn tại khác biệt với mình, do sự phân biệt đó mà có sự tranh chấp, mâu thuẫn. *Tướng chúng sinh* là nhìn thấy có tất cả các loài chúng sinh khác biệt với mình, mỗi loài thọ sinh trong những cảnh giới khác nhau, khác với bản thân mình. *Tướng thọ giả* là cho rằng mỗi chúng sanh đều có một thân mạng, thật có tồn tại và chấm dứt theo tuổi thọ. Các tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết sai lệch, không đúng với thật tướng, thật tánh. Vì thế Phật dạy là không có bốn tướng này.

cam lộ: Phạn ngữ là *amṛta*, phiên âm là *a-mật-lý-đa* (阿密哩多), chỉ loại nước mà chư thiên dùng để uống, nên cũng gọi là *thiên tửu*. Cam lộ có vị ngọt, được tin là uống vào sẽ được sống lâu, thân thể an ổn khỏe mạnh, nên cũng gọi là *bất tử dược*. Pháp Phật làm lợi ích thân tâm cho tất cả chúng sinh nên thường được ví như nước cam lộ.

càn-thát-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *gandharva*, một trong tám loài chúng sinh, thường được gọi chung là *Tám bộ chúng*, bao gồm: *chư thiên, loài rồng, dạ-xoa, a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la* và *ma-hầu-la-già*. Tên gọi này cũng được đọc là *kiến-thát-bà, kiến-đà-la...* dịch nghĩa là *hương thần*, là loài chuyên về âm nhạc trên cung trời *Đế-thích*. Loài *càn-thát-bà* không ăn thịt, không uống rượu, chỉ thích hương thơm, trong thân thường tỏa ra mùi thơm nên gọi là hương thần.

càn-thát-bà thành: cũng gọi là *hóa thành*, chỉ những thành quách do loài *càn-thát-bà* dùng phép biến hóa để tạo ra, từ xa nhìn thấy giống hệt như thật, nhưng khi đến gần mới biết là không có gì cả. Xem thêm **càn-thát-bà**.

cảnh thiền thứ ba (*Đệ tam thiền*): cảnh giới thiền định thứ ba, nằm trong *Tứ thiền* của *Sắc giới*, đã vượt qua *Sơ thiền* và *Nhị thiền*, liả bỏ niềm vui của *Sơ thiền* và *Nhị thiền* mà được niềm vui thắng diệu nên gọi là “*ly hỷ diệu lạc*”. Người tu thiền đạt đến cảnh giới này thì tâm thức đi vào một trong ba cõi trời là *Thiểu tịnh thiên* (*Parīṭṭa-sūbha*), *Vô lượng tịnh thiên* (*Apramāṇa-sūbha*) và *Biến tịnh thiên* (*Śubha-kṛtsna*).

cảnh thiền thứ hai (*đệ nhị thiền*): cảnh giới thiền định thứ hai, nằm trong *Tứ thiền* của *Sắc giới*, đã vượt qua *Sơ thiền*. Người tu thiền khi đạt đến cảnh thiền thứ hai thì tâm thức đi vào một trong ba cảnh giới là *Thiểu quang thiên* (*Parīṭṭābha*), *Vô lượng quang thiên* (*Apramāṇābha*), *Quang âm thiên* (*Ābhassara*).

cầm lửa đi ngược gió: ví dụ dùng để chỉ mối nguy hiểm đang chực chờ, vì bất cứ lúc nào cũng có thể bị lửa tấp vào thân.

cần cần: xem **nằm cần lành**.

cần khẩn: xem **sa-môn**.

cần lao: xem **sa-môn**.

Cần như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

cần tức: xem **sa-môn**.

cận sự nam: xem *ưu-bà-tắc*.

cận sự nữ: xem *ưu-bà-di*.

Câu-già-lợi: xem **Cù-già-ly**.

Câu-hy-la: xem **Ma-ha Câu-hy-la**.

Câu-na: xem **Câu-thi-na**.

Câu-tát-di-la: xem **Kiểu-tát-la**.

Câu-tát-la: xem **Kiểu-tát-la**.

Câu-thi: xem **Câu-thi-na**.

Câu-thi-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kuśinagara*, gọi tắt là *Câu-thi*, *Câu-na*, *Câu-thi-na-già*, *Câu-thi-na-kiệt*, dịch nghĩa là *Giác thành*

(角城), vì thành ấy có ba góc. Phật nhập *Niết-bàn* tại thành này, nhằm ngày rằm tháng hai.

Câu-thi-na-già: xem **Câu-thi-na**.

Câu-thi-na-kiệt: xem **Câu-thi-na**.

Câu-thiêm-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kausāmbī*, tên một vương quốc, cũng phiên âm là *Kiều-thường-di* (憍賞彌), là một trong 16 nước lớn vào thời đức Phật, nằm ở vùng Trung Ấn.

câu-vật-dầu: xem **bốn loại hoa sen**.

Cầu-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *Guna*, dịch nghĩa là *Y chỉ* hay *Đức cú nghĩa*, là một trong sáu cú nghĩa của *Thắng luận*.

cây khô sanh quả: nguyện lực có thể làm cho cây khô sanh ra hoa trái, ý nói sức gia hộ không thể nghĩ bàn của *Tam bảo*.

cây lớn mọc sát ven sông: chỉ sự không bền chắc, vì có thể ngã đổ bất cứ lúc nào. Trong *Quy Sơn cảnh sách* vẫn có ví dụ “*ngạn thọ, tỉnh đằng*” (岸樹, 井藤 – cây ven bờ vực, dây leo vách giếng) có lẽ cũng xuất phát từ đây.

cây như ý: xem **cây thiên ý**.

cây thiên ý: hay *cây như ý*, một loại cây hóa hiện theo chư thiên, do công đức mà ứng hiện. Mỗi khi chư thiên đi đến đâu thì đều tùy ý hiện theo, lại muốn cầu điều gì cũng được toại ý, nên gọi là cây thiên ý. (*Huệ Lâm âm nghĩa*, quyển 25) Người quy y *Tam bảo* xem *Tam bảo* cũng như cây thiên ý của mình, dù đi đến đâu cũng đều được cây ấy che chở. Hơn nữa, nương theo *Tam bảo* thì được sự lợi lạc, an vui, nên có thể gọi là cầu điều gì cũng được toại nguyện.

chánh mạng: một trong *Tám chánh đạo*. *Chánh mạng* là sanh sống bằng nghề nghiệp chân chánh, không làm tổn hại đến người khác.

Chánh pháp bảo thành: xem thành báu **Chánh pháp**.

Chân thật nghĩa: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Chấp kim cang thần: xem **Lực sĩ Kim cang**.

Chấp kim cang: xem **Lực sĩ Kim cang**.

chấp thủ: trạng thái tâm thức cho rằng đối tượng đang nhận thức là của mình, thuộc về mình và do đó luôn muốn ôm giữ, bám víu vào đó.

châu chử (洲渚): chỉ hòn đảo hay cồn đất lớn nổi lên giữa sông, biển; trong nhiều kinh văn thường được dùng để ví với cảnh giới giải thoát, *Niết-bàn*, vì giống như giữa biển sanh tử nổi lên hòn đảo lớn, có thể an trú nơi đó, cách biệt hẳn với *Ba cõi*.

chỉ và quán: tức *xa-ma-tha* và *tỳ-bà-xá-na*, được phiên âm từ các Phạn ngữ *śamatha* và *vipaśyanā*, theo truyền thống luôn được dịch là *chỉ* và *quán*. *Chỉ* nghĩa là “dừng lại”, có ý nghĩa tu tập sự định tâm, dứt mọi vọng niệm; *quán* nghĩa là “quán xét”, có ý nghĩa tu tập nhận thức đúng thật, sáng suốt về thực tại. Vì thế, xét về kết quả tu tập thì hai pháp tu *chỉ* và *quán* cũng được gọi là *định* và *tuệ*, vì *chỉ* giúp đạt được *định* và *quán* giúp đạt được *tuệ*. Kinh điển *Đại thừa* thường đề cập đến *định* và *tuệ* nhiều hơn.

chiên-đà-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *candāla*, chỉ những người bị xem là hạ tiện nhất ở Ấn Độ vào thời đức Phật, thậm chí không được xem là một giai cấp. Xã hội thời ấy có bốn giai cấp, hay bốn chủng tộc là: *sát-đế-ly* (hàng vua chúa, quan tướng), *bà-la-môn* (hàng tu sĩ, thầy tế), *phệ-xá* (*Vaisya*, hàng trưởng giả, phú hộ), *thủ-đà-la* (hàng thợ thuyền, nông dân hoặc thương nhân buôn bán nhỏ). Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng bị xem là hạ tiện, không đáng kể đến, đó là hạng *chiên-đà-la*. Xem thêm **bốn giai cấp**.

chiên-đàn Ngưu Đầu: Phạn ngữ là *Gośīṣaka-candana*, là một loại chiên-đàn cực quý, chỉ có ở núi Ngưu Đầu, nên gọi là *chiên-đàn Ngưu Đầu*. Ngọn núi này cao vút, đỉnh có hình giống đầu trâu nên gọi là núi Ngưu Đầu. (Theo *Danh nghĩa tập* - 名義集, quyển 3) Theo *Trí độ luận* quyển 18 thì ngoài ngọn núi này ra không còn nơi nào khác có thể tìm được loại gỗ thơm *chiên-đàn* này.

chiêu-đề tăng phường: danh từ *chiêu-đề* viết đủ là *chiêu-đấu-đề-xá* (拓鬥提舍), phiên âm từ Phạn ngữ là *caturdeśa*, có nghĩa là bốn phương. Vì thế, *chiêu-đề tăng phường* chỉ tất cả những nơi chư tăng cư trú khắp bốn phương.

chim cánh vàng (*kim sí điểu*): cũng gọi là chim kim sí, một loài chim rất lớn. Loài chim này được mô tả như là chúa của các loài chim, thân hình rất to lớn và ăn thịt được cả loài rồng, nên cũng

gọi là *Kim sí điểu vương*. Tên Phạn ngữ của loài chim này là *garuḍa*, dịch âm là *ca-lâu-la*, được nhắc đến như một trong *Tám bộ chúng*.

chim kim sí: xem **chim cánh vàng**.

chín bộ kinh: là những kinh điển được thuyết giảng trước khi Phật tuyên thuyết các kinh *Phương đẳng Đại thừa*, vì thế có nhiều điểm Phật vì phương tiện dẫn dắt những chúng sanh chưa đủ lòng tin mà chưa nói ra trọn vẹn chân lý rất ráo. Chín bộ kinh này gồm có: 1. *Tu-đa-la (sūtra)*, dịch nghĩa là *Khế kinh*; 2. *Kỳ-dạ (geya)* dịch nghĩa là *Ứng tụng*, hay *Trùng tụng*; 3. *Hòa-ca-la-na (vyākaraṇa)*, cũng đọc là *Hoa-già-la-na*, dịch nghĩa là *Thọ ký*. 4. *Già-đà (gāthā)*, dịch nghĩa là *Phúng tụng*, *Cô khởi tụng*. 5. *Ưu-đa-na (udāna)*, dịch nghĩa là *Tự thuyết*. 6. *Y-đế-mục-đa-già (itivṛttaka)* dịch nghĩa là *Bốn sự*. 7. *Xà-đà-già (jātaka)*, dịch nghĩa là *Bốn sanh*. 8. *Tỳ-phật-lược (vaipulya)*, dịch nghĩa là *Phương quảng*. 9. *A-phù-đà-đạt-ma (addhutadharma)*, dịch nghĩa là *Vị tầng hữu*.

chín loại tịnh nhục: chỉ các loại thịt rơi vào những trường hợp mà vào thời gian đầu lập giáo đức Phật có tạm cho phép các đệ tử sử dụng, bao gồm các loại thịt: 1. Thịt của con vật mà mắt không nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai không nghe biết khi nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà mình hoàn toàn không biết là giết để cho mình ăn. 4. Thịt của con vật mà không phải người ta giết để đãi mình. 5. Thịt của con vật chết theo cách tự nhiên, không bị giết hại. 6. Thịt của con vật do các loài chim dữ hại chết để ăn còn thừa. 7. Thịt phơi khô. 8. Thịt bất ngờ gặp phải, không cố ý tìm ăn. 9. Thịt của con vật đã bị giết từ trước. Tuy nhiên, về sau khi đạo Phật đã được truyền rộng và giáo pháp từ bi được mọi người tu tập, đức Phật đã dạy rằng tất cả đệ tử Phật không nên ăn bất cứ loại thịt nào.

chín lỗ (cửu khổng): cũng gọi là *cửu khiểu*, chỉ chín lỗ thông giữa cơ thể với môi trường bên ngoài, gồm 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 lỗ mắt, 1 lỗ miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện. Chín lỗ này thường bài tiết ra những chất nhơ nhớp không sạch nên gọi là *bất tịnh*.

chú long: sử dụng chú thuật để bắt, sai khiến rồng, rắn... *Tạp A-tì-đàm tâm luận*, quyển 3, giải thích như sau: 咒龍：謂習諸邪法咒

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

術，咒于龍蛇，以為戲樂。(Chú long, vị tập chú chú tà pháp chú thuật, chú vu long xà, dĩ vi hí lạc.) Như vậy, chú long là học các chú thuật để thu phục rồng, rắn... lấy đó làm thú vui hoặc nghề nghiệp sinh sống.

Chuyển Đại Pháp luân: chuyển bánh xe pháp vô thượng (*Chuyển Vô thượng Pháp luân*): chỉ việc Phật thuyết pháp *Đại thừa*. Khi Phật thuyết pháp lần đầu ở thành *Ba-la-nại*, giảng pháp *Tiểu thừa* thì chỉ gọi là *Chuyển Pháp luân*.

Chuyển luân thánh vương: xem **Chuyển luân vương**

Chuyển luân vương: vị vua có phước đức và sức mạnh khuất phục được tất cả các vua khác, cũng gọi là *Chuyển luân thánh vương*, vì khi vị vua này ra đời thì tự nhiên xuất hiện các báu vật để vua sử dụng, giúp vua chinh phạt mọi nơi trong thiên hạ.

Chuyển Pháp luân: xem **Chuyển Đại Pháp luân**.

Chuyển Vô thượng Pháp luân: xem **Chuyển Đại Pháp luân**.

chữ hành: hành là chỉ chung sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, do khi tiếp xúc với trần cảnh, khởi tâm ham muốn hoặc ghét giận. Các hành dời chuyển từ chỗ này đến chỗ kia (*thiên lưu*), do nhân duyên mà sanh ra, dời chuyển trong ba đời, từ quá khứ, đến hiện tại, sang vị lai. Kinh Phật dạy rằng: “*Các hành là vô thường.*”

chữ hữu: chỉ chung tất cả các cảnh giới hiện hữu của chúng sanh, do nghiệp báo mà có. Về nghiệp báo của chúng sanh, do có nhân mà có quả, nên gọi là *hiện hữu*. Kể trọn trong *Ba cõi có hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (nhị thập ngũ hữu)*: 14 cảnh thuộc về *Dục giới*, 7 cảnh thuộc về *Sắc giới*, 4 cảnh thuộc về *Vô sắc giới*.

chữ kết: các mối trói buộc. Vì phiền não trói buộc thân tâm cho nên gọi chung tất cả phiền não là các mối trói buộc.

chữ kiến: chỉ chung các tà kiến của những kẻ còn phiền não, còn mê lầm. Tất cả có sáu mươi hai tà kiến, nhưng nên hiểu đây chỉ là một con số tượng trưng cho tất cả những kiến giải, quan điểm sai lầm.

cõi nước An Lạc phương tây: tức là thế giới Cực Lạc của đức Phật *A-di-đà*.

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

cõi trời Ba mươi ba (*Tam thập tam thiên*, 三十三天): cũng gọi là cõi trời *Đao-lợi* (*Đao-lợi thiên* 忉利天 - *Trāyastriṃśā*), thuộc *Dục giới*, gồm cả thủy 33 cảnh trời, mỗi cảnh trời có một vị Thiên Đế cai quản, ở trung tâm có thành gọi là Hỷ Kiến, có đức Đế Thích (*Thích-đề-hoàn-nhân*) ngự tại *Thiện Pháp Đường* là vị chủ quản cao nhất. Khi sanh lên 33 cảnh trời này, chúng sanh được hưởng mọi sự khoái lạc.

cõi trời Đâu-suất (*Đâu-suất thiên*): phiên âm từ Phạn ngữ *Tuṣita*, cũng đọc là *Đâu-suất-đà*, dịch nghĩa là *Hỷ Túc* hay *Diệu Túc*, là cõi trời nằm giữa *Dạ Ma thiên* và *Lạc Biến hóa thiên*. Phần *Nội viện* của cõi trời này là nơi Bồ Tát *Di-lặc* thuyết pháp, nên cũng được xem như một cõi *Tịnh độ*. Phần *Ngoại viện* là nơi chư thiên hưởng thụ mọi niềm vui, mọi sự khoái lạc, nên gọi là *Hỷ Túc*.

cõi trời Sắc cứu cánh: Xem **A-ca-ni-trá**.

cõi trời thứ sáu (*Đệ lục thiên*); tức cõi trời *Tha hóa tự tại*, là cõi trời cao nhất thuộc *Dục giới*.

con chó gặm khúc xương khô: chỉ có cảm giác thích ý, khoái trá, mà thật ra là chẳng ăn được gì vào bụng cả. Ví dụ này được dùng để so sánh với sự thỏa mãn năm giác quan thật ra chẳng giúp ích gì cho chúng ta ngoài việc tạo ra cảm giác hài lòng, thích ý. Vì chẳng giúp ích gì nên chúng hoàn toàn không thể nuôi dưỡng thân tâm chúng ta.

con la: loài ngựa và lừa giao hợp với nhau sanh ra giống vật lai gọi là con loa (騾), ta quen gọi là con la.

con loa: xem **con la**.

Cô khởi tụng: xem **Già-đà**.

Cổ-đàm: phiên âm từ Phạn ngữ là *Gautama*, là họ của đức Phật. Vì thế, ngoại đạo đương thời thường gọi Phật là *Sa-môn Cổ-đàm*.

Cổ-sư-la (瞿師羅) phiên âm từ Phạn ngữ là *Ghoṣira* (*Pāli*: *Ghosita*) cũng đọc là *Cụ-sử-la* (具史羅), *Cù-tư-la* (瞿私羅) hay *Cù-sử-la* (劬史羅), dịch nghĩa là *Mỹ âm* (美音) hay *Diệu âm thanh* (妙音聲). Đây là tên một vị trưởng giả trong kinh *Trung bản khởi* (中本起經). Kinh *Cổ-sư-la* nhắc đến ở đây có lẽ là tên khác của kinh này (Đại chánh tạng, quyển 4, trang 147, kinh số 196).

công lao: xem **sa-môn**.

cộng mạng: xem **mạng mạng**.

Cù-già-ly: tên một vị *tỳ-kheo*, được phiên âm từ Phạn ngữ là *Kokālika*, cũng đọc là *Câu-già-lợi*, là đệ tử đi theo *Đề-bà-đạt-đa*.

cù lao: xem **sa-môn**.

Cù-sử-la: xem **Cổ-sư-la**.

Cù-tư-la: xem **Cổ-sư-la**.

Cụ-sử-la: xem **Cổ-sư-la**.

cư sĩ nam: xem **ưu-bà-tắc**.

cư sĩ nữ: xem **ưu-bà-di**.

cử tội yết-ma (舉罪羯磨), cũng gọi là *già bất chí bạch y gia yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội bị nghiêm cấm không được đến nhà cư sĩ.

Cực ái nhất tử: địa vị tu chứng của Bồ Tát được giảng giải trong kinh này. *Cực ái* nghĩa là hết lòng thương yêu; *nhất tử*: đứa con một, đứa con duy nhất. *Cực ái nhất tử* nghĩa là đem lòng thương yêu đến mức xem như đứa con duy nhất của mình. Đây nói lòng thương yêu của vị Bồ Tát ở địa vị này đối với hết thảy chúng sanh.

Cực Hỷ: xem **Uất-đâu-lam-phất**.

Cực nan thắng địa: xem **Mười địa vị**.

Cước-câu-đà Ca-na-diễn-na: xem **Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên**.

cữu-cữu-trá: xem **cữu-cữu-la**.

cửu khiêu: xem **chín lỗ**.

cửu khổng: xem **chín lỗ**.

cữu-cữu-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *kaukkuṭika*, cũng đọc là *cữu-cữu-trá*, chỉ con gà, vì nhân theo tiếng kêu của gà mà tiếng Phạn gọi là *cữu-cữu-la*.

dạ-xoa và la-sát, phiên âm từ Phạn ngữ là *yakṣa* và *raṁṣasa*. Nguyên bản Hán văn dùng *tiệp tạt la-sát* (捷疾羅刹), *tiệp tạt* là cách dịch cũ theo nghĩa của *dạ-xoa*, còn *la-sát* dịch nghĩa là *bạo ác quỷ* (暴惡鬼).

danh sắc: *sắc* chỉ tất cả hình thể vật chất nhận biết được bằng các giác quan; *danh* chỉ các tên gọi được hình thành để chuyển tải

khái niệm nhận biết phân biệt về từng đối tượng trong thực tại. Danh sắc cũng được xem như tên gọi khác của *năm ấm* (hay *năm uẩn*). Trong *năm ấm* (*sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức*) thì *sắc* được tách riêng vì có thể nhận biết bằng các giác quan; còn *thọ, tưởng, hành* và *thức* được gọi chung là “*danh*” vì chúng là những pháp trừu tượng, không có hình sắc, không thể nhận biết bằng các giác quan mà chỉ có thể đề cập đến bằng tên gọi (*danh*).

danh tự tánh ly: tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể. Tên gọi là do con người đặt ra để phân biệt sự vật, nhưng một khi tên gọi được hình thành thì con người lại xem tên gọi đó chính là sự vật, nên nếu chỉ trói buộc vào tên gọi thì không còn nhận biết được thực thể của sự vật ấy. Như nói “me chua” (tên gọi) để chỉ trái me (sự vật), nhưng thực thể của trái me không chỉ là chua, càng không chỉ có sự giới hạn trong tên gọi đó. Vì thế nên nói tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể.

Di-da-li: xem **Tỳ-da-li**.

Diệt huệ địa: xem **Mười địa vị**.

Diệt yết-ma (滅羯磨), cũng gọi là *diệt tận yết-ma*, *bất sám tội yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội nhưng không tin rằng nghiệp ác có chiêu cảm quả báo, không sanh tâm sám hối, nên phải chịu phép yết-ma này, không được sống chung trong tăng chúng.

Diệu Túc: xem **cõi trời Đâu-suất**.

do-diên: hay *du-thiện-na*, thường gọi là *do-tuần*, phiên âm từ Phạn ngữ là *yojana*, tương đương khoảng 9.216 mét. Tuy nhiên, trong kinh điển thường dùng đơn vị này với ý nghĩa tượng trưng hơn là đo lường một cách chính xác. Theo một số tài liệu cổ thì *do-diên* chỉ chỉ quãng đường trung bình một vị vua có thể dẫn quân đi qua trong một ngày. Còn theo các nhà nghiên cứu cận đại như *J. Flect* và *Major Vost* thì một *do-diên* có chiều dài khoảng từ 7.300 đến 8.500 mét.

do-tuần: xem **do-diên**.

Du-đầu-đàn (輸頭檀): phiên âm từ tiếng Phạn là *Suddhodana*, tức là vua Tịnh Phạn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

Du-lan-già (*Sthūlātyayas*), cũng đọc là *Thâu-lan-già*, dịch nghĩa là *Tác đại chướng thiện đạo* (作大障善道), chỉ những tội được xếp dưới bốn tội *Ba-la-di* và 13 tội *Tăng-tàn*.

du-thiện-na: xem **do-diên**.

dục giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

Dục giới: xem **Ba cảnh giới**.

Dục giới Lục thiên: xem **Sáu cõi trời thuộc Dục giới**.

Dục như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Duyên giác: xem **Phật Bích-chi**

Duyên giác thừa: xem **Ba thừa**.

Duyên khởi: xem **Mười hai nhân duyên**.

Duyên khởi quán: xem **quán Mười hai nhân duyên**.

Dự lưu: xem **Bốn quả thánh**.

đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, *Myanma*, *Śrī Lanka* và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xua dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá *bối-đa-la*, hay lá *bối*, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá *bối* này, nên gọi là *bối điệp kinh*. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong *Huệ uyển âm nghĩa* nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét. *Đa-la* là loại cây khi bị chặt đứt ngọn thì không thể mọc lên được nữa, cũng như cây dừa, cây cau... Vì thế, trong giới luật đức Phật thường dùng hình ảnh cây này để ví dụ những trường hợp phạm tội không thể cải hối.

đa văn: nghe nhiều, chỉ việc được nghe thuyết giảng nhiều kinh điển. Như trong hàng đệ tử Phật có ngài *A-nan* được Phật khen ngợi là *Đa văn đệ nhất*.

Đa văn tạng: danh xưng dùng ngợi khen ngài *A-nan* là bậc nghe nhiều biết rộng, dịch sát nghĩa là “*kho chứa (những điều) nghe nhiều*”; nhưng ở đây không chỉ chung tất cả những điều được nghe, mà

chỉ đến những kinh điển ngài *A-nan* đã nghe Phật thuyết giảng, vì thế chúng tôi dịch là *Kho chứa Kinh điển* để rõ ý hơn.

Đa Văn Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

Đà-la-phiêu: phiên âm từ Phạn ngữ là *Dravya*, dịch nghĩa là *Chủ đề* hay *Sở y đế*, là một trong *lục đế* của *Thắng luận*. Cũng dịch là *Thực cú nghĩa*, là thực pháp của 9 loại: *đất, nước, gió, lửa, không, thời, phương, nghĩa và ý*.

Đại Ái Đạo: xem **Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiểu-đàm-di**.

Đại Ca-diếp (*Mahā-kāśyapa*): là một trong *Thập đại đệ tử* của Phật, cũng là người được đức Phật giao phó Tăng đoàn sau khi ngài nhập diệt. Vị này khác với Bồ Tát *Ca-diếp* đã thưa hỏi Phật trong phẩm Bồ Tát *Ca-diếp* cũng như ở các nơi khác trong kinh này.

đại giá y: xem **ma-ha-lăng-già**

đại hương tượng: xem **ma-ha-na-già**.

Đại không: cảnh không tịch rớt ráo của *Đại thừa*, tức là cảnh giới *Niết-bàn*.

Đại địa pháp: xem **Mười đại địa**.

Đại định: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

đại sát giới: xem **ba-la-di**.

Đại thuyền sư: Vị thuyền trưởng tài ba, thông thạo mọi đường nước trên biển cả, có thể chỉ huy con tàu vượt biển đến nơi an toàn. Hình ảnh này thường được dùng để chỉ chư Phật, Bồ Tát, vì các ngài là người đưa chúng sanh vượt biển sanh tử đến bờ giải thoát.

đại thứ năm: bốn đại là *địa đại* (đất, tượng trưng cho chất rắn), *thủy đại* (nước, tượng trưng cho độ ẩm), *hỏa đại* (lửa, tượng trưng cho năng lượng), *phong đại* (gió, tượng trưng cho sự chuyển động). *Hư không* được thêm vào bốn đại này, gọi là *không đại*, tức đại thứ năm.

Đại thừa: xem **Ba thừa**.

đại vọng ngữ giới: xem **ba-la-di**.

Đại Y chỉ: bậc có đức hạnh và trí tuệ đủ để cho tất cả mọi người nương theo.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

đại y: xem **ba tấm pháp y**.

Đàn Ba-la-mật hay *Đàn-na Ba-la-mật*, phiên âm từ Phạn ngữ là *dāna-pāramitā*, dịch nghĩa là *Bố thí độ* hay *Thí độ*, là một hạnh trong sáu hạnh *ba-la-mật* của hàng Bồ Tát.

Đàn-na Ba-la-mật: xem *Đàn Ba-la-mật*.

đàn-việt: phiên âm từ Phạn ngữ là *dānapati*, dịch nghĩa là *tín chủ, thí chủ*, chỉ người do tín tâm mà cúng dường tài vật cho chư tăng.

Đạo đồ: xem **Ba đường ác**.

Đạo-lợi: xem **cõi trời Ba mươi ba**.

đáo bỉ ngạn: xem **bờ bên kia**.

đạo kiểm: sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp, nghĩa là thường tự kiểm đạo hạnh của mình, tự xem xét đạo đức của mình, lấy đạo đức làm khuôn phép, không bao giờ vượt ra khỏi đó.

đát-đát-la: tên khác chỉ con gà, vì nghe theo tiếng kêu mà đặt tên. *Huyền ứng âm nghĩa*, quyển 2 viết: “*Đát-đát-la, thị kê thanh dã.*” (*Đát-đát-la là tiếng kêu của con gà*). *Huệ Lâm âm nghĩa*, quyển 26 viết: “*Đát-đát-la, dụng thanh đắc danh.*” (*Đát-đát-la, theo tiếng kêu mà đặt tên*.) Theo cả hai sách này thì biết *đát-đát-la* là tên gọi để chỉ con gà.

Đẳng hoạt (等活): dịch từ Phạn ngữ là *Samjīva*, một trong 8 cảnh địa ngục nóng (*Nhiệt địa ngục*). Trong địa ngục ấy, các tội nhân đánh đập, tàn hại lẫn nhau, xâu xé thân thể nhau nhưng chẳng bao giờ chết. Mỗi khi họ đau đớn quá mà chết đi thì lập tức sống lại, tiếp tục chịu khổ, nên gọi là *đẳng hoạt*.

đâu-la: tên một loại hoa, Phạn ngữ là *tūla*, cũng được đọc là *đổ-la* hay *đổ-la...* là một loài hoa có màu trắng và rất mềm mại, mịn màng; dịch nghĩa là *miên hoa* hay *tế miên hoa*. Cách dùng *đâu-la miên* là không chuẩn xác vì kết hợp cả âm và nghĩa.

Đâu-suất-đà: xem cõi trời *Đâu-suất*.

Đâu-suất thiên: xem cõi trời *Đâu-suất*.

Đề-bà-đạt: xem *Đề-bà-đạt-đa*.

Đề-bà-đạt-đa: phiên âm từ Phạn ngữ là *Devadatta*, cũng gọi là *Đề-bà-đạt*, *Điều-đạt*, là một người thuộc dòng tộc *Thích-ca*, anh em

chú bác với đức Phật và ngài *A-nan*. Ông này cũng xuất gia theo Phật, nhưng có tâm ác nghịch muốn thay Phật lãnh đạo cả tăng đoàn. Rất nhiều lần *Đề-bà-đạt-đa* đã dùng mưu kế hại Phật nhưng đều thất bại.

đề-hồ: món ăn ngon được làm ra từ sữa. Trong các món được làm từ sữa thì *đề-hồ* được xem là quý giá nhất, ngon và bổ dưỡng nhất. Xem thêm **năm món chế biến từ sữa**.

đề-xá-ni: xem **ba-la-đề đề-xá-ni**.

đệ lục thiên: xem **cõi trời thứ sáu**.

Đệ ngũ giải lặc: xem **Giải lặc thứ năm**.

Đệ nhất nghĩa: hay *Đệ nhất nghĩa đế*, cũng gọi là *Thắng nghĩa*, *Chân thật nghĩa*, là chân lý rốt ráo, dựa vào trí tuệ viên mãn của bậc giác ngộ, phân biệt với *Đệ nhị nghĩa* hay *Thế đế*, *Tục đế*, là chân lý tương đối. Khi ta nhìn thấy và mô tả sự vật theo hiện trạng của nó như được nhìn thấy, đó là sự thật tương đối, bị giới hạn trong phạm vi nhận biết, suy diễn, dựa vào các giác quan. Bồ Tát quán xét thấy được bản thể tuyệt đối, rốt ráo của sự vật, đó là *Đệ nhất nghĩa* hay *Đệ nhất nghĩa đế*. Chân lý tuyệt đối này không chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi, biến cải của thời gian và không gian.

Đệ nhất nghĩa đế: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Đệ nhất niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

Đệ nhị nghĩa: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Đệ nhị niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

Đệ nhị thiên: Cõi trời thứ nhì. Các cõi trời trong *Tam giới* được kể từ dưới lên là: 1. *Đệ nhất thiên:* Tứ thiên vương thiên 2. *Đệ nhị thiên:* *Đao-lợi thiên* hay *Tam thập tam thiên* 3. *Đệ tam thiên:* Hàng chư thiên hầu hạ quanh vua trời Đế Thích.

đệ nhị thiên: xem **cảnh thiên thứ hai**.

Đệ tam niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

đệ tam thiên: xem **cảnh thiên thứ ba**.

đệ tứ bát giới trai pháp: chỉ pháp tu *Bát quan trai*, hay *Bát trai giới*, tức là thọ trì *Tám giới*. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ

không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ *Bát quan trai* thường là trong một khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện nay có tổ chức việc tu tập *Bát quan trai giới* mỗi tháng một hoặc hai lần, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi. Sở dĩ gọi là “*đệ tứ bát giới trai pháp*” vì giới luật có hai hình thức là *tận hình thọ* (thọ giới suốt đời) và *nhật dạ thọ* (thọ giới trong thời gian một ngày một đêm); giới *tận hình thọ* có *Ngũ giới*, *Thập giới* và *Cụ túc giới* là 3 loại, nên giới *nhật dạ thọ* là *Bát giới* được xem là thứ tư.

đến bờ bên kia: xem **bờ bên kia**.

địa ngục A-tỳ: phiên âm từ Phạn ngữ là *Avīci*, còn gọi là *Địa ngục Vô gián* (無間). Vì tội nhân trong địa ngục này phải chịu những nỗi khổ không bao giờ gián đoạn, dừng lại, nên gọi là “*vô gián*”.

Địa ngục Vô gián: xem **địa ngục A-tỳ**.

Địa vị Bình đẳng như hư không (*Không Bình đẳng địa*): địa vị mà hành giả có lòng bình đẳng đối với các pháp, xem tất cả đồng như hư không.

địa vị Nhất tử: xem **Cực ái nhất tử**.

Địa vị thứ chín (*Đệ cửu địa*): trong *Thập địa*, tức *Thiện tuệ địa*. Xem **Mười địa vị**.

Địa vị thứ mười (*Đệ thập địa*): Địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo trong Thanh Văn Thừa. Thanh Văn Thừa có mười địa vị: 1. *Thọ tam quy địa*; 2. *Tín địa*; 3. *Pháp địa*; 4. *Nội phạm phu địa*; 5. *Học tín giới địa*; 6. *Nhập nhân địa*; 7. *Tu-đà-hoàn địa*; 8. *Tu-đà-hàm địa*; 9. *A-na-hàm địa*; 10. *A-la-hán địa*. Cần phân biệt với *Thập địa* của Bồ Tát. Địa vị thứ mười trong *Thập địa* của Bồ Tát là *Pháp vân địa*. Xem **Mười địa vị**.

Điều-đạt: xem **ĐỀ-bà-đạt-đa**.

đình lịch: một loại hạt rất nhỏ màu vàng đen, dùng làm vị thuốc. Có người nói là hạt của cây rau đay.

Đĩnh pháp: pháp thứ hai của *Thanh văn thừa*, sau *Noãn pháp*. Do các

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

căn lành được sanh ra nên gọi là *Đỉnh pháp*. Pháp này giúp các căn lành được tăng trưởng đầy đủ.

Đỉnh tam-muội: phép *tam-muội* cao trổi nhất của hàng Bồ Tát *Thập địa*, thâm nhiếp tất cả các phép *tam-muội* khác.

Đỉnh tướng (Phạn ngữ: *sahasrāra*), gọi đủ là *Vô kiến đỉnh tướng* (無見頂相). Từ điển Phật Quang gọi tướng này là: *Đỉnh tướng vô năng kiến giả* (頂相無能見者 - Tướng đỉnh đầu không ai có thể thấy được.) Đây là tướng phụ (vẻ đẹp) thứ 66 trong tám mươi tướng phụ của Phật (*Bát thập chủng hảo*).

Định căn: xem **năm căn lành**.

đoạn kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là đoạn diệt, không thường tồn, chẳng hạn như cho rằng đời sống hoàn toàn chấm dứt sau khi chết, không có kiếp sau...

đoạn thiện căn: xem **nhất-xiển-đề**.

đồ đánh lửa: dụng cụ ngày xưa được dùng để lấy lửa, nhờ vào độ nhám và sự chà xát mạnh mà phát sanh tia lửa. Dụng cụ này có thể là một miếng tre khô có vỏ nhám, hoặc một miếng đá nhám mà khi chà xát có thể sanh ra lửa. Phân bò khô được dùng như chất dễ bắt lửa và để giữ lửa trước khi cho thêm củi khô vào.

đố-la: xem **đâu-la**.

đố-la: xem **đâu-la**.

Độc giác: xem **Phật Bích-chi**

Độc giác thừa: xem **Ba thừa**.

đối tha thuyết hướng bỉ hồi: xem **ba-la-đề-đề-xá-ni**.

Đồng sự nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

Đột-kiết-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Duṣkṛta*, dịch nghĩa là *ác tác* hoặc *ác khẩu*, tùy theo trường hợp phạm tội thuộc *thân nghiệp* hay *khẩu nghiệp*, nghĩa là chỉ chung những hành vi không tốt.. *Đột-kiết-la* cũng còn được gọi là *Thức-xoa-ca-la-ni*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Śiṣṣākaraṇīya*, Hán dịch là *ưng đương học*, hay *ứng học tác*, nghĩa là *cần phải học*. Các giới này thường được gọi chung là *Bách chúng học pháp*, bởi vì pháp này có một trăm

điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình phát lộ sám hối. *Đột-kiết-la* là những giới nhỏ nhất nhất trong giới luật của vị *tỳ-kheo*, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những giới này rất chi ly, nhỏ nhặt và không nhất thiết mỗi mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng lại là khuôn mẫu rất quan trọng để vị *tỳ-kheo* có thể sống tốt đời sống tu tập.

Đức cú nghĩa: xem **Câu-na**.

đức tin vô căn (*vô căn tín*): đức tin phát khởi ban đầu nhờ sức gia trì của Phật, chưa có được bất cứ nền tảng nào nên gọi là *vô căn*. Những người trước chưa từng tin tưởng nơi Phật, Pháp và Tăng, nhờ có nhân duyên được gặp Phật liền phát khởi đức tin, gọi là *vô căn tín*. Từ đó về sau mới nhân đây mà phát triển các căn lành.

Ê-lan-nhã: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

Gia hành đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

Già-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Gāthā*, dịch nghĩa là ‘*Cô khởi tụng*’, ‘*Phúng tụng*’, cũng đọc là *Kệ-đà* hay *kệ*, nghĩa là những bài kệ do có nhân duyên thích hợp mà Phật nói ra riêng rẽ chứ không để trùng tụng *Khế kinh*, cũng không nhằm nói giới luật. Xem **Mười hai bộ kinh**.

giác quán (覺觀): là cách dịch cũ của *tầm tứ* (尋伺), chỉ chung tất cả các tư tưởng thô (*tầm*) và vi tế (*tứ*). Những bản trước đây có khi dịch thành *giác quan*, có khi để nguyên từ *giác quán*, đều không làm rõ ý. Chính do các tư tưởng (thô và tế) xấu ác mà khởi sanh tham, sân, si...; và cũng nhờ các tư tưởng (thô và tế) tốt lành mà có sự khởi đầu tu tập hướng đến giải thoát.

Giác thành: xem **Câu-thi-na**.

Giải lực thứ năm (*Đệ ngũ giải lực*), tức *Tri chủng chủng giải trí lực*, là trí lực thứ năm trong *Mười trí lực* của Phật, có thể rõ biết căn trí của tất cả chúng sanh và biết cách giáo hóa thích hợp.

Giải thoát đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

giờ bô: cách dùng cũ, vào khoảng giữa giờ thân, tức là từ 4 đến 5 giờ chiều.

Giới ba-la-mật: xem **Thi ba-la-mật**.

giới buông xả (*xả giới*): chỉ sự trì giới dựa trên tâm niệm buông xả sự hiện hữu trong Ba cõi.

Giới độ: xem **Thi ba-la-mật**.

giới không giết hại (*bất sát giới*): là giới đầu tiên trong *Năm giới* (*Ngũ giới*) của người Phật tử tại gia, cũng là giới căn bản của tất cả các phần giới luật trong đạo Phật.

giới ngoại đạo: ngoại đạo tin rằng thọ trì các giới này sẽ được sanh lên cõi trời. Không biết cụ thể nội dung các giới này, chỉ thấy trong *Trí độ luận*, quyển 22 có ghi rằng: “Giới của ngoại đạo là giới trâu, giới hươu, giới chó, giới quỷ la-sát, giới cầm, giới điểu.” (外道戒者, 牛戒, 鹿戒, 狗戒, 羅刹鬼戒, 啞戒, 犛戒。 - *Ngoại đạo giới giả, ngũ giới, lộc giới, cẩu giới, la-sát quỷ giới, á giới, lung giới*.) Ở đây tuy nội dung có khác nhưng cũng đều là liên quan đến các loài súc vật.

giới tài (戒財): giới hạnh là tài sản quý giá của người tu tập. *Tập dị môn luận* (集異門論) quyển 15, tờ 13 giải thích rằng: “Những ai lìa xa sự giết hại, lìa xa sự trộm cắp, lìa xa tà hạnh dâm dục, lìa xa lời nói dối trá, lìa xa việc uống các loại rượu; đó gọi là *giới tài*.” Vì thế, *giới tài* ở đây chỉ việc giữ trọn *năm giới căn bản*.

Giới thủ kết: xem **Ba kết**.

giới tìm cầu (*cầu giới*): chỉ sự trì giới do mong cầu quả báo tốt đẹp trong *Ba cõi*.

ha-lê-lặc: phiên âm từ Phạn ngữ là *haritakī*, cũng đọc là *ha-ly-lặc*, là một loại cây có trái, rễ, thân, cành lá, hoa và hạt đều có vị đắng.

ha-ly-lặc: xem **ha-lê-lặc**.

Ha trách yết-ma (訶責羯磨): hình thức áp dụng đối với vị *tỳ-kheo* có tội, buộc phải chịu sự quở trách công khai trước chúng tăng.

Hai chân lý (*Nhị đế*): tức *Tục đế* hay *Thế đế* (chân lý tương đối của thế tục) và *Chân đế*, *Thắng nghĩa đế* hay *Đệ nhất nghĩa đế* (chân lý tuyệt đối của cảnh giới giải thoát).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

hai loại Pháp thân: tức *Pháp tánh Pháp thân* và *Phương tiện Pháp thân*, cũng gọi là *Lý Pháp thân* và *Trí Pháp thân*.

hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu: gồm tất cả các cảnh giới hiện hữu của tất cả chúng sanh. Đó là sự phân chia *ba cõi* chúng sanh luân hồi thành *hai mươi lăm cảnh giới*, vì thế cũng đồng nghĩa với những danh từ như *Tam giới*, *Ba cõi*, *Tam hữu*, *chư hữu*. Trong *Tam giới* (*Dục giới*, *Sắc giới*, *Vô sắc giới*) có tất cả 25 cảnh giới, mỗi cảnh giới đều có chúng sanh hữu tình, cho nên gọi là *nhị thập ngũ hữu*. Trong cõi *Dục giới* có 14, trong cõi *Sắc giới* có 7, trong cõi *Vô sắc giới* có 4; phân chia cụ thể như sau: *Tứ ác đạo* (四惡道) gồm: 1. Địa ngục, 2. Súc-sanh, 3. Ngạ-quỷ, 4. *A-tu-la*; *Tứ châu* (四洲) hay *Tứ thiên hạ* gồm: 1. *Phất-vu-đài*, 2. *Cổ-da-ni*, 3. *Uất-đan-việt*, 4. *Diêm-phù-đế*; *Lục dục thiên* (六欲天) gồm: 1. *Tứ thiên vương xứ*, 2. *Tam thập tam thiên xứ*, 3. *Diêm-ma thiên*, 4. *Đâu-suất thiên*, 5. *Hóa lạc thiên*, 6. *Tha hóa tại thiên*. Mười bốn cảnh này thuộc về *Dục giới*. *Tứ thiền thiên* (四禪天) gồm: 1. *Sơ thiền*, 2. *Nhị thiền*, 3. *Tam thiền*, 4. *Tứ thiền*; *Tịnh cư thiên* (淨居天) gồm: 1. *Đại phạm vương*, 2. *Vô tướng thiên*, 3. *Tịnh cư A-na-hàm*. Bảy cảnh này thuộc về *Sắc giới*. *Tứ không xứ thiên* (四空處天) gồm: 1. *Thức xứ*, 2. *Không xứ*, 3. *Bất dụng xứ* (*Vô sở hữu xứ*) 4. *Phi tướng phi phi tướng xứ*. Bốn cảnh này thuộc về *Vô sắc giới*.

hai pháp không xác định (*nhị bất định pháp*): Hai trường hợp phạm tội liên quan đến phụ nữ (của vị *tỳ-kheo*) nhưng không thể xác định rõ, vì xảy ra trong chỗ kín đáo, riêng chỉ có hai người, không còn ai khác biết được. Do đó, việc xác định tội này phải tin theo lời của một người thứ ba biết chuyện, là người có tín tâm vững chắc.

Hai thừa: xem **Ba thừa**.

hại giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

hành ám: xem **năm ám**.

hành khổ: xem **ba tướng khổ**

Hành Vũ: xem **Vũ Hành**.

hạt cải đầu kim: điều rất khó xảy ra, ví như khó gieo cho hạt cải nằm ngay trên đầu cây kim. Sinh ra được gặp Phật cũng rất khó như vậy.

hạt châu như ý (như ý châu): Cũng gọi là *ma-ni bảo châu*, là hạt ngọc quý đặc biệt có thể giúp người sở hữu nó muốn gì được nấy (như ý), nên gọi là châu như ý.

hắc nguyệt: xem **tuần trăng tối**.

hắc pháp: xem **bạch pháp**.

Hằng hà sa số: xem **số cát sông Hằng**.

hậu biên thân: xem **thân gần cuối**.

Hiện tiền địa: xem **Mười địa vị**.

Hình mạo dục: xem **Ba sự ham muốn**.

họ Thích: tức là họ *Thích-ca*, dòng họ mà đức Phật đã đản sanh trong đó.

hoa báo: chỉ sự báo ứng ngay trước mắt, do nghiệp thiện ác chiêu cảm tức thời, chưa phải là kết quả cuối cùng. Giống như người trồng cây, trước phải thấy có hoa rồi sau mới được quả, vì thế nên gọi loại quả báo trước mắt này là *hoa báo*.

hoa đốm: chỉ ảo giác nhìn thấy rất nhiều đốm sáng giữa hư không mà thật ra không có gì cả. Thuật ngữ này được dịch từ Phạn ngữ là *khapuspa*, những kinh luận khác cũng thường dùng *không hoa* (空花) hay *hư không hoa* (虛空花).

Hòa-ca-la-na: xem **Thọ ký**.

hòa hợp ly tán vô thường: xem **ba loại vô thường**.

hòa quang đồng trần: Giao tiếp gần gũi nhưng không nhiễm lấy những thói xấu: nguyên văn chữ Hán diễn đạt khái niệm này là “*dữ cộng hòa quang bất đồng kỳ trần*” (與共和光不同其塵). Về sau, quan điểm “*hòa quang đồng trần*” đã trở thành một trong các tôn chỉ của *Đại thừa*, với ý nghĩa đưa *Chánh pháp* vào đời sống thế tục để tiếp độ những kẻ lỗi lầm, trụ lạc. Có thể xem tư tưởng này là xuất phát từ đây.

hỏa châu: hạt châu quý chiếu ánh sáng rực rỡ, sắc như lửa cháy.

Hỏa đồ: xem **Ba đường ác**.

hỏa tai: chỉ khi kiếp tận xảy ra nạn lửa thiêu đốt đến tận cảnh trời *Sơ thiên*. Trong kinh Phật dạy rằng khi một đại kiếp sắp chấm dứt thì khởi lên một trận hỏa tai (nạn lửa), tiêu diệt thế giới đến tận cảnh giới *Sơ thiên*. Xem **Ba tai kiếp lớn**.

hóa thành: xem **càn-thát-bà thành**.

hoại khổ: xem **ba tướng khổ**

hoại sắc y: xem **áo nhuộm màu**.

Hoan hỷ địa: xem **Mười địa vị**.

Hoàng đầu: xem **Ca-tỳ-la**.

hoàng môn (黃門): Phạm ngữ là *paṇḍaka*, ý nghĩa ban đầu của từ này được dùng để chỉ những quan hoạn mặc áo vàng trong cung cấm của vua, là những người đã tự thiến dương vật. Về sau, *hoàng môn* được dùng để chỉ chung những người tuy mang dáng vẻ nam giới nhưng không có dương vật, hoặc người tật khuyết nam căn. Từ này chỉ chung những kẻ do tật khuyết nam căn (dương vật) nên không thể làm việc hành dâm, hoặc do có bệnh tật, hoặc bị thiến...

hồ qua (胡瓜): quả dưa chuột. Cách dùng này rất hiếm gặp, nhưng các từ điển Hán Việt hiện đại đều ghi rõ 胡瓜 = 黃瓜 (*hoàng qua*), nghĩa là dưa chuột.

hổ thẹn (慚 quý): hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết *xấu hổ* khi có người khác biết được, và *tự thẹn* với chính mình dù không có ai biết được. Như vậy gọi là biết *hổ thẹn*. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không, cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

hộc: đơn vị đo lường ngày xưa, mỗi hộc bằng 10 đấu.

hội hiệp sở sanh khổ: xem **ba loại khổ**.

huân thiền (熏禪): một trong bốn pháp thiền thuộc *Xuất thế gian thiền*. Bốn pháp thiền này gồm có: 1. *Quán thiền* (觀禪), 2. *Luyện thiền* (練禪), 3. *Huân thiền* (熏禪), 4. *Tu thiền* (修禪). Bốn pháp này thường được gọi chung là *Quán luyện huân tu* (觀練薰修).

Huyết đồ: xem **Ba đường ác**.

hư độc: xem **bốn thứ độc**.

hư không hoa: xem **hoa đốm**.

Hư không vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

hương thân: xem **càn-thát-bà**.

hướng: xem **Bốn hướng**.

hướng vị: xem **Bốn hướng**.

hữu dư: còn tồn tại, vẫn còn sót lại, được dùng để chỉ hết thảy những sự vật và lý lẽ chưa đạt đến chỗ rốt ráo, cùng cực, cho nên đối nghĩa với *vô dư*.

Hữu đỉnh thiên: xem **A-ca-ni-trá**.

hữu lậu, vô lậu: *hữu lậu* là còn phiền não, khi *sáu căn* tiếp xúc với sáu trần thì có sự lậu tiết, rỉ chảy, cảm xúc. Đó là nói những chúng sanh còn lưu chuyển trong ba cõi. *Vô lậu* là bậc đã dứt phiền não, Thánh nhân, thân tâm không bị níu kéo bởi ngoại duyên.

hữu nhiều: đi quanh một đối tượng nào đó theo chiều về bên phải. Theo phong tục thời cổ Ấn Độ, người ta đi vòng quanh theo chiều bên phải để tỏ lòng cung kính. Đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng là muốn tỏ ý hết sức cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng đi quanh như vậy, gọi là nhiều tháp.

hữu vi: có tạo tác, chỉ chung cả việc có dụng ý tạo tác, có nhân duyên tạo tác. Đây đều là các pháp vô thường, khổ não.

Hy-liên: xem **A-ly-la-bạt-đế**.

Hy-mã-lạp: xem **Tuyết sơn**.

Hỷ Túc: xem **cõi trời Đâu-suất**.

Hỷ vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Kế Tân: tên nước, phiên âm từ Phạn ngữ là *Gāndhāra*, cũng phiên âm là *Kiên-đà-la*, là một nước thuộc Ấn Độ thời cổ, nằm ở phía bắc lưu vực Ngũ Hà, vùng hạ lưu sông *Kabul*, thuộc tây bắc Ấn Độ ngày nay.

Kê-đà: xem **Già-đà**.

kết già: nói đủ là *kết già phu tọa*, Phạn ngữ là *nyāsīdat-paryāṅkam ābhujya*, là cách ngồi theo tư thế tréo chân, vững chãi như hoa

sen, nên cũng gọi là *dũng kiện tọa* hay *liên hoa tọa*. Dân gian quen gọi là ngồi xếp bằng. Đây là cách ngồi được áp dụng trong tất cả các pháp môn của đạo Phật, dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, Tịnh độ hay Thiền tông, khi hạ thủ công phu trước hết đều phải dùng đến cách ngồi an ổn này. Nếu cả hai chân đều giao nhau thì là *toàn già tọa*; nếu chân này gác trên chân kia thì gọi là *bán già tọa*. Có hai cách áp dụng phổ biến: 1. Trước hết đặt chân phải trên đùi trái, sau đó đặt chân trái trên đùi phải, hai lòng bàn chân ngửa lên, nằm trên hai bắp vế, lòng bàn tay cũng ngửa lên, tay trái đặt trên tay phải. Cách ngồi này gọi là *Hàng ma tọa*. Các tông Thiên Thai, Thiền tông... và đa số các tông *Hiển giáo* đều theo cách ngồi này. 2. Trước hết đặt chân trái trên đùi phải, sau đó đặt chân phải trên đùi trái, lòng bàn tay phải đặt trên lòng bàn tay trái, tất cả bàn tay và bàn chân đều ngửa lên. Cách ngồi này gọi là *Cát tường tọa*. Mật tông gọi là *Liên hoa tọa*.

kết sử (結使, Phạn ngữ: *saṃyojana*): chỉ những sự trói buộc, ngăn trở người tu tập trên đường đạt đến sự giải thoát. Vì có sức trói buộc thân tâm, nên gọi là *kết* (thắt buộc, trói buộc). Vì có sức sai khiến, xúi giục người ta hành động sai trái, nên gọi là *sử* (sai khiến). Có 10 kết sử được kể ra là: 1. Thân kiến (身見; Phạn ngữ: *satkāya-dṛṣṭi*; Pāli: *sakkāyadiṭṭhi*), chấp rằng có một bản ngã hình thành nơi thân thể; 2. Nghi (疑; Phạn ngữ: *vicikitsā*; Pāli: *vicikiccā*); 3. Giới cấm thủ (戒禁取; Phạn ngữ: *śīlavrata-parāmarśa*; Pāli: *śīlabbata-parāmāsa*) cố chấp vào giới luật một cách không chính đáng; 4. Dục tham (欲貪; Phạn ngữ: *kāma-rāga*); 5. Sân khuể (sân hận) (瞋恚; Phạn ngữ: *vyāpāda*); 6. Sắc tham (色貪; Phạn ngữ: *rūpa-rāga*); 7. Vô sắc tham (無色貪; Phạn ngữ: *arūpa-rāga*); 8. Mạn (kiêu mạn) (慢; Phạn ngữ: *māna*); 9. Trạo cử (hồi hộp không yên) (掉舉; Phạn ngữ: *auddhatyauddhacca*); 10. Vô minh (無明; Phạn ngữ: *avidyāvijjā*). Cũng có cách phân loại *cửu kết, thập sử*, lại chia ra *ngũ lợi sử* và *ngũ độn sử*. Trong một số bản kinh luận, đôi khi cũng thấy đề cập đến *thất sử* bao gồm: *dục ái, sân khuể, hữu ái, kiêu mạn, vô minh, tà kiến* và *nghi*. Vì thế, nói một cách tổng quát nhất thì *kết sử* có thể xem như cách gọi tên khác của phiền não.

Kham nhẫn địa: địa vị ban sơ trong mười địa vị (*Thập địa*) của hàng Bồ Tát, cũng gọi là *Hoan hỷ địa*.

khẩu nghiệp: xem **ba nghiệp**.

Khế kinh: xem **Tu-đa-la**.

Khế phạm: xem **Tu-đa-la**.

Khế tuyền: xem **Tu-đa-la**.

khí độc: xem **bốn thứ độc**.

khiết độc: xem **bốn thứ độc**.

Khổ hạnh lâm: xem rừng **Khổ hạnh**.

khổ khổ: xem **ba tướng khổ**

khôi khoái (魁膾): người làm nghề đao phủ. Các bản trước đây đều dịch là người hàng thịt, bán thịt hoặc băm thịt làm nem chả... Đó chỉ là suy đoán từ nghĩa của chữ *khối* (膾). Trong *Tạp A-tì-đàm tâm luận*, quyển 3, xếp đây là nghiệp ác thứ 8 và giải thích như sau: 魁膾，指爲官操刀行刑之人。謂人本同類，彼雖犯法，理固當死，然習操刀之業以害其生，實爲惡行。(Khôi khối, chỉ vi quan thao đao hành hình chi nhân. Vị nhân bản đồng loại, bỉ tuy phạm pháp, lý cố đương tử, nhiên tập thao đao chi nghiệp dĩ hại kỳ sanh, thật vi ác hạnh. – Khôi khối, chỉ người giữ nhiệm vụ cầm đao hành hình. Là đồng loại với nhau, người kia tuy phạm pháp, theo lý phải [xử tội] chết, nhưng người làm quen theo nghiệp giết hại sanh mạng như vậy thật là hạnh xấu ác.) Như vậy, rõ ràng những cách dịch trước đây đều không đúng. *Khôi khối* ở đây phải hiểu là người làm nghề đao phủ.

không căn, hai căn: Những người có bộ phận sanh dục bất thường, hoặc không có dương vật, dương vật rất nhỏ, hoặc có cả dương vật lẫn âm vật nhưng cả hai đều nhỏ khác thường.

Không định: cũng gọi là pháp *Tam-muội* Không, đạt được nhờ quán sát *tánh không* của các pháp. Hàng *Thanh văn*, *Duyên giác*, Bồ Tát đều có tu tập phép định này, nhưng chỉ có chư Phật mới đạt được phép định này đến mức rốt ráo.

không hạnh: chỉ sự tu chứng *tánh không*, tức thật tánh của các pháp, vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, không hề có một thực thể nào tồn tại độc lập.

không hầu (箜篌), tên một loại đàn thời cổ, Phạn ngữ là *vīṇā*, ngày nay không còn nữa. Loại đàn này thường có 23 dây, nhưng cũng có các loại được chế tạo với 22, 24 hoặc 25 dây. Đàn có xuất xứ từ Ấn Độ, về sau có lưu hành sang các nước vùng Tây Vực cho đến Trung Hoa vào thời Hán. Một số phù điêu trang trí trong các tháp cổ cũng như được phát hiện gần đây trong động Đôn Hoàng còn lưu giữ hình ảnh loại đàn này.

không hoa: xem **hoa đóm**.

không phá mộc: xem **khư-đà-la**.

không thối chuyển (*Bất thối chuyển*): địa vị tu hành của hàng *Bồ Tát* khi không còn thối lui nữa, chỉ thẳng tiến dần đến mục đích là quả Phật.

không tuệ: (*Trí tuệ không*) trí tuệ có được do tu tập pháp quán *không*, thấy được thật tánh của tất cả các pháp chính là *tánh không*.

Không, Vô tướng và Vô tác: xem **Ba môn giải thoát**.

khổng tước: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ là *mayūra*, dịch âm là *ma-do-la* (摩由羅).

khu khiển yết-ma (驅遣羯磨), cũng gọi là *khu xuất yết-ma*, biện pháp áp dụng đối với vị tỳ-kheo có tội (thường là khi hình thức quả trách không có tác dụng), theo đó phải chịu sự trục xuất ra khỏi nơi ở.

khư-đà-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *khadira*, tên một loại cây có gỗ rất rắn chắc, dịch nghĩa là *kiên ngạnh mộc* hay *không phá mộc*. Vì gỗ cây này rắn chắc nên than của nó là loại than đốt lên rất nóng.

kiên ngạnh mộc: xem **khư-đà-la**.

Kiền-đà-la: xem **Kế Tân**.

kiền-thát-bà: xem **càn-thát-bà**.

kiển-đà-la: xem **càn-thát-bà**.

kiến chấp: chỉ những quan điểm, định kiến sai lầm, cố chấp và vướng mắc vào chỗ thấy biết hiện có của mình, cho đó là tuyệt đối và không chấp nhận mọi quan điểm khác. Do kiến chấp mà người ta không thể nhận biết *Chánh pháp*.

kiến đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Kiến đạo: Dùng con mắt trí tuệ chân chánh, kiến giải ngay thật mà nhận ra tính chất khổ, bất tịnh của cuộc đời, và sự an lạc, giải thoát trong đời sống đạo hạnh. Đây là chỗ chứng đắc đầu tiên của người tu học, so trong bốn mức độ chứng đắc lần lượt là: *Kiến đạo*, *Tu đạo*, *Vô học đạo* và *Phật đạo*. Do tỉnh giác về cuộc sống mà có thể *Kiến đạo*. Do *Kiến đạo* mà có thể khởi sự *Tu đạo*. Do *Tu đạo* mà được trí huệ *Vô học đạo*, tức là quả vị *A-la-hán*. Do được *Vô học đạo* mà tiếp tục tu hành các thánh hạnh để được *Phật đạo*, tức là quả vị Như Lai.

kiến độc: xem **bốn thứ độc**.

kiến hành: chỉ chung các loại *ngã kiến*, *tà kiến*... khiến hành giả không thể nhận thức được chân lý, nên cũng gọi là *kiến hoặc*.

Kiến kết: xem **Ba kết**.

kiếp: hay *kiếp-ba*, phiên âm từ Phạn ngữ *kalpa*, chỉ một quãng thời gian rất dài, hầu như không thể tính đếm. Trong kinh luận có nhiều chỗ giải thích khác nhau về quãng thời gian này. Như có lần Phật dạy: “*Như có quả núi lớn ở gần thành ấp, người dân ở đó cứ một trăm năm lại đến dùng một tấm vải quất vào quả núi, cho đến khi quả núi ấy mòn sạch đi vẫn chưa hết một kiếp.*” Như vậy có thể hình dung thời gian một kiếp là rất lâu.

kiếp giảm: thường được giải thích là từ khi tuổi thọ con người được 84.000 năm, cứ qua một trăm năm thì giảm đi một tuổi, cho đến lúc chỉ còn là 10 tuổi thì gọi là một *kiếp giảm*.

kiếp sơ: thuở ban sơ, kiếp sơ khai lúc mới hình thành của một thế giới.

Kiếp-tỳ-la: xem **Ca-tỳ-la**.

Kiệt-xà: xem **Ma-kiệt-đà**.

Kiều-tát-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kosala*, cũng đọc là *Câu-tát-la*, *Câu-tát-di-la*, là một nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh thành là *Xá-vệ*.

Kiều-thi-ca: một trong các tên riêng của đức Đế-thích.

Kiều-thường-di: xem **Câu-thiểm-di**.

Kiều-trần-như: xem **A-nhã Kiều-trần-như**.

kim cang thân: xem **thân kim cang**.

kim sí điểu: xem **chim cánh vàng**.

kim sí điểu vương: xem **chim cánh vàng**.

kinh hành: đi chậm rãi và nhiếp tâm, chung quanh điện Phật hoặc sân chùa, am, tịnh thất, thường vào những giờ nhất định trong ngày. Kinh hành được vận dụng như một trong các phương pháp tu tập hằng ngày.

Kinh Phương đẳng: chỉ kinh điển *Đại thừa*. Xem **Phương đẳng**.

kinh Tạp hoa: tên gọi khác của kinh *Hoa nghiêm*. Từ điển Phật học của Đinh Phúc Bảo viết: 萬行譬如華，以萬行莊嚴佛果，謂之華嚴。百行交雜，謂之雜華。(Vạn hạnh thí như hoa, dĩ vạn hạnh trang nghiêm Phật quả, vị chi Hoa nghiêm, bách hạnh giao tạp, vị chi Tạp hoa. - Vạn hạnh ví như hoa, dùng vạn hạnh trang nghiêm quả Phật nên gọi là *Hoa nghiêm*, trăm hạnh giao tạp nên gọi là *Tạp hoa*.)

Kỳ-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Jīvaka*, cũng đọc là *Kỳ-vực*, *Kỳ-bà-già*, là lương y nổi danh đương thời. Theo *Phật thuyết Nại nữ Kỳ-bà kinh* (Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 554) do ngài An Thế Cao dịch vào thời Hậu Hán thì *Kỳ-bà* là anh trai cùng cha khác mẹ với vua *A-xà-thế*, là con (không chính thức) của vua *Tần-bà-sa-la* (*Bình Sa vương*) với một người kỹ nữ. Ông theo học y thuật tinh thông, thường trị bệnh cho chúng tăng và là người am hiểu cũng như chí thành tin sâu Phật pháp.

Kỳ-bà-già: xem **Kỳ-bà**.

Kỳ-dạ: phiên âm từ Phạn ngữ là *Geya*, dịch nghĩa là *trùng tụng*, *ứng tụng*. Sau khi Phật thuyết giảng phần *Khế kinh* xong thì dùng những kệ tụng này để trùng tuyên, nói lại những nghĩa đã thuyết giảng, nên gọi là *Trùng tụng*. Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên: xem **Tinh xá Kỳ-hoàn**.

Kỳ Viên: xem **Tinh xá Kỳ-hoàn**.

Kỳ-vực: xem **Kỳ-bà**.

La-hầu: tức vị vua của loài *a-tu-la*, tên là *La-hầu*. Trong quyển 24 kinh này, Phật có dạy: “*Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn.*” (trang 589, Tập IV)

la-sát: Loài hung thần ác quỷ, dịch nghĩa là *bạo ác, khả úy* (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng trông rất ghê sợ, thích ăn thịt, uống máu người.

Lạc thuyết vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Lam-tì-ni: phiên âm từ Phạn ngữ là *Lumbinī*, là tên khu vườn nơi đức Phật *Thích-ca Mâu-ni* đản sanh. Trong bản Hán văn ngài *Đàm-vô-sấm* dùng 林微尼 (Lâm-tì-ni) để phiên âm tên khu vườn này. Hầu hết các kinh văn khác đều dùng 藍毗尼 (Lam-tì-ni).

lão tử: chỉ sự già chết, là một trong 12 nhân duyên, vốn sanh khởi do sự hiện hữu hòa hợp của các hành. Vì thế, nếu hành giả đạt đến cảnh giới “phá trừ hết thủy các hành” thì không còn có sự già chết.

Lâu-đậu: xem **A-na-luật**.

lậu: dịch từ tiếng Phạn ngữ là *āsrava* (*Pāli: āsava*), cũng gọi là *lậu hoặc*, chỉ sự rỉ chảy làm cho ô nhiễm thân tâm. Chính do các phiền não phát sanh từ *tham, sân, si*, khiến *sáu căn* chạy theo *sáu trần* làm thân tâm ô nhiễm, giống như vật chứa bị rỉ chảy. Vì thế, đây cũng được xem là tên khác của phiền não. Khi chúng đắc quả *A-la-hán* thì các lậu (hay phiền não) đều dứt sạch nên gọi là *vô lậu*.

lậu hoặc: xem **lậu**.

Lậu tận vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Lê-xa: phiên âm từ Phạn ngữ là *Liṣavī*, cũng đọc là *Ly-xa, Lực-sĩ*, là một dòng họ lớn thuộc giai cấp *Sát-đế-ly*, đang rất có thế lực ở thành *Câu-thi-na* và thành *Duy-da-ly* vào thời bấy giờ.

long tượng: rồng và voi, dịch từ Phạn ngữ *nāga*, thường phiên âm là *na-già*, chỉ bậc kiệt xuất, vượt trội hơn cả. Chữ này đôi khi cũng được dịch riêng là *long* hoặc là *tượng*. Vì sức của loài rồng thì dưới biển cả không loài nào qua được, sức của loài voi thì trên đất liền cũng đứng đầu muôn thú, nên trong kinh Phật thường ví các vị Bồ Tát, A-la-hán là bậc *long tượng*, vì các vị là kiệt xuất, vượt trội hơn cả trong muôn loài chúng sanh. Có nơi cũng giải thích *long tượng* là con voi chúa, đầu đàn, vì chữ *long* không có nghĩa là rồng mà hàm ý vượt trội, đứng đầu. Nhưng dù hiểu theo

nghĩa nào thì cũng chỉ là một sự so sánh mô tả tượng trưng mà thôi.

lông rùa, sừng hổ: ví dụ rất thường dùng trong kinh điển, để chỉ những việc hoàn toàn không có thật, cũng như rùa chẳng hề có lông, hổ chưa từng có sừng.

Lợi hành nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp.**

lục chủng chấn động: xem **sáu cách chấn động.**

lục đạo: cũng gọi là *lục thú, sáu đường luân hồi, sáu nẻo luân hồi*, bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh. Đó là: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Hết thấy chúng sanh trong vòng luân hồi đều rơi vào một trong sáu nẻo này, tùy theo nghiệp lực.

Lục độ: xem **bờ bên kia.**

lục hòa kính: xem **sáu pháp hòa kính.**

lục nhập: xem **ám, nhập, giới.**

lục niệm xứ: xem **sáu chánh niệm.**

lục quần tỳ-kheo: xem **sáu tỳ-kheo xấu ác.**

lục sư ngoại đạo: xem **sáu thầy ngoại đạo.**

lục thú: xem **lục đạo.**

lục thức trung giới: xem **ám, nhập, giới.**

lục trần: xem **sáu trần.**

lục trần ngoại giới: xem **ám, nhập, giới.**

lục vị: xem **sáu vị.**

lục xúc: xem **sáu xúc.**

lửa khư-đà-la: xem **khư-đà-la.**

Lực-sĩ: xem **Lê-xa.**

Lực sĩ Kim cương: cũng gọi là *Chấp kim cương* hay *Chấp kim cương thần*, là vị thần có thân hình to lớn, mạnh mẽ, phát nguyện hộ trì bảo vệ Phật pháp.

Lưỡng túc tôn: dịch từ Phạn ngữ *Dvipadottama*, trong nhiều kinh luận khác cũng gọi là *Lưỡng túc chi tôn, Lưỡng túc trung tôn, Tối thượng Nhị túc tôn, Lưỡng túc Thế tôn* hay *Vô thượng Lưỡng*

túc tôn, nói chung đều là để chỉ đến bậc đáng tôn kính nhất thế gian, vì có đầy đủ phước đức và trí tuệ. Đây là một trong các danh xưng, tôn hiệu của Phật, vì duy nhất chỉ có Phật mới xứng đáng với danh hiệu này. Theo Phật Quang Đại từ điển thì Phật là bậc duy nhất trong thế gian có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thành tựu Tận trí, Vô sanh trí và tất cả các pháp môn vô lậu vô học, tất cả các pháp không chung cùng với hàng Thanh văn, *Duyên giác* như *Mười trí lực*, *Bốn vô sở úy*... Vì thế, tôn hiệu này của Phật có đủ hai nghĩa: Thứ nhất, ở giữa chư thiên và nhân loại, là những loài sanh ra có hai chân (*lưỡng túc*) thì Phật là bậc đáng tôn quý nhất. Tuy nhiên, sách *Đại thừa bản sanh tâm địa quán*, quyển 2, phẩm Báo ân và *Đại trí độ luận* quyển 27 đều có nói rằng: “Trong tất cả các loài từ không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân cho đến hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng... tất cả chúng sanh thì Phật là bậc tôn quý nhất.” Vì thế nên biết rằng nghĩa thứ nhất này chỉ mang tính biểu trưng mà thôi. Thứ hai, dùng “*lưỡng túc*” để ví với các pháp quyền và thật; giới và định; phước đức và trí tuệ; thuyết giảng và thực hành... Phật có đầy đủ tất cả các yếu tố đó nên ngài có thể tùy duyên giáo hóa trong khắp Pháp giới không hề có sự chướng ngại.

Ly bố úy: Bậc đã lìa khỏi mọi sự sợ sệt, cũng như *Vô úy* hay *Vô sở úy*, đều là những cách nói tôn xưng đức Phật.

Ly cấu địa: xem **Mười địa vị**.

Ly-xa: xem **Lê-xa**.

Ma-da: hoàng hậu của vua Tịnh Phạn, phiên âm từ tiếng Phạn là *Mahāmāyā*, gọi đủ là Phu nhân *Ma-ha Ma-da*. Bà là người sanh ra thái tử *Tất-đạt-đa*.

Ma-già-đà: xem **Ma-kiệt-đà**.

Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-đàm-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *Mahā Prajāpati Gautamī*: *ma-ha* nghĩa là “lớn”, “đại”, *ba-xà-ba-đề* dịch nghĩa là “ái đạo”, *kiều-đàm-di* dịch nghĩa là “nữ thanh”. Vì thế tên vị này cũng thường được gọi là *Đại Ái Đạo*. Vị *tỳ-kheo ni* này là

dì ruột của Phật, là người hết lòng xin cho nữ giới được xuất gia, và cũng là một trong những vị *tỳ-kheo* ni đầu tiên.

Ma-ha Câu-hy-la: tên Phạn ngữ là *Mahā-kausṭhila*, cũng đọc là *Ma-ha Câu-sắt-sỉ-la*, là một trong các đệ tử chúng quả *A-la-hán* vào thời đức Phật còn tại thế. Trong quyển 12 kinh *Tạp A-hàm* có nhắc đến chuyện ngài *Câu-hy-la* khi ở núi *Kỳ-xà-quật*, *Xá-lợi-phất* đến thưa hỏi về ý nghĩa của *Mười hai nhân duyên*, được ngài trả lời tường tận mọi điều, nên *Xá-lợi-phất* hết lời ngợi khen, tán thán. Trong kinh *Tăng nhất A-hàm*, quyển 3, phẩm *Đệ tử* có nói về ngài *Câu-hy-la* đạt được đầy đủ *Bốn pháp biện tài* (*Tứ biện tài*). Tuy nhiên, không thấy kinh điển nào nói chi tiết về cuộc đời vị *A-la-hán* này, trừ ra trong *Đại Trí độ luận* (quyển 1), *Soạn tập bách duyên kinh* (quyển 10, *Trường Trảo Phạm-chí duyên*) đều nói rằng ngài *Câu-hy-la* chính là cậu ruột của ngài *Xá-lợi-phất*, trước khi xuất gia theo Phật đã từng tu theo ngoại đạo, có hiệu là *Phạm chí Trường Trảo* (móng tay dài), vì ông không bao giờ cắt móng tay.

Ma-ha Câu-sắt-sỉ-la: xem **Ma-ha Câu-hy-la**.

Ma-ha-đà: xem **Ma-kiệt-đà**.

ma-ha-lãng-già: phiên âm từ Phạn ngữ *Mahāraṅga*, dịch nghĩa là *đại giá y*, chỉ các loại áo tốt đẹp, đắt tiền.

ma-ha-na-già: phiên âm từ Phạn ngữ *mahānāgā*, Hán dịch là *đại hương tượng*, chỉ con voi sung sức, khỏe mạnh nhất trong đàn voi. **Ma-hê-thủ-la:** phiên âm từ Phạn ngữ là *Maheśvara*, cũng gọi là *Ma-hê-thủ-la Thiên vương*, *Đại tự tại Thiên vương*, là vị thiên thần mà đạo *Bà-la-môn* thờ kính, ở cảnh trời cao nhất trong cõi *Sắc giới*.

Ma-kiệt-đà (摩竭陀), phiên âm từ Phạn ngữ *Magadha*, cũng đọc là *Kiệt-xà*, hay *Ma-già-đà*, là tên nước do vua *Tần-bà-sa-la* cai trị, sau bị con trai là *A-xà-thế* giết chết để cướp ngôi. *Ma-kiệt-đà* là một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh đô là thành *Vương-xá* (*Rājagṛha*). Vị trí hiện nay của *Ma-kiệt-đà* là thuộc về *Nam Bihar*, miền Bắc Ấn Độ. Tên nước này còn được phiên âm là *Ma-ha-đà* (摩訶陀), *Ma-kiệt-đề* (摩竭提)...

Ma-kiệt-đế: xem **Ma-kiệt-đà**.

Ma-la-da: phiên âm từ Phạn ngữ là *Malaya*, cũng đọc là *Ma-la-diên*, là tên một ngọn núi nằm ở miền nam Ấn Độ, thuộc nước *Ma-la-da*. Nơi đây có nhiều gỗ thơm *chiên-đàn*, đặc biệt là loại chiên đàn trắng.

ma-ni: phiên âm từ Phạn ngữ là *mani*, dịch nghĩa là *ly cấu* (lìa khỏi sự dơ nhớp), là *như ý* (theo đúng như ý muốn). Hạt châu *ma-ni* là loại châu báu quý nhất, được tin là có thể làm cho người chủ sở hữu nó muốn gì cũng được như ý, nên gọi là *như ý châu*.

Ma-ni-bạt-đà (*Mañibhadra*), một trong tám vị *Đại tướng Dạ-xoa*, được dịch nghĩa là Bảo Hiền (寶賢).

Mã Sư: tức *Mã Túc* (馬宿), cùng với *Mãn Túc* (滿宿) là hai vị *tỳ-kheo* đứng đầu trong *Lục quần tỳ-kheo*. Nhóm sáu *tỳ-kheo* này thường làm nhiều việc sai trái, quấy nhiễu Phật pháp, phạm vào cấm giới.

Mãn Túc: xem **Mã Sư**.

mạng mạng: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ *jīvajīvaka*, dịch âm là *kì-bà-kì-bà-ca* (耆婆耆婆迦), cũng dịch là chim *sanh sanh*. Trong kinh *A-di-đà* gọi loài chim này là chim *cộng mạng*.

Mãnh Hỷ: xem **Uất-đầu-lam-phát**.

Mạt-già-lê Câu-xá-la: xem **Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử**.

Mạt-già-lê Câu-xá-lợi: xem **Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử**.

Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử: Phiên âm từ Phạn ngữ là *Maskarī-gośālīputra*, cũng đọc là *Mạt-già-lê Câu-xá-la*, *Mạt-già-lê Câu-xá-lợi*... *Mạt-già-lê* là họ, Hán dịch là “*thường hành*”; *Câu-xá-ly* là tên người mẹ, nên gọi là *Câu-xá-ly tử*, Hán dịch là “*ngưu xá*”. Vị này là một trong 6 thầy ngoại đạo (lục sư) vào thời đức Phật.

mắt thịt (*nhục nhãn*): là con mắt hữu hình mà chúng sanh hiện có, cũng gọi là mắt phàm. Xem thêm **năm thũ mắt**.

mật ngữ: lời nói vi mật, hàm súc nhiều ý nghĩa, được dùng để chỉ lời dạy sâu xa nhất của chư Phật, vì chỉ có bậc Bồ Tát trí huệ lớn mới hiểu thấu được.

Mật tạng: kho tàng bí mật. Kinh điển *Đại thừa* do Phật thuyết giảng ý nghĩa rất sâu rộng. Vì hàng tiểu căn, trung căn không thể hiểu

nổi, không thể làm theo cho nên gọi là Mật tạng, nhưng đối với hàng trí giả thì không phải là bí mật.

miên hoa: xem **đâu-la**.

Mũi tên nhọn ba độc (*tam độc lợi tiễn*): xem **ba mũi tên độc**.

Mười đại địa (*Thập đại địa*): cũng gọi là *Đại địa pháp* hay *Thập đại địa pháp*, tức là mười trạng thái tâm thức khác nhau, làm nền tảng cho tất cả mọi tâm niệm. Vì tất cả tâm niệm đều từ đây sanh ra nên gọi là “đại địa”, cũng giống như các thứ cây cỏ đều từ đất sanh ra. Trong *Nhị giải giới thân túc luận* (二解界身足論), quyển thượng, từ 1 có kể rõ 10 trạng thái tâm thức căn bản này: Một là *thọ* (受), hai là *tưởng* (想), ba là *tư* (思), bốn là *xúc* (觸), năm là *tác ý* (作意), sáu là *dục* (欲), bảy là *thắng giải* (勝解), tám là *niệm* (念), chín là *tam-ma-địa* (三摩地) và mười là *tuệ* (慧).

Mười địa vị (*Thập địa*): vị Bồ Tát tu tập lần lượt chứng đủ 10 địa vị từ thấp đến cao gọi là *Thập địa* (十地, Phạn ngữ: *daśabhūmi*), được kể như sau: 1. *Hoan hỷ địa* (歡喜地, Phạn ngữ: *pramuditā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi (*saṃsāra*), không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí (*dāna*) không cầu phước đức, chứng được thực tính vô ngã (*anātman*) của tất cả các pháp (*dharma*). 2. *Ly cấu địa* (離垢地, Phạn ngữ: *vimalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật (*śīla*) và thực hành thiền định (*dhyaṇa, samādhi*). 3. *Phát quang địa* (發光地, Phạn ngữ: *prabhākārī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường (*anitya*), tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục (*kṣānti*) khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chỉ (*dhyaṇa*) của bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông (*abhijñā*). 4. *Diệm huệ địa* (燄慧地, Phạn ngữ: *arcīsmatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí huệ (*prajñā*) và 37 pháp *Bồ-đề phần* (*bodhipākṣika-dharma*), cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo. 5. *Cực nan thắng địa* (極難勝地, Phạn ngữ: *sudurjayā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí huệ, từ đó liễu ngộ được pháp *Tứ diệu đế* và chân như, diệt

hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi. 6. *Hiện tiền địa* (現前地, Phạn ngữ: *abhimukhī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chứng được lý mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức được *tánh không*. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí huệ Bồ-đề (Phạn ngữ: *bodhi*). Bồ Tát nhờ đó có thể nhập *Niết-bàn* thường trụ (Phạn ngữ: *pratiṣṭhita-nirvāna*) vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là *Niết-bàn vô trụ* (Phạn ngữ: *apraṣṭhita*). 7. *Viễn hành địa* (遠行地, Phạn ngữ: *dūdraṅgamā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện (Phạn ngữ: *upāya*) để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào. 8. *Bất động địa* (不動地, Phạn ngữ: *acalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật. 9. *Thiện huệ địa* (善慧地, Phạn ngữ: *sādhumatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí huệ viên mãn, có đủ *Thập lực* (Phạn ngữ: *daśabala*), *lục thông* (Phạn ngữ: *ṣaḍabhiññā*), *bốn tự tín* và *tám giải thoát*, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh. 10. *Pháp vân địa* (法雲地, Phạn ngữ: *dharmameghā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt *nhất thiết trí* (Phạn ngữ: *sarvajñatā*), *đại hạnh*. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời *Đâu-suất*. Quả vị Phật lúc này đã được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát *Di-lặc* (Phạn ngữ: *Maitreya*), Bồ Tát Quán Thế Âm (Phạn ngữ: *Avalokiteśvara*) và Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* (Phạn ngữ: *Mañjuśrī*).

Mười điều ác (*Thập bất thiện*): cũng gọi là *Thập ác*, *Mười nghiệp ác*, *Mười pháp bất thiện*, bao gồm: 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Luống thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham dục, 9. Sân khuể, 10. Tà kiến. Không làm những điều này là *Mười pháp lành* hay *Mười điều lành*.

Mười điều lành (*Thập thiện*), cũng gọi là *Mười pháp lành*, *Thập thiện đạo*, *Thập thiện Chánh pháp*, bao gồm các pháp là: 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm

cấp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khuể, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

Mười điều thiện: xem Mười điều lành.

Mười giới của sa-di: 1. Không giết hại; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không cài hoa, xúc dầu thơm, thoa phấn đẹp; 7. Không đàn ca múa hát; 8. Không nằm ngồi trên giường rộng, ghế cao; 9. Không ăn sai giờ, nghĩa là chỉ ăn mỗi ngày một lần trước giờ Ngọ; 10. Không sở hữu, sử dụng tiền, vàng, đồ trang sức quý báu.

Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh): Bao gồm: 1. *Tu-đa-la* (Phạn ngữ: *Sūtra*), dịch nghĩa: kệ kinh, pháp bản, là những lời Phật dạy thích hợp với từng căn cơ chúng sanh; 2. *Kỳ-dạ* (Phạn ngữ: *Geya*), dịch nghĩa: ứng tụng, trùng tụng, là những lời dạy trong kinh được lặp lại để người nghe ghi nhớ và thực hành; 3. *Hòa-ca-la-na* (Phạn ngữ: *Vyakarana*), dịch nghĩa: thọ ký, là lời dạy của Phật về kết quả tu tập trong tương lai của các vị đệ tử, nói trước về sự chứng đắc quả vị của mỗi người căn cứ vào nỗ lực tu tập, hành trì của họ; 4. *Già-đà* (Phạn ngữ: *Gāthā*), dịch nghĩa: phúng tụng, cô khởi tụng hay kệ tụng, là những lời dạy của Phật được diễn đạt theo thể kệ tụng để dễ ghi nhớ, thường là lặp lại phần ý nghĩa đã diễn thuyết trong kệ kinh; 5. *Ưu-đà-na* (Phạn ngữ: *Udana*), dịch nghĩa: tự thuyết, hay vô vấn tự thuyết, là những kinh điển do đức Phật quán xét căn cơ chúng sanh rồi tự nói ra, không cần có nhân duyên dẫn khởi, không cần đợi người thưa hỏi; 6. *Ni-đà-na* (Phạn ngữ: *Nidāna*), dịch nghĩa: nhân duyên, là những nhân duyên dẫn khởi sự thuyết dạy của Phật, như do có việc thế này nên thuyết dạy pháp như thế này...; 7. *A-ba-đà-na*

(Phạn ngữ: *Avadāna*), dịch nghĩa: thí dụ, là những lời dạy bằng phương thức thí dụ, dẫn dụ, so sánh nghĩa là so sánh các sự việc; 8. *Y-đế-mục-đa-già* (Phạn ngữ: *Itivrtaka*), dịch nghĩa: bốn sự, là những lời dạy về tiền thân tu tập của các vị đệ tử Phật, được dẫn ra như những bài học cho thính chúng; 9. *Xà-đa-già* (Phạn ngữ: *Jātaka*), dịch nghĩa: bốn sanh, là lời dạy về các tiền thân của chính đức Phật, cũng được dẫn ra vì mục đích giáo hóa; 10. *Tỳ-phật-lược* (Phạn ngữ: *Vaipulya*), dịch nghĩa: Phương quảng, là chỉ chung các kinh điển truyền dạy giáo pháp *Đại thừa*; 11. *A-phù-đa-đạt-ma* (Phạn ngữ: *Adbhutadharma*), dịch nghĩa: Vị tăng hữu, là những kinh điển thuyết giảng những điều bất khả tư nghị, xưa nay chưa từng có, như nói về thần lực, phước đức của chư Phật, Bồ Tát...; 12. *Ưu-ba-đề-xá* (Phạn ngữ: *Upadēsa*), dịch nghĩa: Luận nghị, là những lời dạy mang tính luận thuyết, bàn giải, để giúp người nghe nắm hiểu được giáo pháp cũng như các pháp môn tu tập. Trong 12 bộ kinh này thì 9 bộ trước là thuộc về giáo nghĩa quyền thừa, nhằm dẫn dắt mọi chúng sanh sơ cơ, (Xem **Chín bộ kinh**), 3 bộ cuối cùng giảng thuyết những ý nghĩa cứu cánh rốt ráo, đưa đến quả vị Phật.

Mười hai nhân duyên (*Thập nhị nhân duyên*), cũng gọi là thuyết *Duyên khởi* hay *Nhân duyên sanh*, nhưng vì bao gồm mười hai nhân duyên nên thường được gọi là *Mười hai nhân duyên*. Đó là: 1. *Vô minh* (*avidyā*), chỉ sự ngu si không thấu hiểu chân lý, cụ thể là Tứ diệu đế; 2. *Hành* (*saṃskāra*), chỉ mọi hành động tạo nghiệp, có thể là tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý; 3. *Thức* (*vijñāna*), là yếu tố nền tảng cho đời sống sắp tới. Thức sẽ quy định nơi thọ sanh và tính chất tốt xấu của đời sống mới, tùy theo *hành* tốt, xấu; 4. *Danh sắc*, (*nāma-rūpa*), là toàn bộ mọi biểu hiện tâm lý và vật lý của chúng sanh, do *năm uẩn* (hay *năm ấm*) tạo thành; 5. *Căn*, hay sáu căn, cũng gọi là lục xú (*ṣaḍ-āyatana*) chỉ năm giác quan (*nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn* và *thân căn*) và khả năng suy nghĩ (*ý căn*); 6. *Xúc* (*sparsa*), hay *lục xúc*, là sự xúc chạm giữa sáu căn với sáu trần, tức là toàn bộ mọi biểu hiện của thế giới bên ngoài; 7. *Thọ* (*vedanā*), hay *cảm thọ*, là cảm xúc, cảm giác của chúng sanh khi xúc chạm với thế giới bên ngoài,

gồm có những cảm xúc vui thích (*lạc thọ*), khó chịu (*khổ thọ*) và không vui không khổ; 8. *Ái (tṛṣṇā)*, chỉ sự luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; 9. *Thủ (upādāna)*, sự chấp giữ, chiếm hữu mọi đối tượng làm của mình; 10. *Hữu (bhava)*, là toàn bộ những biểu hiện của sự tồn tại, như sự sống, thế giới. 11. *Sanh (jāti)*, sự ra đời của một chúng sanh, hay nói đúng hơn là sự bắt đầu một đời sống mới sau khi đã kết thúc đời sống trước đó; 12. *Lão tử (jarā-maraṇa)*, hay *già chết*, là tiến trình không thể tránh khỏi của mọi chúng sanh sau khi đã bắt đầu một đời sống mới, nghĩa là phải già chết theo thời gian, tùy theo thọ mạng của mình.

Mười hai nhập: do *sáu căn* thiệp nhập với *sáu trần* mà thành. Xem **Ấm, nhập, giới**.

Mười một pháp không (*Thập nhất không*), bao gồm: 1. *Nội không*, 2. *Ngoại không*, 3. *Nội ngoại không*, 4. *Hữu vi không*, 5. *Vô vi không*, 6. *Vô thủy không*, 7. *Tánh không*, 8. *Vô sở hữu không*, 9. *Đệ nhất nghĩa không*, 10. *Không không*, 11. *Đại không*. Các pháp không này được đức Phật giảng rõ trong quyển 16 của kinh này. Xem lại từ trang 409, Tập III.

Mười nghiệp ác: xem **Mười điều ác**.

Mười nghiệp lành: xem **Mười điều lành**.

Mười nhất thiết nhập (*Thập nhất thiết nhập*), cũng gọi là *Mười pháp nhất thiết xứ*, *Thập nhất thiết xứ* hay *Thập biến xứ*, chỉ cảnh giới của hành giả khi tư tưởng có thể biến hiện khắp mọi cảnh giới. Nếu kể chi tiết thì bao gồm *Địa nhất thiết nhập xứ*, *Thủy nhất thiết nhập xứ*, *Hỏa nhất thiết nhập xứ*, *Phong nhất thiết nhập xứ*, *Thanh nhất thiết nhập xứ*, *Hoàng nhất thiết nhập xứ*, *Xích nhất thiết nhập xứ*, *Bạch nhất thiết nhập xứ*, *Không nhất thiết nhập xứ* và *Thức nhất thiết nhập xứ*. Tuy nhiên, nói khái quát thì có thể hiểu là do một tư tưởng có thể biến hiện khắp nơi, không phân biệt phương hướng nên gọi là *nhất thiết nhập xứ*.

Mười pháp bất thiện: xem **Mười điều ác**.

Mười pháp lành: xem **Mười điều lành**.

Mười pháp nhất thiết xứ: xem **Mười nhất thiết nhập**.

mười phương (*thập phương*): bao gồm các phương đông, tây, nam,

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

bắc, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, cùng với phương trên (*thượng phương*) và phương dưới (*hạ phương*).

Mười sáu hạnh (*Thập lục hạnh*): còn có các tên gọi khác như *Thập lục hạnh quán* (十六行觀), *Thập lục hạnh tướng quán* (十六行相觀), *Thập lục thánh hạnh* (十六聖行), *Thập lục đế* (十六諦), *Tứ đế thập lục hạnh tướng* (四諦十六行相). Hành giả khi tu tập quán xét *Tứ đế* thấy được mỗi *chân đế* đều có bốn hình tướng khác nhau, tổng cộng là 16 tướng. Nhờ quán xét rõ ràng 16 tướng này mà dứt trừ được mọi mối mê lầm, đạt được giải thoát. Cụ thể, theo *Câu-xá luận* quyển 26 thì *Khổ đế* có 4 tướng: một là *vô thường* (*anitya*), hai là *khổ* (*duḥkha*), ba là *không* (*sūnya*), bốn là *vô ngã* (*anātman*); *Tập đế* có 4 tướng: một là *nhân* (*hetu*), hai là *tập* (*samudaya*), ba là *sinh* (*prabhava*), bốn là *duyên* (*pratyaya*); *Diệt đế* có 4 tướng: một là *diệt* (*nirodha*), hai là *tĩnh* (*sānta*), ba là *diệu* (*pranīta*), bốn là *ly* (*niḥsaraṇa*); *Đạo đế* có 4 tướng: một là *đạo* (*mārga*), hai là *như* (*nyāya*), ba là *hạnh* (*pratipad*), bốn là *xuất* (*nairyānika*).

Mười sáu tâm (*Thập lục tâm*): Người mới vào địa vị *Kiến đạo*, nhờ quán *Tứ Thánh đế* (*Khổ, Tập, Diệt, Đạo*) mà sanh ra mười sáu tâm, hợp thành bởi *tám pháp nhãn vô lậu* và *tám pháp trí vô lậu*: 1. *Khổ pháp nhãn*, 2. *Khổ pháp trí*, 3. *Khổ loại nhãn*, 4. *Khổ loại trí*, 5. *Tập pháp nhãn*, 6. *Tập pháp trí*, 7. *Tập loại nhãn*, 8. *Tập loại trí*, 9. *Diệt pháp nhãn*, 10. *Diệt pháp trí*, 11. *Diệt loại nhãn*, 12. *Diệt loại trí*, 13. *Đạo pháp nhãn*, 14. *Đạo pháp trí*, 15. *Đạo loại nhãn*, 16. *Đạo loại trí*.

Mười sắc nhập (*Thập sắc nhập*): bao gồm *nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập* và *xúc nhập*. Nói một cách khái quát là các phạm vi thiệp nhập giữa *năm căn* và *năm trần*, không bao gồm *ý căn* và *pháp trần* vì các pháp này thuộc về *danh*, không thuộc về *sắc*. Xem thêm **Ấm, nhập, giới**.

Mười sức (của Phật) (*Thập lực*), cũng gọi là *Mười trí lực* (*Thập trí lực*) bao gồm: 1. *Tri thị xứ phi xứ trí lực*: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp; 2. *Tri tam thế nghiệp báo trí lực* hay *Nghiệp dị thực trí lực* (業異熟智力): Biết rõ luật nhân quả, quả

báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào; 3. *Tri nhất thiết sở đạo trí lực*: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào; 4. *Tri chủng chủng giới trí lực*: Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó; 5. *Tri chủng chủng giải trí lực*: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sanh; 6. *Tri nhất thiết chúng sanh tâm tánh trí lực*: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sanh; 7. *Tri chư thiên giải thoát Tam-muội trí lực*: Biết tất cả các cách thiên định; 8. *Tri túc mệnh vô lậu trí lực*: Biết rõ các tiền kiếp của chính mình; 9. *Tri thiên nhân vô ngại trí lực*: Biết rõ sự hoại diệt và tái sinh của chúng sanh; 10. *Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực*: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào.

Mười tám giới (*Thập bát giới*): gồm *sáu căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) trong cơ thể, gọi là *nội giới*; *sáu trần* (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) bên ngoài, gọi là *ngoại giới*; *sáu thức* (*nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức*) ở giữa giúp *sáu căn* nhận biết *sáu trần*, gọi là *trung giới*. Xem thêm **Ấm, nhập, giới**.

Mười tám nghĩa không (*Thập bát không*): Theo *Đại thừa nghĩa chương* (quyển 4) và *Trí độ luận* (quyển 20, quyển 31 và quyển 46) thì 18 nghĩa không gồm có: 1. *Nội không*, 2. *Ngoại không*, 3. *Nội ngoại không*, 4. *Không không*, 5. *Đại không*, 6. *Đệ nhất nghĩa không*, 7. *Hữu vi không*, 8. *Vô vi không*, 9. *Tất cánh không*, 10. *Vô thủy không*, 11. *Tán không*, 12. *Tánh không*, 13. *Tự tánh không*, 14. *Chư pháp không*. 15. *Bất khả đắc không*, 16. *Vô pháp không*, 17. *Hữu pháp không*, 18. *Vô pháp hữu pháp không*.

Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa: (*Thập bát bất cộng pháp*): là mười tám pháp chỉ đấng Như Lai mới có, A-la-hán và *Duyên giác* không có, cũng gọi là *Thập bát bất cộ pháp*, gồm: 1. *Thân vô thất* (Thân không có lỗi); 2. *Khẩu vô thất* (Lời nói không có lỗi); 3. *Niệm vô thất* (Ý tưởng không có lỗi); 4. *Vô dị tưởng* (Không có tư tưởng khác biệt, tâm luôn bình đẳng không phân biệt); 5. *Vô bất định tâm* (Tâm thường an định); 6. *Vô bất tri dĩ xả* (Rõ biết tất cả mọi chuyện nhưng đều buông bỏ); 7. *Dục vô diệt* (Lòng mong muốn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 8. *Tinh tấn vô diệt* (Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 9.

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

Niệm vô diệt (Đối với *Chánh pháp* của ba đời chư Phật, tất cả trí tuệ đều đầy đủ, không có sự thoái chuyển); 10. *Huệ vô diệt* (Trí huệ đầy đủ không cùng tận); 11. *Giải thoát vô diệt* (Có đủ hai loại giải thoát là giải thoát hữu vi và giải thoát vô vi, dứt trừ hoàn toàn mọi phiền não); 12. *Giải thoát tri kiến vô diệt* (Đối với *giải thoát tri kiến* trí tuệ sáng suốt, phân biệt vô ngại); 13. *Nhất thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành* (Hết thấy nghiệp của thân được thực hành theo trí huệ); 14. *Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành* (Hết thấy nghiệp của lời nói được thực hành theo trí huệ); 15. *Nhất thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành* (Hết thấy nghiệp của ý được thực hành theo trí huệ); 16. *Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại* (Trí huệ rõ biết đời quá khứ không ngăn ngại); 17. *Trí huệ tri vị lai thế vô ngại* (Trí huệ rõ biết đời vị lai không ngăn ngại); 18. *Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại* (Trí huệ rõ biết đời hiện tại không ngăn ngại).

Mười trí lực: xem **Mười sức**.

Mười trụ (*Thập trụ*): chỉ 10 trụ vị của hàng Bồ Tát, bao gồm: 1. *Phát tâm trụ*; 2. *Trì địa trụ*; 3. *Tu hành trụ*; 4. *Sanh quý trụ*; 5. *Phương tiện cụ túc trụ*; 6. *Chánh tâm trụ*; 7. *Bất thoái trụ*; 8. *Đồng chân trụ*; 9. *Pháp vương tử trụ*; 10. *Quán đảnh trụ*.

mười tướng (*thập tướng*): bao gồm tất cả các tướng của pháp hữu vi, đó là: 1. tướng hình sắc, 2. tướng âm thanh, 3. tướng mùi hương, 4. tướng vị nếm, 5. tướng xúc chạm, 6. tướng sanh ra, 7. tướng trụ lại, 8. tướng hoại diệt, 9. tướng nam, 10. tướng nữ.

na-do-tha: con số đo lường rất lớn, có nơi nói là một vạn ức, lại có nơi nói là một ngàn ức, hoặc một ngàn vạn ức, nên hiểu ñaây là sự tượng trưng cho một con số rất lớn.

na-già: xem **long tượng**.

na-la-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *nārāyaṇa*, tên gọi vị lực sĩ ở cõi trời.

nam căn: cơ quan sanh dục nam

nap y: áo do nhiều miếng vải vụn nhỏ kết lại với nhau, nên gọi là *nap y*. Người tu hành không cầu ăn mặc đẹp, nên nhặt lấy những mảnh vải vụn đã bỏ đi của người đời mà chắp vá lại thành áo mặc, cũng gọi là *áo bá nap* (trăm mảnh vụn) hay *phấn tảo y*.

năm ám: Gồm có: 1. *Sắc ám* (色陰 – Phạn ngữ: *Rūpa*): Năm căn, năm trần và những vật hữu hình; 2. *Thọ ám* (受陰 – Phạn ngữ: *vedanā*): Đối cảnh sanh cảm thọ vui sướng, buồn khổ hoặc không vui không khổ; 3. *Tưởng ám* (想陰 – Phạn ngữ: *saṃjñā Pāli: saññā*): Đối cảnh nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà.v.v...; 4. *Hành ám* (行陰 – Phạn ngữ: *Samskāra Pāli: saṅkhāra*): Đối cảnh sanh lòng ham muốn hoặc ghét giận; 5. *Thức ám* (識陰 – Phạn ngữ: *viññāna, Pāli: viññāṇa*): Đối cảnh liền nhận biết, phân biệt. *Năm ám* cũng được gọi là *năm uẩn* (Ngũ uẩn – 五蘊). Xem thêm **ám, nhập, giới**.

Năm bộ Tăng (Ngũ bộ Tăng): chỉ Tăng-già bao gồm *Sa-di*, *Sa-di-ni*, *Tỳ-kheo*, *Tỳ-kheo-ni* và *Bồ Tát Tăng*.

Năm cảnh giới (Ngũ đạo, có khi cũng gọi là *Ngũ thú*): chỉ năm cảnh giới mà loài hữu tình tùy nghiệp lực thọ sanh đến (nên gọi là *ngũ thú*), đó là cõi trời, cõi người, cõi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Khi nói *lục đạo* là thêm vào cảnh giới *a-tu-la*.

năm căn lành (*ngũ căn*): năm pháp căn bản, được xem là cội gốc, điều kiện để sanh khởi các pháp tu khác, cũng gọi là *Ngũ thú thắng căn*, bao gồm: 1. *Tín căn* (信根 - lòng tin, đức tin sâu vững vào Tam bảo, vào giáo pháp giải thoát do Phật chỉ dạy, chẳng hạn như *Tứ thánh đế...*), 2. *Cần căn* (勤根) hay *Tinh tấn căn* (精進根), cũng gọi là *Nguyện căn* (tinh tấn, chuyên cần và phát nguyện dũng mãnh trong việc tu tập thiện pháp, hướng đến giải thoát), 3. *Niệm căn* (念根 - luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến Chánh pháp), 4. *Định căn* (定根 - tu tập định lực, nhiếp tâm không tán loạn), 5. *Tuệ căn* (慧根 - trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ chân lý và những điều hư dối, Chánh pháp và tà pháp). Vì các pháp này là cội nguồn sanh ra tất cả các pháp lành nên gọi chúng là *căn* (根), nghĩa là cội gốc.

Năm cõi tịnh cư (*Ngũ tịnh cư thiên* – 五淨居天, Phạn ngữ: *Śuddhāvāsa*): tức năm cõi trời thanh tịnh, là nơi thọ sanh của hàng *A-na-hàm*, nên cũng gọi là *Ngũ Na-hàm thiên* hay *Ngũ Bát hoàn thiên*. Năm cõi trời này gồm có: 1. *Vô phiến thiên* (無煩天- Phạn ngữ: *Avṛha*), 2. *Vô nhiệt thiên* (無熱天- Phạn ngữ: *Atapa*), 3. *Thiện hiện thiên* (善現天- Phạn ngữ: *Sudṛśa*), 4. *Thiện kiến thiên* (善

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

見天- Phạm ngữ: *Sudarśana*), 5. *Sắc cứu cánh thiên* (色究竟天- Phạm ngữ: *Akaniṣṭha*).

năm dục (*ngũ dục*): năm sự vui sướng, khoái lạc có được khi năm giác quan tiếp xúc với những đối tượng ưa thích, như mắt được ngắm những hình sắc thích ý, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi hương ưa thích... Năm dục cũng là năm sự ham muốn được hưởng thụ những sự khoái lạc này, nên bao gồm: 1. *Sắc dục*: Ham muốn sắc đẹp. 2. *Thanh dục*: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai. 3. *Hương dục*: Ham muốn mùi thơm. 4. *Vị dục*: Ham muốn vị ngon ngọt. 5. *Xúc dục*: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

Năm giới (*Ngũ giới*): Năm giới của người Phật tử tại gia, bao gồm: 1. không giết hại, 2. không trộm cắp, 3. không tà dâm, 4. không nói dối và 5. không uống rượu.

năm hạnh: năm hạnh được đức Phật giảng thuyết trong kinh này là: 1. *Thánh hạnh*, 2. *Phạm hạnh*, 3. *Thiên hạnh* (dẫn chú xem kinh *Hoa nghiêm*), 4. *Anh nhi hạnh*, 5. *Bệnh hạnh*.

năm kiến chấp: *ngũ kiến* hay *ngũ ác kiến*, là những nhận thức sai lầm thường gặp ở kẻ phàm phu, gồm có: 1. *Thân kiến* còn gọi là *ngã kiến*, là nhận thức sai lầm cho rằng có một bản ngã riêng biệt tồn tại trong thực tại, làm chủ sở hữu các đối tượng trong vũ trụ. 2. *Biên kiến* là nhận thức sai lầm thiên lệch về một bên, hoặc chấp rằng đời sống là thường tồn (*thường kiến*), hoặc chấp rằng đời sống không tồn tại sau khi chết (*đoạn kiến*). 3. *Tà kiến* là nhận thức sai lầm về sự vật, không biết có nhân quả, nhân duyên. 4. *Giới cấm thủ kiến* là nhận thức sai lầm cố chấp vào các điều luật, giới luật của ngoại đạo, chẳng hạn như tu hành khổ hạnh, cho rằng bám chặt theo đó có thể dẫn đến giải thoát. 5. *Kiến thủ kiến*, là nhận thức sai lầm không biết tiếp nhận chân lý, cố chấp vào một quan điểm sai lầm nào đó rồi lấy đó làm nền tảng để xây dựng các quan điểm khác, vì thế chắc chắn phải dẫn đến tất cả đều sai lầm.

năm món cay (*ngũ vị tân*): 1. tội (*đại toán*), 2. hành (*cách thông*), 3. hẹ (*tử thông*), 4. kiêu (*lan thông*), 5. nén (*hưng cù*). Năm món này có vị cay nồng, kích thích sự ham muốn nhục dục, nên người xuất gia không nên ăn.

năm món chế biến từ sữa (*ngũ chủng ngưư vị*): gồm sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín, đề-hồ (nhũ, lạc, sanh tô, thực tô, đề-hồ) là các món ăn được chế biến ra từ sữa bò, trong đó đề-hồ là món tinh khiết nhất, ngon, quý nhất.

năm mươi hai chúng : xem **ngũ thập nhị chúng**

năm pháp ngăn che (*ngũ cái*): năm loại phiền não ngăn che sự sáng suốt của tâm thức, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụy miên (biếng nhác, mê ngủ), 4. Trạo hối (xao động bất an), 5. Nghi ngờ Chánh pháp.

năm sự bố thí (*ngũ sự thí*): 1. Dùng vật chất bố thí (*thí sắc*); 2. Dùng công sức bố thí (*thí lực*); 3. Dùng sự an ổn bố thí, tức là bảo vệ người khác (*thí an*); 4. Dùng mạng sống để bố thí (*thí mạng*); 5. Dùng tài biện luận bố thí, nghĩa là dùng khả năng biện luận để giúp người được lợi lạc (*thí biện*).

năm sự uế trước (*ngũ trước*): là năm tính chất xấu xa, ô nhiễm của một thế giới uế tạp như thế giới Ta-bà này, bao gồm kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước.

Năm sức (*Ngũ lực*): Năm nguồn sức mạnh giúp người tu tập vượt qua mọi khó khăn, chướng ngại. Năm sức mạnh đó là: 1. Tín lực (sức mạnh của đức tin), 2. Nguyện lực (sức mạnh của tâm nguyện, quyết thực hiện điều đã phát nguyện), 3. Niệm lực (sức mạnh nghĩ nhớ, niệm tưởng đến Chánh pháp, phá được tất cả mọi tà niệm, tạp niệm), 4. Định lực (sức mạnh của sự định tâm, nhiếp tâm); 5. Tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ sáng suốt).

Năm thứ mắt (*Ngũ nhãn*): 1. Nhục nhãn: mắt thịt, chỉ mắt của người thường, chỉ thấy được trong giới hạn nhất định của mắt, 2. Thiên nhãn, 3. Huệ nhãn: là khả năng nhìn thấy do sự khai mở trí huệ, nên sáng suốt và không bị giới hạn như mắt thường, 4. Pháp nhãn, 5. Phật nhãn: là khả năng nhìn thấy sau khi chứng quả Vô thượng Bồ-đề, thành Phật, nghĩa là chỉ có chư Phật Thế Tôn mới có mà thôi. Bạc giác ngộ hoàn toàn sẽ có đủ năm thứ mắt này. Chúng sanh phàm tục chỉ có nhục nhãn. Người tu hành tùy theo mức độ chứng đắc mà lần lượt được thêm các loại mắt khác, cho đến Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới có Phật nhãn.

Năm tội nghịch (*ngũ nghịch tội*): Tiếng Phạn là *pañcanantaryakarmāṇi*, Hán dịch là *Ngũ nghịch tội* hay *Ngũ vô gián nghiệp*, nghĩa là năm tội nghịch, khi phạm vào phải đọa địa ngục *Vô gián*, chịu sự khổ sở không gián đoạn. Đây là năm tội nặng nhất đối với mọi chúng sanh. Vì đối với người có ân nhưng thay vì phụng thờ cung kính lại ngỗ nghịch làm hại nên gọi là tội nghịch. Theo *Tiểu thừa* thì *năm tội nghịch* là: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết *A-la-hán*, 4. Phá hòa hợp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu. Tuy nhiên, theo *Đại thừa* thì khái niệm năm tội nghịch rộng hơn, do đó cũng có nhiều chúng sanh dễ phạm vào hơn. Chúng tôi nghiêng về việc hiểu khái niệm năm tội nghịch ở đây theo *Đại thừa*, bao gồm: 1. Phá hoại tháp Phật, tôn tượng, chùa, tịnh xá... hoặc trộm, cướp tài vật của *Tam bảo*, hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, hoặc thấy người khác làm như vậy mà sanh tâm vui mừng. 2. Phỉ báng, khinh chê giáo pháp của Phật, bao gồm cả giáo pháp *Tiểu thừa* và *Đại thừa*. 3. Cuồng bức, ép buộc *tỳ-kheo* hoàn tục, hoặc giết hại *tỳ-kheo*. 4. Phạm vào một trong 5 tội nghịch của *Tiểu thừa* như vừa kể trên. 5. Khinh chê nhân quả, cho rằng không có nghiệp thiện, nghiệp ác, thường làm 10 nghiệp bất thiện, không sợ quả báo đời sau, thường tự làm hoặc bảo người khác làm 10 nghiệp ác. Theo cách hiểu này thì hầu hết chúng sanh tà kiến đều rất dễ dàng phạm vào *năm tội nghịch* nếu không biết tin nhận và học theo *Chánh pháp*. Trong *Bồ Tát giới kinh* lại có ghi chép *bảy thứ tội nghịch* (*Thất nghịch tội*) là: 1. Làm cho thân Phật ra máu, như, chém đánh; ném đá...; 2. Giết cha; 3. Giết mẹ; 4. Giết hòa thượng; 5. Giết *A-xà-lê*; 6. Phá yết-ma chuyển Pháp luân tăng; 7. Giết thánh nhân.

năm tướng suy (*ngũ suy tướng*): năm tướng hiện ra khi chư thiên ở các cõi trời đã hưởng hết phước đức, sắp phải xả thân để sanh về một cảnh giới khác. Năm tướng suy đó là: 1. Quần áo thường dơ bẩn; 2. Đầu tóc rối bời, hoa trên đầu tàn tạ; 3. Thân thể hôi hám và nhớ nhớp; 4. Dưới nách thường ra mồ hôi; 5. Không thấy ưa thích ngại vị, chỗ ngồi của mình.

năm uẩn: xem **năm ấm**; xem thêm **ấm, nhập, giới**.

năm vóc (*ngũ thể*): năm phần của thân thể, bao gồm: đầu, hai tay và hai chân.

ngà voi sanh hoa (tượng nha sanh hoa - 象牙生華): Kinh văn nói rằng: "*Khi trời có sấm sét chuyển mưa thì trên tất cả các ngà voi đều sanh ra những vân hoa.*" Có ba cách giải thích điều này. Một thuyết cho rằng ở đây chỉ loài cỏ ngà voi (象牙草 - *tượng nha thảo*), khi trời có sấm sét thì trổ hoa. Thuyết thứ hai cho rằng trong kinh có nói đến loài voi khi nghe tiếng sấm thì trên ngà của chúng trổ ra hoa. Thuyết thứ ba nói rằng không có hoa được sanh ra, nhưng là trên các ngà voi hiện lên những đường vân có hình như vân hoa. Chúng tôi xét rằng: Thuyết thứ nhất võ đoán chữ *thảo* (草 - cỏ), trong kinh văn không có; thuyết thứ hai nói là "trong kinh nói" nhưng không nói là kinh nào, đã thử tìm cũng không thấy. Vì thế, chúng tôi chọn tin theo thuyết thứ ba.

ngã chấp: xem **ngã kiến**.

ngã kiến (hay *ngã chấp*): quan điểm cho rằng có một bản ngã thực sự tồn tại độc lập so với các đối tượng bên ngoài nó gọi là ngoại cảnh. Nhận thức này là sai lầm, không đúng thật với thực tại vốn hiện hữu do sự kết hợp của nhân duyên, kể cả cái gọi là *bản ngã* đó cũng không ngoại lệ.

ngã mạn: tự cao, tự cho mình là hay, giỏi và có ý chê khinh người khác.

ngã và ngã sở: kiến chấp mê lầm cho rằng có một *bản ngã* tồn tại độc lập (*ngã*) và các đối tượng thuộc về *bản ngã* ấy (*ngã sở*); thường hiểu đơn giản là "ta và vật của ta". Người tu tập nếu biết được *cái ta* (*ngã*) vốn đã là không thật, thì những vật do ta sở hữu (*ngã sở*) cũng không thật có.

ngạn thọ, tỉnh đẳng: xem **cây lớn mọc sát ven sông**.

Nghi kết: xem **Ba kết**.

nghĩa hữu dư, nghĩa vô dư: ý nghĩa hữu dư là ý nghĩa còn có thể bổ khuyết cho đầy đủ. Ý nghĩa vô dư là nghĩa trọn vẹn, tuyệt đối, không thể thêm bớt, thay đổi.

Nghĩa vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

nghiệp ác vô gián: những nghiệp ác rất nặng nề, phải đọa vào địa

ngục *Vô gián*, nghĩa là phải chịu đựng những hình phạt khổ não không lúc nào gián đoạn.

nghiệp kết: nghiệp và các phiền não trói buộc.

ngũ ác kiến: xem **năm kiến chấp**.

ngũ ấm: xem **năm ấm**.

Ngũ Bất hoàn thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Ngũ bộ Tăng: xem **Năm bộ Tăng**.

ngũ cái: xem **năm pháp ngăn che**.

ngũ căn: xem **năm căn lành**.

Ngũ chủng Bất hoàn: xem **A-na-hàm**.

ngũ chủng ngũ vị: xem **năm món chế biến từ sữa**.

ngũ dục: xem **năm dục**.

ngũ độn sử: xem **ngũ hạ kết**. Xem thêm **kết sử**.

Ngũ giới: xem **Năm giới**.

ngũ hạ kết: cũng gọi là *ngũ độn sử*, là năm mối trói buộc của chúng sanh *Dục giới*, gồm những trói buộc vì quan điểm sai lầm, vì sự nghi ngờ, vì giữ theo tà giới, vì tham lam và vì sân hận. *Ngũ hạ kết* bao gồm: 1. Thân kết; 2. Giới cấm thủ kết; 3. Nghi kết; 4. Tham kết: trói buộc do lòng tham lam; 5. Sân kết: trói buộc do lòng sân hận.

ngũ kiến: xem **năm kiến chấp**.

Ngũ lực: xem **Năm sức**.

Ngũ Na-hàm thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

ngũ nghịch tội: xem **Năm tội nghịch**.

Ngũ nhãn: xem **Năm thứ mắt**.

ngũ sự thí: xem **năm sự bố thí**.

ngũ thập nhị chúng (năm mươi hai chúng) hay **ngũ thập nhị hội chúng:** thuật ngữ xuất phát từ kinh *Đại Bát Niết-bàn* này được dùng để chỉ tất cả các loài chúng sanh thuộc mọi tầng lớp, chủng loại khác nhau khắp trong vũ trụ, vì phần đầu kinh này khi mô tả về các loài chúng sanh kéo về tụ hội nơi Phật nhập *Niết-bàn* đã diễn tả đủ tất cả là 52 hội chúng khác nhau, bắt đầu từ

chư đại *tỳ-kheo* gần gũi bên Phật cho đến cuối cùng là chư đại Bồ Tát trong khắp mười phương thế giới.

ngũ thập nhị hội chúng: xem **ngũ thập nhị chúng**

ngũ thể: xem **năm vóc**.

ngũ thù thắng căn: xem **năm căn lành**.

Ngũ tịnh cư thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Ngũ trí Tam-muội: Theo đức Phật giảng giải trong kinh *Đại Bát Niết-bàn* này ở quyển 31 (trang 76, Tập 6) thì *Ngũ trí Tam-muội* gồm: 1. *Tam-muội Vô thực*, 2. *Tam-muội Vô quá*, 3. *Tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm*, 4. *Tam-muội Nhân quả câu lạc*, 5. *Tam-muội Thường niệm*. Năm phép *tam-muội* này giúp sanh khởi trí tuệ, nên tùy theo mức độ phá trừ phiền não cũng được giảng giải thành năm bậc như sau: 1. *Sơ trí*: Hành giả khi tu tập nếu khởi sanh phiền não, liền ngay khi ấy khởi sanh trí tuệ dứt trừ phiền não, làm cho tâm định được thanh tịnh như bậc thánh. 2. *Đệ nhị trí*: Tâm được thanh tịnh như bậc thánh, tự biết đó không phải là chỗ phạm phu có thể đạt được, mà là chỗ hàng trí giả ngợi khen xưng tán. Vì đạt được trí tuệ của bậc thánh, không gọi là phạm phu. Phân biệt như vậy phá được giả danh, gọi là *đệ nhị trí*. 3. *Đệ tam trí*: Dứt trừ hết thấy phiền não tham ái nên gọi là tịch diệt. Vì tịch diệt nên đạt đến sự nhiệm mầu. Liạ các phiền não nên gọi là xa lìa. Đạt được trí này thì lìa xa cõi dục, gọi là *đệ tam trí*. 4. *Đệ tứ trí*: Tùy sự chứng đắc dứt trừ phiền não mà được an ổn tịch diệt, lìa xa sự vui thế tục nên gọi là hiện tại an vui, về sau cũng an vui. Hiện tại an vui là cái vui dứt trừ phiền não; về sau an vui là cái vui Niết-bàn. Đó gọi là *đệ tứ trí*. 5. *Đệ ngũ trí*: Hành giả thường thực hành tâm vô tướng, đạt được sự nhất tâm xuất định nhập định, gọi là *đệ ngũ trí*. Chứng đắc năm trí này tức là chứng quả Tam-muội, nên gọi là *Ngũ trí Tam-muội*. Lại theo *Niết-bàn kinh số giải dẫn Thành luận* quyển 6, phẩm *Ngũ trí*, thì *Ngũ trí* này gồm: 1. *Pháp trụ trí* (法住智): rõ biết sự sanh khởi của tất cả các pháp; 2. *Nê-hoàn trí* (泥洹智): rõ biết sự diệt mất của tất cả các pháp; 3. *Vô tranh trí* (無諍智): rõ biết lẽ chân thật không còn phải tranh cãi, biện luận với bất cứ ai; 4. *Nguyện trí* (願智): đối với tất cả các pháp không còn có sự chướng ngại; 5.

Biên tế trí (邊際智): đạt được trí tuệ tối thượng, đối với tất cả các pháp thiên định đều có thể tu tập tăng trưởng, được sức tự tại.

Ngũ trụ Bồ Tát: vị Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm trong *Thập trụ* của hàng Bồ Tát. Thập trụ chỉ mười địa vị tu chứng mà vị Bồ Tát lần lượt trải qua trước khi đạt được quả vị Phật, vì thế có thể xem như tương đương với *Thập địa*. Kinh luận đề cập đến mười địa vị này không hoàn toàn giống nhau, nhưng tựu trung đều là để tạm hình dung được con đường tu tập mà vị Bồ Tát phải trải qua. Địa vị thứ năm ở đây có thể là *Phương tiện cụ túc trụ*, tương đương với *Cực nan thắng địa* trong hệ thống *Thập địa*. Tuy có sự khác biệt về tên gọi, nhưng tất cả các kinh luận đều thống nhất trong cách mô tả về mười địa vị của Bồ Tát. Theo đó, từ địa vị thứ sáu trở lên Bồ Tát không còn chịu sự ràng buộc của sanh tử, có thể hoàn toàn tự do tự tại trong việc hóa thân độ sanh tùy ý muốn.

ngũ uẩn: xem năm ấm.

ngũ vị tân: xem năm món cay.

Ngũ Vô gián nghiệp: xem Năm tội nghịch.

Ngũ Vô gián tội: xem Năm tội nghịch.

Nguyện căn: xem năm căn lành.

nguyện trí: Phạm ngữ là *pranidhi-jñāna*, chỉ trí tuệ do nguyện lực dẫn sanh, tùy nguyện mà rõ biết, đối với các pháp không còn có sự chướng ngại. Xem thêm **Ngũ trí tam-muội**.

ngư vương bố thí mẫu: xem **bố thí mẫu**.

người gỗ: người được làm bằng gỗ, bên trong khoét rỗng có đặt máy móc khiến cho có thể cử động, đi, đứng, nháy mắt... như người thật. Theo mô tả này thì cũng tương tự như các người máy hiện nay, nhưng có hình thức đơn sơ hơn.

Người thứ tám: Tức là người có đủ tám đức giác tri hay tám điều giác ngộ được dạy trong kinh Bát Đại Nhân Giác. Xem **tám điều giác ngộ**.

nhâm-bà: phiên âm từ Phạm ngữ là *nimba*, cũng đọc là *nhậm-bà*, *nhẫm-bà*, là tên một loài cây hình dáng tương tự như cây xoan, có tên khoa học là *azadirachta indica*.

Nhân duyên sanh: xem Mười hai nhân duyên.

Nhân hùng sư tử: xem **Nhân trung sư tử**.

nhân trung chi long: rồng giữa loài người, ý nói những bậc kiệt xuất, phi thường giữa những người tầm thường. Vì quan niệm ngày xưa cho rồng là loài cao quý, linh diệu.

Nhân trung sư tử (*Sư tử giữa loài người*) một tôn hiệu để xưng tán đức Phật, là bậc dũng mãnh hơn hết trong loài người, như sư tử là loài thú oai mãnh hơn hết trong các loài thú. Có khi cũng dùng *Nhân hùng sư tử*.

Nhân trung tượng vương: xem **Voi chúa giữa loài người**.

Nhẫn độ: xem **Sần-đề ba-la-mật**.

Nhẫn nhục độ: xem **bờ bên kia**.

Nhẫn pháp: là pháp nhẫn nhục, pháp thứ ba của *Thanh văn thừa*, sau *Định pháp*. Người đạt được pháp này có sự nhẫn chịu đối với mọi pháp nên có thể tu tập *Tứ đế* để đạt tới giải thoát.

nhẫn trí: mức độ tu chứng đạt được cả *nhẫn* và *trí*. Theo *Đại thừa* thì *nhẫn* và *trí* chỉ là một đức, bắt đầu tu pháp quán gọi là *nhẫn*, quán xét thành tựu gọi là *trí*.

Nhập lưu: xem **Bốn quả thánh**.

nhất bạch tam yết-ma: xem **bạch tứ-yết-ma**.

nhất danh tứ thật: xem **tiên-đà-bà**.

Nhất lai: xem **Bốn quả thánh**.

Nhất thiết chủng trí: Trí huệ biết được tất cả mọi sự việc, trí huệ bao trùm tất cả, được dùng để chỉ trí huệ giác ngộ hoàn toàn của Phật.

Nhất thiết nhập xứ: xem **Mười nhất thiết nhập**.

Nhất thiết trí vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Nhất thiết trí: xem **Tát-bà-nhã**.

Nhất thừa: cũng gọi là *Phật thừa*, *Đại thừa*, là pháp duy nhất đạt đến sự giải thoát rốt ráo, khác với giáo pháp của *Thanh văn thừa* và *Duyên giác thừa* là giáo pháp phương tiện dùng để dẫn dắt người sơ cơ có căn tánh chậm lụt, nên chưa thể đạt đến sự giải thoát rốt ráo. Xem thêm **Ba thừa**.

Nhất tử địa: xem **Cực ái nhất tử**.

Nhất vãng lai: hay *Nhất lai*, nghĩa là chỉ còn một lần tái sanh, tức quả vị *Tứ-đà-hàm*. Xem **bốn quả thánh**.

nhất-xiển-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *icchantika*, chỉ người hoàn toàn không có lòng tin nơi Phật pháp, nên cũng dịch nghĩa là *đoạn thiện căn* hay *tín bất cụ túc*. Vì hạng người này không có đức tin nên không thể tiếp nhận bất cứ giáo pháp nào.

nhị bất định pháp: xem **hai pháp không xác định**.

Nhị chủng thuyết: thuyết dạy hai nghĩa khác nhau, như một nghĩa là *hữu tánh*, một nghĩa là *vô tánh*. Phật vì chúng sanh mà thuyết *pháp tánh*, lại vì các bậc hiền thánh mà thuyết là *không có pháp tánh*. Vì thế nên gọi là *nhị chủng thuyết*.

Nhị đế: xem **Hai chân lý**.

nhị thập ngũ hữu: xem **hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu**.

Nhị thừa: xem **Ba thừa**.

nhĩu: xem **hữu nhĩu**.

nhỏ gai nhọn trong không trung: chỉ việc không cần làm, vì thật ra cũng không thể làm vì sự việc không thật có; hoặc một vấn đề không cần đặt ra vì vốn là không thể có, và do đó là không thể thực hiện.

nhục nhãn: xem **mắt thịt**.

như pháp (nói về thức ăn): nghĩa là những món ăn mà các vị *tỳ-kheo* có thể thọ dụng đúng như giới luật chế định.

như thị ngã văn: câu mở đầu trong tất cả các kinh do Phật thuyết. Trong tất cả các kinh được Việt dịch từ trước đến nay, các vị tiền bối đều xem đây là lời ngài *A-nan* thuật lại để xác tín rằng kinh này do Phật thuyết và chính ngài được nghe. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách hiểu như thế chưa hoàn toàn chuẩn xác vì mấy lý do sau đây. Thứ nhất, chính trong kinh này có thuật lại đoạn di ngôn của đức Phật về việc đặt câu "*như thị ngã văn*" ở đầu tất cả các kinh điển, nhưng đó là sự dặn dò chung cho tất cả đệ tử Phật chứ không phải riêng ngài *A-nan*, mặc dù ngài là người thưa hỏi. Vì thế, đại từ "tôi" ở đây phải được hiểu là người nói lại hoặc ghi chép lại kinh Phật, cho dù người đó là bất cứ ai trong số các đệ tử của Phật. Thứ hai, tuy ngài *A-nan* là bậc

Đa văn đệ nhất, nhưng *Đại hội kết tập kinh điển* (lần thứ nhất) không chỉ duy nhất có mình ngài. Ngược lại, ngài *Ca-diếp* mới là chủ trì đại hội và có sự tham dự của 500 vị *A-la-hán*, trong đó ngài *A-nan* là người chứng quả sau cùng. Như vậy, ngoài yếu tố *đa văn* ra thì tất cả các vị khác đều là những người có sự tu tập và chứng ngộ trước ngài *A-nan*. Do đó các vị không đến *Đại hội* chỉ để nghe ngài *A-nan* tuyên thuyết lại kinh điển, mà còn giữ vai trò xác nhận và bổ sung những chỗ thiếu sót. Điều này có thể được chứng minh ngay trong kinh này, vì từ đầu kinh đã có đoạn nói rõ là ngài *A-nan* và ngài *Ca-diếp* đều không có mặt. Vậy “tôi” ở đây không thể là ngài *A-nan*. Trong kinh *Lăng nghiêm* cũng có trường hợp tương tự, khi ngài *A-nan* gặp nạn *Ma-đăng-già*, không có mặt tại Pháp hội, nhưng mọi chi tiết vẫn được kể rõ trong kinh, vậy chắc chắn phải là do những vị khác bổ sung vào. Thứ ba, kinh điển sau khi Phật nhập diệt chỉ được truyền lại bằng cách trực tiếp, người này đọc cho người kia nghe, vì chưa được ghi chép thành văn tự. Như vậy, đại từ “tôi” chắc chắn đã được dùng bởi tất cả những người đứng ra truyền lại kinh điển cho người khác, và điều này còn trải qua nhiều thế kỷ trước khi chính thức có sự ghi chép kinh điển. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng đại từ “tôi” không nhất thiết chỉ riêng ngài *A-nan*. Mặt khác, khi kinh điển đã chính thức được ghi chép lại, thì đây phải là kết quả việc làm của nhiều người trong các *Đại hội kết tập* chứ không phải của riêng một người, nên việc sử dụng đại từ “*chúng tôi*” là thích hợp hơn. Ngoài ra, chữ “*văn*” cần phải dịch là “*được nghe*” để nhấn mạnh việc người nghe không chỉ tình cờ nghe được, mà là một sự tiếp nhận chính thức và đáng tin cậy; chữ “*như thế*” phải dịch là “*đúng như thế này*” mới hợp với ý nghĩa của nó thường được dùng trong kinh Phật. Chúng ta đều biết, đức Phật thường dùng chữ “*như thế*” mỗi khi xác nhận một sự việc hay một câu nói nào đó là hoàn toàn đúng thật.

những cảnh giới thấp: chỉ ba cảnh giới *địa ngục*, *ngạ quỷ* và *súc sanh*.

Ni-dà-na (*Nidāna*), dịch nghĩa là ‘nhân duyên’, là những kinh Phật

thuyết giảng về lý nhân duyên, nhân quả. Xem **Mười hai bộ kinh**.

Ni-kiền: hay *Ni-kiền-đà*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Nirgrantha*, là một trong 6 phái ngoại đạo đồng thời với đức Phật. *Ni-kiền* dịch nghĩa là *ly hệ giả* (lìa sự ràng buộc). Người tu theo phái *Ni-kiền* không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng quần áo là các món ràng buộc. Xem **Ni-kiền-đà Nhã-đề tử**.

Ni-kiền-đà Nhã-đề tử: phiên âm từ Phạn ngữ *Nirgranthajñātiputra*, cũng gọi tắt là *Ni-kiền*, Hán dịch là *Ly Hệ* hoặc *Bất Hệ*, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo (*lục sư*) thời đức Phật.

Ni-tát-kỳ ba-dật-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Naihsargik-pāṭayantika*. *Ni-tát-kỳ*, Hán dịch là *Tận xả*, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; *ba-dật-đề*, Hán dịch là *đọa*, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục. Để sám hối trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến trước chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là *Xả đọa*. Có ba mươi pháp được gọi là *Tam thập xả đọa*.

niệm: chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, tương tự như nhiều nơi khác trong kinh dùng *sát-na*. Cách dùng chữ niệm để chỉ thời gian xuất phát từ khái niệm về “*niệm tưởng*” trong Phật giáo, vì Phật giáo cho rằng dòng tư tưởng của chúng ta thật ra là do vô số những “*niệm tưởng*” nối tiếp nhau tạo thành, mỗi một niệm tưởng chỉ tồn tại trong thời gian cực kỳ ngắn ngủi.

Niệm căn: xem **năm căn lành**.

niệm niệm hoại diệt vô thường: xem **ba loại vô thường**.

niệm xả: cũng là *niệm bố thí* hay *niệm thí*, vì tu tập bố thí tức là buông xả, không bám giữ vật sở hữu.

Niết-bàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *Nirvāṇa* (*Pāli: Nibbāna*), tạm dịch nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu học Phật. Mỗi tông phái trong đạo Phật hiểu *Niết-bàn* theo một cách không hoàn toàn giống nhau, nhưng nói chung đều nhìn nhận đây là kết quả cao nhất của việc tu tập.

Không nên hiểu *Niết-bàn* theo nghĩa hư vô, trống rỗng như nhiều người vẫn thường lầm tưởng. Cũng không nên hiểu đây chỉ là từ đơn giản thay cho các từ khác như chết, viên tịch... Thật ra, *Niết-bàn* là một cảnh giới rất ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều kinh điển *Đại thừa*, qua đó có thể hiểu là cảnh giới giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi phiền phược và hòa nhập vào thể tánh thường tồn của vạn hữu.

Niết-bàn của Tiểu thừa: xem **Bốn quả thánh**.

Noãn pháp: Phạm ngữ là *Uṣmagata*, cũng gọi là *Noãn vị*, là một trong bốn pháp mà người tu tập theo *Thanh văn thừa* lần lượt chứng đắc, bao gồm: *Noãn pháp*, *Đỉnh pháp*, *Nhẫn pháp* và *Thế đệ nhất pháp*. *Noãn pháp* là pháp đầu tiên, giúp người ta có thêm trí lực và tinh tấn trên đường tu học. *Noãn pháp* là địa vị đầu tiên trong *bốn thiện căn*, tương đương với ngôi vị thứ nhất trong *Tứ gia hành (Noãn gia hành)*. Hành giả khi đạt được pháp này bắt đầu có khả năng trừ diệt các kiến giải mê lầm, như Thánh trí thiêu đốt mọi tà kiến. Như lửa trước khi bốc cháy bắt đầu có hơi nóng, địa vị tu tập này bắt đầu có được hơi nóng của Thánh trí nên gọi là *Noãn pháp*.

nội ba-la-mật: tức là các pháp *Trì giới Ba-la-mật*, *Nhẫn nhục Ba-la-mật*, *Tinh tấn Ba-la-mật*, *Thiền định Ba-la-mật* và *Trí tuệ Ba-la-mật*. Vì năm pháp *Ba-la-mật* này thuộc về sự hành trì nội tâm nên gọi là *nội* (bên trong).

nội y: xem **ba tám pháp y**.

Núi Quạt: tức núi *Kỳ-xà-quạt*, tên Phạm ngữ là *Gr̥dhrakūṭa*.

nuôi sống bằng thức (thức thực): chúng sanh ở *Vô sắc giới* và địa ngục chỉ dùng thức để duy trì sự sống nên gọi là *thức thực*. Xem **tứ thực**.

nữ căn: bộ phận sanh dục nữ.

nước tám công đức (bát công đức thủy): Nước có đủ tám công đức, tức là có tám tính chất như sau: 1. *Trừng tịnh:* lắng gạn trong sạch; 2. *Thanh lành:* trong trẻo mát lạnh; 3. *Cam mỹ:* mùi vị ngon ngọt; 4. *Khinh nhuyển:* nhẹ nhàng mềm mại; 5. *Nhuận trạch:* thấm nhuần tươi mát; 6. *An hòa:* yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

nước tro: Xem **tháo đậu**.

oai nghi giới (威儀戒): dùng phân biệt với *tùng giới giới*. Từ điển Phật Quang giải thích về hai danh xưng này như sau: 威儀戒, 雖受戒, 唯外現威儀, 但為名利, 欲受人尊敬。從戒戒, 順從佛制, 清淨三業, 內外相稱, 如實受持戒行。(Oai nghi giới, tuy thọ giới, tuy ngoại hiện oai nghi, dẫn vị danh lợi, dục thọ nhân tôn kính. Tùng giới giới, thuận tùng Phật chế, thanh tịnh tam nghiệp, nội ngoại tương xứng, như thật thọ trì giới hạnh.) Nghĩa là: Giới oai nghi, tuy thọ giới, bên ngoài hiện tướng oai nghi, chỉ là vì danh lợi, muốn được người khác tôn kính. Giới vâng làm, thuận theo sự chế định của Phật, làm thanh tịnh ba nghiệp, trong ngoài đều tương xứng, thọ trì giới hạnh đúng thật.

ô-bát-la: xem **ưu-bát-la**.

ô-đàm-bạt-la: xem **ưu-đàm**.

Ốt-đạt-lạc-ca: xem **Uất-đầu-lam-phát**.

Phạm âm: giọng nói của *Phạm thiên* (*Phạm âm thanh*), Phạn ngữ: *brahma-svara*. Có năm đặc tính: 1. Nghe rền vang như tiếng sấm; 2. Tiếng trong trẻo nghe rất xa, và ai nghe cũng lấy làm vui vẻ, sung sướng; 3. Ai nghe cũng sanh lòng kính mến; 4. Tiếng giảng giải đạo lý rất giản dị, dễ hiểu; 5. Người nghe không thấy chán.

Phạm chí: Phạn ngữ là *Brāhmaṇa*, chỉ người thuộc dòng *bà-la-môn* xuất gia tu tập, quyết chí cầu sanh lên cõi *Phạm thiên* nên gọi là *Phạm chí*.

Phạm chí Độc Tử: một tu sĩ ngoại đạo, tên Phạn ngữ là *Vātsī*, dịch âm là *Bà-tư*. Vị này về sau quy y Phật, nên cũng gọi là *tỳ-kheo Độc Tử*.

Phạm chí Trường Trảo: xem **Ma-ha Câu-hy-la**.

Phạm hạnh (梵行, Phạn ngữ: *brahmacarya*, *Pāli*: *brahmacariya*), cũng gọi là tịnh hạnh, là phép tu hành thanh tịnh của hàng xuất gia, chỉ sự đoạn tuyệt dâm dục.

phan duyên: nương theo, vịn theo các duyên. Ví như nhân một chuyện này mà nghĩ đến các chuyện khác, lại đến các chuyện khác nữa, như sợi dây leo bò mãi đến không cùng, gọi là *phan duyên*.

Tâm ý nương theo sáu trần làm duyên, nảy sinh những ý tưởng suy xét, mưu tính mãi mãi không dừng, gọi là phan duyên.

Pháp bốn: xem **Tu-đa-la**.

pháp chung cùng (*cộng pháp*) và **pháp không chung cùng** (*bất cộng pháp*). *Pháp chung cùng* là chỉ sự chung cùng với hàng *Nhị thừa*, tức là những pháp mà Bồ Tát và các vị Thanh văn, *Duyên giác* cùng tu tập. *Pháp không chung cùng* là những pháp mà chỉ có hàng Bồ Tát tu tập, còn Thanh văn, *Duyên giác* thì hoàn toàn không có được. Xem **Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa**.

pháp khí: căn khí của người làm chấn hưng đạo Phật, nhận lấy kho tàng *Chánh pháp* để truyền bá cho đời, ví như cái bát (*khí*) đựng cơm của vị *tỳ-kheo*. *Bậc pháp khí* là người đủ sức thọ nhận các pháp môn của Phật.

pháp không chung cùng: xem **pháp chung cùng**.

pháp kính: tấm gương pháp.

Pháp luân Thánh vương: xem **Pháp vương**.

Pháp luân vương: xem **Pháp vương**.

pháp phục: y phục của người xuất gia, vì người xuất gia mặc y phục đúng theo lời Phật dạy nên gọi là *pháp phục*.

pháp quán Sáu hạnh (*Lục hạnh quán*): pháp quán của *trí hữu lậu* dùng để đoạn trừ mê lầm. Theo phép quán này, *Ba cõi* có chín phần (*cửu địa*), được phân thành *Hạ địa* và *Thượng địa*. Hành giả quán những phần thuộc về *Hạ địa* là thô xấu, khổ não, chướng ngại nên sanh lòng chán lìa (*yếm*); quán những phần thuộc về *Thượng địa* là an tĩnh, mẫu nhiệm, xa lìa, từ đó sanh lòng vui thích, ham muốn (*hân*). Do năng lực của sự chán lìa và vui thích được khởi lên trong phép quán này mà lần lượt dứt trừ được các mối mê lầm thuộc về *Hạ địa*. Vì thế cũng gọi phép quán này là *yếm hân quán* (厭欣觀).

Pháp thân xá-lợi: xem **xá-lợi Phật**.

pháp tướng: tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể *tánh không* hình tướng. Người phàm tục chỉ thấy hình tướng mà không thấy thể

tánh nên không thể thấy biết các hình tướng ấy đúng như chúng thật có. Bậc tu hành chứng ngộ thấu suốt cả hình tướng và thực tánh các pháp, nên mới có thể rõ biết các tướng của pháp đúng như thật có.

Pháp vân địa: xem **Mười địa vị**.

Pháp vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Pháp vương: danh hiệu tôn xưng đức Phật là vị vua của các pháp. Vì Phật nắm hiểu tất cả các pháp nên gọi là *Pháp vương*, lại vì thuyết dạy các pháp cho chúng sanh, tức là chuyển bánh xe Pháp (*chuyển Pháp luân*) nên được tôn xưng là *Pháp luân vương*, *Pháp luân thánh vương*.

phạp đạo: xem **sa-môn**.

phát lộ sám hối: tự mình bộc lộ, bày tỏ chỗ sai trái, phạm lỗi của mình ra cho mọi người đều biết và quyết tâm hối cải không tái phạm nữa.

Phát quang địa: xem **Mười địa vị**.

phân-đà-ly: xem **bốn loại hoa sen**

phấn tảo y: xem **nạp y**.

Phật A-súc (阿闍佛 - Phạn ngữ: *Akobhya Buddha*), tức là **Phật Bất Động**, cũng dịch là **Phật Vô Động**, được xem là cõi tịnh độ phương Đông, như cõi Phật A-di-đà là tịnh độ phương Tây. Xem phẩm **Phật A-súc** trong kinh *Duy-ma-cật*.

Phật Bất Động: xem **Phật A-súc**.

Phật Bích-chi: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pratyekabuddha*, cũng đọc là *Bích-chi-ca*, dịch nghĩa là *Duyên giác*, *Độc giác*. Phật **Bích-chi** là vị sanh ra nhằm lúc không có Phật ra đời, nhờ quán xét 12 nhân duyên mà được giác ngộ, nên gọi là *Duyên giác*. Vì tự mình tu học vào thời không có Phật, đắc đạo và nhập *Niết-bàn*, nên gọi là *Độc giác*. Xem thêm **ba thừa**.

Phật Ca-diếp (*Kāśyapa*), tức là vị Phật thứ ba trong *Hiền kiếp*, ra đời sau Phật *Câu-na-hàm Mâu-ni* (*Kanakamouni*) và ngay trước Phật *Thích-ca Mâu-ni*. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Ca-la-ca-tôn-đại: xem **Phật Cửu-lưu-tần**.

Phật Câu-lưu-tôn: xem **Phật Cửu-lưu-tần**.

Phật Câu-na-hàm mâu-ni (*Kanakamouni*) là một vị Phật trong quá khứ, kế tiếp Phật *Cửu-lưu-tần*. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Cửu-lưu-tần (*Krakucchanda*), cũng viết là Phật *Câu-lưu-tôn*, hay Phật *Ca-la-ca-tôn-đại*, là một vị Phật quá khứ, ra đời trước Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni*. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Thi-khí: xem **bảy vị Phật**.

Phật thừa: xem **Ba thừa**.

Phật Tỳ-bà-thi (*Vipaśyin*): một vị Phật quá khứ, đã ra đời trong kiếp *Trang nghiêm*. Sau kiếp *Trang nghiêm* mới đến kiếp *Hiện* (*Hiện kiếp*). Đức Phật *Thích-ca-Mâu-ni* ra đời trong *Hiện kiếp* này. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Tỳ-xá-phù: xem **bảy vị Phật**.

Phật Vô Động: xem **Phật A-súc**.

Phệ-thế-sử: xem **Vệ-thế-sư**.

phi nhân: hạng chúng sanh không phải người, không có thể xác như loài người. Tuy có thể biến hóa ra hình người nhưng không phải người nên gọi là *phi nhân*.

Phi số diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Phi trạch diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Phi trí duyên diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Phi trí duyên diệt: pháp thứ ba trong *Ba vô vi* (*Tam vô vi*). Xem **Ba pháp vô vi**.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*Naiva-samjñānāsamjñā-yatana*): tên một cõi trời, cũng gọi là *Hữu đỉnh thiên*, là cõi trời cao nhất trong cõi *Vô sắc giới* (*Arūpya-dhātu*), cũng là cao nhất trong *Ba cõi*. Người tu hành đạt đến mức định *Phi tưởng phi phi tưởng* thì thần thức có thể đến được cảnh giới *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*. Chư thiên cư trú ở cõi trời này có tâm thức không phải tưởng cũng chẳng phải không tưởng. Xem thêm **A-ca-ni-trá**.

phiền não khách trần (*khách trần phiền não*): Phiền não ví như những bụi bặm từ bên ngoài bám vào (*khách trần*), thật không phải là yếu tố sẵn có ở nơi mình. Phiền não là từ bên ngoài đến

(*khách*), chỉ vì người mê lầm nên ngộ *khách* là *chủ*, luôn chạy theo sự sai sử của nó. Nếu quay về quán xét tự tâm thì sẽ biết được chính cái tâm trong sạch sẵn có mới là *chủ*, sẽ không còn chịu sự tác động của ngoại duyên nữa.

phong tai: xem **ba tai kiếp lớn**.

phóng dật: buông thả, phóng túng, lười nhác, không giữ mình theo các pháp lành, cũng không có sự tinh tấn nỗ lực tu tập.

phổ khứ: xem **a-già-đà**.

Phú-lan-na: tức *Phú-lan-na Ca-diếp*, phiên âm từ Phạn ngữ *Pūrāṇa-kāśyapa*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là *lục sư ngoại đạo*.

Phú-lan-na Ca-diếp: xem **Phú-lan-na**.

Phú-na-bạt-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pūrṇabhadra*, tên một vị Thần tướng, được dịch nghĩa là Mãn Hiền (滿賢).

Phúng tụng: xem **Già-đà**. Xem **Mười hai bộ kinh**.

phước điền: người có phước đức xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, tạo điều kiện cho người cúng dường được có phước đức nên gọi là *phước điền* (ruộng phước), nghĩa là thửa ruộng để mọi người gieo trồng phước đức.

Phương đẳng (方等), chỉ chung các kinh điển *Đại thừa*. *Phương* (方): hay *phương quảng*, nghĩa là vuông vức và rộng rãi, chứa đủ các pháp, từ nhỏ tới lớn, từ thấp tới cao. *Đẳng* (等): bình đẳng, như nhau. Các kinh *Đại thừa* do Phật thuyết đều như nhau cả, chứa đủ diệu lý, thật tướng, bất cứ ai tu hành rốt ráo theo một bộ kinh *Đại thừa* nào cũng có thể thành tựu trí huệ Phật. Vì vậy nên gọi chung là Phương đẳng.

quạ và chim cú: chim quạ đi ăn ban ngày, chim cú đi ăn ban đêm, hai loài trái ngược nhau không thể cùng chung sống. Ví dụ dùng để chỉ việc vô lý, không thể xảy ra.

quai ly sở sanh khổ: xem **ba loại khổ**.

quán Duyên khởi: xem **quán Mười hai nhân duyên**.

quán đảnh (của đạo *Bà-la-môn*): nghi lễ do một vị thầy *bà-la-môn* thực hiện, bao gồm việc đọc kinh cầu nguyện và rưới nước bốn biển lên đầu cho vua. Khi một vị vua lên ngôi, cần phải làm lễ quán đảnh như một nghi lễ chính thức để được nhân dân thừa nhận sự cai trị của vị vua ấy.

quán Mười hai nhân duyên (*Thập nhị nhân duyên quán*): còn gọi là *quán Duyên khởi* (*Duyên khởi quán*), nghĩa là hành giả quán chiếu sự sanh khởi của tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà có, thấy đều không có thật tướng, thật tánh.

quán pháp vô ngã: xem **Bốn niệm xứ**.

quán tâm vô thường: xem **Bốn niệm xứ**.

quán thân bất tịnh: xem **Bốn niệm xứ**.

quán thọ thị khổ: xem **Bốn niệm xứ**.

quán từ bi (*từ bi quán*): phép quán tưởng trong đó hành giả khởi tâm từ bi hướng đến tất cả chúng sanh.

quán vô ngã: các pháp do nhân duyên mà sanh, cũng do nhân duyên mà diệt, nên vốn thật không có người làm (*tác giả*), người chịu (*thọ giả*). Y theo phép *quán vô ngã* thì đạt được chỗ thấy biết chân thật như vậy.

quán xương trắng (*bạch cốt quán*): phép quán tưởng trong đó hành giả hình dung bộ xương trắng để thấy thân người là không thật, đầy những sự nhớ nhớp và không bao lâu sẽ tan hoại.

Quảng Mục Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

Quảng Nghiêm: xem **Tỳ-da-li**.

quỷ tiền mao: loài quỷ có lông cứng tua tủa trên thân như mũi tên.

rùa mù gặp bông cây nổi: ví dụ để chỉ những điều rất khó xảy ra. Theo ví dụ này thì có con rùa mù ở giữa biển, cứ 100 năm mới nổi lên một lần, lại có khúc cây có lỗ bông, cứ 100 năm mới trôi ngang qua chỗ con rùa một lần. Nếu có khi nào con rùa tình cờ nổi lên đúng vào lúc khúc cây trôi qua, lại đúng vào chỗ bông cây để chui vào (vì rùa mù không nhìn thấy) thì thật là chuyện cực kỳ hiếm có.

ruộng phước: xem **phước điền**.

rừng Khổ hạnh (*Khổ hạnh lâm*): tên Phạn ngữ là *Tapovana*, thuộc địa phận xứ *Ưu-lâu-tần-loa* (*Uruvelā*), ngày nay nằm về phía đông của thôn *Mục-chi-lân-đà* (*Mucilinda*). Trong thời gian tu khổ hạnh, Phật từng sống trong khu rừng này. Cho đến thời gian gần đây vẫn còn tồn tại một vùng cây cối rậm rạp ở đó.

rừng Kỳ-đà: nguyên khu vườn rừng này trước là sở hữu của ông trưởng giả *Kỳ-đà*, sau cúng dường đức Phật và chư tăng làm chỗ tu tập nên gọi tên là rừng *Kỳ-đà*. Tên Phạn ngữ là *Jetavana Anāthapindada-ārāma*.

rừng phiến não (*phiến não tông lâm*) phiến não nhiều vô số, ví như cây cối mọc xen nhau trong rừng rậm, nên gọi là rừng cây rậm rạp phiến não.

rừng tha ma: khu rừng ở ngoài thành *Vương-xá* được dùng làm bãi tha ma vất xác người chết. Bản Hán văn dùng *hàn lâm* (寒林), nghĩa là khu rừng lạnh lẽo, dịch ý từ Phạn ngữ là *Sitavana*, thường phiên âm là *Thi-đà* hay *Thi-đa-bà-na*.

Sa-già-la: tên một vị long vương, phiên âm từ Phạn ngữ *Sāgara*.

sa-la: tên một loại cây, phiên âm từ Phạn ngữ là *sāla*, dịch nghĩa là kiên cố, bền chắc. Gần thành *Câu-thi-na* có rừng cây *sa-la*, mỗi cây thường có hai thân sồng đôi nên gọi tên là rừng *Sa-la Song thọ*.

sa-môn: chỉ những người xuất gia tu hành nói chung, vì vào thời đức Phật danh xưng này cũng được dùng cho các tu sĩ ngoại đạo. Tuy nhiên, về sau có khuynh hướng chỉ dùng để chỉ các tu sĩ Phật giáo mà thôi. Danh từ này phiên âm từ Phạn ngữ là *śramaṇa* nên đôi khi cũng đọc là *sa-môn-na*, đồng nghĩa. Các âm đọc khác là *sa-văn-na* (沙闍那), *tang-môn* (桑門), *táng-môn* (喪門). Về ý nghĩa cũng có rất nhiều cách dịch khác nhau như: *cần lao* (勤勞), *công lao* (功勞), *cù lao* (劬勞), *cần khẩn* (勤懇), *tĩnh chí* (靜志), *tịnh chí* (淨志), *tức chỉ* (息止), *tức tâm* (息心), *tức ác* (息惡), *cần tức* (勤息), *tu đạo* (修道), *bần đạo* (貧道), *phạp đạo* (乏道). Tựu trung các danh xưng này đều mô tả tính chất của sự tu tập và mục đích hướng đến của vị *sa-môn*.

sa-môn-na: xem **sa-môn**.

sa-văn-na: xem **sa-môn**.

San-thê-di Tỳ-lạt-tri tử: xem **San-xà-da Tỳ-la-chi tử**.

San-xà-da Tỳ-la-chi tử: phiên âm từ Phạn ngữ là *Saṅjaya-vairatī putra*, cũng đọc là *San-thê-di Tỳ-lạt-tri tử* (刪逝移毘刺知子), là một trong sáu vị thầy ngoại đạo (*lục sư ngoại đạo*) vào thời đức Phật. Vì là con của bà *Tỳ-la-chi* nên gọi là *Tỳ-la-chi tử*, còn *San-xà-da* (刪闍耶) là tên, Hán dịch là *Đẳng thắng*, cũng viết là *San-xà-dạ* (刪闍夜).

sanh nghiệp: nghiệp lực tương tục tạo thành đời sống của chúng sanh nên gọi là sanh nghiệp.

sanh sanh: xem **mạng mạng**.

Sanh thân xá-lợi: xem **xá-lợi Phật**.

sát-đế-ly: xem **bốn giai cấp**.

sát-ly: xem **bốn giai cấp**.

sáu cách chấn động (*lục chủng chấn động*): Theo kinh *Đại phẩm Bát-nhã*, quyển 1, thì 6 cách chấn động này là: 1. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống; 2. Phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống; 3. Phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống; 4. Phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống; 5. Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống; 6. Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

sáu chánh niệm: là sáu pháp nghĩ nhớ chân chánh, cũng gọi là *sáu niệm xứ* (*lục niệm xứ*), gồm có: 1. *niệm Phật* (thường nghĩ nhớ đến chư Phật), 2. *niệm Pháp* (thường nghĩ nhớ đến *Chánh pháp*), 3. *niệm Tăng* (thường nghĩ nhớ đến chư Tăng), 4. *niệm thí* (thường nghĩ nhớ đến việc thực hành bố thí), 5. *niệm giới* (thường nghĩ nhớ đến giới luật đã thọ nhận), 6. *niệm thiên* (thường nghĩ nhớ đến mọi điều lành, là nhân được sanh lên cõi trời).

sáu chỗ (*lục xứ*): chỉ sáu căn duyên theo sáu trần, bao gồm: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

Sáu cõi trời thuộc Dục giới (*Dục giới Lục thiên*): bao gồm: 1. *Tứ thiên vương thiên* (*Caturmahārājika*), 2. *Đao-lợi thiên* hay *Tam thập tam thiên* (*Trāyastriṃśa*), 3. *Dạ-ma thiên* (*Yāma*), 4. *Đâu-suất thiên* (*Tuṣita*), 5. *Hóa lạc thiên* (*Nirmāṇarati*), 6. Tha hóa tự tại

thiên (*Para-nirmita-vaśa-vartin*). Mỗi cõi trời này đều có một vị Thiên vương đứng đầu các vị thiên chúng.

sáu đại: sáu yếu tố hình thành vũ trụ, gồm bốn đại (*tứ đại*) là *địa, thủy, hỏa, phong*, thêm vào hai đại nữa là *không* và *thức*. Tất cả các sự vật hữu tình, vô tình đều do nơi *sáu đại* này tạo thành. Xem thêm **bốn đại**.

sáu đường luân hồi: xem **lục đạo**.

sáu hạng A-la-hán: Bao gồm: 1. *Thối pháp A-la-hán:* khi gặp nghịch duyên có thể sanh phiền não, thối chuyển đạo tâm, đánh mất chỗ sở đắc; 2. *Tư pháp A-la-hán:* tuy được giải thoát nhưng thường lo sợ sự thối chuyển, thường nghĩ cách tự đoạn dứt mạng sống; 3. *Hộ pháp A-la-hán:* được giải thoát rồi thì hoan hỷ phòng hộ chỗ chứng đắc của mình; 4. *An trụ pháp A-la-hán:* đạt được giải thoát và trụ yên vững vàng, không cần phòng hộ cũng không có thối chuyển, nhưng không được tăng tiến; 5. *Kham đạt pháp A-la-hán:* đạt được giải thoát và đủ sức nhận lãnh giáo pháp cao siêu, tu tập tinh tấn để đạt đến quả vị rốt ráo; 6. *Bất động pháp A-la-hán:* đạt được giải thoát rốt ráo và vững vàng không thể xao động, không thể lay chuyển, thối thất.

sáu nẻo luân hồi: xem **lục đạo**.

sáu nhập (*lục nhập*): xem **âm, nhập, giới**.

sáu niệm xứ: xem **sáu chánh niệm**.

sáu thầy ngoại đạo (*lục sư ngoại đạo*): sáu vị thầy của sáu phái ngoại đạo lớn vào thời đức Phật ra đời: 1. *Phú-lan-na*, 2. *Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử*, 3. *San-xà-da Tỳ-la-chi tử*, 4. *A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la*, 5. *Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên*, 6. *Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử*. Xem thêm ở các mục từ mang tên những vị này.

sáu trần (*lục trần*): tức các đối tượng nhận biết của các giác quan, gồm hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

sáu tỳ-kheo xấu ác: tức *lục quần tỳ-kheo*, là nhóm tỳ-kheo xấu tánh, ngay trong khi Phật còn tại thế vẫn thường làm nhiều việc phạm vào giới luật, khiến chúng tăng phải mang tai tiếng.

sáu vị (*lục vị*): là các vị ngọt, chua, mặn, đắng, cay, nhạt. Sáu vị này là sáu vị chính, được pha lẫn với tỷ lệ khác nhau tạo thành tất cả những vị mà lưỡi chúng ta có thể nếm biết.

sáu xúc (*lục xúc*): Sáu sự tiếp xúc giữa *sáu căn* ở trong và *sáu trần* ở ngoài. Bao gồm: 1. Mắt tiếp xúc với hình sắc, 2. Tai tiếp xúc với âm thanh, 3. Mũi tiếp xúc với mùi hương, 4. Lưỡi tiếp xúc với vị nếm, 5. Thân tiếp xúc với các vật thể, 6. Ý tiếp xúc với các pháp.

sắc: hay *sắc tướng*, *sắc pháp*, Phạm ngữ *rūpa*, chỉ chung mọi biểu hiện có thể nhận biết được của vật chất, gồm cả *năm căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), *năm trần* (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Sắc cũng là một trong năm ấm (*sắc, thọ, tưởng, hành, thức*).

sắc ấm: một trong năm ấm. Xem **năm ấm**.

Sắc cứu cánh thiên: cõi trời *Sắc cứu cánh*. Xem **A-ca-ni-trá**.

Sắc giới: xem **Ba cảnh giới**.

Sần-đề ba-la-mật: phiên âm từ Phạm ngữ là *Kṣantipāramitā*, tức là *Nhẫn nhục ba-la-mật*, một trong sáu pháp *ba-la-mật*. Cũng gọi là *Nhẫn độ*.

sân giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

sĩ phu: được dịch từ tiếng Phạm là *puruṣa*, phiên âm là *bổ-lô-sa* (補盧沙), với nghĩa chỉ phần tình thức, tinh thần, bản thể của con người, hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của chữ “*sĩ phu*” thường được hiểu trong chữ Hán (người có học, nho sĩ...). Có nơi cũng dịch chữ này là *linh hồn*. Khái niệm này đã có từ trước thời đức Phật. Sau khi chúng ngộ và nhận biết rõ ràng về tâm thức cũng như nghiệp lực của mọi chúng sanh, đức Phật đã chỉ ra rằng quan niệm về một linh hồn thường tồn là hoàn toàn sai lầm.

siêu thiên (hay *siêu việt thiên*), thường gọi là *siêu việt tam-muội*, chỉ cách xuất nhập thiên định tự tại của Phật và các vị Bồ Tát, không theo trình tự thông thường như hàng Thanh văn, như từ *Sơ thiên* lên *Nhị thiên*, *Tam thiên*... Với siêu việt *tam-muội*, hành

giả có thể trực nhập bất cứ cảnh giới thiên định nào tùy ý, không cần phải theo trình tự. Vì thế cũng gọi là *Tự tại định*.

siêu việt tam-muội: xem **siêu thiên**.

Số diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

số cát sông Hằng (*Hằng hà sa số*): số lượng rất lớn, không thể tính đếm, cũng như số cát của con sông Hằng. Trong kinh Phật thường dùng cách nói này để diễn đạt những số lượng rất lớn.

Sơ địa: địa vị đầu tiên trong *Thập địa*, cũng gọi là *Hoan hỷ địa* (*Pramuditābhūmi*). Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ riêng đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chúng được tính *vô ngã* của tất cả các pháp. Xem **Mười địa vị**.

Sơ trụ: tức là *Phát tâm trụ*, địa vị đầu tiên trong *Thập trụ* của hàng *Bồ Tát*. Gồm có: 1. *Phát tâm trụ*, 2. *Tri địa trụ*, 3. *Tu hành trụ*, 4. *Sanh quý trụ*, 5. *Phương tiện cụ túc trụ*, 6. *Chánh tâm trụ*, 7. *Bất thối trụ*, 8. *Đồng chân trụ*, 9. *Pháp vương tử trụ*, 10. *Quán đỉnh trụ*.

sùng thờ: xem **lông rùa, sùng thờ**.

tà kiến (hay **chư kiến**): chỉ chung các ý kiến, các sở kiến lầm lạc, thiên lệch của kẻ phàm phu, ngoại đạo.

tà mạng: trái với *chánh mạng*, nghĩa là sanh sống bằng những hành vi, nghề nghiệp tà vạy, không chân chánh. Tà mạng của người cư sĩ là những nghề nghiệp gây tổn hại đến người khác, nhưng đối với vị *tỳ-kheo* thì *chánh mạng* là phải dùng việc khát thực đúng pháp để nuôi sống, nên nếu làm bất cứ việc gì không đúng *Chánh pháp* để kiếm sống đều gọi là tà mạng, chẳng hạn như tất cả các nghề nghiệp của thế gian...

Tác đại chúngng thiện đạo: xem **Du-lan-già**.

tam ác giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

Tam ác đạo: xem **Ba đường ác**.

Tam ác thú: xem **Ba đường ác**.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Tam bảo: Ba ngôi báu là Phật, Pháp và Tăng.

Tam chánh niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

tam chủng khổ: xem **ba loại khổ**.

tam chủng phiền não: xem **ba loại phiền não**.

tam chủng sở sanh khổ: xem **ba loại khổ**.

tam chủng tịnh nhục: xem **ba loại thịt trong sạch**.

tam chủng vô thường: xem **ba loại vô thường**.

Tam dục: xem **Ba sự ham muốn**.

tam đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Tam đạo quả: xem **Ba quả đạo**.

Tam đẳng trì: xem **ba pháp tam-muội**.

tam điên đảo: xem **ba sự điên đảo**.

tam định: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam đồ: xem **Ba đường ác**.

tam độc: xem **ba mũi tên độc**.

tam độc lợi tiền: xem **ba mũi tên độc**.

tam độc tiễn: xem **ba mũi tên độc**.

Tam giải thoát môn: xem **Ba môn giải thoát**.

Tam giới tôn: bậc cao quý nhất trong *Ba cõi* là *Dục giới*, *Sắc giới* và *Vô sắc giới*.

Tam hữu: chỉ sự tồn tại trong *Ba cõi*, nên là tên khác của sanh tử luân hồi. Xem **Ba cảnh giới**.

Tam kết: xem **Ba kết**.

Tam kết phược: xem **Ba kết**.

tam kết sử: ba sự trói buộc và sai sử nằm trong *ngũ hạ kết*, bao gồm sự trói buộc do quan điểm sai lầm, trói buộc vì sự nghi ngờ và trói buộc vì giữ theo tà giới.

tam khổ tướng: xem **ba tướng khổ**.

Tam không: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam-ma-bạt-đề (*samādhi*), tức là *Tam-muội*, cũng đọc là *Tam-ma-đề* hay *Tam-ma-địa*, Hán dịch nghĩa là *Thiền định* hay *Đại định*, chỉ pháp tu đạt đến chỗ thân và tâm không còn xao động, dứt hết vọng tưởng, tà kiến, thể nhập Pháp thân của chư Phật.

Tam-ma-đề: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Tam-ma-địa: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Tam-muội: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Tam-muội Không: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam muội Vô nguyên: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam-muội Vô tác: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam-muội Vô tướng: xem **ba pháp tam-muội**.

tam nghiệp: xem **ba nghiệp**.

Tam niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

tam pháp y: xem **ba tấm pháp y**.

tam tai: xem **ba tai kiếp lớn**.

tam thập lục vật: xem **ba mươi sáu thứ**.

tam thập nhị tướng: xem **ba mươi hai tướng tốt**.

Tam thập tam thiên: xem **cõi trời Ba mươi ba**.

Tam thập thất Bồ-đề phần: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập thất đạo phẩm: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập thất giác phần: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập thất trợ đạo chi pháp: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập xả đạo: xem **Ni-tát-kỳ ba-dật-đề**.

Tam thế: xem **ba đời**.

tam thiên đại thiên (Phật chi) thế giới: Một cõi đại thiên thế giới do một vị Phật xuất thế giáo hóa. Cứ một ngàn cõi thế giới hợp thành một *tiểu thiên thế giới*, một ngàn *tiểu thiên thế giới* hợp thành một *trung thiên thế giới*, lại một ngàn *trung thiên thế giới* hợp thành một *đại thiên thế giới*. Vì tính lên đến ba lần một ngàn nên người ta quen gọi là *tam thiên*, nhưng thực ra về số lượng thì chỉ là *một đại thiên thế giới*, gồm 1.000.000.000 thế giới. Cách dịch cũ trước đây là “*ba ngàn đại thiên thế giới*” xem ra không được chính xác lắm.

Tam thừa: xem **Ba thừa**.

Tam Tôn: Ba bậc đáng tôn kính, chỉ Phật, Pháp, Tăng, xem **Tam bảo**.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Tam vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

tam y: xem **ba tấm pháp y**.

tam yết-ma: xem **bach tứ-yết-ma**.

tàm quý: xem **hổ thẹn**.

Tám bộ nhân thiên: Tám loài chúng sanh thường dự nghe mỗi khi Phật giảng kinh *Đại thừa*. Cũng gọi là Tám bộ chúng: 1. *Thiên* (chư thiên, các vị cư trú từ các cõi trời *Dục giới* trở lên) 2. *Long* (loài rồng) 3. *Dạ-xoa* (loài quỷ *Dạ-xoa* biết tu hành, hộ pháp) 4. *Càn-thát-bà* (thần âm nhạc) 5. *A-tu-la* (loài có thần lực như chư thiên nhưng oai nghi, hình sắc thua kém hơn nhiều, cũng gọi là loài phi thiên) 6. *Ca-lâu-la* (thần chim cánh vàng) 7. *Khẩn-na-la* (loài đầu người mà có sừng) 8. *Ma-hầu-la-già* (loài rắn lớn).

Tám điều giác ngộ: tám sự rõ biết của bậc đại nhân được giảng rõ trong kinh *Bát đại nhân giác*: 一 世間無常覺，二 多欲為苦覺，三 心無厭足覺，四 懈怠墮落覺，五 愚痴生死覺，六 貧苦多怨覺，七 五欲過患覺，八 生死熾然苦惱無量覺。 Một là biết rõ thế gian vô thường; hai là biết rõ nhiều tham dục là khổ; ba là biết rõ tâm không nhàm chán, không biết đủ, nên phải lưu ý mà phòng hộ, xa lìa năm món dục; bốn là biết rõ sự lười nhác dẫn đến trụ lạc, sa đọa; năm là biết rõ sự ngu si là cội gốc dẫn đến phải trầm luân trong sanh tử, cho nên cần phải tinh tấn học hỏi *Chánh pháp* để thoát ra; sáu là biết rõ sự nghèo khổ bản cùng sanh nhiều oán hại, dễ sa vào tội lỗi, vì thế phải mở rộng lòng bố thí, cứu giúp những kẻ bản cùng; bảy là biết rõ chỗ xấu ác, gây ra lỗi lầm của năm món dục; tám là biết rõ sanh tử như ngọn lửa thiêu đốt khổ não vô lượng.

Tám đức tự tại: chỉ tám sự tùy biến thị hiện của bậc giác ngộ, được giảng rõ trong quyển 23, bắt đầu từ trang 498 của Tập 4. Tám đức ấy là: 1. Có thể hiện một thân thành nhiều thân, không có ngăn ngại; 2. Có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi trùm khắp đại thiên thế giới, không có ngăn ngại; 3. Có thể thị hiện thân lớn lao mà nhẹ nhàng bay đến bất cứ nơi xa xôi nào, không có ngăn ngại; 4. Có thể thị hiện thành vô số loài chúng sanh khác nhau thường sống trong cùng một thế giới, không có ngăn ngại;

5. Có thể sử dụng các căn hỗ trợ, thay thế cho nhau, như mắt có thể nghe, tai có thể thấy... một căn có thể nhận biết cả sáu trần, không có ngăn ngại; 6. Có thể chứng đắc tất cả các pháp không ngăn ngại nhưng không hề khởi lên ý tưởng có sự chứng đắc; 7. Có thể giảng thuyết ý nghĩa của một bài kệ trải qua vô số kiếp, không có ngăn ngại; 8. Có thể biến hiện một thân trùm khắp mọi nơi như hư không, không có ngăn ngại, khiến cho tất cả chúng sanh đều được trông thấy; dù trông thấy được, nhưng thân ấy thật cũng như hư không, không có hình tướng.

Tám giải thoát (*Bát giải thoát*): còn gọi là *tám sự buông xả* (*bát bộ xả*), là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. *Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát*: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. *Không vô biên xứ giải thoát*: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. *Thức vô biên xứ giải thoát*: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. *Vô sở hữu xứ giải thoát*: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. *Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát*: Đạt đến mức định *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*; 8. *Diệt tận định giải thoát*: Đạt mức định *Diệt thọ tưởng xứ*.

Tám giới trai (*Bát quan trai*), cũng gọi là *Bát trai giới*, *Bát quan trai giới*, tức là tám điều giới bao gồm: 1. Không giết hại sanh mạng. 2. Không trộm cướp, lường gạt, chiếm đoạt những thứ thuộc về người khác không tự ý đưa cho mình. 3. Giữ theo Phạm hạnh thanh tịnh, không phạm vào việc dâm dục. 4. Không nói dối, không nói lời không chân thật. 5. Không uống các thứ rượu. 6. Không thoa phết các loại dầu thơm, phấn sáp lên thân thể. 7. Không đi xem, nghe các trò ca múa, đàn hát. 8. Không ngồi nằm trên giường ghế cao rộng. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ *Bát quan trai* thường là trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn như một ngày, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện

nay có tổ chức việc tu tập *Bát quan trai giới* mỗi tháng một hoặc hai ngày, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi.

Tám nạn (*Bát nạn* hay *Bát nạn xứ*): cũng gọi là *Tám nạn xứ*, Phạn ngữ: *avakan*, là tám điều kiện bất lợi, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường tu học, gây sự khó khăn trở ngại cho việc tu tiến. *Tám nạn* bao gồm: 1. *Địa ngục* (地獄; Phạn ngữ: *naraka*); 2. *Súc sanh* (畜生; Phạn ngữ: *tiryāṅc*); 3. *Nga quỷ* (餓鬼; Phạn ngữ: *preta*); 4. *Trường thọ thiên* (長壽天; Phạn ngữ: *dīrghāyurdeva*), là cõi trời thuộc Sắc giới với thọ mạng cao. Thọ mạng cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc người tu, làm cho dễ quên những nỗi khổ của sanh lão bệnh tử trong luân hồi; 5. *Biên địa* (邊地; Phạn ngữ: *pratyantajanapāda*), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học Chánh pháp; 6. *Căn khuyết* (根缺; Phạn ngữ: *indriyavaikalya*), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, câm, điếc... 7. *Tà kiến* (雅見; Phạn ngữ: *mithyādarśana*), những kiến giải sai lệch, bất thiện; 8. *Như Lai bất xuất sanh* (如來不出生; Phạn ngữ: *tathāgatānām anutpāda*), nghĩa là sanh sống trong thời gian không có Phật hoặc giáo pháp của Phật xuất hiện. Trong một số kinh luận giải thích khác biệt về hai nạn xứ thứ 5 và thứ 7: biên địa được thay bằng châu *Uất-đan-việt*, vì cho rằng chúng sanh ở châu này hưởng nhiều sự sung sướng nên khó tu tập; tà kiến được thay bằng “*thế trí biện thông*”, vì cho rằng người học nhiều biết rộng sẽ khó khăn hơn trong việc tiếp nhận Chánh pháp.

Tám nạn xứ: xem **Tám nạn**.

Tám nạn giới: xem **Tám pháp**.

Tám nỗi khổ (*Bát khổ*): 1. Sanh là khổ; 2. Già là khổ; 3. Bệnh là khổ; 4. Chết là khổ; 5. Mong cầu không được là khổ; 6. Năm ấm phát triển bất thường là khổ; 7. Xa lìa người thương yêu là khổ; 8. Gặp gỡ, gần gũi kẻ oán ghét là khổ.

Tám pháp (*Bát pháp*), cũng gọi là *Bát phong* (*Tám ngọn gió*), chỉ tám điều làm ô nhiễm tâm thức của người thế gian, xúi giục người ta rơi vào con đường bất thiện. *Tám pháp* đó là: 1. *lợi* (những điều có lợi), 2. *suy* (những sự bất lợi, suy kém), 3. *hủy* (những sự mạ nhục, xúc phạm), 4. *dự* (những danh thơm, tiếng tốt), 5. *xưng* (những sự khen ngợi, tán tụng), 6. *cơ* (những sự chê trách, ghét bỏ), 7. *khổ* (những sự đau đớn, khổ sở), 8. *lạc* (những sự mừng vui, thích thú).

tám phần xá-lợi: theo *Du hành kinh* trong *Trường A-hàm*, quyển 4 (*Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01*) thì các nước đến phân chia xá-lợi Phật gồm có: 1. Nước Già-la-ba (*Amalakapa*), dân tộc *Bạt-la* (*Bulaya*); 2. Nước La-ma-ca (*Rāmagrāma*), dân tộc *Câu-lợi* (*Kaulya*); 3. Nước Tỳ-lưu-đề (*Vethadipa*), người dòng *Bà-la-môn*; 4. Nước Ca-duy-la-vệ (*Kapilavastu*), dòng họ *Thích-ca* (*Śākya*); 5. Nước Tỳ-xá-lợi (*Vaiśālī*), dòng họ *Ly-xa* (*Licchavī*); 6. Nước Ma-kiệt-đa (*Magadha*) của vua *A-xà-thế* (*Ajātasatru*). 7. Nước Tỳ-ly (*Vṛjī*) hay *Tỳ-ly-tử*; phần xá-lợi thứ tám thuộc về người dân thành *Câu-thi-na* (*Kuśinagara*).

tám phép quán tưởng: xem **tám thắng xứ**.

tám sự buông xả: xem **tám giải thoát**.

Tám Thánh đạo (*Bát Thánh đạo* hay *Bát Chánh đạo*): Tám pháp chân chánh mà người tu tập phải noi theo để trừ dứt mọi nguyên nhân của khổ não. *Bát Chánh đạo* bao gồm: 1. *Chánh kiến* (thấy biết chân chánh), 2. *Chánh tư duy* (suy nghĩ chân chánh), 3. *Chánh ngữ* (lời nói chân chánh), 4. *Chánh nghiệp* (hành động, việc làm chân chánh), 5. *Chánh mạng* (nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh), 6. *Chánh tinh tấn* (tinh tấn, chuyên cần đúng *Chánh pháp*), 7. *Chánh niệm* (niệm tưởng chân chánh, duy trì sự tỉnh thức không vọng niệm), 8. *Chánh định* (thiền định chân chánh). *Bát Chánh đạo* cũng chính là *Đạo đế* trong *Tứ đế*.

tám thắng xứ: hay *tám phép quán tưởng*, được kể ra như sau: 1. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiếu thắng xứ*, 2. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ*, 3. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiếu thắng xứ*, 4. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ. Theo *Trí độ luận* thì bốn pháp sau (quán bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng) được thay bằng bốn đại (đất, nước, gió, lửa), nhưng nội dung không khác.

tám thứ bệnh nhiệt: chỉ tám nỗi khổ của chúng sanh (*Bát khổ*). Xem **tám nỗi khổ**.

tám thứ ma (*bát chủng ma*, hay *bát ma*), gồm có: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời *Tha hóa tự tại* (là những yếu tố nào hại tất cả phàm phu) và *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* (là những yếu tố nào hại những người tu tập thuộc hàng *Nhị thừa*).

Tám trí (*Bát trí*): hành giả do sự quán sát *Bốn chân đế* và chứng đắc *Bốn chân đế* trong phạm vi *Dục giới* nên đạt được *Tứ pháp trí* (四法智), sau đó tiếp tục chứng đắc *Bốn chân đế* ở hai cõi trên là *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, đạt được *Tứ loại trí* (四類智). *Tứ pháp trí* và *Tứ loại trí* hợp thành *Bát trí*, là những phần ban sơ của *Vô lậu trí*.

tám vật bất tịnh (*bát bất tịnh vật*): chỉ chung tất cả những vật dụng, tài sản mà đức Phật không cho phép các vị tỳ-kheo chứa giữ. Theo sách *Án Luật* (案律) thì bao gồm: 1. ruộng vườn, đất đai (*điền viên*), 2. các loại giống cây trồng (*chủng thực*) 3. lúa thóc, tơ lụa (*cốc bạch*) 4. tôi tớ, người giúp việc (*nhân bộc*), 5. các loại chim thú, gia súc (*cầm thú*) 6. tiền bạc, cửa cải (*tiền bảo*) 7. chăn đệm, nồi chảo (*nhục phủ*) 8. vàng bạc, đồ trang sức và hết thảy các vật có giá trị (*tượng kim sức sàng cập chú trọng vật*). Theo giới luật thì vị tỳ-kheo không được sở hữu các vật bất tịnh này, vì gây trở ngại cho việc tu tập và làm mất oai nghi, đạo hạnh. Cách hiểu về *Bát bất tịnh* đôi khi có khác nhau ở một số người, nhưng nói chung tất cả đều đồng ý rằng đây là những thứ “có giá trị đối với thế gian nhưng không giúp ích gì cho việc tu tập”. Ngoài ra, ngay cả với những thứ nhu yếu cần cho đời sống thường ngày, nếu vị tỳ-kheo nhận lãnh vừa đủ, đúng pháp thì là *thanh tịnh*, nếu tham giữ nhiều hơn, không đúng pháp thì là *bất tịnh*.

tang-môn: xem **sa-môn**.

táng-môn: xem **sa-môn**.

Tánh Yên: tên người, dịch từ Phạn ngữ là *Dhūma*, các bản trước đây đều dịch là “*bà-la-môn họ Yên*”. Tham khảo *Trường A-hàm* quyển 4 (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01), *Du hành kinh*, trong đoạn kể lại sự việc giống như ở đây thì vị này là *Bà-la-môn Hương Tánh*, đã vâng sắc chỉ của vua *A-xà-thế* đến thành *Câu-thi-na* để chia *xá-lợi* Phật, nhưng người trong thành không chịu nghe theo. Sau đó cũng chính vị này đứng ra giảng hòa sự xung đột này. *Tánh Yên* và *Hương Tánh* đều là dịch từ Phạn ngữ, vì *Dhūma* có nghĩa là hương, khói...

Tạp hoa: xem kinh **Tạp hoa**.

Tát-bà-nhã: phiên âm từ Phạn ngữ là *Sarvajña*, dịch nghĩa là *Nhất thiết trí*, chỉ trí tuệ của bậc giác ngộ viên mãn, vì có thể thấu suốt tất cả mọi sự vật, thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

tăng-già-lê: xem **ba tẩm pháp y**.

tăng-kỳ vật: chỉ cho những vật thuộc quyền sở hữu của Tăng-già, hay Tăng đoàn, giáo hội, tức là những tài sản chung ở các ngôi chùa, tịnh xá... nói chung là tài vật thuộc về ngôi Tam bảo, không phải của riêng ai.

tăng-man vật (僧鬘物): tài vật được cúng dường lên *Tam bảo*. Danh từ *tăng-man* được dịch âm từ tiếng Phạn, các nhà Hán dịch đời Đường dịch nghĩa là “*đối diện th*”, được giải thích là “*hiện tiền đối diện chi th*”. Từ điển Đinh Phúc Bảo dẫn *Giới số*, quyển 2, tập thượng, ghi rõ danh từ này dịch nghĩa là “*đối diện vật th*”, nhưng không thấy ghi nguyên ngữ. Từ điển *Bách khoa Phật học* xếp đây là một trong sáu loại “*Tăng vật*”, nghĩa là tài sản của *Tăng-già*. Như vậy, hiểu theo nghĩa này là “*tài sản được cúng dường, bố thí trong hiện tại*”. Các bản trước đây đều hiểu chữ *tăng* trong *tăng-man* là chỉ chư tăng, vì câu tiếp theo nói đến Phật. Nhưng như vậy thì chữ *man* (鬘 – mái tóc mượt) ở đây hoàn toàn không có nghĩa. Vì thế, ở đây chúng tôi hiểu *tăng-man vật* là những đồ vật được trực tiếp cúng dường cho *Tăng-già*.

Tăng phường: nơi trú ngụ, chỗ ở của chư tăng, ni.

tăng trưởng như trăng non: Trăng non đầu tháng mỗi ngày đều lớn dần, tròn đầy hơn đêm trước, cho đến khi tròn đầy hoàn toàn

vào giữa tháng. Đây ví sự tăng trưởng đều đặn của người thuyết giảng *Chánh pháp*, mỗi ngày một lớn mạnh hơn.

Tăng Trưởng Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

tâm đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Tâm như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

tâm số (心數), dịch từ Phạn ngữ là *caitasikā*, cách dịch mới (*tân dịch*) về sau là *tâm sở* (心所) chỉ các trạng thái khác nhau của tâm. Vì tâm có rất nhiều trạng thái nên gọi là *tâm số*. Các thuật ngữ *tâm vương*, *tâm số*... hiện quen thuộc với nhiều người hơn nên khi chuyển dịch chúng tôi chọn dùng *tâm số* thay cho *tâm sở*. Xem **tâm số**.

tâm sở (心所): dịch từ Phạn ngữ là *caitasikā*, bao gồm hết thảy những tình ý, nghĩ tưởng do trong tâm cảm xúc, suy tính; nói chung là các trạng thái khác nhau của tâm.

tầm: đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 0,33 mét. Như vậy, mỗi tầm có thể là vào khoảng 2,64 mét.

tận trí (*kṣayajñāna*): trí tuệ khởi đầu của bậc vô học, do dứt trừ hết mọi phiền não mà khởi sanh trí tuệ nên gọi là *tận trí*.

tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận biết và dứt trừ.

tất cánh vô thường: xem **ba loại vô thường**.

tế miên hoa: xem **đâu-la**.

Tế xúc dục: xem **Ba sự ham muốn**.

Tha hóa tự tại: xem **cõi trời thứ sáu**.

Tha tâm trí: Trí tuệ sáng suốt thấy biết được tâm niệm của người khác, cũng gọi là *Tha tâm thông*, một trong *Ngũ thông*.

thái tử Lưu-ly: hay *Tỳ-lưu-ly*, là con vua *Ba-tư-nặc* ở thành *Xá-vệ*, nước *Kiều-tát-la*, đồng thời với Phật. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua *Ba-tư-nặc* phải chạy sang thành *Vương-xá* nước *Ma-kiệt-đà* mà nương náu với vua *A-xà-thế*. Sau khi đui vua cha ra khỏi nước, thái tử *Lưu-ly* xưng vương. Kế đó, nhớ đến mối thù

xưa giữa nước mình với nước *Ca-tỳ-la-vệ*, liền mang quân sang đánh, giết rất nhiều người trong họ *Thích-ca*.

Thanh minh ký luận: xem **Tỳ-già-la**.

Thanh văn thừa: xem **Ba thừa**.

thành báu Chánh pháp (*Chánh pháp bảo thành*): *Chánh pháp* do Phật thuyết dạy ví như thành quách xây dựng bằng các món báu.

Thành kinh: Tức là *Bát thành kinh* (八城經), nằm trong bộ *Trung A hàm* (60 quyển) thuộc Hán tạng, bản Đại Chánh tân tu, quyển 1, kinh số 26.

tháo đậu (澡豆), tức nước tro, là loại nước làm sạch ngày xưa, có công dụng như xà-phòng ngày nay, được chế biến bằng cách ngâm tro bếp rồi gạn lấy nước trong, sử dụng khi tắm, giặt, rửa...

thăng: đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu.

Thăng tiến đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

Thăng luận: xem **Vệ-thế-sư**.

Thăng nghĩa: xem **Đệ nhất nghĩa**.

thân có tám vạn loại trùng: chỉ thân xác thịt dễ hư hoại, thối rữa của chúng sanh, là chỗ nương náu, chui rúc của muôn loại vi trùng.

thân gần cuối (*hậu biên thân*): là thân gần kề với thân tối hậu, sau chót của một vị Bồ Tát. Bồ Tát sau khi thọ thân này rồi mới thọ *thân tối hậu* và thành Phật. Xem **thân sau cùng**.

thân kim cang (*Kim cang thân*): Thân bền chắc không gì có thể làm hư hoại được, cũng không tự hư hoại theo thời gian. Đây là cách nói để ví với thân Phật.

thân nghiệp: xem **ba nghiệp**.

Thân niệm xứ: một pháp trong *Tứ niệm xứ* (gồm có: *thân, thọ, tâm* và *pháp*). *Thân niệm xứ* dạy quán thân là bất tịnh, bằng cách quán tưởng các món tạo thành thân như: da, thịt, xương, gân, ruột, gan, tim, phổi... để thấy rằng hết thảy đều là bất tịnh, không thường còn. Cũng quán tưởng thân người sau khi chết tan rã, hôi thối, không thường còn.

thân sau cùng (*tối hậu thân*): tức là lần thọ thân cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành tựu quả Phật. Vị Bồ Tát này cũng được gọi là Bồ Tát *Nhất sanh bồ xứ*.

thân trung ấm: Thần thức chúng sanh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sanh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sanh mang *thân trung ấm*. Điều này có được nhắc đến trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8.

thần tiên ngũ thông: Tức là những vị tiên nhân lánh mình vào núi, tu thiền định, được trường thọ và đắc năm phép thần thông: 1. Thiên nhãn thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Túc mạng thông, 4. Tha tâm thông, 5. Thần túc thông. Tuy nhiên, *ngũ thông* này không đồng với *ngũ thông* của Phật và Bồ Tát.

thần túc: chỉ *Tứ thần túc*, cũng gọi là *Tứ như ý túc* (四如意足; Phạn ngữ: *catvāra rddhipādāḥ*), bao gồm: 1. *Dục* (Phạn ngữ: *chanda*) *thần túc*, sự tập trung ý chí mạnh mẽ; 2. *Tinh tấn* (Phạn ngữ: *vīrya*) *thần túc*, nghị lực mạnh mẽ; 3. *Tâm* (Phạn ngữ: *citta*) *thần túc*, sự chú tâm; 4. *Trạch pháp* (Phạn ngữ: *mīmāṃsā*) *thần túc*, chú tâm vào sự tra xét, tìm tòi.

Thập ác: xem **Mười điều ác**.

Thập bát bất cộng pháp: xem **Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa**.

Thập bát bất cụ pháp: xem **Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa**.

Thập bát giới: xem **Mười tám giới**.

Thập bát không: xem **Mười tám nghĩa không**.

Thập bát thiện: xem **Mười điều ác**.

Thập biến xứ: xem **Mười nhất thiết nhập**.

Thập đại địa pháp: xem **Mười đại địa**.

Thập đại địa: xem **Mười đại địa**.

Thập địa: xem **Mười địa vị**.

Thập lục ác luật nghi: mười sáu việc xấu ác mà người học Phật phải tránh xa, bao gồm: 1. Vì lợi dưỡng mà nuôi dê con cho béo mập rồi đem bán, 2. Vì lợi dưỡng mà bán dê cho người ta giết hại, 3.

Vì lợi dưỡng mà nuôi lợn con cho béo mập rồi đem bán, 4. Vì lợi dưỡng mà bán lợn cho người ta giết hại, 5. Vì lợi dưỡng mà nuôi trâu, bò con cho béo mập rồi đem bán, 6. Vì lợi dưỡng mà bán trâu, bò cho người ta giết hại. 7. Vì lợi dưỡng mà nuôi gà cho béo mập rồi đem bán, 8. Vì lợi dưỡng mà bán gà cho người ta giết hại. 9. Câu cá, 10. Đi săn, 11. Cướp đoạt, 12. Mò bắt các loài cua, ốc... 13. Giăng lưới bắt chim, 14. Nói lời hai lưỡi, nói lời ly gián, trêu chọc người khác, 15. Cai ngục, 16. Dùng chú thuật.

Thập lục đế: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục hạnh quán: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục hạnh tướng quán: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục hạnh: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục tâm: xem **Mười sáu tâm.**

Thập lục thánh hạnh: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục: xem **Mười sức.**

Thập lục Huệ nhật (mặt trời trí huệ có đủ *Mười sức*): một danh xưng khác để chỉ đức Phật, vì ngài là bậc duy nhất có đủ trí huệ viên mãn và *Thập lục* (*Mười sức*). Xem **Mười sức**.

Thập lục Thế hùng: Đức Thế hùng có đủ mười trí lực, là tôn hiệu của Phật. Phật có đủ 10 trí lực. Xem **Mười sức**.

Thập nhất không: xem **Mười một pháp không.**

Thập nhất thiết nhập: xem **Mười nhất thiết nhập.**

Thập nhất thiết xứ: xem **Mười nhất thiết nhập.**

Thập nhị bộ kinh: xem **Mười hai bộ kinh.**

Thập nhị chi: tên khác của *Mười hai nhân duyên*. Xem **Mười hai nhân duyên**.

Thập nhị nhân duyên: xem **Mười hai nhân duyên**.

Thập nhị nhân duyên quán: xem **quán Mười hai nhân duyên**.

thập phương: xem **mười phương**.

Thập sắc nhập: xem **Mười sắc nhập**.

Thập thiện: xem **Mười điều lành**.

Thập thiện Chánh pháp: xem **Mười điều lành**.

Thập thiện đạo: xem **Mười điều lành**.

Thập thiện nghiệp: xem Mười điều lành.

Thập trí lực: xem Mười sức.

Thập trụ: xem Mười trụ.

thập tướng: xem mười tướng.

thất bảo: xem bảy báu.

Thất Bồ-đề phần: xem Bảy giác chi.

Thất chủng hữu lậu: xem Bảy lậu hoặc.

Thất chủng tác pháp: xem bảy hình thức yết-ma.

thất diệt tránh pháp: xem bảy pháp dứt sự tranh cãi.

Thất giác chi: xem Bảy giác chi.

Thất giác ý: xem Bảy giác chi.

Thất lậu: xem Bảy lậu hoặc.

Thất thánh giác: xem Bảy giác chi.

Thất trị pháp: xem bảy hình thức yết-ma.

Thất yết ma: xem bảy hình thức yết-ma.

Thâu-lan-già: xem Du-lan-già.

Thế đế: xem Hai chân lý.

Thế đệ nhất pháp: là pháp cao nhất của thế gian, nhưng chưa đạt đến quả thánh, chỉ trí tuệ *hữu lậu* cao nhất trong thế gian. Hành giả tu tập *Vô gián định* phát khởi *Thượng phẩm như thật trí*, quán chiếu *sở thủ* và *năng thủ* đều là không, trực nhập được địa vị *Kiến đạo*, có được trí tuệ này. Người đắc pháp này lìa xa các phiền não thô lậu nhưng chưa được hoàn toàn giải thoát, phải tiếp tục tu pháp *Tứ đế* mới có thể chứng được các mức thiên từ *Sơ thiên* cho đến *Tứ thiên*.

Thế giới An Lạc: cũng gọi là *Cực Lạc*, là nơi có đức Phật A-di-đà.

Thi ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *Śīla-pāramitā*, hay *Thi-la ba-la-mật*, tức *Giới ba-la-mật*, hay *Trì giới ba-la-mật*, cũng gọi là *Giới độ*.

Thi-la ba-la-mật: xem **Thi ba-la-mật**.

Thi-lạt-noa-phật-để: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

thi-ly-sa: tên một loại cây, phiên âm từ Phạn ngữ là *Siriṣa*, dịch nghĩa là *hợp hôn thọ* (合昏樹), cũng dịch là *hợp hoan thọ* (合歡樹).

Thí độ: xem **Đàn Ba-la-mật**.

thị giả: người đệ tử được giao nhiệm vụ theo hầu thầy. Ngài *A-nan* được chọn làm thị giả của Phật nên lúc nào cũng có mặt bên cạnh Phật.

Thích-đề-hoàn-nhân: phiên âm từ Phạn ngữ là *Śakrodevānām Indrah*, gọi đủ là *Thích-ca Đề-hoàn Nhân-đà-la*, là tên gọi của vị *Thiên Đế-thích*, tức vị vua ở cõi trời *Đao-lợi*, còn gọi là cõi trời *Ba mươi ba* (*Tam thập tam thiên*), thuộc *Dục giới*.

Thích-ma-nam: Một trong năm vị *tỳ-kheo* thuộc nhóm ông *Kiều-trần-như*, quy y trước nhất với Phật tại *Lộc Uyển*, gần thành *Ba-la-nại*. Vị này trước vốn là vương tử dòng họ Thích, con người chú ruột của thái tử *Tất-đạt-đa*.

Thích tử: Phật vốn dòng họ *Thích-ca* nên đệ tử Phật về sau đều lấy tên trong đạo theo họ Thích, gọi là Thích tử. Vì thế Thích tử có nghĩa là đệ tử Phật.

Thiên Trúc: một tên gọi khác của nước Ấn Độ thời cổ.

Thiên Trung Thiên: Một tôn hiệu của Phật, xưng tụng Phật là vị chẳng những được loài người lễ bái, lại được tất cả chư thiên trong *Ba cõi* đều tôn trọng hơn hết, là bậc cao trổi nhất trong hàng chư thiên.

thiên tử: miếu, đền thờ các vị thiên thần trong đạo *Bà-la-môn*.

thiên tử: tên gọi chung của chư thiên, khác với từ *thiên tử* dùng để chỉ vị vua ở cõi người.

thiên tửu: xem **cam lộ**.

Thiền ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *Dhyāna-pāramitā*, gọi đủ là *Thiền-na ba-la-mật*, tức *Thiền định ba-la-mật*, một trong sáu pháp ba-la-mật. Cũng gọi là *Thiền độ*.

Thiền định: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Thiền định ba-la-mật: xem **Thiền ba-la-mật**.

Thiền định độ: xem **bờ bên kia**.

Thiền độ: xem **Thiền ba-la-mật**.

Thiền-na ba-la-mật: xem **Thiền ba-la-mật**.

Thiền Sơ địa: cũng viết: *Sơ thiền, Sơ thiền định, Đệ nhất thiền*. Xem **Bốn thiền**.

Thiện hiện thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Thiện huệ địa: xem **Mười địa vị**.

thiện hữu: dịch từ Phạn ngữ *kalyānamitra*, không chỉ đơn giản là người bạn lành, bạn tốt, mà chỉ chung những người giúp chúng ta sanh khởi các hạnh lành. Sách *Tham huyền ký*, quyển 6 nói: “*Khởi ngã hạnh cố danh thiện hữu*.” (Làm sanh khởi công hạnh của ta nên gọi là thiện hữu.)

Thiện kiến thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Thiện thệ: danh hiệu tôn xưng đức Phật. *Thiện thệ* là một trong 10 danh hiệu tôn xưng đức Phật. *Thiện* nghĩa là tốt lành; *thệ* nghĩa là đi qua, không còn trở lại. *Thiện thệ* nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều tốt lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi.

thọ: tức là *cảm thọ* (cũng đọc là *cảm thụ*), sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (*lạc thọ*), đau khổ (*khổ thọ*) hoặc *không vui không khổ*. Thọ cũng là một trong *năm ấm* (*sắc, thọ, tưởng, hành, thức*).

thọ ấm: xem **năm ấm**.

Thọ ký: Phạn ngữ là *Vyākaraṇa*, dịch âm là *Hòa-ca-la-na*, nghĩa là nói trước cho biết về những quả vị mà ai đó sẽ được thành tựu trong tương lai. Đức Phật dùng trí tuệ giác ngộ mà thấy biết được, nên nói ra nhằm mục đích sách tấn việc tu tập cho các đệ tử. Tên gọi này dùng để chỉ một trong mười hai bộ kinh, phần có nội dung thọ ký cho các vị đệ tử. Xem **Mười hai bộ kinh**.

thọ nghiệp: nghiệp được tạo thành do các cảm thọ khác biệt như *khổ, vui, không khổ không vui*. Nghiệp này không do phiền não tạo thành.

thủ-đà: xem **bốn giai cấp**.

thủ-đà-la: xem **bốn giai cấp**.

Thuần-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Cunda*, Hán dịch là “*giải diệu nghĩa*”, nghĩa là hiểu được nghĩa lý vi diệu.

thủy tai: xem **ba tai kiếp lớn**.

thuyền sư: người có khả năng chỉ huy con tàu vượt biển, cũng như thuyền trưởng ngày nay. Xem **Đại thuyền sư**.

Thuyết chương đạo vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

thức: là khả năng nhận biết và phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh. Tùy chỗ nhận biết và phân biệt mà chia ra *sáu thức* là *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỷ thức*, *thiệt thức*, *thân thức* và *ý thức*. *Thức* cũng là một trong *năm ấm* (*sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức*).

thức ấm: xem **năm ấm**.

thức thực: xem **nuôi sống bằng thức**.

Thức-xoa-ca-la-ni: xem **Đột-kiết-la**.

thương chủ: người dẫn đầu một đoàn người đi buôn bán bằng đường bộ hoặc bằng đường thủy.

thường kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là thường tồn, không dứt mất, chẳng hạn như cho rằng mỗi con người đều có một linh hồn bất diệt.

thường quang: ánh hào quang thường tỏa chiếu ra từ nơi thân Phật, cũng gọi là *Thân quang*, khác với *Phóng quang* là ánh hào quang phóng ra khi có những nhân duyên nhất định.

thượng thủ: người đứng đầu, dẫn đầu hay giữ cương vị tôn quý nhất trong một tập thể.

thượng y: xem **ba tấm pháp y**.

Tịch diệt định (hay *Đại tịch diệt định*): một trong *Thất chủng vô thượng* của đức Như Lai, tức *Trụ vô thượng*, nghĩa là đức Như Lai tuy thị hiện trong khắp các cõi phàm thánh, trời người, nhưng vốn thường an trụ trong *Tịch diệt định*. Đây là điều mà ngoài Phật ra không ai có thể hơn được, nên gọi là *Trụ vô thượng*. Nay đức Như Lai sắp thị hiện *Niết-bàn* nên trước hết thị hiện cho Đại chúng thấy ngài nhập *Tịch diệt định*, nhưng thật ra ngài vẫn thường an trú trong phép định này.

tiên-đà-bà: phiên âm từ Phạn ngữ *saindhava*, nghĩa thường dùng là *thạch diêm* (muối), nhưng theo kinh này thì gồm đủ bốn nghĩa là *diêm*, *khí*, *thủy*, *mã* (muối, bát đựng, nước, ngựa). Các bản luận giải thường trích dẫn ví dụ này với tên là “*nhất danh tứ thật*” (một tên bốn nghĩa).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Tiên-ni: phiên âm từ Phạn ngữ là *Seuika*, dịch nghĩa là Hữu Quân hay Thắng Quân, là tên một vị *Phạm chí* ngoại đạo sau quy y Phật.

tiên thiên tử: người tu pháp khổ hạnh dứt hết mọi tham dục nên sau khi mạng chung liền được sanh lên cõi trời, gọi là tiên thiên tử.

tiếng nói có tám loại âm thanh (*bát chủng thanh*): Tiếng nói của Phật có đủ tám loại âm thanh mang những tính chất khác nhau là: 1. *Cực hảo âm*: Tiếng nói rất tốt, rất vi diệu. 2. *Nhu nhuyễn âm*: Tiếng nói êm dịu, nhu thuận. 3. *Hòa thích âm*: Tiếng nói điều hòa, đúng mực. 4. *Tôn huệ âm*: Tiếng nói làm người nghe tôn trọng và khai sáng trí huệ. 5. *Bất nữ âm*: Tiếng nói hùng hồn, khác với tiếng nữ nhân. 6. *Bất ngộ âm*: Tiếng nói rõ rệt, không thể lẫn lộn. 7. *Thâm viễn âm*: Tiếng nói rất sâu xa, ở gần nghe không quá lớn, ở xa nghe không quá nhỏ. 8. *Bất kiệt âm*: Tiếng nói không bao giờ cạn kiệt, dứt mất.

tiếp tạt la-sát: xem **dạ-xoa và la-sát**.

Tiểu thừa: xem **Ba thừa**.

tín bất cụ (túc): xem **nhất-xiển-đề**.

Tín căn: xem **năm căn lành**.

Tinh tấn căn: xem **năm căn lành**.

Tinh tấn độ: xem **bờ bên kia**.

Tinh tấn như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Tinh xá Kỳ-hoàn: *ting xá* (精舍) là nơi tinh khiết, sạch sẽ, yên tĩnh, các vị xuất gia tập trung nơi đây để học đạo và tham thiền. Rất nhiều người đọc là *ting xá* vì nhầm lẫn giữa chữ *ting* (精) và chữ *ting* (淨), âm đọc gần nhau, ý nghĩa cũng có phần giống nhau. Tinh xá Kỳ-hoàn là vùng đất trước đây của trưởng giả Kỳ-hoàn (cũng đọc là Kỳ-đà), do ông *Cấp-cô-độc* mua lại rồi xây dựng thành tinh xá, cúng dường cho đức Phật và Giáo hội. Trưởng giả Kỳ-hoàn bán phần đất ấy nhưng không bán cây cối trên đất, mà tự mình dâng cúng cho đức Phật và Giáo hội. Vì vậy, nơi này có tên gọi đầy đủ là *Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên*, nghĩa là khu vườn của ông *Cấp-cô-độc*, cây cối của trưởng giả Kỳ-hoàn. Tinh xá này rất lớn, nằm tại thành *Xá-vệ*, nước *Kiều-tát-la*.

tĩnh chí: xem **sa-môn**.

tịnh chí: xem **sa-môn**.

tối hậu thân: xem **thân sau cùng**.

tối hậu thân Bồ Tát: xem **Bồ Tát thọ thân sau cùng**.

Tổng trì: tức là *đà-la-ni*, phiên âm từ Phạn ngữ là *dhāraṇi*, nghĩa là nắm giữ trọn vẹn tất cả, hàm ý có thể nắm giữ được vô lượng pháp Phật không để mất đi.

trà-tỳ: danh từ xuất phát từ Phạn ngữ là *jhāpita*, cũng đọc là *xà-duy* (闍維), chỉ nghi thức hỏa thiêu nhục thân của một vị Phật hay cao tăng Phật giáo. Trong Hán ngữ dịch chữ này là *phần thiêu* (焚燒).

Trạch diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Trạch pháp như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Trai pháp: phép tu hành trong sạch và có giới hạnh, được dùng để chỉ *Giáo pháp* của Phật.

trầm thủy: cũng gọi là *trầm hương*, Phạn ngữ là *agaru*. Theo *Bổn thảo chú* (本草註) thì trầm hương là một loại gỗ quý thơm, thả vào nước thì chìm nên gọi là “*trầm thủy*”. Trầm hương là một phần đặc biệt trong lõi cây, loại có màu đen rất thơm, rất quý, gọi là “*hắc trầm thủy*”.

trần vai áo phải: Theo phong tục Ấn Độ, khi một người tự vạch áo để trần vai bên phải lộ ra có ý nghĩa là tự hạ mình hết sức, để tỏ lòng tôn kính với người đối diện.

trấn đầu: xem **ca-lưu-ca**.

trấn-đầu-ca: xem **ca-lưu-ca**.

Tri chủng chủng giải trí lực: xem **Giải lực thứ năm**.

Trì giới ba-la-mật: xem **Thi ba-la-mật**.

Trì giới độ: xem **bờ bên kia**.

Trì Quốc Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

trí đáp (置答): cách đáp lại một câu hỏi bằng cách phớt lờ đi, không cần quan tâm đến, vì nội dung câu hỏi rơi vào một vấn đề không

cần giải đáp. Các bản trước đây đều dịch chữ này là “đáp bằng cách yên lặng”, không đúng với ý nghĩa ở đây. Có rất nhiều trường hợp đức Phật dùng cách yên lặng mà đáp (默然而答 – *mặc nhiên nhi đáp*), nhưng sự yên lặng ấy có thể biểu lộ sự đồng ý, tán thành, khác với nghĩa dùng ở đây. Chữ 置 (*tri*) hoàn toàn không mang nghĩa “yên lặng”, mà có nghĩa là phớt lờ, gạt sang một bên, không quan tâm đến, xem như không có... Và đây mới chính là ý nghĩa của cách đáp này, vì vấn đề nêu lên có thể là không cần thiết phải giải đáp, chỉ nằm trong phạm trù hí luận mà không giúp ích gì cho sự giải thoát. Như vậy, tuy cũng là yên lặng không nói, nhưng ý nghĩa không nằm ở sự yên lặng, mà ở chỗ là không lưu tâm đến sự việc nêu ra, vì biết đó là việc vô bổ.

Trí huệ độ: xem **bờ bên kia**.

Trí lực thứ tư (*đệ tứ lực*): nằm trong *Thập lực*, tức *Tri chúng sanh tâm tánh trí lực*. Đạt được trí lực này, vị Bồ Tát có thể rõ biết tâm tánh của tất cả chúng sanh, nhờ đó mà dễ dàng tùy duyên hóa độ. Xem **Mười sức**.

Trí tuệ ba-la-mật: xem **Bát-nhã ba-la-mật**.

Trí yết-ma (置羯磨), cũng gọi là *bất ngữ yết-ma*, *y chỉ yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội chịu sự khu biệt và giám sát, không ai trong tăng chúng được trò chuyện với vị ấy, và trong thời gian ấy phải chuyên tâm học luật, suy gẫm tự hối.

trọng cấm: xem **ba-la-di**.

trọng giới thứ hai: tức *Đại đạo giới*, là giới không trộm cắp. Xem **ba-la-di**.

trọng giới thứ nhất: tức *Đại sát giới*, là giới không giết hại. Xem **ba-la-di**.

trọng giới thứ tư: tức *Đại vọng ngữ giới*, nghĩa là chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình đã chứng quả. Xem **ba-la-di**.

trời Tịnh Cư: gồm năm cõi trời là *Vô tưởng thiên*, *Vô phiền thiên*, *Vô nhiệt thiên*, *Thiện kiến thiên* và *Sắc cứu cánh thiên*. Những vị đắc quả thứ ba, quả *A-na-hàm*, sau khi xả bỏ thân mạng thì thần thức sanh lên cảnh trời *Tịnh-cư*, ở đó cho đến khi nhập *Niết-bàn*.

Trúc Lâm: cũng gọi là Trúc Viên, vì nơi ấy có rất nhiều tre, trúc, nằm gần thành *Vương-xá* nước *Ma-kiệt-đà* của vua *Tần-bà-sa-la*. Vua *Tần-bà-sa-la* sau khi quy y Phật đã xây dựng một tinh xá tại đây, gọi là Tinh xá Trúc lâm, dâng cúng cho đức Phật và chư tăng để làm chỗ tu tập và truyền bá Phật pháp.

trừ quân (儲君): người được chọn sẵn để nối ngôi vua nhưng chưa chính thức lên ngôi. *Trừ quân* thường là vị thái tử, nhưng cũng có khi là một hoàng tử hay hoàng thân.

trưởng giả: người thuộc giai cấp *phệ-xá* (phiên âm từ Phạn ngữ *vaisya*), tức là những thương gia giàu có, những người có thể lực, là giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ thời cổ.

Tu-bạt-đà: phiên âm từ Phạn ngữ *Subhadra*, cũng đọc là *Tu-bạt-đà-la*, dịch nghĩa là Thiện Hiền, là vị Phạm chí ngoại đạo được Phật thu nhận làm đệ tử cuối cùng trước khi ngài nhập *Niết-bàn*. Ông là vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật, xuất gia vào lúc đã 120 tuổi, ngay vào lúc đức Phật đã sắp nhập *Niết-bàn*. Sau khi thọ giới pháp *tỳ-kheo* ông lập tức chứng đắc quả *A-la-hán* và nhập *Niết-bàn* trước Phật.

Tu-bạt-đà-la: xem **Tu-bạt-đà**.

Tu-đa-la (修多羅): phiên âm từ Phạn ngữ là *Sūtra*, dịch nghĩa là *Khế kinh*, *Pháp bổn*, cũng gọi là *Khế phạm*, *Khế tuyền*, chỉ chung những kinh điển do Phật thuyết dạy, vì *khế hợp* với căn cơ chúng sanh nên gọi là *Khế kinh*. Cũng hiểu theo hai nghĩa là *khế lý* (phù hợp về lý lẽ) và *khế cơ* (phù hợp về căn cơ). Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

Tu-đà-hoàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *Srota-āpanna*, là quả vị đầu tiên trong *Bốn thánh quả* của hàng Thanh văn, dịch nghĩa là *Nhập lưu* (入流), *Chí lưu* (至流) hay *Nghịch lưu* (逆流); các nhà *Tân dịch* về sau dịch là *Dự lưu* (預流). Xem **bốn quả thánh**.

Tu đạo: giai đoạn tiếp theo sau giai đoạn *Kiến đạo* trong quá trình tu tập.

tu đạo: một trong các nghĩa của từ *sa-môn*. Xem **sa-môn**.

Tu-đạt: xem **Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn**.

Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *Sudatta Anāthapiṇḍada*, cũng đọc là *Tu-đạt-đa A-na-bân-đế*, là tên và hiệu của một vị trưởng giả giàu có, hiền thiện ở thành *Xá-vệ* (*Śrāvastī*), cũng là đại thần của vua *Ba-tư-nặc*. Tên ông là *Tu-đạt-đa* (cũng đọc là *Tu-đạt*), nhưng vì thường làm việc cấp thí cho những người cô độc, đói thiếu, nên được dân chúng xưng hiệu là *A-na-bân-đàn*, Hán dịch là *Cấp Cô Độc*, nghĩa là người thường chu cấp, bố thí cho những kẻ cô độc. Ông thường làm nhiều việc thiện và cúng dường *Tam bảo*. Chính ông đã mua khu vườn của Trưởng giả *Kỳ-đà* rồi xây dựng Tinh xá Kỳ Viên để dâng cúng cho Phật và Giáo hội.

Tu-đạt-đa A-na-bân-đế: xem **Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn**.

Tu-đạt-đa rất nghèo: người này trùng tên với trưởng giả *Tu-đạt-đa*, nhưng lại rất nghèo khó. Một hôm bới trong đồng phân hôi được khúc gỗ chiên đàn quý, mang bán lấy tiền mua được 4 đấu gạo, vui mừng bảo vợ nấu ngay một đấu để cùng ăn. Đức Phật quán xét nhân duyên biết đã đến lúc cứu độ được người này, liền bảo ngài *Xá-lợi-phất* ngay khi ấy đến khát thực. Người vợ *Tu-đạt-đa* hoan hỷ cúng dường trọn số cơm ấy cho ngài. Lại nấu một đấu gạo nữa, Phật bảo ngài *Mục-kiền-liên* đến khát thực. Người vợ cũng vui vẻ cúng dường. Nấu lần thứ ba, Phật lại bảo ngài *Ca-diếp* đến khát thực, người vợ lại cũng vui vẻ cúng dường. Đến khi nấu chín đấu gạo cuối cùng, đức Phật tự đến khát thực, vợ chồng *Tu-đạt-đa* cũng hoan hỷ cúng dường cả phần cơm cuối cùng này. Phật thọ nhận, chú nguyện cho hai người, ngay trong ngày đó liền diệt hết mọi tội chướng trước đây, sanh đại phước đức, các thứ trân bảo quý giá tự nhiên sanh ra đầy nhà, trở nên giàu có. Họ lại thường xuyên thỉnh Phật và chư tăng đến thọ cúng dường. Phật vì họ mà thuyết pháp, khiến cho đều được hiểu đạo. Câu chuyện này có ghi chép trong kinh *Tạp thí dụ*, quyển hạ; kinh *Tạp bảo tạng*, quyển 2 và *Kinh luật dị tướng*, quyển 35.

tuần trăng sáng: xem **tuần trăng tối**.

tuần trăng tối (*hắc nguyệt*): Từ ngày mười sáu đến cuối tháng, trăng

ngày càng tối hơn. Ngược lại, *tuần trăng sáng* (*bạch nguyệt*) là từ mỏng một đến ngày rằm, trăng ngày càng sáng hơn.

Túc mạng thông: Phạm ngữ là *pūrvanivāsānusmṛti*, chỉ năng lực biết được những đời trước, là một trong *Ngũ thông*. Cũng gọi là *Túc mạng trí*.

Túc mạng trí: xem **Túc mạng thông**.

Tục đế: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Tuệ căn: xem **năm căn lành**.

Tuệ độ: xem **Bát-nhã ba-la-mật**.

tùng giới giới: xem **oai nghi giới**.

Tùy thuận giải thoát: xem **Ba-la-đề-mộc-xoa**.

Tuyết sơn: tức là dãy núi *Hy-mã-lạp* (*Himalaya*) ở phía bắc Ấn Độ, dịch nghĩa là Tuyết sơn. Gọi như vậy là vì trên đỉnh núi quanh năm bốn mùa đều có tuyết phủ.

Tư-đà-hàm: xem **Bốn quả thánh**.

Tư thái dục: xem **Ba sự ham muốn**.

từ bi quán: xem **quán từ bi**.

Từ Thị: xem **Bồ Tát Di-lặc**.

Từ vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Từ vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

tứ ba-la-di: xem **ba-la-di**.

tứ bạo hà: xem **bốn con sông hung bạo**.

tứ binh: xem **bốn binh**.

Tứ bộ chúng: xem **Bốn bộ chúng**.

Tứ chánh cần: xem **Bốn chánh cần**.

Tứ chánh đế: xem **Bốn chân đế**.

tứ chủng độ: xem **bốn thứ độ**.

Tứ chủng ma: xem **Bốn ma**.

Tứ chúng: xem **Bốn bộ chúng**.

Tứ diệu đế: xem **Bốn chân đế**.

tứ duy: xem **bốn phương phụ**.

tứ đại: xem **bốn đại**.

tứ đại hà: xem **bốn con sông lớn**.

tứ đảo: xem **bốn điên đảo**.

Tứ đạo thánh nhân: Các vị tu tập vào bốn giai đoạn sắp chứng quả *Niết-bàn*. *Tứ đạo* được kể ra cụ thể là 4 giai đoạn tu tập sắp đạt đến sự giải thoát rốt ráo, đó là: *Gia hành đạo* (加行道 - Phạn ngữ: *prayoga-mārga*), *Vô vấn đạo* (無間道 - Phạn ngữ: *ānantarya-mārga*), *Giải thoát đạo* (解脫道 - Phạn ngữ: *vimukti-mārga*) và *Thăng tiến đạo* (勝進道 - Phạn ngữ: *viśeṣa-mārga*).

Tứ đế: xem **Bốn chân đế**.

Tứ đế thập lục hạnh tướng: xem **Mười sáu hạnh**.

tứ điên đảo: xem **bốn điên đảo**.

tứ độc xà: Loài rắn có bốn thứ độc, là loài rắn độc hại nhất. Bốn thứ độc của chúng là: 1. Chỉ nhìn cũng đủ hại người (*kiến độc*) 2. Chỉ chạm vào cũng đủ hại người (*xúc độc*) 3. Cắn người có thể hại người (*khiết độc*) 4. Hơi gió phát ra cũng có thể hại người (*hư độc*).

Tứ hướng: xem **Bốn hướng**.

Tứ nhiếp pháp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

Tứ như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Tứ niệm xứ: xem **Bốn niệm xứ**.

Tứ Phạm trú: xem **Bốn tâm vô lượng**.

tứ phong: xem **Bốn loại gió**.

Tứ quả: xem **Bốn quả thánh**.

tứ sự cúng dường: xem **bốn loại cúng dường**.

Tứ thánh quả: xem **Bốn quả thánh**.

Tứ Thánh thật: xem **Bốn chân đế**.

Tứ thần túc: xem **Bốn như ý túc**.

tứ thiên hạ: xem **Bốn cõi thiên hạ**.

Tứ Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

tứ thiên, bát định: xem **bốn thiên, tám định**.

tứ thực: là bốn cách nuôi sống thân mạng của chúng sanh, bao gồm: *chuyên thực, xúc thực, tư thực và thức thực*. *Chuyên thực* là ăn

uống bằng cách nhai nuốt, chỉ chung cách ăn uống của chúng sanh Dục giới dùng sự nhai nuốt để tiêu hóa thức ăn. *Xúc thực* là nuôi sống thân mạng bằng sự xúc chạm, cảm xúc. *Tư thực* là nuôi sống thân mạng bằng tư tưởng, sự suy nghĩ. *Thức thực* là nuôi sống thân mạng bằng thức, nghĩa là sống trong cảnh giới của thức.

Tứ tinh tấn: xem **Bốn chánh cần**.

tứ trọng cấm: xem **ba-la-di**.

Tứ vô lượng tâm: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Tứ vô ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Tứ vô ngại biện: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Tứ vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Tứ vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Tứ vô úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Tự tại định: xem **siêu thiên**.

Tự tại thiên: dịch từ Phạn ngữ *Maheśvara*, phiên âm là *Ma-hê-thủ-la*, là vị thiên chủ ở cảnh trời cao nhất thuộc *Sắc giới*, cũng là cao nhất trong *Ba cõi*, cũng gọi là *Đại tự tại thiên*. Ngoại đạo cho rằng chính vị này tạo tác ra hết thủy chúng sanh trong ba cõi.

tự tứ: có nghĩa là tùy ý. Trong khi chư tăng nhóm họp để *bổ-tát (tụng giới)*, người nào thấy mình có lầm lỗi thì tùy ý khai ra để sám hối, rồi chư tăng cũng tùy ý mà quyết định hình thức cần áp dụng cho người đã phạm.

tức ác: xem **sa-môn**.

tức chỉ: xem **sa-môn**.

tức tâm: xem **sa-môn**.

tướng: là những khái niệm khác nhau được tạo ra tùy theo từng đối tượng khi tiếp xúc với trần cảnh, như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... *Tướng* là một trong *năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)*.

tướng ấm: xem **năm ấm**.

tướng đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Tướng địa ngục, còn gọi là *Đẳng hoạt địa ngục*. Xem **Đẳng hoạt**.

tướng Thiên phúc luân: tướng bánh xe đủ ngàn nan hoa, một trong các tướng tốt của Phật là giữa lòng bàn chân có các đường vân xoáy hình bánh xe có đủ ngàn cây nan hoa.

tỳ-bà-xá-na: phiên âm từ Phạn ngữ *Vipāśyanā*, thường được dịch với các nghĩa như: *quán, kiến, chủng chủng quán sát*.

Tỳ-da-li: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vaiśālī*, cũng đọc là *Tỳ-xá-li, Di-da-li*, một đô thành lớn ở miền Trung Ấn Độ, dịch nghĩa là Quảng Nghiêm. Đây là nơi cư trú của Bồ Tát *Duy-ma-cật*, vị cư sĩ là Bồ Tát hiện thân thuyết pháp trong kinh *Duy-ma-cật*.

Tỳ-da-yết-thích-nam: xem **Tỳ-già-la**.

Tỳ-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Veda*, cũng đọc là *Vi-đà, Phê-đà*, một bộ luận rất cổ của đạo *Bà-la-môn*, có từ trước thời đức Phật.

Tỳ-già-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vyākaraṇa*, cũng đọc là *Tỳ-da-yết-thích-nam, Tỳ-già-la-na*, hay *Tỳ-hà-yết-lợi-nã*, Hán dịch là *Thanh minh ký luận* (聲明記論), là một bộ luận về ngữ học của Ấn Độ từ thời cổ đại, không biết có từ bao giờ và cũng không biết ai là tác giả, nên có tương truyền là do đức *Phạm thiên* thuyết dạy. Đây là một bộ luận rất lớn, đề cập đến nhiều vấn đề và phương pháp biện luận nên hàng học giả Ấn Độ không có ai là không nghiên cứu, học tập. Tên gọi này cũng dùng chỉ chung các bộ luận về ngữ học của thế tục.

Tỳ-hà-yết-lợi-nã: xem **Tỳ-già-la**.

Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo: xem **Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-đàm-di**.

Tỳ-kheo Thảo Hệ: vị *tỳ-kheo* này bị bọn cướp chặn đường giết lấy áo và bát, rồi dùng thân cỏ tươi quán vào tay chân. Thầy bị trói như vậy, chẳng dám cử động vì sợ làm trốc gốc rễ mà chết cỏ, thành ra phạm giới. Sau có người đi đường trông thấy, gỡ ra cho thầy. Do chuyện này nên người ta gọi thầy là *tỳ-kheo Thảo Hệ* (vị *tỳ-kheo* bị trói bằng cỏ).

Tỳ-kheo Xiển-đề: vị *tỳ-kheo* này tuy được gặp Phật mà phát tâm xa lìa ác nghiệp, xuất gia tu hành, nhưng về sau không tin nhân quả, nên người đương thời gọi là *tỳ-kheo Xiển-đề*.

Tỳ-lê-da ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vīrya-pāramitā*, tức là *Tinh tấn ba-la-mật*, một trong sáu pháp *ba-la-mật*, cũng gọi là *Tinh tấn độ*. Xem thêm **ba-la-mật**.

Tỳ-lưu-ly: xem **thái tử Lưu-ly**.

Tỳ-ly: tên nước, phiên âm từ Phạn ngữ *Vrji*, cũng thường đọc là *Tỳ-ly-tử*, là một trong mười sáu nước lớn vào thời đức Phật, còn có rất nhiều cách phiên âm khác như *Bạt-kỳ*, *Bạt-xà*, *Tỳ-lê-kỳ*, *Việt-kỳ*, *Phất-lật-thị*... Thời Phật tại thế, vua *A-xà-thế* có lần muốn mang quân đánh nước này, sai đại thần là *Vũ Xá* (*Varṣakāra*) đến thỉnh ý Phật. Phật đưa ra bảy điều để khuyên vua không nên đánh. Vua *A-xà-thế* nghe lời bãi binh. Theo Đại Đường Tây vực ký, quyển 7, thì nước này có chu vi hơn bốn ngàn dặm, nằm ở vị trí cao, đất đai cây cối xanh tốt, khí hậu rất lạnh, người dân đa phần tin theo ngoại đạo, ít người tin Phật pháp, chư tăng ở đây theo học cả *Đại thừa* lẫn *Tiểu thừa*. Trong kinh này gọi đây là nước ngoại đạo, chứng tỏ vào thời đức Phật thì dân nước này cũng đã tin theo ngoại đạo nhiều hơn theo Phật.

Tỳ-phật-lược: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vaipulia*, cũng đọc là *Tỳ-phú-la*, dịch nghĩa là *Phương quảng kinh*, xếp thứ mười trong 12 bộ kinh, dịch nghĩa là kinh *Phương quảng*, lấy nghĩa “*phương chánh quảng đại*” (ngay thẳng chân chánh và rộng lớn), tức là kinh điển *Đại thừa*. Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

Tỳ-phú-la (tên kinh): xem **Tỳ-phật-lược**.

Tỳ-phú-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vipula*, tên một ngọn núi, có nghĩa là rộng lớn (*quảng đại*), thường được dùng để ví với những gì rất to lớn, không thể hình dung hết, không thể đo lường được (*bất khả trắc lượng*).

Tỳ-thế-sư: xem **Vệ-thế-sư**.

tỳ-xá: xem **bốn giai cấp**.

tỳ-xá-da: xem **bốn giai cấp**.

Tỳ-xá-khư: phiên âm từ Phạn ngữ là *Viśākḥā*, là một vị *ưu-bà-di* (nữ cư sĩ) ở thành *Xá-vệ*. Đức Phật giao cho bà nhiệm vụ thông tin qua lại giữa các vị trong tăng đoàn *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo* ni. Bà cũng là người đề đạt ý nguyện của các vị *ưu-bà-di* khác lên đức Phật.

Tỳ-xá-li: xem **Tỳ-da-li**.

uất-đa-la-tăng: xem **ba tấmp pháp y**.

Uất-đà-già: xem **Uất-đầulam-phất**.

Uất-đà-la-già: xem **Uất-đầulam-phất**.

Uất-đà-la-ma tử: xem **Uất-đầulam-phất**.

Uất-đầulam-phất, phiên âm từ Phạn ngữ là *Udraka-rāmaputra*, cùng với ông *A-la-la*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Ārāḍakālāma*, là những vị tiên nhân ngoại đạo mà đức Phật tìm đến trước tiên trên con đường học đạo. Sau khi thọ học với các vị này, ngài nhận ra là họ hoàn toàn không có khả năng đạt đến sự giải thoát rốt ráo, nên đã từ bỏ họ để ra đi. Tên gọi *Uất-đầulam-phất* được dịch nghĩa là *Mãnh Hỷ* hay *Cực Hỷ* và còn được phiên âm theo nhiều cách khác như *Uất-đà-già*, *Ưu-đà-la-ma tử*, *Uất-đà-la-ma tử*, *Ốt-đạt-lạc-ca*, *Uất-đà-la-già*... đều xuất phát từ cùng một tên Phạn ngữ.

Ương-cừu-ma-la: xem **Ương-quậmma**.

Ương-quậmma: phiên âm từ Phạn ngữ là *Angulimālya*, cũng đọc là *Ương-quậmma-la*, *Ương-cừu-ma-la* hay *Ương-quậmma-man*, dịch nghĩa là *chỉ man* (指鬘), nghĩa là dùng ngón tay người kết làm vòng để đội trên đầu. Gọi tên như thế là vì người này tin theo ngoại đạo tà thuyết, cho rằng giết chết nhiều người thì được vào Niết-bàn. Ông ta đã giết chết đến 999 người, đều chặt lấy ngón tay xâu lại thành chuỗi đội lên đầu. Mọi người đều sợ hãi, không còn ai dám đến gần để ông ta giết nữa, vì thế nên ông định giết mẹ mình cho đủ số 1.000 người. Đức Phật biết được việc này liền hiện đến giáo hóa, khiến ông ta cải tà quy chánh, từ bỏ việc giết hại và quy y theo Phật, phát tâm cầu Phật đạo.

Ương-quậmma-la: xem **Ương-quậmma**.

Ương-quậmma-man: xem **Ương-quậmma**.

Ưu-ba-đề-xá: phiên âm từ Phạn ngữ là *Upadeśa*, dịch nghĩa là *Luận nghị*, là những kinh có nội dung biện luận, phân biệt rõ chính tà, phải quấy.

ưu-bà-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *upāsikā*, tức cư sĩ nữ, cũng gọi là cận sự nữ, chỉ người nữ đệ tử tin Phật tu tại gia, thọ *Tam quy y* và giữ theo *Ngũ giới*.

ưu-bà-tắc: phiên âm từ Phạn ngữ là *upāsaka*, tức cư sĩ nam, cũng gọi là cận sự nam, chỉ người nam giới quy y Phật và tu tập tại gia, trong điều kiện sống với gia đình.

ưu-bát-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *utpala*, cũng đọc là *ưu-bát-lạt* hay *ô-bát-la*, là một loại hoa sen quý màu xanh. Xem **bốn loại hoa sen**.

ưu-bát-lạt: xem **ưu-bát-la**.

Ưu-đà-la-ma tử: xem **Uất-đầu-lam-phất**.

Ưu-đà-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *Udāna*, dịch nghĩa: *Tự thuyết* hay *Vô vấn tự thuyết*. Xem **Mười hai bộ kinh**.

ưu-đàm: tên hoa được phiên âm từ Phạn ngữ *udumbara*, nên còn đọc là *ưu-đàm-bát-la*, *ưu-đàm-bà-la*, *ô-đàm-bạt-la*... đều chỉ một loại hoa này; Hán dịch nghĩa là *linh thụ*, tức là hoa báo điềm lành. *Pháp Hoa văn cú* quyển 4, phẩm thượng, nói rằng hoa này đến ba ngàn năm mới nở một lần, khi hoa nở ắt có *Chuyển luân Thánh vương* ra đời. Kinh Phật nói chung thường dùng hình ảnh hoa *ưu-đàm* để so sánh với chuyện hiếm có, nhất là việc Phật ra đời.

ưu-đàm-bà-la: xem **ưu-đàm**.

ưu-đàm-bát-la: xem **ưu-đàm**.

ưu-tất-xả: xem **ưu-tất-xoa**.

ưu-tất-xoa: hay *ưu-tất-xả*, phiên âm từ Phạn ngữ *upekṣa*, thường được dịch với các nghĩa như: *buông xả*, *bình đẳng*, *trì tâm bình đẳng*, *bất thiên nhất phương*...

vàng diêm-phù-đàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *jambunadasuvarṇa*, là tên loại vàng quý nhất có màu vàng tía, được lấy từ đáy một con sông chảy dưới rừng cây *diêm-phù* nên gọi tên là *diêm-phù-đàn*.

vàng ròng sắc tía: *tử ma kim* hay *tử ma hoàng kim*, là loại vàng ròng tinh luyện được xem là quý nhất, màu chói sáng có ửng sắc đỏ tía.

Vệ-thế-sư: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vaiśeṣika*, cũng đọc là *Tỳ-thế-sư* hay *Phệ-thế-sử*, Hán dịch là *Thắng luận* (勝論), một trong các bộ luận rất nổi tiếng của ngoại đạo thời đức Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Vi-đề: cũng đọc là *Vi-đề-hy*, phiên âm từ Phạn ngữ *Vaidehī*, dịch nghĩa là *Tứ Thắng* hay *Thắng Thân*, *Thắng Diệu Thân*. Vị phu nhân này là mẹ vua *A-xà-thế* (tức thái tử *Thiện Kiến*), hoàng hậu của vua *Tần-bà-sa-la*. Bà có tín tâm mãnh liệt, cảm được đức Phật thuyết kinh *Quán Vô lượng thọ*, dạy 16 phép quán về cõi Tịnh độ phương Tây của đức Phật *A-di-đà*. Bà nhờ đó được vãng sanh Tịnh độ.

Vi-đề-hy: xem **Vi-đề**.

Vị sanh oán: kẻ oán thù từ lúc chưa sanh, dịch nghĩa từ Phạn ngữ *Ajātasatru*, phiên âm là *A-xà-thế*, sau là vương hiệu khi thái tử *Thiện Kiến* lên ngôi.

Vị tăng hữu: xem **A-phù-đà-đạt-ma**.

Vị xả ác kiến yết-ma (未捨惡見羯磨), cũng gọi là *ác kiến bất xả yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội vì không dứt bỏ được tà kiến, tin rằng ái dục không ngăn cản sự tu đạo (*thuyết dục bất chướng đạo*), nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng.

việc ác do nghiệp lực: như người sanh trong gia đình đồ tể, đánh cá, thợ săn... do nghiệp ấy mà tiếp tục làm việc giết hại để mưu sanh, rồi sự giết hại đó lại tiếp tục dẫn đến quả xấu ác trong tương lai.

việc ác do quả báo: như người tạo nghiệp phải sanh làm thân súc sanh, như hổ, báo... lại do quả báo đó mà chỉ có một cách sống duy nhất là phải giết hại các loài chúng sanh khác; rồi do việc ác giết hại này lại tiếp tục phải chịu quả báo xấu ác trong tương lai.

Viễn hành địa: xem **Mười địa vị**.

Voi chúa giữa loài người (*Nhân trung tượng vương*): Cách nói tỷ dụ để tôn xưng những bậc cao quý nhất. Vì voi chúa là oai dũng nhất trong loài voi, nên dùng hình ảnh voi chúa giữa loài người để biểu thị sự oai dũng, mạnh mẽ và cao quý nhất.

vô biểu sắc: hình sắc không biểu lộ. Nguyên bản Hán văn kinh này dùng 無作色 (*vô tác sắc*), dịch từ Phạn ngữ là *avijñapti-rūpa*,

cũng dịch là *vô biểu sắc* hay *vô biểu nghiệp*; vì là không có biểu hiện bằng hình thể vật chất, người ngoài không thể nhận biết được nên gọi là *vô biểu*. Do ý nghĩa được giảng giải từ Phạn ngữ nên *vô tác sắc* được hiểu như *vô biểu sắc*.

vô căn tín: xem **Đức tin vô căn**.

vô căn, nhị căn: chỉ chung các trường hợp bất thường về giới tính. *Vô căn* (không giới tính) chỉ người sanh ra không có cơ quan sanh dục, *nhị căn* hay *luỡng tính* chỉ những người sanh ra có cả cơ quan sanh dục nam và nữ.

vô dư: xem **hữu dư**.

Vô gián ngục: xem **A-tỳ**.

Vô kiến đỉnh: xem **Đỉnh tướng**.

Vô kiến đỉnh tướng: xem **Đỉnh tướng**.

vô ký: chỉ các hành vi không thuộc về *thiện* cũng không thuộc về *bất thiện*.

vô lậu: không có sự rỉ chảy của những điều bất tịnh, chỉ sự ô nhiễm của sáu căn do tiếp xúc với sáu trần. Vô lậu tức là thanh tịnh, không còn bị ô nhiễm.

Vô não nhiệt: xem **A-na-bà-đạp-đa**.

Vô Năng Thắng: xem **Bồ Tát Di-lặc**.

Vô nhiệt: xem **A-na-bà-đạp-đa**.

Vô nhiệt thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Vô phiến thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

vô sanh trí: dịch từ Phạn ngữ là *anutpādayñāna*, chỉ trí tuệ cao trở nhất của vị *A-la-hán*, thấy biết thật tánh của tất cả các pháp không có sự sanh ra.

Vô sắc giới: xem **Ba cảnh giới**.

Vô sở úy địa: địa vị không còn phải sợ sệt bất cứ điều gì, do chúng đắc được thật tánh của tất cả các pháp.

Vô sư giác (*Bậc giác ngộ không có thầy dạy*): Vì sự giác ngộ rất ráo chỉ có thể do trí tuệ của chính mình đạt được, không thể nhờ nơi sự dạy bảo của người khác, nên không có thầy dạy. Chỉ có

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Phật là bậc giác ngộ rốt ráo, nên *Vô sư giác* cũng là danh hiệu để tôn xưng ngài.

Vô Thắng Phát Hạt: xem **A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la**.

vô thủy: không có điểm khởi đầu.

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: xem **A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề**.

Vô thượng Chánh giác Lương túc Tôn: một trong các danh hiệu tôn xưng đức Phật. *Vô thượng:* cao trở hơn hết; *Chánh giác:* bậc giác ngộ chân chánh; *Lương túc Tôn:* Bậc đáng tôn trọng vì có đủ phước đức và trí tuệ. Xem thêm **Lương túc tôn**.

Vô thượng vô sở úy: xem **Bạc cao nhất không sợ**.

Vô tướng thiên: tức là cảnh giới *Vô sở hữu xứ* (*Asañjñīsattvāḥ*), thuộc *Vô sắc giới*, nằm dưới cảnh trời cao nhất là *Phi tướng phi phi tướng xứ*. Người tu thiền đạt đến *Vô tướng định* thì thần thức đạt đến cảnh giới *Vô tướng thiên*.

Vô vấn đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

Vũ Hành: tên người, dịch từ Phạn ngữ là *Varṣakāra*, phiên âm là *Bà-lợi-ca* hoặc *Bà-lợi-sa-ca-la*, cũng dịch nghĩa là *Vũ Xá, Vũ Thế, Hành Vũ...* chính là người trước đây cùng *Đề-bà-đạt-đa* xúi giục vua làm chuyện ác hại cha. Sau khi vua *A-xà-thế* lên ngôi, Vũ Hành trở thành đại thần nắm giữ binh quyền, được vua tin cậy.

Vũ Thế: xem **Vũ Hành**.

Vũ Xá: xem **Vũ Hành**.

vườn Hoan Hỷ: cũng gọi là vườn *Hoan Lạc*, vườn *Hỷ Lâm*, là một trong bốn khu vườn của cõi trời *Đao-lợi*. Vườn này nằm ở phía bắc, bên ngoài thành *Hỷ Kiến*. Khi chư thiên vào vườn thì tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, nên gọi tên là vườn *Hoan Hỷ*.

vườn Hoan Lạc: xem **vườn Hoan Hỷ**.

vườn Hỷ Lâm: xem **vườn Hoan Hỷ**.

xa-ma-tha: phiên âm từ Phạn ngữ *Śamatha*, là tên gọi khác của thiền định, thường được dịch với các nghĩa như là: *chỉ, tịch tĩnh, năng diệt*. Xem **chỉ và quán**.

Xa-nặc: phiên âm từ Phạn ngữ *Chandaka*, là một *tỳ-kheo* tính tình kiêu mạn, xấu ác; cũng là một trong nhóm *Lục quần tỳ-kheo*. *Xa-nặc* chính là người hầu cận và đánh xe cho thái tử *Tất-đạt-đa* khi còn ở vương cung, sau khi Phật thành đạo xin xuất gia tu học, ý mình có xuất thân gần gũi với Phật năm xưa nên khinh thị các vị *tỳ-kheo* khác, thường làm nhiều việc xấu, ác khẩu, vì thế thường có tên gọi là *Ác khẩu Xa-nặc* hay *Ác tánh Xa-nặc*. Sau khi Phật nhập diệt, ông có lần bị chúng tăng trừng trị bằng phép *mặc tấn* (cách ly không tiếp xúc); cuối cùng theo ngài *A-nan* được dạy bảo đến khi chúng quả *A-la-hán*.

Xà-đà-già: phiên âm từ Phạn ngữ là *Jātaka*, dịch nghĩa là *bổn sanh*, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu hành đạo Bồ Tát. Xem **Mười hai bộ kinh**.

xả định: ra khỏi thiên định, cũng gọi là *xuất định*.

Xả đọa: xem **Ni-tát-kỳ ba-dật-đề**.

Xả vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Xá-bà-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Śrāvastī*, cách đọc khác thường gặp hơn là *Xá-vệ*, kinh đô của nước *Câu-tát-la* (*Kosala*). Đúng ra đây chỉ là tên thành, nhưng nhiều khi cũng được dùng để chỉ cả nước *Câu-tát-la*, như ở đây gọi là nước *Xá-bà-đề*, hoặc có nơi khác gọi là nước *Xá-vệ*, đều là để chỉ nước *Câu-tát-la*, vào thời ấy do vua *Ba-tư-nặc* cai trị.

xả-lợi Phật: *xả-lợi* Phật có hai loại. 1. *Sanh thân xả-lợi:* Tro cốt của Phật sau khi thiêu nhục thân của ngài còn lại, được thờ trong các chùa tháp. 2. *Pháp thân Xả-lợi:* Diệu pháp mà Phật để lại, tức là giáo pháp thường trụ mà Phật đã thuyết dạy trong kinh điển.

Xá-vệ: xem **Xá-bà-đề**.

Xích sắc: xem **Ca-tỳ-la**.

xiển-đà (闍陀): Trong *Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (有部毘奈耶雜事), quyển 6 có lời chú như sau: 言闍陀者, 謂婆羅門讀誦之法 (Ngôn xiển-đà giả, vị bà-la-môn độc tụng chi pháp. - Nói xiển-đà, đó là nói phép tụng đọc của đạo Bà-la-môn...) Vì thế, xiển-đà tức là phép tụng đọc của ngoại đạo vào thời đức Phật.

xúc độc: xem **bốn thứ độc**.

Xứ phi xứ lược: cũng gọi là “*xứ phi xứ trí lược*”. Theo luận *Du-già* quyển 50, tờ 2, đức Như Lai thành tựu *Xứ phi xứ trí lược* nên đối với các nhân đều rõ biết như thật; đối với các quả cũng rõ biết như thật, vì thế có thể hàng phục các luận thuyết *vô nhân* hoặc *ác nhân* của ngoại đạo. Vì thế, trí lược này cũng có thể gọi là *Trí lược phân biệt như thật*. Xem **Mười sức**.

y chỉ (依止): *y* (依) là nương dựa, *chỉ* (止) là dừng lại, ở yên. *Y chỉ* là chỗ để cho người ta nương dựa và dừng yên ở đó, tức là bậc có đủ phước đức và trí huệ, đủ sức dìu dắt người khác, như Phật là bậc *Y chỉ* của tất cả chúng sanh.

Y chỉ: xem **Cầu-na**.

Y-đế-mục-đa-già: phiên âm từ Phạn ngữ là *Iti-vṛttaka*, dịch nghĩa là ‘*bản sự*’, là những kinh nói về sự ra đời, thuyết pháp của chư Phật. Xem **Mười hai bộ kinh**.

y-lan: phiên âm từ Phạn ngữ *erāvaṇa*, là một loại cây nở hoa màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng mấy chục dặm. Trong kinh luận thường dùng hoa *y-lan* để so sánh với những phiền não tụ tập trong thân.

y-sư-ca (*iṣīkā*), một loài cỏ có tính bền bỉ, chắc chắn, dùng để ví với những gì chắc chắn, không thể phá hoại. Sách *Du-già lược toản* (瑜伽略纂) quyển 3 có viết: “有草名伊師迦，體性堅實” (*Hữu thảo danh y-sư-ca, thể tánh kiên thật*. - Có loài cỏ tên *y-sư-ca*, bản tính bền chắc.) Các bản Hán văn cũng có khi dịch tên cỏ này là *đăng tâm thảo* (燈心草).

y nghiệp: xem **ba nghiệp**.

yếm hân quán: xem **pháp quán Sáu hạnh**.

yết-ma (羯磨), phiên âm từ Phạn ngữ là *karma*, dịch là *tác pháp*, là hình thức phán xét tập thể, do chúng tăng nhóm họp (thường ít nhất cũng phải từ 4 vị trở lên) mà xem xét đưa ra quyết định tùy theo từng trường hợp.